DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

THUỐC BIỆT DƯỢC & CÁCH SỬ DỤNG

MỚI

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

THUỐC
BIỆT DƯỢC
VÀ CÁCH SỬ DỤNG

(Tái bản lần thứ mười ba)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn:

GS. **ĐÀM TRUNG BẢO**

GS. **NGUYỄN KHANG**

GS. BS. **NGUYỄN HỮU LỘC**

DS. **PHẠM TIẾP**

DS. **TRẦN VĂN ÂN**

DS. **NGÔ CHÍ DŨNG**

đã cộng tác đầy nhiệt tình trong việc hoàn thiện cuốn sách này.

CÁC TÁC GIẢ

MS. $\frac{61\text{-}619\text{-}3}{YH\text{-}2004}$ 97.2004

LỜI NÓI ĐẦU

Đã qua hơn một thập kỷ kể từ ngày sách "THUỐC – BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG" ra đời, lần này sách được tái bản với nhiều bổ sung, sửa đổi, sửa chữa. Hàng trăm thuốc mới được đưa vào và cũng hàng trăm thuốc khác được loại khỏi danh mục.

Có thể nói, sách tái bản lần này, với tính cập nhật của nó, cần thiết và xứng đáng thay thế cho những lần xuất bản trước đây.

Với hàng ngàn hoạt chất theo công bố và các biệt dược đã được đăng ký cùng với các thuốc phối hợp nhiều thành phần đang lưu hành, được thể hiện ở từng chuyên khảo: tên khác, biệt dược, tác dụng, chỉ định, liều dùng, chống chỉ định và lưu ý. Trong lưu ý có tương tác thuốc, tác dụng phụ và quá liều.

Sách có thể tham khảo hầu hết các thuốc có trên thị trường thuốc nước ta.

Sách có các phụ trương:

- ***Bảng tính diện tích cơ thể người.***
- ***Danh mục thuốc xếp theo dược lý và chuyên khoa.***
- ***Các hằng số sinh lý một người bình thường.***
- ***Các chuyên khảo tổng quan.***

Thuốc là một chất lạ khi đưa vào cơ thể. Dùng thuốc phải thận trọng và theo chỉ định của thầy thuốc. Sách thuốc sẽ giúp các bạn tham khảo, từ đó cân nhắc, suy xét trên cơ sở luận trị logic của thầy thuốc về chứng bệnh, chỉ định, liều lượng và các yêu cầu khác của thuốc để đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả chữa bệnh.

Cũng như các sách thuốc khác, để tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra, các tác giả và ban biên tập sẽ không chịu trách nhiệm về thông tin hoặc sai sót nào phát sinh do sơ xuất hoặc do các nguyên nhân khác đưa đến.

Sách được biên soạn tên thuốc trên cơ sở tên thông dụng quốc tế, sắp xếp chuyên khảo theo vần chữ cái – số trang. Cuối sách có mục lục tra cứu, có thể tra cứu theo tên biệt dược – số trang. Tên biệt dược nào cũng có tên hoạt chất in nghiêng đi kèm (còn gọi là hoá dược, nguyên liệu, chất gốc), ví dụ: **Tylenol** *- Paracetamol. Tốt nhất là tra cứu tên hoạt chất theo thứ tự vần chữ cái, kể cả thuốc đặc chế nhiều thành phần.*

Trong quá trình biên soạn do có những khó khăn nhất định, sách không tránh khỏi những thiếu sót, sai lỗi. Chúng tôi mong được sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AIS	: (Antiinflammatoire steroide) Chống viêm Steroid
AINS	: (Antiinflammatoire non steroide) Chống viêm không Steroid
BD-Bd	: Biệt dược
BQ	: Bảo quản
CĐ	: Chỉ định
CCĐ	: Chống chỉ định
C-Hb	: Đơn vị Chymotrypsin Hemoglobin
Cg	: Centigam
DT	: Dạng thuốc
Dd-dd	:Dung dịch
Đvqt	: Đơn vị quốc tế
g	: gam
HA	: Huyết áp
IMAO	: Ức chế Mono Amino Oxydase
IV-iv	: Đường tĩnh mạch (Intraveineuse)
IM-im	: Đường bắp thịt (Intramusculaire)
KS	: Kháng sinh
LD	: Liều dùng
LY	: Lưu ý
MAO	: Mono Amino Oxydase
mg	: miligam
mcg	: microgam
mg/kg/ngày	: miligam/kg thể trọng/ngày
ml	: mililit
NSAIDs	: (Nonsteroidal anti-inflammatory drugs) Thuốc chống viêm không steroid
ng	: Nanogam
$\overline{nn}$	: như nhau
TD	: Tác dụng
TK	: Tên khác
U.A.E	: Đơn vị hoạt tính enzym
IU-UI	: Đơn vị quốc tế
vđ	: Vừa đủ

"A 313" *(Pháp)*

DT: Dd. dầu retinol (tức là vitamin A) đậm đặc dưới dạng: viên nang chứa 50.000đvqt vitamin A - ống tiêm 45.000đvqt. Vitamin A.
"A 313" externe: ống 1ml 50.000đvqt vitamin A, dùng ngoài da.
TD: Tham gia vào sự tổng hợp chất đỏ tía võng mạc, tăng sức đề kháng, chống nhiễm khuẩn ở cơ thể - Làm mau lành vết thương ngoài da.
CĐ: - Viên nang và ống tiêm: - Như các chỉ định của Vitamin A (quáng gà, hội chứng tiền kinh, viêm đại tràng, một số bệnh nhiễm khuẩn...). - Ống dùng ngoài da: bỏng, loét, vết thương nông, lỗ rò...
LD: Ngày uống 1-6 viên nang, trước bữa ăn. Hoặc tiêm sâu bắp, 1 ống/2 ngày. - Bôi lên vết thương 1-2 ống; phủ gạc và để yên trong 4 ngày. Sau thay băng và dùng lại như trên.
CCĐ: Rối loạn hấp thụ lipid hoặc hấp thụ kém mạn tính các chất béo; trường hợp điều trị phối hợp có ảnh hưởng đến hấp thụ vitamin A; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai hoặc gây quá liều dùng ở trẻ sơ sinh).
LY: *Còn có dạng thuốc mỡ: ống thuốc mỡ 50g chứa 100000 UI retinol và 30g tyrothricin, để trị các chứng viêm bì có bội nhiễm (vết bỏng, nứt nẻ da).*
Không được dùng nếu có mẫn cảm với tyrothricin.

ABACAVIR

Dẫn xuất succinat
BD: *1592U89 (Glaxo Wellcome US)*
Ziagin (Glaxo Wellcome)
TD: Trị virut - Ức chế sao chép HIV.

ABCIXIMAB

BD: *Réopro (Mỹ – Pháp)*
DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch đóng lọ thuỷ tinh 5ml chứa 10mg.
TD: Là mảnh Fab của kháng thể đơn dòng ảo (monoclonal chimérique) 7E3, có tác dụng chống kết tập tiểu cầu, do ngăn cản sự liên hệ fibrinogen, yếu tố von Willebrand vào các thụ thể GP II b/III a của các tiểu cầu đã được hoạt hóa.
CĐ: Dùng bổ trợ cho heparin và aspirin để phòng các tai biến xung huyết ở tim của những bệnh nhân có nguy cơ cao huyết khối mạch vành cấp, cần tạo hình mạch vành xuyên xoang da (viết tắt là ACTP: angioplastie coronarienne transluminale percutanée).
LD: Tiêm tĩnh mạch với đợt duy nhất ở người lớn theo liều 0,25mg/kg làm một lần tiêm tĩnh mạch 10 phút trước khi tiến hành ACTP và tiếp theo là tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch liên tục với tốc độ 10mcg/phút trong 12 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc, với một thành phần của thuốc hoặc với các kháng thể đơn dòng ở chuột; thuốc chứa các cặn papain nên có CCĐ với người có mẫn cảm với papain. Do tăng nguy cơ chảy máu nên có CCĐ với: - có xuất huyết nội tạng; tiền sử tai biến mạch não; mới phẫu thuật hoặc có chấn thương sọ não; u hoặc dị tật nội sọ; tăng huyết áp nặng không ổn định; bệnh võng mạc ở người tăng huyết áp hoặc đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến quá trình phát triển của bào thai và tiết vào sữa. Cần theo dõi chặt chẽ vì tai biến rất dễ xảy ra trong vòng 36 giờ là chảy máu (nhất là ở những bệnh nhân có khối lượng cơ thể thấp và phụ nữ trên 65 tuổi).*

ABEREL *(Pháp)*

DT: Gel bôi da 0,25%; nùi (tampon), có tẩm dd 0,05%; dd để bôi 0,2% tretinoin.

TD: Ảnh hưởng đến yếu tố là nguyên nhân chủ yếu gây bệnh trứng cá (hiện tượng Keratin-hóa phần trên của nang lông và tuyến bã nhờn).
CĐ: 1. Các thể bệnh trứng cá (trừ trứng cá đỏ) - Các dạng thuốc nồng độ 0,025-0,05 và 0,1% dùng cho các trường hợp như: - trứng cá thường; - hội chứng Favre và Racouchot; - các bệnh trứng cá nghề nghiệp hoặc do dị ứng thuốc. Dạng nồng độ 0,25% cho các thể trứng cá vừa phải (ngay khi mới điều trị) và các thể có tăng tiết bã nhờn - Dung dịch 0,1% dùng cho các thể ở lưng.
2. Các rối loạn về quá trình Keratin-hóa, nhất là các thể á sừng, dày sừng, loạn sừng, thường do nguyên nhân di truyền.
LD: - Bệnh trứng cá: Lúc đầu ngày bôi một lần vào buổi tối. Sau nếu dung nạp được, có thể tăng tới 2 lần/ngày. Từ tuần lễ thứ 3 trở đi cho tới tuần lễ thứ 12-14; ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu)
LY: *Các dd 0,2 và 0,3% chỉ dùng điều trị các rối loạn Keratin–hóa và không được dùng để trị bệnh trứng cá.*

ABILIN *(Viện dược liệu)*

DT: Viên nén bào chế từ Adenosma indianum
CĐ: Viêm gan virut, nhiễm độc gan, sốt vàng da, mệt mỏi, biếng ăn...

ABLACTON *(Đức)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa: estradiol benzoat 5mg; estradiol valerat 8mg, norethisteron acetat 20mg và testosteron enanthat 180mg.
CĐ: Để cai sữa.
LD: Do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ABUFEN *(Pháp)*

DT: Viên nén 400mg Beta-alanin.
TD: Ức chế hiện tượng giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Các cơn "bốc hoả" ở phụ nữ tuổi mãn kinh hoặc do dùng thuốc.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn-Đợt dùng 5-10 ngày. Nếu tái phát có thể dùng đợt khác.

ACAMPROSAT

Liệu pháp tâm thần, cai nghiện rượu
N-acetylhomotaurin
AOTA
BD: *Aotal (Meram, Pháp)*
Campral (Lipha Merk)
Zulex (TBN)
Dẫn xuất muối Ca:
Campral
DT: Viên nén 333mg (đến ruột mới tan)
CĐ: Dùng điều trị trong vài tháng đầu cho người cai rượu.
LD: Ngày uống 4 viên (2 viên buổi sáng, 1 viên buổi trưa, 1 viên buổi tối) trước bữa ăn. Đợt dùng 1 năm để có kết quả tốt.
CCĐ: Người già và trẻ em, phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *ỉa chảy, buồn nôn, mẩn ngứa.*

ACARBOSE

BD: *Glicobase (Italia)*
Glucobay (Bayer Đức)
Glucor (Pháp)
Glumida (TBN)
Prandase (Canada)
Precause (Bayer)
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Hạ glucose huyết (do ức chế Enzym glucosidase) sau bữa ăn.
CĐ: Bệnh đái tháo đường, phối hợp với chế độ ăn uống đặc biệt và thuốc điều trị tiểu đường khác.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 50mg vào trước bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu niên dưới 15 tuổi, suy thận nặng. Rối loạn đường ruột kinh niên, thoát vị nghẽn ruột loét ruột, hội chứng Roem-held.
LY: *– Duy trì chặt chẽ chế độ ăn kiêng ở người đái đường, chỉ ngừng dùng thuốc khi có ý kiến của thầy thuốc.*
– Thuốc làm hạ đường huyết ở bệnh nhân điều trị ăn kiêng, nếu tụt đường huyết dùng glucose không dùng sucrose. Dùng thuốc phải ghi vào thẻ xác nhận đái đường.
*- **Tương tác thuốc:** với sucrose (gây ỉa chảy, đau bụng) – lưu ý phối hợp với Sulfonylurea, metformin, insulin, giảm liều dùng các thuốc này. Không phối hợp với kháng acid, cholestyramin, enzym tiêu hóa khác.*
*- **Tác dụng phụ:** Đầy bụng, đánh hơi, ỉa chảy, đau bụng. Nếu theo chế độ ăn kiêng của bệnh đái đường không đúng, tác dụng phụ tăng lên, cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Có thể tăng transaminase (hồi phục được)*

ACEBUTOLOL Hydrochlorid

Butanamid, N-3-acetyl-4[2-hydroxy-3-(1-methyl)-amino propoxy] phenyl hydrochlorid
BD: *Abutol (Nettopharma)*
Acecor (Italia)
Acetanol (Nhật; Rhône–Poulenc)
Alol (SIT)
Apo–acebutolol (Apotex)
Diasectral (Rhône–Poulenc)
Espesil (Orion)
Molson (Bayer)
Monitan (Wyeth)
Neptal (Đức)
Neptall (Bayer)
Prent (Bayer)
Rhotral (Canada)
Rodiasectral (R.P.R)
Sectral (Nhật, Brasil, Anh, Rhône–Poulenc)
Wesfalin (Roammers)

DT: Viên nang 100mg-viên nén 200 và 400mg.
TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến tim với 4 tác dụng dược lý:
+ Hoạt tính liệt giao cảm beta chọn lọc đến tim.
+ Hoạt tính ổn định màng.
+ Hoạt tính chống loạn nhịp.
+ Hoạt tính kiểu giao cảm nội tại ở mức vừa.
CĐ: và **LD**:
- Viên nén bọc 200mg và 400mg: - Điều trị tăng huyết áp: Liều thường dùng ngày 400mg, nên uống làm 1 lần vào buổi sáng; hoặc chia hai lần, sáng và tối. Nếu tăng huyết áp nặng, có thể dùng liều cao hơn - Phòng các cơn đau thắt ngực và trị các chứng mạch nhanh-loạn nhịp: ngày uống 400mg đến 800mg.
- Viên nén 200mg: Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim (làm giảm tỷ lệ tử vong): Khởi đầu (cần tiến hành trong khoảng từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu) và điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 200mg.
- Viên nén bọc giải phóng chậm 500mg (Sectral LP). Để phòng các cơn đau thắt ngực ổn định, dùng cho những bệnh nhân trước đây đã ổn định với liều ngày 3 viên loại 200mg: Dùng thay bằng ngày một viên LP 500mg và nên uống vào buổi sáng (nuốt viên thuốc không nhai).
CCĐ: - Tuyệt đối: - Blốc nhĩ thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim).
- Mạch chậm đáng kể (dưới 50 nhịp/phút); suy tim mất bù; phối hợp với floctafenin và sultoprid. Hạ HA - Quá mẫn với thuốc - Tiền sử phản ứng phản vệ. Hiện tượng Raynaud. Nuôi con bú.
- Tương đối: hen; phối hợp với amiodaron.
LY: *Tuyệt đối tránh ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực (vì dễ gây ra loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim hoặc đột tử).*
– Tránh phối hợp với bepridil, diltiazem hoặc verapamil (nguy cơ gây loạn nhịp và suy tim).
– Thận trọng khi dùng cho người bị hen, có hội chứng Raynaud hoặc bị u tế bào ưa crom.
Tương tác: Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin và sultoprid (ảnh hưởng tim mạch nặng).
Không nên phối hợp: Amiodaron rối loạn co bóp tự động dẫn truyền.
Cần thận khi phối hợp: thuốc gây mê halogen (ảnh hưởng tim) báo cho người gây mê biết; với thuốc đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) rối loạn tính tự động, dẫn truyền và truy tim; với thuốc chống loạn nhịp (propafenon, quinidin, hydroquinidin, disopyramid) rối loạn tim; với baclofen tăng tác dụng hạ HA; với insulin, sulfamid hạ đường huyết, che lấp triệu chứng hạ đường huyết (đánh trống ngực, nhịp tim nhanh); với lidocain tăng tác dụng phụ; với thuốc cản quang iod giảm phản ứng bù trừ tim mạch vì vậy phải ngừng thuốc, nếu không, phải có trang bị hồi sức cấp cứu.
Phối hợp cần lưu ý: với thuốc AINS làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc đối kháng calci (dihydropyridin) hạ HA trụy tim ở người suy tim tiềm ẩn; với thuốc chống trầm cảm imipramin (ba vòng), an thần kinh tăng tác dụng hạ HA nguy cơ hạ HA tư thế; với corticoid, giảm tác dụng hạ HA; với mefloquin nguy cơ chậm nhịp tim.
Tác dụng phụ: *Thường nhẹ và không phải ngừng thuốc, như: mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, dị cảm đầu chi...*
Thuốc không gây dị dạng ở bào thai, nhưng nếu sản phụ khi thai nghén đã dùng thuốc này, thì trẻ mới đẻ dễ bị suy tim, nên cần được theo dõi chặt ở bệnh viện.
Thuốc chuyển qua sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú khi dùng thuốc. Người bị suy thận cần dùng liều giảm đi tuỳ theo mức độ suy thận.

ACECAINID

Acecainamid (Mỹ); NAPA-(dạng hydrochlorid)
TD: Chống loạn nhịp - Có trong bd kép sau đây:
BD kép: *Chitounen (Đài Loan)*
DT: Viên nén có: 160mg Acecainamid; 27mg Salicylamid; 18mg Phenobarbital; 32mg Cafein.
CĐ: Đau do cảm lạnh, sốt nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp và đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

ACECARBROMAL

TK: Acetylcarbromal, Sedacetyl
TD: An thần, gây ngủ.

ACECLIDIN

Azabicyclo-octan-3-ol, acetat(ester)
BD: *Glaunorm (Italia)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Glaucocare
Glaucostat (Pháp ; MSD ; Mỹ)
Glaucotat (Chibret)
Glaudin (Italia)
Glaucadrin (Pháp) (Phối hợp với Adrenalin)
DT: Thuốc nhỏ mắt 2-3 và 5%. Mỡ tra mắt 3-5%. Ống tiêm 1 và 2ml dd 0,2%.
TD: Giống chất đối giao cảm, tác dụng trực tiếp; gây co đồng tử và tăng trương lực cơ trơn.
CĐ và LD: Glôcôm và các thể tăng nhãn áp. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ trước khi đi ngủ.
- Mất trương lực ở túi mật, bàng quang, tử cung sau khi mổ. Tiêm dưới da 1-2ml. Đợt dùng 2-3 ngày.
CCĐ: - Với thuốc tiêm: phụ nữ có thai, hen, động kinh, đau thắt ngực.
- Khoa mắt: Viêm cấp mống mắt hoặc thể mi; mẫn cảm với một thành phần của thuốc tra mắt.
LY: *Sau khi tra mắt, thị giác có thể bị rối loạn trong chốc lát.*
Tác dụng phụ: *Co đồng tử, co thắt cơ mi, cảm giác rát, hắt hơi.*

ACECLOFENAC

TK: *2-(2,6-dichloro-analino) phenylacetoxy acetic acid*
BD: *Acemix (Italia)*
Acer (Hàn Quốc)
Airtal (Nhiều nước)
Barcan (Nhiều nước)
Beofenac (Nhiều nước)
Berlofen (Elea)
Bristaflam (BMS)
Clanza (Hàn Quốc)
Emflex (Anh)
Espledol (Tây Ban Nha)
Falcol (Bayer)
Gerbin (Sanofi)
Oldan (Tây Ban Nha)
Peran (Đức)
Preservex (BMS)
Proflam (BMS)
Rhentrop (Australia)
Sanein (TBN)
Solart (Italia)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Hạ sốt - giảm đau.
CĐ: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất của diclofenac dùng cho: viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống dạng thấp.
LD: Ngày uống 2 lần 100mg vào bữa ăn.
CCĐ: Như diclofenac.

ACEDIASULFON Sodium

Sulfonamid kháng khuẩn

Glycin, N-(4-aminophenyl) sulfonyl-phenyl, muối mononatri
Glycinodiasulfon; Sulfon
BD: *Ciloprin (Đức) (phối hợp)*

ACEFYLLIN Piperazin

7H-Purin, 7-acetic acid, 1,2,3,6-tetrahydro-1,3-dimethyl-2,6-dioxo phối hợp với piperazin (2:1)
Acepifylin
BD: *Asiafilline (Hàn Quốc)*
Etaphillina (Italia)
Etaphyllin Delalande (Pháp)
Ethphylin (XNDP25)
Etophylat (Anh)
Hespil (hàn Quốc)
DT: Viên nén bọc 500mg và thuốc đạn 500mg (cho người lớn). Viên nén 250mg và thuốc đạn 100mg (cho trẻ em). Sirô 125mg/ml. Ống tiêm 1 và 5ml/500mg.
TD: Trị hen. Kích thích tim, lợi tiểu.
CĐ: Cơn khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, đi tiểu ít.
LD: Người lớn: Uống 0,5-1g/ngày. Nạp 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp 0,5-1g/24 giờ. Trẻ em: 0,125-0,25g/ngày hoặc 1-2 lần, mỗi lần 5ml sirô. Nạp 1-2 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACEGLATON

Tác nhân kìm tế bào, trị ung thư
Ức chế Enzym, β-glucuronidase

D-Glucaric acid, di-γ-lacto, 2-5-diacetat
Glucaron (Nhật)

ACEGLUTAMID

L-Glutamin, N-2-acetyl
BD: *Acutil S (Italia)*
Neuramina (Tây ban nha) (dd. uống)
TD: Kích thích tâm thần.
Dẫn xuất: - Phức hợp với $Al(OH)_3$ chữa loét dạ dày.
Aceglutamid alumin
Glumal (Nhật, Tây ban nha)

ACEMANNAN

Trị virut (Immunomodulator), điều biến miễn dịch

Carisyn (USA)

ACEMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-carboxymethyl ester
BD: *Acemix (Italia)*
Acetonal (Hàn Quốc)
Altren (Bỉ)
Altren (Rorer)
Amecin (Hàn Quốc)
Analgen (Cettia)
Emflex (Merck)
Epladol (TBN)
Flamarion (Syncro)
Gynalgia (Syncro)
Metanacin (Malaysia)
Mocetacin (Hàn Quốc)
Mostanol (Boehringer Ingelheim)
Oldan (TBN)
Rantudil (Đức)
Rheugasin (Hàn Quốc)
Rheumetan (Hàn Quốc)
Rheumibis (Italia)
Rheutrop (Đức)
Solar (Italia)
Tacedin (Hàn Quốc)
Tilur (Thụy Sĩ)
DT: Viên nang 60 mg (Rantudil forte). Viên nang tác dụng kéo dài (Rantudil retard) 90 mg.
TD: Là một thuốc chống viêm không steroid (AINS), có tính giảm đau, chống viêm và trị bệnh thấp.
CĐ: Các chứng đau kèm hạn chế vận động kết hợp với: - Viêm khớp dạng thấp mạn, viêm khớp mạn ở bệnh vẩy nến. - Viêm xương khớp hoạt hoá; thoái hoá cột sống; viêm cứng cột sống (bệnh Bechterew).
Đợt cấp bệnh gút. - Viêm khớp, viêm bao gân và bao hoạt dịch. - Đau lưng và thần kinh toạ.
- Viêm hậu phẫu và tổn thương mô mềm.

- Viêm tĩnh mạch huyết khối.
LD: Người lớn: bệnh cấp: Ngày 1 viên 60 mg, dùng 1-3 ngày. Bệnh mạn: Ngày 1 viên 90 mg. Với đợt cấp bệnh gút: Ngày 3 lần x 1 viên 60 mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 90 mg.
Nếu nặng, có thể dùng tới liều tối đa 10 viên 60 mg trong 24 giờ. Đợt dùng ngắn ngày.
Nuốt viên thuốc trong bữa ăn với ít nước.
CCĐ: Rối loạn tạo máu chưa rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc hoặc với indometacin. Phụ nữ có thai ở 3 tháng cuối.
Trẻ em dưới 15 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng)
LY: *Có thể buồn nôn, nôn, cảm giác say sóng, đau bụng, tiêu chảy, ăn mất ngon, xuất huyết tiêu hoá, loét đường tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, ngủ gà, mệt mỏi, ù tai. Hiếm gặp: lo âu, lú lẫn, loạn tâm thần, hoang tưởng, trầm cảm, kích thích, yếu cơ, bệnh lý thần kinh ngoại biên, tổn thương thận, phù, tăng HA, tăng kali huyết, phản ứng quá mẫn (ngoại ban, nội ban) phù mạch thần kinh (sưng lưỡi, họng, thanh quản), và mồ hôi, mày đay, ngứa, rụng tóc, phản ứng phản vệ, giảm bạch cầu, tăng men gan, tăng urê huyết. Dùng lâu dài: giảm sắc tố võng mạc, đục giác mạc. Cá biệt: giảm hồng cầu, giảm tiểu cầu – phản ứng tại da, viêm niêm mạc, viêm gan, viêm miệng, suy thận cấp, tăng đường huyết, đường niệu, giảm thính lực, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện, xuất huyết âm đạo – Hiếm viêm nặng và kết hợp nhiễm khuẩn.*
Thận trọng khi dùng với: digoxin, lithium, thuốc chống đông, corticoid và AINS, probenecid, penicilin, lợi tiểu, thuốc hạ HA, các thuốc tác dụng lên TKTW.
Xem thêm AINS.

ACENOCOUMAROL

2H-1-Benzopyran, 2-on, 4-hydroxy-3[1(4-nitrophenyl) 3-oxobutyl]-
Nicoumalon
BD: *Acenocumarol (Balan)*
Acitrom (IN)
Ascuma (Phần lan)
Minisintrom 1mg (Ciba–Geigy)
Neo–Sintrom (Geigy)
Sinthrom (UK)
Sintrom (Geigy)
Syncumar (Hungari)
DT: Viên nén 1-2 và 4mg.
TD: Dẫn xuất coumarin có tác dụng chống đông máu theo kiểu đối kháng vitamin K (do ức chế quá trình tổng hợp ở gan những dạng có hoạt tính của các yếu tố đông máu II, VII, IX và X bằng cách thay thế cho vitamin K).
CĐ và **LD:** Để phòng bệnh huyết khối-nghẽn mạch (dùng thay thế cho heparin) - Liều dùng thay đổi tuỳ theo cảm thụ của bệnh nhân. Thường dùng theo phác đồ sau đây: Ngày đầu và ngày thứ hai: mỗi ngày 4mg. Từ ngày thứ ba: qua theo dõi xét nghiệm sinh hóa để xác định liều điều trị thường từ 1 đến 8mg/ngày và nên chia liều hàng ngày làm hai lần dùng.
CCĐ: - Tạng chảy máu; các tổn thương ở bộ phận có thể gây chảy máu - Mới tiến hành phẫu thuật về thần kinh hoặc ở mắt - Suy gan hoặc thận nặng - Tăng huyết áp ác tính - Các tai biến mạch não (trừ trường hợp huyết khối toàn thân)
LY: *Tránh dùng các thuốc chống viêm không steroid (như Dẫn xuất pyrazol, salicylic) với liều cao và miconazol cho bệnh nhân đang dùng thuốc.*
– Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối thời gian thai nghén trừ những trường hợp không dùng được heparin và do thầy thuốc quyết định. Vì thuốc chuyển vào sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ:
– Triệu chứng xuất huyết với mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể là dấu hiệu báo động, tai biến do dùng thuốc hoặc phát hiện ra một tổn thương ở bộ phận nào trong cơ thể.
– Ban đỏ ngoài da do dị ứng (mày đay, mẩn ngứa) sẽ hết sau khi ngừng thuốc.
– Các rối loạn tiêu hóa.
Cần kiểm tra (đo thời gian Quick) vào 12 giờ sau khi dùng thuốc, để phát hiện xem bệnh nhân có mẫn cảm với thuốc không và một lần nữa vào 24 giờ sau khi uống, để ước lượng hiệu lực thực tế của thuốc. Trong thời gian dùng thuốc cứ 2–3 ngày lại kiểm tra 1 lần.

ACEPROMAZIN

Ethanon, 1-[10-(3-dimethylamino)-propyl 10H phenothiazin-2-yl]-
Dẫn xuất maleat:
Acetylpromazin
BD: *Calmivet (Pháp)*
Neurotranq (Hà Lan)
Plegicil (Pháp–Tây Ban Nha–Thụy Điển)
Sedalin (Thụy Sĩ)
DT: Viên nén bọc 10mg; thuốc giọt (1mg/40 giọt); ống tiêm 10 và 50mg.
TD: An thần kinh, gây ngủ.
CĐ và **LD:** Như Chlorpromazin. Người lớn: 20-50mg/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

ACEPROMETAZIN

Ethanon, 1-[10-[2(dimethylamino) propyl]-10H-phenothiazin, 2-yl]-
Noctran 10 (Pháp) (phối hợp)
Thuốc an thần kinh
LD: ngày 3 lần, mỗi lần từ 2-3mg.

ACETAR *(Thái Lan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có calci chlorid, và natri chlorid.
CĐ: Bổ sung điện giải.

ACETARSOL

Arsonic acid [3-(acetylamino)-4-hydroxy-phenyl]

Acetphenarsin; Arsaminol; Osarsolum (Nga); Stovarsol; Trichovan
BD: *Acetarsolum (PL)*
Collu–Angyl (Pháp)
Gynoplix (Pháp và Italia)
Laryngarsol (Bỉ)
Pâte Gingivale (Rhône – Poulenc)
RVC (Nam Phi)
S.V.C (Mỹ)
Vagipurin "NDF" (Hà Lan)
Vagisept (Hungari)
Vagival
TD: Dẫn xuất asen hữu cơ, trước kia dùng để trị ỉy amip như biệt dược Stovarsol (Pháp) hoặc để trị viêm âm đạo do Trichomonas như bd Gynoplix (Pháp), Vagisept (Hungari); hiện nay rất ít dùng và nhiều nước đã bỏ, vì dễ gây ngộ độc asen và đã có nhiều thứ thuốc khác, hiệu lực mạnh hơn như metronidazol, tinidazol...
CĐ: Hiện nay chỉ còn dùng với tác dụng diệt khuẩn tại chỗ như trong một số biệt dược sau đây, phối hợp với những thuốc khác:
- Thuốc rà miệng bd Humex Fournier (Pháp), kèm với benzododecinium bromid và amylein HCl, trị một số nhiễm khuẩn ở miệng và họng.
- Thuốc đánh răng và lợi: bd Pyorex (Pháp) dưới dạng muối lithi, kèm etacridin lactat và natri ricinoleat.
LY: *Còn dùng dưới dạng phối hợp với quinin là quinin acetarsolat như trong biệt dược Arsiquinoforme (Pháp) kèm quinin formiat để trị sốt rét.*

ACETAZOLAMID

Acetamid, N-[5-aminosulfonyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
BD: *Acetadiazol (Grin)*
Acetamide (Tây Ban Nha)
Acetamox (Nhật Bản)
Acetazolam và Ak–Zol (Canada)
Albox (Áo)
Apo–Acetazolamid (Canada)
Atenezol (Nhật Bản)
Carbinif (Edol)
Défiltran (Pháp)
Dehydratin (Bungari)
Diamox (Anh; Mỹ; Lederle)
Diazomid (Sanofi)
Didoc (Nhật Bản)
Diluran (Czech)
Diuramid (Ba Lan)
Diureticum Holzinger (Áo)
Donmox (Nhật Bản)
Edemox (TBN)
Ederen (Rumani)
Fonurit (Hungari)
Glauconox (TBN)
Glaupax (Đức)
Huma Zolamid (Canada)
Hydrazol (Mỹ)
Lediamox (Wyeth)
Natrionex và Nephramid (Đức)
Novo–Zolamide (Canada)
Oedemin (Thụy Điển)
Renamid (Pliva)
Sulfadiurine (Nga)
Uramox (Taro)
TD : Sulfamid có tác dụng ức chế enzym carboanhydrase ở các mô như:
Ống thận (tăng thải trừ nước, các ion Na^+, K^+, HCO_3^- và kiềm hóa nước tiểu) thể mi ở mắt (làm hạ nhãn áp), hệ thần kinh trung ương (chống phù não và kinh giật); phổi (tăng cường trao đổi oxy-máu ở phổi); lớp da (chống phù nề).
CĐ và LD:
1. Viên nén 250mg: -Khoa mắt: điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp không khỏi được với thuốc điều trị tại chỗ
-Khoa thần kinh: điều trị bổ trợ các cơn động kinh, cơn kiểu nhỏ, chứng động kinh sau chấn thương.
-Khoa tim mạch: điều trị triệu chứng thở gấp (hypercapnie) trong các đợt cấp tính chứng tim phổi mạn.
- Điều trị triệu chứng giảm ôxy-huyết khi lên núi cao (mal des montagnes). Người lớn ngày 1-2 viên chia vài lần uống vào bữa ăn - Nếu cần có thể dùng tới 4 viên/24 giờ. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 5-10mg/kg/ngày chia vài lần.
2. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) kèm ống 5ml nước cất để tiêm:
- Điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp quá cao. Điều trị chứng thở gấp trong cơn kịch phát chứng tim phổi mạn. Các chứng phù não sau chấn thương.
Tiêm tĩnh mạch chậm (hoặc vào nhánh của bình tiêm truyền): ngày từ 2-4 lọ với người lớn. Có thể dùng tiêm bắp nếu cần. Liều cho trẻ em (như liều dùng uống).
3. Ống kem bôi 10% trị các chứng phù nề sau chấn thương; để phòng các phản ứng viêm tại chỗ sau khi tiêm truyền tĩnh mạch. Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.
CCĐ: (Với thuốc uống và tiêm): Suy gan, thận hoặc thượng thận nặng; không dung nạp được sulfamid; có tiền sử đau quặn thận; phụ nữ có thai. Bệnh Addison, giảm K, Na huyết, dùng dài ngày (giócôm mạn, góc hẹp, sung huyết).
LY: *Ở một số người có nguy cơ cao như người già, bị đái tháo đường, hoặc đang tình trạng nhiễm acid–huyết khi dùng thuốc này cần theo dõi ion–đồ ở máu, đường–huyết và acid–uric huyết.*
– Thuốc chuyển vào sữa mẹ, nhưng cho tới nay chưa thấy ảnh hưởng xấu đến trẻ.
– Các vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý là các biệt dược kể trên có chứa hoạt chất dễ gây ra phản ứng dương tính khi thử test "doping".
– Mệt mỏi, chán ăn, thay đổi vị giác. Nhiễm acid chuyển hoá – Sốt – Ngứa – Dị cảm – Trầm cảm – Buồn nôn – Nôn – Nặng thêm bệnh gut (goutte) – Đái ra tinh thể – Sỏi niệu – Giảm tình dục – Thiếu máu – Giảm tiểu cầu, bạch cầu hạt – Loạn tạo máu (có thể gây tử vong).
- Da: Ngoại ban, hoại tử biểu bì, hồng ban đa

dạng, hội chứng Stevens – Johnson – Rậm lông. Nói chung tác dụng phụ hiếm gặp nhưng nguy hiểm có thể gây chết người, đặc biệt suy tuỷ không hồi phục.

Tương tác thuốc: *Không được phối hợp với:*
– Các dẫn chất salicylic (vì làm tăng nồng độ salicylat không ion–hóa ở máu và não, do đó làm tăng độc tính các dẫn chất với hệ thần kinh trung ương).
Methenamin (có nguy cơ gây kết tủa ở niệu đạo)

ACETIROMAT

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 4-[acetyloxy)-3-iodophenoxy]-3,5-diodo
Adecol (Nhật)

ACETOHEXAMID

Benzensulfonamid, 4-acetyl-N-[cyclohexyl-amino) carbonyl]-
BD: *Dimelin (Nhật)*
Dimelor
Dymelor và Ordimel (Lilly)
Gamadiabet và Metaglucina (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Hạ glucose huyết.
CĐ và LD: Đái tháo đường thể nhẹ: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh thận tiên phát kèm tăng glucose huyết.

ACETOHYDROXAMIC Acid

N-hydroxy acetamid
AAH
BD: *Lithostat (Mỹ)*
Uronefrex (Tây Ban Nha và Pháp)
DT: Viên nang 125 và 250mg.
TD: Ức chế men urease (enzym này kiềm hóa mạnh nước tiểu, do đó dễ tạo ra sỏi thận).
CĐ: Phòng tái phát sỏi thận nhất là sỏi có calci phosphat hoặc amoniaco-Mg-phosphat.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 125-250mg, trước bữa ăn.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

ACETOPHENAZIN

Ethanon, 1-[10,3,4-(2-hydroxyethyl)-piperazinyl) propyl-10H-phenothiazin-2-yl]-
Acetophenazium
Dẫn xuất dimaleat:
BD: *Tindal (Anh Mỹ)*
TD: An thần kinh.
LD: 40-80mg/ngày.

ACETORPHAN

BD: *Tiorfan (Pháp)*
DT: Viên nang 100mg.
TD: Giảm tiết dịch ruột.
CĐ: Tri triệu chứng ỉa chảy ở người lớn.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETYL ASPARTICGLUTAMIC Acid

Xem **BD:** *Rhinaaxia*

ACETUBER *(Mỹ)*

1) **DT:** Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Diphenhydramin	100mg	25mg
Cocarboxylase	50mg	20mg
Pyridoxin	25mg	10mg
Glucose	550mg	350mg
Dinatriphosphat	35mg	14mg
Kali chlorid	12mg	14mg

CĐ: Buồn nôn, nôn và hoặc chóng mặt trong trường hợp say tàu xe; chứng aceton huyết ở trẻ em hoặc sau khi sốt.
LD: Ngày nạp hậu môn 1-2 thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.
2) **DT:**Ống tiêm 1ml chứa cao hormon chống tạo ceton tương ứng với 1g thùy trước tuyến yên.
CĐ: Chứng đa ceton (ketosin) ở sơ sinh; chứng nôn ọe khi thai nghén.
LD: Người lớn: Ở giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống- Phụ nữ có thai: ngày 1 ống.
Trẻ em: Giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống sau cứ 1 tuần tiêm bắp 1 ống.
CCĐ: Thoái hóa dạng tinh bột ở thận, nhược cơ, v.v...

ACETYLAMINONITROPROPOXY BENZEN

Giảm đau, hạ nhiệt

Pronilid
BD: *Falimint (Đức)*
DT: Viên nén bọc 25mg kèm 412mg Sacharose.
CĐ: Bổ trợ trị liệu các chứng viêm nhiễm, ở miệng và họng.
LD: Ngày ngậm từ 1 đến 10 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETYLCHOLIN Chlorid

Ethanamin, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethyl, chlorid
BD: *Acetylcholin ophthalmologic (Thụy Sĩ)*
Covochol (Nam Phi)
Miochol (Mỹ – Thụy Sĩ)
Miovisin (Italia)
DT: Ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Trực tiếp kích thích đối giao cảm.
CĐ: Tiêm vào tiền phòng ở nhãn cầu, làm hạ nhãn áp.
LD: Tiêm bắp 1-2 ống/ngày (Hiện nay rất ít dùng mà thay bằng Carbachol).

ACETYL-CRESOTINIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-3-methyl-
BD: *Crésopirin (Pháp)*
DT: Viên nhện 0,5 và 1g.
TD: Giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau; viêm khớp cấp và mạn; cảm cúm.
LD: Người lớn: 1-4g/ngày.

ACETYLCYSTEIN

L-Cystein, N-acetyl
NAC-TB
BD: *ACC (Nhiều nước)*
ACC eco (Ecosol)
ACC–Hexal (Đức)
Acebraus (DE)
Acedyn (Gerot)
Acemuc (Sanofi–Pharma)
Acemucol (Thụy Sĩ)
Acetabs (Đức)
Acetein (Nhật)
Acetylin (BMS)
Acetylocysteina (Balan)
Acetyst (Đức)
Acromuc (Klinge)
Actyl (Hàn Quốc)
Acystein (Hàn Quốc)
Acystin (Pharmedic)
Airbron (Anh)
Alveolex (Klinge)
Asist (Bilim)
Bisemuc (CTD Hoà Bình)
Bromuc (Đức)
Broncholysin (Czech)
Broncoclar (Oberlin, Pháp)
Bronkyl (Na uy)
Brunac (Italia)
Cystaine (Hàn Quốc)
Cystamucil (Hà Lan)
Durabronchal (Đức)
Ecomucyl (Thụy Sĩ)
Eurespiran (Đức)
Euronac và Exomuc (Pháp)
Fabrol (Ciba)
Fluimucetin (Bỉ)
Fluimucil (Pháp – Thụy Sĩ – Italia)
Fluinukan (Italia)
Fluprowit và Frekatuss (Đức)
Granon (Đan Mạch)
Hoestil (Hà Lan)
Inspir (Thụy Điển)
L–Cimexyl và Lysomucil (Thụy Sĩ)
Mechomuk (SHYT)
MK Mucil (CTDP Mêkông)
Meko–Mucyl (Mekopharm)
Mitux (XND Hậu Giang)
Muciteran và Mucodecyl (Đức)
Mucoclair (Mỹ)
Mucofim (Bỉ)
Mucolator (Mỹ)
Mucolysin (Đan Mạch)
Mucolyticum (Anh và Đức)
Mucomyst (Thụy Điển – Hà Lan – Đức)
Mucosanigen và Mucosolvin (Đức)
Mucosof (Thái Lan)
Mucret (Thụy Điển)
Myxofat (Đức)
NAC (Mỹ)
Nacstada 500 (CTD MST)
Neo–Fluimucil (Thụy Sĩ)
Parvolex (Anh)
Pharcetil (Hà Lan)
Pulmicret (Astra–Thụy Điển)
Rinofluimucil (Italia) (+ Tuaminoheptan)
Secresol (Thụy Sĩ)
Siran (Đức)
Sodam (Hàn Quốc)
Solmucol (Thụy Sĩ–Pháp)
Tixair (Pháp)
Turant (Hàn Quốc)
Yen–yen (Thái Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Miochol (Bỉ)
Dẫn xuất muối natri:
Mucomyst (Hà Lan) (Khí dung, tiêm)
Mucosol (Mỹ)
Respaire (Bristol Anh)
DT: Ống 2 và 5ml, chứa 0,4g và 1g trong dd đệm pH = 7 (để bơm khí dung hoặc nhỏ tại chỗ). Gói thuốc cốm hoặc viên nén 100 và 200mg. Thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp. Làm lành tổn thương ở mắt.
CĐ: Viêm phế quản cấp. Phế quản - phổi mạn.
LD: -a) Xông khí dung: Các chứng tăng tiết dịch ở phế quản trong các bệnh phế quản-phổi, nhất là bệnh nhày nhớt (Mucoviscidose) - Bơm khí dung 2,5-10ml trong 24 giờ có thể chia làm 1-4 lần, mỗi lần từ 10-40 phút (có thể pha loãng với dd NaCl 0,5%).
b) Nhỏ tại chỗ (trực tiếp qua khí quản): để chăm sóc khi mổ khí quản, phòng và điều trị các biến chứng hô hấp trong và sau các phẫu thuật ở phế quản-phổi: Cứ 1-4 giờ nhỏ 1-2ml dd 20% (hoặc pha loãng 1/2 với dd NaCl 0,9%).
c) Uống: Viêm phế quản, viêm thanh-phế quản; phòng tai biến hô hấp khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tăng tiết phế quản; khí thũng phổi kèm ứ dịch nhày.
Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg-200mg.
Trẻ em từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 100mg.
Trẻ em dưới 24 tháng: ngày 2 lần x 100mg.
CCĐ: - Xông khí dung và nhỏ tại chỗ: đang có cơn hen; đang dùng kháng sinh liều cao kèm tổn thương niêm mạc hô hấp.
- Uống: mẫn cảm với thuốc; loét dạ dày - tá tràng. Phenylceton niệu.
LY: *Với người bị khí thũng phổi (do làm loãng đờm quá nhanh, nên dễ gây ra chứng tràn ngập đường hô hấp). Không nên kết hợp với thuốc làm loãng đờm (tác dụng kiểu atropin). Tránh dùng cho phụ*

nữ có thai (tuy rằng nghiên cứu trên súc vật chưa thấy tác dụng gây dị dạng bào thai) và phụ nữ nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng). Thận trọng với người loét dạ dày, tá tràng. Liều cao gây rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).

Tác dụng phụ: *Mẫn cảm với thuốc: co thắt phế quản, mẩn ngứa ngoài da,..., buồn nôn, nôn,...*

BD: *Fluimucil (Pháp)*
Parvolex (Anh)

DT: Lọ thuốc tiêm 25ml chứa 5g acetylcystein trong nước cất tiêm có thêm 50mg Natri edetat, và dd NaOH 50% v.đ để có pH 6,5.
- Ống tiêm 10ml có 2g acetylcystein.

TD: Ở cơ thể người, acetylcystein (NAC) giải độc, có hiệu lực bảo vệ tế bào nhu mô gan chống lại độc tính của paracetamol khi dùng liều cao.

CĐ và LD: Ngộ độc cấp do dùng quá liều paracetamol (trên 10g/1lần) và khi bệnh nhân không uống được NAC.
Tiêm truyền tĩnh mạch chậm theo phác đồ sau đây:
- Liều tấn công: 150mg/kg thể trọng pha vào 250ml dd glucose 5% và tiêm truyền trong 15 phút.
- Tiếp đó, tiêm liều 50mg/kg pha vào 500ml dd trên và tiêm trong 4 giờ - Cuối cùng: tiêm liều 100mg/kg pha vào 1 lít dd trên và tiêm trong 16 giờ.

LY: *Để tiêm truyền nên dùng dụng cụ thuỷ tinh hoặc bằng chất dẻo.*

ACETYLDIGITOXIN

Acetyldigitoxosid
BD: *Acedigal (Czech)*
Acylanid (Sandoz–Wander)
Acigoxin và Acedoxin (Hungari)
Acylanil

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Cường tim như Digitoxin, nhưng ít tích lũy hơn.

CĐ và CCĐ: Như Digitoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 3-5 viên hoặc tiêm tĩnh mạch 2-3 ống. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 đến 1 viên.

ACETYLDIGOXIN

Alpha-acetyldigoxin
Desglucolanatosid C
BD: *Acygoxin và Agolanid (Sandoz–Wander)*
Cedigocin và Cedigossin (Sandoz–Wander)
Decardil (Bỉ)
Dioxamin (Boeh. Ingelheim)
Gewacor (Áo)
Lanadigin(Đức)
Lanatilin (Áo)
Sandolanid (Sandoz – Wander)
Dẫn xuất β-acetyldigoxin: (Đức và Áo)
Allocor–Cardioreg–Corotal (Áo)
Cor–Puren
Digostada
Digotab
Digoxin "Didier"
b–Digoxin–Medic
Dinasit
Entostin
Kardiamed
Longdigox
Novodigal
Stillacor

DT: Viên nén 0,25mg-Ống tiêm 2ml/0,25mg.

TD và CĐ: Cường tim như Digoxin

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-4 viên (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc uống). Liều duy trì: 0,25 - 0,5mg/ngày.

CCĐ: Như digoxin.

ACETYLDIHYDROCODEIN

BD: **Dẫn xuất** hydrochlorid:
Acetylcodon (Bios Coutelier)

ACETYLLEUCIN

DL-Leucin, N-acetyl
BD: *Fangalrin (CTD Cà Mau)*
Gatanin (XNDP25)
Tadizin (CTD Bến Tre)
Tanganil (Specia)

DT: Viên nén 0,5g và ống tiêm 5ml/0,5g (dạng monoethanolamin).

TD: Chống nôn nao và triệu chứng chóng mặt.

CĐ: Các chứng chóng mặt do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5g. Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống/ngày. Tùy tình trạng bệnh có thể tăng giảm liều.

LY: Vì chưa có chứng nghiệm, cần thận không nên dùng cho người mang thai.

ACETYLMETHADOL

Benzenethanol, β[2-dimethylamino) propyl]-ethyl-β-phenyl, acetat (ester)-
Methadyl acetat; Acemethadon; Amidol acetat
BD: *Acetylmethadol (MSD)*
Race–Acetylmethadol

DT: Ống tiêm 50mg.

CĐ: Giảm đau như Morphin.

LD: Tiêm bắp: 1-3 ống/7 ngày.

ACETYLSALICYLAT LYSIN

BD: *Aspegic (Sanofi)*

DT: Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch-Lọ bột 1g+ống dung môi 5ml: Acetylsalicylat lysin 1,8g tương ứng: acid 1,8g acetyl salicylic. Nước cất pha tiêm 5ml. Bột uống 100-250-500-1000 mg.

CĐ: Đau dữ dội trong: thấp khớp, ung thư, phẫu thuật, chấn thương, chuẩn bị xét nghiệm gây đau.

LD: Tiêm bắp thịt sâu, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, người lớn: 0,5-2g/ngày, mỗi lần tiêm từ 0,5-1g, tối đa 4g/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển-Mẫn cảm với dẫn xuất salicylat-Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc thu nhận. Nguy cơ gây chảy máu-Trẻ em dưới 15 tuổi. 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: - *Tác dụng chống tập kết tiểu cầu, đặc biệt đối với aspirin, kéo dài thời gian chảy máu, tác dụng này kéo dài 4–8 ngày sau khi ngừng điều trị, có thể gây nguy cơ xuất huyết trong trường hợp can thiệp bằng phẫu thuật.*

– Cần thận khi dùng nếu suy thận, suyễn, nhiễm virut ở trẻ dưới 12 tuổi.

– Không nên dùng nếu: thống phong, rong kinh, rong huyết.

– Tuyệt đối không dùng trong quý 3 thai kỳ (nhiễm độc thai) và cuối thai kỳ (xuất huyết mẹ và con)

– Không nên dùng khi đang nuôi con bú (nhiễm độc trẻ).

*- **Tương tác:** Không phối hợp với thuốc chống đông máu đường uống, không dùng với Methotre–xat (tăng độc tính), làm giảm hiệu lực vòng tránh thai, không phối hợp với thuốc chống viêm không steroid khác, với heparin và ticlopidin đường tiêm làm tăng nguy cơ chảy máu, không dùng với các thuốc bài acid uric niệu, thận trọng khi dùng với thuốc chống đái tháo, thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cho bệnh nhân uống nhiều nước), thận trọng khi dùng với glucocorticoid, thuốc gây ức chế tác động của Interferon alpha, thận trọng khi dùng với các thuốc bao dạ dày–ruột (tăng bài tiết dẫn xuất salicylat ở thận).*

***Tác dụng phụ:** Có thể bị: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu (thường là quá liều) – Đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, hội chứng chảy máu (máu cam, máu lợi, ban xuất huyết) phù Quincke, nổi mày đay, hen xuyễn, tai biến phản vệ, suy tế bào gan ở trẻ bị nhiễm virut (hội chứng Reye).*

Xem thêm AINS.

ACETYLSALICYLIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-

Aspirin; ASA; ASS

BD: *AAS (Tây Ban Nha; Anh)*
Acenterine (Hà Lan)
Acesal (Đức)
Acetard (Đan Mạch)
Acetophen (Canada)
Acetylin (Thụy sĩ)
Acetylosal (Áo)
Acetyl–SAL (Áo)
Acetysal (Bungari)
Acimetten (Áo)
Actispirine (Pháp)
Adiro (Bayer)
Albyl (Nauy; Đan Mạch)
Alka–Seltzer (Bayer; Mỹ)
Aminogripin (Tây Ban Nha)
Ancasal và Apo–ASA (Canada)
Apyron (Đức)
Arthritis Pain Formula (Mỹ)
Asaped (Anh, Mỹ)
Asart và Asawin (Anh, Mỹ)
Ascriptin (Anh, Mỹ)
Aseca (CTD Hà Tây) + cafein
Aspan pH8 (Sanofi–Pharma)
Aspec (New Zealand)
Aspegic (Pháp)
Aspercin (Anh, Mỹ)
Aspergum và Aspermin (Mỹ)
Aspifar (XNDPĐL)
Aspirin pH8 (Mỹ)
Aspral pH8 (Cophavina)
Asprin pH8 (CTDP Tiền Giang)
Aspro (Pháp, Tây Ban Nha)
Asprofarm (Bungari)
Asrivo (Thụy Sĩ)
ASS (viên sủi) (Hungari)
ASS + C (Hungari)
Astrin (Canada)
Astrix (Australia)
Ataspin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Babypyrin (Mỹ)
Baludon và Bayaspirina (Bayer)
Bi–Prin (Anh)
Bonakiddi (Đức)
Breoprin (Anh, Mỹ)
Buferin (Anh)
Buffaprin và Buffasol (Anh, Mỹ)
Bufferin và Buflex (Anh, Mỹ)
Cafenol (Anh, Mỹ)
Cama (Thụy sĩ)
Cardiprin 100 (Australia)
Cartia (Mỹ)
Casprium (Tây Ban Nha)
Catalgine (Pháp)
Catalgix (Đức)
Cemirit (Bayer)
Claragine và Clariprin (Anh)
Codalgina (Tây Ban Nha)
Colfarit (Bayer)
Compral (Anh, Mỹ)
Contrheuma–Retard (Đức)
Cortal (Anh, Mỹ)
Coryphen (Canada)
Cosprin (Mỹ)
Diaforil (Italia)
Dispril (Thổ Nhĩ Kỳ; Bỉ)
Dolean pH8 (Mỹ)
Domupirina (Italia)
Dispirin (Australia)
Duentric và Dulcipirina (Anh)
Easprin (Mỹ)
Ecotrin và Empirin (Anh; Mỹ)
Encaprin (Mỹ)
Endosprin (Mỹ)
Endydol (Italia)
Entericin (Bristol–Meyers)
Enterosarin (Sarein–Pháp)
Entrophen (Canada)
Eskotrin (SKF)
Ewin (Sterling/Winthrop/Ross)
Extren (Mỹ)
Flectadol (Italia)
Geniol (Sterling/Winthrop/Ross)
Gepan (Đức)
Globentyl và Globoid (Nauy)
Glucetyl (Thụy Sĩ)
Godamed và Halgon (Đức)
Hagedabletten (Đức)

Headstart (Canada)
Idotyl (Đan Mạch)
Inlay–Tab (Sandoz–Wander)
Juvepirine (Sarget–Pháp)
Kalcatyl (Đan Mạch)
Kilios (Farmitalia)
Kontrita (Sterling/Winthrop/Ross)
Kynosina (Italia)
Levius (Đức)
Licyl (NaUy)
Longasa (Mỹ)
Magnaprin (Mỹ)
Magnecyl (Thụy Điển)
Magnyl (Đan Mạch)
Maprin và Measurin (Mỹ)
Medisyl (Phần Lan)
Mejoral infant (Anh; Mỹ)
Melebon (Đức)
Melhoral infant (Anh; Mỹ)
Micristin (Hungari; Đức)
Neopirine (Canada)
Norwich (Mỹ)
Nova–Phase và Novasen (Canada)
Nu–Seals Aspirin (Mỹ)
Orravin (Tây Ban Nha)
Pan A.S.L (Pan Pharma)
Pharmacin (Anh)
Platet (Mỹ)
Polopiryna (Ba Lan)
Premaspin (Thụy Điển)
Primaspan (Bỉ)
Protectin OPT (Đức)
Pyronoval (Hoechst)
Rectosalyl (Italia)
Reumyl (Thụy Điển)
Rhodin và Rhonal (Specia)
Rhusal (Australia)
Riphen (Canada)
Rodina (Italia)
Sal–Adult và Sal–Infant (Anh)
Salagen (Mỹ)
Sanocapt (Đức)
Sargépirine (Pháp)
Servisprin (Thụy Sĩ)
Sinaspril (Hà Lan)
Solpyron (Anh)
Solvin (Australia)
Soparin (Bỉ)
Spalt (Đức)
Speedrin (Mỹ)
S.R.A. (Anh)
St–Zoseph (Mỹ)
Supasa (Canada)
Tampyrin (Bỉ)
Tapal (Anh; Mỹ)
Tonagin (Đức)
Treuphalin (Thụy Sĩ)
Triaphen 10 (Canada)
Trineral (Đức)
Upsarin (Pháp)
Vacoaspanak pH8 (CTD Long An)
Winsprin (Anh; Mỹ)
Zorprin (Anh)

Dẫn xuất muối Al:
Aspirin Aluminum
Alupir (Italia)
Neutracetyl (Pháp)
Saliti–Mamallet (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối arginin:
Riane (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối calci:
Bamyl (Thụy Điển)
Calcipiryna (Ba Lan)
Dispril (Anh)
Kalcatyl (Đan Mạch)
Nobegan (Thụy Điển)
Solprin (Anh)

Dẫn xuất không có acid và muối Al:
Monobeltin (Đức)

Dẫn xuất muối lysin:
Alaspin (Pháp)
Alcacyl (Thụy Sĩ)
ASLV–Polvo (Đức)
Aspegic (Pháp; Italia)
Aspidol (Italia)
Aspisol (Bayer)
Delgesic (Đức)
Derol Soluble (Pháp)
Doloresum (Đức)
Flectadol (Italia)
Kardégic (Pháp)
Quinton (Italia)
Solusprin (Tây Ban Nha)
Venopirin (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối Mg:
Albyl–Seltes (Thụy Điển)
Bamyl–S (Thụy Điển)
Catalgine và Catalgix (Pháp)
Claradin (Mỹ)
Instantin (Bayer)
Magnecyl Brus (Thụy Điển)
Novid (Na Uy)

DT: Viên nén hoặc viên bao 80-100-200-300 và 500mg. Gói thuốc bột 0,9g (muối lysin) Viên nén vỉ nang 500mg. Lọ thuốc bột tiêm 0,9g (muối lysin) kèm 5ml nước cất tiêm.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và ngưng kết tiểu cầu.

CĐ và **LD**: Giảm đau, hạ nhiệt: người lớn ngày từ 0,5-2g, chia 4-6 lần, sau bữa ăn. Chống viêm: ngày 2-3g chia vài lần.

Phòng và chữa huyết khối: Ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-1g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 8-10 ngày.

- Thuốc tiêm (chỉ định như thuốc viên cho các trường hợp khẩn cấp): Người lớn, tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm: ngày 1-4 lọ - chia vài lần.

CCĐ: Tiền sử viêm loét dạ dày-tá tràng; đang bị chảy máu dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất Salicylic. Các bệnh gây xuất huyết.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng cuối, gây ngộ độc trên thận và tim phổi của thai) và khi đang bị rong kinh. Tránh dùng cho người nuôi con bú, nồng độ salicylat cao trong sữa gây độc cho trẻ em.*

– Cồn làm tăng một số tác dụng phụ gây khó chịu của aspirin, do đó không nên dùng aspirin nếu đã uống nhiều rượu.

– Các viên aspirin 500mg không thích hợp dùng

cho trẻ em.
– Nên tránh dùng aspirin trong các trường hợp: bệnh gút, băng huyết (gây rong kinh kéo dài), hen, suy thận, đặt vòng ở tử cung.
– Hội chứng Reye có thể xảy ra ở một số trẻ em (nhất là đang bị thuỷ đậu).
Tác dụng phụ: *– Ở hệ thần kinh: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu, thường do liều dùng quá cao.*
– Ở hệ tiêu hóa: chảy máu dạ dày, đi ỉa phân đen...
– Hội chứng xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng...
– Phản ứng mẫn cảm: phù Quincke, mày đay, hen, đau bụng...
Tương tác thuốc: *– Không được phối hợp với các thuốc chống đông, methotrexat.*
– Các phối hợp nên tránh: –các thuốc chống viêm không steroid; heparin tiêm; ticlopidin, benzbromaron...
Quá liều: *Ngộ độc nặng, sốt, thở gấp, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, hôn mê, truỵ tim mạch, suy hô hấp, có thể gây tử vong.*
Xem AINS.

ACETYLSPIRAMYCIN Tab Kyowa *(Japan)*

BD: *Zofamycin (CTDP Nam Hà)*
DT: Viên nén 200mg acetylspiramycin
TD: Dẫn xuất monoacetat của spiramycin có hoạt tính kìm khuẩn với các chủng Gram dương như: tụ cầu, liên cầu và phế cầu với những chủng Gram âm như: Màng não cầu và lậu cầu khuẩn. Ngoài ra còn có tác dụng chống Treponema, Mycoplasma và Toxoplasma.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, phế quản phổi, viêm niệu đạo và đường tiết niệu, bệnh lậu, giang mai, viêm quanh chân răng, viêm nhiễm sau nhổ răng, viêm xương tuỷ, vết bỏng và vết thương bội nhiễm.
LD: Người lớn: Ngày uống 1-2 viên chia 4-6 lần.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.
LY: *Hiện nay chưa xác định độ an toàn khi dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai.*
Nên thận trọng với người có rối loạn chức năng thận hoặc gan.

ACEXAMIC Acid

Hexanoic, 6-(acetylamino)-
Dẫn xuất muối calci:
Plastenan Granulado (Tây Ban Nha)
Plastesol (PT)
Dẫn xuất muối natri:
Plastenan (Pháp–Italia–Tây Ban Nha)
DT: Ống 20ml. Thuốc uống 5g. Thuốc mỡ: 2g/40g.
Dẫn xuất muối kẽm:
Copinal (Tây Ban Nha)
TD: Làm vết thương mau lên sẹo và xương gãy mau lành.
CĐ: Các vết thương do mổ, chấn thương, vết loét, xương gãy chậm lành.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 5g. Trẻ em: 300mg/kg chia 3 lần/ngày.
Đợt dùng: 3 tuần.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[(2-hydroxyethyl oxy) methyl]-
Acyclovir; ACG; Acycloguanosin; BW248U
BD: *Acevax (Thái Lan)*
Acicloftal (Anh)
Aciclin (Italia)
Acicloben (AT)
Acic–ophtal (DE)
Aci–Sanoramin (DE)
Aclova (Thái Lan và Hàn Quốc)
Avircrem (Traphaco)
Avirtab (Traphaco)
Cicloferon (Mehico)
Cusiviral (Tây Ban Nha)
Cyclovir (Ấn Độ)
Cycloviran (Italia)
Herperay (Ấn Độ)
Herperax (Ấn Độ)
Herpevir (Sanofi)
Herpex (Torret)
Lovir (Renbaxy)
Medovir (Medochemie Cyprus)
Rovinax (Anh)
Vacral (Hàn Quốc)
Virless (Y.S.P)
Virucid (Aegis)
Zevin (Đức)
Zoraxin (Hàn Quốc)
Zovirax (Anh)
Zoylex (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Cyclorax (Thái Lan)
Zovirax (Anh) (thuốc tiêm)
Dẫn xuất triphosphat:
ACVTP; Acyclo-GTP
DT: Ống tiêm 250mg. Viên nén 200mg. Mỡ tra mắt 3%-Kem bôi 5%.
TD: Dẫn xuất purin có tác dụng chống virut Herpes simplex. Muốn có hoạt tính, thuốc này cần được phosphoryl-hóa thành aciclovir triphosphat. Chỉ những tế bào đã bị nhiễm virut Herpes nói trên đang ở giai đoạn sinh sản mới có khả năng thực hiện phản ứng phosphoryl-hóa nhờ một enzym của virut. Chính aciclovir triphosphat có tác dụng ức chế chọn lọc ADN polymerase của virut Herpes, do đó ngăn cản sự sinh sản của virut này, nhưng không ảnh hưởng đến chuyển hóa ở tế bào bình thường.
CĐ và LD:
1. Viên nén 200mg: Trị sơ nhiễm đường sinh dục do virut Herpes simplex và các đợt tái phát về sau. Phòng các nhiễm virut nói trên ở những người mất miễn dịch bị ít nhất 6 đợt tái phát trong 1 năm.
Người lớn và trẻ em trên 24 tháng:

- Nhiễm virut Herpes simplex đường sinh dục: Ngày 5 viên chia đều trong ngày; đợt 10 ngày nếu sơ nhiễm; đợt 5 ngày khi cơn tái phát.
- Phòng ở người mất miễn dịch: ngày 4 viên chia vài lần trong suốt thời gian cần phòng bệnh.
- Phòng ở bệnh nhân bị 6 lần tái phát trong năm: ngày 4 viên chia vài lần. Đợt 6-9 tháng rồi nghỉ. Với người suy thận dùng liều giảm đi tuỳ theo độ thanh thải creatinin.

2. Thuốc tiêm tĩnh mạch: Lọ bột đông khô 250mg aciclovir kèm NaOH vđ pH 11 (0,5 bảo quản ở môi trường khí nitơ vô khuẩn.

Ở những người mất miễn dịch: nhiễm virut Herpes simplex và virut thuỷ đậu-zona (viết tắt VZV)

Ở những người có khả năng miễn dịch: sơ nhiễm Herpes nặng ở đường sinh dục; bệnh zona nặng.

Điều trị viêm màng não-não do virut Herpes. (HSV)

Người lớn: nhiễm virut Herpes simplex (trừ viêm màng não-não doHerpes): cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch theo liều 5mg/kg. Nhiễm virut thủy đậu-zona và viêm màng não-não do Herpes: cứ 8 giờ tiêm truyền với liều 10mg/kg.

Trẻ em trên ba tháng : Cứ 8 giờ tiêm truyền 500mg/m2 bề mặt thân thể (trừ viêm màng não-não) hoặc nhiễm VZV. Dùng liều gấp đôi nếu viêm màng não-não do HSV hoặc nhiễm VZV nặng ở trẻ bị mất miễn dịch.

Sơ sinh: dùng liều cứ 8 giờ tiêm 10mg/kg.

Đợt điều trị trung bình là 5 ngày cho nhiễm HSV (sơ nhiễm ở đường sinh dục) và 8-10 ngày cho các chỉ định khác.

3) Kem bôi da 5% (đóng ống 2 và 10g)- Trị sơ nhiễm đường sinh dục do HSV và các đợt tái phát về sau. Ngày bôi 5 lần. Đợt dùng 5-10 ngày.

4) Mỡ mắt 3% (đóng ống 4,5g) - Trị viêm giác mạc do HSV - Bôi ngày 5 lần vào túi cùng kết mạc dưới-Tiếp tục dùng thêm 3 ngày nữa sau khi đã lên sẹo.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng – chóng mặt, lẫn lộn, ảo giác, buồn ngủ, nhức đầu. Hiếm: suy thận cấp – Viêm tại chỗ trầm trọng nếu tiêm ra ngoài mạch – Phản ứng thần kinh có hồi phục (ảo giác, lẫn lộn, run rẩy, loạn tâm thần, co giật, hôn mê)*

Thuốc tiêm chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

– Kem bôi: cảm giác rát bỏng, xót. Nổi ban, ngứa (hiếm). Không dùng kem cho mắt, xoang miệng, âm đạo.

– Mỡ mắt: xót thoáng qua – Đốm nhỏ nông giác mạc (sẽ lành) kích ứng, viêm tại chỗ (viêm mí mắt, giác mạc).

– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

ACIDRIN *(Pháp)*

DT: Viên nén 2,5mg myrtecain lauryl sulfat, 0,25g nhôm aminoacetat base và 0,20g galactan sulfat.

CĐ: Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ dày, thực quản.

LD: Người lớn: ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

ACIFUGAN

Viên 100mg allopurinol và 20mg benzbromaron.

CĐ: Chữa bệnh gút.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên sau bữa sáng.

ACIPIMOX

Trị tăng lipid huyết

Pyrazincarboxylic acid, 5-methyl, 4-oxid

Olbemox và Olbetam (Italia)

Nedios (Byk)

ACITRETIN

Etretin

BD: *Soriatane (Pháp)*

Neotigason (Roche – Đức)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có nhân thơm của acid retinoic, điều hòa quá trình keratin hóa biểu bì ở những người bị bệnh vẩy nến.

CĐ: Các thể nặng bệnh vẩy nến và những bệnh ngoài da có rối loạn nặng quá trình kế trên như bệnh Darier.

LD: Người lớn, tuần lễ đầu: 25mg/ngày sau 1-2 tuần, tùy theo kết quả và dung nạp thuốc, cứ tuần lễ tăng liều thêm 10mg/ngày. Sau, liều duy trì 25-35mg/ngày. .

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACLARUBICIN Hydrochlorid

Aclacinomycin A

BD: *Aclacino (Hoechst)*

Aclacinomycine (Roger Bellon – Pháp)

Aclacinon (Yamanouchi – Nhật Bản)

Aclaplastin (Đức)

Jaclacin (Đan Mạch)

DT: Lọ bột đông khô 20mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh kìm tế bào, thuộc họ các Anthracyclin.

CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp: Bạch cầu lymphô hoặc bạch cầu tủy cấp; cơn kịch phát bệnh bạch cầu tủy mạn; u lymphô tiến triển.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 15-20mg/m^2 bề mặt thân thể. Dùng liên tục hoặc từng đợt 5-10 ngày xen kẽ nghỉ 5-10 ngày.

CCĐ: Tiền sử có bệnh tim nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh tiêm ra ngoài mạch máu.*

ACLATONIUM Napadisylat

Tác nhân kiểu đối giao cảm. chống co thắt

Ethanaminium, 2-[2-(acetyloxy)-1-oxopro-

poxy]-N,N,N, trimethyl-, 1,5-naphtalendisulfonat (2:1)
Abovis (Nhật Bản)

ACODINE *(Sanofi - Vietnam)*

Viên nén 10mg codein base; 100mg terpin hydrat và 150mg Na Benzoat.
TD: Trị ho khan.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên/lần.
CCĐ: Suy hô hấp, hen. Ho do suyễn.
LY: *- Thuốc gây buồn ngủ.*
– Cần thận trường hợp tăng áp lực nội sọ;
– Không uống rượu và nước có rượu khi dùng thuốc.
– Không dùng khi mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Có thể bị táo bón, ngủ gật, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.
– Coi chừng lệ thuộc thuốc.
BD tương tự: *Acophan (+Dextromethorphan)*
Terdobon (CTD) (Đồng Tháp)

ACONIAZID

BD: *Phenoxalid (Canada)*
TD: Trị lao phổi.

ACORALEN *(DP Đồng Tháp)*

DT: Viên nén. Paracetamol 500mg, Codein phosphat 10mg, Alimemazin tartrat 2,5mg.
CĐ: Giảm đau - Hạ nhiệt - Trị cúm, cảm, nhức đầu, dị ứng, đau mình.
LD: Người lớn: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy tế bào gan - Mẫn cảm với codein - Suy hô hấp - Trẻ em dưới 10 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *(Xem thêm Codein và Alimemazin)*
- Thuốc gây ngủ – tăng độ keo chất tiết phế quản – khô miệng – Rối loạn điều tiết – Bí đái – Nhịp tim nhanh – Lú lẫn – Kích động ở người già. Chán ăn – Buồn nôn – Nôn – Ỉa chảy – Tăng áp lực nội sọ.
– Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ hoặc đang nuôi con bú.

ACOZOL-G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi đóng ống 20g; cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1 mg triamcinolon acetonid và 1 mg gentamicin sulfat.
TD: Chống vi nấm, viêm và dị ứng ngoài da, chống nhiễm khuẩn ngoài da do vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.
CĐ: Các bệnh nấm kí sinh ngoài da, lang ben, candida ngoài da... Các chứng viêm dị ứng ngoài da như eczema, hăm kẽ ở trẻ em...
LD: Ngày bôi 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; lao da, herpes, giang mai, eczema tai ngoài kèm thủng màng nhĩ.
LY: *Không dùng thời gian dài (trên 10 ngày), nhất là với phụ nữ có thai.*

ACRIFLAVINIUM Chlorid

Acridinium, 3,6-diamino-10-methyl, chlorid, + với 3,6-acridindiamin monohydrochlorid
Neutroflavin
BD: *Choliflavin (Bayer)*
Diacrid (Thụy Sĩ)
Gonacrine (Specia)
Panflavin (Hoechst)
Vaginator và Vetaflavin (Thụy Sĩ)
DT và **CĐ:** Viên ngậm 0,8mg. Sát khuẩn miệng và họng. Dd 0,1-0,3%. Sát khuẩn ngoài da (vết thương, bỏng).

ACRISORCIN

Trị nấm ký sinh
1,3-Benzendiol, 4-hexyl, phối hợp với 9-acri-dinamin (1:1)
Akrinol (Đức – Mỹ)

ACRIVASTIN

2-Propenoic acid, 3-[6-[1-(4-methylphenyl) -3-(1-pyrrolidinyl)-1-propenyl]-2-pyridinyl]-, (E,E)
BD: *Duact (Anh) (phối hợp)*
Semprex và Pro–Actidil (Anh)
DT: Viên nang 8mg.
TD: Kháng histamin H1, chống dị ứng.
CĐ: Viêm mũi dị ứng, mày đay mạn, mẩn đỏ,...
LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Ở một ít người dùng thuốc có thể gây buồn ngủ nhẹ, không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.*

ACT-A-MET *(Ampharco, Mỹ)*

DT: Viên nén (triprolidin HCl + pseudoephedrin HCl).
CĐ: Hen dị ứng
LD: Người lớn; ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTAPULGITE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3g attapulgit ở Mormoiron đã hoạt hóa.
CĐ: Trị triệu chứng các bệnh cấp hoặc mạn ở ruột kết kèm ỉa chảy. Phụ trị (thụt rửa) trong viêm trực tràng chảy máu.
LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1/2 gói, tùy theo tuổi. Thụt rửa: ngày 1-3 lần x 1 gói pha vào 100 ml nước ấm.
LY: *Uống cách xa thuốc uống khác trên 2 giờ.*

ACTCON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 50mg tocopherol acetat; 50mg nicotinamid; 25mg vitamin B_6; 15mg Ca pantothenat; 6mg riboflavin butyrat; 5mg -orizanol; 30mcg vitamin B_{12}.
TD: - Ngăn ngừa và điều trị các thương tổn sụn

khớp, viêm thoái hoá khớp.
- Tăng cường dinh dưỡng thần kinh, cải thiện chuyển hoá tế bào.
CĐ: Giảm đau trong các trường hợp: đau dây thần kinh, đau cơ, đau lưng, nhức mỏi mắt.
- Chống mỏi mệt cho người lao lực, phụ nữ có mang, người nuôi con bú, người mới ốm dậy, táo bón mạn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống trong hoặc sau bữa ăn.

(Act) - HIB *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 10mcg polyosid Haemophilus influenzae tip b liên hợp với protein uốn ván, kèm ống 0,5ml dung môi (2mg NaCl + nước cất tiêm).
CĐ: Phòng cho trẻ sơ sinh từ hai tháng tuổi trở lên các nhiễm H. influenzae tip b (như viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm mô lỏng lẻo, viêm khớp, viêm nắp thanh quản).
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Dưới 6 tháng: tiêm 3 lần, cách nhau 1-3 tháng, tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 6-12 tháng: tiêm 2 lần cách nhau 1 tháng và tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 1-8 tuổi: tiêm 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của vaccin.
LY: *– Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
– Không dùng nếu đang sốt hoặc nhiễm khuẩn cấp.
– Nếu dùng cùng với vaccin R.O.R, tiêm 2 vaccin ở 2 nơi cách xa nhau.

ACTI 5 *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống có deanol, Mg p.aminobenzoat, dẫn chất Hesperidin, Vitamin C và Sorbitol.
CĐ và LD: Suy nhược cơ thể, người lớn: 2-3 ống/ngày.
CCĐ: Động kinh (vì có Deanol). Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Không dùng nếu tắc đường mật.*
– Không nên dùng trong thời kỳ mang thai hoặc đang nuôi con bú, người đang cai nghiện rượu.
– Có thể bị nhức đầu, mất ngủ, ngứa, ỉa chảy, đau bụng.
Còn có dạng Siro lọ 125ml. Có deanol, lysin, calci glucono – glucoheptonat – Sorbitol và acid phosphoric – Có cùng tác dụng.

ACTICARBINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 14mg papaverin và 70mg than hoạt tính.
TD: Chống co thắt, hấp thụ hơi và chất độc ở ruột.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi, viêm ruột, ỉa chảy do ngộ độc thức ăn.
LD: Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên, trước bữa ăn.
LY: *Uống cách xa thuốc uống khác 2 giờ.*

ACTIFED *(Anh, Pháp)*

DT: Viên nén có: 2,5mg triprolidin HCl; 60mg pseudoephedrin và 300mg paracetamol.
Actifed siro: 5ml siro có: Triprolidin HCl 2,5mg Pseudoephedrin HCl 30mg
TD: Giảm cương tụ và chảy nước ở niêm mạc mũi; giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Ngạt hoặc sổ mũi; viêm mũi dị ứng; nhức đầu; cảm cúm.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; 6-12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Tăng HA. Bệnh mạch vành - Trẻ em dưới 12 tuổi. Kết hợp với Furazolidon.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
– Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác nếu vận hành máy...)
– Tránh uống rượu khi dùng thuốc.
– Thận trọng với người đái đường, cường giáp tăng nhãn áp, hẹp niệu đạo, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh gan và thận.
- Quá liều: ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hòa, suy hô hấp, giảm trương lực, khô da – niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, kích thích, co giật, rung nhãn cầu, nôn mửa. Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim, tử vong. Xử lý: Duy trì hô hấp, kiểm soát co giật, rửa dạ dày nếu trong 3 giờ. Đặt cathéter bàng quang, bài niệu acid hay thẩm tách.
BD: *Meko Actitab (CTD Q3)*
Atafed (CTD Long An)

ACTIFED Compound Linctus *(Anh)*

DT: Lọ 100mg và 125ml dd uống. Cứ 5ml có: 1,25mg triprolidin HCl, 30mg pseudoephedrin HCl và 10mg codein phosphat.
CĐ: Các rối loạn đường hô hấp trên kèm ho như: ho do cảm lạnh, viêm mũi dị ứng (theo mùa), viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 3 lần x 10ml. Trẻ em 6-12 tuổi; ngày 3 lần x 5-7ml, từ 12 tháng đến 5 tuổi: ngày 3 lần 2,5-5ml.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, trẻ em dưới 12 tháng. Đã dùng khoảng 2 tuần trước một loại IMAO.
LY: *Xem thêm Actifed DM.*

ACTIFED DM

DT: 5 ml siro có: Triprolidin HCl	1,25mg
Pseudoephedrin HCl	30mg
Dextromethorphan BrH	10mg

CĐ: như Actifed Compound Linctus
CCĐ: - Không dung nạp với bất kỳ thành phần của thuốc.
- Tăng HA nặng, bệnh mạch vành trầm trọng.
- Người đã dùng IMAO 2 tuần trước đó. Đặc biệt phản ứng nặng giữa codein và IMAO, xảy ra tức thì cơn hạ HA, sốc, hôn mê hoặc ngược lại tăng HA và kích động.
- Dùng với furazolidon.

- Người bị u tế bào ưa crôm, người ho kèm hen và quá nhiều đờm rãi, người suy gan, suy thận (với Actifed compound Linctus).
- Người suy hô hấp (với Actifed DM và Actifed CL).
- Người chấn thương sọ não, tăng áp lực nội sọ, viêm loét đại tràng (Actifed CL).

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*
– *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– *Thận trọng khi dùng thuốc (do có pseudoephedrin) cho người đang dùng thuốc hạ huyết áp, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tác nhân giống giao cảm (trị sung huyết mũi, chống béo phì, kích thích thần kinh như amphetamin). Dùng thử liều đầu xem hiệu quả rồi có chỉ định dùng hay không.*
Thận trọng dùng cho người tăng HA, bệnh tim, tiểu đường, cường giáp, tăng nhãn áp, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp niệu đạo.
– *Theo dõi dùng thuốc với người rối loạn chức năng gan – thận.*
– *Do có codein có thể che lấp dấu hiệu đau vùng bụng cấp.*
– *Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện (codein).*
– *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
Tránh dùng Actifed compound linctus 3 tháng cuối thai kỳ vì codein gây hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.
Tương tác thuốc: *Dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Không dùng đồng thời với các thuốc trị sung huyết, tác nhân giao cảm, trầm cảm 3 vòng, chống béo phì, kích thích thần kinh giống amphetamin, IMAO, các thuốc giao cảm như bretylium, bethanidin, guanithidin, debrisoquin, methyldopa, tác nhân ức chế beta và alpha adrenergic.*
Thuốc làm tăng tác dụng an thần, ức chế hô hấp nếu dùng Actifed Compound Linctus với các thuốc giảm đau gây nghiện khác, ức chế tâm thần, chống trầm cảm 3 vòng, giải lo âu, an thần, trầm cảm tác dụng với trung ương thần kinh (cả rượu). Codein làm chậm hấp thụ thuốc chống loạn nhịp mexiletin, đối kháng với metoclopramid (nhu động dạ dày – ruột). Rượu và thuốc gây ngủ tạo tác dụng gây trầm cảm cộng hưởng với hệ thần kinh trung ương có thể gây chết người.
Tác dụng phụ: *Ức chế hoặc hưng phấn thần kinh trung ương: ngủ gà, choáng váng, chóng mặt.*
Có thể rối loạn giấc ngủ, ảo giác, nổi mẩn, kích ứng, nhịp tim nhanh, khô miệng – họng – mũi, táo bón, nôn, buồn nôn.
Có thể bí đái, phì đại tuyến tiền liệt với nam giới.
Quá liều: *Buồn ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hoà, giảm trương lực, suy hô hấp, khô da – niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, tăng động, kích thích, co giật, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, yếu ớt – Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim và tử vong.*
Điều trị: *Hỗ trợ hô hấp, trị co giật. Dùng đối kháng morphin như Naloxon. Rửa dạ dày – Đặt cathaler bàng quang – tăng bài niệu acid, thẩm tách.*

ACTIPHOS *(Pháp)*

DT: Hộp 14 và 30 ống thuốc uống 3ml, mỗi ống có các muối carbonat: Li (14,6mg); Ca (211,5mg); Mg (130,5mg); Mn (15mg); Na (45,7mg); Fe (7,2mg); acid phosphoric 75% 1,56g.
CĐ và LD: Triệu chứng suy nhược chức năng. Người lớn: 2-4 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em 1-2 lần x 1 ống/ngày. Hòa ống thuốc vào 1 cốc nước và uống vào bữa ăn.
CCĐ: Sỏi thận, suy thận nặng, loét dạ dày.

ACTISORBOL

DT: Sirô, cứ 100ml có 20g cao lỏng artisô và 35g sorbitol.
CĐ: Suy gan mật, táo bón.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa càfê.

ACTISOUFRE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống, ống huyền dịch nhỏ mũi có: 4mg natri sulfit và 50mg men bia.
CĐ: Viêm thanh quản, viêm phế quản mạn; chứng hư khớp; viêm mũi, viêm mũi-họng mạn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên; ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 ống. Nhỏ mũi 2 lần/ngày.
CCĐ: Không dung nạp lưu huỳnh.

ACTIVELLE *(Novo Nordisk)*

DT: Viên có Estradiol 1mg, Norethisteron acetat 0,5mg.
CĐ: Thay thế hormon (HRT) các triệu chứng thiếu hụt estrogen ở phụ nữ sau mãn kinh 1 năm - Phòng ngừa loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.
LD: Uống 1 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn thuốc - Có thai hoặc nghi ngờ có thai - Người đang nuôi con bú. Ung thư vú hay ung thư phụ thuộc estrogen. Xuất huyết âm đạo - Bệnh gan - Thuyên tắc tĩnh mạch.
LY: *Thận trọng với người suy thận, hen, động kinh, đái tháo đường, ung thư vú, tăng huyết áp, sỏi mật, nhức nửa đầu, xơ cứng tai, lạc nội mạc tử cung, u xơ tuyến vú.*
Phản ứng phụ: *Đau vú, nhức đầu, xuất huyết âm đạo, buồn nôn, đau bụng, đầy hơi. Phì đại u xơ tử cung, tăng kích thước vú, mẩn ngứa, mất ngủ, trầm cảm, phù, tắc tĩnh mạch.*
Tương tác thuốc: *Ketoconazol, rifampicin, carbamazepin, phenytoin, barbiturat (không nên dùng cùng lúc).*

ACTIVON *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10 và 20g, cứ 1g có: 100mg dietylamin salicylat và 10mg myrtecain.
CĐ: Các chứng đau khớp, đau cơ...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ACTONEL *(Aventis Pharma - Pháp)*

DT: Viên bao phim 5mg risedronat.
TD: Chống loãng xương.
CĐ: Điều trị chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh - Phòng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh có nguy cơ cao bị loãng xương.
Còn dùng để duy trì hoặc tăng khối lượng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh đang điều trị dài hạn (trên 3 tháng) bằng corticosteroid toàn thân với liều tương đương prednison ≥ 7,5mg/ngày.
LD: Người lớn ngày 1 viên 5mg. Nên uống ít nhất 30 phút trước bữa ăn sáng hoặc cách bữa ăn khác ít nhất 2 giờ và ít nhất 30 phút trước khi đi ngủ. Nên nuốt gọn viên thuốc với một cốc nước (khoảng 100ml) và giữ tư thế đứng thẳng ít nhất 30 phút sau khi uống.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc này. Giảm calci-huyết; suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 30ml/phút); phụ nữ có thai hoặc cho con bú.
LY: *Cần thận trọng với các trường hợp: tiền sử rối loạn chuyển vận ở thực quản (do bị chít hẹp hoặc mất kgả năng giãn nở); không giữ được tư thế đứng thẳng ít nhất nửa giờ sau khi uống thuốc; rối loạn chuyển hoá xương và muối khoáng (rối loạn chức năng cận giáp, thiếu vitamin D).*
Không dùng cùng lúc với chế phẩm có Ca, Mg, Fe, Al.
***Tác dụng phụ:** Ở mức nhẹ và vừa phải: đau dạ dày, đau ở xương, cơ, khớp – Ít gặp: viêm ruột, viêm lưỡi, viêm mống mắt, giảm nhẹ calci và phosphat huyết tương.*

ACTORAMIN *(Stada - VN)*

DT: Viên bao phim chứa: 50mg fursultiamin; 2mg vit. B2; 2mg vit. B6; 5mcg vit. B12; 60mg vit. C và 50mg vit. E.
CĐ: Đau dây thần kinh, đau khớp (đau lưng, đau vai...), mỏi mắt, đau dạ dày, viêm lưỡi, suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ đang lớn, người già yếu.
LD: Ngày 1-2 lần × 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá (táo bón, ỉa chảy), cảm giác khó chịu ở vùng bụng, nổi mẩn, nóng bừng; vòng kinh sớm hơn hoặc kinh nhiều hơn.*

ACTOVEGIN-AKTOVEGIN *(Áo-Đức)*

DT: Ống tiêm 25 và 10ml (1ml dd chứa dưới dạng bột khô 40mg dẫn chất từ máu bê đã khử protein, trong nước cất tiêm).
TD: Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng ở tế bào, làm tăng mức thu nhập oxy và sử dụng glucose ở tế bào, giúp cho quá trình hồi phục vết thương và tái tạo enzym.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh ở động mạch, rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa tế bào não, sau chấn thương sọ não, vết bỏng và tổn thương ở da và niêm mạc do tia X hoặc nhiệt độ cao.
LD: Tiêm tĩnh mạch lúc đầu từ 5-20ml/ngày. Sau, liều dùng từ 2-5ml/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp. (Tiêm thật chậm).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTRON *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén sủi bọt có 267mg aspirin, 133mg paracetamol; 40mg cafein.
CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau (như aspirin và paracetamol).
LD: Người lớn: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên, không quá 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Như với aspirin và paracetamol.
BD tương tự: *Nipadol (Vidipha) (+ Pheno–barbital)*
Nidisina (XNDP 25)

ACUILIX *(Parke Davis - Pháp)*

DT: Viên nén bọc 12,5mg hydrochlorothiazid và 20mg quinapril.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ hủyết áp đồng thời làm giảm lượng kali thải trừ do hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp trong trường hợp dùng đơn thuần một loại ức chế enzym chuyển đổi chưa đem lại kết quả điều trị.
LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Suy thận nhẹ và vừa; lúc đầu ngày nửa viên.
CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, hoặc với dẫn chất sulfamid. Bệnh não gan. Tiền sử có phù Quincke với chất ức chế enzym chuyển đổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACULAR *(Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 3-5 và 10ml - Cứ 1ml có: 5mg ketorolac tromethamin; 0,1mg benzalkonium chlorid; 1mg dinatri edetat.
TD: Làm giảm nồng độ PGE2 trong dịch mắt, chống dị ứng và sát khuẩn ở mắt.
CĐ: Bị ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng mùa. Phòng và trị các chứng viêm ở bệnh nhân sau phẫu thuật mắt.
LD: Viêm kết mạc dị ứng mùa: ngày 4 lần × 1 giọt. Phòng ở bệnh nhân sau phẫu thuật mắt: ngày 3 lần × 1 giọt - Bắt đầu từ 24 giờ trước phẫu thuật và tiếp tục trong suốt 3 tuần sau phẫu thuật.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *Thận trọng với các trường hợp: tiền sử mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; đang dùng thuốc kéo dài thời gian chảy máu.*
Không dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm và phụ nữ ở cuối thai kỳ.
***Tác dụng phụ:** Cảm giác nóng rát thoáng qua sau khi nhỏ thuốc.*

ADAPALEN

TK: Adapalène
BD: *Differin (Mỹ)*

Différine (Pháp)
DT: Ống 30 gel bôi tại chỗ chứa 30mg trong tá dược có carbomer 980, propylenglycol, natri edetat, nước...
TD: Dẫn xuất retinoid có tác dụng chống trứng cá và chống viêm-(do hoạt tính huỷ nhân trứng cá (comedolytic)
CĐ: Trị tại chỗ bệnh trứng cá thường.
LD: Buổi tối trước khi đi ngủ, rửa sạch và lau khô mụn trứng cá rồi bôi lớp mỏng (chú ý tránh để rây vào mắt và môi).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd trên. Mắt-Mũi-Niêm mạc-Vết thương hở.
LY: *Bệnh khỏi rõ rệt sau 3 tháng điều trị.*
– Hoạt chất trên bền vững với oxy và ánh sáng, và không có tương tác với clindamycin phosphat hoặc benzoyl.
Tránh dùng cho phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu) và không bôi vào ngực ở phụ nữ đang nuôi con bú.

ADACAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 271,8mg calci lactat pentahydrat; 240mg calci gluconat; 240mg calci carbonat kết tủa và 0,118mg ergocalciferol.
CĐ:: Tăng cường calci và vitamin cho cơ thể.
LD: Ngày 1-2 viên.

ADELPHANE *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có: 0,1mg reserpin và 10mg dihydralazin sulfat.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp nhẹ và trung bình.
LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trầm cảm, suy thận, bệnh não gan.

ADEMETIONIN

Giảm đau, trị thấp khớp
Adenosin, 5'-[(3-amino-3-carboxy-propyl) methyl-sulfonio]-5'-deoxy-, hydroxid; muối nội phân tử
Dẫn xuất tosilat disulfat:
Ademethionin disulfat -di-p.toluen -sulfonat
Grimbaral (Đức)

ADEMIN *(XNDPTW 25)*

DT: Viên nang có : Aspirin, Dextromethorphan, Chlorpheniramin.
CĐ: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức, dị ứng.
LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENA-C *(Pháp - Hàn Quốc)*

DT: Viên bọc đường 0,2g ADN, 0,05mg Mg citrat và viên 500mg vitamin C.
CĐ và LD: Suy nhược chức năng - Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.
CĐ: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức
LĐ: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENIN

1H-Purin-6-amin
Vitamin B4
BD: *B4–Hemosan (Tây Ban Nha)*
Leuco – 4 (Pháp)
Dẫn xuất sulfat:
Adeninium sulfuricum
DT: Viên nén 50mg - Ống tiêm 10mg (dạng phosphat)
TD: Vitamin nhóm B có tác dụng bảo vệ các bạch cầu hạt.
CĐ: Phòng và chữa giảm bạch cầu hạt.
LD: Ngày 2-8 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 2-4 ống.

ADENOPLEX *(Italia)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 5mg ATP; 20mg cocarboxylase; 100mcg vitamin B12 và 10mg nicotinamid.
CĐ: Viêm hoặc đau dây thần kinh, viêm rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông, các chứng đau cơ, đau lưng, viêm cơ.
LD: Người lớn: Tiêm bắp 1-2 lọ.

ADENOSIN

BD: *Adenocard (Mỹ)*
Adenocor (Sanofi Pharma)
Krenosin (Pháp)
DT: Lọ 2ml dd có 6mg adenosin
TD: Chống loạn nhịp (do giảm dẫn truyền qua nút nhĩ thất)
CĐ: Chứng mạch nhanh kịch phát trên thất kể cả khi có hội chứng W. P.V ở người lớn-Giúp cho chẩn đoán các chứng mạch nhanh với phức hợp rộng hoặc mảnh.
LD: Lúc đầu: tiêm tĩnh mạch 3mg (trong 2 giây) sau đó 1-2 phút tiêm tiếp 6mg. Nếu chưa chuyển, sau 1-2 phút nữa lại tiêm liều 12mg.
CCĐ: Bloc nhĩ thất độ II và III, bệnh nút xoang (nếu không có máy). Mẫn cảm với thuốc. Hen và bệnh phổi-phế quản gây nghẽn.
LY: *- Chỉ dùng thuốc có sự kiểm tra của điện tâm đồ và chuyên gia với phương tiện cấp cứu hồi sức.*
– Tương tác: với dipyridamol làm tăng tác dụng adenosin, phải giảm liều theophylin ức chế adenosin, tăng liều dùng adenosin.
Tác dụng phụ: *Có thể bị nhịp chậm nghiêm trọng và vô tâm thu. Co thắt phế quản ở người hen hoặc bị phế quản phổi tắc nghẽn mạn. Vã mồ hôi, hồi hộp, đánh trống ngực, tăng thông khí, lo âu, rối loạn thị giác, cảm giác rát bỏng, chậm nhịp tim, đau ngực, đau đầu, chóng mặt, đau các chi, vị kim loại (xuất hiện khoảng 1 phút). Có thể xuất hiện ngoại tâm thu thất hay nhĩ, nhịp chậm xoang, nhịp nhanh xoang, nhịp thoát thất, ngưng xoang và bloc nhĩ thất, vài ca rối loạn nhịp thất nặng.*
Quá liều: *Thuốc thải trừ nhanh, ít bị quá liều.*

ADENOSIN Phosphat

5'-Adenylic acid
Monophosadenine ; AMP ; Phosaden ; Vita-

min B8
BD: *Adenil (Italia)*
Adenyl (Pháp)
Adenovite
Adesin (Hàn Quốc)
Cardiomone và Cobalasine (Mỹ)
Embran và Fosfotimol (Đức)
Lacarnol
Monophosaden (Đức)
My–B–Den (Anh)
Myoston (Pháp)
Nucleoton (Áo)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 50mg (muối natri).
TD: Gây giãn mạch, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch và vi tuần hoàn.
CĐ: Suy tĩnh mạch bạch. Các biểu hiện chức năng cơn đau trĩ.
LD: Ngày 4-6 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

ADEPAL *(Anh - Pháp)*

DT: Vỉ 21 nén bọc, gồm 7 viên trắng, mỗi viên có 0,15mg levonorgestrel và 0,03mg ethinylestradiol và 14 viên màu hồng, mỗi viên chứa 0,20mg levonorgestrel và 0,04 mg ethinylestradiol.
TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ ("minidose") và hai pha (biphasique).
CĐ: Tránh thụ thai (uống); chứng kinh đau.
LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ loại viên trắng. Dùng 21 ngày liền; nghỉ 7 ngày, lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai phối hợp.
LY: *Bổ tương tự Anteovin (Hungari)*

ADINAZOLAM

Trấn tĩnh

4H [1,2-4] Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin -1-methanamin-8-clo-N-N-dimethyl-6-phenyl-
Dẫn xuất mesilat:
Adinazolam mesylat
Deracyn (Mỹ)

ADIPHENIN

Chống co thắt

Benzen-acetic acid, α-phenyl, 2-(diethyl-amino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sentiv (Mỹ)
Vagaspasmyl (Đan Mạch)
Vegatin (Ba Lan)

ADIPIODON

Cản quang, chụp túi và ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[(1,6-dioxo-1,6-hexandiyl) dimino] bis [2,4,6-triiodo]-
Iodipamid
Dẫn xuất meglumin:
Adipiodon, phối hợp với N-methyl-glucamin.
Biligrafin (Đức)
Bilipolinum (Ba Lan)
Cholografin (Mỹ)
Endografin (Italia)
Intrabilix (Pháp)
Radioselectan biliaire (Đức)
Transbilix (Pháp)
Ultrabil (Czech)
Dẫn xuất muối Na, đồng vị ^{131}I:
Iodipamide sodium I131
Radio – Cholografin (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Cholografin (Mỹ)

ADLIV Forte *(Albert David)*

DT: Viên nang có: Andrographis paniculata 250mg, eclipta alba 250mg, phyllanthus niruri 250mg, picrorhiza kurrova 80mg.
CĐ: Vàng da do tế bào gan, viêm gan nhiễm khuẩn - Bổ trợ khi dùng thuốc kháng sinh, chống lao, diệt amíp, sốt rét, hoá trị ung thư - Gan nhiễm mỡ - Xơ gan - Viêm gan do rượu - Chán ăn - Phụ trợ trong điều trị bệnh bạch biến, suy dinh dưỡng - Phát triển thể lực trẻ và phục hồi sức khoẻ.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày. Trẻ em 1 viên/ngày.
LY: *Còn có dạng dung dịch, uống 2 thìa cà phê/lần 2 lần/ngày. Trẻ em uống 1/2 liều trên.*

ADONA *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 2mg carbazocrom; 1mg vitamin B1 và 15mg vitamin C
CĐ: Phòng và trị xuất huyết (xem Carbazocrom).
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

ADRAFINIL

Acetamid, 2-[(diphenylmethylsulfinyl]-N-hydroxy-
BD: *Olmifon (Pháp)*
DT: Viên nén 300mg.
TD: Kích thích tâm thần.
CĐ: Biểu hiện trầm cảm ở người có tuổi.
LD: Ngày 2-4 viên chia 2 lần.
CCĐ: Người trẻ (dưới 45 tuổi).
LY: *Thận trọng nếu bị động kinh. Suy thận nặng cần giảm liều dùng. Có thể bị vật vã, lú lẫn, kích động tâm thần.*

ADRENALON

Gây co mạch, cầm máu

Ethanon, 1,(3,4-dihydroxyphenyl)-2-methyl-amino)-
Adrenonum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adrenalonium chlorid
Stryphnon (Áo)
Strypnonasal (Đức)

AERON *(Nga)*

DT: Viên nén 0,1mg scopolamin camphorat và 0,4mg hyoscyamin camphorat.
CĐ: Phòng và chữa chứng say tàu xe, hội chứng Ménière.
LD: Người lớn: uống 1-2 viên trước 1 giờ lúc khởi hành, tối đa 4 viên/24 giờ.

AEROVIT *(Nga)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, B1, B2, B5, B6, B12, C, E, PP, rutin và acid folic.
CĐ: Phòng thiếu hụt các Vitamin do ăn uống thiếu hoặc nhu cầu tăng.
LD: Ngày 1-2 viên - Đợt dùng 1 tháng; nghỉ 1-3 tháng và dùng đợt khác nếu cần.

AESCIN

Escine
BD: *Reparil (Tây Ban Nha)*
Reparil (Pháp)
DT: Viên bọc đường 20mg - Ống tiêm 50mg (muối natri)
TD: Là một Saponin chiết xuất từ Aesculus hippocastanum (cây hạt dẻ Ấn Độ) tác dụng chống phù nề, tăng sức bền vững mao mạch.
LD: Ngày 4-5 viên vào sau bữa ăn hoặc tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

AEVIT *(Nga)*

DT: Dd dầu cứ 1ml có 100.000đvqt vitamin A và 100mg vitamin E. Ống tiêm 1ml và nang 0,20g.
CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người già (về hệ tuần hoàn, thần kinh nội tiết,...) viêm nghẽn động mạch kèm vữa xơ.
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - hoặc uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, đợt dùng 1 tháng. Nghỉ 3-6 tháng lại dùng đợt khác.

AFEBRYL *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt chứa: 300mg aspirin; 200mg paracetamol và 300mg vitamin C.
TD: Giảm đau; hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Điều trị triệu chứng các trường hợp đau có kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên (hòa tan vào 1 cốc nước). Mỗi lần không uống quá 2 viên: 24 giờ không được uống quá 6 viên.
Trẻ em từ 4-10 tuổi: ngày 1-3 lần x 1/2 viên. Từ 11 đến 15 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên. Mỗi lần uống cách nhau 4 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic hoặc với 1 thành phần của b.d.

AFIDIL *(Ranbaxy)*

DT: Viên nén có: Triprolidin HCl 2,5mg, pseudoephedrin HCl 60mg.
CĐ: Viêm mũi, viêm mũi dị ứng mạn, viêm mũi vận mạch, cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên/lần x 3 - 4 lần/ ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Sơ sinh - Tăng HA - Bệnh động mạch vành nặng - Dùng với IMAO.
LƯ: *– Thận trọng nếu tăng nhãn áp (glôcôm góc hẹp), loét dạ dày chít hẹp, hẹp môn vị tá tràng – Phì đại tiền liệt tuyến – Nghẽn cổ túi mật – Đái tháo đường – Cường giáp – Bệnh tim thiếu máu cục bộ – Tiền sử hen phế quản. Trẻ em, người già trên 60 tuổi – Có thai – Nuôi con bú – Lái xe – Vận hành máy.*
– Không dùng để trị các triệu chứng đường hô hấp dưới kể cả hen phế quản.
Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, buồn ngủ, choáng váng, rối loạn sự phối hợp, mệt mỏi, run, nhìn mờ, nhìn đôi, chóng mặt, ù tai, hạ HA, tim nhanh, đánh trống ngực, thiếu máu, giảm tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, đái nhiều, đái khó, kinh nguyệt sớm, tăng tiết phế quản, ngứa, mày đay.*

AFLOQUALON

Phong bế thần kinh cơ

4(3H)-Quinazolinon, 6-amino-2-(fluoromethyl)-3-(2-methylphenyl)
Arofuto (Nhật Bản)

AGIOLAX *(Pháp)*

DT: Hộp 100 và 200g thuốc cốm chứa trong 100g: 54,2g bột hạt Ispaghul và 12,4g bột hạt quả phan tả (séné).
TD: Hạt Ispaghul chứa chất nhầy làm mềm và tăng khối lượng phân, bột séné làm tăng nhu động ruột.
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: 1 thìa cà phê bột thuốc sau khi ăn cơm tối - tùy theo độ nhậy cảm, dùng từ 1/2-2 thìa càfê/ngày.
CCĐ: Bệnh viêm ruột kết (viêm trực kết tràng loét, bệnh Crohn...), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân; trẻ em dưới 12 tuổi.
LƯ: *Tránh phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp có thể gây ra triệu chứng xoắn đỉnh như quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin,... Không dùng thuốc quá 8 ngày.*

AIGLONYL *(Pháp)*

DT: Viên nang 50mg sulpirid.
TD: Điều hòa thần kinh thực vật; ức chế tiết dịch vị - Dùng liều cao: Chống loạn tâm thần, nhưng không an thần.
CĐ và LD: Loét dạ dày - tá tràng: Điều trị tấn công: tiêm bắp ngày 2-3 ống; đợt 1-2 tuần. Điều trị duy trì: ngày uống 3 lần x 1 nang hoặc 1 thìa càfê dd, sau giảm dần tới 2 hay 3 thìa càfê.
- Điều trị củng cố đều đặn: (cứ 3 tuần/1 tháng hoặc cách xa hơn nữa). Ngày 2-6 thìa càfê dd.
- Chứng đau nửa đầu: Ngày 2-4 nang; đợt 15 ngày. Dùng từng đợt trong 3-4 tháng sau liều duy trì: ngày 1 thìa càfê dd vào sau bữa ăn.

- Chứng chóng mặt do các nguyên nhân (ở tai trong, sau chấn thương, dơ vận mạch hoặc tiêu hóa). Ngày 3-6 nang. Đợt dùng ít nhất 15 ngày.
- Các trạng thái trầm cảm phản ứng, các rối loạn tâm thần - chức năng ở hệ tim mạch, tiêu hóa, tiết niệu. Chứng biếng ăn do thần kinh: Ngày 2-4 nang.
- Khoa nhi: Các rối loạn cư xử, tính không ổn định tâm thần - vận động, chứng đái dầm, kém ăn do thần kinh. Liều dùng: 5-10mg/kg/24 giờ chia vài lần.
- Các chứng loạn thần cấp, tâm thần phân liệt...

Điều trị tấn công: Tiêm bắp ngày 6-8 ống trong 15-20 ngày. Điều trị thay thế: ngày 6-8 viên nén trong 1-2 tuần, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 2-4 viên nén. Với trẻ em: liều tối thiểu là 10mg/kg/24 giờ.

LY: *Thuốc thường dung nạp tốt và không gây buồn ngủ.*

AINS

Điều cần biết khi sử dụng

LY: *Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.*

– Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.

– Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.

– Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mụn nước.

– Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày – tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thoát vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu–đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.

– Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao–nơi nguy hiểm...

– Cấm dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

– Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần kiểm tra thường xuyên bạch cầu hạt nếu dùng thuốc dài ngày.

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau bụng. Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa). Phát ban, mày đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quinke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u uất–Viêm đại tràng. Hạ huyết áp–Tăng kali huyết. – Hiếm gây phù biến–phát ban–rụng tóc. Đặc biệt lưu ý với dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bắt buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viện điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.*

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol–Không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết–gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước–giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).*

Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

AIR-X *(Thái Lan)*

DT: Viên nén có 4mg silicon dioxid và 80mg dimeticon hoạt hóa hoặc 40mg simethicon. Nhũ dịch uống 40mg/0,6ml (nhỏ giọt).
CĐ: Viêm loét dạ dày, trướng hơi, đầy bụng.
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên khi đau hoặc trước bữa ăn.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

AJMALIN

Ajmalan, 17,21-diol, (17R, 21α)
Rauwolfin
BD: *Aritmina (Đức)*
Ajmalin
Cardiorytmin (Servier – Pháp)
Cartagin (Hà Lan)
Gilurytmal (Đức, Tây Ban Nha)
Raudixin (Squibb)
Rauval và Rauverid (Mỹ)
Rhythmaton (Nhật Bản)
Ritmos (Italia)
Serenol (Australia)
Tachmalin (Đức)
Wolfina (Mỹ)
Dẫn xuất 2 amino-ethylphosphat:
Ajmalin phosphorylcholamin
Normorytmina (Italia)
DT: Viện nén hoặc bọc đường 20 và 50mg-Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như Quinidin, ít ảnh hưởng đến huyết áp.
CĐ và **LD**: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, suy tim, trụy mạch, sốc, bloc nhĩ thất độ II và III...
LY: *Do tác dụng phụ gây mất bạch cầu hạt, nên nhiều nước đã ngừng sản xuất thuốc này.*

AKVAVIMIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B_1, B_2, PP, B_6, calci pantothenat, C, D_3 và E.
CĐ: Bổ sung một số Vitamin cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALACEPRIN

Ức chế ACE

BD: *Catapril (Nhật Bản)*

ALANIN

Acid amin

β-Alanin
Beta-alanine
BD: *Abufene (Theraplix – Pháp)*
CĐ và **LD**: Xem "Abufene".

ALATROFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer, CH)*
TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

ALAXAN *(Philippin)*

DT: Viên nén 200mg ibuprofen và 325mg paracetamol.
CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau cơ, đau sau mổ, cảm cúm. Vẹo cổ - Bong - Đau lưng - Trật khớp.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy thận nặng - Hội chứng Polip mũi. Tiền sử phù mạch - Dị ứng aspirin và AINS khác - Luput ban đỏ rải rác. Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Thận trọng dùng cho người mang thai 3 tháng đầu. Tuyệt đối không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai, xuất huyết mẹ và con).*
– Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
– Theo dõi bài tiết nước tiểu và chức năng thận ở người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, người già.
– Theo dõi người có bệnh dạ dày – tá tràng; bệnh tim, tăng huyết áp.
– Thận trọng với người vận hành máy do nguy cơ chóng mặt.
– Có thể bị: Buồn nôn, nôn, đau dạ dày, xuất huyết; nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, mẩn da, ngứa, phù, đái ít, suy thận, rối loạn máu, rối loạn thị giác.
BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*
Atalzan (CTD Bình Thuận)
Dibulaxan (XNDPTW5)
Fencedol (CTD Long An)
Ibumol (CTD Cửu Long)
Ibuphavic (CTD Bình Thuận)
Imol (Ấn Độ)
Lopenca (XND Hậu Giang)
Medialeczan (CTDL1)
MK Protamol (CTD Mêkông)
PI Antalvic (CTD Tiền Giang)
Protamol (XNDP 24)
Rhentalgin (XND Hậu Giang)

ALBALON *(Singapore)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa: 1mg naphazolin HCl và 0,04mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Gây co thắt mạch ở nhãn cầu.
LD: Cứ 3-4 giờ, nhỏ mắt 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc hẹp.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người bị tăng huyết áp, loạn nhịp tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.*

ALBALON A *(Australia)*

DT: Thuốc nhỏ mắt (1ml có 0,5mg naphazolin HCl, 5mg antazolin phosphat và 0,4mg benzalkonium chlorid)
CĐ: Viêm nhiễm do dị ứng ở mắt.
LD: 1 lần/3-4 giờ.

ALBAY *(Pháp)*

Thuốc tiêm dưới da chứa nọc ong để trị dị ứng do nốt ong đốt.

ALBENDAZOL

Carbamic acid, [5-(propylthio)-1H-benzimidazol-2-yl] methyl ester
BD: *ABZ (Ấn Độ)*
Abentel (Thái Lan)
AL 400 (Ấn Độ)
Albacom và Alzental (Hàn Quốc)
Albendil (Ấn Độ)
Albendol (Ấn Độ)
Aldazol (CTDPDL)
Alezole và Alminth
Discar (Alkem – Ấn Độ)
Gentax (Ấn Độ)
Hatazentel (CTDP Hà Tây)
Ubenzol (Ấn Độ)
Sudo–albendazole (Hàn Quốc)
Ten 400 (Canada)
Tiltab (S.K Beecham)
Valbazen (Smith Kline và French; Novo)
Vidoca (CTD Thanh Hoá)
Zeben (Thái Lan)
Zentel (SKF)
Zentrax (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống 100mg/5ml.
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa, giun móc, giun

tóc, giun lươn, sán bò, sán lợn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên: Tẩy 4 loại giun đầu kể trên: Uống liều duy nhất 400mg. Tẩy giun lươn và tẩy sán: Uống 400mg/ngày, dùng 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.
CCĐ: Phụ nữ có thai (nguy hại nặng cho thai) - Không được có thai ít nhất sau 1 tháng dùng thuốc - Trẻ em dưới 24 tháng - Quá mẫn với dẫn chất azol (benzimidazol). Tiền sử nhiễm độc tuỷ xương.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Thận trọng với người bệnh gan.*
Cũng có thể dùng cho trẻ con 1–2 tuổi nhưng phải giảm liều xuống 200mg.

ALBUMIN huyết tương người

Albumin normal (humain)
Plasma protein fraction (Viết tắt: PPF)
BD: *Albumer (Specia, Pháp)*
Albumin – KGCC (Hàn Quốc)
DT: Dd. tiêm 5 và 20%
CĐ: - Cấp cứu sốc do: sốt xuất huyết, chấn thương mất huyết tương, bỏng.
- Các trường hợp hạ protein máu và phù do: viêm gan virut B, xơ gan, hội chứng thận hư, ngừa sốc phẫu thuật, trong hậu phẫu và tái cân bằng dinh dưỡng, thiếu protein mạn trong ca rối loạn thực quản, dạ dày - ruột. Phù não - tăng bilirubin huyết sơ sinh. Giảm albumin huyết cấp (bị bỏng, sau phẫu thuật) dùng dd 20% tiêm truyền tĩnh mạch (tối đa 250ml/48 giờ) tốc độ 1ml/phút.
- Sốc giảm thể tích máu: dùng dd 5%, tiêm truyền 1-2 lít/24 giờ.
CCĐ: Suy tim, albumin huyết bình thường. Thiếu máu nặng - Tăng thể tích máu - Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Thuốc vẩn đục hay đã mở nắp trên 4 giờ không được dùng. Phần không dùng hết phải bỏ đi.*
– Không tiêm truyền nhanh (quá tải – phù phổi cấp)
– Nên dùng kèm với dịch truyền khác nếu mất nước nghiêm trọng (dextrose, muối). Không dùng trong bộ truyền cùng với dịch truyền chứa protein hydrolysat hoặc alcool (gây tủa).
***Tác dụng phụ:** Có thể sốt, lạnh run do phản ứng dị ứng. Nổi mẩn, buồn nôn, nôn, nhịp tim nhanh, truyền nhanh gây quá tải tuần hoàn – phù phổi cấp.*
– Bảo quản thuốc ở dưới 30°C. Không làm đông lạnh.

ALBUNOSOL 5% *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa các acid amin và vitamin cần thiết.
CĐ: Cung cấp chất đạm và vitamin cho cơ thể.
CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ huyết. Rối loạn chuyển hóa nitơ. Suy tim mất bù. Phù phổi. Giảm niệu, vô niệu. Mất nước. Nhiễm acid huyết do lactat và methylic. Không dùng nạp fructose do di truyền. Bloc nhĩ thất. Nhược cơ nặng.
LY: *– Chú ý cân bằng điện giải.*
– Thận trọng với người bệnh thận, phổi và tim, gan chưa hoàn chỉnh.
– Tiêm truyền chậm, nếu thời tiết lạnh nên làm ấm thuốc.
– Chú ý vô khuẩn khi tiêm truyền: kiểm soát chất lượng dịch truyền (trong suốt), dùng thừa bỏ đi. Có thể bảo quản thuốc ở tủ lạnh trong 24 giờ.
– Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.
***Tác dụng phụ:** Hiếm quá mẫn. Buồn nôn, mửa. Có thể đau ngực, đánh trống ngực, tim nhanh, hạ huyết áp. Sốt, đau mạch, ớn lạnh, nhức đầu, khó thở, ngừng thở, sốc, co thắt phế quản, co thắt niệu đạo. Giãn mao mạch. Biến chứng chuyển hóa: nhiễm acid, hạ P, kiềm máu, tăng đường huyết, đường nước tiểu, tăng men gan, rối loạn vitamin, mất cân bằng điện giải, tăng ammoniac huyết. Với người suy gan–thận: tăng BUN. Có thể hôn mê.*

ALBUTEIN *(Alpha - Mỹ)*

TK: *Normal Serum Albumin (human) U.S.P*
DT: Dd. tiêm albumin huyết tương người 5 và 25%. Thuốc điều chế theo phương pháp chiết xuất bằng alcol lạnh từ huyết tương người và được ổn định bằng 0,08 milimol natri acetyl-tryptophanat cho 1 gam albumin. Dd 5% có tính đẳng trương và thẩm thấu tương đương với huyết tương người bình thường.
CĐ: - Albutein 5%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; các trường hợp giảm albumin máu trầm trọng. Dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu và các thủ thuật ở khoa tim-phổi.
- Albutein 25%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu khi bệnh nhân phải chịu thẩm phân dài hạn hoặc có lượng chất lỏng quá tải nên không dung nạp với dd muối trong điều trị sốc tăng huyết áp. Cụ thể là:
- Hội chứng suy giảm hô hấp ở người lớn.
- Chấn thương nặng hoặc cấp cứu trong trường hợp giảm nhiều albumin hoặc cơ thể tổng hợp không đủ.
- Hư thận cấp không đáp ứng với liệu pháp cyclophosphamid hoặc steroid (liệu pháp steroid dễ làm tăng chứng phù và có thể điều trị khi phối hợp albumin với một thuốc lợi tiểu - Suy gan cấp hoặc cổ trướng.
CCĐ: Suy tim hoặc thiếu máu nặng với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc có tăng; bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc.
LY: *– Kiểm tra lọ thuốc trước khi dùng: có cặn lắng, đục, mở nắp trên 4 giờ phải bỏ đi.*
– Cần thận với người dự trữ tim thấp.
– Khi truyền cần theo dõi sát các dấu hiệu tăng áp suất tĩnh mạch.
– Theo dõi đối với người bị chấn thương, hậu phẫu để phát hiện và xử lý kịp thời bệnh lý mạch máu.
– Thuốc có thể dùng ngay không cần định nhóm máu và phản ứng chéo.
– Thuốc có thể dùng phối hợp với các dịch khác như máu toàn phần, huyết tương, NaCl, glucose –

Gây tủa với dịch protein thuỷ phân hoặc cồn.
– Chỉ dùng thuốc cho người mang thai nếu thật cần thiết.
– Truyền nhanh có thể gây ra quá tải dẫn đến phù phổi.
Phản ứng phụ: *– Có thể có phản ứng dị ứng: Ớn lạnh, sốt, nổi mẩn, rét, buồn nôn, ói mửa, tim đập nhanh, hạ huyết áp. Cần ngưng thuốc và nếu cần phải truyền thì lấy lô thuốc khác.*
– Truyền nhanh có thể bị phù phổi.

ALCID V *(Bungari)*

DT: Viên nén bào chế từ cao cam thảo đã loại glycyrrhizin, cao cam cúc, Mg carbonat base, gel Al hydroxyd, natri hydrocarbonat, bismuth nitrat base, vỏ rễ Frangula, hạt Coriandrum và Foeniculum.
CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

ALCLOFENAC

Benzenacetic acid, 3-chloro - 4-(2-propenyloxy)
BD: *Allopydin và Alufenajin (Nhật Bản)*
Alumetosin và Apyllojust (Nhật Bản)
Epinal (Nhật Bản)
Medifenac (Italia)
Memopysin (Nhật Bản)
Mervan và Mirvan (Bỉ)
Myaslin (Nhật Bản)
Neoston (Đức)
Noilo fenac và Rascarjine (Nhật Bản)
Zumaril (Italia)
Dẫn xuất olamin:
Alclofenac ethanolamin
Mirvan (Bỉ)
DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Hội chứng đau cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau. Viêm thấp khớp, hư khớp.
LD: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần 200-500mg.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.
LY: *Xem AINS.*

ALCLOMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 7-chloro-11,17, 21-trihydroxy-16-methyl, (7α, 11β, 16α)
Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat:
BD: *Aclosone (Unicet–Pháp)*
Aclovate (Glaxo)
Alderm và Delonal (Schering Corp/Essex)
Legederm
Modraderm và Vaderm (SCE)
Modrasone (Anh)
Almeta (Nhật Bản)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,05%.
TD: Corticoid tổng hợp không chứa fluor, chống viêm và ngứa khá mạnh.
CĐ: Viêm bì, eczema do tiếp xúc; tổ đỉa; điều trị ở giai đoạn cuối trong đợt dùng một loại corticoid mạnh hơn.
- Điều trị duy trì bệnh vẩy nến.
LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ, sau giảm dần liều dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virut; bệnh trứng cá; tổn thương có loét.
LY: *Xem Corticoid.*

ALCLOXA

Thuốc ngoài da (làm săn, tróc lớp sừng da) làm vết loét mau lành
Aluminium Chlorohydroxyallantoinat
Alca (Mỹ)
Ulfon (Lafon, (Pháp) Phối hợp với Aldioxa
Xem "Ulfon".

ALCURONIUM Chlorid

Toxiferin, 1,4,4', didemethyl-4,4-di-2-propenyl-dichlorid
Alcuronum
BD: *Alloferin và Aloferin (Roche)*
Dialferin
Dialloferin và Toxiferin (Roche)
DT: Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Phong bế thần kinh cơ.
CĐ và LD: Giãy thư giãn cơ ở khoa gây mê. Tiêm tĩnh mạch 0,05-0,15mg/kg, sau 15-25 phút tiêm thêm 0,02-0,3mg/kg.
CĐ: Nhược cơ; trộn lẫn với dd barbituric. Suy thận nặng.
LY: *Thận trọng: suy hô hấp, hen bệnh phổi, người mang thai, nuôi con bú, quá mẫn với thuốc.*

ALDACTAZINE *(Pháp)*

DT: Viên nén dễ bẻ:

Altizid	15mg
Spironolacton	25mg

TD: Thuốc lợi tiểu, phối hợp lợi tiểu nhóm thiazid (altizid) và lợi tiểu giữ kali, đối kháng Aldosteron. Altizid làm tăng bài tiết Na^+ và Cl^-, nhưng bài tiết kali và magne ít hơn. Spironolacton ngăn chặn quá trình trao đổi Na^+ và K^+ ở ống thận, làm giảm tái hấp thu Na^+ và bài tiết K^+.
CĐ: - Tăng aldosteron nguyên phát. Hội chứng thận mỡ - Phù chu kỳ - Điều trị hỗ trợ nhược cơ.
- Tăng huyết áp vô căn. Phù nề do suy tim, xơ gan cổ trướng, nguồn gốc thận.
LD: Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày. Suy tim và nguồn gốc thận 3-4 viên/ngày, sau dùng từ 1-2 viên/ngày. Cổ trướng 4-6 viên/ngày, sau duy trì 1-2 viên/ngày.
Điều trị phù nề, liều dùng cần điều chỉnh theo đáp ứng và tình trạng điện giải.
CCĐ: Tuyệt đối: Suy thận nặng - Suy gan giai đoạn cuối - Tăng Kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid và spironolacton. Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết khác, muối kali (trừ ca bị hạ Kali huyết). Tương đối: có thai hoặc đang

nuôi con bú; dùng cùng với lithium, thuốc gây xoắn đỉnh, ức chế men chuyển, tracrolimus.
LY: *– Có thể nguy cơ gây bệnh não do gan (người có tổn thương gan. Natri huyết dưới 125 mol/l, khả năng toan huyết). Cần ngừng thuốc.*
– Thuốc cho test (+) doping.
– Giữ cân bằng nước và điện giải (Na. K. Ca).
– Không dùng thuốc cho những người có khả năng toan huyết.
– Kiểm tra đường huyết vì đường huyết tăng tạo thuận lợi cho tăng kali huyết.
– Người bị bệnh gút hay tăng acid uric có thể bị cơn gút cấp.
– Thuốc chỉ có hiệu quả với chức năng thận bình thường hoặc hơi suy (creatinin huyết dưới 25 ml/phút hoặc 220 micromol/l ở người lớn.
– Do lợi tiểu trong giai đoạn đầu điều trị dẫn đến giảm lọc ở cầu thận có thể làm tăng urê và creatinin huyết, đặc biệt với người suy thận.
– Thận trọng khi gây mê phẫu thuật, giảm nhạy cảm của norephedrin, tăng nhạy cảm với tubocain.
***Tương tác thuốc:** – Với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết khác làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong (đặc biệt suy thận) kể cả muối kali.*
– Không nên phối hợp với: lithium (tăng lithium huyết); các thuốc gây xoắn đỉnh không chống loạn nhịp (astemizol, pentamidin, bepridil, erythromycin IV, halofandrin, sparfloxacin, sultoprid, terfenadin, vincamin); gây xoắn đỉnh với các thuốc ức chế men chuyển (trừ hạ kali huyết) làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong, đặc biệt suy thận.
– Thận trọng khi phối: AINS gây suy thận và làm giảm tác dụng hạ huyết áp; với Baclofen làm tăng tác dụng hạ HA; với Digitalis làm hạ Kali huyết tăng tác dụng độc digitalis; các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh như quinidin, hydroquinidin, disopyramid, amiodaron, bretylium, sotalol gây xoắn đỉnh; với metformin gây nhiễm acid lactic máu (không dùng metformin, nếu creatinin máu vượt quá 135 micromol/l với nam và 110 micromol/l với nữ; với thuốc cản quang iod có thể tăng nguy cơ suy thận cấp (nên bù nước).
– Thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin 3 vòng, an thần kinh làm tăng tác dụng hạ HA (tư thế), với muối calci sẽ làm tăng calci huyết; với ciclosporin làm tăng creatinin huyết; với corticoid đường toàn thân làm giảm tác dụng hạ HA.
***Tác dụng phụ:** Có thể bị buồn ngủ, vú to nam giới, bất lực, rối loạn kinh nguyệt. Mất và hạ Kali huyết, hạ Na huyết và giảm thể tích máu hạ HA tư thế, mất Cl– gây toan chuyển hoá. Tăng acid uric huyết và đường huyết, rối loạn huyết học (hiếm). Tăng calci huyết (hiếm). Có thể gây bệnh lý não do gan (với người suy gan), tăng cảm ở da (người dị ứng, hen), hồng ban dát sần. Buồn nôn, dị cảm, nhức đầu, chóng mặt, suy nhược, táo bón, khô miệng, hạn hữu suy thận.*

ALDACTAZIDE *(Mỹ)*

DT: Viên nén 25mg Spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ và LD: Tăng huyết áp, phù nề, cổ trướng. Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, suy gan nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Bd Aldactide (Anh) chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi trong 1 viên nén.*

ALDESLEUKIN

Interleukine-2 recombinante; Des-alanyl. 1 serin-125-interleukin-2 humaine
BD: *Proleukin (Pháp, Mỹ)*
Eurocetus (Đan Mạch; Italia)
DT: Lọ bột đông khô tiêm 1mg.
TD: Là một interleukin - 2 người, sản xuất theo công nghệ ADN tái kết hợp trên chủng E.coli, có tác dụng điều hòa đáp ứng miễn dịch (tăng nhanh sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T).
CĐ: Điều trị ung thư tuyến (adenocarcinoma) ở thận di căn của người lớn.
LD: Tiêm truyền liên tục trong 4-5 ngày liền 1mg/m^2 bề mặt thân thể/24 giờ - Sau đó nghỉ một tuần. Tiếp đó lại dùng 1 đợt như trên.
Cách pha dd để tiêm: hòa tan 1 lọ thuốc vào 1,2ml nước cất tiêm, rồi pha loãng vào 1000ml dd glucose 5%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn ở não chưa điều trị.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).*

ALDIOXA

Thuốc ngoài da, làm săn; chống acid dịch vị
Aluminium dihydroxyallantoinat
BD: *Alanetorin và Alanta (Nhật Bản)*
Alantac (Hàn Quốc)
Alda (Mỹ)
Arlanto; Ascomp (Nhật Bản)
Chlokale (Nhật Bản)
Peptilate (Nhật Bản)
Ulfon (Lafon, Pháp) (phối hợp với Alcloxa)
(xem Bd. Ulfon)

ALDOCHLOR *(Mỹ)*

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 250mg chlorothiazid.
CĐ: Một số thể tăng huyết áp kèm phù nề.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Viêm gan cấp, xơ gan tiến triển.

ALDONORM *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 50mg spironolacton và 80mg propranolol.
CĐ: Thể tăng huyết áp nặng đã dùng các thuốc khác chưa đỡ.
LD: Ngày 1 viên (Tối đa 2 viên/24 giờ)
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy tim.

ALDORIL *(Mỹ)*

Viên nén 250mg hoặc 500mg methyldopa kèm 15 hoặc 25-50mg hydrochlorothiazid. (Xem Aldoclor).

ALDOSTERON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn-4-en-18-al,11,21-dihydroxy-3,20-dioxo, (11β-)

BD: *Electrocortin*
Aldocorten (Ciba)
Aldocortin (Burroughs Wellcome)
DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg.
CĐ: Suy vỏ thượng thận (cơn bệnh Addison, các nhiễm khuẩn nhiễm độc nặng) trạng thái sốt.
LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch 0,5mg x 2-3 lần/24 giờ.
CCĐ: Phù nề ở gan, thận; hội chứng Conn hoặc Mạch.

ALENDRONIC Acid

TK: Acide alendronique
BD: *Bifosa*
Denfos (Dr.Reddy's)
Fosamax (MSD – Chibret)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Chống loãng xương.
CĐ: Bệnh Paget, loãng xương, di căn xương; tăng calci-huyết do bệnh ác tính.
LD: Bệnh Paget: ngày 4 viên - Đợt dùng 6 tháng - Dùng lại sau 6 tháng nếu cần.
Bệnh loãng xương: Khởi đầu: Ngày 1 viên - Dự phòng: ngày nửa viên.
U ác tính ở xương: Ngày nửa viên.
Dùng 30 phút trước bữa ăn sáng và trước khi dùng các thuốc uống khác.
CCĐ: Suy thận nặng; thực quản bất thường; phụ nữ có thai.
LY: – *Thận trọng dùng nếu có bất thường đường tiêu hoá trên. Thuốc viên nên uống với nhiều nước ở tư thế ngồi. Suy thận – Không dùng khi đi ngủ. Phản ứng phụ: Đau bụng nhẹ – Loét đường tiêu hoá, viêm thực quản – Rối loạn tiêu hoá như buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón. Suy thận. Hạ calci và phosphor–huyết – Đau cơ.*
***Tương tác thuốc:** Thuốc kháng acid chứa Al, Ca, Fe hay Mg, các thuốc có chứa khoáng chất, thuốc nhuận tràng làm giảm hấp thu.*
Tăng tác động lên hệ tiêu hoá, thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid.
Hạ kali máu khi dùng với aminoglycosid.

ALEPSAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 15-50-100 và 150mg phenobarbital kèm với tương ứng: 3,6 - 12,5 - 25 và 87,5mg cafein khan.
TD: Phối hợp phenobarbital với cafein (để làm giảm buồn ngủ khi mới điều trị).
CĐ: Cơn động kinh (như phenobarbital), các chứng run ở người lớn (khi người bệnh có chống chỉ định với propranolol).
LD: Trị động kinh: Người lớn: 2-3 mg/kg/ngày (tức là 3 viên loại 50mg).
Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày.
Nên uống làm 1 lần vào buổi tối khi đi ngủ, trị chứng run ở người lớn: tùy theo người bệnh, ngày từ 1-4 viên loại 50mg.
CCĐ: Như với phenobarbital.

ALERAN *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - Lọ 100 viên.

Phenylpropanolamin	25mg
Chlorpheniramin maleat	4mg

CĐ: Chữa triệu chứng cảm lạnh, cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, nước mắt, hắt hơi, viêm xoang mũi dị ứng.
LD: Người lớn: Cứ cách 4 giờ uống 1 viên, không uống quá 4 viên/ngày.
CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp, Bệnh mạch vành. Rối loạn nhịp đạo - tiền liệt tuyến. Cường giáp. Trẻ em dưới 12 tuổi.
Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: – *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... thuốc gây buồn ngủ.*
– *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
– *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*
Allermin fort (XNDPTW 25)
Capcold (CTD Q4)
Coldcap F (CTDP 7)
Coldfarm (XNDPTW1)
Cold Capsule (Mỹ)
Conler F (CTD Bình Định)
Contac (SKF)
Dallerran (XNDPTW 5)
Hadocold (CTDP Hà Tây)
Meko Allergy F (Mekophar)
Rhicap (XNDPTW 2)
VacoAller F (CTD Long An)
Vioral (Vidipha)

ALEXITOL Sodium

Phức hợp Polyhydroxyaluminium-monocarbonat hexitol
BD: *Actal (Winthrop)*
DT: Viên nén 360mg; dịch treo uống 360mg/5ml.
TD: Chống acid dịch vị.
CĐ: Viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.
LD: Người lớn: ngày uống 2 viên hoặc 2 thìa cafê dịch treo.

ALFACALCIDOL

1α-Hydroxycholecalciferol
1α-Hydroxy Vitamin D3
1α-OHD3
BD: *Alfarol (Chugsai, Nhật Bản)*
Alfa Leo (Bỉ)
Dediol (Đan mạch; Italia)

Eins Alpha (Đức)
Etalpha (Đan Mạch)
Odinal (Nam Tư)
One–Alpha và Un – Alfa (Đan Mạch)
Vetalapha (Anh)
DT: Viên nang 0,25-1mcg. Thuốc giọt 0,1mcg/giọt
TD: Dẫn chất Vitamin D3 hấp thu nhanh ở gan nên có tác dụng mạnh đến chuyển hóa Calci và Phosphor trong cơ thể.
CĐ: Xương nhuyễn và viêm xương xơ hóa ở người có tuổi, suy tuyến cận giáp, ưu năng cận giáp kèm rối loạn ở xương. Bệnh nhân nhờn tác dụng với Vitamin D kèm giảm Phosphat huyết, còi xương và xương nhuyễn phụ thuộc vào Vitamin hoặc do suy dinh dưỡng hoặc giảm hấp thụ. Loạn dưỡng xương do thận.
LD: Người lớn và trẻ em trên 20kg: liều bắt đầu 1mcg/ngày. Trẻ em dưới 20kg: 0,05mcg/kg/ngày. Liều duy trì từ 0,025 đến 1mcg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; tăng Calci - huyết, tăng Phosphor và Magne-huyết.

ALFENTANIL Hydrochlorid

BD: *Alfenta (Janssen Bỉ; Israel)*
Rapifen (Janssen)
DT: Ống tiêm 2-5-10 và 20ml (0,5mg/ml).
TD: Giảm đau do tác dụng đến thần kinh trung ương 17 lần kém hơn so với Fentanyl, thời gian xuất hiện tác dụng và kéo dài tác dụng chỉ bằng 1/3 so với Fentanyl.
CĐ: Thích hợp cho các đợt gây mê ngắn.
LD: Phẫu thuật dưới 10 phút: 7-12mcg/kg nếu không có hô hấp nhân tạo.
CCĐ: Không dung nạp với dẫn chất Morphin; hô hấp bị ức chế, bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn; nhược cơ (nên không dùng được thuốc thư giãn cơ).

ALFUZOSIN Hydrochlorid

BD: *Altofen (Synthelabo – Pháp)*
Urion (Zambon Pháp)
Xatral (Synthelabo – Pháp)
DT: Viên nén bọc 2,5mg. Viên nén LP 5mg.
TD: Dẫn chất quinazolin là chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alfa-1-adrenergic sau sinap, làm giảm áp lực ở niệu quản.
CĐ: Một số biểu hiện chức năng của phì đại lành tuyến tiền liệt, nhất là:
- Trong trường hợp phẫu thuật phải trì hoãn lại.
- Trong các cơn tiến triển của Adenom làm tăng các triệu chứng bệnh.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên; với người già trên 65 tuổi, liều dùng lúc đầu là sáng, tối, mỗi lần một viên, sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng, nhưng không quá 4 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiền sử giảm huyết áp khi đứng thẳng, phối hợp với các thuốc chẹn Alfa khác.
LY: *Do có hoạt tính giảm huyết áp, nên thận trọng với những người đang điều trị bằng các thuốc chống tăng huyết áp. Nguy cơ hạ HA tư thế, chóng mặt, mệt mỏi, vã mồ hôi. Tái xuất hiện cơn đau thắt ngực thì ngừng thuốc. Người cao tuổi không dùng quá 10mg/ngày. Không dùng với thuốc chẹn alpha và chẹn dòng calci. Có thể bị buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy, nhức đầu, khô miệng, nhịp nhanh, đỏ da, mẩn ngứa, phù.*

ALGELDRAT

Aluminium hydroxid hydrat Al $(OH)_3$. nH_2O
Aluminio ossido idrato
Aluminii oxidum hydricum; aluminium (oxyd d') hydraté
Aluminium hydroxydatum colloidal
Aluminium hydroxid dried
Aluminium oxid wasserhaltiges
Aluminium hydroxid gel, dried
Alcid
Alokreen
Gastralun
BD: *Actal (Sterling/Winthrop/Ross)*
Actonalt (Winthrop)
Adagel (Australia)
A–H Gel (Canada)
Aldrox (Wyeth)
Alimex (Boots)
Alkagel (Loseff)
Alohgel (Mỹ)
Alternagel (Stuart)
Alu–Cap (Riker)
Al–U–Creme (Mac Allister)
Aludrox (Wyeth)
Aludyal (Sandoz – Wander)
Alugel (Mỹ; Đức)
Alusal (Ba Lan)
Alusorb (Australia)
Alu–Tab (Riker)
Amphojel (Wyeth)
Amphotabs (Wyeth)
Antidiar (Armour)
Anti–phos (Đức)
Basalgel và Basaljel (Wyeth)
Chemgel Antacid (Canada)
Co–Lu–Gel (Mỹ)
Creamlin (Sterling/Winthrop/Ross)
Di–Alrenal (Mỹ)
Dialune (Mỹ)
Fluagel
Gastracol (Thụy Sĩ)
Gelox (Australia)
Gelumina (Mỹ)
Hydroxal (Mỹ)
Minajel (Australia)
Mucogel (Anh)
Nephrox (Mỹ)
Pepsamar (Tây Ban Nha; Mỹ)
Rocgel (Pháp)
Talakt (Winthrop)
Ulcerin (Sterling/Winthrop/Ross)
DT: Dịch treo uống 220mg/5ml.
TD: Chống acid dịch vị, tác dụng khá dài.
CĐ: Viêm loét dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài và liều cao.*

ALGÉSAL Suractivé *Pháp)*

DT: Ống 40g thuốc mỡ, chứa: 1,384g dictylamin salicylat; 400mg myrtecain và acid salicylic 2,616g.
TD: Chống thấp khớp, giảm đau và chống viêm. Dẫn chất salicylat trên dễ hấp thu qua da và được phân tách thành acid salicylic và dietylamin (cả hai đều có tác dụng giảm đau nhanh) Myrticain, gây tê bề mặt, giúp cho hoạt chất trên dễ xâm nhập vào da.
CĐ: Dùng chà xát cho các vận động viên sau các đợt thi đấu, các tổn thương do luyện tập hoặc để phục hồi chức năng vận động.
- Trị các chứng đau khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, đau lưng, chuột rút. ...
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm chà sát nhẹ.
CCĐ: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở.

ALGESTON

Chống viêm

Pregn-4-en-3,20-dion-16α,17α-dihydroxy (16α)
Algestonum; Alfason; Neo-Alfasol
Dẫn xuất 16α,17α-acetonid:
Algeston acetonid
Algeston cyclic 16,17 acetat với aceton
Neolutin (Italia)

ALGESTON Acetophenid

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion-16,17-[(1-phenylethyliden) bis (oxy)],-[16α(R)]-
Deladroxon; Dihydroxyprogesteron acetophenid; Droxon
Neolutin Depositum (Italia)

ALGI-B

DT: Viên nén 125mg vitamin B1, 125mg vitamin B6, 125mcg vitamin B12, 50mg vitamin PP.
CĐ: Viêm hoặc đau dây thần kinh; đau nhức cơ, khớp.
LD: Người lớn: ngày 2-5 viên.

ALGIPAN *(Pháp)*

DT: Ống 80g kem bôi chứa 8g mephenesin, 1,2g methyl nicotinat; 4g glycol salicylat, 80mg histamin dichlorhydrat và 80mg capsicin.
TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau.
CĐ: Các chứng đau ở cơ - gân; dùng chà sát nhẹ trong các chứng co cơ gây đau đớn và trong phục hồi chức năng vận động.
CCĐ: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở, vết loét bệnh ngoài da, vết bỏng - Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.
LY: *Tránh dây thuốc vào mắt.*
– Rửa tay sạch sau khi sử dụng thuốc.

ALGLUCERASE

Enzym

Ceredase (USA)

ALGOCRATINE

DT: Viên nén: 400mg aspirin; 8mg codein phosphat và 200mg vitamin C.
CĐ: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
LD: Người lớn 1-3 viên/ngày (tối đa 9 viên/24 giờ).
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với Aspirin; bệnh gây chảy máu.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*

ALGOTROPYL à la Prométhazine

DT: Thuốc đạn trẻ em 2-5 tuổi

Paracetamol	200mg
Promethazin HCl	5mg

CĐ: Các trường hợp sốt và đau nhức, dị ứng như: cảm, sốt kể cả trong các bệnh nhiễm khuẩn. Giảm đau trong các đau nhức như sau phẫu thuật, đau bất ngờ, mọc răng. Các biểu hiện dị ứng: mày đay, ngứa, eczema, không dung nạp thuốc. Các phản ứng khi tiêm chủng. Mất ngủ do sốt hoặc đau nhức.
LD: Từ 1 tuổi đến 2 tuổi: đặt 1 thuốc đạn 1 lần, đặt 2lần/24 giờ (tùy theo tuổi).
Từ 2 tuổi đến 4 tuổi: đặt 2-3 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).
Thuốc đạn cho trẻ từ 4-15 tuổi:
Từ 4 tuổi đến 6 tuổi: 1- 2 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).
Từ 6 tuổi đến 15 tuổi: 2-4 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).
CCĐ: Suy gan. Mẫn cảm với thuốc.
LY: – *Thuốc gây buồn ngủ.*
– Không nên dùng khi có thai 3 tháng đầu và người đang nuôi con bú.
– Không dùng đồng thời với thuốc kháng histamin khác.
– Có thể nổi ban da, mày đay.
– Rất hiếm giảm tiểu cầu. (Xem thêm Promethazin).

ALIBENDOL

BD: *Cebera (Pháp)*
DT: Viên bọc đường 100mg; gói thuốc bột 50mg (cho trẻ em).
TD: Nhuận mật, trị các rối loạn tiêu hóa.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, táo bón.
LD: Người lớn: ngày 3-4 viên chia 3-4 lần, trước bữa ăn.
Trẻ em: Dùng theo liều 4mg/kg/ngày.

ALICOPIN *(XNDP 2)*

Viên có Terpin - Codein - Trị ho.

ALIOPIN *(CTD Trường Sinh, XNDPTW 2)*

DT: Viên bao có Allium sativum stabilisati, terpinum và bột opi.

CĐ: Chữa ho, long đờm.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên sau bữa ăn.
LY: *XNDPTW2 dùng bột opi thay codein có tên BD: ALIOPIN*

ALIMEMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-
Methylpromazin; Trimeprazin
BD: *Repeltin (Đức)*
Dẫn xuất tartrat:
Alimazine (CTDP Đồng Tháp)
Alimex (XNDP Hậu Giang)
Allerlene (Sanofi – Việt Nam)
Dopharalen (Dopharma)
Nedeltran (Bi; Theraplix – Pháp)
Panectyl (Specia, Rhône–Poulenc; Canada)
Spansule (Mỹ)
Temaril (Smith Kline và French)
Thegalen (CTD Tiền Giang)
Thelargen (XNDP 1)
Themazine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Théralène (Thụy Điển, Rhône–Poulenc)
Theratussine (CTD Tiền Giang)
Trimalene (Australia)
Tussilène (XNDP 25)
Tussinlen (XNDP 25)
Toussolène (CTD Q4)
Tusalene (CTD Long An)
Tuxsinal (CTD Phong Phú)
Vallergan (May và Bayer Rhône Poulenc)
Variargil (Tây Ban Nha)
Viralene (Vidipha)
DT: Viên nén 5mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Sirô (2,5mg/5ml). Thuốc đạn 20mg. Ống tiêm 5ml/25 và 50mg.
TD: Kháng histamin H1; kháng serotonin, an thần, chống ho, chống nôn và chống tiết cholin nhẹ.
CĐ: Thuốc viên: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay. Điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa (eczema, sẩn ngứa). Điều trị chứng ho không đờm, nhất là ho dị ứng hoặc kích ứng.
Chỉ định khác: còn dùng để an thần trong các trường hợp mất ngủ, trạng thái kích thích, tiền mê.
LD: Người lớn: uống, kháng histamin và chống ho: 5-40mg/ngày chia làm vài lần (tức là 1-8 viên); 5-40 giọt và 1-6 thìa canh sirô. Nếu dị ứng cấp, có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch từ 1-2 ống.
+ Gây ngủ: 5-20mg trước khi ngủ.
+ Trạng thái kích thích: uống 40-200 mg/ngày. Tiêm bắp tĩnh mạch: 2-5 ống/ngày.
Tiền mê: 1-2 ống, 1-2 giờ trước khi mổ.
- Trẻ em: 0,5-1 mg/kg/ngày, chia vài lần; để gây ngủ: 0,25-0,5mg/kg/ngày khi đi ngủ; tiền mê: 0,5 mg/kg.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Suy hô hấp - Hen suyễn. Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi (viên). Tiền sử mất bạch cầu hạt. Glôcôm góc đóng. Sultoprid. Rượu.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm... (gây buồn ngủ)
Không uống rượu khi dùng thuốc (ức chế trung tâm hô hấp)
– Cũng như phenothiazin, khuyên không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi–(nguy cơ ngừng thở, chết đột ngột) đã biết tiền sử dị cảm với anh chị trong gia đình.
– Giảm liều với người già, người suy gan.
– Thuốc gây keo dịch nhày phế quản.
***Tương tác:** Với atropin và các dẫn xuất kiểu atropin (có thể gây bí đái, táo bón, khô miệng), với sultoprid (không nên phối hợp, gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh), với cồn (không dùng vì tăng tác dụng dịu thần kinh), với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (làm tăng trầm cảm trung tâm).*
Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng histamin khác, các thuốc ngủ, thuốc chống Parkinson loại kháng cholin, disopyramid.
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: gây ngủ gật ban ngày, tăng keo dịch nhày phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, nhịp tim nhanh, lú lẫn và kích động ở người già–Hiếm thấy: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, ỉa chảy), giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt, kích thích ở trẻ em và trẻ còn bú.*
– Dùng lâu dài: rối loạn ngoài tháp, run rẩy, tăng trương lực, mất vận động, giảm bạch cầu hay mất bạch cầu hạt (liều cao). Kích thích ở trẻ em, sơ sinh, người già.
***Quá liều:** Trẻ em bị kích thích, kích động, ảo giác, mất vận động, mất phối hợp, múa vờn, co giật. Đồng tử giãn cố định, đỏ da, tăng thân nhiệt, dẫn tới hôn mê, truỵ tim mạch. Người lớn: Trầm cảm – hôn mê – sốt, đỏ da (hiếm).*
Điều trị triệu chứng, hỗ trợ hô hấp, chống co giật.

ALIPASE *(Pháp)*

DT: Viên nang đến ruột mới tan chứa 234,24 mg pancrelipase, tương ứng với 7.500 đơn vị lipase, 5.800 đơn vị amylase và 600 đơn vị protease (theo Dược điển châu Âu).
CĐ: Các chứng suy tuyến tụy.
LD: Trẻ em: 1-2 viên vào bữa ăn.
Người lớn: 2-3 viên vào bữa ăn.
LY: *Với những người có mẫn cảm với cao tuyến tụy, có thể gây ra rối loạn tiêu hóa. Nên uống kèm với nhiều nước.*

ALITRETINOIN

BD: *Panretin*
TD: Trị ung thư.

ALIZAPRID

1H-Benzotriazol-5-carboxamid, 6-methoxy-N-[(1-(2-propenyl) methyl] 2] pyrrolidinyl]-methyl]

BD: *Liticum (Delagrange – Pháp)*
Pesalin (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Limican (Italia)
Litican (Bỉ)
Nausilen (Italia)
Plitican (Delagrange – Pháp)
Vergentan (Đức)

DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống buồn nôn.

CĐ: Phòng và chữa trị các chứng buồn nôn do dùng các thuốc tổng hợp chống ung thư gây ra.

LD: Người lớn 2-4 viên ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp 2-4 ống ngày.
Trẻ em: 2-4mg/kg/ngày. Chia liều trên làm 2 lần: Lần đầu vào trước khi dùng thuốc chống ung thư; lần thứ 2 sau đó 4-8 giờ.

ALKA KOGINA Red *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 174mg tinh chất hồng sâm Triều tiên Panax Ginseng C.A. Meyer đã chuẩn hoá.

CĐ: - Bồi bổ cơ thể. Tăng cường hoạt động thể chất và tinh thần ở người bị suy yếu, mỏi mệt, đang dưỡng bệnh - Giúp đỡ chống stress, tăng sức đề kháng của cơ thể, hỗ trợ điều trị các bệnh mãn tính, ung thư, tiểu đường, tim mạch.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Đang bị ỉa chảy cấp.

ALKAFEN Cough *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có pseudoephedrin, doxylamin, paracetamol và dextromethorphan.

CĐ: Cảm, cúm, ho và ho dị ứng.

ALKA-SELTZER *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên sủi bọt:

Acid acetylsalicylic	0,324g
Na hydrocarbonat	1,625g
Acid citric	0,965g

TD: Giảm đau - Hạ sốt - Chống viêm - Chống tập kết tiểu cầu.

CĐ: Giảm triệu chứng rối loạn tiêu hoá: khó tiêu, đầy hơi, chướng bụng, nặng bụng sau khi ăn - Giảm nhức đầu, làm êm dịu sau stress. Giảm đau mình mẩy, cơ xương khớp.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần - không quá 8 viên/24 giờ
Trẻ em từ 12-15 tuổi: 1-2 viên/lần, tối đa 6 viên/24 giờ.

CCĐ: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Quá mẫn với nhóm salicylat (co thắt phế quản, phản ứng phản vệ). Bệnh chảy máu do thể tạng hay mắc phải - Dùng với methotrexat; các thuốc chống viêm không steroid khác, thuốc chống đông máu.
- Trẻ em dưới 12 tuổi
- 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: *– Không dùng trong bệnh thống phong, băng huyết, rong kinh.*
– Tiền sử loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết tiêu hoá.
– Người suy thận, hen suyễn, đặt dụng cụ tránh thai, hội chứng Reye.
– Hạn chế dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc chống đông máu, methotrexat, các AINS khác, Heparin Ticlopidin (xuất huyết), các thuốc thải acid uric (benzbromaron, probenecid).*
– Thận trọng dùng với thuốc trị tiểu đường, glucocorticoid toàn thân, thuốc lợi tiểu, interferon alfa.
– Lưu ý phối hợp các thuốc bao đắp dạ dày ruột (các oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca) tăng bài tiết salicylat ở thận.

Tác dụng phụ: *Nhức đầu, ù tai, giảm thính lực (dấu hiệu quá liều), loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá, hội chứng xuất huyết và tăng thời gian chảy máu – Phù Quincke, mày đay, hen, suyễn, tai biến phản vệ – Đau bụng.*

Quá liều: *Vừa: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực, nôn (giảm liều).*
Nặng: sốt, thở gấp, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, trụy mạch, hôn mê, suy hô hấp, hạ đường huyết.
Xử trí: cấp cứu bệnh viện.

ALKASODIN *(XND Tiền Giang)*

DT: Cốm sủi 5g/0,90g Disodic citrat.

CĐ: Đầy hơi, nôn trớ, tăng tiết mật.

ALKAFEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Doxylamin 6,25mg, dextromethorphan 10mg, paracetamol 250mg, pseudoephedrin 30mg.

CĐ: Cảm cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, ho, ớn lạnh, đau bụng, nhức đầu, đau khớp, sốt.

LD: Người lớn: uống 2 viên/lần, cách 4 giờ 1 lần - Không dùng quá 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Suy gan - thận - tăng HA, cường giáp - Suy tim - U xơ tiền liệt tuyến - Trẻ em dưới 15 tuổi - Có thai - Nuôi con bú.

LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Thuốc gây buồn ngủ (Không dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm).
– Xem thêm Decolgen.

ALKAVERVIR

Alkaloid Veratrum

BD: *Verastan và Veratrite (Mỹ)*
Vergitryl (Squibb)
Verloid (Riker)
Vertavis (Mỹ)

DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Hỗn hợp các alcaloid từ cây Veratrum, đã được tiêu chuẩn hóa về hiệu lực toàn bộ, chống tăng huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và trung bình.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 3-5mg.
CCĐ: U tế bào ưa crôm.
LY: *Thận trọng khi dùng nếu bị loạn nhịp; nhồi máu cơ tim; suy thận nặng.*

ALLANTOIN

Urea, (2,5-dioxo-4-imidazolidinyl)
Cordiamin
BD: *Alantan (Ba Lan)*
Almay Chap Cream (Mỹ)
Sebical (Mỹ)
TD: Dùng ngoài da làm vết thương mau lành, chống bệnh vẩy nến.
(Xem Bd kép: *Alphosyl và Contractubex)*

ALLOCHOL *(Nga)*

DT: Viên nén 0,08g mật động vật, 0,04g cao tỏi khô, 5mg cao gai khô và 25mg than hoạt.
TD: Tăng tiết mật, nhuận mật
CĐ: Viêm gan mạn, viêm túi mật và ống mật, táo bón.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn. Đợt dùng 4-6 tuần.

ALLOCHRYSINE *(Pháp)*

DT: Thuốc tiêm bắp chứa natri aurothiopropanol sulfonat (tức là muối natri của aurothioprol) ống 2ml chứa 25-50 và 100mg muối kể trên kèm 1 ống 8ml dd NaCl 0,9%.
CĐ: Điều trị cơ bản các chứng viêm khớp mạn, nhất là chứng viêm nhiều khớp dạng thấp.
LD: Tiêm bắp tuần lễ 1 ống 25mg. Sau cứ tuần lễ tăng liều 1,2 đến 1,5mg. Cuối cùng liều duy trì 50-100mg/1 lần trong tháng.
CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối vàng. Bệnh thận gây huyết niệu hoặc protein-niệu, suy gan hoặc thận, tổn thương nặng về mặt huyết học, viêm miệng, luput ban đỏ rải rác, suy tim; eczema hoặc bệnh ngoài da tiến triển; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh phối hợp với phenylbutazon, gây nguy cơ bất sản tủy.*

ALLOCLAMID

Trị ho

Benzamid, 4-chloro, N-[2(diethylamino) ethyl]-2(2-[propenyloxy]
Dẫn xuất hydrochlorid:
Depryn
Pectex (Phần Lan)
Tuselin (Tây Ban Nha)

ALLOPURINOL

4H-Pyrazolo [3,4-d] pyrimidin-4-on,1,5-dihydro-

Bloxanth
BD: *Abopur (Đan Mạch)*
Adenock (Nhật Bản)
Alinol (Mỹ)
Allo và Allo 300 (Đức)
Allo–Basan
Allo–Efaka và Allop–Gry (Đức)
Alloprin (Canada)
Allopur (Đan Mạch, Na Uy)
Allo–Puren (Đức)
Alloremed (Australia)
Allozym (Nhật Bản)
Allpargin (Đức)
Aloral (Thụy Sĩ)
Alositol (Nhật Bản)
Aluline (Anh)
Anoprolin (Nhật Bản)
Anziel và Aprinol (Nhật Bản)
Apulonga (Đức)
Apurin (Đan Mạch; Phần Lan)
Apurin (Thụy Sĩ)
Apurol (Thụy Sĩ)
Bleminol và Burmadon (Đức)
Caplenal (Anh)
Capurat (Australia)
Cellidrin (Đức)
Cosuric (Anh)
Dabroson; Dura AL (Đức)
Domedol (CTD Đồng Tháp)
Embarin (Đức)
Epidropal (Đức)
Foligan (Đức)
Geapur (Đan Mạch)
Gichtex (Áo)
Hamarin (Nicholas)
Hexanurat (Đan Mạch)
Ketanrift và Ketobun – A (Nhật Bản)
Llanol (Philippin)
Lopurin (Mỹ)
Lysuron (Boehringer Ingelheim)
Masaton (Nhật Bản)
Mephanol (Thụy Sĩ)
Milurit (Hungari)
Monarch và Neufan (Nhật Bản)
Novopurol (Canada)
Progout (Australia)
Purinol (Canada)
Remid (Đức)
Riball (Nhật Bản)
Roucol (Canada)
Serviprinol và Sigapurol (Thụy Sĩ)
Stradumel (Mỹ)
Suspendol (Đức)
Takanarumin (Nhật Bản)
Urbol (Đan Mạch)
Uredimin (Thụy Sĩ)
Uribenz (Đức)
Uricemil (Italia)
Uriconorm (Thụy Sĩ)
Uripurinol và Urobenyl (Đức)
Urolit (Italia)
Urosin (Đức)
Urtias (Đức)
Valeric (Thái Lan)

Vedatan (Italia)
Xanturat (Grunenthal)
Xanturic (Pháp)
Zyloprim và Zyloric (B.Wellcome)
DT: Viên nén 50mg-100mg và 300mg.
TD: Làm giảm acid uric huyết.
CĐ: Chữa bệnh gút mạn; tăng uric-huyết do chiếu tia X hoặc do thuốc điều trị ung thư và tăng bạch cầu.
LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 100mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em: 8mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Suy gan thận - Nhiễm sắc tố sắt mô tự phát - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi (trừ trường hợp đang điều trị bằng thuốc kìm tế bào). Mẫn cảm đã biết với thuốc.
LY: - *Phải rất thận trọng khi dùng thuốc (trường hợp gút cấp)*
– *Uống thuốc sau bữa ăn.*
– *Không phối hợp với Penicillin nhóm A (Ampicilin) và Vidarabin.*
– *Thận trọng khi dùng với chlorpropamid; azathioprin, mercaptopurin.*
– *Có thể bị rối loạn tiêu hóa: đau bụng, nôn, mửa, ỉa chảy, phản ứng ngoài da, nhức đầu, ngứa...*
– *Đặc biệt thận trọng với người suy gan, thận.*

ALLTAZEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa:

Biodiastase	60mg
Pulvis Swertia	5mg
Pulvis Gentiana	37,5mg
Mg-Al m-Silicat	150mg

và 4 hoạt chất khác.
CĐ: Tăng acid dịch vị, đầy bụng, buồn nôn, kém ăn, đau dạ dày.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi. Mẫn cảm thuốc.

ALLYLESTRENOL

Estr-4-en-17-ol-17 (2-propenyl)-,(17β-
Allyloestrenol
BD: *Gestanin (Organon)*
Gestanon (Organon và Thụy Điển)
Gestanyn (Organon)
Orageston (Organon)
Turinal (Gedeon Richter–Hungari)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống sẩy thai.
CĐ và LD: Đe dọa sẩy thai dùng 8 viên/ngày (trong trường hợp đe dọa đẻ non). Sẩy thai liên tiếp, ngày 1-2 viên, dùng liên tục tới vài tháng.
CCĐ: Carcinom đường sinh dục. Rối loạn chức năng gan. Tiền sử nhiễm độc huyết, Herpes thai kỳ.
LY: *Có thể bí đái, buồn nôn, nhức đầu.*

ALMACA *(Cục Quân y)*

DT: Viên nén có 200mg nhôm hydroxyd, 70mg magnesium hydroxyd và 70mg bột mai mực.
CĐ: Đau loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Ngày uống 2 lần x 4 viên sau khi ăn hoặc lúc đau.

ALMAGAT

Chống acid dịch vị

Magnesium [carbonato (2)] heptahydroxy (aluminium) tridihydrat
Aldrin (Hàn Quốc)
Almacid (Hàn Quốc)
Almax (Tây Ban Nha)
Homegel (Hàn Quốc)
Sam chung dang Alcid (Hàn Quốc)
DT: Lọ 5 ml 10% - Hỗn dịch uống 1,5g (gói)
TD: Kháng acid mạnh, làm giảm acid toàn phần dịch vị tăng pH, không ảnh hưởng thể tích tiết dịch, không gây táo bón - Ức chế hoạt động pepsin, bao đắp dạ dày thực quản.
CĐ: Trị triệu chứng. Loét dạ dày - tá tràng - Viêm dạ dày - Tăng acid dịch vị (nôn mửa, đau dạ dày) Viêm thực quản trào ngược.
LD: Người lớn 1 gói/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn 1-2 giờ.
LY: *Dùng cách xa các thuốc uống khác khoảng 2 giờ (hấp thụ) đặc biệt tetracyclin.*
Nếu sau 2 tuần không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.
Có thể bị táo bón.

ALMALOX *(XNDP 25)*

DT: Viên nén để nhai chứa 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Lọ 140g gel nhũ dịch.
TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc thực quản, dạ dày - tá tràng.
CĐ: Các rối loạn do tăng acid dịch vị như viêm dạ dày, thoát vị hoành, chậm tiêu, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn và lúc có cơn đau.
CCĐ: Suy thận nặng.
BD tương tự: *Alumagel (XNDP An Giang)*

ALMASI *(XNDP Hà Nội)*

DT: Viên, gói túi có: Mg trisilicat, Al hydroxyd, Mg carbonat.
CĐ: Đau dạ dày.
BD tương tự: *Malusil (CTD An Giang)*

ALMASILAT

Chống acid

Malinal (GB–Crawley)
Sicco–gynaedron (Artesan)
Simagel (Đức)

ALMETAMINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: Betamethason 0,25mg, Dexchlorpheniramin maleat 2mg
CĐ: Chống viêm - Kháng histamin dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hay mạn biểu hiện về hô hấp, ngoài da, mắt.
LD: Người lớn: 1-4 viên/ngày. Trẻ em trên 30

tháng chỉ định tùy theo tuổi.
CCĐ: Herpes giác mạc. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Bệnh lao tiến triển. Bệnh tâm thần. Đái đường. Bệnh tim nặng. Virut tiến triển.
LY: *(Xem Betamethason và dexchlorpheniramin) đặc biệt: không ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ. Không nên dùng cho người mang thai và nuôi con bú. Có thể gây tác dụng phụ trên da, tiêu hóa, cơ xương, tâm thần kinh, điện giải, chuyển hóa, nội tiết, trẻ em chậm phát triển.*

ALMEVAX *(Anh)*

DT: Lọ hoặc ống chứa 1 liều vaccin phòng rubêôn (chế từ chủng virut Wistar RA 27/3 sống đã làm giảm độc lực).
CĐ: Phòng rubêôn cho phụ nữ trước khi có thai.
LD: Tiêm dưới da 1 liều 0,5ml vaccin này (hòa ống thuốc vào dung môi kèm theo và tiêm ngay, không để quá 1 giờ ở 2-20°C).
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc dự kiến có thai (trong khoảng 3 tháng sau khi tiêm vaccin này)
- Đang bị sốt, nhiễm khuẩn, ung thư, bệnh mãn tính nặng, thiếu hụt gamma globulin, giảm sút đáp ứng miễn dịch.
- Có mẫn cảm với neomycin và polymyxin B (2 kháng sinh này có với lượng nhỏ trong vaccin.
LY: *Tránh dùng cho người bị giảm tiểu cầu.*

ALMINOPROFEN

Benzen-acetic acid, α-methyl-4[(2-methyl -2-propenyl) amino]-
BD: *Minalfene (Pháp – Nhật Bản)*
Sedaspray (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 150mg.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn xuất arylpropionic tác dụng tương tự như Ibuprofen, nhưng mạnh hơn, nên liều dùng thấp hơn.
CĐ: Chống viêm và giảm đau, như Ibuprofen.
LD: Người lớn: vài ngày đầu uống 500mg/ngày, chia 3 lần. Những ngày sau dùng liều duy trì, mỗi ngày 300mg, chia 3-4 lần.
CCĐ: Quá mẫn với chống viêm không steroid, loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan và thận nặng.
LY: *- Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống lại nhiễm khuẩn.*
– Luôn theo dõi chức phận tiêu hóa, coi chừng xuất huyết.
– Nếu điều trị kéo dài: nên kiểm tra chức năng gan, thận và máu, đặc biệt với người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, những người có dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.
– Cảnh giác với người điều khiển máy, làm việc nơi nguy hiểm... vì nguy cơ choáng váng.
– Cấm dùng vào 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc tim, thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con).
– Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
***- Tương tác:** Không phối hợp với: các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không steroid, vòng tránh thai, heparin, lithium, ticlopidin. Thận trọng khi sử dụng với thuốc lợi tiểu (suy thận cấp), các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chẹn bêta, captopril (giảm tác dụng hạ huyết áp).*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị: rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị. Hiếm khi: loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa – Phản ứng quá mẫn: phát ban, mày đay, ngứa, chàm – Hiếm thấy ban đỏ đa dạng – Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, rối loạn chức năng gan, tăng transaminase, thay đổi ít công thức máu.*

ALMITRIN

1,3,5-Triazin-2,4-diamin,6-[4-(bis (4-fluorophenyl) methyl]-1-piperazinyl]-N,N-di-2-propenyl-
Dẫn xuất dimesilat:
BD: *Vectarion (Pháp, Pháp–Hà Lan)*
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Làm cho thông khí phế nang.
CĐ: Suy hô hấp kèm giảm oxy huyết có liên quan đến bệnh viêm phế quản mạn gây tắc.
LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 3 tháng, nghỉ 1 tháng lại dùng tiếp 2 tháng.
CCĐ: Bệnh gan nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *– Nếu dị cảm chi dưới kéo dài hoặc sút cân quá 5%, ngừng dùng thuốc. – Cấm dùng cho phụ nữ có thai. – Cấm dùng cho phụ nữ đang cho con bú.*
***Tác dụng phụ:** Sút cân, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, khó thở, rối loạn giấc ngủ, bứt rứt, hồi hộp, đánh trống ngực. Bệnh thần kinh ngoại biên với cảm giác bất thường ở chi dưới hoặc dị cảm.*

ALODONT *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml dd để xúc miệng - Cứ 100g thuốc chứa: 5mg cetylpyridinium chlorid; 50mg chlorobutanol và 4mg eugenol.
TD: Kháng khuẩn (với liên cầu, tụ cầu và tràng cầu khuẩn), kèm nấm (nhất là với Candida albicans) và giảm đau (do chlorobutanol).
CĐ: Điều trị tại chỗ phụ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng hầu; - sau phẫu thuật ở khoa răng miệng.
LD: Ngày xúc miệng 3 lần, dùng nguyên chất và giữ trong miệng ít nhất 1 phút.
Trẻ em từ 30 tháng trở lên, có thể dùng nhưng pha loãng đi 1/2 với nước đun sôi để nguội.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược.
- Trẻ em dưới 30 tháng (vì có chứa tinh dầu bạc hà).
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

ALOE VERA

TK: *Lô hội, Aloès (Pháp)*
DT: Viên nang 25mg.
TD: Nhựa Lô hội có chứa aloin (trong đó có các anthraglucosid) và aloe-emodin và một số hoạt chất khác, có tác dụng:
- Điều hoà nhu động ruột, chống táo bón.
- Có tính kháng histamin và kháng viêm.
- Điều hoà đường huyết.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể với các bệnh nhiễm khuẩn.
- Thúc đẩy quá trình làm lành ở vết thương.

CĐ: Nhuận tràng và tăng sức đề kháng của cơ thể, chống mệt mỏi.
Có trong thành phần nhiều loại mỹ phẩm để làm trắng da, điều trị trứng cá.
(Xem ở BD Pharmax G_2 của Mỹ, mỗi viên nang mềm có 5mg Lô hội).

ALOPLASTINE *(Pháp)*

DT: Ống 90g bột nhão ngoài da chứa 25% kẽm oxyd, 20% glycerol và 25% bột talc.
CĐ: Phụ trị chứng eczema cấp và bán cấp, ban đỏ ở mông trẻ em.
LD: Bôi 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

ALOXIPRIN

Sản phẩm ngưng tụ trùng phân aluminium oxid và O-acetyl salicylic acid
BD: *Lyman Tabo (Thụy Sĩ)*
Palaprin (Anh)
Paloxin (Nicholas)
Rumatral (Sandoz–Wander)
Tiatral (Sandoz–Wander)
DT: Viên nén 400mg và 600mg.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ và CCĐ: Như với Acid acetysalicylic.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

ALPHA 1-ANTITRYPSIN

Alpha 1-Proteinase Inhibitor human
BD: *Prolastin (Mỹ)*
TD: Dùng dưới dạng thuốc tiêm điều trị khí thũng phổi do thiếu một số Protein ở huyết tương trong đó có Alpha 1 - antitrypsin.

ALPHA CALCIUM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Seaweeds Ca 30%, dầu cá 15%, chito oligosaccharides 1%, cao tỏi 0,35%, D3 (100 IU/mg) 0,23%, casein 0,2%, lecithin 2,5%, sáp ong 4%, dầu cọ 12%, dầu đậu nành 34,72%.
CĐ: Các tình trạng thiếu Ca, có thai, nuôi con bú, dậy thì, người già, mắc bệnh nhiễm khuẩn, hồi phục, còi xương, loãng xương. Điều trị hỗ trợ: bệnh cảm, cúm - Phòng ngừa điều trị loãng xương. người già, phụ nữ mãn kinh, dùng corticoid, nằm lâu tại chỗ. Giúp ích cho phát triển não trẻ em, người già - Các rối loạn chức năng não: mất trí nhớ, giảm minh mẫn, rối loạn tính cách, hành vi - Giảm lipid máu - Ngừa bệnh tim mạch.
LD: Như thực phẩm bổ sung, người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: 1 - 2 viên/ngày. Thiếu Ca hoặc nhu cầu Ca cao: 2 - 6 viên/ngày. Bổ dưỡng não: 2 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc - Tăng Ca huyết và niệu. Dùng liều cao với người nằm liệt.
LY: *Thận trọng khi dùng đồng thời với thuốc chứa Ca – Trẻ em dưới 6 tuổi.*
– Thuốc làm giảm hấp thụ tetracyclin.

ALPHAPRODIN

4-Piperidinol, 1,2-dimethyl-4-phenyl, propanoat (ester)
Prisiliden
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Nisentil (Roche)*
DT: Ống tiêm 1ml/40mg và 60mg.
TD: Thuốc giảm đau tổng hợp có cấu trúc hóa học gần như Meperidin.
CĐ: Như với Pethidin
LD: Người lớn: tiêm dưới da 20-40mg/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch 20-30mg/ngày.
CCĐ: Dùng lâu dài (gây nghiện)

ALPHOSYL *(Pháp)*

DT: Kem bôi 2% allantoin kèm cao nhựa hắc ín (Goudron de houille)
TD: Phối hợp có tác dụng khử oxy và lợp sừng.
CĐ: Điều trị bổ trợ tại chỗ bệnh vẩy nến.
LD: Ngày bôi 2-4 lần chà sát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *Tránh để thuốc dây vào mắt. Nếu có kích ứng tại chỗ bôi phải nghỉ dùng ngay.*

ALPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyridin-3-acetamid, 6-chloro-2-(4-chlorophenyl)-N, N-dipropyl-
Ananxyl (Synthelabo – Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Giải lo âu (anxiolytique) thuộc nhóm các dẫn xuất imidazopyridin, với tác dụng chọn lọc, liều cao có tác dụng chống kinh giật và an thần.
CĐ: Lo âu phản ứng, lo âu sau chấn thương. Lo âu trong các chứng loạn tâm thần (nhất là hysteria, bệnh tưởng, ám ảnh sợ). Chứng lo âu phối hợp với một thực thể nặng hoặc gây đau đớn.
LD: Uống vào bữa ăn, tùy theo người bệnh. Trung bình ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau đó, tùy theo đáp ứng, tổng liều đến ngày 3 lần x 1 viên. Không uống quá 4 viên/24 giờ. Với người già (trên 65 tuổi) hoặc người suy gan hay thận, dùng liều giảm đi. Đợt dùng thường từ 4-12 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi.

ALPIRIN *(XNDP 25)*

DT: Viên có : Aspirin, Vitamin B_1.
CĐ: Sốt - Đau nhức.

ALPIROPRID

Trị đau nửa đầu
Rivistel (Delagrange)

ALPRAZOLAM

4H-[1,2,4]-Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin, 8-chloro-1-methyl-6-phenyl-
BD: *Apo–Alpraz (Canada)*
Constan (Nhật Bản)
Dizolam (Thái Lan)
Frontat và Solanax (Upjohn)
Tafin và Trankimazin (Upjohn)
Valeans (Italia)
Xanax và Xanor (Upjohn)
DT: Viên nén 0,25-0,5 và 1mg.
TD: Trấn tĩnh, giải lo âu.
CĐ: Các thể lo âu kèm trầm cảm.
LD: Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5mg. Sau tăng dần, nếu cần đến tối đa 4mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin; suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Diazepam.*

ALPRENOLOL

2-Propanol, 1-[1-methylethyl) amino]-3-[2-(2-propenyl)-phenoxy]-
Dẫn xuất benzoat:
BD: *Aptin Durettes (Astra)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aplobal và Aptin (Thụy Điển)
Aptina (Tây Ban Nha)
Aptine (Thụy Điển)
Aptol – Duriles (Astra)
Betacard (Beecham)
Betaptin
Elperl (Nhật Bản)
Gubernal (Geigy; Thụy Điển)
Regletin (Nhật Bản)
DT: Viên nén 50mg và 200mg; Ống tiêm 10ml/10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng tương tự Propranolol, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Cơn đau thắt ngực, một số loạn nhịp tim (như với Propranolol).
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên loại 50mg, uống vào bữa ăn.
Nếu cấp cứu tiêm tĩnh mạch chậm 5-20mg (không tiêm quá 2mg/phút.
CCĐ: Như Propranolol.

ALPROSTADIL

Prost-13-en-1-oic-acid, 11,15-dihydroxy-9-oxo (11α, 13E, 15S)-
PGE1; Prostaglandin E1
BD: *Caverject (Upjohn)*
Minprog – Prostin VR (Upjohn)
Peninject 2,25 (Pharmacia– Upjohn)
Dẫn xuất alfadex:
Edex (Pháp)
Prostandin (Nhật Bản)
Prostavasin (Đức)
DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg trong etanol tuyệt đối. Lọ 10 và 20mg (tiêm vào thể hang).
TD: Gây giãn mạch. Ức chế tập kết tiểu cầu, kích thích cơ trơn ở ruột và tử cung. Ở trẻ sơ sinh bị giảm lượng máu tuần hoàn. Thuốc này làm tăng huyết áp và pH khi nhiễm acid huyết.
CĐ: Để duy trì tạm thời tính thấm thấu ở động mạch cho đến khi tiến hành phẫu thuật ở trẻ em bị dị tật bẩm sinh ở tim mạch, nhất là nghẽn tim như tứ chứng Fallot. Gây cường dương (Xem *Caverject*).
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch sau khi đã pha loãng ống thuốc. Bắt đầu tiêm 0,1 mcg/kg/phút. Sau giảm dần tới 0,01 mcg/kg/phút. Tiêm vào thể hang:
(Xem *Caverject*)
LY: *Không dùng quá 7 ngày – Ống thuốc pha loãng trước khi tiêm.*

ALSACTID

Chẩn đoán chức năng thận
α-1-17-Corticotropin, 1-β-alanin-17[N-(4-aminobutyl) L-lysinamid]-
Synchrodyn 1–17 (Hoechst)

ALSEROXYLON

BD: *Iposalfa (Italia)*
Rautensin (Dorsey)
Rauwiloid (Riker)
Ra–Valeas (Italia)
DT: Viên nén 2mg.
TD và CĐ: Như Reserpin.
LD: Ngày 2-8 mg, chia vài lần.

ALTEPLASE

Plasminogen, tissue activator; rt-PA recombinant; t-PA
BD: *Actilyse (Boehringer Ingelheim)*
Activase (Mỹ)
DT: Lọ bột đông khô 10-20 và 50mg hoạt tính đặc hiệu tương ứng với 522000-696000 UI/mg.
TD: Chất hoạt hóa plasminogen (típ mô người dạng protein 2 dây truyền) sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp, có tác dụng chống đông máu, làm tan huyết khối.
CĐ: Nhồi máu cơ tim ở người lớn kèm suy tim xung huyết.
LD: Chỉ tiêm truyền tĩnh mạch. Dùng càng sớm càng hiệu quả (trong khoảng 6 giờ khi có triệu chứng). hòa tan thuốc vào dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl thành dd có nồng độ 1mg/ml. Theo liều: giờ đầu 60mg, giờ thứ hai: 20mg và giờ thứ ba: 20mg.
CCĐ: Xuất huyết nội tiến triển; tiền sử tai biến tim mạch; mới phẫu huật hoặc chấn thương sọ

não, cột sống; tạng chảy máu; cơn tăng huyết áp nặng.

ALTHESIN *(Anh)*

DT: Ống tiêm 5 và 10ml (cứ 1ml chứa 3mg alphadolon và 9mg alphaxalon acetat).
CĐ: Gây mê và duy trì gây mê.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm để gây mê: 0,05-0,075ml/kg trên 30 giây; để duy trì, tiêm từng liều 0,5-1ml tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em, để gây mê như liều người lớn. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; để duy trì gây mê pha loãng 10% dd trên với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl, tiêm với tốc độ 10-20ml/giờ.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm; tổn thương nặng ở gan.

ALTIZID

Benzothiadiazid lợi tiểu

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3[(2-propenylthio) methyl], 1,1-dioxid
Althiazid
BD kép: *Aldactazine (Pháp)*
TD: Ức chế tái hấp thu ở ống thận phần vỏ đoạn pha loãng nước tiểu, tăng bài tiết Natri và chlorur, đồng thời làm tăng bài tiết Kali và Magnê ở mức độ ít hơn. Từ đó dẫn đến tăng bài niệu - hạ huyết áp.
Chuyển hoá của altizin tương tự như chuyển hoá của các thuốc lợi tiểu thiazid. Hấp thu nhanh ở ruột, phân phối đến đều tất cả các khu vực ngoại bào, qua được hàng rào nhau thai, bài tiết qua thận, qua sữa mẹ.
LY: – *Không dùng trong thời gian có thai (cả nhóm thiazid).*
– *Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).*
Có thể gây ra: (nhóm thiazid)
Mất Kali huyết, hạ Natri huyết giảm thể tích máu gây ra mất nước, hạ HA tư thế. Đồng thời mất Cl– gây toan chuyển hoá bù; tăng acid uric và đường huyết (chú ý người tiểu đường và goutte); rối loạn huyết học (giảm tiểu cầu, bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm sản tuỷ xương, thiếu máu tán huyết; tăng calci huyết). Có thể gây bệnh lý não do gan với các bệnh nhân suy gan; tăng cảm da (người bị dị ứng, hen); hồng ban dát sần, thoái hoá thêm lupus ban đỏ hệ thống; buồn nôn, nôn, chóng mặt, dị cảm, khô miệng, nhức đầu, suy nhược – Rất ít gặp viêm tụy.
Xem Aldactazine (Pháp).

ALTRENOGEST

Progestin

Estra, 4,9,11-trien-3-on, 17-hydroxy-17-(2-propenyl)-17β

ALTRETAMIN

Trị ung thư

1,3,5-Triazin-2,4,6-triamin-N,N,N',N',N'',N''-hexamethyl
Hexamethylmelamin - (viết tắt: HMM)
BD: *Hexastat (Roger Bellon; Rhône–Poulenc)*
Hexinawas (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tác nhân alcoyl hóa, sau khi được các vi thể ở gan hoạt hóa, ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp các acid nucleic.
CĐ: Các u ở phổi, buồng trứng, vú.
LD: Liều hàng ngày chia 3-5 lần, uống xa bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Dùng theo phác đồ sau đây:
- U phổi: 150-250mg/m^2/ngày, đợt 5 ngày, nghỉ 5 ngày lại dùng đợt khác, phối hợp với thuốc kìm tế bào khác.
- U buồng trứng: 150-250mg/m^2/ngày: trong 21 ngày/tháng.
- U vú: Liều như trên, dùng trong 15 ngày/1 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Không mở nang thuốc ra, vì bột thuốc rất kích ứng. Cần kiểm tra bạch cầu, tiểu cầu trước khi dùng thuốc. Có thể dùng cùng lúc với các thuốc chống nôn.*

ALUMINA *(XNDP 2/9)*

DT: Viên nén 1 và 2 có: Al hydroxyd 200/400mg, Mg carbonat 100/200mg, Ca carbonat 50/100mg, atropin sulfat 0,2/0,25mg.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng - viêm dạ dày, ruột - thừa acid dịch vị.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.
Viên alumina 2: uống 1/2 liều trên.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: – *Nên dùng cách xa các thuốc đường uống khác 2 giờ.*
– *Không nên dùng thuốc lâu dài.*

ALUMINIUM Carbonat, basic

Chống acid dịch vị

Alumini carbonat-hydroxyd complex
Basic alumini carbonat gel
BD: *Antacidum (Pfizer–Roerig)*
Basaljel (Wyeth)
Daxaids và Kompensan (Pfizer – Roerig)

ALUMINIUM Phosphat

Chống acid dịch vị

Aluminium phosphat dried; Aluminium phosphat gel; Ulgel
BD: *Aluphos (Fisons)*
Aluphosgel (XNDP 25)
Fosfalugel (Italia)
Fosfalumina (Schering/Essex)
Fosfidral (Italia)
Phosphagel và Phosphaljel (Wyeth)
Phosphalugel (Pháp)

Phosphalutab (Đức)
Phospha ST (CTD Sóc Trăng)
Staphos gel (Đài Loan)
Syn–Ergel (Pháp)
DT: Xem Phosphalugel.

ALUPHOSGEL *(XNDP 25)*

DT: Lọ 140g dung dịch uống chứa gel nhôm phosphat 55g/100g.
TD: Trung hòa acid dịch vị, che chở niêm mạc dạ dày, hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.
CĐ: Đau dạ dày kèm ợ chua; loét dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Giải độc: uống làm 1 lần 6 thìa canh.
BD tương tự: *Aluminim (CTDQ4) (dùng Al hydroxyd)*
Aluphosgel (SHYT)

ALVERIN

Benzenpropanamin,N-ethyl-N-(3-phenylpropyl)-
Dipropylin; Phenpropaminum
BD: *Antispasmin*
Bi Spas (CTD Bình Định)
Dospasmin (CTD Đồng Tháp)
Eftispasmin (XNDP 3/2)
Kalmadol (Marshalls)
Non–S pas (Bepharco, Viet Nam)
Phenopropyl
Spasmavérine (Pháp; Canada)
Supavan
Dẫn xuất citrat:
Eftispasmin (Eftiphar)
Harine (Pháp),
Profenil (Canada)
Spacolin (Philips Roxane)
Spasdipyrin (XNDP 25)
Spasforin (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Spasma (Sanofi Pharma)
Spasnoci (XND Hậu Giang)
Spastop (Sanofi VN)
Spasmavérine (Pháp) (viên nén)
Spasmebi (Mebiphar)
Spasmapyrin (SPSH)
Spasmepharin (XN 780)
Spasmonal (Anh)
Spasmonavin (CTD Khánh Hội)
Spasverin (SHYT)
Spasvina (XNDP 120)
Traverin (Traphaco)
Vacoverin (CTD Long An)
Dẫn xuất tartrat:
Spasmaverin (Pháp) (thuốc tiêm)
DT: Viên nén hoặc viên nang 40 và 60mg (dạng citrat hoặc hydrochlorid hoặc tartrat).
CĐ: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu và mạch máu; cơn đau do sỏi thận, chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày uống 3-5 lần, mỗi lần 40-60mg hoặc nạp thuốc đạn ngày 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp thịt: Người lớn: ngày 1-3 ống/24 giờ.
CCĐ: Huyết áp thấp và các trường hợp giảm huyết áp.
LY: - *Với người mang thai, tính vô hại chưa được chứng minh.*
– Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

ALVITYL Sirop *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml siro dưới áp suất nitơ; cứ 5ml có: vitamin A (Retinol palmitat): 5000UI; vitamin B1 (Thiamin HCl): 2,5mg, vitamin B2 (Riboflavin phosphat): 2,5mg; vitamin B5 (Panthenol): 2,15mg; vitamin B6 (Pyridoxin HCl): 0,75mg; vitamin B8 (Biotin): 0,025mg; vitamin B12 (Cyanocobalamin khan): 1,5mg; vitamin C (Acid ascorbic): 3,75mg; vitamin D3 (colecalciferol): 1000 UI; vitamin E (Alpha-tocopherol acetat): 2,5mg; vitamin PP (Nicotinamid): 12,5mg.
TD: Phối hợp cân đối các vitamin cần cho trẻ em và người lớn.
CĐ: Phòng một số trường hợp thiếu vitamin: do chế độ ăn mất cân đối, hoặc do hấp thu kém qua đường tiêu hóa.
LD: Liều dùng sau đây chia làm vài lần trong ngày: Sơ sinh 1 tháng đến trẻ em 24 tháng: 1/2 - 1 thìa. Từ 3 đến 15 tuổi: 1 - 1,5 thìa cà fê.
LY: *Còn có dạng viên bọc đường cũng chứa 13 loại vitamin như dạng siro. Không dùng cùng lúc với thuốc có vitamin A.*

ALVESIN 40 *(Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch có 14 loại acid amin, kèm sorbitol các ion Na, K, Mg, acetat và chlorid.
CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt protid do rối loạn hấp thụ hoặc nhu cầu tăng. Dùng cho các khoa: nội, nhi, ngoại, sản, phụ.
LD: Truyền nhỏ giọt. Người lớn 500ml/ngày. Trẻ em 100ml/ngày hoặc 25-50ml cho 1kg thể trọng.
CCĐ: - Suy thận cấp - Tổn thương tế bào gan nặng, tiến triển.
- Chuyển hoá acid amin kém.
- Ngộ độc rượu (methanol).
- Tình trạng thừa nước.
- Chấn thương sọ não cấp.

LY: *– Phải xem xét cẩn thận khi dùng cho người suy tim, toan chuyển hoá, tăng kali huyết.*
– Không nên dùng cho người đã biết mẫn cảm với sulfit.
– Không dùng cho trường hợp suy thận tăng kali huyết hoặc sốc.
– Không truyền nhanh cho trẻ sơ sinh gây tăng kali huyết, ngộ độc ammonium.
– Coi chừng dư thừa nước ở cơ thể, rối loạn điện giải, ngộ độc acid amin.
Tương tác thuốc: *– Không được trộn lẫn với thuốc khác, với thiamin sẽ bị phân huỷ.*
Tác dụng phụ: *– Nhẹ: Có thể buồn nôn, nôn, run, kích thích thành tĩnh mạch (hiếm).*

– Chú ý người dị ứng, hen có thể có phản ứng quá mẫn: buồn nôn, tiêu chảy, thở khò khè, cơn hen cấp, rối loạn tri giác hoặc sốc (vì dịch truyền có Na disulfit) – Phản ứng này có khi nặng dẫn đến tử vong.

– Có thể bị tăng mỡ trong gan, bilirubin và các men gan trong huyết tương (do tryptophan).

ALYGESAL *(Nhật Bản)*

DT: Nhỏ mắt có Pemisolat - Glycerin

AMA *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 25mg chlorpromazin HCl và 50mg amobarbital.

CĐ: Bệnh thần kinh tâm lý, lo âu; kích thích thần kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế, trạng thái hôn mê, loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: *Thuốc gây ngủ, kiêng rượu khi dùng thuốc.*

AMANTADIN

Tricyclo [3,3,1,13,7] decan-1-amin

Dẫn xuất glucuronid:

BD: *Gludantan (Medexprot–Nga)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amantan (Byk Gulden – Đức)
Amazolon (Nhật Bản)
Antadin (Boots)
Atarin (Phần Lan)
Mantadan (Italia)
Mantadine (Anh)
Mantadix (Pháp)
Midantan
Paramantin (Phần Lan)
Solu–Contenton (Đức)
Solu–Contenton (Smith Kline và French)
Synadin (Mỹ)
Symmetrel (Geigy; Mỹ)
Viregyt–K (Hungari)
Virofral (Bỉ, Đan Mạch)

Dẫn xuất sulfat:

Contenton (Smith Kline – French; Đan Mạch)
Hofcomant (Áo)
PK – Merz (Đức)
Trivalin (Pháp)

TD: Chống virút cúm típ A_2; trị triệu chứng Parkinson.

CĐ và **LD**: Điều trị bệnh Parkinson và các hội chứng Parkinson (trừ các hội chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh) 7 ngày đầu, mỗi ngày uống 1-2 viên. Sau dùng liều duy trì: 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần, uống sau bữa ăn. Phòng biến chứng cúm do virút cúm típ A_2: người lớn: ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 5-7 ngày. Trẻ em 10-15 tuổi ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu); Tổn thương nhu mô gan; viêm thận có ứ nước tiểu; giảm huyết áp rõ rệt; các bệnh tâm thần nặng; bệnh động kinh; tiền sử bệnh tâm thần; trẻ em dưới 10 tuổi.

AMBAZON

Hydrazincarbothioamid, 2-[4[(aminoimino-methyl)hydrazono] 2,5-cyclohexadien-1-yliden]-

Ambazonum

BD: *Faringosept (Rumani)*
Iversal và Primal (Bayer)

DT: Viên ngậm 10mg.

TD: Kháng khuẩn (nhất là với liên cầu và phế cầu khuẩn) ở miệng và họng.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở miệng và họng (trừ bạch cầu và tưa lưỡi); phòng viêm họng và sát khuẩn khi nhổ răng hoặc cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn ngậm 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

AMBENONIUM Chlorid

Benzenmethanamin N,N-[(1,2-dioxo-1,2-ethandiyl) bis (imino-2,1-ethandiyl)] bis-2-chloro-N,N-diethyl-, dichlorid.

Ambenonum; Ambestigminum chloridum; Axazyl

BD: *Mytelase (Sterling/Winthrop/Ross)*

CĐ: Nhược cơ nặng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-25mg. Lúc đầu nên dùng liều 5mg/ngày và theo dõi, sau tăng dần đến liều kể trên. Liều tối đa theo dược điển Nga: 1 lần 25mg; 24 giờ: 50mg.

CCĐ: Như Proserin, phối hợp hoặc dùng đồng thời với Atropin hoặc các thuốc chống nhược cơ khác. Hen. Tắc nghẽn cơ học ở ruột hoặc niệu đạo.

LY: *Dùng quá liều, sẽ gây ra đau bụng, ỉa chảy, nôn, xanh tái, tiết nhiều nước bọt. Khi đó phải ngừng thuốc ngay và tiêm tĩnh mạch 0,5 đến 1mg Atropin. Dùng thuốc trợ hô hấp và cho thở oxy.*

AMBROXOL

Cyclohexanol, 4-[(2-amino-3,5-dibromo-phenyl) methyl] amino] trans-

BD: *Fluixol (Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambramen (Thụy Sĩ)
Ambril và Ambro–hexal (Đức)
Ambro (Hàn Quốc)
Ambrocap (Hàn Quốc)
Ambron (CTD Long An)
Ambroxocompren (Đức)
Amobronc (Italia)
Amocoxol (Hàn Quốc)
Amsol (Đài Loan)
Amucap (SHYT TP HCM)
Bronchopront (Đức)
Bronxol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Broxol (Italia)
Despulin (Đài Loan)
Dignobroxol và Duramucal (Đức)
Expit (Đức)
Fluibron (Italia; Brasil)
Frenopect (Đức)
Frentile (Hàn Quốc)
Halisol (Hungari)
Hvico – Hustenloser (E.Merck)

Lasolvan (Boeh.Ingelheim)
Lindoxyl (Đức)
Mubroxol (Đài Loan)
Muciclar (Italia)
Muco–Aspecton (Đức)
Mucoclear (Đức)
Mucolin (Boeh.Ingelheim)
Mycolyse (Indonesia)
Mucosolvan (B.I; Italia; Brasil; Đức)
Mucosolvon (Boeh.Ingelheim)
Mucovent (Byk Gulden)
Mucotablin và Muco–Tablinen (Đức)
Muxol (Pháp)
Pect Hustenloser (Đức)
Reobronc (Hàn Quốc) + Clenbuterol
Ringelheimer Pulmonal S (Đức)
Roxobronc (Hàn Quốc) + Clenbuterol
Shinoxol (Y.S.P)
Stas – Hustenloser (Đức)
Streptuss Ax (Thái Lan)
Sudoxol (Australia)
Surbronc (Boeh.Ingelheim)
Surfactal (Italia)
Tauxolo (Italia)
Transbroncho (Indonesia)
Tusso Basan (Đức)
Tussol (Đức)
Viscomucil (Italia)

DT: Viên nén 30mg; dung dịch uống 30mg/5ml; ống tiêm 2ml/15mg, dung dịch uống hoặc xông hít 15mg/2ml.
TD: Làm tiêu dịch nhầy đường hô hấp.
CĐ: Bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp; tiết dịch nhiều ở phế quản như trong cơn hen phế quản, viêm phế quản, điều trị trước và sau phẫu thuật, nhất là ở người già khi cấp cứu để tránh tai biến ở phổi. Viêm xoang, viêm mũi khô, viêm tai giữa xuất tiết.
LD: Viên nén 30mg: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi. Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống sau bữa ăn. Dung dịch uống: người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5ml. Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1,25ml. Ống tiêm 15mg: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 ống. Trẻ em 2-6 tuổi: Ngày 3 lần x 1/2 ống. Dung dịch uống và xông hít: Người lớn: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 4ml. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 25 giọt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 25 giọt. Trên 6 tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml. Xông hít: người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày xông 1-2 lần, mỗi lần 2-3ml. Trẻ em dưới 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml.
CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú. Không dùng với thuốc có tác động kiểu atropinic, thuốc làm keo dịch tiết phế quản. Thận trọng với người loét dạ dày – tá tràng. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy.*

AMBUCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-2-butoxy-2-(diethylamino) ethyl ester
Sympocain

AMBUSID

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro-6[(3-hydroxy-2-butenyliden)amino]-N-1,2-propenyl-
BD: *Hydrion (Pháp)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Sulfamid lợi tiểu ít tăng bài tiết kali.
CĐ và **LD:** Tăng huyết áp. Cách ngày uống 1 viên. Phù do suy tim: ngày 2-3 viên. Sau dùng liều duy trì: tuần lễ uống 2-3 viên. Dùng từng đợt 4-10 ngày.
Xơ gan: ngày uống 2 viên. Dùng 3-4 ngày.
CCĐ: Suy thận nặng.

AMBUTOL-INH *(Italia - Mỹ)*

DT: Viên nén 400mg ethambutol và 150mg isoniazid (INH)
CĐ: Điều trị lao màng phổi mới mắc hoặc tái phát, lao sơ nhiễm. Các thể lao ngoài phổi như: lao màng não, lao đường tiết niệu, sinh dục, lao xương, lao khớp, lao hạch. Dự phòng: - Cho người tiếp xúc với bệnh nhân lao ở giai đoạn đang có phản ứng Tuberculin âm tính; phòng tái phát ở những bệnh nhân lao cũ.
LD: Uống 1 lần theo liều: ethambutol 20mg/kg/ngày và INH 7,5mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng; viêm dây thần kinh mắt.

AMCINONID

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 21(acetyloxy)-16,17-[cyclopentyliden bis (oxy)]-9-fluoro-11-hydroxy-(11β-16α)
Amcinopol
BD: *Amciderm (E.Merck)*
Amicla và Cyclocort (Lederle)
Cycloderm (Bi)
Mycoderm và Penticord (Lederle)
Visderm H (Mỹ – Lederle)
Visderm (Lederle)
Visderm P (Merck Sharp và Dohme)
DT: Thuốc mỡ 0,1%, kem bôi 0,1%.
TD: Glucocorticoid tổng hợp chứa Fluor có tác dụng chống viêm, dị ứng và ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và do dị ứng. Nếu có bội nhiễm (dùng loại có chứa thêm Neomycin 325000 đv/100g)
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

AMDOL plus *(Mỹ)*

DT: Viên nang paracetamol và phenylpropanolamin.
CĐ: Cảm cúm sốt, sổ mũi.
BD tương tự: *Decamol (CTD Bến Tre)*

AMEBIS forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 300mg tinidazol và 500mg diloxanid furoat.
CĐ: Trị lị amip.

AMEFLU

DT: Ameflu E có phenylpropanolamin HCl, guaifenesin - sirô 118ml. Ameflu forte có phenylpropanolamin HCl, guaifenesin, cafein, paracetamol - viên nén. Ameflu liquid caps có pseudoephedrin HCl, paracetamol, dextromethorphan - viên nang mềm. Ameflu MS có phenylpropanolamin HCl, chlorpheniramin, dextromethorphan - sirô 118ml. Ameflu night time có pseudoephedrin HCl, dextromethorphan - sirô 118ml.
CĐ: Tuỳ từng loại thuốc dùng trị: viêm chảy hoặc tắc nghẹt mũi hoặc cảm cúm, ho, sổ mũi có kèm theo sốt.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp, đau thắt ngực, bệnh mạch vành, đái tháo đường, phối hợp với IMAO, có thai, nuôi con bú, mẫn cảm thuốc.

AMEZINIUM Metilsulfat

Trị giảm huyết áp

Pyridazium, 4-amino-6-methoxy-1-phenyl, methylsulfat
Regulton (Đức)
Supratonin (Grunenthal)

AMFEBUTAMON

Chống trầm cảm

1-Propanol, 1-(3-chlorophenyl)-2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-
Bupropion
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bupropion hydrochlorid:
Wellbatrin và Wellbutrin (B. Wellcome)

AMFENAC

Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt

Benzen-acetic acid, -2-amino, 3-benzoyl-
Dẫn xuất muối Natri :
Amfenac sodium
Acutran (Mỹ)
Fenazox (Meiji, Nhật Bản)

AMFEPRAMON

Gây chán ăn

1-Propanon, 2-(diethylamino)-1-phenyl
Diethylpropion
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adipan; Anorex; Makethin; Modulor; Natorexic
BD: *Adiposan (Thụy Sỹ)*
Anfamon (Đức)
Bonumin (Phần Lan)
Delgamet (Merrell Dow)
Dietil – Retart (Bỉ ; Đức)
Dobesin (Thụy Điển)
Frekentine (Hà Lan)
Lineal – Rivo (Thụy Sỹ)
Linea – Valeas (Italia)
Liposlim (Italia)
Magrene (Italia)
Menutil (Merrell Dow)
Prefamone (Pháp)
Propion (Canada)
Regenon (Đức)
Regibon (Canada)
Slim – plus (Thụy Sỹ)
Tepanil (Riker)
Tenuat và Tenucap (Merrell Dow)
Dẫn xuất resinat:
Atractyl (Lederle)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg và 75mg.
TD: Gây chán ăn (do tác dụng tới trung khu dưới đồi điều hóa cảm giác no và đói).
CĐ: Béo phì ở người lớn.
LD: Ngày 25-75mg uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các thuốc ức chế mono amino-oxydase.

AMFETAMIN

Kích thích thần kinh trung ương

Benzen-ethanamin, α-methyl, (+ -)
Benzpropamin; Phenylisopropylamin; rac-Desoxynorephedrin
Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
Monobasic amphetamin phosphat
BD: *Amphate; Raphetamine phosphat (Mỹ)*
Dẫn xuất monohydrogen phosphat:
Amphetamin phosphat, dibasic.
Aktedron (Hungari)
Dẫn xuất sulfat:
Phenylaminopropanum racemicum sulfuricum.
Amfetasul (Mỹ)
Amphamed
Amphedrine (Mỹ)
Benzedrine (Smith Kline và French)
Phénédrine
Simpamina (Italia)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Chứng ngủ rũ; ngộ độc thuốc mê hoặc thuốc ngủ.
LY: *Theo quyết định số 477/BYT–QĐ ngày 25/8/1989. Bộ y tế đã quyết định cấm nhập.*

AMFETAMINIL

Kích thích tâm thần

Benzen-acetonitril, α [(1-methyl-2 phenylethyl) amino]
AN 1 và Aponeuron (Đức)

AMICIC *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 14 loại acid amin.

TD: Kích thích quá trình liền sẹo ở các vết loét sâu ở giác mạc.
CĐ: Điều trị bổ trợ cho các vết loét giác mạc do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1-2 giọt.

AMIDEFRIN Mesilat

Gây co mạch (Tai mũi họng)

Methansulfonamid,N-[3-[1-hydroxy-2(methyl-amino)-ethyl]-phenyl] monomethansulfonat
Amidephrin mesylat
Dricol (Bristol)
Fentrinol (Bristol–Áo)

AMIFOSTIN

Giải độc - Ngăn ngừa tia

Ethiofos
Gammaphos
Dẫn xuất trihydrat:
Ethyol (USA)

DT: Lọ bột đông khô 500mg (626mg dạng trihydrat).
CĐ: Phòng nguy cơ giảm bạch cầu do sử dụng cyclophosphamid và cisplatin ở bệnh nhân carcinom buồng trứng.
LD: Tiêm tĩnh mạch (hòa vào dd NaCl 0,9%) với liều khởi đầu 910mg/m^2 làm 1 lần tiêm truyền trong 15 phút khoảng 30 phút trước khi tiến hành hóa trị liệu.
CCĐ: Mẫn cảm với aminothiol hoặc mannitol, giảm huyết áp hoặc mất nước.

AMIGOLD *(Hàn Quốc)*

Dịch truyền 15 acid amin.
CĐ: Tình trạng thiếu hoặc mất cân bằng nitơ không thể nuôi ăn bằng đường tiêu hoá.
LD: 1-1,5g/kg/thể trọng. Truyền IV.
CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ máu - Rối loạn chuyển hoá nitơ - Suy tim - Phù phổi. Thiểu niệu - Vô niệu.

AMIGREEN TPN Inj *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch tiêm truyền: chai 500ml
Gồm có các acid amin, một số vitamin và khoáng chất.
TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể (600Kcal/l) Kết hợp các acid amin, đa dinh dưỡng.
CĐ: Giảm protein huyết suy dinh dưỡng. Trước và sau phẫu thuật.
LD: Acid amin tối đa 1-1,5g/kg/ngày. Truyền tĩnh mạch 10g/60 phút hay 80-160 giọt/phút. Điều chỉnh liều và tốc độ tùy trường hợp.
LY: *Không nên dùng trong hôn mê gan (hoặc nguy cơ), suy thận nặng, rối loạn chuyển hóa acid amin, phù phổi cấp, thiểu niệu, vô niệu, bloc nhĩ thất. Cần thận nếu toan huyết nặng, suy tim sung huyết, tăng kali huyết, suy thận, suy gan.*
Có thể bị mẩn cảm (hiếm) đôi khi mẩn đỏ (ngừng dùng) đôi khi buồn nôn, nặng ngực, hồi hộp.
BD tương tự : *Aminol–V*

AMIKACIN

BD: *Lukadin (Italia)*
Dẫn xuất sulfat:
Acemycin (Đài Loan)
Akacin và Akamic (Thái Lan)
Amiglyde–V
Amiklin (Bristol)
Amikin (Bristol)
Amikaye (Shin Poong)
Amikayect (Mỹ)
Amiklin (Brisol)
Amukin (Bristol–Meyers)
Biklin (Bristol–Grunenthal và Áo)
Biodacyna (Balan)
Briclin (Mead–Johnson)
Chemacin và Kaminax (Italia)
Likacin và Mikavir (Italia)
Mikasin (Indonesia)
Mikin (Ấn Độ)
Minakin (Ấn Độ)
Noramin (Bristol)
Opekacin (OPV)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250 và 500ml kèm ống dung môi 2 và 4ml. Lọ dd tiêm 1ml/50mg (dùng cho trẻ em) (Amiklin pédiatrique)
TD: Kháng sinh bán tổng hợp, diệt khuẩn, thuộc nhóm deoxystreptamin, không bị các enzym do vi khuẩn tiết ra làm mất hoạt tính nên có tác dụng với các chủng vi khuẩn đã nhờn với các Aminosid khác. Cụ thể là: Các vi khuẩn Gram(-), các tụ cầu khuẩn, có hoạt tính hiệp đồng với các Betalactamin chống các liên cầu khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do các chủng Gram(-), nhất là ở thận và đường tiết niệu. Phối hợp với một số kháng sinh khác trongcác nhiễm khuẩn đường hô hấp, ngoài da, khớp, huyết, viêm nội tâm mạc, màng não.
LD: Người có chức năng thận bình thường: Tiêm bắp: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng: 15mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dưới 30 tháng 15mg/kg/ngày, kèm theo dõi nồng độ kháng sinh trong huyết tương. Còn dùng tiêm dưới da với liều như trên. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm: Liều như trên, chia 2-3 lần (trong 30 phút - đến 1 giờ) cứ 500mg/200ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc Glucose. Còn tiêm trong ống sống: 0,5mg/kg/48 giờ. Đợt dùng 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Aminosid; nhược cơ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Độc tính trên thận và tai, theo dõi chức năng thận và thính giác, kiểm tra thường xuyên nồng độ aminosid huyết thanh, chỉ thật cần thiết mới dùng cho người suy thận và điều chỉnh liều theo mức độ thanh thải creatinin. Với người rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác. – Tránh dùng kéo dài, liều cao ở người cao tuổi. – tránh phối hợp với aminosid khác và thuốc lợi tiểu mạnh, thuốc có độc tính trên thận và tai. – Trường hợp phải phẫu thuật, báo cho người gây mê biết dùng aminosid.*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các aminosid với nhau (độc trên thận và tai). Khuyên*

không phối hợp với nhóm polymixin (độc trên thận và tai), với độc tố khuẩn đối (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đối). Thận trọng lúc dùng với cefalotin (có thể độc tính trên thận); với curar, theo dõi tác dụng của curar vào cuối giai đoạn gây mê; với các chất lợi tiểu vùng quai (bumefamid, furosemid) (tăng nguy cơ độc trên thận và tai). Cần lưu ý khi phối hợp với amphotericin B (độc trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai)

Tác dụng phụ: *Độc trên thận (liều cao, dùng kéo dài, bệnh thận từ trước, rối loạn huyết động, phối hợp với thuốc cùng độc tính) gây nên suy thận. Độc trên tai cũng với lý do trên nhất là với người cao tuổi gây nên giảm thính giác, điếc. Phản ứng dị ứng nhẹ: phát ban, mày đay. Không tiêm mạch trực tiếp – tiêm bắp thịt hoặc truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào NaCl hoặc glucose). Người suy thận: 7,5mg/kg lần đầu tiên, tiêm lặp lại sau mỗi thời gian được tính theo:*

$T' = 3\,T_{1/2} = 0,3 \times$ creatinin huyết tính theo mg/lít)

AMIKHELLIN

Chống co thắt

5H-Furo [3,2g] [1]-benzopyran-5-on, 9-[2-(diethylamino)-ethoxy]-4, hydroxy-7-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nokhel (Tây Ban Nha)

AMILOMER

BD: Spherex (Pharmacia)

TD: Tá dược

AMILORID

Pyrazincarboxamid, 3,5-diamino-N-(amino-iminomethyl)-6-chloro

Amipramizid

BD: *Modu–Puren*

Urandil (Czech)

Dẫn xuất hydrochlorid :

Amipramidin

Amidrothide (Thái Lan)

Amikal (Đan Mạch)

Amirid (Israel)

Apo Amilide (Apotex)

Aruanil (Merck, Sharp và Dohme)

Kaluril (Australia)

Midamor (Merck, Sharp và Dohme)

Milorix (Thụy Điển)

Modamide (MSD)

Nilurid và Nirulid (Merck, Sharp và Dohmề)

Novamilor (Canada)(+Hydrochlorothiazid)

Puritrid (Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Tăng thải trừ Natri chlorid qua nước tiểu nhưng giảm thải trừ K^+, kháng kháng Aldosteron.

CĐ: Lợi tiểu dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác. Điều trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, uống vào lúc đói.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMINAPHTON

Tác dụng tới hội chứng phình giãn tĩnh mạch

1,2,4-Naphtalentrol, 3-methyl-2-(4-amino-benzoat)

Aminafton; Aminaphthon; Menatriolo

Capilarema (Tây Ban Nha)

Capillarema (Italia)

AMINEPTIN

Heptanoic acid,7-[(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yl) amino]

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Derectim (Pháp)*

Maneon (Italia)

Neolior (Servier–Pháp)

Survector (Euthérapie–Servier–Pháp)

Provector và Viaspera (Servier–Pháp)

DT: Viên nén 100mg (dạng hydrochlorid)

TD: Chống trầm cảm.

CĐ: Các tình trạng trầm cảm phản ứng, loạn thần kinh, thoái hành, các giai đoạn trầm cảm trong loạn tâm thần trầm cảm - thao cuồng.

LD: Ngày 2 lần (sáng và 12 giờ trưa mỗi lần 1 viên).

CCĐ: Chứng múa giật Huntington; dùng phối hợp với các thuốc ức chế M.A.O (mono amino oxydase); phụ nữ có thai, tiền sử viêm gan do amineptin.

LY: *Dễ bị lệ thuộc thuốc (nếu dùng liều cao) – Cần theo dõi đặc biệt ở người có khuynh hướng tự tử khi mới bắt đầu điều trị. – Nếu bệnh nhân phải gây mê, cần báo cho người gây mê về việc đang dùng thuốc. – Cần theo dõi men gan hoặc vàng da (nếu tăng hoặc vàng da phải ngừng điều trị). – Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

Tương tác : *Chống chỉ định với IMAO – (giữ đúng khoảng cách 15 ngày sau khi dùng IMAO) – tránh uống rượu. Thận trọng khi sử dụng các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương. –*

Tác dụng phụ : *Có thể có: Phản ứng dị ứng – miễn dịch ở gan. Trứng cá nếu dùng liều cao. Mới dùng thuốc có thể bị: hồi hộp, tim nhanh, nóng nảy, lo âu, dễ bị kích thích, hưng phấn, mất ngủ, đỏ mặt, buồn nôn, đau dạ dày, đau nhức, run rẩy, khô miệng, chóng mặt, táo bón. Nếu có biểu hiện đau bụng, suy nhược chán ăn, buồn nôn kéo dài, đau cơ khớp, sốt phải kiểm tra men gan, vàng da và tăng men gan phải ngừng dùng thuốc vĩnh viễn.*

Ghi chú: Đã đình chỉ sản xuất, lưu hành ở Pháp 1989 (Lạm dụng - nghiện).

AMINITROZOL

Acetamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-

Acinitrazol; Nithiamid; Gynofon

BD: *Pleocid (Merck, Sharp và Dohme)*

Tricomon

Tricosil (Italia)

DT: Viên bọc gluten 100mg, viên đặt âm đạo 100mg.

TD: Diệt Trichomonas vaginalis.
CĐ: Viêm âm đạo do T.vaginalis, nhiễm trùng roi mơ ở đường sinh dục và tiết niệu của nam giới.
LD: Nam giới, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 5-10 ngày. Phụ nữ uống liều như trên và nạp âm đạo, sáng, tối mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 10-20 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMINO 800 *(Italia)*

DT: Viên có 13 loại acid amin.

AMINOACRIDIN

Sát khuẩn, tẩy uế

9-Acridiamin
Aminacrium
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aminacrin hydrochlorid
Acramin yellow
Acriflex (Glaxo)
Aminopt (Australia)
Minocrin
Monacrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Mykocert (Mỹ)
Pologol Flavum (Anh)

AMINOBENZOIC Acid

Acid para-amino benzoic
PAB; PABA
BD: *Vitamin Bx*
Vitamin H'
Ambrin
Pabacyd
Pabafilm, Pabagel và Pabanol (Mỹ)
Pabasin – Paraminol
Presun–8 (Mỹ)
Sunbrella (Dorsey)
DT: Viên nén bọc 500mg.
TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.
CĐ: Phòng và điều trị các tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. trẻ em, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống vào bữa ăn. Điều trị trước khi phơi nắng 15 ngày và tiếp tục tới khi da đã giám nắng.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các chất có nhóm para (như Sulfamid, một vài thuốc tê, thuốc màu và chất bảo quản).
LY: *Có thể dùng phối hợp với các loại kem bảo vệ da khi phơi nắng.*
Dẫn xuất muối kali:
PAB
Potassium p-aminobenzoat
Pabak (Canada)
Potaba (Mỹ – Australia)
Dẫn xuất muối natri aminobenzoat:
Epitelplast (Tây Ban Nha)

γ-AMINOBUTYRIC Acid

Butanoic acid, 4-amino
GABA; Gamma-aminobutyric acid
BD: *Aminalon (Nga)*
Gamarex (Italia)
Gammalon (Daiichi – Nhật Bản)
Gammaneuron (Áo)
Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:
Sedan – Factor (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250mg - Ống tiêm 5ml dd 5%
TD: Chống tăng huyết áp. Kích thích hoạt động thần kinh.
CĐ: Điều hòa chuyển hóa ở neuron, thúc đẩy hồi phục chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não, chấn thương sọ não, di chứng liệt não ở trẻ em.
LD: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 4 viên. Trẻ em, 1-3g/ngày. Đợt dùng 2-4 tháng.
Trị hôn mê ở người lớn: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ, hòa tan vào 500ml NaCl 0,9%.

AMINO-CAPROIC Acid

Hexanoic acid, amino-
BD: *Afibrin và Amicar (Lederle)*
Capracid (Thụy Điển)
Capralense và Capramol (Choay–Pháp)
Caprolest (Hà Lan)
Caprolisin (Italia)
EAC (Đức)
EACA (Thụy Điển)
Epsamon (Thụy Sỹ)
Epsikapron (Thụy Điển)
Epsilon (Phần Lan)
Hemocaprol (Delagrange–Pháp)
Hexalense (Pháp)
DT: Ống tiêm 5 hoặc 10ml/2g, ống tiêm 20ml/8g, viên nén 0,05g, thuốc cốm 90g chứa 24g acid này, dung dịch uống 10% và 25%. Thuốc nhỏ mắt 3,57%.
TD: Chống tiêu fibrin, chống sốc và dị ứng.
CĐ: Xuất huyết sau khi mổ do tạng chảy máu, băng huyết do tăng tiêu fibrin, tai biến dị ứng do truyền máu, bệnh ngoài da do dị ứng.
Thuốc nhỏ mắt: - Viêm kết mạc, giác mạc. Không dung nạp với các thấu kính giác mạc mềm thấm nước hoặc nửa cứng thấm được các khí.
LD: Người lớn uống 2-10g/ngày, chia 2-4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm: 4-8g/24 giờ. Ngày nhỏ mắt 4-6 lần/giọt.
CCĐ: Phụ nữ có thai (6 tháng đầu), suy thận nặng, xơ cứng động mạch, huyết khối, nhồi máu cơ tim.

AMINOCID *(Cophavina)*

Viên 17 acid amin + Ca, Mg, K
CĐ: Suy nhược, kích thích tiêu hoá, tăng lực.

AMINO - Complex 600 *(Australia)*

DT: 10 viên nén hình thuôn, 1 viên chứa

Isoleucin	28mg
Leucin	52mg
Lysin	47mg
Phenylalanin	25mg
Threonin	22mg
Tryptophan	5mg
Valin	36mg
Methionin	17mg
Cystin	2mg
Alanin	18mg
Arginin	21mg
Acid aspartic	38mg
Acid glutamic	115mg
Glycin	10mg
Histidin	15mg
Prolin	92mg
Serin	29mg
Tyrosin	28mg

CĐ: Bổ sung các acid amin cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn.

AMINOGLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-(4-aminophenyl) 3-ethyl-
Elipten
BD: *Adrolectin (Italia)*
Cytadren (Ciba)
Mamomit và Orimeten (Ciba)
Rodazol (Đức)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Ức chế qúa trình sinh tổng hợp các steroid ở vỏ thượng thận, ngăn cản sự chuyển hóa các Androgen thành các estrogen (do ức chế enzym Aromatase)
CĐ: Ung thư vú có di căn sau tuổi mãn kinh (nhất là khi có thụ thể estrogen dương tính). Tăng năng tuyến thượng thận như bệnh Cushing (chuẩn bị mổ) hoặc sau tái phát; Adenom hoặc Carcinom thượng thận.
LD: Ung thư vú: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Tăng năng tuyến thượng thận: 2-8 viên/ngày. Cần phối hợp với Hydrocortison (30mg/ngày)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, phụ nữ có thai, đang dùng viên tránh thai.

AMINOHIPPURIC Acid

Chẩn đoán chức năng thận

Glycin, N-(4-aminobenzoyl)-
PAH; Acidum para - aminohippuricum
Dẫn xuất muối natri:
p-Aminohippurat sodium

γ-AMINOHYDROXYBUTYRIC Acid

Trị rối loạn thần kinh - tăng huyết áp

Butanoic acid, 4-amino-3-hydroxy-
Busamin; Buxamin
GABOB
BD: *Aminoxan (Nhật Bản)*
Bogyl (Tây Ban Nha)
Diastal (Đức)
Gabomad (Tây Ban Nha)
Gaboril (Tây Ban Nha)
Gamibetal (Brasil, Italia, Nhật Bản)
Idramina (Italia)
Kolpo (Nhật Bản)

AMINOMETHYLBENZOIC Acid

Benzoic acid, 4-(aminomethyl)
PAMBA
BD: *Gumbix (Đức)*
Pamba và Styptopur (Đức)
DT: Viên nén 250mg, siro 1%, ống tiêm 5 và 10ml dd 5%.
TD: Tác dụng tương tự như Acid amino-caproic.
CĐ: Phòng xuất huyết.
LD: Ngày uống 1g hoặc tiêm bắp, tĩnh mạch 1-2 ống.
CCĐ: Huyết khối tắc mạch, rối loạn chức năng thận.

AMINOPEPTID *(Nga)*

DT: Lọ 450ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, chứa các Acid amin và peptid thu được do thuỷ phân máu bò.
CĐ: Các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt chất đạm, như rối loạn hấp thu đường ruột, ngộ độc, bị bỏng nặng (độ II và III); sau khi chiếu tia X, bệnh nhân không ăn uống được.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5-2g/24 giờ.
CCĐ: Chảy máu não, suy tim, gan hoặc thận.

AMINOPHENAZON

3H-Pyrazol-3-on,4-(dimethylamino)-1,2-dihydro-1,5-dimethyl-2-phenyl-
Aminopyrinum; Amminofenazon; Demethyl-aminophenazonum; Amidofebrin; Amido-phenazon; Amidopyrin; Diamin; Dimethyl-aminoantipyrin; Dipyrin; Pyramidon
BD: *Amidazophen*
Amidozon (Bayer)
Aneuxol (Đức)
Compral (Bayer)
Dimametten (Áo)
Dim–Antos (Áo)
Dimapyrin (Bayer)
Hyparon và Inst (Nhật Bản)
Itamidone (Italia)
Mamallet–A và Netsusarin (Nhật Bản)
Selbon và Suppnon (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,05g, 0,10 và 0,30g.
TD: Dẫn xuất Pyrazolon có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Đau thấp khớp, đau dây thần kinh, nhức đầu, chứng kinh đau, cảm sốt.
LD: Người lớn: 0,2-1g chia 2-4 lần/24 giờ.
Trẻ em từ 13 tháng trở lên: 0,05-0,30g, chia 3 lần/24 giờ, tuỳ theo tuổi.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, mất bạch cầu hạt, dùng liên tục quá 3 ngày liền (để tránh tai biến

kể trên).
LY: *Theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (vì có thể gây ra tai biến mất bạch cầu hạt chết người), nên nhiều nước đã bỏ không dùng thuốc này mà dùng thay bằng Propyphenazon.*
Dẫn xuất cyclamat:
Aminophenazon cyclohexylsulfamat
Dẫn xuất gentisat:
Areumal (Italia)
Dẫn xuất glucuronat:
Glucopirina (Italia)
Dẫn xuất hydroxyisophtalat:
Fenedon và Fialazon (Italia)
Isoftal và Katareuma (Italia)
Nikartron và Piroreumal (Italia)
Reumotranc (Italia)
Dẫn xuất hydroxyquinolin sulfonat:
Febrosolvin (Cezch)
Piroseptolo (Italia)
Dẫn xuất γ-methylthio α-hydroxybutyrat:
Tiomidone (Italia)
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

AMINOPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion,3,4-dihydro-dimethyl-, phối hợp với 1,2-ethandiamin (2:1)
Amminofillina; Theophyllin Ethylendiamin
BD: *Afonilum (Đức)*
Aminocardol (Sandoz–Wander, Thụy Điển)
Aminocont (Thụy Điển)
Aminodrox (Bristol)
Aminodur (Mỹ)
Aminomal (Italia)
Amino–Slow (Bi)
Cardophylin (Australia)
Caréna (Delagrange–Pháp)
Carine (Australia)
Corfilamin (Geigy)
Corophylin (Beecham)
Corphyllamin (Thụy Sỹ)
Diaphyllin (G–Richter–Hungari)
Duraphyllin (Đức)
Escophyllin (Thụy Sỹ)
Ethophyllin (Organon)
Eudiamin (Áo)
Euphyllin (Đức–Đan Mạch)
Mini–Lix (Mỹ)
Mundiphyllin (Đức)
Palaron (Fisons)
Pecram (Anh)
Phyllocontin (Anh; Mỹ; Thụy Điển)
Phyllotemp (Đức)
Smophylin (Fisons)
Tefamin (Italia)
Teofyllamin (Thụy Điển)
Theodrox (Riker)
Truphyllin (Mỹ)
Variaphyllin (Thụy Sỹ)
DT: Viên nén 100-150mg và 200mg; ống 2ml/0,48g (tiêm bắp); ống 5 hoặc 10ml/0,24g (tiêm tĩnh mạch).
TD: Làm mất cơn co thắt phế quản, tăng cường hô hấp và tuần hoàn ở các động mạch nhỏ, lợi tiểu.
CĐ: Phòng và trị cơn hen phế quản, điều trị phối hợp chứng hen tim, suy tâm thất trái.
LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1-0,2g vào sau bữa ăn.
Tiêm chậm tĩnh mạch. Người lớn: từ 1/2 ống đến 1 ống.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, truy tim mạch, loạn nhịp. Bệnh loét.
LY: *– Dùng tiêm tĩnh mạch nhưng phải tiêm chậm – Không được để thuốc ra ngoài mạch hoặc tiêm trong động mạch, thuốc làm hoại thư mô, thậm chí hoại tử. Trường hợp rung nhĩ mạn có nguy cơ nghẽn mạch (theo dõi cẩn thận) – Nếu người tăng HA hoặc HA không ổn định dùng dưới dạng truyền dịch chậm và kiểm soát HA.*
– Nếu thiểu niệu, giảm tiểu.
– Phối hợp với theophylin hay purin gây ra phản ứng không mong muốn; với các thuốc trị tăng HA có thể gây ra hạ HA; với các thuốc cường giao cảm, các xanthin có thể làm tăng độc tính; với các thuốc phong bế thụ thể H2 làm tăng nồng độ thuốc huyết tương, thuốc làm ngưng tác dụng của diazepam.
Tương tác thuốc: *Thuốc có tương kỵ hoá học với: cephalotin, chloropromazin, codein, corticotropin, dimenhydrinat, doxapram, dihydralazin, tetracyclin, pethidin, phenytoin, prochlorperazin edysilat, promazin HCl, promethazin HCl, vancomycin.*
– Thuốc có tương kỵ vật lý với: adrenalin, anileridin phosphat, vitamin C, chloramphenicol, chlortetracyclin, doxycyclin, erythromycin, hyaluronidase, levorphanol, methicilin,morphin, noradrenadin, novobiocin, nitrofurantoin, oxacilin, penicilin lactat, ringer lactat, phenobarbital, procain, succinylcholin, sulfadiazin, sulfafurazol, diethanolamin, thiopenton, vitamin E, muối warfarin.
Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây: nhức đầu, buồn nôn, nôn, đỏ bừng mặt, đánh trống ngực, kinh giật, protein niệu, huyết niệu, kích động, ban xuất huyết, rối loạn tiêu hoá, bồn chồn, co giật, lo âu, khó thở, tăng thông khí phổi, hạ HA, truy mạch, loạn nhịp, đột tử.*
BD phối hợp:
Beco Carena (CTD Bến Tre) (+ papaverin, phenobarbital)
Bestrip (Pharmedic)
Sedokal (XNDP 26) (+ papaverin)
Setal Cardin (Tiphaco)

AMINOPLASMAL *(B Braun - Đức)*

DT: Chai 100 - 250 và 500 ml dung dịch tiêm truyền chứa các acid amin và một số điện giải với 2 nồng độ 5 và 10% E.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch.
LD: Liều dùng là 40 ml/kg/ngày với tốc độ truyền là 2 ml/kg/giờ với loại 5% và nửa liều trên với loại 10%.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, nhiễm acid huyết, quá tải nước, kali - huyết cao.

LY: *Còn có Aminoplasmal Hepa 10% dùng dự phòng và điều trị bệnh lý não do gan.*

AMINOPROMAZIN

1,2-Propandiamin-N,N,N',N'-tetramethyl-3-(10H-phenothiazin-10yl)
Proquamezin
Dẫn xuất fumarat:
BD: *Lorusil (Bayer)*
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Đau do co thắt ở đường tiêu hóa, tiết niệu.
LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Hôn mê, tuỷ xương bị ức chế.

AMINOSALICYLIC Acid

Benzoic acid, amino-2-hydroxy-
Acidum para-aminosalicylicum
PAS (Para-aminosalicylic acid)
BD: *Nemasol (Canada)*
Pamisyl (Parke Davis)
Panacyl (Đức)
Para–Pas và Parasal (Mỹ)
Pasido (Thụy Điển)
Propasa (Merck Sharp – Dohme)
Rezipas (Squibb)
Sta–PAS (Débat–Pháp)
Teebacin acid (Mỹ)
Dẫn xuất muối calci:
Aminosalicylat calcium
Calcium-Para-Aminosalicylat
Apacil (Italia)
Ca–oripas (Phần Lan)
Parasal calcium (Canada–Mỹ)
Pasca (Mỹ)
Dẫn xuất muối kali:
Aminosalicylat potassium
Parasal Potassium và Paskalium (Mỹ)
Teebacin Kalium (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium aminosalicylat
Natrium para-aminosalicylic
Aminox (Hoechst)
Apacil (Italia)
Bakteriostat (Đức)
Natri PAS (Mỹ)
Pamisyl sodium (Parke Davis)
Pantosal (Đức)
Paramisan sodium (Anh)
Para–Pas Sodium, Parasal sodium (Mỹ)
Pasalba (Australia)
Pasalon (Bayer)
Pasmed sodium và P.A.S sodium (Mỹ)
Teebacin (Mỹ)
Vacopas (Italia)
Wofapas (Đức)
DT: Viên nén bọc 500mg và 1g, lọ 250g (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).
CĐ: Các thể lao, thường dùng phối hợp với Rimifon, Streptomycin và các thuốc chống lao khác.
LD: Uống ngày 0,2g cho 1kg thể trọng, người lớn, mỗi lần uống 2-3g, ngày uống 4 lần, nửa giờ sau bữa ăn.
Một đợt điều trị từ 2-4 tháng.
Nên uống kèm với dung dịch Natri bicarbonat 2%.
Dung dịch tiêm 5-10% (mạch máu, tủy sống, màng phổi tuỳ theo từng trường hợp bệnh)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận nặng.

AMINOSOL *(Thái Lan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa isoleucin, lysin, phenylalanin, tryptophan.

AMINOSTERIL 5% *(Fresenius - Đức)*

DT: Dung dịch tiêm truyền đóng chai 250 - 500 và 1000 ml chứa 17 acid amin toàn phần là 50 g/l và nitrogen toàn phần là 7,95 g/l.
CĐ: Duy trì hoặc cải thiện cân bằng nitrogen ở các bệnh nhân thiếu protein, khi không dùng được đường uống.
Còn dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.
LD: Người lớn (kể cả người già): Phẫu thuật nhỏ: 1 - 1,2 g/kg/ngày. Phẫu thuật lớn, chấn thương nặng, nhiễm khuẩn huyết: 1,2 - 1,5 g/kg/ngày. Bỏng và thiếu hụt nặng protein: 2 g/kg/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi, có thể dùng liều như người lớn.
Liều tối đa: 2g/kg/ngày. Tốc độ truyền tối đa: 0,1g/kg/giờ.
CCĐ: Tổn thương gan không hồi phục hoặc urê - máu tăng cao.

AMINOSTERIL N - HEPA 5 và 8% *(Fresenius - Đức)*

DT: Dd. tiêm truyền 250 và 500 ml chứa 15 acid amin với lượng nitrogen toàn phần là 12,9g/l (5%) và 8,1g/l (8%)
CĐ: Như bd trên nhưng dùng cho các bệnh nhân bị suy gan nặng có hoặc không bệnh lý não và điều trị hôn mê gan.
LD: Loại 8% truyền tĩnh mạch: 1,3 - 1,5 ml/kg/giờ với liều tối đa: 1,5 g/kg/ngày.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, truyền dịch quá mức , hạ natri hoặc kali máu, suy thận, suy tim nặng.

AMINOTHIAZOL

2-Thiazolamin
BD: *Abadol (Specia, Pháp)*
Basedol (Yatros)
DT: Viên nén 0,10g.
CĐ: Thuốc kháng giáp chữa bệnh Basedow. Dùng cho chuẩn bị phẫu thuật tuyến giáp.
LD: Người lớn ngày uống 0,40g đến 0,70g, chia làm nhiều lần trong ngày. Liều tổng cộng là 12-36g. Uống từng đợt 10 ngày, nghỉ một đợt rồi lại uống tiếp. Dùng 2-3 đợt.

AMINOVIT *(Australia)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B1, B2, B6, E, C nicotinamid và acid folic.
LD: Uống 1-2 viên/ngày.

AMINTON *(Bungari)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ giọt, dd 10% hoạt chất (2-Amino 4-methyl-pyridin hydrochlorid).
TD: Chống hạ huyết áp (cường giao cảm)
CĐ: Giảm huyết áp do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt.
CCĐ: Co thắt mạch ngoại vi, suy cơ tim, hội chứng Raynaud.

AMINVINA *(Cophavina)*

DT: Viên có: Pluriamin 250mg và các vitamin B, C và Ca, Mg, K.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống ngày 2 - 3 viên.

AMIODARON

Methanon, (2-butyl-3-benzofuranyl) [4-[2(diethylamino) ethoxy]-3,5-diiodo-phenyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aldarone (Ấn Độ)*
Amiodar (Midy)
Corbionax (Pháp)
Cordarex (Labaz)
Cordarone (Anh; Italia)
Rytmarone (Pháp)
Sedacoron (Áo)
Trangorex (Labaz)
Tranquarone
DT: Viên nén 200mg; Ống tiêm 3ml/150mg.
TD: Chống loạn nhịp (kéo dài các giai đoạn trơ, tăng thời gian dẫn truyền nhĩ thất). Ở điện tâm đồ, quãng PR và QT bị kéo dài ra. Còn có tác dụng giãn mạch vành, chống đau thắt ngực.
CĐ: Các rối loạn nhịp trên thất và thất, nặng hoặc đã dùng các thuốc khác mà chưa khỏi (nhất là hội chứng WPW). Tiêm tĩnh mạch: Loạn nhịp nhĩ kèm tần số tâm thất cao, các rối loạn nhịp thất nặng.
LD: Uống: Điều trị tấn công (từ 5 đến 10 ngày đầu); mỗi ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần. Điều trị duy trì: cách 1 hay 2 ngày uống 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch: điều trị tấn công: 5mg/kg (tiêm chậm từ 3 đến 5 phút hoặc tiêm truyền 300mg (trong 30 phút đến 2 giờ). Trong 24 giờ có thể tiêm truyền như vậy từ 2 đến 3 lần. Điều trị duy trì hoặc dự phòng: tiêm truyền từ 450mg đến 1200mg/24 giờ. Phòng đau thắt ngực: Ngày 1/2-2 viên.
CCĐ: Uống: nhịp chậm xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, rối loạn chức năng tuyến giáp; phụ nữ có thai. Tiêm tĩnh mạch; trụy tim mạch; giảm huyết áp nặng; suy tim. Rối loạn tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO. Dị ứng iod.
LY: - *Không nên tiêm trực tiếp tĩnh mạch (trừ trường hợp khẩn cấp) nhất là bị hạ huyết áp, suy hô hấp nặng trong bệnh cơ tim và suy tim và chỉ được dùng tiêm trong bệnh viện có sự theo dõi liên tục. – Cấm dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi tuyệt đối cần thiết).*
Tương tác : *Chống chỉ định với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, erythromycin đường tĩnh mạch, sultoprid, vincamin – Không nên phối hợp với các thuốc chẹn bêta, các thuốc nhuận tràng kích thích. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống, Dẫn xuất digitalin, digoxin, các thuốc hạ đường huyết, phenytoin.*
Tác dụng phụ : *Có thể bị: hạ huyết áp nhẹ, nóng bừng, và mồ hôi, buồn nôn (nếu tiêm tĩnh mạch). Nhịp tim chậm vừa – Viêm tĩnh mạch nông. Tăng áp lực nội sọ lành tính – co thắt phế quản hay ngừng thở (bệnh nhân suy hô hấp).*

AMIPHENAZOL

2,4-Thiazoldiamin, 5-phenyl
DAPT
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Daptazil và Daptazol (Nicholas)*
Dizol (Na Uy)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 30 và 150mg.
TD: Kích thích trung khu hô hấp tương tự như Niketamid.
CĐ: Các trường hợp suy hô hấp, nhất là do ngộ độc Morphin hoặc thuốc giảm đau gây ngủ.
LD: Tiêm bắp 30mg cho mỗi liều 0,01g Morphin. Người lớn: tiêm tới 150mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm bạch cầu.

AMIPLEX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén, hộp 90 viên.
Thành phần: gồm có 18 acid amin cần thiết cho cơ thể.
TD: Các acid amin là thành phần cơ bản của cơ thể, tham gia vào quá trình tổng hợp, chuyển hóa, trong đó có 8 acid amin cơ thể không tổng hợp đủ từ thức ăn.
CĐ: Dinh dưỡng cho người bệnh, người mang thai hoặc cho con bú, trẻ em, người cao tuổi, gia tăng thể lực.
LD: Uống 1-2 lần x 3 lần/ngày.
BD tương tự: *Ultramine (Sinil Pharm)*

AMISULPRID

Benzamid, 4-amino-N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl)] methyl-5(ethyl-sulfonyl)-2-methoxy
Aminosultoprid; AST
BD: *Solian (Delagrange–Pháp)*
DT: Viên nén 50 và 200mg; Ống tiêm 4ml/200mg.
TD: Tác dụng an thần kinh xuất hiện sớm, ảnh hưởng tới các triệu chứng loạn tâm thần. Còn có tác dụng chống co thắt.
CĐ: Điều trị các loạn tâm thần (thể hoang

tưởng cấp). Các trạng thái sản sinh (états productifs) như: Thể tâm thần phân liệt dạng Paranoia và sản sinh. Các trạng thái thiếu hụt (Etats déficitaires) ở tâm thần phân liệt; Tiến triển loạn tâm thần tồn căn (résiduel); các trạng thái ức chế kèm chậm tiến.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên loại 50mg.

Với loạn tâm thần sản sinh, dùng viên 200mg. Lúc đầu, ngày tiêm bắp 2 ống, dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc viên: ngày 3-6 viên, loại 200mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) phối hợp với Levodopa. Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Nếu đang dùng, nhất là khi dùng liều cao, mà có sốt thì phải ngừng thuốc ngay. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Người suy thận nặng dùng liều giảm đi và từng đợt ngắn. Cần theo dõi khi dùng cho người già hoặc bị động kinh.*

AMITRIPTYLiN

1-Propanamin, 3-(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yliden)-N-N-dimethyl-

Dẫn xuất embonat:

Amitriptylin 4,4'-methylen bis [3-hydroxy-2 naptat-

Amitriptylin pamoat

BD: *Adepril (Merrell Dow/Lepetit)*
Tryptizol (Đức–MSD)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amitriptylium chloratum
Amavil (Mỹ)
Amilent (Warner–Lambert)
Amineurin (Đức)
Amitid (Squibb)
Amitril (Warner–Chilcott)
Amitrip (Australia)
Amitriptol (Italia)
Amolytin (Nhật Bản)
Amyline (Ấn Độ)
Apo – Amitryptilin
Domical (Anh)
Elatrol (Canada–Israel)
Elavil (MSD)
Endep (Roche)
Enovil (Mỹ)
Enplit (Đức)
Laroxal–Laroxyl–Larozyl (Roche)
Lentizol (W–Lambert–P.Davis)
Lavate (Canada)
Loxaryl (Roche)
Mareline (Mỹ)
Meravil (Canada)
Normaln (Nhật Bản)
Novotriptyl (Canada)
Redomex (Labaz)
Saroten (Đức)
Sarotena và Sarotex (Đức)
Sylvemid (Đức)
Teperin (Hungari)
Tripta (Thái Lan)
Triptyl (Phần Lan)
Tryptacap (MSD)
Tryptanol (MSD)
Tryptiol (Đức và MSD)

DT: Viên nén 10-25mg, 50mg và 75mg; Ống tiêm 10ml/100mg; dd 4% (uống giọt) đóng lọ 10ml.

TD: Chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, có tác dụng chống tiết Cholin và an thần rõ rệt.

CĐ: U sầu và các thể trầm cảm, trẻ em đái dầm.

LD: Người lớn: ngày đầu 2 lần, mỗi lần 25mg, sau tăng dần đến liều 150mg/24 giờ.

Chữa đái dầm: Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1 viên 10mg buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: uống 1 viên 25mg.

Bệnh nhân nội trú: ngày tiêm bắp 4 lần, mỗi lần 25mg, hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 25-100mg/24 giờ. Sau chuyển sang dùng thuốc viên.

CCĐ: Tâm thần phân liệt kèm kích động, glôcôm, bí đái, bệnh ở tuyến tiền liệt, động kinh. Dùng IMAO. Suy tim sung huyết. Có thai. Nuôi con bú - Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Thận trọng với người mắc bệnh tim mạch, người già, cường giáp đang dùng thuốc, co giật, bí đái, glôcôm góc hẹp hoặc tăng áp lực nội nhãn – Suy gan, thận, loạn tạo máu, vận hành máy.*

Tương tác thuốc: *Thuốc ức chế tác dụng hạ HA của guanethidin và chất tương tự. Tăng tác dụng rượu, barbiturat, kháng cholinergic, thuốc ức chế TKTW, thuốc giao cảm khác – Cimetidin làm tăng chuyển hoá của thuốc chống trầm cảm ba vòng – Thận trọng khi dùng liều cao ethchlorvynol.*

Tác dụng phụ: *Hoa mắt, suy nhược, nhức đầu, ù tai, triệu chứng ngoài tháp – Ngất ngất, mệt, kích động, lưng cảm nhẹ. Hạ HA hay tăng HA, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, ngất. Buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, ợ chua, đau bụng, tiêu chảy.*

AMITRIPTYLINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-[10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yliden)-N,N-dimethyl, N-oxid

Ambivalon và Equilibrin (Đức)

AMIYU *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc cốm pha dung dịch uống, gói 2,5g

Thành phần: gồm có 9 acid amin cần thiết.

Acid amin tổng cộng: 2123,6mg

- Nitrogen toàn phần: 256mg.

CĐ: Cung cấp acid amin trong suy thận mạn.

LD: Người lớn uống 1 gói lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: *Nếu phát ban, ngứa thì ngừng thuốc. Có thể buồn nôn, nôn, chán ăn, đầy bụng, khó chịu ở miệng. Hiếm tăng GOT, GPT, BVN.*

AMIYU *(Hoechst)*

DT: Dd. tiêm truyền túi nhựa 200 ml.
Gồm có 9 acid amin cần thiết: Tổng lượng acid amin 14,800g
Nồng độ acid amin 7,4%kl/tt
Tổng lượng nitrogen 9mg/ml
pH: 7 - 7,8
TD: Cải thiện với các bệnh nhân suy thận, giảm lượng BUN, gia tăng protein toàn phần - albumin huyết thanh, giảm BUN/creatinin, cải thiện cân bằng nitơ, điều chỉnh rối loạn acid amin.
CĐ: Cung cấp acid amin trong suy thận cấp và mạn.
LD: Suy thận mạn: 200 ml/ngày ở người lớn (15-20 giọt/phút). Có thể truyền tĩnh mạch đang lọc máu 60-90 phút trước khi kết thúc lọc máu.
Suy thận cấp: 200 - 400 ml/ngày, tĩnh mạch ngoại biên hoặc trung ương của người lớn - Có thể điều chỉnh liều tuỳ theo bệnh nhân.
CCĐ: Hôn mê gan, có nguy cơ hôn mê gan. Rối loạn điện giải, kiềm toan nặng không điều chỉnh được.
Giảm thể tích tuần hoàn.
Tăng ammoniac máu
LY: *– Trường hợp cần truyền: Giai đoạn cấp cần chế độ ăn hạn chế đạm, bệnh nhân lọc máu cần một lượng acid amin khá lớn, không thể cung cấp dinh dưỡng đường miệng.*
– Nếu xuất hiện hiện tượng: đáp ứng chậm khi chào hỏi, mất các cử động, giảm khả năng tính toán, mất định hướng... ngừng ngay truyền (vì có thể tăng amoniac máu, rối loạn tri giác).
– Những trường hợp sau đây phải cẩn thận: Suy tim tử huyết, sơ sinh và trẻ em suy dinh dưỡng, biến chứng xuất huyết tiêu hoá, người già (liều lượng và tốc độ).
– Không được truyền nhanh, số lượng lớn, thận trọng khi phối hợp với dd điện giải.
– Truyền tĩnh mạch chậm.
– Chú ý cung cấp lượng đạm và calo qua thức ăn: với người suy thận nặng giảm 5 – 10 g đạm cho 200 ml dd, cung cấp hơn 1800 Kcal. Với người suy thận nếu không thể cung cấp đủ qua đường miệng, nếu truyền qua tĩnh mạch trung ương tỉ lệ Calo/Nitơ: 500 – 1000.
Tác dụng phụ: *– Có thể bị ngứa, mày đay khắp cơ thể (ngừng thuốc).*
– Đôi khi buồn nôn, nôn, ăn mất ngon.
– Có thể bị tức ngực, hồi hộp.
– Toan huyết nếu truyền nhanh và nhiều.
– Tăng GOT, GPT, BUN.
– Hiếm lạnh, run, sốt, cảm giác nóng, nóng đầu, nhức đầu, đau mạch máu.
Khi sử dụng:
– Chỉ mở nắp bao khi sử dụng. Khi mở có giọt nước đọng ở nắp bao thì không dùng.
– Túi nhựa không cần kim dẫn khí.
– Dung dịch phải trong suốt, có biến đổi màu không dùng.
– Khi pha với dd khác, đâm kim thẳng góc với nút cao su.
– Nếu tấm phim niêm nút cao su bị bóc thì không dùng.
– Trời lạnh dd có thể bị kết tinh – Hâm ấm ở 50 – 60°C cho tan, để nguội bằng thân nhiệt rồi dùng.
– Dung dịch dùng dở bỏ đi.

AMIZIDE *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 50mg hydrochlorothiazid và 5mg amilorid HCl.
CĐ: Điều trị tăng huyết áp, phù nề do suy tim.
LD: Chữa tăng huyết áp: bắt đầu, ngày 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 viên. Liều dùng tối đa: 4 viên/24 giờ. Chữa phù nề: dùng từng đợt 3-4 ngày (1-2 viên/ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với Thiazid và Amilorid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, và những trường hợp như với Amilorid.

AMLEXANOX

Chống dị ứng, giãn phế quản
5H-[1]-Benzopyrano [2,3-b] pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4-(1-methylethyl)-5-oxo-
Elics và Solfa (Nhật Bản)

AMLODIPIN

Đối kháng calci
Amlor (Pfizer)
Amdepin(Ấn Độ)
Dẫn xuất besilat:
Amdipin (Ấn Độ)
Amlibon (Ấn Độ)
Amloc (Pfizer)
Amlocor (Torrent)
Amlodac (Cadila)
Amlong A (Ấn Độ) + Atenolol
Amlopin (Ấn Độ)
Amlopres (Ấn Độ)
Amlor (Pfizer)
Amsyn (Ấn Độ)
Amtas (Intas)
Amtim (Vindas)
Cardilopin (Hungari)
Istin (Pfizer)
LisnopAM (Ấn Độ) + Lisinopril
Normodipin (Hungari)
Norvase (Pfizer)
Primodil (Ấn Độ)
Stamlo (Ấn Độ)
Synpressin (Ấn Độ) + Lisinopril
Dẫn xuất maleat:
UK 48340 – 11 (Pfizer)
DT: Viên nang chứa amlodipin besylat tương ứng với 5mg amlodipin base.
TD: Thuốc đối kháng calci, thuộc nhóm các Dẫn xuất dihydropyridin, có tác dụng chống đau thắt ngực (tăng sức cố gắng và giảm tần số các cơn) và chống tăng huyết áp do giảm các sức cản ngoại vi và hiệu lực thư giãn trực tiếp ở cơ trơn thành mạch.
CĐ và LD: Bệnh tăng huyết áp và dự phòng

các cơn đau thắt ngực: lúc đầu ngày 1 viên, sau dùng tới liều tối đa 2 viên/24 giờ (làm 1 lần).
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn xuất dihydropyridin.
LY: *Không cần điều chỉnh liều thuốc này khi phối hợp với các thuốc lợi tiểu thiazid, thuốc chẹn bêta, hoặc ức chế enzym chuyển đổi.*
Thật cần thiết mới sử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
Tương tác: *Khuyến không nên dùng với dantrolen, verapamil (đường tĩnh mạch) vì gây nguy hiểm. Thận trọng khi dùng chẹn alpha-1, chẹn bêta làm tăng tác dụng hạ huyết áp.*
Tác dụng phụ *- Có thể bị: cơn bừng vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, khó tiêu, nôn mửa, đau bụng, mệt mỏi, choáng váng, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, làm nướu răng hơi giãn rộng (nếu bị viêm nướu hoặc viêm nha chu), ngứa ngoài da, buồn ngủ, đau cơ. Ít gặp hơn: đau khớp, dị cảm, khó tiêu, khó thở, vú to, nam giới bất lực, mệt mỏi, đi tiểu nhiều lần, khô miệng, ngứa ngáy, rối loạn thị giác, thay đổi thói quen đại tiện, co thắt cơ.*

AMMIFURIN *(Nga)*

DT: Viên nén 20mg, lọ 50ml dd 0,3%.
TD: Hoạt chất lấy ở hạt Ammi majus L, họ Hoa tán (Apiaceae), cấu trúc gần giống Beroxan (tức Methoxsalen) làm cho da nhạy cảm với ánh sáng mặt trời.
CĐ: Bệnh bạch biến.
LD: Người lớn: 0,8mg/kg, mỗi lần không quá 800mg, khoảng 2 giờ trước khi chiếu tia cực tím. Bôi ngoài da dd trên khoảng 1 giờ trước. Đợt dùng 100-150 viên hoặc 1-2 lọ. Sau 1 đến 1 tháng rưỡi nghỉ, mới dùng đợt khác.

AMOBARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-pyrimidintrion-5-ethyl-5(3-methylbytyl)-
Amylobarbiton
BD: *Amisal (Australia)*
Amical (Na Uy)
Amidorm (Lilly: Phần Lan)
Dormytal
Etamyl (Italia)
Eunoctal (Pháp)
Isobec và Isonal (Canada)
Neur-Amyl (Australia)
Robarb (Mỹ)
Sednotic (Dista)
Stadadorm (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Amobarbital sodium for injection
Amylobarbiton sodium
Natrium isoamylaethylbarbituricum
Altinal
Amsal (Australia)
Amsebarb (Canada)
Amylbarb sodium (Australia)
Amylobeta (Australia)
Amytal sodium (Lilly)
Dorminal (Boots)
Mudeka (Lilly)
Mylodorin Sustrels (Australia)
Novamobarb (Canada)
Sodium amytal (Lilly)
DT: Viên nén hoặc gói thuốc bột 100 và 200mg.
TD: Dẫn xuất Barbituric gây ngủ, an thần và chống co giật.
CĐ: Như Phenobarbital.
LD: Người lớn: ngày 0,1-0,2g, buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em: cứ mỗi tuổi uống 0,01g. Tiêm bắp: người lớn ngày 5-10ml dd 5%.
CCĐ: Porphyrin-niệu, suy gan nặng.

AMOCLAVIC

DT: Có 2 loại thuốc: Amoclavic và Amoclavic forte
- Amoclavic viên nén:

Amoxicilin trihydrat	250mg
Acid clavulanic (potassium)	125mg

5ml hỗn dịch:

Amoxicilin trihydrat	125mg
Acid clavulanic (potassium)	31,25 mg

- Amoclavic forte viên nén:

Amoxicilin trihydrat	500mg
Acid clavulanic (potassium)	125mg

5ml hỗn dịch:

Amoxicilin trihydrat	250mg
Acid clavulanic (potassium)	62,5mg

TD: Phối hợp 1 kháng sinh bán tổng hợp phổ rộng với 1 chất ức chế men betalactamase do vi khuẩn gram (+) và gram (-) tiết ra để bảo vệ amoxicilin khỏi bị phá huỷ và mất hiệu lực.
CĐ: Diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn gram (+) và gram (-), sinh hay không sinh betalactamase: nhiễm khuẩn hô hấp trên như viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới như viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe phổi. Nhiễm khuẩn tiết niệu như viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn vùng chậu, hạ cam, lậu. Nhiễm khuẩn da, mô mềm như viêm mô tế bào, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe. Các nhiễm khuẩn khác: viêm xương tuỷ, nhiễm khuẩn máu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn hậu phẫu, nhiễm khuẩn ổ bụng.
LD: Uống cách xa bữa ăn - Từ 12 tuổi trở lên: 1 viên 375 mg/lần x 3 lần/ngày. Nếu nặng dùng viên 625mg x 3 lần/ngày hay 2 viên 375 mg/lần/ngày.
Trẻ em: 7 - 12 tuổi: 10 ml hỗn dịch x 3 lần/ngày hay 5 ml loại forte. Từ 2 - 7 tuổi: 5 ml hỗn dịch 156 mg/5ml x 3 lần/ngày - Từ 9 tháng - 2 tuổi: 2,5 ml hỗn dịch 156 mg/5 ml x 3 lần/ngày - Nhiễm khuẩn nặng tăng liều gấp đôi.
CCĐ: - Quá mẫn với Penicilin.
LY: - *Phải hỏi tiền sử dị ứng, nếu có không được dùng. Có dấu hiệu dị ứng phải ngừng dùng ngay và*

xử trí thích hợp.
– Thận trọng với người suy gan – thận (điều chỉnh liều)
– Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.
– Chú ý đến khả năng dị ứng chéo với các kháng sinh betalactam như các cephalasporin.
– Chú ý đến người bệnh có tiền sử vàng da/rối loạn chức năng gan do dùng amoxicillin và clavuclanat hay các penicilin vì acid clavuclanic gây tăng nguy cơ ứ mật trong gan.
– Dùng thuốc kéo dài đôi khi làm phát triển các vi khuẩn kháng thuốc.
Tác dụng phụ: *– Dị ứng (phản vệ) hiếm nhưng có thể nguy hiểm.*
– Có thể bị tiêu chảy, buồn nôn, nôn, mẩn hồng ban, viêm gan vàng da ứ mật.
Cách sử dụng hỗn dịch:
Đốc ngược chai, lắc mạnh – Thêm vào một nửa thể tích nước như ghi trên nhãn, lắc mạnh – Để yên 5 phút – Cho nốt thể tích nước còn lại, lắc đều cho đồng nhất – Có thể bảo quản ở tủ lạnh 7 ngày.
Biệt dược tương tự: *Augmentin.*

AMODIAQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
Phenol, 4-[7-chloro-4-quinolinyl) amino]-2-(diethylamino) methyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Camoquin (Parke Davis)
Flavoquin (Roussel)
DT: Viên nén 200mg.
TD và **CĐ**: Người lớn: ngày uống 1 lần, 3 viên (để trị cơn cấp tính). Phòng sốt rét: cứ 8 ngày uống 3 viên.
CCĐ: Biến đổi ở võng mạc và thị trường.

AMOGASTRIN

Kích thích tiết dịch vị
L-Phenylalaninamid, N-(1,1-dimethyl-propoxy) carbonyl] L-tryptophyl L-methionyl-L-α-aspartyl-
Gastopsin (Nhật Bản)

AMOPYROQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
Phenol, 4-(7-chloro-4-quinolinyl) amino]-2-(1-pyrrolidinyl-methyl)
Amopyrochinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Propoquin (Parke Davis)

AMOROLFIN

BD: *Locéryl (Pháp)*
DT: Dd, tạo phim (vecni) bôi ngoài da đóng lọ 2,5 và 5ml. Cứ 100ml dd này chứa 5,57g amorolfin HCl.
TD: Chống nấm tác dụng với Candida, Trichophyton, Epidermophyton, mốc scopulariopsis, các loại nấm đen như: hendersonula, alternaria, cladosporium và một số chủng Aspergillus, fusarium.
CĐ: Nấm móng do những nấm kể trên.
LD: Bôi 1-2 lần/tuần lễ. Đợt dùng 6 tháng (móng tay) và 9 tháng (móng chân).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Tránh dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

AMOSULALOL

Phong bế β và α adrenergic-
Trị tăng huyết áp
Dẫn xuất hydrochlorid
Lowgan (Japan)

AMOXAPIN

Dibenz [b,f] [1/4] oxazepin, 2-chloro-11-(1-piperazinyl)-
BD: *Asendin*
Asendis
Defenyl
Demolox
Moxadil
Omnipres (Lederle)
DT: Viên nén 50 và 100mg, lọ 20ml dd uống giọt (50mg/ml).
TD: Chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng, chống tiết cholin ở ngoại vi và trung ương, thuộc một họ mới: các dibenzo-oxazepin.
CĐ: Trầm cảm phản ứng thoái hành ở bệnh nhân loạn tâm thần hoặc loạn thần kinh. Trầm cảm nội sinh trong bệnh loạn tâm thần hưng-trầm cảm.
LD: Trung bình ngày 100mg sau tăng dần đến 150-200mg/ngày (nếu cần tới 300 - 400mg/ngày), chia 1-3 lần/ngày. Người già dùng: 50-100mg/ngày.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO (2 loại thuốc phải uống cách nhau ít nhất 15 ngày) - Glôcôm góc đóng. - Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Có thai - Bệnh tim mạch.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. – Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

AMOXICILIN

Amoxycilin
BD: *A–Cillin*
Almodan (Anh)
Amagesan (Đức)
Amoxa (Thái Lan)
Amoxi (Thụy Sĩ)
Amoxil (Anh)
Amoxin 500
Amoxi–Tablinen (Đức)
Amoxivet (Mỹ)
Betamox (Anh)
Cuxacillin (Đức)
Dẫn xuất lactat:
Zimox (Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Acuotricina (Tây Ban Nha)
Almodan (Anh)
Amoxibiotic (Italia)

Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxil (Anh)
Amoxilin (Italia)
Amyn 500 (Ấn Độ)
Clamoxyl (Anh)
Danoxilin (Đan Mạch)
Flemoxin (Anh)
Ibiamox (Australia)
Larocin (Roche)
Moxacin (Australia)
Novabritine (Anh – Bỉ)
Novagcillina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất trihydrat:
Aconil (Hồng Kông)
Agerpen (Tây Ban Nha)
A-Gram (Irava-Pháp)
Alfamox (Italia)
Alphamox (Australia)
Am – 73 (Italia)
Amagesan (Đức)
Amocilline (Thụy Sĩ)
Amodex (Pháp)
Amolin (Takeda, Nhật Bản)
-mophar (Pháp)
-morion (Phần Lan)
-mox (Tây Ban Nha-Italia)
Amoxapen (Daewo – Hàn Quốc)
Amoxi (Đức-Bỉ)
Amoxibacter (Tây Ban Nha)
Amoxi-basan (Đức)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxicap (Malaysia)
Amoxidel (Delagrange-Pháp)
Amoxidem (Hà Lan)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxihexal (Đức)
Amoxi-Inject (Beecham)
Amoxil (Anh-Italia)
Amoxilin (XNDPTW 25)
Amoxilan (Áo)
Amoxilay (Tây Ban Nha)
Amoxillat (Đức)
Amoxillin (Italia)
Amoxi-Mast (Beecham)
-moxi-Mepha và Amoximex (Thụy Sĩ)
-moxine (Negma-Pháp)
-moxipen (Italia)
-moxi-Tabs (Beecham)
-moxitab (Malaysia)
-moxitap (Malaysia)
Amoxi-Wolff (Đức)
Amoxycaps (Bỉ)
Amoxyciclin (Ấn Độ)
Amoxy-Diolan (Đức)
Amoxypen (Grunenthal)
Amoxyvinco (Tây Ban Nha)
Amoxyl (XNDPTW 24)
Amplimox (Italia)
-mpy-Penyl (Thụy Sĩ)
-anyn (Kopran, Ấn Độ)
Apamox (Tây Ban Nha)
Apitart (Nhật Bản)
Apo-Amoxi (Canada)
Aroxin (Australia)
Aspenil (Italia)
AX (Đức)
Azillin (Thụy Sĩ)
Bactox (Pháp)
Becabil (Tây Ban Nha)
Betamox (Thụy Sĩ)
Bimoxi (Tây Ban Nha)
Bristamox (Bristol)
Brondix (Tây Ban Nha)
Cabermox (Italia)
Ciblor phối hợp (Pháp)
Cidanamox (Tây Ban Nha)
Cilamox (Australia)
Co-Amoxin (Tây Ban Nha)
Cuxacillin (Đức)
Danemox (Ấn Độ)
Danoxillin (Đan Mạch)
Delacillin (Nhật Bản)
Donamox (CTD Đồng Nai)
Doxmoxyl (CTD Đồng Tháp)
Draximox (Novo)
Dura AX (Đức)
Dynamox 500 (Ấn Độ)
Edoxil (Tây Ban Nha)
Ef penix (Nhật Bản)
Flemoxin (Anh)
Glassatan (Đức)
Gomcillin (Hàn Quốc)
Gonoform (Áo)
Hadomox (CTD Hà Tây)
Hiconcil (Pháp; Anh)
Hosboral (Tây Ban Nha)
Imacillin (Astra)
Inexbron (Tây Ban Nha)
Infectomycin (Đức)
Kalmoxilin (Indonesia)
Lamklox (Ấn Độ)
Lamoxy (Lyka, Ấn Độ)
Larocin và Larotid (Roche)
Lykamox (Lyka Labs)
Majorpen (Mỹ)
Maxmox (Ấn Độ)
Mekamox (XNDPQ3)
Morepen (Ấn Độ)
Moxacin (Australia)
Moxalin (Mead-Johnson)
Moxilean (Organon)
Moxilen (Cyprus)
Moxcil TP (TPDrug)
Natamox (Natco – Ấn Độ)
Neamoxyl (Arcopharma)
Novabritine (Anh-Bỉ)
Novaclox (Cipla – Ấn Độ)
Novamox (Ấn Độ)
Novamoxin (Canada)
Nuvosyl (Thụy Sĩ)
Olmopen (Searle)
Oramox (Sanofi)
Ospamax (CTD Đồng Tháp)
Ospamox (Áo)

Paediamox (Đức)
Paradroxil (Bristol)
Pasetocin (Nhật Bản)
Penamox (Beecham)
Penimox và Pharmamox (Thụy Sĩ)
Pharmox (Imexpharm)
Phenoxyl (Recon – Ấn Độ)
Polymox (Bristol)
Precopen (Tây Ban Nha)
Pulmpxyl (Ấn Độ)
Ranoxyl (Ranbaxy – Ấn Độ)
Riotapen (Tây Ban Nha)
Rivoxicillin (Thụy Sĩ)
Rohamox (Mỹ)
Sawamezin (Nhật Bản)
Servamox và Sigamopen (Thụy Sĩ)
Silamox (Đức)
Sintedix (Tây Ban Nha)
Spectroxyl (Thụy Sĩ)
Suamoxil (Tây Ban Nha)
Sumox (Mỹ)
Symoxyl (Malaysia)
Synamox (Malaysia)
Tolodina (Tây Ban Nha)
Tormoxin (Ấn Độ)
Triamoxil (Squibb)
Trimox (Squibb)
Unicillin (Nhật Bản)
Uro–Clamoxyl (Beecham)
Utimox (Parke Davis)
Velamox (Italia)
Vidalocin (RNDTW)
Viamoxyl (CTPTKND)
Wassermox (Tây Ban Nha)
Widecillin (Nhật Bản)
Wintramox (Sterling/Winthop/Ross)
Wynox (Wyeth)
Zamocillin (Thụy Sĩ–Italia)
Zamox và Zimox (Italia)

DT: Viên nang 250-370mg-500mg và 1g; gói thuốc bột 125mg và 250mg; thuốc uống giọt (100mg); dịch treo uống 125mg/5ml và 250mg/5ml, lọ thuốc bột tiêm 500mg và 1g(muối natri). Viên sủi bọt 500mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp của ampicilin dùng uống hấp thụ nhiều hơn (80-90%).

CĐ: Chủ yếu trong: viêm tai giữa cấp ở trẻ nhỏ, viêm tai tái phát, viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amydan tái phát hoặc mạn tính, bệnh phế quản-phổi cấp tính và mạn tính có bội nhiễm, nhiễm khuẩn đường niệu hoặc có biến chứng (trừ viêm tuyến tiền liệt), nhiễm khuẩn đường sinh dục trên (trừ nhiễm khuẩn do chlamydiae), nhiễm khuẩn vùng miệng: áp xe, viêm tấy, viêm tế bào, viêm nha chu. Viêm đường tiêu hóa, gan, mật, thận.

LD: Dùng thuốc trước lúc ăn. Người lớn liều dùng thông thường: 1,5g/ngày, chia làm 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày, chia làm 2-3 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch người lớn 500-1000mg/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm penicilin, đặc biệt nghiêm ngặt khi có tiền sử dị ứng với thuốc. Nhiễm virut Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào-Phối hợp với Allopurinol.

LY: – *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng – Sốc phản vệ nặng có khi gây tử vong (hiếm), gặp cả khi uống. (Phải hỏi bệnh nhân trước khi dùng)–Dùng thuốc nếu bị ỉa chảy không được dùng thuốc có tác dụng gây chậm chuyển vận đường ruột.*

– Có thể bị ứ mật, nhất là dùng thuốc dài ngày (10–15 ngày)

– Không kết hợp với allopurinol (tăng phản ứng da).

– Điều chỉnh liều với người suy thận (qua độ thanh thải creatinin).

– Không nên dùng cho phụ nữ mang thai–Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *– Có thể bị: Dị ứng sốc phản vệ, sốt, nổi mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, nữa, ỉa chảy, bệnh nấm Candida). Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục)–Mẩn đỏ ngoài da, sần–Viêm thận kẽ cấp tính–Tăng tượng transaminase tạm thời–Viêm tiểu–đại tràng giả mạc, viêm gan cấp–ứ mật tạm thời (hiếm) vàng da. Hội chứng Stevens–Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy (hiếm).*

BD phối hợp: *Bimoxine (XNDPTW 24) (+cloxacillin). Trifamox (Lab.Bago) có amoxicilin + sulbactam*

Xem thêm KHÁNG SINH

AMPELOP *(Traphaco)*

DT: Viên nang có: Cao chè dây (80% flavonoid) 625mg.

CĐ: Tác dụng diệt Helicobacter pylori, giảm tiết acid dịch vị, liền sẹo nhanh, chống viêm, an thần - Trị: viêm loét dạ dày, hành tá tràng.

LD: Uống 2 viên/lần 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

Phác đồ điều trị trong 30 ngày kết hợp kháng sinh: 10 ngày đầu: Ampelop 2 viên/lần 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn) + amoxicilin 1000mg/lần 2 lần/ngày (uống sáng và tối) + metronidazol 500mg/lần 2 lần/ngày (uống sáng và tối). 20 ngày tiếp: ampelop 2 viên/lần 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn).

LY: – *Với người có thai hoặc đang nuôi con bú cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

– *Cây chè dây (Ampelopsis cantoniensis, Vitaceae).*

AMPEROZID

Tác dụng tới hệ thần kinh trung ương

1- Piperazincarboxamid, 4-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl] N-ethyl

AMPHOCORT *(Thụy Sĩ)*

DT: Kem bôi và thuốc mỡ có: 3% amphotericin B; 0,1% triamcinolon acetonid; 2% neomycin

và 0,025% gramicidin.
TD: Chống nấm (trong đó có Candida); chống viêm và nhiễm khuẩn.
CĐ: Bệnh ngoài da có bội nhiễm Candida, viêm âm hộ, ngứa hậu môn...
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Bệnh ngoài da do virút.

AMPHOCYCLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên đặt âm đạo có 100mg tetracyclin HCl và 50mg amphotericin B.
TD: Phối hợp kháng sinh kìm khuẩn với kháng sinh chống nấm Candida.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nhất là ở đường tiết niệu, sinh dục do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của Tetracyclin.
LD: Người lớn: ngày đặt 1-2 viên × 12 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các Tetracyclin, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMPHOTERICIN B

BD: *Abelcet*
Ambisome
Amfostat
Amphocydin
Ampho Moronal (Squibb – Đức)
Amphozone (Squibb)
Funganiline (Tây Ban Nha)
Fungilin (Squibb–Đức)
Fungizone (Squibb)
DT: Viên 250mg. Viên đặt âm đạo 50mg. Lọ thuốc tiêm 500mg. Thuốc mỡ, kem bôi và thuốc xức 3%.
TD: Kháng sinh kìm nấm, chiết xuất từ Streptomyces nodosus, có cấu trúc Polyen. 1mg của chế phẩm phải chứa ít nhất 750 đvqt.
CĐ và LD: Uống: chữa nhiễm Candida ở đường tiêu hóa.
Người lớn, ngày uống 6-8 viên, chia 2-3 lần, vào lúc đói, dùng 15-20 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: chữa nấm Cryptococus, Histoplasma, Aspergillus, Candida... ở các phủ tạng. Lúc đầu 0,1mg/kg/24 giờ, sau tăng dần tới 1mg/kg/24 giờ. Dùng 4-8 tuần. Bôi ngoài da; trị nấm Candida ở da, ngày bôi 2-3 lần, dùng 10 ngày. Đặt âm đạo: chữa viêm âm đạo do Candida, ngày nạp 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nặng ở gan, thận, hệ tạo máu.

AMPICILLIN

Geocillin
BD: *Adobacillin (Nhật Bản)*
Almopen (Gist–Brocades)
Alpen (Lederle)
Amblosin (Hoechst)
Amfipen (Anh; Đức)
Amipenix (Nhật Bản)
Ampen (Canada; Italia)
Ampensaar (Đức)
Ampi
Ampica (XNDPTTW 25)
Ampicaps (XNDPTW 25)
Ampicil (M. Dow; Italia)
Ampicin (Bristol)
Ampicina (Italia)
Ampicyn (Australia)
Ampidol (Ấn Độ)
Ampifen (Italia)
Ampifrinil (Thụy Sĩ)
Ampigram
Ampik (Kopran – Ấn Độ)
Ampifect (Beecham)
Ampilan (Italia)
Ampilag
Ampilean (Organon)
Ampilin (Wyeth, Ấn Độ; Thái Lan)
Ampilisa và Ampilux (Italia)
Ampimine
Ampitab (Malaysia)
Ampi–Tablinen 1000 (Đức)
Ampitex (Italia)
Ampixyl (Thụy Sĩ)
Amplicid và Amplipenyl (Italia)
Ampliscocil và Amplital (Italia)
Anhypen (Gist–Brocades)
Anticyl (Italia)
Apo–Ampi (Apotex–Canada)
Argocillina (Italia)
Austrapen (Australia)
Bidiampicin (XND Bình Định)
Biocellina (Italia)
Bionacillin và Bonapicillin (Nhật Bản)
Bristin (Bristol)
Britapen oral (Tây Ban Nha)
Britcin (Anh)
Bropicilina (Byk Gulden)
Buccapen (XNDP 3/2)
Camicil 1000 (Ấn Độ)
Campicillin (Ấn Độ)
Citicil (Italia)
Deripen Wasserfrei (Đức)
Diacillin (Ấn Độ)
Doktacillin (Astra)
Eskaycillin (SKF)
Fortapen (Bỉ)
Geycillina và Gramcillina (Italia)
Ikapen (Italia)
Iwacillin (Nhật Bản)
Lampocillina (Italia)
Marisilan (Nhật Bản)
Maxicilina (Tây Ban Nha)
NC–Cillin (Nhật Bản)
Neoflaina (Italia)
Nuvapen (Tây Ban Nha)
Omnipen (Wyeth)
Orampi (Sanofi)
Pamecil (Medochemie)
Penbisin (Anh)
Peniclin (Delagrange–Pháp)
Penimic (Nhật Bản)
Penstabil (Czech)

Pentrexyl (Anh; Namtu)
Pentricin (Thụy Sĩ)
Pfizerpen A (Pfizer)
Policilin và Polycillin (Bristol)
Principen (Squibb)
Rivocillin (Thụy Sĩ)
Rocipharm (Imexpharm)
Semicillin (Hungari)
Servicillin (CTD Đồng Tháp)
Tolimal (Bayer)
Totalciclina (Italia)
Totapen (Bristol)
Vacillin (Thái Lan)
Vidopen (Anh)
Dẫn xuất muối arginin:
Totapen
Dẫn xuất benzathin:
Ampicilin, +N,N'-dibenzylethylen-diamin
Optacillin
Dẫn xuất benzathin và muối natri:
Maxicilina INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất guaiacolsulfonat:
Cilleral (Bristol, Meyers)
Dẫn xuất muối kali:
Pentrexyl–K (Bristol)
Dẫn xuất muối natri:
Ampicilin sodium
Alpen N – (Lederle)
Amblosin (Hoechst)
Amfipen (Gist–Brocades)
Amipenix (Nhật Bản)
Ampi (Bỉ)
Ampifen (Italia)
Ampikel (Tây Ban Nha)
Ampilin (Lyka, Ấn Độ)
Ampilisa (Italia)
Ampigal (Tây Ban Nha)
Ampisint (Italia)
Amplin (Ấn Độ)
Amplital (Italia)
Anhypen (Gist–Brocades)
Austrapen (Australia)
Belcilline (Bỉ)
Binotal (Bayer)
Britapen (Tây Ban Nha)
Campicilin (Cadila – Ấn Độ)
Cilleral (Bristol–Meyers)
Citicil (Italia)
Doktacillin (Astra)
Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
Fortapen (Bỉ)
Lampocillina (Italia)
Marisilan (Nhật Bản)
Maxamp (Max India)
Neopen (Danlex–Philippin)
Nuvapen (Tây Ban Nha)
Omnipen–N (Wyeth)
Pen A/N (Pfizer)
Penbristol (Bristol–Meyers; Áo)
Pentrexyl (Bristol–Meyers)
Polycillin N (Bristol)
Principen N (Squibb)
Rosampi (Alkem–Ấn Độ)
Servicillin (Thụy Sĩ)
Standacillin (Biochemie–Áo)
Totacillin (Beecham)
Trafarbiot (Tây Ban Nha)
Ukapen (Pháp)
Dẫn xuất trihydrat:
Ampicillinum trihydricum
Ambolsin (Hoechst)
Amcill (Warner–Chilcott)
Amcillin (Hàn Quốc)
Amilin và Ampat (Thái Lan)
Ampicat (Uva–Pháp)
Ampicil (Tây Ban Nha)
Ampikel (Tây Ban Nha)
Ampisolon (Tây Ban Nha)
Ampi–Tab (Beecham; Hà Lan)
Ampivet (Novo)
Ampixyl (Thụy Sĩ)
Ampi–Zoja (Italia)
Arcocillin (Mỹ)
Baxin (Lyka – Ấn Độ)
Belcillin (Bỉ)
Benusel (Mỹ)
Binotal (Bayer)
Cimexillin (Thụy Sĩ)
Cymbi (Đức)
D–Amp (Mỹ)
Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
Dumopen (Đan Mạch)
Duphacilin (Anh)
Dura Ampicilin (Đức)
Empen và Eradicin (Ấn Độ)
Espimin–Cilina (Tây Ban Nha)
Fortapen (Bỉ)
Fuerpen (Tây Ban Nha)
Helvecillin (Thụy Sĩ)
Inox (Ấn Độ)
Kalpicilin (Indonesia)
Meko Ampi (Mekopharm)
Norobrittin (Anh)
Nuvapen (Tây Ban Nha)
Penamp (Mỹ)
Penbristol (Bristol–Meyers; Áo)
Penbritin (Ayerst–Beecham)
Pentarein (Ba Lan)
Pentraxyl (Bristol)
Pentrexyl (Bristol–Meyers)
Pentricine (Thụy Sĩ)
Polycillin (Bristol)
Principen (Squibb)
Rosampline (Pháp)
Roscillin (Ấn Độ)
Servicillin (Thụy Sĩ)
Standacillin (Áo)
Zogram (Tây Ban Nha)
Totalcillin (Beecham)
Vampen (Mỹ)
Vidopen (Anh)
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 250 và 500mg-Cốm pha sirô 125-250/ml. Lọ thuốc bột để tiêm 0,25-0,50g và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp nhóm A có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp, dẫn mật, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh ngoài da (viêm bì có mủ, apxe, đầu đinh), viêm xương tủy, viêm màng não do Haemophilus, viêm màng trong tim do tràng cầu khuẩn.
LD: Người lớn: trung bình, ngày uống 2-4g, chia làm 4 lần. Tiêm bắp, cứ 4 đến 6 giờ tiêm liều 0,50 đến 1g, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, cứ 6 giờ tiêm liều 0,50g đến 1g. Trẻ em: uống 50-100mg/24 giờ, chia 4lần. hoặc tiêm bắp 100-300mg/24 giờ, chia 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin. Các nhiễm khuẩn do virut bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ tai biến ngoài da)
LY: *Tránh phối hợp với Allopurinol (cũng do tăng nguy cơ trên). Không nên dùng cho phụ nữ mang thai hoặc đang nuôi con bú. Coi chừng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì có thể bị chóng mặt.*
Tác dụng phụ: *– Dị ứng ngứa mẩn, mày đay, phù Quincke, khó thở. Nôn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm miệng nhiễm Candida. Hiếm thấy hơn: thiếu máu, giảm bạch cầu.*
– Sốc phản vệ nặng có khi tử vong (hiếm), phải hỏi bệnh nhân trước khi chỉ định dùng thuốc. Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc.
– Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức cử động bất thường, co giật, hôn mê) nhất là người suy thận. Viêm thận kẽ cấp. Hiếm viêm tiểu đại tràng giả mạc. Hiếm bị viêm lưỡi, viêm miệng, viêm da tróc vảy, ban đỏ đa dạng.

AMPICLOX *(Anh, Hàn Quốc)*

DT: Viên nang (cho người lớn) có 250mg ampicilin và 250mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm 500mg và 1g (ampicilin phối hợp với cloxacilin theo tỷ lệ trên). Sirô (5ml) và lọ thuốc tiêm cho trẻ em 125mg ampicilin và 125mg cloxacilin. Lọ 8ml thuốc giọt cứ 0,6ml có 60mg ampicilin và 30mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm cho trẻ sơ sinh (dưới 12 tháng) chứa 50mg ampicilin và 25mg cloxacilin.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tác dụng với các chủng Gram(+), nhất là các chủng đã kháng penicilin G.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, da và mô mềm. Điều trị cấp cứu các nhiễm khuẩn có nguy cơ cao trong khi chờ đợi kết quả kháng sinh đồ; các nhiễm khuẩn phối hợp, ở sơ sinh và trẻ đẻ non.
LD: Uống trước bữa ăn: người lớn cứ 4-6 giờ uống 0,5 đến 1g. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 4-6 giờ theo liều trên. Tiêm truyền tĩnh mạch, liều dùng theo mức độ nặng của nhiễm khuẩn. Trẻ em: từ 1-24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 25 tháng đến 10 tuổi: dùng nửa liều người lớn. Sơ sinh: cứ 4 giờ cho uống 0,6ml thuốc giọt; hoặc cứ 8 giờ tiêm 1 lọ cho trẻ sơ sinh.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin và cephalosporin.
BD tương tự: *Nice–Amclox (Mỹ).* Viên nang chứa 287,5mg ampicilin trihydrat và 262,5mg natri cloxacilin.
Amcloxsil (Thái Lan)
Ampiclax (Ấn Độ)
Basin (Lyka Ấn Độ)
Magnapen (Anh)
Maxocil
Sinteclox (Rumani)
Suprapen
LY: *Xem thêm lưu ý ở Ampicilin, Cloxacilin và Kháng sinh.*

AMPIOX *(Nga)*

Ampioxum
DT: Viên nang 100-200mg và 500mg, hỗn hợp Ampicilin trihydrat và Oxacilin, theo tỷ lệ 2:1.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn.
CĐ: Như với Ampicilin và Oxacilin.
LD: Người lớn: ngày 2-4g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia vài lần. Đợt dùng từ 5-7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin.
LY: *Xem thêm lưu ý Ampicilin, Oxacilin và Kháng sinh.*

AMPLETAMIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

AMRINON

[3,4'-Bipyridin]-6(1H)-on, 5-amino-
BD: *Cordemcura (Đức)*
Inocor (Winthrop)
Vesistol (Italia)
Wincoram (Winthrop)
DT: Ống tiêm 20ml/100mg (5mg/ml).
TD: Thuốc tổng hợp vừa có tác dụng co sợi dương tính vừa giãn mạch. Cấu trúc hóa học, và cơ chế tác dụng khác hẳn với các Glucosid digitalic và các Catecholamin. Kết quả thực nghiệm cho thấy Amrinon không phải là chất chủ vận bêta adrenergic; nó ức chế hoạt tính của (AMPcase) tức là Amrinon monophosphat phosphodiesterase vòng, ở cơ tim và tăng nồng độ AMPc ở tế bào. Trái với Digitoxin, Amrinon không ức chế hoạt tính của Adenosin triphosphatase Natri-kali. Hiệu lực giãn mạch của Amrinon là do tác dụng thư giãn cơ trực tiếp đến cơ trơn thành mạch, do đó làm giảm hậu gánh và tiền gánh Amrinon có hiệu lực cả ở những bệnh nhân đã bão hòa với Digitoxin và không gây ra dấu hiệu ngộ độc với Digitoxin.
CĐ: Điều trị thời gian ngắn suy tim cấp có xung huyết.
LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về huyết động học. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối với kim tiêm hoặc ống thông đặt vào tĩnh mạch có

nòng to. Phải pha loãng ống thuốc ngay trước khi tiêm, chỉ dùng dung dịch NaCl 0,9% (dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 24 giờ). Không hòa vào dung dịch Glucose (vì có tương kỵ hóa học xảy ra chậm). Muốn có tác dụng nhanh, liều khởi đầu 0,5mg/kg thể trọng. Tiêm với tốc độ khoảng 1mg/giây. Sau đó cứ 10-15 phút lại tiêm liều 0,5-1,5mg/kg với tốc độ trên. Sau đó có thể tiến hành truyền tĩnh mạch liên tục với liều: 5-10mcg/kg/phút. Đôi khi phải dùng đến tổng liều tối đa 4mg/kg thể trọng trong giờ đầu để có đáp ứng huyết động học rõ rệt. Cũng có thể bắt đầu bằng cách tiêm truyền liên tục với liều 30mcg/kg/phút trong 2-3 giờ. Tốc độ tiêm tùy theo từng bệnh nhân. Nhưng liều dùng trong 24 giờ không được quá 10mg/kg.

CCĐ: Một số bệnh cần giới hạn việc tăng lưu lượng tim như: Bệnh tim gây nghẽn, bệnh van tim nặng gây nghẽn. Giảm thể tích máu nặng không bù được; loạn nhịp trên thất điều trị bằng Glucosid tim nhưng chưa khỏi; phình mạch thất, giảm huyết áp nặng. Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Hiện nay chưa xác định được việc dùng ở trẻ em và trong nhồi máu cơ tim giai đoạn cấp, do đó, nên tránh dùng trong các trường hợp kể trên. Vì có thể xảy ra giảm huyết áp, mạch nhanh loạn nhịp trên thất và thất, nên cần theo dõi liên tục huyết áp, lưu lượng tim và điện tâm đồ. Tiêm thuốc ra ngoài tĩnh mạch gây kích ứng mạnh, nên phải theo dõi chỗ đặt kim tiêm truyền. Nếu có suy thận ở mức vừa phải, với độ thanh thải Creatinin từ 20–40mg/l, có thể tiêm lúc đầu với liều như trên, còn liều duy trì giảm đi 1/2. Chưa thấy có tương tác giữa thuốc này với thuốc Glucosid cường tim, lợi tiểu, giãn mạch, chẹn bêta....*

AMSACRIN

Methan-sulfonamid, N-[4(9-acridinylamino)-3-methoxy-phenyl]-

BD: *Amekrin (Parke Davis, Hà Lan)*
Amsidyl (Đức; Parke–Davis)
Lamasine (Bristol–Meyers)

DT: Ống tiêm 75mg kèm N, N dimethyl-acetamid vđ, 1,5ml và ống để pha loãng chứa 42,93mg acid kèm vđ 13,5ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất Acridin có tác dụng kìm tế bào, (do ức chế quá trình tổng hợp ADN, không ảnh hưởng đến tổng hợp ARN).

CĐ: Điều trị cảm ứng và duy trì bệnh tăng bạch cầu lymphô bào và tủy bào cấp (nhất là khi có tái phát hoặc không có đáp ứng với các thuốc thông thường khác).

LD: Điều trị cảm ứng: Dùng đơn thuần, liều thường dùng từ 90-120mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày. Đợt 3-5 ngày liền. Các đợt sau cứ 4 tuần 1 đợt trong trường hợp bất sản. Nếu dùng phối hợp với Cytosin arabinosid, tổng liều một đợt thuốc này không được quá 750mg/m^2. Điều trị duy trì: liều 150-250mg/m^2 tiêm truyền một lần hoặc kéo dài 3 ngày liền. Cứ 3-4 tuần lại dùng một đợt. Cách pha dung dịch: Dung dịch sau khi pha xong phải dùng hết trong vòng 8 giờ. Trước khi dùng phải pha loãng dung dịch nói trên vào 500ml dung dịch glucose 5%-Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 1 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMTOLMETIN Guacil

BD: *Artromed (Italia)*
Eufans (Italia)

TD: Chống viêm - hạ sốt - giảm đau.

AMUKINE *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 60,125, 200, 500 và 1000ml (cứ 100ml dd này chứa 5ml dd Na hypochlorit và NaCl trong nước thu được do điện phân tương ứng với 60mg clo hoạt động.

TD: Diệt khuẩn, nấm và virut.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, niêm mạc và vết thương.

LD: Dùng không pha loãng dưới dạng gạc thấm hoặc băng ẩm, để thụt rửa hoặc rửa.

LY: *Tránh dùng đồng thời với xà phòng nếu chưa rửa kỹ lại bằng nước sạch.*

AMYCAZOL *(Nga)*

DT: Ống 40g thuốc mỡ 5%; hộp 40g bột rắc 2%.

TD: Dẫn chất Benzothiazol có tác dụng chống nấm Trichophyton, Microsporum và Candida.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các loại nấm ký sinh kể trên.

LD: Bôi thuốc mỡ vào chỗ da bị tổn thương vào buổi tối trước khi đi ngủ. Thuốc bột để rắc vào buổi sáng. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYCYCLIN

DT: Viên nén 50000 đvqt Alpha-amylase và 0,25g tetracyclin HCl.

TD: Chống viêm và kháng khuẩn.

CĐ: Viêm phế quản, viêm phổi - Giãn phế quản nhiễm khuẩn. Viêm xoang, viêm tai, viêm mũi-họng. Viêm tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với Tetracyclin - Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 8 tuổi.

AMYLASE Alpha

Enzym

Buclamase (USA)
Fortizyme
Maxilase (Pháp)
Oramyl (Sandor – Wander)
Taka–Diastase (Parke Davis)

DT: *Maxilase 3000 (Pháp)* - Viên bọc đường 3000 U.CEIP; *Oramyl–Sandoz (Thụy Sĩ)* viên nén 100000 đơn vị α-amylase.

CĐ: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc mổ. Điều trị triệu chứng phản ứng viêm kèm

nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (như viêm xoang) hoặc dưới.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYLMETACRESOL

Chống nhiễm khuẩn

Phenol, 5-methyl-2-pentyl
A.M.C
Mac (Beecham, Italia)

ANAGRELID

BD: *Agrelin (Roberts US)*
TD: Chống đông, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

ANALGIN Chinin *(Bungari)*

DT: Viên bọc đường có 200mg Natri metamizol và 50mg quinin hydrochlorid.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Cảm cúm, viêm phổi, viêm phế quản-phổi, đau thấp khớp, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Natri).*

ANAPYRIN *(Bungari)*

DT: Viên nén 250mg aminophenazon 250mg metamizol natri và 100mg cafein natri benzoat.
CĐ: Nhức đầu, đau nửa đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau thấp khớp, đau sau chấn thương, chứng kinh đau,...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm (Xem Metamizol Natri).*

ANASTHIM *(Hungari)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,6 đvqt cao tuyến yên và 0,5mg Adrenalin.
TD: Làm mất cơn co thắt phế quản.
CĐ: Hen phế quản.
LD: Trị cơn hen: Người lớn: tiêm bắp hoặc dưới da 0,5-1ml. Không tiêm quá 3 lần trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 0,6ml.
CCĐ: Như Adrenalin và cao tuyến yên.

ANASTROZOL

BD: *Arimidex (Singapore)*
DT: Viên bao 1mg.
TD: Ức chế men Acrotamase không steroid, làm giảm estradiol trong máu, tác dụng có lợi cho người ung thư vú. Với người hậu mãn kinh, với liều 1mg/ngày làm giảm trên 80% estradiol
CĐ: Ung thư vú tiến triển ở người hậu mãn kinh đã được dùng tamoxifen hay kháng estrogen khác không có hiệu quả - Hiệu quả của người có thụ thể estrogen âm tính (ER -) chưa rõ, trừ khi những người này đã có đáp ứng với tamoxifen trước đó.
LD: 1mg/lần/ngày.
Suy gan - thận nhẹ không cần giảm liều.
CCĐ: - Người tiền mãn kinh - Trẻ em.
- Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.
- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 20ml/phút).
- Viêm gan trung bình và nặng.
- Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Tình trạng mãn kinh phải được xác định nếu nghi ngờ (xét nghiệm).*
– Có thể buồn ngủ lơ mơ, suy nhược (lái xe, vận hành máy... lưu ý).
– Không nên dùng cùng với estrogen, có thể mất tác dụng của nhau
– Có thể: bừng mặt, khô âm đạo, chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhức đầu, nổi ban, tăng nhẹ cholesterol.

ANAXÉRYL *(Pháp)*

DT: Ống 38,5g thuốc mỡ chứa 134,75mg dithranol; 327,25mg ichthyol; 115,5mg acid salicylic; 77mg resorcin; 385mg Baume Perou.
TD: Làm tiêu lớp sừng ở da, sát khuẩn, lên sẹo.
CĐ: Bệnh vẩy nến, eczema và các bệnh ngoài da khô. Hỗ trợ điều trị bệnh trụi tóc.
LD: Ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Eczema chảy nước; bôi vào chỗ da ẩm; mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược này.

ANCITABIN

Trị ung thư

Cyclocytidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cyclo–C (Nhật Bản)

ANCOPIR *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có 0,3mg vitamin B_{12}; 100mg vitamin B_6 và 200mg thiamin mononitrat.
Ống tiêm 2ml chứa 1mg vitamin B_{12}; 50mg Vit. B_6; 200mg Vit. B_1 (thiamin HCl) và 10mg lidocain HCl.
CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau lưng nhiễm độc mạn (nhất là ở người nghiện rượu).
LD: Ngày 1-2 viên, uống vào bữa ăn hoặc sau khi ăn. Tiêm bắp ngày hoặc cách 1-2 ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B_1, B_6 hoặc B_{12}, phối hợp với levodopa (ở bệnh nhân Parkinson).

ANCROD

Chống đông máu, tan huyết khối

Proteinase chiết xuất từ nọc rắn độc Malaysia Agkistrodon rhodostoma, tác dụng đặc hiệu đến fibrinogen.
Arvin (Berk, Anh; Knoll AG, Đức)
Arwin (Knoll AG, (Đức)

ANDECALINUM *(Nga)*

DT: Viên bọc 5mg cao tuyến tụy (tương ứng 15 đơn vị). Lọ thuốc tiêm 5ml 40 đơn vị.
CĐ: Có tác dụng tăng cường tuần hoàn ngoại vi do viêm động mạch co thắt, bệnh Raynaud...
LD : Ngày 40 - 50 đơn vị uống hoặc tiêm bắp - Đợt dùng 2 - 4 tuần.
CCĐ: Tăng huyết áp, mẫn cảm với thuốc.

ANDILASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/Gói 1g

Lactobacillus acidophilus	150mg/300mg
Lactobacillus bifidus	150mg/300mg
Streptococcus faecalis	150mg/300mg

CĐ: Phòng và trị các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn đường ruột (khi dùng thuốc kháng sinh uống hoạt phổ rộng).
LD: Người lớn uống 3 lần 1-2 nang (hoặc 1/2-1 gói).

ANDRACTIM *(Pháp)*

DT: Ống 80g bôi ngoài da (có vạch chia độ) cứ một vạch chia độ tương ứng với 5g gel và chứa 125mg androstanolon (tức là dihydrotestosteron).
TD: Là một androgen tự nhiên thích hợp để điều chỉnh các chứng suy androgen thứ phát do thiếu hụt toàn thân (như bẩm sinh, lão hóa) hoặc tại chỗ (như chứng liken xơ hóa - teo) của enzym 5 reductase.
CĐ: Nam giới: - Điều trị toàn thân: Suy sinh dục (do tinh hoàn hoặc tuyến yên): rối loạn chức năng sinh dục (do phẫu thuật, chấn thương, vết bỏng, bệnh tâm thần,kéo dài...).
- Tại chỗ: chứng to vú đàn ông tự phát, chứng liken xơ hóa - teo qui đầu - bao.
- Nữ giới chứng liken xơ hóa - teo âm hộ.
LD: Điều trị toàn thân: ngày dùng 5-10g gel. Bôi buổi tối hoặc sáng sau khi làm vệ sinh thân thể (vào cánh tay, mình, bụng, đùi...). Để cho khô thuốc mới mặc quần áo.
- Tại chỗ: - Chứng vú to: ngày bôi 5g - đợt 3 tháng.
- Tại qui đầu - bao: cứ 2 ngày bôi 2,5g đợt 3 tháng - sau tùy theo kết quả mà điều chỉnh.
- Tại âm hộ: Cũng dùng liều như trên.
CCĐ: Nam giới: Ung thư tuyến tiền liệt.
Nữ giới: Tránh dùng toàn thân (vì gây nguy cơ nam tính hóa).

ANDROISOXAZOL

Tăng dưỡng

Androstano [3,2-c] isoxazol-17-ol, 17-methyl, (5α, 7β)
Neo – Ponden (Seromo)
Neo – Pondus (Tây Ban Nha)

ANDROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-, (5α, 17β)
Stanolon
BD: *Anabolcen (Uni–Chimie)*
Anabolex (Lloyd–Hamol)
Anaprotin (Anh)
Andractim (Bi)
Androlone (Italia)
Neodrol (Pfizer)
Ophtovitol (Đức)
Pesomax (Italia)
Protona (Canada)
Stanaprol (Pfizer)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tăng dưỡng (kích thích đồng hóa protid ở cơ thể)
CĐ: Gầy sút, kém ăn, suy nhược, loãng xương.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 viên; đợt dùng 20 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

ANDROSTENEDIOL

Androgen

Androst-5-en-3,17-diol, 3β, 17β)
Dẫn xuất 3β, 17β-dipropionat:
Bisexovis (Italia)
Bisexovister (Tây Ban Nha)
Ginandrin
Stenandiol (Áo)

ANDOROTOL *(Indonesia)*

DT: Viên nang chứa: 5mg metyltestosteron; 5mg cao tuyến giáp; 2,5mg yohimbin HCl, 25mg cafein; 3mg vitamin E; 10mg vitamin B_1; 5mg vitamin B_2; 5mg vitamin B_6 và 2,5mcg vitamin B_{12}.
CĐ: Các chứng suy sinh dục ở nam giới do thiếu androgen.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Suy gan và thận nặng (do có yohimbin); nữ giới.

ANERVAN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 0,5mg erogotamin tartrat, 10mg chlorcyclizin HCl, 50mg cafein và 100mg meprobamat. Thuốc đạn (tương ứng 2 viên nén)
CĐ: Phòng và chữa các cơn đau nửa đầu, chứng nhức đầu do vận mạch.
LD: Thuốc đạn: nạp 1 thuốc đạn - sau nửa giờ, có thể nạp 1 viên nữa. Không dùng quá 2 viên/24 giờ. Thuốc viên: để điều trị cơn đau nửa đầu: uống 1-2 viên. Sau nửa giờ uống 1 viên nữa. Không uống quá 4 viên/24 giờ.
CCĐ: Bệnh mạch vành, suy tuần hoàn ngoại vi, tăng huyết áp; suy gan hoặc thận nặng.

ANETHOL TRITHION

3H-1,2-Dithiol-3-thion, 5-(4-methoxyphenyl)
ADT; Anethol dithiolthion; ANTT; TPMP
BD: *Athenentol (Nhật Bản)*
Bilitherap (Nhật Bản)

Felviten (Grunnenthal)
Halpen (Nhật Bản)
Mebi Sulfarlem cholin (XNDPQ3)
Mucinol (Đức)
Opimon (Nhật Bản)
Sialor (Đức – Canada)
Sonicur (Tây Ban Nha)
Sulfarlem (Solvay Pharm)
DT: Viên bao 10mg, viên hạt 12,5mg.
TD: Tăng tiết mật, giảm chotesterol
CĐ: Vàng da, suy gan, viêm ống mật, táo bón, mẩn ngứa.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
Trẻ em 5-15 tuổi: ngày uống 1-2 viên.
Uống trước bữa ăn 10 phút. Đợt dùng 3 tuần.
LY: *Thuốc tương tự: Sulfarlem cholin.*

ANGINA

DT Viên ngậm: 0,25mg dequalinium chlorid; 0,1mg tetracain HCl và 25mg vitamin C.
TD: Diệt khuẩn và nấm ở miệng và họng.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở miệng và họng; loét miệng do nấm. Phòng nhiễm khuẩn sau nhổ răng hoặc cắt Amiđan.
LD: Người lớn: cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên.

ANGIOTENSINAMID

Chất chủ vận Angiotensin
Angiotensin II, 1-L-asparagin-L-valin
Angiotonin
BD: *Hypertensin (Ciba)*
DT: Lọ thuốc bột khô 2,5mg để tiêm.
CĐ: Làm tăng huyết áp nhanh và mạnh, nhưng chóng hết. Điều trị các trường hợp trụy mạch và sốc không kèm giảm thể tích máu.
LD: Bắt đầu pha loãng vào 5ml nước cất tiêm-Dd này lại đem pha loãng với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl và đem tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Liều dùng từ 1mcg/phút đến 20mcg/phút, trung bình 3-10mcg/phút.
LY: *Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch nặng và không dùng đột ngột tiêm truyền, mà giảm dần liều dùng.*

ANGISPRAY *(Pháp)*

DT: Thuốc rà miệng đóng lọ thủy tinh 40ml chứa: 72,8mg hexetidin base: 47,2mg acid propionic và 200mg chlorobutanol.
TD: Hai hoạt chất trên có tác dụng sát khuẩn và chống nấm; chlorobutanol: giảm đau (có tác dụng gây tê nhẹ).
CĐ: Các chứng viêm nhiễm cấp và bán cấp ở họng như viêm họng, viêm hầu; dùng sau khi cắt hạnh nhân.
LD: Người lớn: ngày bơm họng 4-6 lần. Trẻ em từ 3-5 tuổi; ngày bơm hai lần; từ 6-10 tuổi: 3 lần/ngày; 11-15 tuổi: 4 lần/ngày.
Đợt dùng: 4-6 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng: mẫn cảm với thuốc gây tê.

ANILERIDIN

4-Piperidin-carboxylic acid, -1[2-(4-amino-phenyl)-ethyl] 4-phenyl, ethyl ester
Alidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Apodol (Squibb)
Leritine (MSD; Canada)
Leritine (Merck–Frosst–Canada)
DT: Viên nén 25mg.
CĐ: Như Morphin.
LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ.
CCĐ: Dùng quá 4 ngày liền (vì dễ gây nghiện)
LY: *Thuốc nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.*

ANINOL-V *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có L-Isoleucin; L-Leucin và L-Methionin
TD: Bổ sung một số acid amin cho cơ thể.

ANIRACETAM

BD: *Ampamet (Italia)*
Draganon (Roche, Italia, Japan)
Pergamid (AR)
Reset (Italia)
Sarpun (Japan)
TD: Nootropic.

ANISINDION

1H-Inden, 1,3-(2H)-dion, 2-(4-methoxyphenyl)-
BD: *Miradon (Schering Corp/Essex)*
Unidone (Cetrana – Pháp)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống đông máu tác dụng nhanh.
CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối ở khoa ngoại và sản; huyết khối và nghẽn động mạch (dùng trong thời gian nghỉ Heparin). Phòng viêm động mạch mạn, tổn thương mạch máu do chấn thương; dùng sau khi phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu: sau khi đẻ nếu có tiền sử viêm tĩnh mạch.
LD: Điều trị: Người lớn: ngày đầu 4 viên, chia 2 lần; ngày thứ hai 3 viên; ngày thứ ba 2 viên.
Liều duy trì: ngày 1 đến 1,5 viên, chia 2 lần.
Phòng: ngày đầu 3 viên; ngày thứ hai 2 viên.
Sau phẫu thuật: ngày từ 1/2 đến 2 viên.
CCĐ: Hội chứng xuất huyết, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai, bệnh gan hay thận nặng, tăng huyết áp nặng, phẫu thuật thần kinh, mạo mạch dễ nứt vỡ.

ANISTREPLASE

Anisoylated (human) lys-plasminogen strep-tokinase activator complex (1:1)
APSAC
BD: *Eminasė Beecham*
DT: Lọ thuốc bột đông khô tương ứng với 30 đơn vị (1 đơn vị bằng khoảng 1mg anistre-plase).

TD: Là phức hợp hoạt hóa Lys-Plasminogen-Streptokinase anisoyl (viết tắt là APSAC từ chữ: Complexe Activateur Lys Plasminogene-Streptokinase anisoyle. Đó là 1 tác nhân phân hủy huyết khối thuộc hệ mới. Qua nhận xét lâm sàng thuốc này làm giảm kích thước ở bệnh nhồi máu và bảo vệ chức năng tâm thất trái.
CĐ:: Làm tan huyết khối ở giai đoạn cấp, nhồi máu cơ tim, trong vòng 6 giờ đầu ở các bệnh nhân dưới 75 tuổi.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm 1 lọ từ 2 đến 5 phút (không tiêm nhanh hơn 2 phút vì làm tăng nguy cơ hạ huyết áp). Dùng càng sớm càng có hiệu lực. hòa tan lọ thuốc vào 5ml nước cất để tiêm hoặc 5ml dd NaCl 0,9%. Tránh tạo ra bọt khi hòa tan.
CCĐ: Trạng thái chảy máu đã biết hoặc tiềm tàng (như tổn thương dạ dày - ruột, đường sinh dục-tiết niệu, u não, phình động mạch, tiền sử tai biến xuất huyết). Có biến đổi về đông máu (như đang điều trị bằng thuốc kháng vitamin K), suy gan hoặc thận nặng. Bệnh võng mạc nặng do đái tháo đường. Mới phẫu thuật sọ não hoặc tủy sống (chưa được 2 tháng). Phẫu thuật, chấn thương nặng, thủ thuật cấp cứu hô hấp tim mạch chưa quá 10 ngày.
- Tăng huyết áp nặng khó điều chỉnh. Có tiền sử dị ứng nặng với Streptokinase hoặc thuốc này. Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh trộn lẫn với thuốc khác ở lọ, bơm tiêm hoặc bình truyền. Sau 30 phút, dung dịch không tiêm hết phải bỏ đi. Bảo quản lọ thuốc ở tủ lạnh từ +20° đến 8°C.*

ANLI *(CTD Hà Tĩnh)*

DT: Tuýp thuốc mỡ 10g chứa 0,3g rifampicin và 2,8g dịch chiết nghệ.
CĐ: Điều trị mụn nhọt, sài lở, vết thương nhiễm khuẩn, viêm nhiễm dưới da, nhiễm khuẩn do lao, apxe hạch, viêm hạch, sưng mủ - Ngăn ngừa vết sẹo.
LD: Dùng nước sạch rửa chỗ da bị tổn thương, rồi lau khô. Ngày bôi 2 lần (sáng và tối) lớp mỏng thuốc lên chỗ da tổn thương.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

ANOREINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn chứa 400mg carraghenat; 500mg bismut galat base và 500mg kẽm oxyd.
CĐ: Các triệu chứng đau và ngứa ở hậu môn, cơn đau trĩ.
LD: Ngày nạp 1-2 viên - tránh dùng kéo dài.

ANOVATE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Thuốc mỡ, tuýp 20g có: Betamethason valerat 0,05%, phenylephrin HCl 0,1%, lignocain HCl 2,5%.
CĐ: Triệu chứng đau, chảy máu trong rò hậu môn, trĩ nội ngoại, sau phẫu thuật cắt trĩ, viêm trực tràng nhẹ.
LD: Lấy một lượng nhỏ thuốc, bôi 2 - 3 lần/ngày, nếu cần, dùng dụng cụ kèm theo đưa thuốc vào bên trong. Khi bệnh đã giảm bôi 1 lần/ngày.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm (trừ khi có kết hợp kháng sinh). Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Không nên dùng cho người có thai nhất là dùng lượng lớn và kéo dài.*
– *Có thể teo da cục bộ (nếu dùng kéo dài và diện rộng).*

ANTACIL *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 350mg Mg trisilicat, 250mg gel khô Al hydroxyd và 50mg kaolin nhẹ.
CĐ: Đau dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn và khi đi ngủ.
BD tương tự: *Ditacid (Hồng Kông) (+ Cồn Belladon)*

ANTALYRE *(Pháp)*

DT: Hộp 1 lọ thuốc nhỏ mắt, mỗi lọ 1 tiểu 0,4ml chứa 0,1mg chlorhexidin gluconat; 2mg synephrin tartrat.
TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.
CĐ: Các chứng đau mắt đỏ do những tác nhân vật lý như: bụi, khói, gió, lạnh, tia cực tím, hồ quang điện, màn ảnh tivi, nước biển...
LD: Ngày nhỏ 2-3 lần x 1-2 giọt. Không quá 8 giọt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; nguy cơ glôcôm góc đóng.

ANTASINE - D *(Hồng Kông)*

DT: Viên nén Al và Mg hydroxyd kèm dimethicon.
CĐ: Viêm loét dạ dày, đầy bụng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

ANTASONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi 10 và 50g, cứ 1g chứa: 1mg betametason valerat (tương ứng với betametason base) và 1mg gentamicin sulfat.
CĐ: Các chứng viêm bì dị ứng, vết côn trùng đốt, vết bỏng độ 1; viêm bì có bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ANTASTEN - Privin *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml có: 0,25mg nafazolin nitrat; 5mg antazolin sulfat kèm acid boric, natri borat, benzalkonium chlorid.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt.

ANTAZOLIN

1H-Imidazol-2-methanamin, 4,5-dihydro-N phenyl-N-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenazolin hydrochlorid
BD: *Antasten và Antistin (Ciba)*
Arithmin (Mỹ)
Azalone (Mỹ)
Histostab (Boots)
Imidamin
Dẫn xuất mesilat:
Antazolin methansulfonat
Dẫn xuất phosphat:
Arithmin (Mỹ) (thuốc tiêm)
DT: Viên nén 100mg (cho người lớn); Viên bọc đường 25mg (cho trẻ em), ống 2ml/100mg (dạng mesylat).
TD: Kháng histamin và chống loạn nhịp.
CĐ: Các bệnh do dị ứng (như các chỉ định của promethazin), thuốc tiêm chữa các ngoại tâm thu và mạch nhanh kịch phát trên thất.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 25-100mg, chia vài lần, sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc chậm tĩnh mạch: 0,5-2ml/ngày. Trị loạn nhịp, tiêm chậm tĩnh mạch: 1-4 ống/24 giờ.
CCĐ: Người lái xe hoặc vận hành máy... (giảm phản xạ do gây buồn ngủ).

ANTEOVIN *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên gồm có 11 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,05mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol và 10 viên nén màu hồng, mỗi viên chứa 0,125mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol.
CĐ: Viên tránh thai dùng uống.
LD: Như các viên tránh thai phối hợp, dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên trong 21 ngày liền; sau đó nghỉ 7 ngày lại uống tiếp vỉ khác bắt đầu từ viên màu trắng rồi tiếp sang các viên màu hồng.
CCĐ: Như với các viên tránh thai phối hợp.

ANTEXSICK *(CTDLTW 1)*

DT: Viên nang chứa: 200mg Radix Saussureae; 50mg becberin HCl; 8mg Mg stearat; 100mg tinh bột lúa mì; 6mg talcum và 30mg lactose.
TD: Chống nhiễm khuẩn đường ruột và giảm đau.
CĐ: Ly, ỉa chảy, rối loạn tiêu hoá và các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột khác.
LD: Người lớn, ngày 3 lần × 1 viên,
Trẻ em: ngày 1 viên.

ANTIBIO *(Hàn Quốc - Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm 1g chứa bột đông khô Lactobacillus (monograph) 75mg (tương ứng với 10^7 mầm vi sinh sống).
TD: Lactobacillus acidophilus tiết ra acid lactic và những chất diệt khuẩn như Lactocidin và acidophilin, nên có tác dụng đối kháng với kháng sinh.
CĐ: Các trường hợp rối loạn cân bằng vi sinh ở ruột do dùng kháng sinh và hóa liệu pháp như hiện tượng lên men bất thường hoặc hóa thối ở ruột, chứng táo bón, chướng bụng, viêm ruột cấp hoặc mạn, tiêu hóa bị rối loạn.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 gói - trẻ em: 1-2 gói/ngày.
LY: *Tránh dùng đồng thời với tetracyclin vì ngăn cản sự hấp thụ của kháng sinh này.*
BD tương tự : *Lycolactyl (Ấn Độ)*

ANTIBIOPHILUS *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô môi trường cấy Lactobacillus acidophilus đã chuẩn độ chứa 2.10^8 đến 2.10^9 vi khuẩn trên. Ống dịch treo uống 1,5g-bột đông khô trên.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống, hoạt phổ rộng gây ra. - Chữa ỉa chảy phối hợp với bù mất nước cho cơ thể.
LD: Phòng: ngày uống 2 viên hoặc 1 ống.
- Chữa ỉa chảy: ngày 4-8 viên.

ANTIBIO-SYNALAR *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dd nhỏ tai có 2,5mg fluocinolon acetonid, 100.000 đơn vị polymyxin B (dạng sulfat) và 35mg neomycin (dạng sulfat).
TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn, chủ yếu các vi khuẩn Gram (-)
CĐ: Viêm tai ngoài, Eczema bội nhiễm ở ống tai; viêm tai giữa cấp.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 3-6 giọt. Không dùng quá 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; màng nhĩ bị thủng dọ nhiễm khuẩn hoặc chấn thương.

ANTIBIOTULLE Lumière *(Pháp)*

Gạc tiệt khuẩn có tẩm dd neomycin và polymyxin B sulfat.

ANTIDOTUM Metallorum *(Nga)*

DT: 100ml dd này có: 3,75g $MgSO_4$; 12,5g $NaCO_3$; 1g NaOH và 0,4% dihydro sulfid.
CĐ: Nhiễm độc cấp tính kim loại nặng nhất là thủy ngân II chlorid (ở dạ dày và ruột tạo thành những kết hợp kim loại không tan, do đó ít độc).
LD: Uống 50-100ml một lần hoặc đưa vào dạ dày qua ống thông đồng thời phải tiêm Unithiol để giải độc, số chất độc bị hấp thụ.

ANTIEPILEPTICUM *(Bungari)*

DT: Viên nén có: 18,5mg phenobarbital và 80mg phenytoin.
TD: Chống động kinh.
CĐ: Cơn động kinh kiểu lớn, run giật Huntington, chorea minor.
LD: Người lớn: dùng liều tăng dần, ngày đầu 1 viên, ngày thứ hai: 2 viên; cho tới ngày thứ tư: 4 viên. Sau dùng liều duy trì: 1 ngày 2-3 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1/2-2 viên, chia vài lần.

CCĐ: Suy tim bất bù, kiệt sức, tạng chảy máu.

ANTIGAS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa Al hydroxyd, Mg hydroxyd...
CĐ: Trị đau loét dạ dày như bd Maalox.
BD tương tự: *Antigast (CTD An Giang) có thêm belladon.*

ANTIGAS - plus *(Tenamyd - Canada)*

DT: Viên nén có 200mg Al hydroxyd; 200mg Mg hydroxyd và 25mg dimeticon.
CĐ: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, đầy bụng, loét dạ dày tá tràng...
LD: Người lớn, ngậm hoặc nhai 2-4 viên trước bữa ăn hoặc sau khi ăn 1 giờ, lúc đi ngủ.
CCĐ: Suy nhược, suy thận, nhiễm kiềm, Mg máu tăng.

ANTIGRIPPIN Midy à la Vitamin C *(Pháp)*

DT: Viên nén có aspirin, vitamin C, cafein và codein.
CĐ: Các chứng đau nhức và sốt.
LD: Người lớn: 3-4 viên/ngày. Trẻ em 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: 3-4 viên/ngày. Không dùng cho trẻ dưới 5 tuổi (vì có codein).

ANTI-H *(Pháp)*

DT: Hộp 130g thuốc bột và viên nén có:

Natri và Al silicat	6,5g/120mg
Calci carbonat	52g/400mg
Al silicat hydrat	19,5g/120mg
Natri bicarbonat	52g/200mg

CĐ: Triệu chứng đau rát trong các bệnh ở thực quản - dạ dày - tá tràng - chứng đầy bụng.
LD: Uống 1 thìa càfê hòa vào ít nước vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn hoặc lúc đau - trung bình 6 thìa càfê/1 ngày. Viên nén: nhai 1-2 viên cũng như trên (6 viên/ngày).

ANTIMYCOSE

DT: Acid benzoic 0,50g; acid salicylic 1g/15ml.
CĐ: Trị nấm da.
LD: Bôi lên chỗ bị nấm 3 lần/ngày.

ANTIPYLO *(CTDL 1)*

DT: Bộ thuốc 7 vỉ, mỗi vỉ có
2 viên nang omeprazol 20mg
2 viên nén tinidazol 500mg
2 viên nén clarithromycin 250mg
CĐ: Viêm loét dạ dày tá tràng.
DB tương tự: *Dorokit (CTD Đồng Tháp)*

ANTITHROMBIN III

Antithrombine III humaine (concentré de)
DT: Lọ bột đông khô 500đvqt kèm 1 lọ 10 hoặc 20ml nước cất để tiêm.
TD: Là một đồng yếu tố (cofacteur) của heparin.
CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt do bản thân. Các trường hợp thiếu hụt thứ phát trong các bệnh như sơ gan; dùng thời gian kéo dài estro-progestatif; các estrogen, heparin, asparaginase; các trường hợp có thai bệnh lý hoặc sau khi đẻ, hội chứng hư thận. Các trạng thái đông máu nội mạch rải rác cấp và bán cấp.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm làm 1 lần, ngay sau khi hòa tan vào dung môi, tốc độ không quá 4ml/phút. Người lớn: cứ 2 ngày tiêm liều 30 đến 50đvqt. Cần tính liều dùng để cho nồng độ ở huyết tương cao trên 75% và tránh tạo ra huyết khối.
LY: *Dùng thuốc cần có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi.*

ANTOBERY *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 100mg cao Vaccinium myr, 10mg 1-citrullin; 10mg acid N-acetat L-aspartic và 3 vitamin.
TD: Điều trị triệu chứng suy giảm chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

ANTRAFENIN

BD: *Stakane (Dausse – Pháp)*
DT: Viên nén 150mg.
TD: Giảm đau, không kèm tác dụng gây ngủ và hạ nhiệt.
CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau như đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em 4 đến 17 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/2 viên đến 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 4 tuổi.
LY: *Tránh dùng nếu bị suy thận nặng hoặc có tiền sử loét dạ dày. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

ANUSOL *(Thụy Điển)*

DT: Thuốc đạn có bismut hydroxyd; bismut subgallat, acid boric, bôm Pêru và kẽm oxid.
CĐ: Trĩ, viêm trực tràng, nứt kẽ ở niêm mạc hậu môn
LD: Ngày nạp 1-2 viên, sau khi đi ngoài.

APAGAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có:

Paracetamol	250mg
Propyphenazon	200mg
Cefein khan	50mg
β-Dimethyl aminoethanol bitartrat	25mg

CĐ: Cảm sốt và các chứng đau.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

APAGAN A *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 30ml thuốc uống chứa:

Paracetamol	150mg
DL-Methylephedrin HCl	25mg
Carbetapentan citrat	16mg
Diphenhydramin HCl	25mg
Guaifenesin khan	83,3mg
Cefein khan	25mg
Cholin salicylat 50%	1,1ml

CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, dịu ho.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 lọ, sau bữa ăn.

APALCILIN

APPC; Apalcillin Sodium
BD: *Elumota và Lumota (Đức)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 4g.
TD: Dẫn chất ureiodopenicllin có tác dụng với một số trực khuẩn Gram âm, nhất là trực khuẩn mủ xanh.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do chủng chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, gan mật, tiết niệu và sinh dục, xương và màng não.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: Người lớn 6-12g/ngày.
Trẻ em: 40-90mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với aminopenicillin.

APIVIT

DT: Sữa ong chúa 0,015g; vitamin B1 0,005g; vitamin B6 0,0002g; calci gluconat 0,200g/viên.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống 2-7 viên/ngày, trước bữa ăn.

APO-AMILZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 5mg amilorid và 50mg hydrochlorothiazid.
TD: Kết hợp thuốc lợi tiểu - hạ huyết áp tăng bài tiết Na niệu mạnh của hydrochlorothiazid, với việc giữ Kali lợi tiểu và hạ HA nhẹ của amilorid HCl.
CĐ: - Bệnh xơ gan cổ trướng, phù nề.
- Phù do tim, tăng HA động mạch bị nhược Kali huyết (cần duy trì nồng độ Kali bình thường)
LD: Nên có sự thăm dò của từng thành phần với từng người bệnh.
- Xơ gan cổ trướng - phù nề: uống 1 viên/lần/ngày - Không quá 4 viên/ngày.
- Phù nề do tim: 1 - 2 viên lần hay chia 2 lần - Không quá 4 viên/ngày.
- Tăng HA: 1 - 2 viên lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.
CCĐ: - Tăng kali huyết.
- Dùng với các thuốc kháng bài tiết kali niệu và bổ sung kali.
- Suy thận (vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận tiến triển, bệnh thận do tiểu đường).
- Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Tăng kali huyết (vượt quá 5,5mEq/lit) đặc biệt với người suy thận, có thể tử vong – (Xét nghiệm và điện tâm đồ). Biểu hiện dị cảm, yếu cơ, mệt mỏi, liệt nhão chi, nhịp tim chậm, sốc, điện tâm đồ bất thường. Nếu tăng kali huyết phải ngừng thuốc tức thời, và có biện pháp làm hạ kali huyết.*
– Tiểu đường: Phải được lưu ý chức năng thận và cả người nghi ngờ bị tiểu đường – Đã có trường hợp tử vong.
– Suy thận và người có BUN quá 30mg/100ml, creatinin huyết thanh quá 1,5mg/100ml, urê huyết quá 60mg/ml thì không dùng thuốc, nếu không có theo dõi.
– Nhiễm acid do chuyển hoá hay nhiễm acid do hô hấp: phải theo dõi thường xuyên cân bằng acid – base.
– Mất cân bằng điện giải và tăng BUN: theo dõi cẩn thận đặc biệt người suy thận – Nếu tăng nitơ huyết, thiểu niệu ngừng dùng thuốc.
– Tác động liên quan đến lợi tiểu và bệnh nhân xơ gan. Nên gây lợi tiểu từ từ. Có ghi nhận bệnh não do gan khi dùng amilorid HCl biểu hiện run rẩy, hôn mê, lú lẫn.
– Với trẻ em: không nên dùng.
– Có thể làm giảm nồng độ PBI huyết thanh mà không có dấu hiệu rối loạn tuyến giáp.
– Hydrochlorothiazid làm giảm đào thải calci, tăng đào thải magne.
– Thay đổi bệnh lý trên tuyến cận giáp đã được nhận thấy.
– Có thể làm tăng acid uric huyết hay bột phát thống phong.
– Theo dõi đều đặn khả năng xảy ra rối loạn chức năng gan, rối loạn tạo máu.
– Có thể có phản ứng dị ứng với người bệnh có tiền sử dị ứng, hen phế quản.
– Trầm trọng chứng lupus ban đỏ toàn thân.
– Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *– Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác; với lithium gây nguy cơ độc tính của lithium; với tubocurarin làm tăng đáp ứng; tăng tác dụng hạ HA của thuốc với người cắt bỏ thần kinh giao cảm; với norepinephrin làm giảm đáp ứng động mạch; với rượu, barbiturat, thuốc gây nghiện có thể gây tụt HA thế đứng.*
Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết (nặng), buồn nôn, chán ăn, tiêu chảy, đau dạ dày, đau bụng, táo bón, xuất huyết tiêu hoá, rối loạn tiêu hoá, thay đổi khẩu vị, đầy bụng, nấc cụt, khát nước, đầy hơi, đắng miệng, nhức đầu, chóng mặt, yếu ớt, dị cảm, mất ngủ, đờ đẫn, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ, lú lẫn, rối loạn thị giác, nổi ban da, ngứa, bừng mặt, loạn nhịp tim, tim nhanh, ngộ độc digitalis, hạ HA thế đứng, đau thắt ngực, đau chân, co thắt cơ, đau khớp, đau lưng, khó thở, nghẹt mũi, đái dầm, bất lực, tiểu khó, tiểu không kiểm chế, thống phong, mất nước, mệt mỏi, viêm mạch, vàng da, viêm tuỵ, khô miệng, co thắt, viêm dạ dày, viêm tuyến nước bọt, glucose niệu, tăng đường huyết, tăng acid uric huyết, phản vệ, mày đay, suy hô hấp, viêm phổi, nhìn mờ, nhạy cảm ánh sáng (sắc vàng), mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, thiếu máu tán huyết, giảm bạch cầu, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, sốt.*

APOKINON 1% *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 1mg apomorphin HCl.
TD: Chất chủ vận dopaminergic kích thích các thụ thể D1 và D2. Ở thể vân đen, do kích thích các thụ thể tiết dopamin sau sinap, thuốc này có tác dụng chống Parkinson.
CĐ: Điều trị bổ trợ các giao động quá nhiều về hoạt tính của liệu pháp dùng levodopa trong bệnh Parkinson (thường gọi là hiện tượng "on-off").
LD: Tiêm dưới da, - Dùng gián đoạn: bắt đầu dùng liều 1mg (hoặc 20mcg/kg) sau tăng dần từng 1mg nếu không có hiệu lực cho tới khi đạt tác dụng mong muốn.
- Tiêm truyền dưới da liên tục; liều tiêm lúc đầu với lưu lượng 1mg/giờ và điều chỉnh tùy theo kết quả đạt được.
CCĐ: Suy gan; sút kém về hoạt động trí óc; lú lẫn; biểu hiện loạn tâm thần.
LY: *Dạng thuốc trên chứa các sulfit nên có thể gây ra các phản ứng thuốc theo kiểu phản vệ.*

APO-METHAZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 15 hoặc 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

APO-SPIROZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 25mg spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan có kèm hoặc không cổ trướng; hội chứng thận, điều trị tăng huyết áp.
LD: Phù ở người lớn: ngày 2 lần x 2 viên. Phù ở trẻ em: 1,65-3,3mg/kg/24 giờ tính theo spironolacton. Tăng huyết áp: 2-4 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp, tăng kali-huyết.
BD tương tự: *Novo-spizozine (Canada) Aldacta-zide (Mỹ)*

APO-TABS *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén sủi bọt có: 167mg aspirin, 133mg paracetamol, 40mg cafein, kèm HCO_3Na và acid citric khan để làm sủi bọt.
CĐ: Nhức đầu, đau dây thần kinh, đau lưng, đau khớp, đau răng, cảm cúm, sốt...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, hòa vào 60ml nước. Không dùng quá 8 viên/24 giờ.

APO-TRIAZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

APPETON With Taurin *(Malaysia)*

DT: Sirô có: Taurin, vit A, D3, C, B1, B6, B2, E, PP, D. panthenol.

APRACLONIDIN

p-Aminoclonidin
Aplonidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Iopidine (Alcon)
DT: Thuốc nhỏ mắt 10mg/ml.
TD: Chủ vận chọn lọc với thụ thể α2-adrenergic.
CĐ: Glôcôm và chứng tăng nhãn áp sau mổ trong chốc lát sau khi điều trị bằng tia lade ở tiền phòng của nhãn cầu.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.

APRINDIN

1,3-Propandiamin, N-(2,3-dihydro-14-inden-2-yl)-N'-N'-diethyl- N-phenyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amidonal (Đức)
Fibocil (Lilly)
Fiboran (Bỉ; Rhône–Poulenc)
Ritmusin (Áo)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Chống loạn nhịp (nhóm 1c), do làm ổn định màng ở tế bào.
CĐ: Chữa và phòng các rối loạn nhịp thất; phòng hội chứng Wolff - Parkinson - White; nhất là khi đã dùng các thuốc chống loạn nhịp thông thường mà không có hiệu quả.
LD: Ngày 1-2 viên, sau liều suy trì: 1 viên/ngày. Bệnh nhân nội trú: bắt đầu ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên trong 2-3 ngày, rồi dùng liều duy trì.
Người già: ngày 1 viên.
CCĐ: Parkinson, động kinh, blốc nhĩ thất hoàn toàn, suy tim tiến triển, người nghiện rượu, phụ nữ có thai.
LY: *Nếu hạ huyết áp nặng ngừng dùng thuốc. Thận trọng theo dõi khi có mạch chậm (dưới 60 nhịp/phút) và các rối loạn nặng dẫn truyền nhĩ thất và trong thất. Nếu suy gan hoặc thận không dùng quá 1 viên/24 giờ. Trước khi dùng và trong khi dùng cứ 15 ngày 1 lần phải kiểm tra công thức bạch cầu, nếu có giảm phải ngừng thuốc ngay.*

APROBARBITAL

Gây ngủ, an thần
2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidin trion, 5-(1-methyl-ethyl)-5-(2-propenyl)
Allopropylbarbital; Aprobarbiton
Alurate (Roche)
Isomal (Đan Mạch)
Numal (Mỹ)

APROTININ

Trypsin inhibitor, pancreatic basic
BD: *Antagosan (Đức)*
Antikrein (Nhật Bản)
Apronin (Phần Lan)
Aprotimbin (Áo)
Contrykal (Đức)
Gordox (Gedeon Richter)

Inhibin (Đức)
Iniprol (Choay–Pháp)
Kir (Richter – Italia)
Midran (Novo)
Onquinin (Nhật Bản)
Pantinol và Protimbin (Áo)
Repulson (Nhật Bản)
Trasylol (Bayer – Mỹ)
Trazinin (Nhật Bản)
Zymofren (Specia)
DT: Ống tiêm 10ml dd 100.000 đơn vị kháng Trypsin viên đặt dưới lưỡi 10.000 đơn vị trên.
Antagosan (Đức): Ống tiêm 10ml/2500 đơn vị kháng plasmin (U.A.P) tương ứng với 100.000 đơn vị ức chế Kallikrein (U.I.K)
Iniprol (Pháp) – Lọ 5ml 100.000 U.I.P đơn vị ức chế Protease và ống tiêm 1ml 200.000 U.I.P
TD: Chống tiêu fibrin, chống viêm.
CĐ: Viêm tụy cấp, phòng viêm tụy sau phẫu thuật ở bụng, triệu chứng tăng tiêu Fibrin trong các khoa ngoại, tiết niệu, sản phụ. Viêm khớp, viêm quanh khớp vai, viêm ở miệng.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 20.000-500.000đv pha vào 500ml dd glucose 5%. Phòng bệnh, tiêm truyền như trên 100.000-200.000đv.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, sốc phản vệ, nhồi máu cơ tim, viêm nghẽn tim mạch.
LY: – *Cần làm test mẫn cảm trước khi dùng (tiêm 1ml 1/1000 iv).*
– *Có thể có phản ứng dị ứng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau cơ, thay đổi HA.*
– *Không dùng với dextran cùng lúc.*

ARACHIDENUM *(Nga)*

DT: Hỗn hợp các Ester etylic của các acid béo chưa no như acid arachidonic, linoleic và linolenic, v.v...
CĐ: Phòng và trị chứng xơ cứng mạch.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 10 - 20 giọt vào bữa ăn- Đợt dùng 2-3 tuần. Nghỉ 30-45 ngày lại dùng đợt khác.

ARBEKACIN

BD: *Habekacin (Japan)*
TD: Kháng sinh aminoglycosid.

ARBITOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 400mg có arginin và thiazolidin.
TD: Bổ trợ trong điều trị bệnh gan cấp và mạn.
LD: Theo chỉ dẫn trong đơn hoặc của thầy thuốc.
LY: *Thiazolidin còn có tên khác là timonacic, thioprolin, ATC. NSC 25855 là một chất kết hợp paracetamol và trichloroethanol.*
BD tương tự: *Ciliar, Detoxepa, Muvial, Tiazolidin (Italia), Heparegin (Thuỵ Sĩ).*

ARCHITEX *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi chứa 100mg dinatri monofluorophosphat và 1250mg calci carbonat.
TD: Ion Fluorid kích thích sự sản sinh các tạo cốt bào - Ion calci thực hiện sự bổ sung calci cần thiết.
CĐ: Dành riêng để điều trị các chứng loãng xương ở cột sống có chèn ép (tassement).
LD: Ngày 2 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng với thời gian tối ưu là 2 năm.
CCĐ: Giai đoạn xương phát triển; chứng nhuyễn xương; suy thận; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*
– *Tránh dùng đồng thời với các muối. hydroxyd Al, Mg.*

ARÉDIA *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15mg natri pamidronat.
TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclate) ở xương.
CĐ: Các chứng tăng calci - huyết nặng do nguyên nhân ác tính; phối hợp với bù nước tối ưu - Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci - huyết về mức bình thường.
LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất trong 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90ml/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci - huyết ban đầu. (Không quá 90mg).
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
Trẻ em dưới 18 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng).

ARGATROBAN

BD: *Novastan (Japan)*
TD: Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

ARGININ

L-Arginin
BD: *Rocmalin (Roques – Pháp)*
Spermargin và Sulftle (Italia)
DT: Ống thuốc 10ml chứa 413mg arginin base; Sirô (1g/5ml); Lọ tiêm truyền 250 và 500ml (5g/100ml kèm 10g sorbitol).
TD: Acid amin tham gia vào chu trình tạo ra urê ở gan, điều hòa nồng độ NH3 bị tăng ở một số bệnh gan; thúc đẩy quá trình tổng hợp protid trong cơ thể.
CĐ: Xơ gan, viêm gan mạn, hôn mê gan, tăng amoni-huyết. Dùng trước và sau khi mổ ở người suy gan, bỏng, suy dinh dưỡng, già yếu, nghiện rượu. Uống: chữa các rối loạn tiêu hóa do suy gan như đầy bụng, táo bón, dị ứng thức ăn, nhức đầu, mẩn ngứa.
LD: Người lớn: uống vào bữa ăn 2-3 ống hoặc 1-3 thìa canh sirô trong 1 ngày. Tiêm tĩnh mạch 3-8 ống/ngày hoặc truyền tĩnh mạch 500-1000ml/ngày (với tốc độ 60 giọt/phút và không quá 200ml/giờ).
CCĐ: Viêm thận - Toan chuyển hoá - hô hấp - Quá tải dịch truyền.

LY: *Tránh dùng cho người mang thai.*
Dẫn xuất aspartat:
Argihepar (Đức)
Manpos (Hàn Quốc)
Potenciator (Tây Ban Nha)
Sargénor (Áo–Pháp–Đức)
Sorbenor (Tây Ban Nha)
Targifor (Roussel–Brasil)
DT: Ống thuốc 10ml/5g hoặc 5ml/1g
TD: Tăng dưỡng và chống dị hóa (Anticatabolisant) protid do kích thích tiết hormon tăng trưởng ở vùng đồi-tuyến yên (STH hoặc GH), insulin và glucagon.
CĐ: Trẻ em chậm lớn, người lớn suy nhược.
LD: Trẻ em: tùy theo thể trọng, ngày uống từ 1 đến 3 ống 5ml vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối. Người lớn: ngày uống 2-3 ống loại 10ml vào trước bữa ăn. Trẻ em suy nhược từ 30 tháng trở lên: ngày 1/2-2 ống loại 5ml tùy theo tuổi.
Dẫn xuất glucose-phosphat:
Arginil (Italia)
Fosfarginil (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất glutamat:
Dynamisan (Sandoz)
Modumate (Abbott)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arginin Veyron (Pháp) (dung dịch uống)
Bioarginina (Italia)
S – Gene (Mỹ)
Dẫn xuất N-acetylaspartat:
Acdril (Joulié – Pháp)
Drusil và Proteotoxil (Italia)
DT: Gói thuốc cốm 4g chứa 250mg (dạng khan)
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn và trẻ em: 2-3 gói/ngày, trước bữa ăn sáng và bữa trưa.
Dẫn xuất oxoglurat:
Arginin 2-oxoglurat
Anetil (E.Merck)
Eucol (Lefrancq, Pháp)
Leberam (Đức)
DT: Viên nén sủi bọt 1,5g arginin oxoglurat. Lọ thuốc tiêm (bột đông khô) 2,5-5 và 10g kèm ống 10ml nước cất tiêm.
TD: Acid amin, dùng tiêm làm giảm nồng độ amoniac trong máu.
CĐ: Các chứng suy nhược, triệu chứng suy nhược chức năng gan. Điều trị bệnh não-gan (Encéphalopathie hépatique)
LD: Ngày uống 2-4 viên vào bữa ăn, hòa tan viên thuốc vào một cốc nước. Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 lọ 2,5g. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-8 lọ 5g hoặc 2-4 lọ 10g.
LY: *Tránh tiêm truyền với dd có nồng độ trên 10%. Điều chỉnh lưu lượng tiêm truyền với tốc độ dưới hoặc bằng 10g/125ml/giờ.*
Dẫn xuất tidiacicat:
Arginin tidiacicat
Eganin (Hàn Quốc)
Rigaton (Hàn Quốc)
Tiadilon (Pháp)
DT: Nang mềm 200mg
CĐ, LD: Xem ở bd Eganin.

ARGINOTRI - B *(Bouchara)*

DT: Viên bao:

L - arginin HCl	250mg
Thiamin HCl	100mg
Pyridoxin HCl	100mg
Hydroxocobalamin khan	250mcg

TD: Giải độc gan - Giảm đau - Bảo vệ thần kinh - Điều hoà amoniac cao bất thường trong máu ở một số bệnh gan. Với sự có mặt của vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng chuyển hoá làm giảm đau, hướng gan, bảo vệ thần kinh.
CĐ: - Rối loạn chức năng gan do ngộ độc: tiền xơ gan, xơ gan - Bệnh não do gan.
- Rối loạn tâm thần ở người nghiện rượu: tình trạng sảng rượu cấp.
- Các tổn thương thần kinh do chuyển hoá hoặc nhiễm khuẩn: viêm dây thần kinh, viêm đa dây thần kinh.
- Các biểu hiện đau: zôna, viêm tĩnh mạch, sau phẫu thuật, thoái hoá khớp, thần kinh hông, cổ cánh tay.
- Rối loạn dinh dưỡng: suy nhược, chán ăn, sụt cân, dưỡng bệnh, người cao tuổi.
LD: Uống 6 - 8 viên/ngày.
CCĐ: Dị ứng với cobalamin.
LY: *Không phối hợp với levodopa (ức chế men dopadecarboxylase ngoại biên).*

ARGIPRESSIN

Hormon thuỳ sau tuyến yên, chống bài niệu

ADH
Vasopressin, 8-L-arginin
Pitressin (Parke Davis)
Dẫn xuất tannat:
Pitressin Tannate (Parke Davis)

ARGYROL

DT: Nhỏ mắt 1-3% - Dd ngoài da.
CĐ: Sát khuẩn

ARMIN *(Nga)*

Ester ethyl paranitrophenyl ethyl phosphinic.
Arminum
DT: Thuốc nhỏ mắt. Dung dịch 0,10%.
CĐ: Thuốc co đồng tử và trị glôcôm, làm giảm tác dụng giãn đồng tử và tác dụng tê liệt điều chỉnh thị giác của Atropin, tương tự như Paraoxon.
LD: Nhỏ 1-2 giọt, 2-3 lần một ngày.

ARNILOSE *(AJC)*

DT: Dung dịch uống ống 5ml.

Arginin HCl	500mg
Ornithin HCl	50mg
Sorbitol	1,28g

Levulose 1g
TD: Thông mật, lợi mật.
CĐ: Cải thiện chức năng tế bào gan - Chứng rối loạn tiêu hoá chậm tiêu - Suy tế bào gan - Biếng ăn - Suy nhược thể chất, tâm thần. Giúp trí nhớ, tăng tập trung tư tưởng.
LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn chính.
CCĐ: Không dung nạp fructose do di truyền.
LY: – *Không phối hợp với Kayexalat, gây hoại tử có thể tử vong.*
– *Không dùng nếu tắc nghẽn đường mật và suy tế bào gan nặng.*
– *Ngừng thuốc nếu bị tiêu chảy hoặc đau bụng.*

AROLAC *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid vi phân.
TD: Chất chủ vận tiết dopamin D_2 có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương. Ở tuyến yên, đối thị làm giảm tiết prolactin, do đó hạ prolactin huyết bị tăng do nguyên nhân sinh lý (có thai, sau khi đẻ) hoặc bệnh lý.
CĐ: Ở giai đoạn tiết sữa, làm dừng tiết sữa, triệu chứng cương vú hoặc viêm vú.
LD: Để tăng dung nạp qua đường tiêu hóa, cần uống vào bữa ăn. Để ức chế tiết sữa: trong vòng 24 giờ sau khi đẻ, uống ngày 2 viên (trong 14 ngày).
Cai sữa: Ngày đầu: buổi tối 1 viên, sau đó: ngày 2 viên, 1 buổi trưa và 1 buổi tối. Dùng thêm 4 ngày.
CCĐ: Suy mạch vành, rối loạn nặng tuần hoàn động mạch.

ARONAMIN Gold *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa 50mg fursultiamin; 2,5mg riboflavin tetrabutyrat; 2,5mg pyridoxal-5 phosphat; 5mcg hydroxocobalamin; 70mg vitamin C và 20mg vitamin E.
CĐ: Phục hồi sức khoẻ khi cơ thể suy nhược, điều trị các chứng đau dây thần kinh, thoái hoá khớp, viêm niêm mạc lưỡi và miệng, tăng sức đề kháng của cơ thể, chống lão hoá.
LD: Người lớn: 1 viên 2 lần/ngày.

ARON - G *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi da 10g, cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1mg triamcinolon acetonid; 1mg gentamicin sulfat; 1,5mg methylparaben và 0,2mg propylparaben.
CĐ: Diệt nấm, diệt khuẩn mạnh, trị ngứa và dị ứng ngoài da. Bệnh ngoài da do nhiễm nấm như: hắc lào, nấm bẹn, nấm thân và da đầu, nước ăn chân, nứt tróc vẩy, khô ở bàn chân. Bệnh lang ben. Viêm da dị ứng: mày đay. Các nhiễm khuẩn ở da do các chủng vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.
LD: Bôi ngày 2 lần, đợt dừng 1 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD này.
LY: **BD** tương tự: *Acozol – G (Hàn Quốc).*

AROTINOLOL

Trị loạn nhịp
Dẫn xuất hydrochlorid:
Almarl (Nhật Bản)

ARPHA Collutoire *(Pháp)*

DT: Bình khí dung chứa 35ml dd có: 17,5mg benzododecinium bromid; 175mg Natri acetarsol và 70mg amylein HCl.
TD: Sát khuẩn và gây tê tại chỗ.
CĐ: Các bệnh cấp tính ở xoang miệng và họng, hầu trong các trường hợp viêm miệng, viêm họng, viêm hạnh nhân. (Nếu có nhiễm khuẩn có thể dùng thêm kháng sinh)
LD: Ngày bơm họng từ 4-6 lần (người lớn). Trẻ em (4-15 tuổi) ngày bơm 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 4 tuổi.

ARPHOS *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có Mg gluconat 426mg và 456mg calci glycerophosphat.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn, ngày 2-3 ống trước bữa ăn.
CCĐ: Sỏi thận hoặc sỏi mật.

ARTEFLEN

TK: Ro 42-1611.
DT: Dịch treo uống 5%.
TD: Dẫn xuất do phòng thí nghiệm Hoffmann La Roche tổng hợp, có cấu trúc hóa học gần giống với chất Yingzhaosu (chiết xuất từ một loài cây ở Trung Quốc), in vitro có tác dụng kháng với Plasmodium falciparum.
CĐ: Trị bệnh sốt rét.
LD: Uống liều duy nhất 25mg/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch.

ARTEMISININ

Qinghaosu (Trung Quốc) hoặc quinghaosu.
DT: Viên nén hoặc nang 0,25g; thuốc đạn 100-200 và 500mg.
TD: Dẫn xuất sesquiterpen lacton chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng Artemisia annua L. Có tác dụng diệt thể vô tính trong hồng cầu các loài Plasmodium gây ra bệnh sốt rét, kể cả với P.falciparum đã nhờn với thuốc sốt rét thông thường.
CĐ: Phòng và chữa sốt rét.
LD: Ngày đầu uống 2 viên: các ngày sau 1 viên/ngày tổng liều 1 đợt 2,5-3g.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

ARTEPARON *(Đức)*

DT: Ống tiêm 1ml/50mg mucopolysaccharid polysulfat.
TD: Thúc đẩy quá trình dinh dưỡng, chuyển hóa và sản sinh tế bào mới ở khớp xương và hoạt dịch.

CĐ: Hư khớp, thoái hóa khớp, viêm xương. Khớp ở khớp gối, khớp háng và các khớp nhỏ. Rối loạn thoái hóa ở cột sống như tiêu hủy hoặc thoái hóa đốt sống. Chứng khớp vại bị hạn chế, sau khi chữa bằng cách cắt bỏ sụn chêm (meniscectomy). Bệnh chondropathia patellae (thoái hóa sụn ở xương bánh chè).
LD: Tuần lễ tiêm bắp hoặc dưới da 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 7-8 tuần (tức là 15 lần tiêm). Hoặc cứ tuần lễ tiêm vào trong khớp 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 5 tuần. Còn dùng tiêm quanh khớp, cứ 3-4 ngày/1 ống. Đợt dùng 2-3 tuần.
CCĐ: Nguy cơ chảy máu như: tạng chảy máu, tăng huyết áp, đột quỵ, đái tháo đường, loét dạ dày-tá tràng, trước và sau phẫu thuật ở thần kinh trung ương, vết thương hở, đe doạ sẩy thai, trong thời gian đẻ, rối loạn nặng ở gan, thận hoặc tụy, viêm màng trong tim bán cấp, xơ cứng mạch vành, nhồi máu cơ tim và phổi.

ARTESUNAT

Dihydro-artemisinin-12α succinat
Zhasheyong
Qinghaoshuzhi (Trung Quốc)
Arinate (Traphaco)
BD: *Roteria (Canada)*
DT: Viên nén 50mg; lọ thuốc bột 60mg kèm ống 0,6ml dd 5% $NaCO_3H$.
TD và CĐ: Như Artemisinin nhất là cơn sốt rét ác tính (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp).
LD: Hòa tan lọ thuốc vào dung môi kèm, thêm dd glucose 5% hoặc NaCl 0,9% để đạt nồng độ 10mg/ml. Người lớn: 6mg/kg/lần. Trẻ em dưới 16 tuổi. 1mg/kg/lần. tùy theo bệnh nhân cứ 4-24 giờ hoặc 48 giờ tiêm liều như trên. Tiêm chậm từ 3-4 phút/1 lần. Chữa sốt rét: tuần lễ uống 1 lần 2 viên. Dùng trước 1 tuần sau khi từ nơi có sốt rét về, uống thêm 4 tuần nữa.
LY: *Còn dùng dẫn xuất Artemether tan trong dầu (tiêm bắp với tổng liều 0,24–0,6g để trị sốt rét (đợt 3–4 ngày).*
Hợp lực giữa Mefloquin và Artesunat hiệu lực đạt 100%. nếu dùng riêng Artesunat chỉ đạt 88% (Roche – Thụy Sĩ).

ARTHALGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 900mg aspirin lysin và 100mg glycin.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt chống thấp khớp.
CĐ: Như aspirin: các chứng đau, sốt cao, viêm thấp khớp, đau khớp, đau dây thần kinh, huyết khối nghẽn mạch.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày từ 1-4 lọ (pha vào dung môi kèm theo).
CCĐ: Như với aspirin.
BD tương tự: *ASLV–Polvo (Đức)*
Aspegic (Pháp)
Aspidol (Italia)
Aspilisina (Tây Ban Nha)
Aspisol (Bayer–Đức)

ARTHIONIN *(Mekopharma)*

DT: Viên: Cao artiso, Methionin
CĐ: Bệnh gan

ARTHRODONT *(Pháp)*

DT: Dd gồm 1% enoxolon.
CĐ: Viêm lợi, nha chu viêm, phản ứng viêm do dùng hàm giả.
LD: Dùng thuốc chải hoặc sát nhẹ lợi ngày 2-3 lần, rồi ngậm 5-10 phút mới súc miệng.

ARTICAIN

2-Thiophencarboxylic acid, 4-methyl-3 [[1-oxo-2(propylamino) propyl] amin]-methyl ester
Carticain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Supracain (Czech) (+ Epinephrin HCl)
Ultracain (Hoechst)
DT: Ống 1,8ml có 72mg articain HCl và 0,0108mg adrenalin HCl (Alphacaine SP)
TD: Thuốc gây tê dành riêng cho các nha sĩ và thầy thuốc ngoại khoa về răng hàm mặt.
CĐ: Gây tê vùng để nhổ răng và phẫu thuật răng hàm mặt.
LD: Với tất cả các trường hợp dùng ống 1,8ml là đủ, không dùng quá liều tương đương với 7mg articain HCl cho 1kg thể trọng.
CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi; tiêm tĩnh mạch (vì có adrenalin), người lớn mẫn cảm với thuốc gây tê.
LY: *Vì thuốc có chứa thêm adrenalin nên tránh dùng ở người có bệnh tim mạch, nhất là ở người tăng huyết áp, đái tháo đường.*

ARTISIAL *(Pháp)*

DT: Lọ bơm miệng 100ml có: 62,45mg KCl; 86,55mg NaCl; 5,875mg KCl, $6H_2O$; 16,625mg $CaCl_2$; $2H_2O$; 80,327mg dikali phosphat; 32,6mg monokali phosphat.
CĐ: Thay thế cho nước bọt hoặc mất nước bọt nhất là sau khi chiếu tia ở đường tiêu hóa trên.
LD: Ngày bơm miệng 6-8 lần.

ARTROSIL B_1 *(Italia)*

DT: Ống thuốc bột tiêm có: 0,10g dimethylpiperazin bis iodomethylat; 0,1g piperazin thiosulfat và 0,1g cloreton. Kèm 1 ống dung môi có 12mg vitamin B_1.
TD: Phối hợp hiệp đồng chống viêm khớp và giảm đau.
CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm nhiều dây thần kinh, đau dây thần kinh hông.
LD: Người lớn tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Suy tim, lao phổi, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AR-VITAL *(Dr Reddy's Lab)*

DT: Viên có: Vitamin A, D_3, B_1, B_2, B_{12}, B_6, C, E, nicotinamid, Ca pantothenat, folic acid,

cholin bitartrat, DL-methionin, inositol, Ca, P, Fe, Cu, I, Mg, Mn, Mo, K, Zn.
CĐ: Thiếu vitamin và khoáng chất trong thai kỳ, đang tăng trưởng, dưỡng bệnh, sau phẫu thuật, người đang nuôi con bú, tăng chuyển hoá như cường giáp, sốt, suy nhược cơ thể.
LD: Uống 2 viên nang/ngày.

A.S.A.

DT: Gồm có: aspirin 10g; Natri salicylat 8,8g và cồn 70^{0} vđ 100ml.
CĐ: Trị một số bệnh nấm ngoài da (như hắc lào, nấm kẽ chân...).
BD tương tự: *Quan ASa (CTD Quảng Nam)*

ASALINUM *(Nga)*

Este etylic của N-acetyl-sarcolysin-DL-Valin
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Là một peptid của sarcolysin có tác dụng mạnh, chọn lọc chống ung thư.
CĐ: U tinh hoàn, sacôm Ewing.
LD: Ngày uống 0,5-1g. Đợt dùng: 20-40g.
CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 2000/mm^3 máu) và tiểu cầu (dưới 100.000/mm^3).

ASCODYNE

DT: Ống tiêm 10ml có: 60mg vitamin B_1; 4mg vitamin B_2; 560mg vitamin C; 40mg vitamin PP; 6mg panthenol; 278mg Natri bromid và 18mg Ca và Mg Cystein.
CĐ: Tăng sức đề kháng trong bệnh nhiễm khuẩn, suy nhược thần kinh,...
LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm ngày hoặc cách ngày 1 ống.

ASCORBIC Acid

Vitamin C
L-Ascorbic acid
BD: *Abboce (Abbott)*
Acidylina và Agrumine (Italia)
Additiva C (Đức)
Agrustik và Agruvit (M.Dow/Lepetit)
Allercorb (Mỹ)
Amorvita (Traphaco)
Amorvita Multi (Traphaco) (+ Vitamin)
Amplex – C (Tây Ban Nha)
Apo – C (Canada)
Arcavit – C (Áo)
Arkovital (Pháp)
Ascorb (Australia)
Ascorbel (Anh)
Ascorbicap và Ascor B.I.D (Mỹ)
Ascorbin (Phần Lan)
Ascorbine (Italia)
Ascorbol – 500 và Ascoril (Canada)
Ascorvit (Đức)
Aster C (Italia)
Bio – Ci (Italia)
Callimon (Thụy Sĩ) (+ Ca lactat, $CaCO_3$)
Cebid (Mỹ)
Cebion (E.Merck)
Cecofa (Cophavina)
Cecon (Abbott)
Cedoxon (Roche)
Cedrox (Thụy Điển)
Cee–1000 (Mỹ)
Ceefez (Anh)
Ce–Fortin và Ceglykon (Đức)
Cegrovit (Thụy Sĩ)
Ce–Ibi (Italia)
Ce–Lent (Mỹ)
Ce–limo (Đức)
Celin (Glaxo)
Ce–major (Áo)
Cemill (Mỹ)
Cenol (Bỉ)
Cenolate (Abbott)
Cetamine (Bỉ)
Cetane (Mỹ)
Cetomin (Bỉ)
Cetonic (Sanofi Pharma)
Cevalin (Lilly)
Cevex và Cavi – Bid (Mỹ)
Cevi Drops (Bỉ)
Cevifar (XNDPDL)
Cevigen orale (Italia)
Ce–Vi–Sol (Mead–Johnson)
Cevit (Italia)
Cevitan (Bỉ)
Cevitil (Thụy Điển)
Cevitin (Bỉ)
Cevitol (Áo–Bỉ)
Cewin (Sterling/Wiinthrop)
Chewette C (Malaysia)
Ci–Agro và Cith (Italia)
Citran (Italia)
Citrets (Australia)
Ci–Lisa (Italia)
C–Long (Mỹ)
Colascor (Australia)
C–Span (Mỹ)
C–Tonic (Anh)
C–Vicotrat (Đức)
C–Vimin (Astra)
C–Vit (Sandoz–Wander)
C–Vita và C–Vite (Canada)
C–Will (Italia–Bỉ)
Day–Vital (Italia)
Duo–C (Italia)
Duosorb (Mỹ)
Erftamin–C (Đức)
Euvit–C (Italia)
Flavettes (Parke–Davis)
Godabion C (E.Merck)
Hicee (Takeda, Nhật Bản)
Hybrin (Thụy Điển)
Ido – C (Đan Mạch)
Idro – C (Italia)
Invit – C (Australia)
Irocovit C (Thụy Sĩ)
Kenvin C
Laroscorbin (Roche)

Lamascorb (Mỹ)
Lemonvit (Italia)
Megascorb (Canada)
Mephacevin (Thụy Sĩ)
Midi Vitamin C 1000 (Pháp)
Natrascorb (Mỹ)
Nicholas – C – Tonic (Bỉ)
Ophtavit C (Bỉ)
Orange (Midy)
Pori – C (Phần Lan)
Redoxon (Roche)
Rivo – C (Thụy Sĩ)
Roscorbic (Roche)
Secorbate (Mỹ)
Selme C (Nhật Bản)
Sergovit C (Tây Ban Nha)
Taxofit (Đức)
Tega C (Mỹ)
Upsa C (Australia; Bỉ)
Vicedent (Áo)
Vicelat (Bayer)
Vicin (Mỹ)
Vicisin và Vicitina (Italia)
Vicomin C (Wellcome)
Vicon (Pfizer)
Viforcit (Thụy Sĩ)
Vipovit – C (Italia)
Vinci (Bayer)
Vitacemil (Pháp)
Vitascorbin (Italia)
Vitascorbol (Specia)
Viterra C (Pfizer)
Vitwas C (Italia)
Xitix (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50-100-200 và 500mg, viên nén sủi bọt 1g, ống tiêm 1-2 và 5ml dung dịch 5% hoặc 10%.
TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid, acid folic, ảnh hưởng đến quá trình đông máu và thấm thấu ở mao mạch.
CĐ: Phòng và điều trị bệnh Scorbut và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng ở cơ thể khi mắc bệnh nhiễm khuẩn.
LD: Uống: Người lớn 0,2-1g/24 giờ. Trẻ em 0,1-0,5g/24 giờ.
Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 0,1-0,5g/24 giờ. Trẻ em 0,05-0,20g/ngày.
CCĐ: Bệnh sỏi thận (dùng quá 1g/24 giờ).
LY: *Coi chừng sốc phản vệ khi tiêm tĩnh mạch (chết người vì có sulfit). Không nên dùng thuốc vào buổi tối. Ở một số người dùng trên 1g/ngày có thể bị rối loạn tiêu hoá, đau dạ dày, ỉa chảy, đọng Carurat, oxalat...*
– Tránh dùng liều cao: có thể gây thiếu máu tan máu, suy thận.
– Dùng liều cao, lâu dài có thể gây tác dụng ngược với Scorbut kể cả với trẻ sơ sinh (hồi ứng).
– Tăng oxalat niệu, acid hoá nước tiểu, gây tủa urat và cystein.
– Với người thiếu G6PD có thể bị chứng tan máu.
– Có thể bị huyết khối tĩnh mạch sâu.
– Có thể bị: buồn nôn, nôn, ợ nóng, co cứng cơ bụng, mệt mỏi, đỏ bừng, nhức đầu, mất ngủ, ỉa chảy – Thiếu máu tan máu, suy thận, suy tim, đau cạnh sườn.
Không nên dùng tiêm tĩnh mạch (không an toàn). Thuốc tương kỵ với Penicilin G kali về vật lý.
Dẫn xuất muối calci:
Ascorbin–Calcium (Italia)
Dẫn xuất muối sắt:
Ascofer (Canada–Pháp)
Complefer (Hà Lan)
Ferro–Semar (Tây Ban Nha)
Nadifer (Pháp)
Dẫn xuất muối Mg:
Magnorbin (Italia)
Dẫn xuất palmityl ester:
Ascorbyl palmitat
Dẫn xuất muối natri:
Sodium Ascorbat
Ascorbin (Merrell Dow)
Cevigen (Italia)
C–Lisa và Duo C (Italia)
Pronto–C (Italia)
Rivitin–C (Áo)
Vita–cé 500 (Thụy Sĩ)

ASCORTONYL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 5ml có: 450mg vitamin C và 400mg Mg và Kali aspartat.
CĐ: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 ống A và 1 ống B, uống trước bữa ăn.
Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 1 lần 1 ống A + 1 ống B.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Sỏi thận.
LY: *Không nên dùng thuốc vào chiều tối. Liều cao vitamin C có thể gây sỏi thận.*

ASCRIPTIN *(Mỹ - Pháp)*

DT Viên nén aspirin kèm nhôm và magne hydroxyd.
TD: Như aspirin, nhưng giảm tác hại đến niêm mạc dạ dày.
CĐ: Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau.
LD: Người lớn: ngày 4 lần mỗi lần 2-3 viên. Hạ nhiệt, giảm đau: người lớn; 1-8 viên/ngày. Trẻ em 3-5 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1-5 viên/ngày. Trẻ em 13-15 tuổi: 1-6 viên/ngày. Chia liều trên làm 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Như với acid acetylsalicylic.

ASIMAL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nén 120mg theophylin, 25mg ephedrin HCl và 8mg phenobarbital.
CĐ: Trị hen suyễn.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi dùng nửa liều người lớn.
BD tương tự: *Asmin. (XNDPTW 25)*
Asmalin (XNDPTW 5)

ASMACORT *(XNDP 3/2)*

DT: Viên nén có: Theophylin 65mg; Ephedrin sulf. 8,5mg; phenobarbital 8,5mg; dexamethason acetat 0,25mg.
CĐ: Phòng và chữa các cơn hen xuyễn, khó thở do dị ứng.
LD: Người lớn 2-4 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi 1/2 viên 1 lần, 2-4 lần/ngày.

ASMALIN Elixir *(Philippin)*

DT: Thuốc rượu ngọt; cứ 5ml chứa: 75mg theophylin và 50mg guaifenesin.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen...
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 15ml.
LY: *Còn có dạng viên do XNDPTW 5 có :*

Theophylin	*120mg*
Ephedrin	*25mg*
Phenobarbital	*8mg*

ASPARAGINASE

Enzym phân lập từ Escherichia coli, hoặc thu từ các nguồn khác.
Colaspase
L-Asparagin amidohydrolase
BD: *Colaspase*
Crasnitin (Bayer)
Elspar (M.S.Dohme)
Erwinase
Kidrolase (Specia–Rhône Poulenc; Canada)
L.Asnase
L.Asparaginase
Leucogen (Bayer)
Leunase (Nhật Bản, May và Baker)
DT: Lọ bột đông khô chứa 10000 KU và 48,6mg Glycin, kèm 1 ống 2,5ml nước cất để tiêm.
TD: Enzym phân hủy Asparagin (Acid amin này là một thành phần cơ bản tạo ra protein ở tế bào). Trị ung thư.
CĐ: Tăng bạch cầu cấp, u lympho cấp.
LD: 50-200KU/kg thể trọng, tiêm truyền tĩnh mạch hàng ngày hoặc cách ngày 1 lần.
CCĐ: Viêm tụy (hoặc có tiền sử viêm tụy), phụ nữ có thai, tổn thương chức năng thận, vàng da. Tiền sử dị ứng với thuốc.
LY: *– Viêm tụy cấp có thể xảy ra, phải theo dõi cẩn thận – Nếu đau bụng, nôn, tăng enzym tụy (amylase) phải ngừng thuốc và có biện pháp xử lý thích hợp.*
Đặc biệt chú ý người có tiền sử bệnh tụy.
– Tiểu đường nặng, nếu có triệu chứng: khô miệng, khát nước, đa niệu phải ngừng thuốc và xử lý thích hợp.
– Suy tuỷ xương có thể xảy ra – Xét nghiệm thường xuyên huyết học, chức năng gan thận, nếu bất thường cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.
– Chú ý đến khả năng nhiễm khuẩn và xuất huyết.
– Thận trọng việc dùng thuốc cho trẻ em: phản ứng bất lợi và ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục.
– Có thể bị: Rối loạn chức năng gan (tăng amoniac huyết), rối loạn chức năng thận (tăng nitơ huyết), suy tuỷ (trầm trọng thêm), đang có bệnh nhiễm khuẩn (trầm trọng và suy tuỷ), đang mắc thuỷ đậu (nguy cơ tử vong).
– Không dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.
– Có thể dùng các thuốc trị ung thư khác nhưng phải chú ý tác dụng phụ hợp lực.
– Có thể bị: sốc (lơ mơ, co giật, hạ HA, sốt, ớn lạnh, nôn mửa,) ngừng thuốc ngay. Rối loạn đông máu (xuất huyết não, nhồi máu não, xuất huyết phổi) ngừng thuốc. Tăng amoniac huyết (gây rối ý thức) ngừng thuốc – Hôn mê – Mất định hướng – Rối loạn tổ chức não gây tử vong – Nổi ban – Thiếu máu – Gan to mỡ – Prôtein niệu – Thiểu niệu – Nitơ huyết – Phù – Biếng ăn – Tiêu chảy – Nôn mửa – Đau đầu – Ngủ gà – Lo lắng – Sốt – Đau mạch.
Ghi chú: Đơn vị quốc tế KU L-asparaginase tương đương với lượng enzym cho ra một micromol amoniac/l phút khi phân huỷ L - asparaginase ở nhiệt độ 37°C.
Sử dụng thuốc: 0,1ml nước muối sinh lý chứa 1 - 10 KU L-asparaginase tiêm dưới da trong 30 phút - 1 giờ (thử text) - Thuốc sử dụng ngay sau khi pha - Chỉ tiêm tĩnh mạch nhỏ giọt.

ASPARTAM

L-Phenylalanin, N-L-α-partyl-methylester
BD: *Aspam (Pháp)*
Aspartab (Pharmadic)
Canderel (Mỹ)
D–Sucril (Fabre–Pháp)
Equa và Equal (Searle)
Filx (Searle)
Glucal và Goldswite (Pháp)
Hermesetas Gold (Đức)
Milisucre (Pháp)
Natrena Kristal powder (Đức)
Nutrasweet (Searle)
DT: Viên nén 20mg và 100mg.
TD: Dipeptid có vị ngọt gấp 180 lần so với Saccharose.
CĐ: Thay thế đường ở các chế độ ăn giảm năng lượng hoặc giảm glucid. Để làm ngọt các nước uống.
CCĐ: Phenyl - ceton niệu.

ASPARTAT *(Ba Lan)*

DT: Viên nén 250mg Kali aspartat và 250mg Magne aspartat.
TD: Acid aspartic thúc đẩy tổng hợp urê, tăng thải trừ dioxyd carbon và ammoniac ra khỏi cơ thể.
CĐ: Người mỏi mệt lao lực, mới ốm dậy, sau khi mổ, suy nhược thần kinh.
LD: Người lớn 2-6 viên, chia 2-3 lần sau bữa ăn. Đợt dùng 2-4 tuần.
CCĐ: Suy gan và thận.
BD tương tự: *Simkan (Hàn Quốc)*

ASPARTIC Acid

Acid amin

Dẫn xuất muối calci:
Aspara–Ca (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối Sắt:
Ferroglobin và Sideryl (Bỉ)
Spartocin (Bỉ – Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối Mg và kali:
Potassium aspartat và Magnesium aspartat
Aspara–Asparagin và Aspiron (Nhật Bản)
Cardilan (Czech)
Elozell (Áo)
K–Mag (Australia)
Panangin (G.Richter – Hungari)
Tromm cardin và Tropicard (Đức)
Dẫn xuất muối Mg:
Magnesium hydrogenaspartat
Emgecard (Đức)
Magmin (Australia)
Magnetrans và Mg5 (Đức)
Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:
Vernelan (Đức)
Dẫn xuất muối Mg hydrochlorid:
Magnesiocard (Đức)
Dẫn xuất muối kali:
Kali hydrogenaspartat hemihydrat
Aspara–K (Nhật Bản)

ASPÉGIC *(Pháp - Italia)*

DT: Gói thuốc 0,9g lysin acetylsalicylat tương ứng với 0,5g Aspirin - Lọ thuốc bột để tiêm 0,9g Dẫn xuất trên kèm 0,1g Glycerol và 5ml nước cất để tiêm.
CĐ và LD: Như Aspirin - Người lớn tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 1-4 lọ. Trẻ em dùng liều 10-25mg/kg/24 giờ, chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch, pha với dd đẳng trương NaCl và Glucose.
LY: *Xem Acetylsalicylat lysin.*

ASPOXICILLIN

BD: *Doyle (Tanabe – JP)*
TD: Kháng sinh penicilin.

ASTEFIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa: 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudophedrin HCl.
TD: Chống dị ứng và chống cương tụ ở niêm mạc mũi hầu.
CĐ: Các chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, ngạt mũi,...
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd này.
LY: *Thận trọng với người có bệnh tim mạch, tăng huyết áp.*

ASTEMIZOL

1H-Benzimidazol-2-amin, 1[(4-fluoro-phenyl) methyl]-N-[1-[2-(4-methoxyphenyl) ehtyl]-4-piperidinyl]-
BD: *Acemiz (Ấn Độ)*
Acenal (Hàn Quốc)
Astelong (Ấn Độ)
Astem (Ấn Độ)
Astol (Ấn Độ)
Astemisan
Cilergil (Cilag)
Dayamin (Thái Lan)
Hismanal (Bỉ và Thái Lan)
Histalong (Ấn Độ)
Histamen (Italia)
Hubermizol (Mỹ)
Jemisole (Australia)
Paralergin (Tây Ban Nha)
Pollon – Eze (Zanssen)
Scantihis (Tempo Scan Pacific)
Stemiz (Cadila – Ấn Độ)
DT: Viên nén 10mg - Dịch treo uống 1mg/ml.
TD: Kháng histamin tác dụng đến thụ thể H1; không tác dụng đến thần kinh trung ương không kháng tiết cholin.
CĐ: Dị ứng tai mũi họng (viêm mũi chu kỳ theo mùa; viêm kết mạc, dị ứng mày đay)
LD: Người lớn: 10mg/ngày - Từ 24 tháng đến 15 tuổi: 2mg/10kg thể trọng/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
- Dùng với Ketoconazol, itraconazol, miconazol đường uống, erythromycin, josamycin.
- Rối loạn chức năng gan.
- Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc đã rút khỏi thị trường, vì tác dụng phụ nguy hiểm.*
– Có thể bị loạn nhịp thất, QT kéo dài, kể cả gây xoắn đỉnh, thường là do liều cao, nhưng cũng không loại trừ với liều bình thường. Trường hợp bị ngất cần xem có phải loạn nhịp không và phải ngừng thuốc. Không dùng thuốc nếu đã biết khoảng QT kéo dài, rối loạn điện giải. Không dùng thuốc nếu người bệnh đang dùng thuốc có khả năng gây loạn nhịp (các thuốc chống loạn nhịp, thuốc an thần kinh, thuốc chống trầm cảm loại 3 vòng), thuốc mất cân bằng điện giải (thuốc lợi tiểu).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc chống loạn nhịp (amiodaron, bretylium, disopyramid, quinidin, sotalol), các thuốc không chống loạn nhịp (terfenadin, bepridil, erythromycin IV, halofantrin, pentamidin, sultoprid, vincamin) (nguy cơ gây xoắn đỉnh dẫn đến tử vong). Với clarithromycin, itraconazol, erythromycin, ketoconazol (giảm chuyển hóa astemizol ở gan nguy cơ xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với Josamycin (giảm chuyển hóa ở gan, nguy cơ xoắn đỉnh).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc lâu dài có thể lên cân. Phù Quincke, co thắt phế quản, ngứa, phát ban, co giật, đau cơ, viêm gan.*

ASTHENAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có Na - (dimethylamino) phenylphosphinas, B1, C và acid glutamic.

CĐ: Bồi dưỡng khi suy nhược thể xác tâm thần, mới ốm dậy, rối loạn trí nhớ, kém tập trung tư tưởng.
LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 viên sau bữa ăn sáng và trưa, một viên thuốc với 1 cốc nước - không uống vào buổi chiều hoặc tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - người mang thai hoặc nuôi con bú.

ASTHLEPIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa 3mg chlorpheniramin maleat; 150mg diprophylin; 15mg ephedrin HCl và 10mg phenobarbital.
CĐ: Hen phế quản, hen dị ứng, chứng thở nhanh và khó; phòng và trị ho do cảm lạnh.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

ASTIFEN *(Indonesia)*

DT: Viên nén và 5ml sirô chứa ketotifen fumarat acid tương ứng với 1mg ketotifen base. Lọ 60ml.
TD: Phòng cơn hen tương tự như dinatri cromoglycat (do tác dụng chống phản vệ) và chống dị ứng (ức chế thụ thể H1-histamin); không có tác dụng nếu đã có cơn hen.
CĐ: Phòng ngừa cơn hen (dùng trong thời gian dài từ 6-12 tuần).
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên (uống vào bữa sáng và chiều). Nếu cần có thể tăng tới 2 lần x 2 viên. Trẻ em từ 36 tháng trở lên: ngày 2 lần x 1 viên hoặc 5ml sirô.
LY: *Chưa xác định tác dụng gây dị ứng bào thai, nhưng chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú nếu thật cần thiết.*
Trẻ em dưới 36 tháng chưa có kinh nghiệm dùng.

ASTREN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 170mg pancreatin và 84,43mg dimeticon.
CĐ: Các chứng đầy bụng, kém ăn, chậm tiêu do bội thực,...
LD: Ngày uống 3 lần x 1 viên.

ASTROMICIN

Kháng sinh aminoglycosid
Fortimicin A (Abbott)
Dẫn xuất sulfat:
Fortimicin (Nhật Bản)

ASTYFER *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa sắt fumarat, histidin HCl, lysin HCl.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

ASTYMIN Forte *(Canada)*

DT: Viên nang chứa 7 acid amin thiết yếu dưới dạng tá tuyến, kèm methionin với acid 5-hydroxyanthranilic và 11 loại vitamin (công thức gần giống viên "Moriamin forte" của Nhật Bản).
CĐ: Bổ sung acid amin và vitamin cho các trường hợp cơ thể bị suy nhược, suy dinh dưỡng, giảm trí nhớ, thiếu tập trung.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.
LY: *Còn dạng Astymin liquid, sirô chai 60 và 110ml dùng uống bổ sung dinh dưỡng.*

ASURO *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 150mg dextran sulfat natri.
TD: Tác nhân chống đông máu dùng điều trị xơ cứng động mạch.

ATANALYM II *(Australia)*

DT: Viên nén có Mg hydroxyd và Al hydroxyd khô.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng (xem Mylanta - Mỹ).
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ATECORTIN *(Ba Lan)*

DT: Tuýp 5ml chứa hỗn dịch nhỏ mắt và tai, trong đó: 5 mg oxytetracyclin HCl; 10.000IU.polymyxin sulfat; 15mg hydrocortison acetat và 20mg Al tristearat.
TD: Kháng khuẩn và chống viêm; chống dị ứng và chống dịch rỉ.
CĐ: Các bệnh về mắt như: nhiễm khuẩn kết mạc cấp và mạn, viêm giác mạc, củng mạc, bờ mi, tuyến lệ - Loét củng mạc và các tình trạng viêm sau phẫu thuật nhãn cầu khi vết thương đã hoàn toàn liền sẹo.
- Các bệnh ở tai như: viêm tai giữa, đinh nhọt hoặc viêm đường thính giác ngoài.
LD: Nhỏ mắt: ngày 3 lần × 1-2 giọt. Đợt dùng 1-2 tuần.
Nhỏ tai: ngày 2-3 lần × 2-4 giọt: đợt 7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các thành phần của thuốc; các bệnh do nấm và virut ở mắt - Màng nhĩ dễ bị tổn thương.
LY: *– Không dùng để phòng ngừa vì chỉ có tác dụng với mô đang bị viêm.*
– Không dùng quá 14 ngày liền – Với trẻ em chỉ dùng khi có chỉ định của bác sĩ chuyên khoa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú dùng theo chỉ định của bác sĩ.
Tác dụng phụ: *Đôi khi có một vài phản ứng do dị ứng hoặc cảm giác loét giác mạc, ngứa, tăng nhãn áp.*
Nên dùng thời gian ngắn, thường không xảy ra tác dụng phụ kể trên.

ATENOLOL

Benzenacetamid, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methyl ethyl) amino]-propoxy]-
BD: *Apo–Aténol (Canada)*
Atehexal và Atendol (Đức)
Ateloc (Ấn Độ)
Atenex (Recon – Ấn Độ)
Atenil (Thụy Sĩ)
Atelon và Atolon (Ấn Độ)
Atenol (Brasil; Italia)
Atenova (Lupin – Ấn Độ)

Betablok (Indonesia)
Betacard (Ấn Độ)
Betadalat (+ Nifedipin)
Betatop (Pháp)
Bliconol (Mỹ)
Blocotenol (Đức)
Catenol (Cadila – Ấn Độ)
Cadonol (Thụy Điển)
Cuxanorm và Dignobeta (Đức)
Hipress (Ấn Độ)
Hybernol và Hypronol (Australia)
Ibinolo (Italia)
Juvental (Đức)
Niften (+ Nifedipin)
Npten (Australia)
Novaten AM (India) + Amlodipin
Novo.Atenolol
Prenolol (Thái Lan)
Prenormin (ICI)
Seles Beta (Italia)
Selobloc (Thụy Sĩ)
Taraskon và Tenobasan (Đức)
Tenolol (Ipca)
Tenoret (+ chlorthalidon)
Tenoretic (+ chlorthalidon)
Tenormin (ICI–Anh)
Tensol (Thụy Điển)
Tonoprotect (Đức)
Tredol (Aegis)
Uniloc (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25-50 và 100mg; ống tiêm 10ml/5mg (trị nhồi máu cơ tim).

TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim. Không có tác dụng giống giao cảm nội tại và ổn định màng.

CĐ: Cơn đau thắt ngực. Loạn nhịp tim. Bệnh tăng huyết áp (kể cả thể do nguyên nhân ở thận).

LD: Người lớn: ngày uống 100mg, chia 1-2 lần. Cấp cứu ở giai đoạn nhồi máu cơ tim: Tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống 5mg trong 5 phút. Sau đó 15 phút, nếu không có tác dụng phụ xuất hiện, cho uống một viên, tiếp đó ngày cho uống 1 lần 100mg, trong 10 ngày. Nếu không có mạch chậm và hạ huyết áp thì có thể nghỉ dùng.

CCĐ: Blốc tim độ II và III, phối hợp với verapamil, trẻ em dưới 16 tuổi, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút), nghỉ thuốc đột ngột. Suy tim - Hen suyễn - Hội chứng Raynaud - Sốc tim - Bệnh ở xoang - U tuỷ thượng thận - Huyết áp thấp. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột, vì có thể đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột hoặc tăng huyết áp dội ngược.*

– Người lớn tuổi dùng bắt đầu liều thấp, theo dõi dấu hiệu suy tim.

– Bệnh nhân suy tim dùng liều ban đầu rất thấp, tăng liều từ từ và theo dõi chặt chẽ.

– Thận trọng với người có bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.

– Cảnh giác với bệnh nhân đái đường.

– Nếu phải gây mê, cần báo cho người gây mê biết về việc sử dụng thuốc chẹn bêta.

– Thận trọng với người bệnh vảy nến, có thể làm tăng sự nhạy cảm với các dị ứng nguyên và làm trầm trọng hơn các biểu hiện phản vệ.

– Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, yếu cơ, cường giáp, cơ địa dị ứng.

– Có thể làm nặng thêm các biểu hiện phản vệ, đề kháng với adrenalin, khi sử dụng các thuốc chẹn bêta.

– Thận trọng khi sử dụng cho người mang thai – Trẻ sơ sinh cần được theo dõi đặc biệt trong 3 – 5 ngày khi mới chào đời. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú (tiết qua sữa mẹ).

- Tương tác thuốc: *Các thuốc dạ dày – ruột làm giảm hấp thụ thuốc – Thận trọng khi dùng Baclofen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin, corticoid, Indometacin, các thuốc an thần kinh, phenylbutazon, các thuốc mê bay hơi, ức chế calci, cibenzolin, clonidin, disopyramid, Al hydroxyd, insulin, các sulfamid hạ đường huyết, lidocain, các chất cản quang có iod, dẫn xuất dihydropyridin, mefloquin. Chống chỉ định với floctafenin – Không nên dùng với amiodron.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá, khô miệng, mất ngủ, suy nhược dị cảm đầu chi, nổi mẩn, tụt HA, suy tim, suyễn, hạ đường huyết.*

ATORVASTATIN Calci

BD: *Atocor (Ấn Độ)*
Atorva (Cadila)
Aztor (Ấn Độ)
Medotor 10 (Ấn Độ)
Lipitor (Parke – Davis; Pfizer)
Lipolysin (Friday"s Pharma)
Low–Lip (Syric)
Rotaqor (Ấn Độ)
Tahor (Parke – Davis)
Vasolip 10 (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10 và 20mg - 40mg

TD: Dẫn chất mới nhóm statin có hiệu quả cao với liều 5mg có thể làm giảm LDL khoảng 35% và trong nhiều thử nghiệm lâm sàng, ở liều tối đa 80mg có thể làm giảm LDL tới 60% - là thuốc có độ tan trong mỡ cao và thời gian bán hủy kéo dài. Mặt khác, cũng cần lưu ý đến hiệu quả giảm triglycerid của thuốc này. (19 đến 37%), giảm các HDL (từ 5 đến 9%)

CĐ: Điều trị hỗ trợ với chế độ ăn trong các chứng tăng cholesterol huyết toàn phần, LDL - cholesterol, apo - B và triglycerid ở bệnh nhân có tăng cholesterol máu nguyên phát, tăng cholesterol máu hỗn hợp và cholesterol máu có tính gia đình.

LD: Liều khởi đầu thường là 10mg/lần/ngày. Liều điều trị từ 10 - 80mg/lần/ngày. Ở bệnh nhân suy thận, không cần phải chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có bệnh lý gan ở thể đang tiến triển, hoặc có sự tăng dai dẳng không giải thích được của transaminase huyết thanh vượt quá 3 lần giới hạn trên của mức bình thường; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai; phụ nữ nuôi con bú. Bệnh cơ.

LY: *– Phải xem xét chức năng gan trước khi dùng*

thuốc và định kỳ kiểm tra chức năng gan, nếu trị số men tăng gấp 3 lần, kéo dài phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

– Mệt mỏi, đau cơ cần có lời khuyên của thầy thuốc.

Tương tác thuốc: *Không dùng với thuốc ức chế miễn dịch (cyclospirin), thuốc trị tăng lipid máu (các fibrat, nicotinic), erythromycin, kháng nấm (nhóm azol), thuốc nhóm macrolid, thuốc uống tránh thai, warfarin, digoxin, colestipol.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị: táo bón, khó tiêu, đầy hơi, đau dạ dày, chán ăn, buồn nôn, nôn, rụng tóc, nhức đầu, ngứa, nổi mẩn, bất lực, giảm đường huyết – Hiếm bị phản ứng dị ứng, choáng váng, đau ngực.*

ATOVAQUON

TK: *Atovaquone; Hydroxy naphtoquinone; 566 C80*

BD: *Wellvone (Anh, Pháp)*

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống kí sinh trùng, do ức chế đặc hiệu và mạnh quá trình vận chuyển các điện tử của các ty lạp thể ở những tế bào có nhân phân biệt của một số ký sinh trùng nguyên bào. (Kết quả là ức chế quá trình tổng hợp các acid nucleic và ATP).

CĐ: Giai đoạn cấp của chứng viêm phổi do Pneumocystis carinii ở các thể nhẹ và vừa, nhất là ở những bệnh nhân mẫn cảm với Co-trimoxazol.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 3 viên - Đợt dùng 3 tuần.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Đang nghiên cứu dùng trị sốt rét cơn (Xem dưới đây).*

CĐ: Dùng đơn thuần điều trị sốt rét không biến chứng do P.falciparum (với tỷ lệ tái phát khoảng 30%), thường phối hợp với proguanil, theo phác đồ sau:

LD: Atovaquon 500mg + proguanil 200mg. Uống làm 2 lần trong ngày - Đợt dùng 3 ngày liền.

LY: *– Tetracyclin có tác dụng hiệp đồng với thuốc này.*

– Tránh phối hợp với: chloroquin, quinin, mefloquin, halofantrin, acid artesunic vì có tác dụng đối kháng.

ATRACURIUM Besilat

BD: *Tracrium (Wellcome)*

DT: Cura tổng hợp tương tự như alcuronium.

CĐ: Gây giãn cơ trong phẫu thuật và để đặt ống nội khí quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn và trẻ em trên 12 tháng: 0,3 - 0,6mg (tác dụng trong 15-35 phút)

CCĐ: Nhược cơ. Dị ứng thuốc.

LY: *– Phải có chuyên viên gây mê và có đầy đủ phương tiện đặt nội khí quản và máy hô hấp.*

– Có thể gây liệt cơ hô hấp và cơ vân.

– Khả năng phóng thích histamin gây co thắt phế quản, hạ HA thoáng qua.

– Tiêm chậm cho những người nhạy cảm (hạ HA động mạch)

– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai, chưa biết thuốc có tiết qua sữa không.

– Tác dụng thuốc tăng lên khi dùng với thuốc gây mê bay hơi – Tăng tác dụng với một số kháng sinh, thuốc chống loạn nhịp, thuốc lợi tiểu, Mg sulfat, ketamin, muối lithium, thuốc ức chế hạch – Với các thuốc ức chế thần kinh cơ khác gây tăng ức chế quá mức.

Tác dụng phụ: *Có thể bừng mặt, hạ HA, co thắt phế quản, ban đỏ, ngứa – Hiếm phản ứng phản vệ.*

ATROPIN

(±) Hyoscyamin; d,l-hyoscyamin

BD: *Atro–Pen (Mỹ)*
Atropinol (Đức)
Atroptol (Australia)
Rynato (Nhật Bản)
Dẫn xuất borat:
Borotropin (Đức)
Dẫn xuất sulfat:
Atrofar (XNDPDL)
Atropair và Atropen (Mỹ)
Atropin Care (Canada)
Atropin POS (Đức)
Atropinol (Winser)
Atropisol (Mỹ)
Dey – Dose (Mỹ)
Eyesul (Anh)
Fatrofort (Pharmadic)
Isopto – Atropin (Alcon)
l–Tropin (Mỹ)
Ocu – Tropin (Mỹ)
Pentatropin (Phần Lan)
Skiatropin (Chauwin–Pháp)
Sperstropin (Thụy Sĩ)
Tropintran (Áo)
Vitatropin (Faure–Pháp)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,25 và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 1% - 0,3 và 0,5% (lọ 10ml).

TD: Alcaloid chiết xuất từ Atropa belladona, họ Solanaceae. Có tác dụng liệt đối giao cảm. Chống tiết cholin và chống co thắt cơ trơn.

CĐ và LD: Rối loạn bộ máy tiêu hoá - Loét dạ dày tá tràng (ức chế tiết dịch vị) - Kích thích ruột (giảm tiết dịch và co thắt) - Ỉa chảy cấp - Đau co thắt đường mật, tiết niệu (đau quặn thận) - Parkinson giai đoạn đầu - Trước khi phẫu thuật - Ngộ độc phospho hữu cơ - Cơn co thắt phế quản - Cơn co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu. Người lớn uống 0,25-1mg, chia 4 lần/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2mg; 24 giờ 3mg. Tiêm dưới da 0,25-0,5mg chia 2 lần trong 24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 1mg; 24 giờ: 2mg.

Trẻ em dưới 30 tháng: uống và tiêm dưới da chia 3 lần 0,1 - 0,15mg/24 giờ.

Từ 30 tháng đến 6 tuổi: 0,1 - 0,25mg/24 giờ.

Từ 7-15 tuổi: 0,25-0,5mg/24 giờ. Thuốc nhỏ mắt làm giãn động tử cho các trường hợp:

Viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nho thứ phát do kích ứng hoặc phẫu thuật. Để gây liệt thể mi khi đo khúc xạ (cần thiết cho trẻ em bị lác) nhất là khi có lác do điều tiết. Ngày nhỏ mắt 2-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Liều tối đa (theo dược điển Pháp) cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi là: ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 2 giọt loại 0,3%.

CCĐ: Glôcôm, mạch nhanh, tắc liệt ruột, rối loạn đi tiểu, phì đại tuyến tiền liệt, mẫn cảm với atropin. Nhược cơ - Hẹp môn vị.

LY: *Với người suy gan thận, mạch vành, rối loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp. (thận trọng)*

– Làm tăng độ quánh dịch nhày phế quản – phổi.

– Mất trương lực ruột ở người cao tuổi.

– Chứng ruột kết.

– Thận trọng dùng cho người ở cuối kỳ thai – Tránh dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với thuốc chữa Parkinson chống cholin, chống trầm cảm Imipramin, an thần phenothiazin, kháng histamin H1, disopyramid.*

Tác dụng phụ: *– Khô miệng – Táo bón – Giảm tiết dịch – Tim đập nhanh, hồi hộp – Kích động – Kích thích và lú lẫn ở người cao tuổi.*

Dẫn xuất tannat:
Tantropine
Atratan (Mỹ)

ATROPIN Methonitrat

Methylatropin nitrat
BD: *Eumydrin (Bayer Winthrop)*
Harvatrat (Australia)
Metanit (Mỹ)
Metropin (Mỹ)
Vironil (Winthrop)
CĐ: Thay thế atropin, tác dụng kém hơn nhưng ít độc hơn nhiều.
LD: Người lớn, ngày uống từ 1-4mg, chia làm nhiều lần.
Dùng ngoài: Dung dịch 1-5%.
Dẫn xuất methobromid:
Methylatropin bromid.

ATROPIN Oxid

Genatropin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tropinox (Warner Chilcott)
X – Tro (Mỹ)
DT: Viên hạt nhỏ 0,5mg, thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng 1 viên hạt nhỏ); ống tiêm 2mg.
TD: Chống co thắt, tương tự như atropin, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, cơn đau sỏi thận; co thắt ruột. Tăng cường tác dụng liệt đối giao cảm ở khoa ngoại.
LD: Người lớn: uống 1-2 viên hoặc 10-20 giọt 1 lần, ngày 2-3 lần vào các bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp, hoặc tĩnh mạch 1-2 ống tiêm/ngày. Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 3-4 giọt cho mỗi tuổi, trong 24 giờ chia 3 lần.
CCĐ: Như với atropin.

ATSSO *(Hawon Pharm)*

DT: Viên có: ATSO 240mg (polysaccharid từ Polysticua versicolor), lactose 27mg, Mg stearat 10mg, talc 3mg.
CĐ: Hỗ trợ điều trị viêm gan cấp và mạn.
LD: Uống 2 viên/lần × 3 lần/ngày.
LY: *– Cần thận với người loét dạ dày.*
– Cân nhắc khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
– Có thể bị: mày đay, rong kinh.

ATTAFUR *(Anh)*

DT: Viên nén chứa 600mg attapulgit hoạt tính và 50mg furazolidon.
CĐ: Ỉa chảy nhiễm khuẩn, viêm ruột - dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu...
LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 4 đến 8 viên, chia 2 hay 4 lần. Trẻ em: tuỳ theo tuổi và thể trọng, ngày uống từ 1 đến4 viên, chia 2-4 lần.

ATTAPULGIT

Attapulgite (de Mormoiron) activé
Silicate d' aluminium et de magnésium naturel purifié
BD: *Actapulgite (Bỉ và Pháp)*
Atasorb và Attasorb (Anh)
Biodiar (Pháp)
Diafast và Diasorb (Mỹ)
Kaopectate (Upjohn, Mỹ)
Mekopulgite (Mekopharm)
New Diatabs (Philippin)
Pharmasorb (Anh) và Rhiaban (Mỹ)
DT: Gói thuốc bột 3g; viên "Caplet" 600 và 750mg.
TD: Bao phủ niêm mạc dạ dày, làm cho vết loét mau lành; cầm máu và hấp thụ độc tố do vi khuẩn đường ruột tiết ra.
CĐ: Viêm loét dạ dày - ruột, tổn thương ở ruột sau khi chiếu tia, ỉa chảy cấp hoặc kéo dài.
LD: Người lớn: 2-3 gói/ngày (1 gói vào sáng sớm lúc đói; 1 gói vào trước bữa ăn 2 phút). Ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em: dưới 10kg: ngày 1 gói, chia 3 lần. Trên 10kg: ngày 2 gói, chia 3 lần.

ATUSSIN *(Philippin)*

DT: Lọ 60ml sirô, cứ 5ml (1 thìa càfê) sirô có: 5mg dextromethorphan HBr; 1,33mg chlorpheniramin maleat; 8,3mg phenylpropanolamin HCl; 1,33mg natri citrat; 50mg amoni chlorid; và 50mg guaifenesin.
TD: Long đờm, dịu ho, giãn phế quản.
CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao phổi, viêm phế quản, hen, ho gà, sốt, viêm phổi, viêm họng, viêm thanh quản, người nghiện thuốc lá,...
LD: Người lớn: cứ 6-8 giờ uống 15ml sirô. Trẻ em, cứ 6-8 giờ uống 10ml (7-12 tuổi); 5ml (2-6

tuổi); 1,25-2,5ml (dưới 24 tháng).
LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường, cường tuyến giáp, rối loạn niệu đạo – tiền liệt tuyến.*
Thuốc gây ngủ, mất nhanh nhẹn, gây rối loạn tiêu hoá và thần kinh.
BD tương tự: *Beco – Antussin (CTD Bình Thuận)*

AUDES *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc tiêm citicolin đóng ống: 100mg/2ml. 250mg/5ml; 500mg/10ml và 1g/20ml.
TD: Kích thích chuyển hoá ở tế bào não và tăng cường tuần hoàn não.
CĐ: Các tai biến mạch não, rối loạn do chấn thương sọ não.
LD: Giai đoạn cấp: tiêm tĩnh mạch 500-1000mg chia vài lần trong 24 giờ. Các trường hợp khác tiêm bắp: 250mg/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AUGMENTIN *(Anh, Pháp)*

BD: *Curam (Indonesia)*
Surpas (Indonesia)
DT: Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch người lớn (Amoxicilin 1g + acid clavulanic 200mg. Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch trẻ em, trẻ còn bú (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 50mg. Viên bao (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống gói (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống trẻ em (amoxicilin 250mg + acid clavulanic 62,5mg).
TD: Phối hợp Amoxicilin với acid clavulanic là chất ức chế beta - lactamase với hoạt chất mạnh nhất ngăn cản tác dụng các enzym kể trên có nguồn gốc plasmid.
CĐ: Nhiễm khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới, tai mũi họng, phụ khoa, tiêu hoá, ổ bụng, viêm phúc mạc, thận, tiết niệu sinh dục (trừ viêm tuyến tiền liệt và chlamydiae), máu, màng trong tim, xương, khớp, da, mô mềm (trừ viêm màng não).
LD: Thuốc tiêm chỉ sử dụng đường tĩnh mạch-Tiêm tĩnh mạch trực tiếp rất chậm trong 3 phút (hoà tan 1g trong 10ml nước cất tiêm). Tiêm truyền trong 30 phút (hoà tan 1g trong 50ml nước cất tiêm hoặc trong dd NaCl đẳng trương).
Người lớn: Không vượt quá 100mg acid clavulanic/mũi tiêm và 1200mg/ngày.
Người lớn suy thận: Hệ số thanh thải từ 10-30ml/phút: 1g sau đó 500mg/12 giờ. Hệ số thanh thải < 10ml/phút: 1g sau đó 500mg/ngày. Thẩm phân lọc máu: 1g, sau đó 500mg/ngày + 500mg bổ sung sau khi làm thẩm phân.
Trẻ em/Trẻ còn bú trên 3 tháng tuổi: Không quá 20mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic liều thông thường: 100mg/kg/ngày chia 4 mũi.
Nhiễm khuẩn nặng: Cho đến 200mg/kg/ngày chia 4 lần. Trẻ còn bú, trẻ sơ sinh 8 ngày - 3 tháng tuổi: 100 - 150mg/kg/ngày chia 3 lần. Không vượt quá 15mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic. Trẻ đẻ non, trẻ sơ sinh dưới 8 ngày: 100mg/kg/ngày.
Thuốc viên: Dùng trước khi ăn - Người lớn thông thường 1,5g/ngày chia 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em : 40-50mg/kg/ngày chia 2 lần. Trẻ còn bú: 80mg/kg/ngày chia 3 lần.
Thuốc hỗn dịch cũng tính theo liều trên.
Người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Quá mẫn với nhóm beta - lactamin - Nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh họ cephalosporin. Nhiễm virút Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng biến chứng ở da). Bệnh bạch cầu lymphô bào - Kết hợp với Allopurinol - Tiền sử tổn thương gan do phối hợp amoxicilin + acid clavularnic.
LY: *– Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng quá mẫn có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử kỹ). Nếu bị ỉa chảy không dùng thuốc gây chậm vận chuyển đường ruột.*
– Người suy thận phải giảm liều.
– Có thể bị tác dụng phụ với gan (ứ mật), tăng bệnh nếu dùng dài ngày.
– Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***- Tương tác thuốc:** Không dùng với allopurinol (kể cả các chất gây ức chế tổng hợp acid uric) vì tăng phản ứng phụ với da.*
***- Tác dụng phụ:** Dị ứng: Sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Tiêu hoá: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm candida. Máu: Thiếu máu, giảm bạch cầu – tiểu cầu – Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê, nhất là người suy thận. Da: Mẩn đỏ, dát sần, Viêm thận kẽ cấp – tăng transaminase vừa phải, tạm thời – Hiếm bị: viêm tiểu đại tràng giả mạc, viêm gan cấp (ứ mật, vàng da) – Hiếm gặp hội chứng Stevens – Johnson ban đỏ đa dạng, viêm da tróc vảy.*
BD tương tự: *Amoksiklav (Slovenia)*
Augmex (Hàn Quốc) viên nén 650mg và 1000mg
Bimoxyl (Aegis)
Enhancin (Ranbaxy)
Moxiclav (Medochemie, Cyprus).
Sanmox (Ấn Độ)
Vigentin (XNDP I)

AURANOFIN

Au (1-thio-β-D.glucopyranose 2,3,4,6-tetra-acetat-S)
Triethylphosphin
BD: *Aktil và Auropan*
Crisofin (Allergan)
Ridaura và Ridauran (SKF)
DT: Viên nén 3mg.
TD: Dẫn chất hữu cơ chứa vàng (Au) có tác

dụng chống viêm khớp.
CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp ở người lớn
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối), nên dùng tiếp sau 1 đợt tiêm thuốc muối Au.
CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối Au: Bệnh thận tiến triển kèm protein và huyết niệu, suy gan hay thận nặng, tiền sử suy tủy do nhiễm độc, suy tim. Viêm miệng, eczema hay bệnh da tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

AURICULARUM *(Pháp)*

DT: Bột rắc tai, đóng lọ 15ml chứa 90.000 đvqt oxytetracyclin HCl, 100.000 polymyxin B sulfat, 10mg dexametason hydrogen-phosphat natri và 1 triệu đvqt nystatin.
TD: Chống viêm, trị nhiễm khuẩn và nấm ký sinh.
CĐ: Viêm tai mạn: Để làm khô trước khi mổ. - Sau khi mổ cho các xoang hút.
LD: Ngày rắc 1-2 lần (mỗi lần ấn nhẹ vào lọ thuốc).
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, thủng màng nhĩ khô.

AUROTHIOGLUCOSE

Trị thấp khớp

Au (1-thio-D-glucopyranosato)
Gold thioglucose
LD: Tiêm bắp 10mg/tuần tăng dần lên 50mg/tuần (Dung dịch treo trong dầu)
Aureotan (Byk Gulden)
Auromyose (Na Uy)
Solganal (Schering AG, Đức)

AUROTIOPROL

Aurat (1-[2-hydroxy-3-mercapto-1-propan-sulfonato (2)]
Sodium Aurothiopropanolsulfonate
BD: *Allochrysine Lumière (Sarbach– Pháp)*
DT: Ống tiêm 2ml/25mg - 50-100 và 200mg kèm 1 ống 8ml dd pha loãng đẳng trương.
CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp; bệnh vẩy nến.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Bắt đầu ngày 25-50mg, sau tăng dần cứ 5 ngày tăng thêm 100mg đến tổng liều 1500mg.
CCĐ: Ban đỏ ngoài da, tổn thương gan, thận, rối loạn công thức máu, viêm thận, ỉa chảy kéo dài.
LY: *Tránh dùng cho người đang điều trị bằng corticoid.*

AUSTRAPHARM Ginton

DT: Viên có Vitamin và vi lượng khoáng.
CĐ: Suy nhược chức năng.

AUSTROBEL *(Áo)*

DT: Viên bao có 138,7mcg hyoscyamin BrH; 20,3mcg atropin sulfat và 14,8mcg hyoscin BrH.
TD: Liệt đối giao cảm, chống tiết cholin.
CĐ: Các chứng đầy hơi, trướng bụng, khó tiêu ở một số bệnh thực quản - dạ dày - tá tràng. Giảm co thắt cơ trơn và giảm tiết dịch trong bệnh loét dạ dày.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 1-2 lần x 2 viên trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Có thể làm chậm hoặc giảm hấp thu các thuốc khác nếu dùng đồng thời.*
Tác dụng phụ: *Táo bón, khô miệng, tim đập nhanh, đi tiểu ít.*

AUXERGYL D_3 *(Pháp)*

DT: Ống uống dd dầu có: 50.000 đvqt vitamin A và 200.000UI colecalciferol.
CĐ: Còi xương, dễ co giật, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng - chống nhuyễn xương.
LD: Điều trị 1 ống/7-15ngày - đợt dùng 3 ống. Phòng bệnh: 1 ống/2-3 tháng.

AVAFORTAN à la Noramidopyrine *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn

Camylofin noramidopyrin methansulfonat	60mg/50mg
Metamizol natri	210mg/500mg

TD: Giảm đau mạnh, chống co thắt.
CĐ: và **LD:** Chỉ dùng cho người lớn.
1/ Thuốc tiêm: Các chứng đau cấp tính (như đau do sỏi mật, sỏi thận, sau phẫu thuật, do ung thư,...) Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-4 ống vào lúc đói.
2/ Thuốc viên: Các chứng đau đường tiêu hóa (như co thắt đường dẫn mật), đau ở khoa sản phụ (chứng đau kinh, đau vùng hố chậu,...), đau đường tiết niệu: ngày 3 lần x 2 viên.
3/ Thuốc đạn: - Các chứng viêm thấp khớp, hư khớp, đau rễ dây thần kinh; bệnh xương ác tính; đau do gãy xương hoặc bệnh loãng xương: ngày nạp 1-3 viên.
CCĐ: Dị ứng hoặc không dùng nạp các pyrazol; có tiền sử mất bạch cầu hạt.
Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy gan, thận nặng (với viên nén).
LY: ***Thuốc có thể gây ra chứng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem thêm Metamizol Natri).***

AVAIL *(Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa calci, các vitamin và một số muối khoáng.
CĐ: Cung cấp calci, vitamin và ion vô cơ cho phụ nữ.

AVISAN *(Nga)*

DT: Viên nén 0,05g cao từ quả Ammi visnaga L. họ Apiaceae.

TD: Cao này chứa 8% cromon, furocumarin và flavon có tác dụng chống co thắt ở cơ trơn đường tiết niệu và thúc đẩy tống sỏi thận ra ngoài.
CĐ: Bệnh sỏi thận, cơn đau sỏi thận, chuẩn bị cho người bị sỏi thận trước khi thông niệu quản.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 1-3 tuần.

AYURVIVA *(Spic's Ấn Độ)*

DT: Viên bọc đường và sirô. 1 viên hoặc 10ml sirô bào chế từ 100mg Andrographis paniculata; 100mg Phyllanthus amarus; 100mg cỏ nhọ nồi và 100mg Boerhaavia diffusa.
CĐ: Giải độc gan do tác hại của hoá chất và ở người nghiện rượu. Bảo vệ gan trong các bệnh xơ gan, viêm gan virut. Các chứng chậm tiêu, ăn kém ngon.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên hoặc 2-3 thìa càfê. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 thìa càfê.

AZACYCLONOL

Trấn tĩnh
4-Piperidin-methanol, α-α diphenyl-
BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
Calmeran
Frenoton (Thụy Điển)
Frenquel (Merrell Dow, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50mg - viên loại mạnh 200mg. Ống tiêm 20ml/100mg.
CĐ: Cơn hoang tưởng cấp hoặc mạn; loạn tâm thần hoang tưởng.
LD: Tấn công: tiêm tĩnh mạch, ngày 3-4 ống. Hoặc ngày 3-4 viên loại mạnh.
Duy trì: ngày 2-4 viên loại 50mg.

AZANIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật
Diệt Trichomonas
2-Pyrimidinamin, 4-[2-(1-methyl-5-nitro-1H-imidazol-2-yl) ethenyl]-, (E)
Triclose (Italia)

AZAPETIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn α-adrenergic
5-H-Dibenz [c,e] azepin, 6,7-dihydro-6-(2-propenyl-
LD: 25-75mg 1 lần x 3 lần/ngày.
Dẫn xuất phosphat:
Ilidar (Roche)

AZAPROPAZON

1H-Pyrazolo [1,2a] [1,2,4] benzotriazin,1,3 (2H)-dion, 5-dimethylamino)-9-methyl-2-propyl-
Apazon; Cinnopropazon
Dẫn xuất dihydrat:
Azapren (Mỹ)
Cinnamin (Nhật Bản)
Pentosol (Tây Ban Nha)
Prodisan (Roche, Thổ Nhĩ Kỳ)
Prolix (Roche)
Prolixan (Đức, Thụy Sĩ, Italia)
Prolixana (Thụy Điển)
Rheumox (Mỹ)
Tolyprin (Mỹ)
DT: Viên nang 300mg, viên nén 600mg.
CĐ: Thuốc chống viêm khớp thoái hoá và mạn tính, phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau lưng, đau dây thần kinh hông.
LD: Uống vào bữa ăn. Người lớn: liều tấn công ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, sau dùng liều duy trì 300-600mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), rối loạn chức năng thận, phối hợp với thuốc chống đông dùng uống hoặc phenytoin.

AZATADIN

5H-Benzo [5,6] cycloheptal [1,2-b] prydin, 6,11-dihydro-1-[1-methyl-4-piperidinylliden)
Dẫn xuất dimaleat:
BD: *Bonamid (Áo)*
Idulamin (Schering Corp/Essex)
Idulian (Pháp, Schering Corp/Essex)
Lergocil (Tây Ban Nha)
Optimin (Schering/Essex/Anh)
Verben và Zadin (Schering/Essex)
DT: Viên nén 1mg; lọ 120ml sirô (0,5mg/5ml).
TD: Dẫn chất Pyridin có tác dụng kháng Histamin và Serotonin, chống dị ứng.
CĐ: Bệnh do dị ứng như sổ mũi, viêm mũi vận mạch, ngứa do dị ứng, mày đay, vết côn trùng đốt.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg-Nếu dị ứng nặng dùng liều gấp đôi.
Trẻ em: 6-10 tuổi: 0,5-1mg, chia 2 lần trong ngày. Từ 11-15 tuổi: 0,5-1,5mg, chia 2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ứ nước tiểu, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, tắc ruột - môn vị (do tác dụng nhẹ chống tiết cholin của thuốc).

AZATHIOPRIN

1H-Purin, 6-[(1-methyl-4-nitro-1H-imidazil-5-yl)thio]-
BD: *Azamun (Phần Lan)*
Azanin (Nhật Bản)
Azatox (Hà Lan)
Berkaprin (Anh)
Imuran (B.Wellcome; Brasil)
Imurek và Imurel (B.Wellcome)
Thioprin (Australia)
Dẫn xuất muối natri:
Imuran (Wellcome)
Imurek và Imurel (B.Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Làm giảm miễn dịch và trị ung thư (tương tự như 6MP).

CĐ và LD: Làm cho phần cơ quan hoặc mô ghép mau hồi phục: 1,5-3mg/kg/24 giờ (uống hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Các bệnh tự miễn dịch như luput ban đỏ rải rác, viêm nhiều khớp dạng thấp nặng, viêm gan mạn tiến triển: 1-1,5mg/kg/24 giờ. Tăng bạch cầu cấp hoặc mạn: 1,5mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Tổn thương ở gan, tiền sử bệnh gan, phụ nữ có thai.

LY: *– Nguy cơ thúc đẩy u phát triển (tiềm ẩn thành u và ung thư).*

– Mức độ và thời gian tác dụng của thuốc khác nhau ở từng người.

– Không dùng cùng lúc với 6–mercaptopurin, Allopurinol, Co–Trimoxazol, ACE và Warfarin.

AZEDAVIT *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc, mỗi viên chứa:

Vitamin A	5000đvqt
Vitamin D2	4000đvqt
Vitamin E	30đvqt
Vitamin C	90mg
Vitamin B1	2,25mg
Vitamin B2	2,6mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	20mg
Biotin	45mcg
Vitamin B5 (dạng muối Ca)	10mg
Calci (dạng Dicalci phosphat)	162mg
Phosphor (dạng Dicalci phosphat)	125mg
Iod (dạng KI)	150mcg
Sắt (dạng sắt II Fumarat)	27mg
Magne (dạng MgO)	100mg
Đồng (CuO)	3mg
Mangan (sulfat)	7,5mg
Kali (sulfat)	7,5mg
Kẽm (sulfat)	22,5mg

TD: Phối hợp 12 loại Vitamin với muối vô cơ và nguyên tố vi lượng.

CĐ, LD và CCĐ: Như "Forvital"

LY: *Vì chứa Vitamin A hàm lượng cao, thuốc chỉ dùng cho người lớn. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).*

AZELAIC Acid

BD: *Nacner (CTD Nam Hà)*
Skinoren (Pháp, Đức)

DT: Kem bôi 20% dưới dạng vi phân (ống 30g)

TD: Có tác dụng kháng khuẩn với Propionibacterium acnes là tác nhân chủ yếu gây viêm ở da.

CĐ: Bệnh trứng cá thông thường.

LD: Ngày bôi hai lần, sau khi đã rửa sạch và lau khô. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

LY: *Tránh dùng nếu mẫn cảm với propylen glycol có trong dạng thuốc trên.*

BD tương tự: *Azeline cream (Hàn Quốc)*

AZELASTIN

Chống dị ứng và hen

1(2H)-Phtalazinon, 4[(4-chlorophenyl) methyl-2(hexahydro-1-methyl-1H-azepin 4-yl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergodil (Pháp)
Azeptin (Eisai, Nhật Bản)

DT: Lọ chất dẻo 10ml để phun mũi kèm bơm chuẩn độ chứa 9,1mg azelastin dạng HCl.

CĐ: Điều trị triệu chứng viêm mũi theo mùa và hàng năm do dị ứng.

LD: Người lớn ngày bơm mũi 2 lần mỗi lần 0,14 ml vào mỗi bên lỗ mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 12 tuổi.

AZIDAMFENICOL

Kháng sinh họ phenicol

Acetamid, 2-azido-N-[2-hydroxy-1-(hydroxy-methyl)-2-(4-nitrophenyl) ethyl]-

Azidamphenicolum; AAM

BD: *Berlicetin (Đức) (Thuốc nhỏ mắt)*
Leukomycin N (Bayer)
Ophthalmo–Azaphenicol (Czech)
Thilocemzol (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%

TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-)

CĐ: Viêm kết mạc, viêm lệ đạo do những chủng chịu tác dụng.

LD: Cấp tính, cứ 2 giờ nhỏ 2 giọt vào mỗi mắt. Sau ngày nhỏ 3-4 lần, mỗi lần 2 giọt.

LY: *Tránh dùng liên tục.*

AZIDOCILIN

BD: *Astracilina (Astra)*

Dẫn xuất muối kali:

Globacillin (Astra)

Dẫn xuất muối natri:

Longatren (Bayer)
Syncilin (Đức)

DT: Viên nén bọc 795mg muối Natri hoặc 926,2mg muối Kali tương ứng với 750mg azidocilin. - Gói thuốc cốm 7,5g chứa 265mg azidocilin natri, tương ứng với 250mg Azidocilin.

TD: Có hoạt phổ tương tự như ampicilin, bị penicillinase phân hủy.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là nhiễm khuẩn ở tai mũi họng và đường hô hấp như: Viêm họng, viêm thanh quản, hạnh nhân, viêm xoang, viêm phế quản, viêm tai giữa; ho gà, sốt thấp khớp cấp, viêm bì có mủ và nhiễm khuẩn ngoài da.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày uống 2 lần mỗi lần 500mg.
Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm.
Sơ sinh từ 3-24 tháng: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

AZINTAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén (loại thường) 50mg azintamid, 100mg pancreatin và 10mg cellulase 4000.
TD: Chậm tiêu do tiết ít mật, đầy bụng do lên men, viêm tụy mạn, viêm túi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.
LY: *Viên loại mạnh có thêm dimeticon.*
BD kép: *Azintal (Hàn Quốc)*

DT: Viên nén với 2 nồng độ	Thường	Mạnh
Azintamid	50mg	75mg
Pancreatin (Wilzym 600)	100mg	100mg
Cellulase	10mg	10mg
Dimeticon		50mg

CĐ: Trị các chứng do tiết ít mật hoặc rối loạn tiết dịch tiêu hoá như: Chậm tiêu, đầy bụng do lên men và hóa thối: chướng bụng; viêm tụy mạn, viêm túi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-3 viên loại thường hoặc 1-2 viên loại mạnh.

AZINTAMID

Tăng tiết mật

Acetamid, 2-[(6-chloro-3-pyridazinyl) thio]-N,N-diethyl-
Azinthiamid
Azintal (Hàn Quốc) (+ men tiêu hóa)
Oragallin (Áo)

AZITHROMYCIN Dihydrat

Azithromycine
BD: *A-cin 250 (CTD Tiền Giang)*
Ausmax (Hàn Quốc)
Azicine (CTD MST)
Azicur (Ấn Độ)
Aziefti (CTD 3/2)
Azifast (Ấn Độ)
Azilide (Ấn Độ)
Azimax (CTDP 7)
Azithral (Ấn Độ)
Azitil (Ấn Độ)
Aziwox (Ấn Độ)
Azolide (Ấn Độ)
Azyth (Austria)
Binozyt (Biochemic)
Doromax (CTD Đồng Tháp)
Laz 1000 (Lyka Lab)
Macromycin (Ấn Độ)
Microzyth (Ấn Độ)
Opeazitro (OPV)
Sumamed (Hà Lan)
Zirocin (Hàn Quốc)
Zithromax (Anh)
Zithronam (Bangladesh)
Zitrocin (XNDPTW 26)
Zitromax (Pháp)
Zymicin (Vindas)
DT: Viên nang 250mg. Dịch treo uống 50mg/ml, Viên nén 100, 125 và 500mg. Bột pha tiêm 500mg.
TD: Kháng sinh mới, nhóm Azalid có hoạt phổ rộng với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-). Đặc biệt là tác dụng đến N. gonorrhoae c.trachomatis, các khuẩn kỵ khí, xoắn khuẩn, Mycoplasma. Do thời gian bán hủy khá dài, chỉ cần uống 1 lần/24 giờ.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới (viêm phế quản, viêm phổi) da và mô mềm, viêm tai, viêm nhiễm đường hô hấp trên (viêm xoang, họng). Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng, hạ cam mềm - Dự phòng nhiễm Mycobacterium avium - intracellulare ở người nhiễm HIV (phối hợp với rifabutin).
Dùng trong viêm kết mạc do chlamydia trachomatis (bệnh mắt hột).
LD: Liều duy nhất trong ngày.
- Người lớn: bệnh đường sinh dục: 1g. Mắt hột: 1g, trẻ em 20mg/kg, liều duy nhất. Các chỉ định khác: 500mg/ngày x 3 ngày (tổng liều 1,5g).
- Người già: như liều dành cho người lớn.
- Người suy thận: suy thận nhẹ dùng bình thường với liều trên, chưa có số liệu dùng cho người suy thận nặng.
- Người suy gan: thận trọng với người suy gan nặng vì thuốc thải trừ qua gan.
- Trẻ em: 10mg/kg/ngày x 3 ngày, tổng liều 30mg/kg - Nên dùng hỗn dịch uống. Dùng đúng liều với thìa lường, bơm lường kèm theo chỉ dẫn.
CCĐ: Tiền sử quá mẫn với thuốc hoặc kháng sinh macrolid.
LY: *– Hiếm xảy ra phản ứng dị ứng: phản vệ, phù mạch.*
– Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Không nên dùng đồng thời với thuốc kháng acid, dẫn xuất nấm cựa gà, cyclosporin (tăng nồng độ thuốc này),digoxin (tăng nồng độ thuốc này), coumarin (kiểm tra thời gian prothrombin).
Tác dụng phụ: *Có thể: chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó tiêu, khó chịu ở dạ dày, táo bón, đầy bụng, nghe khó, ù tai, giảm thính lực (dùng lâu dài, liều cao), rối loạn vị giác, viêm gan vàng da (hiếm), choáng váng, chóng mặt, co giật, nhức đầu, buồn ngủ – Ban mày đay, nhạy cảm ánh sáng, phù, đau khớp, phù mạch, phản vệ (hiếm). Hội chứng Stevens – Johnson (hiếm), ban đỏ, hoại tử thượng bì, suy nhược – viêm thận mô kẽ, suy thận cấp – đau khớp – kích động – lo âu – viêm âm đạo.*

AZLOCILIN

Dẫn xuất muối natri:
Azlocillin sodium
BD: *Azlin (Mỹ)*
Securo (Bayer)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 0,5g-1g-2g và 5g (dạng muối natri).
TD: Kháng sinh họ Betalactam, thuộc nhóm các Acylureido-penicilin. Có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, các chủng vi khuẩn Gram (-) như E coli, Salmonella, Shigella và Gram (+)

như liên cầu, tụ cầu, phế cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm các vi khuẩn kể trên ở niệu đạo, xương da, niêm mạc, đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết.
LĐ: Người lớn (chức năng thận bình thường): 240mg/kg/ngày hoặc 3-5g/24 giờ. Trẻ sơ sinh: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg/kg. Trẻ em 3 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 100mg/kg. Trẻ em 3 tháng trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg/kg.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin.

AZOSEMID

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle
Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(1H-tetrazol-5-yl)-4-(2-thienylmethyl) amino]
Diart và Luret (Boehringer Mannheim)

AZTREONAM

BD: *Azactam (Đức, Squibb)*
Azonam Dynabiotic (Pfizer)
Primbactan (Italia)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5g,1g và 2g.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm mới monobactam (trong họ các Betalactamin) có tác dụng diệt khuẩn rộng (với các vi khuẩn Gram (-) ái khí).
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (như viêm bể thận - thận, viêm bàng quang), phổi và phế quản ở da và mô mềm, trong xoang họng - Nhiễm khuẩn máu và trong phụ khoa.
LĐ: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn cứ 8-12 giờ tiêm 0,5-2g.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử dị ứng với penicilin và các betalactamin khác, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai (nếu không thật là cấp thiết).
LY: *Vì thuốc thải trừ qua thận, với người suy thận phải dùng liều giảm đi.*

AZYM *(Pháp)*

DT: Hộp 145g thuốc bột uống (tương ứng với 35 thìa càfê); 1 thìa càfê thuốc bột này có: 104mg Mg hydroxyd; 104mg Mg hydrocarbonat; 145mg Na sulfat khan; 290mg dinatri phosphat khan; 394mg $CaCO_3$ và 787mg natri hydrocarbonat.
TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.
CĐ: Trị các triệu chứng ợ nóng, đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.
LĐ: Người lớn uống 1 thìa càfê hoà vào ít nước, sau khi ăn và khi đau. Trẻ em dùng nửa liều.

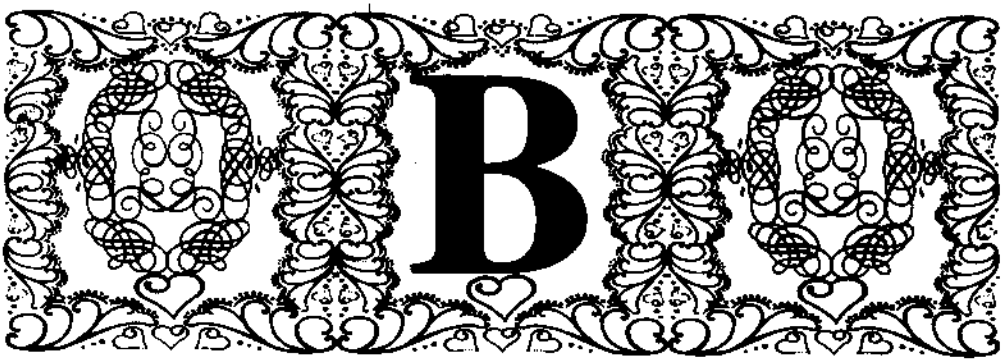

B76 *(Học viện Quân Y Việt Nam)*

DT: Cao lỏng xoan trà (d = 1,22 - 1,24) ống 25 và 50g; lọ 300 và 500g; túi 25g; hoặc bột từ cao lỏng.
CĐ: Các vết bỏng nông, bỏng trung bình và vết mổ vô khuẩn; các vết xây xát.
LD: Bôi thuốc kín vết bỏng (cao lỏng) hoặc rắc kín (bột) sau khi đã rửa sạch vết bỏng).
CCĐ: Các vết bỏng sâu, vết bỏng đã nhiễm khuẩn xuất tiết nhiều và có mủ.

BABO TAB "Swiss" *(Đài Loan)*

DT: Viên nén chứa: 50mg amylo - liquifase: 25mg proteoliquifase và 20mg lactomin (tương ứng với 0,02mg Lactobacillus bifidus sống). Gồm men tiêu hóa chất đạm và chất bột kèm với vi khuẩn Lactobacillus.
CĐ: Đầy bụng, ỉa chảy, táo bón, viêm dạ dày - ruột cấp và mạn, ăn kém ngon, rối loạn tiêu hóa (do bội thực hoặc ít lao động), đầy hơi chậm tiêu.
LD: Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
Từ 4 đến 7 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

BABYFLU

DT: Uống giọt, mỗi ml có: paracetamol 80mg, pseudoephedrin 7,5mg.
CĐ: Sung huyết mũi, sốt, nhức đầu, đau nhức, cảm cúm, dị ứng đường hô hấp trên.
LD: Uống, dùng ống hút đếm giọt nhỏ chậm vào phía trong của má ở miệng, trẻ 2 - 3 tuổi đầy 2 ống đếm giọt. Trẻ 1 - 2 tuổi: 1 ống đếm giọt (0,8ml). Trẻ 3 - 12 tháng: 1/2 ống đếm giọt (0,4ml). Có thể cứ 4 giờ uống 1 lần, tối đa 4 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, dùng với IMAO.
LY: *Không dùng thuốc quá 5 ngày để trị đau nhức và quá 3 ngày để trị sốt.*
Có thể bị: chóng mặt, mất ngủ, bồn chồn, bứt rứt (ngừng thuốc).

BACAMPICILLIN

Carampicillin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Albaxin (Upjohn)*
Ambacamp (Upjohn)
Anbaxin (Upjohn)
Bacacil (Pfizer)
Bacamcillin (Chong Kun Dang – Hàn Quốc)
Bacampicin (Upjohn)
Bacocil (Pfizer–Roerig)
Daxid (Pfizer)
Penglobe (Astra– Đức – Bỉ)
Spectrobid và Velbacil (Pfizer)
DT: Viên nén 400mg.
TD: Dẫn chất ampicilin dùng uống, hấp thu qua ruột gần như hoàn toàn (95%).
CĐ và CCĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên. Dùng ngày 6 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1 viên, chia 2 lần.
LY: *Xem Ampicilin.*

BACICOR 250 *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 250mg môi trường nuôi cấy đường khô lactobacillus casei var. rhamnosus, có chuẩn độ ít nhất 8×10^6 chủng/g.
TD: Thay thế vi khuẩn chí ở ruột.
CĐ: Điều trị hỗ trợ triệu chứng tiêu chảy ở người lớn phối hợp với liệu pháp bù nước.
LD: Người lớn: Ngày 2-8 viên chia 2-4 lần. Nuốt viên thuốc với cốc nước.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần thuốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BACICOLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt gồm:
- Lọ thuỷ tinh chứa bột thuốc có:

Colistimethat Na	25.000.000 UI
Hydrocortison acetat	1g
Bacitracin	50.000 UI

- Kèm lọ 5ml chất dẻo đựng nước cất tinh chế.

TD: Phối hợp một loại corticoid tác dụng mạnh với 2 kháng sinh phụ trợ là colistin (tác dụng chủ yếu đến các khuẩn Gram dương).
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mí mắt, viêm kết - giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo.
LD: Nhỏ mắt 3 - 8 lần/24 giờ.
CCĐ: Loét giác mạc, nhiễm virut (nhất là herpès giác mạc), nấm hoặc do lao. Có tiền sử glôcôm; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BACITRACIN

Kháng sinh polypeptid

BD: *Ak – Tracin (Canada)*
Baciguent (Upjohn)
Baci – IM và Baci – Rx (Mỹ)
Bacitin (Pháp)
Fortracin và Ocutracin (Mỹ)
Sarbatracine
Topitracin (Mỹ)
Dẫn xuất muối kẽm:
Bacitracin – Zinc
Altracin và Ziba – Rx (Mỹ)
DT: Thuốc mỡ (500đvqt/mg); thuốc nhỏ mắt (lọ thuốc bột 5000đvqt kèm 1 ống 10ml dung môi).
TD: Kháng sinh diệt khuẩn (tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+) và Gram (-), trực khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở ngoài da, mắt, tai, mũi họng.
LD: Ngày bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần; nhỏ mắt ngày 3 - 6 lần.

BACLOFEN

Benzenpropanoic acid, β(aminomethyl)-4-chloro
BD: *Apo Baclofen (Apotex)*
Baclon (Phản Lan)
Baclosal (Israel)
Gabalon (Nhật Bản)
Lioresal (Ciba)
Myospan (Thụy Sĩ)
Spastin (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Viên nén 10mg và 25mg.
TD: Chống co thắt, gây thư giãn cơ.
CĐ: Co thắt cơ do bệnh xơ cứng rải rác, hoặc do một số bệnh ở tuỷ sống (nhiễm khuẩn thoái hóa, chấn thương, ung thư). Cơ cứng và co thắt cơ do nguyên nhân ở não, tổn thương mạch máu ở tủy sống, viêm tủy ngang, bệnh rỗng tủy sống.
LD: Trung bình: vài ngày đầu, mỗi ngày 15mg, chia 3 lần. Sau đó cứ 3 ngày, mỗi lần uống tăng thêm 5mg cho tới khi đạt liều: 60 - 90mg/ngày, chia 3 lần. Uống vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc không thích hợp để điều trị bệnh Par-kinson. Thận trọng với người bị suy thận, động kinh, có tiền sử loét dạ dày – tá tràng, người vận hành máy làm việc trên cao – nơi nguy hiểm (gây buồn ngủ).*

BẠC Nitrat

DT: Dung dịch nước 1%.
CĐ: Nhỏ mắt sơ sinh - sát khuẩn.

BALSOFUMIN

DT: Lọ 84ml có bôm Pêru 1,0g; Cồn cảnh kiến trắng 10g; Cồn khuynh diệp 60,0g; Tinh dầu Lavande 1,0g; Tinh dầu Thym 1,0g; tá dược vđ.100,0g.
CĐ: Tẩn máu và sát khuẩn, dùng trong sổ mũi, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm khí phế quản cấp, đợt cấp tính viêm phế quản và khí thũng.
LD: Xông, hít nhiều lần trong ngày (1 thìa cafê trong 1 bát).
LY: *Có loại có menthol và loại không có menthol.*

BAMBUTEROL

BD: *Bambec (Astra)*
Betaday (Ấn Độ)
DT: viên nén 10mg - Dd uống chai 30ml, 1ml có 1mg
TD: Là tiền chất của terbutalin, chất chủ vận giao cảm trên thụ thể beta; kích thích chọn lọc trên beta-2 giãn cơ trơn phế quản, ngăn cản các chất gây co thắt nội sinh, ức chế phù nề gây ra bởi các chất trung gian hoá học nội sinh, làm tăng thải của hệ thống lông chuyển nhầy. Bambuterol được chuyển hoá chậm bởi men cholinesterase và oxy hoá thành terbutalin có hoạt tính. Bài tiết chủ yếu qua thận.
CĐ: Hen phế quản - viêm phế quản mạn, phế thũng và bệnh phổi khác kèm co thắt.
LD: Người lớn: 10mg (1 viên hoặc 10ml dd)/ngày - Có thể tăng liều 20mg sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Với người suy chức năng thận, liều đầu 5mg có thể tăng lên 10mg sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Người cao tuổi giảm nửa liều.
Trẻ em 2-5 tuổi: từ 5-10mg. Trẻ em 6-12 tuổi: 10mg có thể tăng lên 20mg, sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Trẻ em phương đông chỉ nên dùng liều 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: – *Giảm liều xuống 1/2 với người suy chức năng thận.*
– *Với người xơ gan, suy chức năng gan nên thăm dò liều cho thích hợp và nên sử dụng terbutalin thì*

tốt hơn.
– Thận trọng với người nhiễm độc giáp, bệnh tim mạch nặng, người tiểu đường (làm tăng đường huyết), người hen nặng (giảm oxy máu)
– Có thể giảm kali huyết nặng (theo dõi Kali huyết)
– Thận trọng sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ và người đang nuôi bú.
Tương tác thuốc: *Với Suxamethonium kéo dài tác động giãn cơ (cả với 1 số thuốc giãn cơ khác chuyển hoá bởi men cholinesterase). Giảm Kali huyết nặng thêm, nếu dùng đồng thời với dẫn xuất xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: Run cơ, chuột rút, nhức đầu, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban, rối loạn giấc ngủ, kích động, bồn chồn.*

BAMETHAN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, α-[(butylamino)-methy]-4-hydroxy-
Butyl - Nor - Sympatol
Dẫn xuất nicotinat:
BD: *Angiolast (Italia)*
Dẫn xuất succinat:
Provascul (Áo)
Dẫn xuất sulfat:
BOL
Bascurat (Nhật Bản)
Bupatol (G. Richter – Hungari)
Garmian và Patol (Nhật Bản)
Vasculat (B. Ingelheim)
Vasculit
Yonomol A – (Nhật Bản)
DT: Thuốc giọt 1%; viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Tăng cường tuần hoàn ngoại vi (kiểu giao cảm kích thích β_2).
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, xơ cứng mạch, loét - giãn tĩnh mạch, ...
LD: Người lớn: ngày uống 4-8 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 1 viên. Cấp cứu: tiêm bắp 1-2 ống/ngày.

BAMIFYLLIN

1H-Purin-2,6-dion, 7-[2-[ethyl (2-hydroxy-ethyl) aminoethyl] 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bamifix (Italia)*
Bami – med (Bỉ)
Briofil (Italia)
Trentadil (Armour; Pháp, Bỉ)
TD: Dẫn chất theophylin gây giãn phế quản, không kích thích thần kinh trung ương, kích thích tim.
CĐ: Khó thở ở người lớn và trẻ em do hen, viêm phế quản, khí thũng phổi,...
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-3 viên, hoặc nạp 2 thuốc đạn 0,75g.
Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.
Trẻ em: nạp thuốc đạn 0,25g (theo liều 30mg/kg/ngày) chia 2 lần.
CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 13 tháng.

BAMIPIN

4-Piperidinamin, 1-methyl-N-phenyl-N-(phenylmethyl)-
BD: *Piperamin*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sovental (Knoll AG; Pháp)
Taumidrine (Knoll AG; Pháp)
Dẫn xuất lactat:
Sovental (dùng ngoài da)
DT: Viên nén 0,05g
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng và chống ngứa.
CĐ: Các trường hợp dị ứng cấp và mạn, ngứa dễ tái phát.
LD: Người lớn: ngày 1-3 viên, chia 1-3 lần (có thể tới 8 viên/24 giờ).

BANEOCIN *(Áo)*

DT: Thuốc xức và thuốc bột rắc ngoài da có: bacitracin Zn 250UI và neomycin 5000UI.
TD: Nhiễm khuẩn ngoài da.
CĐ: Mủ da, nhọt, abcès, mụn mủ, chốc, viêm móng, bệnh vẩy phấn do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn thứ phát do chàm và bệnh da, loét do giãn tĩnh mạch, bỏng, vẩy đầu, vết thương nông và hậu phẫu. Viêm âm đạo, cổ tử cung, thoát vị đáy chậu, viêm vú, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn rốn, hăm, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai ngoài.
CCĐ: Quá mẫn với bacitracin và neomycin. Bệnh tim và thận, tiền đình ốc tai (nhất là bôi diện rộng).
LY: *– Chỉ nên dùng 2 – 3 lần/ngày.*
– Nếu dùng ở diện rộng qua hấp thu ảnh hưởng đến hoạt động tiền đình ốc tai, rối loạn thính giác, tổn thương thận và chẹn thần kinh cơ.

B.A.R. *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên bao có: 75mg cao Biển súc, Polygonum aviculare; 100mg cao Actisô và 75mg bột hạt khiên ngưu, Ipomea hederacea
TD: Thông mật, nhuận tràng, lợi tiểu, chống dị ứng.
CĐ: Các bệnh về gan, mụn nhọt, mày đay, ngứa, viêm gan, vàng da, táo bón.
Trị triệu chứng rối loạn chậm tiêu, đầy bụng.
LD: Người lớn:ngày 3 lần x 2 - 4 viên.
Trẻ em: ngày 3 lần x 1 - 2 viên.
LY: BD tương tự: *Boganic (Traphaco)*

BARBEXACLON

Trị động kinh

Maliasin (Knoll AG, Đức)

BARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5,5-diethyl-
Acidum diaethylbarbituricum
Barbitone; Diemal; Malonal
BD: *Dormileno (Tây Ban Nha)*
Hypnox (Áo)
Veroletten (Áo)
Veronal (Bayer – E.Merck)
Dẫn xuất muối natri:
Barbiton sodium
Barbimetten (Áo)
DT: Viên nén 0,3g và 0,5g.
TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Suy hô hấp nặng. Rối loạn porphyrin.
LY: *Xem Phenobarbital.*

BARI Sulfat

Muối bari của acid sulfuric (1:1)
Baryum (sulfate de)
BD: *Actybaryte (Pháp)*
Baricon (Mỹ)
Bariton (Nhật Bản)
Baritop 100 (Anh)
Barobay và Baro – Cat (Mỹ)
Barodense và Baroflave (Mỹ)
Baroloid và Barosperse (Mỹ)
Bar – Test (Mỹ)
Bar X Ray (Italia)
Barytgèn (Nhật Bản)
Baryum – AFD (Canada)
Baryx colloidal (Pháp)
Cat – Barium (Mỹ)
Celobar (Beecham)
Colobar (Canada)
Colopax (Roussel)
Danobaryt (Đan Mạch)
Ene Cat và Ene Mark (Mỹ)
EneSet và Entro Bar (Mỹ)
Epi–C và Epi–Stat (Mỹ)
Esobar (Canada)
Esopho–Cat và Eso photrast (Mỹ)
E–Z và E–Z–Paque H.D. (Mỹ)
Falibaryt (Đức)
Flo–Coat (Mỹ)
Gel–Unix (Canada)
HD 85 và Hi Tone (Mỹ)
Intestibar (Czech)
Intropaque (Mỹ)
Liqui–jug và Liquipake (Mỹ)
Medebar và Medescan (Australia)
Microbar (Hà Lan)
Micropaque (Đan Mạch – Tây Ban Nha)
Microtrast (Nicholas)
Mixobar (Astra)
Mixtur 3 (Mỹ)
Neobar (E.Merck)
Novopaque (Mỹ)
Oratrast và Polybar (Mỹ)
Prep Cat (Mỹ)
Prontobario (Italia)
Radimix Colon (Thụy Điển)
Radiobaryt (Thụy Sĩ)
Radiopaque (Đức; Pháp)
Redi – Cat (Mỹ)
Recto – Barium (Canada)
Roentgenbaryt (Bayer)
Scannotrast (Áo)
Sol–o–Pake (Mỹ)
Sulfobar (Nga)
Tixobar (Astra)
Tomo Cat và Tono Jug (Mỹ)
Tonopaque và Ultrapaque (Mỹ)
Ultra–R(Mỹ)
Unibar (Canada)
Unibaryt (Đức)
Unipak (Canada)
DT: Gói thuốc bột 140g gồm hỗn hợp $BaSO_4$, đường gôm và chất thơm (XN Hoá dược Hà Nội). Dịch treo uống 288,75g/300ml.
TD và CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang dạ dày - ruột.
LD: Uống 1 gói, thụt 3-4 gói.
CCĐ: Thủng ở ống tiêu hóa trên hoặc dưới. Cản quang ở ngoài ống tiêu hóa.
Tịt (atrésie) ở thực quản.
LY: *Trường hợp sẵn có táo bón (do nguy cơ ứ thuốc có bari ở ruột nhất ở với người có tuổi). Thuốc có bari thải trừ chậm, tạo ra những vệt mờ sót lại cản trở cho những lần X quang khác, như chụp X quang niệu đạo những ngày tiếp sau.*

BARNIDIPIN

BD: *Hypoca (Japan)*
TD: Kháng chủ vận Ca.

BAROKIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao Ginkgo biloba.
CĐ và **LD:** Xem Ginkgo biloba.
BD tương tự: *Ginkobay, Gintec, Jeloton và Parnus (Hàn Quốc)*
– Opcan (XNDP 26): Cao Bạch quả 800mg/100ml dung dịch uống đóng lọ 20ml.

BARVERIN

Giảm đau

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-phenyl-5-(1-piperidinyl)-1,3 bis 2-(piperidinyl) ethyl)-
Dẫn xuất citrat:
Spasdolsin (Đức) (phối hợp)

BARYTGEN *(Nhật Bản)*

DT: Túi 600g phức hợp bari sulfat, có 97,9% bari sulfat, 2% nước phối hợp với tác nhân làm sánh hoà tan và 0,1% tác nhân làm thơm.
CĐ: Chụp X quang đường tiêu hoá, đặc biệt với phương pháp hai lần tương phản.
LD: Thêm 450ml nước ấm (40-50°C) vào một gói rồi trộn kỹ.

BATEROL *(Hàn Quốc)*

DT: Ống 30-70 - 100 và 450g kem bôi. Cứ 100g kem này có: 50mg cao rau thai và 10mg tocopherol acetat.
TD: Giúp cho tế bào biểu mô mau tái tạo (do tăng cường chuyển hoá ở tế bào).
CĐ: Chứng dày lớp sừng gan bàn tay tiến triển; viêm da do ánh sáng mặt trời, viêm môi (cheilitis); chứng môi se (xerocheilia).
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần.

BATRIDEN *(Nga)*

DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn chất dinaptyliden làm giảm miễn dịch.
CĐ: Như azathioprin trong mổ ghép thận (phối hợp với corticoid).
LD: 1-4 viên/ngày, chia 2-4 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, phối hợp với azathioprin, cyclophosphamid, methotrexat (vì làm tăng tác dụng phụ).

BATROXOBIN

Cầm máu

Proteinase có hoạt tính thrombin chiết xuất từ nọc rắn độc Bothropsatrox
BD: *Botropase (Italia; Tây Ban Nha)*
Defibrase (Nhật Bản; Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hỗn hợp với chất hoạt hoá yếu tố X:
Hemocoagulase
Ophidiase (Labaz)
Reptilase (Áo – Đức – Thụy Sĩ)

BASILIXIMAB

TK: CD_{25}
BD: *Simulect (Switzerland, Anh, Mỹ)*
TD: Kháng thể với thụ thể anti-interleukin 2 đơn dòng ở chuột có tác dụng làm mất miễn dịch.
CĐ: Dùng trong ghép cơ quan, mô, để phòng loại bỏ mô ghép, phối hợp với một số tác nhân làm mất miễn dịch khác.
LD: 20mg (truyền tĩnh mạch) trong 20 - 30 phút trước phẫu thuật và sau đó 4 ngày.

BAYCUTEN N *(Bayer Pharma)*

DT: Kem bôi da có clotrimazol và dexamethason.
CĐ : Viêm da, dị ứng, bội nhiễm nấm.

B CHABRE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa ở nhân: 100mg vitamin B_1 và 100mcg vitamin B_{12}; vỏ ngoài: 50mg vitamin B_2; 50mg vitamin B_3; 50mg vitamin B_4; 50mg calci pantothenat và 100mg vitamin B_6.
CĐ: Điều trị các tình trạng thiếu hụt vitamin nhóm B nhất là với bệnh nhân nghiện rượu.
LD: Người lớn, ngày uống 2-6 viên.
CCĐ: Không dung nạp với vitamin B_1; tiền sử dị ứng với các dẫn chất cobalamin.
LY: *Tránh dùng phối hợp với levodopa (vì có đối kháng với vitamin B6).*

B.C.500 - *(Anh - Mỹ)*

DT: Thuốc tiêm 1 ống chứa các vitamin nhóm B như B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP, calci pantothenat và 500mg vitamin C.

BC COMPLEX "Ampharco" *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 15mg vitamin B_1; 10mg riboflavin; 5mg vitamin B_6; 50mg vitamin PP; 10mg acid pantothenic và 300mg vitamin C.
CĐ: Bổ sung vitamin nhóm B và vitamin C.
LD: Ngày uống 1-2 viên.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*

B.COMBIN *(Đan Mạch)*

DT: Thuốc tiêm chứa các vitamin B_1, B_2, B_6, PP và dexpanthenol. - Còn có dạng viên nén (B-Combin forte Tablet) tương tự như viên B. Complex.

B.COMPLEX C *(Vidipha)*

DT: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và vitamin C.
CĐ: Bổ sung một số vitamin cho cơ thể.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*

B.COMPLEX HG *(HG Pharm)*

DT: Viên bao có: Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP.

BC VITAPLEX *(Tipharco)*

DT: Viên có: Vitamin nhóm B, Vitamin C và Calci pantothenat.

BDD

BDD (Xem Biphenyl Dimethyl Dicarboxylate = DDB).

BEBIDOL *(Thái Lan)*

DT: Lọ 120ml siro, cứ 5ml có: 50mg natri bicarbonat kèm tinh dầu thì là.

BECELAC *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa Lactobacillus acidophilus, vitamin B1 và B2.
CĐ: Ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa.

BECLAMID

Propanamid, 3-chloro-N-(phenyl-methyl)
Benzchlorpropamid
BD: *Chloraconum (Nga)*
Neuracen (Đức)
Nydrane (Anh, Pháp)
Posédrine (Pháp – Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 - 0,33-0,5g.
TD: Trị động kinh, an thần và điều hòa tâm thần.
CĐ: Cơn động kinh, rối loạn cư xử ở người già, bệnh nhân tâm thần. Trẻ em: cơn kích thích tâm thần - vận động, chứng đái dầm.
LĐ: Người lớn:ngày 4 lần, mỗi lần 0,25 - 0,5g, uống vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-4 lần, mỗi lần 0,25g.

BECLASONE *(Ấn Độ)*

DT: Kem bôi có Beclomethason, gentamicin, miconazol.

BECLOBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Butanoic acid, 2-[4-[(4-chlorophenyl)-methyl)-phenoxy] 2-methyl), ethyl ester
Beclipur và Beclosclerin (Thụy Sĩ)
Turec (Zyma – Thụy Sĩ)

BECLOMETASON

Glucocorticoid

Pregna, 1,4-dien-3,20-dion-9-chloro-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, (11β, 16β)-
Beclomethason; DPB
Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat:
BD: *Aldecin và Anceron (SCE)*
Andion (Đan Mạch)
Atomase (New Zealand)
Beclacin (Nhật Bản)
Beclamet (Phần Lan)
Beclason C (Ấn Độ) + Clioquinol
Beclason N (Ấn Độ) + Neomycin
Beclate (Ấn Độ)
Beclazon (Ireland)
Beclocort (Ba Lan)
Becloforte (Anh; Glaxo)
Beclojet 250 (Pháp)
Beclomet (Phần Lan)
Beclorhinol (Đức)
Beclosol (Glaxo)
Beclotaide (Glaxo)
Becloturmant (Đức)
Beclovent (Mỹ; Glaxo)
Beclovent Inhalateur (Anh)
Becocent (Glaxo)
Becodisks (Anh)
Beconase (Glaxo)
Beconasol (Glaxo)
Becotide (Glaxo – Đức)
Betozon (Nhật Bản)
Bronco Turbinal (Italia)
Cleniderm (Italia)
Clenil (Italia; Nam Phi)
Dermicort (Recon, Ấn Độ)
Diprocel (Singapore)
Endoclys (Schering/Essex)
Entyderma (Nhật Bản)
Hibisterin (Nhật Bản)
Inalone (Italia)
Korbutone (Glaxo)
Menaderm simple (Italia)
Proctisone (Italia)
Propaderm (Anh)
Propavent (Glaxo)
Rino–Clenil (Italia)
Sanasthmax và Sanasthmyl (Glaxo)
Spir (Inava, Pháp)
Terbinal (Italia)
Vaderm (Schering/Essex)
Vancenase
Vancetil và Viarex (Schering/Essex)
Viarin và Viartx (Schering/Essex)
Dẫn xuất valero - acetat:
Beclomethason 21-acetat 17α-valerat
Sclane Topico (Tây Ban Nha)
DT: Bình phun mù có chuẩn độ chứa 7g hoặc 20g dùng cho 100-200 lần bơm hít (mỗi lần 0,05mg và 0,025mg/liều xịt).
TD: Dẫn chất corticoid, chống viêm mạnh ở niêm mạc phế quản và mũi.
CĐ: Người mắc bệnh hen trầm trọng mà các thuốc giãn phế quản ít còn tác dụng dùng Natri cromoglycat hỗ trợ. Người hen nặng phụ thuộc corticoid hay những chất tương tự. Phun vào họng: hen phế quản, suy hô hấp mạn nhạy cảm với corticoid. Phun vào mũi: phòng và trị viêm mũi dị ứng, sổ mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch ở người lớn và trẻ em 8-15 tuổi.
LĐ: Phun vào họng: ngày 2-4 lần. Bơm vào lỗ mũi:ngày 2-5 lần (không quá 3 lần cho trẻ em)
CCĐ: Cơn hen liên tiếp; nhiễm khuẩn hoặc nấm ở đường hô hấp, (dễ gây ra nhiễm candida ở đó); lao phổi, giộcôm; phụ nữ có thai (3 tháng đầu) trẻ em dưới 18 tuổi, mẫn cảm với thuốc.
LƯ: *– Cần dùng thuốc thường xuyên kể cả dự phòng. Dùng hít đúng cách.*
– Liều dùng không nên vượt quá 1mg/ngày. Người dùng các thuốc giãn phế quản mà ít còn tác dụng, dùng thuốc sẽ cải thiện tình trạng trong vòng 1 tuần, nếu tác dụng chậm hơn vì có quá nhiều chất nhày trong phế quản nên dùng corticoid uống liều cao để giảm chất nhày và chống viêm, rồi giảm liều corticoid và dùng hít. Nếu hen nặng do bội nhiễm nên dùng thêm kháng sinh. Với người đã dùng corticoid uống, nên bổ sung bằng hít, rồi giảm dần liều uống khoảng 1 tuần tránh dùng uống liều cao dài ngày dễ đưa đến ức chế corticoid thượng thận (kiểm tra thượng thận chặt chẽ). Nếu bị suy chức năng thượng thận phải có phiếu theo dõi để xử lý các tình huống sau này.

– Sự thay thế bằng đường hít có thể bị: Viêm mũi dị ứng, eczema, nên dùng thuốc kháng histamin hoặc thuốc dùng tại chỗ.
– Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.
*- **Tác dụng phụ:** Có thể bị nấm Candida ở miệng, lưỡi. Có thể súc miệng sau khi hít, hoặc dùng thuốc chống nấm tại chỗ.*
*- **Quá liều:** Nếu hít lượng lớn trong thời gian ngắn ức chế chức năng hạ đồi – tuyến yên – thượng thận (sẽ hồi phục) và gây teo thượng thận. Nên điều trị như bệnh nhân phụ thuộc corticoid dùng toàn thân, khi đã ổn định chuyển sang dùng bơm hít.*

BECO Forte Super *(Australia)*

DT: Viên "caplet" chứa: 250mg thiamin HCl; 250mg pyridoxin HCl và 1000mcg vitamin B12.
CĐ: Đau nhức cơ, đau hoặc viêm dây thần kinh.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng)*
Xem Becozyme
BD tương tự: *Betavit forte*

BECOLIM 100 *(Thái Lan)*

DT: Dd tiêm có các vitamin B_1, B_2, B_6, D-panthenol và niacinamid.
CĐ: Như Becomax.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*
Xem Becozyme
BD tương tự: *Becombion (Indonesia)*
Cenervit (XNDP 25)
Pencozym (Fourdiphar)
Pentazym (Danapha)

BECOM Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén hình thuôn (có bọc phim) chứa 125mg thiamin nitrat; 125mg vitamin B6 và 250mcg vitamin B12.
CĐ và **LD:** Như bd Becoforte trên đây.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*
Xem Becozyme.
BD tương tự: *Becoplus (CTDP 7)*

BECOMAX *(Mỹ)*

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B: như B1: 15mg; B2: 10mg; niacinamid: 50mg; B6: 15mg; acid pantothenic: 10mg và 600mg vit C.
CĐ: Lao lực, suy nhược, mới ốm dậy,...
LD: Người lớn: ngày 1 viên.
LY: *Xem Becozyme.*

BECOTOPXIL

DT: Viên nang có: paracetamol, oxomemazin, guaifenesin, Na benzoat.
CĐ: Cảm sốt, đau nhức do dị ứng kèm ho.
LD: Tuỳ từng trường hợp uống 2 - 4 viên/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp.
LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Thuốc gây buồn ngủ.
– Làm keo dịch tiết (phế quản, miệng, mắt,...).
– Có thể gây táo bón, bí đái, lú lẫn, kích thích hoặc lú lẫn ở người già, rối loạn tiêu hoá.

BECOVIT BECOFORT *(Ampharco)*

DT: Viên nén bao phim bột pha tiêm, dung dịch tiêm, viên dễ bẻ chứa các vitamin cần thiết cho cơ thể: Thiamin, Pyridoxin, Cyanocobalamin.

BECOZYME Roche

DT: Viên bọc đường và ống tiêm 2ml chứa thiamin 15mg/10mg; riboflavin 15/4mg; nicotinamid 50mg/40mg; pyridoxin 10mg/4mg; calci pantothenat 25mg/viên hoặc dexpanthenol 6mg/ống.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin nhóm B (trừ vitamin B12) như ở người nghiện rượu hoặc đang cai rượu; Liều cao trị đau dây thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em: ngày 1 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B1.
LY: *- Không dùng cùng lúc với levodopa (trừ khi có phối hợp với dopadecarboxylase).*
– Không dùng quá 2g vitamin B6/ngày.
– Có thể bị dị ứng, bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm và hồi phục được) nếu dùng liều cao và kéo dài.
– Đường tiêm có thể gây hạ HA, đôi khi sốc phản vệ.
– Nước tiểu nhuộm vàng (do B2).
BD tương tự: *Becozyn (Mỹ)*
Pencozyme (HG Pharm)

BEDELIX *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa 3g một loại đất sét tự nhiên (Montmorillonite beidellitique).
TD: Bao che niêm mạc dạ dày, cầm xuất huyết ở dạ dày.
CĐ: Viêm dạ dày, viêm đại tràng, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói, uống khoảng 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi từ 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 gói.
CCĐ: Các bệnh gây ứ trệ ở đường tiêu hóa.

BEDOXIN

DT: Vitamin B_1 0,05g; vitamin B_6 0,02g/viên.
CĐ: Bệnh tê phù, viêm dây thần kinh, nôn do thai nghén, bệnh về gân và cơ.
LD: Người lớn 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BEFUNOLOL

Ethanon, 1-[7-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-2-benzofuranyl]-

BD: *Befanolol (Nhật Bản)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benfuran (Nhật Bản)
Bentos (Faure, Pháp)
Glauconex (Thilo, Đức)
DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt 0,25 và 0,5%.
TD: Làm hạ nhãn áp, (thuốc chẹn bêta không chọn lọc).
CĐ: Tăng nhãn áp; glôcôm mạn góc mở.
LD: Lúc mới đầu nên dùng nồng độ 0,25%; ngày nhỏ mắt 2 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh, blốc nhĩ thất độ II, III, hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BÉ HO *(Mekopharma)*

DT: Gói bột uống có: Dextromethorphan BrH 5mg, chlorpheniramin maleat 1mg, guaiphenesin 50mg.
CĐ: Giảm ho, long đờm. Điều trị triệu chứng ho do cảm cúm, viêm họng.
LD: Uống 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 7 - 12 tuổi: mỗi lần uống 2 gói. Trẻ em 2 - 6 tuổi: mỗi lần uống 1 gói. Trẻ em 1 - 2 tuổi: uống mỗi lần 1/2 gói.
CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp.

BEKANAMYCIN

KDM
-2,amino, 2'-deoxy-kanamycin
BD: *Kanendomycin (Nhật Bản)*
Dẫn xuất sulfat:
Kanendomicina (Tây Ban Nha)
Kanendos (Italia)
DT: 1/Lọ thuốc bột tiêm 200mg.
TD: Kháng sinh phân lập từ chủng Streptomyces kanamyceticus đã biến dị, hoạt phổ diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-), tương tự như kanamycin, nhưng dùng liều thấp hơn.
CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp (như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm phế quản), viêm phổi, bệnh phổi có mủ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm màng bụng, apxe, viêm tuỷ xương.
LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: 10 - 20mg/kg/24giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Như kanamycin tiêm.
DT: 2/Thuốc nhỏ mắt 5ml (5mg/ml).
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, lên chắp ở mắt, viêm túi lệ, viêm mi mắt, nhiễm khuẩn ở mắt do tụ cầu, liên cầu khuẩn, trực khuẩn Koch - Weeks và trực khuẩn Morax - Axenfeld.
LD: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

BELAF *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa 15mg beta-caroten thiên nhiên; 400IU vitamin E thiên nhiên; 92,6mg men chứa Selenium thiên nhiên (tương ứng với 50mg Se) và 500mg vitamin C.
TD: Khử các gốc tự do tác hại đến cơ thể, chống mỏi mệt, làm chậm quá trình lão hoá, tăng cường sức đề kháng và miễn dịch ở cơ thể.
CĐ: Phục hồi sức khoẻ trong các trường hợp: Sau mổ, mới ốm dậy, lao lực hoặc làm việc căng thẳng.
- Chống lão hoá, làm chậm các biểu hiện như giảm sút trí nhớ, thoái hoá võng mạc, đục thể thuỷ tinh...
- Phối hợp trị liệu để giảm nguy cơ tử vong ở những người mắc bệnh tim mạch (xơ vữa mạch, tăng huyết áp...)
LD: Người lớn: Ngày 1 viên (sau bữa ăn sáng). Có thể dùng đến 2 viên/ngày khi có chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

BELDIPIN *(Bungari)*

DT: Viên bọc đường có 5mg cao belladon; 15mg dionin; 20mg papaverin HCl và 300mg analgin.
CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BELLAGINUM *(Nga)*

DT: Viên nén có: 0,25g analgin và anestesin, 15mg cao belladon và 0,1g natri hydrocarbonat.
TD: Giảm đau, chống co thắt và tiết acid dịch vị.
CĐ: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, co thắt đường tiêu hoá.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt.*

BELLERGAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có 0,1mg ballafolin, 0,3mg ergotamin tartrat và 20mg phenobarbital.
CĐ, LD và CCĐ: Xem "Bellergamin và Radobelin".

BELLERGAMIN *(Bungari)*

DT: Viên bọc đường có 0,1mg toàn bộ alcaloid ở rễ belladon; 0,3mg toàn bộ alcaloid ở nấm cựa gà và 20mg phenobarbital.
TD: Điều hoà các rối loạn thần kinh thực vật.
CĐ: Trạng thái thần kinh căng thẳng lo âu, hội chứng Ménière, loạn trương lực thần kinh ở dạ dày ruột, ưu năng tuyến giáp, nôn nao khi đi tàu xe, đau khi hành kinh.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần, nghỉ 2-3 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tim mạch nặng, suy gan hoặc thận nặng.
LY: BD tương tự: *Bellergil (Thụy Sĩ)*

BELLETOVAL *(Hungari)*

DT: Viên nén 0,25mg hyoscyamin sulfat và 50mg butobarbital.
TD: Phối hợp tác dụng an thần của butobarbital với tác dụng chống tiết cholin (mạnh khoảng gấp 2 atropin) của hyoscyamin.
CĐ: Các cơn co thắt nội tạng; thừa acid dịch vị, bệnh Parkinson và các rối loạn ngoài tháp; chứng đau nửa đầu, chóng mặt, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh Basedow, suy thận nặng.

BELLOIDE *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có: 0,1mg hyoscyamin sulfat; 0,3mg alcaloid toàn bộ ở nấm cựa gà (tính ra ergotoxin) và 30mg butobarbital.
CĐ, CCĐ và LD: Như Bellergamin.

BEMEGRID

2,6-Piperidindion, 4-ethyl-4-methyl
Methetharimid; Methylaethylglutarimid
BD: *Ahypnon (Đức)*
Etimid (Na Uy)
Eukraton (Đức)
Glutamisol
Malysol (Thụy Điển)
Mikedimide (Mỹ)
DT: Ống tiêm 10ml/50mg
TD: Kích thích mạnh hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Giải độc các barbituric và một số thuốc ngủ.
LD: Tiêm tĩnh mạch cứ 3-5 phút tiêm 1 ống cho đến khi trương lực cơ và phản xạ trở lại bình thường.
CCĐ: Sốc cấp tính, động kinh, phụ nữ có thai, sau khi điều trị bằng reserpin hoặc digitoxin.

BENACTYZIN

Benzen acetic acid, α-hydroxy-α-phenyl, 2-(diethylamino) ethylester
Tranquillactin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cedad (Italia)*
Cevanol (ICI)
Lucidil (Anh)
Nutinal (Boots)
Parasan (Medix)
Phobex (Anh)
Suavitil (MSD)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần
CĐ: Lo lắng (ưu tư), loạn thần kinh chức năng và tinh thần, trạng thái trầm cảm nhẹ.
LD: Người lớn, lúc đầu mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần. Về sau, liều có thể tăng dần đến 3 viên/lần, ngày dùng 3 lần nếu trường hợp cần thiết.

BENACTYZIN Methobromid

Methylbenactyzium bromid
BD: *Finalin (Nhật Bản)*
Spatomac (Pháp)
DT: Viên nén 10mg
TD: Chống co thắt đường tiêu hóa.
CĐ: Loét dạ dày - ruột, đau dạ dày, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, các rối loạn ở dạ dày do mất điều chỉnh ở hệ thần kinh thực vật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Loạn tâm thần.

BENADRYL *(Parke Davis)*

DT: Sirô - Chai 60ml, 5ml có:

Diphenhydramin HCl	12,5mg
Ammonium chlorid	125mg
Sodium citrat	50mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin có tác dụng muscarinic, an thần, trị chứng ho do kích thích.
CĐ: Điều trị cơn ho, chống hắt hơi phù nề do kích thích ở họng - phế quản, trong trường hợp dị ứng, cảm lạnh, viêm phế quản, viêm mũi dị ứng, ngứa, mày đay, mất ngủ, say tàu xe, chóng mặt.
LD: Người lớn: 25-50mg (2-4 thìa cà phê) - cách 4-6 giờ 1 lần.
Trẻ em: 1,25mg/kg - cách 4-6 giờ. Không quá 300mg/ngày. Trẻ 10kg: uống 1/2 - 1 thìa cà phê (cách nhau 4-6 giờ), Trẻ trên 10kg uống 1-2 muỗng cà phê (cách nhau 4-6 giờ).
CCĐ: Dị ứng thuốc.
LY: – *Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)*
– *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– *Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.*
– *Thận trọng khi dùng với thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: phenothiazin, benzodiazepin, IMAO, thuốc chống trầm cảm 3 vòng.*

BENAZEPRIL

BD: *Briem (Pháp)*
Cibacen (Thụy Sĩ)
Cibacene (Pháp)
Cibadrex (Pháp) (+Hydrochlorothiazid)
DT: Viên nén bọc 5 và 10mg.
TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 lần 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em (dưới 16 tuổi); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BENCYCLAN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-cycloheptyl]oxy]-
BD: Dẫn xuất acefyllinat và fumarat:
Bencyclan theophylin-7-acetat và fumarat
Dilangio compositum (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất fumarat:
Angiociclan (IBI; Italia; Organon)
Fludilat (Đức, Organon)

Flussema (Italia)
Halidor (Hungari; Nhật Bản)
Ludilat (Organon)
Tardilat
DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 100mg; ống tiêm 50mg (2 hoặc 5ml).
TD: Chống co thắt cơ trơn, tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi. Giãn mạch.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não, mạch vành hoặc các chi dưới, bệnh Raynaud.
Co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 100mg vào sau bữa ăn, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt: 50 -100mg. Đợt dùng 2-4 tuần.
CCĐ: Suy thận nặng, dễ bị trụy mạch, suy tuần hoàn và hô hấp (với thuốc tiêm).

BENDAMUSTIN

Trị ung thư

1H-Benzimidazol-2-butanoic acid, 5-bis (2-chloroethyl) amino-1-methyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cytostasan (Jenapharm – Đức)

BENDAZAC

Chống viêm

Acetic acid, [[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl]oxy]-
Bindazac
BD: *Versus (Italia; Áo)*
Zildasac (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối lysin:
Bendalina (Italia; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Hubersil (Tây Ban Nha) (Mỡ bôi da)

BENDAZOL

1H-Benzimidazol, 2-(phenylmethyl)
Dibazol (Nga)
Tromasédan (Pháp)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 2ml dd 0,5% và 1%.
TD: Giãn mạch, chống co thắt và hạ huyết áp.
CĐ: Cơn co thắt động mạch (gây tăng huyết áp); co thắt cơ trơn ở dạ dày và đường dẫn mật; rối loạn thần kinh ngoại vi.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3ml dd 1%. Còn dùng tiêm tĩnh mạch chậm, trị tăng huyết áp. Đợt dùng 10 - 30 ngày.

BENDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-3-(phenylmethyl)-6-trifluoromethyl)-1,1-dioxid
Bendrofluazid; Bendroflumetiazid; Benzydroflumethiazid; Benzylhydroflumethiazid
BD: *Aprinox (Boots)*
Benuron (Bristol Meyers)
Benzide và Benzide – M (Australia)
Berkozide (Anh)
Bristuric và Bristuron (Anh)
Centyl (Anh)
Esberizid (Đức)
Flumesil (Saba)
Naturetin (Squibb)
Naturine (Leo, Đan Mạch)
Neo – Naclex (Anh)
Néo – Rontyl (Đan Mạch)
Notens (Italia)
Pluryl (Leo – Đan Mạch)
Polidiuril (Italia)
Poliuron (M. Dow/Lepetit)
Salural (Italia)
Salures (Đan Mạch)
Sinesalin (Áo, ICI)
Sintyli (Đài Loan)
Sodiuretic (Squibb)
Urizid (Anh; Israel)
DT: Viên nén 2,5mg và 5mg.
TD: Dẫn chất thiazid có tác dụng lợi tiểu, ít ảnh hưởng đến thải trừ kali qua nước tiểu.
CĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan, nhiễm độc thai nghén, điều trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 2,5 - 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid; hôn mê gan; rối loạn nặng chức năng thận; đái tháo đường.

BENEXAT

Trị loét dạ dày

Dẫn xuất hydrochlorid,β-cyclodextrin clathrat:
Lonmiel và Ulgut (Nhật Bản)

BENFLUOREX

Etanol, 2[[1-methyl-2-[3-(trifluoromethyl) phenyl]ethyl] amino], benzoat (ester)
BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
Lipascor và Lipoforal (Servier – Pháp)
Mediator (Servier – Pháp)
Mediaxal (Italia)
Minolip (Italia)
Modulator và Palameda (Servier – Pháp)
Proplatone (Servier – Pháp)
DT: Viên bọc đường 150mg.
TD: Dẫn chất trifluoromethyl - benzoat, hạ lipid - huyết (do làm giảm quá trình tổng hợp cholesterol và các triglycerid); làm dễ dàng quá trình sử dụng glucose ở tế bào.
CĐ: Tăng cholesterol và triglycerid - huyết nội sinh ở người lớn. Phối hợp với chế độ ăn thích hợp cho bệnh nhân đái tháo đường có tăng cân, nhưng chưa có triệu chứng rõ rệt.
LD: Tuần đầu, ngày 1 viên vào bữa tối. Tuần 2, ngày 2 viên (1 vào bữa trưa; 1 vào bữa tối). Tuần thứ 3, ngày 3 viên vào mỗi bữa ăn.
CCĐ: Viêm tụy mạn nặng, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).
LY: – *Khuyến không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
– *Một số tác dụng phụ được ghi nhận: buồn nôn,*

nôn, đau dạ dày, tiêu chảy. Suy nhược, ngủ gà, chóng mặt. Thường xảy ra khi dùng trên 3 viên/ngày và tuỳ thuộc mức độ nhạy cảm từng người.
– Nếu có hiệu quả có thể giảm dần liều xuống 2 viên/ngày, có trường hợp chỉ dùng 1 viên/ngày. Nhưng nếu dùng từ 3–6 tháng mà không thấy có biến chuyển tốt, giảm lipid một cách đáng kể thì phải dùng phối hợp với thuốc khác hoặc chuyển thuốc khác.

BENFOTIAMIN

Benzoylthiaminmonophosphat
BD: *Beprocin (Hà Lan)*
Biotamin và Bio – Towa (Nhật Bản)
Neuroluy và Neurostop (Tây Ban Nha)
Tabiomyl (Roussel)
Vitanévril (Clin – Comar – Byla, Pháp)
DT: Viên nén 0,1g.
TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp, tác dụng như vitamin B_1.
CĐ: Đau do nguyên nhân thần kinh, khớp hoặc cơ, rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi ngày 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, không dung nạp vitamin B_1.

BENFURODIL Hemisuccinat

Butandioic acid, mono [1-5(2,5-dihydro-5-oxo-3-furanyl)-3-methyl-2-benzofuranyl) ethyl] ester
BD: *Clindilat (Midy)*
Eucilat (Clin – Comar – Byla, Pháp)
DT: Viên nén 50mg, lọ thuốc bột tiêm 50mg kèm 2ml dung môi.
TD: Tăng tuần hoàn ở não, mạch vành và động mạch chi dưới.
CĐ: Bệnh động mạch não, tai biến mạch não cấp, viêm động mạch chi dưới, ù tai, giảm thị lực ở người già,...
LD: Tai biến cấp: tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 4 - 10 ống. Sau giảm dần đến 2 ống/ngày và uống 6 viên/ngày. Người già: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

BEN-GAY *(Mỹ)*

DT: Ống 35 và 85mg kem bôi 15% methyl salicylat kèm mentol 10% - Còn có dạng gel bôi 2,5%.
CĐ: Viêm do thấp khớp, chấn thương, đau lưng.

BENIDIPIN

BD: *Coniel (Japan)*
TD: Kháng chủ vận calci (Calcium antagonist). Trị tăng huyết áp.

BENIOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang gồm có: vitamin C, hesperidin, inositol, lecithin, acid linoleic, vitamin B_6 và vitamin E.
CĐ: Xơ cứng mạch, tăng cholesterol - huyết.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BENMOXIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm
Benzoic acid, 2-(1-phenylethyl) hydrazid
Nerusil (Tây Ban Nha)
Neuralex (Pháp)
DT: Viên nén 25mg.
CĐ: Trầm cảm do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Ngày 2-3 viên (vào sáng và trưa).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO khác.

BENORILAT

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 4-(acetylamino) phenyl ester
Benorylat; Fenasprat; Paracetamol O-acetylsalicylat
BD: *Benolat và Benoral (Winthrop)*
Benortan (Winthrop; Phần Lan)
Bentum (Thụy Sĩ)
Duvium (Thụy Sĩ)
Salipran (Bottu, Pháp)
Sinalgin (Italia)
Spierifex (Winthrop)
Triadol (Sterling/Ross)
Winolate (Sterling, Ross)
Winorlate (Winthrop)
DT: Viên nén 500mg; gói 2g; dịch treo 40% để uống (lọ 300ml); sirô (1g/5ml).
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Như với aspirin và paracetamol.
LD: Người lớn: 300 - 500mg/lần x 2 - 4 lần/ngày. Trẻ em dưới 13 tháng: 25mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Dị ứng với aspirin và dẫn xuất salicylic; loét dạ dày tiến triển, loạn chức năng thận.
LY: *Xem AINS.*

BENPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-4-piperidinyl]-1,3-dihydro
BD: *Anquil và Frenactil (Janssen)*
Glianimon (Tropon, Đức)
DT: Lọ 25ml dd uống giọt (1mg/20 giọt).
TD: An thần kinh.
CĐ: Trạng thái kích thích tâm thần vận động và hoang tưởng - Trường hợp cần dùng thuốc an thần kinh thời gian dài.
LD: Cấp tính, điều trị tấn công: 2-6mg/ngày. Điều trị duy trì: 0,5 -2mg/ngày (10 - 40 giọt). Mạn tính: bắt đầu dùng liều: 5 giọt buổi sáng và 10 giọt buổi tối. Sau tăng dần ngày 5 giọt cho tới khi đạt liều có hiệu lực lâm sàng mong muốn (thường là 1mg/ngày tức là 20 giọt/ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Nếu đang dùng có sốt phải ngừng thuốc ngay (vì có thể là 1 yếu tố của hội chứng ác tính với các thuốc an thần kinh).*

BENPROPERIN

Thuốc ho, không gây quen thuốc

Piperidin, 1-[1-methyl-2[2-(phenylmethyl) phenoxy] ethyl]-

Dẫn xuất embonat:

Benproperin 4,4'-methylen bis (3-hydroxy-2-naphtoat)

Benproperin pamoat

Pirexyl (Thụy Điển)

Dẫn xuất phosphat:

Blascorid (Thụy Điển; Italia)

Pectipront (Đức)

Pirexyl (Thụy Điển)

Tussafug (Đức – Thụy Sĩ)

BENSERAZID

DL-Serin, 2[(2,3,4-trihydroxyphenyl) methyl] hydrazid-

Dẫn xuất hydrochlorid:

TD: Ức chế enzym decarboxylase, dùng phối hợp với levodopa điều trị bệnh Parkinson, trong các biệt dược sau đây:

Madopar

Madopark

Modopar

Nadopar (Thụy Sĩ)

Prolopa (Roche) (Xem Levodopa)

BENTAZEPAM

Trị bệnh tâm thần

2H-[1] Benzothieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 1,3,6,7,8,9-hexahydro-5-phenyl-

Thiadipone (Tây Ban Nha)

BENTIACID

Sát khuẩn, tẩy uế

Acetic acid, 2,2'-[[(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] bis (thio) [bis-

S – Acide (Pharmascience – Pháp)

DT: Dung dịch 0,1%.

BENTIROMID

Chẩn đoán chức năng tụy

Benzoic acid, -4[[2-(benzoylamino)-3-(4-hydroxyphenyl)-1-oxopropyl] amino]- (S)-

BTM

BTPABA

Chymex (Mỹ)

Pankreas – Funktionstest Roche (viết tắt là PFT Roche)

BENYLIN Expectorant *(Anh)*

DT: Siro ho có 14mg diphenhydramin HCl, 135mg amoni chlorid; 57mg natri citrat, 22,5mg chloroform và 1,1mg menthol/5ml.

TD: Chữa ho.

BENZALKONIUM Chlorid

Dẫn chất ammonium bậc 4 gồm các alkylbenzyldimethyl chlorid.

R = -C_8H_{17} đến - $C_{18}H_{37}$

BD: *Agena (Italia)*

Armil (Squibb)

Arufil (Đức)

Benasept (Mỹ)

Benalchlor – 50 (Canada)

Benzalide C.S. và Benzalkone (Canada)

Benz – All (Mỹ)

Bradosol (Novartis)

C4 (Đức)

Capitol (Anh)

Cedium (Bỉ)

Cetal conc. (Australia)

Dermo – Sterol (Canada)

Desiron

Dodigen (Hoechst)

Drapolene

Drapolex (B. Wellcome)

Enuclen (Alcon)

Germicin (Mỹ)

Germ–i–Tol

Ice–O–Deren (Mỹ)

Ionax Serub (Alcon)

Laudamonium (Đức)

Oraldettes (Warner – Lambert)

Ovules Pharmatex (Pháp)

Pharmatex comprimé vaginal (Inotech)

Quartamon (Đức)

Roccal (Winthrop)

Rodalon

Sabol (Canada)

Steramina G (F. Carlo Erba)

Sterilan (Phần Lan)

Theranac Foam (Mỹ)

Zephiran (Sterling/Winthrop)

Zephirol (Bayer)

Zonium (Mỹ)

Dẫn xuất hydrobromid:

Callusolve (Anh)

Euvanol (Pháp)

DT: Dung dịch dùng ngoài da: 0,1 - 0,2%. Gói thuốc bột 2g: Solution gynécologique Pharmatex (Pháp). Viên nén đặt âm đạo 25mg: Comprimés gynécologiques Pharmatex (Pháp). Thuốc trứng 18,9mg (Ovules và Mini-Ovule Pharmatex (Pháp). Que bông tẩm 5g kem bôi (chứa 60mg kèm 100mg acid boric): Tampon Pharmatex (Pháp). Viên ngậm 0,5mg.

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có hoạt tính sát khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Tuỳ theo nồng độ còn có tác dụng ức chế hoặc diệt tinh trùng.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da trước khi mổ, sát khuẩn niêm mạc, vết thương, vết bỏng (pha loãng dd 0,2%). Khoa sản dùng dung dịch 0,05 - 0,1%. (Pha gói thuốc bột 2g vào 500ml nước). Viên thuốc trứng hoặc viên đặt âm đạo. Phối hợp (hoặc dùng đơn thuần) với mũ tử cung để tránh thụ thai - Đặt 1 viên vào âm đạo 2-3 phút trước khi giao hợp. Ngậm cứ 2 giờ 1 viên.

LY: – *Viên ngậm được dùng điều trị nhiễm khuẩn miệng, họng: đau họng, khản giọng (viêm thanh quản), vệ sinh răng miệng.*
– *Cứ 2 giờ ngậm 1 viên, giữ thuốc lâu ở miệng càng tốt, thời gian đầu nên giữ khoảng cách mỗi lần ngậm ngắn hơn cho đến khi viêm nhiễm đã giảm. Còn dùng viên Bradasol dự phòng vệ sinh răng miệng.*
– *Hiếm gây quá mẫn tại họng.*

BENZARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxyphenyl)-
BD: *Fragivix (Labaz – Pháp; Đức)*
Vasoc (Đức)
Venagil (Italia)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn chất benzofuran có tác dụng chống viêm ở tĩnh mạch, đồng thời kích thích tuần hoàn tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.
CĐ: Giãn tĩnh mạch, phù nề chi dưới, cơn hạ trĩ.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Nếu hạ trĩ, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng 24 ngày/tháng.

BENZATHIN BENZYLPENICILIN

Penicilin G Benzathin; Benzethacil
BD: *Bicillin (Wyeth)*
Bicillin – LA (Wyeth)
Debecyclina (Polfa, Ba Lan)
Diaminocillina (F. Carlo Erba)
Dibencil (ICI)
Dulcepen – G (Abbott)
Dura – Penita
Extencilline (Specia)
Ka – Pen Suspension (Pfizer)
Lentocillin (Thụy Điển)
Leomypen (Đan Mạch)
LPG (Australia)
Megacillin suspension (Canada)
Neolin (Lilly)
Norocillin LA (Anh) (+Penicilin G procain)
Penadur (S.K.French)
Penadur L–A(Wyeth)
Pendysin (Đức)
Penidural (Anh)
Penilente (Novo)
Permapen (Pfizer)
Retarpen (Biochemie – Áo)
Tardocillin (Đan Mạch – Bayer)
Wetarcillin (Anh)
Wycillina (F. Carlo Erba)
DT: Viên nén: 200.000đvqt; dịch treo uống: 150.000 - 600.000 - 12000.000 và 2400.000đvqt. Dịch treo trong dầu trung tính lọ 2400.000đvqt.
TD: Dẫn chất penicilin G ít tan trong nước, hoạt phổ tương tự penicilin G, nhưng tác dụng kéo dài hơn.
CĐ: Như penicilin G, nhất là phòng tái phát thấp khớp cấp, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phòng viêm nhiễm sau cắt hạnh nhân. Bệnh do xoắn khuẩn.
LD: Uống: người lớn, ngày 800.000 - 1.200.000đvqt, chia 2-3 lần. Trẻ em 300.000 - 900.000đvqt/ngày. Đợt dùng 5-7 ngày. Tiêm bắp: cứ 3-7 ngày tiêm 1 liều (hoặc cách xa hơn nữa, khi dùng liều cao), 600.000 - 2.400.000 đvqt.
CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.
LY: – *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
– *Sốc phản vệ hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong, vì vậy phải hỏi tiền sử người bệnh có dị ứng không trước khi dùng thuốc.*
– *Thuốc chỉ tiêm bắp thịt sâu. Không được tiêm tĩnh mạch.*
– *Thận trọng sử dụng thuốc cho người mang thai vì thuốc đi qua hàng rào nhau thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì nhóm penicilin đi qua sữa mẹ, có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ.*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Nếu dùng liều quá cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, hôn mê nhất là người suy thận).*

BENZATROPIN

8-Azabicyclo [3,2,1] octan, 3-(diphenylmethoxy) 8-methyl, -endo
Benztropin
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Acatin (Thái Lan)*
Bensylate (ICN – Canada)
Cogentin (M.S.D)
Cogentinol (Astra)
DT: Viên nén 2mg; ống tiêm 2ml/2mg.
TD: Chống tiết cholin ở hệ thần kinh trung ương và ngoại vi.
CĐ: Điều trị hội chứng Parkinson (do xơ mạch, sau viêm não, do thuốc an thần kinh).
LD: Uống hoặc tiêm bắp 1-2mg/ngày, chia 1-2 lần. Liều tối đa 6mg/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai; glôcôm, dễ ứ nước tiểu.

BENZBROMARON

Methanon, (3,5-dibromo-4-hydroxyphenyl) (2-ethyl-3-benzofuranyl)
BD: *Azubromaron (Đức)*
Besuric và Desuric (Đức)
Exurate (Mead – Johnson)
Hipuric (Labaz)
Minuric (Labaz)
Narcaricin (Đức)
Normurat (Grunenthal)
Obaron (Thụy Sĩ)
Uricovac (Labaz)
Urinorm (Nhật Bản)
DT: Viên nén 100mg hoặc 80mg (dạng vi phân).
TD: Dẫn chất benzofuran làm tăng thải trừ

acid uric.
CĐ: Bệnh gút, tăng acid-uric - huyết do thấp khớp, bệnh tim mạch, do dùng thuốc lợi tiểu, chống ung thư,...
LD: Ngày 1 viên vào ngay sau bữa ăn sáng.
CCĐ: Suy thận trung bình và nặng; phụ nữ có thai.

BENZESTROL

Phenol, 4-4'-(1,2-diethyl-3-methyl-1,3-propandiyl)-bis-
Benzoestrol
Chemestrogen và Octofollin (Mỹ)
DT: Viên nén 0,001g.
CĐ: Estrogen tổng hợp, tác dụng giống như synestrol nhưng ít tác dụng phụ hơn.
LD: Uống 0,5 -2mg (0,0005 - 0,002g) hàng ngày hoặc cách 1 ngày, theo phác đồ dùng synestrol (1mg tương đương 10.000 đơn vị).

BENZETHONIUM Chlorid

Aseptogénol; Benzalkan
BD: *Desamon (Thụy Sĩ)*
Phemeride
Phemerol (Parke Davis)
Phemithyn (Mỹ)
Quatrachlor
Solamin
Sterilette (F. Carlo Erba)
TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có tác dụng sát khuẩn ngoài da, tương tự như cetrimonium bromid.

BENZETIMID

Trị Parkinson, chống tiết cholin ở trung ương

[3,4'-Bipiperidin]-2,6-dion, 3-phenyl-1'-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydroclorid:
Dioxatrine và Serenone (Janssen)

BENZFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N,α-dimethyl-N-(phenylmethyl)-, (+)-
Benzphetamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Didrex và Inapetyl (Upjohn)

BENZILONIUM Bromid

Pyrolidinium, 1,1-diethyl-3-[(hydroxy diphenylacetyl) oxy]-, bromid
Benzilonum; Pyrbenin
BD: *Minelcin và Minelsin (Parke Davis)*
Ortyn retard (Parke Davis)
Portyn và Ulcoban (Parke Davis)
DT: Viên nang 10mg; viên nén 35mg (tác dụng kéo dài).
TD: Liệt đối giao cảm; ức chế tiết dịch vị; chống co thắt.
CĐ: Loét dạ dày; rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Như atropin.

BENZIODARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxy-3,5-diiodophenyl)
BD: *Algocor (Italia)*
Amplivix (Labaz; Đức; Italia)
Cardivix
Coronal (Italia)
Dilafurane (Labaz)
Plexocardio (Italia)
Uricor (Italia)
Vasadil và Vercover (Italia)
DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 3ml/150mg. Thuốc đạn 300mg
TD: Hạ nồng độ acid uric trong máu (do ức chế acid này hấp thụ lại ở ống lượn xa). Giãn mạch vành.
CĐ: Bệnh gút, tăng acid uric - huyết tiềm tàng hoặc thứ phát sau dùng thuốc lợi tiểu và dẫn chất salicylic.
LD: Ngày uống 1 viên vào trước bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng, sỏi thận, acid uric - niệu trên 700mg/27 giờ, bệnh gút thứ phát do các bệnh ở máu.
LY: *Còn dùng để phòng chứng đau thắt ngực do cố gắng và sau nhồi máu cơ tim – Liều tấn công: ngày 600mg, chia 3–4 lần (thuốc viên hay thuốc đạn). Sau 3–4 ngày: liều duy trì 300 – 400mg/ngày. Thận trọng với người có mẫn cảm với iod hoặc đang dùng các thuốc chống đông.*

BENZNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

1H-Imidazol-1-acetamid,2-nitro-N-(phenylmethyl)-
Radanil –Ragonil và Rochagan (Roche)

BENZOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, ethyl ester
Ethoforme; Aethylum p- aminobenzoicum; Ethyl aminobenzoat; Anesthesin; Euphagin; Orthesin; Parethesin; Rhaetocain; Solu-H
BD: *Aero CAINE và Aero THERM (Mỹ)*
Americaine (Mỹ)
Anaestherit (Áo)
Anaesthesin (Đức)
Anbensol (Mỹ)
Anesthone (Park Pavis)
Babee và Benzocol (Mỹ)
Benzolin
Burntame và Cepacol (Mỹ)
Chiggerix và Chiggertox (Mỹ)
Chloraseptic và Colrex (Mỹ)
Dermocoat (Mỹ)
Dermoplast (Ayerst)
Dolodent (Đan Mạch)

Foille (Mỹ)
Gartricin (Tây Ban Nha)
Hurricaine và Larynex (Mỹ)
Medilave (Anh)
Orajel và Rhulicaine (Mỹ)
Rid–A. pain (Mỹ)
Semets (Beecham)
Sepo (Mỹ)
Sirop de dentition (Canada)
Solarcaine (Mỹ)
Spec – T (Squibb)
Subcutin N (Đức)
Synthaloids (Mỹ)
Topicaine (Australia)
Unguentine (Australia)
Vicks và Vicks Oracin (Mỹ)

BENZODODECINIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium, N-dodecyl-N,N-dimethyl, chlorid
Benzo – Davur (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrobromid:
Ajatin (Czech)
Kemerhinose (Thụy Sĩ)
Prorhinel (Pháp; Đức)

BENZOIC Acid

Sát khuẩn - Điều trị một số bệnh về chuyển hóa. Tá dược, chất bảo quản

Acidum benzoicum
BD: *Antidartre (CTD An Giang) (+ salicylic acid, iod)*
Benzo–Sali
Bensa (CTD Đà Nẵng)
Trilaben (Sagopha) (+ Iod)
Quana Bensa (CTD Quảng Nam)
Tendimycose (CTDP Q3)
CĐ: Các bệnh nấm nhẹ ngoài da. Dùng dưới dạng phối hợp với acid salicylic. Mỡ Whitfield - gồm có 6% acid benzoic, 3% acid salicylic trong vaselin.
Dẫn xuất muối kali và muối natri:
Potassium benzoat
Sodium benzoat
Ucephan (Mỹ) (+ Natri phenylacetat)

BENZONATAT

Benzoic acid 4-(butylamino)-3,6,9,12,15,18,21,24,27 nonaoxa-octa-cos-1-yl ester
BD: *Exangit (Hungari)*
Tessalon (Ciba)
DT: Viên nang 100mg và ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm phổi, ... ho do kích thích (nhiễm bụi phổi), ho gà.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7 - 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch chậm: người lớn ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

BENZOTEP *(Nga)*

Benzotephum
DT: Lọ thuốc bột tiêm 24mg.
TD: Dẫn chất etylenimin có tác dụng alkyl-hóa (chống ung thư) và ít độc hơn Thiotepa.
CĐ: U biểu mô buồng trứng hoặc phế quản; ung thư vú.
LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 lần 24mg. Đợt điều trị: 300 -450mg. Tiêm tĩnh mạch pha vào dd NaCl 0,9%.
CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 4000/mm^3 máu) và tiểu cầu/dưới 15000/mm^3).

BENZOXONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzanmethanaminium, N-dodecyl-N,N-bis (2-hydroxyethyl)-chlorid
Absonal (Đức)
Orofar (Zyma, Thụy Sĩ) (viên nén)
DT: Viên nén 1mg.
CĐ: Các chứng viêm và đau ở miệng và họng.
LD: Người lớn ngày ngậm 3-5 viên chia vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BENZOYL Peroxid

Peroxid, dibenzoyl; Benzoyl Peroxid Hydrous
BD: *Acetoxyl (Mỹ)*
Acnacyl (Fisons)
Acnol 10 (Sagopha)
Acnomel B.P. (S.K.F)
Akne – Aid – Lotion (Mỹ)
Aknefug–oxid (Đức)
Alguam – X (Mỹ)
Basiron (Đức)
Benoxyl (Mỹ)
Benzac (Alcon; Mỹ)
Benzac Gel (Alcon)
Benzagel (Anh; Thụy Sĩ, Mỹ)
Benzaknen (Alcon)
Conex (Mỹ)
Cordes BPO (Đức)
Cutacnyl (Bỉ)
Debroxide (Alcon)
Desanden (Nauy)
Desquam – X và Dry and Clear (Mỹ)
Eclaran 5 (P. Fabre, Pháp)
Eloxyl (Mỹ)
H2 – Oxyl (Mỹ)
Klinoxid (Lederle)
Loroxide (Rorer, Mỹ)
Lubex plus (Thụy Sĩ)
Mytolac (Mỹ)
Oxy (Mỹ); Oxy 5 và 10 (Anh)
Oxycover kem 10% (Singapore)
Oxyderm (ICI, Canada)
Oxy – Fissan (Đức)
Pannogel (Schering AG; Bỉ)

Panoxyl (Stiefel)
Persadox (Mỹ)
Persa – Gel (Ortho)
Sanoxit (Đức)
Stioxyl và Teen (Mỹ)
Theraderm (Bristol – Meyers)
Tepacil (Cilag)
Uvacnyl (Pháp)
Vanoxide và Xerac (Mỹ)
DT: Gel bôi ngoài da 2,5% - 5% và 10%, có gel 2,5%.
TD: Kháng khuẩn và tiêu lớp mỡ ở da (do giải phóng tại chỗ oxy và acid benzoic); chống oxy hóa.
CĐ: Các thể trứng cá thường (ở mọi giai đoạn và mọi chỗ).
LD: Ngày bôi 1-2 lần trên da đã rửa sạch kỹ, với trứng cá ở mặt, bắt đầu chỉ bôi ngày 1 lần, sau mới tăng dần đến 2 lần, nếu tổn thương chưa giảm.
CCĐ: Mẫn cảm với peroxyd (như nước oxy già).
LY: *Để duy trì tác dụng cứ 2–3 ngày bôi 1 lần. Tránh để dây thuốc vào mắt, mi mắt, niêm mạc miệng và mũi, vết thương ngoài da. Tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hoặc tia cực tím. Nếu bôi mà có cảm giác nóng bỏng và đỏ da thì phải ngừng thuốc.*

BENZPIPERYLON

Giảm đau, chống viêm, chống co thắt
3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-2-(1-methyl-4-piperidinyl) 5-phenyl-4 (phenylmethyl)-
Benzometan và Humedil (Tây Ban Nha)

BENZQUERCIN

4H-1-Benzopyran-4-on, 2[3,4-bis(phenylmethoxy) phenyl)-3,5,7-tris (phenylmethoxy)-
BD: *Diamoril (Roques, Pháp)*
DT: Viên nang 30mg.
TD: Như rutin (bảo vệ thành mạch, trị trĩ).
CĐ: Như adenosin phosphat.
LD: Ngày 4-6 viên. Đang cơn đau trĩ: 8 viên/ngày. Đợt dùng 1 tuần.

BENZQUINAMID

Trị nôn
Benzchinamidum
Emeticon và Quantril (Pfizer – Roerig)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Emete – con (Pfizer – Roerig)
Promecon (Đức)

BENZTHIAZID

-2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,6-chloro-3[[(phenylmethyl) thio] methyl)-1,1-dioxid
BD: *Aquapres và Aquasec (Mỹ)*
Aquatag (Mỹ)
Dihydrex (Astra)
Exna (Mỹ)
Exosalt (Bayer)
Fovane (Pfizer – Roerig)
Hydrine và Lemazide (Mỹ)
Marazide (Mỹ)
Proaqua (Mỹ)
Urese (Pfizer)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Lợi tiểu như hydrochlorothiazid.
CĐ và **CCĐ:** Như hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn: ngày 1-4 viên; dùng từng đợt 3-4 ngày.

BENZYDAMIN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl] oxy]-
BD: *Verax (Italia)*
Dẫn xuất hydrocholorid:
Afloben (Italia)
Antol (Nhật Bản)
A–Termadol (Italia)
Benzitrat (Searle)
Benzyrin (Nhật Bản)
Bucco–Tantum (Thụy Sĩ)
Enzamin (Nhật Bản)
Flogaton (Pharmax)
Imotryl (Cassenne, Pháp)
Lilizin (Nhật Bản)
Multum Rosa (Italia)
Opalgine (Pháp)
Salyzoron (Nhật Bản)
Sanal và Sawapen (Nhật Bản)
Tantum (Italia; Đức; Thụy Sĩ; Áo)
Verax (Italia)
Dẫn xuất salicylat:
Benzasal và Fulgium (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 50mg; kem bôi 5% (ống 20g).
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol.
CĐ: Viêm đường hô hấp: viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm họng, viêm thanh quản... Viêm mạch: viêm tĩnh mạch, Viêm đau kèm phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật như: bong gân, sai xương, vết bỏng...
LD: Vài ngày đầu, người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, uống vào trước bữa ăn. Sau dùng liều duy trì ngày 2 lần.
Đau nặng có thể dùng tới 4 viên/ngày.
Bôi kem 2-3 lần/ngày kèm xoa bóp nhẹ.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng). Các bọc máu. Chấn thương nặng kèm gẫy xương. Viêm thấp khớp. Hen.
LY: *Xem AINS.*

BENZYL Benzoat

Diệt cái ghẻ
Benzoic acid, phenylmethyl ester
Acarobenzyl; Benzevan; Spasmodin
BD: *Albacide*
Antiscabiosum Mago KG (Đức)
Ascabiol (May & Baker; Specia)

Benylate
Benzemul (Australia)
Peruscabine (Bayer)
Scabanca (Canada)
Vanzoate (Mỹ)
Zylate (Upjohn)
DT: Nhũ dịch 25%
CĐ: Diệt ghẻ.
LD: Ngày bôi 2 lần, cách nhau 15 phút, 24 giờ sau, tắm và thay hết quần áo.

BENZYLHYDROCHLOROTHIAZID

Lợi tiểu, trị tăng huyết áp

3H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,6-chloro-3,4-dihydro-3-(phenylmethyl)-1,1 dioxid
Behyd (Nhật Bản)

BENZYL Hydroxybenzoat

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzoic acid, 4-hydroxy,- phenylmethyl ester
Benzylparaben
Benzyl Parasept (Đức)
Benzyl Tegosept
Nipabenzyl (Anh)
Scabanca (Canada)

BENZYL PENICILIN

Penicilin G
Dẫn xuất benethamin:
Benzyl-penicilin-N-benzyl-N-phenethylamin
BD: *Benapen (Glaxo)*
Dẫn xuất muối calci:
Pencigen
Rhinocilline (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin G N,N'-bis (dehydroabiethyl) ethylendiamin
Compocillin (Albott)
Dẫn xuất muối kali:
Penicilin G potassium
Abbocillin và Abbocillin G (Abbott)
Arcocillin (Mỹ)
Benzatec
Cilipen
Cilloral (Bristol)
Cosmopen (Hà Lan)
Crystapen (Glaxo)
Dramcillin và Dropcillin (White)
Dymocillin (Canada)
Fivepen và Forpen (Canada)
Hyasorb (Mỹ)
Hylenta (Ayerst)
Ka–Pen (Pfizer)
Kesso – Pen (Mỹ)
Lanacillin (Mỹ)
Lemicillin (Mỹ)
Liquacillin (Lilly)
Liquapen (Pfizer)
Megacillin (Canada)
Neo–Pen và Novpen G (Canada)
Orapen và Or–pen (Mỹ)
P–50 (Canada)
Paclin G và Parcillin (Mỹ)
Penalev (Merck Sharp Dohme)
Penasoid (Parke Davis)
Pensorb (Mỹ)
Pentid và Pentids (Squibb)
Pfizerpen G (Pfizer)
Pharmacillin (Heidelberger Pharma)
Probecillin (Astra)
Promptcillin (Hungari) (+ Penicilin G procain)
Qidpen G (Mỹ)
Readicillin (Upjohn)
Rentorpen (Đức)
Soltabs (Mỹ)
Sugracillin (Upjohn)
TheraPen – K (Canada)
Unicilina Potasica (Tây Ban Nha)
Van – Pen – G (Mỹ)
Wescopen (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Penicilin G sodium
Biciline (Gist – Brocades) (+ Penicilin G procain)
Combicilline (Bỉ) (+ Penicilin G procain)
Crisocilin – G (Tây Ban Nha)
Crystapen (Glaxo)
Fortepen (Áo) (+ Penicilin G procain)
Hormocillin forte (Đức) (+ Penicilin G procain)
Juvanesta (Đan Mạch)
Natricilin (Tây Ban Nha)
Penimiluy (Tây Ban Nha)
Servipen G (Thụy Sĩ)
Sodiopen (Tây Ban Nha)
Spécilline (Specia)
Therapen – Na (Canada)
DT: Ống thuốc bột 200.000đvqt; lọ thuốc bột 400.000 - 500.000 - 1 triệu và 2 triệu đvqt.
TD: Kháng sinh họ betalactam có hoạt tính diệt khuẩn với phần lớn các vi khuẩn Gram (+), các cầu khuẩn Gram (-) và vài chủng Spirocheta, Actinomyces.
CĐ: Các viêm nhiễm do liên cầu khuẩn, phế cầu và một số chủng tụ cầu khuẩn chịu tác dụng, bệnh lậu, viêm màng não do Meningococcus, bệnh than, hoại thư sinh hơi, uốn ván, bệnh do Leptospirae; giang mai.
LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 500.000 - 1 triệu đvqt chia 2-3 lần. Bị nặng dùng liều cao hơn tới 20 - 30 triệu đvqt 24 giờ (viêm màng tim). Trẻ em: dùng liều 50.000đvqt/kg/4 giờ, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *– Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng. – Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong – Cần hỏi bệnh nhân kỹ trước khi sử dụng.*
– Penicilin qua hàng rào rau thai, do đó thận trọng khi sử dụng cho người mang thai – Thuốc qua sữa mẹ và có thể gây dị ứng ở trẻ, do đó không nên cho con bú trong thời gian điều trị.
Tác dụng phụ: *– Thuốc có thể gây ra: sốt, mày*

đau, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, có thể hôn mê) nhất là với bệnh nhân suy thận.
(Xem thêm KHÁNG SINH)

BENZYL THIOURACIL

BD: *Basdène (Pháp)*
DT: Viên nén 25mg.
TD: Ức chế quá trình tạo ra hormon tuyến giáp (nhất là quá trình hữu cơ hóa iod); còn gây tăng tiết TSH.
CĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp, phối hợp với điều trị bằng iod phóng xạ.
LD: Liều tấn công 6-8 viên/ngày (trong vài tuần). Điều trị duy trì (khi các thử nghiệm chức năng tuyến giáp đã trở về bình thường) ngày 4 viên (trong vài tháng).
Chia liều hàng ngày làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH; bệnh nặng về máu sẵn có.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Có thể dùng liều thấp) coi chừng suy giáp trẻ sơ sinh.*
– Cách dùng thuốc rất quan trọng nếu không đủ liều, cường giáp sẽ trầm trọng hơn. Quá liều gây nhược tuyến giáp.
– Không dùng thuốc nếu không có xác nhận về mặt sinh học của bệnh cường giáp.
– Theo dõi công thức máu trước khi dùng thuốc, đều đặn mỗi tuần trong 6 tuần dùng thuốc (nguy cơ mất bạch cầu hạt: 0,7%). Khi dùng thuốc bị sốt, đau bụng, nhiễm khuẩn phải kiểm tra khẩn cấp huyết đồ và có chỉ định lại của thầy thuốc.
– Tăng tác dụng thuốc khi dùng với sulfamid hạ đường huyết, hydantoin, iod, iodid.
– Có thể suy giáp nếu dùng quá liều. Dị ứng (sốt, phát ban, đau khớp, đau cơ, nhức mỏi, biểu hiện ngoài da).

BEPASAL *(Nga)*

DT: Viên nén có: 12mg cao belladon, 0,03g papaverin hydrochlorid và 0,3g salol.
TD: Chống co thắt, chống tiết cholin và sát khuẩn đường ruột.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột kèm co thắt.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

BEPHENIUM Hydroxynaphtoat

Bephen; Naphthamon (Nga); Debefenium
BD: *Alcopal – Alcopar (Burroughs Wellcome)*
DT: Gói thuốc cốm 5g (dạng hydroxy-naphthoat).
CĐ: Tẩy giun móc, còn tẩy giun đũa.
LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: uống 1 gói vào sáng sớm lúc đói, hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em dưới 7 tuổi: 1/2 gói. Không phải uống kèm theo thuốc tẩy.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 24 tháng.

BEPLEX C *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - vỉ 10 viên - Lọ 100 viên.

Vitamin B_1	15mg
Vitamin B_6	10mg
Vitamin B_2	10mg
Vitamin PP	50mg
Vitamin C	200mg

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể - Rối loạn tăng trưởng - Viêm tiểu kết tràng - Viêm miệng - Viêm nhiều dây thần kinh - Nghiện rượu lâu ngày - Eczema. Tai biến da - niêm mạc - tiêu hóa do dùng kháng sinh.
LD: Người lớn uống 2-3 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.
BD tương tự: *B plexta*

BEPRIDIL

1-Pyrrolidin-ethanamin,β-[(2-methyl-propoxy)-methyl]-N-phenyl-N-phenylmethyl)
BD: *Bepadin (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Angopril (Riom Lab; Pháp)
Bedapin (Mỹ)
Cordium (Organon; Pháp)
DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 100mg.
TD: Thuốc đối kháng calci ở tế bào cơ tim (làm chậm nhịp xoang và kéo dài các quãng PR và QT ở điện tâm đồ). Chống loạn nhịp, giãn mạch vành
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và các nhịp nhanh kịch phát trên thất. Điều trị các ngoại tâm thu thất.
LD: Uống 1 viên 1 lần, 3 lần/ngày (nuốt viên thuốc vào ngay trước bữa ăn). Người già trên 60 tuổi: 2 viên ngày.
CCĐ: Blốc nhĩ - thất độ II và III (không có máy điều chỉnh); suy tim mất bù, loạn chức năng xoang; phối hợp với các thuốc khác có thể gây ra chứng loạn nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Giảm kali - huyết (gây loạn nhịp như trên).

BERACTANT

Thuốc tác dụng đến hệ hô hấp
Là tinh chế, từ phổi bò được biến đổi, chứa phần lớn các phospholipid, đã cho thêm dipalmitoylphosphatidylcholin (DPPC) acid palmitic và tripalmitin.
Surfatant TA
Survanta (Mỹ)
DT: Xem bd: Survanta

BERAPROST

BD: *Dornor (Japan)*
Procylin (Japan)
TD: Prostaglandin, giãn mạch, (vasodilator). Chống đông máu (anticoagulant, platelet

aggregation inhibitor), trị huyết khối.

BERBERIN

TK: *Berberine sulfate hoặc chlorhydrate*
BD: *Becnau (CTD Tiền Giang)*
Berberal (XNDP 2/9 – Nadyphar)
Donaberin (CTDP Đồng Nai)
Kyoberin (Japan)
DT: Viên nén, bao hoặc viên nang 10 - 50 và 100mg.
TD: Alcaloid chiết xuất từ thân và rễ cây vàng đắng, Coscinium usitatum P, Menispermaceae. Có tác dụng kháng khuẩn với Shigella, tụ cầu và liên cầu khuẩn.
CĐ: Lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, viêm ruột, ỉa chảy, viêm ống mật.
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 2 - 4 viên 50mg hoặc 1 - 2 viên 100mg. Trẻ em: ngày 2 lần. Dưới 24 tháng: 1 - 2 viên/lần (viên 10mg). Trẻ 5 - 7 tuổi: 4 - 5 viên/lần (viên 10mg). Từ 8 - 15 tuổi: 2 - 3 viên/lần (viên 50mg).
CCĐ: Phụ nữ có thai (dễ gây kích thích co bóp dạ con).
BD tương tự: *Antexstick (CTDLTW 1)*
Loberin (CTD Nam Hà) (+ Ba chẽ, Mộc hương)

BERBERIN Ophtiole *(Đức)*

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa berberin chlorid 25mg%, Tetrahydrozolin HCl 25mg%.
CĐ: Viêm kết mạc mạn, đau mắt đỏ do kích thích bên ngoài (gió, nắng, lạnh, bụi, khói thuốc lá...).
LD: Ngày nhỏ 2-3 lần, mỗi lần1-2 giọt.

BERGAPTEN

Dùng ngoài da, gây melanin hóa

7H-Furo[3,2-g][1]-benzopyran-7-on, 4-methoxy-
5-Methoxypsoralen; 5-MOP
BD: *Psoraderm – 5 (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Bệnh vẩy nến
LD: Người lớn: ngày 2-3 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em, giộcôm, luput ban đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận.

BERLOCOMBIN *(Đức)*

DT: Viên nén 200 và 50:

Sulfamerazin	120mg/30mg
Trimethoprim	80mg/20mg

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co - Trimoxazol.
CĐ: Như Co - Trimoxazol.
LD: Người lớn (loại 200): ngày đầu sáng uống 3 viên, tối uống 1-2 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em (loại 50): Từ 11 đến 15 tuổi: ngày đầu sáng 2 viên tối 1 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nặng ở gan và thận; mẫn cảm với sulfamid.

BERLOPENTIN *(Đức)*

DT: Ống tiêm 2ml dd chứa 20mg diacetylsplenopentin (dạng HCl). Kèm 1mg methyl-4-hydroxy benzoat.
TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulator)
CĐ: Suy giảm miễn dịch kèm nhiễm HIV và AIDS (để điều trị AIDS cần phối hợp với zidovudin).
LD: Tiêm dưới da 1 lần 1 ống; tuần lễ tiêm 3 lần. Sau nếu tiến triển tốt giảm xuống 2-1 lần/tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BEROCCA *(Thụy Sĩ - Mỹ)*

BD: *Berocca plus (Mỹ)*
DT: Viên nang chứa các vitamin C, B_1, B_2, B_6, acid nicotinic, acid pantothenic , acid folic và vitamin B_{12} - Viên Berocca plus có chứa thêm 6 muối khoáng.
CĐ: Phòng và chữa các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn, ngày 1 viên.

BERODUAL *(Đức)*

DT: Lọ bơm phun mù định chuẩn 10ml (200 liều) Lọ 20ml dung dịch xông khí dung.
Thành phần: 1 liều bơm:

Ipratropium bromid khan	0,02mg
Fenoterol BrH	0,05mg

1ml khí dung :

Ipratropium bromid khan	0,25mg
Fenoterol BrH	0,50mg

TD: Hai chất giãn phế quản - Ipratropium kháng cholinergic, Fenoterol tác dụng beta 2 adrenergic - tác dụng tương hỗ tác động trên phế quản.
CĐ: Phòng và trị các triệu chứng cấp do rối loạn đường hô hấp mạn do co thắt phế quản như hen phế quản, viêm phế quản mạn có hay không kèm khí phế thũng.
LD: Bơm định chuẩn:
- Phòng ngừa, trị ngắt quãng dài hạn: 1-2 liều bơm, nhiều lần ngày.
- Cơn khó thở cấp sắp xảy ra: 2 liều bơm, nếu cần sau 5 phút thêm 2 liều - Sau 2 giờ mới dùng lại. Trẻ em: phải có chỉ định của thầy thuốc.

Dung dịch khí dung: Người lớn và trẻ em trên 14 tuổi:
- Cắt cơn: 1ml (20 giọt) nếu nặng tăng liều 2,5ml (50 giọt)
- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 1-2ml cho 1 lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 14 tuổi:
- Điều trị cắt cơn: 0,5 - 1ml. Nặng có thể đến 2ml (40 giọt)
- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 0,5 - 1ml/lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 25mcg ipratropium và 50mcg fenoterol/1kg, thể trọng (0,1ml

-0,5ml) x 3 lần/ngày - Có sự theo dõi.
Liều dùng pha loãng với dd sinh lý để được 3-4ml xông trong 6-7 phút cho đến khi hết. Không pha bằng nước cất.
Pha loãng ngay trước khi dùng, dùng không hết bỏ đi.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Đau tim tắc nghẽn do phì đại, rối loạn nhịp tim.
LY: *Sử dụng với các thuốc giãn phế quản khác phải có theo dõi của thầy thuốc.*
– Cần thận dùng với người: đái đường, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, rối loạn tim mạch, cường giáp. Nếu có khó thở cấp tiến triển cần khám lại ngay.
– Sử dụng lâu dài, nên thường xuyên, dùng thêm corticoid chống viêm cần cân nhắc.
– Nếu phế quản tắc nghẽn nặng không nên tăng liều chỉ định, nên kết hợp chống viêm sẽ có hiệu quả.
– Theo dõi kali huyết, nếu giảm kali sẽ làm giảm tác dụng thuốc đặc biệt trong suyễn nặng khi phối hợp với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.
– Biến chứng trên mắt: giãn đồng tử, tăng áp lực mắt, glôcôm góc đóng, đau nhức mắt khi thuốc bắn vào mắt, nếu thuốc dây vào mắt phải dùng ngay myotic và hỏi thầy thuốc chuyên khoa.
- Cần thận dùng khi có thai 3 tháng đầu, thuốc ức chế co thắt tử cung. Chưa xác nghiệm việc dùng cho người đang nuôi con bú.
– Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với các beta adrenergic, kháng cholinergic, dẫn xuất xanthin, corticoid. Bất lợi với thuốc long đờm, dinatri cromoglycat cũng cần chú ý – giảm tác dụng khi dùng với ức chế beta.
*- **Tác dụng phụ:** Run cơ nhẹ, bồn chồn, nhịp tim nhanh, choáng váng, đánh trống ngực, nhức đầu với người tăng HA. Giảm kali huyết. Khô miệng, ngứa họng, phản ứng dị ứng. Có thể bị ho. Hiếm tác dụng nghịch gây co thắt phế quản. Có thể bị bí đái ở người tiền sử tắc nghẽn đường tiểu – Tác dụng phụ trên mắt.*
*- **Quá liều;** Mẩn đỏ, run ngón tay, buồn nôn, bứt rứt, tim nhanh, đánh trống ngực, choáng váng nhức đầu, tăng HA tâm thu, hạ HA tâm trương, nặng ngực, kích ứng tâm thu.*
Xử trí: Thuốc giảm đau, an thần, theo dõi sát – Giải độc đặc hiệu bằng chẹn beta (beta chọn lọc).
BD tương tự: *Bronchodual (Pháp)*

BETA - ADALATE *(Pháp - Đức)*

DT: Viên nang 20mg nifedipin và 50mg atenolol.
TD: Phối hợp một thuốc ức chế calci với một thuốc chẹn beta có tác dụng hiệp đồng hạ huyết áp, đồng thời giảm được các tác dụng phụ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
CCĐ: Tuyệt đối: suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm dưới 50nhịp/phút; blôc nhĩ - thất II và III (không có máy); phụ nữ có thai. Tương đối: hen, phối hợp với Amiodaron.
LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

BETACAROTEN

Dùng ngoài da, chấn nắng

β – Caroten
Carotaben (Đức)
Caroten (Hàn Quốc)
Solatene (Roche)
Vitacarotene (Tây Ban Nha)

BETACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen-ethanol, β-[2-(dimethylamino)-propyl] α-ethyl-β-phenyl, -acetat (ester)
Betacemethadon

BETACIDE *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có: Pepsin 0,1g; betain hydrochlorid: 0,4g.
CĐ: Thiếu dịch vị (trong trường hợp thiếu máu ác tính làm thuốc điều trị hỗ trợ).
LD: Hòa tan 1 hay 2 viên trong 1/2 cốc nước và uống từng ngụm trước hoặc trong bữa ăn. Trẻ em: 1 viên trước hoặc trong bữa ăn.

BETACIDE *(Pháp)*

DT: Súc miệng, gạc, viên đặt âm đạo, dung dịch, gel, rửa mắt, cồn 5%, có: Povidon iod.
CĐ: Tuỳ từng loại, dùng sát khuẩn tại chỗ.

BETADINE *(Pháp)*

DT: Súc miệng, gạc, viên đặt âm đạo, dung dịch, gel, rửa mắt, cồn 5%, có: Povidon iod.
CĐ: Tuỳ từng loại, dùng sát khuẩn tại chỗ.

BETAGREEN *(Sang A Pharm)*

DT: Viên có: Vitamin E 200mg, vitamin C 250mg, betacaroten 3mg, Zn 9,337mg, Cu 1,252mg, Mn 4,613ng, Se 15mcg.
CĐ: Điều trị phối hợp và dự phòng bệnh tim mạch, mắt, khớp, ung thư, đái đường và thần kinh. Chống lão hoá.
LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.
LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*
Thận trọng dùng cho người mang thai hay nghi ngờ có thai.

BETAHISTIN

2-Pyridin-ethanamin, N-methyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Betaserc (Đan Mạch; Bỉ)*
Meotels (Nhật Bản)
Microser (Italia)
Serc (Mỹ, Bỉ, Australia, Tây Ban Nha)
Vasomotal (Bỉ)
Dẫn xuất dimesilat:
Betahistin methansulfonat
Aequamen (Đức)
Aeanosart (Nhật Bản)
Extovyl (Merrell Dow)
Hainimeru (Nhật Bản)

Libione (Bỉ)
Medan và Meginalisk (Nhật Bản)
Meginalon–S và Mellite (Nhật Bản)
Melopat (Đức)
Meniace và Menietol (Nhật Bản)
Menitazine và Merislon (Nhật Bản)
Pyrityluton và Remark (Nhật Bản)
Ribrain (Đức)
Riptonin và Tenyl (Nhật Bản)
Dẫn xuất maleat:
Suzutolon (Nhật Bản)
DT: Viên nén 8mg (dạng hydrochlorid) và 6mg (dạng mesylat).
TD: Kích thích tuần hoàn và điều hòa áp lực nội dịch bạch huyết ở bộ phận tai trong.
CĐ: Ù tai, chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn vi tuần hoàn ở bộ phận mê đạo của tai trong. Cải thiện tuần hoàn nội sọ.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); phối hợp với thuốc kháng histamin tổng hợp.
LY: – *Thận trọng người bệnh có tiền sử loét dạ dày, loét tiêu hoá do thuốc có tác động giống histamin có thể làm tăng tiết acid dịch vị do ảnh hưởng lên thụ thể H2.*
– Với người bệnh hen phế quản, do thuốc có tác động giống histamin có thể gây co thắt đường hô hấp do ảnh hưởng lên thụ thể H1, với người bệnh u tuỷ thượng thận có thể làm gia tăng huyết áp do tăng tiết adrenalin.
– Với người già: Cần giảm liều và theo dõi.
– Với trẻ em: chưa có kinh nghiệm dùng.
– Với người mang thai: chưa có kinh nghiệm dùng.
***Tác dụng phụ:** Hiếm bị buồn nôn, nôn. Hiếm gặp phản ứng mẫn cảm (nổi mẩn da).*

BETAIN

Methanaminium, 1-carboxy-N,N,N-trimethyl, hydroxid, muối nội
Dẫn xuất betain - ascorbat:
BD: *Scorbo – Bétaine (Pháp)*
Ống thuốc uống 0,5g kèm 1,14g betain hydrat.
TD: Hướng mỡ (lipotrope) và chống nhiễm mỡ ở gan.
CĐ: Suy chức năng gan; phòng nhiễm mỡ gan cho người nghiện rượu.
LD: Ngày 2-4 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày. Trẻ em trên 18 tháng: ngày 1-2 ống.
Dẫn xuất aspartat:
Hepastyl (Tây Ban Nha)
Somatyl (Pháp)
Ống thuốc uống 10ml/2g.
Dẫn xuất citrat:
Citrate de bétaine monohydraté.
BD: *Citrate de bétaine Beaufour (viết tắt là C.B.B) (Pháp)*
DT: Thuốc cốm (0,330g/thìa cà phê). Ống thuốc uống 5ml/2g.
TD: Hướng gan, làm dễ tiêu (do tăng nhu động dạ dày và điều chỉnh pH dạ dày), tăng tiết mật.
CĐ: Chậm tiêu, đầy bụng, phối hợp điều trị tăng triglycerid - huyết.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê thuốc cốm hoặc 1 ống thuốc uống, trước bữa ăn.
Dẫn xuất cyclobutyrat:
Stea – 16 (Pháp)
DT: Viên nang 250mg.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, bệnh gan - mật.
LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.
Betain glucuronat:
Jetepar (phối hợp)
DT: Viên nang, siro, tiêm.
CĐ: Viêm gan, tắc mật, bệnh gan.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hypo C (Hàn Quốc)
DT: Viên 300mg
Betain hydrochlorid
Dẫn xuất nicotinat:
Nibet (Italia)
Dẫn xuất phosphat:
Novobétaine (Pháp)
DT: Ống thuốc uống 2g kèm 2g sorbitol.
CĐ: Suygan, viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa cholesterol; vữa xơ động mạch,...
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống, vào trước bữa ăn.

BETALGINE *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Viên nang có các vitamin B1, B6 và B12.
CĐ: Tăng cường Vitamin nhóm B, suy nhược, đau dây thần kinh.

BETAMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluor-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, -(11β, 16β)
Visubeta
BD: *Almétamin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)*
Anovate (Ấn Độ)
Becort (Mỹ)
Belastone (CTD Hà Tây)
Benoramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)
Beramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)
Betacortil (Pfizer)
Betacyclic (XNDP 24)
Betalone (Italia)
Betamamallet (Nhật Bản)
Betamin tab (Hồng Kông) (+ Dexchlorpheniramin)
Betapred (Glaxo)
Betasalic (CTD Huế) + acid salicylic
Betasolon (Pharmax)
Betnelan và Betnesalic (Glaxo)
Betnesol (Glaxo)
Cedesfamin (+ Dexchlorpheniramin) (XNDP 780)

Cedetamin (Traphaco) (+ Dexchlorpheniramin)
Celestan (Áo, Đức, Anh)
Célestène (Pháp)
Celestone (Đức, Anh)
Cortdermal (CTD Huế)
Cuantin (Mỹ)
Dexlacyl (CTD Khánh Hòa)
Desacort – Beta (Italia)
Dexmin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)
Hormezone (Nhật Bản)
Meko–Celestin (Mekopharm)
Minisone và No–Reumar (Italia)
Sanbetason (Nhật Bản)
Sclane (Italia)
Unicort (Israel)
Vinposalic (CTD Vĩnh Phúc) + salicylic acid
Dẫn xuất 21-acetat:
Betafluorene – (Merrell Dow, Lepetit)
Dẫn xuất 21-acetat và 21-dinatri phosphat:
Celestone Cronodose (Đức; Anh)
Dẫn xuất acibutat:
Betamethason 21-acetat 17-α-isobutyrat
Dẫn xuất 17α - benzoat:
Bebate (Warner – Lambert)
Beben (Park – Davis; Italia, Warner – Chilcott)
Benisone (Warner – Chilcott)
Euvaderm (Đức)
Flurobate (Mỹ)
Parbetan (Parke Davis)
Skincort và Uticort (Parke Davis)
Dẫn xuất 17α-21-dipropionat:
Alphatrex (Byk Gulden; Mỹ)
Beloderm (Đức)
Dibesone (Thái Lan)
Dicorten (Israel)
Diprocel; Diprocort; Diproderm (Schering/Essex)
Diproform; Diprolen; Diprosis (Essex)
Diprosone và Diprostène (Essex)
Diproson (Schering Plough)
Diprotop (Áo)
Maxivate (Mỹ)
Rinderon – DP (Nhật Bản)
Temprosone (Indonesia)
Valnac (Mỹ)
Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat và 21(dinatriphosphat):
Diprogenta (SP)
Diprophos và Diprospan (Đức, Anh)
Diprostène (Pháp)
Flosteron (Anh, Đức)
Korapleds (Anh, Đức)
Dẫn xuất 21-dinatri phosphat:
Betafluorene (Merell Dow/Lepetit)
Betapred và Betnelan (Glaxo)
Betnesol (Glaxo)
B–S–P (Mỹ)
Celestan solubile (Đức, Anh)
Celestone (Schering Corp/Essex)
Durabetason (Đức)
Linosal (Nhật Bản)
Ophtasone (Pháp)
Paucisone (Italia)
Selestoject (Mỹ)
Solubet (Ấn Độ)
Solu–Celestan (Đức, Anh, Áo)
Solu – Celeston (Đức, Anh)
Dẫn xuất 17α-21-divalerat:
Betavidal (Italia)
Dẫn xuất 21 (hydro-succineat)
Betamethason hemisuccinat
Betafluorene (Merrell Dow/Lepetit)
Dẫn xuất 17α-valerat:
B 17V
Bedermin (Italia)
Besone (Thái Lan)
Betacort (Canada)
Betaderm (Brasil; Canada)
Betatrex (Đức, Mỹ)
Beta – Val (Mỹ)
Betnelan – V và Betnesol – V (Glaxo)
Betneval; Betnovate; Bextasol (Glaxo)
Celestan – V (Anh, Đức)
Celestoderm (Anh, Pháp, Đức) (+ neomycin)
Celestoderm – V (Anh, Pháp, Đức)
Celestone – M (Anh, Đức)
Celestone – V (Anh, Đức)
Celestonvalerat (Anh, Đức)
Cordel (Nhật Bản)
Dermabet (Canada)
Dermosol (Nhật Bản)
Dermovaleas (Italia)
Ecoval – 70 (Glaxo)
Ectosone (Canada)
Flubenison – valerat (Glaxo)
Metaderm (Canada)
Muhibeta – V (Nhật Bản)
Novobetamet (Canada)
Retenema (Glaxo)
Valisone (Schering Corp/Essex)
Valnac (Mỹ)
Dẫn xuất valeroacetat:
Betamethason 21-acetat 17-valerat
Beta – 21 (Italia)
P – 10 (Italia)

DT: Viên nén 0,25mg và 0,5mg; thuốc uống giọt (1ml = 40 giọt = 0,5mg); ống tiêm 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat); dung dịch nhỏ mắt, tai, mũi 0,1% (dinatriphosphat); thuốc mỡ và kem bôi 0,1% (valerat hoặc dipropionat). Thuốc xức 0,1%.

TD: Corticoid tổng hợp chống viêm mạnh (gấp 8 - 10 lần prednisolon); 1mg tương ứng với 6-7mg prednison.

CĐ: - Các bệnh hệ cơ xương và mô mềm: viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm đốt sống dạng thấp, viêm mỏm lồi cầu, viêm rễ thần kinh, đau xương cụt, đau dây thần kinh hông, đau lưng, vẹo cổ, hạch nang, lồi xương, viêm mạc.

- Dị ứng: Hen phế quản mạn, dị ứng bụi phấn hoa, phù mạch thần kinh, viêm phế quản dị ứng, viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc kinh niên, tương tác thuốc, bệnh huyết thanh, vết đốt côn trùng.
- Da: Viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, viêm da tiếp xúc, mày đay, liken phẳng, hoại tử mỡ do đái đường, rụng tóc vùng, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến, u sùi, pemphigus, herpes, trứng cá dạng nang.
- Bệnh chất tạo keo: luput ban đỏ rải rác, cứng bì, viêm da - cơ, viêm quanh động mạch dạng nốt.
- Bệnh tân sản: Trị tạm thời bệnh bạch cầu, u bạch huyết người lớn, bệnh bạch cầu cấp trẻ em.
- Bệnh khác: Hội chứng sinh dục - thượng thận, viêm kết tràng loét, viêm hồi tràng cuối, bệnh Sprue, các bệnh chân, bệnh tiêm dưới kết mạc, loạn tạo máu, viêm thận, hội chứng thận hư, thiểu năng vỏ thượng thận.

LD: Tùy theo bệnh để chỉ định - người lớn liều tấn công 3 - 4mg/24 giờ, duy trì 0,5 - 2mg/24 giờ. Tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền ngày 3 lần, mỗi lần 2 - 4mg. Trẻ em: 4-16 giọt/kg/ngày.
Bôi thuốc ngày 2-3 lần.

CCĐ: - Nhiễm nấm toàn thân - Mẫn cảm với thuốc - Người đang dùng IMAO - Trẻ sơ sinh - Trẻ thiếu tháng.

LY: – *Chú ý về đường dùng của thuốc, ví dụ Diprosan không dùng tiêm tĩnh mạch hay dưới da, chỉ tiêm sâu vào bắp...*
– *Tiêm phải thật vô khuẩn, phải xét nghiệm dịch khớp loại trừ khớp nhiễm khuẩn kể cả trước đó; tránh tiêm vào gân, vào giữa đốt sống, khớp không cố định.*
– *Cân nhắc để chuyển tiêm sang uống cho phù hợp.*
– *Thuốc che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.*
– *Thuốc làm tăng HA, giữ muối nước, thải kali.*
– *Khi dùng thuốc, không chủng ngừa đậu mùa, tránh tiếp xúc với nguồn lây như sởi thủy đậu.*
– *Thận trọng với người bị lao, nếu cần phải dùng với thuốc chống lao.*
– *Giảm liều từ từ (tránh đột ngột) gây thiểu năng vỏ thượng thận.*
– *Thuốc tăng tác dụng ở người nhược giáp, xơ gan. Cần thận dùng cho người herpes simplex mắt (thủng giác mạc).*
– *Thuốc có thể gây loạn trí, nặng hơn bệnh tâm thần.*
– *Cần thận nếu loét kết tràng (gây thủng), apxe, viêm ruột thừa, vừa nối ruột, loét dạ dày, suy thận, tăng HA, loãng xương, nhược cơ (cân nhắc lợi/hại mà dùng).*
– *Theo dõi tăng trưởng ở trẻ em.*
– *Thuốc làm thay đổi số lượng tinh trùng và chuyển động của chúng.*
– *Cân nhắc kỹ lợi/hại khi dùng cho người mang thai, người nuôi con bú.*
(Xem thêm tương tác, tác dụng phụ, quá liều ở corticoid). Có nhiều BD phối phợp với Clotrimazol, Neomycin, Gentamycin dùng ngoài da.

BETAMETHASON *(Tiêm vào khớp)*

BD và DT: *Betnesol soluble (Pháp)*
Ống tiêm 1ml = 4mg (dạng dinatri phosphat)
Celestène soluble (Pháp)
Celestène chronodose (Pháp)
Ống tiêm 1ml=2,7mg betamethason acetat và 3mg dạng dinatri phosphat (dung dịch treo).
Diprostene (dạng dipropionat)

CĐ: Tiêm trong khớp: viêm khớp, hư khớp. Tiêm quanh khớp: viêm gân, viêm bao khớp.

LD: Tiêm 1-2 ống/tuần lễ hoặc 2 tuần lễ.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Trẻ em dưới 16 tuổi.

BETANIDIN

Guanidin, N,N'-dimethyl-N"-(phenylmethyl)-
Bethanidin

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Benzoxine (Nhật Bản)*
Betaling (Nhật Bản)
Bethanid (Anh)
Esbaloid và Esbatal (B. Wellcome)
Eusmanid (Anh)
Hypersin (Nhật Bản)
Regulin (Đan Mạch)

DT: Viên nén 10 và 50mg.

TD: Dẫn chất guanidin điều chỉnh và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, nhất là các thể nặng; cơn tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg, sau bữa ăn. Rồi tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 - 20mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, bệnh nặng mạch não và mạch vành, suy thận nặng.

BETASEMID *(Đức)*

DT: Viên nén bọc: 40mg penbutolol sulfat và 20mg furosemid.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 4 tuần có thể tăng đến 2 viên/ngày (sáng và trưa; Nhẹ: ngày nửa viên.

CCĐ: Như propranolol và furosemid. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

BETASIPHON *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa: 0,5ml cao lỏng cây Râu mèo, Orthosiphon stamineus; 1,2ml cao Actisô và 1g sorbitol.

CĐ: Lợi tiểu, giải độc, kích thích chức năng gan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Trẻ em: nửa liều trên.

BETAXOLOL

2-Propanol, 1-[4[2-(cyclopropylmethoxy) ethyl] phenoxy]-3-[(1 methyl-ethyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Betoptic (Alcon)*
Betoptima (Alcon)
Kerlon (Pháp; Đức; Anh)
DT: Viên nén bọc 20mg; thuốc nhỏ mắt 5mg/ml.
TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim, tác dụng nhẹ ổn định màng không kèm hiệu lực giống giao cảm nội tại, làm hạ nhãn áp.
CĐ: Các thể tăng nhãn áp.
LD: 1 viên/ngày. Glôcôm mạn góc mở: nhỏ mắt ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Tuyệt đối: suy tim mất bù kèm xung huyết, blốc nhĩ thất độ II và III; mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: hen phế quản, phối hợp với amiodaron. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: – *Thận trọng với người suy tim, blốc tim. Có dấu hiệu suy tim phải ngừng ngay dùng thuốc (kể cả nhỏ mắt)*
– *Có thể che lấp dấu hiệu đái tháo đường, (chung của ức chế thụ thể beta–adrenergic) nhiễm độc giáp, làm yếu cơ (giống nhược cơ).*
– *Nếu sắp phẫu thuật phải ngừng dùng từ từ trước đó, trước khi gây mê.*
– *Người có hạn chế chức năng hô hấp phải thận trọng nếu dùng thuốc trị glôcôm.*
– *Không dùng thuốc nếu mang kinh áp tròng.*
– *Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em*
– *Cân nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
Tương tác thuốc: *– Cần theo dõi người bệnh nếu dùng cả thuốc uống và thuốc nhỏ mắt, người đang dùng thuốc huỷ catecholamin (reserpin) (hạ HA –chậm nhịp tim)*
– Thuốc ít hay không tác dụng lên đồng tử, nếu dùng cho glôcôm góc đóng, nên phối hợp với 1 thuốc co đồng tử, không dùng đơn độc. Nếu dùng thuốc mà không cải thiện được nhãn áp theo mong muốn có thể phối hợp với pilocarpin, các thuốc co đồng tử khác và/hay dùng epinephrin và/hay thuốc ức chế carbonic anhydrase.
Tác dụng phụ: *Gây khó chịu ở mắt, viêm giác mạc dạng chấm, nhìn mờ, cảm giác xốn mắt, ngứa, chảy nước mắt, đỏ mắt, khô mắt, viêm, xuất tiết, đau ở vùng mắt, cứng mi, giảm thị lực.*

BETHANECHOL Chlorid

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp
1-Propanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy]-N,N,N-trimethyl, chlorid
Carbamylmethylcholin chlorid; Mecothan
BD: *Duvoid; Mictone và Mictrol (Mỹ)*
Muscaran (Bỉ)
Myocholine (Mỹ)
Myotonachol và Myotonine (Mỹ)
Urecholine (MSD; Canada)
Urocarb (Australia)
DT: Viên nén 5mg và 10mg; ống 1ml/5mg.
TD: Tăng trương lực cơ trơn
CĐ: Ứ nước tiểu sau mổ hoặc khi trở dạ đẻ, mất trương lực ruột sau phẫu thuật ở bụng.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30mg. Tiêm dưới da nửa ống; cách 15-30 phút tiêm nhắc lại tới tổng liều 2ml.
CCĐ: Cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, loét dạ dày, hen phế quản, mạch chậm hoặc hạ huyết áp, bệnh ở mạch vành, động kinh, Par-kinson, mẫn cảm với thuốc.

BETNEVAL Neomycine *(Anh, Pháp)*

DT: Ống 10 và 30g kem bôi và thuốc mỡ; cứ 100g chứa 100mg betamethason valerat và 350mg neomycin sulfat.
- Lọ 15g thuốc sức chứa 15mg betamethason valerat và 52,5mg neomycin sulfat.
CĐ: Các chứng viêm ngoài da bội nhiễm, nhất là các eczema nhiễm khuẩn. Còn dùng trong bệnh tổ đỉa nhiễm khuẩn.

BETNOVAT Cream

DT: Kem bôi da ống 5-15-100g.

1/ Betnovat 100g: Betamethason valerat	0,1g
2/ Betnovat-N 100g: Betamethason valerat	0,1g
Neomycin sulfat tương đương với Neomycin base	0,35g
3/ Betnovat-C 100g: Betamethason valerat	0,1g
Clioquinol	3g

TD: Betamethason valerat là một corticoid tác dụng tại chỗ mạnh: viêm da. Neomycin là kháng sinh phổ rộng thường dùng trong nhiễm khuẩn da. Clioquinol vừa kháng khuẩn vừa kháng nấm.
CĐ: Betnovat: chàm, chàm dị ứng, chàm hình đĩa, sẩn ngứa nổi cục, vẩy nến, bệnh da thần kinh, liken đơn-phẳng, viêm da bã nhờn, dị ứng da tiếp xúc (lupus ban đỏ hình đĩa) - Phụ trợ điều trị bệnh da đỏ toàn thân.
Betnovat-N: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn thứ phát.
Betnovat-C: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn và vi nấm.
LD: Lấy 1 lượng nhỏ thuốc bôi lên chỗ tổn thương 2-3 lần/ngày. Nếu có kết quả tốt, bôi tiếp tục 1 lần/ngày. Nếu ở vùng da dày (vảy nến cùi tay, đầu gối...). Có thể dùng băng băng kín qua đêm sẽ có đáp ứng tốt hơn, sau đó bôi thuốc như thường không cần băng kín.
Betnovat-C có thể để lại vết trên da, tóc, vải nên phủ bằng gạc để tránh bẩn quần áo.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trứng cá các loại - viêm da quanh miệng. Nhiễm virut da (herpes, thuỷ đậu...). Vết thương nhiễm khuẩn, nấm)chốc lở, candida, tinea. Trẻ em dưới 1 tuổi. Betnovat-N không dùng cho viêm tai ngoài màng nhĩ thủng (nhiễm độc tai).
LY: – *Như các corticoid, không dùng thuốc dài ngày (ức chế thượng thận).*
– *Có thể bị teo da (dùng kéo dài ở vùng mặt, vảy*

nến, lupus ban đỏ hình đĩa, chàm).
– Không để thuốc rây vào mắt (glôcôm)
– Dùng trị vẩy nến phải thận trọng: dễ tái phát, nhờn thuốc, gây vảy nến dạng mụn mủ toàn thân, độc toàn thân và tại chỗ do chức năng hàng rào da bị hư hại.
– Dùng trong 7 ngày mà không có cải thiện thì ngừng thuốc.
– Nếu có bội nhiễm cần dùng biện pháp kháng sinh toàn thân.
– Nếu có băng kín phải làm sạch vảy tổn thương trước khi bôi.
– Bôi Betnovat–N ở diện tích rộng, người cao tuổi, người suy thận có nguy cơ độc trên tai.
– Thận trọng dùng cho người mang thai nhất là tổn thương rộng, dùng lâu dài.
***Tác dụng phụ:** Có thể: teo da, mất nề da, mỏng da, dãn mạch bề mặt, cường vỏ thượng thận (bôi lượng lớn, dài ngày) đặc biệt trẻ em hoặc có băng kín (ngừng). Bệnh mụn mủ (người bệnh vẩy nến). Quá mẫn thuốc (ngừng). Lần đầu dùng corticoid nên chọn loại nhẹ trước.*

BETOXYCAIN

Benzoic acid, 3-amino-4-butoxy, 2-[2-(di-ethyl-amino)-ethoxy] ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Millicaine (Hà Lan)*
Posicaine (Pháp)
DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,2%.
TD: Gây tê tại chỗ đạt mức tối đa sau 15 phút.
CĐ: Gây tê trong khoa mắt khi khám mắt bằng dụng cụ hoặc tiểu phẫu thuật.

BEVANTOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] amino]-3-(3-methylphenoxy)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ranestol (Parke Davis)
Sentiloc (Đan Mạch)

BEVONIUM Metilsulfat

Chống co thắt

Piperidinium, 2 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl]-, 1,1-dimethyl, methyl sulfat (muối)
Bevonum; Pyribenzil
Acabel (Đức, Nhật Bản)
Confielle (Riker)
Spalgo (Itali)

BEZAFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-[2-[(4-chlorobenzoyl) amino] ethyl]-phenoxy]-2-methyl
BD: *Bezalip (Đức, Đan Mạch)*
Cedur (Boeh. Mannheim – Đức)
Eulitop (Boeh. Mannheim – Đức)
Norlip (Israel)
Regadrin B (Berlin Chemie AG)
DT: Viên nén 200mg, viên phóng thích kéo dài 400mg.
TD: Hạ cholesterol, lipid và triglycerid - huyết như clofibrat.
CĐ: Tăng lipoprotein máu nguyên phát (cholesterol, lipid, triglycerid), tăng lipid máu loại III, tăng lipoprotein thứ phát (tăng triglycerid máu thứ phát trầm trọng).
LD: Người lớn mỗi lần 1 viên 200mg 3 lần/ngày hoặc 1 viên 400 mg/ngày, sau bữa ăn. Giảm liều dùng nếu suy thận.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng sau khi dùng fibrat - Bệnh gan, thận nặng - Bệnh túi mật có hay không có sỏi - Có thai, nuôi con bú.
LY: *– Chỉ dùng thuốc khi có chỉ định của thầy thuốc, đặc biệt chuẩn liều, chế độ ăn uống dinh dưỡng và yếu tố nguy cơ.*
– Thận trọng với người dùng thuốc ngừa thai, trẻ em.
***Tương tác thuốc:** Thuốc ức chế miễn dịch, chống đông dẫn xuất coumarin, thuốc hạ đường huyết, insulin, phenytoin. Không kết hợp với thuốc ức chế HMG–CoA–reductase, perhexilin hay IMAO.*
***Phản ứng phụ:** Đầy bụng, buồn nôn, nôn, mất cảm giác ngon miệng – Nhức đầu, choáng váng, rối loạn chức năng gan, giảm nhẹ hemoglobin và công thức bạch cầu.*

BEZITRAMID

Giảm đau như opi

Burgodin (Janssen)

B-HEMA B_{12} *(Hàn Quốc)*

DT: Ống uống - 1 ống có:

Cyanocobalamin	25mcg
Ferrous gluconat	200mg
Manganese gluconat	20mg
Copper gluconat	10mg

TD: Phối hợp cân bằng các yếu tố: sắt, vitamin B_{12}, manganese và đồng. Các yếu tố tạo máu cho người thiếu máu, suy nhược.
CĐ: Thiếu máu, thiếu sắt dùng cho người thai nghén, sau sinh nở, nuôi con bú, nhiễm ký sinh trùng (giun, sán), sốt rét, hậu phẫu. Mệt mỏi, suy nhược, thời kỳ dưỡng bệnh, lao động trí óc.
LD: Người lớn: uống 2-3 ống/ngày - uống 2-3 tuần.
Trẻ em: 7-14 tuổi: 1 ống/ngày - uống 2-3 tuần.
2-7 tuổi: 2 ngày uống 1 ống - uống 2-3 tuần.
CCĐ: Quá tải sắt.
LY: *– Phân có thể bị đen.*
– Có thể có 1 vài bất bình thường tiêu hoá.

BIAFINE *(Pháp)*

DT: Ống 93 và 186g nhũ tương bôi ngoài da chứa 75% nước, gồm có: 0,67% trolamin; 5,45% etylenglycol stearat; 3,625% acid stearic; 0,35% cetyl palmitat; 0,6% dầu avocat; 0,702% trolamin và natri alginat; 0,1% acid sorbic (dạng muối kali) natri methyl và

natri propyl parahydroxybenzoat (0,1 và 0,05%).
TD: Dạng xà phòng nhũ tương hóa có tác dụng tẩy sạch.
CĐ: Chứng ban đỏ ngoài da thứ phát sau liệu pháp chiếu tia, các vết bỏng độ 1 và 2, vết thương ngoài da chưa nhiễm khuẩn.
LD: Bôi 1 lớp dày khoảng 1cm lên tổn thương.
CCĐ: Vết thương có chảy máu, bệnh ngoài da do dị ứng thuốc hay thức ăn, các miếng ghép da chưa liền.

BIBENZONIUM Bromid

Trị ho

Ethanaminium, 2-(1,2-diphenylethoxy)-N,N,N,trimethyl-bromid
Bibenzonum
BD: *Lysibex (Allard, Pháp)*
Lysobex (Italia)
Medipectol và Om–Tussis (Thụy Sĩ)
Reatos (Tây Ban Nha)
Sedobex (Bỉ)
Thoragol (Lloyd – Hanol)

BIBROCATHOL

Sát khuẩn, tẩy uế

1,3,2-Benzodioxabismol, 4,5,6,7-tetrabromo-2-hydroxy
BD: *Bismucatebrol (Pháp)*
Keraform (Bỉ)
Noviform (Thụy Sĩ)
Novoform (Đức)
Posiformin – POS (Đức)

BICALUTAMID

BD: *Bicalutamid Zeneca (AT)*
Casodex Zeneca (21 nước)
Cosudex (Australia)
TD: Antiandrogen (kháng androgen).

BICARBONAT DIALYSAT PART 1A *(B. Braun HN)*

BICARBONAT DIALYSAT PART 1B *(B. Braun HN)*

DT: Dd thẩm phân máu đậm đặc.

BICARMINT

DT: Viên nén có: Natri borat: 0,4g, Natri chlorid: 0,2g, Natri bicarbonat 0,4g, Menthol: 0,004g.
CĐ: Sát khuẩn và chống viêm, súc miệng, rửa và xông trong trường hợp viêm mũi, viêm thanh quản.
LD: Khi dùng hòa 1-2 viên vào nửa cốc nước.

BICITROL *(Pháp)*

DT: Gói có: mononatri citrat 0,66g; citrat diacide Na 1g.
CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, yếu gan, táo bón, các bệnh hệ tuần hoàn tĩnh mạch, tăng huyết áp.
LD: Uống 2-4 thìa cà phê pha trong 1-2 cốc nước ấm.

BICLINOCILLINE *(Pháp)*

DT: Lọ bột tiêm 600.000UI benethamin benzyl-penecilin và 400.000UI natri benzylpenicilin kèm ống 3ml nước cất tiêm.
CĐ: Giang mai và các nhiễm khuẩn chịu tác dụng penicilin.
LD: Tiêm bắp: người lớn ngày hay cách ngày 1 lọ. Trẻ em: 1/2-1 lọ/2 ngày tùy tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

BICLOTYMOL

Biclothymol
BD: *Hexadreps (Pháp)*
Hexapock (Pháp)
Hexaspray (Pháp)
Humex maLde gorge (Pháp)
DT: Viên ngậm 50mg; thuốc mỡ 5%; bột rắc 0,5%; thuốc rà miệng phun mù 0,75g/30g.
CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp, tai mũi họng và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Người lớn: ngậm 6-10 viên/ngày. Bơm phun 3 lần ngày. Dùng 5 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Một số biệt dược tương tự như viên ngậm Hexalyse trị viêm họng, siro Hexapneumine phối hợp với paracetamol trị ho ở trẻ sơ sinh.*

BIDENTIN *(Viện dược liệu Việt Nam)*

DT: Viên nang 0,25g cao khô ngưu tất.
CĐ: Tăng cholesterol-huyết, vữa xơ động mạch, tăng huyết áp.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên, sau bữa ăn.

BIETAMIVERIN

Chống co thắt

1-Piperidin-acetic acid, 2-phenyl-2(diethyl-amino) ethyl-ester
Diétamivérine; Spasmaparid
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fine – Dol (Italia)*
Novosparol (Pháp)
Spasmisolvina (Italia)
DT: Ống tiêm 2ml/25mg - Viên bọc đường 50mg. Thuốc đạn 100mg.
CĐ: Các cơn co thắt: đường tiêu hóa, loét dạ dày - tá tràng, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.
LD: Người lớn: ngày 4-6 viên - Thuốc đạn: nạp 1-3 viên/ngày. Tiêm bắp, ngày 1-2 ống.

BIFEMELAN

Hướng tâm thần

N-methyl-4-[(α-phenyl-o-totyl) oxy] butylamin
Dẫn xuất hydrochlorid:

Alnert và Celeport (Nhật Bản)

BIFLURANOL

Kháng androgen

Phenol, 4,4'-(1-ethyl-2-methyl-1,2-ethandiyl) bis-(-2-fluoro)-
Prostarex (Anh)

BIFONAZOL

1H-Imidazol, 1-(1,1'-biphenyl]-4-yl-phenyl-methyl)-
BD: *Amycor (Pháp)*
Azolmen (Italia)
Mycospor và Mycosporin (Bayer)
Neltolon (Mỹ)
DT: Kem và dung dịch bôi ngoài da 1%.
TD: Dẫn chất imidazol chống nấm ký sinh ở da.
CĐ: Một số bệnh nấm ngoài da (dermophyte).
LD: Ngày bôi 1 lần trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BILAGIT *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có: 1mg homatropin methylbromid, 7,5mg menthol, 20mg phenolphtalein, 20mg papaverin HCl; 60mg natri choleinat và 80mg methenamin.
TD: Tăng tiết mật và thông mật, giảm đau và sát khuẩn đường dẫn mật.
CĐ: Sỏi mật, viêm túi mật và ống mật, rối loạn ở người bị cắt túi mật, phòng ngừa sỏi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Viêm gan cấp và nặng, nghẽn đường dẫn mật.

BILICHOL *(Czech)*

DT: Mỗi viên có: Cholat hexamethyltetramin 0,30g.
CĐ: Bệnh túi mật, đường dẫn mật, viêm túi mật, viêm ống dẫn mật, sỏi mật, tiết mật kém trong trường hợp rối loạn chức năng gan, phẫu thuật túi mật.
LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần - nuốt với một ít nước, không nhai.

BILOCID *(Hungari)*

Nicodinum (Nga)
DT: Viên nén 500mg hydroxymethyl - nicotinamid.
TD: Nhuận mật và sát khuẩn nhẹ.
CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau đó ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

BINACLE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 50mcg selenium; 15mg beta-caroten; 500mg vitamin C và 400IU vitamin E.
TD: Tăng chức năng cơ tim và tuần hoàn vi mạch, do đó phòng các cơn đau thắt ngực và xơ cứng động mạch.
- Phát triển hệ miễn dịch ở cơ thể: kích thích quá trình tạo ra kháng thể.
- Tiêu diệt các gốc tự do, ngăn ngừa hiện tượng lão hóa và hủy hoại tế bào.

CĐ: - Các trường hợp cần cung cấp cho cơ thể các vitamin A, E và C; ion selenium.
- Suy tuần hoàn, vữa sơ mạch, bệnh tim, tăng huyết áp, các bệnh do dị ứng (làm thay đổi cơ địa).
- Chống lão hóa, suy giảm tính dục, tăng sức đề kháng của cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*
Tác dụng phụ: ăn kém ngon, buồn nôn, ỉa chảy.
BD tương tự: *Saylom (Hàn Quốc)*
DT: Viên nang mềm cũng chứa các hoạt chất trên như men khô có Selenium 92,6mg (tương ứng với 50mcg selenium), nhưng thay 15mg beta-caroten bằng 5000IU retinol palmitat.

BINIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Biniwas (Tây Ban Nha)

BIO-BIOL *(Italia)*

DT: Lọ bột pha tiêm: Cocarboxylase, monophosphoriboflavin, codecarboxylase, coenzym A và vitamin nhóm B.

BIO-BILOBA *(Pharma Nord - Mỹ)*

DT: Viên nén chứa 100mg cao Ginkgo Biloba đã tiêu chuẩn hoá (đảm bảo lượng 24mg các ginkgo flavon - glycosid và 6mg các terpenlacton).
LD: Người lớn ngày 1 viên.
Xem Ginkgo Biloba.

BIOCALYPTOL *(Pháp)*

DT: Siro, thuốc đạn người lớn và trẻ em, có: Pholcodin base, Eucalyptol, Gaiacol, Na camphosulfonat, cồn Belladon, Phenol.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.
LD: Tính theo liều của pholcodin như sau:
Trẻ em 30 tháng - 8 tuổi: 0,5mg/kg/24 giờ (tức là khoảng 6,5 - 12mg/ngày).
Tương ứng 5 - 10ml siro hoặc 1 - 2 thuốc đạn.
Từ 9 - 15 tuổi 1mg/kg/24 giờ (khoảng 24 - 52mg) tương ứng 20 - 40ml si rô hoặc 4 thuốc đạn.
Người lớn: 3 - 6 thìa canh siro hoặc 4 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng; cơn hen, glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến (với dạng siro có chứa cồn Belladon).

BIOCALYPTOL - Pholcodine *(Pháp)*

DT: Chai siro 60ml: 1 thìa càfê 1 thìa canh
Pholcodin 6,55mg/19,65mg
Gaiacol 0,99mg/2,97mg
TD: Thuốc ho có opi. Pholcodin dẫn xuất của morphin, chống ho có tác dụng trên thần kinh trung ương, ít gây suy hô hấp hơn codein. Cineol sát khuẩn hô hấp. Gaicacol làm long đờm.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích.
LD: Chỉ dùng ngắn ngày vào lúc có cơn ho.
Trẻ em 30 tháng - 6 tuổi: 0,5mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: nửa thìa càfê/6kg thể trọng/ngày.
Trẻ em 6-15 tuổi: 1mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: 1 thìa càfê/6 kg thể trọng/ngày.
Người lớn: 90mg pholcodin/24 giờ, tương ứng: 4 thìa canh/ngày.
Nên chia liều thành 4-6 lần uống, cách nhau ít nhất 4 giờ
Người già, người suy gan: liều ban đầu nên uống nửa liều người lớn.
CCĐ: Suy hô hấp - Hen suyễn - Người có thai. Người đang nuôi con bú.
Tương đối: Dị ứng với thành phần thuốc. Uống rượu.
LY: *- Còn có dạng thuốc đạn người lớn, trẻ em, có thêm cineol.*
- Liều cao cineol gây co giật ở trẻ sơ sinh và trẻ em.
- Không phối hợp với thuốc long và tan đờm. (Có đờm là tự nhiên và là yếu tố bảo vệ phổi – phế quản)
- Nếu vẫn ho dai dẳng, không được tăng liều (phải tôn trọng liều trên đây) tìm nguyên nhân có điều trị đặc hiệu.
- Chỉ dùng ngắn ngày (vài ngày) và vào lúc có cơn ho.
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc có cineol, coi chừng với người bệnh tiền sử bị động kinh.
- Có thể buồn ngủ khi dùng thuốc (lái xe, vận hành máy lưu ý).
- Không nên dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương: morphin, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin.
- Thuốc có thể gây: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, kích động hay lú lẫn ở người già, co giật ở trẻ em.

BIOCIDAN *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có 7,5mg cethexonium bromid và 26,1mg phenyltoloxamin citrat.
TD: Phối hợp thuốc diệt khuẩn amonium bậc 4 với một thuốc kháng histamin tổng hợp.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi; họng và xoang mũi, các biểu hiện dị ứng ở mũi họng.
LD: Ngày bơm mũi từ 4-6 lần. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Còn có dạng unidose dùng sát khuẩn mắt.*

BIO-CLEAN *(DongKoo Pharm)*

DT: Viên nén có: Biodiastase 2000 5mg, lipase AP6 5mg, cellulase 5mg, ursodesoxycholic acid 10mg.
CĐ: Khó tiêu, bội thực, chán ăn, ăn không ngon, kém hấp thu do thiếu năng tuyến tụy.
LD: Người lớn: 1-2 viên/lần 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ 7-15 tuổi: 1/2 liều người lớn (có thể nghiền nát hay hoà vào thức ăn dưới 40^0C).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai.
LY: *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*
Đôi khi thuốc gây phát ban, hắt hơi, chảy nước mắt.

BIOFERROL

DT: Ống 10ml có: Sắt citrat, lysin HCl, vitamin B12.
CĐ: Các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BIOFIL *(Cty Dược Thanh Hoá)*

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 2g vi nấm saccharomyces carlsbergensis.
TD: Bào chế bằng phương pháp thuỷ phân enzym, thuốc chứa nhiều acid amin và vitamin, nhất là vitamin nhóm B.
CĐ: Bồi dưỡng cơ thể trong các trường hợp: người lao động nặng nhọc, kém ăn, kém ngủ, mỏi mệt, sút cân, suy nhược cơ thể, trẻ em chậm lớn, người mới ốm dậy.
LD: Ngày uống 1-2 ống. Đợt dùng 20-30 ngày.

BIOFIDIN *(Ameripharm)*

DT: Viên nang có: 27,9mg trực khuẩn sinh acid lactic để kháng kháng sinh: Bifidobacterium infants, Lactobacillus acidophilus, Streptococcus faecalis.
CĐ: Rối loạn vi khuẩn chí đường ruột do dùng kháng sinh: penicilin, cephalosporin, aminoglycosid, macrolid, tetracyclin, acid nalidixic, ...
LD: Người lớn và trẻ 12 tuổi: 1 viên/lần 3 lần/ngày. Trẻ từ 4-12 tuổi: 1 viên/lần 2 lần/ngày. Trẻ dưới 4 tuổi: 1 viên/ngày.

BIOFLOR *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa 282,5mg men Saccharomyces boulardii kèm tá dược thơm.
CĐ: Phòng và điều trị chứng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống hoạt phổ rộng.
Trị ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn ở sơ sinh, trẻ em và người lớn.
LD: Ngày 1-2 gói chia 1-3 lần. Có thể dùng liều cao hơn nếu cần.

BIOLACTO *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa ít nhất 100 triệu Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus.
CĐ: Các chứng ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn ruột vi dùng kháng sinh uống phổ rộng.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên.

BIOSTIM *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 1mg các glycoprotein chiết xuất từ Klebsiella pneumoniae.
TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulateur) ảnh hưởng tốt đến quá trình tự vệ của cơ thể.
CĐ: Điều trị phòng ngừa các bội nhiễm những bệnh mạn tính ở phế quản (người lớn), hoặc các nhiễm khuẩn mạn đường hô hấp dễ tái phát, mắc trên 2 năm hoặc sau khi cắt hạnh nhân (trẻ em).
LD: Đợt dùng thuốc trong 3 tháng liền như sau: - Đợt đầu 8 ngày (mỗi ngày 8 viên) - Nghỉ 3 tuần, sang đợt thứ 2: 8 ngày (mỗi ngày 1 viên); nghỉ 3 tuần, sang đợt 3 cũng 8 ngày (mỗi ngày 1 viên) - Nuốt viên thuốc vào buổi sáng lúc đói.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, phụ nữ có thai, mắc bệnh tự miễn dịch.
LY: *Có dạng Biostim trẻ em trên 2 tuổi.*

BIOTIN

1H-Thieno [3,4-d]-imidazol-4-pentanoic acid, hexahydro-2 oxo
Coenzyme R; Skin factor; Vitamine H
BD: *Biodermatin (Italia)*
Bioepiderm (Mỹ)
Bios II
Biotin Mepha (Thụy Sĩ và Roche)
Bitino (XND Hậu Giang)
Injacom H (Roche)
Murnil (Bayer)
Dẫn xuất muối natri:
Medebiotin (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Điều hòa chuyển hóa glucid và lipid ở da.
CĐ: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở sơ sinh và người lớn; bệnh trứng cá; viêm lưỡi kèm rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn, ngày uống 2-4 viên hoặc tiêm bắp 1-4 ống. Trẻ em ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1 ống.

BIOTONE *(Pháp)*

DT: Ống 10ml thuốc uống có cồn thuốc tươi Kola, acid phosphoric, phytin và Mn glycerophosphat.
CĐ: Chống suy nhược
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 ống. Trẻ em trên 12 tuổi: 1 ống/ngày.

BIPERIDEN

1-Piperidinpropanol, α-bicyclo [2,2,1] hept-5-en-2-yl, α-phenyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Akineton (Đức, Tây Ban Nha, Canada)*
Akinophyl (Knoll AG – Đức)
Biosedra (Pháp)
Ipsatol (Phần Lan)
Tasmolin (Nhật Bản)
Dẫn xuất lactat:
Akineton (Đức)
Dekinet
Ipsatol (Phần Lan)
DT: Viên nén 2 và 4mg; ống tiêm 1ml/5mg (dạng lactat).
TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp.
CĐ: Parkinson và hội chứng Parkinson.
LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg, sau tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-4mg. Bệnh nặng: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 2-4 ống.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc nghẽn cơ học ở dạ dày - ruột.

BIROBINE *(Hungari)*

DT: Viên có 0,15g chế phẩm của niêm mạc dạ dày; 0,015g sắt II oxalat; 0,0002g đồng II sulfat; 0,001g mangan hypophosphit.
CĐ: Chữa thiếu máu, người mới ốm dậy, rối loạn phát triển ở trẻ em gầy, thiếu máu.
LD: Uống 2-4 viên một lần, ngày 3 lần sau bữa ăn. Không nên dùng nước chè đặc uống thuốc này.

BISACODYL

Phenol, 4,4'-(2-pyridinylmethylen)-bis, diacetat (ester)
Spirolax
BD: *Alaxa (Italia)*
Anan (Nhật Bản)
Apo–Bisacodyl (Canada)
Bekunis B (Luxembourg)
Bicol (Mỹ)
Bisacolax (ICN, Canada)
Bisalax (Hà Lan – Australia)
Bisalaxyl (Vidipha)
Bisco – Lax (Mỹ)
Bricalax (Brocades – Anh)
Carter's Little Pills (Mỹ)
Codolax (Bỉ)
Contalax (Riker, Israel)
Critex (Bỉ)
Darmoletten (Đức)
Deficol (Mỹ)
Dekalax (Bỉ)
Delco–Lax (Mỹ)
Demolaxin (Demopharm)
Dulcolax (Đức – Thụy Điển)
Dulco Laxo (Boe. Ingelheim)
Durolax (Đức)

Endokolat (Đức)
Erolax (Đan Mạch)
Eulaxan (Đức)
Extralax (Czech)
Fenolax (Ba Lan)
Fleet (Mỹ)
Gordalax (Đức)
Ivalax (Italia)
Laco (Canada)
Laxagetten và Laxanin – N (Đức)
Laxan–5 (CTy Dược Nam Hà)
Laxbene (Thụy Sĩ – Đức)
Laxematic (Đan Mạch)
Laxit (ICN, Canada)
Manaron (Ciba)
Med – Laxan (Đức)
Medobisa (Medopharm)
Metalax (Phần Lan)
Multilax (Đức)
Nedalax và Neodrast (Đức)
Neo Salvilax (Thụy Sĩ)
Nourilax – N (Hà Lan)
Obstilax forte (Đức)
Parolax (Anh)
Perilax (Đan Mạch – Nauy)
Prontolax (Thụy Sĩ)
Pyrilax (Đức)
Rytmil (Mỹ)
Satolax–10 (Nhật Bản)
Serax và Stadalax (Đức)
Telemin (Nhật Bản)
Theralax (Beecham)
Toilax (Đan Mạch)
Toilex (Australia)
Ulcolax (Mỹ)
Videx (Chinoin – Hungari)
Vinco (Đức)
Zwitsalax (Hà Lan)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 5 và 10mg; thuốc đạn 10mg.
TD: Nhuận tràng (kích thích nhu động ruột).
CĐ: Táo bón.
Chuẩn bị phẫu thuật đường tiêu hóa.
LD: Người lớn: 5 - 15mg vào buổi tối trước khi đi ngủ hoặc nửa giờ trước bữa sáng (hoặc buổi tối nạp 1-2 viên thuốc đạn).
CCĐ: Nghi tắc ruột, đau bụng không rõ nguyên nhân, đau bụng cấp, viêm trực tràng cấp hoặc hạ trĩ. Mất nước nghiêm trọng.
Dẫn xuất phức hợp với acid tannic:
Bisacodyl Tannex
Clysodrast (Đan Mạch; Mỹ)
LY: *Để thận trọng không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng thuốc lâu dài (gây rối loạn cân bằng nước – điện giải). Dùng cho trẻ em nên có ý kiến của thầy thuốc.*

BISANTREN

9,10-Anthracen-dicarboxaldehyd, bis [4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl) hydrazon]
Dẫn xuất hydrochlorid:
Zantrène (Lederle)

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền 50-250 và 500mg.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp không lymphô đã điều trị nhưng chưa khỏi, hoặc cơn tái phát, hoặc khi có chống chỉ định với các anthracyclin.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 1-2 giờ theo liều 250mg/m^2. Đợt dùng 7 ngày liền. Tổng liều 1750mg/m^2.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

BISARAMIL

Đối kháng calci

Benzoic acid, 4-chloro-3-ethyl-7-methyl-3-7-diazabicyclo [3,3,1] non, 9-yl ester, syn
Dẫn xuất hydrochlorid:
Yutac (G.Richter – Hungari)

BISBENTIAMIN

Dẫn chất vitamin B_1

Benzoylthiamin disulfid
Beston (Bi – Nhật Bản)
Bithiamin (Nhật Bản)
Kestoben (Phần Lan)
Vitawamin (Nhật Bản)

BISDEQUALINIUM Diacetat

Sát khuẩn, tẩy uế

Salvizol (Đức)

BISECURIN *(Hungari)*

DT: V�ỉ 21 viên nén, mỗi viên có 1mg etynodiol diacetat và 0,05 mg ethinylestradiol.
CĐ: Viên uống tránh thai; một số chỉ định ở nữ giới.
LD và CCĐ: Như với các loại viên uống tránh thai.

BISMOVEROLUM *(Nga)*

DT: Dịch treo muối kiềm bismuth của phức hợp monobismuth acetat acid trong dầu thảo mộc trung tính (1ml tương ứng với 0,05g bismuth).
CĐ và LD: Điều trị các thể giang mai. Tiêm bắp trong nửa đợt đầu: 1ml/48 giờ, và nửa đợt sau: 1ml/72 giờ. Tổng liều: 16-20ml (tương ứng với 0,8 - 1g bismuth).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BISMUTH Aluminat

Chống acid dịch vị - Trị ỉa chảy

Aluminium bismuth oxid $Bi_2(Al_2O_4)_3$
BD: *Almuth I (Pháp – Bi)*
Bislumina (Tây Ban Nha; Anh)
Campylotec (Pfizer)
Ultin (Đức)
DT: Viên nén 1g - Gói thuốc bột 10g.
TD: Phối hợp tính chất của bismuth với alumin, đồng thời làm mất ion acid do các

muối khác của bismuth đem lại.
CĐ: Trị đau loét dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 gói. Trị ỉa chảy: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên.

BISMUTHAT, Trikali Dicitrato

1,2,3-Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy, bismuth (3*) muối kali (2:1: 3)
Bismuth subcitrat
Tripotassium dicitrato bismuthate.
CBS
BD: *Antipy (Hàn Quốc)*
Bismex (Australia)
Bisnol (Hàn Quốc)
Debis (Hanlim Pharm)
De–Nol (Brocades)
De–Noltab (Brocades)
Duosol (Thụy Sĩ)
Holinol (Hàn Quốc)
Nolder (Hàn Quốc)
Pylocid (Ấn Độ)
Talmin (Newtherland)
Telen (Byk Gulden)
Trybimol (Ấn Độ)
Trymo (Ấn Độ)
Ulcerone (Riker)
Yubinol (Hàn Quốc)
DT: Dd uống (lọ 560ml) và hộp 112 viên nén - Cứ 1 viên nén hoặc 5ml dd uống có 120mg dẫn chất bismuth chelat kể trên (tương ứng với 112mg Bi_2O_3).
TD: Phức hợp hữu cơ có bismuth tác dụng với Helicobacter pylori vi khuẩn Gram (-) gây loét dạ dày - tá tràng.
CĐ: Loét dạ dày tá tràng.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 10ml dd, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và bữa chiều tối. Hoặc uống ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd nửa giờ trước 3 bữa ăn chính và 2 giờ trước khi ngủ buổi tối. Đợt dùng 28 ngày. Nếu cần có thể dùng thêm một đợt nữa, sau đợt đầu 1 tháng. Cần nhai kỹ viên thuốc và uống kèm 1 cốc nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai và người có rối loạn ở thận.
LY: *– Uống thuốc phân có màu nâu, đen.*
– Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.
– Với dd uống có thể làm lưỡi hơi bị đen.
– Tránh dùng đồng thời với Tetracyclin. (giảm hiệu lực Tetracyclin).

BISMUTH Iodosubgallat

Sát khuẩn, tẩy uế

Bismuthin, hydroxy-iodo [(3,4,5-trihydroxy-benzoyl)oxy]-
Bismutum oxyiodogallicum; Bijogal; Airogen

BISMUTH Subcitrat

(Xem Trikali dicitrato bismuthat)
BD: *Biogast (CTD Cửu Long)*

BISMUTH Subgallat

1,3,2 Benzodioxabismol-5-carboxylic acid, 2,7-dihydroxy
Bismutgallat, Basisch (Đức)
Bismuth (sous - gallate de) (Pháp)
Bismuto gallato basico; Bismutum subgallicum; B.S.G; Derbinolum
BD: *Dermatol (Hoechst)*
Devrom (Mỹ)
CĐ: Thuốc săn và sát khuẩn dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, loét dạ dày. Dùng ngoài chữa bỏng.
LD: Uống từ 2-6g để sát khuẩn. Băng bó vết thương, vết bỏng dưới dạng bột hay mỡ 4-10%.

BISMUTH Subnitrat

Trị ỉa chảy, loét dạ dày - Dùng ngoài da

Bismuto nitrato basico
Bismuthum nitricum basicum
BD: *Wismutnitrat, Basisches (Đức)*
Brandzalf Daro (Beecham)
Micelmuth
Ulkowis (Đức)
Có nhiều biệt dược phối hợp với kaolin, nhôm hydroxyd, (xem *Bismuth Tulasne (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 5 - 10g.
TD: Sát khuẩn đường ruột, làm săn, kích thích nhu động ruột, hút hơi ở đường tiêu hóa.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi, chậm tiêu, viêm ruột,...
LD: Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần 5 - 10g.
CCĐ: Phối hợp với các acid hoặc muối acid (làm tăng độ hòa tan vào nước).
LY: *Có thể gây nguy cơ ngộ độc với triệu chứng rối loạn thần kinh, mệt mỏi, váng đầu. Không dùng thuốc lâu dài.*

BISMUTH Subsalicylat

Trị loét dạ dày - Trị ỉa chảy

Bismuth, (2-hydroxy benzoato)-oxo-
Bismuth (sous - salicylate) (Pháp)
BD: *Amebismo (OPV)*
Pepto – Bismol (Mỹ)
Scantoma (Indonesia)
Vismut (Đan Mạch)
DT: Dd uống 525mg/15ml, lọ 237ml.
CĐ: Sát khuẩn đường ruột, trị ỉa chảy, khó tiêu, đau dạ dày, ợ nóng, buồn nôn.
Dùng ngoài để trị ngứa, bệnh tăng tiết mồ hôi.
LD: Người lớn: uống 2 thìa canh × 3-4 lần/ngày. Trẻ em uống 1 thìa càfê cho 3-6 tuổi × 2 lần/ngày, tăng lên theo tuổi đến 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm salicylat, aspirin.
LY: *Đang mắc hoặc mới lành bệnh thuỷ đậu hoặc cúm, tiền sử dị ứng với aspirin, phụ nữ có thai và nuôi con bú.*
Phản ứng phụ: *Có thể làm phân và lưỡi có màu sẫm.*
Tương tác thuốc: *Thuốc chống đông máu, thuốc*

trị tiểu đường, bệnh gút, viêm khớp.
Có dạng thuốc dùng ngoài để trị ngứa hoặc chứng tăng tiết mồ hôi.

BISMUTH Tulasne

DT: Gói thuốc 6,5g bismuth subnitrat và 3,5g kaolin rửa sạch.
CĐ: Viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu, ỉa chảy, táo bón mạn.
LD: Người lớn, viêm dạ dày, chậm tiêu: uống 1 gói trước bữa ăn hoặc khi có cơn đau - ỉa chảy: uống ngày 2 lần, mỗi lần nửa gói. Táo bón mạn: sáng sớm lúc đói uống 2 gói.
CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

BISODOL *(Anh)*

DT: Viên nén có 194mg calci carbonat và 178mg magnesium hydroxyd.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, ợ chua.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, khoảng 1 giờ sau bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Nhai kỹ viên thuốc.

BISOLVOMED *(Đức)*

DT: Viên nén phối hợp ephedrin và bromhexin dưới dạng hydrochlorid.
TD: Lỏng đờm - Dịu ho.

BISOLVOMYCIN *(Đức)*

DT: Viên bọc đường chứa 250mg tetracyclin hydrochlorid và 4mg bromhexin.
TD: Phối hợp kháng sinh phổ rộng với thuốc làm lỏng đờm và dịu ho.
CĐ: Các bệnh phế quản - phổi cấp, viêm phế quản mạn, cợn bội nhiễm cấp của viêm phế quản mạn, hen phế quản có bội nhiễm.
LD: Người lớn ngày 4 đến 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 1-4 viên.
CCĐ: Như tetracyclin.

BISOPROLOL

2-Propanol, 1-[4-[[2-(1-methylethoxy) ethoxy] methyl] phenoxy]-3-[(1-methylethyl) amino]-
BD: *Detensid (Merck – Clévenot– Pháp)*
Dẫn xuất fumarat:
Bisobloc (E. Merck)
Concor (Italia, E. Merck; MSD)
Détensiel (Merck – Clévenot – Pháp)
Emconcor và Emcor (E. Merck)
Soprol (Lederle) và Zebeta
DT: Viên nén bọc 5 và 10mg (dạng hemifumarat).
TD: Thuốc chẹn bêta - 2, chọn lọc đến tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng. Ức chế các cơn tăng huyết áp khi gắng sức hoặc do stress. Chống loạn nhịp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Tăng huyết áp: ngày 10mg vào buổi sáng. Nếu nặng, đôi khi có thể dùng tới 20mg/ngày. Nếu suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút) không dùng quá 10mg/ngày và nên chia làm 2 lần. Phòng cơn đau thắt ngực: ngày 10mg, làm 1 lần. Nếu cần có thể tới20mg/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: blốc nhĩ - thất độ cao (không có máy), mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy tim xung huyết chưa khỏi. Dùng với floctafenin. Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.
LY: *Trong điều trị đau thắt ngực: tránh ngừng thuốc đột ngột (vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, gây tử vong).*
– Không được ngừng thuốc đột ngột vì gây rối loạn nhịp trầm trọng, nhồi máu cơ tim gây tử vong. (giảm liều dần dần).
– Theo dõi dấu hiệu suy tim (đặc biệt với người có tiền căn, tim lớn và lúc đầu dùng thuốc).
– Thận trọng với bệnh phế quản tắc nghẽn, phải thử nghiệm chức năng hô hấp trước khi dùng, nếu có cơn xảy ra, dùng thuốc giãn phế quản.
– Thận trọng với bloc nhĩ thất độ 1.
– Phải theo dõi chặt chẽ với người suy thận nặng, hiện tượng Raynaud, người cao tuổi.
– Thận trọng với người tăng HA do u tuyến thượng thận.
– Sơ sinh mà mẹ dùng thuốc trước đó, có thể bị suy tim cần được săn sóc, phòng tim ứ huyết phù phổi cấp và có thể bị suy hô hấp, chậm nhịp tim, hạ đường huyết (chú ý 3–5 ngày đầu sinh nở).
– Cần báo cho chuyên viên gây mê hồi sức biết việc dùng thuốc.
– Với người suy mạch vành nặng, cần tiếp tục dùng thuốc đến khi phẫu thuật, không ngừng đột ngột.
– Cân nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin (sốc, hạ HA). Không phối hợp với amiodaron do rối loạn hệ co thắt, hệ tự động dẫn truyền. Thận trọng khi phối hợp với ức chế calci (bepridil, diltiazem, verapamil, dihydropyridin vì có nguy cơ rối loạn hệ tự động, hệ dẫn nút, nhĩ thất và suy tim). Với thuốc chống loạn nhịp tim nhóm Ia (quinidin, hydroquinidin, disopyramid) và nhóm Ic (propafenon) vì có nguy cơ rối loạn hệ co thắt, hệ tự động, hệ dẫn truyền. Với thuốc gây mê bay hơi halogen phản ứng tim mạch còn bù bị giảm, khuyên không nên ngừng dùng thuốc, báo cho chuyên viên gây mê biết. Với clonidin, nếu ngưng clonidin, tăng áp suất động mạch nghiêm trọng (xuất huyết não). Với baclofen tăng tác dụng hạ HA.*
Với insulin và sulfamid hạ đường huyết làm che khuất triệu chứng hạ đường huyết (hồi hộp, tim nhanh). Với thuốc bao đắp dạ dày, ruột có thể làm giảm hấp thu cần giữ khoảng cách dùng 2 giờ. Với lidocain, làm tăng lidocain huyết tương, làm tăng tác dụng phụ về thần kinh, tim mạch. Với chất cản quang iod nên ngừng dùng thuốc trước khi dùng chất cản quang (giảm bù trừ tim mạch).
– Lưu ý khi phối hợp với Indomethacin (cả những thuốc chống viêm không steroid) làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc an thần kinh chống trầm

cảm imipramin (3 vòng) nguy cơ tăng hạ HA thế đứng; với corticoid, tetracosactid giảm tác dụng hạ HA; với dihydropyridin (amlodipin, lacidipin, nifedipin nicardipin, mimodipin, nitrendipin, felodipin, isradipin) nguy cơ hạ HA truỵ tim mạch ở người suy tim tiềm tàng; với mefloquin gây nguy cơ chậm nhịp tim.

Tác dụng phụ: *Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, suy nhược, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, hiện tượng Raynaud, bloc nhĩ thất, chậm nhịp tim trầm trọng, tụt HA, suy tim, co suyễn, hạ đường huyết, dị ứng da, da nến.*

BISOXATIN

Nhuận tràng

2H-1,4-Benzoxazin-3(4H)-on, 2,2-bis (4-hydroxyphenyl)-

Dẫn xuất diacetat:

Laxonalin (Tây Ban Nha; Organon)

Maratan (Italia)

Talsis và Wylaxine (Wyeth)

BISPAN *(Hungari)*

DT: Viên nén 5ml isopropamid iodid và 60mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Chống co thắt và chống tiết cholin.

CĐ: Rối loạn chức năng vận động và tiết dịch ở dạ dày - ruột, như đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, viêm túi mật,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

LY: *Bd Triospan (Hungari). Công thức có thêm 15mg phenobarbital/1 viên.*

BISULEPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3 thieno [2,3-c] [2] benzothiepin-4(9H)-yliden

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bisulepinium chloratum

Dithiaden (Czech)

DT: Viên nén 2mg và 0,5mg (cho trẻ em)

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 2mg. Trẻ em: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 - 4 viên 0,5mg.

BITALOTHIN *(Young Il Pharm)*

DT: Viên nang có Na chondroitin sulfat, vitamin và cholin.

TD: Bổ trợ điều trị các bệnh khớp, mắt.

BITHIONOL

Trị giun sán

Phenol, 2,2'-thiobis [4,6-dichloro]

Actamer (Mỹ)

Anfungine (Innothera – Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium bitionolat

Bithionolat sodium

BITOLTEROL

Giãn phế quản

Benzoic acid, 4-methyl-; 4[2[1,1-dimethyl-ethyl) amino]-1-hydroxy-ethyl] 1,2-phenylen ester

Dẫn xuất mesilat:

Effectin (Nhật Bản)

Tornalate (Mỹ)

BLEOMYCIN

Là một hỗn hợp những kháng sinh glycopeptid phân lập từ một chủng Streptomyces verticillus

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bleo (Nhật Bản)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Blenoxane (Bristol)*

Bleocin

Bleomycine Roger Bellon (Pháp)

Bleomycin Lundbeck (Đan Mạch)

Bleo S (Nhật Bản)

Verrubien (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 15mg (dạng sulfat hay chlorid).

TD: Kháng sinh trị ung thư. Chống gián phân (ức chế tổng hợp ADN và ARN).

CĐ: Ung thư biểu mô, u lymphô bào, u nấm da.

LD: Tiêm tĩnh mạch (trực tiếp chậm hay pha tiêm truyền) 10mg/m^2 thân thể/tuần lễ. Liều tổng cộng một đợt 300mg.

CCĐ: Xơ phổi, nhiễm khuẩn phổi cấp, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

LY: *Có thể tăng thân nhiệt, nôn, buồn nôn, viêm miệng, rụng tóc, ngoại ban, đỏ da, đổi màng, nhiễm sắc tố, da dày, mụn nước, giảm bạch cầu, tiểu cầu, viêm thực quản, độc với phổi.*

BLEPHAMIDE *(Anh)*

DT: Dịch treo nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 100mg natri sulfacetamid; 2mg prednisolon acetat; 1,2mg phenylephrin HCl; 14mg polyvinyl alcol; 0,04mg phenylmecuric nitrat; và 1mg antipyrin trong nước cất tinh chế.

CĐ: Các chứng viêm mí mắt không mưng mủ; viêm kết mạc - mí mắt (do tụ cầu, dị ứng, tăng tiết bã nhờn); viêm kết mạc dị ứng và nhiễm khuẩn mưng mủ.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Nhiễm cấp Herpes simplex; nhiễm khuẩn mưng mủ chưa điều trị; thủy đậu và các bệnh do virut kết - giác mạc; tổn thương do lao hoặc nấm ở mắt.

LY: *– Thuốc có thể che lấp sự nhiễm khuẩn.*

– Có thể bị tăng nhãn áp với người tăng nhạy cảm, nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.

– Với người giác mạc mỏng có thể bị thủng giác mạc.

– Thận trọng với người nghi ngờ mẫn cảm với sulfamid, nếu có phải ngừng thuốc.

– Thận trọng với người glôcôm góc đóng.
– Có thể gây đục thủy tinh thể nếu dùng lâu dài.

BLEPHASEPTYL *(Pháp)*

DT: Gel bôi đóng ống 5g chứa 50mg selen bisulfid; 5mg hexamidin di-isethionat và 5mg fludrocortison acetat.
CĐ: Chứng loét bờ mi tăng tiết bã nhờn.
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần vào mí mắt, ở chân các lông mi. Đợt dùng 10 - 15ngày.
CCĐ: Viêm giác mạc do herpès hoặc nấm, glôcôm.

BLEU Patenté V

DT: Dung dịch 2,5% muối natri của anhydrid bis (diethylamino 4-phenyl) (hydroxy-5-disulfo-2,4-phenyl) methanol/ống 2ml.
CĐ: Chụp bạch mạch và động mạch.
LD: Chụp bạch mạch: tiêm dưới da 1-2ml (gây tê nhẹ chỗ tiêm) để rõ nét bạch mạch. Chụp động mạch: truyền từ 20 - 130ml, trung bình 50ml) một dung dịch gồm có: Dung dịch 2,5% bleu patenté V/20ml. Dung dịch natri chlorid 0,9%/40ml. Dung dịch Xylocain 1%/10ml.

BLOOMING *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm 500mg L-Cystin.
CĐ, LD: Xem Cystin.

BLUTAB *(Traphaco)*

DT: Viên nén chứa: 40mg đồng sulfat và 40mg natri fluorid.
TD: Sát khuẩn, làm săn niêm mạc, tẩy mùi hôi, đem lại cảm giác khô sạch.
CĐ: - Khoa phụ: viêm âm đạo, khí hư, huyết trắng.
- Viêm nhiễm ở niêm mạc, màng nhày.
LD: Hoà tan 2-3 viên vào khoảng 100ml nước nóng, rồi đem pha loãng với nước nguội thành 1lít.
- Dùng để ngâm, rửa âm đạo, ngày 1-2 lần.

BODY Naturals *(Nion - Mỹ)*

Brewer's yeast
DT: Viên nén 488mg men bia sống (khô).
CĐ: Cung cấp các vitamin nhóm B, bổ sung cho khẩu phần ăn.
LD: Ngày 1 viên.

BOKITON *(Fushico - Việt Nam)*

DT: Viên bao phim chứa 500mg vitamin C; 50mg vit.B1; 20mg vit.B2; 5mg vit.B6; 50mg vit.PP và 20mg Ca pantothenat.
TD: Chứa hàm lượng cao các vitamin B và C có hiệu quả chống stress.
CĐ: Chống stress, cung cấp năng lượng và tăng sức đề kháng trong các trường hợp: gắng sức về mặt tinh thần và thể chất, thời kỳ tăng trưởng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, tình trạng viêm và dị ứng, viêm dây thần kinh... và các chỉ định như Bd: Enervon C, B Complex...
LD: Người lớn: Ngày 1 viên.

BOLANDIOL

Tăng dưỡng
Estr-4-en-3,17-diol-, (3β,17β)–
Dẫn xuất dipropionat:
Anabiol(Searle)

BOLDENON

Tăng dưỡng
Androsta-1,4-dien, 3-on, 17-hydroxy (17β)–
Dẫn xuất undecylenat:
Boldane (Squibb)

BOLINAN *(Pháp)*

DT: Viên nén 2g polyvidon (povidone).
TD: Chất trùng phân, khối lượng phân tử cao, không tan trong nước và các dịch sinh lý, có tác dụng bao che niêm mạc đường tiêu hóa, hấp thụ mạnh nước và các khí, cố định các độc tố vi khuẩn.
CĐ: Điều trị triệu chứng trong các trường hợp:
- Một số biểu hiện rối loạn chức năng đường ruột. - Hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, đầy và chướng bụng.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 2 - 7 tuổi: ngày 1 - 2 viên. Trên 7 tuổi: như liều người lớn.

BOMBAT *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 5mg diphenhydramin HCl; 10mg dextromethorphan BrH và 100mg guaifenesin.
TD: Chống dị ứng, dịu ho và long đờm.
CĐ: Các chứng ho do dị ứng hoặc do viêm phế quản.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 5 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Trẻ em dưới 36 tháng.
LY: *Có thể gây buồn ngủ (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý tránh dùng).*

BOPINDOLOL

BD: *Sandonorm (Thụy Sĩ)*
Wandonorm (Sandoz – Wander)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Thuốc chẹn bêta tác dụng đến các thụ thể beta1 và beta2, có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại nhẹ.
CĐ và LD: Bệnh tăng huyết áp. Liều bắt đầu: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Sau 3 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới liều 2 viên/ngày làm 1 lần vào buổi sáng. Ở bệnh nhân nhẹ có thể giảm liều ngày 1/2 viên.
Đau thắt ngực: Liều bắt đầu : 1 viên/ngày vào buổi sáng. Có thể tới 2 viên ngày (nếu cần).
CCĐ: Suy tim đã nhờn với Digitalis, bệnh tim

phổi, mạch chậm rõ rệt, blốc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận, đang điều trị bằng thuốc chống đái tháo đường.*
– Tránh dùng đồng thời với thuốc chẹn bêta dòng calci.

BOROCLARINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 10mg natri borat, 100mg acid boric và 10mg phenylephrin HCl.
CĐ: Kết mạc bị kích ứng không do nhiễm khuẩn.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng 7 ngày.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng; dị ứng với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 36 tháng.

BOROVINCA *(Bungari)*

DT: Viên bao gelatin chứa 100mg các anthocyanosid chiết xuất từ cây Vaccinium Myrtillus và các vitamin như: vit.A: 2500IU; E: 15IU; C: 70mg; PP: 10mg; B1: 1mg; B2: 1,2mg; B6: 1,2mg; B12: 2mcg và acid folic: 200mcg.
TD: Cải thiện thị lực, chống lại sự tiến triển của glocom - làm chậm sự phát triển của đục thuỷ tinh thể, phòng bệnh võng mạc do tiểu đường, giảm chảy máu quá mức sau phẫu thuật ở mắt.
CĐ: - Cải thiện thị lực ở các trường hợp: cận thị tiến triển hoặc thoái hoá; quáng gà; giảm mỏi mắt và tăng khả năng điều tết của mắt.
- Phòng và điều trị bệnh võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu và bệnh tiểu đường, viêm võng mạc dạng chấm, đục thuỷ tinh thể, glôcôm.
- Điều trị các rối loạn chức năng về thị trường và giảm thị lực do mạch máu.
LD: Người lớn: Ngày 2 lần × 1 viên: Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 10 ngày - sau dùng tiếp 1-2 đợt nữa.
Trẻ em trên 6 tuổi: Ngày 1 viên.
LY: *Tác dụng phụ nhẹ ở đường tiêu hoá, hệ thần kinh và da, sẽ hết ngay khi ngừng thuốc.*
Thuốc tương tự: *Difrarel E (Pháp)*
Viên nén bọc chứa 50mg cao chứa các anthocyanosid từ vacccinium myrtillus và 50mg vitamin E.

BOTULINUM A TOXIN

BD: *Botox (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Dysport
TD: Tác nhân phong bế thần kinh cơ.

BOVACTANT

BD: *Alveofact (Bunder, Boehringer)*
Alvofact (Boehringer)
TD: Tác dụng trên hệ thống hô hấp.

B Plexta *(HG. Pharm)*

Viên: Vitamin B_1, B_2, B_6, PP và Vitamin C.

BRAIN *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 50mg phospholipid đã tinh chế, 150mg vitamin B6 và 250mg cyanocobalamin trong dịch treo dầu.
TD: Các trạng thái suy giảm về tâm thần và thể lực, rối loạn về trí nhớ, khó tập trung tư tưởng và suy nghĩ.
LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
LY: *Tránh dùng đồng thời với levodopa (vì vitamin B6 làm mất tác dụng levodopa).*

BRETYLIUM Tosilat

Benzenmethanaminium, 2-bromo-N-ethyl-N,N-dimethyl, tạo muối với 4-methylbenzen-sulfonic acid (1:1)
Hypotyl
Bretylan (Bur. Wellcome)
Bretylate và Bretylin (Bur. Wellcome)
Bretylol và Critifib (Mỹ)
Darenthin (Bur. Wellcome)
DT: Viên nén 50mg và 200mg; ống tiêm 1ml/50mg và 2ml/100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có brôm gây liệt giao cảm, làm hạ huyết áp và chống loạn nhịp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, tăng huyết áp do viêm tắc động mạch, viêm thận mãn hoặc nhiễm độc thai nghén.
LD: Tăng huyết áp: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg. Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25-50mg. Đợt dùng: 4-6 tuần. Trị loạn nhịp: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, bắt đầu tiêm bắp 5mg/kg. Nếu cần, cứ 8 giờ lại tiêm một lần như trên. Phòng loạn nhịp tâm thất sau nhồi máu cơ tim, tiêm truyền tĩnh mạch: 5-10mg/24 giờ.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, xơ cứng mạch, suy thận nặng, giảm huyết áp.

BRIAZIDE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 lần: 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; suy thận nặng, bí đái, suy gan nặng.

BRIMONIDIN Tartrat

BD: *Alphagan (Allergan)*
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,2% - Lọ 5-10ml - 1ml có:

Brimonidin tartrat 2mg	
tương đương Brimonidin base	1,32mg
Benzalkonium chlorid	0,05mg

TD: Là chất chủ vận tại thụ thể alpha 2-adrenergic. Tác dụng hạ nhãn áp sau 2 giờ nhỏ: vừa làm giảm tiết thuỷ dịch, vừa làm tăng thoát thuỷ dịch ở củng mạc - màng bồ đào.

Tăng nhãn áp làm suy thoái thần kinh thị giác, đưa đến mù. Brimonidin làm giản nhãn áp, ảnh hưởng rất ít đến tim mạch và hô hấp.
CĐ: Bệnh glôcôm góc mở hoặc tăng nhãn áp. Tác dụng của thuốc sẽ giảm đi ở một số người sau 1 thời gian dùng, cần được theo dõi.
LD: Nhỏ 1 giọt thuốc vào mắt bị bệnh 2 lần/ngày. Với người bị nhãn áp buổi chiều hoặc cần kiểm tra nhãn áp có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Dùng cùng với IMAO.
LY: *– Thận trọng với người có bệnh tim mạch nghiêm trọng và người suy gan thận, người bệnh trầm cảm, suy não, suy mạch vành, hiện tượng Raynaud, hạ huyết áp tư thế, viêm tắc nghẽn mạch máu.*
– Nếu nhỏ 2 lần/ngày mà nhãn áp chưa trở lại ổn định, có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều. Cần theo dõi.
– Không nên dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm. Nếu có đặt kính phải sau 15 phút nhỏ thuốc (vì có benzalkonium).
– Thuốc có thể gây buồn ngủ, mệt mỏi, mất tỉnh táo ở 1 số người, lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...
– Chưa xác định được dùng thuốc cho trẻ em.
– Thận cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai, không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *– Tránh dùng rượu, barbituric, thuốc phiện, an thần, gây mê trong khi dùng thuốc vì có thể tác dụng hiệp đồng.*
– Thận trọng khi dùng với thuốc chẹn beta–adrenergic, thuốc trị tăng huyết áp, glucosid trợ tim vì có thể làm giãn mạch, hạ huyết áp. Với thuốc chống trầm cảm 3 vòng cũng có thể ảnh hưởng tới chuyển hoá, lưu thông của các amin.
Tác dụng phụ: *– Có thể bị khô miệng, xung huyết mắt, nóng rát, đau nhức, đau đầu, mờ mắt, dị cảm mắt, mệt mỏi, buồn ngủ, viêm kết mạc phản ứng dị ứng mắt, ngứa mắt (10–30% người dùng).*
– Vệt đen, vệt ăn mòn ở giác mạc, sợ ánh sáng, ban đỏ mi mắt, nhức mắt, khô mắt, chảy nước mắt, phù kết mạc, chóng mặt, viêm mi mắt, kích ứng mắt, tái nhợt kết mạc, thị giác bất thường, đau cơ, triệu chứng hô hấp mạnh và tiêu hoá (3–9% người dùng).
– Cứng mi mắt, chảy máu kết mạc, vị giác bất thường, mất ngủ, xuất tiết giác mạc, trầm cảm, tăng HA, chán ăn, đánh trống ngực, khô mãi, ngất (3% người dùng).

BRINERDIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có 0,5mg dihydroergocristin mesylat, 5mg clopamid và 0,1mg reserpin.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 viên.
CCĐ: Tăng kali - huyết, mẫn cảm với sulfamid, suy gan nặng, xơ cứng mạch não, suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim.

BRINZOLAMID

BD: *Azopt (Alcon)*
DT: Huyền dịch nhỏ mắt 1%. 5-10-15ml.
TD: Chứa một chất ức chế carbonic anhydrase. Carbonic anhydrase (CA) là một enzym được tìm thấy trong nhiều mô của cơ thể trong đó có mắt. Nó xúc tác một phản ứng 2 chiều liên quan đến hydrat hoá carbon dioxid và dehydrat hoá carbonic acid. Chất có hoạt tính mạnh nhất là carbonic anhydrase II (CAII) được tìm thấy chủ yếu ở hồng cầu nhưng cũng có ở mô khác. Ức chế CAII trong thể mi của mắt làm giảm tiết thuỷ dịch (giảm CO_3^{2-} giảm Na^+ và dịch) làm hạ nhãn áp.
CĐ: Điều trị chứng tăng nhãn áp hay glôcôm góc mở.
LD: Nhỏ 1 giọt trên mắt bị bệnh x 3 lần/ngày. Có thể dùng với các thuốc hạ áp xuất nội nhãn khác. Nếu dùng với thuốc nhỏ mắt khác, nên cách xa nhau ít nhất 10 phút.
CCĐ: Nhạy cảm với thành phần của thuốc.
LY: *– Chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân glôcôm góc đóng (điều trị khác).*
– Không dùng cho người suy thận (thải trừ qua thận nhưng chưa được nghiên cứu).
– Thận trọng dùng cho người suy gan.
– Không dùng cùng lúc với các thuốc ức chế CA khác.
– Thuốc có tác dụng toàn thân (là một sulfonamid) nếu có triệu chứng của phản ứng phụ ở mắt, toàn thân quá mẫn phải ngừng sử dụng.
– Khi dùng thuốc nhìn sẽ mờ (chú ý lái xe, vận hành máy...).
– Giữ lọ thuốc sạch, không để dây nhiễm vào thuốc (để hở, chạm đầu lọ vào mắt hay các vật khác) nếu phải mổ mắt, điều trị bằng biện pháp khác... cần hỏi ý kiến thầy thuốc có nên dùng tiếp hay không?
– Thuốc có benzalkonium chlorid, nên sẽ hấp thu bởi kính tiếp xúc (nên lấy kính ra và đặt lại sau 15 phút).
– Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *– Có thể bị: nhìn mờ, vị đắng chua, mùi vị bất thường, viêm mí mắt, khô mắt, cảm giác có dị vật, viêm da, nhức đầu, xung huyết, xuất tiết nhãn cầu, viêm giác mạc, khó chịu ở mắt, đau nhãn cầu, ngứa mắt, viêm mũi, dị ứng, đau ngực, sỏi đái, viêm kết mạc, tiêu chảy, nhìn đôi, khô miệng, chóng mặt, khó thở, khó tiêu, mỏi mắt, tăng trương lực, viêm kết mạc, bệnh giác mạc, đau thận, đóng vảy hoặc dính ở mi mắt, buồn nôn, viêm họng, mề đay, chảy nước mắt.*

BRITALIN *(Australia)*

DT: Cứ 5ml sirô này có 1,5mg terbutalin sulfat. Viên nén 2,5mg hoạt chất trên.
CĐ: Phòng và trị cơn hen phế quản, co thắt phế quản và viêm phế quản mạn.
LD: Trẻ em từ 7 đến 12 tuổi; ngày 3 lần x 5 - 10ml. Từ 3 đến 6 tuổi: ngày 3 lần x 2,5 - 5ml. Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên - 2 viên. Từ 7 - 15

tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 6 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

BRIVUDIN

BD: *Helpin (Berlin – Chemie – Đức)*
DT: Viên nén 125mg.
TD: Kìm virut (virustatic).
CĐ: Nhiễm virut Herpes simplex tip 1 hoặc nhiễm virut Varicella zoster ở bệnh nhân mắc ung thư hoặc đã xác định có suy giảm miễn dịch. Bệnh nặng ở niêm mạc và da do nhiễm virut Herpes simplex tip 1 ở bệnh nhân có hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát hoặc thứ phát.
LD: Người lớn: cứ 6 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 8 giờ uống 5mg/1kg thể trọng đợt dùng: 5 ngày: nếu nặng: 7 - 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; rối loạn chức năng thận.
LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (ăn kém ngon, buồn nôn, nôn, cảm giác nặng vùng thượng vị, giảm bạch cầu hạt và / hoặc tiểu cầu ở vài trường hợp, hiếm thấy protein hoặc glucose niệu.*
***Tương tác thuốc:** Kéo dài thời gian bán hủy của 5FU và Tegafur.*

BROADCED *(Indonesia)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa ceftriaxon dinatri 3,5 H_2O) tương ứng với 250 - 500 và 1000mg ceftriaxon. Sau khi pha với ống dung môi kèm được dd tiêm cứ 1ml chứa:
- Loại tiêm bắp: 250mg ceftriaxon trong dd 1% lidocain.
- Loại tiêm tĩnh mạch: 100mg trong nước cất tiêm.

Ngoài ra còn có lọ 2g để hòa vào dd tiêm truyền thích hợp để tiêm truyền tĩnh mạch.
TD: Là một loại cephalosporin có hoạt phổ rộng với nhiều chủng gram dương và gram âm,không bị các betalactamase phân hủy.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu: xương khớp, xoang bụng, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu, còn dùng phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 - 2g chia 1 - 2 lần. Với bệnh lậu chỉ cần 1 liều 250mg tiêm bắp. Trẻ em dưới 13 tuổi: 50 - 70mg/kg/ngày chia 2 lần. Nếu bị viêm màng não dùng liều 100mg/kg/ngày chia 2 lần (tối đa 4g/ngày).
Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, tiêm liều 1g, 1/2 đến 2 giờ trước khi mổ.
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ nuôi con bú.*

BROMATROPIN

DT: Atropin sulfat 0,25mg; natri bromid 0,50g/ống 5ml.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid, co thắt môn vị hoặc ruột.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/ngày.
CCĐ và **LY:** *Xem Atropin.*

BROMAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin 2-on, 7-bromo-1,3-dihydro-5 (2-pyridinyl)-
BD: *Bartul (Thụy Sĩ)*
Bromazanil (Đức)
Bromidem (Bỉ)
Compedium (Italia)
Deptran (Beecham)
Durazanil (Đức)
Gasmol (Gasavel)
Gityl (Đức)
Lectopam (Roche)
Lekotam và Lenitin (Israel)
Lesotan, Lexantin và Lexatin (Roche)
Lexaurin
Lexilium (Roche)
Lexomil, Lexotan (Roche)
Lexotanil (Roche)
neo–OPT (Đức)
Normoc (Đức)
DT: Viên nén 1,5 - 3 và 6mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin chứa brom có tác dụng giải lo âu và trấn tĩnh. Liều cao gây thư giãn cơ và an thần.
CĐ: Trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, mất ngủ - Rối loạn chức năng tuần hoàn và hô hấp (như đau thắt ngực, mạch nhanh, tăng huyết áp); dạ dày ruột (như đầy bụng, đau thượng vị, ...); đường sinh dục, tiết niệu (như chứng kinh đau) nhức đầu do tâm thần; hen; loét dạ dày - tá tràng; viêm loét ruột kết.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 3mg. Bệnh nhân nội trú liều dùng: ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12mg.
CCĐ: Nhược cơ nặng, phụ nữ nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.
LY: *Xem Diazepam*

BROMAZIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H1 histamin

Ethanamin, 2-[(4-bromophenyl) phenyl-methoxy]-N,N-dimethyl
Bromdiphenhydraminum; Bromdiphen-hydramin; Histabromazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambodryl (Parke Davis)
Deserol (Leo, Đan Mạch)

BROMCHLORENON

Sát khuẩn ngoài da

2(3H)-Benzoxazolon, 6-bromo-5-chloro
Vinyzene (Mỹ)

BROMEBRIC Acid

2-Butenoic acid, 3-bromo-4-(4-methoxyphenyl)-4-oxo-(E)
Dẫn xuất muối natri:
Natrium bromebricum
Bromebrat sodium

BD: *Cytembena (Czech)*
DT: Ống thuốc bột 200mg.
TD: Kìm tế bào ung thư.
CĐ: Carxinom đường sinh dục nữ, kèm di căn.
LD: Tiêm tĩnh mạch, hòa tan ống thuốc vào 200ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, ngày 1 ống. Nếu dung nạp được tăng tới 2-4 ống/ngày. Tổng liều không quá 16g.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhiễm khuẩn cấp.

BROMELAIN

Cao chứa các enzym phân hủy protein, dẫn xuất từ cây dứa Ananas sativus.
Bromelaina
BD: *Ananase (Rorer, Mỹ)*
Bromelain 200 (Đức)
Extranase (Rorer, Mỹ)
Inflamen (Nhật Bản)
Inflan (Hàn Quốc) (+ Trypsin)
Kotase (Hàn Quốc) + Trypsin
Protase (Hàn Quốc) + Trypsin
Proteolis (Italia)
Resolvit (Thụy Sĩ)
Rogorin (Saba)
Traumanase (Đức – Mỹ)
DT: Viên bao 50000 đơn vị Rorer (tương ứng với 20mg bromelain tinh chế).
TD: Phân hủy fibrin, chống viêm.
CĐ: Như chymotrypsin. Còn dùng phối hợp với kháng sinh hoặc corticoid để tăng cường tác dụng các thuốc.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan thận. Trẻ em dưới 6 tuổi - Quá mẫn với thuốc.

BROMFENAC

BD: *Duract (Wyeth US)*
TD: Analgesic
Antiinflammatory agent. Chống viêm, giảm đau.

BROMHEXIN

Benzenmethanamin, 2-amino-3,5-dibromo-N-cyclohexyl-N-methyl
Dẫn xuất camsilat:
Bromhexine camphorsulfonate
Bromcilate (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bromhexinium chloratum
Tanglicolo
BD: *Aparsonin – N (Đức)*
Auxit (Đức)
Bendogen (Đan Mạch)
Besolon (CTD Trà Vinh)
Bidivon (CTD Bình Định)
Biovon (CTD Q3)
Bisolvon (Đức, Tây Ban Nha)
Bisopollon (Nhật Bản)
Bixovom (Vidipha)
Bivo (Hàn Quốc)
Bromxine (Thái Lan)
Broncodil (Thụy Sĩ)
Broncokin (Italia)
Brotussol (Đức)
Dakryo Biciron (Đức)
Darolan (Beecham)
Ekxin (Malaysia)
Flegamina (Ba Lan)
Fulpen A (Nhật Bản)
Hosolvon (Malaysia)
Hustenloser L–Customed (Đức)
Mekolysin (Mekopharm)
Mucovin (Phần Lan)
Omniapharm (Đức)
Ophtosol (Đức)
Paxirasol (Egis – Hungari)
Pectoran (Úc)
Romilar rood (Hà Lan)
Solvin (Ipca, Ấn Độ)
Solvolin và Tossimex (Thụy Sĩ)
Suroat (Đài Loan)
Viscolyt (Đan Mạch)
Vasican (Australia)
DT: Viên nén hay bọc đường 4mg và 8mg; cồn ngọt 4mg/5ml kèm 17,5mg chloroform, ống tiêm 2ml/4mg.
TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, dễ khạc đờm, dịu ho.
CĐ: Viêm cấp hoặc mạn ở thanh quản, khí quản, phế quản và phổi, giãn phế quản; bệnh bụi phổi. Chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở phổi, phế quản và khí quản, cũng như trước khi chụp X quang phế quản.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4mg; tiêm sâu bắp thịt hoặc tĩnh mạch chậm: 8 đến 24mg, chia 4 lần (hòa với dung dịch glucose để tiêm tĩnh mạch). Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2 đến 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg.
LY: *– Không dùng với thuốc làm keo đờm (nhóm atropin)*
– Không trộn thuốc tiêm với dd kiềm (túa)
– Tiêm truyền pha loãng trong dd gluco, levulose 5%, muối sinh lý.
– Tránh dùng thuốc cho người mang thai và không cho con bú khi dùng thuốc.
– Hiếm gây rối loạn nhẹ tiêu hóa, buồn nôn, mửa.
– Có thể làm nặng ứ đờm phế quản ở một số người.
BD kép: *Flemnil (Ấn Độ) (+ Phenylephrin, Phenylpropanolamin)*
CĐ: Cảm cúm - Ho.

BROMINDION

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2-(4-bromophenyl)-
Bromophendion; Brophenadion; Br - PID
BD: *Fluidan (La Pharmac ind)*
Fluidemin (Italia)
Halinone (Mỹ)
DT: Viên nén 2 và 4mg.
TD: Chống đông máu, thời gian tác dụng: 3 - 5 ngày.
LD: Ngày 2 - 4mg.
CĐ và CCĐ: Như anisindion.

BROMISOVAL

Butanamid, N-(aminocarbonyl)-2-bromo-3-methyl-

Bromovalurée; Bromisovalerianylcarbamidum; Bromvalerylurea; Bromeval; Bromural; Bromurea; Bromvaleton; Brovalurea; BVU

BD: *Alphabrome*
Bromuran (Áo)
Bromvaleryl
Bromyl (Thụy Điển)
Dagrabromyl (Hà Lan)
Dormigène (Bỉ)
Isobromyl (Pháp)
Isoval (Mỹ)
Melosan (Allied Labs)
Neo–Diacid (Áo)
Somnurol (Synochem)
Uvaleral
Valural (Phần Lan)

DT: Viên nén 0,30g.

TD: An thần nhẹ, gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ, lo lắng, dễ xúc cảm, trẻ em ho gà, múa giật.

LD: Người lớn: an thần, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 0,15 - 0,30g. Mất ngủ: trước khi đi ngủ, uống 1 viên. Trẻ em, tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần: 0,03 - 0,20g.

BROMOCRIPTIN

Ức chế prolactin
Trị Parkinson, tiết dopamin

Ergotaman, 3',6',18-trion, 2-bromo-12'-hydroxy 2'-(1-methylethyl)-5'-12-methylpropyl)-(5'α)

Dẫn xuất mesilat:
Bromocriptin methansulfonat

BD: *Antipark*
Bagren (Serono)
Bromed (Áo)
Bromergon và Bromo–Kin (Irex, Pháp)
Cryocriptinia
Kirim
Lactismine (Serono)
Parlodel (Sandoz – Wander; Canada)
Pravidel (Sandoz – Wander)
Serocryptin (Italia)
Serono – Bagren (Serono)
Umprel (Sandoz – Wander)

DT: Viên nén 2,87mg tương ứng với 2,5mg bromocriptin base.

CĐ và LD: Cai sữa sau khi đẻ: Sáng và tối, mỗi lần 1 viên (do ức chế tiết prolactin). Trị vô kinh kèm tiết nhiều sữa: ngày 3 lần, mỗi lần 1,2 viên. Hội chứng tiền kinh, dùng liều tăng dần tới ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Bệnh to đầu chi.

CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid nấm cựa gà và bromocriptin. Nhiễm độc thai nghén. Tăng huyết áp hậu sản hay lúc sinh. Có thai. Người đang nuôi con bú. Động kinh vô căn.

LY: *Tương tác thuốc: Không dùng đồng thời với erythromycin; josamycin làm tăng bromocriptin huyết tương.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, nôn mửa, hạ huyết áp thế đứng. Ngủ gật, táo bón, lú lẫn, kích động, ảo giác, loạn vận động, khô miệng, chuột rút (liều cao). Đôi khi bị xanh tái đầu chi (gặp lạnh và người Raynaud)*

Quá liều: *Nôn mửa, chóng mặt, hạ huyết áp, toát mồ hôi, ngủ gật, ảo giác. Xử trí triệu chứng. Dùng metoclopramid trị nôn và ảo giác.*

BD: *Parlodel P* Viên nang 11,47mg (dạng mesylat) tương ứng với 10mg dạng base.

TD: Là một chất chủ vận tiết dopamin; ở thể vân - đen (nigro - strié), do kích thích trực tiếp và kéo dài các thụ thể tiết dopamin sau sinap. Thuốc này làm mất sự thiếu hụt dopamin ở người bệnh Parkinson.

CĐ: Bệnh Parkinson, trong các trường hợp sau đây: Giảm hiệu lực của levodopa dùng đơn thuần hoặc có kèm chất ức chế dopadecarboxylase ở ngoại vi. Biến đổi đột ngột của hiệu lực levodopa (thường gọi là hiệu lực "On - Off). Một số triệu chứng khác xuất hiện sau vài năm điều trị bằng levodopa như loạn vận động, loạn trương lực đau đớn. Liệu pháp dopa hoàn toàn không có hiệu lực.

LD: Khởi đầu, dùng loại viên 2,5mg. Ngày đầu 1/2 viên vào bữa ăn tối, ngày thứ hai 1 viên, sau cứ tăng dần (cứ 2 ngày tăng 1 viên). Đến 30mg/ngày thì dùng viên 10mg. Liều có hiệu lực thường từ 10-40mg/ngày, chia 3 lần. Nếu dùng phối hợp với levodopa, có kèm hoặc không ức chế decarboxylase ở ngoại vi, thì dùng liều giảm đi so với liều trên đây, đồng thời cũng giảm dần liều dùng của levodopa.

LY: *Thận trọng với người tiền sử rối loạn tâm thần khi điều trị bằng levodopa; loét dạ dày – tá tràng; bệnh tim mạch nặng; hủy hoại tâm thần.*

BROMOFORM

Formène tribromé
Tribromomethan

DT: Bromoform dược dụng 1/10 (gồm có: 10g bromoform; 30g glycerin dược dụng và 60g cồn 95°) 1g dd này tương ứng với 50 giọt và chứa 100mg bromoform.

TD: Chống co thắt, giảm đau.

CĐ: Đau dạ dày, ho do co thắt.

LD: Người lớn; ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 -20 giọt. Trẻ em: 13 tháng - 10 tuổi: cứ mỗi tuổi uống 3 giọt/ngày, chia 3 lần.

BROMOPRID

Trị nôn

Benzamid, 4-amino-5-bromo - N -[2(diethylamino) ethyl] - 2-methoxy.

BD: *Cascapride (E.Merck)*
Emepride (Roche)
Opridan (Italia)
Plesium và Praiden (Italia)
Valopride (Italia; Pháp)
Viabon (Đức)

DT: Viên nang 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn xuất benzamid có brom điều hòa nhu động dạ dày - ruột, tương tự như metoclopramid, nhưng tác dụng an thần mạnh hơn.
CĐ: Đau dạ dày do nguyên nhân thần kinh, viêm loét dạ dày-tá tràng, buồn nôn, nôn và các chỉ định như metoclopramid.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn, hoặc tiêm tĩnh mạch 1 - 2 ống/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, người lái xe hoặc vận hành máy... (gây ngủ).

BROMOSALICYL Chloranilid

Trị nấm

Benzamid, 5-bromo-N-(4-chlorophenyl)-2-hydroxy
Multifungin (Knoll AG, Đức; Tây Ban Nha)
Salifungin (Czech)

BROMPERIDOL

An thần kinh

1-Butanon, 4-[4-(4-bromophenyl)-4-hydroxy-1-piperidinyl]-1-(4-fluorophenyl)-
Azurene; Bromoperidol
BD: *Bromidol và Impromen (Janssen)*
Tesoprel (Organon) (viên nén)
Dẫn xuất decanoat:
Bromidol Depot (Janssen)
Impromen decanoas (Janssen)
Dẫn xuất lactat:
Tesoprel (Organon) (thuốc giọt)

BROMPHENIRAMIN

-2-Pyridinpropanamin, γ-(4-bromophenyl)-N,N-dimethyl-
Bromprophenpyridamin
BD: *Brotane (Mỹ)*
Dẫn xuất maleat:
P - Bromdylamin maleat.
Antial (Italia)
Brombay và Bromphen (Mỹ)
Codimal A và Dehist (Mỹ)
Dimegan (Pháp; Đức)
Dimetane và Dimetane – Ten (Mỹ)
Dimotane (Mỹ)
Drauxin (Italia)
Ebalin (Đức)
Histaject (Mỹ)
Elvin–Dupletten (E.Merck)
Myphetane (Mỹ)
Nagemid Chronule (Đức)
Nasahist – B và ND – Stat (Mỹ)
Oraminic – 2 và Probahist (Mỹ)
Symptom 3 (Parke Davis)
Veltane (Mỹ)
DT: Viên nén 4mg; viên nang 12mg (tác dụng kéo dài); sirô (2mg/5ml). Ống tiêm 1ml/mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp mạnh hơn promethazin, nhưng tác dụng an thần ít hơn.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn ngày: 3-8 viên, chia 3-4 lần hoặc ngày 1 - 2 viên nang. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày: 3 - 4 viên, hoặc từ 2 tuổi đến 10 tuổi; ngày: 2 - 6 thìa cà fê sirô, 11 - 15 tuổi; ngày 3 - 6 thìa canh sirô. Tiêm bắp hoặc dưới da chậm (trị sốc phản vệ, dị ứng do thuốc hoặc thức ăn): người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên: (tùy theo tuổi) ngày 1/2-3 ống, chia vài lần.

BRONCHALÈNE *(Pháp)*

DT: Sirô	Người lớn	Trẻ em	Sơ sinh
Pholcodin	120mg	75mg	0
Chlorphenamin maleat	19,95mg	15mg	12,5mg
Natri benzoat	0,75g	0,75g	0,625g
Acid ascorbic	1,5g	1,125g	0
Sorbitol	22,5g	18g	12,5g
Cao Tolu	0	0	3,75ml
Nước cất hoa cam	0	0	7,5ml

CĐ: Trị triệu chứng ho ít đờm, nhất là ho dị ứng và kích ứng.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
Trẻ em (3 - 15 tuổi)
11 - 15 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
8 - 10 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa canh
6 - 7 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa càfê
3 - 5 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa càfê
Sơ sinh (dưới 36 tháng)
2 - 3 tuổi: ngày 4 lần x 1 thìa càfê
1 - 2 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa càfê
Dưới 13 tháng: 2 - 3 lần x 1/2 thìa càfê.
CCĐ: Suy hô hấp, hen, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái (do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến).
***LY**: Còn có dạng thuốc không có đường chỉ có pholcodin và chlorpheniramin.*

BRONCHODUAL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dưới áp suất kèm van chuẩn định và ăm bu vào miệng, chứa 10mg fenoterol BrH dạng vi phân và 4mg ipratropium bromid monohydrat vi phân.
Mỗi lần bơm hít giải phóng: 50mcg fenoterol và 20mcg ipratropium.
TD: phối hợp một thuốc kích thích beta2 gây giãn phế quản với một thuốc chống tiết cholin.
CĐ: - Cơn hen: điều trị duy trì chứng co thắt phế quản nghịch đảo được ở bệnh hen và chứng phế quản mạn gây co thắt.
- Phòng cơn hen do gắng sức gây ra.
- Để thăm khám các chức năng hô hấp.
LD: Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau - Cơn hen: bơm hít 1 - 2 lần.
- Điều trị duy trì: bơm hít ngày 2 - 4 lần (chia đều trong 24 giờ).
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú.*

BRONCOUGH *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén hoặc 100ml sirô chứa:

Orciprenalin sulfat	5mg/200mg

Bromhexin 8mg/80mg
Doxylamin succinat 0/7,5mg
CĐ: Các chứng ho có đờm đặc, cơn hen khó thở kèm tiết nhiều dịch phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 3 - 4 lần x 10ml sirô.

BRONDIL *(Philippin)*

DT: Viên nén và elixir chứa theophylin, guaifenesin và chlorpheniramin.
CĐ: Chứng ho do dị ứng kèm khó thở.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

BRONOPOL

Tá dược, chất bảo quản
1,3-Propandiol, 2-bromo, 2-nitro
Bronosol (Nhật Bản)

BROPARESTROL

Benzen, 1 (2-bromo-1,2-diphenylethenyl)-4-ethyl
Broparoestrolum
BD: *Acnesol*
Acnestrol (Pháp; Italia) (phối hợp)
Longestrol (Tây Ban Nha)
Broparestrol Devimy (Pháp)
DT: Ống thuốc mỡ 30g 10%.
TD: Dẫn xuất estrogen tổng hợp, có tác dụng trị bệnh trứng cá (Với triệu chứng tăng tiết bã nhờn phụ thuộc vào androgen).
CĐ: Chứng tăng tiết bã nhờn ở bệnh trứng cá.
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Thanh thiếu niên dưới 16 tuổi.

BROS *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 100mg hoạt chất (3-Sn-phosphatidyl) L-serin kèm tá dược vừa đủ 620mg.
TD: Đó là một phospholipid lấy từ óc bò, có tác dụng phục hồi hoạt động ở não bị suy giảm do quá trình lão hoá ở người có tuổi.
CĐ: Các hội chứng nguyên phát và thứ phát về sự giảm sút nhận thức ở người già và người có tuổi.
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BROTASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 40mg (20000đv) bromelain và 1mg (25000đv) tryspin kết tinh.
CĐ: Phù nề, viêm do bọc máu, gẫy xương, trĩ,...
LD: Người lớn: ngày 4 lần x 2 viên. Sau duy trì ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em giảm liều dùng tùy theo tuổi và thể trọng.

BROTIZOLAM

6H-Thieno [3,2-f] [1,2,4] triazolo [4,3-a] [1,4] diazepin, 2-bromo-4-(2-chlorophenyl)-9-methyl
BD: *Ladormin (Boeh, Ingelheim)*
Lendorm (Áo; Boeh, Ingelheim; Roche)
Lendormin và Lindormin (Boeh, Ingelheim)
DT: Viên nén 0,25mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc rối loạn giấc ngủ do kích thích thần kinh, lo lắng hoặc mỏi mệt.
LĐ: Người lớn 1 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhược cơ nặng, rối loạn chức năng gan, glôcôm, suy hô hấp mạn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Diazepam.*

BROVANEXIN

Tiêu chất nhầy
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bronquinucil (Tây Ban Nha)

BROVINCAMIN

Giãn mạch
Dẫn xuất fumarat:
Sarbromin (Sandoz – Wander)

BROXYQUINOLIN

8-Quinolinol, 5,7-dibromo-
Broxichinolinum; Dibromo
BD: *Brodiar (Anh)*
Colepur (Thụy Điển)
Colipar (Pháp)
Digesept (Astra)
Entosept (Na uy)
Fenilor (Bỉ)
Paramibe
Starogyn (Phần Lan)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, lỵ amip, ỉa chảy...
LD: Người lớn: ngày 6 - 12 viên, chia 3 - 4 lần.
Trẻ em: 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BRULEX *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 55g - cứ 100g thuốc mỡ này có: 0,5g antipyrin; 5g kẽm oxyd; 1g bôm Pêru; 3,6mg Na salicylat; 30mg phenol.
TD: Giảm đau, chống ngứa, làm vết thương mau lành.
CĐ: Eczema, herpès, ngứa, vết bỏng hoặc vết loét; các bệnh ngoài da do nghề nghiệp.
LD: Ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *Vết thương cần được giữ sạch, tránh bội nhiễm – Có thể bị eczema do tiếp xúc (Peru, Lanlin...).*

BSI

DT: Dd trị nấm, hắc lào, lang ben.

B.S.S. *(Pháp)*

TK: *Balanced Salt Solution*

DT: Dd để bơm vào trong nhãn cầu đóng lọ 15 hoặc 30ml - Cứ 100ml có: 640mg NaCl; 75mg KCl, 48mg $CaCl_2$ $2H_2O$, 30mg $MgCl_2$ $6H_2O$; 390mg natri acetat $3H_2O$ và 170mg Natri citrat $2H_2O$.
TD: Dd muối vô khuẩn đẳng trương với các mô ở nhãn cầu và chứa các ion cần thiết.
CĐ: Trong phẫu thuật mắt: Thụt rửa tiền phòng mắt và giác mạc. Để làm ngậm nước trở lại mô ghép giác mạc đã đông khô.

BUCILLAMIN

Trị thấp khớp

L-Cystein, N-(2-mercapto-2-methyl-1-oxopropyl)
Rimatil (Nhật Bản)

BUCLADESIN

Kích thích tim

Dẫn xuất muối natri:
Actosin (Nhật Bản)

BUCLIZIN

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-4-[[4-(1,1-dimethylethyl) phenyl] methyl]-
Histabutizin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Aphilan (Pháp)*
Bucladin–S Softab (Stuart)
Buclifen (Pfizer)
Histabutazine
Longifène, Posdel (Bi)
Postafen (Brasil; Bi)
Softran (Stuart)
Vibazine (Pfizer)
DT: Viên nén 25mg; sirô 5mg/5ml.
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp.
CĐ: Các bệnh do dị ứng như viêm mũi dị ứng, mẩn ngứa ngoài da..., buồn nôn sau khi mổ hoặc nôn nao khi đi tàu xe.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên (có thể tới 4 viên/24 giờ).
Trẻ em tùy theo tuổi; 2-6 thìa càfê sirô, chia 2-3 lần trong ngày.
LY: *Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi – Thuốc gây buồn ngủ.*

BUCOLOM

Chống viêm

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-butyl-1-cyclohexyl
Bucolomun
Paramidine (Nhật Bản)
Sedalgol (Tây Ban Nha)

BUCUMOLOL

Phong bế β-Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid
Bucumarol (Nhật Bản)

BUDESONID

Glucocorticoid

Pregna, 1,4 -dion-3,20 -dion, 16,17-[butyliden-bis (oxy)]-11,21-dihydroxy, (11β,16α)
BD: *Apulein (Hungari)*
Dudecort (Astra)
Eltair (New Zealand)
Inflammid MDI (B.I)
Preferid (Anh, Thụy Điển)
Pulmicort (Astra)
Rhinocortol
Rhinocort và Spirocort (Thụy Điển)
DT: 1) Thuốc bơm hít đã chuẩn định: Bình 100 liều dùng, mỗi lần hít 200mcg; Bình 200 liều dùng, mỗi lần hít 500mcg. Dạng xịt viêm mũi dị ứng.
TD: Chống viêm và dị ứng tại chỗ.
CĐ: Hen phế quản đã dùng các thuốc giãn phế quản hoặc thuốc chống dị ứng đơn thuần mà chưa kết quả. Các thể hen nặng phụ thuộc vào corticoid dùng uống.
LD: Người lớn, ngày hít 200mcg x 2 lần (sáng và tối). Nếu nặng có thể tăng tới 1600mcg/24 giờ. Sau đó, khi đã có kết quả tốt lại giảm dưới 400mcg/ngày, nhưng không dưới 200mcg/ngày. Trẻ em từ 24 tháng: 50 - 200mcg/mỗi lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Lao phổi, bệnh nấm hoặc virut ở đường hô hấp. Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *1) – Cần theo dõi những người bệnh nấm, herpès mũi.*
– Không nên dùng cho trẻ em.
– Dùng thường xuyên buổi sáng và tối (thuốc có tác dụng sau vài ngày dùng thuốc).
– Đôi khi có đau nhói, cảm giác khô mũi, hắt hơi, xuất huyết nhẹ, khàn giọng.
– Hiếm thấy loét niêm mạc, thủng vách mũi (dùng lâu dài cần kiểm tra niêm mạc mũi thường kỳ).
– Có thể bị: Tim nhanh – Nhức đầu, chóng mặt – Mất ngủ – Đắng miệng, chán ăn – Khô miệng, họng – Ho – Chảy máu cam – Ngứa ban – Co thắt phế quản – Đầy bụng.
– Xem thêm Corticoid
2) Kem bôi 0,025% trong nhũ tương dầu/nước. Thuốc mỡ 0,025% trong tá dược dầu.
CĐ: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid, nhất là các thể mạn tính, eczema, bệnh vẩy nến, liken phẳng.
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Thuốc mỡ thích hợp cho các thể mạn tính vì tác dụng kéo dài hơn.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virut ở ngoài da, bệnh trứng cá, viêm bì quanh miệng.
BD phối hợp: Xem *Symbicort.*

BUDIPIN

Trị Parkinson

Piperidin, 1-(1,1-dimethylethyl)-4,4-diphenyl

BUDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Buterazin (Nhật Bản)

BUFENIOD

Giãn mạch, trị tăng huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-diiodo-α-[1-[(1-methyl-3-phenyl propyl) amino] ethyl]-
Diiodobuphenin
BD: *Diastal (Đức)*
Proclival (Pháp)
DT: Viên nén 25mg.
LD: Lúc đầu ngày 4 viên, sau điều chỉnh liều tùy theo kết quả với người bệnh.
LY: *Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu, giãn mạch ngoại vi.*

BUFETOLOL

Chẹn bêta

2-Propanol, 1-[(1,1-dimethylethyl) amino]-3-[tetrahydro-2-furanyl) methoxy] phenoxy]
Bufuronol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adobiol (Nhật Bản)

BUFEXAMAC

Benzenacetamid, 4-butoxy-N-hydroxy
Bufexin
BD: *Anderm (Lederle; Nhật Bản)*
Bufal (Pháp)
Calmaderm (Pháp)
Droxan, Droxarol (Bỉ)
Droxaryl và Flogocid (Bỉ)
Malipuran (Đức)
Norfemac (Bỉ, Canada)
Paraderm (Bỉ, Lederle)
Parfenac (Mỹ, Bỉ)
Viafen (Thụy Sĩ)
DT: Kem bôi 50mg/g.
TD: Thuốc chống viêm dùng ngoài da (không thuộc loại Corticoid), còn làm giảm đau.
CĐ: Chàm cấp, viêm da do tiếp xúc; ngứa âm hộ ở người già, chứng ban đỏ nặng do cảm quang, vết côn trùng đốt, viêm da do tia phóng xạ...
LD: Ngày bôi 2 lần và chà xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Bd kép Mastu S forte*

BUFLOMEDIL

1-Butanon, 4-(1-pyrrolidinyl)-1-(2,4,6-trimethoxyphenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bufedil (Abbott)*
Bufene, Buflan (Italia)
Buflo Hexal (Đức)
Defluina peri (Đức)
Durabuflo (Đức)
Flomed (Italia)
Fonzylane (Pháp)
Irrodan (Italia)
Lofton (Abbott)
Loftyl (Abbott, Pháp)
Provas (Đức)
DT: Viên nén bọc 150mg-300mg; ống tiêm 5ml/50mg.
TD: Dẫn chất butyrophenon gây giãn mạch, phục hồi lại vi tuần hoàn (bệnh mạch máu ngoại biên và não).
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não: Suy giảm trí nhớ ở người cao tuổi. Suy tuần hoàn não do xơ hoá hoặc tăng HA. Cải thiện tuần hoàn sau tai biến mạch máu não. Rối loạn tiền đình (chóng mặt, ù tai, hoa mắt). Tác động mạch ngoại vi: tắc động mạch chi dưới mạn gây chứng đi khập khiễng cách hồi, suy động mạch ngoại biên ở người đái tháo đường. Bệnh Raynaud.
Các đau do loạn dưỡng. Bệnh thận do đái tháo đường. Phẫu thuật da. Dự phòng sau thiếu máu cơ tim.
LD: Khởi đầu: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm mỗi lần 1 ống x 2 lần/ngày, vào buổi sáng và tối. Dùng 1 đợt 10 ngày. Nếu bị nặng có thể tăng lên 2-8 ống truyền tĩnh mạch với NaCl 0,9% hoặc glucose 5% đẳng trương.
Đường uống: uống 2-4 viên/ngày.
Suy thận: giảm xuống 1/2 liều, hay 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Phụ nữ có thai 3 tháng đầu. Người nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *– Giảm liều dùng với người suy thận.*
– Tác dụng phụ hiếm gặp và tạm thời: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, cảm giác kim chân ở đầu chi. Nóng da.

BUFOGENIN

Kích thích cơ tim

Bufa-20,22-dienolid, 14,15-epoxy-3-hydroxy-3β,5β,15β)
Respigon (Nhật Bản)

BUFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N-butyl
Butylbiguanid; DBV; Glybigid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Buforminium chloratum
BD: *Adebit (Chinoin – Hungari)*
Biforon và Bufonamin (Nhật Bản)
Bulbonin và Dibetos (Nhật Bản)
Glybutid (Nga)
Insulamin, Panformin (Nhật Bản)
Silubin (Đức; Tây Ban Nha)
Sindiatil (Bayer)
Ziavetine (Nhật Bản)
Dẫn xuất tosilat:
Buformin p-toluensulfonat
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Dẫn chất biguanid làm hạ đường huyết.
CĐ: Bệnh đái tháo đường ở người trưởng thành.
LD: Ngày uống 100mg chia 2 lần vào bữa ăn. Sau đó có thể tăng dần tới 300mg/ngày.
CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin, dễ bị acid hoặc ceton - huyết, nhiễm khuẩn, bệnh thận kèm albumin - niệu, phụ nữ có thai.
LY: *Dạng thuốc tác dụng kéo dài: Silubin retard, Buformin retard, Tidemol retard (viên nén 0,17g*

buformin tosylat tương ứng với 100mg buformin hydrochlorid).

BUMADIZON

Propandioic acid, butyl-, mono (1,2-diphenyl-hydrazid)
Dẫn xuất muối calci:
Dibilan (Byk Gulden;
Eumotol (Byk Gulden; Pháp)
Rheumatol (Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 110mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid (dẫn chất pyrazol), tác dụng khá mạnh và dung nạp tốt.
CĐ: Như phenylbutazon.
LD: Người lớn: liều bắt đầu ngày 3 lần x 2 viên/lần vào bữa ăn. Sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên/lần.
CCĐ: Tiền sử loét dạ dày: suy tim mất bù; bệnh gan nặng; viêm thận mạn; bệnh ở hệ tạo máu; phụ nữ có thai.
LY: *Xem AINS.*

BUMETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl)-5-(butylamino) -4-phenoxy-
BD: *Bufenoks (Nga)*
Bumex (Roche)
Burinex (Đan Mạch, Italia)
Fontego (Italia)
Fordiuran (Đức)
Lixil – Leo (Đan Mạch)
Lunetoron (Nhật Bản)
Poliurene (Merrell Dow/Lepetit)
Primex (Phần Lan)
Salurex (Byk Gulden)
DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 2ml/0,5mg.
TD: Thuốc lợi tiểu thải trừ kali ở mức vừa phải.
CĐ: Ứ nước và natri do suy tim; phù nề do thận, xơ gan, phù phổi.
LD: Ngày uống 1/2-2 viên tùy theo chỉ định. Dùng từng đợt.
Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.
CCĐ: Như với hydrochlorothiazid, phụ nữ có thai.

BUMETRIZOL

Dùng cho da, chắn nắng
Tinuvin 32b (Ciba–Geigy)

BUNAFTIN

Trị loạn nhịp
1-Naphthalen carboxamid, N-butyl-N[2-(diethyl-amino) ethyl]
Dẫn xuất citrat:
Bunamide (Tây Ban Nha) (Viên nén)
Meregon (Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bunamide (Tây Ban Nha) (ống tiêm)

BUNAMIODYL

Butanoic acid, 2-[[2,4,6-triiodo-3-[(1-oxobutyl) amino] phenyl] methylen]-
Bunamiodylum
Buniodyl
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Orabilex (Mỹ)*
Orabilix (Pháp)
DT: Viên nang 750mg; viên nén 1g (hộp 6 viên).
CĐ: Chụp X quang túi mật.
LD: Bữa tối hôm trước kiêng ăn chất béo, vào cuối bữa cho uống 300ml nước đun sôi để nguội với 6 viên. Sau khi uống nhịn ăn tuyệt đối từ 12-14 giờ.
CCĐ: Bilirubin - huyết trên 30mg/l.

BUNAZOSIN

Chẹn alpha - adrenergic
1H-1,4-Diazepin,1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2 quinazolinyl)-hexahydro-4-(1-oxobutyl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Detantol (Eisai, Nhật Bản)

BUNITROLOL

Benzonitril, 2-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino] -2-hydroxy-propoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Betrilol và Stresson (Boeh, Ingelheim)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta có tác dụng chọn lọc đến tim, chống lại kích thích giao cảm qúa mức khi bilan oxy ở cơ tim bị rối loạn.
CĐ: Các triệu chứng do stress gây ra như cơn đau co thắt ngực, mạch nhanh, ngoại tâm thu, cơn tăng huyết áp; hội chứng tăng động ở cơ tim; cơn mạch nhanh kịch phát trên thất, mạch nhanh xoang.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên - Dùng từng đợt - Trị tăng huyết áp: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 lần, 1 lần/2 viên.
CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm, viêm cơ tim, phân ly nhĩ thất, giảm huyết áp rõ rệt, viêm mũi và nề thanh mô do dị ứng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BUPHENIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α [1-[(1-methyl-3-phenylpropyl) amino]-ethyl]-
Nylidrinum; Phenyl - butyl - norsuprifen
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nylidrin hydrochlorid
BD: *Arlibide (Rover, Mỹ; Argentina)*
Arlidin (Mỹ)
Bufedon (Hà Lan)
Buphedrin (Nhật Bản)
Certadyn (Bỉ)
Dilatal (Herts)
Dilatol (Đức)
Dilatropin
Dilatropon (Thụy Điển)

Dilaver (Phần Lan)
Dilydrin (Thụy Sỹ)
Opino (Đức)
Penitardon (Đức)
Perdilatal (Anh)
Pervadil (Canada)
Pharmadil (Thụy Điển)
Rudilin (Mỹ)
Rydrin (Nhật Bản)
Tocodilydrin (Đức)
Tocodrin (Thụy Sỹ)
Vasiten (Italia)

DT: Viên nén 3 và 15mg; ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Gây giãn các động mạch nhỏ ở cơ vân.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và các cơn co thắt mạch máu ngoại vi (như bệnh Raynaud; chứng xanh tím đầu ngón, dị cảm đầu chi...)

LD: Người lớn ngày 3-6 lần, mỗi lần 3-6mg. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 15mg vào trước bữa ăn. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt; ngay 1/2-1 ống.

CCĐ: Cường giáp, đau thắt ngực, mới bị nhồi máu cơ tim hoặc chảy máu, suy tim nặng, cơn mạch nhanh kịch phát.

BUPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid-1-butyl-N-(2,6-dimethylphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pyridincarboxamid

BD: *Bupiforan*
Buvipan (Abbott)
Carbostesin (Astra; Mỹ)
Marcain (Astra; Anh; Nhật Bản)
Marcaina (Italia)
Marcaine (Astra; Bỉ, Pháp)
Meaverin ultra (Mỹ)
Sensorcaine (Astra)

DT: Ống tiêm 4ml - 20 ml dd 0,25%; 0,5% và 0,75%.

TD: Gây tê mạnh gấp 2-4 lần so với lidocain.

CĐ: Gây tê vùng hoặc tại chỗ và giảm đau:
- Gây tê phẫu thuật: Phong bế ngoài màng cứng, phong bế vùng (dây thần kinh lớn, nhỏ và gây tê tiêm thấm).
- Giảm đau: Truyền liên tục hoặc cách khoảng vào khoang ngoài màng cứng trong hậu phẫu hoặc khi sinh. Phong bế vùng (dây thần kinh nhỏ và gây tê tiêm thấm).

LD: Tuỳ thuộc vào loại thuốc, liều dùng thay đổi tuỳ thuộc vào vùng gây tê tình trạng mạch máu ở mô, số đoạn thần kinh cần phong bế, mức độ gây tê giãn cơ cần thiết, khả năng dung nạp từng người, kỹ thuật gây tê và tình trạng người bệnh.

Liều 400mg/24 giờ được dung nạp tốt ở người lớn (kể cả có adrenalin) cân nặng trung bình 70kg, khoẻ mạnh, trưởng thành.

Lưu ý rằng liều thuốc ở bất kỳ thời điểm nào không được vượt quá 2mg/kg thể trọng. Liều dùng trên chỉ dùng tham khảo.

Liều sử dụng cho trẻ em dưới 10 tuổi còn giới hạn. Với người cao tuổi nên giảm liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
- Gây tê ngoài màng cứng và tuỷ sống với người hạ HA.
- Nhiễm khuẩn máu và nơi tiêm.
- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây tê vùng đường tĩnh mạch.
- Tôn trọng CCĐ trong thủ thuật gây tê ngoài màng cứng.

LY: *Phản ứng ngoại ý thường gặp:*

– Hệ thần kinh trung ương: kích thích hoặc ức chế biểu hiện: choáng váng, bồn chồn, sợ hãi, thờ ơ, lú lẫn, chóng mặt, ngủ gà, ù tai, hoa mắt, nôn mửa, cảm giác nóng, lạnh hoặc tê, co rút, run, co giật, mất tri giác, ức chế hô hấp và/hoặc ngừng hô hấp, kích động, nói khó, nói lắp. Trước tiên là lơ mơ, mất tri giác, ngừng hô hấp.

(Cần có thiết bị hồi sức, kể cả oxy, thuốc chống co giật để cấp cứu).

– Hệ tim mạch: ức chế làm tim chậm, hạ huyết áp, truỵ tim mạch dẫn đến ngừng tim (nên đặt canuyn tĩnh mạch trước khi tiêm thuốc tê).

– Huyết động học: gây tê vùng có thể dẫn đến hạ HA ở người mẹ.

– Dị ứng: tổn thương da, mày đay, phù nề, phản ứng phản vệ (có Na metabisulfit). Xử trí bằng các biện pháp thường quy.

– Thần kinh: Phụ thuộc vào liều thuốc, loại thuốc, đường sử dụng và tình trạng người bệnh. Khi phong bế ngoài màng cứng đoạn thắt lưng hoặc chùm đuôi ngựa, đặt nhầm catheter vào khoang dưới màng nhện đôi khi xảy ra. Phụ thuộc một phần vào lượng thuốc được tiêm vào dưới màng cứng. Các tác dụng ngoại ý này có thể bao gồm phong bế tuỷ sống ở mức khác nhau (kể cả phong bế hoàn toàn tuỷ sống), hạ HA thứ phát do phong bế tuỷ sống, mất kiểm soát bàng quang – ruột, mất cảm giác tầng sinh môn và khả năng sinh dục. Rối loạn vận động kéo dài, cảm giác và/hoặc thần kinh tự chủ (kiểm soát cơ vòng) của một số đoạn tuỷ sống thấp với khả năng hồi phục chậm hoặc không hoàn toàn.

Đau lưng và nhức đầu cũng được lưu ý sau gây tê.

Các tác động do quá liều và tiêm nhầm vào mạch máu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương và/hoặc hệ tim mạch. Tiêm nhầm liều cao vào khoang dưới màng nhện có thể dẫn đến ức chế thần kinh trung ương, ngừng hô hấp và truỵ tim mạch.

BUPRANOLOL

Chẹn bêta, trị glôcôm

2-Propanol, 1 (2-chloro-5-methylphenoxy)-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-

Bupranol
Ophtorenin (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adomed (Áo)
Betadran (Pháp)
Betadrenol (Đức)
Lucer (Nhật Bản)
Panimit (Đức)

BUPRENORPHIN

Dẫn xuất hydrochlorid :
Anphin và Buprenex (Mỹ)
Finibron (Midy)
Temgesic (Anh; Đức)
DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,2mg; ống tiêm 1ml/0,3mg.
TD: Giảm đau.
CĐ: Đau ở mức vừa và nặng: đau sau khi mổ, đau do ung thư, do bệnh thận, đau do nhồi máu cơ tim.
LD: Cứ 6-8 giờ, ngậm dưới lưỡi 1-2 viên, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

BURAMAT

Trấn tĩnh

Carbamic acid, (phenylmethyl)-, 2-hydroxy-ethyl ester
BD: *Hyamate (Mỹ)*
Hybamat

BURNOL - Plus

DT: Kem bôi da ống 10-20g

Aminacrin HCl	0,1g
Cetrimid	0,5g
Thymol	5mg

CĐ: Sát khuẩn: các bỏng, vết thương, trầy da, côn trùng đốt (mọi sát khuẩn ngoài da).
LD: Xoa 2-3 lần/ngày. Xoa mỏng lên vết thương.

BUSCOPAN *(Đức)*

N-butylhyoscin bromid
DT: Viên bao 10mg N-butylhyoscin bromid. Ống tiêm 20mg/ml.
TD: Bloc hạch phó giao cảm trên thành nội tạng, tác dụng chống co thắt cơ trơn dạ dày, ruột, mật, đường niệu - Là dẫn xuất của amo-nium bậc 4, không xâm nhập vào hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, co thắt, tăng quá mức nhu động, nôn mửa sau mổ, táo bón cứng ruột, rối loạn đường mật, co thắt đường niệu, chậm giãn phần dưới tử cung, đau bụng kinh - giúp nội soi, X-quang.
LD: Từ 6 tuổi trở lên: 1-2 viên x 3-5 lần/ngày. Tiêm: 1 ống (dưới da, bắp thịt, mạch) vài lần/ngày. Trẻ em trường hợp nặng 1/4 ống x 3 lần/ngày, không qúa 100mg/ngày.
CCĐ: (tiêm) glôcôm - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - hẹp đường tiêu hóa - Nhịp tim nhanh - To ruột kết - Nhược cơ. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Rối loạn điều tiết (cảnh giác vận hành máy...) – Cần thận với người mang thai 3 tháng đầu – Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. – Tăng tác dụng với kháng cholinergic, thuốc trầm cảm 3 vòng, kháng histamin, quinidin, amantadin, disopyramid – Giảm tác dụng với dopamin, metoclopramid. Tăng tác dụng bêta adrenergic. – Có thể tăng nhịp tim rối loạn điều tiết (ảnh hưởng thị lực và hoạt động) – Khô miệng, bí đái thoáng qua – Hiếm dị ứng da, khô thở.*
– Quá liều: *Chưa được ghi nhận. Nếu có: rửa dạ dày, dùng thuốc kích thích phó giao cảm. An thần. Liệt hô hấp đặt nội khí quản. Thông nếu bí đái. Bệnh nhân nằm nếu hạ HA thế đứng.*

BUSERELIN

Chủ vận - LH - RH - Trị ung thư

BD: *Suprefact (Đức)*
Dẫn xuất acetat:
Bigonist (Cassenne, Pháp)
Suprecur (Hoechst)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 6,3mg, tương đương với 6mg buserelin base kèm một ống dung môi nước cất có thêm natri chlorid, natri monophosphat, alcol benzylic. Lọ thuốc để bơm vào mũi chứa 10,5mg tương đương với 10mg buserelin base kèm 1 bơm có chuẩn độ (1 lần bơm được 100mcg).
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng tương tự với LH, RH dùng trong vài tuần làm giảm nồng độ FSH và LH ở máu, từ đó làm giảm các steroid tổng hợp ra hormon sinh dục.
CĐ: Adrenocarcinom ở tuyến tiền liệt (giai đoạn C và D). Trước đó 1 tuần dùng 1 kháng androgen và tiếp tục dùng phối hợp trong ba tuần nữa.
LD: Điều trị tấn công (7 ngày): tiêm dưới da, ngày 3 lần 0,5ml mỗi lần (500mcg).
Điều trị duy trì (2 tuần): bơm vào mỗi bên lỗ mũi, ngày 3 lần, mỗi lần 100mcg.
CCĐ: Mẫn cảm với alcol benzylic (có ở dung môi); cắt bỏ tinh hoàn từ trước.

BUSPIRON

8-Azaspiro [4,5]-decan-7,9-dion, 8-[4-[4-(pyrimidinyl)-1-piperazinyl] butyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Anxipar (Ấn Độ)*
Anxiron (Hungari)
Bespar (Bristol)
Buspar (Astra, Mead Johnson)
Censpar (Bristol – Meyers)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Chống lo âu, không an thần, thư giãn cơ và chống kinh giật.
CĐ: Các thể lo âu.
LD: Lúc đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Sau tăng dần cứ 2-3 ngày tăng 5mg tới liều tối đa 6 viên/24 giờ. Sau dùng liều duy trì 15-20mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Chưa xác định liều dùng và hiệu lực cho trẻ em dưới 18 tuổi.*

BUSULFAN

1,4-Butandiol, dimethansulfonat

Busulphan; BUS
BD: *Misulban (Monaco)*
Mitostan
Myeleukon (Đức)
Mylecytan (Czech)
Myleran (B.Wellcome)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Do tác dụng alkyl - hóa, ức chế chọn lọc quá trình tạo ra bạch cầu hạt.
CĐ: Bệnh bạch cầu tủy mạn, tăng hồng cầu.
LD: Lượng bạch cầu tới 200.000/mm^3 máu và kèm lách to ngày uống từ 6-4-2mg. Nếu bạch cầu giảm dưới 20.000 nghỉ dùng thuốc.
CCĐ: Giảm tiểu cầu, cơn cấp trong bệnh bạch cầu tủy mạn. Nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với người có thai – Kiểm tra thường xuyên công thức máu – Thuốc ức chế tuỷ xương, rối loạn tiêu hoá – Tăng sắc tố da – Xơ phổi – Ho khan – Mày đay – Hồng ban – Rụng tóc – Rối loạn chuyển hoá porphyrin – Khô da, niêm mạc – Nứt môi – Vàng da – Nhược cơ – Ứ mật.*

BUTACETIN

Giảm đau, chống trầm cảm

Acetamid, N-[4-(1,1-dimethylethoxy) phenyl]-
Tromal (Bur, Wellcome)

BUTALAMIN

1,2-Ethandiamin, N,N-dibutyl-N'-(3-phenyl, 1,2,4-oxadiozol-5-yl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Adrevil (Thụy Sỹ)*
Surhème (Pháp)
DT: Viên nén bọc 80 và 40mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi, nhưng không làm hạ huyết áp.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn động mạch chi dưới và ngoại vi, chứng đi cà nhắc cách hồi,...Rối loạn giác quan do suy vận mạch như nhức đầu, chóng mặt, ù tai, hội chứng Ménière; bệnh tai giữa do rối loạn mê đạo.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 40-80mg.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy gan hay thận.

BUTALBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-methylpropyl)-5-(2-propenyl)-
Alisobumalum; Allylbarbital; Itobarbital; Tetrallobarbital
BD: *Sandoptal (Sandoz – Wander)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn xuất barbituric có thời gian tác dụng trung bình (thời gian bán huỷ khoảng 17 giờ).
CĐ: An thần, gây ngủ.
LD: An thần: Người lớn 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Gây ngủ: 100-200mg, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTAMBEN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino, butyl
Butoforme (Pháp); Butylaminobenzoat; Butylcain; Baume Thomas (Pháp)
DT: Ống 10g thuốc mỡ 4,5% butoform.
CĐ: Đau trong quá trình mọc răng lần đầu; đau răng trước và sau khi nhổ ở trẻ em.
LD: Lấy thuốc vào đầu ngón tay rồi xoa nhẹ vào chỗ lợi đau, ngày vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
Dẫn xuất picrat:
Butesin (Abbott) (mỡ ngoài da)

BUTAMIRAT

Benzenacetic acid, α-ethyl, 2-[2-(diethylamino) ethoxy] ethylester
Dẫn xuất citrat:
BD: *Acodeen (Thụy Sỹ, Áo)*
Besedan (Ayerst)
Codesin – F (Thụy Sỹ)
Intussin (Czech)
Pertix (Thụy Sỹ)
Sincoden, Sincodix (Thụy Sỹ)
Sinecod (Thụy Sỹ – Đức – Czech)
DT: Viên nén 5mg; viên bọc đường 20mg. Sirô 2mg/5ml. Thuốc uống giọt 2mg/ml.
TD: Dịu ho và làm dễ thở, không gây táo bón.
CĐ: Các chứng ho cấp và mạn; để chuẩn bị chụp phế quản.
LD: Người lớn: Cứ 6 giờ 5mg hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Trẻ em: ngày 6 lần, mỗi lần 10-20 giọt hoặc 2,5 - 6ml sirô.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Cần tránh dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ – Nếu cần dùng nên qua chỉ dẫn của thầy thuốc trong những tháng còn lại – Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.*
– Có thể bị buồn nôn, ban da, ỉa chảy, chóng mặt – Sẽ hết sau khi ngừng dùng thuốc.
– Quá liều: Ngủ lì bì, buồn nôn, ỉa chảy, mất thăng bằng, hạ huyết áp. Xử trí: than hoạt tính, thuốc nhuận tràng thuộc nhóm muối, hỗ trợ tim và hô hấp.

BUTANILICAIN

Gây tê

Acetamid, 2-(butylamino)-N-(2-chloro-6-methylphenyl)-
Butacetoluid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hostacain (Hoechst)
Dẫn xuất phosphat:
Hostacain SVC (Hoechst)
Hostacain O.V. (Hoechst) (thuốc tiêm)

BUTAVERIN

Chống co thắt

1-Pipridin propanoic acid, β-phenylbutyl ester
Butaniverin
Dẫn xuất hydrochlorid:

Espano Gemora (Tây Ban Nha)
Gemora (Pháp)

BUTENAFIN

BD: *Dermax (Kalbe ID)*
Mentax (Japan, US)
Valley (Japan)
TD: Trị nấm.

BUTETAMAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-ethyl, -2(diethylamino) ethyl
Butethamat; Abuphenin; Diphenamin; Phenetin
Dẫn xuất citrat:
Butetamat dihydrogencitrat
Pertix (Thụy Sỹ) (dung dịch uống)
Phenesin

BUTETHAMIN

Ethanol, 2-[(2-methylpropyl) amino]-4-aminobenzoat ester)
Ibylcainum
Dẫn xuất format:
BD: *Monocaine formate (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Monocaine hydrochlorid (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg; thuốc bột trong ống (50-500mg).
TD: Gây tê mạnh hơn và độc hơn procain.
CĐ: Gây tê tủy sống.
LD: 100-150mg.

BUTHIOPURIN

Petanoic acid, 5-(1H-purin-6-ylthio)
BD: *Cytogran (Czech)*
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kìm tế bào. Trị ung thư.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp, bệnh bạch cầu tủy mạn; mycosis fungoides.
LD: 2-3 viên/24 giờ. Trẻ em: 15-20mg/kg/ngày (không quá 500mg/ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu và tiểu cầu.

BUTIBUFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α-ethyl-4-(2-methylpropyl)-
Butilopan (Tây Ban Nha)
Sogain (Sch. Corp./Essex)

BUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3-(2-methylpropyl)-1,1-dioxid
Buthiazid; Isobutylhydrochlorothiazid; Thiabutazid
BD: *Eunéphran (Servier, Pháp)*
Saltucin (Boeh.Mannheim)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc lợi tiểu nhóm thiazid, có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Như Hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn 1-2 viên/24 giờ (uống sau bữa ăn).
CCĐ: Phụ nữ có thai 3 tháng đầu (xem "Hydrochlorothiazid").

BUTOBARBITON

2,4,6 (1H, 3H, 5H)-pyrimidintrion, 5-butyl-5-ethyl
Acidum aethylbutylbarbituricum
Butobarbital; Butenil; Butethal
BD: *Butynoct (Áo)*
Etoval (Hungari)
Loganoct
Sonabarb (Australia)
Sonéryl (Pháp – Canada)
Supponéryl (Théraplix, Pháp)
DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 200-300mg.
TD: Gây ngủ, không gây quen thuốc.
CĐ: Các chứng mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, kể cả đau đớn.
LD: Người lớn: trước khi đi ngủ buổi tối uống 1-2 viên hoặc nạp một thuốc đạn.
CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTOCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[4-(4-chlorophenyl)-2[(2,6-dichlorophenyl) thio]butyl], (+ -)
Dẫn xuất nitrat:
BD: *Femcosyn (Thụy Sỹ)*
Femstat (Syntex)
Gynomyk (Pháp)
DT: Kem bôi âm đạo 2%, viên đặt âm đạo 100mg và 300mg.
TD: Dẫn xuất imidazol chống nấm Candida, Trichophyton,Microsporum, Epidermophyton.
CĐ: Viêm âm hộ - âm đạo do Candida.
LD: Trước khi đi ngủ, bôi thuốc 1 lần - Đợt dùng 3-6 ngày. Nạp âm đạo ngày 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

BUTOPIPRIN

1-Piperidinacetic acid, α-phenyl, 2-butoxy-ethyl ester
Dẫn xuất hydrobromid:
BD: *Laucalon (Tây Ban Nha)*
Taci – Bex (Pháp)
DT; Viên bọc đường 20mg - Sirô: 0,1% (cho người lớn) và sirô 0,076% (cho trẻ em).
CĐ: Ho gà, ho do co thắt, viêm phế quản mạn và viêm đường hô hấp trên.
LD: Viên (chỉ dùng cho người lớn). Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô - Trẻ em tùy theo tuổi ngày từ 1-3 thìa cà phê sirô trẻ em.

BUTORPHANOL

Morphinan-3,14-diol, 17-(cyclobutylmethyl)

TNB *(Bristol, Myers)*
Dẫn xuất Tartrat:
BD: *Moradol*
Stadol (Bristol)
Verstadol (Bristol – Myers)
DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-10ml (1-2mg/ml).
TD: Dẫn xuất phenanthren giảm đau tương tự morphin. Trị ho.
CĐ: Như morphin - Còn dùng trong tiền mê.
LD: Tiêm bắp 1 lần 1-2mg; không quá 4mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1mg, không quá 4mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, suy hô hấp nặng.

BUTRIPTYLIN

Chống trầm cảm, ba vòng

5H-Dibenzo [α,d] cyclohepten-5 propanamin, 10,11-dihydro-N,N,β-trimethyl (+ -)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Centrolyse và Evadene (Ayerst)*
Evadyne (Ayerst, Bỉ)
Evasidol (Áo)

BUTROPIUM Bromid

BD: *Butropan Maruko (Nhật Bản)*
Coliopan (Esai – Nhật Bản)
Lacpan (Nhật Bản)
DT: Viên nang 5mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Đau co thắt ở dạ dày, ruột, viêm ruột, loét dạ dày - tá tràng, sỏi mật,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

BUTYL - HÓA Hydroxyanisol

Tá dược, chống oxy - hóa

Phenol (1,1-dimethylethyl)-4-methoxy
Butilidrossianisolo; Butylated Hydroanisole; Butylhydroxyanisolum; BHA

BUTYL - HÓA Hydroxytoluen

Tá dược chống oxy hóa

Phenol, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-4-methyl
Butylated Hydroxytoluen; Butylhydroxytoluennum; BHT; Impruvol; Ionol; Vianol

BUTYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy, -butyl ester
Butyl Hydroxybenzoat; Butyl Parahydroxybenzoat; Butoben
Butyl Chemosept (Chemo Puro)
Butyl Parasept (Đức)
Butyl Tegosept (Atlas Goldschmidt)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium butyl hydroxy benzoat

BUTYLPHENAMID

Trị nấm

[1,1'-biphenyl]-3-carboxamid,N-butyl-2-hydroxy
By – Na – Mid (Mỹ)
Bynamid (Thụy Điển)

BUZEPID Metiodid

1H-Azepinium, 1 (4-amino-4-oxo-3,3-diphenylbutyl) hexahydro-1-methyl, iodid
Buzepid, métiodure de (Pháp); Buzepidonum
BD: *Spactin (Meiji, Nhật Bản)*
DT: Dẫn xuất perhydroazepin có tác dụng liệt đối giao cảm. Dùng phối hợp trong biệt dược sau đây:
BD: *Vesadol (Bỉ – Pháp)*
DT: Viên bọc đường: 3mg buzepin metiodid và 0,3mg haloperidol.
CĐ: Các rối loạn chức năng ở thực quản, dạ dày - tá tràng, gan mật, viêm ruột kết.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn. Nếu cần có thể uống thêm 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

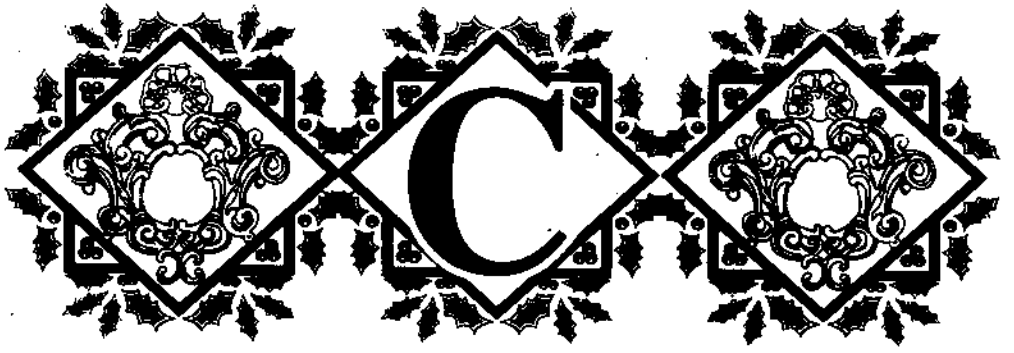

CABERGOLIN

BD: *Cabaseril (Đức)*
Cabasar (Pharmacia)
Dostinex (Kenfarma, ES)
TD: Ức chế prolactin.

Ca-C 200 Sandoz *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén sủi bọt có hương vị cam hoặc chanh chứa 1g calci lactat - gluconat và 0,327g calci carbonat (ứng với 250mg Ca^{++}); 0,2mg vitamin C, 1g $NaCO_3H$ (274mg Na^+) và 2g đường.
CĐ: Các trường hợp cơ thể tăng nhu cầu về calci và vitamin C như phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em đang lớn, người già, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm khỏi - thiếu hụt calci và vitamin C.
LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên - từ 3-7 tuổi: ngày 1-2 viên.
Sơ sinh: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết calci - niệu nặng, suy thận nặng.

Ca-C1000 Sandoz

DT: Viên nén sủi chứa: calci lactat-gluconat 1g và calci carbonat 327mg tương đương với 260mg Ca^{++}; vitamin C 1g, natri bicarbonat (tương ứng với 247mg Na^+) và đường 2g.
CĐ: Các trường hợp nhu cầu cơ thể tăng về calci và vitamin C như phụ nữ có thai và nuôi con bú; trẻ em đang lớn, người già; đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm dậy.
LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên. Từ 3 đến 7 tuổi: ngày nửa viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết; suy thận nặng; calci - niệu nặng.

CACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Kháng sinh do chủng Streptomyces chrysomallus sản sinh ra, gồm một hỗn hợp Dactinomycin (10%), Actinomycin C2 (45%) và Actinomycin C3 (45%).
Sanamycin (Bayer)

CADEXOMER

Dùng ngoài da làm lành vết thương

Dưới dạng các vi tiểu cầu, được carboxymethyl-hóa tạo ra do phản ứng thuỷ phân hóa một phần tinh bột với epichlorhydrin; bị Amylase hóa giáng chậm.
Dẫn xuất phức hợp với iod:
Cadexomer Iod
Iodosorb (Pháp; Đức; Anh)

CADMIUM Sulfid

Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn

Buginol (Đan Mạch)
Capsebon (Mỹ)

CADRALAGIN

Giãn mạch - Trị tăng huyết áp

Cadraten (Italia)
Cadrilan (Ciba–Geigy)
Presmode (Japan)

CADUS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: vitamin B_1 (nitrat) 8mg, B_6 8mg, B_2 8mg, PP 24mg, B_{12} 2,4mg, Ca pantothenat.
CĐ: Bổ trợ trong điều trị bệnh gan: gan nhiễm mỡ, xơ gan nhiễm độc...
LD: Uống 1 viên/lần 3 lần/ngày.

CAFAMINOL

1H, Purin-2,6-dion,3,7-dihydro-8-[(2-hydroxy-ethyl) methylamino]]-1,3,7-trimethyl-
Methylcoffanolamin
BD: *Rhinetten và Rhinoptil (Đức)*
DT: Viên nén 50mg.
TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi.
CĐ: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi trong: sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi,...
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CAFEDRIN

1H-Purin-2,6-dion,3,7-dihydro-7-[2-[(2-hydroxy-1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]-1,3-dimethyl-
BD kép: *Praxinor (Pháp)*
Akrinor (Đức)
DT: Viên nén 100mg cafedrin HCl (hoặc Norephedrin theophylin) và 5mg theodrenalin HCl (hoặc Noradrenalin theophylin).
Ống tiêm 2ml, chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi.
TD: Trợ tim mạch với hiệu lực kiểu giao cảm bêta - trội: tăng lưu lượng tim tâm thu, huyết áp động mạch tối đa, tăng nhanh máu trở về tim. Ít gây biến đổi tần số tim và sức cản ngoại vi.
CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế thẳng hoặc tự phát - Giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy, suy nhược - suy tuần hoàn chức năng - Thuốc tiêm: chống sốc.
LD: Người lớn: ngày 2 viên buổi sáng, hoặc 1-2 viên vào khoảng 13-14 giờ.
Tiêm bắp 1-3 ống/ngày hoặc thêm vào dd tiêm truyền 2-5 đến 10 ống. Cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2-1 ống (1ml/phút).
CCĐ: Tăng huyết áp; giảm thể tích máu tuần hoàn chưa điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO; hẹp van hai lá, glôcôm góc đóng.
LY: *Thận trọng nếu cường giáp, phì đại tuyến tiền liệt.*

CAFEIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro, 1,3,7-trimethyl
Caffein; Coffeinum; Guaranin; Kaffein; Methyltheobromin; Thein; Theinum
BD: *Cafanil và Caffedrine (Mỹ)*
CaffinT.D và Dexitac (Mỹ)
Caphin (XNDP 2/9)
Enerjets và Nix–Nap (Mỹ)
Nodaca (Mỹ)
Nodoz (Bristol–Myers)
Percoffedrinol (Đức)
Quick–Pep và Tirend (Mỹ)
Vivarin (Beecham)
DT: Viên nén 0,01g; ống 1ml/0,07g (XNDP 1); ống 1ml/0,25g hoặc 0,40g.
TD và CĐ: Trợ tim và lợi tiểu nhẹ. Kích thích thần kinh.
LD: Người lớn: 1-5 viên/ngày. Tiêm dưới da: 0,07-1,5g/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tháng.
Dẫn xuất N-acetyltryptophanat:
Adrifane (Adrian–Marinier, Pháp)
Dẫn xuất citrat:
Coffenium citricum
Dẫn xuất sodium salicylat:
Coffeinum natrium salicylicum

CAFEINE Aguettant *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml, 1ml dd có 250mg cafein và 350mg Natri benzoat.
TD: Kích thích hô hấp và tuần hoàn, lợi tiểu.
CĐ: Để kích thích các trung khu hành tủy về hô hấp trong các chứng khó thở ở trẻ đẻ non.
LD: Cho trẻ đẻ non: - Liều tấn công, tiêm tĩnh mạch chậm: 10-20mg/kg. Liều duy trì: khoảng 3mg/kg. Kèm theo dõi nồng độ Cafein trong máu.
LY: *Dùng quá liều có thể gây ra rối loạn tiêu hóa, chuột rút, kích động, mất ngủ, hồi hộp,...*

CAFERGOT *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.
Viên nang Cafergot PB: như viên nén, có thêm 50mg butalbital và 0,125mg toàn bộ alcaloid của Belladon. Thuốc đạn Cafergot PB: 2mg ergotamin tartrat, 100mg cafein: 100mg butalbital và 0,25mg toàn bộ alcaloid của Beladon.
TD: Hiệu lực vận mạch chọn lọc đến các động mạch ngoài sọ của ergotamin được cafein tăng cường.
CĐ: Các cơn cấp tính đau nửa đầu và các chứng nhức đầu do vận mạch có liên quan.
LD: Người lớn: liều khởi đầu, 2 viên nén hoặc 2 viên nang, hoặc nạp một thuốc đạn. Sau cử 1/2 giờ, có thể dùng thêm 1 viên nén hoặc 1 viên nang hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Liều dùng tối đa:
24 giờ: 6 viên nén hoặc 6 viên nang hoặc 3 thuốc đạn.
7 ngày: 10 viên nén hoặc 10 viên nang hoặc 5 thuốc đạn.
Trẻ em từ 6-12 tuổi: liều khởi đầu 1/2 thuốc đạn dùng thêm từng 1/2 thuốc đạn (tới liều 1,5 thuốc đạn/ngày).
Liều tối đa 1 tuần là: 2,5 thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tuần hoàn ngoại vi bị tổn thương, bệnh mạch máu hoặc mạch vành gây nghẽn: tăng huyết áp nặng, suy gan hoặc thận, nhiễm khuẩn huyết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Cafergot PB: glôcôm, ứ nước tiểu, porphyrin niệu.

CAFIPRIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 350mg acid acetylsalicylic và 20mg cafein.
CĐ: Các chứng đau: đầu, lưng, răng, thấp khớp, kinh. Chấn thương hoặc viêm. Viêm sau mổ, cảm cúm.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin, loét dạ dày tá tràng, 3 tháng cuối kỳ thai.
BD tương tự:
Asca (XNDPTW1)
Aseca (CTDP Hà Tây)
Metaspirine (Pháp)

CALAMIN

Prepared calamin
TD: Là một loại kẽm carbonat kiềm có màu do sắt III oxyd. Khi đốt để lại 68-74% kẽm và sắt oxyd. Có tác dụng làm săn da và chống ngứa.
DT: Thuốc xức 5-15% phối hợp với kẽm oxyd, kem bôi hoặc thuốc mỡ 4-15%.
BD kép: *Caldramin (Thái Lan)*
Thuốc xức, cứ 100ml có: 8mg calamin, 1g diphenhydramin HCl và 100mg camphor.
Caligesic (Mỹ)
Kem bôi chứa 8% calamin, 3% benzocain và 0,05% hexyl-metacresol.

CALCEVIT *(Hungari)*

DT: Mỗi ống 5ml có: calci gluconat: 500mg vitamin C: 25mg.
CĐ: Thuốc bổ trợ trong các trường hợp viêm họng, viêm thanh quản, viêm hạnh nhân, viêm phế quản, viêm phổi. Dị ứng, mề đay, ngứa, bệnh huyết thanh, viêm mũi... Gãy xương, chứng loãng xương (ostéoporose). Tạng chảy máu, chảy máu sau khi bị nhiễm khuẩn.
LD: Tiêm mỗi ngày 1-3 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCI Alginat

Alginate de calcium
BD: *Coalgan (Pháp)*
DT: Gói chứa bông thấm vô khuẩn 0,4g (có tối đa 1% Calci alginat kèm Benzalkonium chlorid).
TD: Cầm máu nhanh và chóng lành da ở các vết thương có chảy nước.
CĐ: Chảy máu cam, chảy máu sau khi nhổ răng...
LD: Đắp vào vết thương có chảy máu.
LY: *Nên sát khuẩn vết thương trước khi đắp. Không dùng với các dung dịch kiềm.*

CALCI B

DT: Ống uống phối hợp giữa một muối Ca và một hoặc nhiều Vitamin nhóm B.
CĐ: Tăng cườngCalci và Vitamin nhóm B cho cơ thể.

CALCIBRONAT *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên sủi bọt 3g, sirô 20% (5ml=1 viên); ống tiêm 10ml có 1,24g; 5ml có 0,62g calci bromogalactogluconat.
CĐ: Uống: Loạn trương lực thần kinh, thai nghén và tắt kinh, rối loạn do chấn động. Trẻ em: bị kích động, bất ổn vận động, bồn chồn, khó ngủ. Tiêm: cấp cứu bệnh cứng cơ, co giật, kích động, eczema cấp tính.
LD: Uống 1-4 viên hay 1-4 thìa canh mỗi ngày. Trẻ em trên 6 tuổi: 1-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 2-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày, tiêm 10 ống sau đó dùng tiếp bằng sirô hoặc viên.
CCĐ: Trứng cá thiếu niên: tăng calci huyết và niệu-sỏi. Bệnh cầu thận mạn tính. Tiêm cho người bệnh bão hòa digitalin.

CALCI Carbasalat

Carbasalate calcique
BD: *Solupsan (Pháp)*
DT: Viên nén sủi bọt chứa 127,2-636 và 1272mg (tương ứng với 100-500mg và 1g Aspirin).
TD: Phối hợp Aspirin và carbolysin dưới dạng tan trong nước vào máu giải phóng ra aspirin.
CĐ: Như Aspirin (điều trị các chứng đau, cảm sốt, thấp khớp...).
LD: Người lớn, đau và sốt: 25-50mg/kg thể trọng/24 giờ, chia làm 4 lần. Thấp khớp: 50-100mg/kg thể trọng/ngàycũng chia như trên. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: dùng liều như người lớn. Dưới 30 tháng: không dùng qúa liều 80mg/kg thể trọng/ngày. Cho viên thuốc vào nửa cốc nước đợi cho tan hết rồi uống. Với trẻ sơ sinh, cho viên thuốc vào bình sữa hoặc hòa tan vào ít nước ngọt, sữa hay nước hoa qủa.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic, các bệnh có chảy máu, phụ nữ có thai.
LY: *Thận trọng nếu hen, suy thận, tiền sử loét dạ dày tá tràng; bị chảy máu đường tiêu hóa, bệnh huyết, bệnh gút. Có tác dụng phụ: Tai biến mẫn cảm, phù nề, mày đay, hen, chảy máu đường tiêu hóa rõ rệt hay tiềm tàng (do bệnh thiếu máu, thiếu sắt), chảy máu cam hoặc chảy máu chân răng...*

CALCI Carbimid

Để cai rượu
Cyanamid, muối calci (1:1)
Abstem (Lederle)
Colme (Tây Ban Nha)
Dipsan và Temposil (Lederle)
Dẫn xuất citrat:
Dipsan (Lederle)

CALCI Carbonat

BD: *Alka-Mints (Mỹ) và Calfort 500 (Mỹ)*
Amitone (USA)
Antacid
Diocal (USA)
Cacit (Pháp)
Calcichew (Chew)
Calcidia (Pháp)
Calcidrink
Calcinat (Parke Davis)
Calcid 500 (Canada)

Calcium Dragg (Đức)
Caloshell (Ấn Độ) + vit D
Calciumzindo (CTD Phong Phú) + Ca gluconat
Calperos (Pháp)
Cal–Plus (USA)
Cal–sup (Riker)
Caltrate (Lederle)
Caltrate plus (vit D + Mg + Cu + Mn...)
Chooz Antracidgum (USA)
Dicarbocil
Fixical 500
Fixical vit D3 (+ cholicalciferol 400 IU) (Tedis)
Loscalson (Đức)
Lurocal (Hàn Quốc) + Vitamin D
Mallamint (USA)
Merocal (Hàn Quốc) + Vitamin D
Nephrocalci
Orocal (Theramex)
Tums (USA)
Vitacalcin (Egis)

DT: Viên nén để nhai 850mg; viên nén 500mg. Gói bột uống.

TD: Trung hòa acid dịch vị.

CĐ: Viêm dạ dày, ợ chua.

LD: Ngày dùng 3-6 viên (mỗi viên nhai kỹ cách nhau ít nhất 2 giờ), không dùng quá 9 viên/24 giờ.

LY: *Không dùng qúa 14 ngày liền. Có thể gây táo bón.*

BD tương tự: *Calcidia (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3,8g tương ứng với 1,54g nguyên tố calci hoặc 38,5mmol Ca^{2+}.

LD: Người lớn ngày 2-3 gói, uống vào bữa ăn.

– *Vita–Calc (Hungari)* (+ B_6, C, D_3 và Nabica)

BD tương tự: *Calcium D Syrup (Indoco); Siro 120ml (+ vit D3 125 IU/5ml); Caltrat (Whitehall) + 200 IU vit D; Ideos (Hàn Quốc) + vit D*

CALCI Chlorid

Chlorure de calcium; Calcium chlorid

BD: *Calcium Aguettant 10p.cent (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 1g $CaCl_2.6H_2O$ hoặc $CaCl_2.2H_2O$ tương ứng với 183mg nguyên tố calci hoặc 4,56mmol Ca^{2+} và 324mg Cl^- tức là 9,13mmol Cl^-.

TD: Tiêm tĩnh mạch chậm có tác dụng điều chỉnh nhanh bệnh giảm calci - huyết và các triệu chứng biểu hiện thần kinh cơ.

CĐ: Để cấp cứu trong các trường hợp: -giảm calci-huyết. Còi xương có giảm calci-huyết (có thể dùng ở giai đoạn đầu khi điều trị phối hợp với vitamin D). Còn dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hoặc tai biến phản vệ phối hợp với liệu pháp đặc biệt.

LD: Liều dùng thích hợp tùy theo kết qủa ion đồ - Trung bình, liều dùng: người lớn 1-2 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em ngày nửa ống (5ml) (cần lưu ý đến độc tính của ion Ca với tĩnh mạch ở trẻ em). Giảm calci-huyết nặng: Tiêm truyền 5ml cho 1kg thể trọng/ngày, phối hợp hoặc không với vitamin D. Dùng tối đa: 36 giờ.

CCĐ: Như calci carbonat, bệnh nhân đang dùng digitalin; tiêm dưới da. Bệnh tim, bệnh thận, tăng Ca huyết - Tăng hormon cận giáp - Epinephrin - Calci niệu nặng - Loãng xương do bất động.

LY: *Không tiêm mạch nhanh. Chỉ dùng tiêm mạch 2–3 ngày, sau chuyển sang dùng thuốc khác (tránh nhiễm toan).*

– Tác dụng phụ: *Hạ HA, giãn mạch ngoại vi, táo bón, đầy hơi, buồn nôn, nôn – Bốc nóng – Đỏ da – Vã mồ hôi – Đau nhói dây thần kinh. Loạn nhịp. Thoát mạch (tiêm nhanh) – Huyết khối.*

CALCI D *(Mekophar)*

Viên Calci carbonat, Ergocalciferol.

CALCI CRESOL Sulfonat

BD: *Cresival (Đức)*

DT: Siro 3%.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp.

CĐ: Các bệnh cấp tính và mạn tính đường hô hấp, ho gà, ho do kích ứng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CALCI Dobesilat

Benzensulfonic acid, 2,5-dihydroxy, muối calci (2:1)

Calciumdobesilat monohydrat
Calciumdoxybensylat

BD: *Doxium (Thụy Sỹ; Đức)*
Dobesifar (Italia)
Doxi–Om (Thụy Sỹ)
Doxium (Thụy Sỹ, Tây Ban Nha)
Doxytex (Thụy Sỹ)
Romiven (Roche)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Điều hòa tuần hoàn ở động mạch và vi tuần hoàn; phục hồi chức năng ở các tĩnh mạch; cầm máu.

CĐ: Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường hoặc tăng huyết áp; chảy máu ở mắt. Hội chứng chảy máu ở các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, dạ dày - ruột, phụ sản và ngoại. Phòng và điều trị chảy máu do phẫu thuật. Suy tuần hoàn động mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALCIFEDIOL

9,10-Secocholesta-5,7,10 (19)-trien-3,25-diol (3β,5Z,7E)-

-5,6-cis-25-hydroxycholecalciferol; 25-OHD3

BD: *Calderol (Upjohn)*
Dedrogyl (Roussel)
Didrogyl (Italia)
Hydroferol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 5,6-trans-25-hydroxycholecalciferol:

Delakmin (Roussel)
DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt (1 giọt có 5mcg).
TD: Chất chuyển hóa của cholecalciferol ở gan.
CĐ: Như vitamin D (Còi xương. Giảm Ca huyết do gan và corticoid. Nhuyễn xương...).
LD: Trẻ em: 10mcg/kg/24 giờ. Người lớn: ngày 10-25 giọt hoặc hơn, chia 2-3 lần.
CCĐ: Như Vitamin D (Dị ứng với vitamin D, tăng Ca huyết, ung thư xương...).
LY: *Có thể bị: Đau đầu, yếu mệt, buồn nôn, nôn, táo bón, buồn ngủ, chán ăn, đái nhiều, sút cân, đau nhức xương.*

CALCI Fluorid

BD: *Fluorure de calcium Crinex (Pháp)*
DT: Viên nén 0,153g (tương ứng với 0,25mg F)
CĐ: Phòng sâu răng ở trẻ em.
LD: Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày uống 1 viên. Trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 2 viên. Trên 3 tuổi: ngày 3-4 viên. Cho sản phụ: 3-4 viên/ngày (từ tháng thứ 5). Liều tối đa: 8 viên/24 giờ.

CALCI Folinat

Giải độc với các chất đối kháng acid folic
Leucovorin calcium; Lederfolat và Lederfoline
BD: *Calcium folinat "Ebewe"*
Lederfline (Lederle)
Lederfolat (Lederle)
Ledervorin (Lederle)
Osfolata (Pháp)
Rescuvolin (Bỉ, Đức, Hà Lan)
Wellcovorin (Bur.Wellcome)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid folinicic; Citrovorum factor; FTHF; Leucovorin
DT: Dung dịch tiêm: 3mg/ml; 30mg/3ml; 100mg/10ml; 200mg/20ml; 300mg/30ml; 350mg/35ml; 400mg/4ml; 600mg/60ml; 800mg/80ml. Viên nang 15mg - 100mg.
TD: Là chất giải độc chọn lọc với methotrexat.
CĐ và **LD**: Thuốc tiêm: Cấp cứu giải độc sau khi dùng liều cao methotrexat (tiêm bắp) hoặc đặc biệt, có thể tiêm tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg, trong khoảng 4-6 giờ sau khi dùng metho-trexat.
Thuốc viên: trị thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Ngày 1-2 viên.
CCĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ thứ phát do thiếu vitamin B12.

CALCIGENOL Vitaminé *(Roussel VN)*

DT: Chai 360ml huyền dịch. 100g có:

Tricalciphosphat	0,90g.
Vitamin D2	20.000 UI

CĐ: Chậm lớn, còi xương. Cung cấp calci cho phụ nữ mang thai - Thiếu vitamin ở người già - bệnh xương mềm - Co giật do giảm calci huyết.
LD: Người lớn uống 1-2 thìa canh trước hai bữa ăn chính.
Trẻ em: 1 thìa canh trước 2 bữa ăn chính.
Trẻ còn bú: 1 thìa cà phê pha với sữa hay nước, 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Tăng calci huyết, tăng calci niệu - sỏi thận - tăng mẫn cảm với vitamin D.
LY: *– Không nên dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu).*
– Thuốc làm tăng độc tính của digital.
– Cần lưu ý khi sử dụng cùng lúc thuốc khác có vitamin D.
BD tương tự: *Calciphosgel, Calcigel, Calcigel D, Calciphos*

CALCI Glubionat

Calci, (4-O-β-D-galactopyranosyl-D-gluconat-01) CD-gluconato-01 monohydrat
BD: *Calcium effe Slovako (+ Ca carbonat)*
Calcium Sandoz (Sandoz–Wander)
Calcium Sumive (Slovacopharma) + Ca carbonat
Neocalglucon (Sandoz–Wander)
Sandocal (Sandoz–Wander)
DT: Ống tiêm 5ml/687,5mg tương ứng với 45mg hoặc 1,12mmol Ca^{2+}. Ống tiêm 10ml/137mg tương ứng với 90mg hoặc 2,24mmol Ca^{2+}. Viên sủi bọt.
TD và **CĐ**: Như calci chlorid tiêm.
LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu bắp thịt ngày 1-3 lần, mỗi lần 10ml. trẻ em: tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 lần từ 5-10ml (không nên tiêm bắp). Sơ sinh: để điều trị giảm calci-huyết nặng tiêm truyền tĩnh mạch từ 4 đến 9ml (tương ứng với 40-80mg nguyên tố calci) cho mỗi kg thể trọng/24 giờ; tiêm từ 24-36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vitamin D. sau đó chuyển sang dùng thuốc uống. Viên sủi bọt uống: 1 viên x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Như với Calci chlorid tiêm, mẫn cảm với thuốc.

CALDEVIT *(HG Pharm)*

DT: Ống uống có : Ca glucoheptonat, Ca gluconat và calciferol.

CALCI Glucoheptonat

D-gluco-heptonic acid, muối calci (2:1)
Calcium gluceptat (Mỹ)
Hexahydroxy heptanate de calcium (Pháp)
Glucose monocarbonate de calcium
BD: *Calcihept*
Calheptose
Calcium Rougier; Glucocium (Canada)
Chemocalcium (Czech)
BD kép: *Calcium Gluconate Aguettant (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml/0,13g kèm 0,9g Calci gluconat.
CĐ: Giảm calci-huyết ở trẻ em; giảm calci-huyết nặng dưới 70mg/l (hoặc 1,75mmol/l); co giật uốn ván do giảm

calci-huyết, còi xương có giảm calci-huyết.
LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày.
CCĐ: Như Calci chlorid.
BD tương tự: *Sorbocalcium (PTKND)*
(+ Vit B_{12} và Sorbitol)
Caphos B2 (CTD Bình Định) + B2 và sorbitol

CALCI Gluconat

Calcium gluconium; Calci gluconas
DT: Bột, viên 0,5g, ống tiêm 10ml hoặc 5ml dung dịch 10%.
BD: *Calcimusc*
Kalcinate (Mỹ)
CĐ: Như Calci chlorid dùng uống, ít độc, ít kích thích tổ chức và dễ hấp thu vào cơ thể hơn. Bổ sung Calci cho cơ thể hạ Calci huyết, thiểu năng tuyến cận giáp, thiếu vitamin D, trong bệnh lao, chậm lớn, phụ nữ có thai và nuôi con bú. Người già.
LD: Uống 2,5g hoặc 1/2-1 thìa súp hoặc 2-6 viên (0,5g mỗi viên) hoặc hơn nữa trước bữa ăn. Trẻ em 1 tuổi 0,5g; 2-4 tuổi: 1g, 5-6 tuổi: 1-1,5g; 7-9 uổi: 1,5-2g; 10-14 tuổi: 2-3g, mỗi ngày 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch (hâm ống thuốc bằng nhiệt độ cơ thể, tiêm chậm trong 2-3 phút) 5-10ml dung dịch 10%, ngày 4 lần hoặc cách một ngày 1 lần. trẻ em tùy theo tuổi, từ 1-5ml dung dịch 10%, ngày 2-3 lần.
CCĐ - LY: Xem Calci chlorid.
BD kép: *Calcido (CTD Hà Tây) + Cholecalciferol*

CALCI Iopodat

Iopodate calcium (Mỹ)
BD: *Oragrafin Calcium (Mỹ)*
Solu – Biloptine (Đức)
DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.
TD: Sau khi uống 10-12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.
CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.
LD: Người lớn 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Suy gan-thận; suy thận nặng. Vàng da (Bilirubin - huyết) 20mg/l.
LY: *Thận trọng nếu tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.*

CALCI Lactat

BD: *Biocalcium (XNDP 2/9)*
DT: Viên nén 300 và 600 và 650mg.
TD: Bổ sung Calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn Calci chlorid, còn có tác dụng sát khuẩn đường ruột.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt calci, rối loạn tiêu hóa.
LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

CALCI Levulinat

Pentanoic acid, 4-oxo, muối calci
Calcii laevulinas
BD: *Calcilin (Áo)*
Calcium Diasporal (Klopffer)
Levucal (Canada)
DT: Viên nang 500mg, dung dịch tiêm ống 10ml có 1g muối calci của acid levulinic.
CĐ: Tăng calci cho cơ thể như Ca gluconat.
LD: Uống: người lớn mỗi lần dùng 4-5g, ngày uống 3 lần. Trẻ em: 1-2g một lần, ngày uống 3 lần. Người lớn tiêm 1g một ngày hoặc cách một ngày, tiêm 1 lần. Trẻ em tiêm tĩnh mạch: 200-500mg một ngày.

CALCI Mexosalat

Hạ đường - huyết
Propandioic acid, oxo, muối calci (1:1)
Ketomalonic acid calcium salt
Oxomalonic acid calcium salt
Mesoxan (Nhật Bản)

CALCINOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có: 375mg calci fluorid carbonat; 75mg calci phosphat; 0,5mg calci fluorid; 50mg Ca hydroxyd và 250 đvqt vitamin D3.
CĐ: Cơ thể thiếu calci như còi xương, loãng xương hoặc nhuyễn xương. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên, uống khoảng 1-2 giờ sau bữa ăn. Trẻ em từ 6-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Calcinol RB*

CALCINOL 1000 *(Ấn Độ)*

DT: Gói có Ca carbonat 2,5g(1000 mg Ca) cốm, vitamin D3 400IU.
TD: Trị còi xương, loãng xương.

CALCINOL Syrup F *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có:

Calci lactobionat	1,5g
Calci gluconat	0,25g
Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D3	200đvqt
Vitamin C	40mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Natri sắt edetat	33mg

CĐ: Như bd Calcinol.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 5ml. Dưới 13 tuổi: ngày 2 lần x 2,5ml.

CALCI Pangamat

Vitamin B15
BD: *Acipangan*
Biopangamine
Calgam
Pangametin
Sopangamin
DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid, tổng hợp glycogen ở gan và các cơ.
CĐ: Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên.
CCĐ: Glôcôm.

CALCI Pantothenat

β-Alanin,N-(2,4-dihydroxy-3,3-dimethyl-oxo-butyl)- muối calci (2:1),(R)-
BD: *Calpanate (Consolid. Mỹ)*
Megapantho (Eri, St. Laurent, Canada)
Panthenol (Galenica)
Pantogen (Ethicals, Australia)
Pantothen (Streuli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất acid tự do:
Pantothenic acid
Dexol T.D (Legere, Scottadale, Mỹ)
Dẫn xuất racemat:
Racemic calcium pantothenat
Pantholin (Lilly)
Dẫn xuất muối natri:
Pantoject (USV, Tuckahoe Mỹ)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Vào cơ thể, giải phóng ra acid pantothenic và ion Ca^{2+}.
CĐ: Rối loạn chức năng gan, thường dùng phối hợp với các Vitamin nhóm B.
LD: Ngày uống từ 1 đến 5 viên, chia 2-3 lần.

CALCIPARINE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm: 1ml/0,8ml/0,5ml/0,3ml/0,2ml, có: 25.000/20.000/12.500/7.500/5.000đv heparin (muối calci).
TD: Chống đông máu (như heparin).
CĐ: Phòng và điều trị bệnh đông cục máu.
LD: Tiêm dưới da (không tiêm bắp). Điều trị: 1/Ngày đầu 0,1ml/10kg/thể trọng. Sau đó từ 5-7 giờ theo dõi thời gian Howell. 2/12 giờ sau, cứ 12 giờ, một lần tiêm như trên. Sau đó 3 hay 4 ngày, một lần tiêm, điều trị theo diễn biến qua xét nghiệm và ý kiến thầy thuốc.
CCĐ: Như Calciparine intraveineuse.

CALCIPARINE Intraveineuse *(Pháp)*

DT: Ống 2ml Heparin calcium 10.000 đv.
TD: Chống đông máu, cộng với Antithrombin III ức chế Thrombin.
CĐ: Phòng và điều trị đông cục máu.
LD: Không tiêm bắp, chỉ tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền cách 2 giờ 1 lần, liều từ 400 đến 600 đv/kg/24 giờ, ở trẻ em và người lớn. Người già dùng nửa liều. Theo dõi các tét đông máu.
CCĐ: Xuất huyết do thiếu các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrin, bệnh ưa chảy máu) rối loạn thẩm thấu mạch máu. Xuất huyết cấp tính như loét dạ dày, viêm nội tâm mạc vi khuẩn cấp tính.
LY: *Điều trị kéo dài vài tháng, cần thận ảnh hưởng hệ thống xương, trường hợp suy thận, suy gan, tăng huyết áp, loét tiêu hóa. Có thai, heparin không qua nhau thai.*

CALCI Pidolat

L-Prolin, 5-oxo-muối calci (2:1)
BD: *Efical (Pháp)*
Iberical (Tây Ban Nha)
Pidocal (Thụy Sĩ)
DT: Ống thuốc uống 1ml/1g.
TD: Bổ sung calci cho cơ thể, ion pidolat là tiền chất của prolin và hydroxyprolin đều là những acid amin chủ yếu ở mô xương.
CĐ: Còi xương ở trẻ em (phối hợp với vitamin D); phụ nữ có thai và nuôi con bú thiếu calci; phối hợp điều trị loãng xương ở người già do dùng corticoid.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày uống 1-2 ống.
CCĐ: Tăng calci-huyết, calci-niệu, sỏi mật, người bị nằm bất động kéo dài.

CALCIPOTRIOL

Daivonex (Pháp)
DT: Thuốc mỡ 0,005% (đóng ống 30-100g).
TD: Là một chất về cấu trúc tương tự như vitamin D. Tham gia vào quá trình biệt hóa và ức chế sự sinh sản các tế bào sừng (keratinocyte) in vitro, do đó điều chỉnh sự dị dạng ở những tế bào biểu mô trong bệnh vẩy nến.
CĐ: - Điều trị ngoài da, bệnh vẩy nến thể mảng (chứng vẩy nến thường). Có thể dùng phối hợp với liệu pháp chiếu tia cực tím hoặc với cyclosporin (nhưng cần lưu ý không quá liều tối đa 100g/tuần lễ và bề mặt thân thể dưới 40%).
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối vào chỗ tổn thương. Liều tối đa 100g/1 tuần lễ.
CCĐ: Mẫn cảm với calcipotriol hoặc một thành phần của tá dược. Tăng calci-huyết bất kể do nguyên nhân nào.
LY: *Tránh bôi lên mặt và không nên dùng cho các thể khác của bệnh vẩy nến (thể mụn phỏng, thể giọt hoặc ban đỏ).*

CALCITONIN

Calcitrium (Nga); Thyrocalcitonin; Salcatonin (Anh); Calcitonine de saumon (Calcitoninum salmonis); Calcitonin vom Lachs (Calcitonin cá chình) - (Salmon); Calcitonium humanum (Calcitonin người)
BD: *Calcimar (USA) (Salmon)*
Calcinil (Savo, Sina) (Cá chình)
Calcitar (Armour, Yamanouchi, Japan) (lợn)
Calcitare (Armour, USV, Mỹ) (salmon)
Calsyn (Rorer, Pháp)
Calsynar (Armour, Rorerm Đức) (salmon)
Cabacalcin (Brasil; Ciba) (người)
Karil (Sandoz – Wader) (salmon)
Menocal (Hàn Quốc)

Miacalcic (Sandoz–Wander) (salmon)
Miacalcin (Sander, Đức) (salmon)
Osteocalcin (Singapore)
Osteotonina (Guidotri, Italia) (salmon)
Prontocalcin (Dompe, Italia) (salmon)
Staporos (Roussel) (lợn)
Tonocalcin (Schiapparelli, Italia (salmon)

DT: Lọ bột khô, tương ứng với 10-15-20 và 50 hoặc 160 đvqt. Kèm 2ml nước cất có gelatin và phenol. Loại tổng hợp: Ống bột 0,25 và 0,5mg kèm mannitol và ống dung môi (nước + mannitol).

TD: Hormon tuyến giáp, hiện nay đã tổng hợp được, ức chế sự phá huỷ mô xương. Hormon làm giảm calci-máu, đối kháng với hormon của tuyến cận giáp (parathormone): tác dụng chống hủy cốt bào (anti-osteoclastique) này biểu hiện rõ rệt trong các điều kiện bệnh lý. Ngoài ra còn có tác dụng giảm đau và vận mạch.

CĐ: - Loãng xương: sau tắt kinh, tuổi già, thứ cấp do dùng corticoid hay bất động lâu.
- Đau nhức xương kèm huỷ xương hoặc thiếu xương.
- Bệnh Paget xương: đau xương, biến chứng thần kinh, thay đổi cửa xương bằng gia tăng phosphatase kiềm huyết thanh và sự bài hydroxyprolin nước tiểu.

Tổn thương lan rộng của xương, gãy xương không trọn vẹn, tái đi tái lại.
- Tăng calci máu: huỷ xương do bướu thứ phát sau carcinom vú, phổi hoặc thận, bướu tuỷ xương, bướu ác. Cường phó giáp trạng, bất động, ngộ độc Vitamin D.
- Bệnh loạn dưỡng thần kinh (Sudeck): loãng xương sau chấn thương, hội chứng vai cánh tay, loạn dưỡng thần kinh do thuốc, hoá thống.
- Viêm tuỵ cấp.

LD: - Loãng xương: tiêm 50 - 400UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp).
Xịt mũi: 200UI/ngày hoặc 2 ngày.
- Đau nhức xương, huỷ xương, thiếu xương: tiêm 100 - 200UI/ngày chia 2 hoặc nhiều lần. Hoà trong dd đẳng trương tiêm IV chậm, hoặc tiêm dưới da, bắp. Xịt: 200 - 400UI/ngày. Liều dùng cao chia nhiều lần.
- Bệnh Paget xương: Tiêm 100UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp - xịt: 200UI/ngày, chia nhiều lần.
- Cần theo dõi để có liều phù hợp cho từng người. Dùng bằng cách nào thì cũng phải tiếp tục đúng ít nhất 3 tháng hoặc lâu hơn. (Căn cứ vào phosphatase kiềm và bài tiết hydroxyprolin với bệnh Paget).
- Tăng calci máu: Cấp cứu truyền tĩnh mạch: 5 - 10UI/kg thể trọng, trong NaCl 0,9% trong 6 giờ.

Dùng điều trị lâu dài tăng calci máu: 5 - 10UI/kg thể trọng mỗi ngày, tiêm dưới da hoặc bắp. Dạng xịt: 200 - 400UI/ngày liều cao chia nhiều lần.
- Loạn dưỡng thần kinh: Dạng tiêm 100UI/ngày tiêm bắp hoặc dưới da trong 2 - 4 tuần. Có thể dùng 6 tuần tuỳ theo tiến triển. Dạng xịt: 200UI/ngày, trong 2 - 4 tuần. Có thể 6 tuần tuỳ theo tiến triển.
- Viêm tuỵ cấp: Dạng tiêm 300UI/ngày trong dd đẳng trương NaCl 0,9% tiêm trong 24 giờ x 6 ngày liền.

Xử dụng dạng xịt: Tháo nắp đậy lọ. Giữ lọ thẳng đứng, ấn nút khởi động đến khi có tiếng kêu, thả ra. Làm 3 lần. Ô màu xanh xuất hiện ở đáy buồng đếm của phần khởi động; thuốc đã được bơm lên để xịt.
Cúi đầu xuống, đưa vòi thuốc vào 1 trong 2 lỗ mũi. Ấn nút khởi động và thả ra sẽ thấy số 1 xuất hiện ở buồng đếm.
Sau khi xịt, hít mạnh nhiều lần để thuốc vào hết. (Nếu chỉ định xịt bao nhiêu liều thì cũng làm như thế ở lỗ mũi kia).
Đậy nắp.
Khi dấu hiệu đỏ xuất ở buồng đếm và có sức cản khi ấn nút xuống (dấu hiệu báo dừng) 16 liều xịt đã được thực hiện. Giữ lọ thuốc ở vị trí thẳng đứng, tránh lắc, không để ở nhiệt độ cao.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LY: – *Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.*
– *Chưa có kinh nghiệm xử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
– *Có thể ảnh hưởng thần kinh trung ương (lái xe, vận hành máy...).*
– *Có thể có dị ứng toàn thân, kể cả sốc phản vệ. Nếu cần phải thử test da.*
– *Tại chỗ tiêm có thể phản ứng tại chỗ. Dạng xịt: Khô mũi, phù nề, sung huyết, hắt hơi, dị ứng, kích ứng, loét, sần đỏ, trầy da, viêm xoang, chảy máu cam.*
– *Toàn thân: choáng váng, bừng mặt, đau đầu, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, viêm họng, mệt mỏi, rối loạn vị giác. Hiếm tăng HA, nôn, đau khớp, ho, phù, ngứa. Phản ứng thường tự hết, xảy ra với dạng tiêm nhiều hơn dạng xịt.*

CALCITRIOL

9,10-Secocholesta-5,7,10(19)-trien-1,3,25-triol, -(1α,3β,5Z,7E)
1,25-Dihydroxycholecalciferol
1,25-Dihydroxy vitamin D3
1,25 (OH)2D3

BD: *Ancatrol (Hàn Quốc)*
Anoma (Hàn Quốc)
Calcicreen (Hàn Quốc)
Calcijex (Abbott)
Orkey (Hàn Quốc)
Pharmacalcitarol (Hàn Quốc)
Poscal (Hàn Quốc)
Rocaltrol (Roche)

DT: Viên nang 0,25mg.

TD: Dẫn chất vitamin D3 làm tăng hấp thu calci và phosphor qua màng ruột; giúp cho calci cố định ở mô xương: tăng hấp thu lại phosphor qua ống thận.
Do 3 tác dụng trên, dẫn chất này điều hòa

calci-huyết, cũng như nồng độ huyết tương của các phosphatase kiềm và hormon tuyến cận giáp.
CĐ: Loạn dưỡng calci ở thận, xương nhuyễn nhờn vitamin, còi xương nhờn vitamin; suy tuyến cận giáp, suy cận giáp giả (pseudohypoparathyroidie).
LD: Nuốt viên thuốc với ít nước, liều dùng khởi đầu như sau; Ngày dùng 1 viên trong loạn dưỡng calci ở thận trẻ em. Ngày 2 viên chia 1-2 lần trong bệnh kể trên ở người lớn, suy tuyến cận giáp. Ngày 1 viên ở trẻ em và 2 viên ở người lớn trong còi xương, xương nhuyễn và suy tuyến cận giáp nhờn vitamin. Liều dùng về sau tùy theo từng bệnh nhân, dựa vào calci và phosphor - huyết.
CCĐ: Sỏi thận kèm tăng calci - huyết; cường cận giáp nguyên phát; mẫn cảm với vitamin D; tăng calci-huyết do bất cứ nguyên nhân gì; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).
LY: *Cần theo dõi để tránh dùng quá liều, gây ra tăng calci và phospho – huyết, cũng như tăng calci–niệu. Tránh dùng phối hợp với vitamin D hoặc dẫn chất.*

CALCIUM 500mg *(Pharmavit-Hungari)*

DT: Hộp 20 viên nén sủi, mỗi viên có: 500mg Ca^{2+}; vitamin B2 0,2mg; ngoài ra còn có: acid citric, đường và một số tá dược khác.
CĐ: Bổ sung calci cho trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
LD: Ngày uống 2 - 3 viên.

CALCIUM Corbière *(Sanofi-Vietnam)*

DT: Viên nén sủi và lọ 10ml dd. uống chứa: calci glucoheptonat 1/1,1g; vitamin C 1g/100mg; nicotinamid 100/50mg; cholecalciferol 0,05mg và ergocalciferol 0,05mg; acid hypophosphorous 30/40mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên hoặc 1-2 lọ (uống vào buổi sáng và trưa). Trẻ em uống 1 lọ vào buổi sáng.
CCĐ: Sỏi thận, tăng calci-huyết, mẫn cảm với vitamin D.
BD tương tự: *Calvita (HG Pharm)*

CALCIUM Levofolinat

BD: *Elvorine (Cyanamid, BF, Fr)*
Foliben (Wyeth)
Ioworin (Lederle, Wyeth)
Levorin (Wyeth)
Lederfolin (Wyeth)
Levofolen (Italia)
TD: Antidote against folic acid antagonists.

CALCIUM Sandoz *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt 2,94g Calci gluconolactat và 0,3g $CaCO_3$.
CĐ: Thiếu calci trong lúc phát triển cơ thể, có thai hoặc nuôi con bú, loãng xương người già, mãn kinh, điều trị bằng corticoid do cố định tư thế sau chấn thương. Tetani điều trị cấp cứu giảm calci huyết (dạng tiêm).
LD: Người lớn: 2 viên một ngày, trẻ em: 1-2 viên/ngày. Loãng xương 4 viên/ngày, một tháng 20 ngày bổ sung bằng phosphat. Ống tiêm: 5ml. Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay bắp thịt sâu 10ml mỗi lần, 1-3 lần/ngày. Trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm 5-10ml.
LY: *Còn có dạng bột để uống có cùng thành phần.*

CALCIUM Sandoz Vitamin C *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml như Calcium Sandoz thêm 0,2g Vitamin C.
LD: Người lớn, ngày 1-2 ống, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCIUM Trinatri Pentetat

Tác nhân chelat hóa, giải độc

Calciat (3-), [N,N-bis [2-[bis (carboxy-methyl) amino]ethyl] glycinato (5-)]-trinatri
Calcium trisodium pentetat
BD: *Ditripentat (Heyl, Đức)*
Dẫn xuất với chất đồng vị ^{111}In:
Pentetat indium disodium In111
Dẫn xuất với đồng vị ^{169}Yb:
Pentetat calcium trisodium Yb169
Dẫn xuất muối calci natri:
DTPA (Geigy)
Dẫn xuất acid tự do:
Pentetic acid
DTPA
Detapac (Sigma, ST.Louis Mỹ)

CALCIVIT

Ống uống có Calci gluconat, Vitamin C, Vitamin PP, Ergocalciferol.
BD tương tự: *Calcium Vitamin C–D–PP*

CALLIMON *(Grossmann)*

DT: Viên sủi, 1 viên có: Ca 235mg, vitamin C 1000mg.
TD: Nhu cầu tăng Ca và vitamin C.

CALMEZIN *(XNDP 2)*

DT: Viên nén 300mg paracetamol và 3mg chlorpheniramin maleat.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau và chống dị ứng.
CĐ: Cảm sốt, cúm, đau nhức, sổ mũi mùa, nghẹt tắc mũi...
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên. Trẻ em 1 - 5 tuổi ngày 1 viên chia 2 lần, 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần x nửa viên.
CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Suy tế bào gan nặng. - Glôcôm góc đóng. - Có thai hoặc đang nuôi con bú. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: – *Không uống rượu hoặc thuốc, nước có rượu*

khi đang dùng thuốc.
– Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...
***Tác dụng phụ:** – Thuốc có thể gây ra: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí tiểu tiện, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc kích động ở trẻ em.*
***Tương tác thuốc:** Thận trọng khi sử dụng với atropin với các chất có tác động atropinic (gây bí đái, táo bón, khô miệng...). Không nên dùng với alcool (tăng ức thần kinh) – Thận trọng khi dùng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).*
BD tương tự: *Acelerfort (CTD Q4)*
Acelerphen (CTD Mekông)
Acemincap (CTDP 7)
Aceramin (CTD Nam Hà)
Acetamin (CTDP 7)
Adomin (XNLHD T.T. Huế)
Amol (CTD Tây Ninh)
AnF – Pamin (XNDP Quảng Ngãi)
Babymol (XNDP Bình Định) (+ vitamin B1)
Bancomol (CTD Bến Tre)
Bepamine (CTD Bến Tre)
Clofermol (XNDP 5)
Coldacmin (XNLH Dược Hậu Giang)
Coldexphan (CTD Hậu Giang) (+ dextromethorphan)
Coldfed (Pharmadic)
Colfoor (XND 780)
Coldmin (CTD Tiền Giang)
Covi Adol F (CTD Văn Đồn)
Decolmenol (CTD Phú Thọ)
Doquinol (CTD Đồng Tháp) (+ Euquinin)
Detazofol (XND 150)
Euquimol (XNDP 2/9)
Fepa (CTD Thái Bình)
Forvex (+ Vitamin C)
Hacold (CTD Hà Tây)
Hadosena (CTD Hà Tây) (+ dextromethorphan)
Hamin (XND Hà Nội)
Grial E (CTD Sóc Trang)
Ladamin (CTD Lâm Đồng)
Mekodecol (XNDPTW 24)
Mekopadol (Mekophar)
Mequinol (SHYT) (+ euquinin)
Midexcold (CTD Cà Mau)
Neo-Cold (Tipharco)
Pabemin (CTD Cửu Long)
Pacemin (CTD Hà Tây)
Padolmin
Palmina (CTDL 1)
Pamin (XNLH Dược Hậu Giang)
Pamin forte (XNDP Cửu Long)
Panamin (CTD Thanh Hoá)
Paphemin
Paracetamol F.B (Domesco)
Paramax B (XNDP 5)
Paramin F (CTD Cửu Long)
Paraniphal (CTD Ninh Thuận)
Paraphenin (CTD Tiền Giang)
Paratamol (+Vita B1) (Cophavina)
Patamin (+ Vita B1) (Vidipha)
Pharamin (CTD Cà Mau)
Super Cold (+ Pseudoephedrin) (Mekopharma)
Vadol F (CTD Long An)

CALSTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim chứa: Ca dibasic phosphat, taurin, cholecalciferol, lysin.
CĐ: Bổi dưỡng Ca, P và một số chất giúp cơ thể phát triển, trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, còi xương, người lớn lao lực, mới ốm dậy...

CALVIFOR plus B_{12} *(Thái Lan)*

DT: Viên nén chứa calci, sắt II, các Vitamin B1; B2; B12; D và Vitamin C.
CĐ: Cung cấp các vitamin và muối vô cơ cần thiết cho phụ nữ có thai.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALYPTIN *(XNDP 3/2 - Eftiphar)*

DT: Viên nang mềm có 100mg eucalyptol; 12mg long não; 25mg gaiacol và 15mg nhựa thơm Tolu.
TD: Sát khuẩn đường hô hấp, hạ nhiệt, trợ tim...
CĐ: Điều trị triệu chứng ho khan, hoặc có đờm kèm theo cảm cúm; các biến chứng phế quản - phổi ở bệnh cúm.
LD: Người lớn ngày 4 - 6 lần x 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy hô hấp, hen; trẻ em dưới 30 tháng.

CAMAZEPAM

Trấn tĩnh

Carbamic acid, dimethyl, -7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl 2-oxo-5-phenyl-1H -1,4-benzodiazepin-3-yl ester
Albego (Boehringer Ingelheim; TBN)
Inpharzam (Thụy Sĩ)
Limpidon
Nebolan

CAMILINE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 300mg bột chè xanh (chứa ít nhất 2%cafein và 10% các tanin catechic).
TD: Dạng thuốc y học cổ truyền điều trị phối hợp cho các chế độ ăn chống béo phì.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên, vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc với 1 cốc nước lớn.

CAMOL

DT: Viên nang: phenylpropanolamin HCl 75mg; chlorpheniramin maleat 4mg.
TD: Tán máu, giúp thông mũi và xoang, giảm ngứa và giảm chảy nước mắt, nước mũi.
CĐ: Làm giảm nghẹt mũi do cảm, lạnh, viêm xoang, và do dị ứng.
LD: Uống 1 viên, sau 12 giờ uống tiếp 1 viên.

CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Tăng huyết áp - Thiểu năng mạch vành.
- Glôcôm góc đóng - Phì đại tuyến tiền liệt - Bí đái.
- Dùng với IMAO -Hen suyễn - Nhược cơ nặng.
- Có thai hoặc đang nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *– Không uống rượu và những nước có rượu khi dùng thuốc.*
– Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... (thuốc gây buồn ngủ).
– Thận trọng với người cường giáp đái đường, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo – tiền liệt tuyến, người cao tuổi.
– Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.
Tương tác thuốc: *Không dùng với IMAO (cơn tăng HA); Với alcool (tăng độ thần kinh); với atropin và các chất tác động atropinic (tăng tác dụng phụ); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).*
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi, hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp – Lo âu – Kích thích. Mất ngủ. Vã mồ hôi. Nhức đầu – Phát ban – Mày đay – Hiếm gặp giảm tiểu cầu.*

BD *tương tự: (Khác nhau hàm lượng của thành phần)*
Allergens fort (Mỹ)
Allerfort Maximum Strength (Mỹ)
Contac (Mỹ)
Ru – Tuss II

CAMOSTAT

BD: *Foipan (Japan)*
TD: Ức chế men protease.

CAMPOFORT

Ống tiêm 2ml. Cao gan tiêm - B_{12}.

CAMPOVIT fort *(Mỹ)*

DT: Vỉ 10 viên nén hình thuôn, mỗi viên có:

Vitamin A acetat	5000IU
Vitamin E	30IU
Vitamin C	90mg
Acid Folic	0,4mg
Thiamin mononitrat	2,25mg
Riboflavin	2,6mg
Niacinamid	20mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mcg
Ergocalciferol	400IU
Biotin	45mcg
Acid pantothenic	10mg
Calci (dicalci phosphat)	162mg
Phosphor	125mg
Iod (Kali iodid)	150mcg
Sắt (Sắt II fumarat)	27mg
Mg (MgO)	100mg
Đồng (CuO)	2mg
Mn^{2+}	5mg
K^+ (Kali chlorid)	30mg
Cl^-	27,2mg
Crom (Crom chlorid)	25mg
Molypden (Natri molypdat)	25mcg
Selẹni (Natri selenat)	25mcg
Kẽm (Zn sufat)	15mg
Phytonadion (Vitamin K)	25mg

CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.
BD tương tự : *Campozyme (USA)*

CANDESARTAN

BD: *Atacand (Astra, Hassle)*
Blopress (Takda)
TD: Thuốc hạ huyết áp ở nhóm các chất ức chế thụ thể angiotensin II, tác dụng với liều thấp.
CĐ: Điều trị tăng huyết áp.
LD: Liều khởi đầu: Ngày 1 lần 2mg. Sau dùng liều tăng dần tới liều tối đa 16mg/24 giờ. Từ đó dùng liều duy trì 8mg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.
Thận trọng: Lưu ý theo dõi khi dùng cho người bị hẹp động mạch thận; suy thận hoặc suy gan; người già và các trường hợp bị giảm thể tích máu.
LY: *Một số tác dụng phụ có thể gặp như: choáng váng và hạ huyết áp tư thế nhất là khi dùng liều cao; suy thận. Hiếm gặp hơn: Phát ban, phù mạch, tăng kali–máu, đau cơ.*
Tương tác thuốc: *Với các thuốc lợi tiểu giữ kali.*

CANDICIDIN

DT: Viên đặt âm đạo 3mg, thuốc mỡ 0,6mg/g.
BD: *Candeptin (Schmid, Little Falls, Mỹ)*
Candimon (Ayerst)
Prostatin (Schmid, Little Falls, Mỹ)
Vanobid (Merrell Dow Pharmaceuticals)
TD: Kháng sinh chống nấm Candida, bệnh Candida ở ngoài da.
LD: Ngày nạp 1 viên vào âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối. Bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày. Đợt dùng 2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CANDID B *(Ấn Độ)*

DT: Kem bôi da có clotrimazol 1% và beclomethason 0,0025%.
CĐ: Nấm da, lang ben, Erythrasma, Eczema, Ngứa - Sẩn - Nấm tóc - Nấm kẽ.

CANDIDERM *(Glenmark)*

DT: Tuýp kem 15g có: Clotrimazol 1%; beclometason dipropionat 0,025%,

gentamicin 0,1%.
CĐ: Viêm da mạn, vùng bẹn, nhiễm nấm C.minutis sinum, viêm da chàm hoá, tổ địa, viêm da tiếp xúc, viêm da bã nhờn, viêm da thần kinh, mụn mủ, hăm kẽ, chốc, nấm chân hoặc bẹn, nấm thân.
LD: Xoa lên vùng thương tổn 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Lao da - Herpes - Thuỷ đậu, sởi, đậu mùa - Giang mai.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài, diện rộng, nhất là có thai.*
– Có thể bị: cảm giác bỏng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, ban mụn, teo da, nứt da, tổn thương hạt kê. Hồng ban, cảm giác châm chích, bỏng nước, tróc da, phù, ngứa, mày đay.

CANOL *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa bột phun sương: 100mg actisô; 70mg lawsonia; 30mg chimaphylla và 10mg aphloia.
TD: Tăng tiết mật, lợi tiểu.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu.
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 viên - trẻ em: 2 - 3 viên/ngày.
LY: ***Tránh dùng:*** *suy gan nặng; tắc ống mật.*

CANRENON

Pregna, 4,6-dien-21-carboxylic acid, 17-hydroxy-3-oxo, γ lacton, 17α
BD: *Aldadiène*
Osiren
Phanurane (Pháp)
Soludactone
Contaren (Bỉ)
Luvion (Italia)
DT: Viên nang 50mg, ống tiêm 200mg.
TD: Chất chuyển hóa trong máu của Spironolacton. Lợi tiểu, đối kháng aldosteron.
CĐ: Tăng huyết áp, phù do suy tim, cổ trướng và phù, phù thũng tự phát, phù do ung thư, các hội chứng về thận, nhược cơ nặng, Aldosteron tiên phát.
LD: Người lớn: ngày uống 1-4 viên, tùy theo chỉ định, vào bữa ăn. Cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống, trong 30 phút (pha vào 250ml dd glucose 5%).
CCĐ: Suy thận nặng: tăng kali-huyết hoặc giảm natri - huyết nặng.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Buồn nôn, chán ăn. Chứng vú to ở nam giới. Đau kinh (ngừng thuốc sẽ hết).*

CANTABILIN

DT: Viên nén 400mg-200mg Hymecromon.
TD: Chống co thắt đường mật, tác động trên cơ trơn dẫn mật. Tăng tiết mật.
CĐ: Điều trị rối loạn tiêu hóa kèm theo đau vùng mật, khó tiêu.
LD: 1 viên hoặc 2 viên trước các bữa ăn chính. Trẻ em: 1 viên nang/10kg/ngày.

CAPD *(Malaysia)*

DT: Dd thẩm phân.

CAPECITABIN

BD: *Xeloda (Switzerland, Mỹ)*
DT: Viên nén 150 và 500 mg.
TD: Dẫn chất fluoro-pyrimidin carbamat dùng uống vào trong cơ thể được chuyển thành fluorouracil.
CĐ: Ung thư vú có di căn.
LD: Cứ 2 tuần lễ dùng liều 2,5g cho 1 m^2 bề mặt thân thể chia làm 2 lần trong 12 giờ, dùng xa bữa ăn.
CCĐ: Như fluorouracil.
Tác dụng phụ: *Như fluorouracil.*

CAPGINVIT *(Thái Lan)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A, B_1, B_2, C, D và nicotinamid.

CAPOBENIC Acid

Trị loạn nhịp
Hexanoin acid, 6-[(3,4,5-trimethoxy-benzoyl) amino]-
BD: *Paracordial (Ibys, Tây Ban Nha)*
Pectoris (Llorens Tây Ban Nha)
Quinotensal (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Capobenate sodium
C-Tre (I.C.I, Italia)
Miocorden (Lafarquim, Tây Ban Nha)

CAPREOMYCIN

Kháng sinh do Streptomyces capreolus sản sinh.
CAM; Capromycin
Dẫn xuất disulfat:
BD: *Capastat*
Caprocin và Ogostal (Lilly)
DT: Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt tương ứng với 1g capreomycin base.
TD: Kháng sinh polypeptid kìm trực khuẩn lao, mạnh hơn Viomycin, nhưng kém Kanamycin.
CĐ: Các thể lao cũ đã nhờn thuốc trị lao thông dụng.
LD: Người lớn: tiêm bắp 1g/24 giờ. Tuần lễ tiêm 2 lần theo liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh nặng ở gan.

CAPSAICIN

Giảm đau ngoại vi, trị xung huyết
Axsain (USA)
Zostrix (USA)

CAPTEA *(Theraplix - Pháp)*

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên uống vào buổi sáng. Với người già chỉ nên bắt đầu liều dùng 1/2 viên/ngày. Liều tối đa: 2 viên/ngày.

CCĐ: Thiểu hụt nặng nước và natri; hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết. Suy thận nặng. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CAPTODIAM

Ethanamin, 2-[[[4-(butylthio) phenyl] phenylmethyl] thio] N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Captodiamin hydrochlorid
BD: *Covatine (Pháp; Lundbeck; W. L.) Suvren (Ayerst)*
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Chống lo âu. Trấn tĩnh.
CĐ: Các trạng thái lo âu và biểu hiện thực thể.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thai – Dùng thuốc ngắn ngày (15 – 30 ngày).*

CAPTOPRIL

L-Prolin, 1-(3-mercapto-2-methyl-1-oxy-propyl)-(S)]; *CEI*
BD: *Acepress (Guidotti Iatalia)*
Acepril (Duncan Flockhart, Anh)
Aceten (Wockhardt Bombay, Ấn Độ)
Apo–Capto (Canada)
Angiopril (Ấn Độ)
Apuzin (Y.K Pharma)
Caporil 25 (Cty dược Traphaco)
Capoten (Squibb; Novo)
Capril (Hàn Quốc)
Captensin (Indonesia)
Captogen (Ấn Độ)
Captohexan 50 (Hexal AG)
Captolane (Theraplix, Pháp)
Captoren (Philippin)
Cor Tensobon (Melusin Schwarz, Đức)
Cutorin (Hàn Quốc)
Dafril (Traphaco)
Debax (Gebro, Áo)
Deptopril (Ấn Độ)
Dexacap (Dexa, Medica Indonesia)
Epsitron (Remedica–Cyprus)
Hantopril (Hàn Quốc)
Impax (Continental Pharma, Bỉ)
Katopil (Galenika)
Lopirin (Heyden, Squibb)
Lopirin Cor (Heyden, Đức)
Lopril (Squibb)
Rilcapton (M.Cyprus)
Ropril 25 (Aegis)
Suyea (Đài Loan)
Tensiomin (Egis, Hungari)
Tensobon (Melusin, Schwarz Đức)
Zorkaptil (Zorka)
DT: Viên nén 12,5-25 và 50mg.
TD: Dẫn chất prolin tổng hợp dùng uống có tác dụng ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm xung huyết, trung bình đến nặng - Dùng riêng hoặc với các thuốc chống tăng huyết áp khác, các thuốc lợi tiểu.
LD: Điều trị tăng huyết áp : trung bình uống 50mg/ngày, làm 1 lần, vào buổi sáng, hoặc 2 lần, mỗi lần 25mg và cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, phối hợp với thuốc làm giảm miễn dịch hoặc có khả năng làm giảm bạch cầu. Tiểu sử phù mạch - Sau nhồi máu cơ tim.
LY: – *Có thể giảm bạch cầu trung tính (đặc biệt với người bệnh thận) – (12 tuần điều trị đầu tiên). Nếu dùng chung với các thuốc khác làm giảm bạch cầu, lại càng tăng tác dụng phụ. Nếu có viêm họng, sốt triệu chứng nhiễm khuẩn cần báo cho thầy thuốc biết – Phải kiểm tra định kỳ bạch cầu.*
– Có thể protein niệu/hội chứng thận hư, đặc biệt với người bị bệnh thận/protein niệu – Protein niệu xuất hiện trên bệnh nhân không có bệnh thận trước đó sau 3–9 tháng dùng thuốc. Có thể gây suy thận cấp, vì vậy cần kiểm tra chức năng thận (creatinin huyết và BUN) – Nếu có nitơ huyết tiến triển phải ngừng sử dụng.
– Thuốc gây tổn thương cơ quan thai nhi hay trẻ sơ sinh (làm huyết áp thấp, giảm sản xương sọ, vô niệu, suy thận, tử vong thai nhi và sơ sinh), nếu biết có thai ngừng uống càng sớm càng tốt. Ít nước ối, dị dạng sọ mặt, giảm sản phổi, sinh non, thai già tháng, mở ống động mạch có thể xảy ra. Người mang thai do tác động của chất ức chế men chuyển đổi chỉ trong 3 tháng đầu thai kỳ, trẻ sinh ra có thể bị hạ huyết áp, đái khó, kali huyết cao.
Tương tác thuốc: *Thuốc lợi tiểu mất kali (Spironolacton, triamteren; amilorid) và việc làm tăng kali huyết phải cẩn thận do tác động làm tăng kali huyết. Các chất ức chế men cyclooxygenase (indometacin) bị ức chế bởi tác động của captopril – Với cimetidin có thểlàm giảm chức năng thận kinh – Không nên phối hợp với allopurinol.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị nổi ban da, mất vị giác, giảm bạch cầu trung tính, protein niệu, nhức đầu, hạ HA. Chú ý liều dùng thấp, dưới 150mg/ngày. Suy nhược – Vú to nam giới. Tim mạch: ngừng tim, thiếu năng mạch não, loạn nhịp, hạ HA thế đứng, ngất. Da: mụn nước ban đỏ, viêm da tróc vảy. Tiêu hóa: viêm tụy, viêm lưỡi, khó tiêu. Gan mật: Vàng da, viêm gan đôi khi hoại tử, ứ mật – Hạ natri huyết – Đau cơ, nhược cơ. Hô hấp: ho, co thắt phế quản, viêm phổi. Tăng bạch cầu ưa eosin, viêm mũi, nhìn mờ, bất lực. Thần kinh – tâm thần: mất điều hòa, co giật, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ – Có thể bị đau cơ, đau khớp, viêm kẽ thận, viêm mạch.*

CARAZOLOL

Chẹn beta

2-Propanol 1-(9H-carbazol-4-yloxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-
Conducton (Đức)

CARBACHOL

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

Ethanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy]

N,N,N-trimethyl, chlorid-
Carbacholin; Carbacolo; Cholinergol; Carbaminoylcholinium chloratum; Samoryl
BD: *Atonyl (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cacholitin (Vaise, Đan Mạch)
Carbacel (Warner – Lambert)
Carbyl (Tubi Lux Farma, Italia)
Carcholin (Merck, Sharp & Dohme)
C.C.C. (EBEWE, Áo)
Doryl (E.Merck)
Isopto–Carbachol (Alcon)
Jestryl (Ankrewek, Đức)
Lentin (E. Merck)
Lentivasan (Kwizda, Áo)
Miostat (Wyeth; Alcon)
Moryl (Savory & Moore, Anh)
Oftan–Karbakol (Star, Phần Lan)
Tonocholin (AFI, Na Uy)
CĐ: Mất trương lực ruột, bàng quang, đặc biệt sau khi mổ. Điều trị vô toan chức phận, tim nhanh từng đợt kịch phát, viêm tắc nội mạch, tăng huyết áp mới mắc, bệnh tăng nhãn áp.
LD: Bột hoặc dung dịch: Người lớn uống: 0,0005g-0,001g một lần, 2-3 lần một ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,0001-0,00025g một lần, 2 lần một ngày. Liều tối đa người lớn uống một lần 0,001g, một ngày 0,003g. Tiêm một lần 0,0005g, một ngày 0,001g.
CCĐ: Đau thắt tim, hen phế quản, xơ cứng động mạch, rối loạn tiêu hóa, động kinh.
BD: *Isopto–carbachol (Pháp)*
Miostat (Mỹ)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1,5 và 3% đóng lọ 15ml.
TD: Kiểu đối giáo cảm (gây co đồng tử), tác dụng mạnh và kéo dài hơn pilocarpin.
CĐ: Tăng nhãn áp nguyên hoặc thứ phát, nhất là ở bệnh nhân đã trơ với pilocarpin.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Viêm mống mắt cấp.

CARBAETHOPENDECIN Bromid

2-Hexadecanaminium,1-ethoxy-N,N,N-trimethyl-1-oxo-bromid
Carbaethopendecinium bromatum
Alkonium bromid
BD: *Mukoseptonex (Galena)*
Septonex (Slovakofarma)
DT: Lọ thuốc bột 10 và 100g (dạng bromid).
TD: Dẫn chất amoni bậc 4 có tác dụng sát khuẩn tương tự như cetrimid.
CĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CARBAMAZEPIN

5H-Dibenz [b,f] azepin, 5-carboxamid-
BD: *Amizepin (Polfa, Ba Lan)*
Apo–Carbamazepin (Canada)
Biston (Spofa)
Calepsin (Orion, Phần Lan)
Capine (Ấn Độ)
Carbadac và Carbatol (Ấn Độ)
Carbazidem (Labethica, Hà Lan)
Carbymal (Kawijk, Hà Lan)
Carpine (Thái Lan)
Carzetol (Kawijk, Hà Lan)
Convuline (Protea, Glebe, Australia)
Epitol (Lemmon, Sellersville, USA)
Finlepsin (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Hermolepsin (Laake, Phần Lan)
Lexin (Fujinaga, Japan)
Macrepan (Medica, Phần Lan)
Mazepine (ICN, Montreal, Canada)
Neurotol (Farmos Group, Phần Lan)
Neurotop (Gerot, Áo)
Nordotol (Farmos, Group, Phần Lan)
Servimazepine (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirtal (Labaz)
Taretal (Farmos, Đan Mạch)
Taver (Medochemie Cyprus)
Tegretal (Geigy)
Tegretol (Geigy)
Temporol (Đan Mạch, Phần Lan)
Teril (Australia)
Timonil (Destin, Đức)
Trileptal (Ciba – Geigy)
Trimonil Retard (Rhône–Poulenc)
Umitol 200 (Ấn Độ)
DT: Viên nén 100-200 và 400mg; viên 300 và 600mg.
TD: Trị động kinh và có tác dụng hướng tâm thần.
CĐ: Các thể động kinh, có rối loạn vận động - tâm thần, cơn động kinh kiểu lớn, các thể động kinh hỗn hợp, động kinh khu trú - Viêm dây thần kinh sinh ba, tự phát và do bệnh xơ cứng rải rác - Đau dây thần kinh lưỡi - hầu tự phát - Có thể kết hợp với thuốc chống co giật khác.
LD: Người lớn: bắt đầu uống 2 lần, mỗi lần 100mg/ngày, sau tăng dần tới liều 800-1600mg/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em uống 20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); blốc nhĩ-thất, mẫn cảm với thuốc, suy gan, glôcôm; ít nước tiểu. Nói chung không nên dùng cho phụ nữ mang thai hay muốn có thai (dị tật nứt đốt sống do thiếu folic, chứng chảy máu sơ sinh) và người đang nuôi con bú (trẻ ngủ li bì).
LY: – *Cần có theo dõi của thầy thuốc cẩn thận vì sự chuyển tình trạng bệnh, dấu hiệu nhiễm độc, triệu chứng huyết học, da, gan – Nếu có sốt, viêm họng, nổi ban, lở loét, vết thâm tím, đốm xuất huyết, ban xuất huyết cần báo cho thầy thuốc.*
– Cân nhắc lợi/hại dùng cho người tim mạch, bệnh gan – thận, huyết học và theo dõi chặt chẽ. Xét nghiệm trước khi dùng thuốc, đánh giá thông số nước tiểu, urê huyết, BUN trước khi dùng thuốc và tránh cách quãng dùng thuốc.
– Hiếm gây mất bạch cầu và bất sản tủy – Nếu xét nghiệm có biểu hiện nên ngừng sử dụng thuốc.
– Ngừng dùng thuốc nếu có phản ứng da nặng (hội chứng Lyell, Stevens – Johnson).
– Thuốc làm tăng nhãn áp, làm rối loạn tâm thần tiềm tàng, gây lú lẫn, kích động ở người già.
– Thuốc làm ảnh hưởng đến sinh sản và sinh tinh trùng ở nam giới (cá biệt), giảm tin cậy thuốc tránh

thai uống.

– Nếu ngừng thuốc đột ngột, chuyển sang thuốc khác, nên dùng thuốc phụ trợ thích hợp (diazepam, phenytoin).

– Thuốc làm giảm phản xạ, chóng mặt, ngủ gà – Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

***- Tương tác thuốc:** Làm giảm tác dụng của một số thuốc chuyển hóa qua hệ enzym gan monooxygenase (clobazam, clonazam, ethosuximid, primidon, valproic, alprazolam, corticosteroid, cyclosporin, digoxin, doxycyclin, felodipin, haloperidol, imipramin, methadon, thuốc tránh thai uống, theophylin, thuốc chống đông uống. Thuốc làm tăng nồng độ carbamazepin: erythromycin, troleandomycin, josamycin, isoniazid, verapamil, diltiazem, dextropropoxyphen, viloxazin, fluoxetin, cimetidin, acetazolamid, danazol, desipramin, nicotinamid, làm tăng phản ứng phụ (choáng váng, ngủ gà chóng mặt, mất điều hòa, song thị) cho nên phải điều chỉnh liều. Với INH tăng độc với gan, với lithium, metoclopramid, an thần kinh tăng phản ứng thần kinh. Thuốc bị giảm nồng độ do phenobarbital, phenytoin, primidon, progabid, theophylin, clonazepam, acid valproic, valpromid (ngược lại có trường hợp làm tăng) – Với thuốc lợi tiểu làm giảm Na huyết. Không dùng với rượu.*

***Tác dụng phụ:** Chóng mặt, đau đầu, mất điều hòa, ngủ gà, mệt mỏi, song thị, buồn nôn, nôn, dị ứng da. Song thị, mù mắt – Hiếm bị run, loạn vận động miệng mặt, kích động, tù lẫn, rối loạn tâm thần, múa giật, loạn trương lực cơ, máy cơ, rung giật nhãn cầu, ảo giác, trầm cảm, ăn mất ngon, bồn chồn – Da: dị ứng da, mày đay, đỏ da, viêm da tróc vảy, hội chứng Lyell, Stevens–Johnson, lupus ban đỏ – Cá biệt hoại tử biểu bì, mẫn cảm ánh sáng, ban cục hồng đỏ, ban xuất huyết, ngứa, trứng cá, ra mồ hôi, rụng tóc, rậm lông (nữ). Hiếm gặp về bạch cầu – Hiếm gặp về gan, vàng da, ứ mật, viêm gan u hạt. Buồn nôn, nôn, khô miệng, ỉa chảy, táo bón, đau bụng, viêm lưỡi, viêm miệng. Quá mẫn: sốt ban, đau khớp, giảm bạch cầu, gan lách to, phản ứng phản vệ. Phù, tăng cân – Viêm thận, suy thận – Bí đái – Bất lực. Rối loạn vị giác. Đục thủy tinh thể, viêm kết mạc, ù tai, đau cơ khớp, chuột rút, viêm phổi, khó thở.*

O-CARBAMOYLPHENOXYACETIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Acetic acid, [2(-aminocarbonyl) phenoxy]-
Salicylamid O-acetic acid
Dẫn xuất diethylamin:
Akistin (Áo; Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Neosalid (Bruco, Italia)

CARBASALAT Calcium

Giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid, 2-(acetyloxy) muối calci, phối hợp với urê (1:1)
Carbaspirin calcium
BD: *Alcacyl (Sandoz – Wander)*
Antikoppine (Nicholas – Mepros, Hà Lan)
Ascal (ACF, Hà Lan)
Calurin (Dorsey)
Iromin (Omegin, Schmidgall, Áo)
Rheomin (Schmidgall, Áo)
Solupsa (UPSA, Pháp)
Solupsan (UPSA, Pháp)
DT, CĐ, LD: Xem Calci carbasalat.

CARBAZOCHROM

Hydrazincarboxamid, 2-(1,2,3,6-tetrahydro-3-hydroxy-1-methyl-6-oxo-5H-indol-5-yliden)-
Adrenochrom monosemicarbazon
BD: *Adrenoxyl (Labaz; Nordmak, Đức)*
Anaroxyl (Organon)
Meronyl (Santen, Nhật Bản)
Dẫn xuất acetionat:
Eumostal (R.Rius, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất salicylat:
Carbazochrom salicylat
Carbazochrome, phối hợp với natri salicylat
Adrenosem (Beecham)
Adrestat F (Organon)
Dẫn xuất sulfonat:
Carbazochrom sodium sulfonat
Abians (Nichiiko, Japan)
Adenaron (Kowa Y, Japan)
Adobazone (Sankei, Japan)
Adochlorin (Tokyo Pharma, Japan)
Adona (Tanabe, Japan, Italia)
Adonamin C (Mect, Japan)
Adostill AC (Dojin Iyaku Kako, Japan)
Adrechros (Kyorin, Japan; Rorer, Japan)
Aldonazon (Kayaku, Japan)
Almetex (Merrel Dow/Lepetit)
Auzei (Maruko, Japan)
Blockel (Mochida, Japan)
Carbadogen (Taiyo, Japan)
Carbajust (Horita, Japan)
Carbasulhon (Seiko, Eivo, Japan)
Carbazon (Hokuriku, Japan)
Carbazonate (Choseido, Tokushima, Japan)
Carchrom (Ohkura, Kyoto, Japan)
Carnamid (Kanebo, Tokyo, Japan)
Carsoln (Rorer, Japan)
Carzone (Takeshima, Tokyo, Japan)
Chichina (Fuso, Osaka, Japan)
Comstatin (Kobayashi Kako, Fukui, Japan)
Donaseven (Yakult, Tokyo, Japan)
Emex (Merrel Dow/Lepetit)
Kealain (Funai, Osaka, Japan)
Kobacarbon (Kobayashi Seiyaku, Japan)
Kumemont (Tasumi Kagaku, Japan)
Odanon (Towa Yakuhin, Osaka, Japan)
Olinate (Sanken, Nagoya, Japan)
Opesone (Sawai, Japan)
Perichron (Toho, Osaka, Japan)
Ranobi-V (Isei, Japan)
Shiketsumin (Ohta, Tokyo, Japan)

Sumlin (Toyama, Tokyo, Japan)
Taropazochrome (Kenyu, Toyama, Japan)
Tazin (Grelan, Tokyo, Japan)
Tonymale (Nipon Chemiphar, Tokyo, Japan)
DT: Viên nén 10mg và 30mg (dạng dihydrat); ống tiêm 1500mcg (như trên), 30mg (Na sulfonat); ống tiêm 25mg/5ml (Na sulfonat).
TD: Cầm máu.
CĐ: Xuất huyết ở mao mạch, phòng chảy máu khi phẫu thuật, chảy máu đáy mắt, thận, băng huyết.
LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày, dùng trước bữa ăn1 giờ. Tiêm bắp hoặc dưới da 1-3 ống/ngày. Trẻ em: 1/2-2 viên hoặc 1/2-2 ống/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Giảm liều với người cao tuổi.*
– Có thể phát ban, triệu chứng giống sốc.
– Chán ăn, khó chịu dạ dày, ruột (uống).

CARBENICILIN

Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenicilin disodium
Carbenicilin sodium
Carbenicillium natrium
BD: *Anabactyl*
Carbapen (C.S.L, Australia)
Carbecin (Beecham)
Carben (Thái Lan)
Fugacillin (Astra)
Geopen (Pfizer–Roerig)
Gripenin (Fujisawa, Osaka, Japan)
Microcillin (Bayer)
Piocianil (Italia)
Pyopen (Beecham; Ayerst; Tây Ban Nha)
Rexcilina (Kairon, Italia)
Dẫn xuất muối kali:
Carbenicilin potassium
GS 3159
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1 và 5g.
TD: Penicilin bán tổng hợp có tác dụng đặc biệt với trực khuẩn mủ xanh, Proteus nhất là với chủng Indol (+) E.coli.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là ở niệu đạo.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 20-30g/24 giờ, tiêm bắp 4-8g/24 giờ, chia 3-4 lần. Trẻ em: 50-400mg/kg/24 giờ, chia vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARBENOXOLON

Olean-12-en-29-oic acid, 3-(3-carboxy-1-oxopropoxy)-11-oxo-, (3β,20β)
Enoxolon succinat
Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenoxolon dinatrium
Carbenoxolon sodium
BD: *Biogastrone (Anh; Đức, Winthrop, Israel)*
Bioral (Anh; Australia; Winthrop)
Duogastrone (Abic; Israel; Winthrop)
Neogel (Hexal, Đức)
Pirogastrone (Winthrop)
Terulcon (ISF, Italia)
Ulcus–Tablinen (Beierdorf, Đức)
Ventroxol (Medica, Phần Lan)
TD: Chống viêm ở niêm mạc và làm cho vết loét mau lành.
CĐ và LD: Loét dạ dày: tuần đầu: ngày 3 lần mỗi lần 2 viên, dùng sau bữa ăn . Các tuần tiếp sau: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên. Đợt dùng như trên. Loét niêm mạc miệng: cứ 4-6 giờ, đặt 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ vào chỗ loét.
CCĐ: (Với thuốc uống) Tăng huyết áp, suy tim nặng, suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai, người già.

CARBIDOPA

Ức chế enzym decarboxylase, trị Parkinson

Benzenpropanic acid, α-hydrazino-3,4-dihydroxy-α-methyl,-(S)
Carbidopum; HMD
Lodosyn (Merck, Sharp & Dohme)
Lodysin (Merck, Sharp & Dohme)
Sinemet (MSD) (+Levodopa)
(Xem thêm ở "*Sinemet*")
LY: *BD phối hợp: Apo–Levocarb (Carbidopa + Levodopa)*

CARBIMAZOL

1H-Imidazol-1-carboxylic acid, 2,3-dihydro-3-methyl 2-thioxo, -ethyl ester
Athyromazol
BD: *Atirozidina (Confas, Milan)*
Anti–Thyrox (Ấn Độ)
Basolest (Pharmachemie, Hà Lan)
Carbizole (Ấn Độ)
Neo–Mercazole (Schering Corp./Essex)
Neo–Morphazole (Nicholas)
Neo–Thyreostat (Herbrand, Đức)
Neral (Conradson, Stockholm)
Thymazol (Hàn Quốc)
Thyrozole (Cadila – Ấn Độ)
Tyrazol (Star, Tampere, Phần Lan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc kháng giáp tổng hợp, dung nạp tốt.
CĐ: Bệnh Basedow, nhiễm độc tuyến giáp; cường giáp khi thai nghén.
LD: Thể nhẹ: 20mg/ngày. Thể trung bình: 30mg/ngày. Thể nặng 40-50mg/ngày, chia 3-4 lần.
CCĐ: Như Methylthiouracil.
LY: *Xem Neo Mercazole*

CARBINOXAMIN

Ethanamin, 2-[(4-chlorophenyl)-2-pyrydinyl-methoxy]-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất carbinoxamin maleat:
BD: *Allergefon (Lafon, Pháp)*
Cibelon (Taisho Japan)
Clistin (C Neil, Fort Washington, Mỹ)
Hislosine (Toho, Japan)

Histex (Sigma, Clayton, Australia)
Histine (Pharbit, Bỉ)
Lergefin (Larma, Tây Ban Nha)
Polistine (Pharbil–Rorer: Hà Lan, Đức)
Ziriton (Importex, Italia)
DT: Viên nén 2 và 4mg; rượu ngọt (elixir) 4mg/5ml.
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng. Còn có tác dụng chống tiết cholin và kháng serotonin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng: ngoài da như mày đay, eczema, đường hô hấp: sổ mũi, ngạt mũi do co thắt, phù Quincke; viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: 6-12mg/ngày. Trẻ em: 7-5 tuổi: 4-6mg/ngày. Từ 6 tháng đến 6 tuổi: 2-4mg/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Không nên dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
– Thuốc gây buồn ngủ, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao– nơi nguy hiểm...
– Thuốc gây ngủ gật, keo dịch tiết phế quản, khô miệng, đi lại khó khăn, khó mắt, rối loạn vận động, nhịp tim nhanh, táo bón, bí đái, lú lẫn và kích thích ở người có tuổi.
– Không nên uống rượu khi dùng thuốc – không phối hợp với các thuốc kiểu atropinic, các thuốc chống trầm cảm, thuốc an thần kinh, dẫn xuất morphin... (tăng tác dụng phụ).
BD kép: *Humex Fournier (Pháp) (+ phenyl–propanolamin, paracetamol)*

CARBOCISTEIN

L-Cystein, S-(carboxymethyl)-
Carbocystein
Carboxymethylcystein
BD: *Akinfluid (Pháp)*
Bronchathio (Martin, Pháp)
Bronchipect (Nicholas–Mepros, Hà Lan)
Bronchocyst (Midy, Pháp)
Bronchokod (Genekod, Pháp)
Broncoclar (Oberlin, Pháp)
Broncorinol expectorant (Pháp)
Carbocit (C.T, Italia)
Carbospect (Beecham)
Drill expectorant adultes
Fenorin (Lek)
Flemex (Parke Davis)
Fluditec (Innotech)
Fluifort (Lampugnani, Italia)
Fluvic
Hexafluid (Dynathrex, Pháp)
Lisil (Lenza, Italia)
Lisomucil (Lirca, Italia)
Loviscol (Robins, Richmond, USA)
Medibronc (Pháp)
Muciclar (Parke Davis)
Mucidoral (Miles, Pháp)
Mucocaps (Berk, Anh)
Mucocis (Crosara, Italia)
Mucodyne (Berk, Anh)
Mucofan (Ayerst)
Mucolex (Warner–Lambert)
Mucolitic (Syntex)
Mucoplexil (R.P–Labo, Pháp)
Mucopront (Mack, Đức)
Mucoseptal (Actipharm, Thụy Sĩ)
Mucosirop (Berk, Anh, Fisons)
Mucosol (Tosi–Novara, Italia)
Mucotab (Cedona, Hà Lan; Wallisellen)
Mucotreis (Ecobi, Italia)
Mucusan (Philippin)
Pectosan expectorant (Pháp)
Pectox (Infar–Nattermann Tây Ban Nha; Đức)
Pulmoclase (UCB, Bỉ)
Rami Slijmoplossende Stroop (Parke Davis)
Reodyn (Renmeda, Phần Lan)
Reomucil (Tosi, Italia)
Rhinathiol (Pháp; Kramer, Lausanne)
Salucis (Magis, Italia)
Siroxyl (Sopar, Bỉ)
Sobain (Australia)
Solmux
Solvopect (Nicholas–Mepros, Hà Lan)
Transbronchin (Homburg, Đức)
Tussantiol (Antonioli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất muối lysin:
Fluifort (Dompé, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Transbronchin (Homburg, Đức)
DT: Viên nang 375mg siro 250mg/5ml (cho người lớn); 100mg/5ml (cho trẻ em).
TD: Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.
CĐ: Rối loạn tiết nhày nhớt, đờm ở niêm mạc trong bệnh viêm phế quản cấp và mạn; viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, giãn phế quản, khí thũng.
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 nang, chia 2-3 lần, hoặc 3 lần mỗi lần 1 thìa canh siro. Trẻ em từ 12 tháng - 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 thìa càfê siro. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê siro.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, mửa, ỉa chảy.*
– Không nên sử dụng thuốc ho cùng lúc.
– Còn có dạng kết hợp với Promethazin dùng trong ho khan vào đêm với tên Rhinathiol Promethazin.

CARBOCROMEN

Acetic acid, [[3-[2-(diethylamino)ethyl]-4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl]oxy]-ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chromonar hydrochlorid:
Carbocromenium chloratum
BD: *Antiangor (ISM, Italia)*
Cardiocap (Miba, Italia)
Cromene (Scharper, Italia)
Intenkordin (Polfa, Balan)
Intensain (Đức, Pháp, Albert–Roussel)
DT: Viên bọc đường và viên nang 75mg; viên

nén 450mg (tác dụng kéo dài); lọ thuốc tiêm bột đông khô 40mg kèm 5ml nước cất.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Suy mạch vành mạn, tình trạng sau nhồi máu cơ tim, suy tim kèm rối loạn tuần hoàn vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 70 - 150mg, trước bữa ăn hoặc 1 viên 450mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm 1 lọ 24 giờ, hoặc truyền tĩnh mạch 1-4lọ, pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương.
CCĐ: Block nhĩ-thất; rối loạn dẫn truyền trong thất, giảm huyết áp, sốc do tim, mới bị nhồi máu cơ tim.

CARBOGAST *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Viên nén có 400mg than thảo mộc dược dụng; 100mg tricalci phosphat, 200mg calci carbonat và 400mg bột cam thảo.
CĐ: Các rối loạn khó tiêu, viêm dạ dày, nóng rát thượng vị kèm ợ chua.
Triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm chướng bụng và ỉa chảy.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 - 2 viên. Trẻ em: nửa liều trên.

CARBOLEVURE *(Pháp)*

DT: Viên nang người lớn/trẻ em.
Men sống khử nước chứa ít nhất 10^8 tế bào Saccharomyces Cerevisiae/1g: 108,5mg/74,7mg. Than hoạt: 109mg/45mg.
TD: Than hấp phụ các độc tố, hơi và chất lỏng. Men loài Saccharomyces ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
CĐ: Bệnh đường ruột do rối loạn chức năng, nhất là có kèm đầy bụng. Phối hợp với điều trị bù nước, các chứng ỉa chảy ở trẻ em.
LD: Người lớn, ngày 3 viên chia 3 lần.Trẻ em: Ngày 1 viên, tùy theo tuổi.

CARBOMER

Chất polyme của acid acrylic, phối hợp chéo với một tác nhân đa chức năng.
Carboxypolymethylen; Carboxyvinylpolymer; Carpolen
BD: *Carbopol (Goodrich, Mỹ)*
Gel–larmes (Pháp)
Lacrigel (Europhta, Pháp)
Viscotears (Dispersa, Thụy Sĩ)
Lacrinorm và Lacrivisc (Pháp)
DT: Ống 10g gel bôi mắt chứa 20mg carbomer 940.
TD: Là một polymer ái nước có khối lượng phân tử cao tạo thành trên bề mặt của mắt một phim trong suốt, có tính chất trơn và thấm ướt do đó bảo vệ giác mạc khỏi bị khô.
CĐ: Điều trị triệu chứng khô mắt.
LD: Nhỏ vào túi cùng kết mạc ngày 2-4 lần x 1 giọt và mỗi khi có cảm giác khô mắt.
CCĐ: Có tiền sử dị ứng với một số chất trong tá dược(như benzalkonium chlorid hoặc Natri mercurothiolat).
LY: *Với người lái xe hoặc vận hành máy, sau khi nhỏ có thể gây rối loạn thị giác trong chốc lát.*

CARBOMETHOXYTHIAZOLIDIN

TK: Carbolidin
BD: *Ciliar (Italia)*
Muvial (Italia)
TD: Tiêu chất nhầy (Mucolitic agent).

CARBOMIX *(Thụy Điển)*

DT: Lọ thuốc cốm để pha dd uống chứa 50g than hoạt.
TD: Hấp phụ chất độc ở đường tiêu hóa.
CĐ: Nhiễm độc cấp, ỉa chảy.
LD: Pha 250-500ml nước vào lọ thuốc. Cho uống, cứ 4-6 giờ 1/2 - 1 lọ (trị nhiễm độc cấp). Trị ỉa chảy; 15-30ml dd trên.

CARBOPHOS *(Upsa - Pháp)*

DT: Viên nhai có: Than thực vật 0,40g; calci carbonat 0,20g, tricalci phosphat 0,10g; saccarose 0,5g và 3,6mg glycyrrhizin.
TD: Hút hơi và chất độc, trung hòa acid dạ dày.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, viêm đại tràng.
LD: Người lớn: 1-2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em từ 3-15 tuổi: 1/2 viên, 3 lần/ngày.
BD tương tự: *Carboseptyl (TKP)*

CARBOPLATIN

Platinum, diamin [1,1-cyclobutandicarboxylato (2)]-, (SP-4-2)-
CBDCA
BD: *Carboplat (Bristol–Myers)*
Carbosin (Hà Lan)
Paraplatin (Bristol–Myers;Mead–Johnson)
DT: Lọ thuốc tiêm 5ml/50mg; 15ml/150mg và 45ml/450mg.
TD: Tương tự như Cisplatin, (ức chế quá trình tổng hợp ADN, tiếp đến ARN và các protein ở tế bào).
CĐ: Carcinom ở buồng trứng nguồn gốc biểu mô, carcinom với tế bào nhỏ ở phổi; carcinom dạng biểu mô ở đường hô hấp - tiêu hóa trên.
LD: Dùng đơn thuần: ở những bệnh nhân chưa điều trị bằng thuốc kìm tế bào, có chức năng thận bình thường: tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn (15-60 phút) với liều 400mg/m^2. Sau thời gian 4 tuần, mới được tiêm nhắc lại. Với bệnh nhân đã dùng thuốc kìm tế bào hoặc có tình trạng toàn thân xấu, dùng liều khởi đầu kể trên giảm đi 20-25%. Dùng phối hợp: Liều dùng thuốc này thay đổi tùy theo độc tính của thuốc phối hợp. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.
CCĐ: Tuyệt đối: tiền sử mẫn cảm với carboplatin hoặc các dẫn chất khác chứa platin hoặc mannitol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi

con bú. Tương đối: suy thận hoặc giảm sản tủy nặng.
LY: – *Kiểm tra định kỳ chức năng thận, tai, thần kinh và công thức máu.*
– *Không dùng với các aminoglycosid.*
– *Có thể bị: suy tuỷ, độc trên thận, gan, tai, thần kinh – Buồn nôn, nôn, dị ứng, rối loạn điện giải, rụng lông tóc.*

CARBOPROST

Prostaglandin, thúc đẻ
Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 9,11,15-trihydroxy-15-methyl-(5Z,9α,11α,13E,15S)
Prostin/M 15 (Upjohn)
Dẫn xuất methyl ester:
Carboprost methyl
Dẫn xuất tromethamin:
Carboprost tromethamin
Carboprost trometamol
Hemabate (Upjohn)
Prostinfenem (Upjohn)

CARBOQUON

Tác nhân alkyl hóa, trị ung thư
Carbazilquinon
Esquinon (Sankyo, Japan)

CARBOSYLANE *(Grimberg)*

DT: Viên nang; mỗi liều 2 viên (1 viên xanh nước biển, 1 viên đỏ).

Than hoạt tính	140mg
Simethicon	140mg

2 loại viên đều có cùng loại chất nhưng tác động 2 bước: viên xanh giải phóng chất ở dạ dày, viên đỏ giải phóng chất ở ruột.
CĐ: Đầy hơi. Khó tiêu.
LD: Uống 3 cặp (1 cặp 2 viên xanh - đỏ)/ngày. Uống 2 viên cùng lúc vào đầu bữa ăn.
LY: – *Phân có thể sẫm màu.*
– *Uống cách xa các thuốc khác ít nhất 2 giờ (hấp thu).*

CARBOTRIM *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên bao 200mg sulfamethoxazol; 40mg trimethoprim và 150mg than thảo mộc hoạt tính.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, ngộ độc thực phẩm.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 4 viên.
Trẻ em: 5 - 15 tuổi: ngày 2 lần x 1 - 2 viên uống vào bữa ăn, kèm nhiều nước.
CCĐ: Sơ sinh, trẻ đẻ non (do hệ thống men chưa trưởng thành), mẫn cảm với một thành phần của bd (nhất là với Sulfamid) thiếu G6PD (nguy cơ gây tan máu), phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBROMAL

Butanamid, N-(aminocarbonyl)-2-bromo-2-ethyl-
Bromdiaethylacetylcarbamidum; Hyperysin; Servadorm
BD: *Adalin (Bayer)*
Addisomnol (Synochem)
Bromadyl (Vicario)
Diacid (Rieswerke, Áo)
Fydalex (Boots)
Mirfudorm (Diabetylin, Đức)
Nyctal (Duret)
Persomnin (Eggochemia, Áo)
Somben (Chinoin, Hungari)
Thalambrol (Kwizda, Áo)
DT: Viên nén (hoặc gói thuốc) 300 và 500mg.
CĐ và LD: An thần: 0,3g một lần, ngày uống 2-3 lần. Gây ngủ: 0,5-0,75g, uống 1 giờ trước khi ngủ. Trẻ em: 12 tháng: 0,1g; 2 tuổi: 0,15g; 3-6 tuổi: 0,2g; 7 tuổi: 0,25g; 8-14 tuổi: 0,3g. Liều tối đa: 1 lần: 1g, 24 giờ: 2g (người lớn).
CCĐ: Người mẫn cảm với brom, trẻ em dưới một tuổi.

CARBUTAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-N-[(butylamino) carbonyl]-
Carbutammid; Glybutamid; Aminophenurobutan; Antisukrin; Butylcarbamid; Dicarbul; Hypoglycamid; Mydosal
BD: *Alentin (Remeda, Phần Lan)*
Bucarban (Chinoin, Hungari)
Bucrol (Boots)
Diabeton (Teknofarma, Italia)
Diabetoplex (Vaillant, Italia)
Diabutan (Thụy Sĩ)
Dia–Tablinen (Beirsdorf, Đức)
Dibefanil (Mepha, Thụy Sĩ)
Glucidoral (Servier, Pháp)
Glucofren (Cophar, Thụy Sĩ)
Inbuton (Vitrum, Thụy Điển)
Invenol (Hoechst)
Nadisan (Boehringer Mannheim; Astra)
Oranil (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Sulfamid hạ đường huyết, gây tiết insulin và tăng cường hiệu lực tiết insulin của glucose.
CĐ: Đái tháo đường không nhiễm acid-ceton huyết, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ ăn đơn thuần chưa đủ điều chỉnh cân bằng glucose-huyết.
LD: Tăng dần đến liều có hiệu lực 2 viên/ngày, uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Người già dùng liều giảm đi.
CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin ở trẻ em và thanh niên. Đái tháo đường nhiễm acid ceton-huyết, tiền hôn mê và hôn mê đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng. Tiền sử mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBUTEROL

Kiểu giao cảm beta 2, gây giãn phế quản
Urê, [5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxy ethyl]-2-hydroxyphenyl]
BD: *Bronsecur (Smith Kline & French)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Carbuterol hydrochlorid
Dilabron (Warner – Lambert)
Pirem (Godecke; Sasse, Đức)
Rispan (Smith Kline & French)
Rispran (Smith Kline & French)
Sperex (Anh)

CARDIOBIL *(Italia)*

DT: ống thuốc uống 10ml chứa 1g levocarnitin.
TD: Acid amin chủ yếu, cung cấp năng lượng cho cơ thể (oxy hoá các lipid và chuyển các lipid dự trữ thành năng lượng).
CĐ: Thiếu hụt L-lysin, một tiền chất của levocarnitin, thường gặp ở người bị đái đường, xơ gan. Còn dùng để giảm béo (do tác dụng tiêu hao các lipid dự trữ). Cung cấp năng lượng cho vận động viên thể dục thể thao.
LD: Ngày 2-3 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CARDIOCALM *(Pháp)*

DT: Viên cao khô cồn nước obêpin 100mg.
TD: An thần.
CĐ: Tim kích thích, khó ngủ, hồi hộp.
LD: Người lớn 2-3 viên/ngày, trước bữa ăn. Khó ngủ tối: 2-3 viên.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc – người nuôi con bú không dùng.*

CARDITONYL *(XNDP 25)*

DT: Lọ 25ml thuốc giọt; cứ 100ml chứa: 10g natri camphosulfonat và 20g cao lỏng lạc tiên.
CĐ: Trợ tim mạch và hô hấp. Cấp cứu: ngất xỉu do bệnh tim, do dùng thuốc an thần kinh quá liều.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 lần x 20-25 giọt. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Uống xa bữa ăn.
BD tương tự: *Cortonyl (XNDP 26)*

CARENCYL *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Arginin N-acetyl-asparaginat	100mg
Retinol palmital	7.500UI
Colecalciferol	1.000UI
Vitamin B1	2,5mg
Vitamin B2	2,5mg
Vitamin B6	2,5mg
Vitamin B12	4mcg
Vitamin C	75mg
Acid folic	1mg
Vitamin E	5mg
Vitamin PP	25mg
Sắt II fumarat	40mg
Dicalci phosphat	100mg
Mangan sulfat	0,5mg
Kẽm oxyd	0,5mg
Calci fluorid	1mg

TD: Phối hợp dẫn chất Arginin tăng cường đồng hóa protid với 10 loại Vitamin và 5 muối vô cơ.
CĐ: Chống suy nhược ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn,ngày 1-3 viên. Trẻ em, tuần lễ 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, sỏi thận.

CARFECILIN

Carphecilin; Carbiphen; Carindapen
Dẫn xuất muối natri:
Carbenicilin phenyl sodium
BD: *Pencina (Beecham)*
Pionin (Pliva)
Safepen (Beecham)
Urocarf (ICI)
Uticillin (Beecham)
DT: Viên bao 0,50g.
TD: Dẫn chất Penicilin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, Aerobacter; E. Coli; Proteus.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo, nhiễm khuẩn huyết do các vi khuẩn kể trên.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em: 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 8-10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARGUTOCIN

Thúc đẻ

OXACG
Statocin (Japan)

CARINDACILIN

Indanylcarbenicilin
Dẫn xuất muối natri:
Carbenicilin indanyl sodium
BD: *Caridapen (Pfizer – Roerig)*
Geocillin (Pfizer – Roerig)
Geopen (Pfizer – Roerig)
Geopen Orale (Pfizer – Roerig)
G.U–Pen (Pfizer – Roerig)
Unipen (Pfizer – Roerig)
Unipen–S (Pfizer – Roerig)
Urobac (Pfizer – Roerig)
DT: Viên nén 500mg tương ứng với 382mg Carbenicilin. (Kháng sinh họ penicilin, hoạt phổ rộng).
TD: Dẫn chất Carbenicilin dưới dạng bột kết tinh, vị đắng, bền vững ở môi trường acid. Vào cơ thể bị thủy phân nhanh và giải phóng ra Carbenicilin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn tính ở niệu đạo do những vi khuẩn chịu tác dụng như: tràng cầu, liên cầu, tụ cầu khuẩn, Aerobacter; E.coli; Proteus...
CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.
LY: *Một số tác dụng phụ của thuốc: Miệng đắng, buồn nôn, ỉa chảy, mẩn đỏ ngoài da. Thuốc không dùng cho các nhiễm khuẩn khác vì không đạt nồng độ có hiệu lực ở máu. Không được dùng cho phụ nữ và trẻ em vì chưa có đủ tài liệu xác định thuốc hoàn toàn không độc.*

CARISOPRODOL

Gây thư giãn cơ

(Tác dụng đến trung ương thần kinh)

Carisoprodatum; Isoprotanum (Nga)
Isomeprobamat; Someprobamat
BD: *Caprodat (Ferrosan, Đan Mạch)*
Carisol (AFI, Na Uy)
Carisoma (Wallace, Mỹ)
Diolence (Italia)
Erbasoma (Italia)
Flexartal (Clin–Comar–Byla, Pháp)
Meprodat (Star, Phần Lan)
Mioril (Rossini, Italia)
Mioxom (Dessy, Italia)
Rela (Schering Corp./Essex)
Relaxo–Powel (Farmitalia Carlo Erba)
Sanoma (Heilit, Đức)
Soma (Italia; Canada; Mỹ)
Samadril (Dumex, Đan Mạch)
Somalgit (Wallace, Mỹ)
Soprodol (Schein, Mỹ)
Soridol (Interstate Chemical, Mỹ)
DT: Viên nén 125 và 350mg.
TD: Thư giãn cơ
CĐ: Đau cơ do co cứng, chấn thương hoặc viêm, đau lưng, đau vùng thắt lưng, đau cứng cổ, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em: 125-250mg (tùy theo tuổi) 1 lần x 2lần/ngày.
CCĐ: Động kinh, suy tim, thận hoặc gan nặng.

CARMELLOSE

Nhuận tràng, tạo khối lượng; tá dược

Cellulose, Carboxymethyl ether
Dẫn xuất muối calci:
Carboxymethylcellulose calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Carboxymethylcellulose natrium
Carboxymethylcellulose sodium
Carboxymethylcellulosum natricum
Carmellose sodium
Carmellosum natrium
Tylose
Adulsion KN (Kalle, Đức)
Cellofas
Cellogel C (Hausser)
CMC Cellulose Gum (Stuart)
Eskalose
Glycocellon
Thylose (Jackson–Mitchell, Mỹ)

CARMOFUR

Trị ung thư

1(2H)-Pyrimidincarboxamid, 5-fluoro-N-hexyl-3,4-dihydro-2,4-dioxo-
HCFU
Yamaful (Yamanouchi, Japan)

CARMUSTIN

Urê, N,N'-bis (2-chloroethyl)-N-nitroso-
BCNU
BD: *Becenun (Bristol)*
Bicnu (Mead–Johnson; Bristol)
Carmubris (Bristol)
Nitrumon (Simes, Italia; Simes–Sintesa, Bi)
DT: Lọ bột đông khô 100mg kèm ống dung môi 3ml ethanol.
TD: Tác nhân alcoyl-hóa ADN và ARN, cũng như carbamoyl hóa các protein. Do dễ hòa tan trong các lipid, thuốc dễ dàng qua được rào máu - não.
CĐ: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị: Các u não nguyên hoặc thứ phát. Các đa u tủy, các u limphô hodgkin hoặc không hodgkin. Các u hắc tố.
LD: Hòa tan lọ thuốc bột với ống dung môi kèm. Sau đó pha loãng dd với 17ml nước vô khuẩn, không có chỉ nhiệt tố. Lắc kỹ - Cứ 1ml dd này chứa 3,3mg hoạt chất và có pH: 5,6-6. Để tiêm truyền tĩnh mạch, lại đem pha loãng dd sau này với dd đẳng trương NaCl hay glucose (thời gian 1-2 giờ). Dùng phối hợp với liều trung bình 150mg/m^2 - cứ 6 tuần 1 lần. Dùng đơn thuần (ở các u não nguyên phát) ở bệnh nhân trước đây chưa điều trị với liều 200mg/m^2, tiêm tĩnh mạch 6 tuần/1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm tiểu cầu, bạch cầu hoặc hồng cầu do hóa liệu pháp trước hoặc do nguyên nhân khác. Điều trị bằng các dẫn chất nitroso-urê có thể gây giảm bạch cầu cấp và loạn tủy sống. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: – *Định kỳ kiểm tra công thức máu, chức năng gan.*
– *Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, chán ăn, phản ứng dị ứng, suy tuỷ, giảm bạch cầu, viêm miệng, đau bụng, tiêu chảy, hạ HA, tim nhanh, viêm thần kinh thị giác, tổn thương gan, thận.*

CARNITIN

Carnitin chlorid; DL-Carnitin
Xem thêm ở "Levocarnitin"
Bicarnésine và Flatistine (Pháp)
DT: Lọ 90ml dung dịch nước 20%. Gói thuốc bột 430g chứa: 0,7g Carnitin; 3,584g đường (Saccharose) và 16mg tinh dầu chanh.
TD: L-Carnitin, đồng phân tự nhiên, được cơ thể sử dụng có tác dụng chủ yếu trong quá trình oxy hóa các acid béo, giúp cho sự chuyển vận các acid này dưới dạng acyl-Coa và xâm nhập vào các ti lạp thể ở tế bào và từ đó tạo ra năng lượng cho cơ thể.
CĐ: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.
LD: 100-200mg/kg/ngày, cụ thể là: Người lớn, ngày uống 9 thìa bột (2ml), chia làm 3 lần, uống vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn, pha vào nửa cốc nước.
Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày 1-4 thìa bột. Uống vào sau bữa ăn, hòa vào nửa cốc nước. Đợt dùng 10-20 ngày.

CAROTEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Betacaroten 3mg, selenium 15mcg, vit E 200mg, vita C 250mg, Zn 1,252mg, Mn sulfat 4,613mg.
CĐ: Bổ sung vita A, C, E và vi lượng khoáng cho cơ thể.
LD: Uống 1 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Thận trọng với người có thai hoặc sắp có thai (liều vit A tối đa 5000 IU/ngày), nuôi con bú; đang dùng thuốc ngừa thai estrogen.*
– *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau dạ dày, táo bón, nổi mẩn da, đỏ da, ngứa, phù, đau khớp.*

CAROVERIN

Chống co thắt

2(1H)-Quinoxalinon, 1-[2-(diethylamino) ethyl]-3-[(4-methoxyphenyl) methyl]-
BD: *Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)*
Spasmium (Donau – Pharmazie, Áo)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)

CARPIPRAMIN

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f] azepin- 5-yl) propyl]-
Carbadipimidin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Defekton (Yoshitoni – Japan)*
Prazinil (Specia)
DT: Viên nén bọc 50mg (dạng dihydrochlorid monohydrat).
TD: Chống trầm cảm ba vòng. Hướng tâm thần, giải ức chế (désinhibiteur).
CĐ: Quá trình ức chế, trong các trạng thái lo âu. Loạn tâm thần phân liệt có triệu chứng thiếu hụt hoàn toàn (các thể thanh xuân hoặc đơn thuần) hoặc dần dà xảy ra trong quá trình tiến triển. Loạn tâm thần mạn.
LD: Người lớn: ngày uống 50-400mg (liều trung bình ngày 3 viên, chia 2-3 lần). Hiệu lực của thuốc thường biểu hiện từ ngày thứ 7 đến ngày thứ 15.
CCĐ: Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim (do cấu trúc tương tự với nhân imipramin); bệnh gan và thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với các IMAO.
LY: *Thận trọng với người già (vì huyết áp dễ biến đổi): bệnh tim mạch nặng (dễ gây hạ huyết áp), suy gan hoặc thận và Parkinson.*
– *Nếu có triệu chứng sốt cao, tái nhợt, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng dùng thuốc.*
– *Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử (theo dõi).*
– *Thuốc làm buồn ngủ.*
– *Cấm uống rượu khi đang dùng thuốc.*
– *Không dùng thuốc khi có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CARPROFEN

9H-Carbazol-2-acetic acid, 6-chloro-α-methyl,
BD: *Imadyl (Roche)*
Imafen (Roche)
Rimadyl (Roche)
DT: Viên nén 150mg.
TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Viêm thấp khớp, bệnh gút, thấp ngoài khớp, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Như với Ibuprofen.
LY: *Xem AINS.*

CARPRONIUM Chlorid

Kiểu đối giao cảm

1-Butanaminium, 4-methoxy-N,N,N trimethyl-4-oxo-chlorid
Carpronum
Actinamin (Daiichi, Japan)
Furozin Sol (Daiichi, Japan)

CARTEOLOL

2(1H)-Quinolinon, 5-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy]-3,4-dihydro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Carteolol hydrochlorid; Carbonolol
BD: *Arteolol (Lacer, Tây Ban Nha)*
Arteoptic (Đức, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Japan)
Carteol (Chauvin–Blache, Cusi, Bỉ)
Cartrol (Abbott)
Ebdak (Madaus, Đức)
Mikelan (Otsuka, Japan; Tây Ban Nha)
Tenalet (Abbott)
Teoptic (Dispersa, Thụy Sĩ)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1 và 2% viên nén 5mg.
TD: Thuốc chẹn bêta làm hạ nhãn áp có glôcôm hay không, tác dụng tối đa từ 2 đến 4 giờ và kéo dài 24 giờ. Không thay đổi đường kính đồng tử. Tính chất chẹn thụ thể bêta không chọn lọc.
CĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp (như nhịp nhanh xoang, ngoại tâm thu thất và trên thất), bệnh tăng huyết áp. Tăng trương lực trong mắt. Glôcôm góc mở, mạn.
LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày. Khởi đầu điều trị nên dùng thuốc nồng độ thấp nếu không đủ hiệu lực dùng nồng độ cao. Thường dùng một giọt nhỏ vào mắt đau, 2 lần ngày (sáng và chiều). Liều dùng hàng ngày không quá 2 giọt.
CCĐ: Tuyệt đối: Hen. Suy tim xung huyết không kiểm soát. Blốc nhĩ thất độ cao. Nhịp tim chậm nhiều (dưới 45 đến 50 lần/phút)- Sốc do tim, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Theo dõi triệu chứng suy tim, trường hợp tim do người già. Thận trọng với các bệnh phế quản nghẽn mạn tính. Không dùng cho trẻ em. Không dùng lúc có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CARTILIGINS *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 750mg sụn cá mập.
TD: Là nguồn cung cấp tự nhiên calci, phosphor, protein, và kẽm, giúp quá trình tạo

xương, răng, và một số hoạt động của cơ thể.
CĐ: Thúc đẩy sự phát triển bình thường của xương, răng, các enzym đường tiêu hoá, hoạt động của thận và tuyến tiền liệt.
LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên.
LY: *Dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, có bệnh tim mạch, cần có ý kiến của thầy thuốc.*

CARUMONAM

Kháng sinh

Amasulin (Takeda, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Carumonam sodium

CARVEDILOL

Chẹn beta-1 adrenergic; giãn mạch

BD: *Carca 6,25 (Ấn Độ)*
Cardivas (Ấn Độ)
Dilatrend (Boeh. Mannheim)
DT: Viên nén 5 - 6,25 - 12,5 - 25mg.
TD: Chẹn beta 1-adrenergic, giãn mạch. Làm giảm sức cản ngoại vi, duy trì tuần hoàn ngoại vi, cải thiện tình trạng người bệnh gắng sức, không làm thay đổi chuyển hoá glucose và lipid máu.
CĐ: Tăng huyết áp vô căn, dùng đơn độc hoặc phối hợp với thuốc hạ huyết áp lợi tiểu loại thiazid. Điều trị đau thắt lưng ngực, suy tim sung huyết (cải thiện tình trạng bệnh, chậm tiến triển bệnh, giảm tử vong). Có thể dùng cho những bệnh nhân không dung nạp thuốc ức chế men chuyển, hay không dùng được các thuốc digitalis, hydralagin hoặc nitrat.
LD: Nên dùng liều ngày uống 1 lần.
- Tăng huyết áp: Khởi đầu: 12,5mg/lần/ngày cho 2 ngày đầu, sau đó dùng 25mg/ngày. Nếu cần có thể tăng liều nhưng phải sau 2 tuần, liều tối đa 50mg/lần/ngày hoặc 25mg x 2 lần/ngày.
- Chứng đau thắt ngực: Khởi đầu 12,5mg x 2 lần/ngày trong 2 ngày đầu, sau đó 25mg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần thiết, nhưng ít nhất 2 tuần, tối đa có thể dùng 100mg/ngày, chia 2 lần. Với người già liều tối đa 50mg/ngày, chia 2 lần.
- Chứng suy tim sung huyết: Tuỳ từng tình trạng bệnh nhân, thận trọng khi tăng liều và người đang dùng digitalis; thuốc lợi tiểu và ức chế men chuyển - Khuyến cáo, khởi đầu: 3,125mg x 2 lần/ngày, 2 tuần đầu. Nếu dung nạp được, sau 2 tuần có thể tăng liều tới 6,25mg x 2 lần/ngày, tiếp theo là 12,5mg x 2 lần/ngày, rồi đến 25mg x 2 lần/ngày. Tăng tới mức liều cao nhất mà bệnh nhân chịu đựng được. Liều tối đa: 25mg x 2 lần/ngày với người dưới 85kg và 50mg x 2 lần/ngày với người trên 85kg cân nặng. Nếu có biểu hiện xấu suy tim, giãn mạch, giữ nước thì phải dùng tăng liều thuốc lợi tiểu và cần thiết thì ngừng dùng carvedilol. Nếu dùng lại thì liều khuyến cáo là 3,125mg x 2 lần/ngày và tăng dần theo cách trên.
Với người dưới 18 tuổi, tính an toàn và hiệu quả chưa được xác định.
Uống thuốc với 1 lượng nước vừa đủ. Với bệnh nhân suy tim sung huyết nên uống với thức ăn để làm chậm hấp thu, giảm khả năng xảy ra hiệu quả tư thế.
CCĐ: Suy tim độ IV. Hen suyễn. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn, co thắt phế quản. Suy gan. Blốc nhĩ thất độ 2 và 3. Nhịp tim chậm (dưới 50 nhịp/phút). Choáng tim. Hội chứng suy nút xoang kể cả blốc xoang nhĩ. Huyết áp thấp nặng (huyết áp tâm thu dưới 85mg/Hg). Tăng nhạy cảm với thuốc.
LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai. Trừ trường hợp cần thiết xét về lợi/hại.*
– Không nên cho con bú khi đang dùng thuốc.
– Người già cần giảm liều.
– Thận trọng dùng cho người vảy nến, Raynaud, mang kính áp tròng – Không ngừng thuốc đột ngột.
Tương tác thuốc: *Làm tăng tác dụng thuốc hạ huyết áp khác, dùng đồng thời với diltiazem gây rối loạn dẫn truyền; với thuốc chẹn calci, thuốc chống loạn nhịp nhóm I cần theo dõi điện tâm đồ và huyết áp (đặc biệt không dùng phối hợp để tiêm tĩnh mạch), với digoxin sẽ làm tăng nồng độ đáy hằng định digoxin lên khoảng 16% ở người bệnh tăng huyết áp (theo dõi và điều chỉnh liều hoặc ngừng carvedilol); với clonidin, nếu ngừng dùng phải ngừng carvedilol trước, vài ngày sau mới giảm dần liều clonidin; với insulin sẽ làm tăng tác dụng của insulin hoặc thuốc hạ đường huyết, các dấu hiệu hạ đường huyết có thể bị che lấp hoặc giảm đi (nhịp nhanh), do đó cần theo dõi đường huyết; với rifamycin (và các thuốc cảm ứng hệ thống enzym oxy hoá) làm giảm nồng độ carvedilol huyết thanh; với cimetidin (và các thuốc ức chế hệ thống enzym oxy hoá) làm tăng nồng độ carvedilol trong máu. Cần chú ý đến tác dụng hạ HA và co cơ tim âm tính của carvedilol trong gây mê.*
Tác dụng phụ: *Choáng váng, chóng mặt. Nhịp tim chậm. Hạ huyết áp tư thế. Hiếm gặp ngất. Phù ở nhiều nơi cơ thể. Ít gặp blốc nhĩ thất. Ít gặp suy tim khi tăng liều. Có thể buồn nôn, nôn tiêu chảy. Giảm tiểu cầu. Tăng đường huyết, tăng cholesterol máu, tăng cân. Thị giác bất thường hay gặp. Hiếm bị suy thận cấp hoặc rối loạn chức năng thận. Nhức đầu. Mệt mỏi. Ít bị dị cảm, mất ngủ, buồn chán. Có thể bị rối loạn tuần hoàn ngoại vi (lạnh đầu chi). Hiếm gặp tăng triệu chứng đau thắt ngực, hiện tượng Raynaud, nghẹt mũi, hen suyễn, khó thở, dị ứng da, thay đổi men transaminase, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thường gặp đau đầu chi, giảm tiết nước mắt. Có thể: bất lực, rối loạn thị giác, viêm mắt, khô miệng, đái rắt, táo bón, làm nặng bệnh tiểu đường.*

CASANTHRANOL

Hỗn hợp tinh chế các anthranol glycosid chiết xuất từ vỏ thân cây Cascara sagrada
Casanthrol (Mỹ)
BD: *Cantralax (Đan Mạch)*

Peristim (Mead–Johnson)
DT: Viên nang 30mg
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón mạn ở người lớn.
LD: Ngày uống 1-2 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

CASEIN Hydrolysat

BD: *Amiplex; Amimax (Hàn Quốc)*
Sunnamin (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Thuỷ phân casein, protein chính ở sữa, chứa 18 acid amin, trong đó có những acid amin thiết yếu.
CĐ: Bổ sung các acid amin cần thiết trong các trường hợp: suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, gầy sút...
LD: Ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên.

CATARIDOL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 40mg Na chlorid; 100mg Calci chlorid và 100 mg Mg chlorid.
CĐ: Vữa xơ thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Bôi thuốc mỡ thủy ngân (tương ky hóa học).

CATARSTAT *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, chứa bột đông khô (gồm có ATP, Vitamin B6, Glycin, Mg và Kali aspartat, Acid glutamic, Benzalkonium) và ống dung môi 10ml.
CĐ: Lão hóa thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt vào mỗi mắt.

CATHIN

Gây chán ăn
Benzenmethanol, α-(1-aminoethyl)
Norisoephedrin; Pseudonorephedrin
Dẫn xuất phối hợp với phenobarbital:
DL-Cathinum phenobarbitalum
Dẫn xuất hydrochlorid:
DL-Cathinum hydrochloricum
(+)-Norpseudoephedrin hydrochlorid:
BD: *Adiposetten N (Reiss, Đức)*
Amorphan Depot (Heumann, Đức)
Exponcit (Fahlberg–List, Đức)
Insacial (Byk Gulden)
Miniscap (Cooper, Thụy Sĩ)
Phyteia Schlankheits dragées (Thụy Sĩ)
Reduform (Para–Pharma, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất resinat:
Mirapront N (Mack, Đức)

CAVAPLASMAL 5% Se *(B. Braun - Đức)*

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thủy tinh 100 - 250 và 500ml chứa 18 acid amin dạng tả truyền, sorbitol 10% và các điện giải cơ bản. Hàm lượng acid amin toàn bộ 50g/l, nitơ toàn phần 7,9g/l, trị số calo: 2550 kJ; 600Kcal/l, độ thẩm thấu 1080 mOsm/l.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền: phòng và trị thiếu hụt protid dùng trước và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền ở người lớn tới liều 30ml/kg thể trọng trong 24 giờ, với tốc độ tới 2ml/kg/giờ.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa acid amin; bệnh gan tiến triển, suy thận, nhiễm acid-huyết, sốc; tăng kali-huyết. Không dung nạp sorbitol.

CAVERJECT *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ 10mcg hoặc 20mcg dưới dạng bột đông khô, kèm bơm tiêm chứa sẵn dung môi có NaCl. Hoạt chất là alprostadil alfadex.
TD: Tiêm vào thể hang ở dương vật (gây cương dương).
CĐ: Điều trị bất lực ở nam giới trưởng thành do các nguyên nhân ngoài tổn thương thực thể huyết quản.
LD: Bắt đầu tiêm liều 2,5 hoặc 5mcg, tăng dần cho đến khi đạt liều thích hợp. Tránh lạm dụng: Chỉ được phép tiêm 1 lần/ngày và không quá 3 lần/tuần.
CCĐ: Tiêm tĩnh mạch, có tiền sử mẫn cảm với prostaglandin, bệnh nhân dễ bị chứng cương đau dương vật do một số bệnh như: thiếu máu hồng cầu hình liềm, đa u tủy, tăng bạch cầu.
LY: *Phản ứng phụ: đau nhẹ nơi tiêm, cương dương vật quá lâu (trên 4 giờ), tụ máu hoặc bầm nơi tiêm.*
BD tương tự: *Edex (Pháp)*
Peninject 2.25 (Mỹ)

CAVIDENT *(Tenamyd)*

DT: Viên nhai có: Sorbitol 200mg, Na fluorid 1,1mg, xylitol crystal 236,78mg, cherry flavour pms 1mg, Mg stearat 20,73mg.
CĐ: Phòng chống sâu răng.
LD: Trẻ dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ. Trẻ 2 - 3 tuổi: 1/2 viên/ngày. Trẻ trên 3 tuổi: 1 viên/ngày. Nhai, nuốt hoặc ngậm cho tan rồi nuốt.
CCĐ: Nơi nước có nồng độ fluo cao. Người có chế độ ăn kiêng.
LY: – *Dùng đúng liều.*
– *Có thể bị: ban da, rối loạn tiêu hoá, đau đầu.*
– *Ăn bớt muối natri.*

CAXON F *(Indonesia)*

DT: Viên nén sủi chứa:

Vitamin C	1000mg
Calci (dưới dạng $CaCO_3$)	250mg
Vitamin D	300IU
Vitamin B6	15mg
Natri fluorid	0,5mg

TD: Phối hợp vitamin và muối khoáng cần

thiết cho cơ thể phát triển và cấu tạo xương.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt vitamin do nhu cầu tăng như ở phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em đang lớn và người mới ốm dậy.
LD: Liều thường dùng ngày 1 viên hoặc theo thầy thuốc chỉ định. Hòa viên thuốc vào một cốc nước (khoảng 150ml).
LY: *Calci có thể ngăn cản sự hấp thụ của tetracyclin nếu dùng đồng thời.*

C.C *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có: 500mg vitamin C và 10mg calci pantothenat.
CĐ: Bệnh Scorbut; chảy máu lợi răng; các trường hợp thiếu hụt vitamin C.
LD: Người lớn ngày 4 viên.

CEBEDEXACOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 40mg chloramphenicol và 10mg dexamethason dinatri phosphat. Kèm ống 10ml dung môi.
TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng của Chloramphenicol như viêm kết mạc cấp, viêm loét giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo, loét bờ mi...
LD: Ngày nhỏ mắt 3-10 lần.
CCĐ: Sơ sinh và tiền sử suy tủy, viêm giác mạc do Herpès hoặc nấm, tổn thương ở mắt do lao; tiền sử glôcôm.

CÉBÉMYXINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 34000UI neomycin sulfat và 100.000 UI polymyxin B sulfat kèm ống 10ml dung môi.
- Thuốc mỡ mắt đóng ống 5g chứa: 17000UI neomycin sulfat và 50.000UI polymyxin B sulfat.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng sinh hoạt phổ rộng.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở đoạn trước nhãn cầu và các phần phụ, chịu tác dụng của Neomyxin và Polymyxin; điều trị sau mổ mắt.
LD: Ngày nhỏ 3-12 lần, mỗi lần 2 giọt, tuỳ theo chỉ định. Thuốc mỡ: ngày tra mắt 1-3 lần, có băng lại hoặc không.

CEBITEX C300 *(Canada)*

DT: Viên nén chứa các vitamin B1: 35mg; B12: 10mcg; B2: 15mg; Calci D-pantothenat: 20mg; B6: 5mg; B3 (niacinamid): 50mg và C: 300mg.
TD: Tăng cường thể lực và tính đề kháng chống nhiễm khuẩn và stress.
CĐ: Các trường hợp có nhu cầu gia tăng về vitamin như chậm lớn, thời kỳ thai nghén và nuôi con bằng sữa mẹ, dưỡng bệnh, sau bỏng nặng, chấn thương và hậu phẫu.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Nước tiểu khi dùng thuốc này có màu vàng do màu của vitamin B2.*

CEBREX *(Đức)*

DT: Cao bạch quả đã tiêu chuẩn hoá, dung dịch uống, viên bao, ống tiêm.
CĐ: Điều trị các rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi như: Suy tuần hoàn não cấp và mạn, giảm trí nhớ, kém tập trung, bệnh sa sút trí tuệ do xơ não, và các tình trạng xảy ra sau đột quỵ.
- Rối loạn tuần hoàn và thần kinh ở tai: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực. Ở mắt như: bệnh võng mạc do tiểu đường, thoái hoá hoàng điểm ở người già.
- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi: Nghẽn động mạch ngoại vi; đi cà nhắc cách hồi, tê cóng tay chân.
LD: Dd uống: Ngày 2-3 lần x 1 - 2ml (20 giọt/ml) pha vào một ít nước. Viên 40mg: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Viên 80mg: Ngày 1 - 3 lần x 1 viên.
Dd tiêm: Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm. Ngày 2 - 4 ống. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9% hoặc dextran trọng lượng phân tử thấp với tỷ lệ 1:10 để truyền tĩnh mạch. Tốc độ truyền 50 - 60 giọt/phút.
BD tương tự: *Neuro 40 (Tenamyd – Canada) Gintec (Đài Loan)*

CEELIN *(Pediatrica - United Pharma)*

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa acid ascorbic với hàm lượng 100mg/1ml.
Lọ 30 và 60ml sirô - Cứ 5ml sirô chứa 100mg acid ascorbic trong 1 thìa cafê.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp thiếu vitamin C ở trẻ sơ sinh và trẻ em (tăng sức đề kháng với nhiễm khuẩn, giúp cơ thể mau hồi phục sau khi mắc bệnh đường hô hấp).
LD: Thuốc giọt: Dưới 3 tháng: 0,3ml (6 giọt).
- Từ 3-12 tháng: 0,6ml (12 giọt).
- 13 tháng đến 24 tháng: 1,2ml (24 giọt).
Liều bổ sung: Ngày 1 lần liều trên đây.
- Điều trị: 2-4 lần liều trên.
Sirô: cũng như trên: 2-6 tuổi: 1 lần 5ml; 7-12 tuổi: 1 lần 10ml.
LY: *Thành phần trên không chứa cồn, nên không gây dị ứng.*

CEFACET *(Pháp)*

DT: Viên nén 500mg và 1g cefalexin (dạng monohydrat). Gói thuốc cốm 500mg và 250mg cefalexin monohydrat.
CĐ và LD: Như cefalexin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFACETRIL

Dẫn xuất muối natri:
Cephacetril sodium
BD: *Celospor (Ciba; Grunenthal)*
Celtol (Takeda, Japan)
DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch; - Lọ 15ml chứa 1g

thuốc bột khô; lọ 50ml chứa 4g. Thuốc tiêm bắp: lọ 0,5g thuốc bột kèm ống 1,5ml dung dịch 2% Lidocain hydrochlorid - Lọ 1g thuốc bột kèm ống 2,5ml dung dịch 2%lidocain HCl.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của acid 7 aminocephalosporanic, dùng tiêm dung nạp tốt với thận, có hiệu lực với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trừ Pseudomonas.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, vùng hố chậu ở phụ nữ (kể cả viêm màng bụng và sẩy thai có sốt); Nhiễm khuẩn ở xương khớp, da và mô mềm, viêm màng não, màng trong tim.

LD: Chức năng thận bình thường: Người lớn 2-4g/ngày hoặc 4-6g/ngày, với nhiễm khuẩn nặng. Trẻ em: 50-75mg/kg/ngày (chia 2-6 lần). Với người có chức năng thận bị suy giảm rõ rệt, liều dùng cần giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: *Phụ nữ có thai nên thận trọng khi dùng.*

CEFACLOR

BD: *Ceclor (Lilly)*
Cedoclor (Hàn Quốc)
Cefalon (Hàn Quốc)
Cefaxlor (Australia)
Celocef (Hàn Quốc)
Celocom (Hàn Quốc)
Cleancef (Hàn Quốc)
Cloracef (Hàn Quốc)
Clorotin (Đức)
Ilclor (Hàn Quốc)
Distaclor (Dista)
Gliamin (Lilly)
Kefcin (XND Hậu Giang)
Keflor (Ấn Độ)
Kefolor (Lilly)
Mekocefaclor (XNDP 24)
Medoclor (Medochemie)
Neocef (Hàn Quốc)
Nookwocefaclor (Hàn Quốc)
Opeclor (Turkey)
Oraclor (Hàn Quốc)
Rolfoc (Đài Loan)
Uniclor (Hàn Quốc)
Yuclor (Hàn Quốc)

Dẫn xuất monohydrat:
Alfatil (Lilly)
Declor (Danlex – Philippin)
Panacef (Lilly)
Panoral (Lilly)

DT: Viên nang 250mg; viên tác dụng kéo dài (LP) 375 và 500mg; lọ thuốc bột để pha dịch treo (125mg/5ml) (250mg/5ml) (túi 125mg/túi).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm Cephalosporin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu và phế cầu khuẩn, E. coli, H. influenzae, Proteus...

CĐ: Nhiễm khuẩn do những vi khuẩn kể trên ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu,ngoài da.

LD: Người lớn: 250mg/8giờ. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ, chia 2, 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: – *Hỏi bệnh sử có biểu hiện phản ứng dị ứng với cephalosporin, penicilin không, nếu có phải tuyệt đối tránh dùng.*

– *Coi chừng viêm kết tràng giả mạc, cân nhắc người bệnh tiêu chảy khi dùng kháng sinh. Có thể nặng đe dọa tính mạng.*

– *Sử dụng kháng sinh lâu dài có thể làm phát triển vi khuẩn không nhạy cảm cần có cách điều trị thích hợp.*

– *Đã có báo cáo cho thấy phản ứng Coombs trực tiếp dương tính trong quá trình sử dụng cephalosporin.*

– *Cẩn thận với người chức năng thận suy.*

– *Chưa xác định được dùng thuốc này cho trẻ em dưới 1 tháng tuổi.*

– *Tác dụng kháng đông tăng khi dùng với thuốc kháng đông đường uống.*

– *Probenecid ức chế bài tiết thuốc qua đường thận.*

– *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai, cần thận khi dùng cho người đang nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *Quá mẫn thường là: nổi ban dạng sởi, ngứa, mày đay, phản ứng Coombs dương tính, phản ứng giống bệnh huyết thanh (hồng ban đa dạng, nổi ban đa cùng với viêm khớp/đau khớp có nổi hoặc không). Có trường hợp phản ứng nặng xảy ra ở trẻ em (có thể chữa triệu chứng bằng kháng histamin, corticoid). Các phản ứng quá mẫn nặng: hội chứng Stevens – Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc và phản ứng phản vệ (hiếm). Choáng phản vệ như phù mạch, mệt mỏi, phù mặt, phù chi, khó thở, dị cảm, ngất, giãn mạch (đặc biệt với người dị ứng penicilin).*

– *Tiêu hoá: tiêu chảy, viêm kết tràng giả mạc, buồn nôn, nôn, viêm gan nhẹ, vàng da ứ mật.*

– *Tăng bạch cầu ưa eosin, ngứa bộ phận sinh dục, viêm âm đạo, hiếm giảm tiểu cầu, viêm thận kẽ.*

– *Lo lắng, căng thẳng, tăng động, mất ngủ, lú lẫn, chóng mặt, ảo giác, ngủ gà, tăng trương lực cơ.*

– *Tăng nhẹ AST (SGOT) ALT (SGPT), phosphatase kiềm.*

– *Tăng tế bào lymphô huyết, giảm bạch cầu tạm thời, hiếm thiếu máu tán huyết, thiếu máu bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Tăng thời gian prothrombin có hoặc không xuất huyết lâm sàng với người dùng coumarin.*

– *Tăng nhẹ BUN hay creatinin huyết.*

– *Có thể bột phát cơn động kinh (ngừng thuốc).*

– *Xem thêm KHÁNG SINH.*

CEFADROXIL

BD: *Amben (Medo. Cyprus)*
Aroxi (Hàn Quốc)
Audrox (Hàn Quốc)
Camex (Hàn Quốc)
Cedoxyl (Hàn Quốc)
Cedroxil (Ấn Độ)

Cefamox (Bristol)
Cefos (CT, Italia)
Droxicef (Alfa, Italia)
Eudrox (Ấn Độ)
Omnidrox (Krka)
Opedroxil (OPV)
Oradox (Hàn Quốc)
Oracefal (Bristol–Myers)
Pyroxil (Hàn Quốc)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dẫn xuất monohydrat:
Baxan (Bristol–Myers)
Bicef (Ấn Độ)
Bidocef (Bristol–Myers; Ciba)
Biodroxil (Biochemie, Áo)
Camex (Hàn Quốc)
Cefadrol (Ấn Độ)
Cefaroxil (Hàn Quốc)
Cefos (CT, Italia)
Cefradox 500 (Aegis)
Cefroxil (Kabi–fides, Tây Ban Nha)
Cedrox (Ấn Độ)
Ceoxil (Magis, Italia)
Crenodyn (Panthox & Burck, Italia)
Dexacef (Indonesia)
Droxyl (Danlex–Philippin)
Droxyd (Zovrent, Ấn Độ)
Duracef (Bristol–Myers; Ciba)
Duricef (Mead–Johnson)
Evacef (Pakistan)
Kefloxin (Ranbaxy)
Kefroxil (Firma, Italia)
Lydroxil (Lyka–Ấn Độ)
Pydroxil (Lyka–Ấn Độ)
Mekocefal (XNDPTW 24)
Moxacef (Bristol; Mead–Johnson)
Ocetan (Hàn Quốc)
Odoxil (Ấn Độ)
Opedroxil (OPV)
Oradroxil (Lampugnani, Italia)
Oraldroxine (KNDTW)
Samchully Cefad (Hàn Quốc)
Sandrox (Ấn Độ)
Ultracef (Bristol)
TD: Kháng sinh cephalosporin.
DT: Viên nang 500mg. Bột pha sirô (250mg/5ml). Gói chứa bột uống 250mg. Cốm uống 250mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, phế quản - phổi, sinh dục, tiêu hóa, gan, mật, niệu đạo (nhất là tụ cầu khuẩn).
LD: Người lớn 1-2g ngày, chia 2-3 lần. Trẻ em: 25-50mg/kg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin.
LY: *– Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi bệnh sử trước khi chỉ định, nhất là người nhạy cảm với penicilin).*
– Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi gây tử vong. Nếu nghi ngờ, cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp xử lý tai biến phản vệ.
– Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Dùng cách xa các thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày – ruột (các muối, hydroxyd Mg, Ca, Al...) ít nhất 2 – 3 giờ.*
Tác dụng phụ: *Dị ứng: mày đay, phát ban. Máu: tăng tạm thời bạch cầu ưa acid. Thận: độc trên thận, suy chức năng thận khi sử dụng thuốc kháng sinh cùng nhóm, aminosid, lợi tiểu mạnh. Hiếm bị viêm kết tràng giả mạc.*
Xem thêm KHÁNG SINH.

CEFALEXIN

Cephalexin
BD: *Acaxina (Martin Santos, Tây Ban Nha)*
Acinipan (Aldon, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Amplicefal (Miluy, Tây Ban Nha)
Ampligram (Organon, Tây Ban Nha)
Ausoxef (Ausonia, Italia)
Bacilexin (Danlex – Ấn Độ)
Basporin (Basileos, Tây Ban Nha)
Bilatox (Biopharma, Tây Ban Nha)
Bioprina (Cheminova, Tây Ban Nha)
Bioscefal (Unibios, Tây Ban Nha)
Brisoral (Bristol–Myers)
Brown–Burk Cefalexin (Ấn Độ)
Cefacet (Pháp)
Cefaclen (Spofa)
Cefadina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cefadros (Proter, Italia)
Cefa–Iskina (Iskia, Tây Ban Nha)
Cefaleh Ina (Alvarez–Gomez, Tây Ban Nha)
Cefalin (Kelbe – Indonesia)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefalorex (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamax (Max–India)
Cefamiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamox (Ấn Độ)
Cefapen (Sanofi)
Cefa–Reder (Reder, Tây Ban Nha)
Cefaxim (Alkem – Ấn Độ)
Cefaxin (Bristol)
Ceferran (Ferran, Tây Ban Nha)
Cefex (Singapore)
Ceff Kid (Ấn Độ)
Cefibacter (Rubio, Tây Ban Nha)
Ceflon (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ceflor (Coli, Italia)
Ceforal (Teva, Israel)
Cefrax (Aegis)
Celexin (Ấn Độ)
Celorin (Ấn Độ)
Cepexin (Glaxo)
Cephalex (XNDP I)
Cephalexin (XNLH Dược Hậu Giang)
Cephalomax (Daisan, Japan)
Cephalox (Ấn Độ)
Cephanmycin (Đài Loan)
Cephazal (Hokuriku, Japan)
Ceporex (Glaxo)
Cepoven (Glaxo)

Chemosporal (Farmitalia Carlo Erba)
Cilicef (Hortel, Tây Ban Nha)
Defaxina (Smaller, Tây Ban Nha)
Derantel (Nippon Chemiphar, Japan)
Devaleksin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eliphorin (Philippin)
Erifalecin (Dreikehl, Tây Ban Nha)
Esmezin (Sawai, Japan)
Factagard (Ấn Độ)
Falecina Oral (Italquimica, Tây Ban Nha)
Farexin (Lafare, Italia)
Fergon Oral (Carol, Tây Ban Nha)
Fralexin (Fredem, Ấn Độ)
Gamirlexina (Tây Ban Nha)
Garasin (Wakamoto, Japan)
Grafalex (Graino, Tây Ban Nha)
Huberlexina Oral (Hubber, Tây Ban Nha)
Ibilex (Alphapharm, Australia; IBI, Italia)
Ibrexin (Hàn Quốc)
Ikodin (Đài Loan)
Isochemi (Tây Ban Nha)
Iwalexin (Iwki, Japan)
Janocilin (Solmer, Tây Ban Nha)
Keflet (Lilly)
Keflex (Lilly)
Kelfison (Davur, Tây Ban Nha)
Lefosprina (Bicther, Tây Ban Nha)
Lekacef (Lek)
Lensafrend (Lensa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Lexincef (Serra Pamies, Tây Ban Nha)
Libesporal (Liberman, Tây Ban Nha)
L-Keflex (Shionogi, Japan)
Llenas Biotic Oral (Llenas, Tây Ban Nha)
Lorexina (Crosara, Italia)
Madlexin (Meiji, Japan)
Maksipor (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mamalexin (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Medofalexin (XNDP 25)
Mekocepha (Mekopharm)
Mepilacin-DS (O) (Kanto, Japan)
Neolexina (Asla, Tây Ban Nha)
Nessaxina (Nessa, Tây Ban Nha)
Nice-Flexin (Nice-Hong Kong)
Nilexina (Cederroth, Tây Ban Nha)
Ohlexin (Ohta, Japan)
Opedroxil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Opxil (Imexpharm)
Oracef (Lilly)
Oracocin (Toboshi, Japan)
Oralexine (Novo)
Oriphex 500 (Ấn Độ)
Oroxin (Kyoritsu, Japan)
Ortisporina (Turro, Tây Ban Nha)
Ospexin (Biochemie, Áo)
Palitrex (Bristol, Galenika)
Porinabis (Santos, Tây Ban Nha)
Pracefal (Pradel, Tây Ban Nha)
Pyassan (Chinoin, Hungari)
Resporidex (Ấn Độ)
Rinesal (Kissei, Japan)
Roceph (Ấn Độ)
Rogeridina (Roger, Tây Ban Nha)
Salitex (Banyu, Japan)
Sanaxin (Sanabo, Áo)
Sargetina (Sarget, Pháp)
Sartosona (Sanomed, Tây Ban Nha)
Sayra (Tây Ban Nha)
Sefaleksin (Ilsan, Tây Ban Nha)
Segoramin (Taiyo, Japan)
Sencephalin (Takeda, Japan)
Sepexin (Lyka, Ấn Độ)
Servipor (CTD Đồng Tháp)
Servispor (Servipharm, Thụy Sĩ)
Soprol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Sporidex (Ranbaxy, Ấn Độ)
Sporinat (Natco, Ấn Độ)
Sulquipen (Bohm, Tây Ban Nha)
Syncel (Tokyo Jozo, Japan)
Taicelexin (Taiyo, Japan)
Talinsul (Cheminova, Tây Ban Nha)
Testaxina (Ureca, Tây Ban Nha)
Tokiolexin (Isei, Japan)
Torlasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Xahl (SS Pharmaceutical, Japan)
Zexin (Ruba, Ấn Độ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cephalexin hydrochlorid
Keftab (Lilly)

Dẫn xuất muối lysin:

Celfexine (Roche)
Lexicef (Edmond, Italia)
Sintolexyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất monohydrat:

Adcadina (Pentafarm, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Beliam (Abott)
Cefacet (Creapharm, Pháp)
Cefalekey (Inkey, Tây Ban Nha)
Cefalex-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamox (Max India)
Celexin (Thái Lan)
Ceporex (Glaxo)
Ceporexin (Glaxo; Hoechst)
Cophalexin (Cophar, Thụy Sĩ)
Cusisporina-Cefalox (Cusi, Tây Ban Nha)
Domucef (Medici Domus, Italia)
Doriman (Vir, Tây Ban Nha)
Efalexin (Maipe, Tây Ban Nha)
Efemida (Llorens, Tây Ban Nha)
Henina Oral (Lasa, Tây Ban Nha)
Kefexin (Orion, Phần Lan)
Keflex (Lilly)
Kefloridina (Lilly)
Keforal (Lilly)
Laquisporin (Laquifal, Tây Ban Nha)
Latoral (Dukron, Italia)
Lerporina (Lessa, Tây Ban Nha)
Llonexina Oral (Castillon, Tây Ban Nha)
Losporal (Hoechst)
Novolexin (Novopharm, Canada)

Ortisprina (I.B.E, Tây Ban Nha)
Prindex (Hosbon, Tây Ban Nha)
Septosporina (Tio, Tây Ban Nha)
Sintolexyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
Vapocilin (Lopez–Brea, Tây Ban Nha)
Wassersporina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất pivaloyloxymethyl ester hydrochlorid: Pivalexin
Pivcefalexin hydrochlorid
Pivacef (Firma, Italia)
Sigmecef (Sigmatau, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Alfaspoven (Alfa, Italia)
Cepo (Bonomelli, Italia)
Cepo Ven (Glaxo)
DT: Viên nang 250mg; viên nén bọc 500mg, gói thuốc bột 125mg (cho trẻ em). Bột để pha dịch treo (250mg/5ml).
TD: Kháng sinh cephalosporin chủ yếu với liên cầu khuẩn beta tan huyết, tụ cầu khuẩn E.Coli. Proteus; Klebsiella...
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, các mô mềm và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng. Viêm đường tiết niệu, nhiễm khuẩn sản phụ khoa, lậu, răng. Không chỉ định cho nhiễm khuẩn nặng.
LD: Người lớn: ngày 1-4g.
Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin và Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*
– Người suy thận phải giảm liều.
– Dị ứng chéo giữa penicilin và cephalosporin xảy ra trong 5 – 10% trường hợp, có thể bị sốc phản vệ (nặng có thể tử vong). Cần hỏi bệnh sử trước khi dùng, loại trừ dị ứng và sốc phản vệ. Đề kháng chéo giữa cephalosporin và isoxazolylpenicilin trong nhiễm khuẩn do tụ cầu.
– Không dùng khi mang thai.
– Dùng thuốc lâu dài bằng đường uống gây chọn lọc vi khuẩn, gây nhiễm khuẩn thứ phát.
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt, tăng bạch cầu ưa acid, giảm bạch cầu trung tính, nhiễm candida âm đạo, ngứa hậu môn – Vài trường hợp dị ứng.*

CÉFALINE Hauth *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống chứa: 500mg paracetamol, 50mg cafein và 100mg lactose.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thần kinh.
CĐ: Trị các chứng đau kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn: ngày 1-6 gói, chia làm 3 lần; trẻ em từ 10 tuổi trở lên ngày 1 gói.
CCĐ: Suy gan hoặc mẫn cảm với paracetamol. Trẻ em dưới 10 tuổi.
LY: *Có dạng "Cefaline – Pyrazol" giống như Bd trên (thay 500mg paracetamol bằng 500mg metamizol natri).*
Xem thêm Paracetamol.

CEFALOGLYCIN

Kháng sinh cephalosporin, nhạy cảm với cephalosporinase

Cephaloglycin
Dẫn xuất dihydrat:
Kafocin (Lilly)
Kefglycin (Lilly)

CEFALORIDIN

Cephaloridin
Cephalomycin
BD: *Acaporina (Martin Santos; Tây Ban Nha)*
Aliporina (Alsa; Tây Ban Nha)
Amplicerina (Miluy; Tây Ban Nha)
Ampligram INY (Tây Ban Nha)
Basporidina (Basileos, Tây Ban Nha)
Bioporina INY (Tây Ban Nha)
Biosdina (Graino, Tây Ban Nha)
Cefabena (Jebena, Tây Ban Nha)
Cefalexin (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefalisan (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Cefalobiotic (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefalogobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalomiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamusel (Tây Ban Nha)
Cefaresan (Alacan, Tây Ban Nha)
Ceflorin (Glaxo)
Celfexin (Roche)
Cepaloridin (Glaxo)
Cepalorin (Glaxo)
Ceporan (Glaxo)
Ceporin (Glaxo)
Cer (Glaxo)
Cidan–Cef (Cidan, Tây Ban Nha)
Cilicef INY (Hortel, Tây Ban Nha)
Cobalcina (Pradel, Tây Ban Nha)
Cusisporina–Cefalor (Tây Ban Nha)
Dinasint (Proter, Italia)
Eldia (Legem, Tây Ban Nha)
Endosporol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Enebiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Etrocefal (Albofarma, Tây Ban Nha)
Feredina (Lafare, Italia)
Filoklin (Sabater, Tây Ban Nha)
Floridin (Coli, Italia)
Gencefal (Morgens, Tây Ban Nha)
Glaxoridin (Glaxo)
Huberlexina (Hubber, Tây Ban Nha)
Inex (Inexfa, Tây Ban Nha)
Intrasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Janosina (B.M. Artin, Tây Ban Nha)
Keflodin (Lilly)
Kefsor (Lilly)
Kelfison INY (Davur, Tây Ban Nha)
Latorex (Dukron, Italia)
Lauridin (Crosara, Italia)
Lersina (Lersa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Libesporina (Liberman, Tây Ban Nha)
Liexina (ICN, Costa Mesa, Mỹ)
Llenas Biotic (Llenas, Tây Ban Nha)
Lloncefal (Castillon, Tây Ban Nha)

Loridine (Lilly; Elanco, Indianapolis, Mỹ)
Poricefal (Santos, Tây Ban Nha)
Prinderin (Hosbon, Tây Ban Nha)
Rogeridina INY (Roger, Tây Ban Nha)
Rolexina (Fedal, Tây Ban Nha)
Sargefal (Sarget, Pháp)
Sintoridyn (ISF, Italia)
Sporanicum (Incasa–Wolff, Tây Ban Nha)
Talinsul INY (Tây Ban Nha)
Tapiola (Tafir, Tây Ban Nha)
Testadina (Maipe, Tây Ban Nha)
Thompen (Llano, Tây Ban Nha)
Totalmicina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Valesporina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Wasseridina (Wassermann, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1gkèm 2,5ml dd NaCl 0,9%.
TD: Kháng sinh nhóm Cephalosporin có tác dụng với phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) và nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở phế quản phổi, tai mũi họng, tiết niệu và đường sinh dục, nhất là tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.
LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 20-40mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFALOTIN

Dẫn xuất muối natri:
Cephalothin sodium
BD: *Averon (Carol, Tây Ban Nha)*
Averon–l (Alfa, Italia)
Cephation (Meiji, Japan)
Ceporacin (Glaxo)
Cepovenin (Glaxo; Hoechst)
CET (Glaxo)
Coaxin (Japan)
Intralotine (Pháp)
Keflin (Lilly)
Loccailline (Japan)
Lospoven (Hoechst)
Nafathin (Đài Loan)
Seffin (Glaxo)
Synclotin (Toyo Joza, Japan)
Toricelocin (Torii, Japan)
DT: Ống thuốc bột 1 và 4g.
TD: Cephalosporin tương tự như Cefaloridin.
CĐ, CCĐ: Như cefaloridin (có thể dùng cho người bị suy thận).
LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 2g/24 giờ, chia 4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần..
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFAMANDOL

Cephamandol
BD: *Kefadol (Lilly)*
Mancef (Dukron, Italia)
Tarcefandol (Balan)
Dẫn xuất nafat:
Cefamandol nafat
Cephamandol nafat
Cedol (Tiber, Italia)
Cefadol (Thái Lan)
Cefam (Magis, Italia)
Cefaseptolo (Magis, Italia)
Cemado (Farmochimica, Italia)
Cemandil (SIT, Italia)
Fado (Errekappa, Italia)
Cefadol (Lilly)
Lampomandol (AGIPS, Italia)
Mandokef (Lilly)
Mandol (Lilly)
Mandolsan (San Carlo, Italia)
Neocefal (Gibipharma, Italia)
Pavecef (IBP, Italia)
Septomandolo (IPA, Italia)
Dẫn xuất muối nattri:
Cefamandol sodium
DT: Lọ thuốc bột 0,5-1 và 2g (dạng nafat) kèm 2-4ml dd có 10-20mg lidocain HCl.
TD: Kháng sinh cephalosporin ó tác dụng với cầu khuẩn Gram (+); E.Coli, H. influenzae và vài chủng vi khuẩn kỵ khí.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở đường hô hấp, tiết niệu, xương khớp, mô mềm, da...
LD: Tiêm bắp với dung môi kể trên, tiêm tĩnh mạch với nước cất hoặc dung dịch glucose 5%. Người lớn: cứ 4-8 giờ, tiêm 0,5-1g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Như Cefaloridin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFAPIRIN

Dẫn xuất benzathin:
Cefapirin, phối hợp với N,N'-Dibenzylethylen-diamin.
BD: *Ceta–Dri (Bristol)*
Dẫn xuất muối nattri:
Cefapirin sodium
Brisfirina (Bristol–Myers)
Brisporin (Bristol)
Britocef (Bristol)
Cefadyl (Bristol)
Cefa–Lak (Bristol)
Cefaloject (Bristol)
Cefatrex (Bristol–Myers)
Cefatrexil (Mead–Johnson)
Cefatrexyl (Bristol; Galenikia)
Cefaxin (Hàn Quốc)
Piricef (CT. Italia)
Rapidospor (Gist–Brocades)
DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g kèm 5ml dd lidocain (tiêm bắp) - lọ 0,5-1 và 2g kèm 5 và 10ml nước cất tiêm tĩnh mạch).
TD: Kháng sinh họ β-Lactamin (Cephalosporin). Chống tụ cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu, Escherichia Coli, Meningoccocus, Shigella.

CĐ: Các nhiễm khuẩn kể trên với biểu hiện ở phế quản, phổi, tai mũi họng, nhiễm khuẩn huyết, viêm nội tâm mạc, sinh dục tiết niệu, da, xương, khớp, không có chỉ định trong các biểu hiện ở tủy sống (viêm màng não).
LD: Người lớn 500mg-1g, 4-6 giờ 1 lần, trẻ em 30-50mg/kg/ngày. Trẻ sơ sinh 50mg/kg/ngày (không dùng lidocain).
CCĐ: Do có lidocain nên tránh dùng nếu có mẫn cảm và trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Theo dõi chức năng thận. Liều cao có thể gây nhiều triệu chứng thần kinh như rối loạn ý thức, co cơ giật. Nếu có suy thận chỉ dùng 0,5–1,5mg/kg. Tiêm bắp sâu hay tĩnh mạch (theo chỉ dẫn của thầy thuốc).*
Xem thêm KHÁNG SINH.

CEFATRIZIN

BD: *Bricef (Bristol)*
Cefaperos (Allard, Pháp)
Cefatrix (Zanardi, Italia)
Cefotrizin (Firma, Italia)
Cepticol (Banyu, Toyo, Japan)
Cetrizin (Magis, Italia)
Faretrizin (Lafare, Italia)
Kefoxina (C.T., Italia)
Lampotrix (Von Boch, Italia)
Latocef (Dukron, Italia)
Orosporina (San Carlo, Italia)
Zitrix (Gibipharma, Italia)
Dẫn xuất phối hợp với propylen glycol: Propylen glycolcefatrizin
Fedracil (Rommers, Argentina)
DT: Viên nang 500mg; lọ 37,5g thuốc bột chứa 1,5 hoặc 3g để pha sirô (125 hoặc 250mg/5ml).
TD: Cephalosporin thuộc thế hệ thứ nhất, có tác dụng với tụ cầu khuẩn (kể cả các chủng sản sinh penicilinase và không meti-R; liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu khuẩn nhóm D); phế cầu khuẩn H. influenzae; Proteus mirabilis, Salmonella; Shigella; lậu cầu và não mô cầu khuẩn,...
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở niệu đạo; đường hô hấp, ngoài da và khoa phụ sản.
LD: Người lớn: 1g/24 giờ (tức là ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên). Trẻ em: 15-25mg/kg/ngày (tức là 1 thìa sirô 125mg/mỗi lần/ngày). Người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFAZEDON

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối natri:
Refosporen (E. Merck)
Refosporin (E. Merck)
TD: Cephalosporin dùng tiêm tương tự như Cefaloridin.

CEFAZOLIN

Cephazolin
BD: *Cefabiot INY (Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất muối natri:
Cefazolin sodium
Acef (Tiber, Italia)
Ancef (Smith Kline & French)
Areuzolin (Areu, Tây Ban Nha)
Atirin (Intersint, Italia)
Azeklin (Efeyn, Tây Ban Nha)
Biazolina (Panthox & Burck, Italia)
Bor–Cefazol (Proter, Italia)
Brizolina (Bristol–Myers)
Caricef (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cefabiozim (IPA, Italia)
Cefacene (Centrum, Tây Ban Nha)
Cefacidal (Allard, Pháp, Bristol–Myers)
Cefadrex (Vir, Tây Ban Nha)
Cefakes (Albopharma, Tây Ban Nha)
Cefalin (Thái Lan)
Cefamezin (Japan, Italia, Tây Ban Nha)
Cefamezin (Sigma, Australia, Teva, Israel)
Cefarizon (Hàn Quốc)
Cefazina (Chemil, Italia)
Cefazon (China)
Cef Llorẹn INY (Llorens, Tây Ban Nha)
Cefzol (Ấn Độ)
Celmetin (A.L. Na Uy)
Cezolin (Ấn Độ và Hàn Quốc)
Cromezin (Crosara, Italia)
Dacovo (Tafir, Tây Ban Nha)
Elzogram (Lilly)
Fazoplex (Bicther, Tây Ban Nha)
Fidesporin (Kabi–Fides, Tây Ban Nha)
Firmacef (Firma, Italia)
Gramaxin (Boehringer Mannheim)
Intrazolina (Torlan, Tây Ban Nha)
Kefazol (Lilly)
Kefol (Lilly)
Kefzol (Lilly)
Kurgan (Normo, Tây Ban Nha)
Legemzolina (Legem, Tây Ban Nha)
Lifezolina (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Liviclina (Sierochimica, Italia)
Lyzolin (Lyka, Ấn Độ)
Maksipor 250 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Maksipor 1000 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neofazol (Rubio, Tây Ban Nha)
Orizolin (Ấn Độ)
Reflin (Ranbaxy, Ấn Độ)
Tasep (Septa, Tây Ban Nha)
Tecfazolina (Bohm, Tây Ban Nha)
Totacef (Bristol)
Uzolin 1000 (Umedica)
Vifazolin (Vianex, Hy Lạp)
Zolicef (Bristol–Myers)
Zolival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc bột 0,25-0,5g và 1g kèm ống 2-4ml dd 0,5-0,8% lidocain HCl (để tiêm bắp) hoặc nước cất để tiêm tĩnh mạch.
TD: Kháng sinh cephalosporin, tác dụng với tụ

cầu, liên cầu khuẩn, Klebsiella, E.coli...
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tai mũi họng do chủng chịu tác dụng. Nhiễm khuẩn máu, răng miệng, ngoài da, thanh mạc, xương khớp. Viêm màng trong tim (trừ nhiễm khuẩn màng não).
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 1-3g/ngày.
Trẻ em: 20-50mgkg/24 giờ, chia 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Trẻ em dưới 30 tháng (không tiêm bắp) vì dung môi có lidocain.
LY: - *Cần hỏi người bệnh về dị ứng thuốc có thể xảy ra.*
– Những người bệnh nhạy cảm với penecilin cần được theo dõi y tế chặt chẽ, thận trọng khi cho dùng.
– Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng ngay dùng thuốc –Phản ứng quá mẫn có thể nặng và có thể tử vong.
– Chưa xác minh thuốc có độc tính trên thai nhi nhưng khuyến không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *Có thể bị mẫn đỏ, mày đay, ban sởi, ngứa. Sốt – Ỉa chảy, buồn nôn, nôn, mửa, đau bụng, chán ăn. Nấm miệng do Candida – tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính; tăng transaminase, LDH, phosphatase kiềm tạm thời. Dùng liều cao có thể gây bệnh não nhất là với người suy thận (rối loạn ý thức, cử động bất thường, con co giật, hôn mê).*

CEFBUPERAZON

Kháng sinh cephalosporin

Keiperazon (Kaken, Japan)
Tomiproan (Toyama, Japan)

CEFDINIR

BD: *Cefzon (Japan)*
Omnicef (US, ID)
TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFDITOREN

BD: *Meiact (Japan)*
TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFEPIM

BD: *Axépim (Bristol – Myers Squibb)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5-1 hoặc 2g.
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 4, có hoạt phổ rất rộng. Kháng lại phần lớn các penicillinase, tác dụng đến nhiều chủng gram âm; các liên cầu khuẩn, tụ cầu chịu tác dụng meticilin, clostridium, perfringens,...
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là các nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, viêm phổi nặng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, mật. Sốt cao ở người bệnh giảm bạch cầu trung tính.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm sâu bắp thịt (0,5 và 1g). Ngày 2-3 lần x 0,5-2g.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin hoặc với L-arginin (có trong tá dược thuốc tiêm này).
LY: *– Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi tiền sử bệnh trước khi cho dùng thuốc). Tuyệt đối không dùng cho người đã có tiền sử dị ứng với cephalosporin, (cả người nhạy cảm với penicilin). Nếu có nghi ngờ, người bệnh dùng thuốc lần đầu phải có thầy thuốc bên cạnh để xử lý nếu có phản vệ.*
– Nếu dùng thuốc mà tiêu chảy, coi chừng viêm đại tràng giả mạc, phải chẩn đoán bằng soi đại tràng. Nếu đúng phải ngừng thuốc ngay, không dùng thuốc làm đọng phân và dùng liệu pháp kháng sinh chuyên biệt (Vancomycin).
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *– Thường gặp tiêu chảy, nổi ban, ngứa, mày đay, sốt, nôn mửa, nhiễm Candida miệng.*
– Tại chỗ: viêm tĩnh mạch và viêm tĩnh mạch huyết khối sau khi tiêm tĩnh mạch, đau và viêm chỗ tiêm.
– Nhức đầu, dị cảm.
– Hiếm: phản vệ, hạ HA, đau bụng, giãn mạch; viêm đại tràng, viêm đại tràng giả mạc, loét miệng, phù đau khớp, chóng mặt, tê liệt, co giật, thay đổi vị giác, ù tai, viêm âm đạo.
– Bất thường sinh lý trung bình, thoáng qua: tăng bạch cầu ưa eosin, tăng transaminase (ASAT, ALAT), tăng thời gian prothrombin và thời gian cephalin, giảm phospho huyết. Rất hiếm giảm bạch cầu hạt.
– Với người suy thận cần chỉnh liều cho phù hợp (lọc ở thận).
– Không pha lẫn các thuốc khác khi tiêm. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9%, glucose 5% – 10%, Ringer, Na lactat M/6. Dung dịch sau khi pha có màu vàng hổ phách không có nghĩa là kém chất lượng.
Xem thêm kháng sinh.

CEFETAMET PIVOXIL

BD: *Tarcevis (Polfa – Tarchomin S.A)*
DT: Viên bao 500mg.
TD: Cephalosporin thế hệ 3.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm, dùng cho các trường hợp để kháng với kháng sinh thông thường như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm tai giữa cấp và mạn, viêm xoang, viêm họng và viêm amiđan, viêm phế quản, viêm phổi), đường tiết niệu (viêm bể thận, thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, bệnh lậu); nhiễm khuẩn mô mềm và da. Nhiễm khuẩn ở khoa phụ và sản.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên; có thể tăng đến ngày 2 lần x 2 viên, nếu bị nặng. Bệnh lậu dùng liều duy nhất 1 - 1,5g. Đợt dùng trung bình 7 ngày. Trẻ em dùng liều 2 x 10mg/kg thể trọng/ngày. Người suy thận, gan dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin, Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CEFIXIM

BD: *Cefimed (Cyprus)*
Ceflin (Ấn Độ)
Cefspan (Japan)
Cexim (Hàn Quốc)
Cifex (Aegis)
C–TaxT (Ấn Độ)
Fixim (Hàn Quốc)
Maxocef (Ấn Độ)
Minixim (Ấn Độ)
Oracef (Ấn Độ)
Oroken (Nhật, Pháp)
Refixim (Ấn Độ)
Secep (Ấn Độ)
Sufixim (Hàn Quốc)
Suprax (Nhật, Pháp)
Topcep (Torrent)
DT: Viên nén bọc 200mg (Cefixim trihydrat tương ứng với Cefixim khan). Viên nang 100-200mg.
TD: Là một Cephalosporin thuộc thế hệ thứ 3, có tác dụng với nhiều chủng liên cầu khuẩn (như Strep. pyogenes. S. pneumoniae. S-agalactiae, các liên cầu khuẩn nhóm C, F và G). Các chủng Gram (-) như: Neis. meningitidis, Neis. gonorrhoeae, Branhamella catarrhalis, Proteus mirabilis, Proteus indol (+), Providencia, H. influenzae; Aeromonas hydrophila; Pasteurella multocida.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở người lớn nhất là ở phế quản và phổi. Viêm xoang và viêm tai cấp, viêm bể thận cấp không kèm bệnh thận. Nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu dưới có kèm biến chứng hoặc không, trừ viêm tuyến tiền liệt. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.
LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Trị viêm niệu quản do lậu cầu: uống liều duy nhất 2 viên. Với người suy gan hoặc suy thận (có độ thanh thải creatinin trên 20ml/phút) thì không cần giảm liều dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Chưa xác định được độ an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và chưa nghiên cứu xem thuốc này có chuyển vào sữa mẹ hay không*
– Không dùng cho người mẫn cảm với cephalosporin, penicilin, có phản ứng trong bệnh giãn phế quản, phát ban, người rối loạn chức năng thận. Cần thận với người cao tuổi, người nằm liệt giường.
– Nên thử test phản ứng trước khi dùng thuốc.
– Không nên dùng đồng thời với Warfarin.
Tác dụng phụ: *Hiếm bị sốc, sốc phản vệ. Có thể phát ban da, mày đay, sốt, ngứa, hội chứng Stevens–Johnson. Có thể tăng bạch cầu ưa acid, hiếm gặp giảm tiểu cầu, rối loạn prothrombin, thiếu máu tan máu. Đôi khi tăng GOT, GPT, phosphatase kiềm. Hiếm gây rối loạn chức năng thận, viêm ruột kết, ỉa chảy, buồn nôn, nôn. Hiếm bị hội chứng Lyell hay Stevens–Johnson. Có thể viêm phổi kẽ, khó thở, ho, đỏ bừng (ngừng thuốc), nhức đầu, chóng mặt. Hiếm gặp viêm miệng và nhiễm nấm Candida.*
Xem thêm KHÁNG SINH.

CEFMENOXIM

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bestcall (Takeda, Japan)*
Cefmax (Takeda, Japan)
Cemix (Takeda, Japan)
Menocef (Hàn Quốc)
Tacef (Grunenthal; Takeda, Japan)
DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g (tiêm tĩnh mạch). Lọ 1g tiêm bắp kèm ống 3ml lidocain HCl 1%.
TD: Cephalosporin thế hệ 3 tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn, trực khuẩn Gram (+)và Gram (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở người lớn do các vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Người lớn: tiêm 1-3g/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và lidocain.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFMETAZOL

Kháng sinh cephalosporin
BD: *Cemetol (Antibioticos, Tây Ban Nha)*
CMZ (Sankyo, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Cefmetazol sodium
Cefmetazone (Sankyo, Tokyo, Japan)
Cefazone (Upjohn)
Gomcefa (Daewoong – Hàn Quốc)
Cefotazole for injection (Hàn Quốc)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFMINOX

Dẫn xuất muối natri:
Meicelin (Meiji, Japan)

CEFOBAC *(Nga)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,3% ciprofloxacin, kèm 0,1% benzalkonium chlorid (đóng lọ 5ml kèm dụng cụ nhỏ giọt).
TD: Fluoroquinolon có phổ kháng khuẩn rộng (kể cả Ps. aeruginosa, St. aureus và các trắng cầu khuẩn).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở mắt nhạy cảm với thuốc như: viêm kết mạc, giác mạc; loét giác mạc, viêm bờ mi, viêm tuyến Melbornius cấp và viêm túi lệ.
Phòng các nhiễm khuẩn ở mắt có liên quan đến lậu cầu khuẩn và Chlamydia trachomatis. Phòng nhiễm khuẩn mắt sau ghép giác mạc, kết mạc, sau tổn thương gây ra do các tác nhân vật lý hay hoá học, trước và sau phẫu thuật mắt.
LD: Cứ 15 đến 30 phút nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt (hoặc dùng 2 - 6 lần/ngày; có thể nhiều hơn nếu cần).
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Chỉ dùng trong 1 tháng sau khi mở lọ thuốc.*

CEFODIZIM

BD: *Cefodim (L.B.S)*
Modivid (Hoechst)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g chứa 1,075g cefodizim disodium và 3,18 mmol. Na+.
TD: Cephalosporin thế hệ 4, làm tăng đáp ứng với miễn dịch (do kích thích các chức năng thực bào), phục hồi khả năng thực bào ở những bệnh nhân có suy giảm miễn dịch ở mức nhẹ (thích hợp cho người cao tuổi, bị tăng urê huyết hoặc tiểu đường).
CĐ và LD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm nhất là ở đường hô hấp dưới và niệu đạo, như:
- Nhiễm khuẩn ở niệu đạo dưới không biến chứng ở phụ nữ: tiêm tĩnh mạch liều duy nhất 1 - 2g.
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới; Cứ 12 giờ tiêm 1g. (tới liều tối đa 4g/24 giờ chia làm 2 lần: 2g/12 giờ).
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: Ngày tiêm 1 lần 1 - 2g (có thể tới 4g/24 giờ).
- Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 0,25 - 0,5g.
- Liều duy trì trong trường hợp tổn thương thận: 1 - 2g/ngày với độ thanh thải creatinin 10 - 30ml/phút; 0,5 - 1g/ngày nếu dưới 10ml/phút.
Cách dùng: tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch trong dd NaCl 0,9%, Ringer hoặc glucose.
Nên kèm xylocain dùng tiêm bắp (không được tiêm IV).
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Có thể gây phản ứng dương tính giả với thử nghiệm Coombs và dương tính giả với thử glucose niệu bằng các phản ứng không enzym.*
– Cần theo dõi chức năng thận nếu dùng đồng thời với các thuốc có độc tính đến thận.

CEFONICID

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefonicid sodium
Dẫn xuất muối natri:
Cefonicid monosodium
BD: *Monocid (Smith Kline & French)*
DT: Lọ thuốc tiêm 0,5 và 1g.
TD: Cephalosporin thế hệ 2 với hoạt phổ rộng, tương tự Cefamandol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da, xương khớp, nhiễm khuẩn huyết và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại.
LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1g/24 giờ (có thể tới 2g/ngày, tiêm sâu bắp, chia 2 lần) suy thận, dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, trẻ em dưới 6 tháng.
LY: *– Tác dụng phụ: Sốt, mẩn, ngứa, tăng tạm thời SGOT và SGPT, tăng bạch cầu ưa acid. Đau chỗ tiêm – Viêm đại tràng màng giả (– Chủ yếu do độc tố của Clostridium difficile) khi ngừng dùng thuốc mà vẫn bị ỉa chảy hoặc nặng hơn cần dùng vancomycin.*
– Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết – Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
– Trước khi dùng thuốc cần hỏi bệnh nhân, nhất là những người có thể tạng dễ bị dị ứng (eczema, hen suyễn...) và thử dị ứng để tránh nguy cơ dị ứng thuốc.
Xem KHÁNG SINH.

CEFOPERAZON

Dẫn xuất muối natri:
Cefoperazon sodium
BD: *Cefapezone (Hàn Quốc)*
Cefapor (Hàn Quốc)
Cefazone (Firma, Italia)
Cefobid (Pfizer)
Cefobine (Pfizer)
Cefobis (Pfizer–Roerig)
Cefosint (Proter, Italia)
Cefosyntex (Francia, Italia)
Cefozone (Thái Lan)
Dardum (Lisapharma)
Farecef (Lafare, Italia)
Ipazone (IPA, Italia)
Kukzone (Hàn Quốc)
Medocef (Cyprus)
Neoaxon (Hàn Quốc)
Prontokef (Master Pharma, Italia)
Tomabef (Andersen, Italia)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g.
TD: Như Cefmenoxim.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng, nhất là ở đường dẫn mật (trừ viêm màng não), đường hô hấp, da và mô mềm, xương khớp, tiết niệu, sản phụ khoa, ổ bụng, máu, lậu....
LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 2 lần, mỗi lần 1-2g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFORANID

Kháng sinh cephalosporin

Precef (Bristol–Myers)
Procef (Mead–Johnson)
Radacef (Hàn Quốc)

CEFOSELIS

BD: *Wincef (Japan)*
TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFOTAXIM

Dẫn xuất muối natri:
Cefotaxim sodium
BD: *AG Cefutaxim (Hàn Quốc)*
Cefacron (Faes, Tây Ban Nha)
Cefantral (Ấn Độ)
Cefatam (Hàn Quốc)
Cefomic (LBS – Thái Lan)
Cefomin (Hà Lan)

Ceforan (Alkem – Ấn Độ)
Ceforin (Hàn Quốc)
Cefotam (Dee – Pharm – Ấn Độ)
Cefotax (Japan và Thái Lan)
Ceftax (Rambaxy)
Cetax (JK Prugs)
Cetaxim (Đài Loan)
Claforan (Hoechst; Roussel)
Claxef (Indonesia)
Cloforan (Roussel)
Fortax (Dankos)
Fotanran (Hàn Quốc)
Gramotax và Gramotaxim (Ấn Độ)
Lyforan (Lyka – Ấn Độ)
Intrataxim
Kalfoxim (Indonesia)
Makrocef (Krka, Nam Tư)
Opetaxim (OPV)
Oritaxim (Cadila – Ấn Độ)
Petcef (Ấn Độ)
Pretor (Hoechst)
Primafen (Hoechst)
Ralopar (Hoechst)
Samjim Cefotaxim (Hàn Quốc)
Sancef (SRS–Ấn Độ)
Sefagen (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Shintaxim (Shin Poong–Hàn Quốc)
Tarcefoksym (Ấn Độ)
Taxcef (Ấn Độ)
Tirotax (Austria)
Tolycar (Hoechst)
Ucetaxim (Amoli ento)
Valoran (Thái Lan)
Zarivis (Hoechst)

DT: Lọ 1,048g tiêm bắp kèm ống 4ml dung môi có 40mg lidocain hydrochlorid; lọ như trên kèm ống 4ml nước cất để tiêm tĩnh mạch. Lọ chứa 0,52g kèm ống 2ml nước cất để tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Lọ bột pha tiêm 0,5g, 1g, 2g.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn nhóm Cephalosporin "thế hệ thứ 3", tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), chống lại tác dụng phân hủy của Betalactamase.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng, nhất là các nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim và viêm màng não. Viêm phổi, bệnh lậu, thương hàn, ổ bụng.

LD: 1 - Nếu chức năng thận bình thường: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 3g, chia 2-3 lần. Bệnh nặng dùng tới 6-12g/24 giờ. Trẻ em: tiêm tĩnh mạch 50mg/kg/ngày, chia 3 lần (có thể tới 200mg/kg/ngày, nếu bệnh nặng.

2 - Ở người suy thận, khi độ thanh thải creatinin bằng hoặc dưới 5ml/phút thì dùng nửa liều trên.

CCĐ: Dị ứng với các Cephalosporin, với lidocain (dạng thuốc tiêm bắp và cho trẻ em dưới 30 tháng).

LY: *– Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Cần phải hỏi người bệnh kỹ càng về việc sử dụng các thuốc penicilin, cephalosporin trước đây, loại trừ bị dị ứng. Nếu người bệnh dùng thuốc lần đầu cần có thầy thuốc sử dụng, có tai biến phản vệ xử lý kịp thời – Phản ứng phản vệ có thể nặng và có thể gây tử vong.*

– Chưa xác minh được tác hại khi dùng thuốc cho người mang thai nên tránh dùng, không nên cho còn bú nếu người mẹ đang dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).

***Tác dụng phụ:** Da: mẩn đỏ, sốt – Tiêu hóa: Viêm ruột giả mạc, ỉa chảy – Tăng transaminase LDH, phosphatase kiềm tạm thời – Máu: Tăng bạch cầu ái toan, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Thận: Thay đổi chức năng thận, nhất là khi dùng với aminosid và thuốc lợi tiểu mạnh, hiếm gây suy thận cấp. Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não do rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, co giật, hôn mê) nhất là với người suy thận. Tiêm bắp thịt đau, viêm; tiêm tĩnh mạch: viêm tĩnh mạch chỗ tiêm.*

– Không được trộn lẫn với một thuốc tiêm kháng sinh nào khác (tương kỵ).

(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFOTETAN

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefotetan disodium
BD: *Apacef (ICI)*
Apatef (ICI)
Cefizox (Smith Kline & French)
Cefotan (Stuart)
Ceftenon (Biochemie, Áo)
Cepan (IBI, Italia)
Darvilen (Schering AG, Đức)
Yamatetan (Yamanouchi, Japan)
DT: Lọ thuốc 1g.
TD: Tương tự như Cefotaxim, hoạt tính mạnh hơn với Bacteroides fragilis.
CĐ và CCĐ: Như Cefotaxim.
LD: Tiêm sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2g.
LY: *– Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*

– Hết sức thận trọng dùng cho người nhạy cảm với penicilin. Không dùng nếu người đó có tiền sử dị ứng với cephalosporin, nếu nghi ngờ phải có thầy thuốc ở bên và biện pháp kịp thời. Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi tử vong.

– Nếu hàm lượng prothrombin ở bệnh nhân suy gan, thận, cơ địa xuất huyết giảm, cần dùng vitamin K với liều 10mg.

– Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

– Tương tác: với cồn (không nên dùng).

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: mẩn đỏ da, mày đay, phát ban sởi, ngứa, sốt, ỉa chảy, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng. Hiếm gặp viêm ruột có giả mạc (ngừng dùng). Tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, tăng tiểu cầu (hiếm). Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thiếu máu. Tăng urê huyết và creatinin huyết – Hiếm suy thận cấp. Dùng beta – lactamin liều rất cao có thể gây bệnh não rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức; cử động không bình thường, co giật, hôn mê) đặc biệt với người suy thận. Đau tại*

chỗ tiêm, có thể bị sốt – Bội nhiễm Candida và Enterococcus.
(Xem thêm KHÁNG SINH).

CEFOTIAM

CGP 14221/E
CGP/E
CTM
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cefotiam hydrochlorid
BD: *Cefobacter (Hàn Quốc)*
Ceradon (Takeda, Japan)
Halospor (Ciba)
Pansporin (Takeda, Japan)
Spizef (Grunenthal; Takeda, Japan)
Sporidyn (Grunenthal)
Taketiam (Nhật – Pháp)
DT: Lọ thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g.
Lọ thuốc bột 1g tiêm bắp kèm ống dung môi (dd 2%Lidocain HCl).
Lọ thuốc bột 0,5g để tiêm tĩnh mạch và bắp.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các Cephalosporin thế hệ thứ 3. Có tác dụng với các trực khuẩn Gram (-) như E. coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis, Morgani, Rettgeri, Providencia, Citrobacter; Freundii; Salmonella; Shigella; Yersinia enterocolitica; Haemophilus influenzae. Cầu khuẩn Gram (+) như: liên cầu khuẩn nhóm A và B, tụ cầu khuẩn vàng (trừ các chủng meti-R); phế cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) như: Neisseria gonorrhoeae và Meningitidis.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên : Tai, mũi, họng, phế quản, niệu đạo, mô mềm, xương khớp, máu (trừ các nhiễm khuẩn màng não). Trẻ em : Nhiễm khuẩn tai, mũi, họng ; phế quản phổi, niệu đạo, mô mềm, xương khớp và máu.
LD: Người lớn: 1-2g/ngày, chia 2-4 lần. Nếu nặng 4-6g/ngày, chia 3-4 lần.
Trẻ em: 50-100mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.
Người suy thận: nếu độ thanh thải dưới 25ml/phút chỉ nên dùng 75% liều trên. Tiêm bắp: hòa tan 1g vào 3ml dung môi kèm theo. Loại 500mg hòa tan vào 5-10ml nước cất để tiêm (Dung dịch thuốc có thể trộn với các dung dịch glucose 5% - 10%, dextran 10%, Ringer, NaCl 0,9%.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
Dạng thuốc tiêm bắp không dùng cho trẻ em.
LY: *Khi đã pha, dd thuốc bảo quản ở tủ lạnh + 4°C được 24 giờ, với nhiệt độ 23°C chỉ bền vững trong vòng 8 giờ.*
Dẫn xuất hexetil:
Cefotiam hexetil hydrochlorid
BD: *Taketiam (Takeda)*
Texodil (Pháp)
DT: Viên nén tương ứng với 200mg cefotiam.
TD: Là tiền chất của cefotiam.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở người lớn chịu tác dụng của cefotiam.
LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, suy gan, suy thận nặng.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFOXITIN

CFX (viết tắt)
Dẫn xuất muối lysin:
BD: *Precef (Bristol–Myers)*
Dẫn xuất muối natri:
Cefoxitin sodium ,
Betacef (Firma, Italia)
Boncefin (Merck, Sharp & Dohme)
Cefaxicina (Cepa, Tây Ban Nha)
Cefoctin (Teva, Israel)
Cenomycin (Daiichi, Japan)
Farmoxin (Farmitalia Carlo Erba)
Mefoxin (Merck, Sharp &Dohme; Canada)
Mefoxitin (Merck, Sharp & Dohme)
Merxin (Banyu, Japan)
DT: Lọ thuốc 1 và 2g (tiêm tĩnh mạch). Lọ thuốc 1g (tiêm bắp) kèm 2ml dd lidocain 1%.
TD: Là kháng sinh đầu tiên của các Cephamycin, thuộc các Cephalosporin thế hệ thứ 2, có khả năng chống các beta-lactamase của vi khuẩn - Có hoạt tính với: các vi khuẩn ái khí như: Cầu khuẩn Gram (+); cầu khuẩn Gram (-) như Neisseria gonorrhoeae và meningitidis; các vi khuẩn Gram (-) như E. coli, Klebsiella, Proteus, H.influenzae, Providencia, Salmonella và Shigella, các vi khuẩn kỵ khí như Clostridium, Peptostreptococcus; Bacteroides.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên (trừ ở màng não).
LD: Người lớn: 3-6g/ngày, chia 3 lần. Nếu suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm tĩnh mạch: hòa tan 1g vào 2ml nước cất rồi thêm 10ml nước cất nữa (tiêm chậm tĩnh mạch (3-5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Tiêm bắp, hòa tan 1g vào 2ml nước cất dd lidocain HCl 1%.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Với loại tiêm bắp trong dd lidocain. Mẫn cảm với lidocain, trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFOZOPRAN

BD: *Cefpiran (Japan)*
Firstein (Japan)
Sepatren (Japan)
TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFPIMIZOL

Kháng sinh cephalosporin
Dẫn xuất muối dinatri:
Cefpimizol sodium
Ajicef (Ajinomoto, Nhật Bản)

CEFPIRAMID

Kháng sinh cephalosporin
BD: *Sepatren (Sumitomo Nhật Bản)*

Dẫn xuất muối natri:
Cefirad for injection (Hàn Quốc)
Cefpiran (Sumitomo, Nhật Bản)
Suncefal (Nhật Bản)
DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g.

CEFPIROM

Cefpirome sulfate.
BD: *Cefrom (Roussel – Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg, 1 và 2g.
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và các liên cầu, tụ cầu khuẩn meti-S, H. influenzae, clostridium perfringens,...
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng nhất là nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; nhiễm khuẩn tiết niệu có bội nhiễm trên và dưới; nhiễm khuẩn huyết, chứng sốt ở bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn với thận bình thường: ngày tiêm 2-4g chia 1-2 lần. Suy thận và người già dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
(Xem thêm LY KHÁNG SINH).

CEFPODOXIM Proxetil

BD: *Cefetil (Ấn Độ)*
Cefodox (Roussel–Pháp)
Cepodem (Ranbaxy)
Orelox (Pháp)
Vantin (Upjohn–Bỉ–Mỹ)
DT: Viên nén 130,45mg tương ứng với 100mg Cefpodoxim. Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml và 100mg/5ml.
TD: Cephalosporin thế hệ 3, khi uống vào giải phóng ra Cefpodoxim. Hoạt tính trên vi khuẩn đường ruột (Klebsiella, Escherichia coli, Salmonella, Shigella, liên cầu). Uống có tác dụng trên Haemophilus influenzae, Neisseria gonorrhoae tốt hơn Cephalosporin thế hệ 1 và 2, nhưng không tác dụng trên tụ cầu và vi khuẩn yếm khí.
CĐ: Nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm: Viêm họng - viêm hầu tái phát - Viêm amydal mạn - Viêm tai giữa cấp - Viêm xoang cấp - mưng mủ phế quản cấp - Bệnh phổi do vi khuẩn -Cơn kịch phát của bệnh phế quản phổi tắc nghẽn.
LD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng chịu tác dụng kể trên, cụ thể là:
- Viêm họng viêm hầu (nhất là các thể dễ tái phát), viêm hạnh nhân mạn tính.
Ngày uống 2 lần, cách nhau 12 giờ, mỗi lần 100mg vào bữa ăn.
- Viêm xoang cấp, nhiễm khuẩn mưng mủ ở phế quản, nhất là ở những bệnh nhân nghiện thuốc lá, nghiện rượu và người già yếu (trên 65 tuổi). Các nhiễm khuẩn ở phổi phế quản, nhất là các cơn tái phát ở các bệnh phổi - phế quản mạn tính.
Ngày uống 2 lần, mỗi lần 200 - 400mg cũng như trên.
- Bệnh lậu cấp chưa biến chứng: liều duy nhất 200mg.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
LY: *Người suy gan và suy thận nhẹ, dùng liều như trên. Nếu suy thận nặng, chỉ dùng ngày 1 lần theo liều trên.*
– Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay. Phải hỏi bệnh sử để loại trừ dị ứng. Nghi ngờ dị ứng cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp cấp cứu sốc phản vệ. Sốc phản vệ có khi nặng, đôi khi tử vong.
– Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
– Giữ khoảng cách xa khoảng 2–3 giờ khi dùng với thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày – ruột (muối, oxyd, hydroxyd Al, Ca, Mg...).
Tác dụng phụ: *Dị ứng: sốt, mẩn ngứa. Tiêu hóa: buồn nôn mửa, ỉa chảy, chán ăn, đau bụng – Tăng tạm thời men transaminase, phosphatase kiềm. Máu: tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu (có khi tăng), giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thận: tăng urê huyết, creatinin huyết – Hiếm gây nhức đầu.*

CEFPROZIL

BD: *Arzimol (Tây Ban Nha)*
Brisoral (Tây Ban Nha)
Cefprozil (Italia)
Cefzil (CA, ID, UK)
Serozil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dẫn xuất monohydrat:
Cronocef (Italia)
Procef (AT, CH, MX)
TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFRADIN

Cephradin
BD: *Alcep (Hàn Quốc)*
Anspor (Smith Kline & French)
Askacef (Smith Kline & French)
Cefadin (Hàn Quốc)
Cefamid (Gibipharma, Italia)
Cefdinal (Hàn Quốc)
Cefradal (Squibb)
Cefradex (Ausonia, Italia)
Cefrag (Magis, Italia)
Cefral (Unibios, Tây Ban Nha)
Cefril (Squibb)
Cefrin (Hàn Quốc)
Cefro (Sankyo, Nhật Bản)
Cefrum (San Carlo, Italia)
Ceftadim (China)
Celex (Lagap, Italia)
Cesporan (Errekappa, Italia)
Citicef (CT, Italia)
Dicefalin (Squibb)
Dimacef (Dima, Italia)
Doncef (Pháp)
Dynacef (Indonesia)
Ecosporina (Ecobi, Italia)

Eskacef (Smith Kline & French)
Flatin (Hàn Quốc)
Forticef(Godecke, Đức)
Kelsef (Gallier, Pháp)
Lebac (Bangladesh)
Lenzacef (Lenza, Italia)
Lisacef (Lisapharma, Italia)
Maxisporin (Gist–Brocades)
Medicef (Medici, Italia)
Megacef (Beytout, Pháp)
Nakacef A (Đài Loan)
Noblitina (Juste, Tây Ban Nha)
Racep (Hàn Quốc)
Safdin (Hàn Quốc)
Samchung Dang (Hàn Quốc)
Samedrin (Savoma, Italia)
Sefril (Squibb; Heyden, Đức, Polfa, Ba Lan)
Septacef (Urca, Tây Ban Nha)
Tridacep (Hàn Quốc)
Velocef (Squibb)
Velosef (Squibb)
DT: Viên nang 250 và 500mg, gói thuốc 125 và 250mg, dịch treo (250mg/5ml). Lọ thuốc bột tiêm 0,25-0,5 và 1g kèm 1-2 và 4ml dd 1% Lidocain - (tiêm bắp) hoặc nước cất (tiêm tĩnh mạch).
TD: Kháng sinh cephalosporin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng (nhất là tụ cầu nhờn penicilin) ở phế quản -phổi, tai mũi họng, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và ngoài da.
LD: Uống: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 250-500mg.
Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 4 lần. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: 2g/24 giờ - Trẻ em: 50mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin và Penicilin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFROXADIN

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Oraspor (Thụy Sĩ)*
Cephalosporin thế hệ thứ nhất, tác dụng tương tự như Cefradin.

CEFSULODIN

Sulcephalosporin
Dẫn xuất muối natri:
Alomen (Đức)
Cefsulodin sodium
BD: *Cefadin (Hàn Quốc)*
Cefomonil (Abbott)
Monaspor (Ciba)
Pseudocef (Grunenthal; Takeda, Japan)
Pseudomonil (Ciba)
Pyocefal (Cassenne, Takeda, Pháp; Roussel)
Takesulin (Takeda, Japan)
Ulfaret (Abello, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch 0,5g và 1g; lọ thuốc bột để tiêm bắp 0,5g và 1g kèm ống 3ml dd lidocain 0,5%.
TD: Cephalosporin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu khuẩn nhờn penicilin, liên cầu, phế cầu khuẩn, Neisseria,...
CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên: Nhiễm khuẩn niệu đạo, kể cả các thể mạn tính dễ tái phát như viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. Nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phế quản có mủ mạn, nhiễm khuẩn kèm chứng nhày nhớt (mucoviscidosis). Nhiễm khuẩn ở xương và mô mềm như viêm xương tủy, vết bỏng và vết bỏng nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn 1-4g/ngày, chia 2-4 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/ngày, chia 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ đang nuôi con bú.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

CEFTAZIDIM

CAZ
BD: *Alfacef (Hàn Quốc) (+ L–Arginin)*
Betazidim (Ấn Độ)
Cefazim (Hàn Quốc)
Cefdim (Hàn Quốc)
Ceftim (Bonomelli, Italia)
Cefodime (Thái Lan)
Ceftazisam (Ấn Độ)
Cefuzime (Hàn Quốc)
Ceftum (Indonesia)
Fortam (Glaxo)
Fortaz (Glaxo)
Fortum (Cascan, Đức, Glaxo)
Glazidim (Glaxo)
Kefadim (Lilly)
Kefazim (Lilly)
Mirocef (Pliva)
Modacin (Glaxo)
Panzid (Duncan, Italia)
Potendal (Liade, Tây Ban Nha)
Spectrum (Sigmatau, Italia)
Starcef (Firma, Italia)
Tazicef (Smith Kline & French)
Tazidime (Lilly)
Tazim (Hàn Quốc)
Trozim (Ấn Độ)
Dẫn xuất pentahydrat:
Fortaz (Glaxo)
Magnacef (Ayerst)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,25; 0,50; 1,0 và 2,0g.
TD: Kháng sinh cephalosporin tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như: Pseudomonas sp ; Proteus indol (+).
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng nhất là viêm màng não do pseudomonas. Hô hấp - Tiết niệu - Ổ bụng - Mật - Máu - Da mô mềm - Xương - Khớp. Phụ khoa.
LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch.- Người lớn: 1g/8giờ (viêm màng não 2g/8 giờ). Trẻ em 50mg/kg/24 giờ. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *– Kiểm tra xem có tiền sử dị ứng với thuốc kháng sinh không? (không dùng nếu có).*
– Theo dõi chức năng thận, nếu có phải giảm liều dùng.
– Không nên dùng thuốc cho người mang thai, thận trọng với người đang nuôi con bú.
– Phối hợp với kháng sinh nhóm aminoglycosid có thể gây độc cho thận, không trộn lẫn vì tương kỵ.
– Có thể bị: Viêm tắc tĩnh mạch do tiêm, tiêm bắp đau. Đỏ da, sốt, ngứa, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng, viêm đại tràng (hiếm). Hiếm urê và creatinin máu, giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. Nhức đầu, chóng mặt, dị cảm, rối loạn vị giác. Cơn động kinh ở người bệnh suy thận.
Dùng thuốc dài ngày có thể bội nhiễm vi khuẩn không chịu tác dụng của thuốc.
Xem KHÁNG SINH.

CEFTERAM

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất pivoxil:
Tomiron (Toyama, Japan)

CEFTEZOL

Dẫn xuất muối natri:
BD: *Celoslin (Fujisawa, Japan)*
Falomesin (Chugai, Japan)
Fosran (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
Tezacef (Shin Poong)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.
TD: Cephalosporin thế hệ 2 tác dụng tương tự Cefamandol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng như: nhiễm khuẩn máu, viêm phổi, viêm phế quản, mưng mủ ở phổi, viêm màng bụng, viêm bể thận -thận, viêm bàng quang, viêm niệu quản.
LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch ngày từ 0,5 đến 4g, chia 1 hoặc 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFTIBUTEN

BD: *Cedax (Schering Plough)*
DT: Nang 200 và 400mg - Lọ 30 và 60 ml bột pha dịch treo uống (90 hoặc 180mg/5ml).
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3, có độ bền vững cao với các betalactamase.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở các đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột do Salmonella, Shigella, E.coli.
LD: Người lớn 400mg làm 1 lần/ngày. (Nếu suy thận nặng 200 - 100mg/ngày).
Trẻ em 9mg/kg/ngày.
CCĐ: Dị ứng với cephalosporin: sơ sinh dưới 6 tháng.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
Xem LY Cefotaxim và KHÁNG SINH.

CEFTIOFUR

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ceftiofur hydrochlorid
Dẫn xuất muối natri:
Ceftiofen sodium
Naxcel (Upjohn)

CEFTIZOXIM

CFX-CTZ và CZX (tên viết tắt)
Dẫn xuất muối natri:
Ceftizoxim sodium
BD: *Cefizox (Đức, Pháp, Mỹ, Anh, Nhật)*
Ceftix (Boehringer Mannheim)
Epocelin (Fujisawa Japan; Tây Ban Nha)
Eposerin (Farmitalia Cerlo Erba)
Tefizox (Teva, Israel)
DT: Lọ thuốc bột 500mg và 1g (tính ra Ceftizoxim acid).
TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có hoạt tính với E.coli. Citrobacter, Shigella, Salmonella, Proteus mirabilis, Proteus indol (+); Providencia; Klebsiella pneumoniae, Serratia, Enterobacter cloacae, Yersina enterocolitica, liên cầu sinh mủ (nhóm A), liên cầu các nhóm B, C và G, phế cầu khuẩn tụ cầu meti S, Hemophilus influenzae, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn và trẻ em do các chủng kể trên, kể cả viêm màng não, trừ viêm màng não do Listeria monocytogenes.
LD: Người lớn có chức năng thận bình thường 3g/ngày (cứ 8 giờ tiêm 1g). Nếu rất nặng như viêm màng trong tim, có thể tới 6g/ngày. Với viêm màng não có thể dùng tới 100mg/kg/ngày. Với một số nhiễm khuẩn niệu đạo không có biến chứng chỉ cần dùng liều 2g/ngày, chia 2 lần cũng đủ. Nếu suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải crea-tinin. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần, nếu nặng có thể dùng tới 100-150mg/kg/ngày hoặc tới 150-200mg/kg/ngày nếu bị viêm màng não nhiễm khuẩn.
CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.
LY: *dd đã pha có thể bảo quản trong 24 giờ ở 20°C. (Xem KHÁNG SINH).*

CEFTRIAXON

Dẫn xuất muối dinatri:
Ceftriaxon sodium
BD: *Acantex (Roche)*
Axon (Hàn Quốc)
Broadced (Indonesia)
CEF–3 (Thái Lan)
Cefaxone (Hàn Quốc)
Cefin (Hàn Quốc)
Ceftrax (Dee Pharma – Ấn Độ)
Ceftrida (Thái Lan)
Ceftrin (Ấn Độ)
Gromocef (Ấn Độ)
Lendacin và Longacef

Lyceft và Lyfaxone (Lyka– Ấn Độ)
Megion(Biochimie)
Nakaxon (Đài Loan)
Oframax (Ranbaxy, Ấn Độ)
Opeceptri (OPV)
Pacefin (Hàn Quốc)
Powercef (Woekhardt)
Rocefalin (Roche)
Rocephalin (Roche)
Rocephin (Roche)
Rofine (USA, Ấn Độ)
Sanaphin (SRS Chemicalo)
Trexofin (Hàn Quốc)
Tricephin (Thái Lan)
Trikaxon (XNDP 1)
Trixone (Thái Lan)
Trizon (Hàn Quốc)
Varucefa (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg; lọ thuốc bột để tiêm truyền 2g.

TD: Cephalosporin có thời gian bán hủy dài, nên chỉ dùng tiêm ngày 1 lần, hoạt phổ rộng.

CĐ: Các nhiễm khuẩn như các Cephalosporin thế hệ thứ 3 (như Cefotaxim); bệnh lậu. Tiết niệu - Thương hàn - Giang mai. Da - Máu - Xương - Khớp.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn 1-2g/ngày. Với bệnh lậu, tiêm bắp 1 liều 250mg.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY:*Xem KHÁNG SINH.*

***Thận trọng**: phụ nữ có thai, người nuôi con bú, trẻ em, tiền sử dị ứng thuốc. Có thể bị sốc, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy.*

CEFUROXIM

Dẫn xuất axetil:
Cefuroxim axetil
Cefuroxim - 1-acetoxyethyl

BD: *Anikef (Malaysia)*
Axoril (Glaxo)
Cefosan (Ấn Độ)
Ceftin (Glaxo)
Cepazine (Clin–Midy)
Ceroxim (Ranbaxy–Ấn Độ)
C.TriT 250 (Ấn Độ)
Elobact (Cascan, D)
Kalcef (Indonesia)
Microcef (Ấn Độ)
Pulmocef (Ấn Độ)
Roxbi (Portugala)
Sejong Simrok (Sejong Pharm)
Supero (Lifepharma)
Tafurex (Hàn Quốc)
Zencef (Ấn Độ)
Zinat (Glaxo)
Zinnat (Glaxo)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang chứa lượng Cefuroxim axetil tương ứng với 125 hoặc 250mg Cefuroxim. Lọ 50ml dịch treo uống 125mg/ml).

TD: Là một Cephalosporin thế hệ thứ 2 có hoạt phổ giống như Cefuroxim nên được coi là tiền chất (prodrogue) của Cefuroxim. Cụ thể, có tác dụng với các chủng vi khuẩn sau đây: - Tụ cầu khuẩn nhạy cảm với penicilin hoặc không và không nhờn meticilin, liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu nhóm D) phế cầu khuẩn, Corynebacteria, Clostridia (trừ Clost. difficile) E.Coli, Klebsiella, Proteus, Mirabilis influenzae (kể cả chủng nhờn ampicilin) Branhamella catarhalis, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên (trừ ở màng não); Ở tai mũi họng như: Viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm xoang ở người lớn, viêm tai giữa cấp, - viêm nhiễm đường hô hấp ở người lớn như: viêm phế quản cấp và mạn: bệnh phổi do nhiễm khuẩn.

LD: Uống sau bữa ăn để đạt mức hấp thụ cao. Nhiễm khuẩn tai mũi họng: - Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, trẻ em trên 5 tuổi: 15mg/kg/24 giờ tức là 250mg, chia 2 lần/ngày. Nhiễm khuẩn đường hô hấp ở người lớn: - Viêm phế quản cấp hoặc mạn 500mg/ngày, chia 2 lần. Bệnh phổi nhiễm khuẩn: 1000mg/ngày, chia 2 lần. Với người suy thận, dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

Dẫn xuất hydrochlorid:
Glaxo 640/1359

Dẫn xuất muối natri:
Cefunet (Hàn Quốc)

LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFUROXIM Sodium

BD: *Altacef (Pulitzer, Italia)*
Axetin (Medochemic)
Bearcep (Hàn Quốc)
Biociclin (Del Saz & Filippini, Italia)
Bioxima (Italsuisse, Italia)
Cefamar (Firma, Italia)
Cefoprim (Esseti, Italia)
Ceforim (Lyka, Ấn Độ)
Cefumax (Locatelli, Italia)
Cefur (Tiber, Italia)
Cefurex (Sarm, Italia)
Cefurin (Magis, Italia)
Cefurox (Glaxo)
Cefux (Hàn Quốc)
Colifossim (Coli, Italia)
Curocef (Glaxo)
Curoxim (Glaxo)
Duxima (Dukron, Italia)
Furex (Lafare, Italia)
Furoxim (Thái Lan)
Gibicef (Gibipharma, Italia)
Ipacef (IPA, Italia)
Itorex (Ausonia, Italia)
Kefox (C.T. Italia)
Kefstar (Ấn Độ)
Kefurox (Lilly)
Kesint (Proter, Italia)
Ketocef (Glaxo)
Lamposporin (Von Boch, Italia)
Lynacef (Ấn Độ)
Marocin (Hàn Quốc)
Medoxim (Medici, Italia)
Meiimycin (Đài Loan)
Polixima (Sierochimica, Italia)

Ruxef (Ấn Độ)
Sejong Simrokinj (Seoul Pharm)
Seroxin và Shincef (Hàn Quốc)
Supero (Farmochimica, Italia)
Taxim (Ba Lan)
Ultroxim (Sigmatau, Italia)
Xorim (Australia)
Zinacef (Glaxo; Hoechst)
Zinmax Demexco (CTD Đồng Tháp)
DT: Lọ thuốc bột 250-500mg và 1g kèm ống dung môi.
TD: Xem Cefuroxim axetil.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiết niệu, các mô mềm, xương, khớp - Để phòng nhiễm khuẩn ở khoa ngoại và khoa sản.
LD: Loại dịch treo để tiêm bắp. Người lớn: 1,5-3g/24 giờ, chia 2-4 lần. Trẻ em (từ 30 tháng trở lên). 30-100mg/kg/ngày. Loại dung dịch: tiêm tĩnh mạch (pha với nước cất) theo liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.
LY: *Thận trọng với người suy thận, dị ứng. Có thể bị: sốc, dị ứng da, thiểu năng thận, giảm bạch cầu, tiểu cầu, tăng men gan, sốt, khó thở, ho. Không dùng cùng lúc với probenecid, aminoglycosid. Xem KHÁNG SINH.*

CEFUZONAM

Kháng sinh Cephalosporin
CZON (viết tắt)
Dẫn xuất muối natri
Cosmosin (Takeda, Nhật Bản)

CELECOXIB

BD: *Artose (Ấn Độ)*
Celebid (Ấn Độ)
Celebrex (Pfizer và Seacle)
Colcibra (India)
Sionara (Ấn Độ)
Zycel (Ấn Độ)
DT: Viên 100 - 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo oxygenase 2) như meloxicam.
CĐ: Các chứng hư khớp, thoái hoá khớp, viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp.
LD: Uống 100mg/lần x 2 lần/ngày - Tối đa 400mg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tiền sử dị ứng với sulfonamid, tiền sử hen, mày đay khi dùng aspirin, AINS khác (dị ứng).
LY: *– Thận trọng với bệnh tiêu hóa (loét, xuất huyết), người già, suy kiệt, bệnh thận.*
– Không dùng thuốc cuối thai kỳ, suy gan, phù, tăng HA, suy tim, người nuôi con bú.
– Không dùng với: ức chế men chuyển furosemid, aspirin, fluconazol, lithium, warfarin.
– Có thể bị: khó tiêu, đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy, phù, hoa mắt, nhức đầu, viêm họng, mũi, xoang, nhiễm khuẩn hô hấp, phát ban. Tâm thần kinh: lú lẫn, mộng du, ảo giác, mất ngủ, mất tập trung, trầm cảm và quên.

CÉLESTAMINE

DT: Viên nén chứa 0,25mg betamethason và 2mg dexchorpheniramin maleat.
TD: Phối hợp một corticosteroid chống viêm với một thuốc kháng histamnin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng dễ tái phát, cấp hoặc mạn tính, đặc biệt ở đường hô hấp, ngoài da và mắt.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 1 đến 4 viên tùy theo tuổi và thể bệnh. Tối đa 8 viên/ngày. Từ 6-12 tuổi 1/2 viên x 3 lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.
CCĐ: Nhiễm herpes simplex ở mắt, loét dạ dày tiến triển, đái tháo đường, tăng huyết áp. Trẻ sơ sinh. Quá mẫn với thuốc. Đang dùng IMAO.
LY: *Vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý bd này có chứa hoạt chất gây ra kết quả dương tính khi tiến hành kiểm tra doping.*
– Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
– Xem thêm Corticoid.

CELESTODERM *(Pháp)*

DT: Ống 10g kem bôi 0,1% chứa 10mg betamethason valerat tính ra alcol.
CĐ: Các bệnh ngoài da, trong 8 ngày đầu điều trị nhất là chứng viêm bì không điển hình, eczema ở các vết gấp da, eczema cấp.
LD: Bôi mỏng 2 lần/ngày. Xoa nhẹ. Chỉ dùng trong 1 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược này; loét cẳng chân, vết nứt, mụn trứng cá...
LY: *Nếu có bội nhiễm, tránh băng lại sau khi bôi thuốc.*
BD tương tự: *Celesneo (Vidipha)*
– Xem thêm LY Corticoid.

CELIPROLOL

Urê, N'-[3-acetyl-4-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] phenyl]-N,N-diethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Celiprolol hydrochlorid
BD: *Celectol (Rorer, Pháp, Rorer, USA)*
Selectol (Áo; Rorer Đức)
DT: Viên nén bọc 200mg (dạng hydrochlorid).
TD: Thuốc chẹn beta-1 chọn lọc đến tim, có tác dụng kiểu giao cảm nội tại (hoạt tính chủ vận bêta-2); ngoài ra còn có hiệu lực nhẹ chẹn alpha-2. Trên lâm sàng: gây giãn mạch ngoại vi, không gây co thắt phế quản; giảm ít nhịp tim ở tư thế nghỉ. Khác với các thuốc chẹn bêta khác, thuốc này vẫn giữ nguyên lưu lượng máu qua thận.
CĐ: Các thể tăng huyết áp về mức độ nặng, nhẹ. Phòng cơn đau thắt ngực. Cho cả 2 chỉ định trên: ngày 1 viên, vào trước bữa ăn sáng. Sau tăng đến 2 viên, có khi tới 3 viên, tùy theo đáp ứng điều trị. Có khi phối hợp với thuốc lợi tiểu (khi đó lúc đầu cần theo dõi).
CCĐ: Suy tim mất bù, blốc nhĩ - thất độ II, III

(không có máy); mạch chậm nặng (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút).
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người bị đau thắt ngực, có thể đưa tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim dẫn đến tử vong.*

CELLUFRESH *(Allergan)*

DT: Ống thuốc nhỏ mắt 0,5% Na carboxymethylcellulose.
CĐ: Làm trơn mắt (do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, nắng).
LD: Nhỏ mắt ngày 1 - 3 lần x 1 - 2 giọt.
LY: *Có bd Celluvisc (với nồng độ gấp đôi).*

CELLUCARE

DT: Viên nang có:

Chiết xuất hạt nho	20mg
GinKgo biloba	20mg
Tinh dầu chanh	20mg
Dầu anh thảo	100mg
Dầu cá	50mg
Chiết xuất cây tảo	6,7mg
Lecithin	100mg

CĐ: Giảm và loại bỏ tích mỡ dưới da, nuôi dưỡng, tái tạo săn chắc da.
LD: Viên: uống 1-2 viên/lần × 2 lần/ngày, trong bữa ăn.
LY: *– Không nên dùng cho trẻ em.*
Dạng gel: xoa lên vùng tích mỡ, xoa nhẹ nhàng trong 5 phút × 2 lần/ngày sau khi làm sạch.

CELLULOSE, Oxy - hóa

Cellulose, 6-carboxy
Oxicellulose hémostatique (Pháp)
Hemostyptic oxicellulose
Cellulose ossidata
Cellulose, Oxidized (Anh)
Absorbable cellulose
Cellulosic acid
BD: *Hemo – Pak (Johnson & Johnson)*
Oxycel (Parke Davis)
Sorbacel (Sandoz Wander)
Surgicel (Johnson & Johnson)
Tabotam (Johnson & Johnson)
Traumacel
DT: Thuốc bột rắc ngoài da.
CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa: Tim mạch, chỉnh hình, răng hàm mặt, tai mũi họng, tiết niệu, thần kinh và dùng điều trị vết bỏng.
CCĐ: Chảy máu nặng (vì làm trôi thuốc); Đưa vào các xoang trong cơ thể.

CELUCLORAL

Gây ngủ, an thần

Là sản phẩm do phản ứng giữa Cellulose-2 hydroxyethyl ether với chloral
Somulose (Anh)

CENASERT *(Australia)*

DT: Viên nén đặt âm đạo chứa 2mg 9-aminoacridin undecylenat. Kèm tá dược.
CĐ: Viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis, Candida albicans, nấm và một số tạp khuẩn có liên quan đến nhiễm khuẩn đường âm đạo.
LD: Đặt sâu trong âm đạo ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CENOVIS Evening Primrose Oil *(Australia)*

Xem Evening Primrose Oil.

CENTOVIT JR. With Iron

DT: Viên nén gồm có các Vitamin cần thiết, các yếu tố khoáng vi lượng (Ca, Fe, Mg, Zn, Cu, Mn... A, C, D, E, K, B_1, B_2, B_6, B_{12}, niacin, tolic acid, biotin).
CĐ: Bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày cho trẻ em các vitamin, khoáng chất.
LD: Trẻ 2 - 3 tuổi ngậm hoặc nhai 1/2 viên/ngày.
Từ 4 tuổi trở lên 1 viên/ngày.
LY: *– Thuốc có chứa sắt dùng cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.*
– Giữ kín chai thuốc (đóng chặt nắp chai).

CENOVIS Calcium and Vitamin D

DT: Viên nén có: Na Carbonat, Colecalciferol.

CENTRIVIT *(Imexpharm)*

DT: Viên sủi có vitamin A, B_1, B_6, C, PP, D_3, B_2, E, B_5, B_{12}, folic acid và biotin.

CENTRUMVITA *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nén - Vỉ 15 viên - Lọ 70 viên.
Vitamin B_1: 2mg, vitamin B_2: 2mg, vitamin B_6: 2mg, vitamin B_{12}: 5mcg, vitamin B_5: 10mg, vitamin PP: 20mg.
CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

CEPHATAC Hommel

DT: Mỗi viên có:

Valofan	250mg
Ergotamin tartrat	1mg

CĐ: Nhức nửa đầu - Hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).
LD: Người lớn, giai đoạn đầu: 1-2 viên, nếu cần tối đa 4 viên mỗi cơn đau. Trẻ em trên 6 tuổi, uống 1 viên; tối đa 2 viên mỗi cơn.
LY: *Có thể gây buồn ngủ, buồn nôn, chóng, vật, nổi ban.*

CEQUINYL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: paracetamol 250mg;

pseudoephedrin 30mg và vitamin C 50mg.
CĐ: Cảm lạnh, cúm, nghẹt tắc mũi, nhức đầu.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Đợt dùng 3 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi.

CEREBROFORT *(Indonesia)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Acid l.glutamic	50mg
Cao gan	**10mg**
Đạm thủy phân	**10mg**
Thiamin HCl	**3mg**
Riboflavin	1,5mg
Pyridoxin HCl	1,5mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Vitamin C	30mg
Niacinamid	10mg
Calci pantothenat	2,5mg
Vitamin A	2000IU
Vitamin D	300IU
Calci lactat	200mg
Calci phosphat	120mg

CĐ: Kích thích và tăng cường hoạt động trí óc ở những bệnh nhân thiểu năng tâm thần.
- Làm ăn ngon và kích thích phát triển cơ thể.
- Trị chứng nôn ọe khi thai nghén.
- Kích thích tạo hồng cầu.
- Điều trị triệu chứng "Cơn động kinh nhỏ" và chứng động kinh tâm thần - vận động".

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh; trẻ em ngày 3 lần 1 thìa càfê.

CEREBROLYSIN *(Áo - Đức)*

DT: Ống tiêm 1-2-5 và 10-20-30-50ml. Cứ 1ml thuốc tiêm này chứa hàm lượng acid amin tương ứng với 1g mô não.
TD: Kích thích chuyển hóa ở não, cải thiện mức sử dụng glucose ở mô não, điều hòa hoạt động của não.
CĐ: Suy tuần hoàn não, rối loạn ở não sau đột quỵ, phẫu thuật ở não, giảm sút trí nhớ và tập trung tư tưởng... Bệnh Alzheimer, chấn thương não.
LD: Trường hợp nặng: tiêm truyền tĩnh mạch 10-30ml pha vào 250ml dd NaCl 0,9% hoặc glucose 5% (tiêm trong 1-2 giờ). Đợt dùng 10-20 lần tiêm. Trường hợp nhẹ và vừa: tiêm bắp 2-3 lần/tuần, mỗi lần 1-5ml. Đợt dùng như trên. Dưới 2ml có thể tiêm dưới da. Alzheimer 5-10ml.
CCĐ: Rối loạn chức năng thận, mẫn cảm với thuốc, tình trạng động kinh.
LY: – *1ml thuốc có tính chất peptid não lợn 215,2mg tương ứng với acid amin 85%, peptid có trọng lượng phân tử thấp 15%. Dung dịch dùng để tiêm truyền, không chứa protein, lipid hoặc các hợp chất có tính kháng nguyên.*
– *Là thuốc dinh dưỡng thần kinh: tăng cường chuyển hoá ở các tế bào thần kinh do đó ngăn chặn nhiễm acid lactic trong thiếu oxy não hoặc thiếu máu não. Điều chỉnh sự dẫn truyền Synap thần kinh, từ đó cải thiện hành vi và khả năng học tập. Có hiệu quả dinh dưỡng thần kinh giống như NGF (Nerve Growth Factor) tăng biệt hoá tế bào thần kinh, đảm bảo chức năng thần kinh, bảo vệ tế bào não tránh khỏi tổn thương do thiếu máu và độc.*
– *Tăng tích luỹ nếu dùng cùng với thuốc chống trầm cảm, IMAO.*
– *Không pha vào với các dung dịch acid amin.*
– *Cân nhắc lợi ích và nguy cơ dùng cho người* ***mang thai và người đang nuôi con bú vì chưa được chứng minh.***
– *Thuốc dung nạp tốt, hiếm có thể thấy: nóng nếu tiêm nhanh, ớn lạnh, nhức đầu, tăng nhẹ thân nhiệt.*
– *Thời gian dùng: liệu trình 4 tuần, có thể nhắc lại 6 tháng. Trường hợp nặng không nên ngừng thuốc đột ngột mà nên tiêm đều hàng ngày trong thời gian 4 tuần.*

CEREBROVIT *(Indonesia)*

DT: Viên nang màu đỏ chứa:

Acid l.glutamic	200mg
Thiamin HCl	5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	1,5mcg
Niacinamid	5mg
Calci pantothenat	2mg
Vitamin C	25mg
Sắt (dạng $FeSO_4$)	5mg
Đồng (dạng $CuSO_4$)	100mg
Kẽm (dạng ZnO)	100mg
Mg (dạng $MgSO_4$)	3,5mg
Ca (dạng $CaCO_3$)	15mg
P (dạng natri phosphat)	10mg
I (dạng KI)	100mg
Co (dạng Co chlorid)	100mg
Mn (dạng $MnCl_2$)	500mg
Mo (dạng natri molybdat)	200mg

CĐ: Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

CERELYTE *(Raptakos Brett)*

DT: Gói chứa bột uống: Bột gạo nấu chín 10,15g, NaCl 0,94g, K citrat 0,44g, Na citrat 0,2g.
CĐ: Làm giảm lượng phân và phục hồi thăng bằng nước, điện giải trong tiêu chảy.
LD: Trẻ em, trẻ nhỏ: 8 - 12ml/kg/giờ, tuỳ nhu cầu, cứ 1 - 2 phút uống 1 thìa cafê. Trẻ con và người lớn: 2 - 3 lít trong 24 giờ.
Cách pha: Trút bột vào ly, cho từ từ nước vào bột, quấy đều để có hỗn dịch 200ml, quấy đều khi uống.
CCĐ: Nôn mửa liên tục.
LY: – *Thận trọng nếu suy thận.*
– *Mất nước nặng cần truyền dịch và uống.*

– Chú ý lượng Na và K khi dùng.

CERIVASTATIN

TK: *Cerivastatine Sodium*
BD: *Cholstat (Pháp)*
Lipobay (Bayer)
Staltor (Bayer Pharma)
DT: Viên nén bao phim 0,1 - 0,2 và 0,3mg.
TD: Làm hạ chlolesterol huyết.
CĐ: Các chứng tăng chlolesterol huyết tiên phát (loại IIa và IIb). Điều trị cho bệnh nhân tăng chlolesterol huyết không đáp ứng với chế độ ăn kiêng thích hợp.
LD: Cần loại trừ các nguyên nhân thứ phát gây tăng chlolesterol huyết trước khi dùng thuốc. Cần tiếp tục các chế độ ăn kiêng ít chlolesterol trong thời gian điều trị.
Người lớn: Bắt đầu ngày 1 viên 0,1mg. Sau 4 tuần, có thể tăng dần liều dùng hàng ngày từng mức 0,1mg tuỳ theo đáp ứng của người bệnh. Liều tối đa: ngày 1 lần 0,3mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em. Có thai. Bệnh gan tiến triển hoặc tăng transaminase liên tục chưa rõ nguyên nhân. Nuôi con bú.
LY: *– Luôn chú ý kiểm soát chức năng gan trước và khi dùng thuốc – Đặc biệt với người có tiền sử bệnh gan, và người nghiện rượu.*
– Bệnh cơ và đau cơ lan toả, yếu cơ khi sốt, mệt mỏi. – nếu có bệnh cơ thì ngừng thuốc (men CPK tăng cao). Nguy cơ càng cao nếu dùng với cyclosporin, dẫn xuất acid fibric, acid nicotinic, erythromycin hoặc azole. Tiêu cơ vân hiếm.
– Không dùng cho người mang thai và phụ nữ đang còn khả năng sinh nở và người đang nuôi con bú.
– Dùng cách xa với resin (cholestyramin).
– Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, đầy hơi, táo bón, buồn nôn, đau đầu, đau bụng, đau lưng, khó tiêu, chảy máu lợi răng, phân mất màu, bất thường xét nghiệm chức năng gan, tăng creatinin phosphokinase, đau khớp – Mơ bất thường, mất ngủ, vã mồ hôi. Nổi ban, rối loạn da. Rối loạn vệ mắt – Có thể có phản ứng phụ nặng: Quá mẫn (phản vệ, phù mạch, lupus ban đỏ, viêm mạch, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, thiếu máu tán huyết, hoại tử biểu mô, hồng ban đa dạng), vàng da ứ mật, đục nhân mắt, trầm cảm, viêm tuỵ, bệnh thần kinh ngoại vi.
– Do có nguy cơ bệnh lý nặng ở động mạch thuộc cơ vân đưa đến tử vong, Pháp đã cấm bán trên thị trường từ 1 tháng 8 năm 2001.

CERTOPARIN Na

BD: *Alphaparin (Anh)*
Mono Embolex (DE, LU)
Sandoparin (Novartis)
Troparin (AT)
TD: Chống đông máu (Anticoagulant).

CERULETID

Cerulein
BD: *Takus (Farmitalia Carlo Erba)*
Dẫn xuất diethylamin:
Ceruletid diethylamin
Ceosunin (Japan)
Ceruleina (Farmitalia Carlo Erba)
Cerulex (Italia, Pháp)
Farlisin (Farmitalia Carlo Erba)
Takus (Farmitalia Carlo Erba, Labohain, Bỉ)
Tymtran (Farmitalia Carlo Erba; Adria, Mỹ)
DT: Ống tiêm 1ml 5mcg (dạng muối dietylamin).
CĐ: Để thăm khám chức năng ngoại tiết ở tuyến tụy.
LD: Liều trung bình 1 lần thăm khám là 50mg/kg (dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch trong 1 giờ).
CCĐ: Tắc ruột cấp do nguyên nhân cơ học. Không dung nạp được các hormon tiêu hóa có cấu trúc peptid. Các rối loạn nặng tim mạch.

CETABON *(Anh)*

DT: Viên nén 2mg stanozolol, kèm các vitamin B1, B6, B12.
CĐ: Suy nhược, sút cân, mệt mỏi.
LD: Người lớn: nam giới 3 lần, mỗi lần 1 viên. Nữ: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7-15 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Xem *Stanozolol.*

CETALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium,N-hexadecyl-N,N-dimethyl-, chlorid
Cetalkonum
Baktonium (Bode Bacillolfabrik, Đức)
Bonjela (Lloyd–Hamol)

CETAPHIL Skin cleanser *(Galderma)*

DT: Dung dịch 125 - 250 - 500ml có: Stearyl alcohol, cetyl alcohol, propylen glycol, Na lauryl sulfat.
CĐ: Chàm thể tạng, mụn trứng cá, eczema, rôm xấy, hăm da, ngứa, da khô, da nhạy cảm, vảy cá, đỏ da, vảy nến, bỏng nắng, viêm da dị ứng, chàm tiếp xúc, nám da, da lão hoá, da bị kích thích bởi benzoyl peroxid, tretinoin, adapalen.
Dùng tẩy trắng, thay kem cạo râu, tắm khô sản phụ sau sinh, hậu phẫu, người cần tránh nhiễm lạnh, lau mắt cho trẻ em sau ăn, bú.
LD: Dùng ngày 2 - 4 lần. Xoa dung dịch lên da, sau đó rửa bằng nước. Dùng khô: bôi lên da, xoa nhẹ, sau lau bằng khăn giấy hoặc vải.
LY: *Chỉ dùng ngoài da.*

CETHEXONIUM Chlorid

Cyclohexanaminium, N-hexadecyl-2-hydroxy-N,N-dimethyl-, chlorid
Dẫn xuất hydrobromid:
Céthexonium (bromure de)
Biocidan (Clin – Midy, Pháp)

DT: Dung dịch: chai dưới áp suất 30ml
Cethexonium 0,3g/100ml
TD: Chất sát khuẩn thuộc nhóm ammonium bậc 4.
CĐ: Sát khuẩn họng, viêm miệng, viêm lợi.
LD: Xịt vào miệng 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc hay các ammonium bậc 4.
LY: *Vài trường hợp dị ứng da.*

CETIEDIL

3-Thiophenacetic acid,α-cyclohexyl, -2-(hexahydro-1H-azepin-1-yl) ethyl ester
Dẫn xuất citrat:
Cetiedil citrate
BD: *Fusten (Galenica, Ha Lạp)*
Huberdilat (Hubber, Tây Ban Nha)
Siratène (Pháp,Italia)
Vasocet (Winthrop)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tác dụng chọn lọc đến lớp cơ trơn thành mạch, gây giãn mạch, do đó tăng lưu lượng tuần hoàn. Không gây hạ huyết áp ở thế đứng thẳng, không ức chế cơ tim, dung nạp lại dễ dàng.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, do vữa xơ hoặc đái tháo đường, và ở mọi giai đoạn. Bệnh ở vi động mạch; các rối loạn vận mạch ngoại vi, nhất là hội chứng Raynaud.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn (liều dùng từ 3-6 viên/ngày, tùy theo tiến triển).
CCĐ: Glôcôm góc hẹp, adenom tuyến tiền liệt kèm bí đái.

CETIRIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Acetic acid, [2-[4[(4-chlorophenyl) [phenyl-methyl]-1-piperazinyl] ethoxyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cetirizin hydrochlorid
BD: *Alerid (Cipha)*
Altec (Hàn Quốc)
Allercet (Ấn Độ)
Allertec (Newtherland)
Allutex (Hàn Quốc)
Alzin (Hàn Quốc)
Alzytex (Hàn Quốc)
Cesta (Hàn Quốc)
Cetinax (Canada)
Cetinex (Ấn Độ)
Cetrine (Reddy, Ấn Độ)
Cotrisyn (Ấn Độ)
Cetrizet (Sun Pharma)
Cezil (Alkem, Ấn Độ)
Dorotec (CTD Đồng Tháp)
Formistin (Italia)
Histine 10 (Ấn Độ)
Lamatec (Hàn Quốc)
Laricetin (Hàn Quốc)
Lergitec (Hàn Quốc)
Oncet (Ấn Độ)
Rhizin (Recon, Ấn Độ)
Rizin (Hàn Quốc)
Seasonal (Hàn Quốc)
Sentipec (Hàn Quốc)
Tamizin (Hàn Quốc)
Terizin (Hàn Quốc)
Triz (Ấn Độ)
Utizin (Hàn Quốc)
Vidocet (CTD Thanh Hoá)
Virlix (Carrion, Pháp)
Zetop (India)
Zinrytec (Yuong II Pharm)
Zirtec (UCB, Bỉ)
Zirtek (Allen & Hanburys, Anh)
Zyrtec (UCB, Bỉ)
DT: Viên nén hoặc viên nang 5-10mg. Siro 5mg/5ml.
TD: Là một metabolit có hoạt tính của hydroxyzin; không có tác dụng an thần và chống tiết cholin. Kháng thụ thể H1 Histamin.
CĐ: Dị ứng hô hấp, viêm mũi, bệnh ngoài da ngứa mày đay mạn tính. Viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 5mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Quá mẫn với thuốc, suy thận. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây khô miệng, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.*
Cần điều chỉnh liều với người suy gan, thận, đang thẩm tách.
Không uống rượu khi dùng thuốc.

CETORNAN *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 5g Ornithin oxoglurat.
TD: Dẫn chất amino-acid (chứa 13,06% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể bị suy dinh dưỡng.
CĐ: Để bổ trợ cho cơ thể trong các trường hợp bị gầy sút hoặc suy dinh dưỡng.
LD: Ngày uống 2 gói, ngay trước bữa ăn, hòa tan vào một cốc nước lớn.
LY: *Có thể bị tiêu chảy.*

CETOTIAMIN

Dẫn chất vitamin B_1

Dicarbethoxythiamin
Dicetamin (Shionogi, Japan)

CETRAXAT

Trị các rối loạn dạ dày - ruột

Benzenpropanoic acid, 4-[[[4-(aminomethyl) cyclohexyl] carbonyl] oxy]-, trans-
CEP -1- AMCHA
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cetraxat hydrochlorid
Neuer (Daiichi, Japan)
Traxat (Indonesia)
DT: Viên nang chứa 200mg cetraxat HCl.
TD: Hoạt chất trên là một tác nhân mới chống loét dạ dày (tác dụng do tăng cường các yếu tố bảo vệ dạ dày). Hiệu lực chủ yếu là làm tăng lượng máu tuần hoàn ở dạ dày và tá tràng (do

tăng nhanh quá trình tái tạo biểu mô ở niêm mạc và sự sản sinh chất nhày). Và cũng do sự ức chế quá trình khuếch tán trở lại ion H^+ và sự chuyển đổi pepsinogen thành pepsin ở màng niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chính do tăng cường sức đề kháng của niêm mạc đó mà thuốc tăng nhanh quá trình khỏi loét dạ dày và rút ngắn thời gian điều trị. Thuốc còn có hiệu lực phòng tái phát loét dạ dày, cũng như ở những người đứng tuổi và người già vì ở những bệnh nhân này lượng máu tuần hoàn qua niêm mạc dạ dày bị giảm sút.

CĐ: Loét dạ dày và tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: *Tác dụng phụ thường gặp là táo bón,ngoài ra còn có thể thấy buồn nôn, ỉa chảy, đầy bụng, khô miệng, ban đỏ ngoài da.*

CETRIMID

Hỗn hợp gồm chủ yếu tetradecyltrimethylamonium bromid với lượng nhỏ dodecyltrimethylamonium bromid và hexadecyltrimethylamonium bromid.

BD: *Cetavlex (ICI)*
Cetavlon (ICI)
Cradocap (Napp, Anh)
Drapolex (Burroughs Wellcome)
Levigatus (Traphaco) (+ nghệ)
Septol (Hemofarm)
Vidistic (Mann, Đức)

DT: Dd cồn 60^0 (0,5g/100ml).

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 (thuộc nhóm các chất diện hoạt cationic) vừa có tác dụng tẩy, rửa sạch vừa diệt khuẩn (chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) không tác dụng đến trực khuẩn mủ xanh).

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, nhất là các vết thương nông, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng ngoài da: Các dung dịch 0,1 đến 1% Cetrimid. Có thể sử dụng dung dịch 0,5 đến 1% để rửa sạch các ống thông, ống bằng polyethylen và những dụng cụ bằng chất dẻo khác, nhưng thời gian ngâm vào dung dịch đó không được quá nửa giờ. Để bảo quản các thuốc nhỏ mắt dùng dung dịch 0,005% Cetrimid.

LY: *Vì thuốc này dễ tác hợp với các protein, nên hoạt tính của thuốc bị giảm đi nhiều nếu gặp máu, bông, cellulose và một số chất hữu cơ khác. Cetrimid có tương kỵ với các loại xà phòng, iodid, phenylmercuric nitrat, các hydroxyd kiềm, cũng như chất diện hoạt anion (anionic surfactants). Các chủng Pseudomonas aeruginosa và Mycobacterium tuberculosis không chịu tác dụng của cetrimid. Còn có dung dịch đậm đặc 20% khi dùng pha loãng với nước đun sôi để nguội thành dung dịch 1% hoặc 0,1%. Dạng kem bôi 0,5% để sát khuẩn vết thương nông, chứng ban đỏ ở móng của trẻ sơ sinh.*

CETRIMONIUM Bromid

Sát khuẩn, tẩy uế

1-Hexadecanaminium, N,N,N-trimethyl-bromid
Cetrimonum; Cetrimonii bromidum

BD: *Biocetab*
Cetabrom (Hartz, Scarborough, Canada)
Cetavlex (ICI)
Cetavlon (ICI)
Cetril (Menlo Park, Mỹ)
Desitur (Turimed, Thụy Sĩ)
Salvon D (ICI)
Savlex PCD (ICI)
Savlon (Averst)
Turisan (Turimed, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cetrimonium chlorid
Scadan (Dome)

CETROTIDE *(Diethelm)*

DT: Lọ bột pha tiêm 0,25mg Cetroralix acetat.

CĐ: Phòng ngừa rụng trứng sớm ở người đang điều trị kích thích buồng trứng có kiểm soát sau đó lấy noãn và kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

LD: Tiêm dưới da - Sáng 1 lọ, tối 1 lọ (theo chỉ định của thầy thuốc).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Có thai - nuôi con bú. Sau mãn kinh - Suy thận - Suy gan.

CETYLPYRIDINIUM Chlorid

Pyridinium, 1-hexadecyl-, chlorid

BD: *Aseptol (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)*
Ceepryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cepacol (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Curisol (Inibsa, Tây Ban Nha)
Dobendan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Formamint N (Beecham–Wulfing, Đức)
Cerocet (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Novoptine (Allergan, Pháp)
Pedyol
Pyrest (Trentham, Anh)
Pyrisept (Weifa, Na Uy)
Zepacol (Inibsa, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrobromid:
Hexadecyl pyridinium bromid
Sterogenol (Egis, Hungari)

DT: Dung dịch 10% trong 80% ethanol.

CĐ: Đắp, khử trùng da trước khi mổ. Sát khuẩn các vết thương bề mặt hẹp. Khử khuẩn các dụng cụ không bằng kim loại.

LD: Hòa 1-2 thìa càfê vào 1 lít nước (1/1000 hoặc 2/1000). Khử khuẩn các diện tích da rộng pha loãng 1/5000 hoặc 1/10000.

LY: *Không để thuốc rây vào mắt. Thuốc sẽ mất tác dụng nếu dùng với xà phòng, vì vậy trước khi đắp thuốc phải rửa sạch vết thương nếu có xà phòng trên da.*

CHENODEOXYCHOLIC Acid

Cholan-24-oic, 3,7-dihydroxy-, (3α,5β,7α)
Chenodiol; ACDC; CDC; CDCA; Chenic acid

BD: *Aholit (Vetprom)*
Bilo (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Calcolise (Tây Ban Nha)
Cerbilcolina (Ralay, Tây Ban Nha)
Chelobil (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Chemicolina (Ern, Tây Ban Nha)
Chenar (Armour–Montagu, Pháp)
Chendal (Tika, Thụy Điển)
Chendix (Weddel, Anh)
Chendol (Fisons, Anh)
Chenix (Rowell, Baudette, Mỹ)
Chenoacid (Falk, Đức)
Chenocedon (Tillotts, Anh)
Chenocol (Yamanouchi, Japan)
Chenocolic (Torlan, Tây Ban Nha)
Chenodecil (Aldon, Tây Ban Nha)
Chenodex (Houder ISH, Pháp)
Chenofalk (Falic, Đức)
Chenomas (Tafir, Tây Ban Nha)
Chenossil (Giuliani, Italia)
Chenotar (Armour)
Cholanorm (Grunenthal)
Cholasa (Tokyo Tanabe, Japan)
Cholestex (Ikapharm, Israel)
Duanox (Roche)
Fluibil (Zambon, Italia)
Gamiquenol (Tây Ban Nha)
Hekbilin (Hek, Đức)
Henohol (Galenika)
Kebilis (Hoechst–Roussel)
Kenolite(Leurquin, Pháp)
Lithosolvin (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Quenobilan (Estedi, Tây Ban Nha)
Soluston (Rafa, Israel)
Ulmenid (Roche)
DT: Viên bọc hoặc viên nang 125 và 250mg.
CĐ: Làm tan sỏi mật cholesterol.
LD: Người lớn, uống 8-10mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 6-12 tháng.
CCĐ: Tránh dùng nếu sỏi mật đã calci hóa hoặc có hình ảnh X quang mờ, viêm gan, ruột, đường dẫn mật, ứ mật, phụ nữ có thai, suy thận nặng.

CHIAMIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền, cứ 1ml chứa:

Isoleucin	2,88mg
Leucin	3,27mg
Lycin HCl.$2H_2O$	4,32mg
Methionin	2,88mg
Phenylalanin	1,92mg
Threonin	1,92mg
Tryptophan	0,96mg
Valin	2,88mg
Arginin HCl	3,0mg
Histidin HCl, $2H_2O$	1,5mg
Glycin	4,47mg
Sorbitol	50mg

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng trong các trường hợp:
1) Stress: do chấn thương, bỏng, suy dinh dưỡng sau mổ, nhiễm khuẩn.
2) Rối loạn hấp thu đường tiêu hóa: do viêm ruột, ung thư, tịt (atresia), ruột, viêm tụy, lỗ dò nghẽn ruột.
3) Suy kiệt và suy dinh dưỡng.
4) Chuẩn bị cho thăm khám và phẫu thuật ở ruột.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày một lọ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hôn mê gan, rối loạn chuyển hóa acid amin.

CHIBRO-CADRON *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa hoạt chất dưới dạng đông khô, gồm có: 5mg dexamethason phosphat natri; 17.000UI neomycin và 50mg Natri citrat - kèm lọ dung môi 5ml.
TD: Chống viêm, kháng khuẩn.
CĐ và LD: Viêm kết mạc, viêm màng mạch nho trước. Lúc đầu, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ: nhỏ mắt 1 lần. - Viêm mũi mùa, viêm mũi - xoang; eczema bội nhiễm ở ống tai: - Nhỏ mũi, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ/1 lần. Rửa tai trong 2 phút, ngày 2 lần.
CCĐ: Viêm giác mạc do Herpès. Mẫn cảm với thuốc, tiền sử glôcôm, thủng màng nhĩ tai.
LY: *BD tương tự Polydeson (Vidipha)*

CHLORAL Hydrat

1,1-Ethandiol, 2,2,2-trichloro
Trichloroethyliden glycol
BD: *Ansopal (Ferrosan, Đan Mạch)*
Aquachloral (Webcon, Fort Worth, Mỹ)
Chloradorm (Knoll Lab, Australia)
Chloralate (C.F.C. Ashfield, Australia)
Chloraldurat (Pohl–Boskamp, Đức)
Chloralix (Riker)
Doremi
Lanchloral (Lancet, Hornby, Australia)
Medianox (Syntex–Medial, Thụy Sĩ)
Nervifene (Interdelta, Thụy Sĩ)
Noctec (Squibb)
Novochlorhydrate (Novopharm, Canada)
Oradrate (Coast, Mỹ)
Somnos (M.S. Dohme)
Suppojuvent Sedante (Tây Ban Nha)
Chloralixir (Dymond, Canada)
Cohidrate (Coastal, Norfolk Mỹ)
Dormel (D.H.A., Turella, Australia)
Elix–nocte forte (Adams, Australia)
Escre (SS Pharmaceutical, Japan)
Eudorm (Virax, Melbourne, Australia)
H.S. Need (Halon, Mỹ)
Kessodrate (McKesson, Mỹ)
DT: Viên nang 250 và 500mg; sirô (1g/5ml), thuốc rượu ngọt (250mg/5ml).
TD: An thần, gây ngủ, giảm đau, chống co giật.
CĐ: Khó ngủ, ho gà ở trẻ em; chứng sản giật, uốn ván, ngộ độc do Strychnin.
LD: Người lớn 1-4g/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2g; 24 giờ: 6g. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở tim, gan, thận, suy tim.
LY: *Dẫn xuất phối hợp với acetylglycinamid:*
AGAC
Ansopal (Ferrosan, Thụy Điển)
Doremi
Somnifral (Duphar, Bỉ)

CHLORALODOL

Gây ngủ, an thần

2-Pentanol, 2-methyl-4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy)-
Chlorhexadol
BD: *Lora (Wallace, Cranbury, Mỹ)*
Mechloral (Dumex, Đan Mạch)
Mecoral (Dumex, Đan Mạch)
DT: Viên nén 400mg (tương ứng khoảng 250mg chloral hydrat).
LD: Người lớn: Gây ngủ: 2-4 viên/ngày. An thần: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CHLORALOSE

Gây ngủ, an thần

α-D-Glucofuranose,1,2-0-(2,2,2-trichloroethyliden)-(R)
Glucochloral
BD: *Chloralosane (Kuhlmann, Pháp)*
Dorcalm (Frère M, Bỉ)
Dulcidor (Unilabo, Pháp)
Somio (Sidel, Pháp)
LD: Gây ngủ: Người lớn 100 - 500mg/ngày.

CHLORAMBUCIL

Benzenbutanoic acid, 4-[bis(2-chloroethyl) amino]-
Chlorbutin; CLB
BD: *Amboclorin (Simes, Italia)*
Chloraminophène (MC–Monaco)
Leukeran (Burroughs Wellcome)
Linfolysin (ISM, Italia)
DT: Viên bọc đường 2mg.
TD: Tác nhân alcoyl hóa (như clormethin), còn có tác dụng ức chế miễn dịch (do ức chế chọn lọc đến các bạch cầu lymphô).
CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn, bệnh Hodgkin; các u lymphô không Hodgkin; bệnh Kaposi. Liệu pháp ức chế miễn dịch: viêm nhiều khớp dạng thấp nặng kèm viêm mạch nặng; hội chứng hư thận nguyên phát với tiểu cầu bình thường hoặc có lắng cặn ngoài màng trong trường hợp nhờn corticoid hoặc phụ thuộc corticoid với ngưỡng cao (trên 15-20mg prednison hoặc tương đương).
LD: Rối loạn bạch cầu lymphô: 1-6 viên/ngày, dùng hàng ngày hoặc từng đợt gián đoạn với liều 6-10mg/m^2, trong 5 ngày; cứ 30 ngày một đợt như trên. Liệu pháp ức chế miễn dịch: 0,20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nghỉ dùng thuốc, nếu lượng bạch cầu hạt dưới 2.000. Liệu pháp ức chế miễn dịch: không quá 6 tháng.*

CHLORAMIN T

Muối natri của Paratoluen sulfon chloramid
Activine; Chloramine T; Clonazone; Mianine; Paratoluene sulfone; Chloramine de sodium; Salasenyl; Sputamine; Tochlorine; Tolamine; Tosylchloramide sodique
CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế như chloramin B. Để sát khuẩn nước uống: 0,01g cho 1 lít nước.

CHLORAMPHENICOL

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-(4-nitrophenyl) ethyl]-[R-(R,R)-
Chloromycetin; Laevomycetinum (Nga); Cloramfenicolo; Juvamycetin; Mediamycetin
BD: *Ak–Chlor (Akorn, Hamilton, Canada)*
Alficetyn
Ambofen (Gedeon, Richter)
Amphicol (Mc Kesson, Mỹ)
AnF–Tyfocol (CTD Quảng Ngãi)
Antibiopto (Soficon, Mỹ)
Aquamycetin (Winzer, Đức) (dd nhỏ tai)
Armisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Berlicetin (Ankerwerk, Berlin, Đức)
Biocetin (Tasman Vaccine, Anh)
Biophenicol (Biochemie, Áo)
Bismoclorina (Zambon, Italia)
Cafenolo (Benvegna, Italia)
Cébénicol (Chauvin–Blache, Pháp)
Chemicetina (Famitalia Carlo Erba)
Chemyzin (STT, Italia)
Chlomin (Knoll AG, Đức)
Chloramex (Dumex, Đan Mạch)
Chloramol (Protea, Glebe, Australia)
Chloramphenicol–POS (Ursapharm, Đức)
Chlorocid (Egis, Hungari)
Chloracina H (CTD Quảng Bình)
Chlorofair (Pharmafair, Hauppauge, USA)
Chloromycetin (Parke Davis)
Chloronitrin (Jenapharm, Đức)
Chloroptic (Allergan)
Chlorosol (Graub, Thụy Sĩ)
Chlorsig (Sigma, Clayton, Australia)
Chronicin (Spofa)
Chloramidina (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Cloraxin (XNDP 3/2)
Clorbiotina (Wassermann, Tây Ban Nha)
Clorfenicol Gamma (Kairon, Tây Ban Nha)
Clorofenicina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cloromicetin (Parke Davis) (ngoài da)
Cloromycetin (Parke Davis)
Clorosintex (Angelini, Italia)
Cloroxit
Desphen (Despopharm, Thụy Sĩ)
Detreomycyna (Polfa, Ba Lan)
Devamycetin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dextromycetin (VNIKhFI. Moscow Nga)
Doctamicina (Docta, Thụy Sĩ)
Duphenicol (Duphar, Bỉ)
Econochlor (Alcon)
Enteromycetin (Zambon, Italia)
Erbaplast (Farmitalia Carlo, Erba)

Espectro (Medical, Tây Ban Nha)
Euchlor 1000 (Ấn Độ)
Farmicetina (Farmitalia Carlo, Erba)
Fenicol (Alcon)
Fenicomycin (Sanli, Thổ Nhĩ Kỳ)
Globenicol (Gist–Brocades) (mở mắt)
Glorous (Sanwa Kagaku, Japan)
Halomycetin (Kwizda, Áo)
Helocetin (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
Horifenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
I–Chlor (Americal, USA)
Ismicetina (ISM, Italia)
Isophénicol (Bouchara, Pháp)
Isopto Fenicol (Alcon)
Kalmicetin (Indonesia)
Kamaver (Engelhard, Đức)
Kemicetin (Farmitalia Carlo, Erba)
Kemicetina (Farmitalia Carlo, Erba)
Kémicétine (Italia; Vifor, Thụy Sĩ, Canada)
Kloromisin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Labamicol (Labatec, Thụy Sĩ)
Leukomycin (Bayer)
Levomycetin (Provita, Áo)
Levosetin (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lomecitina ((Locatelli, Italia)
Loromicin (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
Medichol (Copanos, Baltimore, USA)
Micochlorine (Continental Pharma, Bỉ)
Micoclorina (Zambon, Italia)
Micofuranting (Zambon, Italia)
Microcetin (Ấn Độ)
Mistin (Dif–Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mycetin (Farmigea, Italia)
Mychel (Rachelle, Long Beach, Mỹ)
Mycinol (Horner, Canada)
Neocetin (Uranium, Thổ Nhĩ Kỳ)
Normofenicol (Norman Tây Ban Nha)
Nova–Phenicol (Nova, Canada)
Novochlorocap (Novapharm, Canada)
Novaphenicol (Solac, Pháp)
Ocu–Chlor (Ocumed, Montvale, USA)
Oftakloram (Tan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Oftalent (Weifa, Na Uy)
Oleomycetin (Winzer, Đức)
Opclor (Parke Davis)
Ophtaphenicol (Faure, Pháp)
Ophtochlor (Parke Davis)
Oralmisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Otachron (Alpine Chemische AG, Áo)
Otomycin (Pliva)
Otophen (Pliva)
Panamycin (C.K.D; Hàn Quốc) (tiêm)
Pantovernil (Heyden, Đức)
Panraxin (Boehringer Mannheim)
Pedimycetin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Pentamycetin (Berlex, Lachine, Canada)
Pentocetine (Ibsa, Thụy Sĩ)
Plastodermo (Labaz)
Quemibal (Farmitalia Carlo Erba)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Radyomisin (Radyum, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rivomycin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Romphenil (Zeria, Japan)
Septicol (Streuli, Thụy Sĩ)
Serviclofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
Servicol (Biochemic)
Silcetina (SIFI, Italia)
Sintomicetina (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sno–Phenicol (Smith & Nephew Anh)
Sopamycetin (Pharbec, Kirkland, Canada)
Spersanicol (Dispersa, Thụy Sĩ)
Suismycetin (Lagap, Thụy Sĩ)
Synchlolim (Thái Lan)
Synthomycetin (Merrel Dow/Lepetit)
Synthomycin (Abic, Ramat–Gan, Israel)
Thilocanfol C (Thilo, Đức)
Tifocin (XND Hậu Giang)
Tifomycine (Roussel)
Tiromycetin (Chassot, Thụy Sĩ)
Vanafen–S (Thái Lan) (Nhỏ mắt 0,5%)
Veticol (Copanos Baltimore, USA)
Vicloram (XNDP 23)
Viklorin (Llsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitaklorin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén, viên bọc đường hoặc viên nang 0,05-0,10-0,25 và 0,50g. Lọ thuốc bột 1g (để pha dịch treo tiêm bắp). Thuốc mỡ 1,5% thuốc bột rắc ngoài da 5%. Thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces venezuelae, hiện nay đã tổng hợp được, là bột kết tinh trắng, không mùi, vị rất đắng ít tan trong nước. Có hoạt phổ rộng (kìm vi khuẩn với nhiều loại vi khuẩn Gram + và Gram -).

CĐ: Chủ yếu để trị thương hàn, phó thương hàn. Vì có độc tính với cơ quan tạo huyết, nên xu hướng hiện nay là dành cho những nhiễm khuẩn đường ruột và nhiễu đạo do Salmonella, Rickettsia và viêm màng não có mủ do trực khuẩn Pfeiffer.

LD: Uống và tiêm bắp; Người lớn: 40mg/kg cơ thể trong24 giờ, chia làm 4 lần uống) hoặc 2 -3 lần (tiêm bắp) Cụ thể: ngày uống 4 lần, mỗi lần 0,25g. Trẻ em: 50mg/kg cơ thể trong 24 giờ. Với trẻ sơ sinh và nhất là trẻ thiếu tháng chỉ dùng cho những trường hợp hết sức cần thiết do thầy thuốc chỉ định với liều thấp 25mg/kg cơ thể trong 24 giờ.

CCĐ: Tiền sử suy tuỷ hoặc dị ứng với các phenicol. Sơ sinh và trẻ mới đẻ (dưới 6 tháng); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Có thể gây ra 2 loại tai biến về máu.*

– Các chứng bất sản tủy không tiên lượng được, xuất hiện sớm hoặc chậm, không có liên quan đến liều dùng và thời gian dùng, thường dẫn đến tử vong. Nguy cơ này tăng lên ở những người trước đây đã dùng chloramphenicol tại chỗ.

– Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính và tiểu cầu có liên quan đến sự thiếu hụt tạm thời về quá trình tạo máu. Các rối loạn này chịu ảnh hưởng của nồng độ máu và thường thuận nghịch được, trừ trường hợp dùng quá liều hoặc sẵn bị suy tủy.

– Trường hợp suy gan, cũng như ở trẻ sơ sinh mà các khả năng chuyển hóa chưa hoàn thiện, liều dùng cần điều chỉnh tùy theo nồng độ thuốc trong huyết tương (từ 5 đến 20mg/ml).

– Không được dùng liên tục quá 3 tuần.
– Cần tiến hành ít nhất tuần lễ một lần làm huyết đồ toàn bộ kèm đếm số các hồng cầu lưới trong suốt thời gian dùng thuốc và tuần lễ tiếp theo khi ngừng thuốc. Nếu xuất hiện giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu hoặc giảm bạch cầu tới 2000/mm3 thì phải xét lại chỉ định.
– Trong điều trị bệnh thương hàn, tránh dùng các liều tấn công quá cao.
Tương tác thuốc: *Tránh phối hợp với:*
– Cồn: Gây hiệu lực "antabuse" (cảm giác nóng bừng, đỏ mặt, buồn nôn, mạch nhanh).
– Thuốc chống đông uống (làm tăng tác dụng chống đông).
– Phenytoin (nguy cơ tăng nồng độ thuốc này trong máu).
Tác dụng phụ: *Ngoài 2 loại tai biến về máu (xem phần LY) có thể gây ra bệnh thương hàn, điều trị với liều tấn công quá cao, trường hợp sốc do phân huỷ vi khuẩn và giải phóng các nội độc tố. Hạn hữu có thể gây ra viêm thần kinh thị giác, khi dùng thời gian dài. Ở trẻ đẻ non và mới đẻ có thể gây ra hội chứng "xám", dễ gây tử vong.*
Dẫn xuất phối hợp với calci pantothenat:
Chloramphenicol pantothenat complex
Pantotenate de chloramphenicol composé
Pantofenicol (Tây Ban Nha, Đức)
Dẫn xuất glycinat:
Enteromycetin Glicinato (Italia)
Interomycetin Glicinato (Zambon, Italia)
Micoclorina Glicinato (Zambon, Italia)
Micochlorin Glycinat (Zambon, Italia)
Dẫn xuất palmitat:
Chloramphenicolum palmiticum
Chloramphenicolum palmitinicum
Chloramfericolo palmitato
Detreopal
BCP (Biokema, Thụy Sĩ)
Bephenicol (Galenika)
Berlicetin (Ankerwerk; Berlin Chemie, Đức)
Chlorambon (Biokema, Thụy Sĩ)
Chloromycetin Palmitat (Parke Davis)
Chronicin (Spofa)
Cloromicetin Palmitat (Parke Davis)
Cloromisol (Maipe, Tây Ban Nha)
Colimycin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliomicetina (Ints, Biochemico SA, Brasil)
Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
Levomicetina (Merrel Dow /Lepetit)
Paidomicetina (Lafare, Italia)
Protophenicol (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Sintomicetina (Merrel Dow /Lepetit; MDP)
Sintomicetine (Merrel Dow /Lepetit)
Sinthomicin (Abic, Ramat–Gan, Israel)
DT: Viên nén 0,25g, dịch treo (150mg/5ml).
CĐ: Dùng cho trẻ em vì không đắng.
Dẫn xuất palmitoylglycolat:
Micordy (Zambon Italia)
Dẫn xuất steaglat:
Chloramphenicol stearoylglycolate
Paraxin (Boehringer Mannheim)
Dẫn xuất stearat:
Chemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Kemicetin–Sirup (Farmitalia Carlo Erba)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Sintomicétine (Merrel Dow /Lepetit)
Dẫn xuất succinat: (pha dd tiêm)
Chloramphenicoli natrii succinas
Chloramphenicol sodium-succinat
Chloramphenicolum succinicum
Chloramphenicolum succinicum natricum
CMS Parke Davis
Aquamycetin (Winzer, Đức)
Berlicetin (Ankerwerk, Đức)
Biomicin Succinato (Tosi, Italia)
Chemicetina succinato (Italia)
Chloramsaar (Chephasaar, Đức)
Chlorocid S (Egis, Hungari)
Chloromycetin Succinato (Parke Davis)
Chronicin–Foam (Spofa)
Cloromicetin Succinato (Parke Davis)
Euchlor – 100 (Ấn Độ)
Globenicol (Gist–Brocades)
Gotimycin (SK Dauelsberg, Đức)
Ismicetina Succinato (ISM, Italia)
Kémicétine (Vifor, Thụy Sĩ)
Kemicetine Succinat (ISM, Italia)
Kemicetin Succinat (Aseca, Áo)
Kemicetin sulsinat (Farmitalia Carlo Erba)
Liyomisetin (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lykacetin S1 (Cipla, Ấn Độ)
Mychel–S (Rachelle, USA)
Neocol (Danlex, Philippin)
Nevimycin (Grunenthal)
Paramycin (Ấn Độ)
Paraxin (Boehringer Mannheim)
Protophenicol succinate (Thụy Sĩ)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Septicol–Succinat (Streuli, Thụy Sĩ)
Solnicol Ercé (Pháp)
Succicaf (Farber–Ref, Italia)
Synchlolin–SC (Thái Lan)
Synthomycetin–Succinat (M.D.L)
Synthomycin (Abic, Ramat–Gan, Israel)
DT: Lọ thuốc bột 1,378g (tương ứng với 1g Chloramphenicol base), kèm 5ml nước cất để tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.
LD: Người lớn: cứ 6 giờ tiêm bắp 500mg-Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch cứ 12 giờ tiêm 15mg/kg thể trọng. Trẻ em: tiêm 25-50mg/kg/ngày.

CHLORAMPHENICOL

Kháng sinh dùng cho mắt

BD: *Chloracil*
Chloroptic
Cogetine (Anh)
Isopto–Fenicol
Kemicetine ophthalmic
Optomycin
Politincol (XNDP Hà Nội) (+ Palmatin)
Sielmycetin
Tifoeyedrops
Vanafen
Opticle (Hàn Quốc)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,4-0,5%; thuốc mỡ tra mắt.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở mắt: viêm mí mắt, kết mạc, giác mạc, viêm mộng mắt, viêm màng mạch nho,...
LD: Cứ 4-8 giờ nhỏ mắt 1-2 giọt; tra thuốc mỡ 2-3 lần/ngày.

CHLORAZANIL

Lợi tiểu

1,3,5-Triazin, 2,4-diamin-N-(4-chlorophenyl)-
Diamino - triazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diurazyna
Daquin (Riker)
Orpidan (Heumann, Đức)
Triazurol (Chemiek, Bitterfed, Đức)

CHLORBENZOXAMIN

Kiểu đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

Piperazin, 1-[2-[(2-chlorophenyl) phenyl-methoxy] ethyl]-4-[(2-methylphenyl) methyl]
Chlobenzoxyethamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Gastormax (Brocchieri, Italia)
Libratar (Bi, Pháp, Tây Ban Nha)

CHLORCYCLIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl)-[phenyl-methyl]-4-methyl-
Histachlorazin.
BD: *Di-Paralene (Abbott)*
Histantin (Burroughs Wellcome)
Perazil (Burroughs Wellcome)
Prurisedine (Couvreur – Continental, Bỉ)
Trihistan (Gea, Đan Mạch; Weifa, Na Uy)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
CĐ: Kháng histamin, tác dụng lâu dài, độc tính thấp, ít gây tai biến.
LD: Người lớn, uống mỗi lần 50mg, ngày uống 2-3 lần.

CHLORDIAZEPOXID

Trấn tĩnh

3H,1,4-Benzodiazepin, 2-amin, 7-chloro-N-methyl-5-phenyl, 4-oxid
Chlozepidum (Nga)
Clopoxidum (Nga)
Diazefonat
Dizepin
Droxol
Methaminodiazepoxid
BD: *Chlortran (Protea, Nam Phi)*
Elenium (Polfa, Ba Lan)
Elibrium (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Helogaphen (Spitzner, Đức)
Khlozepid (VNIKhFI, Moscow)
Klopoxid (DAK, Đan Mạch)
Librelease (Roche)
Libritabs (Roche)
Librium (Roche)
Librizan (Roche)
Multum (Chephasaar, Đức)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Relaxedans Simple (Salvat, Tây Ban Nha)
Retcol (Towa Yakuhin, Japan)
Risolid (Dumex, Đan Mạch)
Serendyl (Newel, Tây Ban Nha)
Servium (Teva, Israel)
Tabrium (Roche)
Zeisin (ICN, Mỹ)
Dẫn xuất dibudinat:
Chlordiazepoxid 2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalen disulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlordiazepoxidi hydrochloridum
Clordiazepossido cloridrato
Apo-Chlorax (+ Clidinium Br) (Apotex)
A-poxide (Abbott)
Benpine (Thái Lan)
Bent (Pharma Farm Spec, Italia)
Benzodiapin (Lisapharma , Italia)
Binomil (Uriach, Tây Ban Nha)
Cebrum (Cifa, Italia)
Chemdipoxide (Chemo-Drug, Canada)
Chlordiazachel (Rachelle, Mỹ)
Diapax (Therapex, Canada)
Elenium (Polfa, Ba Lan) (Thuốc tiêm)
Equibral (Ravizza, Italia)
Gene-Poxide (Franca, Canada)
Huberplex (Hubber, Tây Ban Nha)
I-Liberty (I Pharmacal, Mỹ)
Labican (Boniscontro-Gazzona, Italia)
Librium (Roche)
Lixin (ISM, Italia)
Medilium (Medic, Laval, Canada)
Murcil (Reid Provident, Mỹ)
Napoton (Chimimportexport, Rumani)
Normide (Inibsa, Tây Ban Nha)
Novopoxide (Novopharm, Canada)
Omnalio (Estrdi, Tây Ban Nha)
Peast C (Sawai, Japan)
Protensin (Marion, Mỹ)
Psicofar (Terapeutico, Italia)
Psicoterina (Francia, Italia)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Reliberan (Geymonat, Italia)
Reltum (Riva, Laval, Canada)
Reposans (Wesley, Mỹ)
Sakina (Causyth, Italia)
Sereen (Fog, Mỹ)
SK-Lygen (Smith-Kline-French)
Smail (Saita, Italia)
Solium (Horner, Canada)
Sophiamin (Santen, Japan)
Trakipearl (Hishiyama, Japan)
Tropium (DDSA, Anh)
Untensin (Pharmador, Nam Phi)
Via-Quil (Denver, Canada)
Zetran (Hauck, Mỹ)

DT: Viên nén 5-10 và 25mg. Ống tiêm 100mg.
TD: Gây ngủ nhẹ, thải trừ chậm hơn Diazepam.
CĐ: Như Diazepam.
LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10mg-Tiêm bắp 50-100mg/ngày. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 5-10mg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazapin, suy thận hoặc gan, suy nhược toàn thân, nhược cơ nặng.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

CHLORHEXIDIN

2,4,11,13-Tetraazatetradecandiimidamid, N, N''-bis (4-chlorophenyl)-3,1-diimino-
Dẫn xuất diacetat:
Chlorhexidin acetat
BD: *Bactigras (Smith & Nephew, Anh)*
Chlorasept (Bazter, Anh)
Chlorhexitulle (Seton, Anh)
Serotulle (Johnson & Johnson)
Uroflex (Vifor, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất digluconat:
Chlorhexidin gluconat solution
Abacil (Polfa, Balan)
Anti Plaque (Espe, Đức)
Bacticlens (Smith & Nephew Anh)
Bactigras (Smith & Nephew Anh)
Baobao (Shunfeng Pharma)
Cefasept (LIC, Thụy Điển)
Cetal (Orapharm, Australia)
CHGS crub (Huntington, USA)
Chlorhexamed (Blendax, Đức)
Chlornex–a–myl (Pháp)
Cida–Stat (Mỹ)
Corsodyl (ICI)
Dentosonin (Đức)
Dinfect (XNDP Hà Nội)
Dispray I Quick Prep (Stuart, Anh)
Drill maux de gorge (Pháp) + Tetracain
Exidine (Mỹ)
Hansamed Wunddesinfektion (Đức)
Hexidin (Na Uy)
Hexol và Hexophene (Australia)
Hibicare (Ayerst)
Hibiclens và Hibident (ICI)
Hibidil và Hibigel (ICI)
Hibiscrub (ICI)
Hibisol (Ayerst)
Hibisorb (Dif–Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Hibisprint (ICI)
Hibital (ICI)
Hibitane (ICI; Ayerst)
Keral (CTD Cà Mâu)
Larylin (Beiersdorf, Đức)
Lauvir 0,5% (P.Fabre, Pháp)
Manusan (Polfa, Balan)
Maskin (Maruishi, Osaka, Japan)
Medicanol (LIC, Thụy Điển)
Orahexal (Thụy Sĩ)
Oronin H (Otsuka, Janpan)
Peridex (Procter & Gamble, Mỹ)
pHiso–MED (Winthrop)
Plak–out (Hawe–Neos, Thụy Sĩ)
Plurexid (Synthémédica, Pháp)
Rhino–Blache (Gallin–Pháp)
Rotersept (Roter, Hà Lan)
Rouhex G (Rougier, Canada)
Savlodil (Ayerst)
Savlon Medicated Powder (ICI)
Secalan (Zyma, Thụy Sĩ)
Septalone (Abic, Israel)
Septal–Scrub (Abic, Israel)
Septéal (Fabre, Pháp)
Sterilone (Roter, Hà Lan)
Unisept (Seton, Anh)
Urgospray (Urgo, Pháp)
Vitacontact (Faure, Pháp)
DT: Lọ 125ml và 500ml dung dịch dễ lên bọt, chứa 4% chlorhexidin digluconat kèm chất diện hoạt; gói 25 và 100ml (trong túi polyamid) chứa 0,05% chlorhexidin digluconat. Lọ polyetylen 125ml và 1.000ml dung dịch 5%. Dung dịch 0,5% sát khuẩn ở khoa ngoại. Mỡ ống 10g.
TD: Dẫn chất biguanid có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn Gram (+) còn có tác dụng diệt nấm Candida albicans.
CĐ: Sát khuẩn ngoài da, vết thương; sát khuẩn ở tay phẫu thuật viên và phòng mổ. Mỡ da: eczema hăm trẻ em. Dung dịch súc miệng trị nhiễm khuẩn và chống viêm (viêm miệng, viêm lợi) có thể dùng dung dịch không pha loãng thấm vào vết loét (áptơ), dùng trong khoa răng và phẫu thuật miệng. Khí dung miệng tốt và tiện lợi (xịt trực tiếp), gạc tẩm thuốc, kim và dung dịch rửa dùng cho da mô mềm, phẫu thuật, phụ khoa tốt và tiện lợi.
LD: Dùng 5ml thấm ướt bàn tay, cọ rửa trong 1 phút rồi tráng lại bằng nước sạch. Với dung dịch đậm đặc 5%, cần pha loãng thành 0,05%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi lên niêm mạc mắt, ống tai (trừ dung dịch đặc biệt dùng cho mắt).
LY: *– Có thể gây tác dụng toàn thân nếu dùng trên diện rộng, băng kín, bỏng rộng, trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ còn bú. Nếu sau 5 ngày không có thuyên biến cần đánh giá lại. Có thể bị kích ứng tại chỗ – Dị ứng gây hạ HA, đỏ bừng toàn thân, rối loạn vị giác tạm thời, nóng rát lưỡi, bong niêm mạc, giảm khứu giác, khô miệng.*
Tương tác thuốc: *Không phối hợp các thuốc sát khuẩn khác (đối kháng, khử hoạt tính); với các thuốc gây phản ứng chống lạm dụng với alcool.*
– Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, hiếm gặp sốc phản vệ, tác dụng toàn thân.
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorhexidin dihydrochlorid
Chlorohex (Geistlich, Wolhusen)
Desmanol (Schulke & Mayr Hamburg)
Urogliss (Montavit, Solbad Hall)
Dẫn xuất phosphanilat:
Chlorhexidin phosphanilat

CHLORMADINON

Progestin

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy

Dẫn xuất 17α-acetat:

Cyclonorm (Streuli, Thụy Sĩ)
Fertiletten (Chassot, Thụy Sĩ)
Gestfortin (Bayer; E. Merck)
Gestogan (AFI, Nauy)
Lormin (Lilly)
Luteran (Cassenne, Pháp)
Lutoral (Syntex)
Matrol (Lilly)
Menstridyl (Sarva–Syntex, Hà Lan)
Minipill (Syntex)
Normenon (Syntex)
Prococyd (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Progestormon (Tây Ban Nha)
Skedule (Syntex)
Verton (Squibb)

CHLORMERODRIN

Lợi tiểu

Mercury, [3-(aminocarbonyl) amino]-2-methoxypropyl-C1O3] chloro-

BD: *Asahydrin (Pharmacia, Thụy Điển)*
Bucohydral (Vifor, Thụy Sĩ)
Diuros (Damma)
Mercloran (Parke Davis)
Mercoral
Merculest
Merilid (Pharmacia, Thụy Điển)
Neohydrin (Lakeside, USA)
Novohydrin (Lakeside, USA)
Oricur (Medix, Danemark)
Orimercur (Reder, Tây Ban Nha)
Ormerdan (Parke Davis)

Dẫn xuất đồng vị ^{197}Hg:

Chẩn đoán chức năng thận
Chlormerodrin (^{197}Hg)
Chlormerodrin Hg197 injection
Chlormerodrin (^{197}Hg)-Injektionslosung
Chlormerodrini (^{197}Hg) solutio, iniectabilis
radio-chlormerodrini (^{197}Hg), Iniectabile

Dẫn xuất đồng vị ^{203}Hg:

Chẩn đoán chức năng thận
Chlormedrin Hg 203
Chlormerodrin Hg 203 Injection

CHLORMETHIN

Ethanamin,2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-methyl-
Dichloren; Moutarde à l' azote; Embichinum (Nga); Mustin; Chlorethazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlormethine (*Chlorhydrate de*)
Chlormethini hydrochloridum
Mechlorethamin hydrochlorid
Mustin hydrochlorid
HN_2
Mebichloramen hydrochlorid
Mitoxin
Nitrogen Mustard

BD: *Antimit (Pliva)*
Caryolysine (Delegrange, Pháp)
Cloramin (Simes, Italia)
Dimitan (Ankerwerk, Đức)
Erasol (Ferrosan, Đan Mạch)
Mustargen (Merck, Sharp & Dohme)
Nitrogranulogen (Polfa, Balan)
Onco–Imine (Simes–Sintesa, Bỉ)

DT: Ống thuốc bột 10mg kèm ống dung môi.

TD: Ức chế phân bào ở tế bào ung thư.

CĐ: Bệnh tăng bạch cầu, bệnh Hodgkin, carcinom phế quản, lympho sarcom,...

LD: Tiêm tĩnh mạch dd 1mg/ml với liều 0,1mg/kg/ngày.
Đợt dùng: 4 ngày liền.

CCĐ: Giảm bạch cầu và tiểu cầu, thiếu máu nặng.

CHLORMEZANON

4H-1,3-Thiazin-4-on,2-(4-chlorophenyl) tetrahydro-3-methyl-1,1-dioxid
Chlormethazanon

BD: *Alinam (Lucien, Colombes)*
Chlomedinon (Taiyo, Japan)
Fenarol (Sterling/Winthrop/Ross)
Lumbaxol (Aldo Union)
Metsapal (Leiras, Turku)
Muscotal (Farmos Group, Turku)
Muskel Trancopal (Winthrop)
Myoflex (Sodip, Meyrin)
Myolespen (Dojin Iyaku, Kako, Japan)
Relizon (Mochina, Japan)
Rexan (Labif, Firenze)
Rilaquil (Guidotti, Pisa)
Supotran (Winthrop)
Tanafol (A.M.S.A)
Tensolax (Sterling/Winthrop/Ross)
Trancopal (Sterling/Winthrop/Ross)
Tracote (Sawai, Japan)
Transanate (Teikolu Zoki, Japan)

DT: Viên nén và thuốc đạn 200mg.

CĐ: Cơ bị co cứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương. Có tác dụng trấn tĩnh.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Trẻ em dưới 6 tuổi, ngày 100mg, chia vài lần. Từ 6-17 tuổi: ngày 200mg, chia 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tác dụng phụ nặng có thể xảy ra: hội chứng Lyell (hoại tử biểu bì do dị ứng thuốc). Do đó, ở Pháp các Bđ sản xuất ở Nhật Bản đã bị thu hồi. Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu của Bộ Y tế.*

CHLORMIDAZOL

1H-Benzimidazol,1-[4-chlorophenyl) methyl]-2-methyl-
Clomidazolum

BD: *Fungo–Polycid (Tây Ban Nha)*
Futrican (Astra)
Myco–Polycid (Grunenthal)
Mytan (Hàn Quốc) (Phối hợp)

Polycid (Grunenthal)
Futrican (Thụy Điển) (Kem bôi)
DT: Kem bôi 5%.
TD: Chống nấm, thường dùng phối hợp trong **BD** kép;
Myco–polycid (Đức)
Lọ 25ml cồn thuốc có 5% chlormidazol HCl, 1% acid salicylic hoà tan trong propylen glycol và isopropanol).
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da (trichophytosic, epidermophytosis; chứng lang ben).
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Bôi vào mắt.

CHLORNAPHAZIN

Tác nhân alkyl-hóa, trị ung thư

2-Napthalenamin,N,N-bis (2-chloroethyl)-
Aleukon
Chloranaftina
Erysan (Meco–Dumex)

CHLOROACETIC Acid

Thuốc ăn da

MCA
Monochloroacetic acid
Acetocaustin (Marquart, Đức)
Warzenmittel (Marquart, Đức)

CHLOROBUTANOL

Gây tê, an thần, gây ngủ.
Tá dược, chất bảo quản

2-Propanol 1,1,1-trichloro-2-methyl-
Chlorbutanolum; Chlorbutol anhydrous
Chlorobutanolum anhydricum hemihydricum
Acetonchloroform; Chlorbutol
Chloretone (Parke Davis)
Chlortran (Wallace, Cranbury, Mỹ)
Clortran (Wampole, Cranbury, Mỹ)
Coliquifilm (Allegan, Đức)
Lacri–Lube (Allergan)
LY: *Xem Eludril.*

CHLOROCID H *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g có 50mg chloramphenicol và 37,5mg hydrocortison acetat.
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mống mắt, loét giác mạc...
LD: Ngày tra mắt 1-2 lần.
CCĐ: Như Hydrocortison.
BD tương tự:
Chlorovina–H (Cty DP Trường Sinh)
Levocid–H (XNDP Thừa Thiên – Huế)

CHLOROCRESOL

Phenol, 4-chloro-3-methyl-
Chlorcresolum; Baktolan
BD: *Parmetol (Schiilke & Mayr, Đức)*
Preventol (Schiilke & Mayr, Đức)
Wofasept Tbk (Chemiek, Bitterfeld, Đức)
TD: Sát khuẩn, thường dùng phối hợp với một số thuốc khác như trong Bđ: kép sau đây:
Cyteal (Pháp) (Thuốc súc miệng)
DT: Bánh xà phòng cứng 100mg có 100mg Hexamidin di-isethionat; 0,5ml dd 20% Chlorhexidin digluconat và 300mg Chlorocresol.
TD: Có tác dụng tẩy sạch, kìm vi khuẩn và chống nấm.
CĐ: Sát khuẩn và vệ sinh da hàng ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của dạng bào chế trên.
LY: ***Dùng xong nên tráng lại bằng nước sạch.***

CHLOROFORM

Gây mê

(Dd Eludril phối hợp, súc miệng).

CHLOROPHYL *(Áo)*

DT: Viên 50mg.
TD: Chlorophyl là sắc tố màu lục của thực vật. Chất chủ yếu trong quang tổng hợp.
Dùng nhuộm màu, khử mùi - Thành phần của kẹo, dược phẩm, băng, xà phòng, làm sạch vết thương, thuốc đánh răng, mỡ bôi ngoài, súc miệng, gội đầu, tẩy uế, giữ màu...
CĐ: Bệnh nhân có mùi hôi thối, mở thông đại tràng, hồi tràng, loét bề mặt da, bệnh phụ khoa, ung thư biểu mô, chiếu xạ khối u tử cung, cổ tử cung, âm đạo - Khử mùi cơ thể, mùi phân - Chữa táo bón mạn, trướng hơi.
LD: Tuỳ theo trường hợp, theo khuyến cáo - Có thể tăng liều (không giới hạn) mà không có hại. Thường dùng 1 - 4 viên/ngày.
LY: *– Thường dùng khử mùi khó chịu khác như: thời kỳ kinh nguyệt, hôi nách, hôi miệng (sâu răng, viêm amidan), đau dạ dày – tá tràng, rối loạn tiêu hoá, dịch tiết có mùi hôi, ăn uống có mùi khó chịu v.v...*
– Gần như không có tác dụng với người tiểu đường, đái dầm (mùi khai).
– Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

CHLOROPROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-2-chloro, -2 (diethylamino) ethyl ester-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chloroprocain hydrochlorid
Chloroprocainum hydrochloricum
BD: *Halestyn*
Nesacaine (Mỹ; Thụy Điển, Đức)
DT: Dung dịch tiêm 1-2-3% ống 30ml.
CĐ: Gây tê tại chỗ tác dụng như procain hydrochlorid, nhưng gây tê nhanh hơn và mạnh hơn, ít nhất là 2 lần. Độc tính ít hơn, độc tính có thể giảm đi nhiều nếu được tiêm trộn cùng Epinephrin, sẽ làm cho thuốc ngấm chậm lại. Dùng trong thủ thuật nhỏ và cả thủ thuật lớn theo phương pháp tiêm ngấm (infiltration), phong bế dây thần kinh khu vực, kể cả

khu vực dây thần kinh đuôi ngựa.
LD: Gây tê thấm (infiltration) dùng dung dịch 1% trộn với 1/200.000 dung dịch Epinephrin hydrochlorid, số lượng nhiều hay ít do vị trí giải phẫu và diện tích gây tê. Với đa số thủ thuật, số lượng dùng từ 1ml tới 30ml (trung bình), 75ml (tối đa). Nồng độ là 3% không nên dùng quá 25-35ml.
CCĐ: Gây tê màng tủy và tủy, (Subarachnoide).

CHLOROPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-chlorophenyl) methyl]- N',N'-dimethyl-N-2-pyridinyl
Chlorpyraminum; Halopyramine; Chlortripelenamin
BD: *Avapena (Geigy)*
Sintral (Jugoremedija)
Suprastin (Gedeon Richter)
Synopen (Geigy)
Dẫn xuất hydrochlorid;
Chloropyribenzamin (Polfa, Balan)
Synpen (Geigy)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg; Ống tiêm 1ml và 2ml/20mg, kem bôi da 1%.
TD: Kháng histamin tổng hợp tác dụng mạnh, ít ức chế thần kinh trung ương, nên không gây buồn ngủ. Chống dị ứng.
CĐ: Phòng và trị các bệnh do dị ứng, sổ mũi mùa, mày đay, viêm mũi vận mạch, phù Quincke, tai biến khi tiêm huyết thanh, viêm bì dị ứng, eczema.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/4-1/2 viên. Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch thật cẩn thận 1-2 ống cho người lớn, còn dùng tiêm bắp 1-2 ống/ngày. Sau chuyển sang thuốc uống.

CHLOROQUIN

1,4-Pentandiamin,N4-(7-chloro-4-quinolinyl)-N1,N1-diethyl-
Chlorochinum
BD: *Malaraquin (Sterling/Winthrop/Ross)*
Norolon (Sterling/Winthrop/Ross)
Pfizerquine (Pfizer)
Dẫn xuất gentisat:
Quinercyl (Robert &Carrière, Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất phosphat:
Chlorochina bifosfato
Chlorochindiphosphat
Chlorochinium dihydrogenphosphoricum
Chlorochinum diphosphoricum
Malaquin
Mesylith
Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)
Arechin (Polfa, Balan)
Arthrochin (Arcana, Áo)
Avloclor (ICI)
Bemaphate (B.M. Labs)
Bidicloroquin (CTD Bình Định)
Chemochin (Pliva)
Chlorochin (Streuli, Thụy Sĩ, Đức)
Cidanchin (Cidan, Tây Ban Nha)
Clorochina (Bayer)
Delagil (Egis, Hungari)
Dichinalex (Savoma, Italia)
Diroquine (Thái Lan)
Heliopar (Farmos Group, Phần Lan)
Imagon (Astra)
Lagaquin (Lagap, Thụy Sĩ)
Letaquine (Letap, Thụy Sĩ)
Malarex (Dumex, Đan Mạch)
Quinachlor (Cophar, Thụy Sĩ)
Resochin (Bayer)
Rivoquine (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Serviquin (Seripharm, Thụy Sĩ)
Silbesan (Atmos, Đức)
Siragon (Biochemie, Áo)
Tresochin (Bayer)
Weimerquin (Weimer, Đức)
Dẫn xuất sulfat:
Bemasulph(B.M. Labs)
Nivaquine (Specia; May & Baker)
Reumachlor
DT: Viên nén 0,10-0,15 và 0,25g, siro 5mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100-200 và 300mg.
TD: Diệt thể vô tính gây sốt của cả 3 loài Plasmodium.
CĐ và LD: Điều trị cắt sơn sốt rét:
Ngày đầu: người lớn: 4 viên 0,25g. Hai ngày sau, mỗi ngày 2 viên 0,25g.
Phòng sốt rét: hàng tuần, người lớn uống 1 ngày 300mg hoặc mỗi tháng một liều điều trị 3 ngày như trên.
Trị cơn sốt ác tính hoặc trường hợp nặng. Tiêm bắp 200-300mg, sau 6 giờ, tiêm nhắc lại nếu cần.
Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 200-300mg pha trong 250-500ml dd đẳng trương glucose hoặc NaCl.
Ly amip ở gan, apxe gan do ly amip.
Người lớn: 600mg/ngày trong 2-3 ngày, sau giảm dần liều dùng xuống 300mg/ngày, cả đợt điều trị: 3 tuần.
Sán lá (lambliasis): dùng một đợt 5 ngày. Người lớn 300mg/24 giờ.
- Luput ban đỏ: Bắt đầu ngày uống 300-600mg. Dùng 8-15 ngày. Duy trì 200-300mg/ngày, trong 2-3 tuần.
- Viêm nhiều khớp dạng thấp: ngày uống 200mg. Dùng 2-6 tháng. Liều dùng tùy theo dung nạp thuốc.
CCĐ: Tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch; tiêm cho trẻ em dưới 5 tuổi (dễ gây tai biến); bệnh ở võng mạc. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có nhiều nơi chủng P.falciparum đã kháng với thuốc này.*

CHLOROTHIAZID

2H,-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamidd,6-chloro,1,1-dioxid
Mechlozid; Uroflux

BD: *Azide (Fawns & McAllan, Australia)*
Chlorosal (Teva, Israel)
Chlotride (Merck, Sharp & Dohme)
Diubram (Bramble, Australia)
Diuret (Protea, Australia)
Diuril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Diurilix (Théraplix, Pháp)
Diurone (Knoll Lab, Australia)
Diurosulfona (Medix, Tây Ban Nha)
Fenuril (Pharmacia, Thụy Điển)
Niagar (Simes–Sintesa, Bi)
Salisan (Ferrosan, Đan Mạch)
Saluren (Croce Bianca, Italia)
Saluretil (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Salure Pic (M.S.Dohme)
Salutrid (Leiras, Phần Lan)
Udor (Marchesi)
Urinex (Orion, Phần Lan)
Dẫn xuất muối natri:
Chlorothiazide sodium
Lyovac Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
CĐ: Phù do suy tim, gan, thận, phổi, tăng huyết áp.
LD: 1 viên/ngày, có thể tới 4 viên/24 giờ.
CCĐ: Suy gan, thận nặng. Bệnh Gút. Mẫn cảm thuốc.

CHLOROTRIANISEN

Benzen,1,1',1''-(1-chloro-1-ethenyl-2-yliden) tris [4-methoxy-
Trianisoestrol
BD: *Anisene (Farmila, Italia)*
Merbentyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tace (MDP; Phần Lan, Tây Ban Nha)
Tace–FN (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Triagen (Gentili, Italia)
DT: Viên nén 12mg, thuốc đạn 75mg.
TD: Estrogen tổng hợp, không steroid, tác dụng kéo dài.
CĐ: Điều trị các rối loạn do thiếu estrogen: Tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật, để phòng chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
LD: Rối loạn tuổi mãn kinh: ngày uống 1-2 viên. Đợt dùng 2-4 tuần. Ung thư tuyến tiền liệt: vài ngày đầu 2-4 viên/ngày. Các ngày sau: 1-2 viên/ngày. Để cai sữa: sau khi đẻ, cứ 6 giờ nạp 1 viên. Đợt dùng 7 ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: Các bệnh huyết khối - nghẽn mạch (hoặc có tiền sử bệnh này); bệnh tim mạch như tăng huyết áp, bệnh van tim, mạch vành, ung thư vú và dạ con, bệnh gan nặng hoặc mới; u tuyến yên, băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Phụ nữ có thai. Tương đối: các bệnh về chuyển hóa như: Đái tháo đường, tăng lipid-huyết, béo phì, u lành ở vú, tăng tiết sữa, suy thận, phụ nữ nuôi con bú.

CHLOROXIN

Dẫn chất quinolin chống nhiễm khuẩn - dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn.

8-Quinolinol, 5,7-dichloro
BD: *Capitrol (Westwood, USA)*
Endiaron N (Leciva) (Viên nén)
Endiaron (Galena) (thuốc mỡ)
DT: Viên nén 250mg hoạt chất; lọ 100ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc mỡ 3%, bột nhão: trong 100g có: 5g, 8-Quinolinol,5,7-dichloro, 5g kẽm stearat, 5g titan dioxyd.
TD: Như với Clioquinol.
CĐ và CCĐ: Như với Clioquinol.
LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần1 viên; hoặc 2 thìa càfê dịch treo. Trẻ em: ngày 3 lần mỗi lần 1/2-1 thìa càfê dịch treo tùy theo tuổi. Thuốc mỡ, ngày bôi 2-3 lần. Bột nhão cũng dùng như trên trong 3 ngày.

CHLOROXYLENOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol,4-chloro-3,5-dimethyl-
Chlorxylenol; Parachlorometaxylenol
Bazyl (Teva, Israel)
Desson (Polfa, Ba Lan)
Dettol (Reckitt & Colman, Anh)
Ice–o–Derm (Wampole, Cranbury, USA)
Metasep (Marion, USA)
O.B. Crème et liquide (Hartz, Canada)
Pervalen
Rocapyol (Plurosan, Áo)
Roxenol (Saunders, Canada)
Valvanol (Asid, Đức)

CHLORPHENAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin. Chống dị ứng

2-Pyridinpropanamin-γ-(4-chlorophenyl)-N N-dimethyl-
Dẫn xuất maleat:
Chlorphénamine (Maléate de)
Chlorphenaminhydrogenmaleat
Chlorphenamini maleas
Chlorpheniramin maleat
Chlorhistapyridamin
Chlorprophenpyridamin maleat
Lentostamin
BD: *Ahiston (Teva, Israel)*
Alaspan (Almay, USA)
Alergon (Schering Corp/Essex)
Alermine (Reid Provident, USA)
Alermin (XNDP An Giang)
Allerbid (Amfre–Grant, USA)
Aller–Chlor (Rugby, USA)
Allergex (Protea, Australia)
Allergin (Dellsberger, Berne)
Allergisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allergy (CTD Bến Tre)
Allermine (CTD An Giang)
Allersan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allersin F (Singapore)
Allertab (Tri–State, USA)
AL–R6 (Saron, USA)
AL–R12 (Saron, USA)
Alunex (Steinhard, Anh)

Anaphyl (Sam–On, Israel)
Antagonate (Dome)
Anthistamin–Sigletten (Đức)
Anti Allergic (XNDP Đồng Nai)
Anti Allergy
Atalis–D (Kanto, Japan)
Betalestin (Mekopharma) (+ Betamethasin)
Bronchalene (CPB, Bỉ)
Chlo–Amine (Hollister–Stier, Mỹ)
Chlor–100 (Vortech, USA)
Chloramate (Reid–Provident, USA)
Chloramin (Langley, Australia)
Chlor–a–Tab (Anpharco– USA)
Chlor–Hab (Danbury Pharmacal, Mỹ)
Chloridamine (Barre, USA)
Chlor–Mal (Rugby, USA)
Chlormine (Australia)
Chloroton (Cenci, USA)
Chlorphen (Pro Doc, Canada)
Chlorphenine (CTDP Tiền Giang)
Chlorpro (Schein, USA)
Chlorpyrimine (Thái Lan)
Chlorspan 12 (Vortech, USA)
Chlortab–4 (Vortech, USA)
Chlor–Tel (Garden, Mỹ)
Chlor–Trimeton (Schering Corp/Essex)
Chlor–Tripolon (Schering Corp/Essex)
Chlortrone (Barlowe Cote, Canada)
Clorphenan (XNDP 23)
Clorpheniramin (XNLH Dược Hậu Giang)
Clorten (Panthox & Burck, Italia)
C–Meton (SS Pharmaceutical, Japan)
Cohistan (Philippin)
Dafondin (Đài Loan) + Metamizol + Ephedrin
Haynon
Histachlor (Vitamix, USA)
Histadur Dura Tabs (Wynn, USA)
Histaids (Ohio Medical, USA)
Histal (Hong Kong)
Histalen (Len–Tag, USA)
Histapen (Douglas, N. Zealand)
Histaspan (USV, USA)
Histol (Blaine, USA)
Ibioton
Kalphenon (Indonesia)
Kloromin (Halsey Drug, USA)
Lanacaps (Lannett, USA)
Lanatabs (Lannett, USA)
Lekrica (Yoshitomi, Japan)
Lorphen (Geneva Drugs, USA)
Methyrit (Smith Kline & French)
Neomallermin–Tr(Taiyo, Japan)
Niratron (Progress, USA)
Novopheniram (Novopharm, Canada)
Phenetron (Lannett, USA)
Pheniram (XNDPDL)
Piriton (Allen & Hanburys, Anh)
Polaphenin (XNDP 5)
Pyridamal–100 (Bel–Mar, USA)
Rachelamine (Rachelle, USA)
Repetabs (Schering Corp/Essex)
Serviram (Servipharm, Thụy Sĩ)
Synistamine (Sigmapharm, Áo)
Teldrin (Smith Kline & French)
Trimeton (Schering Corp/Essex)
Trymegen (Medco, USA)

Dẫn xuất resinat:
Chlorpheniramin polistirex
Dẫn xuất tannat:
Pheniratan (Mallinckrodt, USA)
DT: Viên nén 2 và 4mg; siro 2mg/5ml. Ống tiêm 1ml/10mg. Viên tác dụng kéo dài 8mg.
CĐ: Như Carbinoxamin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần mỗi lần 4mg. Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 2 lần mỗi lần 1mg. Từ 1-5 tuổi: ngày 2 lần mỗi lần 1-2mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần mỗi lần 2mg. Người lớn cứ 8-12 giờ uống 1 viên 8mg. Hoặc tiêm bắp ngày 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *Thuốc gây ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...*
– Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
– Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác: *Thận trọng khi sử dụng với atropin và các chất có tác động atropinic (tăng tác dụng phụ). Không nên phối hợp với alcool (tăng tác dụng phụ an thần). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng tác dụng trầm cảm).*
Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn hoặc kích động ở người cao tuổi. Ít khi gây rối loạn dạ dày – ruột – Thuốc gây ngủ gật.*
Ghi chú: Có nhiều BD phối hợp trong các thuốc trị cảm cúm, ho, dị ứng, ngoài da.

CHLORPHENESIN

1,2-Propandiol, 3-(4-chlorophenoxy)-
Fungimixin
BD: *Mycil (British Drug Houses, Anh)*
Soorphenesin (Kada, Đức)
DT: Bột rắc 1%; thuốc mỡ 0,5%.
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da, nhất là ở bàn chân.
LD: Ngày bôi rắc 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CHLORPHENESIN Carbamat

Thư giãn cơ tác dụng ở trung ương thần kinh

1,2-Propandiol,3-(4-chlorophenoxy)-1-carbamat-
BD: *Cresin (Hàn Quốc)*
Maolate (Upjohn)
Maorix (Hàn Quốc)
Rinlaxer (Upjohn, Japan)
Volte (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 125mg.
CĐ: Đau co thắt kèm theo chứng bệnh về xương cơ: viêm xương sống, đau thắt lưng, thoái hoá cột sống và rối loạn thăng bằng cột sống.
LD: Người lớn 250mg 3 lần/ngày. Cần điều chỉnh liều cho phù hợp, người cao tuổi giảm liều.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, suy chức năng gan, tiền sử suy thận.
LY: – *Thận trọng và cân nhắc khi dùng cho người mang thai.*
– *Không nên dùng cho người nuôi con bú, trẻ em.*
– *Thuốc gây buồn ngủ, không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.*
Tương tác thuốc: *Không dùng với rượu và nước có rượu. Giảm liều khi dùng với phenothiazin, barbiturat, IMAO.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị nổi mẫn, phù, buồn ngủ, choáng váng, nhức đầu, mệt mỏi, buồn nôn, đau dạ dày, đầy hơi, chán ăn, khát nước, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu.*

CHLORPHENETHAZIN

An thần kinh, trị nôn, thư giãn cơ
10H-Phenothiazin-10-ethanamin,2-chloro,N, N-dimethyl-
CDP
Dẫn xuất hydrochlorid:
Marophen (Đức) (viên nén; thuốc đạn)
Dẫn xuất malonat:
Chlorphenethazium hydrogenmalonium
Elroquil (Deutsches Hydrierwerk, Đức)
Marophen (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

CHLORPHENOXAMIN

Ethanamin,2[1-(4-chlorophenyl-0-1-phenyl-ethoxy] N,N-dimethyl
Dẫn xuất embonat:
Chlorphenoxamin pamoat
BD: *Systral (Asta–Degussa)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clorevan (Ariston, Brasil; Evans Anh)
Contristamine (Noristan, Nam Phi)
Phenoxene (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Systral (Asta–Degussa, Đức; Lucien, Pháp)
DT: Viên bọc đường 5mg (cho trẻ em) và 20mg siro 3,5mg/ml; ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Chống dị ứng, liều cao trị bệnh Parkinson.
CĐ và LD: Bệnh ngoài da có ngứa, ngoại ban do tiêm huyết thanh, phù Quincke, sổ mũi mùa. Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên (loại 20mg). Nếu nặng tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 1ml. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-4 viên (loại 5mg). Điều trị bệnh Parkinson (dùng loại 50mg). Mới đầu ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Sau tăng tới ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Rượu và thuốc có rượu.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... (Thuốc gây buồn ngủ).*

CHLORPHENTERMIN

Benzen-ethanamin, 4-chloro-α,α-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Apsedon (Lensa, Tây Ban Nha)*
Avipron (Polfa, Ba Lan)
Desopimon (Egis, Hungari)
Lucofen (Lundbeck, Đan Mạch)
Lucofen SA (Warner – Lambert)
Pre–Sate (Warner–Chilcott)
Teranine (Darby, USA)
DT: Viên bọc đường 25mg.
TD: Thuốc cường giao cảm, ít kích thích thần kinh trung ương.
CĐ và LD: Dùng điều trị chứng béo phì, theo liều ngày 3 lần, mỗi lần 25mg, uống trước bữa ăn.
LY: – *Phải thận trọng trong các trường hợp: bệnh tim mạch, glôcôm, tăng huyết áp, nhiễm độc tố tuyến giáp. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, hoặc người bệnh đang dùng ức chế mono–amino–oxydase (I.M.A.O).*
Có thể xảy ra một vài tác dụng phụ: chóng mặt, mất ngủ, khô miệng, buồn nôn, đau bụng, mẩn ngứa.

CHLORPROETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-chloro-N,N-diethyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Neuriplège (Pháp)*
DT: Viên nén bọc đường 25mg; ống tiêm 5ml/25mg. Thuốc mỡ 10% (ống 30g).
TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau. Còn có tác dụng chống viêm.
CĐ và LD: Thuốc viên: Co rút cơ gây đau do thoái hóa đốt sống, đau cứng cổ, đau vùng thắt lưng. Người lớn, ngày uống: 2-4 viên. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/2-2 viên/24 giờ. Từ 11-17 tuổi: 1-3 viên/24 giờ. Thuốc tiêm: gây thư giãn cơ mạnh nhưng không ảnh hưởng đến vận động: người lớn: 25-50mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch rất chậm), nếu cần tiêm nhắc lại nhưng không quá 125mg/24 giờ. Trẻ em: dùng liều như thuốc viên. Thuốc mỡ: chỉ định như thuốc viên và dùng trong tập luyện phục hồi chức năng. Ngày bôi từ 1-3 lần. Kèm xát nhẹ và lâu.
CCĐ: Nhược cơ, hạ huyết áp nặng.
LY: *Tránh bôi thuốc mỡ lên vết thương hở hoặc niêm mạc. Kiêng uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc tiêm là dd ưu trương cần lưu ý khi tiêm. Tránh tiếp xúc nhiều với ánh sáng hoặc tia cực tím. Thuốc gây buồn ngủ.*

CHLORPROMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-chloro-N,N-dimethyl-
Aminazin (Nga)
BD: *Cloracin (Nessa, Tây Ban Nha)*
Klorazin (Star, Phần Lan)
Largactil (May & Baker)
Thorazine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất embonat:
Chlorpromazin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Chlorpromazin pamoat
Hibernal (Rhône–Poulenc)
Klorazinembon (Star, Phần Lan)
Klorpromex embonat (Dumex, Đan Mạch)
Largactilembon (Phần Lan; May & Baker)
Dẫn xuất hibenzat:
Chlorpromazin-O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlorpromazine (chlorhydrate de)
Chlorpromazinium chloratum
Chlorpromazina cloridrato
Amplictil (Rhodia, Brasil)
B–T 1269 (Biokema, Thụy Sĩ)
Chloractil (DDSA, Anh)
Chlorazin (Streuli, Thụy Sĩ)
Chlorpromados (Holz, Đức)
Chlor–Promanyl (Technilab, Canada)
Chlorprom–Ez–Ets (Canada)
Chlor–PZ (USV, Tuckahoe, USA)
Clorazine (Pasadena Res, Labs, USA)
Elmarine (Marion, USA)
Esmind (Otsuka, Japan)
Fenactil (Polfa, Ba Lan)
Meleksin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Talmazin (Galenika)
Hibanil (Specia; Mekos, Thụy Điển)
Hibernal (Leo, Thụy Điển)
Klorazin (Star, Phần Lan)
Klorpromon (Orion, Phần Lan)
Klorpromex (Dumex, Đan Mạch)
Largactil (Pháp; Italia)
Largactil (Rhone; E–Alcorcon)
Matcine (Thái Lan)
Megaphen (Bayer)
Neurazine (Misr. Co–Pharm, Ai Cập)
Ormagine (Hauck, USA)
Plegomazine (Egis, Hungari)
Procalm (Bramble, Australia)
Promachel (Rachelle, USA)
Promachlor (Genava Drugs, USA)
Promacid (Knoll lab, Arncliffe, Australia)
Promactil (Wassermann, Tây Ban Nha)
Promapar (Parke Davis)
Promaz (Keene Pharm, USA)
Promexin (Meiji, Japan)
Promosol (Horner, Canada)
Propaphenin (Deutsches Gydrierwerk, Đức)
Protran (Protea, Australia)
Prozil (Dumex, Đan Mạch)
Prozin (Lusofarmaco, Italia)
Psychozine (Forest, Mỹ)
Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)
Repazine (Lennon, Port Elisabeth, Nam Phi)
Taroctyl (Taro, Israel)
Thorazine (Smith Kline & French)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25 và 100mg. Sirô 5mg/ml - Thuốc đạn 25-50mg. Thuốc uống giọt 4% (1ml/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg và 5ml/50mg.
TD: Ức chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn.
CĐ: Loạn tâm thần cấp hoặc tiến triển lâu dài, tâm thần phân liệt. Nôn và buồn nôn sau phẫu thuật hoặc do dùng thuốc chống ung thư.
LD: Uống - Người lớn; dùng liều tăng dần tới 150mg/ngày, chia vài lần trong ngày. Từ 5-10 tuổi 1/3-1/2 liều người lớn. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: mỗi lần 25-50mg không quá 150mg/24 giờ.
CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, các barbituric hoặc thuốc gây ngủ, suy gan, glôcôm góc đóng, ứ nước do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Thận trọng với người suy tim, suy tuần hoàn, xơ cứng động mạch, bệnh gan – thận, sa sút trí tuệ, co cứng, động kinh – Giảm liều với người cao tuổi. Không dùng thuốc từ tháng thứ 6 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*
Có thể bị: mệt mỏi, chóng mặt, hạ HA, nhịp tim nhanh, hội chứng Parkinson, bồn chồn, vú to đàn ông, khô thở, ngủ gà sâu răng, loạn nhịp tim, dị ứng, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết, liệt dương, rối loạn giới tính, viêm gan, vàng da, ứ mật, loạn trương lực cơ.

CHLORPROPAMID

Benzensulfonamid,4-chloro-N[(propylamino) carbonyl]-
BD: *Abemide (Kobayashi Kako, Japan)*
Adiaben (Belupo)
Arodoc C (Sawai, Japan)
Bioglumin (Uriach, Tây Ban Nha)
Chloromide (Choseido, Japan 1)
Chloronase (Hoechst)
Clordiabet (Carulla–Vekar, Tây Ban Nha
Clordiasan (Santos, Tây Ban Nha)
Cloro–Hipoglucina (Lefa, Tây Ban Nha)
Diabaryl
Diabemide (Guidotti, Italia)
Diabet (Robert, Tây Ban Nha)
Diabetabs (Wolfs, Bỉ)
Diabetoral (Boehringer Mannheim)
Diabexan (Crosara, Italia)
Diabinese (Pfizer–Roerig)
Diabitex (Teva, Israel)
Diamel EX (Ibsa, Thụy Sĩ)
Gairon (Gamir–Aurelio, Tây Ban Nha)
Gliconorm (Gentili, Italia)
Glucamide (Lemmon, USA)
Glucosulfina (Infale, Tây Ban Nha)
Insulase (Premo, USA)
Meldian (Pliva)
Melitase (Berk, Anh)
Mellinese (Pfizer – Roerig)
Mellitos C (Ono, Japan)
Melormin (Farmos Group, Phần Lan)
Normoglic (Salfa)
Novopropamide (Novopharm, Canada)
Orabet (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Orabines (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Orabin (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Profiaben (Labif, Italia)
Promide (Protea, Australia)
Propamide (Thái Lan)
Stabinol (Horner, Canada)
DT: Viên nén 0,1 và 0,25g.
CĐ: Dùng với chế độ ăn kiêng làm giảm đường huyết ở người đái đường týp 2 (không phụ thuộc insulin) mà không thể kiểm soát đường huyết bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần. Có hiệu quả với người ít đáp ứng hoặc không đáp ứng nguyên phát hay thứ phát với Sulfonylurea khác. Dùng đồng thời với một Biguanid (phenformin, metformin) trong đái đường không phụ thuộc insulin ổn định, không biến chứng, không ceton, khi không kiểm soát bằng ăn kiêng đơn thuần, bằng ăn kiêng và insulin, bằng ăn kiêng và các loại Sulfonylurea.
Đái tháo nhạt, thuốc cũng có hiệu quả (nguyên phát không rõ nguyên nhân).
LD: Trong 5 ngày đầu, mỗi ngày uống 0,25 - 0,5 - 0,75g, sau đó hàng ngày tiếp tục với liều 0,1-0,2-0,25g mỗi ngày. Uống sau bữa ăn, không nên uống về đêm.
CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc. Đái đường nhiễm ceton acid, có hay không hôn mê, tình trạng này phải dùng insulin - Đái đường phụ thuộc insulin. Suy thận - Suy gan - Suy tuyến giáp - Dị ứng sulfamid. Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Đa số tác dụng phụ liên hệ đến liều dùng. Có thể có phản ứng quá mẫn trầm trọng gây tử vong.*
– Hạ đường huyết trầm trọng, tuỳ bệnh nhân, đúng liều, đúng cách (với người suy yếu chức năng thận và gan, người cao tuổi, người suy yếu, thiếu năng, thượng thận – tuyến yên, người dùng thuốc chẹn bêta, thiếu năng lượng, uống rượu, kết hợp thuốc giảm đường huyết).
– Tiêu hóa: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, biếng ăn, đói, hiếm vàng da ứ mật (ngừng thuốc). Da: ngứa, mày đay, phát ban mọng nước (nếu kéo dài phải ngừng thuốc).
– Máu: giảm bạch cầu, bất sản bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, giảm sản.
– Chuyển hóa: Bệnh gan porphyria.
– Nội tiết: ứ nước, giảm Na máu, giảm áp lực thẩm thấu huyết thanh, tăng áp lực thẩm thấu nước tiểu.
– Chỉ dùng cho người mang thai nếu thấy cần thiết, nên ngừng thuốc trước một tháng trước khi sinh. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
– Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc chống viêm không steroid, Salicylat, Sulfonamid, Chloramphenicol, probenecid, coumarin, IMAO, chẹn bêta. Những thuốc gây khó kiểm soát đường huyết: Lợi tiểu, corticoid, phenothiazin, cao tuyến giáp, estrogen, viên tránh thai, phenytoin, acid nicotinic, thuốc kích thích giao cảm, thuốc ức chế calci và isoniazid. Với miconazol uống đưa đến cơn hạ đường huyết trầm trọng (chưa rõ với tiêm truyền, bôi hoặc đặt âm đạo). Không uống rượu khi dùng thuốc.

CHLORPROTHIXEN

1-Propanamin, 3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden)-N,N-dimethyl-, (Z)-
BD: *Cloxan (Orion, Phần Lan)*
Paxyl (Ikapharm, Israel)
Tactaran (Roche)
Taractan (Roche)
Tarasan (Roche)
Taratan (Roche)
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)
Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)
Dẫn xuất acetat:
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd tiêm)
Dẫn xuất citrat:
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd uống)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlorprothixenium chloratum
Minithixen (Leciva)
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)
Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)
DT: Viên nén 5-15 và 50mg. Sirô 2,5mg/ml.
TD: Điều hòa hệ thần kinh trung ương và thực vật cũng như hoạt động tâm thần.
CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, rối loạn giấc ngủ, tâm thần phân liệt, loạn thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 15 - 50mg. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5ml sirô.
CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, thuốc ngủ, thuốc tâm thần hoặc giảm đau, phụ nữ có thai.

CHLORQUINALDOL

8-Quinolinol, 5,7-dichloro-2-methyl
BD: *Afungil (Egis, Hungari)*
Chinosic (Schering AG, Đức)
Chlorchinaldin (Polfa, Ba Lan)
Colposeptin (Pháp) + Promestrim
Gyno – Sterosan (Geigy)
Gynotherax (Bouchard, Pháp)
Intensol (Anasco, Đức)
Monaldol (Polfa, Balan)
Quesil (Egis, Hungari)
Saprosan (CIF, Rumani)
Serviderm (Servipharm, Thụy Sĩ)
Siogen (Geigy)
Siogeno (Geigy)
Siosteran (Geigy)
Sterosan (Geigy)
Steroxin (Geigy)
DT: Viên nén 250mg: dịch treo uống 2g/100ml. Viêm ngậm 2mg; viên bọc đường 100mg; bột rắc và thuốc mỡ 5%.
TD: Sát khuẩn (nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn) và diệt một số nấm ký sinh ngoài da, amip gây lỵ.
CĐ: Ỉa chảy, viêm ruột kết (do nhiễm khuẩn, amip gây lỵ). Viêm họng thanh quản, viêm miệng và lợi; nhiễm khuẩn ở miệng sau phẫu thuật. Vết thương nhiễm khuẩn ngoài da, nấm kẽ tay, viêm bì có mủ, viêm vú,...
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em từ 13 tháng đến 24 tháng: ngày 4 lần, mỗi lần 2,5ml dung dịch treo. Trẻ em 3-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa cafê. Trẻ

em 7-15 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 1-2 thìa càfê Phòng nhiễm khuẩn đường miệng: ngậm 4-5 viên/ngày. Trị nhiễm khuẩn ở miệng; cứ nửa giờ ngậm 1 viên. Bôi thuốc mỡ hoặc rắc thuốc bột; 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan hoặc thận.
LY: *Bd phối hợp Colposeptin – viên đặt phụ khoa (+ Promestrien).*

CHLORTALIDON

Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(2,3-dihydro-1-hydroxy-3-oxo-1H-isoindol-1-yl)-
Phthalamudin
BD: *Aquadon (Teva, Israel)*
Higroton (Geigy)
Hydopan (Medica, Phần Lan)
Hydro–Long (Beiersdorf, Đức)
Hygroton (Geigy; Pliva)
Hypertol (Farmos Group, Phần Lan)
Igrolina (Benedetti, Italia)
Igroton (Geigy)
Novothalidone (Novopharm, Canada)
Odemase Genat (Azupharma Đức)
Oxodolinum (Nga)
Salidur (Jediphar, (Thụy Sĩ)
Thalitone (Boehringer Ingelheim)
Tenoret (Phối hợp)
Tenoretic (Phối hợp)
Urandil (Spofa)
Urid (Protea, Australia)
Uridon (ICN, Canada)
Urolin (Sidus, Italia)
Zambesil (Spemsa, Italia)
DT: Viên nén 100mg hoặc 50mg.
TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp.
CĐ và **LD:** Phù nề do bệnh tim, thận nặng hoặc gan, phù sau chấn thương; ngày uống 100 đến 200mg. Tăng huyết áp: ngày uống 100mg - sau dùng liều duy trì, cứ tuần lễ, uống 3 lần, mỗi lần 50mg.
CCĐ: Suy thận và gan nặng, mẫn cảm với sulfamid. Bệnh gút - Vô niệu.
LY: *– Thận trọng với người xơ vữa động mạch vành và động mạch não.*
– Có thể gây nguy cơ loạn nhịp ở người thiếu máu cục bộ cơ tim.
– Có thể làm tăng kích hoạt bệnh lupus đỏ toàn thân của những thuốc lợi tiểu thiazid có liên quan đến cấu trúc chlortalidon.
– Thận trọng với người giảm Kali – máu.
– Không nên dùng trong 3 tháng cuối thai kỳ, cân nhắc dùng cho người nuôi con bú.
Phản ứng phụ: *Có thể bị chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, hạ HA thế đứng, đau bụng, mày đay, giảm Kali máu, tăng acid uric huyết, tăng glucose máu, tăng lipid huyết, chán ăn, liệt dương, loạn nhịp tim, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, giảm bạch cầu tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, dị cảm, ban xuất huyết, viêm mạch, vàng da ứ mật, viêm tuy, suy thận, viêm thận kẽ, cận thị.*
Cần đảm bảo đủ lượng Kali hàng ngày.
Tương tác thuốc: *Với AINS làm giảm tác dụng hạ HA với thuốc hạ đường huyết (hạ tác dụng), với furosemid làm tăng tác dụng chlortalidon – Thuốc làm tăng độc tính của glycosid tim, lithi, probenecid.*

CHLORTETRACYCLIN

Dẫn xuất muối calci:
Chlortetracyclin hydrochlorid và calci chlorid, phức hợp.
BD: *Aureomycin Calcium (Lederle)*
Chlorachel–50 (Rachelle, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aureomycin (Specia; Lederle)
Aureomykoin (Spofa, Czech)
Aureum (Farmigea, Italia)
Aurofac (American Cyanamid)
B–Aureo (Biokema, Thụy Sĩ)
Chevita–C–10 (Chevita, Đức)
Chlorocyclinum (Polfa, Ba Lan)
Chlortet (Langley, Australia)
Chlortralim (Thái Lan)
Chrysomycin (Dispesa, Thụy Sĩ)
Clortetra (Pirrel, Italia)
Colircusi Aureomicina (Cusi, Tây Ban Nha)
CTC soluble (Diamond Shamrock, Mỹ)
Dermosa Cusi Aureomicina (Tây Ban Nha)
Dibiomycin (Medexport, Nga)
Oftalmolosa Cusi Aureomicina (T BN)
Vi–Mycin, (Mỹ)
Dẫn xuất hydrosulfat:
Chlortetracyclin bisulfat
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 50-100-125 và 250mg, thuốc mỡ ngoài da 3%, thuốc mỡ tra mắt 1%. Ống thuốc bột tiêm tĩnh mạch 250mg kèm ống 10ml dung môi.
TD: Kháng sinh có hoạt phổ tương tự như Tetracyclin.
CĐ và **CCĐ:** Như Tetracyclin. Hiện nay ít dùng đến (thay bằng Doxycyclin).
LD: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 2-3 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CHLORTHENOXAZIN

Chống viêm, giảm đau

4H-1,3-Benzoxalin-4-on,2-(2-chloroethyl)-2,3-dihydro
Benzmethoxazon
Apirogen (Dessy, Italia)
Betix (Saba)
Ossazone (Brocchieri, Italia)
Ossipirina (Radiumfarma, Italia)
Oxal (Saita, Italia)
Reugaril (Farber–Ref, Italia)
Reulin (Isola–Ibi, Italia)
Reumital (Farge, Italia)
Valtorin (Boehringer Ingelheim)

CHLORZOXAZON

2(3H)-Benzoxazolon, 5-chloro-
BD: *Benzoflex (Benzon, Đan Mạch)*
Biomioran (Bioindustria, Italia)

Escoflex (Streuli, Thụy Sĩ)
Myoflex (Pliva)
Myoflexin (Chinoin, Hungari)
Neoflex
Oxyren (Astra)
Paraflex (Mc Neil, Mỹ; Cilag; Astra)
Parafon Forte (Mc Neil, Mỹ)
Remoflex (Belupo)
Solaxin (Eisai, Japan)
Strifon (Ferndale, Mỹ)

DT: Viên nén 250mg Chlorzoxazon.

TD: Thư giãn cơ (tác dụng đến thần kinh trung ương). Phụ trợ cho thuốc giảm đau và các tình trạng đau cấp về cơ - xương.

CĐ: Co cơ co ứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương, co cứng cổ (torticolis).

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 viên - 1 viên (tuỳ theo tuổi).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng (thuốc có độc tính đến gan).

LY: *Có Biệt dược Paraflex comp: 125mg chlorzoxazon, 500mg aspirin và 45mg dextropropoxyphen napsylat.*

CHOLESTAN *(XNDP 25)*

DT: Viên bao 0,2g cao nghệ định chuẩn.

CĐ: Vữa xơ mạch, thận hư nhiễm mỡ, viêm túi mật và ống dẫn mật. Khó dung nạp mỡ và một số thức ăn dễ gây mẩn cảm; Buồn nôn, nhức đầu do suy gan,...

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2 lần, trước bữa ăn.

CHOLIN Alfoscerat

BD: *Gliatilin (Italfarmaco – Italia)*

DT: Ống tiêm 1000mg/4ml, viên nang 400mg.

TD: Là thành phần chống chuyển hoá cholin, tăng cường quá trình tổng hợp acetyl cholin và phospholipid của màng neuron thần kinh, giúp phục hồi chức năng thần kinh, tăng trí nhớ, phòng ngừa biến đổi thần kinh do các tổn thương não (tuổi tác, đột quỵ, chấn thương, tai biến bệnh mạch não...).

CĐ: Suy giảm trí nhớ, hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, kém tập trung, mất định hướng, giảm hoạt động, vận động do bệnh mạch não, Alzheimer, lú lẫn người già.

Đột quỵ và phục hồi chức năng sau đột quỵ.

Chấn thương sọ não, phục hồi sau chấn thương và phẫu thuật thần kinh.

LD: Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch chậm: 1 ống 1000mg/ngày 4 tuần.

Uống mỗi lần 1 viên 2 - 3 lần/ngày 4 tuần.

Tuỳ theo đáp ứng lâm sàng của người bệnh, có thể kéo dài thời gian điều trị theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thuốc dung nạp tốt, không có độc tính được ghi nhận khi dùng quá liều hoặc điều trị kéo dài. Hấp thu tốt qua đường uống (88%), dễ dàng vượt qua hàng rào máu não.*

CHOLIN Chlorid

Tăng tiết mật

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl, chlorid
Choline (chlorure de); Cholinium chloratum; Cholinum chloratum; Colina cloruro
BD *Becholine (Australia)*
Biocholine (Robert và Carrière, Pháp)
Colisan (Vitarine, Mỹ)
Colyne Orale (Saita, Italia)
Hepacholin (Robert và Carrière, Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml dd 20%.

CĐ: Bệnh gan, bệnh Bốtkin, viêm gan, sơ gan.

LD: Uống 1 lần 1g, ngày 3-5 lần. Tiêm tĩnh mạch, hòa 2-3g vào 200-300ml dd NaCl, hoặc glucose đẳng trương. Tiêm chậm không quá 30 giọt phút. Đợt điều trị 7-10 ngày hoặc có thể kéo dài đến 3-4 tuần nhưng tổng liều không được quá 100g.

Dẫn xuất citrat:
Choline dihydrogen citrat
Antimigraine Nova (Belgarum/Freson, Bỉ)
Cholinate (Cenci, Frenso, USA)
Chothyn dihydrogen citrate (Mỹ)
Citrocholine (United Labs, USA)
Kalicitrin (Pháp)
Neorotropan (Itting, (Đức)

Dẫn xuất D-gluconat:
Choline gluconat

Dẫn xuất orotat:
Cholergol (Guilini, Đức)
Hepato–Fardi (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất pantothenat:
Hepa B5 (Inava, Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống 1g.

CĐ: Suy gan, đầy bụng.

LD: Ngày 1-3 ống, trước bữa ăn (hòa vào nửa cốc nước).

Dẫn xuất stearat:
Chomelanum (Owege, Đức)

Dẫn xuất tartrat:
Cholinhydrogentartrat
Cholin bitartrat
Colyne (Saita, Italia)
Cysticho (Pháp)

DT: Viên nang 0,25g kèm 0,25g cystin tả tuyến.

CĐ: Như Betain.

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CHOLIN Salicylat

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl-, tạo muối với 2-hydroxybenzoic acid (1:1)
BD: *Actasal (Purdue Frederick, USA)*
Artharopan (Purdue Frederick, USA)
Atilen
Audax (Nam Phi; Đức; Anh)
Bonjela (Reckitt và Colman, Anh)
Cholidont (Polfa, Balan)
Mundisal (Erco, Mundipharma, Thụy Sĩ)

Otho (Purdue Frederick, USA)
Otinum (Polfa, Balan)
Sachol (Polfa, Balan)
Salicol Forte (Said, Italia)
Stomatol (Polfa, Balan)
Teejel (Napp, GB – Watford, Anh)
DT: Sirô 10%. Ống gel bôi (có 871mg kèm 1mg Cetalkonium chlorid).
CĐ: Cảm sốt, cúm, đau khớp, đau dây thần kinh, đau cơ.
LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1,25ml sirô (trẻ em 12-36 tháng) 2,5ml (4-5 tuổi) 3,75ml (từ 8 tuổi trở lên).
Với chứng thấp khớp dùng liều cao: 1ml/kg, chia 3-4 lần.
Dạng gel để bôi tại chỗ, trị các tổn thương ở niêm mạc miệng (ngày 2-3 lần).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

CHOLIN Theophyllinat

Kích thích cơ tim, lợi tiểu.

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl-, tạo muối với 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-1H -purin-2,6-dion (1:10)
Oxtriphylin
BD: *Brondaxin (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cholecyl (Parke Davis; Tây Ban Nha)
Choledyl (Đan Mạch; Mỹ; PD; W.Lambert)
Cholegyl (Substantia, Hà Lan)
Chophyllin (Ferraton, Đan Mạch)
Euspirax (Asche, Đức)
Glomax (Midlands Int. Chem, Anh)
Isoperin (Spofa)
Lipofillina (Etro)
Monofillina (Manetti Robert, Italia)
Novotriphyl (Novopharm, Canada)
Rouphylline (Rougier, Canada)
Sabidal SR270 (Zyma, Thụy Sĩ)
Sclerofillina (Medici Domus, Italia)
Teocolina (Nessa, Tây Ban Nha)
Teofilcolina (Salfa, Italia)
Teovent (Ferrosan, Đan Mạch)
Xantair (Zyma, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm yếu tố co thắt.
LD: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 100-200mg vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Etamiphylin và Theophylin.

CHOLIVER *(HG Pharm)*

Viên: Cao mật lợn - Cao artisô - Bột nghệ.
TD: Lợi tiêu hóa.

CHONDROITIN Sodic

BD: *Chondrosulf (Pháp)*
DT: Viên nang màu xanh:
Sulfat chondroitin Sodic 250mg - 400mg
CĐ: Điều trị bổ trợ chứng đau do hư khớp.
LD: Người lớn uống 3 viên/lần x 2 lần/ngày, trong 3 tuần đầu điều trị. Các tuần sau uống 2 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trẻ dưới 16 tuổi.
LY: *Xem thêm ở Bd Lacrypos.*

CHOPHYTOL *(Pháp)*

DT: Cao khô Cynara scolymus (Actisô) dưới dạng: viên nén 200mg, lọ 120ml dd uống (2g/100ml).
TD: Nhuận mật và lợi tiểu.
CĐ: Trị triệu chứng đầy bụng, cảm giác căng ở thượng vị, chậm tiêu buồn nôn.
LD: Uống 1 đợt 10-20 ngày/tháng. Người lớn ngày 3 lần x 2-3 viên hoặc 1/2-1 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 viên hoặc 1/4-1/2 liều người lớn tuỳ theo tuổi.

CHORIONIC GONADOTROPHIN

Hormon thùy trước tuyến yên, hướng sinh dục, tác dụng tương tự LH

Choriongonadotropin; Chorionic gonadotropin; Gonadotropina corionica; Gonadotropin chorionic; Gonadotropinum chorionicum; CG; Dynatropin; HCG
BD: *Android HCG (Brown, USA)*
Antuitrin S (Parke Davis)
A.P.L (Ayerst)
Choragon (Ferring, Đức)
Chorex 5 và 10 (Hyrex, USA)
Chorigon (Dunhall, Gravette, USA; Israel)
Choriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Chorionin (Farber – Ref, Italia)
Choriogonin – (G, Richter – Hungari)
Chorion – Plus (Pharmex, USA)
Choron (Forest, USA)
Chorulon (Intervet International, Hà Lan)
Corgonject (Mayrand, USA)
Entromone (Endo, USA)
E.P.T. (Parke Davis)
Follutein (Squibb)
Glukor (Hyrex, USA)
Gonabion (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Gonadamine (Torigian, Mỹ)
Gonadex (Leo, Thụy Điển)
Gonadotraphon LH (Paines và Byrne, Anh)
Gonic (Hauck, Rosweell, USA)
Harvatropin (Harvey, USA)
Libigen (Savage, USA)
Neogonadil (Bruco, Italia)
Physex (Leo, Đan Mạch)
Physostab (Boots)
Predalon (Organon)
Pregnesin (Serono)
Pregnyl (Organon)
Primogonyl (Schering AG, Đức)
Profacy (Serono)
Profasi (Serono)
Profasi HP (Serono)
Progon (ISM, Italia)
Riogan (Breon, USA)
Rochoric (Rocky Mountain, USA)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 500 và 1500 UI kèm 2ml dd NaCl 0,72%.
CĐ: Với nữ: gây hiện tượng tạo ra và rụng trứng, kích tạo hoàng thể và tiết progesteron. Với nam: kích thích tiết androgen ở tế bào kẽ của tinh hoàn (Interstitial stimulating hormon).
LD: Rối loạn kinh nguyệt: 1.500 IU/2-3 ngày. Nam giới: suy sinh dục, ẩn tinh hoàn. Tuần lễ tiêm bắp 2-3 lần x 500 - 1.500 UI.
CCĐ: U tuyến yên - Tăng LH - U tuyến sinh dục loạn dưỡng buồng trứng - Trẻ gái dưới 18 tuổi.
LY: *– Thuốc có thể làm tăng nguy cơ ung thư buồng trứng.*
– Cần có theo dõi lâm sàng sinh học.
– Kết hợp HMG: có thể kích thích buồng trứng, đa thai, nang buồng trứng, báng, bụng tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, tăng đông máu, cường aldosteron.
– Biểu hiện dị ứng.

CHROMOCARB

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid, 4-oxo-
Dẫn xuất diethylamin:
BD: *Angioftal (Pháp; MSD)*
Angiophtal (Merck, Sharp và Dohme; Bỉ)
Campel (Farmitalia Carlo Erba)
Fludarene (Argentina; Pháp, Italia)
Vitarel (Davur, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg, thuốc nhỏ mắt 10%.
TD: Bảo vệ mao mạch, tăng sức bền vững, giảm tính thấm qua thành mạch.
CĐ: Chảy máu mao mạch, suy tĩnh mạch-bạch mạch (chứng chân nặng, chuột rút, phù nề).
LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên ngày, ngày nhỏ mắt 3-6 lần, mỗi lần 1-2 giọt/ngày, trị chảy máu dưới kết mạc.

CHRYSOPHANIC

DT: Mỡ 5% trị hắc lào.

CHYMOCYCLINE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường đến ruột tan có 250mg tetracyclin HCl và 50.000 U.A protease tuyến tụy.
TD: Kháng khuẩn kèm chống phù nề và viêm.
CĐ và **CCĐ:** Như Tetracyclin.
LD: Người lớn 1,5-2g/ngày (6-8 viên) ngoài giờ ăn, chia làm 3 lần, không nhai. Trẻ em trên 8 tuổi: 25-50mg/kg/ngày, chia làm 3 lần, ngoài bữa ăn.

CHYMOPAPAIN

Enzym phân lập từ dịch chiết cây đu đủ.
Chymodiactin (Smith, USA; Pháp)
Discase (Travenol, USA)
Disken (Shin Poong Pharm)
DT: Bột đông khô pha tiêm 4000 UI (lọ bột + ống dung môi 3ml).
Bột đông khô pha tiêm 1000 UI (lọ bột + ống dung môi 6ml).
TD: Enzym phân giải protein tinh khiết chiết từ quả đu đủ làm giảm độ nhớt và trọng lượng phân tử của phần tan được trong nước có trong mô của đĩa đệm bằng cách thủy phân các proteoglycan hay protein của nhân tủy. Giảm áp lực trong đĩa. Tiêm chymopapain an toàn, kinh tế thuận lợi so với phẫu thuật, không biến chứng mạch, hồi phục ngắn, không lưu di chứng, tái phát nhỏ.
CĐ: Thoát vị đĩa đệm gian đốt sống lưng, không đáp ứng với các chữa trị bảo tồn.
LD: 2000 - 4000 UI cho mỗi đĩa thường là 3000 UI/đĩa, = 1-2ml, thường là 1,5ml/đĩa.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm thuốc, với đu đủ và các chất chiết xuất từ đu đủ. Trượt đốt sống nặng. Bại liệt tiến triển nặng biểu hiện gia tăng nhanh rối loạn chức năng thần kinh. U tủy sống hay chấn thương chùm đuôi ngựa.
LY: *Phản vệ, liệt chi dưới, viêm tủy ngang cấp và bệnh tủy sống ngang cấp, đau nhức, ngứa, mày đay, buồn nôn, tắc ruột do liệt ruột, bí đái, nhức đầu, chóng mặt, co thắt lưng.*

CHYMOTRYPSIN

Chimotripsina
BD: *Alfa–Chimo (Italfarmaco, Italia)*
Alfa–Chymotrypsin Spofa
Alfapsin (Choay, Pháp)
Alpha Chymar (Armour; Barnes–Hind, Mỹ)
Alfa–Chymocutan (Hansenclever, Đức)
Alfa–Chymolétan (Organon)
Alfa–Chymotrypsin Choay 25 (Đức)
Alfa–Chymotrypsin Leurquin (Pháp)
Alphacutanée (Leurquin, Pháp)
Aphlozyme (Pháp)
Avazyme (Wampole, USA)
Catarase (Cooper Vision, USA)
Chymar và Chymar–Zon (Armour; Pháp)
Chymase (Đài Loan)
Chymozym (Ikapharm, Israel)
Enzeon (Breon, USA)
Kimopsin (Difrex, Australia)
Kymosin (ESC, Đài Loan)
Quimotrase (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Seroquim (Farma–Lepori, Tây Ban Nha)
Zolyse (Alcon)
Zonulasi (ISF, Italia)
Zonulyn (Allen & Hanburys, Anh)
Zonulysin (Covan, Nam Phi)
Dẫn xuất δ–Chymotrypsin:
Deanase DC (Consolidated Chem, Anh)
DT: Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đông khô 1mg và 5mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%. Viên nén 21 mikrokatal (4200 USP Unit).
TD: Là một Endopeptidase của tuyến tụy phân giải protein có tác dụng chống viêm và chống phù.
CĐ: Chống viêm ở các khoa nội, sản, ngoại, tai, mũi họng; mắt: mổ lấy thể thủy tinh đục trong bao, ở người trẻ từ 20 tuổi trở lên đến gần 50 tuổi do làm tiêu các dây chằng ở thể thủy tinh. Trị các chứng phù và sưng đau sau chấn

thương, phẫu thuật.
LD: Dùng 2-3ml dd mới pha bơm vào sau mống mắt, chờ 2-3 phút. Rửa tiền phòng và lấy thể thủy tinh. Tiêm bắp 1-2mg tuỳ theo chỉ định, tiêm tại chỗ (vào hốc mũi, khớp xương hoặc quanh khớp). Uống: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Đục thể thủy tinh bẩm sinh hoặc do bệnh ở người dưới 20 tuổi, thể thủy tinh lệch có dịch kính trong tiền phòng. Mắt cận thị nặng, loạn dưỡng nội mô giác mạc. Dị ứng thuốc.
LY: *Dược điển Pháp dùng đơn vị mikrokatal. 21 mikrokatal tương ứng với 25 đơn vị C.H.b (tức là chymotrypsin–hemoglobin) và xấp xỉ bằng 5mg chymotrypsin. Còn có dạng thuốc mỡ (300 đv C.Hb/20g) để trị tại chỗ phù nề do chấn thương và bong gân.*
– Có thể có phản ứng quá mẫn – (ngừng điều trị).
– Không bao giờ tiêm các chế phẩm của men qua đường tĩnh mạch.
– Không tiêm gần nơi nhiễm khuẩn.

CIANIDANOL

2H-1-Benzopyran-3-5-6-triol,2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,4-dihydro-, (2R-trans)-
Cyanidol
BD: *Ausoliver (Ausonia, Italia)*
Catergen (Zyma, Thụy Sĩ)
Transepar (Dompê, Italia)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Tăng nồng độ ATP ở gan, trung hòa các gốc tự do, ổn định màng lysosom ở tế bào gan, tăng khả năng đáp ứng miễn dịch.
CĐ: Viêm gan virut cấp hoặc mạn, bệnh gan ở người nghiện rượu, gan nhiễm độc cấp và mạn.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 2-3 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CIBADREX *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén bao chứa 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, nếu đã dùng một loại ức chế enzym chuyển đổi mà chưa khỏi.
LD: Ngày 1 lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy gan hoặc thận nặng, bí đái, giảm kali và natri huyết chưa khỏi, tăng acid uric-huyết.

CIBENZOLIN

1H-Imidazol, 2(2,2-diphenylcyclopropyl)-4,5-dihydro
Cifenlin
BD: *Ciflox (Bayer)*
Cipralan (UPSA, Pháp)
Dẫn xuất succinat:
Cibenzolin succinat
Cifenlin succinat
Cipralan (Roche)
Exacor (Searle)
Pracizoline (Pfleger, Đức)
Ritmalan (Roche)
DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống loạn nhịp (kéo dài giai đoạn trơ và làm giảm tốc độ dẫn truyền ở bó His và tâm thất). Còn có tác dụng gây tê gần như procain.
CĐ: Các loạn nhịp thất cấp và mạn (như ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất).
LD: Uống 4-6 mg/kg/ngày, chia 3 lần. Tiêm tĩnh mạch: 1mg/kg, không quá 8mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Suy tim nặng, blốc nhĩ-thất độ II và III, blốc hai hay 3 bó.

CICLACILIN

Cyclacilin
BD: *Calthor (Ayerst)*
Citocilina (Medinsa)
Citocillin (Grunenthal)
Citosarin (Toyo Jozo, Japan)
Cyclapen (Wyeth)
Orfilina (Orfi, E–Esplugas de Llobre)
Peamezin (Sawai, Japan)
Syngacillin (Wyeth)
Ultracillin (Grunenthal)
Vipicil (Wyeth)
Wipicil (Wyeth)
Wypicil (Wyeth)
Wyvital (Wyeth)
DT: Viên nén 250, 500mg và 1g; dịch treo uống 125 hoặc 250mg/5ml.
TD và CĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên, ngày uống 3lần, mỗi lần 0,25-0,5 đến 1g, trước bữa ăn 1 giờ. Trẻ em dưới 7 tuổi: 50-100mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, sơ sinh dưới 2 tháng.
LY: *Xem Kháng sinh và Ampicilin.*

CICLAFRIN

Trị tăng huyết áp

Phenol,3-(1-oxa-4-azaspiro[4,6]undec-2-yl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ciclafrin hydrochlorid

CICLETANIN

(±)-3-(p-chlorophenyl)-1,3-dihydro-6-methylfuro[3,4,c] pyridin-7-ol
BD: *Secletan (Ipsen, Luxembourg)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tenstaten (Ipsen, Paris)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn xuất Furopyridin có tác dụng trị tăng huyết áp, lợi niệu - muối (salidiurétique); không ảnh hưởng đến chuyển hoá lipid và không tăng nồng độ acid uric.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Với một số thể bệnh có thể dùng tới liều 2 viên/ngày và không được quá 200mg/ngày.
CCĐ: Suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai.

LY: *Cần theo dõi kali-huyết, nhất là ở những người dễ bị giảm kali-huyết. Có thể dùng phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác (trừ các thuốc lợi tiểu làm giảm kali-huyết). Với người bị suy thận, không nên dùng thuốc này nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.*

CICLIOMENOL

BD Kép: *Valda Septol (Pháp)*
DT: Viên ngậm có 0,8mg kèm 6,56mg menthol; 0,8mg eucalyptol và 1,3mg enoxolon.
TD: Thuốc kháng khuẩn thuộc nhóm các cyclohexylphenol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng và hầu.
LD: Ngày ngậm từ 5-8 lần x 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-5 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi: mẫn cảm với menthol hoặc dẫn xuất phenol.
LY: *Không dùng quá 5 ngày liền (vì gây rối loạn vi khuẩn chí bình thường ở miệng).*

CICLOHEXIMID

Kháng sinh chống nấm

2,6-Piperidindion, 4-[2-(3,5-dimethyl-2-oxocyclohexyl)-2-hydroxyethyl]-[1S [1α(S),3α,5β]]
Actidione (Upjohn)
Naramycin (Tanabe, Osaka, Japan)

CICLOMETHASON

Hormôn vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Ciclometason; Ciclomethason
Cycloderm (Italia)
Telocort (Italia)

CICLONICAT

Giãn mạch

3-Pyridincarboxylic acid, 3,3,5-trimethylcyclohexyl ester, trans
Bled (Poli, Italia)
Cortofludan (Knoll AG, Đức)
Euro Nicato (Castejon, Tây Ban Nha)
Vasociclate (Aliter, Tây Ban Nha)

CICLONIUM Bromid

Ethanaminium, 2-(1-bicyclo [2,21] hept-5-en-2-yl-1-phenylethoxy)-N,N-diethyl-N-methyl, bromid
Ciclonum
BD: *Adamon (Asta – Degussa, Frankfurt)*
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Đau do co thắt đường ruột, đường dẫn mật và tiết niệu, chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Đau cấp hoặc nặng: tiêm sâu bắp hoặc chậm tĩnh mạch ngày 1 ống.
CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

CICLOPIROX

2(1H)-Pyridinon, 6-cyclohexyl-1-hydroxy-4-methyl-
Dẫn xuất Olamin:
Ciclopirox ethanolamin
BD: *Batrafen (Đức; Hoechst)*
Brunixol (Bruschettini, Italia)
Ciclochem (Novag, Tây Ban Nha)
Dafnegin (Poli, Italia)
Fumin (Recon, Ấn Độ)
Fungiderm (Heilmittelwerke Wien, Áo
Fungowas (Wassermann, Tây Ban Nha)
Loprox (Hoechst)
Micoxolamina (Dompé, Italia)
Mycoster (Fabre, Pháp)
Obytin (Hoechst; Jugoremedija)
DT: Kem bôi da 1%. Dung dịch bôi da 20g.
TD: Chống nấm.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.
LD: Ngày bôi 1-2 lần cho tới khi hết triệu chứng ngoài da. Để phòng tái phát, bôi tiếp thêm 1-2 tuần nữa.
CCĐ: Người quá mẫn đã biết trước với các thành phần của thuốc. Với mắt.
LY: *Cân nhắc nghiêm ngặt lợi/hại dùng cho người mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi.*
– Có thể có phản ứng da thoáng qua: ngứa, nóng bỏng.
– Có thể bôi dung dịch ở tai (nếu còn nguyên màng nhĩ). Dùng thuốc tiếp tục cho đến khi các triệu chứng mất đi (thường 2 tuần) thêm 1 – 2 tuần tránh tái phát.

CICLOSPORIN

CyA; Cyclosporin A
BD: *Sandimmun (Sandoz–Wander)*
Sandimun (Sandoz–Wander)
DT: Dung dịch uống (100mg/ml) lọ 100ml và 50ml; ống tiêm 1mg/50ml và 5mg/250ml để tiêm truyền tĩnh mạch. Viên nang mềm 25-100mg.
TD: Làm mất miễn dịch (tác dụng chọn lọc đến các bạch cầu lymphô), nhưng không làm giảm quá trình tạo hồng cầu, và không làm thay đổi chức năng các bạch cầu thực bào.
LD: Uống: lúc đầu 6-14mg/Kg/ngày, chia 1-2 lần, sau giảm dần liều dùng duy trì 2-8mg/Kg/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch (nếu không uống được) 3-5mg/Kg/ngày. - Ghép cơ quan: 12 giờ trước phẫu thuật 10-15mg/kg chia 2 lần cách xa nhau. Dùng tiếp liều này 2 tuần sau giảm dần 2-6mg/kg/ngày, chia 2 lần. Nếu kết hợp thuốc khác giảm liều. - Ghép tủy xương: Dùng một ngày trước khi phẫu thuật truyền mạch 3 - 5mg/kg/ngày liên tục 2 tuần lễ đầu. Sau đó uống 12,5mg/kg/ngày. Nếu khởi đầu dùng uống thì 12,5mg - 15mg/kg/ngày. Tiếp tục duy trì 12,5mg/kg/ngày ít nhất 3-6 tháng sau giảm đến 0 trong vòng 1 năm sau phẫu thuật. Nếu rối loạn tiêu hóa sẽ làm giảm hấp thu, nên tăng liều hoặc tiêm tĩnh mạch. Phải chia liều thành 2 lần cách xa nhau. Nếu

biểu hiện GVDH nên dùng liều thấp điều trị.
- Viêm màng bồ đào nội sinh: Lúc đầu uống 5mg/kg/ngày, chia 2 lần cho đến khi cải thiện bệnh và thị lực tốt hơn. Nếu không đỡ tăng liều 7mg/kg/ngày trong 1 thời gian giới hạn. Nếu cần có thể kết hợp corticoid toàn thân 0,2 - 0,6mg/kg/ngày, để điều trị duy trì nên giảm liều dần ở mức hiệu quả, không vượt quá 5mg/kg/ngày.
- Hội chứng thận hư: uống 2 lần/ngày, 5mg/kg/ngày, trẻ em 6mg/kg/ngày nếu thận bình thường, trừ protein niệu. Suy thận dùng 2,5mg/kg/ngày (có thể kết hợp corticoid). Sau 3 tháng nếu không có kết quả thì ngừng dùng thuốc. Dùng duy trì, liều giảm dần đến mức thấp có hiệu quả.
- Viêm khớp dạng thấp: 6 tuần đầu 3mg/kg/ngày chia 2 lần. Tùy hiệu quả có thể tăng đến 5mg. Dùng 12 tuần. Duy trì, tùy sự dung nạp hiệu quả. Có thể kết hợp corticoid và chống viêm không steroid.
- Bệnh vẩy nến: Lúc đầu 2,5mg/kg/ngày chia 2 lần. Sau 1 tháng nếu cần tăng lên không quá 5mg/kg/ngày. Nên ngừng thuốc ở người đã dùng thuốc 6 tuần với liều 5mg/kg/ngày mà chưa có hiệu quả. Có thể liều 5mg/kg/ngày để cải thiện nhanh tình trạng bệnh. Duy trì, tùy từng người nhưng không quá 5mg/kg/ngày.

CĐ: Ghép tủy sống (phòng và điều trị phản ứng do chỗ ghép gây ra). Ghép các cơ quan như thận, gan, tim, phổi tụy... Điều trị chống thải ghép với người dùng ức chế miễn dịch khác. Ghép tủy xương. Các bệnh tự miễn (viêm màng bồ đào nội sinh, bệnh Behcet Uveitis). Hội chứng thận hư phụ thuộc Steroid và kháng steroid - Viêm khớp dạng thấp. Luput ban đỏ hệ thống, vẩy nến, chàm thể tạng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận, tăng HA, nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.

LY: *Thuốc có ảnh hưởng thận vì vậy cần đánh giá chức năng thận thường xuyên, nếu creatinin vượt quá 30% so với trước khi xét nghiệm phải giảm liều 25 – 30%. Chức năng thận không bình thường liều đầu tiên 2,5mg/kg/ngày có theo dõi.*

– Theo dõi đều đặn huyết áp, nếu tăng nên dùng thuốc hạ HA, chú ý người tăng acid uric. Nếu người có chức năng thận không bình thường, huyết áp cao không kiểm soát được bằng thuốc, có nhiễm khuẩn nặng, có bệnh ác tính thì không dùng thuốc.

– Không dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *Rậm lông, run, rối loạn chức năng thận, tăng HA, rối loạn chức năng gan, mệt mỏi, phì đại lợi, rối loạn tiêu hóa, kém ăn, buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy, cảm giác nóng ở tay chân. Đỏ khi nhức đầu, ban dị ứng, thiếu máu nhẹ, kali máu tăng, tăng acid uric, magne giảm, tăng cân, phù, viêm tụy, dị cảm, co giật, đau kinh, vô kinh không hồi phục. Với người ghép gan có dấu hiệu bệnh não, rối loạn thị giác, rối loạn tri giác. Hiếm gây co cứng, yếu cơ, bệnh cơ. Hiếm giảm tiểu cầu. Có thể bị bệnh ác tính, tăng sinh lymphô.*

CICLOXILIC Acid

Tăng tiết mật, bảo vệ gan

Cyclohexancarboxylic acid, 2-hydroxy, 2-phenyl-, cis-
Plecton (Italia)

CICROTOIC Acid

2-Butenoic acid, 3-cyclohexyl-
Acid cyclohexyl-3-crotonic
BD: *Accroibile (Pháp)*
DT: Viên nang 250mg.
CĐ: Chậm tiêu do tiết ít mật, hội chứng sau cắt ống mật và một số bệnh ở gan, sỏi mật. Rối loạn do nguyên nhân ở túi mật như chứng đau nửa đầu, buồn nôn, đau vùng gan, mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống trước bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CIDERMEX *(Rhone Poulenc Rorer)*

DT: Thuốc mỡ tuýp 10g, trong 100g có: Triamcinolon acetonid 100mg, neomycin sulfat tính theo dạng base 350.000IU.
CĐ: Bệnh ngoài da: eczema do dị ứng, viêm da tiếp xúc nhiễm khuẩn, eczema đồng xu nhiễm khuẩn, ngứa không rõ nguyên nhân vùng hậu môn, sinh dục, viêm bì thần kinh nhiễm khuẩn, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn, vết loét nhiễm khuẩn.
LD: Dùng trong 1 tuần, bôi thuốc 1 - 2 lần/ngày, bôi mỏng, giới hạn diện bôi thuốc.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nhiễm khuẩn nguyên phát ở da do vi khuẩn, virut nấm, ký sinh trùng. Loét, mảng mô hoại tử, trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: *Còn có loại Cidermex dùng cho mắt, đóng ống 3g.*
Xem thêm Corticoid và Neomycin.

CIDOFOVIR

BD: *Vistide (Pharmacia, Gilead)*
TD: Kháng virut.

CIGELTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 50mg dịch treo 30% beta - caroten; 400 UI tocopherol; 92,6mg men khô có selen (tương ứng với 50mcg selen) và 500mg vitamin C.
TD: Như bd Belaf.
CĐ: Người nhiễn rượu hoặc thuốc lá nặng, người lao động trí óc căng thẳng hay bị stress, công nhân ở môi trường độc hại - Người bệnh mạn tính về tim mạch, huyết áp, viêm khớp, bệnh về mắt.
LD: Người lớn ngày 1 viên, sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú.*

CILASTATIN

Ức chế enzym

Cilastatin sodium
Tienam (Chibret, Pháp) (+ Imipenem)
Zienam (MSD) (+ Imipenem)

CILAZAPRIL

BD: *Inhibace (Thụy Sĩ)*
Justor (Lederle–Pháp)
Vascace
DT: Viên nén 0,5-1mg-2,5mg-5mg.
TD: Thuốc tổng hợp ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, dùng điều trị tăng huyết áp, tương tự như "benazapril".
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Sơ gan cổ trướng. Có thai hoặc đang nuôi con bú.

CILEST *(Pháp)*

DT: Viên nén có 250mcg norgestimat và 35 mcg ethinylestradiol (vỉ 21 viên).
TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ một pha (minidosé monophasique).
CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày 1 viên, bắt đầu vào ngày thứ nhất của vòng kinh, dùng liên tục 21 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống (loại phối hợp).

CILNIDIPIN

BD: *Atelec (Japan)*
Aterec (Japan)
Cinalong (Japan)
Ciscard (Japan)
TD: Kháng chủ vận Ca. Trị tăng huyết áp.

CILOSTAZOL

Chống đông máu. Ức chế kết tập tiểu cầu, giãn mạch não

2(1H)-Quinolinon, 6-[4-(1-cyclohexyl-1H-tetrazol-5-yl) butoxy]-3,4-dihydro-
Pletaal (Ostuka, Japan)

CIMEPANOL

Tăng tiết mật

Cyclohexanmethanol, α-(1-methylethyl)-
BD: *Bilidia (Sedaph, Pháp)*
DT: Viên bọc đường 100mg.
CĐ: Các rối loạn do suy gan mật như chậm tiêu, táo bón, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên - Đợt 10-15 ngày.

CIMETIDIN

Đối kháng thụ thể H2 histamin

Guanidin, N-cyano-N'-methyl-N''-[2-[[(5-methyl-1H-imidazol-4-yl] methyl] thio] ethyl]-
BD: *Aciloc (Phần Lan; Erco, Đan Mạch)*
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Algitec (Smith Kline & French)
Altramet (Dresden, Đức)
Apo Cimetidin (Apotex)
Belomet (Belupo)
Biomag (Pulitzer, Italia)
Brumetidina (Italia, Canada, Ấn Độ)
Cementin (Australia)
Cimal (A.L, Na Uy)
Cimecid (Intas, Ấn Độ)
Cimedine (XNDP 3/2)
Cimehexal và Cimetag (Đức)
Cimet (Sanofi)
Cimetazin (CTD Bến Tre)
Cimetid (AFI, Na Uy)
Cimetine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cimetrone (Daewon Pharm)
Cinamet (Isis)
Cinulcus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Cismetin (Hàn Quốc)
Citidine (Thái Lan)
Citius (Tây Ban Nha)
Civent (Medica, Phần Lan)
Contracid (Smith Kilne & French; Đức)
Defense F.C (Đài Loan)
Dimecitina (Organon)
Duodin (Thái Lan)
Duogastril (Hosbon, Tây Ban Nha)
Duractin (C.S.L, Australia)
Dyspamet (Bridge, Anh)
Edalène (Spret–Mauchant, Pháp)
Eureceptor (Zambon, Italia)
Fremet (Tây Ban Nha)
Gastrobitan (Gea, Đan Mạch)
Gastro H2 (Lesvi, Tây Ban Nha)
Gastromet (Sigurta)
Gerucim (Pliva)
Himetin (Ildong, Hàn Quốc)
Histodil (Gedeon, Richter)
Itacem (Italchemi, Italia)
Lock–2.E (Cadila– Ấn Độ)
Mansal (Vita, Tây Ban Nha)
Neutromed (Kwizda, Áo)
Neutronorm (EBEWE, Áo)
Novocimetine (Novopharm, Canada)
Peptol (Horner, Canada)
Ranisan (Czech)
Stogamet (CTD Đồng Tháp)
Simetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stomakon (Searle)
Suwelin (Đài Loan)
Tagagel (Đức)
Tagameth (Smith Kline & French)
Tagamex (Pfimex, Ấn Độ)
Tametin (Giuliani, Italia)
Tedigaster (Estedi, Tây Ban Nha)
Uciban–400 (Torrent–Ấn Độ)
Ulcedin (AGIPS, Italia)
Ulcestop (Tây Ban Nha)
Ulcodina (Locatelli, Italia)
Ulcomet (Italfarmaco, Italia)
Ulhys (Faenax, Italia)
Ulkamet (Dif–Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ulkofalk (Interfalk, Italia)

Ulsikur (Indonesia)
Vingastro (CTD Vĩnh Phúc)
Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cimetidin hydrochlorid
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Cimetag (Cehasol, Áo)
Histodil (Gedeon Richter)
Neutromed (Kwizda, Áo)
Tagamet (Smith Kline & French)
Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 200-300 và 400mg; dd uống 200 và 300 mg/5ml; viên nén sủi bọt 800mg; ống tiêm 2ml/200-300 và 400mg.
TD: Chống tiết acid dịch vị cả ban ngày lẫn ban đêm.
CĐ: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển (viên và tiêm).
- Loét dạ dày - tá tràng, do stress, do thuốc (viên và tiêm).
- Điều trị duy trì loét tá tràng (viên).
- Triệu chứng hồi lưu dạ dày - thực quản (viên).
- Viêm thực quản thứ phát do hồi lưu dạ dày - thực quản (viêm - tiêm).
- Xuất huyết trong bệnh loét trừ xuất huyết do loét động mạch hội chứng Zollinger - Ellison một số loét chỗ nối (tiêm - viên).
- Liều cao: chỉ điều trị loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
LD: Loét tá tràng: ngày 2 lần, mỗi lần 200-400mg (vào bữa sáng và buổi tối khi đi ngủ). Đợt 4-6 tuần. Loét dạ dày lành tính: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg vào bữa ăn và 1 lần 400mg buổi tối khi đi ngủ. Đợt 6 tuần. Hội chứng Zollinger-Ellison: dùng liều như trên (không quá 2400mg/ngày). Viên sủi bọt: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Bệnh nhân nội trú: tiêm bắp: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Hoặc truyền tĩnh mạch cũng liều trên (pha vào 100ml dd glucose 5%). Trẻ em (nếu thật cần thiết) từ 13 tháng trở lên (có thể cho dùng nếu theo dõi chặt): 25-30mg/kg/ngày chia 2-3 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy thận, mẫn cảm với thuốc (kháng histamin H2).
LY: *– Cần kiểm tra độ lành tính của loét dạ dày trước khi điều trị.*
– Thuốc gây thuận lợi cho nhiễm khuẩn đường tiêu hoá.
– Cần theo dõi đặc biệt với người già, người suy thận, suy gan – tế bào nặng. Ngừng dùng thuốc nếu xuất hiện lú lẫn, chậm nhịp xoang tim quan trọng.
***Tương tác:** Khuyên không phối hợp với phenytoin, (tăng phenytoin huyết tương). Thận trọng khi dùng với acecumarol, phenindion, Warfarin (các thuốc đông máu đường uống), cần kiểm tra hàm lượng prothrombin, điều chỉnh liều (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu), với carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin gây quá liều), với nhóm benzodiapepin (tăng nguy cơ ngủ gật), với Thuốc chẹn bêta (Labetalol, Metoprolol, Propranolol) theo dõi lâm sàng, điều chỉnh liều (tăng chẹn beta ở huyết tương); với lidocain theo dõi và điều chỉnh lidocain (tăng lidocain huyết, tăng tác dụng phụ ở thần kinh và tim), với nifedipin theo dõi, điều chỉnh liều (tăng tác dụng hạ huyết áp của nifedipin), với theophylin; theo dõi và điều chỉnh liều (tăng theophylin huyết, quá liều), với carnustin (tăng độc tính trên tuỷ sống), với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết), các thuốc bao – đắp dạ dày ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu của cimetidin).*
***Tác dụng phụ:** – Dùng thuốc có thể: Tiêu chảy, đau cơ, ù tai, nổi mẩn da, đôi khi rất nặng), sốt, tăng transaminase tạm thời có thể hồi phục, tăng nhẹ creatinin máu.*
Chứng vú to, tăng tiết sữa, rụng tóc, lú lẫn ở người già và suy thận nặng. Hiếm gặp nhịp xoang chậm, nhịp nhanh và bloc nhĩ thất. Hiếm gặp viêm gan, viêm thận kẽ, viêm tụy và sốc phản vệ. Hiếm gặp giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, thiếu máu bất sản, giảm huyết cầu. Có người nghi ngờ thuốc gây liệt dục nam giới.

CIMETROPIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

BD: *Alginor (Italia)*

CINAMETIC Acid

2-Propenoic acid, 3-[4-(2hydroxyethoxy)-3-methoxyphenyl]-
BD: *Transoddi (Pháp; Argentina; Brasil)*
DT: Viên nén 250mg.
TD: Chống co thắt chọn lọc đến cơ tròn Oddi (tác dụng nhanh và khá lâu). Tăng tiết mật do cải thiện chức năng tiết mật ở tế bào nhu mô gan.
CĐ: Điều trị các rối loạn tiêu hóa: chậm tiêu kèm cảm giác đau bụng do nguyên nhân ở gan, đầy bụng vùng thượng vị hay buồn nôn, ợ chua, ăn kém ngon do lâu tiêu. Phối hợp trị táo bón.
LD: Ngày uống 2-3 viên, vào ngay trước bữa ăn. Đợt dùng từ 15 ngày đến 3 tuần.
CCĐ: Tắc đường dẫn mật, suy gan nặng.

CINCHOCAIN

Gây tê

4-Quinolincarboxamid, 2-butoxy-N-[2-(diethyl-amino) ethyl]
Dibucain
BD: *Afko Dibucaine (APC, Elizabeth, Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cinchocainium chloratum
Dibucain hydrochlorid
Percain hydrochlorid
BD: *Dermacaine (Medo–Chemicals, Anh)*
Nupercainal (Ciba)
Nupercaine (Ciba; Astra)
Nuporals (Ciba)
Percainal (Ciba)
Percamin (Teikoku, Japan)
Sovcaine (Medexport, Moscow)

DT: Bột và thuốc tiêm (Ống 1ml dd, 0,5 và 1%).
LD: Gây tê ống sống; Người lớn 0,8 - 0,9ml, (tối đa 1ml).

CINCHOPHEN

4-Quinolincarboxylic acid, 2-phenyl
Acid 2-phenylcinconic; Acide phenylquinoleic
Acidum phenylchinolincarbonicum
Cinchophenum; Cincofen
BD: *Tophol*
Dẫn xuất muối lithi:
Algophenyl (Picot, Pháp)
Dẫn xuất muối stronti:
Iriphan (Laves, Đức)
DT: Bột và viên nén 500mg.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Loại trừ acid uric, chủ yếu dùng để điều trị bệnh gút (goutte), chống viêm trong viêm khớp mạn tiến triển, đau dây thần kinh, kích thích tiết mật và dịch vị.
LD: Uống mỗi lần 0,25-0,5g, ngày 3 lần, trong 3-4 ngày, nghỉ một tuần, nếu cần có thể uống đợt hai. Liều tối đa: người lớn một lần 0,5g; 24 giờ 2,0g. Trẻ em: 1 tuổi không dùng; 2 tuổi: 0,1g; 3-4 tuổi: 0,2g; 5-6 tuổi: 0,25g; 7-9 tuổi: 0,3g; 10-14 tuổi 0,3-0,4g; ngày 2-3 lần. Uống sau bữa ăn với nhiều nước, dung dịch natri bicarbonat 1-2% hoặc nước muối khoáng.
CCĐ: Bệnh gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, rối loạn tiêu hoá, sổ mũi mùa.
LY: *Có thể phát ban, chóng mặt, buồn nôn, viêm dạ dày. Dùng lâu có thể gây thương tổn gan.*

CINEPAZET

1-Piperazin acetic acid,4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2-propenyl]-, ethyl ester
Ethyl cinepazet
Dẫn xuất maleat:
Cinepazet maleat
BD: *Vascoril (Delalande, Pháp)*
DT: Viên 300mg.
TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 2-3 viên/ngày, uống vào bữa ăn.

CINEPAZIDE

Dẫn xuất maleat:
BD: *Arteripax (Rocador, Tây Ban Nha)*
Vasodistal (Delalande, Pháp
Vasoland (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,20g.Ống tiêm 2ml/80mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, bệnh Raynaud. Suy tuần hoàn não, mạch vành, bệnh ở tai trong.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc động mạch 2 ống/ngày.

CINITAPRID

BD: *Blaston (Tây Ban Nha)*
Cidine (Tây Ban Nha)
TD: Trị nôn (Antiemetic).

CINMETACIN

Chống viêm

1H-Indol-3-acetic acid, 5-methoxy, 2-methyl-1(1-oxo-3-phenyl- 2-propenyl)-
Centanovo (Tây Ban Nha)
Cindomet (Italia)

CINNAMAVERIN

TD: Chống co thắt tác dụng đặc biệt đến lớp cơ trơn ở phế quản.
(Xem BD: Padéryl)

CINNARIZIN

Piperazin, 1-(diphenylmethyl)-4-(3-phenyl-2-propenyl)-
BD: *Antimet (Rolab, Nam Phi)*
Aplactan (Eisai, Japan)
Aplexal (Taiyo, Japan)
Apomiteri (Teikoku Zoki, Japan)
Apotomin (Kowa Y., Japan)
Apsatan (Wakamoto, Japan)
Artate (Japan)
Beco – Sturon (Becopharma)
Carecin (Zensei, Japan)
Cerebolan (Tobishi, Japan)
Cerepar (Merckle, Đức; Mepha, Thụy Sĩ)
Cero–Aterin (Chassot, Thụy Sĩ)
Cinaperazine (Kinki, Japan)
Cinarex (Aegis)
Cinazin (Siegfried, Thụy Sĩ)
Cinazyn Forte (Italchimici, Italia)
Cinna (Chemische, Đức)
Cinnabene (Merckle, Đức)
Cinnacet (Đức)
Cinna forte (Đức)
Cinnar (Thái Lan)
Cinnageron (Streuli, Thụy Sĩ)
Cinnarizidem (ACF, Hà Lan)
Cinnipirine (ACF, Hà Lan)
Coldrin (Johnson và Johnson)
Corathiem (Ohta, Japan)
Cysten (Tsuruhara, Japan)
Denapol (Teikoku, Japan)
Dimitronal (Janssen)
Ederal (Esteve, Tây Ban Nha)
Eglen (Tatsumi, Japan)
Giganten (Tropon, Đức)
Glanil (Leo, Thụy Điển)
Hilactan (Kyoritsu, Japan)
Hirdsyn (Fuso, Japan)
Izaberizin (Toho Iyaku, Japan)
Katoseran (Hishiyama, Japan)
Midronal (Janssen)
Mitronal (Searle)
Olamin (Siegfried, Thụy Sĩ)

Pericephal (Hofman, Áo)
Pervasum (Lesvi, Tây Ban Nha)
Purazine (Lennon, Nam Phi)
Razlin (SS Pharmaceutical, Japan)
Roin (Maruishi, Japan)
Salarizine (Iwaki, Japan)
Sapratol (Takeda), Japan)
Sedatromin (Takata, Japan)
Sefal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sepan (Janssen)
Siptazin (Isei, Japan)
Spaderizine (Zeria, Japan)
Stugaral (CTD Phong Phú)
Stugeron (Janssen; Esteve, Tây Ban Nha)
Stugon (CTD Tiền Giang)
Stunarone (Abic, Iarsel)
Stugeron (Janssen)
Tolinan (Corvi, Italia)
Torizin (Towa Seiyaku, Japan)
Tra–Sturon (XN Dược Đường sắt)
Trastu (Traphaco)
Vertizin (Torrent – Ấn Độ)
Vasozine (Ấn Độ)
Vinstu (CTD Vĩnh Phúc)
Dẫn xuất phối hợp với clofibrat:
Cinnarizin clofibrat:
DT: Viên nén 10-15-25mg và 75mg.
TD: Dẫn chất Piperazin làm giảm kích thích đến bộ tiền đình ở tai trong; gây giãn mạch não và ngoại vi, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp, còn có tác dụng kháng histamin và serotonin.
CĐ: Chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn cân bằng cơ thể do xơ xứng mạch, chứng nôn nao khi đi tàu xe. Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi gây ra chóng mặt, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, hay quên ở người già, do xơ cứng mạch, chấn thương sọ não, viêm nghẽn mạch máu, hội chứng Raynaud. Một số trường hợp dị ứng: viêm mũi dị ứng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng do thức ăn.
LD: Hội chứng Ménière: người lớn: 3 lần/ngày, mỗi lần 10-40mg. Rối loạn tuần hoàn, người lớn 3 lần/ngày, mỗi lần 15-25mg, hoặc 1 lần x 75mg/ngày. Đợt dùng: 2-3 tháng. Phòng nôn nao khi đi tàu xe: 30 phút trước lúc khởi hành, uống 15-25mg. Dị ứng người lớn: 3 lần, mỗi lần 10mg/ngày. Trẻ em: 2-3 lần/ngày; mỗi lần 5mg (trẻ em dưới 5 tuổi) 5-10mg (cho trẻ em 5-15 tuổi).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Cần thận dùng cho người Parkinson.*
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.
– Dùng alcool, thuốc ức chế thần kinh trung ương, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tăng tác dụng gây ngủ của cả 2 thuốc.
– Có thể buồn ngủ nhẹ, rối loạn tiêu hóa với liều cao.

CINOLAZEPAM

BD: *Gerodorm (Gerot)*
TD: An thần, trấn tĩnh.

CINOXACIN

[1,3] Dioxolo [4,5-g] cinnolin-3-carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-4-oxo-
BD: *Cinnobac (Lilly)*
Cinobactin (Lilly)
Nofrin (Dister, Tây Ban Nha)
Noxigram (Firma, Italia)
DT: Viên nang 500mg.
TD: Thuốc tổng hợp dẫn xuất quinolon, kháng khuẩn tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như E.coli, Enterobacter. Citrobacter, Klebsiella, Proteus, Serratia...
CĐ: Nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo: viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 1-2 tuần. Để phòng tái phát: ngày 1 lần x 1 viên, uống trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, suy thận nặng.

CINOXAT

Dùng ngoài da, chấn nắng
2-Propenoic acid, 3-(4-methyoxyphenyl) -2-ethoxy ethyl ester
Methocinnat
Giv Tan F (Thụy Sĩ)
Sundare (Mỹ)

CIPAGAN *(Nga)*

DT: Gói thuốc bột 0,4g chứa 5 vitamin nhóm B, các vitamin A, E, C, H, mesoinositol, 21 kim loại dưới dạng vi lượng, 20 acid amin, các hormon testosteron, estradiol với hàm lượng acid nucleic 0,39%, glucid 0,42%.
TD: Là sản phẩm tự nhiên, tinh khiết lấy từ gạc con tuần lộc, có tác dụng bồi dưỡng và kích thích hoạt động của cơ thể về các mặt dinh dưỡng, thần kinh, miễn dịch.
CĐ: Phòng bệnh và duy trì sức khoẻ nhất là cho những người chịu tác động căng thẳng do các yếu tố ở môi trường và điều kiện lao động như vận động viên thể thao, thợ mỏ, phi công, thuỷ thủ, người chịu tác động của các bức xạ có hại đến cơ thể.
- Phối hợp để tăng cường kết quả điều trị của các trị liệu khác.
LD: Phòng bệnh: ngày 1 gói vào buổi sáng khi đói. Với bệnh cấp tính: ngày 2 gói chia 2 lần. Trường hợp khẩn cấp (mất máu, ngộ độc): có thể tăng tới 3-6 gói/lần. Uống vào buổi sáng trước khi ăn nửa giờ, với nước đun sôi để nguội. Lần uống thứ 2 vào chiều tối ít nhất 4-5 giờ trước khi đi ngủ.

CIPROBID - T

DT: Viên bao phim:

Ciprofloxacin hydrochlorid tương ứng với ciprofloxacin	500mg
Tinidazol	600mg

TD: Phối hợp một thuốc kháng khuẩn tổng

hợp trên cả Gram (-) và Gram (+) (ái khí - kỵ khí) với một nitro - imidazol hoạt tính kháng Entamoeba histolytica, Trichomonas vaginalis, Giardia lamblia và phần lớn các vi khuẩn kỵ khí.

CĐ: - Kiết lỵ, tiêu chảy do amip và vi khuẩn. - Các nhiễm đa khuẩn do vi khuẩn hiếm khí, kỵ khí: hậu phẫu bụng, phụ khoa, niệu khoa. Viêm ruột thừa, viêm túi mật, viêm nhiễm vùng chậu, viêm vòi tử cung - cổ tử cung - apxe phổi, mủ màng phổi, viêm xoang mạn, giãn phế quản - Nhiễm khuẩn da và mô mềm đặc biệt các mô hoại thư, loét do nằm lâu tư thế và bàn chân do tiểu đường - Nhiễm khuẩn xương khớp, viêm cơ xương mạn - Nhiễm khuẩn răng miệng, nha chu.

LD: Uống cho người lớn: 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.
Có thai hoặc đang nuôi con bú.
Trẻ em.
Tiền sử loạn tạo máu.
Rối loạn thần kinh cơ.

LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Tránh ánh sáng (tiếp xúc quá nhiều).
– Thận trọng nếu có bệnh thận, rối loạn chuyển hoá porphyrin.
– Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, gai lưỡi, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, viêm mạch, hồng ban, dị ứng da, chóng mặt, choáng váng, mất phối hợp, run, mất ngủ, co giật, nhìn mờ, dị cảm, kích thích, mất điều hoà, suy thận cấp thứ phát từ viêm thận kẽ, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, đau cơ, vú to nam giới, nước tiểu sẫm màu, vị kim loại.

CIPROFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(2,2-dichloro-cyclopropyl) phenoxy]-2-methyl-

BD: *Lipanor (Winthrop) và Bi–Lipanor Modalim (Sanofi)*

DT: Viên nang 100mg và 200mg.

TD: Do ức chế quá trình tổng hợp chlolesterol ở gan, thuốc làm giảm các lipid có tỷ trọng thấp (VLDL và LDL) dễ gây ra xơ vữa. Mặt khác, quá trình sản sinh HLD lại được tăng lên. Hai quá trình trên tham gia cải thiện rất nhiều sự phân bố cholesterol ở huyết tương do giảm tỷ số: VLDL-+-LDL/HDL- tỷ số này bị tăng lên nhiều trong các chứng tăng lipid -huyết gây xơ vữa.

CĐ: Tăng cholesterol và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn, riêng lẻ hoặc phối hợp, khi thay đổi chế độ ăn chưa đủ tác dụng, hoặc khi có các yếu tố nguy cơ phối hợp.

LD: Ngày 1 viên dùng thời gian dài (3-6 tháng), có thể phối hợp với các dẫn chất acid nicotinic và các chất nhựa giảm cholesterol-huyết.

CCĐ: Suy gan, suy thận kể cả ở mức vừa phải. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em (vì chưa xác định độ an toàn khi dùng thời gian dài).*

CIPROFLOXACIN

3-Quinolin carboxylic acid, 1-cyclopropyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-

BD: *Ciflox (Bayer)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Alcipro (Ampharco, Mỹ)
Bayterin (Bayer)
Broflox DX (Ấn Độ) + Dexamethason (nhỏ mắt)
Brown–Bark Ciprof (Ấn Độ)
Cefobac (Nga)
Cenin (Bayer)
C–flox (Ấn Độ)
Ciflox (Bayer)
Cifran (Ấn Độ)
Cifrotil (Ấn Độ)
Cifroxan (Ấn Độ)
Ciloxan (Alcon, Pháp)
Cinfax (Bangladesh)
Cipad (Ấn Độ)
Cipdex (CTD Long An)
Ciplox (Cipla, Ấn Độ)
Cipro (Bayer; Miles Lab, Mỹ)
Ciprobay (Bayer)
Ciprocin (Thái Lan)
Ciprobid (Cadila, Ấn Độ)
Ciprodar (Hàn Quốc)
Ciproflox (Jordan)
Ciproglen (Ấn Độ)
Cipronat (Natco, Ấn Độ)
Ciprolet (Ấn Độ)
Ciproquin (Kopran, Ấn Độ)
Ciprotil (Tenamyd)
Ciproxin (Bayer)
Ciproxacin (Anh)
Cyflox (Ấn Độ)
Dopharciflox (Dopharma)
Dorociplo (CTD Đồng Tháp)
Flociprin (IBI, Italia)
Floxip (Max, Italia)
Foseiron (Samchullg Pharm)
Hadolmax (CTD Hà Tây)
Haopro (CTD Nghệ An)
Kipocin (Hàn Quốc)
Kvintor (Ấn Độ)
Ladinin (Hy Lạp)
Lyproquin (Lyka, Ấn Độ)
Microflox (Ấn Độ)
Opecipro (Thổ Nhĩ Kỳ)
Panflox (Pfimex, Ấn Độ)
Poly MH (CTD Cà Mau) + Naphazolin
Poseiron (Pháp)
Proxacin (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Quinobact (Ấn Độ)
Quintor (Ấn Độ)
Rancil 500 (Ấn Độ)
Recocif (Recon, Ấn Độ)
Scanax (Tempo, Sean)
Serviflox (Biochemie)
Tacip (Ấn Độ)
Uniflox (Bayer)

Dẫn xuất lactat:
Ciprobay (Bayer)
Ciproxin (Bayer)
DT: Viên nén bọc 250-500 và 750mg (dạng hydrochlorid) Dung dịch tiêm truyền (2mg/ml dạng lactat) đóng lọ 50 và 100ml. Thuốc nhỏ mắt (3,5mg/ml). Hoặc 0,3%. Mỡ mắt 0,3%. Dd nhỏ tai 2mg/ml (+ Hydrocortison).
TD: Dẫn chất tổng hợp 4-quinolon chứa fluor có tác dụng diệt khuẩn như norfloxacin (do ức chế ADN gyrase của vi khuẩn) nhưng mạnh hơn, nhất là các chủng vi khuẩn đã nhờn với các loại penicilin, cephalosporin, aminosid và tetracyclin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, dạ dày, ruột, ống mật, xương khớp, da và mô mềm, vùng hố chậu, mắt và tai mũi họng. Các nhiễm khuẩn toàn thân nặng, bệnh lậu. Mắt: loét giác mạc, viêm kết mạc. Thương hàn - Bệnh than - Viêm màng não Brucella. Hạ cam - Tả - Amib. Salmonella. Shigella.
LD: Tùy theo bệnh nặng, nhẹ người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 250 đến 750mg. Đợt dùng; 5-7 ngày (dùng thêm 3 ngày, khi triệu chứng bệnh đã hết).
Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, trong vài ngày đầu: 200 - 400mg/24 giờ, chia 2 lần, rồi chuyển sang thuốc viên). Trị bệnh lậu, dùng liều duy nhất: uống 250mg; hoặc tiêm tĩnh mạch 100mg. Nhỏ mắt : ngày 4 lần - 2-3 giọt. Thuốc mỡ: tra 3 lần mỗi ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc khả năng có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, (ảnh hưởng phát triển xương, sụn). Mẫn cảm với các dẫn chất quinolon. Bệnh gan.
LY: – *Khi có dấu hiệu viêm gân, phải ngừng ngay dùng thuốc – Giữ cho 2 gân Achille nghỉ ngơi và đi khám chuyên khoa. Có thể gây đứt gân Achille.*
–Dùng thuốc lâu dài, gây đề kháng thuốc đặc biệt Staphylococ và Pseudomonas, không nên dùng thuốc nếu mắm bệnh do Streptococcus và Pneumococcus.
– Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia tử ngoại (cảm quang).
– Không dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai, và người đang nuôi con bú.
– Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc (tránh kiềm hóa nước tiểu).
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với Sucralfat, giữ khoảng cách 2 thuốc 2–3 giờ (giảm hấp thu ciprofloxacin đường tiêu hóa); với Warfarin (hạ prothrombin huyết); với Cafein (giảm dị hóa cafein ở gan); với Fe, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng); với kẽm (muối) đường uống, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu quinolon đường tiêu hóa); với các thuốc bao – đệm dạ dày – ruột, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); Với theophylin (tăng nồng độ theophylin trong máu). Với corticostaroid tăng phản ứng phụ với gân cơ.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như đau bụng, buồn nôn, mửa, ỉa chảy. Đau cơ và khớp, viêm gân, đứt gân Achille có thể xảy ra sau 48 giờ dùng thuốc và bị cả 2 bên. Dị ứng da như mày đay, hiếm gặp hội chứng Stevens – Johnson hoặc Lyell, viêm gan. Thần kinh: nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm – Hiếm thấy: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, tăng transaminase, phosphatase kiềm, bilirubin huyết, tăng urê huyết và creatinin huyết, huyết niệu vi mô. Hiếm bị bệnh thận (có thể phục hồi), tăng áp lực nội sọ, thiếu máu tan huyết.*
Ghi chú: Ciprobid T (Ciprofloxacin+ Tinidazol).
CĐ: Tiêu chảy - Kiết lỵ - Nhiễm đa khuẩn hiếu khí, kỵ khí nhạy cảm.

CIRAMADOL

Giảm đau

Phenol, 3-[dimethylamino) (2-hydroxy-cyclohexylmethyl]-[1R-[1α(R), 2α]]-
Ciradol (Wyeth)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cindol (Wyeth)

CIRCANETTEN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc có 200mg paraphlebon (Keratin biến đổi); 15mg phan tả diệp, 15mg lưu huỳnh, 15mg kali bitartrat.
CĐ: Trĩ với các triệu chứng ngứa và rát ở hậu môn, giãn tĩnh mạch.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên. Đợt dùng ít nhất 14 ngày.
CCĐ: Bán tắc ruột.

CIRKAN *(Pháp)*

DT: Viên nén có 40mg cao khô petit houx; 0,20g vitamin C; 100mg Hesperidin methylchalcon.
TD: Gây co mạch, tăng cường sự bền vững các mao mạch và làm giảm thấm thấu qua thành mạch, chống viêm (do phức hợp enzym kể trên).
CĐ: Hội chứng suy tĩnh- bạch mạch. Các rối loạn chức năng như: chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề, cơn hạ trĩ. Các rối loạn tuần hoàn võng mạc.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (nuốt viên thuốc với ít nước, vào bữa ăn).
LY: *Còn dạng viên đặt cirkan prednisolon dùng cho trĩ.*
Đôi khi gây buồn nôn, đau dạ dày nhẹ.

CISAPRID

BD: *Acenalin, (Japan)*
Ciza (Ấn Độ)
Enteropride (Cilag)
Esorid(Sun Pharma)
Motilax (Việt Nam)
Motilax 10 (USV)
Napride (Ấn Độ)
Peristil (Ấn Độ)
Prepulsid (Janssen)
Pryde (Ấn Độ)

Rasimol (Yoshitomi, Japan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Dẫn chất Methoxybenzamid chứa fluor, có tác dụng kích thích nhu động dạ dày ruột, nhưng khác với Metoclopramid và Domperidon là không có hoạt tính chống tiết dopamin.
CĐ: Một số rối loạn nhu động dạ dày, ruột: táo bón và đầy bụng mạn tính do giảm nhu động; giảm co bóp ở dạ dày sau phẫu thuật; hồi lưu thực quản ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 3-15 tuổi: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần: 1/4 - 1/2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 36 tháng; chảy máu dạ dày-ruột; tắc ruột, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần kinh.
LY: – *Do có tác dụng tống đẩy thức ăn, nên ảnh hưởng đến hấp thu thuốc ở dạ dày. Hấp thu ở ruột tăng lên. Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu nguy cơ chảy máu); với các thuốc nhóm benzodiazepin (tăng tác dụng an thần của benzodiazepin).*
Tác dụng phụ: *Co thắt bụng thoáng qua, sôi bụng, phân lỏng. Nhức đầu nhẹ. Hạn hữu bị co giật, tác dụng ngoài tháp.*

CISATRACURIUM Besilat

BD: *Nimbex (Glaxo Wellcome, Zeneca)*
TD: Tác nhân phong bế thần kinh cơ.

CISPLATIN

Cis-dichlorodiamin-platinum (viết tắt C.D.D.P)
CACP; Cis - DDP; CPDC; PDD
BD: *Abiplatin (Abic, Israel)*
Cismaplat (Roger–Bellon, Pháp; Mack, Đức)
Cisplatyl (Rhône–Poulenc; Pháp)
Lederplatin (Lederle)
Metaplatin (Teva, Israel)
Neoplatin (Mead–Johnson; Bristol–Myers)
Placis (Tây Ban Nha)
Platamine (Farmitalia Carlo Erba)
Platiblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Platidiam (Spofa)
Platimit (Pliva)
Platinex (Bristol–Myers)
Platinol (Bristol–Myers)
Platinoxan (Asta–Degussa, Đức)
Platistil (Farmitalia–Carlo Erba)
Platistine (Farmitalia Carlo Erba, Bỉ)
Platixan (Bristol; Krka)
Platosin (Hà Lan)
Pronto Platamine (Farmitalia Carlo Erba)
Randa (Nippon, Japan)
Vermenter (Pharmachemie, Hà Lan)
DT: Lọ thuốc bột 10-25mg, và 50mg; kèm ống 10ml và 25ml nước cất tiêm; lọ dung dịch tiêm 10ml và 50ml.
TD: Ức chế chọn lọc đến quá trình tổng hợp ADN và kìm hãm tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.
CĐ: Các u ở tinh hoàn, buồng trứng; cổ và màng trong tử cung, ung thư rau thai, các u ở vòm mũi họng và thực quản; u ở tuyến tiền liệt và bàng quang. Ung thư phổi, xương và mô mềm.
Còn dùng cho các ung thư ở dạ dày, tuyến giáp sarcom, u hắc tố ác tính.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch dd nước pha, theo 1 trong 2 phác đồ sau đây: a) Truyền 50-100mg/m^2 bề mặt thân thể/24 giờ, làm 1 lần, hoặc chia làm 6 liều nhỏ, trong 24 giờ. Liều trên cứ 3-6 tuần tiêm 1 lần. b) Truyền 15-20mg/m^2/24 giờ trong 6 ngày. Đợt tiêm trên cách nhau 3-4 tuần/lần.
CCĐ: Loạn chức năng thận và thính giác; mẫn cảm với thuốc, ức chế tủy xương; phụ nữ có thai, nuôi con bú.
LY: *Xem thêm Carboplatin.*

CITALOPRAM

Dẫn xuất hydrobromid:
Citalopram hydrobromid
Cipramid (Đan Mạch)
Seropram (Đan Mạch)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Ức chế mạnh sự giữ lại serotonin (5 - HT), gần như không có tác dụng với noradrenalin, dopamin và GABA. Do đó có tác dụng chống trầm cảm.
CĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.
LD: Chỉ dùng cho người lớn ngày 1-3 viên. Người trên 65 tuổi; ngày 1-2 viên. Suy gan: Ngày 1-1,5 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: Suy thận nặng với thanh thải creatinin dưới 20ml/phút; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các IMAO; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý thận trọng khi dùng, vì có thể gây rối loạn về giấc ngủ.*

CITICOLIN

Cytidin diphosphat cholin
BD: *Alaton (Zambon, Italia)*
Alfatidina (Carol, Tây Ban Nha)
Audes (Nhật Bản)
CDP–choline (Kowa Y., Japan)
Cereb (Ohta, Japan)
Ceregut (Kodama, Japan)
Cicolin (Shin Poong)
Cidifos (Neopharmed, Italia)
Citifar (Lafare, Italia)
Citimax (Italia)
Colite (Nippon Chemiphar, Japan)
Corenalin (Kaken, Japan)
C.T.N (Hàn Quốc)
Cyscholin (Kanto, Japan)
Daicoline (Daisan, Japan)
Difosfocin (Magis, Italia)
Emicholin F (Japan)
Emilian (Beppu, Japan)
Ensign (Yamanouchi, Japan)
Eumetabol (Llano, Tây Ban Nha)

Haocolin (Fuso, Japan)
Hornbest (Hoei, Japan)
Jintelon (Takata, Japan)
Logan (Italia)
Meibis (Sanken, Japan)
Metanervon (Nezel, Tây Ban Nha)
Neucolis (Japan)
Nicholin (Japan, Brasil)
Nicolsint (Von Boch, Italia)
Niticolin (Morishita, Japan)
Numatol (Spyfarma, Tây Ban Nha)
Recognan (Toyo Jozo, Japan)
Rexort (Cassenne–Takeda, Pháp)
Rupis (Vitacain, Japan)
Sinkron (Ripari–Gero, Italia)
Sintoclar (Pulitzer, Italia)
Somazina (Ferrer, Tây Ban Nha)
Stacorin (Hàn Quốc)
Startonyl (American Cyanamid)
Suncholin (Mohan, Japan)
Ucitil (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Neurodynamicum (Fees, Tây Ban Nha)
Sauran (Abello, Tây Ban Nha)
Somazina (Adroka, Thụy Sĩ)
DT: Ống tiêm 4ml/500mg; hoặc 5ml: 100mg.
TD: Chống phù nề ở não; tăng dung nạp với oxy-huyết; Kích thích sinh tổng hợp phospholipid chống phù.
CĐ: Dùng ở giai đoạn cấp các chấn thương sọ não nặng, các tai biến mạch não.
LD: Giai đoạn cấp tiêm mạch, các trường hợp khác, tiêm bắp. Giai đoạn cấp; 500-700mg, chia vài lần/24 giờ. Ngay sau các di chứng: 250mg/24 giờ.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc tăng cường tác dụng của levodopa (vì kích thích tiết dopamin). Thận trọng với người rối loạn ý thức cấp, sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nên phối hợp cầm máu giảm áp lực nội sọ – Hiếm gặp: mẫn cảm, đỏ da, mất ngủ, nhức đầu, choáng váng, sốc.*

CITIOLON

Bảo vệ gan

Acetamid, N-(tetrahydro-2-oxo-3-thienyl)-
BD: *Citiolase (Roussel)*
Mucorex (Tây Ban Nha)
Sitilon (Roussel)
Thioxidrene (Bottu, Pháp)
DT: Viên nang 200mg - Hộp 100g thuốc cốm (200mg/5g).
CĐ: Viêm gan, vàng da và di chứng, xơ gan, viêm túi mật, suy gan, các rối loạn do loạn chức năng gan, mất như ăn kém ngon, đầy bụng, buồn nôn, đau nửa đầu,...
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa 5g cốm. Trẻ em từ 10-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5g cốm. Từ 3-10 tuổi; ngày 1-2 lần, mỗi lần 1/2 thìa cốm (2,5g). Đợt dùng 2-3 lần-uống trước bữa ăn.

CITODON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 30mg codein phosphat hemihydrat.
Thuốc đạn cũng chứa hoạt chất như viên nén với hàm lượng tương đương.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.
LD: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn.
CCĐ: Cơn co thắt đường dẫn mật.
LY: *Thận trọng nếu đang có cơn hen phế quản cấp. Trẻ em từ 3 đến 15 tuổi dùng thuốc đạn "Citodon minor" chứa mỗi viên 350mg Paracetamol và 15mg Codein phosphat hemihydrat.*

CITOPLEX *(Đức)*

DT: Ống tiêm 5ml có cafein và citocain (novocain) trong dung dịch muối sinh lý.
CĐ: Đau đầu, nhức đầu, không ngủ được, nhức xương, nhức khớp xương, đau dây thần kinh, hen phế quản, viêm dạ dày, viêm túi mật, viêm tử cung.
LD: Khi lên cơn đau, tiêm 2ml vào bắp thịt hay dưới da ở chỗ vùng đau. Trường hợp đau những cơ quan nội tạng, tiêm vào vùng lớp da bọc chỗ đau. Trong mấy ngày sau nên tiêm thêm 2-3 lần nữa. Nếu tiêm mũi thứ nhất chưa hết đau thì tiêm thêm cho đến khi có kết quả. (Các mũi tiêm cách nhau 10 phút).

CITRARGININE *(Laphal - Pháp)*

DT: Gói bột pha thành dịch uống và ống uống 10ml chứa arginin citrat 1g; betain base: 0,5g; betain HCl 0,5g.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa do nguyên nhân ở gan như chứng đầy bụng, cảm giác khó chịu sau bữa ăn; điều trị bổ trợ trong chứng nhiễm mỡ gan ở người nghiện rượu.
LD: Người lớn ngày uống 1-3 ống hòa vào nửa cốc nước.
LY: *Không dùng cho người đang cai rượu (vì có chứa cồn trong dung môi của thuốc).*

CITRO-Cool *(Abbott)*

DT: Gói chứa 4g thuốc cốm gồm có 613mg natri citrat; 1716mg Na bicarbonat; 858mg acid tartric và 702mg acid citric.
TD: Trung hoà lượng acid dư thừa ở dịch vị và tạo cảm giác mát lạnh do acid tartric.
CĐ: Giảm các triệu chứng khó chịu ở dạ dày do tăng tiết acid dịch vị như nóng rát (ợ nóng) và đầy bụng chậm tiêu.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần × 1-2 gói hoà tan vào nửa cốc nước mát. Dùng vào lúc đói bụng và uống thêm nửa chén nước nữa sau khi dùng thuốc này.
Trẻ em (6-12 tuổi): ngày 2-3 lần × 1 gói - Cũng dùng như trên.
CCĐ: Bệnh thận nặng hoặc kiềm chuyển hoá.

LY: *Thận trọng ở các trường hợp: bệnh tim mạch cần kiêng muối, như: suy tim, cao huyết áp, suy thận, phù và tiền kinh giật.*

– Không dùng chung thuốc này với các thuốc chống acid dịch vị.

Tác dụng phụ: *Có thể xảy ra tác dụng nhuận tràng và tăng natri–huyết. Kiềm chuyển hoá có thể gặp ở người suy thận.*

CITROSODA *(Cty Dược Tây Ninh)*

DT: Cốm - Lọ 50g:

Acid citric	6,3g
Na hydrocarbonat	4,2g

CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, buồn nôn, trẻ em sơ sinh bị trớ (ói mửa).

LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày x thìa càfê. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn. Hòa tan cốm trong 1/2 ly nước nóng.

BD tương tự: *Gastrodin (CTD Tiền Giang)*

CITRULIN Malat

BD: *Stimol (Pháp)*

DT: Ống thuốc và gói uống 10ml chứa 1g (pH-3,3) citrulin.

TD: Acid amin vào cơ thể chuyển thành Ornithin và urê, kích thích hoạt động cơ thể.

CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống, vào bữa ăn, pha vào nửa cốc nước có đường hoặc không. Trẻ em; ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

LY: *Thuốc có pH acid – chỉ dùng ngắn ngày.*

CLADRIBIN

BD: *Leustatine (Pháp – Bỉ)*

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ chứa 10mg.

CĐ: Dẫn chất tương tự puric không bị adenosin - deaminase chuyển hóa, được phosphoryl hóa thành 2-chloro-2' desoxy ATP, ức chế tổng hợp ADN.

Điều trị bệnh tăng bạch cầu với bạch cầu tiêm mạo (tricholeucotytes).

LD: Pha loãng với dd NaCl 0,9% để tiêm truyền trong 9 ngày liền theo liều 0,1mg/kg/ngày. Không dùng dd glucose 5% (vì làm hóa giáng nhanh thuốc).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nhân HIV dương tính; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: Sốt kèm ức chế tủy xương.*

CLANOBUTIN

Lợi mật

Dẫn xuất muối natri:

Bykahepar (Byk Gulden)

CLARINASE Repetab

DT: Viên nén: Loratidin	5mg
Pseudoephedrin sulfat	120mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin H1 và thuốc làm co mạch với tác dụng chống sung huyết từ từ, kéo dài gây co niêm mạc ở đường hô hấp trên.

CĐ: Trị triệu chứng trong trường hợp viêm mũi dị ứng, cảm lạnh biểu hiện nghẹt mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, nước mắt.

LD: Trẻ em trên 12 tuổi và người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Đang dùng IMAO cho đến 14 ngày sau khi ngừng thuốc - Glôcôm góc hẹp - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - Tăng huyết áp nặng - Bệnh động mạch vành nặng - Cường tuyến giáp.

LY: *– Phải thận trọng dùng thuốc giống giao cảm cho người: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị, nghẽn môn vị tá tràng, phì đại tiền liệt tuyến, tắc nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, tiểu đường.*

– Cẩn thận với người đang dùng digitalis.

– Thuốc gây kích thích thần kinh trung ương, kích động, co giật và/hoặc trụy tim mạch kèm hạ HA.

– Người suy gan nặng liều bắt đầu thấp hơn (1 viên/ngày).

Pseudoephedrin giống các thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương có thể gây nghiện. Liều cao cảm giác bay bổng, gia tăng năng lực thể chất, tinh thần kinh, giảm ngon miệng – Sử dụng lâu dài sẽ gây nhờn thuốc – Ngừng thuốc đột ngột sẽ gây trầm cảm.

– Không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Với người già gây lú lẫn, ảo giác, co giật, ức chế hệ thần kinh trung ương có thể gây tử vong.

– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai

– Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *– Với rượu: không nên dùng đồng thời.*

– Với ketoconazol, erythromycin, cimetidin gây tăng nồng độ loratidin.

– Cẩn thận khi dùng các thuốc ức chế chuyển hoá trên gan.

– Với các thuốc IMAO gây tăng HA đột ngột.

– Với methyldopa, mecamylamin, reserpin làm giảm tác dụng hạ HA.

– Không dùng cùng lúc với digitalis.

– Dùng cách xa các thuốc khác có tính hấp thụ: Kaolin, các hydroxid Mg, Al... than hoạt.

Tác dụng phụ: *Mất ngủ, khô miệng, nhức đầu, lo lắng, chóng mặt, buồn nôn, mệt mỏi, chán ăn, đau bụng, khát nước, tim nhanh, viêm họng, viêm mũi, mụn nhọt, ngứa, nổi ban, mày đay, đau khớp, lú lẫn, khàn tiếng, tăng vận động, giảm cảm giác, giảm tình dục, dị cảm, run rẩy, đỏ bừng mặt, hạ HA, tiết mồ hôi, đau mắt, đau tai, ù tai, kích động, lành đạm, sảng khoái, trầm cảm, ác mộng, khó tiêu, ợ, trĩ, đau lưỡi, lưỡi mất màu, nôn mửa, mất nước, tăng cân, tăng HA, đau nửa đầu, đánh trống ngực, co thắt phế quản, ho, khó thở, chảy máu cam, nghẹt mũi, kích ứng chảy nước mũi, bí đái, khó đái gây đau, đa niệu, đái đêm, suy nhược, đau lưng, co thắt, chuột rút.*

CLARITHROMYCIN

BD: *Biaxin (Abbott)*
Bicrolid (PT Sanbe Pharm)
Binoclar (Bangladesh)

Caricin (CTD Á Đông)
Clar 250 (Ấn Độ)
Clari (Hàn Quốc)
Clarimycin (Ấn Độ)
Clarisol (Ấn Độ)
Claritron (Ấn Độ)
Clariwin (Ấn Độ)
Claritek (Pakistan)
Clatab (CTDL 1)
Cleron (Aegis)
Crixan (Ấn Độ)
Cyllind (Đức)
Cytas (Ấn Độ)
Klacid (Abbott)
Klerimed (Midochimie)
Loracin (Ấn Độ)
Macladin (Italia)
Naxy (Sanofi)
Veclan (Italia)
Zeclar (Abbott)

DT: Viên nén bọc 250mg và 500mg.

TD: Kháng sinh macrolid. Diệt khuẩn với nhiều chủng liên cầu phế cầu, màng não cầu trực khuẩn ho gà, bạch hầu, clostridium, mycoplasma, mycobacterium leprae và M. avium, campilobacter, Legionella pneumophila.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là viêm họng và hầu, viêm xoang cấp mưng mủ phế quản cấp, bội nhiễm viêm phế quản mạn, bệnh phổi cấp, nhiễm khuẩn ngoài da lành tính. Bạch cầu, hạ cam, ho gà. Viêm kết mạc sơ sinh.

- Điều trị các nhiễm khuẩn do Mycobacterium avium ở những bệnh nhân đã nhiễm HIV (phối hợp với các kháng sinh khác). Phối hợp với omeprazol trị H.pylori gây viêm loét dạ dày, tá tràng.

LD: Viêm họng và nhiễm khuẩn nhẹ ngoài da: ngày 2 lần x 1 viên trong 7 ngày. Viêm xoang cấp và bệnh phổi; Ngày 2 lần x 2 viên. Trị nhiễm khuẩn do M. avium ở bệnh nhân nhiễm HIV (+): 1500mg/ngày ở người nặng dưới 50kg và 2000mg/ngày nếu trên 50kg. Trị HP uống ngày 2 lần mỗi lần 1 viên x 7 - 14 ngày, phối hợp với thuốc khác.

CCĐ: Dị ứng với các macrolid; phụ nữ có thai, phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà. Người nôi con bú - Bệnh tim mạch - Đang dùng với terfenadin.

LY: *– Thận trọng khi dùng với bệnh nhân suy gan, thận, nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút, giảm một nửa liều dùng.*

– Dùng thuốc lâu dài, có thể gây phát triển nấm, vi khuẩn, không nhạy cảm thuốc.

– Vi khuẩn Helicobacter pylori đề kháng thuốc với một số người.

– Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ, cũng không nên dùng cho người nuôi con bú.

***Tương tác thuốc**: Với warfarin, triazolam, lovastatin, disopyramid, phenytoin, cyclosporin (thận trọng). Với theophylin (tăng nồng độ trong máu), làm tăng nồng độ digoxin và carbamazepin máu. Không nên dùng với các histamin không gây ngủ như astemizol. Cũng không nên dùng cùng lúc với zidovudin.*

Chống chỉ định phối hợp với ergotamin, dihydroergotamin, terfenadin. Không nên phối hợp với bromocriptin, triazolam.

***Phản ứng phụ**: Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy. Ít gặp viêm miệng, viêm lưỡi, nhức đầu, rối loạn vị giác. Có thể bị mày đay, ban dát, phản vệ và hiếm hơn với hội chứng Stevens–Johnson. Rất hiếm viêm đại tràng giả mạc và rối loạn chức năng gan hồi phục.*

CLAVULANIC Acid

Ức chế enzym beta-lactamase

4-Oxa-1-azabicyclo [3.2.0] heptan-2-carboxylic acid 3-(2-hydroxyethyliden)-7-oxo-, [2R-(2α,3Z,5α)]-

Dẫn xuất muối kali:

Potassium clavulanate

Dùng phối hợp với một số kháng sinh họ beta-lactam để tăng hiệu lực kháng khuẩn-xem các bd say đây:

BD: *Amoksiklav (Lek) (+ Amoxicillin, trihydrat)*
Augmentan I.V. (Beecham) (+ Amoxicillin, muối natri)
Augmentin (Lek) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Augmentin I.V. (Beecham) (+ Amoxicillin, muối natri)
Augmentin (Beecham–Wulfing) (+ Ticarcillin, muối dinatri) (Đức)
Ciblor (Inava) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Claventin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối natri)
Clavucid (Bi) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Clavulin (Hoechst) (+ Amoxicillin trihydrat)
Curam (Biochemie) (+Amoxicillin,muối Na)
Klamoks (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sanmox (Ấn Độ)
Stucillin (Italia) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Timentin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối dinatri)

CLAVENTIN *(Anh - Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa Ticarcilin (dinatri) tương ứng với Ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với Acid clavulanic, như sau: Cho trẻ em: Lọ 1,5g Ticarcilin và 10mg acid trên. Cho người lớn: lọ 3g hoặc 5g Ticarcilin và 200mg acid trên.

TD: Phối hợp Ticarcilin, kháng sinh nhóm các penicilin tip A với Acid clavulanic (nguồn gốc tự nhiên, do Streptomyces clavuligerus sản sinh), có tác dụng ức chế các bôta-lactamase. Hoạt phổ kháng khuẩn của phối hợp này có phần rộng hơn so với hoạt phổ của Ticarcilin dùng đơn thuần. Cụ thể như sau: Các vi khuẩn chịu tác dụng: Tụ cầu khuẩn kể cả những chủng tiết penicilinase (trừ các chủng đã nhờn

meticilin), trực khuẩn Gram (+); Bacillus anthracis, bạch cầu; vi khuẩn Gram (-); Providencia, Yersinia enterocolitica, ho gà, phẩy khuẩn tả.

CĐ: - Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiêu hóa và trong ổ bụng (nhất là màng bụng), nhiễm khuẩn máu, ở da và mô mềm, xương-khớp, niệu đạo. Các nhiễm do nhiều chủng phối hợp ái khí và kỵ khí (trừ viêm màng não)

LD:	Đường tiêm	Nồng độ	Thể tích
Truyền I.V	30 phút	5g/200mg	100ml
Truyền I.V	30 phút	3g/200mg	100ml
Truyền I.V	30 phút	1,5g/100mg	50ml
Truyền I.V	chậm	3g/200mg	20ml
Truyền I.V	chậm	1,5g/100mg	10ml

Để tiêm truyền, có thể dùng các dung môi sau đây: dung dịch đẳng trương NaCl và glucose; dung dịch Ringer, Dung dịch Natri lactat M/6, dung dịch Hartmann. Không được dùng các dung dịch natri bicarbonat, acid amin, đạm thủy phân hoặc nhũ dịch lipid. Tránh dùng trộn lẫn với một thuốc khác trong cùng bơm tiêm hoặc bình tiêm truyền. Với chức năng thận bình thường: Người lớn: 12-15g/ngày. Cụ thể là: Nồng độ 3g/200mg: Cứ 4-6 hoặc 8 giờ tiêm truyền 20-30 phút hoặc tiêm tĩnh mạch chậm. Nồng độ: 5g/200mg. Điều trị các bệnh nhân suy giảm miễn dịch ở khoa huyết học, cứ 8 giờ tiêm truyền trong 20-30 phút. Với người lớn, không dùng quá 200mg acid clavulanic cho 1 lần tiêm và 1200mg acid đó trong 24 giờ. Trẻ em: Từ 30 tháng đến 14 tuổi: Dùng nồng độ 3g/200mg và 1,5/100mg: Với liều 225mg/15mg/kg/ngày đến 300mg/20mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền từ 20-30 phút). Trẻ em từ 1 đến 30 tháng dùng nồng độ: 1,5g/100mg với liều 225mg/15mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm như trên. Với trẻ để dưới 1 tháng cũng dùng liều như trẻ 1-30 tháng, chia 3 lần tiêm như trên. Trẻ em không dùng quá mỗi lần 5mg/kg acid clavulanic. Cho trẻ em dưới 3 tháng: không dùng quá: 15mg/kg/ngày Acid clavulanic; và trên ba tháng: 200mg/kg/ngày. Với người bị suy thận, dùng liều giảm đi, tùy theo mức độ suy.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CLEBOPRID

Trị nôn

Benzamid,4-amino-5-chloro-2-methoxy-N-[1-(phenyl-methyl)-4-piperidinyl]-

BD: *Amicos (Banyu, Japan)*
Clast (Meiji, Japan)

Dẫn xuất malat:
Clanzol (Orifi, Tây Ban Nha)
Clebon (Wyeth)
Cleboril (Tây Ban Nha)
Cleprid (Recordati, Italia)
Colmexin (Hàn Quốc)
Motilex (Guidotti, Italia)
Shinperan (Hàn Quốc)
Vuxolin (Farmitalia, Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5mg (dạng Malat); ống tiêm 0,68mg và 1,36mg.

TD: Điều hòa nhu động dạ dày-ruột, dùng với liều thấp hơn so với Metoclopramid.

CĐ: Nôn, buồn nôn, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày và đầy bụng, ăn kém ngon và chậm tiêu, rối loạn chức năng ở ruột kết. Buồn nôn và nôn sau khi gây mê, rối loạn tiêu hóa do dùng thuốc chống ung thư.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào trước bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1/2-1 ống/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, u tế bào ưa crôm và các chống chỉ định khác như Metoclopramid.

CLEMASTIN

Pyrrolidin,2-[2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenyl-ethoxy) ethyl] 1-methyl-

Meclastinum; Mecloprodin; Meclopyrolin

Dẫn xuất fumarat:

BD: *Agasten (Sandoz–Wander)*
Alagyl (Sawai, Japan)
Aloginan (Tobishi, Japan)
Alphamin (SS Pharmaceutical, Japan)
Anhistan (Nippon, Zohi, Japan)
Arrest (Taisho, Japan)
Benanzyl (Isei, Japan)
Clemanil (Kyoritsu, Japan)
Fuluminol (Taisumi Kagaku, Japan)
Funaresutin (Hishiyama, Japan)
Inbestan (Maruko, Japan)
Kinotomin (Toa Eiyo, Japan)
Lacretin (Tanabe, Japan)
Lecasol (Kaken, Japan)
Maikohis (Nichiiko, Japan)
Mallermin–F (Taiyo, Japan)
Marsthine (Towa Yakuhin, Japan)
Martine (Hàn Quốc)
Masletine (Nippon Shinyaku, Japan)
Piloral (Nippon Kayaku, Japan)
Tavegil (Sandoz–Wander)
Tavegyl (Sandoz–Wander)
Tavist (Sandoz–Wander; Canada; Dorsey)
Telgin–G (Taiyo, Japan)
Xolamin (Sanko, Japan)

DT: Viên nén hoặc viên nang 1mg (tương ứng với Clemastin base). Sirô 0,1mg/ml, ống tiêm 2mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1) thuộc nhóm benzhydryl ether, có tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 12 giờ.

CĐ: Viên nén, sirô: - Viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa, bệnh ngoài da có ngứa, phối hợp trị eczema cấp và mạn, viêm bì do tiếp xúc; dị ứng do thuốc, vết côn trùng đốt.

- Thuốc tiêm: Sốc phản vệ, phù Quincke, phòng và trị tai biến do dị ứng khi dùng thuốc

cản quang có Iod, truyền máu, chẩn đoán bằng histamin.
LD: Uống: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, sáng và tối x 1 viên hoặc 10ml siro; nếu nặng có thể dùng tới 6 viên hoặc 6ml siro/24 giờ.
Trẻ em: Ngày 2 lần trước bữa ăn sáng và khi đi ngủ, mỗi lần: 1-3 tuổi: 2,5ml: 4-6 tuổi: 5ml; 7-12 tuổi:: 5-10ml siro hoặc 1/2-1 viên.
Tiêm: - Người lớn: ngày 2 lần tiêm tĩnh mạch hoặc bắp x 1-2ml.
- Phòng dị ứng: tiêm tĩnh mạch 1 ống ngay trước khi dự kiến có dị ứng.
- Trẻ em: Tiêm bắp 0,025mg/kg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 13 tháng.
LY: *Tránh tiêm vào động mạch. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm 2–3 phút (pha loãng dd NaCl hoặc glucose đẳng trương). Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.*

CLEMIZOL

1H-Benzimidazol, 1-[4-chlorophenyl) methyl] -2-(1-pyrrolidinylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Alercur (Schering Corp/Essex)*
Dẫn xuất sulfat:
Allercur (Đức: Pfizer–Roerig)
Allerpant (Lagap, Italia)
Pan–Allerg (Italia)
Reactrol (USA)
Dẫn xuất sulfat:
Allercur (Đức)
Dẫn xuất tanat:
Alercur (Schering Corp/Essex)
DT: Viên bọc đường 20mg; ống tiêm 1ml/10mg. Thuốc mỡ 2% (dạng sulfat).
TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng và an thần nhẹ.
CĐ: Như diphenhydramin. Thuốc mỡ: ngứa, phù nề do côn trùng đốt, bỏng và ban đỏ do các tia.
LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Thuốc mỡ bôi ngày 2-3 lần.

CLEMIZOL PENICILIN

Benzylpenicilin phối hợp với 1-p-chloro-benzyl-2(1-pyrrolidinylmethyl) benzimidazol
BD: *Antipen 800 (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Clemipen (Biochemie, Áo)
Dopocural
Histapen (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lergopenin
Legacillin (Grunenthal)
Neopenyl (Grunenthal)
DT: Lọ thuốc bột chứa 1 triệu đvqt.
TD: Dẫn chất, sau khi tiêm bắp, giải phóng chậm ra benzylpenicilin, ngoài ra còn có tác dụng kháng histamin.
CĐ: Phòng các cơn thấp khớp tái phát, điều trị các thể giang mai.
LD: Tiêm bắp - liều dùng như penicilin G. Tránh dùng tiêm tĩnh mạch.

CLENASTH *(Shinpoong)*

DT: Viên có: ambroxol 30mg, clenbuterol 0,02mg.
Siro 100ml có ambroxol 150mg, clenbuterol 0,1mg.
CĐ: Co thắt phế quản, tăng tiết chất nhày khi hen phế quản, viêm phế quản, tràn khí phổi.
LD: Viên: người từ 12 tuổi trở lên uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày. Khi có cải thiện uống 1/2 viên/ngày × 2 lần/ngày. Nặng hơn có thể dùng 1 viên/lần × 3 lần/ngày.
Siro: từ 12 tuổi trở lên uống 20ml/lần × 2 lần/ngày - Khi có cải thiện giảm liều 1/2. Nặng hơn có thể dùng 3 lần/ngày.
Trẻ em tuỳ theo tuổi, dùng siro giảm liều và lần dùng.
CCĐ: Phì đại cơ tim.
LY: *Thận trọng với người cường giáp, tăng HA, suy tim, đái tháo đường, suy thận, người già, có thai.*
Có thể bị: nhức đầu, run, giật cơ, chóng mặt, lo âu, mất ngủ, kích động, đánh trống ngực, loạn nhịp, thay đổi HA, phát ban, ngứa, phù mạch, phản vệ, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá.

CLENBUTEROL

Giãn phế quản (kiểu giao cảm beta-2)
Benzenmethanol, 4-amino-3,5-dichloro-α-[[1,1-dimethyl-ethyl) amino] methyl]-
BD: *Contraspasmin (Đức)*
Monores (Valeas, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clenbuterolum hydrochloricum
Clenasma (Italia)
Contraspasmin (Đức)
Roxobronc (Hàn Quốc) + ambroxol
Spiropent (Đức; Boehringer Ingelheim; Italia)
Ventolase (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20mg-Siro 1mcg/ml.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen hoặc mạn, viêm phế quản tràn dịch.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên-1 viên. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 0,6mcg/kg thể trọng.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

CLENORA *(Coral Lab)*

DT: Chai 15ml gel dùng cho họng: tannic acid 5%, cholin salicylat 8%, cetrimid 0,01%, lignocain 2% (w/v).
CĐ: Loét miệng, viêm miệng, viêm lợi.
LD: Nhỏ 2-3 giọt lên đầu ngón tay trỏ sạch, xoa vào nơi bị nhiễm bệnh; lặp lại cứ 3-4 giờ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Không dùng thuốc lâu dài.*

– *Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*
– *Đôi khi bị buồn nôn, chảy nước mắt.*

CLEO *(Hàn Quốc)*

DT: Gói thuốc bột dễ tan trong miệng chứa các vitamin A, D_3, E, C, B_1, B_2, nicotinamid, B_6, B_{12}, acid folic, biotin; sắt fumarat; MgO; Ca, OZn, NaCl,...
CĐ: Cung cấp vitamin và khoáng chất cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Trẻ em trên 4 tuổi: ngày 1 gói. Dưới 4 tuổi: nửa gói/ngày.

CLIDANAC

Chống viêm, hạ nhiệt

1H-Inden-1-carboxylic acid, 6-chloro-5-cyclohexyl-2,3-dihydro
Indanal (Takeda, Nhật Bản)

CLIDINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị chống co thắt

1-Azoniabicyclo [2,2,2] octan, 3-[hydroxydiphenylacetyl) oxy]-1-methyl bromid
Clidinum
Quarzan (Roche)
Dùng phối hợp trong Bd sau đây:
Librax (Pháp – Thụy Sĩ)
DT: Viên bọc đường 2,5mg kèm 5mg chlordiazepoxid.
CĐ: Đau dạ dày - ruột nhất là ở các bệnh nhân có lo lắng. Các bệnh do rối loạn chức năng ruột. Cơn co thắt túi mật.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên (có thể tới 6 viên).
Uống vào bữa ăn, khi đi ngủ và lúc đau.
CCĐ: Mẫn cảm với Benzodiazepin, suy hô hấp nặng, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
BD kép: *Apo–Chlorax (Apotex)*
Librax (ICN Pharm)
Porsucon (Đài Loan) + Chlordiazepoxid

CLINDAMYCIN

Chlorodeoxylincomycin; Chlorolincomycin
Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
Clindamycin phosphat
BD: *CLDM–P (Upjohn)*
Cleocin (Upjohn)
Clindacin (Ấn Độ)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Dalacin T (Upjohn)
Dalcin (Hồng Công)
Fullgram (Hàn Quốc)
Sobelin (Upjohn)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clinimycin hydrochlorid
Albiotin (Indonesia)
Clamicef (Hàn Quốc)
Cleocin (Upjohn)
Clicium (Hàn Quốc)
Crocin (Hàn Quốc)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Fabacin C (XNDP 1)
Fleminosan (Mỹ)
Neotacin (Hàn Quốc)
Klimicin (Lek)
Parsavon (Hồng Kông)
Sobelin (Upjohn)
Tidac (Malaysia)
Dẫn xuất palmitat hydrochlorid:
Clindamycin palmitat hydrochlorid
Cleocin (Upjohn)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Dalacin Pediatrico (Alter, Tây Ban Nha)
Sobelin (Upjohn)
DT: Viên nang 75 và 150mg. Ống tiêm 2ml và 4ml (150mg/ml). Dung dịch uống. Dùng ngoài.
TD: Dẫn chất lincomycin có hoạt phổ tương tự, đặc biệt với các chủng kỵ khí: Bacteroides fragilis và các Fusobacterium. Các cầu khuẩn kỵ khí Gram (+) như Peptococcus và Peptostreptococcus; các trực khuẩn kỵ khí Gram (+) không có nha bào như: Pronionibacterium, Eubacterium, Actinomyces và Clostridium perfringens.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn yếm khí nhạy cảm, do Staph, Strept và Pneumococcus. Thường dùng với aminoglycosid trong nhiễm khuẩn sinh dục và vùng chậu do chlamydia trachomatis khi có CCĐ dùng tetracylin (Hô hấp ổ bụng, sản phụ khoa, xương khớp, da mô mềm, máu, màng trong tim).
LD: Tiêm bắp thịt sâu (dưới 600mg) hay truyền tĩnh mạch (pha loãng tối đa 12mg/ml, truyền tối đa 30mg/phút). Người lớn nhiễm khuẩn nặng do cầu khuẩn gram (+) ái khí và yếm khí 600 - 1200 mg/ngày. Nhiễm khuẩn rất nặng 1200 - 4800 mg/ngày. Trẻ em tuỳ tình trạng mà dùng từ 15 - 40 mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần, nếu bị tiêu chảy thì ngừng thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc lincomycin. Trẻ em dưới 2 tuổi. Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với người tiền sử bệnh tiêu hoá, đặc biệt viêm ruột. Cơ địa dị ứng, suy gan và thận nặng (giảm liều), người suy kiệt.*
– Không phối hợp với thuốc ức chế thần kinh cơ (ether, tubocurarin, pancuron, erythromycin, metronidazol).
Phản ứng phụ: *Đau bụng, buồn nôn, nôn, vàng da, thay đổi chức năng gan, hiếm khi viêm ruột, hồng ban đa dạng dát sần, mày đay, phát ban dạng sởi, hiếm gặp hội chứng Stevens–Johnson, phản vệ, thay đổi huyết học, thiếu niệu, tăng ure máu.*
BD: *Dalacin T (Anh–Pháp)*
DT: Lọ 30ml dd bôi chứa 300mg Clindamycin base và 5g propylenglycol, nước cất vđ.
TD: Kháng khuẩn với những chủng vi khuẩn gây ra mụn trứng cá (Propionibacte-

rium-acnes, Staphylococcus epidermides).
CĐ: Bệnh trứng cá (nhất là các thể có viêm, mụn phỏng).
LD: Sau khi rửa sạch da, bôi ngày 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Lincomycin hoặc Clindamycin; viêm ruột kết.
LY: *Nên thận trọng khi dùng cho người có tiền sử viêm ruột kết, hen hoặc dị ứng. Tránh bôi gần mắt, miệng và niêm mạc (nếu bị thuốc rây vào, phải rửa sạch ngay với nhiều nước). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

CLINOFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Butanoic acid, 2,2'-[cyclohexylidenbis (4,1-phenylenoxy) bis [2-methyl-
Lipoclin (Áo, Japan)
***Lipocyclin** (Sumitomo, Japan)*

CLIOQUINOL

8-Quinolinol, 5-chloro, 7-iodo-
Chloroiodoquin; Quiniodochlor; Chinoformum; Chlorjodhydroxychinolinum; Clioquinolum; Iodoclorossichinolina; Enteromed; Iodochlorhydroxyquin; *Iodochloroxychinolin*
BD: *Barquilol*
Budoform (Dolder, Thụy Sĩ)
Domeform (Dome)
Enteritan (Grossmann, Thụy Sĩ)
Enterokin; Enteroseptol (Hungari)
Entero–Vioform (Ciba)
Enterquinol
Entrokinol (ACO, Thụy Điển)
Lekosept (Belupo)
Linolasept (Wolff, Đức)
Mycoquin (Elder, Bryan, USA)
Nioform
Quinambicide
Rometin
Vioform (Ciba)
DT: Viên nén 0,25g; thuốc mỡ hoặc bôi rắc 3%, siro (250mg/5ml).
TD: Sát khuẩn đường ruột, diệt amip gây lỵ.
CĐ: Lỵ amip và lỵ trực khuẩn, viêm ruột ỉa chảy, ỉa chảy mùa hè, nhiễm Balantidium và Lamblia ở đường ruột. Ngoài da: viêm, eczema nhiễm khuẩn; vết bỏng nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên, vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2-1 thìa cà fê siro. Trị lỵ amip cấp, uống 10 ngày, nghỉ 5-10 ngày và dùng đợt nữa.
CCĐ: Suy gan hoặc thận, cường giáp; mẫn cảm với iod, liều cao quá 3 viên ngày và quá 3 tuần liền.
LY: *Tránh dùng liều cao và kéo dài (không được quá 3 tuần) vì có thể gây ra: viêm dây thần kinh ngoại vi, bệnh ở tủy và tổn thương ở dây thần kinh thị giác. Nếu mới thấy xuất hiện những triệu chứng báo hiệu các rối loạn kể trên phải ngừng thuốc ngay.*

BD kép: *Locacorten Vioform* có clioquinol 3%, Flumetason pivalat 0,02%. Kem bôi da: viêm da, chàm, hăm, nấm, côn trùng đốt.

CLOBAZAM

1H-1,5-Benzodiazepin, 2,4-(3H,5H)-dion, 7-chloro-1-methyl-5-phenyl
BD: *Castilium (Hoechst)*
Clarmyl (Tây Ban Nha)
Clopax (Funk, Tây Ban Nha)
Frisin (Hoechst)
Frisium (Hoechst)
Karidium (Hoechst)
Noiafren (Hoechst)
Odipam (Krka)
Sederlona (Tây Ban Nha)
Sentil (Hoechst)
Urbadan (Roussel)
Urbanol (Roussel)
Urbanyl (Diamant, Pháp; Roussel)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Chống kinh giật, gây thư giãn nhẹ.
CĐ: Các thể mạn động kinh ở người lớn và trẻ em, phối hợp với điều trị cơ bản chống kinh giật.
LD: Người lớn; trung bình: 0,5mg/kg/ngày. Trẻ em: 1mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin. Suy hô hấp nặng.
LY: *Xem DẪN XUẤT BENZODIAZEPIN.*

CLOBENZEPAM

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Eutarpan (Sandoz–Wander)
Tarpan (Sandoz–Wander)

CLOBENZOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin,N[(2-chlorophenyl) methyl]-α-methyl-(+)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asenlix (Roussel)*
Dinintel (Pháp, Tây Ban Nha)
Finedal (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 30mg.
CĐ: Chống béo phì ở người lớn (phụ nữ sau khi đẻ, ở người đái tháo đường) và trẻ em.
LD: Ngày 2 viên, 1 vào buổi sáng lúc trở dậy và 1 vào trước bữa trưa.
CCĐ: Như các thuốc gây chán ăn khác.

CLOBETASOL

Dẫn xuất 17α-propionat:
Clobetasol propionat
BD: *Clobesol (Glaxo)*
Clovate (Glaxo)
Decloban (Cusi, Tây Ban Nha)
Dermadex (Glaxo)

Dermapro (Malaysia)
Dermosol (U.K Pharma)
Dermoval (Glaxo)
Dermovate (Glaxo)
Dermoxin (Glaxo)
Dermoxinale (Glaxo)
Eumosone (+ chlorocresol 0,1%)
Eumosone G cream (+ chlorocresol 0,1% + gentamicin)
Eumosone M cream (+ chlorocresol + gentamicin + miconazol)
Eumovate cream (Glaxo Wellcome)
Glovate N (Ấn Độ) + neomycin
Lobate (Ấn Độ)
Psorex (Glaxo)
Tenovate (Glaxo)
Tenovate G (Glaxo) + gentamicin và chlorocresol
Tenovate M (Glaxo) + miconazol + chlorocresol
Tempovate (Indonesia)
Userine

DT: Kem bôi hoặc gel 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor tác dụng chống viêm rất mạnh (gấp 6 lần Betamethason valerat và 18 lần Fluocinolon acetonid).

CĐ: Điều trị thời gian ngắn các tổn thương ngoài da chịu tác dụng các loại corticoid, đã điều trị bằng loại thông thường (corticoid có tác dụng nhẹ hơn) như: viêm bì thần kinh, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến ở gan bàn chân... Dạng gel thích hợp bôi vào da đầu (vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu). Chàm, lichen hóa, mẩn ngứa, tổ đỉa, mụn mủ, u sùi dạng nấm...

LD: Lúc đầu ngày bôi 2 lần, sau giảm ngày 1 lần.

CCĐ: - Như các loại corticoid dùng ngoài da. Trứng cá. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Tổn thương nguyên phát ở da do vi khuẩn, nấm, virut, chỗ loét. Trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: – *Không dùng thuốc dài ngày gây ức chế tuyến thượng thận, không băng kín vùng bôi thuốc, nhất là trẻ em.*

– Thuốc gây teo da, nhất là vùng mặt – chú ý khi dùng cho vảy nến, luput, chàm. Với vảy nến, có ngay cơ tái phát dội ngược, nhiễm thuốc dẫn đến mụn mủ toàn thân, gây độc.

– Không để rây thuốc vào mắt.

– Có thể bị bội nhiễm (phải dùng kháng sinh thích hợp toàn thân) ngừng sử dụng corticoid bôi.

– Với người mang thai, phải thận trọng vì có thể gây dị dạng bào thai – Chỉ nên sử dụng nếu thật cần thiết và diện bôi hẹp và thời gian ngắn.

***Phản ứng phụ**: Bôi thuốc dài ngày, diện rộng gây teo da, mỏng da, giãn mạch bề mặt, rậm lông, thay đổi sắc tố da, thuốc gây bệnh mụn mủ da.*

BD tương tự: *Compound miconazol (Shuinfeng) + miconazol (thêm tác dụng trị nấm)*

CLOBETASON

Glucocorticoid, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,11-20-trion, 21-chloro-9-fluoro-17-hydroxy-16-methyl-(16β)-

Dẫn xuất 17α-butyrat:

Clobetason butyrat

Emovate (Glaxo)
Eumovate (Glaxo)
Molivate (Glaxo)
Optison (Merck Sharp & Dohme)

DT: Ống 5g kem bôi 0,05%.

CĐ: Điều trị các thể eczema nhẹ và trung bình, viêm bì tăng tiết bã nhờn, đặc biệt là ở trẻ em. Điều trị duy trì trong thời gian nghỉ dùng các loại corticoid có tác dụng mạnh hơn ở những thể bệnh ngoài da nặng hoặc mạn tính.

LD: Ngày bôi từ 1 đến 4 lần.

CCĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, virut, nấm ký sinh, eczema ở mặt.

LY: *Xem Corticoid.*

CLOBUTINOL

Benzenethanol, 4-chloro-α-[2-(dimethyl-amino)-1-methylethyl]-α-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Biotertussin (Bioter)*
Lomisat (Boe. Ingelheim)
Pertoxil (Italia)
Silomat (Thomae, Đức; Boe. Ingelheim)

DT: Viên bọc đường 40mg, lọ 10ml thuốc uống giọt (20 giọt chứa 40mg); ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm dịu ho; không có tác dụng giảm đau; dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến các chức năng hô hấp, tuần hoàn và tiêu hóa).

CĐ: Các chứng ho do những bệnh nhiễm khuẩn gây xuất tiết ở đường hô hấp trên, bệnh cúm; chứng xuất tiết ở người nghiện thuốc lá và ở một số bệnh khác đường hô hấp. Các chứng ho do co thắt hoặc kích ứng, sau các chẩn đoán nội soi như soi hay chụp phế quản, hút dịch màng phổi, v.v...

LD: Trung bình, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 30 giọt hòa với ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em dưới 4 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 4 đến 8 giọt. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 8 đến 15 giọt. Nếu ho nặng, có thể dùng liều gấp đôi liều trên trong vài ngày, sau đó dùng liều như cũ. Hoặc người lớn: tiêm bắp, dưới da hay tĩnh mạch, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

Để soi phế quản chỉ cần tiêm 1 ống.

LY: *Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người bị động kinh hoặc có tiền sử kinh giật. Một số ít người bệnh có thể thấy buồn nôn hoặc rối loạn giấc ngủ.*

CLOCANFAMID

Ức chế tiết dịch vị

Benzamid, 4-chloro-N-(2-hydroxyethyl)-N-[(3-methylbicyclo [2,2,1] hept-2-yl) methyl]-

Chlorocamphamid; Chlorocanfamid; Chlorocanfamin

CLOCAPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Clofecton (Japan)

CLOCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-chloro-6-fluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6α,11β,16α)-
Dẫn xuất 21-acetat:
Clocortolon acetat
Dẫn xuất 21-pivalat:
Clocortolon pivalat
Clocortolon trimethylacetat
Cilder (Cilag)
Cloderm (Ortho : Đức)
Purantix (Biochemie, Áo)
TD: Glucocorticoid có fluor tương tự như Clobetason.

CLODRONIC Acid

Phosphonic acid, (dichloromethylen) bis-
Sodium clodronat
BD: *Bonefos (Schering AG)*
Clastoban (Pháp)
Clodronate (Procter & Gamble)
Difosfonal (Benedetti, Italia)
Lodronat (Boeh, Biochemia Robin, Italia)
Lytos (Pháp)
Ostac (Boeh. Mannheim)
DT: Ống tiêm 5ml dd nước 300mg (dạng muối Natri khan), viên nang 400mg (dạng muối trên).
CĐ: Làm giảm calci máu bị tăng. Trị tăng calci máu do nguyên nhân ác tính. Tiêu xương ác tính.
LD: Tiêm truyền 1 ống pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose. Đợt dùng 2-7 ngày. Sau dùng thuốc uống: ngày 6-8 viên, xa bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Quá mẫn với thuốc - Suy thận.
LY: *Cần thận với người rối loạn chức năng thận. Thuốc uống có thể kích ứng nhẹ dạ dày – ruột.*

CLOFAZIMIN

2-Phenazinamin, N,5-bis (4-chlorophenyl)-3,5-dihydro-3-[(1-methyl) imino]-
Riminophenazin
Lampren (Geigy)
DT: Viên nang 100mg và 50mg.
TD: Dẫn chất Iminophenazin kìm trực khuẩn Hansen, dùng cho người không dung nạp được DDS hoặc khi có hiện tượng kháng DDS.
CĐ: Các thể bệnh phong (ở các giai đoạn).
LD: Người lớn: Tuần lễ uống 3 lần, mỗi lần 1 viên 100mg (cứ 1-2 ngày uống 1 viên, vào sau bữa ăn). Nếu kháng với DDS; tuần lễ uống 6 lần, mỗi lần 1 viên. Tối đa 4 viên/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Tránh dùng cho phụ có thai (sau 3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú; người bị đau bụng ỉa chảy, có tổn thương ở gan hoặc thận. Nếu dùng liều cao, quá 100mg/ngày, không dùng quá 3 tháng.*

CLOFEDANOL

Benzmethanol,1-chloro-α-[2-dimethylamino) ethyl]-α-phenyl
Chlophedianol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlophedianol hydrochlorid
BD: *Abehol (Pliva)*
Anatox (Chibe, Rome)
Baltix (Egis, Hungari)
Demax (Orma, Italia)
Dencyl (Bencard, Anh)
Detigon (Bayer)
Eletuss (Serpero, Italia)
Calmotussin (Ruinani)
Eutus (Eufarma, Italia)
Farmatox (Cifa, Italia)
Fugatox (Ifisa, Italia)
Gen–Tos (Tây Ban Nha)
Pectolifan (Riker)
Prontosed (Italia)
Refugal (Bayer)
Tigonal (IBP, Italia)
Tussiplegyl (Bayer)
Tuxinil (Italia)
Ulo và Ulone (Riker)
DT: Thuốc uống giọt 50mg/1ml tương ứng 40 giọt. Viên nén 20mg.
TD: Với trung khu gây ho.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng: lao, viêm phế quản.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 15-30mg. Trẻ em từ 24 tháng trở lên, ngày 3 lần, mỗi lần 7,5-15mg (hoặc mỗi lần 5-10 giọt).
CCĐ: Suy hô hấp nặng.

CLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbo-anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro
Monochlorphenamid; Chloramidobenzol
Basedock (Sawai, Japan)
Haflutan (Therabel, Bỉ)

CLOFENOTAN

Benzen,1,1'-(2,2,2-trichloroethyliden) bis [4-chloro-
Chlorophenotanum; Chlorophenothan; Dicophan; DDT; Gesarol; G.N.B
BD: *Benzochloryl (Delalande, Pháp)*
Diditryl
Ivoran (Ferrosan, Đan Mạch)
Trichomon–Ovula (Bavaria, Đức)
DT: Lọ 125ml dd chứa 8,4g trong ethyl phtalat.
CĐ: Trị ghẻ, chấy rận.
LD: Ghẻ: Sau khi tắm xong, để khô da, bôi dd này trên khắp cơ thể, trừ mắt và da đầu - 24 giờ sau, tắm bằng xà phòng để loại hết thuốc đi. - Chấy rận: bôi tại chỗ bị, để yên trong 12 giờ.
LY: *Với trẻ em dưới 24 tháng, chỉ để thuốc trong*

12 giờ và băng bàn tay để tránh đưa vào miệng. Hieejn nay, thuốc gần như không dùng để trị ghẻ, chấy, rận nữa.

CLOFENOXYD

Trị nấm

Ethanon, 1,1'-(oxydi, 4,1-phenylen) bis [2-chloro]-

Stamycil (Clin Comar–Byla, Pháp)

CLOFEZON

BD: *Panas (Grelan, Japan)*
Perclusone (Pháp, Đức, Israel)
Perclustop (Uquifa, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg; thuốc đạn 400mg.
TD: Chống viêm và giảm đau mạnh, có độc tính thấp, dung nạp tốt ở niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp sống; hư khớp, viêm ngoài khớp cấp như viêm gân, viêm bao hoạt dịch, đau lưng, viêm tĩnh mạch - huyết khối cấp.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, hoặc 1-2 thuốc đạn.
CCĐ: Bệnh thận mạn, suy tim mất bù, bệnh gan và cơ quan tạo máu. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.
LY: *Xem AINS.*

CLOFIBRAT

Propanoic acid, 2(4-chlorophenoxy) 2-methyl-, ethyl ester
Chlorfenisat; Chlorophenisat; Lipomid; Sklerolip
BD: *Anparton (Sanken, Japan)*
Arterioflexin (Áo; Australia)
Artes (Thổ Nhĩ Kỳ)
Artevil (Italia)
Ateculon (Hitachi Chem, Japan)
Aterosol (Ferrosan, Đan Mạch)
Atheromide (Ono, Japan)
Atheropron (Mack, Đức)
Atrofort (Thổ Nhĩ Kỳ)
Atrolen (Firma, Italia)
Atromid (Ayerst, ICI, Brasil)
Atromidin (ICI)
Atrovis (Novis, Đức)
Biocleran (Pfleger, Đức)
Cartagyl (Sopar, Bỉ)
Citiflus (C.T, Italia)
Cloberat (Negroni, Italia)
Clobrat (Weifa, Na Uy)
Clobren–5F (Morishita, Japan)
Clof (Siagfied, Thụy Sĩ)
Clofibral (Italia, Negma, Pháp)
Clofinit (Gentili, Italia)
Clofipront (Mack, Đức)
Clofirem (Roland – Marie, Pháp)
Deliva (Nippon Kayaku, Japan)
Geromid (Zoja, Italia)
Healthstyle (Sawai, Japan)
Hyclorate
Ipolipid (Isnardi, Italia)
Klofiran (Remeda, Phần Lan)
Levatrom (Abic, Israel)
Lipavil (Italia)
Lipavlon (ICI)
Liponorm (Grunenthal)
Liporan (Bristol)
Liprinal (Bristol)
Lobetrin (Bristol)
Lostat (Parke Davis)
Miscleron (Chinoin, Hungari)
Neo–Atromid (ICI)
Normolipol (Delagrange, Pháp)
Novofibrate (Novopharm, Canada)
Recolip (Benzon, Đan Mạch)
Regelan (ICI)
Sclerovasal (ITI, Italia)
Skleromexe (Đức; Thụy Sĩ)
Sklero–Tablinen (Đức)
Ticlobran (Thụy Sĩ)
Xyduril (Đức)
Yoclo (Shinshin, Japan)
DT: Viên nang 250 và 500mg.
TD: Làm giảm nồng độ cholesterol bị tăng cao trong máu.
CĐ: Tăng chlosterol và triglycerid trong máu gây xơ cứng động mạch, vữa xơ mạch, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường.
LD: Người lớn: ngày uống 0,5g-1g, chia 2 lần, uống ngay sau bữa ăn. Nên dùng liều tăng dần.
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai.
LY: *- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em, nên chỉ dùng trong trường hợp rối loạn lipid nặng.*
– Nếu dùng 3 – 6 tháng mà nồng độ lipid huyết thanh không giảm, cần có điều trị bổ trợ hay bằng liệu pháp khác.
– Tăng transaminase tạm thời. Cần kiểm tra định kỳ men này 2–3 tháng 1 lần, trong 12 tháng. Nếu SGPT > 100 UI/l thì ngừng thuốc.
– Cấm dùng cho người mang thai hoặc khả năng có thai.
– Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Perhexilin (gây viêm gan cấp, có thể tử vong); khuyến không phối hợp với các chất ức chế men HMGCoA – reductase (tác dụng phụ tiêu cơ vân). Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ chảy máu); với desmopressin (tăng tác dụng chống lợi tiểu).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, buồn nôn, mửa, khó tiêu, đau cơ, bệnh cơ, viêm cơ, ngoại lệ teo cơ (phục hồi được). Tăng transaminase. Tăng nguy cơ tạo sỏi mật khi dùng kéo dài. Giảm khoái cảm, bất lực, căng vú, lên cân, rụng tóc, tăng ure và kali huyết. Hiếm thấy viêm huyết khối tĩnh mạch và huyết khối nghẽn mạch.*

CLOFIBRIC Acid

Trị tăng lipid-huyết

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-

BD: *Dimetrop (Đức)*
Regadrin (Đức)
Dẫn xuất muối aluminium:
Aluminium clofibrat
Alofran (Tây Ban Nha)
Alufibrat (Mack Đức; Farmakos)
Arteriohom (Đức)
Arteriopront (Tây Ban Nha)
Aterolip (Fher, Tây Ban Nha)
Atherolip (Áo; Brasil, Thụy Sĩ)
Atherolipin (Đức)
Coles Normal (Miluy, Tây Ban Nha)
Delipid (Medica, Phần Lan)
Sepik (Alsa, Italia)
Dẫn xuất muối calci:
Calcium clofibrat
Dẫn xuất phối hợp với pyridoxin:
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat
Dẫn xuất muối imidazol:
Eulion (Funk, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium clofibrat
DT: Viên nén 0,36g Al clofibrat.
TD và CĐ: Như Clofibrat.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống vào bữa ăn chính.
CCĐ và LY: Như Clofibrat.

CLOFIBRID

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-4-(dimethylamino)-4-oxobutyl ester
BD: *Evimot (Đức)*
Lipenan (Pháp)
Sinceral (Sideta, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 450mg (tương ứng với 294mg acid clofibric).
TD: Tương tự clofibrat, dung nạp thuốc tốt hơn.
CĐ và CCĐ: Như clofibrat.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 nang, vào sau bữa ăn chính.

CLOFOCTOL

Phenol, 2-[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)-
Gramplus (Chiesi, Italia)
Octofène (Debat, Pháp)
DT: Thuốc đạn 100-200 và 750mg.
TD: Kháng khuẩn, tác dụng đến các chủng Gram (+), nhất là tụ cầu, phế cầu và liên cầu khuẩn. Đạt nồng độ cao ở phổi.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp hoặc mạn ở đường hô hấp trên, phế quản - phổi, bệnh phế quản cấp theo mùa, chống nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở tai mũi họng.
LD: 20 đến 40mg/kg/ngày - Đợt 5 ngày - cụ thể là: Người lớn: 2 thuốc đạn 750mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 1-2 thuốc đạn 750mg/ngày -từ 8 tháng đến 8 tuổi: 2-3 thuốc đạn 200mg/ngày. Dưới 8 tháng: 2-3 - thuốc đạn 100mg/ngày.
CCĐ: Đang bị ỉa chảy.

CLOFOREX

Gây chán ăn

Carbamic acid, [2-(4-chlorophenyl) 1,1-dimethyl]-ethyl ester
Frenapyl (Tropon, Đức)
Lipociden (Lesvi, Tây Ban Nha)
Oberex (Draco, Thụy Điển)

CLOMETHIAZOL

Thiazol, 5-(2-chloroethyl)-4-methyl-
Chlormethiazol; Chlorethiazol; SCTZ
BD: *Clomiazin (Gebro, Áo) (nang)*
Distraneurine (Astra; Tây Ban Nha)
Hemineurin (Astra)
Heminevrin (Astra)
Dẫn xuất edisilat:
Chlormethiazol edisylat
Chlomethiazol 1,2 -ethandisulfonat
BD: *Clomiazin (Gebro. Áo)*
Distraneurin (Astra)
Hemineurin (Astra, Pháp)
Heminevrin (Astra)
DT: Lọ thuốc bột đông khô: 3,75g kèm lọ 250ml dd đệm chứa L-arginin 2,75g 36,25ml cồn 95° và nước cất vđ 250ml. Viên 500mg.
TD: Gây ngủ và an thần (liều thấp), và chống lo âu.
CĐ: Khoa tâm thần - thần kinh: cơn sảng rượu, cơn động kinh. Khoa gây mê: tiền mê, phối hợp với thuốc giảm đau và thuốc giãn cơ, kích thích sau mổ.
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch; lúc đầu với tốc độ 100-200 giọt/phút (trong 5 phút), sau 20-40 giọt/phút. Đợt dùng 1-3 ngày.
Ngày uống 3-6 viên, trước hoặc sau bữa ăn. Dùng 10 ngày. Trị mất ngủ: 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Hôn mê, tiền hôn mê, ngộ độc do thuốc gây ngủ, an thần, suy hô hấp nặng, phối hợp với các dẫn chất reserpin.

CLOMETOCILLIN

Dẫn xuất muối kali:
BD: *Rixapen (Smith Kline & French)*
DT: Viên nén 250 và 500mg. Lọ thuốc bột 1,25g để pha thành 100ml siro.
CĐ: Penicilin bán tổng hợp dùng uống có tác dụng như penicilin G, nhất là để phòng các cơn tái phát thấp khớp ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 500mg, chia 2 lần vào ngay sau bữa ăn. Trẻ em: ngày 250-500mg, chia 2 lần.

CLOMIFEN

Kích thích gonadotropin

Ethanamin, 2-[4-chloro-1,2-diphenylethenyl) phenoxy] N,N-diethyl-
Clomiphen; Chloramiphen
Dẫn xuất citrat:
BD: *Clomid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Clomhexal 50 (Hexal)

Clomivid (Draco, Thụy Điển)
Clomphid
Clostilbegyt (Egis, Hungari)
Duinum (Midochemie)
Dyneric (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Gravosan (Spofa)
Ikaclomine (Teva, Israel)
Infantril (Ram Pharma)
Omifin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Ovafar (Ấn Độ)
Pergotime (Serono)
Profertil (Indonesia)
Prolifen (Chiesi, Italia)
Serofene (Serono)
Serophene (Canada; Israel)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kích thích rụng trứng ở phụ nữ.
CĐ: Vô sinh và vô kinh do nguyên nhân ở tuyến yên và vùng dưới đồi (hội chứng Chiarri Frommel), hoặc ở buồng trứng (hội chứng Stein -Leventhal).
LD: Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 9 của vòng kinh mỗi ngày 50mg. Nếu chưa có kết quả dùng thêm 1-2 vòng kinh nữa với liều gấp đôi so với vòng đầu. Liều tổng cộng một đợt không được quá 15 viên.
CCĐ: Suy gan, phụ nữ có thai, u nang buồng trứng, băng huyết chưa rõ nguyên nhân. U tuyến yên, rối loạn đông máu - Quá mẫn với thuốc.
LY: *Chỉ nên dùng clomifen theo chỉ dẫn của thầy thuốc và theo dõi của chuyên khoa.*
– Thuốc có nhiều tác dụng không mong muốn.

CLOMIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 3-chloro-10-11 dihydro-N,N-dimethyl-
BD: *Hydiphen (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clomipraminium chloratum
Clomipraminum hydrochloricum
Chlorimipramin hydrochlorid
Anafranil (Geigy)
Clomimine (Thái Lan)
Hydiphen (Đức)
Maronil (Unipharma, Israel)
DT: Viên nén 25mg và 75mg (khoa tâm thần); và 10mg, ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm; chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các thể trầm cảm, loạn thần kinh ẩm ảnh. Phòng các cơn lo hãi, chứng sợ khoảng rộng. Trầm cảm nội sinh, do phản ứng, do thần kinh, do thực thể tâm thần phân liệt, tiến lão suy và lão suy, đau mạn tính, bệnh thận thể mạn.
LD: Trung bình 20-60mg, uống làm 1 đến 3 lần.
Trẻ em: (từ 4 đến 6 tuổi trở lên), chứng đái dầm: 10-30mg/ngày (tức là 0,5-1mg/kg/ngày); rối loạn trầm cảm và loạn thần kinh: 20-30mg/ngày (tức là 1-1,5mg/kg/ngày).
Tiêm bắp: Liều tăng dần trong 1 tuần tới 4-6 ống/ngày, sau chuyển dần sang thuốc viên.
Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trong 3 giờ) 1-2 ống pha vào 250ml dd đẳng trương NaCl. Người bệnh phải nằm nghỉ 1 giờ sau khi tiêm.
Loại viên 75mg dành riêng cho khoa tâm thần: 75-100mg/ngày, vào hồi 18 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chống chỉ định như Amoxapin. Dùng với IMAO, Anafranil. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *– Thường gặp khô miệng, toát mồ hôi, táo bón, rối loạn điều tiết, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện. Hiếm gặp: Bốc hoả, giãn đồng tử – (Tác dụng kháng cholinergic).*
– Trên hệ thần kinh trung ương: ngủ gật, mệt mỏi, lo âu, tăng thèm ăn.
– Hiếm gặp lú lẫn, mất định hướng, ảo giác (người cao tuổi, bệnh Parkinson). Kích động rối loạn giấc ngủ, hưng cảm nhẹ, gây gổ, rối loạn trí nhớ, ngáp, rối loạn nhân cách, ác mộng, tăng trầm cảm, thiếu tập trung.
Rất hiếm gặp: bột phát triệu chứng tâm thần, chóng mặt, run rẩy, nhức đầu, co cơ, mê sảng, khó diễn đạt, yếu đuối, co giật, mất điều hoà tim. Hiếm gặp hạ HA, nhịp xoang nhanh, đánh trống ngực, loạn nhịp, HA động mạch tăng. Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, chán ăn, mất vị giác. Vài trường hợp viêm gan.

CLOMOCYCLIN

Chlormethylencyclin
Methylochlortetracyclin
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Megaclor (Pharmax, Anh)*
DT: Viên nang 170mg; lọ 100ml sirô (85mg/5ml).
TD: Dẫn chất Tetracyclin, bán tổng hợp, hoạt phổ tương tự như Tetracyclin, nhưng dùng liều thấp hơn. Dùng cho các chỉ định như Tetracyclin.
LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 12mg/kg/24 giờ, chia làm 3-4 lần.

CLONAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin, 2-on, 5-(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-nitro
BD: *Antelepsin (Đức)*
Clonex (Teva, Israel)
Clonopin (Roche)
Iktorivil (Roche)
Klonopin (Roche)
Landsen (Sumitomo, Japan)
Ravatril (Roche)
Ravotril (Roche)
Rivatril (Roche)
Rivoril (Roche)
Rivotril (Roche)
DT: Viên nén 2mg. Lọ 20ml dd uống giọt 0,25% (0,1mg/giọt). Ống tiêm 2ml/1mg.
TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng chống kinh giật và thư giãn cơ.
CĐ: Các thể động kinh đã dùng thuốc khác mà

chưa đỡ, bệnh não gây động kinh ở trẻ em (chứng Lennox - Gastaut, hội chứng West). Chứng hoảng loạn.
LD: Liều dùng duy trì uống: 0,1mg/kg/ngày. Tiêm tĩnh mạch và bắp, cơn động kinh nặng. Trẻ em dưới 15 tuổi: tiêm tĩnh mạch thật chậm: 1/4-1/2 ống.
Từ 15 tuổi trở lên và người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống; trong 24 giờ tiêm nhắc lại 4-6 lần (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp).
CCĐ và LY: *Như Clobazam (Bệnh gan, glôcôm, mẫn cảm với benzodiazepin).*
(Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất).

CLONIDIN

Kiểu giao cảm alpha-2, trị tăng huyết áp
1H-Imidazol-2-amin,N-(2,6-dichlorophenyl) 4,5-dihydro-
Chlofazolin; Clofelinum (Nga)
BD: *Catapres – TTS (Boeh. Ingelheim)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clonidinum chloratum
Clonidinum hydrochloricum
BD: *Barclyd (Pháp)*
Bapresan (Chemie Linz, Áo)
Caprysin (Star, Phần Lan)
Catapres (Boeh. Ingelheim)
Catapresan (Boeh. Ingelheim)
Clonilou (Tây Ban Nha)
Chlophazolin (Bungari)
Clonisin (Leiras, Phần Lan)
Clonistada (Stasa, Đức)
Clonirit (Rafa, Israel)
Dixarit (Boeh. Ingelheim, Anh)
Haemiton (Đức)
Ipotensium (Pierrel, Italia)
Isoglaucon (Boeh. Ingelheim; Đức)
Klofelin (Medexport, Nga)
Mirfat (Merckle, Đức)
Normopresan (Rafa, Israel)
Paracefan (Boeh. Ingelheim)
Tensinova (Tây Ban Nha)
Tenso–Timelets (Temmler, Đức)
DT: Viên nén 0,075-0,100-0,150 và 0,3mg. Ống tiêm 1ml/0,1 và 0,15mg.
TD: Giảm trương lực tại trung khu điều hòa huyết áp ở hành tủy.
CĐ: Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa.
LD: Bắt đầu; ngày uống 1 lần, buổi tối khi đi ngủ 0,075-0,1mg, sau tăng dần và thêm 1 lần uống vào buổi sáng. Liều duy trì: 0,3-0,4mg/ngày (tới 0,6mg/ngày nếu cần).
CCĐ: Tiền sử loạn tâm thần, trầm cảm nặng, nghỉ thuốc đột ngột. Mẫn cảm thuốc - Sultoprid.
LY: *– Không nghỉ thuốc đột ngột, gây tác dụng dội ngược làm HA vọt cao (với người tăng HA nặng và dùng liều cao) – Phản ứng biến chứng trên tim, thần kinh. Nếu cần phải dùng lại thuốc với liều như trước, nếu khẩn trương thì dùng tiêm truyền tĩnh mạch.*
– Thuốc tiêm dùng điều trị tấn công 3 – 8 ngày.
– Thận trọng dùng tiêm cho người loạn chức năng xoang.
– Phối hợp với các thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA khác (chẹn beta, alpha – methyldopa, thuốc giãn mạch (dihydralazin), diazoxid, thuốc ức chế men chuyển làm tăng tác dụng hạ HA.
– Người bị suy thận cần điều chỉnh liều lượng cho phù hợp.
– Người cao tuổi, người xơ vữa động mạch, dùng liều tăng lên từ từ, và thận trọng, tránh hạ HA đột ngột.
– Trường hợp thật cần thiết mới dùng cho người đang mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Thận trọng với người bệnh Raynaud.
– Khi tiêm người bệnh phải ở tư thế nằm.
– Thường thì tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, trường hợp cấp cứu mới tiêm tĩnh mạch trực tiếp nhưng phải tiêm chậm (7 – 10 phút), tránh co mạch tạm thời và cơn cao HA đột ngột.
– Thuốc có thể gây ngủ gật (chú ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Sultoprid (làm chậm nhịp tim quá mức).*
– Không nên phối hợp với alcool (tăng tác dụng an thần); với desipramin, imipramin (ức chế hạ HA); mianserin (ức chế hạ HA); yohimbin (ức chế hạ HA).
– Lưu ý khi phối hợp: thuốc ức chế thần kinh trung ương khác như thuốc ức chế trầm cảm, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, morphin, thuốc ngủ, an thần kinh, giải lo âu không phải benzodiazepin làm tăng ức chế thần kinh trung ương đưa đến hậu quả nghiêm trọng.
– Với corticoid (toàn thân) + tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA) do giữ nước, muối.
– Với indomethacin (AINS) làm giảm tác dụng hạ HA do ức chế prostaglandin gây giãn mạch của AINS.
– Với oxyphenbutazol, phenylbutazol làm giảm tác dụng hạ HA (do giữ nước, muối của chống viêm nhóm pyrazol).
– Với thuốc an thần kinh: tăng tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA tư thế.
Tác dụng phụ: *Thường bị khô miệng, ngủ gật – Có thể bị: tiêu chảy, táo bón, phát ban, nôn mửa, suy nhược, đánh trống ngực, tái mặt, hạ HA tư thế.*
Quá liều: *HA tụt mạnh, ngủ sâu, tình trạng nửa hôn mê. Sẽ hồi phục sau 24 – 48 giờ – Có thể dùng tác nhân ức chế alpha rửa dạ dày v.v...*

CLONIXIN

Giảm đau
3-Pyridincarboxylic acid,2-[(3-chloro-2-methylphenyl) amino]-
Dẫn xuất muối lysin:
Dolalgial (Tây Ban Nha)

CLOPAMID

Lợi tiểu
Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethyl-1-piperidinyl)-, cis-
Chlosudimeprimyl

BD: *Adurix (Benzon, Đan Mạch)*
Brinaldix (Sandoz–Wander)
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Phù thận do suy tim hoặc gan; phối hợp trị tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu: ngày 1-3 viên, sau liều duy trì 1-2 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não gan, phụ nữ nuôi con bú.

CLOPENTHIXOL

An thần kinh

1-Piperazinethanol,4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl]
BD: *Sordinol (Lundbeck, Đan Mạch)*
Thiapax (Ikapharm, Israel)
Dẫn xuất decanoat:
Clopixol (Đan Mạch)
Sordinol depot (Đan Mạch)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorperphenthixen dihydrochlorid
Cloperphenthixan dihydrochlorid
Ciatyl (Tropon, Đức)
Sordinol (Đan Mạch)

CLOPERASTIN

Trị ho

Piperidin, 1-[(2-[(4-chlorophenyl) phenylmethoxy] ethyl]-
Dẫn xuất fendizoat:
Cloperastin hybenzoat
BD: *Hustazol (Yoshitomi, Japan)*
Nitossil (Zyma, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Italia)
Sekin (Simes, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hustazol (Yoshitomi; Japan)
Nitossil (Zyma, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Bỉ)
Sekin (Simes – Sintesa, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Ho do cảm lạnh, viêm hoặc giãn phế quản.
LD: Người lớn ngày 1- lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em từ 7-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Từ 4 đến 6 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

CLOPIDOGREL

BD: *Clopigrel (USV – Ấn Độ)*
Plavix (Sanofi BHS)
DT: Viên nén 75mg.
TD: Chống kết tập tiểu cầu (không phải heparin), tác dụng phòng tái phát nhồi máu não mạnh hơn aspirin, nhất là ở những bệnh nhân viêm động mạch chi dưới.
CĐ: Dùng sau nhồi máu cơ tim, các trường đau thắt ngực chưa ổn định, biến cố do xơ vữa động mạch.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy gan nặng, xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết. Nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc, có thai.
LY: *Thận trọng với người suy thận.*
Tác dụng phụ có thể xảy ra: chảy máu cam, chảy máu lợi răng, ỉa nước tiểu hoặc phân, rối loạn tiêu hoá, phát ban ngoài da, nhức đầu, chóng mặt, cảm giác kiến bò...

CLOPREDNOL

Hormon vỏ thượng thận

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion,6-chloro-11,17, 21-trihydroxy-, (11 (11β)-
Cloradryn (Recordati, Italia)
Novacort (Syntex–Pharm, Thụy Sĩ)
Synclopred (Syntex)
Syntean (Syntex)

CLOPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:
Estrumate (ICI)
Heifex (USA)
Planate (ICI)

CLOPROTHIAZOL

Sát khuẩn

Thiazol, 5-(3-chloropropyl)-4-methyl
Dẫn xuất edisilat:
Cloprothiazol 1,2-ethandisulfonat
BD: *Therops (Millot, Pháp) (phối hợp)*
DT: Lọ 60ml bôi ngoài da có 4g kèm 2g acid salicylic.
CĐ: Như Bd Jadit. Bôi vào các tổn thương không bị nhiễm khuẩn.
LD: Ngày bôi 2 lần vào sáng và tối; tránh bôi vào niêm mạc và mắt, các chỗ da bị tổn thương hoặc viêm.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CLORACETADOL

Giảm đau, hạ nhiệt

Acetamid, N-[4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy) phenyl]-
Marrecs (Semar) (+Promethazin)
Pisot (Roussel) (+Promethazin)

CLORANOLOL

2-Propanol, 1-(2,5-dichlorophenoxy)-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Tobanum (Gedeon Richter – Hungari)*
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc chẹn bêta không chọn lọc đến tim, hoạt tính mạnh gấp 3 đến 10 lần so với propranolol, không có tác dụng kiểu giao cảm, có hiệu lực ổn định màng như quinidin.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim; tăng động tuần hoàn, bệnh cơ tim gây nghẽn và rối loạn tim mạch do cường giáp.
LD: Ngày 1-2 viên.

CLORAZEPAT, dikali

1H-1,4-Benzodiazepin-3-carboxylic acid, 7-chloro-2,3-dihydro-2-oxo-5-phenyl- muối monokali, phối hợp với kali hydroxyd (1:1)
Clorazepic acid; Chlorazepat dipotassium; Chlorazepat dipotassic
BD: *Anxidin (Orion, Phần Lan)*
Belseren (Mead–Johnson)
Gen–Xene (Alra, USA)
Mendon (Dainippon, Japan)
Nansius (Tây Ban Nha)
Novo–Clopate (Novopharm, Canada)
Tranex (Zdravlje)
Transene (Clin – Midy, Pháp)
Tranxene (Abbott, Đức–Pháp)
Tranxene–SD (Abbott)
Tranxilen (Leo, Thụy Điển)
Tranxilene (Clin–Comar–Byla, Pháp)
Tranxilium (Clin–Midy, Pháp; Labaz)
Dẫn xuất muối monokali:
Clorazepat monopotassium
Azene (Endo, USA)
DT: Viên nang 5 và 10mg.
TD: Giải lo âu an thần, gây ngủ, giãn cơ, chống co giật, gây quên.
CĐ: An thần, giải lo âu. Chống co giật, cai rượu. Co thắt cơ.
LD: Người lớn: các trạng thái lo lắng đơn thuần hoặc kèm một chứng bệnh khác. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5-10mg. Để an thần: tối trước khi đi ngủ uống 10-15mg. Trẻ em loạn thần kinh lo âu, khó ngủ thiếp đi, run cơ do xúc cảm... từ 30 tháng trở lên: 0,5mg/kg/24 giờ (khoảng 1-3 viên loại 5mg/ngày).
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, loạn tâm thần trầm cảm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm, sốc, nhược cơ. Suy hô hấp mất bù. Mẫn cảm với benzodiazepin.
LY: *Không uống rượu và thuốc có rượu khi dùng thuốc.*
– Dùng Benzodiazepin có thể dẫn đến lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Dẫn đến hiện tượng cai thuốc: mất ngủ, nhức đầu, lo âu thái quá, đau và căng cơ, dễ kích thích, kích động, tù lần – Có khi run, co giật, ảo giác. Có thể quên về trước.
– Thận trọng trường hợp nhược cơ.
– Benzodiazepin không phải thuốc trị trầm cảm, có khi còn che dấu dấu hiệu trầm cảm.
– Nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.
– Nguy cơ ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
– Nên tránh dùng khi có thai 3 tháng đầu (có thể gây quái thai) và tránh dùng liều cao trong 3 tháng cuối (giảm trương lực cơ, suy hô hấp sơ sinh).
– Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
***Tương tác:** Không dùng với alcol (tăng độ), thận trọng khi sử dụng với thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (trầm cảm trung tâm), với clozapin (nguy cơ trụy tim mạch, ngừng hô hấp, ngừng tim).*
***Tác dụng phụ:** – Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chênh choáng, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ; với người có tuổi: cáu gắt, gây gổ, hưng phấn, tù lần, mộng thức, ảo giác. Phát ban da loại vết sần, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài liều cao dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc.*

CLOREXOLON

1H-Isoindol-5-sulfonamid, 6-chloro-2-cyclohexyl-2,3-dihydro-3-oxo-
Flonatril
Nefrolan (May & Baker)
DT: Viên nén 10mg và 25mg.
TD: Thuốc lợi tiểu, tăng thải trừ Na^+ mạnh, và thải K^+ ở mức vừa phải.
CĐ: Suy tim, phù nề do các nguyên nhân khác nhau, tăng huyết áp, xơ gan chớm phát...
LD: Ngày uống 1 lần: người lớn: 25-50mg. Trẻ em: 5-25mg tùy theo tuổi. Suy tim hoặc phù nề; uống 3 ngày/tuần. Tăng huyết áp và xơ gan: uống 2-3 ngày/tuần.
CCĐ: Suy thận, suy gan nặng.

CLORICROMEN

Chống kết tập tiểu cầu, chống đông - giãn mạch
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cromocap (Italia)

CLORIDAROL

Giãn mạch vành
2-Benzofuranmethanol,a-(4-chlorophenyl)-
Clobenfurol
Menacor (Menarini, Italia)
Menoxicor (Menarini, Tây Ban Nha)

CLORINDION

Chống đông máu, đối kháng vitamin K
1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2(4-chlophenyl)-
Chlorindionum; Chlophenadion; Chlorphenindion; Chlorphenylindandion
BD: *Chlorathrombon (Đức)*
Indalitan (Geigy)
DT: Viên nén 2 và 4mg.
TD: Gần giống Bromindion.
CĐ và CCĐ: Như Anisindion.
LD: Ngày 4-8mg.

CLOROFEN

Sát khuẩn, tẩy uế
Phenol, 4-chloro-2-(phenylmethyl)-
Clorophen
Santophen 1 (Monsanto, Mỹ)

CLOROTEPIN

Piperazin, 1-(8-chloro-10,11-dihydrodibenzo [b,f] thiepin-10-yl)-4-methyl-

Octoclothepin
Dẫn xuất maleat:
Clorotepinium maleinicum
BD: *Clotepin (Spofa)*
Dẫn xuất mesilat:
Clorotepin methansulfonat.
Clotepin (Spofa)
DT: Viên nén 5mg-thuốc giọt 10mg/1ml (=30 giọt). Ống tiêm 10mg/1ml.
CĐ: Loạn tâm thần phân liệt, hội chứng tâm thần vận động ở trẻ em, thuốc tiêm: cơn hoang tưởng cấp...
LD: Người lớn:ngày 30-50mg chia vài lần. Trẻ em 1-2mg/ngày.
CCĐ: Ngộ độc do cồn, barbituric, phụ nữ có thai (3 tháng đầu)- Động kinh.

CLORPRENALIN

Kiểu giao cảm bêta, giãn phế quản
Benzenmethanol, 2-chloro-[[(1-methylethyl) amino] methyl]-
Isoprophenamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asnormal (Sawai, Japan)*
Bazarl (Kyoritsu, Japan)
Bronchon (Wakamoto, Japan)
Clopinerin (Nippon Shoji, Japan)
Conselt (Sana, Japan)
Cosmoline (Nippon Chemiphar, Japan)
Fusca (Hoei, Japan)
Kalutein (Tatsumi Kagaku, Japan)
Pentadoll (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Restanolon (Isei, Japan)
Troberin (Nippon Zoki, Japan)

CLOSIRAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng
5H-Benzo[5,6] cyclohepta [1,2-b] pyridin-11-ethanamin,8-chloro-6-1-dihydro-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất N-acetylglycinat:
Closiramin aceturat
Sch 12169 (Schering Corp)

CLOSTEBOL

Tăng dưỡng
Androst-4-en-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-, (17β)-
Dẫn xuất 17-β-acetat:
Chlortestosteron acetat
Alfa–Trofodermin (Farmitalia Carlo Erba)
Steranabol (Farmitalia Carlo Erba)
Test–Anabol (Phynd)

CLOTAZOL *(Nga)*

Chlotazolum
DT: Viên nén 0,10g.
TD: Hạ nhiệt, chống viêm, giảm đau.
CĐ: Thấp khớp (giai đoạn tiến triển), viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp, viêm rễ thần kinh vùng thắt lưng và hông, cảm sốt, nhức đầu.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Có thể dùng từng đợt 1-1,5 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.

CLOTIAPIN

Dibenzo [b,f] [1,4] thiazepin, 2-chloro-11-(4-methyl-1-piperazinyl)-
Clothiapin; Clotiapinum
BD: *Deliton (Dainippon Japan)*
Entumine (Sandoz–Wander)
Etomine (Sandoz–Wander)
Etumina (Sandoz–Wander)
Etumine (Sandoz–Wander)
Psychoson (Sandoz–Wander)
DT: Viên nén 40mg. Ống tiêm 4ml/40mg.
TD: Dẫn chất dibenzo-epin có tác dụng an thần kinh.
CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc các cơn nặng cấp ở chứng tâm thần phân liệt mạn hoặc bán cấp, chứng trầm cảm nội dịch; các rối loạn hoang tưởng trầm cảm; trạng thái lo lắng, thần kinh bị kích thích; triệu chứng cai thuốc và rượu, rối loạn giấc ngủ.
LD: Tùy theo chỉ định: 20-200mg/ngày, chia vài lần. Rối loạn tâm thần. Khởi đầu: 120-200mg, chia vài lần tiêm bắp hoặc tĩnh mạch/24 giờ. Hoặc 3-5 viên/ngày chia 2-3 lần. Liều tối đa 24 giờ: 360mg. Liều duy trì: 20-160mg/ngày; chia 2-3 lần. Rối loạn giấc ngủ: 20-40mg, uống buổi tối khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trạng thái hôn mê; ức chế nặng thần kinh trung ương, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng). Tiêm tĩnh mạch.
LY: *Tránh dùng liều cao hoặc thay đổi đột ngột liều dùng ở những bệnh nhân dễ lên cơn kinh giật. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị động kinh, glôcôm góc đóng, mất trương lực ruột, phì đại tuyến tiền liệt, mới khỏi viêm não.*

CLOTIAZEPAM

2H-Thieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 5-(2-chlorophenyl)-7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl-
Clozan (Roerig, Bỉ)
Distensan (Esteve, Tây Ban Nha)
Rize (Yoshitomi, Japan)
Rizen (Puropharma, Italia)
Tienor (Farmaka, Italia)
Trecalmo (Tropon, Đức)
Veratran (Latema, Pháp)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
CĐ và CCĐ: Như Diazepam.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 5mg. Nặng có thể dùng tới 15-30mg/ngày. Trẻ em: 2,5-5mg/ngày.
LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

CLOTRIMAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-chlorophenyl)-diphenyl methyl]
Chlortritylimidazol; PCPIM
BD: *Agisten (Agis, Israel)*
Aknecolor (Spirig, Thụy Sĩ)
Antifungol (Hexal, Đức)
Biomax (CTD Q3)
Calcrem và Candid (Ấn Độ)
Canazol (Thái Lan)
Canesten (Bayer; USA)
Canifug (Wolff, Đức)
Clazol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Clot–basan (Sagitta, Đức)
Clomaz
Clotren
Clotri–Denk (Đức)
Comadin (Hàn Quốc)
Cristan (Hàn Quốc)
Cutistad (Stada, Đức)
Durafungol (Durachemie, Đức)
Empecid (Bayer; Japan)
Fungiframan (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Fungizmed (Permamed, Thụy Sĩ)
Fungizid–ratiopharm (Ratiopharm, Đức)
Fungosten (Thổ Nhĩ Kỳ)
Gilt (Lyssia, Đức)
Gino–Canesten (Bayer)
Gino–Lotramina (Schering Corp/Essex)
Gromazol (Thụy Sĩ)
Gyne–Lotremin (Schering Corp/Essex)
Gyne–Lotrimin (Schering Corp/Essex)
Satastan (CTD Hà Tây)
Kamestin (Gracure, Ấn Độ)
Imidil (Ấn Độ)
Lotramina (Schering Corp/Essex)
Lotremin (Schering Corp/Essex)
Lotrimin (Schering Corp/Essex)
Micomisan (Hosbon, Tây Ban Nha)
Micoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Mono–Baycuten (Bayropharm, Đức)
Mycelex (Dome)
Mycelex (Miles Pharm, USA)
Mycelex G (Dome)
Myclo (Boehringer Ingelheim)
Mycofug (Hermal, Đức)
Myco–Hermal (Hermal, Đức)
Mycosporin (Bayer)
Mycotrim (Lagap, Thụy Sĩ)
Myko Cordes (Đức)
Ovis Neu (Adenylchemie, Đức)
Peckle (Hisamitsu, Japan)
Pedisafe (Sagitta, Đức)
Regestel (Ấn Độ)
SD–Hermal (Hermal, Đức)
Stiemazol (Stiefel, USA)
Shunfengfukangan (Shunfen Pharma)
Tibatin (DAK, Đan Mạch)
Tomax (CTD Bình Nguyên)
Trimysten (Roger Bellon, Pháp)
Tynizol (CTD Sóc Trăng)
Uromykol (Hoyer, Đức)
DT: Kem bôi 1%, viên đặt âm đạo 100 và 500mg.
TD: Dẫn chất Imidazol có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng cầu khuẩn Gram (+).
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da (da, niêm mạc, móng) do Candida, Trichophyton, Dermophyton, Microsporum ở ngoài da, kẽ chân, âm đạo, lang ben và Erythrasma.
LD: Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Đặt âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 6-12 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.
LY: *– Với Candida: Không dùng với xà phòng có pH acid.*
– Với trẻ nhỏ: cần làm sạch và khô thương tổn, bôi lớp mỏng và cấm băng kín.
– Thận trọng dùng cho sơ sinh, bôi diện rộng, da dễ thương tổn.
– Không dùng lâu dài vì có thể tạo chủng đề kháng thuốc – Cần bổ sung điều trị nếu có bội nhiễm.
– Không dùng thuốc khi có kinh.
– Có thể xuất hiện phản ứng dị ứng thoáng qua: ban, phù, ngứa, cảm giác bỏng, mày đay, kim chích. Cảm giác tổn thương và phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.
– Lưu ý nếu nhiễm trichomonas âm đạo, cần dùng thêm thuốc diệt trichomonas. Nếu chồng nhiễm nấm dương vật, vợ nấm âm hộ cần dùng thêm dạng kem phòng tái nhiễm.
BD kép: *Baycuten N (Clotrimazol + Dexamethason)*
Corazol (CTD Sóc Trăng) (+ Metronidazol)
Candid B – Clotrimazol + Bulomethason
Gentrisone (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) dùng trong dị ứng, bệnh nấm nhiễm khuẩn thứ cấp).
Silkron (có clotrimazol, betamethason, neomycin) – CĐ như trên.
Triderm (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) – CĐ như trên.
(Xem ở chuyên khảo 3 thuốc này).

CLOXACILIN

BD: *Anaclosil (Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất benzathin:
Cloxacillin benzathin
Cloxacillin + N,N'-dibenzylethylendiamin
Kloxerate–DC (Duphar, Anh)
Dẫn xuất muối natri:
Cloxacilin sodium
Alclox (Alphapharm, Australia)
Anaclosil (Tây Ban Nha)
Apo–Cloxi (Apotex, Canada)
Austrastaph (C.S.L., Australia)
Axocillin (Malaysia)
Bactopen (Beecham)
Benicil (Ibsa, Thụy Sĩ)
Cloxacap (Malaysia)
Cloxapen (Beecham)
Cloxasule (Ấn Độ)

Cloxilan (Aegis)
Cloxilean (Organon)
Cloxipen (Beecham)
Cloxypen (Allard, Pháp)
Ekvacilline (Astra)
Ellecid (Pharmax)
Faclacin (XNDP 1)
Gelstaph (Beecham)
Klox (Lyka, Ấn Độ)
Kloxerate–QR (Duphar, Anh)
Lactocillin (Chassot, Thụy Sĩ)
Landerclox (Tây Ban Nha)
Mekocloxacin (Mekopharm)
Novocloxin (Novopharm, Canada)
Orbenil (Teva, Israel)
Orbenin (Beecham; Ayerst, Tây Ban Nha)
Penstapho–N (Bristol)
Prostaphlin–A (Galenika)
Rivoclox (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Staphobristol–250 (Bristol)
Staphybiotic (Delagrange – Pháp)
Staphycid (Ấn Độ)
Syntarpen (Polfa, Ba Lan)
Tegopen (Bristol)
Vaclox (Thái Lan)

DT: Viên nang 250mg và 500mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg.

TD: Penicilin bán tổng hợp không bị dịch vị và penicillinase phân hủy, tác dụng chủ yếu với liên cầu, phế cầu và tụ cầu khuẩn, nhất là các chủng đã nhờn penicilin.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên như apxe, đầu đinh, viêm tủy xương cấp, nhiễm khuẩn đường hô hấp và nhiễm khuẩn máu. Nhiễm khuẩn tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh dục, ngoài da, xương, màng não, viêm màng trong tim.

LD: Người lớn uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 6 giờ dùng liều 250-500mg.
Trẻ em (dưới 20kg) cứ 6 giờ dùng liều 12,5 đến 25mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin. Suy thận nặng.

LY: *– Phải hỏi tiền sử người bệnh, nếu có dị ứng không được dùng thuốc.*
– Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong.
– Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, làm tăng bilirubin máu (vàng da nhân), thuốc qua hàng rào nhau thai vì vậy phải thận trọng khi sử dụng cho phụ nữ mang thai. Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, vì vậy không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm bị sốc phản vệ, buồn nôn, nôn mửa, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida–thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Mẩn đỏ da, da –sần. Viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vừa và tạm thời. Hiếm bị viêm tiểu – đại tràng giả mạc và hội chứng Stevens–Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy.*

CLOXAZOLAM

Trấn tĩnh

Oxazolo [3,2-d][1,4] benzodiazepin-6(5H)-on 10-chloro-11b-(2-chlorophenyl)-2,3,7,11b-tetrahydro
Cloxazolazepam
Betavel (Tây Ban Nha)
Elum (Farmasa, Brasil)
Enadel (Pfizer)
Lubalix (Thụy Sĩ)
Olcadil (Sandoz–Wander; Japan)
Sepazon (Japan)

LY: *(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).*

CLOZAPIN

5H-Dibenzo [b,e] [1,4] diazepin, 8-chloro, 11-(4-methyl]-1-piperazinyl)-
Alemoxan (Arzn. Đức)
Azoleptin (Govt Plant, Nga)
Clozaril (Sandoz–Wander)
Leponex (Sandoz–Wander)

DT: Viên nén 25 và 100mg. Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: An thần kinh nhóm benzodiazepin.

CĐ: Chứng tâm thần phân liệt ở những bệnh nhân không đáp ứng với các thuốc an thần kinh thông thường hoặc không dung nạp được các thuốc đó (do gây ra các tác dụng phụ ngoài tháp hoặc chứng loạn vận động chậm xuất hiện).

LD: Ngày đầu: 25-50mg sau tăng dần hàng ngày từ 25-50mg, đến liều 200-450mg/ngày, chia vài lần. Liều tối đa: 600mg/24 giờ. Liều duy trì: 150-300mg/ngày.

CCĐ: Có tiền sử giảm bạch cầu hạt; các rối loạn tạo hồng cầu ở tủy xương, chứng loạn tâm thần do nghiện rượu hoặc do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc, trạng thái hôn mê; bệnh nặng ở gan thận tim. Glôcôm góc đóng - Rối loạn đường niệu do phì đại tiền liệt tuyến.

LY: *Rối loạn tim, mạch, gan hoặc thận, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *Mất bạch cầu hạt đôi khi đưa đến tử vong, hạ HA thế đứng, HA tăng, nhịp tim nhanh, táo bón, nôn mửa, rối loạn gan, bí đái, cương đau dương vật, khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, run rẩy, ngồi không yên, cứng đờ người, buồn ngủ, suy nhược, hội chứng ác tính của thuốc an thần kinh, đột tử không rõ nguyên nhân, lên cân. (Xem BENZODIAZEPIN).*

COAGUMIN *(Nhật Bản)*

DT: Ống tiêm chứa: 250mg etamsylat, 10mg phytonadion và 1mg acid aminocaproic.

CĐ: Phòng và điều trị các chứng xuất huyết và các bệnh gây chảy máu.

LD: Ngày tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-2 ống.

LY: *Cần tiêm chậm tĩnh mạch (1 ống/hơn 5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với dd glucose.*

BD tương tự: *Eisagumin (Philippin)*

COALTAR

Goudron de houille, hắc ín than đá.
BD: *Carbo–Dome (Anh)*
Meditar (Anh)
DT: Kem bôi dung dịch 10% trong tá dược trộn lẫn với nước dung dịch, nhũ tương hoặc kem da 1-5%.
TD: Trị ngứa, trị vẩy nến và tiêu lớp sừng (tổn thương bệnh vẩy cá).
CĐ: Bệnh vẩy nến và eczema mạn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Bôi quá 1/4 bề mặt da ở thân thể, dùng dài ngày.
LY: *Thuốc gần như không dùng nữa.*

COAMID *(Nga)*

Coamidum
DT: Là hỗn hợp coban và amid của acid nicotinic. Thuốc bột.
Ống tiêm 1ml dung dịch 1%.
CĐ: Tác dụng đến sự tạo máu làm cho chất sắt đồng hóa dễ dàng. Điều trị thiếu máu nhược sắc, thiếu máu ác tính, thiếu máu do bệnh Sprue. Trong thiếu máu thiếu sắt nên dùng đồng thời với thuốc có sắt.
LD: Tiêm dưới da dung dịch 1%, mỗi ngày 1ml. Thời gian tiêm tùy thuộc sự tiến triển của bệnh và kết quả đạt được, trung bình 3-4 tuần.

COARTEM *(Novartis)*

DT: Viên bao:

Artemether	20mg
Lumefantrin	120mg

TD: Phối hợp giữa 2 thuốc với tỷ lệ 1:6. Tác dụng được tăng cường để tiêu diệt thể liệt sinh trong máu (ký sinh trùng sốt rét). Có hiệu quả trên các chủng Plasmodium falciparum đã kháng thuốc. Cả hai chất đều có tác dụng khác là ức chế sự tổng hợp acid nucleic và protein bên trong ký sinh trùng sốt rét. Coartem loại bỏ tế bào giao tử nhanh chóng hơn so với các thuốc chống sốt rét không phải là artemisinin. Coartem không bị đề kháng.
CĐ: Dự phòng tức thời P. Falciparum, kể cả nhạy cảm và đề kháng.
LD: Có thể dùng cùng với thức ăn.
- Điều trị: Một liều đơn gồm 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục 8,24 và 48 giờ sau đó (tổng liều 16 viên).
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, người không có miễn dịch: đợt dùng 3 ngày: 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).
- Dự phòng tức thời: đợt 3 ngày, với liều đơn 4 viên, vào thời điểm chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).
Với trẻ em:
- Điều trị: 5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 4 viên.
15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 8 viên.
25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc; trẻ không có miễn dịch:
5 - 15 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.
15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.
25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.
- Điều trị dự phòng tức thời:
5 - 15 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.
15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.
25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.
Với người cao tuổi, suy gan - thận không cần thiết điều chỉnh liều. Nếu tái nhiễm có thể dùng đợt điều trị thứ hai.
LY: *– Có thể chóng mặt, mệt mỏi suy nhược khi dùng thuốc.*
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai (chưa xác minh) và cũng chưa có số liệu xác minh về việc dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *Rối loạn giấc ngủ, nhức đầu, chóng mặt, đánh trống ngực, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, ngứa, nổi ban, ho, đau khớp, suy nhược, mệt mỏi.*

COBAMAMID

Vitamin B_{12}

Dibencozid; Coezym B_{12}; Dimebenzcozamid
BD: *Actimide (Tobishi, Japan)*
Aktibol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ambritan (Tây Ban Nha)
Anabasi (Pierrel, Italia)
Anabolizante Hermes (Tây Ban Nha)
Anabozima (Santos, Tây Ban Nha)
Anazym (SIT, Italia)
Appevit (Chiesi, Italia)
Be–Livita (Perga, Tây Ban Nha)
Benydiol (Larma, Tây Ban Nha)
Cobafor (Roussel, Tây Ban Nha)
Cobaforte (Italia)
Cobalexin (Hàn Quốc)
Cobalin (San Carlo, Italia)
Cobalion (Houdé–ISH, Italia)
Cobaltamin S (Wakamoto, Japan)
Cobanabol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Cobanzyme (Bouchara, Pháp)
Cobarol (Daiko, Japan)
Cobazina (Terapeutico, Italia)
Cobazymase (Bouchara; Bi)
Coben–B_{12} (Coli, Italia)
Coezim–B_{12} (Tosi–Novara, Italia)
Conzibi 12 (Medici, Italia)
Corubrin (Ellea, Italia)
Cromazim (Lafare, Italia)
Decobam B_{12} (Farmex, Italia)

Dibencozan (Houdé–ISH, Pháp; Roussel)
Dimazin (Intersint, Italia)
Dobenzic (CTDP Đồng Tháp)
Dolonévran (Dausse, Pháp)
Extrabolin (Labif, Italia)
Fortezim (Crosara, Italia)
Glade (Also, Italia)
Gradalin Co–B_{12} (Ralay, Tây Ban Nha)
Heraclen (Sideta, Tây Ban Nha)
Héraclène (Pháp)
Hi–Fresmin (Takeda, Japan)
Hyrasedon (Sawai, Japan)
Indusil (Pháp; Italia, Tây Ban Nha)
Maxibol (Roussel)
Maximal (Ecobi, Italia)
Nescobal (C.T,. Italia)
Neurofor (Roussel)
Neutrofor (Roussel)
Nevrizide (Armour)
Nutricon (Phamar Williams)
Obalamin–S (Ohta, Japan)
Panhor Casen (Casen, Tây Ban Nha)
Paxom (Synlab, Pháp)
Premier (Alfa, Italia)
Protemi (Kairon, Tây Ban Nha)
Radiozima (Italia)
Ricobam B_{12} (Farne, Italia)
Ripresil (Farmitalia Carlo Erba)
Rubolan (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sabalamin (Santen, Japan)
Satomid (Shinshin, Japan)
Superton (Farmitalia Carlo Erba)
Thencel (Tây Ban Nha)
Trillovit (Tây Ban Nha)
Viconzim (Pharmax)
Vitosit (Davur, Tây Ban Nha)
Xobalin (Roussel)
Zervital (Pulitzer, Italia)
Zidivit (IBP, Italia)
Zimadoce (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 1-3mg, lọ bột thơm để uống (ứng với 20 thìa kèm theo, mỗi thìa có 2mg). Bột pha tiêm lọ + dung môi.
TD: Thúc đẩy và tăng nhanh quá trình tổng hợp protid ở cơ thể. Đồng hóa không thuộc nội tiết tố.
CĐ: Trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, suy dinh dưỡng, người lớn suy nhược, mới ốm dậy.
LD: Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 2 thìa bột thơm (gạt ngang) hoà vào bình sữa. Trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 3 thìa bột thơm hoặc 2 nang. Người lớn ngày 3 nang.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B12 và dẫn chất tương tự. U ác tính.
LY: *Không nên dùng với người có cơ địa dị ứng, có thể phản ứng phản vệ, sốc, mày đay.*

CO-BETALOC *(Thụy Điển)*

Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp
(Metoprolol tartrat + Hydrochlorothiazid)

Beloc comp
Betaloc + HCT
Selokomb

COCAIN

Gây tê

8-Azabicyclo [3,2,1] octan-2-carboxylic acid, 3-(benzoyloxy)-8-methyl, methyl ester, [1R-(exo,exo)]-
DT: Bột hoặc ống tiêm 1ml dung dịch 2%.
TD: Gây nghiện, và độc nên thường dùng ngoài để gây tê niêm mạc mắt, tai mũi họng, răng.
LD: Gây tê niêm mạc mắt, dung dịch 2-5%; niêm mạc miệng, mũi họng; dung dịch 2-10%, niêm mạc niệu đạo: dung dịch 3-5%.
Dẫn xuất đồng phân 2α:
Dextrocain
(+)-Cocain; Delcain; Depsococain; Isococain; Pseudococain
Psicaine (E.Merck) (tartrat)

COCARBOXYLASE

Vitamin B_1

Co-carboxylase; Diphosphothiamin; Pyruvodehydrase; Thiamin pyrophosphat
BD: *Berolase (Roche)*
Bester (Tây Ban Nha)
Biosyth (Causyth, Italia)
Bioxilasi (Zyma, Thụy Sĩ)
Bivitasi (ISI, Italia)
B–Neuran
Co–B1 (Bruco, Italia)
Cocalose (Maruko, Japan)
Cocarbil (UCB, Tây Ban Nha)
Co–Carbox (Tây Ban Nha)
Co–carten (Sanken, Japan)
Cocarvit (C.T., Italia)
Coenzyme–B (Inwood Labs, USA)
Coneurina (Sirt–B.B.P,. Italia)
Cothiamine (Polfa, Balan)
Coxylase (Funai, Japan)
Millinac (Italia) + B_6 + B_{12}
Paraboramin (Hoei, Japan)
Proffit (Isei, Japan)
Reborase (Kanto, Japan)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesiocarbina (Firma, Italia)
DT: Ống thuốc bột 50mg kèm 2ml dung môi.
TD: Kích thích chuyển hóa glucid, nhất là ở hệ thần kinh.
CĐ: Nhiễm acid huyết, hôn mê do đái tháo đường, suy tuần hoàn, ngộ độc do barbituric. Chứng xơ cứng rải rác, viêm nhiều dây thần kinh. Chúng nôn oẹ khi thai nghén, sản giật. Trẻ em suy nhược sau ỉa chảy hay nôn trớ.
LD: Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch, ngày từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 50-100mg.

CO-CODAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và paracetamol. Như các biệt dược:
Citodon (Thụy Điển)

Cod–Acemol forte
Codalgin
Corihen (XNDP 23)
Dymadon Co
Empracet with codein
Fenatyl
Nedolon P
Panadeine
Panal
Panamax
Paracodol
Paramol
Telvosilen
Termalgin codeina
LY: *Xem Pacadol và Codein.*

CO-CODARPIN

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và aspirin, như các biệt dược:
Albylmedkodein
Ascodeen
Aspralgin
Coryphen–codeine
Curidol
Empirin with codein
Myzone
LY: *Xem AINS và Codein.*

CODAEWON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: Dihydrocodein bitartrat 5mg, Guaifenesin 50mg, DI - methylephedrin HCl 17,5mg, chlorpheniramin 1,5mg.
CĐ: Ho cảm, sổ mũi, ho đờm, khó khạc đờm trong bệnh hô hấp.
LD: Từ trên 11 tuổi, tối đa 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ 8-11 tuổi, tối đa 1 viên/lần x 3 lần/ngày.
LY: *Trẻ em dưới 8 tuổi không dùng, dùng dạng siro.*
– Dùng đúng liều chỉ định.
– Thận trọng khi dùng cho người mang thai, nuôi con bú, người suy gan nặng, suy thận nặng (nên qua thầy thuốc).
– Có thể buồn ngủ nhẹ.

CO-DANTHRAMER

Phối hợp nhuận tràng gồm có dantron và poloxamer, như các biệt dược:
Dianthonmed poloxalkol
Dorbanex
Laxorin

CODEIN

Morphinan-6-ol,7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5α,6α)
Codeinum monohydricum
BD: *Codicept (Đức)*
Pentuss (Pennwalt, USA)
Rami (Hà Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Codein hydrochlorid
Dẫn xuất phosphat:
Codeina fosfato emiidratto; sesquiidrato
Codeine (phosphate de) hémihydrate; -sesquihydrate
Codein phosphat sesquihydrat
Codeini phosphas
Codeinium dihydrogenphosphoricum
Codeinum phosphoricum
Actacode (Sigma, Australia)
Bronchodine (Bỉ)
Codate (Rorer, Australia)
Codeinfos, (Tây Ban Nha)
Codeisan, (Tây Ban Nha)
Codicompren (Cascan)
Codlin (Nelson, Australia)
Colinstus (Australia)
Dolased (Australia)
Galcodine (Galen, Anh)
Paderyl (Gerda)
Paveral (Canada)
Pectocalmine (Bỉ)
Phencotin (Ấn Độ) + Chlorpheniramin
Solcodein (Inibsa, Tây Ban Nha)
Tricodein (Solac, Pháp)
Tricodein Solco (Solco, Thụy Sĩ)
Tussipan (Bỉ)
Dẫn xuất resinat:
Codein polistirex
Codicept (Đức)
Codipertussin (Fink, Đức)
Codipront (Mack, Đức)
Codyl N Depot (Boeh. Ingelheim)
Dẫn xuất sulfat:
Codein sulfat
DT: Bột hay viên 0,015g. Siro codein 0,2% codein base.
CĐ: Gây ngủ và giảm đau kém morphin. Làm dịu ho (ho khan, ho do kích ứng).
LD: Uống 0,015-0,02g một lần, ngày uống 0,10-0,15g. Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Trẻ em trên 2 tuổi 0,005g cho mỗi tuổi, chia từng liều nhỏ uống trong 24 giờ (dùng siro codein).
BD: *Quintopan (Pháp)*
DT: Viên ngậm 8,25mg codein phosphat kèm menthol, thymol...
TD: Trị ho, tác dụng đến trung khu, ức chế các trung khu hô hấp. Đau nhẹ và vừa. Ỉa chảy do đái tháo đường.
CĐ: Trị triệu chứng ho không có đờm.
LD: Người lớn: ngày ngậm từ 2-4 lần, mỗi lần 1 viên. Với người già, dùng nửa liều trên, không quá 8 viên ngày.
CCĐ: Ho của người bị hen; suy hô hấp; trẻ em dưới 15 tuổi. Mẫn cảm thuốc. Alcool.
LY: *- Sử dụng lâu dài có thể dẫn đến nghiện thuốc.*
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Codein làm nặng thêm tăng áp lực sọ não.
– Thuốc làm buồn ngủ, cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao–nơi nguy hiểm.
– Không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ,

không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không dùng với alcool (tăng ức thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng ức thần kinh); với các thuốc trị ho (dẫn xuất morphin) (tăng suy giảm hô hấp).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị giảm tiểu cầu, táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp – Dùng quá liều có thể bị lệ thuộc thuốc và hội chứng cai nghiện khi ngừng thuốc đột ngột.*

Quá liều *: ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp. Ở trẻ em co giật, phù mặt, ngứa, truỵ mạch, bí đái, cơn ngừng thở, co đồng tử, giảm tần số hô hấp.*

Xử trí: Trợ hô hấp. Dùng Naloxon.

CODEPECT *(Medicap)*

DT: Viên có: Codein phosphat 10mg, glyceryl guaiacolat 100mg, phenylpropanolamin HCl 12,5mg.

CĐ: Triệu chứng ho, nghẹt tắc và chảy nước mũi. Long đờm, thông khí đường hô hấp trong chứng cảm lạnh viêm nhiễm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn, trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên 3 lần/ngày, không sử dụng quá 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn cảm với thuốc.

LY: *– Có thể bị: buồn ngủ, buồn nôn, nôn, táo bón, hạ HA, nổi mẩn.*

– Không dùng cho người vận hành máy, người tiểu đường, tăng HA, bệnh tim mạch, rối loạn chức năng thượng thận và giáp trạng, phì đại tiền liệt tuyến, trẻ em dưới 6 tuổi, suy hô hấp.

– Không nên dùng cùng lúc với phenothiazin, barbiturat, benzodiazepin, IMAO, chống trầm cảm 3 vòng.

CO-DERGOCRIN Mesylat

Co-Dergocrin methan sulfonat
Dihydroergotoxin mesylat
Ergoloides mesylat
Dihydrogenated ergot alkaloids
Capergyl (Pháp)
Cervilane (Pháp)
BD: *Circanol; Clavor (Pháp)*
Dacoren (Rhône–Poulenc)
DCCK (Đức)
Deapvil–St (Mead–Johnson)
DH–Ergotoxin (Spofa)
Dulcion (Pháp)
Ergocomb (Đức)
Ergodesit (Đức)
Ergokod và Ergodose (Pháp)
Ergohydrine
Ergoplus
ES–Dihydroergotoxine
Hydergine (Sandoz)
Hydrotoxine Ratio pharm (Đức)
Latergal (Hungari)
Niloric (Mỹ)
Optamine (Pháp)
Orphol (Pháp)
Pérénan (Pháp)
Progeril
Redergin (Lek)
Secatoxin
Simactil
Segolan
Stofilan
Tricortin
Trigogine (Thái Lan)
Trigot (Mỹ)
Vasculin
Vasian

DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,5mg và 1mg; viên nén 1,5-4,5 và 5mg; lọ 50ml thuốc uống giọt (1mg/1ml và ứng với 30 giọt); ống tiêm 1ml/0,3mg.

TD: Phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau (33,33%) các dẫn xuất Dihydroergotoxin, Dihydroergocristin và Dihydroergocryptin (dẫn xuất này lại gồm dihydro-ergocryptin A và B theo tỷ lệ 2:1). Phối hợp này có tác dụng liệt giao cảm, làm tăng vi tuần hoàn ở vỏ não và các chi.

CĐ và LD: a) Uống và đặt dưới lưỡi; các rối loạn tuần hoàn ở não và ngoại vi, chứng não suy ở người có tuổi và để dùng sau các tai biến ở mạch não. Ngày uống 3-6mg, chia 3 lần, trước bữa ăn, hoặc 1 viên 4,5-5mg (hoặc mỗi lần 25-30 giọt).

b) Tiêm: sốc do chấn thương, trước và sau phẫu thuật do nhiễm khuẩn máu, tai biến mạch não cấp, bệnh động mạch này tắc ở các chi, hội chứng Raynaud.

Tiêm truyền tĩnh mạch 3 ngày đầu: 3-6 ống pha vào 250-500ml dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; giảm huyết áp nặng và mạch chậm (với thuốc tiêm).

CODERIN *(XNDP 2)*

DT: Viên nén bao phim chứa: 10mg codein phosphat; 10mg ephedrin HCl; 2mg chlopheniramin maleat.

TD: Dịu ho, giãn phế quản, chống dị ứng..

CĐ: Các chứng ho: do viêm phế quản, ho có đờm, viêm họng, thanh quản, phổi và các trường hợp ho gà, ho do dị ứng.

- Các chứng sổ mũi, ngạt mũi, kết hợp với viêm mũi do vận mạch hoặc dị ứng (theo mùa hoặc quanh năm).
- Hỗ trợ khi bị cảm lạnh.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần × 1-2 viên.

Trẻ em theo liều dùng do thầy thuốc chỉ định.

CCĐ: Suy hô hấp, bệnh tim mạch, hen nặng, tăng huyết áp, cường giáp, glôcôm; nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

- Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Thuốc có thể gây buồn ngủ.*

CODERIT *(Hungari)*

DT: Viên nén có 20mg codein hydrochlorid,

20mg ephedrin hydrochlorid và 2,5mg acid primulinic.
CĐ: Ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em.*
BD: *Coderetta*
Viên nén có 5mg codein HCl, 5mg ephedrin HCl và 0,05mg acid primulinic.

CODETHYLIN

Ethylmorphin; Dionin
DT: Viên nén 5mg.
TD: Trị ho có tác dụng trung tâm.
CĐ: Ho không do phản xạ làm khó chịu.
LD: Người lớn uống 50mg/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em từ 8-14 tuổi uống 0,6mg/kg/ngày, chia làm nhiều lần.
CCĐ: Hen suyễn-Suy hô hấp-Trẻ em dưới 8 tuổi.
LY: *- Cần tìm nguyên nhân ho (ví dụ: do hen suyễn, giãn phế quản, suy tâm thất trái, nghẽn phổi, do tim, ung thư...).*
– Người già cần giảm nửa liều lúc mới dùng.
– Thuốc làm buồn ngủ.
– Kiêng rượu lúc dùng thuốc.
– Chỉ dùng trong thời gian ngắn.

CODTERPIN *(Bungari)*

DT: Viên nén 10mg codein, 250mg terpin hydrat và 250mg Natri bicarbonat.
CĐ: Dịu ho, long đờm.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *– Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...).*
– Cần thận trọng trường hợp tăng áp lực nội sọ.
– Không dùng trong thời gian có thai và người đang nuôi con bú.
– Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng khi dùng phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương và các thuốc thuộc nhóm morphin.
– Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng, ức chế hô hấp.
– Nguy cơ lệ thuộc thuốc do quá liều điều trị.

COFDEX *(XNDP 2)*

DT: Viên nén màu xanh chứa 15mg dextromethorphan BrH, và 100mg terpin hydrat.
CĐ: Ho do nhiễm khuẩn đường hô hấp, ho khan, ho gió.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần × 1-2 viên.
Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần × 1/2-1 viên.
Từ 24 tháng đến 5 tuổi: ngày 2-3 lần × 1/2 viên.
Mỗi lần cách nhau 6-8 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc - Suy hô hấp, ho do hen suyễn, trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *Rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn ngủ.*

COGALACTOISOMERASE

Enzym, bảo vệ gan
Uridin 5'-(trihydrogen diphosphat), mono-α-D-glucopyranosyl ester
BD: *Nepatoxil (Tosi–Novara, Italia)*
Gilasi (Intersint, Italia)
Netox (Vita, Italia)
Toxalen (Farmochimica, Italia)
Udetox (San Carlo, Italia)
Udicil (C.T, Italia)
Udifos (Ausonia, Italia)
Uridasi (Coli, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Anatox và Antitoxicun (Italia)
Atoxepan (Dukron, Italia)
Bivitox (Amelix, Italia)
Detoxasi (Miba, Italia)
Evident (Pirma, Italia)
Glucodin (Magis, Italia)
Glucoepasi (Causyth, Italia)
Glucuril (Dessy, Italia)
Liotoxid (Oti, Italia)
Liverasi (Francia, Italia)
Toxepasi (Italia; Tây Ban Nha)
Toxizim (Ellem, Italia)

COJE *(Australia)*

DT: Siro có: Dikaliglycyrrhizinat, chlorphenamin, phenylpropanolamin, cafein.
CĐ: Cảm cúm, viêm sổ mũi, ngạt tắc mũi.
LD: Trẻ em tùy theo tuổi, uống từ 2-10ml/lần x 3 lần/ngày.
Không dùng cho sơ sinh dưới 3 tháng tuổi.

COLA

Kola; Cola nitida
BD: *Kolaton (Pháp)*
DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước (70%) cola.
CĐ: Dược thảo này được dùng trong y học cổ truyền làm thuốc chống mệt mỏi, suy nhược cơ thể.
LD: Ngày uống 1-4 nang, kèm một cốc nước.

COLBENEMID

DT: Viên nén có:
Probenecid: 0,5g
Colchicin: 0,5mg
TD: Probenecid chất bài tiết acid uric niệu và chẹn ống thận.
Colchicin trị bệnh gút (goutte) (thống phong) và có tính chống viêm.
CĐ: Viêm khớp mạn tính do bệnh gút (goutte), khi biến chứng cơn goutte kịch phát thường gặp và bị lại.
LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, dùng trong một tuần rồi tiếp theo dùng 2 viên/ngày chia làm 2 lần.

CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi. Loạn thể tạng máu. Sỏi thận acid uric. Có thai.
LY: *– Có thể bị huyết–niệu, cơn đau quặn thận, đau sườn cột sống, kết sỏi. Có thể bị nhức đầu, chán ăn, buồn nôn, nôn, đái nhiều, viêm da, ngứa, sốt, chóng mặt, thiếu máu. Dùng colchicin lâu có thể mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản tủy, viêm thần kinh ngoại vi.*

COLCHICIN

Acetamid, N-(5,6,7,9-tetrahydro-1,2,3,10-tetramethoxy-9-oxobenzo [a] heptalen-7-yl)-, (S)-
BD: *Colchicum–Dispert (Kali–Chemie, Đức)*
Colchysat (Ysaftabrik, Đức)
Colgout (Protea, Australia)
Coluric (Nelson, Australia)
Kolsin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Novocolchicine (Canada)
Colchicine Houdé (Pháp)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Trị bệnh gút (goutte): do giảm lượng bạch cầu lưu tới, ức chế hiện tượng thực bào các vi tinh thể urat do đó làm ngừng sản xuất acid lactic và duy trì pH bình thường tại chỗ (độ pH acid làm cho tinh thể urat kết tủa dễ dàng, hiện tượng kết tủa này là nguyên nhân gây ra cơn gút (goutte) cấp).
CĐ: Cơn cấp tính bệnh goutte (điều trị có hiệu lực trong 95% trường hợp). Để phòng các cơn bệnh nhân bị gút (goutte) mạn. Phòng bị cho các đợt trị giảm acid uric-huyết, để tránh các cơn gút cấp do huy động acid uric. Những cơn cấp khác do vi tinh thể: vôi hóa sụn khớp thấp khớp không do hydroxyapatit. Bệnh chu kỳ. Bệnh Behcet.
LD: Cơn gút cấp: ngày đầu 3 viên, ngày thứ 2: 2 viên, ngày thứ 3: 1 viên buổi tối- các ngày sau như ngày thứ 3. Gút mạn ngày 1 viên buổi tối.
CCĐ: Suy thận hoặc gan nặng.
LY: *- Điều trị lâu dài phải theo dõi công thức máu.*
– Do yêu cầu bệnh lý có thể dùng cho người mang thai đến cuối kỳ.
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, buồn nôn, nôn (dấu hiệu quá liều). Cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc.*
Rối loạn máu: hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm tiểu cầu. Vô tinh trùng. Rối loạn cơ thần kinh (hồi phục được).
Quá liều: *liều độc khoảng 10mg. Liều gây tử vong trên 40mg. Ngộ độc hiếm nhưng tử vong cao (30%) do tự ý.*
Triệu chứng: đau bụng lan toả, nôn, ỉa chảy, đôi khi có máu, mất nước, hạ huyết áp do rối loạn tuần hoàn, rối loạn máu, thở nhanh, hôi đầu ngày thứ 10, suy thận cấp thiểu niệu, đái ra máu – Xử lý: Rửa dạ dày, hút dịch tá tràng, bù nước điện giải, kháng sinh liều cao, hỗ trợ hô hấp. Theo dõi liên tục về lâm sàng và sinh học.

COLCHIMAX *(Pháp)*

DT Viên bọc đường có: 1mg colchicin; 50mg tiemonium iodid, 15mg phenobarbital và 12,5mg bột opi.
TD: Phối hợp trên với tác dụng giảm co thắt, hạn chế tác dụng phụ gây ỉa chảy của colchicin.
LD: Như viên "Colchicine Houdé".
CCĐ: Như trên, kèm các CCĐ do tiemonium: glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với iod.

COLD *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa:

Paracetamol	300mg
Guaifenesin	50g
Phenylephrin	5mg
Noscapin	10mg

CĐ: Cảm lạnh, đau do dị ứng, hen phế quản,...
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 nang.

COLDAL *(Sigma)*

DT: Viên ngậm có: Lignocain 4mg, benzydamin 3mg, dichlorobenzyl alcohol 1,2mg.
CĐ: Viêm họng, rát họng. Sát khuẩn nhẹ.
LD: Người lớn ngậm 1 viên/lần, cứ 2-3 giờ lặp lại nếu cần thiết.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *– Không dùng quá liều, có thể gây nhuận tràng, phenylketo niệu.*
– Không ăn nóng, uống nóng ngay sau khi ngậm thuốc.

COLDI *(CTDP Nam Hà)*

DT: Lọ thuốc xịt 15ml, gồm có:

Oxymetazolin hydrochlorid	0,05%
Dexamethason Natri phosphat	0,05%

TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi giúp bệnh nhân dễ thở và có tác dụng kháng viêm, chống dị ứng trong bệnh viêm mũi xoang.
CĐ: Sổ mũi, ngạt mũi trong cảm cúm.
- Viêm mũi, viêm xoang cấp và mạn.
- Viêm mũi, xoang dị ứng.
LD: Ngày chỉ cần dùng thuốc 2 - 3 lần.
LY: *Van xịt một chiều giúp người bệnh có thể đưa thuốc vào trong khoang mũi ngay ở tư thế đứng hoặc ngồi tạo tiện dụng cho người sử dụng thuốc. Van xịt cũng tự động phân liều chính xác nên khi dùng chỉ cần xịt một lần vào lỗ mũi là đủ.*
BD tương tự: *Coldi B thay Dexamethason bằng Menthol, Camphor*

COLDYNYL *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có: 5mg orciprenalin sulfat; 8mg bromhexin HCl; 7,5mg doxylamin succinat.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản cấp và mạn, tràn khí quản, viêm phế quản co thắt, ho do giãn phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

COLECALCIFEROL

9,10-Secocholesta-5,7,10(19)-trien-3-ol, (3β,5Z,7E)-

D-Vita; Cholecalciferol; Vitamin D_3

BD: *Actifral–D_3 (Duphar)*
Adrigyl (Doms–Adrian, Pháp)
Austrovit–D_3 (Chemofux, Wien)
D_3–Cure (S.M.B., Bruxelles)
D–draber (Ferrosan, Soborg)
Degrafal D_3 (Graub, Bern)
Detin D–3 (Madrid)
Devaron (Duphar)
D Mulsin (Mucos, Geretsried)
Dura–Dee (Dawe, USA)
Divit D_3 (Lusofarmaco, Italia)
D Vit–3 (Deva, Istanbul)
Iper D_3 (Zambon, Bresso)
Maculol (Fisherman)
Micro–Dee (Mỹ)
Neo–Dohyfral D_3 (Duphar)
Oleovit–D (Kutiak, Wien)
Ospur (Henning, Đức)
Plivit D_3 (Pliva, Zagreb)
Tridelta (Italia)
Ultranol (Đan Mạch)
Uvédose (Crinex, Pháp)
Vi–De–3 (Sandoz–Wander)
Vigantol (E.Merck)
Vigorsan (Albert–Roussel; Roussel)
Vitabiol D_3 (Istanbul)
Vitaendil D_3 (Boizot, Madrid)
Vitamin D_3 B.O.N (Théraplix, Paris)

DT: Ống tiêm 1ml 300.000 và 600.000 đvqt trong dd dầu.

TD: Là yếu tố chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn vitamin D_2 1mg ứng với 40.000 đvqt vitamin D.

CĐ: Để phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp; xương gẫy chậm lành, chứng loãng xương. Một số bệnh ngoài da, như xơ cứng bì...

LD: Còi xương:

- Phòng bệnh: Tiến hành sớm, liên tục cho hết 5 tuổi. Cứ 6 tháng dùng 1 liều 5mg (200000 UI), liều dùng 10mg (400000 UI) nếu trẻ ít ra nắng hoặc da sạm màu.
- Liều điều trị: 1 ống mỗi tuần, trong 2 tuần.

Tạng co giật do thiếu calci: như phòng bệnh còi xương kết hợp với muối calci.

Nhuyễn xương: cứ 15 ngày dùng 1 ống trong vòng 3 tháng.

CCĐ: - Tăng calci máu và nước tiểu. Sỏi calci. Quá mẫn với thuốc. Bệnh nhân nằm bất động (liều cao). Bệnh gan thận mạn và cấp. Suy tim mất bù.

LY: *- Tránh dùng quá liều, đặc biệt trẻ em không dùng quá 10–15mg/năm. Khi dùng liều cao, kéo dài phải thường xuyên theo dõi calci máu, nước tiểu tránh quá liều.*

– Người mang thai không dùng liều cao.

Quá liều: biếng ăn, khát nước, đái nhiều, táo bón, tăng huyết áp, calci máu cao, calci nhiều trong nước tiểu, rối loạn chức năng thận.

- (Xem thêm Ergocalciferol).

COLESTIPOL

Copolyme của diethylentriamin và 1-chloro-2,3-epoxypropan

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cholestabyl (Đức)*
Colestid (Upjohn)
Lestid (Upjohn)

DT: Gói thuốc cốm có 5g hoạt chất kèm 0,2% oxyd silic ở dạng keo.

TD: Dạng cao phân tử làm hạ cholesterol-huyết.

CĐ: Xơ cứng mạch.

LD: Người lớn: 15-30mg, chia 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tụy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

COLESTYRAMIN

Cholestyramin resin

BD: *Colestran (Formenti, Italia)*
Holestan (Zdravlje)
Lismol (Levis, Tây Ban Nha)
Quantalan (Bristol–Myers; Mỹ; Đức; Áo)
Resincolestiramina (Rubio, Tây Ban Nha)
Vasosan (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cholybar (Parke Davis)
Cuemid (Merck, Sharp & Dohme)
Questran (Mead–Johnson; Pháp; Bristol)

DT: Gói thuốc 9g chứa 4g (dạng khan) colestyramin.

TD: Làm hạ nồng độ cao cholesterol-huyết.

CĐ: Tăng cholesterol-huyết, tăng billirubin-huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.

LD: Ngày đầu 1 gói, tăng dần đến 3 gói/ngày.

CCĐ: Cường tuyến cận giáp, nhiễm calci-thận, tắc mật hoàn toàn. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

COLEXTRAN

BD: *Dexide (ES, IT)*
Nolipid (IT)
Pulsar (Medosan)
Rationale (IT)

TD: Trị mỡ máu.

COLFOSCERIL Palmitat

TK: *Dipalmitoyl-phosphatidylcholin (viết tắt DPPC)*

BD: *Surfexonéonatal (Pháp) và Survanta*

DT: Lọ bột đông khô 108mg, kèm lọ 8ml dung môi để pha dịch treo tiêm.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diện hoạt (surfactant) ở đường hô hấp, làm giảm sức căng bề mặt ở các phế nang, nên làm dễ dàng các trao đổi khí ở đó.

CĐ: Sơ sinh bị suy hô hấp cấp (bệnh các màng hyalin) với trọng lượng từ 700g trở lên.

LD: Tiêm nhỏ giọt qua ống thông nội khí quản

làm 2 liều: mỗi liều 5ml/kg (tương ứng với 67,5mg DPPC cho 1kg thể trọng). Liều đầu tiên trước giờ thứ 72 sau khi đẻ và liều sau tiếp đó 12 giờ.
CCĐ: Phù phổi, rối loạn hấp thu lại dịch phổi.

COLICORT *(Mỹ - Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dưới dạng bột đông khô; 1.250.000 đơn vị Colistin mesylat; 50mg Tetracyclin HCl và 5mg Prednisolon natri phosphat; kèm lọ chất dẻo 5ml dung môi.
TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm.
CĐ: Viêm tai ngoài, nhất là eczema ống tai có bội nhiễm-Viêm mũi, viêm họng; viêm xoang cấp và mạn.
LD: Nhỏ mũi ngày 2-4 lần. Dùng trong 8 ngày. Nhỏ tai ngày 2 lần. Không quá 10 ngày.
CCĐ: Như Antibio-Synalar. Phụ nữ có thai.

COLIMYCIN Penicilin *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc 1 triệu UI Colistin Methansulfonat Na và 1 triệu UI Natri penicilin G, kèm ống 5ml dung môi có 0,5ml alcol benzylic và 0,5ml etanol kèm nước cất để tiêm vđ 5ml.
TD: Phối hợp tác dụng diệt khuẩn Gram (+) của Penicilin với diệt khuẩn Gram (-) của Colistin.
CĐ: Một số nhiễm khuẩn thông thường không nặng do những khuẩn chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp (sau khi hòa tan vào dung môi kèm) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose). Người lớn: ngày từ 2-4 lọ. Trẻ em 7-15 tuổi; ngày 1-2 lọ. Dưới 7 tuổi: ngày 1/2 - lọ.
CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin hay Cephalosporin hoặc với Polymyxin. Nhược cơ. Suy thận.

COLIRID *(Cadila)*

DT: Viên nén:

Dicyclomin HCl	20mg
Paracetamol	500mg
Dimethicon	40mg

CĐ: Các tình trạng đau do co thắt cơ trơn - Trướng bụng - Đau bụng, ruột, mật, thận, niệu quản - Ruột bị kích thích - Thống kinh do co thắt.
LD: Uống 1 - 2 viên/lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tắc nghẽn ruột, tiêu hoá, niệu - Mất trương lực ruột - Viêm loét kết tràng nặng - Nhược cơ nặng.
LY: *– Cần thận với người tăng nhãn áp, phì đại tiền liệt tuyến.*
– Thận trọng với người suy gan – thận.
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Không dùng với các thuốc chống co giật, thuốc tránh thai steroid.
– Có thể bị: Khô miệng, nhìn mờ, bí đái, táo bón. Hiếm bị nổi mẩn da, dị ứng da – Hạn hữu ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, mất bạch cầu hạt.

COLISTIN

Kháng sinh họ polypeptid

BD: *Belcomycine (Pháp; Thụy Sĩ)*
Dẫn xuất mesilat natri:
Colistimethat sodium
Colistin sulphomethat
Colistimethatum natricum
Colistin sodium methansulfonat
Colistin sulphomethat sodium
Colimicina (Italia; UCB; Tây Ban Nha)
Colimycin (Pháp, Đan Mạch, Hà Lan)
Coli–Mycine M (Warner – Chilcott)
Coliracin (Rafa, Israel)
Colomycine (Pharmax, Anh)
Coly–Mycin M (Parke Davis)
Methacolimycin (Kaken, Japan)
Dẫn xuất sulfat:
Colistin sulphat
Polymyxin E sulfat
Belcomycine (Roger Bellon, Pháp; Thụy Sĩ)
Colimicina (UCB Smit, Italia, Tây Ban Nha)
Colmicina Orale (UCB, Tây Ban Nha)
Colimycin (Roger Bellon; Đan Mạch)
Coli–Mycin S (W. – Chilcott; Parke Davis)
Coliracin (Rafa, Israel)
DT: Viên nén 1.500.000 UI Colistin sulfat (tương ứng với 50mg Colistin base). Siro: 250.000 UI/5ml (dạng sulfat). Lọ thuốc bột tiêm 500.000 UI (tương ứng với 40mg Colistin methansulfonat natri hoặc 16,66mg Colistin base và 1.000.000 UI (tương ứng với 80mg Colistin mesylat natri hoặc 33,33mg Colistin base) kèm ống 3ml dd NaCl 0,9%.
TD: Diệt khuẩn với trực khuẩn mủ xanh, E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, trực khuẩn ho gà, Pasteurella. Citrobacter, Acinetobacter.
CĐ và LD: Uống: ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (dùng phối hợp với liệu pháp bù nước). Trẻ em và sơ sinh từ 2 tháng trở lên: 250.000 UI/kg/ngày, tức là 1 thìa kẻm/kg/ngày, chia 3-4 lần. (Siro pha với nước đun sôi để nguội). Viên nén: trẻ em 1 viên cho 5kg thể trọng, chia 3-4 lần trong 24 giờ. Người lớn: 1 viên cho 10kg thể trọng/ngày, chia 3-4 lần. Đợt dùng không quá 7 ngày. Thuốc tiêm: các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, nhất là ở thận, đường tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ). Người có chức năng thận bình thường: 50.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ). Trẻ sơ sinh, đẻ non,... 50.000 - 100.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm như trên. Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Mẫn cảm với Polymyxin. Trẻ sơ sinh dưới 2 tháng. Nhược cơ.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

COLITEC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 20mg lysozym chlorid, 200mg aspirin aluminium và 1mg diphenylpyralin HCl.
CĐ: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang; cương tụ niêm mạc mũi.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
Trẻ em: 7-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.
Trẻ em: 4-7 tuổi: ngày 2 lần x 1/2 viên.

COLPOSEPTINE *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có 200mg clorquinaldol và 10mg promestrien.
TD: Phối hợp thuốc kìm khuẩn với một loại Estrogen dùng tại chỗ.
CĐ: Teo âm đạo do thiếu hụt Estrogen kèm bội nhiễm.
LD: Thấm ướt viên thuốc rồi đặt sâu vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.
Đợt dùng 18 ngày liền kể cả khi có kinh.
CCĐ: Tiền sử ung thư phụ thuộc Estrogen.

COMBICILLIN *(Bungari)*

DT: Lọ thuốc tiêm 300.000đvqt Procain penicillin G và 100.000đvqt penicillin G.
CĐ: Như với penicilin G.
LD: Tiêm bắp: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1lọ. Trẻ em: từ 1/2 đến 1 lọ/24 giờ, tùy theo tuổi.
CCĐ: Như với Penicilin G; mẫn cảm với Procain. Trẻ em dưới 30 tháng.

COMBIDERM *(Indonesia)*

DT: Ống 5 và 15g kem bôi chứa 0,05% betamethason dipropionat; 0,1% gentamicin sulfat và 1% clotrimazol.
TD: Phối hợp một corticoid tác dụng mạnh với kháng sinh có hoạt phổ rộng và dẫn chất tổng hợp chống nấm và Trichomonas.
CĐ: Các thể eczema và bệnh viêm ngoài da do dị ứng có bội nhiễm vi khuẩn hoặc nấm như viêm bì mạn, viêm bì dạng eczema, viêm bì tiếp xúc, eczema tăng tiết bã nhờn, hăm kẽ, trứng cá mụn mủ, bệnh ngoài da có liken-hóa,...
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược này. Tổn thương ngoài da do lao, virut (như do herpes simplex, thủy đậu,...).
LY: *Không dùng quá 10 ngày. Tránh bôi gần mắt, bôi xong không băng lại.*

COMBIVENT *(Boehringer Ingelheim)*

DT: Dd xông khí dung 1 ống:

Ipratropium bromid khan	0,5mg
Salbutamol sulfat tính theo Salbutamol base	2,5mg

TD: Ipratropium bromid là một ammoni bậc 4 của isopropyl atropin có tác dụng kháng cholinergic. Đối kháng với acetylcholin là chất trung gian hoá học của hệ đối giao cảm, có tác dụng ngăn chặn sự gia tăng nồng độ của GMPv (Guanosin monophosphat vòng) trong nội bào gây ra do tương tác của acetylcholin và thụ thể muscarinic làm co thắt phế quản.
Salbutamol có tác dụng chọn lọc trên hệ giao cảm bêta 2 gây giãn cơ trơn khí phế quản.
Thuốc có tác dụng giãn phế quản mạnh không làm tăng tác dụng phụ của chất chủ vận bêta 2.
CĐ: Co thắt phế quản trong bệnh hen và bệnh phổi tắc nghẽn (COPD).
- Dùng máy xông khí dung hoặc máy thở.
- Trẻ em trên 12 tuổi - người lớn: 1 ống đơn liều x 3 - 4 lần/ngày.
Cách dùng: chuẩn bị máy xông. Lấy một ống đơn liều vặn đầu trên của ống, ép mạnh thân ống để thuốc chảy vào bầu xông khí dung. Lắp dụng cụ xông.
Dùng xong, rửa sạch dụng cụ, loại bỏ thuốc còn lại trong bầu.
- Không được trộn lẫn bất kỳ thuốc gì với Combivent.
Dạng thuốc Combivent MDI. Cho 1 phân liều:

Ipatropium bromid monohydrat	21mcg
Salbutamol sulfat	120mg

Liều dùng: Người lớn: ngày 4 liều dùng mỗi liều 2 lần xịt. Tối đa 12 lần xịt/24 giờ (không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi).
Cách dùng: lắc kỹ bơm xịt, ấn van 2 lần trước khi sử dụng lần đầu. Mở nắp miệng bơm, lắc kỹ bơm xịt, thở ra thật mạnh. Ngón tay cái và ngón tay trỏ giữ bơm. Môi ngậm kín miệng bơm. Mũi tên và đáy bơm hướng lên trên. Hít vào thật sâu đồng thời ấn mạnh đáy bơm xịt để phóng thích một phân liều. Nín thở vài giây. Lấy bơm xịt ra khỏi miệng. Đóng nắp bơm.
Bơm xịt giữ ở nhiệt độ phòng, không quá 50°C, là bơm có áp suất không được cạy mở. Cần giữ sạch sẽ bơm, rửa bằng nước sạch.
CCĐ: Cơ tim phì đại tắc nghẽn, loạn nhịp nhanh. Mẫn cảm thuốc (atropin).
LY: *Có thể bị rối loạn huyết áp, loạn nhịp tim, rối loạn tâm thần, phản ứng dị ứng.*

COMBIZYM *(Đức)*

DT: Viên, từ dịch chất Aspergillus oryzae.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa - Ỉa chảy.

CỐM BỔ TRẺ EM *(XNLHD Hậu Giang)*

DT: Lọ thuốc cốm 100g chứa các vitamin B_1 20mg; B_2 5mg; B_5 10mg; B_6 50mg; PP 100mg; calci gluconat 656mg; tricalciphosphat 4500mg.
CĐ: Phòng các trường hợp do thiếu vitamin và calci ở trẻ em. Dùng cho trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, còi xương, chậm mọc răng...
LD: Ngày uống 2-3 lần 1 thìa cà phê.

COMBUNEX *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén ethambutol + INH.
TD: Trị lao.

COMHIST LA

DT: Viên nang có:

Chlorpheniramin maleat	4mg
Phenyltoloxamin	50mg
Phenylephrin HCl	20mg

CĐ: Ngạt, chảy nước mũi, kết hợp viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, viêm mũi vận mạch.

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên, cách nhau 8-12 giờ.

CCĐ: Nuôi con bú. Trẻ em dưới 12 tuổi. Glôcôm. Hen suyễn. Tăng huyết áp.

Dùng với IMAO.

LY: *Tránh dùng khi có thai, bệnh tim mạch, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. Loét đường tiêu hóa. Thuốc gây buồn ngủ. Trầm dịu. Tránh uống rượu khi dùng thuốc và kết hợp với thuốc ngủ, an thần khác.*

COMPRALGYL

DT: Viên nén:

Phenacetin	0,1g
Aspirin	0,3g
Ethenzamid	0,2g
Codein phosphat	0,01g

TD: Hạ nhiệt - giảm đau

CĐ: Các chứng cảm sốt và đau nhức.

LD: Uống 1-4 viên/24 giờ. Sau bữa ăn. Không dùng cho trẻ em.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với aspirin và các salicylat. Bệnh chảy máu.

LY: *Thận trọng nếu bị suy thận, hen suyễn, rong kinh. Không dùng lâu dài. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai và cuối kỳ thai (gây kéo dài chuyển dạ). Khuyến cáo không dùng vì có phenacetin.*

CONFERON *(Hungari)*

DT: Viên nang có 250mg Sắt II sulfat (tương đương với 50mg Fe^{2+}) và 35mg Natri dioctylsulfosucinat.

TD: Tăng cường số lượng hồng cầu do cung cấp sắt, Na dioctylsulfosucinat giúp cho sắt hấp thụ được tốt.

CĐ: Thiếu máu do sắt.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 1-2 viên. Đợt dùng: 6-8 tuần.

CONNETTIVINA *(Italia)*

DT: Ống 15g kem bôi (cứ 100g có: 20mg Hyalastin, tức là acid hyaluronic, 10g polyetylenglycol, 5g decyl ester của acid oleic).

TD: Kích thích quá trình cải tạo mô và phát triển biểu bì.

CĐ: Vết bỏng, vết thương loét ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Còn có dạng gạc thấm thuốc mỡ kể trên để băng vết thương.*

CONTAC *(SKB)*

DT: Viên nang:

Phenylpropanolamin HCl	50mg
Chlorpheniramin	4mg

TD: Thuốc phối hợp 2 chất: cường giao cảm gây co mạch, và kháng histamin H1 chống dị ứng, được đặc chế giải phóng dần dần hoạt chất, vì vậy thuốc có tác dụng ngay và kéo dài trong vòng 12 giờ.

CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh thông thường, viêm mũi dị ứng như sổ mũi, hắt hơi, nghẹt mũi.

LD: Từ 12 tuổi trở lên, uống 1 viên/lần, cách nhau 12 giờ. Nuốt viên thuốc, không được nhai.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm thuốc - Đau thắt ngực - Tăng HA - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - IMAO - Có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc cường giao cảm - Huyết khối mạch vành. Glôcôm góc đóng - Phì đại tiền liệt tuyến.

LY: – *Thuốc gây buồn ngủ.*

– *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

– *Thuốc có thể gây tác dụng phụ: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khó mắt, keo dịch tiết, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn, kích động ở người cao tuổi, đau đầu, phát ban.*

– *Không dùng quá 7 ngày.*

– *Không dùng với các thuốc tăng HA, trầm cảm 3 vòng.*

BD tương tự: *Coldagro (CTD Cà Mau)*
Tillerfort (Tiphaco)
Coldmin (CTD Tiền Giang)
Allermin (XNDP 25)

CONTERIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa:

Các alcaloid Beladon	0,16mg
Atropin sulfat	0,024mg
Scopolamin HBr	0,014mg
Hyoscyamin sulfat	0,122mg
Phenylpropanolamin HCl	50mg
Chlorpheniramin maleat	1mg
Pheniramin maleat	12,5mg

CĐ: Các triệu chứng do cảm lạnh như sổ mũi, hắt hơi, viêm mũi mạn, hen phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CONTRACEPTIN

DT: Viên đặt âm đạo (có 30mg chinosol; 100mg acid boric và 60mg tanin).

TD: Diệt tinh trùng.

CĐ: Tránh thụ thai.

LD: Đặt một viên vào âm đạo, khoảng 5 phút trước khi giao hợp.

CONTRACTUBEX *(Đức)*

DT: Ống 20g kem bôi da chứa cao Allium cepae, heparin natri, allantoin trong tá dược thuốc mỡ serol (chất keo ái nước).

TD: Với vết thương mới: - làm lành vết thương nhanh chóng; ức chế tạo ra sẹo lồi; phòng ngừa phát triển sẹo xấu. Với vết thương cũ: cải thiện sẹo lồi, làm mềm vết sẹo bị xơ cứng giúp cử động dễ dàng; cải thiện các vết rạn da, vết sẹo lõm.
CĐ: Phòng và trị các loại sẹo (nhất là sẹo lồi do phẫu thuật, bỏng, chấn thương).
Dùng sau các trường hợp: lở loét, mụn bọc bệnh thủy đậu; rạn da bụng (ở phụ nữ có thai hoặc trong trường hợp bị béo nhanh).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

COPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Pancrease - Cellulase + Cao mật bò.
BD: tương tự: Cozym.

COPHARFORMYL *(XND 150)*

DT: Viên có: Cu Sulfat - Na fluorid.
CĐ: Bệnh phụ khoa.

CO-PROXAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau Paracetamol với Dextropropoxyphen hydrochlorid.
Aporex (Na Uy)
Algolysin (Israel)
Capadex (New – Zealand)
Cosalgesic (Anh)
Di–Antalvic (Houdé, Pháp)
Distalgesic và Distalgic (Anh)
Paradex (Australia)
Wygesic (Wyeth–Mỹ)
Xem thêm ở "*Di–Antalvic*"

COPYRKAL N *(Đức)*

DT: Viên nén/thuốc đạn (trẻ em 7-15 tuổi)/thuốc đạn (trẻ em dưới 7 tuổi).

Propyphenazon	280mg/140mg/70mg
Cafein	40mg/25mg/13mg

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp. (Viêm nhiều khớp mạn, bệnh Bechterew) đau cơ hư khớp; đau dây thần kinh; đau do nhổ răng và cắt hạnh nhân; đau do rối loạn tuần hoàn; đau khi thấy kinh; đau do tổn thương và các đĩa gian đốt sống.
LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 7 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn. Trẻ em từ 7 tuổi đến 15 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon, rối loạn chức năng gan và thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh ở hệ tạo máu.

CO-PYRONIL N *(Mỹ)*

Phối hợp trị viêm dị ứng, gồm có cyclopentamin HCl và Pyrrobutamin phosphat.

COQUELUSEDAL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn sơ sinh, trẻ em, người lớn có:

Tinh dầu Niaouli	10/20/40mg
Cao grindelia	10/20/40mg
Cao gelsemium	5/10/20mg

CĐ: Ho gà, viêm phế quản, ho do kích thích.
LD: Đặt 1-2 viên theo tuổi.
LY: *Còn có 1 loại đạn có thêm paracetamol.*

CORBADRIN

Gây co mạch

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxy-propyl)-Levonordefrin
Neo–Cobefrine (Cook–Waite, Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Corbadrinium chloratum
Dihydroxyphenylaminopropanolum hydrochloricum
Lirotil (Bayer)
Nordefrin
Vasofren

CORDICHIN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc 80mg veraparnid HCl và 160mg quinidin (tương ứng 250mg Quinidin bisulfat).
CĐ: Các chứng loạn nhịp nhanh.
LD: Ngày đầu 1 viên. Ngày thứ 2:2 lần, mỗi lần 1 viên. Ngày thứ 3:3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

COREAMIN Ginseng *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm: Ginseng 40mg, aloe ext 5mg, lecithin 50mg, vit A 5000IU, vit D 400IU, vit E 45mg, vit B_1 2mg, vit B_2 2mg, vit B_6 2mg, vit C 60mg, vit PP 20mg, Ca pantothenat 153mg, vit B_{12} 6mcg, Fe 54,76mg, Cu 7,86mg, Mg 66,34mg, Zn 5mg, Ca 307,5mg, Mn 18mg.
CĐ: Bổ sung vitamin và khoáng chất: loạn dưỡng, thiếu chất, mệt mỏi, chán ăn, có thai, nuôi con bú, tăng trưởng, già yếu, có bệnh, dưỡng bệnh.
LD: Uống 1 viên/ngày (người lớn).
LY: – *Liều vitamin A không vượt quá 8000 IU/ngày, nhất là người có thai.*
– *Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, mẩn ngứa, rối loạn kinh nguyệt.*
BD tương tự: *Gin–forte (Hawon Pharm)*

COREINE

DT: Carraghenat hay chất nhầy của tảo Chondrus crispus. Một thìa càfê = 3,40g.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón - Béo phì.
LD: Người lớn uống 2-6 thìa càfê/ngày. Uống với ít nước. Trẻ em từ 2-15 tuổi uống 1-4 thìa càfê/ngày.
LY: *Có thể có cảm giác đầy bụng.*

CO-RENITEC

Phối hợp hydrochlorothiazid với enalapril. Trị tăng huyết áp.

CORMYCIN *(Indonesia)*

DT: Ống 5g kem bôi chứa 2% chloramphenicol, 1% hydrocortison acetat; 0,1% menthol.
TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm, kèm chống ngứa.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mủ, viêm bì có mủ, vết bỏng bội nhiễm, eczema dị ứng; viêm bì do tiếp xúc, ngứa vùng hậu môn, sinh dục.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virut hoặc nấm ký sinh.
LY: *Còn có dạng mỡ tra mắt đóng ống 3,5g chứa 0,2% chloramphenicol và 0,5% hydrocortison acetat. Chỉ định dùng như bd. Chlorocid H của Hungari.*

CORONIA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 45mg procain HCl và 3mg hematoporphyrin HCl; 2mg nylidrin; 50mg acid orotic các vitamin A (10.000 I.U); B1 (10mg); E (12,1mg); C (50mg); B_2 (5mg); B_6 (5mg); B_{12} (3mcg); PP (15mg); acid folic (0,1mg); Ca pantothenat (10mg) và colecalci-ferol (400 I.U).
TD: Phối hợp procain với hematoporphyrin (gọi là KH_3) có tác dụng chống các triệu chứng lão hóa ở người có tuổi, cải thiện tình trạng mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện. Nylidrin điều hòa huyết áp; acid orotic điều hòa cholesterol trong máu, trị tăng acid uric ở máu và các chứng suy chức năng gan. Các vitamin trên đây tăng cường chuyển hóa và miễn dịch ở cơ thể (do khử các gốc tự do).
CĐ: Trị các rối loạn xảy ra ở người trên 40 tuổi như: Kém tập trung tư tưởng, hay quên, rối loạn giấc ngủ và tâm thần, trạng thái trầm cảm; mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện; suy nhược cơ thể - Phòng các chứng tăng acid uric và cholesterol trong máu, tăng huyết áp. Để giải độc và tăng cường chức năng gan.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Mẫn cảm với procain, sulfonamid và acid benzoic - Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 12 tháng.
LY: *Tránh dùng đồng thời với các sulfamid, các thuốc đối kháng cholinesterase (gây giảm tác dụng). – Tác dụng phụ có thể xảy ra: chóng mặt, nhức đầu (dùng liều cao trên 1 viên/ngày); buồn nôn, tiêu chảy, mẩn ngứa, máy đay, xuất huyết nhẹ ở phụ nữ tiền mãn kinh.*

CORTIBION *(Pháp)*

BD tương tự:
Corbimed (XNLHD TT Huế)
Cortebios (XN Dược Cửu Long)
Cortibicin (CTD Minh Hải)
Corticreme (Tiphaco)
Cortidexcol (CTD Tiền Giang)
Cortinicol cream (CTD Ninh Thuận)
Cortcrem (Tiphaco)
Cortisotra (CTD Sóc Trăng)
Danacobin (XNDP Đà Nẵng)
Dermicort (XNDPTW 26)
Dermofar (XNDPDL)
Korcin (XN Dược Hậu Giang)
Trangala (CTD Quảng Ninh)
Vaticol (CTD Long An)
DT: Kem bôi đóng ống 8g; có:

Dexamethason acetat	0,05g
Chloramphenicol	2g
Tá dược vđ	100g

TD: Chống ngứa, phù nề và nhiễm khuẩn ngoài da. Chống viêm.
CĐ: Eczema nhiễm khuẩn, viêm da, chốc lở. Viêm nang lông, bệnh trứng cá... Viêm kết mạc mắt.
LD: Rửa sạch, làm khô thương tổn, bôi lớp mỏng kem. Cấp tính: ngày đầu bôi 2 lần, sau đó bôi 1 lần/ngày chà nhẹ cho thấm thuốc.
CCĐ: Chứng ngứa có nguồn gốc virut (Herpès đơn, thủy đậu, đậu mùa) bệnh lao da, bệnh nấm da. Tổn thương loét - Trứng cá đỏ, mũi đỏ - Mẫn cảm thuốc.
LY: *Dexaclor (CTD Cửu Long) (nhỏ mắt)*
Dexacol collyre (tra mắt) (Etiphar)
Dexamicol (CTD Bình Thuận)
Dexatifo (CTD Bình Định)
Dexcloram (tra mắt) (XNDP Vĩnh Phúc)
Levodexa (nhỏ mắt + palmatin) (XNDPTW 2)
Ophta Dexcol (nhỏ mắt) (XNDP Hậu Giang)
Otifar (XNDP DL) (nhỏ tai)
Ticoldex (XNDP 5) (nhỏ mắt)

CORTICÉTINE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg framycetin sulfat, 5mg dexamethason dinatri phosphat.
CĐ và **CCĐ:** Như Antibio - Synalar.
LD: Ngày nhỏ 2 lần, không dùng quá 10 ngày.

CORTICORELIN

BD: *Acthrel (US, Ovine)*
CRH Ferring (Ferring AT, DE)
TD: Chẩn đoán. Hormon dưới đồi. Corticotropin releasing hormon, CRH.

CORTICOSPORIN

DT: Mỗi gam thuốc mỡ da/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat	5000 đvqt/10000đvqt
Neomycin sulfat	5/5mg
Hydrocortison	1%

Thuốc mỡ da thêm Bacitracin Zn 400 đvqt - ống thuốc mỡ 14g - Lọ nhỏ mắt 5ml.
CĐ: - Thuốc mỡ: nhiễm khuẩn da (viêm hay dị ứng); bỏng, vết thương, viêm tai ngoài, phẫu

thuật chỉnh hình, hậu môn, sản khoa. Viêm da dị ứng tiếp xúc, do ứ, eczema nhiễm khuẩn, viêm da thần kinh, ngứa hậu môn, sinh dục. Chốc lở. Thuốc nhỏ mắt: Viêm mi mắt nhiễm khuẩn, viêm kết - giác mạc, viêm màng mạch nho trước mãn tính, thương tổn giác mạc do hóa chất, nhiệt độ cao, vật lạ...

LD: Thuốc mỡ: bôi lớp mỏng, ngày 2-4 lần. Nhỏ mắt: nhỏ 1-2 giọt, cách 3-4 giờ.

CCĐ: Thuốc mỡ: Tai thủng nhĩ.

Nhỏ mắt: Viêm giác mạc đuôi gai thủy đậu, bệnh virut giác-kết mạc, nấm mắt.

LY: - *Thuốc mỡ: Bỏng diện rộng 20% hay bị loét dinh dưỡng có nguy cơ độc tính thận và tai do Neomycin. Dùng corticoid vào chỗ nhiễm khuẩn có thể làm bệnh lan rộng. Thuốc mắt: Dùng lâu dài có thể bị glôcôm kèm theo thương tổn thần kinh thị giác, cườm mắt, mộng giác mạc và cùng mạc tiến tới thủng mắt. Còn có thể bị nấm giác mạc đai dẳng.*

CORTICOSTEROID

(Những cần biết khi sử dụng corticosteroid)

TD: Chống viêm và dị ứng - Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CĐ: - Dị ứng: Phù Quincke, mày đay bản đồ, sốc phản vệ, suyễn.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.
- Da liễu: Bệnh Pemphigus viêm da mủ ăn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.
- Tiêu hóa: Viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.
- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.
- Máu: Ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do huyết giải tự miễn dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính Lympho bào.
- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.
- Ung thư: Điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy) - Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.
- Thận: Viêm cầu thận - Thận nhiễm mỡ.
- Thần kinh: Phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kịch phát, nhược cơ.
- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.
- Tai mũi họng: Viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.
- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.
- Khớp: Vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.
- Ghép cơ quan.

CCĐ: Nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.

- Nhiễm virut tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.
- Thống phong.
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Bệnh tâm thần.
- Xơ gan - cổ trướng do rượu.
- Viêm gan cấp do virut A, B hay không A không B.

LY: - *Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.*

– Chế độ dinh dưỡng: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.

– Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vô căn (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).

– Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.

– Thuốc uống vào giữa bữa ăn.

– Giảm liều dùng dần dần trước khi ngừng dùng thuốc.

– Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ kìm hãm ACTH, gây nên thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.

– Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh ery–thromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh) Thận trọng khi dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron) (coi chừng hạ Kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liệu pháp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng đường huyết, tích cetol); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các muối oxyd, hydroxyd Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết áp*

(giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ pra– ziquantel huyết tương).

Tác dụng phụ: *Đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.*

+ Rối loạn nước điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: Hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm lông.

+ Rối loạn về xương –cơ: Teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, tán đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, trướng bụng.

+ Rối loạn với da: Teo-da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông. Bôi ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: Hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, tá lả, sảng, co giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: Tăng nhãn áp – Đục thuỷ tinh thể. Có thể gây hiện tượng dội ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

CORTICOTROPIN

Corticotropin; hormon hướng vỏ thượng thận, Adrenocorticotropin

Adrenocorticotropin hormon (viết tắt là ACTH)
Corticostimulin; kích vỏ thượng thận
Corticotropinum ad injectabile
Corticotropinum pro injectione
BD: *Acethropan (Hoechst)*
Acortan (Ferring, Đức; Ferring, Thụy Sĩ)
Acorto (Breon, USA)
ACTH (Polfa; Parke Davis; Mỹ)
Acthar (Armour; Rorer; USA; USV; USA)
Acton (Ferring, Thụy Điển)
Actrope (United Pharmaceuticals, Mỹ)
Adactan
Alfatrofin (Frederiksberg Chem, Đan Mạch)
AP–Acthar–Gel (Sideta, Tây Ban Nha)
Corstiline
Cortigel (Savage, USA)
Cortrophin (Organon; Thụy Điển)
Duracton (Nordic, Canada)
Procortan (Đức)
Reacthin (Leo, Thụy Điển)
Solacthyl (Squibb)
Trofocortina (ISM, Italia)
Tubex (Wyeth)
DT: Ống thuốc bột đông khô 20-50 đvqt và 100 đvqt kèm 2ml dd NaCl 0,9%.
TD: Hormon kích thích vỏ thượng thận. Chống viêm, dị ứng và sốc.
CĐ: Thấp khớp, hen phế quản, giảm tiểu cầu và bạch cầu; và để dùng vào cuối mỗi đợt điều trị bằng corticoid.
LD: Thấp khớp cấp: người lớn: tiêm bắp ngày 4 lần, mỗi lần 10-20 đvqt. Đợt dùng 5-8 ngày. Hen: Dùng liều giảm dần 100 đvqt/ngày - 20 đvqt/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loạn tâm thần cấp, hội chứng Cushing, phụ nữ có thai, suy tim.

CORTICOTROPIN - Kẽm Hydroxid

Corticotropin, hỗn hợp với kẽm hydroxid
Corticotrophin Zinc Injection
Corticotrophin
-Zinkhydroxid - Injektionssuspension
Corticotropina zinco idrossido sospensione iniettabile
Corticotropine hydroxyde de zinc, Suspension injectable
Corticotropin Zinc hydroxide Suspension
BD: *Cortrophin–Z (Organon)*
Cortrophin Zinc ACTH (Organon)
Cortrophin–ZN (Organon)

CORTIDASMYL *(Roussel - Việt Nam)*

DT: Viên nén có 10mg ephedrin hydrochlorid, 80mg theophylin, 1.5mg prednison và 10mg phenobarbital.
CĐ: Hen, khó thở do viêm khí quản.
LD: Người lớn: ngày uống 2-6 viên.
Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-3 viên.

CORTIMYCINE

BD tương tự: *Cortnéo (Pháp)*
DT: 1ml nhỏ tai, mũi mắt/1g thuốc mỡ da và mắt /1g kem có:

Hydrocortison acetat	5/10/1,25mg
Neomycin sulfat	3,5/3,5/3,5mg

TD: Chống viêm, chống dị ứng, kháng khuẩn.
CĐ, LD: - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân. Viêm giác,mạc kê và biến chứng trứng cá hồng. Viêm màng mạch nho, dùng: 3-4 lần thuốc mỡ mắt trong ngày. Tai mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm tai, viêm mũi hầu: 3-4 giọt, 3-4 lần/ngày vào lỗ mũi hoặc lỗ tai. Da: viêm da - Eczema dị ứng - Viêm da thần kinh - Bôi thuốc mỡ hay kem một lớp mỏng, bôi 3-5 lần/ngày.
CCĐ: Da thương tổn do lao, giang mai, virút. Mắt: Vết thương và loét giác mạc (Herpès giác mạc). Tai mũi họng: thủng màng nhĩ.
LY: *Xem Corticosteroid.*

CORTISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid
Pregn -4-en-3,11,20-trion, 17,21-dihydroxy-
Cortistan (Mỹ)
Dẫn xuất 21-acetat:
Cortisonum acetylatum

BD: *Acetisone (Farmigea, Italia)*
Adreson (Organon)
Altesona (Alter, Tây Ban Nha)
Colirio Collado Cortioftal (Tây Ban Nha)
Colirio Framan Cortisona (Tây Ban Nha)
Cortal (Organon, Thụy Điển)
Cortate (Protea, Australia)
Cortelan (Glaxo)
Cortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
Cortilen (SIFI, Italia)
Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
Cortisate (Leo, Đan Mạch)
Cortisol (Vis, Italia)
Cortistab (Boots)
Cortisyl (Roussel)
Cortodrin (Astra)
Cortogen (Schering Corp/Essex)
Cortisone (Merk Sharp & Dohme)
Pantisone (Panray, USA)
Scheroson (Schering AG, Đức)
DT: Cortone (Mỹ) Dịch treo tra mắt 0,5% Cortison.
Hydrocortisone Roussel (Pháp) - Mỡ mắt 1%.
CĐ: Viêm và dị ứng ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Tra mỡ mắt 1-3 lần ngày.
CCĐ: Loét hoặc Herpès giác mạc, bệnh nấm ở giác mạc, lao mắt.
LY: *Xem CORTICOSTEROID.*

CORTIVASOL

BD: *Altim (Roussel)*
Diaster (Diamant)
Dilaster (Roussel)
Idaltim (Roussel)
DT: Viên nén 0,4mg (tính ra alcol tương ứng). Altim và Idaltim (Pháp) -dịch treo tiêm đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim -3,75mg trong 1,5ml.
TD: Glucocorticoid tổng hợp chống viêm; tác dụng giữ nước và muối kém hydrocortison.
CĐ: - Thuốc viên: Bệnh do dị ứng, bệnh ở mô tạo keo, một số bệnh ở khoa da liễu như pemphigus, liken phẳng... Bệnh đường tiêu hóa như: cơn tiến triển bệnh Crohn, viêm gan mạn tự miễn dịch. Bệnh nội tiết như: Viêm tuyến giáp không có mủ (viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain); Tăng calci-máu cận ung thư; Chứng tăng sản thượng thận bẩm sinh. Bệnh ở máu như: Ban đỏ giảm tiểu cầu (tự miễn); Thiếu máu tan huyết tự miễn; dùng phối hợp với các thuốc hóa trị liệu khác trong các bệnh máu ác tính chủ yếu dạng lymphô. - Bệnh nhiễm khuẩn: chủ yếu vài trường hợp viêm huyết khối tĩnh mạch nhiễm khuẩn, sốt thương hàn thể nội tạng nặng. -Khoa ung thư: Điều trị tăng bạch cầu và u lymphô, u tủy; Để chống nôn trong khi dùng các thuốc làm giảm miễn dịch, di căn xương kèm calci-máu. Khoa thận: một số hội chứng hư thận. Khoa thần kinh: - Chứng nhược cơ- phù não (nhất là do u hoặc chấn thương); Điều trị tạm thời các u não không phẫu thuật được. Bệnh xơ cứng mảng tiến triển. Khoa mắt: viêm màng mạch nho trước và sau trong các trường hợp viêm dây thần kinh thị giác. Lối mắt nội tiết phù nề. Khoa tai mũi họng: Viêm tai thanh mạc hoặc điếc đột xuất, viêm mũi do dị ứng, viêm xoang cấp hoặc mạn. Khoa hô hấp: một số bệnh phổi - Phế quản mạn gây nghẽn và thể hen. Khoa thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh và tăng calci-máu không do u. Thuốc tiêm: (trong hoặc quanh khớp): viêm khớp hư khớp tiến triển, dị cảm đầu chi trên, viêm gân, viêm bao khớp, bệnh Dupuytren.
Tiêm ngoài màng cứng: Đau vùng thắt lưng, đau dây thần kinh hông và viêm rễ thần kinh chi dưới.
LD: Viên nén 0,4mg tương đương với 5mg prednison. Người lớn: Liều khởi đầu: 4-8 viên/ngày. Liều duy trì: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: Liều khởi đầu: 1-2 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều duy trì: 1/4 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều hàng ngày chia 1-2 lần, uống vào bữa ăn hoặc đợt gián đoạn cách ngày 1 lần. Thuốc tiêm: 0,3mg Cortivazol tương đương với 5mg Prednison. Tùy theo chỗ tiêm, từ 0,5-1,5ml, tiêm trong hay quanh khớp, tiêm ngoài màng cứng, một lần hoặc nhiều lần (thường dùng từng đợt 1-3 tuần).
CCĐ: Như các Corticoid nói chung, đặc biệt là các trường hợp nhiễm khuẩn hoặc nấm chưa điều trị thích hợp, một số nhiễm virut nhất là Herpès và Zona có biểu hiện ở mắt; bệnh goutte, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tình trạng loạn tâm thần, xơ gan ở người nghiện rượu kèm cổ trướng; viêm gan cấp do virut. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Xem Corticosteroid.*

CORTOCIN F *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,25mg fluoroformylon/1g.
TD: Steroid chống viêm.
CĐ: Eczema cấp và mạn, chàm trẻ em, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
LY: *Ngừng thuốc nếu có bội nhiễm sinh mủ hoặc triệu chứng dị ứng với thuốc.*

CORTONYL *(XNDP 26)*

DT: Lọ 25ml thuốc giọt có:

Natri camphosulfonat:	2,5g
Cao lạc tiên	0,25g

TD: Trợ tim, an thần
CĐ: Ngất do suy tim, rối loạn thần kinh tim. Mất ngủ do lao lực.
LD: Người lớn uống 20-50 giọt/lần, ngày uống 1-2 lần. Trẻ em: tùy tuổi có thể dùng 1/2 liều người lớn.
BD tương tự: *Camphonyl (Pharimexco)*

COSALDON *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên có 400mg pentifylin hay hexyl-theobromin và 100mg acid nicotinic.

CĐ: Rối loạn tinh thần tập tính tuổi già, giảm hiệu lực trí tuệ, rối loạn trí nhớ, giảm chú ý tập trung và nghị lực. Chóng mặt, ù tai. Bệnh võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ. Di chứng thiếu máu cục bộ não.

LD: 2-3 viên/ngày, uống sáng và chiều sau bữa ăn. Ở người già hay người dễ mất ngủ, nên chia uống sáng và trưa. Có thể dùng thuốc lâu dài.

LY: *Người tăng huyết áp, thường thấy lợi hạ huyết áp (sẽ có lợi), nhưng không thể thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.*

CO-SOLTRIM

Phối hợp Sulfametrol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Lidaprim (Áo)*
Madéran
Quam (Pháp)

DT: Viên nén 400mg Sulfametrol và 80mg TM. Viên nén (cho trẻ em) 100mg Sulfametrol và 20mg TM.

CĐ và LD, CCĐ: Như *Co-Trimazin.*

CO-TRIFAMOL

Phối hợp Sulfamoxol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Actin (Thái Lan)*
Chemoprim (Đức)
Co-Fran
Supristol (Pháp)

DT: Viên nén (cho người lớn): 400mg Sulfamoxol và 80mg TM. Dịch treo uống (lọ 60ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfamoxol và 20mg TM.

TD: Như Co-Trimazin.

CĐ và CCĐ: Như Co-Trimazin.

LD: Người lớn liều đầu tiên: 2 viên, sau cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 2,5ml dịch treo, chia 2 lần trong ngày, suy thận dùng liều giảm đi.

CO-TRIMAZIN

Phối hợp Sulfadiazin và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Antrima (Vinaspecia, Pháp)*
Coptin
Triglobe

DT: Viên nén 400mg Sulfadiazin và 80mg TM. Dịch treo uống cho trẻ em (lọ 50ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfadiazin và 20mg TM.

TD: Phối hợp diệt khuẩn có tác dụng với E.Coli, Klebsiella, Enterobacter, Proteus, Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, phẩy khuẩn tả, Listeria, Pneumocystis carinu, màng não cầu, lậu cầu khuẩn, Brucella, Acinetobacter, Nocardia, Actinomyces.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở đường tiết niệu - sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt), phế quản phổi cấp, tai giữa, đường tiêu hóa nhất là sốt thương hàn và viêm ruột sigma. Nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii.

CCĐ: Thiếu hụt G6PD (gây nguy cơ tan huyết), sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ cuối kỳ thai nghén hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với sulfamid.

LY: *– Tai biến ngoài da có khi trầm trọng, phải cân nhắc lợi hại khi dùng. Ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn nếu có biểu hiện huyết học hoặc ngoài da.*

– Thận trọng kiểm tra định kỳ huyết học trong trường hợp dùng thuốc lâu dài và lập đi lập lại đặc biệt với người cao tuổi, người thiếu folat, giới hạn dùng không quá 10 ngày và giới hạn liều dùng.

– Theo dõi cẩn thận người suy gan, thận, rối loạn về máu.

– Cấm dùng cho người mang thai cuối kỳ (vàng da nhân sơ sinh) và trong suốt kỳ thai (sinh quái thai ở động vật). Cấm dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác: *với sulfamid hạ đường huyết (gây hạ đường huyết nghiêm trọng). Với thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng thuốc chống đông máu uống, tăng nguy cơ chảy máu). Với Pyrimethamin (Gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ) với ciclosporin (có thể làm mất khả năng gây phản ứng miễn dịch). Với methotrexat (tăng tác dụng, độc tính trên máu của methotrexat).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị nôn, đau dạ dày, thiếu máu tán huyết giảm tiểu cầu, giảm bạch cầuvà bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt, bất sản tủy. Phát ban,mày đay, hồng ban đa dạng, vài trường hợp bị hoại tử – ly giải tế bào thượng bì không dự đoán trước được đôi khi tử vong (Hội chứng Lyell và Stevens – Johnson), suy giảm chức năng thận.*

BD tương tự:*Balin (Thái Lan) – Viên nén 410mg Sulfadiazin và 90mg TM*
Nibrisin forte (Thụy Sĩ) – Viện nén 450mg Sulfadiazin và 150mg TM

CO-TRIMOXAZOL

Cotrimazol; phối hợp hiệp đồng Sulfamethoxazol (SMZ) với Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Abacin (Italia)*
Abactrim (Mỹ)
Alcorim F (Ấn Độ)
Alcotrim (Anh)
Antrimox (Anh)
AnF-Cotrim fort (Cty dược Quảng Ngãi)
AnF-Sulfaprim (Cty dược Quảng Ngãi)
Apo-Sulfatrim (Canada)
Aseptrim (XNDP2)
Bacotrim (CTD Tiền Giang)
Baccotrim (Tipharco)
Bacin (Thái Lan)
Bacsultrim (Mebiphar)
Bactar
Bactekod (Pháp)

Bacterial (Italia)
Bactifor (Tây Ban Nha)
Bactocin 480 (XNDP 26)
Bactoprim (XNDP 25)
Bactoreduct (Đức)
Bactosultrim (XNDPTW 5)
Bactramin
Bactricid (Indonesia)
Bactrim (Roche)
Bactrima (XNDP Quảng Nam)
Bactrimed (CTDTW 1)
Bactrimel (Đức)
Bactrim Phar (CTD Trà Vinh)
Bactrium DS (Đức)
Baktar (Nhật Bản)
Becotrim (CTD Bến Tre)
Bencotrim (CTD Bến Tre)
Berlocid (Đức)
Bidicotrim forte (CTD Bình Định)
Bidiseptol (CTD Bình Định)
Biseptol (Ba Lan)
Bisultol (CTD Sông Bé)
Bisultrim (XND T.T.Huế)
Centrim (Indonesia)
Chemoprim (Thái Lan)
Coatrimfort (XNDP 780)
Cofatrim
Cophatrim (XNDP 150)
Cortrim (XND Đồng Tháp)
Cotrim (Đức, Mỹ, Thụy Sĩ)
Co–Trimed (Thái Lan)
Co–Trimel (Ireland)
Cotrime Fort (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cotrimox forte (Gateway – Australia)
Cotrime–Puren (Đức)
Cotrimol (Ipca)
Cotrimoxin (Mỹ)
Cotrimstada (Đức)
Cotrizol (Mỹ)
Curaprim (Israel)
Diprim (Hàn Quốc)
Diseptyl (Israel)
Disulfa (Sanofi)
Docotrim (CTD Đồng Nai)
Dometrim (XNDP Minh Hải)
Dotrim (CTD Đồng Nai)
Drylin (Đức)
Duratrimet (Đức)
Dyrine (Đức)
Eryseptol (CTD Hà Tây) + Erythromycin
Ery – Vicotrim (Vidipha) (+ Erythromycin)
Esbesul
Escoprime
Eusaprim (Anh)
Falprim (Italia)
Fameprim (Indonesia)
Fatrim (Eftifar)
Fectrim (Anh)
Gobens–trim (Tây Ban Nha)
Imexim (Thụy Sĩ)
Kepinol (Đức)
Lagatrim
Lextrizole (Mỹ)
Mebi Sulfatrim (Mebiphar)
Mediseptol (CTDL 1)
Meditrim (Indonesia)
Mekosulprim (Mekopharm)
Meprotrin (Indonesia)
MK Sulprim (CTDP Mekông)
Metomide
Metrim (Thái Lan)
Microbid (Philippin)
Microsupos amigdalar (Tây Ban Nha)
Mytrin (Hồng Kông)
Neoprim
Nopil
Novotrimel (Canada)
Novotrimox (Canada)
Omsat (Đức)
Oribact (Phần Lan)
Oriprim (Ấn Độ)
Pehatrim (Indonesia)
Pentrim (Hàn Quốc)
Pharcotrim (CTD Bình Thuận)
Primadex và Primazol (Indonesia)
Primotren
Resprim (Australia)
Rimtrin DS (Ấn Độ)
Roubac (Canada)
Sanprima (Indonesia)
Septra (Bur–Wellcome)
Septrin (Anh)
Sevatrim (Đài Loan)
Sigaprim (Thụy Sĩ)
Simtran (Ấn Độ)
Sinersul
Soltrim (Tây Ban Nha)
Spectrem (Indonesia)
Stan (Ấn Độ)
Stopan (Nhật Bản)
Sulfametoxazol med Trimetoprim (TBN)
Sulfaprim (XNDP 24)
Sulfatrim A (XNDPDL)
Sulfotrim (Phần Lan)
Sulfotrim Gea (Tây Ban Nha)
Sulfotrimin (Đức)
Sulotrim
Sulprim (Indonesia)
Sulprimed (Thái Lan)
Sultrim (Sanofi–Pharma)
Sumetrolim (Hungari)
Suprim (Malaysia)
Supracombin forte (Đức)
Tampo (Thái Lan)
Tiphaprim (Tipharco)
TMS (Thụy Sĩ)
Trib (Thụy Sĩ)
Trib DS (Australia)
Tricomox (Ireland)
Trifides (Tây Ban Nha)
Trimforte–ratiopharm (Đức
Trimazola (XNDP 2)
Trimazon (XNDP 1)
Trimeseptol (CTD Hà Tây)

Trimetazol (CTD 204)
Trimethoxazol 480 (CTDP Hà Tây)
Trimetoprim–Sulfa (Thụy Điển)
Trinocozol F (XNLHHG)
Trimxazol (CTD Quảng Bình)
Uclaprim (Pháp)
Vaco – Trim (CTD Long An)
Vicotrim 480 (Vidipha)

DT: Viên nén 400mg SMZ và 80mg TM; viên loại mạnh (DS):800mg SMZ và 160mg TM. Dịch treo dùng cho trẻ em (cứ 5ml có 200mg SMZ và 40mg TM). Viên nén (cho trẻ em) 100mg SMZ và 20mg TM.
- Ống tiêm 3ml có 800 SMZ và 160 mg TM (Để tiêm bắp).
- Ống tiêm 5ml có 400mg SMZ và 80mg TM (Để tiêm truyền).

TD: Phối hợp trên có tác dụng hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn các vi khuẩn gây bệnh trừ trực khuẩn lao, trực khuẩn mủ xanh P.aeruginosa), xoắn khuẩn giang mai và các khuẩn kỵ khí.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai mũi họng đường tiết niệu và sinh dục (kể cả bệnh lậu, viêm tuyến tiền liệt), đường tiêu hóa (kể cả bệnh tả, thương hàn và phó thương hàn); bệnh do Brucella,... nhiễm khuẩn do Pneumocystis carini và Toxoplasma gondii. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Không dùng cho nhiễm khuẩn Streptococus, Pseudomonas, Micoplasma và virút.

LD: Uống: Người lớn: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 0,48g, uống sau bữa ăn, nếu nặng có thể uống tới 4-5 viên/24 giờ. Dùng từ 5-7 ngày. Trẻ em tùy theo bệnh và thể trọng, dùng liều: 12-48mg/kg/ngày chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Tiêm bắp (sâu vào cơ mông): Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em 7- 15 tuổi: 2 lần, mỗi lần nửa ống. Không tiêm cho trẻ em dưới 7 tuổi: Đợt dùng 3-6 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: Pha ống thuốc vào 125ml dung dịch glucose đẳng trương hoặc NaCl 0,9%. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 ống. Dưới 16 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần cứ 5kg thể trọng tiêm 1ml dung dịch.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, rối loạn nặng chức năng gan và thận, tổn thương nặng đến công thức máu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ đẻ non và sơ sinh dưới 2 tháng. Thuốc tiêm bắp: Phụ nữ có thai (nhất là tháng cuối), Trẻ em dưới 7 tuổi.

LY: *- Với người có mẫn cảm với sulfamid, để điều trị nhiễm khuẩn niệu đạo, viêm tai giữa và viêm phế quản mạn, có thể dùng viên Trimethoprim đơn thuần (250mg).*
– Cân nhắc lợi hại để tránh xảy ra các tai biến trầm trọng ngoài da và máu. Nếu có biểu hiện phải ngừng thuốc ngay.
– Kiểm tra định kỳ máu nếu dùng lâu dài hoặc lặp đi lặp lại nhất là những người già và người thiếu folat. Ở những người này không dùng thuốc quá 10 ngày và chú ý tới liều dùng. Cần theo dõi đặc biệt với những người suy gan, thận và rối loạn về máu.
***Tương tác:** Thận trọng dùng với các sulfamid hạ đường huyết (hạ đường huyết nghiêm trọng), với các thuốc chống đông máu đường uống, phải kiểm tra thường xuyên prothrombin (tăng tác dụng chống đông và nguy cơ chảy máu); với pyrimethamin, cần kiểm tra huyết đồ, phối hợp với acid folic (gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, nhất là liều cao); với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin, làm mất khả năng gây giảm phản ứng miễn dịch), với Zidovudin, kiểm tra thường xuyên huyết đồ (tăng độc tính ở máu do ức chế men dihydrofolat reductase). Không nên dùng phối hợp với phenytoin (gây độc). Chống chỉ định với methotrexat (tăng độc tính trên máu).*
***Tác dụng phụ:** – Dùng thuốc có thể bị : đau dạ dày, hiếm gặp viêm gan, viêm đại tràng giả mạc, phát ban mày đay, ban đỏ đa dạng, vài trường hợp hoại tử – ly giải tế bào thượng bì không dự đoán được và đôi khi gây tử vong (hội chứng Lyell và Stevens – Johnson) – Các biểu hiện quá mẫn khác như sốc phản vệ, phù Quinck, tăng thân nhiệt. Suy giảm chức năng thận. Biểu hiện thần kinh: hiếm gặp viêm màng não vô khuẩn.*
Đôi khi xảy ra: buồn nôn, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt (cần kiểm tra công thức máu nếu dùng thời gian dài). – Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc.

Ghi chú: *BD Ery–Vicotrim (Vidipha) gói bột có thêm Erythromycin.*

COTUSSIC *(Hồng Kông)*

DT: Viên nang chứa:

Brompheniramin maleat	5mg
Paracetamol	280mg
Cafein	30mg
Phenylephrin	5mg
Bromhexin	8mg

CĐ: Trị cảm cúm kèm ho, dị ứng thời tiết.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1 viên.
Trẻ em trên 15 tuổi: ngày 1-2 lần x 1 viên.
CCĐ: Suy gan nặng, tăng huyết áp.

COUMARIN

Tác dụng đến phức hợp các triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch

2H-1-Benzopyran-2-on
Cumarin
Tonka bean camphor
Lymphex (Đức)
Lysedem (Pháp)

COUSIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ thuốc uống 120ml, cứ 30ml có:

Codein phosphat	20mg
Sulfogaiacol	300mg
Amonium chlorid	480mg
Cao lỏng viễn chí	0,2mg
Chlorpheniramin maleat	5mg

TD: Dịu ho, long đờm.
CĐ: Các chứng ho, do cảm lạnh, dị ứng,

hen,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.

COX. MULTIVIT *(Thái Lan)*

Siro: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và Lysin.

CRATAEGUTT Forte *(Đức)*

BD tương tự: *Coronal (Pháp)* – Viên 50mg.
DT: Viên nang chứa 80mg cao khô Ôbêpin, Crataegus oxyacantha (bào chế từ lá và hoa theo tỷ lệ 5:1) trong đó có 15mg Oligomer procyanidolic.
TD: Kích thích tuần hoàn, chống lại các rối loạn chuyển hóa ở cơ tim.
CĐ: Suy tim độ I và II; cảm giác đè nén, tức ngực; tim người già chưa dùng digitalin.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, nuốt viên thuốc với ít nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

CREATINOL Fosfat

Kích thích cơ tim

Guanidin, N-methyl-N-[2-(phosphono-oxy) ethyl]-
COP
Dẫn xuất muối natri acetat:
Dragosil (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Aplodan (Simes, Italia, Brasil)
Dragosil (Tây Ban Nha)
Gipron (Serpero, Italia)
Neoton (Italia)
DT: Lọ thuốc bột 1g kèm ống dung môi 50ml.
CĐ: Một số trường hợp suy tim.

CRESYL

Cresylol natri có 45% cryselol hòa tan trong NaOH đậm đặc, khi dùng cần pha loãng thích hợp, để tẩy uế nhà cửa, nhà vệ sinh ở bệnh viện.
m-Cresylacetat, sát khuẩn ngoài da
Acetic acid, 3-methylphenyl ester
Metacresyl acetat
Cresatin (Merck, Sharp & Dohme)
Cresalate (USA)
Cresylate (US)

CRILANOMER

TK: *Crilanomère*
BD: *Intrasite gel (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 0,5g (tương ứng với 0,445g dạng khan).
TD: Gel vô khuẩn có tác dụng thâu hút và tẩy sạch ở các vết thương.
CĐ: Điều trị các vết loét ở cẳng chân do viêm tĩnh mạch vào giai đoạn thải mảnh (détersion) và tái sinh (bourgeonement).
LD: Sau khi rửa sạch vết loét bằng nước sinh lý, phủ lên đó một lớp gel khoảng 5mm. Cứ 2 ngày thay 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy thận.

CRISTOPAL *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml có 0,1g calci chlorid, 0,1g NaI, 0,1g glycin và 0,05g hydroxypropyl methylcellulose.
CĐ: Chứng vữa xơ thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.
LY: *Tránh bôi thuốc mỡ thủy ngân (có tương kỵ hóa học).*

CROCONAZOL

Dùng cho da, chống nấm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pilzcin (Japan)

CROMOGLICIC Acid

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid,5,5'-[(2-hydroxy 1,3-propandiyl) bis (oxy) bis [4-oxo-
Cromoglycic acid
Dẫn xuất muối natri:
Cromolyn sodium
Natrii cromoglicas
Natrium cromoglicat
Sodium (Cromoglycate de)
Sodium cromoglycat
BD: *Aerocrom (Fisons, Italia)*
Alerion (Bouchara, Pháp)
Allergocrom (Ursapharm, Đức)
Allersol (Liba, Istarnbul)
Colimune (Fisons)
Cromal (Ấn Độ)
Cromo-Asma (Tây Ban Nha)
Cromolin
Cromoptic (Chauvin Blacha, Pháp)
Cromoral (Fisons)
Cusicrom (Cusi, Tây Ban Nha)
Duracroman (Durachemie, Đức)
Esirhinol (Desitin, Tây Ban Nha)
Fivent (Fisons)
Frenal (Tây Ban Nha)
Frenasma (ISF, Italia)
Gastrocom (Fisons)
Gastrofrenal (ISF, Italia)
Inostral (Syntex)
Intal (Fisons; Searle; Pfizer-Roerig)
Kromolin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lomudal (Fisons)
Lomuforte (Fisons)
Lomupren (Fisons)
Lomusol (Fisons)
Lomuspray (Fisons)
Nalcrom (Fisons)
Nasalcrom (Fisons)
Naslim (Tây Ban Nha)
Nebulasma (Septa, Tây Ban Nha)
Nedocromil
Novacrom (Novopharma, Thụy Sĩ)
Opticrom (Fisons)

Opticron (Fisons)
Oralcrom (Searle)
Poledin (Tây Ban Nha)
Rhinocrome (Fisons)
Rynacrom (Fisons)
Stadaglicin
Vistacrom
Vividrin (Mann, Đức)

1) **DT:** Viên nang 20mg với 20mg lactose kèm dụng cụ để hít Spinhaler. - Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm mũi với dụng cụ riêng - Ống 20mg dd phun mũi - Lọ phun mù 13ml (có 2g/100ml). Nang uống 100mg. Dd 20mg/ml, 40mg/ml tra mắt.

TD: Chống dị ứng và phòng cơn hen.

CĐ và LD: - Phòng cơn hen do dị ứng: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần hít 1 viên hoặc bơm hít 2 lượt. Trẻ em ngày 2-3 lần. - Phòng viêm mũi dị ứng: Ngày bơm mũi 4 lần, mỗi lần 1 viên. Viêm kết mạc dùng dung dịch tra mắt.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), mẫn cảm với một thành phần của các dạng thuốc trên.

2) **BD:** *Cromal eye drops (Cipla)*
Cromoptic (Pháp)
Opticrom (Anh)

DT: Thuốc nhỏ mắt 2%, mỡ tra mắt 4%.

CĐ: Các bệnh dị ứng ở mắt như: viêm kết giác mạc dị ứng, viêm kết mạc dị ứng cấp và mạn.

LD: Nhỏ mắt ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ ngày 2-3 lần hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với Benzalkonium chlorid có trong thuốc nhỏ mắt.

3) **BD:** *Nalcron và Intercron (Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp ở niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản sự giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CĐ: Các rối loạn ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do hiện tượng dị ứng thức ăn: Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã bị loại bỏ một số kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dd thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt. Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15 đến 30 phút.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng dạng thuốc này để tiêm. Không mang kính tiếp xúc khi tra mắt. Không dùng thuốc trị cơn hen cấp.*

Thận trọng khi dùng dạng xông với người có bệnh mạch vành và tiền sử loạn nhịp tim.

Có thể bị: nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, viêm đau dạ dày ruột. Nhói rát mắt, co đồng tử. Viêm da, viêm tuyến mang tai. Khó đái – Phản ứng quá mẫn.

CRONASSIAL *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml, chứa 10 hoặc 20mg Gangliosid - Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 100mg Gangliosid.

TD: Gangliosid là các phân tử glucolipid phức hợp tạo ra những thành phần tự nhiên ở màng tế bào của các động vật có vú, đặc biệt là các tế bào thần kinh. Hoạt chất trên thúc đẩy các quá trình phục hồi phân bố dây thần kinh.

CĐ: Các bệnh thần kinh ngoại vi do nguyên nhân chuyển hóa, nhiễm độc cơ học hoặc nhiễm khuẩn, những bệnh da thần kinh phối hợp với các bệnh toàn thân.

LD: Tiêm bắp, ngày 1-2 ống, loại 10 hoặc 20mg. Với điều trị tấn công hoặc các thể bệnh nặng, có thể tiêm bắp tới liều tối đa 100mg/ngày. Đợt điều trị từ 20-30 ngày - có thể tiến hành làm nhiều lần để phục hồi chức năng và giảm nhẹ các triệu chứng.

CCĐ: Các rối loạn chuyển hóa glycolipid do di truyền (như các bệnh về lưu trữ gangliosid).

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CROPROPAMID

Trợ hô hấp

2-Butenamid, N-[(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N propyl
Micoren (Geigy) (+ Crotetamid)

CROTAMITON

2-Butenamid, N-ethyl-N-(2-methylphenyl)-
BD: *Crotamitex (Đức)*
Crotan (Owen, USA)
Eurax (Geigy; USA)
Euraxil (Geigy)
Scabicin (Ficher, Thụy Sĩ)
Servitanitone (Thụy Sĩ)
Winderm (CTD Bình Thuận)

DT: Kem bôi và thuốc xức da 10%.

TD: Chống ngứa, diệt cái ghẻ, chấy.

CĐ: Ngứa do nguyên nhân khác nhau như: Bệnh dị ứng gây ngứa, bệnh vàng da hoặc đái tháo đường, vết côn trùng đốt, ngứa ở người già (ở vùng hậu môn và đường sinh dục). Bệnh ghẻ và chấy.

LD: Ngứa: ngày bôi hoặc xức 2-3 lần. Ghẻ: Ngày bôi 1 lần và buổi tối. Dùng 2-3 ngày. Chấy: gội đầu, khô tóc, xức thuốc rồi để yên trong 24 giờ. Sau đó gội đầu lại.

CCĐ: Bệnh ngoài da có chảy nước. Mẫn cảm với thuốc, bôi vào mắt.

LY: - *Không nên dùng cho người mang thai đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.*

– *Không bôi thuốc vào núm vú và vùng da xung quanh (với người nuôi con bú).*

– *Không để thuốc dây vào mắt. Nếu bị phải rửa mắt thật sạch.*

– *Dạng kem không dùng cho viêm da cấp và dịch rỉ, vết thương, vết loét.*

– *Có thể bị kích ứng da hoặc dị ứng (ngừng dùng thuốc).*

CROTETAMID

Trợ hô hấp

2-Butenamid, N-[1-[(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N-ethyl-
Crotethamid
Micoren (Geigy) (+ Cropropamid)

CRYOFLUORAN

Ethan, 1,2-dichloro-1,1,2,2-tetrafluoro-
Dichlorotetrafluoroethan
Freon
BD: *Frigiderm (USA; Hà Lan)*
Frigiderm R (USA; Hà Lan)
Pharmaethyl 114 (Septodont, Paris)
DT: Lọ 70ml kèm ống phun.
TD: Thuốc gây tê bề mặt do làm lạnh, không có tác dụng gây mê, không cháy nổ, không độc đối với cơ thể, nên có thể dùng ở gần miệng hoặc lỗ mũi.
CĐ: Gây tê trong những phẫu thuật nhỏ; phẫu thuật ở khoa da liễu, khoa răng hàm mặt (nhổ các răng đã lung lay, các răng sữa, để chích áp xe...).
Còn dùng để giảm đau trong một số trường hợp như: đau lưng, đau cứng cổ, đau do bong gân, v.v...
LD: Phun vào chỗ da cần gây tê (để bình cách 10cm).
LY: *Vì thuốc này không cháy nổ, nên khi gây tê có thể sử dụng các máy chạy điện.*

CUMORIT

DT: Ống tiêm dầu 1ml/thuốc đạn có:

Progesteron	20/40mg
Estradiol benzoat	2/4mg

TD: Biến đổi estroprogestatif niêm mạc tử cung dẫn đến xuất huyết trong đa số chứng vô kinh ngắn hạn.
CĐ: Vô kinh mới xảy ra, không thụ thai ngắn hạn, đau kinh, đa kinh.
LD: Tiêm sâu bắp thịt 1 ống hay đặt 1 viên thuốc đạn, trong 2 ngày liền.
CCĐ: Có thai. Tiết nhiều sữa.

CURAM *(Áo)*

DT: Lọ thuốc cốm để pha dịch treo uống; cứ 1 thìa định lượng tương ứng với 450mg thuốc cốm để pha thành 5ml dịch treo và chứa 125mg amoxicilin (dưới dạng trihydrat: 143,5mg) và 31,25mg acid clavulanic (dưới dạng muối kali 39mg).
TD: Phối hợp amoxicilin với acid clavulanic, có tác dụng ức chế mạnh đến các beta-lactamase, với enzym có nguồn gốc plasmid.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là:
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp, kể cả viêm xoang và viêm tai giữa.
- Nhiễm khuẩn ở dạ dày ruột.
- Nhiễm khuẩn về phụ khoa.
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu kể cả các bệnh hoa liễu.
- Nhiễm khuẩn túi mật và đường dẫn mật.
- Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm, vết thương.

LD: Sơ sinh từ 3 đến 24 tháng: ngày 3 lần x 1/2 thìa định lượng.
Từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 1-2 thìa.
Từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần x 2-4 thìa.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bệnh bạch cầu limphô hoặc đơn nhân do nhiễm khuẩn; sơ sinh dưới 3 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có cơ địa dị ứng, hen phế quản hoặc mày đay.*

CURASTEN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa 250mg lysin HCl; 0,55g calci glucoheptonat.
CĐ: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn.
Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1 ống pha vào một cốc nước.
CCĐ: Sỏi thận.

CUREPAR *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa 300mg cao lỏng cây râu mèo, 600mg cao lỏng actisô và 50mg cao lỏng Phyllantus niruril.
CĐ: Suy gan, chậm tiêu, đầy bụng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em (dưới 15 tuổi) ngày 1 ống.
LY: *Tránh dùng nếu bị suy gan nặng và tắc nghẽn đường dẫn mật.*

CUROSURF *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều dịch treo để nhỏ vào nội khí quản hoặc nội phế quản 120mg/1,5ml hoặc 240mg/3ml. Cứ 1,5ml dịch treo này chứa: 120mg phần phospholipid trích từ phổi bò (chứa 1% các protein kỵ nước có trọng lượng phân tử nhỏ SP-B vàSP-C). trong nước cất tiêm có chứa NaCl.
TD: Là một chất tác dụng diện hoạt (surfactant) ở phổi gồm hỗn hợp chủ yếu là các phospholipid và protein đặc hiệu bao phủ mặt trong các phế nang, có khả năng làm giảm áp lực bề mặt ở phổi. Khả năng này là cần thiết để ổn định các phế nang và tránh khỏi bị xẹp vào cuối thời kỳ thở ra giúp cho sự trao đổi khí thích hợp trong suốt chu kỳ hô hấp.
CĐ: Trẻ sơ sinh đẻ non có triệu chứng suy hô hấp cấp mà khối lượng lúc đẻ ra bằng hoặc trên 700g.
LD: Dùng nhỏ giọt nội khí quản hoặc phế quản với liều duy nhất: 200mg/kg/thể trọng. Cần dùng thật sớm sau khi đã chẩn đoán xác định.
LY: *Hiện nay các trường hợp bệnh lý sau đây không thích hợp cho chỉ định với bd này:*
– Các rối loạn hấp thu trở lại dịch phổi.
– Phù nề ở phổi – Tăng tiết dịch phế quản nhất là khi có nhiễm khuẩn.
Thuốc chỉ dùng cho các trẻ em có đặt ống thở hô

hấp nhân tạo và theo dõi độ PO2.
Bảo quản: Ở tủ lạnh từ +2 đến +8°C, tránh ánh sáng.

CYACETACID

Trị lao

Acetic acid, cyano-hydrazid
Cyacetacidum; Cyanacetylhydrazid;
Cyanazide
Dictycide
Helmox
Leandin
Mackreazid (Mack, Đức)

CYAMEMAZIN

10H-Phenothiazin-2-carbonitril, 10-[3-(dimethylaino)-2-methylpropyl]-
Cyamepromazin
Tercian (Theraplix, Pháp)
DT: Viên nang 25mg, viên nén bọc 100mg, lọ 30ml thuốc uống giọt (dd 4%, cứ 1 giọt = 1mg); ống tiêm 5ml/50mg.
TD: An thần kinh.
CĐ: Khoa tâm thần, tình trạng lo lắng trong loạn thần kinh hoặc tâm thần; tình trạng kích động.
LD: Người lớn: 25-100mg/ngày. Trẻ em: 4-8 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trẻ em: 9-15 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Người lớn: tiêm bắp 1/2 - 4 ống/ngày (dùng 3-4 ngày rồi chuyển dạng thuốc uống).
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu.

CYANOCOBALAMIN

Vitamin B_{12}

Bedumil; Cycobemin
BD: *Anacobin (Allen & Hanburys, Anh)*
Antipernicin (Galenika)
Apavit B_{12} (Locatelli, Italia)
Arcavit–B_{12} (Arcana, Áo)
Arcored (Thụy Sĩ)
B_{12} "Ankermann" (Cooper Đức)
B_{12} Framan (Tây Ban Nha)
B_{12} Mille (Delagrange, Pháp)
B_{12}–Vicotrat (Heyl, Đức)
Bedoce (Lincoln, USA)
Bedocefarm (Kairon, Tây Ban Nha)
Be–Dodec (USA)
Bedodeka (Teva, Israel)
Bedouza 100 (XNDP 3/2 và 2/9)
Bedõz (Nadeau, Canada)
Bedumin (XNDP Quảng Nam)
Beduzin (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Behepan (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
Berubi(Redel, Đức)
Berubigen (Upjohn)
Betalip (Lilly)
Betolvex (Dumex, Đan Mạch)
Bevidox (Abbott)
Bexibee (Vortech, USA)
Bidocit(Ausonia, Italia)
Cabadon M(Reid Provident, USA)
Campolon (Bayer)
Chibro B_{12} (Chibret, Pháp)
Cincomil Bedoce (Tây Ban Nha)
Cobalparen (Đức)
Cobavite (Lemmon, USA)
Cobione (Merck, Sharp & Dohme)
Cocavitan B_{12} (Coca, Madrid)
Copharvit 5000 (Cophar, Thụy Sĩ)
Covitam B12 (Tây Ban Nha)
Crysti 12 (Hauck, USA)
Crystwel
Cyanabin (Stickley, Canada)
Cyanoject (Mayrand, USA)
Cyanovit (Pháp)
Cykobemin (Kabivitrum, Thụy Điển)
Cyomin (Forest, USA)
Cytacon (Anh)
Cytamen (Anh)
Cytobion (E. Merck)
Davitamon–B_{12} (Organon)
Depinar (Armour)
Distivit (Dista)
Dobetin (Angelini, Italia)
Docémine (Roussl)
Docetasan (Santos, Tây Ban Nha)
Docibin (Walker, USA)
Docigram (Wynlit)
Docivit (Robisch, Đức)
Dodecabee (Miller, USA)
Dodecamin (Maurry, USA)
Dodevitina (C.T, Italia)
Dodex (Organon)
Douzemine (Vidipha)
Ducobee (Breon, USA)
Eocill B_{12} (Nessa, Tây Ban Nha)
Erftamin B_{12} (Đức)
Eritron (Italia)
Eritrovit B_{12} (Italia)
Hepcovite (Endo, USA)
Isopto B_{12} (Alcon)
Juvabe 12 (Dolder, Thụy Sĩ)
Lifaton B_{12} (Sabater, Tây Ban Nha)
Lophakomp B_{12} (Lomapharm, Đức)
Mepharubin (Mepha, Thụy Sĩ)
Millevit (Nordmark, Đức)
Neo–Cytamen (Glaxo; Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurobaltina (Sidus, Italia)
Neuro Liser B_{12} (Tây Ban Nha)
Nicobet (CTD Bình Thuận)
Nova–Rubi (Nova, Canada)
Noventabedoce (Canada)
Omeogen (UCB–Smit, Italia)
Optovite B_{12} (Normon, Italia)
Pernaemon (Duplex Pharnacia)
Plentasal (Italia)
Primabalt (USA)
Pylovit (Arz. Dresden, Đức)
Rametin (Bio–Ramo)
Rectocenga (Biotherax, Pháp)
Redamin (Italia)
Ridesol (Merck, Sharp & Dohme)

Retidex B_{12} (Dexter, Tây Ban Nha)
Ru–B_{12} (Mỹ)
Rubesol 1000 (Central, USA)
Rubion (Desberges, Canada)
Rubivitan (Bayer)
Rubraluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Ribramin (Squibb)
Rubramin PC (Squibb)
Ruvite 10000 (Savage, USA)
Sancoba (Santen, Japan)
Sirepar (Gedeon Richter) (+ Cao gan)
Sorbevit B_{12} (Casen, Tây Ban Nha)
Sorbigen B_{12} (Gentili, Italia)
Surgevit (Maipe, Tây Ban Nha)
Sytobex (Park Davis)
Twel–Be (Mỹ)
Vibalt (Pfizer–Roerig)
Vicapan B12 (Merckle, Đức)
Viemin–12 (Valeas, Italia)
Vitarubin (Streuli, Thụy Sĩ)
Vi–Twel
Dẫn xuất phức hợp với kẽm tanat:
B12 Latino (Tây Ban Nha)
Dovitar (Pháp)
Redavit B12 (Italia)
Dẫn xuất tanat:
Betolyex (Dumex, Đan Mạch)
DT: Ống tiêm 100-500 và 1.000mcg.
TD: Cơ thể thiếu hụt vitamin B12, gây ra thiếu máu hồng cầu và một số rối loạn về thần kinh.
CĐ: Thiếu máu ác tính Biermer, thiếu máu khi cắt bỏ dạ dày, hoặc do giun móc.
Viêm, đau dây thần kinh.
LD: Thiếu máu: tuần lễ tiêm 2-3 lần, mỗi lần 100-200mcg.
Đau dây thần kinh: tiêm bắp từ 300 đến 1000mcg/tuần lễ.
CCĐ: Thiếu máu chưa rõ nguyên nhân; mẫn cảm với Vitamin B12; ung thư. Cơ địa dị ứng.
LY: *Phản vệ chết người (hiếm) – Sốt – Trứng cá – Ngứa – Mày đay – Đỏ da.*

CYANOCOBALAMIN (^{57}Co), (^{58}Co) và (^{60}Co)

Chẩn đoán

Vitamin B12 với ^{57}Co, ^{58}Co hoặc ^{60}Co
Cyanocobalamin Co 57; Co 60
Cianocobalamina ^{57}Co Soluzion, ^{57}Co soluzion
Cyanocobalamin Co 57 capsules/Oral solution; Co 60 (viên nang)
Cyanocobalamine ^{57}Co, Soluté de, ^{57}Co, soluté de
Cyanocobalamini ^{57}Co Solutio; ^{57}Co, solutio ^{57}Co Cyanocobalamin-losung; ^{58} Co
Cyanocobalamin ^{57}Co Solution; ^{58}Co, solution
Cyanocobalaminum ^{58}Co
Dicopac (Đức)
Rubratope–57,–60 (Squibb)

CYCLAMAT Calci

Tá dược, làm ngọt

Sulfamic acid, cyclohexyl-muối calci (2:1)
Calcium cyclamat; Cyclamat calcium
Sucaryl Calcium (Abbott)

CYCLANDELAT

Benzenacetic acid,-hydroxy, 3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester
BD: *Acyclin (Arcana, Áo)*
Anticen (Nhật Bản)
Ciclospasmol (Brocades)
Clandete (Sawai, Japan)
Cyclando (Hàn Quốc)
Cyclansato (Japan)
Cyclasyn (Cipla, India)
Cyclergin (Pháp)
Cyclobral (Norgine, Anh)
Cyclolyt (Taro, Israel)
Cyclomandol (Brocades–Stheeman)
Cyclospasmol (USA, Pháp, Wyeth)
Lisospasm (Chibi, Rome)
Natil (Đức)
Pericyclon (La Meuse, Bỉ)
Sancyclan (Santen, Japan)
Sepyron (Sankyo, Japan)
Spasmione (Ravizza, Italia)
Spasmocyclon (Brocades–Stheeman)
Syklandal (Orion, Phần Lan)
Vasodyl (Tây Ban Nha)
Vasosyklan (Phần Lan)
Venala (Mochida, Japan)
Zirkulat (Nippon, Japan)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 100mg, 200mg và 400mg.
TD: Giãn mạch, kích thích tuần hoàn não và ngoại vi.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi, chóng mặt, ù tai, bệnh Raynaud; co thắt vận mạch (di chứng bại liệt).
LD: Bắt đầu: ngày uống 1.200 - 1.600mg. Sau liều duy trì: 400-600mg chia vài lần vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CYCLIZIN

Trị nôn, đối kháng thụ thể H1 histamin

Piperazin, 10-(diphenylmethyl)-4-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *BonVoyage (Cupal, Anh)*
Echnatol (Gerot, Áo)
Fortravel (Chemofux, Áo)
Happy Trip (Mepros, Hà Lan)
Maremal (Gayoso Wellcome)
Marezine (Burroughs Wellcome)
Marzine (Burroughs Wellcome)
Motozina (Italia)
Reis–Fit (APF, Hà Lan)
Valoid (Calmic, Anh)
Dẫn xuất lactat:
Mazine (Burroughs Wellcome)

Caloid (Burroughs Wellcome, Calmic; Anh)
DT: Viên nén 50mg thuốc đạn 100mg.
TD: Trị nôn (tác dụng nhanh, dung nạp tốt).
CĐ: Tình trạng buồn nôn; say tàu xe, chóng mặt do hội chứng Ménière.
LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên hoặc thuốc đạn. Trẻ em 6-15 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

CYCLO 3 Fort *(Pháp)*

DT: Viên nang: cao Ruscus aculeatus 150mg, hesperidin methyl chalcon 150mg, acid ascorbic 100mg.
TD: Bảo vệ thành tĩnh mạch.
CĐ: Điều trị các biểu hiện suy tĩnh mạch mạn tính chức năng hay thực thể ở chi dưới, cảm giác nặng, đau, chuột rút, phù. Rong kinh khi đặt vòng tránh thai. Con đau trĩ cấp.
LD: 2-3 viên/ngày, uống với nước. Khoa trực tràng: 4-5 viên/ngày.
LY: *Còn dạng ống thuốc có cùng tác dụng và dạng crem dùng trong trường hợp biểu hiện chân nặng dị cảm.*

CYCLOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl) 5-ethyl-
Cyclobarbiton
Acidum cyclohexenylaethylbarbituricum
Ciclobarbital; Cyclobarbitalum; Dormamed; Hexemal
BD: *Fabadorm (Bayer)*
Phanodorm (Bayer; E.Merck; Winthrop)
Phanotal (Kwizda, Áo)
Dẫn xuất muối calci:
Calcium cyclohexenylaethylbarbituricum
Ciclobarbital calcico
Cyclobarbital calcium
Cyclobarbiton calcium
Hexemalcalcium
Hexodorm
Neoclinal
Amnosed (Burroughs Wellcome)
Dormophen (Leciva)
Fanodormo Calcico (Tây Ban Nha)
Panodorm–Calcium (Bayere; E.Merck)
Phanotal Calcium (Kwizda, Áo)
Pronox (Reiss, Đức)
Somnupan C (Merckle, Đức)
Union–nox (Byk, Hà Lan)
DT: Viên 0,2g.
CĐ: Gây ngủ, tác dụng như Amital.
LD: Người lớn, uống 1/2 giờ, trước khi ngủ 0,1-0,2g. Trẻ em, tùy theo tuổi uống từ 0,05 đến 0,1g.
LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.*

CYCLOBENZAPRIN

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-(5H-dibenzô [a,d] cyclohepten, 5-yliden)-N,N-dimethyl-
CBZ
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cycloflex (Dexxon, Israel)
Flexeril (Merck, Sharp & Dohme)
Yurelax (Organon)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Giảm co thắt cơ xương.
CĐ: Co thắt cơ xương, đau nhức cấp. Làm thư giãn.
LD: Uống 10mg lần x 3 lần/ngày.
CCĐ: Người có thai hoặc đang nuôi con bú. Phối hợp với IMAO.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ, khô miệng chóng mặt. Không dùng thuốc quá 2 tuần.*

CYCLOBUTYROL

Cyclohexanacetic acid, α-ethyl-1-hydroxy
Dẫn xuất muối betain:
BD: *Cytinimum (Roques, Pháp)*
Dẫn xuất muối natri:
Bis–Bil (Isola–Ibi, Italia)
Hebucol (Logeais, Pháp)
Tribil (Biologici Italia)
DT: Ống 50ml thuốc tiêm chứa 0,5g Cyclobutyrol natri; viên nén 0,25g (dạng muối Natri tương ứng với 0,223g Cyclobutyrol).
TD: Tăng tiết mật (nhưng không làm thay đổi chất lượng mật).
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng.
LD: Hàng ngày hoặc cách 1 ngày tiêm 1 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp. Đợt dùng 6-12 ngày. Viên nén: ngày 2-4 viên, trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tuần.
LY: *Như Acid dimecrotic.*

CYCLODRIN

Liệt đối giao cảm

Benzenacetic acid,α -(1-hydroxycyclopentyl)-2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cyclopent (Đức)

CYCLOFENIL

Kích thích gonadotropin

Phenol,4-[[4-(acetyloxy) phenyl] cyclohexylidenmethyl]- acetat-
Fertodur (Đức)
Klofenil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Menoferil (Hàn Quốc)
Neoclym (Poli; Italia)
Ondogyne (Roussel; Serono)
Sexovid (Thụy Điển)

CYCLOGUANIL Embonat

Trị sốt rét

Cycloguanil pamoat
Camolar (Parke Davis)

CYCLOMETHYCAIN

Benzoic acid, 4-(cyclohexyloxy),3-(2-methyl-1-piperidinyl) propyl ester

Dẫn xuất sulfat:

Surfacaine và Topocaine (Lilly)

DT: Dạng phun sương, (gây tê tại chỗ) 0,25%. Thuốc mỡ (tại chỗ) 1%. Thể kem (tại chỗ) 0,5%. Thuốc đạn 10mg. Thể gel dùng trong niệu quản 0,75%.

CĐ: Gây tê niêm mạc hậu môn, âm đạo, niệu quản bị tổn thương hoặc bị bệnh.

LD: Gây tê niệu quản để thăm khám đường tiết niệu, dùng dung dịch 7,5mg trong 1ml, và bơm từ 2 đến 10ml (15-75mg) cho nam, và từ 1-4ml (7,5-30mg) cho nữ.

LY: *Dùng ở bệnh nhân bị quá mẫn hoặc dùng lâu sẽ gây ra khả năng mẫn cảm với thuốc, nhất là dùng ở hậu môn và âm đạo, nếu thấy biểu hiện mẫn cảm thì cần ngừng dùng thuốc ngay.*

CYCLOPENTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,6-chloro-3-(cyclopentymethyl)-3,4-dihydro-1,1-dioxid

Cyclomethiazid

BD: *Benzesal (Đức)*
Navidrex (Ciba)
Navidrix (Ciba)

DT: Viên nén 0,5mg.

TD và CĐ: Như với hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Bệnh nhẹ uống 0,25-0,5mg. Bệnh nặng có thể dùng đến 2mg. Đợt điều trị kéo dài như dùng Hypothiazid. Chữa bệnh tăng huyết áp có thể dùng phối hợp với reserpin.

CYCLOPENTOLAT

Benzenacetic acid,α-(hydroxycyclopentyl)-2-(dimethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

AK–Pentolate (Akorn, Canada)
Ciclolux (Italia)
Ciclopejico (Cusi, Tây Ban Nha)
Cicloplegic (Tây Ban Nha)
Cyclogyl (Alcon)
Cyclomydri (Thilo, Đức)
Cyclopen (Australia)
Cyclopentol (Cusi, Bỉ)
Cyplegin (Santen, Japan)
I–Pentolate (USA)
Mydrilate (Anh)
Ocu–Pentolate (Ocumed, USA)
Oftan–syklo (Star, Phần Lan)
Ophtomydrol (Winzer, Đức)
Pentolair (USA)
Siklomid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Skiacol (P.O.S., Pháp)
Zyklolat (Mann, Đức)

DT: Lọ 0,5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác dụng như Atropin, xuất hiện sớm, nhưng chóng hết.

CĐ: Gây liệt cơ thể mi và giãn đồng tử trước khi đo khúc xạ - Gây tê giãn đồng tử trước mổ nhãn mắt, quang đông (photocoagulation).

LD: Trẻ em trên 3 tuổi và người lớn 1 giọt và sau đó 10 phút nếu cần nhỏ thêm 1 giọt nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt, glôcôm góc hẹp (có nguy cơ đóng góc kèm glôcôm cấp). Trẻ em dưới 13 tháng.

CYCLOPHOSPHAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin,N,N-bis (2-chloroethyl) tetrahydro-2,oxid

CYP

BD: *Carloxan (Phần Lan; Italia)*
Cicloblastina (Farmitalia Carlo Erba)
Clafen
Cycloblastine (Farmitalia Carlo Erba)
Cyclophosphan (Medexport, Nga)
Cyclostin (Farmitalia Carlo Erba)
Cytophosphan (Taro, Israel)
Cytoxan (Bristol; Mead–Johnson)
Endoxan (Asta–Degussa, Đức)
Endoxana (Đức; Anh)
Genoxal (Funk, Tây Ban Nha)
Neosar (Farmitalia Carlo Erba; USA)
Procytox (Horner, Canada)
Sendoxan (Thụy Điển)
Sitosan

DT: Viên nén 10 hoặc 50mg; lọ thuốc bột để tiêm chứa 100-500 và 1000mg.

TD: Ức chế tế bào ung thư phát triển. Giảm miễn dịch.

CĐ: Điều trị bệnh Hodgkin, u nguyên bào lymphô, u tủy, lymphô hạt; ung thư vú và buồng trứng, ung thư phế quản, tinh hoàn.

LD: Liều khởi đầu thường là 2-3mg cho 1kg cơ thể/ngày (tiêm tĩnh mạch 6-8 ngày). Liều duy trì thường từ 50-200mg (dùng uống)/ngày, hoặc từ 2-5mg cho 1kg cơ thể, tiêm tĩnh mạch từ 1 đến 2 lần trong 1 tuần tùy theo số lượng bạch cầu từ 2000 đến 5000 cho $1mm^3$ máu. Cũng có thể tiêm bắp thịt nếu không tiêm được tĩnh mạch; Tiêm vào màng bụng hoặc màng phổi; chỉ dùng một liều 400 đến 1000mg. Mỗi đợt điều trị dùng 10 đến 14g (từ 3 đến 6 tháng).

CCĐ: - Quá mẫn với thuốc. Viêm bàng quang xuất huyết - Giảm tiểu cầu bạch cầu rõ rệt.
- Suy giảm trầm trọng chức năng tuỷ xương.
- Nhiễm khuẩn giai đoạn tiến triển.
- Có thai - người nuôi con bú.

LY: *– Viêm bàng quang, tiểu ra máu ngừng dùng thuốc – nên loại trừ những biểu hiện này kể cả nhiễm khuẩn, rối loạn điện giải trước khi dùng thuốc:*

– Thận trọng với người suy yếu hệ miễn dịch (đái tháo đường, suy gan, suy thận mạn).

– Cần thiết phải dùng thuốc chống nôn – vệ sinh răng miệng tốt.

– Kiểm tra đều đặn công thức máu.

– Do tác dụng phụ nên tránh lái xe, vận hành máy...

– Không được có thai trong thời gian điều trị – Nếu có thai thì tuỳ tình hình mà xử lý (phá thai hay giữ và nguy cơ quái thai).

– Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết của Sulfonyl urea; với Allopurinol, hydrochlorothiazid tăng ức chế tuỷ – với Phenobarbital, phenytoin, benzodiazepin, chloral hydrat ảnh hưởng đến men gan. Với ức chế miễn dịch, vaccin cúm sẽ bị giảm đáp ứng; với thuốc giãn cơ khử cực có thể xảy ra ngưng thở kéo dài; với chloramphenicol làm chậm chuyển hoá và thời gian bán huỷ thuốc; với anthracyclin và pentostatin làm tăng độc tính lên tim của thuốc; với indomethacin gây ngộ độc thuốc cấp.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: Giảm bạch cầu kèm nguy cơ nhiễm khuẩn, giảm tiểu cầu kèm nguy cơ xuất huyết, thiếu máu kèm giảm hemoglobin. Buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, chán ăn, táo bón, viêm miệng, loét niêm mạc miệng, viêm đại tràng xuất huyết. Viêm bàng quang (ngừng thuốc) và cứng thành bàng quang có thể tử vong – Có thể tổn thương thận (nên truyền nhiều nước hạn chế độc cho đường tiểu) – Tổn thương chức năng gan – Bệnh cơ tim thứ phát – U bướu thứ phát. Hói đầu – Thay đổi sắc tố lòng bàn tay, bàn chân, móng tay – Suy giảm tinh trùng (có khi không hồi phục). Rối loạn phóng noãn không hồi phục, có thể vô sinh. Viêm phổi mô kẽ sơ hoá phổi – Viêm da niêm mạc – Mẫn cảm quá mức – Choáng – Chóng mặt, giảm thị lực.*

CYCLOPROPAN

Trimethylen
Cyclopropano
DT: Bình thép 0,5-1,2 lít Cyclopropan lỏng dưới áp suất 5 atmôtphe.
Chất khí, ở 20°C và dưới áp suất 5atm chuyển thành thể lỏng. Rất dễ gây cháy, hỗn hợp với oxy, nitơ oxyd, không khí có thể gây nổ.
CĐ: Thuốc gây mê mạnh, dùng trong các trường hợp phẫu thuật và cho các bệnh nhân phổi, gan, và đái tháo đường. Không dùng trong sản phụ khoa.

CYCLOSERIN

3-Isoxazolidinon, 4-amino-, (R)-
BD: *Ciclovalidin (Bracco, Italia)*
Closina (Lilly)
Farmiserina (Farmitalia Carlo Erba)
Miroservn (Italia)
Oxamyxin (M.S.Dohme)
Serociclina (Lilly)
Seromycin (Lilly)
Setavax (ICN, Mỹ; Tây Ban Nha)
Tisomycin (Lilly)
DT: Viên nén hoặc viên nang 125mg và 250mg.
TD: Kháng sinh chống trực khuẩn lao.
CĐ: Dùng phối hợp với thuốc trị lao trong các trường hợp lao phổi và các thể lao ngoài phổi.
LD: Người lớn: 750mg-1g (20mg/kg/24 giờ). Trẻ em: 10mg-15mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Loạn tâm thần, trầm cảm, động kinh, xơ cứng mạch não, nghiện rượu.

CYCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonaimid,3-bicyclo [2,2,1] hept-5-en-2-yl-6-chloro-3,4-dihydro
BD: *Anhydron (Lilly)*
Doburil (Boeh Ingelheim: Thụy Điển)
Fluidil (Adria, USA)
Tensodiural (Rafa, Israel)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Lợi tiểu như chlorothiazid, nhưng mạnh hơn.
CĐ: Như với Hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn: ngày 1/2-1 viên. Sau liều duy trì cách ngày hoặc tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Như với Hydrochlorothiazid.
BD kép: *Cyclotériam*
DT: Viên nén 3mg Cyclothiazid và 150mg Triamteren.

CYCLOVALON

Cyclohexanon,2,6-bis [(4-hydroxy-3-methoxy phenyl) methylen)-
Divanilliden-cyclohexanon
BD: *Vanidène (Ana, Pháp)*
Vanilon (Uquifa, Tây Ban Nha)
Vanilone (Nicholas, Áo)
DT: Viên bao hoặc bọc đường 0,05g và 0,10g; thuốc cốm 1% cho trẻ em.
TD: Tăng tiết mật và giảm cholesterol-huyết.
CĐ: Viêm gan, viêm ống mật; biếng ăn; táo bón; dị ứng với một số thức ăn.
LD: Người lớn: ngày uống 0,3-0,6g, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,05g.

CYCOTIAMIN

Vitamin B_1

Formamid, N-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimi dinyl) methyl]-N-[1-(2-oxo-1,3-oxathian-4-yliden)ethyl)-
Cyclocarbothiamin
Cometamine (Yamanouchi, Japan)

CYMEN

Gây tê

Benzen,methyl (1-methylethyl)-
p-Cymen
BD: *Dolcymène (Pháp, Tây Ban Nha)*
DT: Ống 50g thuốc mỡ 30%.
TD: Giảm đau, chống tụ máu, thư giãn cơ.
CĐ: Các chứng đau do thấp khớp hoặc chấn thương: như đau cứng cổ, đau lưng, đau do bong gân, đau mình mẩy...
LD: Ngày bôi, kèm sát nhẹ từ 1-3 lần.
CCĐ: Bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.

CYNABIL

DT: Mỗi viên có

Cao Cynara scolymus (actisô)	40mg
Cao Boldo	25mg
Muối mật	70mg

TD: Kích thích chức năng gan và mật.
CĐ: Rối loạn chức năng gan mật, bệnh túi mật, khó tiêu do gan.
LD: Uống 1-2 viên/lần, dùng 2-3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CYNABILE *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên bao. Lọ 100 viên

Cao mật lợn	25mg
Cao actisô	25mg
Bột nghệ	50mg

CĐ: Bệnh về gan, kích thích mật.
LD: Người lớn uống 2-4 viên lần x 3 lần/ngày. Trẻ em uống 1-2 viên x 3 lần/ngày.

CYNAPHYTOL

DT: Viên bọc đường. Lọ 80 viên.
Chế tạo từ các hoạt chất toàn phần của Actisô 0,2g.
TD: Bảo vệ gan, thông mật. Lợi tiểu trong các bệnh thận. Trị các rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn: 2-3 viên/lần, ngày 3 lần. Dùng liên tục 10-20 ngày/tháng. Trẻ em: 2-6 viên/ngày tùy theo tuổi.

CYNARA SCOLYMUS

Actisô; Artichaut; Artichoke *(Anh, Mỹ)*
BD: *Argirol*
Actichol
Chophytol (Pháp)
Cynarex (Ba Lan)
DT: Viên bọc đường 1,2 g cao khô; thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng với 1 viên kể trên). Thuốc dạn 0,5g. Ống tiêm 5ml dung dịch đẳng trương 2% cao kể trên.
TD: Hoạt chất chính là cynarin và dẫn xuất (làm tăng tiết mật, nhuận gan, lợi tiểu, tăng chuyển hóa cholesterol).
CĐ: Bảo vệ gan và thông mật trong các rối loạn chức năng gan, viêm túi mật. Trị các rối loạn tiêu hóa như chậm tiêu, ợ chua, buồn nôn, lợi tiểu.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-4 viên trước bữa ăn, hoặc ngày 60-120 giọt, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Đợt dùng 10-20 ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

CYNARIN

Tăng tiết mật

Listrocol (Farmitalia Carbo Erba)
Nivellipid (Montavit, Áo)

CYPRAZEPAM

Trấn tĩnh

3H-14-Benzodiazepin-2-amin,7-chloro-N-(cyclo propylmethyl) 5-phenyl-4-oxid

CYPRENORPHIN

Giải độc, đối kháng morphin

CYPRODENAT

Cyclohexanpropanoic acid, 2-(dimethylamino ethyl ester
BD: *Cyprodémanol (Pháp)*
Actebral (Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50 và 100mg.
TD: Kích thích hoạt động trí óc, điều hòa tâm tính.
CĐ: Rối loạn mạch não ở người già, giảm trí nhớ, suy nhược tâm thần. Trẻ em chậm thích nghi với môi trường học đường. Khoa tâm thần: trầm cảm, tình trạng lú lẫn.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên loại 100mg, vào trước bữa ăn. Trẻ em: 2-15 tuổi: ngày 1-6 viên loại 50mg, tùy theo tuổi.

CYPROHEPTADIN

Piperidin, 4-(5H-dibenzo [a,d] cyclo-hepten-5-yliden)-1-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Altodin (XND Hậu Giang)*
Anarexol (Merck, Sharp & Dohme)
Antegan (Frosst, Australia)
Ciplactin (Cipla, India)
Cipractin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Cyprodine (XNLHD Hậu Giang)
Cyprogin (Thái Lan)
Cyproinin (Sawai, Japan)
Cytadine (Đài Loan)
Ifrasarl (Snowa, Japan)
Mebiactina (SHYT)
Mekocyprodin (Mekopharm)
Nuran (Frosst, Đức: Merck, Sharp & Dohme)
Oractine (Teva, Israel)
Peditol (Pfimex, Ấn Độ)
Periactin (Merck, Sharp & Dohme)
Periactinol (Đức: Merck, Sharp & Dohme)
Periagro (CTD Cà Mâu)
Periatin (Merck, Sharp & Dohme)
Peritol (Egis, Hungari)
Piriactone (XNDP 5)
Prohethin (Hàn Quốc)
Pronicy (Indonesia)
Sigloton (Miluy, Tây Ban Nha)
Sipraktin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Siprodin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vimicon (Canada)
Dẫn xuất pyridoxalphosphat:
Dyhexazin
Viternum (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 4mg; siro 2mg/5ml.
TD: Kháng histamin và serotonin, còn làm ăn ngon.
CĐ: Các bệnh do dị ứng, mày đay, viêm mũi, viêm da, nhức đầu vận mạch, biếng ăn, suy kiệt.
LD: Người lớn: 8-16mg/24 giờ. Trẻ em: 1-8mg/24 giờ.
CCĐ: Glôcôm, loét dạ dày-tá tràng, phù nề và ứ nước tiểu; cơn hen nặng; phụ nữ có thai hoặc

nuôi con bú.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc – Thuốc gây ngủ, khô miệng, lú lẫn, ảo giác – Hoa mắt – Nôn – Sẩn – Hưng phấn – Nhức đầu.*

CYPROTERON

3'H-Cyclopropan [1,2] pregna-1,4,6-trien-3,20-dion-6-chloro-1,2-dihydro-17-hydroxy-, (1β, 2β)-
Dẫn xuất 17α-acetat:
BD: *Androcur (Đức; Canada; USA)*
Andro–Diane (Schering AG, Đức)
Cyprostat (Schering AG, Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng kháng androgen.
CĐ: Chứng rậm lông ở phụ nữ không do u (nếu ảnh hưởng đến đời sống tâm thần tình cảm và xã hội).
Điều trị ung thư tuyến tiền liệt.
LD: Phụ nữ: ngày 1-2 viên, từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 14 của vòng kinh và phối hợp với 50mcg Ethinylestradiol từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh (nếu dùng trước tuổi mãn kinh). Nam giới: ngày 4-6 viên; dùng liên tục.
CCĐ: Bệnh gan nặng, lao; tiền sử viêm nghẽn tĩnh mạch; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Đái tháo đường, ung thư tuyến tiền liệt, trầm cảm nặng.
BD phối hợp: *Diane (Đức)*

CYSTEIN

Amino acid

L-Cystein; Cys
Dẫn xuất ascorbat:
Phakosklerom (Thieo, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cysteinhydrochlorid monohydrat
L-Cysteine (chlorhydrate de)
L-Cysteinium chloratum
BD: *Cysmona (Czech)*
DT: Ống có 0,2g Cystein HCl và ống dung môi 3ml kèm theo.
CĐ: Chữa ngộ độc do kim loại nặng, không chịu được thuốc arsenobenzen, nhiễm khuẩn nặng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch mỗi ngày 1-2 ống, có trường hợp cứ 2 ngày tiêm một lần. Liều cả đợt: 10-20 lần tiêm.
LY: Bd kép: *Lobamin–cystein*

CYSTENAL *(Czech)*

DT: Lọ 10 ml thuốc uống giọt chứa: 9,3mg Aglycon của Rubiae tinctorum, 140mg Magnesium salicylat, 5,75g hỗn hợp tinh dầu và cồn vđ 10ml.
TD: Sát khuẩn niệu đạo.
CĐ: Phòng và điều trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5 giọt khoảng nửa giờ trước bữa ăn, nếu cần có thể uống tới mỗi lần 10 giọt.
CCĐ: Viêm cầu thận cấp, mạn, viêm bể thận-thận kèm suy thận.

CYSTIN

BD: *Blooming (Hàn Quốc)*
C.C 500 (Hàn Quốc) + cholin
Cystidil (Italia)
Cystine Bailleul và Gélucystine (Pháp)
KM (Hàn Quốc)
KML– Cystin (Hàn Quốc)
L–Cystine (Hàn Quốc)
Vitacresil (Italia)
DT: Mỗi viên nhộn hoặc nang mềm có:
Cystin tả tuyến 0,50g
Thành phần chính của tóc, móng, da.
CĐ: - Chữa sạm da, da biến màu do mỹ phẩm, khi có thai, cháy nắng,... Viêm nhiễm ở da, mụn nhọt hoặc trứng cá, eczema, mày đay, ban da. Các bệnh tóc, móng giòn (rụng tóc, tăng trưởng loạn dưỡng móng).
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng.
LY: *Có dạng Cystin B_6 Bailleul viên nén, có thêm Vitamin B_6 – Dùng trong trường hợp tóc, móng dễ gãy, chẻ, rụng tóc. Mọc tóc làm cho tóc móng tăng trưởng.*

CYSTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén, bào chế từ một số dược liệu.
CĐ: Trị triệu chứng tinh thể-niệu và chứng đái buốt. Để tống sỏi thận ra ở đường tiết niệu. Phòng tái phát sỏi thận sau mổ.
LD: - Để tống sỏi: ngày 2-3 lần x 2 viên. Dùng từ 4-6 tháng hoặc cho tới khi sỏi ra hết. Với cơn đau sỏi thận, có thể dùng tới ngày 3 lần x 3 viên.
- Trị đái buốt: ngày 2-3 lần x 2 viên; dùng từ 4-5 ngày.
- Điều trị phòng tái phát sỏi thận: tháng đầu: ngày 3 lần x 2 viên. 4-6 tháng sau ngày 3 lần x 1 viên.
LY: *Thuốc này hoàn toàn không độc, nên không gây tác dụng phụ và có thể dùng thời gian dài mà vẫn an toàn. Nếu dùng kèm với nước dừa tươi, hiệu quả của thuốc này sẽ nhanh hơn.*

CYTARABIN

2(1H)-Pyrimidion,4-amino-1-β-D-arabino-furanosyl
Arabinosylcytosin
BD: *Alcysten (Spofa)*
Alexan (Boots; Byk Gulden; Đức; Pfizer)
Aracytin (Upjohn)
Cytarbel (Roger Bellon, Pháp)
Cytosar (Upjohn)
Cytosar–U (Upjohn)
Cytovis (C.T.S, Israel)
Erpalfa (Intes, Italia)
Iretin (Torii, Japan)

Udicil (Upjohn)
Dẫn xuất hydrochlorid:
ARA-C
Arabitin (Sankyo, Japan)
Aracytin (Upjohn)
Citarabina (Upjohn)
Cylocide (Japan)
Cytarabine (Mack, Đức)
Cytosar (Upjohn)
DT: Dung dịch 2% đóng ống 2 và 5ml. Dung dịch 5% đóng ống 10 và 20ml. Lọ bột đông khô 100mg.
TD: Chất chống chuyển hóa đặc hiệu ở giai đoạn S của chu trình tế bào (giai đoạn phân bào), do ức chế quá trình tổng hợp ADN.
CĐ: Chủ yếu để điều trị tăng bạch cầu cấp: Nhất là các bệnh bạch cầu nguyên bào tủy ở người lớn và trẻ em; Các bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, nhất là khi có tái phát. Các bệnh bạch cầu thứ phát, cần dùng đến liều cao; Trong điều trị các khu trú màng não của các bệnh bạch cầu cấp kể trên. Cách dùng qua đường tủy sống, thuốc này đáng được lưu ý và có thể phối hợp với methotrexat và các corticoid. Thuốc còn dùng trong một số trường hợp u lymphô không Hodgkin, kể cả một số u đặc khác.
LD: Có nhiều cách dùng: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền trực tiếp: nếu tiêm nhanh cần dùng liều cao hơn khi tiêm truyền (vì thuốc bị mất hoạt tính nhanh hơn và thời gian tiếp xúc ngắn hơn với tế bào ung thư). Tiêm dưới da: đặc biệt thuốc dung nạp tốt. Tiêm trong ống sống: Điều trị các khu trú màng não trong các bệnh nguyên bào lymphô cấp ở trẻ em. Có nhiều phác đồ điều trị tùy theo chỉ định: 1) Bệnh bạch cầu tủy cấp: điều trị cảm ứng thường dùng phối hợp với một anthracyclin: 100-200mg/m^2/ngày trong 5-7 ngày, dùng 2 đợt, cách nhau 2-4 tuần. Điều trị duy trì: dùng tiêm dưới da: 120mg/m^2tuần lễ, chia 1-2 lần. 2) Bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, phác đồ tương tự như trên (phối hợp với vincristin, prednisolon) - Để điều trị các khu trú màng não (tiêm trong ống sống 20-30mg/m^2. Với trẻ em dưới 3 tuổi: dùng liều 30mg/m^2.
CCĐ: Như các thuốc chống phân bào. Chứng bất sản tủy sẵn có, mẫn cảm với thuốc. Bệnh não thoái hóa và nhiễm độc, nhất là sau khi dùng methotrexat hoặc chiếu các tia ion-hóa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh dùng đồng thời với 5-fluoro-uracil và methotrexat.*
Có thể bị suy tuỷ, giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, bệnh nguyên hồng cầu khổng lồ, suy giảm miễn dịch, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, viêm hầu họng, sốt, viêm phổi, chán ăn, suy chức năng gan, nổi ban, viêm tĩnh mạch huyết khối, xuất huyết, biến chứng tiêu hoá.

CYTEAL *(Pierre Fabre - Pháp)*

DT: Dd dùng ngoài da đóng lọ 250 và 500ml. Cứ 100ml dd này có: 0,5ml dd 20% chlorhexidin digluconat; 0,1g hexamidin di-isethionat và 0,3g chlorocresol trong tá dược với pH5.
CĐ: -Khoa da liễu: bệnh trứng cá, hăm kẽ, loét giãn tĩnh mạch, để sát khuẩn và tẩy sạch da. Khoa phụ sản: Viêm âm đạo, âm hộ do nhiễm khuẩn, nấm hoặc ký sinh trùng. Khoa ngoại: sát khuẩn vết thương, tiệt khuẩn bàn tay phẫu thuật viên.
LD: Dùng nguyên hoặc pha loãng 1/10.
Viêm âm đạo (pha 2 thìa càfê thuốc 250ml nước ấm) rửa trước khi đi ngủ. Đợt dùng 12 ngày.
Viêm âm hộ: Rửa 2 lần/ngày bằng thuốc nguyên chất, sau rửa kỹ lại bằng nước sạch.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CYTIDIN

Dùng trong khoa mắt

1-β-D-Ribofuranosyl-cytosin
Posilent (Ursapharm, Đức)

CYTISIN

1,5-Methano-8H-pyrido [1,2a][1,5] diazocin-8-on-1,2,3,4,5,6-hexahydro-, (1R)-
Baptitoxin; Laburnin; Sophorin; Ulexin
BD: *Cytiton (Nga)*
DT: Ống tiêm 1ml dung dịch nước có 0,15% Cytisin.
TD: Alcaloid chiết xuất từ Cytisus laburnum L; Thermopsis lanceolata...
CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và tăng huyết áp. Tác dụng không nhanh bằng lobelin nhưng mạnh hơn.
CCĐ: Xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, phù phổi, chảy máu ở các mạch máu lớn.
LD: Người lớn, tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1-2 ml. Trường hợp nặng, tiêm tĩnh mạch 1ml. Trẻ nhỏ dưới 12 tháng: tiêm 0,1-0,15ml; 2-5 tuổi: 0,2-0,3ml; 6-12 tuổi: 0,4-0,6ml. Nếu cần, sau 15-30 phút tiêm thêm một lần nữa.
BD: *Tabex (Pharmachim-Bungari)*
DT: Viên nén 1,5mg Cytisin.
CĐ: Để cai thuốc lá.
LD: Vài ngày đầu, mỗi ngày 5 lần, mỗi lần 1 viên. Sau giảm dần đến liều duy trì 1-2 viên/ngày. Đợt dùng 20-25 ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp độ II-III xơ cứng động mạch, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

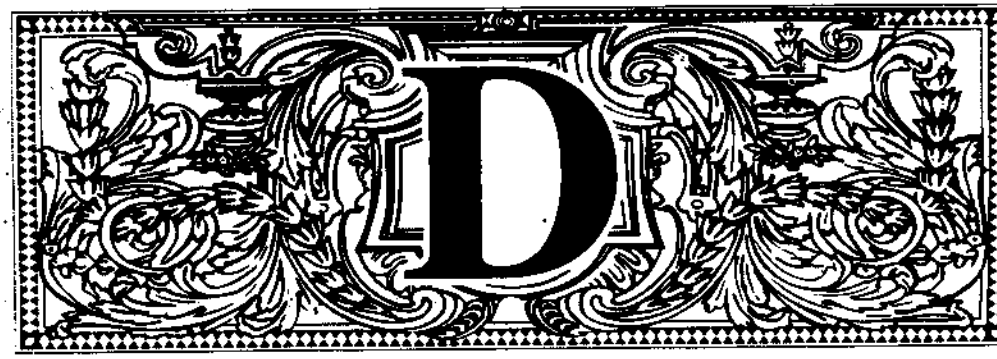

DACARBAZIN

Trị ung thư

1H-Imidazol-4-carboxamid, 5(3,3-dimethyl-1-triazenyl)-

Biocarbazin; DIC; DTFC; DTIE

BD: *Dacatic (Orion, Phần Lan)*

Deticène (Roger, Bellon, Pháp)

Dẫn xuất citrat:

D.T.I.C (Rhône – Poulenc)

DTIC – Dome (Bayer; Dome; Miles, Brasil)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 100mg kèm 100mg acid citric, 50mg mannitol và ống 100ml nước cất để tiêm.

TD: Kìm tế bào (do cấu trúc hóa học tương tự với một tiền chất các base puric).

CĐ: U hắc tố ác tính. Điều trị phối hợp chứng u lymphô (do bệnh Hodgkin hoặc không).

LD: Đợt điều trị 5 ngày với liều: 150 - 250mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày - Nghỉ 3 tuần lại dùng đợt khác. Điều trị phối hợp: cũng như trên với liều 100mg/m^2/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Cần theo dõi kiểm tra công thức máu.*

DACISTEIN

BD: *Mucothiol (Italia, Pháp, LU)*

TD: Phân giải chất nhày (Mucolytic agent).

DACLIZUMAB

BD: *Zenapax*

TD: Gây mất miễn dịch (Immunosupressant).

DACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Actinomycin D; ACT - D; Meractinomycin

BD: *Cosmegen (Merck, Sharp & Dohme)*

Dacticin (Hàn Quốc)

Tvovac – Cosmegen (MSD)

DT: Lọ bột pha tiêm chứa 0,5mg dactinomycin.

CĐ: U Wilms (có thể kết hợp với liệu pháp tia phóng xạ và vincristin). Sarcôm cơ vân (kết hợp với cyclophosphamid, vincristin và do-xorubicin). Carcinom tinh hoàn và tử cung (kết hợp với methotrexat) và các chứng tân sản khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch: giảm các liều sau khi kết hợp với hóa trị liệu khác và tia X. Người lớn và trẻ em: không quá 15mcg/kg thể trọng hay 400 - 600mcg/m^2 dùng 5 ngày. Nếu bước sang đợt hai cần nghỉ ít nhất 3 tuần.

CCĐ: Trong thời gian bị thủy đậu hay bệnh Herpes zoster (nguy cơ bệnh lan rộng và tử vong). Trẻ em dưới 12 tháng.

LY: *Thuốc có độc tính cao cho trẻ em, nên chỉ dùng cho trẻ trên 1 tuổi. Dùng kết hợp với tia X sẽ gia tăng độc tính dạ dày – ruột và suy tủy. Thuốc gây buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, run chi, chóng mặt – Độc gan – Suy thận – Rụng lông tóc – Chảy máu cam, nổi ban, tróc da. Ngừng thuốc khi bị viêm miệng, ỉa chảy, suy hệ tạo máu. Không dùng trong lúc có thai hoặc nuôi con bú.*

DAEWONTRIGEL *(Hàn Quốc)*

Hỗn dịch uống: Oxetacain + gel Al và Mg hydroxyd.

CĐ: Bệnh dạ dày.

DAEWOOTRIMASON

DT: Kem bôi da có betamethason, clotrimazol và gentamycin.

TD: Viêm nhiễm nấm, vi khuẩn ngoài da.

DAFLON *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Phân đoạn flavonoid tinh khiết, vi hoạt hoá diosmin 450mg, hesperidin 50mg.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù) cơn trĩ. Sản khoa (băng huyết do đặt vòng xoắn). Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc.
LD: Uống 4 viên/ngày, chia 2 lần, sáng chiều, uống vào lúc ăn. Cơn trĩ cấp, dùng 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì 2 viên/ngày.
LY: *Còn có loại Daflon 500mg (450mg diosmin/viên).*
Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc, có thể rối loạn thần kinh thực vật, rối loạn tiêu hoá nhẹ.

DAFRIN-H *(Pháp)*

DT: Ống 10g kem bôi da, cứ 1g chứa 20mg miconazol nitrat và 10mg hydrocortison.
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da có bội nhiễm như: Bệnh nấm da chân, da đùi, bệnh nấm móng.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

DAIGAKU *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml thành phần có:

Kẽm sulfat	0,1%
Chlorpheniramin maleat	0,01%
Naphazolin HCl	0,002%
Acid e. aminocaproic	1%

TD: Làm lành vết thương ở mắt do viêm, chống dị ứng ở mắt, chống xung huyết ở kết mạc.
CĐ: Đau mắt đỏ, ngứa mắt, mờ mắt; phòng các bệnh về mắt do căng thẳng và cảm giác khó chịu về mắt.
LD: Người lớn, ngày nhỏ 5-6 lần x 2-3 giọt vào mỗi mắt.
CCĐ: Tăng nhãn áp.

DAITICOL *(Eftiphar)*

Thuốc nhỏ mắt: Zinc sulfat và Diphenhydramin.

DAKTARIN Oral gel *(Janssen Cilag)*

DT: Gel dùng cho họng 2%, ống 10mg (+ muỗng lường 5ml khoảng 124mg miconazol).
CĐ: Điều trị và dự phòng nhiễm Candida ở khoang miệng, hầu và đường tiêu hoá.
LD: 1/2 thìa lường 4 lần/ngày. Trẻ sơ sinh 1/2 thìa lường 2 lần/ngày. Quấn gạc vào ngón tay, nhúng thuốc và chà nhẹ vào mọi nơi trong miệng. Giữ thuốc ở miệng lúc lâu không nuốt ngay. Làm như thế khoảng 1 tuần. Răng giả cần lấy ra và cũng trà bằng gel trên đây.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, rối loạn chức năng gan.
LY: *– Không nên dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu, phenytoin, thuốc hạ đường huyết, cyclosporin, terfenadin, astemizol, cisaprid, tacrolimus (ức chế chuyển hoá và tăng tác dụng phụ).*
– Dùng cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ làm thận trọng tránh tắc nghẹn họng, nên chia liều nhỏ hơn và theo dõi tránh ngạt thở.
– Có thể bị buồn nôn, nôn, dùng lâu có thể tiêu chảy. Hiếm gây dị ứng.

DALTEPARIN Sodium

TK: *Daltéparine sodique*
BD: *Fragmine (Pháp)*
DT: Ống tiêm, 0,2ml chứa 2500 hoặc 5000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da. Dạng thuốc dùng trong bệnh viện: Ống tiêm 1ml chứa 10000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da và tĩnh mạch).
1 UI tương ứng với hoạt tính chống XA của 1 đơn vị ở mẫu quốc tế đầu tiên heparin có khối lượng phân tử thấp (HBPM) OMS 85600.
TD: Là một heparin, có khối lượng phân tử thấp mà các hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn đã được phân tách ra, với đặc trưng hiệu lực chống XA cao (148 UI/ml) kèm hoạt tính yếu anti-IIa tức là chống huyết khối (60 UI/ml). Tỷ lệ giữa 2 hoạt tính này là 2,5. Với liều dùng ở các chỉ định dưới đây, thuốc không kéo dài thời gian chảy máu.
CĐ: Ống 2500 và 5000 UI (anti - XA): - Phòng bệnh huyết khối nghẽn tĩnh mạch trong phẫu thuật chung, phẫu thuật chỉnh hình và ung thư.
- Phòng đông máu ở hệ tuần hoàn ngoài cơ thể trong khi thẩm phân máu (các buổi trên 4 giờ).
Ống 10000 UI (anti-XA): Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu tạo ra. Phòng đông máu (như với các dd trên).
LD: - Phòng bệnh với dd 2500 và 5000 UI (anti XA): tiêm 1-2 lần tuỳ theo chỉ định, mỗi lần 2500 - 5000 UI. Tối đa 10 ngày.
- Điều trị với dd 10000 UI (anti XA). Tiêm 2 lần trong ngày cách nhau 12 giờ. Ngày đầu: 100 - 120 UI/kg. Các ngày sau, liều dùng tùy theo hoạt tính chống XA.
CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc này và heparin: mẫn cảm với thuốc và các CCĐ như với heparin.
LY: *Không được tiêm bắp thịt.*

DALTOZ *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 300mg tocoferol acetat và 10mg gamma-oryzanol.
TD: Điều hòa các rối loạn nội tiết và thần kinh giao cảm.
CĐ: Như vitamin E, nhất là các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tiền mãn kinh và thần kinh giao cảm (như nhức đầu, đau bụng, hồi hộp,...).
LD: Ngày uống 1 viên.

DANAPAROID Sodium

BD: *Orgaran (Anh, Mỹ, Đức và nhiều nước)*
TD: Chống đông máu, trị huyết khối (anticoagulant, platelet aggregation inhibitor).

DANAZOL

Ức chế ganodotropin

Pregna-2,4-dien-20-yno-[2,3-d] isoxazol-17-ol, (17α)-

BD: *Anargil (Cyprus)*
Azol 100–200(Australia)
Cyclomen (Sterling/Winthrop/Ross)
Danatrol (Winthrop ; Tây Ban Nha)
Danocrine (Sterling/Winthrop/Ross)
Danogar (Sterling/Winthrop/Ross)
Danogen (Ấn Độ)
Danokrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Danol (Winthrop)
Danoval (Krka)
Duozol (Malaysia)
Ladogal (Sterling/Winthrop/Ross)
Ladogar (Sterling/Winthrop/Ross)
Mastodanatrol (Sterling/Winthrop/Ross)
Vabon (Thái Lan)
Winobanin (Winthrop)

DT: Viên nang 50 - 100 và 200mg.

CĐ: Vô sinh kèm bệnh lạc nội mạc tử cung; u lành ở vú. Vú to ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: Bệnh vú to ở nam giới và vô sinh kể trên: ngày 200 - 800mg. Đợt 6 - 9 tháng. Các chỉ định khác: ngày 100 - 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; viêm gan hoặc suy gan.

LY: *Còn dùng để ngừa thai sau giao hợp, dùng liều 400 – 600mg, uống nhắc lại 1 lần nữa 12 giờ sau (uống trong vòng 72 giờ sau giao hợp).*
Thận trọng với người suy tim hoặc thận nặng (do ngưng cơ giữ nước), bệnh động kinh, đau nửa đầu.

DANTROLEN

2,4-Imidazolidindion, 1-[[[5-(4-nitrophenyl)-2-furanyl] methylen] amino]-

BD: *Dantralen (Lafarquim, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất muối natri:

Dantrolen sodium
Dantamacrin (Đức)
Dantrium (USA, Italia, Pháp, Japan)
Dantrix (SIT, Italia)

DT: Viên nang 25 và 100mg. Lọ bột tiêm 20mg.

TD: Gây thư giãn cơ (do tác dụng trực tiếp đến sự co các sợi cơ vân), không biến đổi dẫn truyền thần kinh (nên không có tác dụng gây tê tại chỗ); cũng như sự dẫn truyền thần kinh - cơ (nên không có tác dụng như cura). Với liều điều trị cộ hiệu lực đến cơ trơn và cơ tim.

CĐ: - Điều trị các thể tiến triển cơ co cứng do nguyên nhân ở bó tháp phối hợp với liệt nửa người, xơ cứng mảng. Còn dùng để phòng tăng thân nhiệt ác tính sau khi gây mê (phối hợp với các biện pháp chung).

LD: Điều trị cơ co cứng. Người lớn: bắt đầu 25mg/ngày, sau tăng dần đến tối đa là 400mg/ngày. Uống vào bữa ăn (chia 2 - 3 lần). Trẻ em: Bắt đầu 1mg/kg, chia làm 2 lần/ngày. Sau tăng dần mỗi ngày 0,5mg/kg, cho tới 3mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 6 tuần. Phòng tăng thân nhiệt sau gây mê: 1 - 2 mg/kg ngày 3-4 lần, 1 hoặc 2 ngày trước khi phẫu thuật hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với liều 2,5mg/kg khoảng 1 giờ trước khi phẫu thuật.

CCĐ: Suy gan nặng.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với thuốc có độc tính với gan.*

DANTRON

9,10-Anthracendion, 1,8-dihydroxy-
Danthron; Dihydroxyanthrachinonum; Chrysazin; Dianthon

BD: *Bancon (Squibb)*
Batalax (Restan)
Danivac (USA)
Danthane (USA)
Dionone (Klug)
Dorbane (Riker)
Dorbanex (Riker)
Dorbantyl (Riker)
Duolax (USA)
Istizin (Bayer)
Laxipurin (Pharmalpin, Áo)
Modane (USA, Tây Ban Nha)
Pilules Vichy N. F (Spiphar. Bỉ)
Ralocon (Aktiva, Thụy Điển)
Roydan (C.A. Roy, Canada)

DT: Viên nang 25mg và dung dịch uống 50mg/ml.

TD: Nhuận tràng.

CĐ: Táo bón cấp hoặc mạn tính.

LD: Người lớn, buổi tối trước khi đi ngủ, uống 1 - 2 nang hoặc 5 - 10ml dung dịch.

CCĐ: Có nghi ngờ tắc ruột.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài. Viêm đau bụng, ỉa chảy phải ngừng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú. Thuốc nhuộm hồng nước tiểu kiềm, màu vàng nước tiểu acid và có trường hợp nhuộm màu sữa mẹ.*
Modane (Pháp) trong công thức có thêm 12,5 mg Calci Pantothenat.

Dẫn xuất BENZODIAZEPIN

Điều cần biết khi sử dụng

TD: An thần - Giải lo âu - Gây ngủ - Giãn cơ - Chống co giật.

LY: – *Có thể bị lệ thuộc thuốc. Khi không dùng thuốc có hiện tượng cai thuốc với triệu chứng: nhức đầu, mất ngủ, lo âu, đau và căng cơ; dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có người bị run, co giật, ảo giác, quên thuận chiều.*
– Thuốc làm nặng thêm tình trạng nhược cơ.
– Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...
– Không dùng thuốc cho người trầm cảm.
– Tránh dùng thuốc trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của kỳ thai để tránh có thể gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), có thể làm nhược cơ, suy hô hấp ở trẻ sơ sinh và hội chứng cai thuốc.
– Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
– Người già và người suy thận dùng liều giảm đi

(1/2 liều bình thường).

Tương tác thuốc: *Không uống rượu hoặc nước có rượu khi dùng thuốc do tăng tác dụng dịu thần kinh. Thận trọng khi sử dụng với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).*

Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt. Tối đa 12 tuần. Giảm liều dùng dần dần trong vài tuần lễ cho đến khi ngừng thuốc.

Loạn thần kinh, lo âu do chấn thương nặng – đau hoặc phản ứng dùng tối đa 4 – 12 tuần, lo âu nặng theo chỉ định của thầy thuốc. Các trường hợp khác dùng vài ngày tới 3 – 5 tuần lễ.

Tác dụng phụ: *Buồn ngủ, chếnh choáng, suy nhược, chậm chạp, quên, lú lẫn, giảm trương lực cơ. Ở trẻ em và người cao tuổi có thể thấy phản ứng kích phát: cáu gắt, hưng phấn, gây gổ, mộng mức, ảo giác, lú lẫn. Phát ban da, sẩn ngứa. Sử dụng thuốc liều cao, dài ngày dẫn đến lệ thuộc thuốc.*

DAPIPRAZOL

Trị glôcôm; thuốc tâm thần

Glamidolo (Angelini, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dapiprazol hydrochlorid

Reversil (Angelini, Italia)

DAPSON

Benzenamin, 4,4'-sulfonyl bis

Diaphénylsulfon

DADPS; DDS; Diphenason

BD: *Avlosulfon (Ayerst; ICI)*

Disulone (Specia)

Novophone

Servidapsone (Thụy Sĩ)

Sulfona (Estev, Tây Ban Nha)

Udolac (ICI)

DT: Viên nén 50 và 100mg. Lọ 10ml: Dịch treo DDS 2,5% trong dd NaCl 0,9% kèm 0,2% CMC.

TD: Kìm trực khuẩn Hansen.

CĐ: Các thể bệnh phong, dùng đơn thuần hay phối hợp với các thuốc trị phong khác.

LD: Liều khởi đầu, trước đây ban đầu người ta dùng liều nhỏ rồi tăng dần tới liều duy trì; hiện nay nhiều cơ sở đã dùng ngay từ đầu liều sau đây: Liều duy trì người lớn, tuần lễ uống 2 lần, mỗi lần theo liều 300mg. (Trẻ em, dùng mỗi lần theo liều 6 - 10mg/kg). Cách dùng khác: ngày uống từ 50 - 100mg.

Sau khi dùng từ 3 - 12 tháng, trực khuẩn phong đã bị diệt ở các tổn thương, nhưng cần điều trị tiếp tục, ít nhất là 10 năm. Dịch treo cứ 8 - 15 ngày, tiêm bắp 1 lần theo liều 0,5mg/10kg thể trọng

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy gan mạn, chứng tan máu nặng ở người bị thiếu enzym G6PD.

LY: *Dùng liều cao thuốc có thể gây ra: methemoglobin – huyết (có thể điều trị bằng cách tiêm dung dịch xanh methylen theo liều 2mg/kg). Tan máu (đặc biệt rõ rệt ở những bệnh nhân thiếu G6PD). Vài tác dụng phụ khác của DDS: viêm bì và triệu chứng dị ứng, kém ăn, buồn nôn, thiếu máu bất sản.*

DAUNORUBICIN

Daunomycin; DNR; Rubidomycin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Daunorubicinium chloratum

BD: *Cerubidine (Specia; USA, Wyeth)*

Daunoblastin (Montedison, Áo)

Daunoblastina (Farmitalia Carlo Erba)

Ondena (Bayer)

Rubomycin (Medexport Nga)

DT: Lọ thuốc bột 0,02 hay 0,04g daunorubicin base dưới dạng chlorhydrat kèm 4ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh chống phân bào, lấy từ môi trường nuôi cấy Streptomyces coeruleorubidus, dưới dạng bột kết tinh hoặc khối xốp màu đỏ, dễ hút ẩm, tan trong nước và cồn.

CĐ: Trị các thể bạch cầu lympho hoặc tủy cấp và mạn tính; bệnh Hodgkin; sarcom ở hệ tạo huyết, chorioepithelioma ở tử cung, các u thần kinh (neuroblastome).

LD: 1 - 2 mg/kg cơ thể (hàng ngày hoặc 2 - 3 ngày một lần). Một đợt không dùng quá liều tổng cộng 25mg/kg cơ thể. Hòa tan thuốc rồi hòa vào 100 - 200ml dung dịch NaCl 0,9% và tiêm truyền tĩnh mạch nhanh.

CCĐ: Phụ nữ có thai, người già, suy tim mất bù. Người đang nuôi con bú.

LY: *Cần theo dõi chặt các cơ quan tạo huyết trong và sau thời gian dùng thuốc.*

DAYCARE *(Mỹ)*

DT: Viên nang hoặc 15ml dd uống có: 325mg paracetamol, 10mg dextromethorpan HBr và 12,5mg phenylpropanolamin HCl.

CĐ: Sốt, ngạt hoặc xổ mũi, ho do kích ứng, cảm lạnh, cúm, đau nhức.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 15ml dung dịch uống. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống nửa liều người lớn, chia 2 lần cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi, tăng huyết áp, sốt cao, ho dai dẳng, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp.

LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

DDB

TK: Biphenyl dimethyldicarboxylate

BD: *Activer (Hàn Quốc)*

Bidica

Bipheran (Hàn Quốc)

Fortec (Hàn Quốc)

Grocel (Hàn Quốc)

Hepasel (Beijing Union)

Hepatrol (Hàn Quốc)

Knema (Hàn Quốc)

Nissel

Omitan (Hàn Quốc)

Peaceliva (Hàn Quốc)

Reobil (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chất tổng hợp từ các đồng phân của Schisandrin C, được phân lập từ quả Ngũ vị tử, Schisandra chinensis. Có tác dụng bảo vệ gan chống lại độc tính của CCl_4, D-galactosamin, thioacetamid, rượu và một số thuốc độc với gan (như prednison, kháng nấm...).
- Làm giảm nhanh chóng SGPT, SGOT, bilirubin; cải thiện rõ rệt suy giảm chức năng gan.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp viêm: viêm gan do virut, rượu, viêm gan do một số thuốc như kháng sinh, kháng nấm, sulfamid, thuốc chống lao, ung thư, gan nhiễm mỡ...
Rối loạn và suy giảm chức năng gan với triệu chứng: mệt mỏi, kém ăn, khó chịu,...
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên. Từ 5-12 tuổi: 1 viên. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên. Đợt dùng: 1-3 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.
LY: *Thận trọng nếu viêm gan mạn thể tiến triển, xơ gan. Tác dụng phụ rất ít gặp như dị ứng cục bộ.*

DEANOL

Ethanol, 2-(dimethylamino)-
BD: *Démanol (Pháp)*
Dẫn xuất aceglumat:
Deanol N-acetylhydrogenglutamat
Acumen (Tây Ban Nha)
Clérégil (Pháp)
Risatarun (Đức)
Dẫn xuất 4-acetamidobenzoat:
Bimanol (Polfa, Ba Lan)
Cervoxan (S.M.B, Bỉ)
Dearner (Riker)
Diforene (Choay, Pháp)
Elevan
Pabenol (Gentili, Pháp)
Dẫn xuất diacetylornithinat:
Deanol bisorcat – Astyl (Pháp)
DT: Viên nang 200mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn:ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa sáng và trưa.
Dẫn xuất succinat:
Deanol hemisuccinat
Tonibral (Bouchara, Pháp)
Dẫn xuất tartrat:
Atrol (Anh)
Varesal (Đức)
DT: Ống thuốc uống 10ml/2g và 5ml/0,50g (cho trẻ em).
TD: Điều hòa thần kinh.
CĐ: Suy nhược thần kinh, kèm giảm hoạt động trí óc, một số hội chứng trầm cảm. Trẻ em khó thích ứng với môi trường gia đình và nhà trường, chậm biết nói, mất phối hợp cử chỉ.
LD: Người lớn: ngày 1 -3 lần, mỗi lần 1 ống 10ml, vào trước bữa ăn. Đợt 10 - 30 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày uống 1 - 3 ống 5ml.
CCĐ: Bệnh động kinh (kiểu lớn và kiểu nhỏ); trạng thái kích động tâm thần. Trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.

DEBRISOQUIN

2(1H)-Isoquinolin carboximidamid, 3,4-dihydro-
Dẫn xuất sulfat:
Equitensor; Equitonil; Isocaramidin sulfat
BD: *Bonipress (Ikapharm, Israel)*
Declinat (Roche)
Declinax (Roche)
Declinex (Roche)
Redu – pres (Australia)
Redu – pres M (Australia)
Tendor (Chinoin, Hungari)
DT: Viên nén 10 và 20 mg.
TD: Hạ huyết áp gần giống guanethidin nhưng khác guanethidin là không làm giảm catecholamin ở các dự trữ ngoại vi. Dùng uống tác dụng đạt tới mức cao nhất sau 2 - 3 giờ và kéo dài từ 12 đến 14 giờ.
CĐ: Tăng huyết áp bất kể mức độ, kể cả nặng và ác tính. Tăng huyết áp nhẹ - trung bình, lúc đầu dùng 5 -10mg/ngày, rồi tăng dần tới liều duy trì 10 - 30mg/ngày. Tăng huyết áp nặng, ác tính : lúc đầu dùng 20 - 40mg/ngày, rồi tăng liều hàng ngày 10-20mg, trong 3-7 ngày. Liều duy trì 40-60mg/ngày. Liều tối đa 140mg/ngày.
Có thể dùng thêm thuốc lợi niệu. Uống trước khi ăn.
CCĐ: U tế bào ưa crôm. Ba tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi.

DEBRUMYL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 5ml chứa 180mg heptaminol HCl và 250mg deanol pyrrolidon carboxylat.
TD: Tăng cường hoạt động trí óc, điều hòa phối hợp tâm thần - vận động, bảo vệ nhịp sinh học.
CĐ: Các rối loạn hoạt động trí óc như giảm sút trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường xã hội; các rối loạn tâm thần do suy giảm tuần hoàn não; điều chỉnh tác dụng phụ của thuốc an thần kinh, trấn tĩnh.
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 ống hoà vào nửa cốc nước trước bữa ăn.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phối hợp với các IMAO; động kinh; trẻ em (dưới 15 tuổi).

DECAMETHONIUM Bromid

1,10-Decandiaminium, N,N,N,N',N',N', hexamethyl-, dibromid
BD: *Syncurine (Burroughs Wellcome)*
Dẫn xuất iodid:
Decamethonium iodatum
Decametonio ioduro
Dekacuran (Đức)
Eulissin (Anh)

Procuran (Leciva)
DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dạng iodid).
TD: Giãn cơ loại khử cực.
CĐ: Dùng trong khoa gây mê, thay cho Suxamethonium.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 1mg cho 10 - 15kg thể trọng (từ 4-6mg).
CCĐ: Tăng kali-huyết, nhiễm khuẩn nặng, suy hô hấp nặng,...

DECAMISOL *(Samchully)*

DT: Tuýp kem 10g có: Rau má chiết 10mg; hydrocortison 10mg, neomycin 3,5mg, Nabenzoat 2mg.
CĐ: Làm mau lành và không lồi vết thương, phòng ngừa nhiễm khuẩn, các vết thương mới mổ, trầy sước, chốc lở, hăm kẽ, chàm, viêm nang lông...
LD: Xoa thuốc lên vết thương nhiều lần trong ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Vết thương đang nhiễm khuẩn.
LY: *– Không để thuốc rây vào mắt.*
– Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu thai kỳ.
– Trước khi bôi thuốc cần làm sạch vết thương.
– Bôi thuốc có thể bị ngứa – Hiếm bị dị ứng.

DECASSON - G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi ngoài da 10g, 1g có:

Econazol nitrat	10mg
Gentamycin sulfat	1mg
Triamcinolon acetonid	1mg
Benzoic acid	2mg

CĐ: - Viêm da dị ứng (chàm, viêm da, hăm, hăm kẽ).
- Bệnh nấm ngoài da: nấm chân (nước ăn chân, nấm dạng tổ đỉa) nấm thân (mề đay, bẩm máu), nấm mặt, nấm đùi. Candida da.
- Nhiễm khuẩn thứ phát bởi vi khuẩn nhạy cảm gentamycin.
LD: Xoa lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày.
CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Lao da - Thuỷ đậu, Zona, đậu bò, giang mai.
LY: *– Không bôi thuốc vào mắt, niêm mạc.*
– Không dùng thuốc lâu dài.
– Không băng kín chỗ bôi.
– Nếu kích ứng và bội nhiễm ngừng dùng thuốc.
Xem thêm Corticoid, Econazol và Gentamycin.

DECIMEMID

Trị động kinh, chống co thắt
Benzamid, 4-(decyloxy)-3,5-dimethoxy-
Denegyt (Egis, Hungari)

DECOLGEN *(Mỹ)*

DT: Viên nén hoặc 15ml dd uống chứa 12,5mg phenylpropanolamin HCl, 300mg paracetamol, 1mg chlorpheniramin maleat.
TD: Phối hợp giảm đau hạ nhiệt, chống dị ứng.
CĐ: Sốt cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ - khớp.
Làm giảm triệu chứng do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, ớn lạnh, khó chịu).
Làm giảm hắt hơi. Ngăn chặn dị ứng đường hô hấp.
LD: Ngày dùng 3-4 lần. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, mỗi lần 1-2 viên hoặc 1-2 thìa canh. Dưới 13 tuổi, mỗi lần 1/2 viên hoặc 1 thìa cà phê đến 1 viên hoặc 1 thìa canh tùy theo tuổi.
CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
- Suy tế bào gan (paracetamol).
- Tăng huyết áp, thiểu năng mạch vành (thuốc thần kinh giao cảm).
LY: *– Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
– Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, tiểu đường, người cao tuổi, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo – tuyến tiền liệt.
– Theo dõi chức năng thận, gan nhất là dùng thuốc dài ngày.
– Không nên dùng cho phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (cơn tăng huyết áp); với guanethidin và thuốc cùng họ (tăng tác dụng hạ HA); với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi halogen, nên ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi phẫu thuật (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật); với atropin và các chất có tác dụng atropinic (tác dụng phụ của nhóm atropin); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (trừ IMAO chọn lọc A) (gây tăng trầm cảm).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp, lo âu, kích thích, mất ngủ, nhức đầu, và mồ hôi. Phát ban, đỏ da, nổi mày đay. Hiếm gặp giảm tiểu cầu.*
BD tương tự:
Acetacol (Thái Lan)
Aldolfort (CTDP Đồng Tháp)
Aldol S (thay Phenylproparolamin bằng Phenylephedrin)
Alka–Seltzer (Mỹ) thay Paracetamol bằng Aspirin
Bilucol (CTD Bình Định)
Blue Cold Tab (XNDPTW I)
Coadecoagen fort (XND 780)
Cecolfen (XNDPTW I)
Coldabel (Australia)
Coldagen (CTDP Bến Tre)
Cold Stop (Tipharco)
Corthist (XNDP 23) (như Aldol S)
Coritab (Thái Lan)
Coryzal (Sanofi) (thay Phenylpropanolamin bằng pseudoephedrin)
Dantussin (XNDP 5)
Decolgen (Indonesia) (+ Vitamin C)
Decolgen Forte (Philippin)

Deconal (XNDP 3/2)
Deflucol (Danapha) (+ cafein)
Dehanogen (XNDP Hà Nội)
Devifaphen (CTD Vân Đồn)
Dibigen (CTD Q5)
Dicold forte (XNDP 26)
Dipadol F (XNDPTW 25)
Diphacol (XNDPTW 2)
Facolgen (CTD Tiền Giang)
Flumol (Indonesia)
Hadocolcen (CTD Hà Tây)
Max–Cold (Hồng Kông)
Mekotamol (XNDPTW 24)
Medgen (CTD Huế)
Neocortavit (XNDP Quảng Nam) (+ cafein)
Neo–Flu (Đài Loan)
Nidol (XNDP 25)
Padol plus (CTD Long An)
Padol gen (CTD Long An)
Pafemin (CTD Cà Mâu)
Paramine Forte (Australia)
Phatigen (CTD Bình Thuận)
Phetamol (XNDP 24)
Protimol (XND Hậu Giang)
Tiffy (Thái Lan)
Triamcin (CTD Đồng Nai)
Triamicin (Thái Lan)
Trianicin (Tipharco)
Trimcocin (CTD Long An)
Tuspi (CTD Bình Thuận)
Vicold (Vidapha) (+ codein)
Vicol capsules (Cty PTKND) (+ codein, vit C)
Vidacold (XNDPTW 5)
Vingen (CTD Vĩnh Phú)
WIN – F (CTD Cà Mâu)

DECOLSIN *(Philippin)*

DT: Viên nang có: 10mg dextromethorphan HBr; 25mg phenylpropanolamin HCl; 1mg chlorpheniramin maleat; 50mg guaifenesin và 325mg paracetamol.
CĐ: Cảm lạnh, cúm với các triệu chứng: ho, ngạt mũi, nhức đầu, sốt và đau nhức mình mẩy.
LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO.
LY: *Thận trọng với người suy thận hoặc gan, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (Xem Decolgen).*
BD tương tự: *Bifacol (CTD Bình Định)*
Capussin (XNDP 5)
Dantussin (XNDP Quảng Nam Đà Nẵng)
Dotoux (CTD Đồng Tháp)
Tuseran (Philippin)
TV Colmax (CTD Trà Vinh)

DEEP Blue *(USA)*

Viên nang có EPA, DHA, Vit E.
(Xem Maxepa).

DEEP HEAT RUB Plus *(CTy ROHTO)*

DT: Crem dùng ngoài tub 30g. 1g có:

Methyl salicylat	120mg
L - Menthol	60mg
Tinh dầu khuynh diệp	20mg
Tinh dầu thông	15mg

TD: Giảm đau.
CĐ: Đau cơ, đau lưng, đau khớp, mỏi cơ, cứng vai, đau dây thần kinh, bong gân, vết bầm, cứng cơ, thấp khớp.
LD: Lấy một lượng crem vừa đủ, xoa chà nhẹ lên chỗ đau vài lần ngày.
CCĐ: Vết thương hở, chàm, mắt, nhiễm độc - Tiền sử dị ứng với thuốc và mỹ phẩm: ngứa, nhiễm độc da, sần.
LY: – *Không nên dùng cho trẻ em nhỏ tuổi.*
– *Nếu có hiện tượng bất thường ngừng dùng thuốc.*
– *Thuốc còn có tác dụng chống viêm.*

DEFEBRIN *(Czech)*

DT: Thuốc đạn có 600mg salicylamid, 200mg pyramidon, 200mg phenacetin và 20mg cafein.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Đau dây thần kinh, đau lưng...
LD: Người lớn: nạp 1-3 viên/ngày.
CCĐ: Tạng chảy máu, giảm bạch cầu, porphyrin-niệu, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Có thể mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.*

DEFERIPRONE

BD: *Ferriprox (Apotex)*
Kelfer (Cipla)
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Tác nhân loại sắt ra khỏi cơ thể với người bị bệnh Thalassemia mà liệu pháp deferoxamin chưa đủ.
LD: Uống 25mg/kg thể trọng × 3 lần/ngày (75mg/kg/ngày). Không quá 100mg/kg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Mất bạch cầu hạt - Bệnh bạch cầu trung tính - Có thai. Nuôi con bú. Trẻ em.
LY: – *Hàng tuần theo rõi bạch cầu.*
– *Có triệu chứng nhiễm khuẩn thì ngừng thuốc.*
– *Thận trọng với người suy gan – thận.*
Tác dụng phụ: *buồn nôn, nôn, đau bụng, nước tiểu màu đỏ nâu. Đau đầu, mệt mỏi, đau lưng, cảm lạnh, khó tiêu, ỉa chảy, đau khớp, tăng ALT, phụ, giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt*
Tương tác: *các thuốc chứa Al, vitamin C.*

DEFEROXAMIN

Desferrioxamin; Desferrin; DFOA
Dẫn xuất hydrochhlorid
Dẫn xuất mesilat:
Deferoxamin mesylat
Deferoxamin mesylas
Desferrioxamin mesylat
Deferoxamin methansulfonat

DFOM
BD: *Desferal (Ciba)*
Desferin (Ciba)
Desperal (Bi)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 500mg kèm ống 5ml nước cất để tiêm.
TD: Là chất chelat- hóa đặc hiệu với ion Fe^{3+} (ion này có trong các protit chứa sắt ở cơ thể, trừ hemoglobin và các enzym có chứa sắt).
CĐ: Nhiễm sắc tố sắt (hemochromatose) nguyên hay thứ phát; ngộ độc sắt cấp; để phát hiện các lượng quá tải Fe^{3+} (làm thử nghiệm với Desféral).
LD: - Liều dùng cho người lớn và trẻ em như nhau. Hòa tan lọ thuốc với 5ml nước cất (dung dịch này có thể pha loãng vào các dung dịch glucose, NaCl thường dùng). Nhiễm sắt ở máu: ngày tiêm bắp 2 ống, làm 1 hay 2 lần. Liều duy trì: ngày 1 ống. Ngộ độc sắt cấp: Phối hợp các cách dùng: đặt ống thông dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch và tiêm bắp liều cao. Thử nghiệm với Desféral: tiêm bắp 500mg - trong vòng 6 giờ lấy nước tiểu và xác định hàm lượng sắt trong nước tiểu. Nếu lượng sắt thải trừ từ 1-1,3mg (18-27mmol) trong 6 giờ, thì có thể nghi ngờ có tích lũy bệnh lý sắt).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng không thẩm tách máu, nhiễm khuẩn tiến triển.

DEFIBROTID

Chống đông máu hủy huyết khối

Noravid (Italia)
Prociclide (Crinos, Italia)

DEFLAZACORT

Glucocorticoid

Azacort
BD: *Calcort (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Deflan (Guidotti, Italia)
Lantadin (Merrell Dow / Lepetit)

DEHYDROCHOLIC Acid

Cholan-24-oic acid, 3,7,12-trioxo-, (5β)-
Acido deidrocolico; Acidum dehydrocholicum; Dehydrocholsaure; Dechocid
BD: *Atrocholin (Glaxo)*
Bilidren (Zambeletti, Italia)
Biliton (Berlin– Chemie, Đức)
Bilostat (Strasenburgh, USA)
Biochol (Dojin, Japan)
Bio–Cholin (Bio–Chemical, Canada)
Chetocolina (Negroni, Italia)
Cholan–DH (Pennwalt, USA)
Cholepatin (Leo, Đan Mạch)
Choleubil (Hosa, Thụy Sĩ)
Decholin (Dome, USA, Đức)
Dehidrocolin (Tây Ban Nha)
Dehydrochol (Vifor, Geneve)
Dehydrocholin (Anh)
Dehydrochol Spofa
Dicolan (Biologici, Italia)
Didrocolo (Italia)
Dilabil (Breon, USA)
Dycholium (Pháp, Canada)
Eretil
Feloflux (Sauter, Thụy Sĩ)
Idrocrine (Canada)
Ketochol (Searle)
Neocholan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Procholon (Squibb)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dehydrocholate
Dehydrocholate sodium injection
Decholin (Dome; Đức)
Dehydrochol Spofa (Leciva)
Dicolan (Biologici Italia)
Dycholium (Théraplix, Pháp)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,20g và 0,25g, ống tiêm 5ml/1g (muối natri).
TD: Lợi mật, lợi tiểu nhẹ, chống dị ứng.
CĐ: Uống: Táo bón, suy gan nhẹ, vàng da do túi mật, sỏi mật, dị ứng và không dung nạp thuốc. Tiêm chậm tĩnh mạch: vàng da do viêm ống mật, sau phẫu thuật đường dẫn mật.
LD: Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,20 - 0,25g vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 0,01-0,02g. Dùng 4-6 tuần lễ. Tiêm tĩnh mạch chậm: ngày hoặc cách 1 ngày, người lớn 1-2g. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: 0,5-1g. Đợt dùng 7-10 lần tiêm.
CCĐ: Viêm gan cấp, tắc ống mật.

DEHYDROEMETIN

Emetan, 2,3-didehydro-6',7',10,11-tetra-methoxy-
DHE
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Dehydroemetino dihydrochloridum
BD: *Dametin (E. Merck)*
Mebadine (Glaxo)
DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/0,03g hoặc 2ml/0,02 và 0,06g.
TD: Dẫn chất emetin thải trừ nhanh và dung nạp tốt hơn.
CĐ: Lỵ amip, sán gan. Áp xe gan amip.
LD: Lỵ amip: 1mg/kg/24 giờ.
Liều uống hàng ngày chia 2-3 lần vào ngay trước bữa ăn hoặc trong lúc ăn.
Tiêm bắp hoặc dưới da 1-1,5mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 10 ngày.
CCĐ: Bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở nội tạng. Có thai.
LY: *- Nếu trước khi dùng thuốc, người bệnh đã tiêm emetin thì nên nghỉ emetin ít nhất là 45 ngày rồi mới được dùng. Thuốc ít dùng vì đã có thuốc khác tốt hơn và an toàn hơn.*

DELAPRIL Hydrochlorid

BD: *Adecut (Nhật bản)*
Cupressin (Thái Lan)
DT: Viên nén 7,5 - 15 và 30mg.
TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm

xung huyết.
LD: Tùy theo thể bệnh ngày từ 7,5 - 30mg.
CCĐ: Xem Captopril.

DELAVIRDIN

BD: *Rescriptor (Mỹ, Australia, Mexico)*
TD: Trị virus, ức chế sao chép virus HIV.

DELETUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 10mg dextromethorphan HBr, 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Phối hợp hiệp đồng giảm ho kèm bội nhiễm do virút hoặc vi khuẩn ở đường hô hấp trên, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm khí quản hầu, viêm phế quản cấp hoặc mạn, chứng ho dị ứng ở người nghiện thuốc lá.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em từ 12-16 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

DELETUS-A Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 10ml chứa: 100mg guaifenesin và 2mg salbutamol sulfat.
CĐ: Các chứng ho ở người bị hen hoặc có co thắt phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.
Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.
CCĐ: Như Deletus.

DELETUS-D Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml tương ứng với 1 viên nén Deletus, kèm 1,5mg menthol.
CĐ: Như Deletus.
LD: Như Deletus-A.

DELETUS - P Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa: 50mg guaifenesin; 4mg bromhexin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Các chứng ho (như Deletus viên), đặc biệt là trường hợp có nhiều đờm.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa càfê. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 thìa càfê.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DELIPROCT *(Đức - Pháp)*

DT: Thuốc đạn 10g/ Thuốc mỡ 10g.

Prednisolon caproat	1,3mg/19mg
Cinchocain hydrochlorid	1mg/50mg

TD: Chống viêm và chống dị ứng (prednisolon); trị ngứa và gây tê tại chỗ.
CĐ: Đau, ngứa và cảm giác cương tụ trong các cơn đau do trĩ hoặc một số bệnh ở hậu môn.
LD: Ngày đầu: nạp 2-3 thuốc đạn; ngày sau: 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày đầu và 2 lần cho các ngày sau.
CCĐ: Mẫn cảm với cinchocain.
LY: *Chỉ dùng thời gian ngắn (4–5 ngày).*

DELMADINON

Progestin

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion,6-chloro-17-hydroxy-
Dẫn xuất 17α-acetat:
Zenadrex
Delmate (Syntex)
Estrex

DELORAZEPAM

Trấn tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5-(2-chlorophenyl),-3-dihydro-
CDDZ; Chlordesmethyldiazepam
Briantum (Sapos, Thụy Sĩ)
EN (Ravizza, Italia)

DEMANYL Phosphat

Phosphoric acid, mono[2-(dimethylamino) ethyl]ester
P-DMEA; Phosphoryldimethylaminoethanol
Panclar (France; Tây Ban Nha)
DT: Ống 10ml thuốc uống 2g.
TD: Điều hòa chuyển hóa ở tế bào não, tăng hoạt động trí óc - tâm thần.
CĐ: Lao lực hoặc suy nhược trí óc và tâm thần ở người già. Trẻ em suy nhược, biếng ăn; rối loạn cư xử ở trẻ em...
LD: Người lớn: ngày 2-3 ống - Người già trên 75 tuổi: ngày 1 ống. Trẻ em: 1-10 tuổi: ngày 1 ống. Từ 11-15 tuổi: Ngày 2 ống. Uống ngay trước bữa ăn với ít nước.
CCĐ: Động kinh.

DEMBREXIN

BD: *Sputolysin (BI)*
TD: Tiêu chất nhày.

DEMECARIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

Demecastigmini bromidum; Demecarum; Frumtosnil
Humorsol (Merck, Sharp & Dohme)
Tonilen (Frumtost– Zyma, Barcelona)
Tosmilen (Chibret, Pháp, Chemie Lin, Áo)
Visumiotic
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,25% và 0,5% hoặc 1%.
TD: Kháng cholinesterase làm co đồng tử.
CĐ: Glôcôm cấp diễn nguyên phát và vài thể glôcôm thứ phát.
LD: Ngày nhỏ 1 giọt vào mỗi mắt. Bệnh nhân nội trú dùng dd 1% theo thầy thuốc khoa mắt chỉ định.
CCĐ: Hen phế quản, loét dạ dày - tá tràng, mạch chậm, glôcôm góc hẹp.

DEMECLOCYCLIN

Demethylchlortetracyclin
BD: *Demetralin (Wells, Italia)*

Diuciclin (Benvegna, Palermo)
Ledermicina (Lederle)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Demeclociclina cloridrato
Déméclocyclin (chlorhydrate de)
Benaciclin (Jabena, Barcelona)
Bioterciclin (Lisapharma, Italia)
Clortetrin (Fargal, Roma)
Complediclin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Declomycin Hydrochloride (Lederle)
Demeplus (Italia)
Deme–Proter (Proter, Italia)
Demetetra (Pierrel, Italia)
Demetraciclina (Bios, Italia)
Detravis (Vis, Italia)
D–siklin (Dif–Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duramycin (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodemetil (Isola–Ibi, Italia)
Iticiclina
Latomicina (Farber–Ref, Italia)
Ledermicina (Lederle)
Ledermycin (Lederle)
Magis–Ciclina (Tiber, Roma)
Meciclin (Citobios, Genève)
Mexocine (Specia)
Mirciclina (Francis, Milano)
Provimicina (Sabater, Tây Ban Nha)
Rynabron (Landerlan, Tây Ban Nha)
Tassocidin
Temet (Colli, Italia)
Tetradek (SIT, Italia)
Tollerclin (Scalari, Italia)
Veraciclina (AFI, Italia)
Dẫn xuất muối magnesium:
Diuciclin (Benvegna, Italia)
DT: Viên nén, viên nang hoặc bọc đường 150mg và 300mg; sirô (75mg/5ml); thuốc giọt (1ml = 20 giọt/60mg).
TD: Kháng sinh họ tetracyclin, hoạt phổ tương tự như tetracyclin, nhưng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn vàng.
CĐ: Như với tetracyclin.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 300mg. Trẻ em: 6-12 mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Như với tetracyclin, ánh sáng mặt trời trực tiếp (gây mẫn cảm với ánh sáng).
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

DEMECOLCIN

Benzo [a] heptalen-9(5H)-on,6,7-dihydro-1,2,3,10-tetramethoxy-7-(methylamino)-, (S)-
Desacetyl - methylcolchicin; Colcemide
BD: *Colchaminum (Nga)*
Colchamine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Declomycin (Lederle)
DT: Viên nén 2mg - Thuốc mỡ 0,5%.
TD: Là một alcaloid chiết xuất từ cây Colchicum speciosum Stev, có tác dụng chống phân bào, ở tế bào ung thư.
CĐ và LD: U biểu mô giai đoạn I và II (dùng phối hợp với Sarcolysin). Tuần lễ 3 lần, mỗi lần 3 viên (+15mg sarcolysin). Hoặc ngày bôi 1-2g thuốc mỡ- Đợt dùng 10-15 ngày.
CCĐ: Tổn thương u ở gần niêm mạc; u biểu mô ngoài da ở giai đoạn III và IV (với dạng thuốc mỡ); giảm bạch cầu và tiểu cầu.

DEMEGESTON

19-Norpregna-4,9-dien-3,20-dion,17-methyl
Lutionex (Roussel)
DT: Viên nén 0,5mg.
TD: Progestatif tổng hợp, dẫn chất của 17-methylprogesteron có tác dụng bù lại pro-gesteron thiếu hụt ở phụ nữ tuổi tiền mãn kinh.
CĐ: Rối loạn tiền mãn kinh (như kinh nguyệt không đều, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, đau vú,...) Bệnh nội mạc tử cung.
LD: Suy hoàng thể: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh) - Bệnh nội mạc tử cung: ngày 1-4 viên; dùng liên tục.
CCĐ: Suy gan nặng, có thai (3 tháng đầu); tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối, phụ nữ nuôi con bú.

DEMELVERIN

Chống co thắt

Benzenethanamin, N-methyl-N-(2-phenylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Demelverinum hydrochloricum
Spasman (Đức) (+ Trihexyphenidyl)

DEMEROL *(Anh - Mỹ)*

Giảm đau loại morphin

DT: Ống tiêm 2,5%-5%; 7,5%-10%. Viên 50mg. Lọ 473ml có 50mg/5ml. Hoạt chất là meperidin HCl.
CĐ: Giảm đau từ mức vừa đến nặng. Thuốc tiêm dùng trong tiền phẫu thuật, phụ trợ gây mê, giảm đau sản khoa.
LD: Giảm đau; tiêm bắp thịt hoặc tiêm tĩnh mạch rất chậm, (pha loãng), đôi khi tiêm dưới da. Khi dùng chung với phenothiazin và thuốc an thần cần giảm liều 25-30%. Người lớn: 50-150mg, tiêm bắp thịt, dưới da hay uống, cách 3-4 giờ. Trẻ em: 0,5-0,8mg/0,5kg, cách dùng như người lớn. Tiền phẫu thuật: người lớn 50-100mg, trẻ em 0,5-1mg/0,5kg, tiêm bắp thịt hay dưới da, 30-90 phút trước khi gây mê. Hỗ trợ gây mê: tiêm tĩnh mạch chậm lặp lại các liều chia nhỏ (10mg/ml) hay tiêm truyền liên tục dung dịch pha loãng (1mg/ml). Liều tùy theo sự chuẩn mê, loại và thời gian mổ. Giảm đau sản khoa: 50-100mg, tiêm bắp thịt hay dưới da khi cơn đau đều đặn, lặp lại cách nhau 1-3 giờ.
CCĐ và LY: *Xem Pethidin.*

DEMEXIPTILIN

5H-Dibenzo [a,d] cyclohepten-5-on O-[2-(methylamino) ethyl] oxim

Dẫn xuất hydrochlorid:
Déparon (Aron, Pháp)
Tinoran (Diamant)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng.
CĐ: Các chứng trầm cảm, như amitriptylin.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên (tối đa tới 6 viên/24 giờ).
CCĐ: Như amitriptylin.

DEMOXYTOCIN

Oxytocin, 1-(3-mercaptopropanoic acid)
Desamino - oxytocin
Sandopart (Sandoz–Wander)
DT: Viên nén 50 đvqt.
TD: Dẫn chất tổng hợp của Oxytocin, tác dụng tăng co tử cung khoảng gấp 2 lần hormon tự nhiên. Dùng uống có tác dụng rất nhanh đến tuyến vú (sau vài phút).
CĐ và LD: Gây trở dạ hoặc thúc đẻ: ngậm trong miệng 1/2-1 viên cứ sau 30 phút lại ngậm 1 lần như trên (tối đa tới 10 viên/24 giờ).
- Gây thoái triển tử cung: ngày 5 lần x 1/2 -1 viên.
Thúc đẩy tiết sữa ; phòng viêm vú : 5 phút trước khi cho bú uống 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm độc huyết, tiền sản giật nặng, rối loạn nặng tim mạch, cơn co bóp tử cung tăng trương lực, tình trạng nguy cấp ở bào thai hoặc tình trạng không nên gây trở dạ hoặc có chống chỉ định lấy thai ra qua âm đạo.
LY: *Sản phụ trên 35 tuổi và đã cắt phần dưới dạ con; mất cân đối giữa kích thước khung chậu và bào thai,...*

DENATONIUM Benzoat

Tá dược

Benzenmethanaminium, N-[2-[(2,6-dimethyl-phenyl) amino]-2-oxoethyl]-N, N-diethyl-, benzoat
Denatonum
Bitrex (Macfarlan Smith, Anh)
Indigestin (Chassot, Thụy Sĩ)

DENAVERIN

Chống co thắt

Benzenacetic, acid, α-(2-ethylbutoxy)-α-phenyl-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Spasmelgan (Apogepha, Đức)

DENILEUKIN DIFITOX

BD: *Ontak (Ligand – Mỹ)*
TD: Immunomodulator. Thích ứng miễn dịch.

DENOPAMIN

Kích thích cơ tim kiểu giao cảm beta1

Kalgut (Tanabe, Japan)

DENORAL Syrup *(Rhone - Poulenc)*

DT: Lọ 150ml sirô. Cứ 15ml sirô người lớn hoặc 5ml sirô trẻ em chứa: buzepid 0,9mg/0,2mg; clocinizin diHCl: 3,375mg/0,75mg và pholcodin 13,5mg/2mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng cương tụ và dị ứng (cương tụ hoặc ngạt mũi, xổ mũi, chảy nước mắt, ho khan do dị ứng hoặc kích ứng).
LD: Người lớn ngày 2-3 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3-8 thìa càfê chia vài lần tùy theo tuổi.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 30 tháng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, và các CCĐ với pholcodin.

DENTAKE *(Nhật Bản)*

DT: Viên chứa 28mg lysozym HCl, 150mg vitamin C và 1,5mg phytonadion.
CĐ: Viêm lợi, viêm chân răng chảy máu v.v...
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

DENTGITAL *(XNDP 3/2)*

DT: Cứ 100ml có: Tinh dầu đinh hương 9g, tinh dầu gừng 2g, menthol 5g, camphor 12g, alcool 70° 100ml.
CĐ: Sát khuẩn, gây tê, chống viêm trong đau nhức răng, viêm lợi.
LD: Chấm đầu cây bông gòn vào thuốc và đặt vào nơi đau 2 - 3 lần/ngày.
LY: *Không được uống.*

DENTIDON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang: lysozym, vitamin E, Na coper, chlorophyl.

DEOXYRIBONUCLEIC Acid

Bổ dưỡng

Desoxypentose nucleic acid; DNA hoặc ADN; Thymus nucleic acid
A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)
A.D.N. Maloy – S pindler (Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)
Leucocitasi (Serono)
DT: Viên bọc đường 150mg - Ống tiêm 3ml/125mg (muối natri). Gồm những polynucleotid có khối lượng phân tử rất cao, tham gia vào quá trình phục hồi miễn dịch ở cơ thể.
CĐ: Thuốc viên: Rối loạn cố định calci ở xương, cơ thể thiếu calci và phosphor, phòng giảm bạch cầu; sau chiếu tia X.
LD: Người lớn ngày uống 2 viên, vào bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 1-2 viên. Thuốc tiêm: Giảm bạch cầu: vết thương chậm lành: loét do nguyên nhân ở mạch máu; hoại thư, biến chứng sau chiếu tia X. Tiêm sâu bắp, ngày từ 5-10ml.

D.E.P

Diethylphtalat; Phtalate d'éthyle

DT: Dung dịch và kem bôi da.
CĐ: Diệt cái ghẻ và một số ký sinh trùng ngoài da khác (muỗi, vắt).
LD: Ngày bôi 2-3 lần, hoặc bôi ngoài da, những chỗ cần chống muỗi, vắt.
BD tương tự: *Metid (CTDL 1)*

DEPTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Dibenzheptropin
Dẫn xuất citrat:
Brontin (Formenti, Italia)
Brontina (Brocades)
Brontine (Brocades–Sthecman; Gist–Brocades)
Su–Brontine (Brocades)

DÉPURATIF Richelet vitamin PP *(Pháp)*

DT: Chai 200ml dd uống có đường hoặc không. Cứ 100ml dd này chứa:

Cao lỏng 7 dược thảo	4,552g
Cồn thuốc long đởm thảo (gentian)	0,769g
Tanin	0,163g
Magnesium chlorid	0,872g
Magnesium bromhydrat	0,054g
Vitamin PP	0,069g

CĐ: Cơ thể mệt mỏi, một số rối loạn tuần hoàn và chứng bệnh ngoài da.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 thìa canh, trước bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng (do có $MgCl_2$); không dung nạp được các bromid và dẫn chất salicylic (có trong tá dược thuốc).
LY: *Có dạng thuốc Dupuratif des alpes có 70mg cao bourdaine dùng trị táo bón và Depuratif Parnel có 4 cao dược thảo dưới dạng siro dùng cho chức năng đường tiêu hoá và đường niệu.*

DEPURGAN *(Czech)*

DT: Mỗi viên (bọc đường) có:

Aloin	0,016g
Phenolphtalein	0,032g
Cao khô mã tiền	0,004g
Cao belladon	0,0012g

CĐ: Táo bón
LD: Buổi chiều trước khi ngủ, uống 1-3 viên.

DEQ *(Thái Lan)*

DT: Viên ngậm 250mcg dequalinium HCl và 1mg tyrothricin.
CĐ: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

DEQUALINIUM Chlorid

Quinolinium, 1,1'-(1,10-decandiyl) bis [4-amino-2-methyl-, dichlorid
Decaminum (Nga); Decalinium; Dequalonum
BD: *Angils (Sopar, Bỉ)*
Anginol (Labima/Sieren, Bỉ)
Danical (Gea, Đan Mạch)
Decaderm (Galenica, Bucarest)
Dekadin (Nycomed, Na Uy)
Delica–sol (Thụy Sĩ)
Delin (Thái Lan)
Dequacets (Evans, Anh)
Dequadin (Anh, Glaxo, Tây Ban Nha)
Dequafungan (Kreussler, Đức)
Dequaspon (Allen & Hanburys, Anh)
Dequavagyn (Kreussler, Đức)
Dequavet (Glaxo)
Dequin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Efisol S (Roland, Đức)
Eriosept (Kreussler, Đức)
Evazol (Ravensberg, Đức)
Gargilon (Duphar, Bỉ)
Grocreme (Grossmann, Thụy Sĩ)
Hexilin (Glaxo)
Labosept (Anh)
Lariquin (Maneti Roberts, Italia)
Maltyl (Mepha, Thụy Sĩ, Đức)
Nosor (Remedia, Israel)
Phyllenetten (Đức)
Quoticidine (Dausse, Pháp)
Salvizol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sorot (Ravensberg, Đức)
Tonsillol (Merckle, Đức)
Dẫn xuất acetat:
Solvidont (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất salicylat:
Derma–Europuran (Đức)
Soor Gel (Đức)
TD: Thuốc tổng hợp nhóm amoni bậc 4. Có tác dụng diệt khuẩn mạnh, hoạt phổ rộng, không độc, dung nạp tốt ở da và niêm mạc.
CĐ - LD: Viên nén 0,25mg để ngậm, trị các viêm nhiễm ở miệng, họng; phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở miệng và họng. Người lớn: ngày ngậm 6-10 viên.
Kem bôi 0,4%, điều trị các nhiễm khuẩn ngoài da như viêm bì chốc lở, hăm kẽ... ngày bôi 2 lần.
LY: *- Không dùng vệ sinh bộ phận sinh dục nữ. – Không được băng kín – (viêm và hoại tử da).*

DERINOX *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 3mg prednisolon, 3,75mg naphazolin nitrat.
TD: Chống viêm, gây co mạch ở niêm mạc mũi - họng, sát khuẩn.
CĐ: Cương tụ và viêm cấp trong: viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.
LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); phối hợp với các IMAO; glôcôm góc đóng. Nhiễm virút (do có hydrocortison).

DERMACOL Cream *(CTDP Nam Hà)*

DT: Ống thuốc bôi 5g - cứ 100g có:

Acid salicylic	2g
Miconazol nitrat	2g

Dexamethason 0,05g
Chloramphenicol 0,5g
Tá dược vđ 100g
TD: Miconazol nitrat: Chống nấm ký sinh phổ rộng và Candida albicans. Kháng khuẩn cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).
- Cloramphenicol: Kháng sinh tác dụng trên nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Các Rickettsiae, Clamydia, Mycoplasma dùng ngoài trị viêm da, nhiễm khuẩn da, chống bội nhiễm khi da bị tổn thương.
- Dexamethason: Kháng viêm mạnh.
- Acid salicylic: Dùng ngoài da có tác dụng chống ngứa, sát khuẩn, chống nấm ký sinh ngoài da. Acid salicylic còn có tác dụng làm mỏng da, bạt sừng bong vẩy giúp cho thuốc thấm tốt trên da, tăng cường hiệu lực điều trị của thuốc đối với bệnh nấm da, á sừng, vẩy nến, eczema.
CĐ: Trị các bệnh ngoài da như:
+ Nấm da: Hắc lào, lang ben, nấm móng, nấm tóc, nấm bẹn, nấm thân.
+ Viêm da, mẩn ngứa, trứng cá, mụn nhọt.
+ Bệnh á sừng, vẩy nến, eczema.
+ Bệnh nước ăn chân, chân tay mẩn ngứa do tiếp xúc với nước bẩn.
LD: Thoa thuốc lên vùng da bị tổn thương ngày 2 lần sáng tối. Bôi thuốc liên tục cho tới khi khỏi hẳn.
Riêng trường hợp lang ben có thể phải dùng thuốc từ 7 đến 30 ngày liên tục.
BD tương tự: *Dermacol DS (không có Dexamethason và acid salicylic)*

DERMALITE *(Ấn Độ)*

DT: Ống 50g kem bôi chứa 2% hydroquinon và 2,8% glyceryl mono-para - aminobenzoat.
TD: Khử sắc tố ở da,...
CĐ: Các trường hợp tăng nhiễm melanin như: chứng rám da; tăng sắc tố da sau viêm....
LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DERMANEAL *(TQ)*

DT: Kem bôi da có ketoconazol, clobetasol, neomycin.
TD: Viêm nhiễm ngoài da.

DERMOFAR *(Cty DPDL)*

DT: Crem bôi, 100g có:
Chloramphenicol 2g
Dexamethason acetat 0,05g
TD: Kết hợp một kháng sinh phổ rộng với một kháng viêm và dị ứng mạnh.
CĐ: Nhiễm khuẩn da, mụn, nhọt, viêm ngứa, dị ứng lở loét, hăm đỏ, eczema.
LD: Làm sạch nơi tổn thương, bôi thuốc, chà nhẹ cho thấm, 3 - 4 lần/ngày.
Dùng trong 10 ngày trở lại.

DERMOKALIXAN *(Anh - Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa: 75mg kanamycin (dạng sulfat); 75mg amfomycin (dạng muối calci) và 150mg hydrocortison acetat.
TD: Amfomycin, kháng sinh polypeptid, tác dụng với các cầu khuẩn Gram (+).
CĐ: Eczema có bội nhiễm; vết thương và vết bỏng bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1-2 lần, không dùng quá 8 ngày liền.
CCĐ: Các bệnh ngoài da, nguyên phát do nhiễm khuẩn, virut hoặc nấm; loét căng chân, vết thương không đau, mụn trứng cá đỏ, mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; băng kín vết thương sau khi bôi thuốc.
LY: *Tránh bôi trên diện da rộng, hoặc bôi lớp quá dày (nhất là ở trẻ nhỏ).*

DERMOSOLON *(Hungari)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 5g chứa 3% clioquinol và 0,5% prednisolon.
CĐ: Eczema nhiễm khuẩn, bệnh nấm ký sinh ngoài da,...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

DERMOVATE Cream, ointment *(Glaxo Wellcome)*

DT: Dermovate crem bôi da 100g:
Clobetasol propionat 0,05g
Dermovate mỡ bôi da 100g:
Clobetasol propionat 0,05g
Tenovate G crem 100g :
Clobetasol propionat 0,05g
Gentamicin sulfat 0,1g
Tenovate - M crem 100g:
Clobetasol propionat 0,05g
Miconazol nitrat 2g
TD: Phối hợp corticoid mạnh với thuốc kháng sinh và kháng nấm.
CĐ: Dermovate: vảy nến (trừ vảy nến mảng lan rộng), chàm dai dẳng, liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa, một số bệnh da khác.
Tenovat - G: các chỉ định như Dermovate và nhiễm khuẩn thứ phát.
Tenovat - M: các chỉ định như Dermovate và nhiễm vi nấm hoặc nấm men Candida.
LD: Bôi một lượng thuốc vừa đủ lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 4 tuần mà không xem đáp ứng của bệnh.
CCĐ: - Trứng cá và viêm da quanh miệng - Ngứa hậu môn, sinh dục - Nhiễm vi rút nguyên phát - Quá mẫn với thuốc - Vết thương nhiễm khuẩn, lở loét nguyên phát. Trẻ em dưới một tuổi - Viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.
LY: – *Xem kỹ Corticod.*
– *Dùng lâu dài ức chế tuyến thượng thận.*
– *Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.*
– *Phải theo dõi cẩn thận khi dùng cho bệnh vảy nến.*
– *Không dùng cho người mang thai ở diện rộng*

lớn, lâu dài.
– Có dấu hiệu quá mẫn ngừng dùng thuốc.

DESERPIDIN

Trị tăng huyết áp

Recanescin
Harmonyl (Abbott)
Raunormine (Pennic)

DESFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

BD: *Suprane (Mỹ)*
DT: Lọ 240ml 100%
CĐ và LD: Gây mê đường hô hấp. Liều dùng tuỳ theo người bệnh. Cảm ứng tiền mê: nồng độ khởi đầu là 3%, có thể tăng từng mức 0,5 - 1% cứ mỗi 2 - 3 nhịp thở. Để duy trì: dùng nồng độ 2 - 6%. Khi dùng đồng thời với N_2O; nếu hít cùng lúc với O_2 hoặc khi có nhiều O_2 có thể dùng nồng độ tới 2,5 - 8,5%. Với trẻ em, có thể duy trì với nồng độ 5,2 - 10% dùng hoặc không dùng đồng thời với N_2O. Người bị suy gan hoặc thận mạn hoặc khi phẫu thuật gép thận dùng liều 1 - 4% trong N_2O/O_2.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dễ bị sốt ác tính: phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: *Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: trẻ em dưới 15 tuổi: có nguy cơ về bệnh mạch vành, tăng huyết áp hoặc phẫu thuật tim; đang phẫu thuật ở não; bệnh nhân suy nhược, hạ huyết áp và giảm thể tích máu, phẫu thuật thần kinh và ở khoa sản; phụ nữ có thai.*
Tác dụng phụ: *Suy hô hấp và hạ huyết áp (nhẹ và thoáng qua); lờ, thở chậm, tiết nhiều nước bọt, co thắt thanh quản, buồn nôn sau mổ, sốt cao ác tính.*
Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng các thuốc giãn cơ, dẫn xuất opi, benzodiazepin hoặc các thuốc an thần khác.*

DESIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f]-azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N-methyl
Desmethylimipramin; Iren; Norimipramin
Dẫn xuất dibudinat:
Desipramin-2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalendi-sulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Deprexan (Unipharm, Israel)*
Norpolake (Lakeside, USA)
Norpramin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nortimil (Chiesi, Italia)
Pertofran (Geigy; Rorer, Mỹ)
Pertofrina (Geigy)
Petylyl (Đức)
Sertofren (Geigy)
DT: Viên nén bọc 25mg.
TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Trầm cảm đơn thuần, phản ứng, loạn thần kinh, pha u sầu của bệnh tâm thần hưng trầm cảm, u sầu trầm cảm tuổi già, loạn tính khí, mất nghị lực trong lúc bị bệnh tâm thần phân liệt. Tác dụng đặc biệt rõ sự ức chế tâm thần vận động ở người vô tình cảm, suy nhược tâm thần, thể chất - nhân cách suy nhược, mất nghị lực, thiếu cương quyết, nghi ngại...
LD: Điều trị tấn công: bắt đầu 50-75mg/ngày, tăng dần cho tới 150-200mg/ngày. Điều trị duy trì trung bình tốt nhất 100 - 150mg/ngày. Dùng trong nhiều tuần sau khi hết các triệu chứng trầm cảm.
CCĐ: Kết hợp với IMAO, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái.
LY: *Chưa xác định được liều dùng cho trẻ em.*

DESIRUDIN

BD: *Irudil (Austria)*
Revasc (nhiều nước)
TD: Chống đông máu (thrombolytic agent), tan huyết khối.

DESLANOSID

Glycosid cường tim

BD: *Cedigalan (Zdravlje)*
Cedilanid (Sandoz–Wander)
Ceglunat (Đức)
Celanata (Medica, Phần Lan)
Désacé (Dexo, Pháp)
Desaci (Simes, Italia)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck)
Lekozid (Lek)
Verdiana (Tây Ban Nha)
DT, CĐ, LD: Xem Lanatosid C.

DESLORELIN

Chủ vận LH-RH

D-Trp LHRH-PEA (USA)
Somagard (USA)

DESMOPRESSIN

Vasopressin,1-(3-mercaptopropanoic acid)8-D-arginin; *DAV; DAVP; DDAVP; 1-Deamino-8-D-arginin vasopressin*
Dẫn xuất acetat hoặc diacetat:
BD: *Adiuretin SD (Spofa)*
DAV Ritter (Ritter, Thụy Sĩ)
DDAVP Ferring (Thụy Điển, USA)
Defirin (Thụy Điển)
Desmospray (Thụy Điển)
Desurin (Thụy Điển)
Minirin (Thụy Điển, Australia)
Minrin (Thụy Điển)
Minurin (Thụy Điển, Tây Ban Nha)
Stimate (Armour)
DT: Lọ 2,5ml để nhỏ mũi (0,1mg/ml) kèm 1 ống thống chia độ gọi là "rhinyl". Lọ phun mù (Spray) 2,5ml để phun vào mũi (kèm bơm chuẩn độ và am bu), chứa 0,25mg DDAVP. Mỗi lần phun: 0,1ml/10mcg. Ống tiêm 1ml/4mcg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có cấu trúc hóa học tương tự như vasopressin, có ưu điểm: Không

làm tăng huyết áp: Thời gian tác dụng trên 10 giờ (so với vài phút của vasopressin). Cũng có tác dụng chống bài niệu như vasopressin. Ngoài tác dụng chống lợi tiểu, với liều cao hơn (0,3 - 0,4mcg/kg thể trọng), thuốc làm tăng nồng độ ở huyết tương các yếu tố VIII và yếu tố Willebrand khoảng gấp 3-4 lần nồng độ bình thường, do đó làm giảm thời gian chảy máu.
CĐ và LD: Bệnh đái tháo nhạt: Trẻ em đái dầm (trên 5 tuổi). 1/ Bơm vào niêm mạc mũi với một ống nhỏ bằng chất dẻo gọi là "rhinyl" ngày 2 lần, mỗi lần 10-20mg tức là 0,1 đến 0,2 ml. Cần rửa sạch 2 hốc mũi với nước muối đẳng trương trước khi bơm thuốc. Trẻ em: Dùng nửa liều trên đây. Để chữa chứng đái dầm, buổi tối trước khi đi ngủ bơm 0,1 đến 0,2ml. Dùng liên tục (tới 3 tháng), hoặc từng đợt. 2) Điều chỉnh và phòng ngừa các tai biến chảy máu trong các bệnh sau đây: Bệnh ưa chảy máu A ở mức vừa phải và giảm; Bệnh của Von Willebrand ngoài các thể nặng hoặc tip II B; Thời gian chảy máu kéo dài, chưa rõ nguyên nhân nhất là ở chứng suy thận mạn. - Biến chứng khi dùng các thuốc chống ngưng kết tiểu cầu. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (15-30 phút) theo liều 0,3-0,4mcg/kg hòa vào 50-100ml dung dịch NaCl 0,9%. Ở người già hoặc có rối loạn tim mạch chỉ dùng liều 0,2mcg/kg.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh của Von Willebrand tip B (do nguy cơ gây giảm tiểu cầu). Phụ nữ có thai. Suy tim.
LY: *Bảo quản: Trong tủ lạnh nhiệt độ từ 4°C đến 8°C. Sau khi đã mở ống thuốc ra phải dùng hết.*

DÉSOCORT *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có dexamethason 5mg.
CĐ: Viêm tai ngoài cấp hoặc bán cấp, một số trường hợp chảy nước tai.
LD: Ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 4-8 giọt, từ 6-10 ngày.
CCĐ: Như Antibio-Synalar

DESOGESTREL

Progestin

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-ol,13-ethyl-11-methylen-, 17α)-
BD kép: *Marvelon 28 (Organon)* có: Ethinylestradiol 0,03mg, Desogestrel 0,15mg cho 1 viên tránh thai.

DESONID

Hydroxyprednisolon acetonid
Oxiprednisolon acetonid; Prednacinolon
BD: *Apolar (A.L., Nụ Uy)*
Desone (Owen, USA)
Desowen (Owen, USA)
Locapred (Fabre, Paris)
Prednol (Thố Nhĩ Kỳ)
Reticus (Farmila, Italia)
Sine–Fluor (Made, Tây Ban Nha)
Sterax (Alcon)
Steroderm (Tây Ban Nha)
Steronode (Alcon)
Topifug (Wolff, Đức)
Tridesilon (Anh, USA)
Tridésonit (Dome)
Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Prenacid (SIFI, Italia)
DT: Kem bôi da 0,05và 0,1%.
TD: Corticoid không có fluor, hoạt tính khá mạnh (chống viêm), ngứa, dịch rỉ và ức chế quá trình sinh sản tế bào và sinh tổng hợp ở bì và biểu bì.
CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Còn dùng trong luput ban đỏ dạng đĩa, bệnh vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Chàm - tổ đỉa, vết côn trùng đốt.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi, tổn thương loét, mụn trứng cá đặc biệt trứng cá đỏ, bôi lên mi mắt và các CCĐ chung của corticoid.
LY: *Xem CORTICOID.*

DESOXIMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-(11β,16α)-
Desoxymethason
BD: *Actiderm (Hoechst)*
Decolan (Hoechst)
Dermo–Hidrol (Hoechst)
Esperson (Hoechst)
Flubason (Hoechst)
Ibaril (Hoechst)
Stiedex (High Wycombe)
Topicort (Hoechst)
Topicorte (Roussel)
Topiderm (Roussel)
Topisolon (Đức)
Topisolone (Hoechst)
DT: Thuốc mỡ hoặc kem bôi 0,25%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor; chống viêm và dị ứng.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm và ngứa như eczema, viêm bì thần kinh, liken hóa, vẩy nến,...
LD: Bắt đầu: bôi thuốc mỡ 2-3 lần/ngày. Sau bôi 1 lần/ngày, hoặc ngày bôi 1-4 lần kem.
CCĐ: Bệnh do virut, nấm ký sinh, tổn thương do lao.
LY: *Xem Corticoid.*

DESOXYCORTON

Pregn-4-en-3,20-dion, 21-hydroxy-
Dẫn xuất 21-acetat:
Desossicorton acetato
Desoxycorticosteron acetat
Desoxycorticosteronum acetylatum
Desoxycortoni acetas
Desoxycortonum aceticum

Cortisal
Deoxycorticosteron acetat
Deoxycorton acetat
Medicosteron
Syncortin
BD: *Cortarmour (Armour)*
Cortate (Schering Corp/Essex)
Cortiron (Schering AG, Đức)
Cortisteril (Italia)
Cortisteron (Thụy Sĩ)
Cortivis (Vister, Italia)
Decortin (USA)
Decorton (Leciva)
Decosterone (USA, Áo)
Doca (Organon; Thụy Điển)
Mincortid (Bucarest)
Percorten (Ciba)
Syncortyl (Roussel)
Syncosteron (CTDP Bình Định)
DT: Ống tiêm 1ml/5mg và 10mg trong dd dầu.
TD: Hormon vỏ thượng thận, tác dụng tới chuyển hóa vô cơ (mineralo-corticoid), bù trừ thiếu hụt hormon mineralo corticoid; hiện nay đã tổng hợp được.
CĐ: Bệnh Addison. Addison, cắt bỏ thượng thận - Suy tuyến yên - tình trạng mất nước (tăng sản thượng thận bẩm sinh với hội chứng mất muối). Suy thượng thận mãn tính khi không dùng được cortison. Nhược cơ, người mới ốm dậy bị suy nhược. Còn dùng điều trị phối hợp bệnh loét dạ dày.
LD: Người lớn: tiêm bắp 5-10mg/24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 10mg; 24 giờ: 25mg.
CCĐ: Tăng huyết áp.
LY: *Tránh dùng nếu bị suy tim, suy thận, xơ gan; phù nề, tăng huyết áp. Còn có dạng viên ngậm đặt dưới lưỡi 5mg. Ngày dùng 1 viên.*
Tương tác: *(Xem corticoid).*
Tác dụng phụ: *Phù, tăng HA, (nhất là liều cao).*
Dẫn xuất 21-enantat:
Desoxycorton heptanoat
Cortiron Depot (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 21-glucosid:
Percorten (Ciba)
Dẫn xuất 21-pivalat:
Desoxycorticosteron pivalat
Desoxycortone trimethylacetate

DESOXYRIBONUCLEASE *(Pancreatic)*

TD: Enzym có tác dụng phân hủy nhanh các mảnh mô và mủ, do đó thúc đẩy quá trình tái tạo biểu mô ở các vết thương, thường dùng phối hợp với fibrinolysin. Xem "Pancreatic Dornase" và bd kép Elase.

DESTRIOL *(Remedica)*

DT: Viên có: dextropropoxyphen 32,5g; paracetamol 325mg.
CĐ: Đau nhẹ đến vừa hoặc nặng.
LD: Người lớn uống 4-6 viên/ngày, cách nhau 4 giờ, vào bữa ăn - Suy gan - thận giảm liều, cách nhau 8 giờ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Suy thận nặng - Trẻ dưới 15 tuổi - Suy gan - Người nuôi con bú. Có thai.
LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Không dùng liều cao, lâu dài.
– Không dùng cùng lúc với thuốc an thần, trầm cảm ba vòng.
– Tránh lái xe, vận hành máy khi dùng thuốc.
Phản ứng phụ: *Có thể bị chóng mặt, an thần, buồn nôn, nôn, táo bón, nổi mẩn, nhức đầu, suy nhược, sảng khoái, buồn ngủ, mất định hướng, hạ đường huyết, viêm gan tắc mật, mày đay, rối loạn thị giác, đau bụng, choáng váng, bồn chồn, hạ tiểu cầu.*

DETAJMIUM Bitartrat

Detajmium hydrogentartaricum
Tachmalcor (Arzn, Đức)
DT: Viên bọc đường 25mg.
TD: Dẫn chất của ajmalin, dùng uống có tác dụng chống loạn nhịp rõ rệt và đều đặn hơn ajmalin, nên dùng với liều thấp hơn và dung nạp cũng tốt hơn.
CĐ: - Điều trị trong thời gian dài các ngoại tâm thu tâm thất, và ở mức độ kém hơn: các ngoại tâm thu trên thất và nhịp nhanh kịch phát tâm thất. Để cắt các cơn loạn nhịp vừa hoặc nhẹ và để phòng các cơn đột phát. Điều trị tiếp tục khi tiêm ajmalin.
LD: Liều trung bình 1 lần : 2-4 viên; 24 giờ: 6-12 viên, chia đều làm 3-4 lần. Liều duy trì: 4-6 viên/24 giờ.
LY: *– Tránh dùng nếu có blốc xoang nhĩ, blốc nhĩ thất, blốc cành phải hoặc trái; suy cơ tim (nếu không điều trị đồng thời bằng các glucosid trợ tim); tổn thương nặng ở nhu mô gan; rối loạn nặng ở quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng phụ: nhức đầu, cảm giác nóng, chóng mặt.*

DETOMIDIN

BD: *Domosedae*
TD: Giảm đau, an thần.

DETOXALGINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên sủi bọt có:

Glucuronamid	200mg
Aspirin	375mg
Vitamin C	200mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.
CĐ: Các chứng đau, thấp khớp đặc biệt đau khớp, sốt cảm cúm.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên, uống 2- 3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 5 tuổi: uống 1 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em 6 - 9 tuổi uống 1 1/2 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em từ 9-12 tuổi uống 1 1/2 đến 2 viên chia làm 2 lần/ngày
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Các bệnh và thể tạng chảy máu. Nguy cơ xuất huyết.
LY: *Thuốc dùng chủ yếu cho người lớn. Thận trọng với người suy thận, hen suyễn.*

DEXADENT *(Ba Lan)*

DT: Thuốc mỡ (ống 5g): 50mg dexamethason acetat; 125mg framycetin sulfat, 100.000 đvqt polymyxin B sulfat, tá dược vđ 5g.
CĐ: Điều trị tại chỗ sâu răng, tủy răng và quanh chân răng.
LD: Ngày bôi 3-4 lần. Đợt dùng 3-4 ngày.

DEXAMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro 11,17,21 -trihydroxy-16-methyl- , (11β,16α)-
Desametason; Hexadecadrol; Mediamethason
BD: *Adexone (Rekah, Israel)*
Aeroseb – Dex (Herbert, USA)
Aflucoson (Arcana, Áo)
Aphtasolon (Japan)
Artrosone (Davur, Tây Ban Nha)
Baycadron (Bay, Skokie, USA)
Cadexcin N (Thái Lan) + Neomycin
Cortico-Asthritin (Atmos, Đức)
Cortisumman (Winzer, Đức)
Decacort (Cortec, Đan Mạch)
Decadeltosona (Efeyn, Tây Ban Nha)
Decaderm (Merck, Sharp & Dohme)
Decadran (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron (Merck, Sharp & Dohme)
Decalix (Pharmed, USA)
Decameth (Foy, USA)
Decaspray (Merck, Sharp & Dohme)
Decofluor (Salfa, Italia)
Dekacort (Faber–Ref, Milano)
Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Deksamet (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Deltacyl (Trifaco)
Deltafluorène (Merrel Dow/Lepetit)
Dermaphyton (XNDP 24) (+ chloramphenicol + neomycin)
Dermax (Fargal, Roma)
Deronil (Schering Corp/Essex)
Desacort (Caber, Italia)
Desacortone (Neophared, Italia)
Desalark (Italia)
Deseronil (Schering Corp/Essex)
Dexa
Dexa–Aldon (Aldon, Tây Ban Nha)
Dexacin (CTD Bến Tre)
Dexacort (Ikapharm, Israel)
Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexafarma (Leano, Tây Ban Nha)
Dexa–Life (Tây Ban Nha)
Dexalocal (Medinova, Thụy Sĩ)
Dexa–Mamallet (Japan)
Dexamecortine (Labatec, Genève)
Dexamed (Medice, Đức)
Dexametaluy (Miluy, Madrid)
Dexameth (USV, USA)
Dexamethadrone (Canada)
Dexamiso (Tây Ban Nha)
Dexamonozon (Medice, Đức)
Dexan (CTDP Đồng Tháp)
Dexanteric (Barcelona)
Dexaplast (Barcelona)
Dexapolcort (Polfa, Ba Lan)
Dexaport (Preeport Drug, USA)
Dexa–Rhinosan (Bichsel, Thụy Sĩ)
Dexaron (Đài Loan)
Dexasan (Santos, Madrid)
Dexa–Scheroson (Schering AG, Đức)
Dexa–Sine (Thilo, Đức)
Dexason (Galenika)
Dexacin (CTD Bến Tre)
Dexinolon Sable (Desitin, Đức)
Dexmethsone (Protea, Australia)
Dexmin (Hàn Quốc) + Dexchlorpheniramin
Dexone TM (Rowell, USA)
Dexoral (Uva, Paris)
Dexpension (CTD Bình Định)
Dextelan (Glaxo)
Dexyl (Sanofi)
Dezone (USA)
Dinormon (Milano)
Firmalone (Firma, Italia)
Fluormone (Benvegna, Italia)
Fortecortin (E.Merck; Tây Ban Nha)
Gammacorten (Ciba)
GW Pola 6 (Australia)
Hadocort (CTD Hà Tây) + Xylometazolin
Hexadrol (Organon)
Isnacort (Isnardi, Italia)
Isopto – Dex (Alcon)
Isopto – Maxidex (Alcon)
Likalison – F (Dorsch, Đức)
Loverine (Isei, Japan)
Luxazone (Roma)
Marvisona D (Zambeletti, Italia)
Maxidex (Alcon)
Mebi Dexa (XDPT Q3)
Meko Dexa (CTD Q3)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Methazon (Ion, Italia)
Millicorten (Ciba)
Miral (Geneva Drug, USA)
Moco (Kowa, Japan)
Moderix (Larma, Madrid)
Mymethasone (My–K, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Predni–F–Tablinen (Biersdorf, Đức)
Prednisolon F (Pharma, Bungari)
Santeson (Santen, Japan)
Sawasone (Sawai, Japan)
Sokaral (Allergan, Đức)
Steralol (Wakamoro, Japan)
Vicoldem (CTD Vĩnh Phúc) (+ Oxymetazolin)
Visumetazone (ISF, Italia)
Dẫn xuất acefurat:
Dexamethason acefurat
Dexamethason 21-acetat 17α-(2-furoat)
Sch 31353 (Schering Corp/Essex)
Dẫn xuất 21-acetat:
Dexamethason acetat
Delalone L. A (Forest, Mỹ)

Decadronal (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron L.A (Merck, Sharp & Dohme)
Decaject L.A (Mayrand, USA)
Decasterolone (I.B.E Tây Ban Nha)
Decoderm (E. Merck; Tây Ban Nha)
Dectancyl (Roussel)
Dekasol–L.A (Seatrace, USA)
Delladec (Forest, USA)
Deltacyl (Tipharco)
Deronil (Schering Corp/Essex)
Dexacen (Central, USA)
Dexacortisyl (Roussel)
Dexasone L.A (USA)
Dexone L.A (Keene Pharm, USA)
Fortecortin –Kristallsusp (E. Merck)
Panasone (Norbrook, Anh)
Solurex LA (Hyrex, USA)
Dẫn xuất 21-acetat và 21-(disodium phosphat)
Duo–Decadron (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 17, 21-dipropionat
Dexamethason dipropionat
ST 12
Methaderm (Taiho, Japan)
Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Dexamethasondihydrogenphosphat-dinatrium
Dexamethasone (phosphat sodique de)
Dexamethasone sodium phosphat
Dexamethasoni natrii phosphat
Aacidexam (Aaciphar, Bỉ)
Ak–Dex (Akom, Canada)
Cébédex (Chanxin, Pháp)
Colvasone (Norbrook, Anh)
Cortifo (CTD Khánh Hoà) (+ Chloramphenicol)
Dalalone (Forest, USA)
Dalaron (Forest, USA)
Decaderm (Frosst, Australia)
Decamin (New Zealand)
Decardran (Merck, Sharp & Dohme)
Decadrol (Paddock, USA)
Decadron (Pháp, Merck, Sharp & Dohme)
Decaject (Mayrand, USA)
Dekasol (Seatrace, USA)
Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Delladec (Forest, USA)
Desalark (Italia)
Dexa (Đức)
Dexabene (Merckle, Đức)
Dexa–Brachialin N (Đức)
Dexacen–4 (Central, USA)
Dexacort (Teva, Israel)
Dexacortal (Organon)
Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexa–Helvacort (Thụy Sĩ)
Dexa–inject (Đức)
Dexair (Pharmafair, USA)
Dexamed (Medice, Đức)
Dexa–Sine (Thilo, Đức)
Dexasone (USA)
Dexaven (Polfa, Ba Lan)
Dexone (Keene Pharm, USA)
Dexsone (Vortech , USA)
Dezone (USA)
Duphacort (Duphar, Bỉ)
Eta–Cortilen (SIFI, Italia)
Fortecortin–Mono (E.Merck)
Fortecortinvet (E.Merck)
Fosfodexa (Barcelona)
Hexadrol (Organon)
I–Methasone (USD)
Kalmethasone (Indonesia)
Maxidex (Alcon)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Neodexa eye drops (XNDP 3/2) (nhỏ mắt) (+ Neomycin)
Neodexa Nasal (XNDP 3/2) (nhỏ mũi) (+ Neomycin)
Novadex (Nova, Canada)
Ocu–Dex (Ocumed, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Orgadrone (Japan; Organon)
Penthasone (Pentagone, Canada)
Savacort–D (USA)
Soldesam (Italia)
Solone (Liade, Tây Ban Nha)
Solurex (Hyrex, USA)
Spersadex (Dispersa, Thụy Sĩ) (+ Chloramphenicol nhỏ mắt)
Spondy–Dexa (Efeka, Đức)
Turbinaire Decadron (MSD)
Vasodex (Mỹ)

DT: 1) Viên nén 0,5 và 1mg.

CĐ: Giống như các loại corticosteroid, nhưng mạnh hơn 7 lần prednison (hoặc prednisolon), bằng 35 lần cortison. Ít gây tác dụng phụ.

LD: Thường một ngày uống 0,003g trường hợp nặng uống 0,004 - 0,006g một ngày, khi có kết quả hạ dần liều, liều duy trì 0,0005 - 0,001g một ngày. Liều một ngày chia làm 2 - 3 lần uống trong hoặc sau bữa ăn. Trẻ em: 0,25 - 2mg/ngày, tuỳ theo tuổi.

2) Thuốc tiêm: *Dectancyl suspension* - Lọ 1ml/5mg và 3ml/15mg (dạng acetat). *Soludécadron* - Ống 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat). Dạng thường dùng trong bệnh viện: Ống 5ml/20mg.

CĐ: Cấp cứu các phản ứng nặng do dị ứng, sốc do phẫu thuật, phù não, suy thượng thận. Tiêm tại chỗ (thấm vào khớp hoặc quanh khớp) trong viêm khớp, viêm bao hoạt dịch,...

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 4 - 20mg/ngày (không quá 80mg/24 giờ). Tiêm tại chỗ: 2 - 6mg.

CCĐ: Bệnh nấm ký sinh lan rộng.

3) Thuốc nhỏ mắt: (Dạng dinatri phosphat).

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 10ml kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat để bảo quản. Thuốc nhỏ mắt 0,1% (dạng metasulfobenzoat natri).

TD: Chống viêm và chống dị ứng mạnh.

CĐ: Viêm hoặc dị ứng ở đoạn trước của nhãn cầu, nhất là: Viêm kết mạc không nhiễm khuẩn, đặc biệt viêm kết mạc mùa xuân. - Viêm kết mạc mạch kẽ và hình đĩa. Viêm

màng mạch nho, nhất là ở phía trước, Loét bờ mi và eczema mi mắt không nhiễm khuẩn. Điều trị sau mổ mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần, hoặc hơn nữa nếu có ý kiến thầy thuốc khoa mắt.
CCĐ: Như liệu pháp corticoid tại chỗ, đặc biệt là các nhiễm virut (nhất là Herpes ở mắt) nấm hoặc do lao, tiền sử glôcôm cá nhân hoặc gia đình.
LY: *Nếu dùng thời gian dài cần theo dõi nhãn áp và độ trong của thể thủy tinh.*
Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Dexamethason hemisuccinat
Hemidexa (Llorens, Barcelona)
Dẫn xuất 21-isonicotinat:
Auxiloson (Thomac, Đức)
Auxison (Boeh, Đức)
Vorenvet (Astra)
4) Thuốc phun mù (dạng isonicotinat)
BD: *Auxisone (Đức – Pháp)*
Decadron Respirhaler (Mỹ).
DT: Bình phun mù - chuẩn độ 10ml kèm ăm bu vào miệng bình (được 150 lượt hít, mỗi lượt 0,125mg).
TD: Như Budesonid.
CĐ: Điều trị duy trì các thể hen như: Hen có cơn khó thở kịch phát đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ. Hen phụ thuộc corticoid. Hen nặng ở trẻ em. Còn dùng cho các trường hợp : Các thể co thắt ở những bệnh phế quản -phổi mạn gây tắc. Viêm phế quản dạng hen ở trẻ em. Ho và viêm thanh khí quản co thắt.
LD: Điều trị tấn công: ngày 250 - 1000mcg (1 đến 4 lần x 2 lượt hít). Liều duy trì: ngày 500mcg 2 lần x 2 lượt hít. Trẻ em: 0,02 - 0,04mcg/kg/ngày.
LY: *Nếu người lớn dùng quá 1000mcg/ngày thì thuốc đã mất hiệu lực, phải chuyển sang thuốc khác. Không dùng trị cơn hen riêng lẻ và tình trạng hen nặng (état de mal asthmatique).*
CCĐ: khác: Như Flunisolid.
Dẫn xuất 21-linoleat:
Linoderm (Madrid)
Topolyn (ISF, Italia)
Dẫn xuất 21-(natri sulfat):
Dexa–Scheroson (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 21-(natri 3-sulfobenzoat):
Dexamethason sodium metasulfobenzoat
Dexane (P.O.S., Pháp)
Dexapos (Ursaphar, Đức)
Dexa–Wolner Topica (Tây Ban Nha)
Hubersona (Barcenola)
Santeson (Japan)
Selftion F (Japan)
Dẫn xuất 21-tebutat:
Dexamethason tertiary butylacetat
Decadron T.B.A (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 17-valerat:
Dermadex (Italia)
Desaval (Milano)
Dẫn xuất 21-valerat:
Voalla (Maruho, Japan)
Zaluc (Hokuriku, Japan)
5) Kem bôi da 0,1%.
BD: *Dexalocal (Đức)*
CĐ: Eczema dị ứng, viêm bì, tăng tiết bã nhờn.
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.
LY: *Tránh dùng : bệnh ngoài da do virut, nấm, trứng cá đỏ. Có nhiều BD phối hợp với Neomycin, Clotrimazol. Gentamycin dùng ngoài da.*
(Xem thêm Corticoid).

DEXAMFETAMIN

Hưng phấn thần kinh

Benzen-ethanamin, α-methyl-, (S)-
Dexamphetamin; Dextroamphetamin
Dẫn xuất 5-ethyl 5-(1-methylbutyl) barbiturat:
P.A.D.
Pentobarbiton dexamphethamin muối
Pento–Adiparthrol (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất phosphat:
Dextroamphetamin phosphat
Dextro–Profetamine (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Dexten (Nichola, Anh)
Dẫn xuất sulfat:
Dexamphaetamini sulphas
Dexamphétamine (sulfate de)
Dexaphetamin sulphat
Dexamphetamini sulfas
BD: *Adiparthrol (Thụy Sĩ)*
Amfe –Dyn (Roma)
d–Amfetasul (Mỹ)
Curban (Mỹ)
Dexamin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexampex (Lemmon, Mỹ)
Dexedrine (Smith Kline & French)
Ferndex (Ferndale, USA)
Mephadexamin–R (Mepha, Thụy Sĩ)
Oxydress (USA)
Simpamina D (Recordati, Milano)
Stil – 2 (Castillon, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tannat:
Tanphetamin
Obotan (Mỹ)
Proptan (Irwin, Neisler)
Synatan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tartrat:
Aftin (Rovi, Tây Ban Nha)
LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.*

DEXAPOLYFRA *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 5mg dexamethason dinatri phosphat, 35mg framycetin (dạng sulfat) 35.000 đvqt polymyxin (dạng sulfat).
CĐ: Như Antibio - synalar.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt, trong vài phút. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

DEXBROMPHENIRAMIN

2-Pyridin propanamin, γ-(4-bromophenyl)-N-, N-dimethyl-, (S)-

Dẫn xuất maleat:
Disome (Schering Corp/Essex)
DT: Sirô 0,4mg trong một ml. Viên 2mg. Viên kéo dài tác dụng 4 và 6mg.
CĐ: Thuốc kháng histamin mạnh với liều rất nhỏ.
LD: Để uống, liều thông thường cho người lớn một lần là 2mg, ngày dùng 4 lần.
Trẻ em uống 1mg một lần, ngày uống 4 lần.
LY: *(Với tỷ lệ một phần mười số người sử dụng: buồn ngủ, thiu).*

DEXCHLORPHENIRAMIN

2-Pyridin propanamin, -(4-chlorophenyl)-N,N -dimethyl-, (S)
Dẫn xuất maleat:
d-Chlorpheniramin maleat
Dextrochlorpheniramin maleat
BD: *Baylaramine (Bay, USA)*
Codesfarmin (XND 780)
Coafarmin (XND 780)
Dopola (CTD Đồng Nai)
Dexatamin (Malaysia)
Dexchlor (Schein, USA)
Dolopa (CTD Đồng Nai)
Mebilamin (SHYT)
Medipolamin (CTDL 1)
Phernamin (Nycomed, Na Uy)
Polacanmin (CTD Phong Phú)
Polafarmin (XNDP 780)
Polaramin (Schering Corp/Essex, Áo)
Polargen TD (Goldline, USA)
Polaronil (Schering Corp/Essex)
Polazerin (CTD Cà Mau)
Sensidyn (Medica, Phần Lan)
DT: Viên nén 2mg. Viên bao (Repetabs) 6mg. Sirô 5mg/thìa càfê.
TD: Kháng histamin - chống dị ứng.
CĐ: Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng: viêm mũi (theo thời tiết hoặc không), viêm kết mạc, ngứa, phù Quincke. Dùng hỗ trợ trong các bệnh ngoài da gây ngứa (eczema, sẩn, vết côn trùng đốt).
LD: Người lớn: 1 viên 2mg x 3 - 4 lần/ngày.
Trẻ em: 1/2 viên x 2-3 lần/ngày.
Viên bao (Repetabs) 6mg: người lớn: 1 viên buổi sáng và tối.
Sirô 0,1mg/ml: Trẻ em: 2 thìa càfê x 3-4 lần/ngày; trẻ còn bú: 1 thìa cà fê x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bí đái. Trẻ dưới 6 tuổi. Nguy cơ bị glôcôm góc đóng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...*
– Không nên dùng cho phụ nữ có thai và không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác: *Thận trọng khi dùng với atropin và các chất có tác động atropinic (phối hợp tác dụng không mong muốn gây bí tiểu tiện, táo bón; khô miệng), với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm). Tránh dùng với alcool (tăng tác dụng gây an thần thuốc kháng histamin).*
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, giảm tiết nước mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí tiểu tiện, lú lẫn hoặc kích động ở người già – Hiếm thấy rối loạn dạ dày – ruột – Ngủ gật.*
Ghi chú : BD phối hợp: *Bedamin (Hàn Quốc)* *phối hợp với Betamethason dùng ngoài da*
Codesfarmin (XNDP 780)

DEXETIMID

Liệt đối giao cảm

[3,4'-Bipiperidin]-2,6-dion, 3-phenyl-1'-(phenylmethyl)- , (S)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tremblex (Janssen)

DEXFENFLURAMIN

Benzenethanamin, N-ethyl-α-methyl-3-(trifluoro-methyl)- (S)-
Adifax (Servier, Anh)
Isomeride (Ardix, Servier, Genève)
Redux (Mỹ)
DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid).
TD: Gây chán ăn, tương tự như fenfluramin, với liều dùng thấp hơn, nên dung nạp dễ hơn.
CĐ - LD: Các thể béo phì. Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên đợt dùng tối đa 3 tháng.
CCĐ: Glôcôm. Tiền sử trầm cảm hoặc bệnh tâm thần. Người có thai 3 tháng đầu.
LY: *Có một số nước đã cấm dùng vì tính an toàn của thuốc (Adifax).*
Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

DEXIBUPROFEN

BD: *Actifen (Gebro)*
Dex Optifen (Spirig)
Lertus (Elvetium)
Monactil (Gebro)
Nyfen (Nycomed)
TD: Chống viêm - Hạ sốt - Giảm đau.

DEXKETOPROFEN

BD: *Desketo (Italia)*
Enantyum (Menarini)
Ketesse (Italia, ES, LU)
Quiralam (ES)
Sympal (Tây Ban Nha)
TD: Chống viêm.

DEXMEDETODIMIN

Thụ thể chủ vận chọn lọc alpha 2-adrenergic có tác dụng giải lo âu và giảm đau dùng phụ trợ trong gây mê.
Medetomidin chlorid (racemat) được dùng trong thú y.

DEXOXADROL

Hưng phấn thần kinh, giảm đau

Piperidin, 2-(2,2-diphenyl-1,3-dioxolan-4-yl)-, [S-(R)]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dexoxadrol hydrochlorid
Relane (Cutter, Berkeley, USA)

DEXPANTHENOL

Butanamid, 2,4- dihydroxy-N-(3-hydroxypropyl)-3,3-dimethyl- , (R)-
D-panthenol; Vitamin B5; Pantothenolum; D-(+) Pantothenylalkohol; Pantothenylol
BD: *Beducene (Roche)*
Bepanthen (Roche)
Benpantol (Roche)
Dexol (Legere, USA)
Ilopan (Adria, USA)
Intrapan (Elkin – Sinn, USA)
Motilyn (Abbott)
Pantenyl (Kay, USA)
Panthoderm Cream (USV, USA)
Tonstat Inj (AVP, USA)
Urupan (Merckle, Đức)
Dẫn xuất racemat:
Panthenol
Panthenolum
Panadon Cream (Áo; USA)
Panthothen–Linz
DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 2ml/500mg.
TD: Là yếu tố chủ yếu trong chu trình Krebs. Tham gia vào tổng hợp acetylcholin và các corticoid thượng thận - Tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid và protid, cần thiết cho sự phát triển và tái tạo các biểu mô, tóc, lông và móng.
CĐ: Dùng trong khoa da liễu trong các chứng hói tóc (từng vùng hoặc lan toả) và các rối loạn dinh dưỡng móng tay và chân. Chuột rút khi mang thai - Viêm mạn tính đường hô hấp trên.
LD: Nên dùng phối hợp với Vitamin H (có tác dụng chống tăng tiết bã nhờn) để trị hói tóc. Lúc đầu, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 - 2 ống vào bắp thịt hoặc tĩnh mạch, dùng một đợt 6 tuần. Rồi chuyển sang thuốc uống, ngày 3 viên. Đợt dùng 2 tháng.
LY: *– Hiếm gặp các biểu hiện ở da.*
– Rụng tóc: Nên dùng phối hợp với Biotin Roche: điều trị tấn công 1 – 2 ống Dexpanthenol với Biotin, tiêm 2 – 3 lần/ tuần, trong 6 tuần. Duy trì: 3 viên Dexpanthenol + 3 viên Biotin/ngày – Dùng 2 tháng.
Nếu dùng không có kết quả mong muốn nên xem lại hệ số kích thích tố (đặc biệt với nữ giới).
Còn có dạng phun mù (Spray).
Xem Panthenol Spray (Đức)

DEXRAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: dịch truyền acid amin.

DEXRAZOXAN

BD: *Cardioxan (PL, CZ, FR, IT)*
Zinecard (US, CA)
Eucardion (Italia)
TD: Antidote - Giải độc.

DEXTRAN

Là một polysaccharid sản sinh do tác dụng của vi khuẩn Leuconostoc mesenteroides với saccharose-
Expandex; Infukoll; Intradex; Plavolex
1) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử khoảng 1000: Dextran LD I
Promit (Pháp, Thụy Điển)
Promiten (Hà Lan)
DT: Lọ thuốc tiêm 20ml/3g kèm 0,12g NaCl, HCl đậm đặc vừa đủ có pH: 4 - 6.
TD: Dextran có khối lượng phân tử 1000 dalton là một hapten dextran đơn giá (monovalent), gắn vào các kháng thể ở huyết tương phản ứng với các phân tử dextran dùng trong lâm sàng. Cách gắn chọn lọc nói trên theo cơ chế chạy đua với dextran ở những điểm trên kháng thể, ngăn cản tạo ra các phức hợp miễn dịch và do đó phòng ngừa xuất hiện triệu chứng phản vệ.
CĐ: Phòng ngừa phản ứng do cơ chế phản vệ khi dùng dextran.
LD: Tiêm tĩnh mạch - tiêm chậm 1 - 2 phút 1 lọ 20ml, trước khi tiêm truyền dextran. Phải tiêm một lọ nữa như trên khi thời gian giữa lúc tiêm Promit với dextran đã quá 15 phút. Nếu quá 48 giờ sau lần cuối dùng dextran thì nếu tiêm tiếp dextran phải dùng lại thuốc này.
LY: *Không có chống chỉ định nếu đã có chỉ định dùng dextran.*
2) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 40.000: Dextran 40
Dextran 40 intravenous infusion
Fluidex
Elortheo (Leopold, Áo)
Gentran 40 (Hà Lan; Mỹ)
Infukoll M40 và Onkovertin 40 (Đức)
ISODEX 4 (Hà Lan)
LDM (Abbott)
LMD (Abbott)
Lomodex (Fisons)
Longasteril 40 (Fresenius, Đức)
Perfadex (Pharmacia, Thụy Điển)
Plander R (Pierrel, Italia)
Reohem (Zdravlje)
Rheodextran Spofa (Leciva)
Rheomacrodex (Hà Lan, Đức)
Rheoslander (Pháp)
Rheotran (Pharmachem, USA)
Soludek 40 (Pliva)
DT: Lọ 250 và 500ml dd 10% dextran 40.000.
TD: Làm tăng thể tích huyết tương trong 6 giờ, tăng lưu lượng máu, phân tán các tập hợp hồng cầu, điều chỉnh tính tăng kết hợp tiểu cầu và tăng lượng nước tiểu. Trường hợp mất máu, chấn thương, nhiễm độc, bỏng, nhiễm khuẩn, viêm tụy, viêm màng bụng, choáng phẫu thuật, tắc mạch sau mổ hoặc chấn thương, cải thiện tuần hoàn địa phương, giảm nguy cơ huyết khối.

CĐ: Như dextran 60 - Còn dùng phòng các huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật. Chống triệu chứng phù nề khởi đầu ở các thể nhồi máu não nặng.
LD: Tiêm truyền thật chậm lúc đầu để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm. Sốc: Truyền tĩnh mạch nhanh: 10 - 12ml/kg. Phòng huyết khối tĩnh mạch: 50ml tiêm sau khi bắt đầu gây mê với tốc độ 70 giọt/phút (trong khoảng 2 giờ rưỡi) và sau khi mổ 500ml với tốc độ như trên - tiếp đó 2 ngày sau, mỗi ngày tiêm 500ml.
Phù nề ở nhồi máu não: 500ml/ngày trong 3 -4 ngày.
CCĐ: Suy tim mất bù - Phù phổi - Xuất huyết não - Thiểu niệu, vô niệu - Tạng chảy máu - Mất nước ngoài tế bào - Nguy cơ chảy máu - Mẫn cảm thuốc.
3) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 70.000 - 150.000.
Dextran 70 - 75 - 110 - 150:
BD: *Dextraven 70 – 110 – 150 (Fisons)*
Gentran 70 (Baxter, Hà Lan)
Hemodex (Zdravlje)
Hyskon (Thụy Điển)
Lomodex 70 (Fisons)
Macrodex (Hà Lan; Thụy Điển, Đức)
Plander (Pierrel, Italia)
Soludeks 70 (Pliva)
Gentran 75 (Baxter–Travenol, Mỹ)
El Solution N4 (Nhật Bản)
Polyglucin (Nga)
DT: Ống tiêm, lọ 100 - 250 - 400 và 500ml dd 6% trong nước cất hoặc dd Ringer lactat.
TD: Để làm tăng thể tích máu tuần hoàn (trong khoảng 8 - 10 giờ).
CĐ: Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc huyết, chấn thương hoặc nhiễm độc - nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.
LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh. Liều tiêm 1 - 1,5 lít/24 giờ. Trẻ em cứ 1kg thể trọng tiêm 10-20ml.
CCĐ: Ứ tuần hoàn, máu khó đông (nhất là do nguyên nhân ở tiểu cầu); mẫn cảm với các loại dextran, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng, suy thận, mất dịch ngoại bào.
LY: *Suy thận mạn (cần giảm liều tiêm); tiêm quá nhanh dễ gây nguy cơ phù phổi cấp, hoặc suy thận cấp kèm bí đái. Có thể phản ứng dị ứng.*
Dẫn xuất kali sulfat:
Lipemol (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất natri sulfat:
Colyonal (Japan)
Destromyde (Japan)
Dẫn xuất sulfat:
Asuro (Japan)
Dextrarine (Egic, Pháp)
Eisent (Japan)
DT: Thuốc mỡ 2%.
CĐ: Các huyết khối gần da, di chứng viêm tĩnh mạch, nề tại chỗ, viêm mô tế bào (cellulite).
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

DEXTRAN Sắt *(phức hợp)*

Iron dextran complex; Iron dextran injection
BD: *Feostat (Forest, USA)*
Ferrospan (Forest, Mỹ)
Ferrum H (BE, LU)
Hematran (Hauck, USA)
Hi–Dex (Mead–Johnson)
Hydextran (Hyrex, USA)
Imferdex (Lakeside, USA)
Imfergen (Goldline, USA)
Imferon (Pharmacia, Fisons)
Irodex (Keene Pharm, USA)
Myofer (Hoechst)
Norferan (Vortech, USA)
Proferdex (Fisons)
DT: Dd keo có thể tiêm được, chứa phức hợp sắt hydroxyd với dextran đã thủy phân một phần, tương ứng với 50mg sắt/1ml.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt trong trường hợp người bệnh không dung nạp được các chế phẩm sắt uống, hoặc có hội chứng hấp thu qua đường ruột không tốt, hoặc đã dùng thuốc uống mà không có kết quả.
LD: Tiêm bắp sâu, theo liều 1,5mg/kg. Tổng liều một đợt không được vượt quá nhu cầu. Cần cung cấp 250mg sắt cho 1g hemoglobin (trong 100ml máu) bị thiếu.
CCĐ: Nhiễm sắc tố sắt, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, suy gan hoặc suy thận.
LY: *Mới đầu, tiêm 1 liều thử nghiệm 0,5ml–Nếu sau 3 – 5 phút không thấy có phản ứng mới tiếp tục dùng. Tác dụng phụ có thể xảy ra: phản ứng mẫn cảm, sốc phản vệ – Buồn nôn, nôn – chóng mặt – Nếu tiêm quá nông: da bị nhuộm màu không mất đi và không tẩy sạch được.*

DEXTRANOMER

Dextran 2,3-dihydroxypropyl-2-hydroxy-1,3-propandiyl ether
BD: *Crupodex (Biogal, Hungari)*
Debripad (Pharmacia, Thụy Điển)
Debrisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Debrisorb (Pharmacia, Thụy Điển)
Dermiline (Astra)
Sorbilex (Pharmacia, Thụy Điển)
DT: Gói thuốc bột 60g; gói bột nhão 10g (chứa 3,4g).
TD: Chất trùng phân có tác dụng hút các dịch rỉ và các mảnh mô hoại tử, làm cho vết thương, vết loét mau lành.
CĐ: Điều trị các tổn thương ngoài da (vết bỏng, loét,...).
LD: Rửa sạch vết thương, nhưng không thấm khô, rồi rắc một lớp bột thuốc (hoặc bột nhão) dày ít nhất 3mm sau phủ gạc lên. Lúc đầu ngày thay 1lần, sau 2 ngày 1 lần.
CCĐ: Bôi vào mắt.

DEXTRIFERRON

Trị thiếu máu

Dextriferron injection
BD: *Astrafer (Astra)*
Fedex (Zdravlje)
Imferon (Llorente, Madrid)
Thuốc tiêm sắt hydroxyd phức hợp với dextran.
CĐ - LD: Như dextran sắt.

DEXTROMETHORPHAN

Morphinan, 3-methoxy-17-methyl, (9α,13α,14α)-
Dẫn xuất hydrobromid:
Dextrometorfano bromidrato
d-Methorphan hydrobromid
BD: *Agrippol (Canada)*
Agrodin (CTD Cà Mâu) + Terpin, Na benzoat
Akindex (Fournier, Pháp)
Alex (India)
Anti–Cough Syrup (Canada)
Arpha (Holphar, Đức)
Atuxane (Pháp)
Balminil DM Syrup (Rougier, Canada)
Benylin DM (Parke Davis)
Bexin (Spirig, Thụy Sĩ)
Bluecap (CTDL 1) (+ Terpin)
Bronchenolo Tosse (Midy)
Broncho–Grippol–DM (Canada)
Bronchydex (Pháp)
Buckley's M (US)
Calmasan (Syntex – Pharm, Thụy Sĩ)
Calmerphan–L (Siegfried, Thụy Sĩ)
Capsyl (Sandoz)
Coandin (XNDP 780)
Congespirin (Bristol – Myers)
Contratuss (Eri, Canada)
Copdex (+ Terpin) (XNDPTW2)
Cosylan (Parke Davis)
Coughcon (Santen, Japan)
Cough Syrup (My–K, USA)
Coughthicon (Hàn Quốc) + Ephedrin
Cremacoat (Mỹ)
Delsym (Pennwalt, USA)
Demo–Cinéol (Sabex, Canada)
Dexcon (Đài Loan)
Dexir (Oberlin – Pháp)
Dexofan (DAK, Copenhagen)
Dexpin (CTDP Hà Tây) (+ Terpin)
Dextphan (Japan)
Dextron (CTD Đồng Tháp)
Dextrorphan (XNLHD Hậu Giang)
DM và DMH (Parke Davis)
Drillsirop (P. Fabre, Pháp)
Drill toux sèche
Extuson (Ferrosan, Đan Mạch)
Hold (Beecham)
Humex (Tây Ban Nha)
Husmedin (Toho, Japan)
Hustenstille S – Customed (Đức)
Hustep (Japan)
Khaterban (CTD Khánh Hoà) + Terpin, Na benzoat
Kibon S (Sawai, Japan)
Koffex (Rougier, Canada)
Mediquell (Parke Davis)
Mekodetuss (+ Terpin) (XNDPTW 24)
Mekotussidex (XNDP 24)
Methon (Đài Loan)
Methorate (Upjohn)
Methorcon (Kowa Y, Japan)
Methorphan (XNDPDL)
Neocoadon (XN 780) (+ Chlorphenamin)
Neocordion (CTD Tiền Giang) + Terpin
Neocough (Hàn Quốc) + Trimethoquinin + Guaifenesin
Néo–DM (Néo, Canada)
Nevocon (CTD Cà Mâu) + Terpin, Na benzo
Nodex (Brothier, Pháp)
Nycoff (Dover, USA)
Ornex – DM (Smith Kline & French)
Pedia Care (Mc Neil, Mỹ)
Phagosan (Lek)
Pusiran (Thái Lan)
Rivodex (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Rivolyn (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Robidex (Robins, USA)
Robitussin (Malaysia) + Guaifenesin
Rodilar (XNDP 24)
Romilar (Roche)
Romilar blauw (Roche)
Sedatuss (Trianon, Canada)
Sedotus (Farge, Italia)
Servicof (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sinil dextro (Hàn Quốc)
Sisaal (Towa Yakuhin, Japan)
St' Joseph Cough Syrup (Plough, Mỹ)
Sucrets (Beecham)
Symptom (Parke Davis)
Terpidexphan (XNDP HG) (+ terpin)
Terpotrophan (CTD Bến Tre) (+ terpin)
Tosion (Roter, Hà Lan)
Touxirup (CTD Bến Tre) (+ Chlorphenamin)
Trimpus (Zensei, Japan)
Tusilan
Tusorama (Boehringer Mannheim)
Tussidyl (Tika, Thụy Điển)
Tussils 5 (Boots, Anh)
Tusstri (Duma – Wilson)
Tuxium (Pháp)
Tuxo (Vidipha) + Phenylpropanolamin
Val–Atus (Italia)
Vicks Vaposyrup Toux sèche (Pháp)
Dẫn xuất resinat:
Dextromethorphan polistriex
Delsym (Mc Neil, USA)
DT: Viên bọc đường 5-15mg; siro (5mg/10ml, 15mg/5ml và 20mg/15ml) Viên nang 30mg. Dd uống 1ml/20mg. Viên nén 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng ức chế đến trung khu ho, nhưng không gây ngủ, không ảnh hưởng đến nhu động ruột và tiết dịch đường hô hấp.
CĐ: Ho ở người lớn và trẻ em do viêm nhiễm hoặc kích ứng đường hô hấp, do phản xạ hoặc sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 30mg. (Với dạng sirô: mỗi ngày 1 thìa cà phê). Trẻ dưới 12 tháng: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/4 đến 1/2 thìa cà phê sirô. Từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 2 lần, mỗi loần 1/2 - 1 thìa cà phê. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng tuổi. Suy hô hấp - Hen suyễn - Dùng với IMAO. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Tránh sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*

– Kiêng rượu khi dùng thuốc.

– Không hoặc lưu ý phối hợp với : alcool, các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương, thuốc thuộc nhóm morphin.

– Có thể bị táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, dị ứng da, co thắt phế quản, mệt mỏi, nhịp tim nhanh, đỏ da, nhìn đau, ngoại ban, buồn ngủ nhẹ.

DEXTROMORAMID

Pyrrolidin 1-[3-methyl-4-(4-morpholinyl)-1-oxo-2,2-diphenylbutyl]-(S)-

Dẫn xuất tartrat:

Dextromoramidhydrogentartrat

Dextromoramidi tartras

Dextromoramid acid tartrat

Pyrrolamidol

BD: *Dimorlin*

Errecalma (Hà Lan)

Jetrium (Hek, Đức)

Narcolo (Italia)

Palfium (ACF, Pháp; Janssen; Thụy Điển)

DT: Viên nén 5mg (dạng base); thuốc đạn 10mg. Ống tiêm 1ml/5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp giảm đau mạnh hơn morphin nhưng ít ảnh hưởng hoạt động tâm thần.

CĐ: Đau nặng hoặc dai dẳng, đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ (như đau do ung thư).

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc nạp 2 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn. Nếu không uống hoặc nạp thuốc đạn được, tiêm bắp ngày 1 -4 lần, mỗi lần 5mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiêm tĩnh mạch (trừ khi dùng ở khoa gây mê); trẻ em dưới 16 tuổi.

DEXTROPROPOXYPHEN

BD: *Nefertal (Pierrel, Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dextropropoxyphenium chloratum

Propoxyphen hydrochlorid

Abalgin (Benzon, Đan Mạch)

Algafan (Boeh., Mannheim)

Antalvic (Houdé–ISH, Pháp)

Comprimes 642 (Canada)

Daloxen

Darvon (Lilly)

Deksafen (Thổ Nhĩ Kỳ)

Deprancol (Tây Ban Nha)

Depronal (Warner – Chilcott; Đức)

Destirol (Remedica) (+ Paracetamol)

Develin (Godecke, Đức)

Dexofen (Astra)

Dolene (Lederle)

Dolocap (Vista, USA)

Dolorphen (Boeh. Mannheim)

Dolotard (Benzon, Đan Mạch)

Doloxene (Lilly)

Doraphen (Cenci, USA)

Harmar (Zemmer, USA)

Kesso – Gesic (Mc Kesson, Mỹ)

Liberen (Lisapharma, Erba)

Mardon (Geneva Drugs, Mỹ)

Novopropoxyn (Canada)

Noxapane

Paljin (Deva, Istanbul)

Progesic (Anh)

Prophene 65 (Halsey Drug, Mỹ)

Propoxychel (Rachelle, USA)

Tawasan (Washington, Mỹ)

Unigesic (Upjohn)

Vandar–65 (Vangard, USA)

Dẫn xuất napsilat:

Propoxyphen napsylat

Dextropropoxyphen 2-naphtalensufonat

Darvon N (Lilly)

Doloxene N (Lilly)

Noxapane (Australia)

Dẫn xuất racemat:

Diméprotan

DT: Viên nén 65mg, viên nang 150mg.

TD: Giảm đau với cường độ ở mức trung gian so với các thuốc giảm đau gây nghiện và các dẫn chất salicylic.

CĐ: Đau, nhất là do ung thư, thấp khớp, thần kinh, ngoại, chấn thương.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang (vào bữa ăn).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan nặng (viêm gan, xơ gan). Quá mẫn với thuốc.

LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc.*

– Không dùng liều cao, kéo dài.

– Thận trọng với: có thai, nuôi con bú.

– Có thể bị: chóng mặt, an thần, nôn, buồn nôn, táo bón, đau bụng, viêm da, choáng váng, ngất, nhức đầu, suy yếu, khoan khoái, bồn chồn, rối loạn chức năng gan.

– Không dùng với: thuốc an thần kinh carbamazepin, coumarin, amphetamin.

DEXTROSE

D-Glucose; Dextrosum (Glucosum) anhydricum; Glucose; Glucose anhydre; Glucose, Anhydrous; Glucose, Wasserfreie; Glucose anidro; Glucosum; Glucosum anhydricum

BD: *Apir Glucoibys (Ibys, Tây Ban Nha)*

Bluplex (Đài Loan) (+ Vitamin)

Dexine (Ấn Độ)

Cartose (Sterling/Winthrop/Ross)

Glucodex (Rougier, Canada)

Glucosan (Laevosan, Áo)

Glucosmon (Leo, Tây Ban Nha)
Glutose (Paddock, Mỹ)
Opegluco (Mexico)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nutrosa (Kasdorf)
Dẫn xuất monohydrat:
Glucosum monohydricum
Dextromed (Maizena, Đức)
Dextromon (Maizena, Đức)
Gluconibsa (Tây Ban Nha)
Glucosteril (Đức)
Dẫn xuất phosphat:
Fosfo–Was (Tây Ban Nha)
Gluphos (Spa, Italia)
DT: Ống tiêm 5ml và 250ml (hoặc lọ 500ml, dd 5-10-15-30 và 40%).
TD: Làm thức ăn dinh dưỡng và trợ lực, còn dùng làm thuốc lợi tiểu.
LD: Dd đẳng trương 5% lợi tiểu, giải độc trong bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc do cyanid, để trợ lực trong các trường hợp mất máu, mất nước, truỵ tim mạch. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch: 10-50ml/ngày; truyền tĩnh mạch: 250 - 500ml/24 giờ. Thụt nhỏ giọt trực tràng 200 - 1000ml: Dd glucose ưu trương từ 10% trở lên: nhiễm khuẩn cấp và nặng, ngộ độc thuốc ngủ; sốc và truỵ tim mạch, viêm gan hoặc xơ gan cấp. Tiêm tĩnh mạch 10-100ml/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml 24 giờ. Thụt trực tràng: 100ml/24 giờ.
CCĐ: DD ưu trương tiêm dưới da hoặc bắp thịt (gây hoại tử).

DEXTROTHYROXIN Natri

D-Tyrosin, O-(4-hydroxy, 3,5-diiodophenyl)-3,5-diiodo-, muối mononatri
Dextrothyroxin sodium; D-thyroxin sodium
BD: *Biotirmone (Solac, Pháp)*
Cholestin (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Choloxin (USA)
Choloxon (USA)
Debetrol (Choay, Pháp)
Dethyron (Thụy Điển)
Dethyrona (Amino, Thụy Điển, Đức, TBN)
Dethyrone (Christiaens, Hà Lan)
Detyroxin (Star, Phần Lan)
Dynothel (Henning, Đức)
Eulipos (Boeh. Mannheim)
Lisolipine (Bracco, Italia)
Nadrothyron (Nadrol, Đức)
Dẫn xuất acid tự do:
Dextrothyroxin
Cholemine (Abbott)
DT: Viên nén 2mg.
CĐ: Tăng lipid và cholesterol - huyết - Các triệu chứng do loạn lipid - huyết: chóng mặt, ù tai, buồn ngủ, suy nhược...
LD: Người lớn - ngày 2-3 viên. Đợt dùng 3 tháng - Sau liều duy trì: ngày 1-2 viên (dùng 20 ngày/tháng).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; người già trên 60 tuổi; bệnh tim nặng.

DEZOCIN

Giảm đau

Dalgan (Wyeth)

DHASEDYL *(DHA - Australia)*

DT: Sirô, cứ 5ml chứa: 9mg codein phosphat; 3,6mg promethazin HCl và 7,2mg ephedrin HCl.
CĐ: Ho và các triệu chứng ở đường hô hấp trên như: cương tụ niêm mạc mũi do dị ứng hoặc cảm lạnh.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 thìa càfê, tùy theo tuổi của trẻ em.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng huyết áp; hen phế quản.
LY: BD tương tự: *Coderin (XNDPTW2) (thay promethazin bằng chlorpheniramin).*

DHACODINE Compound *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo dd uống. Cứ 5ml chứa: 5mg pholcodin; 10mg phenylpropanolamin HCl và 2mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh hoặc kích ứng đường hô hấp dưới.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 10 - 15ml.
Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml.
6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.

DHALUMAG *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo 3,8 lít dịch treo uống, cứ 5ml chứa 50mg trisilicat và 250mg gel Al hydroxyd.
CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày do tăng acid dịch vị.
LD: Ngày 1-3 lần x 5 - 15ml tùy theo yêu cầu bệnh nhân.

DIABIPHAGE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên nén 125mg chlorpropamid và 500mg metformin HCl (trong đó có 250mg tác dụng chậm).
TD: Phối hợp 1 sulfamid hạ đường huyết với một biguanid.
CĐ: Đái tháo đường không gây ceton máu, không phụ thuộc insulin, khi chỉ dùng chế độ ăn chưa đủ điều hòa thể trạng và đường huyết.
LD: Liều khởi đầu: ngày 2 viên, sáng và tối. Liều duy trì, tuỳ theo bệnh nhân: từ 1-3 viên (có khi 4 viên)/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Như carbutamid - và các tai biến cấp do đái tháo đường, nhiễm acid - huyết chuyển hóa hôn mê, nhiễm khuẩn hoặc hoại thư. Suy thận (thực thể hay chức năng) kể cả ở mức vừa phải (creatinin - huyết 15mg/lít).
Các bệnh gây giảm oxy - mô như suy tim, suy hô hấp, hoặc gây rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm acid - huyết (như suy gan nặng, nghiện rượu cấp); suy giáp nặng - Trong 2 ngày trước và sau phẫu thuật.

DIACEREIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

2-Anthracen carboxylic acid, 4,5-bis (acetyloxy)-9,10-dihydro-9,10-dioxo -

DAR; Diacerhéine; Diacetylrhein

Art 50 (Negma, Pháp)

Artrodar (Proter, Italia)

Fisiodar (Gentili, Italia)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống viêm không gây kích ứng ở dạ dày (không thuộc vào nhóm các thuốc chống viêm không steroid do cơ chế tác dụng chưa biết rõ).

CĐ: Điều trị triệu chứng các biểu hiện chức năng về hư khớp. (Cần dùng đợt 30 - 45 ngày).

LD: Người lớn: ngày 2 lần sáng và tối x 1 viên; tối đa dùng tới 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất có hoạt tính tương tự; suy gan nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

DIACETYLSPLENOPENTIN

BD: *Berlopentin (Đức)*

TD: Immunostimulant - Kích thích miễn dịch.

DIALOSE *(Mỹ)*

DT: Viên nang có:

Kali docusat 100mg

TD: Làm mềm phân, tác dụng nhẹ giúp bình thường chức năng ruột.

CĐ: Các trường hợp táo bón.

LD: Người lớn lúc đầu dùng 1 viên, uống 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên, trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới tuổi theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: *– Nên uống nhiều nước hàng ngày. – Có thai, đang thời kỳ nuôi con bú không nên dùng.*

DIAMORPHIN

Giảm đau loại opi, trị ho

Morphinan-3,6-diol,7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5α, 6α)-, diacetat (ester)

Acetomorphin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Heroine (Bayer)

DIANTALVIC *(Pháp)*

DT: Viên nang 30mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol. Thuốc đạn 150mg dextropropoxyphen HCl và 450mg paracetamol.

CĐ: Đau cấp và mạn như viêm thấp khớp, đau dây thần kinh ở mặt, cổ, thắt lưng; đau do gẫy xương, nhức đầu hoặc đau nửa đầu,...

LD: Người lớn, ngày uống 4 đến 6 lần, mỗi lần 1 viên hoặc nạp 2 thuốc đạn.

CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
- Suy thận nặng - suy gan nặng.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.
- Phụ nữ nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho người có ý đồ tự tử, người đang dùng thuốc an thần, chống trầm cảm, thuốc gây ức chế hệ thần kinh trung ương.*
– Thuốc gây buồn ngủ và có thể chóng mặt.
– Không uống rượu khi đang dùng thuốc.
– Không dùng thuốc lâu dài và thuốc khác tương tự.
– Thận trọng dùng cho người mang thai.
– Có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, táo bón, ban da, nhức đầu, suy nhược, sảng khoái, chóng mặt, rối loạn thị giác, buồn ngủ, mất định hướng, hạ đường huyết, viêm gan, tắc mật, mày đay (ngừng dùng thuốc) – Hiếm gặp giảm tiểu cầu.

BD tương tự: *Angesic (CTDP Trà Vinh)*
Di–Angesic (CTDP Trà Vinh)
Dipharalgic (Dopharma)
Mebivic (SHYT)

DIARLAC *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 5 triệu men Lactobacillus acidophilus đã làm chết dưới dạng bột đông khô.

CĐ và **LD:** Xem Biolactyl.

DIATRIZOAT

Thuốc cản quang (niệu, mạch, mật, não thất, đốt sống, bàng quang, cắt lớp vi tính và tiêu hoá).

DIAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-

Sibazonum (Nga); Methyldiazepinon

BD: *Aliseum (Zoja, Italia)*
Anksiyolin (Istanbul)
Ansiolin (Scharper, Milano)
Antenex (Australia)
Anxiolyl (Sanofi)
Anxium–5 (Ethica, Canada)
Anzepam (Arislo, Bombay)
Apaurin (Krka)
Apozepam (A.L., Na Uy)
Assival (Israel)
Atensine (Berk, Anh)
Avex (Spemsa, Italia)
Bensedin (Galenika)
Betapam (Nam Phi)
Calmpose (Ranbaxy, India)
Canazepam (Paul Maney, Canada)
Cercine (Takeda, Japan)
Ceregulart (Kaken, Japan)
Condition (Kanebo, Japan)
Deprestop (Barcelona)
Diaceplex (Barcelona)
Dialag (Lagap, Thụy Sĩ)
Diapam (Helsinki; Thổ Nhĩ Kỳ)
Diapine (Thái Lan)
Diatran (Protea, Nam Phi)
Diaz (Taro, Israel)
Diazem (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diazemuls (Thụy Điển)

Diazefar (XNDPDL)
Diazep (Chemische, Đức)
Diazidem (Hà Lan)
Dipam (Alkaloid)
Dizam (Nam Phi)
Domalium (Tây Ban Nha)
Doval (Ormed, Nam Phi)
D–Pam (New Zealand)
Drenian (Barcelona)
Ducene (Roche; Australia)
Duksen (Kobanyai, Hungari)
E–Pam (ICN, Canada)
Eridan (UCB–Smith, Italia)
Erital (Eri, Canada)
Euphorin (Japan)
Eurosan (Mepha, Thụy Sĩ)
Faustan (Arzn. Dresden, Đức)
Gewacalm (Heil. Wien, Áo)
Hexalid (Durascan, Đan Mạch)
Horizon (Japan)
Lamra (Merckle, Đức)
Levium (Sodelco, Hà Lan)
Libereta (Semar, Tây Ban Nha)
Lizan (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lorinon (Hoechst)
Mandro–Zep (Henk, Đức)
Meko Gobanal (Tây Ban Nha)
Meko Luxen (XNDPTW 24)
Méval (Medic, Canada)
Néo–Calme (Néo, Canada)
Neosorex (Tây Ban Nha)
Nervium (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurolytril (Dorsch, Đức)
Noan (Ravizza, Italia)
Notense (Rio Ethicals)
Novazam (Génévrier, Pháp)
Novodipam (Canada)
Paceum (Orion, Phần Lan)
Pacipam (Cox, Anh)
Paralium (Indonesia)
Pax (Nam Phi)
Paxel (Marion, USA)
Pro–Pam (Protea, Australia)
Psychopax (Sigmaphar, Áo)
Q–Pam (Quantum, USA)
Quétinil (Dompé, Italia)
Quievita (Vita, Italia)
Relanium (Ba Lan)
Relivan (Nam Phi)
Renborin (Japan)
Rival (Riva, Laval, Canada)
Scriptopam (Nam Phi)
Sedapam (Anh)
Sedipam (Medica, Phần Lan)
Seduxen (Gedeon Richter)
Serenack (Nordic, Canada)
Serenamin (Medimpex, Rumani)
Serenzin (Sumitomo, Japan)
Servizepam (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sevisen (CTDTW)
Sevixen(Vidipha)
Sico Relax (Tây Ban Nha)
Solis (Galen, Anh)
Sonacon (Delmar, Canada)
Stesolid (Dumex, Đan Mạch; Anh)
Stesolin (Dumex, Đan Mạch)
Stress–Pam (Sabex, Canada)
Tensium (DDSA, Anh)
Tensopam (Pharmacal, Phần Lan)
Tranquase (Azuchemie, Đức)
Tranquo–Puren (Klinge, Đức)
Tranquo–Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Umbrium (Kwizda, Áo)
Valaxona (Đan Mạch, Đức)
Val Caps (Roche)
Valibrin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Valiquid (Roche)
Valitran (Firma, Italia)
Valium (Roche)
Valrelease (Roche)
Vatran (Valeas, Italia)
Vival (A.L., Na Uy)
Vivol (Homer, Canada)
Zepam (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Zetran (Mỹ)

DT: Viên nén 2-5mg và 10mg; ống tiêm 2ml/10mg; sirô 0,4mg/ml.

TD: Dẫn chất benzodiazepin có tác dụng an thần, gây ngủ, chống kinh giật, thư giãn cơ. Giải lo âu.

CĐ: Lo âu do nhiều nguồn gốc - Hỗ trợ chứng lo âu do loạn thần kinh, loạn tâm thần kèm trầm cảm - Dự phòng và điều trị chứng sảng rượu cai rượu.
Co thắt cơ. Tiền mê.

LD: Người lớn: ngày 5-20mg, chia 3-4 lần. Trẻ em từ 12 tháng đến 6 tuổi: 1-6mg/ngày. Trẻ em từ 7-15 tuổi: 6-10mg/24 giờ, chia 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch: cơn động kinh nặng 5-10mg. Bệnh uốn ván: 20-30mg/24 giờ, chia 2-3 lần (trẻ em: 2-5mg/ngày). Có thể tiêm bắp nếu không tiêm được tĩnh mạch.
Đe doạ sẩy thai: bắt đầu 20mg, tiêm tĩnh mạch.
Sau liều duy trì, tiêm bắp 3-4 lần, mỗi lần 10mg/ngày.

CCĐ: Trạng thái sốc hoặc hôn mê, ức chế thần kinh trung ương; nhược cơ, phụ nữ có thai (3 tháng đầu nếu không thật cần thiết). Dị ứng với benzodiazepin. Thiểu năng hô hấp mất bù.

LY: *Có thể bị lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý; (triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau – căng cơ, dễ kích thích, kích động, tái lần. Có thể còn bị ảo giác, co giật, run rẩy). Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt và giảm dần liều dùng.*
– Gây quên thuận chiều (khi dùng benzodiazepin lúc ngủ, giấc ngủ ngắn).
– Làm nặng thêm các triệu chứng liệt cơ.
– Không phải là thuốc trị trầm cảm, che giấu các dấu hiệu trầm cảm.
– Người suy gan dễ bị bệnh não gan.
– Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Hiếm thấy gây quái thai (tuy chưa được xác

nhận), thận trọng không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, tránh dùng liều cao ở 3 tháng cuối thai kỳ (giảm trương lực cơ và suy hô hấp trẻ sơ sinh, sau đó xuất hiện hội chứng cai thuốc). Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: *Không phối hợp với alcool (tăng độc thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).*

Tác dụng phụ: *Quên thuận chiều – Chếnh choáng – Buồn ngủ. Suy nhược. Chậm chạp tâm thần – Giảm trương lực cơ – Ở người già và trẻ em có cơn kịch phát: gây gồ cáu gắt, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban, vết sần, ngứa . Sử dụng thuốc lâu dài và liều cao dẫn đến lệ thuộc thuốc.*

DIAZOXID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin, 7-chloro-3-methyl-1,1-dioxid

BD: *Diapressin(Medica, Phần Lan)*
Eudemine(Allen & Hanburys, Anh)
Hyperstat(Schering Corp./Essex)
Hypertonalum(Schering Corp./Essex)
Mutabase
Proglicem(Schering Corp./Essex)
Proglycem(Schering Corp./Essex)
Dẫn xuất muối natri:
Hyperstat(Schering Corp./Essex)
DT: Ống tiêm 20ml(15mg/ml).
TD: Hạ huyết áp (tác dụng ức chế đến sợi cơ trơn), làm giảm sức cản ngoại vi. Ngoài ra, còn có tác dụng tăng glucose - huyết, ứ nước và natri ở cơ thể.
CĐ: Điều trị cấp cứu các cơn tăng huyết áp cấp tính; bệnh não tăng huyết áp cấp. Suy tim có xung huyết, viêm cầu thận cấp; chứng sản giật hay tiền sản giật. Điều trị các thể tăng huyết áp nặng có biến chứng thận.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1 ống (không qúa 30 giây) ở những người có urê - huyết cao, thường 1 lần tiêm là đủ. Với người béo phì cần dùng liều cao hơn: 5mg/kg thể trọng. Nếu chưa đạt kết qủa thì sau 2-3 giờ có thể tiêm nhắc lại 1 ống nữa. Trong 24 giờ, có thể tiêm tới 4 ống.
LY: *a) Người có bệnh mạch vành hoặc mạch não cần theo dõi chặt chẽ khi dùng thuốc.*
b) Ở người đang điều trị bằng các thuốc lợi niệu, tác dụng hạ huyết áp của diazoxid có thể tăng lên.
c) Khi tiêm cần đảm bảo thuốc đúng vào tĩnh mạch, tránh để thuốc ra ngoài mạch, vì dung dịch tiêm có phản ứng kiềm, pH: 11,6.
f) Còn có dạng viên nang 25 và 100mg, để điều trị giảm glucose – huyết do u ở tụy hoặc ngoài tụy, lành hay ác tính – dùng với liều 5–10mg/kg/ngày. Nên dùng liều tăng dần đến liều duy trì có hiệu lực (điều trị có theo dõi trong vài năm).

DIBAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 375mg carboxymetylcystein và 60mg sobrerol.
TD: Các rối loạn đường hô hấp kèm tiết nhiều dịch nhày như viêm phế quản, giãn phế nang, viêm phế quản - phổi, viêm mũi họng...
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

DIBEKACIN

Kapabi (Logifarm, Italia)
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Debekacyl (Roger Bellon, Pháp)*
Decabicin (Faes, Tây Ban Nha)
Dikacine (Bi)
DKB–GT (Meiji, Japan)
Duramycin (Pfizer–Roerig)
Icacine (Bristol)
Klobamicina (Tây Ban Nha)
Nipocin (Pliva)
Orbicin (Pfizer –Roerig)
Panimycin (Meiji, Japan)
DT: Ống tiêm 1ml/10 và 25mg; ống 2ml/75mg.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các deoxystreptamin, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn tại ribosom 30S) -Hoạt phổ bao gồm có: E.coli, Klebsiella; Enterobacter, Serratia, Proteus indol (-) và indol (+); Salmonella, Shigella, Pseudomonas; Acinetobacter, tụ cầu khuẩn - không có tác dụng với màng não cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, xoắn cầu khuẩn, các chủng kỵ khí.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn Gram (-) kể trên nhất là ở thận và đường tiết niệu. Dùng phối hợp với một kháng sinh khác nhất là với các nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim, màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ); đường hô hấp, ngoài da (nhiễm tụ cầu ngoài da ác tính ở mặt) và khớp.
LD: Thường dùng tiêm bắp - Nếu có chống chỉ định với cách tiêm bắp (như khi phối hợp với thuốc chống đông) có thể tiêm dưới da hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (tiêm trong 30-60 phút hòa tan vào 50-100ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Người lớn và trẻ em có chức năng thận bình thường dùng liều 3mg/kg/ngày, tức là 3 lần liều 1mg/kg, cứ 8 giờ 1 lần. (Nếu không nặng lắm chỉ cần dùng liều 2mg/kg/24 giờ).
CCĐ: Như amikacin (mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú).

DIBENZEPIN

11H-Dibenzo[b,e][1,4] diazepin-11-on, 10-[2-(dimethylamino)ethyl]-5,10-dihydro-5-methyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Ansio pax(Andrade, Portugan)*
Ecatril(Sandoz–Wander)
Neodit(Sandoz–Wander)
Noveril(Sandoz–Wander)
Victoril(Unipharm,Israel)
DT: Viên bọc đường 40 và 80mg - viên nén (tác dụng chậm): 240mg.

TD: Dẫn chất dibenzo - epin có tác dụng chống trầm cảm, tương tự imipramin.
CĐ: Điều trị triệu chứng trầm cảm. Rối loạn cư xử và chứng đái dầm ở trẻ em.
LD: Uống liều trung bình liều tối đa
Người lớn: 480mg/ngày 720mg/ngày
Người già: 240mg/ngày 480mg/ngày
Trẻ em:5-7 tuổi 40mg/ngày 80mg/ngày
8-11 tuổi: 80mg/ngày 120mg/ngày
12-16 tuổi: 120mg/ngày 160mg/ngày
- Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch:
Ngày đầu 120-240mg
Ngày thứ hai 240-360mg
Các ngày sau 360mg/ngày
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng.
LY: *Nguy cơ tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, cường giáp, hen phế quản, tổn thương chức năng gan hoặc thận..*
(Xem thêm Imipramin).

DIBROMOTYROSIN

Chống thyroxin

Tyrosin, 3,5-dibromo
Biotiren(Benvegna, Italia)
Bromotiren(Italia, Tây Ban Nha)
Di-Bromo-Tyrosine (Pháp)

DIBROMPROPAMIDIN

Sát khuẩn ngoài da

Benzencarboximidamid 4,4-[1,3-propandiyl bis (oxy)] bis [3-bromo-
Dẫn xuất isetionat:
Dibromopropamidin isethionat
Dibrompropamidin, 2-hydroxy-ethansulfonat
Brolene (May & Baker)
Brulidine(Rhône-Poulenc; May & Baker)

DIBROMSALAN

Sát khuẩn tẩy uế

Benzamid, 5-bromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-
Temasept I (Mỹ) (+ Tribromsalan)

DICHLORALPHENAZON

Dichloralantipyrin
BD: *Bihypnal*
Bonadorm(Ferrosan, Đan mạch)
Chloralol(Horner, Canada)
Hypnal
Neochloral(Pharmacal, Phần lan)
Nocton(AFI, Na Uy)
Welldorm(Smith & Nephew, Anh)
DT: Phối hợp chloral với phenazon, có tác dụng gây ngủ và giảm đau.
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.
LD: Người lớn: 1-1,5g/ngày; trẻ em dưới 12 tháng: 100-200mg/ngày; từ 1-5 tuổi 200-400mg/ngày; 6-12 tuổi: 400-800mg/ngày. Uống khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.
LY: *So với chloral, ít gây rối loạn tiêu hóa.*

DICHLORISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9,11-dichloro-17,21-dihydroxy- (11β)-
Dẫn xuất 21-acetat:
Astroderm(Lagap, Italia)
Dermaren(Areu, Tây Ban Nha)
Diclasone(Liberman, Tây Ban Nha)
Dicloderm Forte(Tây Ban Nha)
Diloderm (Schering Corp./Essex)
Disoderm(Schering Corp./Essex)
Dẫn xuất 17α,21-diacetat:
Bexilona(Isdin, Tây Ban Nha)

DICHLOROPHEN

Phenol, 2,2'-methylenbis [4-chloro]
Dichlorophène; Dichlorophenum; Dichlor-dihydroxydiphenylmethan; Di-Phenthan-70; Gingivit; Hyosan
BD: *Antiphen(May & Baker)*
Dicestal
Halenol
Ovis(Warner-Lambert)
Plath-Lyse(Génévrier, Pháp)
Preventol(Bayer)
Teniasin(Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Teniathane
Teniotol
Vermiplex(Pitman-Moore, Mỹ)
Vermithana(Pitman-Moore, Mỹ)
Wespuril(Spitzner, Đức)
DT: Viên bọc đường 500mg.
TD: Diệt sán do tiếp xúc, phân hủy sán và thải ra ngoài do kích thích nhu động ruột.
CĐ: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá và Bothriocephalus.
LD: Người lớn uống 14 viên (cứ 5 phút uống 2 viên) với 1 ít nước, rồi tiếp đó nhịn uống trong 3 giờ. Kiêng các dung dịch kiềm và kiêng rượu trong khi dùng và 24 giờ sau. Trẻ em cứ 1 tuổi uống 1 viên. Với trường hợp khó ra sán có thể uống 3 ngày liền: Người lớn: 2 ngày đầu mỗi ngày 12 viên, ngày cuối 6 viên.
CCĐ: Bệnh ở gan.
Ly: *Nên tránh dùng nếu có tổn thương ở dạ dày - ruột (vì thuốc gây kích ứng), bệnh ở tim và phụ nữ có thai (để thận trọng).*

DICLOFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 2-[(2,6-dichlorophenyl) amino]
BD: *Rhumalgan (Lagap, Anh)*
Tratul (Gerot, Áo)
Dẫn xuất muối deanol:
Tratul (Gerot, Áo)
Dẫn xuất diethylamin:
Cofenac Gel (Cipla)

Voltaren Emulgel (Geigy)
DT: Gel bôi 1% đóng ống 20-50 và 100g.
CĐ: Đau thấp khớp cục bộ, đau và viêm do bong gân, cơ căng quá mức v. v... Nếu cần dùng phối hợp với các dạng thuốc khác.
LD: Ngày bôi kem sát nhẹ 2-4 lần, mỗi lần 2-4g.
Dẫn xuất muối kali:
Cataflam (Ciba–Geigy)
Dẫn xuất resinat:
Cataflam (Ciba–Geigy)
Dẫn xuất muối natri:
Diclofenac sodium
Diclofenacum natrium
Abitren (Abic, Israel)
Allvoran (TAD, Đức)
Ambitren (Thái Lan)
Antalgin 75 (Mỹ)
Apo–diclo (Canada)
Artren (Merck)
Assaren (Permamed, Thụy Sĩ)
Athrofen (Amino, Thụy Sĩ)
Benfofen (Plantorgan, Đức)
Blesin (Sawai, Japan)
Cataflam (Ciba–Geigy)
Clofec (Thái Lan)
Clofon (Đài Loan)
Clovana (Hàn Quốc)
Deflamat (Klinge, Đức)
Dichronic (Japan)
Diclac (Hexal, Đức)
Diclin (Hàn Quốc)
Diclo (Đức)
Dichloache (Ấn Độ)
Diclo–Attritin (Atmos, Đức)
Diclo–basan (Sagitta, Đức)
Diclobenin (Chassot, Thụy Sĩ)
Dicloberl (Berlin–Chemie AG)
Diclodenk (Đức)
Diclofam (Ấn Độ)
Diclofen (Australia)
Diclomax (Torrent, Ấn Độ)
Diclomelan (Áo)
Diclon (Bangladesh)
Diclopan (Mỹ)
Diclophenac (XNDP 150)
Diclo–Phlogont (Azuchemie, Đức)
Diclo–Puren (Klinge, Đức)
Dicloran MS gel
Dicloran SR
Dicloran tiêm (Canada)
Dicloreum (Wassermann, Italia)
Dicloric (Ấn Độ)
Diclo–Spondyril (Dorsch, Đức)
Dicomac (CTD Tiền Giang)
Difenac DHA (Australia)
Difenac TP (Thái Lan)
Dignofenac (Dignos, Đức)
Dipharen – (Dopharma)
Divoltar (Indonesia)
Docell (Nhật Bản)
Dolobasan (Sagitta, Đức)
Dolofen (CTD Cà Mâu)
Dolotren (Faes, Tây Ban Nha)
Dolovisano Diclo (Kade, Đức)
Dopharen (XNDPTW 2)
Doragon (Đức)
Doravolten (Đức)
Ecofenac (Scosol, Thụy Sĩ)
Effekton (Efeka, Đức)
Feloran (Bungari)
Fenac (LBS, Thái Lan)
Fenaflam (CTD Hậu Giang)
Fenalgic (Sanofi VN)
Flector (Pháp)
Freejex (Hàn Quốc)
Olfen (Mepha)
Subsyde CR (Raptakos Brett)
Volderfen (CTD Quảng Bình) (+ Lidocain)
Vifaren (Vidipha)
Poinac (Hàn Quốc)
Sendipen (Hàn Quốc)
Dẫn xuất epolamin
Flogofenac (Ecobi, Italia)
Forgenac (Zoja, Italia)
Grofenac (Thụy Sĩ)
Inac (Recon, Ấn Độ)
Inflamac (Spirig, Thụy Sĩ)
Kinpoin (Hàn Quốc)
Kriplex (Alfa, Italia)
Maglufen (Wien, Áo)
Miyadren (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monoflam (Brenner, Đức)
Myogit (Pfleger, Đức)
Nacloj (Dispersa, Thụy Sĩ)
Naklofen (Krka)
Neo–Pyrazon (Philippin)
Neriodin (Japan)
Novapirina (Ciba–Geigy)
Novo–Difenac (Novapharm)
Novo–Difenrac (Novapharm)
Olfen (Mepha, Thụy Sĩ)
Ortophenum
Painstop (Đài Loan)
Primofenac (Streuli, Thụy Sĩ)
Remethan 50 (Pháp)
Rewodina (Arzn. Dresden, Đức)
Rheufenac (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Rheumasan D (Winthrop)
Rheumavincin – N (Owege, Đức)
Rhumalgan (Lagap, Thụy Sĩ)
Shignol (Taisho, Japan)
Silino (Heilit, Đức)
Sorelmon (Japan)
Staren (Đài Loan)
Thiacataren (Isei, Japan)
Toxyxil (Baer, Đức)
Tratul (Gerot, Ấn Độ)
Valetan (Tobishi, Japan)
Voltamicin (Thụy Sĩ) (+gentamicin) (nhỏ mắt)
Umeran (Ấn Độ)
Vifaren (Vidipha)
Voldal (Zyma, Pháp)

Volfenac (Australia)
Voltadex (Indonesia)
Voltaren (Geigy)
Voltarol (Geigy)
Voltimax (XNDP 25)
Voren (Yung Shin, Đài Loan)
Voren plus (Y.S.P)
Xenid (Pháp)

DT: Viên nén bọc 25-50-75 và 100mg. Thuốc đạn 100mg. Ống tiêm 75mg. Thuốc nhỏ mắt (xem Naclof). Toạ dược 50mg. Viên phóng thích kéo dài 75mg. Gel 10mg/g.

CĐ: 1) Viên nén 25 và 50mg, thuốc đạn: Điều trị ngắn ngày viêm thấp khớp cấp, viêm thoái hoá hoặc viêm nhiều ngoài khớp, viêm khớp mạn, chứng kinh đau, viêm ở khoa tai mũi họng. Điều trị cấp: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc buổi tối nạp 1 thuốc đạn và sáng hôm sau uống 1 viên 50mg. Duy trì: ngày 75-100mg, chia 2 lần hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối. 2) Viên 100mg: điều trị các thể khớp mạn, ngày uống 1 viên.
3) Thuốc tiêm: Đau dây thần kinh hông cấp, đau lưng, thấp khớp cấp, cơn đau do sỏi thận. Trong 2 ngày đầu, mỗi ngày tiêm bắp 1 ống; nếu cần có thể uống thêm 1 viên 50mg. Ngày thứ 3 chuyển sang thuốc uống hoặc nạp thuốc đạn hậu môn.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với thuốc, suy gan và thận nặng, hen hoặc dị ứng với dẫn chất salicylic; thuốc đạn (viêm trực tràng có chảy máu). Điều trị thuốc chống đông (thuốc tiêm). Tương đối: phối hợp với 1 thuốc chống đông khác, như aspirin, các thuốc chống đông dùng uống, heparin, các thuốc sulfamid hạ đường huyết, muối lithi và ticlopidin., Người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (độc cho thai nhi và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và người nuôi con bú. Rối loạn tạo máu - Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *– Thuốc làm giảm đề kháng tự nhiên của cơ thể và che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.*
– Ngừng dùng thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng xuất huyết tiêu hóa.
– Dùng thuốc lâu dài phải kiểm tra chức năng gan, thận, máu.
– Ngừng dùng thuốc ngay nếu có ban mụn nước.
– Cần theo dõi đặc biệt với người tiền sử bệnh đường tiêu hóa (loét dạ dày – tá tràng – đại tràng, thoát vị hoành, bệnh Crohn), rối loạn máu, đông máu.
– Khi mới dùng thuốc, phải theo dõi việc bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, suy gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu sau mổ và người cao tuổi.
– Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.
– Cần dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ chảy máu) và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính trên máu của methotrexat nhất là liều cao). Khuyên không phối hợp với các chống viêm không steroid khác (nguy cơ chảy máu). Với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (bao gồm các salicylat liều cao) (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực của vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium máu – gây độc); với ticlopodin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, captopril, thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).*

Tác dụng phụ: *Thường gặp buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị – Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (thường là dùng thuốc kéo dài). Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy – Phát ban da, mày đay, ngứa, chàm. Hiếm thấy ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gặp phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây bệnh da mụn nước (Stevens – Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng. Suy thận cấp viêm thận kẽ, hiếm bị hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu tăng transaminase, hiếm gây viêm gan – Mất ngủ. Co giật – kích thích – Viêm đại tràng, hạ huyết áp, phù, tăng kali huyết, rụng tóc.*

DICLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbonic anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid, 4,5-dichloro-
Dichlorphenamid

BD: *Antidrasi (ISF, Italia)*
Barastonin (Santen, Japan)
Daranide (Merck, Sharp & Dohme; Pháp)
Fenamide (Farmigea, Italia)
Glàjust (Hotta, Japan)
Glaucol (Star, Phần Lan)
Glauconide (Tây Ban Nha)
Glaumid (SIFI, Italia)
Hipotensor Oftalmico (Tây Ban Nha)
Netax (C.M.C., Tây Ban Nha)
Oralcon (Alcon)
Oratrol (Alcon, Tây Ban Nha)
Tesodilen (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri;
Antidrasi (ISF, Italia)

DT: Viên nén 100mg (hoặc 50mg).

CĐ: Như acetazolamid - Phù nề; tăng nhãn áp.

LD: Người lớn: ngày từ 1/2 -2 viên. Đợt dùng 3-5 ngày, nghỉ 3-4 ngày lại dùng đợt khác.

DICLORAN MS Gel *(Canada)*

DT: Dầu cây lanh 3%, diclofenac Na 1%, metylsalicylat 10%, menthol 5% và tá dược vđ.

CĐ: Viêm dây thần kinh, cơ, cột sống do chấn

thương, bong gân, thấp khớp, viêm gân bao gân, viêm bao hoạt dịch, viêm khớp, hư khớp.
LD: Xoa ngoài da 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Không bôi lên vết thương hở, không để rây vào mắt và niêm mạc.*
Thuốc đôi khi gây đỏ da, ngứa phát ban và nóng rát tại chỗ (ngừng thuốc).
Có dạng Dicloran SR viên 50mg, tiêm bắp thịt 75ml/3ml (xem Diclofenac).

DICLOXACILIN

BD: *Constaphyl (Bristol)*
Diclocillin (Lagap, Italia)
Dynapen (Bristol)
Pathocil (Wyeth)
Pen–Sint (Cophar, Thụy Sĩ)
Posipen (Beecham)
Stampen (Beecham; Bristol)
Dẫn xuất muối natri:
Dicloxacillin sodium
Dicloxacillinum natricum
Dichlor–Stapenor (Bayer)
Diclex (Meiji, Japan)
Diclo (Firma, Italia)
Diclocil (Bristol–Myers; Tây Ban Nha)
Diclomax (Pulitzer, Italia)
Dicloxapen (Magis, Italia)
Diflor (Coli, Italia)
Dycill (Beecham)
Dynapen (Bristol)
Novapen (IBP, Italia)
Pathocil (Wyeth)
Stapenor–D (Bayer)
Dẫn xuất sulfat:
Veracillin (Ayerst)
DT: Viên nang 125-250mg và 500mg; sirô 62,5mg/5ml.
TD: Kháng sinh nhóm penicilin bán tổng hợp, tác dụng mạnh đến các cầu khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.
CĐ: Nhiễm cầu khuẩn đường hô hấp, viêm xương tủy, ngoài da do các vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em: 12,5 -25mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 5-7 ngày. (uống xa bữa ăn).
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

DICODID

Dihydrocodeinon bitartrat; Hydrocodon.
DT: Bột hay viên 0,001 - 0,002 -0,005g.
CĐ: Làm thuốc dịu ho mạnh hơn codein.
LD: Người lớn uống 0,005 -0,01g một lần, ngày uống 2-3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: uống 0,001 - 0,002g, trẻ lớn hơn 0,002 -0,005g một lần. Uống sau bữa ăn.
LY: *Gây quen thuốc và nghiện thuốc hơn codein.*

DICORTINEFF *(Ba Lan)*

DT: Lọ thuỷ tinh 10ml dịch treo, cứ 1ml chứa: 2,5mg neomycin: 0,025mg gramicidin và 1mg 9 -alpha- fluorocortison acetat kèm nước cất để tiêm vđ 1ml.
TD: Phối hợp 2 kháng sinh và một glucocorticoid có hoạt tính kháng khuẩn, chống viêm và chống dị ứng.
CĐ: Viêm lệ đạo, viêm kết mạc và loét bờ mi - Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc - viêm màng mạch; sau mổ mắt, chấn thương ở mắt (nếu không có tổn thương ở giác mạc).
- Viêm tai ngoài và viêm tai giữa.
LD: Nhỏ mắt: ngày 4-5lần x 1-2 giọt.
Nhỏ tai: Cần nhỏ ở tư thế nằm, ngày 2-4lần x 2-4giọt. Sau khi nhỏ, cần nằm tiếp trong 15 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Viêm kết mạc có mưng mủ cấp; viêm củng mạc do virút: bệnh nấm ở mắt; đau mắt hột, glôcôm.
- Không dùng nhỏ tai khi màng nhĩ đã bị thủng (có thể gây ra điếc).
LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
– Khi dùng, cần lắc kỹ lọ thuốc để dịch treo được đồng nhất. Lọ thuốc đã mở không dùng quá 6 tuần.

DICOUMAROL

2H-1-Benzopyran-2-on, 3,3'-methylenbis [4-hydroxy-
Dicumarol; Bishydroxycoumarin
BD: *Acavyl*
Apekumarol (Thụy Điển)
Cumarene ((Burrel Down/Lepetit)
Dicumol (ACF, Hà Lan)
Dufalone (Canada)
Dẫn xuất muối lithi:
Anathrombase (Auclair, Pháp)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Làm chậm quá trình đông máu.
CĐ: Phòng và trị các huyết khối, nghẽn mạch.
LD: Người lớn: 2 ngày đầu 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Các ngày sau 1/2-1 viên.
CCĐ: Dễ bị chảy máu đường tiêu hóa, phụ nữ sau khi đẻ hoặc đang thấy kinh.

DICYCLOVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-carboxylic acid, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dicyclomin hydrochlorid
BD: *Ametil (Corvi, Italia)*
Antispas (Keene Pharma, USA)
A–Spas (Hyrex, USA)
Atumin (Đức; MDP)
Baycyclomine (Bay, USA)
Benacol (Cenci, USA)
Bentyl (MDP)
Bentylol (MDP; TBNha)
Clomin (Nam Phi)
Cyclobec (Pharbec, Canada)

Cyclomine (Tunex, USA)
Dibent (Hauck, USA)
Di–Cyclonex (Mỹ)
Dicycol (USA)
Di–Spaz (Vortech, USA)
Dyspas (Byk Gulden)
Esentil (Farmitalia Carlo Erba)
Formulex (ICN, Canada)
Icramin (Toho Iyaku, Japan)
Isospamex
Lomine (Riva, Canada)
Merbantal (Vitrum, Thụy Điển)
Merbentyl (MDP)
Mydocalm (Lennon, Nam Phi)
Neoquess (Forest, USA)
Nomocramp (Salusa, Nam Phi)
Notensyl (C.T.S, Israel)
OR–Tyl (Ortega, USA)
Panakiron (Japan)
Protylol (Pro Doc, Canada)
Rocyclo (Robinson, USA)
Spascol (Vangard, USA)
Spasmoban (Trianon, Canada)
Spasmoject (Mayrand, USA)
Viscerol (Medic, Canada)
Wyovin (Wyeth)

DT: Viên nén 10mg - sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu.

CĐ: Như atropin - Loét dạ dày - tá tràng; co thắt đường dẫn mật, ruột, đường tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-10mg (tuỳ theo tuổi). Tiêm bắp, người lớn 20mg/lần, cách nhau 4-6 giờ.

CCĐ: Nghẽn đường tiêu hóa hoặc tiết niệu, mất trương lực ở ruột, nhược cơ nặng.

DIDANOSIN

2 -3'-Dideoxyinosin; DDC hoặc DDI

BD: *Videx (Anh – Pháp)*

DT: Viên nén để pha dịch treo uống 25-50-100 và 150mg.

TD: Chất ức chế in vitro sự sao chép của virut HIV trong môi trường nuôi cấy tế bào.

CĐ: Người lớn và trẻ em trên 6 tháng có triệu chứng HIV, không dung nạp được Zidovudin.

LD: Bắt đầu dùng liều: Người lớn: 35-40kg: 100mg x 2 lần/ngày; 50-74kg: 200mg x 2 lần/ngày.

Trẻ em: 200mg/m^2 bề mặt cơ thể/ngày. Mỗi liều cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú; phối hợp với rifampicin hoặc rifabutin.

DIDECYLDIMETHYLAMONIUM

BD: *Desamon (Strenli)*
Dusmec (Dudler)
Orosept (Oroclean)
Pedicid (Adroka)

TD: Sát khuẩn.

DIENESTROL

Estrogen tổng hợp

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyliden-1,2-ethandiyl)bis-
Dienoestrol; Dienoestrolum; Hexadienestrol

BD: *Agaldog (Vétoquinol, Pháp)*
Cycladiène (Bruneau, Pháp)
Dinestrol (Reid–Provident, USA)
DV (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Estraguard (Reid–Provident, USA)
Follidiene (Recordati, Italia)
Gynefollin (Goda)
Hormofemin (Medo–Chemicals, London)
Oestrasid C (Arzn. Dresden, Đức)
Oestrovis (Stotzer, Thụy Sĩ)
Ortho Dienoestrol (Ortho)
Para–dien (Klimitschek, Áo)
Sexadien (Leo, AFI, Na Uy)
Sexadieno (Leo, Đan Mạch)

Dẫn xuất diacetat:
Dienoestrolum diacetium
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Klianyl (Lundbeck, Đan Mạch)

DT: Viên nén: 0,5mg, 5mg, 25mg.
Thuốc trứng, kem âm đạo: 0,01% dienestrol

CĐ: Uống: thiếu estrogen (tắt kinh tự nhiên, do phẫu thuật, dự phòng chứng loãng xương). Ức chế lên sữa hay ngưng sữa - ung thư tuyến tiền liệt.
Thuốc trứng kem: viêm âm hộ tạo keo, xơ teo âm hộ sau mãn kinh.

LD: Viên: Rối loạn tắt kinh: 2mg rồi 1mg/ngày, dùng 20 ngày/một tháng. Phòng loãng xương: 0,5mg - 2mg/ngày, dùng 20 ngày/tháng. Ngưng lên sữa: 5mg/lần, 3 lần/ngày. Dùng 4 ngày liền - có thể dùng tăng liều. Ung thư tuyến tiền liệt: uống liên tục 1-3mg/ngày. Trứng - kem: trong 7-14 ngày đầu, hàng ngày đặt 1-2 viên, 5g kem hay 1-2 thuốc trứng, sâu trong âm hộ. Trong 7-14 ngày sau, hàng ngày dùng 1 liều kem hay trứng.

CCĐ: Viên: Thai nghén, huyết khối tĩnh mạch, bệnh tim nặng, u ác tính vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân, xơ cứng tai, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Chống chỉ định tương đối: tăng huyết áp, đái tháo, béo phì, u lành ở vú, loạn dưỡng tử cung (u xơ) đa tiết sữa, tăng prolactin, suy thận, nuôi con bú, ngừa khi có thai. Thuốc trứng -kem: ung thư âm hộ, âm đạo, vú - thai nghén - chảy máu không rõ nguyên nhân.

LY: *Hút thuốc lá, tuổi tác, tăng nguy cơ huyết khối, nghẽn động mạch khi dùng estrogen. Nhức đầu nhiều, bất thường, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, cần ngừng dùng thuốc. Thường dùng kết hợp với một progestatif để phòng nguy cơ ung thư màng trong tử cung và vú (Nếu dùng estrogen lâu dài). Theo dõi người bệnh động kinh, hen suyễn, nhức nửa đầu, trầm cảm. Tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.*

DIERGO-Spray *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Ống 1ml chứa 4mg dihydroergotamin mesylat trong nước cất có glucose và cafein khan kèm 1 hệ thống phun có ống ngậm.
TD: (Xem Dihydroergotamin) Cafein dùng làm tác nhân hòa tan hoạt chất trên đồng thời giúp cho hoạt chất dễ qua niêm mạc mũi.
CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.
LD: Khi mới có biểu hiện cơn đau nửa đầu, bơm thuốc vào mỗi bên lỗ mũi; sau 15-30 phút nếu chưa hết hẳn cơn đau, lại dùng nhắc lại như trên. Ngày bơm tối đa 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất của nấm cựa gà, phụ nữ có thai, bệnh nhân suy mạch vành hoặc tăng huyết áp chưa điều chỉnh được; bệnh ở mạch máu gây tắc nghẽn; trạng thái nhiễm khuẩn nặng và sốc. Trong cùng 1 ngày, dùng đồng thời hoặc tiếp sau với ergotamin tartrat, hoặc dihydroergotamin tiêm.
LY: *Thận trọng với trường hợp suy gan nặng và suy thận nặng không bù được thẩm phân máu. Nên tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Không được dùng ống thuốc này để tiêm. Khi đã mở ống thuốc, phải dùng hết trong khoảng 24 giờ.*

DIETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N-diethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diéthazine (chlorhydrate de)
Diethazinium chloratum
BD: *Antipar (Farmitalia Carlo Erba)*
Casantin (Curta, Đức)
Deparkin (Leciva)
Latibon (Bayer)
Thiantan (Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 250mg; ống tiêm 2ml/0,05g và 5ml/0,25g.
TD: Kháng histamin tổng hợp, làm giảm rối loạn ngoài tháp.
CĐ: Bệnh Parkinson. Các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh. Trị một số bệnh do dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50mg; sau tăng lên đến 500mg ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm (nếu không uống được): ngày 25-50mg. Loại ống 0,25g dùng trong gây mê. Trị bệnh do dị ứng dùng liều thấp. Người lớn: ngày 1-3 viên loại 50mg. Trẻ em: dùng viên 15mg (Thiantettes) ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Rối loạn chức năng gan hoặc thận, xơ cứng mạch, rối loạn tuần hoàn não.

DIETHYLAMIN Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với N-ethyl-ethanamin (1:1)
BD: *Algesal (TNK, Anh, Mỹ, Đức, Canada).*
Algesal (Latéma, Pháp, Hà Lan)
Almyderm (DAK, Đan Mạch)
Artrogota (Parisis, Tây Ban Nha)
Mylgesic (Ấn Độ)
Mysal (Naf, Na Uy)
DT: Thuốc mỡ 10%.
CĐ: Đau thấp khớp, đau lưng, đau do bong gân, đụng giập, đau dây thần kinh, đau cứng cổ, cơn co rút cơ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Vết thương hở. Niêm mạc.

DIETHYLCARBAMAZIN

1-Piperazincarboxamid, N,N-diethyl-4-methyl-
Carbamazin
Dẫn xuất citrat:
Diethylcarbamazini dihydrogenocitras
Diethylcarbamazinium citrium
BD: *Banocide (Burroughs, Welcome)*
Carizide
Difil (Evsco, USA)
Ethodryl
Filarcidan (Cidan, Tây Ban Nha)
Filaribits (Norden, USA)
Franocide (Burroughs, Welcome)
Hetrazan (Lederle)
Notézine (Specia)
DT: Viên nén 50 và 100mg.
TD: Làm mất nhanh ấu trùng giun chỉ ở máu ngoại vi.
CĐ: Trị giun chỉ (do Brugia malayi và Wucheria bancrofti). Giun chỉ Loa loa.
LD: Trị Brugia malayi: Người lớn, ngày đầu 25mg để thử mẫn cảm. Nếu dung nạp được, dùng liều 3mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 1 đợt 3-5 ngày liền. Trị Wuchereria bancrofti: dùng như trên, với liều gấp đôi.
CCĐ: Tăng HA - Suy thận - Mang thai - Nuôi con bú.

DIETHYLPHTALAT

TK: *Phtalate d'éthyle*
BD và DT: D.E.P (Xn Hoá Dược và CTDP Hà Nội): Lọ 15ml và kem bôi da hộp 10g (chứa 6g). Metid (CTDL TW1): Tuýp 30g thuốc mỡ bôi da chứa 19,5g DEP.
TD: Diệt cái ghẻ và một vài ký sinh trùng ngoài da khác (như muỗi, vắt).
CĐ: Đặc trị bệnh ghẻ; ngăn ngừa muỗi, vắt, côn trùng đốt.
LD: Ngày bôi 2-3 lần vào những phần da bị ghẻ hoặc cần ngăn ngừa muỗi, vắt đốt.
CCĐ: Có mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi thuốc vào mắt.*

DIETHYLSTILBESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyl-1,2-ethendiyl)bis-, (E)-
Diaethylstilboestrolum; Dietilstilbestrolo; Stilboestrol; Stilboestrolum; Stilbol
BD: *Agostilben (Spofa)*
Cyren A (Bayer)
Desma (Tablicaps, USA)
Dicorvin (Amfre-Grant, USA)
Distilbène (UCB, Bỉ)

Estilbin (Dumex, Đan Mạch)
Oestrogen (Holzinger, Áo)
Pelestrol (Franklin, USA)
DT: Viên 1mg và 25mg; ống tiêm 1ml dd 3% và 0,1%.
TD: Là một estrogen tổng hợp, mạnh hơn folliculin.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt phụ thuộc hormon.
LD: Trị ung thư tuyến tiền liệt: tiêm hàng ngày 2ml dung dịch 3%, trong 30 ngày, đến khi thấy đau và sưng vú thì thôi. Đợt 2: sau khi vú hết sưng đau, hàng ngày tiêm 1ml, dung dịch 3% trong 30-40 ngày, sau đó tùy theo bệnh trạng, do thầy thuốc chỉ định . Liều tối đa 1 lần 0,001g, một ngày 0,003g (tiêm một lần 1ml 0,1%, một ngày 3ml 0,1% = 3mg). Liều tối đa trị ung thư 2ml 3% (60mg) trong 24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai (vì có thể gây ung thư âm đạo cho trẻ em gái đẻ ra về sau). Bệnh tim mạch hoặc gan nặng, tiền sử huyết khối nghẽn mạch.
LY: – *Thận trọng suy tim, giữ nước – Rối loạn chức năng gan.*
Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, chóng mặt, chán ăn, sốt, run rẩy – Cảm giác bỏng, ngứa, đau vùng hậu môn và sinh dục, trong khi tiêm – Biến chứng huyết khối tắc mạch, nữ tính hoá – Phù.*
Dẫn xuất di(dihydrogen phosphat):
Fosfestrol
Diethylstilbestrol diphosphat
Diaethylstilbestroli phosphat
Stilphostrol (Miles Pharma, Mỹ)
Dẫn xuất di(disodium phosphat):
Diethylstilbestrolum phosphoricum natricum
Fosfestrol sodium
Fosfestrol-Tetranatrium
Fosfestrolum natrium
Cytonal (Berlin–Chemie, Đức)
Difostilben (Spofa)
Fostrolin (Polfa, Ba Lan)
Honvan (Tây Ban Nha; Anh; Nam Phi)
Honvol (Horner, Canada)
Stilbetin (Squibb)
Stitbol (ACO, Thụy Điển)
Stibostatin–Taro (Taro, Israel)
Vagestrol (Norwih–Eaton, Norwich, Mỹ)
DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 5ml dd 6%.
CĐ: Như diethylstilbestrol - (dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt).
LD: Bắt đầu, tiêm tĩnh mạch 1/2 ống/ngày. Nếu dung nạp tốt, tăng dần tới 1 ống/ngày. Dùng từ 20-25 ngày. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Tổng liều không quá 5g.
CCĐ: Tổn thương ở gan, biến đổi công thức máu.
Dẫn xuất dimethylether:
Diathylstilbostraldimethylather
Stilboestrolum dimethylatum
Dẫn xuất dipropionat:
Diaethylstilboestrolum dipropionylatum
Diethylstilbestroldipropionat
Diethylstilbestrolum dipropionicum
Stilboestrolum dipropionylatum
Oestrosyntal
Syntoestron
Syntostrol
Stilbestronate, Synoestren, Syntestrin
Agostilben (Spofa)
Biokeral (Biokema, Thụy Sĩ)
Clinestrol
Cyclen (Hauser, Áo)
Cyren B (Bayer)
Dibestil (Breon, USA)
Distibène (UCB–Fraysse, Pháp)
Estril (Italia)
Estrobene
Oestrostilben (Streuli, Thụy Sĩ)
Ostregenin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Prostilbene (ISM, Italia)
Sintovar (Lefa, Tây Ban Nha)
Stiboestrol (EBEWE, Áo)
Stilbofax (Burroughs Wellcome)
DT: Viên bọc đường 1mg - Ống tiêm 1ml dd dầu 5mg.
CĐ: Giống diethylstilbestrol, tác dụng lâu hơn.
LD: Tiêm bắp thịt 1mg lần, cách ngày hoặc 2-3 ngày tiêm một lần tùy theo bệnh. Cách dùng giống diethylstilbestrol. Uống 1 viên 1mg một ngày.

DIFEBARBAMAT

2,4,6-(1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 1-3-bis [2-[(aminocarbonyl)oxy]-3-butoxypropyl]-5- ethyl-5-phenyl-
Atrium (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)
Sevrium (Viras, Tây Ban Nha) (phối hợp)
TD: Trị lo âu, ưu tư.
CĐ: Xem ở bd Atrium.

DIFEMERIN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-hydroxy-α-phenyl-, 2-(dimethylamino)-1,1-dimethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Limerine (Hàn Quốc)
Luostyl (UPSA, Pháp)
DT: Viên nang 2,5mg, ống tiêm 1ml/1mg.
TD. Chống tiết cholin tổng hợp, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Các biểu hiện co thắt, đau đường tiêu hóa - dẫn mật tiết niệu, khoa sản và X quang.
LD: Uống ngày 3-4 viên. Tiêm bắp ngày 1-3 ống. Tiêm tĩnh mạch: 1/2-2 ống/ngày.
CCĐ: Ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, suy mạch vành, kết tắc ruột.*

DIFENCLOXAZIN

Trấn tĩnh

Morpholin,4-[2-[(4-chlorophenyl) phenylmethoxy]ethyl]-
Olympax (Dausse, Pháp)

DT: Viên bọc đường 200mg.
CĐ: Lo lắng, thần kinh bị kích thích quá mức; tăng cảm xúc...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Người già và trẻ em trên 13 tuổi: ngày 1-2 viên.

DIFENIDOL

Trị nôn

1-Piperidinbutanol, α,α-diphenyl-
Diphenidol
Dẫn xuất embonat:
Diphenidol pamoat
Difenidol,4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphtoat)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Ansmin (Japan)*
Antiul (Japan)
Avomol (Tây Ban Nha)
Celmidol (Tibishi Japan)
Cephadol (Japan)
Cerrosa (Tokyo Pharmar, Japan)
Deanosarl (Isei, Japan)
Difenidolin (Taiyo, Japan)
Maniol (Morishita, Japan)
Mecalmin (Yoshitomi, Japan)
Meniedolin (Tokyo Pharmar, Japan)
Meranom (Hokuriku, Japan)
Midnighton (Taiyo, Japan)
Pineroro (Maruko, Japan)
Satanolon (Tatsumi Kagaku, Japan)
Solnomin (Zensei, Japan)
Vontril (Smith Klin & French)
Vontrol (Smith Klin & French)
Wansar (Hoei, Japan)
Yesdol (Toho Iyaku, Japan)
Yophadol (Horita, Japan)

DIFENOXIN

Trị ỉa chảy

4-Piperidincarboxylic acid, 1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyspafen (Cilag)

DIFENPIRAMID

Chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4-acetamid,N-2-pyridinyl-
DFA
Difenax (Zambeletti, Italia)

DIFLORASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro, 11,17,21-trihydroxy-16-(6α,11β,16β)-
Dẫn xuất 17α,21-diacetat:
Diflorason diacetat
BD: *Derflo (Upjohn)*
Dermaflor (Brocchieri, Italia)
Dermonilo (Aristegui, Tây Ban Nha)
Florone (Upjohn; Basotherm, Đức)
Flutone (Rorer, Ft. Washington USA)
Fulixan (Esteve, Tây Ban Nha)
Maxiflor (Herbert, USA)
Murode (Hubber, Tây Ban Nha)
Psorcon (Demik, USA)
Soriflor (Thomae, Đức)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,5mg/g (dạng diacetat).
TD: Dẫn chất prednisolon có 2 nguyên tử F, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh hơn.
CĐ và CCĐ: Như prednisolon.
LD: Ngày bôi 1 lần. Với bệnh vẩy nến có thể bôi tới 2 lần/ngày.
LY: *Xem Corticoid.*

DIFLUCAN *(Pfizer)*

DT: Viên 150mg Fluconazol.
CĐ: Viêm âm đạo do nấm Candida.
Đau dữ dội âm hộ, âm đạo. Đau khi đi tiểu, khi giao hợp. Huyết trắng ra nhiều hơn bình thường màu trắng đặc, lợn cợn như sữa vón.
LD: Uống một liều duy nhất 150mg. Nếu cần thận dùng đến ngày thứ tư, triệu chứng hết hoàn toàn.
CCĐ: Mẫn cảm với azol. Phụ nữ có thai. Người nuôi con bú.
LY: *Thuốc đồng thời loại trừ các ổ nấm trên đường tiêu hoá.*
– Tương tác với Sulfonylurea đường uống (kéo dài thời gian bán huỷ); với Warfarin (kéo dài thời gian prothrombin).

DIFLUCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,6,9-difluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6α,11β,16α)-
Dẫn xuất 21-pivalat:
Diflucortolon pivalat
Diflucortolon trimethylacetat
Dẫn xuất 21-valerat:
BD: *Clarat (Schering AG, Đức)*
Demetex (Roche)
Dermaval (Firma, Italia)
Dexenten (Roche)
Flu–Cortanest (Piam, Italia)
Neriforte (Schering AG, Đức)
Nerisona (Schering AG, Đức)
Nerisone (Đức, USA)
Temetex (Roche; Thụy Sĩ)
Texmeten (Roche)
DT: Kem bôi 0,1%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh, chống viêm và ngứa.
CĐ: Viêm bì do tiếp xúc, eczema (do nghề nghiệp) eczema tăng tiết bã nhờn và thoái hóa; viêm bì thần kinh, liken phẳng và verrucosus; luput ban đỏ dạng đĩa; bỏng độ 1, vết côn trùng đốt - không thích hợp trị bệnh trứng cá đỏ.
LD: Lúc đầu ngày bôi 2-3 lần, sau, ngày bôi 1 lần. Trẻ nhỏ dưới 4 tuổi, không dùng quá 3 tuần liền.
CCĐ: Như Beclometason.
LY: *Xem Corticoid.*

DIFLUNISAL

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid-2',4'-difluoro-4-hydroxy-

BD: *Adomal (Malesci, Tây Ban Nha)*
Antadar (Hubber, Tây Ban Nha)
Biartac (Merck, Sharp & Dohme)
Cititol (C.T. Italia)
Diflonid (Dumex, Đan Mạch)
Diflunil (ICI)
Diflusal (Merck, Sharp & Dohme)
Dolisal (Guidotti, Italia)
Dolobid và Dolobis (MSD)
Dolocid (Frosst, Đức)
Donobid (Merck, Sharp & Dohme)
Dorbid (Merck, Sharp & Dohme)
Dugodol (Merck, Sharp & Dohme)
Fluniget (Frosst, Merck, Sharp & Dohme)
Flustar (Firma, Italia)
Ilacen (Hosbon, Tây Ban Nha)
Noaldol (Lampugnani, Italia)
Reuflos (Scharper, Italia)
Unisal (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Dẫn chất salicylic, giảm đau khá bền, nhưng không hạ nhiệt. Chống viêm.

CĐ: Đau do thấp khớp, chấn thương, sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250-500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

DIFLUPREDNAT

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 21-(acetyloxy), 6,9-difluoro-11-hydroxy-17-(1-oxobutoxy)-, (6α, 11β)-

BD: *Epitopic (Pháp)*
Myser (Japan)

DT: Kem bôi, gel hoặc thuốc mỡ 0,05% hoặc 0,02%.

TD: Dẫn chất corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng chống viêm, ngứa mạnh.

CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken-hóa. - Bệnh vẩy nến, tổ đỉa, lupus ban đỏ dạng đĩa,... - Ngứa do côn trùng đốt (dùng thời gian ngắn).

LD: Ngày bôi 1-2 lần. Loại nồng độ thấp dùng cho đợt điều trị duy trì.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virut, nấm ký sinh. Tổn thương có loét, bệnh trứng cá; mẫn cảm với thuốc. - Trẻ em (dưới 3 tuổi); bôi vào mắt.

LY: *Xem Corticosteroid.*

DIFRAREL 100 *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg cao anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus và 5mg beta-caroten.

TD: Trợ tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

CĐ: Các biểu hiện liên quan đến triệu chứng suy tĩnh mạch. Điều trị triệu chứng các rối loạn do mao mạch dễ nứt vỡ ở gần da như đốm xuất huyết, bầm máu. Các rối loạn ở tuần hoàn võng mạc và màng mạch ở mắt (Phối hợp với điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày 3-6 viên. Đợt dùng 20 ngày/tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

LY: *Có dạng Difrarel E (viên nén trong đó thay 5mg-beta-caroten bằng 50mg vitamin E). Để điều trị các chứng cận thị tiến triển và thoái hóa.*

LD và **CCĐ:** Cũng như trên.

DIGENE *(Knoll Pharma)*

DT: Viên nhai có: 300mg gel Al hydroxyd, 50mg MgAl silicat, 25mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.

CĐ: Bệnh dạ dày (viêm loét, thừa acid dịch vị). Viêm thực quản, thoát vị khe thực quản. Đầy bụng, khó tiêu do thừa acid dịch vị.

LD: Nhai 2 - 4 viên/ngày vào bữa ăn hoặc khi đi ngủ.

CCĐ: Giảm phosphat máu, người có thai.

BD tương tự: *Gamaxcin (Sigma Pharma)*

DIGITOXIN

Digitoxosid

BD: *Carditoxin (Gedeon Richter, Hungari)*
Coramedan (Medice, Đức)
Cordipurat (Kutiak, Áo)
Cristapurat (Kwizda, Áo)
Crystodigin (Lilly)
Digicor Neu (Hennig, Đức)
Digilong (Boeh. Mannheim)
Digimed (Áo, Đức)
Digimerck (E. Merck)
Digipural (Đức)
Digistidin (Winthrop)
Digitaline Nativelle (Nativelle, Italia)
Digitasid (Spora, Bỉ)
Digitox (Australia)
Digitrin (Thụy Điển)
Ditaven (Cascan, E. Merck)
Mono-Glycocard (Đức)
Miodigin (Hoyl, USA)
Natigal (Galenika)
Purodigin (Wyech)
Tardigal (Beiersdorf, Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,1mg; dung dịch uống giọt 0,1% (cứ 5 giọt ứng với 0,1ml và chứa 0,1mg digitoxin); ống tiêm 1ml/0,2mg.

TD: Glucosid cường tim lấy từ lá Digitalis purpurea, có tác dụng co sợi cơ dương tính (do đó làm tăng lưu lượng tim trong trường hợp suy tim và làm giảm tiền gánh cũng như hậu gánh).

CĐ: Như digoxin.

LD: - Người lớn: từ 2-4 ngày đầu: 2 đến 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt/ngày, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì, 4 đến 8 viên hoặc 20 đến 40 giọt, chia thành 2-4 ngày còn lại trong tuần. Liều tiêm tĩnh mạch cũng như liều uống trên đây. - Trẻ em: Dùng dung dịch uống - nặng

dưới 4kg: 5-6 giọt/tuần lễ; Từ 4-10kg; 8-10 giọt/tuần lễ, từ 11-20kg; 12-15 giọt/tuần.
CCĐ: Như digoxin - Đang điều trị bằng thuốc calci tiêm tĩnh mạch.
LY: *Phải ngừng dùng thuốc nếu có ngoại tâm thu do mẫn cảm hoặc dùng quá liều. Chứng suy tim với lưu lượng cao (như do thiếu máu nặng, bệnh tim do tuyến giáp, lỗ rò động mạch hoặc do thiếu vitamin B1), cũng như chứng suy tim do tắc nghẽn cơ học, suy tim do bệnh tim phổi mạn đều không phải là chỉ định của các glucosid cường tim hoặc digitoxin.*

DIGOXIN

Digazolan; Lanadicor
BD: *Allocor (Natrapharm; Đức)*
Cardigox (Simes–Sintesa, Bỉ)
Cardioreg (Nattermann, Đức)
Cardiox (Adams, Australia)
Coragoxine (Servier, Pháp)
Davoxin (Hoyt, USA)
Dialoxin (Langley, Australia)
Digacin (Beiersdorf, Đức)
Digomal (Malesci, Italia)
Dilacor (Zdravlje)
Dilanacin (Arzn. Dresden, Đức)
Dixina (Nativelle, Italia)
Dynamos (Siphar, Suisse)
Eudigox (Simes, Italia)
Fibroxin (Virax, Australia)
Lanacard N (Madaus, Đức)
Lanacordin (Tây Ban Nha)
Lanacrist (Thụy Điển)
Lanicor (Boeh, Mannheim)
Lanorale (Italia)
Lanoxin (Anh)
Luaxin (USA)
Medigoxin (Phần Lan)
Natigoxin (Canada ; Australia)
Natigoxine Nativelle (Bỉ)
Natoxine (Galenika)
Neo–Dioxanin (B.Ingelheim)
Neo–Lanicor (B.Ingelheim)
Novodigal (Đức)
Rougoxin (Canada)
Vanoxin (USA)
Winoxin (Canada)
DT: Viên nén 0,25mg; dung dịch uống cho trẻ em 0,05mg/1ml (lọ 60ml); thuốc tiêm tĩnh mạch; ống 2ml/0,5mg (cho người lớn); ống 1ml/0,05mg (cho trẻ em).
TD: Glycosid cường tim, làm tăng lưu lượng tim, giảm tiền gánh cũng như hậu gánh; làm chậm nhịp tim. Thải trừ nhanh hơn digitoxin.
CĐ: Suy tim với lưu lượng thấp, nhất là khi có rung tâm nhĩ. - Các rối loạn nhịp trên thất (làm chậm hoặc giảm rung tâm nhĩ hoặc cuống động nhĩ).
LD: 1) Người lớn: - Uống liều tấn công: ngày 2-4 viên chia vài lần; liều duy trì: ngày 1 viên, chia 1-2 lần. Suy thận dùng liều giảm đi. - Tiêm tĩnh mạch: liều tấn công: ngày 1-2 ống, liều duy trì: ngày 1/2 - 1 ống - (hoặc tuần lễ tiêm 3 ngày theo liều trên) - tiêm thật chậm. 2) Trẻ em: uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Blốc nhĩ - thất độ 1 và 2; ngoại tâm thu nhịp nhanh và rung thất; nhịp nhanh nhĩ kèm hội chứng W.P.W; bệnh tim gây nghẽn.
LY: *Ngừng ngay dùng thuốc nếu tăng kích thích tâm thất (ngoại tâm thu), quá mẫn, quá liều.*
– Ngừng dùng thuốc một thời gian thích hợp trước khi sốc điện.
– Kiểm tra thường kỳ Kali–huyết.
– Giảm liều dùng nếu người bệnh tăng nhạy cảm với digitalin: người cao tuổi, giảm oxy mô do suy hô hấp, suy tuyến giáp, suy tim tiến triển, tăng calci huyết, hạ Kali huyết, suy gan – thận, tác mới dùng thuốc.
– Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú, tuy nhiên cần theo dõi 3 tháng cuối kỳ thai.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các muối calci i.v (rối loạn nhịp trầm trọng, gây tử vong); với sultoprid (rối loạn tính tự động – chậm nhịp quá mức). Thận trọng khi dùng với amiodaron (chậm nhịp quá mức rối loạn dẫn truyền); với các thuốc kháng acid (Mg trisilicat, Kaolin, thuốc bao dắp dạ dày – ruột) giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); với các muối calci uống (rối loạn nhịp trầm trọng, nhất là có mặt của Vitamin D); với colestyramin giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng digitalin); với các thuốc hạ đường huyết, theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với erythromycin (tăng digoxin huyết); với hydroquinidin, quinidin (tăng digoxin huyết); với itraconazol (tăng digoxin huyết); với sulfasalazin (giảm digoxin huyết tới 50%); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu digoxin); với verapamil (ức chế calci) (giảm nhịp tim quá mức và bloc nhĩ thất). Khuyên không phối hợp với midodrin và bretylium (tăng rối loạn nhịp tim).*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, ỉa chảy – Nhức đầu, chóng mặt, nhìn hóa màu vàng là biểu hiện quá liều. Hiếm gặp mẩn đỏ da, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, vú to ở đàn ông – Làm tăng kích thích tâm thất.*

DIHEXYVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-1-carboxylic-acid,-2-(1-piperidinyl) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Metaspas (Leeming, USA)*
Seclin (Panthox & Bruck, Italia)
Spasmadex (Crinex, Pháp)
Spasmodex (Crinex, Pháp)
Spasmolevel (Level, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,01g dạng hydrochlorid, thuốc đạn 50mg - Ống tiêm 1ml/10mg.
TD: Dẫn chất piperidin có tác dụng chống co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục.
CĐ: Cơn co thắt thực quản, dạ dày, đau do viêm dạ dày hoặc loét dạ dày; co thắt ruột, đầy hơi.
LD: Người lớn: ngày 1-5 viên hoặc nạp 1-2

thuốc đạn. Trẻ em: nửa liều người lớn. - Chứng kinh đau:
+ Phòng: ngày nạp 1 thuốc đạn (hoặc uống 2 viên), 3 ngày trước khi thấy kinh; và ngày đầu khi có kinh: 2 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên).
+ Trị: ngày nạp 2-3 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 1-3 viên).
- Chứng nôn oẹ khi thai nghén: cứ 3 giờ uống một viên hoặc nạp thuốc đạn,
- Cơn co tử cung (vào cuối thời gian thai nghén): ngày nạp 3 thuốc đạn.
- Khi trở dạ đẻ: khi cổ dạ con đã giãn từ 2-6cm: tiêm bắp 1 ống - nếu cần tiêm nhắc lại 1 ống nữa.
- Đau quặn dạ con sau khi đẻ: ngày nạp 1-3 thuốc đạn, dùng 2-3 ngày. - Còn dùng khi cần khám bằng dụng cụ ở dạ dày - ruột và phụ khoa.
CCĐ: Glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

DIHYDRALAZIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp
1,4-Phthalazindion, 2,3-dihydro, -dihydrazon
Dẫn xuất hydrosulfat:
Dihydralazinium sulfuricum
Dihydralazinsulfat; -hydrat
Dihydralazinum sulfuricum
BD: *Depressan (Chem–Phaem, Đức)*
Dihyzin (Henning, Đức)
Ileton (Pliva)
Nepresol (Ciba; Bristol)
Nonpressin (Phần Lan)
Pressalin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Pressunic (Unipharm, Israel)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydralazin methansulfonat
Depressan (Arzn. Dresden, Đức)
Nepresol (Ciba; Bristol)
DT: Viên nén 25mg; ống tiêm 25mg.
LD: Tăng huyết áp - Liều duy trì: ngày 2 viên. Tiêm chậm tĩnh mạch 1/4 ống, trong 2 phút.
CCĐ: Xem hydralazin.

DIHYDROCODEIN

Morphinan-6-ol-1,4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl;-, (5α,6α)-
Drocode
BD: *Paracodin retard (Knoll AG, Đức)*
Remedacen (Arznei Muller, Đức)
Dẫn xuất phosphat:
Dihydrocodein phosphat
Dẫn xuất tartrat:
Dihydrocodein bitartrat
Dihydrocodeinhydrogentartrat
Dihydrocodeinum bitartaricum
Dihydrocodeinum hydrogentartaricum
Hydrocodein bitartrat
Bicodein (Uquifa, Tây Ban Nha)
Codhydrine
DF 118 (Duncan Flockhart, Anh)
DHC 60 (Mundipharma, Đức)
DHC continus (Napp, Anh)
Dicodin (Sarget–Pháp)
Dihydroneopine
Fortuss (G.P., West Ryde, Australia)
Paracodin (Knoll AG Đức; Tây Ban Nha)
Rikodeine (Riker)
Tiamon Mono (Temmler, Đức)
Dẫn xuất thiocyanat:
Paracodin (Knoll AG, Đức)
DT: Viên nén 30mg và 60mg. Ống tiêm 1ml/50mg.
CĐ: Các chứng đau nhẹ; các chứng ho.
LD: Người lớn, uống, tiêm bắp hoặc tiêm dưới da theo liều 10-60mg/ngày. Trẻ em: 500mcg/ngày.
LY: *Suy hô hấp nặng, hen, suy gan – Dùng kéo dài, dễ gây nghiện.*
BD kép: *Codaewon (xem chữ này).*

DIHYDROERGOCRISTIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn bêta
Ergotaman-3',6'-trion,9,10-dihydro-12'-hydroxy 2'-(1-methylethyl)-5'-(phenylmethyl) (5'α,10α)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydroergocristinium mesylicum
Dihydroergocristin methansulfonat
Decme (Spitzner, Đức)
Diertine (Poli, Italia)
Diertine (Tây Ban Nha)
Enirant (Desitin, Đức)
Ergodavur (Davur, Tây Ban Nha)
Nehydrin (TAD, Đức, Áo)
Unergol (Poli, Milano)
BD kép: *Isdekyl fort (+Raubasin)* (xem chữ này)

α-DIHYDROERGOCRYPTIN

Trị parkinson - Giãn mạch
Dẫn xuất mesilat:
Daverium (Italia)

DIHYDROERGOTAMIN

Ergotaman-3',6',18-trion, 9,10-dihydro-12'-hydroxy-2-methyl-5'(phenylmethyl)-,5α,10α)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydroergotaminum mesylicum
Dihydroergotaminum mesilatum
DETMS
D.HE.-45
Dihydroergotamin methansulfonat
BD: *Agit (Midy)*
Angionorm (Schwabe, Đức)
Clavigrenin (Spofa)
Cornhidral (Biofarm, Rumani)
Dergiflux (Gallice– Pháp)
Dergolyoc (Abbott)
Dergotamin (Abbott)
Dergott (Sawai, Japan)
Detemes (Roehm Pharma, Áo)
DET MS (Rentschler, Đức)

DH–Ergotamin (Beiersdorf, Đức)
DHE–Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Diergo (Sandoz–Wander)
Dihydergot (Sandoz–Wander)
Dihytam (IPG, Đức)
Dihytamin (Arzn Dresden, Đức)
Diidergot (Sandoz–Wander)
Endophleban (Rentschler, Đức)
Ergogine (Abic, Israel)
Ergomimet (Klinge, Đức)
Ergont (Desitin, Đức)
Ergotam (Đức)
Ergotonin (Streuli, Thụy Sĩ)
Ergovasan (Klinge, Đức)
Hydro– Taminratiopharm (Đức)
Ikaran (Fabre, Pháp)
Kidira (ICN, USA)
Morena (Kettelhack Riker, Đức)
Orstanorm (Sandoz–Wander)
Seglor (Millot, Pháp)
Tamik (Marcofina, Pháp)
Tenuatina (Tây Ban Nha)
Tonopres (Boeh Ingelheim)
Vasogin (Medica, Phần Lan)
Verladyn (Verla, Đức)

Dẫn xuất tartrat:
Dihydroergotamini tartrat
Divegal(Waldheim, Áo)

DT: Viên nang 2,5mg. Viên nén 1mg. Thuốc uống giọt: lọ 50ml chứa 0,10g (1ml ứng với 50 giọt). Ống tiêm 1ml/1mg.

TD: Dẫn chất alcaloid ở nấm cựa gà, có tác dụng duy trì thế cân bằng vận mạch ở não và kháng serotonin. Cụ thể là: - Kích thích chủ vận một phần (agoniste partiel) các thụ thể alpha-adrenergic, đặc biệt là ở hệ thống tĩnh mạch; - Ổn định tính tăng phản ứng (hyperactivité) ở các mạch máu nhất là ở hệ thống động mạch cảnh ngoài sọ.

CĐ: - Điều trị cơ bản đau nửa bên đầu, nhức đầu vận mạch và sau chấn thương. -Hội chứng ở thể đứng (tự phát hay do dùng thuốc). -Suy tĩnh mạch mạn - Rối loạn thần kinh thực vật như: giảm tiết nước bọt, rối loạn điều tiết trong thời gian điều trị bằng thuốc an thần, hoặc chống trầm cảm (kể cả các IMAO). - To và dài đại tràng; táo bón do mất trương lực - Chứng kinh đau và đau nửa bên đầu khi thấy kinh.

LD: - Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 giọt hòa vào nước đun sôi để nguội (nửa cốc), trước bữa ăn. Hoặc mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tránh uống lúc đói. Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch 1 ống; nếu cần sau 30-60 phút có thể tiêm thêm 1 ống nữa.

CCĐ: - Phụ nữ có thai. Suy mạch vành. Phối hợp với troleandomycin hoặc erythromycin vì có thể gây ra thiếu máu cục bộ. Vì thận trọng cũng nên tránh phối hợp thuốc với một kháng sinh macrolid khác là josamycin.

LY: *Tránh uống thuốc vào lúc đói vì có thể gây buồn nôn hoặc nôn.*
– Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
– Thận trọng nếu suy gan–thận nặng.
– Tai biến thiếu máu cục bộ khi sử dụng đồng thời với Troleandomycin, erythromycin, (hoại tử đầu chi) vì vậy chống chỉ định kết hợp (ergotisme).
– Thận trọng cũng nên tránh kết hợp với các thuốc khác họ macrolid.
– Không nên kết hợp với Bromocriptin, methylergometrin (nguy cơ gây hẹp mạch máu, cơn tăng huyết áp).
Quá liều: *Nếu có hiện tượng ergotisme của mạch máu phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, tiêm truyền heparin kết hợp với thuốc giãn mạch và cả corticoid.*

DIHYDROSTREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:
BD: *Didromycin (Specia)*
Diestreptopab (Tây Ban Nha)
Dihidro–Cidan Sulfato (Tây Ban Nha)
Dihydro–Streptofor (Kwizada, Áo)
Dihydrostreptomycin RAFA (Israel)
Entera–Strept (Heyl, Đức)
Estreptoluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Pasomycin (Medexport, Nga)
Sanestrepto (Santos, Tây Ban Nha)
Sol–Mycin (Philips, Roxane)
Solvo–strep (Heyl, Đức)
Streptoral (Taro, Israel)
Vibriomycin (Australia)
DT, CĐ, LD: Xem Streptomycin

DIHYDROTACHYSTEROL

Dichysterol
BD: *A.T.10 (Bayer, E. Merck; Winthrop)*
Atecen (Bayer)
Calcamin (Sandoz–Wander)
DHT (Roxane, USA)
Dihydral (Duphar, Bỉ)
Dygratyl (Ferrosan, Đan Mạch)
Hytakerol (Sterling/Winthrop/Ross)
Tachyrol (Duphar, Bỉ)
Tachystin (Ankerwerk, Đức)

DT: Viên hoàn 0,5mg; viên nang nhỏ (perla) 1mg; dung dịch dầu uống giọt 2-5mg/ml (10 giọt có 1mg).

TD: Tăng calci-huyết và chống co giật.

CĐ: Co giật mạn, suy cận giáp, tạng dễ co giật, người bị cắt tuyến cận giáp.

LD: Liều bắt đầu 3mg/ngày, liều duy trì 2mg/ngày. Trẻ em 24 tháng - 5 tuổi: 5 giọt/ngày. Trẻ em 6 - 10 tuổi: 10 giọt/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần, nghỉ 2 tuần, lại dùng đợt tiếp.

CCĐ: Phối hợp với vitamin D.

DIHYDROXYACETON

BD: *Chromelin (MS)*
Vitadyl (AU)

TD: Trị bạch biến.

DIHYDROXYALUMINIUM Aminoacetat

Chống acid dịch vị

Aluminium, (glycinato-N,O) dihydroxy-, (T-4)-
Aluminium, dihydroxyaminoacetat
Aluminium-glycinat basic
BD: *Adatabs (Harvey, Australia)*
Alcap (Midy)
Aldimate (Chrestmed)
Alglyn (Brayten, USA)
Alkam (Frist Texas, USA)
Alminate (Bristol)
Amilumox (Medix, Tây Ban Nha)
Antalate (Darby, USA)
Bensto (Midy)
Contazid (Ferrosan, Đan Mạch)
Dana (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dimothyn (Flint, USA)
Prodexin (Beecham)
Rinveral (Minik, Tây Ban Nha)
Robalate (Robins, USA)
Tabnet (Calmic)
Ulpepsan
Dẫn xuất muối magnesium:
Gastropat (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 500mg. Dịch treo 28,5 - 35%.
CĐ: Như gel aluminium hydroxyd.
LD: Ngày từ 0,5g đến 2g.
LY: *Dùng thời gian dài, có thể gây táo bón.*

DIIODOHYDROXYQUINOLIN

8-Quinolinol, 5,7-diiodo-.
Diiodohydroxyquinolein;Diiodohydroxyquinolium; Diiodoossichinolina; Diiodoxyquinolein; Iodoquinol; Diiodohydroxyquin
BD: *Amabagyl (Roussel)*
Becoxiode (CTD Bến Tre)
Deacresiod (Traphaco)
Diodoquin (Searle)
Dioxiquin (Medix, Tây Ban Nha)
Direxiode (Delalande, Pháp)
Floraquin (Searle)
Florequin (Searle)
Ioquin (Abbott)
Quinadome (Dome)
Savorquin (Savory & Moore, Anh)
Sebaquin (Summers, Mỹ)
Vidirex (KNDTW)
Yodoxin (Glenwood, USA)
DT: Viên nén 0,2g.
TD: Diệt khuẩn đường ruột, lỵ amip.
LD: Ỉa chảy: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 7 ngày (tối đa). Trẻ em: 5-10mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần kèm bù nước cho cơ thể, không dùng quá 7 ngày. Lỵ amip; ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Đợt dùng 20 ngày.
CCĐ: Cường tuyến giáp; bệnh ruột viêm da đầu chi (acrodermatite entéropatique); Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai, sơ sinh dưới 12 tháng. Không dùng nạp iodin.
LY: – *Không nên dùng thuốc lâu dài.*
– *Không phối hợp với hydroxyquinolein.*
Tác dụng phụ: *Dùng lâu dài và liều cao gây viêm tủy bán cấp bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh thần kinh thị giác. Rối loạn tuyến giáp kèm theo bướu hoặc cường giáp do thừa iod. Phát ban mụn ngoài da. Nôn mửa, đau dạ dày – Phản ứng quá mẫn.*

DIIODOTYROSIN

Hormon tuyến giáp

Tyrosin, 3,5-diiodo
Dijodtyrosin; Dijodtyrosinum
BD: *Flajanina (Farmitalia Carlo Erba)*
Itir (Italia)
Normotiroides (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Biotyrosin I125
Dẫn xuất đồng vị ^{131}I:
Diotyrosin I131

DIIOSOPROMIN

Chống co thắt

Benzenpropanamin, N,N-bis(1-methylethyl)-
BD: *Agofell (Janssen)*
Bilagol (Janssen)
Do–Bil (Dompé, Italia)
Galbil (Janssen)
Hepacol (Janssen
Mégabyl (Janssen–Le Brun, Pháp)
Vesicalma (Janssen)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Polagol (Polfa, Ba Lan)
Propably (Janssen)
DT, CĐ, LD: Xem Megabyl.

DIISOPROPYLAMIN

Giãn mạch

2-Propanamin, N-(1-methylethyl)-
Dẫn xuất dichloroacetat:
Diisopropylaminum dichloraceticum
BD: *B15 APS (APS, Đức)*
Celluvita (Guidi, Italia)
Cubisol (Piam, Italia)
Dedyl (Australia; Pháp)
Diedi (ISF, Italia, Tây Ban Nha)
Disotat (Iris–Chemie, Đức)
Kalodil (Fidia, Italia)
Neovascoril (Saita, Italia)
Nutricor (Llorens, Tây Ban Nha)
Oxypangam (Beiersdorf, Đức)
Vasoplex (Fargal, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diisopropylaminum hydrochloricum
Disotat (Arzn. Dresden, Đức)
DT: Viên nén 50mg. Ống tiêm 2ml/25mg.
CĐ: Suy tuần hoàn (ngoại vi, tim, não) do xơ vữa mạch và đặc biệt viêm động mạch gây tắc ở chi dưới - Bệnh Burger và bệnh Raynaud.
LD: Liều tấn công: Tiêm bắp (hoặc dưới da nếu phối hợp thuốc chống đông máu) 2-6 ống/ngày, sau giảm dần. Tiêm nội động mạch: 2-3 ống/ngày. Liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên.

LY: *Không dùng cho phụ nữ đang thời kỳ hoạt động sinh dục.*

DILAZEP

Giãn mạch vành

Benzoic-acid,3,4,5-trimethoxy-,-(tetrahydro-1H-1,4-diazepin-1,4 (5H)-diyl) di-3,1-propandiyl ester
Demicardio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Comelian (Kowa Y., Japan)
Coratoline (Japan)
Cormelian (Đức; Roche)

DILEVALOL

Phong bế β - *Adrenergic*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dilevalon (Japan)
Levadil (Schering Corp/Essex)
Unicar (USA)

DILOXANID

Acetamid, 2,2-dichloro-N-(4-hydroxyphenyl)-N-methyl-
Dyrade-M (Ấn Độ) + Metronidazol
BD: *Entamide (Boots)*
Dẫn xuất ester với 2-furoic acid:
Diloxanid furoat
Diloxanidi furoas
Diclofurazol
Furamide (Boots ; Pháp)
DT: Viên nén 500mg dưới dạng furoat.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trực tiếp diệt ly amip (cơ chế tác dụng này chưa biết rõ) uống vào được hấp thu nhanh qua dạ dày - ruột rồi thải trừ qua phân và nước tiểu.
CĐ: Các thể ly amip mạn không có triệu chứng điển hình (thuốc thích hợp nhất); ly amip cấp và mạn tính (khi không sẵn có các thuốc khác); để phòng ngừa thể ly amip mạn.
LD: Người lớn trung bình ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng một đợt 10 ngày liền.
LY: *- Tuy là thuốc thích hợp để trị các thể nhiễm ly amip không điển hình, nhưng không nên chỉ định trong những vùng có lưu hành ly amip. Thuốc ít hiệu lực hơn trong thể cấp tính so với mạn tính. – Chỉ nên dùng thuốc khi không sẵn có metronidazol, hoặc phối hợp để phòng thể mạn tính ly amip (vì giá thành thuốc này hạ hơn so với metronidazol). – Tác dụng phụ của thuốc đôi khi xảy ra: Rối loạn nhẹ ở dạ dày – ruột như: buồn nôn, đầy bụng, nổi mày đay, ngứa, protein – niệu.*

DILTIAZEM

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aldizem (Alkaloid)*
Altiazem (Lusofarmaco, Italia)
Angizem (Italia)
Bi–Tildiem (Synthelabo, Pháp)
Bruzem (Bruschettini, Italia)
Calcicard (Riker)
Cardil (Erco, Đan Mạch)
Cardizem (Thụy Điển, Mỹ, Nhật, Canada)
Cascor XL (Ấn Độ)
Coridil (Ecosol, Thụy Sĩ)
Cortiazem (Hemofarm)
Deltazen (Upjohn–Pháp)
Diacor (Houdé–Pháp)
Diazem (Danlex, Philippin)
Dilatam (Israel)
Dilatem (Thụy Sĩ)
Dilem (New Zealand)
Dilphens (Pháp)
Dilrène (Clin Midy – Pháp)
Dilta Hexal (Hexal, Đức)
Diltikard (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diltizem (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dilzem (Warner–Lambert, Đức)
Dilzem SR (Torrent)
Dilzene (sigmatau, Italia)
Dinisor (Tây Ban Nha)
Herbesser (Tanabe, Japan)
Kardil (Organon)
Lytelsen (Horita, Japan)
Masdil (Esteve, Tây Ban Nha)
Myonil (DAK, Đan Mạch)
Tilazem (Parke Davis)
Tildiem (Dausse, Pháp; Italia, Anh)
DT: Viên nén 30 và 60mg; 90mg (giải phóng chậm).
TD: Tăng lưu lượng mạch vành do giảm các sức cản. Do làm chậm nhịp tim vừa phải, làm giảm công của tim, có tác dụng đáng lưu ý với chứng đau thắt ngực Prinzmetal.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, nhất là chứng đau thắt do cố gắng, đau thắt tự phát và đau thắt Prinzmetal. Tăng HA nhẹ và vừa.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn, (nuốt viên thuốc, không nhai), nếu bị nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày.
CCĐ: Rối loạn nhịp xoang, blốc nhĩ thất độ 2 và 3 (không có máy điều chỉnh) - phụ nữ có thai. Suy tim trái - phù phổi - Người đang nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Blốc nhĩ – thất độ 1 – Nên tránh dùng cho người có mạch chậm hoặc quãng PR kéo dài trên điện tâm đồ.*
Thận trọng trong trường hợp suy blốc nhĩ thất độ 1 và những người lớn tuổi, suy thận, suy gan.
– Cấm dùng cho phụ nữ có thai (sinh quái thai ở động vật).
– Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác: *Chống chỉ định với dantrolen (tiêm truyền) (nguy hiểm, rung tâm thất dẫn đến tử vong ở động vật khi dùng verapamil và dantrolen). Thận trọng khi dùng với chẹn alpha–1 (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chẹn bêta (gây suy tim), với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin máu cần điều chỉnh liều); với theophylin (tăng theophylin máu); với kháng histamin H2 (tăng diltiazem huyết tương). Khuyên không nên dùng với amiodaron (nguy cơ chậm nhịp tim); với thuốc chống loạn*

nhịp (tăng tác dụng không mong muốn trên tim).
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Phát ban da, phù chi dưới, suy nhược, buồn ngủ, nhức đầu, mất ngủ, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, nhịp tim chậm, bloc xoang nhĩ, bloc nhĩ – thất. Hiếm khi tăng transaminase, viêm gan.*
– Dùng quá liều: hạ huyết áp đến trụy tim mạch, chậm nhịp xoang, có kèm hoặc không phân ly đồng nhịp, các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất – Cần cấp cứu, rửa ruột, bài niệu thẩm thấu . Các rối loạn dẫn truyền xử lý bằng cách gây điện tâm thu tạm thời. Các thuốc giải độc: atropin, adrenalin, glucagon và có thể dùng calci gluconat.
Còn có dạng viên nang 200 và 300mg (bd. Mono–Tildiem I.P) để trị tăng huyết áp với liều ngày 1 viên.

DIMAZOL

2-Benzothiazolamin, 6-[2-(diethylamino) ethoxy]- N,N-dimethyl-
Diamthazol
BD: *Asterol (Roche)*
Atelor (Roche)
Atelora (Roche)
Aterola (Roche)
Kesten (Roche)
Mycotol (Polfa)
DT: Lọ 50ml cồn thuốc 5%.
CĐ: Các bệnh nấm kỳ sinh ngoài da như nấm da chân, ở thân mình, da đầu, râu, chứng lang ben, và erythrasma (do nấm Corynebacterium minutissimun).
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
LY: *Tránh bôi trên diện da rộng hoặc bị viêm hay có tổn thương niêm mạc; cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

DIMECROTIC Acid

2-Butenoic acid, 3-(2-4-dimethoxyphenyl-)-
Dẫn xuất muối magnesium:
BD: *Fisiobil (Salvat, Tây Ban Nha)*
Hépadial (Biocodex, Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Tăng tiết mật, chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn, trướng hơi, táo bón, không dung nạp thức ăn, rối loạn vận động đường mật, cắt bỏ túi mật, di chứng viêm gan, suy gan. Nôn thai nghén hoặc do thuốc ngừa thai.
LD: Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, vào bữa ăn.
LY: *Không dùng nếu có tắc nghẽn đường dẫn mật, suy gan, thận nặng. Nếu ỉa chảy thì ngừng thuốc.*

DIMEFLIN

Trợ sức
4H-1-Benzopyran-4-on,8-[(dimethylamino) methyl]-7-methoxy-3-methyl-2-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Remeflin 20 (Tây Ban Nha; Italia, Mỹ)
Remefline (De Bournoville, Bỉ)

DIMEMORFAN

Trị ho
Morphinan, 3,17-dimethyl, (9α,13α,14α)-
Dẫn xuất phosphat:
Astomin (Yamanouchi, Japan)
Dastosin (Morrith, Tây Ban Nha)

DIMENHYDRINAT

1H-purin-2,6-dion, -8-chloro-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, phối hợp với 2-(diphenylmethoxy)-N,N-dimethylethanamin (1:1)
Diphenhydramini teoclas
Anautinum
BD: *Agolene (Rorer, Bỉ)*
Amalmare (Saita, Italia)
Amosyt (Leo, Thụy Điển)
Andrumin (Cilag)
Antemin (Streuli, Thụy Sĩ)
Anti–em (Adeka, Thổ Nhĩ Kỳ)
Antivomit (Farmos Group, Phần Lan)
Aviomarin (Polfa, Ba Lan)
Biodramina (Uriack, Tây Ban Nha)
Bonaling A (Hàn Quốc)
Bontourist (Katwijk, Hà Lan)
Calm–X (Republic Drug, USA)
Chloranautine (Novalis)
Contramareo (Tây Ban Nha)
Daedalon (G.edeon Richter)
Dekatravel (Conforma, Bỉ)
Desick (CTDP Nam Hà)
Dimate (Reid Provident, USA)
Dimenate (DHA–Australia)
Dimenest (Mỹ)
Dinate (Deatrace, USA)
Dipendrate (Kenyon, USA)
Dramaject (Mayrand, USA)
Dramamine (Pháp, Searle)
Dramanate (Pasadena Res, Mỹ)
Dramarr (Quimia, Tây Ban Nha)
Dramavir (Vir, Tây Ban Nha)
Dramavol (Barlowe Cota, Canada)
Dramocen (Central, USA)
Dramoject (Mayand, USA)
Dromyl (AFI, Na Uy)
Dymenate (Keene Pharm, USA)
Dymenol (Dymond, Canada)
Emedyl (Montavit, Áo)
Epha (Woelm, Đức)
Fáston (Duphar)
Gravol (Canada; USA)
Hano Dimenal (XNDP Hà Nội)
Hydrate (Hyrex, USA)
Lomarin (Geymonat Sud, Italia)
Mareosan (Tây Ban Nha)
Marmine (Vortech, USA)
Marolin (Tây Ban Nha)
Motion–Aid (Vangard, USA)
Nauseal (Canada)
Nauseatol (Sabex, Canada)
Nausicalm (Brothier, Pháp)
Nausionine (SAM–Parke Davis, Bỉ)

Neptusan (Benzon, Đan Mạch)
Novodimenate (Novopharm, Canada)
Novomina (Robisch, Đức)
Paranausine (Bỉ)
Pastillas Azules (Tây Ban Nha)
Permital
Reidamine (Reid–Provident, USA)
Removine (Hà Lan)
Rhinocap (Switzerland)
Sedovestul
Signate (Sig, Houston, USA)
Sin Mareo X4 (Tây Ban Nha)
Solbrine (Pháp, Thụy Sĩ)
Stada–Reisedragées (Stada, Đức)
Travamin (Teva, Israel)
Travamine (ICN, Canada)
Travel Aid (West Can, Canada)
Travel Eze (Lee–Adams, Canada)
Travel–Gum (Chemofux, Áo)
Travelin (Chemofux, Áo)
Traveltabs (Geneva Dugs, USA)
Travin (Rondex, USA)
Trawell (Chemofux, Áo)
Troversin (Santuron, Đức)
Vagomine (Qualiphar, Bỉ)
Valontan (Italia; Tây Ban Nha)
Vertirosan (Sigmapharm, Áo)
Vomex A (Áo; Đức; Searle)
Vomina (Medipharm)
Voyal (Kwizda, Áo)
Wehamine (Kauck, USA)
Xamamina (Zambeletti, Italia)
DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 25 và 100mg.
TD: Kháng histamin, chống nôn và chóng mặt.
CĐ, LD: Say tàu xe, 1/2 giờ trước lúc đi, người lớn uống 1-2 viên. Sau đó, nếu cần cứ 4 giờ uống 1 viên, trẻ em từ 8-15 tuổi: từ 1/2 - 1 viên (hoặc nạp 1 thuốc đạn trẻ em). - Nôn và buồn nôn: người lớn 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn 100mg.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Thận trọng khi dùng với các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương.
– Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Không nên phối hợp với atropin và các thuốc có tác dụng atropinic (làm tăng bí đái, táo bón, khô miệng).
– Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Thuốc gây keo dịch nhày đường hô hấp, khô miệng, táo bón, đi lại khó khăn, tá lẫn tâm thần hoặc kích thích ở người cao tuổi.

DIMERCAPROL

1-Propanol, 2,3-dimercapto-
Dimercaptopropanolum; Dimercaprolo; Dithioglycerol
BD: *Antoxol (Ferrosan, Đan Mạch)*
BAL (USA; Boots; Pháp)
Sulfactin (Homburg, Đức)
DT: Ống tiêm 1ml/0,10g trong dầu thảo mộc có 20% benzylbenzoat.
TD: Giải độc một số kim loại nặng. Chelat hóa.
CĐ: Ngộ độc cấp, bán cấp, hoặc mạn do arsen, thủy ngân và các muối vàng; thử nghiệm chẩn đoán ngộ độc do kim loại nặng.
LD: Tiêm bắp mỗi lần 3mg/kg thể trọng, 2 ngày đầu: cứ 4 giờ tiêm bắp 1 lần. Ngày thứ 3: cứ 6 giờ tiêm bắp 1 lần. 10 ngày tiếp sau: ngày tiêm bắp 2 lần. Liều đầu tiên: 1/4 ống để thử mẫn cảm. Trường hợp viêm thận cấp do thủy ngân: mỗi lần tiêm 5mg/kg thể trọng.
LY: *- Chỉ dùng tiêm bắp. – Độc tính tăng nếu bị suy gan hoặc thận.*
Dẫn xuất sulfonic acid, muối natri:
2,3-dimercapto-1-propansulfonic acid
DMPS
Unitiol
Dimaval (Heyl, Đức)
DT: Xem Unithiol.

DIMETHADION

Trị động kinh

2,4-Oxazolidindion, 5,5-dimethyl-
DMO, AC 1198, BAX 14002

DIMETHAZAN

Chống trầm cảm

1H-Purin-2,6-dion,7-2-(dimethylamino) ethyl]-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Elidin (Endo, Mỹ)

DIMETHINDEN *(Ciba - Geigy)*

BD: *Fenistil gel*
Fenistil retard (Viên nén)
DT: Ống 30g gel bôi da - Viên nén tác dụng kéo dài 4mg - 25mg.
TD: Là chất đối kháng mạnh với histamin ở thụ thể H1, tác dụng nhẹ kháng cholinergic và an thần. Ức chế tác dụng của các chất trung gian gây phản ứng quá mẫn như serotonin, bradykinin - Chống ngứa.
CĐ: Gel: Ngứa ngoài da, mày đay, vết côn trùng đốt, bỏng nặng, bỏng nhẹ.
Viên: Ngứa do nhiều nguồn gốc: Eczema, bệnh da ngứa, phát ban, thủy đậu, rubeol, sởi. Vết côn trùng đốt. Dị ứng: Hô hấp, sổ mũi mùa, viêm mũi, mày đay, phù Quincke, thức ăn, thuốc. Hỗ trợ điều trị phản ứng phản vệ. Ngăn ngừa phản ứng quá mẫn trong giải mẫn cảm.
LD: Gel: Xoa thuốc 2-4 lần/ngày. Viên : Uống không nhai 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: - Đã biết dị ứng thuốc - Trẻ sơ sinh thiếu tháng.
- Ngứa do tắc mật.
LY: *- Thuốc bôi tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.*
– Cẩn thận với người glôcôm.
– Nếu cần chỉ dùng cho người có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng

thuốc.
– Tránh dùng với các thuốc an thần, thuốc ngủ, rượu, thuốc chống trầm cảm 3 vòng hoặc kháng Cholinergic.
– Thuốc đôi khi gây mệt mỏi, buồn ngủ, khô miệng, khô đường hô hấp, buồn nôn, phản xạ chậm (lái xe, vận hành máy).

DIMETHOXANAT

Trị ho

10H-Phenothiazin-10-carboxylic-acid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Atuss (Arcana, Áo)*
Cothera (Ayerst; Tây Ban Nha)
Cotrane (Italia)
Parlato (Italia)
Tussizid (Beolet, Italia)
DT: Viên nén 10mg - Sirô 0,25%.
CĐ: Các chứng ho cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên hoặc 2 thìa 10ml. Trẻ em từ 25 tháng đến 8 tuổi ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê. Dưới 25 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê.

DIMETHYL Sulfoxid

Methan, sulfinylbis-
Dimethyl sulphoxid; DMSO; Mastan; Methylsulphoxid
BD: *Damul (Đức)*
Deltan Berna (Schweiz, Thụy Sĩ)
Demasorb (Squibb)
Demeso (Merck, Sharp & Dohme)
Demsodrox (Nezel, Tây Ban Nha)
Dermialgida Liquido (Tây Ban Nha)
Dimexidum (Nga)
Dipirartril Topico (Pons, Tây Ban Nha)
Dromisol (Merck, Sharp & Dohme)
Hyadur (Grunenthal)
Infiltrina (Heyden, Đức)
Intran DMSO–Losung (Kwizda, Áo)
Kemsol (Hormer, Canada)
Rimso–50 (Britannia, Anh)
Sclerosol (Research Medical, Mỹ)
Somipront DMSO (Mack, Đức)
DT: Chất lỏng không màu, trong suốt, rất dễ hút ẩm, đóng ống hoặc lọ thủy tinh màu da cam 10-25 và 50ml.
TD: Giảm đau, chống viêm và nhiễm khuẩn; rất ít độc.
CĐ: Viêm nhiễm ngoài da, viêm tấy, viêm thấp khớp, viêm rễ thần kinh, đau sau khi mổ, viêm dây thần kinh, phẫu thuật chỉnh hình, ghép da, một số thể eczema.
LD: Dùng dung dịch nước 30-50% thấm vào gạc, nút bông, sau băng lại. Trường hợp eczema, viêm bì do liên cầu khuẩn dùng dung dịch 40-90%. Trong phẫu thuật tạo hình: dùng dung dịch 20-30%. Dùng trong khi bảo tồn và bảo quản các mẫu da: dung dịch 5% pha vào dung dịch Ringer.
CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nhu mô gan, suy mạch vành, trạng thái hôn mê, nhồi máu cơ tim, xơ cứng mạch nặng; glôcôm.
LY: *Thường dung nạp tốt; một số ít có thể thấy viêm bì kèm ngứa, hoặc buồn nôn (do mùi của thuốc).*

DIMETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

3-Buten-2-amin,N,N-dimethyl-4,4,di-2-thienyl
Oluton (Nhật Bản)

DIMETHYL TUBOCURARINIUM Chlorid

Ức chế thần kinh cơ

Tubocurarinium,6,6',7'12'-tetramethoxy-2,2, 2',2'-tetramethyl-, dichlorid
Dimethyltubocuranin
Methyltubocurarini chloridum
Mecostrin (Squibb)
Dẫn xuất hydrobromid:
Diamethine (Burroughs Wellcome)
Dẫn xuất iodid
Metocurin iodid
Metubin (Lilly)

DIMETICON

α-Trimethylsilyl)-ω methyl-poly [oxy(dimethylsiylen)]
Dimethicon; Dimethyl -polysiloxan; Polysilan; Simethicone
BD: *Absorber HFV (Đức)*
Abulen (Searle)
Aeropac (Erco, Đan Mạch)
Aero–Red (Tây Ban Nha)
Aerosilane (Tây Ban Nha)
Antimoussin (Chassot, Thụy Sĩ)
Aqua–non Heral (Hermes, Đức)
Asilone 50 (Berk, Anh)
Babygaz
Baros (Horii, Japan)
Barrière (Allen & Hanburys, Anh)
Bicolon (Warner–Lambert)
Busala (Pharma–Selz, Đức)
Carboticon (Cedona, Hà Lan)
Ceolat (Kali–Chemie, Đức)
Covicone (Abbott)
Delesan (E. Merck)
Dermfilm (Parke Davis)
Dimol (India)
Endo–paractol (Homburg, Đức)
Enterosilicon (Tây Ban Nha)
Espumisan (Arzn. Dresden, Đức)
Flatulex (Thụy Sĩ)
Foantil (USA)
Fomarex (Hungari)
Ganopan G (XNDP 26)
Gascon (Kissei, Japan)
Gascool (Hàn Quốc)
Gasvan (Srbolek)
Gel de polysilane Midy (Pháp)
Kestomal Infantil (Tây Ban Nha)

Kestomatine (Lirca, Italia)
Lefax (Asche, Đức)
Luftal (Bristol–Myers)
Medefoam (Medefield, Australia)
Metosan (Đức)
Minifom (Astra; Thụy Điển)
Milicon (Stuart ; Parke Davis)
Mylocon (Parke Davis)
Mylom (Uniclem)
Nogasilan (Laquifal, Tây Ban Nha)
Ovol (USA, Canada)
Pergastricsedante (Tây Ban Nha)
Polysilon (Midy)
Sab simplex (Parke Davis)
Savlon Handcare (ICI)
Silain (Robins, Richmod, USA)
Silic 15 (Ego, Australia)
Silican (Lafare, Italia)
Silicoderm (Bayer)
Silicone (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Silicrème (Monot, Pháp)
Silidron (Beecham)
Siligaz (Grémy–Longuet, Pháp)
Siloderm (Polfa, Ba Lan)
Silat (Balan)
Siloxan (Naf, Na Uy; Canada)
Simelox (Pharmalic) + Al và Mg hydroxid
Siopel (ICI)
Spalilin (Maruishi, Japan)
Spumisan (Đức)
Symadal (Ankerwerk, Đức)
Tympaton (Pharmacia, Thụy Điển)
Zymoplex (Pháp) phối hợp với enzym
DT: Viên nang 0,25g ; gói 2,25g; thuốc cốm 100g. Thuốc bột nhão (2,5g/70g) giọt uống. Viên nhai 40mg. Nhũ dịch 40mg/ml.
TD: Polyme có tính chất trơ, bao che niêm mạc dạ dày - ruột.
Làm tan bọt trị đầy hơi bằng cách làm lan tỏa dự phòng tái tạo bọt hơi bao quanh niêm mạc ống tiêu hóa, làm thay đổi diện hoạt các bong bóng hơi khiến chúng kết tụ lại hơi phóng ra và thải dễ dàng bằng cách ợ hoặc trung tiện.
CĐ: Giảm các chứng đau bụng do thừa hơi trong hệ tiêu hóa, phối hợp trị ứ hơi gây khó chịu, loét tiêu hóa, đại tràng co thắt hay dễ kích thích, viêm ruột thừa.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang hoặc 1 gói (hoặc giọt, cốm bột nhão theo chỉ dẫn) vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ. Có thể dùng tối 400 - 500mg/ngày.
LY: *Còn có dạng thuốc nhỏ mắt với biệt dược Ophtasiloxane. (phòng kết dính kết giác mạc).*

DIMETINDEN

1H-inden-2-ethanamin,N,N-dimethyl-3-[1-(2-pyridinyl) ethyl)-
Dimethinden; Dimethylpyrinden
Dẫn xuất maleat:
BD: *Fenistil (Thuy Sĩ; Hungari)*
Fenostil (Zyma, Thuy Sĩ)
Forhistal (Ciba)
Triten (Marion, Kansas City, Mỹ)
DT: Viên bọc đường 1mg; thuốc giọt (1mg/ml); viên nén 2,5mg (tác dụng kéo dài); dạng gel bôi: ống 30g có 0,30g.
TD: Dẫn xuất pyridin có tác dụng kháng histamin và chống ngứa rõ rệt.
CĐ: Mẩn ngứa, mày đay và các bệnh ngoài da có ngứa, dị ứng ở đường hô hấp, như viêm mũi dị ứng và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 1mg. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 10-40 giọt tuỳ theo tuổi. Loại viên 2,5mg. Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Gel bôi ngày 2-4 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tháng, phụ nữ nuôi con bú, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, ưu năng tuyến giáp, tăng huyết áp, rượu và thuốc có rượu.

DIMETOFRIN

Gây co mạch

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-dimethoxy-α-[(methylamino) methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
DMP
Dovida (Zambeletti, Italia)
Prassamina (Zambeletti, Italia)

DIMETOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid,-10-[2-dimethylamino) propyl]-N, N-dimethyl-
Dimethothiazin; Dimetotiazinum; Dimetiotazin
BD: *Bisbermin (Toyo Pharmar, Japan)*
Bonpac (Hoei, Osaka, Japan)
Migrethiazin (Nissin, Japan)
Promaquid (Rhône–Poulenc, Canada)
Yoristen (Kodama, Japan)
Dẫn xuất mesilat:
Fonazine mesylate
Dimetotiazin methansulfonat
Alius (Scharper, Italia)
Banistyl (May & Baker)
Calsekin (Kanto, Japan)
Migristene (Rhône–Poulenc, Tây Ban Nha)
Normelin (Sawai, Japan)
DT: Viên nang 25mg dimetotiazin methansulfonat.
TD: Kháng serotonin, histamin, bradikinin, chống phản vệ, chống nôn, giảm đau.
CĐ: Nhức nửa đầu (trị tận gốc). Nhức đầu do nguyên nhân khác nhau. Dị ứng da hay hô hấp. Ngứa.
LD: Nhức nửa đầu, người lớn:
a. Điều trị cơn, ngay lúc báo cơn uống 2 viên, nửa giờ sau uống 1 viên, có thể sau nửa giờ nữa uống 1 viên.
b. Điều trị tận gốc: uống 1 viên sáng và 1 viên tối trong 2-3 tháng.
Trẻ em: 1mg/kg/ngày.
Chỉ định khác: Người lớn 20-80mg (thường là 40mg). Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với phenothiazin.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Thuốc gây buồn ngủ.

DIMOXYLIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 1-[(4-ethoxy-3-methoxyphenyl) methyl]-6,7-dimethoxy-3-methyl-
Dẫn xuất phosphat:
Paveril (Lilly)
Paverona (Lilly)

DINOPROST

Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 9,11,15-trihydroxy-(5Z,9α,11α,13E,15S)-
BD: *Cerviprost (Organon)*
Glandal (Chinoin, Hungari)
Gravidex (Almirall, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tromethamin
Dinoprost tromethamin
Dinoprost trometamol
Amoglandin (Astra; Thụy Điển)
Ensaprost
Enzaprost–F (Hungari; Phần Lan)
Lutalyse (Upjohn)
Minprostin F2 α (Upjohn)
Prostin F2 Alpha (Upjohn)
Zinoprost (Ono, Japan)
DT: Ống tiêm 1ml/5mg (dưới dạng muối tromethamin).
TD: Prostaglandin bán tổng hợp, gây các cơn co nhịp nhàng ở tử cung.
CĐ: Gây trở dạ với bào thai đang sống. - Đến thời hạn đẻ (với thai nghén bình thường); - Trong thời gian thai nghén có nguy cơ cao (đồng miễn dịch Rhesus, đái tháo đường, tiền sản giật, vỡ sớm màng ối, v.v...); - Gây trở dạ trong trường hợp thai chết lưu từ tháng thứ 4 khi có thai trở đi. - Để kích thích trong trường hợp trở dạ yếu.
LD: Pha loãng 1 ống vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl để có nồng độ 100mcg/ml. Tiêm truyền tĩnh mạch cứ 1 giọt chứa 0,6mcg PGF2. Thường tiêm với tốc độ ban đầu 4 giọt/phút. Nếu sau đó chưa đủ tác dụng thì tăng lên 8 giọt/phút, (sau 1-2 giờ, tăng tới 16 giọt/phút). Thời gian tiêm truyền không quá 18 giờ. Với trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, về sau có thể tới 64 giọt/phút.
CCĐ: Mẫn cảm với các prostaglandin. Hen, glôcôm, tăng huyết áp, tăng nhãn áp. Ở khoa sản: tử cung đã có vết sẹo, mất cân đối giữa khung chậu và thai nhi, ngôi thai khác thường, chửa sinh đôi trở lên.

DINOPROSTON

Prosta-5,13-dien-1-oic acid,11,15-dihydroxy-9-oxo-(5Z,11α,13E,15S)-
BD: *Cerviprost (Organon; Thuy Điển)*
Minprostin–E2 (Upjohn)
Prépidil (Upjohn)
Prostarmon–E (Ono, Japan)
Prostin E2 (Upjohn)
DT: Ống tiêm 0,75ml chứa 0,75mg và ống tiêm 0,5ml/5mg để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ống tiêm 0,5ml/5mg kèm lọ pha loãng 50ml dung dịch NaCl 0,9% có thêm alcol benzylic.
TD: Là một prostaglandin E2 tổng hợp (hoặc tổng hợp một phần) có tác dụng gây co tử cung.
CĐ: Như Dinoprost.
LD: Pha 1 ống 5mg vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để có nồng độ 1,5mcg/ml. Liều tiêm truyền bắt đầu từ 0,25mcg/phút, giữ ít nhất trong 30 phút. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,5mcg/phút (hoặc hơn nữa nếu cần). Trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, nhưng không quá tốc độ 4mcg/phút. Đợt dùng không quá 2 ngày.
CCĐ: Như Dinoprost.
LY: *– Nếu vô ý để dây thuốc vào da, cần rửa ngay với nhiều nước và xà phòng. – Dạng thuốc kèm lọ pha loãng 50ml để pha dung dịch tiêm ngoài màng ối (cách tiêm này có hiệu lực hơn và dung nạp cũng tốt hơn so với cách tiêm tĩnh mạch nhưng cũng có trường hợp chống chỉ định). Dung dịch đã pha như trên đem nhỏ vào khoảng ngoài màng ối lần đầu 1ml. Sau 2 giờ lại nhỏ lần thứ 2 từ 1 đến 2ml. Không dùng quá 2 ngày. Còn có dạng gel 0,5mg/2,5ml để tiêm trong cổ tử cung khi cần thúc đẻ.*

DIODON

Cản quang

1(4H)-Pyridinacetic acid, 3,5-diiodo-4-oxo-, phối hợp với 2,2'-iminobis[ethano](1:1)
Per-Abrodil; Umbradil
BD: *Diodrast (Mỹ)*
Joduron 20%, S (Bracco, Italia)
Kontrastmittel Savac
Nosydrast
Novisdrat
Opaxil
Perjodal (Pharmacia, Thuy Điển)
Pyelosil (Glaxo)
Pylumbrin (Boots)
Uriodone (Anh)
Dẫn xuất meglumin:
Diodon, phối hợp với N-methylglucamin
Diodon meglumin
DT: Thuốc cản quang chứa 51,18% iod dùng chụp X quang niệu đạo, tử cung - vòi dẫn trứng.

DIONIN *(Thuốc nhỏ mắt 1%)*

DT: D.d nước 1 % dionin HCl (tức là ethylmorphin HCl).
CĐ: Giảm đau, hút các dịch nhầy trong viêm giác mạc, thấm lậu giác mạc, viêm mống mắt thể mi, viêm thượng củng mạc, viêm hắc mạc, đục thuỷ tinh dịch. Dùng riêng hoặc phối hợp với kháng sinh và cortison.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

DIOSMIN

BD: *Daflon (Servier, Pháp)*
Dio (Sciencex–Pháp)
Diosmil (Roger, Pháp)
Diosminil (Faes, Tây Ban Nha)
Diovenor (Thuỵ Sĩ, Pháp)
Endium (Europhta–Pháp)
Flebosmil (Bouchara, Italia)
Hemerven (Ciba–Geigy)
Insuven (Thuỵ Sĩ, Tây Ban Nha)
Litosmil (Corbière, Pháp)
Médiveine (Pháp)
Rioven (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Toven (Thuỵ Sĩ; Đức)
Varinon (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Ven–Detex (Zyma, Thuỵ Sĩ)
Venex (Hommel, Thuỵ Sĩ, Portugan)
Venosmine (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Venotrex (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Venusmin (Hommel, Thuỵ Sĩ)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nén bọc 150 và 300mg. Gói thuốc bột 300mg.
CĐ: Triệu chứng liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: nặng chân, dị cảm, chuột rút, bứt rứt khi nằm, phù. Hỗ trợ trong điều trị các rối loạn chức năng tính bền vững mao mạch. Dấu hiệu cơn trĩ cấp.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên loại 150mg. Cơn đau trĩ cấp: ngày 8-12 viên loại 150mg.
LY: *Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. Rối loạn nhẹ tiêu hoá.*

DIOXOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, Chống dị ứng

10H-Phenothiazin-10-ethanamin,N,N-α-trimethyl-,5,5-dioxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Prothanetten (Đức)
Prothanon (Đức)

DIOXYDIN *(Nga)*

DT: Ống tiêm 10ml dd 1% trong nước cất, thuốc bột dùng tại chỗ đóng lọ 100-200mg và 500mg.
TD: Dẫn xuất oxy-quinoxalin có tác dụng kháng khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn có mưng mủ do trực khuẩn mủ xanh, Proteus, Klebsiella, tụ cầu và liên cầu khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông thường.
LD: Dùng tại chỗ (dd 1%) để xoa, thấm hoặc thụt rửa. Tiêm vào xoang 20-50ml dd 1%. Dùng 3-4 tuần.

DIPHEMANIL Metilsulfat

Piperidinium,4-(diphenylmethylen)-1,1-dimethyl-,methyl sulfat
Diphemanil methylsulphat; Diphemanilum; Vagophemanil
BD: *Demotil (Pharmacia, Thuy Điển)*
Prantal (Schering Corp./Essex; Pháp)
Prentol (Schering Corp./Essex)
DT: Viên nén 50mg - Viên nén bọc repetabs 100mg. Ống tiêm 1ml/25mg và 10ml/25mg.
TD: Dẫn xuất ammonium bậc 4 có tác dụng kiểu atropin, chống co thắt đường tiêu hoá, giảm tiết nước bọt và dịch vị.
CĐ: Các biểu hiện co thắt, gây đau ở đường tiêu hoá - Điều trị bổ trợ bệnh loét dạ dày.
LD: Người lớn: Bắt đầu, cho đến khi giảm đau: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-4 viên loại 50mg; hoặc cứ 8 giờ uống 1-2 viên 100mg. Điều trị duy trì: ngày 1-2 viên 50 mg, trước bữa ăn hoặc 1-2 viên 100mg, sáng và tối. Tiêm bắp hoặc dưới da 15-25mg, cứ 6 giờ 1 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, mẫn cảm với thuốc, adenom tuyến tiền liệt
LY: *Con có dạng bột rắc hoặc kem bôi 2% để trị chứng ra mồ hôi nhiều ở bàn chân, bàn tay (ngày dùng 3–4 lần).*

DIPHENADION

1H-Inden-1,3(2H)-dion-2-(diphenylacetyl)-
Diphacinon; Oragulant
BD: *Didandin (Boots)*
Dipaxin (Upjohn)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống đông máu (tác dụng đạt mức cao nhất sau khi uống từ 48-72 giờ).
CĐ và **CCĐ**: Như phenindion.
LD: Ngày đầu: 20-30mg. Ngày thứ hai: 10-15mg. Sau liều duy trì 2,5mg/ngày.

DIPHENHYDRAMIN

Ethanamin,2-(diphenylmethoxy)-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất citrat:
Diphenhydramin citrat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzhydraminum hydrochloricum
Difenidramina cloridrato
Diphénhydramine *(chlorhydrate de)*
Diphenhydramin hydrochlorid
Antomin
Diphenylhydramin
BD: *Adramyl (Bi)*
Aleryl (Farmos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)
Alledryl (Teva, Israel)
Allerdryl (Medics, USA; ICN, Canada
Allergan (Bouty, Italia)
Allergin (Nycomed, Na Uy)
Allergina (De Angeli, Italia)
Allerjin (Gunsa, Thổ Nhĩ Kỳ)
Allermax (Pfeiffer, USA)
Anantin (DAK, Đan Mạch)
Bax (McKesson, Fairfield, USA)
Beldin (Halsey Drug, USA)
Benadryl (Parke Davis)
Benahist (Keene Pharm, USA)
Benaphen (Major, USA)

Bendylate (Reid Provident, USA)
Benhydramil (Barlowe Cota, Canada)
Benocten (Medinova, Thuy Sĩ)
Benodine (Brocades – Stheeman)
Benoject (Mayrand, USA)
Bentrac (Kenyon, USA)
Benylan (Parke Davis)
Benylin (Parke Davis)
Benxantine (Teva, Israel)
Benzehist (Pharmex, USA)
Bidramine (Adams, Australia)
Broncho–Rivo (Rivopharm, Thuy Sĩ)
Butix Gel (Fabre, Pháp)
Caladryl (Thái) + Calamin
Carphenamine (Carroll, USA)
Cathejell (Montavit, Áo)
Compoz (Med–Tech, USA)
Dabylen (Schieffelin, USA)
Dainakol (Mébiphar) thuốc nhỏ mắt
Dermistina (ISM, Italia)
Dermodrin (Montavit, Áo)
Desentol (Leo, Thuy Điển)
Diabenyl (Ankerwerk, Đức)
Diamicin (USA)
Dibadorm N (Đức)
Dibenil (Cenci, Franso, USA)
Dibondrin (Montavit, Áo)
Dihydrat (Nam Phi)
Dimedrolum (Nga)
Dimedron (XNDP 2)
Dimidril (Pliva)
Diphen (My–K, Skokie, USA)
Diphenacen (Central, USA)
Dobacen (Homberger, Thuy Sĩ)
Dolestan (Much, Đức)
Dramaject (Mayrand, USA)
Draminol (Luar, USA)
Drylistan (Sigmapharm, Áo)
Expectoryn (Pharma–Plus, Thuy Sĩ)
Fenylhist (Mallard, USA)
Gen–D–Phen (Doldine, USA)
Histaxin (Chemofux, Áo)
Hydramine (Barre, USA)
Hydryllin (Mỹ)
Hyrexin (Hyrex, USA)
Insomnal (Canada)
Kendiphen (Key, USA)
Lensen (Geneva Drugs, USA)
Lupovalin (Pharma–Slez, Đức)
Medidryl (Medica, Phần Lan)
Miles (Miles Pharm, USA)
Mirpan (Dolorgiet, Đức)
Nautamine (Pháp) dạng di–acefyllin
Nervo.opt N (Brau & Herberg, Đức)
Niramine (Rachelle, USA)
Noctomin (Medichemie, Thuy Sĩ)
Nordryl (Vortech, USA)
Nytol (Block, USA)
Parapen forte (Australia)
Pellisal (Engelhard, Đức)
Phenamin (Scrip, Peoria, USA)
Phentamine (Nam Phi)
Pheramin (Kanoldt, Đức)
Prodryl (Progress USA)
Restamin (Kowa, Nhật Bản)
Rodryl (Rocky, USA)
Rohydra (Robinson, USA)
Sediat (Pfleger, Đức)
Sedryl (SAM–Parke Davis, Bỉ)
Sekudal D (Woelm, Đức)
Sleep–eze (Whitehall, USA)
Sleepinal (Thompson, USA)
Sómenox (Cooper, Thuy Sĩ)
Surfadil (Lilly)
T–Dryl (Tunex, USA)
Tussat (Century, USA)
Unihist và Valdrene (Mỹ)
Venaton (Đài Loan)
Vilbin (Felbena, Thuy Sĩ)
Wehdryl (Hauck, USA)
Xicobel (XNDP Hà Nội)

DT: Viên nén 10mg, ống tiêm 10-30mg, viên nang 25mg, kem bôi 3%.

TD: Kháng histamin (tác dụng nhẹ hơn so với promethazin) còn có tác dụng an thần chống nôn và chống co thắt.

CĐ: Bệnh do dị ứng (như với promethazin). Phòng nôn do dùng thuốc chống gián phân.

LD: Người lớn uống 3 lần, mỗi lần 25-50mg. Trẻ em: 3 lần, mỗi lần 10-25mg. Tiêm bắp: người lớn 1-5 ống/ngày.

Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: 2-5 ống pha vào 100ml dung dịch NaCl 0,9%. Kem bôi: ngày dùng từ 3-4 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm thuốc.

LY: *– Không uống rượu khi đang dùng thuốc.*

– Để cẩn thận không dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ.

– Có thể nguy hiểm nếu phối hợp với thuốc Benzodiazepin.

– Không dùng thuốc nếu đang nuôi con bú.

– Thuốc gây buồn ngủ. Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm.

– Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống tiết cholin (kháng histamin khác, thuốc an thần, thuốc trị parkinson chống tiết cholin, thuốc chống co thắt atropinic, với disopyramid và thuốc chống trầm cảm ba vòng).

Tác dụng phụ: *Thuốc làm buồn ngủ – Keo dịch tiết phế quản. Khô miệng – Táo bón – Đi lại khó khăn. Bí đái – Lú lẫn hoặc kích động ở người có tuổi.*

+ Thuốc gây kích ứng khi tiêm.

+ Thuốc còn có dẫn xuất tanat và methyl sulfomethylat (viên nén 0,06g).

BD phối hợp: *Benadryl (Thái Lan)*. Phối hợp với amoni chlorid, Na citrat và Menthol - Trị ho.

DIPHENOXYLAT

4-Piperidincarboxylic-acid,1-(3-cyano-3,3-di phenylpropyl)-4-phenyl, -ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Colonil (Mỹ)*
Diarsed (Clin–Comar–Byla, Pháp)
Lomotil (Searle)
Protector (Tây Ban Nha)
Reasec (Janssen)
Retardin (Đan Mạch; Thuy Điển)
Sedistal (Abic, Israel)
DT: Viên nén 2,5mg kèm 0,025mg atropin sulfat; lọ 100ml thuốc nước (5ml tương ứng với 1 viên kể trên); lọ 15ml thuốc giọt (1ml tương ứng với 1 viên trên).
TD: Dẫn xuất tổng hợp của meperidin, có tác dụng cầm ỉa chảy, (do làm giảm nhu động ruột).
CĐ: Trị triệu chứng ỉa chảy cấp (không do nhiễm khuẩn) sau khi đã dùng Oresol để bù nước và điện giải. Một số trường hợp ỉa chảy mạn sau phẫu thuật ở ruột (do thầy thuốc chỉ định).
LD: Người lớn: liều khởi đầu 4 viên hoặc 4 thìa cà phê hay 4ml thuốc nước kể trên; sau đó cứ 6 giờ uống nửa liều khởi đầu trên đây. Trẻ em từ 24 đến 36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa càphê hay 1ml thuốc nước kể trên. Từ 4 đến 8 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Từ 13 tuổi đến 16 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn; mẫn cảm với thuốc, vàng da, tắc ruột, viêm đại tràng màng giả; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Tránh liều cao và kéo dài, dễ gây ra quen thuốc và kích thích thần kinh trung ương.*
Kiểm tra độ nhạy cảm của diphenoxylat biểu hiện bằng ngủ gà. Thuốc làm nặng thêm tác dụng ức chế thần kinh trung ương của barbiturat, thuốc an thần, rượu. Có thể bị: buồn nôn, nôn, trướng bụng, đau đầu, phát ban da.

DIPHENYLPYRALIN

Đối kháng thụ thể H1 Histamin, chống dị ứng.

Piperidin, 4(diphenylmethoxy)-1-methyl
BD: *Lysovpoll (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aerogastrol (Bỉ)
Allerzin (Faulding, Australia)
Anti–H 10 (S.M.B., Bỉ)
Antihistamin "Linz"
Atinal (Arcana, Áo)
Belfène
Cupertin
Diafen (Riker)
Hispril (Smith Kline & French)
Histaler (Riker)
Histryl (Smith Kline & French)
Kolton (Promonta, Đức)
Lergoban (Riker)
Mepiben–P (Riker)
Spansule (Smith Kline & French)
DT: Viên nang 5mg và 2,5mg (cho trẻ em); viên nén 5mg.
CĐ: Mẩn ngứa, mày đay, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Trẻ em: 8-10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2,5mg. Trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.
LY: *Thận trọng với người lái xe và vận hành máy v.v... (vì thuốc gây buồn ngủ...).*

DIPIPROVERIN

Chống co thắt

1-Piperidinacetic acid, α-phenyl-,2-(1-piperidinyl) ethyl ester
Levospasme
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dipiproverinum dihydrochloricum
BD: *Spasmonal (Arzneimittelwerk Đức)*
DT: Viên bọc đường 50mg; thuốc đạn 50mg và 25mg (cho trẻ em).
CĐ: Đau quặn bụng, cơn co thắt thực quản, bàng quang, mạch máu. Khoa sản: Thúc đẻ trong giai đoạn đầu thời kỳ giãn cổ tử cung. Chứng kinh đau. Khoa nhi: viêm phế quản co thắt, ho gà.
LD: Nạp thuốc đạn, 1-2 viên, sau đó 3 giờ, 1 viên nữa nếu cần. (hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Khoa sản: 1 thuốc đạn, có thể phối hợp với pethidin.

DIPIVEFRIN

Dipevephrin; Dipivalyl epinephrin; DPE; Epinephrin dipivalat; Pro-Epinephrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *D–Epifrin (Allergan)*
Diopine (Allergan)
Diphemin (Thilo, Đức, Alcon)
Glaucothil (Thilo, Đức)
Glaudrops (Cusi, Tây Ban Nha)
Propine (Allergan; Dulcis, Monte Carlo)
Vistapin (Allergan)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.
TD: Kiểu giao cảm, giãn đồng tử, trị glôcôm (làm hạ nhãn áp do giảm sản sinh ra dịch nước và tăng thoát dịch qua lỗ bè (trabeculum).
CĐ: Glôcôm góc mở: tăng nhãn áp.
LD: Cứ 12 giờ nhỏ 1 lần. Có thể dùng phối hợp với các thuốc gây co đồng tử và chẹn bêta (khi đó, các thuốc này phải nhỏ mắt trước 15 phút khi dùng dipivefrin).
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*
– Với người không có thuỷ tinh thể bị phù vết.
– Hiếm xảy ra lắng đọng adrenochrom, nhịp tim nhanh, loạn nhịp, tăng huyết áp.
– Chỉ dùng trong vòng 15 ngày sau khi mở chai thuốc.

DIPLACIN *(Nga)*

Dichlorid 1,3-di (β-platincinoethoxy) benzol
DT: Ống tiêm 5ml dd 2%.
CĐ: Làm giãn cơ hoàn toàn khi mổ các cơ quan ở ổ bụng. Để dễ đưa ống nội khí quản vào khi gây mê bằng thiopental natri. Để loại

trừ hô hấp tự nhiên và tiến hành phẫu thuật với hô hấp có điều khiển khi phẫu thuật ở vùng ngực.
LD: Chỉ dùng khi có gây mê nội khí quản và khi có điều kiện tiến hành hô hấp nhân tạo. Tiêm tĩnh mạch diplacin 1,5 - 2ml cho 1kg thể trọng hòa thành dung dịch nước 2%. Hiệu lực kéo dài khoảng 1 giờ. Trong một ca phẫu thuật thường không được dùng quá 0,4-0,5g.
CCĐ: Nhược cơ nặng: suy gan hoặc thận; người già yếu.

DIPONIUM Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, 2-[(dicyclopentylacetyl) oxy-N,N,N-triethyl-,bromid
Dipenin bromid; Diponi bromidum; Diponum; Unospaston
Spaston (Siegfried, Thụy Sĩ)

DIPOTASSIUM Glycyrrhizinat

Chống viêm

BD kép: *Rohto Antibacterial* (Thuốc nhỏ mắt)

DIPROGENTA

DT: Thuốc mỡ bôi da 15g (ống)

- Betamethason dipropionat	0,64g
tương ứng Betamethason	0,5mg
- Gentamicin sulfat tính theo gentamicin base	1mg

CĐ: Viêm da cấp nhạy cảm corticoid biến chứng nhiễm khuẩn: vẩy nến, viêm da tiếp xúc, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, lichen phẳng, eczema, hăm, tổ đỉa, viêm da bã nhờn, viêm da tróc vảy, viêm da ánh nắng, ngứa.
LD: Bôi lớp mỏng lên vùng tổn thương 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Dùng ở diện rộng có tác dụng toàn thân.*
– Không dùng cho mắt.
– Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây giảm trục hạ đồi tuyến yên – thượng thận, hội chứng Cushing, chậm tăng trưởng, chậm lên cân, tăng áp lực nội sọ, suy thượng thận, tăng áp lực nội sọ biểu hiện phồng thóp, nhức đầu, phù gai thị hai bên.
– Cân nhắc lợi / hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *Cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang, rậm lông, nổi ban dạng trứng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc, lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vân da và bệnh hạt kê. (không băng bít chỗ bôi). Xem Corticoid.*

DIPROPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion,7-(2,3-dihydroxypropyl)-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Dyphylin; Coronarin; Cor-Theophylin; Dihydroxypropyltheophyllinum; Diurophylin; Glyphylin; Hyphylin; Mephylin; Propyphylin; Teofen
BD: *AFI–Phyllin (AFI, Na Uy)*
Aristophyllin (Kwizda, Áo)
Asminyl (Forest, Mỹ)
Asthmolysin (Japan; Đức)
Astmamasit (Japan)
Astrophyllin (Astra)
Austrophyllin (Petrasch, Áo)
Coeurophyllin (Canada)
Difilina (Tây Ban Nha)
Dilin (Hauck, USA)
Dilor (Savage, USA)
Dilorex (Tunex, USA)
Dyasthmol (Trima, Israel)
Dyflex (Ecomo–Rx, USA)
Glyfyllin (DAK, Đan Mạch)
Hydrophyllin (Đức)
Lufyllin (USA)
Neothylline (USA; Áo)
Neo–Vasophylline (Katwijk, Hà Lan)
Neutraphylline (Hondé, Tây Ban Nha)
Prophyllen (Streuli, Thụy Sĩ)
Protophyllin (Rougier, Canada)
Silbephylline (Berk, Anh)
Sintofilline (Sintetica, Thụy Sĩ)
Solufyllin (Pharmacia, Thụy Điển)
Spacmarizin (CTD Tiền Giang)
Spasdipirin (XNDP 25)
Thefylan (Pharmacia, Thụy Điển)
DT: Ống tiêm 3 và 5ml dd. 10% - Viên nén 150 và 200mg. Thuốc đạn 400mg và 150mg (cho trẻ em).
TD: Dẫn xuất theophylin, tương tự như aminophylin, nhưng dung nạp tốt và tác dụng chống khó thở và chống co thắt đường dẫn mật mạnh hơn.
CĐ: Cơn đau thắt ngực, suy mạch vành, suy tâm thất trái, cơn khó thở do bệnh tim, hen, cơn sỏi mật, đái ít, cổ trướng.
LD: Người lớn, ngày uống 3 đến 6 viên, trước hay sau bữa ăn 2 giờ (nuốt viên thuốc với ít nước); hoặc ngày nạp 1-3 viên thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch hay bắp ngày 1-3 ống. Còn dùng dưới dạng khí dung: đổ vào máy phun mù từ 1-2 ống (có thể pha loãng dung dịch 10% thuốc với 3-5ml nước cất hay dung dịch đẳng trương).
CCĐ: Không dung nạp thuốc.
LY: *Trừ dạng thuốc đạn cho trẻ em (ngày nạp hậu môn từ 1–3 viên), các dạng thuốc trên không thích hợp dùng cho trẻ em (dưới 15 tuổi). Liều dùng cho trẻ em tuỳ theo tuổi từ 25 đến 200mg/24 giờ; chia làm vài lần, uống hoặc tiêm bắp.*
– Không nên phối hợp với Troleandomycin, cimetidin và erythromycin.

DIPROQUALON

4 (3H)-Quinazolinon, 3-(2,3 dihydroxypropyl)-2-methyl-
Dẫn xuất camsilat:
Diproqualon camphosulfonat
BD: *Algopriv (Pháp) (+ Ethenzamid)*
DT: Viên nang có 200mg diproqualon và

300mg ethenzamid (tức là ethoxy- benzamid).
TD: Giảm đau ở ngoại vi.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Bệnh gây chảy máu bẩm sinh hoặc thứ phát.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

DIPROSALIC *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 0,05g betamethason propionat và 3g acid salicylic trong 100g; thuốc bôi; 0,05g betamethason propionat và 2g acid salicylic/100g. Đóng tub 15 và 30g.
TD: Là một loại corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh chống viêm và ngứa, gây co mạch (chống dịch rỉ); ức chế quá trình sinh sản tế bào và các quá trình tổng hợp ở bì và biểu bì.
CĐ: Các bệnh ngoài da nhạy cảm với corticoid keratin - hoá lớp biểu bì hoặc bong vẩy, nhất là liken - hoá ngoài da; bệnh vảy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Dạng thuốc bôi để trị các chứng bệnh ở da đầu, các vùng có lông và chỗ nếp gấp da.
LD: Bôi nhẹ thuốc mỡ hoặc thuốc xức vào chỗ tổn thương rồi xoa nhẹ. Ngày bôi 2 lần, trong 1-2 tuần. Liều duy trì ngày bôi 1 lần, nên nghỉ thuốc dần dần (kéo dài khoảng cách giữa 2 lần bôi), hoặc dùng một loại thuốc mỡ hoạt tính kém hơn.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *– Ngừng thuốc nếu bị kích thích hoặc quá mẫn.*
– Nhiễm khuẩn phải dùng thuốc thích hợp.
– Không dùng thuốc cho mắt.
– Thận trọng dùng trẻ em.
– Bôi ở diện rộng có tác dụng toàn thân.
Xem thêm LY và tác dụng phụ ở Diprogenta.
BD tương tự: *Betacyltc (XNDPTW 24)*
Dibetalic (Traphaco)

DIPROSONE / NEOMYCINE *(Pháp)*

DT: Ống 15g kem bôi chứa 7,5mg (0,05%) betamethason dipropionat (tính ra alcol) và 52,5g neomycin sulfat (tính ra base).
CĐ: Như bd Celestoderm neomycine.
LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần 1 lớp mỏng kèm sát nhẹ. Không dùng quá 1 tuần.
CCĐ: Như bd Celestoderm neomycine.
LY: *Có loại Diprosone đóng ống 15 và 30g (7,5/15mg betamethason) không có neomycin.*

DIPYRIDAMOL

Ethanol,2,2',2'',2'''-[(4,8-di-1-piperidinylpyrimido [5,4-d] pyrimidin-2,6-diyl) dinitrilo] tetrakis-
BD: *Agilease (Isei, Japan)*
Agredamol (Biotherabel, Bỉ)
Anginal (Yamanouchi, Japan)
Antistenocardin (Bungari)
Apicor
Arthrodil (Philippin)
Atlantin (Nhật Bản)
Cardioflux
Cardoxin (Rafa, Israel)
Clêridium (Millot, Pháp)
Coribon (Radiumfarma, Italia)
Coronair (Profim, Bỉ)
Coronamole (Nichiko, Japan)
Coronarine (Negma, Pháp)
Corosan (Saita, Italia)
Coroxin (Malesci, Italia)
Curantyl (Đức)
Diphar (Pharbiol, Pháp)
Dilcor
Dipramol (Australia)
Dipridacot
Diprimol (Merrell Dow/Lepetit; T.N.Kỳ)
Dipyrida (Schurholz, Đức)
Drisentin (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Functiocardon (Krewel, Đức)
Gulliostin (Taiyo, Japan)
Isephanin (Japan)
Justpertin (Horita, Japan)
Microbamol
Miosen (Davur, Tây Ban Nha)
Natyl (Nativelle, Pháp)
Novo–Dipiradol (Novopharm, Canada)
Padicol (Padil, Italia)
Penselin (Sawai, Japan)
Peridamol (Pháp)
Perkod 75 (Genekod, Pháp)
Permiltin (Zensei, Japan)
Persantin (B. Ingelheim; Đức)
Piroan (Towa Yakuhin, Japan)
Prandiol 75 (Bottu, Pháp)
Protangix (Lefrancq, Pháp)
Santhimon (Santen, Japan)
Stenocor (Lagap, Italia)
Stimolcardio (Panthox & Burck, Italia)
Tinol (Teikoku, Japan)
Trancocard (Benvegna, Italia)
Trombostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vazodil (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Viscor (Italsuisse, Italia)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25-60-75 và 150mg. Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Giãn mạch vành và tăng cường cung cấp oxy cho cơ tim. Còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu, nhưng không thay đổi thời gian chảy máu in-vivo.
CĐ và LD: 1)Suy mạch vành (phối hợp điều trị). Người lớn ngày từ 200-300mg chia 3 lần tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 1-3 ống - dùng 7 ngày.
2) Phòng các tai biến máu cục - nghẽn mạch toàn thân: - Phối hợp với các thuốc chống đông uống ở những người mang van tim nhân tạo; - Phối hợp với aspirin khi tiến hành nối liền động mạch chủ với mạch vành hoặc ở giai đoạn cuối nhồi máu cơ tim. Ngày uống 3-5 viên loại 75mg chia vài lần.

CCĐ: Giai đoạn đầu của nhồi máu cơ tim, nhất là khi có truy tim mạch.
LY: – *Nên tăng dần liều dùng khi dùng liều cao.* – *Theophylin làm gián đoạn hiệu lực giãn mạch vành của thuốc* – *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, đỏ mặt, ngất xỉu, nổi mẩn, rối loạn nhẹ tiêu hoá.

DIPYROCETYL

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt
Benzoic acid, 2,3-bis(acetyloxy)-
Diacetylpyrocatechic acid

DIRAC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 10mg dihydroergocristin mesylat.
TD: Ức chế tiết prolactin do tác dụng trực tiếp đến thuỳ trước tuyến yên.
CĐ: Để cai sữa.
LD: Ngày 2 lần x 1 viên - Đợt dùng 7 ngày.

DIRITHROMYCIN

BD: *Dynabac (TBN)*
Dynobac và Dynatac (Pháp – Mỹ)
DT: Viên nén bọc đến ruột tan 250mg.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp dẫn xuất của erythromycin A, thuộc họ các macrolid. Hoạt phổ tương ứng như erythromycin, với thời gian bán huỷ kéo dài hơn (tới từ 16 đến 60 giờ).
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là với:
- Viêm họng và hầu cấp, viêm phế quản có bội nhiễm và một số bệnh phổi cấp.
LD: Người lớn ngày 2 viên làm 1 lần (không phụ thuộc vào bữa ăn) - Với người suy thận nặng cần giảm liều đi 1/2.
CCĐ: Mẫn cảm với các macrolid; phối hợp với ergotamin và dẫn xuất.

DISODIUM CLODRONAT
Tetrahydrat

BD: *Bonefos (Schering AG)*
DT: Viên nang 400mg - Dd tiêm truyền tĩnh mạch 60mg/ml ống 5ml.
Viên: Disodium clodronat tetrahydrat 500mg tương ứng disodium clodronat khan 400mg.
Ống 5ml disodium clodronat khan 300mg.
TD: Clodronat tác dụng trên mô xương, ức chế tiêu huỷ xương. Clodronat, một chất biphosphonat kháng hoạt tính của phosphatase nội sinh, tác dụng chọn lọc lên xương; tác dụng trực tiếp lên hoạt tính của huỷ cốt bào, ức chế hoà tan của các tinh thể hydroxyapatit.
CĐ: Bonefos dùng điều trị chứng tăng huỷ xương do bệnh ác tính và điều trị tăng calci máu ác tính.
LD: Dạng uống: tăng huỷ xương kèm tăng calci máu: 6 - 8 viên/ngày.
Tăng huỷ xương không tăng calci máu: 4 viên/ngày.
Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.
Dạng tiêm truyền: Tăng calci máu: 1 ống 300mg/ngày pha trong 500ml NaCl 0,9% hoặc glucose 5%, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ít nhất 2 giờ. Người bệnh cần được bù đủ nước trước và trong thời gian điều trị. Dùng thuốc đến khi đạt được nồng độ calci máu bình thường, thường là 2 - 5 ngày, không dùng quá 7 ngày. Sau đó có thể dùng uống 1600 - 3200mg/ngày để duy trì nồng độ calci bình thường.
CCĐ: Quá mẫn đã biết với thuốc.
LY: – *Không dùng thuốc cho người rối loạn và suy chức năng thận (thuốc thải trừ qua thận không chuyển hoá)* – *Tăng calci máu có thể gây ra hoặc làm rối loạn chức năng thận. Tổn thương ống thận do Bonefos* – *Theo dõi và đảm bảo chức năng thận trong lúc tăng lượng dịch và bài tiết thuốc qua thận* – *Có dấu hiệu rối loạn cần giảm liều. Không dùng thuốc cho trẻ em trừ khi tăng calci máu ác tính để đoạ tính mạng.*
– *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
– *Không nên dùng thuốc với một số thức ăn (như sữa) có thể giảm hấp thu và với những thuốc có calci, sắt, magne, manganˆ– Uống cách xa bữa ăn 2 giờ.*
– *Dùng thuốc có thể bị: Kích ứng đường tiêu hoá* – *Protein niệu thoáng qua khi tiêm truyền, tăng tạm thời hormon cận giáp, creatinin, acid lactic, dehydrogenase, alkaline phosphatase trong huyết thanh.*

DISOPYRAMID

2-Pyridinacetamid,α-[2-bis (1-methyl) amino] ethyl]-α-phenyl-
BD: *Dicorantil (Roussel)*
Dicorynan (Roussel)
Dimodan (Roussel)
Diso–Duriles (Astra)
Durbis (Roussel)
Korapeis (Galenika)
Rimodan (Roussel)
Ritmodan (Scharper, Italia)
Rythmodan (Roussel)
Rytmilen (Leiras, Phần Lan)
Dẫn xuất phosphat:
Dirytmin (Astra; Thuy Điển)
Disaloc (Medica, Phần Lan)
Disocor (Polfa, Ba Lan)
Durbis (Roussel)
Durbisretard (Roussel)
Isorythm (Merck–Clévenot)
Norpace (Searle)
Palpitin (Gedeon Richter; Hungari)
Ritmojorine (Roussel)
Rythmical (Unipharm, Israel)
Rythmodan (Roussel)
Rythmodul (Albert–Roussel)
Rytmilen (Leiras, Phần Lan)
DT: Viên nang 100 và 150mg, ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp, thuộc nhóm các thuốc có "hiệu lực ổn định màng" ít làm thay đổi lưu lượng tim, có tác dụng tương tự atropin, nhưng không có tác dụng chẹn alpha hoặc bêta.
CĐ: - Phòng các cơn tái phát loạn nhịp hoàn toàn do rung và cuồng động nhĩ, sau điều hoà; cũng như các cơn nhịp nhanh kịch phát, loại Bouveret, kể cả hội chứng W.P.W; cơn tái phát nhịp nhanh thất, rối loạn nhịp trong nhồi máu cơ tim ngoài giai đoạn cấp. - Điều trị các ngoại tâm thu nhĩ hoặc thất. - Để chuẩn bị cho sốc điện (điều trị các loạn nhịp nhĩ). Thuốc tiêm: các loạn nhịp và nhịp nhanh thất, các ngoại tâm thu thất.
LD: Người lớn: liều tấn công: 400-600mg/ngày. Duy trì 300-400mg/ngày. Trẻ em: 150-200mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày. Liều dùng hàng ngày chia làm 3 lần cách đều nhau trong 24 giờ. Thuốc tiêm: tấn công: tiêm chậm tĩnh 100mg/10 phút, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ sau chuyển sang dùng thuốc uống.
CCĐ: Tuyệt đối: - Blôc nhĩ - thất độ 2 và 3. Suy tim không điều chỉnh. - Nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Phối hợp với các thuốc gây ra loạn nhịp đặc biệt. Tương đối: phối hợp với các thuốc nhuận tràng gây kích thích.
LY: *– Suy thận cần giảm liều dùng.*
– Có thể gây giảm đường huyết ở người cao tuổi.
– Có thể dùng cho trẻ sơ sinh nhưng phải theo dõi đặc biệt.

DISPRIL *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa 300mg acid acetylsalicylic, 90mg calci carbonat và 30mg acid citric.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp, đau cơ, đau khi thấy kinh, cảm sốt.
LD: Giảm đau, hạ nhiệt: Người lớn ngày 1-3 viên. Trẻ em: 3-6 tuổi: ngày 1/2 viên, từ 7 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên. Nếu cần có thể dùng tới 2-3 lần liều kể trên. Trị viêm thấp khớp: người lớn: ngày 4-6g, chia vài lần.
CCĐ: Loét dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

DISTIGMIN Bromid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase
Pyridinium,3,3'-[1,6-hexandiylbis[(methylimino) carbonyl]oxy]bis-1-methyl-,dibromid-
Hexamarium bromid
Ubretid (Berk, Anh; Áo; Đức)

DISULFIRAM

Thioperoxydicarbonic-diamid-([H2N)C(S)]2S 2), tetraethyl-
Antiaethan; Ethyldithiouram; Exhorran; Refusal; Tenurid
BD: *Abstinyl (Pharmacia, Thụy Điển)*
Alcoholstop (Hàn Quốc)
Antabus (Madrid; Đan Mạch, Đức)
Antabuse (Ayerst; Cilag; Đan Mạch)
Antalcol
Antichol (Chinoin, Hungari)
Anticol (Polfa, Ba Lan)
Antietanol (Syntex)
Antietil (Italfarmaco, Italia)
Antivitium (Reder, Tây Ban Nha)
Aversan (AFI, Na Uy)
Asperal (Sanders, Bỉ; Solac, Pháp)
Diabuze (India)
Espéral (M.Solac – Pháp)
Refusal (ACF, Hà Lan)
T.T.D. – B3 – B4 (Pháp) (Bd kép)
DT: Viên nén 250mg và 500mg.
CĐ: Để cai rượu.
LD: Ngày uống 100-500mg trước khi đi ngủ buổi tối. Thường dùng liều cao lúc đầu sau giảm dần, theo phác đồ: 2-3 ngày đầu, mỗi ngày 1000mg - sau liều giảm đi: ngày 100 - 250mg - Hoặc mỗi tuần lễ 2 lần, mỗi lần 500mg.
CCĐ: Nghẽn mạch vành; bệnh nặng ở cơ tim hoặc thận; xơ gan; đái tháo đường; suy tuyến giáp; động kinh; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

DISULONE 100 au protoxalate de fer *(Pháp)*

DT: Viên nén 100mg dapson và 200mg sắt oxalat.
TD: Phối hợp dapson với oxalat sắt để giảm nguy cơ thiếu máu giảm sắc do dùng dapson thời gian dài gây ra.
CĐ: Các thể lâm sàng bệnh phong.
LD: Người lớn ngày 1 viên, phối hợp với rifampicin. Trẻ em: dưới 12kg: 25mg (1/4 viên); từ 12-25kg: 1/2 viên; trên 25kg: 1/2-3/4 viên.
LY *Người suy gan và thận dùng phải thận trọng. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có giảm bạch cầu hạt phải ngừng dùng thuốc.*

DITAZOL

Chống viêm, chống đông máu. Ức chế kết tập tiểu cầu.
Ethanol, 2,2'- [4,5-diphenyl-2-oxazolyl) imino] bis-
Diethamphenazol
Ageroplas (Serrono; Tây Ban Nha)

DITHRANOL

9(10H)-Anthracenon, 1,8-dihydroxy-
Anthralin; Batidrol; Chrysodermol; 1,8-Dihydroxyanthranol; Dioxyanthranol
BD: *Alphapsor (Norwich–Eaton, Anh)*
Amitase (Schering Corp. /Essex)
Anaxéryl (Pháp) (Bd. kép)
Anthraderm (Pharma–Medica, (Đan Mạch)
Anthraforte (Stiefel, USA)
Anthranol (Stiefel, USA)
Antraderm (Brocades)

Anvitase (Pháp)
Cignolin (Bayer)
Dermaline (Harvey, Australia)
Dicream (Schering Corp. /Essex)
Dithrasis (Galderma, Pháp)
Dithro (Schering Corp. /Essex)
Dithrocream (Demal, Anh; May và Baker)
Lansan (USA; ICN, Canada)
Psoradrate (USA; Rhône – Poulenc)
Psoralon (Thuy Điển)
Psoricrème (Schering Corp. /Essex)
Proristan (Đan Mạch)
Psoristick (Đan Mạch)
Psotanol (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Kem bôi 0,1-0,25%, bột nhão 0,05-0,5%.
CĐ: Bệnh vẩy nến (trừ giai đoạn cấp).
LD: Ngày (hoặc cách 1 ngày) bôi 1 lần (dùng bắt đầu loại 0,1%).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi gần mắt, tránh để thuốc dây vào da bình thường hoặc viêm. Rửa sạch kỹ tay sau khi dùng thuốc. Còn dùng dithranol triacetat, tương tự như thuốc trên.*
BD: *Exolan (Anh)* – Kem bôi 1%.

DIURETIN

BD: *Azurin*
Diuractin
Diuretina (Knoll, Italia)
Durone (Knoll, Australia)
Neothylin
Theobrosal
Theosan
DT: Hỗn hợp gồm có theobromin natri (49,7 hoặc 46,5%) và natri salicylat (44,2 hoặc 41,5%). Dưới dạng gói hoặc viên nén 0,5g.
CĐ: Co thắt mạch vành, mạch não, tăng huyết áp, đau thắt ngực, hen, lợi tiểu trong bệnh phù tim, phù thận.
LD: Uống sau bữa ăn mỗi ngày 0,3-0,5g, ngày 2-3 lần (nếu cần trong 24 giờ có thể uống 5g, chia liều nhỏ 0,5g). Trẻ dưới 24 tháng: mỗi lần uống 0,03 - 0,05g; từ 24 tháng đến 5 tuổi mỗi lần 0,10 - 0,20g; từ 6 tuổi đến 12 tuổi; mỗi lần uống 0,20 - 0,40g, ngày uống 1 hoặc 2 lần.
CCĐ: Dung dịch có acid và muối của acid carbonic.

DIVARICOSID

D-strophantin
BD: *Divarin (XNDP I)*
DT: Ống tiêm 2ml/0,25mg.
TD: Glycozid trợ tim chiết xuất từ hạt cây Sừng dê (Strophantus divaricatus, Apocynaceae) dưới dạng bột kết tinh trắng, gồm 3 chất, trong đó chủ yếu là divaricosid. Tác dụng dược lý về cơ bản giống G-Strophantin, hoạt lực bằng khoảng 1/3 so với uabain (làm tăng sức co bóp tâm thu của cơ tim, làm chậm nhịp tim và dẫn truyền thần kinh ở cơ tim).
CĐ: Điều trị các trường hợp suy tim cấp, phù phổi, suy tâm thất trái, viêm cơ tim, cơn mạch nhanh kịch phát.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 1-2 ống. Liều tối đa trong 24 giờ cho người lớn: 8 ống. Khi tiêm cần chú ý không để cho thuốc ra ngoài mạch máu.
LY: – *Tránh dùng nếu bị nhồi máu cơ tim và viêm màng trong tim cấp.* – *Nếu người bệnh đã dùng digitalin, cần phải nghỉ digitalin ít nhất 7 ngày rồi mới chuyển sang dùng thuốc này.*

DIXYRAZIN

An thần kinh

Ethanol,2-[2-[4[2-methyl-3-(10H-phenothiazin -10-yl) propyl]-1-piperazinyl]ethoxy]-
Esocalm (Assia, Israel)
Esucos (STT, Mede; UCB, Bỉ)
RoscaL(Rosco, (Đan Mạch)

DO-BETAMAX *(CTDP Đồng Tháp)*

Viên nén vitamin C và các vitamin nhóm B.

DOBUTAMIN

1,2-Benzendiol, 4-[[2-[3-(4-hydroxyphenyl)-1 methylpropyl)] amino]ethyl]-,(+..)...
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dobuject (Leiras, Phần Lan)*
Dobulex (Lek,)
Dobutrex (Lilly)
Inotrex (Lilly)
Dẫn xuất tartrat:
Dobutamin tartrat
DT: Lọ thuốc bột đông khô 280mg tương ứng với 250mg dobutamin base kèm 250mg mannitol.
TD: Tăng sức co bóp của cơ tim (do kích thích các thụ thể β1) và do đó làm tăng lưu lượng tim.
CĐ: Lưu lượng tim thấp do phẫu thuật tim, sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, nhồi máu cơ tim; huyết khối nặng ở phổi. - Các rối loạn dẫn truyền ở bó His.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2,5 - 10mcg/kg/phút (pha lọ thuốc vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5% rồi pha với dung dịch glucose đó cho tới vừa đủ 50ml).
CCĐ: Bệnh cơ tim nghẽn. Mẫn cảm với thuốc. Hen phế quản. Có thai. Người nuôi con bú.
LY: *Trước khi chỉ định dùng, cần điều chỉnh lượng máu tuần hoàn (nếu có giảm thể tích) hoặc nhiễm acid – huyết. Tránh phối hợp với thuốc chẹn bêta (vì tác dụng đối kháng).* – *Không hoà tan thuốc vào các dung dịch kiềm (như natri hydrocarbonat).* – *Chưa xác định được tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.* – *Tăng nhịp tim tăng HA (liên quan đến liều dùng). Có khi hạ HA đột ngột (giảm liều và ngừng dùng sẽ trở lại bình thường). Viêm tĩnh mạch chỗ truyền. Số ít buồn nôn nhức đầu, đau ngực, đánh trống ngực, thở nông.*

DOCETAXEL

BD: *Taxotère (Pháp)* .

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều 20mg và 80mg (dạng khan) trong tá dược polysorbat 80, kèm lọ thủy tinh 2ml và 6ml chứa nước cất tiêm có thêm cồn 95°.

TD: Dẫn chất taxoid như "Paclitaxel". Tác nhân chống u và chống tân tạo (antinéoplastique), có độc tính với tế bào u.

CĐ: Dùng đơn thuần trị ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc có di căn.

- Đề kháng hoặc tái phát sau hóa liệu pháp độc tế bào.
- Tái phát trong khi điều trị phối hợp.

LD: .Cứ 3 tuần tiêm truyền 1 lần với liều 100mg/m^2 bề mặt thân thể trong 1 giờ.

CCĐ: Có phản ứng mẫn cảm nặng với thuốc hoặc polysorbat 80; bệnh nhân có số lượng ban đầu các bạch cầu đa nhân trung tính dưới 1500/mm^3, suy gan nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Dùng trước một loại corticoid uống như de–xametason với liều 16mg/ngày trong 5 ngày, bắt đầu hôm trước ngày tiêm truyền thuốc, trừ khi có CCĐ với corticoid) có thể làm giảm rõ rệt hiện tượng giữ nước ở cơ thể và các phản ứng mẫn cảm.*

– Các biện pháp tránh thai cần tiến hành trong thời gian điều trị và tiếp tục ít nhất là 3 tháng sau khi hết đợt điều trị.

Có thể bị sốt, giảm bạch cầu, tử dịch, rối loạn tiêu hoá – Hạ HA – Loạn nhịp. Tăng SGOT, SGPT, bilirubin, phosphatase kiềm.

DOCUSAT Natri

Butandioic acid, sulfo-, 1,4-bis (2-ethylhexyl) ester, muối natri-

Natrium dioctylsulfosuccinat

BD: *Aerosol OT (American Cyanamid)*
Audinor m (Anh)
Colac (Mead–Johnson; Bristol–Myers)
Coloxyl (Australia)
Constab (Kenyon, USA)
Constiban (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Coprol (Dunster)
Dicole (Halsey Drug, USA)
Diocto (USA)
Dioctyl –Medo (Medo–Chemicals, Anh)
Dioctyl–Zem (Zemmer, USA)
Diocly (Amco, USA)
Dioeze (Century, USA)
Diomedicone (Medicone, USA)
Dionex (Interstate Chemical, USA)
Diosox (Jenkins, USA)
Diosuccin (C.M.C., Tây Ban Nha)
Dio–Sul (Voriech, USA)
Disonate (Lannett, USA)
Di–Sosul (Drug Ind, USA)
Doctynol (Astra)
Doss (USA)
Doxinate (Hoechst)
D–S–S (Parke Davis)
Duosol (Kerbgr Milling USA)
Ediclone (Synlab, Pháp)
Emulax (Hassle, Thụy Điển)
Eosan (Canforamina)
Exalcol (Ferrosan, Đan Mạch)
Ilozoft (Adria, USA)
Jamylène (Pharmuka, Pháp)
Klyx (Ferring, Thụy Điển)
Laxagel (Everest, Canada)
Laxinate (Mallard, USA)
Manoxol OT
Modane Soft (Adria, USA)
Mollax (Dumex, Đan Mạch)
Molofac (Squibb)
Norgalax (Bi, Pháp)
Obston N (Ferring, Thụy Điển)
Octyl Amolissan (Canada)
Provilax (USA)
Purgeron (Taisho, Japan)
Regul–Aid (USA)
Regulex (Ayerst)
Regutol (Plough, USA)
Rodox (USA)
Soliwax (Martindale, Anh)
Tirolaxo (Ale, Tây Ban Nha)
Viforlax (Vifor, Thụy Sĩ)
Wasserlax (Tây Ban Nha)
Wazsol (Norgine, Anh)

Dẫn xuất muối calci:
DC 240 (Goldline, USA)
Dioctoca (Schein, USA)
Doxidan (Hoechst)
Pro–Cal–Sof (USA; Hoechst–Roussel)
Surfak (Hoechst)

Dẫn xuất muối kali:
Docusat potassium
Dialose (Stuarit)
Diocto–K (Rugby, USA)
Dioctolose (Goldine, USA)
Docusate–K(Zinith, USA)
Docusate Potassium Capsules (Mỹ)
DSMC (Geneva Generis, Mỹ)
Kasof (Stuart)
Rectalad (Wallace, USA)

DT: Viên bọc đường 100mg; Viên nang 100 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt. - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân, - Làm tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột. - Làm mềm dáy tai khi ráy tai khó lấy.

CĐ: Chứng táo bón

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với một nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

LY: *Tránh dùng kéo dài. Không được phối hợp với dầu parafin. Không dùng trong cơn trĩ kịch phát, dò hậu môn, viêm đại trực tràng, xuất huyết.*

BD kép: *Eludrin (thuốc súc miệng)*
Neo Boldolaxin (trị táo bón)

DODECLONIUM Bromid

Sát khuẩn

1-Dodecanaminium, N-[2-(4- chlorophenoxy)

ethyl]-N,N-dimethyl-, bromid
BD kép: *Sedorhoide*
Dẫn xuất hydroxid:
Dodeclonum
Otinyl (Pháp)

DODICIN

Sát khuẩn, tẩy uế

Glucin,N-[2-[2-(dodecylamino)ethyl]amino]ethyl]
Dodecyldiaminoethylglycin
Triazaeicosancarboxylic acid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tego–103S (Goldschmidt, Đức)
Tego–Spray (Goldschmidt, Đức)

DOGARLIC *(Domesco Đồng Tháp)*

DT: Viên nén chứa 300mg cao tỏi và 25mg cao nghệ (tương đương 1,5g tỏi tươi).
CĐ: Phòng chống nhiễm khuẩn, tăng huyết áp, tiểu đường, giãn tĩnh mạch, lão hóa, tăng cholesterol huyết,...
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.
BD tương tự: *Garlic 25*
Garlic F (+ Vit E và B2)
Garlic T (Domesco)
Garlicur (XNDP 3/2)

DOLAL *(Biocodex - Pháp)*

DT: Lọ 20g thuốc xức, cứ 100g chứa: 50g 3-phenylpropyl-salicylat và 10g ethyl-5-methoxy salicylat.
CĐ: Giảm đau: các chứng đau dây chằng cơ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.
CCĐ: Bôi lên vết thương hở, tổn thương do bệnh ngoài da, niêm mạc; tiền sử mẫn cảm với salicylat.

DOLASED

DT: Viên nén có:
Paracetamol, Codein, Doxalin succinat.
CĐ: Cảm - Ho.

DOLASETRON

BD: *Anemet (DE)*
Anzemet (FR, US)
TD: Trị nôn. Đối kháng thụ thể Seretonin.

DOLERON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 100mg dextropropoxyphen napsylat, 350mg aspirin và 150mg phenazon.
TD: Phối hợp thuốc giảm đau, hạ nhiệt và chống viêm.
CĐ: Đau răng, nhức đầu, đau dây thần kinh, cảm cúm.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Như với acid acetylsalicylic và dextropropoxyphen.

DOLICAINE

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g lidocain HCl và 0,002mg adrenalin.
TD: Phối hợp hiệp đồng gây tê (6-8 giờ).
CĐ: - Gây tê tại chỗ từng vùng, giảm đau và ổn định hệ thần kinh thực vật. -Tiêm ngấm trong nội khoa, ngoại khoa và khoa răng. - Gây tê từng vùng: ngoài màng cứng, quanh màng cứng, đám rối, thận. - Tiêm ngấm qua hay quanh khớp - tiêm tĩnh mạch chậm: hội chứng đau nhức. - Tiêm tĩnh mạch trước và trong lúc phẫu thuật.
LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Suy tim mất bù; cường giáp.
LY: *- Không tiêm vào chỗ bị viêm hoặc nhiễm khuẩn. Không dùng trong trường hợp suy gan, suy tim.*

Dolor - NISINA *(Gateway - Australia)*

DT: Viên nén chứa 250mg aspirin; 200mg paracetamol và 25mg cafein.
CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như: nhức đầu, đau cơ, cảm cúm, đau thấp khớp, chứng kinh đau,...
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (tối đa 8 viên/24 giờ) - Trẻ em từ 12 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên (tối đa 4 viên/24 giờ) cứ 4-6 giờ 1 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd, phụ nữ có thai, bệnh ưa chảy máu.
BD tương tự: *Asina (Biopha)*
Nipadol (Vidipha) + phenobarbital
Disida (XNDP 5)

DOMIODOL

Tiêu chất nhày

Macolitico (Italia)

DOMIPHEN Bromid

1-Dodecanaminium,N,N-dimethyl-N-(2-phenoxyethyl)-bromid
Domiféne
Bradoral (Ciba)
Bradosol (Ciba)
Neo–Bradoral (Ciba)
Oraban Lorenges (Đài Loan)
Oradol (Ciba)
Oraband (Đài Loan)
DT: Viên nén hình thoi 0,5mg hoặc 1,5mg.
TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 sát khuẩn.
CĐ: Viêm họng nhẹ.
LD: Cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên, trong 24 giờ dùng từ 8 - 10 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

DOMPERIDON

BD: *Cinet (Friday"s Pharma)*
Domdon (Australia)
Dompenyl M (Hàn Quốc)
Domperon (Cadila – Ấn Độ)
Dompenrone (Ấn Độ)
Domstal (Torrent – Ấn Độ)

Dotium (CTD Đồng Tháp)
Gasperin (Hàn Quốc)
MOD (Irbi, Italia)
Modom (XND Hậu Giang)
Motidon (Hàn Quốc)
Motilium (Janssen; Abic, Israel)
Motinorm (Ấn Độ)
Nauzelin (Japan; Janssen)
Peridom M (Medopharm)
Péridys (Pharmuka, Pháp)
Soltina (Hàn Quốc)
Tametil (Janssen; Krka)
Unidone M (Hàn Quốc)
Vometa (Indonesia)
Dẫn xuất maleat:
Evoxin (Sterling/Winthrop/Ross)
Motilium M
DT: Viên nén 10mg; dịch treo uống (1mg/ml), thuốc đạn 10 và 30mg; Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Chống tiết dopamin ở ngoại vi, chống nôn, điều hoà nhu động dạ dày - ruột.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như: đầy bụng, buồn nôn, nôn, do nguyên nhân khác nhau. Ợ hơi, đau bụng trên, nóng bỏng xương ức, trào ngược.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 2-4 thìa cà fê dịch treo vào 15 phút trước bữa ăn. Nếu nặng có thể tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần nửa thìa càfê cho 10 kg thể trọng trước bữa ăn (và nếu cần trước khi đi ngủ buổi tối). Hoặc nạp 2-4 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Chảy máu dạ dày ruột, nghẽn ruột, nguy cơ thủng ở ống tiêu hóa, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần, phụ nữ có thai. U tuyến yên. Mẫn cảm thuốc.
LY - *Với người suy thận dùng thuốc lâu dài, giảm liều 30–50% (2 lần/ngày)*
– Tránh phối hợp với dẫn xuất chống tiết cholin.
– Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai. Thuốc qua sữa mẹ yếu.

DONEPEZIL

BD: *Aricept (Esai – Nhật Bản)*
DT: Viên nén 5 và 10mg (dưới dạng HCl).
TD: Ức chế đặc hiệu và có hồi phục acetylcholinesterase ở não.
CĐ: Điều trị triệu chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến vừa ở bệnh Alzheimer.
LD: Bắt đầu ngày 1 viên 5mg, vào buổi tối trước khi đi ngủ - Dùng ít nhất 1 tháng - Sau đó có thể tăng đến liều ngày 1 viên 10mg (liều tối đa).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn xuất piperidin hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Có tiền sử hen hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mạn.*
Tác dụng phụ: *ỉa chảy, chuột rút, mệt mỏi, buồn nôn, mất ngủ, choáng váng.*
– Không cần điều chỉnh liều dùng ở người suy thận hoặc gan từ nhẹ đến trung bình.

DONNATAL *(Mỹ)*

DT: Viên, viên nang, 5ml cồn ngọt có:

Phenobarbital	16,2mg
Hyoscyamin sulfat	0,1037mg
Atropin sulfat	0,0194mg
Scopolamin hydrobromid	0,0065mg

TD: Kết hợp các alcaloid của belladon với phenobarbital, tác dụng chống tiết cholin, chống co thắt và làm êm dịu nhẹ.
CĐ: Ruột dễ kích thích: đại tràng kích thích, đại tràng co thắt, viêm đại tràng nhày, viêm đại tràng cấp tính - phụ trị loét tá tràng.
LD: Viên: người lớn uống 1-2 viên, 3-4 lần/ngày. Cồn ngọt: người lớn uống 1-2 thìa cà phê, 3-4 lần/ngày. Trẻ em chia ra 4-6 lần/ngày - tùy cân nặng mà tăng giảm liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Glôcôm - bí đái - hẹp môn vị tá tràng - tắc liệt ruột - già yếu mất trương lực ruột - tim mạch không ổn định - viêm loét đại tràng nặng - nhược cơ nặng - thoát vị hoành kèm theo hồi lưu thực quản.
LY: - *Thận trọng khi dùng cho người suy gan, thận, thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành suy tim xung huyết, loạn nhịp tim, tăng huyết áp. Có thể bị sốt, nhức đầu do giảm mồ hôi nhất là gặp trời nóng bức. – Thuốc làm buồn ngủ và mờ mắt.*

DOPAMIN

1,2-Benzendiol, 4-(2-aminoethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cardin (Hàn Quốc)*
Cardiosteril (Fresemius, Đức)
Catabon (Nikken, Japan)
Docard (Dexxon, Israel)
Dopastat (Parke Davis)
Dopmin (Phần Lan; Đan Mạch)
Dynatra (Simes–Sintesa, Bỉ)
Giludop (Đức)
Inovan (Japan)
Intropin (USA)
PreDopa (Japan)
Revimine (USA)
Revivan (Italia; Brasil)
Seminiet (Nhật Bản)
Tensamin (Leciva)
DT: Ống tiêm 5ml/25-50 hoặc 200mg. Ống tiêm 10ml/50mg.
TD: Amin giống giao cảm hoạt tính tuỳ theo liều, tác dụng tới các thụ thể tiết dopamin. - Liều từ 5-10mcg/kg/phút: tăng co bóp và lưu lượng tim; gây giãn mạch chọn lọc ở thận do đó làm tăng tuần hoàn ở thận, độ lọc cầu thận (nên làm tăng thải trừ nước và Na^+). - Liều trên 10mcg/kg/phút: gây co mạch, tăng sức cản ngoại vi và huyết áp động mạch.
CĐ: Điều chỉnh các rối loạn huyết động học ở trạng thái sốc như: sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, hội chứng lưu lượng tim thấp sau mổ, suy tim toàn bộ; sốc do nguyên nhân ở tim, do chấn thương hoặc giảm thể tích máu tuần hoàn (nếu cần, trước đó phục hồi lại khối

lượng máu).
LD: Liều dùng tuỳ theo tác dụng mong muốn và thay đổi tuỳ người bệnh. Nên bắt đầu bằng liều thấp (2-5mcg/kg/phút) sau tăng dần tùy theo tiến triển các thông số về huyết động học, cho tới khi đạt tới liều 10-15, và có khi tới 20mcg/kg/phút. Về cuối lại giảm dần liều.
CCĐ: U tế bào ưa crom; trạng thái co mạch ngoại vi kèm hậu gánh cao; rối loạn về tính chịu kích thích tâm thất. (Nhịp nhanh thất, ngoại tâm thu thất nhiều).
LY: *– Thuốc có sulfit coi chừng sốc phản vệ. Điều chỉnh lượng máu giảm nếu có – Theo dõi đều đặn tim mạch, bài niệu. Trường hợp bệnh động mạch, liều dùng phải thấp và tăng từ từ.*
– Trường hợp nhồi máu cơ tim cấp, cả với liều thấp cũng cần theo dõi cẩn thận, ngừng dùng thuốc hoặc giảm liều.
– Không dùng cùng lúc với: thuốc gây mê họ halogen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin với guanathidin và cùng họ – Thận trọng với IMAO không chọn lọc (tăng HA) – Lưu ý khi dùng với Dobutamin (tăng HA). Có thể bị buồn nôn, nôn, co mạch, đau thắt ngực, loạn nhịp.

DOPERGINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid (ở dạng vi phân).
TD: Chủ vận dopamin, ức chế prolactin.
CĐ và LD: 1) Khoa phụ sản và nội tiết: - Triệu chứng lâm sàng do tăng prolactin - huyết:
- Rối loạn nặng vòng kinh (có kèm hoặc không tăng tiết sữa).
- Chứng vô sinh và tăng tiết sữa.
- Ở nam giới: chứng vú to, bất lực.
Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Ngày điều trị	Sáng	Trưa	Tối
Ngày đầu			1/2 viên
Ngày thứ hai	1/2 viên	1/2 viên	
Từ ngày thứ ba	1/2 viên	1/2 viên	1/2 viên

2) Bệnh Parkinson: - Với điều kiện:
a) Phối hợp ngay với levodopa để giảm liều dùng của mỗi thuốc phối hợp và làm chậm lại sự xuất hiện các thay đổi về mặt hiệu lực.
b) Phối hợp trong quá trình điều trị khi hiệu lực của levodopa giảm đi và xuất hiện các thay đổi về hiệu lực, cần thay levodopa bằng thuốc này dần dần.
Thường dùng theo phác đồ sau đây:
Tuần lễ đầu: ngày 1/2 viên vào buổi tối.
Tuần lễ hai: ngày 2 lần x 1/2 viên (sáng, tối).
Tuần lễ ba: 3 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, tối).
Tuần lễ tư: 4 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, chiều, tối).
Sau cứ tăng dần để đạt 1-2mg/ngày.
CCĐ: Một vài rối loạn tâm thần; rối loạn nặng tuần hoàn động mạch (suy mạch vành, nhồi máu cơ tim mới xảy ra).
LY: *Thuốc có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn. Còn có loại Dopergine 0,5mg dùng cho Parkinson.*

DOPEXAMIN

BD: *Dopacard (Anh–Pháp)*
DT: Ống tiêm 5ml dd để tiêm truyền 50mg.
TD: Kích thích các thụ thể adrenergic β-2 và các thụ thể tiết dopamin DA_1 và DA_2, không gây co mạch làm tăng lưu lượng máu ở thận và màng bụng (hoạt tính chủ vận DA_1).
CĐ: Điều trị thời gian ngắn các cơn suy tim cấp xung huyết. (trong 24 giờ). Điều trị các hội chứng lưu lượng thấp trong phẫu thuật tim.
LD: Tiêm truyền với nhịp độ 0,5mcg/kg/phút.
CCĐ: U tế bào ưa crom; nghẽn động mạch chủ.

DOPHASMIN *(XNDP I)*

DT: Viên nén có theophylin, phenobarbital và ephedrin.
CĐ: Hen.

DORASTIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H1 histamin
1H-Pyrido[4,3-b]indol, 8-chloro-2,3,4,5-tetra-hydro-2-methyl -5-[2-(6-methyl]-3-pyridyl) ethyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid
Dorastin hydrochlorid .

DORFEX *(Ấn Độ)*

Viên nén phối hợp ibuprofen và paracetamol.

DORITHRICIN *(Dr. Rentschler)*

DT: Viên ngậm có: Tyrothricin 0,5mg; benzalkonium 1mg; benzocain 1,5mg.
CĐ: Viêm họng, viêm miệng, viêm thanh quản, viêm hầu họng, viêm lợi.
LD: Người lớn ngậm 1-2 viên/lần, lặp lại cứ 3-4 giờ nếu cần thiết.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *– Thận trọng dùng cho người mang thai.*
– Nếu có sốt cần được khám lại.
– Có thể có phản ứng dị ứng (ngừng thuốc).

DORNASE alfa

BD: *Pulmozyme (Pháp – Đức)*
DT: Ống 2,5ml dd để hít 2,5mg hoặc 2500 đơn vị.
TD: Là một desoxyribonuclease người tái tổ hợp (viết tắt là rh DNAse): men này thu được qua công nghệ di truyền tương tự như enzym nội sinh ở người, có tác dụng thuỷ phân ADN ở ngoài tế bào. Dùng hít, làm điều hoà độ nhớt ở chất nhày phế quản.
CĐ: Ứ dịch nhày ở phế quản (để cải thiện chức năng hô hấp cho bệnh nhân mắc chứng nhầy nhớt trên 5 tuổi).
LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: bơm hít vào mũi 1 ống pha vào bình phun mù.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần bd.

DORZOLAMID

BD: *Trusopt (MSD – Chibret)*
BT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 2%.
TD: Chất ức chế anhydrase carbonic, làm giảm nhãn áp.
CĐ: Điều trị glôcôm.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Thận trọng nếu suy gan. Dị ứng với sulfamid hoặc benzalkonium.*
Có thể: Kích ứng tại chỗ, sưng mí mắt, nhìn loá, vị đắng ở miệng.

DOSULEPIN

1-Propanamin,3-dibenzo[b,e]thiepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dosulepinium chloratum
Dothiepin hydrochlorid
BD: *Idom (Knoldt, Đức)*
Prothiaden (Boots; Pháp)
Xerenal (Kwizda, Áo)
DT: Viên nang 25mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm, tác dụng tương tự như imipramin, ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh nhẹ.
CĐ: Giống như các chỉ định của imipramin.
LD: Người lớn: ngày uống 75-150mg, chia làm 2-3 lần. Do dung nạp tốt, nên có thể tăng liều hàng ngày tới 200mg. Trẻ em từ 9 tuổi trở lên, ngày uống 25-75mg.
CCĐ: - Dùng với IMAO.
- Bí đái do u sơ tiền liệt tuyến.
- Uống rượu.
LY: *Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh lúc mới đầu dùng thuốc có ý đồ tự tử. Thận trọng nếu bị hạ huyết áp. Thuốc làm khô miệng, có thể bí đái, táo bón, tiết mồ hôi, hạ huyết áp thế đứng, giảm sự nhanh nhẹn.*
Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên thận trọng và phải theo dõi trong các trường hợp loạn nhịp, mới bị nhồi máu cơ tim, glôcôm, u tuyến tiền liệt, động kinh. Người già hoặc bị suy thận phải dùng liều giảm đi.

DOTUSSAL *(XNDP 2)*

DT: Lọ 30 và 60ml sirô - Cứ 100ml sirô có: 100mg dextromethorphan HBr; 26,7mg chlorpheniramin maleat; 167mg phenylpropanolamin HCl; 667mg guaiphenesin và 200mg Na benzoat.
TD: Trị ho, long đờm, chống dị ứng.
CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao, viêm phế quản, hen, ho gà, sởi, viêm phổi, họng, thanh - khí quản, màng phổi bị kích ứng, hút thuốc quá độ và hít phải chất kích ứng.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 6-8 giờ. Liều 1 lần như sau:
Trẻ em trên 2 tháng: 1/4 đến nửa thìa càfê.
Từ 24 tháng đến 6 tuổi: 1 thìa càfê.
Từ 7 đến 12 tuổi: 2 thìa càfê.
Người lớn: 1 thìa canh.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc có thể gây buồn ngủ (không dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy).*
Xem thêm Nortussin.

DOXACURIUM

BD: *Nuromax (Wellcome)*
TD: Phong bế thần kinh cơ.

DOXAPRAM

2-Pyrrolidinon,1-ethyl-4-[2-(4-morpholinyl)-ethyl]-3,3-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
AHR
BD: *Docatone (Rovi, Tây Ban Nha)*
Dopram (USA; Pháp)
Doxapril (Farmitalia Carlo Erba)
Stimulexin (USA)
DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 300mg doxapram base. Ống tiêm 3ml/60mg và lọ 20ml/400mg dạng HCl.
TD: Tác dụng trực tiếp đến trung khu hô hấp (kích thích sự thông gió ở phế nang, tăng thể tích không khí luân chuyển, cải thiện các trao đổi khí).
CĐ và LD: 1) Thuốc viên - Suy hô hấp mạn trong các trường hợp viêm phế quản mạn khó thở, khí thũng phổi nguyên hoặc thứ phát, do xơ cứng phổi, nhiễm silic, xơ hóa kẽ lan toả, do bệnh mô tạo keo và các bệnh miễn dịch ở phổi. - Trong trường hợp khác như: + Đe doạ mất bù hô hấp.
+ Cơn khó thở cấp hoặc bán cấp do bội nhiễm đột xuất hoặc theo mùa; khi nghĩ dùng các loại thuốc trợ hô hấp tiêm tĩnh mạch.
+ Cơn giảm hô hấp do dùng quá liều một số thuốc cho các bệnh nhân viêm phế quản mạn như: các thuốc ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, trấn tĩnh, gây mê, ...) atropin, oxy - liệu pháp không đúng cách.
+ Trường hợp phẫu thuật hoặc thăm khám nội soi ở bệnh nhân giảm hô hấp mạn mất bù.
Ngày uống 1-2 lần x 1 viên.
2) Thuốc tiêm. - Suy hô hấp: tiêm truyền tĩnh mạch theo liều: 5-7mg/kg/giờ pha vào dung dịch glucose đẳng trương (với tốc độ 100mg/giờ). - Khó thở trong khoa gây mê - hồi sức: tiêm truyền sau phẫu thuật với liều như trên (tốc độ 0,5 - 4mg/phút).
CCĐ: Bệnh động kinh và các trạng thái kinh giật khác; tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, cơn hen nặng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành.
LY: *Thận trọng khi dùng thuốc viên cho người bị cường giáp. Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh. Với thuốc tiêm, trước khi dùng thuốc, cần đảm bảo đường hô hấp được khai thông.*

DOXAZOSIN

Piperazin,1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2-quina

zonyl)-4- [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) carbonyl]-
Dẫn xuất mesilat:
Doxazosin mesylat
BD: *Alfadil*
Cardular (Pfizer)
Cardura (Pfizer)
Carduran (Pfizer)
Duracard (Ấn Độ)
Dedralen
Diblosin (Astra)
Normothen
Supressin (Pfizer)
DT: Viên nén 2,43mg tương ứng với 2mg doxazosin base. Viên nén 1-2-4mg.
TD: Hạ huyết áp (giống như prazosin); làm giảm toàn bộ cholesterol và triglycerid trong máu. Kháng α-adrenergic.
CĐ: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp điều trị các thể tăng huyết áp. U lành tuyến tiền liệt.
LD: Bắt đầu, ngày uống nửa viên. - Sau 1-2 tuần, tăng dần đến 2-4 viên/ngày. Không dùng quá 16mg/ngày, thông thường 2-4mg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với quinazolin.
LY: *– Thận trọng với người suy gan.*
– Có ảnh hưởng tới vận hành máy, lái xe... (ngủ gà).
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.
– Có thể thấy: Hạ HA tư thế (thiếm ngất): chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, khó chịu, choáng váng, phù, suy nhược, ngủ gà, buồn nôn, viêm mũi, khó chịu đường tiêu hoá (đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa), run, kích động – rất hiếm đái không tự chủ, cương đau dương vật, bất lực – phát ban da, ngứa, giảm tiểu cầu, xuất huyết, giảm bạch cầu, đái ra máu, ứ mật, vàng da, bất thường men gan, chảy máu mũi, nhìn mờ. Chưa thật rõ có đúng không nhịp nhanh, hồi hộp, đau ngực, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não, loạn nhịp tim.
Thuốc cũng ảnh hưởng đến u lành tiền liệt tuyến, thông thường 1mg/ngày, có thể tăng đến liều thích hợp – Khoảng 2 – 4mg/ngày không được quá 8mg/ngày.
– Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.
– Chưa thấy nặng thêm với tình trạng bệnh lý thận.

DOXEFAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5(2-fluro-phenyl)-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-(2-hydroxyethyl)-
Dodans (Italia)

DOXEPIN

1-Propanamin,3-dibenz[b,e]oxepin-11(6H)-ylіden-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydroclorid:
BD: *Adapin (Pennwalt, USA)*
Aponal (Galenus, Đức)
CoDox (Tây Ban Nha)
Deptran (Autralia)
Doksapan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolat (Thổ Nhĩ Kỳ)
Doxal (Orion, Phần Lan)
Doxedyn (Medica, Phần Lan)
Gilex (Teva, Israel)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Quitaxon (Boeh Mannheim; Đan Mạch)
Sinequan (Pfizer–Roerig; Polfa, Ba Lan)
Sinquan (Pfizer–Roerig)
Toruan (Boeh Mannheim)
Tridapin (Canada)
DT: Viên bọc đường 5-10-25 và 50mg. Lọ 40ml dung dịch uống giọt (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm kèm hoạt tính chống lo âu và an thần, có hiệu lực chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ và LD: - Viên 50mg (khoa tâm thần): cho các chứng trầm cảm nguyên nhân khác nhau, 2-8 viên/ngày, chia 2-3 lần, về cuối chuyển sang loại viên 25mg. - Viên 25mg: trầm cảm ở mức vừa phải, rối loạn tâm thần thực thể (mất ngủ, lo âu...) ngày 1-4 viên. Viên 10mg ; mất ngủ lo lắng, rối loạn tâm thần, thoái hành, chuẩn bị cho thăm khám và tiểu phẫu thuật chủ yếu dùng cho người già: ngày 1-5 viên. - Viên 5mg cho trẻ em và người già: rối loạn cư xử ở trẻ em, mất ngủ, ban đêm quấy khóc, lo hãi, đái dầm. Người già 2-10 viên/ngày; trẻ em 0,5mg/kg/ngày. - Dung dịch uống giọt: các trạng thái lo âu, trầm cảm, nhất là ở người già. Người già 20-100 giọt/ngày, chia 1-2 lần. Trẻ em: 1 giọt cho 1kg thể trọng/ngày. Thuốc tiêm: 1-8 ống/ngày, tiêm bắp từ 8-10 ngày, còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú. Ngày 1-4 ống pha vào 125-250ml dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Như Amoxapin.

DOXIFLURIDIN

BD:*Didox (Hàn Quốc)*
Furtulon (Roche)
DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Ung thư dạ dày, đại trực tràng, ung thư vú.
LD: Uống 800 - 1200mg/ngày, chia 3 - 4 lần, liều dùng có thể thay đổi tuỳ theo tuổi và tình trạng bệnh.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, đang dùng sorivudin.
LY: *– Thận trọng nếu suy tuỷ, suy gan, suy thận, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn, bệnh tim, thuỷ đậu, trẻ em, người già.*
– Không nên dùng: có thai, ngừng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Phản ứng phụ: *Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, chán ăn, giảm huyết cầu, tăng men gan, huyết niệu, protein niệu, tăng urê máu, mệt mỏi, chóng mặt, nhiễm sắc tố, ngứa, rụng tóc, tức ngực, ECG bất thường.*

DOXOFYLLIN

BD: *Ansimar (ABC, IT)*
TD: Trị hen. Giãn phế quản.

DOXORUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

ADM; Adryamicin; DOX; Hydroxy-1,4 daunomycin
BD: *Lip–Dox (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adroacin (Japan)
Adriamycin (Farmitalia Carlo Erba; USA)
Adriblastina (Israel; Labohain; Pháp; Italia)
Adrim (Ấn Độ)
Adrocin (Hàn Quốc)
Caelyx (Hồng Kông)
Farmiblastine (Farmitalia Carlo Erba)
Pallagicin (Biogal, Hungari)
Rubex (Bristol–Myers)
DT: Lọ bột đông khô 10 và 50mg kèm ống nước cất 5 và 15 ml.
TD: Kháng sinh kìm tế bào thuộc họ các anthracylin ức chế quá trình tổng hợp ADN và ARN.
CĐ: Carcinom vú, sarcom xương và các phần mềm; bệnh Hodgkin, các u lymphô không hodgkin, các u đặc ở trẻ em; ung thư phổi. Các bệnh bạch cầu cấp và mạn. Ung thư ở bàng quang, buồng trứng và dạ dày.
LD: Trung bình: 40-75mg/m^2 cho 1 chu kỳ. Mỗi chu kỳ cách nhau khoảng 3-4 tuần - Dùng cho đến tổng liều tối đa là 550mg/m^2. Tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất từ 3-4 phút vào nhánh của bình tiêm truyền có dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. - Làm 1 lần, hoặc 2 lần trong 12 giờ, hoặc trong 2-3 ngày.
CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Suy tuỷ.
LY: *Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch – tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch máu vì gây hoại tử ở các mô xung quanh.*
Theo dõi sát công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận, gan, tim. Thận trọng với người suy gan.
– Thận trọng khi phối hợp với ciclosporin, không nên phối hợp với vaccin sống giảm độc (bệnh lan rộng gây chết người), với mercaptopurin (tăng độc tính với gan), với cyclophosphamid (tăng độc tính trên tim của doxorubicin và nguy cơ viêm bàng quang xuất huyết của cyclophosphamid).
– Có độc tính trên cơ quan tạo máu (theo dõi công thức máu nghiêm ngặt).
– Có thể gây: Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, loét niêm mạc, ỉa chảy, rụng tóc, tăng acid uric huyết, làm ít tinh trùng (thậm chí không có) vô kinh và dấu hiệu mãn kinh, độc tính trên tim, hơi nhuộm đỏ nước tiểu.

DOXYCYCLIN

α-6-Deoxy-5-hydroxy-tetracylin-
BD: *Apo–Doxy (Apotex)*
Azudoxat (Azuchemie, Đức)
Cyclidox (Protea, Australia)
Dagracycline (Dagra, Canada)
Deoxymykoin (Spofa)
Domycin (Hàn Quốc)
Doryx (Faulding, Australia)
Doxin (G.P., West Ryde, Australia)
Doxitard (Mack, Đức)
Doxy 100/200 (Engelhard, Đức)
Doxy Komb (Engelhard, Đức)
Doxy–Puren (Klinge, Đức)
Doxyremed (Remed–Econerica, Đức)
Doxy–Tablinen (Beierdorf, Đức)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Grodoxin (Switzerland)
Hiramicin (Pliva)
Liviatin (Juste, Tây Ban Nha)
Medomycin (Medica, Phần Lan)
Novelcicline (Sabater, Tây Ban Nha)
Oramycin (Krka)
Tenutan (Chinoin, Hungari)
DT: Viên nén và viên nang 100mg; dịch treo uống (100mg/ml); ống tiêm 5ml/100mg.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc họ các tetracyclin, tác dụng mạnh với tụ cầu và liên cầu khuẩn. Xem Doxycyclin hyclat.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mắt và toàn thân; bệnh trứng cá.
LD: Người lớn: ngày đầu 200mg làm 1 lần. Các ngày sau 100mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: ngày 4mg/kg. Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 ống/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với các tetracyclin; trẻ em dưới 8 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Dẫn xuất acetylcysteinat:
Eficanina (Faes, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất calci:
Doxycyclin hydrochlorid và calcium chlorid, complex
Doximycin (Orion, Phần Lan)
Vibramycin (Pfizer)
Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:
Fenoseptil (Fedal, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hyclat:
Doxycyclin hydrochlorid
Doxycyclinhyclat
Doxycyclini hyclas
Doxycyclinium chloratum
Doxycyclin monohydrochlorid hemiethanolat hemihydrat
Abadox (Allea, Italia)
Amplidox (Labif, Italia)
Bassado (Poli, Italia)
Cadox (Inpharzam, Thuỵ Sĩ)
Cedox (Dee Pharma – Ấn Độ)
Cirenyl (Saita, Italia)
Clisemina (Turro, Tây Ban Nha)
Deoxymykoin (Leciva)
Diksasil (Dif–Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dinamisin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diocimex (Cimex, Thuỵ Sĩ)

Docline (Thái Lan)
Docostyl (Tây Ban Nha)
Dorix (Parke Davis)
Doryx (USA; Parke Davis)
Dosil (Llorens, Tây Ban Nha)
Dossil (Ibirn, Italia)
Dotur (Biochemia, Áo)
Doxa (Sawai, Osaka, Japan)
Doxacin (Italchemi, Italia)
Doxaclen (Hortel, E–Abaran)
Doxat 100 (Aegis)
Doxatet (Cox, Anh, Devon)
Doxi (Isola–Ibi, Italia)
Doxiclat (Inkey, Tây Ban Nha)
Doxiclin (Maipe, Tây Ban Nha)
Doxi Crisol (Maipe, Tây Ban Nha)
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxigalumicine (Semar, Tây Ban Nha)
Doxilen (Lenza, Italia)
Doxileo (ISF, Italia)
Doximycin (Orion, Phần Lan)
Doxina (IBP, Italia)
Doxinate (Torlan, Tây Ban Nha)
Doxinin (Đài Loan)
Doxi Sergo (Tây Ban Nha)
Doxiten Bio (Tây Ban Nha)
Doxitrecine (Tây Ban Nha)
Doxivis (Vis, Italia)
Dox–Life (Tây Ban Nha)
Doxi (Dolphin, Ấn Độ)
Doxy (Đức)
Doxy–100 (S.M.B., Bỉ)
Doxy–Basan (Sagitta, Đức)
Doxy–caps (USA)
Doxychel (Rachelle, USA)
Doxyclin (Spirig, Thuỵ Sĩ)
Doxy–Diolan (Engelhard, Đức)
Doxydyn (Klinge, Đức)
Doxyfim (Wolfs, Bỉ)
Doxygram (Negma, Pháp)
DoxyHexal (Hexal, Đức)
Doxy–II (USV, Tuckahoe, USA)
Doxylag (Lagap, Thuỵ Sĩ)
Doxylan (Áo)
Doxylan (Lagap, Anh)
Doxy–Lemmon (Lemmon, Mỹ)
Doxylets (Galephar, Bỉ)
Doxylin (NaUy, Australia; Irsael)
Doxymycin (Rorer, Mỹ; Rorer, Bỉ)
Doxymycin (Rachelle, Mỹ)
Doxy–P (Ratiopharm, Đức)
Doxysept (Chassot, Thuỵ Sĩ)
Doxy–Tabs (Mỹ)
Doxytem (Temmler, Đức)
Doxy–Wolff (Wolff, Đức)
Domoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Ecodox (Pulitzer, Italia)
Ekaciclina (San Carlo, Italia)
Esaciclina (Italia)
Falorciclina (Falorni, Italia)
Farmacina (Tây Ban Nha)
Farmodoxi (Italia)
Fortacilina (Tây Ban Nha)
Furdox (Italia)
Germicicli (Italia)
Ghimadox (Ghimas, Italia)
Gibidox (Italia)
Gram–Val (Italia)
Granudoxy (P.Fabre Pháp)
Grodoxin (Grossmann, Thuy Sĩ)
Helvedoclyn (Helvepharm, Italia)
Hiclamicine (Tây Ban Nha)
Hydramycin (Sankyo, Japan)
Icidox (I.C.J., Italia)
Iclados (Italia)
Idocyklin (Ferrosan, Đan Mạch)
Investin (Sagitta, Đức)
Isodox (Isom, Italia)
Leuxolin (Aldon, Tây Ban Nha)
Liomycine (Daiichi, Japan)
Lydox (Lyka, Ấn Độ)
Mespafin (Merckle, Đức)
Microciclina (Causyth, Italia)
Microdox (Ấn Độ)
Midoxin (Hà Lan)
Minidox (C.T., Italia)
Miraclin (Italia)
Monocline (Doms–Adrian–Pháp)
Monodoks (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monodoxin (Crosara, Italia)
Monomycin (Phần Lan)
Neociclina (Washington, Italia)
Neocyclin (Neolab, Thuy Sĩ)
Nivocillin (Larma, Tây Ban Nha)
Nordox (Panpharma, Anh)
Novaciclin (Libra, Italia)
Novelciclin (Tây Ban Nha)
Oralciclina (Manetti Roberts, Italia)
Philcociclina (Viti, Italia)
Radox (Italia)
Relociclina (Tây Ban Nha)
Retens (Tây Ban Nha)
Rodomicina (Tây Ban Nha)
Roxyne (Pfizer–Roerig)
Rudocyclin (Streuli, Thuy Sĩ)
Samecin (Savoma, Italia)
Semelciclina (Proter, Italia)
Semelin (Fargal, Italia)
Servidoxyne (Sevipharm, Thuy Sĩ)
Severciclina (Caber, Italia)
Sigadoxin (Siegfried, Thuy Sĩ)
Sincromicyn (Alfa, Italia)
Slupen (Aristegui, Tây Ban Nha)
Spanor (Biotherapie Pháp)
Spettrodox (Fanex, Italia)
Stamicina (Torre, Italia)
Supracyclin (Grnenthal)
Tecacin (Dukron, Italia)
Tecnomicina (Italia)
Tenutan (Hungari)
Tetradox (Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetrasan (Tây Ban Nha)
Tolexine (Biorga, Pháp)

Unacil (Firma, Italia)
Unidox (Jamco, Italia)
Unidoxi (Jorba, Tây Ban Nha)
Vibracina (Pjizer)
Vibradoxil (Cifa, Italia)
Vibralex (Italia)
Vibramicina (Pfizer–Roerig)
Vibramicin (Pfizer–Roerig)
Vibramicin Forte (Pfizer–Roerig)
Vibra–Tabs (Pfizer)
Vibraveineuse (Pfizer–Roerig)
Vibraven (Pfizer)
Vibravenos (Pfizer)
Vibravenosa (Pfizer)
Victor–Ciclina (Pharmax)
Ximicina (Italia)
Zadorin (Mepha, Thuy Sĩ)

DT: Viên nang 100mg (tính ra doxycyclin base).

TD: Ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn. Có hoạt tính với các chủng: Brucella, Pasteurella, Mycoplasma pneumoniae, Ureaplasma urealyticum, Chlamydia, Rickettsiae, phẩy khuẩn tả, lậu cầu khuẩn, Listeria (trừ ở màng não); màng não cầu (trừ ở màng não). Leptospirae, Treponema pallidum, Haemophilus; Corynbacterium acnes.

CĐ: Nhiễm khuẩn toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, mắt, do các chủng kể trên. Với bệnh giang mai, chỉ dùng nếu có dị ứng với các bêta-lactamin. Đặc biệt: trứng cá.

LD: Người lớn: 200mg/ngày đầu: các ngày sau 100mg/ngày, uống làm 1 lần. Trường hợp đặc biệt: bệnh lậu cấp: nam giới, ngày đầu 300mg (làm 2 lần). Từ ngày thứ 2 đến thứ 4: 200mg/ngày. Điều trị cấp tốc: 500mg/ngày hoặc 2 liều, mỗi liều 300mg (uống cách nhau 1 giờ). Phụ nữ: 200mg/ngày. Giang mai nguyên và thứ phát: 300mg/ngày, chia 3 lần: đợt dùng ít nhất 10 ngày. Viêm niệu quản không biến chứng: 200mg/ngày. Đợt ít nhất 10 ngày. Bệnh trứng cá: 100mg/ngày (trong 10-15 ngày, sau cứ 2 ngày 400mg). Trẻ em trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày.

LY: - *Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tia cực tím trong khi dùng thuốc (nhạy cảm).*
– Nếu thấy đỏ da phải ngừng ngay dùng thuốc.
Tương tác: *Chống chỉ định với retinoid (tăng HA sọ não); thận trọng lúc dùng với thuốc chống đông máu dùng uống (tăng nguy cơ chảy máu), với muối sắt, sữa dụng cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc bao – đắp dạ dày ruột, cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc chống co giật gây cảm ứng men (giảm nồng độ doxycyclin trong huyết tương).*
– Dùng thuốc có thể bị: tiêu chảy, buồn nôn, đau thượng vị, viêm thực quản (nếu dùng viên), răng nhuộm màu hoặc thiếu sản men răng (trẻ dưới 8 tuổi), nổi mày đay, phát ban, ngứa, phù Quincke, phản ứng phản vệ, nhạy cảm ánh sáng, thiếu máu tán huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ưa acid, tăng nitơ huyết do nguyên nhân ngoài thận do phối hợp cyclin với thuốc lợi tiểu, chán ăn, viêm lưỡi, viêm tiểu – đại tràng nấm hậu môn, sinh dục, ban xuất huyết dạng thấp khớp, viêm màng ngoài tim, cơn kịch phát lupus ban đỏ đã có từ trước.
– Nên dùng thuốc trong bữa ăn.

Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Doxaclen (Hortal, Tây Ban Nha)*
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxychel (Rachelle, Mỹ)
Doxy Hexal tabs (Hexal, Đức)
Doxy–II (USV, USA)
Doxy–N–Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Doxy–S (Farmaver, Hà Lan)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Geobiotico depot (Asla, Tây Ban Nha)
Monodox (Hàn Quốc)
Supracyclin (Grunenthal)
Unidox (Gist–Brocades)
Vibramycin (Pfizer)
Vibramycine (Novum (Pfizer)
Vibramycin solubile (Pfizer)
Vibramycin Tabs (Pfizer)
Vibra–S (Pfizer)
Vibratab (Pfizer)

Dẫn xuất phosphat:

Dagracycline (Bí; Hà Lan)
Doxycline Plantier (Pháp)
Doxyphos (Đức)
Neo–Dagracycline (Dagra, Hà Lan)
Plenomicin (Tây Ban Nha)
Sigacyclat (Siegfried, Thuy Sĩ)

DOXYLAMIN

Ethanamin,N,N-dimethyl-2-[1-phenyl-1-(2-pyridinyl) ethoxy]-

Dẫn xuất succinat:

Histadoxylamin

BD: *Alsadorm (Woelm, Đức)*
Decapryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Donormyl (Oberlin, Pháp)
Doxised (Corvi, Italia)
Doxy–Sleep–Aid (Mỹ)
Doxysom (Quantum, USA)
Evigoa D (Scheurich, Đức)
Gittalun (Thomae, Đức)
Hoggar N (Stada, Đức)
Mereprime (Tây Ban Nha)
Mereprine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Restaid (Nelson, Australia)
Restavit (Woods; Australia)
Sanalepsi N (Sapos, Thuy Sĩ)
Sedaplus (Chephasaar, Đức)
Sleep Easy (Rugby, Mỹ)
Unisom (Pfizer, Mỹ)
Zalden (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 15mg và 25mg, sirô 1,25mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp, còn có tác dụng an thần.

CĐ: Bệnh do dị ứng (như diphenhydramin). Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên. Dùng sirô theo liều: từ 13 tuổi trở lên: ngày 2-8 thìa cà phê, chia 3-4 lần. Từ 4-12 tuổi: ngày 2-6 thìa cà phê; từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 1-2 thìa cà phê. Mất ngủ: uống 1 viên trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng; glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với thuốc.
LY: BD kép: *Mersyndol (Paracetamol, Codein, Doxylamin).*

DOXYZYME *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 72,972mg doxycyclin guaiacol sulfonat và 100mg lysozym HCl.
CĐ: Viêm phế quản cấp và mãn tính, viêm phổi, viêm phế quản phổi.
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2 viên.

DRAGÉES Fuca *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 100mg cao khô Cascara; 100mg bourdaine; 50mg fucus.
CĐ: Các chứng táo bón.
LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Nuốt viên thuốc với ít nước vào bữa ăn tối hoặc trước khi đi ngủ.
CCĐ: Viêm ruột kết; suy thận nặng.
LY: *Thuốc dùng cho người lớn trong tối đa 10 ngày. Còn loại Dragées vigétales Rex cùng tác dụng.*

DRAMARING S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 7mg chlorpromazin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat và 30mg cafein khan.
CĐ: Chứng say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, chứng buồn nôn do đau nửa đầu.
LD: Người lớn trị say tàu xe, nửa giờ trước khi xe chạy uống 1-2 viên.
Phụ nữ nôn oẹ, đau nửa đầu: ngày 3 lần x 1-2 viên.

DRILL *(Pháp)*

DT: Viên ngậm mầu hồng đỏ chứa; 0,5mg tetracain hydrochlorid; 3mg chlorhexidin digluconat và 52,5mg vitamin C.
CĐ: Các chứng đau họng đỏ viêm họng, áptơ...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày ngậm 2-4 viên - Trẻ em từ 6-12 tuổi: ngày ngậm từ 1/2-2 viên.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 6 tháng - Dùng quá 5 ngày liền.
LY: *Còn có dạng Drill citron menthe – Có cùng tác dụng.*

DRIXOPAL

DT: Viên nén 120mg pseudo-ephedrin sulfat; và 6mg dexbrompheniramin maleat.
CĐ: Ngạt mũi do dị ứng, dị ứng đường hô hấp.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên không dùng quá 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi, tăng huyết áp, tuyến tiền liệt phì đại, đang cơn hen.

DRONABINOL

Gây ảo giác, chống nôn

THC
Tetrahydrocannabinol
Deltanyne (PARS, Mỹ)
Marinol (Roxane, Mỹ)

DROPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1,2,3,6-tetrahydro-4-pyridinyl]-1,3-dihydro
BD: *Dehydrobenzperidol (Janssen)*
Dridol (Leo, Thuy Điển)
Droleptan (Janssen)
Halkan (Thekan, Pháp)
Inapsine (Mc Neil; USA; Janssen)
Neurolidol (Abic, Israel)
Sintodian (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Ống tiêm 10ml/25 và 50mg; dd uống 2% (lọ 30ml kèm ống nhỏ giọt).
TD: An thần kinh, giải lo âu, chống nôn.
CĐ: Tâm thần: các trạng thái kích thích gây gổ trong các bệnh loạn tâm thần cấp và mạn. Gây mê: phối hợp với fentanil (xem Bd Thalamonal, trong tiền mê hoặc sau phẫu thuật.
LD: Để tiền mê, tiêm bắp nửa giờ trước khi mổ 10-20mg hoặc tiêm tĩnh mạch 10-20mg, 10 phút trước khi mổ. Duy trì: uống 50-100 giọt/24 giờ, chia 4-6 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh Parkinson.

DROPROPIZIN

1,2-Propandiol, 3-(phenyl-1-piperazinyl)-
Katril
BD: *Catabex (Bios–Coutelier, Bỉ)*
Ditustat (Spofa)
Drobex (Thuy Sĩ; Farmitalia Carlo Erba)
Kalmobex (Farmitalia Carlo Erba)
Larylin (Beiersdorf, Đức)
Ribex (Formenti, Italia)
Skiller Pastillen (Đức)
Tusofren (Tây Ban Nha)
Tussilex
DT: Bd Catabex (Pháp). Lọ 200ml sirô; cứ 5ml chứa 15mg dropropizin kèm 50mg guaifenesin.
TD: Long đờm, dịu ho và giảm đau (như codein).
CĐ: Các chứng ho có đờm do viêm nhiễm đường hô hấp, bệnh phổi-phế quản cấp.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 thìa canh. Trẻ em 6 tháng-1 năm: 1 thìa cà phê/ngày. Từ 1 đến 12 tuổi: 1-3-4 thìa cà phê/ngày tuỳ theo tuổi.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tháng, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

DROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (2α,5α,17β)-

BD: *Methalone (Syntex)*
Dẫn xuất 17β-propionat:
Dromostanolon propionat
Drostanolon propionat
Drolban (Lilly)
Masterid (Grunenthal)
Mastisol (Syntex)
Masteron (Shionogi, Japan)
Metormon (Syntex, Tây Ban Nha)
Permastril (Cassenne, Pháp)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg.
TD: Ngăn cản sự phát triển của mô ung thư do tác dụng kháng estrogen.
CĐ: Điều trị carcinom tuyến vú rải rác.
LD: Tiêm bắp 3 lần/tuần, mỗi lần 1 ống, ít nhất trong 3 tháng. Sau nếu đã ổn định, tuần lễ 2 lần, mỗi lần 1 ống. Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác.
CCĐ: Suy tim, thận hoặc gan nặng; trẻ em trước tuổi dậy thì, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Theo dõi để phát hiện tác dụng nam tính hoá của thuốc.*

DROTAVERIN

Isoquinolin,1-[(3,4-diethoxyphenyl)methylen] -6,7-diethoxy- 1,2,3,4-tetrahydro-
Isodihydroperparin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Drotaverinium chloratum
BD: *No-Spa (Chinoin, Hungari; Ba Lan)*
Nospasin (Phoenix, Agentina)
DT: Viên nén 40mg và ống tiêm 2ml/40mg.
TD: Dẫn xuất isoquinolein tổng hợp. Có tác dụng chống co thắt cơ trơn tương tự như papaverin nhưng mạnh hơn, xuất hiện sớm hơn và độc tính cũng ít hơn. (kháng cholin).
CĐ: Làm mất hoặc phòng các rối loạn chức năng và cơn đau do co thắt cơ trơn như: cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận; cơn co thắt đường dẫn mật, do viêm bể thận, bàng quang. Co thắt cơ trơn do khám nghiệm bằng dụng cụ; cơn co thắt ở dạ dày - ruột trong các trường hợp: loét dạ dày - tá tràng, đau do co thắt vùng thượng vị hay hạ vị, táo bón co thắt, viêm ruột hoặc trực tràng. Điều trị cơn tăng huyết áp phối hợp với thuốc hạ huyết áp thông dụng; cơn đau thắt ngực; các cơn co thắt dạ con trong sản khoa. Cơn co thắt đường niệu - sinh dục. Đau bụng kinh, doạ xảy thai, co cứng tử cung.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da 1-3 lần, mỗi lần 1-2 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống nếu đau do sỏi mật. Có thể tiêm vào động mạch trong trường hợp co thắt mạch ngoại vi. Với người đau dạ dày, cần dùng phối hợp với atropin hoặc thuốc tác dụng như atropin.
LY: *- Nên tránh dùng thuốc kéo dài với người mang thai hoặc con bú – Thuốc làm giảm tác dụng của levodopa – Hiếm gặp buồn nôn, nôn, chóng mặt – Huyết áp tụt (tiêm tĩnh mạch).*

DROXIDOPA

BD: *Dops (Nhật Bản)*
DT: Viên nang 100 và 200mg; thuốc cốm mịn 200mg/g.
TD: Là tiền chất của norepinephrin, còn có tác dụng chống co thắt.
CĐ: Giảm huyết áp khi đứng thẳng; ngất hoặc chóng mặt ở tư thế đứng kèm hội chứng Shy-Drager hoặc bệnh Parkinson.
LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 100-200mg.

Dr. STOMI *(Pharmavit - Hungari)*

TK: Bác sĩ dạ dày của bạn.
DT: Viên sủi chứa: 531mg ion Na^+; 195mg ion K^+; ngoài ra còn có acid citric, các chất điều chỉnh độ chua và polyethylen glycol.
CĐ: Để trung hoà acid dịch vị, điều trị các triệu chứng khó tiêu, đầy hơi.
LD: Dùng sau các bữa ăn, hoà tan viên thuốc trong 1 ly nước (khoảng 150ml). Người lớn ngày 2-4 lần 1 viên.
LY: *Có thể gây tiêu chảy nếu dùng liều quá cao.*

DUDINE *(Ica - Italia)*

DT: Viên nén bao phim 167,4mg ranitidin HCl (tương đương với 150mg ranitidin base).
CĐ và **LD**: Xem ranitidin.
LY: *Còn dùng trong trường hợp loét đường tiêu hoá do các AINS với liều 150mg 2 lần/ngày trong tối đa 8–12 tuần.*

DULCION

DT: Viên nang 4,5mg dihydroergotoxin (mesilat) dạng đông khô (lyophilisat).
TD: Giãn vi huyết quản, tăng lưu lượng máu đến các chi làm tăng oxy, ức chế ngưng kết tiểu cầu. Tăng cường chuyển hoá tế bào. Có tác dụng chống lại các rối loạn thần kinh, não, cảm giác, nguyên nhân do lão hoá (trí nhớ, nhìn, nghe...).
CĐ: Rối loạn tâm thần, thần kinh người già; di chứng rối loạn tuần hoàn não; chấn thương sọ não; rối loạn ốc tiền đình, võng mạc.
LD: Ngày uống 1 viên.
CCĐ: Xem Co-dergocrin.

DULCIPHAK *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 0,5ml dung dịch 1% MSB (tức là monomethyl trisilanol orthohydroxybenzoat) và 5mg acid parahydroxycinnamic.
TD: Dẫn xuất hữu cơ của silicium tác dụng đến độ trong của thể thuỷ tinh.
CĐ: Đục thể thuỷ tinh ở người già.
LD: Ngày nhỏ mắt 8 lần, mỗi lần 2 giọt.

DUOFILM *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml dd bôi tại chỗ chứa 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic và vđ colodion mềm.

CĐ: Điều trị các chứng "hột cơm" ở gan bàn chân hoặc ở bàn tay.
LD: Rửa bằng xà phòng thật sạch và tráng thật kỹ bằng nước - Dùng bút, bôi dd thuốc vào chỗ hột cơm cần điều trị. Cứ ngày bôi 1 lần; thay dd vào buổi tối - Đợt dùng 6-12 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với acid salicylic, bôi ở mặt hoặc bộ phận sinh dục.

DUOMYCIN

DT: 1/ Viên người lớn:

Erythromycin propionat	0,15g
Tetracyclin hydrochlorid	0,100g

2/ Viên trẻ em:

Erythromycin propionat	0,05g
Tetracyclin hydrochlorid	0,100g

CĐ: - Viêm phế quản, bệnh phổi cấp tính, bệnh đường hô hấp. - Tai mũi họng: viêm họng, viêm mũi họng, viêm tai. - Răng miệng: viêm lợi, áp xe, viêm cận răng, tai biến răng khôn. - Phụ sản - tiết niệu: lậu cầu nam nữ, nhiễm khuẩn sau khi sinh, sảy thai, viêm bàng quang. - Bệnh da: đinh nhọt, bệnh da bội nhiễm. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 4-6 viên. Trẻ em: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-4 viên.
CCĐ: Suy gan, thận.
LY: *Không nên dùng cho trẻ em dưới 8 tuổi và phụ nữ có thai.*

DUOTON Fort T.P *(Thái Lan)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 3ml estradiol benzoat và 50mg progesteron.
CĐ: Vô kinh, thiếu hormon sinh dục nữ.
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.

DUOVENT *(Đức)*

DT: Lọ thuốc bơm hít 10ml chứa 200 liều, mỗi liều giải phóng ra: fenoterol HBr: 0,10mg; ipratropium HBr 0,04mg.
TD: Kích thích thụ thể bêta - 2 kéo dài, phối hợp với một thuốc chống tiết cholin.
CĐ: Nghẽn đường hô hấp nghịch đảo được như hen phế quản, viêm phế quản tràn khí.
LD: Người lớn: ngày dùng 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 lượt hít.
CCĐ: Mẫn cảm với atropin.
LY: *Nhiễm độc tuyến giáp, rối loạn tim, tăng huyết áp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, phối hợp với các IMAO và thuốc chống trầm cảm 3 vòng; phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối). Tránh bơm vào mắt.*

DUXIL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên và 40 giọt thuốc uống có:

Almitrin	30mg
Raubasin	10mg

TD: Tăng lượng oxy trong máu động mạch.
CĐ: - Rối loạn tập tính tâm thần do lão hoá não: mất trí nhớ, giảm hiệu năng trí tuệ, giảm sáng kiến, tính tình không ổn định, xúc cảm, thờ ơ - Các tai biến mạch máu não - Rối loạn màng mạch - Võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình, thiếu máu cục bộ.
LD: Viên: uống 1-2 viên/24 giờ, chia hai lần.
CCĐ: Dùng cùng với IMAO.
LY: – *Nếu có hiện tượng kim châm, tê cóng, kiến bò ở các chi dưới xuất hiện dai dẳng, giảm cân 5% thì ngừng thuốc – Sẽ hết khi ngừng thuốc.*
– *Có thể xảy ra bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm), ngừng dùng.*
– *Không phối hợp với thuốc có almitrin (Vectarion).*
– *Người tăng huyết áp phải dùng thuốc đặc trị tăng huyết áp.*
– *Có thể: buồn nôn, nóng và nặng thượng vị, khó tiêu, rối loạn nhu động ruột, rối loạn giấc ngủ, ngủ gật, kích động, lo âu, đánh trống ngực, chóng mặt.*
– *Dùng quá liều: tim nhanh, hạ HA, thở gấp, nhiễm kiềm khí (Rửa dạ dày, trợ tim và hô hấp).*

DYCLONIN

Gây tê

1-Propanon,1-(4-butoxyphenyl)-3-(1-piperidinyl)
Dyclocain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dyclonin hydrochlorid
Dyclone (Astra)
Resolve (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sucrets (Beecham)
BD kép: *Epirocain*

DYDROGESTERON

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, (9β,10α-
Gestatron; Isopregnenon
BD: *Dabroston (Duphar, Bi; Belupo)*
Dufaston (ISM, Italia)
Duphaston (Duphar, Bỉ; Anh; Australia)
Gynorest (Mead–Johnson)
Terolut (Ferrosan, Đan Mạch)
DT: Viên nén 5mg và viên bao 10mg.
TD: Tương tự như progesteron, nhưng không ức chế rụng trứng và không gây nam tính hoá.
CĐ và LD: Vô sinh do suy hoàng thể: ngày 2-3 viên (từ ngày thứ 5 đến thứ 25 của vòng kinh). Sẩy thai liên tiếp: ngày uống 2 viên. Dùng 1 tháng. - Chứng kinh đau: ngày uống 2-4 viên (từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh). - Hội chứng tiền kinh: ngày uống 2-5 viên (dùng như trên) hoặc ngay khi thấy đau.
CCĐ: Suy chức năng gan. Có thai.
LY: – *Không nên phối hợp: Thuốc cảm ứng men: thuốc chống co giật (carbamazepin, phenobarbital, phenytoin, primidon); barbituric, griseofulvin, rifabutin, rifampicin – các thuốc này làm giảm hiệu lực của progestatif.*
– *Thận trọng với: thuốc trị tiểu đường (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) gây đái tháo, theo dõi và điều chỉnh liều.*
Có thể gây xuất huyết giữa chu kỳ kinh nên dùng

thuốc sớm trong các chu kỳ kinh (ngày 5 – 25 chu kỳ kinh) không cần ngừng thuốc.

DYFLOS

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase, co đồng tử

Phosphoro fluoridic acid, bis (1-methylethyl) ester

Difluorophat; Isofluorophat; Diisopropyl fluorophosphat; Fluostigmin
D.F.P. (Boots; Đức)
Diflupyl (Labaz; Bỉ)
Fluoropryl (Merck, Sharp & Dohme)
Fluopryl (Merck, Sharp & Dohme)

DYNATON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có : Yohimbehe sicc, cao muira Puama, cao damianae và lecithin.
TD: Trị liệt dương.

DYNAVIT Syrup *(Mỹ)*

DT: Lọ 60 và 120ml si rô, cứ 5ml chứa: 100 đv yếu tố sinh trưởng ở tảo Chlorella (Chlorella Growth Factor viết tắt là C.G.F.); 3000 IU. vitamin A; 400 IU vitamin D; 1,5mg vitamin B_1; 1mg vitamin B_6; 3mcg cyanocobalamin; 60mg vitamin C; 10mg niacinamid; 200mg L-lysin HCl; 1,2mg vitamin B_2 và 2mg IU. vitamin E.
TD: Phối hợp yếu tố kích thích sinh trưởng và làm ăn ngon với lysin và các vitamin cần thiết.
CĐ: Phòng thiếu hụt acid amin và vitamin, người mới ốm dậy, trẻ em chậm lớn, biếng ăn.
LD: Người lớn: 2 thìa cà phê; trẻ em: 1 thìa cà phê/ngày.

DYSKINEBYL *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Lọ 90ml dd uống chứa 31,5g dihydroxydibutylether; viên nang 0,5g hoạt chất trên. (Xem "Oxydibutanol").
TD: Làm tăng tiết mật, không gây co bóp túi mật và có hiệu lực chống co thắt, không như atropin.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 - 100 giọt hoà vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn. Hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn với ít nước.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi (vì có cồn trong tá dược).
LY: *Nh acid dimecrotic.*

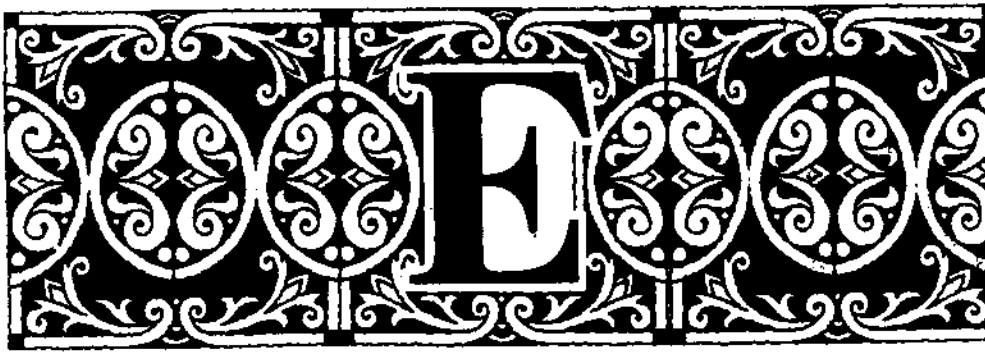

EASPRIN *(Mỹ)*

DT: Viên tan trong ruột: aspirin 975mg.
TD: Giảm đau. Hạ nhiệt - Chống viêm.
CĐ: Viêm khớp, đau nhức và các chứng viêm khác, cảm sốt, cúm.
LD: Uống 1 viên/lần, ngày uống 3-4 lần. Nếu cần có thể tăng liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với Aspirin. Người bị loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu dạ dày - ruột.
Rối loạn xuất huyết khác.
LY: *Có thể bị đau bụng, chảy máu đường tiêu hoá, hội chứng chảy máu cam, máu lợi, kéo dài sự chuyển dạ chậm đẻ. Thận trọng trong bệnh suy thận, hen suyễn; không dùng trong bệnh gút (thống phong). Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, người rong kinh. Tăng tác dụng chống đông máu, giảm glucose-huyết, dùng quá liều sẽ bị ù tai, giảm thính lực.*
(Xem thêm AINS).

EBASTIN

BD:*Bromselon (Tây Ban Nha)*
Ebastel (Tây Ban Nha)
Kestine (Pháp)
DT: Viên bao phim 10mg.
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.
CĐ: Điều trị các triệu chứng dị ứng như: viêm mũi dị ứng (theo mùa hoặc quanh năm) có hoặc không kèm viêm kết mạc dị ứng; nổi mề đay vô căn mạn tính; chứng ngứa ngoài dado dị ứng.
LD: - Viêm mũi dị ứng: Người lớn: 1-2 viên/ngày. - Mề đay: 1 viên/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi: 1 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc; suy gan nặng.
***LY**: Thận trọng trong các trường hợp: Hạ Kali-máu; hội chứng QT dài ở điện tâm đồ; hoặc đang điều trị với thuốc làm tăng QT hoặc ức chế hệ thống enzym CYP 3A4 (kháng sinh họ macrolid, nhóm azol); suy gan nhẹ đến vừa; suy thận.*
Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 12 tuổi.
***Tác dụng phụ**: Thường gặp: nhức đầu, khô miệng, buồn ngủ. Hiếm gặp: đau bụng, chậm tiêu, môi mệt, viêm họng, mũi, xoang; chảy máu cam; buồn nôn, mất ngủ.*

ECABET

TK: *Ecarxat Na*
BD: *Gastrom (Japan)*
TD: Trị viêm dạ dày.

ECAZIDE *(Pháp)*

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với một thuốc lợi tiểu thiazid. Không làm thay đổi lưu lượng và nhịp tim.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên, làm 1 lần vào buổi sáng.
CCĐ: Thiếu hụt quan trọng nước và natri (chế độ ăn nhạt tuyệt đối và điều trị bằng thuốc lợi tiểu). - Hẹp động mạch thận - suy tim xung huyết - suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút). - Dị ứng với các thiazid, sulfamid hoặc captopril. - Trẻ em (chưa có kinh nghiệm dùng). - Phụ nữ có thai.
LY: *Xem thêm Capopril và Hydrochlorothiazid.*
BD tương tự: *Captea*

ECOMITRIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống kem bôi 10 và 20g; cứ 1g chứa amphomycin calci tương ứng với 5mg

amphomycin và neomycin hydrochlorid tương ứng với 3,3mg neomycin.
TD: Phối hợp kháng sinh, hiệp đồng diệt khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở da và tai ngoài.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi.
LY: *Có dạng kem bôi và thuốc mỡ (chứa thêm 10mg hydrocortison/1g).*

ECONAZOL

1H-Imidazol, 1-12-[(4-chlorophenyl) methoxy]-2-(2,4-dichlorophenyl) ethyl]-
BD: *Pevaryl (Cilag)*
Pevaryl P.V. (Cilag)
Dẫn xuất nitrat:
Econazole nitrate
Dermazol (Pháp)
Ecalin (JAKA–80)
Ecodax G (Ấn Độ) (+gentamycin, beclomethason)
Eco Mi (Geymonat Sud Italia)
Econazin (Sanofi Việt Nam)
Econazin (Malaysia) (+Triamcinolon)
Ecostatin (Squibb)
Ecotam (Alacan, Tây Ban Nha)
Epi–Pevaryl (Cilag)
Etramon (Johnson & Johnson)
Fitonax (Cilag)
Gyno–Pevaryl L.P (Cilag)
Ifenec (Italfarmaco, Italia)
Micoespec (Centrum, Tây Ban Nha)
Micofugal (Labopharm, Đức)
Micogyn (Crosara, Italia)
Mitekol (Lek)
Mycopevaryl (Cilag)
Pevaryl (Cilag; Smith Kline & French)
Pidelon (Đài Loan) + Triamcinolon
Polycain (Taiho, Japan)
Skilar (Bonomelli, Italia)
Spectazole (Ortho)
DT: Thuốc trứng 150mg; kem bôi 1%, bình thuốc phun 30g dung dịch 1%.
TD: Chống nấm ký sinh ngoài da và kháng khuẩn Gram (+).
CĐ: Viêm âm đạo do nấm có bội nhiễm hoặc không; điều trị tại chỗ bệnh nấm Candida, nấm da, lang ben, erythrasma.
LD: Nạp âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đợt dùng 3 tối liền - ngày bôi hoặc phun trước từ 1 đến 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài, nhất là trẻ em và sơ sinh.*

ECOTHIOPAT Iodid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase
Ethanaminium, 2-[(diethoxyphosphinyl)thio]-N,N,N-trimethyl-iodid
Diethoxyphosphinylthiocholin iodid
BD: *Echodide (Alcon)*
Phospholine (Ayerst)
Phospholin Iodide (Ayerst)
Phospholinjodid (Bỉ; Đức)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,9mg, (0,03%); 1,8mg (0,06%) và 3,75mg (0,125%).
Kèm ống 3ml dung môi (có chlorobutanol, acid boric, mannitol và natri phosphat).
TD: Gây co đồng tử mạnh và kéo dài.
CĐ: Glôcôm đơn thuần mạn, góc mở, không sung huyết, các chứng glôcôm thứ phát.
Chứng tác mắt hội tụ điều tiết (accommodatif).
LD: Thường nhỏ 1 giọt vào buổi tối. Tối đa: 1 giọt, sáng và tối. Ít nhất : cứ 2-3 ngày, nhỏ 1 giọt. Thường dùng bắt đầu nồng độ thấp.
CCĐ: Glôcôm bán cấp góc mở; cận thị quá nặng; dễ bong võng mạc.
LY: *Cần khám xét kỹ ở vùng ngoại vi võng mạc trước khi chỉ định dùng (vì dễ gây ra bong võng mạc).*

EDETIC Acid

Glycin, N,N',1,2-ethandiylbis[N-(carboxymethyl)-
EDTA; Tetrin acid; Versen acid
BD: *Idranal II (Đức)*
Komplexon II (Thụy Sĩ)
Titriplex II (Merck)
Dẫn xuất muối calci dinatri:
Calciédétate de sodium
Edetat calcium disodium
Natrii calcii edetas
Natrium calcium edeticum
Sodio calcio edetato
Sodium (calcium édétate de)
Sodium calciumedetat
Edathamil calcium - disodium
EDTA calcium
Calcisan (Petrasch, Áo)
Calcium "AC" (Áo)
Calciumdisodium Versenate (Riker)
Calcium–Titriplex (E. Merck)
Chealamide (Vortech, USA)
Chelaton (Polfa, Ba Lan)
Chelintox (Hausmann, Thụy Sĩ)
Disotate (Forest, USA)
Edoval (Lek)
Edtacal (Levica)
Eucalcium (Kwizda, Áo)
Havidote (Bayvet, USA)
Ledclair (Sinclair, Anh)
Libenta (Thổ Nhĩ Kỳ)
Mosatil (Bayer)
Prophyledtal (Chem–Parm, Đức)
Versenate (Riker)
Versene CA (Dow Chemical)
TD, CĐ, LD, xem Calci và Natri edetat.
Dẫn xuất muối dicobalt:
Dicobalt edetat
Kelocyanor (Pháp; Lipha, Anh)
Dẫn xuất muối dikali :
Edetat dipotassium
Dẫn xuất muối dinatri:

Disodium edetat
Natrii edetas
Natriumedetat
Natriumedeticum
Natrium (edetate de)
Disodium ethylendiamintetraacetat
Disodium tetrin
Tetracemat disodium
Cheladrate (Pharmex, USA)
Chelatran 1000 (Pháp)
Diso–Tate (Forest, USA)
Endrate (Abbott)
Idranat HI (Riedel de Haen, Đức)
Komplexon III (Thụy Sĩ)
Sodium Versenate (Riker)
Titriplex (E, Merck)
Tracémate (Pharmy II, Pháp)
Tetracémate disodique "La Roche Navarron" (Pháp)
DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dd 5% hoặc 1g.
TD: Tác nhân chelat - hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{++} trong các dịch ở cơ thể. Thuốc giải độc chì.
CĐ: Dinatri calci edetat: ngộ độc chì cấp và mạn, có ích đối với kẽm. Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể, ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisonbach.
Tăng calci - huyết. Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalis.
LD: Thuốc tiêm: Điều trị cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống tiêm đem pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương, 1-2 lần/ngày. Đợt dùng 5 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng đợt khác.
Thuốc viên: điều trị duy trì: ngày 6 - 8 viên, chia 2- 3 lần. Dùng 5 ngày trong tuần.
Dẫn xuất muối tetranatri:
Edetat sodium
Tetracemat tetrasodium
Tetracemin
Dẫn xuất muối trinatri:
Edetat trisodium
Trisodium edetate injection

EDOXUDIN

Trị virut

Uridin, 2'-deoxy-5-ethyl-
EDU; EtUdR; EUDR
Aedurid (Robuger, Đức)
Edurid (Đức; Thụy Sĩ)

EDROPHONIUM Chlorid

Giải độc, đối kháng cura, dùng trong chẩn đoán

Enlon (Anaquest; Mỹ)
Reversol (Organon)
Tensilon (Roche)
Dẫn xuất hydrobromid:
Anticude (UCB, Tây Ban Nha)

EFAVIRENZ

BD: *Stocrin (MSD)*
Sustiva (Du Pont)
TD: Trị virut, ức chế sao chép HIV (HIV reverse transcriptase inhibitor).

EFCAMON *(Nga)*

TK: *Unguentum Efcamonum*
DT: Ống 10g thuốc mỡ chứa 10% long não; eucalyptol 7%; menthol 14%; methylsalicylat 8%; cồn thuốc Capsicum 4%; thymol và chloral hydrat 3g...
CĐ: Viêm khớp, viêm cơ, đau dây thần kinh,...
LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 2-3 lần 2-3g.
CCĐ: Bỏi da bị tổn thương.

EFEDRIN Komp *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 300ml dd uống 100ml chứa 240mg ephedrin HCl và 120mg ethylmorphin HCl.
CĐ: Ho dữ kích ứng, hen, viêm phế quản,...
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 5-10ml.
CCĐ: Tăng huyết áp, phì đại tuyến tiền liệt, cường giáp.

EFLORNITHIN

Trị ung thư, chống chuyển hóa- chống nguyên sinh động vật

DL-Ornithin, 2 (difluoromethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ornidyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)
CĐ: Giun chỉ Onchocerca và bệnh ngủ châu Phi.

EFLOXAT

Acetic acid, [(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-7-yl) oxy]-
Eflocor (Ba Lan)
Dilatan–Kore (Lenza, Italia)
Recordil (Italia, Phần lan)
DT: Viên nén 30mg và 100mg (tác dụng kéo dài).
TD: Giãn mạch vành, tăng lượng oxy ở tim.
CĐ: Suy mạch vành mạn, mới bị nhồi máu cơ tim.
LD: Bắt đầu: ngày 2-4 viên, chia 3 lần, liều duy trì 3 viên/ngày. Hoặc ngày 2 viên 100mg (sáng và tối).

EGANIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có Arginin tidiacicat 200mg.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn. Gan nhiễm mỡ, suy giảm chức năng gan, dự phòng xơ gan và bệnh gan.
LD: Người lớn uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn.
LY: *Chỉ dùng cho người mang thai và trẻ em trong trường hợp cần thiết.*

EISEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao tỏi (100-1); 20mg riboflavin tetrabutyrat; 10mg γ-oryzanol và 100mg vitamin E.
TD: Tăng chuyển hoá, chống mệt mỏi, gia tăng sức bền thể lực. Cân bằng đời sống sinh lý hệ nội tiết cũng như hệ giao cảm. Điều hoà lipoprotein huyết thanh, hạ cholesterol-máu, bảo vệ thành mạch, ngừa vữa xơ động mạch.
CĐ: Phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, suy tuần hoàn ngoại vi với các triệu chứng: mất ngủ, kém ăn, đau vai gáy, lạnh đầu chi, chóng mặt,...
Rối loạn kinh nguyệt, đạu bụng kinh. Cung cấp vitamin E ở người trung niên.
LD: Ngày uống 1-2 viên.

EIZYME *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 300mg các enzym tiêu hóa của tụy và 20mg acid cholic.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa do viêm tụy mạn, gan-mật, viêm ruột - dạ dày mạn; hấp thụ kém sau phẫu thuật đường tiêu hoá,...
LD: Ngày 3 lần x 2 viên, vào sau bữa ăn, tùy theo triệu chứng bệnh và tuổi bệnh nhân.

ELASE *(Anh - Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 10g - Cứ 100g thuốc mỡ có 135 đơn vị Loomis fibrinolysin (từ máu bò) và 120.000 đơn vị Christensen desoxyribonuclease.
CĐ: Làm mau lành vết loét, vết bỏng, vết thương ngoài da, còn dùng trong khoa Phụ: viêm, rách cổ tử cung.
LD: Bôi thuốc ngày 1 lần - Khoa Phụ: bôi ngày 2 lần x 2ml (với loại ống riêng).

ELBAS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 60mg L-Cystein; 100mg acid orotic và các vitamin PP, B_6, C, B_2, Calci pantothenat và H.
CĐ: Chống nám, sạm da, rụng tóc, giải độc gan,...
LD: Ngày 2 lần x 1 viên. Dùng liên tục 1 tháng để có kết quả mong muốn.

ELCATONIN

Trị bệnh Paget

Carbicalcin (IT)
Diatin (Ferrer, Tây Ban Nha)
Elcimen (ES)
Elcitonine (Tokyo, Joza, Japan)
Turbocalcin (US)
DT, LD: Điều hoà calci (xem Calcitonin).

ELDERCAPS *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A acetat	4000đvqt
Vitamin D2	400đvqt
Vitamin E	25đvqt
Acid ascorbic	200mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	5mg
Pyridoxin HCl	2mg
Niacinamid	25mg
d-Calci pantothenat	10mg
Zn sulfat	110mg
Mg sulfat	70mg
Mn sulfat	5mg
Acid folic	1mg

CĐ: - Phòng và trị thiếu vitamin và chất khoáng do chế độ ăn hạn chế, hấp thụ kém - Tăng nhu cầu vitamin và chất khoáng do bị bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn, stress, phẫu thuật.
LD: Uống 1 viên một ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
LY: *Acid folic dùng phối hợp trong công thức với liều 1mg/ngày có thể giúp chữa chống thiếu máu ác tính (Biermer).*

ELECTROBION *(Merck, Ấn Độ)*

DT: Túi thuốc bột pha dd. điện giải (NaCl, KCl,...) 5,7g.

ELEDOISIN

Giãn mạch - Kích thích tiết nước mắt
Dẫn xuất methylester:
Eloisin (Italia)

ELEMMEN *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch uống ống 10ml:

Adenosin	150mg
Thymidin	159mg
Cyanocobalanim	5mg
Sodium benzoat	100mg

TD: Thuốc giúp cho sự chuyển hoá, bệnh thiếu máu, viêm cấp và mạn, dưỡng bệnh - Tham gia vào phản ứng sinh học, chuyển hoá năng lượng, đồng hoá protein, nguồn cung cấp nucleosid - tạo máu, tạo hồng cầu bình thường của cơ thể.
CĐ: - Viêm gan cấp và mạn.
- Thiếu máu.
- Chức năng chuyển hoá kém.
- Người bệnh trong thời gian dưỡng bệnh.
- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú - Trẻ em chậm lớn, biếng ăn.
LD: - Người lớn uống: 5 - 10ml/ngày.
- Trẻ em (tuỳ theo tuổi): đến 20 giọt/ngày.

ELEUTHEROCOCCUS *(Cao lồng)*

Extractum Eleutherococcae
Extrait d'Eleutherocoque
TD: Cao bào chế từ rễ cây Eleutherococcus senticosus Maxim và chứa các glycosid eleutherosid B, D và E. Dược liệu này được dùng từ lâu trong y học cổ truyền ở Tây tạng và có tác dụng tương tự như nhân sâm. Nghiên cứu thực nghiệm và theo dõi lâm sàng đã xác định thuốc làm tăng sức đề kháng không đặc

hiệu của cơ thể đối với các nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài; tăng khả năng lao động và điều hoà trạng thái tâm thần. Với người đứng tuổi và suy nhược, thuốc có tác dụng bồi dưỡng sức khoẻ.

CĐ: Người lao lực chân tay cũng như trí óc; suy kiệt huyết áp giảm, rối loạn hoạt động tâm thần, đái tháo đường ở người già.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt đợt dùng từ 25-30 ngày.

LY: *Không dùng thuốc cho người bị tăng huyết áp ở giai đoạn III, đang bị sốt hoặc bị nhiễm khuẩn cấp, hưng phấn quá mức ở hệ thần kinh.*

ELEVIT Vitamin B_9 *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A (4000UI); B_1 (1,6mg); B_2 (1,8mg); B_6 (2,6mg); B_{12} (4mcg); C (100mg); D_2 (500UI); E (15mg); B_5 (10mg); H (0,2mg); B_9 (0,8mg); PP (19mg) và các muối khoáng Ca (125mg); Mg (100mg); P (125mg); Fe (60mg dưới dạng fumarat); Mn (1mg); Cu (1mg); Zn (7,5mg).

CĐ: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do chế độ ăn thiếu hoặc mất cân đối ở người lớn và mới trưởng thành.

LD: Ngày 1 viên, uống kèm 1 cốc nước, vào buổi sáng.

CCĐ: Cơ thể bị ứ sắt.

LY: *Vì thuốc có chứa vitamin A và sắt, nên lưu ý khi dùng phối hợp với các Bd có chứa 2 thành phần này.*

ELLAGIC Acid

[1] Benzopyrano [5,4,3-cde] 1-benzopyran-5,10-dion 2,3,7,8-tetrahydroxy-

BD: *Acidum ellagicum*
Elagostasine
Lagistase (Labaz)

DT: Ống bột đông khô 10mg kèm tá dược và ống dung môi 10ml chứa 10mg NaCl dược dụng trong nước cất để tiêm.

TD: Cầm máu tại chỗ với dung nạp tốt.

CĐ: Chảy máu ở mạch máu lớn hoặc mao mạch.

LD: Hoà tan ống thuốc vào dung môi, rồi thấm vào gạc để trực tiếp vào chỗ chảy máu.

ELLIPTINIUM Acetat

9-HME; NMHE

BD: *Celiptium (Pasteur Vaccins, Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 50mg (tính ra base) kèm ống 10ml nước cất.

TD: Kìm tế bào, do ức chế quá trình tổng hợp ADN; ở màng tế bào gây biến đổi áp xuất và hiệu thế bề mặt các lớp phospholipid.

CĐ: Ung thư vú di căn.

LD: Trong 3 ngày: 80mg/m^2/ngày, cứ 3-4 tuần, lại điều trị một đợt 3 ngày như trên - Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 250ml dung dịch glucose 5% trong 60-90 phút.

CCĐ: Bệnh thận sẵn có (trước khi dùng thuốc, cần tiến hành thăm dò chức năng thận, ít nhất là xác định nồng độ creatinin huyết tương và protein - niệu. Nếu thấy có gì bất thường đáng kể thì không được chỉ định dùng).
- Dùng đồng thời với các thuốc có độc tính với thận.
- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Ngừng dùng thuốc nếu có sốt hoặc nôn nhiều. Ngừng tiêm truyền nếu xuất hiện triệu chứng lâm sàng chứng tỏ có hiện tượng tan máu nội mạch (như sốt, rét run, đau vùng thắt lưng...).*

ELUDRIL *(Pháp)*

DT: Lọ 90ml; 200ml và 500ml thuốc xúc miệng; cứ 100ml chứa 0,1g chlorhexidin gluconat, 0,1g clorobutanol, 35ml glycerol và phụ gia.
- Lọ phun miệng, cứ 100ml chứa 0,25ml dung dịch 20% chlorhexidin gluconat và 15mg tetracain HCl.

TD: Phối hợp diệt khuẩn và giảm đau ở xoang miệng-hầu.

CĐ-LD: - Xúc miệng: Viêm miệng - lợi; viêm hạnh nhân, thanh quản, họng; sát khuẩn sau nhổ răng... Pha loãng 2 thìa cà phê vào nửa cốc nước ấm - Xúc miệng ngày 3-4 lần. Để phòng nhiễm khuẩn: ngày xúc miệng 1-2 lần.
- Phun miệng: Dùng trước và sau phẫu thuật ở răng miệng.

ELVORINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 25-50mg và 175mg acid L-folinic (dưới dạng calci levofolinat).

TD: Yếu tố chống thiếu máu, dẫn xuất của acid folic (chính là metabolit của acid này).
- Với liều cao, là chất đối kháng sinh hóa học của các tác nhân chống folic, như methotrexat (thuốc này là chất ức chế đặc hiệu) và với cả trimethoprim, triamteren và pyrimethamin.

CĐ và LD: 1) Loại lọ 25mg: - Phòng và trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt folat trong các chứng giảm hấp thụ hoặc nuôi dưỡng qua tiêm truyền trong thời gian dài. Liều 25mg/10 ngày.
- Phòng các tai biến nhiễm độc do dùng methotrexat để điều trị các bệnh bạch cầu và u ác tính. Liều 5-12,5mg/m^2.
- Điều chỉnh các chứng thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng pyrimethamin: Người lớn: tuần lễ 1 lần 25mg; trẻ em, cứ 2-4 ngày dùng liều 2,5mg.
Cách dùng: Hoà tan lọ thuốc vào 2,5ml nước cất tiêm, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch (có thể hoà vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose).
2) Loại lọ 50 và 175mg: Điều trị các ung thư kết trực tràng phối hợp với 5-FU - Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: trước hết tiêm tĩnh mạch chậm (10 phút) với liều 100mg/m^2/ngày. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn 5-FU với liều: 300mg/m^2/ngày. Cứ 3-4 tuần tiêm một đợt 5 ngày liền.

EMBRAMIN

Ethanamin, 2-[1-(4-bromophenyl)-1-

phenylethoxy]-N,N dimethyl
Mebrophenhydramin; Embramycin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Embraminium chloratum
BD: *Bromadryl (Spofa)*
Mebryl (Smith Kline & French)
DT: Viên nén 25mg và 10mg (cho trẻ em).
TD: Chống dị ứng.
CĐ: Mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen.
LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 25mg.
Trẻ em: 6-15 tuổi, ngày 1-2 lần x 5-10mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, glôcôm, trẻ em dưới 6 tuổi.
Dẫn xuất teoclat:
Embraminium theoclicum
Embramin 8-chlortheophyllinat
Mebrophenhydrinat
Medrin (Spofa)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống nôn và chóng mặt, kháng histamin.
CĐ: Say tàu xe, chóng mặt, buồn nôn, mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 2-6 tuổi: ngày 1-2 lần; mỗi lần: 1/4 viên; 7-15 tuổi: 1/4-1/2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai.

EMEDASTIN Difumarat

TK: Emedastin fumarat
BD: *Emadine (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%, lọ 5 - 10 - 15ml; 1ml có:

Emedastin difumarat tính theo emedastin	0,5mg
Benzalkonium chlorid	vđ

TD: Là một chất đối kháng thụ thể histamin H1 chọn lọc; gần như không có tác dụng trên các thụ thể adrenergic, dopaminergic, serotonin.
CĐ: Làm giảm tạm thời những dấu hiệu và triệu chứng của viêm kết mạc dị ứng.
LD: Nhỏ một giọt vào mỗi bên mắt x 2 lần/ngày - tối đa 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: – *Không dùng khi mang kính áp tròng, hoặc kích thích do mang kính áp tròng. Với người mang kính áp tròng mềm, chỉ mang lại kính ít nhất sau 10 phút nhỏ thuốc.*
– *Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho trẻ em dưới 3 tuổi.*
– *Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
Có thể bị: nhức đầu, suy nhược, mộng mị bất thường, nhìn mờ, cảm giác ngứa rát, thâm nhiễm giác mạc, nhuộm màu giác mạc, viêm da, khô mắt, khó chịu như có dị vật ở mắt, sung huyết, viêm giác mạc, viêm mũi, viêm xoang, chảy nước mắt.
– *Còn có dạng thuốc uống Drop – Tainer lọ 15ml (7,5mg).*

EMEPRONIUM Bromid

Benzenpropanaminium, N-ethyl-N,N, -trimethyl-γ-phenyl-bromid
Cetiprin (Brasil; Thụy Điển)
Cisrelax (Galenika)
Detrulisin (Stockholm)
Hexanium (Tây Ban Nha)
Lodarpi (Stockholm)
Urikrart (Stockholm)
Uro–Ripirin (Kabi, Đức; Thụy Điển)
Dẫn xuất carrageenat:
Emerpronium carrageenat:
Cetiprin Novum (Stockholm)
DT: Viên nén 100 và 200mg; siro 2mg/ml; ống tiêm 2ml/50mg.
TD: Thuốc liệt đối giao cảm và chống lợi niệu.
CĐ: Uống: trị đái dắt, đái dầm, buốt do mổ bàng quang. Tiêm: gây co thắt mạch ở bàng quang.
LD: Uống 3 lần, mỗi lần 200mg kèm đủ nước. Tiêm dưới da hoặc bắp (sau khi mổ bàng quang) ngày 3 lần x 25mg; dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc uống.
CCĐ: Bí đái; suy thận nặng; mất trương lực dạ dày - ruột; tiêm tĩnh mạch.

EMORFAZON

3(2H)-Pyridazinon-4-ethoxy-2-methyl-5-(4-morpholinyl)-
Pentoil (Morishita, Japan)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuốc giảm đau, chống viêm (do ức chế giải phóng ra bradykinin, là yếu tố chính gây tăng thấm thấu ở mạch trong hiện tượng viêm và sinh ra cảm giác đau).
CĐ: Làm mất viêm và đau trong các trường hợp đau lưng, hội chứng vai - cổ - cánh tay, viêm quanh khớp, viêm xương khớp; đau và viêm sau phẫu thuật hoặc chấn thương.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

ENALAPRIL

L-Prolin,1-(N-[1-(ethoxycarbonyl)-3-phenyl-propyl]-L-alanyl]-(S)
BD: *Vasotec (Merck, Sharp & Dohme)*
Dẫn xuất maleat:
Acetensil (Tây Ban Nha)
Alphirin và Beartec (Hàn Quốc)
Apo–Enalapril (Canada)
Benalapril (Đức)
BQL (Ấn Độ)
Bitensil (UCB, Tây Ban Nha)
Coverten (Neopharmed, Italia)
Convertin (Teva, Israel)
Ditensor (Funk, Tây Ban Nha)
Ednyt (G.Richter, Hungari)
EnAce và Enam (Ấn Độ)
Enap (Krka)
Enapren (Merck Sharp & Dohme)
Enpril (Bulgaria)
Hipoartel (Lasa, Tây Ban Nha)
Hytrol–5 (Sun–Pharma)
Innovace (Merck Sharp & Dohme)
Naprilene (Italia, Tây Ban Nha)

Newace (Max–Ấn Độ)
Nipril (Young Il Pharm)
Nuril (USV)
Olivin (Lek)
Pres (Dieckmann, Đức)
Pressitan (Bristol–Myers)
Renitec (Merck Sharp & Dohme)
Reniten (Merck Sharp & Dohme)
Renivace (Banyu, Tokyo, Japan)
Vasolapril (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vasopril (Cipla–Ấn Độ)
Xanef (Merck Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg. Có loại viên 2,5-5mg và 10mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (như captopril), nhưng có hoạt tính kéo dài nên chỉ cần dùng 1 lần trong 24 giờ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn, suy tim xung huyết.

LD: Có thể uống thuốc trước, trong hay sau bữa ăn, liều dùng 5-40mg/ngày tùy chỉ định, chia 1-2 lần. - Tăng huyết áp: thường bắt đầu, ngày 5mg, sau tăng hay giảm tùy theo người bệnh. Nếu dùng thay cho thuốc lợi tiểu, cần nghỉ thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi dùng thuốc. Nếu cần, về sau có thể dùng lại thuốc lợi tiểu. Suy tim: liều bắt đầu: 2,5-5mg/ngày. Sau điều chỉnh liều theo tình trạng của bệnh nhân. Đa số bệnh nhân đáp ứng với liều 10-20mg/ngày. Có thể phối hợp thuốc cường tim, loại digitalin và các thuốc lợi tiểu. Nếu suy thận, giảm liều dùng ban đầu, tùy theo độ thanh thải creatinin: 30-80ml/phút: 5-10mg/ngày; 10-30ml/phút; 2,5-5mg/ngày. Thuốc thẩm phân được.

CCĐ: Dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Sau khi ghép thận. Tiền sử phù mạch.

LY: *– Nhược cơ với người, trước đó đã dùng thuốc lợi tiểu hay giảm thể dịch (toát mồ hôi, nôn, tiêu chảy, mất muối) hay suy tim và tăng HA, renin cao. Cần kiểm tra huyết áp, tim, chức năng thận trước và trong khi dùng thuốc. (kể cả hẹp động mạch thận 2 bên).*

– Đặc biệt lưu ý người bệnh phù thần kinh mạch.

– Coi chừng hạ áp khi gây mê bằng thuốc gây hạ áp (nên bù dịch).

– Không dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

– Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em. Nếu bị thiếu hụt Kali, có thể bị giảm HA đột ngột khi mới dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định: Thuốc lợi tiểu kali (spironolacton, triamtiren, amilozid) nồng độ kali huyết tương tăng nhất là suy thận – AINS làm giảm tác dụng enalapril.*

– Thận trọng với các thuốc chống tăng HA khác, các thuốc lợi tiểu nhóm thiazid; với lithium (giảm thanh thải lithium huyết tương); với narcotic (tăng tác dụng hạ áp); với rượu (tăng tác dụng rượu).

Tác dụng phụ: *Có thể bị choáng váng, mệt mỏi, nhức đầu, suy yếu, hạ áp, ngất, buồn nôn, tiêu chảy, chuột rút, ho, nổi ban (hiếm).*

– Rất hiếm suy thận, thiểu niệu.

– Phù thần kinh mạch (phù mặt, môi, lưỡi, hầu, họng, tứ chi), phải ngừng thuốc và có biện pháp hỗ trợ (xem Quinapril).

– Tăng nồng độ bilirubin huyết, tăng trị số men gan, tăng kali huyết, giảm natri huyết, tăng creatinin và urê huyết, giảm giá trị hemoglobin và hematocrit.

– Rất hiếm: tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, chấn thương mạch não do hạ áp.

– Hô hấp: ho, viêm phế quản, co thắt phế quản, khó thở, viêm phổi, khản giọng.

– Tiêu hoá: khô miệng, mất ngon, tiêu chảy, nôn, táo bón, viêm tuy, tắc ruột.

– Viêm gan, vàng da. Trầm cảm – Lú lẫn – Mất ngủ.

– Hồng ban, vẩy nến, mày đay, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, rụng tóc.

– Thay đổi công thức máu, protein niệu, sốt, đau cơ khớp, viêm mạch, mờ mắt, rối loạn thăng bằng, ù tai, bất lực, viêm lưỡi, toát mồ hôi, thay đổi vị giác.

ENALAPRILAT

Ức chế ACE

Dẫn xuất dihydrat:
Vasotec (M.S. Dohme)

ENBUCRILAT

BD: *Histoacryl (UK)*
TD: Vật liệu phẫu thuật. Dính cơ.

ENCAINID

Trị loạn nhịp

Benzamid, 4-methoxy-N-[2-[2-(methyl-2-piperidinyl) ethyl]phenyl]- (.+ -).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Encain hydrochlorid
Enkade (Mead–Johnson)
Enkaid (Bristol–Myers)

ENDIX-G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi da, cứ 1g chứa 10mg econazol nitrat, 1mg triamcionlon acetonid và 1mg gentamicin sulfat.
CĐ: Viêm da dị ứng; nấm candida, lang ben và các bệnh nấm da; nhiễm khuẩn da.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Nhiễm khuẩn do lao, giang mai, virut. Loét da.

ENDOTÉLON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 150mg cao tinh chế hạt nho (đã được chuẩn độ về hàm lượng các oligome procyanidolic).
TD: Bảo vệ thành mạch máu (làm tăng sức bền vững đồng thời làm giảm tính thẩm thấu).
CĐ: Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh - bạch mạch như: chứng nặng chân, đau, bồn chồn do ruồi thắng.

LD: Người lớn, sáng tối, mỗi lần 1 viên uống xa bữa ăn. Mỗi tháng dùng 1 đợt 20 ngày.
LY: *Rất ít khi thấy: buồn nôn, đau dạ dày, nhức đầu, dị ứng ngoài da. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*
– Còn có loại Endotelon 50mg.

ENDRISON

Hormon vỏ thượng thận

Endrysone
Aldrisone (Italia)

ENDURONYL *(Mỹ)*

DT: Viên nén chứa 5mg methychlorthiazid và 0,25mg deserpidin.
TD: Phối hợp trên có tác dụng hạ huyết áp do tăng cường thải trừ natri qua nước tiểu và làm giảm các catecholamin ở ngoại vi.
CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và vừa phải. Trong nhiều trường hợp dùng thuốc đơn thuần cũng giảm rõ rệt huyết áp. Ở một số ít trường hợp có thể dùng phối hợp với một loại thuốc hạ huyết áp mạnh hơn (khi đó có thể giảm liều dùng của thuốc phối hợp).
LD: Liều dùng cụ thể, tùy từng người bệnh và thể bệnh cần dùng liều thấp, sau tăng dần để tìm được liều tối ưu cho mỗi người bệnh: Ngày uống làm 1 lần, từ nửa viên đến 2 viên. Phải dùng thuốc ít nhất từ 10 ngày đến 2 tuần để xác định được đầy đủ tác dụng của thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với các sulfamid, chứng trầm cảm, loét dạ dày tiến triển, loét đại tràng; suy thận, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Khi dùng quá liều, có thể thấy một vài tác dụng phụ sau đây: Cơ bị mệt mỏi, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ giảm huyết áp, mạch chậm,...*

ENERVON-C *(Philippin)*

DT: Viên nén bọc chứa: 500mg vitamin C; 50mg thiamin mononitrat; 20mg vitamin B2; 5mg vitamin B6; 5mcg B12; 20mg calci pantothenat; 50mg niacinamid.
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong giai đoạn tăng trưởng, miễn dịch, chống stress, có thai, nuôi con bú, cố gắng thể chất tinh thần, các rối loạn tâm thần kinh, tim mạch, nhiễm khuẩn, chấn thương, ngộ độc...
LD: Ngày uống 1 viên.

ENFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

Ethan, 2-chloro-1-(difluoromethoxy), 1,1,2-trifluoro;
Methylflurether
BD: *Alyrane (Ohio Medical, Mỹ)*
Efrane (Abbott)
Enthrene
Ethrane (Abbott; Ohio Medical, Mỹ)
Inheltran (Abbott)
DT: Lọ 250ml dd gây mê 100%.
CĐ và LD: Để gây mê và giảm đau lúc trở dạ ở khoa sản.
Tiền mê: Tuỳ theo từng người bệnh. Tạo cảm ứng tiền mê: nồng độ hít vào là 2 - 4,5%, tạo hiệu quả gây mê khi phẫu thuật từ 7 - 10 phút. Dùng nồng độ 0,5 đến 3% (không quá 3%).
- Giảm đau khi sinh: dùng nồng độ 0,25 - 1% khi chuyển dạ. Mổ tử cung để lấy thai: dùng nồng độ 0,5 - 1% để bổ sung cho các thuốc giảm đau khác.
CCĐ: Tình trạng co giật. Đã biết hoặc nghi ngờ dễ bị sốt ác tính do di truyền.
LY: *Có thể gây ra các tác dụng phụ như: sốt ác tính co giật, hạ huyết áp, suy hô hấp, loạn nhịp tim, run rẩy, buồn nôn, tăng bạch cầu.*
Thận trọng: *với người bệnh dễ bị kích ứng ở vỏ não, người làm công tác lái xe hoặc vận hành máy (vì làm giảm khả năng).*
Tương tác thuốc: *Làm tăng tác dụng của thuốc giãn cơ không không phân cực, INH và các dẫn chất hydrazin.*

ENFUSHUANG *(Shunfeng Pharma)*

DT: Kem tuýp 10g, cứ 1g có: Clobetasol propionat 0,2mg, laurocapram 20mg.
CĐ: Bệnh da đáp ứng với corticoid: vảy nến, chàm mạn, liken phẳng, lupus đỏ da hình đĩa, viêm da thần kinh.
LD: Xoa 1 lượng vừa đủ lên vùng tổn thương.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tổn thương do virus, vi khuẩn, nấm, trẻ em dưới 1 tuổi, có thai, nuôi con bú.
LY: *– Không dùng dài ngày liên tục.*
– Không băng kín.
– Không để thuốc rây vào mắt.
– Hiếm gặp: kích ứng, ngứa, thay đổi sắc tố da, rậm lông.

ENGERIX-B *(Anh)*

DT: Hỗn dịch tiêm bắp 20mcg/ml. Ống 1ml. - Hỗn dịch tiêm bắp trẻ em/trẻ còn bú/trẻ sơ sinh 10mcg/0,5ml - Ống tiêm 0,5ml.
Thành phần: Kháng nguyên viêm gan B 20mg/1ml.
Kháng nguyên viêm gan B 10mcg/0,5ml.
CĐ: Dự phòng viêm gan B (đặc biệt ở người suy thận mạn).
LD: Tiêm bắp, có thể tiêm dưới da ở người bị chứng chảy máu hoặc giảm tiểu cầu. Với trẻ em: Trên 2 tuổi ở bả vai, sơ sinh và còn bú tiêm ở phần trên của đùi.
1/ Vaccin 20mcg/ml người lớn:
- Phác đồ chủng 0-1-2-12.
Lần chủng đầu tiên: 3 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng. Chủng lặp lại: 1 mũi 20mcg 1 năm sau mũi tiêm đầu tiên, sau đó mỗi 5 năm.
- Phác đồ chủng: 0-1-6.
Lần chủng đầu tiên: 2 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ ba 20mcg cách 6 tháng sau mũi tiêm đầu tiên. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi 20mcg mỗi 5 năm.
Đối tượng có nguy cơ nhiễm cao: Dùng vaccin

và globulin miễn dịch chống viêm gan B tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau. Nên theo phác đồ 0-1-2-12.
Người có thẩm phân lọc máu: Lần đầu 3 mũi tiêm 40mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ tư 40 mcg cách 6 tháng sau - Chủng lặp lại số mũi tiêm được điều chỉnh đảm bảo nồng độ kháng thể chống viêm gan B > 10UI/ml.
2/ Vaccin 10mcg/0,5ml trẻ em, trẻ còn bú, trẻ sơ sinh.
- Phác đồ chủng: 0-1-2-12 và phác đồ 0-1-6 với cách thực hiện chủng như với người lớn.
Trẻ sơ sinh và mẹ có kháng nguyên HBs dương tính sử dụng đồng thời vaccin và globulin miễn dịch chống viêm gan B, tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau.
Nên dùng phác đồ 0-1-2-12.
CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn.
- Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Không được tiêm tĩnh mạch.*
Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.
– Có thể bị: đau đầu: tại chỗ, đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Hiếm bị sốt, đau cơ, chóng mặt, dị cảm, phát ban, ngứa, mày đay, buồn nôn, ỉa chảy, nôn, rối loạn tạm thời xét nghiệm chức năng gan. Rất hiếm bị co thắt phế quản, ngất, viêm khớp, bệnh bạch huyết, hạ huyết áp, liệt, bệnh lý thần kinh, viêm dây thần kinh, phù Quincke, ban đỏ đa dạng.

ENIEX

DT: Viên nén có 250mg sulfaguanidin và 50 mg succinylsulfathiazol.
CĐ: Các bệnh đường ruột: kiết lỵ do Shigella, ỉa chảy nhiễm khuẩn cấp tính (viêm ruột, viêm đại tràng, viêm dạ dày).
LD: Theo chỉ dẫn của thày thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên. Ngày uống: 4-8 viên.
CCĐ: Có thai, nuôi con bú, trẻ đẻ non, trẻ mới sinh.

ENILCONAZOL

Trị nấm ngoài da

1H-Imidazol, 1-[2-4-dichlorophenyl)-2(2-propenyl oxy) ethyl]-

ENOCITABIN

Trị ung thư

Behenoyl citosine arabinoside
Behenoyl cytarabine
Sunrabin (Japan)

ENOXACIN

BD: *Abenox (Abbott)*
Comprecin (Parke Davis)
Enoxor (Pháp)
Flumark (Dainippon, Japan)
Gyramid (Godecke, Đức, Parke Davis)
Dẫn xuất sesquihydrat:
Enoxen (Zambeletti, Italia)
Enoxor (Pháp)
DT: Viên nén bọc enoxacin sesquihydrat tính ra dẫn chất khan 200mg.
TD: Kháng khuẩn tổng hợp nhóm fluoroquinolon (tác dụng đến sự sao chép ADN do ức chế ADN gyrase). Các chủng chịu tác dụng: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, serratia, Prot mirabilis, Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, shigella, Haemophilus, lậu cầu, vibrio, campylobacter, Branhamella.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới, viêm niệu quản cấp do lậu cầu, viêm tuyến tiền liệt...
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn. Viêm tuyến tiền liệt dùng liều gấp đôi - Trị viêm niệu quản cấp: liều duy nhất 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 16 tuổi, động kinh, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu hụt G6DP, phối hợp với theophylin.

ENOXAPARIN Natri

BD: *Levenox*
Lovenox (Aventis Pharma)
Fragmine (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20 hoặc 40mg enoxaparin Na trong 0,2 hoặc 0,4ml.
TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, tác dụng chống huyết khối kéo dài hơn, còn tác dụng chống đông máu lại giảm đi nhiều.
CĐ: Phòng huyết khối nghẽn mạch, nhất là ở khoa ngoại. Phòng ngừa đông máu ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo.
LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở người có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi mổ).
CCĐ: Dị ứng với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển; viêm màng trong tim cấp do nhiễm khuẩn. Rối loạn đông máu, tiền sử giảm tiểu cầu với enoxaparin, heparin. Có thai. Nguy cơ xuất huyết cao, suy thận nặng, tăng HA, đang chảy máu. Dùng với AINS, dextran, ticlopidin.
LY: *– Không được tiêm bắp. Không pha lẫn với thuốc khác kể cả dịch truyền.*
– Theo dõi tiểu cầu. Thận trọng với người suy gan, thận, gây tê tuỷ sống/ngoài màng cứng, viêm nội tâm mạc, rối loạn máu, bệnh dạ dày–ruột, đột quỵ chảy máu, sau phẫu thuật não, tuỷ sống, mắt và người đang dùng thuốc kháng tiểu cầu.
– Nguy cơ tăng kali máu (đái tháo đường, suy thận, thuốc tăng kali máu, ACE, AINS).
– Xét nghiệm máu định kỳ.
– Chưa xác nghiệm được dùng thuốc cho trẻ em. Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *Xuất huyết, giảm tiểu cầu, hoại tử da ở chỗ tiêm hoặc tụ máu. Mẫn cảm da toàn thân (ngừng thuốc).*
Tương tác thuốc: *Xem heparin.*

ENOXIMON

Kích thích cơ tim, giãn mạch ngoại vi

2H-Imidazol-2-on, 1,3-dihydro-4-methyl-5-[4-

(methylthio) benzoyl]-
BD: *Perfane (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
DT: Ống tiêm 20ml/100mg (có pH: 12).
TD: Tương tự như milrinon nhưng làm tăng khoảng 10% nhịp tim và giảm 10% huyết áp trung bình.
CĐ: Suy tim cấp có xung huyết.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch và phải pha loãng trước khi tiêm với dung dịch NaCl 0,9% hoặc nước cất. Điều trị khởi đầu: dùng liều 0,9 - 1mg/kg thể trọng với tốc độ không quá 12,5mg/phút. Cứ 30 phút lại tiêm liều 0,5mg/kg cho tới khi đạt tổng liều 3,0mg/kg - Còn dùng tiêm tĩnh mạch với tốc độ 90 mcg/kg/phút, trong 10 - 30 phút cho tới khi đạt tác dụng. Liều duy trì, tiêm với dung dịch pha loãng nói trên (4 - 8 lần/24 giờ) tới tổng liều tối đa 3 mg/kg.
CCĐ: Như milrinon, giảm thể tích máu tuần hoàn không bù lại; loạn nhịp nhanh trên thất.
BQ: Ống tiêm (dung dịch đậm đặc) trong tủ lạnh từ +2 đến +8°C - Dung dịch pha loãng có thể bảo quản tối đa trong 24 giờ từ +5 đến 25°C - Tránh dùng dụng cụ thủy tinh để pha loãng (vì có thể gây kết tủa trở lại).

ENOXOLON

Olean-12-en-29-oic-acid-3-hydroxy-11-oxo-(3β,20β)-
Glycyrrhetinic acid
BD: *Arthrodont (Pháp)*
P.O.12. (Biotherax, Pháp)
Dẫn xuất muối aluminium
Dẫn xuất benzyl glycyrrhetinat:
Proctosilane (Pháp)
DT: Thuốc mỡ 2%, thuốc đạn 30mg, kem bôi lợi răng 1%.
TD: Chống viêm tại chỗ và chống ngứa.
CĐ: Viêm ngoài da mạn và bán cấp, trĩ. Viêm các niêm mạc, ngứa hậu môn và đường sinh dục - Ban đỏ, vết nứt kẽ. bệnh ngoài da do nghề nghiệp. Kem bôi nướu răng: giảm đau, sưng huyết.
LD: Người lớn 1 - 2 lần, nạp 1 viên vào buổi tối khi đi ngủ và 1 viên vào buổi sáng. Bôi thuốc mỡ 1-2 lần/ngày kèm chà nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương da do nhiễm khuẩn, virut, nấm,...
LY: *Bôi kem vào lợi răng, chải răng vài phút sau khi ăn. Súc miệng lại với nước.*

ENPROSTIL

BD: *Fudyl (Roger Bellon, Pháp)*
Gardrine (Syntex, Pháp)
Syngard (Syntex)
DT: Viên nang 35mcg.
TD: Dẫn chất tổng hợp tác dụng tương tự prostaglandin E_2 (chống tiết dịch vị).
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
LD: Ngày 2 lần x 1 viên (vào buổi sáng khi thức dậy và buổi tối khi đi ngủ). Đợt dùng 4 - 6 tuần (loét tá tràng) 4 - 8 tuần (loét dạ dày).
CCĐ: Suy thận hoặc gan, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ENRAMYCIN

Kháng sinh polypeptid

EDC
Enduracidin
Enradin (Japan)

ENTACAPON

TK: *Entacapone*
BD: *Comtan (Novartis)*
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuộc nhóm các chất chủ vận tiết dopamin.
CĐ: Bệnh Parkinson.
LD: Ngày 2 - 3 viên tuỳ theo người bệnh.
CCĐ: Dị ứng với thuốc, suy gan, tiền sử tổn thương ở cơ hoặc tai biến nặng sau khi dùng thuốc an thần kinh.
LY: *Thận trọng cho người lái xe hoặc vận hành máy (nguy cơ gây chóng mặt) – Khi ngừng điều trị, có nguy cơ tổn thương nặng ở cơ, sốt – Thận trọng nếu có giảm huyết áp.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, nước tiểu màu nâu đỏ, đau bụng, có khó khăn để thực hiện một số cử động.*

ENTERIC *(XNDP 2/9)*

DT: Viên có: Ca lactat, Men lactic, Al hydroxyd, Kaolin.
CĐ: Viêm ruột - Ỉa chảy - Thừa acid ruột.

ENTEROMON - R *(Nhật Bản)*

DT: Gói thuốc bột đông khô 10g chứa một số chủng vi khuẩn đường ruột.
CĐ: Các rối loạn đường ruột do loạn khuẩn (sau khi dùng kháng sinh phổ rộng).
LD: Ngày 2-3 lần x 1 gói.
LY: *Tránh phối hợp với kháng sinh uống.*

ENTEROPIN *(HG Pharm)*

DT: Viên nang có: Streptomycin, Sulfaguanidin, Atropin sulfat.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.
BD tương tự: *Entrosin (Pharbaco)* (không có atropin)

ENTERO - Sediv *(Đức)*

DT: Viên nén có 50mg dihydrostreptomycin, 500đvqt bacitracin, 400mg kaolin, 5mg vitamin K và 50mg natri citrat. 5ml dịch treo chứa 50mg dihydrostreptomycin, 250mg sulfaguanidin, 400mg kaolin; 50mg pectin và 50mg natri citrat.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 2 viên, hoặc ngày 3 lần x 5 - 10 ml dịch treo.
CCĐ: Tổn thương chức năng gan; mẫn cảm

với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 36 tháng.

ENTEX LA *(Mỹ)*

DT: Viên nén tác dụng kéo dài chứa: 75mg phenylpropanolamin HCl; 400mg guaifenesin.
TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi, long đờm.
CĐ: Sổ mũi, viêm xoang, viêm phế quản, viêm hầu vì đờm nhày ở đường hô hấp dưới.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần, uống 2 lần/nhày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên, cách 12 giờ.
LY: *Có thể bị căng thẳng mất ngủ, bồn chồn, nhức đầu, buồn nôn, kích ứng dạ dày. Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp, bệnh tim – mạch ngoại vi, tăng nhãn áp, cường tuyến giáp, u sơ tuyến tiền liệt. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú, trẻ em dưới 6 tuổi.*
BD tương tự: *Ameflu expectorant (Mỹ)*

ENTOZYME *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có: Pancreatin	300mg
Pepsin	250mg
Muối mật	150mg

TD: Các enzym tiêu hóa thiên nhiên.
CĐ: Ỉa chảy, ợ nóng, đầy hơi, trướng bụng, do thiếu các enzym.
LD: Uống 2 viên vào mỗi bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần. Đừng nhai, mà nuốt viên thuốc.
CCĐ: Tắc đường mật.
LY: *Cần thận trọng khi có thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ em.*

ENTROSIN *(Pharbaco)*

Tương tự Enteropin (không có atropin).

ENVIOMYCIN

Kháng sinh polypeptid, trị lao

Tuberactinomycin N
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Tuberactin (Toyo Jozo, Japan)*

ENZYSTAL *(Torrent - Ấn Độ)*

DT: Viên bọc đến ruột mới tan chứa 192mg pancreatin; 50mg hemicellulase và 25mg cao mật bò.
CĐ: - Các chứng chậm tiêu do nguyên nhân khác nhau như: đầy bụng do ăn nhiều chất bột, viêm dạ dày - ruột mạn, ăn quá độ, tiêu hóa suy yếu ở người già. - Điều trị thay thế trong các rối loạn tuyến tụy như: viêm tụy mạn; sau cắt bỏ tụy hoặc dạ dày.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, nuốt viên thuốc trong bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn xong.
CCĐ: Mẫn cảm với pancreatin, vàng da kèm tắc mật hoàn toàn.

EOSINE Aqueuse Gifrer 2% *(Pháp)*

DT: Lọ 45ml và 100ml dung dịch 2% (chứa 2g dinatri eosin, 4mg thiomersal để bảo quản và nước tinh khiết vđ 100ml).
TD: Sát khuẩn làm khô và săn da.
CĐ: Eczema, bệnh ngoài da chảy nước và nhiễm khuẩn, viêm bì - biểu bì ở cẳng chân, viêm bì có mủ.
LD: Bôi dung dịch 2 lần/24 giờ.

EPAB

Gây tê

Benzoic acid, 4 [(1-piperidinylacetyl)-amino]-ethyl ester
Sulcain (Nhật Bản)

EPERISON

1-Propanon, 1-(4-ethylphenyl)-2-methyl-3-(1-piperidinyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
EMPP
BD: *Esrison (Hàn Quốc)*
Mional
Myonal (Eisai, Japan)
Mysolax (Hàn Quốc)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Thư giãn cơ vân và giãn mạch, do tác dụng đến thần kinh trung ương và lớp cơ trơn ở thành mạch máu. Do đó tăng lưu lượng máu và kích thích tuần hoàn. Còn có tác dụng ức chế quá trình phản xạ gây đau đớn.
CĐ: 1. Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những triệu chứng sau: Hội chứng đốt sống cổ, viêm quanh khớp vai và thắt lưng.
2. Liệt cứng liên quan đến các bệnh sau: Bệnh mạch máu não, liệt cứng do tuỷ, thoái hóa đốt sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa não tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tuỷ khác.
LD: Thông thường đối với người lớn, uống ngày ba viên chia làm ba lần sau mỗi bữa ăn. Liều nên được điều chỉnh tùy theo tuổi bệnh nhân và độ nặng của bệnh.
LY: *Sự suy yếu, choáng váng hoặc buồn ngủ có thể xảy ra (ngừng hoặc giảm liều). Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... Cần thận với những bệnh nhân có rối loạn chức năng gan.*
Tác dụng phụ:
– Sốc hiếm xảy ra, bệnh nhân nên được theo dõi cẩn thận trong thời gian dùng thuốc. Ngưng thuốc nếu thấy biểu hiện bất thường và tiến hành điều trị thích hợp. Hiếm xảy ra:
– Tăng GOT, GPT hoặc AI–P. Nên được theo dõi cẩn thận.
– Sự xuất hiện protein niệu hoặc tăng BUN ít xảy ra. Nên được theo dõi cẩn thận.
– Thiếu máu, phát ban hoặc ngứa.
– Mất ngủ, nhức đầu, buồn ngủ hoặc tê các đầu chi, co cứng hoặc run chi.
– Buồn nôn và nôn, chán ăn rối loạn dạ dày, khô

miệng, táo bón, ỉa chảy hoặc đau bụng, cảm giác đầy bụng hoặc viêm dạ dày.

– Bí đái, đái không tự chủ vào ban đêm, cảm giác tồn đọng nước tiểu hoặc những triệu chứng khác của rối loạn đường niệu.

– Suy yếu, đầu óc quay cuồng hoặc cảm giác mệt mỏi toàn thân; chóng mặt hoặc giảm trương lực cơ.

– Đỏ bừng mặt, đổ mồ hôi hoặc phù nề.

Thật cần thiết mới dùng cho người có thai. Không nên sử dụng ở những phụ nữ đang nuôi con bú. Nếu cần thiết phải dùng thuốc, bệnh nhân nên ngừng cho con bú.

Sử dụng thuốc ở trẻ em: An toàn của thuốc đối với trẻ nhỏ chưa rõ (chưa nghiên cứu lâm sàng một cách đầy đủ).

Tương tác thuốc: *Có ghi nhận sự rối loạn trong điều tiết của mắt khi kết hợp Tolperison hydrochlorid, là chất liên quan hóa học với Eperison, với Methocarbamol.*

EPHEDRIN

Benzenmethanol, α-[1-(methylamino) ethyl]-,
Ephedrinum anhydricum; hemihydricum
Ephedrin, Wasserfreies; - Hemihydrat
BD: *Ephedrivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)*
I–Sedrin (Lilly)
Lexofedrin (Lexington, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ephedrinum chloratum
Ephedrinum hydrochloricum
Asthmaphedrine (Sterop, Bỉ)
Caniphedrin (Streuli, Thụy Sĩ)
Efedron (Hyrex, USA)
Eggophedrin (Eggochemia, Áo)
Ephedral (Wolfs, Bỉ)
Ephedroides "3" (Richelet, Pháp)
Ephedronguent (Sterop, Bỉ)
Fedrine (USV, Tuckahoe, USA)
Reukap (Bosnalijek)
Stopasthme (Pháp)
1/DT: Viên nén hoặc viên nang 10 và 30mg. Cồn ngọt 15mg/5ml. Ống tiêm 1ml/10mg hoặc 50mg.
TD: Giống giao cảm gián tiếp có tác dụng alpha trội, kèm kích thích β_1 và β_2, gây giãn mạch và kích thích tâm thần. Giãn phế quản.
CĐ: Cơn hen kịch phát dùng theophylin không dứt, hen với khó thở liên tục. Hạ huyết áp động mạch.
LD: Trẻ em: 10 - 20mg/ngày. Người lớn: 20 - 60mg/ngày, uống trước bữa ăn.
Cơn cấp: uống ngày 60mg chia vài lần. Tiêm dưới da hoặc bắp 10 - 20mg/ngày.
2/DT: Thuốc nhỏ mũi 1% (cho trẻ em) và 3% (cho người lớn).
CĐ: Viêm mũi, ngạt mũi. Hạ huyết áp: Bệnh Adams-Stockes, các biểu hiện dị ứng.
CCĐ: Cơn hen nặng (état de mal asthmatique); khó thở do suy tim; phối hợp với IMAO; tình trạng nhiễm acid - huyết; triệu chứng kích thích quá mức tâm thất; suy mạch vành, bệnh cơ tim gây nghẽn; tăng huyết áp, cường giáp; glôcôm góc đóng. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Tránh dùng cho người bị phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng khi dùng cho người suy tim, đái tháo đường và người có tuổi. – Nếu dùng liên tục, có thể gây ra nhức đầu, buồn nôn, hồi hộp, mất ngủ lo lắng...*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát sốt cao có thể tử vong). Không phối hợp với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA của guanethidin). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi loại halogen (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật).*
Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:
Racephedrin hydrochlorid
DL-Ephedrinum hydrochloricum
Efetonina (Bracco Italia) (phối hợp)
Sulfedrin (Danapha) (+ Na sulfacetamid) Nhỏ mũi
Dẫn xuất racemat:
DL-Ephedrinum
Racephedrin
Dẫn xuất sulfat:
Ephedrini sulfas
Ectasule–Minus (Fleming, USA)
Ephedsol (Lannett, USA)
Isofedrol (Blue Line, USA)
Iso–Phedrizem (Zemmer, USA)
Sal–Phedrine (Wendt–Bristol, USA)
Viks Vatronol (Richardson, USA)
Dẫn xuất thiocyanat, racemat:
DL-Ephedrinum thiocyanatum
BD kép: *Coldabel (Australia)*
CĐ: Cảm cúm, dị ứng.

EPICILIN

BD: *Dexaciline (Squib)*
Dex–Cillin (Squibb)
Florispec (Squibb)
Omnisan (Squibb)
Spectacillin (Squibb; Sandoz–Wander; Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Epocin (Hàn Quốc)
Spectacillin (Squibb; Sandoz–Wander; Áo)
DT: Viên nang 500mg, thuốc cốm (gói 125 và 250mg). Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g (dạng muối Natri) kèm 5ml dung dịch NaCl 0,9%.
CĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn ngày 1 - 2g (uống) hoặc 2 - 4g/24 giờ, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.
Trẻ em 50 - 100mg/kg/ngày (uống hoặc tiêm).

EPIDERM *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g cứ 1g có: 10mg econazol nitrat và 1mg triamcinolon acetonid.
TD: Phối hợp thuốc chống nấm kí sinh ngoài da với corticoid chống viêm và dị ứng.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, ezcema, viêm bì, hăm kẽ v.v...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BD tương tự: *Fucon cream (Đài Loan)*

EPIMESTROL

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-16,17-diol, 3-methoxy-(16α,17α)-
Alene (Organon)
Stimovul (Organon)

EPINASTIN

BD: *Alesion (Nhật)*
Flurinol (AR, MX)
TD: Đối kháng thụ thể H1.

EPINEPHRIN

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-(methyl-amino) ethyl]-
Adrenalin và Adrenalinum
BD: *Anahelp (Stallergènes, Pháp)*
Anakit (Dom-)
Bronkaid (Winthrop)
Dylefrin (Mallinckrodt, USA)
Dyspné–Inhal– (Augot, Pháp)
Epipen (Center, USA)
Eppy (USA, Thụy Điển, Anh)
Glycirenan (Atmos, Đức)
Isopto–Epinal (Alcon)
Primatene (Whitehall, USA)
Simplene (Smith & Nephew, Anh)
Sus–Phrine (Berlex, USA)
Dẫn xuất ascorbat:
Episcorb (Paschll)
Dẫn xuất borat:
Epinephryl borat
Epinephryl borat ophthalmic solution
Epinal (Alcon)
Eppy N (Barnes–Hind, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adnephrine
Adrenal
Adrenalin (Parke Davis)
Adrenamine
Adrenine (Mialhe France)
Adrenutol (Evans, Anh)
Adrine (Merck, Sharp & Dohme)
Asthminhal (Áo)
Astmahalin (Leo, Đan Mạch)
Chelafin
Diopine (Allergan, Đức)
Dyspné–Inhal (Pháp, Canada)
Epifrin (Allergan)
Epiglaufrin (Allergan, Đức)
Epinephran
Epipen (Center USA, Hà Lan)
Epirenan (Byk)
Exadrin (Astra)
Glaucon (Alcon)
Glauconin (Alcon)
Glaucosan (Woelm, Đức)
Glaufrin (Allergan)
Haembostatin
Hektalin (ACO, Thụy Điển)
Hemisine
Hypernephrine
IOP (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Levocon (Alcon)
Levo–Glaucosan (Woelm, Đức)
Lignospan S (Pháp) + Lidocain
Medicain (Hàn Quốc) + Lidocain
Methylarterenol
Myosthenine
Nephridine
Nieraline
Renaglandulin
Renaleptin
Renalina
Renoform (Freund)
Renostypticin
Renostyptin
Scandiaibsu (+Mepivacain)
Spraynal (A.L, Na Uy)
Styptirenal
Supracapsulin
Supradin
Suprarenaline (Armour)
Suprarenine (Hoechst)
Suprel
Surenine
Takamina
Vaponefrin (Fisons; Rorer, Mỹ)
Vasodrine (Promo)
Dẫn xuất phosphat:
Phosphonefrin (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
Adrenalin acid tartrat
Adrenalini tartras
Adrenalinium hydrogentartaricum
Adrenalinum bitartaricum
Epinephrin bitartrat
Epinephrinhydrogentartrat
Epinephrini hydrogentartaricum
Asmatane (Riker)
Asthma Haler (Mỹ)
Bi–Epinephrin (Roland)
Bronitin Mist (Whitehall, USA)
Bronkaid (Winthrop)
Epirest (Thissen, Bỉ)
Epitrate (Ayerst)
Glauposine (P.O.S, Pháp)
Liadren (Tubi Lux Farma, Italia)
Lyophrin (Alcon)
Medihaler Epi (Riker)
Primatene (Whitehall, USA)
Sanepi (Santen, Japan)
DT: Ống tiêm 1ml/1mg, 1ml/0,1mg; thuốc nhỏ mắt 0,1% và thuốc đạn (xem dưới đây).
TD: Hormon tủy thượng thận, hiện nay đã tổng hợp được, gây co thắt động mạch nhỏ, giãn phế quản, tăng nhịp tim và lưu lượng tim.
CĐ: Sốc quá mẫn, tai biến dị ứng khi tiêm penicillin hoặc huyết thanh; cơn hen phế quản (xem biệt dược: Dyspné - Inhal). Glôcôm góc mở.

Ngất do biốc nhĩ - thất hoàn toàn, hôn mê do giảm glucose - huyết.
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Người lớn 0,2 - 0,5mg; tối đa 1 lần: 1mg và 24 giờ: 2mg. Cấp cứu nếu thật cần thiết mới tiêm thật chậm vào tĩnh mạch hoặc vào trong tim (từ 0,25 - 1mg).
CCĐ: Cường giáp, suy tim, đau thắt ngực, tăng huyết áp, đái tháo đường, hen nặng. Quá mẫn với thuốc. Bí đái do tắc ngẽn - Glôcôm góc hẹp và nguy cơ góc đóng.
LY: *– Cấm tiêm trực tiếp vào mạch (phải pha loãng).*
– Thận trọng với người quá nhạy cảm thuốc, người cường giáp, người có bệnh tim mạch, đái tháo đường, glôcôm, đang dùng glucosid tim, quinidin, thuốc trầm cảm ba vòng.
– Có thể bị: nhức đầu, mệt mỏi, vã mồ hôi, tim nhanh, tăng HA, hồi hộp, run, lo âu, chóng mặt, buồn nôn, nôn, bồn chồn, sợ hãi, mất ngủ, dễ kích thích, đái khó, khó thở, lú lẫn, rối loạn tâm thần và tim mạch.
Thuốc nhỏ mắt:
TD: Giãn đồng tử (mạnh nhưng chóng hết). Kiểu giao cảm trực tiếp có tác dụng kép, kích thích alpha và bêta, điều chỉnh nhãn áp (do ức chế tiết dịch nước và làm cho dịch này mau thoát đi).
CĐ: Phối hợp với atropin 1% điều trị viêm mống mắt thể mi, tách dính nối của bờ đồng tử thể thủy tinh, giãn đồng tử để mổ thể thủy tinh, góp phần đỡ chảy máu, nhỏ trong khi mổ nhãn cầu, điều trị glôcôm góc mở.
LD: Thuốc 0,1% cho mọi chỉ định trên. Thuốc 0,5 - 2% (Epinephrin bitartrat) dùng cho glôcôm góc mở, thường phối hợp với Pilocarpin 1 - 5%. Nhỏ 1 - 3 lần trong ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, tăng năng tuyến giáp.
LY: *Tác dụng phụ: Gây đỏ mắt, đôi khi đau hố mắt. Dùng lâu ngày, gây đọng sắc tố ở kết mạc và giác mạc.*
Thuốc đạn:
DT: Một viên có 10 giọt dd 1% epinephrin; 50mg procain HCl.
CĐ: Trĩ bị đau và chảy máu. Làm co mạch máu, chống chảy máu khi cắt trĩ.
LD: Nạp vào hậu môn từ 1 - 5 đạn một ngày.
Thuốc phun mù:
DT: *Primatene Mist (Mỹ).* Lọ bơm khí dung chứa 300 liều dùng (mỗi liều ứng với 0,2mg). Dyspné Inhal (Pháp). Lọ 10ml dd phun mù có 4% Adrenalin và 1% Theophylin.
LD: Cơn hen: hít qua miệng: 0,2mg mỗi hơi, nhắc lại nếu cần sau 1 - 2phút. Sau 4 giờ, mới dùng một đợt khác.
CCĐ: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, cường giáp, Parkinson.

EPIRIZOL

Methoxy-4 (methoxy-5-methyl-3-pyrazolyl-1) -2-methyl-6-pyrimidin
Mepirizol; Methopyrimazol
BD: *Analock (Pfizer)*
Daicon (IBI, Italia)
Mebron (Japan, Brasil)
Mepiral (Robert, Tây Ban Nha)
Meprilon
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Dẫn chất pyrimidinylpyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau (mạnh hơn Aminopyrin và Phenylbutazon), dung nạp lại tốt hơn.
CĐ: Như với Indometacin, nhất là với đau hoặc viêm sau khi mổ hay chấn thương.
LD: Người lớn 150 - 450mg, chia 2 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

EPIROCAIN *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc phun mù dùng tại chỗ chứa trong 100ml : 1% meprylcain HCl; 0,5% dyclonin HCl và 0,2% chlorobutanol.
CĐ: Gây tê bề mặt ở niêm mạc (đường tiết niệu, khí quản gây tê để đưa ống soi dạ dày,....
LD: Phun mù tại chỗ (in situ) 3-15ml/lần, tối đa 25ml/lần.
CCĐ: Dùng tiêm.

EPIRUBICIN

4-EA; 4'-Epi-doxorubucine; Pidorubicin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Farmorubicin (Far. Carlo Erba; Bỉ)*
Pharmorubicin (Far. Carlo Erba; Canada)
DT: Lọ bột đông khô 10ml/10mg và 50ml/50mg (dạng hydrochlorid).
TD: Kìm tế bào nhóm các kháng sinh Anthracyclin (gắn với ADN và ức chế tác dụng các Polymerase của acid nucleic).
CĐ: Carcinom vú; Ung thư buồng trứng; U Lymphô ác tính không hodgkin; Bệnh Hodgkin. Ung thư tế bào nhỏ ở phổi - Sacôm các phần mềm. Ung thư thực quản, dạ dày, tuy, ung thư tế bào gan. Các ung thư dạng biểu mô ở tai mũi họng.
LD: Hòa tan với 5ml (lọ 10mg) hoặc với 25ml (lọ 50mg) nước cất hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm chậm vào nhánh bình tiêm truyền dd đẳng trương glucose. Liều trung bình: 40 -100 mg/m^2 cho 1 chu trình, mỗi chu trình cách nhau từ 3-4 tuần, cho tới tổng liều tối đa là 900 mg/m^2. Khi có tổn thương gan hoặc suy thận, liều giảm đi.
CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, độc tính nặng ở cơ tim do các Anthracyclin gây nên. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Cần theo dõi chặt chẽ công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận – gan và tim.*
– Cấm dùng cho người mang thai, phụ nữ đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với ciclosporin (tăng sự giảm phản ứng miễn dịch. Có thể sử dụng trong 1 số ca mà khối u đề kháng với trị liệu chống tân sản); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ làm bệnh lan rộng có thể tử vong).*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Độc tính đến cơ quan tạo máu; vì vậy phải theo dõi chặt chẽ máu mỗi đợt dùng để điều chỉnh liều hoặc ngừng dùng thuốc. Chán ăn – Buồn nôn – Nôn. (Cần dùng thuốc chống nôn). Loét niêm mạc nhất là viêm miệng – Rụng tóc – Tăng acid uric huyết và kết tủa urat (uống nhiều nước, kiềm hoá nước tiểu). Độc tính với tim ở liều cao: Thay đổi điện tâm đồ rối loạn nhịp, kéo dài quảng QT, rối loạn nhịp cấp có thể xuất hiện vài giờ sau khi tiêm, dấu hiệu chậm; rối loạn điện giải (hạ Kali và Natri huyết) suy tim nặng, kháng lại các điều trị thông thường. Nước tiểu hơi bị nhuộm đỏ.

Cách sử dụng thuốc: Tiêm truyền phải thật chính xác đúng tĩnh mạch (tránh tiêm ra ngoài mạch, nguy cơ gây viêm và hoại tử nơi tiêm). Tiêm xa bữa ăn, người bệnh ở tư thế nằm.

Tránh trộn thuốc với bất kỳ một thuốc nào khác nhất là Heparin, vì kết tủa.

EPITIOSTANOL

Kháng estrogen

Androsta-17-ol, 2,3-epithio-(2α,3α,5α,17β) Epithioandrostanol

Thiodrol (Shionogi, Japan)

EPIVIR

TK: *3TC. Thuốc điều trị AIDS*

LY: *Xem Lamivudin.*

EPOETIN Alfa

TK: *Erythropoiétine humaine recombinante (Viết tắt rHu EPO)*

BD: *Eprex 4000 (Janssen – Cilag)*

DT: Lọ thủy tinh dd tiêm hoặc bơm tiêm chứa sẵn dd tiêm 1000UI/0,5ml hoặc 2000 -3000 - 4000 - 10.000 UI/0,3 - 0,4 - 0,5 hoặc 1ml.

TD: Là một glucoprotein kích thích quá trình tạo ra hồng cầu từ các tế bào gốc ở tuỷ xương - Được chế tạo từ kỹ thuật gen có chuỗi acid amin giống như chuỗi acid amin của erythropoietin được chiết từ nước tiểu bệnh nhân thiếu máu.

CĐ: - Thiếu máu do suy thận mạn ở người lớn và trẻ em đã thẩm phân phúc mạc.

- Thiếu máu do ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào và ngăn ngừa thiếu máu ở người ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào đang dùng hoá trị liệu.

- Thiếu máu ở người HIV đang dùng zidovudin có mức erythropoietin nội sinh ® 500mU/ml

CCĐ: - Tăng huyết áp.

- Quá mẫn với thuốc.

LY: *– Nguy cơ tăng HA, cần định lượng hemoglobin tuần/lần, không chế gia tăng ở mức 1g/dl/tháng không vượt quá 2g/dl/tháng, và thường xuyên theo dõi HA trước và sau đó. Nhức đầu là dấu hiệu báo trước. Nếu HA không kiểm soát được thì ngưng thuốc.*

– Theo dõi cẩn thận với người tiền sử động kinh, huyết khối, tai biến mạch; cả với người rối loạn chức năng gan, gút.

– Cần theo dõi tiểu cầu trong 8 tuần đầu dùng thuốc.

– Cần kiểm soát dự trữ sắt trong thời gian dùng thuốc, đảm bảo đầy đủ sắt, đặc biệt người suy thận mạn, ung thư và HIV (200mg sắt nguyên tố/ngày).

– Thận trọng với người bệnh đã biết có rối loạn chuyển hoá porphyrin.

– Phải theo dõi định kỳ urê, creatinin và kali, điện giải đặc biệt với người suy thận mạn.

– Nếu cần có thể dùng heparin vì tắc nghẽn hệ thống thẩm phân có thể xảy ra.

– Cần xem xét với nữ giới suy thận mạn về việc có thai và việc cần thiết phải ngừa thai.

– Người suy thận mạn không nên lái xe, vận hành máy (do nguy cơ tăng HA).

– Cân nhắc lợi hại khi dùng thuốc cho người mang thai (phải ngừa thai), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

– Có thể có tương tác với ciclosporin cần theo dõi và điều chỉnh liều.

***Tác dụng phụ:** Các triệu chứng xảy ra: chóng mặt, sốt, ngủ gà, nhức đầu, đau cơ khớp, mệt mỏi, tăng HA phụ thuộc vào liều dùng (suy thận mạn). Tai biến mạch và huyết khối – Mẩn da, chàm, mày đay, ngứa; phù mạch – Phản ứng da nơi tiêm (dưới da). Ban đỏ, nóng rát đau nơi tiêm – Tăng kali, urê, creatinin, phosphat máu (suy thận mạn).*

Cách sử dụng thuốc: – Kiểm tra độ lắng cặn và độ trong của thuốc.

– Không được lắc thuốc vì có thể làm biến chất glucoprotein.

– Bơm tiêm có sẵn thuốc chỉ sử dụng 1 lần.

– Tiêm dưới da, một vị trí tiêm là 1ml, nếu lượng thuốc lớn thì tiêm nhiều nơi. Nên tiêm ở các chi hay thành bụng trước.

– Tiêm tĩnh mạch chậm từ 1 – 5 phút – Với bệnh nhân thẩm phân nên đưa thuốc vào kim fistule lúc thẩm phân máu xong và tráng bằng 10ml dd NaCl 0,9%. Không nên dùng đường truyền tĩnh mạch và trộn lẫn vào các thuốc khác.

***Bảo quản :** Không để ở đông lạnh, không lắc thuốc, tránh ánh sáng, giữ ở nhiệt độ $2^{o}C - 8^{o}C$.*

EPOETIN Beta

Trị thiếu máu

Erythropoietin

Epoch (Japan)

Epogin (Japan)

Marogen (Japan)

Recormon (Boeh. Mannheim)

EPOMEDIOL

Tăng tiết mật

2-Oxabicyclo [2,2,2] octan-6,7-diol,1,3,3-trimethyl-

Clesidren (Corvi, Italia)

EPOPROSTENOL

Chống đông máu, ức chế kết tập tiểu cầu

Prosta-5,13-dien-1 oic acid, 6,9-epoxy-11,15 -dihydroxy-, (5Z,9α,11α,13E,15S)-

PGI_2; PGX; Prostacyclin; Prostaglandin I_2; Prostaglandin X
Dẫn xuất muối natri:
Epoprostenol sodium
BD: *Cyclo – Prostin (Upjohn)*
Flolan (Wellcome)
DT: Lọ thuốc bột tiêm truyền chứa 500mcg hoạt chất trên dưới dạng đông khô (muối natri) - Kèm lọ 50ml dung môi (chứa 0,147% NaCl và 0,188% glycin).
CĐ và LD: Đường tắt (Shunt) tim-phổi: để cải thiện chứng đông máu sau phẫu thuật. Trước khi đặt "Sun": liều 10 nanogram/kg/phút tiêm tĩnh mạch qua ống thông tĩnh mạch trung tâm - Trong khi đặt dùng liều gấp đôi - và nghỉ tiêm vào cuối khi đặt.
- Truyền máu qua than thực vật: Phòng ngừa hoạt hóa tiểu cầu trong khi truyền máu ở bệnh nhân bị suy gan cấp; tiêm tĩnh mạch trước khi truyền: 2-16 nanogram/kg/phút. Trong thời gian truyền: 16 nanogram/kg/phút vào đường gần giữa cột than. Nghỉ tiêm vào lúc cuối tiêm truyền máu.
- Thẩm phân máu thận (renal dialysis): để thay thế cho heparin khi có nguy cơ cao xuất huyết do heparin. Trước khi thẩm phân: tiêm tĩnh mạch 5 nanogram/kg/phút. Trong lúc thẩm phân: cũng tiêm liều trên vào động mạch đi vào máy thẩm phân.
LY: *Chưa nhận thấy có chống chỉ định với các chỉ định kể trên. Với trẻ em dưới 16 tuổi, hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng. Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trước khi dùng cần cân nhắc lợi hại cho bào thai hoặc sơ sinh.*
– Cần lưu ý pha chế dung dịch thuốc để tiêm truyền trong điều kiện hoàn toàn vô khuẩn.

EPRAZINON

1-Propanon, 3-[4-(2- ethoxy-2-phenylethyl)-1-piperazinyl]-2-methyl-1-phenyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Eftapan (Merckle, Đức)*
Isilung (Sanders, Bỉ)
Meziltoux (SHYT)
Molitoux (CTD Đồng Tháp)
Mucitux (Organon; Italia, Pháp)
Mukolen (Krka)
Resplen (Chugai, Japan)
DT: Viên nén 50mg, thuốc đạn 100mg và 50mg (cho trẻ em).
TD: Làm lỏng đờm, trị ho, làm dễ thở (do chống co thắt phế quản).
CĐ: Viêm phế quản cấp và mạn; suy hô hấp mạn; viêm mũi; các chứng hô hấp cấp và mạn; hội chứng cúm hen. - Trẻ em: các chứng ho.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, hoặc nạp 2-3 viên thuốc đạn100mg Trẻ em ngày nạp 2-3 thuốc đạn 50mg .
LY: *Có thể gây rối loạn tiêu hóa – Hiếm dị ứng da, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt.*

EPROSARTAN Mesylat

BD: *Teveten (Solvay Pharma)*
DT: Viên nén 300mg.
CĐ: Chất đối kháng thụ thể angiotensin II (thứ 6). Năm thuốc trước là losartan, valsartan, irbesartan, candesartan cilexetil và telmisartan. Cơ chế: chuyển dịch angiotensin II ra khỏi vị trí gắn của chúng trên thụ thể AT1. Điều trị tăng HA vô căn, tác dụng sau 2-3 tuần điều trị.
LD: Uống 300 - 600 mg/ngày, chia 2 lần sáng, tối. Liều trung bình 300 mg/ngày. Người suy thận nhẹ và vừa, người cao tuổi không cần điều chỉnh liều.
CCĐ: Quá mẫn thuốc.
LY: *– Phối hợp với thuốc chống tăng HA khác, thuốc lợi tiểu liều thấp tăng hiệu lực điều trị.*
– Thuốc dung nạp tốt. Tỷ lệ người bị ho rất thấp so với thuốc ức chế ACE.

EPROZINOL

Trị hen

1-Piperazinpropanol, 4-(2-methoxy-2 phenylethyl)-α-phenyl-
BD: Dẫn xuất dihydrochlorid:
Asmisul (Inibsa, Tây Ban Nha)
Brovel (Merrel Dow/Lepetit)
Eupneron (Pháp; Organon)
DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 100mg.
TD: Chống co thắt phế quản.
CĐ: Các chứng khó thở, hen, viêm phế quản hoặc suy hô hấp mạn.
LD: Người lớn, ngày 2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn; buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng ít nhất 3 tuần.
LY: *Thường dung nạp tốt, có thể gây buồn ngủ.*

EPTACOG Alfa *(Activated)*

BD: *Nevoseven (Novo Nordisk)*
TD: Cầm máu.

EPTAZOCIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất hydrochlorid:
Sedapain (Japan)

EPTIFIBATID

BD: *Integrilin (US, CH)*
TD: Ức chế tập kết tiểu cầu, chống đông máu.

EQUATIC *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 75mg ethoheptazin, 150mg meprobamat và 250 mg aspirin.
CĐ: Cảm sốt, đau nhức kèm theo căng thẳng thần kinh, lo âu, khó ngủ.
LD: Uống 1 -2 viên/lần, uống 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Có thai.

ERDOSTERIN

BD: *Edirel và Vectrine (Pháp)*
Mucofor (Thuy Sĩ)
Mucomax (Mehico)
DT: Viên nang 300mg. Bột pha hỗn dịch 3,5%.

TD: Làm lỏng chất nhày ở phế quản do phân huỷ (mucolytic) qua trung gian 3 chất chuyển hoá có chứa nhóm thiol tự do (các nhóm này tác dụng tới thể gel của chất nhày do làm đứt các cầu nối disulfid ở các glycoprotein).
CĐ: Các rối loạn tiết dịch phế quản, nhất là các tình trạng ứ nghẽn đường hô hấp trong các cơn cấp tính ở các chứng viêm phế quản - phổi mạn gây nghẽn, phối hợp với liệu pháp kháng sinh và vận động hô hấp.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy gan nặng; suy thận nặng (creatinin < 25ml/phút).
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa phát hiện tác dụng gây dị dạng bào thai ở súc vật thí nghiệm) và phụ nữ đang nuôi con bú (chưa có theo dõi thuốc qua sữa mẹ).*
– Nên thận trọng khi dùng cho người bị loét dạ dày – tá tràng.
Tương tác thuốc: *Không phối hợp với thuốc ho và /hoặc một thuốc chống tiết dịch (kiểu atropin).*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như đau dạ dày, buồn nôn, nôn (nhất là khi dùng liều cao).*

ERECTA *(Dae Hwa Pharm)*

DT: Viên có: L-cystine 250mg, cholin 250mg.
CĐ: Nhiễm sắc tố: tàn nhang, nám da, sạm da. Tóc mỏng giòn khô dễ gãy. Viêm da do thuốc, Eczema, mày đay, ban, mụn nước, rối loạn chức năng gan, gan nhiễm mỡ.
LD: Người lớn uống 4 viên/ngày, chia vài lần.
LY: *– Thận trọng nếu bị cystein niệu.*
– Nếu có biểu hiện bệnh dạ dày – ruột ngừng thuốc và khám lại.

ERGOCALCIFEROL

9,10-Secoergosta 5,7,10 (19),22-tetraen-3 ol, (3β,5Z,7E,22E)-
Calciferolum; D-Vita; Ergosterol; Vidolen; Viosterol; Vitamin D_2
BD: *AFI–D2 (AFI, Na Uy)*
Biocatines D2 (Tây Ban Nha)
Calciferol (USA; Rorer USA)
Calciferol S.T.A (Tixier)
Davitamon D (Organon)
Dee–Osterol
Dekristol (Jenapharm, Đức)
Deltalin (Lilly)
Deltar (Amaldi, Italia)
Deltavit (Siner, Italia)
Detalup (Bayer)
De–Vi–Sol (Mead – Johnson)
Devitol (Áo)
D–forte (Orion, Phần Lan)
Diactol (Plessner, USA)
Drisdol (Winthrop)
D–Tracetten (Albert–Roussel)
Endo–D (Dompe, Italia)
Ergosterina Irradiata (Angelini, Italia)
Ertron (Whittier, USA)
Farmobion D2 (Italia)
Fiviton D (Carol, Tây Ban Nha)
Fortedol (Ferrosan, Đan Mạch)
Geltabs Vitamin D (Upjohn)
Genevis (OM, Thụy Sĩ)
Hadomin (CTD Hà Tây) (+ 8 vitamins, acid folic, dầu đậu nành)
Infadin (Slovakofarma)
Infron (Whittier, USA)
Kalciferol (ACO, Thụy Điển, Đan Mạch)
Novovitamin –D (Sintex, Tây Ban Nha)
Oldevit (Geistlich, Thụy Sĩ)
Oleovit–D2 (Kutiak, Áo)
Ostelin–800 (Glaxo)
Osto forte (Merck–Frosst, Canada)
Plivit D (Pliva)
Radiosterina (Farmitalia Carlo Erba)
Radiostol (Allen & Hanburys; Anh)
Sterogyl (Roussel)
Utivitamin D_2 (Saita, Italia)
Uvesterol D (Crinex, Pháp)
Vigantol (Merck – Igoda, Tây Ban Nha)
Vigantolo (Bracco, Italia)
Vitabio D_2 (Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitanoxi D_2 Masivo (Vera, Tây Ban Nha)
Vitavera – D Masivo (Tây Ban Nha)
Viwas D_2 (Washington, Italia)
Zyma D_2 (Thụy Sĩ)
DT: Viên bọc đường 500 đvqt; dung dịch dầu 0,125%; dung dịch cồn (1ml có 200000 đvqt); ống tiêm 1,5ml có 600000 đvqt.
TD: Là hoạt chất chống còi xương thu được do chiếu tia tử ngoại vào ergosterol, dưới dạng tinh thể không màu, gần như không mùi vị, không tan trong nước. Thành phẩm chứa 40.000 đvqt vitamin D trong 1mg có tác dụng điều hòa chuyển hóa phospho và calci trong cơ thể giúp cho calci hấp thụ qua niêm mạc ruột dễ dàng.
CĐ: Phòng và chữa bệnh còi xương, chứng nhuyễn xương, kinh giật; các thể lao ở xương và ngoài da; còn điều trị bệnh vẩy nến.
- Co cứng cơ do hạ calci máu.
- Mất calci ở người mang thai.
- Thiếu vitamin ở người trưởng thành. Loãng xương.
- Co giật hạ calci huyết.

LD: Theo Dược điển Việt Nam, liều thường dùng uống là : - Người lớn: 1 lần 1mg; 24 giờ: 2-3mg; liều tối đa 1 lần: 15mg; - Trẻ em: dưới 30 tháng: uống 5000 đvqt/24 giờ. Phòng còi xương ở trẻ em: tháng thứ nhất, ngày uống 800 đến 1000 đvqt; từ 2 đến 3 tháng trở đi ngày uống 2000 - 3000 đvqt. Hoặc cứ 6 tháng cho uống 1 liều 60000 đvqt (trẻ em từ 3 tháng trở lên), Uống vào bữa ăn. Điều trị bệnh còi xương: ngày dùng 10000 - 20000 đvqt, chia làm 2 đến 3 lần; dùng cho một đợt từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng. Điều trị một số thể lao ngoài da; hàng ngày dùng 100000 đvqt. Một đợt điều trị có thể kéo dài tới 5 - 6 tháng.
CCĐ: Thể lao phổi đang tiến triển, bệnh ở ruột và dạ dày, bệnh cấp hoặc mạn tính ở gan và thận, suy tim mất bù, tăng calci - huyết, tăng

calci niệu và sỏi calci - Quá mẫn với vitamin D.
LY: *Nếu dùng quá lâu, có thể thấy: ăn kém ngon, buồn nôn, nhức đầu, mệt mỏi, nước tiểu có protein, ỉa chảy.*
– Nếu có triệu chứng thừa vitamin D thì ngừng thuốc.
– Không phối hợp với dẫn chất loại thiazid (tăng calci huyết).
– Dùng đúng liều, không phối hợp với vitamin D khác hoặc dẫn chất của nó.
Quá liều : *chán ăn, khát nước, buồn nôn, nôn, tăng calci niệu, tăng calci huyết, rối loạn xét nghiệm thận – Xử trí: calcitonin, liệu pháp corticoid, uống nhiều nước, thuốc lợi tiểu, ăn chế độ ít calci.*

ERGOMETRIN

Ergolin-8-carboxamid 9,10-didehydro-N-(2-hydroxy-1-methylethyl)-6-methyl-, [8 β] (S)]-
Ergometrinhydrogenmaleat
Ergometrini hydrogenomaleas
Ergometrini maleas
Ergometrinium hydrogenmalenicum
Ergometrium maleicum
Ergonovine maleate
BD: *Ergomat (Rumani)*
Ergostabil
Ergotrate (Lilly)
Ermalate (Burroughs Wellcome)
Ermetrine (Organon)
Metriclavin (Spofa)
Panergal (Italia)
Secometrin (Áo)
Dẫn xuất tartrat:
Ergobasine tartrate
Ergonovine tartrate
Ergostetrine tartrate
Ergotocine tartrate
DT: Ống tiêm 1ml/0,125 - 0,150 và 0,5mg.
TD: Gây co bóp cổ tử cung.
CĐ: Phòng và trị băng huyết như các chỉ định của Oxytocin.
LD: Tiêm bắp 0,15 - 1mg/24 giờ hoặc tiêm tĩnh mạch: 0,15 - 0,5mg/24 giờ.
CCĐ: Tăng huyết áp, suy gan hoặc thận nặng, nhiễm độc huyết khi thai nghén, để khởi động chuyển dạ và trong trường hợp đe doạ sẩy thai tự nhiên.
LY: *Ở những người thiếu kali, tử cung không đáp ứng với thuốc, cần tiêm I.V. muối calci. Có dạng viên: giảm chảy máu sau khi sinh: uống 0,2 – 0,4mg, ngày uống 2 – 4 lần cho đến khi nguy cơ qua đi (khoảng 48 giờ).*

ERGOTAMIN

Ergotaman-3'-6'-18-trion, 12'-hydroxy-2'-methyl-5'-(phenylmethyl)-(5')-
Dẫn xuất succinat:
Ergoton – A (Nhật Bản)
Dẫn xuất tartrat:
Ergotaminum tartaricum
BD: *Avetol (Lek)*
Cornutamin (Spofa)
Ergomar (Fisons)
Ergostat (Parke Davis)
Ergotan (Slaf, Italia)
Ergotartra (Rosch & Handel, Áo)
Exmigra (Winthrop)
Exmigrex (Winthrop)
Femergin
Gynergeen (Sandoz – Wander)
Gynergen (Sandoz – Wander)
Gyno fort
Lingraine (Winthrop)
Lingran (Winthrop)
Lingrene (Winthrop)
Medihaler–Ergotamine (Riker)
Migretamine (Hokuriku, Japan)
Rigetamine (Gedeon, Richter)
Secagyn (Teva, Israel)
Secotamin
Secupan (Panchemie, Áo)
Synergan
DT: Viên nén hoặc bọc đường 1mg. Lọ 10ml dd 0,1% (1mg/ml). Ống tiêm 1ml dd 0,05% (0,5mg/ml).
TD: Như Ergometrin, nhưng tác dụng kéo dài hơn: còn làm mất cơn đau nửa đầu (do làm co các nhánh ở động mạch cảnh ngoài).
CĐ: Như Ergometrin, còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.
LD: Viên hoặc dung dịch: ngày uống 1 - 3mg. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt: ống 0,2 hoặc 0,5 mg Ergotamin tartrat. Ngày tiêm 1 - 2ống. Không được dùng quá 7 ngày. Nếu cần, phải nghỉ vài ngày mới tiêm đợt nữa. Liều tối đa 1 lần: 0,0005g; 24 giờ 0,002g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở gan, thận và tim, xơ cứng động mạch; suy tuần hoàn ngoại vi.

ERIGON *(Hungari)*

DT: Lọ 150ml siro có 44mg codein HCl; 615 mg natri hypophosphit; 2,564g calci hypophosphit và 6,18g sulfogaiacol (muối kali).
CĐ: Các chứng ho.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 10-15ml.

ERITRITYL Tetranitrat

Giãn mạch

1,2,3,4-Butantetrol, tetranitrat
Erythrityl tetranitrate; Erythrol tetranitrate
Cardilate (Burroughs Wellcome)
Cardiwell (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Gây giãn tĩnh mạch và giảm lượng máu trở về tâm thất, do đó điều chỉnh cân bằng giữa nhu cầu ôxy ở cơ tim và lượng ôxy thực tế sẵn có. Dùng đặt dưới lưỡi, có tác dụng sau 5 phút và kéo dài 30 - 40 phút. Dùng uống tác dụng sau 30 - 40 phút, nhưng kéo dài tới 4 giờ.
CĐ, LD: Đặt dưới lưỡi trị cơn đau thắt ngực và để phòng (ngắn hạn) cơn đau đó. Ngậm viên thuốc, để dưới lưỡi cho tan dần. Uống phòng

cơn đau thắt ngực, điều trị bổ trợ cho suy tim trái nặng bán cấp. Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, dùng liên tục, nuốt viên thuốc với ít nước trước bữa ăn.

LY: *Nên tránh cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên dùng liều tăng dần đến liều kể trên để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người.*

ERYBACT *(XNDP 24)*

DT: Gói thuốc bột có 125mg erythromycin; 200mg sulfametoxazol và 40mg trimethoprim.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu; mắt và ngoài da.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/3 - 1/2 gói. Từ 5-10 tuổi: ngày 3-4 lần x 1 gói.

BD tương tự: *Erybacsultrim, Erybactrim, Erybecotrim, Erysulprim, Eryvicotrim*

ERYCYCLIN *(Nga)*

DT: Viên nang màu vàng tươi chứa 0,125g erythromycin và 0,125g oxytetracyclin dihydrat.

TD: Kháng khuẩn với các chủng vi khuẩn đã nhờn với Penicillin, Streptomycin, Chloramphenicol và Tetracyclin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da và đường ruột (như lỵ trực khuẩn, nhiễm Salmonella) do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: cứ 4-6 giờ uống 1 viên vào khoảng 30 - 40 phút sau bữa ăn, ngày uống từ 4 đến 6 viên (tối đa: 8 viên/24 giờ). Đợt dùng từ 7 đến 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở thận.

ERYTHROGEL 4% *(Galderma)*

BD: *Eryacne 4 gel. Tuýp 30g*

DT: Gel bôi ngoài da. Erythromycin base 4g/100g gel.

CĐ: Mụn trứng cá.

LD: Bôi lớp mỏng thuốc lên vùng da tổn thương đã rửa sạch, 2 lần/ngày - Dùng 8 tuần - Nếu tái phát, tiếp tục dùng dài ngày hơn.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: - *Tránh để thuốc rây vào mắt, mũi, miệng, vết thương hở, niêm mạc. Nếu rây vào phải rửa kỹ bằng nước.*

– Nếu có biểu hiện bất thường thì ngưng thuốc. (kích ứng tại chỗ).

– Không nên dùng cùng lúc với thuốc trị trứng cá khác (kích ứng gộp).

– Chỉ dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú nếu thật cần thiết.

– Tránh dùng với các mỹ phẩm có alcool, làm chóc vảy, mòn da, chế phẩm bôi da có erythromycin, clindamycin.

– Có thể bị khô da, ngứa, tróc vảy, nổi ban, nhờn da, rát bỏng – Hạn hữu: mày đay lan toả.

ERYTHROMYCIN

Eritromicina; Ermycin

BD: *Abomacetin (Mochida, Japan)*
Acneryne (Alcon)
Adamycin (Lederle)
AITLS (Hoechst–Roussel)
Ak–Mycin (Akorn, Canada)
Aknefug–EL (Wolff, Đức)
Akne–mycin (Hermal, Đức)
Aknin (Đức)
Alcin (Ấn Độ)
Althrocin S (Ấn Độ)
Amcym (Lederle)
Apo–Erythro Base (Apotex, Canada)
A/T/S/ (Hoechst–Roussel)
Caplac (Rorer, Anh)
Clafanone (Roche)
C.Solve 2 (Syosset, USA)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Eboren (Boehringer Ingelheim)
Egery (Biorga, Pháp)
Elthrocin (Malaysia)
EMU–V (Upjohn)
Emuvin (Upjohn)
E–Mycin (Upjohn)
Endoeritrin (Lopez–Brea, Tây Ban Nha)
Eritronormo (Normon, Tây Ban Nha)
Erocin (XNDPTW23)
Eromycin (CTD Trà Vinh)
Eryacne (Pháp)
Erybact
Erybactrim
Erybecotrim
Erybid (Abbott)
Eryc (Biogal, Hungari)
Erycen (Berk, Anh, Sussex)
Erycette (Ortho)
Erycin (Ấn Độ)
Erycinat (XNDP 2)
Erycinum (Schering AG, Đức)
Eryderm (Abbott)
Eryfluid (Leurquin, Pháp)
Erygel (Herbert, Irvine, USA)
Erymax (Pharmacum; Thụy Sĩ, USA)
Ery–Max (Astra, Parke Davis, Bỉ)
Ery–Maxin (Astra)
Erymetazol (CTD Bến Tre)
Erystad (CTD MST)
Ery–Tab (Abbott)
Erytho (Abbott)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythrogel (Biorga, Pháp)
Erythromid (Abbott)
Erythro–Rx (Pharma – Tek, USA)
Erytramed (Abbott)
Erywin (Aegis)
Escumycin (Đan Mạch)
E–Solve 2 (Syosset, USA)
Etromycin (Orion, Phần Lan)
ETS–2% (Paddock, Mỹ)
Ilocap (Lilly)

Iloticina (Lilly)
Iloticin (Lilly, Japan)
Inderm (Luitpold, Đức)
Kalthrocin (Indonesia)
Kesso-Mycin (McKesson, USA)
Logécine (J. Logeais, Pháp)
Lubomycine (Polfa, Ba Lan)
Medicaefasol (Hàn Quốc) + Tretinoin
Orizina (Perga, Tây Ban Nha)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
PCE (Abbott)
Pharyngocin (Upjohn)
Polarmycina (Medipolar, Phần Lan)
Proterytrin (Proter, Italia)
Reciomycin (Recip, Thụy Điển)
Retcin (DDSA, Anh)
Rivotrocin (Thụy Sĩ)
Robimycin (Robins, USA)
RP-Mycin (Reid-Provident, USA)
Sansac (Owen, USA)
Staticin (Westwood, USA)
Stiemycin (Brasil; Pháp)
Stimycine (Stiefel, Pháp)
Taimoxin - F (Taiy, Japan)
Torlamicina (Torlam, Tây Ban Nha)
T-Star (Westwood, USA)
Ytrocin (Lederle)

Dẫn xuất estolat:
Erythromycini estolas
Erythromycine propionate lauryl sulfate
Erytrodol
Chemthromycin (Chemo Drug, Canada)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Dreimicina (Tây Ban Nha)
Endoeritrin (Tây Ban Nha)
Erimec (Isola-Ibi, Italia)
Eriscel (Rachelle, USA)
Eritrocin (Maipe, Tây Ban Nha)
Eritrodes (Dessy, Italia)
Eritronormo (Tây Ban Nha)
Eritroveinte (Tây Ban Nha)
Eritro-Wolf (Tây Ban Nha)
Ermycin (Phần Lan)
Eromycin (Dista)
Eropacin (Hàn Quốc)
Erythromycine (Canada)
Ery-Toxanal (Pharma-Selz, Đức)
Erytrarco (Thụy Sĩ)
Erytro-Prot (Proto, Thụy Sĩ)
Espimina (Tây Ban Nha)
Estomicina (Bergamon, Italia)
Eupragin (Boehringer Ingelheim)
Ilosone (Lilly; Japan)
Laurilin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lauromicina (Dukron, Italia)
Lubomycine B (Polfa, Ba Lan)
Manilina (Merrel Dow/Lepetit)
Neo-Iloticina (Dista)
Neo-Ilotycin (Lilly)
Novorythro (Novopharm, Canada)
Proterytrin (Proter, Italia)
Rytromin (Cophar, Thụy Sĩ)
Stellamicina (Pierrel, Italia)
Taimoxin (Taiyo, Japan)
Togiren (Đức)

LY: *Dạng estolat nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế*

Dẫn xuất ethylcarbonat:
Erycinum (Schering AG, Đức)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Ilotycin Ethyl Carbonate (Lilly)
Ilotycin Pediatric (Lilly)

Dẫn xuất ethylsuccinat:
Erythromycinum ethylsuccinicum
Apo-Erythro ES (Apotex, Canada)
Biolid (Belmac, Pháp)
Durapaediat (Durachemie, Đức)
E.E.S (Abbott)
E-mycin-E (Upjohn)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Eritral (MFG, Thụy Sĩ)
Eritrocina (Abbott)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Eritron (Abbott)
Eromerzin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Ery 250 (D.Bouchara)
Erycen (Berk, Anh)
Erycocci (Leurquin, Pháp)
Eryliquid (Karispharma, Đức)
Ery-Max (Astra)
Ery-Maxin (Astra)
Eryped (Abbott)
Eryphar (Diophar, Pháp)
Erythro-500 (S.M.B. Bỉ)
Erythrobasan (Sagitta, Đức)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythrocin i,m (Abbott)
Erythro-ES (Sanko, Japan)
Erythro forte (Abbott)
Erythrogram (Negma, Pháp)
Erythromen (Menarini, Bỉ)
Erythromycen (Kissei, Japan)
Erythroped (Abbott)
Erythro-Teva 200 (Teva, Israel)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Esinol (Toyama, Japan)
Esmycin (Towa Yakuhin, Japan)
Etromycin (Orion, Phần Lan)
Evesin (Torii, Japan)
Frapsin (Kyorin, Japan)
Helvemycin (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Meko Ery 250 (Mekopharm)
Minotin (Mohan, Japan)
Monomycin (Grunethal)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pediamycin (Ross, USA; Abbott)
Pentate (Sawai, Japan)
Pharmatrocin (Pharma - Plus, Thụy Sĩ)
Polarmycina (Medipolar, Phần Lan)
Procedocin (CTD Đồng Nai)
Proterytrin (Proter, Italia)
Resibion (Leiras, Phần Lan)

Rivotrocin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Sanasepton (Jossa, Đức)
Servitrocin (Servipharm, Thụy Sĩ)
Takasunon (Takata, Japan)
Wyamycin E (Wyeth)
Xitrin (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất gluceptat:
Erythromycin glucoheptonat
Erycinum (Schering AG, Đức)
Ilotycin Gluceptate (Lilly)
Ilotycin Otit (Lilly)
Dẫn xuất lactobionat:
Erythromycinium lactobionicum
Erythromycin lactobionat
Erythrocin i.v (Abbott, Japan)
Laurylin (Milano, Auckland)
Lubomycin L (Polfa, Ba Lan)
Pantomicina (Abbott)
Proterytrin i.v (Proter, Italia)
Dẫn xuất lauril sulfat:
Loderm (Vinas, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất propionat:
Bio Exazol (Andreu, Tây Ban Nha)
Eritycina (Roussel)
Ery (Bouchara, Pháp)
Propiocine (Roussel)
Dẫn xuất stearat:
Erythromycinium stearinicum
Erythromycin stearat
Abboticine (Abbott)
Adamycin (Lederle)
Apo–Erythro S (Apotex, Canada)
Bristamycin (Bristol)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Doranol (Tây Ban Nha)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dura Erythromycin (Durachemie, Đức)
Emestid (Abbott)
Emisin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
E–Mycin (Protea, Australia)
Eramycin (Wesley, USA)
Eratrex (Bristol)
Erimicin (Sali, Thổ Nhĩ Kỳ)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Erisul (Liba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritral (Thụy Sĩ)
Eritro (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritrogobens (Tây Ban Nha)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Ermysin S (Farmos Group, Phần Lan)
Erostin (Knoll Lab, Australia)
Erotab (Malaysia)
Erycin (Thái Lan)
Eryfar (XNDP 23)
Erymycin (Squibb)
Erypar (Parke Davis)
Eryptrim–500 (Thụy Sĩ)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythro–Teva (Teva, Israel)
Erytramed (Abbott)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Ethril (Squibb)
Ethryn (Australia)
Helvemycin (Thụy Sĩ)
Hexabotin (Đan Mạch)
Lorecyn (Roche)
Lubomycine S (Polfa, Ba Lan)
Meberyt (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pfizer E (Pfizer)
Qidmycin (USA)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rossomicina (Pulitzer, Italia)
Servitrocin (Thụy Sĩ)
Torlamicina (Torlan, Tây Ban Nha)
Wyamycin (Wyeth)
Dẫn xuất muối kẽm:
Zineryt (Gist Brocades)

DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 200 - 250 và 500mg (dưới dạng stearat hoặc ethylsuccinat). Dịch treo uống 125mg/5ml. Lọ thuốc tiêm 300mg (dưới dạng lactobionat).

TD: Kháng sinh họ Macrolid hoạt phổ tương tự như Penicilin, (với cầu khuẩn Gram (+) và một số chủng Gram (-).

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp phế quản phổi tai mũi họng, da và các mô mềm, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương, nấm Erythrasma và răng miệng. Dự phòng các đợt tái phát viêm thấp khớp cấp.

LD: Uống: Người lớn: 1-2g, chia 4 lần/24 giờ. Trẻ em: 30 - 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng: 5-10 ngày. - Tiêm tĩnh mạch chậm: cứ 6 - 8 giờ: 300 mg - 900mg (pha vào dung dịch Glucose hoặc NaCl đẳng trương).

CCĐ: - Mẫn cảm với Erythromycin; suy gan nặng. - Dùng chung với các alcaloid cơ mạch, nấm cựa gà (đặc biệt Ergotamin và Dihydroergotamin) Astemizol, Terfenadin (nguy cơ loạn nhịp thất, gây xoắn đỉnh).

LY: – *Không dùng thuốc với người suy gan – Nếu dùng phải xét nghiệm gan.*

– Thận trọng với người suy thận, bán huỷ kéo dài gây tích lũy, làm giảm thính lực tạm thời, nguy cơ điếc (hồi phục được) – Các lần uống thuốc nên cách xa hơn.

– Chưa có chứng minh về việc dùng cho người mang thai – Có thể dùng cho người mẹ đang nuôi con bú.

– Dùng thuốc xa bữa ăn (nên 45 phút trước bữa ăn). Dùng thuốc với thời gian từ 5 – 10 ngày.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định kháng histamin H1 (astemizol, terfenadin) đường uống và mũi (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh); với thuốc co mạch (dihydroergotamin, ergotamin) đường uống và mũi (ngộ độc ergotin, khả năng hoại tử đầu chi). Không nên phối hợp với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết tương, tăng tác dụng chống parkinson hoặc quá liều); với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết tương, quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin và creatinin máu do ức chế chuyển hóa); với theophylin và aminophylin, tăng theophylin do giảm thải ở gan, nguy hiểm hơn là ở trẻ em, nếu dùng cần kiểm soát*

nồng độ theophylin huyết tương, với triazolam (tăng tác dụng phụ). Thận trọng khi phối hợp với Alfentanil, cần điều chỉnh liều (nguy cơ suy hô hấp kéo dài); với digoxin (tăng nồng độ digoxin); với lisurid (tăng lisurid huyết tương, điều chỉnh liều); với midazolam (tăng midazolam huyết tương do giảm chuyển hóa tại gan, giảm liều erythromycin); với Warfarin (nguy cơ xuất huyết). Lưu ý khi phối hợp với Felodipin, tăng felodipin gây quá liều.

Tác dụng phụ: *Tiêu hóa: buồn nôn, đau dạ dày, ỉa chảy. Dị ứng da (hiếm). Liều cao tăng tạm thời transaminase ASAT–ALAT, hiếm dẫn đến viêm gan ứ mật.*

BD phối hợp: *Erycotrim (CTD Bình Thuận) có thêm Co–Trimoxazol*
Erymetazol (CTD Bến Tre)
Erysulprim (CTD MêKong)
Medicaefasol (Hàn Quốc) + Tretinoin
Sulfarycin (XNLHD Hậu Giang)

ERYTHROMYCIN Acistrat

Erythromycin, 2'-acetat, octadecanoat (muối)
Erasis (Orion, Phần Lan)

ERYTHROPOIETIN Alpha

BD: *Erythoran (HU)*
Lubomycin (PL)
Marocid (IT)
Thromycin (IN)

DT: Lọ chứa dung dịch tiêm: 1000, 2000, 3000, 4000 và 10000 IU.

CĐ: Thiếu máu do suy thận mạn, do hoá trị liệu hay ung thư. Tăng lượng hồng cầu để lấy và truyền máu tự thân trước đại phẫu và ngừa giảm hồng cầu trước đại phẫu.

LD: Suy thận mãn: Liều đầu 50 IU/kg 2 - 3 lần/tuần, có thể tăng thêm 25 IU/kg trong 4 tuần. Liều duy trì là 25 - 50 IU/kg 2 - 3 tuần. Liều tối đa 200 IU/kg không quá 3 lần/tuần. Cần đạt 10 g/dl.

Ung thư đang hoá trị liệu: 150 IU/kg 3 lần/tuần. Sau 8 tuần, nếu cần tăng lên 300 IU/kg 3 lần/tuần.

Cần tăng thể tích cho máu tự thân tiêm tĩnh mạch 150 - 300 IU/kg 2 - 3 lần/tuần 3 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tăng HA, nhạy cảm với albumin và sản phẩm chế từ tế bào động vật hữu nhũ.

LY: *– Thận trọng với người tăng HA, dị ứng thuốc, nhồi máu cơ tim, nhồi máu phổi, tắc mạch não, xuất huyết não, có thai, nuôi con bú.*

– Có thể bị: choáng, tăng HA, tim nhanh, huyết khối lệ đạo hay shunt A–V, tăng áp lực nội sọ gây nhức đầu, rối loạn ý thức, động kinh, xuất huyết não, tắc mạch não, ngứa, phát ban, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, rối loạn huyết động học.

– Thuốc tiêm SC hay tĩnh mạch theo chỉ định của thầy thuốc.

ERYTHROPOIETIN Beta

Trị thiếu máu

Epoetin alfa BAN-Epoetin beta
BD: *Epoch (Chugai, Japan)*
Epogen (Amgen, USA)
Epokine (Hàn Quốc)
Eprex (Cilag)
Erypo (Cilag)
Recormon (Đức, Pháp)
DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch hay dưới da 2000 - 4000 và 10000 đv/ml.
LY: *Xem thêm ở Epoetin alfa.*

ERYTHROSIN Natri

Để chẩn đoán

Benzoic acid, 2-(6-hydroxy-2,4,5,7-tetraiodo-3-oxo-3H-xanthen-9-yl) - muối dinatri
Erythrosin natrium
Erythrosin sodium
Ceplac (Berk, Anh)
Plaquefarbe tabletten (Blendamed, Đức)
Trace (Lorvic, USA)

ESBERIVEN *(Pháp)*

DT: Ống uống 4ml và viên bao có: 1g/30mg cao khô nhân hương (Mélilot) và 250mg rutin.
TD: Trợ tĩnh mạch, che chở và vững bền thành mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (đặc hiệu hội chứng tiền kinh nguyệt) như rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức...), Phù. Cơn trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, màng mạch.
LD: - Uống 3 ống/ngày. Trong các rối loạn tiền kinh nguyệt, uống 3 ống/ngày, vào ngày thứ 14 và 28 chu kỳ kinh. - Tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt, chỉ dùng trong trường hợp nặng: 2 ống/ngày. - Cơn trĩ cấp - kịch phát: bắt đầu tiêm 2- 4 ống/ngày, trong 4 - 5 ngày, rồi dùng thuốc uống.
LY: *- Thuốc uống có rượu nên thận trọng đừng cho người bị viêm dạ dày – tá tràng, phụ nữ đang nuôi con bú và trẻ em. – Ngoài thuốc trên còn Esberiven kem dùng bôi, công thức có cao đặc Melilot, 0,10g coumarin và heparin 5000 đvqt, che chở vững bền thành mạch, chống viêm, chống phù. Bôi 2–4 lần/ngày.*

ESCIN

Bảo vệ thành mạch

DT, TD: Xem Aescin.
Feparil (Tây Ban Nha)
Reparil (Đức; IBI, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Reparil (Pháp–Byk Gulden; Đức)
DT: Gel bôi 1% (phối hợp).

ESERIDIN

Giống thần kinh đối giao cảm
Ức chế cholinesterase

Eserine oxide
Dẫn xuất salicylat:
Geneserine (Pháp–Bỉ)

ESLASE

(Xem Bd kép *Papaze*).

ESLIVER *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 24 thành phần sau đây: 50mg cholin bitartrat; 316 mg lecithin; 50mg inositol; 5mg L. Cystein HCl; 2,5mg L-arginin; 5mg L-glutamin; 5mg acid L-aspartic; 3,2mg L-ornithin HCl; 30mg L-methionin; 50mg glycocol; 2,5mg acid thiooctic; 2,5mg glutathion 32,4mg bột gan khô; 32,4mg cao gan cô đặc; 125mg acid desoxycholic; các vitamin B_1 (3,1mg); C 10mg; E: 10UI; B_2: 2,5mg; B_3: 10mg; B_5: 10mg; B_6: 2,6mg; B_{12}: 32,4mcg và 324 mcg sắt II fumarat.
CĐ: Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp suy gan. Bổ sung đạm và vitamin cho người bị gầy yếu, kém ăn, khó tiêu. Gia tăng sức bền thể lực hỗ trợ điều trị bệnh bất lực ở nam giới, nhất là ở người có bệnh gan và bị căng thẳng thần kinh và thể lực.
LD: Ngày 1-2 lần x 1 viên - Dùng 1 đợt 1 tháng.

ESMOLOL

Benzenpropanoic acid, 4-[2-hydroxy-3[(1-methylethyl) amino]propoxy]-methyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Brevibloc (Mỹ, Pháp)
DT: Dung dịch tiêm (để pha loãng tiêm tĩnh mạch) 10ml chứa 2,5g (dạng hydrochlorid); ống tiêm 10ml/100mg.
TD: Là một thuốc chẹn bêta chọn lọc đến tim dùng tiêm, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại rõ rệt và hiệu lực ổn định màng (gây tê) với liều điều trị; tác dụng ngắn và xuất hiện sớm.
CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn: Mạch nhanh trên thất (ngoài những hội chứng tiền kích thích), nhất là rung hoặc cuồng động nhĩ, nhịp nhanh xoang, và mỗi khi cần đến một thuốc chẹn bêta tác dụng trong thời gian ngắn. - Mạch nhanh và tăng huyết áp xuất hiện trong giai đoạn phẫu thuật.
LD: Dung dịch cần phải pha loãng trước khi tiêm và không được trộn lẫn với dung dịch $NaCO_3H$. Pha loãng 2 ống thuốc vào 500ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để đạt nồng độ cuối cùng là 10mg/ml, dung dịch đã pha được ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ bình thường. Phác đồ tiêm như sau:
- Mạch nhanh trên thất: Tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút. Tiêm truyền liều duy trì 50mcg/kg/phút, trong 4 phút. Nếu chưa đạt được hiệu lực điều trị mong muốn lại tiêm nhắc lại một đợt 5 phút như sau: + Liều duy trì cứ mỗi đợt tiêm 50mcg/kg/phút nhưng không quá 200mcg/kg/phút. Khi đã đạt được hiệu lực, duy trì tiêm truyền với liều từ 50 đến 200mcg/kg/phút - Mạch nhanh và tăng huyết áp trong phẫu thuật: + Trong khi gây mê, nếu cần tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công một lượng 80mg trong 15 phút đến 30 phút, Sau đó tiêm truyền 1 liều duy trì 150mcg/kg/phút (có thể tới 300mcg/kg/phút). + Khi tỉnh sau lúc gây mê: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 4phút; rồi tiêm truyền 1 liều duy trì 300mcg/kg/phút. + Sau khi phẫu thuật: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 1 phút - Tiêm truyền 1 liều duy trì 50mcg/kg/phút trong 4 phút (Với loại ống 10ml/100mg, có thể dùng ngay mà không cần pha loãng).
CCĐ: Tuyệt đối: mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Blốc nhĩ - thất độ cao (không có máy), sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim xung huyết mất bù. Trẻ em dưới 2 tuổi; nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Tương đối: hen, bệnh phế quản - phổi mạn gây nghẽn.

ESOMEPRAZOL

BD: *Nexium và Inexium (Astra–Zenica)*
DT: Viên nang 20mg và 40mg.
TD: Là một đồng phân quang học của omeprazol, với tác dụng mạnh hơn.
CĐ: Như với omeprazol.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần × 1 viên.
CCĐ và LY: Như với omeprazol - Không cần dùng điều trị với liều duy trì khi đã khỏi.

ESOMEPRAZOL Magnesium trihydrat *(Astra)*

DT: Viên nén 20mg, 40mg.
TD: Là dạng đồng phân S của omeprazol, làm giảm bài tiết acid dạ dày, chất ức chế đặc hiệu bơm acid ở tế bào thành. Cả 2 dạng đồng phân R- và S- của omeprazol đều có tác dụng dược lực tương tự. Là một base yếu, tại đây thuốc ức chế men H^+K^+-ATPase (bơm acid), ức chế tiết dịch cơ bản và tiết dịch kích thích.
CĐ: Trào ngược dạ dày - thực quản (GERD): sướt, viêm, trào ngược. Kết hợp với kháng sinh diệt Helicobacter pylori gây loét dạ dày - tá tràng.
LD: Trào ngược dạ dày - thực quản gây sướt, viêm: 40mg/lần/ngày x 4 tuần. Duy trì 4 tuần nữa. Duy trì viêm thực quản đã chữa lành 20mg/lần/ngày. Triệu chứng trào ngược: 20mg/lần/ngày.
Loét hành tá tràng có HP: 20mg + 1g amoxicilin + 500mg clarithromycin x 2 lần/ngày x 7 ngày.
Phòng tái phát loét dạ dày - tá tràng: 20mg + 1g amoxicilin + 500mg clarithromycin x 2 lần/ngày x 7 ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Nên thận trọng dùng cho người mang thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*
– Có thể ảnh hưởng tới các thuốc khác khi dùng

cùng lúc vì thay đổi pH ở dạ dày; cũng lý do đó có thể bị nhiễm khuẩn, nấm.

– Không nên dùng cùng lúc với ketoconazol, itraconazol, diazepam, citalopram, imipramin, clomipramin, phenytoin...

***Tác dụng phụ**: Có thể bị nhức đầu, đau bụng, ỉa chảy, đầy hơi, buồn nôn, nôn, táo bón. Ngứa, viêm da, mày đay, choáng váng, khô miệng. Dị cảm, buồn ngủ, mất ngủ, chóng mặt, lú lẫn có thể hồi phục, kích động, trầm cảm, ảo giác. Viêm miệng, nấm Candida tiêu hoá. Giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt. Bệnh gan, đau khớp, yếu cơ, đau cơ. Hội chứng Stevens – Johnson. Rụng tóc, mệt mỏi, phù mạch, sốt, co thắt phế quản, viêm thận, sốc phản vệ, tiết mồ hôi, nhìn mờ, phù ngoại biên, rối loạn vị giác, giảm Na máu.*

ESSENTIALE *(Đức)*

DT: Ống tiêm 5ml: 250mg các phospho-lipid chủ yếu (viết tắt là EPL - Nattermann); 2,5mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin; 1,5mg natri d - pantothenat và 25mg vitamin PP. Viên nang loại mạnh có: 300mg các phospholipid chủ yếu; 6mg thiamin mononitrat; 6mg Vitamin B2, 6mg pyridoxin HCl, 6mcg cyanocobalamin, 30mg vitamin PP và 6mg tocopherol acetat.

TD: Điều hòa chức năng gan bị rối loạn (giúp cho sự tái tạo các ti lạp thể ở tế bào gan, hoạt hoá hệ thống men ở đó và tham gia vào chức năng giải độc của gan.

CĐ: - Thoái hóa mỡ ở gan do các nguyên nhân khác nhau, viêm gan cấp hoặc mạn tính, xơ gan chớm phát, tổn thương chức năng gan do bệnh khác. - Hội chứng sau khi chiếu tia X. - Nhiễm độc thai nghén.

LD: Ngày uống 2-3 lần x 2 viên vào bữa ăn, nuốt viên thuốc với ít nước.

LY: *Chỉ dùng tiêm các ống tiêm, dung dịch trong suốt, tránh trộn lẫn với các dung dịch điện giải, thuốc tiêm dùng cho các trường hợp hôn mê hoặc tiền hôn mê gan.*

ESTAZOLAM

4H-[1,24] Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin, 8-chloro-5-phenyl-

BD: *Domnamid (Lundbeck, Đan Mạch)*
Esilgan (American Cynamid; Takeda, Japan)
Eurodin (Takeda, Japan)
Noctal (Abbott)
Nuctalon (Cassenne–Takeda)
Somnatrol (Abbott)

DT: Viên nén 1 và 2 mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng an thần và gây ngủ kèm tác dụng chống kinh giật nhẹ và thư giãn cơ yếu.

CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn 1-2mg buổi tối, trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các benzodiazepin, phụnữ có thai, nuôi con bú.

LY: *Nhược cơ, kiêng rượu khi dùng thuốc.*

Xem thêm LY ở Diazepam.

ESTRADERM TTS *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Hệ thống điều trị qua lớp da (lớp dính vào da) giải phóng dần estradiol, với 3 nồng độ: Estraderm TTS25: liều giải phóng và hấp thu trong 24 giờ là 25mcg trên một bề mặt 5cm^2; TTS50: với liều 50 mcg/10cm^2; TTS 100: với liều 100mcg/20cm^2.

CĐ: Như estrogel.

LD: Thường bắt đầu dùng loại TTS 50. Cứ 3 - 4 ngày lại thay một lần. Sau đó tùy theo yêu cầu mà dùng loại cao hay thấp.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung; u tuyến yên; băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Loạn porphyrin; suy gan nặng, có thai. Tương đối: bệnh huyết khối, nghẽn mạch; u ở vú lành tính; loạn dưỡng tử cung, viêm nội mạc tử cung ; tăng tiết sữa; suy thận.

LY: *Tránh đặt lên vú và vào một chỗ hai lần liền, không phơi ra ánh nắng "lá thuốc".*

BD tương tự: *Systen (Janssen – Cilag)*

ESTRADIOL

Estra-1,3,5 (10)-trien-3,17-diol (17β)-

Oestradiolum; Dihydrofolliculin; Dihydrotheelin; Dihydroxyestrin; Femestral; Lio-Oid; Profoliol

BD: *Aerodiol (Pháp)*
Aquagen (Blaine, USA)
Colpan (Mack, Đức)
Compudose (Elanco, USA)
Dimenformon (Organon)
Diogyn (Pfizer)
Diogynets (Pfizer)
Estrace (Bristol–Myers; Mead–Johnson)
Estraderm TTS (Ciba–Geigy)
Estreva (Pháp)
Estrobev E (Key, USA)
Estrofem 2mg sans estriol (Pháp)
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Macrol (Pasadena Res, Labs Mỹ)
Microdiol (Gold Leaf, USA)
Oestrodose (Tedis)
Oestrogel (Besins–Iscovesco, Pháp; Thụy Sĩ)
Ormogamma (IBP, Italia)
Oromone (Sarbach, Pháp)
Ovadiol (Đài Loan)
Propagon–E (Spanner, USA)
Provames (Pháp)
Vagifem (Novo)
Vivelle–dot (USA)

Dẫn xuất 17β-acetat 3-benzoat và 3-benzoat:
Ovocycline Depot (Ciba)

Dẫn xuất 3-benzoat
Oestradiol benzoat; Oestradiolum benzoylatum; Benzhormovarine; Difollisterol; Follicormon; Follidimyl; Follidrinbenzoat; Oestroform; Oestro-Vitis
Agofollin (Spofa)

Benzogynoestryl 5 (Roussel)
Benztrone Pabyrn (Anh; Italia)
Dimenformon (Organon)
Diogyn B (Pfizer)
Follicyclin (Ciba)
Gynecormone Gouttes (Nigy, Pháp)
Metroval (Kwizda, Áo)
Oestradiol (Vofor, Thụy Sĩ)
Ostrin (I.E. Kimya Evi T.A.S. Thổ Nhĩ Kỳ)
Ovex (Leo, Đan Mạch)
Profoliol B (Schering Corp/Essex)
Progynon B (Schering AG, Đức)
Solestro (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 1 và 5mg.
TD: Estrogen tự nhiên dùng tiêm, tác dụng mạnh hơn Folliculin.
CĐ: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm Folliculin - huyết ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm bắp 1 - 5 mg, tùy theo chỉ định.
CCĐ: Tuyệt đối: tắc nghẽn mạch, bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch máu, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai, người mang thai.
Tương đối: Tăng HA, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa, tăng lipid máu, béo phì, u vú lành tính, loạn sản tử cung, tiết sữa tăng prolactin, suy thận, ứ mật, ngứa trở lại. Phụ nữ nuôi con bú - Dùng với cẩm ứng men.
LY: *Nếu nhức đầu nhiều và bất thường, rối loạn mắt, tăng HA thì ngừng thuốc. Tránh hút thuốc lá khi dùng thuốc.*
– Nên phối hợp với progesteron tránh nguy cơ ung thư nội mạc tử cung và bệnh vú.
– Phải khám và theo dõi kỹ lưỡng với người động kinh, đau nửa đầu, suyễn, suy nhược tiền sử bệnh mạch máu, kiểm tra cân nặng, huyết áp, vú, tử cung, phết âm đạo, lipid máu, đường máu.
– Không sử dụng với thuốc cảm ứng men, thuốc chống động kinh, barbiturat, griseofulvin, rifabutin, rifampicin. Dùng thuốc có thể bị tăng HA, tai biến tim mạch, vàng da ứ mật, tăng lipid máu, tiểu đường, đau vú, u tử cung, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, cơn động kinh, u tuyến gan, xuất huyết ổ bụng, tiết sữa. Buồn nôn, tăng cân, căng vú, suy nhược, xạm da, chán nặng, ra máu giữa 2 kỳ kinh, thay đổi ham muốn tình dục, candida âm hộ, sạn mật.
Dẫn xuất 3-benzoat và 17β-phenpropionat:
Dimenformon prolongatum (Organon)
Dẫn xuất 17β-cipionat:
Estradiol cypionat
Estradiol cyclopentanpropionat
BD: *dep Gynogen (Forest, Mỹ)*
Depoestra (Tennessee, Pharm, Mỹ)
Depofemin (Hoechst)
Depogen (Hyrex, Mỹ)
D–Est (Burgin Arden, USA)
Dura–Estrin (Hauck, USA)
E–Cypionate (Legere, USA)
E–Ionate (Tumex, USA)
Estra C– (Amfre–Grant, USA)
Estro–Cyp (Keene Pharm, USA)
Estrofem (Pasadena Res–Labs, USA)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromed–P–A (Medics, USA)
Estronol (Central Seymour, USA)
Femovirin (Hoechst)
Neoginon Depositum (Italia)
Oestradiol–retard Rolland (Pháp)
Pertradiol (Dexter, Tây Ban Nha)
Spendepiol (Spencer–Mead, Mỹ)
Dẫn xuất 3,17β-dipropionat:
Estradiolum dipropionicum
Oestradiolum dipropionylatum
Agofollin (Spofa)
Estroidral (Labif, Italia)
Ovocyclin (Ciba)
Dẫn xuất 3,17β-diundecylanat
Dẫn xuất 17β-estradiol:
Oestrodose (Tedis)
Dẫn xuất 17β-enantat:
Estradiol enanthat
Estradiol heptanoat
Deladroxate (Squibb)
Dẫn xuất 17β-stearat:
Depofollan (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17β-undecylat:
Estradiol undecylat
Estradiol undecanoat
Delestrec (Squibb)
Oestradiol retard Théramex (Théramex)
Primogyn–Depot (Schering AG, Đức)
Progynon Depot – 100 (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 17β-valerat:
Estradiolum valerianicum
Estradiol valerat
Ardeferm (Burgin Arden, USA)
Atladiol (ICI)
Delestrogen (Squibb)
Depogen (Sig, Houston, USA)
Diol –20 (Blaine, USA)
Dioval (Keene Pharm, USA)
Dura–Estradiol (Carter Glogau, Mỹ)
Duragen (Hauck, USA)
Duratrad (Ascher, USA)
Esate (Savage, USA)
Estra–L (Mỹ)
Estroval–10 (USA)
Femogen L.A (Mỹ)
Femogex (Stickley, Canada)
Gynogen LA (Forest, Mỹ)
Lastrogen (Key, USA)
Menaval (Legere, USA)
Neofollin (Biotika)
Oestrogynalsine (Asche, Đức)
Ostrin Depo (Thổ Nhĩ Kỳ)
Pelanin (Mochida, Japan)
Primogyn–Depot–10mg/ml (Đức)
Progyluton (Schering AG)
Progynon–Depot–10/40 (Đức)
Progynova (Schering AG. Đức)

Repestrogen (Spencer Mead, Mỹ)
Rep–Estro Med (Medics, USA)
Retestrin (Rocky Mountain, USA)
Valergen (Hyrex Memphis, USA)

ESTRAMUSTIN

Estra 1,3,5 (10)-trien-3,17-diol (17β); -3[bis (2-chloroethyl) carbamat]
Dẫn xuất 17β-(dinatri phosphat):
Estramustin sodium phosphat
BD: *Emcyt (Roche)*
Estracyt (TBN, Thụy Điển, Anh, Roche)
Dẫn xuất 17β-phosphat muối meglumin:
Estracyt (Leo, Thụy Điển; Abello, TBN)
DT: Viên nang 151,8mg dạng dinatri phosphat khan tương ứng với 140mg estramustin base.
TD: Dẫn chất kim tế bào phối hợp hóa liệu pháp với hormon liệu pháp.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt đã kháng Estrogen (chỉ dùng sau khi đã điều trị bằng các thuốc khác).
LD: Bắt đầu ngày 2 viên, trưa và tối sau bữa ăn. Sau có thể tăng tới 5 - 6 viên chia 3 lần, nhưng không quá 15mg/kg.
CCĐ: Viêm tĩnh mạch - huyết khối tiến triển hoặc các bệnh huyết khối nghẽn mạch, trừ trường hợp khối u lại chính là nguyên nhân của các huyết khối đó, và nếu thầy thuốc cho rằng ưu điểm của thuốc hơn hẳn nhược điểm của nó.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có tiền sử huyết khối nghẽn mạch, nên dùng phối hợp với thuốc chống đông. Thuốc này hợp với ion calci dẫn chất ít tan, do đó, tránh dùng đồng thời với sữa hoặc thuốc có calci.*

ESTRAPRONICAT

TK: *Ester propionique et nicotinique d'estradiol*
BD kép: *Trophobolène (Pháp) (Xem chữ này)*

ESTREVA Gel *(Theramex)*

DT: Gel dùng qua da, lọ 50g định liều (100 liều):

Estradiol khan 1 lần xịt	0,5mg
Estradiol khan	100mg/100g
Estradiol khan	50mg/1lọ

CĐ: Thiếu estrogen do suy chức năng buồng trứng nguyên phát hay thứ phát, tự nhiên hay nhân tạo: rối loạn vận mạch, rối loạn dinh dưỡng đường tiết niệu - sinh dục (teo âm hộ - âm đạo, giao hợp đau, tiểu không kiểm chế) các rối loạn tâm thần (giấc ngủ rối loạn, suy nhược) liên quan đến mãn kinh.
LD: - 1,5g gel/ngày, tức là 3 lần xịt (mỗi lần 0,5g = 0,5mg) trong vòng 24 - 28 ngày. Có thể thay đổi tuỳ từng người.
+ Nếu có dấu hiệu: căng vú, căng vùng bụng - khung chậu, bồn chồn, lo lắng, cáu gắt, gầy gổ thì giảm liều (do tăng estrogen).
+ Nếu có biểu hiện: cơn bừng bốc hoả dai dẳng, khô âm đạo, nhức đầu, rối loạn giấc ngủ, suy nhược, biểu hiện trầm cảm thì tăng liều (do thiếu estrogen).
- Nên dùng phối hợp với progesteron trong 12 - 15 ngày vào cuối của đợt dùng estrogen dạng gel.
Tự xịt gel vào vùng da sạch trên vùng bụng, đùi, cánh tay, vai... (trừ vùng vú) - Không được bôi vào niêm mạc.
CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú, tử cung, tuyến yên. Xuất huyết sinh dục - Bệnh hệ thống tạo keo - Rối loạn chuyển hoá porphyrin - Bệnh xốp tai - Có thai - Nuôi con bú.
Tương đối: Huyết khối nghẽn mạch - U lành ở vú, tử cung, tăng tiết sữa, tăng prolactin - Ứ mật hồi quy, ngứa tái đi tái lại trong thời kỳ mang thai - Suy gan - thận nặng - Bệnh tim mạch, bệnh mắt có nguồn gốc mạch máu.
LY: *Trước khi dùng cần kiểm tra: cân nặng, HA, vú, tử cung, thai nghén – Chú ý: người động kinh, hen suyễn, tiền sử gia đình bị ung thư, chức năng gan. (Phòng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung, bệnh lý ở vú nên cần dùng phối hợp với 1 progestatif ít nhất 12 ngày/tháng).*
– Lỡ có thai phải ngừng thuốc ngay.
– Các thuốc: barbiturat, hydantoin, carbamazepin, meprobamat, phenylbutazon, rifampicin (gây cảm ứng enzym ở gan) có thể làm mất tác dụng thuốc.
– Dùng thuốc có thể bị: Tai biến tim mạch, huyết khối nghẽn mạch, vàng da ứ mật, bệnh lý ở vú – tử cung, u tuyến gan, tăng tiết sữa thì ngừng thuốc.
– Nhẹ hơn có thể bị: bừng bốc hoả dai dẳng, nhức đầu, xuất huyết giữa chu kỳ kinh, khô âm đạo, ngứa mất nếu dùng kính tiếp xúc, buồn nôn, căng vú, dễ kích thích, chán nặng, tăng bài tiết tuyến cổ tử cung, tăng động kinh.

ESTRIOL

Estra 1,3,5 (10)-trien 3,16,17-triol, (16α,17β)-
Oestriolum
BD: *Aacifemine (Aaciphar, Bi; Organon)*
Colpogyn (Angelini, Italia)
Deuslon–A (Kanto, Japan)
Gynasan (Bastian, Đức)
Hormomed (Merckle, Đức)
Klimadoral (Leo, Thụy Điển)
Klimax–E (Fink, Đức)
Oekolp (Kade, Đức)
Orgestriol (Organon)
Ortho–Gynest (Cilag)
Ovesterin (Organon)
Ovestin (Organon)
Ovestinon (Organon)
Ovestrion (Organon)
Ovo–Vinces (Wolff, Đức)
Physiogine (Organon) viên trứng 0,5mg
Synapause–E 3 (Organon)
Theelol (Parke Davis)
Triovex (Leo, Thụy Điển)
Dẫn xuất 16β,17β-di(hydrogen succinat):
Oestriol succinat

Hemostyptanon (Organon)
Orgastyptin (Organon)
Ovapause (Organon)
Ovestinon (Organon)
Sinapause (Organon)
Stiptanon (Organon)
Styptanon (Organon)
Synapasa (Erco, Đan Mạch)
Synapause (Organon)
Dẫn xuất 16α,17β-disodium succinat:
Oestriol sodium succinat
Styptanon (Organon)
DT: Viên nén 0,25mg: 1-2 hoặc 4 mg (loại mạnh).
TD: Dẫn chất estrogen tự nhiên, tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở âm đạo.
CĐ: - Viên 0,25mg: các rối loạn ở tuổi mãn kinh và sau mãn kinh như viêm âm đạo, ngứa âm hộ.
Vô sinh do thiếu chất nhày ở cổ tử cung. - Viên 4mg: loãng xương ở tuổi mãn kinh.
LD: Người lớn: ngày 2- 4 viên (loại 0,25mg). Dùng từng đợt 15 ngày. Điều trị vô sinh: ngày 6 viên (từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 của vòng kinh). Trị loãng xương: tuần đầu: 3 viên/ngày, tuần thứ hai: 2 viên/ngày, sau ngày 1 viên.
CCĐ: Tuyệt đối: bệnh huyết khối - nghẽn mạch; bệnh tim mạch nặng; ung thư vú và dạ con; bệnh gan nặng hoặc cấp; băng huyết không chẩn đoán được; phụ nữ có thai. - Tương đối: tăng huyết áp; đái tháo đường, tăng lipid - huyết; phụ nữ nuôi con bú.
Dẫn xuất ester polymer với acid phosphoric:
Klimadurin (Leo, Thụy Điển; Tây Ban Nha).
LY: *– Không dùng quá 8 mg/ngày trong vòng 2–3 tuần (tránh tăng sinh nội mạc tử cung) – Kiểm tra định kỳ vùng chậu nếu dùng thuốc lâu dài.*
– Theo dõi chặt với người: Động kinh, huyết áp, suy tim, suy thận, hen, nhức nửa đầu, trầm cảm, bệnh mạch máu có tính chất gia đình, tiền sử gia đình ung thư vú, rối loạn chức năng gan, vàng da ứ mật, lạc nội mạc tử cung, herpes khi mang thai.
– Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
***Tương tác:** Khuyên không phối hợp với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampicin (giảm hiệu lực). Thận trọng khi dùng với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết, creatinin huyết và transaminase).*
***Tác dụng phụ:** Ngứa kích thích tại chỗ. Liều cao gây căng và đau ngực. Đôi khi nhức đầu, tăng HA, co cơ, rối loạn thị lực (với thuốc trứng).*
Căng đau ngực, buồn nôn, chảy máu âm đạo, ứ nước, tăng tiết chất nhầy ở cổ tử cung – Nhức đầu, tăng HA, chuột rút, rối loạn thị giác – (Đường uống).
***Quá liều:** Buồn nôn, nôn mửa, chảy máu âm đạo – không có thuốc giải độc – chỉ chữa triệu chứng.*

ESTROFEM *(Pháp - Đan Mạch)*

DT: Tấm bìa ghi số hàng ngày 28 viên nén bọc, mỗi viên có: 2mg estradiol và 1mg estriol.
TD: Phối hợp hai hoạt chất có cấu trúc giống hệt như hormon ở người dưới dạng vi phân để tăng mức sinh khả ứng (biodisponibilité).
CĐ: Điều chỉnh các trường hợp thiếu hụt estrogen nhất là ở những phụ nữ cắt bỏ tử cung.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Như Clorotrianisen.

ESTROGEL *(Pháp)*

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm ống nhỏ để bôi, 1 thìa đong kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg Estradiol 17β Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây nồng độ quá cao Estrogen ở gan và tránh được sự tạo ra những chất dễ gây tai biến mạch, huyết khối).
CĐ: Mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.
LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.
CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. - Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.
LY: *Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới.*
BD tương tự: *Estriva (Pháp)*

ESTROGEN liên hợp

Estrogènes conjugués, Conjugated oestrogens
BD: *Prémarin injectable (Pháp – Anh)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm, chứa 20mg các estrogen liên hợp lấy từ nước tiểu ngựa (có estron, equilin, dihydroequillin, estradiol, equilenin, dihydroequilenin kèm ống dung môi 5ml.
TD: Làm tăng lượng và mức độ trùng hợp hóa các dây truyền ở những mucopolysaccharid.
CĐ: Điều trị cấp cứu băng huyết do nguyên nhân ở dạ con.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp từ 1-3 ống/24 giờ (thời gian tác dụng khoảng 4 giờ).
CCĐ: Như Clorotrianisen.
LY: *Dung dịch tiêm tương kỵ với các dung dịch đạm thủy phân, Vitamin C, dung dịch có pH acid.*
BD: *Prempak. C (Anh)*
DT: Viên nén 0,265mg và 1,25 mg estrogen liên hợp phối hợp với norgestrel.
CĐ: Viên tránh thai uống.

ESTRON

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3-hydroxy
Estrone; Estronum; Oestronum; Estropipate; Folliculin
BD: *Aquacrine (Endocrine)*
Crystogen (Lemmon, USA)
Estrogenic Substance (Wyeth)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromone (Endo, USA)

Estrone (Keene Pharm, USA)
Estronol (Central, USA)
Femestrone (Kirk, USA)
Femogen (Stickley, Canada)
Follestrol (Blue Line, USA)
Follicormone (Sodia)
Follikulin (Custodis)
Glandubolin (Gedeon Richter, Hungari)
Gynlin (Tunex, USA)
Gynogen (Forest, USA)
Hormovarine (Clin–Comar–Byla, Pháp)
Kestrin (Hyrex, USA)
Kestrone (Hyrex, USA)
Kolpon (Organon)
Livifolin (Slovakofarma)
Menformon (Organon)
Oestroglandol (Roche)
Ovex (AFI, Nauy)
Propagon S (Spanner, USA)
Theelin (Parke Davis)
Unigen (Vortech, USA)
Wehgen (Hauck, USA)
Wynestrone (Wyeth; Wynlit)
Dẫn xuất 3-benzoat:
Ovex B (AFI, Nauy)
Dẫn xuất 3-natri sulfat:
Equin (Aldo Union, Tây Ban Nha)
Estronal (Neofarma, Phần Lan)
DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 0,05 và 0,1% (tương ứng với 5000 và 10000 đvqt).
TD: Estrogen do buồng trứng tiết ra, hoạt tính kém hơn Estradiol.
CĐ: Như Estradiol.
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - Thường dùng phối hợp với Progesteron để điều hòa kinh nguyệt. Đợt dùng tùy theo chỉ định.
CCĐ: Ung thư vú và bộ phận sinh dục, viêm màng trong tử cung, dễ bị băng huyết.

ESTROPIPAT

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3-(sulfo-oxy) phối hợp với piperazin (1:1)
Estropin; Piperazin estron sulfat
Harmogen (Abbott)
Harmonet (Abbott)
Ogen (Abbott)
Sulestrex (Abbott)
Sultrex (Abbott)

ETACRYNIC Acid

Acetic acid, [2, 3-dichloro-4-(2-methylen-1-oxobutyl) phenoxy)-
Acidum etacrynicum; Etacrynique (acide); Etacrynsaure; Ethacrynic acid
BD: *Crinuryl (Assia, Israel)*
Edecril (Merck, Sharp & Dohme)
Edecrin (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromedin (Merck, Sharp & Dohme)
Reomax (Bioindustria, Italia)
Taladren (Malesci, Italia)
Uregyt (Egis, Hungari)
Dẫn xuất muối natri:
Ethacrynat sodium
Lyovac sodium Edecrin (MSD)
DT: Viên nén 50mg, ống tiêm 53,6mg natr etacrynat (tương ứng với 50mg acid etacrynic).
TD: Lợi tiểu mạnh, tăng thải trừ Na^+, K^+.
CĐ: Phù nề do suy tim, gan hoặc thận, xơ gan kèm cổ trướng, phù phổi cấp.
LD: Uống: Người lớn 1-3 viên/ngày (vào sau bữa ăn sáng). Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 1/2 - 2 viên/ngày.
Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: 50mg/ngày hoặc 0,5 - 1mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, trẻ em dưới 24 tháng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ETAFENON

Giãn mạch vành

1-Propanon, 1-[2-2-(diethylamino) ethoxy] phenyl]-3-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asamedel (Maruko, Japan)*
Baxacor (Mack và Helopharm, Đức)
Cardilicor (Tobishi, Japan)
Corodilan (Meiji, Japan)
Corofenon (Nissin, Japan)
Coronobason (Isei, Japan)
Dialicor (Guidotti, Italia)
Esanthin–S (Kyoritsu, Japan)
Etafenarin Taiyo, Japan)
Hypochit (Japan)
Pagano–Cor (Helopharm, Đức)
Perucor (Carulla– Vekar, Tây Ban Nha)
Relicor (Davur, Tây Ban Nha)
DT: Viên bọc đường 25mg: viên loại mạnh 75mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng cải thiện bilan năng lượng ở cơ tim, tiết kiệm lao động cơ tim và tăng cường dự trữ năng lượng ở mạch vành.
CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn tuần hoàn như cơn đau thắt ngực, suy mạch vành hội chứng tăng động cơ tim; điều trị cơ bản nhồi máu cơ tim và tình trạng sau nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn dùng liều trung bình như sau: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 75mg. Tiêm bắp hoặc tiêm chậm tĩnh mạch, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống (nếu cần có thể tới 2 ống).
CCĐ: Sốc kèm giảm huyết áp nặng; loạn nhịp nặng, suy cơ tim rõ rệt hoặc tiềm tàng.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt. Nếu dùng đồng thời với các thuốc điều trị tăng huyết áp, tác dụng của thuốc có thể tăng lên.*

ETAMIPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 7-[2-(diethylamino) ethyl] - 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Diethamiphylline; Etamiphylline; Paramiphylline
Dẫn xuất camsylat:

Etamiphylin camphosulfonat
BD: *Biofilina (B.O.I, Tây Ban Nha)*
Camphophyline (Millot, Pháp)
Dalophylline (Dales, Anh)
Millophyline (Martindale, Anh)
Soluphylline camphosulfonée (Pháp)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg.
CĐ: Hen phế quản, co thắt phế quản trong bệnh viêm phế quản; hen tim, suy tim xung huyết.
LD: Người lớn: Ngày 3 - 4 lần x 1 -2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Nguy cơ phù hợp phổi cấp, tiền sử loét dạ dày.
Dẫn xuất heparinat:
Milhéparine (Millot, Pháp)
DT: Ống tiêm 2ml tương ứng với 5000 UI hoạt tính chống đông máu của heparin.
TD: Yếu tố lọc trong (clarifiant) huyết tương không kèm hoạt tính chống đông đáng kể, nếu dùng theo liều dưới đây.
CĐ: Các tai biến do vữa xơ mạch như di chứng nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, viêm động mạch chi dưới...
LD: Tuần lễ, tiêm tĩnh mạch 2 ống, đợt dùng 3 tháng/2 lần trong năm.
Tiêm tĩnh mạch thật chậm và thật xa bữa ăn - Có thể tiêm bắp hoặc động mạch.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Solufilina (B.O.I. Tây Ban Nha)
Soluphylline chlorhydrate (Millot, Pháp)
Dẫn xuất methodiodid:
Iodafilina (B.O.I. Tây Ban Nha)
Iodaphyline (Millot, Pháp)
DT: Viên bọc đường 100mg - Thuốc giọt 250mg/ml; thuốc đạn 400mg (cho người lớn) - Ống tiêm 5ml/250mg.
CĐ: Xơ cứng động mạch, viêm động mạch, tăng huyết áp, rối loạn mạch ngoại vi, hen, giãn phế nang, viêm phế quản. Chứng béo phì, xơ cứng tai.
LD: Người lớn: ngày 2- 6 viên, vào bữa ăn, hoặc 20 - 100 giọt/ngày, chia 2 lần. Khí dung: pha 10 - 50 giọt vào dd phun mù. Nạp thuốc đạn: 1 - 2 viên/ngày. Tiêm bắp: ngày 1 ống - Đợt dùng 12 - 18 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch (cấp cứu).
CCĐ: Lao tiến triển.

ETAMIVAN

Benzamid, N, N-diethyl-4-hydroxy-3-methoxy.
Ethamivan; Cardiovanil
BD: *Corivanil (Sirt B.B.P., Italia)*
Emivan (USV, USA)
Romecor (Benvegna, Italia)
Vallimida (Deiters, Tây Ban Nha)
Vandid (Riker, Wien, Áo)
DT: Thuốc uống giọt (0,05g/ml; 1ml = 30 giọt). Ống tiêm 2ml/0,10g.
TD và CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch tương tự như Nikethamid.
LD: Người lớn: 2 - 4lần x 20 - 30 giọt. Trẻ em, ngày 3 lần x 5 - 15 giọt.
Tiêm bắp: người lớn 1 - 2 ml/ngày; trẻ em: 0,1 - 0,5ml/ngày. Cấp cứu, tiêm tĩnh mạch chậm: 5 - 10ml hoặc tiêm bắp 5ml.
CCĐ: Động kinh hoặc có tiền sử động kinh, không dùng liên tục thuốc uống quá 28 ngày.

ETAMSYLAT

Benzensulfonic acid 2,5-dihydroxy phối hợp với ethylethanamin (1:1)
BD: *Altodor (Đức, Thụy Sĩ)*
Antihemorragico (Tây Ban Nha)
Biosinon (Bungari)
Cyclonamine (Polfa, Ba Lan)
Dicinone (Brasil, Thụy Sĩ; Meyrin; TBN)
Dicinene (Delandale, Anh; OM, Thụy Sĩ)
Dicynone (Thụy Sĩ, Pháp, Italia)
Eselin (Esvizza, Italia)
Hemo 141 (Esteve, Tây Ban Nha)
Hemostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Om–Dicinona (OM, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 250 và 500mg; ống tiêm 2ml dung dịch 12,5%.
TD: Cầm máu, điều chỉnh ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Chảy máu, chảy máu cam, chảy máu đường tai mũi họng, phòng và trị chảy máu ở khoa ngoại (trước và sau phẫu thuật). Suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, bứt rứt khi nằm, phù. Rối loạn chức năng tính bền mao mạch, dễ chảy máu. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc. Rối loạn mao mạch, tĩnh mạch và xuất huyết trong phụ khoa.
LD: Ngày, uống 2 - 3 lần x 2 - 4 viên. Tiêm tĩnh mạch: 2 - 3 ống, trước hay sau khi mổ.
LY: *– Thuốc có chứa sulfit nên coi chừng sốc phản vệ.*
– Không nên dùng cho người nuôi con bú.
– Rối loạn nhẹ đường tiêu hóa. Nhức đầu, mẩn đỏ da.
– Nếu có sốt phải ngừng thuốc ngay.

ETERSALAT

Chống viêm

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 2-[4-(acetylamino) phenoxy]ethyl ester
Eterilate
Daital (Alter, Tây Ban Nha)

ETHACRIDIN

3,9-Acridindiamin, 7-ethoxy-
Dẫn xuất lactat:
Acrinol; Aethacridinum lacticum;Ethacridini lactas; Ethacridinium lacticum; Ethodin
BD: *Acridermine (Trima, Israel)*
Antidiar 200 (Hoechst)
Gelastypt M (Hoechst)
Metifex (Cassella–med, Đức)
Rivanol (Đức, Hoechst)
Urocridin (Schiwa, Đức)
DT: Thuốc bột và viên nén chứa 0,01g kèm

0,09g acid boric; dung dịch cồn 0,1%.
TD: Thuốc kháng khuẩn tổng hợp, tác dụng chủ yếu với cầu khuẩn Gram (+), nhất là với một số chủng liên cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở niêm mạc và ngoài da trong các khoa: ngoại, sản, tiết niệu, mắt, tai - mũi - họng, da liễu.
LD: Dùng ngoài da với các dung dịch 0,05. -0,1 và 0,2%. Thuốc nhỏ mắt 0,1%.
Khoa tai mũi họng: dung dịch 0,1 và 1%. Khoa da liễu: thuốc mỡ 1% và bột nhão 5 - 10%.

ETHADION

Trị động kinh

2,4-Oxazolidindion, 3-ethyl-5,5-dimethyl-
Didione; Epinyl; Petidiol; Petisan
Neo Absentol (Nourypharma, Nauy)
Petidion (Gerot, Áo)

ETHAMBUTOL

1-Butanol, 2,2'-(1,2-ethandiyldiimino) bis-,
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Ethambutoli hydrochloridum
Ethambutolum dichloratum
Ethambutolum dihydrochloricum
BD: *Abbutol (Abbott)*
Afimocil (Prodes, Tây Ban Nha)
Anvital (Tây Ban Nha)
Cidanbutol (Cidan, Tây Ban Nha)
Combutol (Ấn Độ)
Danbutol (Danlex, Mỹ)
Dexambutol (Sobio, Pháp)
EMB–Fatol (Đức)
Embutol (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Enbutol (Ấn Độ)
Etambin (Tây Ban Nha)
Etapiam (Piam, Italia)
Etbutol (Leiras, Phần Lan)
Etibi (Áo, ICN, Phần Lan, Đức, Mỹ, Italia)
Farmabutol (Alter, Tây Ban Nha)
Fimbutol (Sanomed, Tây Ban Nha)
Inagen (Morgens, Tây Ban Nha)
Kalbutol (Indonesia)
Lambutol (Thái Lan)
Litamol (Ấn Độ)
Ly–Butol (Lyka, Ấn Độ)
Miambutol (Lederle)
Myambutol (Lederle)
Mycobutol (I.C.I, Italia; Ấn Độ)
Olbutam (Farmitalia Carlo Erba)
Oributol (Orion, Phần Lan)
Pharbutol (CTDP 7)
Radibutol (Ấn Độ)
Servambutol (Servipharm, Thụy Sĩ)
Stambutol (Pharmacal, Phần Lan)
Sural (Chinoin, Hungari)
Syntomen (Berlin–Chemie, Đức)
Tambutol (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tibutolo (Bracco, Italia)
Tisiobutol (Tây Ban Nha)
Tuberol (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Turresis (Portugan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Unibutal (Ấn Độ)
DT: Viên nén 100 - 250 và 400mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kìm trực khuẩn lao do ảnh hưởng đến chuyển hóa protein ở Mycobacterium (gây ức chế sinh tổng hợp acid ribonucleic).
CĐ: Các thể lao (nhất là các trường hợp đã nhờn INH và Streptomycin); nên tránh dùng phối hợp với thuốc trị lao khác để tránh xuất hiện trực khuẩn lao nhờn thuốc.
LD: Hai tháng đầu dùng liều 20 - 25mg/kg thể trọng, làm 1 lần trong ngày; về sau dùng liều 15mg/kg thể trọng 24 giờ. Vì chưa xác định được độ an toàn cho trẻ em dưới 13 tuổi, nên tránh dùng; nếu cần thiết phải dùng như trường hợp lao rải rác do trực khuẩn lao nhờn thuốc ở mức cao, dùng liều không quá 15 - 20mg/kg thể trọng và cần theo dõi chặt chẽ để phát hiện sớm độc tính của thuốc ở dây thần kinh thị giác.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Viêm dây thần kinh thị giác. Mẫn cảm với thuốc - Suy gan - Phối hợp với Diphenylhydantoin, Niridazol, carbamazepin, disulfiram.
LY: *– Còn có dạng thuốc Dexambutol – INH (Serb) phối hợp giữa Ethambutol hữu tuyến dichlorhydrat và Isoniazid dùng trong: hoá dự phòng phản ứng lao và phản ứng da tuberculin dương tính hoặc tiếp xúc với người lao, bệnh lao giai đoạn đầu, bệnh nhân suy giảm miễn dịch có thể bột phát lao hay tiếp xúc lao phổi – lao màng phổi mới hoặc cũ, lao tái phát, lao nguyên phát, lao ngoài phổi (màng não, niệu – sinh dục, xương – khớp, hạch v.v...).*
– Người suy thận, cần điều chỉnh liều ethambutol (độ thanh thải creatinin).
– Lưu ý với người động kinh (do: Isoniazid).
– Phải xem xét thị lực, thị trường, đáy mắt, màu sắc khi cho dùng ethambutol. (Ngày 15, 21 và tháng thứ 2, sau đó hai tháng một lần) nếu có biểu hiện viêm dây thần kinh mắt ngừng thuốc ngay (sẽ giảm sau vài tháng), đặc biệt chú ý người có tổn thương mắt trước đó, người nghiện rượu, nghiện thuốc lá, người tiểu đường, người dùng với disulfiram, thuốc chống viêm, thuốc sốt rét tổng hợp – Suy thận và quá liều lại dễ dàng đưa đến viêm dây thần kinh mắt (làm bilan thận trước).
– Độc tính trên gan của isoniazid, nhất là dùng với rifampicin các chất cảm ứng men khác (barbiturat, thuốc gây mê) – Cần điều chỉnh liều, nên sử dụng INH với liều tối đa 5mg/kg/ngày.
Định lượng định kỳ transaminase/tuần, sau đó là tháng nếu transaminase tăng quá 10 lần phải ngừng tạm thời có thể vĩnh viễn INH.
INH có gây bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm) – Cần theo dõi, có thể dùng pyridoxin để phòng hoặc giảm tình trạng này.
– Với người mang thai: nếu dùng ethambutol đơn độc thì không chống chỉ định, nhưng nếu dùng với INH thì chống chỉ định trong những tháng đầu, nếu buộc phải dùng thì phải dùng phối hợp với vitamin.
Tương tác thuốc: Với isoniazid:

– Không nên phối hợp với carbamazepin, làm tăng thuốc này ở huyết tương gây quá liều – Với disulfiram gây rối loạn cách cư xử và động tác.
– Thận trọng phối hợp: Thuốc mê bay hơi halogen làm tăng độc tính INH trên gan. Phải ngừng INH trước một tuần khi phẫu thuật và sau đó 15 ngày. Với glucocorticoid (prednisolon) làm giảm nồng độ INH huyết tương, giảm chuyển hoá glucocorticoid. Với ketoconazol làm giảm nồng độ ketoconazol huyết tương – Với phenytoin, giảm chuyển hoá gây quá liều phenytoin – Với pyrazinamid tăng độc tính cả hai – Với rifampicin, tăng độc của INH trên gan.
– Với các muối và hydroxid Al: giảm hấp thu của cả hai.
***Tác dụng phụ:** Hiếm gặp: Viêm dây thần kinh mắt, ở trục hoặc quanh trục, giảm thị lực, ám điểm trung tâm và loạn sắc với màu xanh và màu đỏ. Có thể chán ăn, dị ứng, ban da, tăng acid uric, giảm bạch cầu.*
Do INH: độc trên gan nhất là người suy gan, quá liều dùng với rifampicin mà không chỉnh liều. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm): co giật, viêm dây thần kinh mắt – Quá mẫn. Hội chứng dạng thấp, đau vai – bàn tay, lupus. Nên dùng phối hợp với pyridoxin.
BD phối hợp : *Ethambutal + INH*

ETHAMSYLAT

DT: Viên uống - thuốc tiêm.
BD:*Aglumin (Nhật)*
Altodor (Đức)
Dicinone (Tây Ban Nha, Thuy Sĩ)
Dicynene (Ireland)
Dicynone (Anh, Bỉ, Italia, Pháp)
Eselin (Italia)
Hemo (Tây Ban Nha)
CĐ: Cầm máu (vững bền thành mạch). Dự phòng xuất huyết vi mạch.
LD: Uống 500mg/ngày 4 lần/ngày trong lúc có kinh. Uống hoặc tiêm bắp thịt, tĩnh mạch 250 - 500mg, cứ 4 - 6 giờ nếu cần, sau phẫu thuật. Dự phòng và điều trị xuất huyết sơ sinh thiếu tháng 12,5mg/kg thể trọng, tiêm mạch hoặc tiêm bắp thịt cứ 6 giờ.

ETHAVERIN

Isoquinolin 1-[(3,4-diethoxyphenyl) methyl)-6,7-diethoxy-
Ethylpapaverin
BD: *Barbonin (Knoll AG, Đức)*
Diquinol (Parke Davis)
Ethquinol (Ulmer, USA)
Perparin (Chemo–Puro)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Am–Thav (Amid, USA)
Cardiostron (Solco, Đức)
Cebral (Kenwood, USA)
Circubid (Merchant, USA)
Etadil (Charpentier, Pháp)
Ethaquin (Ascher, USA)
Ethatab (Meyer, USA)
Ethav (Amfre–Grant, USA)
Ethavas (Econo–Rx, USA)
Ethaverol (USA)
Ethavex 100 (USA)
Etnabid (Meyer, USA)
Laverin (Lemmon, USA)
Pavaspan (Jamieson–McKames, Mỹ)
Plaquiverine (Monal, Pháp)
Spasodil (Rand, USA)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Chống co thắt tương tự như papaverin với liều dùng cao hơn.
CĐ: Co thắt động mạch ngoại vi và não, cơn co thắt đường dạ dày, ruột, tiết niệu, sinh dục.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Như papaverin.

ETHCHLORVYNOL

Gây ngủ, an thần

1-Penten-4-yn-3-ol, 1-chloro-3-ethyl-
BD: *Arvynol (Pfizer)*
Placidyl (Abbott)
Roeridorm (Pfizer–Roerig)
Serenesil (Abbott)
DT: Viên nang 250 và 500mg.
LD: Người lớn: gây ngủ 0,25 - 1g/ngày. An thần: ngày 2 lần x 100 - 250mg.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa Porphyrin.
LY: *Dùng thời gian dài, gây quen thuốc. Tránh dùng phối hợp với cồn, barbituric.*

ETHENZAMID

Benzamid, 2-ethoxy-
Etenzamide; Aethoxybenzamidum; Protopyrin
BD: *Esalidd (Pliva)*
Euffekt (OTW, Đức)
Lucamid (Lundbeck, Đan Mạch)
Trancalgyl (Innothéra, Pháp)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, thư giãn cơ, chống viêm với liều cao.
CĐ: Đau răng, nhức đầu, trẹo cổ, sốt, co rút do thấp khớp.
LD: Người lớn, uống 4 - 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm salicylat. Bệnh chảy máu. Bệnh Willebrand. Bệnh tiểu cầu. Giảm tiểu cầu.
LY: *Thận trọng nếu suy thận, có thai 3 tháng đầu. Tác dụng phụ: liều cao có thể đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa.*

ETHINAMAT

Gây ngủ, an thần

Cyclohexanol, 1-ethinyl, carbamat
Valamin (Schering AG, Đức)
Valmid (Lilly)

ETHINYLESTRADIOL

19-Norpregna-1,3,5 (10)-trien-20-yn-3,17-

diol, (17α)-
Aethinyloestradiolum
BD: *Diogyn-E (Pfizer)*
Duramen (Leo, Thụy Điển)
Edrol (Virax, Australia)
Ertonyl (Schering Corp, Essex)
Estigyn (Dunca Flockhart, Anh)
Estinyl (Schering Corp, Essex)
Eticyclin (Ciba)
Etifollin (Nycomed, Nauy)
Etivex (Leo, Thụy Điển)
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Feminone (Upjohn)
Follikoral (Arcana, Áo)
Gynna (Indonesia) + Gestoden
Gynoral (Teva, Israel)
Kolpi-Gynaedron (Artesan, Đức)
Kolpolyn (Organon)
Linoral (Organon)
Lynoral (Organon)
Metroval (Kwizda, Áo)
Mikrofollin (Gedeon Richter)
Oradiol (Mỹ)
Orestralyn (Mc-Neil, Mỹ)
Ovex (Ratiopharm, Đức)
Primogyn C (Schering AG, Đức)
Progynon C (Schering AG, Đức)
Progynon M (Schering AG, Đức)
Relivon (Organon)
TuristeronM (Jenapharm, Đức)
Ylestrol (Ferndale, USA)
Dẫn xuất propansulfonicum
DT: Viên nén 0,01 - 0,02 và 0,05mg.
TD: Dẫn chất foliculin, tác dụng với nồng độ rất thấp.
CĐ, LD: - Mất kinh và kinh ít. Ngày uống 2-10 viên loại 0,01mg.
Đợt dùng 20 ngày, kèm theo 5 ngày tiêm bắp 5mg Progesteron/ngày.
- Cai sữa: 3 ngày đầu sau khi đẻ, ngày 3 lần x 0,01mg, 3 ngày tiếp, mỗi ngày 0,01mg - U tuyến tiền liệt: 3 ngày đầu, mỗi ngày 3 lần 1 - 2 viên 0,05mg, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 0,05mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, rối loạn chức năng gan, viêm nội mạc tử cung, rối loạn chức năng chuyển hóa lipid, tăng HA, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch máu não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch não, u ác tính vú và tử cung, bệnh gan, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai - (xem thêm Estradiol).
LY: *– Thận trọng với người suy tim hay thận, tăng HA, động kinh, hen, glôcôm góc đóng hay mở, tăng nhãn áp, giảm dung nạp glucose ở người tiểu đường.*
– Kiểm tra tuyến vú, xương chậu và HA trước khi điều trị, khám định kỳ 6 tháng và hàng năm.
– Các test chức năng gan, nội tiết chỉ có kết quả tin cậy sau 2 – 4 tháng ngừng thuốc.
Tương tác thuốc: *Thuốc tạo enzym có thể làm tăng chuyển hoá thuốc.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, đau nửa đầu, thay đổi thể trọng, vú, hoạt động tình dục, giữ nước và muối, với liều cao tăng nguy cơ nghẽn mạch, rám da, vàng da, ứ mật, xuất huyết nhiều và bất ngờ, xuất huyết lấm tấm, bất lực ở nam giới, giảm sinh tinh trùng, dị ứng da.*

ETHIODIZED Oil (^{131}I)

Trị ung thư, đồng vị phóng xạ

Gồm các acid béo ở dầu hạt thuốc phiện, và các ester, đã gắn iod, ghi nhãn với I131.
Ethiodol–131 (Savage, Mỹ)

ETHIONAMID

4-Pyridincarbothionamid, 2-ethyl-
Etionizina; ETP
BD: *Etiocidan (Cida, Tây Ban Nha)*
Iridocin (Bayer)
Nicotion (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rigenicid (Gedeon Richter)
Trecator (Theraplix, Pháp; Ives, Mỹ)
Trescatyl (May & Baker)
DT: Viên nén hoặc viên bọc đường 0,25g; viên thuốc đạn 0,50g; lọ thuốc tiêm 0,50g dưới dạng chlorhydrat cô lạnh (kèm 1 ống dung dịch Natri hydrocarbonat để điều chỉnh pH của dung dịch NaCl hoặc glucose để tiêm tuyền tĩnh mạch).
TD: Thuốc tổng hợp vừa kìm hãm vừa tiêu diệt trực khuẩn lao (có tác dụng cả với những chủng đã nhờn INH và một số thuốc trị lao thông thường khác).
CĐ: Trị các thể lao phổi và ngoài phổi; nhất là các thể đã kháng lại dùng thuốc trị lao thông thường. Thường dùng phối hợp với một hay hai thuốc trị lao khác.
LD: Người lớn, trung bình, ngày uống 2 - 3 viên (có thể uống tới 4 viên) chia làm 2 - 3 lần, trong thời gian đầu. Về sau, liều hàng ngày nên uống làm 1 lần vào buổi chiều, hoặc nạp hậu môn: sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng liều 10 - 25mg/kg cơ thể, trong 24 giờ (nên dùng dưới dạng thuốc đạn). Thuốc tiêm (chỉ dùng nếu bệnh nhân không uống hoặc nạp được hậu môn): hòa tan một lọ thuốc tiêm vào 400ml dung dịch NaCl đẳng trương và 1,5ml dung dịch $NaHCO_3$ 5%. Lúc đầu, người lớn tiêm truyền 2 - 3 giờ mỗi lần: (250mg/24 giờ). Tiêm 3 ngày, sau tăng liều dùng 24 giờ tới 500mg và mỗi lần tiêm trong 45 phút.
CCĐ: Viêm nhiều dây thần kinh do INH, phụ nữ có thai. Đôi khi có thể thấy rối loạn tiêu hóa như: buồn nôn, ăn kém ngon, ỉa chảy, đau rát dạ dày.
Muốn tránh rối loạn trên nên dùng liều tăng dần và phối hợp với các thuốc chống co thắt và bảo vệ niêm mạc dạ dày (như dung dịch Bourget). Cũng có khi xảy ra cảm giác mỏi mệt, suy yếu kèm rối loạn tâm thần (cần phối hợp với các vitamin nhóm B).
LY: *Thuốc thường dùng phối hợp với streptomycin*

từ 3 đến 6 tháng; nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch – Không gây tổn thương ở thận, gan hoặc máu.

ETHIPAX Depot *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa ephedrin tương ứng với 50mg ephedrin HCl; kèm 65mg theophylin và 30mg phenobarbital.
TD: Gây giãn phế quản, viêm phế quản mạn.
LD: Người lớn: Ngày 1 viên vào buổi sáng và 1 viên buổi tối sau bữa ăn.

ETHISTERON

Pregn-4-en-20-yn-3 on-17-hydroxy, (17α)
Aethisteronum; Etisterone; Syntolutin
BD: *Colutoid (Kobanyai, Hungari)*
Etherone (Protea, Australia)
Gestoral (Endopancrine)
Luteosterone (ISM, Italia)
Lutocyclin (Ciba)
Lutoral (Schieffelin USA)
Ora–Lutin (Parke Davis)
Pranone (Schering Corp/Essex)
Progesteron lingvalete (Galenika)
Progestolets (Barlowe Cote, Canada)
Prolutol
Syngestrotabs (Pfizer)
DT: Viên 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng mạnh gấp 5 - 6 lần so với progesteron.
CĐ: Như progesteron.
LD: Ngày 2 - 3 lần x 1 -2 viên (đặt dưới lưỡi cho tan dần); có thể dùng phối hợp với Androgen.

ETHOHEPTAZIN

Giảm đau

1H-Azepin-4-carboxylic, hexahydro-1-methyl-4 phenyl-, ethyl ester
Dẫn xuất citrat:
Panalgin (Padil, Italia)
Zactane (Wyeth)

ETHOSUXIMID

2,5-Pyrrolidindion, 3-ethyl-3-methyl-
Atysmal; Mesentol; Pemal; Suxin; Thilopemal
BD: *Asamid (Pliva)*
Emeside (Anh; Hà Lan)
Epileo petit mal (Nhật Bản)
Ethymal (Hà Lan, Israel)
Etomal (Orion, Phần Lan)
Petinimid (Gerot, Áo)
Petnidan (Desitin Đức)
Pyknolepsinum (ICI)
Ronton (Polfa, Ba Lan)
Simatin (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Suxilep (Đức)
Suxinutin (Parke Davis)
Zarondan (Parke Davis)
Zarontin (Parke Davis)
DT: Thuốc uống giọt 50%; 45 giọt = 250mg. Nang mềm 250mg. Sirô 5g/100ml.
TD: Chống cơn kinh giật ở bệnh động kinh nhỏ (petit mal).
CĐ, LD: Trị động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em (với các biểu hiện: vắng ý thức; co cơ, mất vận động). Bắt đầu dùng liều 15 - 30 giọt/ngày. Sau tăng dần tới liều 30 - 60 giọt/ngày. Nang gelatin 250 mg và sirô 5g/100ml; bắt đầu 1 nang hoặc 1 thìa cà phê sirô/ngày cho trẻ em dưới 6 tuổi. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày uống 2 nang hoặc 2 thìa cà phê. Sau cứ 4 đến 7 ngày tăng liều dùng hàng ngày thêm 1 nang hoặc 1 thìa cà phê (thường dùng tới liều trung bình 4 - 7 nang/ngày). Liều hàng ngày, chia làm vài lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với dẫn chất suximid.
LY: *Có thể bị đau thượng vị, nôn, ỉa chảy, giảm bạch cầu. Thận trọng dùng cho người mang thai và người nuôi con bú. Có thể bị đau đầu, chóng mặt, chán ăn, buồn nôn, buồn ngủ, mất điều hoà, trầm cảm, nấc, sảng khoái, ban đỏ rải rác.*

ETHOTOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 3-ethyl-5-phenyl-
Peganone (Abbott)

ETHOXZOLAMID

2-Benzothiazolsulfonamid, 6-ethoxy-
BD: *Cardrase (Upjohn)*
Ethamide (Allergan)
Glaucotensil (Farmila, Italia)
Redupresin (Thilo, Đức)
DT: Viên nén 125mg.
TD: Lợi tiểu tương tự như Acetazolamid.
CĐ: Như Acetazolamid.
LD: Lợi tiểu: ngày uống 1/2 - 1 viên, sau bữa ăn sáng; dùng 3 ngày/tuần.
Điều trị glôcôm: Ngày 1/2 - 2 viên, chia 2-4 lần.

ETHYL Biscoumacetat

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

Ethylum biscumaceticum; Etilbiscumacetato; Ethyl dicoumarol ; Trombarin
BD: *Biscouron (Ayerst)*
Pelentan (Leciva, Krka)
Stabilene (Auclair, Pháp)
Tromexan (Geigy)
DT: Viên nén 100 và 300mg.
TD: Chống đông máu, xuất hiện sớm hơn Dicumarol và ít tích lũy hơn (kéo dài 36 - 48 giờ sau khi uống).
CĐ: Huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch kèm huyết khối ở khoa ngoại, nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu.
LD: Ngày đầu: uống 2 lần, mỗi lần 0,30g (hoặc 3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,15g; ngày cuối cùng uống 0,10 - 0,20g.
LY: – *Nên theo dõi nồng độ prothrombin ở máu*

trong thời gian dùng thuốc. – Các trường hợp tránh dùng thuốc như với Dicoumarol.

ETHYL Chlorid *(Chlouthan)*

BD: *Holsten aktiv (DE)*
Wariactiv (DE)
TD: Gây tê.

ETHYLESTRENOL

19-Norpregn-4-en-17-ol, (17α)-
Aethylestrenol
BD: *Durabolin – O (Organon)*
Duraboral (Organon)
Maxibolin (Organon)
Orabolin (Organon)
Orgabolin (Organon)
Orgaborat (Organon)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Steroid tăng dưỡng.
CĐ: Các bệnh mạn tính gây suy nhược nhất là ở người đứng tuổi, sau phẫu thuật, người sút cân, ăn uống kém ngon.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên. Trẻ em: 0,03mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 4 tuần.
CCĐ: Như "Metandienon".

ETHYL Loflazepat

1H-1,4-Benzodiazepin-3-carboxylic acid, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-2,3-dihydro-2-oxo-ethyl ester
BD: *Meilax (Meiji, Japan)*
Victan (Clin – Midy, Pháp; Labaz)
DT: Viên nén 2mg.
CĐ: Các biểu hiện thực thể do lo âu và rối loạn giấc ngủ.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 mg, chia vài lần hoặc 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Diazepam.

ETHYLMORPHIN

Giảm đau loại opi

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro 4,5-epoxy-3-ethoxy-17-methyl-, (5α,6α)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aethylmorphinum hydrochloricum
Ethylmorphinum chloratum
Ethylmorphini hydrochloridum
Ethylmorphinium hydrochloricum
Etilmorfina cloridrato
BD: *Codéthyline Houdé (ISH, Pháp)*
Diolan (Slovakofarma)
Dionin (E.Merck)
Diosan (Abello, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 5 - 15 và 30mg.
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng an thần nhẹ.
LD: Người lớn: ngày từ 30 - 90mg, trẻ em từ 8 tuổi trở lên ngày 2 - 10mg.
CCĐ: Ứ nghẽn, suy hô hấp; ho do hen.

ETHYLNOREPINEPHRIN

Kiểu giao cảm

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxybutyl)-
Ethylarterenol; Ethylnoradrenaline
Dẫn xuất hydrochlorid: Ethylnorsuprarenin
Bronkephrine (Winthrop–Breon)
Butanephrin

ETHYL Orthoformat

Ethan, 1,1',1''-[methylidynetris (oxy) tris-
Ethyle (orthoformiate d')
BD: *Aethone (Pháp)*
DT: Thuốc giọt (lọ 24ml); thuốc đạn, 2 dạng cho người lớn và cho trẻ em dưới 6 tuổi.
TD: Chống co thắt đường hô hấp, trị ho.
CĐ: Các chứng ho cơn - ho ở trẻ sơ sinh (dưới 30 tháng).
LD: Thuốc giọt: Dưới 12 tháng, cứ mỗi tuổi cho uống 1 giọt/ngày, từ 12 tháng đến 2 tuổi: 15 - 30 giọt/ngày - 3 đến 10 tuổi: 30 - 35 giọt/ngày. -11 đến 15 tuổi: 1/2 - 2/3 thìa cà fê/ngày. Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày, hoặc nạp 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: nạp 1/2 thuốc đạn (loại trẻ em).

ETHYMIZOL

Bis-(methylamid)-1-ethylimidazol-4,5-dicarbonic acid
BD: *Aethimizolum (Nga)*
Etimizol
DT: Viên nén 0,1g; ống tiêm 3mg dung dịch 1,5%.
TD: Trợ hô hấp (do tác dụng chọn lọc đến trung khu hô hấp) chống co thắt cơ trơn phế quản.
CĐ: Phòng ức chế hô hấp khi gây mê và sau phẫu thuật, ngộ độc do thuốc giảm đau, gây ngủ, bệnh phế quản - phổi mạn.
LD: Chống co thắt phế quản: người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 1-2 ống.
CCĐ: Cơn kích thích vận động.

ETIDOCAIN

Butanamid N, -(2,6-dimethylphenyl)-2-(ethylpropylamino)-, (+-)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Duranest (Astra; Roger Bellon, Pháp)*
DT: Lọ 20ml dd tiêm 1% (dạng hydrochlorid). Có loại phối hợp với Adrenalin 1p 2000.000.
TD: Gây tê có tác dụng kéo dài. (3 đến 6 giờ).
CĐ: Gây tê từng vùng để chuẩn bị phẫu thuật: gây tê quanh màng cứng, phong bế đám rối thần kinh,...
LD: Tùy theo chỗ tiêm và tuổi bệnh nhân. Trung bình dùng từ 15 - 20ml dd 1%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê có cấu trúc amid, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất nặng không có máy điều chỉnh; loạn porphyrin; động kinh chưa điều trị. Với dạng có adrenalin: cường giáp; tiêm tĩnh mạch.

ETIDRONIC Acid

Trị bệnh Paget

Phosphinic acid, 1 (-hydroxyethyliden) bis-
Dẫn xuất muối dinatri:
Etidronate disodium; EHDP
Didronate (A.L,... Na Uy)
Didronel (Procter & Gamble, Mỹ)
Difosfen (Rubio, Tây Ban Nha)
Difos (Boehringer Mannheim)
Difosphonat (Procter & Gamble, Mỹ)
Etidron (Gentili, Italia)
Osteum (Vinas, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 200 và 400mg. Ống tiêm 6ml/300mg.
LD: Uống 5mg/kg/ngày. Đợt tối đa: 6 tháng. Tiêm truyền tĩnh mạch 7,5mg/kg/ngày. Đợt 3 ngày liền.
CCĐ: Suy thận nặng.

ETIFELMIN

Trị giảm huyết áp

1-Butanamin, 2-(diphenylmethylen)-
Diphenylpropenylamine; EDPA
Dẫn xuất gluconat:
Gilutensin (Giulini, Đức)
Tensinase (Nippon Chemipar, Japan)

ETIFOXIN Hydrochlorid

BD: *Stresam (Pháp)*
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn chất benzoxazin có tác dụng chống lo âu, điều hòa các chức năng ở hệ thần kinh thực vật.
CĐ: Các biểu hiện tâm thần thực thể của chứng lo âu như loạn trương lực thần kinh thực vật, nhất là ở hệ tim mạch.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng 7 - 30 ngày.
CCĐ: Trạng thái sốc, suy gan hoặc thận nặng, suy hô hấp nặng. Nhược cơ.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.*

ETILAMFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N-ethyl-α-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Apetinil–Dépo (Syntex–Médial, Thụy Sĩ)

ETILEFRIN

Benzenmethanol,α-[(ethylamino),methyl)-3-
Aethyladrianol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etilefrinum hydrochloricum
BD: *Bioflutin–N (Sudmedica, Đức)*
Circupon (Tropon, Đức)
Circupon Retard (Medichemie, Thụy Sĩ))
Confidol (Pharmasal, Đức)
Effontil (Boehringer Ingelheim)
Effortil (Boehringer Ingelheim)
Ethyfron (Sawai, Japan)
Etil (Chemische Tempelhof, Đức)
Eti–Puren (Klinge, Đức)
Fetanol (Medexprot, Nga)
Hishiherin–S (Hishiyama, Japan)
Presotona (Erco, Đan Mạch)
Pressoton (Erco, Đan Mạch)
Pulsamin (Teikoku, Japan)
Theroal (SS Pharmaceutical, Japan)
Thomasin (Serumwerke, Đức)
Tonus–Forte (Beiersdrof, Đức)
Tri–Effortil (Boehringer Ingelheim)
DT: Viên nén 5mg; viên nang 25mg. Thuốc uống giọt 0,75%, ống tiêm 1ml/0,01g; thuốc nhỏ mắt 3% và 5%.
TD: Kích thích giao cảm, mạnh hơn phenylephrin nhưng chóng hết hơn.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp: - Giảm huyết áp và suy tuần hoàn ở người mệt mỏi, sau mổ, mới ốm dậy - Thuốc tiêm: Trụy mạch và sốc, tai biến khi gây mê phẫu thuật, chấn thương hoặc ngộ độc.
LD: - Uống: người lớn, ngày 3 lần x 20 - 25 giọt hoặc 2 viên nén - Hoặc ngày 2 lần x 1 nang. Trẻ em 6 - 15 tuổi ngày 2 - 3 lần x 5 - 10 giọt hoặc 1 viên nén. - Tiêm dưới da, bắp hay tĩnh mạch: ngày 1 ống. - Trị glôcôm: ngày tra mắt 2 lần.
CCĐ: Tăng huyết áp, xơ cứng mạch, cường tuyến giáp, bệnh cơ tim mạn.

ETIZOLAM

An thần, trấn tĩnh

6H-Thienol [3,2f] [1,2,4] triazolo [4,3-a] [1,4] diazepin, 4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-
Depas (Yoshitomi, Japan)
Pasaden (Farmades, Italia)

ETO *(Rumani)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa cao toàn bộ nhãn cầu (có các acid amin như lysin, alanin, methionin, valin, leucin, phenylalanin...).
CĐ: Kích thích sự tái tạo biểu mô ở giác mạc kèm tác dụng chống viêm và làm cho tổn thương mau lành.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

ETODOLAC

Pyrano [3,4-b] indol-1-acetic acid, 1,8-diethyl-1,3,4,9-tetrahydro-
BD: *Edolan (Merrel Dow/Lepetit)*
Febret (Ấn Độ)
Lodine (Ayerst; Wyeth)
Ramodar (Wyeth)
Robastin (Hàn Quốc)
Tedolan (Leo, Đan Mạch)
Ultradol (Ayerst)
Zedolac (Maggioni – Winthrop, Italia)
DT: Viên nang 200mg. Viên nén bọc 300 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Viêm khớp, thấp khớp (cấp hoặc mạn).
LD: Người lớn ngày 2 lần x 200mg. Không được dùng quá 600 mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển (hoặc có tiền sử); mẫn cảm với Aspirin và thuốc chống viêm không steroid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thận trọng với người tiền sử loét dạ dày – tá tràng. Chảy máu đường tiêu hoá.*
Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, nôn, buồn nôn, nổi mẩn, ngứa, đau đầu (Xem AINS).*

ETODROXIZIN

Gây ngủ, an thần

Ethanol, 2-[2-2[[(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-1-1piperazinyl] ethoxy] ethoxy]-
Dẫn xuất maleat:
Indunox (UCB, Bruxelles)

ETOFENAMAT

Dùng ngoài da, giảm đau, trị thấp khớp

Afrolate (Lafarquim, Tây Ban Nha)
Bayrogel (Bayropharm, Đức)
Etofen (Ecosol, Thụy Sĩ)
Etogel (Tropon, Đức; Krka)
Flexium (Rorer, Bỉ)
Flogoprofen (Wassermann, T.B.Nha)
Ifone (Mỹ)
Rheumon (Bayer; Tropon, Đức)
Traumon (Tropon, Đức)
Zenavan (Orfi, Tây Ban Nha)
BD và DT: *Rheumon (Bayerpharma)* - *Rheumon gel*: Ống 20 gel bôi da (50mg/1g).
- *Rheumon I.M.* Ống tiêm 2ml = 1000mg. Thuốc xịt 100mg/ml.
CĐ: - Rheumon gel: - Các chứng thấp ở hệ xương cơ như viêm quanh khớp xương, đau lưng, đau thần kinh toạ, viêm bao gân - bao hoạt dịch; thoái hoá cột sống.
- Các chứng đụng giập, bong gân, cơ kéo căng:
Rheumon IM: Các cơn đau trầm trọng do viêm khớp, cơ, các chấn thương nặng, các cơn đau nặng, cấp tính do viêm sau mổ.
LD: - Bôi thuốc với chiều dài 5 - 10cm trên vùng bị đau vài lần (3 - 4 lần/ngày). Đợt dùng từ vài ngày đến vài tháng.
- Tiêm bắp sâu 1 ống: bẻ ống và hút dd bên trong vào ống tiêm. Thay bằng một kim tiêm khác vừa đủ dài để tiêm sâu vào cơ (thường là cơ mông). Trước khi tiêm, rút nhẹ piston bơm tiêm để đảm bảo không chạm vào một mạch máu.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn chất acid flufenamic hoặc các kháng viêm không steroid khác.
Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.
- Thuốc tiêm: - Như trên và: Rối loạn về tạo máu, loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử). Đang điều trị bằng thuốc chống đông và chống kết tập tiểu cầu, suy gan, thận, tim.
LY: – *Thuốc tiêm: cân nhắc với người rối loạn chuyển hoá porphyrin. Theo dõi chặt chẽ: rối loạn tiêu hoá, viêm ruột (viêm loét đại tràng, bệnh Crohn), tăng HA, người cao tuổi, sau đại phẫu. Thận trọng với hen, bệnh phổi tắc nghẽn mạn, sưng niêm mạc mũi mạn, người vận hành máy.*
– *Gel: Traumon spray không bôi lên niêm mạc, mắt, vùng tổn thương, viêm, ngứa.*
Tương tác thuốc: *Thuốc tiêm, tăng nguy cơ xuất huyết khi dùng với rượu, corticoid, AINS khác. Probenecid, sulphinpyrazon làm chậm thải trừ etofenamat. Giảm tác dụng thuốc lợi tiểu và thuốc hạ HA. Tăng độc tính của digoxin, phenytoin, lithium, methotrexat, thuốc uống hạ đường huyết.*
Phản ứng phụ: *Thỉnh thoảng đau, cứng, đỏ, phù, ngứa nơi tiêm. Hiếm nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, rối loạn thị giác, rối loạn dạ dày, ruột, phù, đau khi đi tiểu, nổi ban, phản ứng tăng nhạy cảm toàn thân. Với loại gel: hiếm đỏ da, dị ứng da (ngứa dữ dội, nổi mẩn, hồng ban, mụn nước).*

ETOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

3-Pyridin carboxylic acid, 2-[2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-1-oxopropoxy] ethyl ester
Afloyan (Alter, Tây Ban Nha)
Lipo–Merz (Merz, Đức)
Noflevan (Alter, Tây Ban Nha)

ETOFYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7 dihydro -7-(2-hydroxyethyl)-1,3-dimethyl-
Hydroxyaethyltheophyeeinum; Oxyetophyllinum; Ascorphylline; Mediphyllin
BD: *Cordalin (Treupha, Thụy Sĩ)*
Oxyphylline (Pháp; Astra; Thụy Điển)
Theostat (MPS Labs, Nam Phi)
Dẫn xuất nicotinat:
Actemil (T.B.Nha)
De–Oxin – (Berengure–Beneyto)
Hesotanol (Áo)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg; viên thuốc đạn 350mg; ống tiêm 1ml = 0,10g - 0.110g; ống tiêm 2ml = 0,22g hoặc 0,25g.
TD: Dẫn chất của Theophylin, tan vào nước (dung dịch có phản ứng trung tính), dung nạp tốt hơn Theophylin (không gây kích ứng ở dạ dày, tiêm ít đau hơn và không gây cảm giác nóng bừng như Aminophylin). Có hoạt tính như Theophylin: làm dễ thở (giãn phế quản) giãn mạch vành, mạch ở não và thận, tăng lưu lượng tim, kích thích bài niệu và hoạt động thần kinh trung ương.
CĐ: Trị suy tim, phù nề, đi tiểu ít, đau thắt ngực, suy mạch vành, nhồi máu cơ tim; xơ cứng mạch não, chứng đột quỵ, rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh nhĩ - thất, khí thũng phổi, khó thở (hen và do các nguyên nhân ở trung ương thần kinh).
LD: Uống: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 100mg; hoặc nạp 1 - 3 viên thuốc

đạn/ngày. - Tiêm ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 -2 ml. Tiêm chậm tĩnh mạch (tiêm 1 ống khoảng 1 phút); tiêm bắp (nên tiêm chậm vào cơ mông). Khi tiêm tĩnh mạch có thể tiêm phối hợp với dung dịch glucose hoặc thuốc trợ tim trong cùng một bơm tiêm.

ETOFYLIN Clofibrat

Trị tăng lipid - huyết

Theofibrate
Duolip (Merckle, Đức)

ETOGLUCID

Trị ung thư, tác nhân alkyl - hóa

Oxiran 2.2'-(2,5,8,11-tetraoxadodecan, 1-1,2 -diyl) bis-
Ethoglucid
Epodyl (ICI)

ETOMIDAT

1H-Imidazol-5-carboxylic acid, 1-(1- phenyl-ethyl)-, ethyl ester, (R)-
BD: *Amidate (Abbott)*
Etomid ate – lipuro –
Hypnomidate (Janssen)
Nalgol (Janssen; Krka)
Radenarcon (Đức; Janssen)
Sibul (Esteve, Tây Ban Nha)
DT: Ống tiêm 10ml (2mg/ml); ống tiêm 1ml dd cốn để tiêm truyền (125mg/ml); nhũ dịch tiêm 10ml.
TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng ngắn, không có tác dụng giảm đau, dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến chức năng gan).
CĐ: Loại 2 mg/ml: cảm ứng gây mê, tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi; gây ra ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhỏ ít đau đớn cần tỉnh dậy nhanh. Loại 125mg/ml: Tiêm truyền cho các phẫu thuật dưới 2 giờ. Gây ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhanh và trung bình. - Để tăng tác dụng của thuốc gây mê khi hoặc bay hơi.
LD: - Loại 2 mg/ml - Để cảm ứng 0,25 - 0,4 mg/kg; 0,25 - 1,8mg/kg/giờ, tùy theo phẫu thuật và cách gây mê. Loại 125 mg/ml: Tiêm ngay sau khi cảm ứng : Liều tấn công: 1/4 ống trong 5 phút (phẫu thuật 1 giờ). Liều duy trì: Tiêm truyền chậm tới khi mổ xong: 1/4 ống cho phẫu thuật 1 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng. Quá mẫn với thuốc và nhũ dịch dầu. Có thai (trừ khi thật cần thiết).
LY: – *Chỉ có chuyên viên chuyên khoa và đủ các thiết bị phụ trợ mới được sử dụng thuốc.*
– *Thuốc không có tác dụng giảm đau. Nếu dùng thời gian ngắn nên sử dụng một thuốc giảm đau mạnh (như Fentanyl) trước hoặc cùng lúc với Etomidat.*
– *Không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú hoặc không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng nếu dùng các thuốc an thần, opi, giảm đau và rượu.*
– *Không trộn lẫn với các thuốc khác (kể cả đường truyền), có thể tiêm Etomidat lipuro vào bộ dây truyền Na chlorid 0,9% nhưng phải tạm ngừng truyền.*
Tác dụng phụ:
– *Nếu chưa chuẩn mê có thể giật rung cơ (dùng benzodiazepin trước).*
– *Thuốc ức chế sinh tổng hợp các steroid của vỏ thượng thận.*
– *Có thể bị buồn nôn, nôn, ho, nấc, rét run.*
– *Cũng cần chú ý dùng thuốc cho người thể tạng dị ứng.*
– *Hiếm gặp co thắt thanh quản.*
– *Chú ý hiện tượng ngừng thở thoáng qua (liều cao và phối hợp với an thần kinh trung ương).*

ETOMIDOLIN

Chống co thắt

1H-Isoindol-1-on, 2-ethyl-2,3-dihydro-3-[[4-[2-(1-piperidinyl) ethoxy] phenyl] amino]-
Amidoline (Farmitalia Carlo Erba)
Smedolin (Yamanouchi, Japan)

ETOPERIDON

Trấn tĩnh

Dẫn xuất hydrochlorid:
Centren (Syntex – Latino, Tây Ban Nha)
Enpoymite (Grunenthal)
Eupsy Mite (Grunenthal)
Staff (Sigmatau, Italia)

ETOPOSID

EPE
BD: *Celltop (Farmitalia Carlo Erba)*
Etopol (Bristol; Krka)
Fytosid (Ấn Độ)
Lastet (Nippon Kayaku, Japan)
Vepesid (Sandoz–Wander; Bristol–Myers)
DT: Viên nang 50mg: ống tiêm 5ml/100mg. Lọ 50 - 100 - 200 - 400mg.
TD: Dẫn chất Phylotoxin kìm tế bào.
CĐ: Ung thư phổi, bệnh Hodgkin, ung thư tinh hoàn...
LD: 60 - 200 mg/m^2 bề mặt thân thể. Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng chức năng gan. Suy tuỷ không do ung thư.
LY: – *Kiểm tra huyết học định kỳ, chức năng gan thận.*
– *Thận trọng với trẻ em, người có thai.*
Phản ứng phụ: *suy tuỷ, buồn nôn, nôn, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, rụng tóc, hạ HA. Bệnh thần kinh ngoại biên, lạnh run, sốt, tim nhanh, co thắt phế quản, khó thở, nhồi máu cơ tim, viêm tĩnh mạch.*

ETOZOLIN

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle

Diuzolin (Morgens, Tây Ban Nha)
Elkapin (Gödecke, Đức; Parke Davis)

Etopinil (Wassermann, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do suy tim, thận hoặc gan.
LD: Trị tăng huyết áp: Bắt đầu ngày 2 lần x 1 viên - sau ngày 1 viên.
Trị phù nề: Bắt đầu: ngày 2-4 viên. Sau cứ 2-3 ngày uống 1-2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETRETINAT

BD: *Tegison (Roche)*
Tigason (Roche; Sauter, Thụy Sĩ)
DT: Viên nang 10 và 25mg.
TD: Dẫn chất retinol có tác dụng chống bệnh vẩy nến.
CĐ: Các thể vẩy nến lan rộng hoặc nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi, nhất là đỏ da vẩy nến; bệnh vẩy nến mụn mủ, bệnh vẩy nến bẩm sinh, bệnh Darier...
LD: Ban đầu: ngày 0,75 - 1mg/kg chia 2 - 3 lần (tối đa 75 mg/24 giờ). Dùng 2 - 4 lần. Sau giảm liều tùy theo dung nạp (từ 0,4 - 0,5 mg/kg/ngày).
Dùng tiếp 6 - 8 tuần nữa.
CCĐ: Suy gan hoặc thận; dùng liều cao Vitamin A; phụ nữ có thai.
LY: *Nếu suy gan phải theo dõi transaminase trong 15 ngày. Nếu phải dùng cho trẻ em dưới 17 tuổi cần theo dõi sự phát triển chiều cao, thể trọng và xương.*
Tác dụng phụ: *Viêm môi khô nứt nẻ, khô miệng mũi, chóc màng, rụng tóc.*

ETYBENZATROPIN

Trị Parkinson,
chống tiết cholin trung ương

8-Azabicyclo [3,2,1] octan, 3-(diphenyl-methoxy)-8-ethyl-, endo-
Ethybenztropine
Dẫn xuất hydrobromid:
Ponalid (Sandoz – Wander)

ETYNODIOL

19-Norpregn-4-en-20-yn-3,17-diol (3α,17α) -
Ethynodiol
Dẫn xuất 3β,17β-diacetat:
Ethynodiol diacetat
BD: *Continuin (Gedeon Richter, Hungari)*
Femulen (Searle)
Luteonorm (Serono)
Lutometrodiol (Searle)
DT: Viên nén 0,5 và 2mg.
TD: Thuốc trợ thai (gestagen) tổng hợp dùng uống có tác dụng mạnh, với liều rất thấp (mạnh khoảng gấp 40 lần Progesteron và 5 lần norethynodrel). Ngăn cản sự rụng trứng và không có tác dụng tăng đồng hóa hay nam tính hóa.
CĐ: Điều trị suy hoàng thể, kinh đau; đa kinh; hội chứng tiền kinh ở tuổi dậy thì . - Hội chứng tiền mãn kinh, băng huyết do tăng tiết foliculin, mất kinh và vô kinh do suy hoàng thể.
LD: Thường dùng từng đợt ngắn 10 - 7 hoặc 5 ngày trong 1 tháng, mỗi ngày 1 - 3 viên vào thời gian trước khi thấy kinh. Dùng trong vài vòng kinh.
Một số trường hợp cụ thể như sau: rong kinh do u xơ: ngày 2 - 4 viên; dùng 10 ngày liền.
Bệnh lạc màng trong tử cung: điều trị liên tục với liều tăng dần, ngày 1 - 5 viên.
Còn dùng phối hợp trong viên tránh thai với mestranol (biệt dược Ovulen); Ethinyl - estradiol (B.d: Conova 30).
CCĐ: Có thai (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai và nam tính hóa bào thai nữ); băng huyết rong kinh do nguyên nhân chưa xác định, có tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối; tổn thương nặng chức năng gan.
LY: *– Với một số người mẫn cảm, thuốc có thể làm cho hội chứng trầm cảm và triệu chứng ứ nước nặng lên. – Tác dụng phụ của thuốc có thể xảy ra: rối loạn dạ dày – ruột: thay đổi về kinh nguyệt, mất kinh và ức chế rụng trứng khi dùng trước ngày thứ 10 của vòng kinh. Viên 10mg (loại mạnh).*

EUCALCIC *(Pháp)*

DT: Gói 15ml dịch treo chứa 1,2g Ca^{++} (dưới dạng 3g $CaCO_3$).
CĐ: Loạn dưỡng xương do thận; tăng P-huyết và giảm Ca-huyết do suy thận mạn.
LD: Người lớn: ngày 2-3 gói vào bữa ăn.
Trẻ em: 1-2 gói/ngày vào bữa ăn.
CCĐ: Tăng calci - huyết, tăng phophor - huyết khởi đầu trên 65mg/l: sỏi thận kèm tăng calci - niệu; nằm bất động kéo dài kèm tăng calci - niệu hoặc calci - huyết.

EUCALYPTINE Le Brun *(Pháp)*

DT: Viên nang; sirô 200ml

- Viên nang có: Eucalyptol	100mg
Guaicol	25mg
Codein	15mg
Camphor	12mg
Phenol	5mg
Bromoform	5mg
- 200ml sirô có:	
Eucalyptol	42,7mg
Codein	244mg

TD: Thuốc trị ho có tác dụng sát khuẩn trung tâm, sát khuẩn đường hô hấp.
CĐ: Ho khan. Điều trị hỗ trợ các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp có ho.
LD: Viên: người lớn uống 6-9 viên/ngày chia 2-3 lần.
Sirô: Trẻ em 30 tháng đến 6 tuổi: 1/2 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Từ 6 tuổi trở lên: 1 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Người lớn 3-4 thìa định lượng/lần x 4 lần/ngày.
CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng tuổi.
LY: - *Dạng viên chỉ dùng cho người lớn.*
– Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

– Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
– Thuốc gây buồn ngủ: cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.
– Thuốc có thể gây ra: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

EUGENOL

DT: Lọ 15 hoặc 30ml.
TD: Hoạt chất chính ở tinh dầu đinh hương và hương nhu, giảm đau và sát khuẩn.
CĐ: Điều trị viêm huyệt răng ở giai đoạn đầu, giảm đau trong trường hợp viêm ngà răng hoặc viêm tủy răng. Để trộn với oxyd kẽm làm thành chất hàn tạm (eugenat).

EUMOVATE Cream *(Glaxo Wellcome)*

DT: Kem bôi da ống 5g - 15g. 100g có:
Clobetasol butyrat 0,05g
TD: Clobetasol butyrat là một corticoid tác dụng tại chỗ hiệu quả tốt hơn hydrocortison 1%, ít ảnh hưởng lên chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận, ít gây teo da.
CĐ: Chàm (eczema), các dạng viêm da: chàm dị ứng, viêm da tiếp xúc ánh sáng, viêm tai ngoài, viêm da tiện phát do kích thích và dị ứng, sẩn ngứa cục, viêm da tiết bã nhờn, côn trùng đốt.
LD: Lấy một lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng tổn thương, 2 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Viêm da do virus (herpes, thuỷ đậu) - Mẫn cảm thuốc - Nhiễm khuẩn - Nấm tiên phát.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài gây ức chế thượng thận.*
– Không bôi lên mi mắt hoặc rây vào mắt.
– Không bôi lên da mặt lâu dài, rộng (dễ teo da).
– Không nên dùng cho người mang thai – Dùng cho trẻ em, nhũ nhi phải thận trọng và có chỉ dẫn của thầy thuốc.
– Xem thêm Corticoid.
Còn có hai dạng cream:
** **Eumosone G cream** ống 10g – Có thêm gentamicin 0,1g/100g dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát – không dùng cho bệnh viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.*
** **Eumosone M cream**, ống 15g.*
Có thêm Miconazol nitrat 2g/100g – Dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn hoặc nấm.

EUNINTO *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có 300mg paracetamol; 6,25mg promethazin HCl và 6mg codein phosphat.
CĐ: Viêm khớp, viêm túi thanh mạc (bursitis); chứng kinh đau, viêm xoang, đau do thấp khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu, đau răng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

EUPROCIN

Gây tê
Cinchona-9-ol, 10,11-dihydro-6'-(3-methylbutoxy)-, (8α,9R)-
Dẫn xuất dihydrochlorid
Euprocin hydrochlorid
Eucupin (Schering Corp/Essex)

EUROBIOL 25000 U *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa những vi hạt nén không bị dịch vị phá hủy chứa: 237, 174 đến 306, 957 mg tuyến tụy tương ứng với hoạt tính enzym như sau (theo đơn vị của Dược điển châu Âu):
- Hoạt tính phân hủy lipid: 25000U.
- Hoạt tính phân huỷ tinh bột: 22500 U.
- Hoạt tính phân hủy protein: 1250 U.

CĐ: Suy tuyến tụy ở người lớn: viêm tụy mạn; ở trẻ em: trong chứng nhầy nhớt (mucoviscidose).
LD: Sơ sinh dưới 18 tháng: ngày 2 viên. Trẻ em: ngày 4 viên. Người lớn: ngày 6 viên. Uống vào bữa ăn (lúc đang ăn).
LY: *Ở một số trẻ em, cần tăng dần liều dùng để tránh bị táo bón nặng.*
– Còn có Eurobiol 4,5g gói bột tụy toàn phần lợn đông khô – Cùng tác dụng.

EURONAC *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml kèm ống nhỏ giọt chứa dd nhỏ mắt có 250mg acetylcystein và 0,5mg benzalkonium chlorid.
TD: Chất ức chế collagenase (gây phân hủy các sợi polypeptidic ở collagen giác mạc).
CĐ: Làm lành các vết loét ở giác mạc do chấn thương.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 1 giọt, đợt dùng không quá 8 ngày.

EUROSOL M IN D5 WATER

(Euro-Med)

DT: Dung dịch tiêm truyền 500 - 1000ml: Dextrose 5g, NaCl 234mg, Mg acetat 32,2mg, K acetat 128mg, Na metabisulfit 30mg. Điện giải Na 40mEq, K 13mEq, Mg 3mEq, Cl 40mEq, acetat 16mEq.
CĐ: Duy trì điện giải khi mất nước, điện giải trong phẫu thuật, bỏng, mất máu.
LD: Tuỳ chỉ định. Truyền tĩnh mạch.
LY: *– Thận trọng tăng K, Na, Cl, Mg máu.*
– Coi chừng phản vệ do Na metabisulfit.
BD tương tự: *Eurosol–R IN D5 Water*
Thay thế cho Dextrose 5% trong Lactat Ringer nếu lactat bị chống chỉ định.

EUTHYRAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 20mcg liothyronin natri (L-T3) và 100mcg (L-T4) tức là levo - thyroxin.
TD: Phối hợp 2 hormon tuyến giáp L - T4 và L - T3 theo tỷ lệ 5/1 gần bằng tỷ lệ sinh lý: - Làm tăng mức tiêu thụ oxy ở các mô. - Làm tăng

chuyển hóa cơ bản và nhịp tim.
CĐ: Các thể suy tuyến giáp do nguyên nhân thấp hoặc cao, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. - Mọi trường hợp có kèm suy giáp hoặc không cần hãm tiết TSH.
LD: Tùy theo cường độ suy giáp, tuổi, dung nạp của người bệnh. Người lớn: thường bắt đầu ngày 1/2 viên, rồi tăng dần đến liều tối ưu: khoảng 1-1,5 viên/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp, bệnh tim mất bù. Tương đối: suy mạch vành, loạn nhịp.
LY: *Chứng béo phì không kèm suy giáp không phải là chỉ định của các hormon tuyến giáp, dùng đơn thuần hoặc phối hợp.*

EVACOMINE *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch tiêm truyền 250 - 500ml.
Hỗn hợp 18 loại acid amin và D - Sorbitol.
Hỗn hợp các chất điện giải.

EVAGOLD *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén dài có: Casein 500mg gồm: L-aspartic 66,7mg, L-threonin 39mg, L-serin 51mg, L-glutamic 180mg, L-prolin 90,8mg, L-glycin 18,2mg, L-valin 60,2mg, L-methionin 24,6mg, L-leucin 77mg, L-phenylanalin 41,2mg, L-histidin 24mg, L-lycin 69,8mg, L-tyrosin 13,2mg, L-arginin 31,9mg, L-tryptophan 10,3mg, L-cystin 3,1mg, L-isoleucin 67,4mg, L-analin 28,5mg.
CĐ: Bổ sung dinh dưỡng: suy nhược, thiếu máu, phẫu thuật, vết thương, gãy xương, bỏng nặng, hoá trị, xạ trị, nuôi con bú, có thai, già yếu, suy nhược thần kinh, trẻ em đang lớn, lão suy, dậy thì, vận động viên, lao động nặng.
LD: Uống 1 - 2 viên 3 lần/ngày. Tránh dùng với sữa, thức ăn uống chua.
LY: *Thận trọng với người suy gan và thận nặng với hàm lượng nitơ máu bất thường.*

EVASOL-F *(Hàn Quốc)*

DT: Dd tiêm truyền, có 12 acid amin, acid aminoacetic, D - Sorbitol, Vitamin B6, Nicotinamid, Inositol, Na acetat, Mg chlorid, K chlorid, Na edetat.
CĐ: Bổ sung acid amin, trong các trường hợp giảm Protein huyết, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - tiêm truyền với vận tốc 30 - 40 giọt/phút - Điều chỉnh tuỳ theo người già, trẻ em, bỏng
LY: *Không sử dụng cho người suy tế bào gan nặng.*

EVASOL Soft Caps *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm:
Hỗn hợp các acid amin, vitamin và yếu tố vi lượng khoáng.
CĐ: như Evasol F.

EVENING PRIMROSE OIL

BD: *Imperial Evening Primrose Oil (Swiscap) (Australia)*
Vita ETA plus (Australia)
TD: Oenothera Biennis L. - Evening Primrose (EP) chứa 1 tỷ lệ cao acid béo chưa bão hòa, những acid béo thiết yếu linoleic acid (70%), gamma - linoleic acid (9%) là tiền chất của PGE, là chất có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu và co mạch, hình thành thromboxan (TXA2), EP oil cũng có tác dụng tương tự.
- Trên bệnh xơ cứng động mạch và bệnh mạch vành: PGE có thể ức chế một cách hữu hiệu chứng vữa xơ động mạch. Trên những người có lipid cao trong máu sau 4 - 6 tuần dùng EP oil thì cholesterol, triglycerid, lipoprotein tỷ trọng thấp trong huyết thanh giảm đáng kể, lipoprotein tỷ trọng cao tăng, khả năng tập kết tiểu cầu giảm rõ rệt. Tỷ lệ giảm trung bình là 55,3%.
- Bệnh mạch máu ngoại vi: EP oil có thể cải thiện dung nạp vận động với người bị khập khễnh cách hồi do nghẽn mạch. PGE là chất giãn mạch mạnh, cải thiện tốt cho những người bị co thắt mạch do hội chứng Raynaud và giảm đau thắt ngực.
- Tiểu đường: nồng độ acid béo thiết yếu thấp trong tiểu cầu đã được quan sát thấy ở người bị tiểu đường. Dùng EP oil có thể làm hạ đường huyết ở người có đường huyết cao.
- Béo phì: Dùng EP oil trên bệnh nhân tâm thần thấy giảm cân, đặc biệt những người béo phì do bất thường chuyển hóa. Dùng EP oil da tươi tắn và giảm thể trọng.
- Bệnh phụ nữ và kinh nguyệt: chứng tiền kinh nguyệt, dùng EP oil 2/3 số người giảm hoàn toàn triệu chứng, 22% có đáp ứng. Nhiều người đau vú trước chu kỳ kinh đã khỏi đau hoàn toàn. Hữu ích cho người bị khô âm đạo, hay sẩy thai.
- Eczema dị ứng: Dùng EP oil có đáp ứng rõ rệt.
- Rối loạn thần kinh - tâm thần phân liệt: Dùng EP oil có thể cải thiện triệu chứng trơ cảm xúc, tránh né xã hội.
- Nghiện rượu: uống acid béo thiết yếu làm giảm bớt mức độ trầm trọng của hội chứng cai rượu. Tiêm PGE1 có thể ngăn ngừa thoái hóa gan.
CĐ: Dùng như nguồn bổ sung thực phẩm, dự phòng xơ cứng động mạch, bệnh tim mạch vành, tiểu đường, béo phì, chậm lão hóa, eczema,dị ứng, hội chứng tiền kinh nguyệt, bệnh tâm thần phân liệt, ngộ độc rượu, giảm viêm khớp, giảm xơ cứng rải rác. Làm cho da tươi tắn - chống rụng tóc.
LD: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

EVEROSE 1300 *(Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa 1300mg tinh dầu cây Anh thảo (oenothera biennis L) chứa 10% acid gamma linolenic.
TD: Acid nói trên là một acid béo thiết yếu, tiền chất của prostaglandin, là chất có vai trò quan trọng trong nhiều chức năng nội tiết của cơ

thể, bao gồm cả hoạt động duy trì sự sống của tế bào (Xem thêm ở mục "Evening Primrose Oil").
CĐ: Xem ở mục kể trên.
LD: Ngày 1 viên uống kèm với nước.
CCĐ: Không có.
LY: *Không ghi nhận thấy bất lợi nào của việc dùng quá liều.*

EVIPROSTAT *(Đức)*

CĐ: Phì đại tiền liệt tuyến, viêm mào tinh.
LD: 2 viên/ngày.

EVITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có : L-ornithin, L-aspartat, Cao tỏi, Vitamin E, Evening Primrose oil, lecithin.
TD: Bổ dưỡng - chống lão hóa.

EXALAMID

Diệt nấm ngoài da

Benzamid, 2-(hexyloxy)-
Hyperan (SS Pharmaceutical, Japan)

EXCEDRIN Extra - Strength *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Aspirin	250mg
Paracetamol	250mg
Cafein	65mg

CĐ: Sốt, cảm, cúm.
Đau nhức: đầu, bắp thịt, đau kinh, đau răng, đau viêm khớp. Viêm xoang mũi.
LD: Người lớn, 1-2 viên một lần, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6 - 12 tuổi, 1/2 liều người lớn.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*
(Xem AINS).
BD tương tự : *Bidi Ipalvic (CTD Bình Định)*
Neo Nisina (CTD Long An)

EXEMESTAN

BD: *Aromasin (Pháp)*
DT: Viên 25mg.
CĐ: Điều trị ung thư vú ở giai đoạn muộn của phụ nữ mãn kinh.
LD: Uống 25mg/ngày sau bữa ăn. Không cần hiệu chỉnh liều với người suy gan, suy thận.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Tác dụng phụ hay gặp: cơn bừng bốc hoả, buồn nôn, mệt nhọc. Đôi khi tăng tiết mồ hôi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, ban da, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, trầm cảm, rụng tóc, phù ngoại biên, rối loạn huyết học.*

EXIFON

Methanon (2,3,4-trihydroxyphenyl) (23,4,5 trihydroxyphenyl)-
BD: *Adlone (Pharmascience, Pháp)*
DT: Viên nén 200mg.
TD: Điều hòa chuyển hóa oxy và glucose ở neuron, giúp cho tế bào não chống lại hiện tượng giảm oxy-huyết; ngăn cản sự giảm các chất trung chuyển thần kinh tiết Dopamin ở những tổ chức nhân xám của não.
CĐ: Điều chỉnh các triệu chứng giảm sút khả năng lao động trí óc ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ và khả năng tập trung tư tưởng).
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

EXIPROBEN

Tăng tiết mật

Benzoic acid, 2-[3-(hexyloxy)-2-hydroxypropoxy]-
Dẫn xuất muối natri:
Droctil (Geigy)
Etopalin (Geigy)

EXTRA Strength Bufferin *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 500mg aspirin và Di-alminat; 75mg aluminium glycinat và 150mg Mg carbonat.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau
CĐ: Sốt, cảm cúm.
Đau nhức: đầu, răng, khớp, bắp thịt, đau kinh.
LD: Người lớn và trẻ trên 12 tuổi: uống 1- 2 viên cách nhau 4 giờ, không dùng quá 8 viên/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với salicylat.
LY: *Uống vào lúc no, vì có aspirin và Di-alminat (có thể gây khó chịu ở dạ dày).*
(Xem AINS).

EYECOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 70mg cao Vaccinium myrtillus; 10mg beta-Caroten và 40mg tocopherol acetat.
CĐ: Chứng quáng gà, cận thị nặng, suy giảm thị giác do thoái hóa võng mạc, ...
LD: Người lớn, ngày 4-6 nang chia 2 lần.

EYE MO *(Smith Kline Beecham)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 12,98mg acid boric, 2,04mg Naborat và 0,1mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Giảm các kích thích nhẹ ở mắt, do bụi, khói và khói công nghiệp.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 - 5 lần x 2 - 5 giọt vào mỗi mắt.

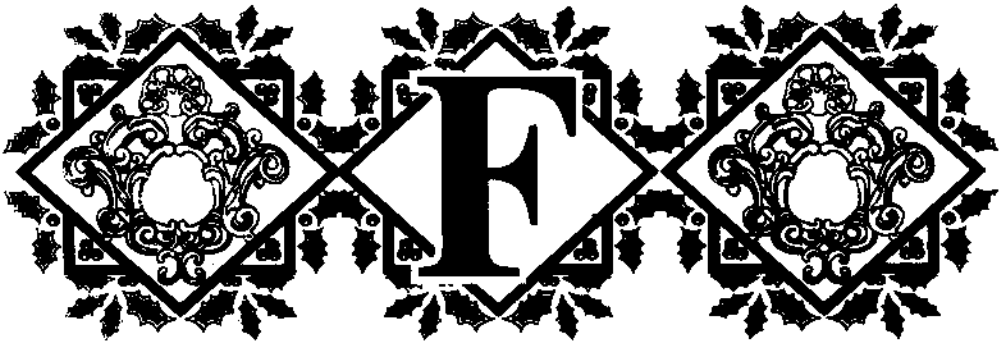

FADROZOL

BD: *Afema (Nhật)*
TD: Trị ung thư. Ức chế men aromatase.

FALILEPSIN *(Đức)*

DT: Viên nén chứa 100mg dl-Cathin phenobarbital tương ứng với 60,5mg phenobarbital.
CĐ và CCĐ: Như phenobarbital (để điều trị động kinh), dạng thuốc này thích hợp dùng cho trẻ em.
LD: Trẻ em dùng theo tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần từ 1/4 - 1/2 - 1 - 1 viên rưỡi.

FAMCICLOVIR

BD: *Famvir Tiltab (Anh)*
DT: Viên nén 125 và 250mg.
TD: Khi uống vào cơ thể, được chuyển thành hoạt chất là penciclovir, có tác dụng chống vi rút Herpes simplex mạnh hơn và kéo dài hơn so với aciclovir.
CĐ: Nhiễm Herpes zoster ; để giảm thời gian mắc chứng đau dây thần kinh sau khi nhiễm Herpes. (Bệnh zona và herpes ở cơ quan sinh dục).
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 250mg. Đợt 7 ngày. Trị đau dây thần kinh như trên; ngày 3 lần x 2 viên, cũng dùng đợt 7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *nhức đầu và buồn nôn nhẹ.*
– Điều chỉnh liều với người suy chức năng thận, công thức được tính ước lượng hệ số thanh thải creatinin (ml/phút/1,73m^2): (140 – tuổi bệnh nhân) x trọng lượng (kg) x hoặc 88,5 (nam) hoặc 75,2 (nữ)/[72x creatinin huyết thanh (mcmol/l)].

FAMOTIDIN

Đối kháng thụ thể H_2 histamin

Propanimidamid, 3-[[[2-[(aminoiminomethyl) amino]-4-thiazolyl] methyl] thio-N-(aminosulfonyl)-
BD: *Apo–Famotidine (Apotex, Canada)*
Brolin (Roger, Tây Ban Nha)
Cufarine (Guju; Hàn Quốc)
Digervin (Alacan, Tây Ban Nha)
Dispromil (Liberman, Tây Ban Nha)
Facid và Fadin (Indonesia và Canada)
Fagastril (Ifesa, Tây Ban Nha)
Famcid (Ấn Độ)
Famodar (Jocdan, Hàn Quốc, Ấn Độ)
Famodin (Hàn Quốc)
Famopril (Recon, Ấn Độ)
Famocid (Philippin)
Famodar (Hàn Quốc và Ấn Độ)
Famosan (Alkaloid)
Famonit (Ấn Độ, Philippin)
Famtac (Ấn Độ)
Famtine (Hàn Quốc và Canada)
Famodin (Malaysia)
Fanobel (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Fanosin (Abello, Tây Ban Nha)
Fanox (Lesvi)
Farotin (Hàn Quốc)
Fintin (Ấn Độ)
Ganor (Thomae, Đức)
Gasmodin (OPV)
Gaster (Yamanouchi, Japan)
Gastrion (Vita, Tây Ban Nha)
Gastrodomina (Tây Ban Nha)
Gastropen (Cepa, Tây Ban Nha)
Gastrosidin (Thổ Nhĩ Kỳ)
H2Bloc (Philippin)
Hiler (Pakistan)
Huberdina (ICN, Mỹ)
Kotidin (Hàn Quốc)
Lecedil (Zdravlje)
Motiax (Neopharmed, Italia)

Muclox (Sigmatau, Tây Ban Nha)
Neotab (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nulcerin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Optiacid (Hàn Quốc)
Paurin (Hàn Quốc)
Pepcid (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidin (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdul (Fross, Đức)
Peptidin
Servipep (Ciba–Ấn Độ)
Pepzan (NewZealand)
Quamatel (Hungari)
Seoulfamocid (Hàn Quốc)
Servipep
Tamin (Merck, Sharp & Dohme)
Tipodex (Cusi, Tây Ban Nha)
Topcid (Ấn Độ)
Ulfamid (Krka)
Ulgarine (Elmu, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20 và 40mg, ống tiêm 2ml/20mg. Dịch treo uống đóng lọ 400mg (40mg/5ml). Khi dùng cho thêm 46ml nước. Bột pha tiêm 20mg.

TD: Dẫn chất thiazol chống tiết acid ở dịch vị mạnh gấp 8-10 lần Ranitidin; thời gian tác dụng tương đối dài hơn.

CĐ: Loét tá tràng, loét dạ dày lành tính. Hội chứng: Zollinger - Ellison.

Phòng các cơn tái phát loét tá tràng, loét miệng nối - Xuất huyết tiêu hóa - Viêm thực quản thứ phát trào ngược.

LD: Người lớn: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1 viên. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu chưa khỏi dùng thêm 4 tuần nữa. Thuốc tiêm cho bệnh nhân nội trú: Cứ 12 giờ tiêm tĩnh mạch 20mg. Điều trị hội chứng Z. Ellison : Cứ 6 giờ cho uống 20mg. Có thể dùng tới 460mg/6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai - Người nuôi con bú. Trẻ em.

LY: *Chưa theo dõi dùng thuốc ở trẻ em. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú. Người bị suy thận dùng liều giảm đi 1/2. – Nếu không có cải thiện rõ rệt tình trạng bệnh nên thay thế liệu pháp.*

– Theo dõi về huyết học, chức năng gan, thận...

– Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ dày ruột (cách nhau trên 2 giờ).

– Có thể bị táo bón, ỉa chảy, khô miệng, buồn nôn, nôn, trướng bụng, chán ăn, viêm dạ dày, mệt mỏi, lẫn lộn tâm thần chậm chạp, co giật, nhức đầu, buồn ngủ hay mất ngủ, kinh nguyệt không đều, vú to đàn ông – Hiếm đau khớp, phù mặt, mày đay, phát ban mạch nhanh, ù tai, nóng bừng mặt.

FAMOTIN

Trị virut

Isoquinolin, 1-[(4-chlorophenoxy) methyl]-3,4-dihydro-

FAMPROFAZON

Giảm đau, hạ nhiệt

Gewodin (Gewe, Đức) (phối hợp)

FANSIDAR *(Thụy Sĩ)*

BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW1)*
Fensidoa (Gateway)
Bidifansidar (XNDP Bình Định)
Fancida vipha (XN150)
Falcipar (XNDP 23)
Falcicide (Vidipha)
Falcidar (Vidipha)
Fadomin (Pharbaco)
Madomine (Thái Lan)

DT: Viên nén / Ống tiêm 2ml

Sulfadoxin	0,50g / 0,40g
Pyrimethamin	0,025g / 0,020g

TD: Phối hợp hiệp đồng do ức chế 2 enzym tham gia vào quá trình sinh tổng hợp acid folinic ở ký sinh trùng sốt rét.

CĐ: Phòng và trị các cơn sốt rét do Plasmodium gây ra, nhất là P. falciparum đã nhờn với chloroquin, hoặc khi có chống chỉ định với các thuốc trị sốt rét khác.

LD: Chỉ cần 1 liều duy nhất sau đây:

Trẻ em dưới 4 tuổi 1/2 viên hoặc 1/4-3/4 ống.
- 4 đến 8 tuổi 1 viên hoặc 3/4 - 1 ống.
- 9 đến 15 tuổi 2 viên hoặc 1-1,5 ống.

Người lớn 2-3 viên hoặc 2 ống.

Tiêm bắp và trường hợp đặc biệt, tiêm truyền tĩnh mạch (sốt rét ác tính) trong 250ml dung dịch glucose đẳng trương trong 30 phút.

CCĐ: Không nên dùng trong những tháng cuối kỳ thai, lúc đang nuôi con bú. Tiêm tĩnh mạch.

LY: *Nếu uống lại lần nữa phải cách 8 ngày.*

FARIZYM *(Ấn Độ)*

Men tiêu hóa

FAROCIN *(XNDP Hà Nội)*

DT: Viên nang chứa 125mg streptomycin sulfat, 250mg sulfaguanidin và 0,1mg atropin sulfat.

CĐ: Đau bụng do ngộ độc thức ăn, tiêu chảy.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 - 2 viên. Uống kèm với nhiều nước đun sôi để nguội.

FAS-3 KIT *(Lyka Lab)*

DT: Combi-kit chứa: 1 viên fluconazol 150mg, 1 viên azithromycin 1g và 2 viên secdinazol 1g.

CĐ: Nhiễm khuẩn tiết niệu - sinh dục: viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm âm hộ âm đạo, viêm cổ tử cung do vi khuẩn, nấm Candida, Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Ureoplasma uealyticum, Trichomonas.

LD: Dùng 1 liều duy nhất phức hợp Fas-3, uống 1 giờ trước bữa ăn hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: – *Thận trọng với người có thai hoặc đang nuôi*

con bú.
– Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, chóng mặt, đau bụng, tiêu chảy, mày đay. Có vị giác kim loại.
– Tránh dùng cùng lúc với các chất kháng acid (Mg, Al). Với phenytoin, warfarin, sulfonylurea, disulfiram (tăng nồng độ).

FASIGYNE *(Pfizer)*

DT: Vỉ 4 viên bao 500mg tinidazol.
TD: Kháng khuẩn kỵ khí (nhất là với Bacteroides sp. Fusobacterium sp., Megasphaera; Clostridium sp) và kháng ký sinh trùng như trùng roi mơ, Giardia và amip gây lỵ).
CĐ và LD: Uống xa bữa ăn - Người lớn: - Nhiễm trichomonas, giardia, viêm âm đạo không đặc hiệu: 1 liều duy nhất 4 viên. Nhiễm amip: ngày uống 1 liều 3 viên - Đợt 4-5 ngày. Phòng nhiễm khuẩn do chủng kỵ khí: 4 viên liều duy nhất, 4-8 giờ trước khi phẫu thuật - trẻ em. Nhiễm Giardia: 50 - 70mg/kg vào 1 liều duy nhất (tối đa 2g).
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Uống rượu. Rối loạn tạo máu.
LY: *Tác dụng phụ: Buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý). Xem thêm ở "Tinidazol".*

FATIG *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 426mg Mg gluconat và 456mg Ca glycerophosphat.
TD: Hoạt hoá năng lượng ở cơ thể và điều hoà hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Điều trị suy nhược chức năng; thích hợp với người bệnh ở thời kỳ dưỡng bệnh (sau nhiễm khuẩn hoặc sau phẫu thuật, bệnh nội tiết hoặc chuyển hoá, suy dinh dưỡng, nghiện rượu), học sinh đang thời gian thi cử, người bị stress, lao động chân tay hoặc trí óc quá sức, vận động viên thể dục thể thao, người cao tuổi, phụ nữ mãn kinh, trẻ em đang lớn.
LD: Người lớn: Ngày 2-3 ống - Trẻ em 6-15 tuổi: Ngày 1 ống. Pha loãng ống thuốc vào một ít nước rồi uống trước bữa ăn.
CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc - Tăng calci-máu; calci-niệu; có cặn calci trong mô. Đang theo chế độ ăn kiêng đường fructose (vì tá dược là dung dịch sorbitol 70%) - Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Vì thuốc có chứa sorbitol, nên thận trọng ở các trường hợp: suy gan nặng hoặc tắc ống mật – Cũng thận trọng khi dùng cho phụnữ có thai hoặc nuôi con bú.*

FAZADINIUM Bromid

Imidazo [1,2-a] pyridinium, 1,1'-azobis [3-methyl-2-phenyl-, dibromid
BD: *Fazadon (Duncan Flokhart,Anh;Glaxo)*
DT: Ống tiêm 5ml (15mg/ml).
CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian dài (tác dụng xuất hiện sớm và lâu khoảng 40 phút).
LD: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1mg/kg; sau đó tăng tới 15mg, tùy theo đáp ứng của bệnh nhân.
CCĐ: Suy thận nặng; mạch nhanh.

FDP *(Fisiopharma)*

DT: Mỗi FDP 5 có: D-fructose-1,6-diphosphat trisodium 5g.
CĐ: Điều trị sốc, nhồi máu cơ tim, thiếu máu chi dưới, giảm phosphat máu do rối loạn chuyển hoá, bỏng nặng, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, tình trạng giảm diphospho glycerat theo sau sự truyền dịch lớn và trong suốt thời gian sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo).
LD: Pha với 50ml dung môi để có dung dịch 10%, truyền tĩnh mạch 1 lần/ngày, tốc độ 50 - 60 giọt/phút, liều hàng ngày khuyến cáo 70 - 150mg/kg, tối đa 250mg/kg. Mỗi gam FDP cung cấp 4 - 8 mmol phosphat vô cơ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận tăng phosphat máu.
LY: *Với bệnh nhân có độ thanh thải creatinin 50ml/phút. Theo dõi phosphat máu đều đặn.*

FEBANTEL

BD: *Rintal (DE, FR, SE)*
TD: Trị giun.

FEBARBAMAT

Tâm thần kinh

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 1-[2-[(aminocarbonyl) oxy]-3-butoxypropyl]-5-ethyl-5-phenyl-
Phenobamat
G–Tril (Bỉ; Geneve; Tây Ban Nha)
Solium (Sapos, Thụy Sĩ)
Tymium (Sapos, Thụy Sĩ)
LY: *Có trong bd kép Atrium 100 (xem chữ này)– đã bị rút khỏi thị trường từ 9/4/97 – vì độc tính đến gan.*

FEBRECTOL *(Sanofi Việt Nam)*

DT: Thuốc đạn trẻ em/thuốc đạn sơ sinh/ người lớn, chứa mỗi viên:

Paracetamol:	300mg/150mg/600mg
Cao lá thông:	30mg/20mg/40mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt kèm tác dụng sát khuẩn và an thần.
CĐ: Điều trị triệu chứng sốt và đau nhức: cảm cúm, cảm lạnh, bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp.
LD: Ngày nạp hậu môn 2 viên, mỗi viên cách nhau ít nhất 4 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan, suy hô hấp nặng.

FEBUPROL

Tăng tiết mật

2-Propanol, 1-butoxy-3-phenoxy-

Valbil (Rohm, Pharma, Đức)
Valbilan (Merck)

FEDAC *(Australia)*

DT: Sirô; cứ 5ml sirô này chứa: 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Cảm lạnh, viêm xoang cấp, viêm mũi dị ứng, cương tụ ở phế quản và niêm mạc mũi.
LD: Trẻ em từ 13 tháng đến 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 thìa cà phê. Dưới 13 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê.
LY: *Còn có dạng viên nén, mỗi viên chứa 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudoephedrin HCl dùng cho người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên – Ngày 2–3 lần x 1 viên.*

FEDRILAT

Trị ho

BD: *Sedatuss (Cilag)*
Tussapax (Brovar, Nam Phi)
Tussefan (ICN; USA)
Tussefune (UCB; Bỉ)

FELBAMAT

BD: *Felbamyl (US, AR)*
Felbatol (US)
Taloxa (Schering–Plough)
DT: Viên nén 300mg.
TD: Chống động kinh.
CĐ: Hội chứng Lennox-Gastaut (một biến thể của động kinh kiểu nhỏ) khi các thuốc chống động kinh khác không có hiệu lực.
LD: Người lớn 6-1200mg/ngày (tối đa 3600mg/ngày chia 3-4 lần).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai (tính vô hại chưa xác định) và nuôi con bú.
LY: *Cần thông báo cho người dùng nguy cơ bất sản tuỷ và tổn thương gan có thể dẫn đến tử vong. Ở người già và khi có suy thận kèm độ thanh thải creatinin < 60ml/phút, giảm liều dùng và theo dõi xuất hiện an thần quá mức hoặc dấu hiệu lú lẫn (thuốc được thải trừ qua thận). Người lái xe cần lưu ý thuốc có thể gây buồn ngủ. Với phenytoin dùng đồng thời, có thể làm giảm nồng độ phenytoin ở huyết tương.*
Tác dụng phụ: *– Chóng mặt, kích động hoặc trầm cảm. Nhức đầu; rối loạn trí nhớ; chứng song thị; rối loạn tiêu hoá; tăng cân. Rối loạn cư xử (kích động, lú lẫn). Khi ngừng thuốc đột ngột, gây rối loạn tâm thần.*

FELBINAC

(1,1'-Biphenyl)-4-acetic acid
BD: *Ledergel (Lederle)*
Napageln (Lederle)
Traxam (Lederle)
DT: Gel bôi da 3% (ống 50g).
TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác dụng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau do chấn thương ở mô mềm.
LD: Ngày bôi 2-4 lần, kèm xát nhẹ - (không quá 25g/ngày). Đợt dùng không quá 2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không bôi vào chỗ da bị xây xát và không dùng bôi vào gạc để băng kín lại – Tránh bôi vào mắt và niêm mạc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị hen phế quản.*

FELODIPIN

3,5-Piridindicarboxylic acid, 4-(2,3-dichlorophenyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl-, ethyl methyl ester
BD: *Colsor (Astra)*
Flodil LP (Astra, Pháp)
Hydac (Hoechst)
Munobal (Hoechst)
Plendil (Astra, Thụy Điển)
Plendil ER (Astra)
DT: Viên phóng thích chậm 1,2; 5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp nhóm dihydropyridin có tác dụng đối kháng calci làm hạ huyết áp động mạch, giảm sức cản mạch máu ngoại biên, lợi tiểu nhẹ, không gây hạ HA thể đứng.
CĐ: Các thể tăng huyết áp. Phòng các cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 5-10mg chia 2 lần, có thể tới 20mg/24 giờ. Người già và người suy gan nặng không quá 5mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nghi ngờ có thai hoặc đang nuôi con bú. Suy tim mất bù, nhồi máu cơ tim cấp, đau thắt ngực không dự định.
LY: *(Tương tác: xem Nifedipin).*
– Thuốc có thể gây đỏ bừng mặt, phù ngoại biên, đau đầu, hồi hộp, choáng váng, mệt mỏi (thoáng qua và giảm dần). Buồn nôn, đau ngực, khó thở, nhiễm khuẩn hô hấp, khó tiêu, đầy hơi, táo bón, ban đa, ngứa, phì đại lợi, đái rắt, đau cơ khớp, dị cảm.
Tác dụng phụ *nghiêm trọng (hiếm): nhồi máu cơ tim (không tử vong) chẹn dẫn truyền nhĩ thất độ II, đột quỵ, đau thắt ngực hoặc cảm giác lạnh, hạ HA, trầm cảm.*
Quá liều: *giãn mạch ngoại biên quá mức, tụt HA, chậm nhịp tim. Xử trí: Bệnh nhân nằm chân kê cao, nếu chậm nhịp dùng atropin 0,5 – 1mg i.v. Cần bổ sung huyết tương: glucose, muối, dextran cùng với các thuốc giống giao cảm có tác dụng trên thụ thể adrenergic alpha.*

FELYPRESSIN

Gây co mạch

Vasopressin, 2.L-phenylalanin, 8.L.lysin
PLV-2
BD: *Collupressine (Pháp + chlorhexidin)*
Octapressin (Sandoz–Wander)
DT: Lọ 20ml thuốc rà miệng chứa 10UI felypressin và 20mg chlorhexidin gluconat.
TD: Chống viêm và phù nề, do đó có tác dụng giảm đau, ngoài ra còn làm cầm máu.
CĐ: Điều trị bổ trợ các chứng viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và hầu, gây đau.

LD: Ngày bơm 3-6 lần.
CCĐ: Sơ sinh dưới 13 tháng (nguy cơ gây co thắt thanh quản).

FEMAXX *(Ampharco)*

DT: Viên có: Isoflavon 28,5mg; chiết xuất hạt nho 25mg; evening primrose oil 500mg; folic acid 0,4mg; vitamin B_{12} 2mg.
CĐ: Chống lão hoá, thông kinh, triệu chứng khó chịu trong kỳ kinh, loãng xương, triệu chứng mãn kinh. Phòng ngừa viêm khớp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành. Làm cho da mịn màng tươi trẻ.
LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Phenothiazin.
LY: *– Thận trọng với người bệnh có nguy cơ ung thư vú, tử cung do estrogen.*
– Dùng thuốc có thể ăn không tiêu, buồn nôn, phân lỏng.

FENALAMID

Thư giãn cơ
tác dụng đến trung ương thần kinh

Benzenacetic acid, -[[[2-(diethylamino)ethyl] amino] carbonyl]-α-ethyl-, ethyl ester
Spasmamide (Schering AG, Đức)

FENALCOMIN

Benzenmethanol, α-ethyl-4-[2-[(1-methyl 2-phenylethyl) amino] ethoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cordoxène (Pháp)*
Oxileina (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Giãn mạch vành - Chống đau thắt ngực.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và điều trị duy trì suy mạch vành.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú chưa được xác định.*

FENBENDAZOL

BD: *Axilur (SE)*
Efficazol (AT)
Fenbanda (DE)
Midiamix v Fenben (FR)
Panacur (Hoechst)
TD: Trị giun.

FENBUFEN

Chống viêm, giảm đau

(1,1'-Biphenyl)-4-butanoic acid, β-oxo-
BD: *Bufemid (Lederle)*
Cincopal (Tây Ban Nha)
Cinopal (Lederle)
Lederfen
Naponol (Lederle)
Yican (Gasavel)
DT: Viên nang 200 và 300mg.
CĐ và CCĐ: Như ibuprofen.
LD: Vài ngày đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2-3 lần mỗi lần 200mg.

FENCAMIN

Hưng thần kinh

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3,7-trimethyl-8-[[(2-[methyl (1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Altimina (Miquel, Tây Ban Nha)

FENCLOFENAC

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetic acid, 2-(2,4-dichloro-phenoxy)-
Flenac (Mỹ; Anh)
DT: Viên nén 200mg hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng viêm đau khớp và một số rối loạn cơ xương khác.
LD: Ngày 1-3 viên chia vài lần, sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hay tim.
LY: *Xem AINS.*

FENDILIN

Benzenpropanamin, γ-phenyl-N-(1-phenylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cordan (Italia)*
Difmecor (UCM–Difme, Italia)
Fendilar (Spa, Italia)
Sensit (Brasil; Hungari; Organon; Đức)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Kích thích tuần hoàn (do đối kháng với ion calci và ức chế phosphodiesterase) nâng cao mức dung nạp thiếu oxy ở cơ tim.
CĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, phòng và điều trị sau nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn dùng liều trung bình ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim; phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).
LY: *Trong một số ít trường hợp thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ như: Đầy bụng, nhức đầu, cảm giác khó chịu, triệu chứng dị ứng, khi đó cần giảm liều dùng – Dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra đều đặn chức năng gan. – Tránh phối hợp với các thuốc hạ huyết áp và thuốc chẹn thụ cảm bêta.*

FENETYLIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-7-[2-[(1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]-
Fenethylin; Fenetylinum
BD: *Fitton (Teva, Israel)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenethylin hydrochlorid
Biocapton (Farmakhim, Bungari)
Captagon (Homburg, Đức)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Kích thích trung ương thần kinh thuộc nhóm các amphetamin.

CĐ: Các rối loạn nặng khi tỉnh giấc kiểu cơn ngủ kịch phát (narcolepsie).
LD: Ngày 1-2 viên, chia 2 lần vào bữa sáng và trưa.
Dùng từng đợt gián đoạn, tối đa 3 tuần.
CCĐ: Trạng thái động kinh, loạn thần kinh lo lắng, cường giáp - phối hợp với troleandomycin và erythromycin.
LY: *Không dùng quá 3 viên/ngày. Có thể gây nghiện thuốc, nên tránh ngừng thuốc đột ngột.*

FENFLURAMIN

Benzenethanamin, N-ethyl-α-methyl-3-(trifluoromethyl)-
BD: *Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ganal
Adipomin (Streuli, Thụy Sĩ)
Deobesan (Leiras, Phần Lan)
Fentrate (Hermes, Nam Phi)
Kataline (Katwijk, Hà Lan)
Megrefor (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Minifage (Servier, Pháp)
Minifage AP (Servier, Pháp)
Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Petros (Valeas, Italia)
Ponderal (Servier, Đan mạch)
Ponderax (Pháp, Đức, Áo, Israel)
Pondimin (Robins, USA)
Ponflural (Servier, Pháp)
Slendol (Phần Lan)
Slimerax (Ấn Độ)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Gây chán ăn.
CĐ: Các thể béo phì.
LD: Tuần lễ đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ hai: 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ ba: 4 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Các tuần tiếp sau ngày 4-6 viên.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.
- Nguy cơ bí tiểu tiện liên quan đến rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Người tâm thần không ổn định, người mắc chứng chán ăn tâm thần trước đây, người lạm dụng thuốc, nghiện rượu, nghiện thuốc lá.
LY: *– Thận trọng với người tăng huyết áp nếu dùng chỉ trong 3 tháng, không được lặp lại điều trị.*
– Ngừng dùng thuốc nếu bị hen phế quản và khó thở.
– Thận trọng với người có nguy cơ về mạch máu (nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não) rối loạn nhịp tim.
– Không dùng nếu suy thận, gan.
– Khuyên không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát, sốt cao có thể tử vong) tác động này có thể có đến 15 ngày sau khi ngừng IMAO. Khuyên không nên dùng với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (tăng HA), với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA). Thận trọng lúc dùng với các thuốc gây mê bay hơi dẫn xuất halogen (cần ngừng điều trị vài ngày trước khi phẫu thuật (tăng HA kịch phát).*
Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây ra rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn nôn, khô miệng, thay đổi hành vi thường ngày, nhức đầu, mất ngủ, dễ bị kích động, trầm cảm, choáng váng, đái dắt, suy nhược, ngủ gà, tăng HA động mạch (khi thở hổn hển do gắng sức phải ngừng dùng). Có một số nước đã cấm dùng (như Ponderax) vì tính an toàn của thuốc.*
Ghi chú : *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

FENIPENTOL

Tăng tiết mật

Benzenmethanol, α-butyl-
BD: *Febichol (Slovkofarma, Czech)*
Pancoral (Eisai, Japan)
Pentabil (Off, Japan)
DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Các chứng đầy bụng và chậm tiêu do tiết ít mật, viêm gan hoặc tụy mạn.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Viêm gan cấp, viêm tụy hoặc túi mật cấp, viêm ống dẫn mật.

FENOFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(4-chlorobenzoyl) phenoxy]-2-methyl-, 1-methylethyl ester
Procetofen; Proctofen
BD: *Fenolibs (L.I.B.S., Pháp)*
Lipanthyl (Pháp, Đức, Hungari)
Lipantil (Bristol–Myer)
Liparison (Tây Ban Nha)
Lipidax (UCB–Smit, Italia)
Lipil (Ibirn, Italia)
Lipityl (CTD Tiền Giang)
Lipoclar (Italia)
Lipofene (Selvi 3M, Italia)
Liposit (SIT, Italia)
Lipovas (Tây Ban Nha)
Lipsin (Chemie Linz, Áo)
Medothyl (Medopharm)
Nolipax (Italia)
Normalip (Knoll AG, Đức)
Secalip (Tây Ban Nha)
Tilene (Grancia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 67mg-100-200 và 300mg.
TD: Làm hạ cholesterol và triglycerid trong máu do làm giảm thành phần gây vữa xơ có tỷ trọng thấp (LDL và VLDL).
CĐ: Tăng cholesterol-huyết (tip II A) và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn đơn thuần (tip IV) hoặc phối hợp (tip Vb và IV).
LD: Ngày 1 viên 300mg uống vào bữa ăn. Sau khi nồng độ cholesterol đã trở về mức bình thường, dùng ngày 2 viên loại 100mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan và thận nặng. Phối hợp với perhexilin. Người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người nuôi con bú.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Có thể gặp các tổn thương ở cơ (như đau cơ lan tỏa, yếu cơ...) thường hết sau khi ngừng thuốc; rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, tăng*

các transaminase, phản ứng dị ứng ngoài da. Nếu dùng đến 6 tháng mà không thấy hạ nồng độ lipid huyết thanh, cần dùng thuốc khác hoặc điều trị bổ sung.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Perhexilin – khuyến không phối hợp với chất ức chế men HMGCoA – reductase – Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ chảy máu).*

FENOPROFEN

Benzenacetic acid, α -methyl, 3-phenoxy;-
Dẫn xuất muối calci:
BD: *Fenoprex (Lilly)*
Fenopron (Lilly; Dista; Japan)
Fepron
Feprona (Lilly)
Nalfon (Lilly; Dista)
Nalgesic (Lilly; Dista)
Progesic
DT: Viên nén 300 và 600mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, giảm đau tương tự như ibuprofen. Còn có tác dụng hạ nhiệt.
CĐ: Như fenbufen.
LD: Người lớn, đau cấp: bắt đầu uống 600mg, sau cứ 6 giờ uống 300mg vào ngay trước bữa ăn.
Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Xem AINS.*

FENOTEROL

Trị hen, giãn phế quản.
Cường giao cảm beta-2

1,3-Benzendiol, 5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-hydroxyphenyl)-1-methylethyl]amino]ethyl]-
BD: *Berotec (Boeh. Ingelheim; Đức, Anh)*
Dosberotec (Boeh. Ingelheim)
Fensol (Rolab, Nam Phi)
Partusisten (Boeh. Ingelheim; Đức)
DT: Berotec (Đức) - Khí dung, mỗi lần hít 100mcg. Partusisten (Đức)- Viên nén 2,5mg.
CĐ: Cơn hen do các nguyên nhân khác nhau - Điều trị bệnh hen và những bệnh khác ở phế quản - phổi gây tắc nghẽn do co thắt. Còn dùng để thăm dò chức năng phổi.
LD: Người lớn và trẻ em: - Cơn hen - khi mới có triệu chứng lên cơn hen, bơm hít 1-2 lần. Sau vài phút, có thể bơm hít nhắc lại 1-2 lần. Điều trị duy trì: Ngày bơm hít 4-6 lần. Không dùng quá 15 lần bơm hít/24 giờ.
CCĐ: Cường tuyến giáp, cơn loạn nhịp mạch nhanh; mới bị nhồi máu cơ tim. Cơ tim tắc nghẽn - Quá mẫn với thuốc.
LY: **BD** kép: *Berodual phối hợp fenoterol và Ipratropium (phun mù và khí dung).*
(Xem thêm LY của BERODUAL).

FENOVERIN

10H-Phenothiazin, 10-[[4-(1,3-benzodioxol-5-yl-methyl)-1-piperazinyl]acetyl]-
BD: *Spasmopriv (Pháp)*
DT: Viên nang 0,10g.
TD: Thuốc tổng hợp, làm mất co thắt ở cơ trơn, còn có tác dụng chống nôn, cầm ỉa chảy và giảm đau.
CĐ: Cơn co thắt trong các trường hợp viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, rối loạn chức năng ruột, sỏi mật, chứng kinh đau. Nôn, ỉa chảy.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

FENOXAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[[2-(1-methyl-ethyl) phenoxy]methyl]-
Phenoxazolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aturgyl (Pháp; Smith Kline & French)*
Nebulicina (Argentina; Tây Ban Nha)
Snup (Karlspharma, Đức)
DT: Dung dịch 0,1% để phun khí dung (lọ 125ml).
TD: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi.
CĐ: Chứng ngạt mũi cấp, tắc mũi, viêm mũi vận mạch, viêm mũi mùa.
LD: Ngày bơm 3 lần vào mỗi bên lỗ mũi.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng cấp.

FENOXEDIL

Giãn mạch

Acetamd 2-(4-butoxyphenoxy)-N-(2,5-diethoxy]phenyl)-N-[2-diethylamino)ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Supléxédil (Pháp)

FENOZOLON

4(5H)-Oxazolon, 2-(ethylamiro)-5-phenyl-
BD: *Ordinator (Dausse, Pháp)*
DT: Thuộc nhóm các amphetamin, tăng hoạt động trí óc (noo-analeptique).
CĐ: Suy nhược tâm thần và trí óc.
LD: Người lớn: ngày 2-3 viên chia 2 lần (sáng và trưa); dùng từng đợt gián đoạn.
CCĐ: Bệnh tim mạch nặng, cường tuyến giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, lo lắng nặng, nguy cơ glôcôm góc đóng, có thai.

FENPROPOREX

Propannitril, 3-[(1-methyl-2-phenylethyl) amino]-
BD: *Dicel (Lasa, Tây Ban Nha)*
Falagan (Tây Ban Nha)
Lineal (Roussel)
Perphoxene (Pháp; Thụy Sĩ)
Tegisec (Roussel; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Antiobes (Tây Ban Nha)

Fenisec (Hoechst, Roussel)
Lipenan (Roussel)
Suralgon (Hoechst)
DT: Viên nén dạng diphenylacetat tương ứng với 10mg fenproporex base.
CĐ: Chứng béo phì do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và trưa. Có thể uống thêm 1 viên trước bữa ăn tối nếu cần.
Dẫn xuất resinat:
Grasmin (Tây Ban Nha)

FENQUIZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-4-oxo-2-phenyl
Dẫn xuất muối kali:
Idrolone (Italia)
DT: Viên nang 10mg.
TD: Sulfamid lợi tiểu tác dụng ở ống thận, tác dụng xuất hiện từ từ và kéo dài, thải trừ chủ yếu ion Na^+, ở mức vừa phải ion K^+.
CĐ: Phù nề do nguyên nhân khác nhau như: do suy tim, bệnh gan (như xơ gan), bệnh thận (như hư thận mạn) do viêm tắc tĩnh mạch, ứ nước và muối khi dùng các loại corticoid. Còn dùng phối hợp điều trị bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 2 viên; dùng từng đợt từ 1 đến 2 ngày, nghỉ 2-3 ngày, lại dùng đợt khác.
CCĐ: Bệnh thận có rối loạn nặng về cân bằng nước và điện giải.

FENSPIRID

Chống viêm, giãn phế quản

1-Oxa-3,8-diazaspiro [4,5] decan-2-on, 8-(2-phenyl ethyl)-
Decaspirid; DESP
BD: *De Pulmin (Smaller, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arespan (Servier, Pháp)
Decarpir (Pulitz, Italia)
Espiran (Farnex, Italia)
Eupnex (Servier, Pháp)
Pneumorel (Biopharma, Servier, Pháp, Bỉ)
Respan (Servier, Pháp)
Respiride (Sigurta, Italia)
Tegenica (Elmu, Tây Ban Nha)
Teodelin (Tifarma, Tây Ban Nha)
Viarespan (Servier, Pháp)
DT: Viên bọc đường 40 và 80mg; siro 10mg/5ml. Thuốc đạn 80mg và 40mg (cho trẻ em). Ống tiêm 40mg/5ml.
TD: Làm dễ thở, dịu ho (đối kháng với histamin). Đối kháng serotonin, histamin, bradykinin.
CĐ: Ho gà, viêm đường hô hấp (phế quản, khí quản mũi hầu, thanh quản). Cúm, sổ mũi cơn có chu kỳ. Điều trị tận gốc hen phế quản.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 80mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. Trẻ em: 4mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: – *Có thể rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ, buồn nôn, đau dạ dày, tăng nhịp tim – Có thể phối hợp với 1 trị liệu kháng sinh nếu cần thiết.*
– Không dùng trong những tháng đầu của thai kỳ, người nuôi con bú.

FENTANYL

Dẫn xuất citrat:
Phentanyl citrat
BD: *Beatryl (Abic, Israel)*
Durogesic (Janssen)
Fetanest (Janssen; Italia; Japan)
Fentanil Haldid (Janssen)
Leptanal (Leo, Thụy Điển)
Sublimaze (Mc Neil, Mỹ, Janssen)
DT: Ống tiêm 2 và 10ml (50mcg/ml). Miếng dán thấm da 25 và 50mcg/giờ.
CĐ: Giảm đau trong phẫu thuật, tăng tác dụng thuốc gây mê; phối hợp với droperidol (xem Bd: Thalamonal).
LD: Với hô hấp tự nhiên: tiêm tĩnh mạch 0,1-0,2mg; sau đó cứ 20-30 phút tiêm thêm 50mcg nếu cần.
Trẻ em: 3-5mcg/kg. Nếu có trợ hô hấp: người lớn có thể tới 600mcg. Trẻ em: 10-15mcg/kg.
Miếng dán bắt đầu từ 25mcg tuỳ theo tác dụng mà dùng cho đáp ứng yêu cầu giảm đau.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Thận trọng với người già, suy nhược, bệnh gan, thận, phổi, loạn nhịp tim, tăng áp lực nội sọ, có thai, nuôi con bú, người vận hành máy. Có thể bị nôn, táo bón, ngủ gà, lẫn lộn, ảo giác, hưng phấn, ngứa, bí đái, giảm thông khí.*

FENTIAZAC

5-Thiazolacetic acid, 4-(4-chlorophenyl)-2-phenyl-
BD: *Donorest (Brasil; Tây Ban Nha, Wyeth)*
Fentac (Sarget, Pháp)
Flogene Orale (Polifarma, Italia)
Norvedan (LPB, Italia)
Riscalon Topico (Boeh. Mannheim)
DT: Viên bọc đường 100 và 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất arylacetic (như diclofenac).
CĐ: Như Naproxen. Còn dùng giảm đau trong chứng kinh đau.
LD: Người lớn ngày uống 300mg, chia 3 lần vào sau bữa ăn (nếu đau răng uống tới 400mg).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem AINS.*
Dẫn xuất muối calci:
Domureuma (Medici Domus, Italia)
Donorest (Orf, Tây Ban Nha)
Riscalon (Boeh. Mannheim)

FENTICLOR

Diệt nấm ngoài da

Phenol, 2,2'-thiobis-4-chloro-
Chlorhydrosulfid
Antimyk (Pfleger, Đức)
Meflorin (Agepha, Áo)
Ovitrol (Đức)

FENTICONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[[4-(phenyl-thio)phenyl]methoxy] ethyl]-
Dẫn xuất nitrat:
Falvin (Italia)
Lomexin (Italia)
DT: Viên đặt âm đạo 200-600-1000mg, ống 15g kem bôi 2%.
TD: Kháng nấm và kháng khuẩn.
CĐ: Bệnh nấm Candida đặc biệt bội nhiễm và Trichomonas ở đường sinh dục (viêm âm hộ - âm đạo; viêm cổ tử cung, khí hư) có bội nhiễm hay không. Kem bôi: Bệnh nấm ngoài da (như lang ben, hăm kẽ, nấm tóc, eczema viền, kẽ, móng, bìu, bao quy đầu, tai..
LD: Nạp 1 viên duy nhất vào buổi tối khi đi ngủ. Nếu dễ tái phát, sau 3 ngày có thể nạp thêm 1 viên. Kem bôi: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1-2 lần. Đợt dùng tuỳ theo bệnh: Hăm kẽ: 2 đến 3 tuần, móng thụt: 2 tháng, herpes vòng: 2 - 4 tuần; lang ben: 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) kiêng dùng các loại xà phòng có pH acid. Nếu bội nhiễm dùng thêm ofloxacin – Nấm tiêu hóa nên dùng thêm ketoconazol uống – Dùng thuốc cho cả vợ + chồng (bôi dương vật). Nếu có kích ứng dai dẳng nên ngừng dùng.*

FENTONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

Dicasten (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Ulcesium (Thụy Sĩ, Brasil, Italia)

FENYRAMIDOL

Giảm đau, thư giãn cơ, tác dụng ở trung ương thần kinh

Benzenmethanol, α-[(2-pyridinylamino) methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenyramidol hydrochlorid
Elan
Anabloc (Irbi, Italia)
Analexin (USA)
Bonapar (Hà Lan)
Cabral (Kali–Chemie, Đức)
Evasprine (Millot, Pháp)
Firmalgil (Firma, Italia)
Miodar (ISM, Italia)
Vilexin (Vitrum, Thụy Điển)

FEPRADINOL

Chống viêm

(±)-α-[[2-Hydroxy-1,1-dimethylethyl) amino] methyl] benzyl alcohol
Dalgen (Elmu, Tây Ban Nha)
Flexidol (Prodes, Tây Ban Nha)

FEPRAZON

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-methyl)-1,2-diphenyl
Phenylprenazon
Prenazon
BD: *Bentudor (Llorente, Tây Ban Nha)*
Brotazona (Escaned, Tây Ban Nha)
Cocresol (Areu, Tây Ban Nha)
Danfenona (Larma, Tây Ban Nha)
Grisona (Cusi, Tây Ban Nha)
Imperemial (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Methrazone (Boeh. Ingelheim; Anh)
Metrazone (Boeh. Ingelheim)
Naloven (Tây Ban Nha)
Nazona (Tây Ban Nha)
Nilatin (Lenas, Tây Ban Nha)
Prenakes (Tây Ban Nha)
Prenazon (Tây Ban Nha)
Rangozona (Tây Ban Nha)
Represil (Tây Ban Nha)
Tabrien (Callot, Tây Ban Nha)
Zepelin (Italia, Áo)
Zoontal (Boeh. Ingelheim)
DT: Viên nén 200 hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng viêm thấp khớp và một số các chứng viêm đau dây thần kinh, đau cơ,...
LD: Người lớn ngày 200-600mg chia vài lần sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với phenylbutazol và dẫn chất, suy gan, tim nặng.
LY: *Xem AINS.*

FERCUPAR *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có 1mcg vitamin B12, 0,4mg đồng (II) chlorid, 70mg sắt (II) sulfat và 150mg cao gan khô.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, người mới ốm dậy, suy nhược.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

FERLIN *(Pediatrica)*

DT: Lọ 15ml thuốc giọt cứ 1ml chứa: 15mg (Fe^{2+}) dưới dạng sulfat; 10mg vit.B_1; 5mg vit.B_6; 25mg vit.B_{12} và 80mg acid folic.
Lọ 30-60ml siro; cứ 5ml có: 30mg Fe^{2+}; 10mg vit.B_1; 10mg vit.B_6 và 50mcg vit.B_{12}.
CĐ: Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ em và sơ sinh.
LD: Tính theo hàm lượng sắt nguyên tố:
Thuốc giọt: - Phòng bệnh: sơ sinh đủ tháng: 1mg/kg/1 ngày (tối đa 15mg/ngày). Sơ sinh thiếu tháng 2mg/kg/ngày (tối đa như trên).
- Điều trị: 30mg/kg/ngày chia 3-4 lần.
Đợt dùng 4-6 tháng.
Siro: - Phòng bệnh: 10-15mg/ngày.
- Điều trị: 4mg/kg/ngày chia 3-4 lần.

Đợt dùng như trên.
CCĐ: bệnhnhiễm sắc tố sắt tiên phát, loét dạ dày, viêm ruột từng vùng và viêm loét đại tràng.
LY: *Không sử dụng thuốc này để điều trị thiếu máu tan huyết trừ khi có kèm tình trạng thiếu sắt.*
– Để làm giảm một số tác dụng phụ do sắt, nên uống vào lúc đang ăn hoặc ngay sau bữa ăn.

FEROFORT *(Indonesia)*

DT: Viên hình thuôn (caplet) chứa:

Sắt II Fumarat tương ứng với 83mg Fe^{2+}	250mg
Vitamin C	150mg
Acid folic	1mg
Vitamin B12	10mcg
Vitamin B1	3mg
Vitamin B2	3mg
Vitamin B6	5mg
Niacinamid	30mg
Ca pantothenat	15mg
Lysin HCl	50mg
Dioctyl Natrisulfosuccinat	20mg

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin nhóm B và lysin kèm sắt và thuốc chống táo bón.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn hoặc sau khi ăn xong.
CCĐ: Chứng nhiễm huyết sắc tố nguyên phát (primary hemochromatosis) và bệnh bụi sắt phổi (siderosis) do truyền máu.

FERROBALT *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc tiêm phức hợp sắt dextran, để:
- Tiêm tĩnh mạch: Ống 10ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 50mgFe^{2+}.
- Tiêm bắp: Ống 2ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 100mg Fe^{2+}.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Ngày tiêm từ 1-2 ống. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm (1 ống ít nhất trong 3 phút). Tiêm bắp cần tiêm theo đúng vị trí để tránh lưu lại máu ở chỗ tiêm.

FERROCHOLINAT

Trị thiếu máu

BD: *Chel–Iron (Kinney, Mỹ)*
F Doys (Landerlan, Tây Ban Nha)
Ferrolip (Flint, Mỹ)

FERRO-GRAD *(Pháp-Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt dưới dạng Fe^{2+} sulfat	105mg
Vitamin C	500mg

TD: Trị liệu với sắt.
CĐ: Thiếu máu giảm sắt, thiếu máu tiểu cầu, giảm sắc kèm giảm sắc huyết, tăng khả năng bão hòa siderophilin. Dự phòng thiếu sắt khi có thai do nguồn cung cấp thức ăn không đủ.
LD: Người lớn 1-2 viên (100-200mg sắt/ngày) uống vào buổi sáng lúc đói. Dự phòng: lúc cuối tháng thứ ba của thai: 50mg sắt/ngày (1/2 viên).
CCĐ: Thừa sắt.
LY: *Dự trữ sắt ở nam/nữ là 1200mg/600mg. Thuốc hấp thụ được ít cho nên cần uống một thời gian dài.*

FERROMYN S *(Thụy Điển)*

DT: Thuốc uống sắt succinat (ferrosuccinat) dưới dạng: - Dd uống: cứ 1ml tương ứng 3,7mg Fe^{2+}. Viên nén cứ 1 viên ứng với 37mg Fe^{2+}.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dd uống: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 10-15ml. Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 3 lần, mỗi lần 1-2ml. Từ 1-3 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 5-10ml. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

FERROPLEX *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường 50mg sắt II sulfat và 30mg vitamin C.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Fumarat

Trị thiếu máu

2-Butendioic acid (E)-, sắt (2^+) muối (1:1)
Sắt II fumarat; Ferrosi fumaras; Ferrum fumaricum
BD: *Ercofer (Erco, Đan Mạch)*
Ercoferro (Erco, Đan Mạch)
Femiron (Beecham)
Fem Iron (Williams, USA)
Feostat (Forest, USA)
Feostin (Westerfied, USA)
Feroton (Paul Maney, Canada)
Ferrocap (Anh)
Ferro–Delalande (Delalande, Pháp)
Ferrofume (Nordic, Canada)
Ferrolina (Chemie, Áo)
Ferronat (Galena, Czech)
Ferrone (Wolfs, Bỉ)
Ferrum Hausmann (Bỉ, Thụy Sĩ)
Fersaday (Glaxo)
Fersamal
Ferural (Bỉ)
Firon (Read Glynn, Denver, USA)
Fumafer (Erco; Labaz; Thụy Điển)
Fumasorb (Marion, USA)
Fumerin (Laser, USA)
Fumiron (Knoll AG; Canada)
Heferol (Alkaloid)
Hematon (Nova, Canada)
Hemocyte (US Pharmaceutical, Mỹ)
Hemoton (Cantone)
Ircon (Mỹ)
Maniron (Browman)
Neo–Fer (Nycomed; Neo, Canada)
Novofumar (Novopharm, Canada)
Palafer (Beecham)

Soparon (Sopar, Bỉ)
Toleron (USA)
Tolferain (Ascher, USA)
Tolifer (Marion, USA)
Ultra Fe (Sopar, Bỉ)
DT và LD: Xem sắt fumarat.
BD tương tự: *Ferimax (Dopharma) có thêm acid folic và vitamin B_{12}*
LY: *Xem thêm Sắt fumarat.*

FERROUS Gluconat

Trị thiếu máu

D-Gluconic acid, sắt (2^+) muối (2: 1), dihydrat
Sắt II gluconat: $C_{12}H_{26}FeO_{14}.2H_2O$
Eisen (II) - gluconat; Ferreux (gluconate); Ferreux (gluconas); Ferroso gluconato; Ferrum gluconicum; Ferroglucon
BD: *Ameferro (OPV)*
Cerevon (Calmie, Anh)
FeG Iron (USA)
Fergutin (Dorasol)
Fergon (Sterling/Withrop/Ross)
Ferralet (Mission, USA)
Ferro–Agepha (Agepha, Áo)
Ferronicum (Sandoz–Wander)
Fertinic (Canada)
Glucohaem (Virax, Australia)
Haemex–G (ICN, Canada)
Hierro Laquifal (Tây Ban Nha)
Imperon (Tây Ban Nha)
Lofer (Áo; Searle)
Losferron (Prospa, Bỉ)
Novoferrogluc (Novopharm, Canada)
Ray–Gluciron (Raymer, USA)
Roosferro (Trophacos, Bỉ)
Simron (MDP)
DT: Viên nén 240, 300 và 320mg.
CĐ: Phòng và trị các chứng thiếu máu do thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng do có thai hoặc cho con bú, giảm hấp thu sắt do mổ cắt dạ dày, mất máu do nhiễm giun móc, bệnh lý dạ dày - ruột, giai đoạn kinh nguyệt, hiến máu, sau mổ, hemoglobin niệu.
LD: Phòng bệnh: 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn 2 - 3 giờ. Điều trị: 2 viên 2 lần/ngày. Trung bình đợt dùng 3 - 4 tháng.
CCĐ: Các tình trạng ứ sắt.
LY: *Thận trọng với trẻ em dưới 12 tuổi.*
Phản ứng phụ: *Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hoặc tiêu chảy. Có thể gây ra phân màu đen. Dùng đồng thời với vitamin C, giúp tăng hấp thu sắt.*

FERROUS Sulfat

Trị thiếu máu

Sulfuric acid, sắt (2^+), muối (1:1)
Sắt II sulfat: $FeSO_4 . 7H_2O$
Eisen (II) -sulfat; Ferreux (sulfat); Ferrosi sulfas; Ferroso solfato; Ferrum sulfuricum
BD: *Aktiferrin (Mepha, Thụy Sĩ)*
Biofol (Australia)
Biotonetten (Kutiak, Áo)
Conferon (Chinoin, Hungari)
Duroferon (Hassle, Thụy Điển)
Eryfer (Hoechst)
Femas (Iwaki, Japan)
Feosofor (Smith Kline & French)
Feosol (SKF)
Feospan (SKF)
Fer–in–Sol (Mead–Johnson)
Fer–Iron (My–K, USA)
Feritard (Protea, Australia)
Ferograd (Abbott)
Fero–Gradumet (Abbott)
Ferralyn (Lannett, USA)
Ferro 66 DL (Promontta, Đức)
Ferromax (Weifa, Na Uy)
Ferro–Retard (Collett–Marwell Hauge A/S)
Ferrosan (Nam Phi)
Ferrostatin (Nippon Zoki, Japan)
Fesofer (SKF)
Fesofor (SKF)
Haemex–S (ICN, Canada)
Haemofort (Mead–Johnson)
Irosul (Haskell)
Liquifer (Abbott)
Microfer (SKF, Thụy Điển)
Minifer (Remada, Phần Lan)
Mol–Iron (Schering Corp/Esex)
Novoferrosulfa (Novopharm, Canada)
Orafer (Hoechst)
Plexofer (Bencard, Hà Lan)
Resoferon (Geigy)
Resoptifer (Zyma, Thụy Sĩ)
Retafer (Remeda, Phần Lan)
Retafol (Krka)
Slow–Fe (Ciba)
Tardofer (Medica, Phần Lan)
Tardyferon (Robopharm, Thụy Sĩ)
DT và LD: Xem sắt II sulfat.
Dẫn xuất phối hợp với glycin:
Feramacet
Ferroglycin sulfat
Bonafer (Remeda, Phần Lan)
Ferrochel (C.F.C. Australia)
Ferrocontin (Napp, Anh)
Ferrosanol (Sanol, Schwarz, Đức)
Glycifer (Pharmacia, Thụy Điển)
Orferon (Pliva)
Plesmet (Napp, Anh)
Dẫn xuất đồng vị ^{59} Fe:
Ferrous sulfat Fe 59
LY: *Xem thêm Sắt sulfat.*

FERRUM Hausmann *(Đức)*

DT: Thuốc tiêm bắp, cứ 1ml tương ứng với 100mg Fe^{2+} dưới dạng ferrum polysiomaltos.
LD: Người lớn, tiêm bắp 2ml/1lần/ngày.

FERTILINE *(Anh-Pháp)*

Menotropins

DT: Lọ thuốc tiêm, dạng bột đông khô chứa 75UI FSH lấy từ nước tiểu, đã tinh chế và ống dung môi 2ml có 18mg NaCl.
TD: Hoạt chất trên thu được từ HMG tinh chế lấy từ nước tiểu của phụ nữ mãn kinh. Qua tinh chế đã đạt được thành phẩm có hàm lượng cao FSH với hàm lượng LH sót lại không đáng kể. FSH kích thích tạo ra nang bào.
CĐ: Chứng vô sinh do buồng trứng đa nang ở những phụ nữ đã điều trị bằng clomifen citrat mà không có kết quả. Chứng vô sinh ở người suy tuyến sinh dục do giảm hormon hướng sinh dục bẩm sinh hoặc thứ phát (không có nguyên nhân thực thể), và dùng phối hợp với HMG. Để kích thích rụng trứng ở những phụ nữ tình nguyện thụ thai in vitro, dùng phối hợp với HMG.
LD: Tiêm bắp tùy theo chỉ định. Vô sinh thứ phát: Trung bình ngày 1 lọ vào những ngày đầu của giai đoạn foliculin.
- Vô sinh do suy tuyến sinh dục: Ngày 1 lọ (từ ngày thứ 2 đến thứ 5 của vòng kinh).
CCĐ: U vùng dưới đồi-tuyến yên, tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, rối loạn chức năng tuyến giáp và vỏ thượng thận, phụ nữ có thai.

FERVEX *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm: Người lớn/Trẻ em:

Pheniramin maleat	25/10mg
Paracetamol	500/280mg
Vitamin C	200/100mg

CĐ: Sốt, cảm cúm, sổ mũi, ngạt mũi, sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, viêm mũi hầu. Đau nhức các loại.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi: 1 gói/lần, uống 2-3 lần/ngày, hòa gói thuốc vào nước uống. Trẻ em: 6-10 tuổi: 2 lần x 1 gói/ngày. 11-12 tuổi: 3 lần x 1 gói/ngày, 13-15 tuổi: 4 lần x 1 gói/ngày.
CCĐ: Suy gan. Adenom tuyến tiền liệt, mẫn cảm thuốc, glôcôm góc đóng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tầu xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi dễ xảy tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FESTALE *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa 192mg các enzym ở tụy (amylase, lipase, trypsin); 25mg mật bò tinh chế; 50mg hemicellulase và 100mg natri chlorid.
CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chậm tiêu.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn hoặc khi đang ăn.

FEXOFENADIN

BD: *Allerphost (SHYT)*
Allerstat (Ấn Độ)
Altiva (Solvay)
Fexofast (Ấn Độ)
Telfast (Hoechst–Mỹ)
DT: Nang 60mg dưới dạng HCl, viên nén 60, 120, 180mg.
TD: Là chất chuyển hóa của terfenadin, có tác dụng đối kháng với thụ thể H1 histamin. (hoạt tính chọn lọc ở ngoại vi).
CĐ: Trị các triệu chứng do viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi như xổ mũi, ngứa mũi, họng; mắt đỏ và ngứa.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 2 lần x 1 viên 60mg
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.*
Chưa xác định tính an toàn và hiệu lực của thuốc cho trẻ em dưới 12 tuổi.
– Thuốc này không có hiệu lực gì đến dược động học của erythromycin và ketoconazol.
Tác dụng phụ: *Có thể bị nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, choáng váng và mệt mỏi.*

FEZATION

Diệt nấm ngoài da

2(3H)-Thiazol thion, 3-[[(4-methylphenyl) methylen] amino]-phenyl-
TBK
BD: *Polyca A*
Polydin (Takeda, Japan)
Poneten
DT: Ống thuốc mỡ 20mg/10g.
CĐ: Bệnh nấm da như: tinea cruris, tinea pedis, nước ăn chân.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FIBRACILIN

Kháng sinh penicillin

Alongapen (Tây Ban Nha)

FIBRINOGEN

DT: Dạng thành phẩm thuốc khô vô khuẩn bào chế từ huyết tương người, trước khi dùng được hòa tan vào nước để tiêm. Khi thêm thrombin thì fibrinogen chuyển thành fibrin.
CĐ: Để điều trị bệnh chảy máu kèm hội chứng giảm fibrin (defibrination).
Để cung cấp thêm fibrinogen cho những bệnh nhân bị mất fibrinogen - huyết bẩm sinh.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 2-8g. Khi dùng pha thành dung dịch 1-2%.
LY: *Dùng thuốc cần được chẩn đoán chính xác. Do thuốc được sản xuất từ huyết tương đã chọn lọc (pooled plasma) nên có ít nguy cơ lây truyền viêm gan do virut; các phản ứng do dị ứng và tan máu cũng rất hiếm xảy ra.*
BQ: Dưới 25°C.

FIBRINOLYSIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối

Enzym thu được từ huyết tương người bằng cách chuyển đổi profibrinolysin với streptokinaseto fibrinolysin.
Plasmin; Fibrinase
BD: *Fibrogammin (Behring Werke, Đức)*
Lysofibrin (Novo)

Thrombolysine (Merck, Sharp & Dohme)

FILGRASTIM

GCSF - Thích ứng miễn dịch

G-CSF; r-mec HUG-CSF

Facteur de croissance de la lignée granulocytaire

BD: *Neupogen (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 1ml hứa 0,3mg hoạt chất trên (tương ứng với 30MUI). Lọ thủy tinh 1,6ml chứa 0,48mg hoạt chất (tương ứng với 48MUI).

TD: Là một glycoprotein điều hành sự sản sinh và giải phóng các bạch cầu đa nhân trung tính có chức năng từ tủy xương ra.

CĐ: Làm giảm thời gian ở các chứng giảm bạch cầu trung tính nặng kèm những biến chứng: - Do sử dụng liệu pháp độc hại tế bào gây ra sốt có giảm bạch cầu trung tính. Ở những bệnh nhân đã theo liệu pháp ức chế tủy xương và sau đó đã ghép tủy xương.

LD: Sau hóa liệu pháp độc hại tế bào. Liều cần dùng : 0,5MUI/kg/ngày. Tiêm hàng ngày dưới da, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (pha vào dd glucose 5%). Đợt dùng từ vài ngày đến 2 tuần tùy theo trường hợp. Sau ghép tủy xương: Liều khởi đầu là: 1MUI (10mcg)/kg/ngày tiêm truyền liên tục trong 24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của Bd. trên.

LY: *– Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai (cân nhắc lợi hại) và người nuôi con bú.*

– Tránh dùng với hóa trị liệu 24 giờ trước và 24 giờ sau.

– Có thể gây: đau cơ xương (dùng thuốc giảm đau).

– Giảm HA thoáng qua, bài niệu nhẹ, tăng lactat dehydrogenase, phosphatase kiềm, acid uric máu, γ– glutamyl transpepsidase (do liều lượng, phục hồi được).

– Ngừng thuốc, bạch cầu đa nhân trung tính sẽ giảm xuống 50% trong 1–2 ngày và trở về bình thường trong 1–7 ngày.

– Thuốc tiêm bảo quản ở 2–8°C (không đông lạnh) nếu bị đông lạnh (chỉ thị cuối hộp bên phải màu đỏ) thì bỏ đi.

– Các lọ thuốc chỉ dùng 1 lần duy nhất – Thuốc chỉ pha loãng và dùng trong 24 giờ.

FINASTERID

TK: *Finasteride*

BD: *Finast (Ấn Độ)*
Proscar (MSD Mỹ)
Propecia (MSD Mỹ)
Chibro–Proscar (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chất ức chế đặc hiệu 5-alpha-reductase (enzym nội bào chuyển hóa testosteron thành dihydrotestosteron).

CĐ: Các rối loạn đường tiết niệu do phì đại tuyến tiền liệt lành tính.

LD: Ngày 1 viên. Đợt dùng ít nhất 6 tháng để có kết quả tốt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em (do chỉ định), phụ nữ có thai.

FINIDOL *(Sandoz-Pháp)*

DT: Viên nén có: 350mg aspirin; 25mg cafein và 100mg Al hydroxyd dạng keo.

CĐ: Các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 1-6 viên. Trẻ em: 3-10 tuổi: ngày 1-3 lần x nửa viên, 11-15 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tiền sử mẫn cảm với một thành phần của bd, các chứng bệnh gây chảy máu; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

FIOGESIC *(Mỹ)*

DT: Viên có 15mg phenylpropanolamin HCl; 12,5mg pheniramin maleat; 12,5mg pyrilamin maleat và 382mg carbaspirin (tương ứng với 300mg aspirin).

CĐ: Làm giảm ngay sốt, nhức đầu, sổ mũi, ngạt mũi, viêm xoang, cảm cúm và các đau nhức khác.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần, cách nhau 4-6 giờ (tối đa 6 viên). Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên, cách nhau 4 giờ (tối đa 4 viên).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO - Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho trẻ dưới 16 tuổi. Thận trọng với người bị bệnh tim, đái tháo, tăng huyết áp, bệnh tuyến giáp. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm ở nơi dễ xảy ra tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FIOLACTYL *(Ấn Độ)*

DT: Gói thuốc bột Lactobacillus acidophilus.

FIPEXID

Piperazin, 1-(1,3-benzendioxol-5-ylmethyl)-4-[(4-chlorophenoxy) acetyl]-

BD: *Vigilor (Bouchard, Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Attentil (Ravizza, Italia)
Fipexium (Tây Ban Nha)
Vigilor (Italia)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Kích thích tâm thần, không giống dẫn chất amphetamin.

CĐ: Như bd Cogitum.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

FITOVIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang và siro bào chế từ 11 loại dược thảo của Ấn Độ như Withania somnifera, Emblica offcinalis, Asparegus racemosus, Tribulus terrestris...

TD: Kích thích tiêu hoá, hệ tạo huyết và hệ miễn dịch.
CĐ: Suy nhược toàn thân; trạng thái căng thẳng tâm lý kéo dài; thời kỳ dưỡng bệnh; rối loạn trí não; giảm khả năng chú ý - Giai đoạn đầu của vữa xơ động mạch kèm tăng cholesterol và lipid-huyết tương.
- Rối loạn tiêu hoá (ăn kém ngon, sút cân, khó tiêu).
- Giảm khả năng sinh dục.
LD: Ngày 1-2 viên hoặc ngày 2-3 lần × 1-2 thìa canh.

FLAGYSTATIN *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo, chứa 500mg metronidazol và 100.000 đvqt nystatin.
CĐ: Khí hư và viêm âm đạo do nhiễm Candida albicans và Trichomonas vaginalis.
LD: Mỗi tối sau khi rửa âm đạo, đặt 1 viên thật sâu vào bên trong, đợt dùng 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 2 thành phần của thuốc.
LY: *Để tránh tái nhiễm, nên đồng thời điều trị cho chồng (với liều duy nhất 8 viên 250mg metronidazol).*

FLAMAR-P *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg oxyphenbutazon và 325mg paracetamol.
TD: Chống viêm, giảm đau.
CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như phenylbutazon và các chứng đau như paracetamol.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; và các CCĐ như phenylbutazon và paracetamol.

FLAMMAZINE *(Pháp)*

BD tương tự: *Dermazine*
Flint SSD (Mỹ)
Sicazin
Silvadene (Mỹ)
Silvirin (Ấn Độ)
DT: Kem bôi da 1% sulfadiazin bạc. Sulfamid dùng tại chỗ, kháng khuẩn.
CĐ: Vết thương nhiễm khuẩn và bỏng; các bệnh da nhiễm khuẩn hoặc bội nhiễm.
LD: Bôi trên vết thương, da nhiễm khuẩn, lớp thuốc dày 2-3mm. Băng kỹ lại. 24 giờ thay băng 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, eczema do tiếp xúc, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *– Người thiếu G6PD dùng có thể nguy hiểm gây huyết tán.*
– Với người bỏng rộng cần theo dõi nồng độ sulfadiazin huyết tương, chức năng thận và kiểm tra tinh thể sulfadiazin trong nước tiểu.
– Thận trọng dùng cho người mang thai, đặc biệt với người sắp sinh nở, cân nhắc lợi /hại khi dùng, kể cả người đang nuôi con bú.
– Với trẻ sơ sinh bỏng nhiệt: có nguy cơ tăng bili – rubin máu do hấp thu lượng lớn sulfadiazin (trừ bỏng nhẹ).
– Nếu có triệu chứng suy giảm chức năng thận hay gan và bỏng quá rộng, có tình trạng tích lũy. Cân nhắc lợi/hại để ngừng thuốc hay tiếp tục dùng, đặc biệt với người suy thận dẫn đến tích lũy bạc ở não và tiểu não rất cao, gây rối loạn thần kinh trung ương. (bình thường: 2 – 6 nanogam/gam mô).
– Bạc làm bất hoạt các enzym tiêu đạm bôi tại chỗ nếu dùng chung sulfadiazin là chất ức chế cạnh tranh với enzym chuyển hóa diphenyl – hydantoin và tolbutamid trong gan.
– Phối hợp với chlorhexidin tăng cường tác dụng với Staphylococcus aureus.
Tác dụng phụ: *Có thể bị nóng rát, nổi ban, ngứa, viêm thận kẽ (hiếm) – Bôi diện rộng, lượng lớn sulfadiazin được hấp thu xảy ra tác dụng phụ do sulfonamid.*
Không dùng thuốc khi vẫn còn nguy cơ nhiễm khuẩn trừ khi có những tác dụng phụ không cho phép dùng.

FLAMENOL

1,3-Benzendiol, 5-methoxy-
BD: *ODA (Lafon, Pháp)*
DT: Miếng (dạng đông khô) 0,2mg kèm 13 mg saccharin.
CĐ: Thay đường, trong các chế độ ăn cho người béo phì, đái tháo đường, xơ vữa mạch.
LD: Ngày 2-8 miếng.

FLAVODIC Acid

Acetic acid, 2,2'-[(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-5,7-diyl) bis (oxy)] bis
Acidum flavodicum
Dẫn xuất muối dinatri:
BD: *Intercyton (Pháp, Tây Ban Nha)*
Pericel (Lirca, Italia)
DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn chi dưới, chân nặng, suy tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch - Trĩ và cơn đau trĩ. Mao mạch dễ nứt vỡ - Rối loạn mạch máu ở mắt và tai trong...
LD: Cấp tính: Ngày 6-8 viên. Điều trị duy trì: 3-6 viên/ngày. Cơn đau trĩ: Ngày 8 viên; đợt 5 ngày liền.

FLAVON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: chứa flavonoid Ginkgo toàn phần tương ứng 9,6mg.
TD: Tăng tuần hoàn động mạch đầu và chi, làm bình thường hoá tính thấm mao mạch và tăng cường sức chống đỡ trong phù nề mao mạch nội sinh có chu kỳ. Điều hoà tiêu thụ glucose ở não. Làm giảm tắc nghẽn vi mao mạch, giảm kết tập tiểu cầu.
CĐ: Thiểu năng tuần hoàn ngoại vi. Chóng mặt, ù tai do hệ mạch hoặc do thoái hoá. Rối loạn chức năng não: đau đầu, rối loạn trí nhớ, giảm minh mẫn, vận động mất bình thường.

Các bệnh võng mạc do thiếu máu cục bộ.
LD: Điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh lý. Thường dùng từ 3 - 6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và tá dược (có 14 tá dược).
LY: *Tác dụng phụ hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hoá, đau đầu. Dị ứng da (nổi cục, có ngứa mụn nước nhỏ sau đó thâm tím) có thể xảy ra, ngừng thuốc sẽ hết.*
– Không nên dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
– Với người mang thai cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.
– Một viên thuốc chứa 40mg dịch chiết lá cây Ginkgo biloba.

FLAVONOID

BD: *Daflon 500mg (Servier)*
DT: Viên bao 500mg.
Phân đoạn flavonoid tinh khiết vi tinh thể 500mg
Diosmin 450mg
Hesperidin 50mg
CĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn tĩnh mạch - bạch huyết: dị cảm, chuột rút, chân nặng, đau nhức, bứt rứt, phù. Cơn đau trĩ cấp.
LD: Suy tĩnh mạch: 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào 2 bữa ăn chính.
Cơn đau trĩ: 6 viên/ngày trong 6 ngày đầu, sau uống 4 viên/ngày x 3 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Với cơn đau trĩ thuốc giúp hỗ trợ, cần kết hợp trị liệu chuyên biệt, dùng ngắn ngày.*
– Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người mang thai – Không nên dùng cho người nuôi con bú.
– Có thể bị rối loạn tiêu hóa nhẹ và rối loạn thần kinh thực vật.

FLAVOXAT

4H-1-Benzopyran-8-carboxylic acid, 3-methyl-4-oxo-2-phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bladderon (Japan)*
Genurin–Semplice (Italia, Tây Ban Nha)
Spasmal (Ikapharm, Israel)
Spasurel (Asche, Đức)
Uclean (Hàn Quốc)
Urin (Australia)
Urispadol (Thụy Điển)
Urispan
Urispas (Canada; SKF)
Uronid ((Cusi, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg hoặc 200mg.
TD: Giảm đau ở niệu đạo trong các trường hợp: đái rắt đau bàng quang; đau sau khi thông hoặc soi bàng quang. Đái gấp, đái đêm trong bệnh lý bàng quang và tiền liệt tuyến.
CĐ: Co thắt ở đường niệu như sỏi thận, sỏi niệu quản, đường sinh dục nữ, đau vùng chậu, đau kinh.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Tắc tá tràng hay môn vị, ruột liệt tắc, chảy máu dạ dày - ruột; tắc nghẽn đường tiết niệu dưới. Trẻ em dưới 15 tuổi và các chống chỉ định như difemerin. Phụ nữ có thai. Glôcôm. Tiền sử dị ứng thuốc.
LY: *– Người bệnh nhiễm khuẩn cần phối hợp kháng sinh.*
– Cần thận với người tắc nghẽn nghiêm trọng đường tiểu dưới do chèn ép.
– Cảnh giác với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì mờ mắt, chóng mặt, ngất ngất.
– Không nên sử dụng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
Tác dụng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, khô miệng, chóng mặt, nhức đầu, ngất ngất, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, mày đay, bệnh ngoài da, lú lẫn ở người cao tuổi, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, cảm xúc không ổn định, sốt, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, táo bón.*

FLECAINID

Benzamid, N-(2-piperidinylmethyl)-2,5-bis (2,2,2-trifluoroethoxy)-
Dẫn xuất acetat:
BD: *Flecaine (Riker)*
Tambocor (Riker)
DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 4ml/40mg.
TD: Chống loạn nhịp tương tự như các thuốc chống loạn nhịp nhóm 1c (theo phân loại Vaughan-Williams) kéo dài thời gian dẫn truyền ở cơ tim.
CĐ: Rối loạn nhịp thất ảnh hưởng ngay đến tiên lượng sống còn, nhất là mạch nhanh thất liên tục. Các rối loạn triệu chứng khác nhịp thất, ngoài các di chứng nhồi máu cơ tim và không có biến đổi chức năng tâm thất trái, cũng như các rối loạn nhịp trên thất ở các trường hợp kể trên.
LD: Viên nén: thường dùng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều tối đa 400mg/24 giờ. Trong các trường hợp sau đây: - Suy tim hoặc tiền sử suy tim. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin ≤ 20ml/phút), liều bắt đầu không được quá: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch với liều 1,5-5mg/kg. Cụ thể: bắt đầu dùng 1-2mg/kg tiêm thật chậm (5 phút), - Sau đó dùng 0,02mg/kg/phút nếu tiêm truyền đầu tiên 1 giờ, và 0,003mg/kg/phút nếu tiêm truyền liên tục (Dd thuốc bị kết tủa với dd NaCl nhưng trộn lẫn được với các dd glucose thường dùng).
CCĐ: Blốc - nhĩ - thất độ II và III không có máy. Blốc nhánh trái hoàn toàn hoặc blốc 2 bó khi không thăm khám bó Hiss trước. Bất cứ loạn nhịp thất nào không liên tục, trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.
LY: *Do tác dụng co sợi cơ âm tính, khi dùng thuốc cho người bị suy tim cần theo dõi chặt chẽ chức năng tim.*

FLEROXACIN

BD: *Megalocin (Nhật Bản)*
Quinodis (nhiều nước)

TD: Kháng sinh quinolon. Ức chế gyrase.

FLIXOTIDE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Khí dung 25 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.
Khí dung 50 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.
Khí dung 125 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.
Khí dung 250 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.
Fluticason propionat cho 1 liều 25 - 50 - 125 - 250 mcg.
TD: Kháng viêm mạnh tại phổi, giảm triệu chứng cơn hen phế quản, mà không có tác dụng phụ như dùng corticoid toàn thân.
CĐ: Dự phòng: Hen phế quản nhẹ, vừa, và nặng.
LD: Từ 16 trở lên: 100 - 1000 mcg x 2 lần/ngày. Hen nhẹ: 100 - 125mcg x 2 lần/ngày. Hen vừa: 250 - 500 mcg x 2 lần/ngày. Hen nặng: 500 - 1000 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò liều phù hợp thấp nhất có hiệu quả.
Trẻ em trên 4 tuổi: 50 - 100 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò để có liều thấp nhất có hiệu quả.
CCĐ: Flixotid Inhaler và Accuhaler CCĐ với người bệnh quá mẫn với thuốc.
LY: *– Thuốc không dùng cho cơn hen phế quản cấp.*
– Lưu ý những người đã và đang dùng corticoid uống chuyển đang dùng fluticason xịt.
– Nếu thiếu đáp ứng hay tăng nặng tình trạng hen thì có thể tăng liều và/ hoặc dùng steroid toàn thân và/hoặc kháng sinh nếu bội nhiễm.
– Chuyển từ uống sang xịt lưu ý: hồi phục chức năng suy vỏ thượng thận cần có thời gian, kiểm tra chức năng vỏ thượng thận, giảm dần liều dùng (khoảng 1 tuần) vừa dùng hít, luôn có steroid dự trữ (nếu vẫn còn suy chức năng vỏ thượng thận) phòng cơn hen kịch phát hoặc nhiễm khuẩn và sự thay thế đó có thể gây ra dị ứng như viêm mũi dị ứng, eczema được điều trị triệu chứng như kháng histamin và steroid tại chỗ.
– Không ngừng thuốc đột ngột.
– Chú ý người bệnh lao phổi.
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.
– Có thể bị: Candida miệng, họng (súc miệng sau hít và dùng kháng nấm tại chỗ), khàn giọng. Co thắt phế quản kịch phát, thở khò khè (dùng ngay thuốc giãn phế quản hít tác dụng nhanh) thì ngừng thuốc, dùng cách điều trị khác.
Cách dùng: Flixotid Inhaler và Accuhaler chỉ dùng theo đường hít – Là thuốc dự phòng nên phải dùng đều đặn, cả những lúc không có triệu chứng, tác dụng khởi phát từ 4 – 7 ngày. Liều dùng tùy thuộc vào từng người, cần điều chỉnh cho phù hợp. Kỹ thuật sử dụng ống hít là làm sao đảm bảo sự đồng bộ giữa những nhát xịt để thu nhận được tốt nhất.

FLOCTAFENIN

Benzoic acid, 2-[[8-(trifuoromethyl)-4-quinolinyl] amino], 2,3-dihydroxypropyl ester
Diralgan
BD: *Floktin (Yurtoglu, Istanbul)*
Idalon (Roussel)
Idarac (Pháp, Canada)
Norodilan
DT: Viên nén 200mg.
TD: Giảm đau tương tự như glifanan.
CĐ: Các đau cấp hoặc mạn.
LD: Đau cấp: 4 viên/ngày, đau mạn: 2-3 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và glifanan. Suy tim nặng - Bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh mạch vành. Đang dùng thuốc ức chế beta.
LY: *Có thể phản ứng dị ứng da, niêm mạc, toàn thân dẫn đến sốc. (Kiến bò ở tay chân, đỏ mặt, mẩn ngứa, (thanh quản), khó chịu. Vì vậy phải hỏi tiền sử để tránh dùng. Vàng da, phản ứng gan (ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn). Thuốc gây ngủ gật – chưa chứng minh được khi dùng thuốc cho người có thai. Không dùng thuốc cho người nuôi con bú. Chống chỉ định với các thuốc chẹn bêta.*
Có thể bị: Sốc phản vệ, khó thở dạng suyễn, buồn nôn, mửa, suy thận, đái ít, đái nóng rát, ngây ngất.

FLOGENCYL *(Pháp)*

DT: Ống 20g gel bôi lợi chứa 0,3g beta-escin.
TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.
CĐ: Loét niêm mạc miệng, aptơ.
LD: Ngày bôi lợi 5 lần kèm sát nhẹ, đợt dùng 5 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (do có mentol trong tá dược).

FLOMOXEF

Kháng sinh cephalosporin, kháng cephalosporinase

FOMX
Dẫn xuất muối natri:
Flumarin (Japan, Astra Zeneca)
DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 0,5-1g.
TD: Cephalosporin thế hệ 4.

FLOPROPION

Đối kháng serotonin

1-Propanon,1-(2,4,6-trihydroxyphenyl)-
BD: *Argobyl*
Compacsul (Ono, Japan)
Cospanon (Eisai, Japan)
Doctoron (Wakamoto, Japan)
Ecapron (SS Pharmaceutical, Japan)
Ephtanon (Isei, Japan)
Flopion (Kyoritsu, Japan)
Galleprónin (Taiyo, Japan)
Gasstenon (Taisumi Kagaku, Japan)
Labrodax (Pháp)
Mirulevatin 80 (Nippon Zoki, Japan)
Nichipanon (Nissin, Japan)
Pasmus (Daiichi, Japan)
Pellegal (Mitsui, Japan)
Profenon (Morishita, Japan)

Sartiron (Zeria, Japan)
Spasmoril (Dainippon, Japan)
Supanate (Nippon Shinyaku, Japan)
Supazlun (Kowa, Japan)
Toriphenon (Toho Iyaku, Japan)
Trytalon (Takata, Japan)
Tuflit (Sanken, Japan)
DT: Viên bọc đường 40mg.
TD: Chống co thắt ở ruột và cơ vòng Oddi.
CĐ: Viêm ruột kết, đau do sỏi mật, viêm túi mật, rối loạn tiêu hóa do gan-mật.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn, và nếu cần buổi tối trước khi đi ngủ.

FLORANTYRON

Tăng tiết mật

8-Fluoranthenbutanoic acid, γ -oxo-
Bilyn (Janus, Italia)
Zanchol (Searle)

FLOSEQUINAN

Trị tăng huyết áp

4 (1H)-Quinilinon, 7-fluoro-1-methyl-3-(methylsulfinyl)-
Manoplax (Boots)

FLOXURIDIN

Trị ung thư, kháng metabolit

Uridin, 2'-deoxy-5-fluoro-
Fluorouridin deoxyribose
FUDR (Roche)

FLUANISON

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl]-
Haloanison
BD: *Sedalande (Delalande, Pháp;Janssen)*
DT: Lọ 60ml dd uống giọt 375mg (5mg/20giọt). Ống tiêm 4ml/20mg.
TD: Chống lại trạng thái kích động tâm thần.
CĐ: Các trạng thái kích thích tâm thần - vận động.
Dùng trong tiền mê.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10 giọt (lần cuối uống trước khi đi ngủ buổi tối). **Trẻ em**, từ 5-9 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5 giọt. Từ 10-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5 giọt. Chỉ dùng tiêm bắp: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 ống.
CCĐ: Tuyệt đối: nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh phối hợp với levodopa; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
Xem thêm: "Benperidol".

FLUAZACORT

Glucocorticoid dùng ngoài da

Fluazacortenol acetat
BD: *Azacortid (Italia)*
DT: Kem bôi: 0,025%.
TD: Tương tự như fluocinolon acetonid.
CĐ, LD, CCĐ: Như fluocinolon acetonid.
BD kép: *Azacortid – N (Italia)*
DT: Kem bôi 0,025% kèm 0,5% neomycin.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm kèm nhiễm khuẩn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Như các corticoid nói chung: các tổn thương ngoài da do giang mai.
LY: *Xem Corticoid.*

FLUBENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(4-fluorobenzoyl)-1H-benzimidazol-2-yl]-, methyl ester
BD: *Celti Fluben (Pháp)*
Cofamix FBZ (Pháp)
Concentrat VO (Pháp)
Flicum (ES)
Flubenol (FR, IT)
Flumoxal (Janssen)
Flumoxane (Janssen–Le Brun, Pháp)
Flutstat (Pháp)
Fluvermal (Janssen–Le Brun, Pháp)
Medibenol (Pháp)
Vermiflu (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 100mg.
TD và CĐ: Như mebendazol.
LD: Người lớn và trẻ em dùng liều thống nhất sau đây: - Tẩy giun kim: 2 viên; sau 15 ngày lại uống 1 viên nữa để tránh tái nhiễm. - Giun móc, giun đũa và giun tóc: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.

FLUBILAR *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml có:

Muối natri của este phenyl-N-amylic acid camphonic	200mg
Natri benzoat	15mg

TD: Tăng tiết mật, không thay đổi nhu động đường dẫn mật.
CĐ: Rối loạn chức năng mật, chậm tiểu, khó tiêu - táo bón.
LD: Người lớn: uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Nếu táo bón uống 3 ống vào buổi sáng, lúc đói.
CCĐ: Bệnh crohn - Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Nếu thấy ỉa chảy cần giảm liều. Tránh dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng, trẻ em bị ỉa chảy.*

FLUCLOROLON Acetonid

Flucloronide
BD: *Cutanid (Tây Ban Nha)*
Synemol (Syntex)
Topilar (Syntex)
DT: Kem bôi da 0,025%. Thuốc nhỏ tai.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tương tự fluocinolon.

CĐ và CCĐ: Như Fluocinolon.
LD: Lúc đầu, bôi 2-4 lần/ngày. Sau giảm: 1-2 lần/ngày.
LY:*Xem Corticoid.*
BD kép: *Antibio – Synalar* thuốc nhỏ tai.

FLUCLOXACILIN

Floxacillin
BD: *Dumpikal (Jebena, Tây Ban Nha)*
Flucloxin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Flupen (Alfa, Italia)
Isoxapen (Thụy Điển)
Stafopen (Isis)
Staphcil (Lederle)
Dẫn xuất muối Mg:
Flucloxacillin magnesium
Dẫn xuất muối natri:
Flucloxacillin Sodium
Flopen (C.S.I. Australia)
Floxapen (Beccham; Bencard, Bỉ)
Flubacterian (Tây Ban Nha)
Fluclox (Ayerst)
Heracillin (Astra)
Ladropen (Berk, Anh)
Lefloxin (IBI, Italia)
Stafoxil (Gist–Brocades)
Staphlipen (Lederle)
Staphylex (Beecham)
DT Viên nang 125 và 250mg. Bột thơm pha sirô (125mg/5ml) - Lọ thuốc bột tiêm 125 và 250mg.
TD: Penicillin bán tổng hợp; tác dụng với các vi khuẩn Gram (+) kể cả tụ cầu khuẩn nhờn penicillin G.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm màng não, viêm tai giữa, xương khớp, viêm màng bụng, viêm màng trong tim, dự phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa..
LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 250mg trước bữa ăn nửa giờ. Tiêm bắp hoà tan vào 1,5ml nước cất, cứ 6 giờ tiêm 250mg-500mg. Tiêm truyền tĩnh mạch cũng dùng liều trên. Trẻ em dưới 24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 24 tháng đến 14 tuổi dùng 1/2 liều người lớn.
CCĐ: Mẫn cảm với penicillin. Dùng với thuốc tránh thai - Rối loạn chuyển hoá porphyrin cấp.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

FLUCONAZOL

1H-1,2,4-Triazol-1-ethanol, α-(2,4-difluorophenyl)-α-(1H-1,2,4-triazol -1-yl methyl)-
BD: *Alflucoz (Ấn Độ)*
Biozolene (Italia)
Diflucan (Pfizer)
Elazor (Sigmatau, Italia)
Fluconar (Ấn Độ)
Flucozal 150 (Aegis)
Flunaz (Ấn Độ)
Flemco (Hàn Quốc)
Forcan (Ấn Độ)
Funcan (Vindas)
Fungicon (Ấn Độ)
Mycosyst (Hungari)
Stabilanol (Mỹ)
Syscan (Ấn Độ)
Triflucan (Pfizer)
Zolstan (Ấn Độ)
1/DT: Viên nang 50 và 150mg.
TD: Diệt nấm Candida albicans.
CĐ: Bệnh nấm vùng miệng, họng do Candida ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc do bệnh lý ác tính hoặc do hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS).
Bệnh nấm miệng thể teo do Candida.
LD: Nhiễm Candida cấp và dễ tái phát ở âm đạo. Người lớn: liều duy nhất 150mg. - Nhiễm Candida ở hầu và họng kể cả ở người bị giảm miễn dịch: ngày 50mg - Đợt 7-14 ngày. - Nhiễm Candida ở miệng gây teo: như trên, kèm theo các biện pháp vệ sinh răng miệng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất triazol; phụ nữ cần kết hợp biện pháp tránh thai thích hợp. Suy thận nặng. Trẻ em. Phụ nữ nuôi con bú. Với Terfenadin.
LY: ***Tương tác thuốc:*** *Thận trọng khi dùng các thuốc chống đông máu đường uống (Kiểm tra thường xuyên prothrombin và chỉ số INR vì tăng nguy cơ chảy máu); với ciclosporin, kiểm tra chức năng thận, kiểm tra nồng độ ciclosporin máu, điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều ciclosporin); với phenytoin, kiểm tra nồng độ phenytoin máu và điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều phenytoin), với rifampicin, giữ khoảng cách dùng thuốc 12 giờ, theo dõi và điều chỉnh liều 2 thuốc (giảm hiệu lực rifampicin và fluconazol); với các sulfamid đường huyết (tăng nguy cơ hạ đường huyết, điều chỉnh liều); với theophylin cần điều chỉnh liều (giảm thanh thải Theophylin).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn nhức đầu, mửa, đau bụng, đầy bụng, phát ban (ngừng dùng thuốc). Ở bệnh nhân AIDS hay bệnh ác tính, có thể thấy bất thường ở gan (tử mật hay huỷ tế bào), thận và máu.*
2/ Fluconazol tiêm iv 2mg/ml. Dung dịch tiêm truyền mạch 100mg/50ml và 200mg/100ml Natri fluconazol. Bd: *Triflucan* inj iv.
CĐ: Điều trị tấn công bệnh viêm màng não do cryptococcus và các nhiễm khuẩn ấy ở phổi, da... Điều trị duy trì bệnh nấm do cryptococcus ở bệnh nhân AIDS. Bệnh nấm toàn thân da Candida.
LD: Viêm màng não: Liều tấn công : 200-400mg/ngày trong 6-8 tuần.
Duy trì 200mg/ngày (dùng liên tục ở bệnh nhân AIDS).
Bệnh nấm Candida: đường thực quản 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường niệu 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường khác: 200-400mg/ngày. Bệnh nhân suy thận dùng liều giảm đi 1/2.
Tương tác và tác dụng phụ: xem phần trên.

FLUCORT - N *(Ấn Độ)*

Neomycin sulfate and Fluocinolone Acetonide Cream USP

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat, tương đương với 0,35% neomycin base.

CĐ: Viêm nhiễm da - Chàm - Vảy nến - Chàm dị ứng.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài, thận trọng dùng cho người có thai và trẻ em.*

FLUCYTOSIN

Trị nấm

2(H)-Pyrimidinon, 4-amino-5-fluoro-

5-FC; *Fluorocytosin*

BD: *Alcoban (Roche)*
Alcobon (Roche)
Ancobon (Roche)
Ancotil (Roche)
Cocol (Japan)

DT: Viên nén 500mg; lọ thuốc tiêm 2,5g/250ml. Ống 5ml/50mg.

TD: Kìm nấm ký sinh phát triển (tác dụng với Candida, Cryptococcus neoformans, Aspergillus).

CĐ: Các bệnh nấm toàn thân uống theo liều 100-200mg/kg/ngày. Liều uống chia 3-4 lần/ngày. Đợt dùng tuỳ theo thể bệnh: - Nhiễm Candida ở đường tiêu hóa, tiết niệu: 15-30 ngày. - Nhiễm khuẩn huyết và viêm trong màng tim 20 đến 120 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn (trung bình trong 45 phút). Nhỏ vào ống thông dd 1% (như vào nội khí quản ở những bệnh nhân có đặt ống).

CCĐ: Phụ nữ có thai (nếu không ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng người bệnh). Dị ứng với thuốc.

LY: *Hết sức thận trọng với người suy thận, suy tuỷ. Định kỳ xét nghiệm công thức máu. Không nên dùng cho người nuôi con bú.*

Có thể bị: buồn nôn, nôn, phát ban da, đau đầu, chóng mặt, lơ mơ, co giật, lú lẫn, ảo giác, khó thở, đau ngực, mất bạch cầu, thiếu máu, mệt mỏi, hội chứng Lyell.

FLUDARABIN

2-FLLA; 2-Fluoroara A; *F-ARRA-A; Fluorovidarabine*

BD: *Fludara (Schering SA)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mg (dưới dạng phosphat).

TD: Kìm tế bào (do ức chế quá trình tổng hợp ADN).

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn với các tế bào B.

LD: 25mg/m^2/ngày tiêm tĩnh mạch:
Đợt dùng 5 ngày liền/28 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận (thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

FLUDIAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl) -1,3-dihydro-1-methyl-

Erispan (Sumitomo, Japan)

(Xem LY của *Diazepam*).

FLUDROCORTISON

Pregn-4-en-3,20-dion, 9-fluoro-11,17,21- trihydroxy-, (11β)

Fluorhydrocortison

BD: *Astonin (E. Merck; Tây Ban Nha)*
Astonin–H (E. Merck)

Dẫn xuất 21-acetat: Fludrocortisoni acetas, Fludrocortisonum aceticum
Fludrocortisonum acetylatum
Alfa–Fluorone (Ausonia, Italia)
Alforone (Merck, Sharp & Dohme)
Cortineff (Polfa, Ba Lan)
F–Cortef (Upjohn)
Florinef (Squibb; Labaz)
Fludrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Scherofluron (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Tương tự như hydrocortison, nhưng tác dụng đến chuyển hóa các chất điện giải và glucid lại mạnh và kéo dài hơn.

CĐ: Bệnh Addison; chứng tăng sản lõi thượng thận.

LD: Ngày 1 viên, sau tăng dần tới ngày 2 viên.

CCĐ: Lao tiến triển, loạn tâm thần cấp, Herpes ở mắt. Mẫn cảm với thuốc.

Fludrocortisone Dulcis (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

TD: Corticoid chống viêm.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ, viêm màng mạch nho.

LD: Nhỏ mắt 3-6 lần/24 giờ.

CCĐ: Như Dexamethason.

LY: *Xem Hydrocortison.*

FLUDROXYCORTID

Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-fluoro-11,21-dihydroxy-16,17-[1-methylethyliden)bis(oxy)]-, ((6α,11β,16α)-

Flurandrenolon; Flurandrenolid
Cordran (Lilly)
Cordran Tape (Lilly)
Drenison (Lilly)
Drocort (Lilly)
Haelan X (Dista)
Sermaka (Lilly)

DT: Kem bôi da 0,5mg/1g.

LY: *Xem Corticoid.*

FLUFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[[3(trifluoromethyl) phenyl] amino]-

Flufenaminsaure; TFA

3D: *Achless (Japan)*
Arlef (Parke Davis)
Dignodolin (Dignos, Đức)
Flufacid (Wakamoto, Japan)
Flunalgan (Rafa, Israel)
Fluore–200 (Japan)
Full (Ilsan, Istanbul)
Fullsafe (Ohta, Japan)
Lanceat (Maruko, Japan)
Meralen (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nichisedan (Nipharm, Israel)
Paraflu (Dainippon, Japan)
Recordin (Unipharm, Israel)
Reumajust–A (Horifa, Japan)
Romafen (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Saal–F (Towa Yakuhin, Japan)
Sastridex (Lindopharm, Đức)
Sulfena (Santen, Japan)
Surika (Spitzner, Đức)
DT: Viên nén hoặc viên nang 100 và 200mg, thuốc mỡ 2,5%.
TD: Chống viêm và giảm đau như Indometacin.
CĐ: Như với Indometacin.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 200mg, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì, ngày 3-4 lần, mỗi lần 100mg. Thuốc mỡ bôi 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Xem AINS.*
Dẫn xuất muối aluminium:
Opyrin (Nhật Bản; Argentina)
Parlef (Parke Davis)
Dẫn xuất butyl ester:
Ufenamat
Butyl flufenamat
Fenazol (Hokuriku, Japan)

FLUINDION

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2-(4-fluorophenyl)-
BD: *Previscan (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg.
TD: Chống đông gián tiếp, chậm và kéo dài (3-4 ngày).
CĐ: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Ngày 1 viên (trong 3-4 ngày đầu) sau điều chỉnh liều dùng 1/4 viên/ngày, tuỳ theo xét nghiệm nồng độ prothrombin.
CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất pyrazol, salicylic với liều cao. - Cơ địa dễ chảy máu; tổn thương nội tạng dễ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng mới hoặc tiến triển. Mới phẫu thuật thần kinh hoặc mắt. - Tăng huyết áp nặng, tai biến mạch não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). - Suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai) trừ trường hợp không dùng heparin - Phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Nên tránh ngừng thuốc đột ngột.*
– Thận trọng với người suy gan, thận; người cao tuổi.
– Các thuốc làm tăng tác dụng của thuốc là dầu parafin, clofibrat, phenylbutazon, sulfamid, acid nalixidic, D. thyroxin, hormon tuyến giáp, miconazol, IMAO, aspirin, chloramphenicol.
Các thuốc ức chế Previscan; thuốc bao đắp dạ dày dày – ruột, thuốc kháng acid liều cao, than, barbituric, guanethidin; griseofulvin, rifamycin.

FLUISÉDAL *(Pháp)*

DT: Lọ 125 và 250ml siro cứ 5ml có: 130mg meglumin benzoat, 15mg polysorbat 20 và 2,5mg promethazin HCl.
TD: Meglumin benzoat giúp cho việc làm lỏng các dịch nhày ở phế quản. Polysorbat 20 kích thích hoạt động ở các tiêm mạo rung động, do đó giúp cho vận chuyển các dịch nhày dễ dễ khạc ra: promethazin có tác dụng chống dị ứng, an thần nhẹ.
CĐ: Các rối loạn tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản phổi.
LD: Sơ sinh: 3-12 tháng: ngày 1-2 thìa càfê. Từ 13 đến 30 tháng: 3 - 4 thìa cà phê/ngày. Dưới 13 tuổi 4-6 thìa cà fê/ngày. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 3-4 thìa canh chia vài lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến.
LY: *– Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
– Người lái xe hoặc vận hành máy (dùng liều cao có thể bị buồn ngủ). Có dạng thuốc không có promethazin.
***Tương tác thuốc**: Tăng cường tác dụng của các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương (thuốc ngủ, gây mê) và các thuốc kiểu atropin đến thần kinh trung ương.*

FLUMAZENIL

4H-Imidazol [1,5-a][benzodiazepin-3-carboxylic acid, 8-fluoro-5,6- -dihydro-5-methyl-6-oxo-, ethyl ester
BD: *Anexate (Roche)*
Lanexat (Roche)
DT: Ống tiêm 5ml/0,5mg và 10ml/1mg.
TD: Dẫn chất imidazobenzodiazepin, có tác dụng đối kháng với các benzodiazepin (do ức chế theo cơ chế chạy đua ở các thụ thể với benzodiazepin).
CĐ: Để trung hòa hiệu lực an thần của các benzodiazepin đến hệ thần kinh trung ương. Cụ thể là:
- Khoa gây mê: - Ngưng gây mê do thuốc benzodiazepin cảm ứng và duy trì ở bệnh nhân nội trú.
- Ngưng tác dụng an thần do benzodiazepin ở các thủ thuật chóng xong để thăm khám hoặc điều trị.
-Khoa cấp cứu: - Chẩn đoán hoặc (và) điều trị các trường hợp dùng quá liều benzodiazepin.
- Chẩn đoán nguyên nhân hôn mê chưa giải thích được (phân biệt do benzodiazepin hoặc một nguyên nhân dược lý khác).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào dd

đẳng trương NaCl hoặc glucose.
Khoa gây mê: - Liều khởi đầu là 0,2mg tiêm tĩnh mạch trong 15 giây. Nếu trong vòng 60 giây người bệnh chưa có triệu chứng tỉnh thì tiêm tiếp 1 liều 0,1mg, và tiêm nhắc lại sau đó cứ 60 giây/1 lần, tới liều tối đa là 2mg (thường từ 0,3 - 0,6mg).
Khoa cấp cứu: Liều khởi đầu là 0,3mg và cũng như trên tiêm nhắc lại cứ 60 giây/lần cho tới liều tối đa 2mg.
CCĐ: Bệnh nhân có dị ứng hoặc không dung nạp thuốc (hoặc với các benzodiazepin).
LY: *Chẹn thần kinh cơ do tác dụng curar phải được trung hòa hoàn toàn trước khi dùng thuốc.*
– Liều dùng phải được cân nhắc kỹ lưỡng (nhất là chứng lo âu).
– Cần lưu ý cảm giác đau trong thời kỳ hậu phẫu, nên duy trì an thần vừa phải.
– Với người dùng benzodiazepin coi chừng triệu chứng cai thuốc.
– Thận trọng với trẻ em dưới 15 tuổi.
– Thuốc có thể làm tăng áp lực nội sọ.
– Thận trọng với người phải tập trung tinh thần cao độ (vận hành máy).
– Có thể bị nôn, gây lo âu, sợ, đánh trống ngực.

FLUMECINOL

Chất cảm ứng enzym

Benzenmethanol, α-ethyl-α-phenyl-3 (trifluoromethyl)-
BD: *Zixoryn (Hungari)*
DT: Viên nang 100mg; lọ 20ml (10mg/1ml).
TD: Bảo vệ nhu mô gan (do tác dụng giải độc với một số hóa chất và thuốc).
CĐ: Viêm gan do nhiễm độc: ngộ độc do thuốc gây rối loạn chuyển hóa ở gan; phòng chứng vàng da ở trẻ sơ sinh.
LD: Người lớn: tuần lễ uống 1 lần từ 400-600mg vào bữa ăn. Phòng vàng da cho trẻ sơ sinh: dùng cho sản phụ từ 1-3 ngày trước khi trở dạ: 4 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FLUMEQUIN

1H; 5H-Benzo[ij] quinolizin-2-carboxylic acid, 9-fluoro-6,7-dihydro-5-methyl-1-oxo-
BD: *Apurone (Riker)*
Flumural (Spa, Italia)
Uribac (Riker)
DT: Viên nén 400mg.
TD: Dẫn chất quinolon có fluor diệt nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và một số chủng Gram (+).
CĐ: - Các nhiễm khuẩn cấp, mạn hoặc dễ tái phát ở đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. - Phòng nhiễm khuẩn khi thăm khám ở đường tiết niệu - sinh dục.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay sau bữa ăn. Đợt dùng 10-14 ngày.
CCĐ: Trẻ em, dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Trong thời gian dùng thuốc, tránh ra nắng (vì có thể cảm quang).*

FLUMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy-16- methyl-, (6α,11β,16α)-
Flumethason
BD: *Flucort (Synter; Upjohn)*
Dẫn xuất 21-pivalat:
Flumethason pivalat
Flumethasonum pivalicum
Flumethason trimethylacetat
Cerson, (Đức)
Locacorten (Ciba)
Locasalen (Thụy Sĩ) (+ Salicylic acid)
Locorten (Ciba)
Lorinden (Polfa, Ba Lan)
Topicorten A và C (Trina, Israel)
DT: Dung dịch 0,02% để xức hoặc phun mù. Kem bôi và thuốc mỡ 0,02%.
TD, CĐ và **CCĐ:** Tương tự như fluocinolon acetonid. Vẩy nến, chàm, eczema, sẩn ngứa, bệnh da lâu năm.
BD Kép: – *Lorinden A (Ba Lan)*
DT: Thuốc mỡ 0,02% kèm 3% acid salicylic.
CĐ: Eczema liken - hóa; bệnh vẩy nến.
Locacorten Vioform
Lorinden C (Ba Lan)
DT: Thuốc mỡ 0,2% với 3% clioquinol.
CĐ: Vết bỏng có bội nhiễm. Viêm da dị ứng, chàm, eczema, sẩn ngứa, ban đỏ, nhiễm khuẩn da có mủ.
Lorinden N cream (Ba Lan) kem bôi da, phối hợp với Neomycin.
LY: *Không dùng thuốc quá 14 ngày – Không để thuốc dây vào mắt –Xem thêm corticoid.*

FLUNARIZIN

Giãn mạch

Piperazin, 1-[bis (4-fluorophenyl)methyl]-4-(3-phenyl-2-propenyl-(E)-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Amalium (Janssen)*
Flerudin (Janssen)
Flucazin (Thái Lan)
Flugeral (Italfarmaco, Italia)
Flunagen (Gentili, Italia)
Flunar (Janssen)
Flurpax (Hosbon, Tây Ban Nha)
Fluxarten (Italia)
Gradient Polifarma (Italia)
Hepen (Jin Yang)
Issum (Italia)
Nomigrain (Ấn Độ)
Sibelium (Janssen)
Sobelin (T.O.Pharma)
Suzinstandard (Đài Loan)
DT: Viên nang 5mg và 10mg
TD: Chống chóng mặt do ngăn cản hiện tượng tăng ion calci ở những tế bào ở bộ phận tai trong, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp.
CĐ: Chóng mặt do tổn thương ở bộ phận tai

trong kèm ù tai và rối loạn thính giác; chóng mặt do nguyên nhân ở trung ương thần kinh (tác nhân "tiền đình"). Phòng bệnh đau nửa đầu.
LD: Người lớn, ngày uống 1 lần 1 viên. 10mg - Trên 65 tuổi uống 1 viên 5mg/ngày.
CCĐ: Trầm cảm - Tiền sử triệu chứng ngoài tháp, bệnh Parkinson. Uống rượu.
LY: *Dùng trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên) hoặc với liều cao 20–40mg/ngày, thuốc có thể gây ra một số rối loạn thần kinh, tương tự như các thuốc an thần kinh bao gồm: triệu chứng Parkinson, loạn vận động xuất hiện chậm, không ngồi yên (acathésie) và trầm cảm. Do đó cần theo dõi trên lâm sàng nếu thấy các triệu chứng trên phải ngừng thuốc ngay, (đặc biệt với người cao tuổi). Cần cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai. Không chỉ định cho người dùng thuốc chẹn bêta. Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, thuốc an thần, rượu. Ở liều bình thường, thuốc đôi khi gây ngủ, mệt mỏi, đến thờ ơ, chậm chạp, run, rối loạn hoạt động mặt miệng, co cứng cơ. Nên ngừng dùng thuốc và bắt đầu lại bằng liều thấp. Có trường hợp tăng cân (phòng ngừa đau nửa đầu). Thận trọng với người có thai – Người già. Người lái xe, vận hành máy. Không dùng cùng lúc với thuốc an thần, thuốc có rượu.*

FLUNISOLID

BD: *Aerobid (Key USA)*
Bronalide (Đức; Canada; Syntex)
Bronilide (Riker)
Inhacort (Boeh Ingelheim)
Lobilan Nasal (Astra; Syntex)
Locasyn Nasal (Syntex)
Lokilan Nasal (Syntex)
Lunis (Veleas Italia)
Nasalide, Nassalide (Syntex)
Rhinalar (Syncare; Canada, Syntex)
Sanergal (Syntex; Krka)
Syntaris (Syntex)
Dẫn xuất 21-acetat:
Flunisolid acetat
DT: Lọ dưới áp suất cao kèm van chuẩn định và ăm-bu vào miệng (được 120 lần hít 250mg).
TD: Corticoid (dùng tại chỗ) mạnh, dùng với liều 100-350 lần nhỏ hơn so với hydrocortison.
CĐ: Chỉ dùng cho người lớn (như dexamethason).
LD: Người lớn: Ngày 2 lần phun, mỗi lần 2 lượt hít. (Không dùng quá 2mg/ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh lao phổi tiến triển hoặc tiềm tàng chưa điều trị; loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
LY: *Xem CORTICOID.*

FLUNITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-1-methyl-7-nitro
BD: *Flunipam (A.L., Nauy)*
Flunitrax (Generics, Hà Lan)
Hipnosedon (Roche)
Hypnodorm (Israel; Australia)
Narcozep (Roche)
Noriel (Biogalenique, Pháp)
Rohpinol (Roche)
Rohypnol (Roche)
Roipnol (Roche)
DT: Viên nén 1mg. Ống tiêm 1mg thuốc bột, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.
TD: Gây ngủ, thư giãn cơ, chống kinh giật.
CĐ: Chuẩn bị gây mê (thường tiêm bắp); để phẫu thuật hoặc để nội soi và thăm khám tim mạch. - gây mê (thường tiêm tĩnh mạch chậm). - Gây ngủ - giảm đau phối hợp với thuốc giảm đau thông thường.
LD: Chuẩn bị gây mê tiêm bắp 1-2mg (tức là 0,015-0,03mg/kg) tùy theo tuổi và thể trạng bệnh nhân. Cảm ứng gây mê tiêm tĩnh mạch chậm (1mg trong 30 giây). Chỉ dùng cho người lớn: uống 1 viên trước khi đi ngủ (nếu mất ngủ nặng: 2 viên) người già chỉ dùng nửa liều.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin: suy hô hấp. Nhược cơ, trụy tim mạch chưa điều chỉnh.
LY: *Chỉ dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nếu thật là cần thiết. Tránh tiêm vào trong động mạch. Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
Xem thêm dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

FLUNIXIN

Giảm đau, chống viêm

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[2-methyl-3-(trifluoromethyl) phenyl]] amino]-
Dẫn xuất meglumin:
Flunixin phối hợp với N-methylglucamin

FLUNOXAPROFEN

BD: *Oguran (Đức, Italia)*
DT: Viên nén 50mg.
CĐ và **CCĐ:** Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng như ibuprofen.

FLUOCINOLON Acetonid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,21-dihydroxy-16,17-[(methylethyliden) bis (oxy)]-(6α,11β,16α)-
BD: *Abricort (Pharmachim – Bungari)*
Alvadermo (Tây Ban Nha)
Anatopic (B.M.Artin, Tây Ban Nha)
Boniderma (Italia)
Co–Fluocin (Smaller, Tây Ban Nha)
Coriphate (Tokyo Tanabe, Japan)
Cortalar (Bergamon, Italia)
Cortamide (Ottolenghi, Italia)
Cortiespec (Cenrum, Tây Ban Nha)
Cortoderm (Lennon, Nam phi)
Dermaisom (Isom, Italia)
Dermalar (ICN, Canada; Israel)
Dermaplus (Italia)
Dermil (Cifa, Italia)

Dermobeta (Amelix, Italia)
Dermobiomar (Tây Ban Nha)
Dermofil (Italia)
Dermo Framan (Oftalmiso, T.B. Nha)
Dermolin (Lafare, Italia)
Dermomagis (Magis, Italia)
Dermophyl (Rougier, Canada)
Dermotergol (Tây Ban Nha)
Doricum (Farmila, Italia)
Ekaton (Italia)
Elasven (T.B. Nha)
Esacinone (Lisapharma, Italia)
Esilon (SIT; Italia)
Flucin (XN Dược Thừa Thiên – Huế)
Flucinar (Polfa, Balan)
Flucinol (Ấn Độ)
Flucinna (CTDP Quảng Bình)
Flucort (Ấn Độ)
Flunolone V (Thái Lan)
Fluocet (NMC; Glendale, USA)
Fluocid (Tây Ban Nha)
Fluocinil (Pomezia, T.B.Nha)
Fluocid (C.T, Italia)
Fluocin (Traphaco)
Fluoderm (Canada, Israel; Tây Ban Nha)
Fluogisol (Washington, Italia)
Fluolar (Riva, Laval, Canada)
Fluolean (Organon)
Fluomix (Savoma, Italia)
Fluonid (Herbert, USA)
Fluonide (Technilab, Canada)
Fluonide Dermica (Jarnus, Italia)
Fluordima (Intersint Italia)
Fluoskin (Dessy, Italia)
Fluotrex (Savage, USA, Byk Gulden)
Fluovitef (Italfarmaco, Italia)
Flupollon (Japan)
Flurosyn (Rugby, USA)
Flutran (Hàn Quốc)
Fluvean (Kowa Y., Japan)
Fluzon (Taisho, Japan)
Gelargin (Leciva, Czech)
Gelidina (Syntex–Latino, Syntex)
Hataflucinar (CTD Hà Tây)
Itradermo–C(Cederroth, T.B.Nha)
Isnaderm (Isnardi, Italia)
Isoderma (Isola–Ibi, Iatlia)
Jellin (Grunenthal)
Kalcinol (Indonesia)
Lidemol (Syntex)
Localyn (Recordati, Italia)
Monoderm (Pharbil–Rorer, Hà Lan)
Neoderm (Janus, Italia)
Omniderm (Face, Italia)
Oxidermiol Fuerte (Tây Ban Nha)
Prodermin (Eufarma, Italia)
Radiocin (Radiumfarma, Italia)
Roliderm (Neopharmed, Italia)
Sterolone (Francia, Italia)
Straderm (ITA, Italia)
Supricort N (Ấn Độ) + Neomycin
Synadone (Syntex; ICI)
Synaflanum (Nga)
Synalar (ICI; Grunenthal; Syntex; Cassenne)
Synalar–HP (Syntex)
Synamol (Syntex)
Synandone (ICI)
Synemol (Syntex)
Tefunote (Taiyo, Japan)
Topifluor (Tiber, Italia)
Ultraderm (Ecobi, Italia)
Ungovac (ICN; USA)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,01 và 0,025%. Thuốc xúc 0,01% trong propylen glycol.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng và ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và dị ứng, bệnh vẩy nến, luput, ban đỏ mạn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mưng mủ, tổn thương ở da do lao, nấm hoặc do virut, viêm ở mắt. Trứng cá đỏ.
LY: *Xem Corticoid.*
BD kép: *Synalar Neomycin* kem: Bệnh da gốc viêm, bội nhiễm.
Flunilon (Thái Lan)

FLUOCINONID

Fluocinolid; Fluocinolon acetonid 21-acetat
BD: *Acderma (Hoei, Japan)*
Biscosal (Ohta, Japan)
Cusigel (Cusi, Tây Ban Nha)
Delipo (Terumo, Japan)
Etonalin F (Kyorin, Japan)
Flubiol (Nippon Zoki, Japan)
Fludex (San Carlo, Italia)
Garia (Alfarma, Tây Ban Nha)
Glycobase (Kaigai, Japan)
Hakelon (Tatsumi Kagaku, Japan)
KC–F (Hokuriku, Japan)
Klariderm (Tây Ban Nha)
Lidemol (Syntex)
Lidex (Syntex)
Lyderm (K–Line, Canada)
Medrexim (Taiyo, Japan)
Metosyn (ICI; Stuart, Anh)
Murukos (Japan)
Novoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Rauracid (Kayaku, Japan)
Rufull (Hisamitsu, Japan)
Simaron (Fujisawa, Japan)
Solunim (Towa Yakuhin, Japan)
Supracort (Teva, Israel)
Tohsino (Toyo Pharmar, Japan)
Topsym (Grunenthal; Syntex; Japan)
Topsymin (Grunenthal; Thuy Sĩ)
Topsyn (Milani; Syntex)
Topsyne APG (Cassenne, Pháp)
Trappen (Kissei, Japan)

DT: Topsyne A.P.G 50mg/100g và Topsyne gras: Ống 15g (7,5mg).
- Topsyne 0,01 (10mg/100g): ống 50g (5mg).
- Topsyne gel (25mg/100g): ống 30g (7,5mg).

- Topsyne capillaire (10mg/100g): lọ 40ml (45mg).
TD: Corticoid chứa 2 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng, ngứa,... Topsyne A.P.G: tác dụng nhanh, ít gây bẩn. Topsyne gras: tác dụng làm mềm và trơn da. Topsyne 0,01: (nồng độ thấp và tá dược mỡ). Topsyne gel: (nồng độ thấp và tá dược mỡ gel trong suốt, có thể bôi trên diện tích rộng). Topsyne capillaire: để xức vào da đầu.
CĐ và CCĐ: Như desonid. Tránh bôi "Topsyne gras" vào vào các tổn thương chảy nước.
LD: Ngày bôi hoặc xức 1-2 lần.
LY: *Xem CORTICOID.*

FLUOCORTIN

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-21-oic acid, 6-fluoro-11-hydroxy-16-methyl-3,20-dioxo-, (6α,11β,16α)-
Dẫn xuất 21-butylat:
Fluocortin butyl
FCB
BD: *Novoderm (Schering AG, Đức)*
Varlane (Schering Corp./Essex)
Vaspid (Australia)
Vaspit (Schering AG, Đức)

FLUOCORTOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-6dion-fluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6α,11β,16α)-
BD: *Syracort (Beiersdorf, Đức)*
Ultralan oral (Schering AG, Đức)
Ultrasalon oral (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất caproat-21:
Fluocortolon caproat
Fluocortolon hexanoat
Ultralan (Schering AG, Đức)
DT: Thuốc mỡ: 10g chứa 25mg fluocortolon 25mg fluocortolon caproat (hoặc hexanoat) và 0,27g clemizol hexachlorophenat.
CĐ: Viêm bì thần kinh, eczema tiếp xúc, v.v...
LD: Lúc đầu: ngày bôi 2-3*lần, sau bôi 1 lần/ngày.
CCĐ: Như fluocinolon acetonid.
Dẫn xuất 21-caproat và 21-pivalat:
Topodil (Schering Corp./Essex)
Ultracur (Schering AG, Đức)
Ultralan (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 21-pivalat:
Fluocortolon pivalat
Fluocortolon trimethylacetat
Omnilan (Schering AG, Đức)
Ultradil (Schering AG, Đức)
Ultralan-D (Schering AG, Đức)
DT: Ống thuốc mỡ 5g, chứa 5mg fluocortolon caproat, 5mg fluocortolon pivalat và 250mg clemizol hexachlorophenat.
CĐ và LD: Như thuốc mỡ Ultralan.
LY: *Xem CORTICOID.*

FLUOGUM *(Pháp)*

DT: Kẹo gôm để nhai: 1 viên có 1,25mg natri fluorid.
CĐ: Phòng sâu răng.
LD: Ngày nhai từ 1-6 viên.
BD tương tự: *Fluor-a-day (Canada)*

FLUORESCEIN Natri

Chẩn đoán ở khoa mắt.
Chẩn đoán chức năng tụy

Spiro [isobenzofuran-1(3H) 9'-[9H] xanthen-3-on-3',6'-dihydroxy-
Fluoresceini natrium
Fluorescein sodium
Fluoresceinum natricum
Fluoresceinum natrium
Dioxyfluoran sodium
Obiturin
Resorcinol phthalein sodium
Uranin
BD: *Fluo (Chauvin-Blache, Pháp)*
Fluor-I-Strip A.T. (Ayerst)
Fluorescite (Alcon)
Fluores IV (Covan, Nam Phi)
Fluorets (Smith & Nephew, Anh)
Flu-Glo (Barnes-Hind, USA)
Funduscein (USA, Canada)
DT: Ống tiêm 5ml/0,5g. Thuốc nhỏ mắt 2%.
TD: Chất màu dùng trong chẩn đoán.
CĐ và LD: Tiêm nhanh 1 ống vào tĩnh mạch trước xương trụ, trong khoảng 9-14 giây, huỳnh quang xuất hiện ở các mạch máu võng mạc. - Thăm khám đoạn trước ở nhãn cầu để phát hiện các vết loét giác mạc - nhỏ mắt 1 giọt trước lúc khám.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Dẫn xuất dilaurat:
Pancreolauryl-Test (Đức, Anh)

FLUORESON

Trấn tĩnh

Benzen, 1-(ethylsulfonyl)-4-fluoro-
Floretion
Caducid (Ifi, Italia)

FLUOROMETHOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregn-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,17-dihydroxy-6-methyl-, (6α,11β)-
BD: *Cortilet (Hoechst)*
Cortisdin (Isdin, Tây Ban Nha)
Delmeson (Hoechst)
Efflumidex (Allergan)
Efemolina (Ciba-Vision DG)
Eflumidex (Werft-Chemie)
Flavex (Alcon)
Fluaton (Tubi Lux Farma, Italia)
Flu-Base (Kowa Y., Japan)
Flucon (Alcon)
Flumetholon (Santen, Japan)

Flumex (Allergan)
Fluocon (Alcon)
Fluoderm (London)
Fluor–QP (Cooper Vision, Mỹ)
FML (Allergan)
FML forte
Infectoflam (Ciba–Geigy)
Isopto–Flucon (Alcon)
Okilon (Sumitomo, Japan)
Oxylone (Upjohn)
Regresin (Hoechst)
Trilcin (London)
Ursnon (Japan)
Dẫn xuất 17-acetat:
Omnitrol (Alcon)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 3ml, kèm 0,2% hydroxypropylmethylcelulose. Hỗn dịch tra mắt 0,02%.
CĐ: Bệnh dị ứng ở kết mạc - mí mắt: viêm giác mạc viêm màng mạch nho trước; phản ứng viêm sau mổ ở mắt; tình trạng viêm ở nhãn cầu phối hợp với glôcôm (vì thuốc ít gây ra triệu chứng glôcôm).
LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần.
CCĐ: Viêm giác mạc cấp do Herpes. Bệnh nấm mắt - Các bệnh nhiễm virut khác ở giác mạc, kết mạc. Lao mắt - Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Thận trọng khi dùng trong bệnh viêm giác mạc (stroma) do Herpes.*
– Dùng lâu dài có thể gây glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, giảm thị lực và thị trường, đục thuỷ tinh thể, gây nhiễm khuẩn mắt thứ phát do nấm hay virut. Có thể gây thủng với các bệnh gây mỏng giác mạc, cùng mạc.
– Nếu bị nhiễm khuẩn cần điều trị liệu pháp kháng sinh phù hợp vì corticoid che lấp hoặc làm trầm trọng bệnh.
– Nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.
– Không nên dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

FLUOROURACIL

2,4 (1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-5-fluorouracil
Phthoruracilum (Nga); 5-FU
BD: *Adrucil (Farmitalia Carlo Erba; Mỹ)*
Arumel (SS Pharmaceutical, Japan)
Carzona (Tobishi, Japan)
Cinco–Fu (Farmitalia Carlo Erba)
Curacil (Indonesia)
Efudex (Roche)
Efudix (Roche)
Efurix (Roche)
Fivoflu (Ấn Độ)
Fluracedyl (Hà Lan)
Fluoroplex (Allergan)
Fluoro–uracil (Roche)
Fluracedyl (Nycomed, Thuỵ Điển)
Fluroblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Flurotop (Aibe, Israel)
Kecimeton (Tatsumi Kagaku, Japan)
Timazin (Torii, Japan)
Ulup (Japan)
Verrumal (Hermal, Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Effluderm (Allergan, Đức)
DT: Ống tiêm 5ml/250mg. Ống 20g kem bôi hoặc thuốc mỡ 5%.
TD: Ức chế tổng hợp acid nucleic.
CĐ: Ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, tuỵ, ruột kết). Ung thư vú, buồng trứng, bàng quang. Ung thư da (bôi tại chỗ) và một số chứng dày sừng.
LD: - Tiêm tĩnh mạch: 15mg/kg/24-48 giờ. Đợt dùng 3-5 ngày. Nghỉ 1 tháng lại dùng đợt khác. Tiêm truyền tĩnh mạch: 500mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày x 4 ngày/1 tháng (pha trong 150ml dung dịch glucose 5% để tiêm trong 1 giờ rưỡi). Còn có thể dùng tiêm bắp. Bôi ngày 1-2 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai; suy tủy; giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận - Suy gan. Thuỷ đậu - Zona - Viêm loét miệng. Loét tiêu hoá.
LY: *Có thể bị suy tuỷ, giảm bạch cầu, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, loét đường tiêu hoá – Viêm da, mày đay, ngứa–Suy gan–Suy thận–Tăng T3, T4.*
– Không dùng với acid folinic, chlorodiazepoxid, disulfam, griseofulvin, isoniazid (tăng độc tính), pyramidon, antipyrin, sulfamid, mitomycin.

FLUOXEN

Gây tê hít

Flurothyl
Indoklon (Mỹ)

FLUOXETIN

BD: *Prozac (Lill; Dista)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adofen (Ferrer, Tây Ban Nha)
Deprexin (Hungari)
Dinalexin (Mỹ)
Fludac (Ấn Độ)
Fluoxeren (Menarini, Italia)
Fluxetin (Thái Lan)
Fontex (Lilly)
Kalxetin (Indonesia)
Magrilan (M.Cyprus)
Nuzac (Ấn Độ)
Proctin (Hàn Quốc)
Reneuron (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 20mg (dạng hydrochlorid).
TD: Ức chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin, không có hiệu lực chống tiết cholin và tim mạch.
CĐ: Các tình trạng trầm cảm, lo âu trầm cảm, tình trạng bồn chồn biểu hiện: rối loạn giấc ngủ, ăn không ngon, kích động hay chậm chạp, không còn hứng thú hàng ngày giảm tình dục, mệt mỏi, cảm giác tội lỗi, không xứng đáng, giảm tập trung, có ý đồ tự tử.
LD: Ngày 1 viên (có thể tới 3 viên/24 giờ).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con*

bú. Có thể bị nổi ban, mày đay, sốt, tăng bạch cầu, đau khớp, phù nề, truỵ hô hấp, bệnh hạch bạch huyết, protein niệu. Hiếm bị bệnh da toàn thân trầm trọng, hội chứng toàn thân của bệnh huyết thanh. Viêm tĩnh mạch, liên quan đến phổi, thận, gan. Tai biến phản vệ: co thắt phế quản, phù mạch, nổi mày đay, khó thở. Nên ngừng thuốc.

FLUOXYMESTERON

Androgen

Adrost-4-en-3-on, 9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-methyl-,(11β,17β)-

Androfluoren

BD: *Afluteston (Arcana, Áo)*
Android–F (Brown, USA)
Androsterolo (Pierrel, Italia)
Halotestin (Upjohn; Galenika)
Oralsterone (Bouty, Italia)
Ora Testryl (Squibb)
Testoral (Midy)
U Gono (Upjohn)
Ultandren (Ciba)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Ở người suy tuyến sinh dục, gây xuất hiện các giới tính phụ; làm tăng đồng hoá protid; ở nữ giới cũng vẫn gây ra tác dụng nam tính hoá.

CĐ: Suy sinh dục nam do thiếu hụt testosteron. Tình trạng suy dinh dưỡng nặng ở tuổi già (với cung cấp protid đầy đủ). Với liều rất cao, để điều trị bất sản tuỷ.

LD: Hội chứng nội tiết: 2-10mg/24 giờ. Yếu tố tăng dưỡng: 2-5mg/24 giờ. Kích thích tạo hồng cầu: 10-20mg/24 giờ.

CCĐ: Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, ung thư vú ở nam giới, suy tim, gan hoặc thận nặng, trẻ em trước tuổi dậy thì. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai, trừ trường hợp thật cần thiết (vì tác dụng nam tính hoá)*

FLUPAMESON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Flutenal (Tây Ban Nha)

FLUPENTIXOL

1-Piperazinethanol,4-[3-[2-(trifluoromethyl)-9H-thioxanthen -9-yliden]propyl]

Flupenthixol; Flupentixolum

BD: *Phrenixol (Ikahar Israel)*

Dẫn xuất decanoat:
Depixol (Lundbeck, Đức) (ống tiêm)
Fluxanol Depot (Đan Mạch, Đức; Dow Chemical)

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Depixol (Lundbeck, Đức)
Emergil (Labaz)
Fluanxol (Đan Mạch, Đức, Dow Chemical)
Metamin (Takeda, Japan)
Siplarol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5-1 và 3mg.
Lọ 10ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt) chứa 467mg dạng dihydrochlorid tương ứng với 400mg flupentixol base, ống tiêm 1ml/20mg và 1ml/100mg (dạng decanoat) trong dung dịch dầu dừa đã phân lập.

TD: Tác dụng kéo dài với đặc điểm: - hoạt tính chống loạn tâm thần và hoang tưởng - tác dụng đến quá trình ức chế; hiệu lực an thần với liều cao. - Có tác dụng chống tiết cholin.

CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn, nhất là: - Điều trị thay thế và củng cố sau một giai đoạn loạn tâm thần cấp. - Điều trị thời gian dài các loạn tâm thần mạn đã ổn định. - Điều trị cơ bản các biểu hiện loạn tâm thần kèm rối loạn cư xử ở những người nghiện rượu, nhất là khi đang cai rượu. Thuốc giọt để điều trị các trạng thái kích thích tâm thần vận động.

LD: Người lớn chống loạn tâm thần: 20-80mg/ngày chia 1-2 lần, chống hoang tưởng với hiệu lực an thần 20-80mg/ngày chia 1-2 lần (có thể tới 100mg với bệnh nhân nội trú). Liều lần đầu 20-40mg/ngày, sau tăng dần, cứ 3-4 ngày, tăng liều hàng ngày lên 20-40mg. Với bệnh nhân già, người bị động kinh, giảm đi 1/2 hoặc 1/4 liều kể trên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: lúc đầu 2-5mg/ngày, sau tăng dần; nếu cần tới 25mg/ngày. Thuốc tiêm (chỉ dùng tiêm bắp): - Chống loạn tâm thần 20-80mg/2 tuần. - Chống hoang tưởng kèm hiệu lực an thần: 80-300mg/2-4 tuần.

CCĐ: Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng; ngộ độc do opi, barbituric.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể gây buồn ngủ.*
Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Tránh phối hợp với levodopa.

FLUPHENAZIN

1-Piperazinethanol, 4-[3-[2-(trifluoromethyl)-10H-phenothiazin-10yl] propyl]-

Flufenazina, Phthorphenazinum (Nga)

Dẫn xuất capronat:
Fluphenazin hexanoat

BD: *Mirenil prolongatum (Polfa, Ba Lan)*

Dẫn xuất decanoat:
Fluphenazini enantas
Fluphenazinum decanoicum
Dapotum D (Squibb, Đức)
Deca (Thái Lan)
Fludecate (Unipharm, Israel)
Lyogen Depot (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin Depot (Jenapharm, Đức)
Modecate (Squibb)
Prolixin Decanoate (Squibb)
Sigualone Decanoate (Squibb)

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Fluphenazini hydrochloridum
Fluphenazinum dihydrochloricum
Anatensol (Squibb)
Calmansial (Squibb)
Dopotum (Squibb; Đức)
Dapotumacutum (Heyden; Đức)

Eutimox (Tây Ban Nha)
Lyogen (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin (Đức)
Mirenil (Polfa, Ba Lan)
Modecate Acutum (Squibb)
Moditen (Squibb, Labaz)
Monasan (Malaysia)
Omca (Heyden, Đức; Squibb)
Pacinol (Chering Corp./ Essex)
Permitil (Schering Corp./ Essex)
Prolixin (Squibb)
Seditin (Taro, Israel)
Selecten (Unipharm, Israel)
Sevinol (Schering Corp./ Essex; Pháp)
Siqualine (Tây Ban Nha)
Siqualone (Squibb; Astra, Thuy Điển)
Trancin (Schering Corp./ Essex)
Dẫn xuất enantat:
Fluphenazin enanthat
Fluphenazini enantas
Fluphenazin heptanoat
Anatenazine (Japan)
Antensol (Squibb)
Eutimox (Squibb)
Flunanthate (Unipharm, Israel)
Miditen retard (Squibb)
Prolixin Enanthate (Squibb)
Siqualone Enanthate (Squibb)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 1-2,5-5 và 25mg. Viên 0,25mg (cho trẻ em). Ống tiêm 1 và 2,5mg; loại chậm: ống tiêm 25 và 125mg.
TD: Dẫn xuất phenothiazin có fluor với tác dụng an thần kinh kéo dài.
CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn, với triệu chứng kích thích, lo âu.
LD: Người lớn: 2-10 mg/ngày chia vài lần; trẻ em: 0,25-0,5mg/24 giờ chia 2-3 lần. Tiêm bắp cho bệnh nhân nội trú 1,25 đến 10mg/ngày. Loại châm: tiêm sâu cơ mông 25-100mg; cứ 3-4 tuần tiêm 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, u tế bào ưa crôm; giảm bạch cầu; tổn thương nặng ở gan thận; hôn mê; trầm cảm nặng.

FLUPIRTIN

Giảm đau như opi

Carbamic acid, [2-amino-6-[[(4-fluorophenyl) methyl] amino]-3-pyridinyl]-ethyl ester
Dẫn xuất maleat:
Kotadolon (Homburg, Đức)

FLUPREDNIDEN

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-fluroo-11,17,21 -trihydroxy-16-methylen-, (11β)-
Fluprednyliden
Dẫn xuất 21-acetat:
FPA
BD: *Corticoderm (E. Merck)*
Decoderm (E. Merck)
Emcortina (E. Merck)
Etacort (E. Merck)
Etacortin (Hermal, Đức)
Vobaderm (Hermal, Đức)
DT: Kem bôi 0,1% đóng ống 5-10g.
TD: Corticoid chứa 1 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng chống viêm và dị ứng khá mạnh.
CĐ và CCĐ: Như desonid.
LD: Ngày bôi từ 1-3 lần.
BD *kép: Decoderm trivalent (Đức)*
DT: Kem bôi chứa 0,1% kèm 0,1% gentamicin sulfat và 0,5% 5-chlor-8-hydroxyquinoljn.
CĐ: Eczema và viêm bì, nhất là khi có kèm nhiễm khuẩn hoặc nấm ký sinh.
LD: Bắt đầu ngày bôi 2-3 lần, sau ngày 1 lần.
LY: *Xem CORTICOID.*

FLUPREDNISOLON

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,6-fluoro-11,17,21 -trihydroxy, (6α,11β)-
BD: *Alphadrol (Upjohn)*
Etadrol (Farmitalia Carlo Erba)
Isopredon (Roussel; Hoechst)
Selectren Oral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-acetat:
Osopredon (T.B. Nha) (ống tiêm)
Selectren retard INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-natri succinat:
Selectren INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 17α-valerat:
Fluprednisolon valerat
LY: *Xem CORTICOID.*

FLUPROQUAZON

Giảm đau, chống viêm

2(1H) Quinazolinon, 4-(4-fluorophenyl)-7-methyl-1-(1-methylethyl)-
Arthrisin (Sandor–Wander)
Tormosyl (Sandor–Wander)

FLURANDRENOLON

BD: *Haelan (Anh)*
Haelan–X
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,0125% (độ mạnh III). Kem bôi và thuốc mỡ 0,05% (độ mạnh II). (Haelan-X).
CĐ và CCĐ: Như fluocinolon.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

FLURAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-1-[2-(di-ethylamino) ethyl]-5-(2-fluorophenyl) 1,3-dihydro-
BD: *Noctesom (Israel)*
Staurodorn (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Andral (Ấn Độ)
Apo–Fluazepam (Canada)
Benozil (Japan)

Daimadorm (Roche; Thuy Sĩ)
Dalmane (Roche)
Dalmate (Roche)
Dalmene (Roche)
Dormador (Roche)
Felison (Sigurcta, Italia)
Flumox (Robin, Italia)
Fluzepam (Krka)
Insumin (Kyorin, Japan)
Linzac (Dolorgiet, Đức)
Lunipax (Beecham)
Novoflupam (Canada)
Remdue (Italia)
Somnol (Horner, Canada)
Som-Pam (ICN, Canada)
Valdorm (Valeas Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Flurazepam monohydrochlorid
Dalmane (Roche)
DT: Viên nén 10-15mg và 30mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có fluor, an thần, gây ngủ.
CĐ và CCĐ: Như Nitrazepam. Có thai và khả năng có thai.
LD: Người lớn: 10-30mg, uống khoảng 1/2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.
LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

FLURBIPROFEN

Giảm đau - chống viêm

[1-1'-Biphenyl]-4-acetic acid-2-fluoro-α-methyl
BD: *Ansaid (Upjohn)*
Antadys (Thiramex, Pháp)
Azotrin (Hàn Quốc)
Cebutid (Boots – Dacour, Pháp)
Glugalin (Galenika)
Flumex (Allergan)
Flurben (Boeh. Ingelheim)
Flurofen (Boots)
Froben (Boots; Italia; Organon)
Dẫn xuất muối natri:
Flurbiprofen sodium
Ocufen (Allergan)
Ocuflur (Allergan)
DT: Viên nén 50 và 100mg; thuốc đạn 100mg.
TD: Giảm đau, hạ sốt, chống viêm với liều cao - Là thuốc chống viêm không steroid thuộc nhóm propionic dẫn xuất của acid arylcarboxylic.
CĐ: - Đau bụng kinh.
- Viêm khớp mạn (đa khớp dạng thấp), viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessinger - Leroy - Reiter, thấp khớp do vẩy nến.
- Hư khớp gây đau, khó khăn sinh hoạt.
- Trị triệu chứng một thời gian ngắn các cơn cấp: thấp khớp ngoài khớp (viêm gân, viêm quanh khớp vai - cánh tay).
- Đau lưng, đau rễ thần kinh.
LD: Từ 15 tuổi trở lên: uống 1 viên với 1 cốc nước vào giữa bữa ăn.
Đau bụng kinh: 1 viên lần x 3 lần/ngày, cho đến hết thời gian đau. Thấp khớp: tấn công 1 viên lần x 3 lần/ngày, sau dùng liều duy trì 1 viên lần, tối đa 2 viên/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suyễn. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan nặng - Suy thận nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi - Người có thai 3 tháng cuối thai kỳ.
Tương đối: - Dùng cùng với thuốc chống đông, chống viêm không steroid khác.
LY: *– Đặc biệt với người có bệnh dạ dày, ruột, ngừng thuốc nếu xuất huyết tiêu hóa; thoát vị hoành.*
– Thận trọng với người bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn, vì làm giảm đề kháng của cơ thể, che lấp dấu hiệu triệu chứng nhiễm khuẩn.
– Theo dõi lượng nước tiểu hàng ngày và chức năng thận với người suy tim, xơ gan, hư thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, người vừa mới phẫu thuật giảm thể tích máu, người lớn tuổi.
– Coi chừng chóng mặt, choáng váng (người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...).
– Không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (chảy máu và nhiễm độc thai).
– Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc:** – Không phối hợp với thuốc chống đông uống, với các AINS khác.*
– Với heparin tăng nguy cơ xuất huyết, với Lithium giảm thải trừ qua thận gây độc; với methotrexat ≥ 15mg/tuần làm tăng độc tính trên máu của methotrexat; với ticlopidin làm tăng nguy cơ xuất huyết.
– Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu, ức chế men chuyển (suy thận cấp do mất nước); với pentoxifylin tăng nguy cơ xuất huyết; với Zidovudin nguy cơ tăng độc tính trên dòng máu đỏ (hồng cầu lưới) với thiếu máu nghiêm trọng xảy ra 8 ngày sau.
– Với thuốc chẹn beta làm giảm tác dụng hạ HA; với ciclosporin nguy cơ độc tính trên thận (nhất là lớn tuổi); với dụng cụ ngừa thai làm giảm tác dụng các loại vòng tránh thai; với thuốc tan huyết khối làm tăng nguy cơ xuất huyết.
***Tác dụng phụ:** – Rối loạn dạ dày – ruột: buồn nôn, đau vùng dạ dày, khó tiêu, xuất huyết tiêu hóa, tiêu chảy, táo bón, loét hoặc thủng dạ dày.*
– Da: ban, ngứa, phù, mụn – Bọng nước (Stevens – Johnson, hội chứng Lyell) hiếm.
– Cơn hen – suyễn cấp nhất là người dị ứng với AINS và aspirin.
– Hiếm gây suy thận, thiểu niệu, giảm thải calci.
– Chóng mặt, choáng váng, nhức đầu, rối loạn thị lực.
– Tăng transaminase thoáng qua, mất bạch cầu hạt, thiếu máu tán huyết.
***Quá liều:** Rửa dạ dày tức thì – uống than hoạt và điều trị triệu chứng.*

FLURITHROMYCIN

BD: *Flurizic (Italia)*
Mizar (Italia)
Ritro (Italia)
TD: Kháng sinh họ Macrolid.

FLUROTYL

Chống co thắt

Ethan,1,1'-oxybis (2,2,2-trifluoro)-
Flurothyl
Indoklon (Ohio Medical, Mỹ)

FLUSPIRILEN

1,3,8-Triazaspiro [4,5]decan-4-on,8-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-1-phenyl-
Spirodiflamin
BD: *Imap (Janssen; Israel; Mc Neil, Mỹ)*
Redeptin (Smith Kline & French)
DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dưới dạng vi tinh thể trong dịch treo nước).
TD: Thuốc an thần kinh kéo dài tác dụng tới 7 ngày theo liều điều trị.
CĐ: Điều trị duy trì cho các bệnh nhân tâm thần phân liệt sau khi điều trị nội trú.
LD: Chỉ dùng tiêm sâu bắp (vào cơ mông) tuần lễ 1 lần: liều khởi đầu là 3ml sau tăng dần đến 4-5ml, khi đã đạt hiệu lực tối ưu lại giảm dần đến liều duy trì 1-3ml. Đợt điều trị 3-4 tuần, nghỉ 1 tuần lại tiếp đợt khác. Cả đợt từ 3 đến 6 tháng, có khi tới 1 năm.
CCĐ: Parkinson, trầm cảm nội sinh, rối loạn vận động.

FLUTAMID

Propanamid,2-methyl-N-[4-nitro-3-(trifluoro-methyl) phenyl]-
FTA; NFBA
BD: *Drogenil (Schering Corp/. Essex)*
Euflex (Schering Corp/. Essex)
Eulexin (Schering Corp/. Essex)
Flucinom (Schering Corp/. Essex)
Flugerel (Schering Corp/. Essex)
Fugerel
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp không steroid, ức chế các thụ thể androgen ở tuyến tiền liệt, không có tác dụng đến các hormon hướng sinh dục và vỏ thượng thận.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn. Dùng điều trị carcinom tuyến tiền liệt B_2-C_2 (T_{2b}-T_4) giới hạn tại chỗ. Làm giảm kích thước khối u, kiểm soát khối u, kéo dài khoảng thời gian không biểu hiện bệnh.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Dùng liên tục.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Cần xét nghiệm gan định kỳ (vàng da ứ mật, hoại tử gan, bệnh não gan) khi có các triệu chứng như ngứa, nước tiểu sẫm màu, chán ăn, vàng da, giống cảm – Ngừng dùng thuốc.*
– Không nên gián đoạn dùng thuốc hay thay thế thuốc khác mà không có ý kiến của thầy thuốc.
– Dùng thuốc có thể bị: vú to nam giới, đau vú có khi tiết sữa, buồn nôn, nôn, tăng ngon miệng, mất ngủ, mệt mỏi, rối loạn chức năng gan, viêm gan. Giảm hoạt động tình dục, chán ăn, nôn nao, ợ nóng, đau dạ dày, ngứa, hội chứng lupus, nhức đầu, hoa mắt, mờ mắt, chóng mặt, khó chịu, khát nước, đau ngực, phù bạch huyết, trầm cảm, lo lắng. Giảm lượng tinh trùng (hiếm). Nếu dùng kết hợp với LHRH: cơn bừng bốc hỏa, bất lực, buồn nôn, nôn, tiêu chảy. Trái lại giảm vú to đàn ông – Hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, bệnh đường tiêu hóa, chán ăn, kích ứng nổi ban chỗ tiêm, phù nề, triệu chứng thần kinh cơ, vàng da, triệu chứng bệnh đường tiết niệu sinh dục, tăng HA, triệu chứng thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu. Thiếu máu tán huyết, thiếu máu đại hồng cầu, methemoglobin huyết, nổi ban đỏ bọng nước, hoại tử biểu bì, thay đổi màu nước tiểu (hố phách, vàng chanh) – chứng vàng da ứ mật, bệnh não do gan, hoại tử gan.

FLUTAZOLAM

Trấn tĩnh, chống trầm cảm

Coreminal (Mitsui, Japan)
(Xem LY của Diazepam).

FLUTICASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid. Chống viêm

Dẫn xuất propionat:
Cutivate (Glaxo)
Flixonase (Anh)
Flixotid và Fluctinase (Glaxo)
DT: Lọ phun mù 0,05%. Ống hít.
CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa và quanh năm. Mỡ và kem bôi dùng làm giảm triệu chứng viêm, ngứa của các bệnh da đáp ứng với corticoid: Eczema, eczema dị ứng, eczema trẻ em, eczema dạng đĩa, sẩn ngứa cục, vẩy nến, (không kể vẩy nến mảng lan rộng), bệnh da thần kinh kể cả phức hợp lichen; lichen phẳng, viêm da tăng tiết bã nhờn, phản ứng quá mẫn tiếp xúc, lupus dạng đĩa, đỏ da toàn thân, côn trùng đốt, rôm.
LD: Trên 12 tuổi: Phòng và trị viêm mũi dị ứng xịt 2 lần/ngày, tối đa không quá 4 lần xịt vào 1 lỗ mũi. Từ dưới 12 tuổi: xịt 1 lần/ngày không quá 2 lần/ngày.
Kem mỡ bôi: Bôi mỏng lên vùng thương tổn 2 lần/ngày.
CCĐ: Trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm da quanh miệng, nhiễm khuẩn do virus. Quá mẫn với thuốc. Ngứa hậu môn sinh dục. Các nhiễm khuẩn da tiên phát. Nhiễm nấm và vi khuẩn. Bệnh da trẻ em dưới 1 tuổi.
LY: *– Bôi lâu ngày diện rộng nhất là trẻ con có thể dẫn tới ức chế tuyến thượng thận.*
– Có thể teo da đặc biệt vùng mặt, vẩy nến, lupus ban đỏ, eczema nặng (theo dõi cẩn thận).
– Không bôi quanh mắt và rây thuốc vào mắt.
– Không nên băng kín (trừ trường hợp đặc biệt).
– Cân nhắc dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *Xem Corticosteroid.*
BD phối hợp: Xem *Seretide*.

FLUTOPRAZEPAM

Trấn tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1 (cyclopropylmethyl)-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-

Restar (Sumitomo, Japan)
Restas (Kanebo, Japan)
(Xem LY của Diazepam).

FLUTRIMAZOL

BD: *Cicer (Tây Ban Nha)*
Cutimian (Tây Ban Nha)
Flusporan (Tây Ban Nha)
Funcenal (Tây Ban Nha)
Micetal (Tây Ban Nha)
TD: Trị nấm.

FLUVASTATIN

BD: *Lescol (Sandoz – Thụy Sĩ)*
DT: Viên nang chứa 21,06mg hoặc 42,12mg fluvastatin tương ứng với 20 hoặc 40mg fluvastatin.
TD: Chất ức chế chọn lọc enzym HMG-CoA reductase theo cơ chế chạy đua (enzym này tham gia vào quá trình chuyển đổi HMG-CoA thành acid mevalonic là một tiền chất của các sterol, kể cả cholesterol). Ở người bị tăng cholesterol - huyết, thuốc làm giảm lượng cholesterol toàn bộ trong máu, cũng như nồng độ LDL - cholesterol, và apolipoprotein B; làm giảm nhẹ hơn các triglycerid trong máu và làm tăng HDL cholesterol.
CĐ: Chứng tăng cholesterol - huyết nguyên phát khi dùng chế độ ăn uống thích hợp không có hiệu lực.
LD: Ngày 1 lần 20 hoặc 40mg - Mức giảm tối đa đạt trong vòng 4 tuần. Cần kiểm tra đều đặn cholesterol huyết để điều chỉnh liều dùng tuỳ theo đáp ứng của người bệnh.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hoặc với một thành phần của bd nói trên; bệnh gan tiến triển hoặc tăng nồng độ transaminase chưa rõ nguyên nhân; phụ nữ có thai chưa theo một biện pháp tránh thai hữu hiệu.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh gan hoặc nghiện rượu nặng.*
– Dừng thuốc nếu thấy bị đau cơ kèm sốt hoặc khó chịu thì cần ngừng thuốc. Nên nên tránh dùng cho người bị suy thận nặng (Creatinin 160 > mol/l).
Tương tác thuốc: *Với bezafibrat tăng tác dụng fluvastatin 50% – Thận trọng khi dùng với ciclosporin, gemfibrozil, acid nicotinic, erythromycin (tác dụng phụ trên cơ). Với Rifampicin sẽ giảm tác dụng 50% của fluvastatin.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa nhẹ, tăng tạm thời men transaminase gan (nếu tăng gấp 3 lần bình thường phải ngừng thuốc).*
– Không dùng cho người dưới 18 tuổi.
– Nếu men CPK (creatinin phosphokinase) tăng gấp 10 lần bình thường phải ngừng thuốc.
– Nếu dùng với cholestyramin, thuốc ức chế HGM – CoA reductase phải cách xa nhau từ 2 – 4 giờ.

FLUVOXAMIN

1-Pentanon,5-methoxy-1-[4-(trifluoromethyl) phenyl]-O-(2-aminoethyl) oxim, (E)-
Dẫn xuất maleat:
BD: *Avoxin (Krka)*
Dumirox (Tây Ban Nha)
Faverin (Duphar, Anh)
Fevarin (Duphar, Bỉ)
Floxyfral (Duphar, Anh)
Fluxytral (Duphar, Pháp)
Myroxin (Duphar, Anh)
DT: Viên nén bọc 50mg và 100mg.
TD: Không có tác dụng an thần, không có hiệu lực chống tiết cholin, ít ảnh hưởng đến tim mạch.
CĐ: Các tình trạng trầm cảm.
LD: Ngày 100mg, chia 1-2 lần (tối đa 300mg trong 24 giờ).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO (phải nghỉ ít ra là 15 ngày giữa 2 thuốc).
LY: *Như amoxapin. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

FML-NEO *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ 5ml dịch treo tra mắt, cứ 1ml chứa 1mg fluorometholon; neomycin sulfat tương đương với 3,5mg neomycin base; 0,04mg benzal-konium chlorid.
CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn, viêm nhiễm ở tiền phòng nhãn cầu. Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc lấy bỏ vật lạ ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt. Lắc kỹ dd trước khi dùng.
CCĐ: Các nhiễm khuẩn gây mủ không chịu tác dụng của neomycin; viêm giác mạc cấp do herpes simplex; các bệnh nhiễm virut khác ở kết giác mạc; bệnh do nấm, lao ở mắt; mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

FOLIC Acid

Phức hợp vitamin B

L-Glutamic acid,N-[4-[[(2-amino-1,4-dihydro-4-oxo-6-pteridinyl) methyl] amino] benzoyl]-
Folique (acide); Folsaure; Pteroylglutamic acid
BD: *Acfol (Torlan, Tây Ban Nha)*
Citrec (Farmos Group, Phần lan)
Cytofol (Lappe, Đức)
Folacid (UCB, Bỉ)
Folacin (Astra; Kabi Vitrum, Thụy Điển)
Folaemin (OPG, Hà lan)
Folamin (Becker, Áo)
Folan (Farmakos)
Folasic (Adams, Australia)
Folbiol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Foldine (Specia)
Folettes (Australia)
Folgamma (Worwag, Đức)
Foliamin (Nichiyaku, Japan)
Folicet (Mission, USA)
Folina (Tosi, Italia)
Folirivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Folsan (Kali–Chemie, Đức)
Folvite (Lederle)
Hemostyl A (Roussel)
Millafol (Parke Davis)
Mission Prenatal (Mission, Mỹ)
Nifolin (Ferrosan, Đan Mạch)
Novofolacid (Novopharm, Canada)
Speciafoldine (Specia)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium folat
Sodium pteroylglutamat
Folate Sodium (Squibb)
Sodium Folvite (Lederle)
DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml/1mg.
TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở nguyên hồng cầu.
CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do cơ thể thiếu hụt acid folic).
LD: Uống, tiêm dưới da hoặc tiêm bắp. Người lớn và trẻ em 0,5-1mg/ngày. Nếu bị nặng dùng tới 5mg/mỗi lần x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Thiếu máu ác tính (nếu chỉ dùng đơn thuần acid folic). Thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

L-FOLINIC Acid

DT: Lọ bột đông khô (dạng muối calci) 25mg.
CĐ: Phòng và trị các thiếu hụt folat ở cơ thể.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 25mg/10 ngày.

FOLINORAL *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa calci folinat pentahydrat tương ứng 5mg acid folinic.
TD: Là chất chuyển hóa có hoạt tính của acid folic; chất đối kháng sinh hóa với các tác nhân chống folic như methotrexat, trimethoprim, triamteren, pyrimethamin, và có thể cả phenytoin.
CĐ: Điều chỉnh các chứng thiếu máu hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc chống folic kể trên.
LD: Ngày 1-3 viên.

FOLLITROPIN Alfa

BD: *Gonal F (Serono)*
TD: Như Follitropin Beta.
CĐ: Chữa vô sinh ở phụ nữ và rối loạn sinh sản ở nam giới do thiếu hụt hormon.

FOLLITROPIN Beta

BD: *Puregon (Organon)*
DT: Ống tiêm 50 - 100 và 150 UI. FSH dưới dạng bột đông khô khối cầu (lyosphere).
TD: Là dạng FSH tái tổ hợp (recombinant) qua kỹ thuật tái tổ hợp DNA.
CĐ: Như FSH. Cụ thể là: - Điều trị chứng vô sinh ở nữ giới trong các trường hợp như: Không rụng trứng (kể cả bệnh buồng trứng đa nang, PCOD), ở các phụ nữ không đáp ứng với trị liệu bằng clomifen citrat.
- Tăng kích thích buồng trứng có theo dõi để cảm ứng phát triển các nang trứng trong các chương trình sinh sản trợ giúp như thụ thai in vitro/chuyển phôi (IVF/ET), di chuyển giao tử trong vòi Fallop (GIFT) và tiêm tinh dịch vào trong bào tương (ICSI).
LD: Tùy theo đáp ứng buồng trứng của từng trường hợp. Liều khởi đầu thường dùng là 75 UI FSH. Sa 7 - 14 ngày tăng dần liều dùng để đạt tới trạng thái trước rụng trứng. Khi đó ngừng dùng và kích thích rụng trứng bằng hCG.
Theo dõi kết quả bằng siêu âm và đo nồng độ estradiol ở huyết tương.
Tiêm bắp hoặc dưới da thuốc này ngay sau khi đã hòa tan vào dung môi kèm theo. Cần tiêm chậm để tránh gây đau ở chỗ tiêm.
CCĐ: U ở buồng trứng, vú, tử cung, tuyến yên hoặc vùng dưới đồi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; băng huyết âm đạo chưa chẩn đoán; mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của BD này; suy buồng trứng nguyên phát; nang buồng trứng hoặc buồng trứng phì đại, không liên quan đến bệnh buồng trứng đa nang; các dị dạng của bộ phận sinh dục và các u xơ tử cung không tương hợp với thai nghén.
LY: *Tương tác thuốc: Dùng đồng thời với clomifen citrat có thể làm tăng đáp ứng ở noãn bào.*

FOMINOBEN

Trị ho, kích thích hô hấp
Benzamid,N-[3-chloro-2-[[methyl [2-(4-morpholinyl)-2-oxoethyl] amino] methyl] phenyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fominobenum hydrochloricum
Broncomenal (Alacan, Tây Ban Nha)
Deronyl (Đức)
Noleptan (Thomae, Đức)
Oleptan (Bender, Áo)
Tasadox (Tây Ban Nha)
Terion (Italia)
Tosifar (Tây Ban Nha)
Tussirama (Serpero, Italia)

FOMIVIRSEN

BD: *Vitravene (US)*
TD: Trị virus.

FONCITRIL 4000 *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa: 1,189g acid citric monohydrat; 1,73g monokali citrat dihydrat và 1,84g mononatri citrat monohydrat.
CĐ: Tăng acid uric huyết, bệnh gút, sỏi thận, nhiễm acid ống thận.
LD: Bắt đầu ngày 3-4 gói pha vào một cốc nước, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 1-2 gói.
LY: *Thận trọng với người suy gan, tăng huyết áp nặng, suy thận nặng.*

FONX *(Pháp - Nhật Bản)*

DT: Kem bôi 1% oxiconazol; lọ 15g bột rắc ngoài da 1% và lọ 15ml dd bôi ngoài da 1% oxiconazol.

TD: Dẫn xuất có tác dụng diệt nấm (với Trichophyton mentagrophytes, Candida albicans) và kháng khuẩn (với tụ cầu khuẩn vàng, Streptococcus faecalis).

CĐ: Nhiễm nấm candida (Hăm kẽ, ở hậu môn... đường sinh dục, ngón chân)... chứng lang ben và một số bệnh nấm da.

LD: Sau khi rửa sạch và thấm khô, rắc hoặc bôi thuốc. Đợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: *Tránh bôi gần mắt: với dd vì có cồn nên tránh dùng cho sơ sinh và trên niêm mạc. Tránh dùng trong 3 tháng đầu khi thai nghén.*

FORECT *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao đường:

Cao Yohimbin	45,0 mg
tương đương Yohimbin	1,35 mg
Cao Muira puama	18,5 mg
Bột Muira puama	49,0 mg
Cao Damianae	16,0 mg
tương đương Arbutin	0,27 mg
Bột lá Damianae	29,0 mg
tương đương Arbutin	0,26 mg
Lecithin	5,0 mg
tương đương Phosphorus	0,15 mg

TD: Yohimbin trong nhóm thuốc phong bế thụ thể alpha 2 tác dụng với rối loạn cương dương do nguyên nhân mạch và tâm lý. Muira Puama tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, kích thích não bộ làm tăng hocmon.

Damiana bổ thần kinh, trị suy nhược thần kinh và bất lực. Lecithin cung cấp phospho và cholin giúp chuyển hóa dẫn truyền thần kinh ngoài ra có bạc vi lượng giải lo âu, tạo ngủ sinh lý.

CĐ: - Bất lực - suy nhược do thiểu năng tuyến sinh dục nam.

- Suy nhược thần kinh, suy giảm khả năng giao hợp, mệt mỏi thể xác, không chủ động, mất nhạy cảm, thiếu năng lượng.

- Lão hóa sớm, thoái hóa sớm thể xác và tinh thần, giảm trí nhớ, dễ kích thích.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Viêm thận - bàng quang cấp hoặc mạn.

LY: *– Không dùng cho trẻ em.*

– Dùng đúng liều và chỉ định.

– Bảo quản nơi mát tránh ánh sáng, kín.

FORMEBOLON

Tăng dưỡng

Adrosta-1,4-dien-2-carboxaldehyd,11,17-dihydroxy-17-methyl-3-oxo-, (11α,17β)-

Formyldienolon

Esiclene (LPB, Italia)

Hubernol (Hubber Tây Ban Nha)

FORMESTAN

BD: *Lentaron IM Depot (Ciba)*

DT: Bột pha tiêm bắp 250mg/lọ + ống dung môi 2ml để pha dịch treo.

TD: Là một dẫn xuất nội tiết tố sinh lý androstenedion. Ức chế cạnh tranh enzym aromatase, giảm quá trình sinh tổng hợp estrogen ở các mô ngoại biên.

CĐ: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo sau khi đã dùng tamoxifen mà không khỏi hoặc không dung nạp.

LD: 250mg tiêm bắp mỗi hai tuần. Pha lọ thuốc trước khi dùng thành hỗn dịch, tiêm bắp sâu vào mông ở phần tư trên phía ngoài, kéo nhẹ piston để biết chắc không vào mạch, tiêm chậm. Với người béo phì không tiêm vào lớp mỡ dưới da. Với người gầy tránh tiêm vào dây thần kinh hông. Tiêm xong nên vận động, không nên nằm. Lần sau tiêm mông bên kia.

CCĐ: - Chưa mãn kinh. Có thai. Nuôi con bú.

- Quá mẫn với thuốc. Trẻ em.

LY: *- Ngừng thuốc nếu khối u tiến triển mạnh hơn.*

– Không dùng cho người suy gan – thận nặng.

– Theo dõi chức năng tuyến thượng thận.

– Thuốc có khi làm chóng mặt (Lưu ý lái xe, vận hành máy).

– Có khi không dung nạp thuốc tại chỗ, đỏ bừng (ngứa, đau, kích ứng, nóng rát, u hạt tại nơi tiêm. Đôi khi áp xe vô khuẩn, nhiễm khuẩn chỗ tiêm). Hiếm gặp u máu. Nổi ban, ngứa, rụng tóc, lông, rậm lông mặt. Hiếm gặp ngủ lịm, ngủ gà, nhức đầu, chóng mặt, dễ xúc cảm; phù phần dưới, viêm huyết khối tĩnh mạch, đỏ bừng, co thắt cơ, đau khớp, viêm họng, ngất; phản vệ (buồn nôn, đau ngực, tim nhanh, mệt mỏi).

FORMOCORTAL

Glucocorticoid dùng ngoài da

BD: *Deflamene (Farmitalia Carlo Erba)*

Fluderma (Farmitalia Carlo Erba)

Formoftil (Farmigea, Italia)

FORMOTEROL

Formamid, N-[2-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-methoxy phenyl)-1-methylethyl] amino] ethyl] phenyl]-, (R*R*-(+ -)-

Dẫn xuất hemifumarat:

Atock (Ymanouchi, Japan)

Foradil (Ciba–Geigy)

DT: Viên nang dùng để hít chứa 12mcg formoterol fumarat kèm ống hít riêng.

TD: Giãn phế quản tác dụng kéo dài, do tác dụng kích thích beta-2. (xuất hiện sau 1-3 phút, đạt mức tối đa sau 2 giờ và kéo dài khoảng 12 giờ).

CĐ: - Điều trị triệu chứng bệnh hen liên tục và các bệnh phế quản - phổi gây nghẽn, phối hợp với thuốc chống viêm (như corticold dùng hít), ở những bệnh nhân cần đến hàng ngày một loại chủ vận β-2 tác dụng ngắn và/hoặc có triệu chứng ban đêm.

- Phòng cơn hen do cố gắng gây ra (thuốc

không trị cơn hen; để trị cơn hen phải dùng một thuốc kiểu bêta-2 tác dụng ngắn).
LD: Cho người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: Ngày 2 lần hít x 1 viên. Tối đa mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.
- Bệnh ở tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, loạn nhịp tim, suy tim nặng, tiểu đường.
LY: *– Nên có kết hợp thuốc chống viêm (kể cả corticoid hít hay uống). Nếu vẫn dai dẳng, cả việc tăng liều thuốc mà tình trạng vẫn xấu, cần đánh giá lại liệu pháp.*
– Không dùng thuốc cho trẻ em dưới 6 tuổi.
– Cần thận trọng, và theo dõi với người bệnh tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim gần đây, tăng HA nặng, loạn nhịp, suy tim nặng, tình trạng đường huyết ở người tiểu đường.
– Có thể gây hạ kali huyết trầm trọng khi dùng chủ vận β2, nhất là dùng với xanthin, corticoid, thuốc lợi tiểu. Cần kiểm tra kali huyết đều đặn.
– Có một số trường hợp ngừng tim do liều cao thuốc xông hít (chưa rõ nguyên nhân).
– Nguy cơ gây co thắt phế quản ngược (ngừng thuốc ngay).
– Có thể bị run chân tay, dễ bị kích thích (lái xe, vận hành máy).
– Chống chỉ định với quinidin, disopyramid, procainamid, phenothiazin, kháng histamin, chống trầm cảm ba vòng, (loạn nhịp thất). Đối kháng giữa thuốc với thuốc chẹn bêta kể cả dạng nhỏ mắt.
***Tác dụng phụ**: Run rẩy, co thắt cơ, đau cơ, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, nhức đầu, bứt rứt, chóng mặt, to lắng, sợ sệt, mất ngủ, kích ứng miệng hầu, ngứa, kích ứng kết mạc, phù mi mắt rối loạn vị giác, ban, buồn nôn. Hiếm co thắt phế quản trầm trọng hơn.*
***Quá liều**: nôn, run rẩy, ngủ gà, nhịp tim nhanh, loạn nhịp thất, tụt HA, cao HA, hạ Kali huyết, acid chuyển hóa, tăng đường huyết. Xử trí: Triệu chứng an thần, chống loạn nhịp. Có thể dùng thuốc chẹn bêta chọn lọc trên tim nhưng coi chừng có thể đột biến cơn hen phế quản. Nặng nên đưa đi bệnh viện.*
BD phối hợp: *Symbicort (Astrazeneca)*

FORTIZYM *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 170mg pancreatin; 20mg papain, 65mg mật bò; 50mg bột nghệ và 30mg dimeticon.
TD: Phối hợp các men tiêu hóa, kèm mật bò để tăng hoạt tính của lipase và nhũ tương hóa các lipid; bột nghệ kích thích tiết mật và dimeticon thúc đẩy chuyển vận các hơi xuống ruột.
CĐ: Các rối loạn dạ dày-ruột kèm thiếu hụt men tiêu hóa như chứng đầy bụng, chậm tiêu..
LD: Ngày uống 3 lần x 1-2 viên trong hoặc sau bữa ăn.

FORTRANS *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dung dịch uống có: 64g Macrogol 4000; 5,7g natri sulfat khan; 1,68g Natri bicarbonat; 1,46g NaCl; 0,75g KCl.
CĐ: Để rửa ruột trước khi tiến hành: thăm khám nội soi hoặc chụp Xquang hoặc phẫu thuật ruột kết.
LD: Người lớn dùng 3-4 gói, mỗi gói pha vào 1 lít nước.
CCĐ: Suy tim nặng hoặc cơ thể bị mất nước nặng; bệnh ruột kết có thể gây ra thủng ruột; tắc ruột; trẻ em dưới 16 tuổi.

FORVISION *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 30mg cao Vaccinium myrtillus (tương ứng với 10mg anthocyanosid); 50mg dl-phosphoserin; 100mg aceglutamid và 1000 mcg cobamamid.
TD: Anthocyanosid có hiệu quả để cải thiện thị trường và tình trạng mỏi mắt do võng mạc hoạt động nhiều (vì thúc đẩy quá trình tổng hợp rhodopsin ở võng mạc). Ba chất còn lại trên đây cung cấp chất dinh dưỡng cho mắt và hệ thần kinh.
CĐ: Bệnh quáng gà và cận thị nặng. Các chứng mỏi mắt.
LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

FOS

TK: Viết tắt chữ Fructo - oligosaccharides.
TD: Là loại chất xơ đặc biệt, có ở một số thực vật, với một số tác dụng dược lý như sau:
1. Duy trì sự cân bằng vi khuẩn chí ở ruột: giúp phát triển các vi khuẩn có ích đồng thời ức chế các vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
2. Giảm táo bón và tiêu chảy: cải thiện sự hấp thu muối và nước qua niêm mạc ruột; kích thích nhu động ruột già và tăng độ ẩm của phân.
3. Hạ cholesterol huyết, phòng vữa xơ động mạch.
4. Giảm nguy cơ ung thư ruột già: do sự hình thành các acid béo chuỗi ngắn (như acid butyric) khi FOS lên men trong ruột già, tạo ra kích thích đáp ứng miễn dịch chống lại tế bào ung thư biểu mô ruột già.
5. Ngoài ra, FOS còn hỗ trợ cho quá trình tổng hợp và hấp thu một số vitamin và khoáng chất (như Ca, Mg) bảo vệ chức năng gan, ổn định glucose huyết và làm tăng tính nhạy cảm của insulin ở người bệnh đái tháo đường typ II.

FOSCARNET Natri

- Phosphincarboxylic acid, dihydroxy-, oxid, muối trinatri
Phosphonoformiat; Foscamet sodium; PFA
BD: *Foscavir (Astra)*
Triapten (Đức)
DT: Lọ dd tiêm truyền 250 và 500ml, chứa muối natri (24mg/ml).
TD: Chống virut (do ức chế enzym ADN - polymerase).
CĐ: Viêm võng mạc do Cytomegalovirut ở bệnh nhân mắc AIDS.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 20mg/kg

trong 30 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FOSFESTROL

CĐ: U ác tính tuyến tiền liệt.
LD: 600-1200mg/ngày - Tiêm tĩnh mạch.

FOSFOCREATININ

Thuốc về tim

Phosphoramidic acid, (4,5-dihydro-1-methyl-4-oxo-1H-imidazol-2-yl)-
Betafosforil (Emyfar, Tây Ban Nha)
Creatergyl (Midy)

FOSFOMYCIN

Phosphonic acid, (3-methyloxiranyl)-(2R-cis)-
Phosphonomycin
Dẫn xuất muối calci (dạng thuốc uống)
BD: *Biocin*
Faramicin (Italia)
Fonfocin (Hàn Quốc)
Fonofos (Pulitzer, Italia)
Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)
Fosfogram (Italia)
Fosforal (Italia)
Fosfotricina (Italfarmaco, Italia)
Fosmicin (Meiji, Japan)
Gram–Micina (Lagap, Italia)
Ipamicina (Italia)
Lofoxin (Italia)
Monurol (Italia)
Palmofen (Italia)
Priomicina (Italia)
Solufos (Busto, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối dinatri (dạng thuốc tiêm)
Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)
Fosfocina (Cepa, Tây Ban Nha; Searle)
Fosfocin pro infusione (B. Mannheim)
Fosfogram (Italia)
Fosfotricina (Italia)
Neofocin (Italia)
Palmofen (Italia)
Priomicina (San Carlo, Italia)
Solufos (Busto, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc tiêm 1 và 4g (dưới dạng muối natri kèm ống nước cất để tiêm). Viên nang (dưới dạng muối calci) ứng với 500mg acid difosfomycin.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn chứa P trong phân tử, tác dụng với tụ cầu, phế cầu và 1 số chủng Gram âm khác như E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Enterobacter, Haemophilus...
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên, nhất là khi đã kháng lại nhiều loại thuốc kháng sinh thông thường.
LD: Người lớn: 8-12g/24 giờ; tiêm truyền 1g/giờ trong 4 giờ. Trẻ em: 100-200mg/kg/24 giờ. Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy tim nặng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm thuốc. Suy thận - Trẻ em dưới 5 tuổi.

Dẫn xuất trometamol:
Fosfomycin tromethamin
Monuril và Monurol (Zambon, Italia)
BD: *Uridoz (Pháp)*
DT: Gói thuốc cốm hay bột 5,631g fosfomycin trometamol tương ứng với 3g fosfomycin.
CĐ: Điều trị với liều duy nhất chứng viêm bàng quang cấp chưa có biến chứng ở phụ nữ dưới 65 tuổi.
LD: Hòa tan gói thuốc vào nửa cốc nước đun sôi đã nguội, uống xa bữa ăn, sau khi đi tiểu (tốt nhất vào buổi tối trước khi ngủ).
CCĐ: Mẫn cảm với fosfomycin; suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút). Bệnh nhân lọc máu. Trẻ dưới 5 tuổi.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Người già trên 75 tuổi.*
(Xem KHÁNG SINH).

FOSFOSAL

Giảm đau

Benzoic acid, 2-(phosphonooxy)...
Disdolen (Uriach, Tây Ban Nha)

FOSINOPRIL

Trị tăng huyết áp

BD: *Fozitec (Pháp)*
Monopril (Mỹ)
DT: Viên nén 10mg và 20mg.
CĐ và **CCĐ:** Như enalapril.
LD: Ngày 1 viên 10mg làm 1 lần; có thể dùng tới 20mg/ngày.
LY: *Nguy cơ giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt trên cơ địa suy giảm miễn dịch, nhất là khi dùng liều cao, hoặc ở những bệnh nhân suy thận có kèm bệnh ở mô tạo keo đang theo liệu pháp suy giảm miễn dịch.*
Nếu có phù Quincke, ở mặt và các đầu chi, phải ngừng thuốc ngay.

FOSPHENYTOIN

BD: *Cerebyx (US)*
Pro–Epanutin (UK)
TD: Trị động kinh (Antiepileptic).

FOTEMUSTIN

(± Diethyl[1-(3-(2-chloroethyl)-3-nitrosoureido ethyl] phosphonat)
Muphoran (Servier, Pháp)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 208mg và ống dung môi 4ml (dd nước có 3,35ml ethanol 95%).
TD: Dẫn chất nitroso-urê có hiệu lực alkyl và carbamyl-hóa với hoạt phổ chống u rộng trên thực nghiệm; dễ qua rào máu - màng não.
CĐ: U hắc tố ác tính rải rác (kể cả các khu trú ở óc).
LD: Pha dd tiêm ngay trước khi dùng. Pha loãng dd thuốc vào dd glucose 5% để tiêm truyền tĩnh mạch (dd này trong thời gian dùng phải bảo quản tránh ánh sáng). Tiêm truyền tĩnh mạch thời gian 1 giờ. Dùng đơn thuần - đợt

tấn công cứ cách 1 tuần tiêm 1 lần 100mg/m^2. Ba lần tiêm như trên, rồi nghỉ 4-5 tuần. Đợt duy trì cứ 3 tuần tiêm liều như trên. Dùng phối hợp: như đợt tấn công trên nhưng chỉ tiêm có 2 lần cũng với liều 100mg/m^2.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em.*

FOTIL *(Santen)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, 1ml chứa: Timolol maleat 6,84mg (= timolol 5mg), pilocarpin HCl 20mg, benzalkonium Cl 0,1mg, citric acid monohydrat, Na citrat, hypromellose.

CĐ: Trị glôcôm. Điều trị phối hợp làm giảm nhãn áp.

LD: 1 giọt 1 bên mắt 2 lần/ngày. 2 - 4 tuần sau kiểm tra nhãn áp và thường xuyên sau đó. Nếu nhỏ nhiều thuốc khác cho một mắt nên cách nhau ít nhất 5 phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, Bloc nhĩ thất độ II và III, nhịp tim chậm, suy tim, hen hoặc các bệnh phổi mạn, viêm mống mắt cấp, các bệnh mắt cần tránh co đồng tử.

LY: *– Khuyến không dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em.*

– Cần bỏ kính áp tròng nếu có, sau ít nhất 15 phút mới mang lại.

– Có thể ảnh hưởng đến việc lái xe, vận hành máy.

– Có thể che dấu triệu chứng giảm đường huyết ở người tiểu đường hoặc triệu chứng cường giáp.

– Không dùng với các thuốc ức chế beta khác và ức chế calci (tăng tác dụng phụ).

– Có thể bị: nóng mắt, tăng tiết nước mắt, đỏ kết mạc, giảm thị lực cấp, khô mắt, viêm kết mạc, viêm thể mi và giảm tính nhạy cảm của giác mạc. Nhịp tim chậm, hạ HA, tắc nghẽn phế quản, nôn, chóng mặt, ngủ gà, nhức đầu.

FRAKIDEX *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml có 31500 UI framycetin sulfat và 5mg dexamethason natri phosphat.

CĐ: Viêm màng mạch nho, viêm củng mạc và thượng củng mạc, viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1 giọt. Đợt 7 ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc do Herpes nấm, tiền sử glôcôm, tổn thương lao ở mắt; viêm kết mạc do virut; mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Còn dạng thuốc mỡ, với 15750UI framycetin/ống.*

FRAMYCETIN

Dẫn xuất sulfat:
Framycetin sulphat

BD: *Caridentt (Polfa, Ba Lan)*
Framybiotal (Martin, Pháp)
Framygen (Fisons)
Isoframicol (Bouchara, Pháp)
Sofra (Roussel)
Soframycin (Roussel)
Sofra–Tulle (Roussel)
Tuttomycin (Mago, Đức)

DT: Dung dịch để đắp ngoài da, gồm 1 lọ thuốc bột 100mg (tương ứng với 68499 đvqt) và 1 ống 5ml dung dịch 0,9% NaCl. Gạc thấm 1%. Ống thuốc mỡ 15g, chứa 375mg (tương ứng với 256874 đvqt) - kem bôi 0,5% - Bình phun mù, thuốc nhỏ mũi 15ml chứa 187,5mg (tương ứng với 12843 đvqt) - Thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: - Kháng sinh aminoglycosid diệt khuẩn chỉ dùng tại chỗ, có tác dụng với tụ cầu khuẩn, Corynebacterium, Klebsiella, Enterobacter, E.Coli, Shigella, Salmonella, Citrobacter, Serratia, Brucella. Không có tác dụng với liên cầu khuẩn.

CĐ: - Nhiễm khuẩn ngoài da do những chủng kể trên, nhiễm khuẩn tai mũi họng như: viêm tai ngoài, mụn ở ống tai; nhiễm khuẩn niệu quản. - Nhiễm khuẩn thứ phát như loét cẳng chân do bội nhiễm. - Phòng nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và khoa chấn thương; vết thương hoặc vết bỏng bội nhiễm. - Thuốc phun mù ở mũi họng: viêm mũi - họng, viêm xoang.

LD: Hòa tan thuốc vào ống dung môi - nhỏ dung dịch này vào các xoang bị nhiễm khuẩn (trừ xoang màng bụng và ống tai (nếu có thủng nhĩ) hoặc các ổ apxe. - Thấm dung dịch vào gạc để băng vết thương. Thuốc mỡ ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng 7-10 ngày. - Phun vào mỗi bên lỗ mũi 4-5 lần/cứ 2-3 giờ 1 lượt; không dùng quá 7 ngày. Nhỏ mắt ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn ở vú (ở phụ nữ đang nuôi con bú, vì nguy cơ hấp thu thuốc ở trẻ sơ sinh) - Tuyệt đối không dùng nhỏ tai nếu thủng màng nhĩ. - Dùng tại chỗ (vào trong thanh mạc ở bụng hoặc phổi) có nguy cơ tác dụng như cura với liều dùng cao.

LY: *– Không dùng quá 7–10 ngày liên để tránh tạo ra những vi khuẩn nhờn thuốc. – Tránh để thuốc tiếp xúc với tai trong vì có thể gây ra nguy cơ bị điếc, hoặc rối loạn về cân bằng của cơ thể.*

Còn có dạng Framycetin 1,25%, dd xịt mũi.

Sofra – Tulle, gạc tiệt trùng tẩm thuốc.

BD kép: *Cortibion F*, Kem bôi da (Framycetin + Dexamethason)

Proctosedyl thuốc mỡ dùng tại chỗ có Framycetin, Hydrocortison, Heparin, Esculosid chữa trĩ

Soframycin Hydrocortison dd xịt mũi

Soframycin Naphtazolin dd xịt mũi

FRAXIPARINE *(Pháp)*

DT: Dung dịch tiêm dưới da đóng sẵn vào bơm tiêm với liều duy nhất 0,2 - 0,3 - 0,4, 0,6 - 0,8 và 1ml. Cứ 1ml dung dịch trên chứa 10250 UI anti-Xa calci nadroparin.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ, thu được bằng cách giải trùng hợp (dépolymérisation) trong những điều kiện đặc biệt heparin tiêu chuẩn. Đó là một glycosaminoglycan có khối lượng khoảng 4500 dalton, với hoạt tính mạnh chống yếu tố

Xa (97 UI/ml). Đây là thứ thuốc đầu tiên có hoạt tính chống huyết khối và hoạt tính chống đông máu của heparin được tách ra khỏi nhau (30UI/ml).
CĐ: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch, nhất là trong phẫu thuật chỉnh hình và ngoại khoa. Điều trị các h. yết khối đã sinh ra ở tĩnh mạch sâu. Ngăn n ừa cục máu đông trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo. Cơn đau thắt ngực không ổn định và nhồi máu cơ tim không sóng Q.
LD: Chỉ dùng tiêm dưới da. Cách tiêm xem Dalteparin.
Phòng: Tiêm 1 liều 0,3ml/ngày. Đợt dùng ít nhất: 10 ngày. Điều trị: cứ 12 giờ tiêm liều 225 đơn vị AXa IC/kg (tương ứng với khoảng 100 đvqt AXa).
CCĐ: Biểu hiện dị ứng với thuốc, viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn cấp. Giảm tiểu cầu ở những bệnh nhân có thử nghiệm ngưng kết dương tính in vitro với thuốc. Biểu hiện chảy máu và các chống chỉ định như tedelparin. Xuất huyết não, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn cấp - Phối hợp với AINS.
LY: *Xem Heparin và Parnaparin.*

FRAZOLINE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 1,25mg framycetin sulfat (tức là 180 000 đơn vị); 50mg naphazolin nitrat và 100mg amylein HCl.
CĐ: Các trường hợp cương tụ và viêm cấp trong viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.
LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); glôcôm góc đóng.

FRUBIOSE Vitamin D 1000UI *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml có:

Ergocalciferol (vit. D2)	1000 đvqt
Ca gluconat	129mg
Calci lactat	36,8mg
Acid phosphoric 5%	vừa đủ

CĐ: Còi xương do thiếu calci, chứng loãng xương - co giật do thiếu vitamin D.
LD: Bệnh còi xương: 1-2 ống/ngày trong 3 tuần. Loãng xương: 1-6 ống/ngày trong 1 ngày.
Tạng co giật thiếu vitamin D: 1-2 ống/ngày.
CCĐ: Tăng calci-niệu, tăng calci-huyết, bệnh sỏi calci.
Mẫn cảm với vitamin D.
LY: *- Lắc ống thuốc trước khi dùng, uống trước bữa ăn sáng và trưa – Khi dùng lâu dài, liều cao phải theo dõi calci–niệu và calci–huyết. – Khi uống các cyclin, nên cách 3 giờ sau mới dùng thuốc (ảnh hưởng hấp thụ).*
– Còn có dạng 5000UI vitamin D.

FRUCHOL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có magnesium felurat 100mg.
TD: Lợi mật.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng vùng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn.
LD: Uống 1-2 viên trước mỗi bữa ăn chính.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Tránh dùng trong trường hợp tắc mật, suy tế bào gan, phụ nữ có thai.*

FRUCTOSE

Dùng trong thực chế

D-Fructose; Fruttosio; Laevulosum (Fructosum); Lévulose; Laevufructose
BD: *Fructosteril (Fresenius, Đức)*
Inulon (Boeh Mannheim)
Laevoral (Laevosan, Áo)
Laevosan (Thụy Điển)
Laevuflex (Geislich, Anh)
Levo (Husci)
Levugen (Travenol USA)
Lévulose (Biosedra, Pháp)
Levupan (Italia)
Levusol (Ets. Vibur)
Dẫn xuất 1,6 diphosphat muối dinatri:
Esafosfina (Italia)
DT: Ống tiêm 20ml dd 20% và 40%.
TD: Tăng dự trữ glycogen ở gan, tăng dinh dưỡng ở tim, làm giãn mạch vành và lợi tiểu.
CĐ: Viêm cơ tim, suy tim ở người già, sau nhồi máu cơ tim, viêm gan hoặc hôn mê gan. Suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, nôn ọe khi thai nghén.
LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày 1 đến 2 ống dd 20%. Bệnh gan dùng dd 40%.

FRUMIL *(Anh)*

DT: Viên nén màu da cam có 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.
TD: Phối hợp lợi tiểu kèm duy trì nồng độ kali trong máu.
CĐ: Các chứng phù nề cần duy trì kali - huyết như trong các trường hợp: suy tim xung huyết, thận hư, đang điều trị bằng corticosteroid hoặc estrogen, xơ gan cổ trướng.
LD: Người lớn ngày 1 viên vào buổi sáng (nếu cần có thể tới 2 viên).
CCĐ: Tăng kali - huyết, bệnh Addison, bí đái, bệnh nặng ở thận, mẫn cảm với thuốc, tiền hôn mê kèm xơ gan.

FTIVAZID

4-Pyridincarboxylic acid, [(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] hydrazid
Phthivasid (Nga); Vanizid
DT: Viên nén: 100-300 và 500mg.
CĐ: Các thể lao như lao phổi, lao thanh quản, lao hạch, lao da,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 300-500mg, vào trước bữa ăn. Thường phối hợp với streptomycin.
Liều tối đa 1 lần: 1g: 24 giờ: 2g.
CCĐ: Viêm dây thần kinh, đau thắt ngực, suy

thận, bệnh thực thể ở hệ thần kinh trung ương.

FTORAFUR

Phthorafurum (Nga); Tegafur
BD: *Fluorofur*
Furfluctil
Futraful
Lifril
DT: Viên nang 400mg, lọ thuốc tiêm 10ml dd 4%.
TD: Vào cơ thể chuyển dần thành 5-FU.
CĐ và **CCĐ:** Như 5-FU.
LD: Tiêm tĩnh mạch 30mg/kg/ngày (tổng liều 30-40g). Uống, như liều trên. Đợt 2-3 tháng.

FUCICORT *(Leo Pharma)*

DT: Kem bôi ngoài da, ống 5 - 15g.
1g kem có:

Acid fusidic	20 mg
Betamethason valerat	1 mg

TD: Phối hợp một kháng khuẩn và steroid dùng ngoài da, thấm sâu vào da, dung nạp cao, ít gây tăng mẫn cảm.
CĐ: - Viêm da nhiễm khuẩn hoặc có thể nhiễm khuẩn: viêm da dị ứng, viêm da tiết bã nhờn, vảy nến, da cháy nắng, chàm dạng đĩa, viêm da tiếp xúc, lupus ban đỏ dạng đĩa, chàm do ứ đọng, liken đơn mạn.
LD: Xoa thuốc vào tổn thương từ 1 - 3 lần/ngày.
CCĐ: - Nhiễm virus - Lao - Nấm.
- Viêm da quanh miệng.
- Trứng cá đỏ - Loét da.
- Mẫn cảm thuốc.
LY: – *Không được bôi gần mắt, vào mắt.*
– *Không dùng lâu dài – Lưu ý đặc biệt với nhũ nhi, trẻ em.*
– *Không dùng cho người mang thai.*
– *Xem thêm Corticoid.*

FUCITHALMIC *(Đan Mạch)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% acid fusidic, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản) - Ống 3g. gel bôi mắt 1%.
TD: Kháng khuẩn (tác dụng với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Neisseria, Haemophilus, Moraxella và Corynebacteria).
CĐ: Viêm kết mạc do nhiễm các khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Ngày nhỏ 2 lần, mỗi lần 1 giọt. Tiếp tục dùng thêm ít nhất 2 ngày sau khi mắt đã khỏi.
CCĐ: Dị ứng với acid fusidic.

FUMARON *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén chứa 75mg sắt II fumarat; 1mg vitamin B_1; 1mg vitamin B_2, 3mg nicotinamid và 10mg vitamin C.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên, sau bữa ăn.
Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

FUMARIC Acid

Dùng ngoài da. Trị vẩy nến
Allomalenic acid; Boletic acid
Dẫn xuất muối dinatri:
Psoriasis dd Balneopharm (Đức)

FUNGICHROMIN

Kháng sinh, chống nấm
Cogomycin; Lagosin; Penfamycin
Cantricin (Corvi, Italia)

FURALTADON

Chống nhiễm khuẩn
2-Oxazolidinon, 5-(4-morpholinylmethyl)-3-[[5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Nitrofurmethonum; Furmethonol; Megafur
Neofur; Spectrafur; Unifur
BD: *Altabactina (Esteve, Tây Ban Nha)*
Altafur (USA)
Darifur USA
Furasol (Smith Kline & French)
Medifuran (Hess & Clark, USA)
Nifadone (F.C.R)

FURAZABOL

Tăng dưỡng
Androstano [2,3-c] [1,2,5] oxadiazol-17-ol,17-methyl] (5α,17β)-
Furazabolum; Frazalon
Miotolon (Daiichi, Japan)

FURAZIDIN

Chống nhiễm khuẩn
2,4-Imidazolidindion,1-[[3-(5-nitro-2-furanyl)-2-propenyliden] amino]-
Akritoin
Dẫn xuất muối kali:
Solafur
Furagin (Pliva)

FURAZOLIDON

2-Oxazolidinon, 3-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
BD: *Diafuron (Stip, Italia)*
Enterar (Italia)
Enteroxon, Italia
Furadone (Thái Lan)
Furall (Farnam, USA)
Furazol (XNDPTW24)
Furazon (Daiko Seiyaku, Japan)
Furox (Smith Kline Beckman, Mỹ)
Furoxane (Oberval, Pháp)
Furoxon (Byk Gulden)
Furoxone (Mỹ, Boeh Mannheim)
Intefuran (Crosara, Italia)
Nifolidon (Polfa, Ba Lan)
Nifulidone (Abic, Israel)
Nifuran (Pharmamed, Đức)
Puradin (Nhật Bản)

Sclaventerol (USA)
Trifurox (Thụy Điển)
Viofuragyn (Italia)
DT: Viên nén 0,10g; dịch treo uống 0,33g/100g; thuốc trứng 6mg.
TD: Diệt khuẩn đường ruột như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E.coli. Proteus; Salmonella, Shigella, và ký sinh trùng như amip gây lỵ, Giardia, Trichomonas.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột và ký sinh trùng kể trên như viêm ruột, lỵ, ỉa chảy,... viêm âm đạo do Trichomonas: nạp 1 thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: *Nước giải có mầu nâu do thuốc phân hủy.*
BD kép: *Furaseptin và Gynotal* viên đặt phụ khoa (Furazolidon + chloramphenicol)
Clorazol (XNDPTW24) (+ chloramphenicol)

FURFENOREX

Gây chán ăn

2-Furanmethanamin, N-methyl-N-(1-methyl-2-phenylethyl)-, (+)-
Furfurylmethylamphetamin
Dẫn xuất cyclamat:
Furfenorex cyclohexylsulfamat
BD: *Frugalan (Diamant, Pháp)*
DT: Viên nang 40mg.
CĐ: Chứng béo phì ở người lớn do nguyên nhân khác nhau - Chứng béo phì ở người đái tháo đường, xơ vữa mạch, tăng huyết áp.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang, trước bữa ăn.

FUROSEMID

Benzoic acid, 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-2-[(2-furanylmethyl) amino]-
Frusemid; Furantral; Fursemid
BD: *A–Basedock (Sawai, Japan)*
Accent (Japan)
Aisemide (Japan)
Aluzine (Steinhard, Anh)
Anfuramide (Sawai, Japan)
Apofurosemid (Apotex)
Aquamed (Mỹ)
Arasemide (Japan)
Depix (Mohan, Japan)
Desal (Biofarma, Istanbul)
Desdemin (Vitacain, Japan)
Discoid (Sagitra, Đức)
Diural (A.L., Nauy)
Diurefar (XNDPDL)
Diuresal (Thụy Sĩ)
Diwrix (Thụy Sĩ)
Diurolasa (Lasa, Tây Ban Nha)
Do–Lasix (CTDP Đồng Tháp)
Dryptal (Berk, Anh)
Durafurid (Durachemic, Đức)
Edemid (Lek,)
Endural (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Eutensin (Hoechst)
Foliront (Tsuruhara, Japan)
Frusetic (Unimed, USA)
Frusid (DDSA, Anh)
Fucochu (Đài Loan)
Fulsix (Japan)
Fuluvamide (Japan)
Fumaremid (Efeka, Đức)
Furanthril (Farmakhin, Bungari)
Furesis (Farmos Group, Phần Lan)
Furetic (Nam Phi)
Furex (Siegfried, Thụy Sĩ)
Furix (Đan Mạch; Phần Lan)
Furo (Đức)
Furo–basan (Sagitta, Đức)
Furocid (Sanofi)
Furomex (Orion, Phần Lan)
Furomid (Farmitalia Carlo Erba)
Furomide (Hyrex, USA)
Furopuren (Klinge, Đức)
Furos–A–Vet (Anthony, USA)
Furosedon (Santen, Japan)
Furosémix (Biogalénique, Pháp)
Furoside (ICN, Canada)
Fursemid (Belupo)
Furusemide (Hankyu, Japan)
Fusid (Schwarzhaupt, Đức; Teva, Israel)
Fusix (Malaysia)
Hydro–Rapid (Beiersdorf, Đức)
Impugan (Dumex, Đan Mạch)
Katlex (Japan)
Kutrix (Japan)
Lasaject (Mayrand, USA)
Lasilix, Lasix và Laxur (Hoechst)
Lizik (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Logirene (Rorer, Pháp)
Lowpston (Japan)
Maoread (Takeshima, Japan)
Neo–Renal(Neo, Canada)
Neosemide (Neolab, Thụy Sĩ)
Nicorol (Lundbeck, Đan Mạch)
Novosemide (Novopharm, Canada)
Oedemase (Azupharma, Đức)
Oedemex (Mepha, Thụy Sĩ)
Promedes (Fuso, Japan)
Puresis (Nam Phi)
Radiamin (Japan)
Radonna (Japan)
Rasitol (Đài Loan)
Ratep (Luar, USA)
Rusyde (Anh)
Seguril (Hoechst)
Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)
Synephron (Kowa Y., Japan)
Trofurit (Chinoin, Hungari)
Uremide (Protea, Australia)
Urex (Australia; Japan)
Urex–M (Australia)
Uritol (Horner, Canada)
Vesix (Benzon, Đan Mạch)
Dẫn xuất muối natri: (Thuốc tiêm)
Durafurid (Durachemie, Đức)
Fusid (Đức; Israel)
Lasix (Hoechst)

Sigasalur (Siegfried, Thuy Sĩ)
Suopinchon (Đài Loan)
Trofurit (Chinoin, Hungari)
DT: Viên nén 20 và 40mg; ống tiêm 2ml/20mg. Viên nang 30 và 60mg (tác dụng kéo dài).
Dạng thuốc để trị phù nề nặng do suy thận: viên nén 250mg và 500mg. Lọ thuốc tiêm 25ml/250mg.
TD: Làm hạ huyết áp. Lợi tiểu.
CĐ: - Cấp cứu tim: phù phổi cấp, vô tâm thu. - Tăng huyết áp nặng. Tăng cali huyết. Phù do tim, gan, thận và các loại phù khác.
- Ứ muối có nguồn gốc tim, thận, xơ gan.
LD: Tăng huyết áp: 20-80mg/ngày. Phù nề do suy tim, thận, cổ trướng do xơ gan. Người lớn: 20-60mg/ngày. Trẻ em: 0,5-1mg/kg/24 giờ. Ống tiêm. Người lớn 40-60mg/ngày (IM hoặc IV) Phù phổi cấp có thể lặp lại mũi tiêm, sau đó chuyển sang uống 3 giờ sau đó.
Trẻ em: 0,5-1mg/kg/ngày (IV). Ống tiêm 250mg/25ml:1-1,5g/ngày.
Liều tăng từ từ hoặc IV chậm (4-6 phút/ống thuốc) cách 4-6 giờ, bắt đầu với liều 80mg và tăng dần nếu cần, cho đến tối đa 250mg/mũi tiêm hoặc tiêm truyền liên tục 4mg/phút (không quá 1-1,5g/ngày).
CCĐ: Bệnh não gan. Mất nước hoặc giảm thể tích máu - Tắc đường tiểu - Mẫn cảm với sulfamid. Suy thận cấp kèm bí đái - tăng HA thai nghén.
LY: *– Theo dõi Na, K huyết, chức năng thận nhất là với người xơ gan.*
Phải kiểm tra đường huyết và acid uric huyết ở người đái đường và bệnh gút, cân nhắc kỹ dùng lợi tiểu cho quai Henlé.
– Có thể bổ sung Kali, lợi tiểu tăng Kali huyết nếu hạ Kali huyết.
– Cần siêu âm thận để theo dõi nguy cơ calci hóa thận ở trẻ sơ sinh, trẻ đẻ non.
– Không dùng thuốc lợi tiểu quai Henlé để chữa phù và tăng huyết áp cho người mang thai vì có thể gây thiếu máu nhau thai, suy dinh dưỡng thai. Tuy nhiên thuốc lợi tiểu vẫn là thuốc chủ yếu trong điều trị phù tim, thận gan ở người mang thai.
– Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
Tương tác: *Chống chỉ định với Cefaloridin (tăng độc tính thận của Cefaloridin); khuyên không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, theo dõi Lithium máu và điều chỉnh liều (tăng lithium máu gây quá liều). Thận trọng lúc dùng với các thuốc chống viêm không steroid, uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, hạ HA và lợi tiểu); với phenytoin (giảm lợi tiểu 50%); với các aminosid theo dõi chức năng thận, tình trạng nước cơ thể, ốc tiền đình (tăng độc tính với thận, tai của aminosid); với thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT); với các thuốc gây hạ kali huyết khác amphoterecin B, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (hạ Kali huyết; với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết); theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (gây hạ hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc ức chế men chuyển đổi (phải ngừng thuốc lợi tiểu 3 ngày trước khi sử dụng thuốc ức chế men chuyển đổi hoặc sử dụng thuốc ức chế men tăng chậm liều (suy tim phải rất thấp), theo dõi chức năng thận, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột – Suy thận, cấp trong ca mất Na trước đó); với metformin (nhiễm acid lactic, suy thận); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi dùng (nguy cơ suy thận cấp); các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ gây hạ HA thế đứng).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Hiếm đau thắt lưng, giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mất nước giảm thể tích máu, giảm Na huyết, tăng nitơ huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thế đứng phải ngừng thuốc hoặc giảm liều (do chế độ ăn giảm muối nghiêm ngặt) giảm Kali huyết kèm với kiềm chuyển hóa, lại càng nặng với người xơ gan, suy dinh dưỡng và lớn tuổi, đặc biệt với người suy tim gây rối loạn nhịp trầm trọng với các cơn xoắn đỉnh (có thể tử vong) nhất là kết hợp với thuốc chống loạn nhịp nhóm quinidin. Trường hợp suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan – Calci hóa thận ở trẻ sinh thiếu tháng, hồi phục được sau ngừng thuốc.*

FURPROFEN

BD: *Dolex (Italia)*
TD: Chống viêm - Hạ nhiệt - Giảm đau.

FURSULTIAMIN

TTFD
BD: *Adventan (Abello, Tây Ban Nha)*
Alinamin–F (Takeda, Japan)
Benlipoid (Áo)
Bevitol lipophil (Áo)
Judolor (ICN, USA)
DT: Viên nén 5mg - Ống tiêm 2ml/10mg.
CĐ: Như vitamin B1.
LD: Ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần hoặc tiêm tĩnh mạch, bắp hay dưới da ngày 1 ống.
LY: *Thận trọng khi tiêm tĩnh mạch.*
BD kép: *Hirmen* (Na chondroitin sulfat, Fursultiamin, gamma - oryzanol, các vitamin, Inositol).
Nevramin, phối hợp vitamin nhóm B trị thiếu máu, viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng thần kinh.
Varocomin, phối hợp với B6, B2, B12, C, E trị đau dây thần kinh, khớp, dưỡng bệnh, có thai, nuôi con bú, người già.

FUSAFUNGIN

Kháng sinh chiết xuất từ môi trường nuôi cấy Fusarium chủng Lateritium Wr, hoặc thu được bằng các cách khác.
BD: *Biofusal (Servier, Pháp)*
Fusaloyos (Servier, Pháp)
Locabiosol (Pharmacodex, Đức)
Locabiotal (Servier, Pháp)
DT: Lọ 20ml thuốc phun mù 1,18%.

TD: Chống viêm tại chỗ.
CĐ: Các viêm nhiễm đường hô hấp như: Viêm mũi, viêm mũi - họng, viêm xoang, viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm thanh - khí quản, viêm phế quản, biến chứng hô hấp của cúm.
LD: Nhiễm cấp: Ngày bơm 4 lần, mỗi lần thở hít vào miệng hoặc bơm hít vào mũi.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Có thể : hắt hơi, kích thích tạm thời miệng hầu.*

FUSIDIC Acid

Acide fusidique
BD: *Fucidin (Đan Mạch; Italia, Đức)*
Fucithalmic (Leo, Đan Mạch)
Stanicid (Đan Mạch)
Dẫn xuất diolamin :
Fusidic acid diethanolamin
Fucidin (Leo, Đan Mạch)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium fusidat
Fucidin (Đan Mạch; Italia, Pháp
Fucidina (Leo, Midica Phần Lan)
Fucidine (Đan Mạch; Đức, Tây Ban Nha)
Fucidine Solubine i.v (Đức)
Fudikin (Hàn Quốc)
Germacid (Malaysia)
Stanicid (Đan Mạch)
Verutex (Roche)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg (natri fusidat). Mỡ và kem bôi 2%, gạc vô khuẩn mỡ 2% (1,5% mỡ/dm^2). Thuốc mỡ tra mắt 1%. Lọ thuốc bột tiêm truyền 580mg fusidin dietanolamin tương ứng với 500mg natri fusidat kèm lọ dung môi 50ml.
CĐ: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn...) và liên cầu khuẩn (như hăm kẽ, chốc đầu...).
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Bôi thuốc mỡ hoặc kem bôi ngày 2-3 lần. Nhiễm khuẩn huyết nặng: người lớn tiêm truyền tĩnh mạch ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,5g; trẻ em: 20mg/kg thể trọng/ngày, chia 3 lần.Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: nhỏ mắt ngày 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

FYTIC Acid

Myo-Inositol, hexakis (dihydrogen phosphat)
BD: *Alkalovert (Klein, Đức)*
Dẫn xuất muối calci magnesium:
Inositocalcium
Phytin (Ciba)
DT CĐ: và **LD:** Xem phytin.
Dẫn xuất muối dodecanatri:
Tá dược phytat persodium
Dẫn xuất muối nonanatri:
Phytat sodium
Phytale D.B. (Daniel–Brunet, Pháp)
DT: Lọ 250ml sirô (7,5g/100g).
TD: Trong ruột natri phytat được chuyển thành calci phytat không tan nên không hấp thụ được. Do đó làm tăng lượng calci ở phân và giảm lượng calci nước tiểu. Sau khi dùng thuốc, lượng calci dư thừa sẽ cho biết lượng calci nội sinh.
CĐ và LD: - Thăm khám chẩn đoán chuyển hóa calci và các bệnh về xương như: chứng loãng xương, nhuyễn xương, bệnh Paget, - Uống trong 3 ngày, mỗi ngày 1 thìa súp sirô vào trước bữa ăn - Xác định calci-niệu ở nước tiểu 24 giờ ngày hôm trước và hôm cuối đợt thử nghiệm. Trị tăng calci-niệu nguyên phát hoặc do sỏi thận. Ngày uống 1 thìa 10ml vào trước hoặc lúc đang ăn - Xác định calci-niệu vào cuối tuần lễ và sau đó cứ 2 tháng 1 lần.
LY: *Không có CCĐ.*

GABA

Aminalonum (Nga); Acid gammaaminobutyric

DT: Viên nén 0,2g; ống tiêm 5ml dung dịch 5%.

TD: Điều hoà chuyển hóa neuron, gây hưng thần kinh nhẹ (Psycho-stimulant). Thúc đẩy phục hồi chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não.

CĐ: Suy tuần hoàn não. Bệnh tăng huyết áp và tăng huyết áp do thận. Tình trạng sau chấn thương sọ não. Di chứng liệt não ở trẻ em, chậm phát triển về tâm sinh lý.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 1-3g. Chia 3 lần trong ngày. Đợt dùng: 2-4 tháng. Điều trị hôn mê ở người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ (hoà tan vào 300-500ml dung dịch NaCl 0,9%).

BD: *Xem γ–Aminobutyric acid.*

GABAPENTIN

Acid 1-(aminomethyl)-cyclohexan-acetic

BD: *Neurontin (Parke – Davis – Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 100mg - 300 và 400mg.

TD: Chống kinh giật; tuy cấu trúc có liên quan đến các thụ thể của GABA, thuốc không tương tác đến các thụ thể của GABA; vào cơ thể không chuyển hóa thành GABA; cũng không phải là chất chủ vận GABA hoặc chất ức chế hóa giáng GABA.

CĐ: Phụ trị các cơn động kinh cục bộ có kèm hoặc không lan rộng thứ phát ở người lớn mắc động kinh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi dùng liều sau đây: Liều hữu hiệu từ 900 đến 1800mg/ngày chia 3 lần (nên dùng dạng nang 300 hoặc 400mg) - nên dùng liều tăng dần để đạt liều trên như sau: Ngày đầu 300mg; ngày thứ hai: 2 lần x 300mg và ngày thứ ba: 3 lần x 300mg. Để giảm tới mức thấp nhất các tác dụng phụ như: buồn ngủ, chóng mặt, mỏi mệt và chứng thất điều (Ataxia), liều đầu vào ngày thứ nhất nên uống vào lúc đi ngủ buổi tối.

Nếu cần, liều hàng ngày cần tăng dần đến 3 lần x 300 - 400mg cho đạt tới 1800mg/ngày. Liều 2400mg/ngày cũng được dung nạp tốt trong các nghiên cứu theo dõi lâm sàng thời gian dài - liều dùng 3600mg/ngày cũng đã được dùng ở một số ít bệnh nhân trong thời gian tương đối ngắn và được dung nạp tốt.

Khoảng cách thời gian giữa 2 lần dùng không nên quá 12 giờ.

Không cần thiết phải theo dõi nồng độ thuốc trong huyết tương để đạt tác dụng trị liệu tối ưu, vì không xảy ra tương tác dược động học đáng kể giữa gabapentin và các thuốc thông thường trị động kinh.

Khi ngừng thuốc hoặc dùng phối hợp với một thuốc trị động kinh khác, nên giảm dần liều dùng thuốc ít nhất trong 1 tuần lễ. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo mức độ thanh thải creatinin (từ 1200 - 150mg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *a) Thuốc có thể gây ra một vài tác dụng phụ như: chóng mặt, buồn ngủ, hoặc triệu chứng trầm cảm–do đó, người lái xe, vận hành máy cần lưu ý....*

b) Với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, chỉ dùng thuốc khi cân nhắc lợi/hại.

c) Độ an toàn và hiệu lực của thuốc khi dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống chưa được xác định.

GABEXAT

Ức chế enzym, protease

Benzoic acid, 4-[[6-[(aminoiminomethyl) amino]-1(-oxohexyl] oxy]-, ethyl ester

Dẫn xuất mesilat:

Gabexat methansulfonat

Foy (Ono, Japan)

GADOPENTETIC Acid

Gadolinat (2-),[N,N-bis[2-[bis(carboxymethyl) amino] ethyl] glycinato (5-)]-, dihydrogen
Gd–DTPA (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất dimeglumin:
Gadopentetat dimeglumin
BD: *Magnevist (Đức; Canada)*
Resovist (Đức)
DT: Lọ thuốc tiêm 20ml (496mg/ml).
TD: Thuốc cản quang để chụp hộp sọ và tủy sống theo phương pháp chụp Xquang cắt lớp cộng hưởng từ.

GADOTERAT Meglumin

BD: *Dotarem (Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh - 10, 15 và 20ml dung dịch nước 37,69%.
TD: Acid gadoteric có tính chất thuận từ (paramagnetique) giúp cho hình ảnh tương phản rõ nét hơn.
CĐ: Tạo hình ảnh do cộng hưởng từ hạt nhân (imagerie par résonance magnetique nucléaire) trong chụp Xquang thần kinh và bụng, các u xương và mô mềm.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em theo liều: 0,2ml/kg thể trọng.
CCĐ: Người mang máy tạo nhịp hoặc cặp mạch máu; phụ nữ có thai.

GAIACOL

Long đờm

BD kép: *Biocalyptol*, siro 200ml có Pholcodin, gaiacol, cineol, cồn thuốc Belladon, Na camphosulfonat. Trị ho.
- *Calyptin:* viên nang mềm có: Cineol, long não, gaiacol, nhựa tolu. Trị ho.
- *Eucalyptin le Brun:* viên nang mềm, thuốc đạn. Trị ho.
- *Pulmoserum:* dd pha loãng để uống, có: codein, gaiacol, acid phosphoric. Trị ho khan.

GALACTOGIL *(Pháp)*

DT: Hộp 210g thuốc cốm, cứ 100g có:

Cao khô Galega:	0,38g
Tricalci diphosphat:	4,8g
Cao khô lúa mạch:	4,8g
Vanilin:	10,9mg
Tinh dầu Fenouil:	1,43mg
Tinh dầu Cumin:	1,43mg
Đường:	87,28g

TD: Làm tăng tiết sữa (do cao Galega) bù đắp các thiếu hụt calci và phosphor (khi phải nuôi con bú kéo dài). Lúa mạch có tác dụng bồi dưỡng, làm dễ tiêu.
CĐ: Sau khi đẻ ít sữa.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh thuốc cốm (khoảng 10g) trước bữa ăn.

GALANTAMIN

Galanthamin
Dẫn xuất hydrobromid:
Galantaminium bromatum
BD: *Nivalin (Bungari, Áo)*
DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 0,1-0,25 - 0,5 và 1%; ống tiêm 5ml 1%. Viên nén 1 và 5 mg. Thuốc nhỏ mắt 1%.
TD: Alcaloid lấy từ cây Galanthus nivalis var, gracilis, có tác dụng cường đối giao cảm, kháng cholinesterase và cura.
CĐ: Nhược cơ, di chứng bệnh bại liệt, liệt bàng quang và ruột sau khi mổ, viêm nhiều dây thần kinh, để giải độc cura- Nhỏ mắt trị glôcôm.
LD: Tiêm: Người lớn: tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg/ngày (dùng liều tăng dần). Trẻ em: tiêm từ 0,25 đến 5mg tùy theo tuổi. - Uống: Người lớn, ngày 2-8 viên loại 5mg. Trẻ em: Ngày 1/2 đến 5 viên loại 1mg tùy theo tuổi.
CCĐ: Mạch chậm, hen phế quản, bệnh động kinh, hội chứng tăng động.

GALLAMIN Triethiodid

Ức chế thần kinh - cơ

Ethanaminium, 2,2',2''-[1,2,3-benzentriyltris (oxy) tris [N,N,N-triethyl-, triiodid
Gallamina triodoetilato; Galamine (triethiodure de); Gallaminium triethoiodatum; Gallaminum triethiodidum; Gallamonium iodid
BD: *Flaxedil (Specia; May&Baker; Lederle)*
Miowas G (Tây Ban Nha)
Relaxan (Gea, Đan Mạch)
Sincurarina (Farmitalia Carlo Erba)
Tricuran (Đức)
DT: Ống tiêm 1-2 và 3ml (40mg/ml).
CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian trung bình.
LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn 80-120mg, sau đó 20-40mg tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em lúc đầu 1,5mg/kg cơ thể, sau đó 1/3 liều lúc đầu.
CCĐ: Mạch nhanh; suy thận nặng; nhược cơ nặng. Quá mẫn với thuốc.

GALLIUM Citrat (^{67}Ga)

Để chẩn đoán

1,2,3-Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy-, gallium 67_{Ga} muối (1:1)
Gallium citrat Ga 67
Galli 67_{Ga} citratis solutio iniectabilis
Galliumcitrat Ga_{67} tiêm
Gallium citrat 67_{Ga} tiêm
Gallium 67_{Ga} citrat tiêm
67_{Ga} Galliumcitrat tiêm
Neoscan (Medi–Physics, USA)

GALLIUM Nitrat

BD: *Ganite (Nhật Bản – Mỹ)*
DT: Dd tiêm truyền 25mg/ml.
TD: Chống tăng calci-huyết.
CĐ: Tăng calci-huyết do nguyên nhân ác tính.

GALLOPAMIL

Benzenacetonitril, -[3-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] methylamino] propyl]-3,4,5-trimethoxy-(1-methylethyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Algocor (Ravizza, Italia)*
Corgal (Pliva)
Procorum (Colombia; Đức; Italia)

DT: Viên nén bọc 50mg và 25mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng chống suy mạch vành.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp giảm oxy ở cơ tim như: -Bệnh mạch vành (suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, điều trị sau nhồi máu cơ tim. - Cơn đau thắt Prinzmetal; cơn đau thắt ngực co thắt vận mạch.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần 1 viên. Liều tối đa ngày 4 lần 1 viên (uống cách nhau 6 giờ; nuốt với ít nước).

CCĐ: Suy tim chưa điều trị, tăng huyết áp nặng; bệnh thận hoặc gan nặng, blốc nhĩ thất độ II và III, bệnh nhân có đặt máy tạo nhịp; mạch chậm quá mức.

LY: *Thực hiện trên súc vật không gây dị dạng ở bào thai nhưng chưa có kinh nghiệm dùng, do đó, tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và khi nuôi con bú.*

GAMAQUIL Comp *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa 300mg phenprobamat kèm với aspirin, calci carbonat và codein phosphat.

TD: Giảm đau và thư giãn cơ.

CĐ: Co rút gây đau đớn trong các bệnh đau cứng cổ, thoái hóa đốt sống, đau vùng thắt lưng...

LD: Người lớn ngày 2-3 viên, chia vài lần, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với aspirin, các bệnh gây chảy máu.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).*
– Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.

GAMMA-LINOLENIC Acid

Acid gamolenic, viết tắt: GLA

BD: *Epogan (Anh)*
Xem Gamolenic acid

GAMAXCIN *(Sigma)*

DT: Viên có Al hydroxyd 250mg; Mg trisilicat 120mg; Mg hydroxyd 120mg; simethicon 9,5mg.

CĐ: Loét dạ dày tá tràng, đau, nóng rát thượng vị, khó chịu ở dạ dày. Bảo vệ dạ dày khi dùng các AINS, rượu - Điều trị dự phòng loét dạ dày-tá tràng do u đầu tụy, thừa acid dịch vị.

LD: 2 viên/lần × 3 lần/ngày - Điều trị loét dạ dày-tá tràng có thể dùng liên tục tới 8 tuần. Có thể phối hợp với thuốc bơm proton hoặc kháng H_2.

LY: *– Thận trọng với người đang thấm phân máu kéo dài.*
– Dùng cách xa các thuốc uống khác 2 giờ.

GAMOLENIC Acid

DT: Viên nang gelatin chứa 40mg trong dầu hoa anh thảo.

CĐ: Trị eczema không điển hình.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 4-6 nang, trẻ em 1-12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 nang.

LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt.*

GANCICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethoxy] methyl]

Dẫn xuất muối natri:
Ganciclovir sodium
DHPG sodium

BD: *Cymevan (Syntex)*
Cymevene (Syntex)
Cytovene (Syntex)
Vitrasert

DT: Lọ 10g bột đông khô tương ứng với 500mg ganciclovir. Viên nang 250mg.

TD: Là một nucleosid có hoạt tính kìm virut in vitro đến các virut nhóm Herpes (trong đó có cytomegalo - virus (CMV)- không có tác dụng với HIV.

CĐ: Nhiễm nặng cytomegalovirus: - Trong các trường hợp suy giảm miễn dịch như: bệnh AIDS; ghép cơ quan hoặc tủy sống kèm điều trị gây mất miễn dịch, giảm miễn dịch do ung thư hoặc liệu pháp gây miễn dịch. - Trong các bệnh như: viêm võng mạc, viêm đại tràng hoặc tổn thương khác đường tiêu hóa, viêm phổi, và có khi viêm não. Phòng nhiễm CMV ở người ghép cơ quan.

LD: Hoà lọ thuốc vào 10ml nước cất, lắc mạnh để tan hết, rồi pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose với nồng độ tối đa là 10mg/ml. Điều trị tấn công: 5mg/kg tiêm truyền 1lần/12 giờ (trong 1 giờ). Đợt dùng: 14-21 ngày, ở người lớn có chức năng thận bình thường. Suy thận dùng liều giảm đi. - Điều trị duy trì ở những người có nguy cơ tái phát nhiễm CMV. Dùng liều 6mg/kg/ngày; dùng 5 ngày trong 1 tuần hoặc 5mg/kg/ngày trong 7 ngày (cả tuần). Ngày 3 lần x 4 nang hoặc 6 lần x 2 nang uống vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc aciclovir; giảm bạch cầu đa nhân trung tính từ 500/mm^3 máu trở xuống. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho phụ nữ trong thời gian hoạt động sinh dục nếu không có phương tiện tránh thai đảm bảo. Cũng không dùng cho nam giới nếu không có phương tiện tránh thai trong thời gian điều trị và 90 ngày tiếp theo. – Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi, cũng như cho người già. – Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể làm tăng độc tính của thuốc. – Tuyệt đối không dùng tiêm bắp hoặc dưới da vì có thể gây ra tổn thương nặng ở các mô do pH kiềm (khoảng 11).*

GANGLEFEN

Benzoic acid, 4-(2-methylpropoxy)-, 3-(diethylamino)-1,2-dimethylpropyl ester
Gangleronum (Nga)
DT: Viên nén hoặc viên nang 0,04g; ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.
TD: Chống co thắt và gây tê nhẹ tại chỗ.
CĐ: Co thắt: phế quản, đường tiêu hóa; đau thắt ngực.
LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tiêm dưới da hoặc bắp, ngày 4-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Đợt dùng 4-5 tuần.
CCĐ: Tiêm tĩnh mạch (gây hạ huyết áp).

GANGLIOSID GM_1

Monosialotetrahexosylgangliosid
Monosialogangliosid GM_1
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Sygen (Fidia, Italia)*
DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ tiêm 5ml/100mg.
TD: Gangliosid GM_1 là một thành phần chính có trong các mô thần kinh ở động vật có vú, tham gia vào các quá trình hoạt động của tế bào thần kinh, giúp cho các tổn thương chức năng neuron mau hồi phục.
CĐ: Các tổn thương cấp ở hệ thần kinh trung ương, do nguyên nhân chấn thương hoặc rối loạn tuần hoàn, trong giai đoạn sớm hoặc đang tiến triển.
LD: Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 20-40mg/ngày chia làm 3 lần. Trong trường hợp tổn thương cấp, dùng liều tấn công 100mg/ngày, sau 10-17 ngày dùng liều duy trì như trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các bệnh Tay-Sacho, Bialschowiky Spialmeyer.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú có thể dùng được.*

GAPICOMIN

Giãn mạch vành
4-Pyridinmethanamin N-(4-pyridinylmethyl)-
Dẫn xuất citrat:
Bicordin (Polfa, Ba Lan)

GAPONA *(Hungari)*

DT: Viên nén chứa 1mg gastrixon, 1mg benactyzin hydrochlorid và 150mg bencyclan hydrofumarat; ống tiêm 2ml chứa 0,5mg gastrixon và 50mg bencyclan hydrofumarat.
TD: Chống co thắt, trị loét dạ dày.
CĐ: Loét dạ dày kèm tăng acid dịch vị (giai đoạn cấp và mạn); bệnh đại tràng co thắt.
LD: Người lớn ngày 3 lần; mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn. Tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Suy thận nặng, suy tuần hoàn và hô hấp.

GARASONE *(Đức)*

DT: Thuốc nhỏ mắt (lọ 5ml) và mỡ tra mắt (ống 3,5g) gồm có: 0,3% gentamicin và 0,1% betamethason.
CĐ: Viêm mi kết mạc do tụ cầu khuẩn, viêm kết mạc dị ứng, viêm kết giác mạc, viêm túi lệ, các tổn thương ở mắt do tác nhân nhiệt hóa, bức xạ và sau mổ.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 giọt hoặc tra mỡ mắt vào túi cùng kết mạc, ngày 2-3 lần.
CCĐ: Như hydrocortison; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
BD tương tự: *Dexagen (XNĐP Hà Nội)*

GASTERIN-Gel *(Egis)*

DT: Gói uống 16g có: Al phosphat 1,2g, pectin 0,32g.
CĐ: Loét dạ dày tá tràng, khó tiêu, thoát vị khe thực quản, ợ nóng, khó tiêu do thuốc (lao, kim tế bào, corticoid), tiêu chảy, ngộ độc thức ăn...
LD: Uống 1 gói/lần 6 - 8 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: – *Không nên dùng cho người không dung nạp fructose (có sorbitol).*
– *Dùng liều cao, lâu dài gây: táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm cân, giảm thèm ăn, yếu cơ, khó chịu ở dạ dày.*
– *Không dùng cùng lúc với amphetamin, coumarin, chlorpromazin, phenothiazin, sulfonamid, vitamin C, nalidixic, nitrofurantoin, tetracyclin.*

GASTERIN Gel *(Egis)*

DT: Gói Al phosphat 1,2g; pectin 0,32g.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng - Khó tiêu - Ợ nóng - Thoát vị khe thực quản. Ỉa chảy do ngộ độc thức ăn hoặc các chất khác.
LD: Uống 1 gói/lần × 6-8 lần/ngày.
***LY**: Không nên dùng lâu dài, liều cao, có thể gây táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm cân, yếu cơ.*

GASTRIXON *(Hungari)*

DT: Mỗi viên/ống tiêm 1ml có:

Dexotropin	2mg/0,5mg

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dạ dày - bệnh đại tràng co thắt - Viêm ruột non-đại tràng - Bệnh gan mật - Giảm co thắt cơ trơn niệu đạo - Bệnh sỏi mật.
LD: Uống mỗi lần 1/2-1 1/2 viên, 3 lần/ngày - hoặc tiêm mỗi lần 1 ống vào bắp thịt, tiêm 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm - Nhược cơ nặng - u xơ tuyến tiền liệt - Táo bón do mất trương lực ruột.
LY: *Thuốc gây khô miệng – hầu. Rối loạn điều tiết mắt.*

GASTROBAMAT *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có:

Xenytropium bromid	8mg
Meprobamat	200mg

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng kèm theo các rối loạn

thần kinh (dễ kích thích - ưu tư), viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo và cơ trơn tử cung. Đau kinh nguyệt.
LD: Uống mỗi lần 1/2 - 1 viên, 3 lần/ngày. Đau do co thắt cấp tính: uống mỗi lần 1 viên, 3 lần/ngày.

GASTROGEL *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên nén có 0,2g cao cam thảo, 0,3mg bột alumen, 0,2g bột ô tặc cốt và 0,05g bột xương bổ (Acorus gramineus).
TD: Trung hoà acid dịch vị, giảm đau và chống loét dạ dày.
CĐ: Đầy bụng, chướng hơi, đau loét dạ dày.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn, nhai viên thuốc kèm ít nước.

GASTROGEL Spofa Compositum *(Czech)*

DT: Viên nén có 500mg magaldrat; 20mg benzocain, 20mg papaverin HCl và 5mg cao khô *belladon*.
TD: Chống co thắt tiêu hóa.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên.

GASTROPHARM *(Bungari)*

DT: Viên nén 2,5g bào chế từ trực khuẩn Lactobacillus bulgaricus và có thêm saccharose.
TD: Giảm đau ở bệnh viêm loét dạ dày và kích thích quá trình tái tạo ở tế bào niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn (nhai hoặc ngậm viên thuốc). Đợt dùng: 2-3 tháng.

GASTROPULGITE *(Pháp)*

DT: Mỗi gói có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa	2,50g
Al hydroxyd và Mg carbonat khô	0,50g

TD: Kháng acid dịch vị bảo vệ niêm mạc làm chóng lên sẹo, chống chảy máu tại chỗ.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, rát nóng thực quản - dạ dày - không dung nạp aspirin.
LD: Người lớn: Uống 2-4 gói/ngày, uống trước và sau các bữa ăn hoặc lúc đang có cơn đau. Trẻ em: uống mỗi lần 1/3-1 gói, 3 lần/ngày

GASTROSTAT *(Australia)*

DT: Hộp 10 vỉ, mỗi vỉ có 15 viên nén, gồm có: 5 viên màu hồng xẫm, mỗi viên chứa trikali dicitrato bismuthat tương ứng với 107,7mg bismuth.
5 viên màu vàng xám, mỗi viên chứa 250mg tetracyclin HCl kèm chất đệm.
5 viên màu lục nhạt, mỗi viên chứa 200mg metronidazol.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng. (Phối hợp diệt Helicobacter pylori).
LD: Một hộp uống 10 ngày liền - mỗi ngày dùng 1 vỉ, chia làm 5 lần mỗi lần 3 viên với 3 màu khác nhau, mỗi lần uống cách nhau 4 giờ. Nuốt viên thuốc với ít nước, nên dùng kèm theo một ít thức ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dùng thuốc phân có màu xám. Dùng đủ liều, uống đúng giờ.*
– Nên kết hợp dùng với Omeprazol hiệu quả sẽ cao hơn (hoặc lansoprazol, pantoprazol).
– Nếu dị ứng với tetracyclin có thể thay bằng Amoxicilin.
– Nếu dùng thêm Vitamin B2 càng tốt (giúp chống loét).

GASZYM *(Unichem)*

DT: Viên nén có: Simethicon 20mg (ngoài) simethicon 40mg, pancreatin 4NF 200mg, tương ứng với protease 20000 NF unit, lipase 1600 NF unit,amylase 20000 NF unit.
CĐ: Thuyên giảm các triệu chứng đầy bụng, chướng tức bụng, ăn uống không tiêu, đầy hơi, ợ hơi, ợ chua do rối loạn tiêu hoá và do thiếu men tuy.
LD: 1- 2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

GATEWAY Amino Complex 600 *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa 18mg alanin; 21mg arginin; 38mg acid aspartic; 2mg l-cystin; 115mg acid glutamic; 10mg glycin; 15mg histidin; 28mg iso-leucin; 52mg l-Leucin; 47mg l-lycin; 25mg phenylalanin; 92mg prolin; 17mg racemethionin; 29mg l-serin; 25mg l-threonin, 5mg tryptophan; 28mg l-tyrosin và 36mg valin.
CĐ: Bổ sung acid amin cho cơ thể.
LD: Người lớn 1-2 viên ngày.
CCĐ: Phenylceton-niệu (vì có chứa phenylalanin).

GATIFLOXACIN

BD: *Tequin (BMS)*
DT: Viên nén 200mg và 400mg.
CĐ: Viêm phế quản, viêm xoang, viêm phổi, nhiễm khuẩn tiết niệu có biến chứng hoặc không, viêm thận-bể thận, lậu.
LD: Bệnh nhẹ như viêm bàng quang 200mg/ngày × 3 ngày - Bệnh vừa dùng 400mg/ngày trong 5-14 ngày - Lậu không biến chứng liều duy nhất 400mg.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc (nhóm quinolon) - Trẻ em dưới 18 tuổi - Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Xem thêm Norfloxacin.*

GAVISCON *(Pháp)*

DT:	Túi thuốc Cốm 5g	Viên nén để nhai	Dịch treo uống 5ml
Acid alginic	521mg	260mg	

Natri alginat	521mg	260mg	250mg
Al hydroxyd keo (khô)	208mg	104mg	
Na bicarbonat	177mg	88,5mg	133,5mg

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, chống acid dịch vị.
CĐ: Hồi lưu dạ dày - thực quản, viêm thực quản.
LD: Nhai kỹ viên thuốc hay thuốc cốm; ngày 1 túi thuốc cốm hoặc 1-2 viên vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng dịch treo uống 1-2ml/kg/ngày.
LY: *Với người theo chế độ ăn uống nhạt. Tránh dùng quá 3 tuần liền.*
– Còn dạng dịch treo trẻ sơ sinh, cứ 1ml có 50mg alginat Na và 26,7mg bicarbonat Na.

GAVISCON *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc 50g/ dịch treo 100ml/ viên nhai:

Acid alginic	25g/0/0,35g
Natri alginat	0/5g/0
Al hydroxyd (khô)	6g/10g/0,1g
Natri bicarbonat	8,5g/1,7/0,12g
Calci carbonat	0/1,5g/0

TD: Kháng acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản.
LD: Uống nửa giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối, mỗi lần khoảng 2g thuốc bột hoặc 10-20ml dịch treo hoặc 1-3 viên (nhai kỹ).

GEFARNAT

4,8,12-Tetradecatrienoic, 5,9,13-trimethyl, 3,7-dimethyl-2,6-octadienyl ester, (E.E.E)-
BD: *Alsanate (Dainippon, Japan)*
Andoin (ICN, Costa Mesa, USA)
Arsanyl (Taiyo, Japan)
Dixnalate (Toyo, Pharmar, Japan)
Farnesil (AGIPS, Italia)
Farnisol (Firma, Italia)
Gefajust (Horita, Japan)
Gefalon (Sawai, Japan)
Gefanil (Sumhomo, Japan)
Gefarnil (Italia, Tây Ban Nha)
Gefarnyl (Crookes, Anh)
Gefarol (ITI, Italia)
Gefulcer (Ohta, Tokyo, Japan)
Gestnil (Kaigen,Osaka,Japan;Tobishi,Japan)
Matorozin (Kanto, Japan)
Nolesil (Geymonat Sud Italia)
Nolesilibe (I.B.E. Tây Ban Nha)
Osteol (Yamanouchi, Tokyo, Japan)
Polyl (Teikoku, Osaka, Japan)
Salanil (Sato. Nara, Japan)
Ulco (Ellea, Italia)
Vagogernil (Benvegna, Italia)
Zackal (SS Pharmaceutical, Tokyo, Japan)
Zenowall (Daigo, Osaka, Japan)
DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, viêm tá tràng và viêm đại tràng.
LD: Người lớn, ngày uống từ 3 đến 4 lần, mỗi lần một viên trước bữa ăn hoặc tiêm bắp, ngày từ 1 đến 2 ống. Đợt dùng 1 tháng.

GELAFUNDIN *(B. Braun - Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 100ml chứa: 3g trùng phân gelatin hóa giáng succinyl hóa; 451mg NaCl; 21mg $CaCl_2$-$2H_2O$ trong nước cất để tiêm.
CĐ: Thay thế huyết tương trong trường hợp giảm thể tích máu tuần hoàn; để ổn định tuần hoàn máu khi tiến hành phẫu thuật; hoặc tuần hoàn máu ngoài cơ thể như khi thẩm phân máu.
LD: Người lớn: tiêm truyền 500-1500ml/ngày. Trẻ em: 10ml/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với gelatin, vô niệu, suy tim, sung huyết.

GELATIN

BD: *Epiphane (Biorga – Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 7g gelatin hoà tan.
TD: Là một protein chiết xuất từ collagen chứa phần lớn các acid amin, nhất là glycin, prolin, hydroxyprolin, acid glutamic,... nhưng không chứa tryptophan.
CĐ: Các chứng móng và tóc ròn, dễ gãy.
LD: Ngày 1 gói, hoà vào 1 cốc nước to.
CCĐ: Mẫn cảm với các protein có nguồn gốc từ bò.

GELATIN Tiêm

Gelatine fluide modifiée (viết tắt G.F.M).
Solution de collagène dialysée
BD: *Gelifundol*
Gélofusine 4% (Đức – Pháp)
Physiogel
Plasmagel
Plasmion (trong dd Ringer lactat)
Plazmond
DT: Lọ 500ml dd 4-5-6%.
TD: Duy trì áp suất thẩm thấu của huyết tương.
CĐ: Thay thế huyết tương để phục hồi lại khối lượng máu trong trường hợp sốc.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/24 giờ.
CCĐ: Tổn thương ở thận, nhất là khi bị bỏng nặng và hội chứng vùi lấp. Mẫn cảm với các dd gelatin.

GELFOS *(Hàn Quốc)*

DT: Gói thuốc bột 20g hoặc 26g - dd uống đóng lọ 300-450 và 600g hoặc lọ 500g.

Cứ 100g chứa:	Gelfos	Gelfos 26
Al phosphat (keo)	55g	42,4g
Agar-agar	0,27g	0,208g
Pectin	0,5g	0,385g
Mannitol	13,5g	

CĐ: Đau dạ dày - tá tràng viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất,...
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần x 1 gói hoặc

20g dd uống. Trị ngộ độc: uống làm 1 lần x 5 gói hoặc 100g dung dịch uống.

GELOX *(Pháp)*

DT: Gói pha dịch treo uống có:

Montmorillonit beillitic	2,5g
Al hydroxyd	0,425g
Mg hydroxyd	0,450g

TD: Kháng acid-che chở thành thực quản, dạ dày-tá tràng.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản, có hay không hồi lưu dạ dày - thực quản - Viêm dạ dày - Khó tiêu.

LD: Uống 1-2 gói sau khi ăn 1-2 giờ hoặc vào lúc có cơn đau.

Hoà gói thuốc vào 1/2 ly nước lắc đều, uống ngay.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài vì gây táo bón, suy nhược, chán ăn, giảm phosphat niệu, nhuyễn xương. Tránh phối hợp với dẫn xuất quinidin (ngay cơ dùng quá liều).*

GELUSIL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có 430mg Mg trisilicat và 260mg gel khô alumin hydrat.

TD: Trung hoà dịch vị (acid), bao che niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày - tá tràng, ợ nóng.

LD: Nhai 2 viên 1 lần, 3-5 lần/ngày sau bữa ăn.

LY: *BD tương tự: Xem Simaldrat.*

GEMCITABIN

BD: *Gemzar (Eli Lilly, Asia)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 200mg và 1g (dưới dạng hydrochlorid).

CĐ: Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy dạng tuyến, di căn hay tiến triển tại chỗ.Ung thư tụy đã kháng với 5 - FU.

Còn có tác dụng đối với carcinoma phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú.

LD: Ung thư phổi và tụy như trên: Truyền tĩnh mạch 1000mg/m^2 trong 30 phút. Lặp lại liều trên tuần 1 lần trong 3 tuần liên tiếp. Sau đó nghỉ 1 tuần. Lặp lại chu kỳ 4 tuần này.

Cách pha: Chỉ dùng NaCl 0,9% không kèm chất bảo quản để hòa tan thuốc, với nồng độ tối đa là 100mg/ml. Dùng trong vòng 24 giờ. Không bảo quản lạnh dd đã pha vì thuốc có thể kết tinh trở lại.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 15 tuổi (vì chưa nghiên cứu sử dụng).

LY: *– Dùng lâu dài làm tăng độc tính.*

– Ức chế tủy xương: giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu – Phản ứng phản vệ (hiếm).

– Cần xét nghiệm cận lâm sàng thường xuyên, nhất là tác dụng độc, suy tủy.

– Không dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

– Kết hợp xạ trị dễ xảy ra viêm phổi, viêm thực quản nặng đe dọa tính mạng.

– Có thể bị thiếu máu (tủy xương bị ức chế), bất thường về men transaminase (suy gan). Buồn nôn, nôn, protein niệu, huyết niệu, suy thận không rõ căn nguyên. Nổi ban da, ngứa, tróc vảy, mụn nước, loét (hiếm). Co thắt phế quản, khó thở, như cúm, sốt, nhức đầu, ớn lạnh, đau lưng, đau cơ, suy nhược, chán ăn, ho, viêm mũi, mất ngủ, đổ mồ hôi, phù ngoại biên, phù phổi. Nhồi máu cơ tim, suy tim xung huyết, rối loạn nhịp.

GEMEPROST

Prosta-2, 13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-16,16-dimethyl-9-oxo-methyl ester, (2E,11α,13E,15R)

BD: *Cergem (Nauy) ; Cergen (Searle) Cervagem (Thụy Điển; Rhône–Poulenc) Preglandin (Ono, Japan)*

DT: Thuốc trứng 1mg.

TD: Là một prostaglandin có tác dụng thúc đẻ.

CĐ: Phụ khoa, để chuẩn bị cổ tử cung trước khi thăm dò hoặc phẫu thuật.

Sản khoa: chuẩn bị cho phẫu thuật giải quyết sót rau, nạo thai hoặc để tống thai chết lưu hoặc đoạn sản.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với các prostaglandin; thai đúng kỳ hạn, rau tiền đạo - Sinh đôi.

GEMFIBROZIL

Pentanoic acid, 5-(2,5-dimethylphenoxy)-2,2-dimethyl-

BD: *Bolutol (Hubber, Tây Ban Nha) Boluzin (ICN–Mỹ) Decrelip (Ferrer, Tây Ban Nha) Felogin (Hàn Quốc) Gempid (Mỹ) Gemnpid (Đài Loan) Gevilon (Godecke; Parke Davis) Hidil (Thái Lan) Ianogem (Hungari) Lipofor (Remedica) Lipozil (Indonesia) Lipozid (Pierrel, Italia) Lipur (Substantia, Pháp) Lopazyl (Hàn Quốc) Lopid (Parke Davis) Medopid (Medopharm) Micolip (Đan Mạch) Trialmin (Tây Ban Nha)*

DT: Viên nang 300mg hoặc 450mg và 600mg.

TD: Giảm cholesterol huyết toàn phần và các LDL (lipid tỷ trọng thấp), đồng thời làm tăng các HDL (lipid tỷ trọng cao) ở người bình thường có tăng lipoprotein-huyết.

CĐ: Chỉ định ngăn ngừa nguyên phát bệnh mạch vành và nhồi máu cơ tim ở người tăng lipid-huyết; kiểu Fredrickson tip IIa, IIb, III, IV và V - Các rối loạn lipid-huyết kèm bệnh đái tháo đường kèm với u vàng.

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên

300mg hoặc 1 lần 2 viên 450mg nửa giờ trước bữa tối.
CCĐ: Suy gan hoặc thận. Trẻ em; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai, người đang nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Cerivastatin.
LY: *– Thuốc làm tăng bài tiết cholesterol vào mật, dễ tạo sỏi mật. Xét nghiệm có sỏi mật nên ngừng thuốc.*
– Dùng với lovastatin có thể gây viêm cơ nặng cùng với tăng creatinin kinase và tiểu myoglobin.
– Không dùng cùng lúc với thuốc có độc tính trên gan như perhexilin và các IMAO. Giảm liều thuốc chống viêm vitamin K.
– Thận trọng dùng với thuốc chống đông tránh biến chứng xuất huyết.
– Có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, khó tiêu), nhức đầu, đau cơ. Phản ứng dị ứng da. Tăng transaminase và bilirubin. Phải theo dõi chức năng gan. Hiếm xảy ra thiếu máu nặng, giảm bạch cầu, tiểu cầu, suy tủy. (Kiểm tra công thức máu 12 tháng đầu dùng thuốc).

GEMRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén để nhai chứa vitamin A và Calci.
- Nang mềm và sirô (các vitamin và muối khoáng) với thành phần như sau:

	viên nang	250ml sirô
Vitamin A	10.000	12.000 IU
Ergocalciferol	400IU	
Colecalciferol	1400IU	
Thiamin	10mg (nitrat)	7mg (HCl)
Riboflavin	10mg	8mg
Pyridoxin HCl	2mg	9mg
Cyanocobalamin	5mcg	20mcg
Vitamin C	150mg	200mg
Vitamin E	5IU	
Niacinamid	100mg	10mg
Nicotinamid		75mg
Acid folic		1,5mg
Calci pantothenat		5mg
D-panthenol		32mg
Cholin bitartrat		25mg
Inositol		25mg
Lysin HCl		25mg
Dicalci phosphat		107mg
Calci lactat		2g
Mg glycerophosphat		150mg

CĐ: Bổi dưỡng Vitamin và muối khoáng, kèm acid amin (cho dạng thuốc viên).
LD: Người lớn ngày 1 viên - hoặc 15ml sirô. Trẻ em: ngày uống 5ml sirô.

GENERAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 500ml dd acid amin tiêm truyền.
Gồm có: 14,53g acid amin thiết yếu, 17,16g acid amin khác; 2 chất điện giải tương ứng với 80Eq/l và 5g xylitol.
CĐ: Các trường hợp giảm protein - huyết, ăn kém ngon; dùng chuẩn bị cho bệnh nhân trước và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm, người lớn liều tối đa: 1-1,5g/kg/24 giờ.

GENESERINE-3 *(Pháp)*

DT: Lọ 30ml = 900 giọt - Cứ 30 giọt = 1ml
Geneserine (eserinoxyd) salicylat: 0,068mg/giọt
TD: Chất ức chế cholinesterase.
CĐ: Rối loạn nhu động tiêu hóa - Viêm dạ dày giảm acid (nghiện rượu, thuốc lá, ngộ độc, dùng thuốc), khó tiêu do suy yếu, trướng bụng, buồn ngủ sau khi ăn, suy tiêu hóa - viêm đại tràng và bệnh tiểu đường. Viêm da mạn tính. Ở trẻ em: khó tiêu, chậm lên cân.
LD: Người lớn uống mỗi lần 3-40 giọt hay 2 viên, uống 3 lần/ngày, uống nửa giờ trước bữa ăn chính. Trẻ mới sinh 5 giọt/ngày. Trẻ em 10-20 giọt/ngày. Trẻ trên 10 tuổi 30 giọt, 2-3 lần/ngày.

GENTAMICIN

BD: *Gentamival Topico (Tây Ban Nha)*
Geomycine (Schering Corp./ Essex)
Nuclogen (Vir, Madrid)
Dẫn xuất sulfat:
Gentamicinium sulfuricum
Alcomicin (Alcon)
Allergan Vistacin (Allergan)
Apogen (Beecham)
Biomargen (Cheminova Espanola)
Bristagen (Bristol)
Cidomycin (Roussel)
Coliriocilina Gentam (Tây Ban Nha)
Duragentam (Durachemie, Đức)
Eftigentucort (KN 3/2) hỗn dịch mắt (+ betamethason)
Espectrocina (Tây Ban Nha)
Frieso–Gent (Đức)
Garamycin (Schering Corp/Essex: Anh)
Genoptic và Genoptic S.O.P. (Allergan)
Gensumycin (Roussel)
Genta (Thổ Nhĩ Kỳ; Đức)
Gentabac (Infan, Mexico City)
Gentacidin (Cooper Vision, Mỹ)
Gentacin
Gentacin collyre
Gentacyne
Gentadavur (Davur, Tây Ban Nha)
Gentafair (Pharmafair, USA)
Genta–Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
Gentak (Akorn, Canada)
Gentallenas (Lienas, Tây Ban Nha)
Gentalline (Unilabo, Pháp)
Gentallorens (Llorens, Tây Ban Nha)
Gentalyn (Schering Corp./Essex)
Gentamedical (Medical, Tây Ban Nha)
Gentamicin – POS (Ursapharm, Đức)
Gentamin (Medix, Tây Ban Nha)
Gentamina (Schering Corp/Essex)
Gentamival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Gentamix (Travenol, Đức)
Gentamorgens (Morgens; Tây Ban Nha)
Gentamytrex (Mann, Đức: Wolfs, Bỉ)
Gentaplus (Abbott)

Gentaroger (Roger, Tây Ban Nha)
Gentasillin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gentasone (+ Betamethason)
Gentatrim (Trima, Israel)
Gentec (Umedica)
Gentex (Alcon)
Gentibact (Ấn Độ)
Gentibioptal (Farmila, Italia)
Genticin (Nicholas)
Genticina (Tây Ban Nha)
Genticol (SIFI, Italia)
Gentisum và Gento (Tây Ban Nha)
Gentobact (Ấn Độ)
Gentobic (Abic, Israel)
Gentofarma (Unibios, Tây Ban Nha)
Gentogram (E. Merck)
Gentoma (Asla, Tây Ban Nha)
Gent–Ophtal (Winzer, Đức)
Gentoptine (Dulcis, Monte Carlo)
Gentotal (Keni, Pháp)
Gentralay (Ralay, Tây Ban Nha)
Gentrasul (Baush & Lomb, Mỹ)
Geomycine (Schering Corp./Essex)
Gentamisin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gerfree (Tata–Ấn Độ)
Getamic (Hà Lan)
Gevramycin (Schering Corp./Essex)
G–Mycin (Durascan, Đan Mạch)
Hosbogen (Hosbon, Tây Ban Nha)
I–Gent (Americal, Walnut, USA)
Jenamicin (Hauck, USA)
Lacromycin (Fisher, Israel)
Lugacin (Lagap, Thụy Sĩ)
Lyramycin (Lyka, Ấn Độ)
Margogen (ICN, Costa Mesa, USA)
Martigenta (Martinet, Pháp)
Megental (A. Menarini, Italia)
Metrorrigen (Inexfa, Tây Ban Nha)
Miramycin (Israel và Thái Lan)
Nichogencin (Nicholas)
Nozolon (ICN, Mỹ)
Nuclogen (Vir, Tây Ban Nha)
Ocu–Mycin (Ocumed, USA)
Ophtagram (Chauvin–Blache, Pháp)
Palacos Gentamicine (Pháp)
Pargenta (Graub, Thụy Sĩ)
Polygaxane (CTD Cà Mau) (dd nhỏ)
Polygenta (CTD Minh Hải) (+ benzalkonium) nhỏ mắt
Progara (Philippin)
Pyogenta (Indonesia)
Quintamicina (Tây Ban Nha)
Refobacin (E. Merck)
Rexgenta (Areu, Tây Ban Nha)
Ribomicin (Farmigea, Italia)
Rin (Bangladesh)
Septopal (E. Merck)
Servigenta (Thụy Sĩ)
Sulgemicin (Larma, Tây Ban Nha)
Sulmycin (Schering Corp./Essex)
Supragenta (Tây Ban Nha)
Tamadit (Tây Ban Nha)
Trageta (CTD Sóc Trăng)
U–Gencin (Upjohn)
Yectamicina (Mỹ)
Yedoc (Dispersa)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml dung dịch 4%; thuốc mỡ và kem bôi 0,1%. Lọ thuốc bột tiêm 40 và 80mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, có tác dụng diệt khuẩn mạnh với phần lớn các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) như: E. Coli, Enterobacter và Serratia, tụ cầu khuẩn (kể cả những chủng đã nhờn penicilin) liệu cầu và một số chủng liên cầu khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, như nhiễm khuẩn ở phế quản - phổi, ngoài da; loét giác mạc do trực khuẩn mủ xanh. Chủ yếu nhiễm khuẩn thận và đường niệu. Phối hợp với kháng sinh khác để mở rộng phổ tác dụng (penicilin, clindamycin, metronidazol).

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường, ngày tiêm 3mg/kg, chia làm 2 lần. Nhiễm khuẩn niệu đạo dùng liều tiêm bắp 2mg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. Trẻ em dùng liều: 1,2 đến 2,4mg/kg/24 giờ chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm tĩnh mạch gián đoạn (hoà tan vào 100-200ml dung dịch NaCl hoặc glucose với nồng độ 0,1%. Tiêm dưới kết mạc 1-2 lần/ngày. Thuốc mỡ: Ngày bôi từ 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh. Nhược cơ - Suy thận nặng - Giảm thính lực - Người dưới 50kg.

LY - *Thuốc tiêm có thể gây sốc phản vệ do sulfit.*

– Thuốc có độc tính trên thận và tai, cần theo dõi và kiểm tra thường xuyên, nếu suy thận thì thật cần thiết mới dùng và điều chỉnh liều tùy theo độ thanh thải creatinin – Nếu rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác.

– Không dùng thuốc kéo dài, lặp đi lặp lại nhất là người cao tuổi.

– Tránh phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh, với bất kỳ một thuốc nào có độc tính với thận và tai.

– Nếu gây mê phẫu thuật, cần báo cho thầy thuốc biết người bệnh dùng aminosid.

– Có thể có độc tính trên thận và tai thai nhi, thuốc đi qua yếu với sữa mẹ.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các aminosid khác (tăng độc tính). Khuyên không phối hợp với nhóm polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đối (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đối). Thận trọng với cefalotin (độc trên thận); với cura (tăng tác dụng cura); với thuốc lợi tiểu (bumetanid, furosemid) (tăng độc tính với thận và tai); với amphotericin B (tăng độc tính trên thận); với ciclosprin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Suy thận thứ phát (thường do liều cao và kéo dài) tổn thương từ trước, rối loạn huyết động học hoặc phối hợp với các thuốc được coi là gây độc cho thận. Độc tính trên tai, có thể gây điếc (thường do dùng liều cao và kéo dài) suy thận có từ trước, nhất là người già hay do phối hợp với thuốc gây độc trên tai.*

BD phối hợp: *Gentaderm (CTD Quảng Bình) (+ Clotrimazol)*
Eftin Gentacort (XNDP 3/2) (+ Dexamethason)
Gentadexan (CTD Cà Mâu)
Genmysone (CTD Quảng Ninh)

GENTAMYTREX *(Đức)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa gentamicin sulfat tương ứng với 15mg gentamicin base khan. Ống thuốc mỡ 5mg cũng chứa hàm lượng gentamicin như trên.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở các bên ngoài của nhãn cầu và phụ thuộc, nhất là: viêm kết-giác mạc nhiễm khuẩn, loét và apxe ở giác mạc, loét bờ mi-kết mạc, lên chắp nhiễm khuẩn, viêm túi lệ. - Các tai biến nhiễm khuẩn do vật lạ ở kết - giác mạc, chấn thương ở mắt do tác nhân lý hoặc hóa, do mổ mắt và khi ghép giác mạc.
LD: Ngày nhỏ mắt 3-8 lần, 1-2 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng từ 5-12 ngày. Thuốc mỡ: tra vào các buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
BD tương tự: *Genoptic, Martigenta (Pháp)*

GENTARON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có:

Ferritin ext (20mg Ferritinic Fe^{2+})	155 mg
Cyanocobalamin	500 mcg
Folic acid	800 mcg

TD: Phối hợp 3 chất tham gia vào quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt, acid folic và vitamin B_{12}.
CĐ: Dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt do thiếu dinh dưỡng, ở phụ nữ có thai, trẻ em suy dinh dưỡng, do các bệnh chảy máu do loét đại tràng, dạ dày - tá tràng.
LD: Trên 12 tuổi: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.
CCĐ: Thừa sắt.
LY: *– Tránh dùng với những thuốc, đồ uống, thức ăn có nhiều tanin (như chè...).*
– Những thuốc tránh dùng cùng lúc làm giảm hấp thu: vitamin C, tetracyclin, fluoroquinolon, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin, Mg trisilicat, kẽm, thuốc kháng acid. Nên uống cách xa nhau.
– Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, khó chịu đường tiêu hóa, táo bón, tiêu chảy.

GENTIBACT *(Ấn Độ)*

DT: Ống tiêm 1,5ml và lọ tiêm 2ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 40mg gentamicin base (hoặc 40.000 IU).
- Lọ thuốc tiêm 2ml, cứ 1ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 10mg (hoặc 10.000 IU) gentamicin base.
- Lọ 5ml (kèm ống nhỏ giọt) thuốc nhỏ mắt và nhỏ tai tương ứng với 0,03% gentamicin base kèm dd 0,04% benzalkonium chlorid.
CĐ và LD: Như gentamicin.

- Nhỏ mắt, nhiễm khuẩn ở mắt và mí mắt: dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.
Ngày nhỏ mắt 3-4 lần x 1-3 giọt.
- Nhỏ tai: Viêm tai ngoài, viêm tai giữa mạn
Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 2-4 giọt
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

GENTIBACT B *(Ấn Độ)*

DT: Như thuốc mỡ tra mắt và tai Gentibact kèm 0,1% betamethason natri.
CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt và tai.
CCĐ: Như trên và các CCĐ của betamethason.

GENTIBACT HC *(Ấn Độ)*

DT: Như thuốc nhỏ mắt và tai Gentibact kèm 1% hydrocortison và dd 0,04% benzalkonium chlorid.

GENTISIC Acid

Giảm đau, chống viêm

Benzoic acid, 2,5-dihydroxy-
Acid gentisic
Dẫn xuất muối natri:
Natrium gentisicum
Sodium (gentisate de)
Strodina
Gentisod (Robert & Carrière, Pháp)
DT: Viên bọc đường 0,50g cho người lớn. Viên bọc đường 0,30g cho trẻ em. Ống 10ml có 1g hoạt chất.
CĐ: Như natri salicylat, không ảnh hưởng đến sự đông máu, không làm thay đổi acid-kiềm của máu, không gây rối loạn thính giác và thị giác.
LD: Người lớn dùng liều tấn công: ngày uống từ 10-15g (phối hợp với tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 2-4g) chia làm nhiều lần, uống trong ngày, mỗi lần cách nhau 3 giờ, ban đêm cũng không nghỉ thuốc. cả ngày uống và tiêm không quá 15-20g. Liều duy trì uống 4-10g một ngày. Trẻ em uống 0,30g cho 1kg thể trọng trong 24 giờ.

GENTRISONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống 5 và 10g hộp 450g kem bôi. Cứ 1g chứa: 0,64mg betamethason dipropionat, 10mg clotrimazol và 1mg gentamicin (dạng sulfat).
CĐ: Viêm bì do dị ứng hoặc viêm nhiễm, vết bỏng độ 1, tổn thương côn trùng đốt, bệnh nấm ngoài da, viêm bì bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.
CCĐ: Tổn thương màng nhày. Nhiễm khuẩn, nấm virut. Viêm tai ngoài do chàm. Loét da - Quá mẫn với thuốc.
LY: *Không dùng dài ngày. Có thai không nên dùng. Không dùng cho mắt. Không dùng khi bị hăm.*
Xem thêm Corticoid.
BD tương tự: *Betacloge (Hàn Quốc)*

Demacot (Hàn Quốc)
Dexaclogc
Genatreson (XNDPTW2)
Gentameson (CTDP Huế)
Gentriderm (Hàn Quốc)
Silkron (Hàn Quốc)
Tiphason (CTD Vĩnh Phúc)
Triderm (Schering Plough)

GEPEFRIN

Kiểu giao cảm, trị giảm huyết áp

Phenol, 3-(2-amimopropyl)-(S)-
Dẫn xuất tartrat:
Pressionorm (MSP)
Wintonin (Winthrop)

GERIASTENE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Vitamin C	0,10g
Vitamin B1	0,02g
Vitamin PP	0,05g
Vitamin B6	0,003g
Inositocalcium	0, 01g
Natri methylarsinat	0,005g

TD: Kết hợp Vitamin và chất khoáng.
CĐ: Già yếu-lao lực, giúp tăng trưởng. Dưỡng bệnh sau phẫu thuật. Bệnh nhiễm khuẩn. Thai nghén, nuôi con bú.
Suy nhược cơ thể, thần kinh.
LD: Uống 3-9 viên/ngày, chia làm 2-3 lần, uống vào các bữa ăn.

GERIFORTE *(Ấn Độ)*

DT:Lọ 200ml siro và viên bọc đường bào chế từ các dược thảo như: Phyllanthus emblica, Terminalia chebula; Eclipta alba; Asparagus racemosus, Alium cepa, Allium sativum, Phyllanthus amarus, Boerhaavia diffusa, Tinospora cordifolia, Berberis aristata, Raphanus sativus, Tribulus terrestris, Dashamoola.
TD: Tăng cường sức khỏe, giúp cơ thể chống lại "Stress" cung cấp một số vitamin và muối khoáng dưới dạng tự nhiên.
- Giúp ăn ngon, điều hòa chức năng tiêu hóa.
- Tăng trương lực ở hệ cơ, thúc đẩy tái tạo mô, làm chậm lại quá trình thoái hóa, giúp cho vết thương và xương gẫy mau lành.
- Cải thiện quá trình điều tiết hormon, tăng ham muốn về tình dục.

CĐ: Suy nhược mệt mỏi về thể xác và tinh thần:
- Các trạng thái lo âu - Hội chứng tiền mãn kinh ở phụ nữ và hội chứng bất lực ở nam giới.

LD: Bổ sung sức khoẻ: Ngày 2 lần x 1 viên.
- Trị bệnh: bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 thìa càfê. Sau liều trị ngày 2 lần x 1 thìa càfê, hoặc bắt đầu, ngày 2 lần x 2 viên; sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.

GERITOL *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có

Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat	50mg
Vitamin B1	5mg
Vitamin B2	5mg
Vitamin C	75mg
Niacinamid	30mg
Calci pantothenat	2mg
Cyanocobalamin	3mcg

CĐ: Phòng thiếu máu, thiếu sắt và các vitamin.
LD: Thiếu sắt, uống 3 viên/ngày. Bồi dưỡng thêm sắt: uống 1 viên/ngày. Thay thế sắt bị mất trong kinh nguyệt, uống 1 viên/ngay, trong 1 tháng. Phụ vào khẩu phần ăn, uống 1 viên một ngày.

GERITON *(Thái Lan)*

DT: Viên nang có: Nhân sâm, beta caroten, Vitamin D_3, Selen.
TD: Bổ dưỡng.
BD tương tự: *Panaxia (Thái Lan)*

GESTONORON Caproat

19-Norpregn-4-en-3,20-dion, 17-[(1-oxohexyl) oxy]-
Gestonoron hexanoat
BD: *Depostat (Schering AG, Đức)*
Dẫn xuất alcol tự do:
Gestronol
DT: Ống tiêm 2ml dd dầu 200mg.
TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng mạnh khoảng gấp 5 lần progesteron. Có hoạt tính kháng androgen.
CĐ: Adenom tuyến tiền liệt ở giai đoạn trước phẫu thuật hoặc không phẫu thuật được. Ung thư vú. - Điều trị ung thư nội mạc tử cung (phối hợp, bổ trợ cho phẫu thuật, liệu pháp Xquang).
LD: Phì đại tuyến tiền liệt, tiêm bắp mỗi tuần 1 ống, ít nhất trong 2-3 tháng, có thể dùng đợt khác nếu cần.
Ung thư nội mạc tử cung: cũng dùng liều như trên, điều trị liên tục.
CCĐ: Tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng, đang có cơn đau nửa đầu, hen, động kinh.
LY: *Tiền sử nhồi máu ở tim hoặc não, tăng huyết áp, đái tháo đường.*

GESTRINON

Progestin

18,19-Dinorpregna-4,9,11-trien-20-yn-3-on,13-ethyl-17-hydroxy-(17α)-
Dimetriose và Dimetrose (Roussel; Brasil)
Nemestran (Roussel; Hoechst)
DT: Viên nang 2,5mg.

GINETRIS *(Italia)*

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol phối hợp với 2 thuốc diệt Trichomonas; cloponon (2,5mg) và myralact (10mg).

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn và Trichomonas.
LD: Ngày nạp một viên vào buổi tối. Đợt dùng 7-10 ngày.

GINKARON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Cao Ginkgo, cao crataegi, cao melisac, tinh dầu tỏi.
CĐ: Lão suy.

GINKGO BILOBA

TK: Cây bạch quả; Ngân hạnh.
Dạng bào chế: Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hoá (Standardised GinKgo biloba extract).
BD: *Barokin (Hàn Quốc)*
Bilkan (Australia)
Cerkane (Sudo Pharm)
Dorocan (CTD Đồng Tháp)
Ebamin
Exomin (Hàn Quốc)
Flavon
Giloba phytosome (Thái Lan)
Ginexin F (Hàn Quốc)
Gingium
Ginkobay
Ginkogink (Pháp)
Ginmacton
Ginston (Hàn Quốc)
Gintec (Singuan)
Gintecin (TW, Hàn Quốc)
Graton (Hàn Quốc)
Hanokan (XNDP Hà Nội)
Hilow (Hàn Quốc)
Hoạt huyết bổ trí não–f (Fito Pharma)
Jeloton (Hàn Quốc)
Kiromin (Hàn Quốc)
Neuro–40 (Medopharm)
OP.Can (Cty OPC)
Parnus (Samin)
Sagokan
Superkan
Taginba (CTD Hậu Giang)
Takan (Kolon Pharm)
Tanakan (Pháp)
Tebonin (Đức)
Tramisal (Pháp)
DT: Cao lá đã chuẩn hoá (EGB 761 của hãng Beaufour Ipsen) chứa 24% các Ginkgo glycosid và 6% các Ginkgolid-biloballd - Viên nén 40mg cao nói trên - Lọ 30ml dd uống 40mg/ml - Viên nang 1,6g cao khô lá bạch quả đã chuẩn hoá.
TD: - Điều hoà vận mạch với các hiệu lực lưu huyết học (chủ yếu chống PAT và chống lấy (sludge).
- Hiệu lực bảo vệ đến chuyển hoá ở tế bào.
- Cải thiện dẫn truyền nơ-ron.
- Đối kháng với quá trình sản sinh gốc tự do và peroxyd-hoá lipid ở màng tế bào.
CĐ: Giảm trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, đặc biệt ở người cao tuổi để chống stress - Phòng và điều trị tai biến mạch máu não.
- Các triệu chứng đau do suy tuần hoàn ở động mạch ngoại vi như đau thắt khi đi, rối loạn dinh dưỡng...
- Thiểu năng tuần hoàn não, ù tai, chóng mặt, giảm thị lực và vài chứng suy võng mạc mắt do thiếu máu cục bộ.
- Còn dùng trong chứng đau cách hồi do tác động mạch chi dưới mạn tính, hội chứng Raynaud và chứng nhược dương.
LD: Ngày uống 3 lần × 1ml hoặc 1 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Không có.
LY: ***Thận trọng***: *– Không phải thuốc hạ huyết áp, không thay thế được cho thuốc trị cao huyết áp.*
– Chưa ghi nhận thấy hiệu lực gây dị dạng bào thai. Nhưng vì thận trọng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.
Tác dụng phụ: *Hiếm gặp như: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, dị ứng ngoài da.*

GINKGO PHYTOSOME *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa (chứa 24% các ginkgoglycosid) dưới dạng phytosome (phân tử hoạt chất có bao quanh bằng các phân tử Phosphatidylcholin tan trong lipid, làm tăng độ hấp thu của thuốc vào cơ thể khoảng gấp từ 3 đến 7 lần so với các dạng thông thường).
TD: Như tác dụng của cao bạch quả, chủ yếu tăng cường tuần hoàn máu ở não.
CĐ: Xem ở Bd Cebrex.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Cebrex (Đức)*
- Mental Advantage + Ginkgo (Phyto - Pharmaica - Mỹ). Phối hợp muối Mg và cao Bạch quả. Trị suy nhược thần kinh, các thể stress nhẹ.

GINKOCER

DT: Viên bao : Cao khô Ginkgo biloba 40mg ứng với Ginkgoflavonglycosid 9,6mg.
CĐ: Thiểu năng não do tiêu hủy cơ của vỏ não, nhồi máu đa ổ, (hoặc 1 hay kết hợp): mất trí nhớ, nhức đầu, ù tai, giảm trí tuệ, tập trung, rối loạn tính tình và nhận thức, rối loạn giấc ngủ, hoạt động kém, thiếu nghị lực, di chứng tai biến mạch não, chấn thương sọ não.
Chóng mặt, choáng váng, ù tai do thoái triển ốc tai hay mê đạo hoặc rối loạn tuần hoàn cơ quan này.
Bệnh mạch máu ngoại biên.
LD: Thông thường 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể dùng lâu dài.
CCĐ: Tai biến mạch não cấp, nhồi máu cơ tim cấp, huyết áp thấp, có thai, thiểu năng trí nhớ trẻ em, rối loạn hành vi, tâm thần chậm chạp. Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Có thể bị buồn nôn, ợ nóng (nhẹ).*

GINKOR Fort *(Pháp)*

DT: Viên nang có 14mg cao bạch quả; 300mg heptaminol HCl; và 300mg troxerutin. Ống thuốc uống tương đương với 1 viên kể trên.

TD: Bảo vệ thành mạch (tăng cường mức bền vững, giảm tính thẩm thấu và tăng trương lực ở tĩnh mạch). Ức chế với các chất trung gian hóa học như histamin, bradykinin, serotonin, thúc đẩy máu ở tĩnh mạch trở về tim phải (tác dụng của heptaminol).
CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch ở người già như cảm giác chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề chi dưới.
LD: Ngày uống 2-3 viên hoặc 2-3 ống thuốc vào bữa ăn.
CCĐ: (do có heptaminol): cường giáp, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp).
LY: *Với người bị tăng huyết áp nặng nên theo dõi huyết áp.*
– Còn dạng thuốc gói, có cùng tác dụng.

GINKOR Gel *(Pháp)*

DT: Ống 40g gel bôi - cứ 100g gel này có 140mg cao bạch quả và 3g troxerutin.
CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.
LD: Ngày bôi 2-4 lần kèm sát nhẹ.
LY: *Tránh bôi lên niêm mạc, vết thương, tổn thương do eczema.*

GINSANA G115 *(Boehringer Ingelheim)*

DT: Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm tiêu chuẩn hóa nồng độ cao G115 (trích từ rễ Panax ginseng C.A.Meyer hảo hạng).
CĐ: Hỗ trợ cho tình trạng giảm tập trung, cải thiện khả năng trí tuệ, hoạt động thể chất, làm dịu stress do suy nhược thần kinh. Giúp vượt qua rối loạn mãn kinh; làm chậm tiến trình lão hóa; giúp ngủ ngon, rút ngắn thời gian dưỡng bệnh, tăng khả năng đề kháng của cơ thể.
LD: Người lớn: Ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc 1 viên buổi sáng và 1 viên buổi trưa. Nếu bị stress nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày ở giai đoạn điều trị.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của biệt dược.

GINSENG Alpha 500mg *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 500mg bột rễ nhân sâm (Panax Ginseng C.A.Meyer) sấy khô.
TD: Chống suy nhược, cơ thể mệt mỏi.
CĐ: Các trường hợp suy nhược chức năng, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.
LD: Người lớn, ngày uống 4 viên, chia làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng từng đợt 2-3 tuần.
BD tương tự: *Ginsana (Pháp)* – Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm
Ging (Thái Lan) dịch chiết
Ginseng Arik viên nang 250mg nhân sâm bột

GINSOMIN *(Thái Lan)*

DT: Viên nang mềm chứa:

Dịch chiết Ginseng (tương đương với 250mg rễ Ginseng khô)	50,00 mg
Beta - Carotene (dạng tự nhiên với Carotinoids) (tương đương với Betacarotene và các Carotene khác 6mg)	20,00 mg
Vitamin D_3 (1,0 mgIU/g)	0,20 mg
Vitamin B_1	1,50 mg
Vitamin B_2	1,50 mg
Vitamin B_6	2,00 mg
Vitamin B_{12}	0,002 mg
Vitamin C	60,00 mg
D - alpha - Tocopheryl acetate (1100 IU/g) (Cung cấp vitamin E dạng tự nhiên 15IU)	13,64 mg
Calci pantothenate	6,00 mg
Nicotinamide	20,00 mg
Acid folic	0,20 mg
Dibasic calcium phosphate khan (Cung cấp 75mg calci và 58.06mg phosphorus)	225,00 mg
Sắt fumarat (cung cấp 15mg sắt)	45,63 mg
Đồng sulphat 5H (cung cấp 2mg đồng)	13,72 mg
Kẽm sulphat 7 Hydro (cung cấp 5mg kẽm)	15,00 mg
Mangan sulphat 1Hydro (cung cấp 1mg mangan)	3,08 mg
Magne sulphat (cung cấp 4mg magne)	40,56 mg
Kali sulphat (cung cấp 3.5mg kali)	7.81 mg
Men selenium (cung cấp 0.035mg selenium)	35.00 mg

CĐ: Suy nhược cơ thể, tinh thần, stress, suy giảm thể lực do chống lại các nhiễm khuẩn.
LD: Một viên nang mỗi ngày hoặc theo chỉ dẫn của Bác sĩ.
LY: *Không có chống chỉ định ở liều khuyến dùng. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai trừ khi có tham khảo ý kiến của Bác sĩ.*

GINTEC *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 5ml có: Ginkgo biloba extract 17,5mg (tương đương với 4,2mg Ginkgo flavon glycosid tính theo Quercetin, Kaempferol và Isorchamnetin), 1,05mg Terpenoid tính theo Ginkgolide (A,B,C,J) và Bilobalide.
TD: Điều hoà vận mạch. Tăng lưu lượng máu, giảm độ nhớt máu, tăng độ đàn hồi của hồng cầu, bạch cầu. Làm tăng lượng glucose máu não, tăng tưới máu não, tăng tuần hoàn não. Phân huỷ gốc tự do, bảo vệ thành mạch, mau lành vết loét. Tăng tuần hoàn máu, giảm lạnh các chi, cải thiện tình trạng đau do co thắt mạch ở tay và chân. Giảm nhức đầu suy tuần hoàn máu.
CĐ: Rối loạn chức năng não: chóng mặt, ù tai, nhức đầu, xúc cảm lo lắng bất thường, giảm trí nhớ, giảm thính lực. Rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại biên (khập khễnh gián cách). Hội chứng cổ, đau lưng, lạnh chi.
LD: tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch 2 - 5 ml/ngày hoặc cách ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch 20 - 25 ml/ngày tuỳ tình trạng bệnh. Không hoà lẫn với thuốc khác trừ NaCl 0,9%.
CCĐ: Người thiếu men Fructose-1,6-diphosphatase.

LY: *Hiếm gặp: tụt HA, rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, phản ứng dị ứng da.*

GINTONA *(Lyka - Ấn Độ)*

Viên nang nhân sâm.

GITALIN Vô định hình

Glycosid cường tim

Thành phần glycosid chiết xuất trừ Digitalis purpurea.
Gitalid (Gebro, Áo)
Gitaligin (Schering Corp./ Essex)

GITALOXIN

Formyl-16-gitoxin
BD: *Cristaloxine (Bi, Pháp)*
DT: Viên nén 0,1mg.
TD: Glycosid cường tim, dẫn xuất từ Digitalis purpurea, tương tự như digitoxin; thời gian tác dụng có ngắn hơn một ít và ít tích luỹ ở cơ thể hơn.
CĐ: Như digitoxin.
LD: Người lớn, liều tấn công (5 ngày): ngày 3 đến 6 viên, chia làm 3 lần, duy trì: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Như digitoxin.

GITOFORMAT

Glycosid cường tim

Gitoxin, pentaformiat (-3',3'',3''',4''', 16)
Gitoformatum; Pentaformylgitoxin
Dynocard (Madaus, Đức)
Formiloxine (Christiaens, Bỉ)

GIVALEX Oral *(Pháp)*

DT: Nước xúc miệng có trong 100ml: Hexetidin 100mg; Cholin salicylat 500mg và Chlorobutanol 250mg.
LD: Súc miệng 2-4 lần/ngày - Không nuốt.

GLAFENIN

Benzoic acid, 2-[(7-chloro-4-quinilinyl]) amino]- 2,3-dihydroxypropyl] ester
Glycerilaminophenaquin
BD: *Exidol (Sopar, Bỉ)*
Glifan và Glifanan (Roussel)
Osodent (Cinfa, Tây Ban Nha)
Privadol (Roland–Marie, Pháp)
DT: Viên nén 200mg; thuốc đạn 500mg.
TD: Thuốc giảm đau thuần tuý, không có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, cũng như không gây ngủ.
LY: *Từ đầu tháng 8–92, Bộ y tế đã thông báo quyết định cấm nhập, sản xuất và sử dụng, vì có thể gây ra một số tai biến do dị ứng với thuốc. Nếu nhẹ có thể thấy cảm giác như kiến bò ở gan bàn tay hoặc chân; mặt nóng bừng, ban đỏ ngoài da. Nặng hơn, có thể gặp: viêm gan kèm cảm giác mệt mỏi toàn thân, đau bụng, ăn kém ngon, vàng da. Hiếm gặp nữa là triệu chứng sốc phản vệ kèm phù nặng.*

GLAUCADRINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 10ml chứa: 200mg aceclidin HCl; 100mg adrenalin base; 100mg acid ascorbic; 60mg acid boric; 2,5mg hydroxyproxyl methylcellulose. Kèm ống 10ml dung môi.
TD: Phối hợp adrenalin với aceclidin, thuốc tổng hợp kiểu đối giao cảm, gây hạ nhãn áp; có tác dụng bổ trợ gây hạ nhãn áp rõ rệt, bền vững và kéo dài.
CĐ: Glôcôm mạn góc mở; glôcôm thứ phát bao gồm glôcôm tróc lá, sắc tố và glôcôm ở người mất thể thủy tinh.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Viêm mống mắt ở thể mi, glôcôm góc đóng (do nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp).
LY: *Với bệnh nhân tim mạch, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch nặng, đái tháo đường, cường giáp.*

GLAUCIN Hydrochlorid

BD: *Glauvent (Bungari)*
DT: Viên bọc đường 10-40 và 50mg - còn dùng dạng hydrobromid.
TD: Alcaloid chiết xuất từ cây Glaucium flavum Grantz có tác dụng dịu ho, dung nạp tốt, không gây táo bón.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau như viêm phế quản, do hen, viêm màng phổi, lao phổi, giãn phế nang...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg.
CCĐ: Giảm huyết áp, nhồi máu cơ tim.

GLAZ *(Indonesia)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa; 0,05% tetryzolin; 0,01% benzalkonium chlorid; 0,1% dinatri EDTA, kèm vỉ dd đệm đẳng trương vô khuẩn.
TD: Chống cương tụ ở mắt.
CĐ: Các chứng đau mắt đỏ (viêm kết mạc) do bụi, khói, nắng, dị ứng...
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng.

GLAZIOVIN

Trấn tĩnh

Suavedol (Simes, Italia)

GLIBENCLAMID

Benzamid, 5-chloro-N-[2-[4[[[(cyclohexylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] ethyl]-2-methoxy-
Glybenzcyclamid; Glyburide
BD: *Apo–Glyburide (Canada)*
Azuglucon (Azuchemic; Đức)
Bastiverit (Bastian, Đức)
Benglamid (Thổ Nhĩ Kỳ)

Betanase (Cadila – Ấn Độ)
Calabren (Berk, Anh)
Clamide (Malaysia)
Daonil (Hoechst)
Dia–basan (Sagitta, Đức)
Diabeta (Hoechst)
Diabitol (Malaysia)
Dia–Eptal (Sagitta, Đức)
Dibelet (Thái Lan)
Dimel (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duotrol (USV)
Duraglucon N (Durachemic, Đức)
Euclamin (Polfa, Ba Lan)
Euglucan (MDP)
Euglucon (Đức; Japan)
Euglyben (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gewaglucon (Áo)
Gilemal (Chinoin, Hungari)
Gli–basan (Sagitta, Đức)
Glibemex (Dumex, Đan Mạch)
Gliben (Gentili; Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliben Hexal (Hexal, Đức)
Glibenil (Neolab, Thuy Sĩ)
Gliben – Puren N (Klinge, Đức)
Glibetic (Teva, Israel)
Glidiabet (Ferrer, Tây Ban Nha)
Glimel (Dephapharm)
Glimidstada (Stada, Đức)
Glucobene (Merckle, Đức)
Glucolon (Sabater, Tây Ban Nha)
Gluconorm (Wolff, Đức)
Gluco – Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Glucoven (Chinoin, Mexico City)
Glukoreduct (Midy)
Glukovital (Wolff, Đức)
Glycolande (Delalande, Đức)
Glynose – Prestab (Mỹ)
Hemi – Daonil (Hoechst)
Hexaglucon (Durascan, Đan Mạch)
Libanil (Anh)
Mahadil (CTDP Hà Tây)
Malix (Anh)
Maninil (Đức)
Mebidiatex (SHYT)
Melix (Lagap, Thuy Sĩ)
Micronase (Upjohn)
Miglucan (Đức, Pháp)
Neogluconin (Waldheim, Áo)
Norglicem–5 (Tây Ban Nha)
Normoglucon (Klinge, Đức)
Novo–Glyburide (Canada)
Orabetic (Đức)
Semi–Daonil (Hoechst)
Semi – Euglucon (Đức; Phần Lan)
Semi–Gliben–Puren N (Klinge, Đức)

DT: Viên nén 1,25mg - 2,5mg - 5mg. Còn có viên 1,75 và 3,5mg.

TD: Dẫn chất thế hệ thứ 2, tác dụng với liều vài mg, có thời gian bán hủy ngắn.

CĐ: Các thể đái tháo đường không gây ceton-huyết, vẫn còn tiết được insulin - Thể bệnh mới phát hiện hoặc đã điều trị, sau khi theo chế độ ăn uống giảm calo, giảm thể trọng và luyện tập nhưng vẫn chưa khỏi.

LD: Ngày 1,25 - 7,5mg chia vài lần, dùng liều tăng dần.

CCĐ: Các thể đái tháo đường phụ thuộc vào insulin, nhất là ở người trẻ; thể bệnh gây nhiễm acid ceton - huyết; tiền hôn mê do đái tháo đường.

Suy gan hoặc thận nặng; mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *– Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, quá liều, dinh dưỡng mất cân bằng, suy thận – gan. Cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp. Theo dõi đường huyết lúc đói và sau khi ăn.*

–Khi phải phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, cần tính đến việc dùng insulin.

– Với người vận hành máy, lưu ý do hạ đường huyết.

– Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *(xem glicazid).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị ngứa, ban đỏ, mày đay, rối loạn tiêu hóa, tăng Transaminase, viêm gan tắc mật, viêm gan hoại tử mô (hiếm). Rối loạn máu (hiếm).*

BD kép: *Glibomet (Italia) (+ Metformin)*

GLIBORNURID

BD: *Glitrim (Roche)*
Glitrin (Roche)
Gluborid (Grunenthal)
Glutrid
Glutril (Roche)
Glutrim (Roche)
Glytril
Glytrin (Roche)
Logiston (Laake, Phần Lan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Là sulfonyl - urê thế hệ thứ 2 với các ưu điểm như: Gây cân bằng glucid ở mức sinh lý tương đối bình thường: kích thích tiết insulin vào sau bữa ăn. - Giảm nguy cơ hạ đường huyết. - Giúp cho việc điều hòa thể trọng với chế độ ăn giảm calo và ít glucid.

CĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành và người già, không phụ thuộc insulin, khi chế độ ăn không đủ để thiết lập lại cân bằng glucid.

LD: Với người chưa điều trị, bắt đầu ngày uống 1/2-1 viên trước bữa ăn sáng. Với một số ít người đã điều trị bằng một loại sulfamid hạ đường huyết thay thế dần dần 1 viên cho 1 viên thuốc cũ đang dùng hoặc có thể tăng tới ngày 2-3 viên, chia 2 lần, một vào trước bữa ăn, một vào trước bữa tối.

CCĐ: Như với carbutamid và "Diabiphage".

GLICLAZID

Benzen sulfonamid, N [[hexahydro - cyclopenta [c] pyrrol-2(1H)-yl) amino] carbonyl]-4-methyl-

BD: *Adianor (Servier, Pháp)*
Clibit (Hàn Quốc)
Danmicron (Philippin)
Diabeton (Servier, Pháp)
Diabrezide (Brocchieri, Italia)
Diaghen (Hàn Quốc)
Diamicron (Servier, Gidy; Đức, Thụy Sĩ)
Diamion (Maggioni – Winthrop, Italia)
Diamitex (Hàn Quốc)
Dianorm (Ấn Độ)
Dycla (Sungjin Pharm)
Glidabet (Indonesia)
Glimicron (Servier, Pháp; Dainippon, Japan)
Meltizid (Ấn Độ) + Metformin
Nordialex (Servier, Pháp)
Novadiab (Italy)
Predian (Servier, Pháp; F – Zoka)
Reclide (Reddy's)
Serviclazid (Ấn Độ)

DT: Viên nén 80mg, viên dạng phóng thích 30mg.

TD: Gây hạ đường huyết (do phục hồi dần chức năng tiết ra insulin).

CĐ: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin, khi chế độ dinh dưỡng không đủ lập lại sự cân bằng đường huyết: ở người lớn và người cao tuổi - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Đái tháo không nhiễm acid - ceton.

LD: Ngày uống 1-4 viên chia làm 2 lần.

CCĐ: - Đái tháo đường lệ thuộc insulin, đặc biệt đái tháo đường thiếu niên.
- Nhiễm ceton - acid đo đái tháo đường, hôn mê tiểu đường.
- Suy thận, gan nặng.
- Mẫn cảm với sulfamid.
- Phối hợp với Miconazol.
Có thai. Người đang nuôi con bú.

LY: *– Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, do quá liều (người già) dinh dưỡng thiếu và mất cân bằng, suy thận, suy gan cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp, liều tăng dần).*
– Theo dõi đường huyết thường kỳ.
– Trong trường hợp phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù việc dùng insulin phải được tính đến.
– Cấm dùng cho phụ nữ có thai: nguy cơ sinh quái thai và cấm dùng với phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác: *Chống chỉ định với Miconazol và các sulfamid hạ đường huyết khác (tăng tác dụng hạ đường huyết) – Không nên dùng với alcol (tác dụng antabuse); với danazol (gây đái tháo của danazol) với phenylbutazon (tăng tác dụng hạ đường huyết). Thận trọng với thuốc chẹn beta (gây tai biến trầm trọng hạ đường huyết); với chlorpromazin (tăng đường huyết); với fluconazol (nguy cơ hạ đường huyết); với glucocorticoid, tetracosactid (tăng đường huyết và tích ceton); với thuốc ức chế men chuyển hóa (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các progestif (gây đái tháo); với salbutamol, terbutalin (tăng đường huyết do kích thích beta –2).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: ngứa, ban đỏ, mày đay, hội chứng Lyell, tăng lượng transaminase, viêm gan tắc mật hoặc viêm gan hoại tử (hiếm) – Rối loạn máu (hiếm) giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, thiếu máu nhưng hồi phục được.*
Quá liều: *Hạ đường huyết, rối loạn ý thức – Dùng glucose ưu trương 10–30% ngay tức thì – Cấp cứu tại bệnh viện.*

GLIMEPIRID

BD: *Amaryl (Hoechst – Marion – Roussel)*
Glimuclin (Ấn Độ)

DT: Viên 1 - 2 - 3 - 4 mg.

TD: Là 1 sulfamid hạ đường huyết thuộc nhóm, các sulfonylurea. Điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin. Kích thích giải phóng, insulin ở các tế bào beta của đảo Langerhans ở tụy. Như các sulfonylurea, hiệu lực dựa trên sự đáp ứng của các tế bào này đối với tác nhân kích thích sinh lý là glucose và cũng gây các tác dụng ngoài tuyến tụy đã được ghi nhận.

CĐ: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II) ở người lớn.

LD: Tôn trọng nguyên tắc là: Dùng liều thấp nhất để đạt mức đường huyết; liều đầu phải do thầy thuốc chỉ định, theo dõi; uống đúng liều và đúng thời gian, không được uống bù nếu quên uống (nếu uống phải báo cho thầy thuốc biết). Những trường hợp bất thường đều phải hỏi thầy thuốc và cách xử trí.
Liều đầu tiên: 1 viên 1mg/ngày. Sau đó tăng liều dần theo lượng đường huyết, cách quãng 1 - 2 tuần theo thang liều: 1 - 2 - 3 - 4 - 6mg thường khoảng 1 - 4mg, nếu được kiểm soát tốt đường huyết.

CCĐ: - Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ I).
- Nhiễm keto - acid.
- Tiền hôn mê hay hôn mê do tiểu đường.
- Suy thận nặng, suy gan nặng (nên chuyển sang insulin).
- Mẫn cảm với thuốc, sulfonylurea khác, sulfamid khác.
- Mẫn cảm với tá dược.
- Có thai hoặc dự định có thai (nên dùng insulin).
- Người nuôi con bú (nên dùng insulin) hoặc ngừng cho con bú.

LY: *Dấu hiệu của đái tháo đường: tiểu nhiều lần, khát nước, khô da, khô miệng.*
– Theo dõi sát đường huyết tuần đầu dùng thuốc, vì có thể xảy ra hạ đường huyết.
– Người bệnh phải nghiêm túc trong các: chế độ ăn, giảm cân nặng, tập thể dục, uống thuốc để kiểm soát đường huyết tốt nhất. Định lượng đường huyết, đường niệu đều đặn và cả glycated haemoglobin định kỳ.
– Thầy thuốc phải hướng dẫn kỹ lưỡng cho người bệnh, đặc biệt nguy cơ hạ đường huyết (ăn uống thất thường; hoạt động thể lực, uống rượu, thay đổi chế độ ăn, bỏ bữa, suy chức năng thận và gan, quá liều, rối loạn mất bù hệ nội tiết, dùng cùng lúc với các thuốc khác, sự hợp tác giữa thầy thuốc – bệnh

nhân...).

– Nếu hạ đường huyết: ăn hoặc uống ngay nước có đường. Người bệnh luôn phải có 20g đường bên mình. Không dùng đường hóa học. Theo dõi sát vì rất dễ bị lại. Hạ đường huyết nặng phải đi bệnh viện.

– Người bệnh đái tháo đường phải báo cho thầy thuốc chuyên khoa khác biết nếu dùng thuốc chữa các bệnh khác.

– Người bệnh sẽ suy giảm sự linh hoạt, phản ứng trong những lúc hạ hoặc tăng đường huyết, thay đổi trị liệu hoặc dùng thuốc không đều đặn.

– Giờ giấc dùng thuốc và phân liều do thầy thuốc qui định, bình thường uống 1 lần trong ngày, uống trước bữa ăn sáng có nhiều thức ăn hoặc bữa ăn chính trong ngày, quan trọng là không được bỏ thức ăn sau khi uống thuốc.

– Điều chỉnh liều: có thể giảm liều khi điều trị một thời gian, cân nặng người bệnh thay đổi, sinh hoạt thay đổi, và các yếu tố khác. Nếu đổi thuốc khác sang Amazyl phải tôn trọng liều lượng và cách dùng cho dù đã dùng thuốc tiểu đường khác 5 liều tối đa, lưu ý cả cộng hưởng của cả 2 thuốc. Nếu hiệu quả Amazyl giảm có thể dùng chung với insulin và cũng có thể dùng chung với các thuốc tiểu đường không hướng tế bào beta khác.

– Uống thuốc: nuốt viên thuốc, không được nhai.

***Tương tác thuốc:** Các thuốc insulin, thuốc tiểu đường dạng uống, ức chế men chuyển, steroid đồng hóa và nội tiết sinh dục nam, chloramphenicol, coumarin, cyclophosphamid, disopyramid, fenflumarin, fenyramidol, fibrat, fluoxetin, ifosfamid, IMAO, miconazol, PAS, pentoxyfilin, phenylbutazon, azapropazon, oxyphenbutazon, probenecid, quinolon, salicylat, sulfinpyrazon, sulfonamid, thuốc ức chế giao cảm (ức chế beta và guanethidin) tetracyclin, tritoqualin, trofosfamid đều làm tăng tác dụng hạ đường huyết.*

Các thuốc: acetazolamid, barbiturat, corticosteroids, diazoxid, thuốc lợi tiểu, epinephrin, các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm, glucagon, thuốc nhuận tràng, acid nicotic, estrogen, progesteron, phenothiazin, phenytoin, nội tiết tố tuyến giáp, rifampicin làm giảm tác dụng hạ đường huyết của glimepirid.

Các thuốc: kháng thụ thể H2, clonidin, reserpin có thể làm tăng hay giảm tác dụng của glimepirid.

Dưới ảnh hưởng của các thuốc ức chế giao cảm như ức chế beta, clonidin, guanethidin, reserpin các dấu hiệu điều chỉnh ngược của hệ giao cảm đối với hạ đường huyết có thể giảm hoặc biến mất.

Rượu có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của thuốc.

Glimepirid có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của coumarin.

***Tác dụng phụ:** – Hạ đường huyết: Giống như cơn đột quỵ: buồn nôn, nôn, đói cồn cào, nhức đầu, mệt mỏi, buồn ngủ, bứt rứt, giảm tập trung, gầy gò, giảm linh hoạt, giảm phản ứng, lú lẫn, trầm cảm, mất ngôn ngữ, rối loạn lời nói, rối loạn thị giác, run, rối loạn giác quan, chóng mặt, liệt nhẹ, hụt hơi, co giật mê sảng, mất tự chủ, ngủ gà, mất tri giác dẫn đến hôn mê, thở nông, nhịp tim chậm. Ngược lại có thể toát mồ hôi, da lạnh, lo lắng, tim nhanh. HA tăng, đau thắt ngực, hồi hộp, loạn nhịp tim, cảm giác đau tức thượng vị, đau bụng, tiểu chảy.*

– Cá biệt có thể tăng men gan và suy giảm chức năng gan.

– Giảm tiểu cầu (hiếm). Thiếu máu tán huyết, giảm hồng cầu, giảm bạch cầu – bạch cầu hạt, mất bạch cầu hạt, giảm 3 dòng (hiếm).

– Dị ứng, ngứa,mẩn đỏ, mày đay. Có khi thành dị ứng nặng: khó thở, tụt HA, sốc. Cần báo cho thầy thuốc biết.

– Cá biệt có thể giảm Na huyết tương.

– Có thể xảy ra viêm mạch máu dị ứng, nhạy cảm ánh sáng.

***Quá liều:** Gây hạ đường huyết, nguy hiểm đến tính mạng.*

Xử trí: Ăn ngay đường và cấp cứu tại bệnh viện. Nếu cần phải truyền đường ưu trương (dùng glucagon cho người lớn). Dùng glucose phải thận trọng với sơ sinh và trẻ em. Rửa dạ dày. Truyền đường duy trì, tránh hạ đường huyết tái phát, theo dõi 24 giờ (ít nhất).

GLIPIZID

Pyrazin carboxamid, N-[2-[4-[[[(cyclohexylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] ethyl]-5-methyl-

Glydiazinamid

BD: *Dibizide (Ấn Độ)*
Glibenese (Mack, Đức)
Glipid (Hàn Quốc)
Glishin (Hàn Quốc)
Glucotrol (Pfizer)
Glynase (USV)
Glynase XL (Ấn Độ)
Melizid (Medica, Phần Lan)
Mindiab (Farmitalia Carlo Erba)
Mintbetic (Ikapharm, Israel)
Minidiab (Farmitalia Carlo Erba)
Minodiab (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

TD: Hạ đường huyết.

CĐ: Đái tháo không acid - ceton, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ dinh dưỡng chỉ định không đủ để tái lập sự cân bằng đường huyết.

LD: Bắt đầu, ngày uống 2,5 - 5mg, trước bữa ăn, sau tăng dần đến 10-15mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, đái tháo đường ở người trẻ, nhiễm acid-ceton do đái tháo đường, hôn mê đái tháo đường, suy gan - thận nặng, nhiễm khuẩn có sốt, chấn thương nặng.

-Đái tháo phụ thuộc insulin (đặc biệt thiếu niên).

- Mẫn cảm với sulfamid.
- Phụ nữ nuôi con bú.

LY: *(Xem GLICLAZID).*

GLIQUIDON

Hạ đường huyết (uống)

Beglynor (Zdravlje)

Glurenor (Boeh Ingelheim; Italia)
Glurenorm (Áo, Đức Thomae; Winthrop)
DT: Viên nén 30mg.
LD: 50-60mg/ngày. Liều tối đa: 180mg/24 giờ.

GLISENTID

Hạ đường huyết (uống)

Benzamid, N-[2-[4-[[[(cyclopentylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] ethyl]-2-methoxy-
Staticum (Uriach, Tây Ban Nha)

GLISOLAMID

Hạ đường huyết

Diabenor (Ifi, Italia)

GLISOXEPID

Hạ đường huyết (uống)

Glucoben (Schering AG, Đức; Italia)
Glysepin (Bayer)
Pro – Diaban (Bayer; Schering AG, Đức)

GLOBULIN Miễn dịch

(Immunoglobulines humaines) Globuline miễn dịch, Gamma globuline người, Gamma 16.
BD: *Allerglobuline (Pháp)*
DT: Lọ 5ml chứa 500mg globulin miễn dịch, glycocol và NaCl vđ để đảm bảo tính đẳng trương, độ pH và tính ổn định, 0,5mg natri mercurothiolat để bảo quản.
TD: Globulin miễn dịch lấy từ rau thai đã lựa chọn để có khả năng chống dị ứng cao, được chỉ định trong các phản ứng dị ứng reaginic (tip I, phụ thuộc IgE).
CĐ: Các phản ứng do dị ứng đơn thuần hoặc hội chứng có thành phần dị ứng trong các khoa: Phổi: hen - Tai Mũi Họng: Viêm mũi dị ứng theo mùa, chứng ngạt mũi co thắt không chu kỳ, viêm mũi họng dễ tái phát... - Da liễu: eczema không điển hình, mày đay, phù Quincke. - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng.
LD: Chỉ dùng tiêm bắp với liều mỗi ngày: người lớn 2 lọ; trẻ em 1 lọ - tiêm một đợt 5 lần, cách nhau 5 ngày.
CCĐ: Không dung nạp với thành phần máu hoặc dẫn chất do mẫn cảm với các globulin miễn dịch hoặc do có mặt kháng thể anti-IgA.
BD tương tự: *Veinoglobuline (Pháp)*

GLUCAGON

HG Faktor
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Glucagon (Novo) và (Lilly)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 106,7mg lactose và ống 2,5ml nước cất.
TD: Hormon tuyến tụy làm tăng glucose huyết, đối kháng với insulin.
CĐ: Khó chịu và hôn mê giảm đường - huyết do dùng insulin quá liều. Thử nghiệm để chẩn đoán tăng glycogen (glycogenoses). Để chuẩn bị cho các thăm khám nội soi ở đường tiêu hóa (khi dùng thuốc chống co thắt khác chưa đủ tác dụng hoặc có chống chỉ định).
LD: Người lớn: 1 lần 1mg (tiêm bắp, dưới da, hoặc có thể tiêm tĩnh mạch). Nếu chưa đủ tác dụng, 20 phút sau có thể tiêm thêm 1mg. Trẻ em: 0,5mg/lần.
CCĐ: Giảm đường huyết do sulfamid; rượu; u tế bào ưa crôm.

GLUCAMETACIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

D-Glucose, 2-[[[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy- 2-methyl-1H-indol-3-yl]acetyl]amino]-
BD: *Euminex (Lacer, Tây Ban Nha)*
Teorema (Áo)
Teoremac (Italia)

GLUCOSAMIN

Trị thấp khớp

D-Glucose, 2-amino-2-deoxy-
Dẫn xuất sulfat:
Cuine (Đài Loan)
Dona 200–S (Đức, Italia)
Golsamin (Hàn Quốc)
Meditril (CTDL 1)
Viartril S (Rotta)
DT: Thuốc viên 250mg. Bột pha uống 1,5g. Thuốc tiêm 400mg/3ml.

- Viên:	
Glucosamin sulfat tinh thể	314 mg
tương đương glucosamin sulfat	250 mg
- Gói:	
Glucosamin tinh thể	1884 mg
tương đương glucosamin sulfat	1500 mg
- Ống tiêm:	
Glucosamin sulfat tinh thể	502,5 mg
tương đương glucosamin sulfat	400 mg
Lidocain	10 mg

TD: Glucosamin tham gia quá trình tổng hợp thành phần của sụn khớp. Là amino-monosaccharid vào cơ thể kích thích tế bào ở sụn khớp tổng hợp, trùng hợp nên cấu trúc proteoglycan. Kết quả của quá trình tổng hợp là muco polysaccharid, thành phần cơ bản cấu tạo nên đầu sụn khớp.
Đồng thời glucosamin ức chế enzym phá hủy sụn khớp collagenase, phospholinase A_2, giảm các gốc tự do superoxid phá hủy tế bào sinh sụn. Kích thích sinh sản mô liên kết của xương, giảm mất calci xương. Tăng sản sinh chất nhày dịch khớp, làm tăng độ nhớt làm trơn dịch khớp, giảm thoái hóa khớp.
CĐ: Thoái hóa xương khớp, thoái hóa khớp gối, háng, tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương, teo khớp, viêm khớp cấp và mạn.
LD: - Thoái khớp nhẹ và trung bình: 2 viên hoặc 1 gói 1 lần/24 giờ trong vòng 4 - 12 tuần, có thể nhắc lại 2 - 3 lần/năm.
- Bệnh nặng: tiêm 1 ống/ngày x 8 tuần và 2

viên x 2 lần/ngày trong 2 tuần đầu, sau duy trì 2 viên x 2 lần/ngày x 6 tuần. Nếu không dùng được đường tiêm thì 3 viên/ngày x 8 tuần.
CCĐ: Dị ứng thuốc.
LY: *– Thuốc không gây rối loạn dạ dày – ruột nên có thể dùng lâu dài.*
– Dùng nhắc lại 6 tháng tùy theo đáp ứng.
– Thận trọng dùng cho người mang thai.
– Uống thuốc 15 phút trước bữa ăn.
– Dùng duy trì 3 – 4 tháng sau: 2 viên x 2 lần/ngày.
BD phối hợp: *Bosamin (Ampharco)*

GLUCUROLACTON

Bảo vệ gan

γ-Lacton D-glucofuranuronic acid
Glucuronic acid; Glucoron; Glucuronolactone
Dicurone (Erma)
Glucurone (Reed & Carnrich, Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Guronsan (Chugai, Japan)

GLUDEX *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 250 và 500ml dd tiêm truyền: cứ 1 lít dd chứa 100g dextran 40 và 50g glucose.
CĐ: Xuất huyết cấp và nặng, sốc phẫu thuật do chấn thương, bỏng,...
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm người lớn 500ml.

GLUTAMIC Acid

Amino acid

Acido glutammico; Acidum glutamicum; Glutaminsaure
BD: *Aciglut (Sagitta, Đức)*
Glusate (Mỹ)
Neuroglutamin Áo)
Dẫn xuất muối calci:
Gluta-Calcium
Glutamat calcium muối
GDEE (USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aciguminum
Achylin (Ferrosan, Đan Mạch)
Acidogene (Septa, Tây Ban Nha)
Acidulin (Lilly)
Betaglut (CTD An Giang) (+ B_1, B_6)
Gluta B6 (Gateway)
Glutabesix (Mekopharma)
Glutabenol (CTD Đồng Nai) (+ Vit B_1, B_6)
Glutacid (Treupha, Thụy Sĩ)
Gluttan (Lederle)
Hypochylin (Ferrosan, Đan Mạch)
Pepsidol (Astra)
Recacid (Recip, Thụy Điển)
DT: Viên nén 250-300mg và 500mg.
TD: Giải độc amoniac ở nơrôn thần kinh.
CĐ: Kích thích hoạt động ở não trong các trường hợp mỏi mệt do lao động trí óc, tổn thương thoái hóa ở não, di chứng đột quỵ...
LD: Người lớn: ngày uống 2-3g, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 0,5 đến 2g, chia vài lần. Đợt dùng từ 1-6 tháng.
CCĐ: Viêm dạ dày do thừa acid, tổn thương nặng ở hệ thần kinh trung ương.
Dẫn xuất muối sắt:
Glutamat ferreux
Glubifer (Rumani)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium L-hydrogenglutamat
Magnesium Verla (Verla, Đức)
Dẫn xuất muối magnesium hydrobromid:
Bromolate (Roner, Australia)
Hyposed (Australia)
Orisediv (Tây Ban Nha)
Psico–Soma (Ferrer, Tây Ban Nha)
Psicosoma 600 (Đức)
Psycho–Soma (Tây Ban Nha, Đức)
Psychoverlan Verla, Đức)
DT, CĐ, LD: Xem magenesium glutamat hydrobromid.
Dẫn xuất muối natri:
Sodio glutammato
Glutamat sodium

GLUTARAL

Sát khuẩn, tẩy uế, trị virut

Pentandial; Glutaral concentrat; Glutaraldehyd strong solution; Glutaraldehyd
Alhydex (Ethicon, USA)
Asep (Galen, Anh)
Cidex (Johnson & Jonhson; Mỹ)
Diswart (Schering Corp. /Essex)
Glutarol (Anh)
Lactasep (Anh)
Novaruca (Bioglan, Anh)
Sonacide (Ayerst)
Sterihyde (Maruishi, Japan)
Verucasep (Galen, Anh)
Wavicide (Promagent, Hà Lan)

GLUTARSIN *(Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd có: 22,9g acid glutamic; 32,8g arginin HCl; 50g sorbitol; 0,67g KOH; 5,9g NaOH tương đương với Na^+ 140mmol; K^+ 10mmol và Cl^- 100mmol.
CĐ: Hôn mê do suy gan, bệnh tim phổi mất bù kèm tăng amoni-huyết và triệu chứng não; tăng amoni-huyết có rối loạn chuyển hóa ở gan.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày 1-1,5l với tốc độ 60-120 giọt/phút.
CCĐ: Suy thận; mẫn cảm với sorbitol.

GLUTATHION

Amino acid

Glycin, N-(N-L-γ-glutamyl-L-cysteinyl)-
BD: *Agifutol (Japan)*
Beamthion (Japan)
Glutathiol (Joullie, Pháp)
Ledac (Toho, Japan)
Reglution (Lefa, Tây Ban Nha)

TAD 300–600 (Italia)
Tathion (Yamanouchi, Japan)
Tationil (Italia)
Tition (Jorba, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Tham gia vào nhiều quá trình oxy hóa-khử, chống độc, hoạt hóa nhiều enzym ở cơ thể.
CĐ: Ngộ độc do dùng một số thuốc, nhiễm độc máu khi thai nghén, tự nhiễm độc, ngộ độc do kim loại nặng (rượu etylic, phospho hữu cơ, acetaminophen, phóng xạ). Bệnh gan.
LD: Ngày 1-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Có thể tới 1200mg/ngày.

GLUTAZENE *(Ấn Độ)*

BD tương ứng: *Marzulene–S (Nhật Bản)*
DT: Gói thuốc hạt 0,67g chứa 2,01mg azulen tan trong nước và 663,3mg L-glutamin.
TD: Chống viêm dạ dày và làm lành trực tiếp vết loét.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày cấp và mạn, viêm dạ dày do thuốc chống viêm không steroid và viêm dạ dày trợt (erosive).
LD: Người lớn: ngày 3 lần × 1 gói sau bữa ăn. Đợt dùng 6-8 tuần.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai chưa xác định. Tác dụng phụ có thể gặp: buồn nôn, táo bón, đau bụng.*

GLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-ethyl-3-phenyl-
BD: *Alfimid (Pliva)*
Doriden (Ciba)
Elrodorm (Đức)
Glimid (Polfa, Ba Lan)
Rigenox (Gedeon Richter)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Gây ngủ và an thần.
CĐ: Các trường hợp mất ngủ và khó ngủ, chứng nôn nao khi đi tàu xe.
LD: Người lớn, nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối, uống 1-2 viên. Để an thần, ngày uống 2-3 lần mỗi lần 1/2 viên sau bữa ăn. Phòng nôn khi đi tàu xe, 15 phút trước khi lên xe, uống nửa viên.

GLUVIT B_1 - B_6 *(XNDP 23)*

DT: Viên bao đường chứa 400mg acid glutamic; 3mg vitamin B1 và 2mg vitamin B6
CĐ: Trường hợp suy nhược chức năng.
LD: Ngày 3-6 viên chia vài lần.

GLYBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid,N-[5-(1,1-dimethylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
Désaglybuzol; Glibuzolum

GLYCEROL

1,2,3-Propantriol
Glicerolo; Glycerin; Glycerol à 85 pour cent; Glycerolum
BD: *Babylax (Đức; Israel)*
Bébégel (Plantier, Pháp)
Bulboid (Sandoz – Wander)
Computer eye drops (Bausch–Lomb)
Cristal (Cooper, Thuy Sĩ)
Fleet (Fleet, Lynchburg, USA)
Glyaborine (CTD Vấn Đồn) (+ acid boric)
Glycilax (Engelhard, Đức)
Glykoderm (DAK, Đan Mạch)
Glyrol (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Glysolax (Cooper, Thuy Sĩ)
Kimos (Milo, Tây Ban Nha)
Luxoral (Italia)
Moisture eyes (Bausch–Lomb)
Ophthalgan (Ayerst)
Osmoglyn (Alcon)
Rectalin (XNDP Quảng Nam)
Rectiofar (XNDPDL)
Sani–Supp (USA)
Supo–Gliz (Tây Ban Nha)
Vitrosups (Tây Ban Nha)
DT: Thuốc thụt hậu môn (ống 3 và 5ml). Nhỏ mắt dd 1%.
TD: Nhuận tràng, làm dịu da, hạ nhãn áp (do cơ chế thẩm thấu). Nhỏ làm trơn mắt.
CĐ, LD: Nhuận tràng, thụt ngày 1-2 ống. Điều trị glôcôm và làm cho phẫu thuật ở mắt được dễ dàng (dung dịch pha ngay trước khi dùng 50%) uống theo liều 1g/kg (ít sử dụng).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Phù phổi - Mất nước nghiêm trọng.
LY: *Thận trọng với người bệnh tim, thận, gan, đái tháo đường, người bị mất nước và người cao tuổi. Có thể bị: buồn nôn, nôn, đau đầu, lú lẫn, mất định hướng. Nặng có thể mất nước, loạn nhịp tim, hôn mê, khát nước, tăng đường huyết, kích ứng trực tràng, đau rát, co rút.*

GLYCEROL CHAMOMILE MALLOW *(Italia)*

BD: *Microclismi*
DT: Ống thụt hậu môn 9g gồm có:
- Hoạt chất: glycerol 6,75g; cao lỏng chamomile 0,3g và cao lỏng mallow 0,3g.
- Tá dược: tinh bột mì 0,06g; nước cất vđ.

TD: Làm mềm phân và trực tràng, giúp nhuận tràng.
CĐ: Điều trị táo bón trong thời gian ngắn, giúp cho đi ngoài nhanh và dễ dàng hơn.
LD: Thụt vào trực tràng 1 - 2 ống trong 24 giờ. Không dùng quá 2 ống cho mỗi lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các thành phần của thuốc. Bệnh nhân bị trĩ cấp, đau và chảy máu.
LY: *Nên tránh dùng nếu có đau bụng, buồn nôn hoặc nôn.*

GLYCEROL, Iod-hóa

Long đờm

Iodinated glycerol; IPG
Organidin (USA; Canada; Boeh. Ingelheim)

GLYCEROTONE (*Pháp*)

DT: Thuốc uống, cứ 100g có 55,6g glycerol và 0,1g acid sorbic (hoặc 30ml lượng = 19,02g glycerol).
TD: Hạ nhãn áp sau 1 giờ, lâu 5-6 giờ.
CĐ: Các hình thái glôcôm, đặc biệt với glôcôm góc đóng cấp... Chuẩn bị mổ trên những mắt có nhãn áp cao để phẫu thuật an toàn. Xử trí biến chứng sau mổ như không có tiền phòng, bong mạch mạc. Các bệnh đáy mắt có yếu tố phù nề (viêm thần kinh thị giác, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch).
LD: Uống 1-1,5g/kg thể trọng - Dung dịch 50% pha với hoa quả (chanh, dứa) để dễ uống, thông thường khoảng 100ml tùy theo thể trọng.
CCĐ: Bệnh đái tháo đường.

GLYCIN

Acidum aminoaceticum; Aminoacetic acid; Glycine; Glycinum
BD: *Glicoamin (Padil, Italia)*
Glicolamina (Luyma, Tây Ban Nha)
Glycin (DAK, Đan Mạch)
Glycosthène (Leo, Paris)
Gyn–Hydralin (Lefrancq, Pháp)
Uromatic Glicina (Travenol, Đức)
DT: Ống thuốc uống 1g.
TD: Là một thành phần cấu tạo của colagen và elastin. Tưới rửa - acid amin. Thành phần của nhiều dịch acid amin truyền tĩnh mạch.
CĐ: Suy nhược, người mới ốm dậy, ăn kém ngon. Tưới rửa bàng quang. Nhỏ mắt loét giác mạc. Phối hợp dùng tiêm truyền - Phòng và điều trị thiếu protein.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tiêm truyền cho người bệnh gan, suy tim, ứ nước, toan huyết, suy thận, rối loạn chuyển hoá acid amin.

GLYCOBIARSOL

Chống nguyên sinh động vật
Bismuth, [[4-hydroxyacetyl) amino] phenyl] arsonato (1-)]oxo-
Bismuth glycollyarsanilat
BD: *Amoebicon (Mỹ)*
Broxolin
Milibis (SWR)
Neo Picatyl (SWR)
Wintodon (Sterling /Winthrop/Ross)

GLYCOL Salicylat

Trị thấp khớp (dùng ngoài da)
Benzoic acid, 2-hydroxy-, 2-hydroxyethyl] ester
Ethylenglykolsalicylat; Glysal; Spirosal
Kytta – Gel (Kytta, Đức)
Norgesic và Phlogont (Đức)

GLYCONIAZID

Trị lao
Glucuronic acid, - lacton, 1-[(4-pyridinyl-carbonyl) hydrazon
Gatalon; Glucazide; INGH; Meoniazid
Gluronazid (Hormon – Chemie – Đức)

GLYCOPYRRONIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3-[(cyclopentylhydroxyphenyl-acetyl) oxy]-1,1-dimethyl-, bromid
Glycopyrrolat
BD: *Asecryl (Martinel, Pháp)*
Gastrodyn (Medica, Phần Lan)
Nodapton (Geistlich, Thuỵ Sĩ)
Robanul (Lasa, Tây Ban Nha)
Robinul (Nhật Bản, Hà Lan, Mỹ)
Tarodyl và Tarodyn, Đan Mạch)
DT: Viên nén 1mg; ống tiêm 1ml/0,2mg.
TD: Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị.
CĐ: Co thắt dạ dày - ruột và đường tiết niệu, viêm đại tràng co thắt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da; bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.
CCĐ và **LY:** *Như difemerin.*

GLYCYCLAMID

Hạ đường huyết (uống)
Benzen sulfonamid, N-[(cyclohexylamino) carbonyl]-4-methyl-
Tolbutamid K; Tolhexamid
BD: *Cyclamid (Medexport, Moscow)*
Diaboral (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Đái tháo đường ở người lớn; đái tháo đường mới phát hiện ở người trưởng thành còn trẻ, đái tháo đường đã điều trị bằng insulin (cần theo dõi chặt chẽ).
LD: Tuần đầu: Ngày 3-4 viên, chia 2 lần. Sau liều duy trì: ngày 1/2 - 2 viên.
CCĐ: Đái tháo đường ở thanh thiếu niên, nhiễm acid - huyết - Hôn mê đái tháo đường. Tổn thương nặng ở gan, thận, phụ nữ có thai.

GLYMIDIN Natri

Hạ đường huyết (uống)
Benzen sulfonamid, N-[5-(2-methoxyethoxy)-2-pyrimidinyl], muối natri
Glymidine sodium
Glycanol và Glyconormal (Bayer)
Gondafon (Schering AG, Đức)
Lycanol (Bayer)
Redul (Bayer; Đức)
Dẫn xuất acid tự do:
Glidiazin; Glycodiazin
BD: *Glycanol (Bayer)*
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Đái tháo đường ở người béo không kèm aceton-niệu; đái tháo đường ở người có tuổi. Các thể đái tháo đường tiềm tàng.

LD: Bắt đầu: 2-3 viên/ngày, sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả.
CCĐ: Đái tháo đường ở người trẻ, phụ nữ có thai.

GLYVENOL *(Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 200mg, Viên nang 400mg tribenosid, thuốc đạn 400mg tribenosid và 40mg lidocain base, ống kem bôi 60g có 3g tribenosid.
TD: Trợ mạch và che chở mạch.
CĐ: Viên: suy tĩnh mạch-bạch huyết; rối loạn chức năng như chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. - Thuốc đạn: cơn trĩ. - Kem: viêm, đau nhức do bệnh tĩnh mạch ngoại vi (giãn hay không), viêm hậu môn, trĩ.
CCĐ: Eczema.
LD: Uống 2 viên/ngày (sáng và chiều), uống vào bữa ăn. Cơn trĩ: dùng kết hợp trong 1 ngày, 1 đạn, sáng và chiều với 2 viên uống 3 lần/ngày. Kem bôi sáng và chiều.

GOLD (^{198}Au) Colloidal

Vàng (^{198} Au) Keo, trị ung thư, đồng vị phóng xạ.

Vàng, đồng vị khối lượng 198
Auri (^{198} Au) colloidalis, Injectio
Auri (^{198} Au) colloidalis, solutio iniectabilis
Gold (^{198} Au) Injectio, Colloidal
(^{198} Au) Gold-injektionslosung, Kolloidale
Or (^{198} Au) colloidal, Soluté, injectable d'
Oro colloidale (^{198} Au) soluzione iniettabile
Radio-aurum.
Aureotope (Squibb)

GONADORELIN

BD: *Cryptocur (Hoechst)*
GnRH Serono (Serono)
HRF (Ayerst)
Kryptocur (Hoechst)
LRH (Roche)
Luforan (Serono)
Pulstim (Cassenne, Pháp)
Relefact (LH–RH (Hoechst)
Stimu–LH (Roussel)
Dẫn xuất diacetat:
Gonadorelin acetat
Cryptolin (Hoechst–Roussel)
Cystorelin (Abbott)
Decapeptyl (Ferring, Đức)
Lutamin (Dauchi, Japan)
Lutrelef (Ferring, Đức và Pháp)
Lutrepulse (Johnson & Johnson)
Relisorm L (Serono)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Factrel (Ayerst)
Luforan (UCB, Bỉ)
DT: Lọ bột đông khô (dạng acetat) 0,8 và 3,2mg kèm ống dung môi NaCl 0,9%.
Ống tiêm 0,05mg trong dung dịch vừa đủ 1ml (để thăm khám chẩn đoán).
TD: Là hormon giải phóng ra LH (Viết tắt LH-RH) có tác dụng điều tiết và giải phóng ở tuyến yên LH (tức là luteostimulin tuyến yên) và một phần nào FSH.
CĐ: Gây rụng trứng để điều trị vô sinh trong các trường hợp mất kinh do tuyến yên.
Để thăm khám chức năng hướng sinh dục: - Trong vùng đồi - tuyến yên, như suy tuyến yên thực thể do u mạch máu, sau cắt bỏ tuyến yên, suy tuyến yên chức năng. - Hội chứng Kellmann de Morsier. - Trong chẩn đoán loạn dưỡng buồng trứng; - Trong xác định: vô sinh và vô sinh do không rụng trứng; suy tinh hoàn và vô sinh ở nam giới; dậy thì sớm.
LD: - Trị vô sinh: Liều dùng tùy theo tình trạng mất kinh do tuyến yên. Thường dùng liều từ 5 đến 20mcg cho mỗi lần bơm 1 phút và cứ 90 phút bơm 1 lần. Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da (với hệ thống kỹ thuật bơm hormon kiểu Zyklomat). - Để thăm khám: Tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 1-3 ống. Trẻ em: 100mcg/m^2 bề mặt thân thể. Người thử phải nhịn ăn từ tối hôm trước, và tiêm thuốc vào 8-10 giờ sáng hôm sau.
BQ: Từ +8 đến +20°C.

GONADOTROPHIN Huyết thanh

Hormon gonadotropic thùy trước tuyến yên, tác dụng như FSH

Là chất kích thích noãn bào, chiết xuất từ huyết thanh ngựa cái có chửa.
Gonadotrophin sérique; *Gonadotrophin serum Gonadotropinum sericum; Serum gonadotrophin ; FRH 1000; PMSG; Serumgonatropinum*
BD: *Anteron (Schering AG, Đức)*
Antex (Leo, Đan Mạch)
Antostab (Boots)
APG–Horm (Canfield, USA)
Equines (Ayerst)
Equiphysin (Harvey, Australia)
Folligonan (Hà Lan)
Gestyl (Organon)
Gonadogen (Upjohn)
Gonadotraphon FSH (Anh)
Predalon–S (Organon)
Primantron (Schering AG, Đức)
Seragon (Ferring, Đức)
Seriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Serogan (Anh)
DT: Ống thuốc bột đông khô 400-1.000-1.500 UI và 5.000 UI với 2ml dd NaCl 0,9%.
TD: Phụ nữ: Làm cho nang trứng mau chín và kích thích buồng trứng tiết ra estrogen. Nam giới: kích thích tạo ra tinh trùng.
CĐ và LD: Vô sinh do vòng kinh không rụng trứng. Từ ngày thứ 6 đến thứ 14 của vòng kinh tiêm bắp 400 UI/ngày. Rồi tiêm 1.000 - 5.000 UI/ngày, vào các ngày thứ 9-11 và 13 của vòng kinh. Vô sinh ở nam giới: tuần lễ tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 2.000 UI cho tới khi đạt tổng liều 12.000 UI - Kết hợp với tuần lễ tiêm 1 lần 25mg testosteron.

GOSERELIN

Yếu tố giải phóng hormon lutein - hóa (lợn)

6[0-(1,1-dimethylethyl)-D-serin]-10-deglycinamid-, 2-(aminocarbonyl) hydrazid

Dẫn xuất acetat:

Zoladex (ICI)

DT: Thuốc cấy để tiêm dưới da (đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim) 3,6mg kèm 15 mg colopolyme lacto-glycolic.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự chủ vận với LH-RH dùng sau 3 tuần, gây ra giảm mạnh nồng độ LH tuyến yên và nồng độ testosteron huyết tương.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư vú, lạc nội mạc tử cung, giảm độ dày nội mạc tử cung, u xơ tử cung.

LD: Cứ 28 ngày tiêm 1 liều 3,6mg ; tiêm dưới da thành bụng trước.

CCĐ: - Tiền sử nhạy cảm với thuốc.

- Người mang thai. Người đang nuôi con bú.

LY: *– Không dùng thuốc cho trẻ em.*

– Với tiền liệt tuyến: coi chừng tắc đường niệu tiến triển hay chèn ép tủy sống, nhất là tháng đầu. Nếu có biến chứng phải có biện pháp chữa trị biến chứng đặc hiệu.

– Với phụ nữ có thể gây loãng xương, co giãn tử cung khó khăn.

– Phải biết chắc là không mang thai mới dùng thuốc.

– Có thể: phản ứng phản vệ, nổi mẩn da, huyết áp bất thường, thâm tím vùng tiêm. Với nam: bừng mặt, suy giảm dục tính, đôi khi sưng ngực. Đau xương – Cá biệt tắc đường niệu, chèn ép tủy sống. Với nữ: bừng mặt, giảm dục tính, vã mồ hôi, nhức đầu, suy nhược, thay đổi tính tình, khô âm đạo, thay đổi kích thước vú.

GRAMICIDIN

Kháng sinh polypeptid

Gramicidium
Gramisin
Gramoderm (Schering Corp/Essex)
Argicilline (Lipha, Pháp)

GRAMICIDIN S

Soviet gramicidin (Nga)

DT: Viên nén 1,5mg (tương ứng với 1.500 đvqt). Bột nhão (có 9,89% dd cồn 2%). Dd cồn 2%.

CĐ và LD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc. Viên nén trị viêm nhiễm ở miệng và họng: ngày ngậm 4 lần, mỗi lần 1-2 viên, Bôi dd pha loãng từ dd cồn 2% với 100% phần nước cất.

GRANISETRON

Dẫn xuất hydrochlorid:

Kytril (Beecham; Smith Kline Beecham)

DT: Ống tiêm 3ml = 3,35mg. Viên nén bọc 1mg

TD: Đối kháng chọn lọc ở các thụ thể 5HT3 với serotonin.

CĐ: Phòng và trị buồn nôn, nôn do các thuốc trị ung thư gây ra.

LD: Người lớn: Ngày 2 lần x 1 viên Pha 1 ống vào 20 - 50ml dd tiêm truyền để tiêm trong 5 phút. Phòng nôn: tiêm 1 ống trước khi dùng thuốc trị ung thư. Chữa nôn: tiêm 1 ống, nếu cần sau 10 phút có thể tiêm 1 ống nữa. Liều tối đa: 3 ống/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa xác định việc dùng thuốc cho trẻ em và phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú. Có thể dùng: NaCl đẳng trương, dd Hartmann, Na lactat, Mannitol để pha loãng tiêm truyền.*

GRAVIBINAN *(Đức-Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg estradiol 17β valerat và 250mg hydroxyprogesteron caproat. Ống tiêm dầu 2ml có hoạt chất gấp đôi loại trên.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây kích thích sự phát triển tử cung, ức chế co bóp dạ con và tạo điều kiện tốt cho trứng làm tổ.

CĐ: Vô sinh do suy giảm nội tiết, điều chỉnh nội tiết sau khi rụng trứng.

Giảm sẩn tử cung. Phòng sẩy thai liên tiếp.

LD: Tùy theo chỉ định: - Suy nội tiết: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 1 ống; - Giảm sẩn tử cung: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 2ml; tiếp tục điều trị trong vài tháng; -Phòng sẩy thai: cứ 10 ngày tiêm 1 ống 1ml kể từ khi chậm thấy kinh cho tới tuần lễ thứ 8 khi có thai.

CCĐ: U phụ thuộc estrogen, tiền sử mắc Herpes khi có thai.

GREATAVIT *(Anh)*

DT: Lọ 450ml siro; cứ 5ml có: vitamin A: 5.000 UI; vitamin B1: 4mg; vitamin B2: 4mg; vitamin B12: 5mcg; vitamin C: 50mg; vitamin D3: 1000 UI, vitamin B6: 2mg, calci pantothenat: 15mg; vitamin PP: 20mg và L-lysin monohydrat 50mg.

CĐ: Tăng cường vitamin và acid amin cho trẻ em.

LD: Như Alvityl.

GREPAFLOXACIN

BD: *Raxar (Glaxo Wellcome)*
Vasar (G.W. Cascan)
Vorzan (Allen)

TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

GRISEOFULVIN

BD: *Delmofulvina (Coli, Italia)*
Fulcine và Fulcin S (ICI)
Fulvicin (Schering Corp/Essex)
Fulvicina (Tây Ban Nha)
Fungivin (Nycomed, Na Uy)
Fuyou (Đài Loan)
Gefulvine (Dif–Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Greosin (Glaxo)
Gricin (Đức)

Grifulin (Teva, Israel)
Grifulvin V (Mc Neil, USA)
Grisactin (Ayerst)
Grisavin (DHA)
Griséfuline (Pháp)
Grisefulvin (Sanofi)
Griseomed (Waldheim, Đức)
Griseostatin (Schering Corp/Essex)
Griseovine (XNDPDL)
Grisfulvin (Protea, Glebe, Australia)
Grisofil (Ấn Độ)
Grisovin (Glaxo)
Grisovina Fp (Glaxo)
Grisuvin (DHA–Australia)
Gris–PEG (Sandoz–Wander)
Grivin (Thái Lan)
Gryceovin (XNDPDL)
Grysio (Ayerst)
Lamoryl (Đan Mạch)
Likuden M (Hoechst)
Polygris (Schering Corp/Essex)
Sulvina (Dibios, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250 và 500mg - Viên nén 125mg dạng vi phân (micronisé) ứng với 250mg dạng thường. - Dịch treo uống (25mg/ml).

TD: Kháng sinh có tác dụng kìm phát triển ở một số nấm mốc ký sinh, nhất là với các nấm bông Hyphomycetales. (Xem dưới đây).

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, da đầu, móng chân tay, hoặc kẽ ngón chân, tay.

LD: Người lớn: ngày 0,25-1,50g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia vài lần - Uống sau bữa ăn, kèm nhiều nước. Đợt dùng 1-3 hay 4 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, porphyrin niệu, suy gan và thận nặng, mẫn cảm với thuốc. Luput ban đỏ.

LY: *– Theo dõi đặc biệt với người suy gan.*
– Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.
– Theo dõi huyết đồ nếu dùng dài ngày và liều cao.
– Lưu ý tác dụng cảm ứng men.
– Cấm dùng cho người mang thai, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không nên dùng với alcol (antabuse); với các estroprogestatif và progestatif (giảm hiệu lực tránh thai). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (giảm tác dụng chống đông máu). Với ciclosporin (giảm nồng độ ciclospotin huyết tương, phải điều chỉnh liều); với isoniazid (tăng độc tính trên gan của INH); với bromocriptin (ức chế hiệu lực bromocriptin).*

Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: nhức đầu, chóng mặt, mất ngủ hoặc buồn ngủ – Chán ăn, buồn nôn, rối loạn vị giác, cảm giác khát. Phản ứng ngoài da và cảm ứng ánh sáng – Ứ mật trong gan, viêm gan. Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, thiếu máu, nhược sắc –Làm nặng thêm bệnh luput ban đỏ rải rác và bệnh tương tự.*

BD: *Grisefuline pommade (Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 5% (với pH khoảng 6).

TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp với 3 loại nấm ký sinh ((Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum). Không có tác dụng với Candida và các men khác. Cũng không có tác dụng kháng khuẩn và chống virút.

CĐ: Điều trị bổ sung các bệnh nấm ngoài da.

LD: Ngày bôi từ 2-4 lần kèm xát nhẹ. Bệnh nấm ở chỗ da không có lông: dùng 1-3 tuần. Hăm kẽ ngón chân và vết gấp da: từ 2-4 tuần. Viêm nang râu và bệnh nấm lông tổ ong (Kerion): 2-4 tuần. Chốc đầu: 4-6 tuần. Nên dùng phối hợp với viên griseofulvin.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

GROCEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 75mg DDB.

TD: Viên giải phóng chậm với hoạt tính sinh học cao hơn, hiệu quả điều trị rõ rệt với liều tương đương 1/3 liều của DDB dưới dạng viên nén.

CĐ và CCĐ: Xem ở mục DDB.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

GROVIT *(USV Ltd)*

DT: Thuốc giọt chai 15ml. Sirô chai 100ml.
Thuốc giọt có: Vitamin A, B_1, B_2, B_6, C, D_3, E, Nicotinamid - Dexpanthenol.
Sirô có: Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D_3, Nicotinamid, Dexpanthenol, Citrus Bio - flavonoid.

TD: Hai thuốc đều cung cấp một số vitamin tan trong nước và tan trong dầu dưới dạng dung dịch nước, được cơ thể hấp thu tốt.

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong những trường hợp nhu cầu gia tăng như chế độ ăn chưa đáp ứng đủ, mang thai cho con bú, trẻ em đang lớn, chăm sóc phẫu thuật, các bệnh nhiễm khuẩn.

LD: Thuốc giọt: Đến 7 tuổi: 0,3ml - 0,6ml (1/2 - 1 giọt) lần/ngày.
Sirô: Trẻ em uống 1 thìa cà phê (5ml)/ngày. Người lớn uống 2 thìa cà phê (10ml)/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc dấu hiệu thừa vitamin.

LY: *Có thể bị dị ứng bởi Vitamin B_1.*

GUACETISAL

Giảm đau, tác dụng đến hệ hô hấp

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 2-methoxyphenyl ester
Broncaspin (Bayer)
Guaiaspir (Italia)
Guajabronc (Italia)
Prontomucil (Italia)

GUAIACOL

Long đờm

Phenol, 2-methoxy
Gaiacol (Pháp); Guaiacolo ; Guaiacolum; Guajacolum; Orthomethoxyphenol
Anastil (Eberth, Đức)
Fagusan (Ankerwerk, Đức)
Guaiacol Calcico (Baladacci, T.B.Nha)
Guaiastil (Vifor, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất phenylacetat:
Gujaphenyl (DDD, Đức)
Gunyl (Hogapharm, Thụy Sĩ)

GUAIAPAT

Trị ho

Piperidin, 1-[2-[2-[(2-methoxyphenoxy) ethoxy] ethoxy]ethyl]-
Dẫn xuất acetat:
Klamar (Italia)
Dẫn xuất citrat:
Klamar (Italia)

GUAIAZULEN

Chống viêm

Azulen, 1,4-dimethyl-7-(1-methylethyl)-
Guajazulenum
BD: *AZ 8 Beris (Weimer, Đức)*
Azotesin (Santen, Japan)
Azulenal (Agepha, Áo)
Azulène (Pháp)
Azuleno (Ralay, Tây Ban Nha)
Azulon (Homburg, Đức)
Vaumigan (Voigt, Đức)
Dẫn xuất natri sulfonat:
Sodium gualenat;
Azulen SN
Azulen SHOWA
Azulene–Sol–G (Japan)
Azulon (Homburg, Đức)

GUAIETOLIN

Long đờm, tiêu chất nhày

Glyceryiguethol; Glyguetol
Guethural 300 (Pháp)
DT và CĐ: Xem Guethural.

GUAIFED *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 120mg pseudoephedrin HCl và 250mg guaifenesin.
CĐ: Ngạt mũi, ho khan không do phản xạ. Các dị ứng hô hấp khác.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 1 viên cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Tăng huyết áp hoặc bệnh mạch vành nặng. Dùng cùng với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt – Người già trên 60 tuổi dễ bị tác dụng phụ. – Liều cao hơn có thể bị căng thẳng, chóng mặt, buồn ngủ. – Có thể bị buồn nôn, đánh trống ngực, dễ kích thích, cáu giận, nhức đầu, chóng mặt, nhịp tim nhanh.*

GUAIFENESIN

1,2-Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-
Guaiphenesin; Guajacolum glycerolicum ; Glyceryl guaiacolat; Guaiacol glycerol ether; Guaiamar; Methphenoxydiol; Tulyn
BD: *Amonidrin (Forest, Mỹ)*
Anti–Tuss (Century, USA)
Balminil Expectorant (Rougier, Canada)
Breonesin (Breon, USA; Winthrop)
Brochol (Streuli, Thụy Sĩ)
Broncovanil (Scherper, Italia)
Colrex Expectorant (Rowell, USA)
Cortussin (Xitrium, USA)
Coruto Expectorant (Dow Chemical)
Cremaçoat (Mỹ)
EM–GG (USA)
Expectran (USA)
2–G (MDP)
Gaiapect (Eri, Canada)
Genatuss (USA)
GG–Cen (USA)
Glyate (USA)
Glycotuss (USA)
Glytuss (Mayrand, USA)
Guadesin (Đài Loan)
Guajacuran (Spofa, Czech)
Guajasyl (Mepha, Thụy Sĩ, Ba Lan)
Guiatuscon, Guiatuss, Guiatassin (Mỹ)
Gvaja
Halotussin (Mỹ)
Humibid (Adam, Australia)
Hytuss (Hyrex, USA)
Mintosyl (ACO, Thụy Điển)
Motussin (Beecham)
Mucostop (Kutiak, Áo)
Myolaxin (Chassot, Thụy Sĩ)
Myoscain (Holzinger, Áo)
Mytussin (My–K, USA)
Néo–Spec (Neo–Canada)
Nortuss (Vortech, USA)
Reorganin (Đức)
Respenyl (Crookes, Anh)
Resyl (Ciba)
Robitussin (Robins, USA)
Sevitus (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirotol (Stada, Đức)
S–T Expect SF & DF (Scot–Tussin, Mỹ)
Taetuss (CTD Tiền Giang) + Narcotin
Vicks vaposyrup expectorant (Pháp)
DT: Viên nang 200mg. Siro 2%. Thuốc giọt 10%
TD: Dịu ho, sát khuẩn, làm lỏng đờm và dễ khạc đờm.
CĐ: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn như viêm phế quản, viêm thanh khí quản.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5ml siro hoặc 20-30 giọt thuốc giọt kể trên. Hoặc ngày 2 lần mỗi lần 1 nang. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5-5ml siro hoặc 10-20 giọt.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thuốc có trong nhiều công thức siro ho hoặc viên ho như: Codesia (Thái Lan). Viên nén hoặc 5ml siro chứa 10mg codein phosphat và 100mg guaifenesin. Robitussin DM (+ dextromethorphan), Robitussin PE (+ pseudoephedrin) (Whitehall).*

GUAIFYLIN

Long đờm, giãn phế quản

1H-Purin-2,6 - dion, 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, + 3-(2-methoxyphenoxy)-1,2-propandiol (1:1)
Guaithyline
Eclabron (U.S. Ethicals, Mỹ)

GUAIMESAL

Giãn phế quản

4H-1,3-Benzodioxin-4-on, 2-(2-methoxyphenoxy)-2-methyl-
Bronteril (Zambeletti, Italia)

GUAMECYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Guamecycline
Dẫn xuất dihydrochlorid
BroncoWas (T.B.Nha)
Xantociclina (Spa, Italia)

GUANABENZ

Trị tăng huyết áp

Hydrazincarboximidamid, 2-[(2,6-dichlorophenyl) methylen]-
GBZ
Dẫn xuất acetat:
Rexitene (LPB, Italia)
Tenelid (Thụy Sĩ)
Wytensin (Wyeth)

GUANADREL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, (1,4-dioxaspiro [4,5] dec-2-ylmethyl)-
Dẫn xuất sulfat:
Anarel (USA)
Hylorel (USA)
DT: Viên nén 10 và 25mg.
LD: Ngày 10-75mg chia 2-3 lần.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, suy tim xung huyết.

GUANETHIDIN

Co đồng tử - Trị tăng huyết áp

Guanidin, [2-(hexahydro-1(2H)-azocinyl) ethyl]-
Octatenzin
Dẫn xuất monosulfat:
Guanethidin monosulfat
Dẫn xuất sulfat:
Guanethidinium sulfuricum
Abapressin
BD: *Antipres (Australia)*
Antipres–M (Australia)
Guathine (Intra Medical)
Ipotidina (Francia, Italia)
Ismelin (Ciba; Dispersa, Thụy Sĩ)
Izobarin (Pliva)
Lotens (DDSA, Anh)
Normalin (Taro, Israel)
Pressedin (Chiesi, Italia)
Sanotensin (Egis, Hungari)
Visutensil (ISF, Italia)
DT: Viên nén 10 và 25mg; thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Phong bế thần kinh, hạ huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp (các thể nặng và cấp tính); Khoa mắt: Glôcôm mạn đơn thuần góc mở (phối hợp với thuốc nhỏ mắt adrenalin).
LD: Người lớn: vài ngày đầu: 10-15mg/ngày. Liều duy trì: 10-25mg/ngày. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Suy mạch vành nặng, mới bị nhồi máu cơ tim, u tế bào ưa crôm, suy thận kèm tăng urê-huyết, glôcôm cấp.

GUANFACIN

Benzenacetamid, N-(aminoiminomethyl)-2,6-dichloro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Guanfacin hydrochlorid
BD: *Dipresan (Bosnaljiek)*
Entulic và Estulic (Sandoz–Wander)
Tenex (Robins, USA)
DT: Viên 1 và 2mg.
TD: Thuốc mới tổng hợp, là chất chủ vận (agoniste) không đặc hiệu các thụ thể alpha-2 adrenergic. Làm giảm trương lực giao cảm ở tư thế nghỉ, nhưng còn giúp tăng trương lực ở tư thế đứng thẳng hoặc khi gắng sức, có tác dụng đến trung ương thần kinh làm hạ huyết áp, tác dụng xuất hiện nhanh và duy trì ổn định.
CĐ: Các thể tăng huyết áp (nhất là ở giai đoạn I và II).
LD: Trung bình ngày uống 1-2mg (uống làm 1 lần trước khi đi ngủ).
CCĐ: Blôc-nhĩ thất độ 2 và 3.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh tim mạch như nhồi máu cơ tim, suy mạch vành mạn. – Thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ như buồn ngủ, khô miệng. Cần theo dõi sát về huyết áp trong thời gian dùng thuốc để điều chỉnh liều dùng và hạn chế tác dụng phụ.*
– Kiêng rượu khi dùng thuốc. – Phối hợp với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ áp của thuốc. – Khi ngừng thuốc, nên giảm dần liều dùng, để tránh cho huyết áp tăng lên quá nhanh (cần theo dõi chặt huyết áp trong tuần lễ sau khi dùng thuốc).

GUANOCLOR

Trị tăng huyết áp

Hydrazin carboximidamid, 2-[2-(2,6-dichloro phenoxy) ethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Vatensol (Pfizer–Roerig)

GUANOXAN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) methyl)-
Dẫn xuất sulfat:
Guanoxanum sulfuricum
Envacar (Pfizer–Roerig)
Guanutil (Isis–Chemie, Đức)

DT: Viên nén 10 và 40mg.
LD: Bắt đầu ngày 10mg. Sau tăng dần đến 20-160mg/ngày.
CCĐ: Suy gan.

GUETHURAL 300 *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có guaietolin 0,3g.
TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, long đờm, sát khuẩn phế quản phổi.
CĐ: Ho kèm theo ứ tiết phế quản - viêm mũi và khí quản - xuất tiết, viêm phế quản cấp và mạn tính.
LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 1-3 lần, trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc.

GW-Calci-600 *(Australia)*

Viên nén 600mg calci gluconat.

GW Cold Tablets *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn màu lục nhạt chứa: 500mg paracetamol; 25mg phenylpropanolamin; 4mg chlorpheniramin maleat; 5mg codein phosphat và 50mg vitamin C.
CĐ: Các chứng cảm lạnh kèm ho.
LD: Người lớn uống cứ 6 giờ uống 1 lần/1 viên.

GW Cough *(Gateway-Australia)*

DT: Viên nang chứa 100mg guaifenesin; 15mg dextromethorphan HBr và 30mg pseudoephedrin HCl.
CĐ: Cương tụ mũi và ho do cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4-6 giờ uống 2 viên (không quá 8 viên/24 giờ). Trẻ em từ 6-12 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd ; cường tuyến giáp; trẻ em dưới 6 tuổi.
BD tương tự: *Daytime (Mỹ) (+ paracetamol)*

GYNEKIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có azithromycin, secnidazol, fluconazol.
TD: Viêm nhiễm sinh dục nữ.

GYNERGENE Caféine *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.
CĐ: Chứng đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.
LD: Ngày 2 viên (không quá 6 viên/24 giờ).
CCĐ: Như ergotamin.

GYNODIAN *(Đức-Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu chứa: 4mg estradiol valerat và 200mg prasteron enanthat.
TD: Phối hợp một dẫn chất estrogen tự nhiên với một tiền chất steroid có nguồn gốc thượng thận, tác dụng của dạng ester estradiol kể trên đạt tới 4 tuần.
CĐ: Tình trạng ức chế ở tuổi mãn kinh. Loãng xương ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm sâu bắp, một tháng 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai (hoặc nghi ngờ có thai) các u phụ thuộc hormon, viêm nội mạc tử cung, bệnh huyết khối - nghẽn mạch nặng hoặc bệnh gan nặng.
LY: *Bệnh về chuyển hóa, bệnh ở vú, u xơ, suy thận.*

GYNOFAR *(XNDPDL-Pharmedic)*

DT: Dung dịch dùng ngoài da 2% cupronatri sulfododecanoat.
TD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc.
CĐ: Vệ sinh phụ nữ: Pha 1 thìa canh thuốc vào 1 lít nước, rửa âm đạo. Rửa vết thương: Pha 1 thìa cà phê thuốc vào 4 thìa canh nước để rửa.

GYNOLIDE *(XNDP 23)*

DT: Gói thuốc bột chứa: 25mg berberin HCl; 10mg phenol; 8mg mentol; 5g Al và Kali sulfat.
TD: Sát khuẩn nhẹ, khử mùi hôi ở đường sinh dục nữ.
CĐ: Phòng và trị một số bệnh ở đường sinh dục phụ nữ như viêm âm đạo, viêm tử cung, bạch đới, ngứa âm hộ. Khử mùi hôi và tẩy sạch các chất bẩn sau những ngày hành kinh và sinh đẻ.
LD: Hòa tan 1-2 gói vào 1 lít nước trong chậu, dùng để rửa bên ngoài, hoặc thụt vào âm đạo.
BD tương tự:
Gynalber (XNDP Hà Nội)
Gynapax (DTKND)
Gynaplix (XND Quảng Nam)
Gynoberin (XNDP 2/9)
Gynodar (CTD Đà Nẵng)
Gynolide (XNDP 25)
Gynomed (CTD Huế)
Gynopic (XNDP Bình Định)
Gynovag (CTD 204)

GYNOTAB *(XNDPDL)*

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và 10mg furazolidon.
CĐ: Bạch đới, viêm âm đạo do Trichomonas và vi khuẩn.

GYNO - Tardyferon *(Thụy Sĩ)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat	80mg
Mucoprotease	80mg
Acid folic	0,35mg

TD: Nhu cầu acid folic tăng khi có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.
CĐ: Thiếu chất sắt tiềm ẩn và thiếu máu kèm theo thiếu acid folic lúc có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.
LD: Thiếu sắt nhẹ uống 1 viên/ngày, trước khi ăn sáng.- Thiếu máu thiếu sắt nặng: uống 1 viên/lần, 2 lần/ ngày vào sáng và chiều trước bữa ăn. - Tái tạo dự trữ sắt: uống một viên/ngày, uống từ 1 - 3 tháng.

GYNOTERNAN *(CTD Mekong)*

DT: Viên nén có Metronidazol, Nystatin, Chloramphenicol, Dexamethason.

CĐ: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạ
LD: Đặt 1-2 viên lần x 10-15 ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

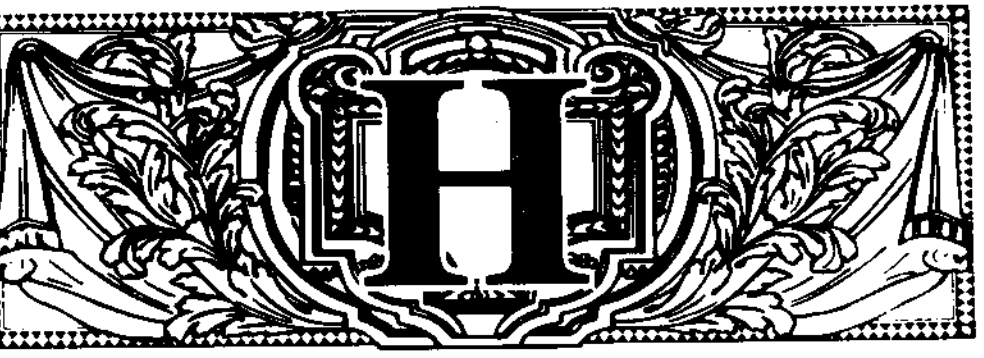

HACHIMYCIN

Kháng sinh chiết suất từ Streptomyces hachijoensis, hoặc chất đó thu được bằng các phương pháp khác.
Trichomycin
Nipotracin (Tây Ban Nha)
Protomicina (Searle)
Trichomycine (Japan)
Trichonat (Grunenthall)
Tricomicin (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20.000 và 50.000 đv; viên đặt âm đạo 50.000 đv; thuốc mỡ 150.000 đv/g.
CĐ: Nhiễm Candida và Trichomonas ở đường tiêu hóa và đường sinh dục
LD: Người lớn ngày uống 60.000 đv/ngày. Đặt 1 viên âm đạo/ngày.

HADOCORT *(CTD Hà Tây)*

DT: 15ml thuốc xịt:
- Hadocort có dexamethason và xylometazolin.
- Hadocort D: dexamethason, neomycin, xylometazolin.
- Hadocort H: hydrocortison, neomycin, xylometazolin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, ngạt mũi (tương tự naphazolin). Hadocort D và H: thêm bội nhiễm.
LD: Xịt mũi ngày 2 - 3 lần.
CCĐ: Tăng HA, mạch nhanh. Xơ cứng mạch rõ rệt, glôcôm, trẻ con dưới 5 tuổi, quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.*
– Chỉ dùng thuốc ngắn ngày (dưới 5 ngày).
– Thận trọng với người bệnh tim, cường tuyến giáp.
– Có thể bị khô mũi, cương tụ mũi, nhức đầu, đánh trống ngực nếu dùng lâu dài.
– Xem thêm Corticoid.

HADOMIN *(CTD Hà Tây)*

DT: Viên nang mềm có: Cao nhân sâm, lecithin, vitamin D, E, C, Ca pantothenat.
CĐ: Bổ dưỡng.
LY: *Còn một công thức khác: Ergocalciferol, acid folic, dầu đậu nành và các vitamin A, B_1, B_2, B_6, C, PP, E.*

HAEMACOM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 200mg sắt II gluconat 5mg acid folic; 50mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin, 8mg coban gluconat kèm một số chất khác.
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu ở phụ nữ có thai; thiếu máu ác tính.
LD: Ngày 1 - 3 lần x 1 nang.

HAEMOPHOBIN *(Đức)*

DT: Ống 10ml dd keo 1,5% pectin.
TD: Cầm máu.
CĐ: Trị và phòng chảy máu khi nhổ răng, xuất huyết lợi.
LD: Tiêm bắp 1 - 2 ống. Bông thấm thuốc đặt vào chỗ chảy máu.

HAEMOSOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang chứa: 10mg lysozym chlorid; 52mg calci dl - alpha - tocopheryl succinat; 100mg rutin; 2mg phytonadion và 20mg Pluronic F - 48.
CĐ Các chứng trĩ nội và ngoại, lỗ dò hậu môn kèm các triệu chứng.
LD: Trong 2 - 5 ngày đầu, hoặc khi cơn đau nặng: ngày 4 lần x 2 viên. Sau dùng liều duy trì giảm đi: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Siduol (Thái Lan)*

HALAZEPAM

2H-1, 4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2,2,2-trifluoroethyl)
BD: *Alapryl (Tây Ban Nha)*
Pacinone (Delagrange, Bỉ)
Paxipam (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nén 20 và 40mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần.
CĐ: Các tình trạng lo âu, thần kinh căng thẳng do stress.
LD: Người lớn ngày 20-40mg chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin, glôcôm góc hẹp cấp.
LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

HALAZON

Benzoic acid, 4-[(dichloroamino) sulfonyl]-
Aseptamid; Pantocid; Sulfochloramin
BD: *Halazone (Abbott)*
DT: Viên 0,006g, có 3mg chlor hoạt động trong 1 viên.
CĐ và LD: Diệt khuẩn nước để uống: Hòa tan 1 viên vào 500 - 750ml nước - Khuấy kỹ, để lắng 15 - 30 phút là dùng được. Nếu nước bị nhiễm khuẩn nhiều, dùng 2 viên. - Rửa vết thương: Hòa tan 3 - 6 viên trong 10ml nước rồi dùng ngay.

HALCINONID

Pregn-4-en-3,20-dion, -21-chloro-9-fluoro-11-hydroxy-16,17-[(1-methylethyliden) bis (oxy)]-,) 11b,16a)-
BD: *Betacorton (Spirig, Thụy Sĩ)*
Halciderm (Squibb)
Halcimat (Đức)
Halcort (Fair, Anh)
Halog (Squibb; Heyden, Novo)
Heyden Dermol (Tây Ban Nha)
Voog (Squibb)
DT: Kem bôi 100mg/100g.
TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính chống viêm, ngứa, nhanh và mạnh; chống dịch rỉ, ngăn cản quá trình sinh sản tế bào và chuyển hóa ở lớp da.
CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì thần kinh, bệnh vẩy nến, tổ đỉa, luput ban đỏ, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ mặt). - Dùng trong 2 - 3 ngày: vết côn trùng đốt, chứng ngứa do ký sinh vật (sau khi đã điều trị nguyên nhân).
LD: Ngày bôi 1 lần (tối đa 2 lần).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương ngoài da do vi khuẩn, virut, nấm ký sinh, vết loét ở da, bệnh trứng cá.
LY: *Còn có dạng phối hợp:*
BD: *Halog – Neomycin Crem (Bristol Myers Squibb VN).* Ống 30g:

Halcinonid	30 mg
Neomycin sulfat	75 mg

Dùng trong các trường hợp: Bệnh da do viêm, khô rỉ dịch, có bội nhiễm. Dùng trong 8 ngày. (Xem thêm Corticoid và Neomycin).

HALETAZOL

Diệt nấm ngoài da
Ethanamin, 2-[4-(5-chloro-2-benzothiazolyl) phenoxyl]-N,N-diethyl-
Halethazol; Episol

HALOFANTRIN

9-Phenanthrenmethanol, 1,3-dichloro-α-[2-(dibutylamino) ethyl]-6-(trifluoromethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Halfan (Smith Kline & French)*
DT: Viên nén 250mg, lọ 45ml dịch treo uống 5%.
TD: Dẫn chất phenanthren methanol có tác dụng đến Plasmodium, nhất là các chủng Plasmodium falciparum đã nhờn thuốc trị sốt rét thông thường. Diệt thể phân liệt và các thể ở hồng cầu của Plasmodium. Không có tác dụng đến các thể thoa trùng, thể ở mô cũng như sự phát triển các giao bào ở cơ thể muỗi.
CĐ: Trị cơn sốt rét do P. falciparum ở những vùng có ký sinh trùng sốt rét nhờn chloroquin.
LD: Tổng liều có hiệu lực - ở người lớn và trẻ em - là 24mg/kg, chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Người lớn và trẻ em trên 40kg, ngày 6 viên chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Trẻ em: 10 - 12kg: 1 thìa dịch treo mỗi lần, 3 lần cách nhau 6 giờ. Từ 13 - 15kg: mỗi lần 1,5 thìa x 3 lần. Từ 16 - 22kg: mỗi lần 2 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 23 - 31kg: mỗi lần 2,5 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 32 - 40kg: mỗi lần 3 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HALOMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2-chloro-6,9-difluoro-11,17, 21-trihydroxy-16-methyl-, (16α,11β,16α)
BD: *Sicorten (Ciba, Thụy Sĩ)*
DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,05%.
TD: Corticoid tổng hợp chứa 2 nguyên tử F trong phân tử có tác dụng mạnh chống viêm và chống ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da không bị nhiễm khuẩn như: viêm bì do tiếp xúc, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm bì không điển hình, viêm bì thần kinh khu trú. - Còn dùng trong bệnh vẩy nến.
LD: Ngày bôi 1-2 lần vào chỗ da bị tổn thương - không nghĩ thuốc đột ngột với các thể bệnh mạn tính.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, virut hoặc nấm ngoài da; tổn thương ngoài da do lao hoặc giang mai; trứng cá đỏ, mẫn cảm với thuốc. Bôi vào mắt.
LY: *Xem Corticoid.*
BD kép: *Sicorten plus*
DT: Kem bôi như thuốc trên có thêm 1% triclosan.
TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn.
CĐ: Như thuốc trên, kèm các thể có viêm bì mưng mủ như hăm kẽ, nấm da, biểu hiện viêm cấp tính.
CCĐ: Viêm da do virus (thủy đậu herpes, Zona tai), bệnh da do giang mai, lao da trứng

cá đỏ, viêm da quanh miệng, viêm nang bã, vết loét, mắt và cạnh mắt, quá mẫn với halomethason, triclosan. Bôi vào ống tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, thận trọng dùng cho người nuôi con bú.*

– Có thể bị nóng, ngứa chỗ bôi thuốc – Hiếm bị khô da, ban teo da. Nếu bị kích ứng mẫn cảm thì ngừng thuốc.

Xem thêm CORTICOID.

HALOPERIDOL

1-Butanon, 4-[4-(4-chlorophenyl)-4-hydroxy-1-piperidinyl]-1-(4-fluorophenyl)-

BD: *Aloperidin (Janssen)*
Bioperidolo (Firma, Italia)
Brotopon (Pfizer)
Dozic (R.P. Drugs, Anh)
Duraperidol (Durachemie, Đức)
Einalon S (Maruko, Japan)
Elaubat (Đức)
Eukystol (Đức)
Fortunan (Steinhard, Anh)
Haldol (Janssen ; Thụy Điển ; Mỹ)
Halidol (Israel)
Halodol (Pharmedic)
Halojust (Japan)
Haloper (Đức)
Halopidol (Johnson & Johnson)
Halosten (Shionogi, Japan)
Halperon (Quantum, USA)
Haridol (Janssen)
Keselan (Sumitomo, Japan)
Lepton (Thổ Nhĩ Kỳ)
Linton (Yoshitomi, Japan)
Norodol (Ali Raif, Thổ Nhĩ Kỳ)
Novoperidol (Novopharm, Canada)
Pacedol (Protea, Australia)
Peluces (Isei, Japan)
Peridol (Technilab, Canada)
Peridor (Unipharm, Israel)
Selezyme (Sawai, Japan)
Serenace (Searle)
Serenase (Janssen; Phần Lan; Italia)
Serenelfi (Janssen)
Sigaperidol (Siegfried, Thụy Sĩ)
Sylador (Dumex, Đan Mạch)

Dẫn xuất decanoat:
Haldoldecanoas (Janssen)
Haldol LA (Mc Neil, Mỹ)
Halidoldecanoas (Abic, Israel)
Halopidol (Johnson & Johnson)
Haridol – D (Thái Lan)
Pericate (Unipharm, Israel)
Serenase decanoate (Janssen)

Dẫn xuất lactat:
Haldol (Mc Neil, USA)

DT: Viên nén 1-1,5mg và 5mg; ống tiêm 1ml/5mg, ống tiêm 50mg (dạng decanoat).

TD: Dẫn chất butyrophenon có tác dụng an thần kinh. Liều thấp: chống nôn và điều hòa thần kinh thực vật.

CĐ: Loạn tâm thần cấp, tâm thần phân liệt; tình trạng hoang tưởng, tâm thần ảo giác mạn tính, tình trạng hưng hăn. Để chuẩn bị gây mê, nôn và buồn nôn do hóa trị liệu và chiếu tia X để trị ung thư. Liều thấp: trị các rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, hô hấp và ngoài da.

LD: Uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5-5mg. Tiêm bắp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-5mg (có thể tới 20mg/24 giờ với bệnh nhân nội trú). Dạng decanoat: 1 tháng tiêm bắp 1 lần theo liều 50 - 200mg.

CCĐ: Trầm cảm, Parkinson, động kinh, cường giáp, suy gan, xơ cứng rải rác, bệnh nặng về tim mạch, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc - Phối hợp với levodopa - Người đang nuôi con bú - Rượu - Bệnh thận - Bệnh máu.

LY: *– Nếu tăng thân nhiệt đơn thuần, ngừng thuốc (có thể là hội chứng ác tính) kèm đó là rối loạn chức năng dinh dưỡng như đổ mồ hôi, rối loạn động mạch, trước khi tăng thân nhiệt.*

– Nếu có sốt hoặc nhiễm khuẩn phải kiểm tra huyết đồ (nguy cơ mất bạch cầu hạt).

– Tuyệt đối không uống rượu hoặc loại nước có rượu trong thời gian dùng thuốc.

– Cần theo dõi người bệnh động kinh; thận trọng với người cao tuổi (an thần, hạ HA thế đứng), có thể thay đổi huyết động lực và điện sinh lý ở người bệnh tim mạch, nguy cơ quá liều với người suy gan.

– Hạn chế dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

– Thuốc gây buồn ngủ.

– Theo dõi đường huyết khi dùng thuốc.

– Có thể bị: Vẹo cổ, co giật, xoáy mắt, cứng hàm, hội chứng ngoài tháp, buồn ngủ và ngủ gật, hạ HA thế đứng, rối loạn nội tiết và chuyển hóa – Hiếm bị hội chứng ác tính và rối loạn máu – Tăng cân – Đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to đàn ông, bất lực, lãnh cảm.

HALOPREDON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2-bromo-6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy-, (6β,11β)

Haloart (Taiho, Japan)

Dẫn xuất 17α,21-diacetat:
Topicon (Pierrel, Italia)

HALOPROGIN

Benzen, 1,2,4-trichloro-5-[(3-iodo-2-propynyl) oxyl]-

BD: *Halotex (Mead – Johnson; Mỹ)*
Mycanden (Đức)
Mycilan (Théraplix, Pháp)

DT: Dd thuốc bôi ngoài da và thuốc mỡ 1%.

TD: Diệt nấm và kìm nấm phát triển (nhất là với các nấm nhóm Dermatophyte); còn có tác dụng diệt cầu khuẩn Gram (+).

CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như nước ăn chân, Herpes, nấm trốc đầu, nấm móng, ..

LD: Ngày bôi 2-3 lần, dùng thêm vài ngày sau khi bệnh gần khỏi.

CCĐ: Eczema nặng.

HALOTHAN

Ethan, 2-bromo-2-chloro-1,1,1-trifluoro-
Alotano, phthorothanum (Nga)
BD: *Anestan*
Fluopan (Nam Phi)
Fluothane (Ayerst; Hoechst; ICI)
Ftorotan (Medexport, Nga)
Halan (Đức)
Halovis (Vister, Italia)
Narcotan (Spofa, Czech)
Rhodialothan (Rhône – Poulenc)
Somnothane (Hoechst)
DT: Lọ 150g (kèm 15mg thymol để bảo quản).
TD: Thuốc gây mê chuẩn bị cho phẫu thuật ở các khoa (trừ khoa sản).
LD: Khởi mê, nồng độ hơi halothan đến 4% thể tích không khí.
CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, tiền sử tổn thương gan, tổn thương nặng chức năng gan thận, phụ nữ có thai (ba tháng đầu), IMAO.

HALOXAZOLAM

Gây ngủ, an thần

Oxazolo [3,2-d] [1,4] benzodiazepin-6(5H)-on, 10-bromo-11b-(2-fluorophenyl)-2,3,7, 11b-tetrahydro
Somelin (Sankyo, Japan)
(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

HALOXON

Diệt giun sán

Phosphoric acid, bis (2-chloroethyl) 3-chloro-4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl ester
Equilox Syringe (Crown Chem, Anh)
Eustidil (Anh)
Galloxon (Anh)
Halox (Anh)
Loxon (Anh)

HALQUINOL

Dichlorchinolinolum; Chloroquinol
Là hỗn hợp các dẫn chất chloro-hóa tự nhiên hydroxy 8-quinolein chứa khoảng 65% dẫn xuất 5,7-dichloro-
DT: Viên nén 250mg.
TD: Kìm khuẩn đường ruột.
CĐ: Viêm đại tràng do nhiễm khuẩn, loạn khuẩn đường ruột, đầy bụng do lên men hoặc hóa thối ở ruột.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 7 ngày (tối đa 10 ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan và thận.

HAPPY EVENT *(Rohto Pharma)*

DT: Lotion dưỡng da, ống 100ml. Gồm dầu olive và các chất dưỡng da.
CĐ: Ngăn ngừa vết nhăn sau khi sinh đẻ.
LD: Lấy vừa đủ thuốc, xoa lên da bụng vài phút mỗi tối trước khi đi ngủ.

HATECPIN *(CTD Hà Tây)*

DT: Viên nang: Terpin, Na benzoat.
CĐ: Ho. Long đờm.

HAVRIX *(Anh - Pháp)*

DT: Hỗn dịch tiêm bắp thịt 720 UE/ml. Ống 1ml. Hỗn dịch tiêm bắp thịt 1440 UE/ml. Ống 1ml.
Thành phần:
Kháng nguyên viêm gan A 720 UElisa/ống.
Kháng nguyên viêm gan A 1440 UElisa/ống.
CĐ: Dự phòng viêm gan A.
LD: Tiêm bắp thịt: Có thể tiêm dưới da ở người có nguy cơ chảy máu.
Người lớn: Chủng ngừa lần đầu vaccin 720 UE/ml: 2 mũi (1ml) cách nhau 15-30 ngày. Vaccin 1440 UE/ml: 1 mũi tiêm 1ml. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi (1ml), 6-12 tháng sau lần tiêm đầu tiên, sau đó cứ mỗi 10 năm.
CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn nghiêm trọng.
Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc, đặc biệt với albumin.
LY: – *Không được tiêm tĩnh mạch.*
– *Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.*
– *Cần thận khi dùng cho trẻ em.*
– *Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
– *Có thể phản ứng tại chỗ: đau đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Có thể bị sốt, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt, chán ăn.*

HEALTH LOGICS Ginkgo Biloba 50:1

BD của Mỹ bào chế từ cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa chứa 24% ginkgoflavon glycosid và 6% các terpen lacton (là nguồn dược liệu chứa hàm lượng cao nhất terpen ginkgo A và B).
CĐ và **LD:** Xem mục Ginkgo biloba.

HEBERBIOVAC *(Cuba)*

Ống tiêm 20mcg/ml vaccin phòng viêm gan virut B.

HEC *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa: 3,15g tanin dược dụng, 187,5mg cao lỏng Hamamelis và 187,5mg phenazon.
TD: Cầm máu, bảo vệ và làm dịu da.
CĐ: Chảy máu cam, loét trong hốc mũi, dùng sau thăm khám hốc mũi.
LD: Thấm vào núm bông nhỏ, đưa vào lỗ mũi.
LY: *Còn dùng cho các vết thương nhỏ ngoài da, cơn đau trĩ.*

HELBIT *(Seo Kyung Co)*

DT: Viên có: dịch chiết tỏi 1mg; tocopherol acetat 50mg; L-ornithin aspartat 80mg.
CĐ: Hỗ trợ điều trị bệnh gan cấp và mạn.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: – *Không dùng cho trẻ em.*
– *Có thể bị nổi mẩn da.*

HELICOCIN *(Áo)*

DT: Viên hình bầu dục 750mg amoxicillin và viên hình tròn 500mg metronidazol. Hộp 3 x 12 viên.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh trên có tác động hỗ trợ đến vi khuẩn Helicobacter pylori gây loét dạ dày; ngoài ra amoxicillin còn ức chế sự phát triển đề kháng của H. pylori với metronidazol.

CĐ: Điều trị viêm dạ dày mạn do H. pylori và để điều trị nguyên nhân loét tá tràng tái phát mạn hoặc "bệnh loét" dùng kết hợp với một thuốc chống loét thông thường.

LD: Uống 1 viên 750mg và 1 viên 500mg, ngày 3 lần (sáng, trưa, chiều). Dùng 12 ngày liền. Thuốc không thích hợp cho bệnh nhân dưới 18 tuổi.

CCĐ: Có mẫn cảm với amoxicillin hoặc metronidazol, hoặc dẫn xuất nitroimidazol và các penicilin; đang mắc bệnh cấp tính ở hệ thần kinh trung ương; loạn tạo máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn và bệnh bạch cầu dòng limphô.

LY: *Với người bị suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút), chỉ dùng ngày 2 lần, mỗi lần theo liều kể trên.*
– Thận trọng với người đang dùng liệu pháp chống đông uống với warfarin.
– Phối hợp metronidazol và doxycyclin có khả năng chống lại các vi khuẩn kỵ khí. Cimetidin có thể ức chế chuyển hóa metronidazol ở gan, do đó làm tăng nồng độ trong máu.

HELIGO *(Jutas)*

DT: Bộ thuốc:

2 viên nang Lansoprazol	30mg
2 viên nang Clarithromycin	250mg
2 viên bao phim Tinidazol	500mg

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày mạn.

LD: Uống mỗi lần 1 viên các thuốc trên × 2 lần/ngày × 7 ngày - Sau đó dùng Lansoprazol 30mg/ngày × 3 tuần.
Uống trước bữa ăn 1 giờ hay sau bữa ăn 2 giờ.

LY: *– Phải loại trừ ung thư trước khi dùng thuốc.*
– Thận trọng với người suy gan, thận.
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, chán ăn, khó chịu đường tiêu hoá, có vị kim loại, tăng men gan thoáng qua, ngứa, mẩn, mày đay, hội chứng Stevens–Johnson, đau đầu, chóng mặt, kích thích, mệt mỏi, lú lẫn, vàng da, tắc mật, viêm gan.
– Không dùng cùng lúc với theophylin, terfenadin, astemizol, itraconazol, cisaprid, sắt, ampicilin, thuốc uống chống đông.

HELIKIT *(Cadila)*

DT: Một bộ chứa 1 viên nang omeprazol, 1 viên nén tinidazol, 1 viên nén amoxycillin. Mỗi bộ là 1 vỉ. Hộp 14 vỉ.

Omeprazol	20 mg
Tinidazol	500 mg
Amoxycillin trihydrat	750 mg

TD: Phối hợp 3 thuốc có tác dụng diệt Helicobacter pylori trong bệnh loét dạ dày - tá tràng: Omeprazol ức chế bơm proton, ức chế tiết acid dạ dày bằng cách chẹn không hồi phục hệ thống men hydrogen/kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase), còn gọi là bơm proton của tế bào thành dạ dày. Amoxicillin là kháng sinh bán tổng hợp có tác dụng với vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) bao gồm cả H.pylori. Tinidazol là một nitro - imidazol có tác dụng với vi khuẩn kỵ khí, động vật nguyên sinh và H.pylori.

CĐ: Diệt Helicobacter pylori trong viêm và loét dạ dày - tá tràng.

LD: Một hộp dùng trong 1 tuần (14 vỉ). Ngày dùng 2 vỉ (3 viên) vào buổi sáng và buổi tối. Sau 7 ngày, tiếp tục dùng omeprazol 20mg x 2 lần/ngày trong 3 tuần nữa.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Người mang thai. Người loạn tạo máu.

LY: *– Tránh rượu và nước uống có rượu.*
– Thận trọng với người suy gan – thận.
– Tránh dùng với người bệnh rối loạn thần kinh cơ.
– Omeprazol ảnh hưởng đến hấp thu của Ketoconazol, muối Fe và làm chậm thải trừ phenytoin, diazepam, thuốc chống đông uống.
– Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó chịu ở dạ dày; bất thường vị giác, chán ăn, táo bón, tăng nhẹ enzym gan. Phát ban, ngứa, sẩn, mày đay, đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, lẫn lộn. Giảm bạch cầu nhẹ.

BD tương tự: *Heligo, Zylopylkit*

HEMATOPORPHYRIN

21H,23H-Porphin-2,18-dipropanoic acid, 7,12-bis (1-hydroxyethyl)-3,8,13,17-tetramethyl-
Haemaporin; Photodyn
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Ematodyn (Cifa, Italia)*
Hématon (Dexo, Pháp)
Hémédonine (Pháp)
DT: Ống 2ml/4mg, thuốc giọt 5mg/ml.
TD: Chống suy nhược do rối loạn chức năng ở cơ thể.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: tiêm bắp ngày 1 ống, đợt dùng: 10 - 20 ngày. Hoặc uống ngày 2 lần, sáng và trưa, mỗi lần 20 giọt thuốc kể trên; sau tăng dần đến liều ngày 2 lần, mỗi lần 40 giọt. Dùng trong 5-6 ngày, rồi nghỉ thuốc. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: dùng từ 1/4 đến nửa liều trên tùy theo tuổi.
CCĐ: Porphyrin - niệu.
LY: *Trong thời gian dùng (nhất là với thuốc tiêm), tránh phơi ra nắng (có thể gây cảm quang với ban đỏ ngoài da). – Nên theo dõi cẩn thận ở người tăng hoạt động thần kinh giao cảm hoặc có tổn thương nặng ở nhu mô gan (như xơ gan). – Tránh trộn lẫn thuốc với các thuốc tiêm khác.*

HEMERAN *(Thụy Sĩ)*

Heparinoidum Geigy (tức là muối natri của phức hợp calci và các dẫn chất do sulfat - hóa các este methylic của acid polygalacturonic đã khử trùng phân bằng cách oxy - hóa).
DT: Kem bôi 1%.
TD: Chống viêm và huyết khối ở các tĩnh mạch gần ngoài da.
CĐ: Viêm và huyết khối ở tĩnh mạch gần da; viêm do giãn tĩnh mạch; viêm và huyết khối khi loét cẳng chân. Phòng viêm tĩnh mạch ở bệnh nhân phải nằm liệt giường.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Bôi vào vết thương hở, niêm mạc, kết mạc mắt.

HEMOBION *(Merck - Đức)*

DT: Viên nang chứa: 360 mg sắt II fumarat; 1,5mg acid folic; 15mcg cyanocobalamin; 200mg calci carbonat; 400 U.I. colecalciferol và 75mg vitamin C.
CĐ: Thiếu máu ở phụ nữ có thai và nuôi con bú. Các chứng thiếu máu do mất máu nhiều vì bất kỳ nguyên nhân nào.
LD: Ngày 1 viên.
LY: *Có thể làm cho phân có màu đen.*

HEMOCALCIUM B_{12}

DT: Ống uống 5ml có 0,5g calci glucoheptonat 12,5mcg vitamin B12 và 3g sorbitol.
CĐ: Thiếu máu, suy nhược cơ thể chậm lớn, yếu xương, thời kỳ dưỡng bệnh, lúc có thai, nuôi con bú, làm việc quá sức.
LD: Người lớn ngày uống 4 ống, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 2 ống.

HEMOCOAGULASE

BD: *Reptilase (Pháp)*
DT: Ống tiêm 1ml dd tương ứng với 1 đơn vị Klobusitzky[1] và 0,3 đơn vị NIH[2].
TD: Dd bào chế từ nọc rắn độc Bothrops atrox - gồm 2 thành phần: - 1 thành phần thromboplastin. - 1 thành phần kiểu thrombin (batroxobin) giải phóng ra fibrinopeptid A từ fibrinogen. Khác với thrombin, thuốc này không bị antithrombin H hoặc heparin ức chế.
CĐ: Điều trị tình trạng chảy máu khi phẫu thuật và sau phẫu thuật, cũng như ở một số bệnh như: chảy máu cam, khái huyết, không liên quan đến sự thiếu hụt các yếu tố động máu và hoặc có kéo dài riêng lẻ thời gian đông máu.
LD: Tiêm tĩnh mạch - bắp hoặc dưới da, hay tại chỗ với liều 1-3 ống/24 giờ.
CCĐ: Tiêm bắp ở hội chứng chảy máu sinh học.
LY: *Nếu có biểu hiện dị ứng, phải ngừng dùng thuốc ngay. (1) 1 đơn vị Klobusitzky tương ứng với lượng enyzym làm đông được 5ml máu tươi ngựa, đã loại calci in vitro trong thời gian 10 phút ở 22°C. (2) Đơn vị NIH: Đơn vị do Viện bảo vệ sức khoẻ quốc gia Pháp xác định về hiệu lực kiểu thrombin.*

HEMOMIA *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch thuốc màu đỏ nâu, lọ 10ml
Dung dịch hydroglyceric ferritin 2g
tương đương ferritin 40mg
CĐ: Dự phòng và điều trị:
- Thiếu máu thiếu sắt.
- Thiếu máu do thiếu acid dịch vị, thiếu máu ở phụ nữ có thai, do dinh dưỡng thiếu ở trẻ em, do chảy và mất máu, có kèm nhiễm khuẩn, ký sinh trùng và bệnh ác tính.

LD: Uống 1 lọ/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Thừa sắt (sơ gan nhiễm sắt, thiếu máu huyết tán).
LY: – *Sắt làm giảm hấp thu vitamin C, tetracyclin, ciprofloxacin, norfloxacin, ofloxacin, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin.*
– *Thuốc làm giảm hấp thu sắt: Mg trisilicat, tetracyclin, kẽm, thuốc kháng sinh.*
Nên uống cách xa nhau ít nhất 2 giờ.

HEPABIG *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc tiêm 100UI/0,5ml lọ và 200 UI/ml lọ.

Hepatit B Ig humain	100UI/200UI
Acid aminoacetic	11,25mg/22,5g
NaCl	2,5mg/5mg
Thimerosal	0,01p/v%/0,01p/v%

TD: Hepabig tạo miễn dịch thụ động cho người có nguy cơ cao bị nhiễm HBV, chứa kháng thể anti-HBs, trung hòa được HBs Ag, rất cần cho phòng ngừa viêm gan B khi có tiếp xúc với virut B hoặc HBs Ag.
CĐ: Phòng cho sơ sinh có mẹ mang HBsAg dương tính có hay không kèm HBsAg dương tính; Dự phòng HBV sau tiếp xúc do bị kim hoặc vật nhọn chích phải và do tiếp xúc với dịch tiết hay máu, qua da, niêm mạc xây xước như sau tiếp xúc qua đường khác (sinh dục, nước bọt) (đều có HBsAg dương tính).
LD: Chỉ tiêm bắp. Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg+:
- Trẻ sơ sinh: 100Ui, sau 48 giờ sinh, tiêm ngay tại phòng sinh, sau đó tiêm vaccin ngừa HBV hepavaxgen 10mcg, lịch trình 0-1-2.
- Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg và HBsAg+: dùng 200UI tiêm tại phòng sinh và tiêm vaccin Hepavaxgen, sau đó với liều 10mcg với lịch trình 0-1-2 để tạo miễn dịch chủ động - liều nhắc lại là 200UI một tháng sau liều đầu và theo dõi nồng độ HBsAg và Anti HBV. Liều nhắc lại từ tháng thứ tư từ 32 - 48 UI/kg thể trọng.
- Người lớn: Tiêm sau tiếp xúc với HBV, tối đa trong vòng 7 ngày tốt nhất trong 48 giờ: 1000 - 2000UI (liều nhắc lại có thể tăng lên nếu cần thiết).

CCĐ: Người có HBsAg dương tính.
LY: – *Thận trọng với người tiền sử dị ứng với globulin miễn dịch của người, người có hội chứng*

thiếu IgA.
– Không dùng cùng với vaccin virut sống (trong 3 tháng).
– Thuốc không tiêm tĩnh mạch.
– Chỉ tiêm có khi bị xót và mẩn đỏ.

HEPACHOLINE Sorbitol *(Pháp)*

DT: Chai 140ml, muỗng lường 10ml:

Cholin citrat	0,567g
Sorbitol	5g
Acid citric	vđ

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, phụ trị táo bón.
LD: Táo bón: người lớn uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 28 tháng uống 1 ống 5ml, trên 28 tháng uống 2 ống 5ml buổi sáng lúc đói. - Khó tiêu: người lớn uống 1 ống 10ml, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1-3 ống 5ml/ngày; vào đầu bữa ăn.

HEPAGRUME *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa: 0,6g cholin citrat diacid; 350mg betain base; 100mg arginin base dạng L; 250mg inositol và 3g sorbitol.
TD: Lợi mật, nhuận tràng.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, ợ, buồn nôn.
LD: Uống 2 -3 ống/ngày, vào cuối bữa ăn, hay 2 ống buổi sáng, lúc đói.
LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy và đau bụng với người bệnh đại tràng chức năng.*

HEPA-MERZ *(Merz pharm)*

DT: Cốm pha dd uống gói 5g, dd tiêm truyền 10ml, dd tiêm 5ml:

L-Ornithin L-Aspartat	5g/5g/5mg

TD: Kích thích quá trình khử độc ammoniac, tăng tổng hợp urê, loại trừ ammoniac ngoài gan từ các mô, giải độc bảo vệ gan.
CĐ: Tăng ammoniac huyết trong bệnh gan: Viêm gan cấp và mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ, bệnh não gan, suy tế bào gan (chán ăn, mày đay, ngứa). Dạng tiêm truyền dùng trong tiền hôn mê gan, hôn mê gan.
LD: Cốm: uống 1-2 gói/lần x 1-3 lần/ngày.
Tiêm truyền: Viêm gan cấp: 1-2 ống/ngày.
Viêm gan mạn; xơ gan: 2-4 ống/ngày.
Trường hợp nặng: có thể tăng liều.
Tiền hôn mê và hôn mê gan: 8 ống ngày đầu sau đó tùy thuộc vào tình trạng bệnh.
CCĐ: Suy giảm chức năng thận.
LY: *– Truyền liều cao, phải theo dõi urê huyết tương và nước tiểu.*
– Thuốc có thể trộn với bất kỳ loại dịch truyền nào sẵn có (giới hạn truyền tới 500ml với 6 ống).
– Dạng tiêm: tĩnh mạch chậm 2 ống/ngày lúc ban đầu – Có thể tiếp tục 2 – 3 tuần, có thể kết hợp uống hoặc tiêm.
– Có thể rối loạn tiêu hóa nhẹ: nôn mửa – sẽ hết khi ngừng thuốc.

HEPANEPHROL *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: 2g cao Artisô (ứng với 50mg cynarin) và 200mg dd 10% phức hợp flavonic của citrus (ứng với 20mg hesperidin)
TD: Tăng bài tiết - lợi mật.
CĐ: Kích thích thải nước ở thận. Rối loạn tiêu hóa.
LD: Uống 3 ống/ngày, trước bữa ăn.
LY: *Không dùng thuốc nếu tắc mật và suy gan nặng.*

HEPARGITOL *(Pháp)*

DT: Gói 2 túi có:

A) Sorbitol:	1,845g
Acid citric:	0,878g
B) Arginin HCl:	500mg
Sorbitol:	1,57g
Na sulfat khan:	66mg
Na hydrophosphat:	119mg

TD: Nhuận mật, chống táo bón.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa táo bón. Nóng rát thực quản, thượng vị.
LD: Người lớn uống 2-4 túi (2 gói)/ngày, trước các bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1-2 túi (gói)/ngày. Trẻ em dưới 5 tuổi uống 1 túi/ngày hay cách nhật.
CCĐ: Viêm đại tràng; tắc nghẽn đường dẫn mật. Bệnh Crohn - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

HEPARIN Sodium

Eparina; Heparin - natrium; Héparin sodique; Heparinum natricum; Longheparin; Norheparin
BD: *Ateroclar (Italia)*
Chemyparin (STT, Italia)
Clarin (Lemming)
Clearane (Jamco, Italia)
Disebrin (Italia)
Emofluidina (Italia)
Endoprin (Endo, USA)
Eparina (Italia)
Eparinoral (Italia)
Eparinovis (Vis, Italia)
Fragmin (Thụy Điển)
Hamocura (Nordmak, Đức)
Hepa Gel (Spirig, Thụy Sĩ)
Hepalean (Organon)
Heparinin (Sankyo, Japan)
Heparin–POS (Ursapharm, Đức)
Hepathromb (Đức)
Hep–Flush (Thụy Điển, Lypho–Med)
Hep–Lock (Thụy Điển, Mỹ)
Hep–Pak (Winthrop)
Heprinar (Armour)
Hep–rinse (Leo, Đan Mạch)
Hepsal (Weddel, Anh)
Lipo–Hepin (Riker)
Liquaeminsodium (Organon)
Liquamin (Organon)

Liquemin (Roche)
Minihep (Leo, Đan Mạch)
Monoparin (Fisons)
Noparin (Novo)
Ox–Hep (Leo, Đan Mạch)
Pabyrn Heparin (Paines & Byrne, Anh)
Panheprin (Abbott)
Percase (Solac, Pháp)
Praecivenin (Pfleger, Đức)
Pularin (Duncan; Anh)
Pump–Hep (Anh)
Sandoparin (Sandoz–Wander)
Thrombareduct (Azuchemie, Đức)
Thrombo–Hepin (Riker)
Thromboliquin (Organon)
Thromboparine (Novo)
Thrombophob (Nordmark, Đức)
Thrombo–Vetren (Promonta, Đức)
Unihep (Leo, Đan Mạch)
Uniparin (Fisons, Anh)
Vetren (Promonta, Đức)

DT: Lọ hoặc ống tiêm 5ml/25.000 UI.

TD: Chống đông máu do trung hòa thrombin.

CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, động mạch và ở phổi. Phòng các tai biến huyết khối nghẽn mạch. Tuần hoàn máu ngoài cơ thể, chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hiện nay không dùng tiêm bắp): cứ 2 giờ 1 lần hoặc tiêm truyền nhỏ giọt. Liều dùng từ 400 đến 600 UI/kg/24 giờ trẻ em và người lớn (giảm đi 1/2 ở người già).

CCĐ: Dễ chảy máu do thiếu hụt các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrinogen trong máu, ưa chảy máu), và rối loạn thẩm thấu qua mạch. Mẫn cảm với heparin. Loét dạ dày. Sau phẫu thuật ở não và tủy sống. Tai biến mạch máu. Loét dễ chảy máu - U ác tính.

LY: – *Trường hợp giảm tiểu cầu nặng, phải ngừng sử dụng thuốc (dù có kết hợp với bệnh huyết khối động mạch hoặc tĩnh mạch hay không) phải dự phòng tai biến, thường xuất hiện vào ngày thứ 5 và 21 của đợt dùng thuốc. Cần đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu dùng kéo dài, theo dõi tiểu cầu có khoảng cách xa hơn (qua tháng đầu tiên).*

– Tránh mọi động tác động đến mạch máu, trừ trường hợp cần thiết phải tiêm mạch máu và dưới da.

– Khi di chuyển người bệnh phải thận trọng tránh nguy cơ xuất huyết nếu xảy ra chấn thương.

– Thận trọng nếu bị suy gan, suy thận, tăng huyết áp, tiền sử loét tiêu hóa hay mọi tổn thương thực thể khác có thể gây chảy máu hay bệnh mạch máu của hắc võng mạc.

– Rất thận trọng dùng cho phụ nữ có thai vì nguy cơ băng huyết sau sinh. Khi gây tê quanh màng cứng, nên ngừng dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Không dùng phối hợp với acid acetylsalicylic và các dẫn xuất của nó (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopodin không dùng heparin liều cao (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu); với dextran 40 đường tiêm, điều chỉnh lượng heparin để khả năng giảm đông không vượt quá 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp, và sau khi ngừng dùng thuốc dextran (tăng nguy cơ chảy máu), với các corticoid, phải tăng cường theo dõi sinh học ngày thứ 8 và sau đó mỗi 15 ngày, kể cả sau khi ngừng dùng corticoid (gây chảy máu trầm trọng) đặc biệt liều cao và kéo dài (trên 10 ngày); với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).*

Tác dụng phụ:

Dùng thuốc có thể bị: Chảy máu, giảm tiểu cầu nặng, hiếm hoại thư da chỗ tiêm (nếu thấy ban đỏ, thâm nhiễm, đau phải ngừng dùng ngay), bướu máu nhỏ rất cứng chỗ tiêm (mất trong vài ngày), tăng bạch cầu ưa acid, loãng xương nếu dùng nhiều tháng liều cao, dị ứng da hiếm thấy (nếu có phải ngừng dùng thuốc), tăng transaminase. Hiếm gặp rụng tóc, cương đau dương vật, giảm aldosteron kèm tăng kali huyết và/hoặc toan chuyển hóa (với người tiểu đường, suy thận).

Dẫn xuất muối calci:
Eparina calcina
Heparin calcium
Héparine calcique
Heparinum calcium

BD: *Calcihep (Fisons)*
Calcilean (Organon)
Calciparine (Pháp, USA, Australia)
Calparine (Hà Lan)
Caprin 5000 (C.S.I., Australia)
Eparical (Nattermann, Đức)
Heparina Calcica Roger (Tây Ban Nha)
Minihep Calcium (Leo, Đan Mạch)
Pularin–Ca (Anh)
Uniparin–Ca (Fisons)

DT: Loại tiêm tĩnh mạch. Ống tiêm 2ml có 10.000 UI. Loại tiêm dưới da: Ống 1ml/25.000 UI, ống 0,8ml/20.000 UI; ống 0,7 ml/12.500 UI.

Bơm tiêm chứa sẵn 0,3ml/7500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,2ml/5000 UI.

TD, CĐ, CCĐ và LD: Như heparin natri.

Dẫn xuất heparin calci với khối lượng phân tử nhỏ, trung bình khoảng 4500.

Fraxiparine (Pháp) (Xem "Fraxiparine")

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé, trung bình khoảng 4000 - 6000: Dalteparin:

BD: *Fragmin (KabiVitrum, Thụy điển)*
LowLiquemin (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
(Xem Dalteparin)

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé với cấu trúc 4-eno pyranosuronat-natri ở đầu không bị khử hoá của dây chuyền:
Enoxaparin

BD: *Clexane (Pharmuka, Pháp)*
Lovenox (Gerot, Wien, Pharmuka, Pháp)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20mg hoặc 40mg trong 0,2ml hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, có tác dụng kéo dài chống huyết khối, còn tác dụng chống

đông máu lại giảm nhiều.
CĐ: Phòng ngừa huyết khối nghẽn mạch ở tĩnh mạch, nhất là trong khoa ngoại, để phòng máu đông ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi tiến hành chạy thận nhân tạo.
LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở bệnh nhân có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi phẫu thuật).
CCĐ: Dị ứng với thuốc; viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
Dẫn xuất muối magnesium:
Héparine Sel de Mg ou héparinate de magnésium
BD: *Cuthéparines Biosedra (Pháp).*
DT: Ống tiêm 0,5ml/12.500 UI; 0,3ml/7500 UI và 0,2ml/5000 UI.
TD, CĐ, CCĐ, LD: Như heparin natri.

HEPAS 600 *(Australia)*

DT: Viên nén bọc chứa 50mg methionin, 50mg cholin bitartrat; 600mg cao gan, 50mg sorbitol và 100 mcg cyanocobalamin.
CĐ: Các trường hợp suy chức năng gan.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

HEPATOBILE *(TKP Pharm)*

DT: Viên có: Cao mật bò 200mg, bột nghệ 100mg.
CĐ: Làm tiết và thông mật, giải độc gan, nhuận tràng. Dùng trong trường hợp chậm tiêu, tiêu hoá kém, làm lành vết loét dạ dày, tá tràng.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/lần 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

HEPATOGLOBINE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 150ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Đạm thủy phân gan cá (chiết xuất từ 3,6g) gan cá tươi chứa vitamin, B_{12} tương đương với 2,4mcg	0,6 g
Pepton	1,0g
Oxyhemoglobin	0,1225g
Sắt và amoni citrat IP	0,2g
Acid nicotinic IP	22,5mg
Cồn IP	0,36ml
Hương liệu	vđ

CĐ: Thiếu máu thiếu sắt, suy dinh dưỡng: Tăng nhu cầu tạo máu trong các trường hợp: phụ nữ có thai, sau khi sinh, đa kinh hoặc rong kinh; bệnh nhân sau mổ, mới ốm dậy, lão suy.
LD: Người lớn: 1 thìa canh sau bữa ăn chính. Trẻ em trên 12 tháng: 1 thìa càphê sau bữa ăn chính.

HEPATOWISS *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 2ml tiêm bắp/ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch:

Cholin orotat	50mg/200mg
Adenosin	5mg/20mg
Cyanocobalamin	1,25mg/0,5mg
Lidocain HCl	5mg/0

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, viêm đường dẫn mật, gan nhiễm mỡ, xơ gan...
LD: Tiêm sâu bắp: ngày 1 ống 2ml. Sau liều duy trì: 2-3 ống/tuần lễ. Tiêm truyền tĩnh mạch (pha với dd. glucose 5%). Ngày 1 ống 5ml. Sau cứ tuần lễ tiêm 1-7 ống.

HEPAVAX Gene Inj *(Hàn Quốc)*

Vaccin phòng viêm gan B

HEPHYTOL *(XNDP 25)*

DT: Viên 200mg cao tinh chế từ lá tươi Actisô.
CĐ: Bảo vệ gan và thông mật, lợi tiểu, trị các rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn: 6-12 viên/ngày. Trẻ em: 3-6 viên/ngày tùy theo tuổi. Uống trước bữa ăn. Đợt dùng 10-12 ngày/tháng.

HEPRONICAT

Giãn mạch ngoại vi
Megrin (Yoshitomi, Japan)

HEPTABARB

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohepten -1-yl)-5-ethyl
Heptabarbiton; Heptamalum; Heptabarbital
BD: *Medapan (Geigy)*
Medonin (Geigy)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ (sau khi uống nửa giờ và kéo dài từ 4-8 giờ).
CĐ: Các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.
LD: Người lớn uống từ 1/2 đến 1 viên rưỡi trước khi đi ngủ buổi tối 30 phút. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi: uống 1/4 viên. Từ 11 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.
CCĐ: Suy hô hấp, porphyrin - niệu, đã có mẫn cảm với các barbituric, trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem "PHENOBARBITAL".*

HEPTAMINOL

Kích thích cơ tim. Giãn mạch vành
2-Heptanol, 6-amino-2-methyl
Dẫn xuất acefyllinat:
Acefyllinate d'heptaminol
Heptaminol theophylin-7-acetat
BD: *Cariamyl (Carrion, Pháp)*
Corophylline (Gerda, Pháp)
Funesil (Sideta, Tây Ban Nha)
Theo – Heptylon (Delalande, Đức)
(Xem Acefylin heptaminol)
Dẫn xuất adenylat:
Ampecyclal (Sarget, Pháp)
DT: Viên nang 300mg.
CĐ: Suy tĩnh mạch có liên quan đến dùng viên tránh thai uống, hội chứng thần kinh hay khi thai nghén. - Các rối loạn chức năng như: cảm giác chân nặng; dị cảm, chuột rút; phù nề. -

Cơn đau trĩ. - Băng huyết do đặt vòng tránh thai.
LD: Ngày 3-6 viên.
CCĐ: Cường giáp, phối hợp với IMAO.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Altocor (Italia)
Amidrina (Merrell Dow/Lepetit)
Arcor (Italia)
Ceoden (Mabo, Tây Ban Nha)
Coreptil (Delalande, Italia)
Corofundol (Leopold, Áo)
Cortensor (Sandoz–Wander)
Eoden (ICN, USA)
Eodenretar (Woelm, Đức)
Eptavigor (Italia)
Heptamyl (Pháp)
Heptylon (Delalande, Đức)
Theosintol (Italfarmaco, Italia)
DT: Viên nén 0,1878g (tương ứng với 150mg heptaminol base); thuốc uống giọt (30,5g/100ml); ống tiêm 2ml/0,125g và 5ml/0,313g.
TD: Trợ tim mạch (tăng sức co bóp cơ tim).
CĐ: Giảm huyết áp trong hồi sức, hạ huyết áp tư thế.
LD: Uống, chữa giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; Người lớn; ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 30 - 50 giọt. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp; người lớn: 1-3 lần/ngày x 5-10ml/lần. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 2ml, tùy theo thể trọng. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: người lớn: 10ml pha vào 500ml dd truyền.
CĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phù não, động kinh, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp đột ngột).
LY: - *Phối hợp với IMAO gây cơn tăng HA kịch phát.*
– Với guanethidin và thuốc cùng họ tăng tác dụng hạ huyết áp.

HEPTAN *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 40ml dung dịch có:

Sắt gluconat dihydrat	8,64mg
Đồng gluconat	3,40mg
Mangan gluconat dihydrat	8,76mg
Kẽm gluconat	20,00mg
Coban gluconat	0,0112mg
Natri fluorid	3,20mg
Natri iodid	0,0018mg

Nước cất để tiêm vừa đủ.
TD: Dung dịch tiêm chứa các yếu tố vi lượng khoáng.
CĐ: Các trường hợp thiếu hụt các yếu tố vi lượng khoáng nhất là khi dinh dưỡng qua đường tiêm.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ/ngày, trộn vào các dung dịch dinh dưỡng khác hoặc dung dịch glucose.
CCĐ: Ngộ độc do đồng. Trẻ em.

HEPTAVIT *(Nga)*

DT: Viên nén bọc có 26.400 đvqt vitamin A, 10mg vitamin B_1, 10mg riboflavin, 10mg vitamin B_6; 75mg nicotinamid, 100mg rutin và 200mg vitamin C.
CĐ: Các trường hợp tổn thương ở da như eczema, vết cóng lạnh, tổn thương lao, vẩy nến, bệnh ở mắt như viêm võng mạc, khô mắt, quáng gà.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 1-3 tháng mới dùng đợt khác.

HEPTYLATE de Testosterone *(Theramex)*

DT: Ống tiêm bắp 250 mg/ml:

Testosteron heptylat	250 mg
Ứng với testosteron base	180 mg

TD: Gây tăng trưởng do sự cốt hóa các sụn tiếp hợp, phát triển bộ phận sinh dục trong và ngoài, phát triển hệ lông, vỡ tiếng, tăng chuyển hóa đạm, xuất hiện dục tính, phát triển hệ xương - cơ, giảm bài tiết nitơ, kali, natri, clo, phospho, nước. Không làm phát triển tinh hoàn, làm giảm tiết hormon hướng sinh dục tuyến yên.
CĐ: Suy tuyến sinh dục nam do thiếu testosteron.
LD: Tiêm bắp 100 - 250 mg/15 ngày, sau đó 1 lần/tháng.
Tiêm bằng ống tiêm thủy tinh, nếu tiêm bằng ống tiêm nhựa phải tiêm ngay sau khi lấy thuốc.
CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến. U tiền liệt tuyến. Ung thư vú nam giới. Suy tim, gan, thận nặng. Trước tuổi dậy thì. Tình trạng kích động. Quá mẫn với thuốc. Nữ giới.
LY: *– Theo dõi tiền liệt tuyến và vú.*
– Nổi mụn trứng cá.
– Có thể dị ứng.

HESPERIDIN

TD và **CĐ:** Như rutin.
Hesperidin Methyl Chalcon là một flavonoid, dùng tương tự như rutin trong điều trị bở, giòn mao mạch.

HESPIL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 250mg acepifyllin.
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng như theophylin, dung nạp tốt hơn.
CĐ: Cơn khó thở. Hen phế quản. Cơn đau thắt ngực. Đái ít.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần.
Trẻ em: ngày 1/2-1 viên, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HETACILLIN

Phenazacilin
BD: *Emyfarcilina (Emyfar, Tây Ban Nha)*
Etaciland (Tây Ban Nha)

Etasepti (Tây Ban Nha)
Hetancinato (Miluy, Tây Ban Nha)
Hystra (Cidan, Tây Ban Nha)
Penplenum (Bristol)
Versapen (Bristol; Allard, Pháp)
Versatrex (Bristol)
Viderbiotio (Sintex, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối kali:
Hetacillin potassium
Hetabiotic (Bristol–Myers)
Hetacin – K (Bristol)
Natacillin (Banyu, Japan)
Uropen (Bristol)
Versapen K (Bristol)
DT: Viên nang 250mg và 500mg, lọ thuốc tiêm bắp 250-500mg và 1g kèm ống 1,2 và 2,4ml nước cất, lọ 250mg, 500mg và 1g kèm ống 5ml và 10ml nước cất.
TD: Penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), nhưng vẫn bị men bêta - lactamase phân hủy.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, sinh dục, ngoài da và các phần mềm, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, màng não.
LD: Người lớn từ 40kg trở lên: 1g/ngày. Trẻ em dưới 40kg: 25mg/kg/ngày. Chia liều dùng hàng ngày làm 2-4 lần. Đợt dùng: 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, trẻ sơ sinh.

HETASTARCH

Tăng triển huyết tương (Plasmaexpander)

BD: *Elohaes, Elohast, Elohes, HAES steril, Hemohes, Plasmasteril...*

HEVAC B *(Pháp)*

Vaccin phòng viêm gan virut B

HEXACARBACHOLIN Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Carbolonium bromid; Hexcarbacholinum
Imbretil (Chemie Linz, Áo, Đức)

HEXACHLOROPHEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 2,2'-methylenbis [3,4,6-trichloro]
Hexachlorophan; Surofen
BD: *Armohex (Armour)*
Coopaphene (Cooper, Anh)
Dermohex (Hartz, Canada)
Exofene (Midy)
E–Z Scrup (Parke Davis)
G–11 (Givaudan, Thụy Sĩ)
Gamophen 800 (Johnson & Johnson)
Germibon (Tây Ban Nha)
Heksaden (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Hexal (Fischer, Israel)
Hexaphenyl (Canada)
Hex–O–San (Retoert Pharmaceutical)
Jabon Antiseptico (Asens, Tây Ban Nha)
Phaisohex (Winthrop)
pHiso Hex (Sterling/Winthrop/Ross)
pHiso–MED (Winthrop)
Pre–OP (American Cyanamid)
Sapoderm (Canada)
Solu–Heks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Soy–Dome (Dome)
Ster–Zac (Hough, Anh)
Wescohex (West Chemical, Mỹ)
Westasep (West Chemical, Mỹ)
TD: Diệt khuẩn, dùng phối hợp với một số thuốc dùng ngoài da khác như biệt dược: Acnestrol.

HEXAFLURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Hexafluronum; Hexafluorenium bromid
Mylaxen (USA; Organon)

HEXALYSE *(Pháp)*

DT: Viên ngậm chứa 5mg biclotymol; 5mg lysozym HCl; và 5mg enoxolon.
TD: Kháng khuẩn, chống viêm, giảm đau. Điều trị phối hợp viêm họng, viêm miệng, viêm mũi hầu.
LD: Người lớn, ngày ngậm từ 6 - 8 viên. Đợt dùng không quá 10 ngày.

HEXAMETHONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp, phong bế hạch

Hexamethonii tartras
Hexaméthonium (dibromure d')
Esomid
BD: *Bistrium chloride (Squibb)*
Hexanium dibromure (Pháp)
Hexathide iodide
Hiohexchloride (Keith–Victor)
Methium chloride (Warner–Chilcott)
Vegolysen bromide (May & Baker)
Vegolysen T tartrate (May & Baker)

HEXAMIDIN

Dẫn xuất isetionat:
Hexamidine (diisétionate d')
Hexamidin-2-hydroxyethansulfonat
BD: *Desomedine (Chauvin–Blache, Pháp)*
Hexomédine (Paris, Tây Ban Nha)
Ophtamedine (Pháp, Bỉ)
DT: Dd nước cồn 0,1% (đóng lọ 45 và 250ml), lọ phun mù 60ml. Thuốc mỡ 0,1%. Gói thuốc bột 200mg. Còn có dd 0,15% (chỉ dùng bôi ngoài da): lọ 45ml ("Hexomédine transcutanée"). thuốc nhỏ mắt 10mg/10ml.
TD: Dẫn chất diamidin có tác dụng diệt hoạt, kháng khuẩn chủ yếu với các khuẩn Gram (+), không bị mất tác dụng khi tiếp xúc với các chất hữu cơ (máu , mủ).
CĐ: Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn từ đầu hoặc có thể bội nhiễm, trong khoa ngoại và chấn thương (dd, thuốc gói);

khoa phụ sản và răng hàm mặt (thuốc gói). Để diệt khuẩn ngoài da (dd, thuốc gói) và niêm mạc (thuốc gói).
LD: Dd: dùng nguyên chất, ngày 2-3 lần, bôi hoặc thấm gạc, rửa, phun 1-3 lần/ngày. Không phải rửa trắng lại bằng nước. Thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần. Thuốc gói: hòa tan 1 gói thuốc vào 200ml nước đun sôi để nguội (ngày dùng 2 lần, có thể thụt rửa, súc miệng).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

HEXAPNEUMINE *(Bouchara)*

DT: 200ml siro người lớn/200ml siro trẻ em/100ml siro sơ sinh:

Biclotymol	396mg/300mg/100mg
Chlorpheniramin	26,6mg/20mg/5mg
Guaifenesin	400mg/400mg/200mg
Pholcodin	266mg/200mg/0
Paracetamol	0/0/500mg
Siro Tolu	0/0/10g

CĐ: Ho khan gây khó chịu, ho do kích thích hoặc dị ứng. Sơ sinh bị sốt, ho, quấy khóc, sát khuẩn họng.
LD: Siro người lớn: 3-6 thìa canh/ngày chia 2-3 lần.
Siro trẻ em trên 30 tháng-15 tuổi, tuỳ tuổi uống 2 muỗng càfê/ngày trở lên.
Siro sơ sinh: uống 1-3 thìa càfê/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Hen suyễn - Suy hô hấp - Suy gan - Glôcôm - Bí đái do tiền liệt tuyến.
LY: – *Thận trọng với người có thai – Người nuôi con bú.*
– Thuốc gây buồn ngủ.
Phản ứng phụ: *keo đờm, khô miệng, táo bón, bí đái, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, khó thở.*
– Còn dạng thuốc viên dùng trong bệnh lý mãi họng cấp có biclotymol, phenylephrin,, chlorpheniramin.

HEXAPROPYMAT

Cyclohexanol, 1-(2-propynyl)-, carbamat
Lunamin; Propynylcyclohexanol carbamat
BD: *Merinax (Labaz)*
Modirax (Mekos, Thụy Điển)
DT: Viên/thuốc đạn có:

Hexapropymat	400mg/300mg

TD: Thuốc ngủ không phải barbituric.
CĐ: Mất ngủ.
LD: Người lớn: 1-2 viên hay 1-2 thuốc đạn, dùng trước 1 giờ trước khi đi ngủ - Trẻ em từ 30 tháng - 15 tuổi: 1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ tùy theo tuổi.
Trẻ còn bú: 1/4-1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

HEXAQUINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn/viên nén có:

Quinin benzoat:	300/120mg
Thiamin HCl:	90/32mg

TD: Cura - hóa và chống co cứng ở cơ vân.
CĐ: Chứng chuột rút ban đêm, co cứng cơ ở người chơi thể thao, hoặc do bệnh ở neuron vận động ngoại vi.
LD: Người lớn: liều tấn công 2 thuốc đạn/ngày, trong 3-6 ngày hoặc 3 viên + 1 thuốc đạn, hoặc 6 viên/ngày.
Liều duy trì: 1 thuốc đạn hay 3 viên/ngày.
CCĐ: Dùng chung với quinidin hay chloroquin; nhược cơ; rung tâm nhĩ; bệnh Stokes - Adams.

HEXASONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm

Sulfonium, [2-[(cyclohexylphenylacetyl) oxy] ethyl] dimethyl-, iodid
Hexasonium iodatum; Hexasonum
BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*
DT: Viên bọc 25 và 50mg; ống tiêm 2ml/2mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp chống tiết cholin, chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Các cơn co thắt đường tiêu hóa, đau loét dạ dày - tá tràng, cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận, bệnh túi mật do loạn chức năng.
LD: Người lớn ngày 2-5 lần, mỗi lần 25mg. Đau cấp: tiêm bắp, ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2ml.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

HEXEDIN

Sát khuẩn tẩy uế

1H-Imidazo [1,5-c]imidazol, 2,6-bis(2-ethyl-hexyl) hexahydro-7a-methyl-
Sterisol (Parke Davis)

HEXESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyl-1,2-ethandiyl) bis-
Hexoestrolum và Hexanoestrol
BD: *Estrene (Merrell Dow/Lepetit)*
Folliplex (Recip, Thụy Điển)
Hormoestrol (Siegfried, Thụy Sĩ)
Syntex (Pharmacia, Thụy Điển)
Synthovo (Boots)
Dẫn xuất diacetat:
Sintestrol (Abello, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất didecanoat:
Hexestrol dicaprylat
Taston (Takeda, Japan)
DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 1ml và 2ml dung dịch dầu 0,1% và 2%.
TD: Như foliculin.
CĐ: Các rối loạn do suy buồng trứng.
LD: Tùy chỉ định, ngày 1-5mg (uống hoặc tiêm bắp). Điều trị ung thư tuyến tiền liệt: 40mg/24 giờ. Đợt dùng 30 ngày hoặc hơn nữa.
CCĐ: Ung thư vú, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HEXETIDIN

5-Pyrimidinamin, 1,3-bis (2-ethylhexyl) hexahydro-5-methyl-

BD: *Bactidol (Warner–Chilcott)*
Collu–Hextril (Pháp)
Drossadin (Thụy Sĩ)
Duranil (Warner–Chilcott)
Elsix (Warner–Chilcott)
Glypesin (Stada, Đức)
Hedederm
Hexifrice (Pháp)
Hexigel (Warner–Lambert)
Hexoral (Godecke, Đức)
Hextril (Warner–Lambert; Pháp)
Oraldene (Warner–Lambert)
Oraldine (Warner–Lambert; Tây Ban Nha)
Oraseptic (Vister, Italia)
Sterisil (Parke Davis)
Steri/sol (Parke Davis)
Tilaksil (ICN, Mỹ)
DT: Dd 0,1% trong cồn ethylic 10%; gel 0,1%.
TD: Chống nấm và Trichomonas, diệt khuẩn.
CĐ: Súc miệng trị viêm nhiễm ở miệng như viêm lợi, viêm miệng, viêm họng... Bơm vào âm đạo trị viêm âm đạo, bạch huyết.
LD: Súc miệng ngày 2 lần, mỗi lần 5-15ml. Bơm sâu âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối 7ml. Đợt dùng 6 ngày.

HEXOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl)-1,5-dimethyl-
Acidum methyl-cyclohexenyl-methyl-barbituricum; Esobarbital; Enhexymalum
BD: *Citopan (Nycomed, Nauy)*
Cyclopan (Interpharm, Áo)
Evipan (Bayer)
Narcosanum (Polfa, Ba Lan)
Noctivane (Pháp)
Privénal (Pháp)
Sleepwell (Arcana, Áo)
Sombucaps (Riker)
Sombulex (Riker)
Toleran (Kwizda, Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Hexobarbitalum natrium
Evipan sodium
Evipan natrium (Bayer)
Hexanastab (Boots)
Sodium Narcosate
Toleran (Kwizda, Áo)
DT: Viên nén 0,25g.
CĐ: Các chứng mất ngủ, nhất là ở bệnh nhân thần kinh.
LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối khi đi ngủ.
LY: *Dạng muối natri dùng pha chế thuốc tiêm, hiện nay rất ít dùng trong tiền mê.*

HEXOBENDIN

Benzoic acid 3,4,5-trimethoxy-, 1,2-ethandiyl-bis [(methylimino)-3,1-propandiyl] ester
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Andiamin
BD: *Corimon*
Dilancor
Ditriminum (Nga)
Flussicor (Farmitalia Carlo Erba)
Hexabendin
Reoxyl (Đức)
Ustimon (Áo; Pháp; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 30mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp làm giãn mạch vành, tăng lưu lượng máu và cải thiện việc cung cấp oxy cho cơ tim.
CĐ: Suy mạch vành, tuần hoàn giảm ở cơ tim; phòng và điều trị nhồi máu cơ tim, điều trị giai đoạn bán cấp bệnh nhồi máu cơ tim; điều trị cơ bản các bệnh ở mạch vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên; nếu nặng có thể uống 1 lần 3 viên. Liều duy trì ngày từ 2-3 viên. Trường hợp nặng, tiêm bắp ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống hoặc tiêm tĩnh mạch nửa ống, tiêm 2-3 ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc viên. Nếu dùng nạp được thuốc, có thể tiêm tĩnh mạch 1 lần 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ngày hoặc cách ngày 1 lần, mỗi lần từ 1-2 ống).
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Có thể dùng thuốc để uống trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên). – Nếu có suy tim, cần dùng phối hợp với các glucosid. – Dùng theo liều kể trên, thuốc không làm thay đổi huyết áp và nhịp tim.*

HEXOCYCLIUM Metilsulfat

Piperazinium, 4-(2-cyclohexyl-2-hydroxy-2-phenylethyl)-1,1-dimethyl-, methyl sulfat
Hexocyclium Methylsulphat; Hexocyclum
BD: *Tral (Abbott)*
Tralin (Abbott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Dẫn chất cyclohexyl-piperazin có tác dụng chống co thắt như atropin.
CĐ: Bệnh gây co thắt và đau ở đường tiêu hóa (dạ dày - tá tràng, túi mật và ruột).
LD: Người lớn ngày uống 2-4 viên, chia vài lần trước bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. U tiền liệt tuyến. Bệnh tim.
LY: *Suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường tuyến giáp, viêm phế quản mạn (vì làm tăng độ nhầy ở dịch tiết phế quản), liệt ruột, mất trương lực ruột ở người già (thận trọng). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh phối hợp với các thuốc chống Parkinson, chống tiết cholin, thuốc chống trầm cảm như imipramin, thuốc an thần kinh nhóm phenothiazin; các thuốc kháng thụ thể H1 histamin và disopyramid.*

HEXO-IMOTRYL *(Pháp)*

DT: Lọ 30ml thuốc bơm xịt, rà miệng:

Benzydamin HCl	45mg
Hexamidin di-isetionat	30mg

TD: Chống viêm, diệt khuẩn, làm sẹo, giảm đau.
CĐ: Viêm họng, viêm amidan, viêm thanh

quản, viêm hầu. Sau phẫu thuật (cắt amidan).
LD: Bơm xịt 3-6 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (gây co thắt thanh quản).

HEXOPRENALIN

1,2-Benzendiol, 4,4'-[1,6-hexandiylbis [imino (1-hydroxy 2,1-ethandiyl)]] bis
Broncholysin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Ipradol (Áo, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất sulfat:
Etoscol (Byk, Gulden)
Gynipral (Đức, Áo)
Ipradol (Chemie Linz, Áo)
Leanol (Japan)
Prelin (Phần Lan)
Tokolysan (Byk Gulden)
DT: Viên nén 0,5 và 1mg ống tiêm 2ml/5mcg. Khí dung đã chuẩn định: Lọ 15ml (400 lượt hít, mỗi lượt 0,2mg).
TD: Giãn phế quản mạnh và kéo dài không ảnh hưởng đến hoạt động tim mạch.
CĐ và LD: Người lớn: phòng bệnh: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,5mg trước bữa ăn. Trị cơn hen: ngày 3 lần, mỗi lần 0,5 - 1mg. Cơn hen cấp: tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống. Bơm khí dung: ngày 1-2 lần - Nếu nặng tới 5 lần trong 24 giờ.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim.

HEXYLRESORCINOL

1,3-Benzendiol, 4-hexyl-
Esilresorcina; Hexylresorcinolum; Hexylresorcin
BD: *Antascarin (Kutial, Áo)*
Caprokol (Merck, Sharp & Dohme)
Crystoids Anthelmintic (MSD)
Oxana (Biologici, Italia)
Sucrets (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên hoàn 200 và 100mg.
CĐ: Tẩy giun đũa, giun móc.
LD: Người lớn dùng liều duy nhất 1g.
LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

HIBI - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có Diphenydramin, cao belladon, lysozym và cafein.

HIGHBIN Q *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Dầu grapessed 30%, hem Fe 20%, B_{12} 0,00003%, folic acid 0,005%, B_2 0,04%, C 15%, Ca 25%, B_1 0,03%, PP 0,3%, B_6 0,06%, D_3 0,0002%, E 0,3%, lecithin 2%, sáp ong 1,5%, dầu đậu nành 26,24%, A 0,02%.
CĐ: Thiếu máu nhược sắc, thiếu sắt khi có thai, trẻ nhỏ - Chống oxy hoá, ngừa lão hoá và các bệnh liên quan. Suy giảm thị lực, giúp tăng trưởng, dinh dưỡng thể lực, trí óc, nuôi con bú. Bổ sung các vitamin, Ca trong trường hợp thiếu, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương.
LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày. Trẻ em: 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc. Sỏi thận, tăng Ca huyết, suy thận, ứ sắt, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.
LY: – *Thận trọng dùng cùng lúc với thuốc có Ca, Fe.*
– *Có thể bị: buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón, tiêu chảy, phân màu đen.*
– *Thuốc làm giảm tác dụng của tetracyclin, penicillamin (không dùng cùng lúc).*

HIMTON - C *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: Men có selenium thiên nhiên (tương ứng với 50 mg Se); retinol palmitat; tocopherol acetat và vitamin C.
CĐ: Bồi dưỡng cơ thể, chống gốc oxy tự do, tăng cường sức khoẻ.
LD: Ngày 1 viên.

HIRMEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 90mg Natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 5mg γ-oryzanol; 6mg riboflavin tetrabutyrat; 30mg inositol; 50mg nicotinamid; 25mg pyridoxin HCl; 15mg Ca pantothenat và 30mcg cyanocobalamin.
CĐ: Đau nhức và viêm dây thần kinh; tê chân tay, đau mỏi cơ bắp, đau nhức khớp, viêm khớp mạn, thoái hóa khớp, cứng cơ.
- Suy nhược cơ thể, tình trạng stress, đang dưỡng bệnh, phụ nữ cho con bú...
LD: Người lớn và trẻ em trên 8 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên sau bữa ăn. Đợt dùng từ 4 - 6 tuần.

HIRUDOID *(Đức)*

DT: Kem bôi da có Mucopolysaccharid polysulfat.

HISTALIX *(Australia)*

Viên nang có paracetamol, codein phosphat và pseudoephedrin HCl.
CĐ: Ho - cảm cúm - Nghẹt mũi.

HISTAMIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày
1H-Imidazol-4-ethanamin
Amin-Glaukosan
Glyoxalin-Ethylamin
Imidazolyl-Ethylamin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Histamine (dichlorhydrate d')
Histamin dihydrochlorid
Histaminium dichloratum
Histaminum dihydrochloricum
Istamina bicloridrato
Histamyl
Imido
BD: *Alergenol (Lefa, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất phosphat
Histamini phosphas
Histaminum diphosphoricum
Istamina fosfato
Histamin acid phosphat (Lilly)
Histamin diphosphat (Abbott)
Histatrol (EM, Mỹ)

HISTAPYRRODIN

1-Pyrrolidinethanamin, N-phenyl-N-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Domistan (Servier, Pháp)
Luvistin (Đức)
DT: Viên nén bọc 25mg.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, viêm mũi co thắt, phù Quincke. Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có ngứa như: mẩn ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên; trẻ em từ 3-5 tuổi: ngày 1 viên; từ 6-10 tuổi: ngày 2 viên; từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên.
CCĐ: Như carbinoxamin. Trẻ em dưới 3 tuổi.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Xem thêm LY của carbinoxamin).*

HISTASON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén có 15mg N-hydroxy-ethyl-promethazin và 10mg ephedrin sulfat.
CĐ: Hen phế quản, nhất là do dị ứng, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Cường giáp, u tế bào ưa crôm, đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO; tăng huyết áp.

HISTIDIN

Amino acid

L-Histidin; Glyoxalin-alanin; β-Imidazol-alanin
Dẫn xuất ascorbat:
BD: *Istidal (Tây Ban Nha)*
Ulcucemol (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Histidine (chlorhydrate d')
Histidinhydrochlorid-monohydrat
Histidinium chloratum
Histidinum hydrochloricum
Gerulcin
Histidin monohydrochlorid
Anti-rheuma (A.S., Đức)
Laristine (Roche)
Larostidin (Roche)
DT: Ống tiêm 5ml/200mg histidin HCl.
TD: Trị liệu sinh học loét dạ dày - tá tràng; tạo máu, tạo tế bào nhanh làm sẹo.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, ổn định kết quả mổ (làm sẹo) vết thương mất trương lực. Chứng xanh tím đầu chi.
LD: Loét tiêu hóa; liều tấn công: tiêm bắp thịt 1 ống trong 3 tuần; liều duy trì đợt 12 mũi 3 - 4 lần/năm. Pha 500mg vitamin C vào 1 ống 5ml chung một bơm tiêm. Các chỉ định khác: tiêm bắp thịt một đợt 18 mũi (1 ống 5ml/ngày).
LY: *Không tiêm tĩnh mạch. Kết hợp với vitamin C tăng hiệu lực histidin.*

HISTILOS *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén có 12,5mg meclozin chlorid; 50mg acid nicotinic và 10mg hydroxyzin chlorid.
CĐ: Chóng mặt. Hội chứng Ménière.
LD: Ngày uống 2-3 lần x 1-2 viên; sau giảm dần liều.
CCĐ: Giảm huyết áp nặng, tụt huyết áp khi đứng thẳng.

HITEEN Gel *(Hàn Quốc)*

DT: Ống gel bôi da 20g; 1g gel có:

Tretinoin	0,25 mg
Erythromycin	40 mg

CĐ: Mụn thông thường, vi u nang hoặc viêm. Mụn mủ, sần. Mụn kết khối.
Mụn khác: do dùng thuốc corticoid, vitamin B_{12}, vitamin D, isoniazid, barbiturat, iod, brom.
Mụn do tiếp xúc: xà phòng, dầu mỡ, dầu hắc, hydrocarbur, halogen.
LD: Xoa thuốc vào nơi tổn thương 1 lần/ngày x 3 tháng.
Duy trì: 1 lần/ 2 - 3 ngày.
Nên dùng vào buổi tối, làm vệ sinh lau khô, bôi xoa cho thấm hết thuốc, không để lại lớp thuốc trên da. Hôm sau phải rửa thật sạch chỗ bôi thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có tiền sử gia đình ung thư da. Chàm, gãy xương, lột da. Phỏng nắng. Người mang thai. Người đang nuôi con bú.
LY: *– Nên dùng thử ở 1 nơi nhỏ để xem đáp ứng tiếp xúc.*
– Nếu bị ngứa, đỏ sưng, rộp, mụn nhỏ thì ngừng dùng.
– Không nên rửa mặt nhiều lần (2 lần là đủ), dùng 1 loại xà phòng hoặc sữa thích hợp. Tránh dùng các mỹ phẩm, kem, nước rửa mặt khi đang thuốc.
– Không để thuốc rây vào mắt, miệng, mũi, niêm mạc nếu rây vào phải rửa thật sạch.
– Tránh tiếp xúc với ánh đèn, tia cực tím, ánh sáng mặt trời.
– Cần đặc biệt lưu ý khi dùng, thuốc có: sulfur, resorcinol, benzoyl peroxid, salicylic acid, clindamycin, lincomycin.
– Cách xa dùng thuốc làm bong tróc lớp sừng da.
– Có thể bị khô da, ngứa, có vảy, cảm giác đau buốt, ban đỏ, phù, mụn rộp (ngừng dùng). Thay đổi sắc tố da, viêm da dị ứng, tăng nhạy cảm ánh sáng. Gió, lạnh có thể làm tăng kích ứng.

HITRECHOL *(Đức)*

DT: Mỗi viên nang có:

Cao Herba Hederae	100 mg

TD: Thuốc đạt được những kết quả tốt, đặc biệt trong điều trị sỏi Cholesterol mật trong các giai đoạn đầu. Trong nhiều trường hợp, thuốc làm mất đi hoàn toàn khó chịu do làm tan sỏi, thậm chí cả với sỏi rắn và sỏi cholesterol các loại.
CĐ: Sỏi mật.
LD: Uống (nuốt) 1 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Nếu cần thiết có thể dùng liều cao 2 viên/lần x 3 lần/ngày.
CCĐ và Tác dụng phụ: chưa nhận thấy.
LY: *Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai.*

HOẠT HUYẾT DƯỠNG NÃO
(Traphaco)

TK: *Cérébralysin*
DT: Viên bao chứa 150mg cao Polysciasis spissum và 50mg bột Bạch quả (Semen Ginkgo).
CĐ: Phòng và trị: - Suy giảm trí nhớ, suy tuần hoàn não, hội chứng tiền đình, suy nhược thần kinh - Dùng cho các trường hợp nhũn não, di chứng não; người làm việc trí óc căng thẳng bị đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mệt mỏi.
Còn dùng cho bệnh nhân Parkinson bị run giật.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên.
Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1 viên.

HOMATROPIN Hydrobromid

Liệt đối giao cảm

Homatropini hydrobromidum
Homatropine (bromhydrate d')
Homatropinium bromatum
Homatropinum hydrobromicum
Omatropina bromidrato
BD: *AK–Homatropine (Canada)*
Homat (Allergan)
Homatropine Dispersa (Thụy Sĩ)
I–Hormatrine (Americal, USA)
Isopto Homatropine (Alcon)
DT: Thuốc nhỏ mắt dd 0,2% đến 1%, viên nén hoặc viên nang (phối hợp với một số thuốc khác từ 0,1mg đến 1mg) ở một số biệt dược.
TD: Làm giãn đồng tử (không kéo dài như atropin). Liệt cơ thể mi để đo khúc xạ.
Liệt đối giao cảm làm mất cơn co thắt ở cơ trơn, giảm nhu động ruột.
CĐ: Nhỏ mắt để khám đáy mắt và đo khúc xạ. Giảm đau chống co thắt. Viêm cấp màng mạch nho.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt x 2-3 lần.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp - Xuất huyết cấp - Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Người tăng HA, bệnh tim, tăng nhãn áp trẻ em, người cao tuổi bí đái, viêm ruột, viêm đại tràng loét, nhìn mờ.*

HOMATROPIN Methylbromid

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

8-Azoniabicyclo [3.2.1] octan,3-[(hydroxyphenylacetyl) oxy]-8-8-dimethyl-, bromid, endo-(+-)
Methylhomatropinium bromatum; Sethyl; Methylhomatropinum
Homapin (Mission, USA)
Malcotran (USA)
Mesopin (USA)
Methatropin (Pharmedic)
Novatrin (Ayerst)
Novatropina (Italia, Tây Ban Nha)
Tropinal (Flar)
DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

HOMOCHLORCYCLIZIN

1H-1,4-Diazepin, 1-[(4-chlorophenyl) phenylmethyl] hexahydro-4-methyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Clomon–S (Japan)*
Homochlogyl (Daisan, Japan)
Homoclomin (Daisan, Japan)
Homocolzine (Daisan, Japan)
Homoginin (Zeria, Japan)
Homorestar (Japan)
Palphard (Japan)
Puradenin (Japan)
Zenchlomin (Japan)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng.
CCĐ: Các bệnh ngoài da có ngứa do dị ứng, như mày đay, ... viêm mũi dị ứng, eczema, viêm bì.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Glôcôm, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, phụ nữ có thai.

HOMOFENAZIN

An thần kinh

1H-1,4-Diazepin-1-ethanol, hexahydro-4-[3-(2-trifluoromethyl)-10H-phenothiazin-10-yl] propyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Pasaden (Homburg, Đức)

HOMOSALAT

Dùng ngoài da, chắn nắng

Benzoic acid, 2-hydroxy-, 3,3,5-trimethylcyclohexyl ester
Homomenthyl salicylat
Filtrosol A (USA)
Heliophan (USA)

HOMTAMIN và HOMTAMIN Ginseng
(Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm

	Homtamin	*Homtamin Ginseng*
Nhân sâm		40mg
Cao lô hội		5mg
Lecithin		50mg
Retinol acetat		5000 IU

Retinol palmitat	4000 IU	
Ergocalciferol	400 IU	400 IU
Tocoferol acetat	15mg	45mg
Thiamin nitrat		2mg
Thiamin HCl	2mg	
Riboflavin	2mg	2mg
Pyridoxin HCl	2mg	2mg
Acid ascorbic	75mg	60mg
Nicotinamid	20mg	20mg
Calci pantothenat	10mg	15,3mcg
Cyanocobalamin	5mcg	6mcg
Acid folic	100mcg	

- Viên Homtamin Ginseng còn chứa các muối khoáng như: sắt fumarat, đồng sulfat, Mg oxyd, ZnO, dibasic calci phosphat, Mn sulfat và Kali sulfat.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể trong các trường hợp: người suy nhược, kém ăn, mệt mỏi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, giai đoạn cơ thể đang phát triển, người già.

- Homtamin Ginseng còn dùng cho các trạng thái stress, lo âu, lao lực trí óc, lão suy,...

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào sáng sớm (cho loại Homtamin Ginseng).

BD tương tự: *Oramin G (Hàn Quốc)*

HOMTAMIN H5000 *(Hàn Quốc)*

TK: *Homtamin Injection*

DT: Ống tiêm 5ml chứa các vitamin B_1: 50mg; B_6: 250mg và cyanocobalamin 5000 mcg.

TD: Phối hợp hiệp đồng các vitamin nhóm B hướng thần kinh ở liều cao.

CĐ: Các bệnh ở thần kinh như viêm dây thần kinh, do nghiện rượu, suy dinh dưỡng, tiểu đường, rối loạn dạ dày - ruột, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau nặng do nguồn gốc thần kinh nhất là do bệnh zona, viêm động mạch,...

Các bệnh ở khớp như: đau do thấp khớp, viêm quanh khớp vai - cánh tay, viêm khớp.

LD: Tiêm sâu bắp, ngày hoặc cách 1 ngày: 1 ống. Nhiễm độc rượu mạn: ngày 2 ống.

CCĐ: U ác tính, tiền sử dị ứng với vit B_1, B_{12}.

HOPANTENIC Acid

Butanoic acid, 4-[(2-4-dihydroxy-3,3-dimethyl-1-oxobutyl) amino]-, (R)-

Acidum homopantenicum

Homopantothenic acid (viết tắt là HOPA)

BD: *Hopate (Nhật Bản)*

Hopagen

Pantogamum (Nga)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5g (muối calci) tức là calci homopantothenat.

TD: Kích thích trung ương thần kinh (do gồm 2 thành phần GABA và acid pantothenic). Còn có tác dụng chống kinh giật.

CĐ: Trẻ em chậm phát triển về trí tuệ và tâm thần, bệnh động kinh, phòng và điều trị các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, một số rối loạn đi tiểu ở trẻ em và người lớn.

LD: Người lớn ngày từ 1,5 đến 3g, chia 3 lần. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g. Đợt dùng 1-4 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HOPEKING *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 30ml dd uống có

Paracetamol:	300mg
Methylephedrin HCl:	12,5mg
Chlorpheniramin maleat:	2,5mg
Guaifenesin:	80mg
Cafein khan:	30mg

CĐ: Triệu chứng cảm lạnh, sổ mũi, nặng đầu, ho...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 lọ.

HOVITE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa: 1.000.000 UI vitamin A; 1.250.000 UI vitamin D_3; 1,7mg vitamin B_1; 2,3mg vitamin B_2; 17mg nicotinamid; 3,35mg d.panthenol; 1,7mg vitamin B_6; 80mg vitamin C và 805mg vitamin E.

CĐ: Tăng cường các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày uống từ 25 đến 50 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: ngày uống từ 10 đến 30 giọt, chia 1-2 lần.

H_3 - QUAM *(Đức)*

DT: Viên nang chứa:

Procain hydrochlorid	56mg
Vitamin A	2000 đvqt
Vitamin E	5mg
Cao cơ tim	5mg
Cao gan	30mg
Pentetrazol	50mg
Deanol bitartrat	100mg

TD: Phối hợp procain với 2 vitamin cần thiết cho người có tuổi, thuốc kích thích thần kinh và hoạt động cơ tim.

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như giảm sút trí nhớ, mệt mỏi về thể lực và tâm thần,...

LD: Ngày uống 1-2 viên.

HUMAGLOBIN Injection *(Egis)*

DT: Lọ bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g, 2,5g và 5g + lọ dung môi.

IgG 95%, IgA 50 mcg/ml.

CĐ: Điều trị thiếu hụt kháng thể nguyên phát và thứ phát. Nhiễm khuẩn nặng, trong trường hợp mất protein. Dự phòng và điều trị nhiễm virus (viêm gan, sởi).

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc (immunoglobulin người).

LY: *Dùng tiêm tĩnh mạch.*

HUMAN GAMMA GLOBULIN 5% *(Egis)*

DT: ống chứa dung dịch tiêm 2ml và 5ml. IgG

95%, IgA 5%.
CĐ: Phòng viêm gan A, sởi, rubella cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Điều trị nhiễm khuẩn dai dẳng kháng kháng sinh, bệnh nhân không có gamma globulin trong máu.
LD: Chỉ định của thầy thuốc.
LY: *Tiêm bắp thịt, có thể đau, sốt.*

HUMEX *(Pháp)*

DT: *1) 100g siro có:*	Trẻ em	Người lớn
Pholcodin	100mg	
Dionin HCl		50mg
Cồn thuốc Drosera	500mg	
Cồn thuốc Ipeca		250mg
Cồn thuốc Scilla		750mg
Cồn thuốc Belladon	400mg	500mg
Siro đơn	100g	100g

CĐ: Ho do kích ứng; ho gió, viêm phế quản,...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 thìa canh - trẻ em: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê.
DT: 2) *Thuốc rà miệng:* Dd lọ 35ml có 200mg amylein HCl; 40g glycerol; 350mg natri cyclamat và 1g cồn thuốc chanh.
DT: *3) Dd. phun mũi:* Lọ 15ml-cứ 100g dd có 50mg benzododecinium bromid; 100mg tinh dầu bergamot; 900mg NaCl và 100g nước.
CĐ: Trị viêm nhiễm niêm mạc mũi họng.
DT: *4) Viên nang chứa:* 5mg carbinoxamin maleat; 75mg phenylpropanolamin HCl và 50mg paracatamol.
CĐ: Trị viêm mũi dị ứng, co thắt.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
LY: *Thận trọng trong bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực. Tránh dùng kéo dài. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Còn các dạng thuốc: Humex Fournier rà miệng, bình xịt 35ml có benzalkonium và Lidocain. Hỗ trợ tại chỗ các bệnh xoang miệng, hầu họng, kháng khuẩn, giảm đau.*
Humex Fournier siro người lớn: Carbocistein 750mg – giảm độ nhớt dịch tiết phế quản dễ lưu thông và long đờm.
Humex Fournier nhỏ mũi: Benzododecinium bromid và tinh dầu Bergamot – trị nhiễm khuẩn niêm mạc mũi.
Humex Rhume: có 2 loại paracetamol + pseudoephedrin và paracetamol + chlorpheniramin dùng cho người lớn, trong các trường hợp sốt, cúm, đau đầu, sổ mũi.

HUMEX Kinaldine Vitamine C *(Pháp)*

DT: Viên nén có 0,25mg dequalinium chlorid; 30mg vitamin C, và 15mg natri cyclamat.
CĐ: Các viêm nhiễm ở miệng và họng (do vi khuẩn, nấm) viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm họng - Để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt hạnh nhân; cảm cúm.
LD: Người lớn: ngậm từ 8-12 viên/24 giờ. Trẻ em: 6-8 viên/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amonium bậc 4.

HUMEX Toux Sèche Sirop

Siro trị ho người lớn

DT: Chai 250ml + thìa lường 7,5ml

Pholcodin	15mg/thìa

CĐ: 1 thìa lường/lần, cứ 4 giờ/lần không quá 6 thìa/ngày.

HUMIBID DM *(Mỹ)*

DT: Viên nén 300mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan.
TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp và long đờm.
CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu nặng có thể dùng tới 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

HUMOTET *(Welcome - Anh)*

Thuốc tiêm globulin miễn dịch chống uốn ván

HUSCOL *(Đài Loan)*

DT: Viên nang có Cloperastin HCl, guaiacol, methyl ephedrin, chlorpheniramin.
CĐ: Ho, cảm cúm, sổ mũi, dị ứng.

HYALGAN *(Italia)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalectin (tức là acid hyaluronic).
TD: Chống phù nề và viêm.
CĐ: Viêm khớp do chấn thương hoặc thoái hóa - còn dùng bổ trợ trong phẫu thuật chỉnh hình.
LD: Tiêm vào trong khớp từ 1-2 lọ tùy theo chỉ định.

HYALURONIC Acid

Dùng ngoài da, làm vết thương mau lành. Trị thấp khớp

Hyalastin; Hyalectin
Dẫn xuất muối natri:
Hyaluronat sodium
BD: *Artz (Hàn Quốc)*
Connettivina (Fidia, Italia)
Etamucin (Chibret, Pháp)
Healon (Mexico; Thụy Điển)
Healonid (Thụy Điển)
Hilid (Nhật Bản)
Hyalcon (Alcon)
Hyalgan (Fidia, Italia)
Hyalovet (Thụy Sĩ)
Ial (Fidia, Italia)
Ialugen (Ibsa, Thụy Sĩ)
Konnect (Fidia, Italia)
Pandermin cicatrisante (Tây Ban Nha)
Provisc (Alcon, Mỹ)
Sanlein 0,1 (Santen)
Viscoat (Cooper, Vision, USA)

Unial (UP) (muối Na)

DT: Là một thành phần của mô liên kết. Dùng dưới dạng muối natri (natri hyaluronat) pha thành dung dịch nước kèm NaCl và natri phosphat (10mg/ml).

CĐ: Đưa vào trong nhãn cầu ở một số phẫu thuật khoa mắt (như bd. Healon của Thụy Điển). Loạn biểu mô giác - kết mạc, bệnh ngoại lai do phẫu thuật, thuốc, chấn thương, mang kính tiếp xúc (Sanlein).

LY: *Thuốc nhỏ mắt Unial 1ml/1mg dùng trong tổn thương giác mạc, kết mạc.*

HYALURONIDASE

Enzym

Hyaluronidase Injection; Hyaluronidasum; Spredin

BD: *Adase (Kwizda, Áo)*
Alidase (Searle)
Diffusin (Ortho)
Enzodase (Squibb)
Hyal (Hàn Quốc)
Hyalas (Fisons; Thụy Điển; Anh)
Hyalase (Ondee, Canada)
Hyason (Organon, Endopancrine)
Hyazyme (Abbott)
Hylase (Germed, Đức)
Hynidase (Ấn Độ)
Infiltrase (Armour)
Jalovis (Vister, Italia)
Jaluran (Bioindustria, Italia)
Kinade (Đức)
Kinetinn (Đức)
Lidaza (Nga)
Luronase (Bayer)
Penetrase (Leo, Đan Mạch)
Permease (Cilag; Sanabo, Áo)
Rondase (Evans, Anh)
Sprase (Mochida, Japan)
Wydase (Wyeth)

TD: Phân giải acid hyaluronic, chất cơ bản ở mô liên kết tạo ra acid glycuronic và acetyl glucosamin. Chất này làm giảm độ nhớt của các chất liên kết giữa các tế bào, tạo thuận lợi cho sự khuếch tán, tăng sức thẩm thấu, chống phù nề.

CĐ: Dùng trong nhiều trường hợp: chụp tia X thận, niệu quản, nghẽn âm hộ, băng huyết sau đẻ, cắt âm hộ, giãn cổ tử cung, bổ trợ gây tê, ngẹt quy đầu, nang hạch, bọc máu, co kéo cơ, mộng mắt, ghép da, sẹo lồi phẫu thuật, gẫy xương, viêm tấy. Tiêm sau nhãn cầu với dd procain tăng hiệu quả gây tê khi mổ mắt và một phần làm hạ nhãn áp, tiêm sau nhãn cầu chữa chảy máu tiền phòng, trong dịch kính.

LD: Hòa tan 1 ống thuốc 1mg thuốc bột đông khô (tương ứng với 150 đơn vị) trong dd NaCl 0,9% hoặc dd procain theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: - *Không tiêm mạch máu.*
– *Tránh tiêm trực tiếp vào các ổ viêm, nhiễm.*

HYDRALAZIN

Trị tăng huyết áp. Giãn mạch ngoại vi

1(2H)-Phthalazinon, hydrazon

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Alselazine (Hotta, Japan)*
Alphapress (Israel; Alphapharm)
Anprasol (Hàn Quốc)
Apo–Hydralazine (Canada và Australia)
Aprelazine (Kaigai, Japan)
Apresoline (Ciba)
Apressoline (Ciba)
Dralzine (Lemmon, USA)
Hydrapres (Rubio, Tây Ban Nha)
Hydrapress (Isei, Japan)
Hypos (Nippon Shinyaku, Japan)
Ipolina (Lafare, Italia)
Lopress (Reid Provident, USA)
Supres (Protea, Australia)

Dẫn xuất resinat:

Hydralazin polistirex
Vasoden (Pennwalt, Rochester, Mỹ)

DT: Viên nén 10mg, 25mg, 50mg.

TD: Giãn mạch và giảm sức cản ngoại vi.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp vừa hoặc nặng (Khi dùng ức chế ACE, chẹn beta và lợi tiểu không có tác dụng).

LD: Bắt đầu: ngày 25mg, chia 2-4 lần; sau tăng dần đến liều tối đa: 200mg/24 giờ. Cuối đợt, dùng liều duy trì 25-50mg/ngày.

CCĐ: Suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim, phình động mạch chủ. Quá mẫn với thuốc.

LY: – *Hydralazin có thể gây kích thích trên lâm sàng lupus ban đỏ toàn thân bao gồm viêm cầu thận ở một số người bệnh. (đau khớp, viêm đa khớp, có khi sốt, ban da...). Phụ thuộc vào liều dùng và thời gian dùng thuốc và người có acetyl hóa nhanh hay chậm. Cần ngừng thuốc tức thì. Di chứng còn lại kéo dài nhiều năm. Điều trị: dùng adrenocorticosteroid. Kháng thể kháng nhân, có thể tìm thấy trong máu người bệnh, không có biểu hiện triệu chứng với tỷ lệ 50%, xét nghiệm này giúp thầy thuốc quyết định việc dùng thuốc.*

– *Thuốc có thể gây ra những thay đổi trên ECG của thiếu máu cục bộ cơ tim, bệnh nhân động mạch vành, làm gia tăng đau thắt ngực, suy tim xung huyết. Thuốc có liên quan đến tạo ra nhồi máu cơ tim (cần thận dùng cho những người bệnh này).*

– *Gia tăng tuần hoàn làm tăng áp lực động mạch phổi với người bệnh van hai lá. Thuốc làm giảm tác dụng tăng áp của epinephrin.*

– *Thuốc gây hạ HA thế đứng vì vậy chú ý với người bệnh xơ cứng động mạch não (giảm HA đột ngột). Cần thận khi dùng thuốc khi có tổn thương thận tiến triển, nồng độ thuốc cao bất thường trong huyết thanh đã rõ ở người bệnh thiểu năng thận.*

– *Dị cảm, tê cứng, đau nhói thần kinh ngoại vi. Nên phối hợp sử dụng pyridoxin.*

– *Giảm lượng hemoglobin, hồng cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, ban xuất huyết gây loạn sản máu. Cần xét nghiệm công thức máu định kỳ. Nếu bất thường phải ngừng thuốc.*

– *Acetyl hóa nhanh hay chậm tuỳ thuộc vào từng*

người. Không nên dùng quá 200mg/ngày cho người acetyl-hóa chậm. Triệu chứng sốt, ban da, viêm thần kinh ngoại vi thường xảy ra ở những người này.

– Chưa rõ tính gây ung thư và đột biến của thuốc (có thấy khối u ở chuột).

– Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.

– Qua nghiên cứu có gây quái thai ở chuột, thỏ. Vì vậy phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.

– Thuốc qua sữa mẹ, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc:

– Phải theo dõi nếu dùng với thuốc hạ HA mạnh khác (ngừa tụt HA), với diazoxid tụt HA mạnh.

– Cần thận dùng với IMAO.

– Giảm đáp ứng trên HA với epinephrin.

***Tác dụng phụ:** Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, chán ăn, đánh trống ngực, tim nhanh, đau thắt ngực thường thấy lúc đầu dùng thuốc.*

– Trầm trọng là bệnh thần kinh, loạn tạo máu, dạng thấp cấp (giống lupus ban đỏ rải rác).

– Có thể táo bón, tắc liệt ruột, tụt HA, phù nề, HA nghịch lý, khó thở, viêm dây thần kinh ngoại vi, run rẩy, choáng váng, co thắt cơ, loạn tâm thần (trầm cảm), mất định hướng, lo âu, bồn chồn, rối loạn giấc ngủ, khó đái, kháng thể kháng nhân giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu có hay không có ban xuất huyết, mày đay, ban ngứa, sốt, ớn lạnh, đau cơ, giảm bạch cầu ưa eosin, viêm gan (hiếm). Ngoài ra có thể sung huyết mũi, đỏ bừng mặt, viêm kết mạc, chảy nước mắt, nhìn mờ, bệnh bạch huyết, tách to, giảm dục tính, viêm tụy, tăng acid huyết, tăng đường huyết, tăng kali huyết.

***Quá liều:** Tụt HA, nhức đầu, tim nhanh, đỏ da lan tỏa, loạn nhịp tim. Sốc nặng.*

Điều trị: Rửa dạ dày, hô hấp trợ giúp. Dùng than hoạt nếu tim mạch ổn định. Hỗ trợ tim mạch, tăng thể tích huyết tương. Có thể dùng digitalin. Theo dõi chức năng thận.

HYDRARGAPHEN

Mercury, [mu,-[3,3-methylenbis [2-naphthalensulfonato]] (2-)]] diphenyldi-

BD: *Conotrane (Anh)*
Penotrane (Anh; Mead–Johnson)
Versotrane (Australia)

DT: Kem bôi 0,05% kèm 20% dimeticon. Bột rắc 0,4% - Thuốc trứng 1,5mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, viêm tai ngoài và tai giữa, nhiễm Candida ở đường sinh dục phụ nữ.

HYDRITE *(Philippin)*

BD tương tự: *Rehidrat Orange (Anh)*
Dioralyte (Anh)

DT: Viên nén chứa 2g glucose; 0,25g natri hydrocarbonat; 0,35g natri chlorid và 0,15g kali chlorid.

CĐ: Bổ sung muối và điện giải kèm nước trong các trường hợp cơ thể bị mất nước và điện giải (như gói Orésol).

LD: Hòa tan 2 viên vào 200ml nước đun sôi để nguội và cho uống theo liều ghi ở mục "Oresol".

HYDROCHLOROTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Idroclorotiazid

BD: *Apo–Hydro (Apotex, Canada)*
Aquazide–H (Western, Mỹ)
Catiazida (Infale, Tây Ban Nha)
Chemhydrazide (Canada)
Chlorzide (Foy, USA)
Chlothia (Iwaki, Japan)
Cloredema H (Cronofar, Tây Ban Nha)
Co–Diovan (Thuy Sĩ) (+ Valsartan)
Dehydratin–Neo (Bungari)
Deidran (Italia)
Delco–Retic (Delco, USA)
Diaqua (Hauck, Roswell, USA)
Dichlorosal (TeZva, Israel)
Dichlotride (MSD)
Diclotride (MSD)
Didral (Caber, Italia)
Dihydran (AFI, Na Uy)
Direma (Distillers, Anh)
Disalunil (Đức)
Disothiazid (Dexxon, Israel)
Dithiazid (Arcana, Áo)
Diu 25 Voigt (Voigt, Đức)
Diuchlor H (Medic, Canada)
Diu–Melusin (Đức)
Diurogen (Gentili, Italia)
Diursana–H (Santos, Tây Ban Nha)
Dixidrasi (Vaillant, Italia)
Drenol (Searle)
Esidrex (Ciba)
Esidrix (Ciba)
Esoidrina (Bouty, Italia)
Fluvin (Intra)
Hidrosaluretil (Tây Ban Nha)
Hyclosid (Pharmacal, Phần Lan)
Hydoril (Cenci, Frenso, USA)
Hydrazide (Powell, Canada)
Hydrex (Orion, Phần Lan)
Hydrite (Verdun, Canada)
Hydro–Chlor (Vortech, USA)
Hydro–D (Halsey Drug, USA)
Hydrodiuretex (Canada)
Hydro–Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromal (Mallard, USA)
Hydrosaluret (Canada)
Hydro–Saluric (Merck, Sharp & Dohme)
Hydro–Z (Mayrand, USA)
Hydrozide (Marion, USA và Thái Lan)
Hypothiazide (Chinoin, Hungari)
Hytrid (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Idrodiuvis (Italia)
Idrofluin (Italia)
Ivaugan (Voigt, Đức)
Jen–Diril (Jenkins, USA)

Lexor (Lemmon, Drug, Mỹ)
Loqua (Columbia Drug, Mỹ)
Manuril (ICN, Canada)
Maschitt (Japan)
Natrimax (Canada)
Nefrol (Canada)
Neo–Cloruril
Neo–Codema (Néo, Canada)
Neo–Flumen (Tây Ban Nha)
Neo–Minzil (Italia)
Neo–Saluretic (Italia)
Newtolide (Japan)
Novodiurex (Oti, Italia)
Novohydrazide (Novopharm, Canada)
Oretic (Abbott)
Pantemon (Japan)
Panurin (Smit)
Saldiuril (Bieffe, Italia)
Tenzide (USA)
Thiadril (USA)
Thiaretic (Blue Line, USA)
Thiuretic (Parke Davis)
Unazid (Pliva)
Urirex (Nam Phi)
Urodiazin (Apogepha, Đức)
Urozide (ICN, Canada)
Zide (Reid Provident, USA)
DT: Viên nén 25mg và 100mg.
TD: Lợi tiểu mạnh và hạ huyết áp.
CĐ: Phù nề do suy tim, hư thận, xơ gan, nhiễm độc huyết khi thai nghén. Bệnh tăng huyết áp nhẹ hay trung bình.
LD: Trị phù nề: người lớn: ngày 50-100mg, chia 2-3 lần. Sau dùng liều, ngày 2-3 lần, mỗi lần 50mg (tuần lễ 2-3 ngày). - Trị tăng huyết áp: người lớn: ngày 25 - 75mg. Trẻ em: 1mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dùng từng đợt.
CCĐ: Suy thận nặng, tổn thương nặng ở gan. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan. Bệnh gút.
LY: *– Trường hợp bệnh gan, các thuốc lợi tiểu có thể dẫn đến bệnh não gan.*
– Thuốc có phản ứng (+) với test doping.
– Không nên dùng thuốc cho người đang nuôi con bú. 3 tháng cuối kỳ thai. Điều chỉnh liều với người dùng thuốc hạ đường huyết.
Tương tác: *- Khuyên không phối hợp với lithium, vincamin, Erythromycin i.v, sultoprid. Cẩn thận khi dùng với AINS, metformin, cản quang Iod, thuốc chống loạn nhịp (bepridil, quinidin), một số thuốc gây giảm hoặc thừa kali huyết (kiểm tra kali huyết), tác nhân ức chế men chuyển đổi, digitalic...*
Ghi chú: *Apo–Spirozide viên 25mg/25mg có Spironolacton và Hydrochlorothiazid.*

HYDROCHOLIN

Dẫn xuất tartrat (Vitamin B_7)
TD: Chất trung gian dẫn truyền thần kinh qua các synap thần kinh - tăng dẫn truyền thần kinh.
BD kép: *Tobicom*

HYDROCODON

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5α)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dicodid (Knoll AG, Đức)*
Dẫn xuất resinat:
Hydrocodon polistirex
Tussionex (Pennwalt, USA)
Dẫn xuất tartrat:
Hydrocodon bitartrat
Dihydrocodeinonum bitartaricum
Hydrocodoni tartras
Hydrocodonium hydrogentartaricum
Hydrocodonum bitartaricum
Calmodid
Curadol
Duodin
Kolikodal
Orthoxycol
Procodal
Biocodone (Bios–Coutelier, Bỉ)
Broncodid longum (Wolfs, Bỉ)
Codinovo (Organon; Nauy)
Corutol DH (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dicodid (Knoll AG, Đức)
Didrate (Penick, USA)
Hycodan (Endo, USA)
Hycon (Du Pont, Australia)
Hydrokon (DAK, Đan Mạch)
Novicodina (Farmitalia Carlo Erba)
Robidone (Robins, USA)
Synkonin (Astra)
DT: Viên nén 5mg; siro 2%; ống tiêm 1ml/0,1g.
TD: Làm dịu ho và giảm đau, nhưng không gây táo bón.
CĐ: Ho do kích ứng, kèm đau họng (do viêm thanh quản, lao phổi...), ho do viêm phế quản - phổi.
LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi: dùng 1-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa càfê siro. Tiêm dưới da: người lớn: từ 1/2 ống đến 2 ống/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

HYDROCORTAMAT

Glucocorticoid
Glycin, N,N-diethyl-, (11β)-11,17-dihydroxy 3,20-dioxopregn-4-en-21-yl-ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydrocortamati chloridum
Ethamicort
Etacort (Angelini, Italia)
Magnacor (Pfizer)
Magnacortril (Pfizer)

HYDROCORTISON

Hormon vỏ thượng thận. Glucocorticoid
Pregn-4-en-3,20-dion,11,17,21-trihydroxy-, (11β)-
Idrocortison; Cortifan; Cortisol; Eye-Cort;

Hydro-Adresson; Hydrocortal; Incortin-H; Proctets; Unicort
BD: *Acticort (Schering Corp/Essex)*
Aeroseb–HC (Allergan)
Ala–Cort (USA)
Ala–Scalp (USA)
Algicortis (Vaillant, Italia)
Alphacortison (Norwich–Eaton, Mỹ)
Alphaderm (Norwich–Eaton, Anh)
Alumate–HC (Dermco, USA)
Anflam (Cox, Anh)
Bactine (USA)
Balneol–HC (USA)
Barseb HC (Bames–Hind, USA)
Bio–Cortcreme (Bio–Chemical, Canada)
Bio–Cortex (Ries, USA)
Cetacort (Warmer–Lambert)
Cleiton (Kodama, Japan)
Cobadex (Cox, Anh)
Cortaid (Upjohn)
Cortanal (Canada)
Cortate (Schering Corp/Essex)
Cort–Dome (Dome)
Cortef (Upjohn)
Cortenema (Anh; Canada; Mỹ)
Cortesal (Thụy Điển)
Cortex (USA)
Cortifair (USA)
Cortiment (Thụy Điển; Canada)
Cortiphate (USA)
Cortizone (USA)
Cortolotion (New Zealand)
Cortril (Pfizer–Roerig)
Crema Transcutanea (Tây Ban Nha)
Cremesone (Dalin, USA)
Cremicort–H (Chefaro, Bỉ)
Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)
Dermacort (Rowell, USA)
Derm–Aid (Ego, Australia)
Derm Cort (Republic Drug, USA)
Dermocortal (Puropharma, Italia)
Dermolate (Schering Corp/Essex)
Dermtex (Pfeiffer, USA)
Dioderm (Dermal, Anh)
Domolene–HC (Dome)
Durel–Cort (USA)
Ecosone (USA)
Ef–corlin (Glaxo)
Ef–cortelan (Glaxo)
Egocort (Ego, Australia)
Eldecort (Elder, USA)
Emo–Cort (Canada)
Evacort (Evans, Anh)
Ficortril (Pfizer–Roerig)
Gyno–Cortisone (Lyocentre, Pháp)
HC–cream (C & M Pharmacal, Mỹ)
H–Cort (USA)
Heb–Cort (USA)
Hi–Cor–2,5 (C & M Pharmacal, Mỹ)
Hidroaltesona (Tây Ban Nha)
Hycor (Sigma, Australia)
Hycort (Douglas, USA, ICN Canada)
Hycortole (Premo, USA)
Hydracort (Galderma, Pháp)
Hydrocort (Ferring, Đức)
Hydrocortal (Organon)
Hydrocortex (Kenyon, USA)
Hydro–Cortilean (Organon)
Hydrocortistab (Boots)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Hydroderm (Aesca, Áo)
Hydrofoam (USA)
Hydrotex (USA)
Hymac (NMC, USA)
Hysone (Protea, Australia)
Hytone (Dermik, USA)
Idracemi (Farmigea, Italia)
Ivocort (Winston Pharm)
LactiCare–HC (Stiefel, USA)
Lexocort (Lexington, USA)
Lubricort (USA)
Maintasone (USA)
Medicort (Almay, USA)
Microcort (Alto, USA; Regal, Canada)
Mildison (Gist–Brocades)
Milliderm (A.L., Nauy)
Monocor (USA)
Nutracort (USA)
Optel (Upjohn)
Otosone–F (USA)
Penecort (USA)
Polysorb–HC (USA)
Prepcort (USA)
Pro–cort (USA)
Proctocor (USA)
Proctofoam (Anh)
Racet (Lemmon, USA)
Rectocort (Canada)
Rectoid (Thụy Điển)
Schericur (Đức)
Scherosan F (Đức)
Sigmacort (Sigmam, Australia)
Sterocort (Omega, Canada)
Stie–Cort (Stiefel, USA)
Synacort (Syntex)
Tega–Cort (USA)
Texacort (USA)
Timocort (Anh)
Unicort (Anh)
Uniderm (Schering Corp/Essex)
DT: Kem bôi: 0,1-0,125-0,5-1 và 2,5%.
Thuốc mỡ: 0,5-1 và 2,5%.
Thuốc xức 1% - Thuốc phun mù 500mg/30ml.
Gạc thấm 1% kèm 10% silicon.
TD: Chống viêm, dị ứng và dịch rỉ ngoài da.
CĐ: Các thể viêm nhẹ và dị ứng ngoài da.
LD: Ngày dùng: lúc đầu 2-3 lần/ngày. Sau 1 lần/ngày.
Dẫn xuất aceponat:
Hydrocortison aceponat
Hydrocortison 21-acetat 17-propionat
Efficort (Pháp)
Retef (Đức)
DT: Kem bôi ưa nước hoặc ưa lipid 0,127%

hydrocortison aceponat.
TD: Là một corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh (thuộc vào lớp II) theo thử nghiệm Mac Kenzie.
CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Bệnh vẩy nến, chứng tổ đỉa, luput ban đỏ dạng đĩa, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt).
- Dạng kem ưa nước thích hợp cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước. Dạng ưa lipid cho các thể bán cấp, các thể mạn khô bóc vẩy. Ngày bôi 2 lần, chà nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh trứng cá và trứng cá đỏ.
Các chống chỉ định như với liệu pháp corticoid dùng ngoài da.
Dẫn xuất 21-acetat:
Hydrocortisonum aceticum
Hydrocortisonum acetylatum
Idrocortisone acetato
Acetylhydrocortison
Dermacortine-F
Acepolcort–H (Polfa, Ba Lan)
Barseb (Barnes–Hind, USA)
Biosone (USA)
Calde–Cort (USA)
Chemysone (SIT, Italia)
Colifoam (Anh)
Colofoam (Anh)
Cordes H (Đức)
Cortaid (Upjohn)
Cortamed (Berlex, Canada)
Cort–Dome (Miles, Pharm, Mỹ)
Cortef Acetate (Upjohn)
Cortes (Taisho, Japan)
Corti–Basileos (Tây Ban Nha)
Cortic (Sigma, Australia)
Corticaine (Glaxo)
Corticreme (Rougier, Canada)
Cortiderm (Bỉ)
Cortidro (Tiber, Italia)
Cortifoam (Mỹ)
Cortiform (Thổ Nhĩ Kỳ)
Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
Cortiprel (USA)
Cortoderm (Anh; Canada)
Cortomister (Labaz)
Cortril Acetate (Pfizer)
Crema transcutan (Tây Ban Nha)
Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)
Dermacort (Parke Davis)
Dermacort "O" (Parke Davis)
Epifoam (Reed & Carnrick, Mỹ)
Esiderm–H (Desitin, Đức)
Fernisone (Femdale, USA)
Ficortril (Pfizer–Roerig)
Gynecort (Combe, USA)
Hyderm (Taro, Canada)
Hydrin–2 (Broemmel, USA)
Hydrison (Taro, Israel)
Hydo–Adreson (Organon)
Hydrocal (Bioglan, Anh)
Hydrocort (Dunhal, USA)
Hydrocortal (Organon)
Hydrocortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
Hydrocortisat (Leo, Đan Mạch)
Hydrocortisyl (Roussel)
Hydrocortodrin (Astra)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Hydrosone (Australia)
Hysone–A (Australia)
Hytisone (Atlantic Thái Lan)
Idracetisone (Italia)
Idrocort (Italia)
Idrocorti gamma (IBP, Italia)
Komed–HC (Barnes–Hind, USA)
Korti (Phần Lan)
Lanacort (Combe, USA)
Lenirit (Italia)
Litraderm (Desitin, Đức)
Lycortin (Ấn Độ)
Novohydrocort (Canada)
Orabase (Colgate–Hoyt, USA)
Pabracort (Paines & Byrne, Anh)
Pharma–Cort (Purepac, USA)
Proctocort (Pháp)
Rhulicort (Rydelle, USA)
Sanadermil (Vifor, Thụy Sĩ)
Scheroson F (Schering AG, Đức)
Servicort (Thụy Sĩ)
Siguent Hycor (Australia)
Sintotrat (Edmond, Italia)
Squibb–HC (Squibb)
Supralef (Tây Ban Nha)
Velopural (Neos–Donner, Đức)
Wincort (ICN, Canada)
Xyloproct (Thuy Điển) + lidocain
DT: Viên nén 10mg; lọ 5ml dịch treo 125mg, thuốc mỡ mắt 1%; mỡ da 1-2,5%.
TD: Chống viêm và dị ứng, dùng ngoài da chống ngứa.
CĐ: Thấp khớp cấp và mạn, bệnh do dị ứng, hen, eczema, viêm ổ mắt, viêm khớp và quanh khớp.
LD: Người lớn: liều tấn công: 60-100mg/ngày, chia 2-3 lần, liều duy trì: ngày 20-80mg.
Trẻ em: liều tấn công: 20 - 40mg/ngày. Liều duy trì: 10 - 20mg/ngày.
Dịch treo để tiêm tại chỗ viêm, tùy theo khớp, tiêm từ 15 đến 50mg/ngày.
CCĐ: Như với prednisolon
Dẫn xuất 21-bendazac ester:
Hydrocortison 21-bendazac ester
Versacor (Italia)
Dẫn xuất 17α-butyrat 21-propionat:
Hydrocortison buteprat
Pandel (Japan, Đức)
Dẫn xuất 17α-butyrat:
Hydrocortison butyrat
Alfason (Thomae, Đức)
Cortadin (Abic, Israel)
Laticort (Polfa, Ba Lan)
Locoid (Gist–Brocades)
Locoidon (Gist–Brocades)

DT: Thuốc bôi 0,1% đóng ống 30g dưới dạng: - Kem bôi (nhũ tương 30% dầu - 70% nước). - Kem xức (nhũ tương 70% dầu - 30% nước). - Thuốc mỡ trong tá dược polyetylen và dầu parafin. - Thuốc xức đóng lọ 30ml.
TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh.
CĐ: Kem cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước và các thể ngoài da mạn có vẩy/hoặc khô. Thuốc xức cho các bệnh ở da đầu và các vùng có lông.
CCĐ: Như Desonid. Tránh bôi vào các tổn thương có loét.
LD: Ngày bôi 2 lần.
Dẫn xuất 21-cipionat:
Hydrocortison cypionat
Hydrocortison cyclopentanpropionat
Cortef Fluid (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Hydrocortison sodium phosphat
Actocortin (Đan Mạch, Tây Ban Nha)
Efcortesol (Glaxo)
Flebocortid – 1000 (Merrell Dow//Lepetit)
Flebocortid P 1000 (Richter, Italia)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison hemisuccinat
Hydrocortison hydrogen succinat
Hydrocortison succinat
Hydrocortisonum hydrogensuccinicum
Aacicortisol (Aaciphar, Bỉ)
Buccalsone (Will–Pharma, Bỉ)
Hydro–Adreson–Aquosum (Organon)
Oralsone (Tây Ban Nha; Argentina)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison sodium succinat
Hydrocortisoni natrii succinas
Idrocortison succinato sodico
Arcocort
Nordicort
A–Hydrocort (Abbott)
Buccalsone (Hà Lan)
Corlan (Glaxo)
Efcortelan soluble (Glaxo)
Emi–Corlin (Glaxo)
Flebocortid (Richter, Italia, MSD)
Hycorace (Forest, USA)
Hydro–Adreson (Organon)
Hydrocortisone Upjohn (Pháp)
Hydrocort (Abic, Israel)
Lycortin–S (Lyka, Ấn Độ)
S–Cortilean (Harris, Canada)
Solu–cortef (Upjohn)
Solu–cortilean (Maag, Thụy Sĩ)
Solu–Glyc (Erco, Đan Mạch)
Solu–Hizon (Hemofarm)
Solu–Ject (Harris, Canada)
Sopolcort–H (Polfa–Ba Lan)
V.I.U Intracor (Boots)
Unicort 100 (Umedica)
DT: Ống tiêm 100mg và 500mg dưới dạng bột đông khô và natri phosphat kèm 2ml hoặc 10ml dung môi (dd glucose 1,75%). Hoặc ống tiêm 25mg và 100mg trong propylenglycol kèm 3ml hoặc 4ml $NaHCO_3$ (4,5mg/ml).
TD: Chống dị ứng và sốc.
CĐ: Suy vỏ thượng thận cấp (bệnh Addison, hội chứng Simonds) sốc sau chấn thương, phẫu thuật, nhồi máu cơ tim, bỏng nặng, sốc phản vệ sau khi tiêm truyền, cơn hen nặng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng nặng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn bắt đầu dùng liều 100-150mg. Nếu bệnh nặng có thể thể dùng tới 1,5g/24 giờ. Trẻ em dưới 6 tuổi: 8-10mg/kg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi 4-8mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, lao tiến triển, nhiễm khuẩn toàn thân hoặc tại chỗ, đái tháo đường, hội chứng Cushing, bệnh loãng xương, dễ bị huyết khối, tăng huyết áp, loạn tâm thần cấp, suy thận nặng.
LY: *Sau khi hòa tan thuốc, có thể pha thêm dung dịch glucose hoặc natri chlorid đẳng trương để tiêm truyền tĩnh mạch.*
Dẫn xuất 21-tebutat:
Hydrocortison tertiary butylacetat
Cort–Dome (Dome) (thuốc dạn)
Hydrocortone T.B.A. (MSD)
Dẫn xuất 17α-valerat:
Hydrocortison valerat
Westcort (Mỹ)
Dẫn xuất xanthogenat:
Hydrocortisonexanthogenic acid
Solvisal (Leo, Đan Mạch)
LY: *(Chung cho Hydrocortison)*
– Liều dùng phải phù hợp và đảm bảo hàng ngày. Không ngừng đột ngột mà phải giảm dần liều dùng trước khi ngừng thuốc.
– Không dùng thuốc nếu có tiền sử loét (nếu cần kết hợp thuốc chống loét).
– Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây nên thiếu cortison trường diễn do kìm hãm ACTH.
– Không nên dùng cho phụ nữ mang thai – Nếu có dùng phải theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng và sinh học. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
– Trước khi dùng thuốc phải xem người bệnh có bị nhiễm khuẩn không. Trong khi dùng theo dõi các biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra. Các chỉ định tiêm tại chỗ đều có nguy cơ nhiễm khuẩn (nhất là tiêm trong khớp).
– Theo dõi đặc biệt viêm loét đại tràng (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường.
– Chế độ ăn giầu protit, calci, vitamin D, kali; ít muối, hạn chế đường.
Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với erythromycin (i.v) sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm dẫn xuất salicylat khi dùng corticoid, quá liều khi ngừng dùng); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron) (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây hạ kali huyết, thuốc*

lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng tác dụng hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, tăng tác dụng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây cảm ứng men, điều chỉnh liều corticoid (giảm tác dụng corticoid); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết tích ceton), với isoniazid (giảm INH huyết tương); với các muối oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca dùng thuốc cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu), với thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ gây bệnh lan rộng dẫn đến tử vong), nên sử dụng vaccin mất hoạt tính.

Tác dụng phụ:

– Dùng thuốc có thể bị: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước gây tăng HA dẫn đến suy tim xung huyết. Rối loạn nội tiết, chuyển hóa: hội chứng Cushing, kìm hãm ACTH (có khi vĩnh viễn), teo vỏ thượng thận (có khi vĩnh viễn) giảm dung nạp glucose (hồi phục được), tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm lông. Teo cơ, loãng xương. Loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết do loét, thủng vết loét. Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu. Hưng phấn, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Có khả năng gây co giật. Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể. Tại chỗ: viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm màng cứng, viêm màng não, viêm bao hoạt dịch nhiễm khuẩn, hoại tử, teo tại chỗ các mô cơ, dưới da và da, nguy cơ đứt dây chằng.

HYDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benthladiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-(trifluoromethyl), 1,1-diodid

Metforylthiadiazin

BD: *Đi–Ademil (Squibb)*
Diucardin (Ayerst)
Enjit (Meiji, Japan)
Fluorodiuvis (Italia)
Flutiazida (Medix, Tây Ban Nha)
Hydrenox (Boots)
Leodrine (Leo, Đan Mạch)
Na Clex (Glaxo)
Olmagran (Heyden, Đức)
Plurine (Leo, Paris)
Rivosil (Italia)
Robezon (Mitsui, Japan)
Rontyl (Leo, Đan Mạch)
Saluron (Bristol, Tây Ban Nha)
Vergonil (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp, còn làm giảm thải trừ calci qua nước tiểu.

CĐ: Phù nề do các nguyên nhân ở tim, thận, gan; tăng huyết áp; loãng xương, cơn tiến triển ở bệnh Paget, đau nửa bên đầu kèm phù nề.

LD: Phù nề: ngày 2 lần, mỗi lần 12 - 25mg.. Tăng huyết áp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25mg. tăng calci niệu: ngày 100mg. Đau nửa đầu: phòng cơn đau ngày 2 lần, mỗi lần 25mg.

CCĐ: Suy thận nặng, suy thượng thận.

HYDROMORPHON

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3-hydroxy-17-methyl-, (5α)-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dihydromorphinonum hydrochloricum
Cormophin; Laudadin; Laudamed; Percoral; Procorman; Scolaudol

BD: *Dilaudid (Đức, Canada)*
Hymorphan (Endo, USA)
Novolaudon (Nauy)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Giảm đau mạnh gấp 3 lần morphin, nhưng cũng độc hơn.

CĐ: Đau do co thắt ở ruột sau phẫu thuật. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 lần.

CCĐ: Như morphin - Trẻ em dưới 16 tuổi.

HYDROQUINIDIN

Trị **loạn nhịp**

Cinchonan-9-ol, 10, 11-dihydro-6-methoxy-, (9S)-
DHQ; Dihydroquinidin

Dẫn xuất alginat:

BD: *Algiquin (Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất 5-ethyl 5-isopentyl barbiturat:
Chinalbital
Hydroquinidin amobarbital
Hydroquinidin salt of amylobarbitone
Quinalbital
Amoquine (Roussel)
Amosedil (Italia)
Emotival (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroquinidine (chlorhydrate d')
Hydroquinidine (Houdé–ISH, Pháp)
Lentoquine (Tây Ban Nha)
Serecor (Houdé–ISH, Pháp)

DT: Viên nén 150mg; viên nang 300mg (tác dụng kéo dài).

TD: Như quinidin sulfat nhưng mạnh hơn, mặt khác dung nạp qua đường tiêu hóa cũng tốt hơn.

CĐ: Phòng loạn nhịp trên thất như: cơn tái phát rung nhĩ sau điều hòa bên ngoài; cơn rung nhĩ kịch phát; cơn tái phát mạch nhanh nhĩ và cuồng động nhĩ, bệnh Bouveret; các ngoại tâm thu nhĩ. - Phòng các rối loạn nhịp thất như: ngoại tâm thu thất, mạch nhanh thất (đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chống loạn nhịp khác).

LD: Loạn nhịp trên thất: người lớn: lúc đầu ngày 4-6 viên, chia 4 lần, trong 2-3 ngày. Sau giảm dần đến liều 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. - Loạn nhịp thất: ngày 3-4 viên, chia vài lần. - Trẻ em : từ 30 tháng đến 15 tuổi: cứ 3 giờ cho uống từ 1/3 đến 1/2 viên, cho tới khi giảm loạn nhịp. - Với viên nang: người lớn ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, blốc nhĩ thất thấp trước khi điều hòa bằng máy, suy xoang không có máy. Tương đối: blốc nhánh, suy tim nặng, nhược cơ, ngộ độc do digitalis.

HYDROQUININ

BD: *Inhibin (Astra)*
TD: Trị sốt rét. Dùng ngoài da. Thư giãn cơ.

HYDROQUINON

Dùng ngoài da, khử melanin hóa

1,4-Benzendiol
Hydrochinonum
BD: *Artra (Plough, USA)*
Black and White (Plough, USA)
Domina (Hàn Quốc)
Eldopaque (USA)
Eldoquin (USA)
Esoterica (USA)
Melanex (USA)
Phiaquin (Australia, USA)
Porcelana (USA)
Solaquin (USA)
Ultraquin (Canada)
DT: Thuốc mỡ 2 - 5%.
TD: Hydroquinon có tác dụng loại sắc tố da có hồi phục bằng cách ức chế quá trình oxy-hóa tyrosin thành 3, 4 - dihydroxyphenylamin (dopa) bởi enzym và ức chế chuyển hóa khác của hắc sắc tố bào (melamin).
CĐ: Tẩy trắng từ từ trong chứng tăng sắc tố da: nám da, sạm da, tàn nhang, nốt ruồi son, và những biểu hiện khác do chứng tăng sắc tố gây ra.
LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng da tổn thương, xoa và chà nhẹ.
CCĐ: Quá mẫn hoặc phản ứng dị ứng với thuốc. Người mang thai. Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *– Nên tránh ánh sáng mặt trời, dù tiếp xúc ánh sáng tối thiểu cũng có thể làm đảo nghịch tác dụng tẩy trắng. Nên dùng kem vào ban đêm hoặc vùng da được che phủ.*
– Trước khi dùng nên thử tính nhạy cảm của thuốc: bôi 1 ít thuốc lên vùng nhỏ của da không bị tổn thương 24 giờ. Nếu xuất hiện vết đỏ thì có thể dùng được, nếu ngứa rộp, viêm mạnh thì không sử dụng.
– Tránh để kem tiếp xúc với mắt.
– Nếu dùng 2 tháng mà không cải thiện thì ngừng thuốc.
– Bôi thuốc có thể có cảm giác bỏng nhẹ, ban đỏ. Dùng lâu dài gây tăng sắc tố đặc biệt trên vùng da tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

HYDROSOL Polyvitaminé *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 500 đvqt vitamin A: 2mg vitamin B_1; 1,5mg riboflavin; 2mg pyridoxin, 4mg panthenol; 50mg vitamin C; 1000 đvqt vitamin D; 2mg vitamin E và 10mg vitamin PP. - Lọ 85ml siro (5ml tương ứng với 1 viên nang). Thuốc giọt (2ml tương ứng với 1 viên nang) đóng lọ 20ml. - Thuốc tiêm bắp đóng ống 2ml và lọ 20ml (2ml ứng với 1 viên nang).
CĐ: Phòng ngừa các trường hợp cơ thể bị thiếu vitamin do chế độ ăn uống hoặc do rối loạn tiêu hóa.
LD: Trẻ em dưới 24 tháng: ngày uống 25 giọt hoặc nửa thìa cà phê siro, chia vài lần. Trên 24 tháng: ngày uống 50 giọt hoặc 1 thìa cà phê, 1 viên nang. Tiêm bắp, dưới da, hoặc truyền tĩnh mạch ngày từ 1 đến 5 ống.
CCĐ: Dị ứng với vitamin B_1 (thuốc tiêm).
LY: *Hãng BON có dạng thuốc nang, dung dịch và thuốc tiêm – Hãng Roche có dung dịch uống.*

HYDROTALCIT

Hydrotalcit $(Mg_6(CO_3)[Al(OH)_6]2(OH)_4,4,H_2O)$
BD: *Almacarb (British Drug Houses, Glaxo)*
Altacet (Roussel)
Altacite (Roussel)
Baytalcid (Bayer)
Hydrasit (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nacid (Shionogi, Japan)
Rupurut (Bayer)
Talcid (Bayer)
Ultaci (Roussel)
DT: Viên nén nhai 500mg - Dịch treo uống (5ml/500mg).
CĐ: Đau, loét dạ dày do thừa acid dịch vị và các chỉ định như nhôm hydroxyd.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 5-10ml dịch treo, nửa giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em 5-12 tuổi; dùng nửa liều người lớn.
CCĐ: Suy thận nặng

HYDROXOCOBALAMIN

Vitamin B_{12}

Cobimamid, dihydroxid, dihydrogen phosphat (ester), mono (muối nội), 3'- ester với 5,6-dimethyl-1-α-D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol
Idrossocobalamina; Hydroxobase; Hydroxocobemin; Vitadurin; Vitamin B12
BD: *Acimexan (Cimex, Thuy Sĩ)*
Alphamin (Vortech, USA)
Alpharedisol (Merck, Sharp & Dohme)
Alpha – Ruvite (Savage, USA)
Aquo – Cytobion (E. Merck)
Aquodavur (Davur, Tây Ban Nha)
Axlon (Roussel)
Axofor (Roussel)
B12–Depot–Vicotrat (Heyl, Đức)
B12 Depot (Thuy Sĩ)
Behepannovum (Thuy Điển)
Berubi–long (Redel, Đức)
Bradirubra (Italia)
Cobalidrina (Italia)
Cobalin–H (Paines & Byrne, Anh)
Cobal paren (Đức)
Cobalvit (Tosi – Novara, Italia)
Codroxomin (Forest, Mỹ)
Depot B_{12} (Đài Loan)
Docevita (Boizot, Tây Ban Nha)
Droxofor (Roussel)
Droxomin (USA)
Ducobee–Hy (USA)

Erycytol–Depot (Sanabo, Áo)
Forta B12 (Bỉ)
Forta B 5000 (Bỉ)
Fravit –B12 (Francia, Italia)
Hepagonnovum (Astra)
Hycobal Injection (Đài Loan)
Hidrovin (Farmitalia Carlo Erba)
Hydrobexan (Keene Pharm, USA)
Hydro–Cobex (Mỹ)
Hydro–Crysti–12 (Hauck, USA)
Hydrogrisevit (Đức)
Hydrovit (Dista)
Hydroxo 5000 (Hepatrol, Pháp)
Hydroxobase (Lipha, Đức)
Hydroxomin (Bel–Mar, USA)
Idoxo–B12 (Ferrosan, Tây Ban Nha)
IdroApavit (Italia)
Idrobamina (Italia)
Idrobetina (Italia)
Idropes–B12 (Italia)
Idrossi B12 (Chibi)
Idrozima (Labif, Italia)
LA–12 (Hyrex, USA)
Longicobal (Farber–Ref, Italia)
Megemibedoce (Tây Ban Nha)
Milbedoce Depot (Tây Ban Nha)
Natur–B12 (Italia)
Neo–Betalin 12 (Lilly)
Neo–Cytamen (Anh)
Neo–Macrabin (Glaxo)
Novobédouze (Bouchara, Pháp)
Oha B12 (Pierrel, Italia)
OH B12 (Galenika)
Oxobemin (Vitrum, Thuy Điển)
Primabalt RP (Primedics, Mỹ)
Rasedon 500 (Sawai, Japan)
Red (Italia)
Rossobivit (Italia)
Rubitart B12 (Proter, Italia)
Rubranova (Squibb)
Sytobex H (Parke Davis)
Twelvmin–s (Mohan Japan)
Vibeden (Gea, Đan Mạch)
Vitafebo 12 "2500" (Tây Ban Nha)

DT: Ống tiêm 250-1000mcg và 5000mcg.

TD: Như với vitamin B12, liều cao có tác dụng giảm đau dây thần kinh.

CĐ: Như các chỉ định với cyanocobalamin và để giải độc acid cyanhydric. Liều cao trị viêm dây thần kinh.

LD: Cứ 2-3 ngày tiêm bắp 1 ống 250-1000mcg. Giảm đau: ngày tiêm 1 ống 5.000mcg hoặc 10.000 mcg. Đợt tiêm 6-12 ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc. U ác tính.

LY: – *Phản ứng dị ứng có khi nặng, có thể tử vong. Vì vậy phải lưu ý đặc biệt với những người đã có những biểu hiện dị ứng, với vitamin B12 và cơ địa dị ứng (hen, eczema)...*

– *Một số phản ứng phụ: Ngứa, mày đay, trứng cá, đau chỗ tiêm bắp, nước tiểu nhuộm màu hồng.*

Dẫn xuất acetat:
Mepharubin
BD: *Acuo–Godabion B12 (Tây Ban Nha)*
Bedumil Depo (Thuy Sĩ)
Depogamma (Cooper, Đức)
Docivit Depot (Robisch, Đức)
Dodécavit (Aron, Pháp)
Doleven (Seiko Eiyo, Japan)
Hepavit (Frika, Áo)
Hidroxuber (Hubber, Tây Ban Nha)
Lophakomp B12 Depot (Đức)
Lyomethyl (Thuy Sĩ)
Novidroxin (Đức)
Vitarubin Depot (Streuli, Thuy Sĩ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroxocobalamine (chlorure d')
Hydroxocobalamini chloridum
Hydrocobamine (Byk, Hà Lan)

HYDROXYAMFETAMIN

Kiểu giao cảm

Phenol, 4-(2-aminopropyl)
Hydroxyamphetamin; Oxamphetaminum
Dẫn xuất hydrobromid:
BD: *Paredrine (Smith Kline & French)*
Pedrolon (Galena, Czech)
DT: Lọ 10ml dd 10%.
CĐ: Làm tăng huyết áp trong các trường hợp: truỵ mạch trong phẫu thuật, giảm huyết áp ở người mới ốm dậy, ngộ độc do barbituric.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt.

HYDROXYCARBAMID

Hydroxyurea
BD: *Biosupressin (Hungari)*
Hidroks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Hydrea (Squibb)
Hydrine (Hàn Quốc)
Litalir (Heyden, Đức)
Onco–Carbide (Italia; Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg và 500mg.
TD: Kìm tế bào (tác dụng đến tủy sống).
CĐ: Các thể bệnh bạch cầu tủy mạn, còn dùng điều trị tăng hồng cầu, u hắc tố, vài u đặc.
LD: Liều tấn công 30-60mg/kg/24 giờ. Liều duy trì 15-30mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Suy tuỷ. Thiếu máu nặng.
LY: – *Thận trọng: Bệnh tuỷ – Người già – Theo dõi tuỷ,đo chức năng gan, thận, công thức máu, có thai, xạ trị và hoá trị trước đó.*
Phản ứng phụ: *Suy tuỷ – Rối loạn tiêu hoá, viêm dạ dày – Loét niêm mạc – Phát ban, sẩn, ngứa – Hiếm rụng tóc – Nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, co giật, mất định hướng.*

HYDROXYCLOROQUIN

Ethanol, 2-[[4-[(7-chloro-4-quinolinyl) amino] pentyl] ethylamino]-

Oxychloroquin
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Ercoquin (Eroco, Đan Mạch)*
Oxiklorin (Orion, Phần Lan)
Plaquenil (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)
Plaquinol (Sterling/Winthrop/Ross)
Quensyl (Winthrop)
DT: Viên bọc đường 0,2g.
TD: Dẫn chất chloroquin có tác dụng tương tự, dung nạp tốt hơn. Chống viêm mạnh 5 lần, ít độc hơn chloroquin.
CĐ: Như với chloroquin. Diệt cả ba loài plasmodium, viêm khớp dạng thấp khớp. Bệnh colagen, luput ban đỏ rải rác, có biểu hiện thận.
LD: Người lớn: liều tấn công 2-3 viên/ngày. Liều duy trì 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Dùng kéo dài thuốc này, ít nhất cứ 3 tháng một lần phải đi khám nghiệm về mắt (thị trường và đáy mắt). Thận trọng với người bệnh vẩy nến, người thiếu G6PD. Kiểm tra định kỳ về máu.*

HYDROXYDION Natri Succinat

Gây mê tiêm tĩnh mạch

Pregnan-3,20-dion, 21-(3-carboxyl-1-oxopropoxy)-, muối natri, (5β)-
Hydroxidioni natriisuccinas
Hydroxydion sodium succinat
Hydroxydione succinate de sodium
BD: *Predion (VNIKhFI, Nga)*
Viadril G (Pfizer – Roerig)
DT: Ống tiêm 2ml/500mg.
LD: Người lớn: Bắt đầu dùng liều 10-12mg/kg - Tổng liều cho 1 đợt gây mê không quá 0,5 đến 3,5g - Tiêm chậm tĩnh mạch 1g trong 3-5 phút. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha với dd đẳng trương glucose hoặc NaCl (thành dd 0,5 - 1%).

HYDROXYESTRON Diacetat

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3,16-bis-(acetyloxy)-, (16α)
BD: *Colpoginon (Biozot, Tây Ban Nha)*
Colpogynon (Pháp)
Colpormon (Pháp)
Hormobion (Boizot, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mcg.
TD: Dẫn chất tự nhiên của estron, có hiệu lực estrogen thấp, nhưng vẫn giữ được tác dụng dinh dưỡng và tiết nhầy của estrogen, mà không có tác dụng tăng sinh đến cổ và niêm mạc tử cung, không ảnh hưởng đến chu kỳ buồng trứng.
CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen tại chỗ âm đạo và cổ tử cung - Các rối loạn dinh dưỡng ở âm hộ, âm đạo ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau mổ. Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung.
LD: Các rối loạn kể trên: ngày 2-3 viên. Đợt dùng cho tới khi tác dụng mong muốn. Liều hàng ngày chia 2-3 lần, trước khi ăn. Vô sinh kể trên: ngày 5-7 viên. Đợt dùng 8-10 ngày trước khi rụng trứng.
CCĐ: Như chlorotrianisen. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

HYDROXYETHYL Cellulose

Tá dược

Cellulose, 2-hydroxyethyl ether
Ethylhydroxycellulose
BD: *Comfort (US)*
Cellosize (Union Carbide)
Elottas (ES)
Ethylose
Gelaser gel (Pháp)
Minimo Artificial Tears (AU, UK)
DT: Ống 2g gel 2,5%.
TD: Gel sánh có chỉ số chiết quang gần bằng với chỉ số của dịch nước trong nhãn cầu.
CĐ: Dùng cho giác nghiệm (gonioscopie) và các thấu kính tiếp xúc Goldmann. Dùng cho các thủ thuật quang đông (photocoagulation) bằng tia lade.

HYDROXY ETHYL STARCH

TK: *Hydroxy Ethylamidon; HES 200/0,5; Poly (0,2-Hydroxy Ethyl) Starch*
BD: *Elohes (Pháp)*
HAES – Steril (Đức)
Hemohes 6%–10% (B.Braun)
Hesteril (Pháp)
Lomol (Pháp)
Refortan (Đức)
Stabisol (Đức)
DT: Dung dịch tiêm truyền: 500ml đóng trong chai thủy tinh, túi hoặc chai polyethylen. Cứ 1 lít chứa 60g (6%) hoặc 100g (10%) HES trong nước cất tiêm kèm 9g NaCl; NaOH và HCl để có pH từ 3,5 - 6,0.
TD: Chất trùng phân tổng hợp, nguồn gốc từ tinh bột, gắn với các gốc Hydroxy ethyl, với khối lượng phân tử trung bình 60.000 (200.000 dalton), có hoạt tính phân tử gần giống với glycogen ở cơ thể, nên dễ dàng dung nạp tốt, dùng tiêm truyền để thay thế huyết tương (như Dextran).
CĐ: - Phòng và trị triệu chứng giảm thể tích máu và sốc trong các trường hợp như: sau phẫu thuật, chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng rộng, sốt xuất huyết, mất nước và điện giải.
- Để tiết kiệm máu trong phẫu thuật: - Liệu pháp hòa loãng máu đẳng tích, ANH (viết tắt chữ: Acute - Normo - volaemic Haemodilution) với loại 6%.
- Hoặc hòa loãng máu để điều trị.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc dựa vào tình trạng giảm thể tích máu hoặc sốc và trọng lượng của bệnh nhân. Liều tối đa không quá 2g HES/kg/ngày và tốc độ truyền tĩnh mạch không quá 0,33ml/kg/phút. Nên bắt đầu truyền chậm (20ml đầu tiên) để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm nếu có.
CCĐ: Suy tim hoặc thận; xuất huyết não; dị

ứng với tinh bột; rối loạn đông máu nặng (trừ trường hợp cấp cứu nặng đe dọa tính mạng) nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai; tăng lượng nước quá tải hoặc thiếu dịch nặng.

LY: *Dùng thời gian dài có thể gây mẩn ngứa ngoài da.*

Nếu có phản ứng không dung nạp phải ngừng truyền ngay lập tức và xử trí như với sốc do huyết thanh thông thường.

– Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.

– Không dùng với mục đích phòng ngừa ở phụ nữ khi trở dạ để có gây tê quanh tuỷ sống vì nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.

– Nồng độ HES gần như bằng không sau khi truyền khoảng 24 giờ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng thận.

HYDROXYMETHYLNICOTINAMID

Lợi mật

3-Pyridincarboxamid; N-(hydroxymethyl)-

Biloid; Oxymethylnicotinamid

BD: *Bilamid (Cilag; Pháp)*
Bilocid (USA; Gedeon Richter)
Cholamid (Polfa, Ba Lan)
Pelosan (Sigmapharm, Áo)
Nikoform (Jenapharm, Đức)

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau, ngày: 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

HYDROXYPROGESTERON

Pregn-4-en-, 3,20-dion, 17-hydroxy-

Dẫn xuất 17α-acetat:
Hydroxyprogesteron acetat

BD: *Prodox (Upjohn)*

Dẫn xuất 17α-caproat:
Hydroxyprogesteron caproat
Hydroxyprogesteron hexanoat
Hydroxyprogesteronum caproicum
Capron
17-HPC
Oxyprogesteroni caproas
Corluton Depot (Thổ Nhĩ Kỳ)
Delalutin (Squibb)
Depolut (Taro, Israel)
Dura–Lutin (USA)
Duralutin (USA)
Estralutin (USA)
Gesterol (USA)
Hormo fort (Gedeon Richter)
Hy–Gestrone (Mỹ)
Hylutin (USA)
Hyprogest (USA)
Hyproval (USA)
Idrogestene (Farmila, Italia)
Kaprogest (Polfa, Ba Lan)
Neolutin forte (Spofa, Czech)
Pergestron (Dexter, Tây Ban Nha)
Primolut – Depot (Schering AG, Đức)
Pro–Depo (USA)
Prodrox (USA)
Proge (Mochida, Japan)
Progesteron –depo (Galenika;)
Progestérone–Retard Pharlon (Đức)
Proluton–Depot (Schering AG, Đức)
Relutin (USA)

Dẫn xuất 17α-heptanoat:
H.O.P. (Théramex, Monte Carlo)

DT: Viên nén 5mg (dạng acetat); ống tiêm 1ml hoặc 2ml/65-125-250 và 500mg trong dd dầu.

TD: Như progesteron, nhưng mạnh gấp khoảng 7 lần và kéo dài hơn.

CĐ và LD: Các rối loạn kinh nguyệt: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trong 6 ngày liền (từ ngày thứ 18 - 20 của vòng kinh). Đặt dưới lưỡi viên thuốc và ngậm cho tan dần. Đe dọa sẩy thai: hàng ngày tiêm 125 - 250mg cho tới khi hết triệu chứng. Các rối loạn tiền mãn kinh: tuần lễ tiêm bắp từ 1-2 ống 125mg.

HYDROXYZIN

Ethanol, 2-[2-[4-[(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-1-piperazinyl] ethoxy]-

BD: *Otarex (Teva, Israel)*

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Almon (Grelan, Japan)
Altarax
Apo–Hydroxyzin (Apotek–Canada)
Arcanax (Arcana, Áo)
Atarax (Pfizer, Pháp)
Atazina (Italia)
Aterax (UCB, Bỉ)
Disron (Teikoku, Japan)
Durrax (USA)
Hydroxacen (USA)
Hyzin (Unichem)
Hyzine–50 (Hyrex, USA)
Multipax (USA)
Neucam (USA)
Neurozina (Farge, Italia)
Nevrolaks (Bungari)
Novo–Hydroxyzin (Novopharm – Canada)
Orgatrax (Organon)
Otarex (Teva, Israel)
PAS Depress (Canada)
Quiess (Forest, USA)
Ulgrax (UCB, Bỉ)
Utarax (Thụy Sĩ)
Vistacon (USA)
Vistajet (USA)
Vistaquel (Pasadena Res Labs, Mỹ)
Vistari Parenteral (Pfizer)
Vistazine (Keene Pharm, USA)

Dẫn xuất embonat:
Hydroxyzin pamoat
Hydroxyzin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Disron – P (Teikoku, Japan)
Equipose (Pfizer)

Hy – Pam (USA)
Masmoran (Pfizer – Roerig)
Paxistil (Pfizer – Roerig)
Vistaril (Pfizer – Roerig)
Warazix (Taiyo, Japan)
DT: Viên nén 25 - 50mg và 100mg; sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 100mg/2ml.
TD: Trấn tĩnh, giải lo âu, kháng histamin, chống nôn và loạn nhịp.
CĐ: Các trạng thái lo âu, thần kinh dễ kích thích; cơn mạch nhanh kịch phát; trẻ em ngủ hay quấy khóc, mẩn ngứa; dùng sau phẫu thuật. Viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, mày đay.
LD: Viên 25mg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: 1mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Viên 100mg và 50mg (gây mê và tâm thần kinh). Người lớn: 100-300mg/ngày. Tiêm: người lớn 1-3 ống/ngày (bắp).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Mẫn cảm với thuốc. Glôcôm đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *– Tiêm: Pha loãng ống thuốc với 10ml nước sinh lý, khi tiêm rút ra 1ml máu và tiêm trở lại thật chậm theo đường tĩnh mạch, không bao giờ tiêm động mạch. Thuốc không tương hợp với thiopenthal sodic và dd tiêm có pH kiềm.*
– Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ.
– Thuốc tăng tác dụng các thuốc gây ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, vô cảm) các thuốc kháng cholinergic khác (histamin, an thần kinh, chống trầm cảm imipramin).
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *Thoáng qua: Kích động, buồn ngủ, táo bón, khô miệng, bí đái, rối loạn niệu đạo – tiền liệt tuyến, rối loạn điều tiết, lú lẫn ở người cao tuổi.*
Quá liều: *Tăng trầm dịu – Gây nôn nếu cần rửa ruột – Nếu nặng phải hồi sức. Không dùng epinephrin. Không có thuốc giải độc đặc hiệu.*

HYMECROMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 7-hydroxy-4-methyl-
BD: *Bilicanta (Boeh Mannheim)*
Bilicante (Thuy Sĩ)
Cantabilin (Italia, Pháp)
Cholestil (Polfa, Ba Lan)
Cholonerton (Đức)
Cholspasmin (Lipha, Đức)
Chol–Spasmoletten (Đức)
Crodimon (Roussel)
Cumarote–C (Towa Yakuhin, Japan)
Eurogale (Europa, Tây Ban Nha)
Himecol (Kissei, Japan)
Leberbil (Pohl–Boskamp, Đức)
Mendiaxon (Byk, Hà Lan)
Oddispasmin (Lipha, Đức, Thuy Sĩ)
Somatokol (Dolorgiel, Đức)
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 200mg và 400mg.
TD: Chống co thắt đường dẫn mật và tăng tiết mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, chậm tiêu, táo bón mạn. Viêm ống mật, túi mật, sỏi mật, co thắt cơ Oddi, hội chứng sau cắt bỏ túi mật.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 200-400mg vào trước bữa ăn. Đợt dùng 2 - 4 tuần.
CCĐ: Tắc nghẽn đường dẫn mật, suy gan nặng. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không nên dùng cho người mang thai.*
– Có thể bị ỉa chảy, phản ứng da dị ứng.

HYOSCIN Butylbromid

3-Oxa-9-azoniatricyclo [3,3,1,02,4] nonan, 9-butyl-7-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-9 -methyl bromid
Butylscopolaminium bromid
Scopolaminium butylbromatum
N-Butylscopolammonium bromid
Scopolamin butyl bromid
BD: *Amisepan (Japan)*
Bubusco S (Japan)
Bulamin (Medica, Phần Lan)
Bupain (Hàn Quốc)
Buscamin (CTD Long An)
Buscapina (Boeh Ingelheim)
Buscodona (CTD Đồng Nai)
Buscol (Pliva)
Buscolamin (Tokyo, Japan)
Buscolysin (Bungari)
Buscom (Hoei, Japan)
Buscomine (Đài Loan)
Buscopan (B. Ingelheim; Parke Davis)
Busmin (CTD Tiền Giang)
Butibol (Towa Yakuhin, Japan)
Butopan (Biofarma, (Thổ Nhĩ Kỳ)
Butylmaido (Japan)
Butylmin (Japan)
Coabuscopha (XNDP 780)
Colospan (Malaysia)
Copan (Malaysia)
Dhacopan (Australia)
Diaste–M (Fukuchi, Nhật Bản)
Dividol (Remedia)
Do Buscopin (CTD Đồng Tháp)
Donopon B (Japan)
Duscobane (Hàn Quốc)
Hiyosin (Japan)
Fucon (Malaysia)
Hyoscomin (Japan)
Hyospan (Japan)
Moryspan (Japan)
Reladan (Japan)
Salfalgin (Salf, Italia)
Scobutil (Rumani)
Scordin–B (Japan)
Sparicon (Japan)
Sporamin (Japan)
Stibron (Japan)
Tirantil (Bicther, Tây Ban Nha)
Viviy (Maruko, Japan)
DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/20mg; thuốc đạn 10mg cho người lớn và 7,5 mg cho trẻ em; lọ 10ml thuốc giọt (dd 1%).

TD: Chống co thắt cơ trơn. Kháng cholin.
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, táo bón do co thắt, viêm đại tràng. Đau do sỏi mật, sỏi thận, đau khi thăm khám ở niệu đạo, đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn. Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em tùy theo tuổi, dùng từ 1/4 đến 1/3 liều của người lớn.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, Glôcôm, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh xuất huyết, quá mẫn thuốc, tim nhanh, phình to đại tràng, nhược cơ.
LY: *Thận trọng với suy gan, suy thận, trẻ em, nghẽn đường tiêu hoá.*
– Không nên dùng cho người có thai nhất là 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với thuốc kháng cholinergic khác, paracetamol, levodopa, ketoconazol, digoxin, riboflavin, chế phẩm có kali chlorid.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị: khô miệng, mờ mắt, liệt cơ thể mi, giãn đồng tử, sợ ánh sáng, bí đái, táo bón, mất điều tiết tạm thời, nhịp tim nhanh, tăng áp lực trong mắt, buồn ngủ, ảo giác, lú lẫn, loạn tâm thần, mê sảng, phản vệ.*

HYOSCIN Methobromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

3-Oxa-9-azoniatricyclo [3,3.1.02,4] nonan, 7-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-9,9-dimethyl-, bromid
Methscopolamin bromid; Epoxin; Epoxymethamid bromid; *Hyoscin -N-methylbromid; Scopolamin methobromid*
BD: *Blocan (Tây Ban Nha)*
Espasmolisina (Byk Gulden)
Holopon (Byk Gulden; Argentina)
Lescopine (Lincoln, USA)
Neo Avagal (Australia)
Pamine (Upjohn)
Paratin (Teva, Israel)
Proscomide (USA)
Scopolate (USA)
Scordin (Ono, Japan)
Vacopan (Thái Lan)
DT: Viên nén 2,5mg - Ống tiêm 1ml/1mg.
CĐ, CCĐ: Như atropin.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên. Tiêm dưới da hoặc bắp 1/2 - 1 ống/lần; ngày 3 - 4 lần.
Dẫn xuất methonitrat:
Hyoscin methonitrat
Methylhyoscini nitras
Methylscopolamini nitras
Methylscopolaminiumnitrat
Methylscopolaminium nitricum
Metilscopolamina nitrato
Skopyl (Pharmacia, (Thuy Điển)
DT: Viên nén, 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,5mg hoặc 1mg - Thuốc giọt 1ml (40 giọt) chứa 2,5mg.
CĐ và CCĐ: Như atropin.
LD: Người lớn: uống ngày 2 - 4mg - Tiêm dưới da hoặc bắp: ngày 0,25-0,5mg.
Dẫn xuất metilsulfat:
Daipin (Daiichi, Japan)
Drix (Riom Lab, Pháp)
Meporamin (Japan)
Pampelan (Japan)
Sandrix (Sanders, BI)
Simaran (Merckle, Đức)
Ulix (Substantia, Pháp)

HYOSCYAMIN

Benzenacetic acid, -(hydroxymethyl)-; 8-methyl-8-azabicyclo [3,21] oct-3-yl ester, [3(S)-endo]-
Duboisin; Tropin-L-tropat
BD: *Cystospaz (Webcon, USA)*
Neoquess (Forest, USA)
Dẫn xuất hydrobromid:
Hyoscyamin hydrobromid
Dẫn xuất sulfat:
Hyoscyaminum sulfuricum
Iosciamina solfato
Anaspaz (Ascher, USA)
Cystospaz (Mỹ)
Egacene (Astra)
Egazil Duretter (Hassle, Thuy Điển)
Levsin (USA)
Levsinex (USA)
Peptard (Riker)
DT: Viên nén 0,15 và 0,374mg. Giọt uống 0,125mg/ml. Cồn ngọt 0,125mg/5ml. Ống tiêm 0,5mg/ml.
TD: Như atropin (liệt đối giao cảm và chống co thắt cơ trơn).
CĐ: Rối loạn đường niệu dưới, kèm triệu chứng tăng nhu động.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz-M (uống cách nhau 12 giờ).
CCĐ: Glôcôm; hẹp môn vị hoặc cơ cổ bàng quang; phì đại tuyến tiền liệt.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có bệnh tim, phụ nữ nuôi con bú; phụ nữ có thai chỉ dùng nếu thật cần thiết.*
Có thể bị sốt, mệt lả, ta chảy. Buồn ngủ, mờ mắt. Thận trọng với người bệnh thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, tăng huyết áp.
– Có thể có tác dụng phụ: Khô miệng, bí đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, co đồng tử; tăng áp lực mắt, nhức đầu, buồn ngủ, yếu sức, mất sữa.
Duboisine Martinet (Pháp)
Egacene (Australia)
DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 15ml chứa 150mg kèm 0,15mg phenyl thủy ngân borat.
TD: Như atropin.
CĐ: Dùng cho người có mẫn cảm với atropin; viêm màng mạch nho, nhất là viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống

mắt thể mi). Chuẩn bị cho thăm khám khúc xạ mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Tăng nhãn áp, glôcôm góc đóng - mẫn cảm với thuốc.

HYPERAMINE *(Pháp)*

DT: Dd tiêm ưu trương đóng lọ thủy tinh 250 - 500 và 1000ml - Chứa 18 acid amin ở dạng kết tinh, không chuyển thành muối - Có 3 nồng độ 20 - 25 và 30 tương ứng với hàm lượng acid amin là 124,15 - 152,8 và 179 mg/ml.
TD: Cung cấp các acid amin cần thiết cho cơ thể kèm số lượng tối thiểu calo, với những đặc điểm sau đây: - Hàm lượng thấp về phenylalanin, methionin và tryptophan. - Hàm lượng cao về acid aspartic và glutamic, isoleucin, leucin và valin là những acid amin được trực tiếp chuyển hóa ở các cơ. - Hàm lượng cao về các acid amin chủ yếu cần thiết cho quá trình tạo hồng cầu, như histidin, và giải độc amoniac như arginin.
CĐ và CCĐ: Như các dd tiêm truyền bổ sung acid amin cho cơ thể.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (8 đến 24 giờ) sau khi pha loãng theo liều 7 - 14 ml/kg/ngày với Hyperamine 20 hoặc 6 - 12 ml/kg/ngày với Hyperamine 25 hoặc 5 - 10 ml/kg/ngày với Hyperamine 30.

HYPNASMINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn (cho người lớn) chứa: 150mg theophylin, 130mg cafein và 130mg butobarbital.
CĐ: Phòng các cơn hen kịch phát về đêm.
LD: Nạp 1 viên buổi tối khi đi ngủ ở những bệnh nhân trước đó chưa dùng theophylin trong khoảng 6 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy hô hấp nặng, loạn dưỡng porphyrin.

HYPROLOSE

Bảo vệ da. Tá dược

Cellulose, 2-hydroxypropyl ether
Hydroxypropylcellulose
Hydroxypropylcellulose, low - substituted
Hydroxypropylcellulosum
Idrossipropilcellulosa
BD: *Lacrisert (Pháp; MSD)*
DT: Dạng thuốc đưa vào mắt (insert ophtalmique) chứa 5mg - (Kèm dụng cụ đưa vào mắt).
TD: Làm cho kết giác mạc đỡ khô.
CĐ: Trị triệu chứng khô mắt (sau khi đã dùng các thuốc (lệ nhân tạo) mà chưa đem lại kết quả tốt).
LD: Cứ 24 giờ đưa vào túi cùng kết mạc dưới 1 liều.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HYPROMELLOSE

Tá dược

Cellulose, 2-hydroxypropyl methyl ether
Hydroxypropylmethylcellulose
Methylhydroxypropylcellulose
Methylhydroxypropylcellulosum
Metilidrossipropilcellulosa
BD: *Contactisol (Canada)*
Dacriosol (Alcon)
Duratears (Alcon
Goniosol (Canada)
Isopto – Fluid (Alcon)
Isopto / Tears (Alcon)
Lubafax (Burroughs Wellcome)
Methocel E (Dow Chemical)
Methocel F (Dow Chemical)
Methocel K (Dow Chemical)
Methopt (Sigma, Australia)
Muro Tears (Canada)
Occucoat (Storz – Pháp)
Ocutal (Alcon)
Tearisol (Canada)
Ultra Tears (Alcon)
DT: Dd 2% để tiêm vào trong nhãn cầu, đóng sẵn trong bơm tiêm 1ml bằng thủy tinh.
TD: Do tính chất cơ học của dd trên, có tác dụng bảo vệ các mô ở nhãn cầu, nhất là nội mô giác mạc, trong khi tiến hành phẫu thuật ở mắt.
CĐ: Bổ trợ cho phẫu thuật ở tiền phòng của mắt.
LD: Tùy theo phẫu thuật và người bệnh.

IAL *(Italia)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalastin (tức là acid hyaluronic) kèm natri chlorid và natri phosphat.
TD: Chống phù nề.
CĐ: Dùng trong phẫu thuật lấy thể thuỷ tinh, kể cả trong và ngoài bao; thủ thuật tạo hình giác mạc, phẫu thuật phục hồi chức năng ở mắt, phẫu thuật cắt bè (trabeculectomy).
LD: Tiêm vào trong nhãn cầu với liều dùng tuỳ theo chỉ định.

IBACITABIN

Iododesoxycytidin; Cytidin, 2-deoxy-5-iodo; I.D.C
BD: *Cébévir (Pháp)*
Cebeviran
Cuterpes (Chauvin–Blache, Pháp)
DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay trước khi dùng), gồm lọ bột đông khô 15mg kèm 0,2mg phenyl thuỷ nhân nitrat (để bảo quản) và ống dung môi 10ml. Thuốc mỡ tra mắt 1% đóng ống 3g.
TD: Chống virut (dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin gây biến đổi ở ADN của virut).
CĐ: Viêm giác mạc do Herpes, hoặc do Zona.
LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần, mỗi lần 1 giọt. Thuốc mỡ dùng bổ trợ, ngày tra 2 lần, và 1 lần nhiều hơn vào buổi tối khi đi ngủ, rồi băng lại. Đợt dùng 6-8 ngày (tối đa không quá 15 ngày).
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Phụ nữ có thai.

IBANDRONIC Acid

TK: *Bandronic acid*
BD: *Bondronat (Boeh. Mann, Roche)*
Bonviva (Galenus)
TD: Tác nhân điều vận calci.

IBOPAMIN

Thuốc về tim
Propanoic acid, 2-methyl-, 4[2-methylamino) ethyl]-1,2-phenylen ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Inopamil (Simes, Italia)
Scandine (Zambon, Italia)

IBUDILAST

Chống dị ứng - giãn mạch
Ketas (Japan)
DT: Viên nang 10mg.
CĐ: Hen phế quản; để cải thiện di chứng nhồi máu não.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

IBUDEX Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg ibuprofen.
CĐ: Giảm đau như với ibuprofen và dextropropoxyphen.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

IBUFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt
Benzenacetic acid, 4-(2-methylpropyl)-
Dytransin (Boots)

IBUPALGIN *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - Vỉ 10 viên - Hộp 20 viên

Ibuprofen	200mg
Paracetamol	300mg
Cafein	20mg

TD: Hạ nhiệt - giảm đau.
CĐ: Giảm đau do đau lưng, viêm khớp, thấp khớp, cơ, bong gân và nhức đầu.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Suy gan - thận - Phụ nữ có thai.
LY: Bd tương tự: *Ibu Acetalvic (Vidipha)*
Idol Talvic (CTD Long An)
Ibupalgic (CTD Q4)

IBUPROFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α-methyl-4-(2-methyl-propyl)
BD: *Aches – N – Pain (Lederle)*
Actiprofen (Sterling)
Advil (Pharbita, Hà Lan; Whitehall, Mỹ)
Aktren (Bayer)
Algifene (Pháp)
Algisan (Prodes, Tây Ban Nha)
Algofen (Ibirn, Italia)
Amavil (OPV)
Amersol (Horner, Canada)
Amevil (Turkey)
Analgyl (Pharmuka, Pháp)
Anco (Kanoldt, Đức)
Andran (Japan)
Anflagen (Japan)
Antalfène (Pháp)
Antarène (Pháp)
Antidol (Sanofi)
Antiruggine (Lagap, Hà Lan)
Apsifen (Anh)
Apo–Ibuprofen (Apotek – Canada)
Arbofen (Mỹ)
Artofen (Teva, Israel)
Artril (Thổ Nhĩ Kỳ)
Brufalgin
Brufanic (Taiyo, Japan)
Brufen và Bruffen (Thổ Nhĩ Kỳ, Đức)
Brufert (Lampugnani, Italia)
Buburone (Towa Yakuhin, Japan)
Bufedon (Byk)
Buprol (Malaysia)
Burana (Medipolar, Phần Lan)
Butafen (Ipca, Ấn Độ)
Butylenin (Sanken, Japan)
Children's Advil (Mỹ)
Cotraneural (Pfleger, Đức)
Dansida (Upjohn)
Dentigoa Forte
Dignoflex (Đức)
Dimidon (Hexal, Đức)
Dofen (Indonesia)
Dolgirid
Dolgit (Đức)
Dolocyl (Sandoz – Wander)
Dolo–Dolgit (Dolorgiet)
Dolo–Neos (Đức)
Dolo–Puren (Klinge, Đức)
Doltibil (Esteve, Tây Ban Nha)
Dolven (Eczacibasi, Thổ Nhĩ Kỳ)
Donjust – B (Horita, Japan)
Dura–Ibu (Durachemie, Đức)
Dusdolen (Sandoz – Wander)
Ebufac (DDSA, Anh)
Ecoprofen (Ecosol, Thuy Sĩ)
Emflam–plus (Merck, Ấn Độ)
Emodin (Upjohn)
Epobron (Ono, Japan)
Ergix (Monot, Pháp)
Esprenit (Đức)
Exneural (Đức)
Femafen (Nicholas, Anh)
Femapirin (Chefaro, Hà Lan)
Fenalgic (Specia, Pháp)
Fenbid (Smith Kline & French)
Fenlong (Sol, Hyderabad, India)
Focus (Angelini, Italia)
Gelufene (Pháp)
Genpril (Goldline, USA)
Halprin
Haltran (Upjohn)
Hemagène Tailleur (Pháp)
Hildene (CTD Á Đông và ICA)
Ibosure (Pharmatec, Hà Lan)
Ibu 600 (Vidipha)
Ibu–Attritin (Atmos, Đức)
Ibucasen (Casen, Tây Ban Nha)
Ibudol (CTD MST)
Ibuflamar (Ấn Độ)
Ibufug (Wolff, Đức)
Ibugesic (Cipla, India)
Ibulav (A.L., Nauy)
Ibulgan (Lagap, Thuy Sĩ)
Ibumetin (Benzon, Đan Mạch)
Ibuprin (Thompson, USA)
Ibuprocin (Nisshin, Japan)
Ibuprohm (Ohm, USA)
Iburex (Ấn Độ)
Ibu–slo (Lipha, Anh)
Ibu–Slow (Biotherabel, Bỉ)
Ibutad (TAD, Đức)
Ibutid (Dumex, Đan Mạch)
Ibutop (Chefaro)
Ibu–Vivimed (Đức)
Ibux (Weiders, Nauy)
Ifen (Kalbe – Indonesia)
Inabrin (Upjohn)
Inflam (Protea, Glebe, Autralia)
Inoven (Janssen)
Ipren (ACO, Thuy Điển)
Iratac (CTD Cà Mâu)
Irfen (Mepha, Thuy Sĩ)
Junifen (Boots)
Lamidon (Kowa, Y., Japan)
Librofem (Ciba)
Lidifen (Berk, Anh)
Liptan (Kowa Y., Japan)
Medipren (USA)
Menadol (USA)
Midol (Glenbrook, USA)
Mobilat (Luitpold, Đức)
Mofen 400 (Tenamyd)
Mofen (Ấn Độ)
Moment (Angelini, Italia)
Motrin (Upjohn)
Neobrufen (Liade, Tây Ban Nha)
Nerofen (Boots; Crookes, Bỉ)

Niapren (Winthrop)
Nobfelon (Toho Iyaku, Japan)
Nobfen (Toho, Japan)
Novogent N (Temmler, Đức)
Novoprofen (Novopharm, Canada)
Nuprin (Bristol – Myers; Upjohn)
Nurofen (Boots; Crookes, Anh)
Optalidon (Sandoz – Wander)
Optifen (Spirig, Thuy Sĩ)
Opturem (Kada, Đức)
Oralfène (Pháp)
Paduden (Terapia, Rumani)
Pamprin IB (Chattem, USA)
Pantrop (Nippon Zoki, Japan)
Parsal (Efeka, Đức)
Paxofen
Proflex (Ciba; Anh)
Prontalgin (Spa, Italia)
Rafen (Alphapharm, Camperdown, Australia)
Rapidol (Ấn Độ)
Rebugen (Italia)
Recidol (Italia)
Relcofen (COx, Anh)
Rheufen (Arcopharma, Thuy Sĩ)
Roidenin (Showa Shinyaku, Japan)
Rufen (Boots)
Seclodin (Much, Đức)
Serviprofen (Servipharm, Thuy Sĩ)
Solufen (S.M.B., Bỉ)
Suspren (Nicholas, Anh)
Tabalon (Hoechst)
Tiburon (Pháp)
Togal N (Togal, Đức)
Traumacut (Thuy sĩ)
Traumacutin (Thuy Sĩ)
Trauma–Dolgit (Dolorgiet, Đức)
Trendar (Whitehall, USA)
Upfen (Pháp)
Urem (Kade, Đức)
Zorfen (Tenamyd, Canada)

DT: Viên nén 200mg 400mg và 600mg; lọ 200ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc đạn 500mg; kem bôi 2,5g/50g.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, tác dụng giảm đau tương tự như indometacin; nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Viêm khớp, thấp khớp, viêm xương - khớp và các chỉ định như indometacin. Đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau răng sau phẫu thuật, ung thư - Hạ sốt ở trẻ em.

LD: Người lớn: trong tuần lễ đầu, mỗi ngày uống 1200mg, chia 3 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 3-4 lần, mỗi lần 200mg, uống ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Viêm loét dạ dày - tá tràng - Suy tế bào gan-thận nặng. Ba tháng cuối thai kỳ. Quá mẫn với aspirin (hen, viêm mũi, mày đay). Rối loạn chảy máu - Bệnh tim mạch. Đang dùng coumarin. Bệnh tạo keo.

LY: *Xem AINS và Flurbiprofen.*

Dẫn xuất muối nhôm:
Ibuprofen aluminium
Motrin – A (Upjohn)

Dẫn xuất muối lysin:
Aciril (Isnardi, Italia)
Arfen (Hàn Quốc)
Duvium (Zambon, Italia)
Imbun (Merckle, Đức)
Lisi – Budol (Seber Espanola)

Dẫn xuất meglumin:
Ibuprofen phối hợp N-methylglucamin
Artrene (Irbi, Italia)

BD phối hợp:
– *Alaxan:* (Viên nén) có Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg. TD: giảm đau, chống viêm. Dùng trong cảm sốt, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau cơ...
– *Budolfen (CTD Đồng Nai) (+ paracetamol)*
– *Do Parafen fort:* có Paracetamol 650mg, Ibuprofen 200mg, Diphenydramin HCl. CĐ: đau nhức, cảm cúm, dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang.
– *Ibu – Palvic* (viên nang) có: Ibuprofen, Paracetamol, Cafein. Trị cảm cúm, đau nhức.
– *Ibu–Palgic* (tương tự Ibu-Palvic)
– *Ibupalgin* (viên nang) (tương tự Ibu-Palvic)
– *MK Protamol:* tương tự Alaxan.
– *Neo Coanwic* như Ibupalvic
– *Nudol fort children* và *Nudol fort* tương tự Alaxan.
– *Parafen fort:* tương tự Do. Parafen fort
– *Propofan* (viên nén) có: Dextropropoxyphen, Paracetamol, Ibuprofen.
– *TV.Pafen F (CTD Trà Vinh) (+ Paracetamol, diphenydramin)*

IBUPROXAM

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetamid, N-hydroxy-α-methyl-4-(2-methylpropyl)-

BD: *Deflogon (Damor, Italia)*
Ibudros (Italia; Tây Ban Nha; Thuy Sĩ)
Nialen (Novag, Tây Ban Nha)

IBUSOLE Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, như chỉ định của ibuprofen và paracetamol.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

BD tương tự: *Imol (Ấn Độ)*

ICAVEX *(Sarget - Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 10mg và 20mg moxisylyt dưới dạng đông khô kèm 2ml ống dung môi (NaCl trong nước cất).

TD: Ức chế thụ thể alpha - adrenergic (đối kháng rõ rệt hơn với các thụ thể alpha 1), đặc biệt đối với các thụ thể ở niệu đạo.

CĐ: Cảm ứng dược lý gây cường dương.

LD: Tiêm liều duy nhất 10mg vào thể hang ở dương vật, nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng

tới 20mg.
CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. - Phối hợp với các thuốc ức chế alpha khác hoặc các thuốc chẹn bêta.

ICHTHAMMOL

Ammonii bituminosulfonas
Ammonio solfoittiolato
Ammonium bituminosulfonat
Ammonium sulfobituminosum
Ichthamolum
Ichthyolammonium
Ammonium sulfopleriolicum
Bituminol - Bitumol
BD: *Adnexol (Tây Ban Nha)*
Amsubit (Thuy Sĩ
Bitamon (Cooper, Thuy Sĩ)
Bithyolum
Bitulan (Adroka, Thuy Sĩ)
Cithol
Hirathiol
Hypermine (Abdi Ibrahim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ichtholan (Đức)
Ichthopur (Đức)
Ichthymall (Mallinckrodt, USA)
Ichthynat (Đức)
Ichthyol (Đức)
Neopleiol (Stockhausen, Đức)
Plesiocid (Đức)
Plesiogyn (Đức)
Saurolo (Adroka, Thuy Sĩ)
Thiobitum (Đức)
DT: Thuốc mỡ và kem bôi 10%, viên đặt âm đạo 5%.
TD: Diệt khuẩn, chống viêm, làm tản huyết, tạo lớp sừng ở biểu mô, khử oxy nhẹ.
CĐ: Đinh nhọt, viêm bạch hạch, eczema mạn, bệnh á sừng dạng vẩy nến khô hoặc chàm hoá, bệnh vẩy nến và trứng cá (phối hợp với một số thuốc khử oxy khác). Viên đặt trị viêm âm đạo và cổ tử cung.
Dẫn xuất muối calci:
Calcium sulfobituminosum decoloratum
Ichthophen (Ichthyol – Gesellschaft, Đức)
Dẫn xuất đã tẩy màu:
Ammonium sulfobituminosum decoloratum
Ichtho – bad (Ichthyol – Gesellschaft, Đức)
Ichthyol hell (Đức)
Leukichthol (Đức)
Thiobitum (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Natrium sulfobituminosum
Icht – Entral (Đức)
Ichthraletten (Đức)
Ichthyol–Natrium (Đức)
Lavichtol (Đức)
Leukichtan (Đức)
Thiobitum (Leipziger, Đức)
Dẫn xuất muối natri, đã tẩy màu:
Natri sulfobituminosum decoloratum
Dermichthol (Đức)
Ichtho – Cutan (Đức)
Ichtholan T (Đức)
Ichthyol – Natrium hell (Đức)

ICOSAPENT

TK: *Acides omega 3 poly-insaturés; các acid omega 3 chưa no*
BD: *Maxepa (Pháp, Hàn Quốc) có thêm tocopherol*
(Xem ở Maxepa)
TD: Các acid này có trong dầu thịt cá, với nồng độ:
- Acid eicosa-penta-enoic (EPA): 18%
- Acid docosa-hexa-enoic (DHA): 12%
Có tác dụng hạ lipid-huyết và các triglycerid-huyết.
CĐ: Các chứng tăng triglycerid-huyết nội sinh đơn thuần hoặc nổi trội sau khi đã theo chế độ ăn thích hợp và liên tục nhưng chưa gây đủ tác dụng.
- Các chứng tăng lipid-huyết tip II b, III và IV.
LD: Ngày 1,6g đến 2,4g chia làm 3 lần.

IDANPRAMIN

Chống co thắt
2,4-Imidazolidindion, 5,5-bis (4-methoxy-phenyl)-3-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Breton (Ibis, Italia)

IDARUBICIN Hydrochlorid

BD: *Zavedos (Italia, Đức)*
DT: Lọ thuốc bột 5mg và 10mg.
TD: Chống ung thư (thuộc họ các anthracyclin).
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tủy cấp ở người lớn.
LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10mg/lần.
CCĐ: Suy tim, gan, thận nặng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

IDEAL *(Đức)*

Viên tránh thai
(Xem thêm Ogino - L).

IDEBENON

Hướng trí tuệ (Nootropic)
2,5-Cyclohexandien-1,4-dion, 2-(10-hydroxydecyl)-5,6-dimethoxy-3-methyl-
Aban (Japan)
Avan (Takeda, Japan)

IDOXURIDIN

Uridin, 2'-deoxy, 5-iodo-
IDU; I.D.U.R.
BD: *Cheatil (Francia, Italia)*
Colircusi Virucida (Cusi, Tây Ban Nha)
Dedrid (Alcon)
Emanil (Đức)
Gel "V" (P.O.S., Pháp)

Herpes–Gel (Master Pharma, Italia)
Herpetil (Farmila, Italia)
Herpid (WB Pharmaceuticals, Anh)
Herpidu (Dispersa, Thuy Sĩ)
Herplex (Allergan)
Herplex – D Liquiflim (Allergan)
Idoxene (Spodefell, Anh)
IDU (Pliva)
Iducher (Farmigea, Italia)
Iducutit (Ferring, Đức)
IDU ophthalmic (Sumitomo, Japan)
Iduridin (Ferring, Malmo; Ayerst)
Idustatin (Isnardi, Italia)
Iduviran (Chauvin–Blache, Pháp)
Kerecid (Smith Kline & French; Allergan)
Oftalmolosa Cusi Virucida (Tây Ban Nha)
Oftan–Idurin (Star, Phần Lan)
Ophtalmadine (SAS Scientific Chem., Anh)
Spectanefran (Allergan, Đức)
Stoxil (Smith Kline & French)
Synmiol (Winzer, Đức)
Virexen (Vinas, Barcelona; Sapos, Thuy Sĩ)
Virpex (Ferring, Thuy Điển)
Virudox (Bioglan, Anh)
Virunguent (Hermal, Đức)
Virusan (Teva, Israel)
Vistaspectran (Allergan, Đức)
"V" P.O.S. (P.O.S., Pháp)
Zostrun (Anh, Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1 và 0,12% (lọ 10ml). Thuốc mỡ hoặc gel tra mắt: 0,24 - 0,25 hoặc 0,5% (ống 5g).

TD: Dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin, gây biến đổi chất ở ADN của vi khuẩn và ngăn cản sự sao chép lại của ADN. Trị virut.

CĐ: Herpes simplex ở giác mạc và viêm kết - giác mạc do virut ADN.

LD: Điều trị tấn công: ngày đầu cứ mỗi giờ nhỏ 1 giọt, các ngày sau cứ 2 giờ 1 giọt. Ban đêm tra thuốc mỡ mắt hoặc gel bôi, rồi băng lại - đợt dùng từ 6 - 10 ngày.

CCĐ: Giác mạc bị loét sâu do virut Herpes; Viêm giác mạc sau Herpes và dạng đĩa; có loét giác mạc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể bị ngứa, phản ứng dị ứng, kỵ ánh sáng.*

IDROCILAMID

2-Propenamid, N-2-hydroxy-ethyl)-3-phenyl-

BD: *Brolitene (Medicia, Pháp)*
Srilane (Medica, Lyon; Lipha, Đức)
Talval (Lipha, Đức)

DT: Viên nén 200mg, ống tiêm 5ml/30mg; thuốc mỡ 5%.

TD: Chống viêm và làm thư giãn cơ.

CĐ: Co cơ do thấp khớp hoặc thần kinh (liệt cơ) dùng trong liệu pháp luyện tập phục hồi chức năng vận động.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Bôi thuốc mỡ: 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử loét dạ dày). Bôi lên vết thương hở và niêm mạc.

LY: *Có thể phản ứng dị ứng da – sung huyết chỗ bôi thuốc. Thuốc ức chế chuyển hoá cafein, dùng lâu làm tăng nồng độ cafein máu, (thuốc mỡ không có phản ứng này, nhưng cũng không nên bôi ở diện rộng, nhiều lần, tránh tương tác).*

IDROCOL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 10ml có 3g poloxamer 188.

TD: Nhuận tràng (do ngấm nước vào phân).

CĐ: Các chứng táo bón.

LD: Uống vào buổi sáng lúc đói với 1 cốc nước. Người lớn: 2 ống; trẻ em 5 - 15 tuổi: 1 ống.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: *Tránh dùng thuốc thời gian dài.*

IFENPRODIL

1-Piperidin ethanol, -(4-hydroxyphenyl)-β-methyl-4-(phenylmethyl)

Dẫn xuất tartrat:

BD: *Angiotrofin (Montpellier, Argentina)*
Cerocral (Funai, Japan)
Dilvax (Promeco)
Vadilex (Pháp)

DT: Viên nén bọc 10 và 20mg, ống tiêm 2ml/5mg.

TD: Chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alpha, có tác dụng giãn mạch mạnh.

CĐ và LD: - Thuốc viên: Điều trị bổ trợ chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh động mạch chi dưới bị nghẽn - Ngày 40 - 60mg. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau do bệnh động mạch chi dưới đang cơn thiếu máu cục bộ (phối hợp với phẫu thuật nếu có thể được) tiêm 1-3 ống/ngày (sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền).

LY: *Thận trọng nếu bị giảm huyết áp.*

IFOSFAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin, N,3-bis (2-chloroethyl) tetrahydro-, 2-oxid

BD: *Cerocral (Nhật Bản)*
Cyfos và Duvaxan
Holoxan (Asta – Degussa, Đức; Pháp)
Ifex (Mead – Johnson; Bristol – Myers)
Ifomid (Shionogi, Japan)
Mitoxana (Anh; Đức)
Naxamide (Mead–Johnson)
Tronoxal (Funk, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 và 2g.

TD: Tác nhân alkyl hoá có tác dụng kìm tế bào ung thư phát triển.

CĐ: Các u ác tính và di căn ở mọi giai đoạn như: ung thư phế quản, vú, buồng trứng, vòm tai mũi họng, u tinh hoàn, ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, thực quản, đại tràng...) nhạy cảm với thuốc mà không mổ được.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch (với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose), truyền từng đợt 5 ngày, mỗi ngày với liều 1000 - 1500mg/m^2 bề mặt thân thể hoặc 50 -

60mg/kg. Mỗi đợt cách nhau 3-4 tuần. Nên uống nhiều nước: 3 lít/ngày. Còn dùng tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, cách xa bữa ăn và bệnh nhân ở tư thế nằm. Hoặc tiêm trong động mạch, tiêm dưới da hoặc trong mạch bạch huyết.

CCĐ: Quá mẫn thuốc - Nhiễm khuẩn - Viêm bàng quang. Có thai, suy thận nặng, đang nuôi con bú. Suy tuỷ - Tắc đường tiểu.

LY: *Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn lúc đầu điều trị (có thể dùng thuốc chống nôn). Cần theo dõi lượng bạch cầu trước khi dùng thuốc. Nếu dùng liều cao, có nguy cơ gây viêm bàng quang vì vậy nên uống nhiều nước (3–4 lít/ngày).*

– Chỉ có thầy thuốc chuyên khoa mới ghi đơn dùng thuốc này.

IGATAN *(Myung-In Pharm)*

DT: Viên có: Lysozym 15mg, carbazochrom 1mg, tocopherol Ca succinat 17mg, vitamin C 78mg.

CĐ: Dự phòng, điều trị viêm nha chu, viêm nhiễm khuẩn miệng, hầu, thanh quản, họng, viêm amydan, viêm dạ dày, chứng tưa, các biến chứng ở miệng hầu do cúm hoặc viêm. Dùng trước và sau phẫu thuật: amydan, thanh quản, rạch áp xe, chấn thương, nhổ răng.

LD: Người lớn 2 viên/lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 viên/lần, uống 3 lần/ngày, sau khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *– Thận trọng với người tiền sử quá mẫn với thuốc và trứng. Đang dùng thuốc khác. Trẻ em dưới 7 tuổi.*

– Có thể bị: nổi ban, mẩn đỏ, tiêu chảy, chán ăn, khó chịu dạ dày, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày.

IGOL *(Ấn Độ)*

DT: Gói thuốc bột 6g chứa 3,6g bột khô của vỏ hạt Ispaghyl.

TD: Chất xơ và polysaccarid ở vỏ hạt trên rất ưa nước khi vào ruột, trương nở ra, làm mềm và tăng thể tích phân. Kích thích nhu động ruột mà không gây đau bụng. Ngoài ra còn gián tiếp gây hạ cholesterol máu (do cản trở sự tái hấp thu các acid mật).

CĐ: Táo bón, nhất là táo bón mạn ở người già, phụ nữ có thai; mắc bệnh tim mạch. Phòng táo bón ở người bị trĩ. Đại tràng kích thích - Loét trực tràng đơn thuần.

LD: Người lớn ngày 1-2 gói (hòa vào 1 cốc nước chín).

CCĐ: Nguy cơ tắc ruột, mẫn cảm với Psyllium. Trẻ sơ sinh.

LY: *– Cần uống đủ nước tránh nguy cơ tắc mật.*

– Giảm hấp thu các chất hoặc thuốc khi dùng cùng lúc.

– Đầy bụng, đau bụng – Có thể bị tắc ruột, tắc thực quản nếu pha không đủ nước hoặc quá liều.

IICARE *(Medicap)*

DT: Viên nang có: chất chiết Việt quất 25mg, hỗn dịch lutein 15mg, hỗn dịch betacaroten 5mg.

CĐ: Phòng ngừa đục thuỷ tinh thể ở người cao tuổi.

LD: Uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày vào bữa ăn.

ILOPROST

BD: *Ilomédine (Schering SA – Pháp)*

DT: Dd tiêm truyền 0,1mg/ml đóng ống thủy tinh 0,5ml chứa 0,05mg - (Khi dùng pha vào 250ml dd NaCl hoặc glucose đẳng trương).

TD: Chất tương tự với prostacylin, có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu, gây giãn các động mạch và tĩnh mạch nhỏ.

CĐ: Điều trị các biểu hiện thiếu máu cục bộ nặng do viêm tắc động mạch huyết khối (bệnh Buerger).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 0,5 - 2mg cho 1kg thể trọng cho 1 lần tiêm truyền 6 giờ/ngày.

CCĐ: Nguy cơ gây xuất huyết nặng; bệnh mạch vành nặng; mẫn cảm với thuốc.

IMIDAPRIL Hydrochlorid

BD: *Tanatril (Tanabe – Nhật Bản)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

CĐ: Chứng tăng huyết áp: tăng huyết áp nhu mô thận.

LD: Liều dùng theo mức độ triệu chứng và tuổi của người bệnh, trung bình: Người lớn ngày 1 lần x 5 - 10mg. Bệnh nhân suy thận bị tăng huyết áp nặng hoặc tăng huyết áp nhu mô thận. Liều khởi đầu 2,5mg x 1 lần/ngày.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn hoặc phù mạch do thuốc ức chế men chuyển; người bệnh đang thẩm phân máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Nên thận trọng với bệnh nhân có tiền sử hạ huyết áp quá mức và thoáng qua khi mới điều trị bằng thuốc này: Khi đó cần bắt đầu với liều thấp và tăng dần lên tùy theo tình trạng của bệnh nhân, như tăng huyết áp nặng đang thẩm phân máu, hoặc đang dùng thuốc lợi tiểu hay theo chế độ ăn kiêng muối chặt chẽ.*

Cần thận trọng khi dùng nếu lái xe hoặc vận hành máy, hoặc 24 giờ trước khi phẫu thuật, với người bị suy thận nặng hoặc bị hẹp cả 2 bên động mạch thận; người cao tuổi từ 60 trở lên.

Tương tác thuốc: *– Làm tăng nồng độ kali ở máu khi dùng đồng thời với các thuốc cung cấp kali hoặc thuốc lợi tiểu giữ kali, nhất là ở bệnh nhân suy thận. Tăng độc tính của các thuốc lithium nếu dùng đồng thời.*

Phản ứng phụ: *Giảm hồng cầu, tăng bạch cầu đa nhân ưa acid; hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn...*

IMIDAZOL Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với 1H-imidazol

Imidazat

Selezen (Italfarmaco, Italia)

IMIPENEM

1-Azabicyclo [3.2.0] hept-2-en-2-carboxylic acid, 6-(1-hydroxyethyl)-3-[[2-(iminomethyl) amino] ethyl] thio]-7-oxo-, [5R-[5α,6α (R*)]]-
Imipemid
N-formimidoyl-thienamycin (viết tắt NFT)
BD: *Conet (Pliva)*
Primaxin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenacid (Sigmatau, Italia)
Tienam (Chibret, Pháp)
Zienam (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Lọ tiêm truyền 250mg và 500 mg (kèm 250 - 500mg cilastatin natri và 10-20mg $NaCO_3H$).
TD: Kháng sinh mới họ betalactamin, hoạt phổ gồm nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), kể cả chủng ái khí cũng như kỵ khí, không gây ra hiện tượng kháng chéo với các penicillin và cephalosporin khác.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, xương - khớp, da và mô mềm, màng trong tim.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5 - 3g/24 giờ, tương ứng với 50mg/kg/ngày (không quá 4g/ngày). Suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với imipenem hoặc cilastatin.
LY: *Cilastatin là chất ức chế đặc hiệu dehydro-peptidase I (enzym ở thận gây ra thủy phân thuốc). Thuốc có ích trong điều trị nhiễm khuẩn hỗn hợp, chỉ dùng cho những nhiễm khuẩn nặng (không phải là thuốc lựa chọn đầu tiên cho nhiễm khuẩn).*

IMIPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Imipramini hydrochloridum
Imipraminium chloratum
BD: *Censtim (Ohio Medical, USA)*
Chemipramine (Chemo – Drug, Canada)
Chimoreptin (Japan)
Chrytemin (Japan)
Deprinol (Dumex, Đan Mạch)
Dimipressin (Drugs, Anh)
Dynaprin (Monico, Italia)
Efuranol (Pfizer)
Eupramin (Pliva, Ciba–Geigy)
IA – Pram (Inter – Alia Pharm, Anh)
Imavate (Robin, Richmond, USA)
Imidol (Japan)
Imilanyle (Japan)
Imipranil (Medica, Phần Lan)
Imiprin (Protea, Glebe, Australia)
Impranil (Barlowe Cote, Canada)
Impril (ICN, Costa Mesa, USA)
Intalpram (Anh)
Iprogen (Anh)
Iramil (Knoll AG, Knoll Lab, Australia)
Janimine (Abbott)
Melipramin (Egis, Hungari)
Meripranin (Kanebo, Japan)
Norpramine (Norton, Anh)
Novopramine (Novopharm, Canada)
Presamine (USV, USA)
Primonil (Teva, Israel)
Pryleugan (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Psychoforin (Farmakhim, Bungari)
Servipramine (Servipharm, Thuy Sĩ)
SK – Pramine (Smith Kline & French)
Surplix (Vis, Italia)
Tanatril
Tofranil (Geigy)
Dẫn xuất pamoat:
Tofranil – PM (Ciba)
DT: Viên bọc đường 10 và 25mg, ống tiêm 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm (thời gian 10 - 20 ngày), chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Loại 25mg dùng cho trạng thái trầm cảm, kể cả thể nặng. - Các chứng đau lâu khỏi. Loại 10mg dùng cho người lớn để điều trị khởi đầu và duy trì. Người già các trạng thái trầm cảm nhẹ, rối loạn cư xử và tính nết, rối loạn tâm thần do di chứng liệt nửa người. Trẻ em: Đái dầm, rối loạn cư xử, sợ hãi ban đêm.
LD: Loại 10mg: người lớn và người già dùng liều tăng dần đến 3-5 viên/ngày. Đợt dùng 2-3 tháng. Trẻ em: Loạn khí sắc (dysthymie) 5 - 8 tuần: 1-2 viên/ngày. Trên 8 tuổi 2-5 viên/ngày. Đái dầm 5-12 tuổi: 1-3 viên/ngày.
Trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Nên chia liều làm 2 lần, một lần vào lúc 16 - 18 giờ, lần sau lúc 20 - 21 giờ. Loại 25mg: Nội trú bắt đầu tiêm bắp với liều tăng dần để sau 1 tuần đạt tới liều 6 - 8 ống/ngày, chia 2 lần. Khi đã đạt hiệu lực điều trị mong muốn, giảm dần liều dùng và dùng thay thế dần bằng thuốc viên. Nếu dùng thuốc viên - Dùng tăng dần để đạt tới 6 viên/ngày, rồi lại giảm dần. - Các chứng đau dai dẳng dùng thay thuốc tiêm ngày 2 - 4 viên.
CCĐ và **LY:** Như amoxapin.

IMIPRAMINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N-dimethyl-, N-oxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Elepsin (Andromaco, Buenos Aires)
Imiprex (Đan Mạch; Tây Ban Nha)

IMIQUIMOD

BD: *Aldara (Anh, Mỹ, Đức, Australia...)*
TD: Trị virus. Điều biến miễn dịch (Immunomodulator).

IMOCUR Enfant *(Fournier - Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô 20mg tương ứng với 3,5mg các mảnh vi khuẩn từ các chủng: H. influenzae; D. pneumoniae, Kleb. ozaenae và pneumoniae; S. aureus, Strep.

viridans và pyogenes, Neis. catarrhalis.
TD: Kích thích miễn dịch.
CĐ: Phòng các nhiễm khuẩn dễ tái phát ở đường hô hấp trên cho trẻ em từ 13 tháng trở lên.
LD: Phác đồ thường dùng ngày 1 viên; uống 10 ngày/tháng - Đợt 3 tháng liền.
CCĐ: Bệnh tự miễn dịch; sơ sinh dưới 13 tháng.
LY: *Các biểu hiện dị ứng như hen hoặc không vẫn có thể dùng thuốc.*

IMOLAMIN

1,2,4-Oxadiazol-4(5H)-ethanamin, N,N-diethyl-5-imino-3-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Coremax (Zyma, Thuỵ Sĩ)*
Irri–Cor (Aron, Pháp)
Irrigor (Aron, Suresnes; Karlspharma, Đức)
DT: Viên nén 10 và 30mg, ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống đau thắt ngực, (do làm giãn mạch vành chống co thắt, chống loạn nhịp và chống kết tập tiểu cầu).
CĐ và LD: Uống: phòng cơn đau thắt ngực ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 - 30mg (hoặc hơn nữa nếu cần trong trường hợp nặng hoặc điều trị tấn công), sau có thể điều trị liên tục với liều duy trì, ngày 3 lần, mỗi lần 10mg. - Tiêm: điều trị đau thắt ngực nặng và nhồi máu cơ tim. Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp và thật chậm: ngày 2 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ống. Tiêm truyền tĩnh mạch: cứ 12 giờ tiêm 6 ống.
CCĐ: Hội chứng Adams - Stokes, blốc-nhĩ thất, sốc do nguyên nhân ở tim và suy tim nặng.
LY: *Nên theo dõi huyết áp trong khi tiêm. – Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với các thuốc khác (nhất là với gentamicin, hydrocortison, furosemid, diazepam).*

IMOVAX Oreillons *(Mérieux - Pháp)*

DT: Bột đông khô (ứng 1 liều vaccin) kèm bơm tiêm chứa 0,5ml dung môi.
TD: Vaccin virut sống đã giảm độc lực, phòng bệnh quai bị.
CĐ: Phòng quai bị cho trẻ sơ sinh từ 12 tháng (từ 9 tháng với sơ sinh sống ở vườn trẻ).
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt làm 1 lần.
CCĐ: Thiếu hụt miễn dịch bẩm sinh (kể cả với nhiễm HIV); dị ứng với protein ở trứng gà.

IMPLANON *(Organon)*

DT: Que cấy ngừa thai có: Etonogestrel 68mg.
CĐ: Ngừa thai tác dụng kéo dài, lấy ra bất cứ lúc nào (trả lại sinh sản). Dùng cho cả phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ.
LD: Cấy dưới da 1 que cấy/lần. Nên rút ra sau 3 năm, cấy lại 1 que khác để có tác dụng ngừa thai liên tục.
CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Xuất huyết âm đạo chưa rõ nguyên nhân. Dị ứng thuốc, ung thư vú hoặc bộ phận tình dục.
LY: *– Cần khám kỹ trước khi đặt que cấy và tái khám ít nhất 1 năm/lần.*
Tương tác thuốc: *Khi dùng hydantoin, barbiturat, primidon, carbamazepin, rifampicin, oxacarbamazepin, griseofulvin nên dùng thêm một phương pháp tránh thai khác, đến 7 ngày sau khi ngừng thuốc (28 ngày sau với rifampicin). Nếu dùng thuốc gây cảm ứng men gan dài ngày, nên rút bỏ que cấy.*
Phản ứng phụ: *Có thể gây rối loạn chức năng gan, nám mặt, kinh nguyệt không đều.*

IMPORTAL *(Zyma - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống 10g lactitol.
TD: Nhuận tràng do thẩm thấu, giảm ammoniac huyết.
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón, bệnh não - gan.
LD: Uống làm 1 lần vào bữa ăn tối. Người lớn ngày 2 gói (nếu sau vài ngày chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 3 gói). Liều duy trì; ngày 1 gói. Trẻ em: 0,25g/kg/ngày. Trị bệnh não - gan: liều hàng ngày từ 0,5 - 0,7g/kg; chia làm 3 lần, để đạt được tác dụng ngày đi ngoài 2 lần.
CCĐ: Viêm đại tràng - trực tràng loét, bệnh Crohn - Hội chứng tắc nghẽn ruột. Đau bụng chưa chẩn đoán được.

IMPROSULFAN

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa
1-Propanol, 3,3'-iminobis-dimethansulfonat (ester)
Dẫn xuất tosilat:
Improsulfan p-toluensulfonat
Protecton (Yoshitomi, Japan)

IMUDON *(Pháp)*

DT: Viên nén để ngậm, chứa các dịch phân hủy đông khô các vi khuẩn như Lactobacillus acidophilus, L. lactis, ... Streptococcus, Staphylococus aureus, Klebsiella pneumoniae Corynbacterium Pseudo - diphterium, Fusoformis fusoform, Candida albicans.
CĐ: Các tình trạng đau, mưng mủ, chảy máu lợi răng trong viêm lợi, viêm quanh răng, viêm ổ răng mưng mủ, viêm quanh chân răng, apxe quanh răng. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau nhổ răng, viêm lưỡi, viêm miệng...
LD: Ngày ngậm từ 4 - 8 viên. Đợt 6-20 ngày.

INCASAN *(Nga)*

Incazanum
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống trầm cảm, không chống tiết cholin.
CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, nhất là trầm cảm bất động kèm ức chế.
LD: Vài ngày đầu, ngày 1-2 lần mỗi lần 1 viên. Sau tăng dần tới liều tối ưu: ngày 4-8 viên. Cuối đợt lại giảm dần liều dùng.

CCĐ: Các trạng thái kích thích.

INDALPIN

1H-Indol, 3-[2-(4-piperidinyl) ethyl]-
Upstène (Fournier Frères, Pháp)
DT: Viên 50mg.
TD: Chống trầm cảm.
CĐ: Trầm cảm bất kỳ tính chất nào, trầm cảm nặng mà các trị liệu khác không có hiệu quả.
LD: Uống 2-3 viên/ngày, chia làm 2-3 lần. Uống trong bữa ăn.
CCĐ: Giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt. Kết hợp với các thuốc giảm bạch cầu có hiệu lực mạnh - Dùng cùng với IMAO.
LY: *Có thể làm mất bạch cầu hạt, nếu thấy sốt, viêm họng, loét miệng... phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ. Làm giảm khả năng tâm thần, thể chất nên thận trọng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Dùng liều tăng dần.*

INDANAZOLIN

Gây co mạch ở tai mũi họng

1H-Imidazol-2-amin, N-(2,3-dihydro-1H-inden-4-yl)-4,5-dihydro-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Farial (Knoll AG, Đức; Nordmark, Đức)

INDAPAMID

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,3-dihydro-2-methyl-1H-indol-1-yl)-
IPE; Metindamid
BD: *Arifon (Servier, Pháp)*
Cormil (Mendelejeff, Italia)
Dapa – Tabs (Australia)
Extur (Servier, Gidy; Normon, Tây Ban Nha)
Fludex (Servier, Gidy; Bender; Áo)
Flupamid (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Indaflex (Italia)
Indalin (Malaysia)
Indamid (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Indolin (Italia)
Ipamix (Italia)
Lorvas (Torrent, Ấn Độ)
Lozide (Servier Pháp)
Lozol (USV, USA)
Millibar (Lisapharma, Italia)
Napamide (New Zealand)
Natrilix (Servier, Gidy; Pharmacode Đức)
Natrix (Servier, Pháp)
Pressural (Polifarma, Italia)
Tandix (Pháp)
Tertensil (Pháp)
Veroxil (Baldacci, Italia)
DT: Viên nén 2,5mg. Viên tan chậm 1,5mg.
TD: Dẫn chất sulfamid làm hạ huyết áp, do giảm sức cản ở động mạch ngoại vi.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn sáng.
CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng gan, trẻ em dưới 16 tuổi. Tai biến mạch máu não gần đây. Mẫn cảm thuốc. Vô niệu - Thiểu niệu - Hôn mê gan.
LY: – *Cần theo dõi Kali huyết và acid uric huyết.*
– *Thận trọng với người có biểu hiện dị ứng với dẫn xuất sulfamid.*
Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với Lithium (tăng lithium huyết, gây quá liều); các erythromycin (IV), sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid, các dẫn xuất salicylic liều cao, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp mất nước, giảm tác dụng hạ HA và hoặc lợi tiểu); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh có thể hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với dẫn xuất digitalin, theo dõi Kali huyết, điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây tác dụng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali, theo dõi Kali huyết, điện tâm đồ (gây hạ Kali huyết hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác (amphotericin B (IV), corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích theo dõi Kali huyết (hạ Kali huyết); với các chất ức chế men chuyển đổi, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp bị mất Na trước đó); với metformin, không sử dụng metformin nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (nhiễm acid lactic do suy thận chức năng); với các chất cản quang iod, cần bù nước trước đó (tăng nguy cơ suy thận cấp, mất nước do thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA thế đứng).*
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, hạ HA thế đứng, giảm Kali huyết và Natri huyết, tăng acid uric huyết. Rối loạn huyết học – Bệnh lý não gan ở người suy gan – Dị ứng da – Buồn nôn – Chóng mặt – Nhức đầu – Suy nhược – Hiếm: viêm tụy.*

INDELOXAZIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Elen (Japan)
Noin (Japan)

INDENOLOL

Chẹn bêta

2-Propanol, 1-[1H-inden-4(or 7)-yloxy]-3[(1-methylethyl) amino]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambeta (Yamaouchi, Japan; Poli, Italia)
Pulsan (Yamaouchi, Japan)
Securpres (Poli, Italia)

INDEREX *(Anh)*

DT: Viên nang chứa 160mg propranolol HCl tác dụng kéo dài và 5mg bendrofluazid.
CĐ: Các thể tăng huyết áp vừa và nhẹ.
LD: Người lớn: ngày 1 viên.
CCĐ: Blốc tim, co thắt phế quản, bí đái, suy thận, mẫn cảm với các thiazid, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, phối hợp với verapamil.
LY: *Thận trọng với người suy tim chưa điều trị, đái*

tháo đường, xơ gan cổ trướng, ngừng dùng clonidin.

INDINAVIR Sulfat

BD: *Crixivan (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*
DT: Viên nang 200 và 400mg.
TD: Dẫn chất piperazin-valeramid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virut.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).
LD: Cứ 8 giờ uống liều 800mg, vào khoảng 1 giờ trước hoặc 2 giờ sau bữa ăn.
- Với bệnh nhân suy gan nhẹ hoặc vừa do xơ gan, chỉ dùng liều 600 mg/8 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc này, cũng như các thuốc ức chế HIV-protease, vào cơ thể được chuyển hoá do các isoenzym cytochrom P450, do đó tranh chấp theo cơ chế chạy đua cũng theo con đường chuyển hoá với nhiều thuốc gây ra những tương tác như:*
Tương tác gây CCĐ: *Với các thuốc kháng histamin H_1 không an thần và các benzodiazepin (xem ở thuốc Ritonavir).*
Tương tác cần tránh dùng phối hợp: *với rifampicin, ritonavir, saquinavir.*
Tương tác cần lưu ý (dùng phải thận trọng): *Với các thuốc chống nấm dẫn chất imidazol, didanosin và rifebutin.*

INDOBUFEN

Chống đông máu.
Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoin-dol-2-yl)-α -ethyl-, (.+.)
Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất muối natri:
Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

INDOCOLLYRE *(Chauvin - Pháp)*

BD tương tự: *Indocid collyre*
Indoptic
DT: Dịch treo nhỏ mắt 0,1% indometacin.
TD: Ức chế quá trình sản sinh prostaglandin ở nhãn cầu, ổn định rào máu - dịch thủy ở mắt.
CĐ: Phòng nề ở điểm vàng võng mạc sau khi mổ lấy thể thủy tinh.
LD: Nhỏ 1 giọt vào mắt cần tiến hành mổ, 4 lần/24 giờ, tối hôm trước và khoảng 45'phút trước khi mổ. Sau đó tiếp tục nhỏ 4 lần/ngày cho tới khi lành.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt. Đang có cơn hen cấp, mày đay hoặc viêm mũi tái phát do dùng aspirin hoặc một thuốc chống viêm không steroid khác.

INDOCYANIN Green

Để chẩn đoán

Cardio – Green (Mỹ)

INDOMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-
Indomethacin
BD: *Ainscrid (Biostabilex, Pháp)*
Ammelcin Yoko Yoko (Nhật Bản) (có menthol)
Ameltz Yoko Yoko (Nhật Bản) (có methyl Salicylat)
Amuno (Merck, Sharp & Dohme)
Apo–Indometacin (Canada)
Argun (Merckle, Đức)
Arthrexin (Nam Phi, Australia)
Artracin (DDSA, Anh)
Artrinovo (Tây Ban Nha)
Artrivia (Tây Ban Nha)
Bonidon (Mepha, Thuy Sĩ)
Boutycin (Bouty, Italia)
Botisona (Iquinosa, Tây Ban Nha)
Calnocin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Chibro – Amuno 3 (Chibret, Pháp)
Chrono–Indocid 75 (MSD)
Cidalgon (Ecobi, Italia)
Confortid (Dumex, Đan Mạch, Thuy Điển)
Dolazol (S.M.B., Bỉ)
Dolcidium (Galephar, Pháp; Galephar, Bỉ)
Dometin (Benzon, Đan Mạch)
Durametacin (DurachemicZZ; Đức)
Elmetacin (Luipold, Đức)
Endol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Endomet (Thổ Nhĩ Kỳ)
Endosetin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Flogoter (Estedi, Tây Ban Nha)
Gaurit (Merckle, Đức)
Helvecin (Helvepharm, Thuy Sĩ)
Imbrilon (Berk, Anh)
Imet (Firma, Italia)
Inacid (Merck, Sharp & Dohme)
Indacin R (Japan)
Inderanic (Japan)
Inderapollon (Kaigai, Japan)
Indetrit (Medica, Phần Lan)
Indium (Montefarmaco, Italia)
Indo (Áo, Đức)
Indocid (MSD)
Indocin (MSD)
Indocollyre (Chauvin–Blache, Pháp)
Indodur (Medica, Phần Lan)
Indoflam TR (Recon, Ấn Độ)
Indoftol (Merck, Sharp & Dohme)
Indogel (MSD)
Indolag (Thuy Sĩ)
Indolar (Anh)
Indo– Lemmon (Lemmon, USA)
Indolene (Italprofar, Italia)
Indolgina (Uriach, Tây Ban Nha)
Indomed (Teva, Israel; Mỹ)
Indomee (Merck, Sharp & Dohme)
Indomelan (Lannacher Heilmittel, Áo)
Indome RC (Sawai, Osaka, Japan)
Indomet (Ratiopharm, Đức và Thái Lan)

Indomethine (Kowa Y., Japan)
Indometin (Orion, Phần Lan)
Indomexum (Bipharma, Hà Lan)
Indomod (Benzon, Đan Mạch)
Indo–Phlogont (Azuchemie, Đức)
Indophtal (Novopharma, Thuy Sĩ)
Indoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Indoptol (Merck, Sharp & Dohme)
Indorektal (Đức)
Indoremed (Đức)
Indo – Spray (D.H.A., Australia)
Indo– Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Indotac (XNDPDL)
Indotard (Benzon, Đan Mạch)
Indre (Spofa, Zech)
Inflazon (Taisho, Japan)
Inmetsin (Farmos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)
Inteban (Sumitomo, Japan)
Isalpron (Vita, Nam Phi; Scarium, Thuy Sĩ)
Lausit (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Luiflex (Luitpold, Đức)
Mederreumol (Medea, Tây Ban Nha)
Meko Indocine (Mekopharm)
Metacen (Italia)
Metartril (Italia)
Methabid (Pharmador, Nam Phi)
Methacin (Malaysia)
Metindol (Polfa, Ba Lan)
Mezolin (Meiji, Japan)
Microcid (Ấn Độ)
Mobilan (Galen, USA; Galen, Anh)
Neo–Decabutin (Bicther, Tây Ban Nha)
Neomethacin (Neolab, Thuy Sĩ)
Novomethacin (Novopharm, Canada)
Osmogit (Canada)
Osmosin (Merck, Sharp & Dohme)
Protesic (CTD Khánh Hoà)
Ralicid (Waldheim, Áo)
Ranocid (Malaysia)
Reusin (Alfarma, Tây Ban Nha)
Rheumacin (Protea, Australia)
Romacid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Salinac (Japan)
Servimeta (Servipharm, Thuy Sĩ)
Tannex (Duncan Flockhart, Anh)
Vonum (Kanoldt, Đức)
Zendole (Zenith, USA)

Dẫn xuất meglumin:
Indometacin phối hợp với N-methyl-glucamin
Liometacen (Chien, Italia)

Dẫn xuất muối natri:
Indomethacin sodium (thuốc tiêm)
Confortid (Dumex, Đan Mạch)
Indocid (Merck, Sharp & Dohme)
Indocin (Merck, Sharp & Dohme)
Indosmos (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén hoặc viên nang 25mg; thuốc đạn 50mg và 100mg; lọ thuốc tiêm 25mg hoặc 50mg; dưới dạng tác dụng kéo dài như:
Biệt dược: *Chrono – Indocid:* viên nang 75mg.

TD: Thuốc chống viêm, không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol, giảm đau và hạ nhiệt mạnh.

CĐ: Viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm xương - khớp, hư khớp biến dạng, viêm bao hoạt dịch, viêm gân... Đau dây thần kinh hông, đau lưng, viêm sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình. Sốt không do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày uống 50 - 100mg, chia 2-4 lần vào sau bữa ăn; hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 25mg và trước khi đi ngủ nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn. Không dùng quá liều 150mg/24 giờ. Viên tác dụng kéo dài: ngày 1-2 viên, mỗi lần 25mg (tối đa 50mg). Tiêm sâu cơ mông: 25 - 100mg/ngày. Liều tối đa 1 lần: 50mg; 24 giờ: 100mg - Dùng vài ngày đầu, sau chuyển sang thuốc uống hoặc thuốc đạn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn nặng ở dạ dày, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, mẫn cảm với thuốc, cơn co thắt phế quản, suy gan hoặc thận nặng. Dị ứng với aspirin (hen, mày đay, viêm mũi).

LY: – *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống nhiễm khuẩn và/ hay che khuất nhiễm khuẩn.*

– *Phải ngừng dùng thuốc nếu có xuất huyết dạ dày.*

– *ruột, có ban mụn nước.*

– *Phải theo dõi chức năng gan–thận nếu dùng thuốc lâu dài.*

– *Phải theo dõi da (ban, mụn nước...) toàn thân (sốt, chức năng gan, thận...) để ngừng thuốc kịp thời.*

– *Không nên dùng thuốc trong các ca chấn thương không nghiêm trọng.*

– *Phải ngừng dùng thuốc nếu có bất thường võng mạc, cận giác mạc, nhức đầu dai dẳng.*

– *Phải rất thận trọng với người loét dạ dày – tá tràng, thoát vị hoành, loét đại tràng, bệnh Crohn, suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.*

– *Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.*

– *Cần thận dùng cho người rối loạn tâm thần, động kinh, parkinson.*

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu). Khuyên không phối hợp với chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ gây loét, chảy máu tiêu hóa); vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium huyết, gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu); với diflunisal (tăng nồng độ indometacin huyết tương, nguy cơ chảy máu tiêu hóa gây tử vong). Thận trọng lúc dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, captopril, lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp); các muối, oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca cản*

phải giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thụ indometacin); với desmopressin (tác dụng chống lợi tiểu).

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (dùng thuốc lâu dài). Hiếm bị giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, mày đay, ngứa chàm, hiếm bị ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gây phản ứng phản vệ (với người dị ứng aspirin). Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng. Ù tai, hiếm bị giảm thính lực. Hiếm gây các bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ. Đái ra máu, protein niệu. Tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hay không có vàng da. Cảm giác trống rỗng, mất ngủ, co giật, dị cảm, bệnh lý thần kinh ngoại biên, ngất, hôn mê. Lú lẫn, lo sợ, trầm cảm, dễ kích thích, thay đổi nhân cách, cơn rối loạn tâm thần. Suy tim xung huyết, nhịp tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, tăng huyết áp, phù, đau ngực. Đau xuất huyết bầm máu, đốm xuất huyết, chảy máu cam, đông máu nội mạc. Nhìn mờ, song thị, đau hốc mắt; cận giác mạc, thay đổi võng mạc. Chán ăn, viêm miệng, viêm dạ dày–ruột–đại tràng, tăng tiết mồ hôi, viêm da tróc vảy, hói đầu, tăng kali huyết, chảy máu âm đạo, viêm mạch, động kinh và parkinson nặng thêm, rối loạn vận động, yếu cơ, suy hô hấp, ban đỏ, tăng đường huyết, vú to.*

INDOPROFEN

Chống viêm - giảm đau

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoindol-2-yl)-methyl

BD: *Endyne (Adria, Columbus, USA)*
Fenint (Đức)
Flogosan (Farmitalia Carlo Erba)
Flosin (Farmitalia Carlo Erba)
Flosint (Farmitalia Carlo Erba)
Praxis (Lisapharma, Italia)

DT: Viên nén và ống tiêm 200mg.

CĐ và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia 2-4 lần vào sau bữa ăn - Tiêm bắp, ngày 1-4 ống chia vài lần - Nếu đau nặng có thể tiêm tĩnh mạch nhanh 1 ống, rồi tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ, trong 2-4 giờ.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người bị viêm loét dạ dày – tá tràng, viêm đại tràng.*
(Xem AINS).

INDORAMIN

Benzamid, N-[1-[2-(1H-indol-3-yl)ethyl]-4-piperidinyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Baratol (Wyeth)*
Doralese (Bridge, Anh)
Orfidora (Orfi, Tây Ban Nha)
Widora (Wyeth)
Wydora (Wyeth)
Wypres (Wyeth)
Wypresin (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén hình 5 cạnh chứa 27,625mg dạng hydrochlorid tương ứng với 25mg indoramin base.

TD: Dẫn xuất indol có nhánh ngang piperidin, với tác dụng dược lý: ức chế chọn lọc thụ thể alpha sau sinap; kháng histamin. - Kháng tiết serotonin và dopamin yếu. - Đối kháng với prostaglandin F2 alpha đến thành mạch. Ổn định màng.

CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần. Nếu đau nặng và lâu khỏi, sau 2-3 tháng có thể tăng liều tới 3 viên/ngày. Cần dùng liên tục để phòng tái phát. Có thể dùng phối hợp với các thuốc trị cơn đau nửa đầu. Với người già bắt đầu dùng liều giảm 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các IMAO, bệnh Parkinson (do có khả năng hoạt tính chống dopamin). Suy tim đã xác định, suy gan, suy thận nặng.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Theo dõi khi dùng cho người có tiền sử đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.*

INFECTOFLAM *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml có: 1mg fluorometholon; 3mg gentamicin (dạng sulfat) và 0,1mg benzalkonium chlorid. Ống thuốc mỡ 4g, cứ 1g tương ứng với 1ml trên.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm và dị ứng.

CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn và để dùng sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần x 1 giọt - Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng. Hoặc bôi thuốc mỡ: ngày 3-4 lần x 5mm thuốc mỡ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. Tổn thương và loét giác mạc, nhiễm virut, nấm hoặc lao ở mắt, glôcôm.

INFESOL 40 *(Berlin - Chemie - Đức)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd. acid amin tiêm truyền.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt protein.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch. Người lớn 25ml/kg thể trọng/ngày, nếu nặng dùng tới tối đa 50ml/kg/ngày. Trẻ em tới liều tối đa 60ml/kg/ngày.

CCĐ: Suy thận, tổn thương nặng ở gan; rối loạn chuyển hóa acid amin, không dung nạp sorbitol-fructose; ngộ độc do methanol; ứ nước; thiếu hụt fructose-1,6-diphosphatase, mẫn cảm với sulfid.

INFUSAMIN *(Hungari)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa phần lớn các acid amin (5%) cần thiết kèm một số chất điện giải. Có 2 dạng:
Infusamin S5 có thêm 5% sorbitol.
Infusamin X 5 có thêm 5% xilitol.

CĐ: Trị và phòng các chứng giảm protein - huyết.
LD và CCĐ: Như với Alvesin.

INOLAXIN *(Pháp)*

DT: Hộp 400mg thuốc cốm chứa 320g gôm Sterculia (5g/thìa càfê).
TD: Chất nhầy có tác dụng nhuận tràng cơ học.
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.
LD: Uống 1-2 thìa càfê thuốc cốm vào cuối bữa ăn chính. Nuốt thuốc cốm, không nhai, với 1 cốc nước.
LY: *Trường hợp bệnh ruột kết to (megacolon) nên thận trọng vì làm biến đổi nhu động ruột.*

INOSIN

Hypoxanthin ribosid
Riboxinum (Nga)
BD: *Oxiamin (Made, Tây Ban Nha)*
Ribonosine (Toyo Jozo, Japan)
Salinite (Shinshin, Japan)
Tebertin (Berenguer–Beneyto, Tây Ban Nha)
Trophicardyl (Innothera, Pháp)
DT: Viên nén 200mg và 300mg, ống tiêm 10ml và 20ml dd 2%.
TD: Kích thích chuyển hóa protid, bảo vệ nhu mô gan, phục hồi chuyển hóa ở cơ tim, chống virut.
CĐ: Suy dinh dưỡng, sút cân, suy gan, điều trị phối hợp với thuốc trợ tim ở người già, hoặc sau nhồi máu cơ tim, suy mạch vành, xơ cứng mạch.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,2-0,3g trước bữa ăn. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền mạch: 10 - 20ml/24 giờ. Dùng 1-3 tháng.
CCĐ: Bệnh gút.
Dẫn xuất muối dinatri phosphat:
Disodium inosinate
BD: *Catacol P.O.S. (Pháp)*
Inosipsina (Zilliken, Italia)
DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,1% inosin monophosphat (muối dinatri).
TD: Kích thích dinh dưỡng ở mắt.
CĐ: Đục thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
BD: *Correctol (Pháp)*
DT: Như bd. Catacol.
TD: Cải thiện sự điều tiết ở mắt.
CĐ: Lác mắt.
LD: 15 ngày đầu, ngày nhỏ mắt 2 lần sau cứ cách ngày nhỏ 1 ngày. Có thể dùng thời gian dài.
CCĐ: Như Bd Catacol.

INOSIN Pranobex

Trị virut, kích thích miễn dịch
Inosin, phối hợp với 1-(dimethylamino)-2-propanol-4-(acetylamino) benzoat (muối) (1:3)
Inosiplex
Methisoprinol
BD: *Aviral (Medici Domus, Italia)*
Bodaril (Elmu, Tây Ban Nha)
Delimmun (Delalande, Đức)
Immunoviral (Newport Parm., Mỹ)
Imunovir (Edwin Burgess, Anh)
Inovir (Newport Pharm., USA)
Isoprin (Newport Pharm., USA)
Isoprinosin (Tây Ban Nha; USA, Đức)
Isoprinosina (Delalande, Italia)
Isoprinosine (Hungari; Pháp; Hà Lan; Thụy Sĩ)
Modimmunal (Ravizza, Italia)
Modimunal (Lek)
Pranosina (USA)
Pranosine (Sanfer, Mexico City)
Prinosine (USA)
Virac (Crosara, Italia)
Viral–Os (Tây Ban Nha)
Viruxan (Italia)
Viruxprine (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 500mg inosin acedoben dimepranol.
TD: Tăng hoạt tính các đại thực bào, các lymphocyt B và T, tăng cường tác dụng của một số lymphokin.
CĐ: Viêm não - bạch cầu bán cấp gây xơ hóa; bệnh sởi nặng hoặc có biến chứng.
LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em: 50mg/kg/ngày. Đợt dùng 5 ngày, nghỉ 8 ngày lại dùng đợt khác nếu cần.
LY: *Thận trọng với người bị sỏi thận. (gây tăng acid uric–máu).*

INOSITOL

Vitamin B - complex
Myo - Inositol; Bios I; Meso - Inositol; Scyllit
Inosit (Zyma, Thụy Sĩ)
Inosital (Biomedica Foscama, Italia)
Inositina (Vis, Italia)
LY: **BD** kép: *Evasol – F*

INOSITOL Nicotinat

Giãn mạch ngoại vi
Myo-Inositol, hexa-3-pyridincarboxylat
Inositol niacinat; Hexanicotol; Mesoinositol-hexanicotinat; Physonit
BD: *Dilcit (Dumex, Đan Mạch)*
Dilexpal (Winthrop)
Esantene (Ibis, Italia)
Haemovanna (Bastian, Đức)
Hexanicit (Globonharm, Astra)
Hexopal (Sterling/Winthrop/Ross)
Linodil (Sterling/Winthrop/Ross)
Mesonex (Therapharm, Anh)
Mesotal (Galma, Israel)
Palohex (Winthrop)
Phorilingual (Pohl – Boskamp, Đức)
Tolanate (Reed & Carnrick, USA)

Vasodil (Withrop)
Yonomol (Sawai, Japan)
DT: Viên nén 200 và 500mg.
CĐ: Hội chứng Raynaud, chứng xanh tím đầu ngón, đi cà nhắc cách hồi.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 200mg hoặc 2 lần, mỗi lần 500mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

INSADOL *(Pháp)*

DT: Cao đã chuẩn độ phấn không xà phòng hóa được ở Zea Mays L dưới dạng:
- Viên bọc đường 35mg (Hộp 20 và 40 viên).
- Dung dịch uống 2,5g/100ml (lọ 30ml).

CĐ: Các bệnh hư quanh răng, có kèm viêm hoặc không; các chứng viêm lợi, bệnh nha chu viêm.
LD: - Viêm lợi: ngày 2 lần x 3 viên hoặc ngày 1 thìa cà phê dd uống - Đợt dùng 3 tuần.
- Các bệnh hư quanh răng: - Điều trị tấn công: dùng như trên.
- Điều trị duy trì: dùng nửa liều trên trong thời gian dài.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt và chưa thấy có chống chỉ định.*
BD tương tự: *Thymodol (Hàn Quốc)*

INSULIN *(Điều cần biết)*

CĐ: Bệnh tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì ổn định đường huyết.
CCĐ: Hạ đường huyết - Dị ứng thuốc.
LY: *– Chỉ có thầy thuốc mới quyết định thay đổi loại thuốc insulin (tên hàm lượng, độ tinh khiết, loại thuốc nhanh, trung gian, chậm, nguồn gốc thuốc, phương pháp sản xuất v.v...).*
– Trộn 2 thuốc cần chú ý bơm tiêm có thể tích khác nhau từ các hãng khác nhau.
– Cách tiêm: tiêm dưới da, sát khuẩn nơi tiêm. Cố định vùng tiêm bằng cách bạnh da hoặc kẹp giữa 2 ngón tay. Đâm kim, đẩy piston hết hẳn thuốc. Rút kim. Sát khuẩn. Xoa nhẹ vài giây (không chà). Lần tiêm sau nên cách nơi cũ khoảng 1cm.
– Các thuốc ngừa thai, corticosteroid, hormon tuyến giáp có thể làm tăng đường huyết vì vậy có thể tăng liều insulin.
– Các thuốc hạ đường huyết uống, các salicylat (như aspirin) sulffamid, vài thuốc chống trầm cảm, có thể phải giảm insulin.
***Tác dụng phụ** thường gặp:*
+ Hạ đường huyết (glucose quá thấp) là tai biến hay gặp nhất ở người bệnh dùng insulin, do:
1. Tiêm quá liều insulin.
2. Quên hay ăn không đúng bữa.
3. Lao động nhiều hơn bình thường.
4. Nhiễm khuẩn hay mắc phải một bệnh nào đó (đặc biệt tiêu chảy, nôn).
5. Thay đổi nhu cầu insulin của cơ thể.
6. Bệnh của tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến giáp, bệnh thận và gan tiến triển.
7. Do tương tác thuốc.
8. Dùng thức uống có rượu.
Triệu chứng hạ đường huyết xảy ra đột ngột: Toát mồ hôi, chóng mặt, đánh trống ngực, đói cồn cào, run rẩy, bồn chồn, tê bàn tay, chân, lưỡi, môi. Hơi choáng váng, chóng mặt, không tập trung tư tưởng. Nhức đầu, lơ mơ, rối loạn giấc ngủ. Lo lắng – Trầm cảm – Nói lắp – Mờ mắt – Kích thích – Tính khí bất thường – Rối loạn cử động – Thay đổi nhân cách.
Nếu nặng: Lơ mơ, hôn mê, co giật, tử vong.
Luôn luôn cảnh giác với việc hạ đường huyết để can thiệp kịp thời. Với người không có triệu chứng báo trước cần phải đo lượng glucose máu.
Biện pháp tốt nhất với hạ đường huyết là ăn uống đường, luôn luôn nhớ mang bên mình đường, kẹo. Với hạ đường huyết nặng cần có sự chăm sóc y tế: tiêm glucose, glucogon tĩnh mạch ngay lập tức.
+ Tăng đường huyết và toan huyết do bệnh tiểu đường:
Đường huyết cao xảy ra khi cơ thể không có đủ insulin. Có thể do:
1. Quên sử dụng insulin hoặc không đủ liều lượng.
2. Ăn một lượng nhiều hơn cho phép.
3. Sốt – Nhiễm khuẩn.
Từ đó đưa đến tình trạng toan huyết do tiểu đường. Triệu chứng xuất hiện từ từ kéo dài:
Mặt đỏ bừng, uể oải, khát nước, ăn mất ngon, hơi thở có mùi quả cây. Thử nước tiểu có nhiều glucose và aceton.
Nếu thở khó nặng nhọc, mạch nhanh là trường hợp nặng. Cần có can thiệp y tế ngay, có thể dẫn đến hôn mê – tử vong.
– Teo mô dưới da: Nếu chỗ tiêm bị lõm hoặc lồi lên (teo đi hoặc phì đại) phải báo cho thầy thuốc biết. Thay đổi kỹ thuật tiêm là cần thiết.
– Dị ứng insulin: tại chỗ có thể bị sưng, ngứa, nốt đỏ có thể do 1 vài nguyên nhân: kỹ thuật tiêm, chất sát khuẩn...
Những trầm trọng do insulin: nổi ban cả người, thở khò khè và nông, huyết áp tụt, mạch nhanh, vã mồ hôi. Nặng có thể tử vong.
– Liều dùng: Bệnh khác nhau ở từng người cho nên liều dùng cũng khác nhau. Liều dùng phải do thầy thuốc chỉ định loại insulin, lượng dùng, thời gian, khoảng cách giữa các lần tiêm. Liều dùng ấy lại còn căn cứ vào chế độ ăn, lao động, các bệnh khác, phối hợp thuốc, thai nghén, du lịch.... tình trạng bệnh, các xét nghiệm, để định mức sử dụng cho phù hợp.

INSULIN, Aminoquinurid

Insulin với tác dụng trung gian

Dung dịch vô khuẩn dưới dạng phức hợp insulin và aminoquinurid
Insulin surfen phối hợp; Surfen insulin
B–Insulin (Berlin – Chemie, Đức) (bò/lợn)
- Lọ 10ml 400 đvqt insulin, kèm chất kéo dài tác dụng (Dẫn xuất quinolyl - carbamid) chất bảo quản (metylhydroxybenzoat) và glucose để đẳng trương hóa dung dịch.

BD: *Depot – Insulin Hoechst (bò/0,167 mg/ml Surfen)*
Depot – Insulin Hoechst (lợn/0,167 mg/ml Surfen)
Dẫn xuất hỗn hợp insulin vô định hình

(27,5%), insulin kết tinh (72,5%) và aminoquinurid:
Long – Insulin (Hoechst) (lợn/0,046 mg/ml Surfen)
Dẫn xuất hỗn hợp insulin trung tính và aminoquinurid insulin (1:2):
Komb – Insulin (Hoechst) (bò/0,111 mg/ml Surfen)
Komb – Insulin S (Hoechst) (lợn/0,111 mg/ml Surfen)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Người

Insulin human

Là một protein có cấu trúc bình thường của hoạt chất chống đái tháo đường tự nhiên, do tụy của người sản sinh.
Dẫn xuất dung dịch insulin người có chất đệm ở pH 7:
BD: *Actrapid HM (Novo) (bán tổng hợp)*
Actrapid HM Penfill (Novo) (bán tổng hợp)
Bio–Insulin (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)
H–Insulin Hoechst (bán tổng hợp)
H–Tronin (Hoechst)
Huminsulin Normal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin NPH (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin Regulal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Insulin Hoechst – Rapid (bán tổng hợp)
Insuman – Rapid (Hoechst) (bán tổng hợp)
Novolin R (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Umuline (Lilly) (sinh tổng hợp)
Velasulin human (Đan Mạch; Đức)
Velosulin human (Đan Mạch) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người với tương đương isophan protamin và kẽm hydrochlorid:
Isophan insulin human
NPH insulin human
Basal – H – Insulin Hoechst (bán tổng hợp)
Bio–Insulin I (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)
Huminsulin Basal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin I (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin N (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin NPH (Lilly)
Insulatard human (Đan Mạch; Hormon – Chemie, Đức) (bán tổng hợp)
Insulin Hoechst – Basal (bán tổng hợp)
Insuman – Basal (Hoechst) (bán tổng hợp)
Novolin N (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Protaphan HM (Novo) (sinh tổng hợp)
Umuline Protamine Isophane (Lilly) (sinh tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kép (hỗn hợp insulin người kẽm vô định hình [30%] và insulin người kẽm kết tinh [70%]):
Huminsulin Long (Lilly) (sinh tổng hợp)
Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kết tinh:
BD: *Huminsulin Ultralong (Lilly) (sinh tổng hợp)*
Humulin Zink (Lilly) (bán tổng hợp)
Novolin L (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Ultratard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người isophan (50 - 90%) trong dung dịch insulin người trung tính (10 - 50%):
Actraphan HM (Novo) (30% Normal/70% NPH–Insulin)
Depot – H15 – Insulin Hoechst (15% Normal/85% NPH–Insulin)
Depot – H – Insulin Hoechst (25% Normal/75% NPH–Insulin)
Huminsulin Profil I (Lilly) (10% Normal/90% NPH–Insulin)
Huminsulin Profil II (Lilly) (20% Normal/80% NPH–Insulin)
Huminsulin Profil III (Lilly) (30% Normal/70% NPH–Insulin)
Huminsulin Profil IV (Lilly) (40% Normal/60% NPH–Insulin)
Humulin 70/30 (Lilly) (30% Normal/70% NPH–Insulin)
Initard human (Đan Mạch, Đức) (50% Normal/50% NPH–Insulin)
Insulin Hoechst – Komb 15 (15% Normal/85% NPH–Insulin)
Insulin Hoechst – Komb 25 (25% Normal/75% NPH–Insulin)
Insulin Hoechst – Komb 50 (50% Normal/50% NPH–Insulin)
Insuman – Komb 15% (Hoechst) (15% Normal/85% NPH–Insulin)
Insuman – Komb 25% (Hoechst) (25% Normal/75% NPH–Insulin)
Insuman – Komb 50% (Hoechst) (50% Normal/50% NPH–Insulin)
Komb – H – Insulin Hoechst (50% Normal/50% NPH–Insulin)
Mixtard human (Nordisk Gentofte, Đan Mạch) (30% Normal/70% NPH–Insulin)
CĐ: - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin - Bổ sung cho liệu pháp insulin (điều trị bằng insulin không ổn định, kháng insulin).
CCĐ: - Nguy cơ nhiễm acid lactic.
- Suy thận thực thể hoặc chức năng trung bình creatinin huyết ≥ 140 mmol/l).
- Thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây), rối loạn chuyển hóa, nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng), nguy cơ thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, tình trạng sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường tiểu, bệnh phổi).
- Biến chứng bệnh tiểu đường: mất bù acid ceton, hôn mê đái đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.
- Ở bệnh tiểu đường được chỉ định đơn thuần bằng insulin.
- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, chụp X quang đường niệu tĩnh mạch, hoặc chụp X quang mạch.
LY: *- Nhiễm acid lactic hiếm nhưng dễ gây tử vong do tích luỹ biguanid vì quá liều hoặc vì suy thận và/hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, chuột rút, đau*

bụng, khó chịu và suy nhược là dấu hiệu báo trước. Nếu nghi ngờ nhiễm acid lactic phải ngừng dùng thuốc và đưa bệnh nhân đi bệnh việZZn cấp cứu.

– Kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc (4–6 tháng) và thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc hạ huyết áp.

– Nếu phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin là cần thiết.

– Cấm dùng cho **phụ nữ** *có thai.*

Tương tác: *Khuyến không dùng với danazol (tác dụng gây đái tháo), với alcol (tăng nguy cơ nhiễm độc acid lactic). Thận trọng dùng với chlorpromazin, nếu dùng phải theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết), với các thuốc lợi tiểu, không sử dụng metformin khi lượng creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12mg/l ở phụ nữ (tăng nguy cơ nhiễm acid lactic), với glucocorticoid và tetracosactid cần theo dõi máu và nước tiểu, nhất là lúc đầu điều trị, điều chỉnh liều metformin cho phù hợp (gây tăng đường huyết, tích ceton), với thuốc cản quang có iod, ngừng dùng thuốc 48 giờ trước và sau thăm dò (nhiễm acid lactic), với progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao), với salbutamol, terbutalin (IV), theo dõi máu và nước tiểu, tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích bêta 2).*

Tác dụng phụ:

– Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, nếu rối loạn kéo dài bắt buộc ngừng thuốc. Nhiễm acid lactic (hiếm) có thể gây tử vong. Đôi khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sút cân, phản ứng da dị ứng.

Xem Insulin.

INSULIN Tiêm, hai pha

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn tinh thể insulin bò trong dung dịch trung tính insulin lợn.

Biphasic insulin injection
Insulin injection, biphasic
Rapitard (Novo) (lợn sol. 25%/bò cryst. 75%)
Rapitard MC (Novo) (lợn sol. 25%/bò cryst. 75%)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Tiêm, Globin kẽm

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin, kẽm chlorid và globin.

Globin Zinc insulin injection
Insulini zinci globinati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Globin insulin
GZI
Zinc globin insulin
HG – Insulin Hoechst (bò)
HG – Insulin S Hoechst (lợn)
Insulin Globin Zinc Wellcome (bò)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Tiêm, trung tính

Insulin với tác dụng nhanh (bình thường)

Dung dịch trung tính vô khuẩn (đệm hóa ở pH 7).

Neutral insulin
Neutral Insulin injection
Insulin 20, 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulin injection
Insulin solutio iniectabilis
Insulin, Neutral, Injection
Injectabile insulin neutrali
Maxirapid
Soluble insulin
BD: *Actrapid (Novo) (lợn)*
Actrapid Beef (Novo) (bò)
Actrapid MC (Novo) (lợn)
Actrapid MC (Novo) (lợn)
Endopancrine 10 Mono – Pic (Organon) (bò)
Endopancrine 40 Mono – Pic (Organon) (lợn)
Hypurin Neutral (Anh) (bò)
Iletin Regular (Lilly) (bò/lợn)
Insulin Berlinchemie (Đức, bò/lợn, acid)
Insulin Berna (Thụy Sĩ) (bò/lợn; acid)
Insulin Choay (Choay, Paris) (bò; acid)
Insulin Hoechst CR (bò; acid)
Insulin Lilly (bò/lợn; acid)
Insulin Medica (Phần Lan) (bò/lợn; acid)
Insulin Nuso (Wellcome) (bò)
Insulin Organon (Organon) (bò, acid)
Insulin S Hoechst CS (lợn; acid)
Insulin S.N.C (Berlin – Chemie; Đức) (lợn)
Insulin Squibb (bò/lợn; acid)
Insulin Vitrum (Thụy Điển) (lợn)
Insulrap (Pliva)
Inutral (Galenika)
Neusulin (Wellcome) (bò)
Quicksol (Boots) (bò)
Velasulin (Đan Mạch; Đức) (lợn)
Velosulin (Đan Mạch) (lợn)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Tiêm, Protamin kẽm

Insulin với tác dụng kéo dài

Dịch treo vô khuẩn insulin protamin kẽm.

Insulin zinci protaminati 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulin zinci protaminati suspensio iniectabilis
Insulin protamine injection (Aqueous Suspension)
Protamine zinc insulin injection
Protamine zinc insulin suspension
PZI
Zinc protamin insulin
BD: *Depot – Insulin Horm (Đức) (bò)*
Durasuline Mono – Pic (Organon) (bò)
Endopancrine Zinc – Protamine (Organon)

(bò hay lợn)
Hypurin Protamine Zinc (Anh) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Lilly) (bò/lợn)
Iletin Protamine, Zinc (Beef) (Lilly) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Pork) (Lilly) (lợn)
Insuline Protamine Zinc Organon (bò)
Insuline Zinc Protaminé Choay (bò/pH 3.25)
Insuline Protamine Zinc Novo (lợn)
Insuline Protamine Zinc Wellcome (bò)
Insuline Protamine Zinc Lilly (bò/lợn)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN, Isophan

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính tinh thể insulin - kẽm và protamin sulfat.
Isophan insulin
Insulini isophani 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulini isophani protaminati suspensio iniectabilis
Isophane insulin injection (Aqueous Suspension)
Isophan protamin insulin
Neutral protamin Hagedorn insulin
NPH insulin
BD: *Endopancrine Protamine (Organon)*
Mono – Pic (Organon) (bò hay lợn)
Hypurin Isophane (Weddel, Anh) (bò)
Iletin NPH (Lilly) (bò/lợn)
Iletin NPH Beef (Lilly) (bò)
Iletin NPH Pork (Lilly) (lợn)
Insulatard (Đan Mạch) (lợn)
Insuline N.P.H. Mono–Pic (Organon) (bò, lợn)
Insulin Isophane Squibb (bò)
Insulin NPH Lilly (bò/lợn)
Isophane Insulin Wellcome (bò)
Isophane MC (Novo) (lợn)
Isotard MC (lợn)
Monophane (Boots) (bò)
Neuphane (Wellcome (bò)
NPH Insulin Kabi Vitrum (Thụy Điển) (bò/lợn)
Protaphane MC (Novo) (lợn)
Protaphane MC Beef (Novo) (bò)
Dẫn xuất dịch treo insulin isophan trong dung dịch insulin trung tính:
Initard (Đan Mạch) (lợn 50% Normal/50% NPH)
Mixtard (Đan Mạch) (lợn 30% Normal/70% NPH)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Kẽm dịch treo *(Vô định hình)*

Insulin với tác dụng trung gian (nửa chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin bò hoặc lợn dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.
Insulin zinc suspension (amorphous)
Insulin zinc amorfa sospensione iniettabile
Insulin zinc amorphi 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinc amorphi suspensio iniectabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension) Amorphous.
Insulin zinc suspension, Prompt Amorphous I.Z.S.
BD: *Dep Insulin (Spofa, Czech)*
Iletin Semilente (Lilly) (bò/lợn)
Insuline Semi Tardum Mono – Pic (Organon) (lợn)
Insulin Minilente (Galenika)
Insulin Semilente Squibb (bò)
Insulin Semilente Wellcom (bò)
Semilente (Novo) (lợn)
Semilente MC (Novo) (lợn)
Semilente MC Beef (Australia) (lợn)
Semitard (Squibb) (lợn)
Semitard MC (Novo) (lợn)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Kẽm dịch treo (phối hợp)

Insulin với tác dụng trung gian (chậm)

Hỗn hợp dịch treo vô khuẩn kẽm insulin (30%) và dịch treo insulin kẽm (kết tinh).
Insulini zinc compositum 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)
Insulin zinc suspensio iniectabilis mixta
Insulin zinc suspension
Mixed zinc insulin suspension
Zinc insulin
BD: *Berlinsulin L (Berlin – Chemie, Đức) (bò)*
Hypurin Lente (Weddel, London) (bò)
Iletin Lente (Lilly) (lợn, Vô đ.hình 30%, bò kết tinh 70%)
Iletin Lente Beef (Lilly) (bò)
Iletin Lente Pork (Lilly) (lợn)
Isuline Novo Lente Mc (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh)
Insulin Tardum Mx Mono–pic (Organon) (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Insulin Lente Squibb (bò)
Insulin Lente Wellcome (bò)
Insulong (Pliva, Zareb) (bò)
Interdep Insulin (Czech)
Lentard (Squibb) (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Lentard Beef MC (Novo) (bò)
Lentard MC (Novo) (lợn Vô.đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Lente Mc (Novo) (lợn Vô.đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Monotard (Novo; Squibb) (lợn)
Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Monotard MC (Novo) (lợn)
Neulente (Wellcome) (bò)
Tempulin (Boots) (bò)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Kẽm dịch treo *(Kết tinh)*

Insulin với tác dụng kéo dài (thật chậm)
Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin người hoặc bò, dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.
Insulin zinco cristallina sospensione iniectabile
Insulin zinci cristallisati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinci cristallisati suspensio iniectabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension), Crystalline
Insulin zinc suspension (Crytalline)
Insulin zinc syspension, Extented Crystalline I.Z.S
BD: *Iletin Ultralente (Lilly) (bò/lợn)*
Insuline Novo Ultralente (bò)
Insuline Ultra Tardum Mono-Pic (Organon) (bò)
Insulin Superiente (Galenika, bò)
Insuline Ultralente Wellcome (bò)
Ultralente (Novo) (bò)
Ultralente MC (Novo) (bò)
Ultratard (Novo; Squibb) (bò)
Ultratard MC (Novo) (bò)
LY: *Xem Insulin.*

INULINUM Lente *(TZF Polfa S.A)*

Insulin lợn tinh chế.

INTERFERON Alfa

IFN-γ
Leucocyt interferon
Lymphoblastoid Interferon
BD: *Alferon (Interferon Science, Mỹ)*
Canferon A (Takeda, Japan)
Dẫn xuất Interferon alfa-2a (Lys-23; His-34): Interferon Alfa-2a:
Alphaferon (Hàn Quốc)
Roceron – A (Roche)
Roceron (Roche)
Roferon – A (Roche; Genentech, Mỹ)
DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có: 3 - 9 hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.
TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virut, chống tăng sinh gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.
CĐ: Như interferon alfa-2b.
(Xem ở Bd: Introna).
LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Liều dùng như ở Bd: Introna.
CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon, bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định), bệnh gan hoặc thận nặng. Suy tủy nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương - Ức chế tủy xương nặng (không cho ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như Bd: Introna. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
LD: *Dd đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (2 đến 4°C).*
BD tương tự: *Genferon (Cu Ba)*
Dẫn xuất Interferon-alfa 2b Arg - 23; His - 34): Interferon (Alfa-2b):
BD: *Intron A (Schering Corp/Essex, Mỹ; Anh)*
Introna (Schering Corp/Essex, Áo; Pháp)
DT: Lọ thuốc bột đông khô để tiêm chứa 3-5-10 hoặc 30 triệu UI interferon alfa - 2b, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.
TD: Interferon alfa - 2b sản xuất theo kỹ thuật công nghiệp di truyền, có hoạt tính chống tăng sinh in vitro, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và chống virut (tác dụng tương tự như interferon alfa ở người, có nguồn gốc bạch hầu hoặc lymphô bào).
CĐ: Tăng bạch cầu có tricholeucyt - U hắc tố (melanome) rải rác - Sarcom Kaposi phối hợp với hội chứng AIDS. Giai đoạn mạn tính tăng bạch cầu tủy mạn.
LD: Sau khi dung môi hoà tan thuốc bột, lấy lượng thuốc thích hợp để tiêm dưới da, hoặc thêm 50ml NaCl 0,9% để tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (tiến hành trong lọ thủy tinh và không trộn lẫn với thuốc khác). Liều dùng và tốc độ tiêm tùy theo chỉ định và dung nạp của người bệnh. Sau đây là 1 số chỉ định cụ thể: - Giai đoạn mạn ở tăng bạch cầu tủy mạn tính. Điều trị gây cảm ứng: 5 triệu UI/m^2 bề mặt thân thể/ngày, tiêm bắp hoặc dưới da. Đợt dùng ít nhất 9 tháng. Điều trị duy trì: nếu có kết quả với điều trị cảm ứng, giảm 50% liều dùng trên. - Tăng bạch cầu có tricholeucyt: 2 triệu UI/m^2/ngày, tiêm dưới da, 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần). - Sarcom Kaposi kết hợp với AIDS: 50 triệu/UI/m^2/ngày, tiêm truyền trong 30 phút, 5 ngày liền, cách 9 ngày lại tiêm 1 đợt nữa như trên. - U hắc tố rải rác: 5-10 triệu UI/m^2/ngày tiêm dưới da 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần).
CCĐ: Mẫn cảm với interferon alfa - 2b hoặc với một thành phần của tá dược (trong đó có albumin nguồn gốc người) phụ nữ có thai.
LY: *– Cần theo dõi công thức máu trong khi dùng thuốc.*
– Giả cúm: mệt, sốt, ớn lạnh, chán ăn, đau cơ, nhức đầu, đau khớp, vã mồ hôi.
– Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau bụng, táo bón, đầy hơi, loét dạ dày tái phát, xuất huyết dạ dày, ruột.
– Tăng SGOT, phosphatase kiềm, LDH và biliru-bin. Hiếm gặp viêm gan.
– Chóng mặt, choáng váng, trầm cảm, ức chế tâm lý, ngây ngất, lú lẫn, kích động. Hôn mê hiếm gặp. Dị cảm, tê bì, viêm thần kinh, run. Tăng HA, phù, tím tái, loạn nhịp, đánh trống ngực. Hiếm bị phù

phổi, suy tim ứ huyết, ngưng hô hấp tuần hoàn, nhồi máu cơ tim.
Da đỏ, ngứa sần, rụng tóc, khô da, chảy nước mũi, chảy máu cam, herpes môi tái phát nặng.
Thận và hệ niệu: rối loạn: đái protein và tế bào cặn, tăng BUN, creatinin, acid uric huyết thanh hiếm.
Máu: giảm bạch cầu, tiểu cầu, hemoglobin (hiếm).
Dẫn xuất Interferon alfa-2c (Arg-23; Arg-34):
Berofor (Boehringer Ingelheim; Đức; Áo)
Dẫn xuất Interferon alfa-n1:
Wellferon (Burroughs Wellcome)
Dẫn xuất Interferon alfa-n3:
Alfenon (Interferon Science, Mỹ)

INTERFERON Beta

Trị virut

Fibroblast interferon; IFN - β
Fiblaferon (Rentschler, Đức)
Frone (Serono; Inter – Yeda, Isarel)
Naferon (Sclavo, Italia)

INTERFERON Gamma

Trị virut

IFN - γ ; Immune interferon; T - Interferon
Immuneron (Biogen, Cambridge, USA)
Polyferon (Rentschler, Đức)

INTERFERON Gamma 1b-Recombinant

BD: *Imukin (Boehringer Ingelheim)*
DT: Lọ thủy tinh 0,5ml chứa dd tiêm dưới da có 100mcg trong nước cất.
TD: Dẫn xuất do công nghệ di truyền tái tổ hợp tạo ra có tác dụng tăng khả năng diệt tế bào của các đại thực bào.
CĐ: Dùng phối hợp để làm giảm tần số mắc các nhiễm khuẩn nặng ở những bệnh nhân có chứng u hạt mạn.
LD: Tiêm dưới da với liều:
- 50mcg/m^2 nếu bề mặt cơ thể trên 0,5m^2
- 1,5mcg/kg thể trọng nếu bề mặt cơ thể dưới hay bằng 0,5m^2.
- Tiêm 3 lần 1 tuần. (vào cơ delta).
CCĐ: Có phản ứng dị ứng cấp với interferon gamma và các dẫn xuất tương tự.

INTERLEUKIN - 2r

Aldesleukin (DCI) hoặc Interleukin 2 recombinant tức là des-alanyl-1, serin-125-interleukin -2 người.
BD: *Proleukin (Eurocetus – Pháp)*
DT: Lọ thuốc tiêm bột đông khô chứa 1mg trong dung môi đệm phosphat - Khi dùng đem hòa tan với 1,2ml nước cất tiêm để cho dd pH khoảng 7,5, chứa 1mg tương ứng với 18 x 10^6 UI hoặc 3 x 10^6 Unité cetus.
TD: Hoạt tính sinh học tương tự như interleukin - 2 người tự nhiên (điều hoà đáp ứng miễn dịch).
- Cụ thể là: - hoạt hóa sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T. - Tăng tính phân bào của các lymphocyt được hoạt hóa; - gây cảm ứng sản sinh ra interferon gamma do các lymphocyt lưu thông.
CĐ: Điều trị adenocarcinom thận có di căn ở người lớn.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, 1 liều 1 mg/m^2 bề mặt thân thể trong 24 giờ, được tiêm trong 4-5 ngày. Sau đó, nghỉ 1 tuần. Rồi lại dùng 1 đợt nữa như trên. Đem pha dd vào 1000ml dd glucose 5%.
CCĐ: Dị ứng với thuốc; suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn nếu chưa điều trị. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi).

INTETRIX *(Beaufour - Pháp)*

DT: Viên nang có 50mg tiliquinol; 50mg tiliquinol N-dodecylsulfat và 200mg tilbroquinol. - Intetrix P: thuốc cốm cứ 100g có 3,28g tilbroquinol (dùng cho trẻ em).
TD: Diệt khuẩn đường ruột, trị amip và nấm.
CĐ: Ỉa chảy do viêm ruột cấp ly trực khuẩn, ly amíp.
LD: Người lớn : bệnh ruột cấp: 4-6 viên/ngày. Amip mạn: 4 viên/ngày - Đợt 10 ngày.
Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 2-3 thìa thuốc cốm, chia 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Có thai, nuôi con bú (chưa rõ).
LY: *Tránh dùng quá 4 tuần – Không phối hợp với dẫn xuất hydroxyquinolein. Thận trọng với người có thai – Hiếm phản ứng da, ban, phù Quincke – Dùng lâu dài có thể gây bệnh thần kinh ngoại biên, thần kinh thị giác.*

INTRALIPID *(Pháp)*

BD: *Intralipos (GCG)*
DT: Lọ tiêm truyền 100 và 500ml nhũ dịch dầu đậu tương 10 và 20% trong nước (ngoài ra còn chứa 1,2% lecithin ở trứng và 2,25% glycerol) - với pH = 7.
TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 1 lít loại 20% cung cấp 2000 Kcal và 1 lít loại 10%: 1100 Kcal.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở bệnh nhân không ăn được (do bị chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng nặng, sau khi mổ, ở người bị rối loạn dinh dưỡng).
LD: Người lớn: Loại 20%, ngày tiêm từ 0,5 - 1,5l phối hợp với tiêm truyền acid amin và glucose. Với loại 10% cũng dùng liều trên. Tốc độ tiêm 20 giọt/phút sau tăng dần đến 25 - 40 giọt/phút cho loại 20%, và 40 - 60 giọt/phút cho loại 10%. Trẻ em: liều 3 - 4g lipid/kg/24 giờ.
CCĐ: Trộn lẫn với các dd tiêm truyền khác tương tự. Huyết khối, suy gan nặng, rối loạn đông máu, tăng lipid máu. Đái tháo đường có ceton máu. Dị ứng thuốc.
LY: *– Tăng nhạy cảm ngừng truyền.*
– Sau tiêm truyền có thể: viêm tĩnh mạch, đau mạch, sốt, ớn lạnh (giữ nhiệt độ chai truyền ở nhiệt

độ phòng), mữa, bừng mặt, tim nhanh, nặng ngực, thở nhanh.
– Truyền chậm, không trộn lẫn thuốc khác. Sau khi truyền dịch keo (Dextran, Vlatin).
– Truyền liên tục cần theo dõi chức năng gan, lipid máu, huyết đồ, đông máu.
– Cẩn thận với người già, trẻ đẻ non, nhiễm khuẩn nặng, suy chức năng gan, rối loạn đông máu.
– Có thể bị: hạ HA, tim nhanh, khó thở, tím tái, nôn mữa, ỉa chảy, sốt, ớn lạnh, khát, phù mạch, bừng mặt, suy chức năng gan.

INTRASITE *(Pháp - Anh)*

DT: Gel đắp ngoài da, đóng túi 25g chứa 0,5g crilanomer.
TD: Gel vô khuẩn chứa 78g nước/100g, có tác dụng tẩy sạch và thấm hút.
CĐ: Điều trị các vết loét cẳng chân do nguyên nhân ở tĩnh mạch, trong giai đoạn tẩy sạch và tạo mô.
LD: Sau khi rửa sạch vết loét, phủ 1 lớp gel dày ít nhất 5mm, rồi che bằng 1 lớp gạc. Thay gel 2 ngày 1 lần hoặc lâu hơn nữa.
CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với thuốc.

IOBENGUAN

Cản quang

Guanidin, [[3-(iodo-131) phenyl] methyl]-
MIBG
Dẫn xuất đồng vị ^{123}I:
Meta–Iod–Benzylguanidin (Thụy Sĩ)

IOBENZAMIC Acid

Cản quang, chụp túi mật, ống mật

β-Alamin, N-(3-amino-2,4,6-triiodobenzoyl)-N-phenyl-
Acide iobenzonique; Acidum Jobenzamicum
Bilibyk (Byk Gulden)
Osbil (Áo; USA; Phần Lan; Israel)
Osbiland (Landerlan, Tây Ban Nha)

IOBITRIDOL

BD: *Xenetix 350–300–250 (Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh 20-50-60-100 và 200ml dd nước tương ứng với 350-300 và 250mg iod/ml.
TD: Thuốc cản quang chứa iod, tan trong nước, không ion-hóa, với độ thẩm thấu thấp, dùng chụp X quang mạch máu và đường tiết niệu.
CĐ: - Dd 350: Tiêm tĩnh mạch chụp niệu đạo, chụp X quang mật độ cắt lớp (Tomodensitometrie) hộp sọ và toàn bộ cơ thể, chụp mạch máu, tim mạch. Dd300: cũng như trên. - Dd 250: Chụp X quang tĩnh mạch; chụp X quang mật độ cắt lớp toàn bộ cơ thể, tiêm trong động mạch để chụp động mạch có ghi số (Numé-risée).
LD: Tùy theo trường hợp chụp X quang, thể trọng và chức năng thận, nhất là với trẻ em.
CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối; chụp tia X tủy sống.

IOCARMIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3,3'-[(1,6-dioxo-hexandiyl] diimino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-
Acide iocarmique; Acidum Jocarmicum
Dilax (Daiichi, Japan)
Dẫn xuất meglumin: locarmat meglumin
locarmic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Dimeray (Mallinckrodt, USA)
Dimer – X (Pháp; Tây Ban Nha)
Dirax (Daiichi, Japan)

IOCETAMIC Acid

Cản quang, chụp túi mật - ống mật

Propanoic acid, 3-[acetyl (3-amino-2,4,6-triiodophenyl) amino]-2-methyl-
Acidum Jocetamicum
BD: *Cholebrin (Nycomed, Đan Mạch)*
Cholebrine (Bi, Hà Lan, Nauy; Đức)
Cholimil (Takeda, Osaka, Japan)
Colebrin (Darga, Hà Lan, Schering AG; Đức)
Colebrina (Medinsa, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 0,5g.

IOD

DT: Tinh thể hình mảnh, màu xám đen, ánh kim loại, mùi hăng mạnh. Ở nhiệt độ thường bốc hơi tím, hít phải gây ho. Rất ăn da và các chất hữu cơ.
Tương ky: gôm, tanin, alcaloid, kiềm.
Cồn iod (1g = 61 giọt) dùng sát khuẩn:

Iod	10g
Kali iodid	4g
Cồn 90°	136g

Dung dịch Lugol đặc:

Iod	5g
Kali iodid	10g
Nước cất	100ml

(pha loãng để có dd Lugol 1%).

IODAMID

Cản quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5-[(acetyl-amino) methyl]-2,4,6-triiodo-
Ametriodinic acid
BD: *Angiomiron (Italia, Schering AG; Đức)*
Contraxin (Takeda, Japan)
Isteropac (Bracco, Italia)
Odiston
Opacist (Bracco, Italia)
Dẫn xuất meglumin:
Iodamid meglumin
Meglumine iodamide injection
Iodamid phối hợp với N-methylglucamin
Radiomiro

Rayomiro
Triomiro
Jodomiron (Erco, Đan Mạch)
Renovue (Squibb)
Urombrine (Darga, Hà Lan)
Uromiro (Italia; Đức, Mỹ)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Meglumine sodium iodamide injection
Urombrine 420 (Darga, Hà Lan)
Dẫn xuất *muối natri:*
Uromiro sodico (Braco, Italia)

IODETRYL

Cản quang

Octadecanoic acid, 9,10-diiodo-, ethyl ester

IODOCHOLESTEROL (^{131}I)

Chẩn đoán

Cholest-5-en-3-ol-19-(iodo 131 I)-, (3β)-
Adrenosacan (Searle)

IODOHIPPURAT Natri

Cản quang

Glycin, N-(2-iodobenzoyl)-, muối mononatri
Hippodin (Leo, Đan Mạch)
Jodairol (Pharmacia, Thụy Điển)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{123} I:
Iodohippura sodium I 123
Iodohippurate [^{123}I] de sodium, Soluté injectable d'
Iodohippurate sodium I 123 injection
Natrii iodohippurati [^{123} I] solutio iniectabilis
Sodium iodohippurate [^{123} I] injection
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{125} I:
Iodohippurat sodium I 125
Injectio Natrii iodo (^{125}I)-hippurici
Hippuran I 125 (Mỹ)
Hipputope I–125 (Squibb)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{131} I:
Iodohippurat sodium I 131
Sodium iodohippurat (^{131}I)
Injectio Natrii iodo (^{131}I)-hippurici
Iodohippurate [^{131}I] de sodium, Soluté injectable d'
Iodohippurate sodium I 123 injection
Natrii iodohippurati [^{131}] solutio iniectabilis
Natrium [^{131}I] iodohippurat - Injektionslosung
Sodium iodohippurate (^{131}I) injection
Natrii radio-iodohippurati [^{131}], Iniectabile
Hippuran I 131 (Mỹ)
Hipputope (Squibb)

IODOMETHAMAT Natri

Cản quang

2,6-Pyridindicarboxylic acid, 1,4-dihydro-3,5-diiodo-1-methyl-4-oxo-, muối dinatri
Sodio iodometamato
Iodoxyl; Uridognost; Uroselectan B
BD: *Neo Iopax (Schering Corp/Essex)*
Pyelectan (Glaxo)
Urotrast (Burroughs Wellcome)
Urumbrin (Boots)

IODOXAMIC Acid

Cản quang. Chụp túi mật ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[(1,16-dioxo-4,7,10,13-tetraoxahexadecan-1,16-diyl) diimino] bis [2,4,6-triiodo-
Dẫn xuất meglumin:
Iodoxamat meglumin
Iodoxamic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Cholovue (Squibb)
Endobil (Italia; Đức)
Endomirabil (Byk Gulden)

IOFENDYLAT

Cản quang

Benzendecanoic acid, 4-iodô-iota, -methyl-, ethyl ester
Iofendylatum pro injectione; Iophendylat; Iophendylate injection; Ethyl iodophenyl-undecylat
Ethiodan (British Drug Houses, Anh)
Mulsopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)
Myelodil (Glaxo)
Myodil (Glaxo)
Pantopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)

IOFETAMIN

Chẩn đoán

Benzenethanamin, 4-(iodo-^{123}I)-methyl-N-(1-methylethyl)-, (±)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Iofetamin hydrochlorid I 123
^{123}I-M123
Perfusamine (Roche; Medi–Physics, Mỹ)
SPECT amine (Medi–Physics, Mỹ)

IOGLICIC Acid

Cản quang, chụp X quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-2,4,6-triiodo-5-[[[2-(methylamino)-2-oxoethyl] amino] carbonyl]-
SH H 200 AB (Schering AG)
Dẫn xuất meglumin:
Ioglicic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Rayvist 180, 235, 300 (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Rayvist 330, 350, 370 (Schering AG, Đức)

IOGLYCAMIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật - ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [(1-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6-triiodo]-
Acidum Ioglycamicum; Ioglycamid
Dẫn xuất meglumin

loglycamic acid, phối hợp với N.methylglucamin
Biligram (Schering AG, Đức)

IOHEXOL

1,3-Benzendicarboxamid, 5-[acetyl (2,3-dihydroxypropyl) amino]-N,N'-bis (2,3-dihydroxypropyl)-2,4,6-triiodo-
Omnigraf (Juste, Tây Ban Nha)
Omnipaque (Nauy: Ddwes; Winthrop)
Omnitrast (Schering./Essex)
DT: Omnipaque 180: Lọ 10ml/3,88g và lọ 15ml/5,82g.
Omnipaque 240: Lọ 15ml/7,77g; lọ 50ml/25,9g; lọ 100ml/51,8g; lọ 200ml/103,6g.
Omnipaque 300: Lọ 10ml/6,47g; lọ 50ml/32,35g; lọ 100ml/64,7g; lọ 200ml/129,4g.
Omnipaque 350: Lọ 20ml/15,1g; lọ 50ml/37,75g; lọ 100ml/75,5g; lọ 200ml/151g.
CĐ: Chụp X quang tủy sống; chụp cắt lớp đốt sống cổ; chụp mạch ở người lớn và trẻ em; chụp niệu đạo.
LD: Với loại 180 và 240: để chụp tủy sống thường dùng liều 10-15ml. Với loại 300: - chụp X quang tim mạch ở trẻ em: Dưới 13 tháng: 2,1 đến 8,2ml. Từ 13 tháng đến 15 tuổi: 7,5 đến 13ml. - Chụp niệu đạo: Trẻ em: 1,7 - 1,3ml/kg. Người lớn: 0,7 - 1,3ml/kg. - Chụp tĩnh mạch: liều 40-150ml.

IOMEGLAMIC Acid

Pentanoic acid, 5-[(3-amino-2,4,6-triiodo-phenyl) methylamino)-5-oxo-
Acidum Jomeglamicum
BD: *Falignost (Fahlberg – List, Đức)*
DT: Viên nén 375mg (chứa 62,6% iod).
CĐ: Dùng uống chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.
LD: Liều dùng cho người lớn 8 viên.

IOMEPROL

BD: *Iomeron (Pháp – Đức)*
DT: Iomeron 150 - 200 - 250 - 300 - 350 và 400 tương ứng với hàm lượng iod/ml là 150mg (306mg); 200mg (408mg); 250mg (510mg), 300mg (612mg); 350mg (714mg) và 400mg (816mg iomeprol) đóng ống hoặc lọ thủy tinh 50 - 100 - 150 và 200ml.
TD: Thuốc cản quang triiod, tan vào nước, không ion hóa.
CĐ: Chụp X quang tĩnh mạch: mạch máu, đường dẫn mật, vòi dẫn trứng, đường tiết niệu, tuyến sữa v.v...
LD: Tùy theo chỉ định, trọng lượng và tuổi của bệnh nhân không dùng quá 350ml (4-5ml/kg).
CCĐ: Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai.

IOMETIN (^{125}I)

Cản quang
1,3-Propandiamin, N'-[7-(iodo-125I)-4-quinolinyl]-N,N-dimethyl-
Iomethin I 125
Dẫn xuất đồng vị ^{131}I:
Iometin I 131

IOMORINIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật ống mật
Propanoic acid, 2-methyl-3-[[2,4,6-triiodo-3-[[1-(4-morphoinyl) ethyliden] amino] benzoyl] amino]-
Oravesin (Hormon – Chemie, Đức)

IONIMAG *(Pháp*

DT: Viên nén sủi bọt 1g Mg lactat.
CĐ: Thiếu hụt ion Mg^{2+}.
LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Trẻ em: 9,6-28,8 mg/kg/ngày. (Không quá 300 - 400mg/ngày).
CCĐ: Suy thận nặng.

IOPAMIDOL

Cản quang
1,3-Benzendicarboxamid, N,N'-bis [2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethyl]-5-[(2-hydroxy-1-oxopropyl) amino]-2,4,6-triiodo-, (S)-
BD: *Iopamiro (Thụy Điển, Italia; Hà Lan; Áo)*
Iopamiron (Schering AG, Đức)
Isovue (Squibb)
Niopam (E. Merck)
Pamiray (CTD An Phát)
Solutrast (Byk Gulden)
DT: Iopamiron 200 (200mg iod/ml) lọ 10 và 15ml.
Iopamiron 300 (300mg iod/ml) lọ 10-50-100-200ml.
Iopamiron 370 (370mg iod/ml) lọ 20-50-100-200ml.
CĐ: Loại 200 làm mờ tối các khoảng dưới mạng nhện, trong ống sống và trong sọ như: chụp tia X tủy sống, chụp các bể não (cisternographies), chụp đĩa gian đốt sống. Loại 300: thăm khám với thiết bị quy định hoặc chụp X quang cắt lớp ở người lớn và trẻ em như: chụp động mạch chủ, động mạch ngoại vi,... Loại 370 như loại 300 - còn dùng chụp niệu đạo và tử cung - vòi.
LD: Theo chỉ định, thường dùng 4-5ml/kg.

IOPANOIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-amino-α-ethyl-2,4,6-triodo-
Iodopanoic acid
BD: *Aceline (Maruishi, Japan)*
Biliopaco (Rovi, Tây Ban Nha)
Chole–Contrast (Orion, Phần Lan)
Cistobil (Italia, TBN, Tobishi, Japan)
Colegraf (Estedi, Tây Ban Nha)
Gollpack (Horii, Japan)
Holevid (Krka)
Jopagnost (Levica, Czech)

Jopanonsyre (DAK, Đan Mạch)
Molpaque (Toho Kagaku, Japan)
Neocontrast (Bama–Geve, Tây Ban Nha)
Polognost (Polfa, Ba Lan)
Silhoueton (Mochida, Japan)
Telepaque (Tây Ban Nha, Japan)
Teletrast (Astra)
Dẫn xuất muối natri:
Natrii iopanoas
Bilijodon – Natrium (Leo, Thụy Điển)
DT: Viên nén 0,5g.
CĐ: Thuốc cản quang chứa iod dùng để chụp túi mật và đường dẫn mật. Cần dùng điều trị bệnh cường giáp graves (xử trí nhanh hiện tượng nhiễm độc giáp).
CCĐ: bệnh gan, thận tiến triển hay nặng - Mẫn cảm với thuốc có iod.
LD: 3-6g/1 lần.

IOPENTOL

BD: *Ivépaque (Pháp)*
DT: Lọ 100ml dd dẫn chất hữu cơ triod tương ứng với 150 - 200 và 300mg iod.
TD: Thuốc cản quang tan trong nước, không ion-hóa với độ thẩm thấu thấp.
CĐ: - Dd 150: chụp X quang động mạch ngoại vi - Dd 200: chụp X quang tĩnh mạch - Dd 300: như 2 loại trên và để chụp đường tiết niệu, chụp X quang mật độ cắt lớp, và chụp X quang mạch não.
LD: Tùy theo trường hợp, nhưng không quá tổng liều 4-5ml/kg cho 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với iod, cường giáp; suy gan kèm suy thận.

IOPHENOIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật ống mật
Benzenpropanoic acid, α-ethyl-3-hydroxy-2,4,6-triiodo-
Iophenoxic acid; Trilombrin
Jodoprol (Dagra, Hà Lan)
Teridax (Schering Corp./Essex; Byk Gulden)

IOPODIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-[[(dimethylamino) methylen] amino]-2,4,6 -triiodo-
Dẫn xuất muối calci:
Ipodat calcium
BD: *Oragrafin Calcium (Squibb)*
Solubiloptin (Schering AG, Đức)
DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.
TD: Sau khi uống 10 - 12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật, và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.
CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.
LD: Người lớn: 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào bữa ăn.
CCĐ: Suy gan - thận; suy thận nặng.
LY: *Tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.*
Dẫn xuất muối natri:
Iopodat sodium
Sodium iopodat.
Bilivist (Berlex, Cedar Knolls, USA)
Biloptin (Schering AG, Đức)
Oragrafin Sodium (Squibb)

IOPROMID

1,3-Benzendicarboxamid, N,N'-bis (2,3-dihydroxypropyl)-2,4,6-triiodo-5-[(methoxyacetyl) amino]-N-methyl
BD: *Ultravist (Schering AG, Đức)*
DT: Ultravist 300 (300mg iod/ml) dd nước 62,34% đóng lọ 10-20-50-100 và 200ml.
CĐ: Loại 300: Chụp X quang mạch máu qua động mạch, chụp động mạch chi dưới, động mạch não, chụp khớp, chụp X quang phân lớp, chụp tĩnh mạch chi dưới, chụp tim ở trẻ em, chụp tử cung - vòi, chụp ống tiêu hóa. Loại 350: Chụp X quang niệu đạo tiêm tĩnh mạch, chụp mạch qua động mạch và tĩnh mạch; chụp động mạch chủ qua động mạch chụp X quang phân lớp; chụp mạch vành và tâm thất.
CCĐ: Cường giáp, có thai, mẫn cảm thuốc.
LY: *Có thể bị: nôn, buồn nôn, hồng ban, cảm giác đau nóng. Cần cấp cứu nếu có phản ứng toàn thân và giãn mạch ngoại biên, hạ HA, tụ lần, khó thở, tim tái, mất ý thức.*

IOPRONIC Acid

Cản quang.
Chụp X quang túi mật ống mật
Butanoic acid, 2-[[2-[3-(acetylamino)-2,4,6-triiodophenoxy] ethoxy] methyl]-
Bilimiro (Braco, Italia; Byk Gulden)

IOPYDOL

4(1H)-Pyridinon,1-(2,3-dihydropropyl)-3,5-diiodo-
BD: *Hytrast (Byk Gulden; Pháp) (+ Iopydon)*
DT: Lọ thuốc tiêm 20ml chứa dịch treo nước gồm có: 46% iopydol + 30,5% iopydon, dịch treo này chứa khoảng 50% iod.
CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang phế quản.
LD: Khi chụp phế quản ở một bên phổi, thường dùng liều từ 10 đến 15ml. Liều tối đa khi dùng chụp cả hai bên phổi là 25ml. Trẻ em dùng liều 1ml cho 5kg thể trọng khi chụp cho 1 bên phổi. Tiêm chậm, dùng một ca-nuyn qua màng mấu giáp (cricothyroid) hoặc 1 ống thông qua mũi, khí quản và thanh quản (sau khi đã gây tê). Còn dùng chụp X quang họng và thanh quản.
LY: *a) Tránh dùng nếu đang có bệnh cấp tính ở phổi, lao phổi đang tiến triển, khái huyết, suy hô hấp, suy tim, thận hoặc gan nặng.*
b) Không nên tiêm quá 20ml và tránh chụp cùng một lúc cả 2 bên phổi.

IOPYDON

Cản quang, chụp X quang phế quản

4(1H)-Pyridinon, 3,3-diiodo

Hytrast (Xem Iopydol)

IOSEFAMIC Acid

Cản quang

Chụp X quang túi mật ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[1,10-dioxo-1,10-decandiyl) diimino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methyl-amino) carbonyl]-

IOSERIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3-[[[1-(hydroxymethyl)-2-(methylamino)-2-oxoethyl]amino] carbonyl]-2,4,6-triodo-5-[(methoxyacetyl) amino]-

IOTALAMIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, (3-acetylamino)-2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-

Acid iotalamic; Iothalamic acid

Dẫn xuất meglumin:

Iothalamat meglumin injection

Meglumin iotalamate injection

Meglumin Iothalamat injection

Iotalamic acid phối hợp với N-methylglucamin

BD: *Conray (Mallinckrodt, St. Louis, USA)*

Conray 280 (May & Baker)

Conray 30, 60, FL, FL–36 (Byk Gulden)

Conray 24, 36, 60% (Bracco, Italia)

Conray 30, 35, 60 (USA, Áo)

Conray–Meglumin (Astra)

Contrix (Guerbet, Pháp)

Cysto – Conray (Mallinckrodt, USA)

Sombril (Rovi, Tây Ban Nha)

Sombril – 60% (Rovi, Tây Ban Nha)

Sombril Cistograico (Rovi, Tây Ban Nha)

Vascoray (Astra–Meditec, Thụy Điển)

DT: Lọ 140ml thuốc tiêm truyền chứa 84g iotalamat meglumin với hàm lượng iod 28%.

CĐ: Chụp X quang niệu đạo, bàng quang ngược dòng, đường dẫn mật sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ.

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Iothalamat meglumin và Iothalamat sodium

Cardio–Conray (May & Baker)

Conray 70, EV (Mỹ, Áo)

Dẫn xuất muối natri, đồng vị ^{125}I, hoặc ^{131}I:

Sodium iotalamat (^{125}I), resp. (^{131}I)

Iothalamat sodium I 125

Iothalamat sodium I 131

Conray I 131 (Mallinckrodt, Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Iothalamate sodium Injection

Sodium Iothalamat Injection

Angio – Conray (USA; Italia)

Conray (Astra)

Conray 80 (USA, Áo)

Conray–400 (USA; Italia)

Conray 325, 420, 480 (May & Baker)

Gastro – Conray (May & Baker)

Sombril – 400 (Rovi, Tây Ban Nha)

IOTAMIN *(Viện dược liệu Việt Nam)*

DT: Viên nén bào chế từ rong mơ (Sargassum sp.) tương ứng với 100mcg iod hữu cơ.

CĐ: Phòng và trị bệnh bướu cổ đơn thuần, cơ thể bị thiếu iod, chứng chậm lớn do rối loạn chuyển hóa.

IOTROLAN

Cản quang

1,3-Benzen dicarboxamid, 5,5'-[(1,3-dioxo-1,3-propandiyl) bis (methylimino)] bis [N, N]-bis [2,3-dihydroxy-1-(hydroxymethyl) propyl]-2,4,6-triiodo

Isovist (Schering AG, Đức)

IOTROXIC Acid

Cản quang

Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [2,1-ethandiyloxy (1-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6 - triiodo-

Dẫn xuất meglumin:

Iotroxic acid, phối hợp với N-methylglucamin

BD: *Biliscopin (Schering AG, Đức)*

Bilisegrol (Schering AG, Đức)

Chologram (Schering AG, Đức)

DT: Dùng dưới dạng meglumin iotroxinat (105 mg/ml).

CĐ: Tiêm truyền tĩnh mạch để chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

IOVERSOL

BD: *Optiray (Đức)*

DT: Dd tiêm chứa 160 - 240 - 320 và 350mg iod/ml.

TD: Thuốc cản quang có iod ở dạng không ion - hóa.

CĐ: Loại 160: chụp X quang động mạch ngón tay (DSA tức là digital substraction angiography) - Loại 240 - 300 - 320 và 350: chụp động mạch não, ngoại vi, bụng, DSA, tĩnh mạch.

IOXAGLIC Acid

Cản quang

Dẫn xuất meglumin:

Ioxaglat meglumin

Ioxaglic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

BD: *Hexabrix (Đức, Pháp, Anh)*

DT: Hexabrix 320 (*320mg iod/ml*). Hexabrix 200 (200mg iod/ml). Hexabrix 160 (160mg iod/ml).

CĐ: Hexabrix 320: người lớn và trẻ em chụp X quang niệu đạo, mạch máu, mạch não, mạch vành, ... Hexabrix 200: chụp X quang tĩnh mạch, động mạch. Hexabrix 160: chụp X quang mạch máu,...

Dẫn xuất muối natri:
Ioxaglat sodium

IOXITALAMIC Acid

Cản quang

Acidum Joxitalamicum
Dẫn xuất meglumin:
Ioxitalamic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin
BD: *Telebrix 30g/45g (Byk Gulden)*
Telebrix 30 Meglumine (Guerbet, Pháp)
Telebrix 300 (Byk Gulden)
Telebrix Gastro (Pháp)
DT: Dung dịch uống và thụt hậu môn chứa 66,03g meglumin ioxitalamat/100ml.
CĐ: Chụp X quang đường tiêu hóa.
LD: Người lớn uống: 200ml dd + 250ml nước; thụt: 400ml dd + 400ml nước. Trẻ em uống: 40ml dd + 10ml nước, thụt: 30 - 150ml dd nguyên.
BD: *Telebrix hystero (Guerbet Pháp)*
DT: Lọ 200ml dd tiêm chứa 11,01g meglumin ioxitalamat. (Hàm lượng 25% Iod).
CĐ: Chụp X quang dạ con (tử cung và vòi dẫn trứng).
Dẫn xuất meglumin và olamin:
Vasobrix 32 (Guerbet, Pháp)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Télébrix 38 (Guerbet, Pháp)
Telebrix 350, 380 (Byk Gulden)
Dẫn xuất muối natri:
Telebrix 12 sodium (Guerbet – Pháp)

IPRATROPIUM Bromid

8-Azoniabicyclo [3,2.1] octan, 3-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-8-methyl-8-(1-methylethyl)-bromid, (endo, syn) - (+-)
Apo-Zpzavent (Apotex)
BD: *Atem (Chisi, Italia)*
Atronase (Boehringer Ingelheim)
Atrovent (Boehringer Ingelheim; Đức)
Bitrop (Boehringer Ingelheim)
Disne Asmol (Tây Ban Nha)
Ipravent (Ấn Độ)
Itrop (Boehringer Ingelheim)
Rinatec (Boehringer Ingelheim)
Vagos (Valeas, Italia)
DT: Lọ 10ml khí dung đã chuẩn độ (aerosol doseur) dùng cho 200 lần bơm (mỗi lần 20mcg). Dd xông khí 250mcg/2ml - 500mcg/3ml.
TD: Chống tiết cholin, gây giãn phế quản.
CĐ: Trị triệu chứng cơn hen; phòng cơn co thắt phế quản, điều trị duy trì viêm phế quản mạn.
LD: Ngày bơm hít 2-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít vào.
CCĐ: Viêm mũi nhiễm khuẩn (nguy cơ viêm xoang do làm khô niêm mạc mũi); trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm. Phì đại tiền liệt tuyến.
LY: Bd kép *Berodual (kết hợp với Fenoterol)*
– Không để thuốc rây vào mắt.
– Thận trọng dùng cho người có thai, nuôi con bú, sơ sinh.
– Có thể bị mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn, kích ứng thanh quản, hoa mắt, nhức đầu, mẩn da.

IPRAZOCHROM

Trị đau nửa đầu

BD: *Divascan (Phần Lan, Đức)*
Migrenon (Farmos Group, Phần Lan)
DT: Viên nén 2,5mg.
TD: Kháng serotonin, giảm thẩm thấu ở mao quản.
CĐ: Phòng cơn đau nửa bên đầu.
LD: Người lớn: uống 3 lần, mỗi lần 1-3 viên. Đợt dùng 2-6 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

IPRIFLAVON

BD: *Iprical (Ampharco)*
Iprosten (Italia)
Osten (Japan)
Osteochin (Hungari)
Ostefix (Italia)
DT: Viên nén chứa 50mg kèm Ca2+: 400mg và vitamin D3 133UI.
CĐ: Phòng và trị bệnh loãng xương. Bổ xung calci và vitamin D3 như liệu pháp hỗ trợ trong các bệnh lý về xương.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của Bd này; loét dạ dày-tá tràng tiến triển, giảm bạch cầu dòng limphô; trẻ sơ sinh, phụ nữ có thai.
LY: *Với người suy thận nặng.*
Tác dụng phụ: *Dị ứng, ngứa ngoài da, rối loạn tiêu hoá nhẹ. Hiếm gặp: giảm bạch cầu limphô*

IPRINDOL

Chống trầm cảm, ba vòng

5H-Cyclooct[b]indol-5-propanamin, 6,7,8,9,10,11-hexahydro-N, N N, N-dimethyl-
Pramindol
Tertran (Wyeth)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Galatur (Wyeth)
Prindol (Wyeth)
Prondol (Wyeth)

IPROCLOZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2(1-methyl-ethyl) hydrazid
Sursum (MDP; Thụy Sĩ)

IPROHEPTIN

Co mạch ở tai mũi họng

2-Heptanamin, 6-methyl-N-(1-methylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Metron (Kowa, Japan)

IPRONIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(1-methylethyl) hydrazid

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Iprovid (AFI, Nauy)*
Marsilid (Roche)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Ức chế monoamin - oxydase (ngăn cản quá trình phân hủy các monoamin ở não như các catecholamin, tryptamin và serotonin). Hiệu lực chống trầm cảm xuất hiện sau 1-3 tuần dùng.

CĐ: Các chứng trầm cảm nặng nhất là với bệnh nhân nội trú.

LD: Tăng dần liều dùng để đạt tới liều 1-2 viên/ngày.
Liều duy trì từ 1/2-1 viên/ngày hoặc cách 1 ngày.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các amin kiểu giao cảm, phần lớn các thuốc hạ huyết áp; thuốc co mạch, thuốc giảm đau tác dụng đến thần kinh trung ương. - Mẫn cảm với thuốc. - Suy gan, hoặc u tế bào ưa crom. - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IRBESARTAN

BD: *Aprovel (Sanofi)*
Irovel (Ấn Độ)

DT: Viên nén 75 - 150 - 300mg.

TD: là chất ức chế thụ thể angiotensin II (loại AT1) mạnh. Angiotensin II là thành phần quan trọng của hệ renin - angiotensin tham gia vào cơ chế sinh lý bệnh tăng huyết áp và chuyển dịch Natri. Thuốc ức chế co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, cạnh tranh chọn lọc trên thụ thể AT1 ở cơ trơn và vỏ thượng thận. Thuốc không ức chế men của hệ renin - angiotensin hay ảnh hưởng đến các hormon khác, các kênh ion tham gia điều hòa HA và natri. Aldosteron huyết tương giảm sau khi dùng thuốc, kali huyết tương không thay đổi đáng kể. Thuốc không ảnh hưởng đến triglycerid, cholesterol, glucose, acid uric huyết thanh và bài tiết acid uric.
Tác dụng hạ áp của thuốc rõ ràng sau liều đầu, giữ vững sau 1 - 2 tuần, tối đa 4 - 6 tuần. Tác dụng sau 24 giờ với HA tâm thu và tâm trương là 60 - 70%. Tác dụng tối ưu trên kiểm soát HA sau 24 giờ đạt được khi chỉ dùng liều ngày 1 lần.

CĐ: Tăng huyết áp nguyên phát (đơn độc hay phối hợp với các thuốc khác).

LD: 150mg một lần/ngày. Có thể điều chỉnh theo đáp ứng. Người không kiểm soát được HA có thể tăng tới 300mg/ngày. Nếu chưa kiểm soát được có thể phối hợp với thuốc khác (ức chế beta, ức chế kali) hoặc một lợi tiểu như hydrochlorothiazid 12,5 mg/ngày.
Với người giảm thể tích máu hay giảm Na nặng (lợi tiểu, chạy thận nhân tạo) cần điều chỉnh rối loạn này trước rồi mới dùng thuốc với liều thấp hơn. Nếu cần kiểm soát sẽ tăng liều.
Với người suy gan - thận, người già: không cần chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai, nuôi con bú.

LY: *– Điều chỉnh rối loạn thể tích máu và Na trước khi dùng thuốc.*
– Không dùng thuốc cho người mang thai, nếu phát hiện có thai phải ngừng dùng tức thì. Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người nuôi con bú.
– Có thể thay đổi chức năng thận do ức chế hệ renin – angiotensin aldosteron trên một số người nhạy cảm, sẽ gây ra thiểu niệu và/hoặc tăng nitơ máu với suy thận cấp và/hay tử vong.
– Với trẻ em chưa được xác định sử dụng.
– Lưu ý với người lái xe, vận hành máy v.v... vì có thể gây choáng váng, mệt mỏi.

Tương tác thuốc:
–Với các thuốc lợi tiểu giữ kali; thuốc bổ sung kali, muối kali có thể làm tăng kali huyết thanh.

Tác dụng phụ:
– Nhẹ và thoáng qua như: Mệt, nhức đầu, choáng váng, phù, buồn nôn, nôn, đau ngực, ho, tiêu chảy, khó tiêu, ợ nóng, rối loạn tình dục, nhịp tim chậm. Hiếm bị nổi mày đay, phù mạch mạch.

Quá liều: *Dùng tới 900 mg/ngày trong 8 tuần không thấy có triệu chứng độc tính nào. Tuy nhiên cần theo dõi điều trị triệu chứng.*

IRINOTECAN

BD: *Campto (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch 2 và 5ml chứa tương ứng 40 và 100mg trong nước cất tiêm có chứa Sorbitol, acid lactic và NaOH vđ pH 3,5.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của camptothecin; là một tác nhân chống ung thư (do ức chế đặc hiệu ADN topoisomerase I). Hoạt tính chống u do ức chế acetylcholinesterase.

CĐ: Điều trị ở tuyến 2 các ung thư ruột kết - hậu môn có di căn, sau thất bại của điều trị trước bằng 5-FU và acid folinic.

LD: Người lớn: liều khởi đầu 350mg/m^2 bề mặt cơ thể, tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 30 phút, cứ 3 tuần 1 lần. Sau đó giảm liều xuống 300-250mg/m^2 - chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Bệnh viêm mạn ở ruột, mẫn cảm nặng với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc làm giảm bạch cầu, tiểu cầu, ỉa chảy, hội chứng cholinergic cấp, rụng tóc, nôn mửa.*

IRON Sorbitex

D-Glucitil, muối sắt, hỗn hợp với 2-hydroxy-1,2,3-propan-tricarboxylic acid muối sắt.

Iron sorbitex Injection

BD: *Jectofer (Astra)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa hoạt chất trên tương ứng với 50mg Fe^{3+}.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Tiêm bắp theo liều 0,03ml/kg/ngày.

CCĐ: Viêm gan cấp, viêm bể thận - thận, viêm thận cấp.

IRS Spray *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml phun mù Lysat de micrococcus
CĐ: Phòng và trị viêm nhiễm tai mũi họng và hô hấp.

ISEPAMICIN

0-6-amino-6-deoxy-α- D-glucopyranosyl - (1-4)-0-[3-deoxy-4-C-methyl-3-(methylamino)β-L-aralino pyranosyl (1-6)]-2-deoxy-N1-[(S)-isoseryl]-D-streptamin
HAPA-B
Exacin (Toyo, Japan)
Isepacin (Essex Nippon, Japan)
Isépalline (Mỹ – Pháp)
DT: Ống tiêm 250mg/1ml và 500mg/2ml. (dạng sulfat).
TD: Kháng sinh diệt khuẩn bán tổng hợp thuộc họ các aminosid ở nhóm deoxystreptamin, kháng lại được phần lớn các enzym gây mất hoạt tính do các vi khuẩn tiết ra, do đó có tác dụng đến các chủng đã kháng lại các aminosid khác.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram âm nhạy cảm, đặc biệt là các biểu hiện ở thận và đường tiết niệu. Có thể dùng phối hợp với một kháng sinh khác (dựa vào xét nghiệm vi khuẩn).
LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): tiêm bắp và truyền tĩnh mạch chậm (30 phút) với liều: 15mg/kg/ngày, chia làm 2 lần cách nhau 12 giờ. Liều dùng trong 24 giờ không được quá 1,5g.
Ở người lớn bị suy thận, liều dùng mỗi lần là 7,5mg/kg. Khoảng cách giữa 2 lần tiêm sẽ tăng lên tùy theo mức độ thanh thải creatinin: từ 24 giờ đến 96 giờ tương ứng với độ thanh thải 60 xuống đến 10-5 ml/phút.
CCĐ: Dị ứng với isepamicin hoặc một kháng sinh khác ở họ các aminosid, dị ứng với sulfit, nhược cơ; dùng đồng thời với một aminosid khác (tăng nguy cơ độc tính đến thận và tai trong; phối hợi với polymyxin dùng tiêm tăng hiệu lực độc tính với thận).
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (độc tính có thể đến bộ phận tai trong ở bào thai).*

ISKÉDYL *(Pháp)*

DT: Raubasin base/Dihydroergocristin mesilat
Dd uống (30 và 70ml)

	240mg/30mg (loại 30 ml)
Viên nén (1 viên)	4,8mg/0,6mg
Ống tiêm 2,5ml	6,25mg/0,3125mg

CĐ và LD: - Thuốc uống: + Điều trị, điều chỉnh các triệu chứng sút kém về mặt bệnh lý trí tuệ ở người có tuổi (rối loạn về chú ý và trí nhớ).
+ Điều trị các tai biến mạch não, cảm giác chóng mặt ở người có tuổi, các bệnh ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu. - Dd uống: Ngày 3 lần, mỗi lần 30-40 giọt. Viên (loại thường): ngày 3-4 viên chia 2-3 lần. Viên (loại mạnh): ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. - Thuốc tiêm: các tai biến mạch não - Các bệnh cấp tính ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu - Tiêm bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch ngày 3-6 ống.
CCĐ: Phối hợp với IMAO- Thuốc tiêm không được tiêm truyền với các dd. bicarbonat, dd kiềm pH > 8.

ISOAMINIL

Trị ho

Benzenacetonitril, α-[2-(dimethylamino) propyl]-α-(1-methylethyl)-
Dimyril (Fisons) (nang)
Peracan (Triosol, Bỉ)
Dẫn xuất citrat:
Dimyril (Fisons) (dd. uống)
Nullatuss (Ysat Wernigerode, Đức)
Peracon (Kali–Chemie, Đức)
Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)
Sedotosse (Panthox & Burck, Italia)
Dẫn xuất cyclamat:
Isoaminil cyclohexylsulfamat
Aprecon (Abic, Israel)
Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

ISOBAR *(Logeais - Pháp)*

DT: Viên nén có 5mg methyclothiazid và 150mg triamteren.
TD: Phối hợp lợi tiểu - hạ huyết áp.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với sulfamid; bệnh não - gan; tăng kali - huyết, phối hợp với một thuốc lợi tiểu tăng kali - huyết hoặc một muối kali (trừ khi có giảm kali - huyết).
LY: *Tránh dùng phối hợp với acid tienilic, lithi, các chất ức chế enzym chuyển đổi. Có thể gây bệnh não xơ gan – (ngừng thuốc). Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú. Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, phản ứng da, mất nước, hạ Natri huyết, hạ HA, tăng đường huyết.*

ISOBROMINDION

Bài acid uric niệu

1H-Inden-1,3(2H)-dion 5-bromo-2-phenyl
Uridion (Gentili, Italia, Montavit, Áo)

ISOCARBOXAZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

3-Isoxazolcarboxylic acid, 5-methyl-, 2-(phenylmethyl) hydrazid
Marplan (Roche)
Marplon (Roche)

ISOCONAZOL

1H-Imidazol 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,6-

dichlorophenyl) methoxy]ethyl]-
Dẫn xuất nitrat:
BD: *Fazol (Schering – Plough)*
Gyno–Travogen (Schering AG, Đức)
Icaden (Schering AG, Đức)
Travogen (Schering AG, Đức)
DT: Kem bôi 1 và 2%, bột rắc 1 và 2%, Fazol G và Gyno-Travogen: thuốc trứng 300mg.
TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng, nhất là các loài Candida, ngoài ra còn diệt các vi khuẩn Gram (+).
CĐ: Các bệnh nấm Candida ở ngoài da và các nấm khác (như nấm móng, hăm kẽ, nước ăn chân). Các bệnh nấm do nấm Candida ở âm đạo và âm hộ có bội nhiễm do vi khuẩn Gram (+).
LD: Ngày dùng 2 lần, sáng và tối. Nạp thuốc trứng buổi tối khi đi ngủ. Dùng 3 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi vào mắt và dùng xà phòng có pH acid.*
Thận trọng khi bôi ở diện rộng, da tổn thương, sơ sinh – Hiếm bị bỏng rát tại chỗ.

ISOETARIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol,4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] butyl]-
Etyprenalinum; Isoetharin
BD: *Bronkometer (Winthrop)*
Dilabron
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoetharin hydrochlorid
Arm–a–Med (Armour)
Asthmalitan (Riker)
Beta–2 (Nephron, Tacoma, USA)
Broncosol (Winthrop–Breon)
Bronkosol (Winthrop)
Bronkoson (Breon, New York, USA)
Dey–Dose (Dey, Dallas, USA)
Dey–Lute (Dey, Dallas, USA)
Dispos–a–Med (Parke Davis)
Neosucrel
Numotac (Riker)
DT: Viên nén 10mg (dạng hydrochlorid); dd phun mù.
TD: Giãn phế quản.
CĐ: Trị cơn hen như isoprenalin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.
Dẫn xuất mesilat:
Isoetharin mesylat
Isoetarin methansulfonat

ISOFLUPREDON

BD: *Predef 2X (Pháp)*
TD: Chống viêm.

ISOFLURAN

Gây mê hít

Ethan, 2-chloro-2-(difluoromethoxy)-1,1,1-trifluoro-
Aerrane (Ohio Medical, USA)
Forane (Abbott; USA)
Forene (Abbott)
Forthane (Abbott)
DT: Lọ 100ml dd 100%.
CĐ: Gây mê hít.
LD: Cảm ứng gây mê: Nồng độ khởi đầu là 0,5%. Các nồng độ tiếp theo 1,3 - 3% thường gây mê trong vòng 7 - 10 phút.
Nồng độ duy trì 1 - 2,5% với sử dụng đồng thời N_20 và 0_2. Cần tới nồng độ cao hơn nếu sử dụng với 0_2 nguyên chất: 1,5 - 3,5%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây mê bay hơi họ halogen; có tiền sử hội chứng sốt ác tính; vàng da, rối loạn chức năng gan; gây mê trong phẫu thuật sản khoa.
LY: *– Chú ý khi dùng cho bệnh nhân tăng áp lực nội sọ (nên tăng thông khí).*
– Thuốc phát huy tác dụng của thuốc giãn cơ không khử cực.
– Có thể loạn nhịp tim, tăng bạch cầu, suy giảm hô hấp và tuần hoàn (theo dõi huyết áp và hô hấp).
– Sau khi tỉnh có thể bị run rẩy, buồn nôn, nôn.
– Cần dùng bình đặc hiệu có chia độ để kiểm soát lượng thuốc mê được chính xác.
– Nên lựa chọn thuốc tiền mê phù hợp từng trường hợp, cần lưu ý tác dụng phụ của thuốc làm suy hô hấp. Cân nhắc khi dùng anticholinergic. Khởi mê nên dùng thuốc ngủ tác dụng ngắn hoặc một loại thuốc dẫn đầu gây mê tiêm mạch.
– Với người cao tuổi, cần giảm liều khi duy trì gây mê.

ISOMETHEPTEN

5-Heptan-2-amin, N,6-dimethyl-
Isomethepdrinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isometh
BD: *Octinum (Knoll AG, Đức) (ố. tiêm; giọt)*
Dẫn xuất mucat:
Isomethepten galactarat
Octinum (Knoll AG, Đức) (v.nén; thuốc đạn)
DT: Viên nén 65mg.
TD: Thuốc cường giao cảm (tương tự như adrenalin, co mạch, thư giãn cơ, chống co thắt ở phế quản).
CĐ: Các co thắt ở ruột, đau nửa bên đầu.
LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên.
CCĐ: Như adrenalin.

ISONIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, hydrazid
Azuren; Mybasan; Neumadin; Tubomel; Vazadrin
BD: *Anidrasona (Hortet, Tây Ban Nha)*
Armazide (Armour)
Cedin (Lyssia, Đức)
Cemidon (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Cin Vis (Vis, Italia)
Co–Barcine (+ Rifampicin) (Sanofi)

Cotinazin (Pfizer)
Dardex (Llorente, Tây Ban Nha)
Dinacrin (Winthrop – Stearns, Philippin)
Ditubin (Schering Corp./ Essex)
Eutizon (Pliva)
Fimazid (Wassermann, Tây Ban Nha)
Hidrafasa (Sabater, Tây Ban Nha)
Hidranic (Efeyn, Tây Ban Nha)
Hidranison (Tây Ban Nha)
Hidrasolco (Inibsa, Tây Ban Nha)
Hidrastol (Sur de Espana, Tây Ban Nha)
Hidrazida (Tây Ban Nha)
Hiperazida (Martin Santos, Tây Ban Nha)
Hyzyd (Mallinckrodt, Tây Ban Nha)
INH (Berlin–Chemie, Đức)
Isobicina (Maggioni–Winthrop, Italia)
Iso–Dexter (Dexter, USA)
Isotamine (ICN, Canada)
Isozid (Saarstickstoff–Fatol, Đức)
Isozide (ICN, Canada; Gebro, Áo)
Kridan Simple (Cidan, Tây Ban Nha)
Laniazid (Lannett, USA)
Lefos (Bicther, Tây Ban Nha)
Lubacida (Carol, Tây Ban Nha)
Meko–INH (Meko–pharma)
Neoteben (Bayer)
Neo–Tizide (Aesca, Áo)
Nevin (Grunenthal)
Niadrin (Endo, USA)
Nicazide (Ifi Italia)
Nicetal (Sandoz – Wander)
Nicizina (Farmitalia Carlo Erba)
Niconyl (Parke Davis)
Nicotibina (Zambeletti, Italia)
Nicotibine (Israel; Anh)
Nicotubin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nicozid (Piam, Italia)
Nicozide (Premo, USA)
Nidrazid (Leciva, Czech)
Nydrazid (Squibb)
Panazid (Panray, USA)
Plexovit (Kairon, Tây Ban Nha)
Pycazide (Smith & Nephew, Anh)
Pyreazid (Salvat, Tây Ban Nha)
Pyrizidin (Nepera, Harriman, USA)
Rifanarid (CTDL 1) + Rifampicin
Rimifon (Roche)
Sumifon (Sumitomo, Japan)
Tb–Phlogin (Heyl, Đức)
Tebesium (Hefa–Frenon, Đức)
Tebilon (Kwizda, Áo)
Tebazide (Farmitalia Carlo Erba)
Tibinide (Ferrosan, Đan Mạch)
Tibizina (Farmochimica, Italia)
Tisin (USV, Tuckahoe, USA)
Tubanox (Morgens, Tây Ban Nha)
Tubilysin (Orion, Phần Lan)
Zidafimia (Santos, Tây Ban Nha)
Zideluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Zinadon (Victor Pharmacal)

DT: Viên nén 50, 100 và 150mg; ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kìm trực khuẩn lao và phong.

CĐ: Các thể lao phổi và lao ngoài phổi, nhất là các thể lao tiến triển, thường phối hợp với một số thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn 5mg/kg/24 giờ làm 1 lần. Trẻ em: 6-10 mg/kg/24 giờ.

Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch cũng theo liều trên.

CCĐ: Viêm gan nặng. Thận trọng với các trường hợp suy gan hoặc thận, cơn co giật, đái tháo đường, nghiện rượu.

LY: – *Isoniazid nếu dùng quá liều làm tăng hoặc gây các cơn co giật. Vì vậy cần dùng kèm với thuốc chống co giật.*

– Isoniazid độc với gan (đặc biệt 3 tháng đầu điều trị, nhất là phối hợp với rifampicin, pyrazinamid). Phải định lượng transaminase và xét nghiệm về hủy tế bào gan hàng tuần sau đó là hàng tháng. Nếu tăng trên 3 lần của trị số bình thường phải ngừng thuốc, có khi phải ngừng hẳn.

– Khám lâm sàng thần kinh đều đặn, nhất là người nghiện rượu; phối hợp với pyridoxin với mục đích dự phòng hay trị liệu.

– Nếu suy thận cần giảm liều.

– Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu của thai kỳ (trừ lao tiến triển). Dùng kết hợp với vitamin (pyridoxin 4mg/24 giờ vào đầu thai kỳ cho tới 50mg/24 giờ vào 3 tháng cuối thai kỳ).

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với Carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin huyết tương gây quá liều); với disulfiram (rối loạn tập tính và vận động). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê halogen, ngừng dùng thuốc một tuần trước khi gây mê, sau 15 ngày mới sử dụng lại (tăng độc tính trên gan của INH); với các glucocorticoid (giảm INH trong huyết tương) với các Al hydroxyd dùng phải cách nhau 2 giờ (giảm hấp thụ INH); với ketoconazol, phải dùng cách nhau 12 giờ (giảm Ketoconazol huyết tương), với phenytoin (tăng nồng độ phenytoin, quá liều); với pyrazinamid (tác dụng độc trên gan); với rifampicin (tăng độc tính trên gan của INH).*

Tác dụng phụ:

– Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, đau thượng vị, sốt, đau cơ, đau khớp hoặc chán ăn. Dùng liều trên 10mg/kg và độc tính liên quan đến tình trạng quá mẫn. Độc tính trên gan: tăng transaminase, bilirubin niệu, viêm gan cấp tuy hiếm nhưng nặng, độc tính trên gan tăng khi dùng với rifampicin. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (dị cảm đầu chi) thường xảy ra với người có phản ứng acetyl hoá chậm, suy dinh dưỡng, nghiện rượu, tăng hoạt động, sảng khoái, mất ngủ. Co giật, viêm dây thần kinh thị giác và teo gai thị. Cơn hưng cảm, sảng cấp hoặc trầm cảm thường do cơ địa và phối hợp với ethionamid. Phản ứng quá mẫn (hiếm: sốt, mẩn da, mụn, vàng da, viêm gan, viêm hạch bạch huyết, tăng bạch cầu ưa acid, rối loạn về máu. Hội chứng dạng thấp khớp, đau loạn dưỡng chi (hội chứng vai – bàn tay). Hội chứng lupus.

ISONIXIN

Chống viêm, giảm đau

3-Pyridincarboxamid, N-(2,6-dimethyl-phenyl)-1,2-dihydro-2-odo
Nixyn (Organon – Hermes, Tây Ban Nha)

ISOPRENALIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methyl-ethyl) amino] ethyl]-
Isopropydin; Isopropylnoradrenalin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoproterenol hydrochlorid
Iludrin
Isopropyl arterenol hydrochlorid
Neodrenal
BD: *Aerolone (Lilly)*
Aerotrol (Abbott)
Antasthnin (Kwizda, Áo)
Asmalar (Merrell Dow/Lepetit)
Atom–Asmar (Tây Ban Nha)
Dey–Dose (Dey–USA)
Dispos–A–Med (Parke Davis)
Euspiran (Spofa – Czech)
Iprenol (Vitarine – USA)
Isomenyl (Kaken – Japan)
Isonorin (Smith)
Isorenin (Bi)
Isovon (Canada Pharmacal)
Isuprel (Sterling/Winthrop/Ross)
Nephelamin (Leeming, USA)
Norisodrine (Abbott)
Oroternol (Byk Gulden)
Proternol (Key, Miami, USA)
Saventrine (Pharmax, Kent; Protea, Australia)
Sooner (Kaken, Japan)
Suscardia (Pharmax, Anh)
Vapo–Iso (Fisons)
Dẫn xuất sulfat:
Aleudrine (Boehringer Ingelheim)
Aludrin (Boehringer Ingelheim)
Asmadren (AFI, Nauy)
Bellasthman Medihaler (Riker)
Dyspnoesan (Nourypharma, Nauy)
Erydin (Leo, Đan Mạch)
Euspiran (Spofa, Czech)
Ingelan (Boehringer Ingelheim)
Iso–Autohaler (Riker)
Isoprop (Fisons)
Luf–Iso (Mallinckrodt, USA)
Medihaler–Iso (Riker)
Meterdos–Iso (West – Silten, Anh)
Neo Epinine (Burroughs Wellcome)
Norisodrine (Abbott)
Novodrin (Berlin – Chemie, Đức)
Prenomiser (Fisons)
Propynalin (Ferrosan, Đan Mạch)
Sedansol Iso (Nippon, Zoki, Japan)
Vapo–N–Iso Metermatic (Fisons)
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/0,2mg hoặc ống 5ml/1mg. Thuốc phun mù (bơm hít mỗi lần 0,08 hoặc 0,4mg) (dạng sulfat hay hydrochlorid).
TD: Là chất kích thích thụ thể β-adrenergic, tăng lực co bóp cơ tim. Tăng nhịp tim. Ở ngoại biên, có tác dụng β_2: giãn động mạch toàn thân và động mạch phổi làm giảm hậu gánh, tăng lượng máu từ tĩnh mạch về tim, tăng lượng máu đến động mạch vành và động mạch thận - giãn phế quản.
CĐ: Blốc tim bao gồm cơn Adams - Stokes trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp. Trụy tim mạch (sốc phản vệ, sốc do xuất huyết, nhiễm khuẩn hay do tim) phối hợp với truyền dịch, điện giải và thuốc khác - Suy tim, giảm cung lượng tim, ngưng tim trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp - co thắt phế quản trong gây mê.
LD: Người lớn cứ 8 giờ uống 30mg. Tiêm truyền tĩnh mạch từ 1 đến 20 ống/24 giờ. Trị cơn hen: bơm hít ngày 2- 4 lần.
CCĐ: Tăng huyết áp, suy mạch vành, xơ cứng mạch não, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Trẻ em dưới 15 tuổi. Mạch nhanh trên 130/phút. Nhồi máu cơ tim cấp: Cơn đau thắt ngực.
LY: – *Không dùng cho tình trạng hen nặng, khó thở liên tục.*
– *Thuốc cho phản ứng (+) với test doping.*
– *Thuốc tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.*
– *Không dùng cùng lúc với Noradrenalin (rối loạn nhịp tim).*
– *Tránh phối hợp với IMAO, dẫn chất halogen, chlorpromazin.*
– *Có thể có cảm giác bừng nóng, tụt HA, rối loạn nhịp thất, đau đầu, run rẩy.*
– *Quá liều: nôn, đau đầu, tim nhanh... ngừng dùng thuốc – Dùng: máu, huyết tương.*

ISOPROPAMID Iodid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Benzenpropanaminium,γ-(aminocarbonyl)-N-methyl-N,N-bis (1-methylethyl) -α- phenyl-, iodid
Isoproponum
BD: *Darbid (Smith Kline & French)*
Dipramid (Valeas, Italia)
Priamide (Delalande, Janssen)
Tirymide (Smith Kline & French)
Dẫn xuất hydrobromid:
Neopant (Janssen; Orion, Phần Lan)
DT: Viên bọc đường 3 và 5mg - Thuốc giọt 3mg/ml. Ống tiêm 2ml/3mg.
CĐ và LD: - Người lớn: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, viêm loét dạ dày, đầy bụng, ... Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 3-5mg hoặc 20-60 giọt - Tiêm bắp 1-3 ống/ngày. - Trẻ em: nôn trớ, ỉa chảy do tăng nhu động ruột, đái dầm cứ 1kg thể trọng cho uống 2 giọt, chia vài lần trong ngày.
CCĐ: Glôcôm; rối loạn tuyến tiền liệt.

ISOSORBID

Lợi niệu thẩm thấu

D-Glucitol, 1,4: 3,6-dianhydro-
Hydronol (Stuart)

Ismotic (Alcon)

ISOSORBID Dinitrat

Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4:3,6-dianhydro-, dinitrat
ISDN; Sorbid nitrat
BD: *Acordin (Mepha, Thụy Sĩ)*
Apo–ISDN (Canada)
Astridine (Astra)
Cardio–10 (Nicholas)
Cardis (Iwaki, Japan)
Cardopax (Erco, Đan Mạch)
Carvasin (Wyeth)
Cedocard (Cedona, Hà Lan, Tillotts, Anh)
Cordil (Dexxon, Israel)
Cornilat (Galenika)
Coronex (Ayerst)
Corovliss (Boehringer Mannheim; Đức)
Difutrat (Srbolek)
Dignonitrat (Dignos, Đức)
Dilatrate–SR (Reed & Carnrick, Mỹ)
Disorlon (Procter et Gamble – Pháp)
Duranitrat (Durachemie, Đức)
Emoper (Merrell Dow Pharmaceuticals)
EureCor (Kade, Đức)
IBD (IPG, Đức)
Isdin (Medice, Đức)
Iso–Bid (Geriatric Pctls., USA)
Isocardide (Sam–On, Israel)
Isocard (Dexo, Pháp)
Isochron (Forest, USA)
Iso–D (Dunhall, Gravette, USA)
Isoday (Tillotts, Anh)
Isodin (Ấn Độ)
Isoforce (R.A.N. – Pharm, Đức)
Isoket (Tây Ban Nha, Đức)
IsoMack (Mack, Đức; Rhône–Poulenc)
Isonit (Orion, Phần Lan)
Iso–Puren (Klinge, Đức)
Isordil (USA; Ayerst; Wyeth; Tây Ban Nha)
Isosorb retard (Zdravlje)
Isostenase (Azuchemie, Đức)
Isotard (Israel, Đức)
Isotrate (Hauck, USA)
I–Trate (Vista, USA)
Izodinit (Farmakhim, Bungari)
Langoran LP (Merrell Dow)
Laserdil (Laser, Crown Point, USA)
Makrolingual (Pohl–Boskamp, Đức)
Maycor (Parke Davis)
Myorexon (ICI)
Nitorol R (Eisai, Japan)
Nitrobucal (Pohl–Boskamp, Đức)
Nitrocard (Byk Gulden)
Nitrosid (Pharmacal, Phần Lan)
Nitrosorbide (Lusofarmaco, Italia)
Nitrosorbon (Pohl–Boskamp, Đức)
Nitro–Spray (D.H.A. Turella, Australia)
Nitro–Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Novosorbide (Novopharm, Canada)
Rifloc (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Risordan (Théraplix, Pháp)
Soni–Slo (Lipha, Anh)
Sorbangil (KabiVitrum, Thụy Điển)
Sorbichew (Stuart, Anh)
Sorbid (Thổ Nhĩ Kỳ; Anh)
Sorbide T.D (Mayrand, USA)
Sorbidilat (Globopharm, Kabi Vitrum)
Sorbidin (Alphapharm)
Sorbit SA (Stuart, Anh)
Sorbitrate (Stuart, Anh; ICI)
Sorbonit (Organica, Ba Lan)
Sorquad (Reid Provident, USA)
TD Spray IsoMack (Mack, Đức)
Tinidil (Pliva)
Vascardin (Nicholas)
Vascardyn (Nicholas)
Vasorbate (Nicholas)
Vasotrate (Reid–Provident, USA)
Vermicet (Schwarzhaupt, Đức)
Xanyl (Godecke, Đức)

DT: Viên đặt dưới lưỡi 5mg - Viên nén 10 - 20 và 40mg - Viên tác dụng kéo dài (LP) 20-80mg.

TD: Chống đau thắt ngực. Giãn mạch.

CĐ: Viên ngậm dưới lưỡi (5mg):
- Cơn đau thắt ngực.
- Phù phổi cấp tính (phối hợp điều trị cổ điển).

Viên uống (5-10-20-40mg):
- Dự phòng cơn đau thắt ngực, suy mạch vành.
- Điều trị bổ trợ suy tim trái,

LD: Đặt dưới lưỡi: cứ 4 giờ ngậm 1-2 viên 5mg. Uống: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg vào trước bữa ăn.

Viên LP: cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Xuất huyết hoặc chấn thương não, thiếu máu rõ rệt, tăng áp lực nội sọ, glôcôm, hạ huyết áp, trụy tim mạch và các chống chỉ định khác như nitroglycerin. Kiêng rượu (vì có thể gây nhức đầu). Bệnh lý cơ tim tắc nghẽn (nguy cơ mất bù). Quá mẫn với dẫn chất nitrat.

BD và LD: *Risordan injectable (Pháp)*
Ống tiêm 10ml/10mg (dành cho bệnh viện).
Isocard–Spray (Pháp)
Lọ phun mù 20ml kèm van chuẩn độ (được 150 lần phun), không kèm khí đẩy.

TD: Gây giãn mạch, chủ yếu là ở tĩnh mạch, do đó làm tăng lưu lượng tim ở người suy tim. Dạng phun mù có tác dụng ngay tức khắc (hấp thụ qua niêm mạc dưới lưỡi) và kéo dài trong vài giờ.

CĐ và LD: a) *Tiêm:* Suy tâm thất trái, nhất là ở giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực khó chữa, đau thắt ngực không bền và đau thắt ngực tự nhiên ở thể nặng. Có 2 cách sử dụng: - *Tiêm truyền tĩnh mạch:* bao giờ cũng bắt đầu tiêm với tốc độ 2mg/giờ. Sau đó, điều chỉnh liều dùng tùy theo từng bệnh nhân cho phù hợp với tình hình lâm sàng: + Nếu không có suy tim, tốc độ thường từ 2-5mg/giờ. - Nếu có suy tâm thất trái tốc độ từ 5-15mg/giờ. - *Tiêm tĩnh mạch trực tiếp:* có thể trong trường hợp cấp cứu (phù phổi cấp), hoặc ở giai đoạn khởi đầu điều trị nhưng không quá 2mg, tức là

2ml dd thuốc tiêm trong 2 phút. Sau đó chuyển sang dùng thuốc viên, với liều hàng ngày bắt đầu tương đương với liều cuối cùng tiêm Risordan tĩnh mạch.

b) *Phun mù:* dùng phòng trước cơn hoặc điều trị cơn đau thắt ngực. Phun vào dưới lưỡi. Liều thường dùng : 1-2 lần phun vào ngay trước cơn đau, hoặc khi sắp phải gắng sức và từ đó dễ gây ra cơn đau. Nếu cần có thể dùng tới 3 lần phun.

CCĐ: Trụy mạch, mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp nặng. Cơ tim thể tắc nghẽn.

LY: *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Cần tăng liều dần dần để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người. Để giảm nguy cơ hạ huyết áp thế đứng, nhất là ở người có tuổi, khi mới phun cần tiến hành ở tư thế ngồi. Dùng liều cao không được ngừng thuốc đột ngột, có thể bị nôn và rối loạn tiêu hóa, giãn mạch ngoại biên ban đỏ. Hạ HA.*

Quá liều: Giãn mạch toàn thân và xanh tím – Dùng bleu methylen iv 1%: 1–2mg/kg hoặc hơn tùy nặng nhẹ.

ISOSORBID Mononitrat

Chống loạn nhịp. Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4: 3,6-dianhydro-, 5-nitrat

IS-5-MN

BD: *Coleb (Astra)*
Conpin (TAD, Đức)
Corangin (Ciba)
Coronur (Boehringer Mannheim)
Corvasal (Plantorgan, Đức)
Duramonitat (Durachemie, Đức)
Elantan (Brasil; Áo; Đức, Anh)
Imdur (Hassle, Thụy Điển)
IS 5 mono (Ratiopharm, Đức)
ISMN 40 retard (Stada)
ISMN 60 retard (Stada)
Ismo (Đức, Đan Mạch, Anh)
Isocor 20 (Merck, Ấn Độ)
ISO Mack retard (Mack)
Isomonat (Boehringer Mannheim)
Isomonit (Hexal, Đức)
Isotrate (Bioglan, Anh; Thames, USA)
MCR (Tillotts, Anh)
Monicor (Fabre, Pháp)
Moniphens(Singapore)
Monit (Boehringer Mannheim; Stuart; Anh)
Monit Puren (Klinge, Đức)
Monizid (Farmakhim, Bungari)
Mono–Cedocard (Hà Lan; Anh)
Monocinque (Italia)
Monocinique (Lusofarmaco, Italia)
Monoclair (Hennig, Đức)
Monocord (Dexxon, Israel)
Monoket (Thụy Điển, Áo, Đức)
Mono Mack (Mack, Đức)
Mono Maycor (Godecke, Đức)
Monopur (Pohl–Boskamp, Đức)
Moustrate (Sun Pharma)
Moustrate 20 (Ấn Độ)
Monosorb (Unicet, Pháp)
Monostenase (Azuchemie, Đức)
Mono–Wolff (Wolff, Đức)
Olicar (Kali–Chemie, Đức)
Oxicardin (Pháp)
Pancardiol (Almirall, Tây Ban Nha)
Pentacard (Byk Gulden)
Promocard (Astra)
Vasonit (Recon, Ấn Độ)
Uniket (Lacer, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 20mg viên nén 30 - 60mg (tác dụng kéo dài).

TD: Là chất chuyển hóa của isosorbid dinitrat, có tác dụng kéo dài tới 12 giờ. Giãn mạch - giảm tải cho tim.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, điều trị suy tim trái nặng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tránh ngừng thuốc đột ngột nếu dùng liều cao.

CCĐ: Như với isosorbid dinitrat.

LY: *– Thận trọng với xơ vữa động mạch não, hạ huyết áp.*

– Không dùng cùng lúc với Viagra (Sildenafil).

***Tác dụng phụ**: Nhức đầu, hạ HA, nhịp tim nhanh, choáng váng, mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉa chảy. Hiếm nổi ban.*

ISOTHIPENDYL

10H-Pyrido[3,2-b][1,4]benzothiazin-10-ethanamin, N,N,α-trimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adantol Imidas, Sao Paulo)*
Andantol (Đức, Pháp; Japan)
Andanton (Lacer, Tây Ban Nha)
Istamyl (Monot– Pháp)
Nilergex (ICI)
Sedermyl (Pháp)
Theruhistin (Ayerst)
Thiodantol (Teva, Israel)

DT: Viên bọc đường 4 và 12mg. Kem bôi 0,75%.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, bệnh ngoài da có ngứa.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 4- 8mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 1-3 lần, mỗi lần 4mg, tùy theo tuổi. Bôi da dị ứng 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp và các chống chỉ định như Atropin. Trẻ dưới 3 tuổi.

ISOTIC TEARIN *(Indonesia)*

Dd nhỏ mắt: Dextran 70 + Glycerin + Hydroxy propylcellulose.

ISOTRETINOIN

Retinoic acid, 13-cis-

BD: *Accutane (Roche)*
Acnotin (Thái Lan)
Isotrex (Shiefel, Pháp)
Roaccutane (Sauter, Thụy Sĩ, Roche)

DT: Viên nang mềm 2,5-5-10 và 20mg. Gel bôi

da 0,05% và 0,1%.
TD: Là đồng phân tổng hợp của tretinoin, có tác dụng làm giảm hoạt tính các tuyến bã nhờn ở da và chống viêm.
CĐ và LD: Viên nang: Các thể trứng cá nặng đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi, nhất là những tổn thương ở mình. Bắt đầu dùng liều 0,5 - 1mg/kg/ngày, chia làm 1-2 lần, uống vào bữa ăn. Sau 2-4 tuần tăng, giảm dùng tùy theo kết quả và dung nạp thuốc. Đợt từ 15-20 tuần. Nghỉ 8 tuần mới dùng đợt khác nếu cần. - Gel bôi: Bệnh trứng cá đa dạng ở thanh thiếu niên. Ngày bôi 1-2 lần, 15 phút sau khi rửa sạch tổn thương. Đợt dùng trung bình 3 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, suy gan hoặc thận; thừa vitamin A; tăng lipid - huyết; mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các tetracyclin. Mắt - Mũi - Môi - Vết thương hở.
LY: *Thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy (thuốc có thể gây rối loạn thị giác vào lúc hoàng hôn, rối loạn nghịch đảo được). Tránh tiếp xúc với ánh sáng. Có thể bị kích ứng nhẹ, nếu kéo dài ngừng thuốc.*

ISOXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid,4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-3 - isoxazolyl)-, 1,1-dioxid
BD: *Floxicam (Menarini, Italia)*
Maxicam (Parke Davis)
Pacyl (Parke Davis)
Vectren (Parke Davis; Substantia, Pháp)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau tương tự như piroxicam.
CĐ và CCĐ: Như piroxicam.
LD: Ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

ISOXSUPRIN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[1-[(1-methyl-2-phenoxyethyl) amino] ethyl]-
BD: *Duvadilan retard (Thomae, Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoxsuprine hydrochloride
Cardilan (Ferrosan, Đan Mạch)
Degraspasmin (Graub, Thụy Sĩ)
Duvadilan (Bi, Australia; Phần Lan)
Isokulin (Toho Iyaku, Tokyo, Japan)
Isorin (Ấn Độ)
Largiven (Bristol)
Suprilent (Duphar, Bỉ)
Synzedrin (Teikoku, Japan)
Vahodilan (Horita, Japan)
Vasodilan (Mead–Johnson; Bristol–Myers)
Vasodilene (Chiesi, Italia)
Vasolan (Dexxon, Israel)
Vasoplex (Lappe, Đức; Frika, Áo)
Vasosuprina (Lusofarmaco, Italia)
Vasotran (Bristol)
Xuprin (Duphar, Bỉ)
DT: Viên nén 10mg - viên nang 40mg tác dụng kéo dài - Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thư giãn tử cung - tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.
CĐ, LD: Đe doạ đẻ non. Tiêm truyền tĩnh mạch 0,2 - 0,3mg/phút. Lúc đầu, sau cứ 15 phút tăng dần liều nhưng không quá 0,5mg/phút. - 1 giờ sau khi hết cơn co: cứ 3 giờ tiêm bắp 1 ống, trong 24 giờ, rồi cứ 4-6 giờ tiêm bắp một ống hoặc uống 2 viên 10mg trong 24 giờ. - 48 giờ sau hết cơn co: 4-8 viên 10mg/ngày cho tới khi dự kiến đẻ. - Phẫu thuật trong thời gian có thai: 6 viên 10mg uống hôm trước khi mổ, sau đó trong 8 ngày tiếp, mỗi ngày 4-8 viên. - Xơ cứng động mạch não; rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10- 20mg (vào bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ) hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang 40mg. Tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú.
CCĐ: Hội chứng chảy máu cấp (nhất là ở động mạch), cơn đột quỵ; cơn mạch nhanh kịch phát, trụy mạch.
Dẫn xuất resinat:
Defecin (Bristol)
Defencin CP (Bristol)
Duvadilan retard (Duphar, Bỉ)
Fenam (Duphar, Bỉ)
Suprilent (Duphar, Bỉ) (nang)
Dẫn xuất theophylinacetat:
Teasuprina
Angiclan (Juste, Tây Ban Nha)

ISOZONE (*Ấn Độ*)

DT: Viên nén chứa 75mg thioacetazon và 150mg isoniazid - Viên loại mạnh chứa gấp đôi hai hoạt chất trên.
CĐ: Trị các thể lao.
LD: Ngày 1-2 viên tùy theo trường hợp.

ISRADIPIN

3,5-Pyridindicarboxylic acid, 4-(4-benzofurazanyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl-, methyl-1-methylethyl ester
BD: *Dyna–Circ (Sandoz–Wander)*
Dynacrine (Sandoz – Wander)
Icaz LP (Wander – Pharma)
Lomir (Sandoz – Wander)
Prescal (Ciba – Geigy)
Rebriden (Sandoz – Wander)
Vascal (Đức)
DT: Viên nén 2,5mg - viên nang tác dụng kéo dài 2,5 và 5mg.
TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: - Viên nén: người lớn ngày 2 lần, sáng và chiều, mỗi lần 1 viên - Nếu sau 4 tuần dùng mà chưa có kết quả rõ rệt, có thể tăng tới mỗi lần 2 viên, với người suy gan hoặc suy thận (độ thanh thải creatinin 30 ml/phút) bắt đầu dùng 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

- Viên nang: Người lớn ngày 1 viên 5mg vào buổi sáng - Người già yếu, người suy thận hoặc gan, bắt đầu dùng 1 viên 2,5mg, sau nếu cần có thể tăng đến 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

*
* *

Gần đây có dạng tiêm truyền tĩnh mạch đóng ống 10ml chứa 1mg isradipin kèm 1500mg ethanol 96%, 1500mg polyetylen glycol, 500mg mannitol và nước cất tiêm vđ 10ml.

CĐ và LD: Chứng tăng huyết áp sau phẫu thuật mạch vành - Phác đồ dùng cho phần lớn các trường hợp như sau:

- Khởi đầu, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 0,6mcg/kg thể trọng phút.
- Giảm tới 0,15mcg/kg/phút một khi huyết áp đã được kiểm định - tiếp đó, tăng hay giảm liều dùng tùy theo đáp ứng trên huyết áp và độ dung nạp của người bệnh. (Tốc độ trên 0,6mcg/kg/phút rất ít khi cần đến).
- Không dùng quá liều tích luỹ tối đa là 5mg trong 6 giờ hoặc 10mg trong 24 giờ.

Với bệnh nhân suy gan hoặc thận không cần dùng liều thấp hơn liều trên đây. Cần lưu ý là liều tích luỹ cần thiết để kiểm định huyết áp có thể thấp hơn một ít với người già và cao hơn ở người bị suy tim xung huyết.

Trước khi sử dụng, cần pha loãng 1 ống thuốc kể trên với dd NaCl đẳng trương, hoặc dd glucose 5%, dd Ringer lactat - Nếu dùng bơm tiêm 50ml thì thêm 40ml dung môi kể trên để đạt nồng độ isradipin là 20mcg/ml.

CCĐ: Mẫn cảm với Isradipin hoặc một thành phần của bd. kể trên; bệnh nhân bị giảm huyết áp kèm tổn thương ở mô do tiêm truyền (như trong trường hợp sốc).

LY: *Không được tiêm tĩnh mạch trực tiếp vì gây ra nguy cơ hạ huyết áp nặng và / hoặc ức chế nút xoang. Trường hợp có nghi ngờ hoặc rõ rệt bị tắc nghẽn mạch vành gần hoàn toàn hoặc tăng huyết áp nặng cần đặc biệt thận trọng khi chỉ định dùng thuốc vì giảm huyết áp quá đột ngột có thể gây ra nhồi máu cơ tim cấp. Cũng phải thận trọng với bệnh nhân có hội chứng xoang mà không được trang bị máy tạo nhịp.*

– Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ITONE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt, công thức theo y học cổ truyền Ấn Độ (Ayurvedas), bào chế từ cao nước của 21 dược liệu, trong đó có: xoan (5%); cỏ nhọ nồi (5%), sâm rừng (7,5%), hoa hồng Damas (7,5%), nghệ (5%), long não dược dụng (3%), mật ong (10%), bạch đàn (8%), trần châu (1%), vòi voi (5%) và hương nhu (5%).

TD: Bảo vệ mắt chống lại các tác nhân có hại và gây ô nhiễm ở đời sống hiện đại.

CĐ: Sát khuẩn và làm dịu ở mắt (chống khói, bụi, khí nóng...) trị các chứng viêm nhiễm ở mắt. - Điều hòa thị giác, giúp cho sự phục hồi chức năng thị giác; cải thiện và duy trì thị giác với những người làm công tác cần đến độ chính xác cao, chống mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, sáng sớm và buổi tối khi đi ngủ, mỗi lần 1 đến 2 giọt. Nếu cần, có thể tăng đến 3-4 lần/ngày cách đều nhau. Trong viêm kết mạc và bệnh mắt cấp, cứ 2 giờ có thể nhỏ 1 lần.

LY: *Thuốc bào chế từ cây có nên không gây ra tác dụng phụ gì khó chịu và có thể dùng thời gian dài.*

ITRACONAZOL

BD: *Canditral (Ấn Độ)*
Sporal và Sporanox (Janssen)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm tương tự như isoconazol.

CĐ: Nhiễm Candida ở âm hộ và âm đạo; bệnh nấm ngoài da, chứng lang ben. Vi nấm giác mạc mắt. Nhiễm Candida ở miệng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên - đợt dùng 2 tuần đến vài tháng. Nên uống ngay sau bữa ăn

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *– Không nên dùng cho người có tiền sử bệnh gan. Nếu dùng trên 30 ngày phải kiểm tra chức năng gan.*

– Với người suy thận cần điều chỉnh liều cho thích hợp.

– Không nên dùng cho trẻ em (chưa được xác định).

– Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai và không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với terfenadin (tăng rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với astemizol (rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh); với rifampicin, phenytoin giảm sinh khả dụng đường uống của thuốc; với ciclosporin A nên giảm liều ciclosporin A; với digoxin gây nôn cho bệnh nhân.*

Tác dụng phụ: *Nôn đau bụng, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Dùng thuốc lâu dài và có phối hợp thuốc khác thường bị rối loạn tiêu hóa: nôn, đau thượng vị – Số ít giảm kali máu.*

Quá liều: *chưa rõ, nếu có tai biến cần có điều trị hỗ trợ, rửa dạ dày – Không thể loại bỏ itraconazol bằng thẩm phân máu.*

ITRAMIN Tosilat

Giãn mạch vành

Ethanol, 2-amino-, nitrat (ester), mono (4-methyl benzensulfonat) (muối)
Cardisan (Takeda, Osaka, Japan)
Nilatil (Pharmaota, Thụy Điển)

IVÉLIP *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch tiêm truyền cứ 100ml có:

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương tinh chế	10g	20g
Phosphatid trứng tinh chế	1,2g	1,2g

CĐ: Cung cấp năng lượng dưới dạng lipid khi

bệnh nhân không ăn uống được.
LD: Tiêm truyền thật chậm, trong 15 phút đầu 1 - 2 giọt/phút, sau tăng dần. Loại 10%: tốc độ 10 - 60 giọt/phút. Loại 20%: tốc độ 5 - 40 giọt/phút. Không tiêm truyền 1 lọ 500ml dưới 6 giờ. Cứ 1g lipid tương ứng với khoảng 200 giọt loại 10% và 100 giọt loại 20%. Không dùng quá 0,4g lipid/kg/24 giờ.
CCĐ: Tăng lipid - huyết, suy gan nặng - Dị ứng với lecithin ở trứng.

IVERMECTIN

BD: *Eqvalan (Merck, Sharp & Dohme)*
Heartgard (Merck, Sharp & Dohme)
Ivomec (Merck, Sharp & Dohme)
Mectizan (Merck, Sharp & Dohme)
Oramec (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 6mg.
TD: Dẫn chất ivermectin, một nhóm thuốc mới chống ký sinh trùng có hoạt phổ rộng. Tác dụng do ức chế dẫn truyền thần kinh từ các neuron ở cột bụng đến các neuron vận động ở giun sán. Ở người lớn, với liều dùng duy nhất thuốc làm giảm số lượng các ấu trùng giun chỉ ở da.
CĐ: Trị giun chỉ do Onchocerca volvulus.
LD: Tùy theo thể trọng, cụ thể như sau: Từ 15 - 25kg: 1/2 viên. Từ 26 - 44kg: 1 viên. Từ 45 - 64kg: 1,5 viên. Từ 65 - 84kg: 2 viên. Liều trên uống 1 lần vào lúc đói với ít nước (hiện nay chưa biết rõ ảnh hưởng của thức ăn với sự hấp thu của thuốc). Có thể uống vào buổi sáng, hoặc vào lúc khác, nhưng trước và sau khi uống 2 giờ phải nhịn ăn. Không cần uống quá 1 lần/năm.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Tránh dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi (chưa xác định được độ an toàn). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Chỉ dùng thuốc cho những người đã được chẩn đoán là mắc giun chỉ kể trên hoặc ngờ có mắc giun đó. Hiện nay không dùng với mục đích phòng bệnh.*

IZAC *(Thái Lan)*

DT: Viên ngậm có: Neomycin, Bacitracin, Amylocain.
CĐ: Viêm miệng họng.

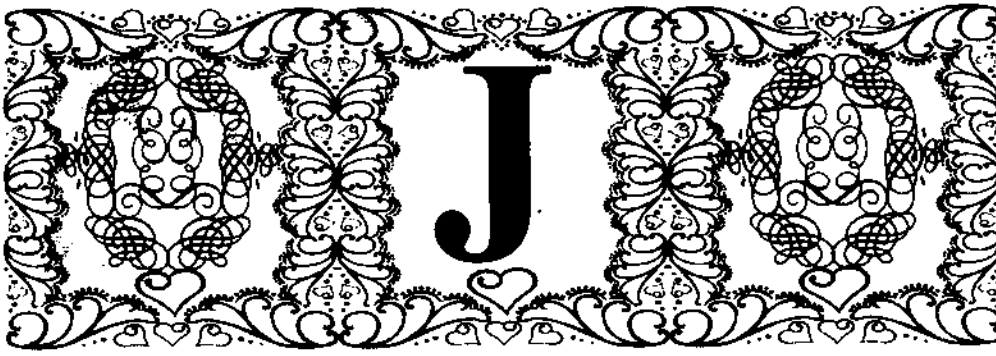

JECOBIASE *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: 1g natri sulfat; 250mg natri citrat; 50mg natri bicarbonat và 500mg Mg chlorid.
TD: Nhuận mật, chống acid dịch vị, nhuận tràng.
CĐ: Chữa đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, nóng rát thực quản, dạ dày - Phụ chữa táo bón.
LĐ: Người lớn: ngày uống 1 ống vào buổi sáng lúc đói - Đợt dùng 10 - 20 ống.
CCĐ: Suy thận nặng.

JECUSE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có: dịch chiết cây kế sữa 60mg (tương đương 18mg silybin), chelidoni majoris 25mg (tương đương 0,78mg chelidonin), bồ công anh TQ 25mg, frangulae ph. eur. 25mg, lô hội 25mg, tinh dầu bạc hà 2mg).
CĐ: Rối loạn hệ gan - mật độ: viêm gan cấp và mạn, viêm gan do virut, viêm đường mật, viêm túi mật, sỏi mật.
LĐ: Người lớn uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.
LY: *Thận trọng với người: suy chức năng gan trầm trọng, hẹp túi mật, tắc ruột, áp xe túi mật.*

JETEPAR *(Rotta)*

DT: Viên nang/Sirô chai 150ml/dd tiêm 2 và 10ml:
glucometamin (betain glucoronat) 150mg/3,7g/150mg/750mg
glucodiamin (dietholamin glucoranat) 30mg/1g/40mg/200mg
nicotinamid ascorbat 20mg/0,5g/20mg/100mg
TD: Cải thiện chức năng gan rõ rệt.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn, tắc mật, viêm đường mật, sỏi mật, tăng bilirubin huyết. Bệnh gan nhiễm độc do rượu, thuốc lá, ngộ độc thức ăn, mất cân bằng dinh dưỡng, nhiễm khuẩn, táo bón và do thuốc.
LĐ: Người lớn, bệnh nặng, nhiễm độc cấp: tiêm bắp hay tĩnh mạch 10ml/lần x 1-5 lần/ngày. Nhẹ và duy trì: tiêm 2ml/lần x 1-2 lần/ngày x 2 tuần (tiêm bắp). Viên: uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày x 2 tuần hoặc 2-6 muỗng càfê sirô/ngày x 2-5 tuần.
Trẻ em: 6-12 tuổi: 1 thìa càfê sirô/lần x 3-4 lần/ngày x 2-3 tuần. 3-6 tuổi: uống 1/2 thìa càfê/lần.
LY: *– Hiếm gây dị ứng da, nếu có thì dùng thuốc viên.*
– Có thể pha vào dịch truyền thường dùng.

JOSAMYCIN

-Leucomycin V, 3-4 acetat 4B-(3-methylbutanoat)
BD: *Jomybel (Bios – Coutelier; Bỉ)*
Josacin (Spret – Mauchant, Mack, Đức)
Josamina (Yamanouchi, Japan; TBN)
Josaxin (TBN, Japan)
Wilprafen (Pfizer)
Dẫn xuất propionat:
Jasacin (Spret – Mauchant, Pháp; Mack, Đức)
Josalid (Biochemie, Áo)
Josamina (Novag; Tây Ban Nha)
Josamy (Yamanouchi, Japan)
Josaxin (Yamanouchi, Japan; Tây Ban Nha)
Wilprafen (Mack, Đức)
DT: Viên nang 500mg; viên nén 50mg và 200mg; cốm pha dịch treo uống (125mg/5ml).
TD: Kháng sinh họ macrolid, hoạt phổ tương tự như erythromycin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở tai mũi họng - phế quản - phổi, niêm mạc miệng và ngoài da. Để phòng tái phát thấp khớp cấp và viêm màng não do Meningococcus ở người phải tiếp xúc với bệnh

nhân.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 500mg, hoặc 2 thìa 10ml dịch treo. Trẻ em: 30 - 50mg/kg/24 giờ, chia 3 - 4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng, phối hợp với ergotamin và dihydroergotamin.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

JUNIVITE *(Boots)*

DT: Sirô, chai 60ml; 5ml có:

Retinol	2500 UI
Ergocalciferol	205 mg
Thiamin HCl	0,5 mg
Riboflavin	0,6 mg
Nicotinamid	5 mg
Acid ascorbic 1	5 mg

CĐ: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin A, D. Dự phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin do không cung cấp đủ hoặc mất cân đối trong chế độ ăn uống, trẻ em đang phát triển, dinh dưỡng cho người cao tuổi, người mới ốm dậy.
LD: Lắc chai thuốc trước khi dùng. Từ 6 tháng đến 2 tuổi: 2,5ml (nửa thìa càphê), từ 2 - 5 tuổi: 5ml (1 thìa càphê), trên 5 tuổi: 10ml (2 thìa càfê).
Uống 2 lần/ngày.
LY: – *Không nên phối hợp với thuốc có vitamin A, D khác.*
– *Pha loãng vào ít nước để uống.*

JUVELA *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 50mg vitamin E acetat.
Ống tiêm 2ml 100mg vitamin E acetat.
Thuốc mỡ: cứ 1g chứa 20mg vitamin E và 5000 IU. vitamin A.
CĐ: Cước và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, chứng kinh đau, rối loạn tuổi mãn kinh, loạn chức năng nội tiết...
- Các rối loạn ngoài da như: chứng dày sừng, eczema, cước, trĩ.
LD: Thuốc viên: ngày 2-6 viên.
Thuốc tiêm: Tiêm bắp ngày hoặc cách ngày 1 ống.
Thuốc mỡ: ngày bôi 2-3 lần.

JUVELON *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang chứa 100mg vitamin E succinat 1000 I.U. vitamin A palmitat; 50mg vitamin C; 10mg vitamin B1 nitrat; 5mg vitamin B2 và 5mg vitamin B6.
CĐ: Các chứng đau cứng khớp vai, tê cứng tay và chân, đau lưng, đau khớp và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi.
- Chứng kinh đau suy giảm sinh dục, xơ cứng mạch, di chứng đột quỵ và đái tháo đường.
LD: Tuần lễ đầu: ngày 2 viên, sau đó ngày 1 viên.
BD tương tự: *Juvela C (Thái Lan)*

JUVENOL *(Cty DF Saigon - Sagopha)*

DT: Viên bao chứa 0,2g cao ích mẫu; 0,05g cao Ngải cứu; 0,05g cao Hương phụ và 0,05g cao giền (Extractum Xylopiae vielanae).
TD: Điều hòa kinh nguyệt, bổ khí huyết, giảm huyết áp nhẹ.
CĐ: Kinh nguyệt không đều hoặc kéo dài, khí huyết suy nhược, chứng đau bụng khi hành kinh; tăng huyết áp.
LD: Ngày 3-6 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

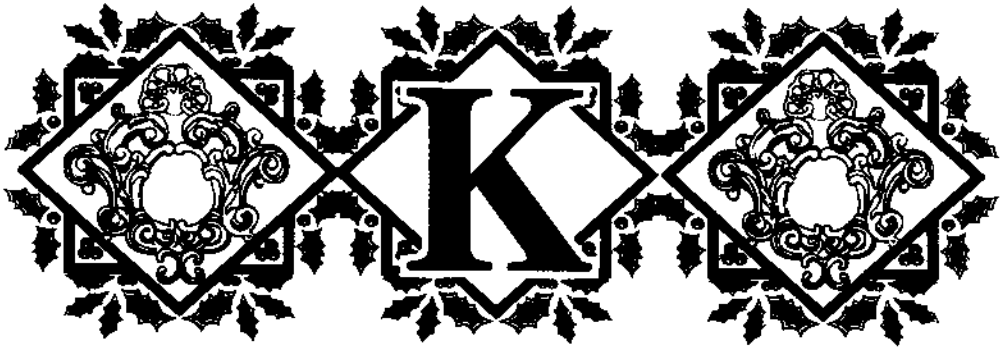

KABIMIX *(Pháp - Thụy Điển)*

DT: Túi chất dẻo 3000ml nhũ dịch tiêm truyền cứ 1000ml chứa 139g glucose monohydrat; 253ml intralipid 20% và 18 acid amin.
CĐ: Nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền khi bị ốm. Không ăn uống được.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều tùy theo yêu cầu năng lượng và nitơ của người bệnh.
CCĐ: Tăng lipid - huyết.

KAINIC Acid

3-Pyrrolidinacetic acid 2-carboxy-4-(1-methyl-ethenyl)-, [2S-(2α,3β,4β)]-
Digenic acid.
BD: *Digenin (Takeda, Japan)*
BD kép: *Digesan (Nhật Bản)*
DT: Lọ 15ml có 5mg acid kainic, 50mg santonin và 2g piperazin adipat.
CĐ: Trị giun đũa, giun kim và giun móc.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 lọ uống vào lúc đói.

KALCINOL-N *(Indonesia)*

DT: Ống 5 hoặc 10g kem bôi có 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat.
TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn ngoài da.
CĐ: Như bd Fluocort N.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Như fluocinolon acetonid và neomycin.

KALEORID Leo

DT: Viên nén 572mg kali chlorid.
TD: Bổ sung thiếu kali do nôn: do thuốc nhuận tràng, lợi tiểu, corticoid, triệu chứng mệt mỏi, chuột rút.
CĐ: Điều trị giảm kali huyết do dùng thuốc: lợi tiểu; corticoid; thuốc nhuận tràng.
LD: Tùy độ thiếu hụt qua định lượng trong máu. Nếu rõ ràng, cho 4g KCl chia làm 2 lần, sau bữa ăn.
CCĐ: Tăng kali máu (suy thận, Addison, đái tháo đường, rối loạn trương lực cơ bẩm sinh.
LY: *Còn có dạng viên tác dụng kéo dài: 600mg và 1g.*
– Kiểm tra kali máu trong thời gian dùng thuốc.
– Không phối hợp với Tacrolimus, cidosporin, ức chế ACE, ức chế angiotensin II, các muối kali, các thuốc lợi tiểu tăng kali máu như amilorid, canrenon, spironolacton, triamteren gây nguy cơ tăng kali máu có thể gây tử vong, nhất là người bị suy thận.
Tác dụng phụ: *Tăng kali máu (có thể đột tử).*
– Dùng liều cao có thể gây loét dạ dày–tá tràng–ruột non.
BD: *Kaldyum (Egis)*

KALI Aminobenzoat

Potassium p-amino-benzoat
KPAB
BD: *Potaba (Mỹ và Canada)*
DT: Viên nang và viên nén 500mg - Gói thuốc bột để pha dd uống 3g.
CĐ: Điều trị các rối loạn do quá trình xơ hóa hoặc tăng quá mức trong các chứng bệnh như: viêm bì - cơ, bệnh cứng bì khu trú, bệnh Peyronie, bệnh cứng bì. Còn dùng trong viêm da không mưng mủ, bệnh pemphigus.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 4-6 viên (hoặc hơn nữa tới 12g/24 giờ).

KALI Glutamat

Glutamate de potassium
BD: *Kaglutam (Nga)*
Kaluta (XNDP 24)
DT: Viên bao 100mg.
TD: Lợi tiểu, tăng kali ở tế bào não, chống

toan - huyết, cải thiện chuyển hóa ở cơ tim và chống co giật.
CĐ: Loạn nhịp do rối loạn điện giải, viêm gan hoặc suy gan, trạng thái co giật, để bảo vệ sức khỏe người có tuổi (do tác dụng chống oxy hóa).
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Đợt 20 - 30 ngày. Nghỉ 3-4 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần.

KALII Chloridum

Chlorure de potassium, Kalium chloratum
BD: *Diffu–K (Delagrange – Pháp)*
K–Clor
Kaldyum (Egis)
Kalipoz (Ba Lan)
Kalnormin
Klotrix (Anh)
Kleorid Leo (Đan Mạch)
Kloride (Mỹ)
Potassion (Pháp)
Rekawan (Đức)
Sandoz – K (Thuy Sĩ)
Slow – K (Thuy Sĩ)
Span – K (Australia)
Apo – K (Canada)
K – Tab (Mỹ)
Novolente – K
DT: Viên nang 600mg (= 8mEq.K^+); viên nén 750mg (= 10mEq.K^+) và 100mg (= 13,4mEq.K^+) gói 1500mg (= 20mEq.K^+).
TD: K^+ cần cho hiện tượng co cơ và chức năng ở màng tế bào.
CĐ: Phòng và chữa giảm kali - huyết do các nguyên nhân khác nhau, bệnh nhân tăng thải trừ kali.
LD: Người lớn: ngày 2-12g chia 3-4 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Suy thận cấp hoặc mạn, kèm đi tiểu ít, toan huyết do đái tháo đường, bệnh Addison. Tăng Kali máu. Viên uống với người có bệnh đường tiêu hoá.

KALII Iodidum

Kalium iodatum, Iodure de potassium, Potassium iodide, Kalium Jodid.
BD: *Antistrumin (Nga) – viên 1mg*
DT: Chữa bệnh: viên nén 200mg. Phòng bệnh: viên nén 1mg.
TD: Dùng uống thay cho iod.
CĐ: Chữa ưu năng tuyến giáp, bệnh đường hô hấp, đục thể thủy tinh mắt, hen phế quản. Phòng bướu cổ đơn thuần.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg, sau bữa ăn. Phòng bướu cổ: trộn 1mg vào 100mg muối ăn. Hoặc tuần lễ uống 1 lần 1 viên 1mg.
CCĐ: Lao phổi, suy thận, giảm huyết áp.

KALIUM-MAGNESIUM-Asparaginat

(Berlin-Chemie, Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd chứa: KOH: 3,9g (K^+: 58,4 mmol); DL-aspartic acid 15,16g; xylitol: 16,7g.
CĐ: Suy tim, nhồi máu cơ tim, ngộ độc do glycosid cường tim; loạn nhịp.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml x 1-2 lần/ngày, với tốc độ 20-25 giọt/phút.
CCĐ: Rối loạn nặng chức năng thận, tăng Kali-huyết, tăng Mg-huyết; không dung nạp sorbitol; ngộ độc do methanol,...

KALLIDINOGENASE

Giãn mạch ngoại vi

Enzym phân lập từ tuyến tụy hoặc nước tiểu ở động vật có vú.
Kalleon; Angioxyl; Impantin; Kallikrein
BD: *Circuletin (Teikoku Zoki, Japan)*
Deport – Padutin (Bayer)
Glumorin (Bayer)
Kalirechin (Sawai, Japan)
Kalléone Retard Bayer (Bayer)
Kallijust (Horita, Japan; Mohan, Japan)
Onokrein – P (Ono, Japan)
Padreatin
Padutin (Bayer)
Prokrein (Tobishi, Japan)
DT: Viên bọc đường 3 và 5 đơn vị sinh học (unité biologique), ống tiêm bột đông khô 40 đv sinh học kèm ống dung môi.
TD: Hormon tuyến tụy có tác dụng kích thích tuần hoàn.
CĐ: Viêm động mạch, suy tuần hoàn não, di chứng liệt nửa người, suy tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tuần hoàn ở người già, rối loạn dinh dưỡng ở các mô.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên, vào bữa ăn.
Tiêm sâu bắp thịt, cách xa bữa ăn, ngày hoặc cách 1 ngày 1 ống. Đợt dùng 1 tháng, sau dùng đợt 20 ngày, cứ cách ngày 1 ống.

KALMAG *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa:

Magnesium trisilicat	300mg
Al hydroxyd (dạng keo)	300mg
Papaverin HCl	30mg
Chlordiazepoxid HCl	5mg
Thiamin HCl	2mg
Vitamin B_2	1mg
Vitamin B_6	0,5mg
Vitamin B_{12}	1mcg
Niaciamid	5mg
Ca pantothenat	1mg
Tinh dầu bạc hà vđ	

TD: Phối hợp các thuốc chống acid dịch vị, trấn tĩnh, chống co thắt và vitamin nhóm B.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng; tăng acid dịch vị; viêm dạ dày, chứng đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, co thắt môn vị; tăng nhu động ruột.
LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

KALOXY *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml dung dịch để tiêm bắp, cứ 1ml

chứa: 50mg oxytetracyclin; 2% lidocain HCl; chất chống oxy hóa, chất ổn định và tá dược vđ 1ml.
TD: Kháng sinh kìm khuẩn phổ rộng kèm lidocain để giảm đau (do gây tê ở chỗ tiêm).
CĐ: Nhiễm Rickettsia, viêm phổi nguyên phát không điển hình, viêm phổi virut (do Psittacosis) u hạt lymphô (Lymphogranulome ve-nereum); viêm kết mạc, bệnh mắt hột, nhiễm Brucella, Bacteroides, Haemophilus influenzae; một số nhiễm khuẩn ở phổi, đường tiết niệu do E.coli, Shigella, liên cầu khuẩn, lỵ amip và bệnh trứng cá.
LD: Người lớn: bắt đầu tiêm bắp liều 100-250mg và trẻ em với liều 10-15mg/kg/24 giờ chia 2 lần. Sau dùng liều tùy theo thể bệnh và bệnh nhân.
CCĐ: Mẫn cảm với oxytetracylin hoặc lidocain.

KALPANAX *(Indonesia)*

DT: Lọ chất dẻo 15ml dd bôi ngoài da chứa; 4% acid salicylic; 4% acid benzoic; 0,5% iod; 1% chất diện hoạt và 76% etanol.
TD: Phối hợp hiệp đồng chống nấm.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, chứng lang ben.
LD: Sau khi tắm rửa sạch, bôi 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 3-9 ngày.

KALTEN *(Anh)*

DT: Viên chứa 50mg atenolol; 2,5mg amilorid và 15mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp cho người già.
CĐ: Các thể tăng huyết áp (khi dùng đơn thuần 1 thuốc chưa đủ).
LD: Người lớn: ngày 1 viên.
CCĐ: Blốc tim, tăng kali - huyết, vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận nặng tiến triển; Mẫn cảm với hydrochlorothiazid, amilorid.

KALITETRACORT *(Indonesia)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g chứa 2% tetracyclin HCl và 1% hydrocortison acetat.
TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.
CĐ: Bệnh ngoài da cấp hoặc mạn có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, ngứa hậu môn, viêm bì tróc mảng, hăm kẽ, viêm bì có mủ.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virut hoặc nấm ký sinh.
LY: BD tương tự: *Oxycort (Ba Lan) khi dùng ngoài da.*

KALVIOCORT *(Indonesia)*

DT: Ống kem bôi 5 và 10g chứa 3% clioquinol và 1% hydrocortison acetat.
TD: Phối hợp chống nhiễm khuẩn, viêm và ngứa ngoài da.
CĐ: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, viêm bì có mủ, viêm bì thần kinh, chứng liken mạn, ngứa vùng hậu môn, sinh dục, viêm nang lông, hăm kẽ, viêm tai ngoài.
LD: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tổn thương do lao hoặc virut ở ngoài da, bôi vào mắt.

KALYSMON *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 1 thìa cà phê (5ml) chứa:

Lysin HCl	200mg
Acid L- glutamic	25mg
Vitamin A	2500 UI
Vitamin D	500 UI
Thiamin HCl	2,5mg
Vitamin B_2	1,5mg
Vitamin B_6	3mg
Vitamin B_{12}	2mcg
Vitamin C	50mg
d-Panthenol	5mg
Niacinamid	10mg

TD: Phối hợp với các vitamin và một số acid amin cần thiết cho cơ thể.
CĐ: Trẻ em đang lớn: để làm ăn ngon, tăng cường hoạt động của cơ thể.
LD: Trẻ em: Ngày 1 thìa cà phê. Phụ nữ có thai và nuôi con bú: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê. Người lớn: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

KAMISTAD - Gel *(Đức)*

DT: Ống thuốc 10 gel bôi cứ 1g chứa 20mg lidocain HCl ; 1mg thymol và 200mg cồn thuốc hoa cam cúc (1:5,5).
CĐ: Các chứng viêm đau ở niêm mạc miệng và môi.
LD: Ngày bôi 3 lần x 1/2cm giải gel bôi.

KANAMYCIN

Kháng sinh aminoglycosid

D-Streptamin, 0,3-amino-3-deoxy-α-D-glucopyranosyl-(1→6)-O-[6-amino-6-deoxy-α-D-glucopyranosyl-(1→ 4)]deoxy
Dẫn xuất sulfat hoặc sulfat acid:
Kanamicina monosolfato; -solfato acido
Kanamycine (monosulfate); -(sulfate acid)
Kanamycini monosulfas; -sulfas acidus
Kanamycinium sulfuricum
Kanamycinmonosulfat
Kanamycinsulfat, Saures
Kanamycin acid sulphat
BD: *Anamid (Beecham)*
Carsi (Yung Shin, Đài Loan)
Kamycine Bristol)
Kamynex (Gist – Brocades)
KAN 1000 (Ấn Độ)
Kanabiot (Galepharma, Tây Ban Nha)
Kanabristol (Bristol)

Kanacet (Boniscontro – Gazzone, Italia)
Kanacolirio (Medical, Tây Ban Nha)
Kanacyn (Continental Pharma, Bỉ)
Kanafil (Farmila, Italia)
Kanafluid (Bicher, Tây Ban Nha)
Kanahidro (Medical, Tây Ban Nha)
Kanamytrex (Basotherm, Bristol)
Kananovo (Inexfa, Tây Ban Nha)
Kanapiam Orale (Piam, Italia)
Kanaplus (Roger, Tây Ban Nha)
Kanaqua (Andromaco, Tây Ban Nha)
Kanasig (Sigma, Clayton, Australia)
Kanasyn (Bayer)
Kanatrol (Lusofarmaco, Italia)
Kancin (Thái Lan)
Kanecidin (Astra)
Kanescin (Torlan, Tây Ban Nha)
Kannasyn (Winthrop)
Kano (Pierrel, Italia)
Kantrex (Bristol; Tây Ban Nha)
Kantrim (Bristol)
K–Cin (Dec–Pharma, Ấn Độ)
Keimicina (Robin, Italia)
Klebcil (Beecham)
K–Mycin (Hàn Quốc)
Koptin (Chinoin, Mexico City)
Ophthalmokalixan (Bristol)
Otokalixan (Bristol)
Resistomycin (Bayer)
Rhinokalixan (Bristol)
Swikanmycin (Đài Loan)
Visiokan (SIFI, Italia)

1) **DT:** Viên nang 250mg; lọ thuốc tiêm 0,5g và 1g; lọ dd tiêm 4ml/1g.
TD: Diệt khuẩn mạnh với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Trực khuẩn lao.
CĐ: - Nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram (-) được xác định nhạy cảm, biểu hiện ở thận, đường niệu, sinh dục.
- Nhiễm khuẩn huyết và nội tâm mạc, não (phối hợp dùng tại chỗ), hô hấp, da (đinh râu), khớp. Bệnh lao do vi khuẩn BK đã đề kháng với thuốc chống lao khác.
- Uống: Nhiễm khuẩn đường ruột (dùng trước khi phẫu thuật đường tiêu hóa).
LD: Uống: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 3 lần. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ.
Đợt 7 - 10 ngày. Tiêm bắp: người lớn 1-2 lần, mỗi lần 0,5 đến 1g/24 giờ. Trẻ em: 15 - 20 mg/kg/24 giờ, chia 3 lần. Đợt dùng 5 - 7 ngày. Trị lao: Tuần lễ tiêm 2 lần, mỗi lần 1g. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tại chỗ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở ruột hoặc thận, nhược cơ.
LY: *– Thận trọng với người bị rối loạn ốc tiền đình, suy thận (thật cần thiết và phải giảm liều) – Kiểm tra chức năng thận, tai thường xuyên và không dùng lặp đi lặp lại, kéo dài.*
–Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu vùng quai Henlé (tăng độc tính cho thận và tai) – Nếu điều trị dài ngày (lao) phải chú ý kiểm tra chức năng thận, tai..
– Nếu có phẫu thuật cần thông báo cho phẫu thuật viên biết việc dùng thuốc.
– Nếu dùng trị lao phải theo nguyên tắc chung như xét nghiệm vi khuẩn, kháng sinh đồ... và nên phối hợp với thuốc chống lao khác.
– Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (gây độc ốc tiền đình thai nhi), không dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác: *Chống chỉ định với các aminosid khác. (Tăng độc tính). Không dùng với polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đôi (botulic), (tăng tác dụng của độc tố). Thận trọng dùng với cefalotin (độc đến thận); với Curar (tăng tác dụng curar); với thuốc lợi tiểu vùng quai (bumetamid, furosemid) (độc đến thận, tai); với amphoterecin B (độc đến thận và tai); với ciclospocin (tăng creatinin huyết) với cisplatin (độc đến thận và tai).*
Tác dụng phụ: *Độc đến thận và tai gây suy thận thứ phát, giảm thính giác, điếc. Chủ yếu do liều cao, dùng lâu dài, có bệnh thận từ trước, người già, phối hợp thuốc.*
Quá liều: *(hoặc ngộ độc): thẩm phân phúc mạc sẽ loại thuốc nhanh chóng.*
2)**DT:** Kem bôi (20mg/g) đóng ống 10g.
CĐ: Trốc lở, dầu đinh, viêm nang lông, apxe và các nhiễm khuẩn ngoài da do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của kanamycin (tụ cầu và cầu khuẩn Gram (-).
LD: Ngày bôi từ 1 - 3 lần.

KAOBROL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có: 210mg Mg hydrocarbonat; 140mg calci carbonat và 210mg kaolin nặng.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau trong các bệnh thực quản, dạ dày - tá tràng. Chứng đầy bụng.
LD: Người lớn: nhai 1 - 2 viên từ 1 - 3 giờ sau bữa ăn, hoặc lúc đau hay buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy thận nặng.

KAOLOGEAIS *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm chứa: 2,5g MgO; 5g meprobamat; 12,5g Mg sulfat; 50g kaolin và 150g gôm Sterculia.
CĐ: Điều trị triệu chứng các bệnh đường ruột như đầy bụng, đau bụng...
LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 10g thuốc cốm, trước bữa ăn.
CCĐ: Các bệnh gây co hẹp đường tiêu hóa.

KAOMUTH *(Pháp)*

DT: Thuốc bột uống đóng gói chứa: 7,7g kaolin và 1,1g Mg hydroxyd.
CĐ: Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau ở thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, (do rối loạn chức năng).
LD: Ngày 1-3 gói hòa vào ít nước, uống 1 giờ sau bữa ăn, khi đi ngủ buổi tối hoặc lúc đau.
CCĐ: Suy thận nặng.

KAOMYCIN *(Anh)*

DT: Dịch treo uống như Kaopectat có thêm 50mg neomycin sulfat/5ml.

KAOPECTAT *(Anh, Pháp)*

DT: Dịch treo uống (986mg kaolin và 22mg pectin/5ml).
CĐ: Ỉa chảy do ăn uống.
LD: Ngày 2-3 lần. Người lớn mỗi lần 30 - 120ml. Trẻ em mỗi lần 5 - 10ml.

KAOPECTATE *(Upjohn)*

Viên "Caplet" 750mg attapulgit.

KARVOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang để xông, hít, chứa:

Menthol	7,9%
Clorbutol	6,6%
Cinnamon Oil	2,7%
Terpineol	14,8%
Tinh dầu thông	18,8%
Thymol	0,7%

TD: Những thành phần cấu tạo của Karvol loại xông, hít kết hợp lại có tác dụng gây tê tại chỗ nhẹ, kích thích, làm long đờm. Ngoài ra, còn có tác dụng kháng khuẩn nhờ các chất Thymol, Clorbutol và Terpineol giúp ngăn cản sự phát triển của nhiễm khuẩn thứ phát.
CĐ: Cảm lạnh. Viêm thanh quản. Viêm khí quản. Viêm phế quản và tất cả những trường hợp bệnh lý khác có kèm xung huyết ở đường hô hấp nói trên.
LD: Một viên sau khi cắt đầu dài, cho nước ở trong nang vào cốc đựng nước sôi và xông, khăn tắm phủ lên đầu để làm tăng hiệu quả. Thuốc xông Karvol cũng có thể cho nhỏ vào khăn tay, khăn phủ và xông hít.

KARY UNI *(Santen)*

DT: Dung dịch treo nhỏ mắt 0,05 mg/ml, lọ 5ml, 1ml có:

Pirenoxin	0,05 mg
pH	3,4 - 4,0
Áp lực thẩm thấu	0,9 - 1,2

TD: Là một dung dịch treo, nhỏ mắt có công hiệu lâm sàng điều trị đục thủy tinh thể.
CĐ: Đục thủy tinh thể mới phát ở người lớn.
LD: Lắc kỹ lọ thuốc. Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt/lần x 3 - 5 lần/ngày.
LY: – *Không để đầu nhỏ của thuốc chạm vào mắt.* – *Nếu có mẫn cảm (viêm bờ mi, viêm da tiếp xúc, ngứa) viêm giác mạc khuếch tán nông, xung huyết kết mạc, kích ứng mắt thì ngừng thuốc.*

KAVEPENIN *(Thuy Điển)*

DT: Viên nén 125 - 250 - 500 - 800mg và 1g kali phenoxymethylpenicilin. - Gói thuốc cốm 250mg kali penicilin V (tương ứng với 380.000 UI). - Thuốc cốm để pha dd uống giọt 250mg/ml - lọ 20 và 40ml. - Thuốc cốm để pha dd uống 50mg/ml - 60 - 125 - 200 và 300ml.
TD: Kháng khuẩn tương tự như penicilin G.
CĐ: Như penicilin G trong các nhiễm khuẩn nhẹ do vi khuẩn chịu tác dụng và nhất là cho trẻ em.
LD: Viêm hạnh nhân: Trẻ em: 12,8mg/kg x 2 lần/ngày. Người lớn: 800mg - 1g x 2 lần/ngày. - Viêm xoang và viêm tai: dùng gấp đôi liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

KAVET A *(XNDPTW2)*

DT: Viên có cao cảm thảo, Na bicarbonat và Mg trisilicat.
CĐ: Bệnh dạ dày.

KAWAIN

Hưng phấn thần kinh

2H-Pyran-2-on, 5,6-dihydro-4-methoxy-6(2-phenylethenyl), (R-(E)]
Gonosan
Biokawa (Widmer, Thuy Sĩ)
Mosaro (Sanado, Áo)
Neuronika (Klinge, Đức)

KAYWAN *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 5mg phytonadion - Ống tiêm 1ml chứa 2 hoặc 10mg phytonadion. Ống tiêm 3ml 30mg và 5ml 50mg. Hộp thuốc bột 100 và 500g (1g chứa 10mg).
TD: Phytonadion (= vitamin K_1 so sánh với vitamin K_3 hoặc K_4 có tác dụng cầm máu mạnh. Kèm ít độc tính và tác dụng phụ (như gây vàng da hoặc thiếu máu tan huyết); ngoài ra còn có tác dụng chống viêm và tăng cường tác dụng của corticosteroid.
CĐ: Các chứng chảy máu, giảm prothrombin huyết hoặc thiếu hụt vitamin K, rối loạn gan. Để tăng hiệu lực và phòng ngừa tác dụng phụ do các loại hormon.
LD: - Uống: Người lớn, ngày 2-3 lần x 5-10mg. Điều trị bệnh gan hoặc để tăng hiệu lực thuốc loại steroid: ngày 2-3 lần x 10-30mg.
- Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: 2-50mg. Phòng và trị các bệnh gây chảy máu ở trẻ sơ sinh, tiêm bắp 2mg sau khi đẻ, sau nếu cần có thể tiêm nhắc lại tới tổng liều 10mg, cứ 1-2 giờ/lần.
LY: *Tiêm tĩnh mạch cần tiêm thật chậm (1ml/phút). Tiêm dưới da cho bệnh nhân có cơ địa dị ứng có thể gây nổi mẩn ở chỗ tiêm (điều trị dễ dàng bằng thuốc chống dị ứng).*
Tiêm dưới da một chỗ không được quá 3ml.

K. CORT - 80 *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml có 80mg triamcinolon acetonid trong dịch treo (chứa NaCl, natri carboxy- methylcelullose, alcol benzylic và polysorbat 80).
CĐ: Xem Triamcinolon acetonid.

KEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-oxobutyl)-1,2-

diphenyl-
Ketophenylbutazon
BD: *Chebutan (Bioindustria, Italia)*
Chetazolidin (Zeria, Japan)
Chetopir (Sidus, Italia)
Copirene (Marxer, Italia)
Hichillos (Kotani, Osaka)
Kentan–S (Sawai, Japan)
Ketazon (Leciva, Czech)
Ketazone (Beytout, Pháp)
Ketobutane – Jade (Toho, Japan)
Ketofen (Prancia, Italia)
Neo – Panalgyl (Italsusse, Italia)
Neuphenyl (Ohta, Japan)
Pecnon (Sanken, Japan)
Phloguron (Steiner, Đức)
Reumo Campil (Lopez – Brea, Tây Ban Nha)
Vintop (Maruko, Japan)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg; thuốc đạn 250mg; thuốc mỡ 10%.
TD: Dẫn chất pyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như phenylbutazon, nhưng tác dụng xuất hiện sớm hơn và dung nạp thuốc tốt hơn.
CĐ: Các chỉ định như với phenylbutazon.
LD: Người lớn: liều tấn công 500mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì ngày 250mg, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối trước khi ngủ.
CCĐ: Như phenylbutazon.

KEDERMFA *(CTDP Minh Hải)*

DT: Ống kem bôi 5g; cứ 100g chứa: 2g ketoconazol; 0,5g neomycin sulfat và 5g mỡ trăn.
CĐ: - Hắc lào, lang ben, nấm móng và tóc, nấm toàn thân.
- Ghẻ lở, mụn nhọt, nhiễm khuẩn da có mưng mủ, vết thương chậm lành, vết bỏng hoặc loét.
- Da nứt nẻ, nước ăn chân.
LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần, có thể tới 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KEFALGIN *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có 0,2mg ergotamin tartrat, 5mg cao khô belladon, 60mg cafein và 150mg pyramidon.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau các cơn đau nửa bên đầu.
CĐ: Phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu kịch phát.
LD: Khi cơn đau: uống 1 - 2 viên. Sau nửa giờ, nếu chưa đỡ uống tiếp 1 viên. Liều dùng tối đa: 6 viên/24 giờ và 12 viên/tuần.
CCĐ: Bệnh mạch vành hoặc ngoại vi tiến triển, tăng huyết áp, tổn thương nặng ở gan hay thận, phụ nữ có thai.
LY: *Có thể bị mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem Metamizol Natri).*

KELFIPRIM *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 250mg trimethoprim (TM) và 200mg sulfalen (còn gọi là sulfamethopyrazin hoặc sulfamethoxypyrazin). Lọ 100ml sirô dùng cho trẻ em (cứ 1ml sirô chứa 10mg TM và 8mg sulfalen).
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như co-trimoxazol, còn có ưu điểm giảm hiện tượng vi khuẩn kháng thuốc.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, kể cả viêm niệu quản do lậu cầu khuẩn. Phòng nhiễm khuẩn do thăm khám hoặc điều trị bằng dụng cụ vào các xoang - Nhiễm khuẩn ở dạ dày - ruột như viêm ruột, thương hàn và phó thương hàn. Nhiễm khuẩn mưng mủ ở ngoài da và mô mềm như apxe, dầu đinh, viêm bì có mủ...
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày đầu 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng. Từ ngày thứ 2, mỗi ngày 1 viên vào buổi sáng - Đợt dùng ít nhất 5 ngày.
Trẻ em dưới 16 tuổi: dùng liều 4mg/kg TM và 3,2 mg/kg sulfalen cho đến liều tối đa cứ 12 giờ 1 lần: 100 + 80mg. Cụ thể là cứ 12 giờ cho uống sirô theo liều: Từ 3 - 12 tháng: 2,5ml; từ 13 đến 36 tháng: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml, từ 7 đến 15 tuổi: 10ml.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid hoặc TM, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; sơ sinh dưới 3 tháng; tổn thương nặng ở gan, rối loạn đông máu, suy thận, thiếu hụt G6PD.

KẼM Gluconat

Gluconate de zinc $3H_2O$
1)BD và DT: - *Zinc 10 Aguettant buvable.*
- Ống thuốc uống (cho người lớn) 10ml chứa 77,96mg tương ứng với 10mg Zn^{2+}.
– Zinc injectable Aguettant (Pháp). Lọ thủy tinh 10ml chứa như 1 ống thuốc uống kể trên.
TD: Kẽm là thành phần chủ yếu của nhiều enzym như carbo-anhydrase, phosphatase kiềm, carboxy-peptidase, oxydoreductase, transferase, ligase, hydrolase, isomerase, alcoldeshydro-genase. Giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp ADN và ARN nên rất cần thiết cho sự phát triển cơ thể.
CĐ: Điều trị, phòng thiếu hụt Zn^{2+} ở cơ thể.
LD: Thuốc uống: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 - 30 ngày. Thuốc tiêm: Phải pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Liều thường dùng như sau:
Trẻ đẻ non: 0,3 - 0,35mg/kg/ngày.
Dưới 12 tháng: 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.
Trẻ 12 tháng: 5mg/ngày.
Người lớn: 3-15mg/ngày.
CCĐ: Trẻ em với thuốc uống (vì có chứa 95% ethanol); tránh uống cùng với tetracyclin, các muối calci hoặc sắt,... (gây ra giảm hấp thu).
2) BD: *Rubozinc (Pháp)*
DT: Viên nang 15mg tương ứng với 15mg Zn^{2+}
TD: Chống viêm ở mụn trứng cá.

CĐ: Bệnh trứng cá viêm thể nang lớn (macrokystique) hoặc có hạt (nodulaire).
LD: Ngày uống 2 viên làm 1 lần vào lúc đói với 1 cốc nước. Đợt dùng: 3 tháng. Sau giảm, ngày 1 viên tùy theo chỉ định.
LY: *Tránh dùng phối hợp với tetracyclin, thuốc có calci, sắt, thuốc kiềm bao che niêm mạc dạ dày.*

KẼM Pirithion

Zinc pyrithion
BD: *Desquanam (Đức)*
Fonderma
DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%.
TD: Dẫn chất mercapto-pyridin có tác dụng kìm nấm và kìm tụ cầu khuẩn.
CĐ: Trị tại chỗ các bệnh nấm kí sinh ở ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

KẼM Sulfat

Zinc sulfate; sulphate de zinc; zinci sulfas.
DT: Viên nén bọc 200mg (tương ứng 45mg Zn^{2+}). Thuốc nhỏ mắt 0,1 - 0,5%.
TD: Trong cơ thể ion Zn tham gia vào thành phần của nhiều loại enzym, do đó ảnh hưởng tới nhiều quá trình sinh hóa. Cơ thể thiếu Zn^{2+} bị chậm phát triển hoặc hoạt động bị rối loạn, Zn^{2+} có nhiều trong cơ, gan, tinh hoàn, xương và tóc.
CĐ: Chứng hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, bệnh acrodermatitis enteropathica; một số chứng ngứa (trong thời gian nghỉ dùng corticoid).
Thuốc nhỏ mắt: trị viêm kết mạc.
LD: Người lớn và trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống trước bữa ăn - sau giảm liều ngày 1 viên.
CCĐ: Phối hợp với tetracyclin (ngăn cản hấp thu kháng sinh qua ruột); rượu, các thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin như aspirin, ibuprofen, indometacin, corticoid,...
BD tương tự: *Zineteral (Ba Lan) viên 200mg.*

KẼM Undecylenat

Zinc undecylenat (hoặc undecenoat)
TD: Diệt một số nấm kí sinh ngoài da.
Xem Undecylenic acid.

KENALCOL *(Anh - Pháp)*

DT: Lọ thuốc phun 25ml dd cồn dùng ngoài da, chứa 44mg triamcinplon acetonid, 445mg acid salicylic và 22mg dd 50% benzalkonium chlorid.
TD: Chống viêm, dị ứng, ngứa, diệt khuẩn, diệt nấm.
CĐ: Eczema mạn,liken - hóa, eczema tăng tiết bã nhờn ở da đầu: eczema ống tai, bệnh vẩy nến, viêm bì thần kinh khu trú, luput ban đỏ mạn dạng đĩa.
LD: Ngày phun 1-2ml (từ 10 - 20 lần phun); không quá 3ml/24 giờ.
CCĐ: Bệnh ngoài da do virut nhiễm khuẩn hoặc nấm nguyên phát - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi lên niêm mạc.

KERACYANIN

Cyanidin 3-rutinosid
Cyaninosid
BD: *Meralop (Cusi,Tây Ban Nha; ISF,Italia)*
Meralops (Dulcis, MC – Monte Carlo)
DT: Viên nén bọc 200mg cyaninosid chlorid.
CĐ: Cải thiện thị giác vào lúc hoàng hôn và ban đêm, các rối loạn chức năng trong chứng quáng gà và cận thị.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

KEROMAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Selenium men khô 92,6mg tương đương 50mcg selenium, retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.
CĐ: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, cải thiện thị lực. Bổ sung vitamin C và E cho cơ thể.
LD: Uống 1 viên mỗi ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có thể bị buồn nôn, ỉa chảy, khát nước, mẩn ngứa da, rối loạn kinh nguyệt.*

KEROMAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: selenium men khô 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.
CĐ: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, tăng cường thị lực, bổ sung vitamin A, C, E cho cơ thể.
LD: Uống 1 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.*
– Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khát nước, nổi mẩn, ngứa đỏ, rối loạn kinh nguyệt.

KETAMIN

Cyclohexanon, 2-(2-chlorophenyl)-2-(methyl)-amino) -, (+-).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ketaminium chloratum
Ketaminum hydrochloricum
BD: *Calypsol (Gedeon Richter, Hungari)*
Ketaject (Bristol)
Ketalar (Parke Davis)
Ketanest (Parke Davis)
Ketaset (Bristol)
Ketava (Thái Lan)
Ketolar (Parke Davis)
Narkamon (Leciva, Czech)
Velonarcon (Berlin – Chemie, Thuy Sĩ)
DT: Ống tiêm (hoặc lọ) 10ml/500mg; lọ 20ml/200mg.
TD: Gây mê đường tĩnh mạch.
CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật nhỏ, để khởi mê (trước khi dùng ête mê, halothan) tăng tác

dụng của một số thuốc gây mê như oxyd dinitơ.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 - 4,5mg/kg, hoặc tiêm bắp 6,5 - 13mg/kg. Duy trì gây mê: tiêm nửa liều trên.
CCĐ: Suy tim nặng, tiền sử tai biến não. Tăng huyết áp - Mẫn cảm với thuốc. Kinh giật - Tăng áp lực nội nhãn - Tăng áp lực nội sọ. Sản giật, tiền sản giật.
LY: *– Nếu quá liều gây trụy hô hấp. Cần trợ hô hấp (thông khí).*
– Chỉ dùng ở những cơ sở y tế được trang bị tốt và chuyên nghiệp.
– Cần tiêm tĩnh mạch chậm (60 giây hoặc hơn).
– Tương kỵ với barbituric, không trộn lẫn.
– Thuốc làm tăng tác dụng của barbituric, opi, diazepam, hydroxyzin, quinalbarbiton, tubocurarin, ergometrin (không làm thay đổi tác dụng pancuronium, succinylcholin).
– Khi điều trị tuyến giáp trạng, thuốc có thể làm tăng huyết áp và nhịp tim.
– Dùng thuốc có thể bị: tăng huyết áp, nhịp tim nhanh, tăng áp lực nội sọ, trụy hô hấp, nhìn đôi, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, chảy nước mắt, tiết nước bọt, tăng trương lực cơ, ảo giác, kích động tâm thần vận động (phòng ngừa bằng cách dùng droperidol, tiêm bắp 0,1mg/kg thể trọng).

KETANSERIN

Đối kháng serotonin
Trị tăng huyết áp, giãn mạch ngoại vi
2,4 (1H;3H)-Quinazolindion, 3-[2-[4-(4-fluorobenzoyl)-1-piperidinyl] ethyl]-
Dẫn xuất tartrat:
Serefrex (Janssen)
Serepress (Formenti, Italia)
Sefrexal (Janssen)

KETAZOLAM

Trấn tĩnh
BD: *Anseren (Ciba – Geigy)*
Anxon (Beecham)
Contamex (Beecham – Wulfing, Đức)
Loftram (Beecham)
Marcen (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Parcil (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Sedotime (Beecham)
Solatram (Beecham)
Unakalm (Upjohn)
DT: Viên nang 15 - 30 và 45mg.
CĐ và CCĐ: Như diazepam.
LD: Người lớn: 15 - 30mg/ngày chia vài lần.
LY: *Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

KETOBEMIDON

Giảm đau như opi
1-Propanon, 1-[4-(3-hydroxyphenyl)-1-methyl-4-piperidinyl]-
Cetobemidon; Ketobemidonum; Cymidon
Ketogan (Lundbeck, Đan Mạch; Thuỷ Điển)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cliradon (Ciba) ; Ketogin (phối hợp)

KETOCONAZOL

Piperazin, 1-acetyl-4[4-[[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-(1H-imidazol-1-ylmethyl)-1,3-dioxolan-4-yl] methoxyl] phenyl]-, cis
BD: *Antanazol (Hàn Quốc)*
Aquarius (Pháp)
Biozorane (CTDQ3)
Cetonax (Cilag)
Dakezol (CTD Đà Nẵng)
Dermpysone (CTD Cà Mau)
Fungarest (Janssen)
Fungazol (Hàn Quốc)
Fungicide (Torrent, Ấn Độ)
Fungo – Hubber (Hubber, Tây Ban Nha)
Funginoc (Ấn Độ)
Fungoral (Janssen; Thuy Điển; Thổ Nhĩ Kỳ)
Funkil (Hàn Quốc)
Haicneal (China)
Kaszol (Hàn Quốc)
Katonal (Hàn Quốc)
Kefzol (Hàn Quốc)
Kenazol (CTD Tiền Giang) (+ Dexamethason)
Kentax (CTD Bình Nguyên)
Ketoderm (Janssen – Le Brun, Pháp)
Ketoisdin (Isdin, Tây Ban Nha)
Ketocol (CTD Cà Mau)
Ketolin (Aegis)
Ketoral (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketoxaz (Hàn Quốc)
Ketozol (CTD Cà Mau)
Ketozotan (Malaysia)
Ketrozol (Remedica)
Kezol (Ấn Độ)
Kolon Ketoconazol (Hàn Quốc)
Mecozol (Thái Lan)
Micoticum (Vita, Tây Ban Nha)
Micoral (Indonesia)
Micozal (CTD Bình Thuận)
Micozol (Pharmedic)
Ninazol (Thái Lan)
Nizoral (Janssen, Abic Israel)
Nizshampoo (Janssen)
Nora (Thái Lan)
Oromycosal (Alkaloid)
Oronazol (Krka)
Panfungol (Esteve, Tây Ban Nha)
Phytoral (Ấn Độ)
Rofenid (Rhône – Poulenc)
Spike (Hàn Quốc)
Sporoxyl (Thái Lan)
Toconazol (Hàn Quốc)
Yucomy (Malayxia)
DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống (20mg/ml); kem bôi 2%. Thuốc xức tóc 2%.
TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm.
CĐ: Dạng kem: - Bệnh nấm da do Candida và Dermatophyt: viêm da tiết bã nhờn, nấm thân-bẹn-bàn tay-bàn chân. Lang ben - Vi nấm do Trichophyta pompholyciformis.

Dạng viên: Nấm da bề mặt hay nội tạng: Nấm da, tóc, móng do dermatophyt, nấm men (dermatomycosis, parmachomycosis, particolored paronychia) candida mạn - Nấm men khoang miệng và tiêu hoá Candida âm đạo, nấm toàn thân do Candida, Paracocoidioides, Histoplasma, Coccidioides. Ngăn ngừa nấm tái phát toàn thân, người giảm đáp ứng miễn dịch (ung thư, ghép cơ quan, bỏng...).

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày vào giữa bữa ăn - hoặc bôi ngày 1-2 lần.

Đợt dùng từ 2 tuần đến vài tháng.

Xức tóc 2 lần/tuần. Đợt 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Bôi hoặc rây vào mắt. Người có bệnh gan cấp và mạn (loại viên).

LY: *Tránh dùng đồng thời với thuốc chống acid dịch vị, cimetidin (vì làm giảm hấp thu thuốc).*

– Nếu dùng lâu dài phải theo dõi chức năng gan (uống). Có hiện tượng mệt mỏi, phân màu nhợt nhạt, nước tiểu đậm màu, vàng da phải ngừng thuốc và khám lại.

– Phải cách xa dùng griseofulvin 1 tháng.

– Với liều 400mg/ngày có thể ảnh hưởng chức năng thận.

– Với người thiếu HCl dịch vị cần dùng thêm 4ml HCl 0,2 M/viên và dùng ống hút (tránh tiếp xúc với răng).

– Thật cần thiết và cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai (đính ngón và thiếu ngón ở chuột), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không dùng đồng thời với Rifampicin và Isoniazid (giảm nồng độ Ketoconazol). Thuốc ức chế một số enzym oxidase, nên giảm liều dùng ciclosporin, terfenadin, các thuốc chống đông máu, methylprednisolon, busulphan (ảnh hưởng chuyển hoá và tăng tác dụng phụ, nếu dùng kết hợp).*

Tác dụng phụ: *(Dạng kem): Hiếm gây cảm giác nóng rát kích ứng. (Viên) có thể gây nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, sốt, buồn ngủ, ớn lạnh, sợ ánh sáng, chán ăn, buồn nôn, nôn, mửa, đau bụng, ỉa chảy. Dùng liều cao, hiếm gây chứng vú to nam giới, giảm tinh trùng. Có thể nhiễm độc gan (hồi phục được, cá biệt tử vong) thường là với phụ nữ trên 50 tuổi, trước đó dùng griseofulvin, tiền sử bệnh gan, không dung nạp thuốc đã biết, dùng cùng lúc với thuốc độc trên gan. Đôi khi bị ngứa, dị cảm, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải và phát ban. Hiếm bị rụng tóc, mày đay, ngoại ban, phản ứng dị ứng.*

Quá liều: *Cần rửa dạ dày với Na hydrocarbonat.*

BD phối hợp: *Kezolgen (CTDP Quảng Bình) (+ Gentamicin)*
Ketodenta (CTD Bình Thuận) (+ Chloramphenicol và dầu mùi)
Kegonan (XND 780)
Dermpysone (CTD Cà Mau)

KETODEXA - Fort (*CTD Bình Thuận*)

DT: Ống kem bôi da 5g - Cứ 100g có:

Ketoconazol	2g
Dexpanthenol (Vitamin B5)	2g
Chloramphenicol	2g
Dexamethason	0,05g
Dầu Mù U	5g
Tá dược vừa đủ	100g

TD: Phối hợp thuốc chống nấm mạnh với vitamin B_5, cần cho sự tái tạo tế bào biểu bì và một kháng sinh hoạt phổ rộng, một corticoid kháng viêm mạnh và dầu Mù u có tác dụng trị bỏng - Dùng xoa trị:

CĐ: 1. Lang ben (nhiễm Pityrosporum ovale)
2. Các loại vi nấm da như:
- Lác đồng tiền.
- Hắc lào (tinea circrinata).
- Nấm thân (tinea corporis): nhiễm dermatophyte ở thân mình.
- Nấm bẹn (tinea cruris): nhiễm dermatophyte ở vùng bẹn.
- Nấm bàn tay (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn tay.
- Nấm bàn chân (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn chân như nấm kẽ chân, kẽ tay (dân gian gọi là "nước ăn chân, ăn tay").
3. Viêm da tiết bã (seborrhoeic - dermatitis). Đây là một bệnh lý da liên quan đến sự hiện diện của chủng vi nấm Pityrosporum ovale.
4. Ketodexa - fort trị viêm, bội nhiễm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Lang ben, lác đồng tiền, hắc lào, nấm bàn chân. Bôi ngày 1 lần, liên tục 2-3 tuần.
- Nấm thân: liên tục 3 - 4 tuần.
- Nấm bẹn: liên tục 2 - 4 tuần.
- Nấm bàn tay: liên tục 4 - 6 tuần.

* Viêm da tiết bã: Bôi ngày 2 lần, liên tục 4 tuần.
- Sau khi hết các triệu chứng lâm sàng, cần tiếp tục thoa tại chỗ Ketodexa - fort thêm ít nhất một vài ngày nữa.
- Nên xem lại chẩn đoán nếu không thấy cải thiện triệu chứng sau 4 tuần điều trị.
- Nên giám sát các biện pháp vệ sinh chung để loại trừ các nguồn gây nhiễm hay gây tái nhiễm vi nấm.
* Trị mụn nhọt và bỏng nhẹ: Bôi ngày 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của chế phẩm.

LY: *Ketodexa–fort không dùng cho mắt. Trong một số trường hợp hiếm, khi sử dụng Ketodexa–fort thấy có cảm giác rát da.*

BD tương tự: *Kevindefa (CTD Vĩnh Phúc)*

KETODEXPAN (*XNDP Hà Nội*)

DT: Ống kem bôi 5g; công thức như bd. Ketodexa.fort, nhưng không có dầu Mù u.

CĐ: - Các bệnh nấm da như hắc lào, nấm kẽ chân, tay, nấm bẹn,... Lang ben. Nhiễm khuẩn ngoài da như: viêm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần cho tới khi khỏi.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KETOGIN *(Thuy Điển)*

DT: Ống tiêm 1 và 10ml, cứ 1ml có 5mg ketobemidon HCl và 25mg hoạt chất (N, N-dimethyl-3,3-diphenyl-1-methylallylamin HCl). Thuốc đạn (chứa gấp đôi 2 hoạt chất trên). - Thuốc viên nén (chứa 2 hoạt chất trên bằng 1ml dd tiêm.
TD: Giảm đau và chống co thắt (như morphin).
CĐ: Đau ở đường tiêu hoá và tiết niệu như cơn đau quặn bụng do sỏi mật hoặc sỏi thận,...
LD: Người lớn: cứ 6 - 7 giờ: tiêm dưới da 1 ống 1ml; nếu đau nặng dùng 2 ống 1ml. Hoặc cứ 6 - 7 giờ, nạp 1 thuốc đạn hay 1 - 2 viên nén.
CCĐ: Như morphin.

KETOPROFEN

Benzenacetic acid, 3-benzoyl-α-methyl-
BD: *Alreumat (Bayer)*
Alrheumar (Bayer)
Alrheumun (Bayer)
Alrhumat (Bayer)
Amortidol (Carol, Tây Ban Nha)
Apo–Keto (Apotex)
Arcental (Sohmer, Tây Ban Nha)
Bi – Profenid (Specia)
Capisten (Kissei, Japan)
Dexal (Pulizer, Italia)
Extraplus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Fastum (Italia, Tây Ban Nha)
Febrin (Đài Loan)
Flexen (Italarmaco, Italia)
Ibifen (Genesis Pharm)
Iso – K (San Carlo, Italia)
Kefenid (SIZT, Italia)
Kefenin (Hàn Quốc)
Keprofen (XNDP 25)
Ketalgin (IBP, Italia)
Ketin (Đài Loan)
Keto – 50 (Sigurta, Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketoalgin (Frumtost – Zyma, Tây Ban Nha)
Ketoartril (Ibys, Tây Ban Nha)
Ketofen (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Keton (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketonal (Lek)
Ketoprosil (Liberman, Tây Ban Nha)
Ketorudis (Philippin)
Ketosolan (Spyfarman, Tây Ban Nha)
Ketoval (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Ketum gel (Menarini, Pháp)
Knavon (Belupo)
Magnoketol (Llano, Tây Ban Nha)
Meprofen (AGIPS, Italia)
Niflam (Alkaloid)
Orudis (Italia; Pháp; Japan)
Oruvail (May & Bayer; Rhône – Poulenc)
Profenid (Specia)
Prefenlid
Remauric (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Reumoquin (Inkey, Tây Ban Nha)
Rofenid (Rhein – Pharma, Đức)
Romin (Eako Thổ Nhĩ Kỳ)
Salient (Biomedica Foscama, Italia)
Sapmann (Hàn Quốc)
Sinketol (Locatelli, Italia)
Tafirol (Tafir, Tây Ban Nha)
Topfen và Topfena (Biostabilex, Pháp)
Toprec (Pharmuka, Pháp)
WaZsserprofen (Wassermann, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối lysin
Artrosilene (Dompe, Italia)
Keflysin (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Ketoalgine (Frumtost – Zyma, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 40mg và 50mg; thuốc đạn 100mg; lọ thuốc bột tiêm 50mg và 100mg dưới dạng cô lạnh kèm 1 ống dung môi, viên nén tác dụng kéo dài (LP) 150mg (biệt dược: Biproténid). Gel bôi 2,5%.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất aryl propionic tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Viêm khớp mạn, viêm xương - khớp - Hư khớp biến dạng. (Thoái hoá khớp cột sống háng, gối, vai). Viêm bao hoạt dịch - Viêm gân - Đau dây thần kinh hông - Đau lưng. Đau sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình... Đau do ung thư.
LD: Người lớn: vài ngày đầu dùng liều tấn công 300mg, chia làm 3 lần trong ngày, uống sau bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 150 - 200mg; hoặc nạp ngày 1-2 viên thuốc đạn. Tiêm bắp ngày 50-100mg. Thuốc bôi trị bong gân, viêm gân hư khớp. Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Dị ứng thuốc và các chất tương tự (lên cơn suyễn) nhất là dị ứng aspirin - Loét dạ dày, tá tràng tiến triển.
- Suy gan, suy thận nặng.
- Dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.
- Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và người nuôi con bú.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: – *Có thể gây xuất huyết tiêu hoá (ngừng ngay dùng thuốc).*
– *Thuốc che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn.*
– *Theo dõi đặc biệt những người thận hư, suy tim, xơ gan, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi (giảm liều).*
–*Thuốc gây choáng váng (lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).*
– *Có thể gây khó chịu vùng dạ dày – ruột, buồn nôn, táo bón, ỉa chảy. Nặng có thể gây loét dạ dày, xuất huyết, thủng ruột. Nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nổi mẩn, ngứa suyễn – Hiếm gây bệnh da bòZZng nước (Stevens–Johnson, hội chứng Lyell). (Xem thêm AINS).*

KETOROLAC Tromethamin

(±)-5-Benzoyl 2,3-dihydro-1H-pyrrolizin-1-α carboxylic acid phối hợp với 2-amino-2-hydroxy-methyl-1,3-propan-diol (1:1)
BD: *Acular (Allergan)*
Kerola (Hàn Quốc)

Ketanov (Ranbaxy, Ấn Độ)
Ketonic và Nodine (Ấn Độ)
Tabel (Hàn Quốc)
Tora – Dol (Syntex, Pháp)
Torvin (Torrent – Ấn Độ)
DT: Viên bao phim 10mg; Ống tiêm 1ml 30mg; Thuốc nhỏ mắt 0,5%.
TD: Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, không gây nghiện tác động vào chu trình oxygenase, qua chuyển hoá acid arachidonic, dẫn đến ức chế sinh tổng hợp prostaglandin.
CĐ: Giảm đau cho người lớn trong những cơn đau vừa hoặc nặng như:
- Đau sau phẫu thuật: Các phẫu thuật lớn, ở bụng, trong phụ khoa, giải phẫu chỉnh hình...
- Đau hệ xương cơ cấp như chấn thương, bong gân, sai khớp, gẫy xương và chấn thương phần mềm...
- Đau răng và đau sau phẫu thuật ở miệng.
- Đau sau khi sinh đẻ (không được chỉ định trong khi đau lúc chuyển dạ).
- Nhỏ mắt trị viêm kết mạc dị ứng mùa.
LD: Liều thường dùng: ngày 1-4 lần x 1 viên. Nếu đau nặng, có thể dùng tới ngày 3-4 lần x 2-3 viên. Hoặc tiêm bắp cứ 4-6 giờ tiêm 1 ống - Không dùng quá 120mg/24 giờ. Đợt dùng tối đa 5 ngày.
- Nhỏ mắt 1 giọt/mắt x 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các thuốc chống viêm không steroid có hoạt tính tương tự. Hội chứng polyp mũi từng phần hay hoàn toàn, phù mạo mạch co thắt phế quản với aspirin hoặc thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 15 tuổi; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú. Tiền sử loét dạ dày, rối loạn đông máu, thiểu năng thận.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài (biến chứng dạ dày, ruột, thận).*
– Không dùng trong sản khoa (đau đẻ) ảnh hưởng co thắt tử cung và tuần hoàn bào thai.
– Thận trọng nếu suy thận (ảnh hưởng thanh thải thuốc), tăng huyết áp, tim mất bù (gây bí đái, phù).
– Thuốc ức chế kết tập tiểu cầu, kéo dài thời gian chảy máu.
– Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng trong cơn đau chuyển dạ (kéo dài thời gian chuyển dạ).
– Không dùng chung với: muối Lithium, thuốc chống viêm không steroid khác, pentoxifylin, probenecid, heparin.
Tác dụng phụ: *Có thể bị ngủ gà, đau nơi tiêm, toát mồ hôi, buồn nôn, nhức đầu, hoa mắt, nôn, ngứa, đau dạ dày, khó tiêu, ỉa chảy.*
(Xem thêm AINS).

KETOSTERIL *(Đức)*

DT: Viên nén bao phim chứa dưới dạng muối calci các dẫn chất alpha - Keto tương tự với các acid amin: Isoleucin (67mg); Leucin (101mg); Valin (68mg); Isovalin (86mg); Methionin (59mg). Ngoài ra còn có 105mg L-lysin acetat; 53mg L-threonin; 23mg L-tryptophan; 38mg L-histidin 30mg L-tyrosin. Hàm lượng nitrogen toàn phần trong một viên là 36mg. Hàm lượng calci ở một viên là 1,25 mol (tương đương 0,05g).
TD: Làm giảm dấu hiệu hội chứng urê huyết cao và giảm tiến trình bệnh suy thận mạn; cải thiện dinh dưỡng ở bệnh nhân suy thận mạn và tình trạng loãng xương do các bệnh thận.
CĐ: Phòng và điều trị các tổn hại do thiếu hụt trong chuyển hoá protein ở người suy thận mạn bằng cách kết hợp chế độ ăn ít protein (tối đa 40g/ngày ở người lớn). Dùng cho bệnh nhân bị giảm mức lọc cầu thận trong khoảng 5 - 15ml/phút.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 3 - 4 viên vào lúc đang ăn (1 viên/ngày/5kg thể trọng). Nuốt viên thuốc, không được nhai. Đợt dùng khi nào tốc độ lọc cửa thận vẫn còn là 5 - 15ml/phút.
CCĐ: Tăng calci trong máu: rối loạn chuyển hoá acid amin.
LY: *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở phụ nữ có thai và trẻ em.*

KETOTIFEN

10H-Benzo [4,5] cyclohepta [1,2-b] thiophen-10-on, 4,9-dihydro-4-(1-methyl-4-piperidinyliden)-
Dẫn xuất fumarat
BD: *Allerkil (Edmond, Italia)*
Asmaten (Malaysia)
Asthafen (Ấn Độ)
Astifen (Indonesia)
Broncast (Ciba)
Dihalar (Krka)
Eucycline (Hy Lạp)
K–Asmal (Silanes, Mexico City)
Ketasma (Sun Pharma)
Ketof (Hexal, Đức)
Kotifen (Thái Lan)
Totifen (Master Pharma, Italia)
Zaditen (Polfa, Ba Lan; Sandoz – Wander)
Zasten (Sandoz – Wander)
Zerosma (Tata – Ấn Độ)
DT: Viên nang hoặc viên nén 1,38mg (tương ứng 1mg dạng base). Dd uống hoặc siro, cứ 5ml ứng 1 viên kể trên.
TD: Trị hen, kháng histamin. Chống phản vệ.
CĐ: Điều trị phòng ngừa hen phế quản dị ứng - Các biểu hiện mẫn cảm (để bổ trợ cho các cách điều trị triệu chứng). Dự phòng và trị dị ứng toàn thân: Mày đay, viêm da dị ứng, viêm mũi và kết mạc dị ứng. (Không hiệu quả với cơn suyễn).
LD: Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi, vài ngày đầu, mỗi ngày 1 viên hoặc 5ml dd uống vào buổi tối. Sau đó ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd uống. Trẻ em từ 6 tháng đến 3 tuổi (dưới 12 kg) ngày 2 lần, mỗi lần 2,5ml dd uống. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 6 tháng. Phối hợp với thuốc trị tiểu đường (gây nguy cơ giảm tiểu cầu).
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dạng*

thuốc viên không thích hợp dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.

– Có thể gây buồn ngủ (người đang vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm nên tránh dùng).

– Ketotifen không phải là thuốc điều trị hen phế quản cấp. Nếu có bội nhiễm cần dùng liệu pháp kháng sinh.

– Không dùng thuốc dd uống cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi.

– Không phối hợp với các thuốc trị đái tháo đường uống (giảm tiểu cầu) lưu ý khi phối hợp với thuốc an thần, thuốc ngủ, kháng histamin, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin (tăng trầm cảm).

– Có thể bị: Buồn ngủ, khô miệng, choáng váng, rối loạn tiêu hoá, lên cân, kích thích thần kinh trung ương.

Quá liều: ngủ gà, lú lẫn, chậm hoặc tăng tần số tim và hô hấp, kích động, co giật – Xử trí: điều trị triệu chứng, theo dõi chức năng tuần hoàn, hô hấp.

KH_3 *(Đức)*

BD Tương tự: *Vitamin H3*
Gerovital H3

DT: Viên nang chứa 50mg procain hydrochlorid, 0,2mg hematoporphyrin, 30mg magnesium carbonat, 0,6mg natri hydrophosphat, 0,6mg kali chlorid và 0,6mg magnesium hydrophosphat.

CĐ: Phòng và chữa các rối loạn chức năng ở người già (như vitamin H_3).

LD: Ngày uống 1 viên vào bữa ăn sáng. Đợt dùng từ 3 - 5 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với procain.

KHÁNG SINH

Điều cần biết khi sử dụng

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể : vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:

- **Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh.** Vì vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ - Nếu phù hợp với lâm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thầy thuốc khám xét, chỉ định.
- **Bệnh do virut** (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.
- **Chọn kháng sinh phù hợp,** khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.
- **Cần xem xét kỹ người bệnh: tiền sử bệnh** (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... **để chỉ định thuốc hoặc không và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.**
- **Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng** (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh mới thôi dùng kháng sinh.
- **Không nên phối hợp nhiều kháng sinh** vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Trừ một số trường hợp đặc biệt do thầy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...
- **Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh,** trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: Sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...
- **Tai biến do kháng sinh:**

+ Tai biến do dị ứng: Tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mày đay, ban đỏ v.v... Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người - Vì vậy cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó - Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.

+ Tai biến do nhiễm độc: Các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh - Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tuỷ (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

+Tai biến thuộc vi khuẩn: Phân hủy tạp khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hoá (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng lại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

+ Tai biến chọn lọc: Có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achille; gây điếc do streptomycin; hỏng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tuỷ do chloramphenicol, mất bạch cầu hạt do sulfamid v.v...).

- **Tác dụng phụ do kháng sinh:** Hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột, da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ dễ qua đi và hết sau khi ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và dược sĩ để có hướng dẫn kịp thời.
- **Phối hợp với các thuốc khác:** Kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

KHELLIN

5H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran-5-on, 4,9-dimethoxy-7-methyl-

Khell; Visammin; Amicardin; Amispasmin

BD: *Amnivin (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Aspas (Zanardi, Italia)
Benecardin (Berger, Áo)
Interkellin (Interchemie)
Ketamine (Memphis)
Kelicorin (Infale, Tây Ban Nha)
Khelfren
Rykellin (Rybar, Anh)
Vasokellina (Angelin, Italia)
Viscardan (British Drug Houses, Anh)
DT: Viên nén 0,05g; ống tiêm 2ml/0,05g.
TD: Chống co thắt cơ trơn và giãn mạch vành.
CĐ và LD: Cơn đau thắt ngực: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc tiêm bắp ngày 1 ống. Cơn đau do sỏi thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Suy tim nặng.

KHELLOSID

Giãn mạch

5H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran-5-on, 7-[(β-D-glucopyranosyloxy) methyl]-4-methoxy-
Khellinin
Kille (Labima/Sieren, Bỉ)

KIDDI Pharmaton Syrup *(Boeh. Ing)*

DT: Dung dịch uống chai 50 - 100ml, 1ml có:

- Calcium glycerophosphat (dd 50%)	204,0mg
ứng với calci	8,67mg
Phospho	13,33mg
- Vitamin B1	0,20mg
- Vitamin B2	1,20mg
- Vitamin B6	0,40mg
- Vitamin D3 (40 IU)	1mcg
- D,L - α -Tocopherol acetat	1,0mg
- Vitamin PP (nicotinamid)	1,33mg
- D - Panthenol	0,67mg
- L - Lysin HCl	20,0mg

CĐ: Dự phòng và điều trị những trường hợp thiếu hụt vitamin do ăn không đủ, hoặc không cân đối về vitamin và vi khoáng cho trẻ em và thanh thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng, người đang dưỡng bệnh và mọi lứa tuổi.
LD: 1 - 5 tuổi: 8,5ml/ngày - Từ 6 tuổi trở lên: 15ml/ngày.
CCĐ: Tăng calci, rối loạn chuyển hoá calci - Quá mẫn với thuốc - Rối loạn chức năng thận - Dùng với thuốc khác có vitamin D - Bệnh thừa vitamin D.
LY: – *Không dùng thuốc lâu dài.*
– *Cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
– *Liều cao có thể có nguy cơ ngộ độc vitamin D và B6.*
BD tương tự: *Kidrings Phargington (CTD OPC)*

KIDVITON *(M. S. T.)*

DT: Siro 100ml có lysin, Ca chlorid, dinatrihydrophosphat, vitamin B_1, B_2, B_6, D_3, E, PP và panthenol.
TD: Tăng dưỡng.

KIMOPSIN *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 500 NFU (Khoảng 5mg alphachymotrypsin) - viên nén (uống) bọc (đến ruột mới tan) chứa 20.000 NFU hoạt chất trên - Viên nén (để ngậm) chứa 5000 NFU hoạt chất.
CĐ: Các triệu chứng viêm, phù nề, bọc máu kèm đau và sốt - Trường hợp ho khó khạc đờm.
LD: Tiêm - Hoà tan lọ thuốc vào ống dung môi kèm rồi tiêm bắp. Viêm ngậm: Ngậm viên thuốc cho tan dần trong miệng - Ngày ngậm 1 - 4 viên tuỳ theo triệu chứng.
Viên uống - Người lớn ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Trẻ em dùng nửa liều trên.

KINUREA - H *(Fuca - Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml có: 181mg quinin và 27mg urê hydrochlorid.
TD: Gây xơ cứng.
CĐ: Chứng chảy máu do nguyên nhân trĩ: lỗ dò hậu môn mới...
LD: - Trĩ: tiêm dưới niêm mạc 1-5ml, cứ 8 - 15 ngày/1 lần - Đợt 6 - 8 lần tiêm. - Lỗ dò hậu môn: sau khi gây tê, tiêm dưới lỗ dò vài giọt thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin, phụ nữ có thai, đau ở hậu môn.

KITASAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Kháng sinh do Streptomyces kitasatoensis
Katasamycin; Leucomycin
BD: *Ayermicina (Ayerst)*
Stereomycine (Toraude; Ayerst)
Syneptine (Toraude)
Dẫn xuất acetat
Acetylkitasamycin
Sineptina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
DT: Viên bọc đường 200.000 đv - Lọ thuốc tiêm 200.000 đv.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, ngoài da...
CCĐ: Suy thận nặng kèm tăng nitơ - huyết.
LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

KLEAN - Prep *(Norgan - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dd uống có: 59g polyethylenglycol 3350, 5,685g natri sulfat khan; 1,685g natri bicarbonat; 1,465g natri chlorid; 0,742g kali chlorid.
TD: Gây ỉa chảy để thụt tháo đại tràng.
CĐ: Dùng uống để chuẩn bị cho thăm khám hoặc phẫu thuật đường ruột như soi đại tràng, thụt thuốc cản quang bari, phẫu thuật đại tràng.
LD: Hòa tan gói thuốc vào 1 lít nước - Người lớn dùng 3 - 4 gói. Tối hôm trước uống 2 gói. Còn 1 - 2 gói uống trước khi thăm khám 3 - 4 giờ.

CCĐ: Suy tim, mất nước; carcinom tiến triển ở đại tràng, hoặc bệnh ở đại tràng dễ gây xuất huyết. Tắc ruột. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).

KLIOGEST *(Pháp)*

DT: Vỉ 28 viên nén bọc, mỗi viên có 2mg estradiol 17β; 1mg estriol và 1mg norethisteron acetat.
TD: Phối hợp estro - progestatif không có tác dụng ngừa thai nghén.
CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên, hoặc sau phẫu thuật do thiếu hụt estrogen.
LD: ngày uống 1 viên, dùng liên tục.
CCĐ: Phụ nữ có thai và các CCĐ như viên tránh thai uống - Phụ nữ nuôi con bú.

KLION *(Hungari)*

Kliostom pommade
DT: Ống thuốc mỡ 20g chứa 1g metronidazol benzoat và 0,02g triclosan.
TD: Metronidazol có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn kỵ khí như B. fragilis, Clostridia và liên cầu khuẩn kỵ khí. Triclosan cũng có tác dụng diệt khuẩn.
CĐ: Bệnh trứng cá, chứng loét đùi, phòng nhiễm khuẩn ở người bệnh nằm liệt giường, vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn.
LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi một lớp mỏng, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong chứng loét đùi...
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

KMG *(XNDP 24)*

DT: Viên bao có 200mg Kali glutamat và 200mg Mg glutamat.
CĐ: Bổ sung ion K và Mg trong các bệnh về tim mạch, gan mật, thần kinh (lo âu, co giật). - Tăng cường sức dẻo dai cho cơ thể, chống lo âu, trầm cảm, chống lão hoá.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1-2 viên. Nếu cần có thể tăng tới mỗi lần 3-4 viên.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Nên uống cách xa 3 giờ với tetracyclin. Tránh dùng đồng thời với các thuốc có phosphat, calci vì ức chế Mg hấp thụ qua niêm mạc ruột.*

KOGENATE *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm tĩnh mạch chứa yếu tố VIII người tái tổ hợp (rDNA, BHK).
CĐ: Trị và phòng các chứng xuất huyết do thiếu yếu tố VIII ở bệnh nhân ái huyết A.

KOGIN *(Hàn Quốc)*

(Các sản phẩm chế từ nhân sâm Triều Tiên của Hàn Quốc) - Gồm có:
1) *KOGIN - CE* - Tinh chất nhân sâm cô đặc
LD: Dùng 1 thìa nhỏ (có sẵn trong hộp) hoà tan vào nước sôi, uống 2-3 lần/ngày.
2) *KOGIN - D* - Nước sâm Triều Tiên đóng chai 100ml bào chế từ cao Nhân sâm, Linh chi, Dâm dương hoắc, thêm các vitamin PP, B_6 và B_2.
LD: Uống 1-2 chai/ngày.
3) *KOGIN - E500* - Viên nang mềm chứa 103,45mg cao Nhân sâm tinh khiết (với hàm lượng Ginseng saponin hơn 195mg/g), 15mg lecithin: 5,75mg vitamin E, 1,15mg vitamin B_2.
LD: Uống 1-2 viên/ngày.
4) *KOGIN - H* - Chế phẩm từ củ Nhân sâm tươi Triều Tiên trên 6 năm tuổi và bảo quản trong mật ong.
LD: Thái thành lát mỏng, ngày dùng 1-2 lát.
5) *KOGIN - L* - Nhân sâm Triều Tiên lát mỏng bảo quản trong mật ong (70%); fructose 20%; glucose 10%. Đóng hộp 1 gói 20g -
LD: Ngày dùng 2-3 lần x 1-2 lát.
6) *KOGIN - N Antler*
(**TK:** Korean Ginseng Antler Extract capsule). Viên nang mềm chứa 226,2mg cao Nhân sâm; 43,5mg cao nhung hươu; 39,15mg cao Ngũ vị tử; 8,7mg cao Thục địa; 174 mg lecithin và 174mg vitamin E.
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.
7) *KOGIN - S20* - Gói cao lỏng 20g chứa 300mg tinh chất nhân sâm; 20mg cao nhung hươu; 200mg cao Ngũ vị tử; 200mg cao Thục địa; 300mg cao Ngũ gia bì và 20mg mật ong.
LD: Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày.
8) *KOGIN - T* - Gói trà sâm 3g, gồm có 10% tinh chất nhân sâm, 2% nấm linh chi; 1,2% kỷ tử, 0,6% đương quy; 0,4% Ngũ vị tử và 85,8% lactose
LD: Uống 1-2 gói/ngày. Pha trà sâm trong nước, có thể hoà thêm mật ong hoặc đường.
Kogin 870 (Nhân sâm).
LY: *Xem NHÂN SÂM.*

KOMED *(Mỹ)*

DT: Thuốc xức đóng lọ 52,5ml có 8% natri thiosulfat; 2% acid salicylic và 25% cồn isopropylic; ngoài ra còn có menthol, long não...
CĐ: Bệnh trứng cá kết hợp với da nhờn.
LD: Lắc kỹ lọ thuốc, bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch tổn thương.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi gần mắt.

KOMIX Cough *(Indonesia)*

DT: Siro đựng trong túi chất dẻo 7ml có dextromethorphan HBr, phenylpropanolamin HCl.
CĐ: Các chứng ho cảm, do dị ứng...
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 túi.
CCĐ: Cường giáp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành, phụ nữ có thai.
LY: *Không dùng nếu hen phế quản, trẻ em dưới 24 tháng.*
BD tương tự: *Tustophan (XNDP3/2) (+ Guaifenesin)*

KONJUNKTIVAL *(Đức)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 1mg naphazolin HCl và 10mg pheniramin maleat.
CĐ: Viêm kết mạc (nhất là do dị ứng).
LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần, mỗi lần 1 giọt.

KOREAN GINSENG Antler Extract Capsule

DT: Viên có: Tinh chất nhân sâm Triều Tiên 156mg (Ginseng saponin > 100mg/g), tinh chất nhung hươu 30mg (nồng độ 20%), tinh chất linh chi 30mg (nồng độ 20%), lecithin 120mg, vit E 12mg, vit B_{12} 1,2mg.
CĐ: Tăng cường sinh lực tình trạng suy nhược thể lực và trí não. Điều trị các bệnh mạn tính. Dưỡng bệnh.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

KOREAN GINSENG Extract Capsule *(Hàn Quốc)*

TK: Viên nang mềm cao Nhân sâm Triều Tiên.
DT: Viên 870mg có: 180mg bột cao Nhân sâm tinh khiết (chứa trên 195mg/g các saponin ở nhân sâm); 26,1mg lecithin; 10mg vitamin E và 2mg vitamin B_2.
CĐ: Chống mệt mỏi, giảm căng thẳng, phòng vữa xơ mạch, tăng khả năng giải độc của gan và quá trình sinh tổng hợp protein.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 viên chia vài lần.

KORETIC *(Sanofi - Winthrop - Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 20mg quinapril (dạng HCl) và 12,5mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp khi dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi chưa đem kết quả điều trị.
LD: Nếu chức năng thận bình thường. Ngày 1 viên làm 1 lần. Với độ thanh thải creatinin từ 30-80ml/phút: dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) - Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; bệnh não gan; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

KORINOL *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 1ml 0,2mg glycopyrrolat.
TD: Chống tiết cholin.
CĐ: Viêm ruột kết co thắt, các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường tiết niệu.
LD: Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần x 1/2 ống.

KOSENA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang:
Gồm có: Ginseng Panax, nhung hươu, linh chi, lecithin, hỗn hợp vitamin.
CĐ: Tình trạng mệt mỏi - Người mới ốm dậy - Bồi dưỡng.

KOSHii *(Hàn Quốc)*

DT: Gói trà sâm nhung Triều Tiên.
LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 1-2 gói.

KOZHL *(Hàn Quốc)*

Cao linh chi.

KREMIL - S *(Philippin)*

DT: Viên nén có: 325mg gel khô Al hydroxid-325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicyclomin HCl.
CĐ: Loét dạ dày do tăng acid dịch vị, chứng tăng động ở dạ dày, co thắt đại tràng, đầy bụng, viêm tá tràng-thực quản, thoát vị hoành, ngộ độc do rượu, đau bụng sau phẫu thuật.
LD: Người lớn trị đau loét dạ dày: cứ 4 giờ uống 2 - 4 viên. Các trường hợp khác: 1-2 viên, sau bữa ăn hoặc khi cần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, liệt tắc ruột.
LY: *Suy mạch vành, phì đại tuyến tiền liệt.*

KUTRASE *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 30mg amylase; 6mg protease 7,5mg lipase; 2mg cellulase, 15mg phenyltoloxamin citrat và 0,0625mg hyoscyamin sulfat.
CĐ: Các chứng chậm tiêu, đầy bụng, buồn nôn.
LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Tắc dạ dày - ruột, mất trương lực ruột, viêm loét tá tràng, glôcôm, bí đái.

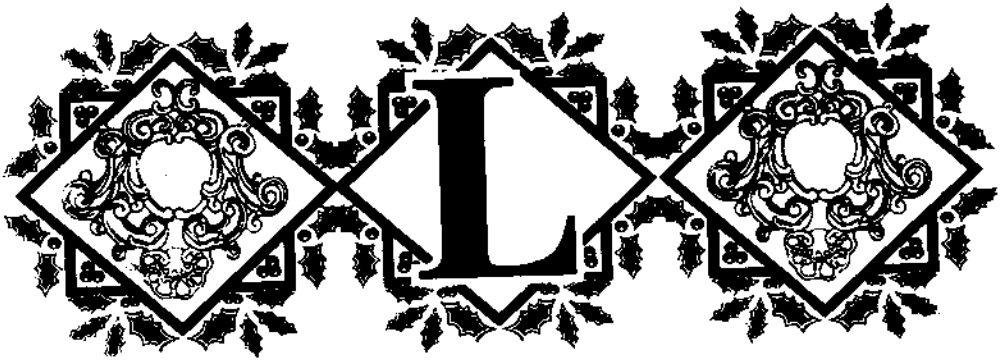

L. 2000 *(Mỹ)*

DT: Viên có: Thea Sinensis-lapsang 750mg.
CĐ: Làm nhanh nhẹn, tỉnh táo cho người bị ngủ lịm hoặc buồn ngủ. Kích thích vùng vỏ não liên hệ đến quá trình tâm thần - vận động.
LD: Uống 2 viên/ngày. Không uống quá 6 viên/ngày.
LY: *Chỉ dùng cho người lớn–tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị căng thẳng, tai tự, hay cáu gắt, khó ngủ.*

LABETALOL

Benzamid, 2-hydroxy-5-(1-hydroxy-2[(1-methyl-3-phenylproxyl) amino] ethyl).
Ibidomid
BD: *Coreton (Spofa–Prague)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Abetol (CT–Italia)
Labrocol (Lagap–GB Guildford)
Lamitol (Glaxo; Pliva)
Lolum (Farmochimica–Italia)
Mitalolo (Ellem–Italia)
Normodyne (Schering Corp/Essex)
Presdate (Australia)
Trandate (Allen–Hanburys, Glaxo)
DT: Viên nén 100-200 và 400mg. Ống tiêm 20ml/100mg.
TD: Thuốc chẹn bêta đồng thời có tác dụng ức chế thụ thể Alpha ở mạch ngoại vi, làm giảm sức cản ngoại vi, gây ra hạ huyết áp.
CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp (kể cả chứng tăng huyết áp ở phụ nữ có thai, người đau thắt ngực và sau nhồi máu cơ tim cấp). Thuốc tiêm để trị cơn tăng huyết áp cấp + có theo dõi trong khoa ngoại.
LD: Uống: Khởi đầu, ngày 2 lần 100-200mg vào bữa ăn. Sau nếu cần, cứ 2 tuần tăng dần đến liều 800mg/ngày, chia 2-3 lần (liều tối đa 2,4g/24 giờ). Tiêm tĩnh mạch với tốc độ 50mg/phút; trong 24 giờ có thể tiêm tới 200mg. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2mg/phút tới liều tối đa kể trên.
CCĐ: Suy tim xung huyết, blốc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 45 nhịp/phút), mẫn cảm với thuốc, hen, phối hợp với amiodaron.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai ở tháng cuối hoặc đang nuôi con bú. Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

LACIDIPIN

BD: *Caldine (Pháp)*
Lacipil (Glaxo)
Lacirex (Italia)
Viapres (Italia)
DT: Viên nén bọc 2 và 4mg.
TD: Thuốc đối kháng calci ở cơ trơn thành mạch, gây giãn các động mạch nhỏ dẫn đến giảm sức cản ngoại vi, do đó gây hạ huyết áp. Không có tác dụng ức chế đến cơ tim.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn bắt đầu dùng liều 4mg làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 6 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, liều buổi sáng đó có thể tăng tới 6mg. Với người già và người suy gan, liều bắt đầu buổi sáng là 2mg, và sau vài tuần, nếu cần có thể tăng tới 4mg. Trường hợp suy thận, không cần điều chỉnh liều dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd trên. Tổn thương rõ rệt về chức năng tâm thất trái. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: – *Thuốc có thể gây giãn cơ tử cung khi sinh.*
– *Chú ý đến nút nhĩ xoang và nút nhĩ thất, theo dõi người bệnh có tiền sử bất thường.*
– *Cần thận dùng cho người bệnh suy gan (tăng HA).*
– *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.*
– *Dùng với các thuốc lợi tiểu, chẹn calci làm tăng*

tác dụng hạ HA của thuốc.
– Với cimetidin, nồng độ lacidipin huyết tương tăng lên.
***Tác dụng phụ** thường thấy: nhức đầu, phù nề, bừng mặt, đánh trống ngực. Đôi khi bị ban da, suy nhược, ngứa, đau dạ dày, buồn nôn, đa niệu, đau ngực, sưng lợi răng – Rất hiếm tăng phosphatase kiềm hồi phục.*

LACRILUBE *(Singapore)*

DT: Ống thuốc mỡ tra mắt 3,5g; cứ 1g chứa 5mg chlorobutanol; 20mg dẫn chất lanolin không ion-hóa; 425mg dầu parafin và 550mg vaselin.
CĐ: Điều trị bổ trợ để làm trơn và bảo vệ mắt trong các trường hợp: - Viêm giác mạc; giảm nhạy cảm ở giác mạc, làm trơn mắt trong và sau phẫu thuật.
LD: Tra mắt vào túi cùng kết mạc.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LACRYPOS *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: Chondroitin sulfat (muối Natri) 0,3g.
TD: Chất cấu tạo sinh lý giác mạc.
CĐ: Ít nước mắt do đau mắt, bỏng, cảm giác nhoi nhói, đỏ mắt có chảy nước hay không do giảm mucin, Viêm kết mạc khô-khô mắt của người già. Mắt khô trong bệnh Gougerot Sjogren kèm theo viêm đa khớp dạng thấp.
LD: Nhỏ 1-2 giọt vào mắt x 4-5 lần/ngày.
LY: *Nhỏ giọt đầu có thể bị xung huyết giác mạc, cảm giác nhói – Sẽ hết trong vài ngày.*

LACTACYD Liquide *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 250-500 và 1000ml, trong 100g có: 900mg lactoserum atomisat, 1g acid lactic, 1500mg Natri hydroxyd đậm đặc vừa đủ pH 3,5.
TD: Sát khuẩn da, niêm mạc do tác dụng tẩy sạch.
CĐ: Rửa da-niêm mạc, các bệnh nhiễm khuẩn niêm mạc.
LD: Dùng như sà phòng lỏng sau khi pha loãng 1/3. Dùng xong phải rửa sạch bằng nước sạch. Thụt rửa âm đạo: pha 2-4 thìa canh thuốc vào 1 lít nước đun sôi để nguội.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh dùng nhiều lần với da khô, eczema cấp. Có thể có phản ứng khó chịu – Môi trường thuận lợi cho Candida albicans phát triển.*
BD tương tự: *Lactacyd FH (Sanofi)*

LACTACYD pH2 *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 40g có: chất phun mù nhũ thanh (atomisat lactoserum) 0,8%, acid lactic 0,4% dầu gan cá thu 10%, acid phosphoric vừa đủ pH 2.
CĐ: Bệnh da nghề nghiệp, eczema không dịch rỉ, trứng cá tiết bã nhờn, hăm kẽ, tăng tiết mồ hôi, rôm xẩy...
LD: Bôi, chà nhẹ 1-4 lần/ngày (hay đắp gạc).

LACTÉOL du Dr. Boucard *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,5g tương ứng với 450 triệu Lactobacillus acidophilus (hấp tyndall). Ống thuốc uống 7ml = 350 triệu vi khuẩn trên.
TD: Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.
CĐ: Ỉa chảy cấp hoặc bán cấp ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.
LD: Người lớn uống 2 ống/lần x 4 lần/ngày, hay 5 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn tiêu hóa 2 ống/lần/ngày hay 5 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú, cấp tính: 1 ống x 4 lần/ngày hay 3 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn khác: 1 ống x 2 lần/ngày hay 2 viên x 4 lần/ngày.
CCĐ: Không dung nạp với lactose (viên nén).
BD tương tự: *ABIO Granules (Hàn Quốc)*
Biodifin (Nhật)
Centinol (Hàn Quốc)
Fiolactyl (Ấn Độ)
Lacstenal (Ấn Độ)
Lacteol fort (Pháp)
Lactobacy (Hàn Quốc)
Neolac (Hàn Quốc)

LACTIC Acid

Propanoic acid, 2-hydroxy
Milchsaure; Depson
BD: *Enyper (Spofa, Prague)*
Espritin (Petrasch, Dombirn)
Lachydrin (Westwood, USA)
Lacticare (Sticfel)
Lactogyn (Spofa, Prague)
Lactovagan (Schwarzhaupt, Koln)
Neostil (Midy)
Tampovagan c.Acid.lact. (Đức)
Tonsillosan (Spitzner, Ettlingen)
Warzin (Rosch & Handel, Wien)
CĐ và **LD:** - Sát khuẩn ngoài da: dd 0,5%-1%- Acid hóa môi trường âm đạo: 720mg/41g. Dùng uống dưới dạng poxio - Trị ỉa chảy và tướt ở trẻ em dưới 2 tuổi - Người lớn 10-20g/ngày. Trẻ em 1-10g/ngày tùy theo tuổi (uống xa lúc bú).
Dẫn xuất muối aluminium
Aluctyl (Liberman, Barcelona)
Dẫn xuất muối ammonium:
Lac–Hydrin (Bristol–Myers)
Dẫn xuất muối calci:
Calcium lactate
Calcium lactate pentahydrate: - Trihydrate
Spuman c.Acid.lact. (Luitpold, Đức)
DT: Viên nén 300 và 600mg.
TD: Bổi dưỡng calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn so với calci chlorid, ngoài ra có tác dụng sát khuẩn đường ruột.
LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

LACTITOL

Thuốc chuyển hóa-Nhuận tràng-Làm ngọt (tăng khẩu vị)

O-Glucitol, 4-O-β-D-galactopyranosyl-
Dẫn xuất monohydrat:
BD: *Importal (Thụy sĩ)*
DT: Gói thuốc bột 2,5- 5-10-15g.
TD: Giảm amoni - huyết và nhuận tràng.
CĐ: Rối loạn chuyển hóa, táo bón. Bệnh não gan.
LD: Uống 5-15g/ngày.
CCĐ: Các chứng viêm ruột kết, tắc ruột. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LACTOGIL *(XNDP 24)*

DT: Viên bao 200mg Spirulina platensis.
TD: Tảo trên đây chứa 18 loại acid amin các vitamin A, B_1, B_2, B_6 B_{12}, B_5 các nguyên tố vi lượng Ca, Fe, K, Mg, có tác dụng kích thích và tăng sự bài tiết sữa.
CĐ: Bồi dưỡng cho sản phụ nuôi con bú, giúp tăng sữa mẹ.
LD: Ngày 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

LACTOMED TAB *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 230mg:

Lactobacillus bifidus (2 x 10^6 VK)	2mg
Streptococus faecalis (2 x 10^6 VK)	2mg
Lactobacillus acidophilus (2 x 10^6 VK)	2mg

TD: Lập lại cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.
CĐ: Ỉa chảy, táo bón, khó tiêu, rửa ruột, đi ngoài phân lỏng, đầy bụng, lên men bất thường ở đường ruột. Rối loạn tiêu hoá do dùng kháng sinh, hoá dược.
LD: Người lớn: 3 viên/lần x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Trẻ em: dùng 1/3 - 1/2 liều người lớn.

LACTOMIN *(Rexgene Biotech)*

DT: Viên có: L.acidophilus, B.longum, S.faecalis 250mg, tá dược vđ 400mg.
Lactomin plus gói chứa 300mg thành phần trên và tá dược vđ 3g.
CĐ: Tiêu chảy, viêm ruột cấp và mạn. Cân bằng vi khuẩn chí bị phá vỡ do kháng sinh, thực phẩm đóng hộp, thuốc. Rối loạn tiêu hoá. Tăng cường nguồn dinh dưỡng có ích cho hệ tiêu hoá, sức khoẻ.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 1 - 2 viên hoặc 1 gói/ngày. Tiêu chảy 2 - 4 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Táo bón 3 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, có thể nhiều hơn nếu cần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Đang điều trị bằng kháng sinh uống (tetracyclin).*
- Hiếm thấy buồn nôn, nôn.

LACTOSE

Tá dược
4-O-β-D-Galactopyranosyl-D-glucose [monohydrat, cyclic]
Lanagalen (Draco–Lund)
Lysolac (Tosi–Milano)

LACTULOSE

D-Fructose, 4-O-β-D-galactopyranosyl
BD: *Acilac (Technilab, Canada)*
Actilax (Australia)
Amivalex (Biogal, Bedrecen)
Betulac (San–Bolagen, Malmo)
Bifiteral (Buphar, Bruxelles)
Chronulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cephulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dia–Colon (Piam, Genova)
Dulphalac (Duphar)
Duphalac (Bi, Thuy Điển, Australia)
Epalfen (Zambon, Bresso)
Eugalac (Topfer, Dietmannsried)
Fitaxal (Phygiène – Pháp)
Gatinar (Laevosan, Linz; Sandoz–Wander)
Gel–Ose (Jouveinal, Fresnes)
Generlac (My–K, USA)
Inphalax (Inpharzam, Cadempino)
Lactuflor G (Chephasaar, St. Ingbert)
Lactulax (Technilab, Canada)
Laevilac (Sandoz–Wander; Luevosan, Áo)
Laevolac (Áo, Italia)
Laktofalk (Falk, Freiburg)
Laxcersiroop SAN (Hà Lan)
Legendal (Inpharzam, Cadempino)
Loraga (Generics Scandinavia, Stockholm)
Monilac (Chugai, Japan)
Normase (Molteni, Scandicci)
Portalac (Reid–Rowell, USA)
Sirolac (Pharbita, NI – Zaandam)
Tikalac (Tika, Lund)
DT: Lọ 200ml dung dịch uống (15ml = 10g). Gói 15 ml (có 10g), dung dịch uống 66,7%.
TD: Kích thích nhu động ruột, chống tăng amoni-huyết.
CĐ: Chứng táo bón người lớn, trẻ em. Phòng và điều trị bệnh não gan (encéphalopathie hépatique), sau chảy máu đường ruột, hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.
LD: Nhuận tràng, người lớn uống 1-3 thìa canh/ngày chia 3 lần. Trẻ em 1-3 thìa cà phê/ngày, chia 3 lần. Bệnh não gan: người lớn uống 45-90ml/ngày chia 3 lần/24 giờ. (Uống hoặc qua ống thông).
CCĐ: Kiêng Galactose và các CCĐ như Lactitol. Viêm loét đại tràng, bệnh Crohn. Hội chứng tắc hoặc bán tắc, đau bụng không rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Phân mềm hoặc lỏng cần giảm liều. Không để thuốc ở tủ lạnh.*
- Không dùng thuốc lâu dài.

LAGAFLEX *(Thụy Sĩ)*

BD tương tự: *Scutamil (Hungari)*
DT: Viên có: carisoprodol 500mg, paracetamol 250mg.
CĐ: Co rút cơ do thấp khớp, chấn thương. Đau thắt lưng, đau thần kinh hông, vẹo cổ, nhức đầu, viêm quanh khớp, viêm bao, đau cơ, bong gân, trẹo cổ, co rút sau phẫu thuật.

LD: Người lớn uống 1-2 viên cách nhau 6 giờ. Trẻ em 1/2 viên, cách nhau 8 giờ.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Thận trọng với người bệnh gan. Thuốc làm giảm sự nhanh nhẹn, phản xạ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

LAMALINE *(Pháp)*

DT: Viên nang/thuốc đạn có:
Paracetamol 0,3g/0,5g
Bột cao thuốc phiện/cao thuốc phiện 0,01/0,015g
Cafein 0,03/0,05g.
TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.
CĐ: Cảm sốt và các đau nhức.
LD: Trung bình dùng 1-3 viên nang/ngày hoặc 1 thuốc đạn/lần x 2 lần/ngày. Nếu đau nặng có thể tăng liều.
CCĐ: Suy gan, adenom tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

LAMBDACYHALOTRIN

Dẫn chất pyrethroid, tác dụng tương tự như permethrin.

LAMIVUDIN

TK: *Epivir, 3 TC*
BD: *3TC (Glaxo Wellcome)*
Avudine (SHYT)
Bephardin (CTD Bình Thuận)
Combivir (Glaxo Wellcome)
Heptovir (CA)
Hivir (Highnoon Lab)
Lamidac (Cadila)
Zeffix (Glaxo – Wellcome)
DT: Viên nén bọc 100mg.
TD: Ức chế mạnh sự sao chép ở virut viêm gan B; ngăn ngừa tiến triển đến xơ gan và ung thư gan ở bệnh nhân bị virut viêm gan B mạn - Hiệu quả bền vững sau khi dùng thuốc.
CĐ: Dùng cho bệnh nhân bị viêm gan virut B mạn.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Ngừng dùng thuốc có thể bị viêm gan B mạn tái phát, có thể gây hậu quả nghiêm trọng, vì vậy phải theo dõi chức năng gan định kỳ tối thiểu 4 tháng.*
– Thận trọng với người mang thai và người đang nuôi con bú.
– Co-Trimoxazol làm tăng 40% nồng độ Lamivudin huyết tương.
– Có thể bị: mệt mỏi, nhiễm khuẩn hô hấp, khó ở, nhức đầu, khó chịu ở bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy.
BD tương tự: *Lamzidivir (CTD MST) (+ Zidovudin)*

LAMOTRIGIN

BD: *Lamictar (Wellcome); Lamictal*
DT: Viên nén 50 và 100mg.
CĐ: Các thể động kinh cục bộ hoặc toàn thể đã dùng những thuốc chống động kinh khác nhưng chưa khỏi.
LD: Thường dùng: 2 tuần đầu, mỗi ngày 1 viên 50mg - 2 tuần tiếp, ngày 100mg chia 2 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 200 - 400mg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 12 tháng (chưa theo dõi dùng).

LAMLOX *(Lyka - Ấn Độ)*

DT: Viên nang 500mg:
Amoxicillin trihydrat
(tương đương với amoxicillin) 250mg
Cloxacillin sodium
(tương đương với cloxacillin) 250mg
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ - LY: Xem amoxicillin và cloxacillin.

LANAGESIC *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén hình thuôn "caplet" chứa 500mg paracetamol và 250mg acid mefenamic.
CĐ: Các chứng đau như: đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, cảm cúm; đau bụng kinh ở phụ nữ.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCĐ như paracetamol và acid mefenamic.

LANATOSID A

Glucosid trợ tim
Adigal; Aglunat; Cordilanat-A

LANATOSID C

Lanacard
Allocor (Hormon–Chemic, Munchen)
Cedigalan
Cedilanid (Sandoz–Wander (giọt)
Ceglunat (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Celadigal (Beiersdorf, Hamburg 20)
Celanat (Streuli, Uznach; Pliva, Zagreb)
Celanata (Medica, Helsinki) (viên)
Cetosanol (Sanol Schawarz, Monheim)
Cordilanat–C (Kutiak, Wien)
Cristalanid (Kwizda, Wien)
Farmakozid (Farmakos, Prizten)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck) (viên giọt)
Lanocide (Protea, Glebe, Australia)
Lekozid (Lek, Ljubljana (giọt)
DT: Viên nén 0,25mg, thuốc giọt uống 1ml = 30 giọt = 1mg, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 2ml = 0,4mg (dạng deslanosid).
TD: Glucosid cường tim, chiết xuất từ Digitalis lanata, tác dụng tương tự như digitoxin, ít gây tích lũy.
CĐ: Như Digitoxin (thuốc uống và thuốc đạn). Thuốc tiêm: Cấp cứu phù phổi rối loạn nhịp trên thất, nhịp nhanh có liên quan đến rung nhĩ

hoặc cuống động nhĩ.
LD: Người lớn: - Tấn công 3-7 ngày: 8 viên hoặc 60 giọt/ngày, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch 2 ống/ngày. - Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. - Duy trì: 4-6 viên hoặc 30-45 giọt/ngày. Tiêm tĩnh mạch 1/2 ống x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: Tiêm tĩnh mạch cấp cứu, 2-3 lần/ngày, mỗi lần 1/2 ống/10kg thể trọng. Uống, dưới 13 tháng: 6-10 giọt/ngày. 13 tháng - 5 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trên 5 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Liều duy trì, dưới 24 tháng: 3-5 giọt/ngày. Trên 24 tháng: 2-3 lần/ngày, mỗi lần cứ mỗi tuổi 1/2 giọt.
CCĐ: Như Digitoxin.

LANREOTID

BD: *Somatuline LP (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 30mg (dạng acetat) ở dạng vi tiểu cầu (microsphères) kèm ống 2ml dung môi có mannitol trong nước cất tiêm.
TD: Peptid tổng hợp tương tự như somatostatin tự nhiên, nhưng tác dụng kéo dài hơn, đặc biệt có tác dụng ức chế tiết dịch ruột và các hormon tiêu hóa.
CĐ và LD: - Điều trị bệnh to cực (Khi sự tiết hormon sinh trưởng không được trở về mức bình thường sau phẫu thuật hoặc liệu pháp chiếu tia). Cứ 14 ngày tiêm bắp 1 lọ.
- Điều trị triệu chứng lâm sàng các u carcinoid: cứ 10-14 ngày tiêm bắp 1 lọ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LANSOPRAZOL

BD: *Amarin (Medo – Cyprus)*
Inhibitol (Pakistan)
Lan 30 (Ấn Độ)
Lancheck (Ấn Độ)
Lancid (Ấn Độ)
Lancus (Ấn Độ)
Lanocid 30 (Ấn Độ)
Lansec (Ấn Độ)
Lansoprol (Aegis)
Lantil (Synmedic Lab)
Lanzap (Ấn Độ)
L – Cid (Gracura)
Lanzor (Nhật, Pháp)
Ogast (Pháp)
Opelansol (Turkey)
Prevacid (Nhật Bản)
Sanamisol (Ấn Độ)
Zapra (Ấn Độ)
DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 30mg.
TD: Dẫn chất gắn fluor của benzimidazol. Tác dụng ức chế bơm proton (H^+/K^+ -ATpase) ở thành tế bào dạ dày, ảnh hưởng đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiết dịch vị, làm giảm tiết acid dịch vị (tương tự như Omeprazol). Uống liều duy nhất 30mg/ngày, thuốc ức chế nhanh và hiệu quả trên sự tiết acid dạ dày. Đỉnh acid giảm ở mức 50-70%. Mức độ lành sẹo nội soi loét tá tràng là 75% trong 2 tuần lễ và 95% trong 4 tuần lễ, với niêm mạc thực quản là 80% sau 4 tuần lễ và 95% sau 8 tuần lễ.
CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển. Viêm thực quản có trợt loét, hồi lưu dạ dày - thực quản. Kết hợp kháng sinh điều trị tiệt căn H.pylori trong bệnh loét dạ dày - tá tràng. Tăng tiết toan bệnh lý (Zollinger - Ellison).
LD: Ngày uống 1 viên trước bữa ăn. Đợt dùng 4-8 tuần. Nếu cần dùng đợt nữa, cùng liều như trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc. Suy thận.
LY: *Không thích hợp để phòng tái phát viêm loét tá tràng. Thuốc tạo điều kiện cho phát triển vi khuẩn ở dạ dày, cần kiểm tra độ lành tính của dạ dày trước khi dùng thuốc. Sử dụng cách xa (khoảng 1 giờ) với các thuốc bao đắp dạ dày, ruột (giảm hấp thu thuốc). Hiếm gặp rối loạn nhu động ruột (ỉa chảy, táo bón), buồn nôn, nhức đầu. Người suy gan không dùng quá 30mg/ngày. Phát ban – Mệt mỏi.*

LASANOCID

BD: *Avatee (Roche US)*
Bovatee (Roche US)
TD: Trị nguyên sinh động vật.

LATAMOXEF

Lamoxactam; Moxalactam disodium.
Dẫn xuất muối disodium:
Moxalactam disodium
BD: *Festamoxin (Shionogi, Japan)*
Moxacef (Pulitzer, Roma)
Moxalactam (Lilly)
Moxam (Lilly)
Oxalan (Lilly)
Shiomarin (Shionogi, Japan)
DT: Lọ thuốc 1g - kèm 150mg mannitol.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm betalactamin, tương tự như với nhóm các cephalosporin thế hệ thứ 3, có hoạt phổ diệt khuẩn rộng (trừ tụ cầu khuẩn nhờn meticilin, liên cầu khuẩn nhóm D, Listeria).
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp (sâu), tĩnh mạch (trực tiếp, truyền gián đoạn hoặc liên tục) - Người lớn: ngày 2 lần x 1g. Nếu suy thận dùng liều 15mg/kg rồi dùng liều duy trì tùy theo thanh thải creatinin. Trẻ em, 40mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.
CCĐ: Dị ứng với các cephalosporin, phối hợp với các thuốc uống chống đông máu.

LATANOPROST

BD: *Xalatan (Pharmacia et Upjohn)*
DT: Lọ 5mg thuốc nhỏ mắt 0,005%/2,5ml.
TD: Dẫn chất prostaglandin có tác dụng làm hạ nhãn áp.
CĐ: Điều trị glôcôm góc mở, hoặc tăng trương lực nội nhãn cầu.

CCĐ: Đeo thấu kính tiếp xúc.
LY: – *Hen nặng hoặc dị ứng với dẫn chất ammonium bậc 4 – Người lái xe có thể gây loá mắt trong chốc lát.*
– *Biến đổi màu sắc của mắt; cảm giác vật lạ và gây đỏ ở kết mạc.*

LATEPYRINE

DT: Có 2 loại:
- Latepyrine với carbosalicylat ethyl và paracetamol.
- Latepyrine quinin với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

1/Viên/thuốc đạn trẻ em/người lớn:

Carbosalicylat ethyl	0,125g/0,114g/0,288g
Paracetamol	0,300g/0,225g/0,450g

2/Viên/thuốc đạn người lớn/trẻ em:

Paracetamol	0,250g/0,450g/0,225g
Carbosalicylat ethyl	0,125g/0,288g/0,114g
Quinin camphosulfonat	0,050g/0,100g/0,040g

TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.
CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau nhức.
LD: Viên 1: Trẻ em 5-10 tuổi uống 1-3 viên/ngày, viên 2: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: viên 1, uống 3-4 viên/ngày - viên 2: 4-6 viên/ngày. Người lớn: viên 1, uống 4-6 viên/ngày, viên 2: 6-8 viên/ngày. Thuốc đạn trẻ em: 30 tháng - 5 tuổi, viên 1: 1-2 đạn/ngày - viên 2: 1-2 đạn/ngày. Từ 5 tuổi - 10 tuổi: viên 1: 2-3 đạn/ngày, viên 2: 2-3 đạn/ngày. Từ 10-15 tuổi, viên 1: 3-4 đạn/ngày, viên 2: 3-4 đạn/ngày. Thuốc đạn người lớn, viên 1: 1-3 đạn/ngày, viên 2: 1-3 đạn/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng-suy tế bào gan. Mẫn cảm với Salicylat. Bệnh chảy máu.
LY: *Thận trọng nếu hen suyễn, đang dùng các thuốc đông máu. Không dùng vào cuối kỳ thai (chậm sinh, kéo dài chuyển dạ) – Tác dụng phụ: đau bụng, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá.*

LAXAMALT *(Pháp)*

DT: Hộp 150g và 300g (chứa 50% dầu parafin và 50% cao mầm mạch (malt).
TD: Nhuận tràng theo cơ chế cơ học (làm trơn).
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.
LD: Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1 thìa cà phê cho vào bầu sữa hoặc ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em 13 tháng - 15 tuổi: 2 thìa canh/ngày, chia 2 lần trước hoặc sau bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm lúc đói bụng.
CCĐ: Dùng liên tục, thiếu hụt vitamin K.

LAXATON *(Medopharm)*

DT: Viên có: Sennosides 15mg, lactose 100mg, maize starch 20mg, microcrystalline cellulose 28mg, colloidal silicon dioxid 3mg, talc 4mg, Mg stearat 2mg.
CĐ: Táo bón chức năng (táo bón mạn, người cao tuổi, phụ nữ sau khi sinh, do thuốc, trẻ em, bệnh tim, do phẫu thuật hậu môn trực tràng).
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi: 2 viên 1 - 2 lần/ngày. Trẻ 6 - 12 tuổi: 1 viên 1 - 2 lần/ngày. Trẻ dưới 6 tuổi theo đơn thầy thuốc.
CCĐ: Tắc ruột, ruột bị kích ứng.
LY: – *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú.*
– *Uống thuốc vào buổi tối.*
– *Hiếm bị phân lỏng, khó chịu ở bụng, đau quặn bụng.*

L-CYSTINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 500 mg.
CĐ: Sạm da, viêm da do thuốc. Cơ địa dị ứng, eczema, mày đay, trứng cá, da tăng tiết bã nhờn, ban da. Rụng và gẫy tóc, giòn móng, suy nhược, rối loạn chức năng gan, viêm gan, viêm loét giác mạc, phòng ngừa đục thủy tinh thể.
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu có kết quả uống tiếp 1-2 tháng hoặc 10-20 ngày tháng.
Khoa mắt : dùng tấn công 4-6 viên/ngày x 10 ngày Uống duy trì 2-4 viên trong vài tuần. Nếu không có kết quả thì ngừng thuốc.
LY: *Có thể bị trứng cá nhẹ. Không dùng nếu suy thận nặng, hôn mê gan, cystin niệu, trẻ em dưới 6 tuổi.*
BD tương tự: *LC – 500 (Quju Pharm)*

LEBOCITON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang: L-cystein 500mg, lecithin 120mg, wheat germ oil 45mg, dầu đậu nành 435mg, tá dược vđ.
CĐ: Suy yếu - Kiệt sức - Viêm da do thuốc, bỏng nắng, chàm da, mày đay, ban da, mụn nhọt, nhiễm sắc tố của nốt ruồi.
LD: Người lớn uống 2-4 viên mỗi ngày trong 2-3 tháng hoặc dùng 10-20 ngày/tháng.
CCĐ: Suy gan, hôn mê gan.
LY: – *Thận trọng với bệnh nhân cystin niệu.*
– *Có thể bị buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng.*

LECITHIN Softgels *(Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa 1200mg lecithin.
TD: Dẫn xuất tự nhiên chứa khoảng 61% phospholipid (chứa cholin, inositol, P, các acid oleic, linolenic và linoleic) có tác dụng hạ cholesterol huyết, bảo vệ gan (tăng cường khả năng giải độc của gan); phục hồi và tăng cường hoạt động trí óc.
CĐ: Các chứng tăng cholesterol huyết; viêm gan có kèm hoặc không chứng vàng da. Di chứng của viêm gan do virut, nhiễm khuẩn hay nhiễm độc; gan nhiễm mỡ. Xơ gan - Suy nhược ở người cao tuổi. Các rối loạn hoạt động trí óc ở người già.
LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên.

LEFETAMIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenethamin N, N-dimethyl-α-phenyl-,

Dẫn xuất hydrochlorid:
Santenol (Coop. Farm–Milano)
SPA (Santen–Japan)

LEFLUNOMID

BD: *Arava (Aventis)*
Lefra
DT: Viên bao phim 10-20 và 100mg.
TD: Dẫn chất isoxazol có tác dụng chống thấp khớp, làm thay đổi diễn tiến bệnh cũng như cải thiện các dấu hiệu và triệu chứng bệnh (do đặc tính điều hoà/ức chế miễn dịch, chống tăng sinh và kháng viêm).
CĐ: Viêm khớp dạng thấp tiến triển ở người lớn.
LD: Bắt đầu, ngày 1 viên 100mg - Dùng 3 ngày liền. Sau đó dùng liều duy trì ngày 1 viên 10 hoặc 20mg. Sau 4-6 tuần thường thấy cải thiện tình trạng thấp khớp và có thể cải thiện đến 4-6 tháng.
Nuốt viên thuốc với nửa chén nước trong khi ăn hoặc bất cứ lúc nào khác.
CCĐ: Suy giảm miễn dịch (bệnh nhân AIDS), rối loạn chức năng tuỷ xương. Rối loạn máu như thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu. Nhiễm khuẩn hoặc suy thận nặng, suy gan, giảm protein máu - Có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.
***LY**: Thận trọng: Có tiền sử thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu, rối loạn chức năng tuỷ xương, suy thận, trẻ em và người già.*
***Phản ứng phụ**: Rối loạn tiêu hoá, rụng tóc, tăng huyết áp, chóng mặt, tăng men gan, giảm bạch cầu, nhức đầu, suy nhược, giảm cân, dị ứng, tăng lipid–máu.*
***Tương tác thuốc**: Các thuốc có độc tính với gan (tăng các tác dụng phụ); colestyramin và than hoạt (giảm hiệu quả của thuốc). Rượu.*

LEMOCIN

DT: Viên ngậm có:

Tyrothricin	4mg
Cetyltrimethylammonium bromid (CTAB)	2mg
Lidocain	1mg

CĐ: Diệt khuẩn tại chỗ và giảm đau trong nhiễm khuẩn miệng, hầu: họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aptơ. Trước và sau phẫu thuật miệng họng.
LD: Nhiễm khuẩn cấp, nặng: 6 lần ngậm/ngày. Nhẹ: 1-4 lần ngậm 1 viên/ngày.
CCĐ: Nhạy cảm với thành phần thuốc.
LY – *Không nên dùng nếu vết thương mới và nặng ở miệng, hầu.*
– *Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.*

LENAMPICILIN

Kháng sinh họ Penicillin - Hoạt phổ rộng
Veracillin (Kanebo–Japan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Takacillin (Mect–Japan)

LENOGRASTIM

BD: *Granocyte (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 33,6 x 10^6 UI (tương ứng 263 mcg) kèm ống 1ml dung môi (nước cất tiêm).
TD: Hoạt chất trên (rHuG-CSF glycosyl) thuộc nhóm các cytokin với hoạt tính điều tiết sự phân biệt hóa và phát triển các tế bào. Làm tăng rõ rệt số lượng các bạch cầu đa nhân trung tính ở máu ngoại vi.
CĐ: - Làm giảm thời gian mắc các chứng giảm bạch cầu trung tính và các biến chứng kèm theo. Ở bệnh nhân (có tân sản không thuộc dạng tủy) vừa ghép tủy sống hoặc đang trị liệu bằng thuốc dễ gây sốt kèm giảm bạch cầu trung tính.
LD: Tiêm truyền sau khi pha vào dd NaCl 0,9% theo liều 150 mcg (19,2 x 10^6 UI) cho 1m^2 thân thể trong 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành của bd. trên; dùng đồng thời với hóa trị liệu độc tế bào; bệnh nhân có tân sản dạng tủy.

LEPIRUDIN

BD: *Refludan (Hoechst)*
TD: Chống đông, phân giải thrombin.

LERCANIDIPIN

Đối kháng thụ thể Ca (trị tăng huyết áp)

LESPÉNÉPHRYL *(Pháp)*

DT: Lọ 120ml có: 18ml cồn thuốc tươi Lespedeza capitata; 0,3ml tinh dầu tiểu hồi, cồn 70° vừa đủ.
TD: Tăng lượng nước tiểu thải trừ nhưng không gây biến đổi cân bằng ion.
CĐ: Đi tiểu kèm phù nề hay không.
LD: Người lớn uống 1-4 thìa cà phê/ngày (hoà vào ít nước) uống trước bữa ăn.

LETOSTEIN

Soluidal (Davur – Tây Ban Nha)
Viscotiol (Farmitalia Carlo Erba–Italia)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn xuất mercapto-thiazolidin làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.
CĐ: Bệnh phổi-phế quản gây nghẽn, như viêm phế quản mạn, khí thũng phổi, hen kèm ứ đường hô hấp. Bệnh tai mũi thanh quản kèm tăng độ nhớt của dịch nhày đường hô hấp, như viêm xoang mạn, viêm mũi họng mạn, dị ứng mũi xoang bội nhiễm.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 10 ngày. Trẻ em: Cứ 10kg thể trọng 1 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LETROZOL

BD: *Femara (Novartis)*

DT: Viên bao 2,5mg.
TD: Là chất ức chế men aromatase không có cấu trúc steroid. Nó gắn với men sắc tố tế bào P450 của men, dẫn đến giảm sinh tổng hợp Estrogen trong nội mô.
CĐ: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo trước đã được điều trị bằng các thuốc kháng estrogen.
LD: Chỉ dùng cho người lớn: 2,5mg lần/ngày. Nếu suy gan - thận không cần điều chỉnh liều, nếu độ thanh thải creatinin ≤ 10ml/phút.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Thời kỳ nội tiết trước khi tắt kinh, có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em.
LY: *– Tránh lái xe, vận hành máy vì có thể mệt mỏi, chóng mặt.*
– Tác dụng phụ thường nhẹ và trung bình: nhức đầu, buồn nôn, phù, mệt mỏi, đỏ bừng, thưa tóc, ban, nôn, khó tiêu, tăng trọng, đau cơ xương, chán ăn, chảy máu âm đạo, khí hư, táo bón, chóng mặt, tăng ngon miệng, tăng mồ hôi, khản tiếng, viêm tĩnh mạch huyết khối, ngứa, tăng huyết áp.

LEUCOCIANIDOL

2H-1-Benzopyran-3,4,5,7-tetrol, 2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,4-dihydro-
BD: *Flavan (Millot – Pháp)*
Okavena (Tây Ban Nha)
Résivit (Oberlin – Pháp)
Dẫn xuất dihydrat:
Pygnogemol
Pygnoforton (Plantogan – Đức)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Là một flavonoid chiết xuất từ Pinus maritimus thuộc nhóm các hydroxyflavan bảo vệ và làm tăng bền mao mạch, điều hoà sức thẩm thấu qua mao mạch.
CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, võng mạc, bạch mạch, ban chảy máu dưới da, cơn hạ trĩ.
LD: Khoa mắt: Người lớn uống 8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Khoa nội: ngày uống 6 viên, dùng 6 ngày, hoặc 3 viên/ngày dùng đợt 20 ngày.

LEUCOGEN *(Nga)*

DT: Viên nén 20mg (Dẫn xuất từ acid thiazotin-4, carboxylic).
TD: Kích thích quá trình tạo bạch cầu.
CĐ: Các chứng giảm bạch cầu do tia X hoặc thuốc kìm tế bào (dùng trong điều trị ung thư).
LD: Ngày uống 4 lần x 1 viên. Dùng từ 2-4 tuần.

LEUCOVORIN

DT: Thuốc tiêm có acid folic dạng muối calci folinat 15mg.
TD: Phòng các tai biến độc tính do methotrexat và các tác nhân kháng folic trong điều trị bệnh bạch cầu và u ác tính. Phòng và điều trị thiếu folat do kém hấp thu và dùng thức ăn tiêm truyền lâu dài.
CĐ: Hiệu chỉnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc như triamteren, trimethoprim, pyrimethamin, cholestyramin, salazosulfapyridin, phenytoin.
LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Liều thay đổi theo các chỉ định. Liều thông thường 5 mg/ngày hay 50mg cách 10 ngày. Liều mạnh: Phòng các tai biến do methotrexat dùng liều cao: 50-100mg.
LY: *Thuốc đối kháng với methotrexat, không dùng chung trừ trường hợp đặc biệt để giải độc.*

LEUKOKINE *(Cheil Jedang)*

DT: Dung dịch tiêm 300 mcg/1ml có: yếu tố kích thích nhóm bạch cầu hạt methionyl tái tổ hợp 300mcg, polysorbat 0,04mg, d-sorbitol 50mg, acetic acid 0,59mg.
CĐ: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.
LD: Ngày 1 lần. Ung thư ghép tuỷ: 300mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Ung thư đang hoá trị liệu, ung thư phổi, buồng trứng, tinh hoàn, u lympho ác tính, u nguyên bào thần kinh 50mcg/m^2, tiêm SC. Bạch cầu cấp 200mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính trong bất sản tuỷ 400mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính bẩm sinh hoặc vô căn 50mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Ngừng thuốc khi bạch cầu hạt trung tính trên 5000/mm^3.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Thận trọng với người có tiền sử dị ứng thuốc, có thai, trẻ em, người già. Thử test trước khi dùng. Nên dùng sau khi dùng thuốc trị ung thư. Theo dõi định kỳ công thức máu.*
– Không dùng chung với các thuốc khác.
– Có thể bị: sốc (ngừng thuốc ngay), có khi nổi mẩn, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.

LEUKOKINE *(C J Corp)*

DT: Ống có Recombinant human granulocyte stimulating factor 300mcg.
CĐ: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.
LD: Ngày 1 lần.
- Ung thư ghép tuỷ 300mcg/m^2 (truyền iv).
- Ung thư hoá trị có bạch cầu < 1000/mm^3 50mcg/m^2 (sc).
- Bạch cầu cấp 200mcg/m^2 (truyền iv).
- Giảm bạch cầu do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m^2 (truyền iv).
- Giảm bạch cầu do bất sản tuỷ 400mcg/m^2 (truyền iv).
- Giảm bạch cầu vô căn, bẩm sinh 50mcg/m^2 (truyền iv).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Dị ứng thuốc – Có thai – Trẻ em – Người già cần làm test trước khi dùng.*
– Ngừng thuốc nếu bạch cầu ≥ 5000/mm^3.
– Nếu sốc phải ngừng thuốc – Có thể bị: mẩn da, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau

lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.

LEUPRORELIN

Lutenizing hormon-releasing factor, 6-D-leucin -9-(N-ethyl-L-prolinamid)-10-deglycinamid-
BD: *Enantone (Takeda – Nhật Bản)*
Dẫn xuất acetat:
Leuprolid acetat
Carcinil (Abbott)
Leucrin (Abbott)
Lucrin (Abbott)
Lupron (Abbott; TAP, USA)
Procrin (Abbott)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 3,75mg kèm ống 2ml dung môi (nước cất có thêm natri CMC, D-mannitol và polysorbat 80).
TD: Chủ vận LH-RH-Chống ung thư là một nonapeptid tổng hợp tương tự như gonadorelin LH-RH tự nhiên, có tác dụng làm giảm và mất đi chức năng của tinh hoàn (khi nghỉ thuốc lại phục hồi được, trong thời gian dùng từ 3-4 tuần).
CĐ: - Ung thư tiền liệt tuyến có di căn.
- Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ nữ, trước 10 tuổi ở trẻ nam).
- Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (giai đoạn I đến giai đoạn IV) với phụ nữ 18 tuổi trở lên, trong vòng 6 tháng.
- Điều trị ung thư vú có di căn, lệ thuộc vào nội tiết tố nữ, trước giai đoạn mãn kinh khi cần phải ngừng chức năng của buồng trứng.
LD: - Ung thư tiền liệt tuyến: Tiêm dưới da một lọ, cách nhau 4 tuần.
- Dậy thì sớm: 3,75mg, cách nhau 4 tuần - Dưới 20kg thể trọng dùng 1,88mg (1/2 thể tích lọ thuốc sau khi pha).
- Lạc nội mạc tử cung: Từ ngày thứ 5 của chu kỳ, tiêm dưới da hoặc bắp 1 lọ, cách nhau 4 tuần. Liệu trình: 6 tháng (tối đa).
- Ung thư vú di căn: Tiêm 1 lọ cách nhau 4 tuần.
CCĐ: - Quá mẫn với GnRH, với các chất tương tự, thành phần thuốc.
- Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân.
- Có thai (phải biết chắc là không có thai), người nuôi con bú.
LƯ: *– Với ung thư tiền liệt tuyến: mới đầu dùng thuốc một vài trường hợp tạm thời nặng lên (đau xương) – Theo dõi cẩn thận đặc biệt với người tắc đường niệu, người di căn cột sống – Cân nhắc khi dùng cho người bệnh có dấu hiệu chèn ép tuỷ. Tăng tạm thời phosphatase acid.*
– Lạc nội mạc tử cung và ung thư vú di căn: theo dõi người có dấu hiệu loãng xương, lúc mới dùng thuốc tạm thời triệu chứng bệnh có thể tăng lên (trị triệu chứng).
– Theo dõi nồng độ testosteron máu, không > 1mg/ml.
– Việc theo dõi đáp ứng của thuốc có thể được đánh giá bằng xét nghiệm phi lâm sàng (X quang, siêu âm), khám qua trực tràng và lâm sàng.
– Lạc nội mạc tử cung cứ 4 tuần dùng 3,75mg sẽ gây vô kinh và thiểu năng sinh dục, chú ý băng huyết là bất thường, phải kiểm tra nồng độ estradiol huyết tương, nếu dưới 50pg/ml cần xem có tổn thương thực thể nào không. Dùng lâu dài cần chú ý xương, phòng loãng xương.
***Tác dụng phụ:** Mới đầu, dấu hiệu nặng lên (đau xương), thường là tạm thời, sẽ tự khỏi sau 1 – 2 tuần, tiếp tục dùng thuốc. Chú ý nếu có biểu hiện thần kinh, tắc đường tiểu với người ung thư tiền liệt tuyến (trường hợp kích phát). Thường bị: bừng mặt, bất lực, giảm kích thước tinh hoàn, nôn mửa, phù các chi, đau khắp người, Ngoài ra: sốt, phát ban, ngứa, yếu ớt, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, tiêu chảy, táo bón, trầm cảm, rối loạn thị giác, chán ăn, mồ hôi ban đêm, mồ hôi lạnh, rụng tóc, ngủ gật.*
– Với dậy thì sớm: xuất huyết nhẹ sinh dục ở mũi tiêm đầu ở trẻ gái, nếu kéo dài trên 1 tháng phải dùng thuốc cầm lại.
– Lạc nội mạc tử cung: bừng mặt, nhức đầu, khô âm đạo, tính khí bất thường, thay đổi dục tính, đau cơ, giảm thể tích vú, loãng xương, mất xương.
– Ung thư vú di căn: bừng mặt, ra mồ hôi nhiều.
Cách sử dụng thuốc: Lấy dung môi bơm vào lọ bột, lắc nhẹ tạo hỗn dịch (tránh gây bọt) – Không được dùng dung môi nào khác, ống dung môi này được chế riêng cho Enanton LP 3,75mg. Vô khuẩn khi tiêm.

LEVACETYLMETHADOL

BD: *ORLAAM (Mỹ)*
Orlaam (DE)
TD: Giảm đau.

LEVALLORPHAN

Morphinan-3-ol, 17-(2-propenyl)-
Dẫn xuất tartrat:
Lorfan (Roche; Santer, Vernier)
DT: Ống tiêm 1 ml/1mg; lọ 10ml/10mg.
TD: Dùng liều nhỏ, đối kháng với tác dụng ức chế hô hấp của thuốc giảm đau gây ngủ.
CĐ: Giải độc khi dùng quá liều thuốc giảm đau gây ngủ, sơ sinh bị ngạt thở do hô hấp bị ức chế.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 0,5-1mg, sau 3-4 phút, tiêm nhắc lại nếu cần. Trẻ em: 20mcg/kg.
CCĐ: Trộn cùng bơm tiêm với methicilin, phenytoin.

LEVAMISOL

Imidazo [2,1,b] thiazol, 2,3,5,6-tetrahydro-6-phenyl-,(S)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Amiverm (ICI)*
Anthelsol (Rhône–Poulenc)
Ascaridil (Cilag, ICI)
Ascaryl (Abic, Israel)
Aviversol (Rhône–Poulenc)
Citarin–L spot on (Bayer)

Concurat L (Bayer)
Cyverm (American Cyanamid)
Decaris (Janssen)
Dynex L (Rhône–Poulenc)
Ergamisol (Janssen)
Frademicina (Upjohn)
Geteverm (Rhône–Poulenc)
Hacaris (XNDP Hà Nội)
Istamicide (Rhône–Poulenc)
Ketrax (ICI)
Levaris (XNDP 24)
Levasole (Johnson & Johnson)
Levoripercol (Leo, Ballerup)
Mekaris (Mekopharm)
Narpenol (Janssen; Johnson & Johnson)
Nemicide (ICI)
Nemisol (Rhône–Poulenc)
Nilverm L/GL (ICI)
Nilzan (ICI)
Paglisol (Rhône–Poulenc)
Solaskil (Rhône–Poulenc)
Spartacon L (Janssen)
Stimamizol (Janssen; Johnson & Johnson)
Totalon (Pitman–Moore, USA)
Tramisol L (Janssen; ICI)
Vermisol (Janssen, Andreu – Tây Ban Nha)
Vinacor (Vinaspecia)
Wormex (Pfizer)

DT: Viên nén 30-50-150mg. Gói thuốc bột 30mg. Siro 40-50mg/ml; viên nén 40mg (biệt dược Verax - Mỹ).

TD: Làm tê liệt giun rồi thải trừ giun qua phân.

CĐ: Tẩy giun đũa, giun móc.

LD: Tẩy giun đũa. Người lớn: 150mg vào sau bữa ăn. Trẻ em: 2,5-3mg/kg. - Tẩy giun móc: Dùng liều gấp đôi liều trên; uống 1 hay 2 ngày. Sau 1 tuần nếu xét nghiệm phân còn trứng giun thì dùng một đợt nữa như trên.

LY: *Thuốc còn có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể. Không uống rượu khi dùng thuốc. Hiếm gặp buồn nôn, nôn – Liều cao; dùng lâu dài có thể bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt cóZ thể đưa đến tử vong, phát ban da, bệnh thận.*

– Đã có thông báo QĐ 13/2000/QĐ–QLD 27/4/2000 đình chỉ nhập và lưu hành.

LEVERTEEN *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 140mg sylimarin; 60mg sylibin; 4mg vitamin B1; 4mg vitamin B2; 4mg vitamin B6; 12mg vitamin PP; 8mg calci pantothenat và 1,25mg vitamin B12.

TD: Làm bền vững màng tế bào và kích thích tạo tế bào mới ở nhu mô gan, hoạt hoá các enzym ở gan.

CĐ: Hỗ trợ trị liệu trong các trường hợp:
- Tình trạng nhiễm độc gan, tổn thương gan; hoại tử gan do rượu, thuốc kháng lao, thuốc hoá trị liệu ung thư, thuốc chống loạn tâm thần...
- Viêm gan do amip hoặc virut.
- Rối loạn chức năng gan như: gan nhiễm mỡ, xơ gan...
- Cải thiện một số tình trạng dị ứng mạn do suy chức năng gan.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 lần x1 nang. Trẻ em ngày 1 nang.

LEVERTON *(Unimed Pharm)*

DT: Viên có: Cardus marianus cao 100mg, silymarin 70mg, silybin 30mg.

CĐ: Suy gan - Bảo vệ tế bào gan - Viêm gan cấp và mạn. Xơ gan.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LEVOBUNOLOL

1(2H)-Naphthalenon, 5-[3-[(1,1-dimethyl-ethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] -3,4-dihydro, (S)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergan Betagan (Allergan)
Betagan (Allergan)
Vistagan Liquifilm (Allergan; Turimed)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác nhân ức chế thụ thể beta không chọn lọc trên tim. Tác động trên cả 2 thụ thể beta 1 và beta 2, ức chế mạnh gấp 60 lần so với đồng phân dextro. Đồng phân levo ức chế beta cao nhất không ảnh hưởng suy giảm cơ tim, không gây tê tại chỗ đáng kể (ổn định màng), Không tác động giống thần kinh giao cảm nội tại. Giống Timolol tra mắt hạ nhãn áp. Tác động hạ nhãn áp sau 1 giờ, duy trì đến 24 giờ, hiệu lực với 88% người dùng 2 lần/ngày.

CĐ: Glôcôm góc mở mạn và bệnh tăng nhãn áp.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt.

CCĐ: Bệnh phổi gây nghẽn mạn, hen, suy tim xung huyết, mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Thuốc có thể có tác dụng toàn thân.*

– Thận trọng với người có CCĐ với ức chế thụ thể beta dùng tương toàn thân bao gồm nhịp tim chậm thất thường, chẹn tim nặng hơn độ 1. Theo dõi chặt chẽ nếu suy tim xung huyết, tiền sử bệnh tim, nhịp mạch. Người suy yếu chức năng phổi.

– Chưa xác minh được về việc dùng cho trẻ em.

– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Tăng tác động thuốc hạ áp tác dụng toàn thân. Tác nhân ức chế thụ thể beta có tác dụng toàn thân có khả năng gây hạ nhãn áp của thuốc.*

Tác dụng phụ: *Đôi khi viêm kết mạc mi, giảm nhịp tim, hạ HA. Hiếm bị nổi mày đay, thay đổi nhịp tim, nhức đầu, chóng mặt, nóng mắt, đau nhức và ngứa.*

LEVOCABASTIN

BD: *Lévophta 0,05% (Pháp)*

DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt chứa 1,5mg dưới dạng hydrochlorid.

TD: Kháng histamin H_1, chống ngứa, nề mi mắt, chảy nước mắt...

CĐ: Các chứng viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt vào mỗi mắt (Nếu cần có thể tăng tới 3 - 4 lần trong 24 giờ).
Chú ý lắc lọ thuốc trước khi dùng (vì thuốc dưới dạng vi dịch treo).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai. Vì thuốc có chứa benzalkonium, nên trong thời gian dùng, không đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

LEVOCARNITIN

Chất chuyển hóa- Tác dụng trên hệ thống tim-mạch

1-Propanaminium, 3-carboxy-2-hydroxy-N, N,N-trimethyl, hydroxid muối nội phân tử (R)
L-Carnitine; Vitamin BT
BD: *Biocarn (Đức, Thụy Sĩ)*
Cardiobil (Pháp, Italia)
Cardiogen (Mediolanum, Milano)
Carnicor (Đức, Tây Ban Nha)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnitolo (Zabardi, Bologna)
Carnitor (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Carnum (Firma, Firenze)
Carrier (Chiesi, Parma; Sigmatau, Pomezia)
Disocor (Đức, Portugal)
L-Carn (Đức; Hàn Quốc)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau, Pomezia)
Levocarnil (Millot-Solac, Paris; Đức)
Moicardin (Magis, Brescia)
Moicor (Ecobi, Genova)
Samjin Benaldyl (Đức, Hàn Quốc)
Secabiol (Normon, Madrid)
Vita Carn (Kendall Mc Gaw; USA)
DT: Lọ 10ml chứa 1g.
CĐ: Cơ thể suy nhược, do thiếu carnitin ở các cơ.
LD: Cứ 10kg thể trọng, uống nửa lọ pha vào nửa cốc nước, chia làm 2-4 lần, vào bữa ăn.
Dẫn xuất acetat:
Hưng thần (Psychostimulant)
Acetyl-L-carnitine
Levocecarnium
Dẫn xuất acetat hydrochlorid:
Branigen (Glaxo; Sigmatau, Pomezia)
Nicetile (Sigmatau, Pomezia)
Rapid Carnil (Irbi, Roma)
Zibren (Duncan, Verona)
Dẫn xuất carnitinat hydrochlorid racemat:
Bicarnitin hydrochlorid
Dicarnitin hydrochlorid
Framil (Francia, Milano)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Abedine (Nippon Zoki, Japan)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Entomin (Maruko, Japan)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau; Pomezia)
Metina (Isom, Milano; Sigmatau, Pomezia)
Monocamin (Tanabe, Japan)
Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:
Bicarnesine (Labaz)
Flatistine (Sauba, Montreuil)
DT: Lọ 90ml dd nước 20%. Gói thuốc bột 4,3g chứa 0,7g.
CĐ: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 6ml hoặc 3 lần x 1-2 gói nửa giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 10-20 ngày.
Dẫn xuất racemat:
Kích thích ăn ngon
Carnitine

LEVODOPA

N-Tyrosin; 3-hydroxy-
L-Dopa
BD: *Bendopa (ICN, USA)*
Bio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Brocadopa (Brocades; Merckle, Blaubeuren)
Ceredopa (Merckle, Blaubeuren)
Cidandopa (Cidan)
Diopenal
Dopaflex (Egis, Budapest)
Dopaïdan (De Angeli, Milano)
Dopalfher (Fher, Barcelona)
Dopalina (Merrel Dow/Lepetit)
Dopar (Endo, USA)
Doparkin (Farmos Group, Turku)
Doparl (Kyowa Hakko, Japan)
Dopason (Yurtoglu, Istanbul)
Dopaston (Sankyo, Japan)
Dopastral (Astra)
Eldopal (Brocades)
Eldopar (Weifa, N-Oslo)
Eldopatec (Labatec, Geneve 6)
Eurodopa (Castejon, Madrid)
Laradopa (Roche)
Larodopa (Roche)
Levopa (Smith Kline & French; ICN, USA)
Madopar (Roche) (+ Benserazid)
Madopar HBS (Roche) (+ Benserazid)
Madopark (Roche) (+Benrazid)
Maipedopa (Maipe, Madrid)
Medidopa (Medica, Helsinki)
Novedopa (Torlan, Barcelona)
Ori-Dopa (Orion, Helsinki)
Parda (Parke Davis)
Pardopa (Parke Davis)
Parkidopa (Farmos Group, Turku)
Parmedin (Kwizda, Wien)
Prodopa (Faulding, Australia)
Prolopa (Roche) (+ Benserazid)
Rigakin (Parbil-Rorer, NL-Hoolddorp)
Rio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Sinemet (MSD) (+ Carbidopa)
Syndopa (Sankyo, Japan)
Weldopa (Smith & Nephew, Herts).
DT: Viên nén 500mg.
TD: Điều chỉnh cân bằng acetylcholin-dopamin bị rối loạn trong hội chứng Parkinson.

CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson do tự phát, nhiễm độc, vữa xơ mạch, hoặc sau khi bị viêm não.
LD: Người lớn, vài ngày đầu 1 viên/ngày, sau tăng dần tới liều tối ưu từ 6-10 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc kín, bệnh nặng ở tim mạch và hệ tạo huyết, phối hợp với vitamin B6.
LY: *– Có thể bị chán ăn, buồn nôn, mửa, tụt huyết áp, rối loạn tâm thần, rối loạn nhịp tim (Nên dùng liều tăng dần).*
– Nước tiểu có thể bị nhuộm đen.
BD: *Modopar (Levodopa/Benserazid)*

DT: Viên nén pha hỗn dịch	100mg/25mg
Viên nang 125	100mg/25mg
Viên nang 250	200mg/50mg
Viên nang tác dụng kéo dài	100mg/25mg

TD: Levodopa là acid amin, tiền chất của dopamin, tác dụng trên chứng mất vận động, cứng đờ. Benserazid ức chế decarboxylase ngoại biên - Phối hợp 2 chất có tác dụng tốt hơn, nhanh hơn, giảm tác dụng phụ.
CĐ: Bệnh Parkinson (bệnh liệt rung).
LD: Lúc đầu: Người lớn:
- Tuần lễ đầu: 1 viên/lần x 2 lần/ngày (sáng và tối).
- Tuần lễ thứ 2: 1 viên/lần x 3 lần/ngày (sáng trưa, tối).
- Tuần lễ thứ 3: 1 viên/lần x 4 lần/ngày (sáng trưa, chiều, tối).
- Tuần lễ thứ 4: 2 viên buổi sáng, 1 viên trưa và chiều tối.
- Tuần lễ thứ 5-6: 6 viên/ngày (2 viên sáng, trưa còn lại dùng vào buổi chiều và tối.
Người già: giảm liều dùng ban đầu và mức tăng (bằng 2/3 liều người lớn).
- Dùng tiếp theo: Tuỳ theo dung nạp của từng người.
Viên nang 125-250: Nuốt viên nang (không được mở ra) vào cuối bữa ăn.
Lúc đầu, người lớn:
- Tuần lễ đầu: 1 viên125 x 2 lần, sáng và tối.
- Tuần lễ thứ 2: 1 viên125 x 3 lần, sáng, trưa, tối.
- Tuần lễ thứ 3: 1 viên125 x 4 lần, sáng, trưa, chiều, tối.
- Tuần lễ thứ 4: 2 viên125 vào buổi sáng, sau đó 1 viên125 vào buổi trưa, chiều, tối.
- Tuần lễ thứ 5 và 6: Liều tối ưu trung bình là 6 viên125/ngày, tương ứng với 2 viên125 vào sáng và trưa, sau đó 1 viên125 vào chiều và tối.
Người cao tuổi giảm liều ban đầu và các mức tăng liều (2/3 liều người lớn, và liều tối ưu).
Điều trị tiếp: tuỳ dung nạp từng người, nếu cân bằng được thay 2 viên125 bằng 1 viên250. Mức điều chỉnh được chú ý để tránh giao động và có hiệu lực, có thể phối hợp với thuốc chống Parkinson khác.
Viên nang kéo dài (LP): Liều giảm dần trong ngày (liều cao buổi sáng, liều thấp buổi tối). (Thuốc dành cho người bị rối loạn vận động không kiểm soát được bằng dạng viên nang thường).
CCĐ: - Loạn tâm thần nặng, lú lẫn tâm thần, sa sút trí tuệ nặng.
- Dùng với các thuốc an thần kinh, reserpin và chất cùng họ.
- Tai biến mạch vành cấp.
LY: *Người già; Suy thận; Suy gan cần điều chỉnh cho phù hợp.*
***Quá liều**: Rất hiếm. Biểu hiện: mất liệt rung, tăng HA nguyên phát sau đó tụt HA vài giờ và tiếp theo là hạ HA thế đứng. Nhịp xoang nhanh, lú lẫn, mất ngủ, chán ăn – Kéo dài vài tuần – Xử lý: chữa triệu chứng.*
– Cần theo dõi sát người bệnh có ý đồ tự tử, nguy cơ trầm cảm.
– Nếu có biểu hiện rối loạn tâm thần, bệnh tim, loét dạ dày – tá tràng nên chữa trị tại bệnh viện.
– Không ngừng thuốc đột ngột (với thuốc có tác dụng cholinergic).
- Thận trọng với người bị glôcôm.
– Nếu phải phẫu thuật, cần ngừng dùng thuốc trước đó ít nhất 5 –6 giờ.
– Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc**: Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA đột ngột kịch phát); Reserpin và chất cùng họ (ức chế tác dụng levodopa); với thuốc an thần kinh (đối kháng tương hỗ). Thận trọng dùng với Methyldopa (giảm liều levodopa, tăng tác dụng hạ HA).*
***Tác dụng phụ**: Có thể bị nôn mửa, buồn nôn, rối loạn tim mạch, rối loạn tâm thần (hoang tưởng, loạn tâm thần), động tác bất thường.*
– Dùng thuốc tăng liều dần, các liều lượng được tôn trọng kể cả giờ giấc dùng thuốc.
– Thuốc viên pha hỗn dịch dành cho người cao tuổi (khó nuốt viên thuốc).
BD phối hợp: *Apo–Levocarb (Carbidopa + levodopa)*
Perkin (Hàn Quốc)

LEVODROPROPIZIN

BD: *Catabex (Bỉ)*
Carylin (Đức)
Danka
Levopront
Levotus
Ropitux
Ribex (Italia)
Salvituss (TBN)
Tusofren (TBN)
DT: Sirô 0,6%.
CĐ: Trị ho (triệu chứng), ít ảnh hưởng thần kinh.
LD: Từ 12 tuổi trở lên: 10ml (60mg)/lần x 3 lần/ngày (cách 6 giờ 1 lần uống). Trẻ em trên 2 tuổi: 1mg/kg x 3 lần/ngày. Tương đương 20-30kg thể trọng uống 5ml, 10-20kg thể trọng uống uống 3ml x 3 lần/ngày.
Nên uống thuốc giữa bữa ăn. Thời gian dùng 7 ngày. Nếu dùng thuốc không bớt ho, cần khám lại.

CCĐ: Quá mẫn thuốc, suy chức năng gan, tiết quá nhiều chất nhày.
LY: *– Lắc kỹ chai thuốc trước khi dùng.*
– Thận trọng dùng cho người suy thận.
– Thuốc gây ngủ gà (chú ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm).
– Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
– Thận trọng khi dùng với các thuốc an thần kinh.
– Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, ỉa chảy, ngủ gà, ngất, mệt lả, rối loạn ý thức, choáng váng, nhức đầu, tê, đánh trống ngực. Hiếm dị ứng da: mày đay, viêm da tiếp xúc, có thất phế quản.

LEVOFLOXACIN

BD: *Levaquin và Tavanic (Mỹ)*
Loxof (Ấn Độ)
Neofus (Hàn Quốc)
DT: Viên 250mg-500mg. Dd tiêm, truyền 250-500mg/chai.
TD: Là đồng phân tả truyền của ofloxacin.
CĐ: Như ofloxacin, nhất là các trường hợp: nhiễm khuẩn ngoài đa không biến chứng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm thận - bể thận cấp, viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi...
LD: Tuỳ tình trạng bệnh mà dùng uống hoặc tiêm theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Quá mẫn với quinolon. Động kinh - Đau gân cơ do quinolon - Trẻ em dưới 16 tuổi. Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Xem KHÁNG SINH và OFLOXACIN.*

LEVOGLUTAMID

Amino acid
L-Glutamin
BD: *Acutil (ISF, Trezzano)*
Energlut (Italsuisse, Casarile)
Glumin (Koyowa Hakko Kogyo, Japan)
Glutaven (Falorni, Firenze)
Iperphos (Kalopharma, Milano)
Levoglutamine (Houde–ISH, Paris)
Memoril (Brocchieri, Roma)
Multidin (Radiumfarma, Cermusco)
Neoglutamicum (Gayoso Wellcome)
Neuramina (Vinas, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 40mg.
TD: Trái với acid glutamic, levoglutamid qua được dễ dàng màng ruột vào máu và qua rào máu - não, nên đạt được nồng độ cao ở các neuron (tại đó do tác dụng enzym được chuyển thành acid glutamic có thể sử dụng trực tiếp ở mô thần kinh).
CĐ: Các chứng suy nhược thần kinh, nhất là ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LEVOMENTHOL

BD: *Nifini (AT, DE)*
Novopin MIG (DE)
Pertussin Nasensalbe (DE)
TD: Chống viêm, trị ngứa.

LEVOMEPROMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-methoxy-N,N, β-trimethyl-, (R)-
Methotrimeprazin; Methoxyphenothiazin
BD: *Levomezine (Toho, Japan)*
Levoprome (Lederle)
Dẫn xuất embonat:
Levopromazine pamoate
Nozinan (Leo Helsingborg)
Veractil (Rhône–Poulenc)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methotrimeprazin hydrochloride
Neurocil (Bayer)
Nozinan (Specia; Italia)
Sinogan (Rhone, E–Alcorcon)
Tisercin (Egis, Budapest)
Dẫn xuất maleat:
Levoméprómazine (Hydrogénomaléate de)
Levomepromazin maleat
Levonormal (Sawai, Japan)
Levozan (Taro, Israel)
Levozin (Orion, Helsinki)
Milezin (Spofa, Prague)
Minozinan (Specia)
Neurocil (Bayer)
Nozinan (Đan Mạch, Italia, Pháp)
Procrazine (Toyo Pharmar, Japan)
Ronexine (Teva, Israel)
Sofmin (Dainippon, Japan)
Tisercin (Egis, Budapest)
Tisercinetta (Egis, Budapest)
Veractil (May & Barker)
DT: Viên nén 25 và 100mg - Viên nén hay bọc đường 2mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Dung dịch treo uống 1% - Ống tiêm 1ml = 25mg.
TD: Dẫn xuất phenothiazin có tác dụng an thần kinh mạnh so với chlorpromazin.
CĐ: Khoa tâm thần: Tâm thần phân liệt mạn tính, trạng thái trầm cảm nặng (Phối hợp với một thuốc chống trầm cảm). - Khoa nội: Dùng liều thấp trị loạn thần kinh và rối loạn tâm thần thực thể có triệu chứng lo hãi. Để giảm đau với các đau nặng như đau do ung thư, đau dây thần kinh sinh ba. - Khoa gây mê: Để tiền mê, tăng cường tác dụng thuốc gây mê và an thần sau khi mổ.
LD: Người lớn: Khoa tâm thần: 25-50mg/24 giờ, chia làm 2-4 lần, sau tăng dần tới liều có tác dụng 150-200mg/24 giờ. Tiêm bắp: 75-100mg, chia 3-4 lần/24 giờ. Khoa nội: Người lớn 3-6 viên, loại 2mg/ngày. Trẻ em: 0,1-0,2mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với Levomepromazin. Tiền sử mất bạch cầu do nhiễm độc, porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Bệnh Parkinson. Phối hợp với Levodopa. Suy gan - Rối loạn tim mạch -

huyết học - Có thai.
LY: *– Nếu dùng thuốc bị sốt cao phải ngừng ngay dùng thuốc.*
– Trong trường hợp xảy ra sốt hoặc biểu hiện xấu (nhiễm khuẩn) cần kiểm tra huyết đồ có thể dấu hiệu mất bạch cầu.
– Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ.
– Nên tránh dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú...
– Thận trọng với người già – Vận hành máy.
– Thay đổi chỗ tiêm (tránh huỷ mô).
– Tiêm xong phải nằm nghỉ 1 – 2 giờ (do HA thế đứng).
– Có thể bị buồn ngủ, choáng váng, hạ HA, khô miệng, dị ứng da.

LEVOMETHADON

Giảm đau như opi

3-Heptadol, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-, (R)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
I–Polamidon : Hoechst)

LEVOMETHAMPHETAMIN

Trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

LEVOMETHORPHAN

Trị ho

Morphinan, 3-methoxy-17-methyl

LEVOMETIOMEPRAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N, N, β-trimethyl-2-(methylthio)-, (-)
Phenaceda

LEVOMOPROLOL

Tác nhân phong bế β-Adrenergic

2-Propanolol, 1-(2-phenoxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-, (S)-
Levostensin (Simes – Italia)

LEVONORGESTREL

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-, (17α)
BD: *Dexnorgestrelum*
Follistrel (Thuy Điển)
Garvistat (Jenapharm, Jena)
Medonor (Medopharm)
Microlut (Schering AG)
Microluton (Schering AG)
Microval (Wyeth)
Mikro–30 (Wyeth)
Nordette (Đức)
Norgeston (Schering AG)
Norplant (Leiras, Turku)
Postinor (Gedeon, Richer)
DT: Viên nén bọc 30mcg.
TD: Thuốc tránh thụ thai sau giao hợp.
CĐ: Tránh thụ thai. Uống từ 2-4 viên/tháng. Sau mỗi lần giao hợp uống 1 viên, nếu chỉ giao hợp tối đa 4 lần/tháng. Nếu giao hợp thường xuyên dùng thuốc tránh thai khác.
CCĐ: Như Lynestrenol. Có thai hoặc nghi ngờ có thai - Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân. Bệnh gan thận. Ung thư.
LY: *Còn dùng ngừa thai sau giao hợp với liều dùng cao hơn như sau: Trong khoảng 8 giờ sau khi giao hợp uống liều đầu 0,75mg và tiếp đó 12 giờ sau liều thứ hai như liều đầu.*

LEVO-PENBUTOLOL Sulfat

Penbutolol sulfat
BD: *Betapressine*
DT: Viên nén 40mg.
TD: Thuốc chẹn bêta với đặc điểm: - Tác dụng kiểu giao cảm nội tại vừa phải; - Không có tác dụng ổn định màng. - Rất ít ảnh hưởng đến dẫn truyền nhĩ thất.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Nếu chưa đủ tác dụng, nên dùng thêm 1 thuốc lợi tiểu.
CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh được; blốc nhĩ-thất độ II và III (không có máy điều hòa). - Hội chứng Raynaud. - Mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: Phối hợp với amiodaron.
LY: *Tuyệt đối không được nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị phòng cơn đau thắt ngực vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim và tử vong. – Phụ nữ nuôi con bú: (vì thuốc qua sữa) không nên dùng.*

LEVOPROPOXYPHEN

Benzenethanol, α-[2-(dimethylamino)-1-methylethyl]-α-phenyl-, prop (ester)-, [R-(R,S)]-
Dẫn xuất dibudinat:
BD: *Sotorni (Ravensborg, Kontanz)*
Dẫn xuất napsilat:
Levopropoxyphen napsylat
Levopropoxyphen 2-naphtalensulfonat
Letusin (Lilly)
Novrad (Lilly)
DT: Viên nang 50 và 100mg.
TD: Làm dịu ho, khác với đồng phân hữu tuyến (dextropropoxyphen) không có tác dụng giảm đau.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng (cảm lạnh, viêm phế quản).
LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.
LY: *Có tác dụng phụ: Buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt.*

LEVOPROPYLHEXIDIN

Gây chán ăn, biếng ăn

Cyclohexanethanamin, N, α-dimethyl-, (S)
Eventin (Minden)

LEVORPHANOL

Giảm đau loại opi

Morphanan-3-ol, 17-methyl-
Dẫn xuất tartrat:
Dromoran (Roche)
Levo–Dromoran (Roche)

LEVOSULPIRID

Trị nôn

Levopraid (Italia)
Levotin (Hàn Quốc)

LEVOTHYROXIN

Thyroid hormon

L-Tyrosin, O-(4-hydroxy-3,5-diiodophenyl) -3,5-diiodo-
Thyroxinum; L-Thyroxine; Thyroxinum laevogirum
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Tyroxine I 125
Dẫn xuất ^{131}I:
Thyroxine I131
Dẫn xuất muối natri:
Levothyroxine sodium
Thyroxine sodium
Thyroxinum natricum
BD: *Berlthyrox (Đức)*
Dexnon (Glaxo)
Eferox (Efeka, Hannover 1)
Eltroxin (Glaxo)
Euthyrox (E. Merck)
Eutirox (Bracco, Milano)
Jodthyrox (Đức)
Levaxin (Nycomed, N–Oslo)
Levoroxin (Ba Lan)
Levothroid (Armour; Rorer, USA)
Levothyrox 50 (Merck–Clevenot, Pháp)
Levotiron (Abdi Ibrahim, Istanbul)
Levoxine (Daniels, St, Petersburg, FL USA)
L–Thyroxin Henning (Henning Berlin)
Oroxine (Burroughs Wellcome)
Syntaroid (Travenol, USA)
Synthroid (Flint, USA)
Synthrox (Vortech, USA)
Tefor (Organon)
Thevier (Glaxo)
Thyraplex và Thyratabs (Erco, Vedbaçk)
Thyrax (Organon)
Thyrex (Sanabo, Wien: Biochemie, Wien)
Thyrox (Ấn Độ)
Vobenol (E. Merck; Lek. Ljubjana)
DT: Viên nén 25-50-75-100 và 150mcg. Lọ 15ml thuốc giọt (1 giọt: 5mcg). Ống tiêm 1ml/200mcg.
TD: Xem biệt dược Euthyral. Ở trẻ em, hormon này giữ vai trò chủ chốt trong sự phát triển về chiều cao và cân nặng, cũng như bộ não.
CĐ: Thiểu năng tuyến giáp do mọi nguyên nhân. Các trường hợp muốn kìm hãm TSH, đặc biệt trong một số bướu cổ hoặc nghiệm pháp ức chế tuyến yên. Thuốc viên : như biệt dược Euthyral. Thuốc tiêm: hôn mê do phù niêm mạc; người suy tuyến giáp không nuốt được.
LD: Người lớn: ngày đầu 25mcg/ngày sau tăng dần. Sơ sinh: ngày đầu 5-6mcg/kg/ngày (khoảng 1 giọt cho 1kg thể trọng ngày). Trẻ em: 3mcg/kg/ngày. Hôn mê do phù niêm mạc: người lớn tiêm tĩnh mạch chậm 100mcg/ngày, (hoặc ngày đầu liều tấn công 500mcg/ngày trong 250ml dung dịch NaCl 0,9% tiêm truyền tĩnh mạch chậm). (Xem thêm biệt dược Euthyral).
CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp không được điều trị bằng thuốc kháng giáp tổng hợp - Bệnh tim mất bù. Đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim ở người có bướu giáp. Suy tuyến thượng thận chưa điều trị.
- Tương đối: Suy mạch vành. Rối loạn nhịp tim.
LY: *– Không dùng trong chứng béo phì không do thiểu năng tuyến giáp.*
– Sau 15 ngày đến 1 tháng (thuốc mới xuất hiện tác dụng hay không dung nạp.
– Thận trọng và theo dõi chặt chẽ trong trường hợp có tiền sử bệnh tim, rối loạn mạch vành, rối loạn nhịp tim (nhất là người cao tuổi).
– Cần thận với người tăng huyết áp, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng; lao.
– Hormon tuyến giáp có thể gây tăng đường huyết, cần điều chỉnh liều thuốc hạ đường huyết với người bị tiểu đường.
– Không thay đổi liều khi mang thai.
Tương tác thuốc: *Thận trọng dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, kiểm tra thường xuyên prothrombin và điều chỉnh liều dùng chống đông máu (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu); với colestyramin, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm tác dụng hormon tuyến giáp); với thuốc gây cảm ứng men phenytoin, rifampicin, carbamazepin, theo dõi lượng T3 và T4 trong huyết thanh và điều chỉnh liều levothyroxin (nguy cơ suy tuyến giáp do tăng dị hoá T3 và T4).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Làm nặng bệnh tim, dấu hiệu cường giáp như nhịp tim nhanh, mất ngủ, kích động, nhức đầu, sốt, và mồ hôi, gầy nhanh, ỉa chảy, phải ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi bắt đầu với liều thấp hơn – Có thể tăng calci ở trẻ còn bú và trẻ em.*

LEVULOSE

Laevulosum
D(-) fructose. β-D-fructose
D(-) fructo-pyrannose
Sucre de fruits (Pháp)
Bienenhonig và Honigzucker (Đức)
DT: Ống tiêm 10ml chứa 20 hoặc 40% levulose.
TD: Là chất đường có trong một số quả có tác dụng làm tăng dự trữ glycogen ở tế bào gan, tăng cường dinh dưỡng ở cơ tim, ngoài ra còn làm giãn mạch vành và lợi tiểu mạnh.
CĐ: Một số bệnh tim mạch như: viêm cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim ở người già. Dùng phối hợp trong: cơ tim bị tổn thương, suy mạch vành, trường hợp đã kháng lại các glucosid trợ

tim, chứng đau thắt ngực. - Tổn thương ở gan do viêm gan, bệnh gan do nhiễm độc, hôn mê gan. - Trạng thái suy nhược sau nhiễm khuẩn, phẫu thuật hoặc các bệnh gây kiệt sức. - Làm thẩm thấu liệu pháp trong chứng phù não, phù phổi, ngứa kèm vàng da. Chứng nôn oẹ khi thai nghén và tổn thương do tia X.

LD: Bệnh tim và các trạng thái suy nhược: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 20% hoặc 40%. Dùng 2-3 tuần. Bệnh gan: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, tiêm 3-4 tuần. Thẩm thấu liệu pháp: ngày có thể tiêm tới 50ml dung dịch 40% trong giai đoạn cấp. Nôn oẹ khi có thai và tổn thương do tia X: ngày tiêm từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, dùng trong 10 ngày.

LY: *a) Dung dịch đẳng trương chứa: 4,82g levulose/100ml.*

b) Còn dung dịch 40% levulose để điều trị hôn mê do đái tháo đường, nhiễm độc thần kinh ở trẻ em, các di chứng ở tim mạch do nhiễm khuẩn.

c) Tiêm dung dịch ưu trương phải tiêm tĩnh mạch thật chậm vì có một số ít trường hợp bệnh nhân dị ứng với levulose.

d) Levulose còn dùng làm thuốc thử trong thí nghiệm sinh hoá và làm chất chuẩn cho giấy sắc ký.

LIBECOMAX *(Perrigo)*

DT: Viên nén có: Ascorbic acid	150mg
Menbia	100mg
Thiamin nitrat	50mg
Sắt fumarat	10mg
Niacinamid	25mg
Riboflavin	20mg
L-Lysin HCl	20mg
Calci pantothenat	3mg
Pyridoxin HCl	2mg
Folic acid	10mcg
Cyanocabalamin	5mcg
Biotin	5mcg
Bột gan	

CĐ: Bổ sung vào chế độ ăn cho người trưởng thành.

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: *– Thuốc chưa được đánh giá bởi cơ quan thuốc và thực phẩm.*

– Không dùng cho trẻ em.

– Không dùng quá liều có sắt gây ngộ độc, đặc biệt trẻ em dưới 6 tuổi.

– Nuốt viên thuốc không nhai.

LIBOTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm: arginin tidiacicat 200mg, vitamin B_1 10mg, vitamin B_2 5mg, vitamin C 70mg.

TD: Tăng cường chức năng gan, giảm nhiễm độc gan.

CĐ: Suy gan, tiền xơ gan và viêm gan. Rối loạn chức năng gan do nhiễm độc.

LD: Uống 1 viên/lần 2 lần/ngày.

LY: *– Không nên dùng thuốc cho người mang thai, nếu cần phải có chỉ định của thầy thuốc.*

– Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.

– Nếu dùng thuốc không thấy có tiến triển tốt hoặc có tác dụng không mong muốn nên ngừng thuốc và hỏi ý kiến thầy thuốc.

LIBRAX *(Pháp- Thuy Điển)*

DT: Viên nén bọc có 2,5mg clidinium bromid và 5mg chlordiazepoxid.

TD: Chống co thắt ở đường tiêu hoá và tiết niệu.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, co thắt đại tràng, loạn vận động đường dẫn mật, các cơn co thắt túi mật. - Co thắt niệu quản, đau quặn ở bàng quang; chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần, uống vào bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Glôcôm; viêm tuyến tiền liệt; mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng.

LIBROZYM plus *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 200mg diastase; 100mg pancreatin; 50mg pepsin và 50mg dimeticon.

TD: Phối hợp các enzym tiêu hoá với dimeticon, chống đầy hơi.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, chướng hơi

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 - 2 viên/ngày trong hoặc sau bữa ăn.

LIDOCAIN

Acetamid, 2-(diethylamino)-N-(2,6-dimethyl-phenyl)-

Lignocain; Lidocaine

BD: *Anestol (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Esracain (Hillel, Israel)
Ksilidin (Dincel, Istanbul)
Leostesin (Leo, Ballerup)
Lida–Mantle (Dome)
Lidoject (Hexal, Tegernsee)
Peterkaine (Petersen, Nam Phi)
Remicaine và Remicard (Remedia, Nam Phi)
Xylocain (Astra)
Xylocaina (Inibsa)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Lignocaine hydrochloride
Acetoxyline (Toledo)
Anestacon (Webcon, USA)
Anestecain (Farmos Group, Turku)
Anestecidan (Cidan, E–Benicarlo)
Ardecaine (Burgin Arden, USA)
Aritmal (Dincel, Istanbul)
Baylocaine (Bay, USA)
Cidancaina (Cidan, E–Benicarlo)
Cito–Optadren (Fischer, Burgdorf)
Dilocaine (Hauck, USA)
Dolicaine (Reid Provident, USA)
Dulcicaine (Dulcis)
Duncaine (Duncan Flockhart. Anh)

DuoTrach (Astra)
Emla (Singapore)
Estracain (Israel)
L–Caine (Century, USA)
Leostesin (Leo Ballerup)
Lidesthesin (Ritsert)
Lidestin (Polfa, PL–Warszawa)
Lidocard (Orion, Helsinki)
Lidocaton (Pharmaton, Lugans)
Lidocorit (Gebro, Fieberbrunn)
Lidoject (Hyrex, USA)
Lidomix (Travenol, Munchen 2)
Lido Pen (Survival Technology, USA)
Ligname P (Nam Phi)
Lignostab (Boots)
Lignospan S (Pháp) + epinephrin
Medicain (Hàn Quốc) + epinephrin
Mesocaine (Biotabilex, Paris)
Neo–Novutox (Braun, Melsungen)
Nervocaine (Vortech, USA)
Nulicain (Kay, USA)
Nurocain (Astra)
Octocain (Novocol) (+ epinephrin)
Ortodermina (Tiber, Roma)
Otalgan (Medichemie, NL–Amsterdam)
Qualigens (Qualipharma, Bristelden)
Rapidocaine (Sintetica, Mendrisio)
Rocaine (Rocky Mountain, USA)
Sedodent (Belupo, Ludbreg)
Stanacaine (Standex, USA)
T–Caine (Tunex, USA)
Vifocaine (Vifor, Geneve–Carouge)
Xylanasest (Gebro, Fieberbruxn)
Xylesin (Amino, Neuenhof)
Xylocaine (Bí, Pháp, Thụy Sĩ)
Xylocard (Astra, Moolndal; Pháp)
Xylocitin (Jenapharm, Jena)
Xiloneural (Đức)
Xylonor (Septodont, Paris)
Xylotox (Willows Francis, Lancs)

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 1-2%.

TD: Thuốc gây tê tổng hợp có tác dụng nhanh, mạnh và rộng hơn so với procain, dừng nồng độ bằng nhau. Còn dùng trong khoa tim mạch làm thuốc chống loạn nhịp. (Xem dưới đây).

CĐ: Để gây tê: gây tê tiêm ngấm trong khoa ngoại, gây tê dẫn truyền, gây tê ngoài màng cứng, gây tê tiếp xúc niêm mạc.

LD: Gây tê tiêm ngấm (dưới da hay quanh dây thần kinh) dung dịch 0,25-0,5%, phẫu thuật nhỏ: 2-5ml dd 0,5%, phẫu thuật lớn tới 100ml. Tối đa: 3mg/kg. Gây tê dẫn truyền dd 1-2%. Có thể tới 50ml (1%). Gây tê ngoài màng cứng dd 0,5-2% dùng 20-30ml (1,5%). Gây tê bề mặt, tùy theo bề mặt (niêm mạc) dd 1-2%.

CCĐ: Tuyệt đối: Mẫn cảm với thuốc; tổn thương nặng ở niêm mạc, nơi bị viêm và bị nhiễm khuẩn, sốc blốc nhĩ thất, gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người hạ huyết áp chưa được chữa trị. Sốt cao ác tính, động kinh không kiểm soát được. Cơ địa rối loạn chuyển hóa porphyrin - Tương đối: Nhiễm khuẩn nặng; tăng huyết áp, trẻ dưới 30 tháng. Nhiễm khuẩn huyết. Gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người có bệnh lý đông máu hoặc đang dùng thuốc chống đông.

LY: *Có thể dùng phối hợp với adrenalin (dung dịch 0,001%) để kéo dài thời gian tê, khi đó có thể dùng gấp đôi liều kể trên. Nhưng tránh dùng phối hợp này khi gây tê gần ngón tay và ở qui đầu vì có thể gây ra hoại thư.*

– Luôn có phương tiện cấp cứu (hồi sức, oxy, thuốc...) phòng phản ứng phụ liên quan đến tim mạch, hô hấp, thần kinh.

– Không được tiêm vào mạch, khi tiêm thình thoảng phải kiểm tra để phòng tiêm vào mạch.

– Phải thận trọng, kỹ thuật chuyên sâu chính xác để đảm bảo an toàn và hiệu quả, liều lượng thích hợp, nhất là gây tê các vùng khác nhau.

– Giảm liều với người cao tuổi, người mất sức, bệnh cấp tính và tình trạng sinh lý, thần kinh bất thường.

– Phong bế ngoài màng cứng, dưới nhện coi chừng hạ huyết áp và chậm nhịp tim, cần có sẵn dịch truyền, thuốc vận mạch và oxygen để cấp cứu.

– Thận trọng khi dùng với người chậm nhịp nặng, rối loạn dẫn truyền trong tim, ngộ độc digital nặng; người suy gan - thận.

– Phong bế cạnh cổ tử cung, gây chậm nhịp tim thai nhi (nhiễm toan, giảm oxy máu). Liều dùng cao quá mức, gây chậm nhịp tim thai nhi có khi tử vong.

– Tiêm vào mạch, dưới nhện vùng đầu, cổ, hậu nhãn cầu, quanh chân răng, ... hạch sao đưa đến phản ứng phụ nghiêm trọng (như ngừng hô hấp). Cần có phương tiện cấp cứu sẵn sàng.

– Thận trọng với người tăng thân nhiệt ác tính di truyền.

– Thuốc phản ứng với kim loại, gây kích ứng nặng chỗ tiêm, tránh để thuốc tiếp xúc lâu với kim loại (kể cả bơm tiêm) thuốc đổi màu, thuốc thừa đơn liều phải bỏ đi.

– Thuốc có hiệu quả giảm đau sản khoa, ít tác dụng phụ (nhưng phong bế cạnh cổ tử cung gây chậm nhịp tim thai).

***Phản ứng phụ**: thường gặp lo lắng, choáng váng, mờ mắt, run, ngủ gà; tê, ù tai, tê lưỡi, buồn nôn, nôn, mất định hướng.*

Hiếm gặp: co giật, ức chế hô hấp hoặc ngừng hô hấp, hạ HA, truy tim mạch, chậm nhịp tim, ngừng tim. Mất ý thức. Dị ứng hiếm: viêm da, co thắt phế quản, sốc phản vệ. Thần kinh: kéo dài mất cảm giác, loạn cảm, mệt mỏi, liệt chi dưới, mất điều khiển, co thắt.

***Tương tác thuốc**: Thận trọng dùng với thuốc chống loạn nhịp, thuốc chẹn bêta, cimetidin (giảm thanh thải lidocain).*

***Quá liều:** (thường do tiêm nhầm vào khoang dưới nhện và nồng độ thuốc cao trong huyết tương). Nhiễm độc thuốc gây tê loại amid: bồn chồn, lo lắng, nhìn mờ, run, ngủ gà, co giật, mất ý thức, có thể ngừng thở. Hạ HA, ức chế tim, ngừng tim.*

*Xử trí: Thông khí, chống co giật. Dùng diazepam, Na thiopenton. Nếu cần dùng **Suxamethonium**, thông khí nhân tạo hồi sức tim mạch.*

Lưu ý liều độc của thuốc rất khác với từng người.

thủ thuật tiến hành và chỉ định. Liều dùng không vượt quá 3mg/kg nhưng phụ thuộc phương thức gây tê. Cần theo dõi sát người bệnh đủ phương tiện cấp cứu. Ở người huyết áp thấp, dùng quá liều, sai tư thế bệnh nhân, tiêm nhầm vào khoang dưới nhện khi gây tê màng cứng đoạn cột sống ngực, thắt lưng và chùm đuôi ngựa gây ra tụt HA, hoặc liệt khoảng gian sườn – Phong bế giao cảm có thể xảy ra hạ HA và chậm nhịp tim. Nên làm liều kiểm tra (Test dose).

LIDOCAIN

(Dùng trong khoa tim mạch)

DT: Viên nén bọc 250mg. Ống tiêm 3ml dung dịch 10% (tiêm bắp); ống tiêm 5ml dung dịch 2% (tiêm tĩnh mạch); ống tiêm 20ml dung dịch 5% (pha loãng để truyền tĩnh mạch).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (thuộc nhóm 1B) có tác dụng ổn định màng, làm giảm tính chịu kích thích ở tâm thất và ức chế các ổ tự động tính tâm thất.

CĐ: Phòng và điều trị các loạn nhịp do tăng tính chịu kích thích ở tâm thất, nhất là: - Ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. - Trong khi phẫu thuật ở tim. Khi đang điều trị bằng glucosid loại digitoxin và khi thăm khám tim nội xoang.

LD: Uống ngày 3 lần x 2 viên (nên dùng liều tăng dần và uống vào bữa ăn). - Tiêm vào cơ delta 2 đến 3ml dung dịch 10% hoặc trong khi di chuyển bệnh nhân đến phòng cấp cứu chuyên khoa: tiêm tĩnh mạch trực tiếp 1 ống 5ml dung dịch 2%. - Trong bệnh viện, tiêm truyền tĩnh mạch với lưu lượng 1,5-4mg/phút. (Pha 2 ống dung dịch 5% vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim do sốc, nguyên nhân ở tim, rối loạn thường xuyên dẫn truyền trong cơ tim nhất là blốc nhĩ-thất hoàn toàn, tiền sử rối loạn tâm thần-kinh nặng, rối loạn chức năng gan.

LY: *– Dung dịch tiêm bắp chỉ hoàn toàn dùng để tiêm bắp, không được dùng tiêm tĩnh mạch. – Dung dịch để tiêm truyền tĩnh mạch phải đem pha loãng trước khi tiêm và không đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp. – Nếu có suy tim hoặc gan, chỉ dùng nửa liều trên. – Các thuốc chẹn bêta làm giảm lưu lượng tim nên nếu dùng phối hợp thì phải giảm liều dùng của lidocain.*
(Xem LY phần trên).

LIDOFLAZIN

1-Piperazinacetamid, 4-[4,4-bis (4-fluorô-phenyl) butyl]-N-(2,6-dimethylphenyl)-

BD: *Angex (Janssen)*
Anginin (Gurtoglu – Thổ Nhĩ Kỳ)
Clavidene (Corvi – Piacenza)
Clinium (McNeil – Mỹ) (Janssen)
Corflazine (Janssen)
Klinium (McNeil USA; Tây Ban Nha)
Klintab (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén 60mg.

TD: Giãn mạch vành và tăng tuần hoàn vành.

CĐ: Đau thắt ngực mạn, cơn đau thắt ngực, sau nhồi máu cơ tim, suy tim mất bù kèm vữa xơ mạch.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Sau tăng dần tới ngày 6 viên. Đợt dùng vài tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim.

LIDOPIN 10% *(Bungari)*

DT: Bình phun mù chứa 140g dung dịch gồm 10% lidocain; 20% propylen glycol và 70% ethanol.

TD: Gây tê nhanh bề mặt da, niêm mạc bị tổn thương (hiệu quả mạnh hơn và lâu hơn procain 2 lần).

CĐ: Giảm đau trong viêm da dị ứng, nứt núm vú. Bỏng da và các tổn thương do chiếu tia X.
Khoa TMH: điều trị chảy máu cam, khi đốt điện, phẫu thuật trên vách mũi, cắt polyp mũi. Gây tê trước khi cắt amidan, trích áp xe quanh amidan, trước khi phẫu thuật cho viêm xoang.
Sản phụ khoa: các tiểu phẫu thuật ở âm đạo.
Khoa RH mặt: gây tê niêm mạc miệng khi nhổ răng.
Còn dùng để lấy mụn cơm, giảm đau ở bệnh trĩ.
Nội soi: đặt cực dò, gây mê nội khí quản; mổ hoặc soi khí quản.

LD: Thay đổi tuỳ theo chỉ định và kích thước vùng gây tê. Cầm bình thuốc cách vùng điều trị 20cm để phun. Liều tối đa cho phép là 40 lần phun trong 24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Trẻ em dưới 12 tuổi. Phun vào mắt.

LIMAPROST

Prostaglandin

Prosta-2,13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-17,20-dimethyl-9-oxo-, (2E,11α,13E,15S, 17S-, phối hợp với α-cyclodextrin

Opalmon (Ono–Nhật Bản)
Prorenal (Dainippon – Nhật Bản)

LINAVINA *(XNDP 24)*

DT: Viên bao 400mg Spirulina platensis.

TD: Tảo nói trên chứa 18 loại acid amin, các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5 và các ion K cần cho cơ tim, Mg cần cho thần kinh trung ương.

CĐ: Bồi dưỡng cơ thể - Phối hợp trị liệu cho các chứng viêm gan, xơ gan, viêm tuỵ mạn, loét dạ dày, bệnh về mật. Còn dùng trị bệnh béo phì (vì không gây thừa calco cho cơ thể).

LD: Ngày uống 6-8 viên chia 2 lần sau bữa ăn. Để giảm cân nặng: Uống vào lúc 2 giờ trước bữa ăn - Trong thời gian dùng cần giảm ăn các chất béo, bột, đường.

LINCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Albiotic (Upjohn)*

Cillimicina (Tây Ban Nha)
Cillimycin (Hoechst)
Incox (Lyka, Ấn Độ)
Lincar B (Ấn Độ)
Licocin (Pharimexco)
Limycin (Umedica)
Linco (Thái Lan)
Lincocin (Upjohn Madrid)
Lincolcina (Astral. P. Lisboa)
Lincolecin (Hàn Quốc)
Lincophen (Ấn Độ)
Lincople (Hàn Quốc)
Lincosa (Hà Lan)
Lincotacin (Hàn Quốc)
Linomisin (Deva Istanbul)
M. K Lincocin (Mekopharma)
Mycivin (Boots)
Neloren (Lek Ljubijana)

DT: Viên nang hoặc viên bọc đường: 250 và 500mg, lọ thuốc bột 250 và 500mg. Ống tiêm hoặc lọ 2ml/300 và 600mg.

TD: Hoạt phổ kháng khuẩn bao gồm phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) nhất là tụ cầu khuẩn, liên cầu (trừ Strep.faecalis, Strep. mitis sanguis, phế cầu khuẩn). Corynebacteria và phần lớn các chủng kỵ khí như: Clostridium, Bacteroides.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên ở tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục, xương khớp, ổ bụng sau phẫu thuật, nhiễm khuẩn máu.

LD: Uống: Để đạt mức hấp thụ tối đa, trong vòng 1-2 giờ trước và sau khi uống, không nên ăn gì, người lớn 1,5-2g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em: 30-60mg/kg/24 giờ (chia làm vài lần). Tiêm bắp: Người lớn: 600-1500mg/24 giờ. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch (Không tiêm tĩnh mạch trực tiếp). Người lớn: 600mg x 2-3 lần/24 giờ pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc clindamycin, viêm màng não (do ít khuyếch tán vào dịch não tủy). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, sơ sinh dưới 1 tháng. Nhiễm khuẩn kèm Candida albicans. Dùng với erythromycin.

LY: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá: đau bụng, ỉa chảy, nôn, mửa. Viêm thực quản (đường uống). Rối loạn máu – Phản ứng ngoài da và dị ứng, hội chứng Stevens – Johnson hoặc Lyell, ngứa, mày đay, phù nề – Ngộ độc gan – Tiêm mạch nhanh gây hạ huyết áp, thậm chí ngừng tim. Tiêm bắp gây kích thích, đau (nên tiêm sâu ở bắp).*

LINDAN

Cyclohexan 1,2,3,4,5,6-hexachloro-(1α,2α, 3β,4,5α,6β)
Gamma benzen hexachlorid
Gamma - Hexachlorcyclohexanum
HCH officinal

BD: *Aphtiria (Debat, Paris)*
Arupex (Ankerwerk, Rudolstadt)
Atan (Wyss, Zug)
Bicide (Fischer, Israel)
Delitiex (Delica Leipzig Delitzsch)
Desintan (Staflord–Miller–Herts)
Elenol (Aguettant Lyon)
Elentol (Aguettant Lyon)
Gambex (Continental, Nam Phi)
Gamex (Zorka, Sabac)
Gamabenzene (Major, USA)
Gatox (Bosnalijek Sarajevo)
GBH (Rorer, Toronto, Canada)
HCH Salbe (Leipzig)
Hexicid (DAK Copenhagen)
Jacutin (Hermal, Reinbbek)
Kwell (Reed & Carnrick, USA)
Kwellada (Stafford, Miller, Herts)
Lencid (Christiaens Bruxelles)
Lindana (XNDPDL)
Lorexane (ICI)
Malice Shampoo (Restan Nam Phi)
Milinor (Lek. Ljubjana)
Paracid (Conforma, Destelbergen)
Quellada (Staflord–Miller,Herts)
Scabecid (Stiefel, USA)
Scaboma (Ấn Độ)
Skabicid (Leciva, C–Prague)
Texa (Conforma, Destelbergen)

DT: Bột rắc 0,8%, thuốc xức (1ml = 3mg), kem và dung dịch bôi 1%.

TD: Diệt côn trùng, ký sinh trùng ngoài da (chấy, rận, ghẻ).

CĐ: Chấy rận (0,15-0,20g/m^2). - Thuốc diệt muỗi 12% (phun 0,2-0,3g/ml). - Diệt cái ghẻ (Sau khi tắm rửa sạch).

LD: Chấy và rận: rắc bột ở vùng có chấy rận. Để tác dụng qua đêm hay ít ra 7 giờ, làm như thế 8 ngày liền (nếu cần)-rận, chỉ rắc bột lên quần áo là đủ.
Cái ghẻ: bôi thuốc 1-2 lần, rắc thuốc bột 1-2 lần/ngày.

LY: *Không để nuốt hoặc uống phải thuốc, không bôi thuốc ở chỗ thương tổn hở, trẻ em dưới 2 tuổi. Thuốc gây độc thần kinh, máu và gan.*

LINH CHI

BD: *Lingzhi natural (XNDP 24)*

DT: Viên nang chứa 1g bột nấm Ganoderma lucidum.

TD: Hoạt chất của nấm có: protein, acid amin, saponin, lipid, một số polysaccharid và yếu tố vi lượng.

CĐ: Cân bằng huyết áp, giảm cholesterol. - huyết; tăng cường chức năng và giải độc của gan; tăng sức đề kháng của cơ thể, chống ung thư; để điều trị bệnh tiểu đường.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1-2 viên, trước bữa ăn.
Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

LINSIDOMIN Hydrochlorid

BD: *Corvasal intracoronaire (Pháp – Đức)*

DT: Lọ bột đông khô 1mg kèm ống 1ml nước cất để tiêm.
TD: Hoạt chất trên là do sự biến đổi in vivo molsidomin do các enzym ở gan (Molsidomin có tác dụng chống đau thắt ngực). Ở người đau thắt ngực thuốc làm giảm lượng máu tĩnh mạch trở về do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, nhưng không làm thay đổi chức năng co bóp của tim, cũng như các sức cản ngoại vi. Ngoài ra còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Cơn co thắt động mạch vành, để gây giãn mạch trong các thăm khám động học mạch vành.
LD: Chỉ dùng tiêm vào trong mạch vành, với liều từ 0,6 đến 1mg. Có thể dùng thêm, nhưng không quá tổng liều 2mg.
CCĐ: Hạ huyết áp - Giảm thể tích máu.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

LINZTEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 20mg hexobendin dihydrochlorid; 50mg ethamivan và 600mg etofyllin.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn não nhất là ở người có tuổi.
LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LIOTHYRONIN

L-Tyrosin O-(4-hydroxy-3-iodophenyl) 3,5-diiodo-
Triiodothyronine
BD: *Halotri (R. Rius E–Barcelona 22).*
J–Tiron (Desy Firenze)
Tironina (Lefa, E–Madird)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thybon (Hoechst)
Thyrotardin (Henning, Berlin)
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Liothyronine I125
Triiodothyronine (^{125}I) solution
Triomel 125 (Abbott)
Dẫn xuất đồng vị ^{131}I:
Liothronine I131
Tresitope (Squibb)
Triomet–131 (Abbott)
Tri–thyrotope (Squibb)
Dẫn xuất muối natri:
Liothyroninum natricum
Sodium L-Triiodothyronine
Cynomel (Smith Kline & French)
Cytobin (Norden, USA)
Cytomel (Smith Kline & French)
Cytomine (Darby, USA)
Linomel (Smith Kline & French)
Tertroxin (Glaxo)
Thyronine (Taisho, Japan)
Tiromel (Abdi Ibrahim, Istanbul)
Ti–Tre (Glaxo)
Triiodothyronine (Glaxo)
Trijodthyronin (Đức, Áo)
Trionine (Roche)
Trithyron (Millot, Paris)
Tyjodin (Astra)
DT: Viên nén 0,02 và 0,05mg.
TD: Tương tự Thyroxin, nhưng mạnh gấp 5 lần.
CĐ: Như Thyroxin - còn dùng trong trường hợp tăng cholesterol - huyết.
LD: Bắt đầu liều thấp: 0,02-0,06mg/ngày. Sau tăng dần tới 0,1-0,2mg/24 giờ.
CCĐ: Như Thyroxin.

LIOTON 1000 Gel *(Menarini)*

DT: Ống 30g gel bôi 100000 IU/g heparin (dưới dạng Natri heparin).
TD: Chống phù nề, tiết dịch dĩ, chống viêm và chống đông máu.
CĐ: Bệnh giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối; loét giãn tĩnh mạch; chấn thương và đụng dập, phù nề tại chỗ, bọc máu dưới da...
LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 1 - 3 lần x 3 - 10 cm gel.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không dùng nếu có xuất huyết ở các vết thương hở hoặc niêm mạc, vết thương bị mưng mủ.*

LIPACOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 240mg Coriolus versicolor polysaccharid. Hộp 180 viên.
TD: Hoạt chất trên là một protein polysaccharid chiết suất từ nấm sợi Coriolus versicolor. Đó là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu (tương tự như BCG hoặc Picibanil - Streptococcal Preparation OK 432). Có đặc tính khởi động, kích thích đáp ứng miễn dịch đặc hiệu, có hiệu quả cao cho các bệnh nhân suy giảm miễn dịch trong các trường hợp nhiễm virut, bệnh ác tính, nhiễm khuẩn nặng. (Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể).
CĐ: - Các chứng viêm gan: viêm gan virut cấp, viêm gan mạn tồn tại hoặc tấn công.
- Điều trị hỗ trợ trong các trường hợp nhiễm khuẩn nặng, bệnh ác tính như ung thư, giảm bạch cầu...
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Liều dùng cần điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh.
LY : *Xem BD Livax, Unjex (Hàn Quốc).*

LIPICE *(Nhật Bản)*

Bảo vệ môi chống khô, nứt môi, giữ vẻ tươi tắn.
Bôi dưới lớp son môi.

LIPOCHOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có acid orotic, thioctamid, methionin, inositol, các vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP và C.
CĐ: Phòng và điều trị một số bệnh về gan.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần x 2 viên.

LIPOFUNDIL 10% và 20% *(Đức)*

BD tương tự: *Médialipide N(Pháp)*
DT: Lọ thủy tinh 100 và 500ml (nhũ dịch dầu đậu tương 20g; lecithin đậu tương 1,5g; gly-cerol 2,5g và nước cất để tiêm vừa đủ 100ml).
TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 100ml loại 20% cung cấp 204 kCal. Độ thẩm thấu: 380 mOsm/l. Ngoài ra còn cung cấp các acid béo chủ yếu.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở người bệnh không ăn uống được (do bị nhiễm khuẩn hoặc bỏng nặng, chấn thương sau phẫu thuật ở bệnh nhân có rối loạn dinh dưỡng).
LD: Liều trung bình: 1-2g lipid/1kg thể trọng/2 giờ. Tốc độ tiêm truyền: bắt đầu: 10-15 giọt/phút. 15 phút, sau tăng dần đến tốc độ tối đa 25 giọt/phút.
CCĐ: Trộn lẫn với các dung dịch tiêm truyền khác.
LY: *Bảo quản dưới +25°C, nhưng tránh làm đông đặc. Có loại Lipofundil MCT/LCT 10% và MCT/LCT 20%.*

LIPOGERON H3 *(Đức)*

DT: Viên nang chứa các phospholipid chủ yếu, ethinylestradiol, methyltestosteron, các vitamin A, B1, B2, B6, E, K1, PP và procain HCl.
CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn ở người già như: vữa xơ mạch, tăng huyết áp do xơ cứng động mạch, loãng xương, giảm thính lực, ù tai.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Như với methyltestosteron và ethinyl-estradiol...

LIPOMEGA *(Mỹ)*

DT: Nang mềm gelatin chứa 1000 mg EPA và DHA.
TD và CĐ: Xem ở bd Maxepa.
LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

LIQUIFILM Tears *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml dd 1,4% polyvinyl alcohol.
CĐ: Để làm trơn nhãn cầu trong chứng khô mắt và dùng cho người mang thấu kính tiếp xúc cứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt.
LY: *Tránh dùng cho người mẫn cảm với thuốc hoặc người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

LISINOPRIL Dihydrat

L-Prolin, 1-[N-2-(1-carboxy-3-phenylpropyl)-L-lysyl], (S)-
BD: *Acepril (Malaysia)*
Acerbon (ICI)
Adicanil (Mỹ)
Alapril (Sigmatau, Pomezia)
Carace (Thomas Morson)
Coric (Merck, Sharp & Dohme)
Inopril (Jordan)
Lisopress (Hungari)
Lisorin (Ipca)
Lisuop AM (Ấn Độ) + Lisirspril
Listril (Ấn Độ)
Novatec (Merck, Sharp & Dohme)
Odace 5 và 10 (cadila)
Prinil (Merck, Sharp & Dohme)
Prinivil (Merck, Sharp & Dohme)
Synpressin (Ấn Độ) + Amlodipin
Tenopril (Alkem, Ấn Độ)
Vivatec (Merck, Sharp & Dohme)
Zestoretic (Astra)
Zestril (ICI, Stuart)
DT: Viên nén 2,5-5-10 và 20mg.
TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (ACE) (như captopril) nhưng dung nạp tốt hơn. Do ức chế enzym kể trên, làm giảm nồng độ angiotensin II và sau đó quá trình tiết aldosteron. Ngoài ra thuốc tăng tiết renin ở huyết tương. Hiệu lực hạ huyết áp xuất hiện dần trong giờ đầu tiên sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ (nên chỉ uống 1 lần trong ngày). Do làm giảm tiền gánh và hậu gánh, thuốc làm giảm công của tim và tăng lưu lượng tim.
CĐ: Tăng huyết áp. Suy tim xung huyết không kiểm soát được bằng digital và lợi tiểu. Nhồi máu cơ tim cấp. Biến chứng trên thận của bệnh tiểu đường.
LD: Tăng huyết áp - Lúc đầu 2,5mg/ngày - Liều duy trì từ 10-20mg/ngày, uống làm 1 lần. Liều tối đa 40mg/24 giờ. Với bệnh nhân đang dùng thuốc lợi tiểu, cần nghỉ dùng thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi bắt đầu dùng thuốc. Với tăng huyết áp do mạch thận: nên dùng liều khởi đầu thấp 2,5-5mg, rồi tùy theo kết quả thu được mà điều chỉnh liều dùng. Suy tim xung huyết đã điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu mà chưa đỡ có thể dùng lisinopril bổ trợ khi đó liều hàng ngày 1 lần là 2,5mg, liều có hiệu lực từ 5-20mg/ngày. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Có tiền sử phù nề mạch thần kinh (angio-neurotique) do điều trị trước bằng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi. Mẫn cảm đã biết trước với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em.
LY: *– Coi chừng tụt huyết áp nhất là những người dùng thuốc lợi tiểu, ăn giới hạn muối, thẩm phân, tiêu chảy, nôn mửa – và ở những người bệnh suy tim sung huyết có suy thận – Nếu tụt HA để người bệnh nằm, nếu cần truyền NaCl 0,9%.*
– Thận trọng với người bệnh hẹp lỗ động mạch chủ hay cơ tim phì đại.
– Không dùng thuốc cho người nhồi máu cơ tim cấp, nguy cơ suy giảm huyết động học trầm trọng sau khi dùng thuốc giãn mạch.
– Nếu người bệnh bị tăng huyết áp do bệnh lý động mạch thận, tăng huyết áp và suy thận tăng lên

(dùng liều thấp và điều chỉnh cẩn thận), không dùng thuốc lợi tiểu, kiểm tra chức năng thận đều đặn – Có người tăng huyết áp không đồng thời bị bệnh lý mạch máu thận cũng tăng urê huyết và creatinin huyết thanh thường nhẹ khi dùng thuốc và kèm lợi tiểu, lại dễ xảy ra hơn ở bệnh nhân suy thận – Cần giảm liều, ngừng thuốc lợi tiểu hoặc ngừng thuốc.

– Với người bệnh chạy lọc máu: Có ghi nhận phản ứng phản vệ, nếu có, phải thay đổi màng lọc thẩm phân hoặc đổi thuốc trị tăng HA.

– Hạn hữu có thể bị phù mạch mặt, chi, môi, lưỡi, thanh môn hoặc thanh quản – ngừng ngay thuốc – Theo dõi và điều trị. Nếu phù mạch, thanh quản có thể tử vong (tắc đường thở). Tiêm ngay adrenalin và thông khí. Các thuốc ức chế men chuyển gây phù mạch có tỷ lệ cao hơn với người bệnh da đen.

– Thuốc ức chế men chuyển thường gây ho khan, kéo dài và hết khi ngừng thuốc.

– Ở người được phẫu thuật, chú ý tăng HA, nên tăng thể tích nội mạch.

– Không dùng thuốc cho người mang thai – không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: *Có thể bị nhức đầu, chóng mặt, tiêu chảy, mệt, ho, buồn nôn, ban, suy nhược – Phù mạch rất hiếm, coi chừng nghiêm trọng – Tụt HA quá mức, đau bụng, khô miệng, viêm gan, vàng da, viêm tụy. Lú lẫn, dị cảm – Co thắt khí quản – Rụng tóc – Toát mồ hôi – Ngứa, mày đay – Bất lực – Suy thận – Thiếu niệu – Urê máu – Sốt – Đau cơ – khớp – Viêm mạch máu.*

LISOZAMIN *(XNDP Tiền Giang)*

DT: Ống uống 5ml có: acid amin, Vitamin D, Vitamin nhóm B.

TD: Bổ sung acid amin và vitamin khi suy nhược, mệt mỏi, mới ốm dậy.

LISTERINE *(Mỹ)*

DT: Nước súc miệng có 0,064% thymol; 0,092% eucalyptol; 0,06% methyl salicylat và 0,042% menthol.

TD: Sát khuẩn ở miệng, họng; làm mất mùi hôi miệng.

CĐ: Dùng trong các trường hợp: viêm miệng, viêm lợi; để khử trùng răng, miệng, họng; dùng khử mùi hôi trong chứng hơi thở nặng mùi.

LD: Súc miệng (không pha loãng) ngày 2 - 3 lần, nhất là khi ngủ dậy và lúc đi ngủ buổi tối.

LISURID

Urea,N-[(8)-9,10-didehydro-6-methylergolin-8-yl] -N,N-diethyl-

Dẫn xuất maleat:

Lisuridium hydrogen maleinicum.

BD: *Cuvalit (Schering AG. Berlin 65)*
Dopergin (Schering AG. Berlin 65)
Eunal (Nihon–Schering, Japan)
Lysenyl (Spofa, Prague)
Prolacam (Schering AG. Berlin 65)

DT: Viên nén 0,025mg.

TD: Chống đau nửa bên đầu. (Ức chế prolactin).

CĐ: Bệnh đau nửa đầu, chứng nhức đầu do rối loạn vận mạch, mẫn cảm với một số tác nhân gây dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Xem viên 0,2mg ở "Lysurid" và Arolac.*

LITHIUM muối

Dẫn xuất acetat:

BD: *Quilonorm (Smith Kline & French)*
Quilonum (Smith Kline & French)

Dẫn xuất carbonat:

Lithium carbonate
Camcolit (Norgine, Oxford)
Carbolim (Dansk Flama Instituto)
Carbolith (ICN, Canada)
Carbolithium (Ifi, Roma)
Demalit (Mulda, TR – Istanbul)
Eskalith (Smith Kline & French)
Hypnorex (Delalande, Koln)
Lentolith (Script Intal, Nam Phi)
Licarb (Gilcross, Canada)
Licarbium (Rekah, Israel)
Limas (Taisho, Japan)
Liskonum (Smith Kline & French)
Litard (Krka, Novo Mesto)
Lithane (Pfizer–Roerig; Dome)
Lithicarb (Fisons)
Lithizine (Paul Maney, Canada)
Lithobid (Ciba)
Litho – Carb (Noco, Canada)
Lithonate (Rosell, Baudette, USA)
Lithotabs (Rowell, Baudette, USA)
Lithuril (Kocak, TR – Istanbul)
Liticar (Medica, Helsinki)
Litinar (Yurtoglu, Istanbul)
Lito (Orion, Helsinki)
Litoduron (Phần Lan)
Maniprex (Wolls, Sint – Nikloas)
Neurolepsin (Kwizda, Wien)
Pfi – Lithium (Pfizer)
Phasal (Pharmax Kent)
Plenur (Lasa)
Priadel (Pháp Anh Đức)
Quilonium R (Smith Kline & French)
Quilonorm Retard (Smith Kline & French)
Quilonum Retard (Smith Kline & French)
Teralithe (Theraplix – Pháp)
Teralithe LP 400mg (Specia)

Dẫn xuất citrat:

Cibalith – S (Ciba)
Granions de lithium (Pháp)
Litarex (Anh, Đan Mạch)
Lithonate S (Rowell USA)

Dẫn xuất gluconat:

Neurolithium (Labeatal, Montrouge, Pháp)
Oligosol lithium (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Lithofor (Vifor, Geneve, Carouge)
Lithionit (Astra)

Lithium–Darileo (Astra)
DT: Viên nén 0,2-0,3g - Ống thuốc - Sirô.
TD: Ổn định rối loạn tâm thần - chống thao cuồng, điều hoà tính khí.
CĐ: Chống thao cuồng cấp - nhẹ - Phòng các u sầu thao cuồng.
LD: Phụ thuộc vào từng người, cần ổn định liều dùng nhỏ nhất, hữu hiệu - Thông thường. Phòng: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,2g (sau bữa ăn) - Cơn cấp tính: Lúc đầu ngày 2 lần, mỗi lần 0,4g, sau tăng dần tới liều 2g/ngày (Tuỳ theo nồng độ Lithi ở máu, cần duy trì ở mức 0,6-1,2mEq/l). Người có tuổi dùng liều thấp hơn và tăng dần.
CCĐ: Bệnh tim mạch, thận nặng, suy tuyến giáp. Rối loạn cân bằng Na^+. Ba tháng đầu có thai - Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang nuôi con bú. Phối hợp với thuốc lợi tiểu (hoặc đang dùng).
LY: *Trước khi dùng thuốc cần khám nghiệm chức năng thận, protein niệu, test thụ thai, ion đồ máu, thử máu, khám tim, glucose huyết lúc đói. Trong lúc điều trị: báo đảm lượng Lithi huyết thanh giữa 0,5–0,8 mEq/l; không thay đổi nguồn cung cấp Na; tránh uống rượu; nước giải khát có rượu – Các thuốc lợi tiểu, chống viêm không Steroid và các Corticoid có thể làm tăng Lithi huyết – Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, khát nước, rối loạn cân bằng là dấu hiệu quá liều, cần theo dõi lượng Lithi và điều chỉnh cho phù hợp.*

LIV 52B *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa bột những dược thảo như: 65mg Capparis spinosa; 65mg Cichorium intybus; 32mg Solanum nigrum; 16mg Cassia occidentalis; 32mg Terminalia aruna; 16mg Achillea millefolium; 33mg Mandur bhasma - và một số cây thuốc khác.
Còn có dạng thuốc giọt (đóng lọ 60 và 120ml) và si rô (lọ 100 và 200ml).
TD: Giúp chức năng giải độc của gan (bảo vệ cơ thể chống các độc tố từ thức ăn). Kích thích tái tạo và hoạt động ở nhu mô gan, giảm xung huyết ở gan. Bảo vệ gan chống lại độc tính của rượu, thuốc và hoá chất.
CĐ: Viêm gan do virut, bảo vệ gan cho người nghiện rượu, gan nhiễm mỡ hoặc gan to; xơ gan giai đoạn đầu ở người lớn; viêm gan mạn ở giai đoạn cấp; xơ gan trẻ em.
- Còn dùng để bồi dưỡng sức khoẻ nhất là sau khi ốm dậy.
LD: Bồi dưỡng sức khoẻ ngày 2 lần x 2 viên.
- Trị bệnh: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-3 viên hoặc ngày 2 lần x 7,5ml sirô.
Trẻ em trên 24 tháng: ngày 3-4 lần x 1-2 viên hoặc ngày 2 lần 2,5ml sirô, hoặc ngày 3 lần x 10-20 giọt. Dưới 25 tháng, ngày 3 lần x 5-10 giọt.

LIVAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 240mg Polysaccharid của Coriolus versicolor.
TD: Coriolus versicolor polysaccharid là một protein polysaccharid chiết từ nấm Coriolus versicolor. Là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu ở những người suy giảm miễn dịch trong nhiễm virut, nhiễm khuẩn nặng, giảm bạch cầu. Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể, kích thích hoạt tính thực bào của đại thực bào lympho T và B, dẫn đến tăng cường sức đề kháng của cơ thể. Phục hồi nhanh triệu chứng buồn nôn, nôn, suy nhược, bình thường hoá SGOT, SGPT dấu hiệu của người bệnh viêm gan.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn, viêm gan virut B - Cải thiện mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, giảm SGOT, SGPT huyết tương - Suy giảm miễn dịch: nhiễm virus, nhiễm khuẩn, giảm bạch cầu. Phối hợp hoá trị liệu trong ung thư dạ dày, đại tràng, trực tràng, ung thư phổi tế bào nhỏ.
LD: Uống 1 -2 viên/lần x 3 lần/ngày. Viêm gan mạn dùng 1 - 3 tháng.
LY: – *Cần thận nếu loét dạ dày, có thể gây xuất huyết.*
– *Có thể nổi mày đay, xuất huyết.*
BD tương tự: *Unjex (Hàn Quốc)*

LIVBILNIC *(Traphaco)*

DT: Viên bao phim chứa 2g Diệp hạ châu (Herba Phyllanthi urineriae).
TD: Dược thảo trên chứa hàm lượng cao hoạt chất là Phyllanthi, có tác dụng bảo vệ gan, chống viêm gan.
CĐ: Trị viêm gan do virut, viêm gan mạn.
- Thiểu năng gan, viêm gan gây mỏi mệt, khó tiêu, vàng da, bí đại tiểu tiện.
- Tiêu độc trong các trường hợp đinh râu, mụn nhọt, lở ngứa.
LD: Người lớn, ngày 3 lần × 4 viên.
Trẻ em: ngày 3 lần × 2 viên.
Nếu viêm gan virut, điều trị 1 đợt 3 tháng kết hợp với thuốc bổ để nâng cao thể trạng.
LY: *Phụ nữ có thai không nên dùng.*

LIVERACT *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5g L.Ornithin, L.aspartat và 1g D.Sorbitol - Ống tiêm 5ml có 500mg acid amin trên.
CĐ: Bệnh gan cấp và mạn.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tĩnh mạch ngày 1-4 ống.

LIVERACTIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 80mg L.ornithin L.aspartat; 50mg tocopherol acetat và 1000mcg cao lỏng tỏi.
CĐ: Điều trị hỗ trợ các bệnh gan cấp và mạn.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 nang.

LIVERMAX *(Young Il Pharm)*

DT: Viên có: L-ornithin aspartat 80mg, cao tỏi lỏng 1000mcg, tocopherol acetat 50mg,

evening primrose oil 25mg.
CĐ: Bảo vệ gan, hạ cholesterol huyết, chống lão hoá, giải độc, phòng gia tăng HA, tiểu đường, chống oxy hoá.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày (sau khi ăn).
LY: – *Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*
– *Có thể hàn hữu bị: nhức đầu, buồn nôn, tiêu chảy.*

LIVERSOL Inj. *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 250 và 500ml tiêm truyền chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 12 loại acid amin khác và 8 loại điện giải kèm 15mg pyridoxin HCl trong 1000ml dd.
CĐ: Một số bệnh ở gan; cải thiện hội chứng não - gan do một số bệnh cấp và mạn ở gan.
LD: Người lớn tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 500 - 1000ml.

LIVIDOMYCIN

Lividomycine A
BD: *Livaline 500 (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột 500mg (dạng sulfat) kèm ống nước cất 3ml để tiêm.
TD: Có tác dụng với phần lớn vi khuẩn ở ruột, một số chủng trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm cầu khuẩn đường sinh dục và tiết niệu, nhất là các nhiễm khuẩn đã kháng lại các aminosid khác.
LD: Người lớn ngày tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 500mg, đợt dùng 7-10 ngày. Với người suy thận, dùng liều giảm đi tuỳ theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá Porphyrin. Phụ nữ có thai. Phối hợp với các thuốc có độc tính với tai trong và thận.

LIVIFORT *(Ampharco USA)*

DT: Viên hạt cải bao phim chứa các vitamin cần thiết.

LIVOBILE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 3ml có: 200mg L-arginin HCl; 100mg L-citrulin; 1000mg L-ornithin HCl; 500mcg vitamin B12; 1mg acid folic và 15mg nicotinamid.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn; rối loạn tiết mật do tổn thương gan, xơ gan, rối loạn chức năng gan.
LD: Ngày tiêm 1-2 ống.

LIVOLIN *(Medicap)*

DT: Viên có: phosphatidyl cholin 175mg, vitamin B_1 10mg, B_2 3mg, B_6 3mg, B_{12} 5mcg, E 10mg, PP 15mg.
CĐ: Bảo vệ, tái tạo tế bào gan trong trường hợp gan tổn hại do rượu, thuốc, virut. Điều trị một số bệnh da do rối loạn chức năng gan, làm giảm tích mỡ ở gan.
LD: Uống trong bữa ăn 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

LIVOTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 90mg muối mật; 0,5ml cao lỏng Kalmegh (Dược điển Ấn Độ 1966) 90mg cao khô Cascara - và 2mg toàn bộ alcaloid của Kurchi (Dược điển Ấn Độ 1966).
TD: Kích thích ăn ngon, giúp tiêu hoá, duy trì chức năng tiêu hoá bình thường - bảo vệ gan chống lại chất độc và điều hoà chức năng chuyển hoá của gan.
CĐ: Viêm gan do virut, do rượu hoặc thuốc.
- Rối loạn chức năng gan và tiêu hoá kém; ăn kém ngon, đầy hơi, rối loạn tiêu hoá.
- Dị ứng ngoài da do thức ăn lạ.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Tắc mật hoàn toàn.
LY: *Thận trọng với người bị viêm dạ dày, loét dạ dày và người có triệu chứng viêm ruột thừa – Kalmegh ở Dược điển Ấn Độ tương tự với cây Andrographis panicutala, và Kurchi tương tự với Holarrhena antidysenterica.*

LIVSIN-94 (Liv 94) *(CTDP Hà Tây)*

DT: Viên bao phim chứa: 1500mg Diệp hạ châu; 250mg Ecliptae và 25mg Fructus Embeliae.
CĐ: Viêm gan B mạn với HBsAg tăng cao; viêm gan cấp và mạn do các nguyên nhân khác - Các biểu hiện rối loạn chức năng gan như: đầy bụng, chậm tiêu, đau tức vùng gan, lở ngứa ngoài da, quáng gà, nước tiểu vàng. Đau tắc mật do sỏi, nhất là sỏi có kèm bilirubin tăng. Phòng và điều trị xơ gan - Chứng táo bón mạn.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên.
Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1-2 viên.
Uống sau bữa ăn; đợt dùng 30 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiêu chảy.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

LOBACIN *(T.O Pharma)*

DT: Viên có: neomycin sulfat 2,5mg, bacitracin 100IU, amylocain HCl 0,5mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn miệng, hầu, viêm miệng, Aptơ (lở) miệng, viêm lợi, nướu răng, viêm thanh quản, hôi miệng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng tuổi ngậm 8 -10 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LOBAMIN - CYSTEIN

DT: Viên nang - Methionin 350mg, Cystein HCl 15mg.
TD: Phối hợp hai acid amin có lưu huỳnh, như một tiền chất và hoạt hóa trong quá trình tổng hợp Keratin của da, phụ bộ.
CĐ: Trị chứng rụng tóc khu trú (pelade) và dạng rụng tóc khác.

LD: Uống 4-6 viên/ngày chia 2-3 lần, trong các bữa ăn.
LY: *Thận trọng nếu bị cystein niệu.*

LOBELIN Hydrochlorid

Ethanon, 2-[6-(2-hydroxy-2-phenylethyl)-1-methyl-2-piperidinyl]-1-phenyl, [2R-[2α,6α (S)]]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lobelinum hydrochloricum
BD: *Refrane (Lederle)*
Dẫn xuất sulfat:
Smokono
Bantron (Campana, USA)
Lobidan (Uni–Chemie)
Smokeless (Inibsa)
Stopsmoke (Madrid)
Unilobin (Rhône–Poulenc)
DT: Ống tiêm 1ml/3 và 10mg.
TD: Kích thích trung khu hô hấp. Hồi sức.
CĐ: Suy hô hấp trong các trường hợp ngộ độc do thuốc ngủ, CO, nhiễm khuẩn nặng, sơ sinh bị ngạt thở.
LD: Người lớn, tiêm bắp hoặc dưới da 10mg hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 3mg.

LOCALONE *(Pháp)*

DT: Lọ 122ml thuốc bôi có: Triamcinolon acetonid 24,40mg, acid salicylic 122mg.
TD: Chống viêm - Trị ngứa - Tiêu lớp sừng.
CĐ: Các bệnh da dày sừng (chai da), chóc mảng da đầu.
LD: Bôi 1-2 lần/ngày, chà nhẹ - không nên lạm dụng bôi nhiều lần, nguy cơ tăng tác dụng phụ.
LY: *– Không dùng lâu dài và bôi diện rộng vì có tác dụng phụ toàn thân đặc biệt ở trẻ sơ sinh và trẻ em – Tránh dùng trong viêm da ở mông trẻ em, mắt, niêm mạc. Nếu bội nhiễm, vi nấm cần điều trị bằng kháng sinh – không dùng cho bệnh da rỉ nước, lở loét.*
(Xem thêm CORTICOID).

LOCASALENE

DT: Ống 14g thuốc mỡ có: Flumetason 0,20g acid salicylic 3g.
TD: Chống viêm, trị ngứa, tiêu lớp sừng.
CĐ: Eczema mạn tính. Bệnh vẩy nến, viêm da có yếu tố dày sừng nhạy cảm với các corticoid. Thận trọng với trẻ em và trẻ sơ sinh. Cần kết hợp với thuốc đặc hiệu chống nhiễm khuẩn hay vi nấm, thận trọng đối với người có thai.
LD: Hai lần bôi/ngày. Không nên bôi nhiều lần.
CCĐ: Bệnh da có tiết dịch và loét. Bệnh da do virut (Zona, Herpes, thuỷ đậu). Tổn thương giang mai. Bệnh nhiễm khuẩn vi nấm sơ phát. Bệnh ký sinh trùng.
LY: *Không dùng lâu dài các corticoid bôi lên mặt. Bệnh da cấp tính. Thuốc làm chậm đóng sẹo vết thương.*
(Xem thêm CORTICOID).

LOCOID *(Pháp)*

DT: Ống kem 30g (hay thuốc mỡ). Lọ thuốc bôi 30g có hydrocortison - 17 butyrat 0,1%.
TD: Corticoid bôi da có hoạt tính mạnh.
CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken hoá-vẩy nến, ngứa mẩn không do ký sinh trùng - Tổ đỉa - Liken sơ teo sinh dục, u hạt vàng, Lupus đỏ dạng đĩa, bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay, chân, viêm da bã nhờn ở mặt, ngứa do u sùi. Đốt chích do côn trùng.
LD: Bôi ngày 2 lần - chà nhẹ - bôi lớp mỏng.
CCĐ: Nhiễm khuẩn - Virut. Vi nấm. Trứng cá và trứng cá hồng - Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không bôi nhiều lần diện da rộng, vết loét (đặc biệt với trẻ sơ sinh và trẻ em) vì có tác dụng toàn thân. Không dùng thuốc lâu ngày. Bôi mí mắt lâu dài sẽ bị sa mí mắt và có thể bị glôcôm. Có tác dụng phụ nếu dùng lâu: teo da, giãn mao mạch, nứt nẻ da, ban xuất huyết dưới da, bầm da, rỏn da.*
(Xem thêm CORTICOID).
– Locoiden có thêm 93750UI Neomycin.

LODOXAMID

BD: *Almide (Pháp)*
Alomide (Alcon)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,1% lodoxamid dưới dạng trometharnin (o,5mg/5ml).
TD: Chống dị ứng do ức chế giải phóng histamin.
CĐ: Các bệnh viêm do nguyên nhân dị ứng ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.
LY: *Chưa nghiên cứu theo dõi sử dụng ở trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

LOFEPRAMIN

Ethanon 1-(4-chlorophenyl-2-[[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f] azepin 5-yl)-propyl] methyl-amino]-
Lopramine
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Deftan (E.Merck)*
Deprinil (E.Merck)
Emdalen (E.Merck)
Gamanil (E.Merck)
Gamonil (E.Merck)
Tymelyt (Leo–Helsinborg)
DT: Viên nén chứa lofepramin HCl tương ứng với 70mg lofepramin base.
TD: Chống trầm cảm, cấu trúc ba vòng.
CĐ: Các chứng trầm cảm.
LD: Người lớn ngày từ 2-3 viên, chia vài lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thận trọng nếu bị bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở gan hoặc thận, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt, tiền sử động kinh hoặc cường tuyến giáp, người già.*

LOFEXIDIN

Giãn mạch. Trị tăng huyết áp

1H-Imidazol, 2[1-(2,6-dichlorophenoxy) ethyl) -4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lofetensin (Nattermann Koln)

LOFLUCARBAN

Dùng ngoài da - chống nấm tại chỗ

Thiourea, N-(3,5-dichlorophenyl)-N'-(4-fluorophenyl)-

Fluonilid (Bi, Australia)

LOGIMAX *(Singapore)*

DT: Viên nén chậm (ER):

Felodipin	5mg
Metoprolol succinat	47,5mg

TD: Thuốc phóng thích chậm, hiệu quả 24 giờ, giảm tác dụng phụ, tác dụng hạ HA, dung nạp tốt.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Lần đầu uống 1 viên/ngày. Nếu cần có thể 2 viên/lần/ngày.

CCĐ: - Nhạy cảm với thuốc.

- Có thai.

- Suy tim mất bù - Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Bloc nhĩ thất độ 2 - 3 - Nhịp tim chậm nút xoang - Hội chứng suy yếu xoang - Sốc do tim.

- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi nặng.

LY: *Tác dụng phụ: Nhức đầu, phù mắt cá chân, bừng mặt, choáng váng, buồn nôn, mệt mỏi. (felodipin) (thường là nhẹ) – dị cảm, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, hiếm ngất, tăng sản lợi, tăng men gan (hiếm), đau cơ khớp, ban ngứa, phù mạch, rối loạn huyết áp tư thế, lạnh tay chân, đau vùng tim, hiếm rối loạn dẫn truyền tim, loạn nhịp tim, rất hiếm hoại thư, chóng mặt, nhức đầu, chuột rút, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, khô miệng, giảm tiểu cầu, bất thường chức năng gan, tăng cân, trầm cảm, giảm tập trung, buồn ngủ, hay mất ngủ, ác mộng, lo lắng, bồn chồn, rối loạn tình dục, giảm trí nhớ, lú lẫn, ảo giác, khó thở, co thắt phế quản, viêm mũi, kích ứng mắt, rối loạn thị lực, viêm kết mạc, ù tai, mất vị giác, tăng tiết mồ hôi, hiếm rụng tóc, nhạy cảm ánh sáng, nặng thêm vảy nến.*

Xem thêm: Felodipin và Metoprolol.

LOGIRENE *(Upjohn - Pháp)*

DT: Viên nén 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp hạ huyết áp và lợi tiểu.

CĐ: Phù nề do suy tim.

LD: Ngày 1 viên - có thể tới 2 viên nếu cần.

CCĐ: Như đối với furosemid và amilorid.

LOGROTON *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén bọc giải phóng dẫn metoprolol chứa 25mg chlortalidon và 200mg metoprolol artrat.

TD: Phối hợp một thuốc chẹn bêta chọn lọc đến tim với một thuốc lợi niệu muối, như vậy trung hoà được hoạt tính renin huyết tương và sự giảm Kali - máu tương đối do thuốc lợi niệu gây ra.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Của chlortalidon: Suy thận nặng, giảm Kali - máu, mẫn cảm với Sulfamid, bệnh não-gan.

Của Metoprolol: blốc nhĩ thất độ cao (không có máy) mạch chậm (bằng dưới 45 nhịp/phút). Suy tim mất bù, phối hợp với các IMAO và verapamil, mẫn cảm với Metoprolol.

Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với aminodaron.

LY: *Tránh nghỉ thuốc đột ngột – tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

BD tương tự: *Inderex (Anh)*

Viên nang 160mg propranolol HCl và 5mg bendrofluazid.

LOMAHERPAN Cream *(Lomapharm)*

DT: Kem tuýp 5g có: dịch chiết khô lá melissa 0,05g.

CĐ: Giảm triệu chứng do Herpes simplex.

LD: Xoa lên vùng tổn thương 2 - 4 lần/ngày, thường dùng từ 3 - 10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *Có thể kích ứng tại chỗ.*

LOMEFLOXACIN

3-Quinolin carboxylic acid, 1-ethyl-6,8-difuoro-1,4-dihydro-7-(3-methyl-1-piperazinyl)-4-oxo-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bareon (Hokuriku – Nhật Bản)

Lomaday và Lomef –400 (Ấn Độ)

Lomexel (Ấn Độ)

Lomflox (Ipca)

Logiflox (Searle, Pháp)

Lomitas (Intas –Ấn Độ)

Maxaquin (Wyeth Ayerst – Mỹ)

Okacin (Novartis)

DT: Viên nén 400mg lomefloxacin base (dưới dạng hydrochlorid). Thuốc nhỏ mắt 5ml (3mg/ml).

TD: Dẫn chất fluoroquinolon diệt khuẩn do ức chế enzym DNA gyrase ở tế bào vi khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; đường tiết niệu - sinh dục,...

Để phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật qua niệu quản (uống 2-6 giờ trước lúc mổ).

LD: Người lớn ngày 1 viên - Đợt 10 ngày (đường hô hấp); 3-4 ngày (đường tiết niệu không kèm biến chứng); 14 ngày nếu đã có biến chứng. Viêm niệu quản hoặc cổ tử cung do lậu cầu khuẩn, chỉ cần dùng liều duy nhất 1/2 đến 1 viên.

Trên 12 tháng: nhỏ mắt 1 giọt/lần x 2-3 lần/ngày Dùng 7-9 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một dẫn xuất quinolon.

Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú và trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Với người bị suy thận, sau liều tấn công 400mg chỉ cần dùng liều 200mg/ngày. – Tránh dùng cùng lúc các thuốc: bổ sung muối khoáng, sắt, các vitamin, sucralfat, muối Al hoặc Mg, Warfarin.*
– Thuốc có thể gây ra chóng mặt và nhức đầu nhẹ. Hen, khó thở, mày đay, ngứa, nhạy cảm da với ánh sáng, mẫn cảm thuốc.
– Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng với người bị rối loạn thần kinh trung ương hoặc trường hợp khác dễ gây kinh giật. Không dùng nếu vi khuẩn gây bệnh là S.pneumoniae.
Dẫn xuất mesilat:
Lomefloxacin mesylat

LOMUSTIN

Urea, N-(2-chloroethyl) -N'-cyclohexyl-N- nitroso
CCNU
BD: *Belustine (Roger Bellon, Neuilly)*
C.C.N.U (Rhône Poulenc, Tây Ban Nha)
Cecenu (Roger Bellon, Pháp)
CeeNU (Bristol)
CiNU (Bristol–Myers)
Lomeblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Lucostine (Lundbeck Valby)
DT: Viên nang 40mg.
TD: Chống khối u - tác nhân alkyl hoá.
CĐ: Dùng một mình hay kết hợp để trị các: u não nguyên phát hay thứ phát, u phế quản-phổi, u vòm tai mũi họng, u tiêu hoá, u tử cung, buồng trứng, u xương, lymphô Hodgkin hay không phải Hodgkin.
LD: Uống 100-130mg/m^2 một lần, cách 6 tuần hoặc 75mg/m^2, cách 3 tuần. Dùng kết hợp các thuốc ung thư khác, liều giảm 70-100mg/m^2, cách 6 tuần.
CCĐ: Có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Có độc tính với máu, thường bị các rối loạn tiêu hoá (dùng thuốc chống nôn).*

LONAZOLAC

1H-Pyrazol-4-acetic acid, 3(4-chlorophenyl)-1-phenyl-
Dẫn xuất muối calci:
BD: *Argun 300 (Merckle, Blaubeuren)*
Argun L (Merckle, Blaubeuren)
Arthro akur (Tosse, Hamburg)
Irritren (Byk Gulden; Đức)
DT: Viên nén bọc 200mg.
TD: Chống viêm, dung nạp tốt.
CĐ: Đau khớp, viêm khớp do thấp khớp, đau sau chấn thương hoặc phù nề.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Viêm dạ dày ruột, tổn thương nặng chức năng gan, tim thận.
LY: *Xem AINS.*

LONGACOR

DT: Viên 275mg quinidin arabogalactose sulfat, tính theo quinidin base: 165mg.
TD: Ổn định màng; giảm tính co tim.
CĐ: Củng cố nhịp xoang sau khi điều chỉnh loạn nhịp (cuồng nhĩ hay rung nhĩ) phòng cơn tim nhanh.
LD: Tùy từng bệnh trạng dùng 4 viên/ngày - 2 viên buổi sáng và 2 viên buổi chiều.
CCĐ: Như Quinidin.

LONIDAMIN

Diệt tinh trùng - Chống thụ thai
1H-Indazol-3-carboxylic acid, 1[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-
Dica (Upjohn)

LOPERAMID

1-Piperidinbutanamid, 4(4-chlorophenyl)-4-hydroxy-N,N-dimethyl α-,α-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Altocen (Irex, Pháp)*
ami – 29 (Bonomeli, Dolzago)
Amemodium (Perrigo)
Arret (Janssen)
Binaldan nouvelle formule (Thụy Sĩ)
Blox (Biomedica Foscama, Roma)
Diacure (Janssen)
Dissenten (Spa, Milano)
Eldoper (Ấn Độ)
Fortasec (Esteve, Barcelona)
Imodium (Janssen; Abic; Israel; USA)
Imosec (Janssen; ICI)
Imossel (Pháp)
Imotol (Hong Kong)
Loidium (Đài Loan)
Lomedium (Mekopharm)
Lomide (Lyka,Ấn Độ)
Lopedium (Hexal, Đức)
Lopemid (Gentili, Pisa)
Loperen (Septa, Madrid)
Loperin (Janssen)
Lopermid (Drifen, Istanbul)
Lopernide (Thái Lan)
Loperyl (Zambeletti, Baranzate)
Lopmin (Young Il Pharm)
Lopradium (Imexpharm)
Lorimid (Fako, Istanbul)
Lormid (Ấn Độ)
Meko–Modium (Mekopharma)
Motilix (Janssen)
Obstar
Orulop (Morgens, Madrid)
Paremide (Sunofi)
Pricilone (Cheminova Espanola, Madrid)
Seldiar (Krka, Novo Mesto)
Stopare (CTD Á Đông)
Suprasec (Johnson – Johnson)
Tagulnol (Spyfarma.E.Alcala de Guadaira)
Tabloc (Dukron Campoverde)
DT: Viên nang 2mg; thuốc giọt 0,2mg/1ml và ứng với 27 giọt).
TD: Dẫn chất pyridin cầm ỉa chảy, tác dụng

như diphenoxylat nhưng không kích thích thần kinh trung ương.
CĐ: Điều trị triệu chứng các chứng ỉa chảy cấp không do nhiễm khuẩn (sau khi điều trị bù nước và điện giải bằng Oresol). Còn dùng cho các trường hợp ỉa chảy mạn (như do rối loạn chức năng ruột, viêm đại tràng).
LD: Người lớn: liều đầu 2 viên; 4 giờ sau liều đầu, nếu còn ỉa chảy, uống tiếp cứ 4-6 giờ/1 viên. Không nên dùng quá 4 viên/1 ngày.
Trẻ em từ 12 đến 15 tuổi, ngày uống từ 1 đến 2 viên (tối đa 3 viên/24 giờ). Từ 2 đến 8 tuổi dùng thuốc giọt liều trung bình là 10 giọt/1kg thể trọng, chia 3 lần trong ngày - không dùng quá 30 giọt/kg/ngày. Khôngdùng thuốc quá 2 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, ỉa chảy mạn ở trẻ em từ 13-15 tuổi, mẫn cảm với thuốc; khi cần tránh ức chế nhu động ruột, rối loạn nặng ở gan. Viêm kết trực tràng xuất huyết cấp - ỉa chảy do dùng kháng sinh (viêm kết tràng giả mạc). Đang sốt.
LY: *– Cần bù nước điện giải khi cần thiết. – Không dùng thuốc nếu trong phân có máu hay sốt cao. - Kiểm tra đều đặn chức năng nếu có suy gan. – Thật cần thiết và cân nhắc kỹ mới dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. – Có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (nồng độ loperamid trong sữa mẹ rất ít). – Có thể bị: táo bón (điều chỉnh liều và nếu cần phải ngừng dùng thuốc) – Nôn mửa – Phát ban da, suy nhược, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng. Quá liều: táo bón, co đồng tử, tăng trương lực cơ, buồn ngủ, thở chậm. Dùng Naloxon giải độc và theo dõi liên tục 48 giờ để phòng ức chế thần kinh trung ương.*

LOPERAMID OXID Monohydrat

BD: *Arestal (Janssen)*
DT: Viên nén 1mg.
TD: Cầm tiêu chảy tại ruột, hấp thu dịch và điện giải, cải thiện hấp thu mật, làm giảm lượng phân - Thuốc làm giảm nhu động ruột non, làm chậm vận chuyển các chất trong lòng ruột - Từ loperamid oxid chuyển dần thành loperamid.
CĐ: Tiêu chảy - Giảm thể tích phân ở người có hậu môn nhân tạo và cải thiện sự kiểm chế ở hậu môn - trực tràng.
LD: Người trên 12 tuổi: Tiêu chảy cấp: 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện phân lỏng - Không uống quá 8mg/24 giờ.
Tiêu chảy mạn: Lúc đầu 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện cho đến khi hết tiêu chảy. Tối đa 8mg/24 giờ trong trường hợp đặc biệt - Người bệnh mở thông hồi tràng và tiêu chảy do xạ trị uống 3 - 4mg/lần x 2 lần/ngày, người bệnh Crohn dùng 3mg/24giờ. Với người tiêu chảy mạn, sau 1 tuần dùng nếu không cải thiện thì không nên tiếp tục dùng nữa.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Táo bón - Ức chế nhu động ruột và chậm vận chuyển ruột (viêm loét đại tràng, viêm đại tràng giả mạc do kháng sinh). Lỵ amip cấp.
LY: *– Người dùng nếu táo bón, căng bụng, tắc ruột.*
– Cần bù nước và điện giải nếu cần thiết.
– Thuốc chỉ chữa triệu chứng, cần tìm căn nguyên bệnh chính.
– Nếu dùng thuốc sau 72 giờ không thấy cải thiện cần có hướng dẫn của thầy thuốc.
– Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
– Cân nhắc khi dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.
+ Không dùng cùng với thuốc thúc đẩy vận chuyển ruột – dạ dày, rượu, barbiturat, ức chế thần kinh.
Tác dụng phụ: *Có thể bị táo bón, nôn, nhức đầu, khô miệng, đau bụng (nhẹ,tự khỏi).*

LOPRAZOLAM

1H-Imidazol [1,2a] [1,4] benzodiazepin-1-on, 6-(2-chlorophenyl)-2,4-dihydro 2-[(4-methyl-1-piperazinyl) methylen] 8-nitro
Dẫn xuất mesilat:
Loprazolam methansulfonat
Dormonoct (Roussel)
Havlane (Diamant, Paris–La Defense)
Sonin (Lipha, Essen)
DT: Viên nén 1mg.
CĐ: Các chứng mất ngủ.
LD: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

LORACARBEF

BD: *Carbac (Syntex)*
Carbem (Lilly)
Larabid (Lilly)
Larafem (DE)
Lorax (Lilly)
TD: Kháng sinh beta-lactam.

LORAJMIN

Trị loạn nhịp
Ajmalan-17,21-diol, 17-(chloroacetat) (17R, 21α)-
MCAA
Nevergor (Drag, E–Fuenlabrada) (Tiêm)
Dẫn xuất hydroclorid:
Nevergor (Drag, E–Fuenlabrada) (nang)
Ritmos Elle (Inverni Della Beffa, Milano)
Viaductor (Servier Gidy)

LORATADIN

1-Piperidincarboxylic acid, 4-(8-chloro-5,6-dihydro-11H-benzo [5,6] cycloheptal [1,2,b] pyridin-11- yliden)-ethyl ester
Azatadine
BD: *Ardin (Hàn Quốc)*
Cladin (Hàn Quốc)
Clamixtan (CTD OPC)
Clanoz (XND Hậu Giang)
Claritỵn (Đức; Schering Corp/Essex)

Clarityne (Pháp)
Crazestein (SHYT)
Erolin (Hungari)
Histalor (Ấn Độ)
Latadin (Hàn Quốc)
Lisino (Schering Corp/Essex)
Loradin 10 (OPV)
Loratin (Tenamyd)
Lorfast (Cadila)
Loridin Ilfin (Hàn Quốc)
Lormeg (Ấn Độ)
Lotadin (Hàn Quốc)
Medostatin (Cyprus)
Optimine (Schering Corp/Essex)
Senergyod (Highnson Lab)
Sodoratin (CTD Phú Thọ)

DT: Viên nén 10mg (dạng vi phân); sirô 5mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tác dụng nhanh và kéo dài (ngày chỉ dùng 1 lần) dùng với liều điều trị không có tác dụng an thần và chống tiết cholin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng (hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa mắt, xót mắt) và dị ứng theo mùa, (do phấn hoa) mày đay mạn do cơ địa.

LD:Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Trẻ em trên 30kg: ngày 1 lần 2 thìa café. Dưới 30kg: ngày 1 lần 1 thìa càfê.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Có bd kép CLARINASE, phối hợp với pseudoephedrin trị ngạt mũi trong chứng viêm mũi dị ứng.*

Tránh dùng thuốc với người mang thai hoặc nuôi con bú.

Người suy gan dùng liều giảm đi (5mg/ngày) thuốc không gây buồn ngủ đáng kể. Không uống rượu khi dùng thuốc.

Có thể mệt mỏi, khô miệng, buồn ngủ, nhức đầu, buồn nôn, viêm dạ dày, phát ban.

Quá liều: buồn ngủ, nhịp tim nhanh, nhức đầu. Xử trí: gây nôn bằng ipeca hoặc rửa dạ dày (nước muối).

LORATIN - D SINUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên bao phim chứa: 5mg loratadin và 60mg pseudo-ephedrin HCl.

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin với thuốc chống sung huyết, không gây buồn ngủ, có tác dụng kéo dài.

CĐ: Trị triệu chứng viêm mũi dị ứng và trong cảm cúm thông thường như sung huyết mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa và chảy nước mắt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Phối hợp với IMAO, glôcôm góc hẹp, bí tiểu, tăng huyết áp nặng, cường giáp, bệnh mạch vành nặng.

LY: *Dùng phải thận trọng ở các trường hợp: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị tá tràng, phì đại tuyến tiền liệt, nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, đái tháo đường, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.*

Tác dụng phụ: *Thường gặp kém ngủ, khô miệng.*

LORAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-3-hydroxy

BD: *Almazine (Steinhard. GB London)*
Ativan (Wyeth)
Bonton (Unipharm, Israel)
Control (Sigurta, Milano)
Donix (Llorens – Barcelona)
Duralozam (Durachemie Wolfraatshausen)
Idalprem (Frumtost–Zyma)
Larpose (Cipla, India)
Laubeel (Desitin, Hamburg)
Lora (Thái Lan)
Lorabenz (Harris, Hvidovre)
Lorafim (Vital Pharma, Bruxelles)
Loram (Lek, Ljubljana)
Lorans (Schiappareli, Torino)
Lorasolid (Dumex, Copenhagen)
Lorax (Wyeth)
Loraz (Quantum, USA)
Loridem (Hà Lan, Bỉ)
Lorivan (Dexxon, Israel)
Lorsilan (Belupo, Ludberg)
Merlit (EBEWE, Unterach)
Mesmerin (A Novaquimica, Brasil)
Novolorazem (Nocopharm Canada)
Orfidal (Orfi, E–Esplugas de Llobregat)
Placidia (Fedal, Sasserra)
Pro Dorm (Schurholz, Munchen)
Quait (Sigurta, Milano)
Securit (Pierrel, Milano)
Serdakey (Tilfarma, Barcelona)
Sedazin (Lagap, Vezia)
Sedicepen (Septa, Madrid)
Seranase (Rorer, Bruxelles)
Silence (Yung Shin, Đài Loan)
Somagerol (Efeka, Hannover 1)
Tavor (Wyeth)
Temestá (Ferrosan, Wyeth)
Tolid (Dolorgiet, Augustin)
Trapax (Wyeth)
Wypax (Yamanouchi, Japan)

Dẫn xuất pivalat:
Lorazepam trimethylacetat
Divial (Merck–Igoda, E–Mollet del Valles)
Drupal (Novag, Barcelona)
Piralone (Ferrer Barcelona)
Placinoral (Robert Barcelona)

DT: Viên nén 1 và 2,5mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, an thần, gây ngủ, chống lo âu.

CĐ: Điều trị các bệnh ở khoa nội kèm yếu tố lo âu, rối loạn dạ dày - ruột và chứng khó ngủ do xúc cảm. Tâm thần phân liệt có triệu chứng lo âu. Lo âu do bệnh thực thể nghiêm trọng và đau đớn.. Cơn kinh hoàng. Phòng và trị hoang

tưởng thao cuồng. Cai rượu. Để chuẩn bị cho người bệnh trước phẫu thuật hay thăm khám chẩn đoán.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1mg. Trị khó ngủ: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1mg. Ở khoa tâm thần: ngày uống 3-7,5mg chia vài lần.
Chuẩn bị cho phẫu thuật khoảng 1 giờ trước khi mổ cho uống 2mg.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin đã biết - Suy hô hấp mất bù.
LY - *Không uống rượu khi dùng thuốc. Dùng liều thấp và thận trọng khi dùng cho người già yếu, xơ cứng mạch não, hạ huyết áp. Vài ngày đầu hay khi dùng liều cao: chóng mặt, mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn. Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú.*
Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

LORCAINID

Trị loạn nhịp

Benzenacetamid, N-(4-chlorophenyl)-N-[1-(1-methylethyl)-4-piperidinyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Isocainid hydrochlorid
Remirox (Janssen; Gedeon Richter)

LORMETAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-chlorophenyl)-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-
BD: *Ergocalm (Efeka, Hannover 1)*
Lembrol (Vinax, Barcelona)
Loramet (Wyeth)
Minias (Farmades, Roma)
Noctamid (Schering AG, Berlin 65)
Pronoctan (Schering AG, Berlin 65)
DT: Viên nén 1mg.
TD: An thần, gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.
LD: Như với loprazolam. Người già: 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Nhược cơ nặng, glôcôm góc hẹp cấp.
LY: ***Xem thêm DIAZEPAM***

L-ORNITHIN

Acid diamino 2,5 pentanoic, dưới dạng chlorid, aspartat.
BD: *Cetornan (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 10g.
TD: Dẫn xuất amino-acid (chứa 13,08% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể suy dinh dưỡng. Bảo vệ nhu mô gan.
CĐ: Bổ trợ cho ăn uống trong các trường hợp suy dinh dưỡng hoặc gầy sút.
LD: Ngày 2 gói, hoà vào 1 cốc nước lớn.
LY: BD tương tự: *Uratonyl (Hàn Quốc) có thêm Vitamin B2, PP.*

LOSARTAN

TK: Losartan potassium tức là 2-butyl 4-cloro-1-[p (0-1H tetrazol-5yl, phenyl) benzyl] imidazol- 5 methanol, muối monokali
BD: *Covance (Ấn Độ)*
Cozaar (Merck et Co, Inc; MSD – Chibret)
Losacar (Ấn Độ)
Losartus (Intas)
Lozanol (Ấn Độ)
Nipartan (Ấn Độ)
Resilo (Ấn Độ)
Tozaar (Torrent)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
TD: Angiotensin II (tạo ra từ angiotensin I trong phản ứng do enzym chuyển đổi angiotensin làm súc tác) làm chất gây co mạch mạnh được coi là hormon vận mạch khởi đầu của hệ thống renin - angiotensin và là một thành phần quan trọng trong quá trình sinh bệnh lý của chứng tăng huyết áp.
Losartan ức chế hiệu lực gây co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, do ức chế chọn lọc liên kết của angiotensin II với thụ thể AT I có ở nhiều mô trong cơ thể như cơ trơn ở mạch máu, tuyến thượng thận.
CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp khác.
LD: Liều thường dùng khởi đầu là ngày 1 lần 50mg hoặc 25mg, nếu có thể xảy ra tiêu dịch ở thể tích nội mạch (như người đang điều trị bằng thuốc lợi tiểu) và bệnh nhân có tiền sử tổn thương gan. Sau đó có thể dùng ngày 1 - 2 lần, với tổng liều hàng ngày từ 25 đến 100mg.
Nếu dùng thuốc đơn thuần mà chưa đạt kết quả như mong muốn; có thể dùng phối hợp với liều thấp thuốc lợi tiểu (hydrochlorothiazid có hiệu lực phụ trợ). Không cần thiết điều chỉnh liều dùng khởi đầu với người cao tuổi, hoặc với bệnh nhân có tổn thương ở thận, kể cả những người đang tiến hành thẩm phân máu.
Thuốc có thể dùng kèm hoặc không với thức ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: – *Với trẻ em dưới 16 tuổi: hiệu lực và tính an toàn của thuốc chưa được xác định.*
– *Với bệnh nhân bị hẹp động mạch thận, dùng thuốc có thể thấy tăng creatinin hoặc BUN ở huyết thanh; ở một số người, hiệu lực này được đảo ngược lại khi ngừng điều trị.*
– *Thận trọng với người suy gan, suy tim, suy huyết. Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, co rút cơ, đau cơ xương, chóng mặt, mất ngủ, ho, hạt mãi, phù mạch.*
– *Không dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali.*
– *Có thể bị tụt huyết áp với người thiếu hụt thể tích tuần hoàn lúc mới dùng thuốc (liều đầu dùng thấp).*
– *Có thể thay đổi chức năng thận với người suy tim sung huyết. Dùng liều thấp cho bệnh nhân xơ gan, suy thận.*
Tương tác thuốc: Dùng với cimetidin có thể làm tăng nồng độ losartan huyết thanh. Với phenobar–

bitat làm giảm nồng độ losartan.

Tác dụng phụ: *Có thể bị ỉa chảy, khó tiêu, phù, đau cơ, choáng váng, mất ngủ, nhức đầu. Hiếm bị lo lắng, bồn chồn, sung huyết hô hấp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim, phù mạch, nhạy cảm ánh sáng.*

LOTEPREDNOL

BD: *Ahex (US)*
Lotamax (US)
TD: Chống viêm.

LOVASTATIN

Mevinolin; Monacolin K
BD: *Artein (Nam Tư)*
Daewonvastin (Hàn Quốc)
Lochol (Ấn Độ)
Lostatin (Hàn Quốc)
Lovalip (Cadila)
Lovameg (Ấn Độ)
Lovastat (Torrent)
Lovatin (Intas)
Mevacor (Merck, Sharp – Dohme)
Mevinacor (Frosst, Munchen)
Mevindin (Merck, Sharp – Dohme)
Recol (Gedeon Richter)
Rovacor (Ranbaxy)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết sơ phát (cơ chế như Simvastatin).
CĐ: Tăng cholesterol - huyết sơ phát khi chế độ ăn và các phương pháp không dùng thuốc không có hiệu quả.
LD: Kết hợp chế độ ăn. Liều khởi đầu: 20mg 1 lần/ngày vào lúc ăn chiều, tối đa 80mg/ngày. Liều duy trì tuỳ cá nhân có đáp ứng với thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Bệnh gan cấp - tăng transaminase huyết tương bền vững không giải thích được. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *– Làm tăng creatinin phosphokinase và transanminase, biểu hiện của bệnh gan tuy nhiên hiếm, khuyến cáo nên làm test chức năng gan trước và sau 6 – 12 tuần dùng thuốc. Đặc biệt với người nghiện rượu hay người tiền sử bệnh gan. (Chống chỉ định).*
– Tiêu cơ vân: Suy thận cấp do tiêu cơ vân thường thấy khi kết hợp với gemfibrozil, với người cấy ghép dùng với cyclosporin, và đã có báo cáo dùng với erythromycin, acid nicotinic.
– Tránh dùng với fibrat khác.
– Ngừng dùng với người bệnh có bệnh cơ trầm trọng, cấp hay nguy cơ suy thận đưa đến tiêu cơ vân: nhiễm khuẩn cấp nặng, hạ HA, đại phẫu, chấn thương, rối loạn điện giải, bệnh nội tiết trầm trọng, ngất, người bệnh đau cơ lan toả, mềm, yếu cơ hay tăng CPK. Cần báo người bệnh chú ý nếu có vấn đề về cơ (đau, mềm yếu cơ có chóng mặt hay sốt). Liệu pháp thuốc cần ngưng nếu CPK tăng.
– Với chứng tăng cholesterol huyết do đồng hợp tử có tính gia đình, thuốc kém hiệu quả.
– Độ an toàn và hiệu quả dùng cho trẻ em còn chưa được biết.
– Với coumarin: khuyên rằng nên xác định thời gian prothrombin trước khi dùng thuốc chống đông máu với lovastatin. Thời gian dùng thuốc không được kèm theo xuất huyết hay thay đổi thời gian prothrombin.
Tác dụng phụ: *thường nhẹ và tạm thời: đầy hơi, táo bón, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn, co cơ bụng, chán ăn, ợ nóng, rối loạn vị giác. Đau và yếu cơ là đặc trưng của tác dụng phụ – Tiêu cơ vân và suy thận cấp có thể xảy ra và tăng creatinin phosphokinase – Có thể mờ mắt và đục thuỷ tinh thể. Nhức đầu, buồn ngủ, nổi ban, ngứa, liệt dương, có khi mất ngủ.*

LOXAPIN

Dibenz [b,f] [1,4] oxzepin, 2-chloro-11-(4-methyl-1-piperazinyl)-
BD: *Loxapac (Lederle)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Desconex (Lafarquim, Madrid)
Dẫn xuất succinat:
Daxolin (Dome)
Desconex (Lafarquim, Madrid)
Loxapac (Lederle)
Loxitane (Lederle)
DT: Viên nén 25 và 50mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt); ống tiêm 2ml/50mg (dạng base).
TD: An thần kinh (nhóm mới: các dibenzo-oxazepin) làm giảm các hoang tưởng.
CĐ: Loạn tâm thần mạn: cơn mê sảng mạn, tâm thần phân liệt. Loạn tâm thần hoang tưởng cấp, trạng thái hưng cảm và hưng cảm nhẹ. Các trạng thái kích động, gây gổ, chứng lo âu kèm rối loạn tâm thần (ở người nghiện rượu hoặc động kinh). Điều trị cho những người đang cai ma túy.
LD: Ngày 75-100mg, chia 1 hoặc vài lần (uống hay tiêm bắp).
CCĐ: Hôn mê hoặc say rượu cấp, một số barbituric, mẫn cảm với dẫn chất oxazepin phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LOXOPROFEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm
Benzenacetic acid, -methyl-4[(2-oxocyclopentyl) methyl]-
Dẫn xuất muối natri:
Lobefon (Hàn Quốc)
Loprofen (Hàn Quốc)
Loxfen (Shin Poong)
Loxonin (Sankyo – Nhật Bản)
DT: Viên nén 60mg.
TD: Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm.
CĐ: Kháng viêm, giảm đau trong thấp khớp, viêm xương khớp, đau thắt lưng, viêm quanh khớp vai, cánh tay, hội chứng cổ vai, cánh tay, sau phẫu thuật, chấn thương, nhổ răng, giảm đau, hạ sốt do viêm nhiễm hô hấp trên.
LD: Người lớn: uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày (uống sau khi ăn).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
- Hen do aspirin hoặc tiền sử có hen.
- Loét dạ dày - tá tràng, rối loạn huyết học, suy gan nặng, suy thận nặng.
LY: – *Kích ứng dạ dày gây khó chịu.*
– *Không dùng với thuốc chống đông máu coumarin, sulfamid hạ đường huyết.*
(Xem AINS).

LUBENTYL *(Pháp)*

DT: Lọ 250g nhũ tương 66,5% dầu parafin đặc biệt có độ nhớt rất cao (gồm có 57,855% parafin lỏng: 7,315% parafin rắn và 1,33% parafin mềm) trong tá dược (gồm có 0,06% cholesterol; 33,04% sarcharose 0,4% tinh dầu cam).
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: uống 2 thìa cà phê khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng nửa liều trên.
LY: *Còn có loại có Mg, cùng tác dụng. Thuốc chỉ dùng ngắn ngày. Loại có Mg cần ngừng thuốc nếu đau bụng hoặc ỉa chảy.*

LUCANTHON

Trị giun sán

9H-Thioxanthen-9-on, 1-[[(2-diethylamino)-ethyl] amino]-4-methyl-
Tixanthon
Dẫn xuất hydrochlorid:
Miracil D (Bayer)
Nilodin (Burroughs Wellcome)

LUMBRICUS RUBELLUS *(Codupha)*

BD: *Myung Shim*
DT: Viên nang 150mg - Bột đông khô Lumbricus rubellus 150mg.
TD: Men phân giải fibrin là Lumbrokinase, làm tan huyết khối - Được bào chế đặc biệt từ giun đất.
Dung nạp tốt, có thể kết hợp với các tác nhân làm tan huyết khối khác.
CĐ: Ngăn ngừa và trị các huyết khối ở người già như xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, huyết áp thấp, và các chứng huyết khối.
LD: Người lớn uống 1 viên nang/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

LUPROSTIOL

Trợ đẻ, Autacoid, prostaglandin

5-Heptenoic acid, 7-[2-[[3-(3 chlorophenoxy)-2-hydroxypropyl] thio]-3,5-dihydroxycyclo-pentyl]-
Prostianol

LUTENYL

Nomegestrol acetat
DT: Viên 5mg.
TD: Progesteron tổng hợp: 2,5 lần mạnh hơn hormon tự nhiên. Không có tính chất estrogen, androgen.
CĐ: Rối loạn nội tiết do suy chức năng hoàng thể. Vô kinh thứ phát, rong kinh. Tăng sản màng trong tử cung. Rối loạn kinh nguyệt. Chảy máu tử cung chức năng. Hội chứng tiền kinh nguyệt. Đau kinh. Đau vú mãn kinh (kết hợp với estrogen).
LD: Liều hàng ngày 5mg (10 ngày trong chu kỳ kinh nguyệt từ ngày 16 đến ngày 25).
CCĐ: Tiền sử tĩnh mạch có máu cục. Có thai (3 tháng đầu, vì có nguy cơ không phân định giới tính nhất là ở bào thai nam). Suy gan - xuất huyết sinh dục.
Xem thêm Nomegestrol.

LUTOGYNOESTRYL Fort

DT: 1 viên có: anhydroxyprogesteron 40mg, ethinyl estradiol 40mg.
CĐ: Do phối hợp 2 hormon nữ Lutogynoestryl fort dựa theo test Zondek nghĩa là gây kinh nguyệt sau khi uống thuốc trong 1 thời gian ngắn. Khi bị trễ kinh, dù chậm 2-3 ngày, thuốc sẽ cho biết có mang hay không . Phải uống 2 viên mỗi ngày, uống liền trong 3 ngày. Nếu không có thai thì kinh nguyệt sẽ xuất hiện khoảng 5 ngày sau khi uống thuốc. Nếu quá 10 ngày mà không có kinh, chắc sẽ thụ thai. Thuốc không ảnh hưởng gì tới bào thai trong bất cứ trường hợp nào.
LD: Uống 2 viên/ngày, xa bữa ăn - uống liền trong 3 ngày.

LƯU HUỲNH

Soufre
BD: *Soufre Oligosol (Pháp)*
DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 0,3mg natri thiosulfat và nước cất vừa đủ.
TD: Yếu tố vô cơ vi lượng có vai trò cấu trúc ở các protein ngoại bào, tham gia cấu tạo các mucopolysaccharid và glycoaminoglycan ở lớp da, sụn và mô liên kết.
CĐ: Để thay thế cơ địa một số bệnh nhân mắc bệnh dễ tái phát ở ngoài da, thấp khớp và tai mũi họng.
LD: Qua đường dưới lưỡi (nên dùng đường này vào sáng sớm lúc đói hoặc xa bữa ăn), ngậm dung dịch thuốc từ 1-2 phút dưới lưỡi trước khi nuốt, người lớn ngày 1-2 ống.
LY: *Còn dùng ngoài da: trị ghẻ, mụn trứng cá.*
– *Không dùng nếu quá mẫn thuốc.*
– *Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

LUTUTRIN

Giãn tử cung

Lutrexin (Hynson Westrett - Dunning - Mỹ)

LUVERIS *(Serono)*

DT: Lọ chứa bột pha tiêm 75IU.
Lutropin alpha (hormon hướng hoàng thể người tái tổ hợp LH).
CĐ: Dùng với FSH để kích thích nang noãn với

người thiếu hụt LH và FSH.
LD: Tiêm dưới da (sc) 75IU/ngày với 75-150IU FSH, sau 7-14 ngày nên chỉnh liều FSH tăng lên 35,7-75IU. Có thể kéo dài thời gian kích thích đến 5 tuần. Khi đã đáp ứng, tiêm 1 liều duy nhất 5000-10000IU hCG 24 đến 48 giờ sau mũi tiêm Luveris và FSH cuối cùng.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Ung thư buồng trứng, tử cung, vú, u vùng đồi - tuyến yên - Phì đại hoặc nang buồng trứng - Xuất huyết phụ khoa - Suy, dị dạng buồng trứng và sinh dục, xơ tử cung - Có thai - Nuôi con bú.
LY: *– Thận trọng nếu suy giáp, suy vỏ thượng thận, tăng prolactin máu.*
– Có thể bị: phản ứng chỗ tiêm – Nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, đau bụng, đau vùng chậu, đau ngực. Hội chứng kích thích buồng trứng, u nang buồng trứng.

LYANTIL *(Pháp)*

DT: Lọ 90ml hỗn dịch gồm có:

Framycetin sulfat	0,45g
Phtalyl-sulfathiazol	4,50g
Đất sét hấp phụ	9g
Pectin	0,45g

TD: Thuốc trị ỉa chảy, sát khuẩn.
CĐ: Ỉa chảy cấp tính do vi khuẩn.
LD: (Pha nước đun sôi để nguội vào thuốc cốm, lắc mạnh). Tùy theo bệnh trạng: 1-2 thìa cà fê/5kg/ngày, chia 2-3 lần (1 thìa cà fê chứa: 25mg framycetin, 250mg phtalyl-sulfathiazol).
CCĐ: Dị ứng với Sulfamid; thiếu G6PD. Trẻ đẻ non - trẻ sơ sinh.
LY: *Tránh dùng lâu dài (giới hạn 4 ngày). Không dùng nếu suy thận nặng. Cần uống thêm nhiều nước.*

LYCOLACTYL *(Lyka - Ấn Độ)*

DT: Gói bột đông khô chứa 100 triệu chủng Lactobacilus Sporogenes.
CĐ: Các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn ruột.
LD: Ngày 3 - 4 lần x 1-2 gói.

LYKAFLAM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.
CĐ: Tác dụng giảm đau, chống viêm như bd Alaxan (Philippin) - Xem "Alaxan".
LD: Người lớn: Đau cấp, ngày 3 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên. Đau mạn: Ngày 3 lần x 1 viên.

LYMECYCLIN

Tetracyclin-L methylen-lysin-
Lymexyklin; Tetramyl; Vebicyclysal
BD: *Biolysal (Farmitalia Carlo Erba)*
Ciclolysal (Farmitalia Carlo Erba, Italia)
Lisibiotic (Farmacosmici, Como)
Mucomycin (British Drug Houses, Anh)
Stiltetra (Ellea, Milano)
Tetralysal (Italia, Áo)
Tralisin (Farma, Firenze)
DT: Viên nang ứng với 150 và 300mg tetracyclin base - Ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Phối hợp tetracyclin base với lysin, dễ tan trong nước, hấp thụ gần như hoàn toàn.
CĐ: Như với tetracyclin, nhất là nhiễm khuẩn gan - mật.
LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 300mg. Hoặc tiêm bắp từ 2-3 ống/24 giờ.
CCĐ: Như Tetracyclin.

LYMPHOGLOBULINE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml dd tiêm tĩnh mạch chứa 100mg các globulin miễn dịch tinh chế (tương ứng với 4250 đơn vị limphô độc tế bào).
CĐ: Ghép cơ quan (nhất là thận và tủy sống).
- Đề nghị dùng điều trị các chứng thiếu máu bất sản tủy sống nặng đã điều trị bằng các phương pháp khác chưa có kết quả.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1 lọ/10kg/24 giờ. Đợt dùng tùy trường hợp - Trị thiếu máu bất sản dùng 5 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm virut tiến triển.

LYNDIOL *(Hà Lan - Thụy Sĩ)*

DT: Viên có: Lynestrol 2,5mg, ethinylestradiol 0,05mg.
TD: Kết hợp 1 progestatif và 1 estrogen có tác dụng kéo dài.
CĐ: Ngừa thai - Kinh không đều - Đau kinh.
LD: Uống vào ngày thứ 5 chu kỳ kinh viên đầu tiên rồi uống 22 viên, nghỉ 6 ngày - thường xuất huyết vào ngày thứ 3-4, bắt đầu vỉ thuốc vào ngày thứ 7.
CCĐ: Có thai - Huyết khối tắc mạch - Bệnh tim mạch - tăng huyết áp - Bệnh mạch vành, thương tổn mạch não - U vú, tử cung ác tính - Bệnh gan nặng - U tuyến yên - Chảy máu sinh dục. Rối loạn chuyển hóa Porphyrin. Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết - Đa tiết sữa - Suy thận - U mật - Ngứa lúc có thai - Nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây nhức đầu, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, (phải ngừng thuốc).*
Các thuốc rifampicin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc. Có thể có tác dụng phụ: như đau nhẹ, buồn nôn, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, trứng cá, rậm lông, chảy máu giữa chu kỳ, ít kinh, vô kinh, bệnh vi nấm (Candida) âm hộ; tăng nguy cơ sỏi mật.

LYNESTRENOL

19-Norpregn-4-en-20-yn-17-ol (17)
BD: *Endometril (Zorka, Sabac)*
Exlutena (Organon)
Exluton (Organon)
Exlutona (Organon)
Minette (Neofarma, Helsinki)
Orgametril (Organon)
Orgametrol (Organon)
DT: Viên nén có 0,5mg lynestrenol.
TD: Chống thụ thai loại: progestatif với liều

nhỏ. Rối loạn do thiếu progesteron ở thời kỳ tiền mãn kinh. Rong kinh - U sơ - Bệnh màng tử cung.

LD: Uống mỗi ngày 1 viên từ ngày đầu tiên của chu kỳ kinh, không được gián đoạn, dù có kinh. Nếu quên uống 1 viên sẽ dễ thụ thai; nếu quên trong 12 giờ, phải uống 1 viên quên và 1 viên tiếp đúng giờ. Nếu quên trên 12 giờ thì phải dùng phương pháp ngừa thai khác. Suy hoàng thể: 2 viên/ngày, vào ngày thứ 10-15 của chu kỳ cho tới ngày 25, tùy từng trường hợp. Đau vú - Bệnh vú: 1-2 viên/ngày (dùng như trên). Bệnh tạc màng tử cung: 2 viên/ngày dùng liên tục trong 6 tới 12 chu kỳ.

CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Viêm suy gan. Ung thư vú, tử cung. Viêm tĩnh mạch huyết khối. Hội chứng Rotor, Dubin - Jonnson - Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, nhiễm Herpes thai kỳ, vàng da thai kỳ, xơ cứng tai, sấn ngứa nặng, rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Khi bị chảy máu tử cung (nguy cơ huyết khối) rối loạn thị giác (không nhìn thấy, suy thị) nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc. – Thận trọng nếu bị nhồi máu, da tiết bã nhờn; vàng da, ứ mật, ngứa. Tránh dùng trong trường hợp loạn dưỡng buồng trứng, đau vú, bệnh vú lành tính, suy hoàng thể. Thận trọng với người có tiền sử viêm vòi trứng hoặc có thai ngoài tử cung. Không dùng với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampin.*

LYO - BIFIDUS *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa ít nhất 1 triệu vi khuẩn sống Bacillus (đông khô ở môi trường nuôi cấy).

TD: Là vi khuẩn sống bình thường trong ruột ở người nhưng không gây bệnh, tổng hợp một số vitamin nhóm B.

CĐ: Phòng ngừa các chứng ỉa chảy ở người lớn và trẻ em. Kết hợp với bù nước cho cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em: Ngày 2 gói. Trẻ em dưới 12 tháng 1 gói, uống vào cuối bữa ăn.

LYOTHYRONIN

Liothyronine sodique; muối natri của L-3 3,5 triiodothyromin (viết tắt: L-T3)

BD: *Cynomel (Anh, Pháp)*

DT: Viên nén 25mcg tương ứng với 45mcg DL-triiodothyronin; 0,25mg DL-thyroxin; 0,1mg L-thyroxin; 50mg cao tuyến giáp hoặc bột tuyến giáp.

TD: Dẫn chất tổng hợp của hormon tuyến giáp tự nhiên, tác dụng mạnh hơn thyroxin (T4).

CĐ: Như biệt dược: Euthyral. Giảm năng tuyến giáp (kể cả chứng phù niêm mạc và chứng đần - các trường hợp cần hăm tiết ra TSH như: bướu cổ đơn thuần) không nhiễm độc - thử nghiệm kìm tuyến yên (test de Werner).

LD: Như với biệt dược Euthyral.

Người lớn thường bắt đầu 1/4 viên, sau tăng dần ngày thêm 1/4 viên tới liều tối ưu (3 viên).

CCĐ: Như biệt dược Euthyral.

LYPRESSIN

Lipressina preparazione injettabile
Lypressine Soluté injectable de
Lypressini solutio injectabilis
Lypressin Nasal Solution

BD: *Dialip (Sandoz Wander)*
Diapid (Sandoz Wander)
Postacton (Ferring, Malmo)
Syntopressin (Sandoz Wander)
Vasopressin (Sandoz Wander)

DT: Lọ 12ml thuốc bơm mũi (cứ 1ml chứa 50 đvqt).

TD: Là chất tổng hợp tương tự như hormon chống bài niệu do thùy sau tuyến yên tiết ra.

CĐ: Chứng đái tháo nhạt (do thiếu hụt hormon chống bài niệu).

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần (mỗi lần bơm khoảng 6 đvqt).

CCĐ: Suy mạch vành; mẫn cảm với thuốc; gây mê do thuốc gây mê bay hơi halogen; phụ nữ có thai.

LYSIFER *(Pháp)*

DT: Viên có: phức hợp sắt (Fe^{2+}) sulfat glycocol 150mg, vitamin B12 khan 200mcg, vitamin B6 5mg, L- lysin HCl 200mg.

TD: Trị liệu với sắt.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt và B12.

LD: Nhu cầu sắt người lớn 100-200mg sắt kim loại/ngày. Trẻ em 6-10mg sắt/kg/ngày. Người lớn uống 4-8 viên/ngày.

CCĐ: Thừa sắt. Dị ứng với vitamin B12.

LY: *Có thể giảm hấp thụ các cyclin. Phân có màu đen. Có thể bị buồn nôn, táo bón.*

LYSIN

L-lysine acetat (hoặc hydrochlorid)

BD: *Enisyl (Mỹ)*
Teomal (Italia)

TD: Acid amin, thường dùng phối hợp, như trong các biệt dược kép dưới đây:

Curasten (Pháp)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 250mg lysin HCl, 250mg cao gan, 0,55mg calci glucoheptonat và 100mcg cyanocobalamin.

CĐ: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi; ngày 1 ống pha vào 1 cốc nước.

CCĐ: Sỏi thận.

Gélystène (Pháp)

DT: Viên nang chứa 200mg L-lysin aspartat, 100mg DL-cystein ascorbat, 10mg adenosin phosphat và 25mcg cyanocobalamin.

CĐ: Như "Curasten".

LD: Người lớn 3 viên/ngày, trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 1-3 viên.

LYSO - 6 *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym HCl	0,02g
Vitamin B6	0,01g

TD: Giảm đau tại chỗ - Kháng khuẩn tại chỗ - Làm sẹo.
CĐ: Viêm miệng Aptơ - Viêm lợi - Các thương tổn sỏi mòn.
LD: Đặt dưới lưỡi 6-8 viên, chia đều trong ngày. Không dùng quá 10 ngày.
LY: *Vitamin B6 làm giảm tác dụng của levodopa (tránh dùng cùng lúc).*

LYSOCLINE *(Pháp)*

DT: Viên nang có: methylencyclin HCl 0,300g, lysozym HCl 0,050g.
TD: Là một cyclin bán tổng hợp, kháng sinh kìm khuẩn họ tetracyclin.
CĐ: Nhiễm khuẩn răng miệng, hô hấp, sinh dục - niệu. - Trong trường hợp dị ứng với penicilin, các tetracyclin thích hợp trong bệnh lậu, giang mai.
LD: Người lớn: 600mg/ngày, bệnh nặng có thể tăng liều. Trẻ em trên 8 tuổi 75-150mg/ngày cho 10kg thể trọng.
CCĐ: Tránh dùng ở trẻ dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. Dị ứng kháng sinh tetracyclin.
LY: *Xem Tetracyclin.*

LYSOFON *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có: chlorhexidin 2,1mg, tetracain HCl 0,2mg.
TD: Dự phòng các biến chứng viêm họng.
CĐ: Viêm họng - Bệnh miệng - mũi hầu.
LD: Người lớn đặt dưới lưỡi 4-6 viên/ngày, chia đều trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: 2-3 viên/ngày (không nuốt và nhai thuốc).
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, dị ứng với thuốc gây tê.

LYSOPAIN ORL *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym chlorhydrat	0,005g
Papain	0,012g
Bacitracin	200 đvqt

TD: Kháng khuẩn, chống viêm.
CĐ: Bệnh nhiễm khuẩn và viêm ở vòm miệng, thanh quản, hầu, viêm miệng, viêm họng, viêm thanh quản. Chuẩn bị cắt amidan, mổ rạch áp xe, nhổ răng khôn, mổ các thương tổn u, vết thương do vật lạ. Phòng và trị sau phẫu thuật.
LD: Đặt dưới lưỡi 6 viên/ngày, chia đều trong ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng (do có tinh dầu bạc hà trong tá dược).

LYSOZYM

Globulin G[1]
Muramidase

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Acdeam (Grelan, Japan)*
Aibel D (Eisai, Japan)
Anflase (Ono, Japan)
Antalzym (Vifor, Genève Carouge)
Conolyzym (Hawon Pharm)
Debizima (Miba, Ospiate de Bollate)
Dentidon (Hàn Quốc) + Vit E + Na copper + Chlorophyl
Eggtose (Vitacain, Japan)
Elizyme (Esci – Japan)
Enlyzo (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fisiozima (Tây Ban Nha)
Flezyme (Uji Pharmaceutical, Japan)
Fulogizyme (Takata, Japan)
Hilysome (Rorer, Japan)
Inokutine (Hokuriku, Japan)
Isezyme (Mect, Japan)
Konase (Nisshin, Japan)
Lanzyme (Nissui, Japan)
Lasozyme (Tobishi, Japan)
Leftose (Nippon Shinyaku, Japan)
Likinozym (Hankyu, Japan)
Lisobase Lacrimade (Italia)
Lonazym (Hàn Quốc)
Lysorzym (Kodama, Japan)
Lysosmin (Hisamitsu, Japan)
Lyzyme (Nichiiko, Japan)
L–zym (Hàn Quốc)
Me–Dentaron (Hàn Quốc) + Carbazochrom + Vit E
Minatohl L (Minato, Japan)
Misailase (Wakamoto, Japan)
Mitazyme (Toyo Pharmar, Japan)
Mucozome (Santen, Japan)
Mulase (Zeria, Japan)
Murazyme (Bi; Smith Khine & French)
Neutase (Sawai, Japan)
Neuzym (Eisai, Japan)
Nobrose S (Fujimoto, Japan)
Noflux – (Malaysia)
Opec (Toyama, Japan)
Rizotiose (Choseido, Japan)
Sikozym (Hàn Quốc)
Skanozerin (Tsuruhara, Japan)
Tazynase (Taiyo, Japan)
Therateem L (Kanebo, Japan)
Toyolyzom (Toyo Shinyaku, Japan)
DT: Viên nén 30mg và 100mg (cho người lớn) và 10mg hoặc 25mg (cho trẻ em). Siro (5mg/ml).
TD: Chống viêm, giảm đau và chống chảy máu. Còn có tác dụng dung giải chất nhày và diệt khuẩn.
CĐ: Viêm xoang mạn, khó khạc đờm trong các viêm nhiễm đường hô hấp, chảy máu sau các phẫu thuật nhỏ, còn dùng trong các viêm nhiễm nói chung để tăng cường hiệu lực của kháng sinh.
LD: Người lớn 30-100mg x 3 lần/ngày. Trẻ em 15-35mg x 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dị ứng với trứng.

LY: *Thận trọng với người thể tạng dị ứng, có thể bị tiêu chảy, tức bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày – Phát ban, đỏ da – Hiếm bị choáng.*

LYSURID Maleat

Methylergol
BD: *Cuvalit (Đức)*
Lysenyl forte (Czech)
DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Dẫn chất Indol-quinolyl - urê có tác dụng ức chế prolactin và chủ vận dopamin.
CĐ: Các rối loạn ngoài tháp - Bệnh Parkinson.
LD: Rối loạn ngoài tháp: 2-3mg, chia 3-4 lần. Parkinson: 0,2 - 0,6mg/ngày, chia vài lần, sau tăng lên đến 6mg/ngày (phối hợp với levodopa).
CCĐ: Có thai.

MAALOX *(Pháp)*

DT: Viên nén 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Dịch treo uống lọ 250ml, cứ 100ml có 3,49g Al hydroxyd và 3,99g Mg hydroxyd dưới dạng gel. Gói thuốc 50g.
TD: Kháng acid dịch vị, bảo vệ niêm mạc thực quản - dạ dày - tá tràng, không cản tia X.
CĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trong điều trị loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày dùng 1-2 viên vào sau bữa ăn từ nửa đến 1 giờ (pha hoặc ngậm), hoặc 1 thìa canh dịch treo sau khi ăn hoặc khi có cơn đau.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Dùng cách xa các thuốc khác 3 giờ. Chỉ dùng cho người lớn (từ 15 tuổi trở lên).*
BD tương tự: *Algast (CTD Đồng Nai)*
Algenol V (Mỹ)
Almagel (Bungari)
Almaloxgel (XNDP 25)
Aludrox (Anh)
Alumina (+ atropin sulfat) (XNDP 2/9)
Alusi (XNDP Hà Nội)
Atanalym II (Úc)
Dimylax (XND Hậu Giang)
Escot (Mỹ)
Gastranza (XND Hậu Giang) (+ atropin sulfat)
Gastropin.(XNDP 5) (+ Atropinsulfat)
Gavison (Pháp – Mỹ)
Gelusil (Pháp – Mỹ)
Gestid (Ranbaxy)
Kamingast S (CTD Bến Tre)
Maalanta (CTD Cửu Long)
Maaloxid (Pharmamexco)
Macgel (Malaysia) (+ Dimethylpolisiloxan)
Maloxid (XND 24)
Medlox (XNDP T.T. Huế)
Magalax (CTD An Giang)
Magsylum (Australia)
Malogic (XND Hậu Giang)
Malotab (CTD Mêkông)
Maloxid (XND 24)
Meloxal (CTD Phong Phú)
Maloxal 2 (Pharmamedix)
Meko Malox (Meko Pharma)
Moxiflox (Ấn Độ)
Unichew (Thái Lan)
Zerocid (Hàn Quốc)

MAALOX Plus *(Mỹ)*

DT: Viên nén để nhai có: 200mg Al hydroxyd (gel khô) 200mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.
TD - CĐ: Như Maalox.
LD: Ngày dùng 4 lần mỗi lần 2-4 viên, uống từ nửa đến 1 giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu của kháng sinh).
BD tương tự: *Lantasim (CTD Mêkông)*
Varogel
Varogul (Hàn Quốc)
Varoma (Hàn Quốc)

MABUPROFEN

BD: *Aldospray Analgesico (Italia)*
TD: Hạ nhiệt - chống viêm.

MABUTEROL

Giãn phế quản
Tác nhân giống β2- thần kinh giao cảm
Benzenmethanol, 4-amino-3-chloro-α-[[(1,1-dimethylethyl) amino]methyl -(trifluoromethyl)-
Broncholin (Kaken – Japan)

MACROGOL

TK: Polyethylen glycol; Polyoxyethylen glycol; Polyaethylen glycola.
BD: (Phối hợp với một số hoạt chất) *Forlax, Fortrans, Microlax (Pháp), Movicol v.v...*
TD: Hỗn hợp do trùng phân các polyme của ethylen oxid với nước; trọng lượng phân tử trung bình được ghi bằng một con số đi kèm với tên (thí dụ: macrogol 400 có TLPT trung bình khoảng 400). Đa số được dùng làm tá dược cho thuốc mỡ, kem bôi, thuốc đạn,...
Forlax (Pháp)
DT: Gói thuốc bột 10g macrogol 4000.
TD: Nhuận tràng do thẩm thấu (tăng dịch đường ruột).
CĐ: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.
LD: Ngày 1-2 gói - Hoà vào 1 cốc nước (tác dụng sau 24 - 48 giờ).
CCĐ: Các chứng viêm ruột kết (như viêm loét trực, kết tràng, bệnh Crohn), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Bệnh trạng suy yếu: mất nước, suy tim nặng. Ung thư đại tràng trẻ em.
BD: *Fortrans (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột uống có 64g Macrogol 4000; Na sulfat khan: 5,7g; Na bicarbonat: 1,68g; NaCl: 1,46g và 0,75g KCl.
CĐ: Thụt rửa ruột để chuẩn bị thăm khám nội soi và chụp X quang ở ruột; hoặc phẫu thuật ruột kết.
LD: Hoà mỗi gói vào 1 lít nước. Liều dùng từ 3-4 lít.
CCĐ: Như Forlax.

MACROVITAMIN B *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 9 loại vitamin và 6 loại muối khoáng.

MADECASSOL

DT: Viên nén 10mg - Crem 1% - Bột rắc 2%.
TD: Cao rau má (Centella asiatica) có tác dụng kích thích quá trình dinh dưỡng ở mô liên kết (hoạt chất là acid asiatic) làm cho vết thương mau lành.
CĐ: Chân nặng, loét giãn tĩnh mạch, bỏng, vết chấn thương hay mổ, tổn thương da - niêm mạc tai-mũi-họng, mắt.
LD: Chỉ dùng uống 3-5 viên/ngày vào các bữa ăn. Trẻ em dùng nửa liều - Dùng tại chỗ: bôi hay rắc bột 1-2 lần/ngày.
LY: *Còn dạng Madecassol Tulgras 1% dùng tại chỗ.*

MADECASSOL Neomycine Hydrocortisone *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 10g có: Cao chuẩn độ

Centella asiatica	100mg
Hydrocortison acetat	100mg
Neomycin	35000UI
Chất bảo quản và tá dược	vđ

TD: Thuốc phối hợp kháng sinh và corticoid với cao rau má chuẩn độ dùng ngoài da.
CĐ: Vết thương và bệnh da bội nhiễm, nhạy cảm với corticoid dùng trong 8 ngày.
LD: Bôi lên vết thương 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh da nhiễm khuẩn, virut nấm.
- Mẫn cảm với Neomycin và parahydroxybenzoat.
-Loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, trứng cá hồng, thủng màng nhĩ.
- Băng bít.
LY: *Không dùng thuốc cho mắt. Thận trọng dùng cho trẻ sơ sinh.*
Không bôi ở diện rộng, bôi lớp dày và băng kín.
Chỉ dùng không quá 8 ngày.
(Xem thêm Corticoid và Neomycin).
BD tương tự: *Cenia comp (Hàn Quốc)*

MADOPAR *(Mỹ)*

DT: Viên nén hoặc viên nang 100 - 200mg levodopa kèm 25 hoặc 50mg benserazid.
TD: Phối hợp thuốc levodopa với một chất ức chế enzym dopa - decarboxylase, ngăn sự chuyển hóa của levodopa thành dopamin ở ngoại vi.
CĐ: Bệnh parkinson.
LD: Dùng liều tăng dần. Vài ngày đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 100mg. Sau dùng liều duy trì 400-800mg/ngày, chia 3-4 lần, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Như Levodopa.
BD tương tự: *Modopar (Pháp)*

MAFENID

Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn
Benzensulfonamid, 4-(aminoethyl)-
Homosulfaminum; Bensulfamid; Benzamsulfonamid; 4-Homosulfanilamid; Homosulphamid; Maphenidum; p-Sulfamoylbenzylamin; Sulphabenzamin
Dẫn xuất acetat:
BD: *Mafatate (Torii, Japan)*
Mafylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Napaltan (Winthrop)
Sulfamylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aminomethylbenzosulfonamidum hydrochloricum
Mafenidum hydrochloricum
Ambomid
Homonal (SS Pharmaceutical, Japan)
Marfanil (Bayer)
Marprontil (Bayer)
Mesudin (Bayer)
Dẫn xuất propionat:
Opsan (Boots)
Sulfomyl (Winthrop)
DT: Kem bôi 88,5%; thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Sát khuẩn.
CĐ: Bỏng độ 2 và 3, nhiễm khuẩn ở mắt.
LD: Ngày bôi 1-2 lần. Nhỏ mắt 2-3 lần.

MAG-2 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml và ống tiêm 10ml có: Magnesium pidolat 1,5g/1g. Gói 2,25g.
TD: Liệu pháp Magne dễ hấp thu.
CĐ: Tạng thiếu magne - tạng xúc cảm - ưu tư (mất ngủ, chóng mặt, run rẩy, co thắt chuột rút, dị cảm, tức ngực, đánh trống ngực, nhức đầu, đau xương sống, đau kinh). Phụ nữ có thai: nôn mửa, lo âu, đau nhức, mất ngủ. Sản phụ : ưu tư lúc sinh nở khó. Trẻ em: rối loạn chức năng không thích ứng với gia đình, trường học, rối loạn tính nết, ưa gây gổ, dễ cáu giận, chán ăn, khó ngủ, ưu tư, co rút, cảm giác kiến bò đầu chi, tức ngực, đau bụng. Trẻ còn bú: bù nước, cân bằng điện giải sau ỉa chảy, nôn mửa.
LD: Tiêm (1 ống có 81mg Mg) do thiếu Mg trầm trọng, cấp tính: - Người lớn 1-2 ống/ngày. Hoặc 2 gói/ngày. - Trẻ em: cũng tiêm như trên - Tiêm tĩnh mạch chậm, có thể tiêm bắp thịt sâu, tiêm truyền với dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương. Uống: (Mỗi ống có 122mg Mg) dùng nối tiếp sau tiêm, để có bù đắp Mg từ từ. Người lớn: uống 3 ống/ngày. Trẻ em: uống 2 ống/ngày. Trẻ còn bú: uống 1/2 hay 1 ống/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Rất hiếm gặp ỉa chảy, đau bụng.*
Xem Uvimag Bổ.

MAGALDRAT

Aluminum magnesium hydroxyd sulfat, hydrat
Monalium hydrat
BD: *Asidopan (Wyeth)*
Bismag–Lac (Much, Bad Soden)
Dunese (Galen, Armagh)
Gastrogel (Spofa, Prague)
Glanger (Rekah, Israel)
Myantacid (CTD Tiền Giang)
Nilcid (Abbott)
Riapan (Hoechst)
Riopan (Byk Gulden; Ayerst)
Riopone (Ayerst)
Selanac (Ayerst)
Simagel (Đài Loan) + Simethicon
DT: Dịch treo uống 540mg/5ml.
TD: Kháng acid dịch vị.
CĐ: Viêm dạ dày, tăng acid dịch vị, loét dạ dày.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5ml, vào bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng.

MAGAN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 545mg magnesium salicylat (tương ứng với 500mg salicylat).
TD: Ức chế tổng hợp prostaglandin làm giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.
CĐ: Viêm thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, các rối loạn cơ - xương.
LD: Lúc đầu mỗi lần 2 viên/3 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần.
CCĐ: Suy thận nặng. Đối kháng với tác dụng của thuốc bài acid uric niệu.
LY: – *Thận trọng với người có bệnh gan, giảm prothrombin huyết, thiếu vitamin K, viêm loét dạ dày – tá tràng.*

MAGESTO *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén: amylase, diastase, vitamin B_1, cao Scopolia, natri bicarbonat, calci carbonat, tinh dầu đinh hương...
CĐ: Viêm và đau dạ dày-ruột, rối loạn dạ dày-ruột, chậm tiêu,...
LD: Người lớn ngày 3 lần x 4 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Giôcôm góc đóng, tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy thận nặng.

MAGNAMYCIN

Carbomycin
DT: Viên nén hoặc viên nang. Kháng sinh lấy từ nấm Streptomyces halstedii.
CĐ: Có tác dụng mạnh đối với vi khuẩn Gram dương và Gram âm (như tụ cầu, liên cầu, lậu cầu v.v...) một số nấm (Candida albicans). Vài loại virut (bệnh lymphô hạt, bệnh virút vẹt), vài loại soắn trùng và nấm ký sinh trùng ruột như amip.
LD: Người lớn ngày uống từ 2 - 3g chia làm nhiều lần.
LY: *Có thể đôi khi gây buồn nôn; nôn; ỉa chảy.*

MAGNE B_6 *(Pháp)*

DT: Viên có: magne lactat 470mg (tương ứng với 3,94 mEq Mg^{2+}) pyridoxin HCl 5mg.
TD: Magne làm giảm tính kích thích neuron dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào những phản ứng enzym.
CĐ: Thiếu magne. Trường hợp thiếu cả calci cần lập cân bằng magne trước. Các cơn ưu tư kèm co giật.
LD: Người lớn thiếu magne đã được xác nhận: 6 viên/24 giờ. Tạng ưa co giật: 4 viên/24 giờ, chia làm 2-3 lần.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Nếu dùng tetracyclin phải cách ít nhất 3 giờ khi dùng Magne B6. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng. – Xem Uvimag B6.*
BD tương tự: *B–MAG (Hàn Quốc)*

MAGNESIUM 250mg *(Hungari)*

DT: Viên nén sủi có: 250mg Mg^{2+}; 150mg vitamin C, kèm đường, chất màu, tâm thơm và một số tá dược. Hộp 20 viên.
CĐ: Trị và phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt ion magnesium, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em kém ăn, suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu đường ruột; rối loạn hoạt động hệ thần kinh - cơ; người nghiện rượu mạn.
LD: Người lớn ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên, hoà vào một cốc nước đun sôi để nguội. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút).
LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNESIUM Glucoheptonat

Magnesium gluceptat
Magnesium Rougier (Canada)
Magneston (Berrenguer Infale)

MAGNESIUM Gluconat

Biogam Mg (Kart)
Erimag (Canada)
Maglucat (Canada)
Magnesium Oligosol (Pháp)
Magonat (USA)
Oligogranul Mg (Pháp)
Oligosol Mg và Oliostim (Pháp)
Ultra Mg (Sopar)
Dẫn xuất dihydrat:
Mikroplex magnesium (Đức)
TD: Nguồn cung cấp Magie.

MAGNESIUM Glutamat *(Hydrobromid)*

BD: *Psicosom*
Psychoverlan (Đức)
DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 300 và 600mg. Siro: 300 và 600mg/5ml.
TD: An thần nhẹ, trấn tĩnh và điều hoà thần kinh thực vật.
CĐ: Người lớn: Rối loạn vận mạch ở hệ thần kinh thực vật, lo lắng.
LD: - An thần: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 600mg. Trẻ em dưới 12 tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Từ 13 đến 17 tuổi ngày 6 lần, mỗi lần 300mg. - Gây ngủ: Người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ 600-900mg. Trẻ em tùy theo tuổi 300-600mg.
CCĐ: Mẫn cảm với brom, bí đái, suy thận nặng.
LY: *Xem Uvimag b6.*

MAGNESIUM Hydroxyd

BD: *Chlorumagene (Pháp)*
DT: Lọ 100g thuốc bột uống.
TD: Nhuận tràng do tác dụng thẩm thấu.
CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: uống 1 thìa càfê vào buổi tối khi đi ngủ hoặc buổi sáng lúc đói.
CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 12 tuổi, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

MAGNESIUM Pidolat

Magnesium, bis (5-oxo-L-prolinato-N1-02)-, (T4)-
BD: *Actimag (Faes. Vizcaya)*
Efimag (Pháp)
Mag 2 (Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Sĩ)
Solumag (Biotherax, Estrees–St–Denis)
Top mag (Pháp)
DT: Ống tiêm 10ml/1g (ứng với 81,5mg Mg^{2+}, tức là 3,3mmol hoặc 6,7mEq). Ống thuốc uống 10ml/1,5g (ứng với 122mg Mg^{2+}, tức là 5mmol hoặc 10mEq). Gói thuốc bột 10g chứa 1,5g, tương đương với 1 ống thuốc trên đây. Còn có dạng gói 2,25g tương ứng với 190,5mg Mg^{2+}.
TD: Cation Mg^{2+} là một ion phần lớn ở nội bào, có tác dụng làm giảm tính chịu kích thích ở neuron và làm chậm lại dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng enzym trong cơ thể và là thành phần cấu tạo ở mô xương.
CĐ, LD: Xem ở biệt dược "Mag-2".

MAGNESIUM Sulfat

Epsom Salt; Sal amarum; Sel de Sedlitz
BD: *Spasmag (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 30g; ống tiêm 5-10 và 20ml dung dịch 20 hoặc 25%.
TD: - Uống: nhuận tràng, tẩy, thông mật. - Tiêm: an thần, ức chế cơn co thắt, chống phù nề.
CĐ: - Táo bón, ứ mật. - Chứng kinh giật, sản giật, phù não, phù phổi.
LD: 1) Để nhuận tràng và thông mật: người lớn 2-5g/ngày. Để tẩy: người lớn 15-30g hoà tan vào 150-300ml nước đun sôi để nguội, uống vào lúc đói buổi sáng, chia 2 lần cách nhau 15 phút. Trẻ em dùng liều 1-2g cho mỗi tuổi.
2) Tiêm bắp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 5-20ml dung dịch 20-25%. Nếu cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch; tiêm thật chậm 5-10ml dung dịch 5% (đem pha loãng dung dịch 20% với 10ml dung dịch glucose 30%).
CCĐ: Uống: Đang có bệnh cấp tính đường tiêu hóa, phụ nữ có thai hoặc đang thấy kinh. Tiêm: hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

MAGNESPASMYL *(Pháp)*

DT: Viên: magnesium lactat 465,4mg.
TD: Giảm kích thích neuron và dẫn truyền thần kinh cơ - Thiếu magne do dinh dưỡng kém, mất nước do lợi tiểu biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, tetani, mất thăng bằng, ngoại tâm thu - tim nhanh.
CĐ: Thiếu magne nặng, riêng lẻ hoặc kết hợp.
LD: Uống: người lớn uống 6 viên/24 giờ. Tạng co giật 4 viên/24 giờ, chia 3 lần (200mg/ngày).
CCĐ: Xem Magnesium 250mg.

MAGNESIUM Trisilicat

Magnesium silicon oxid ($Mg_2Si_3O_8$)
BD: *Acinulin (Tây Ban Nha)*
Mabosil (Mabo, Valencia)
Magnosil (Polfa, Ba Lan)
Silimag (Gaes, Vizcaya)
Trisomin (Lilly)
DT: Thuốc bột.
CĐ: Thuốc kháng acid và hấp phụ dùng trong bệnh loét dạ dày.
LD: Mỗi lần uống 0,5 - 1g, ngày uống 2-3 lần.

MAGNOGENE *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 125ml thuốc uống có: Mg chlorid 200mg/viên nang và 0,62g cho 1 thìa càfê.
TD: Dịu thần kinh, tâm thần, chống co rút, Cân bằng thần kinh cơ. Chọn lọc điều trị thiếu Mg.
CĐ: Thiếu magne.
LD: Người lớn uống 4-6 viên hay 2-3 thìa cà phê/ngày. - Trẻ em trên 6 tuổi uống 1-2 thìa cà phê (tùy theo tuổi) pha trong nửa ly nước.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Xem Uvimag B_6.*

MAGNORAL *(Friday's Pharma)*

DT: Dung dịch uống 10ml: Mg chlorid 1028,4mg/10ml (Mg 10,1mEq, Cl 10,1mEq).
CĐ: Các triệu chứng thiếu hụt magne (hồi hộp, kích động, lo lắng, khó ngủ, mệt mỏi, đau cơ). Tăng nhu cầu magne (có thai, nuôi con bú, dậy thì).
Hạ magne máu do suy dinh dưỡng, nghiện rượu, đái tháo đường, cường aldosteron, thẩm phân máu, dùng thuốc lợi tiểu, corticoid và thuốc ngừa thai.
LD: Người lớn uống: 10ml/ngày, tuỳ thuộc vào tình trạng thiếu hụt do thầy thuốc chỉ định.
CCĐ: Tăng Mg máu. Suy thận nặng.

MAGNOSCORBOL

DT: Viên có: magnesium chlorid 0,30g, Vitamin C 0,05g.
CĐ: Thiếu magne - tạng co giật, phòng bệnh sỏi calci. Các biểu hiện nhiễm khuẩn, đặc biệt do virut và độc tố thần kinh; cúm; viêm họng.
LD: Mạn tính uống 2-3 viên (sáng-trưa). Nhiễm khuẩn uống 3 viên cách nhau 3 giờ.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGURLIT *(Hungari)*

DT: Gói thuốc cốm 2g gồm có: 39,7% kali citrat, 36,16% natri citrat, 15,5% acid citric, 9% magnesium citrat và 0,4% vitamin B6.
CĐ: Làm tan sỏi thận cấu tạo chủ yếu do acid uric, phòng tái phát tạo ra sỏi có cấu tạo acid uric; với calci oxalat (pH nước tiểu thích hợp 5,8 - 6,8).
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói.
CCĐ: Nước tiểu bị nhiễm khuẩn, đang dùng thuốc có tác dụng kiềm hóa nước tiểu, suy tim, mạch.

MALACHITE Green

Sát khuẩn - dùng cho da

Methanaminium, N-[4-[[4-(dimethylamino) phenyl]phenyl-methylen]2,5-cyclo hexadien]-N-methyl-, chlorid
Vert malachit; Fast Green; Vermala; Victoria Green

MALAREX *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 60ml dung dịch uống: cứ 1ml chứa 24mg chloroquin base.
CĐ: Phòng chống sốt rét cho trẻ em.
LD: Ngày uống 1 lần. Trẻ em dưới 13 tháng 2,5ml.
Từ 1-3 tuổi: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml. Từ 7-15 tuổi: 10ml.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan, thận nặng.
LY: *Người lớn dùng viên nén 160 và 250mg (viên "klorokinfosfat" của hãng Kabi Vitrum).*

MALARIA *(XNDPTW5)*

DT: Viên có Sulfadoxin và Pyrimethamin.
CĐ: Sốt rét.
BD tương tự: *Falcicide (CTFT Dược)*

MALARONE *(Glaxo - Wellcome)*

DT: Phối hợp Atovaquon với Proguanil.
CĐ: Trị P.falciparum kháng thuốc với tỷ lệ 98,5%.

MALATHION

Butandioic acid [(dimethoxyphosphinothioyl)thio]-, diethyl ester
BD: *Derbac–M (Anh)*
Lusap (Interdelta. Fribourg)
Organoderm (Mundipharma, Limburg)
Ovide (GenDerm, USA)
Prioderm (Đức, Thụy Điển, Pháp)
Radikal (Christiaens, Bruxelles)
Suleo–M (International Labo, Anh)
DT: Lọ 110ml thuốc xức 0,5%.
TD: Dẫn xuất lân hữu cơ, diệt côn trùng do ức chế cholinesterase, diệt chấy.
CĐ: Trị chấy.
LD: Xức 10-12ml vào tóc, (vào da đầu, tóc không ẩm ướt) để yên 12 giờ, sau đó gội, chảy thật kỹ và sạch.
LY: *Cần thận dùng cho trẻ em, không để thuốc dây vào mắt và niêm mạc. Thuốc dễ bắt cháy, để xa lửa.*

MALOPRIM *(Anh)*

DT: Viên nén 12,5mg pyrimethamin và 100mg dapson.
CĐ: Phòng bệnh sốt rét.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: tuần lễ uống 1 viên, từ 5-10 tuổi: 1/2 viên/tuần.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi, thiếu máu ác tính.

MALOTILAT

Bảo vệ gan

Propandidic acid 1,3-dithiol-2-ylidèn-, bis (1-methylethyl) ester
Kantec (Daiichi–Nhật Bản)

MALTOFER *(Thụy Sĩ)*

DT:Viên, dd, siro: Ferrioxydum polymalto satum.

CĐ: Thiếu sắt, thiếu máu.

MALVITONA *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 700ml dung dịch uống chứa cafein, dexpanthenol, nicotinamid, vitamin B6; riboflavin, natri phosphat và thiamin mononitrat.
CĐ: Bồi dưỡng một số vitamin cho người suy nhược, lao lực, mệt mỏi.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần mỗi lần 15-30ml, vào bữa ăn.

MANDELIC Acid

BD: *Amandelzuur Urotainer 1% (NL)*
Uro. Tainer Mandelic acid (UK)
Uro. Tainer Mandelsaure (CH)
TD: Sát khuẩn đường niệu.

MANGAN *(tiêm)*

BD: *Manganese Oligosol (Pháp)*
DT: Ống tiêm 2ml chứa mangan gluconat tương ứng với 72,8mcg Mn^{2+} kèm 100mg glucose trong nước cất vừa đủ.
TD: Yếu tố kim loại vi lượng có tác dụng trong các quá trình mấn cảm. Mangan gluconat, phòng ngừa sự giải phóng các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ theo cơ chế gần giống với các chất ức chế calci.
CĐ: Dùng để làm thay đổi cơ địa của bệnh nhân nhất là trong các trường hợp dị ứng,
LD: Tiêm bắp thịt hoặc qua niêm mạc miệng. Nên dùng đường hấp thụ dưới lưỡi vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn: giữ dung dịch thuốc dưới lưỡi từ 1 đến 2 phút rồi mới nuốt đi. Ngày dùng từ 1 đến 2 ống.
LY: *Nếu tái phát các biểu hiện dị ứng, cần nghỉ dùng vài ngày rồi lại tiếp tục theo liều trên. Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau.*

MANIDIPIN

BD: *Madiplot (Takeda, Japan)*
DT: Viên nén 10-20mg Manidipin HCl.
TD: Tác nhân hạ huyết áp đối kháng calci, kéo dài. Là dẫn xuất của 4-aryl-1,4-dihydropyridin. Làm giãn mạch ức chế kênh calci. Trị tăng huyết áp vô căn, tăng huyết nặng hoặc do suy thận.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn : liều duy nhất 10-20mg/ngày, sau bữa ăn sáng, bắt đầu với liều 5mg và tăng dần nếu cần thiết.
CCĐ: Có thai.
LY: *– Không ngừng thuốc đột ngột, giảm dần liều dùng.*
– Nếu giảm huyết áp quá mức, phải giảm liều dùng, hoặc ngừng thuốc.
– Có thể bị chóng mặt do hạ huyết áp, lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
– Thận trọng với người suy chức năng gan, dùng liều thấp với người già, có theo dõi.
– Tránh dùng cho phụ nữ mang thai, cả nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.
– Thận trọng khi phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác, thuốc làm tăng nồng độ digoxin máu, tăng tác dụng nếu dùng với cimetidin.
– Có thể có tác dụng phụ: Trên gan (tăng SGOT, SGPT, γ–GTP, LDH, ALP) nếu có biểu hiện bất thường phải ngừng thuốc. Trên thận, hiếm gây tăng BUN, creatinin; nếu có phải ngừng thuốc. Trên máu, hiếm gây giảm bạch cầu, nếu có phải ngừng thuốc. Hiếm gây nóng bừng, đánh trống ngực, tim nhanh, xung huyết kết mạc. Đôi khi chóng mặt nhức đầu, buồn ngủ, tê người, buồn nôn, đau bụng, táo bón, khô miệng, yếu ớt, phù nề, tăng cholesterol, triglycerid, acid uric.

MANNITOL

D-Mannitol; *Mannite; Fraxinin; Manna sugar*
BD: *Aeromosol*
Diosmol
Eufusol M 20 (Knoll AG, Đức)
Isotal (Baxter, Trieste)
Manitol (Martin, Pháp)
Mannetol
Mannicol
Mannidex (Pharmacia, Uppsala)
Made – Prep (Medefield, Australia)
Mannistol
Mannit (Pliva, Zagreb)
Mannitol
Mannyl
Mantol (Thái Lan)
Osmitrol (Travenol–USA)
Osmofundin (Braun Melsungen)
Osmosol (Australia)
Osmosteril (Fresenius, Bad Homburg)
Resectinol (USA)
Renitol
DT: Lọ 100ml dung dịch 10 và 20%. Gói 5g.
TD: Lợi tiểu do thẩm thấu. Chẩn đoán chức năng thận.
CĐ: Phòng hoại tử ống thận cấp trong các trường hợp hạ huyết áp. Điều trị phù não và glôcôm cấp (góc đóng) phối hợp với pilocarpin nhỏ mắt.
LD: Ngày tiêm truyền tĩnh mạch 250ml (dd 20%) với tốc độ 40 giọt/phút. Uống: trị đầy bụng, táo bón - Ngày 1-3 gói. - Trị glôcôm: Truyền tĩnh mạch dung dịch 20% (500ml cho người nặng 50kg) tốc độ 10-20 ml/phút.
CCĐ: Bệnh thận, suy tim (gây phù nề).

MANNITOLBUSULPHAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa
D-Mannitol, 1,6-diethansulfonat
DSM
Mannogranol (Chinoin, Hungari)

MANNITOL Hexanitrat

Giãn mạch
D-Mannitol hexanitrat
Mannityll nitras; Angiospasmyl; Nitromannit

BD: *Mannitrin (Agomed)*
Maxitate (Mỹ)
Moloid (Sachs, Đức)
Nitranitol (Merrell Dow Pharm).
DT: Viên nén 5mg.
TD: Phòng cơn đau thắt ngực tương tự như erythrityl tetranitrat.
LD: Cứ 5-6 giờ dùng từ 15-60mg (dưới dạng đặt dưới lưỡi).

MANNOMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol, 1,6-bis [(2-chloroethyl) amino]-1,6-dideoxy-
BCM
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Degranol (Hungari; Tây Ban Nha)

MANNOSULFAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol, 1,2,5,6-tetramethansulfonat
Zitostop (Egis – Hungari)

MAPROTILIN

9,10-Ethanoanthracen-9(10H)-propamin, N-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Maprotiline hydrochloride
BD: *Deprilept (Đức)*
Ladiomil (Pliva, Zagreb)
Ludiomil (Ciba) (Viên)
Maprolu (Haxal, Tegernsee)
Melodil (Unipharm, Israel)
Psymion (TAD, Cuxhaven)
Dẫn xuất mesilat:
Maprotilin methanesulfonat
Ludiomil (Ciba)
DT: Viên bọc đường 10-25-50 và 75mg.
TD: Dẫn xuất dibenzobicyclo - octadien có tác dụng chống trầm cảm, dung nạp dễ dàng.
CĐ: Các chứng trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần thực thể ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 25mg hoặc 1 lần 7,5mg vào buổi tối. Người già và trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, động kinh, suy tim rõ rệt, tổn thương nặng ở gan và thận.

MARAX *(Mỹ)*

DT: Viên/thìa cà phê (5ml) sirô có:

Ephedrin sulfat	25/6,25mg
Theophylin	130/32,5mg
Hydroxyzin HCl	10/2,5mg

CĐ: Co thắt phế quản.
LD: Viên: người lớn: 1 viên/lần, 2-4 lần/ngày. Có người chỉ cần 1/2-1 viên lúc đi ngủ. Trẻ em 5 tuổi nhạy cảm với ephedrin dùng 1/2 liều. Sirô: trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 2-5 tuổi: 1/2 thìa - 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, tăng huyết áp, 3 tháng đầu có thai.
LY: *Rượu và thuốc trầm cảm làm tăng tác dụng của hydroxyzin. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi. Thận trọng với người loét dạ dày – tá tràng, suy mạch vành, suy gan – thận, tiền sử động kinh. Không dùng cùng lúc với troleandomycin, erythromycin, cimetidin – (tăng nồng độ theophylin trong máu).*

MARCAIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống tiêm 20ml bupivacain (2,5 hoặc 5mg/ml); marcain spinal; Ống tiêm 4ml (5mg/ml).
TD: Gây tê, mạnh gấp 2-4 lần lidocain.
CĐ: Gây tê tại chỗ; phong bế thần kinh. Gây tê ống sống cho (phẫu thuật bụng, chi dưới).
LD: Tiêm thấm 10-30ml dd 0,25%. Tiêm ống sống: người lớn tiêm 2-4ml (loại marcain spinal).
CCĐ: Nhược cơ nặng, giảm huyết áp, bệnh ở não và tủy sống.

MARIDOMYCIN

Kháng sinh

Dẫn xuất propionat:
Remimycin (Takeda–Nhật Bản)

MARINA *(Strides Areolab)*

DT: Viên nang: dầu lipid cá 500mg (chứa 18% EPA và 12% DHA).
CĐ: Bổ sung chế độ dinh dưỡng, tăng cường sức đề kháng của cơ thể, giảm lượng acid béo huyết thanh, giảm nguy cơ bệnh tim mạch.
LD: Uống 1 viên/lần × 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

MARRON D'Inde

BD kép: 1) *Suppositoires Midy (Sanofi Pharma)*
DT: Thuốc đạn có:

Amylein HCl	25mg
Benzocain hay ethoform	25mg
Tinh chất hamamelis	10mg
Tinh chất Marron d'Inde	50mg

CĐ: Trị chứng đau, ngứa sần, cảm giác sung huyết, đợt trĩ cấp và bệnh khác ở hậu môn.
LD: Đặt ở hậu môn 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Dị ứng thuốc (Benzocain).
LY: *Chỉ dùng ngắn ngày.*
2) Veinostase (Richelet)
DT: Dung dịch uống, ống 5ml:

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cypres cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg.

TD: Bảo vệ mạch trợ tĩnh mạch.
CĐ: Suy chức năng tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau nhức, bứt rứt khi nằm). Giòn mao mạch. Cơn đau trĩ cấp.

LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày (pha với ít nước).
LY: *– Thuốc có sulfit có thể làm nặng phản ứng phản vệ.*
– Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.
– Cơn đau trĩ cần kết hợp điều trị đặc hiệu.
– Giảm huyết khi có kinh ở phụ nữ.

MARTINVIT *(Thái Lan)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, niacinamid, C và D_2.

MARVELON *(Organon - Hà Lan)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên chứa 150mcg desogestrel và 30mcg ethinylestradiol.
CĐ: Tránh thụ thai.
LD: Uống liền 21 ngày, mỗi ngày 1 viên, viên đầu vào ngày đầu của vòng kinh; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp.
CCĐ: Như với các viên tránh thai có 2 thành phần. Có thai, nuôi con bú - Viêm gan, vàng da vô căn nặng - Tiền sử ngứa khi mang thai - Rối loạn chuyển hoá lipid - Bệnh tim - Tăng HA - Tiểu đường - Nguy cơ huyết khối - Rối loạn mạch não - U ác tính (vú, cơ quan sinh dục) - Hội chứng Dubin Johnson, Rotor - Không dung nạp thuốc.
LY: *Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, căng vú, tăng hoặc giảm cân, nhức đầu, thay đổi cảm xúc, mệt mỏi, mẩn da, chuột rút, thay đổi tính dục, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.*

MASTU S Forte

DT: Viên thuốc đạn chứa:

Bufexamac:	250mg
Bismuth subgallat:	100mg
Titanium dioxid:	100mg
Lidocain hydrochlorid monohydrat:	100mg

TD: Mastu gồm các thành phần không steroid: Lidocain làm giảm đau nhanh, giảm tấy, ngứa. Bismuth subgallat, titanium làm khô, giảm chảy máu, bảo vệ mô, giảm kích thích, tạo lành vết thương, Bufaxamac giúp chống viêm, phục hồi niêm mạc. Mastu làm thuyên giảm nhanh chóng các triệu chứng bệnh trĩ, giảm độ căng, đại tiện dễ dàng mà không đau.
CĐ: Bệnh trĩ độ 1 và 2. Nứt hậu môn, chàm cấp và mạn ở hậu môn - Viêm nhiễm vùng hậu môn - trực tràng. Trị triệu chứng đau, tấy, chảy nước, ngứa vùng hậu môn.
LD: Đặt một viên thuốc vào hậu môn, 2 lần/ngày. Bệnh thuyên giảm đặt 1 viên/ngày, dùng 8 - 10 ngày để đảm bảo kết quả.
CCĐ: Nhạy cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh ngoài da (giang mai, lao...).
LY: *– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai và trẻ em.*
– Có thể có kích thích tại chỗ (đỏ, ngứa, tấy) phản ứng lan toả, phù nề, chảy nước, bọng nước, đóng vẩy. Nghiêm trọng có thể bị tổn thương vùng rộng lớn (phải ngừng thuốc).
– Thuốc làm ảnh hưởng đến độ bền của bao cao su tránh thai.
– Bệnh trĩ nặng nên dùng thuốc đạn, nhẹ nên dùng loại mỡ.

MAXCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 50mg dextromethorphan HBr; 100mg diprophylin và 20mg lysozym chlorid.
TD: Phối hợp thuốc giảm ho, làm dễ thở và dễ khạc đờm, còn có tác dụng chống viêm và diệt khuẩn.
CĐ: Các chứng ho có đờm, nhất là ho mạn tính.
LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 4 đến 14 tuổi: ngày 1 lần 1 viên và cần theo hướng dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 3 tuổi (nếu không có chỉ định của thầy thuốc).
LY: *Nên hỏi ý kiến của thầy thuốc trong các trường hợp người có tiền sử dị ứng, bệnh gan, thận, tuyến giáp, đái tháo đường.*
– Không dùng kèm với các thuốc khác như: thuốc ho long đờm, kháng histamin, thuốc an thần kinh.
– Có thể gây buồn ngủ nên thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm... trong thời gian dùng thuốc.

MAXEPA *(Pháp và Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm gelatin chứa 1g dầu tự nhiên thịt cá đã chuẩn độ theo các dẫn xuất béo chưa no ômêga 3 (30%), trong đó có: acid eicosapentaenoic (EPA) 180mg acid docosahexaenoic (DHA) 1,20mg.
TD: Dầu thịt cá chứa nồng độ cao các acid béo chưa no ở nhóm ômêga 3 (30%) dưới dạng tự nhiên là các triglycerid như: EPA (18%) và DHA (12%) - Trên lâm sàng thuốc giảm rõ rệt các nồng độ triglycerid ở huyết tương và đồng thời có sự tăng HDL - cholesterol. Cơ chế của hiệu lực trên chưa được hoàn toàn biết rõ, rất có thể là do ức chế quá trình tổng hợp VLDL.
CĐ: Như ciprofibrat. Theo cách phân loại của Fredrickson chủ yếu là các tăng triglycerid - huyết tip II b, các tip III và IV.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Nếu có tăng ở mức vừa phải thời gian chảy máu, cần theo dõi ở những người đang điều trị bằng thuốc chống đông và điều chỉnh liều dùng nếu cần.*
BD tương tự: *Deep blue (USA)*

MAXI - B *(Pháp)*

DT: Lọ bột pha tiêm có: (kèm 1 ống dung môi)

Carboxylase	20mg
Codecarboxylase	25mg
Hydroxocobalamin	500mcg

TD: Có tính chất giảm đau.
CĐ: Đau rễ thần kinh: hông, cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức. Viêm nhiễm dây thần kinh

do thiếu vitamin B_1 và do nghiện rượu.
LD: Pha thuốc cần tiêm ngay, chỉ tiêm bắp thật sâu. Bệnh thần kinh: tiêm 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày: 2 ống/ngày.
CCĐ: Dị ứng với cobalamin, vitamin B_1, u ác tính.
LY: *Có thể bị ngứa, nổi mề đay, ban đỏ, sốc, đau chỗ tiêm, nước tiểu nhuộm màu đỏ. Tránh dùng cho những người hay dị ứng (hen suyễn, eczema...).*

MAXIDROL *(Pháp)*

BD tương tự: *Optodex (Anh)*
DT: Lọ thuốc nhỏ mắt chứa: 3,5mg dexamethason; 12.250UI neomycin (dạng sulfat); 21.000UI polymyxin B sulfat.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) kể cả trực khuẩn mủ xanh.
CĐ: Viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi. Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc. Viêm giác mạc nhu mô; viêm kết mạc và mí mắt. Sau chấn thương và phẫu thuật ở mắt.
LD: Nhỏ 1-2 lần/ngày. Thời gian dùng trung bình 7 ngày.
CCĐ: Như dexamethason.

MAXILASE *(Pháp)*

DT: Viên có: alpha amylase 3000 UCEIP.
TD: Chống phù.
CĐ: - Tai mũi họng: phù vòm tai mũi họng, viêm họng, viêm thanh quản, viêm mũi hầu, viêm khí quản, viêm họng tấy, viêm tai, viêm xoang - Khoa răng miệng: nhổ răng, tai biến răng khôn - Phẫu thuật - chấn thương phù, chỉnh hình, chấn thương hay phẫu thuật mi mắt, hốc mắc, bầm dập, cục máu, bong gân. - Phụ - sản khoa; rách dây chậu, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn âm đạo. - Khoa trực tràng: cơn trĩ, kịch phát trĩ xung huyết, sa hậu môn, rách, ngứa.
LD: Uống 1 viên vào bữa ăn. Ngày 3 viên.
LY: *Còn dạng viên Maxilase Bacitracin dùng cho viêm nhiễm miệng–họng.*

MAXITROL *(Alcon, Bỉ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt có dexamethason, neomycin và polymyxin.

MAXIUS *(Italia)*

DT: Viên ngậm và nước súc miệng lọ 120ml Thành phần: Tibezonium iodid: 5mg/dd 0,05%.
CĐ: Trị viêm miệng, họng lợi. Trước và sau nhổ răng.
LD: Viên ngậm: 4-6 viên/ngày, cứ 2-3 giờ ngậm 1 viên để tan dần trong miệng - Súc miệng: 1-2 thìa (nếu cần tác dụng mạnh) hoặc 1-2 thìa hoà vào cùng thể tích nước, súc miệng phòng và vệ sinh miệng, sáng và tối. Bởi lợi không cần pha loãng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: – *Thuốc còn có tác dụng tê và giảm đau, không gây kích ứng, chỉ có tác dụng tại chỗ không hấp thu qua đường tiêu hóa.*
– *Lưu ý với người tiểu đường và người ăn tiết chế trong viêm ngậm có đường.*

MAZATICOL

Trị Parkinson

2-Thiophenacetic acid, α-hydroxy-α-2-thienyl-, 6,6,9-trimethyl-9-azabicyclo [3,3,1] non-3-yl ester, exo-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pentona (Tanabe – Nhật Bản)

MAZINDOL

3H-Imidazol [2,1,a] isoindol-5-ol, 5-(4-chloro-phenyl)-2,5-dihydro-
BD: *Degonan (Spofa – Czech)*
Liofindol (ICI, Mỹ)
Mazannor (Wyeth)
Mazildene (Farmochimica – Milano)
Sanorex (Sandoz – Wander)
Teranac (Sandoz – Wander)
Teronac (Polfa Balan; Sandoz – Wander)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Gây chán ăn, không gây quen thuốc.
CĐ: Chứng béo phì ngoại sinh ở người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, dùng phối hợp với chế độ ăn ít calo.
LD: Uống vào bữa ăn sáng: bắt đầu ngày 1 lần 0,5 - 1mg. Sau 1 tuần liều dùng tăng tới 1,5 đến 2mg chia vài lần vào bữa ăn. Liều tối đa 2mg/24 giờ. Đợt dùng không quá 8 tuần - Nếu cần dùng đợt khác phải nghỉ ít nhất 8 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng; suy gan, thận hoặc tim nặng, loạn nhịp, tăng huyết áp nặng, thần kinh dễ bị kích thích, có tiền sử nghiện thuốc, đang hoặc trong vòng hai tuần điều trị bằng các IMAO.
LY: *Nên tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

MAZIPREDON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Pregna-1,4-dion,11,17-dihydroxy-21-(4-methyl-1-piperazinyl)-, (11β).
Dẫn xuất hydrochlorid:
Depersolon (Gedeon Richter, Hungari)
DT: Ống tiêm 1ml/30mg, kèm 100mg uretan trong dung dịch nước propylenglycol.
TD: Dẫn xuất piperazinyl của prednisolon, tan trong nước (tác dụng chống viêm gấp 4 lần so với hydrocortison).
CĐ: Trong các trường hợp cấp tính, bắt buộc dùng glucocorticoid tiêm: Sốc do bỏng, chấn thương, phẫu thuật, nhiễm độc, nhồi máu cơ tim, phản vệ, truyền máu. Dị ứng nặng, cơn hen suyễn cấp, quá mẫn thuốc. Nhiễm độc do hậu quả của nhiễm khuẩn. Suy thượng thận cấp (cơn Addison, hội chứng Waterhouse

Fridichsen).
Dự phòng và điều trị hạ áp trong gây mê cho người bệnh suy thượng thận mạn do dùng lâu dài Steroid - Hôn mê gan.
LD: Sốc: truyền dịch nhỏ giọt hay tĩnh mạch chậm 30 - 90mg, nếu cần tăng liều lên 150 - 300mg trong trường hợp đặc biệt - Có thể lặp lại, bằng cách tiêm tĩnh mạch 30 - 60mg, nếu cần các trường hợp khác dùng 30 - 45mg, tĩnh mạch chậm. Sau khi đã có đáp ứng tốt với cơn cấp nên uống prednisolon với liều thấp hơn. Có thể tiêm sâu cơ mông tác dụng sẽ chậm.
- Liều dùng cho trẻ em: Từ 2 - 12 tháng: 2 - 3mg/kg thể trọng, từ 1 - 14 tuổi: 1 - 2mg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu vào cơ mông, có thể lặp lại sau 20 - 30 phút.
CCĐ: - Đang tiêm chủng vaccin - Loét dạ dày tá tràng - Loãng xương - Hội chứng Cushing - Suy thận - Tăng HA nặng - Khả năng huyết khối - Herpes simplex - Lao tiến triển - Thuỷ đậu - Trong lao tiềm ẩn, thuốc chỉ được dùng với thuốc chống lao. Trong bệnh tiểu đường, thuốc chỉ được dùng trong trường hợp có chỉ định tuyệt đối hoặc dự phòng kháng insulin. Mang thai 3 tháng đầu.
LY: – *Thuốc có thể tiêm bắp hoặc sâu ở cơ mông (tác dụng chậm lại).*
– Thận trọng dùng trong bệnh nhiễm khuẩn (cùng với liệu pháp kháng sinh đặc hiệu).
– Cân nhắc lợi hại dùng cho người mang thai.
– Trường hợp nguy kịch mới tiêm trực tiếp tĩnh mạch.
– Cần bù kali huyết nếu dùng lâu dài.
– Nên dùng với Nerobol phòng thoái hoá và loãng xương.
– Thường xuyên theo dõi HA, nước tiểu, phân.
– Nếu không dùng thuốc nữa phải giảm liều dần dần.
– Điều chỉnh thuốc tiểu đường uống, thuốc chống đông máu trong thời gian dùng thuốc.
– Giữ cân bằng điện giải, nếu dùng thuốc lợi tiểu.
– Nếu dùng đồng thời với salicylat, phải giảm liều cả hai thuốc.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc khi dùng cường giao cảm cho trẻ em bị hen (liệt hô hấp).*
Không phối hợp với: barbiturat cho người bệnh Addison (xây cơn cấp). Thận trọng với glycosid trợ tim (tăng tác dụng cả 2); với thuốc tiểu đường uống (hạ glucose huyết); với thuốc chống đông máu (tăng chống đông); với salycilat (có thể xuất huyết); với barbiturat (giảm tác dụng corticoid); với thuốc lợi tiểu (giảm kali huyết); với thuốc chống viêm không steroid (nguy cơ xuất huyết).
Tác dụng phụ: *Có thể bị: đau chỗ tiêm, thâm nhiễm. Giảm đề kháng nhiễm khuẩn, tăng HA, glucose niệu, giảm kali huyết, suy vỏ thượng thận, dị hoá, loãng xương, tăng tiết acid, loét.*
Thuốc cần bảo quản ở 15°C (mát).

MẬT ONG

Mel.
Có glucose và levulose 66-79%. Saccharose 3-10%, albumin 1-5%, acid hữu cơ 0,25-0,35%, các chất vô cơ, chất men, vitamin B, C, A, D... chất thơm.
CĐ: Thuốc bổ uống 20-30mg một lần, uống 2-3 lần một ngày. Nhuận tràng, chữa các bệnh đường ruột 30-50g một lần, 2-3 lần trong ngày, có thể hoà với một ít nước chín cho dễ uống. Pha với một số nước uống và làm tá dược thuốc viên. Dùng ngoài: tẩm gạc đắp lên các vết thương, sát khuẩn và làm mau lên da non. Còn dùng làm thuốc chữa đau loét dạ dày-tá tràng.

MEBENDAZOL

Carbamic acid, (5-benzoyl-1H-benzimidazol-2-yl)-methyl ester
BD: *Anthel (Đài loan)*
Antelmin (Lagap, Vezia)
Antiox (Janssen)
Ascar (Ampharco)
Bantenol (Janssen)
Benca (CTDP 7)
Benda (Thái Lan)
Cecurin (Pháp)
Elmetin (Thái Lan)
Faricarr (CTD Vĩnh Long)
Fugacar (Janssen)
Gammax (Janssen)
Helmitol (Ấn Độ)
Lomper (Esteve, Barcelona)
Madicure (Janssen)
Meben (Ấn Độ)
Mebenav (Johnson & Johnson)
Mebendacin (ICN, USA)
Mebedan (Mabo, Valencia)
Mebex (Cipla, India)
Nemasole (Johnson & Johnson)
Noverme (Gist–Brocades)
Noxworm (Thái Lan)
Oxitover (Llorente, Madrid)
Pantelmin (Janssen; Johnson & Johnson)
Parmeben (Janssen)
Sirben (Searle)
Soltric (ICI, Mỹ)
Sufil (Cusi, Barcelona)
Vagaka (Thái Lan)
Vermazol (I.E. TR–Istanbul)
Vermicidin (Rivopharm, Manno)
Vermid (Hàn Quốc)
Vermifar (Pharmedic)
Vermirax (Janssen)
Vermorex (Ấn Độ)
Vermox (Janssen; Israel)
Versid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Wormin (Cadila, Ấn Độ)
DT: Viên nén 100mg, 500mg; dịch treo uống (20mg/ml).
TD: Diệt giun do ức chế hấp thụ glucose của giun. (Ức chế tạo vi cấu trúc hình ống ở giun)
CĐ: Tẩy giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc và giun lươn.
LD: Người lớn và trẻ em (từ 2 tuổi trở lên): ngày

2 lần, mỗi lần 100mg. Đợt dùng 2-3 ngày. Tẩy giun móc ngày 2 lần, mỗi lần 200mg, dùng 4 ngày liền. Tẩy giun kim ngày 100mg, sau 2 tuần nếu chưa khỏi 1 liều 100mg nữa.
Còn dùng liều duy nhất 500mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh gan.
LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, trẻ em dưới 2 tuổi. Người bệnh gan. Có thể bị đau bụng thoáng qua.*

MEBEVERIN

Benzoic acid, 3,4-dimethoxy-, 4-[ethyl[2-(4-methoxyphenyl)-1-methylethyl] amino] butyl ester
Dẫn xuất embonat:
Mebeverin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Mebeverin pamoat
BD: *Duspatal (Duphar)*
Duspatalin (Ferrosan, Soborg)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Colofac (Bỉ, Đức)
Colopriv (Biotherapia, Pháp)
Duspatal (ISM, Milano; Duphar)
Duspatalin (Duphar, Bỉ)
Rudakol (Duphar; Belupo)
DT: Viên bọc đường hoặc nang 100mg - 135mg.
TD: Thuốc tổng hợp, chống co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa. và đường mật.
CĐ: Đại tràng dễ bị kích thích kèm triệu chứng đau bụng, ỉa chảy hoặc táo bón do co thắt, đau do viêm ruột...
LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng 20 phút trước bữa ăn, sau đó dùng liều duy trì ngày 1-2 viên.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.*

MEBHYDROLIN

1H-Pyrido [4,3,b] indol, 2,3,4,5-tetrahydro-2-methyl-5-(phenylmethyl)-
BD: *Fabahistin (Bayer)*
Dẫn xuất napadisilat:
Mebhydrolin 1,5-naphthalendisulfonat
Fabahistin (Bayer)
Incidal (Bayer)
Omeril (Bayer; Tropon, Koln)
Diazolinum (Nga)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 50mg; dịch treo uống (50mg/5ml).
TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H_1. Kháng histamin, không gây ngủ và an thần.
CĐ: Như với diphenhydramin.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 100-300mg chia 2-3 lần.
CCĐ: Như với diphenhydramin.

MEBROFENIN

Chẩn đoán chức năng gan
Glycin, N-[2[(3-bromo-2,4,6-trimethylphenyl) amino]-2-oxoethyl]-N-(carboxymethyl)-
Bilitec (Squibb)

MEBUTAMAT

Trấn tĩnh
1,3-Propandiol, 2-methyl-2-(1-methylpropyl)-dicarbamat-
BD: *Axiten (Zambon, Bresso)*
Butatensin (Benvegna, Palermo)
Capla (USA; Inibsa)
Carbuten (Kodopharma, Milano)
Dormate (Wallace, USA)
Ipotensivo (Vita, Torino)
Mebutina (Farmitalia Carlo Erba)
No–Press (Janus)
Preminex (Đan Mạch)
Sigmafon (Lafare, Ercolano–Resina)
Vallene (Italia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 300mg.
CĐ: Như meprobamat.
LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia vài lần.

MEBUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(1,2-dimethyl butyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid
Neoniagar (Simes – Sintesa, Bỉ)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Lợi tiểu nhóm các dihydrobenzothiadiazin, tăng thải trừ Na^+, Cl^-, còn K^+ ở mức vừa phải.
CĐ: Các thể ứ nước (suy tim, hư thận, tăng huyết áp, xơ gan cổ trướng). Phù nề nội sinh.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Bệnh gan và thận nặng.

MECAMYLAMIN

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch
Bicyclo [2,2,1] heptan-2-amin, N,2,3,3 tetramethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Inversine (Merck. Sharp & Dohme)
Mevasine (Merck. Sharp & Dohme)
Plegangin
Prexion (ITI. Milano)

MECASERMIN

BD: *Igef (Thuỵ Điển)*
TD: Yếu tố tăng trưởng.

MECETRONIUM Etilsulfat

BD: *Stérillium (Pháp)*
DT: Lọ 100 và 500ml dd bôi ngoài da có 0,2% kèm 45% propanol-2 và 30% propanol-1.
TD: Diệt khuẩn và nấm, có hoạt tính với một số virut.
CĐ: Sát khuẩn ở da lành và không ướt. Sát khuẩn bàn tay và cánh tay cho phẫu thuật viên.
LD: Dùng nguyên không phải pha loãng - Mỗi

lần khoảng 3ml - 5ml và xoa kỹ trên da khô trong 30 giây - Với phẫu thuật viên: dùng 2 lần x 5ml và xoa da trong 5 phút. Không cần tráng lại với nước.
CCĐ: Sơ sinh (vì độ cồn cao); bôi trên da bị tổn thương và niêm mạc; y dụng cụ.

MECHLORETHAMIN Oxid

Trị ung thư - tác nhân alkyl hóa
Ethanamin, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-methyl-N-oxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nitomen (Asta–Degusta, Đức)
Nitromin (Takeda, Nhật Bản)

MECILINAM

Amdinocilin; Mecillinam; Amdinocilin sterile
BD: *Celfuron–I (Roche)*
Celfuron–P (Roche)
Coactin (Roche)
Selecidin (Alter, Madrid)
Selexid (Leo, Ballerup) (tiêm)
Selexidin (Leo; Lovens Ballerup)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 200mg và 400mg.
TD: Kháng sinh nhóm penicilin, hoạt phổ tương tự như ampicilin, có hoạt tính mạnh hơn với các vi khuẩn gây bệnh đường ruột, nhất là Salmonella.
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn đường ruột Gram (-).
LD: Tiêm bắp, tiêm chậm hoặc truyền tĩnh mạch, cứ 6-8 giờ tiêm liều 5-15mg/kg.
CCĐ: Như với benzylpenicilin.

MECLOCYCLIN

Kháng sinh, họ Tetracyclin
Dẫn xuất sulfosalicylat:
Meclan (Ortho)
Meclocil (Esseti, Napoli)
Mecloderm (I.C.I,. Milano)
Meclosorb (Pfizer)
Quoderm (Isdin, Barcelona)
Traumatociclina (Italia)

MECLOFENAMIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm
Benzoic acid, 2-[(2,6-dichloro-3-methylphenyl) amino]-
Arquel (Parke Davis)
Dẫn xuất muối natri:
Meclofenamat sodium
Meclodium (Quantum, USA)
Meclomen (Parke Davis)
Meclonax (Parke Davis)
Ponlef (Substancia–Parke Davis)
DT: Viên nang 50 và 100mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid.
CĐ: Đau do thấp khớp, viêm xương - khớp, viêm khớp háng, phù nề kèm đau sau chấn thương, các chứng thấp ngoài khớp.
LD: Người lớn: ngày uống từ 200 đến 300mg chia 2-3 lần vào sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc (và các thuốc tương tự như acid mefenamic và acid niflumic), viêm loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem AINS.*

MECLOFENOXAT

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
Acephenum; Centrophenoxin; Cerebon; Clofenoxin
Dẫn xuất hibenzat:
Meclofenoxat 0-(4-hydroxybenzol) benzoat
BD: *Helfergin (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meclofenoxatum hydrochloricum
Clophenoxat hydrochlorid
Ay cerebrazil (CTDLTW1)
Analux (Polfa, Ba Lan)
Brenal (Tanabe, Japan)
Cellative (Tobishi, Japan)
Cerutil (Arzneimittelwerk Dresden)
Cetrexin (Leciva, Prague)
Helfergin (Promonta, Hamburg)
Lucicomp (XND Hà Nội)
Lucidril (Pháp, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Luncidril (Uquifa, Barcelona)
Lutiaron (Fuso, Japan)
Marucotol (Maruko, Japan)
Mecloxate (Sawai, Japan)
Proserout (Funai, Japan)
Proseryl (Funai, Japan)
Ropoxyl (Nippon Chemiphar; Japan)
Telucidone (Teikoku, Japan)
Dẫn xuất orotat:
MFO (Jenapharm – Đức)
DT: Viên nén 100 và 250mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 1000mg.
TD: Phục hồi chức năng ở neuron thần kinh vỏ não trong môi trường giảm oxy.
CĐ: Loại 250mg (viên, tiêm); - Lão hoá não; rối loạn tâm thần tập tính, đặc biệt thay đổi trí nhớ, trầm cảm do suy tuần hoàn não. - Chấn thương sọ; hội chứng sau chấn động, chủ yếu chóng mặt. - Các di chứng chức năng: do nhồi máu hay nhũn não. Di chứng tổn thương ở não khi đẻ ở sơ sinh. Loại 1000mg (tiêm). - Chấn thương sọ; giảm bớt cường độ và thời gian bị rối loạn chú ý tập trung. - Gây mê: trong lúc tỉnh mê để giảm bớt run sau khi dùng thuốc an thần kinh giảm đau, các ảo giác sau khi dùng ketamin.
LD: Viên 250mg: 2 viên sáng 2 viên trưa vào bữa ăn trong 1 tháng, có thể tăng liều. Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 2 lần. - Tiêm loại 250mg: liều tấn công cho tới 2 lọ cách 3 giờ, tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch. - Tiêm loại 1000mg; Khoa thần kinh: 1-3 lọ/ngày, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hay tiêm truyền. Có thể tiêm bắp thịt chậm và sâu, giới hạn 1 mũi/ngày. Khoa gây mê: 1-3 lọ

trong lúc gây mê.
LY: *Khi tiêm lặp lại có thể phản ứng tại chỗ. Thuốc cho test (+) doping. Nếu ngộ độc cấp nên dùng thuốc an thần.*

MECLOZIN

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl) phenyl methyl-4-[(3-methylphenyl) methyl]-
Histamethizin
BD: *Postafen (UCB–Bruxelles)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Agyrax (Vedim, Pháp)
Ancolan (Glaxo)
Antivert (Pfizer– Roerig)
Bonamine (Pfizer – Roerig; UCB, Bỉ)
Bonine (Pfizer)
Calmonal (Heyden, Munchen)
Chiclida (Torrens, Barcelona)
Duremesan (Streuli, Uznach)
Itinerol (Galenica, Bern)
Mecazine (Barlowe Cote, Canada)
Navicalm (Squibb; Madrid)
Peremesin (Heyden, Munchen)
Postafen (UCB, Bỉ)
Postafene (UCB, Bỉ)
Ru–Vert–M (Reid–Provedent, USA)
Supermesin (Tây Ban Nha)
Suprimal (ACF, Hà Lan)
V–Cline (Vangard, USA)
Veritab (Vista, USA)
Vertizine (Merchant, USA)
DT: Viên nén 25mg, thuốc đạn 50mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp chống nôn nao, chóng mặt (có tác dụng kéo dài).
CĐ, LD: Nôn oẹ khi có thai: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ. - Nôn nao do đi tầu xe: 1 giờ trước khi đi dùng 1-2 viên nén hoặc thuốc đạn. - Hội chứng Ménière: Ngày 2-3 viên nén hoặc 1-2 thuốc đạn. - Buồn nôn sau chiếu tia X hoặc phẫu thuật, dùng 2 viên nén 1-2 thuốc đạn vào buổi tối hôm trước hoặc 2 giờ trước khi chiếu.
- Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1/4 viên nén hoặc thuốc đạn. 6-13 tuổi: Ngày 1/2 viên nén hoặc thuốc đạn. 14-16 tuổi: Ngày 1 viên nén hoặc thuốc đạn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MECOBALAMIN

Cobinamid co-methyl dẫn chất hydroxid, dihydrogen phosphat (ester), muối nội phân tử 3'-ester với 5,6-dimethyl-1-α-D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol
BD: *Algobaz (Labaz)*
Asimil B12 (Torlan, Barcelona)
Chiokinate (Nhật Bản)
Cobaldocemetil (Tây Ban Nha)
Cobamet (Roussel)
Cobametin (Sankyo, Japan)
Cobimetil B12 (Tây Ban Nha)
Hitocobamin–M (Hishiyama, Japan)
Methycobal (Eisai, Japan)
Methylcobaz (Labaz)
Metil Vitelix (Tây Ban Nha)
DT: Lọ bột đông khô 10mg, kèm manitol làm tá dược, kèm ống 2ml nước cất để tiêm. Viên 500mcg. Ống tiêm 500 mcg.
TD: Dạng vitamin B_{12} trực tiếp có hoạt tính trong huyết tương, có tác dụng giảm đau nhanh, mạnh và bền lâu.
CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau rễ thần kinh. (Bệnh lý thần kinh ngoại biên). Thiếu máu hồng cầu to do thiếu vitamin B12.
LD: Lúc đầu: ngày tiêm bắp 1 lọ, sau dùng liều duy trì 3 lọ/1 tuần. Đợt dùng 10-15 ngày. Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B_{12}. U ác tính.
LY: *Có thể ăn không ngon, buồn nôn, ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Không dùng lâu dài.*

MECYSTEIN

Tiêu chất nhầy và niêm dịch

L-Cystein, methyl ester
Methylcystein
Dẫn xuất hydrochlorid:
Livathiol
BD: *Acthiol (Pháp)*
Actiol (Lirca, Milano)
Aslos–C (Kotani, Osaka)
Chistait (Tovita, Japan)
Epecoal (Beppu, Japan)
Moltanine (Toho Kagaku, Japan)
Pectite (Kissei, Japan)
Pelmain (Sawai, Japan)

MEDAZEPAM

1H-1,4-Benzodiazepin,7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-
BD: *Ansilan (Lek. Ljubljana)*
Azepamid (Taiyo, Japan)
Benson (Farber–Ref, Milano)
Betrlple Relax (Tây Ban Nha)
Enobrin (I.E. TR–Istanbul)
Glorium (Teva, Israel)
Lasazepam (Tây Ban Nha)
Medaurin (Isis, Novo Mesto)
Megasedan (Andreu, Barcelona)
Melonas (Kanto, Japan)
Mezapam (VNIKhFI, Moscow)
Narsis (Sumitomo, Japan)
Nobraksin (Fako. Istanbul)
Nobral (Nobel, Istanbul)
Nobritem (ICI, Mỹ)
Nobrium (Roche)
Pazital (Andromaco, Madrid)
Raporan (Roche)
Resmit (Shionogi, Japan)
Rudotel (Đức)
Sedepam (Sawai, Japan)
Tranquilax (Hokuriku, Japan)
Vegatar (Orion, Helsinki)

Dẫn xuất hydrochlorid
DT: Viên nang 5 và 10mg.
TD: Điều hoà các rối loạn chức năng ở hệ thần kinh thực vật; an thần và trấn tĩnh.
CĐ: Như với diazepam, nhất là các loạn trương lực thần kinh - thực vật ở hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo và sinh dục.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Chứng nhược cơ.
LY: *Xem DIAZEPAM.*

MEDETOMIDIN

BD: *Domitor (FR, AT, NO)*
TD: Giảm đau, an thần, gây ngủ.

MEDIALIPIDE *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch lipid để tiêm truyền kép (gồm cả hỗn hợp triglycerid chuỗi dài và chuỗi trung bình) 10 và 20%. Trong 1000ml có:

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương	50g	100g
Triglycerid chuỗi trung bình	50g	100g
Nước cất để tiêm vừa đủ		1000ml.

CĐ và LD: Thức ăn qua đường tiêm. Xem ở các biệt dược:
Intralipid và Lipofundin

MEDIBAZIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1-(1,3-benzodioxol-5-ylmethyl)-4-(diphenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Vialibran (Servier, Gidy)

MEDIFOXAMIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2,2-diphenoxy-
BD: *Clédial (Anphar–Rolland–Pháp)*
Gerdaxyl (Gerda, Pháp; Promesa)
DT: Viên nén 50 mg.
TD: Không ức chế monoamin - oxydase, có hiệu lực chống tiết cholin yếu, không ảnh hưởng đến serotonin.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm phản ứng.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống xa bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO, nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Uống rượu.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử.*
– Thận trọng với người hạ HA, vữa xơ mạch, bệnh tim.
– Ngừng thuốc nếu thay đổi tính khí đột ngột.
– Thuốc gây ngủ gật (Lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Không uống rượu khi dùng thuốc. Cân nhắc khi dùng với các thuốc kháng histamin H1 thuốc ngủ barbituric, benzodiazepin, clonidin, thuốc ngủ dẫn xuất morphin, thuốc an thần kinh. Thuốc làm tăng tác dụng phụ của atropin.
– Có thể bị: đau dạ dày, hạ HA, buồn ngủ khô miệng, nhức đầu, rối loạn thị giác. Chú ý trường hợp thay đổi tính khí, ý đồ tự tử, hoang tưởng.

MEDIK - 55 *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 500mg paracetamol và 50mg cafein.
TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng sốt, nhức đầu, đau cơ, khớp, đau do ung thư, đau sau khi đẻ hoặc sau phẫu thuật.
LD: Ngày 3 - 4 lần: người lớn: mỗi lần 1 - 2 viên, trẻ em: mỗi lần 1/2-1 viên tuỳ theo tuổi.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người suy gan hay thận.*
BD tương tự: *Cafemol (XNDP 2/9)*
Optafein (CTD Tiền Giang)
Pacodal (XNDP 25) (+ codein)
Panadein (CTD Tiền Giang)
Ralidon (CTD Long An)
Sedapa (XNDP TW2)
Sepal (CTD Hoà Bình)
Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital)
Sepamol (XNDP 3)
Separal (CTD Hải Dương)
Tekarin (CTD Yên Bái)
TK–Paneurin (XNDP Hòa Bình) (+ Phenobarbital)

MEDOPAPA *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có Alphaamylase, Papain và Simethicon.
TD: Trị đầy bụng, khó tiêu.

MEDROGESTON

Progestin (tránh thụ thai)

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, 6,17-dimethyl-
Colpro (Ayerst; Dagra; Thissen; Wyeth)
Colpron (Arcana; Ayerst)
Colprone (Pháp)
Prothil (Kali–Chemie, Hannover)
DT: Viên nén 5mg.

MEDROXYPROGESTERON

Pregn-4-en-3, 20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-,(6α)-
BD: *Curretab (Reid–Provident–USA)*
Dẫn xuất 17α-acetat:
Methylhydroxyprogesteron acetat
Methylpregnon
Metigesterona
Amen (Carnrick, USA)
Aragest (Dexon, Israel)
Clinovir (Upjohn)
Curretab (Reid–Rowell, USA)
Cycrin (Ayerst)
Depcorlutin (Forest, USA)
Depo–Clinovir (Upjohn)
Depo–Map (Đan Mạch, Đức)
Depo–Prodasone (Upjohn)
Depo–Progevera (Alter, Madrid)

Depo–Provera (Upjohn)
Dugen (Upjohn; Hemofarm, Vrsac)
Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Farmutal 500 (Ấn Độ)
Gestapuran (Đan Mạch, Phần Lan)
G–Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Hysron (Japan)
Luteos (Ion, Pisa)
Lutopolar (Farmos Group, Turku)
Lutoral (Midy)
Megestron (Organon – Hà Lan)
Metilgestene (Farmila, Settimo Milanese)
MPA Hexal (Hexal, Tegernsee)
Non–Preg (Thái Lan)
Onco–Provera (Upjohn)
Oragest (Teva, Israel)
Perlutex (Leo, Ballerup)
Petogen (Petersen, Namphi)
Piermap (Pierret, Milano)
Plentiva (Ireland)
Prodasone (Upjohn)
Progevara (Upjohn; Madrid)
Promone–E (Upjohn)
Provera (Upjohn)
Sindromens (Pons, Ledira)
Sodelut "G" (Sodex, Lugano)
Varamix Plus V (Upjohn)
DT: Lọ dịch treo tiêm bắp 50-250 hoặc 500mg/5ml, hoặc lọ 2,5 và 10ml (400mg/ml). Lọ 1 ml/150mg.
TD: Progestogen tổng hợp, ngăn cản rụng trứng.
CĐ: Bệnh lạc màng trong tử cung, ung thư tuyến ở màng trong tử cung. Điều trị chứng dậy thì sớm ở trẻ em gái, thuốc tiêm tránh thai 3 tháng (không sử dụng được biện pháp tránh thai khác), phụ nữ nuôi con bú cần tránh thai không muốn sử dụng thuốc viên.
LD: Tiêm sâu bắp: Ung thư: 500-1000mg/tuần lễ.
Khoa phụ: 150-250mg/tháng. Khoa nhi: 150 đến 250mg/8-15 ngày.
Tránh thai: cứ 3 tháng tiêm 1 liều 150mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: tăng huyết áp, tiền sử huyết khối, tắc mạch nặng: phụ nữ có thai. xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, ung thư vú hay nghi ngờ ung thư vú. Bệnh gan nặng hay rối loạn chức năng gan trầm trọng.
LY: *– Nếu rối loạn thị giác, xuất hiện triệu chứng huyết khối, có thai phải ngừng thuốc.*
– Thận trọng dùng với aminoglutetimid (giảm tác dụng ngừa thai).
– Có thể thay đổi kinh nguyệt (rong kinh, vô kinh), tăng cân hay sút cân nhẹ.
– Chú ý thời gian: nếu quá 3 tháng mà không tiêm lại phải dùng biện pháp tránh thai khác.

MEDRYLAMIN

Chống dị ứng-
Đối kháng thụ thể H_1 histamin

Ethanamin, 2-[(4-methoxyphenyl) phenyl-methoxy]-N,N-dimethyl-
Itafen; Stopcold
Histaphène (UCB–Bỉ)
Postafen (UCB–Bỉ) (Ngoài da)

MEDRYSON

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) dùng trong khoa mắt

Pregn-4-en-3,20-dion, 11-hydroxy-6-methyl-, (6α, 11β)-
BD: *HMS Liquifilm (Allergan)*
Ipoflogin (Italia)
Medrifar (Farmila, Settimo Milanese)
Meditonic (Tây Ban Nha)
Medriusar (Difa–Coopervision)
Medrocort (Upjohn)
Medroptil (Italia)
Medrysone Faure (Faure, Annonay)
Ophtocortin (Winzek, Konstanz)
Spectramedryn (Allergan)
DT: Thuốc nhỏ mắt, đóng lọ 5ml chứa 52,5 mg medryson dưới dạng bột vi phân, vô khuẩn.
TD: Chống viêm.
CĐ: Các chứng viêm ở đoạn trước nhãn cầu. Sau phẫu thuật ở nhãn cầu.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần.
CCĐ và LY: *Như Dexamethason. Lọ thuốc đã mở chỉ dùng được trong vòng 15 ngày.*

MEFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[(2,3-dimethylphenyl) amino]-
BD: *Analmin (Hongkong)*
Bafameritin–M (Hishiyama, Japan)
Bonabol (Sawai, Japan)
Coslan (Parke Davis)
Dicintavic (CTD Khánh Hoà)
Dolarac (CTD Đồng Tháp)
Dolfenal (United Lab, Philippin)
Dolfenat
Femital (Hàn Quốc)
Fenamin (Yurtoglu, Istanbul)
Hostan (Malaysia)
Idoirac (CTD Bình Thuận)
Ipalzac (CTD Khánh Hội)
Khaparac (CTDP Quảng Bình)
Lysalgo (Italia)
Mefacap (Ấn Độ)
Mefacit (Polfa, Ba Lan)
Mefearac (CTDL 1)
Mefedolo (Lon, Pisa)
Mefemax (Ấn Độ)
Mefenacid (Streuli, Uznach)
Mefenix (Ranbaxy)
Mefentan (Indonesia)
Mefic (Alphapharm, Australia)
Mefnac (Pakistan)
Menstral (Australia)
Namic (Thái Lan)
Napan (Singapore)
Pantalon (Malaysia)
Parkemed (Parke Davis)
Ponalar (Parke Davis)

Poncityl (Mekopharma)
Pondexforte (Indonesia)
Ponstan (Parke Davis)
Ponstel (Parke Davis)
Ponstyl (Parke Davis)
Pontacid forte (Hàn Quốc)
Pontal (Parke Davis)
Pontalon (Hàn Quốc)
Ranspon (CTD Long An)
Rolan (Nobel, Istanbul)
Sapirabac (XND 30)
Vadirac (CTD Long An)
Vialidin (Italfarmaco, Milano)
DT: Viên nang 250mg, viên nén 200 - 500mg, dịch treo uống (dùng cho trẻ em): 50mg/5ml, thuốc đạn 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng giảm đau và hạ nhiệt rõ rệt.
CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 250-500mg sau bữa ăn (không quá 1,5g/24 giờ). Không dùng quá 7 ngày liền (trừ trường hợp viêm khớp mạn do thầy thuốc chỉ định). Hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối. Trẻ em từ 6 tháng trở lên: 6,5mg/kg/24 giờ chia 3 lần.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, suy gan thận, phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng với các thuốc AINS khác.
LY: *– Cần thận khi dùng cho người loét dạ dày–tá tràng.*
– Không dùng với các thuốc chống đông dạng uống.
– Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau bụng, khó tiêu, nổi ban, ngứa, nhức đầu, chóng mặt, trầm cảm, giảm bạch cầu. Làm nặng thêm bệnh hen suyễn. Liều cao gây co giật (không dùng cho người động kinh).
(Xem thêm AINS).

MEFENIDRAMIUM Metilsulfat

[2-(Diphenylmethoxy) ethyl] trimethyl-ammo nium methyl sulfat
Diphenhydramin methylsulfomethylat
BD: *Allerga (Delagrange, Chilly–Mazarin)*
Dẫn xuất bromid:
Diphenhydramin methylbromid
Monadyl (Ferrosan, Soborg)
Dẫn xuất iodid:
Diphenhydramin methyliodid
Teldrin (Ralay, Barcelona)
DT: Viên nén 60mg, kem bôi 3%.
TD: Kháng thụ thể H_1 histamin ở trung ương và ngoại vi kèm tác dụng kiểu atropin và an thần.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay, điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa như: eczema, sẩn ngứa.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi kem 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Như carbinoxamin - Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Như Dexchlorpheniramin.*

MEFENOREX

Gây chán ăn

Benzenethamin,N-(3-chloropropyl)-α-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Incital (Pháp)
Pondinil (Roche; Sauter, Vernier)
Pondinol (Roche)
Rondimen (Homburg, Đức)
DT: Viên nén bọc 40mg.
TD: Gây chán ăn như amphetamin.
CĐ: Bổ trợ cho các chế độ dinh dưỡng hạn chế để điều trị các chứng béo phì.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu cần có thể dùng thêm vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn trưa.
CCĐ: - Tuyệt đối: Bệnh tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim mới xảy ra trong vòng 6 tháng, các loạn nhịp nhanh, suy tim mất bù, bệnh tăng huyết áp hoặc chứng tăng huyết áp do bệnh phế quản - phổi mạn. Trẻ em dưới 12 tuổi. Có tiền sử bệnh tâm thần, cường giáp, người nghiện rượu, thuốc lá. Phối hợp với các IMAO không chọn lọc.
LY: *– Không nên tăng liều dùng, không dùng liên tục mà dùng 3–6 tuần/đợt.*
– Thận trọng nếu: rối loạn nhịp.
– Làm thay đổi lập tính.
– Giảm liều dùng từ từ, rồi mới ngừng hẳn.
– Có thể bị: buồn nôn, choáng váng, khô miệng, buồn ngủ, ỉa chảy, đái dắt.

MEFLOQUIN

4-Quinolinmethanol, α-2-piperidinyl-2,8-bis (tri-fluoromethyl)-,
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Lariacur (Roche)*
Lariam (Roche)
Mediriam (CTDL 1)
Meflam (Australia)
Mephaquin (Mepha, USA)
Dẫn xuất threo-epimer
DT: Viên nén 250mg và 50mg.
TD: Thuốc mới tổng hợp (dẫn chất aminoalcol) chống sốt rét, có hoạt tính với các Plasmodium chịu tác dụng hoặc những chủng đã nhờn với các thuốc sốt rét khác. (Do diệt các thể vô tính trong máu của Pasmodium).
CĐ: Phòng và điều trị bệnh sốt rét cơn. Trị sốt rét: người lớn, ngày uống 3 viên làm 1 lần (bệnh nhân nặng trên 60kg) rồi uống 2 viên sau 8 giờ và cuối cùng 1 viên nữa 8 giờ sau đó. Phòng sốt rét khi lưu lại vùng có bệnh sốt rét cơn lưu hành dưới 1 tháng: ở đó có những chủng Plasmodium nhờn với chloroqiun và các thuốc hóa học tổng hợp khác. Tuần lễ uống 1 viên (liều đầu tiên uống 1 tuần trước khi khởi hành và liều cuối cùng 4 tuần sau khi từ

vùng có sốt rét trở về).
CCĐ: Do thiếu kinh nghiệm sử dụng, suy thận và suy gan nặng phải được coi là CCĐ với mefloquin. Cũng vì lý do đó, nên tránh dùng mefloquin cho trẻ em nặng dưới 15kg. Không dùng với mục đích phòng bệnh ở những người có tiền sử kinh giật hoặc rối loạn tâm thần. Vì thải trừ qua sữa nên phải tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: *Chưa xác định được tác hại của thuốc đến sự phát triển của bào thai, nên chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu tuyệt đối cần thiết và tránh dùng để phòng bệnh trong suốt thời gian thai nghén.*
– Thuốc có thể gây ra chóng mặt và rối loạn cân bằng cơ thể nên tránh dùng cho người đang vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...

MEFRUSID

Lợi tiểu

1,3-Benzen disulfonamid, 4-chloro-N1-methyl-N1-[(tetrahydro-2-methyl-2-furanyl) methyl]-
Baycaron (Bayer)

MEGA-AMINO *(Australia)*

Viên nén chứa một số acid amin.

MEGAMAG *(Pháp)*

DT: Viên nang Mg ascorbo-aspartat 400mg.
TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn ngày uống 4-6 viên.
Trẻ em dưới 10 tuổi, uống 2-3 viên/ngày.
LY: *Tránh dùng chung với calci. Không dùng cho người suy thận.*

MEGAVIT *(Australia)*

Viên nén chứa một số vitamin: B_1, B_2, B_6, B_{12}, biotin, acid folic...

MEGESTROL

Progestin (tránh thụ thai)

Pregna-4,6-dion-3,20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-
Dẫn xuất 17α-acetat:
BD: *Maygace (Bristol–Myers)*
Megace (USA: Bristol–Myers)
Megeron (Neofarma–Helsinki)
Megestat (Bristol)
Megostat (Bristol)
Nia (Navo)
Niagestin (Navo)
Ovarid (Glaxo)
Pallace (Anh: Bristol–Myers)
Volplan (Anh)
DT: Viên nén 20mg - 40mg.
CĐ và LD: Ung thư vú: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. - Carcinom màng trong tử cung: ngày 1-8 viên chia vài lần. Đợt dùng ít nhất 2 tháng.
CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Bệnh gan và thần kinh.
LY: *Không nên dùng để điều trị các loại ung thư khác.*
– Thận trọng với người tiền sử huyết khối.
– Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *Tăng cân (do thèm ăn), hiếm thấy viêm tĩnh mạch huyết khối và nghẽn mạch phổi. Nôn mửa, phù, băng huyết, đau vú, vú to ở đàn ông, khó thở, tăng đường huyết, rụng tóc, tăng HA, ban, hội chứng ống cổ tay.*

MEGLUMIN

Chất cản quang

D-Glucitol, 1-deoxy-1-(methylamino)-N-methyl-glutamin
Dẫn xuất antimoniat:
Chống nguyên sinh động vật, diệt Leishmania
Antimoniate de meglumine.
Glucantim (Italia; Specia; Brasil)

MEGLUTOL

Trị tăng lipid - huyết

Pentandioic acid, 3-hydroxy-3-methyl-
Lipoglutaren (Ausonia–Italia)

MEGYNA *(Etiphar)*

Viên đặt âm đạo có Metronidazol 200mg, Chloramphenicol 80mg, Nystatin 100000IU và Dexamethasson 0,5mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo.
LD: Đặt âm đạo 1-2 viên/ngày x10-15 ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
BD tương tự: *Gynoternan (Mekopharma)*

MELAGENINA *(Cuba)*

DT: Thuốc xức (lọ 235ml) dung dịch nước cồn 50% cao rau thai người.
TD: Do thúc đẩy sản sinh ra các melanin-bào, thuốc tăng cường quá trình tổng hợp melanin.
CĐ: Bệnh bạch biến và những trường hợp mất sắc tố ở da do vết bỏng, vết loét do tia phóng xạ...
LD: Ngày bôi 3 lần vào các giờ sau: 8 giờ sáng, xát nhẹ trong 5 phút: 14 giờ, bôi 1 lần như trên; 21 giờ, bôi 1 lần nữa, nhưng không xát nhẹ, rồi đem chiếu chỗ da bôi thuốc vào tia hồng ngoại (hoặc đem phơi nắng trực tiếp vào hồi 12 hoặc 13 giờ).

MELARSOPROL

Mel B
Arsobal (Specia)
TD: Như Melarsonyl.

MELATONIN

Hormon do tuyến tùng ở não tiết ra có tác dụng điều hành giấc ngủ.
Dùng trị các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.
Melatonin (Schiff–Mỹ)
DT: Viên nén chứa 3mg melatonin và 10mg

pyridoxin hydrochlorid.
TD: Gây ngủ (đem lại giấc ngủ sinh lý).
CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ ở người lớn.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.
LY: *Tránh dùng trong các trường hợp: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...; đang bị các rối loạn trầm cảm hoặc tự miễn dịch.*

MELIBYCIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 250mg cao Melilotus (tương ứng với 2,7mg coumarin)- ống tiêm 2ml chứa 100mg cao nói trên (ứng với 1mg coumarin).
TD: Chống viêm, phù nề.
CĐ: Sưng do chấn thương, trĩ.

MELINAMID

Hạ lipid- huyết

9,12-Octadecadienamid, N-(1-phenyl-ethyl)-, (Z,Z)-
Artes (Sumitomo – Nhật Bản)

MELITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-(10,10-dimethyl-9(10H)-anthracenyliden) N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dixeran (Đức)
Melixeran (Italia)
Thymeol (Takeda, Japan)
Trausabun (Byk Gulden; Đức)
Dẫn xuất mesilat:
Melitracen methansulfonat
Trausabun (Byk Gulden) (tiêm)

MELOXICAM

BD: *Ecwin (Alembic, Ấn Độ)*
Flogoten 7,5 (Genesiy Pharm)
Medoxicam (Cyprus)
Melobic (DP MêKông)
Mel – OD (Ấn Độ)
Melgesic (Aegis)
Melonex (Ấn Độ)
Melwin (Ấn Độ)
Mobic (Đức)
Monbig (XNDP 26)
Rafree (Ấn Độ)
Rhumel
DT: Viên nén 7,5-15mg. Ống tiêm 15mg/1,5ml.
TD: Giảm đau - Chống viêm không Steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase-2) dung nạp tốt trên đường tiêu hóa và thận.
CĐ: Uống: viêm đau mạn trong viêm đau xương khớp (hư khớp, thoái hoá khớp), viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dạng khớp. Tiêm bắp, các cơn viêm đau cấp.
LD: Uống từ 7,5mg - 15mg/ngày.
Tiêm 7,5mg - 15mg/lần/ngày tuỳ thuộc vào mức độ đau.
Nếu có phản ứng phụ: 7,5mg/ngày.
Liều tối đa không quá 15mg/ngày.
Tiêm bắp sâu không được tiêm tĩnh mạch.
CCĐ: - Dị ứng với thuốc.
- Nhạy cảm chéo với acid acetylsalicylic, kháng viêm không steroid khác.
- Hen - Polip mũi - Phù mạch - Mày đay - (Khi dùng aspirin và AINS khác).
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Suy gan nặng.
- Suy thận nặng.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.
- Người mang thai, người đang nuôi con bú.
LY: *Không dùng cho người có bệnh đường tiêu hoá, đang dùng thuốc chống đông, nguy cơ mất nước, suy tim sung huyết, xơ gan, hội chứng thận hư và bệnh thận, dùng thuốc lợi tiểu, vừa qua đại phẫu kèm giảm thể tích.*
– Thận trọng với người cao tuổi, người suy kiệt.
Tương tác thuốc: *Không dùng với các AINS khác, chống đông đường uống, heparin, thuốc làm tiêu huyết khối, lithium, methotrexat, thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA, cholestiramin, dụng cụ tử cung.*
Phản ứng phụ: *Có thể khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, buồn nôn, táo bón, nôn, tiêu chảy. Hiếm thấy tăng transaminase, bilirubin, viêm thực quản, loét đường tiêu hoá, tiêu máu (cần ngừng thuốc). Có thể bị phát ban, ngứa, choáng váng, nhức đầu, thiếu máu, phù.*
– Xem tương tác, thận trọng, tác dụng phụ AINS.

MELPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4,(4-methyl-1-piperidinyl)-
Methylperonum; Flubuperon
Dẫn xuất hydrochlorid:
C.K.D. Buronil (Hàn Quốc)
Buronil (Ferrosan, Malmo)
Eunerpan (Nordmark, Uetersen)
DT: Viên nén 10mg.

MELPHALAN

L-Phenylalanin, 4-[bis(2-chloroethyl)amino]-
L-PAM; Phenylalanin-Lost
BD: *Alkeran (Burroughs Wellcome)*
Sarcolysin (Medexport, Moscow)
DT: Viên nén 2 và 5mg, lọ 100mg kèm 1ml dung môi và 9ml dung dịch pha loãng.
TD: Tác nhân alkyl-hóa, chống ung thư.
CĐ: Đa u tủy, u tinh hoàn, một số ung thư khác.
LD: Uống 10mg/ngày. Đợt 6-7 ngày (liều tổng cộng 1mg/kg). Tiêm tĩnh mạch 1 lần 1mg/kg, cứ 8 tuần tiêm 1 liều như trên.
CCĐ: Giảm bạch cầu hoặc tiểu cầu, phụ nữ có thai, đang chiếu tia X hoặc dùng thuốc hóa trị liệu chống ung thư khác. Nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với suy thận, theo dõi công thức máu, có thể bị suy tuỷ, rối loạn tiêu hoá, phát ban,*

dật sản, ngứa.

MEMANTIN

Trị Parkinson

Tricyclo [3,3,1,13,7] decan-1-amin, 3,5-dimethyl-
Akatinol (Merz–Đức)

MEMORIL *(Young Il Pharm)*

DT: Viên có: L-glutamic acid 200mg, thiamin nitrat 2mg, Na methylaminophenyl phosphinat 30mg.
CĐ: Suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ, ù tai, chóng mặt, nặng đầu.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày.
LY: *– Thận trọng dùng cho người có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.*
– Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mất ngủ.

MENADIOL

Vitamin K

1,4-Naphthalendiol, 2-methyl-
Vitamin K analogue
Dẫn xuất diacetat:
Acetomenaphton
Vitamin K4
BD: *Arcavit – K4 (Arcana)*
Davitamon k–oral (Organon)
Kapilon (Glaxo)
Kappaxan –oral
Prokayvit–oral
Vitavel K–oral (Bencard, Maddx.)
Dẫn xuất dinatri phosphat:
Menadiol sodium diphosphat
Menadiol sodium phosphat
Menadiolum solubil
Kappadion (Lilly)
Synkavit (Roche)
Synkayvite (Roche)
Thylokay (Squibb)
Dẫn xuất dikali sulfat:
Potassium menaphtosulphat
Vikastab
Dẫn xuất dinatri sulfat:
Menadiol sodium sulfat
Davitamon K (Organon)
Vitwas–K (Washington, Milano)
DT: Viên nén 5 mg. Ống tiêm 1ml 5 và 10mg; hoặc 2ml 75mg.
TD: Cầm máu.
CĐ: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên - Phòng chảy máu: 1-2 viên/ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp 5-75mg/ngày.

MENADION

Vitamin K

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-
Methylnaphthochinonum; K-Vimin; Menaphthen; Menaphton; Methylnaphtochinonum; Vikasolum
BD: *Austrovit–K Depot (Áo)*
Kaergona (Ibys, Madrid)
Kaom Belgarum (Belgarum/Freson)
Kappaxin (Sterling/Winthrop /Ross)
Karanum (Merck–Igoda)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2/9)
Kolklot (Cole, USA)
Neo–Zimema–K (Barcelona)
Prokayvit
Thyloquinone (Squibb)
Vikaman (Wien)
Vita–Noxi K (Barcelona)
Vitavel–K (Bencard. Mddx)
Dẫn xuất natri sulfonat:
Menadion sodium bisulfit
Juva-K
Austrovit–K (Chemofux, Wien)
Hykinove (Abbott)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2/9)
Kavitol (Lannacher Heilmittel).
K–Thrombin (Australia)
K–Trombina (Farmitalia Carlo Erba)
Nuvit K (Propan–Lipworth. Nam Phi)
Vikaman forte (Disperga. Wien)
Zimema K (Zambon)
DT: Viên nén 5mg. Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: Cầm máu.
CĐ: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên. Để phòng chảy máu: 1-2 viên. Người lớn cứ 4-6 giờ tiêm bắp thịt 1 ống. Trẻ em dùng 1/3 - 1 ống trong 24 giờ.
LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ thiếu máu tan huyết.*

MENATETRETON

Vitamin

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3(3,7,11,15-tetramethyl-2,6,10,14-hexadecatetraenyl)-, (E, E, E)-
Glakay (Eisai)
Kay – two (Eisai – Nhật Bản)
Kephton – Iwo (Toyo Jozo – (Nhật Bản)
DT: Viên nang mềm 15mg.
TD: Chế phẩm vitamin K2 dùng điều trị loãng xương, tăng cường tạo xương, ức chế huỷ xương. Cải thiện việc giảm mật độ xương và giảm đau lưng ở người bị loãng xương.
CĐ: Cải thiện tình trạng giảm mật độ xương và làm giảm đau lưng ở người bệnh loãng xương.
LD: Người lớn: uống 45mg/ngày, chia làm 3 lần, uống sau bữa ăn. Thuốc đóng gói trong bao, phải ấn mạnh lấy viên thuốc ra khỏi vỏ bao trước khi uống (dè chừng nuốt cả vỏ bao).
CCĐ: Người đang dùng Warfarin.
LY: *– Thuốc dùng cho người loãng xương có giảm mật độ xương, đau lưng theo tiêu chuẩn.*
– Có thể bị nổi mẩn, đỏ da hoặc ngứa (nên ngừng thuốc).
– Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai, nuôi con bú, trẻ em.
– Có thể đau thượng vị, buồn nôn, nôn, ỉa chảy,

đau bụng, khó tiêu hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Nhức đầu – Tăng GDT, GPT, BUN.

MENBUTON

Lợi mật

1-Naphthalenbutanoic acid, 4-methoxy-2-oxo-
Sintobilina (AFI, Sumirago)
Dẫn xuất diolamin:
Menbuton diethanolamin
Genabin (Ferrosan – Soborg)
Dẫn xuất muối magne:
Icteryl (Delalande–Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Chloreticum "Holinger"

MENFEGOL

Diệt tinh trùng, tránh thụ thai

Neo–Sampoon (Japan)

MENINGOCOCCAL A + C

DT: Vaccin - Bột pha dung dịch tiêm bắp, dưới da: 1 liều vaccin + ống tiêm 0,5ml dung môi, sử dụng cho cá nhân.
- Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn Neisseria meningitidis nhóm A 50mcg.
- Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn Neisseria meningitidis nhóm C 50mcg (lactose).
Ống dung môi, dung dịch đệm đẳng trương 0,5ml.
TD: Miễn dịch xuất hiện sau hai tuần, kéo dài khoảng 3 năm.
CĐ: Phòng ngừa viêm màng não do Meningococ nhóm A và C.
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Từ 18 tháng tuổi trở lên tiêm một liều, hoà tan bột với dung môi, có một dung dịch trong suốt hoặc hơi trắng đục.
LY: *– Không có tác dụng với Meningococ nhóm B cũng như với vi khuẩn gây viêm màng não tụ mủ khác (Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae).*
– Không nên dùng cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi, trừ trường hợp trẻ tiếp xúc với người bệnh nhiễm Meningococ A + C thì có thể tiêm ngừa nếu trẻ trên 6 tháng tuổi.
– Trong vòng 24 giờ tiêm, có thể bị sốt nhẹ, đỏ ở chỗ tiêm.
BQ: Nhiệt độ +2°C +8°C trong tủ lạnh - Không làm đông đặc.

MENOREST *(Pháp)*

DT: Lá dán ngoài da giải phóng estradiol với 4 mức trong 24 giờ là: 37,5mcg - 50 - 75 và 100mcg/24h.
CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen và các triệu chứng có liên quan đến tuổi mãn kinh như rối loạn vận mạch (cơn nóng bừng và ra mồ hôi đêm), rối loạn đường sinh dục và tâm thần (mất ngủ, suy nhược...).
LD: Phụ nữ: tuần lễ dán 2 lần cách nhau 3-4 ngày - bắt đầu từ nồng độ 50 sau tăng hay giảm đi.
CCĐ: Như với estradiol.

MENOTROPIN

Hormon hướng sinh dục thùy trước tuyến yên. Tác dụng như FSH và LH - (1:1)

Menotrophin; Menotropine; Menotropinum
Gonadotrophine ménopausique humaine
Gonadotropinum hypophysicum; HMG; HPMG; Urogonadotropin
BD: *Fertiline (Searle)*
H.M.G. Organon (Organon)
Humegon (Organon)
Inductor (Searle)
Neo–Pergonal (Serono)
Pergonal (Canada; Israel)
Pregova (Ortho)
Progonadyl (Ellea, Milano)
DT: Ống thuốc bột đông khô đã chuẩn độ tương ứng với 75 UI (tính theo FSH) kèm 1ml nước muối đẳng trương.
TD: Có hoạt tính chủ yếu FSH (kích thích nang trứng phát triển và chín). Ở nam giới kích thích tinh trùng khi thiếu LH.
CĐ và LD: Vô sinh phụ nữ (không rụng trứng) (phối hợp với HCG): Tiêm bắp liều thấp 75 UI/ngày - Vô sinh nam giới: cứ 2 ngày tiêm 1 ống. Đợt dùng 50 ngày, phối hợp với HCG.
CCĐ: Vô kinh - U tuyến yên, buồng trứng đa nang - Có thai - Nồng độ cao FSH.
LY: *Tuy chưa được chứng minh chắc chắn, dè chừng thuốc có khả năng làm tăng nguy cơ bị ung thư buồng trứng.*
–Phải thận trọng khi chỉ định dùng thuốc, tốt nhất là chỉ dùng thuốc có sự theo dõi của bệnh viện.
– Theo dõi estradiol huyết tương, estrogen nước tiểu khi điều trị gây rụng trứng cảm ứng bằng cách kết hợp HMG – HCG.
– Theo dõi tinh dịch đồ.
– Cấm dùng cho người mang thai.
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: hiếm bị tai biến huyết khối nghẽn mạch. Sốc dị ứng. Nếu kích thích buồng trứng quá mức: nang buồng trứng chức năng, thoát dịch ra ngoài mạch phù mô kẽ, báng bụng, tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, cường aldosteron thứ phát, tăng đông máu. Gây đa thai (khoảng 30%).*

MENTHOLATUM Ointment *(Rohto)*

DT: Cao bôi ngoài da 12g và 15g.

dl-Camphor	9,6%
l-Menthol	1,35%
Methyl salicylat	0,22%
Tinh dầu khuynh diệp	1,3%
Tinh dầu thông	0,36%

Tá dược vđ
CĐ: Giảm nhanh các triệu chứng cảm, ho, nghẹt mũi, nặng ngực, nhức đầu, đau cơ do cảm hoặc ho, đau lưng, đau khớp, phong thấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tầu xe.
Ngứa da, nổi mẩn, bầm tím, da khô nứt nẻ, vết

côn trùng đốt.
LD: Xoa thuốc lên cổ ngực, ngực, lưng, khi cảm ho, tức ngực, nặng ngực. Xoa thuốc lên thái dương, dưới mũi hít thở khi cảm lạnh, nghẹt mũi, nhức đầu, ho.
Xoa thuốc lên những vùng bị đau khác.
LY: – *Có thể dùng thuốc để xông.*
– *Không xoa thuốc vào niêm mạc và mắt, vết thương hở.*
– *Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.*

MEOBENTIN

Trị loạn nhịp

Guanidin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N', N''-dimethyl-
Dẫn xuất sulfat:
Betometin sulfat
Rythmatine (Burroughs Wellcome)

MEPACRIN

1,4-Pentandiamin, N4-(6-chloro-2-methoxy-9-acridinyl)-N1,N1-diethyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Quinacrin hydrochlorid; Acrinamium; Mepacrinium chloratum; Mepacrinium dichloratum
BD: *Atabrine (Sterling/Winthrop /Ross)*
Atebrin (Bayer)
Tenicridine (Norgan – Pháp)
Achrichinum (Nga)
Chinacrium
Metaquine
Italquine
Pentilen.
DT: Viên nén 0,10g - Ống tiêm 0,10g (dưới dạng dimesylat).
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt thể vô tính của ký sinh trùng sốt rét, diệt giao bào của Plasmodium vivax và P. malariae.
CĐ - LD: Phòng sốt rét: người lớn 4-6 viên/1 tuần lễ, trị sốt rét: người lớn 3 lần, mỗi lần 1 viên - Sốt cấp tính: người lớn tiêm bắp 1-3 ống/24 giờ. Tẩy sán: người lớn uống 4 lần, mỗi lần 2 viên (uống cách nhau 5 phút).
CCĐ: Suy gan - tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (truỵ mạch).
LY: *Thận trọng với người có thai.*

MEPARTRICIN

Trị nấm

Partricin, methyl ester
Candidal (Spa–Italia)
Ipertrofan (Spa, Milano)
Montricin (Prospa, Bruxelles)
Orofungin (Smith Kline & French)
Tricandil (Bi; Searle; Italia)
Tricangine (Smith Kline & French)
Dẫn xuất với natri laurilsufat:
Gyno–Montril (Bruxelles)
Montricin (Smith Kline & French)

MEPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 3-[hydroxydiphenylacetyl)oxy]-1,1-diethyl, bromid
Mopenzolonum
BD: *Cantil (Mỹ, Pháp, Anh)*
Cantilon (Draco, Lund)
Colibantil (Tosi–Novara, Novara)
Colum (Italia)
Eftoron,(Maruko, Japan)
Tralanta (Sawai, Japan)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống co thắt, chống tiết cholin, tác dụng trên đại tràng.
CĐ: Hội chứng ruột bị kích thích, co thắt, đau đại tràng cấp hay mạn, ly amíp hay trực khuẩn, đại tràng chảy máu.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 25mg.
CCĐ: Như atropin. Bí đái do u sơ tiền liệt tuyến - Glôcôm - Liệt ruột - Nhược cơ nặng.

MEPHENESIN

1,2-Propandiol, 3-(2-methylphenoxy)-
Cresoxydiol; Cresoxypropandiol; Glykresin; Toloxypropandiol
BD: *Avosyl (Schenley, USA)*
Coadecontracin (XN 780)
Daserol (Evron)
Deconrhutyl (XND Q4)
Décontractyl (Pháp)
D – contrusin (CTD Long An)
Decontyl (CTD Q4)
Decotatyl (CTD Trà Vinh)
Decozaxtyl (Imepharm)
Descotyl (Fowrdipha)
Dorotyl (Domesco)
Glyotol (USA)
Mepherol (Bryant)
Myanesin (Anh)
Myocuran (Đức)
Myoxane (Ascher, USA)
Noctynol (Moore, Herts)
Prolax (Cole, USA)
Relaxar (Bouty, Milano)
Renarcol (Byk)
Rhex (Hobein, Meckenheim–Merl)
Spasmolyn (Heun, USA)
Thioxidil (Normand)
Tolansin (Physician)
Tolosate (Brewer, USA)
Toloxyn (Delta)
Tolserol (Squibb)
Toluiox (Miller, USA)
Tolyspaz (Chicago Pharmacal, USA)
Dẫn xuất carbamat:
Kinavosyl (Schenley, USA)
Tolseram (Squibb)
DT: Viên bọc đường 0,25g, thuốc bôi 10% kèm 1% methyl nicotinat.
TD: Gây thư giãn cơ, trấn tĩnh nhẹ.
CĐ: Hỗ trợ trong điều trị các co thắt gây đau: thoái hóa đốt sống, rối loạn tư thế cột sống:

vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Các tình trạng co thắt.
LD: Người lớn ngày 6-12 viên - bôi ngày vài lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn chuyển hóa porphyrin.
LY: – *Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
– *Tránh bôi thuốc lên vết thương nhiễm khuẩn và niêm mạc.*
– *Thuốc gây buồn ngủ nhất là liều cao.*
– *Có thể gây phản ứng dị ứng da. Hiếm sốc phản vệ.*
– *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– *Dùng quá liều có thể bị: giảm trương lực cơ, hạ HA, buồn nôn, nguy cơ ngộ độc chủ yếu ở đường hô hấp. Cần cấp cứu bằng cách: nếu người bệnh còn tỉnh táo loại thuốc ra bằng cách gây nôn, nếu người bệnh không còn nhận thức thì hô hấp nhân tạo chuyển đến bệnh viện chuyên khoa.*

MEPHENHYDRINAT

Mephenhydramine clotheophyllinate
BD: *Theadryl (Czech)*
DT: Viên nén, thuốc đạn 100mg.
TD: Tương tự như dimenhydrinat, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Nôn nao do đi tầu xe. Khoa tâm thần: trạng thái kích thích tâm thần vận động, loạn tâm thần.
LD: Say tàu xe: Nửa giờ trước khi đi uống 1/4 viên, sau đó cứ 15 phút uống 1/4 viên nếu cần. Ngày uống 2-3 viên. Nôn, buồn nôn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Khoa tâm thần: (nội trú) ngày uống 4-6 lần, mỗi lần 50-100mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Glôcôm góc đóng - Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *Xem Dimenhydrinat.*

MEPHENOXALON

2-Oxazolidinon, 5-[2-methoxyphenoxy) methyl]-
Moderamin
BD: *Control–Om (OM, Thuy Sĩ)*
Corsiflex (Syntex–Medical, Thuy Sĩ)
Lenetran (Lakeside, Milwaukee, USA)
Placidex (Toraude)
Riself (Gibipharma, Italia)
Tranpoise (Whittier, Des Plains, USA)
Xérène (Martinet, Pháp)
DT: Viên nén 400mg.
TD: Làm dịu và thư giãn cơ, không ảnh hưởng đến hoạt động tâm thần kinh.
CĐ: Thần kinh bị căng thẳng, thần kinh - cơ bị kích thích quá mức, tăng xúc cảm, lo lắng, rối loạn thần kinh thực vật.
LD: Trung bình, người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên nén 400mg (có thể tới 6 viên/24 giờ).
LY: – *Thuốc tác dụng tương tự như meprobamat.*
– *Vài tác dụng phụ của thuốc thường nhẹ, và chóng hết như: buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, dị ứng ngoài da.* – *Cần lưu ý tránh dùng đồng thời với các dẫn chất phenothiazin và các I.M.A.O.*

MEPHENTERMIN

Benzenethanamin, N,α,α-trimethyl-
Mephetedrin
Wyamine (Wyeth)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Mephenterminum hydrochloricum
Dẫn xuất sulfat:
Mephine (Wyeth)
Wyamine (Wyeth)
DT: Viên bọc đường 10mg.
TD: Giống thần kinh giao cảm. Làm tăng huyết áp kèm tăng nhẹ mạch tim.
CĐ: Hạ huyết áp, nghẽn động mạch mạn kèm hạ huyết áp, gây ra chứng đi cà nhắc.
LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, rối loạn giấc ngủ.

MEPHENYTOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 5-ethyl-3-methyl-5-phenyl-
Methyl-phenylaethylhydantoinum; Insulton; Methylphenetoin
Epilan Gerot (Gerot, Vien)
Melantoine (Katwijk, Hà Lan)
Mesantoin (Sandoz–Wander)
Mesontoin (Sandoz–Wander)
Sacerno (Alkaloida–Tiszavasvari)
Triantoin (Slovakofarma)

MEPINDOLOL

Tác nhân phong bế β-Adrenergic

2-Propanol, 1-[1-methylethyl) amino]-3-[(2-methyl-1H-indol-4yl) oxy]-
Corindolan (Schering AG – Đức)
Dẫn xuất sulfat
Mepicor (Corvi – Italia)

MEPIPRAZOL

Trấn tĩnh

Piperazin 1-(3-chlorophenyl)-4-[2-(5-methyl-1H-pyrazol-3-yl)ethyl]-
Psigodal (Merck–Igoda)

MEPITIOSTAN

Kháng estrogen

Androstan, 2,3-epithio-17-[(1-methoxy-cyclopentyl) oxy- (2α,3α,5)
Thioderon (Shionogi – Nhật Bản)

MEPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid, N-(2,6-dimethyl-phenyl)-1-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Carbocain (Astra)*

Carbocaine (Anh, Thuy Điển)
Chlorocain (Pharmaceutical Mfg).
Isocaine (Canada; USA)
Meaverin (Woelm Eschwege)
Mepicaton (Pharmaton, Lugano)
Mepivastesin (Espe, Seefeld)
Polocaine (Astra, Thuy Điển)
Sabol (Đức)
Scandicain (Thuy Điển, Mỹ, Tây Ban Nha)
Scandinibsa (Inibsa, Tây Ban Nha)
Scandonest (Septodont, Paris)
Tevacaine (Teva, Israel)

DT: Mepivacain HCl loại 0,5%, 1%, 1,5% và 2% loại có adrenalin (hay epinephrin) cùng nồng độ mepivacain và thêm 1/20.000 adrenalin. Dùng gây tê phẫu thuật. - Loại 2% và 3% có thêm 1/20.000 levonordefrin. Dùng gây tê khoa răng.

TD: Thuốc gây tê tại chỗ, tác dụng nhanh, nhóm amid.

CĐ: Gây tê bằng cách tiêm vào dây thần kinh, màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo vùng gây tê và sự dung nạp từng người, tiêm chậm, không tiêm vào mạch. - Phẫu thuật liều người lớn không quá 400mg (bằng 80ml loại 0,5%; 40ml loại 1% hay 20ml loại 2% (có hay không adrenalin). - Tai mũi họng: theo chỉ dẫn của thầy thuốc, nhưng không quá 200mg. Trẻ em không quá 5-6mg/kg và dưới 3 tuổi chỉ dùng loại 0,5% - 1% và 1,5% - Khoa răng: tiêm 1 ống 1,8ml/36mg loại 2% hay 54mg loại 3%). - Gây tê vòm miệng: 5 ống (180mg loại 2% và 270mg loại 3%).

LY: *Phải có chuyên viên gây tê và các phương tiện cấp cứu. Dùng thuốc co mạch (adrenalin) phải rất cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, xơ cứng động mạch, suy mạch não, block tim, cường tuyến giáp, đái tháo đường, người điều trị với IMAO, thuốc chống trầm cảm ba vòng, các phenothiazin. - Thận trọng với người có thai, trẻ em, người bị bệnh gan – thận. – Tránh dùng adrenalin cùng lúc với các thuốc gây mê bay hơi: cyclopropan, halothan, trichloroethylen, (gây loạn nhịp nặng).*

(Xem thêm Lidocain).

MEPIXANOX

Hồi sức

9H-Xanthen-9-on, 3-methoxy-4-(1-piperidinylmethyl)-
Mepixantonum
Pimexone (Formenti–Italia)

MEPRAMIDIL

Giãn mạch vành

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-3-[3,3-diphenylpropyl) amino] propyl ester
Pf 26 (Dainippon – Nhật Bản)

MEPREDNISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,11,20-trion,17,21-dihdroxy-16-methyl-, (16β)
Betalona (Merrel Dow /Lepetit)
Betapar (Parke Davis)
Betapred (Schering Corp /Essex)
Corti – Bi (Sidus, Roma)
Dẫn xuất 21-acetat:
Betanisone (Merrel Dow /Lepetit)

MEPROBAMAT

1,3-Propandiol, 2-methyl-2-propyl-dicarbamat
Procalmadiol; Procalmidol
BD: *Amepromat (Đức)*
Amosene (Ferndale, USA)
Andaxin (Egis, Budapest)
Aneurel (Wyeth)
Ansietan (Italfarmaco, Milano)
Ansiowas (Tây Ban Nha)
Artolon (Eoter, NL–Hilversum)
Ayeramte (Ayerst)
Carb–A–Med (Áo)
Cirponyl (Tropon, Koln)
Coprobate (Coastal, USA)
Cirpon (Tropon, Koln)
Dapaz (Alter, Madrid)
Dormabrol (Kwizda, Wien)
Dystoid (Makara, Dusseldorf)
Ecuanil (Tây Ban Nha)
Epikur (Agepha, Wien)
Equanil (Wyeth; Clin–Comar–Byla)
Equatrate (Wyeth)
Gene–Bamate (Franca, Canada)
Kesso–Bamate (McKesson, USA)
Lan–Dol (Bio–Chemical, Canada)
Mar–Bate (Mardale, USA)
Meditran (Medic, Canada)
Mepavlon (ICI)
Mep–E (ICI. USA)
Meprate (DDSA. GB–London)
Mepriam (Lemmon, USA)
Mepro (Rekah, Israel)
Meproban (Đức, Na–Uy)
Meprobar (Atlantic, Thái Lan)
Meprocon CMC (Consolid, USA)
Meprodil (Streuli, Uznach)
Meprol (Lokman, Istanbul)
Mepron (Hamilton, Australia)
Mepronel (Heather Drug, USA)
Meprosa (Permicutan, Paderborn)
Meprospan (USA; Tây Ban Nha)
Meprotabs (Wallace, USA)
Meprotil (Brunner–Tillman, USA)
Meriprobate (Meriot, Montreal)
Microbamat (Áo)
Midixin (Reid–Provident, USA)
Miltaun (Đức)
Miltown (USA; Canada)
Misedant (Lemmon, USA)
M.P. Trantabs (Martin–Phillips. USA)
My–trans (Heather Drug, USA)
Neo–Tran (Neo, Canada)

Nervonus (Orion, Helsinki)
Neuramate (Halsey Brug, USA)
Novalm (Pháp)
Novamato (Torlan, Barcelona)
Novomepro (Novopharm, Canada)
Oasil (Simes, Milano; Tây Ban Nha)
Paxin (Pierrel, Milano)
Pensive (Norbrook, Surrey)
Perequil (Merrel Dow/Lepetit)
Pertranquil (Merrel Dow/Lepetit)
Prequil (Merrel Dow/Lepetit)
Probamyl (Continental Pharma, Bỉ)
Probasan (ICN, Canada)
Quaname (Wyeth)
Quanil (Wyeth)
Quietidon (Italia)
Relaksin (Deva, Istanbul)
Relax–Tablet (Đức)
Restenil (Thuy Điển, Đức, Tây Ban Nha)
Sedabamate (Mallard, Milano)
Selene (Biomedica Foscama, Roma)
Setran (Cipelli)
Sintown (Sanli, Izmir)
SK–Bamate (Smith Kline & French)
Sopanil (Sopar, Sart–Dames–Avelines)
Sowell (Cophar, Fribourg)
Stensolo (Salfa, Ancona)
Trankilin (Biofarma, Istanbul)
Tranmep (Reid–Rowell, USA)
Tranquilin (SAM–Parke Davis, Bornem)
Trelmar (Marion, USA)
Urbilat (Hor–Fer–Vit, Oldenburg)
Wescomep (Sauders, Canada)
DT: Viên nén 200 và 400mg.
TĐ: Trấn tĩnh, an thần nhẹ, làm thư giãn cơ.
CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.
LĐ: Rối loạn nhẹ: Người lớn, ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 0,2-0,4g. Nếu nặng: ngày 4-6 lần, mỗi lần 0,4g. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi; ngày uống 20mg/kg chia lần.
CCĐ: Suy hô hấp.
LY: *Thận trọng nếu có tổn thương gan, thận, nhược cơ nặng, cơn động kinh, kiểu lớn. Không ngừng thuốc đột ngột mà phải giảm dần tránh xảy ra hiện tượng cai thuốc. Thận trọng nếu bị: nhược cơ, giảm liều với người cao tuổi. Tránh uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ và người đang nuôi con bú.*
– Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, opi, rượu (ức chế thần kinh trung ương).
– Có thể bị: ngủ gà, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đầu đầu, chóng mặt mất điều hoà, kích thích, rối loạn điều tiết, mày đay, rát sần, xuất huyết, giảm tiểu cầu, co thắt phế quản, vô niệu, mất bạch cầu hạt.

MEPRONIZIN *(Pháp)*

DT: Viên nén có meprobamat 400mg, acepromethazin 10mg.
TĐ: Trấn tĩnh và ngủ.
CĐ: Mất ngủ.
LĐ: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ - Trường hợp nặng uống 2 viên.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*
Tránh dùng: Có thai những tháng đầu.

MEPROSCILLARIN

Glucosid tim

Bufa-4,20,22-trienolid,3-[(6-deoxy-4-0-methy l -α-L-manopyranosy) oxyl]-14-hydroxy-, (3β)
MP; Rambufasid
Clift (Knoll AG – Đức)

MEPTAZINOL

Giảm đau

Phenol,3-(3-ethylhexahydro-1-methyl-1H-azepin-3-yl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meptid (Wyeth)

MEPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N, N'-dimethyl-N-2-pyridinyl-
Pyranisamin
Dẫn xuất maleat:
Pyrilamin maleat
Mepyramon
BD: *Allergan (Đức)*
Amfeta (Tây Ban Nha)
Antallergan (Specia)
Antamin
Anthisan (May & Baker)
Copsamine (Durst, USA)
Histavet–P (Burns–Biotec, USA)
Kontrisin retard (Thổ Nhĩ Kỳ)
Kriptin (Whitehall, USA)
Neo–Antergan (Merck, Sharp & Dohme)
Neo–Bridal (Bayer)
Pyra (Mallinckrodt, USA)
Pyramal (Columbus Pharm, USA)
Pyrilamin (Merck, Sharp & Dohme)
Relaxa–Tabs (Woods, Australia)
Stamine
Stangen (Physician)
Statomin (Bowman, USA)
Dẫn xuất theophyllinacetat:
Fludasa (Made, Madrid)
DT: 1) Viên nén 50mg.
TĐ: Dẫn xuất pyridin, tác dụng tương tự như carbinoxamin, nhưng liều dùng cao hơn. Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H_1 histamin.
CĐ: Phản ứng mẫn cảm hoặc phản vệ, các bệnh do dị ứng.
LĐ: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Như promethazin.
LY: *Xem Carbinoxamin.*
2) Kem bôi 15%
TĐ: Kháng histamin - Chống dị ứng.
CĐ: Mẩn ngứa - Mày đay - Côn trùng đốt.
LĐ: Ngày bôi 3-4 lần.
CCĐ: Eczema.

MEQUINOL

Phenol, 4-methoxy
Mechinolum
Paramethoxyphenol
BD: *Any (Homme de Fer. Strasbourg)*
Clairodermyl (Pháp)
Crème des 3 Fleurs d'Orient (Pháp)
Leucobasal (Biobasal, Basel)
Leucodinine B (Promedica, Pháp)
Novo–Dermoquinona (Promesa)
DT: Ống thuốc mỡ 3g 10%.
TD: Dùng ngoài da, tác dụng tại chỗ làm mất sắc tố (do ức chế tổng hợp melanin).
CĐ: Điều trị tại chỗ các sắc tố melanic thứ phát, nhất là: - Tăng sắc tố ở vết sẹo hoặc do không dung nạp (với nước hoa, hoá chất,...), bệnh hắc tố bì ở người bị bệnh Addison (Melanodermie) nhiễm sắc tố (melanose) - Riehl; - Vết xạm (Choloasma) do thai nghén hoặc dùng viên tránh thai uống. - Tăng sắc tố ngoại vi thứ phát ở bệnh bạch biến.
LD: Ngày bôi 2 lần. Sau khi đã mất sắc tố, nên tiếp tục dùng tuần lễ 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và dẫn xuất tương tự. Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Nên tránh phơi ra nắng những chỗ có nhiều sắc tố và kết hợp ăn nhiều rau quả tươi.*

MEQUITAZIN

10H-Phenothiazin, 10-(1-azabicyclo [2,2,2] oct-3-ylmethyl)-
BD: *Fmarin (Hàn Quốc)*
Mequizin (Hàn Quốc)
Metaplexan (Rhône–Poulenc)
Mircol (Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha)
Natazin (Italia)
Prima (Y.K Pharma)
Primalan (May & Baker)
DT: Viên nén 5mg. Gel bôi.
TD: Kháng histamin và serotonin.
CĐ: Các bệnh do dị ứng như: viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa. Hắt hơi - Sổ mũi - Chàm - Viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi vùng tổn thương 1-3 lần/ngày.
CCĐ: U tuyến tiền liệt, glôcôm. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc – Khô miệng. Rối loạn thị giác. Ít gây ngủ – Ức chế TKTW, ức chế phó giao cảm – Không dùng với IMAO, chống trầm cảm 3 vòng.*

MERBROMIN

Sát khuẩn - Tẩy uế

Mercurescein sodic; Mercurochrom; Merbromin Sodic; Merbromin dinatrium
BD: *Asept Aqua (Lomed, Leuven)*
Aseptochrome (Bỉ)
Brocasept (Brocades)
Chibromercurobrome (Chibret, Pháp)
Chromagyre (Pháp)
Chromine (Lab, Chromine)
Cinfacromin (Cinfa, E–Huarte)
Colluchromine (Lab Chromine)
Curochrome (Goupil, Cachan)
Cynochrome
Ekakrome
Emcerol (Lab Stene)
Gallochrome
Histochrome
Medichrom (Qualiphar, Bronem)
Mercromina (Lainco, E–Rubi)
Mercuranine
Mercurasept (Sauter, Vernier)
Mercurocol (Premo, USA)
Osmobrome
Planochrome
Soluchrome (Pháp, Bỉ)
Stellachrome (Stella, Liege)
Stylochrome (Inava, Paris)
Veriscrom (Cronofar, E–drio)
Yocrom (Faes, Vizcaya)
LY: *Xem Thuốc đỏ.*

MERCALM *(Pháp)*

DT: Viên có: cafein 0,01g, dimenhydrinat 0,05g.
TD: Kháng histamin - Chống nôn.
CĐ: Nôn do say tàu xe; nôn, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 1 viên trước khi khởi hành nửa giờ, sau đó dùng thêm nếu thấy cần thiết. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1/2 viên (tối đa), 5-10 tuổi: 1/2 viên, dùng lại nếu cần thiết.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ ứ nước tiểu.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MERCAPTAMIN

Giải độc

Ethanthiol, 2-amino-
Cysteamin; MEA
BD: *Becaptan (Labaz)*
Mercamina (Medexport–Moscow)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambratene (Bracco–Italia)
CĐ: Phòng và điều trị hội chứng nhiễm phóng xạ (mệt mỏi, buồn nôn, nôn, rối loạn khứu giác, vị giác, ỉa chảy, v.v...) khi bị nhiễm xạ và trong quang tuyến liệu pháp. Thuốc không ngăn ngừa được sự tiến triển của hiện tượng giảm bạch cầu.
LD: Dự phòng tiêm 0,1 - 0,2g (1 - 2ml dung dịch 10% trong nước) 10 - 30 phút trước lần chiếu thứ nhất. Khi cần tiêm lại, những lần sau cách nhau khoảng 3-5-7 ngày. Trong một đợt điều trị bằng quang tuyến X tiêm 4-5-7 lần. Điều trị: Cũng tiêm như liều trên. Nếu đã tiêm 2-3 lần mà không đỡ thì thôi không dùng nữa. Tiêm tĩnh mạch chậm, để bệnh nhân nằm, dùng bơm tiêm bằng thuỷ tinh và kim bằng thép không rỉ.
CCĐ: Rối loạn chức phận gan, thận. Biến chứng: đôi khi hô hấp bị ức chế, nếu cần, phải

cấp cứu (thở oxy, tiêm cytiton, cafein...).

MERCAPTOPURIN

6H-Purin-6-thion, 1,7-dihydro-
6-MP
BD: *Empurine (Ấn Độ)*
Ismipur (ISM, Milano)
Mercaleukin (Đức)
Oncomercapto purina (Bỉ)
Purinethol (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống chuyển hoá purin (các acid nucleic). Trị ung thư.
CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp, bạch cầu tuỷ mạn, sarcôm. Còn dùng để làm mất miễn dịch (để điều trị 1 số bệnh tự miễn dịch).
LD: Người lớn: ngày uống 2-2,5mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Đợt dùng 3-4 tuần.
CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, giảm tiểu cầu kèm hội chứng chảy máu, tổn thương ở gan. Nuôi con bú.
LY: *– Chỉ dùng thuốc với sự chỉ dẫn và hướng dẫn của thầy thuốc.*
– Thuốc gây suy tuỷ nặng, phải kiểm tra thường xuyên máu (đặc biệt giảm bạch cầu và tiểu cầu, nếu giảm mạnh phải ngừng thuốc). Nếu theo dõi cẩn thận và dùng đúng lúc, suy tuỷ có thể hồi phục với sự hỗ trợ đầy đủ khác.
– Thuốc gây độc với gan, phải kiểm tra thường xuyên chức năng gan hàng tuần, nếu vàng da rõ rệt thì ngừng thuốc.
– Theo dõi nồng độ acid uric máu và nước tiểu phòng nguy cơ bệnh thận.
– Thuốc có thể gây đột biến và hư hại nhiễm sắc thể. Thuốc có khả năng gây ung thư.
– Không nên dùng cho người mang thai (cân nhắc lợi/hại) và người đang nuôi con bú.
– Thuốc gây chán ăn, buồn nôn, nôn, loét miệng, sốt, nổi ban da (hiếm).
Quá liều: *độc chủ yếu trên tuỷ xương, máu. Quá liều và độc tăng lên khi dùng cùng với Allopurinol. Chưa có cách giải độc ngoài việc kiểm tra huyết đồ và các biện pháp hỗ trợ, truyền máu thích hợp.*

MERCILON *(Organon - Hà Lan - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có: 0,15mg desogestrel và 20mcg ethinylestradiol.
CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày 1 viên. Uống 21 ngày liền, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác - Bắt đầu viên thứ nhất vào ngày đầu của vòng kinh.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

MERCRYL Laurylé *(Sanofi - Vietnam)*

DT: Lọ chất dẻo 300ml; cứ 100ml có 100mg mercurobutol và 4,08g natri lauryl sulfat.
CĐ: Sát khuẩn ngoài da (trong các khoa: Da liễu, ngoại, chấn thương) - Sát khuẩn mô mềm: khoa phụ.
LD: Dùng nguyên chất hoặc pha loãng 1/10. Cần tráng lại bằng nước sạch sau khi dùng loại nguyên chất.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhất là dẫn xuất Hg hữu cơ.

MERCUROBUTOL

Mercury, chloro [5-(1,1-dimethylethyl)-2-hydroxyphenyl]-
BD: *Mercryl (Labaz)*
Sabenyl (Labaz)
TD: Kìm khuẩn với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+), ngoài ra còn kìm nấm Candida albicans-thường dùng phối hợp với một chất diện hoạt loại anion như biệt dược kép dưới đây:
Mercryl Laurylé (Pháp)
CĐ: Rửa, sát khuẩn da (chấn thương, phẫu thuật), niêm mạc (nhất là phụ khoa).
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, (dẫn xuất thuỷ ngân).
LY: *– Thuốc không dùng sát khuẩn trước khi làm thủ thuật (chọc dò) hay khi tiêm do tính sát khuẩn không đủ mạnh (vì thuốc chỉ kìm khuẩn).*
– Thuốc gây tác dụng toàn thân (thuỷ ngân hữu cơ) nhất là dùng lặp đi lặp lại, diện rộng, băng kín, da tổn thương (bỏng), niêm mạc, da non, da trẻ sơ sinh.
– Không dùng với các thuốc sát khuẩn khác (mất tác dụng và dẫn xuất iod).
– Có thể bị chàm dị ứng tiếp xúc.

MERCUROPHYLIN

Lợi tiểu

Mercupurin
Novurit (Hungari; Pháp; Tây Ban Nha)

MERCURY, Ammoniated

Sát khuẩn - tẩy uế

Mercury amide chloride ($Hg(NH_2)Cl$)
Hydrargyri amonichloridum
Hydrargyrum amidochloratum
Hydrargyrum chloratum amidatum
Hydrargyrum praecipitatum album
Précipité blanc (không phải calomel Codex 1937)
Quecksilbert (II) - amidochlorid
Aminomercuric chlorid
Chloretum amidohydrargyricum
Chloretum hydrargyrico-ammonicum
Hydrargyri amidochloridum
Hydrargyri ammonii chloridum
Hydrargyrum amidato-bichloratum
Hydrargyrum ammoniatum
Mercurammonium chlorid
White precipitate
Mercuronate (Browman, USA)

MERISOPROL (^{197}Hg)

Chẩn đoán chức năng thận

Mercury-197Hg, hydroxy (2-hydroxypropyl)-
Radiomerisoprolum (^{197}Hg)

Merprane (Squibb)
Dẫn xuất acetat:
Merisoprol acetat Hg 197
Dẫn xuất acetat, đồng vị ^{203}Hg
Merisoprol acetat Hg 203

MERISTIN *(Hungari)*

DT: Viên nén có : 20mg phenobarbital, 20mg papaverin HCl, 20mg aminophenazon.
TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.
CĐ: Đau co thắt cơ trơn đường tiêu hoá, tiết niệu, đau nửa đầu.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

MERITENE *(Novartis)*

DT: Hộp 450g bột cho 14 lần dùng: gói 32g bột cho một lần dùng. Cứ 1 thìa bột/1 gói cung cấp:

- Kcal	275/120
- Protein	18g/9g
- Calci	57%/ngày

- Vitamin và muối khoáng đủ.

TD: Nguồn dinh dưỡng bổ sung giàu protein ít chất béo, đầy đủ vitamin và muối khoáng, dùng đường uống hay đường ống (Sonde).
CĐ: Nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày trong các trường hợp: chán ăn, mệt mỏi, sau bệnh nặng, sau phẫu thuật, hấp thu kém, rối loạn dinh dưỡng. Nhu cầu cao về năng lượng hoặc protein. Người già - Trẻ em - Người mang thai. Người suy nhược. Nguồn thức ăn không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày.
LD: Tuỳ thuộc vào nhu cầu dinh dưỡng của từng trường hợp mà dùng , theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
Cách dùng: 1 thìa bột hoặc 1 gói Meritene + 240ml nước hay dung dịch sữa 30°C. Quấy đều. Uống trong hay sau bữa ăn. Hoặc làm nóng cháo súp rồi cho 1 thìa hoặc 1 gói Meritene, quấy đều, ăn bình thường hoặc bơm qua ống (Sonde) dạ dày - ruột.

MEROPENEM

BD: *Meropen (DE)*
Meronem (Zeneca)
Meropen (Japan)
Merrem (Zeneca)
Optinem (Austria)
TD: Kháng sinh betalactam.

MESALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid, 5-amino-2-hydroxy
Mesalamin; Acidum metaminosalicylicum; 5-Aminosalicylic acid; 5-ASA; Fisalamine; MAS
BD: *Alpharazin (Alpha Pharm)*
Asacolitin
Asacol (Hà Lan, Smith Kline & French)
Asalit (E. Merck)
Claversal (Smith Kline & French)
Colitofalk (Codali, Bruxelles)
Mesacol (Ấn Độ)
Mesasal (Smith Kline & French)
Pentasa (Thuy Điển, Anh, Canada)
Rafassal (Rafa, Israel)
Rowasa-(USA, Pháp)
Salofalk (Falk, Freiburg; Canada)
Tidocol (Torrent, Ấn Độ)
DT: Viên nén bọc 250 - 400 và 500mg (đến ruột mới tan).
TD: Sát khuẩn đường ruột, dùng cho người không dung nạp salazopyridin, 1 viên thuốc trên chứa lượng hoạt chất gấp đôi viên salazopyridin 200mg.
CĐ: Viêm loét đại tràng, nhiễm khuẩn ruột.
LD: Người lớn ngày uống 1200 đến 2400mg chia vài lần - Trẻ em từ 3-5 tuổi ngày 400 - 1200mg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Trẻ em dưới 36 tháng. Bệnh gan, thận, loét dạ dày. Rối loạn chức năng đông máu.
LY: *Có thể xảy ra: buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, dị ứng, phát ban, hen suyễn, nhức đầu. Thận trọng với người suy thận (nồng độ urê – huyết cao, protein niệu) – Tránh dùng phối hợp với lactulose hoặc thuốc tương tự làm giảm độ pH của phân, ngăn cản giải phóng thuốc.*
Tương tác thuốc: *coumarin, steroid, methotrexat, probenecid, sulfonylurea, spironolacton, furosemid, rifampicin thuốc giảm đau.*

MESNA

Ethansulfonic acid, 2-mercapto-, muối mononatri.
Mesnum
BD: *Mesnex (Meda – Johnson)*
Mistabron (Bi, Ban Lan)
Mistabronco (UCB, Bruxelles)
Mucofluid (Bỉ)
Mucolene (Formenti, Milano)
Uromitexan (Đức, Tây Ban Nha, Pháp)
Uronexitan (Bristol–Bayer)
1/ **DT**: Ống 3ml/600mg (dd 20%). Ống 4ml/400mg.
TD: Thuốc giải độc làm lỏng và tiêu chất nhầy, dễ khạc đờm.
CĐ: Bệnh nhầy nhớt (mucoviscidosis), viêm phế quản dạng hen, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi - Làm loãng các nút nhầy trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh đường hô hấp.
LD: Nhỏ giọt: cứ 1 giờ lại nhỏ 1-2ml vào ống nội khí quản hoặc canuyn mở khí quản cho tới khi làm lỏng và tháo hết dịch nhầy. Phun họng: 1 hay 2 ống dùng nguyên hay pha loãng với cùng thể tích nước cất hoặc nước muối đẳng trương. Ngày phun 1-4 lần. Súc rửa xoang.
CCĐ: Hen không ứ dịch nhầy - Bệnh nhân không ho được.
LY: *Thuốc không dùng để tiêm. Để tránh nguy cơ*

tắc đường hô hấp, nên tiến hành đồng thời hút dịch phế quản kèm lý liệu pháp, tùy điều kiện lâm sàng.
2/ **DT**: Dung dịch tiêm 4ml/400mg.
CĐ: Phòng ngừa độc trên niệu đạo do dùng oxazaphosphorin (Ifosfamid, Cyclophosphamid, trofosfamid). Điều trị khối u, với liều bơm trực tiếp (trên 10kg) của chất độc tế bào, dùng cho tất cả các bệnh nhân có nguy cơ: xạ trị vùng chậu trước đây, viêm bàng quang do dùng các oxazaphosphorin trên đây, hoặc có tiền sử bệnh đường niệu.
LD: Thuốc ghi đơn của thầy thuốc, dùng phối hợp vào các thời điểm chỉ định, bằng đường tĩnh mạch ở người lớn bằng 20% oxazaphosphorin.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Mesna chỉ có hiệu quả bảo vệ trên đường tiết niệu.*

MESOCARB

Kích thích tâm thần

Sydnon imin, 3-(1-methyl-2-phenyl-ethyl)-N-[(phenylamino) carbonyl]-
Sydnocarb (Medexport – Moscow)
DT: Viên nén 5-10 và 25mg.
TD: Như amphetamin, nhưng ít độc hơn và tác dụng kéo dài hơn.
CĐ: Suy nhược tâm thần, người mới ốm dậy, một số trường hợp trầm cảm,...
LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 5-10mg, nếu cần có thể dùng tới 25-50mg/24 giờ.
Liều tối đa: 1 lần: 75mg; 24 giờ: 150mg.
CCĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, mới vữa xơ mạch.

MESORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl]-2-(methylsulfinyl)-
Dẫn xuất besilat:
Mesoridazin besylat
Mesoridazin benzensulfonat
BD: *Calodal (Heyden – Munchen)*
Serentil (Sandoz – Wander)
Dẫn xuất mesilat:
Mesoridazin methylsulfonat
Lidanil (Sandoz – Wander)
DT: Viên 10mg, 25mg, 50mg, và 100mg; lọ: 118ml nước đậm đặc có 250mg/ml. Tiêm: ống 1ml có 25mg.
TD: An thần kinh.
CĐ và LD: Tâm thần phân liệt: 50mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Tối đa 400mg/ngày.
Rối loạn tập tính: 25mg mỗi lần, 3 lần ngày cho đến 300mg/ngày.
LY: *Có thể xảy ra chứng loạn vận động muộn, một hội chứng gồm các cử động không điều khiển được, không phục hồi được khi điều trị với thuốc an thần, một phức hợp triệu chứng nguy hiểm gọi là hội chứng ác tính do thuốc an thần. Cần ngừng thuốc khi có sốt cao, cứng đờ cơ, tình trạng tâm thần thay đổi. – Thận trọng khi đi tàu hay phụ nữ lúc có thai. Không cho trẻ dưới 12 tuổi dùng. Tác dụng phụ: Buồn ngủ – Hạ huyết áp. Run rẩy và cứng đờ.*

MESTANOLON

Chất đồng hóa

Androstan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (5,17β)
Mestanolonum
Andoron (Sawai–Nhật bản)

MESTEROLON

Androgen

Androstan-3-on, 17-hydroxy-1-methyl- (1α,5α,17β)
BD: *Mestoran (Đức)*
Mestoranum (Đức)
Proviron (Đức)
Provirorum (Schering AG)
Restor (Ấn Độ)
Vistimon (Jenapharm, Jena)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tác dụng như methyltestosteron (dùng uống). Hormon nam.
CĐ: Suy sinh dục do thiếu hụt testosteron nguyên phát hoặc gonadotropin; ít tinh trùng.
LD: Ngày uống 1-3 viên, đợt dùng ít nhất 3 tháng (thời gian 1 chu kỳ tạo tinh trùng).
CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến (hoặc u), ung thư vú nam giới, suy tim, bệnh gan thận nặng, người trước tuổi dậy thì.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho nam giới. Liều mạnh làm giảm tinh trùng. Vú to đàn ông – Phù – Tăng Kali huyết – Trứng cá.*

MESTRANOL

Estrogen

19-Norpregna-1,3,5(10)-trien-20-yn-17-ol, 3-methoxy-, (17α)
EEME

MESULFEN

Thianthren, 2,7-dimethyl-
Mesulphenum; Cutilen; Dimethyldiphenylen disulfid
BD: *Mitigal (Bayer)*
Odylen (Bayer)
Soufrol (Ritter, Zurich)
Sudermo (Burroughs Wellcome)
DT: Thuốc mỡ 64% kèm 20% lưu huỳnh.
TD: Trị ghẻ, sát khuẩn, chống ngứa.
CĐ: Ghẻ, nhiễm tụ cầu khuẩn ngoài da.
LD: Sau khi rửa sạch, bôi ngày 2-3 lần.

MESUXIMID

Trị động kinh

2,5-Pyrrolidindion, 1,3-dimethyl-3-phenyl-
Methsuximid
Colontin (Parke–Davis)
Petinutin (Parke–Davis)

METACHLOR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 250mg clioquinol và 200mg

metronidazol.
CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

METACLAZEPAM

An thần

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-bromo-5-(2-chlorophenyl)-2,3-dihydro-2-(methoxy-methyl)-1-methyl-
Metuclazepam
Talis (Kali – Chemie – Đức; Organon)

METACYCLIN

Methacyclin; Methylenecyclin
BD: *Wassermicina (Ifi–Italia)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benciclina (Italia)
Bialatan (Geigy)
Brevicillina (Tây Ban Nha)
Ciclobiotic (Beta, Brescia)
Ciclum (Italsuisse, Casarile)
Duplaciclina (Locatelli, Roma)
Duramicina (Bergamon, Ariccia)
Esarondil (Terapeutico, Firenze)
Esquilin (Saita, Paderno Dugnano)
Fitociclina (Ifisa, Pisa)
Franciclina (Italia)
Francomicina (Italia)
Globociclina (Importex, Trieste)
Idrossimicina (San Carlo, Pomezia)
Isometa (Isom, Milano)
Largomicina (Jamco, Roma)
Megamycine (C.R.E.A.T., Vernouillet)
Metabioticon B.G (Italia)
Metac (Dima, Roma)
Metacil (Ibirn, Roma)
Metadomus (Italia)
Metamicina (Rottapharm, Monza)
Metilenbiotic (Coli, Pomezia)
Optimycine (Áo)
Paveciclina (IBP, Pavia)
Physiomycine (Canada)
Piziacina (Farmochimica, Milano)
Plurigram (Lafare, Ercolano–Resina)
Prontomicina (Tosi–Novara, Novara)
Quickmicina (Panthox & Burck)
Radiomicina (Radiumfarma, Cernusco)
Rindex (Sidus, Roma)
Rondomicina (Pfizer–Roerig)
Rondomycine (Pfizer–Roerig; USA)
Rotilen (Amelix, Firenze)
Stafilon (AGIPS, Rapallo)
Tiberciclina (Tiber, Roma)
Ticomicina (Benedetti, Italia)
Treis–Ciclina (Ecobi, Genova)
Wassermicina (Ifi, Roma)
Yatrociclina (Italia)
Zermicina (Pulitze, Rome)
DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid; sirô (75mg/5ml).
TD: Kháng sinh họ tetracyclin, tác dụng mạnh hơn tetracyclin với các chủng tụ cầu, liên cầu và phế cầu khuẩn.
CĐ: Bệnh do Brucella, pasteurella, nhiễm khuẩn phổi, mắt do chlamydiae, tiết niệu sinh dục do mycoplasma. Bệnh do Ricketsia, coxiella burnetti, bệnh lậu - Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi do Haemophilus influenzae - Nhiễm khuẩn do treponema, xoắn khuẩn, dịch tả, trứng cá, tổn thương da.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (có thể tới 2 viên nếu nhiễm khuẩn nặng). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 6-12mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng vĩnh viễn). Phối hợp với Retinol - Có thai - Đang nuôi con bú.
LY: *– Thận trọng với người suy gan – thận (quá liều nhiễm độc gan).*
– Thuốc gây cảm quang (tránh tiếp xúc ánh sáng mặt trời, tia X) nếu có hồng ban phải ngừng thuốc.
– Không dùng thuốc quá hạn (nhiễm toan ống thận).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Retinol (tăng áp lực nội sọ). Cần thận khi phối hợp với thuốc uống chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); Với muối sắt (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ; với các muối oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ.*
Tác dụng phụ: *Nhuộm vàng răng trẻ em dưới 8 tuổi, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da (mày đay, ngứa, ban); mẫn cảm ánh sáng, rối loạn máu (giảm tiểu cầu, tan huyết (giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ái toan); tăng nitơ huyết nhất là dùng kèm với thuốc lợi tiểu.*
(Xem KHÁNG SINH).
BD kép:
Lysocline (Pháp)
DT: Viên nang 0,3g metacyclin hydrochlorid và 0,05g lysozym.

METADOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 300mg metronidazol và 100mg furazolidon.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, ly.

METADOXIN

BD: *Abotel (Il Yang Pharm)*
DT: Viên nén 500mg.
CĐ: Dự phòng và hạn chế tác hại do rượu, ngộ độc rượu - bia cấp và mạn, nghiện rượu. Điều trị các bệnh gan do rượu.
LD: Dự phòng uống 1 viên trước lúc uống 1/2-1 giờ hoặc uống 1 viên sau khi uống rượu và sau đó 12 giờ uống 1 viên nữa. Bệnh gan do rượu uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày × 30-90 ngày. Trường hợp khác 1 viên/lần × 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
– Thận trọng khi dùng với L.dopa.

METAHEXAMID

Trị giảm glucose huyết

Benzensulfonamid, 3-amino-N-[(cyclohexyl-amino) carbonyl]-4-methyl-

Glyhexylamid; Metahexanamid

Isodiane (Servier, Gidy)

Melanex (Upjohn)

METAKELFIN

DT: Viên/hỗn dịch 1ml có:

Sulfamethopyrazin 500mg/200mg

Pyrimethamin 25mg/10mg

CĐ: Trị và phòng sốt rét do P.falciparum, P.vivax, P.malariae, P. ovale.

LD: Điều trị: người lớn uống 2-3 viên 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg uống 1 lần. Phòng bệnh: người lớn uống 2 viên/tuần uống 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin /kg 1 tuần uống 1 lần. Uống phòng ngay lúc mới đến vùng có sốt rét và tiếp tục 4 tuần sau khi rời nơi đó.

CCĐ: Thương tổn như mô gan, loạn thể tạng máu, suy thận, cuối kỳ thai.

LY: *Có thể buồn nôn, nổi ban, giảm tiểu cầu, ban xuất huyết. Dùng lâu dài cần kiểm tra máu định kỳ.*

METALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Straminol (Italia)

METAMFETAMIN

Kiểu giao cảm - trị giảm huyết áp

Benzenethanamin, N-dimethyl-, (S)-

Methamphetamin; Desoxyephedrin; Methylamphetamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methylamphetamin hydrochlorid

Phenylmethylaminopropanum hydrochloricum

DOE

Methamphetaminium chloratum

BD: *Desoxyn (Abbott)*

Desoval hydrochloride (Vole – USA)

Doxyfed hydrochloride (Raymer – USA)

Drinalfa (Squibb)

Efroxine hydrochloride (USA)

Madrine (Langlev. Australia)

Metamsustac (Pharmax)

Methampex (Lemmon, USA)

Methedrinal (Burroughs Wellcome)

Methedrine (Burroughs Wellcome)

Neodrine (Dymond. Canada)

Norodin (Endo, USA)

Obedrin–LA (Beecham)

Pervitin (Temmler, Marburg; Đức)

Phedrisox (Ascher, USA)

Syndrox Hydrochloride (Mc Neil, USA)

Tonedron (Pháp)

LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.*

METAMIZOL Sodium

Methansulfonic acid, [(2,3-dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl) methylamino]-muối natri

Dipyron; Noramidopyrin; Noramidopyrin-methansulfonat sodic; Natrium dimethylamino-phenazonsulfonicum; Sulpyrin; Methampyron; Noramidopyrin methanesulfonate sodium; Methylmelubrin; Natrium novaminsulfonicum; Neo-Pyrazonal; Novamidazophen

BD: *Acefulgin (Hà Lan)*

Anagin 600 (XNDP25)

Analgin (Bungari)

Andolor (Thổ Nhĩ Kỳ)

Antalgic Marsan (Qualiphar)

Baralgin M (Albert–Roussel)

Banalgine (CTD Trà Vinh)

Bebeajin (Istanbul)

Bebigut (En, Istanbul)

Beserol NF (Winthrop)

Conmel (Sterling/Winthrop/Ross)

Di–Bal–Rone (Carter – Glogau, USA)

Dipiron (Saba, Istanbul)

Dipyrivo (Rivopharm, Manno)

Dolemicin (Ale, Barcelona)

Dumalgin (Dumex, Copenhagen)

Espyte (SS Pharmaceutical, Japan)

Lagalgin (Lagap, Vezia)

Lunalgine (Oro, TR – Istanbul)

Magnemidon (Byk Gulden)

Mebangin (SHYTế)

Mekithialgin (XNDP 24)

Metapyrin (Philopharm)

Metilon (Danchi, Japan)

Minalgin (Streuli, Uznach)

Neomelubrin (Hoechst)

Neuro – Fortamin (Đức)

Nobangin (Mebipha)

Nominfone (Thái Lan)

Nopagin (XNDP 5)

Norgesic N (Đức)

Novalcina (Hoechst)

Novaldin (Sterling/Winthrop/Ross)

Novalgetol (Galenika, Beograd)

Novalgin (Hoechst; Roussel)

Optalgin (Teva, Israel; Inibsa)

Ortopirona INY (Tây Ban Nha)

Pyralginum (Polfa, Ba Lan)

Pyrethane (Gerda, Pháp)

Pyril (Maurry, USA)

Pyrisan (Pharmacia, Uppsala)

Pyrojec (Maurry, USA)

Sebon (Akdeniz, TR – Adana)

Spagin (Thái Lan) (dạng monohydrat)

Sulfonovin (Ibsa, Lugano)

Tega – Pyron (Ortega – USA)

Temp (Table Rock – USA)

Toloxin (Searle)

Dẫn xuất magnesium (muối):

Dolonerv (Gerot – Wien)

Huberdor (ICI, Mỹ)

Lasain (Lasa)

Magnol (Siegfried – Zolinfen)
Magnopyrol (Brasil; Siegfried)
DT: Viên nén 200-350mg và 500mg, ống tiêm 1-2 và 10ml dung dịch 10-25 và 50%; giọt uống 25%. Ống tiêm 2ml 600mg.
TD: Dẫn chất pyrazolon có tác dụng hạ nhiệt và giảm đau mạnh hơn aminophenazon, và gây tai biến mất bạch cầu hạt cũng ít hơn.
CĐ: Giảm đau trong viêm khớp, nhức đầu, viêm cơ, đau dây thần kinh, đau lưng do sỏi thận hay sỏi mật, đau ở khoa tai mũi họng, để hạ nhiệt khi cảm sốt, cúm, viêm phổi, lao.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,3g-0,50g. Tối đa 1 lần/1g; 24 giờ/3g. Dùng từng đợt, tránh dùng kéo dài. Trẻ em: từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,20g. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-2ml nồng độ 50%. Trẻ em và người già ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-1ml (nồng độ 10-25%).
CCĐ: - Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon và Salicylat (đặc biệt amidopyrin và Noramidopyrin). - Trẻ em dưới 15 tuổi. - Tiền sử mất bạch cầu hạt bất kể nguyên nhân. - Giảm G6PD. - Rối loạn chuyển hoá porphyrin ở gan.
LY: - *Thuốc gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người, không lường trước được và không tùy thuộc vào liều dùng. Nếu dùng thuốc mà bị sốt và/hoặc viêm họng và/hoặc lở loét miệng phải: ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, nếu mất bạch cầu hạt phải chuyển ngay đến bệnh viện cấp cứu, điều trị.*
– Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và không dùng quá 2 ngày. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
Nếu là thuốc phối hợp, thường với Pitofenon; Fenpiverinium bromid (chống co thắt kiểu atropinic và papaverinic) thì cần:
– Thận trọng nếu suy gan – thận, rối loạn nhịp tim, thiếu năng động mạch vành, nhồi máu cơ tim cấp, cường giáp, viêm phế quản mạn, liệt ruột, phì đại đại tràng nhiễm độc, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo – tiền liệt tuyến.
– Thuốc gây mất bạch cầu hạt (10% tử vong). Dị ứng da – Xuất hiện cơn hen – Hiếm bị sốc (tiêm), nếu tiêm nhanh gây hạ HA. Khô miệng – Táo bón. Bí đái – Thiếu máu – Giảm tiểu cầu – Tim đập nhanh. Rối loạn điều tiết – giảm tiết nước mắt – Keo dịch tiết phế quản – Kích thích và bệnh tâm thần ở người cao tuổi. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. (Xem thêm AINS).
Các Bd kép: Mebi – Baralgin; Nidal; Nidina; Optalidon; Visceralgin forte à la Noramidopyrin; Mebi Ralgin ; Nibisina (CTDQ3) (+ Diphenydramin, Adiphenyl); MK lidon (CT Me–Kong) (+ Cafein, Phenobarbital); Tiphasidol (Tiphaco); Depharalgin (XNDP 2); Bidisidol (CTD Bình Định).
Lưu ý: Đã có thông báo cấm sử dụng vì tác dụng phụ của thuốc.

METAMPICILIN

Metampicillinum
BD: *Ampimetacil (Tây Ban Nha)*
Baldacilina (Baldacci, Barcelona)
Bonopen (Belup, Ludbreg)
Cetinmicina (Alfa, Bologna; Pháp)
Darkepen (Tilfarma, Barcelona)
Demetilina (Martin Santos)
Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)
Italcina (Italchimici, Roma)
Lancilline
Magnipen (Clin–Comar–Byla, Paris)
Metainexfa (Inexafa, E–Orihuela)
Metalcor (Acor)
Metampikel (Dreikehl, Barcelona)
Metanova (Cheminova, Tây Ban Nha)
Metaval (Valles Mestre)
Serfabiotic (Serra Pamies, E–Reus)
Suvipen (Midy)
Tablebiotin (Santos, E–Madrid–7)
Totalbiotico (Llano, E–Ajalvir)
Dẫn xuất muối natri:
Actuapen (Larma, E–Madrid)
Ampilprats (Prats, Barcelona)
Ampliopenil (Miluy, E–Madrid)
Co–Metampicil (Tây Ban Nha)
Daniven (Tây Ban Nha)
Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)
Dompil (Spyfarma)
Durmetan (Durban, Almeria)
Fedacilina (Fedal)
Janopen (Solmer)
Lermetan (Lersa)
Madecilina (Made, Madrid)
Magnipen (Clin–Comar–Byla, Paris)
Maipen (Maipe, Madrid)
Marcomycina (ICN, USA)
Mempil (Kairon, Sevilla)
Menpicillin (Hàn Quốc)
Meta–Alvar (Alvarez–Gomez)
Metabater (Rubio, Barcelona)
Metabiot (Tây Ban Nha)
Metacidan (Cidan, E–Benicarlo)
Metaclarben (Clarben, Madrid)
Meta–Ferran (Ferran)
Meta–Framan (Oftalmiso)
Metakes (Kessler, E–Madrid)
Metamas (Tafir, Madrid)
Metambac (Kairon, Sevilla)
Metampen (Tây Ban Nha)
Metampicel (Tây Ban Nha)
Metampicillin (Hàn Quốc)
Metampilene (Hortel, E–Abaran)
Metamplimedix (Medix, Madrid)
Metapenyl (Tây Ban Nha)
Metiskia (Iskia, E–Madrid–28)
Micinovo (Andreu, Barcelona)
Neo Togram (Morgens, Madrid)
Pemet (Graino, E–Alcobendas)
Penapli (Asla, E–Madrid–10)
Pirobiotic (Clariana–Pico, E–Carle)

Pluriespec (Vir, Madrid)
Pranet (Pradel, E–Madrid–19)
Sulquicina (Bohn, E–Fuenlabroda)
Tampilen (Sabater, Valencia)
Tisquibron (Bryan, E–Leganes)
Ultrampil (Aldromaco, Madrid)
Venzoquimpe (Quimpe, Malaga)
Viderpen (Tây Ban Nha)
Vigocina (Europa, E–Vigo)
DT: Viên / gói bột/Lọ pha tiêm: Metampicilin natri 500mg/250mg/500mg và 1000mg.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ Bêta-lactamin, nhóm penicilin.
CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp, miệng, phụ khoa, tiêu hóa, mật, màng não. Nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim (tiêm).
LD: - Người lớn: 2g/ngày tức là 4 viên 500mg, uống nửa giờ trước bữa ăn, hay tiêm bắp thịt 2 lọ/ngày. Sơ sinh còn bú và trẻ em: uống và tiêm bắp thịt 50mg/kg/ngày tức là uống 4 gói 250mg mỗi ngày hay tiêm 2 lọ 500mg/ngày. Chia liều hàng ngày ra 2-3 lần dùng. - Bệnh nặng 100-300mg/kg/24 giờ ở trẻ em và 2-12g/ngày ở người lớn (viêm màng não, nhiễm khuẩn máu), bằng cách tiêm truyền liên tục hay tiêm cách khoảng 6 giờ (nếu hệ số thanh thải creatinin dưới 10ml/phút).
CCĐ: - Dị ứng với penicilin. - Bệnh do virut, Herpès, đặc biệt bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ tai biến da) - Dùng kết hợp với allopurinol (nguy cơ tai biến da).
LY: *Có thể bị: Nổi mày đay, Quincke, ban dát sần, buồn nôn, nôn ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Nếu có hiện tượng dị ứng phải ngừng thuốc ngay.*
– Trường hợp suy thận, điều chỉnh liều theo hệ số thanh thải creatinin. Thuốc qua rau thai và sữa mẹ.
(Xem KHÁNG SINH).

METANDIENON

Androsta-1,4-dien 3-on, 17-hydroxy-17-methyl-(17β)-
Methandienon; Methandrostenolon; Dehydromethyltestosteron; Perabol
BD: *Anabolin (Phần Lan)*
Crein (Derring)
Dianabol (Ciba).
Encephan (Nhật Bản)
Lanabolin (Labatec, Geneve 6)
Metabolina (Guidi, Milano)
Metanabol (Polfa, Ba Lan)
Metastenol (Farber– Ref. Milano)
Naposim (Terapia, R–Clui)
Nerobol (Gedeon Richter)
Perbolin (Ion, Pisa)
Stenolon (Czech)
Vanabol (Vitrum Stockholm)
DT: Viên nén 5mg và 2mg (trẻ em).
TD: Dẫn chất methyltestosteron có tác dụng tăng đồng hóa protein ở cơ thể.
CĐ: Giảm protein - huyết ở người mắc bệnh gan, thận hoặc đường ruột, người lớn sút cân, trẻ em duy dinh dưỡng, chậm lớn, đang điều trị bằng corticoid trong thời gian dài.
LD: Người lớn: 10-20mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì: 5-10mg/kg. Trẻ em: 0,05-0,1mg/kg/24 giờ. Dùng 4 tuần nghỉ 1-2 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần.
CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, tổn thương ở gan.

METAPLEX *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén bọc và lọ thuốc tiêm 10ml chứa các vitamin B_1, B_2, B_6, PP và d-panthenol.

METAPROTERENOL

Orciprenalin
BD: *Alupent (Đức; Mỹ; Pháp; Thụy Sĩ)*
Atsmopent (Ba Lan)
DT: Viên 20mg - Dung dịch bơm 2% - Ống tiêm 1ml/0,5mg metaproterenol sulfat.
TD: Kích thích bêta - adrenergic, giảm co thắt phế quản.
CĐ: Hen suyễn - Viêm phế quản mạn - Khí thũng phổi - Rối loạn dẫn truyền tim. Dự phòng cơn Adams - Stokes.
LD: 1/ Hen suyễn và phế quản - phổi co thắt : - dd 2%: người lớn bơm hít 10-15 lần. Trẻ em dùng 5-10 lần. - Uống: người lớn uống 1/2 - 1 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. - Tiêm: người lớn tiêm bắp thịt, dưới da 1-2 ống - Tiêm tĩnh mạch rất chậm 1/4 ống - Trẻ em tiem bắp thịt, dưới da 1/2 - 1 ống.
2/ Rối loạn dẫn truyền tim: Người lớn uống mỗi lần 1/2 viên 6-10 lần/ngày, trị liệu dự phòng và lâu dài cơn Adams - Stokes. Tiêm trường hợp cấp cứu, tiêm tĩnh mạch 1/2 - 1 ống hoặc tiêm dưới da 1-2 ống.
CCĐ: Cường tuyến giáp - Loạn nhịp nhanh.
LY: *Tránh dùng 3 tháng đầu khi có thai. Thận trọng với người tăng huyết áp – suy tim.*

METARAMINOL

Benzenmethanol, α-(1-aminoethyl)-3-hydroxy-, [R-(R,S)]-
Dẫn xuất tartrat:
Metaraminol bitartrat
Metaradrin bitartrat
BD: *Aramine (Merck, Sharp & Dohme)*
Araminum (Merck, Sharp & Dohme)
Icoral B (Bayer)
Levicor (Bioindustria, Novi Ligure)
Metaramin (IE, Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Ống tiêm 1ml/0,01g.
TD: Tác nhân giống thần kinh giao cảm alfa. Chống hạ huyết áp. Co mạch ngoại vi.
CĐ: Hạ huyết áp cấp (trụy mạch và sốc) do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt. Người lớn: 2-10mg. Truyền tĩnh mạch 1 đến 10 ống hòa vào 250-500ml dung dịch NaCl hoặc glucose đẳng trương, tiêm tĩnh mạch trực tiếp (cấp cứu): 0,05 - 0,5ml.

CCĐ: Gây mê bằng cyclopropan, tăng huyết áp.

MÉTASPIRINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 475mg aspirin và 25mg cafein.
CĐ: Điều trị các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không như: nhức đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau cơ, cảm cúm có đau mình mẩy.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên uống kèm một cốc nước, chia đều trong 24 giờ.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mẫn cảm với dẫn chất Salicylic, bệnh chảy máu, phụ nữ có thai (3 tháng cuối).
BD tương tự: *Cafiprin (Ấn Độ)*
Aseca (CTDP Hà Tây)

METASTRON *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 43,6 - 90,4mg Strontium ($^{89}Sr_2$) chlorid.
TD: Khi tiêm vào ion Sr sẽ đi tới các vùng phát triển ở mô xương và tập trung ở các di căn ở xương.
CĐ: Điều trị bổ trợ hoặc xen kẽ với liệu pháp chiếu tia bên ngoài trong điều trị giảm đau do các di căn ở xương thứ phát sau ung thư tuyến tiền liệt đã điều trị bằng liệu pháp hormon nhưng không kết quả.
LD: Mỗi lần tiêm tĩnh mạch 1 lọ - cách ít nhất 3 tháng, mới được tiêm 1 lọ nữa.
CCĐ: Trẻ em; có tổn thương ở tủy xương.
LY: *Cần ngừng điều trị bằng thuốc có calci ít nhất 2 tuần trước khi dùng thuốc.*

METATETRENON

BD: *Glakay (Eisai – Nhật Bản)*
DT: Viên nang mềm 15mg.
TD: Chế phẩm vitamin K_2 (dẫn chất naphtoquinon) tăng cường sự tạo xương và ức chế sự huỷ xương.
CĐ: Điều trị chứng loãng xương (cải thiện tình trạng giảm mật độ xương và giúp giảm đau lưng ở người bị loãng xương).
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn (uống khi đói làm giảm hấp thu thuốc).
CCĐ: Đang điều trị bằng warfarin (làm giảm hiệu lực của thuốc).
LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hoá, phát ban, ngứa, nhức đầu, rối loạn thần kinh, tâm thần.*

METAXALON

Thư giãn cơ trung tâm

2-Oxazolidion, 5-[(3-5-dimethyl-phenoxy) methyl]-
Skelaxin (Robins–USA)

METENOLON

Androst-1-en-3-on, 17-hydroxy-1-methyl-, (5α,17β)-
Methenolon; Methylandrostenolon
Dẫn xuất 17β-acetat:
Primobolan (Đức)
Dẫn xuất 17β-enantat:
Metenolon heptanoat
Nibal (Squibb)
Primobolan Depot (Đức)
DT: Viên nén 50mg (dạng acetat). Ống tiêm 100mg (dạng enantat).
TD: Chất đồng hóa.
CĐ: Người già: suy nhược, suy dinh dưỡng. Người mới mổ (sau các đại phẫu thuật). Bỏng nặng. - Loãng xương ở người già.
LD: Người lớn, ngày 2-3 viên, hoặc cứ 2 tuần tiêm sâu bắp 1 ống. Đợt 3-6 lần tiêm. Dùng bơm tiêm thủy tinh.
CCĐ: Trẻ em sắp dậy thì, phụ nữ. Các chống chỉ định khác như fluoxymesteron.

METEOSPASMYL *(Pháp)*

DT: Viên nang 60mg alverin citrat và 300mg simethicon.
TD: Chống co thắt cơ trơn, phối hợp với tác dụng chống đầy bụng.
CĐ: Trướng bụng, chậm tiêu. Các bệnh đường ruột gây co thắt - Loạn vận động đường dẫn mật.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

METEOXAN *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Dimeticon 0,125g và Phloroglucinol hydrat 80mg.
CĐ: Đầy hơi, trướng bụng kèm đau. Khó tiêu. Ia chảy.
LD: Uống 4-6 viên/ngày, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Có thai. Đang nuôi con bú.
LY: *Có thể bị dị ứng thuốc.*

METERGOLIN

Đối kháng Serotonin - Giãn mạch

Carbamic acid, [[(8β)-1,6-dimethylergolin-8-yl]methyl]-, phenylmethyl ester
Liserdol (Farmitalia Carlo Erba)

METESCUFYLIN

Bảo vệ mạch

Veinartan (Millot – Paris)
Venarterin (B.O.I – Tây Ban Nha)

METFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N,N-dimethyl-
Dimethylbiguanid
Dẫn xuất 4-chlorophenoxyacetat:
BD: *Glucinan (Asphar–Rolland, Evry)*
Dẫn xuất embonat:
Metformin 4,4'-methylanbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Metformin pamoat
Stagid (Stago, Asnieres)
Dẫn xuất hydrochlorid
Diabefagos

Haurymellin
Brot (Midochemie, Cyprus)
Coglu pharm 500 (Imexpharm)
Daimit (Hàn Quốc)
Diabemet (Malaysia)
Diabetmin (Australia)
Diaberit (Ifi, Roma)
Diabex SR (Fisons)
Diformin (Medica, Helsinki)
Diguanil (Therapharm, Italia)
Etform (Ấn Độ)
Gliformin (Govt Plant, Moscow)
Glucadal (Guidi, Milano)
Glucophage (Pháp, Đức)
Glucofag (Lipha, Mddx)
Glucofast (SHYT)
Glucoliz (Yurtoglu, Istanbul)
Glycomet (USV Ltd)
Meglucon (Hexal AG)
Melbin (Sumitomo, Campoformido)
Mellitin (Biosint, Italia)
Meltizid (Ấn Độ) + gliclazid
Metforal (Guidotti, Pisa)
Metiguanide (Farmitalia Carlo Erba)
Obin (Pfizer)
Orabet (Gea, Frederisberg)
Philformin (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 250, 500 và 850mg.

TD: Hạ đường huyết.

CĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành, không phụ thuộc insulin - Bổ sung cho liệu pháp insulin: đái tháo điều trị bằng insulin, đái tháo không ổn định, đái tháo kháng insulin.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Nguy cơ nhiễm acid lactic: Suy thận, creatinin huyết ⎪ 140 µmol/l). Các bệnh hoặc tình trạng dẫn đến thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây) hay rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng) hoặc đang có nguy cơ làm thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn niệu đạo, bệnh phổi).
- Biến chứng tiểu đường: mất bù acid - ceton, hôn mê tiểu đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.
- Bệnh tiểu đường được chỉ định dùng đơn thuần bằng insulin.
- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, X quang tĩnh mạch niệu, X quang mạch.

LY: – *Nhiễm acid lactic hiếm nhưng thường gây tử vong, liên quan đến tích lũy biguanid vì quá liều hay suy thận hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, mửa, chuột rút, đau bụng, khó chịu, suy nhược là dấu hiệu báo trước nhiễm acid lactic, phải cấp cứu sớm.*

– Kiểm tra chức năng thận qua creatinin huyết trước khi dùng thuốc và cứ 4 đến 6 tháng, cần thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi niệu và hạ huyết áp.

– Trường hợp phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin cần phải tính đến.

– Cấm dùng cho phụ nữ mang thai.

– Cần cân nhắc dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác:

– Khuyên không phối hợp với Danazol (tác dụng gây đái tháo); với alcool (tăng nhiễm acid lactic).

– Thận trọng dùng với chlorpromazin, theo dõi máu và nước tiểu điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết); với các thuốc lợi tiểu, không dùng metformin nếu lượng metformin huyết vượt quá 15mg/l với nam giới và 12mg/l với phụ nữ (tăng nhiễm acid lactic) với glucocorticoid, tetracosactid, theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (tăng huyết áp, tích ceton); với các chất cản quang có iod, phải cách 48 giờ trước và sau khi thăm dò (nhiễm acid lactic); với các progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao); với salbutamol, terbutalin (IV) theo dõi máu và nước tiểu tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta–2).

Tác dụng phụ: *Lúc mới dùng thuốc: rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy) nếu bị kéo dài phải ngừng thuốc.*

– Nhiễm acid lactic có thể tử vong (hiếm).

– Có khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sụt cân, dị ứng da.

METHACHOLIN Chlorid

Giống thần kinh đối giao cảm

1-Propanaminium, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethylchlorid
Metacolina cloruro
Mecholyl chlorid (Merck, Sharp–Dohme)
Prorocholine (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:
Amechol bromid (Savory–Moore)
Mecholyl bromid (Merck, Sharp–Dohme)

METHADON

3-Heptanon, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Metadon cloridrato
Methadonium chloratum
Algolysin; Amidon; Doloheptan; H.E.S; Mecodin; Moheptan; Panalgen; Phenadon; Polamidon; Polamivet; Phenadonum (Nga)

BD: *Adanon (Sterling/Winthrop/Ross)*
Adolan (Abic, Israel)
Althose (Wyeth)
Cloro Nona (Vinsi, Baleares)
Depridol (Gedeon Richter, Budapest)
Disker (Lilly)
Dolophine (Lilly)
Eptadone (Tosi, Milano)
Heptadon (EBEWE, Unterach)
Heptanal (Đức)
Ketalgin (Amino, Neuenhof)
Mephenon (ICI)
Metadon (Thụy Điển)
Metasedin (Tây Ban Nha)
Methadose (Millinckrodt, USA)

Physeptone (Burroughs Wellcome)
Sedo Rapide (Rapide, Madrid)
Sintalgon
Simoron (Brocades)
Tussal (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 2,5mg và 10mg; thuốc đạn 5mg, ống tiêm 5mg hoặc 10mg.
TD: Giảm đau mạnh khoảng 5 lần morphin.
CĐ: Đau do ung thư, sau phẫu thuật hoặc nhồi máu cơ tim, đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, các chứng ho dai dẳng.
LD: Người lớn, ngày uống 2,5-5mg hoặc nạp 1 thuốc đạn - tiêm bắp, ngày 1 ống/5mg.
CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 7 tuổi.

METHALLENESTRIL

Estrogen

2-Naphthalenpropanoic acid, β-ethyl-6-methoxy-α,α-dimethyl-
Methallenoestril
Cur-men (Novafarma-Milano)
Ercostrol (Erco-Vedback)
Vallestril (Searle)

METHANDRIOL

Tăng đồng hóa

Androst-5-en-3,17-dion, 17-methyl-, (3β,17β)
MAP; Mestenediol; Methylandrostenediol
BD: *Diandrin (Astra)*
Methandrol (Becker, Wien)
Methostan (Schering Corp/Essex)
Methyltestediol (Canada)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
Metocryst (Leo, Ballerup)
Troformone (Italia)
Dẫn xuất 3β,17β-dipropionat:
Andriol (Reid Provident, Mỹ)
Arbolic (Burgin Arden, USA)
Crestabolic (Nutrition, USA)
Durabolic (Hauck, USA)
Durandrol (Pharmex, USA)
Fellobolic (Fellows, USA)
Hibol (Amfre-Grant, USA)
Or-Bolic (Ortega, USA)
Probolik (Hickam, USA)
Protabolin (USA)
Robolic (Rocky Mountain, USA)
Steribolic (Kay, USA)
Dẫn xuất 3β-propionat:
Metilbisexovis (Vister, Brinanza)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
DT: Viên nén 0,01g và 0,02g.
TD: Yếu hơn methyltestosteron về mặt kích thích sinh dục nam, nhưng có tác dụng mạnh hơn về kích thích chuyển hóa cơ bản.
CĐ: Để đẩy mạnh chuyển hóa các chất protid cho những bệnh nhân mới khỏi sau khi bị chấn thương, mổ, bệnh nhiễm khuẩn, suy kiệt v.v... Vì ít tác dụng kích thích sinh dục nam nên có thể dùng cho phụ nữ để tăng chuyển hóa protid.
LD: Ngậm dưới lưỡi cho tới khi tan, thông thường người lớn 0,025 - 0,050g 1 ngày. Xương bị thoái hóa mỗi ngày uống 0,05 - 0,1g rồi giảm dần xuống đến 0,025g một ngày. Ung thư tuyến vú mỗi ngày dùng 0,1g rồi giảm dần đến 0,05g một ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai ; Carcinom tuyến tiền liệt, tổn thương cấp ở gan.

METHANIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(sulfomethyl) hydrazid
Dẫn xuất muối calci:
Erbazid (Farmitalia Carlo Erba)
Neo-Tizide (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất muối natri:
Iscotin Neo (Daiichi - Nhật Bản)

METHANTHELINIUM Bromid

Ethanaminium, N,N-diethyl-N-methyl-2-[(9H-xanthen-9-yl-carbonyl)oxy]-, bromid
Methanthelin bromid; Avagal; Dixamonum
BD: *Banthine (Searle)*
Bantosal (Amelix, Firenze)
Emtebe (Đức)
Freno Gastrico (Tây Ban Nha)
Probantim (Italia)
Ulkophob (Kwizda, Wien)
Vagantin (Đức)
Vaxantene (Boniscontro-Gazzone)
Xantenol (Janus, Paterno di Avezzano)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - giảm tiết dịch vị - Chống co thắt. Giảm xung huyết niêm mạc dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid và tăng tiết dịch vị, viêm tụy...
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi khi 1 viên vào khoảng 15 phút trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị, mạch nhanh.

METHAQUALON

4(3H)-Quinazolinon, 2-methyl-3-(2-methylphenyl)-
BD: *Bon-Sonnil (Diselen, E-Barcelona)*
Dormised (Rieswerke, Graz)
Dormogen (Czech)
Mequin (Lemmon, USA)
Mozambin (Áo)
Pallidan (Thụy Sĩ)
Pro Dorm (Schurholz, Munchen)
Somnomed (Tây Ban Nha)
Somnotropon (Đức)
Torinal (Tây Ban Nha)
Tuazonola (Nessa, Barcelona)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cateudyl (Covor / Labohain, Bruxelles)
Citexal (Draco, Lund)
Dormigoa (Scheurich, Appenweier)
Dormir (Langley, Australia)

Dormutil (Isis–Chemie, Zwickau; Đức)
Holodorm
Hyptor (Toraude; Canada)
Melsed (Boots)
Melsedin (Boots)
Melsomin (Boots)
Mequelon (Merck–Frosst. Canada)
Methadorm (Eri, Canada)
Methasedil (Cooper, Fribourg)
Mollinox (Asperal, Hoye)
Motolon (Chinoin, Budapest)
Nobadorm (Streuli, Uznach)
Normi–nox (Herbrand, Gengenbach)
Normorest (E. Merck)
Noxybel (Sanders–Probel, Bruxelles)
Oblioser (Gamaprod, Australia)
Optimil (Wallace, USA)
Optinoxan (Đức)
Parest (Parke Davis)
Parmilene (Chiesi, Parma)
Paxidorm (Wallace, USA)
Pexaqualone (Therapex, Canada)
Revonal (E. Merck)
Riporest (Farmitalia Carlo Erbo)
Rouqualone (Raugier, Canada)
Sleepinal (Medichem, Australia)
Somberol (Boots)
Somnafac (USA)
Somnium (Italia)
Sovelin (Na Uy)
Soverin (Na Uy)
Sovinal (ND & K. Glostrup)
Spasmipront (Mack, Illertissen)
Tiqualone (Canada)
Toraflon (Toraude)
Tualone (ICN, Canada)
Tuazol (Strasenburgh, USA)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Dẫn chất quinazolin, an thần và gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc ban đêm khó ngủ lại, an thần (như các chỉ định của meprobamat).
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Để an thần: ngày 2-3 viên, chia vài lần vào sau bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn nặng ở gan, động kinh, tổn thương ở hệ thần kinh, đái tháo đường, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Theo quyết định số 477/BYT–QĐ ngày 25–8–1989 Bộ Y tế đã cấm dùng.*

METHAZOLAMID

Lợi tiểu
Ức chế carbonic anhydrase

Acetamid, N-[5-(aminosulfonyl)-3-methyl-1,3,4-thiadiazol-2(3H)-yliden]-
Neptamox (American Cyanamid; Lederle)
Neptazane (Lederle, Theraplix – Pháp)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Như acetazolamid. Chất ức chế anhydrase carbonic có hoạt tính lợi tiểu và kìm hãm tạo dịch lỏng, (chủ yếu là ức chế sự tạo ra dịch thủy ở trong mắt), nhưng tác dụng chậm hơn (sau 6 giờ) và kéo dài hơn (10 giờ).
CĐ: Glôcôm cấp nguyên phát, glôcôm thứ phát sau viêm màng mạch nho; glôcôm mạn, chuẩn bị cho phẫu thuật điều trị glôcôm. Khoa thần kinh: phối hợp trị vài chứng động kinh.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Đái tháo - Suy thận - gan mất bù - Dị ứng sulfamid.
LY: *Dùng lâu dài, cần theo dõi lên – đồ máu, glu–cose huyết, urê huyết và đếm máu.*

METHDILAZIN

10H-Phenothiazin,10-[(1-methyl-pyrrolidinyl) methyl]-
BD: *Tacaryl (Westwood – Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bristaline (Bristol)
Dilosyn (British Drug House – Anh)
Disyncran (Allard – Pháp)
Tacaryl (Mead Johnson; Thụy Điển; Mỹ)
Tacryl (Pharmacia – Thụy Điển)
DT: Sirô 0,8mg trong 1ml. Viên 4mg, 8mg.
CĐ: Kháng histamin có hiệu quả, công dụng giống các chất kháng histamin cùng loại. Chống ngứa có hiệu quả.
LD: Người lớn uống 8mg 1 lần, ngày uống 2 lần. Có thể tăng lên 8mg uống 3-4 lần trong ngày nếu cần thiết. Liều cho trẻ em trên 6 tuổi: 4mg uống 2 lần trong ngày.

METHENAMIN

1,3,5,7-Tetraazatricyclo [3,3,1,13,7] decan
Esametilentetrammina; Hexamethylen-tetraminum; Hexaminum; Methenaminum; Urometin
BD: *Antihydral (Robugen, Essligen)*
Formin (Merck, Sharp & Dohme)
Hexametten (Kwizda, Wien)
Uriton (Parke Davis)
Urotropin (Waener – Chilcott)
Dẫn xuất anhydromethylencitrat:
Esametilentetrammina
Anidrometilencitrato
Formanol
Hexacitrol
Neotramin
Uropurgol
Elmitolo (Bayer)
Helmitol (Bayer)
Neu–Urotropin (Warner – Chilcott)
Dẫn xuất camphorat:
Camphohexine (Astra)
Dẫn xuất hippurat:
Hexamin hippurat
Hippramin
Methenamin N-benzoylglycinat
Haiprex (Riker)
Hipeksal (Na Uy)
Hippuran (Orion, Helsinki)
Hiprex (MDP; Riker)

Urex (Riker)
Urotractan (Klinge, Muchen 80)
Viapta (Riker)
Dẫn xuất indigocarminat:
Cystochrom (Chemosan, Wien)
Dẫn xuất mandelat:
Bademin (Đức)
Cedulamin (Hà Lan)
Hexydal (AFI, N–Oslo)
Lemandine (Substancia–Parke Davis)
Madacon (Conal, USA)
Mandastat (USA)
Mandelamine (Đức, Pháp, Anh)
Mandelets (USA)
Mandelurine (Kowa Y., Japan)
Reflux (Hà Lan)
Renelate (Forest, USA)
Sterine (Paul Maney, Canada)
Urocedulamin (Hà Lan)
Uronamin (Sumitomo, Japan)
Dẫn xuất orthophosphat:
Neohexal
Aci–steril (Heyl, Berlin)
Dẫn xuất sulfosalicylat:
Uropurat (Wien)
DT: Viên nén 0,5g, ống tiêm 10ml dung dịch 10 hoặc 40%.
TD: Sát khuẩn do giải phóng ra formaldehyd trong cơ thể.
CĐ: Trị các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, niệu quản, tuyến tiền liệt và để phòng các nhiễm khuẩn sau khi thăm khám nội soi hoặc đặt ống thông ở niệu đạo. Còn dùng trong các nhiễm khuẩn đường gan, mật. Người lớn: ngày uống từ 3 đến 5 lần, mỗi lần 1 viên. Còn dùng tiêm tĩnh mạch, ngày hoặc cách 1 ngày, từ 2 đến 5ml dung dịch 10% hoặc 40%.
CCĐ: Viêm thận.
LY: *Có thể gây vài tác dụng phụ như: rối loạn tiêu hóa hoặc protein hay huyết–niệu, ỉa chảy, ban đỏ ngoài da.*
BD tương tự: *Urosal*
Viên nén có 0,3g methenamin và 0,3g salol-Liều dùng: ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên.

METHIONIN

L-Methionin
Acimethin
Dẫn xuất racemat:
Metionina
Racemethionin
Metion
BD: *Antamon–PED (Nam Phi)*
Lobamine (Opodex, La Gerenne)
Meonine (Wyeth)
Methnine (Australia)
Monile (Cortunon, Canada)
Ninol (Horner, Canada)
Odonil (Kenvon, USA)
Odor (Scrip, USA)
Pedameth (Forest, USA)
Uracid (Wesley, USA)
Uranap (Vortech, USA)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25g, viên nhện 0,50g, thuốc đạn 1g. Ống tiêm 5ml/0,50g. Dạng thuốc cho trẻ em: viên thuốc đạn 0,5g, thuốc cốm 8% (thìa càfê ứng với 0,25g methionin).
TD: Là một acid amin có lưu huỳnh cần thiết cho cơ thể, là yếu tố hướng mỡ (lipotrope), tác nhân methyl - hóa và sulfua - hoá, chống thiếu máu và chống nhiễm độc. Giải độc paracetamol.
CĐ - LD: Viêm gan do nhiễm độc (như dùng quá liều paracetamol trên 10g/lần). Khởi đầu uống 2,5g, sau đó cứ 4 giờ uống nhắc lại 2,5g (có thể dùng thêm 3 lần nữa). - Các chứng thiếu máu thứ phát, ban xuất huyết (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với cao gan hay vitamin B_{12}); ngày: 2g - Khoa ngoại: điều trị các vết bỏng, dùng trước và sau phẫu thuật: 4g/ngày. - Khoa nội: các trường hợp suy dinh dưỡng, người mới ốm dậy, nhiễm độc, bệnh đái tháo đường, vữa xơ động mạch, tăng nitơ - huyết nhẹ: ngày từ 1-4g. - Khoa nhi: trẻ em suy dinh dưỡng do thiếu đạm, chậm lớn, loạn chức năng gan, chứng nôn trớ,... ngày uống từ 0,5 đến 2g tùy theo tuổi và tình trạng bệnh. - Viên nhện, viên nén hay bọc đường: uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn với ít nước. - Viên thuốc đạn: dùng phối hợp với thuốc viên hay thuốc tiêm. - Thuốc cốm: cho trẻ em nhai trước bữa ăn hoặc hòa vào ít nước. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch, người lớn ngày từ 2 đến 8 ống.
LY: *a) Thường dùng từng đợt từ 20 đến 30 ngày. b) Theo nhận xét của một số tác giả, methionin có ảnh hưởng đến các mụn hột cơm ở ngoài da (làm cho hột cơm mất dần đi). Như biệt dược: Verrulyse – Méthionin (Pháp).*
Viên bọc đường (hoặc thuốc cốm) chứa magne oxyd, các glycerophosphat calci, magne, sắt, mangan và 0,25g methionin. Ngày uống từ 2–4 viên.

METHIOVIT *(Mỹ)*

DT: Viên có Vitamin nhóm B, DL-Methidnin, Cholin.

METHOCARBAMOL

1,2-Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-, 1-carbamat
BD: *Delaxin (Ferndale, USA)*
Etroflex (Etro)
Lumirelax (Sarbach, Suresnes)
Marbaxin (Vortech, USA)
Methocal (Daiko Seiyaku, Japan)
Methoxine (Hàn Quốc)
Miolaxene (Merrel Dow/Lepetit)
Miowas (Ifi, Roma)
Myomethol (Abic, Israel)
Neo Beserol (Sterling/Winthrop/Ross)
Parabaxin (Pamed, USA)
Relax (Ion, Pisa; Llano, E–Ajalvir)

Robanol (Cenci, USA)
Robaxin (Robins, USA, Tây Ban Nha)
Traumacut (Brenner, Alpirsbach)
Tresortil (Đức)
DT: Viên nén 0,5g - Thuốc bôi 10% kèm 0,5% methylnicotinat (ống 40g) - Viên 0,75g.
TD: Thư giãn cơ - chống co rút và giảm đau.
CĐ: Co rút gân cơ và đau nhức do thấp khớp, chấn thương.
LD: Người lớn: chống co rút và giảm đau dây thần kinh: 1g, uống 2-3 lần/ngày. An thần, êm dịu : 1g, uống 4-5 lần/ngày. Uống trước bữa ăn. Liệu pháp vận động, khoa chỉnh hình, 24-48 giờ trước khi tiến hành: 3-4g/ngày hay 2 giờ trước khi tập: 2g uống 1 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi tùy theo bệnh và tuổi: 250mg-1g/ngày (5 tuổi), 500mg-2g/ngày (9 tuổi), 1-3g/ngày (trên 9 tuổi). Bôi thuốc ngày 2-5 lần kèm xát nhẹ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi - Bôi lên niêm mạc, vết thương, bệnh ngoài da chảy nước.
LY: *Uống trên 3g/ngày có thể bị buồn ngủ.*

METHOHEXITAL

Gây mê tĩnh mạch

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 1-methyl-5-(1-methyl-2-pentynyl)-5-(2-propenyl)-
Methohexiton; Enallynymalum
Brevital (Lilly)
Brietal (Lilly)
Dẫn xuất muối natri:
Methohexiton tiêm
Brevimytal Sodium (Lilly)
Brevital (Lilly)
Brietal sodium (Lilly)
DT: Lọ 500mg (dạng muối Natri) kèm 30mg natri carbonat khan.
TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng nhanh và chóng hết, 2 đến 3 lần mạnh hơn thiopental.
CĐ: Tiêm tĩnh mạch cho các phẫu thuật ngắn, cảm ứng gây mê. Dùng phối hợp các thuốc gây mê khác.
LD: Trẻ em (nên dùng qua hậu môn) pha vào dung dịch 10% với liều 20-30mg/kg, (thích hợp cho trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi). Người lớn: dung dịch 1% để cảm ứng gây mê và duy trì (tiêm tĩnh mạch gián đoạn) - dung dịch 0,2% để tiêm truyền tĩnh mạch liên tục. Tiêm gián đoạn: cứ 4-7 phút tiêm 2-4ml dung dịch 1%.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với barbituric; rối loạn porphyrin tiềm tàng hoặc rõ rệt; trường hợp có chống chỉ định với gây mê.
LY: *Thuốc có tương kỵ với các thuốc kìm vi khuẩn, dung dịch Ringer, lactat, silicon.*

METHOSERPIDIN

BD: *Decaserpyl (UK)*
TD: Trị tăng huyết áp.

METHOTREXAT

L-Glutamic acid, N[4-[[(2,4-diamino-6-pteridinyl) methyl]methylamino]benzoyl]-
Metotressato; MTX
BD: *Ambitrexate (Thái Lan)*
Amethopterin (Lederle)
Emthexat (Nycomed, Lidingo)
Emthexate (Đức; Hà Lan)
Ledertrexate (Lederle)
Maxtrex (Farmitalia Carbo Erba)
Methoblastin (Farmitalia Carbo Erba)
Rheumatrex (Lederle)
Tremetex (Laake, Abo)
Dẫn xuất muối natri:
Abitrexate (Israel; USA)
Emthexat (Đan Mạch, Thụy Điển)
Emthexate P.F. (Hà Lan)
Farmitrexat (Farmitalia Carlo Erba)
Farmotrex (Farmos, Đan Mạch)
Folex (Adria, USA)
Ledertrexate (Lederle)
Maxtrex (Farmitalia Carlo Erba)
Metrexan (Pharmacia, Uppsala)
Mexate (Bristol)
DT: Viên nén 2,5mg - 5mg - 10mg - lọ thuốc bột tiêm 5 - 10 - 20 - 500 - 1000 - 5000mg.
TD: Chống ung thư. Ức chế quá trình khử acid folic, cần thiết cho tổng hợp acid nucleic và acid amin ở tế bào ung thư (chống chuyển hóa).
CĐ: Tăng bạch cầu lymphô cấp, carcinôm biểu mô đường hô hấp và tiêu hóa trên, ung thư gan, vú, buồng trứng,...
LD: Người lớn 12mg/m^2/tuần lễ.
Trẻ em 10-17mg/m^2/tuần lễ.
CCĐ: Suy tủy, suy thận hoặc gan, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú. Rối loạn tạo máu - Thiếu máu - Giảm bạch cầu, tiểu cầu.
LY: *Phải kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc – Nên dùng acid folinic sau khi dùng methotrexat.*
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Phenylbutazon; Probenecid; Co – trimoxazol, dẫn xuất salicylat (tăng độc tính trên máu). Không nên phối hợp với thuốc chống viêm không steroid (tăng độc tính trên máu). Thận trọng khi phối hợp với thuốc kháng sinh, sulfamid (tăng độc tính trên máu), với ciclosporin (tăng độc tính methotrexat); với Phenytoin, phenobarbital (tăng độc tính trên máu).*
Tác dụng phụ: *Ức chế tạo máu (theo dõi bạch cầu, hồng cầu) buồn nôn, nôn, ỉa chảy; phát ban da; loét lợi – lưỡi, niêm mạc; bệnh lý não, tăng creatinin huyết; tăng transaminase và xơ gan, sốt; tràn khí màng phổi, bệnh lý mô kẽ phổi; vô kinh; không có tinh trùng; dị ứng.*
Quá liều: *Thuốc giải độc là acid folinic (leucovorin, citrovonum factor) dưới dạng folinat, tiêm bắp hay tĩnh mạch sau 4 – 6 giờ dùng methotrexat.*

METHOXAMIN

Giống giao cảm. Trị hạ huyết áp

Benzenmethanol, α(1-aminoethyl (2,5-dimethoxy-
Methoxamedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methoxamini hydrochloridum
Isada (Tây Ban Nha)
Vasosteril
Vasoxine (Burroughs Wellcome)
Vasoxyl (Burroughs Wellcome)
Vasylox (Burroughs Wellcome)

METHOXSALEN

7H-Furo [3,2g][1] benzopyran-7-on, 9-methoxy-
Ammoidin; 9-Methoxypsoralen; 8-MOP; Xanthotoxin
BD: *Geroxalen (Pharma–Medica)*
Lamadin (Alkaloid, Skopje)
Meladinine (Memphis; Na Uy)
Meloxine (Upjohn)
Mopsoralen (Labohain, Bruxelles)
Oxoralen (USA, Tây Ban Nha; Australia)
Oxsoralon (Wolfs, Sint Niklaas)
Psoraderm (Memo Goupil, Wemmel)
Psoritin (Yurtoglu, Istanbul)
Puvalen (Star, Tampere)
Soloxsalen (ICN – Canada)
Ultra MOP (Canada)
DT: Viên nén 10mg - Dung dịch cồn 0,75% (loại mạnh) và 0,1% (loại nhẹ).
TD: Khả năng quang động (photodynamisant) khá mạnh, nếu có chiếu cực tím.
CĐ: Bệnh bạch biến, vẩy nến (phối hợp chiếu tia cực tím). Nấm da sùi. bệnh do ánh sáng Liken phẳng. Viêm teo da, trụi tóc.
LD: - Bạch biến: ngày uống 2-4 viên/lần, sau đó 2 giờ phơi nắng mặt trời 10-15 phút. Nếu tổn thương nhẹ bôi dung dịch 0,1%, sau 2 giờ phơi nắng (1-2 phút); nếu dung nạp được,,, 3-4 tuần sau dùng dung dịch mạnh. - Vẩy nến: (bệnh nhân nội trú) theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.
CCĐ: Luput ban đỏ, rối loạn porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận. Suy gan.
LY: *Tránh dùng phối hợp với thuốc cảm quang như: sulfamid, dẫn chất phenothiazin, kháng sinh họ Tetracyclin.*
Thuốc tương tự: 5–methoxypsoralen.
– Không được sử dụng Meladinin như một mỹ phẩm (gây phỏng).
– Phơi nắng khi uống hoặc bôi, nguy cơ cao gây phỏng.
– Thận trọng khi dùng tia cực tím (quá liều tia), đeo kính đen.
– Ngừa thai trong thời gian dùng thuốc.
– Theo dõi cẩn thận biến chuyển da: lão hoá da, biến đổi sắc tố, ung thư biểu mô tế bào gai, đục thuỷ tinh thể.
– Không đủ dữ kiện về việc dùng cho người mang thai.
– Tránh dùng với các thuốc gây cảm quang khác.
– Tác dụng phụ thường là do phỏng da, quá liều tia cực tím (ngứa, ban đỏ), phản ứng dị ứng với ánh sáng, hiện tượng Koebner, bệnh ngoài da do pemphigus bọng nước, lupus ban đỏ.
Với viên nén: đau dạ dày, khó chịu ở bụng, buồn nôn (uống thuốc với thức ăn, uống với sữa).
BD: *Psoraderm–5*
DT: Viên nén 5mg.
CĐ: Bệnh vẩy nến.
LD: Người lớn ngày 2-3 viên.
CCĐ: Như Methoxsalen; giôcôm; phụ nữ có thai, trẻ em.

METHOXYFLURAN

Gây mê
Ethan, 2,2-dichloro-1,1-difluoro-1-methoxy-
BD: *Analgiser (Abbott)*
Anecotan (Spofa–Czech)
Inhalgetic (Spofa–Czech)
Methofane (Pitman Moore – Mỹ)
Penthrane (Abbott)

METHOXYPHENAMIN

Giống giao cảm, giãn phế quản
Benzenethanamin, 2-methoxy-N,α-dimethyl-
Methoxiphenadrinum; Mexyphamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *ASMI (Erco, Vedback)*
Metasma (Salta, Paderno Dugnano)
Orthoxine (Upjohn)
Oxynarin (Toho Iyaku, Japan)
Proasma (Radiumfarma, Cernusco)
DT: Viên nén 100mg.
TD: So với ephedrin, ít kích thích thần kinh trung ương và ít gây tăng huyết áp. Giãn phế quản.
CCĐ: Phòng cơn hen, nhất là người không dung nạp ephedrin.
LD: Người lớn ngày uống 3 đến 4 lần, mỗi lần 50-100mg.
CCĐ: Như ephedrin.

METHYCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(chloromethyl) 3,4-dihydro-2-methyl-, 1,1-dioxid
BD: *Aquatensen (Mallinckrodt – USA)*
Duretic (Abbott)
Endevcon (Abbott)
Thiazidil (Abbott)
Urimor (Protea – Australia)
DT: Viên nén 5mg và 2,5mg.
TD: Thuốc lợi niệu, nhóm thiazid, tác dụng tối đa vào giờ thứ 6 và kéo dài tới 24 giờ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do tim thận và gan, suy tim.
LD: Người lớn 1-2 viên làm 1 lần trong ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, bệnh não.
LY: BD kép: *Isobar*
Thành phần: Methyclothiazid 5mg, Triamteren 150mg
CĐ: Tăng huyết áp.

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận - Mẫn cảm sulfamid - Bệnh não xơ gan, tăng kali huyết - phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết - Phối hợp với muối kali.

LY: *– Với người bệnh gan, lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não gan. Xuất hiện bệnh phải ngừng thuốc.*

– Thận trọng với người tiểu đường (tăng đường huyết).

– Với người suy gan có thể bị toan huyết.

– Theo dõi chức năng thận, Na và K huyết (nhất là người xơ gan) đường huyết, acid uric huyết ở người tiểu đường và goutte.

– Không nên dùng cho người mang thai bị phù nề hoặc tăng HA (thiếu máu thai nhi, suy dinh dưỡng) và người nuôi con bú.

– Có thể bị: Rối loạn dạ dày – ruột, mẩn cảm chủ yếu ở da – mất nước, giảm thể tích máu, hạ Na huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thế đứng, cần ngừng thuốc – Hiếm gặp giảm tiểu cầu bạch cầu, mất bạch cầu hạt, suy tuỷ (thiếu máu tan huyết) – Hạ Kali huyết (hiếm tăng K) ở người suy thận, tiểu đường – toan huyết do tăng K huyết ở người xơ gan, dẫn đến bệnh não xơ gan. Nước tiểu có màu xanh nhạt.

METHYLBENZTHONIUM Chlorid

Dùng cho da - Sát khuẩn khu trú

Benzenmethanaminium, N,N-dimethyl-N-[2 [2-[methyl-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenoxy] ethoxy] ethyl]-, chlorid

Bactine (Miles Lab – Mỹ)
Delevan (Dome)
Diaparene (Glenbrook, USA, Anh)
Perineal Skin Cleanser (Canada)
Vi–Medin (Sabex, Canada)

METHYL BUTETISALICYLAT

BD: *Dolodermˆ (FR, IT)*

TD: Trị thấp khớp (dùng ngoài).

METHYLCELLULOSE

Cellulose, methyl ether

Methylcellulosum ; Metilcellulosa

BD: *Adulsion SL (Đức)*
BFL (Warner – Chilcott)
Bulk (Áo)
Celevac (Anh)
Cellothyl (Warner – Chilcott)
Cellucon (Medo – Chemicals, London)
Cellulone (Protea, Australia)
Citrucel (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cologel (Lilly)
Gewazell (Lentia, Munchen)
Gonio–Gel (Muro, USA; Canada)
Hydrolose (Upjohn)
Isopto Plain (Alcon)
Lacril (Allergan)
Lacrisyn (Galena, V Opavy)
Melozets (Merck, Sharp & Dohme)
Methocel (Dow Chemical)
Muciplasma (Tây Ban Nha)
Mulgafarin (Stada, Bad Vilbel 4)
Murocel (Muro, USA, Canada)
Nicel (Mallinckrodt, USA)
Okuzell (Áo)
Sveltobisq (Sveltobisq)
Syncelose (Blue Line, USA)
Tearisol (Smith, Miller & Patch, USA)
Tylose MH (Kalle, Wiesbaden)

Dẫn chất ether methyl-hoá của cellulose thường có các loại methylcellulose 20-450 - 2500 và 4500.

TD: Làm tá dược - Nhuận tràng - Dùng trong nhãn khoa. Thuốc nhỏ mắt 1%. Loại methylcellulose có độ sánh thấp (20) thường dùng làm tác nhân nhũ hóa cho dầu parafin, một số dầu thực vật như dầu lạc, ôliu (kết quả kém hơn nếu dùng cho dầu cá). Loại methylcellulose độ sánh cao 2500 hay 4500 được dùng làm tác nhân gây sánh cho các loại thuốc kem bôi hoặc tác nhân khuếch tán và gây sánh trong các dịch treo, làm tác nhân liên kết và làm tan rã các viên nén. Dung dịch loại methylcellulose có độ sánh cao, nồng độ 0,5-1% thường được dùng làm dung môi cho các thuốc nhỏ mắt (về công dụng này, hiện nay người ta ưa dùng hypromelose hơn). Loại methylcellulose có độ sánh trung bình và cao còn được dùng làm thuốc nhuận tràng, vì khi hút nước vào sẽ làm tăng thể tích của phân và kích thích nhu động ruột (dùng dưới dạng thuốc hạt hay viên nén theo liều 1-4g, chia làm vài lần trong ngày). Methylcellulose còn được dùng rộng rãi trong kỹ nghệ chế biến thực phẩm, và làm chất kết dính để sản xuất các loại băng dính.

LY: *Methylcellulose có tương kỵ với: aminacrin chlorhydrat, clocresol, thủy ngân II chlorid, phenol, resorcin, acid tanic và bạc nitrat (nhưng độ tương kỵ còn phụ thuộc vào nồng độ các chất kể trên, nồng độ dung dịch methylcellulose và độ sánh). Bảo quản: Ở chỗ mát và đựng trong hộp thật kín.*

METHYLCHROMON

4H-1-Benzopyran-4-on, 3-methyl-

BD: *Cromonalgina (Ceccarelli, Firenze)*
Diacromone (Millot, Paris)
Spasmocromona (Rumani)

DT: Viên bọc đường 0,1g; thuốc đạn 0,25g. Ống tiêm 2ml/0,1g.

TD: Làm thư giãn các sợi cơ trơn ở mạch vành, phế quản, đường dẫn mật và niệu quản.

CĐ và LD: Đau thắt ngực, viêm mạch vành, nhồi máu cơ tim. Điều trị tấn công: tiêm bắp 1-3 ống/ngày (trong 6-8 ngày). Điều trị cơ bản: ngày 4-6 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. - Cơn đau quặn thận hay gan mật; loạn vận động đường dẫn mật; điều trị cấp cứu: tiêm bắp 1-3 ống/ngày. Hoặc ngày 2-6 viên hay 1-2 thuốc đạn. - Hen phế quản, khí thũng phổi; điều trị cơ bản: 2-4 viên/ngày hoặc 1-2 thuốc đạn. - Nên

uống vào trước bữa ăn.
CCĐ: Sỏi mật - Sỏi niệu đạo.
LY: *Có thể bị hội chứng Fanconi (đau nhức xương, suy nhược, giảm Photpho huyết) hồi phục được.*

METHYLDOPA

L-Tyrosin, 3-hydroxy-α-methyl-
Methyldopum
BD: *Adopal (Phần Lan)*
Aldomet (Merck, Sharp & Dohme)
Aldometil (Merck, Sharp & Dohme)
Aldomin (Teva, Israel)
Alfamet (Thổ Nhĩ Kỳ)
Alphamex (Protea, Nam Phi)
Baypresol (Baver)
Bekanta (Kissei, Japan)
Dimal (Protea, Australia)
Domecin (Sankyo, Japan)
Dopamet (Thụy Sĩ, Đan Mạch, ICN, Canada)
Dopátec (Labatec, Geneve 6)
Dopegyt (Egis, Budapest)
Equibar (Genekod, Paris)
Grospisk (Toho Iyaku, Japan)
Hydopa (Alphapharm, Australia)
Hyperpax (AFI, Erco, Organon)
Hypolag (Lagap, Vezia)
Hy–Po–Tone (Lennon, Nam Phi)
Medimet (Medic, Canada)
Medomet (DDSA, GB–London)
Medoba (Nhật Bản)
Medopa (Japan; Thái Lan)
Medopal (A.L., N–Oslo)
Medopren (Malesci, Firenze)
Methopa (USV, USA)
Methoplain (Kowa Y., Japan)
Neotensor (Neolab, Meyrin)
Novomedopa (Novopharm, Canada)
PMS (Pharmascience, Canada)
Presinol (Bayer)
Sembrina (Boe. Mannheim; Phần Lan)
Servidopa (Servipharm, Basel)
Tadomet (CTDP 7)
Dẫn xuất ethyl ester hydrochlorid:
Methyldopat hydrochlorid
Aldomet (Merck, Sharp & Dohme) (tiêm)
Medopate (Thái Lan)
Dẫn xuất racemat:
Hyperpax (Na Uy, Áo)
Mulfasin (Erco, Vedback)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Trị tăng huyết áp do tạo ra nồng độ chất thần kinh tiếp chuyển (neurotransmetteur) tác dụng đến các thụ thể trung ương alpha - adrenergic hoặc do giảm hoạt tính của renin ở huyết tương.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở mức vừa hoặc nặng.
LD: Liều khởi đầu: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 250mg-sau 48 giờ, tăng dần liều dùng. Liều tối đa: 3g/24 giờ.
Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia 2-4 lần. Không quá 65mg/kg (hoặc tổng cộng là 3g/24 giờ).
CCĐ: Trạng thái trầm cảm nặng, có tiền sử viêm gan do thuốc, đặc biệt là với methyldopa, bệnh gan tiến triển, như viêm gan cấp hay mạn, hoặc xơ gan nặng, mẫn cảm với methyldopa, thiếu máu tan huyết. Suy thận - U tuỷ thượng thận, dùng với L.Dopa, IMAO.
LY: *– Phải tiến hành thăm dò chức năng gan (xét nghiệm transaminase) và xét nghiệm công thức máu thường xuyên, trong khoảng 6– 12 tuần đầu tiên dùng thuốc hoặc khi thấy xuất hiện sốt không rõ nguyên nhân. Nếu có sốt, biến đổi khác thường các thử nghiệm về gan hoặc có vàng da thì phải ngừng thuốc ngay. – Nếu có suy thận hoặc ở người già phải giảm liều dùng. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của các thuốc chống tăng huyết áp khác. – Dùng cho phụ nữ có thai bị tăng huyết áp, thuốc không gây ra biến đổi gì khác thường trên lâm sàng. Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì thuốc này chuyển vào sữa).*
Tác dụng phụ: hạ huyết áp khi đứng thẳng, (giảm liều dùng). Nhức đầu, chóng mặt, sốt, giảm tình dục, khô miệng, buồn nôn, ỉa chảy, ngạt mũi, suy nhược, dị cảm, ác mộng, trầm cảm. Đau cơ – khớp. Ngoại ban – vàng da – viêm gan.

METHYLEPHEDRIN

Trị hen. Giống giao cảm

Benzenmethanol, α-[1-(dimethylamino) ethyl]-[R-(R,S)]-
Dẫn xuất camsilat:
Methylephedrin camphosulfonat
Tybrain (Nicholas; Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
dl-Methylephedrin hydrochlorid

METHYLERGOMETRIN

Trợ đẻ

Ergolin-8-carboxamid, 9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl) propyl]-6-methyl-, [8β(S)]-
Ergotyl (Lek, Ljubljana)
Dẫn xuất maleat:
Methylergometrinum hydrogenmaleinicum, Methylergonovin maleat
BD: *Erezin (Gedeon Richter)*
Levospan (Isei, Japan)
Metenarin (Teikoku Zoki, Japan)
Methergin (Sandoz–Wander)
Methylergobrevin (Đức)
Metiler (Adeka, TR–Samsun)
Myomergin (Leiras, Turku)
Ryegonovin (Morishita, Japan)
Spametrin–M (Sanzen, Japan)
Takimetrin–M (Kanebo, Japan)
Uterin (Biofarma, Istanbul)
Dẫn xuất tartrat:
Methylergometrinium tartaricum
Methylergonovin tartrat
Basofortina (Sandoz–Wander)
Ergopartin (Czech)
Methylergobasine–Sandoz (Thụy Sĩ)
DT: Ống tiêm 1ml có 0,2mg, lọ 10ml thuốc uống có 0,25mg/ml (20 giọt) methyl-

ergometrin (hay methylergonovin) maleat.
TD: Gây co tử cung nhanh và mạnh.
CĐ: Chảy máu lúc ra (xổ) nhau và sau khi sinh, sau khi mổ tử cung lấy thai, sau khi nạo thai.
Co nửa chừng tử cung (subinvolution) hay mất trương lực tử cung lúc có thai, sau khi ra thai.
LD: 0,5 - 1ml (1/2-1 ống) tiêm tĩnh mạch; 1ml (1 ống) tiêm bắp thịt. Tiêm tĩnh mạch chậm khoảng 1 phút. Mổ tử cung lấy thai (sau khi lấy con ra): tiêm như trên hay tiêm trong thành tử cung 1ml cách xa chỗ rạch.
Uống: 10-20 giọt, 3 lần/ngày.
CCĐ: Có thai. Trong lúc chuyển dạ. Chửa nhiều thai (grossesse multiple) trước khi sinh đứa bé cuối. Tăng huyết áp và mạch nghẽn. Quá mẫn với nấm cựa gà. Nhiễm khuẩn nặng.
LY: *Tiêm tĩnh mạch chậm và kiểm tra huyết áp. Không dùng khi bị suy gan nặng. Khi tiêm, huyết áp có thể lên cao tạm thời.*
– Thận trọng trường hợp nhiễm khuẩn.
– Chỉ sử dụng cho người đang nuôi con bú khi thật cần thiết. Không dùng quá 3 ngày. (gây cho trẻ tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, mửa, ỉa chảy, kích động, run giật cơ. Giảm tiết sữa.
– Không phối hợp với Bromocriptin (tăng HA); với ergotamin, thuốc giống giao cảm (gây co mạch).
– Có thể bị: tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, đau ngực, co mạch ngoại biên. Phát ban da, chóng mặt, nhức đầu – Rối loạn tiêu hóa (liều cao) gây nôn, đau bụng – Hiếm gặp phản ứng phản vệ và biến chứng thần kinh.
Quá liều: *Bị nôn, tăng HA, co mạch, suy hô hấp, co giật, hôn mê. Điều trị triệu chứng theo dõi tim hô hấp. Dùng benzodiazepin làm dịu – Dùng thuốc giãn mạch: (Na nitroprussiat, Phentolamin, Dihydralazin).*

METHYLMETHIONIN Sulfonium Bromid

Sulfonium, (3-amino-3-carboxypropyl) dimethyl-, bromid.
BD: *Ardésyl (Beytout – Pháp)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Vitamin U
Epadyn–U (Merrel Dow / Lepetit)
MMSC (Medexport, Moscow)
Vitamin U Prodes (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Làm vết loét dạ dày mau lành, bảo vệ nhu mô gan, chống thoái hóa mỡ và xơ gan, bảo vệ thành động mạch, chống nhiễm mỡ.
CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng - viêm gan, tiến xơ gan. Phòng vữa xơ mạch, điều trị phối hợp bệnh tăng cholesterol-huyết.
LD: Ngày 3-5 lần, mỗi lần 100mg sau bữa ăn. Dùng 30-40 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

METHYLPARABEN

Tá dược - Chất bảo quản
Benzoic acid, 4-hydroxy-, methyl ester
Methyl-4-hydroxybenzoat
Methyle (parahydroxybenzoate de)
Methyl hydroxybenzoat
Methylis parahydroxybenzoas
Methylium hydroxybenzoicum
Methyl parahydroxybenzoat
Metile p-idrossibenzoat
Methylum para-hydroxybenzoicum
Methyl butex
Methylium parahydroxybenzoicum
Methylium paraoxybenzoicum
Nipagin M
Solbrol
Steregin
Tagasept M
Methyl Chemosept (Chemo Puro)
Methyl parasept (Chemo Puro)
Dẫn xuất muối natri:
Methyle (parahydroxybenzoate de) sodé
Sodium methyl hydroxybenzoat

METHYLPENTYNOL

1-Pentyn-3-ol, 3-methyl-
Meparfynol; Oblivon
BD: *Atemorin (Scherer, USA)*
Dalgol
Dorison
Dormison (Schering Corp./Essex)
Imnudorm (Chemomedica)
Mecarol (Valentini)
Oblevil (CIF, Roma)
Olvadon (Uni–Chemie)
Pavorex (Uni–Chemie)
Pentadorm (Áo)
Perlopal (Novocitlin)
Riposon (Italia)
Somnesin (Anh)
Util (Leo, Ballerup)
Dẫn xuất carbamat:
N–Oblivon (Latema, Suresnes)
Psicoland (Tây Ban Nha)
DT: Thuốc uống giọt 15ml (670mg/ml).
TD: An thần gây ngủ.
CĐ: Dùng cho trường hợp: - Rối loạn thời kỳ mãn kinh, hen phế quản. Trạng thái lo lắng (ưu tư) và tinh thần căng thẳng. Loạn trương lực thần kinh thực vật.
LD: Người lớn mỗi lần uống 20 giọt, ngày uống 3 lần, để có tác dụng an thần. Liều gây ngủ khoảng 40-50 giọt uống với một ít nước hay nhỏ vào 1 cục đường, uống trước khi đi ngủ.

METHYLPHENIDAT

2-Piperidinacetic acid, α-phenyl-, methyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Centedrin (Hungari)*
Meridil (Nga)
Metilofenidan (Ba Lan)
Rilatin (Ciba–Geigy) (Mỹ)
Rubifen (Rubio–Tây Ban Nha)

DT: Viên nén: 5mg-10mg và 20mg.
TD: Kích thích hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Rối loạn thần kinh, thiếu chú ý tập trung, cơn ngủ thoáng qua, trầm cảm nhẹ, tính vô cảm tuổi già.
LD: Người lớn: 20-30mg/ngày, chia 2-3 lần. Có người cần tới 40-60mg/ngày, nhưng có người chỉ cần 10-15mg/ngày. Uống trước khi ăn. - Trẻ em: bắt đầu liều nhỏ 5mg, tăng dần 10mg mỗi tuần. Không quá 60mg/ngày.
CCĐ: Ưu tư nhiều, căng thẳng, vật vã, glôcôm.
LY: *Căng thẳng loạn thần kinh, mất ngủ (giảm bớt liều) – Có thể nổi mề đay, đau khớp, viêm da tróc mảnh, ban đỏ, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, chán ăn, buồn nôn, chóng mặt. – Không dùng nếu trầm cảm nặng. – Không dùng để phòng các tình trạng mệt mỏi thông thường. – Thận trọng với người tăng huyết áp. – Không dùng cho phụ nữ có thai.*
Ghi chú: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

METHYLPHENOBARBITAL

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-1-methyl-5-phenyl-
Acidum methyl-phenylaethyl barbituricum
Mephobarbital; Methylphenobarbitalum; Methylphenobarbiton; Metilfenobarbital; Enphenemal
BD: *Mebaral (Sterling Winthrop/Ross)*
Mephytal (Đức)
Mephytaletten (Đức)
Prominal (Bayer; E. Merck, Winthrop)
DT: Viên nén 100mg hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng động kinh toàn bộ và cục bộ
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 900mg chia 3 lần. Từ 2-6 tuổi: ngày 600mg chia 3 lần.
CCĐ: Như phenobarbital.

METHYLPREDNISOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,11,17,21-trihydroxy-6-methyl-, (6α,11β)-
Bioprednon
BD: *Betalona Topica (M.D./Lepetit)*
Caberdelta – M (Caber, Ravenna)
Depo–Lemod (Hemofarm, Vrsac)
Depometysol (Yougoslavia)
Dimedrol (Upjohn)
Esametone (Italia)
Eatisone (Eufarma, Firenze)
Firmacort (Firma, Firenze)
Horusona (Horus)
Lemod (Hemofarm)
Medesone (Fargal, Italia)
Medrate (Upjohn)
Medrelon (Na Uy)
Medrol (Upjohn)
Medrone (Upjohn)
Mega Star (Ausonia, Italia)
Metastab (Boots)
Methylsolon (CTD Trà Vinh)
Metilbetasone (Coli, Italia)
Metilprednilone (Italia)
Moderin (Alter, Madrid)
Nixolan (SIT, Mede)
Opemetysal (Yugoslavia)
Prednilen (Lenza, Casoria)
Prednol (Thố Nhĩ Kỳ)
Radiosone (Italia)
Reactenol (Lafare, Italia)
Sunmicort (Benvegna, Palermo)
Suprametil (Geistlich)
Urbason (Hoechst)
Wyacort (Wyeth)
Dẫn xuất 21-acetat:
DepMedalone (Forest, Mỹ)
Depoject (Mayrand, Mỹ)
Depo–Medrate (Upjohn)
Depo–Medrol (Upjohn)
Depo–Medrone (Upjohn)
Depo–Moderin (Alter, Madrid)
Depo–Pred (Hyrex, USA)
Depo–Predate (Legere, USA)
D–Med (Ortega, USA)
Duralone–40 (Hauck, USA)
Dura–Meth (Foy, USA)
Emmetipi (Magis, Italia)
Lemod–Depo (Hemofarm, Vrsac)
Mar – Pred – 40 (Vortech, USA)
Medralone (Keene Pharm, USA)
Medrate (Upjohn)
Medrol Enpak (Upjohn)
Medrol Veriderm (Upjohn)
Mep – 40 (Parnell, USA)
Mepred (Savage, USA)
Methylone (Paddock, USA)
Moderin Veriderm (Alter, Madrid)
M–Predrol (Bel – Mar, USA)
Nirypan depo (Jugoremedija)
Rep–Pred (Central, USA)
Urbason (Hoechst)
Veriderm–Medrol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-cipionat:
Methylprednisolon cipionat
Urbason Depot (Hoechst)
Dẫn xuất 21-(phosphat):
Methylprednisolon sodium phosphat
Medrol Stabisol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Methylprednisolon hemisuccinat:
Dẫn xuất 21-(succinat):
A–Methapred (Abbott)
Asmacortone (Vuovo Cons. Italia)
Lemod–Solu
Medral Solubile (Upjohn)
Metypreson (Pharmachemie)
Nirypan solubile
Prednol (Thố Nhĩ Kỳ)
Sol–Melcort (Toyama– Nhật Bản)
Solpredone (Pháp)
Solu–Medrol (Upjohn)
Solu–Moderin (Alter–Tây Ban Nha)
Urbason Solubile (Hoechst)
DT: Viên nén 4mg.

TD: Chống viêm mạnh hơn prednisolon.
CĐ: *Dépo–Médrol (Pháp–Mỹ)* - Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ.
Lọ 1ml dịch treo 40mg hoặc 2ml/80mg (dạng acetat). Tiêm bắp: cứ 10 ngày tiêm 1 lần: từ 1 - 3ml. Tiêm tại chỗ: cứ 7-10 ngày tiêm 1 lần từ 0,1 - 2ml.
Solu–Medrol và Solu–Medrone
Lọ thuốc bột 20 và 40mg (dạng Na succinat). Kèm 1-2ml dung môi. Tiêm tĩnh mạch: 20-60mg mỗi lần, 1-3 lần/24 giờ.
Vériderm medrol 0,25% (Pháp)
DT: Kem bôi đóng ống 10g chứa 25mg.
TD: Có tác dụng chống viêm vừa phải.
CĐ: Viêm bì ở mặt tăng tiết bã nhờn, eczema ở mặt, mí mắt.
LD: Ngày bôi 2 lần, với eczema ở mí mắt nên dùng thời gian ngắn để tránh nguy cơ gây glôcôm.
CCĐ: Như desonid.
LY: *Khi bôi ở mặt cần lưu ý có thể làm nặng thêm bệnh trứng cá đỏ.*
(Xem PREDNISON).

METHYLROSANILINIUM Chlorid

Dùng ngoài da - Sát khuẩn - Trị giun sán
Benzenmethanol, 4-(dimethylamino)-, α-bis (dimethylamino) phenyl]-, hydrochlorid
Cristal violet; Gentian violet; Crystallo-violaceum; Crystal violet; Pyoctanium coeruleum
BD: *Badil (Bayer)*
Genapax (Key – Mỹ)
Oxiurina (Violani – Farmidor, Italia)
Vercit "O" (Rosch – Handel, Wien)
Vermolysin (Pfleger – Bamberg)
Viola (Thái Lan)
DT: Dd bôi ngoài da 1%.
Dẫn chất phối hợp với pentamethyl và tetramethyl-p-rosanilin chlorid:
Methylrosanilinium chloratum
Gentianaviolaceum
Pyoctaninum coeruleum
LY: *Có mối lo ngại về tính an toàn của thuốc, tiếp sau các báo cáo về tác dụng không mong muốn và độc tính như loét miệng, viêm miệng, viêm giác kết mạc, phản ứng nhạy cảm sau khi dùng các sản phẩm có chứa thuốc này. Nghiên cứu trên súc vật, thuốc đã gây ung thư ở chuột nhắt và được coi như một chất gây đột biến, có độc tính với phân bào. Do đó, ở một số nước như Malaixia đã ngừng lưu hành.*

METHYL Salicylat

BD: *Ben–Gay (Pfizer)*
DT: Kem hoặc gel bôi 2,5%.
CĐ: Giảm đau trong các chứng viêm thấp khớp, đau cơ,...
LY: *Có trong nhiều thuốc xoa bóp như: Cao Trường Sơn (XNDP2), Mialgin (Indonesia), Farel (Traphaco), Air Sinsinpas (Hàn Quốc), Neotica Balm.*

METHYLTESTOSTERON

Androgen
Androst-4-en-3-on,17-hydroxy-17-methyl-, (17β)
Metiltestosteron; Syndren
BD: *Agovirin (Czech)*
Android (Brown, USA)
Androteston (Orgnon)
Gynosterone (Sam On, Israel)
Hormobin (Istanbul)
Malestrone (Kirk, USA)
Mesteron (Polfa, Ba Lan)
Metandren (Ciba)
Neo–Hombreol (Organon)
Neo–Hombreol M (Organon)
Orchisterone (Negroni, Cremona)
Oreton Methyl (Schering Corp./Essex)
Perandren (€iba)
Seksfort (Uranium, TR–Izmir)
Synandrets (Pfizer)
Synandrotabs (Pfizer)
Testipron (Kwizda, Wien)
Testomet (Protea, Australia)
Testostelets (Barlowe Cote, Canada)
Testosteron lingvalete
Testonic B (Sam–On, Israel)
Testovis (Vister, Italia)
Testred (ICN, USA)
Virilon (Star, USA)
DT: Viên đặt dưới lưỡi: 5-10mg.
TD: Như testosteron.
LD: Thay thế nội tiết: 10-20mg/ngày. Phì đại tuyến tiền liệt: 10-30mg/ngày. Ung thư vú: 30-50mg/ngày.

METHYLTHIONINIUM Chlorid

Phenothiazin-5-ium,3,7-bis (dimethylamino)-, chlorid
Bleu de méthylène officinal
Blu di metilene
Ceruleum methylenum
Methylene blue
Methylthionini chloridum
Tetramethylthioninium chloratum
Methylenum coeruleum
BD: *Coloxyd (Spofa, Czech)*
Desmoid (Pohl–Boskamp)
M–B Tabs (Beach, USA)
Urolene (Star, USA)
TD và CĐ: Diệt khuẩn ở niệu đạo, niêm mạc miệng, vết loét ngoài da.
Tiêm tĩnh mạch để giải độc acid cyanhydric (có trong sắn, măng), nitrobenzen và các chất gây methemoglobin ở máu.
LD: Uống: 0,05 - 0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc, hoặc viên nhộn. Thuốc rà miệng dd 1/20 và 1/50. Thuốc nhỏ mắt (10mg/10ml).
BD: *Vitableu (Pháp)*
BD kép: *Meko sulfableu; Mictasol Bleu*

METHYLTHIOURACIL

4(1H)-Pyrimidion,2,3-dihydro-6-methyl-2-thioxo-

Metiltiouracil
BD: *Methiacil (Schwarz)*
Methiocil (Helvepharm, Schmitten)
MTU (Philopharm, Quedlinburg)
Thimecil (Physicians Drug, USA)
Thyreostat (Herbrand, Gengenbach)
Thyrostabil (Streuli, Uznach)
Tiouracil (Lefa, E–madrid)
DT: Viên nén 26-50-100 và 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp kháng tuyến giáp.
CĐ: Bệnh Basedow, ưu năng tuyến giáp, để chuẩn bị mổ tuyến giáp.
LD: Tuỳ theo giá trị của chuyển hoá cơ bản, ngày uống 50-100mg chia 3 lần, sau bữa ăn.
CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, mất bạch cầu hạt, bướu giáp ở ngực hoặc lan tỏa, bệnh to cực, phụ nữ có thai (từ tháng thứ 5 trở đi) hoặc nuôi con bú, suy gan, suy tủy).

METHYLURACIL

DT: Viên nén 0,5g - thuốc mỡ 5-10% - thuốc đạn 0,5g.
TD: Kích thích tạo bạch cầu và quá trình phục hồi các mô.
CĐ: Giảm bạch cầu (uống). Dùng tại chỗ làm vết thương mau lành - thuốc đạn trị viêm đại tràng, trực tràng.
LD: Người lớn 3-4 lần/ngày, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em uống 0,05 - 0,5g, uống 1-4 lần/ngày, tùy theo tuổi.
CCĐ: Tăng bạch cầu lymphô hạt.
LY: *Tránh lẫn thuốc với "Methylthiouracil".*

METHYPRYLON

Gây ngủ - An thần

2,4-Piperidindion, 3,3-diethyl-5-methyl-
Noludar (Roche)
Nolurate (Roche)
DT: Viên nén 200mg.
LD: Người lớn: 1-2 viên, 15 phút trước khi ngủ.

METHYSERGID

Ergolin-8-carboxamid, 9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl) propyl]-1,6-dimethyl-[8β
Dẫn xuất maleat:
BD: *Deseril (Sandoz–Wander)*
Desernil (Sandoz–Wander)
Deserril (Sandoz–Wander)
Sansert (Sandoz–Wander)
DT: Viên nén 2,2mg.
TD: Chất đối kháng serotonin - trị nhức nửa đầu. Là 1 chất đối kháng chạy đua mạnh với serotonin (amin này tham gia vào quá trình gây ra chứng đau nửa đầu).
CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi.
LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu uống 1/2 viên vào bữa ăn tối, dùng vài ngày; sau có thể tăng tới ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn. Sau vài tuần điều trị, giảm dần liều dùng để tìm ra liều duy trì có hiệu lực.
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, tăng huyết áp nặng, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, rối loạn tuần hoàn ngoại vi (nhất là ở động mạch). Phụ nữ có thai (do tác dụng gây co tử cung). Phụ nữ nuôi con bú.
LY: *– Thời gian điều trị liên tục không quá 6 tháng; giữa 2 đợt, phải nghỉ 1 tháng. – Không nên dùng cho trẻ em. – Nếu mới có triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, phải ngừng thuốc ngay. – Có thể bị có động mạch. – Dùng lâu sẽ có phản ứng xơ hóa (xơ cứng mô mỡ). – Thường gặp xơ hóa sau màng bụng dưa đến tắc đường tiểu đái khó, đái ít, cũng thấy xơ hóa màng phổi màng tim, các biểu hiện sẽ hết khi ngừng thuốc.*

METIAZINIC Acid

Giảm đau - Chống viêm

10H-Phenothiazin-2-acetic acid, 10-methyl-
Acid metiazinique
BD: *Metian (Tây Ban Nha)*
Novartril (Andromaco, Madrid)
Roimal (Kanto, Japan)
Soripal (Italia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 250mg, kem bôi 5%.
TD: Tương tự như acid mefenamic.
CĐ: Cơn đau do viêm đa khớp cấp, viêm thấp khớp mạn, hư khớp viêm quanh khớp vai, đau lưng, đau cứng cổ. Viêm màng phổi ở người lao, viêm tĩnh mạch gần da, cơn đau hạ trĩ. Kem bôi: trị bong gân, bọc máu, di chứng gẫy xương, viêm tĩnh mạch, viêm vú, viêm tuyến nước bọt.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên vào sau bữa ăn. Bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Như acid mefenamic. Bôi vào niêm mạc.

METICILIN

Dẫn xuất muối natri:
Methicilin sodium
Meticillin sodica
Meticillinum natricum
BD: *Azapen (Pfizer)*
Belfacillin (Astra)
Celbenin (Beecham: Ayerst)
Celpillina – (Italia)
Domocillina – RT (Squibb)
Ellecillina (Ellea, Milano)
Esapenil B–G (Italia)
Flabelline (Delagrange, Pháp)
Lucopenin (Astra)
Metin (C.S.L: Australia)
Penistaph (Bristol)
Penysol (Saita, Italia)
Sintespen (Coli, Pomezia)
Staficyn (Firma, Firenze)
Staphcillin (Bristol)
Staphylocid (Bristol)
Synticillin (Astra)
Stafylopenin
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp, dưới dạng bột kết tinh trắng rất dễ tan trong nước, bị phá hủy ở môi trường acid, nên không dùng được dưới dạng uống. Dung dịch trong nước, để ở nhiệt độ thường mất đi 50% hoạt tính trong khoảng 5 ngày. Ưu điểm chính là không bị penicillinase phá hủy và có tác dụng đối với các chủng tụ cầu khuẩn, kể cả chủng đã nhờn penicilin G.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn ở phổi, ruột, màng trong tim, màng não...).
LD: Người lớn: 4-8g/giờ, chia làm 4 đến 6 lần. Trẻ em 100mg/kg/24 giờ. Dùng từ 4 đến 10 ngày. Tiêm bắp sâu (hòa lọ thuốc bột vào 2 ml nước cất, tiêm thật từ từ). Tiêm tĩnh mạch (pha lọ thuốc bột vào 5ml nước cất), hoặc truyền tĩnh mạch (nên tiến hành khi bắt đầu điều trị).
CCĐ: Bệnh nhân đã dị ứng với penicilin G.
LY: *Xem KHÁNG SINH.*

METICRAN

Lợi tiểu

2H-1-Benzothiopyran-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-methyl-, 1,1-dioxid
Arresten (Nippon, Shinyaku, Japan)
Methyplan (Sawai, Japan)

METILDIGOXIN

Glycosid tim

Medigoxin
Cardiolan (Tosi–Novara, Novara)
Digicor (Lek, Ljubljana)
Dimekor (ICI, Mỹ)
Lanirapid (Boehringer Mannheim)
Lanitop (Đức, Pháp)

METIPRANOLOL

Phenol, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-2,3,6-trimethyl, -1-acetat
Metipranololum; Methypranol
BD: *Betanol (Dulcis, MC–Monte Carlo)*
Disorat (Boehringer Mannheim; Đức)
Glauline (Smith & Nephew, Herts)
Glausyn (Mann, Hvidovre)
Trimepranol (Czech)
Turoptin (Dispersa, Winterthur)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Betamann (Mann, Berlin)
Beta–Ophtiole (Mann, Berlin)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,3% và 0,6%.
TD: Thuốc chẹn beta - chống glôcôm - (Làm hạ nhãn áp rõ rệt và khá lâu).
CĐ: Glôcôm nguyên phát, góc mở.
LD: Ngày nhỏ 2 lần loại 0,3% - Nếu chưa đỡ dùng loại 0,6%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Bệnh thần kinh thị giác, gây xung huyết - (như Propranolol).
LY: *Vì 1 lượng nhỏ có thể đi vào máu, nên phải thận trọng dùng cho người hen, suy tim nặng, bloc nhĩ – thất, mạch chậm rõ rệt hoặc đang uống thuốc chẹn bêta. Không nên dùng cho trẻ dưới 15 tuổi. – Cân nhắc lợi hại khi dùng cho phụ nữ có thai. – Còn có dạng viên nén 10 và 40mg. Trị đau thắt ngực và suy mạch vành. Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 20–40mg; Loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp: 20–100mg/ngày.*

METIROSIN

Trị tăng huyết áp

L-Tyrosin, α-methyl-
Metyrosin; α-MPT
Demser (Merck, Sharp–Dohme)

METISAZON

Trị Virut

Hydrazincarbothiomid, 2(1,2-dihydro-1-methyl-2-oxo-3H-indol-3-yliden)-
Methisazon
Marboran (Burroughs Wellcome)

METIXEN

Piperidin,1-methyl-3-(9H-thioxanthen-9-yl-methyl)-
Methixen
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methixen hydrochlorid
BD: *Atraad (Unipharm, Israel)*
Atosil (Teikoku, Japan)
Cholinfall (Tokyo Tanabe, Japan)
Inoball (Sawai, Japan)
Methixart (Fuso, Japan)
Methyloxane (Nippon Shoji, Japan)
Raunans (Kowa Y., Japan)
Thioperkin (Hokuriku, Japan)
Tremaril (Sandoz–Wander)
Tremarit (Sandoz–Wander)
Tremonil (Sandoz–Wander)
Tremoquil (Astra)
Trest (Dorsey)
DT: Viên nén 5mg-Viên nén 2 lớp (bitab) 15mg.
TD: Thuốc chống tiết cholin, tác dụng chủ yếu ở hệ thần kinh trung ương, hiệu lực ít rõ rệt ở ngoại vi, ảnh hưởng tốt đến triệu chứng co cứng ở bệnh Parkinson.
CĐ: Hội chứng Parkinson; các triệu chứng ngoại tháp do dùng thuốc an thần kinh, chứng run giật ở người già.
LD: Người lớn bắt đầu ngày 3- 6 lần x 2mg. Sau tăng dần đến liều 15-20mg/ngày (hãn hữu có thể tới 60mg/ngày). Khi đạt hiệu lực tối ưu, có thể dùng ngày 1-2 viên (bitab) hoặc hãn hữu tới 3 - 4 viên (bitab). Trị hội chứng Parkinson do thuốc: ngày 1-2 viên (bitab).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, mất trương lực ruột, mạch nhanh, nhược cơ nặng, ngộ độc do cồn, thuốc ngủ, thuốc hướng thần kinh.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

METIZOLIN

Co mạch

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[(2-methylbenzo [b] thien-3-yl)-methyl]-

Metyzolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Elsyl (Lakeside–Mỹ)

METOCLOPRAMID

Benzamid, 4-amino-5-chloro-N-[2-(diethylamino) ethyl]-methoxy-

MCP

BD: *Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)*
Hyrin (Merckle, Blaubeuren)
Metox (Steinhard, GB–London)
Pramiel (Teikoku, Japan)
Pramin (Rafa, Israel)

Dẫn xuất acetylgycyrrhizinat:

Ulcofar (Elmu, TBN)

Dẫn xuất glycyrrhizinat :

Metagliz (Prodes)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metoclopramidhydrochlorid-monohydrat
Metoclopramide (chlorhydrate de)
Metoclopramidium chloratum
Metoclopramidum hydrochloricum
Ananda (Bonomelli, Dolzago)
Anausin (Sarget, Merignac)
Apo–Metoclop (Apotex Canada)
Cerucal (Đức)
Clodil–Ion (Ion, Pisa)
Clopamon (Petersen, Nam Phi)
Clopan (Italia)
Clopra (Quantum, USA)
Clopromate (USA)
Coaprimidin (XN 780)
Contromet (Script Intal, Nam Phi)
Degan (Lek, Ljubljana)
Dibertil (Christiaens, Bruxelles)
Digetres (Scalari, Trezzano)
Duraclamid (Durachemie)
Elieten (Nippon Kayaku, Japan)
Elitan (Cyprus)
Emesa (Mulda, TR–Istanbul)
Emex (Beecham)
Emperal (Đức, Phần Lan)
Gastrese LA (Robins, USA)
Gastrobid Continus (Napp. Herts)
Gastromax (Farmitalia Carlo Erba)
Gastrobid Continus (Napp. Herts)
Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)
Gastrosil (Heumann, Nurnbeg)
Gastro–Tablinen (Đức)
Gastrotem (Temmler, Marburg)
Gastro–Timelets (Temmler, Marburg)
GW Primpe (Australia)
Gastrotrop (Sanol Schwarz)
H.Peran (Thái Lan) + Vitamin C
Imperan (Bender, Wien; Argetina)
Klometol (Galenika, Beograd)
Maril (Thái Lan)
Maxeran (Pháp, Canada)
Maxolon (Beecham)
Meclamide (Abic, Israel)
Meclopran (Lagap, Vezia)
Mefriferan (SHYT)
Mepramid (ADK, Copenhagen)
Metamide (Protea, Australia)
Metoclamid (Hexal, Tegernsee)
Metocobil (Beta, Brescia, Torino)
Metoklamide (Thố Nhĩ Kỳ)
Metopram (Thố Nhĩ Kỳ)
Metpamid (Sifar, Istanbul)
Metramid (Nicholas)
Moriperan (Morishita, Japan)
Movistal (Galephar, Bruxelles)
Nadir (Oti, Parma)
Nausifar MPS (Ấn Độ)
Nedewel S.C (Đài Loan)
Neomeclon (Neolab, Meyrin)
Octamide (adria, USA)
Paramid (Lagap, GB–Guildford)
Paspertin (Kali–Chemie, Hannover)
Peraprin (Taiyo, Japan)
Perinorm (Ấn Độ)
Pimeran (XNDP 25)
Placitril (Sigurta, Milano)
Plasil (Merrell Dow / Pepetit)
Pramin (Australia)
Pramiel (Nagase, Japan)
Pramit (Raa, Israel)
Primnoz (XND Hậu Giang)
Primperan (Pháp, Thụy Sĩ, Na Uy)
Primverin (XNDP 26)
Prinparl (Sawai, Japan)
Prokinyl (Techni–Pharma)
Prometin (Yamanouchi, Japan)
Pulin (Malaysia)
Raclonid (Dumex, Đan Mạch)
Randum (Scharper, Milano)
Reginerton (Dolorgiet, S–Augustin)
Reglan (Pháp, Mỹ)
Rimetin (Farmakhim, BG–Sofia)
Terperan (Teikoku Zoki, Japan)
Venrtromet (Zdravlje, Leskavac)
Viscal (Zoja, Milano)

DT: Viên nén 5-10 và 15mg; ống tiêm 2ml/10mg; dung dịch uống (5mg/5ml), thuốc giọt 0,1mg/giọt, thuốc đạn 10 và 20mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống nôn mạnh và điều hòa nhu động ruột.

CĐ: - Các biểu hiện khó tiêu do rối loạn nhu động ruột.
- Điều trị triệu chứng buồn nôn và nôn, nấc, đau nửa đầu.
- Chuẩn bị cho vài xét nghiệm đường tiêu hóa (tiêm).

Thuốc tiêm và dung dịch uống: buồn nôn, nôn, nấc, đau nửa đầu, loạn vận động ở đường tiêu hóa. Viên nén và thuốc đạn dùng cho người lớn. Thuốc uống giọt cho sơ sinh và thuốc đạn trẻ em chỉ dùng trị các chứng nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên

hoặc 1-2ml dung dịch uống. Hội chứng cấp: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-3 ống/24 giờ (hoặc nạp 1 thuốc đạn). Trẻ em 2-17 tuổi: 1/2 liều người lớn (uống và tiêm) hoặc nạp thuốc đạn 0,5mg/kg/ngày. Dưới 24 tháng: uống thuốc giọt theo liều 0,5mg/kg/ngày, chia 3 lần.

CCĐ: - Đường tiêu hóa có biểu hiện xuất huyết, tắc, thủng. U tế bào ưa sắc.
- Biểu hiện rối loạn vận động muộn do thuốc.
- Biết rõ hoặc nghi ngờ u tủy thượng thận (kịch phát tăng HA).

LY: – *Không dùng cho người động kinh (nặng thêm). Thận trọng với người tăng HA, có thai hoặc nuôi con bú.*
– *Giảm liều ở người suy thận nặng.*
– *Ngủ gật (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...).*
– *Dạng tiêm có chứa sulfit (coi chừng sốc phản vệ).*
– *Chưa ghi nhận sinh quái thai ở liều thông thường.*
– *Thuốc đi qua sữa mẹ.*

Tương tác thuốc: *Khuyên không dùng với alcol (tăng dịu thần kinh), với levodopa (đối kháng), các thuốc an thần kinh (hiệp đồng tác dụng trung tâm), các thuốc kháng cholinergic và thuốc giảm đau gây nghiện (đối kháng trên sự vận động đường tiêu hóa, khi dùng phải thận trọng).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dịu, ngủ gật, chóng mặt, đôi khi nhức đầu, mất ngủ, suy nhược, ỉa chảy... hội chứng ngoài tháp (sẽ hết nếu ngừng điều trị), rối loạn vận động muộn khi dùng lâu dài, tăng prolactin máu, vô kinh, tăng tiết sữa, vú to ở nam giới, methemoglobin huyết trẻ sơ sinh (ít trường hợp).*

Quá liều: *Liều cao không gây tử vong, ghi nhận rối loạn ý thức và hội chứng ngoài tháp.*

METOFENAZAT

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-, 2[(4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-1-piperazinyl]ethyl ester
Methophenazin
Dẫn xuất difumarat:
Frenolon (Egis–Budapest; Labatec – Geneva)
Frenolona (Lefa – Tây Ban Nha)
Dẫn xuất edisilat:
Metofenazat 1,2-ethandisulfonat
Frenolon (Budapest; Labatec Geneve)

DT: Viên nén 0,005g. Ống tiêm 1ml dung dịch 0,50%.

TD: Dẫn chất phenothiazin an thần kinh.

CĐ: Bệnh tâm thần kinh như tinh thần phân lập dạng trầm uất và dạng paranoia, loạn thần kinh chức năng.

LD: Người lớn dùng bắt đầu từ liều thấp 0,005g, rồi tăng dần lên đến 0,05 - 0,06g, rồi lại giảm đến liều duy trì cần thiết. Mỗi đợt điều trị từ 1 tháng rưỡi đến 3 tháng. Đôi khi gây phản ứng như: mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

CCĐ: Giảm bạch cầu, ngộ độc rượu hoặc thuốc ngủ.

METOLAZON

6-Quinazolin sulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-3-(2-methylphenyl)-4-oxo-
BD: *Diondel (Pharma–Investi)*
Diulo (Searle)
Metenix (Hoechst)
Microx (Pennwalt, USA)
Mykrox (Fisons)
Zaroxolyn (USA, Sandoz–Wander)

DT: Viên có 2,5-5-10mg metolazon.

TD: Lợi tiểu - Trị tăng huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp từ nhẹ đến trung bình - Phù do suy tim và thận.

LD: Tăng huyết áp 2,5-5mg - Phù do suy tim 5-10mg-Phù do thận 5-20mg.

CCĐ: Vô niệu - Hôn mê và tiền hôn mê gan.

LY: *Có thể bị táo bón, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, vàng da, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng, giảm kali–huyết, loạn nhịp tim. – Không dùng: có thai, trẻ nhỏ.*

METOPIMAZIN

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-[2-(methyl sulfonyl)-10H-phenothiazin-10-yl]propyl]-
BD: *Vogalen (Rhone, E–Alcorcon)*
Vogalène (Brasil; Canada; Pháp)

DT: Viên bọc đường 2,5mg; thuốc giọt (0,1mg/1 giọt) thuốc đạn 5mg; ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Chống nôn và buồn nôn.

CĐ: Các chứng buồn nôn và nôn do bệnh đường tiêu hóa và gan mật, do chiếu tia X hoặc không dung nạp thuốc, sau phẫu thuật, sơ sinh bị trớ...

LD: Người lớn: 5 - 15mg/ngày. Tiêm bắp ngày 1-2 ống hoặc tiêm chậm tĩnh mạch. Sơ sinh: 1mg/kg/ngày. Uống trước khi ăn.

METOPROLOL

Tác nhân phong bế β-adrenergic

2-Propanol, 1-[4-(2-methoxyethyl) phenoxy]-3-[(1-methylethyl)amino]-, (+-)-
Dẫn xuất succinat:
Seloken–ZOC (Hassle – Molndal)
Selo – Zok (Hassle – Molndal)
Dẫn xuất tartrat:
Opresol
BD: *Apo – Metoprolol (Apotex)*
Beloc (Astra)
Beloc–Duriles (Astra)
Betaloc (Astra; Egis. Budapest)
Bloksan (Krka, Novo Mestro)
Cardiosel (Philippin)
Egilox (Hungari)
Lopresor (Geigy)
Lopressor (Ciba–Geigy)
Metohexal (Hexal AG)
Montebloc (Danlex, Philippin)
Neobloc (Unipharm, Israel)
Novometoprol (Canada)
Prelis (Brunnengraber, Lubeck)

Selokeen (Hassle, Molndal).
Seloken (Hassle, Molndal)
1) **DT:** Viên nén 50 và 100mg.
TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chọn lọc đến tim, hạ huyết áp và giảm nhu cầu oxy ở cơ tim.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, phòng cơn đau thắt ngực và nhồi máu cơ tim. Một số trường hợp loạn nhịp.
LD: Tăng huyết áp: ngày uống 1-2 viên, chia 1-2 lần. Đau thắt ngực: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/2-1 viên. Loạn nhịp: ngày uống 1-2 viên, chia 2-3 lần.
CCĐ: Tuyệt đối: blốc nhĩ - thất độ II và III, suy tim mất bù kèm xung huyết, mạch chậm nặng (dưới 50 nhịp/phút) sốc do nguyên nhân ở tim, mẫn cảm thuốc, rối loạn chức năng nút xoang. - Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.
LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột, nhất là ở người suy mạch vành. (Xem Propranolol).*
2) **BD:** *Lopressor injectable (Thụy Sĩ)*
DT: Ống tiêm 5ml/5mg (dạng tartrat) (tiêm tĩnh mạch).
TD: Dùng tiêm tĩnh mạch, hiệu lực của metoprolol gần như ngay tức khắc.
CĐ: Điều trị cấp cứu một số chứng loạn nhịp trên thất như: nhịp nhanh xoang, nhĩ, nút, rung và cuồng động nhĩ, cơn mạch nhanh nhĩ kịch phát. Nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp: khởi đầu điều trị trước khi chuyển sang thuốc viên.
LD: Tiến hành trong các khoa cấp cứu có theo dõi huyết áp và điện tâm đồ - phải ngừng tiêm trước khi xuất hiện hạ huyết áp (tâm thu < 90mmHg) mạch chậm dưới 48 nhịp/phút), blốc nhĩ-thất (PR > 0,26). Rối loạn nhịp: liều khởi đầu 5mg tiêm chậm với tốc độ 1-2mg/phút, cứ 2-5 phút có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá tổng liều 20mg (4 ống). Liều hữu ích từ 10-15mg. Nhồi máu cơ tim: cần tiêm tĩnh mạch thật sớm tuỳ theo tình trạng về huyết động học, tiêm 1-3 lần x 5mg, mỗi lần cách nhau 2 phút. Ở những bệnh nhân dung nạp tốt, tiếp tục điều trị bằng loại thuốc viên ngay từ đầu. Bắt đầu liều 50mg/6 giờ 1 lần, trong 48 giờ. Sau dùng tới liều duy trì (200mg/ngày). Ở những bệnh nhân không chịu được liều tiêm tĩnh mạch nên thận trọng bắt đầu cho dùng loại thuốc viên với liều 100mg/ngày. Các liều dùng kể trên áp dụng cho người lớn, tới nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc cho trẻ em.
CCĐ: Tuyệt đối: Suy tim mất bù, blốc nhĩ-thất độ cao (không có máy), phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê ức chế cơ tim (như ête, cloroform, cyclopropan), mạch chậm (bằng hoặc dưới 45 nhịp/phút), sốc do nguyên nhân ở tim trong quá trình nhồi máu cơ tim cấp và/hoặc giảm huyết áp với áp suất tâm thu dưới hoặc bằng 100mmHg. Mẫn cảm với metoprolol. Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với amiodaron.
LY: *Như Bisoprolol.*

METOSERPIDIN

10-Methoxy-deserpidin
Methoserpidin; Methoserpidina
BD: *Décaserpyl (Pháp)*
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp của reserpin, làm hạ huyết áp từ từ, nhẹ nhàng, dung nạp tốt hơn reserpin (không gây mệt mỏi, buồn ngủ, viêm mũi).
CĐ: Tăng huyết áp, tăng huyết áp thứ phát do nguyên nhân ở thận (kèm các biến chứng tim mạch, thần kinh, thận).
LD: Điều trị tấn công: ngày uống 3 lần, mỗi lần 10mg. Nếu huyết áp hạ đến mức vừa phải, tiếp tục dùng liều trên hoặc cứ 3 ngày giảm liều hàng ngày 5mg, nhưng không dưới 15mg/ngày - Ngược lại, nếu huyết áp hạ chưa đủ, thì cứ 7 ngày, tăng liều dùng hàng ngày 10mg, cho đến khi đạt được huyết áp mong muốn nhưng không quá 60mg/ngày. Đợt điều trị 20-25 ngày/tháng.

METOXIBUTROPAT

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenacetic acid, α-methyl-4-(2-methyl propyl)-, 2-methoxyphenyl ester)
Flubenil (Formenti – Italia)

METRIZAMID

D-Glucose, 2-[[3-(acetylamino)-5-(acetylmethyl amino-2,4,6-triiodobenzoyl] amino]-2-deoxy-
BD: *Amipaque (Winthrop; Nycomed; Đức)*
DT: Lọ bột đông khô có: metrizamid 3,75 hay 6,75g; calci tetracemat 0,0012 hay 0,0022g - Ống dung môi có: Na bicarbonat 1mg. Nước cất tiêm vđ 20ml.
TD: Cản quang chứa iod, tiêm ống sống X quang. Tỷ trọng 1,184 ở 37°C, pH 7,4 và độ osmol 0,30 osmol/kg.
Metrizamid chứa 48,3% iod hữu cơ hoặc 1,81g iod cho 3,75g metrizamid và 3,26g iod cho 6,75g metrizamid.
LD: Theo chỉ định.
CĐ: Thăm dò các khoang dưới màng nhện trong ống sống, trong sọ và các khoang não thất - Chụp X quang rễ túi thần kinh, bể đáy não.
CCĐ: Tiền sử động kinh - Có thai. (chung cho bất cứ X quang nào). Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể nhức đầu (cần bù nước tốt và dùng ống chọc nhỏ (trocard) sẽ giảm nhức đầu). Buồn nôn, nôn, cứng gáy, đau vùng thắt lưng, dị cảm. – Thận trọng với người động kinh, dị ứng, nghiện rượu, suy gan. – Xét nghiệm chưa có kết quả không được làm ngay lần xét nghiệm thứ 2. Xét nghiệm phải làm từ từ tránh đột ngột ở bể đáy não. – Một lọ metrizamid chỉ sử dụng có 1 người; phần còn lại bỏ đi. – Cách xa dùng phenothiazin, thuốc chống nôn ít nhất 48 giờ. – Không tiêm corticoid cùng với metrizamid dưới màng nhện.*

METRONIDAZOL

1H-Imidazol-1-ethanol-2-methyl-5-nitro-

Entizol
BD: *Acmezel (CTD Huế)*
Anaerobex (Áo)
Arilin (Wolff, Bielefeld)
Clont (Bayer)
Coa – Flagyl (XN 780)
Da–klion (XNDP Quảng Nam)
Deflamon (Italia)
Efloran (Krka, Novo Mesto)
Elyzol (Dumex, Copenhagen)
Flagyl (May & Baker; Pháp, Italia)
Flizol (XNDP 30)
Fossyol (Merckle, Blaubeuren)
Gineflavir (Crosara, Pomezia)
Grinazole (Septodont, Paris)
Klion (Gedeon Richter)
Kreucosan (Kreussler, Wiesbaden)
Medazol (Belupo, Ludbreg)
Medigyno (CTD QM)
Mediklion (CTDL 1)
Mekoklion (CTDPQ3)
Menisol (Thái Lan)
Meronidal (Kissei, Japan)
Metagyl (Ấn Độ)
Metizol (Belupo, Ludbreg)
Metric (Fielding, USA)
Metro (Umedica, Ấn Độ)
Metro Gel (Bioglan, Herts; USA)
Metrozyl Gel (Ấn Độ)
Metrogyl (Teva, Israel)
Metro IV (USA)
Metrolag (Lagap, Vezia)
Metrolyl (Anh)
Metroni (Tây Ban Nha)
Metrozine (Searle)
Metrozylgel (Ấn Độ)
Metryl (Neolab, Meyrin; USA)
Monasin (Helvepharm, Schnitten)
Nascaren (CTD Nam Hà) (+ Nghệ)
Neo–Tric (Néo, Canada)
Nida (Toyo Seiyaku, Japan)
Nidazol và Nidazole (Anh; Australia)
Novonidazol (Novopharm, Canada)
Orvagil (Galenica, Beograd)
Piagin (CTD Bình Thuận)
Protostar (Cilag, Ortho)
Rathimed N (Pfleger, Bamberg)
Rivozol (Rivopharm, Manno)
Rozex (Pháp)
SABS (Đài Loan)
Salandol (Sato/Shinshin, Tokyo)
Sanatrichom (Godecke, Berlin)
Satric (Savage, USA)
Sawagyl (Sawai, Japan)
Servizol (Servipharm, Basel)
Stanzil (Malaysia)
Supplin (Biochemie–Áo)
Surimol (Labatec, Geneve 6)
Tarazole (Taro, Israel)
Tranidazol (Traphaco)
Trichex (Gerot, Wien)
Trichocide (Green Cross, Japan)
Tricho Cordes (Đức)
Trichogil (Ấn Độ)
Tricho–Gynaedron Oral (Đức)
Trichomol (Gea, Frederiksberg)
Trichonazole (Vitamed, Israel)
Trichostop (Áo)
Trichozole (Protea, Australia)
Tricowas B (Tây Ban Nha)
Trikamon (Marion, USA)
Trikozol (Vister, Casatenovo Brianza)
Trizele inj (Choong Wae)
Vagilen (Farmigea, Pisa)
Vagimid (Apogepha, Dresden)
Vaginyl (Anh)
Vinaflagyl (XNDPTW1)
Vinaklion (XNDPTW2)
Wagitran (Ono, Japan)
Zadstat (Lederle)
Dẫn xuất benzoat:
Elyzol (Dumex, Copenhagen)
Flagyl (Specia)
Flagyl–S (May & Baker)
Klion (Gedeon Richter)
Metryl (Naolab, Meyrin)
Dẫn xuất dihydrogen phosphat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Flagyl I.V. (Searle)
Metron (Alkem, Ấn Độ)
Metryl (Neolaab, Meyrin)
Jupplin (Áo)
Trichogil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 250mg. Viên đặt âm đạo hoặc thuốc trứng 500mg. Lọ 120ml dịch treo để uống 4% (125 mg/5ml). Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 0,5g metronidazol trong dung dịch nước kèm 0,15g dinatri phosphat, NaCl và acid citric. Gel bôi.

TĐ: Dẫn chất tổng hợp nhóm nitro-imidazol có tác dụng diệt Trichomonas, Giardia intestinalis, amip gây lỵ và diệt khuẩn với các vi khuẩn kỵ khí, nhất là với Bacteroides fragilis và Clostridium perfringens. - Diệt lỵ amip cả thể Entamoeba histolitica và thể kén (theo đường máu và qua tiếp xúc). - Có tác dụng diệt vi khuẩn Helicobacter pylori có vai trò gây bệnh viêm dạ dày mạn tính và loét dạ dày - tá tràng.

CĐ và LD: 1) Viêm niệu đạo và âm đạo do Trichomonas, nam giới ngày uống mỗi lần 250mg, 2 lần/ngày vào bữa ăn, uống 10 ngày liền. Phụ nữ cũng dùng liều như trên và nạp 1 viên đặt âm đạo vào buổi tối trước khi đi ngủ. Dùng 10-20 ngày liền.

2) Sán lá: Người lớn uống 5 ngày liền, mỗi ngày 500mg, chia làm 2 lần. Nếu chưa khỏi hẳn, nghỉ 10-15 ngày rồi uống đợt khác như trên.

3) Lỵ amip: Uống 5-7 ngày liền. Người lớn: 1,5g, chia làm 3 lần/ngày. Trẻ em: 30-40mg/kg, chia làm 3 lần/ngày.

4) Viêm miệng, loét màng (stomatite ulcéro-membraneuse). Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, dùng 3-5 ngày. Trẻ em từ 3-12 tháng: 5ml dịch treo chia 2 lần. Từ 12-36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 5ml dịch treo; từ 9-15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg. Dùng phối hợp với thuốc mỡ.
(Xem *biệt dược kép Kliostom)*
5) Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: uống dịch treo, theo liều 30-40mg/kg/ngày. - Tiêm truyền tĩnh mạch cho các bệnh nhân nội trú và khi không dùng được thuốc uống. Trị các nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn kỵ khí và các nhiễm khuẩn ở ngực, bụng, đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ, áp xe não và màng não, ở xương khớp, viêm màng trong tim và nhất là các nhiễm khuẩn do Bacteroides fragilis thường nhờn với penicilin, các loại penicilin và aminosid. Trung bình tiêm truyền ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 lọ 0,5g trong 30-60 phút.
6) Phòng tái phát loét tá tràng. Uống kết hợp với amoxicilin và bismuth souscitrat. Metronidazol 200mg mỗi lần, 4 lần/ngày, trong 2 tuần. Gel bôi: trứng cá đỏ, nhiễm khuẩn da mặt, miệng, eczema, tăng tiết bã nhờn.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.
LY: – *Ngừng dùng thuốc nếu mất điều hòa, chóng mặt, rối loạn tâm thần.*
– Nếu tiền sử có rối loạn về máu và điều trị liều cao, kéo dài phải kiểm tra công thức bạch cầu.
– Vì thuốc gây chóng mặt nên đặc biệt lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, làm việc nơi nguy hiểm...
– Không dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.
– Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không dùng với alcool (gây rối loạn tâm thần); với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp và rối loạn tâm thần). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, cần kiểm tra thường xuyên prothrombin và theo dõi chỉ số INR. (Tăng tác dụng thuốc chống đông máu, tăng nguy cơ chảy máu); với fluoro-uracil (tăng độc tính fluoro-uracil, giảm thanh thải).*
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, ỉa chảy. Thay đổi vị giác (mùi kim loại) lưỡi bẩn. Ngứa, mày đay, cơn đỏ bừng mặt, nhức đầu, chóng mặt. Có nguy cơ làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên một cách nghiêm trọng. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. Dùng liều cao và/hoặc kéo dài có thể: giảm bạch cầu, bệnh thần kinh giác quan ngoại biên (hồi phục được).*
– Gần đây còn dùng metronidazol để điều trị bệnh trứng cá đỏ và tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. (Với liều 250–500mg/ngày).
BD: *Metrogel (Ấn Độ)*
Rozagel (Pháp)
Rozec (Pháp). Gel bôi 0,75%.
Bảo quản: Tránh ánh sáng.

METYRAPON

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

1-Propan-2-methyl-1,2-di-3-pyridynyl-
Methopyrapon
Metopiron (Ciba)
Dẫn xuất tartrat:
Metopirone (Ciba)

MEXAZOLAM

Trấn tĩnh

Oxazolo [3,2,d][1,4]benzodiazepin-6 (5H)-on, 10-chloro-11b-(2-chlorophenyl)-2,3,7,11b-tetrahydro-3-methyl-
Melex (Sankyo – Nhật Bản)

MEXENON

Thuốc dùng ngoài da - Chắn nắng

Methanon, (2-hydroxy-4-methoxyphenyl) (4-methylphenyl)-
Uvistat (WB Pharmaceuticals)

MEXILETIN

Propanamin, 1-(2,6-dimethylphenoxy)-
BD: *Katen (Slovafarma)*
SR Mex (Boehringer Ingelheim)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Katen (Spofa – Czech)
Mexilen (Rafa – Israel)
Mexitil và Mexitilen (Boe Ingelheim)
Minsetil
Ritalmex (Alkaloide, Hungari)
DT: Viên nang 100-200mg - Ống tiêm 10ml/250mg (có thêm 19mg NaCl).
TD: Chống loạn nhịp thuộc nhóm 1 B, chống rung tim, làm giảm tốc độ tối đa khử cực ở tế bào tim, có tác dụng nhẹ co sợi cơ âm tính, không ảnh hưởng đến hệ giao cảm.
CĐ: Rối loạn nhịp kiểu ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất, kể cả giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn: ngày 600-800mg, chia 3-4 lần - Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch 1 ống thật chậm (10-15 phút) nên dùng bơm tiêm điện hoặc tiêm truyền, nếu không, chia làm 2 lần cách nhau 5 phút, mỗi lần 3-5 phút - Sau đó chuyển sang thuốc uống (200mg, khoảng 30-60 phút trước khi ngừng tiêm truyền).
CCĐ: Mạch chậm trừ trường hợp có máy tạo nhịp "Pace - maker", bloc nhĩ thất hoàn toàn; suy tim nặng; suy gan - thận.
LY: *Thận trọng: rối loạn dẫn truyền trong thất; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), nếu không thật cần thiết thì không dùng.*

MEXOFORM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 200mg quino-iodoclor và 2mg oxyphenonium bromid.
CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn, ỉa chảy...
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn
CCĐ: Suy gan hoặc thận, mẫn cảm với iod, cường giáp.

MEYERLANTA *(Hồng Kông)*

Viên nén Mg trisilicat, Al hydroxyd và dimeticon.

CĐ: Viêm loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dịch vị.

MEZLOCILIN

BD: *Multocilline (Dohme)*

Dẫn xuất muối natri:

Baycipen (Bayer)

Baypen (Bayer)

Mezlin (Miles Pharm–Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-5g (muối natri).

TD: Kháng sinh, họ betalactamin, nhóm acylureidopenicilin.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, miệng, thận, sinh dục - niệu, sản khoa, tiêu hóa, mật, màng bụng, máu, màng não, xương. Viêm màng trong tim.

LD: 80-100mg/kg/ngày, tức 2g/ngày, chia làm 3 lần. Bệnh nặng 200-300mg/kg/ngày. Tức 5g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Dị ứng với penicilin và cephalosporin.

LY: *Phản ứng nhạy cảm (sốc phản vệ) nặng, có thể nguy hiểm đến tính mạng – Tránh dùng: có thai 3 tháng đầu – Tiêm tĩnh mạch phải chậm – Suy thận cần giảm liều, khoảng cách tiêm xa nhau.*

– Có thể bị nổi mày đay, nôn, buồn nôn, phù Quincke, ỉa chảy.

MEZYM forte *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 4200 FIP đơn vị amylase; 3500 FIP đơn vị lipase và 250 FIP đơn vị protease.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, viêm tụy mạn,...

LD: Ngày 1-3 viên, nuốt vào bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng với protein của lợn.

MIALGIN *(Indonesia)*

DT: Ống 20g kem bôi chứa 13% methyl salicylat; 6,5% menthol; 3% long não và 1% tinh dầu khuynh diệp.

TD: Phối hợp hiệp đồng có tác dụng tăng cường tuần hoàn tại chỗ, giảm đau, chống ngứa và viêm.

CĐ: Đau thấp khớp, co cơ, đau dây thần kinh, vết côn trùng đốt, ngứa tại chỗ.

BD tương tự: *Deep Heat (Australia)*

MIANSERIN

Chống trầm cảm

Dibenzoic [c,f] pyrazino [1,2a] azepin, 1,2,3,4,10,14b-hexahydro-2-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Athymil (Organon)*

Bolvidon (Organon)

Lantanon (Organon; Italia)

Lerivon (Organon)

Miansan (Organon; Sabac)

Norval (Beecham; Bencard, Mddx)

Serelan (Aaciphar; Bruxelles)

Tolvin (Organon)

Tolvon (Organon)

DT: Viên nén bọc 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp, có cấu trúc 4 vòng, với hoạt tính chống serotonin và histamin, có tác dụng chống trầm cảm tương đương với các dẫn chất chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng (như amitriptilin, imipramin và clomipramin). Còn có tác dụng chống lo âu như diazepam và điều hòa giấc ngủ.

CĐ: Các thể trầm cảm nhất là trầm cảm phản ứng, do nội sinh, trầm cảm loạn tâm thần kiểu u sầu, u sầu thoái hoành; các thể trầm cảm tiềm tàng.

LD: Với bệnh nhân ngoại trú: ngày uống từ 2 đến 3 viên, chia 2-3 lần (tối đa 6 viên/24 giờ). Với người bệnh nội trú, có thể dùng tới 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *– Tránh dùng phối hợp với các IMAO và không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. – Nếu dùng phối hợp với một loại thuốc chống động kinh, cần tăng liều dùng của thuốc trị động kinh. – Với thể trầm cảm tâm thần phân liệt, nếu dùng thuốc phải có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi chặt chẽ.*

MIBEFRADIL

BD: *Amifral (Gebro)*

Cerate (ASTA)

Posicor (Roche)

TD: Đối kháng thụ thể Ca, giãn mạch.

MICONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,4-dichlorophenyl) methoxy] ethyl]-

BD: *Brentan (Janssen)*

Britane (Pháp)

Daktar (Janssen; Abic; Israel)

Monistar (Janssen; Cilag; Úc)

Vodol (Searle)

Dẫn xuất nitrat:

Aflorix (Gerardo Ramon)

Albistat (Cilag)

Aloid (Janssen)

Andergin (Isom, Milano)

Anotit (Janssen)

Antifungan (Malaysia)

Brentan (Janssen)

Britane (J.P. Martin, Pháp)

Canofite (Janssen)

Canofite (Janssen; USA)

Dactar (Janssen)

Daktacort cream (Thái Lan) (+ hydrocortison)

Daktanol (ICI, Mỹ)

Daktarin (Janssen; Abic, Israel)

Daktarin Oral Gel (Janssen)

Dermacure (Janssen)

Dermonistar (Ortho)

Epi – Monistat (Cilag; Janssen)
Florid (Janssen; Mochida, Japan)
Funginazol (Morgens, Madrid)
Fungisdin (Esteve, Janssen)
Fungucit (Ilias, Istanbul)
Gyno – Daktanol (ICI, Mỹ)
Gyno – Daktar (Janssen)
Gyno – Daktarin Johnson & Johnson
Gyno – Monistat (Janssen; Cilag)
Ipec (Byk Gulden)
Ladoca (Thái Lan)
Micatin (Mc Neil, USA)
Micogel (Cipla, Bombay, India)
Micoheal (Jocdan)
Miconal (Ecobi, Genova)
Micostat 7 (OPV)
Micotef (Italfarmaco, Milano)
Monistat 7 (Janssen; Cilag; Ortho)
Monostat 7 (Ortho)
Mycoheal (Hàn Quốc)
Surolan (Janssen)
Tinazol (Malaysia)
Tinecol (CTD Cần Thơ) (+ Gentamicin)
Vodol (Searle)

DT: Kem bôi và bột rắc 2% Viên nén 125mg (dạng base) - Thuốc trứng 100mg - gel phụ khoa. Gel dùng cho họng 2%.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm ký sinh và Candida albicans - kháng khuẩn với các cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).

CĐ: - Viên: bệnh nấm ở người đái tháo đường dùng insulin và biguanid, giảm phản ứng miễn dịch sau khi uống kháng sinh - bệnh vi nấm nội tạng (Candida đường tiêu hoá, vi nấm Aspergillus, Histoplasma, Blastomyces) -Thuốc bôi: Vi nấm Candida, vi nấm da, lang ben, vi nấm Erythrasma - Thuốc trứng và gel: viêm âm hộ, âm đạo do Candida, có hay không bội nhiễm vi khuẩn Gram (+).

LD: Người lớn: Candida đường tiêu hoá 1g/ngày, trong 10 ngày. Trừ diệt nấm ở ruột có Candida 0,75g/ngày, trong 10 ngày. Bệnh vi nấm hiếm: 1,5 - 3g/ngày, dùng 2- 6 tháng. Trẻ em: 30mg/kg/ngày. Thuốc dùng ngoài da: Bôi đến khi khỏi đối với nấm Candida hay Erythrasma, có khi phải dùng tới hàng tháng. Gynodaktarin: làm vệ sinh sản khoa với nước có pH trung tính hay kiềm. Thuốc trứng: loại 100mg, đặt vào âm đạo 1 viên sáng, chiều trong vòng 7 ngày hay đặt 1 viên thuốc buổi chiều, trong 14 ngày. Loại 400mg, đặt 1 thuốc buổi chiều trong 3 ngày. Gel sản khoa: dùng cây, đặt 5g sâu âm đạo, trong 14 ngày.

CCĐ: Viên: dùng chung với thuốc chống đông máu, sulfamid giảm glucose huyết. Mẫn cảm với thuốc - tránh dùng xà phòng có pH acid. Mắt. Có thai. Dùng với warfarin, astemizol, cisaprid.

LY: – *Tránh làm acid da trước khi bôi thuốc (sẽ làm mất hoạt tính của thuốc).*
– *Với Candidose: Khuyên không dùng xà phòng có pH acid (giúp cho phát triển Candida).*
– *Với da dễ thương tổn, ở diện rộng, trẻ sơ sinh cần được lưu ý khi dùng sao cho thích hợp.*
– *Viên đặt âm đạo 100mg:*
– *Nếu có triệu chứng: sốt trên 38°C, đau bụng dưới, đau lưng vai, khí hư âm đạo hôi thì ngừng thuốc và hỏi thầy thuốc.*
– *Sau 3 ngày đặt không cải thiện mà còn xấu hơn, 7 ngày không thuyên giảm hoàn toàn, có thể do bệnh khác, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*
– *Nếu sau 2 tháng mà tái phát cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*
– *Viên đặt có ảnh hưởng đến sự an toàn khi sử dụng bao cao su, màng tránh thai.*
– *Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không chẹn tampon khi đang dùng thuốc.*
– *Không dùng cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai.*
– *Cần sử dụng đủ liệu trình 7 ngày, dùng đều các đêm kể cả có kinh, mặc quần lót bằng sợi bông, nếu chồng có các triệu chứng như ngứa, đỏ, khó chịu dương vật cần được thăm khám. Lau khô âm hộ sau tắm rửa, sau tiểu tiện, lau khô từ trước ra sau – Không thụt rửa âm đạo – Cố gắng không gãi – Báo cho thầy thuốc đang dùng các thuốc gì.*
– *Dùng thuốc có thể: Ngứa tăng hơn tạm thời, nóng rát, có hoặc không kích thích – Đau quặn bụng, nhức đầu, viêm ruột, phát ban – Cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

MICORÈNE

DT: Ống tiêm 1,5ml có: cropropamid 0,1125g, crotetamid 0,1125g.

TD: Trợ hô hấp:

CĐ: Phụ trợ suy hô hấp nặng, ngạt thở điện giật, ngừng thở do sốc, các tai biến gây mê, hồi sức.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: 1 - 3 ống/giờ pha trong 125ml dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương, cho tới 6 ống/giờ trong ca hôn mê barbituric. Thời gian truyền 4-6 giờ. Liều tổng cộng 15-20 ống/ giờ, trong hồi sức.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp cho người còn ý thức. (Chỉ dùng cho người mất ý thức lúc ngừng thở, ngạt thở cấp tính, chết đuối, điện giật). Tiêm truyền tĩnh mạch trong ca hôn mê. (Ngừng truyền khi thấy tỉnh).

MICROCLISMI *(Italia)*

DT: Ống thuốc thụt hậu môn có: Glyceril, chamomila và mallow = 9g (cho người lớn).

MICROLAX *(Pháp)*

DT: Ống thuốc + canuyn 5ml có;

Natrilauryl sulfoacetat 70%	0,645g
Sorbitol (dd 70%)	4,465g
Na citrat	0,450g

TD: Làm mềm phân bằng cơ chế lý hoá (peptid hoá phân).

CĐ: Táo bón do ứ vùng thấp, kèm theo tích tụ phân ở trực tràng - Chuẩn bị nội soi trực tràng và đại tràng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, cho canuyn vào trực tràng và bóp ống thuốc cho vào hết: 1

ống/ngày - Bơm 5-10 phút trước khi muốn đại tiện.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho người mang thai.*

MICRONOMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Dẫn xuất sulfat:
BD: *Microphta (Europhta, Pháp)*
Sagamicin (Nhật Bản)
Senacin (Hàn Quốc)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt và ống 5g thuốc mỡ tra mắt 15mg. Ống tiêm 1,5ml = 60mg và 120mg.
TD: Tác dụng với các chủng như: E. coli, Klebsiella serratia, Proteus, P.aeruginosa, N.gonorrhoeae, tụ cầu khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở các cấu trúc bên ngoài và các phần phụ của mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 - 8 lần x 1 -2 giọt. Hoặc bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Còn có dạng thuốc tiêm như các bd:*
Curecin và Senacin (Hàn Quốc)
DT: Ống tiêm 1,5ml có 60 hoặc 120mg micronomicin sulfat.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp - phổi, tiết niệu, viêm màng bụng, nhiễm khuẩn huyết.
LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Ngày 2-3 lần x 60mg hoặc 2 lần x 120mg.

MICROPAQUE Scanner *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml và 500ml dịch treo để pha loãng. (cứ 100ml chứa 7,5g bari sulfat).
CĐ: Làm mờ ống tiêu hóa trong các thăm khám chụp tia X trực động. - Dùng cho các trường hợp có chống chỉ định với thuốc cản quang có iod.
LD: Thêm 300ml nước với 150ml chế phẩm, lắc kỹ 30 giây, sẽ được dịch treo để dùng. Dùng khám vùng bụng và hố chậu. Trước khi thăm khám 1 giờ cho uống 250ml dịch treo đã pha loãng và khoảng 45 phút và 30 phút, cho uống 2 lần 250ml và cuối cùng ngay trước khi chụp uống 250ml còn lại. Như vậy tổng cộng là 1000ml dịch treo pha loãng.
CCĐ: Hội chứng tắc và thủng.
LY: *Còn có thể đưa qua trực tràng. Phải dùng ngay. Có thể bị nôn khi uống.*
Một số Bd tương tự:
Micropaque Colon (để chụp đại tràng).
Microtrast (để chiếu tia X họng và thực quản).

MICROPYLKIT

(Xem Pylobact, Pylokit)

MICTASOL *(Bỉ-Pháp)*

DT: Viên bọc đường: 0,25g Malva purpurea và 50mg methenamin.
TD: Chống viêm và co thắt cơ quan sinh dục - niệu, sát khuẩn niệu.
CĐ: Đau kinh - Viêm âm đạo - Viêm tử cung - Viêm vòi. Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo. Viêm thận - bể thận - Đái dầm - Di chứng bệnh lậu, trĩ.
LD: Uống 6-9 viên/ngày - Uống vào bữa ăn.
BD tương tự: *Domitazol*

MIDAZOLAM

4H-Imidazol [1,5,a] [1,4] benzodiazepin, 8-chloro-6-(2-fluophenyl)-1-methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dormicum (Roche) (tiêm)*
Versed (Riche)
Dẫn xuất maleat:
Dormicum (Roche)
Dormonid (Roche)
Flormidal (Galenika, Beograd)
Fulsed (Ranbaxy)
Hypnovel (Roche)
Sorenor (Roche)
DT: Ống tiêm 1 và 5ml (5mg/ml). Dung dịch tiêm truyền người lớn 50mg/10ml.
TD: Làm êm dịu và gây ngủ, chống ưu tư, làm giãn cơ, chống co giật.
CĐ: Tiền mê và duy trì gây mê, chuẩn bị trước khi gây mê tổng quát, gây tê vùng và cột sống (cho các phẫu thuật nhanh). Các thủ thuật gây khó chịu và làm đau: nội soi đặt catheter tim, chọc dò sinh thiết. An thần kéo dài ở khoa chăm sóc bệnh nhân thở máy.
LD: Gây mê: Tiêm tĩnh mạch từ 18-30 giây: 0,15 - 0,30mg/kg. Chuẩn bị gây mê: tiêm bắp 0,12mg/kg 30 phút trước khi gây mê.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất benzodiazepin - Nhược cơ nặng.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc – Ức chế hô hấp, cần hỗ trợ hô hấp (dùng đường tĩnh mạch) thận trọng khi dùng tiêm bắp (người già suy yếu, suy hô hấp sẵn) – Điều chỉnh thể tích tuần hoàn – tôn trọng liều dùng cho người cao tuổi.*
– Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ (trừ khi thật cần thiết).
Tương tác thuốc: *Không dùng với rượu (tăng gây ngủ) thận trọng khi dùng với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (dẫn chất giảm đau, giảm ho loại opi, barbituric, kháng histamin H1, thuốc ngủ, thuốc giải lo âu, thuốc liệt thần kinh, clonidin, cisaprid (tăng gây ngủ). Cần thận trọng khi dùng với erythromycin (tăng midazolam máu).*
Tác dụng phụ: *Buồn ngủ – Giảm thông khí phổi – Tăng nhịp tim, giảm sức cản thành mạch, giảm tĩnh mạch chủ dẫn đến giảm tiền gánh – Giảm HA động mạch nhẹ. Liều cao giảm sức bóp cơ tim – Đau nơi tiêm – Hiếm các biểu hiện ngoài da.*
Quá liều: *Ngủ sâu, ngừng thở, hôn mê tuỳ thuộc lượng thuốc dùng và cơ địa người bệnh.*

MIDECAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Leucomycin V,3,4B-dipropanoat

Mdm; *Midecamycin A*
BD: *Macro–Dil (Roussel)*
Macropen (Japan; Krka, Novo Mesto)
Medemycin (Meiji, Japan)
Midecavine (Midy)
Midecin (Farmaka, Como)
Dẫn xuất diacetat-3b.9:
Miokamycin; MOM
Macroral (Zambeletti, Baranzate)
Miocamen (Italia)
Miokacin (Hammer, Milano)
Mosil (Pháp)
Zamicin (Italia; Japan)
DT: Viên nén bọc 400mg. Viên nang 200mg - Gói thuốc bột 200mg.
TD: Có hoạt tính với: - Liên cầu khuẩn A; Streptococcus mitis và sanguis; phế cầu, màng não và lậu cầu khuẩn, trực khuẩn ho gà, bạch cầu, Listeria monocytogenes; Clostridium; Mycoplasma pneumoniae; Chlamydia trachomatis; Legionella pneumophila; xoắn khuẩn; Leptospirae; Campylobacter.
CĐ: - Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở: tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt). - Để phòng viêm màng não do meningococcus ở người tiếp xúc với bệnh nhân.
LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Nếu cần thiết, phải theo dõi các chỉ nghiệm về gan, vì thuốc thải trừ qua mật.*
Có thể bị: Dị ứng da, buồn nôn, đau bụng. Không cần giảm liều dùng với người suy thận.
(Xem KHÁNG SINH).

MIDODRIN

Giống thần kinh giao cảm

Acetamid, 2-amino-N-[2-(2,5-dimethoxyphenyl)-2-hydroxyethyl]-
BD: *Midamine (Chemie Linz, USA)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alphamine (Centerchem, USA)
Gutron (Áo, Italia, Đức)
DT: Viện nén 2,5mg.
TD: Gây co mạch và tăng sức cản ngoại vi, do đó làm tăng huyết áp.
CĐ: Điều trị chứng giảm huyết áp nặng thế đứng, nhất là trong các bệnh thoái hóa thần kinh như bệnh Parkinson, bệnh Shy-Drager phối hợp với các biện pháp cơ học cổ điển (như mang tất chân chống giãn tĩnh mạch, thực đơn mặn,...).
LD: Bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 viên sau tăng dần đến 30 mg/ngày chia 3-4 lần.
CCĐ: Tăng huyết áp, mạch chậm, ứ nước tiểu.

MIDOL *(Sanofi-Pharma)*

DT: Viên nang có 125mg metamizol natri; 25mg cafein và 100mg butalbital.
CĐ: Các chứng đau cấp như nhức đầu, đau cơ.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn chất pyrazolon; mất bạch cầu hạt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý dùng, vì có thể gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người.*

MIDRIN *(Mỹ)*

DT: Viên có:

Isomethepten mucat	65mg
Dichloral phenazon	100mg
Acetaminophen (paracetamol)	325mg

CĐ: Nhức đầu do áp lực não và mạch não. Nhức nửa đầu.
LD: Người lớn, nhức đầu do áp lực não: 1-2 viên cách nhau 4 giờ, cho tới 8 viên/ngày. Nhức nửa đầu: uống 2 viên, rồi 4 viên sau uống 1 viên cho đến khi bớt, dùng 5 viên trong 24 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Bệnh thận nặng, tăng huyết áp - Bệnh tim gan - Dùng phối hợp với IMAO.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ – Có thể bị nổi mẩn. Cần theo dõi người bệnh mới bị con kịch phát tim mạch, mạch ngoại vi.*

MIFEPRISTON

Estra-4,9-dien-3-on, 11-[4-(dimethylamino) phenyl]-17-hydroxy-17-(1-propynyl), (11β,17β)-
BD: *Mifegyne (Roussel)*
RU–486 (Roche)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Steroid tổng hợp có tác dụng kháng progesteron (do đối kháng chạy đua ở các thụ thể).
CĐ: Gây sẩy thai (thay cho hút thai qua tử cung) - Dùng phối hợp với một dẫn chất tương tự prostaglandin dùng sau thuốc này 36-48 giờ. Để tống thai chết lưu hoặc đoạn sản (khi có CCĐ với các prostaglandin).
LD: Uống 1 lần 3 viên, sau đó 36-48 giờ cho uống 400mg misoprostol hoặc nạp 1 viên thuốc 1mg gemeprost.
CCĐ: Suy thượng thận, đang điều trị bằng một corticoid; mẫn cảm thuốc, rối loạn đông máu, thiếu máu - nghi ngờ có thai ngoài tử cung.
LY: *Còn dùng làm thuốc ngừa thai sau giao hợp (Liều dùng duy nhất 600mg trong vòng 72 giờ sau).*

MIGLITOL

BD: *Diastabol (Sanofi)*
DT: Viên nén 50 và 100mg.
TD: Chất ức chế các alphaglucosidase (như Acarbox) làm giảm lượng đường thừa trong máu do trì hoãn sự hấp thu qua đường tiêu hoá những chất đường do thức ăn đem lại.
CĐ: Các thể bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin.
LD: Ngày 1 - 2 viên tuỳ theo thể bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh đường tiêu hoá mạn, suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Nếu có giảm đường huyết, việc dùng saccharose có thể không có hiệu lực (mà cho dùng ngay glucose).*
Cần theo dõi các enzym ở gan nếu bị suy gan hoặc khi dùng liều cao.
Tác dụng phụ: *Đầy bụng, trướng hơi, tiêu chảy, đau bụng, tăng các enzym ở gan.*

MIGPRIV *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 1,62g lysin acetylsalicylat và metoclopramid HCl tương ứng với 10mg metoclopramid.
TD: Phối hợp thuốc điều hòa nhu động đường tiêu hóa với dẫn chất aspirin, làm cho aspirin dễ hấp thu hơn.
CĐ: Trị triệu chứng cơn đau nửa đầu và các rối loạn tiêu hóa kèm như buồn nôn, nôn,...
LĐ: Ngay khi mới có triệu chứng đau nửa đầu uống 1 gói pha vào 1 cốc nước. Nếu cần sau đó uống tiếp 1 gói.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi và các CCĐ như với aspirin và metoclopramid.
LY: *Không uống quá 3 gói / 24 giờ. Phải kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MIGRALGIN *(Pháp)*

DT: Viên nang/1 thìa súp có:

Paracetamol	400mg/400,5mg
Codein	15mg/15,2mg
Cafein	65mg/62,25mg

TD: Giảm đau đặc hiệu.
CĐ: Tất cả các đau nhức: đầu, đau nửa đầu, thần kinh hông, cổ cánh tay, răng, thấp khớp, lưng, quanh khớp, vai cánh tay, gian sườn, Zona.
LĐ: Người lớn: 4-6 viên hay 4-6 thìa súp/ngày, chia làm 2-3 lần, lúc có cơn đau.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn thuốc. Thiểu năng hô hấp. Có thai, nuôi con bú. Rượu.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ.*

MIGWELL *(Pháp-Anh)*

BD tương tự: *Migral (Mỹ)*
Migril (Thụy Sĩ – Anh)
DT: Viên nén có: 2mg ergotamin tartrat, 91,5mg hoặc 100mg cafein, 50mg cyclizin HCl.
TD: Co mạch não - Kích thích thần kinh - Kháng histamin - Chống nôn nao.
CĐ: Cơn đau nửa đầu - Buồn nôn, chóng mặt.
LĐ: Người lớn uống 1 viên/ngày, khi mới có triệu chứng đầu tiên - Các giờ sau, uống 1 viên nữa nếu cần - Không quá 3 viên/ngày; và 6 viên trong 1 tuần. Trẻ em trên 10 tuổi uống 1/4-1/2 viên, khi mới có triệu chứng.
CCĐ: Bệnh động mạch ngoại vi, viêm động mạch chi dưới, viêm động mạch não, hội chứng Raynaud, bệnh mạch vành, đau thắt ngực. Tổn thương nặng gan, thận - Nhiễm khuẩn nặng - Nhiễm độc tuyến giáp - Trẻ em dưới 11 tuổi - Phối hợp với các kháng sinh họ macrolid - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: – *Thuốc gây buồn ngủ.* – *Không uống rượu khi dùng thuốc.* – *Khi thấy đau nhức, dị cảm tứ chi, suy tuần hoàn phải ngừng thuốc.*

MILIAN *(CTD Tây Ninh)*

Dd sát khuẩn có Xanh methylen và tím gentian.

MILLI ANOVLAR *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa:
1mg norethisteron acetat vi phân và 50mcg ethinylestradiol vi phân.
CĐ: Viên tránh thai uống - Chứng kinh đau.
LĐ: Ngày 1 viên - dùng 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại uống 1 vỉ khác.
CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

MILNACIPRAN

BD: *Ixel (Pierre Fabre)*
DT: Nang trụ 25 và 50mg.
TD: Tăng tiết serotonin và adrenalin, tương tự như venlafaxin, do đó có tác dụng chống trầm cảm.
CĐ: Các thể bệnh trầm cảm ở người lớn.
LĐ: 75 - 150mg/ngày. Sau đó tuỳ theo dung nạp mà giảm liều hoặc tăng.
CCĐ: Suy hô hấp, nghẽn ở bàng quang; trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: – *Thận trọng với người bị nhược cơ, người vận hành máy và lái xe (gây buồn ngủ)* – *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*
Tác dụng phụ: *Chóng mặt, tăng tiết mồ hôi, lo lắng, cơn bốc hoả, rối loạn khi đi tiểu* – *Hiếm gặp: rối loạn tiêu hoá, run cơ, hồi hộp.*

MILOXACIN

Chống nhiễm khuẩn
1,3-Dioxolo [4,5,g] quinolin-7-carboxylic acid, 5,8-dihydro-5-methoxy-8-oxo
Fludazin (Daiichi – Nhật Bản)

MILRINON

[3,4'-Bipyridin]-5-carbonitril,1,6-dihydro-2-methyl-6-oxo-
BD: *Corotrope (Winthrop – Breon)*
DT: Ống tiêm 10 và 20ml (1mg/1ml).
TD: Thuốc tổng hợp có cơ chế tác dụng khác với các glucosid loại digitoxin và các catecholamin; gây co sợi cơ dương tính và giãn mạch trực tiếp, làm tăng rõ rệt nhịp tim và mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Thuốc vẫn có tác dụng ở bệnh nhân suy tim đã điều trị bằng glucosid kể trên.
CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn chứng suy tim cấp có xung huyết.
LĐ: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về mặt huyết động học. Tiêm tĩnh

mạch dung dịch thuốc không pha loãng hoặc pha với dung dịch glucose 5%. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối liền với kim tiêm, hoặc ống thông đặt vào một tĩnh mạch có nòng lớn. Liều tấn công: 50mcg/kg thể trọng, tiêm chậm trong 10 phút. Sau tiêm truyền với liều 0,375 đến 0,750mg/kg/phút. Không tiêm quá tổng liều 1,13mg/kg/ngày. Đợt dùng: 48 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở cơ tim và van tim gây tắc nghẽn, mẫn cảm với thuốc.

LY: – *Vì chưa xác định được điều kiện dùng trong nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp và dùng cho trẻ em, nên không được dùng thuốc cho các trường hợp kể trên.* – *Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú cần cân nhắc lợi/hại khi chỉ định thuốc.*

MILTEFOSIN

BD: *Miltex (Pháp)*
TD: Trị ung thư.

MILVERIN

Chống co thắt

Fenpyramin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenbrin (Rhône–Poulenc)

MINAPRIN

Chống trầm cảm

4-Morpholimethanamin, N-(4-methyl-6-phenyl-3-pyridazinyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cantor (Clin Midy – Pháp)*
Caprim (Zdravlje)
Isoputsan (Labaz)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống trầm cảm. Trợ tâm thần (Psycho-analeptique), giải ức chế.
CĐ: Các trạng thái ức chế với biểu hiện như: trì trệ tâm thần - vận động, suy nhược tâm thần về buổi sáng, khó khăn suy nghĩ và tập trung tư tưởng...
LD: Người lớn, ngày 2-6 viên (trung bình 4 viên, chia 2 lần, sáng và trưa). Người già: ngày 3 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi: 1-2 mg/kg/ngày (tối đa 1-2 viên/ngày). Đợt dùng 1-2 tháng.
CCĐ: Động kinh chưa điều trị.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

MINERAL THERAVIT Gateway, *(Australia)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A: 5500IU; beta-caroten 800mg; C: 120mg; B1: 3mg; B2: 3,4mg; B6: 3mg; B12: 9mcg, Acid nicotinic: 30mg; D: 400IU; E: 30 IU; Acid folic: 400mcg; Ca pantothenat: 11mg; Biotin 11mg. Và các muối khoáng như: I: 150mcg; Fe^{2+}: 27mg; Mg: 100mcg; Cr: 5mcg; Ca: 174mg; P: 31mg; Se: 100mcg; Cu: 2mg; Zn: 15mg; Mn: 5mg; Mo: 15mcg và K: 7,5mg.
CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Trẻ em: ngày 1/2 viên.

MINIDRIL *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa 0,15mg levonorgestrel và 30mcg ethinylestradiol.
CĐ, LD và CCĐ: Như *Milli Anovlar.*

MINOCYCLIN

BD: *Gonocin (Lederle)*
Klinomycin (Lederle)
Minocyn (Lederle)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Acneline (Wyeth–Lederle)
Borymycin (Malaysia)
Klinomycin (Lederle)
Logryx (Scat – Pháp)
Mestacin (Lederle)
Methiocil (Pharmacienne)
Minolis (Pharmacienne)
Mynocine (Lederle)
Minomycin (Lederle)
Mino–50 (Lederle)
Minocin (Lederle–Cyanamid Iberica)
Minomax (Lederle)
Minocine (Lederle)
Spicline (Skopharm)
Ultramycin (Parke Davis)
Vectrin (Parke Davis)
Zacnan (Lipha Santé)
DT: Viên nén hoặc nang dạng HCl tương ứng với 50 - 100mg minocyclin base. Lọ bột đông khô dạng HCl tương ứng với 100mg dạng base để tiêm tĩnh mạch kèm ống 5ml nước cất hoặc tiêm bắp kèm 5ml dung môi có lidocain HCl.
CĐ: Các nhiễm khuẩn như với tetracyclin.
LD: Người lớn: cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em: trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày chia 2 lần. Tiêm theo liều như uống.
CCĐ: Dị ứng với kháng sinh họ tetracyclin hoặc với lidocain (dạng tiêm bắp); trẻ em dưới 9 tuổi.
LY: *Xem KHÁNG SINH và Tetracyclin.*

MINOXIDIL

2,4-Pyrimidindiamin, 6-(1-piperidinyl), 3-oxid
BD: *Alopexil (Fabre, Paris)*
Alopexy (Pháp)
Alostil (Clin–Midy, Paris)
Depressan (Chinoin, Budapest)
Loniten (Upjohn)
Lonolox (Upjohn)
Lonoten (Upjohn)
Minodyl (Quantum, USA)
Minoximen (Menarini, Firenze)
Neoxidil (Galderma, Clichy)
Normoxidil (Sigmatau, Pomezia)
Noxiten (Thái Lan)
Piloxil (Stiefel, Nanterre)
Prexidil (Bioindustria, Novi Ligure)

Regaine (Upjohn)
Rivixil (Upjohn)
Rogaine (Upjohn)
Tricoxidil (Bioindustria, Novi Ligure)
1/ **DT:** Viên nén 2,5-5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng giãn mạch ngoại vi. Hạ huyết áp.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở thể nặng.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 5mg, chia 1-2 lần. Sau cứ 3 ngày, tăng liều dùng hàng ngày thêm 5mg cho đến liều tối ưu 30-40mg/ngày (không được quá 50mg/ngày). Trẻ em dưới 16 tuổi 0,2mg/kg/ngày, chia 1-3 lần.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai, mới bị đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.
2/ DT: Dung dịch 2%, chai xịt 60ml.
TD: Minoxidil kích thích sự phát triển của tóc đỉnh đầu nam và nữ bị hói.
CĐ: Điều trị hói đầu kiểu nam giới tại đỉnh đầu. Không có tác dụng hói ở trán. Cần ít nhất 4 tháng điều trị liên tục đến hàng năm.
LD: Làm sạch và khô da, tóc trước khi xịt thuốc. Dùng 1ml/lần x 2 lần/ngày, không vượt quá 2ml. 10 lần ấn xịt tương đương 1ml. Nếu dùng tay bôi thuốc, sau đó phải rửa sạch tay.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Hàng tháng nên khám lại, nếu có tác dụng phụ phải ngừng thuốc.*
– Nếu rây vào vùng mắt hoặc mắt phải rửa với thật nhiều nước sạch. Lại càng tránh hít phải thuốc.
– Thuốc chỉ dùng ngoài da, không dùng cùng lúc với thuốc khác: da đầu lúc dùng thuốc không có tổn thương.
– Không dùng thuốc khi mang thai hoặc nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *Có thể bị eczema, rậm lông, nổi ban đỏ tại chỗ, ngứa, khô da tróc vảy, rối loạn tình dục, rối loạn thị giác (giảm thị lực), rụng tóc, rụng lông.*

MINOXIDIL

Dùng ngoài da

BD: *Alopexy (Pháp)*
Baldmin (Hàn Quốc)
Minoxidil Gerbiol (Pháp)
Neoxidil (Pháp)
Regro (Australia)
Rigaine
Rogaine (Mỹ)
Trico Hubber (Mỹ)
DT: Lọ 60ml, dd 2% dùng bôi da đầu.
TD: Kích thích mọc tóc do hói (androgen sinh ra). Hấp thu ít, 1,4% liều dùng bôi hấp thu vào máu.
CĐ: Hói tóc do androgen ở mức vừa phải - Sau 6-12 tháng tóc mọc nhiều hơn (trung bình ở 30%, mọc tốt ở 8%, mọc ít 37% trường hợp dùng).
LD: Ngày bôi 2 lần, 1ml vào da đầu - Bôi từ giữa chỗ hói ra ngoài - Không dùng quá 2 ml/ngày. Bôi xong rửa sạch tay, không để dây ra bất kỳ chỗ nào của cơ thể - Khi bôi da đầu và tóc phải thật khô.
CCĐ: Dị ứng thuốc và propylenglycol, ethanol. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Tránh dây vào niêm mạc mắt. Vô ý bôi phải cần rửa sạch với nhiều nước. Có thể bị kích ứng chỗ bôi, ban đỏ, tróc da, viêm bì, da khô, rát hoặc ngứa.*

MINULET *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên có: 75mcg gestoden vỉ phân và 30mcg ethinylestradiol vỉ phân.
CĐ: Thuốc tránh thai uống.
LD: Ngày đầu thấy kinh uống 1 viên. Tiếp ngày 1 viên - Uống liền 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống.
BD tương tự: *Moneva (Đức)*

MIRAPRONT N

DT: Viên nén có: D-nor pseudoepherin 20mg.
TD: Làm giảm sự thèm ăn quá mức hoặc giảm cảm giác đói.
CĐ: Phụ trị ngắn hạn (không quá 4 tuần) chống béo mập do ăn uống.
LD: Uống 1 viên buổi sáng sau bữa ăn sáng với ít nước. Không dùng quá 4 tuần.
CCĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp nhanh; cường tuyến giáp, glôcôm góc hẹp, bệnh tâm thần vật vã. Có thai hoặc nuôi con bú.

MIRIMOSTIM

BD: *Costilate (Japan)*
Leukoprol (Japan)
TD: Điều biến miễn dịch.

MIRISTALKONIUM Chlorid

Chlorure de benzyldimethyl-tetradecylammonium
Miristylbenzalkonium chlorid
BD: *Alpagelle (Pháp)*
DT: Kem bôi 0,9% kèm 2% acid boric.
TD: Dẫn chất ammonium bậc 4, có tác dụng diệt khuẩn, diệt tinh trùng.
CĐ: Dùng tại chỗ tránh thụ thai (khi có chống chỉ định với viên ngừa thai và vòng tránh thai). Dùng phối hợp với mũ tử cung.
LD: Bôi vào âm đạo (tác dụng khoảng 12 giờ) (Sau khi giao hợp 1 giờ có thể thụt rửa âm đạo).
LY: *Tránh dùng nếu có tổn thương âm đạo – Không dùng các loại xà phòng 12 giờ trước và 1 giờ sau khi giao hợp.*

MIRTAZAPIN

BD: *Remeron (Organon)*
DT: Viên nén màu nâu đỏ 30mg.
CĐ: Cơn trầm cảm lớn.
LD: Liều đầu 15mg 1 lần/ngày, lúc đi ngủ, tăng liều dần để đáp ứng tối ưu, liều hữu hiệu

15 - 45 mg/ngày. Dùng cho đến hết triệu chứng trong 4 - 6 tháng, sau đó giảm liều. Điều trị đủ liều sẽ đáp ứng trong 2 - 4 tuần, nếu chưa đáp ứng, tăng đến liều tối đa, nếu 2 - 4 tuần sau không đáp ứng thì ngừng thuốc.
Thận trọng tăng liều với người cao tuổi. Không nên dùng thuốc cho trẻ em. Độ thanh thải thuốc giảm với trường hợp suy gan, suy thận.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, glôcôm góc hẹp, tăng nhãn áp, tiểu đường. Ngừng thuốc nếu có vàng da. Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú, vận hành máy.*
Tương tác thuốc: *Tăng ức chế TKTW của rượu, tăng tác dụng an thần của benzodiazepin. Không dùng với IMAO.*
Phản ứng phụ: *Ngon miệng, lên cân, an thần. Hiếm gặp: hạ HA thế đứng, cơn hưng cảm, co giật, run rẩy, rung cơ, phù, ức chế tuỷ xương cấp gây mất bạch cầu hạt, phát ban.*

MISOPROSTOL

Prost-13-en-1-oic acid, 11,16-dihydroxy-16-methyl-9-oxo-, methyl ester, (11α,13E)-(+-)-
BD: *Cytotec (Đức, Searle)*
DT: Viên nén 0,2mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như prostaglandin E_1, chống tiết dịch vị. Còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày - tá tràng (chống tác hại của aspirin, AINS, cồn...).
CĐ: Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển.
LD: Ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.
Đợt dùng 4-8 tuần.
CCĐ: Dị ứng với prostaglandin; phụ nữ có thai.
LY: *Người có tai biến hạ huyết áp dùng thuốc phải thận trọng. – Thuốc còn dùng để phòng loét dạ dày – tá tràng khi dùng các thuốc chống viêm không steroid. Ngày uống từ 2 đến 4 lần, mỗi lần 1 viên. – Tuy nhiên tác dụng giảm đau và loét tá tràng không đạt được một cách chắc chắn. Thuốc có hoạt tính mạnh đến sự co bóp của cổ tử cung và do đó có thể gây ra ngừng thai nghén ở tử cung có thai, vì vậy tuyệt đối không được dùng cho phụ nữ có thai.*
Bộ y tế chưa cho phép sử dụng ở phụ nữ đang tuổi sinh sản để làm biện pháp tránh thai (ngoài các cơ sở y tế về sản khoa).
Có thể bị nhức đầu, đau bụng, ỉa chảy, đầy hơi, khó tiêu, táo bón, buồn nôn, nôn, kích thích tử cung, chảy máu âm đạo.

MITOBRONITOL

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol, 1,6-dibromo-1,6-dideoxy-
Myelobromol (Chinoin Hungari; Áo)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Như busulfan.
LD: Bắt đầu: ngày 1 viên - Dùng 3 đến 6 tuần rồi dùng liều duy trì ngày 1/2 viên.
CCĐ: Tạng chảy máu.

MITOGUAZON

Mitoguazone dichlorhydrate.
Methyl glyxal bis (guanyl hydrazon) dihydrochlorid
BD: *Methyl Gag (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 100mg.
TD: Kìm tế bào ung thư phát triển.
CĐ: Bệnh bạch cầu cấp, nhất là bạch cầu hạt cấp và những giai đoạn cấp ở các bệnh bạch cầu tủy mạn.
LD: Tiêm truyền (hoặc tĩnh mạch chậm) sau khi hòa tan thuốc vào dd glucose 5% với nồng độ 40mg/100ml - (tiêm ngay). Còn dùng tiêm bắp thịt sâu, hòa tan thuốc vào 20ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose rồi tiêm nửa liều vào mỗi bên mông - liều trung bình: người lớn từ 80 - 300mg/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày - Trẻ em 30 - 200mg/ngày. Giảm liều dùng đi 1/2 nếu có triệu chứng nhiễm độc (Viêm miệng).
CCĐ: Có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc sẽ hết). Giảm đường huyết (nên ăn thêm đường). Theo dõi sát tình trạng tiêu hóa, da, niêm mạc, phổi, công thức máu, glucose huyết.*

MITOMYCIN

MIT-C
BD: *Ametycin (Choay – Pháp)*
Mutamycin (Bristol)
Mytomycin C (Japan)
DT: Lọ thuốc tiêm 2 và 10mg, kèm ống nước cất 5ml.
TD: Kháng sinh kìm tế bào, chiết xuất từ Streptomyces caespitosus, có hiệu lực alkyl-hóa (ức chế tổng hợp AND, rõ rệt nhất ở giai đoạn G_1 và S).
CĐ: Adeno-carcinom ở dạ dày, tụy, đại tràng, trực tràng, vú và các di căn. - U ở bàng quang (đưa vào bàng quang).
LD: Tiêm trực tiếp vào nhánh bình tiêm truyền, vào động mạch gan, và tại chỗ. Tổng liều 1 đợt : 10-15mg/m^2 - Mỗi đợt cách nhau 4-8 tuần. Tổng liều các đợt: 80mg/m^2. Đưa vào bàng quang 40mg/tuần (đợt 8 tuần).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tổn thương chức năng thận (nếu nồng độ creatin - máu gấp đôi mức bình thường). Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Suy tuỷ xương, phải theo dõi qua xét nghiệm, nếu cần phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*
– Chú ý các dấu hiệu nhiễm khuẩn, xuất huyết.
– Thận trọng dùng thuốc cho trẻ em và những người còn độ sinh sản (thuốc ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục).
– Đặc biệt chú ý với người cao tuổi: suy tuỷ, rối loạn chức năng thận.
– Tiêm tĩnh mạch thật chậm, tránh đau mạch, viêm tĩnh mạch và huyết khối, tránh để thuốc ra ngoài mạch gây hoại tử, xơ cứng nơi tiêm.
– Thuốc pha xong phải dùng ngay, không phối hợp

với thuốc có pH thấp.
– Không dùng cho người mang thai và/hoặc với người đang nuôi con bú.
– Cần cân nhắc cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc chống ung thư khác và xạ trị.
Tác dụng phụ: *Hồng cầu niệu (xét nghiệm) nếu thấy thiểu máu hồng cầu vỡ, giảm tiểu cầu, suy thận (ngừng thuốc). Suy tuỷ xương (ngừng dùng thuốc). Viêm phổi kẽ và xơ hoá phổi (sốt, ho, khó thở, X quang bất thường , ái eosin, xơ hoá phổi (ngừng dùng thuốc). Protein niệu, phù, tăng HA. Rối loạn chức năng gan – Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, viêm miệng, tiêu chảy. Nổi ban da – Viêm bàng quang – Huyết niệu – Teo bàng quang – Hói đầu.*

MITOTAN

Benzen,1-chloro-2-[(2,2-dichloro-1-(4-chloro phenyl) ethyl]-
O-piprine-DDD
BD: *Lysodren (Calbiochem – Mỹ; Bristol)*
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kìm tế bào.
CĐ: U tuyến thượng thận. Phòng ngừa các di căn do tăng corticosteroid trong máu.
LD: Bắt đầu: ngày 4-6 viên (trong 2-3 ngày đầu). Sau ngày 100mg/kg chia 3 lần uống sau bữa ăn 15-20 phút. Đợt dùng 10-14 ngày - tổng liều 200 - 300g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc.

MITOXANTRON

9,10-Anthracendion,1,4-dihydroxy-5,8-bis [[2-[(2-hydroxyethyl) amino] ethyl] amino]-
Mitozantron
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Mitoxantron hydrochlorid
DAD
BD: *Genefadrone (USA)*
Novanthrone (Lederle)
Novantrone (Lederle)
DT: Lọ thuốc tiêm 10-12,5 và 15ml chứa tương ứng 20-25 và 30mg dạng hydrochlorid mitoxantron.
TD: Thuốc tổng hợp trị ung thư thuộc nhóm các anthracendion.
CĐ: Ung thư vú tiến triển có di căn.
LD: Pha loãng ít nhất lọ thuốc với 50ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tiêm từ từ dung dịch đó vào nhánh một bình tiêm truyền ít nhất từ 3 đến 5 phút. Dùng theo liều: 10-14mg/m^2 bề mặt thân thể (cứ 21-28 ngày tiêm 1 liều như trên).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nuôi con bú, ức chế tuỷ.
LY: ***Thuốc không được bảo quản ở tủ lạnh. Kiểm tra huyết học định kỳ – Suy tuỷ – Chán ăn – Rụng tóc – Mất kinh – Dị ứng – Táo bón – Tiêu chảy – Mệt mỏi – Sốt – Suy nhược – Xuất huyết – Phản ứng thần kinh.***

MITROLAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: Calci polycarbophil 500mg.
TD: Tác nhân hút nước.
CĐ: Táo bón hay ỉa chảy do ruột dễ kích thích và do viêm túi thừa Meckel, Tiêu chảy cấp.
LD: Nhai viên thuốc rồi nuốt. Người lớn: 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Không quá 12 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, không quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em 3-6 tuổi: 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày, không quá 3 viên/24 giờ. Ỉa chảy nặng: dùng liều lặp lại nhưng không quá liều tối đa.
CCĐ: Tắc dạ dày, ruột.
LY: *Đôi khi thấy đầy bụng. Thận trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.*

MIVACURIUM

BD: *Mivacron (Wellcome)*
DT: Ống tiêm 5ml (10mg) và 10ml (20mg) dưới dạng chlorid.
TD: Tác nhân như cura (do ức chế không khử cực tại nơi tiếp hợp thần kinh - cơ) trong thời gian ngắn khoảng 15 phút.
CĐ: Trợ giúp trong gây mê, để gây thư giãn cơ vân làm dễ dàng đặt ống nong khí quản và làm hô hấp nhân tạo.
LD: Người lớn: Tiêm truyền tĩnh mạch từ 5-15 giây với liều ban đầu: 0,07 - 0,15mg/kg. Liều duy trì 0,1mg/kg. Trẻ em: Liều ban đầu: 0,1-0,2mg/kg (cho trẻ em 2-12 tuổi. Liều duy trì 0,1mg/kg.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc.

MIZOLASTIN

BD: *Mizollen (Sanofi)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Kháng histamin H1 - kháng sau 6 giờ, kéo dài 24 giờ không kháng cholinergic.
CĐ: Trị triệu chứng viêm kết mạc, mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm - mày đay.
LD: Trên 12 tuổi: 1 viên/ngày.
CCĐ: - Dị ứng thuốc.
- Dùng với kháng sinh họ macrolid, chống nấm họ imidazol với các thuốc có tác dụng kéo dài QT (chống loạn nhịp nhóm I - II). Tiền sử ngất - Suy gan nặng - Bệnh tim mạch - Nghi ngờ QT kéo dài. Mất cân bằng điện giải (hạ kali máu). Nhịp tim chậm.

LY: *– Người già đặc biệt nhạy cảm thuốc.*
– Tuy thuốc không gây buồn ngủ nhưng cũng cần cảnh giác.
– Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Không dùng với: thuốc chống nấm imidazol, erythromycin, troleandomycin, clarithromycin, josamycin tăng nồng độ mizolastin huyết tương.
– Cần thận phối hợp với: Cimetidin, cyclosporin, nifedipin, alcool.
– Có thể: ngủ gật, suy nhược, tăng cân, ngon miệng – khô miệng, rối loạn tiêu hoá, đau đầu, hạ HA, lo âu, trầm cảm, bất thường công thức máu.

MIZORIBIN

Gây mất miễn dịch - Trị nấm

1H-Imidazol-4-carboxamid, 5-hydroxy-1β-D-ribofuranosyl-

Bredinin (Toyo Zozo – Nhật Bản)

MOCLOBEMID

BD: *Aurorix; Aurosix (Thụy Sĩ)*
Moclamine (Roche, Pháp)
DT: Viên nén 100 - 150mg.
TD: Thuốc nhóm IMAO típ A - chống trầm cảm.
CĐ: Điều trị các chứng trầm cảm nội sinh, hội chứng trầm cảm.
LD: Bắt đầu liều ngày 3 lần x 100mg - Sau giảm tới liều 150mg/ngày - Với các thể nặng có thể tới liều 600mg/24 giờ - Nên uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MODAFINIL

BD: *Modiodal (Pháp)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, nhưng không có tác dụng như amphetanim (Không ảnh hưởng đến tim mạch, không gây quen thuốc và thay đổi sự ăn ngon).
CĐ: Cơn ngủ thoáng qua có kèm hoặc không mất trương lực, chứng ngủ lịm tự phát (chẩn đoán xác định bằng những thăm khám về giấc ngủ).
LD: Người lớn: ngày 2 lần 1-2 viên, vào buổi sáng và buổi trưa.
CCĐ: Chứng lo âu.
LY: *Với người suy gan nặng, chỉ dùng nửa liều trên.*
– Thuốc có phản ứng dương tính về doping.

MODUCREN *(Mỹ, Pháp)*

DT: Viên có: hydrochlorothiazid 25mg, amilorid 2,5mg, timolol 10mg.
TD: Kết hợp 2 thuốc lợi tiểu và 1 ức chế bêta (timolol). Làm hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu 1 viên/ngày - không nên quá 2 viên/ngày.
CCĐ: Nhịp tim chậm, xoang - Suy tim - Choáng tim - Tăng kali máu - Vô niệu.

MODULITE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm chứa 150mg trimebutin và 5g sorbitol.
TD: Phối hợp thuốc kích thích nhu động ruột non với thuốc nhuận tràng thẩm thấu.
CĐ: Các chứng bệnh rối loạn chức năng ruột kết kèm táo bón.
LD: Ngày 1-3 gói hòa vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn.
CCĐ: Đang bị ỉa chảy cấp, tắc nghẽn đường dẫn mật.

MODURETIC *(Pháp)*

DT: Viên có: amilorid 5mg, hydrochlorothiazid 50mg.
TD: Lợi tiểu - Điều chỉnh điện giải Na^+, K^+ và Mg^{++}.
CĐ: Phù tim - Bài tiết natri và nước, giảm bài tiết kali - Tăng huyết áp - Phù, cổ trướng (xơ gan).
LD: Phù tim: 1-2 viên/ngày (không quá 2 viên/ngày). Khi đạt kết quả giảm dần liều - Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày, không quá 4 viên - cổ trướng: 1 viên/ngày rồi giảm dần.
CCĐ: Tăng kali - huyết - Suy thận - Trẻ em.

MOEXIPRIL

Ức chế ACE - Trị tăng huyết áp.

MOFEBUTAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

3-5-Pyrazolidindion, 4-butyl-1-phenyl
Monophenylbutazonum; Monorheumetten; Arcobutin
BD: *Arcomonol (Arcopharma)*
Fenartril (ITI, Milano)
Mobutazon (Benzon, Hvidovre)
Mobuzon (Na Uy)
Mofesal (Medice, Iseriohn)
Monazan (Dumex, Copenhagen)
Monazone (Bỉ)
Mobutina (Tây Ban Nha)
Monobutyl (Áo)
Monomil
Mozol

MOLGRAMOSTIM

BD: *Leucomax (Sandoz)*
DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mcg-150-300-400-500 và 700mcg hoạt chất trên trong tá dược có mannitol, acid citric khan, dinatri phosphat, macrogol 4000 và albumin người.
TD: - Là yếu tố hoạt hóa cụm bạch cầu hạt đại thực bào ở người bằng cách tái tổ hợp, viết tắt là rHuGM-CSF (từ chữ Anh: recombinant Human Granulocytemacrophage colony stimulating factor). Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da hoạt chất này làm tăng số lượng bạch cầu trong máu, chủ yếu là các bạch cầu trung tính và ở mức kém hơn các limphô bào và bạch cầu ưa eosin.
CĐ: Dùng cho các bệnh nhân đang theo liệu pháp ức chế tủy xương, bị giảm bạch cầu trung tính nặng, do đó làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn; ở các bệnh nhân có triệu chứng suy giảm tủy xương hoặc đang tiến hành ghép tủy xương; ở bệnh nhân bị giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn (kể cả nhiễm HIV); ở bệnh nhân bị viêm võng mạc do cytomegalovirut,...
LD: Hòa tan lọ thuốc vào 1ml nước cất tiêm để

tiêm dưới da. Pha loãng dd trên vào 25-50-100ml. đẳng trương glucose hoặc NaCl để tiêm tĩnh mạch. - Dùng với hóa liệu pháp trị ung thư: tiêm dưới da với liều 5-10mcg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. - Hội chứng thiếu máu bất sản: tiêm dưới da 3mcg/kg/1 lần/ngày. - Ghép tủy xương: tiêm truyền tĩnh mạch 10mcg/kg/ngày trong 4-6 giờ. Đợt dùng tối đa: 30 ngày. Giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn: tiêm dưới da 1-5mcg/1 lần/ngày.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc; ung thư tủy xương.

LY: – *Thuốc phải được các thầy thuốc chuyên khoa chỉ định và giám sát.*

– Phản ứng quá mẫn hiếm xảy ra (phản vệ, phù co thắt phế quản) nếu có thì ngừng thuốc. Hiếm: viêm màng phổi, tràn dịch màng phổi, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng tim, tăng cân. Nếu có nên dùng kháng viêm không steroid hoặc ngừng thuốc.

– Có thể có cảm giác bốc hỏa, vã mồ hôi, hạ HA, nên đặt bệnh nhân nằm ngửa, thở oxy.

– Theo dõi với người rối loạn sinh sản tủy xương.

– Kiểm tra định kỳ công thức máu.

– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, không dùng cho người đang nuôi con bú – Chưa xác định được việc dùng cho người dưới 18 tuổi.

Phản ứng phụ: *Có thể bị ban đỏ, hạ HA, phù, nôn, buồn nôn, đau ngực, đau xương, ỉa chảy – Hiếm gặp: phản ứng dị ứng, co thắt phế quản, suy tim, loạn nhịp thất, hội chứng dò mao dẫn, rối loạn tuần hoàn não, lú lẫn, co giật, khó thở, tăng HA, tăng áp lực nội sọ, tràn dịch màng ngoài tim, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng phổi, phù phổi, ngất.*

Quá liều: *Chưa đề cập đến, nếu có điều trị triệu chứng và chăm sóc sát sao người bệnh.*

MOLINDON

Trấn tĩnh

4H-Indol-4-on, 3-ethyl-1,5,6,7-tetrahydro-2-methyl-5-(4-morpholinylmethyl)-

Molindonum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lidone (Abbott)

Moban (Endo–Mỹ)

MOLSIDOMIN

Sydnonimin, N-(ethoxycarbonyl)-3-(4-morpholinyl)-

Morsydomin; Motazomin

BD: *Corvasal (Hoechst)*

Corvaton (Hoechst)

Dilatcor (Alonga, Madrid)

Duracoron (Durachemie)

Molsidain (Hoechst)

Molsidolat (Hoechst)

MolsiHesal (Hexal, Tegernsee)

Molsiton (Italia)

Morial (Takeda, Japan)

Sidnofarm (Farmakhim, Sofia)

DT: Viên nén 2mg và 4mg.

TD: Dẫn chất sydnonimin, chống co thắt mạch vành, gây giãn mạch (chủ yếu các tĩnh mạch) làm giảm khá lâu tiền gánh, phòng ngừa huyết khối mạch vành thực nghiệm, kích thích in vitro quá trình tổng hợp prostacyclin, gây giãn mạch và chống ngưng kết tiểu cầu, không tác dụng đến hệ thần kinh thực vật và các đường dẫn ion calci, không có tác dụng ức chế đến cơ tim cũng như mô dẫn truyền.

CĐ: Điều trị, phòng cơn đau thắt ngực ở mọi hình thức. Đau thắt ngực nặng (viên 4mg).

LD: Đau thắt ngực do gắng sức: ngày 3 lần, mỗi lần nửa đến 1 viên, uống vào bữa ăn - Đau thắt ngực khi nghỉ và đau thắt ngực gắng sức nặng: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Có thể dùng cho bệnh nhân mạch vành suy tim hoặc có rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Có thể phối hợp với các thuốc thường dùng cho bệnh nhân mạch vành. Có thể thay thế cho các dẫn chất nitro tác dụng kéo dài cho thuốc tác dụng đến tiền gánh. Đau thắt ngực nặng 12mg/ngày - 16mg/ngày.

CCĐ: Hạ huyết áp rõ rệt kèm trạng thái sốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: *Có thể thấy trong vài ngày đầu dùng: nhức đầu ở mức vừa phải và hạ huyết áp nhẹ (nên dùng liều tăng dần để tránh tác dụng phụ nói trên). Ngược lại tác dụng phụ có thể tăng lên, nếu dùng đồng thời với các thuốc giãn mạch khác. Hiếm thấy hơn: chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, ngứa. Cảm giác bất ổn, nóng bừng, hạ huyết áp thế đứng. Mày đay. Dát sần.*

MOLYBDEN

BD: *Molybdène injectable (Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 0,368g amonium molybdat $4H_2O$ (tương ứng với 200mcg nguyên tố Mo).

TD: Molybden là một thành phần cấu tạo enzym như: Xanthinoxydase, sulfidoxydase và aldehyd oxydase - tham gia vào quá trình giải độc nhiều phân tử hữu cơ trong cơ thể.

CĐ: Bổ sung các dd tiêm truyền phòng ngừa các trường hợp thiếu hụt Mo (các bệnh đường ruột).

LD: Không dùng tiêm trực tiếp mà pha loãng vào dd tiêm truyền tĩnh mạch - Cứ 1ml cung cấp 20mcg nguyên tố molybden - trung bình: - Sơ sinh và trẻ đẻ non: 10-15mcg/kg/ngày - Trẻ em: 10-25mcg/kg/ngày. - Người lớn: 100-200mcg/ngày.

LY: *Giảm liều nếu suy thận – lưu ý cung cấp đồng (Cu) và muối sulfat, vì có ảnh hưởng đến chuyển hóa của molybden.*

MOMETASON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid. Dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9,21-dichloro-11, 17-dihydroxy-16-methyl-, (11β,16α).

BD : Dẫn xuất 17α-(furoat):

Elocom (Schering Corp/Essex)

Elocon (Schering Corp/Essex)

Elomet (Schering – Plough)
Nasonex (Schering Plough)
DT: Lọ 30ml thuốc sức 0,1%; kem bôi 0,1% đóng tuýp - 5 - 15 - và 50g; thuốc mỡ 0,1%, tuýp 5 và 15g.
TD: Glucocorticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm ngứa và gây co mạch. Tác dụng chống viêm mạnh gấp 3 - 8 lần so với Betamethason valerat. Dung nạp tốt hơn.
CĐ: Làm mất các triệu chứng viêm và ngứa trong một số bệnh ngoài da đáp ứng với corticosteroid, nhất là với bệnh vảy nến và chứng viêm bì không điển hình. Dạng thuốc xức có thể dùng cho các tổn thương ở da đầu.
LD: Ngày bôi vài giọt thuốc xức vào chỗ da bị tổn thương kể cả da đầu, rồi xoa nhẹ nhàng cho thuốc thấm hết. Ngày bôi một lần kem bôi hoặc thuốc mỡ một lớp mỏng vào chỗ da tổn thương.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với corticosteroid khác.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*
Không dùng cho khoa mắt.
Thận trọng khi dùng với trẻ em (dùng thời gian ngắn và liều thấp). Có thể bị kích ứng mũi, chảy máu cam, đau, viêm họng.
– Xem thêm LY ở corticoid.

MONALAZON Disodium

Sát khuẩn

Benzoic acid, 4-(chloroamino)sulfonyl]-, disodium
Pantosept
Speton (Temmler Marburg)

MONENSIN

Kháng sinh - Chống nấm
Chống nguyên sinh động vật

Kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces cinnamonensis.
Monenic acid
Dẫn xuất muối natri:
Coban (Lilly)
Monelan (Lilly)

MONOBENZON

Dùng ngoài da

Phenol, 4-(phenylmethoxy)-
BD: *Aloquin (Prosana, Australia)*
Benoquin (Elder, USA)
Depigman (Hermal, Reinbek)
Dermochinosa (Chinoin, Milano)
Leucodinine (Labohain, Bruxelles)
Pigmex
DT: Kem bôi 20%.
CĐ: Giai đoạn cuối mất sắc tố ở bệnh bạch biến phát triển.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

MONOETHANOLAMIN Oleat

Tác nhân gây xơ cứng

9-Octadecenoic acid (Z)-, phối hợp với 2-aminoethanol (1:1)
Ethanoline (Glaxo)
Etoleine (Astra)
Neo–Sclerol (Roger Bellon – Pháp)

MONOMETHYLTRISILANOL

BD: *Conjonctyl (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml chứa 5ml dưới dạng natri orthohydroxybenzoat.
TD: Thúc đẩy quá trình tái tạo các mô liên kết và làm biến đổi cả về chất lẫn lượng elastin; ngăn cản tác dụng hủy hoại của các peroxyd và gốc tự do.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới; chứng loãng xương nguyên hoặc thứ phát (do corticoid); chứng đau vú.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp tuần 1-2 lần x 1 ống. Đợt dùng: 20-40 lần tiêm.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất salicylic.

MONOOCTANOIN

Trị sỏi mật (cholesterol)

Octanoic acid, 2,3-dihydroxypropyl ester
Moctan (Ascot – Mỹ)
Moctanin (Ascot – Mỹ)

MONOPHOSPHOTHIAMIN

Vitamin B_1

Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-4-methyl-5-[2-(phosphonooxy) ethyl]-, chlorid
Phosphothiaminum; Vitamin B_1 monophosphat
Ester B1 (CIF – Italia)
Extraneurina (Aldon – Tây Ban Nha)
Neurifosforid (Nessa – Tây Ban Nha)

MONTELUKAST

BD: *Singulair (MSD)*
TD: Trị hen. Chống viêm. Ức chế thụ thể leukotrien.

MONTEPLASE

BD: *Cleactor*
TD: Chống đông. Tác nhân phân giải thrombin.

MOPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-(4-methyl [phenyl)-1-piperidinyl]
Methylperidol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Moperoni chloridum
Luvatren (Cilag)

MORACIZIN

Trị loạn nhịp

Carbamic acid, [10-[3-(4-morpholinyl)-1-oxopropyl]-10H-[phenothiazin-2-yl-, ethyl ester
Moricizin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etmozin (Lek)

MORCLOFON

Trị ho

Methanon, (4-chlorophenyl) [3,5-dimethoxy-4-[2-(4-morpholinyl) ethoxy] phenyl]-
Morelofonum
Medicil (Medici, Roma)
Nitux (Farmitalia, Cadempino)
Plausital (Farmitalia Carlo Erba)
Plausitin (Farmitalia Carlo Erba)
Plauten (Farmitalia Carlo Erba)

MORIAMIN *(Nhật Bản)*

BD tương tự: *Aminopeptid (Nga)*
Aminosol Vitrum (Thụy Điển)
Hydrolysin (Nga)
Trophysan (Pháp)
DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa:
8 acid amin thiết yếu (leucin, isoleucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, alanin), và có thêm glycin, arginin, acid aspartic, acid glutamic, histidin và sorbitol.
TD: Tăng cường acid amin cho cơ thể.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt chất đạm do rối loạn hấp thu protid hoặc nhu cầu tăng. Dùng trong các khoa: Nội, ngoại, sản, nhi.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - Tiêm truyền tĩnh mạch. Thường dùng: Người lớn: 500ml/ngày. Trẻ sơ sinh: 100ml/ngày. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Tăng kali-huyết - Suy thận.
LY: *Còn có dạng Moriamin P2 (Nhật Bản). Lọ 500ml dd PVP 3% và sorbitol 5% thêm các acid amin cần thiết, nhưng không có muối vô cơ (PVP hay PVD là polyvidon còn có tên khác polyvinyl – pyrolidone, povidone dùng thay thế huyết tương trong trường hợp mất máu, bỏng, sốc).*
Moriamin P (Nhật Bản)
Lọ 500ml dd PVP 3,5% có thêm các acid amin cần thiết và các muối vô cơ - Cả hai thuốc: dùng thay thế huyết tương tăng cường acid amin cho cơ thể, và nếu cần cả muối vô cơ (Moriamin P).

MORIAMIN Forte *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang có:

L-Leucin	18,3mg
L-Isoleucin	5,9mg
L-Lysin hydrochlorid	25,0mg
L-Phenylalanin	5,0mg
L-Threonin	4,2mg
L-Valin	6,7mg
L-Tryptophan	5,0mg
DL-Methionin	18,4mg
5-Hydroxyanthranilic acid HCl	0,2mg
Vitamin A	2000 IU
Vitamin D_2	200 IU
Vitamin B_1 nitrat	5mg
Vitamin B_2	3mg
Nicotinamid	20mg
Vitamin B_6	2,5mg
Folic acid	0,2mg
Calci pantothenat	5,0mg
Vitamin B_{12}	1mcg
Vitamin C	20,0mg
Vitamin E	1mg

TD: Tăng cường acid amin và vitamin cho cơ thể.
CĐ: - Bảo vệ, duy trì, tăng cường cho sức khoẻ khi yếu mệt, trong môi trường nhiệt độ cao, ẩm, lạnh. - Bổ trợ, nuôi dưỡng cho trẻ em, người có thai, phụ nữ nuôi con bú. - Tê phù (beriberi) chảy máu cam (Scorbut), quáng gà (nyctalopia), còi xương, viêm dây thần kinh (neuritis).
LD: Uống 1-2 viên/ngày.
LY: *Moriamin forte là một dạng thuốc viên nang tương tự như Moriamin S, tiêm.*

MORIAVIT *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A: 5000 IU; D_3: 400IU; B_1: 10mg; B_2: 3mg; PP: 20mg; B_6: 5mg; B_{12}: 6mcg; calci pantothenat: 5mg; C: 30mg; E: 15mg và acid folic: 0,4mg; và các acid amin như: L-lysin HCl: 40mg; L. leucin: 18,33mg; L-Isoleucin 5mg; L-phenylalanin: 5mg; L-threonin 5mg; L-valin: 7mg và DL-methionin: 20mg.
CĐ: Bổ sung các vitamin và acid amin cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào bữa ăn.

MORIAVIT fort *(Ampharco-USA)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa 18 acid amin và 13 loại vitamin.
CĐ: Bổ sung acid amin , vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

MORIHEPAMIN *(Roussel - Morishita)*

DT: Lọ 200 - 300 và 500ml dd tiêm truyền chứa 15 loại acid amin, kèm L-cystin và natri bisulfit - Hàm lượng acid amin tương ứng là 7,585%.
TD: Do hàm lượng arginin tương đối cao, nên có tác dụng nhanh hạ amoniac - huyết.
CĐ: Cải thiện bệnh não - gan trong trường hợp suy gan mạn.
LD: Người lớn tiêm truyền 1 lần 500ml với tốc độ ít nhất là 180 phút/500ml.
CCĐ: Suy gan nặng; rối loạn chuyển hóa acid amin.

MORINAMID

Pyrazincarboxamid, N-(4-morpholinyl-methyl)-
Morfazinamid

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Piazofolina (Italia)*
Piazolina (Italia, Tây Ban Nha)
Piazoline (Vinas, Barcelona)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Dẫn chất cấu trúc hoá học tương tự như pyrazinamid, nhưng ít độc hơn nên dung nạp tốt hơn. Trị lao.
CĐ: Như pyrazinamid.
LD: Người lớn ngày từ 2 đến 6 viên, chia vài lần.

MORISTEROL *(Nhật Bản)*

- Nang chứa dầu đậu tương trị tăng lipid huyết.

MORNIFLUMAT

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[3-trifluoromethyl) phenyl]amino]-, 2(4-morpholinyl) ethyl ester
BD: *Actol (Upsamedica, Tây Ban Nha)*
Niflam (Rhône–Poulenc)
Nifluril (UPSA, Rueil–Malmaison)
DT: Thuốc đạn 700mg (người lớn) và 400mg (trẻ em).
TD: Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng (thời gian dài): - viêm đa khớp dạng thấp; một số chứng hư khớp gây đau và khó đi lại.
Trị triệu chứng (thời gian ngắn): cơn đau cấp do hư khớp. Với trẻ em: đặc biệt để trị triệu chứng viêm trong các chứng viêm họng, bổ trợ cho kháng sinh ở trẻ em 5-13 tuổi, và chứng viêm tai cấp đơn thuần ở trẻ em trên 6 tháng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 13 tuổi: ngày nạp 1 viên, sáng và tối. Trẻ em dưới 13 tuổi theo hướng dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan - thận nặng. Tiền sử viêm hoặc xuất huyết trực tràng (thuốc đạn).
LY: – *Theo dõi tiêu hóa, xuất huyết phải ngừng thuốc.*
– *Thận trọng với các bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn (che lấp dấu hiệu, triệu chứng).*
– *Thận trọng tiền sử loét dạ dày – tá tràng. Theo dõi bài niệu, chức năng thận người suy tim, gan, thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi.*
– *Thuốc gây choáng váng (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm....).*
– *Cấm dùng trong quý 2 và 3 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*
Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với thuốc chống đông máu uống (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính); với các chống viêm không steroid với nhau (gây loét và xuất huyết); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực); với Heparin (nguy cơ xuất huyết); với lithium (gây độc), với ticlopidin (nguy cơ xuất huyết). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (gây suy thận cấp). Cần lưu ý khi phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp (các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: đau dạ dày, ỉa chảy, buồn nôn, khó tiêu, chán ăn – Hiếm gây phù, suy thận cấp, giữ muối nước. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, tiếng ve ve ở tai – Phản ứng quá mẫn da (mày đay, hồng ban, ngứa).*
Quá liều: *Kích ứng dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, viêm vi cầu thận – Điều trị triệu chứng.*

MOROXYDIN

4-Morpholincarboximidamid, N-(aminoimino-methyl)-
Morphazinamid; Morfazinamid; Morpholino-biguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Moroxydini hydrochloricum
BD: *Assur (Pháp)*
Biguan (Septa, Madrid)
Bimolin (Pliva, Zagreb)
Flumadon (Globopharm, Kusnacht)
Flumidin (Kabi Vitrum, Stockholm)
Influcol (Polfa, Ba Lan)
Ipenitol
Morphonamyl (Nhật Bản)
Spenyton
Virugon (Bayer)
Virustat (Pháp)
DT: Viên nén 400mg - Thuốc nhỏ mắt (50mg/ml) với tên biệt dược: *Adevirus (Nhật Bản).*
TD: Dẫn chất tổng hợp ức chế sự phát triển của một số virut trong cơ thể.
CĐ: Phòng và trị một số bệnh virut như Zona, Herpès, thủy đậu, cúm, quai bị, sởi,... Người lớn: ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 viên. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ chia 3 lần. Nên dùng ít nhất trong 7 ngày liền. Trị Herpès ở giác mạc: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

MORPHIN

Morphinan-3,6-diol,7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5α,6α)-
BD: *Duromorph (Anh)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Morfina cloridrato
Morphine (*chlorhydrate de*)
Morphinium chloratum
Epimor (Astra)
Morphitec (Technilab – Canada)
M.O.S (ICN – Canada)
Theba–Intran (Kwizda, Wien)
Dẫn xuất sulfat:
Morphini sulfas
Astramorph PF (Astra)
Contalgan (Pharmacia, Uppsala)
Contalgin (Pharmacia, Uppsala)
Dolcontin (Leo, Helsingborg)
Duramorph PF (Elkins – Sinn. USA)
Epimorph (Robins, USA)
MCR (Rafa, Israel)
Moscontin (Sarget, Pháp)
MS Contin (Japan, USA)
MSIR (Purdue Frederick, USA)
MST Continus retard (Napp, Herts)

MST Mundipharma (Italia)
Mundidol (Napp, Herts)
RMS (Upsher – Smith, USA)
Roxanol (Organon; USA)
Skenan (Upsa, Pháp)
Statex (Pharmascience, Canada)
DT: Ống tiêm 1ml/0,01g (dạng hydrochlorid). Viên nén bọc 10mg (giải phóng chậm và kéo dài). Còn có dạng viên 30-60 và 100mg.
TD: Giảm đau (tác dụng đến thần kinh trung ương), gây ngủ. Dễ gây nghiện thuốc.
CĐ: Đau dữ dội mạn tính, đã dùng các thuốc giảm đau khác mà chưa khỏi, nhất là đau do ung thư, cơn đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, nhồi máu cơ tim, chuẩn bị gây mê. Đau do phẫu thuật, chấn thương.
LD: Người lớn tiêm dưới da mỗi lần 1 ống. Liều tối đa cho người lớn 1 lần/0,02g, 24 giờ/0,05g. Trẻ em 3-15 tuổi, ngày tiêm từ 1/5 đến 1 ống. Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Suy hô hấp, hội chứng đau bụng cấp mà chưa rõ nguyên nhân, suy gan nặng, chấn thương sọ não và tăng huyết áp nội sọ, trạng thái kinh giật, nghiện rượu cấp và delirium tremens, trẻ em dưới 30 tháng. Dùng với IMAO. Người nuôi con bú.
LY: *– Là thuốc gây nghiện về mặt tâm sinh lý – Khi ngừng dùng thuốc xảy ra hội chứng cai nghiện. – Thận trọng dùng cho người cao tuổi, người suy gan, thận, cường giáp, sốc, bí đái do rối loạn niệu đạo – tiền liệt tuyến.*
Tương tác: *Chống chỉ định với IMAO (tai nạn nghiêm trọng gây tử vong khi sử dụng với thuốc pethidin, cần dùng cách xa nhau 15 ngày). Với gây trầm cảm thần kinh trung ương và chống trầm cảm ba vòng (nguy cơ quá liều).*
Tác dụng phụ:
– Thuốc làm mất sự cảnh giác nên không dùng khi vận hành máy, lái xe.
– Có nguy cơ đối với trẻ sơ sinh, bào thai và lúc trở dạ nên không dùng cho người mang thai.
– Thuốc gây buồn nôn, táo bón, mửa, suy hô hấp.
– Dùng thuốc với liều điều trị trong 1–2 tuần dẫn đến lệ thuộc thuốc, (có khi chỉ dùng 2–3 ngày).
– Xem thêm hội chứng cai nghiện, triệu chứng quá liều, xử trí và những LY khác ở mục Pethidin).

MORPHOCYCLIN *(Nga)*

N-morpholin-methyl-tetracyclin
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,15g (ứng với 150.000 UI).
TD: Dẫn xuất tetracyclin tổng hợp dễ tan trong nước.
CĐ và **CCĐ** như tetracyclin.
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm (pha vào dd glucose 5%). Người lớn 0,15g/24 giờ. Đợt dùng: 5-7 ngày.

MORPHOLIN Salicylat

Giảm đau - Chống viêm
Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với morpholin (1:1)
Astryl
Deposal (Benvegna, Palermo)
Dolical (Abic, Israel)
Retarcyl (Delagrange, Pháp)
Tardisal (Sigmatau, Pomezia)
Togal Novum (Star, Tampere)

MORSUXIMID

2,5-Pyrrolidindion, 3-methyl-1-(4-morpholinylmethyl)-3-phenyl-
Morsuximidum
BD: *Morfolep (Chinoin, Budapest)*
Perlepsin (Chinoin, Budapest)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Dẫn chất suxinimid chống động kinh.
CĐ: Các chứng động kinh thể lớn và một số trường hợp thể nhỏ. Còn dùng trị chứng đau thần kinh sinh ba.
LD: Người lớn: bắt đầu, ngày 2-3 lần x 250mg sau tăng dần đến liều 3-4 lần x 1 viên. Uống trước bữa ăn và khi đi ngủ.

MOSAPRAMIN

BD: *Cremin (Japan)*
TD: An thần (Neuroleptic).

MOSAPRID

TK: *Rimoprid citrat, AS 4370*
BD: *Gasmotin (Japan)*
TD: Kích thích nhu động (Peristaltic Stimulant).

MOTRETINID

Dùng ngoài da - Làm tróc lớp sừng
2,3,6,8-Nonatetraenamid, N-ethyl-9-(4-methoxy-2,3,6-trimethylphenyl)-3,7-dimethyl-, (all-E)-
Tasmaderm (Roche; Sauter – Vernier)

MOXASTIN

Ethanamin, 2-(1,1-diphenylethoxy)-N,N-dimethyl-
Mephenhydramin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Moxastinium chloratum
Alfadryl (Leciva – Czech)
Dẫn xuất teoclat:
Moxastinium theociicum
Moxastin 8-chlorotheophylinat
Theadryl (Leciva – Prague)
Theadrylettae (Leciva – Prague)
DT: Viên bọc đường 50mg. Viên nén, thuốc đạn 100mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống nôn và chóng mặt.
CĐ: Các bệnh do dị ứng, như mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen phế quản. Nôn. Chóng mặt, say tàu xe.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần một viên. Trẻ em 6- 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

MOXAVERIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 3-ethyl-6,7-dimethoxy-1-(phenyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Euverin (E. Merck)

Eupaverina (Bracco, Milano)

Kollateral (Permicutan, Paderborn)

MOXIFLOXACIN

BD: *Avelox (Bayer)*

DT: Viên bao phim 400mg (dạng HCl).

TD: Kháng sinh nhóm fluoroquinolon, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế topoisomerase II và IV, các men này kiểm soát sự định khu DNA và giúp sự tái tạo, sửa chữa và sao chép DNA).

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng vi khuẩn nhạy cảm như:

- Viêm xoang cấp do Strep.pneumoniae, Hae.influenza, Morax.catarrhelis. Đợt cấp của viêm phế quản mạn do các chủng kể trên và Staph.aureus, Kleb.pneunoniae... viêm phổi do các chủng kể trên. Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm.

LD: Người lớn (trên 18 tuổi): ngày 1 viên. Dùng từ 5-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc kháng sinh nhóm quinolon. Trẻ em dưới 18 tuổi. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: ***Thận trọng:*** *Có nghi ngờ bệnh lý hệ thần kinh (gây khởi phát động kinh), suy gan nặng; hội chứng QTc hoặc đang dùng thuốc có khả năng kéo dài quãng QTc.*

Tương tác thuốc: *Thuốc chống acid dịch vị, chất khoáng và thuốc đa sinh tố (làm giảm hấp thu thuốc) nên dùng ít nhất 4 giờ trước hoặc 2 giờ sau khi uống thuốc này.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị đau bụng, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn vị giác, bất thường khi xét nghiệm chức năng gan.*

MOXISYLYT

Phenol, 4-[2-(dimethylamino) ethoxy]-2-methyl-5-(1-methylethyl)-, acetat (ester)

Moxisylyte; Thymoxamin; Acetoxythymoxamin

BD: *Moxyl (Fujirebio – Tokyo)*

Dẫn xuất citrat:

Enfrental

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thymoxamin hydrochlorid

Apifor (Substancia – Parke davis)

Arlitene (Pháp, Italia)

Carlytène (Dedieu, Bordeaux)

Icavex (Sarget – Pháp)

Opilon (Parke Davis)

Sympal (Berlin – Chemie, Berlin)

Valyten (Landerlan, Madrid)

Vasoklin (Godecke, Berlin)

DT: Viên nén 30mg.

TD: Thuốc chẹn thụ thể alpha (ức chế chạy đua tác dụng của noradrenalin ở các thụ thể alpha-adrenergic). Giãn mạch.

CĐ: Rối loạn tâm thần cư xử ở người già, rối loạn ốc tiền đình, chóng mặt, ù tai do rối loạn vận mạch, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn tuần hoàn đầu chi,...

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

BD tương tự: *Uroalpha (Pháp)*

DT: Viên nén 120mg, tương ứng với 106mg (dạng base).

TD: Chất đối kháng alpha - adrenergic, có hoạt tính đặc biệt với bộ máy tiết niệu.

CĐ: Như alfazosin (adenom tuyến tiền liệt).

LD: Ngày 4 viên chia 3 lần: sáng 1, trưa 1 và tối 2 viên. Đợt dùng 28 ngày.

CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. Phối hợp với các thuốc chẹn alpha hoặc chẹn bêta khác.

MOXONIDIN

Trị tăng huyết áp - Giống α_2 thần kinh giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid hydrat:

Cynt' (Beierdoff)

Physiotens (Giulini)

DT: Viên bao phim 0,2mg và 0,4mg.

TD: Trị tăng HA (do tác dụng trung ương) do làm giảm trương lực giao cảm và từ đó làm giảm sức đề kháng ở mạch ngoại vi. Ưu điểm là ít gây ra tác dụng phụ như gây buồn ngủ và cảm giác khô miệng.

CĐ: Điều trị tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên 0,2mg vào buổi sáng. Nếu sau 4 tuần mà chưa đạt hiệu lực mong muốn thì có thể tăng liều tới 0,4mg/ngày chia 1-2 lần vào đầu bữa ăn. Không nên dùng quá 0,4mg/1 lần và 0,6mg/24 giờ. Với bệnh nhân suy thận chỉ dùng nửa liều kể trên.

CCĐ: Tuyệt đối: suy thận nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 30ml/phút) - Trầm cảm nặng - Tiền sử quá mẫn với thuốc.

Tương đối: Phụ nữ có thai hay nuôi con bú.

LY: – *Không giảm liều dùng đột ngột mà phải giảm từ từ. Nên tránh dùng trong các trường hợp sau: trẻ em dưới 16 tuổi; tiền sử phù thần kinh – mạch; bệnh Parkinson, các biểu hiện động kinh, tăng nhãn áp.*

– *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MUCAL *(Pháp)*

DT: Mỗi gói bột có: Aluminosilicat Mg, Na và Ca: 3g.

TD: Che chở niêm mạc ống tiêu hóa, do có khả năng bao phủ.

CĐ: Viêm thực quản, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, khó tiêu, nóng rát, ợ, trớ, khó chịu sau khi ăn, đầy hơi, bệnh ruột.

LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ trên 30 tháng: 2 gói/ngày, chia nhiều lần. Hòa bột

thuốc vào 1 ly nước rồi uống.
LY: *Thận trọng với suy thận mạn tính tiến triển. – Không dùng lâu dài và liều mạnh (theo dõi Al, Mg trong huyết tương). – Chung cho thuốc có Al, dùng lâu gây mất phosphor.*

MUCINUM *(Pháp)*

DT: Viên có: bột phan tả diệp 30mg, bột lá boldo 50mg, bột tiểu hồi 30mg, cao cascara 40mg.
CĐ: Trị táo bón - Nhuận tràng.
LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối, lúc đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Có thai.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài. – Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

MUCIPULGIT *(Pháp)*

DT: Hộp 600g thuốc cốm, 1 thìa cafê có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa	
Al và Mg silicat thiên nhiên tinh lọc	800mg
Gôm Guar	200mg

CĐ: Bệnh đại tràng kèm theo táo bón.
LD: Uống 2-3 thìa cafê hay thuốc cốm mỗi ngày, tùy theo từng trường hợp - Uống vào trước bữa ăn.
CCĐ: Chung cho các chất gôm: mất trương lực ruột ở người già nằm liệt giường và hẹp đường tiêu hóa. Hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.
LY: *Thuốc làm chậm và giảm hấp thu các thuốc khác dùng cùng lúc. Không dùng thuốc lâu dài.*

MUCOFLUID *(Pháp)*

DT: Ống 3ml thuốc phun mù và nhỏ tại chỗ:

Mesna	600mg
Dinatri tetracemat	1,5mg

TD: Tiêu chất nhày.
CĐ: Có hội chứng hô hấp kèm tăng tiết, tắc phế quản hay khí quản.
Bệnh nhày nhớt - Phòng tắc phế quản sau phẫu thuật.
LD: Bơm phun mù hay nhỏ giọt bằng ống thông trong khi quản, chỉ mở ống thuốc khi dùng - Pha loãng với 3ml, 9ml hay 12ml nước sinh lý hay nước cất để đạt nồng độ 10%, 5% và 4%. Thời gian dùng thuốc vài ngày tới một tuần.
CCĐ: Hen suyễn không bị tắc chất nhày. Suy nhược nặng ở một số người, không ho và khạc đờm được. Hen suyễn liên tục.
LY: *Thận trọng với người bị loét dạ dày tá tràng.*

MUCOTHIOL

DT: Viên nén bọc và gói thuốc bột 100/150mg methyl N.S. diacetylcysteinat.
TD: Phân hủy và điều hòa chất nhày ở đường hô hấp.
CĐ: Hội chứng cấp và mạn đường hô hấp kèm tăng tiết dịch có kèm hoặc không ứ nghẽn ở phế quản.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên. Trẻ em: 1 gói/ngày chia 2 lần, tùy theo tuổi và trọng lượng.
LY: *Như với Mucofluid.*

MUDRAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: kali iodid	195mg
Aminophylin khan	130mg
Phenobarbital	8mg
Ephédrin HCl	10mg

TD: Giãn phế quản - Tiêu đờm nhày.
CĐ: Hen suyễn - Khí thũng - Viêm phế quản dạng hen.
LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3-4 lần/ngày. Uống nhiều nước - Trẻ em giảm liều tùy theo tuổi.
CCĐ: Bệnh tim (thương tổn cơ tim, gây rối loạn nhịp tim nặng). Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Có thai - Lao - Trứng cá.
LY: *Có thể bị: Loạn nhịp tim, nhức đầu, tim nhanh, chóng mặt, nôn mửa, căng thẳng, ngoại tâm thu, bí đái khi bị u sơ tuyến tiền liệt, vỡ ban. Thận trọng khi bị vật vã, đau thắt ngực. Không dùng thuốc lâu dài. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MULTILIM R.G. *(Thái Lan)*

DT: Viên nén và nang chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D, nicotinamid và các ion Ca, P, Fe, Cu, Zn, Mo.

MULTIPECOZYM *(Pharbaco)*

Viên: Vitamin B_1, B_6, B_{12}, PP và Dexpanthenol.

MULTIVITA *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên bao, chai 100 - 200 viên - V�ỉ 10 viên.
Vitamin B_1 2mg, vitamin B_2 2mg, vitamin B_5 10mg, vitamin B_6 2mg, vitamin B_{12} 5mcg, vitamin PP 20mg.
CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.
LD: Người lớn uống 2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.
BD tương tự: *Multivica (Mekophar) (+ Ca carbonat)*
Multivit (Tipharco)

MULTIVITAMIN M *(Hungari)*

DT: Hộp 10 viên nén sủi, mỗi viên chứa: 3mcg vitamin B_{12}, 400UI colecalciferol; 10.000UI vitamin A; 20mg vitamin E; 0,16mg acid folic; 3mg vitamin B_2; 10mg vitamin B_6; 10mg vitamin B_5; 20mg vitamin PP; 500mg vitamin C; 1mg: Zn^{2+}, 1mg Cu^{2+}; 3mg Fe^{2+} và 5mg Mg^{2+}.
CĐ: Mệt mỏi, suy nhược cơ thể hoặc thần kinh, kém ăn.
LD: Ngày 1 viên, pha vào cốc nước, trước bữa ăn.

MUPIROCIN

Kháng sinh

PSA; Pseudomonic acid
Bactroban (Beecham; Bencras–Bi)
Eismycin (Beecham – Wulfing)
Mupirax (Ấn Độ)
DT: Thuốc mỡ 2%.
TD: Kháng sinh chiết xuất từ Pseudomonas fluorescens, có tác dụng diệt khuẩn với liên cầu và tụ cầu khuẩn đã nhờn meticilin.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da do chủng chịu tác dụng như chốc, viêm nang lông, nhọt.
LD: Ngày bôi 3 lần. Đợt dùng 10 ngày.
CCĐ: Tăng nhạy cảm với thuốc hoặc polyethylen glycol.
LY: *Còn có dạng thuốc mỡ bôi vào lỗ mũi 2%.*
– Tránh bôi vào mắt.
– Có polyethylen glycol, coi chừng với người suy thận vừa và nặng (bôi ở da tổn thương và vết thương hở).
– Chưa xác định được an toàn dùng cho người mang thai.
– Bôi tại chỗ có thể: cảm giác nóng, ngứa, kích thích da.

MUROMONAB

Điều biến miễn dịch

Muromonab - CD3; Anti - CD3; Human T - cell inhibitor
Orthoclone OKT3 (Abbott; Ortho; Cilag)
DT: Ống tiêm 5ml/5mg.
CĐ: Điều trị trường hợp không tiếp thu ghép thận, gan hoặc tim.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống/ngày. Đợt 10-14 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, ứ nước ở cơ thể. Tiền sử kinh giật; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYAVITE *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 10000 đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30 đvqt vitamin E, 250mg vitamin C, 0,4mg acid folic; 10mg vitamin B_1; 10mg vitamin B_2, 100mg niacin, 5mg vitamin B_6, 6mcg vitamin B_{12}, 20mcg acid pantothenic, 2mg sắt và kẽm, 150mcg iod, 100mg Mg, 2mg đồng, 12,5mg mangan.
CĐ: Bổ sung các vitamin liều cao với những chất khoáng cần thiết cho người lớn.
LD: Người lớn, ngày uống 1 viên vào bữa ăn.

MYBACIN *(Greater Pharma)*

DT: Viên có: Neomycin sulfat (= neomycin base 2,5mg), bacitracin Zn 100IU, mylocain HCl 0,5mg.
CĐ: Viêm họng, amydan, viêm lợi, nhiễm khuẩn miệng-họng - Người có vi khuẩn gây bệnh.
LD: Ngậm 1 viên/lần, lặp lại cứ 3 giờ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Không nên dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi, người mang thai, người nuôi con bú.*
– Thận trọng với người đái tháo đường.
– Không dùng thuốc lâu dài.
– Phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.

MYCOCORT *(Ấn Độ)*

Mỡ bôi da (hydrocortison acetat và neomycin).

MYCODECYL *(Pháp)*

DT: - Thuốc mỡ 10% acid undecylenic, 10% Zn undecylenat - Bột rắc 10% Zn undecylenat, 10% Ca undecylenat, 2% acid undecylenic-với tá dược. Dd bôi: 10% acid undecylenic, 10% trietanolamin laurosulfonat, 13% trietanolamin, 10% glycerin và nước vđ 100ml.
TD: Trị nấm ngoài da và các chứng hăm kẽ.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ: mẫn cảm với thành phần của thuốc.

MYCOGYNAX *(Mekophar)*

DT: Viên đặt phụ khoa có Metronidazol, Chloramphenicol, nystatin, dexamethason.
CĐ: Viêm nhiễm khuẩn, nấm âm đạo.

MYCOLOG *(Mỹ - Pháp)*

DT: 1g thuốc mỡ hay kem có: (thuốc của Mỹ)

Nystatin	100000 đvqt
Neomycin	2,5mg
Gramicidin	0,25g
Triamcinolon acetonid	1mg

10g thuốc mỡ có: (thuốc của Pháp)

Triamcinolon acetonid	0,01g
Neomycin sulfat	0,025g
Nystatin	1 triệu đvqt

TD: Liệu pháp corticoid - kháng sinh dùng tại chỗ.
CĐ: Bệnh da không chảy nước, nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm do các vi khuẩn, nấm Candida, viêm da nhiễm khuẩn bội nhiễm Candida, Eczema trẻ em, liken đơn mạn tính, ngứa da, ngứa âm hộ.
LD: Thường bôi 1-2 lần/ngày (thuốc Pháp) hoặc bôi 2-3 lần/ngày (thuốc Mỹ).
Bôi lớp mỏng, không bôi dày.
CCĐ: Bệnh do virut - Dị ứng neomycin, nystatin - Không băng kín trong bệnh da bội nhiễm.
LY: *Không bôi lên một diện tích da rộng, vì có tác dụng toàn thân, đặc biệt đối với trẻ nhỏ.*
BD tương tự: *Micocid (XNDPTW24)*

MYCOPHENOLAT MOFETIL

BD: *Cellcept*
DT: Viên nén 250mg - 500mg.
TD: Là este 2 - Morpholinoethyiic của acid mycophenolic (MPA), một chất ức chế chọn lọc men Inosin monophosphat dehydrogenase (IMPDH), do đó ức chế sự tổng hợp nhân nucleotid của guanosin mà không cần thâm nhập vào ADN. Do sự tổng hợp nhân purin rất cần thiết cho tạo thành tế

bào lymphô B và T, trong khi các tế bào khác có thể tái sử dụng nhân purin, MPA có tác dụng kìm tế bào trên các tế bào lymphô hơn hẳn với các tế bào khác.

CĐ: Dự phòng các phản ứng thải ghép ở những người ghép thận dị thân - Dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

LD: Dự phòng thải ghép: Cân nhắc giữa lợi/hại là 2g. Bệnh nhân ghép thận liều hàng ngày 2g. Nếu cần tăng cường ức chế miễn dịch có thể tăng liều 3g/ngày. Liều đầu tiên phải được dùng trong vòng 72 giờ sau khi ghép và phải được dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

Trường hợp đặc biệt: Suy thận nặng mạn: tránh dùng liều cao hơn 1g, 2 lần/ngày, sau giai đoạn dùng thuốc ngay sau phẫu thuật ghép, nếu mảnh ghép chậm hoạt động, nên điều chỉnh liều cho phù hợp - Nếu giảm bạch cầu trung tính (AUC < 1,3 x 103/mcl) phải ngừng hoặc giảm liều và làm test chẩn đoán điều trị nếu cần.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em.

LY: *– Có nguy cơ u lymphô bào, bướu ác tính khác, nhất là ở da (chú ý thời gian dùng và liều dùng).*

– Do ức chế hệ thống miễn dịch nên dễ mắc nhiễm khuẩn.

– Tăng các bệnh tăng sinh tế bào lymphô hay u lymphô bào.

– Dưới 1,5% người bệnh dùng thuốc dự phòng phản ứng thải ghép bị giảm bạch cầu trung tính nặng. Ngưng thuốc hoặc giảm liều.

– Một số người bị xuất huyết thủng dạ dày – ruột (thận trọng với bệnh nhân này).

– Không dùng thuốc cho người mang thai (có biện pháp tránh thai). Nếu có thai phải cân nắc lợi/hại mà dùng: không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú, hoặc không cho con bú khi dùng thuốc.

– Không nên dùng các lúc với azothioprin, các thuốc gây cản trở chu kỳ gan – ruột.

– Thường xuyên kiểm tra công thức máu (hàng tuần và tháng).

– Cùng với aciclovir: tăng nồng độ cả 2 thuốc; với các thuốc kháng acid (bị hấp thu, dùng cách xa nhau); với cholestyramin làm AUC và MPA giảm 40%, cyclosporin A không biến đổi; với probenecid làm tăng gấp 3 lần AUC và MPA; một số thuốc khác bài tiết qua ống thận cũng có tương tác với MPAG.

Tác dụng phụ: *Có thể bị: tiêu chảy, giảm bạch cầu, nhiễm khuẩn máu, nôn mửa, nhiễm khuẩn khác, sỏi, suy nhược, nhức đầu, đau ngực, đau bụng, đau lưng, xuất huyết, căng bụng, thoát vị, đau âm hộ, hội chứng cúm, phù mặt, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, thiếu máu nhược sắc, tăng bạch cầu, tăng hồng cầu, nhiễm khuẩn đường tiểu, hoại tử ống thận, huyết niệu, albumin niệu, tiểu khó, thận ứ nước, đái rắt, rối loạn tiểu tiện, tăng HA, huyết khối, hạ HA, rung nhĩ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn mạch, tăng đường huyết, giảm P huyết, phù nề, tăng gamma – GT, SGPT, SGOT, LDH, phosphatase kiềm, calci, cholestorol, lipid, acid uric, creatinin. Giảm K, calci, glucose, protein máu, nhiễm toan, mất nước, tăng thể tích máu, tăng cân. Nôn mửa, khó tiêu, tiêu chảy, táo bón, candida miệng, xuất huyết dạ dày – ruột, chán ăn, sưng nướu, viêm thực quản, viêm dạ dày – ruột, đầy hơi, tắc ruột, rối loạn trực tràng, rối loạn chức năng gan, viêm phổi, viêm phế quản, phù phổi, viêm hầu, viêm xoang, viêm mũi, mất ngủ, run rẩy, dị cảm, chóng mặt, lo âu, tăng trương lực, nhiễm Herpes simplex, zona, loét da, ung thư da, ngoại ban, rậm lông, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, đau cơ – khớp, nhược cơ, chuột rút, viêm kết mạc, giảm thị lực.*

MYCOPHENOLIC Acid

Kháng sinh - Trị ung thư

4-Hexenoic acid, 6-(1,3-dihydro-4-hydroxy-6-methoxy-7-methyl-3-oxo-5-iso-benzofuranyl) -4-methyl

Melbex (Lilly) .

MYCOSOLON *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g có:

Mazipredon	37,5mg
Miconazol	300mg

TD: Kết hợp một corticoid và 1 thuốc trị vi nấm dùng ngoài da.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày có hoặc không băng kín.

CCĐ: Lao da, Herpes đơn, đậu mùa, thủy đậu.

MYCOSTER *(Pháp)*

DT: Ống 30g kem bôi và lọ 30ml dd ciclopirox olamin 1%.

TD: Thuốc trị nấm có phạm vi công hiệu rộng đối với Candida, men, các vi nấm da và các loại nấm khác.

CĐ: Bệnh nấm da bội nhiễm hay không do: Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum (trừ vi nấm da đầu) Candida da, lang ben, vi nấm móng do Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum.

LD: Bệnh vi nấm da: bôi 2 lần/ngày. Dùng 21 ngày. Bệnh vi nấm móng: dùng vài tháng.

LY: *Còn có dạng dd bôi ngoài da 8% đóng lọ 3ml để trị bệnh nấm móng. Ngày bôi 1 lần vào buổi tối. Đợt dùng là 3 tháng cho nấm móng tay và 6 tháng với nấm móng chân.*

MYLANTA

DT: Viên nhai/1 thìa cà fê có:

Al hydroxyd gel khô	200mg
Mg hydroxyd	200mg
Simethicon	20g

TD: Kháng acid dạ dày nhanh - Giảm đầy hơi.

CĐ: Tăng tiết acid dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy hơi, tích hơi.

LD: Nhai 1-2 viên, hoặc uống 1-2 thìa cà fê hỗn dịch vào giữa bữa ăn hay trước lúc đi ngủ.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài làm mất phosphor. Thận trọng với người suy thận. Không nên dùng cùng lúc với một số thuốc khác.*

BD tương tự: *Mekolanta-(CTDPQ3) Atnalym II (Australia)*

MYOVITON *(Sanofi VietNam)*

DT: Viên nén bọc 250mg vitamin B6 và 25mg ATP (muối dinatri khan).
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Ngày 2 viên uống vào bữa ăn sáng và trưa.

MYRIN-P *(Wyeth)*

DT: Mỗi viên có: ethambutol HCl 225mg, rifampicin 120mg, INH 60mg, pyrazinamid 300mg.
CĐ: Điều trị tấn công giai đoạn đầu của lao phổi và lao ngoài phổi. Có thể kết hợp với streptomycin nếu thấy cần thiết.
LD: Người lớn: 1 viên/10kg/ngày. Uống trước bữa ăn 1 - 2 giờ. Liều tối đa 5 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, viêm gan do thuốc, viêm thần kinh thị giác, bệnh gan cấp, gút cấp.
LY: *Thận trọng với người động kinh, tâm thần, suy thận, suy gan. Người lớn tuổi và trẻ em, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.*
– Có thể bị: giảm thị lực (do viêm thần kinh thị giác của ethambutol), viêm da, ngứa, chán ăn, đau khớp, đau bụng, rối loạn tiêu hoá, sốt, nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, mất định hướng, quá mẫn, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thiếu máu tán huyết, giảm Hb, tăng BUN, tăng acid uric, đái ra máu, suy thận, bệnh thần kinh ngoại biên, viêm gan, ảnh hưởng TKTW, rối loạn bài niệu, táo bón, khô miệng, rối loạn huyết học, đau khớp.
– Không dùng với: coumarin, thuốc ngừa thai, methadon, thuốc trị tiểu đường, digitoxin, quinidin, disopyramid, dapson, cortocoid, B_{12}, pyridoxin, phenytoin.

MYRTECAIN

Gây tê

Ethanamin, 2-[2-(6,6-dimethylbicyclo [3,1,1]-hept-2-en-2-yl) ethoxy] N,N-dimethyl-
Nopoxamin
BD: *Xem Algésal suractivé (Pháp)*

MYSTÉCLIN

DT: Viên tetracyclin 0,25g và nystatin 250.000đv.
TD: Chống nhiễm khuẩn: lậu cầu khuẩn, Chlamydiae, não cầu và xoắn khuẩn giang mai, tả.
CĐ: Chống các nhiễm khuẩn nói trên ở các bệnh đường hô hấp và sinh dục - tiết niệu.
LD: Người lớn 1,5-2g/ngày, chia làm 3 lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYTAN *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g, cứ 1g chứa 53mg chlormidazol HCl; Lọ dd bôi 20ml; cứ 100ml dd này có: 5g chlormidazol HCl và 1g acid salicylic.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

NAABAK 49% *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt giống như bd NAAXIA (Xem dưới đây).

NAAXIA *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 245mg muối natri của acid N-acetyl aspartyl-glutamic (viết tắt là NAAGA) hoặc acid spaglumic.
TD: Ức chế quá trình tổng hợp các leucotrien và giải phóng các chất trung gian hóa học gây ra hiện tượng viêm dị ứng. Do đó có tác dụng phòng ngừa các phản ứng viêm dị ứng ở mắt gây ra do các kháng nguyên (như phấn hoa, bụi nhà,...).
CĐ: Các chứng viêm kết mạc và viêm mí - kết mạc do nguyên nhân dị ứng.
LD: Người lớn và trẻ em ngày nhỏ mắt 2-6 lần.
LY: *Đôi khi ở một số ít người, có thể thấy trong chốc lát cảm giác rát bỏng hoặc rầm rật ở mắt. Không dùng cho trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).*

NABILON

Nabilone
BD: *Cesamet (Mỹ, Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén 1mg.
TD: Thuốc tổng hợp dẫn chất dibenzopyranon có tác dụng trấn tĩnh và chống nôn.
CĐ: Chứng buồn nôn và nôn do dùng thuốc trị ung thư.
LD: Người lớn, ngày 2-4 viên, chia vài lần, tối đa 6 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng nếu dùng cho người bị suy gan nặng.*

NABUMETON

2-Butanon, 4-(6-methoxy-2-naphthalenyl)-
Nabumetone
BD: *Arthaxan (Atmos, Viernheim)*
Consolan (Novo)
Nabuflam (Micro Labs)
Relifex (Beecham)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, dung nạp tốt, ít gây tổn thương ở niêm mạc dạ dày, ruột.
CĐ: Viêm xương khớp, các chứng viêm khớp dạng thấp.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Nếu đau nặng có thể dùng tới 2 viên/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, xơ gan, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *– Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em dưới 16 tuổi. – Người có mẫn cảm với aspirin cũng có thể phản ứng tương tự với thuốc. Người suy thận dùng liều giảm đi. Người có tiền sử loét dạ dày cần được theo dõi sát.*

NADID

Enzym
Nadide; CO-I; DPN; NAD
BD: *Enzopride (Enzomedic, USA)*
Nad–Medical (Medical, Cordobu)
Nicodrasi (Bruco, Genova)

NADOLOL

2,3-Naphthalendiol, 5-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] 1,2,3,4-tetrahydro
BD: *Apo–Nadol (Canada)*
Betadol (Squibb, Fako Istanbul)
Corgard và Cordigard (Squibb)
Solgol (Hayden Munchen – Đức)
DT: Viên nén 40-80 và 120mg.

TD: Thuốc chẹn bêta-adrenergic không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm, tương tự như Timolol.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp dùng điều trị thời gian dài, đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc lợi niệu và hạ huyết áp khác. Đau thắt ngực điều trị lâu dài, suy mạch vành.
LD: - Bệnh tăng huyết áp: bắt đầu, ngày uống 60mg (nửa viên) vào buổi sáng. Sau 1 tuần, tăng liều dùng hàng ngày tới 1 viên, vào buổi sáng, (trong một số ít trường hợp, sau một tuần nữa, nếu cần, có thể tăng liều dùng tới 2-3 viên, vào buổi sáng). - Đau thắt ngực: cách dùng cũng giống như trên (tối đa ngày 2 viên, vào buổi sáng).
CCĐ: Nhịp chậm xoang, sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim, blốc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản, viêm mũi dị ứng, đang điều trị bằng IMAO. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.
LY: – *Tránh ngừng thuốc đột ngột khi điều trị đau thắt ngực. – Thuốc có tác dụng xuất hiện chậm nên không thích hợp để điều trị cơn tăng huyết áp. – Với người bị viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi, nên theo dõi vì có thể làm cho bệnh nặng lên.*

NADOXOLOL

Butanimidamid N, 3-dihydroxy-4-(1-naphthalenyl-oxy)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bradyl 250 (Pháp)*
DT: Viên bọc đường 250mg.
TD: Chống loạn nhịp (do tác dụng ổn định màng và giảm tính tự động ở cơ tim). Không có tác dụng chẹn bêta cũng như co sợi cơ âm tính.
CĐ: Ngoại tâm thu thất đơn dạng hay đa dạng, ngoại tâm thu nhĩ. Còn dùng phòng cơn mạch nhanh thất.
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần, có thể tới 9 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Cần theo dõi điện tâm đồ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (chưa theo dõi được trên lâm sàng).*

NADROPARIN

BD: *Fraxiparin (Pháp)*
DT: Ống tiêm dưới da 0,2ml - 0,3ml - 0,4ml - 0,6ml - 0,8ml và 1ml.
Thành phần: Nadroparin tính theo đơn vị UI Axa IC 25000/1ml.
Tương ứng theo đơn vị UIAXa 10250/1ml.
CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch hiện rõ (viêm tĩnh mạch), tắc nghẽn mạch máu phổi, huyết khối động mạch (nhồi máu cơ tim) và các tắc nghẽn mạch khác. Điều trị các ca huyết khối tĩnh mạch sâu đã hình thành. Ngừa đông máu trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi thẩm phân máu.
LD: Dự phòng tiêm dưới da: phẫu thuật 3075 UI AXa, 2-4 giờ trước phẫu thuật, sau đó 3075 UI AXa/ngày, tối thiểu 7 ngày. Phẫu thuật chỉnh hình 41 UI AXa/kg, 12 giờ trước sau phẫu thuật, sau đó 41 UI AXa/kg/ngày, trong 3 ngày, sau đó 615 UI AXa/kg/ngày, tối thiểu 10 ngày. Điều trị: tiêm dưới da: 100UI Axa/kg/12 giờ, trong 10 ngày. Thẩm tách thận: cho 1 lần tiến hành ® 4 giờ, 1 mũi tiêm duy nhất trong động mạch, theo tỉ lệ chính xác 69,7 UI/kg.
CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin có trọng lượng phân tử thấp; Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu liên quan đến rối loạn cầm máu (trừ rối loạn đông máu do khử fibrin không liên quan đến heparin). Tổn thương có khả năng chảy máu - Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp (trừ trường hợp người thay van nhân tạo). Tai biến mạch não chảy máu - Mẫn cảm với thuốc.
LY: – *Tôn trọng chặt chẽ cách dùng heparin.*
– Đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu giảm tiểu cầu thay bằng heparin khác thích hợp (theo dõi tiểu cầu).
– Thận trọng trong bệnh suy gan, suy thận, tăng HA, tiền sử loét đường tiêu hóa, bệnh mạch máu hắc võng mạc.
– Thận trọng trong hậu phẫu não hay tủy sống.
– Không nên dùng trong thời kỳ mang thai và người nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (tăng chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác động chống đông máu. Heparin làm sai kết quả định lượng prothrombin); với dextran 40 (tiêm) điều chỉnh đúng liều heparin để không vượt quá sự giảm đông trên 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp và sau khi ngừng dùng dextran (tăng nguy cơ chảy máu); với corticoid (tăng nguy cơ chảy máu đặc thù); các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: xuất huyết – Hiếm gặp nhưng nặng giảm tiểu cầu – Hiếm gặp hoại thư da ở chỗ tiêm, trước đó thấy ban xuất huyết hay những mảng da đỏ thâm đau, có hay không dấu hiệu toàn thân phải ngừng thuốc ngay. Hiếm các bướu đỏ nơi tiêm – Hiếm gặp các biểu hiện dị ứng da loại toàn thân phải ngừng dùng thuốc – Tăng transaminase.*

NADYFER *(DP 2/9)*

DT: Ống uống 10ml có Fe, Mn, Cu gluconat.

NAEPAIN Hydrochlorid

Ethanol, 2-(pentylamino)-4-aminobenzoat (ester) monohydrochlorid
BD: *Amylsine (Novocol, Brooklin, USA)*
DT: Dung dịch dùng trong nhãn khoa 4%.
TD: Gây tê tại chỗ.
CĐ: Tác dụng giống cocain hydrochlorid nhưng không làm giãn đồng tử khi nhỏ vào mắt. Sử dụng để gây tê giác mạc khi không cần thiết giãn đồng tử. Độc tính thay đổi tùy theo phương pháp sử dụng gây tê nhanh và không làm tăng nhãn áp.
LD: Sử dụng gây tê trực tiếp tại chỗ với dung

dịch có đậm độ 2 đến 4% dùng trong nhãn khoa khi không cần làm giãn đồng tử, nhỏ một hoặc 2 giọt là đủ.

NAFAMOSTAT

Enzym ức chế protease

Benzoic acid, -[(aminoiminomethyl) amino]-, 6-(aminoiminomethyl)-2-naphthalenyl ester
Dẫn xuất mesilat:
Futhan (Tonii, Nhật bản)

NAFARELIN

BD: *Synarel (Pháp); Synarela và Synrelina*
DT: Lọ thuốc bơm mũi 10ml dd chứa 100 liều, mỗi liều tương ứng với 200mcg nafarelin dưới dạng acetat.
TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như GnRH tự nhiên, kích thích tiết ra các gonadotrophin tuyến yên, LH và FSH, do đó với hậu quả là kích thích tiết các steroid ở buồng trứng và tinh hoàn.
CĐ: Bệnh lạc nội mạc tử cung có khu trú ở bộ phận sinh dục và ngoài sinh dục (từ giai đoạn 1 đến IV) ở phụ nữ từ 18 tuổi trở lên (đợt dùng 6 tháng).
LD: Bắt đầu dùng trong 5 ngày đầu vòng kinh, mỗi ngày 2 lần bơm, sáng và tối, mỗi lần 1 liều bơm vào 1 bên lỗ mũi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.

NAFCILIN

Dẫn xuất muối natri:
Nafcillin sodium
Nafcillinum natricum
BD: *Nafcil (Bristol)*
Naftopen (Gist–Brocades)
Nallpen (Beecham)
Unipen (Wyeth)
DT: Viên nén 250 và 500mg, lọ bột pha dung dịch uống 250mg/5ml. - Lọ bột tiêm 0,5-1-2 và 10g.
TD: Penicilin bán tổng hợp, diệt khuẩn tác dụng với Staph.aureus, Strep. viridans và phế cầu khuẩn.
CĐ: Chủ yếu với nhiễm tụ cầu khuẩn.
LD: Nhiễm khuẩn nặng, tiêm tĩnh mạch cứ 4 giờ tiêm 500mg ở người lớn (pha vào 15-30ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9% rồi tiêm trong 5-10 phút). Tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch với dung dịch có nồng độ 10-40mg/ml. Tiêm sâu bắp thịt, cứ 6 giờ 500mg. Trẻ em ngày 2 lần x 25 mg/kg/ Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày 2 lần x 10mg/kg. Nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình, người lớn uống cứ 4-6 giờ một liều 250-500mg. Trẻ em 25-50 mg/kg/ngày, chia 4 lần. Sơ sinh 10mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, phụ nữ có thai.
LY: *Tiêm tĩnh mạch cần thận trọng vì dễ gây ra viêm tĩnh mạch huyết khối.*

NAFTAZON

Cầm máu

Hydrazincarboxamid, 2-(1-oxo-2(1H)-naphthalenylden)-
Naftazone; Naftazonum
BD: *Etioven (Cassenne – Pháp)*
Haemostop (Anh)
Karbinone (Du Bled, Bruxelles)
Mediaven (Syntex – Pharm)
Metorene (Pharma–Investi, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Triệu chứng suy tĩnh mạch ở chi dưới (như cảm giác nặng chân, giãn tĩnh mạch...).
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

NAFTIDROFURYL

2-Furanpropanoic acid, tetrahydro-α-(1-naphthalenylmethyl-, 2-(diethylamino) ethyl ester
BD: *Dusodril (Byk NL–Zwanenburg)*
Gevatran (Anphar – Rolland. Evry)
Praxilene (Faes. Vizcaya)
Dẫn xuất oxalat:
Nafronyl oxalat
Di–Actane (Millot, Paris)
Dusodril (Đức, Panchemie Áo)
Gevatran (Anpar–Rolland. Evry)
Iridus (Roussel)
Nafti (Ratiopharm. Blaubeuren)
Naftilong (Hexal, Tegernsee)
Naftilux (Lucien – Pháp)
Praxilène (Oberval. Lyon; Italia)
Sodipryl (Sodip. Meyrin)
DT: Viên nén 200mg, viên nang 100mg. Ống tiêm 5ml/40mg và ống tiêm 10ml/200mg (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).
TD: Tăng cường tuần hoàn ở não và các chi.
CĐ: Các rối loạn chuyển hóa ở não, suy tuần hoàn não mạn, tai biến mạch não. - Chứng đi cà nhắc cách hồi và bệnh Raynaud. - Rối loạn tuần hoàn ở tai và võng mạc. Sa sút trí tuệ người lớn tuổi.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50-100mg; hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy tim rõ rệt. Blốc nhĩ thất độ cao (không có máy). Quá mẫn với thuốc.
LY: *Dạng thuốc tiêm được đề nghị dùng điều trị các chứng nhồi máu não mới tạo thành và để cải thiện các triệu chứng đau do các bệnh ở động mạch đang cơn xung huyết, phối hợp với phẫu thuật (trong khi chờ đợi tiến hành mổ hoặc khi không có chỉ định phẫu thuật).*
– Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp ngày 1–2 lần x 40mg.
– Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose (pha 1–2 ống 200–400mg vào 500ml dd trên) để tiêm truyền trong 3 giờ và tốc độ không quá 60 giọt/phút.
– Không nên dùng thuốc cho người mang thai và

người đang nuôi con bú (chưa được chứng nghiệm).
– Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.
– Nên ngồi uống thuốc với nhiều ngụm nước tránh kẹt ở thực quản gây viêm thực quản.
– Quá liều gây lú lẫn hoặc co giật.
Tránh tiêm vào xoang cảnh (gây nguy cơ cơn vận động).

NAFTIFIN

Trị nấm

1-Naphthalen methanamin N-methyl-N-(3-phenyl-2-propenyl)-, (E)
Naftifine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naftifine hydrochlorid
BD: *Exoderil (Sandoz–Wander, Áo)*
Fetimin (Krka, Novo Mesto)
Naftin (Herbert, Irvine, USA)
DT: Kem bôi, gel hoặc dd dùng ngoài da 1%.
TD: Dẫn chất allylamin có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và (-).
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các chủng Trichophyton, Microsporum canis, Epidermophyton floccosum, Candida, chứng lang ben, nấm men, nấm móng.
LD: Ngày bôi 1-2 lần (sáng và tối) sau khi đã làm sạch và khô. Dùng dạng gel và dd cho các vùng da có lông, tóc. Sau khi đã khỏi, cần dùng thêm 2 tuần nữa.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh bôi vào mắt hoặc vết thương hở. Có thể có cảm giác nóng bỏng, khô.*

NALBUPHIN

Morphinan-3,6,14-triol, 17-(cyclobutylmethyl)- 4,5-epoxy-, (5α,6α)-
Nalbuphine
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Nubain (Endo, USA, Đức)*
DT: Ống tiêm 2ml = 20mg.
TD: Dẫn chất phenanthren bán tổng hợp có tác dụng giảm đau ở thần kinh trung ương, tương đương như morphin, không ảnh hưởng đến tim mạch và nhu động đường tiêu hóa, không có tác dụng chống co thắt đến cơ trơn, ít ức chế hô hấp.
CĐ: Các chứng đau nặng ở người lớn và trẻ em, đau sau khi phẫu thuật, đau do ung thư. Ở người lớn: đau ở khoa sản, đau do nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn: trung bình 10-20mg/tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da. Tùy theo yêu cầu cứ 3-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá 160mg/ngày. Trẻ em từ 18 tháng đến 15 tuổi: tiêm như trên với liều 0,2mg/kg. Cứ 4-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
Hội chứng phẫu thuật bụng: thuốc có thể làm thay đổi các triệu chứng, không nên dùng thuốc nếu chưa chẩn đoán được. Đang điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 18 tháng.
LY: *Cũng có thể gây nghiện. Tránh nghỉ thuốc đột ngột, tránh dùng cho bệnh nhân ngoại trú vì có thể gây buồn ngủ.*

NALIDIXIC Acid

1,8-Naphthyridin-3-carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-7-methyl-4-oxo
Acide nalidixique; Acidum nalidixicum
Dẫn xuất muối natri:
Nalidixat natri
BD: *Baktogram (Farmakos, Prizren)*
Betaxina (Amelix, Firenze: Beta)
Chemiurin (Cifa, Torino)
Cybis (Bfeon, USA)
Dixiben (Benvegna, Palermo)
Dixurol (ITI, Milano)
Enexin 2 (SIT, Mede)
Entolon (Sawai, Japan)
Eucistin (San Carlo, Pomezia)
Faril (Saita, Italia)
Gramoneg (Ấn Độ)
Innoxalon (Sanko, Japan)
Jicsron (Towa Yakuhin, Japan)
Kusnarin (Kodama, Japan)
Mictral (Winthrop)
Nali (Iltas, Istanbul)
Nalidicin (Hàn Quốc)
Nalidixico (Level, Barcelona)
Nalidixin (Spofa, I.B.E., Villalba)
Nalidixol (Organon–Hermes)
Naligram (Isis, Novo Mesto)
Nalitucsan (Hishivama, Japan)
Nalix (Sigurta, Milano)
Nalixan (Neofarma, Helsinki)
Narigix (Taiyo, Japan)
Negabait (Dessy, Firenze)
Negatrate (Sterling/Winthrop/Ross)
NegGram (Sterling/Winthrop/Ross)
Negradicid (CTDP Bến Tre)
Negram (Bayer; Winthrop)
Nevamycin (Australia)
Nevigram (Australia)
Nevigramon (Chinoin, Budapest)
Nicelate (Toyo Jozo, Japan)
Nogacit (Winthrop)
Nogermin (Tây Ban Nha)
Nogram (Winthrop)
Notricel (Hortel, E–Abaran)
Pielos (Stip, Pisa)
Poleon (Sumitomo, Japan)
Renogram (Belupo, Ludbreg)
Sicmylon (Nichiiko, Japan)
Specifin (Bergamon, Ariccia)
Unaserus (Isei, Japan)
Unimed Nagram (Hàn Quốc)
Uralgin (Ceccarelli, Firenze)
Uriben (R.P.Drugs, GB–Leeds)
Uriclar (Crosara, Pomezia)
Uri–Flor (AGIPS, Rapallo)
Urigram (Trima, Israel)
Urisco (I.C.I. Milano)

Urodic (Ấn Độ)
Urodixin (Italchimici, Roma)
Urogram (Firma, Firenze; Pliva)
Urolex (Sirt–B.B.P. Palermo)
Uromina (Ausonia, Pomezia)
Uronax (Damor, Napoli)
Uroneg (Ibirn, Roma)
Valuren (Intersint, Pomezia)
Winon (Đài Loan)
Wintomylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Wintron (Tobishi, Japan)
DT: Viên nang và viên nén 500mg - Dịch treo uống 300mg/5ml. Ống tiêm 10ml/1g.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ và LD: Uống: nhiễm khuẩn niệu đạo (viêm bể thận, viêm bàng quang,...), ở dạ dày - ruột (do E. Coli, tràng cầu khuẩn) - Người lớn ngày 4 lần x 500mg. Trẻ em từ 3 tháng trở lên: 30-60mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt 1-2 tuần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Nhiễm khuẩn huyết do chủng Gram (-). Pha ống thuốc với dd. glucose 5%. Liều dùng: 60-100mg/kg/24 giờ, nếu chức năng thận bình thường.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), suy gan hoặc thận, suy hô hấp, tiền sử động kinh; sơ sinh dưới 3 tháng. Thiếu G6PD. Tiền sử co giật. Mẫn cảm với Quinolon.
LY: *– Thận trọng với người động kinh, xơ cứng mạch não nặng, rối loạn chức năng thận, gan. (giảm liều).*
– Tránh tiếp xúc với nắng và tia cực tím (cảm quang) trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn thị giác, chóng mặt, nhức đầu, buồn ngủ, xỉu, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, cảm quang. Giảm tiểu cầu, bạch cầu, thiếu máu tán huyết (thiếu G6PD). Vàng da ứ mật, toan chuyển hóa, đau – cứng – sưng khớp.*

NALMEFEN

BD: *Revex (US)*
TD: Giải độc. Đối kháng thụ thể morphin.

NALORPHIN

Morphinan-3.6-diol, 7,8-didehydro- 4,5-epoxy-17-(2-propenyl)-(5α,6α)-
Nalorphine
Dẫn xuất hydrobromid:
Nalorphinum bromatum
BD: *Lethidrone (Burroughs Wellcome)*
Norfin (Lusofarmaco, Milano)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nalorphin chlorhydrat
Nalorphinum hydrochloridum
Nalline (Merck, Sharp & Dohme)
Norfin (Lusofarmaco, Milano)
DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.
TD: Giải độc, đối kháng với morphin.
CĐ: Giải độc do dùng morphin quá liều (hoặc với dẫn chất tổng hợp tương tự morphin). Khoa sản: phòng và điều trị sơ sinh bị ngạt thở do dùng morphin (hoặc dẫn chất) cho sản phụ.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

NALOXON

Giải độc. Đối kháng với morphin
Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-(2-propenyl)-(5α)
Naloxone; Naloxonum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naloxoni hydrochloridum
BD: *Nalonee (Winthrop)*
Narcan (Anh, Mỹ)
Narcanti (Du Pont Nemours, USA)
DT: Ống tiêm 1ml: 0,4mg và 2ml: 0,04mg (cho trẻ em) và 1mg/ml.
CĐ: Chứng suy hô hấp do morphin và các thuốc giảm đau tổng hợp gây ngủ.
LD: Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch. Người lớn, ngày 0,4 - 2mg. Trẻ em: 0,01mg/kg/24 giờ. Cai nghiện opiat uống 200mg-3g/ngày.
CCĐ: Như Nalorphin.
LY: *– Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc người nuôi con bú.*
– Thuốc có thể gây: buồn nôn, nôn, ra mồ hôi, nhịp tim nhanh, tăng huyết áp, run, co giật, ngừng tim. Sau mổ có thể bị hạ HA hoặc tăng HA, nhịp nhanh thất, phù phổi.
Có thể: lo âu, mất ngủ, hội chứng cai nghiện, ban da, nhìn mờ, và mồ hôi.

NALTREXON

Giải độc. Đối kháng với morphin
Morphinan-6-on, 17-(cyclopropylmethyl)-4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-, (5α)
Naltrexone
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Antaxone (Simes, Milano)*
Celupan (Lacer, Barcelona)
Nalorex (Pháp, Italia)
Trexan (Du Pont Nemours, USA)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Đối kháng với các thuốc giảm đau loại opi.
CĐ: Để củng cố đợt cai nghiện thuốc giảm đau loại opi (như morphin và dẫn chất tổng hợp).
LD: Sau khi đã cai nghiện được 7-10 ngày, ngày đầu uống nửa viên, các ngày sau mỗi ngày 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, người già suy gan nặng, mẫn cảm với thuốc.

NANDROLON

Androgen tổng hợp, tăng dưỡng, kích thích chuyển hóa protid
Estr-4-en-3-on, 17-hydroxy-(17β)-
Nor-19-testosteron; Norandrostenolon; Nortestosteron; Nortestionat; Oestrenolon
BD: *Notestonate (Upjohn)*
Dẫn xuất 17β-caproat:

Nandrolon hexanoat
Anabolin Depot (Amino, Neuenhof)
Dẫn xuất 17β-cycloat:
Nandrolon cycloat
Dẫn xuất cipionat:
Nandroloni cypionas
Nandrolon cyclopentanpropionat
Depo–nortestonate (Upjohn)
Sterocrinolo (Orma, Pomezia)
Dẫn xuất 17β-cyclohexylpropionat:
Fherbolico (Fher, Barcelona)
Megabolin Retard (Rafa, Israel)
Sanabolicum (Wien; Biochemie)
Dẫn xuất 17β-decanoat:
Nandrolonum decanoicum
Abolon
Decabolin (Organon)
Deca–Durabolin (Organon)
Deca–Noralone (Tare, Israel)
Fortabolin (Deva, Istanbul)
Fenobolin (Medexport – Nga)
Hybolin Decanoate (Hyrex, USA)
Lebolan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Metabol 25 (Ấn Độ)
Metadec 25 (Ấn Độ)
Methybol (Mepha, Aesch)
Nordecon (Ibsa, Lugano)
Retabolil (Gedeon Richter)
Retabolin (Medexport, Moscow)
Sterobolin (Neofarma – Helsinki)
Turinabol – Depot (Jenapharm, Jena)
Dẫn xuất 17β-hexyloxy phenylpropionat:
Anador (Logeais, Pháp)
Anadur (Leo, Helsingborg)
Dẫn xuất 17β-hydrogen succinat:
Nandrolon hemisuccinat
Menidrabol (Manetti Roberts, Firenze)
Dẫn xuất 17 β-phenpropionat:
Nandrolon phenylpropionat
Nandrolonum phenylpropionicum
Nor - TPP
Activin (Aristegui, Vizcaya)
Anticatabolin (Falorni, Firenze)
Durabol (Organon)
Durabolin (Organon)
Fenobolin (Medexport, Moscow)
Grothic injection (Lyka, Ấn Độ)
Hybolin Improved (Hyrex, USA)
Nandrolin (Reid Provident, USA)
Nerobolil (Gedeon Richter, Budapest)
Norabol (Pharmacia, Uppsala)
Noralone (Taro, Haifa, Israel)
Norandros (Castillon, Madrid)
Noromon (Ibsa, Lugano)
Norstenol (Ravizza, Mugio)
Sintabolin (AFI, Sumirago)
Strabolene (Isola–Ibi, Genova–Quarto)
Superanabolon (Levica, Prague)
Superbolin (Labif, Firenze)
Turinabol (Jenapharm, Jena)
Dẫn xuất 17β-propionat
Anabolicus (Tây Ban Nha)
Nortesto (Tiber, Roma)
Dẫn xuất 17β-sodium sulfat:
Keratyl (Chauvin–Blache, Pháp)
Dẫn xuất 17β-undecylat:
Nandrolon undecanoat
Dynabolon (Théramex, Monte Carlo)

DT: Dẫn chất phenylpropionat: Ống tiêm 1ml: 10mg và 25mg; 4ml: 10mg. Nhỏ mắt 1% (Keratyl).

CĐ: Suy dinh dưỡng nặng ở người già - Di chứng phẫu thuật nội khoa lớn. Phồng lan rộng - Loét do nằm lâu. Loãng xương do lão suy hoặc do thuốc.

LD: Người lớn tiêm bắp từ 10-25mg/tuần lễ hoặc với dạng decanoat: 25-50mg/3 tuần. Trẻ em: 1mg/kg/tháng.

CCĐ: - Thiếu nữ, người trước tuổi dậy thì. Có thai.
- Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt.
- Suy gan - Viêm gan.

LY: *– Với nữ giới, có thể bị nam hóa không hồi phục (lông, giọng nói).*
– Dùng thuốc liên tục với liều nhỏ.
– Thận trọng nếu suy tim, suy thận (ứ nước và điện giải).
– Nếu tăng calci huyết và niệu phải ngừng thuốc.
– Cấm dùng lúc mang thai hoặc nuôi con bú.
– Thận trọng khi dùng với các thuốc hạ đường huyết (tăng hạ đường huyết).
– Có thể bị: với nam : mụn trứng cá, tăng tiết bã nhờn, tăng khoái cảm. Với nữ: rậm lông, đổi giọng nói, rụng tóc. Giảm dung nạp đường, tăng glycerid (với người tăng lipid trước đó).

NANOFIN

Piperidin, 2,6-dimethyl-
Naniopinum
BD: *Nanofin; Nanophin*
DT: Viên nén 0,1g; Ống tiêm 1ml dd 2 và 5%.
TD: Chống tăng huyết áp (phong bế hạch thần kinh).
CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp giai đoạn I-II.
LD: Uống 0,1 - 0,2g. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,02 - 0,05g một lần, ngày 2-3 lần.
CCĐ: Xơ cứng động mạch, rối loạn chức năng gan, thận.

NAPHAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1-naphthalenyl-methyl)-
Naphazoline; Naphtazolin; Naphthyzinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naphazolin hydrochlorid
Naphazolinum hydrochloricum
Naphtylmethylimidazolinum hydrochloricum
Antan
BD: *Ak–Con (Akorn, Canada)*
Albalon (Allergan)
Allerest (Pharmacraft, USA)
Beracort (CTD Huế) + Berberin
Biogan (Recip, Stockholm)
Clear Eyes (Abbott)

Coldan (Sigmapharm, Wien)
Comfort (Barnes–Hind. USA)
Degest–2 (Barnes–Hind. USA)
Ghimax (CTD Minh Hải)
Imidin (Ysat Wernigerode)
Iridina due (Montefarmaco. Peto)
Murine (Abbott)
Muro's Opcon (Bausch & Lomb. USA)
Nafazair (Pharmafair, USA)
Naline (Ibsa, Lugano)
Naphacolyre (CTD Nam Hà)
Naphcon (Alcon)
Naphline (Americal. USA)
Nasal Yer (Yet. E. San Juan Despi)
Nasoline P (Pharmedic)
Ocunasal (Sam–On. Israel)
Ocu–Zoline (Ocumed. USA)
Opcon (USA, Canada)
Optazine (Lederle)
Pivanol (Tek. Istanbul)
Privine (Ciba)
Proculin (Ankerwerk, Rudolstadt)
Ran (Corvi, Placenza)
Rhinel (XND Tiền Giang)
Rhinex S (Ysat Wernigerode)
Rhinol (XNDP Đà Nẵng)
Rhino–Mex–N (Herdt & Charton, Canada)
Rhinon Losung (Pechasch. Dornbirn)
Rhinyl HG
Rhisolin (XND Hậu Giang)
Rimidol (Leo. Helsingborg)
Rinosfug (Chimimportexport, Rumani)
Tipharhinel (CTD Tiền Giang)
Vasoclear (Cooper Vision. USA)
Vasocon (Cooper Vision. USA)
Vasocon Regular (Smith, USA)
Vasoconstrictor (Pensa, Valencia)
Vistalhalon (Allergan. Karlsruhe)
Zincol (CTD Bình Định)

Dẫn xuất nitrat:

Naphazolini nitras
Naphazolinium nitricum
Alfa (Rovi. Madrid)
Benil (Krka. Novo Mesto)
Descongestionante Nasal (Tây Ban Nha)
Imidazyl (Tuhi Lux Farma, Roma)
Imizol (Farmigea. Pisa)
Nafazol (Hemofarm. Vrsac)
Privin (Ciba)
Proculin (Alkaloid Skopje)
Rhinazin (Polfa, Ba Lan)
Rhinyl HG (XND Hậu Giang)
Rinazina (Maggioni–Winthrop. Milano)
Sanorin (Galena)
Vasocedine (Qualiphar. Bornem)

DT: Dung dịch 0,05% và 0,1% nhũ tương 0,1%.

TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng chống xung huyết khi nhỏ vào niêm mạc mắt hoặc mũi.

CĐ: Viêm kết mạc, viêm mũi cấp hoặc mạn, viêm xoang.

LD: Người lớn, ngày nhỏ mắt hoặc mũi từ 2 đến 5 lần, mỗi lần 2 giọt. Trẻ em dùng nồng độ 0,05% hoặc thấp hơn (đem pha loãng nếu cần).

CCĐ: Mạch nhanh, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch. Trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh.

LY: *Quá liều ở trẻ em: hạ nhiệt, dịu, mất nhận thức, hôn mê, suy hô hấp. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện, trợ hô hấp.*

BD tương tự: *Opcon A (Bausch–Lomb) có thêm Pheniramin maleat*
Naphacolyre (CTD Nam Hà) (+ Chlorpheniramin + Berberin + Sulfacetamid)
Apol (Traphaco)
Polydexacol (CTD Hà Tây) (+ Dexamethason)

NAPROXEN

2-Naphthalen acetic acid, 6-methoxy-methyl-(S)

BD: *Aliviomas (Alacan. Alicante)*
Alprofen (Cusi. T.B.Nha)
Ameproxen (OPV)
Anapran (Balan)
Apo–Naproxen (Canada)
Artrizan (Erco. Vedback)
Danproxen (Danlex, Philippin)
Daprox (DAK. Capenhagen)
Dénaxpren (Smaller. Madrid)
Dysmenalgit N (Krewel, Eitort)
Ethiroxen (Hanbul Pharm)
Faneiron (Frumtost–Zyma, Barcelona)
Femex (UCB. Bruxelles)
Gemalin (Elmu. Madrid)
Gibixen (Gibipharma. Pero)
Inopral (Bilim. Istanbul)
Laraflex (Lagap, Anh)
Laser (Tosi–Novara. Novara)
Lundiran (Llorente. Madrid)
Madaprox (Madariaga. Madrid)
Naixan (Syntex)
Naloxen (Hàn Quốc)
Napren (AFL. Oslo; Istanbul)
Naprium (Radiumfarma. Cernusco)
Naprius (Magis. Brescia)
Naprokes (Albofarma. Alboraya)
Naprosyn (Syntex; Krewel. Eitort)
Naprosyne (Cassenne. Paris)
Naproval (Valles Mestre)
Naproxidem (Centrafarm)
Naxen (Australia; Hàn Quốc, Canada)
Naxid (Cipla. Bombay. India)
Naxyn (Teva. Jerusalem. Israel)
Novonaprox (Novopharm. Canada)
Numide (Hosbon. Barcelona)
Nycopren (Nycomed, Đan Mạch)
Nyxan (Tanabe. Japan)
Prexan (Lafare. Ercolano–Resina)
Pronaxen (Orion. Stockholm)
Proxam (Sanofi)
Proxen (Tây Ban Nha và Cyprus)
Rofanten (Davur. Madrid)
Servinaprox (Áo)

Sobronil (Septa. Madrid)
Veradol (Schering, Đức)
Dẫn xuất muối aminobutanol:
Praxenol (Zanardi, Bologna)
Dẫn xuất muối lysin:
Proxen Topico (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Naproxen sodium
Naprolag
Ameproxen (OPV)
Anaprox (Syntex)
Antalgin (Syntex, Latino. Leganes)
Apranax (Syntex, Krewel. Etiort)
Femex (UCB. Bruxelles)
Flanax (Syntex)
Floginax (Farmochimika. Milano)
Miranax (Astra–Syntex, Syntex)
Naixan (Tanabe. Japan)
Naprogesic (Syntex)
Naprosyn S (Syntex)
Narocin (Teva. Israel)
Naxen (Syntex)
Primeral (Master Pharma. Parma)
Synflex (Syntex; Milano)
Xenar (Alfa. Bologna)

DT: Viên nén 220 - 250 và 500mg (550mg dạng muối natri); thuốc đạn 250mg và 500mg; gói thuốc cốm 250mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid dẫn xuất của acid propionic (do ức chế quá trình tổng hợp các prostaglandin), còn có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Điều trị viêm trong đợt dài: viêm khớp dạng thấp, viêm khớp mạn, viêm cứng khớp háng, bệnh vẩy nến. Điều trị đợt ngắn: các cơn cấp tính viêm ngoài khớp, như hư khớp, đau khớp vai, viêm gân, đau lưng, viêm rễ thần kinh, viêm mô mềm và goutte cấp. Viêm chấn thương, phối hợp điều trị ở khoa Tại - Mũi - Họng, Răng - Hàm - Mặt, Phụ khoa: Đau hậu phẫu - Giảm cơn đau nửa đầu. Hạ sốt. Đau kinh.

LD: Điều trị tấn công (vài ngày đầu): 0,5g - 1g chia làm 1-2 lần, vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: 500mg/ngày. Đau nhức thường 500mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin và AINS khác, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Hen suyễn - Dị ứng.

LY: *– Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*
– Không dùng nếu có biểu hiện dị ứng.
– Không dùng cho người bị bệnh tiêu hóa như loét dạ dày – tá tràng... đặc biệt người cao tuổi và suy yếu. Không dùng thuốc trị giảm đau quá 10 ngày, giảm sốt quá 3 ngày.
– Thuốc làm kéo dài thời gian chảy máu, theo dõi chức năng gan.
– Thuốc có 25 – 50mg Natri, lưu ý những người hạn chế natri.
– Thận trọng với người suy thận, thuốc thải trừ qua thận (chú ý độ thanh thải creatinin). Dùng liều thấp với người suy gan và người cao tuổi hoặc suy yếu.
– Phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, chống chỉ định 3 tháng cuối kỳ thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.
– Lưu ý khi sử dụng thuốc hydantoin, thuốc chống đông máu, sulfonylurea, probenecid, furosemid, lithium, propranolol, chẹn beta khác, methotrexat.
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa đau thượng vị, nhức đầu, buồn nôn, phù nhẹ, ù tai, chóng mặt. Hiếm gây thiếu máu, thiếu máu tan huyết, loạn nhận thức, viêm phổi tăng bạch cầu ưa eosin, hoại tử biểu bì, ban đỏ, viêm gan, xuất huyết, thủng dạ dày – tá tràng, giảm thính lực, đái ra máu, mất ngủ vàng da loét tiêu hóa, nổi ban, hội chứng Stevens–Johnson, rối loạn thị lực, buồn nôn, giảm tiểu cầu, viêm da nhạy cảm ánh sáng.*

NARATRIPTAN

BD: *Naramig (Glaxo Wellcome)*
DT: Viên nén 2,5g.
TD: Dẫn chất nhóm các triptan, tác dụng gây co mạch như sumatriptan (xem chữ này).
CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.
LD: Ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; người già trên 65 tuổi. Tiền sử nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực, hội chứng Raynaud, tăng huyết áp chưa ổn định, mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.
LY: *Thận trọng với các trường hợp: động kinh, nghiện thuốc lá, người lái xe hoặc vận hành máy (gây buồn ngủ); tăng huyết áp đã kiểm định.*
Tác dụng phụ: *Buồn nôn, nôn, mệt mỏi, buồn ngủ, chóng mặt, cơn bốc hoả hoặc tăng huyết áp.*

NARCOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-bromo-2-propenyl)-1-methyl-5(1-methylethyl)-
Enibomalum
Dẫn xuất muối natri:
Eunarcon
Narcotal (Astra)

NARINA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 120mg bột lô hội (Aloès).
CĐ: Táo bón, trĩ, khô da, trứng cá, đầy bụng, kém ăn.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

NARINGIN

Narginin; Auramin; Isohesperidin
BD: *Cyclorel (Pháp)*
DT: Viên nang 50mg (dẫn chất natri).
TD: Tăng bền vững của mao mạch, và giảm thấm thấu ở đó.
CĐ: Các triệu chứng do suy tĩnh mạch như: chứng chân nặng, dị cảm đầu chi, cơn đau trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc.
LD: Ngày 3-6 viên, vào bữa ăn.

NASAGA *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 125mg theophylin; 10mg ephedrin HCl và 100mg guaifenesin.
TD: Phối hợp hai thuốc gây giãn phế quản với thuốc long đờm.
CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen phế quản và các trường hợp co thắt phế quản như trong bệnh viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên, từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên, từ 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Nên tránh dùng trong các trường hợp tăng huyết áp, glôcôm, đái tháo đường, loạn nhịp tim và cường tuyến giáp.*
Trẻ em dưới 24 tháng, phụ nữ có thai và nuôi con bú chỉ dùng khi có chỉ định của thầy thuốc.
Ngừng dùng ngay khi bị mất ngủ, loạn nhịp tim, hoặc buồn nôn.

NASARUPLASE

BD: *Thrombolyse (Japan)*
Tomize (Japan)
TD: Chống đông. Tan huyết khối.

NATABEC Kapseals *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A	4000 đvqt (1,2mg)
Vitamin D	400 đvqt
Vitamin C	50mg
Vitamin B_1	2mg
Nicotinamid	10mg
Vitamin B_6	3mg
Vitamin B_{12}	5mcg
Sắt II sulfat khô	30mg

CĐ: Thiếu các vitamin thiết yếu. Đang lúc có thai, nuôi con bú - người già yếu - mới ốm dậy. Sau khi hoặc kết hợp khi dùng kháng sinh.
LD: Uống 1 viên/ngày.
BD tương tự:
Natabec Rx Kapseals (Mỹ)
Natafort filmseat (Mỹ)
Natalin (Mỹ)
Có khác nhau một chút về lượng của từng thành phần vitamin và các muối khoáng tham gia vào công thức, nhưng đều chung một chỉ định.

NATALVIT

DT: Viên Caplet:
Vitamin A 4000 IU; vitamin D 400IU; vitamin E 11IU; vitamin C 100mg; vitamin B1 1,5mg; vitamin B2 1,7mg; Niacin 18mg; vitamin B6 2,6mg; Folat 800mcg; vitamin B12 4mcg; Sắt 60mg; Kẽm 25mg; Calci 200mg.
CĐ: Bổ sung dinh dưỡng cho mẹ và em bé trước khi thụ thai, trong thời gian mang thai, người đang nuôi con bú. Giảm biến chứng khi mang thai, sinh con khoẻ mạnh, làm giàu sữa mẹ.
LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

NATAMYCIN

Natamycine; Pimaricin
BD: *Myprozine (Lederle)*
Natacyn (Alcon)
Natafucin (Brocades)
Pimafucin (Anh, Đức, Brasil)
Pimagyn (Doetsch–Grether. Basel)
Synogil (Basotherm. Biberach)
DT: Kem bôi 2%. Hỗn dịch nhỏ mắt 5%.
CĐ: Viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc gây ra bởi những chủng nấm nhạy cảm: Fusarium solani. (nuôi cấy bệnh phẩm giác mạc và lâm sàng để xác định). Dùng hỗn dịch nhỏ mắt 5%. Trị nấm ngoài da, chủ yếu candida, dùng kem bôi 2%.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.
LY: *– Dùng nhỏ mắt 7 – 10 ngày – Nếu không giảm nên đánh giá lại liệu pháp.*
– Thường có kết đính của hỗn dịch với vùng biểu mô bị loét và kết tụ hỗn dịch ở túi cùng kết mạc – Nên theo dõi.
– Không dùng thuốc cho trẻ em, chưa có xác minh sử dụng.
– Chỉ dùng cho người mang thai nếu thật cần thiết. Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
– Có thể bị sung huyết, phù nề kết mạc (hiếm).

NATARID

Xem Pylobact, Pylokit.

NATERPHAN *(Danapha)*

DT: Viên trị ho có :
Terpin, Nabenzoat, Dextromethorphan BrH

NATURES (EPO) 600mg *(PH)*

DT: Viên nang mềm 600mg: tinh dầu hoa anh thảo (Evening Primrose oil) 600mg (= 60mg gamma linolenic acid).
CĐ: Kích thích, đau, xưng tuyến vú và các khó chịu khác trong kỳ kinh nguyệt. Giảm đau khớp, làm chậm quá trình thấp khớp. Hỗ trợ trị các chứng trứng cá, giảm eczema, tăng HA, tăng cholesterol máu, cải thiện hành vi hiếu động của trẻ con, điều trị giảm cân.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

NAZOL G *(Hàn Quốc)*

DT: Cream bôi da có: triamcinolon, econazol và gentamicin.
CĐ: Bệnh da do nấm, vi khuẩn.
LD: Bôi một lớp mỏng lên tổn thương ngày 1 - 2 lần.
LY: *Không dùng ở diện rộng và dùng dài ngày.*

N-BUTYLHYOSCIN Bromid

BD: *Buscopan*
Busphavina (Cophavina)
Do–Buscopin
Duscobane
(Xem Buscopan).

NEBIVOLOL

BD: *Hypoloc (Janssen)*
Lobivon (Janssen)
Nebilet (DE, US, IT)
Nebilox (Menarini)
TD: Phong bế β1-adrenergic.

NECYRANE *(Pháp)*

DT: Lọ chứa 10ml dung dịch bơm mũi có:

Ritiometan Mg	194,5mg
Eucalyptol	50mg
Benzalkonium chlorid	1mg

TD: Sát khuẩn và trị ngạt mũi
CĐ: Viêm mũi cấp tính, mạn tính, viêm mũi kèm viêm xoang, sổ mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi phế quản.
LD: Người lớn bơm 4-6 lần/ngày. Trẻ em bơm 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng. Trẻ co giật.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho người nuôi con bú.*

NEDOCROMIL

4H-Pyranol [3,2-g] quinolin, 2,8-dicarboxylic acid, 9-ethyl-6,9-dihydro, 4,6-dioxa-10-propyl-
Dẫn xuất muối calci:
Nedocromil calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Nedocromil sodique
BD: *Tilade và Tilavist (Fisons, Pháp)*
DT: Bình khí nén chứa bột để bơm hít có van chuẩn độ chứa được 56 lần bơm (mỗi lần giải phóng 2mg).
TD: Chống dị ứng. Hoạt chất mới nhóm Cromon ức chế giải phóng hoặc tổng hợp các chất trung gian ở tế bào gây co thắt phế quản, tiền viêm như Histamin, các Prostaglandin D2, Leucotrien C4 và B4,...
CĐ: Điều trị cơ bản bệnh hen.
LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần bơm hít 2 lượt (nếu nặng có thể dùng tới 4 lần x 2 lượt).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ có tác dụng phòng cơn hen, nếu cơn hen đã xuất hiện, không làm dứt cơn hen được. Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 2% trị các chứng viêm kết mạc dị ứng.*

NEFAZODONE

BD: *Dutonin (BMS)*
Menfazona (ES)
Nefadar (BMS)
Reseril (Italia)
Rulivan (Tây Ban Nha)
Serzone (BMS)
TD: Chống trầm cảm.

NEFOPAM

1H-2,5-Benzoxazocin-3,4,5,6-tetrahydro-5-methyl-1-phenyl
BD: *Dolitrone (Lafarquim, Madrid)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenazoxin
Acupan (Riker – Pháp)
Ajan (Riker – Pháp; Đức)
Nefam
Oxadol (Isi, Napoli)
Panagesic (Cyprus)
Placadol (Andreu, Barcelona)
DT: Viên nén bọc 30mg. Ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Thuốc giảm đau có cấu trúc hoá học khác hẳn các thuốc đau thường dùng, không kèm tác dụng chống viêm và hạ nhiệt, không ức chế hô hấp và giảm nhu động ruột, không gây nghiện thuốc hoặc quen thuốc.
CĐ: Điều trị chứng đau (do nguyên nhân khác nhau) như đau thấp khớp, đau răng, đau sau khi mổ, các chứng đau mạn tính.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1-3 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ở người bệnh trong tư thế nằm duỗi thẳng, ngày 1-3 lần x 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha ống thuốc vào dung dịch đẳng trương Glucose hoặc NaCl): cứ 6-8 giờ tiêm 1-2 ống. Đợt dùng không quá 2 tuần.
CCĐ: Mạch nhanh, động kinh, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không có thầy thuốc theo dõi), suy gan hay thận. – Tránh phối hợp với thuốc gây ngủ.*

NÉGATOL *(Pháp)*

DT: Thuốc trứng có: dung dịch 50% policresulen 288mg.
TD: Chống nhiễm khuẩn trong phụ khoa.
CĐ: Khí hư. Viêm âm đạo (do Trichomonas và Candida), viêm cổ tử cung.
LD: Trước khi đi ngủ buổi tối, đặt vào âm đạo 1 viên. Nên nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt. Chứng khí hư dày nên rửa âm đạo trước khi đặt thuốc. Cách ngày đặt 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc gây thải trừ niêm mạc bệnh (có khi thải màng lớn bị thương tổn) đó là dấu hiệu tốt.*

NELFINAVIR Mesylat

BD: *Viracept (Anh – Mỹ)*
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn chất isoquinolin-carboxamid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virut.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).
LD: Ngày 3 lần 750mg vào bữa ăn. Trẻ em từ 2 - 13 tuổi: ngày 3 lần 20 - 30 mg/kg thể trọng.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Xem ở mục "Indinavir".*

Tương tác gây chống chỉ định: với các kháng histamin H_1 không an thần và cisaprid (nguy cơ gây rối loạn nhịp tim kèm xoắn đỉnh), với các benzodiazepin (gây nguy cơ bị suy hô hấp nặng). Tương tác cần lưu ý: với các estrogen và thuốc tránh thai estro–progestatif (gây nguy cơ giảm tác dụng tránh thai) và với rifebutin (gây tăng độc tính của chất này với triệu chứng đau cơ, đau khớp).

NELTENEXIN

BD: *Alveoten (Italia)*
Muco 4 (Italia)
Tenoxol (Italia)
TD: Phân huỷ chất nhày.

NEMONAPRID

BD: *Emilace (Japan)*
TD: An thần (Neuroleptic).

NEOAMIYU *(Aventis Pharma)*

DT: Dung dịch tiêm truyền 200ml: acid amin.
CĐ: Suy thận cấp và mạn, suy dinh dưỡng, thiếu protein máu trước và sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

NEO-BOLDOLAXINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Bisacodyl	0,005g
Natri docusat	0,1g
Bột boldo	0,05g
Aloin	0,01g
Cao belladon	0,009g

TD: Nhuận tràng.
CĐ: Nhuận tràng, chữa táo bón.
LD: Uống 1 viên buổi chiều, trước bữa ăn.
CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, nguy cơ bí đái, glôcôm góc đóng.
LY: *Tránh dùng lâu dài. Khi bị ỉa chảy, đau bụng cần ngừng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

NEOCITRAN *(Sandoz)*

DT: Gói thuốc chứa 500mg paracetamol và 60mg pseudoephedrin HCl, kèm 85mg aspartam.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, gây co mạch ở niêm mạc.
CĐ: Điều trị triệu chứng viêm mũi cấp kèm cương tụ ở niêm mạc mũi; nhức đầu kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi; ngày 2-3 lần x 1 gói hòa tan vào 1 cốc nước ấm. Đợt dùng tối đa 5 ngày.
CCĐ: Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống; mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; phối hợp với IMAO.
LY: BD tương tự: *Coryzal (Sanofi)*

NEO-CODION *(Pháp)*

DT: 1/ Viên nén:

Codein camphosulfonat	25mg (14,9mg codein)
Sulfogaiacol	100mg
Grindelia	20mg

2/ Siro người lớn:

Codein camphosulfonat	25,8mg/thìa súp (15,4mg codein) (172mg cho 100ml)

3/ Siro trẻ em:

Codein camphosulfonat	5,5mg/5ml (3,3mg codein) (110mg cho 100ml)

4/ Thuốc đạn người lớn:

Codein camphosulfonat	30mg (18mg codein)
Cineol hay eucalyptol	80mg

5/ Thuốc đạn trẻ em:

Codein camphosulfonat	13mg (7,8mg codein)
Cineol hay eucalyptol	50mg

CĐ: Chữa triệu chứng ho.
LD: Người lớn: 1 viên nén hoặc 1 thìa súp hoặc 1 thuốc đạn/lần, không quá 4 lần/ngày.
Trẻ em: Tuỳ cân nặng, dùng loại siro trẻ em uống từ 2,5 - 15ml/lần, không quá 4 lần/ngày.
Thuốc đạn: tuỳ theo cân nặng, dùng theo loại siro, 1 viên/lần, không quá 4 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng thuốc, rượu, thuốc đạn với người có thai.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Chỉ dùng chữa triệu chứng ngắn hạn. Người già, người suy gan giảm liều 1/2. Có thể táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn. Tránh dùng cho người suy hô hấp.*

NEO - CODION Nourrisson *(Pháp)*

DT: Siro ho trẻ em trên 3 tháng, chai 125ml; 5ml siro có:

Sodium benzoat	74,1mg
Grindelia, cồn thuốc	30,8mg
Polygala, siro	3,964g
Đường	3g

TD: Làm long đờm, lỏng đờm và chất tiết ở đường hô hấp - Trị ho.
CĐ: Điều trị các rối loạn bài tiết ở đường hô hấp. Trị ho.
LD: 1 thìa càfê/lần x 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thành phần thuốc.
LY: *Thuốc có thể gây rối loạn tiêu hoá (nôn mửa).*

NEOCRYSTEPIN *(Czech)*

DT: Viên bọc đường có 0,58mg dihydroergocristin mesylat; 0,1mg chlortalidon và 1mg reserpin.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp tâm trương ở mức nhẹ đến trung bình (nhất là khi dùng thuốc hạ áp hoặc thuốc lợi tiểu đơn thuần mà chưa có kết quả tốt).
LD: Bắt đầu: ngày 1 viên. Sau vài ngày dùng liều duy trì: 1 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: Trầm cảm nội sinh; có tiền sử trầm cảm, loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với

Sulfamid. - Tương đối: tiền sử loét dạ dày, tổn thương ở gan, thận, rối loạn tạo hồng cầu, đái tháo đường, đang điều trị bằng Insulin, bệnh gút (nguy cơ tăng acid uric-huyết).

NEO-DECADRON *(Mỹ)*

BD: *Chibro–Cadron (Pháp)*
DT: Thuốc nhỏ mắt, tai mũi họng (lọ 2,5 và 5ml) mỗi ml có:
Dexamethason phosphat dinatri (1mg) 0,1%
Neomycin 3,5mg
TD: Kháng sinh, chống viêm.
CĐ: - Khoa mắt: viêm kết mạc, viêm màng mạch nho trước. - Khoa tai mũi họng; viêm mũi mủa, viêm mũi xoang, polip mũi bội nhiễm, viêm tai ngoài, eczema nhiễm khuẩn.
LD: Nhỏ mắt: nhỏ tấn công: 1 giọt cách 2 giờ. Nhỏ duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Nhỏ mũi: giống như nhỏ mắt. Nhỏ tai: rửa tai với thuốc trong vài phút 2 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Khoa mắt: viêm vông mạc, Herpes hay nấm, lao mắt, glôcôm. Khoa tai mũi họng: thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương.
LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm. Có thể gặp các biểu hiện dị ứng.*

NEODEXAN *(Cty DP Trường Sơn)*

DT: Lọ 5ml dd nhỏ mắt, tai, mũi:
Neomycin sulfat 25mg
Dexamethason Na phosphat 5mg
Chất phụ và nước cất vđ 5ml
CĐ: Chống viêm, kháng khuẩn.
Dùng điều trị viêm: giác mạc, kết mạc, mống mắt, tuyến lệ, viêm mũi; viêm tai giữa,... Chống nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật mắt, tai.
LD: Nhỏ mỗi lần 1-2 giọt, ngày 3-4 lần.
LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm.*
BD tương tự: *Neodefar, Neodex, Neodexa, Neodermofar, Nemydexan (ĐH Dược HN)*

NEO-ENTROSTOP *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 650mg attapulgit dạng keo hoạt tính và 50mg pectin.
TD: Hấp thụ mạnh các độc tố, hơi, các vi khuẩn và virut gây bệnh ở ruột.
CĐ: Điều trị triệu chứng ỉa chảy.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 2 viên sau mỗi lần đi ngoài, tối đa 12 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần thuốc.
LY: *Nếu bị mất nhiều nước và điện giải, cần dùng phối hợp với Oresol.*
– Trẻ em dưới 6 tuổi, dùng thuốc cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEOGADINE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 150ml cồn thuốc ngọt (elixir) có: 6mg kẽm sulfat; 20mg Mg chlorid; 4mg mangan sulfat; 15mg vitamin C; 0,66mg natri metavanadat; 1.250.000 UI vitamin A; 100.000 UI vitamin D_3; 29mg pepton gắn iod và 0,95ml ethanol.
CĐ: Bồi dưỡng cơ thể, một số vitamin và muối khoáng dưới dạng vi lượng.

NEO-HYTISONE *(Thái Lan)*

DT: Kem bôi 1% hydrocortison acetat và 0,5% neomycin sulfat.
Xem Cortimycine.

NEOLACTYL *(Ampharco USA)*

DT: Viên nang có Lactobacillus acidophilus.
CĐ: Như bd Antibio.

NEO-MERCAZOLE *(Pháp- Thuy Sĩ)*

Carbimazole
DT: Mỗi viên có:
Carbimazol 5mg
TD: Chất kháng tuyến giáp tổng hợp.
CĐ: Cường tuyến giáp-Basedow - Chuẩn bị cắt tuyến giáp tái phát sau khi cắt tuyến giáp.
- Kết hợp với trị liệu iod phóng xạ.
LD: Liều tấn công khoảng 1 tháng, theo dõi lâm sàng rồi giảm liều từ từ, sau 3-4 tháng để đạt liều duy trì tiếp tục 18 tháng. Liều tấn công: 9-12 viên/24 giờ. Liều duy trì 2-3 viên/24 giờ chia làm 3-4 lần.
CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Bệnh máu trầm trọng.
LY: *Với người có thai cũng có thể dùng được nhưng cần có chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Nghi ngờ giảm chức năng tuyến giáp trẻ sơ sinh. Không dùng thuốc nếu chưa có xác định chắc chắn cường tuyến giáp. – Nếu thấy sốt, đau bụng, bị nhiễm khuẩn khác, cần kiểm tra huyết đồ. – Có nguy cơ mất bạch cầu hạt, cần kiểm tra công thức máu trong 6 tuần điều trị. – Khi thấy tăng thể tích bướu, biểu hiện giảm năng tuyến giáp do dùng quá liều. – Giảm bạch cầu, mất bạch hạt dẫn đến bất sản tủy thường xảy ra nguy kịch, cần ngừng thuốc. – Tác dụng phụ ở da, sốt, ban đỏ, đau khớp, đau cơ, đau mình mẩy.*

NEOMYCIN

BD: *Burn–Gel (Tây Ban Nha)*
Neofracin (Polfa. – Warszawa)
Rovicine (Rivopharm. Manno)
Dẫn xuất palmitat
Dẫn xuất undecylenat:
Neodecyllin (Penick, USA)
Nivemycin (Boots)
Dẫn xuất sulfat:
Fradiomycin sulfat
Neomycini sulfas
Neomycinium sulfuricum
Filmaseptic
Noperil
Apokalin (A.L.N–Oslo)
Biofradin (Uriach. Barcelona)
Bykomycin (Byk Gulden)

Endomixin (Lusofarmaco, Minado)
Fradyl (Bi)
Framycetin
Gastromycin (D.H.A. Úc)
Kaomycin (Upjohn)
Larmicin (Larma, E–Madrid)
Myacyne (Owege, Đức)
Mycerin (Medexport, Moscow)
Mycifradin (Upjohn)
Myciguent (Upjohn)
Mycinist (Upjohn)
Negamycin
Nemydexan (ĐH Dược HN) + Dexamethason
Neobiotic (Pfizer)
Neobretin (Norbrook, G. Surrey)
Neocin (XNDPDL)
Neofracin
Neo–IM (Pharma–Tek, USA)
Neointestin (Hosbon, Barcelona)
Neolate (Therapharm, Norfolk)
Neomicina Roger (Roger, Barcelona)
Neomin (Glaxo)
Neomycane (Evsco, USA)
Neopt (Australia)
Neo–Rx (Pharma–Tek, USA)
Neosulf (Protea, Australia)
Nisodyn (Upjohn)
Nivemycin (Boots)
Oneo–Medrol (Canada) (+ Prednisolon)
Otozambon (Italia) (+ Polymyxin)
Predex Cream (Thái Lan) (+ Prednisolon)
Rovicine (Rivopharm, Manno)
Siquent Neomycin (Australia)
Tampovagan N (Norgine, Oxford)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; lọ thuốc bột tiêm 0,50g (ứng với 500000 đvqt); thuốc mỡ 0,5 và 2%; thuốc nhỏ mắt và tai 0,5%; thuốc phun mù 0,5%.

TD: Kháng sinh Aminoglycosid có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng đã nhờn với Penicilin, dùng thuốc điều trị nhiễm khuẩn đường ruột (ỉa chảy nhiễm khuẩn) hoặc để diệt khuẩn ngoài da, mắt và tai mũi họng. Viêm kết mạc, giác mạc - túi lệ mí mắt.

- Hỗ trợ trị: Đinh, nhọt, đinh râu, mụn mủ, chốc lở.
- Phòng nhiễm khuẩn tái phát khu trú trong phẫu thuật và chấn thương bề mặt.
- Viêm kết - giác mạc, túi lệ, mí mắt.

LD: Người lớn: tiêm bắp 15mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 4 ngày. Uống ngày 3 lần x 0,25g.

CCĐ: Suy gan, thận, viêm dây thần kinh thính giác. Dị ứng với kháng sinh aminosid. Sơ sinh dưới 30 ngày và đẻ non.

LY: - *Neomycin không được dùng đường tiêm hoặc toàn thân vì độc tính của thuốc. Không dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (đường ruột) (tối đa 4 ngày). Độc với thận và thị giác.*
– Cần bổ xung điện giải.
– Biến đổi màng nhầy tiêu hóa.
– Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân phải gây mê.
– Không nên dùng cho người mang thai.
– Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy (suy hông nhưng mao ruột nếu dùng thuốc liều cao và kéo dài), suy thận và điếc.
Xem thêm KHÁNG SINH.

NEOMYCINE Diamant *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt với ống nhỏ giọt, chứa 35mg Neomycin sulfat.

CĐ: Viêm giác mạc, viêm mí mắt, viêm tuyến lệ, viêm kết mạc, bệnh nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật, sau chấn thương.

LD: Nhỏ 1 giọt, 3 - 8 lần/ngày trong bệnh cấp tính hoặc mạn tính. Dùng trong 7 ngày.

NEO-PANPUR *(Đức - Hungari)*

DT: Viên nén bọc có pancreatin (tương ứng với lipase 10000 đv; amylase 9000 đv và protease 500 đv).

CĐ: Các chứng đầy bụng do suy tuyến tụy, viêm tụy mạn; bổ sung enzym sau phẫu thuật dạ dày-tụy,...

LD: Ngày 3 lần x 1-3 viên, uống vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn, nuốt với ít nước.

CCĐ: Mẫn cảm với protein của lợn, viêm tụy cấp hoặc giai đoạn cấp ở viêm tụy mạn.

NEOPEPTINE *(Ấn Độ)*

DT: (Lọ 30) viên nang/thuốc giọt 1ml (chai 15ml):

Alpha-amylase (1:800)	200mg/200mg
Papain	100/10mg
Thiamin mononitrat	5mg/0
Riboflavin	3mg/0
Nicotinamid	25mg/0
Pyridoxin HCl	1mg/0
Cyanocobalamin	5mcg/0
Dimeticon	30mg/0
Tinh dầu thì là	0/2mg
Tinh dầu anis	0/2mg
Tinh dầu carum	0/2mg

TD: Làm tăng tốc độ tiêu hóa thức ăn, chống đầy hơi, tăng khả năng hấp thụ qua màng ruột.

CĐ: Các chứng đầy hơi, kém ăn, lên men ở ruột, chậm tiêu, chướng bụng,...
Rối loạn tiêu hóa, biếng ăn ở sơ sinh và trẻ em.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.
Trẻ em trên 12 tháng: ngày 2 lần x 0,5ml (khoảng 12 giọt); dưới 13 tháng: ngày 0,5ml chia 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại enzym, viêm tụy cấp và mạn.

LY: *– Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
– Chưa xác minh được dùng thuốc cho người mẹ nuôi con bú.
– Liều cao có thể gây buồn nôn, đau quặn bụng, tiêu chảy – Liều quá cao gây urê niệu, tăng urê huyết.
– Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ

dày ruột (cách xa nhau hai giờ).
Tác dụng phụ: *Có thể bị tiêu chảy (papain), phản ứng dị ứng.*
– Không để bột thuốc dây ra tay, kích ứng niêm mạc mũi, hô hấp, kích hoạt cơn hen (pancreatin).
BD tương tự: *Neopetin Liquid* chai 60 và 100ml cùng tác dụng.

NEOSPORIN *(Mỹ - Anh)*

DT: 1g thuốc mỡ/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat	5000đvqt/5000đv
Bacitracin Zn/Gramicidin	400mg/25đv
Neomycin sulfat	5mg/1700đv

TD: Kết hợp 3 kháng sinh có hiệu lực với các vi khuẩn ngoài da đặc biệt Pseudomonas và tụ cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn da, ghép da, vết mổ, viêm tai ngoài, viêm mủ da (chốc lở, sycosis thường) viêm kẽ mô quanh móng tay. Dự phòng cho các vết phỏng, rạch mổ, đứt tay chân nhẹ và các vết thương khác.
LD: Bôi lớp mỏng 2-5 lần/ngày tùy theo bệnh, có thể dùng đắp kín. Nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt/ngày.
CCĐ: Không dùng bôi mắt, ống tai ngoài nếu thủng màng nhĩ, mẫn cảm với các kháng sinh trên đây.
LY: *– Không bôi dầy và rộng, vết loét to, do độc tính của Neomycin với thận và tai, (rộng 20% bề mặt có thể rối loạn chức năng thận; dùng bôi quá 1 lần/ngày). – Dùng lâu ngày sinh ra vi khuẩn không nhạy cảm khác, vi nấm.*

NEOSTIGMIN

Đối kháng Cholinesterase chống nhược cơ và tăng nhu động cơ trơn

Benzenaminium, 3-[[dimethylamino (carbonyl]-oxy]-N,N,N-trimethyl-,
Proserinum; Syntostigmin
Dẫn xuất bromid:
Neostigmine (bromure de)
Neostigmini bromidum
Neostigminum bromatum
Synstigminum bromatum
BD: *Juvastigmin (Dolder, Basel)*
Metastigmin (Star. Tampere)
Neoeserin (Isis – Chemie, Zwickau)
Normastigmin (Sigmapharm, Wien)
Prostigmin (Roche)
Syntostigmin (Spofa. Prague)
Vagostigmin
Dẫn xuất metilsufat:
Neostigmine (methylsulfate de)
Neostigmini methylsulfas
Neostigminum sulfuricum
Instrastigmina (Italia)
Juvastigmin (Dolder, Basel)
Metastigmin (Star. Tampere)
Myostigmine (Teva, Israel)
Neoeserin (Đức)
Normastigmin (Sigmapharm, Wien)
Plantigmin (Polifarma, Istanbul)
Polstigminum (Polfa, Balan)
Prostigmin (Roche)
Syntostigmin (Spofa, Prague)
CĐ: Liệt ruột hoặc bí đái sau khi mổ (mất trương lực ruột và bàng quang), nhược cơ nặng, giải độc đối với thuốc thư giãn cơ không khử cực (curar).
LD: - Sau khi mổ ở ruột hay đường tiết niệu, tiêm dưới da hoặc bắp thịt: 0,5 - 2,5mg, chia vài lần. - Giải độc Cura: tiêm tĩnh mạch 0,5 - 5mg (phối hợp với 0,4 - 1,25mg Atropin sulfat tiêm 15 phút trước). - Trị nhược cơ: tiêm dưới da hay bắp thịt: 1-2,5mg/24 giờ hoặc uống 75-300mg/ngày.
CCĐ: Bệnh động kinh, hen phế quản, đau thắt ngực, bệnh Parkinson, tắng nhu động một. Tắc ruột. Bí đái.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Tăng tiết nước bọt, buồn nôn, chậm nhịp tim, thiu – Co đồng tử – Co rút bụng – Các tác dụng cholinergic sẽ hết hoặc giảm khi giảm liều hay tiêm bắp thịt hoặc dưới da 1/4 mg atropin sulfat – Tác dụng suy hô hấp của dẫn chất morphin, các barbituric có thể được tăng cường do neostigmin. Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ – Cần làm Test prostigmin (để chẩn đoán nhược cơ).*

NEO-TIZIDE *(Italia)*

DT: Viên có: Acid isonicotinic hydrazid (dạng Ca mesylat) 50 mg và 100mg.
TD: Giống như Isoniazid nhưng độc tính ít hơn, hấp thụ từ từ cho nồng độ thuốc trong máu thích hợp kéo dài - thuốc có thể dùng liều cao hơn so với Isoniazid kết hợp với Streptomycin không tăng độc tính như Isoniazid.
CĐ: Bệnh lao phổi và ngoài phổi do Mycobacterium tuberculosis.
LD: Người lớn: 400-1200mg. Trẻ em: 20 - 30mg/kg.

NEO-VIS *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có:

Aluminium hydroxyd:	200mg
Magnesium oxyd:	60mg
Aluminium silicat:	50mg
Histidin HCl:	10mg
Etylamino benzoat	5mg

CĐ: Loét dạ dày ruột - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị, đau dạ dày.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-4 viên.

NEPHROSTERIL *(Fresenius)*

DT: Dd tiêm truyền 250ml có 8 acid amin thiết yếu, 2 acid amin bán thiết yếu, 6 acid amin không thiết yếu - Calo: 280Kcal/l - Tổng acid amin 70g/l - Tổng nitơ 10,8g/l - Nồng độ thẩm thấu 635mosm/l.
CĐ: Cân bằng thành phần protein trong suy thận cấp và mạn, trong lọc máu, thẩm phân phúc mạc, thẩm phân lọc máu. Liệu pháp dinh dưỡng ở suy thận cấp và mạn, sau chấn

thương, đại phẫu thuật và nhiễm khuẩn.
LD: Suy thận cấp và mạn không có thẩm phân 0,5g acid amin/kg/ngày = 500ml/ngày/70kg. Suy thận cấp, mạn có lọc máu, thẩm phân phúc mạc, thẩm phân lọc máu 1g acid amin/kg/ngày = 1 lít/ngày/70kg. Liều tối đa 1,5g acid amin/kg/ngày = 1,5 lít/ngày/70kg. Suy thận cấp dùng vài ngày, tối đa 2 tuần - Suy thận mạn không thẩm phân dùng tới khi cung cấp protein qua đường ăn uống. Truyền IV, tốc độ không quá 20 giọt/phút.
CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, suy giảm chức năng gan tiến triển, suy tim, ứ dịch, giảm K máu, giảm Na máu.
LY: *Có thể bị buồn nôn, run rẩy – Kiểm tra thường xuyên nước điện giải, acid base, hàm lượng urê huyết – Nếu cần cung cấp đủ K và Na – Không trộn với thuốc khác khi truyền.*

NEPINALONE

BD: *Nepituss (Italia)*
Placatus (Italia)
Tussolvina (Italia)
TD: Trị ho.

NERISALIC *(Pháp - Đức)*

DT: Ống 10 và 30g kem bôi 0,1% diflucortolon valerat (dạng vi phân) và 3% acid salicylic vi phân.
CĐ: Các bệnh ngoài da với triệu chứng dày sừng hoặc tróc vảy như: liken-hóa; bệnh vẩy nến (trừ thể vẩy nến mảng lớn) eczema.
LD: 2 tuần đầu: ngày bôi 2 lần - sau ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; bệnh trứng cá, trẻ em dưới 2 tháng, viêm bì quanh miệng, tổn thương có loét ngoài da.

NERISONE C

BD: *Nerisona C (Thuy Sĩ)*
Temetex C (Thuy Sĩ)
DT: Ống kem 30g có:

Diflucortolon valerat	0,1%
Clorquinaldol	1%

TD: Corticoid chống viêm và sát khuẩn tại chỗ.
CĐ: Bệnh da nhạy cảm với các Corticoid có bội nhiễm vừa, dùng điều trị trong 8 ngày.
LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, loét, trứng cá hồng.
LY: *Không bôi diện rộng, không đắp băng kín. Không bôi dày, và dùng quá 10 ngày.*

NESTOSYL *(Pháp)*

DT: 30ml dung dịch bôi ngoài da:

Benzocain	3,5g
Butoform	6,5g
Hydroxy-8-quinolein	15g/100ml
Tá dược thêm ZnO	10%

TD: Gây tê tiếp xúc, để thông thăm dò tai mũi họng, niệu, sản.
CĐ: Dung dịch dầu: gây tê da, niêm mạc để thông, đốt, khám nghiệm, mổ nhỏ ở khoa niệu, sản, tai mũi họng, miệng, nhức do mọc răng trẻ em.
LD: Dung dịch dầu bôi phết, nhỏ giọt, phun đắp với miếng gạc.
CCĐ: Quá mẫn thuốc.
LY: *Không bôi vào mắt. Tránh dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

NETILMICIN Sulfat

Sulfat de nétilmicine
BD: *Certomycin (Schering Corp/Essex)*
Guardocin (Krka, Novo Mesto)
Netillin (Schering Corp./Essex; Anh)
Netilyn (Schering Corp./Essex)
Netrocin (Schering Corp./Essex)
Netromucin (Hồng Kông)
Netromycin (Schering Corp./Essex)
Nettacin (Schering Corp./Essex)
Vectacin (Essex Nippon, Japan)
Vivicil (Andreu, Barcelona)
DT: Ống tiêm 1 và 2ml: 25 và 50mg. Ống tiêm 1 và 1,5ml chứa 100 và 150mg. (lượng netilmicin sulfat tương ứng với netilmicin base).
TD: Kháng sinh bán tổng hợp mới, nhóm aminosid có tác dụng diệt khuẩn mạnh, có hoạt tính với một số chủng vi khuẩn đã nhờn với các aminosid tự nhiên, có ưu điểm qua thực nghiệm trên súc vật là dung nạp ở thận và ở bộ phận ốc tiền đình được tốt hơn. Hoạt phổ với các Enterobacter như E. coli, Citrobacter Klebsiella, Proteus indol (+) và (-), Pseudomonas aeruginosa, các tụ cầu khuẩn tiết ra hoặc không penicilinase và những chủng đã nhờn Meticilin với mức độ kém hơn ở: Serratia và Acinetobacter.
CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn Gram (-) do những vi khuẩn nêu trên. Nhiễm khuẩn máu, hô hấp, thận tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, xương khớp, khi giải phẫu, vết thương, bỏng, ổ bụng, tiêu hóa.
LD: Tiêm bắp. Nếu chức năng thận bình thường. Người lớn: 4-6mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Nếu bệnh nặng có thể dùng tới 7,5 mg/kg/ngày chia làm 3 lần và khi tiến triển khả quan trở về liều 6mg/kg/ngày. Trẻ em: 6-7,5mg/kg/ngày hoặc 2-2,5mg/kg cứ 8 giờ một liều. Sơ sinh trên một tuần 7,5mg/kg/ngày hoặc 2,5-3mg/kg/8 giờ. - Từ 1 đến 9 tuổi: 6mg/kg/ngày hoặc 3mg trong 12 giờ. Cụ thể: người lớn < 60kg: 2 ống 100mg/ngày. Nặng trên 60kg, tiêm 2 ống 150mg/ngày. Đợt điều trị 7-10 ngày. Nếu dùng lâu, cần kiểm tra chức năng thận và tai trong.
CCĐ: Có tiền sử dị ứng 1 aminosid, nhược cơ.
LY: *Thận trọng: người có khuyết tật ở bộ phận tai trong. Nếu bị suy thận, chỉ dùng nếu thật cần thiết và tính liều theo độ thanh thải creatinin. Tránh dùng nhắc lại hoặc kéo dài, nhất là ở người già. – Tránh phối hợp với các thuốc lợi tiểu tác dụng mạnh và nói chung các thuốc có độc tính với thận.*

Hiện nay chưa xác định được tính vô hại của thuốc ở phụ nữ có thai. Thuốc chuyển qua sữa mẹ rất ít. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của cura, các thuốc thư giãn cơ và các thuốc gây mê.

Thuốc không có tác dụng với liên cầu khuẩn, trong đó có phế cầu khuẩn và vi khuẩn kỵ khí.

Phối hợp với penicilin: có tác dụng hiệp đồng với phần lớn các chủng tràng cầu khuẩn. Thường có hiệp đồng giữa kháng sinh này và carbenicilin với nhiều chủng Pseudomonas. Phối hợp với các bêta-lactamin cũng có thể hiệp đồng với một số vi khuẩn Gram (-).

- Cần kiểm tra chức năng thận trong thời gian dùng thuốc.

- Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng phản ứng phản vệ (nguy hiểm tính mạng hoặc cơn suyễn trầm trọng ở một số người).

- Tránh sử dụng với các thuốc có khả năng gây độc tính trên thận hoặc thần kinh (cisplatin, bacitracin, polymixin B, colistin, cephaloridin, amphotericin B, Kanamycin, aciclovir, gentamicin, amikacin, Sisomicin, tobramycin, neomycin, Streptomycin, paranomycin, viomycin, vancomycin) và các thuốc lợi tiểu mạnh (furosemid, ethacrynic) gây độc tính trên tai, tăng độc tính aminoglycosid.

***Tác dụng phụ:** Hiếm có độc tính trên thận, độc tính trên thần kinh và tai rất thấp nhưng không thể hồi phục (do liều cao, người suy thận, dùng lâu dài). Biểu hiện khác: chóng mặt, ù tai choáng váng, mất thính lực, nhức đầu, rối loạn thị giác, mất định hướng, tim nhanh, hạ HA, đánh trống ngực, dị cảm, phát ban, ớn lạnh, sốt, giữ nước, nôn và ỉa chảy. Xét nghiệm có thể thấy tăng đường huyết, tăng phosphatase kiềm, tăng SGOT, SGPT, bilirubin. Kali. Giảm hemoglobin, bạch cầu, tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, thiểu máu, tăng thời gian prothrombin.*

Đau nơi tiêm và phản ứng tại chỗ.

***Quá liều:** Để loại Metilmicin: Thẩm phân lọc máu hay phúc mạc, (đặc biệt quan trọng với người suy thận).*

NETOBIMIN

BD: *Hapadex (Pháp)*
TD: Trị giun.

NETUX *(Pháp)*

DT: Viên nang và 15ml hỗn dịch có:

Codein	30mg
Phenyltoloxamin	10mg

TD: Trị ho, kháng histamin.
CĐ: Ho.
LD: Người lớn: 60mg codein/ngày, tức 2 viên hay 2 thìa canh/ngày, chia nhiều lần.
CCĐ: Ho của người hen suyễn - suy hô hấp.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Cần tìm nguyên nhân ho để dùng thuốc cho đúng, người già giảm nửa liều. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản.*

NEULEPTIL *(Pháp)*

Propériciazine, propeciazin
DT: Viên nang/viên nén có:

Propericiazin	10mg/25mg

Giọt uống có:
Propericiazin 1% (1 giọt = 1/4mg) và 4% (1 giọt = 1mg).
TD: Thuốc an thần kinh.
CĐ: - Ưa gây gổ ở người tâm thần tri độn, mất cân bằng tâm thần, động kinh, nghiện rượu. - Trị liệu phụ thêm hay nối tiếp bệnh tâm thần lâu dài: tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính.
LD: Chia 2-3 lần mỗi ngày. 1) Tình trạng ưa gây gổ trong chứng loạn thần kinh và tâm thần mạn tính: người lớn: 10-60mg, người già: 5-15mg, trẻ em: 1mg cho 1 tuổi. 2) Điều trị phụ thêm hay nối tiếp: người lớn 100-200mg rồi dùng liều duy trì 50-100mg.
CCĐ: Mất bạch cầu hạt, rối loạn chuyển hóa porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Trẻ em bị sốt. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Nếu thấy có hiện tượng sốt cao, xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi đang dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Không dùng cho người nuôi con bú. Không nên dùng cho người có bệnh tim mạch, suy gan, thận nặng.*

NEURALGIN *(Indonesia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa:

Metamizol natri	500mg
Thiamin HCl	50mg
Pyridoxin HCl	10mg
Vitamin B_{12}	10mcg
Trimetylxanthin	50mg

TD: Phối hợp cafein với metamizol để tăng cường tác dụng giảm đau, ngoài ra các vitamin nhóm B với tác dụng hướng thần kinh, giúp cho thuốc tác dụng tốt hơn.
CĐ: Các chứng đau nhẹ hoặc nặng như nhức đầu, đau cơ, đau khớp, đau dây thần kinh đau răng, đau khi thấy kinh, đau do ung thư, sỏi mật hay sỏi thận, đau sau khi đẻ hoặc phẫu thuật.
LD: Ngày 3-4 lần: người lớn, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với metamizol hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác.
Dùng đồng thời với chlorpromazin (có thể gây ra giảm thân nhiệt nặng).
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEUROCALCIUM *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc cốm 100g có:

Calci gluconat	0,20/6,66g
Calci bromid	0,10/3,33g
Phenobarbital	0,01/0,33g

CĐ: Ưu tư, dễ bị kích thích, dễ xúc cảm, mất

ngủ.
LD: Uống 1 - 6 viên/ngày hay hơn. Uống 1 - 6 thìa cà fê thuốc cốm/ngày hay hơn.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng với người suy thận, suy hô hấp, sỏi calci, porphyrin niệu, có thai, nuôi con bú.*

NEURORUBINE *(Mepha - Thuy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa các vitamin B1 200mg; B6 50mg, B12 1000mcg và lidocain HCl 10mg.
CĐ: Điều trị bổ trợ cho các trường hợp: viêm dây thần kinh cấp hoặc mạn; đau dây thần kinh do các nguyên nhân; tổn thương ở mô thần kinh do chất độc (ở người nghiện rượu, đái tháo đường, ngộ độc thuốc) và Herpes zoster.
LD: Tiêm sâu bắp (vào cơ mông): Lúc đầu, ngày hoặc cách ngày tiêm 1 ống. Sau tuần lễ tiêm 1-2 lần x 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với các vitamin B kể trên; bệnh vẩy nến.

NEUTRAMYCIN

Kháng sinh, họ macrolid
6-Demethyl-chalcomycin

NEUTROSES - Vichy *(Pháp)*

DT: Viên nhai có:

Calci carbonat	0,16g
Magne carbonat	0,114g
Kaolin	0,030g
Magne trisilicat	0,020g
Các muối nước suối Vichy	0,008g

TD: Kháng acid dịch vị.
CĐ: Bệnh tăng acid dịch vị và triệu chứng biểu hiện. Chứng bệnh thực quản, dạ dày - ruột, chướng bụng.
LD: Người lớn 2-3 viên/lần, ngày uống 9-12 viên. Nhai viên thuốc 2 giờ sau bữa ăn hay vào lúc đau, khó chịu. Trẻ em uống nửa liều.
CCĐ: Bệnh thận nặng.
LY: *Kaolin làm giảm hấp thụ lincomycin – Dùng lâu dài, có thể tăng acid huyết với nguy cơ suy thận và sỏi thận, niệu đạo.*

NEVIRAPIN

BD: *Nevipan*
Viramune (Boehringer Ingelheim)
DT: Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV-1 ở người lớn, trẻ em. Ngăn ngừa nhiễm HIV-1 từ mẹ sang con.
LD: Người lớn: 1 viên/ngày 14 ngày, sau đó 1 viên 2 lần/ngày (cần kết hợp 2 loại thuốc chống retrovirus khác). Trẻ em trên 8 tuổi 4mg/kg 1 lần/ngày 14 ngày, sau đó 4mg/kg 2 lần/ngày. Trẻ em 2 tháng đến 8 tuổi 4mg/kg 1 lần/ngày 14 ngày, sau đó 7mg/kg 2 lần/ngày. Tổng liều tối đa 400mg/ngày.
Người lây truyền từ mẹ sang con, liều duy nhất 1 viên cho sản phụ lúc chuyển dạ và 2mg/kg cho con trong vòng 72 giờ sau sinh.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người rối loạn chức năng gan, thận. Cần xét nghiệm chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ.*
Tương tác thuốc: *Không phối hợp với ketoconazol, methadon, saquinavir.*
Phản ứng phụ: *Phát ban, hội chứng Stevens Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc, viêm gan, vàng da, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, sốt, ngủ gà.*

NEVRAMIN *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén và ống tiêm có các vitamin B_1, B_6 và B_{12}.
Thuốc tiêm có thêm mepivacain HCl.
CĐ: Viên nén: viêm đa dây thần kinh - Các chứng thiếu máu: ác tính, do ký sinh trùng.
Thuốc tiêm: viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng dây thần kinh do biến chứng tiểu đường. Các chứng thiếu máu.
LD: Viên nén: uống 1 - 2 viên/ngày, sau bữa ăn.
Thuốc tiêm: tiêm bắp 1 ống/ngày, sau đó cách 2 - 3 ngày tiêm 1 ống.
CCĐ: Tiền sử dị ứng thuốc và chất cùng họ. U ác tính.
LY: *– Cẩn thận với người có cơ địa dị ứng.*
– Thuốc tiêm chỉ tiêm bắp. Cẩn thận không tiêm vào mạch.
– Không tiêm lặp đi lặp lại một chỗ (lưu ý châm cứu thuỷ châm) vùng dây thần kinh đi qua.
– Không dùng với levodopa (giảm tác dụng levodopa).
– Có thể bị: phản ứng phản vệ: ngứa, mày đay, phát ban, sốt – mụn trứng cá – Nhuộm màu đỏ nước tiểu – Nếu bị sốc thì dùng: adrenalin, corticoid tiêm và acid epsilon aminocaproic.

NEWAMMELTZ YOKO YOKO *(Nhật Bản)*

DT: Dùng ngoài có: Menthol, chlorpheniramin...
CĐ: Dị ứng, ngứa ở da.

NEW-DIATABS

Viên attapulgit kèm than hoạt. Trị đầy bụng, chậm tiêu.

NEW KALRHEUMA *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa: 125mg phenylbutazon: 250mg metamizol natri: 150mg gel Al hydroxyd: và 50mg Mg trisilicat.
CĐ: Các triệu chứng đau trong các trường hợp cơn tái phát viêm thấp khớp, viêm khớp - xương; viêm cứng khớp sống, viêm khớp do bệnh gút...
LD: Các chứng viêm thấp khớp: liều khởi đầu: ngày 3 lần x 1 viên; liều duy trì: ngày 2 lần x 1 viên. Nên uống vào ngay sau bữa ăn không

dùng quá 7 ngày liền.
- Viêm khớp cấp do bệnh gút: Liều đầu 2 viên. Sau đó ngày 4 lần x 1 viên. Đợt dùng 2-4 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Tiền sử loét dạ dày hoặc loạn thể tạng máu, suy tim xung huyết, suy thận hoặc gan nặng. Phụ nữ: 3 tháng cuối khi thai nghén; trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEW V.ROHTO *(Rohto mentholatum)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 13ml có: Panthenol 0,1%; vitamin B_6 0,05%; K aspartat 1%; dipotassium glycyzzhizinat 0,1%; chlorpheniramin maleat 0,01%; Na chondroitin sulfat 0,1%; tetrahydrozolin 0,01%.
CĐ: Sung huyết, mỏi mắt, do tia cực tím, viêm mi, ngứa, bụi, mờ mắt - Giữ ẩm cho mắt.
LD: Nhỏ 2-3 giọt/lần x 5-6 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Đau mắt nặng - Glôcôm.
LY: – Có thể sung huyết mắt, ngừng thuốc.
– Nếu không thấy cải thiện, ngừng thuốc.
– Không nên lạm dụng thuốc dùng lâu dài.

NEXERIDIN

Giảm đau loại opi
Cyclohexanol, 1-[2-(dimethylamino)-1-methyl ethyl]-2-phenyl-acetat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pennwalt 673-082 (USA)

NHÂN SÂM

Panax ginseng C.A. Mey, họ Ngũ gia bì (Araliaceae).
DT: Rễ đã chế biến của cây Nhân sâm. Tùy theo cách chế biến mà phân thành các loại: - Hồng sâm: màu hồng hoặc vàng nâu, hơi trong suốt có nếp nhăn dọc; hơi cứng, giòn; mùi thơm, vị ngọt, hơi đắng. - Bạch sâm: (còn gọi là Đường sâm) - Màu vàng nhạt vỏ ngoài xốp, mềm, mỏng. Mùi thơm, vị ngọt, nhai dễ tan.
Loại tốt đem chế thành Hồng sâm, loại kém chế thành Bạch sâm. Các rễ con chế thành Tu hồng sâm.
TD: Vị ngọt đắng, tính bình, vào 2 kinh: phế tỳ. Đại bổ nguyên khí chỉ huyết, sinh tân dịch, an thần ích trí.
CĐ: Suy nhược thần kinh, toàn thân hao tổn, thường dùng trong các bệnh cấp cứu. Kết hợp các thuốc khác, trị phổi lạnh, ho suyễn tỳ vị hư, nôn mửa, đại tiện lỏng thuộc nhiệt (không dùng khi đại tiện lỏng thuộc hàn). Tim yếu, hồi hộp, sợ hãi ăn ngủ không tốt.
LD: Ngày dùng 4-10g, mỗi lần 2-4g dưới dạng thuốc hãm hoặc thái mỏng cho vào chén sứ, thêm nước, đậy nắp, đun cách thủy, chiết sạch.
CCĐ: - Người mắc các bệnh tâm thần, chóng mặt, mất ngủ do âm hư hỏa vượng (dùng nhân sâm làm cho bệnh nặng thêm).
- Bị phù nề do thấp nhiệt lâu ngày (nhân sâm cũng làm cho nặng thêm). Người suy thận phải thận trọng khi dùng sâm.
- Người bị tăng huyết áp do can dương (vượng gan do dương thịnh) dùng nhân sâm có thể làm cho huyết áp tăng thêm.
- Đang bị cảm mạo, sốt nóng, ho, ỉa chảy cấp, không dùng nhân sâm để tránh cho bệnh nặng thêm.
- Người dương thịnh với triệu chứng thân nhiệt cao, đại tiểu tiện khó, khô miệng họng, chảy máu cam đều không được dùng nhân sâm.
- Không dùng dụng cụ bằng sắt hoặc nhôm để sắc (vì có tương kỵ với nhân sâm).
LY: *Có nhiều thuốc chế tạo từ Nhân sâm: sâm bột, tinh sâm, rượu sâm (cả củ), sâm bột (phun sương) có đường, trà sâm, kết hợp các dạng thuốc (chai, thuốc thang, viêm sâm phối hợp với các vitamin, acid amin, vi lượng khoáng)... – Không dùng chung với Ngũ linh chi, Lệ lô.*
Nên uống sâm và thuốc có sâm vào sáng sớm trong ngày.

NHÔM hydroxyd

Aluminium hydroxyd
Algeldratum (tức là nhôm hydroxyd dạng gel)
Colloidal aluminium hydroxyde.
BD: *Almagel*
Aludrox
Distracid
Gastrogel
DT: Viên nén 500mg: dịch treo cứ 5ml có 300mg.
TD: Trung hòa lượng acid tăng ở dịch vị, bao che vết loét ở dạ dày, còn có tác dụng nhẹ làm săn và chống viêm ở niêm mạc dạ dày.
CĐ: Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày và tá tràng, cảm giác đau rát khi dùng thuốc kích thích tới niêm mạc dạ dày.
LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4-5 lần mỗi lần 1-2 viên hoặc 1 đến 2 thìa cà fê dịch treo. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng 1/3 liều người lớn: 10 đến 15 tuổi dùng nửa liều người lớn.
LY: *Có thể có những tác dụng phụ như: Làm giảm hấp thụ một số thuốc như tetracyclin, muối sắt, ... làm giảm hấp thu phosphat, nếu dùng kéo dài có thể gây giảm nồng độ phosphat trong máu, dễ dẫn tới còi xương.*

NIALAMID

4-Pyridincarboxylic acid, 2-[3-oxo-3-[(phenyl-methyl) amino] propyl] hydrazid
Nialamidum
BD: *Espril (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)*
Niamide (Pfizer – Roerig)
Nuredal (Egis, Budapest)
Surgex (Firma, Firenze)
DT: Viên nén 25mg và 100mg.
TD: Chống trầm cảm, ức chế MAO (IMAO).
CĐ: Tình trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng cá nhân, từng bệnh trầm trọng hay nhẹ - Người bệnh ngoại trú: liều khởi đầu 150-200mg/ngày. Liều duy trì 75-150mg/ngày.
- Người bệnh nội trú: liều khởi đầu 150-200mg tới 300mg/ngày cho đến khi đáp ứng lâm sàng. Nếu 3-4 tuần mà không thấy biến chuyển, dùng Niaiamid là vô ích. - Khi giảm liều tấn công, giảm 25mg một lần.
CCĐ: - Mẫn cảm thuốc - u tế bào ưa crôm. - Kết hợp với các thuốc IMAO khác, với các thuốc tăng huyết áp; thuốc cường giao cảm dù là nhỏ mũi, levodopa, thuốc chống tăng huyết áp (reserpin, guanethidin, metyldopa, clonidin, verapamil và pethidin. Cả cafê (cafein và cyclamat). Ngừng dùng thuốc khi thấy đánh trống ngực hay nhức đầu.
LY: - *Tránh dùng khi suy tim mất bù. – Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. – Theo dõi và kiểm tra thường xuyên chức năng gan, thận, huyết áp. – Suy thận phải điều chỉnh liều. – Thận trọng ở bệnh tâm thần phân liệt. – Thuốc làm buồn ngủ. – Thay thuốc khác phải ngừng dùng Niaiamid ít nhất 15 ngày. – Tránh dùng cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Hạ huyết áp thế đứng, chóng mặt, nhức đầu, táo bón, khô miệng, bí đái, đổ mồ hôi, mất ngủ hoặc kích thích, đa viêm thần kinh, co giật, suy nhược, rối loạn thị giác, đau thượng vị, viêm gan hủy tế bào nặng.*

NIAPRAZIN

3-Pyridincarboxamid N-[3-[4-(4- fluorophenyl)-1-(piperazinyl]-1-methylpropyl]-
Niaprazine
BD: *Nopron (Carrion, Pháp; Winthrop)*
DT: Sirô (3mg/ml),
TD: Chống dị ứng, an thần ở trẻ em.
CĐ và **LD:** Rối loạn giấc ngủ: 1mg/kg/24 giờ, uống làm 1 lần khoảng 30 phút trước khi đi ngủ buổi tối. - Rối loạn tính nết và cư xử 1-2 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

NICAMETAT

Giãn mạch
Nicotinat, 2-(diethylamino-ethyl-)
Nicametate
Dẫn xuất citrat:
Euclidan (Pháp)
Manlate
Nicopile
Nutrin
Provasan (Polfa, Ba Lan)

NICARDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)-methyl-2-[methyl (phenylmethyl) amino] ethyl ester
Nicardipine
BD: *Cardene (Sarva – Syntex)*
Nerdipina (Ferrer, Barcelona)
Vasonase (Syntex – Latine, E–Laganes)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Angioglebil (Infale, Barcelona)
Barizin (Lek, Ljubljana)
Bionicard (Bioindustria, Novi Ligure)
Cardene (Syntex)
Dagan (Zambeletti, Baranzate)
Flusemide (Roger, Tây Ban Nha)
Lecibral (Nezel, Tây Ban Nha)
Lincil (Funk, Tây Ban Nha)
Loxen (Sadoz–Wander)
Nicant (Piam, Genova)
Nicardal (Italfarmaco, Milano)
Nicardil (Italfarmaco, Milano)
Nicarpin (San Carlo, Pomezia)
Nimicor (Fomenti, Milano)
Perdipina (Sandoz–Wander)
Perdipine (Yamanouchi, Japan)
Rycarden (Syntex)
Rydene (Sarva–Syntex, Bruxelles)
Vasodin (Italia)
Vatrasin (Aristegui, Vizcaya)
DT: Viên nang hoặc viên nén 20-30 và 40mg. - Viên nén tác dụng kéo dài (LP): 50mg.
TD: Thuốc ức chế ion calci ở tế bào cơ tim gây giãn mạch và hạ huyết áp, thể hiện rõ ở mạch vành và vi mạch não.
CĐ: Đau thắt ngực mạn ổn định. - Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa phải có hay không kèm theo thiếu máu não cục bộ. Nâng huyết áp khi phẫu thuật và hậu phẫu.
LD: Đau thắt ngực và tăng huyết áp: trung bình ngày 3 lần x 20 - 30mg (có thể tới 120mg/24 giờ). Khởi đầu nên dùng liều thấp: 3 lần x 10 - 20mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; mẫn cảm với thuốc; hẹp van động mạch chủ tiến triển xuất huyết não, ngập máu não cấp kèm tăng áp lực nội sọ.
LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho thiếu niên dưới 18 tuổi. Có thể có những tác động phụ như: Chóng mặt, nhức đầu, phù nề ở chi dưới, cảm giác nóng bừng, hồi hộp, buồn nôn.*
Thận trọng khi dùng với: Thuốc chẹn bêta, kháng histamin H2, phenytoin, ciclosporin, dantrolen, baclofen, corticoid, indometacin, thuốc an thần kinh, phenylbutazon, thuốc chống trầm cảm imipramin.

NICERGOLIN

Ergolin-8-methanol, 10-methoxy-1,6-dimethyl-, 5-bromo-3-pyridincarboxylat (ester), 8β)
Nicergoline
Dẫn xuất tartrat:
BD: *Adavin (Italia)*
Cerkolin (Thái Lan)
Circo – Maren (Krewel, Eitorf)
Dasovas (Farmitalia Carlo Erba)
Duracebrol (Durachemie, Đức)
Ergobel (Hormosan, Đức)
Ergotop (Kwizda, Wien)
Memoq (Godecke, Berlin)

Nicergolyn (Farmex. Codogno)
NicerHexal (Hexal. Tegernsee)
Nicotergoline
Sermion (Farmitalia Carlo Erba; Specia)
Varson (Almirall. Barcelona)
DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 5 và 10mg; ống tiêm 1ml/4mg.
TD: Chất chẹn thụ thể alpha với 3 tác dụng phụ sau: Làm tăng lưu lượng máu ở động mạch nhất là ở não, tăng mức sử dụng oxy và glucose ở tế bào não, chống ngưng kết tiểu cầu được xác minh in-vitro và in vivo trên lâm sàng.
CĐ: Các rối loạn do bệnh não gây thiếu máu cục bộ. Các biểu hiện ở chứng viêm động mạch chi dưới. Thuốc tiêm: điều trị phối hợp bệnh tăng huyết áp và các cơn tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-10mg, trước bữa ăn. Tiêm bắp ngày 2 lần x 2 - 4mg. Tiêm truyền tĩnh mạch (tiêm nhỏ giọt): 4 đến 8mg, có thể tiêm đến 2-3 lần trong 24 giờ. Tiêm động mạch: tiêm 4mg/lần trong hơn 2 phút.
LY: *Gần đây còn có dạng bào chế "đặc biệt" gọi là Lyoc. Khi dùng hòa tan lượng thuốc vào nửa cốc nước đun sôi để nguội. Cũng dùng theo liều ngày 3 lần x 1 lyoc (mỗi lyoc chứa 5mg). – Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. – Tiêm thuốc xong bệnh nhân phải nằm nghỉ trên giường ít nhất 30 phút để tránh nguy cơ hạ huyết áp khi đứng thẳng. – Rất hiếm gặp những tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị, đau như chuột rút, cơn nóng bừng do vận mạch có kèm hoặc không cảm giác chóng mặt.*

NICERITROL

3-Pyridincarboxylic, acid, 2-2-bis [(3-pyridinyl-carbonyl) oxy] methyl]-1,3-propandiyl ester
Niceritrolum
Perycit (Astra. Sodertalje; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 500mg niceritrol.
TD: Là tiền chất (prodrug) của acid nicotinic.
CĐ: Tăng triglycerid hoặc cholesterol huyết gây rối loạn tuần hoàn ngoại vi và đau thắt ngực.
LD: Tùy theo người bệnh: trung bình ngày đầu 3 lần, mỗi lần 1/2 viên - Sau tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Tổn thương ở gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

NICLOSAMID

Benzamid, 5-chloro-N-(2-chloro-4-nitro-phenyl)-2-hydroxy-
Niclosamide; Niclosamidum
BD: *Anti-Tenia (Uranium, TR-Izmir)*
Cestocida (Bayer)
Defaten (Dif-Dogu, Istanbul)
Devermin (Chinoin, Budapest)
Lintex (Bayer)
Niclocide (Miles Pharm, USA)
Phenasal
Radeverm (Đức)
Tanox (Hàn Quốc)
Teniarene (A.M.S.A)
Tenisid (Liba. Istanbul)
Tenyagat (Yavuz, Istanbul)
Tepacide (Thái Lan)
Tredemine (Roger Bellon, Neuilly)
Vermitin
Yomesan (Bayer)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Dẫn chất hydroxy - benzamid có tác dụng tẩy sán (do ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid ở sán).
CĐ: Sán dây (sán dải) bò (Taenia saginata), sán lợn (Taenia solium), sán cá (Diphyllobothrium latum), sán dải lùn (Hymenolepis nana).
LD: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá. Uống sáng sớm lúc đói. Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 1 giờ. Từ 2-7 tuổi: 2 viên, chia như trên. Trẻ em dưới 24 tháng: 1 viên, chia như trên. Tẩy Hymenolepis nana: uống 7 ngày liền. Ngày đầu dùng liều như trên. Những ngày sau, mỗi ngày dùng nửa liều ngày đầu.
CCĐ: Rượu (và thuốc có rượu) trong thời gian dùng thuốc. Mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Không nên dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ rất ít.*
– *Hiếm xảy ra nôn, buồn nôn, đau bụng.*
– *Quá liều: gây nôn.*

NICOBOXIL

Chống viêm

3-Pyridin carboxylic, acid, 2-butoxyethyl ester
Finangon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)
Fonalgon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)

NICOCLONAT

Trị tăng lipid - máu

3-Pyridincarboxylic acid, 1-(4- chlorophenyl)-2-methyl propyl ester
Nicoclonate
Lipidium (Sedaph, Gennevilliers)

NICOCODIN

Trị ho

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, 3-pyridin carboxylat (ester), 5α, 6α)
Nicocodine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyopect (Lannacher Heilmittel)
Tusscodin retard (Đức)

NICOFETAMID

Chống co thắt

Lyspamin (Italia)

NICOFIBRAT

Trị tăng lipid máu

Propanoic acid 2-(4-chlorophenoxy)-2-

methyl-, 3-pyridinyl-methyl ester
Nicofibrate; Clofenpyride
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arterium (Llorens. Barcelona)
Arterium V (ICI)

NICOFURANOSE

Giãn mạch

β-D-Fructofuranose, 1,3,4,6-tetra-3-pyridin carboxylat
Bradilan (Itália, Anh)
Cardilan (Polfa, Ba Lan)
Vasperdil (Bracco. Milano)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Tăng cholesterol hoặc triglycerid-huyết.
LD: Người lớn: ngày 2 viên x 3 lần.

NICOFURAT

Giãn mạch

Nicofurate; Nicofuratum; Tetnicoran

NICOMOL

Trị tăng lipid máu

3-Pyridincarboxylic acid, (2-hydroxy-1,3-cyclohexandiyliden) tetrakis (methylen) ester
Nicomolum
Cholexamin (Kyorin, Japan)
Nicolanta (Sawai, Japan)

NICOMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5α,6α)..., di-3-pyridincarboxylat (ester)
Nicomorphine; Gewalan; Vendal
Dẫn xuất hydrochlorid
Vilan (Áo; Hà Lan; Israel)

NICORANDIL

3-Pyridincarboxamid N-[2-(nitrooxy) ethyl]-
NCR; 2NN
BD: *Adancor và Ikorel (Pháp)*
Nikoran (Torrent)
Sigmart (Nhật Bản)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Ester nicotinamid gây giãn động mạch vành tăng lưu lượng máu ở cơ tim cũng như oxy cung cấp cho cơ tim; còn có tác dụng chống co thắt mạch vành.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực do gắng sức dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chẹn beta hoặc ức chế calci (trừ với dẫn chất nitro hoặc molsidomin).
LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 5mg; trong 2-7 ngày sau: ngày 2 lần x 10mg (nếu cần tới 20mg).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sốc do tim, giảm huyết áp, suy tâm thất trái.
LY: *Có thể bị: nhức đầu, giãn mạch. Đôi khi nôn, buồn ngủ, cảm giác yếu ớt.*

NICOSPAN *(Hungari)*

DT: Viên nén có 22mg acid nicotinic và 78mg drotaverin hydrochlorid.
TD: Phối hợp hiệp đồng giãn mạch.
CĐ: Cơn đau thắt mạch máu, chứng đau nửa đầu, cơ cứng mạch não, rối loạn chức năng tiêu hóa và cơn đau do co thắt cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu, điều trị phối hợp cơn tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

NICOTINAMID

3-Pyridincarboxamid
Amid acid nicotinic; Vitamin PP; Niacinamid; Nicotinamidum; Nicotinylamidum; Nicamid; Nicosedin; Nicotylamidum
BD: *Aminicotin*
Apelagrin
Austrovit–PP (Chemofux, Wien)
Benicot (Roche)
Bepella (Leciva, Prague)
Farmobion Pp (Farmochimica, Milano)
Niacevit
Nicamina (Farmitalia Carlo Erba)
Nicobion (E. Merck; Astra France)
Nicofort (USA)
Nicovitol (Lannaccher Heilmitel)
Nicotamid
Nicozine (Ampharco, USA)
Papulex (Sigma, Clayton, Australia)
Pelmin (Clin–Comar–Byla, Paris)
Pepeom Amide (Belgarum Freson. Liege)
PP500 và Pepevit (XN2–9)
Ucemine (UCB. Bruxelles)
Vi–Plex N (Haver, Istanbul)
Vitaplex N
DT: Viên nén hay bọc đường 10 - 20 và 50mg, ống tiêm dung dịch 1 - 2,5%.
TD: Tham gia vào chuyển hóa của 1 số chất trong cơ thể, giúp cho cơ thể dung nạp được dễ dàng các thuốc kháng sinh tổng hợp.
Là phần cơ bản của NAD-NADP, tham gia vào nhiều chuyển hóa. Những biểu hiện thiếu vitamin PP hoặc Pellagre là dấu hiệu ngoài da ảnh hưởng đến các vùng da hở tiếp xúc với ánh sáng cũng như biểu hiện về tiêu hóa và thần kinh.
CĐ: Bệnh pellagre, các chứng thiếu hụt vitamin PP như viêm lợi, miệng,... ban đỏ và một số bệnh ngoài da. Phối hợp với vitamin nhóm B thành yếu tố vitamin nuôi dưỡng. Dùng trong bệnh da do ánh sáng.
LD: Người lớn: phòng bệnh: 50 - 200mg/ngày. Trị bệnh: 200 - 500mg/ngày, chia 2 - 3 lần. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm 0,3 - 0,5g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em dùng 1/3 - 1/2 liều trên.

NICOTIN

Pyridin, 3-(1-methyl-2-pyrrolidinyl)-, (S)-
Nicopatch (P. Fabre, Pháp)

DT: "Lá" dán giải phóng 21-14 hoặc 7mg/24 giờ. (Xem Tabazur).
Dẫn xuất resinat:
Nicotine Polacrilex
Nicorest (Ciba–Geigy)
Nicoret (Ciba–Geigy)
Nicorette (Đan Mạch, Anh, Italia)
DT: Viên nén để nhai 2mg hoặc 4mg.
CĐ: Để cai thuốc lá.
LD: Ngày 10 viên.

NICOTINELL TTS *Pháp)*

"Lá dán" giải phóng nicotin (52,5 và 35mg) như bd. Nicopatch để cai thuốc lá.

NICOTINIC Acid

Vitamin nhóm B, giãn mạch

3-Pyridin carboxylic acid
Acide nicotinique; Acidum nicotinicum; Nicotinesaure; Niacin; Nico; Nicocidin; Nicorol; Nicosode
BD: *Bioglan Tri B3 (Australia)*
Daskil (Sandoz–Wander)
Diacin (Lemmon, USA)
Lipolyt retard (Star, Tampere)
Natinate (Thái Lan)
Niac (Cole, St. Louis. USA)
Niacels (Rorer, USA)
Nicamin (Abbott)
Nicangin (Astra, Sodertalje; Draco Lund)
Nicateron (Remeda, Kuopio)
Nico–400 (Miles Lab., USA)
Nicobid (Armour)
Nicocap (ICN, Costa Mesa, USA)
Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)
Nicolar (Armour; Rorer, USA)
Niconacid (Sandoz–Wander)
Nicospan (Key, Miami, USA)
Nicotene (Merrel Dow/ Lepetit)
Nicotinex (Fleming, USA)
Nicyl (Astra France, Nanterre)
Nikacid (USV, USA)
Peviton (Leciva. Prague)
Span Niacin (Scrip, USA)
Tega –Span (Ortega, USA)
Tramiacin (Traphaco–Việt Nam)
Tri B3 (Auspharm. Australia)
Wampocap (Wallace, USA)
DT: Viên nén 50mg.
CĐ: Như Nicotinamid.
LD: Ngày 3-10 viên chia vài lần.
Dẫn xuất benzyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Benzylium nicotinicum
Dermotherma N (Luitpold. Munchen)
Kausalpunkt N (Biotherax)
Rubriment (Nordmark)
Dẫn xuất ethyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Nicotherm (EBEWE. Unterach)
Dẫn xuất hexyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài:
Mucortherm (Áo)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium nicotinicum
Dẫn xuất olamin:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Nicotinic acid ethanolamin
Neopeviton (Leciva, Prague)
Dẫn xuất propyl ester:
Propylium nicotinicum
Dẫn xuất muối natri:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Direktan (Gerot. Wien)
Nicodan (Philopharm. Quedlinburg)
Nicovasen (Áo)
DT: Viên nén 0,05g.
TD: Giãn mạch - Giảm cholesterol máu.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn ở người cao tuổi. Hội chứng Raynaud. Tăng cholesterol, lipid máu. Bệnh Pellagre.
LD: Uống 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

NICOTINYL Alcohol

Giãn mạch ngoại vi

3-Pyridinmethanol
Hydroxymethylpyridinum; β-Pyridylcarbinol
BD: *Peritard (Ikapharm. Israel)*
Ronicol (Roche)
Dẫn xuất maleat:
Dilacol (Star. Tampere)
Dẫn xuất nicotinat:
Nicodue (STT. Mede)
Dẫn xuất tartrat:
Nicotinyl alcohol tartrat
Inspirol (Pharmacal, Phần Lan)
Niacol (Roche)
Nicolate (Ikapharm, Israel)
Nicotol (Polfa. Ba Lan)
Niltuvin (Egis. Budapest)
Radecol (Đức)
Riko (Kettelhack Riker. Borken)
Roniacol (Roche)
Ronicol (Roche)
Tebarcon (Kanoldt, Hochstadt)
Vasoretard (Farmos Group. Turku)
Zuganol–R (Mepha. Aesch)

NICYL

DT: Công thức của 2 dạng thuốc:
1) Viên Acid nicotinic 0,01g
2) Ống tiêm 1ml:
Natri nicotinat: 0,05g
CĐ: Giãn mạch choáng váng nhức đầu. Nhũn não (ramollissement cérébral). Bệnh Raynaud. Khoa mắt: mạch võng mạc bị tắc nghẽn. Hội chứng Ménière.
LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt: 1/2 - 4 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1/4 - 1 ống/ngày. Uống 1 - 10 viên, ngày uống 2-3 lần.

NIDAL *(Italia)*

DT: Viên nang/ống tiêm 2ml bắp thịt:

Metamizol	500mg/500mg
Diphenydramin HCl	10mg/10mg
Adiphenin HCl	25mg/0

CĐ: Đau lưng, đau dây thần kinh, đau cơ, đau do viêm khớp, chấn thương (mô mềm, bong gân, sai khớp), hậu phẫu. Đau răng, đau bụng kinh, đau quặn thận, mật, nhức mỏi, nhức đầu, cảm cúm.

LD: Người lớn, đau nhẹ trung bình: uống 1 viên 3 lần/ngày. Đau nặng: 1 - 2 viên 3 - 4 lần/ngày hoặc tiêm 1 ống/lần 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất pyrazol và salicylat. Loét dạ dày - tá tràng, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, bệnh tim mạch, tiền sử mất bạch cầu hạt, thiếu G6DP, có thai, nuôi con bú.

LY: – *Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).*

– *Có thể gây mất bạch cầu hạt, nếu có sốt, viêm loét miệng, họng phải ngừng thuốc ngay, cấp cứu bệnh viện.*

– *Dị ứng da.*

– *Giảm tiểu cầu.*

NIDINA *(Mebiphar)*

DT: Viên nén hoặc viên nang có metamizol, diphenhydramin HCl và adiphenin.

CĐ: Giảm đau và chống co thắt.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt do Metamizol.*

BD tương tự: *Disidol (Tipharco)*
Mebidina (Mebiphar)
Nitodanol (CTD Bến Tre)

NIDOL *(Mebiphar)*

DT: Viên nén có paracetamol, cafein và chlorpheniramin maleat.

CĐ: Giảm đau hạ sốt, chống sung huyết trong khoa tai mũi họng, chống dị ứng.

NIFEDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(2-nitrophenyl)-, dimethyl ester
Nifedipinum

BD: *Adalat (Bayer; Miles Lab, USA)*
Adapress (Lagap. Vezia)
Adarat
Alat (Yung Shin, Đài Loan)
Aldipin (Helvepharm. Schmitten)
Alfadat (Alfa. Bologna)
Anifed (Zoja, Milano)
Anpine (Alphapharm, Australia)
Apo–Nifed (Canada)
Aprical (Rentschler. Lauphein)
Atanal Capsule (Sawai, Japan)
Avenol
Calanif (Pháp)
Calci bloc (Philippin)
Calcigard (Torrent, Ấn Độ)
Calnif (India)
Cardifen (Lennon, Nam Phi)
Cardipin (Hàn Quốc)
Chronadalate (Bayer)
Citilat (C.T., Sanremo)
Coral (Tosi, Milano)
Cordafen (Polfa Ba Lan)
Cordaflex (Hungari)
Cordicant (Mundipharma, Limburg)
Cordilan (Andreu, Barcelona)
Cordipin (Krka, Novo Mesto)
Corinfar (Đức)
Corotrend (Siegfried, Zofingen)
Darat (Danlex, Philippin)
Depicor (Ấn Độ)
Depin–E (Ấn Độ)
Dignokonstant (Dignos, Munchen)
Dilcor (B.O.I., Barcelona)
Do–Adalate (CTDP Đồng Tháp)
Duranifin (Durachemie, Đức)
Ecodipin (Ecosol, Zurich)
Fedipina (Bonomelli, Dolzago)
Fenigidin (Bayer)
Gewadilat (Áo)
Hexadilat (Durascan, Odense)
Kordafen (Polfa, Ba Lan)
Kordipin (Govt Plant, Moscow)
Majolat (Klinge. Munchen 80)
Megalat (Agis. Israel)
Nelapine
Nicardia Ấn Độ)
Nidepin (Đài Loan)
Nidilaf (Dif–Dogu, Istanbul)
Nifa–Wolff (Đức)
Nife (Đức)
Nifecard (Đức, Áo)
Nifecap (Medicap, Thái Lan)
Nifecor (Kettelhack Riker)
Nifedicor (Italia)
Nifedi – denk 20 (Đức)
Nifedin (Gentili, Pisa)
Nifedipat (Azuchemie, Gerlingen)
Nifedules (Ấn Độ)
Nifehexal (Đức)
Nifélate (Pháp)
Nifical–Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Nifidine (Rolab, Nam Phi)
Novonifedin (Canada)
Ospocard (SK Dauelsberg)
Phenigidinum (Nga)
Pidilat (Giulini, Hannover)
Pressolat (Agis, Israel)
Procardia (Bayer; Pfizer)
Tibricol (Pfizer)
Timol (Mỹ)
Trafedin 10 (Traphaco)
Vasdalat (Kalbe–Indonesia)
Zenusin (Mepha. Aesch)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 5mg và 10mg và 20mg; viên nén 10-20 và 60mg và 90mg (để trị tăng huyết áp). Viên nén thẩm thấu tác dụng kéo dài 30mg.

TD: Đối kháng Ca^{2+}, làm giảm tính co bóp của

cơ tim và trương lực mạch ngoại vi, do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, làm giãn mạch vành.
CĐ: - Cơn đau thắt ngực cấp, trị và phòng suy mạch vành cấp và mạn như: tình trạng sau nhồi máu cơ tim, chứng đau thắt ngực tự phát và đau thắt Prinzmetal. - Trị tăng huyết áp. Bệnh Raynaud - Co thắt mạch.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 1-2 viên loại 10mg, cách nhau từ 6-8 giờ. Cơn đau thắt ngực cấp: nhai viên thuốc với ít nước rồi ngậm trong miệng, mỗi lần dùng 1-2 viên, hoặc tháo viên nang lấy bột thuốc ngậm cho tan dần trong miệng.
CCĐ: Suy tim, nhồi máu cơ tim cấp, sốc do tim, hội chứng nút xoang nhĩ, hạ huyết áp, mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn với nhóm dihydropyridin.
LY: *– Cần thận cho người huyết động không ổn định, rối loạn chức năng nút xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ – thất có suy giảm chức năng tâm thất.*
– Thuốc giải phóng nhanh có thể gay nhồi máu cơ tim và đau thắt ngực ở bệnh nhân mạch vành.
– Thận trọng với người suy tế bào gan.
– Có thể làm tăng táo bón (nên dùng phối hợp với thuốc nhuận tràng).
– Cấm dùng cho người có thai kể cả khả năng có thai (có thể gây quái thai) và người nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ). Nên tránh phối hợp với các thuốc đối kháng... Calci khác, thuốc chẹn bêta hoặc metyldopa.
Có thể bị: nhức đầu, đỏ bừng, đau dạ dày–ruột, buồn nôn, giảm HA động mạch. Tăng tạm thời transaminase, phosphatase kiềm và gamma GT.
Quá liều: Rửa ruột, uống than hoạt. Dùng thuốc nâng HA nếu HA tụt.
Tương tác thuốc: *với Baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA thế đứng), với corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với các thuốc an thần (hạ HA thế đứng) với cimetidin (tăng tác dụng hạ HA của thuốc ức chế calci), với phenytoin (tăng phenytoin huyết tương), với dantrolen tiêm truyền (không nên phối hợp gây nguy hiểm), với thuốc chẹn alpha–1 (tăng tác dụng hạ HA), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin trong máu); với thuốc chẹn bêta (hạ HA, suy tim ở bệnh nhân bị suy tim tiềm ẩn).*
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị rối loạn vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, buồn nôn, đau dạ dày, suy nhược, choáng váng, tim nhanh, đánh trống ngực, đau ngực (ngừng dùng thuốc), lợi răng giãn rộng, rối loạn gan có thể phục hồi, ứ mật trong gan, tăng transaminase, táo bón.*
Quá liều: *Tăng tần số tim. Rửa ruột, săn sóc đặc biệt và chữa triệu chứng. Nếu nặng: tiêm truyền calci gluconat. Nếu hạ HA nghiêm trọng tiêm truyền noradrenalin + Strophantin IV. nếu có dấu hiệu suy tim có thể dùng digitalic.*

NIFEDIPIN *(Tiêm trong mạch vành)*

BD: *Adalate (intra–coronaire) (Pháp–Đức)*
DT: Bơm tiêm 2ml chứa sẵn 0,2mg nifedipin trong dung môi có nước cất tiêm kèm 300mg ethanol 95% và 300mg polyetylen glycol 400.
TD: Bằng cách tiêm này, có thể tách riêng hiệu lực của thuốc đến cơ tim với bất cứ hiệu lực khác có liên quan đến tác dụng của thuốc tới toàn bộ hệ thống mạch hoặc gián tiếp gây ra do các cơ chế điều hoà.
CĐ: Tạo hình mạch qua ảnh (angioplastie transluminale), làm mất cơn co thắt mạch vành khi tiến hành chụp X quang mạch vành.
LD: Từ 0,1 - 0,2mg cho 1 lần tiêm (tức là 2mcg/kg thể trọng). Tiêm vào mạch vành cần tiến hành thật chậm (90-120) với lưu lượng không đổi. Thường thì một tổng liều: 6 lần x 0,2mg được tiêm trong khoảng thời gian 3 giờ hoặc hơn nữa, là liều tối đa. Sau đó, nếu cần, có thể tiếp tục cho uống viên Adalat 10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *- Tránh dùng thuốc để tiêm tĩnh mạch – Không nên dùng ở những bệnh nhân có tình trạng huyết động học không ổn định (như sốc do nguyên nhân ở tim, truy tim mạch, giảm thể tích máu tuần hoàn).*

NIFEDIPIN LA

BD: *Chronadalate (Bayer) hoặc Adalat LA*
DT: Viên nén tác dụng kéo dài 30mg.
CĐ: Điều trị bệnh mạch vành (do quá trình cung cấp ôxy cho cơ tim không đầy đủ), chứng đau thắt ngực bền mạn tính (đau thắt ngực do stress) - Điều trị bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Tổn thương gan, tiền sử tắc nghẽn dạ dày - ruột, nghẽn thực quản, viêm ruột.

NIFENALOL

Chẹn β-adrenergic
Benzenmethanol, a-[[(1-methylethyl) amino] methyl]-4-nitro, (+,-)
Nifenalolum; Isophenethanol
Inpea (Selvi, Milano)

NIFENAZON

3-Pyridincarboxamid, N-(2,3-dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl)
Nifenazone; Nicotinylamidoantipyrine
BD: *Algotrex (C.T., Sanremo)*
Anizon (Arcana. Spittal/Drau)
Dipiral (Sirt–B.B.P., Palermo)
Dolongan (S.M.B., Bruxelles)
Neopiran (Panthox & Burek, Milano)
Nicopyron (Trommsdorff; Biolac)
Nicoreumal (SIT, Mede)
Niprazina (Isom, Milano)
Piralgo (Schiapparelli, Torino)
Reumatosil (Suba, Torino)
Supermidone (Salfa, Ancona)
Thylin (Inibsa. E–Llissa del Vall)
DT: Viên bọc đường 250mg.
TD: Dẫn xuất nicotinamid chống thấp khớp,

giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Các thể đau thấp khớp, viêm và đau dây thần kinh, cảm sốt, cúm, đau nửa đầu.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên. Trẻ em từ 2-15 tuổi ngày 2-3 lần x 1 viên.

NIFLUMIC Acid

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[3-(trifluoro-methyl) phenyl] amino]-
Acide niflumique
BD: *Actol (Heyden. Munchen; Squibb)*
Donalgin (Gedeon Richter)
Flaminon (Squibb)
Flunir (Pháp)
Inflaryl (Squibb)
Landruma (Tây Ban Nha)
Niflam (Rhône–Poulenc)
Nifflan (Hàn Quốc)
Niflugel (Pháp)
Nifluran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Nifluril (UPSA, Pháp)
Noflame (Squibb)
Sabrinin (Schmidgall. Áo)
DT: Viên nang 250mg - Ống 60g gel bôi ngoài da 2,5% - Thuốc mỡ 3% - Thuốc đạn 400 và 700mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất acid nicotinic, còn có tác dụng hạ sốt, ức chế quá trình kết tập tiểu cầu và tổng hợp các prostaglandin. Giảm đau.
CĐ: Điều trị triệu chứng dài ngày bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và một số chứng hư khớp gây đau và hạn chế đi lại.
Điều trị thời gian ngắn: - các cơn hư khớp cấp; các biểu hiện viêm trong các nhiễm khuẩn cấp ở dạng xoang và hạnh nhân (4-5 ngày).
- Ngoài da: các chứng viêm gân ở các chi; bong gân (Ngày bôi 3 lần).
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 2-3 viên chia vài lần sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Dị ứng hay hen do aspirin - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy gan thận nặng - Chảy máu trực tràng. Thuốc đạn: dưới 6 tháng tuổi.
LY: *Thận trọng tiền căn loét dạ dày – tá tràng, suy tim, sơ gan, thận hư, suy thận mạn, người già.*
– Có thể bị đau dạ dày, tiêu chảy, khó tiêu, buồn nôn, chán ăn.
– Không dùng cùng lúc với: thuốc chống đông heparin, sulfonylurea, lithium, methotrexat. Thuốc làm phản hiệu lực thuốc lợi tiểu – Tăng tác dụng với ticlopidin, AINS.

NIF-TEN *(Zeneca-ICI Viet Nam)*

DT: Viên nang chứa 50mg atenolol và 20mg nifedipin (giải phóng chậm).
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu cần có thể tăng tới 2 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; blốc tim độ 2 hay 3; suy tim rõ rệt; sốc do tim; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với veraparnil; tổn thương nặng chức năng thận.

NIFUCIN *(Đức)*

Thuốc sát khuẩn nitrofural dùng ngoài da, dưới các dạng:
a) Nifucin gel
DT: 100g gel này có 0,2g nitrofural, 0,2g methylhydroxy benzoat và 5g carbamid.
CĐ: Vết thương, vết bỏng độ 2, nhất là ở mặt cổ và niêm mạc, viêm niêm mạc miệng, viêm niêm mạc mũi và bàng quang, để bôi vào ống thông niệu quản.
LD: Bôi 1 lớp mỏng lên chỗ da hoặc niêm mạc bị tổn thương và để cho khô đi. Cứ 2-3 ngày lại dùng 1 lượt. Để bôi vào niêm mạc mũi, pha loãng gel này với nước theo tỷ lệ 1:1. Trường hợp viêm bàng quang và niệu quản: 10ml gel này đem pha loãng với dung dịch NaCl 0,9% theo tỷ lệ 1:1 đến 1:2 bơm nhỏ giọt vào niệu đạo.
b) Nifucin dung dịch
DT: Cứ 100g dung dịch chứa 0,20g nitrifural, 7g phenazon và 2g propipocain hydrochlorid.
CĐ: Viêm tai giữa cấp, viêm tai ngoài, viêm miệng, viêm lợi, viêm quanh răng, còn có tác dụng giảm đau.
LD: Sau khi rửa sạch ống tai ngoài, nhỏ 5-6 giọt vào lỗ tai, ngày vài lần rồi nút lỗ tai bằng núm bông nhỏ. Trong trường hợp viêm niêm mạc miệng ngày bôi vài lần dung dịch vào chỗ tổn thương.
c) Nifucin bột rắc
DT: Cứ 100g chứa 0,2g nitrofural, 5g carbamid, 5g silicon oxyd và lactose vđ 100g.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, vết loét chớm phát ở người bệnh phải nằm liệt giường, phòng và trị chứng viêm vú, viêm bì có mủ, eczema nhiễm khuẩn.
LD: Ngày rắc bột vài lần vào chỗ bị tổn thương, rồi băng lại nếu cần.

NIFURATEL

Methylnurcadone
BD: *Inimur (ICN, USA)*
Macmiror (Italia, Tây Ban Nha)
Magmilor (Calmic, Cheshire)
Ommes (Fumouze. Ile–Si–Denis)
Polmiror (Poli, Milano)
Tydantil (Poli, Milano)
DT: Viên nén bọc 300mg.
TD: Dẫn xuất nitrofural diệt Trichomonas. Chống Candida albicans và kháng khuẩn (với tụ cầu, tràng cầu khuẩn, E. Coli và Proteus).
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đường sinh dục do vi khuẩn chịu tác dụng; nhiễm Trichomonas và Candida; như viêm âm đạo, viêm niệu quản, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, viêm thận.
LD: - Viêm âm đạo: ngày 4 viên. Đợt 10 ngày. Nhiễm khuẩn niệu đạo: ngày 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. (Có thể tới 8 viên/ngày và đợt dùng tới

20 ngày).
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Nên điều trị cho cả vợ và chồng.*

NIFURFOLIN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
2,4-Imidazolidindion, 3-(4-morpholinylethyl)-1-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Nifurfoline; Nifurfolinum
BD: *Om–Furan*
Urbac (Merck–Clevenot, Pháp)
TD: Sát khuẩn niệu đạo, tương tự như nitrofurantoin.
LD: Ngày 3 lần x 0,10g.

NIFUROXAZID

Benzoic acid, 4-hydroxy-, [(5-nitro-2-furanyl) methylen] hydrazid
Nifurxazide
BD: *Adral (Lifepharma, Milano)*
Akabar (A.F. Laboratorios. Mexico City)
Ambatrol (Smith Kline & French)
Antinal (Pháp; Đức)
Bacifurane (Meram. Paris; Bỉ)
Diarlidan
Dicoferin (Andrade, P–Amadora)
Enterocaps (Domesco)
Enterokod (Genekod, Paris)
Ercefuryl (Robert & Carriere, Pháp)
Lumifurex (Gallier, Pháp)
Mucifral
Nifur Ratiopharm (Pháp)
Panfurex (Crinex. Montrouge
Passifuril (Millet. Roux, Brasil)
Pentofuryl (Karlspharma)
DT: Viên nang 100 và 200mg; sirô 1,5g/125ml. Hỗn dịch uống 4%.
TD: Dẫn xuất nitrofuran, diệt khuẩn đường ruột (nhất là E. Coli và tụ cầu khuẩn).
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, lỵ trực khuẩn, viêm đại tràng mạn và cấp.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi 400-500mg/ngày, chia 3 lần vào bữa ăn. Trẻ em từ 24 tháng đến 10 tuổi 200-400mg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc. Sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.
LY: *Không dùng quá 7 ngày liền. Có thể phản ứng dị ứng. Cần bổ sung kháng sinh và bù nước, điện giải nếu cần thiết.*

NIFURTIMOX

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trypanosoma
4-Thiomorpholinamin, 3-methyl-N-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-, 1,1-dioxid
Nifurtimoxum
Lampit (Bayer)

NIFURTOINOL

2,4-Imidazolidindion, 3-(hydroxymethyl)-1-[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Hydroxymethylnitrofurantoinum; (H.M.N.F.)
BD: *Levantin (Lek. Ljubliana)*
Urfadyn (Arsac. Antibes; Tây Ban Nha)
Urfadyne (Inpharzam, Cadempino)
Urfurine (Zambon. Tây Ban Nha)
Uridurine (Inpharzam. Cadempino)
DT: Viên nén 40mg.
TD: Như với Nitrofurantoin (Sát khuẩn đường tiết niệu) dung nạp tốt hơn.
LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng.

NIFURZID

BD: *Ricridène (Pháp)*
DT: Viên nang 150mg; dịch treo uống cho trẻ em 0,8% (20mg/2,5ml).
TD: Dẫn xuất nitrofuran, sát khuẩn đường ruột (với các chủng vi khuẩn gây bệnh ở ruột).
CĐ: Ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (kết hợp với bù nước và điện giải).
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng không quá 7 ngày. Trẻ em: cứ 2kg thể trọng, uống 1 thìa 2,5ml trong 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất nitrofuran, trẻ em dưới 1 tháng.

NIGEXIN *(Nga)*

Nihexynum
BD tương tự: *Cosaldon (Đức)*
DT: Viên nén 0,25g (gồm 4 phần hexyltheobromin và 1 phần acid nicotinic).
TD: Giãn mạch, tăng cường tuần hoàn não.
CĐ: Vữa xơ mạch ở giai đoạn sớm kèm tổn thương chủ yếu ở mạch não. Cải thiện tuần hoàn ở mắt.
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần.

NIGRANTYL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Cao Cassis	0,3g
Natri citrat	0,1g

TD: Che chở, tăng sức đề kháng mạch.
CĐ: Giãn mao mạch: bầm máu, đốm xuất huyết, rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc bằng cách phối hợp điều trị bệnh căn đặc hiệu.
LD: Uống 4 viên/24 giờ trước bữa ăn. Trường hợp bệnh nặng có thể uống 6 - 8 viên/ngày.

NIKETHAMID

3-Pyridincarboxamid, N,N-diethyl-
Nicethamide; Nicethamid; Nicethamidum; Nicotinyldiaethylamidum; Corazon; Diaethylnicotinamidum; Juvacor; Nicaethamidum; Salvacorin
BD: *Anacardone (Anh)*
Cardamin (Stotzer, Bern)
Cardiamid (Polfa, Ba lan)
Cardiamina (Farmitalia Carlo Erba)

Carotime (Ampharco – USA)
Coracanfor (Sanomed, Tây Ban Nha)
Corativ–N (Phyteia, Herisau)
Coradyl
Coral Simple (Embil, Istanbul)
Coramine (Ciba)
Coranik (Eupharma, Ấn Độ)
Cora–Rapide (Rapide, Madrid)
Cordiamin
Corditon (Medica, Helsinki)
Corediol
Corivo (Rivopharm, Manno)
Cormed (Schwarzhaupt, Koln)
Cormin (CTD Bình Thuận)
Corvitan (Chemofux, Wien)
Corvitol
Corvotone (Boots)
Eucoran (Spofa, Prague)
Kardonyl (Canada)
Koral (Embil, Istanbul)
Mekocoramin (XNDP 24)
Nicamide (Burroughs Wellcome)
Nika (Đài Loan)
Percoral (Streuli, Uznach)
Vasazol (Kwizda, Wien)

DT: Thuốc uống giọt (dung dịch 25%) lọ 15ml và 10ml. Viên ngậm 0,125g.
Thuốc tiêm (dung dịch 25%) ống 1-1,5ml và 2ml.
TD: Kích thích cơ tim và trung khu hô hấp.
CĐ: Suy tuần hoàn và hô hấp ở người ngộ độc do thuốc ngủ, người mới ốm dậy hoặc trong thời gian nghỉ dùng các glucosid cường tim. Trạng thái ngất xỉu không rõ nguyên nhân. Suy nhược.
LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần x 30 giọt. Trẻ em tuỳ theo tuổi: từ 1-3 lần x 2-20 giọt. Tiêm dưới da: ngày 1-20ml. Ngậm 4-6 viên/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, động kinh. Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn với thuốc và các dẫn xuất. Có thai.
LY: *- Thuốc viên ngậm có 1,5 glucose và 2,3g saccharose (lưu ý với người đái đường).*
– Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai.
– Thuốc cho test (+) doping.
***Tác dụng phụ**: thường do quá liều biểu hiện: toát mồ hôi, nôn, ban da, ngứa, ho, nhảy mũi, thở nhanh sâu, nhịp xoang nhanh, tăng HA, rối loạn tính kích thích của tim, lo âu, bồn chồn, co giật, tăng trương lực. Liều lớn gây sốt cao và tiêu cơ vân. Xử trí: rửa ruột, theo dõi huyết áp, nhịp tim, điện tâm đồ, ý thức. Điều trị triệu chứng. Nên đưa đi bệnh viện.*
Dẫn xuất methylcamphosulfonat:
Myocoryl (P.C.B. Brabant. Bruxelles)

NILACID *(Hungari)*

DT: Viên nén chứa: 250mg magnesium trisilicat; 120mg magnesium oxyd; 50mg natri phosphat acid và 50mg bismut nitrat base.
TD: Trung hoà acid dịch vị.
CĐ: Đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

NILUTAMID

2,4-Imidazolidindion,, 5,5-dimethyl-3-[4-nitro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-
Nilutamide
BD: *Anandron (Pháp)*
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kháng androgen đặc hiệu, không có tác dụng đến các thụ thể steroid khác, nên không có hoạt tính hormon.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn, dùng phối hợp với cách cắt bỏ tuyến sinh dục (castration) bằng phẫu thuật hoặc hoá chất.
LD: Điều trị tấn công 300mg/ngày trong 4 tuần. Điều trị duy trì: 150mg/ngày. Liều hàng ngày uống làm 2 lần.
CCĐ: Suy gan nặng.

NILVADIPIN

BD: *Arcadipin (Merck)*
Escor (DK, DE, AT)
Nivadil (JP, DE, CH)
Tensan (Klinge)
TD: Đối kháng thụ thể Ca. Trị tăng huyết áp.

NIMESULID

Chống viêm

Methansulfonamid, N-(4-nitro-2-phenoxy-phenyl)
Nimesulide
BD: *Amenal (Hàn Quốc)*
Aulin (Italia)
B – Nalgesine (CTD Á Đông)
Dolex (Ampharco)
Dynalid (Ấn Độ)
Falulide (Ấn Độ)
Imesic (Imexpharm)
Mesulan (Hàn Quốc)
Mesulid (USA, TBN)
Nexengic (SHYT)
Nilide (Ấn Độ)
Nilidon (Hàn Quốc)
Nimax (Hàn Quốc)
Nimcid (Ấn Độ)
Nimegesic IR (Ấn Độ)
Nimerid (Hàn Quốc)
Nimesol (Hàn Quốc)
Nimfast (Cadila)
Nimica (Jnca)
Nimind (Jndoco)
Nimipsa (Jasmika)
Nimlodi (Ấn Độ)
Nimodol (Ấn Độ)
Nimvon MD (Ấn Độ)
Nimvon S (Ấn Độ) + Serrapeptase
Nipenta (Hàn Quốc)
Nipotas – CD (Jntas)
Nise (Ấn Độ)
Nisule (XNDP 780)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Thuốc chống viêm không Steroid có cấu

trúc mới (hợp chất sulfonanilid, ức chế chọn lọc Cyclo - Oxygenase - 2 (COX - 2) nhưng không ức chế Cyclo - Oxygenase - 1 (COX - 1), ức chế tổng hợp prostaglandin yếu, nhưng ức chế chức năng bạch cầu cả in vitro và sau khi dùng đường uống. Tác động ức chế đặc biệt đáng chú ý đối với sự đáp ứng Oxy hoá của bạch cầu hạt, phóng thích các chất trung gian bởi những bạch cầu này và những bạch cầu khác - Thuốc ức chế men metalloproteinase của sụn bào khớp. Kháng viêm mạnh hơn indomethacin, diclofenac, piroxicam và ibuprofen.

CĐ: Đau bụng kinh, viêm nhu mô răng, viêm xương khớp (bệnh khớp thoái hoá), viêm đa khớp dạng thấp, viêm đường hô hấp trên cấp, đau sau phẫu thuật.

LD: Uống 50 - 100mg lần x 2 lần/ngày - Tối đa 200mg/ngày

CCĐ: - Loét dạ dày, chảy máu. Suy gan.
- Quá mẫn với thuốc chống viêm không steroid.
- Suy gan, thận.
- Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *– Thận trọng với người bị chảy máu, bệnh phần trên dạ dày, người đang dùng thuốc chống đông hoặc thuốc huỷ tiểu cầu.*

– Nếu thấy có biểu hiện rối loạn mắt thì ngừng thuốc.

– Thận trọng dùng thuốc cho người già.

– Có thể bị: nóng rát vùng thượng vị, buồn nôn, đau bụng. Ban xuất huyết dị ứng – chống mặt, ban đỏ tiết dịch đa dạng, đờ đẫn, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá, thủng đường tiêu hoá, hội chứng Stevens – Johnson.

Xem thêm AINS.

NIMETAZEPAM

Gây ngủ - An thần

Erimin (Japan)

NIMODIPIN

3,5-Pyridindicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)-, 2-methoxyethyl-1-methylethyl ester

Nimodipine; NMDP

BD: *Admon (Esteve, Barcelona)*
Bredin (Shin Poong)
Nimodip (USV)
Nimotop (Bayer; Miles Lab, USA)
Periplum (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nén 30mg, lọ 50ml/10mg để tiêm truyền.

TD: Dẫn xuất dihydropyridin có hoạt tính đối kháng calci (như nifedipin), chủ yếu ở lòng động mạch não, gây giãn mạch và chống co thắt ở các động mạch nhỏ ở não, nên làm tăng tuần hoàn ở não và sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy máu (tác dụng rõ rệt nhất ở các cơn co thắt mạch não do xuất huyết màng não).

CĐ: Thuốc uống:
Suy giảm chức năng não do lão hoá: mất trí nhớ, giảm tập trung, tính tình thất thường - Dùng sau khi tiêm truyền dự phòng cho thần kinh do thiếu máu cục bộ là nguyên nhân của co thắt mạch não sau xuất huyết dưới nhện.
Thuốc truyền tĩnh mạch: dự phòng và điều trị khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ, do co thắt mạch não sau xuất huyết dưới màng nhện do phình mạch. Dự phòng khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ sau xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương.

LD: Uống: lão hoá 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Nếu có giảm HA thì giảm liều tuỳ theo HA và điện tâm đồ.
Sau xuất huyết dưới nhện: Truyền dịch 5 - 14 ngày, sau dùng uống 2 viên x 6 lần/ngày - Nếu có giảm HA và kết quả điện tâm đồ thì giảm liều (lưu ý trường hợp rối loạn chức năng thận - gan).
Tiêm truyền, liều khởi đầu thấp 0,5mg và tăng dần lên tuỳ theo đáp ứng của người bệnh.

CCĐ: Có thai - Quá mẫn với thuốc.

LY: *– Không dùng cho người suy gan nặng.*

– Thận trọng với người cao tuổi, nhiều bệnh, suy thận, suy tim mạch, huyết áp thấp nặng (cân nhắc và theo dõi).

– Những người dùng thường xuyên phenobarbital, phenytoin, carbamazepin làm giảm tác dụng của nimodipin uống (không dùng cùng lúc).

– Truyền tĩnh mạch lưu ý trường hợp phù não lan toả, tăng áp lực nội sọ.

– Chỉ nên dùng cho người mang thai khi có cân nhắc.

– Với cimetidin, acid valproic làm tăng nồng độ nimodipin huyết tương.

– Nimodipin làm tăng tác dụng các thuốc trị huyết áp, nên tránh phối hợp.

– Tăng độc với thận nếu dùng với thuốc gây độc cho thận (aminoglycosid, cephalosporin, frusemid).

– Dịch truyền có chứa 23,7% thể tích cồn (tương tác – tương kỵ cồn) và 17% polyethylen glycol 400. Chỉ dùng giây truyền (PE) không dùng loại (PVC) polyvinyl – chlorid vì hấp thu.

Tác dụng phụ: *Tiêu hoá: buồn nôn, viêm loét dạ dày – tá tràng, đôi khi tiệt ruột. Thần kinh: chóng mặt, nhức đầu. Tim mạch: hạ HA, bừng mặt, và mồ hôi, cảm giác nóng ấm, tim chậm, hiếm tăng nhịp tim – Máu: hiếm giảm tiểu cầu. Xét nghiệm: tăng transaminase, phosphatase kiềm, gamma – glutamyl – transferase (g–GT), tăng urê huyết thanh, creatinin tăng và ngoại tâm thu.*

Tại chỗ: Viêm tĩnh mạch.

NIMORAZOL

Morpholin, 4-[2-(5-nitro-1H-imidazol-1-yl) ethyl]-

Nimorazole; Nitrimidazine

BD: *Acterol forte (Lappe, Đức)*
Esclama (Farmitalia Carlo Erba)
Naxofem (Ikapharm, Israel)
Naxogil (Farmitalia Carlo Erba)
Naxogin (Farmitalia Carlo Erba; Áo)
Sirledi (Causyth, Milano)

DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Như với metronidazol.
LD: - Trị trùng roi mơ: ngày 2 lần x 200mg sau bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày liền hoặc điều trị cấp tốc 1 lần x 4 lần loại 500mg sau bữa ăn. Ly amíp: ngày 2 lần x 1g. Đợt dùng 5-10 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở hệ thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu.

NIMUSTIN

Trị ung thư

Urea, N'-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-N-(2-chloroethyl)-N-nitroso-
Nimustine
Dẫn xuất hydrochlorid:
ACNU (Asta–Degussa–Frankfurt)
Nidran (Sankyo, Japan)

NIPEROTIDIN

Ức chế tiết dịch vị
Đối kháng thụ thể H2 Histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Gafir (Italia)

NIPRADILOL

Trị tăng huyết áp

Vipradolol
Hypadil (Japan)

NIQUIL *(Mỹ)*

DT: 30ml dung dịch uống (2 thìa canh) có:

Paracetamol	600mg
Ephedrin sulfat	8mg
Oxylamin	7,5mg
Dextromethorphan HBr	15mg

TD: Trị ngạt mũi, kháng histamin, giảm đau, hạ nhiệt, làm dịu ho.
CĐ: Sốt cảm cúm, sổ mũi hắt hơi, ngạt mũi, đau nhức, ho.
LD: Người lớn uống 2 thìa canh (30ml) lúc đi ngủ. Nếu cảm lạnh không dùng quá liều 2-3 lần - cách 4 giờ.
LY: *- Thuốc chỉ dùng cho người lớn. (trên 15 tuổi). – Thuốc làm buồn ngủ, tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy... – Không dùng quá 3 ngày. – Không dùng khi tăng huyết áp, bệnh tim, tuyến giáp, đái tháo, ho dai dẳng, sốt cao.*
BD tương tự: *Night time (Mỹ)*

NIRIDAZOL

2-Imidazolidinon, 1-(5-nitro-2-thiazolyl)-
Niridazole 1; Nitrothiamidazol
BD: *Ambilhar (Ciba)*
Yarocen (Egis. Budapest)
DT: Viên nén 100 và 500mg.
TD: Dẫn xuất nitrothiazol có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), dung nạp tốt.
CĐ: Nhiễm sán máng (bilharziasis) do các loài Schistosoma haematobium, S. mansoni và S. japonicum. Không có tác dụng để phòng bệnh.
LD: Liều dùng cho người lớn và trẻ em là: 25mg/kg thể trọng trong 5-7 ngày. Cụ thể là người lớn ngày uống 3 lần mỗi lần 1 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn. Không dùng quá liều trên và quá 7 ngày.
CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối. Tuy nhiên nên tránh dùng trong các trường hợp: tổn thương nặng ở gan, suy dinh dưỡng nặng, thiếu hụt nhiều protein, thiếu máu nặng, hội chứng loạn tâm thần, động kinh và phụ nữ có thai.

NISAPULVOL *(Pháp)*

DT: Gói bột rắc 50g chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat	2,5g
Kẽm oxyd và bột Talc	vđ

TD: Phối hợp các Parahydroxybenzoat ("paraben") có tác dụng diệt khuẩn và chống nấm. Côn trùng đốt.
CĐ: Trị chứng ngứa (nhất là cho trẻ em bị thuỷ đậu không có biến chứng) và điều trị bổ sung các chứng hăm kẽ do nấm ký sinh.
LD: Ngày rắc 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

NISASEPTOL *(Pháp)*

DT: Kem 1% đóng ống 40g chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat	400mg

TD: Sát khuẩn, chống nấm và giảm đau nhẹ.
CĐ và CCĐ: Như Nisapulvol.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

NISASOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc dùng ngoài da 1%. Lọ 90ml chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat	1,35g

TD: Như Nisapeptol.
CĐ: Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có thể bội nhiễm.
LD: Dùng bôi, thấm vào gạc hoặc để rửa: ngày 2-3 lần.
CĐ: Như Nisapulvol.
LY: *Sau khi dùng thuốc không cần rửa lại bằng nước sạch. Có thể dị ứng tại chỗ.*

NISIDINA *(Italia)*

DT: Viên và thuốc tiêm chứa metamizol, adiphenin, diphenhydramin và diethyl-amino-ethyl diphenyl acetat.
TD: Giảm đau và chống co thắt.
CĐ: Các chứng đau như: đau dây thần kinh, đau nhức cơ, đau khớp, đau co thắt đường tiêu hóa, nhức đầu và chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên (nếu đau nặng có thể tới 2 viên) hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần x 1/2-1 ống.
LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol).*

NISOLDIPIN

BD: *Baymycard (Đức)*
Norvase (Pfizer–Mỹ)
Syscor (Đức, Italia, Phần Lan)
Zadipine (Italia)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Thuốc đối kháng calci, tương tự như nifedipin, tác dụng chọn lọc đến động mạch vành.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực; bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 10-20mg, chia vài lần.
CCĐ: Như nifedipin.

NISOXETIN

Chống trầm cảm

Benzenpropanamin, 1-(2-methoxy-phenoxy)-N-methyl-,
Nisoxetine

NISSEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 25mg hoạt chất viết tắt là PMC (công thức hóa học là: dimethyl-4,4'-dimethoxy-5,6,5',6'-dimethylen-dioxy-biphenyl-2,2'-dicarboxylat).
TD: Bảo vệ nhu mô gan chống lại độc tính của hóa chất như CCl4, D-galactosamin, thioacetamid.
CĐ: Viêm gan virut mạn, viêm gan do thuốc gây ra, triệu chứng tăng SGPT trong máu; chứng gan nhiễm mỡ (do thuốc hoặc ở người nghiện rượu), xơ gan, mệt mỏi do suy giảm chức năng gan; tăng SGPT, SGOT do phẫu thuật hoặc hóa trị liệu.
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần: người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên.
Trẻ em từ 5 đến 12 tuổi: 1 viên.
Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên.
BD tương tự: *Omitan (Hàn Quốc)*

NITRACRIN

Trị ung thư

1,3-Propandiamin, N,N-dimethyl-N'-(1-nitro-9-acridinyl)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ledakrin (Polfa, Ba lan)

NITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 1,3-dihydro-7-nitro-5-phenyl
Nitrazepanum; LA 1
BD: *Alodorm (Australia)*
Apodorm (A.L., N–Oslo)
Arem (Lennon, Nam Phi)
Atempol (Norgine, Oxford)
Benzalin (Shionogi, Japan)
Calsmin (Upjohn)
Cerson (Belupo, Ludbreg)
Dormicum (Protea, Australia)
Dormo–Puren (Kinge, Đức)
Dumolid (Dumex, Đan Mạch)
Eatan N (Desitin. Hamburg)
Eunoctin (Gedeon Richter)
Hipsal (Salvat, Barcelona)
Hypnotin (Protea. Nam Phi)
Imadorm (Scheurich, Đức)
Imeson (Desitin. Hamburg)
Insomin (Orion, Helsinki)
Ipersed (Sidus, Roma)
Ipnozem (Thổ Nhĩ Kỳ).
Lagazepam (Lagap, Vezia)
Lyladorm (MPS Labs, Nam Phi)
Lyzepam (Lyka, Ấn Độ)
Megadon (Roche)
Mitidin (Savoma, Parma)
Mogadan (Roche)
Megadon (Roche)
Nelbon (Sankya, Japan)
Nelmat (Sawai, Japan)
Neozepam (Balan)
Neuchlonic (Taiyo, Japan)
Nitepam (USV, USA)
Nitrados (Berk, Sussex)
Nitram (Mỹ)
Noctem (Alfa, Bologna)
Noctene (Nam Phi)
Novanox (Pfleger, Bamberg)
Numbon (Teva, Israel)
Ormodon (Ormed, Nam phi)
Pacisyn (Syntetic; Helsinki)
Paxisyn (Syntetic, Brabrand)
Pelson (Infale, Barcelona)
Persopir (Ion, Pisa)
Quill (Ellea, Milano)
Radedorm (Berlin–Chemie)
Remnos (DDSA, London)
Sleepin (Đài Loan)
Somitran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Somnased (Anh)
Somnibel N (UCB. Bruxelles)
Somnite (Norgine. Oxford)
Sonnolin (Dima, Roma)
Surem (Galen, Craigavon, Amagh)
Unisomnia (Unigreg, London)
DT: Viên nén 5mg và 10mg; thuốc đạn 10mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin (như chlordiazepoxid và diazepam) có tác dụng gây ngủ, giấc ngủ gần giống giấc ngủ bình thường và lúc tỉnh dậy dễ dàng và minh mẫn. (khác với các barbituric).
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, chứng khó ngủ ở trẻ em và người già.
LD: Người lớn: trung bình uống nửa viên đến 1 viên 10mg, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ. Hoặc nạp vào hậu môn 1 viên thuốc đạn 10mg. Người già: uống nửa viên đến 1 viên 5mg. Trẻ em: 0,25mg cho 1kg thể trọng.
LY: *Tránh dùng cho người bị nhược cơ nặng, phụ nữ có thai (trong3 tháng đầu). – Trong thời gian dùng thuốc phải kiêng rượu hoặc các thuốc có rượu.*
(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin).

NITRENDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl-ethyl methyl ester
Nitrendipine
BD: *Bayotensin (Bayer Bayopharm, Koln)*
Baypresol (Bayer)
Baypress (Bayer; USA)
Deiten (ABC, Torino)
Gericin (Seid, E–Llissa del Vall)
Nidrel (Specia)
Niprina (Pensa, Vanlencia)
Tensogradal (Tây Ban Nha)
Trendinol (Lesvi)
DT: Viên nén 20 và 10mg.
TD: Chất đối kháng Ca^{2+}, thuộc nhóm các dihydropyridin (ức chế với nồng độ rất thấp sự xâm nhập ion Ca^{2+} vào tế bào cơ trơn) làm giảm trương lực động mạch, do đó gây ra giãn mạch và hạ huyết áp.
CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp.
LD: Người lớn: 20mg/ngày, làm 1 lần (hoặc 2 lần ở một số bệnh nhân). Người suy gan và người già nên bắt đầu uống 10mg/ngày rồi mới tăng dần đến liều trên. Với thể nặng và dùng đơn thuần có thể tăng tới liều ngày 2 lần x 20mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy... cần lưu ý khi mới dùng có thể bị buồn ngủ.*
(Xem thêm Nifedipin).

NITROFUNGIN *(Czech)*

DT: Dung dịch bôi ngoài da có 1g chlornitrophenol, 10g triethylenglycol và vừa đủ 100ml cồn 5%.
CĐ: Bệnh nấm ngoài da do Trichophyton, Epidermophyton, nấm kẽ chân.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

NITROFURAL

Hydrazin carboxamid, 2-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-
Nitrofuralum; Nitrofurazone; Nitrofurazonum; Furacilinum; Furaldone
BD: *Akutol (Spofa. Prague)*
Amifur (Norwich – USA)
Chemofuran
Escofuron (Streuli, Uznach)
Flavazone
Furacin (Tây Ban Nha)
Furaderm (Thổ Nhĩ Kỳ)
Furaldon
Furaseptin
Furesol (API. N–Oslo)
Furosem
Germex (Lennon, Nam Phi)
Muldacin (Mulda, Istanbul)
Nifucin (Jenapharm, Jena)
Nifuzon (Pharmacia. Uppsala)
Nitrazon (Kenyon, USA)
Nitrofuran
Nitrofurastan (Standex, USA)
Otofural
Rafuzone (Rafa. Israel)
Shield (Smith Kline & French)
Vabrocid
Vatrocin
Yatrocin (Italfarmaco. Milano)
DT: Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc 0,2%.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm nitrofuran có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram dương và Gram âm như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E. coli, Klebsiella, Aerobacter.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ngoài như vết thương, vết bỏng mưng mủ, viêm niêm mạc miệng, xoang mũi, bàng quang, viêm tai giữa, viêm miệng, viêm quanh chân răng, viêm bì có mủ eczema nhiễm khuẩn.
CCĐ: Dị ứng với thuốc, nhiễm khuẩn lan rộng và sâu.
LY: Xem ở Bd: *"NIFUCIN"*.

NITROFURANTOIN

2,4-Imidazolidindion, 1-[[(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-
Nitrofurantoina; Nitrofurantoine; Nitrofurantoinum
BD: *Alfuran (Alkaloid. Skopje)*
Berkfurin (Berk. Sussex)
Ceduran (Cedona, Hà lan)
Chemiofuran (Italfarmaco, Milano)
Chemiofurin (Torlan, Barcelona)
Cistofuran (Crosara, Pomezia)
Cyantin (Lederle)
Cystit (Heyden, Munchen)
Dantafur (Norwich – Eaton, USA)
Fua Med (Med, Berlin)
Furachel (Rachelle, USA)
Furadantin (Đức, Pháp, Thuy Điển)
Furadoine (Oberva. Lyon)
Furadonin
Furalan (Lannett, USA)
Furaloid (Edwards, USA)
Furan
Furanex (Marion. USA)
Furanite (Saunders, Canada)
Furantoin (Czech, Tây Ban Nha)
Furatin (Hemofarm, Vrsac)
Furedan (Scharper, Milano)
Furobactina (Esteve. Barcelona)
Furophen (Pharbil. Rotterdam)
Furophen T (Krewel. Eitort; Bi)
Gerofuran (Gerot. Wien)
Ituran (Đức; Byk Gulden)
Macrodantin (Anh; USA)
Macrodantina (Schering Corp/Essex)
Microdoine (Gomenol. Paris)
Micturol Simple (Tây Ban Nha)
Nephronex (Cortunon, Canada)
Nierofu (Hoyer. Neuss)
Nifuran (Paul Maney. Canada)
Nifurantin (Đức, Israel)
Nifuretten (Apogepha, Dresden)

Nitrofur–C (Leiras, Turku)
Nitrofurin G. W. (Italia)
Novofuran (Novopharm. Canada)
N–Toin (Upjohn)
Orafuran (Pharmachim – Bungari)
Parfuran (Parke Davis)
Phenurin (Merckle, Blaubeuren)
Piyeloseptyl (Thổ Nhĩ Kỳ)
Profura (Rachelle, USA)
Trantoin (McKesson, USA)
Trocurine (Labatec, Geneve 6)
Urantoin (DDSA, Anh, Israel)
Urodil (Pharma–Selz, Worrstadt)
Urodin (Streuli, Uznach)
Urofuran (Thổ Nhĩ Kỳ; Canada)
Urolisa (Lisapharma, Erba)
Urolong (Thiemann, Lunen)
Uro–Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Urotoine (Mỹ)
Uvamin retard (Mepha, Aesch)

Dẫn xuất muối natri:
Furadantin (Rohm, Pharma, Đức)
Ivadantin (Norwich, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn xuất nitrofuran chống nhiễm khuẩn. Sát khuẩn đường tiết niệu.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo do cầu khuẩn và một số vi khuẩn Gram âm, để phòng nhiễm khuẩn niệu đạo sau phẫu thuật, soi hoặc thông bàng quang.

LD: Nhiễm khuẩn cấp: ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,10g, uống ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 0,10 đến 0,20g. Phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật: ngày 0,20g, ngày phẫu thuật và 4 ngày tiếp: mỗi ngày 0,30g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Bí đái, đái rắt, suy thận nặng, dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), sơ sinh dưới 2 tháng. Thiếu G6DP.

LY: *– Gần đây có biệt dược Macrodantin, dưới dạng viên nang chứa 50mg nitrofurantoin tinh thể lớn (macrocrystal) có ưu điểm là ít gây ra hiện tượng Escherichia coli nhờn lại thuốc.*

Thuốc rất dễ gây ra các rối loạn đường tiêu hóa, nhất là khi uống vào lúc đói như: ăn kém ngon, buồn nôn, nôn. Cần giảm liều dùng nhất là với phụ nữ. – Dùng thuốc trong thời gian khá dài, có thể gây ra các phản ứng cấp hoặc mạn tính ở phổi (như viêm phổi kẽ toả lan, phổi xơ hóa).

– Không dùng thuốc cho người có thai 2 tuần trước khi sinh hoặc đang nuôi con bú.

– Hạn hữu bị suy thận hoặc tiểu đường (nếu dùng thuốc lâu dài).

– Vài trường hợp thiếu máu tán máu do thiếu G6PD.

– Một số trường hợp viêm gan (nếu dùng thuốc nhiều năm).

– Nước tiểu nhuộm màu nâu do thuốc phân huỷ.

Có thể bị: sốt, đau cơ, nhức đầu, khô miệng, chóng mặt, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, tăng bạch cầu, khó thở, triệu chứng hen, rụng tóc, ban đỏ toàn thân.

NITROGLYCERIN

1,2,3-Propantriol, trinitrat
Glyceryl trinitrat (GTN)
Nitriglycerol; Nitromed; Trinitrine; Trinitroglycerin

BD: *Adesitrin (Farmitalia Carlo Erba)*
Aldonitrin (Tây Ban Nha)
Angibit (Meyer, USA)
Anginine (Burroughs Wellcome)
Angiolingual (Atmos, Viemheim)
Angiplex (Leiras, Turku)
Angised (Burroughs Wellcome)
Angitrine
Angorin (Key, Miami, USA)
Aquo–Trinitrosan (E. Merck)
Cardabid (Saron, USA)
Colenitral (Seid, E–Llissa del Vall)
Corditrine (Roger Bellon, Neuilly)
Coro–Nitro (Đức, Anh)
Deponit (Cedona, Hà lan, Đức; Wyeth)
Diafusor (Fabre, Paris)
Gilustenon (Giulini, Hannover)
Glynite Bitab (Canada)
GTN (Macarthys, Essex)
GTN Spray (Ấn Độ)
Herzer (Nichiban, Japan)
Klavikordal (Baer, Munchen)
Lenitral (Besins – Iscovesco, Paris)
Lentonitrina (Aristegui, Vizcaya)
Lingualdurar (Đức)
Millisrol (Nhật Bản)
Minitran (Riker)
Natirose (Nativelle, Paris)
Natispray (Nativelle, Paris)
Niglicrema (Winter, Barcelona)
Nikor (Kettehack Riker, Borken)
Niong (U.S. Ethicals, USA)
Nitracut (Medichemie, Ettingen)
Nitradisc (Searle)
Nitran (Riker)
Nitrangin (Farmaryn, Berlin)
Nit–Ret (Spofa, Prague)
Nitriderm (Ciba–Geigy)
Nitrilex (Galena, Komarov V Opavy)
Nitro (Orion, Helsinki)
Nitrobaat (Organon)
Nitro–Bid (Boots; Fisons; USA; Roussel)
Nitro–Bid IV (Boots)
Nitrobon (Forest, USA)
Nitrocard (Polfa, Balan)
Nitrocardin (Sidmark, USA)
Nitrocardiol
Nitrocine (USA; Đức; Anh)
Nitroco (Schmidgall, Wien)
Nitrocontin (Napp, Heits)
Nitrocor (Recordati, Milano)
Nitro–Delalande (Delalande, Koln)
Nitroderm TTS (Ciba)
Nitrodisc (Searle)
Nitro–DUR (Tây Ban Nha, Mỹ)
Nitrofortin (Plantorgan)

Nitrogard (Parke Davis)
Nitrogard–SR (Syntex)
Nitro–gesanit (Woelm, Eschwege)
Nitroglin (Thiemann. Lunen)
Nitroglyn (Thuy Điển, Mỹ, Áo)
Nitrokapseln (Ratiopharm)
Nitrol (USA)
Nitrolan (Napp. Walford, Herts)
Nitrolar (Luar, USA)
Nitrolate (Roche)
Nitro–lent (Medinova, Zurich)
Nitrolex T.D (Lexalabs, USA)
Nitrolin (Schein, USA)
Nitrolingual (Mỹ, Đức)
Nitro ointment (Kremers–Urban, USA)
Nitrolong (Arcopharma)
Nitro Mack (Tây Ban Nha)
Nitro–M–Bid (Christiaens, Bỉ)
Nitromex (Dumex, Đan Mạch)
Nitromint (Thuy Sĩ, Hungari)
Nitronal (Đức, Mỹ)
Nitronet (U.S Ethicals, USA)
Nitrong (USA; Rhône–Poulenc, Canada)
Nitropen (Nhật Bản)
Nitroperlinit (R.A.N. Pharm, Neuss)
Nitro–Pflaster (Ratiopharm)
Nitro Pohl infus (Pohl–Boskamp)
Nitro PRN (Warner–Chilcott)
Nitroprol (Wellcome)
Nitroquick (Pohl–Boskamp)
Nitroran (Medichemie, Ettingen)
Nitrorectal (Pohl–Boskamp)
Nitroretard (Dumex, Đan Mạch)
Nitro–Sa (Ulmer, USA)
Nitrosalbe (Đức)
Nitrosigma (Sigmatau, Pomezia)
Nitrospan (USV, USA; Rorer, USA)
Nitrostabilin (Allen & Hanburys, Anh)
Nitrostat (Parke Davis)
Nitrosule (Misemer, USA)
Nitrotard (Inissa, E–Llisa del Vall)
Nitrotym (Kenyon, USA)
Nitrovis (C.T.S., Israel)
Nitrozell (Byk Gulden)
NTS (Bolar, USA)
Nysconitrine forte (Astreral, Hove)
Osmonitrin fortis (Machemie, Lugano)
Percutol (Anh)
Perlinganit (Đức, Áo)
Polaphiolen (Pohl–Boskamp)
Reminitrol (Schaper & Brummer)
Sodemethin (Sodex, Lugano)
Solinitrina (Infale, Barcelona)
Susadrin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Suscard (Đức, Anh)
Sustac (Nam Tư, Anh)
Sustachron (Forest, USA)
Sustonit (Polfa, Warszawa)
Transderm–Nitro (Alza, USA)
Transderm–Nitro (Ciba)
Tridil (Mỹ, Australia)
Trinalgon (ISF, Treczano)
Trinitran (Bottu, Nanterre)
Trinitrina (Italia, Sandoz–Wander)
Trinitrine (Roger Bellon, Neuilly)
Trinitrol
Trinitrosan (E. Merck)
Venitrin (Simes, Milano)
Vernies (Tây Ban Nha)

TD: Giãn mạch vành và làm mất cơn đau thắt ngực.

DT, CĐ và LD:

1) Viên nén đặt dưới lưỡi 0,5mg: cấp cứu cơn đau thắt ngực. Ngậm 1 viên. Liều tối đa 1 lần: 2 viên, 24 giờ: 8 viên. Còn có dạng viên 0,6mg.

2) Viên uống; viên nén hoặc viên nang 6,4mg và 7,5mg. Suy tim trái xung huyết, điều trị cơ bản chứng đau thắt ngực. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

- Viên nén hoặc viên nang 2,5mg và 2,6mg: các thể suy mạch vành trừ cơn đau cấp. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

3) Dung dịch cồn 4% đóng ống tiêm thêm propylenglycol vđ 2ml (3mg hoạt chất) và 10ml (15mg). Để tiêm truyền tĩnh mạch cho các chỉ định: suy tim, nhất là ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp, đau thắt ngực nặng, để gây hạ huyết áp có theo dõi. Tốc độ tiêm từ 20 đến 50mcg/1 phút.

4) Dung dịch 5% phun mù (spray); đóng bình kim loại 10ml để bơm vào miệng được 200lần (mỗi lần 0,4mg GTN): Để cấp cứu cơn đau thắt ngực và phù phổi cấp. Bơm vào dưới lưỡi 2-3 lần bơm/ngày (trị cơn đau thắt ngực), và 4-7 lần bơm/24 giờ (trị suy thất trái nặng kèm phù phổi).

5) Thuốc mỡ 2%.

BD: *Lenitral percutané; Nitrol*

Phòng chống đau thắt ngực do gắng sức. Điều trị chứng suy tim trái xung huyết. Bôi vào vùng ngực ngày 1-4 lần (mỗi lần 15mg GTN).

6) Dạng băng dính Biệt dược:

Cordipatch (Pháp)
Diafusor và Discotrine (Pháp)
Nitradisc Searl và Nitroderm TTS (viết tắt chữ Transdermal Therapeutic System)
Nitro Dur System (Key Pharmaceuticals)
Optizor (Pháp)

Phòng cơn đau thắt ngực cứ 24 giờ dán một miếng băng loại 5mg; nếu chưa đủ tác dụng, dùng băng loại 10mg.

CCĐ: Chảy máu não, thiếu máu nặng, tăng áp lực sọ não, giôcôm, huyết khối mạch vành cấp, nhũn não, mẫn cảm với thuốc; hạ huyết áp. Dùng với Sildenafil.

LƯ: *Có thể có tác dụng phụ như:*

Ở bệnh nhân mẫn cảm với thuốc, có thể nhức đầu trong chốc lát, buồn nôn, cơn "bừng nóng", hạ huyết áp có kèm hoặc không mạch nhanh do phản xạ.

– Tăng liều thuốc từ từ để tránh tụt huyết áp và nhức đầu.

– Dùng thuốc liều cao không ngừng thuốc đột ngột

– Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

NITROMERSOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Mercury,[2-methyl-5-nitrophenolato (2)-C6-O1]
Metaphen (Abbott)

NITROXOLIN

Sát khuẩn đường tiết niệu

5-nitro-8-quinolinol
Nitroxoline; Nitroxolinum
BD: *Galinok (Galenika, Beograd)*
Isinok (Isis, Novo Mesto)
Nibiol (Paris: Roussel: Sanders, Bi)
Nicene (Chephasaar, St. Ingbert)
Nikinol (Pliva, Zagreb)
Nikopet (Farmakos, Prizren)
5–Nok (Zdravlje, Leskovac)
Uritrol
Uro–Coli (Italia)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.
TD: Dẫn chất quinolein kìm khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và Gram dương cùng nhiều nấm ký sinh như Candida,... Thuốc thải trừ nhanh và ở nồng độ cao qua đường tiết niệu.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản, viêm tuyến tiền liệt nhất là các thể mạn tính dễ tái phát. Còn dùng phòng các nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.
LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4 lần, mỗi lần 100mg, vào trước bữa ăn. Nếu bị nặng có thể uống tới mỗi lần 150-200mg. Trẻ em, từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 4 lần mỗi lần 50-100mg. Dưới 6 tuổi: cứ 5kg thể trọng cho dùng 50mg, chia 4 lần trong ngày. Bệnh cấp tính, đợt dùng 2-3 ngày, mạn tính: 10 ngày (nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác, nếu cần). Để phòng nhiễm khuẩn ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 viên 50mg, dùng từ 2-3 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolein. Suy thận, độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút.
LY: *Thường dung nạp tốt đôi khi gây nôn nếu uống vào lúc đói. Thận trọng với người suy gan – thận. Không dùng thuốc lâu dài quá 4 tuần. Không phối hợp với hydroxyquinolin và dẫn xuất.*

NIZATIDIN

1,1-Ethendiamin, N-[2-[[[2-[(dimethylamino) ethyl]-4-thiazolyl]methyl] thio]ethyl]-N'-methyl-2-nitro
Dẫn xuất hydroclorid:
BD: *Axid (Lilly)*
Bonacid (Lilly)
Calmaxid (Lilly)
Cronizat (Farmitalia Carlo Erba)
Distaxid (Dista)
Gastrax (Asche, Hamburg 50)
Naxidine (Lilly)
Nizax (Lilly)
Nizaxid (Lilly)
Zastidin (Hàn Quốc)
DT: Viên nang 150 và 300mg.
TD: Kháng histamin chọn lọc với các thụ thể H_2.
CĐ và LD: - Loét dạ dày lành tính và loét tá tràng tiến triển: ngày uống 1 viên 300mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 4 tuần. Nếu nội soi vết loét chưa lành dùng tiếp 4 tuần nữa. Phòng tái phát loét tá tràng: 1 viên 150mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng có thể tới 1 năm.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các đối kháng thụ thể H_2; phụ nữ nuôi con bú.
LY: – *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
– *Chưa xác lập được tính an toàn dùng cho trẻ em.*
– *Có thể bị: thiếu máu, mày đay, nhức đầu, đau ngực, đau nhức, suy nhược, đau lưng, đau ngực, nhiễm khuẩn, sốt, tiêu chảy, buồn nôn, đầy hơi, nôn mửa, táo bón, ăn không tiêu, khô miệng, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, rối loạn răng, đau cơ, mất ngủ, dị mộng, lo lắng, căng thẳng, mơ mộng, viêm mũi, viêm họng, viêm xoang, ho, [illegible] giảm thị lực.*
Những phản ứng phụ khác ít xảy ra: tổn thương tế bào gan, tăng SGOT, SGPT, chứng viêm gan và vàng da, chứng ứ mật.
– *Lú lẫn tâm thần thoáng qua, nhịp nhanh thất, bất lực và giảm ham muốn tình dục, vú to đàn ông (hiếm).*
– *Giảm tiểu cầu gây tử vong, ban xuất huyết (hiếm).*
– *Phản ứng phản vệ hiếm.*
– *Có được ghi nhận: tăng acid uric máu, tăng bạch cầu ưa eosin, sốt, buồn nôn.*
Suy thận và gan nặng, cần giảm liều dùng.

NIZOFENON

Giãn mạch não; hướng tâm trí (nootropic)
Methanon, (2-chlorophenyl)[2-[2-(diethylamino) methyl]-1H-imidazol-1-yl-5-nitrophenyl]-.
Nizofenone
Dẫn xuất fumarat:
Nizofenon fumarat
Ekonal (Yoshitomi, Japan)

NOCTRAN 10 *(Pháp)*

DT: Viên nén 10mg dikali clorazepat; 0,75mg acepromazin và 7,5mg aceprometazin.
CĐ: Rối loạn giấc ngủ, khó ngủ ở người già, mất ngủ do lo lắng có kèm hoặc không các rối loạn chức năng.
LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

NODEX *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml siro có:
25mg dextromethorphan bromhydrat tương ứng với 18mg base.
TD: Trị ho, có tác dụng trung tâm (dẫn xuất morphin).
CĐ: Ho.
LD: Chỉ uống vài ngày. Người lớn uống 1

lọ/lần. Không quá 4 lọ/ngày, chia đều trong ngày.
CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen xuyễn. Dùng chung với IMAO. Trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.
LY: *Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng (hen suyễn, giãn phế quản, nghẽn phế quản, suy tâm thất thái, nghẽn động mạch phổi, ho do tim, ung thư, do đề kháng thuốc). Tránh uống rượu – Thuốc làm buồn ngủ. Suy gan – người già giảm nửa liều. – Có thể có những tác dụng phụ như: Táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

NOIGEL *(Hàn Quốc)*

DT: Gói 15ml và lọ 450ml dịch treo cứ 100ml chứa 6,667g Al magnesium silicat.
CĐ: Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày 3-4 lần x 7,5 - 15ml, uống xa bữa ăn.

NOMEGESTROL

Progestin

Dẫn xuất acetat:
BD: *Lutenyl (Theramex)*
DT: Viên nén 5mg.
TD: Progestron tổng hợp mạnh gấp 2,5 lần progesteron.
CĐ: Suy giảm hoàng thể: rối loạn kinh nguyệt, thiếu kinh, vô kinh thứ phát, rong kinh; hội chứng tiền kinh; băng huyết do rối loạn chức năng, chứng kinh đau. Tăng sinh nội mạc tử cung. Thống kinh, đau vú.
LD: Ngày 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); có tiền sử đông máu cục ở tĩnh mạch. Suy yếu chức năng gan trầm trọng. Xuất huyết sinh dục chưa rõ nguyên nhân.
LY: *Thuốc qua sữa mẹ. Trước khi dùng thuốc cần biết chắc người bệnh không bị ung thư vú hoặc nội mạc tử cung – Khi có rối loạn thị giác, tai biến thuyên tắc tĩnh mạch, nhức đầu dữ dội phải ngừng thuốc. Thận trọng với người có tiền sử nhồi máu cơ tim, tăng HA, đái đường. Không phối hợp với thuốc chống co giật, thuốc trị tiểu đường. Có thể bị: rối kinh, thay đổi kinh nguyệt, chảy máu giữa chu kỳ, tăng cân, mất ngủ, rậm lông, rối loạn tiêu hoá, vàng da, ứ mật, ngứa.*

NOMIFENSIN

8-Isoquinolinamin, 1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-4-phenyl-
Nomifensine
Dẫn xuất maleat:
BD: *Alival (Hoechst)*
Anametrin (Hoechst)
Caribium (Hoechst)
Hostalival (Hoechst)
Merital (Hoechst)
Neurolene (Magis, Brescia)
Nomival (Leiras, Turku)
Psicronizer (Hoechst)
DT: Viên nang 25 và 50mg.
TD: Chống trầm cảm
CĐ: Các thể trầm cảm như trầm cảm thoái hành, do phản ứng nội sinh chứng vô cảm, thiểu năng tâm thần.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 25-50mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận nặng.

NONACHLAZIN *(Nga)*

DT: Viên nén 30mg.
TD: Chống co thắt, tăng cường tuần hoàn mạch vành.
CĐ: Bệnh tim gây thiếu máu cục bộ.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần.
CCĐ: Phối hợp với các thuốc chẹn bêta.

NONIVAMID

Chống viêm

Nonanamid, N-[(4-hydroxy-3-methoxy-phenyl) methyl]-
Finalgon (Boe. Ingelheim) (Nicoboxil)
Fonalgon (Boe. Ingelheim) (+ Nicoboxil)

NONOXINOL

Polyethylen glycol mono (p-nonylphenyl) ether
Nonoxynol; Nonoxynol 9
BD: *C–Film (Hommel, Adliswil)*
Conceptrol (Ortho)
Delfen (Ortho; Cilag)
Duragel
EMKO (Emko–Schering, USA)
Encare Oval (Patentex, Frankfurt)
Glovan (Teva, Israel)
Gynol II (Ortho; Cilag)
Igepal (GAF Corp., USA)
Intercept (Ortho)
Nacha (Nirvana, E. Soto del Real)
Ortho-Creme (Cilag)
Orthodelfen (Midy)
Orthoforms (Ortho)
Patentex (Patentex, Frankfurt)
Prelude
Rendells
Sémicid (Theraplix, Pháp)
Staycept (Syntex)
Today (Stegfried, Zofingen)
Today Contracept (Anh)
Yadalan (Llorente, Madrid)
Dẫn xuất Nonoxynol 4, 15, 30:
Igepal (GAF Corp, USA)
DT: Thuốc trứng 75mg., kem phụ khoa 5%.
TD: Thuốc tổng hợp diệt tinh trùng (tránh thụ thai) [thời gian tác dụng 2 giờ].
CĐ: Tránh thụ thai tại chỗ.
LD: Đặt sâu âm đạo 1 viên khoảng 10 phút trước khi giao hợp. Dạng kem dùng phối hợp với mũ tử cung.

BD: *Ortho–Delphen*
Trong khoảng 6-8 giờ sau khi giao hợp, tránh thụt rửa âm đạo (có thể rửa bên ngoài bằng nước sạch). Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

NORAKIN *(Đức)*

DT: Viên nén 2mg.
TD: Dẫn chất piperidinopropanol có tác dụng chống hội chứng Parkinson.
CĐ: Hội chứng Parkinson do xơ cứng mạch, do thuốc an thần kinh hoặc sau viêm não, các hội chứng ngoài tháp, chứng run giật cơ, co cứng cổ...
LD: Người lớn: bắt đầu ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần x 1-3 viên.

NORAMIDOPYRIN Methansulfonat Natri

Metamizol natri
Noramidopyrin-methane sulfonate sodique
DT: Viên 0,25-0,50g - Giọt uống 25% - thuốc tiêm 50%.
TD: (Xem tính chất và chỉ định ở Metamizol).
LY: *Noramidopyrin là chất gây mất bạch cầu hạt chết người. Khi dùng thuốc mà thấy sốt, viêm họng, loét miệng – bắt buộc phải: – Ngừng ngay dùng thuốc. – Kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, tốt nhất nếu đã thấy mất bạch cầu phải vào bệnh viện ngay, nếu không sẽ có nguy cơ tử vong.*
BD tương tự: *Novagin, Novalgin, Neooptalgin (Tiphaco)*

NORASH *(Ấn Độ)*

DT: Kem tuýp 20g có: calamin 1,5%, cetrimid 1,125%, dimethicon 20 BPC 20%, ZnO 7,5%, methylparaben 0,2%, propylparaben 0,05%.
CĐ: Viêm da tiếp xúc và kích ứng, loét do cấn (măn mục), loét chân do tiểu đường, phỏng nhẹ, đứt da, vết thương, côn trùng đốt, nứt nẻ da, ngứa, bảo vệ vết thương sau mở thông hồi tràng, cháy nắng, ngứa hậu môn do trĩ.
LD: Rửa sạch vết thương, bôi thuốc nhẹ nhàng lên tổn thương 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Chỉ dùng bôi ngoài.*

NORDAZEPAM

2H-1, 4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl
Dimethyldiazepam
BD: *Calmday (Đức, Bỉ)*
Madar (Ravizza, Muggio)
Nordaz (Bouchara, Paris)
Praxadium (Bottu, Nanterre)
Stilny (Will – Pharma, Bruxelles)
Tranxilium N (Midy)
Vegesan (Mack, Illertissen)
DT: Viên nén 7,5 và 15mg.
CĐ: Như diazepam.
LD: Người lớn: ngày uống 7,5 - 15mg, làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và như diazepam.
LY: - *Có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin) – Gây quên về trước.*
– Làm nặng thêm các triệu chứng nếu nhược cơ.
– Benzodiazepin không dùng điều trị trầm cảm, có khi che dấu dấu hiệu trầm cảm.
– Người suy gan có thể bị bệnh não gan.
– Thuốc gây ngủ gật – (Lưu ý với người điều khiển máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...).
– Nên tránh dùng cho phụ nữ mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ và không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác: Với alcool, không nên dùng (tăng tác dụng ức thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với cisaprid (tăng tác dụng ức thần kinh).
Tác dụng phụ: – Dùng thuốc có thể bị: Chếnh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ, cầu gắt, gây gổ; hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban da (đỏ, sần, ngứa) – Lệ thuộc thuốc nếu sử dụng lâu dài.
Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin.

NOREPINEPHRIN

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxyethyl)-, (R)-
Noradrenalin, Noradrenalinum; Levarterenol
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Arterenol (Hoechst)*
Levophed (Sterling/Winthrop Ross)
Dẫn xuất tartrat:
Norepinephrin bitartrat
Levarterenoli bitartrat
Noradrenalin tartrat
Nor-adrenalin acid tartrat
Noradrenalinum bitartaricum
Norepinephrin hydrogentartrat
Norepinephrinum hydrogentartaricum
Noradrenalinum tartaricum
BD: *Adrenor (Llorens. Barcelona)*
Levonor (Polfa, Warszawa)
Levophed (Winthrop)
Noradrec (Recordati, Milano)
Norartrinal (Chimimportexport Bucarest)
Nor–Exadrin (Astra)
DT: Ống tiêm 4ml/8mg (dạng D-bitartrat monohydrat)- ống 1ml/1mg.
TD: Cường giao cảm, chất trung gian ở hệ thần kinh giao cảm. Gây co mạch (trừ mạch vành, lại làm giãn nở).
CĐ: Cấp cứu các trường hợp truỵ mạch cấp trong khi chờ đợi biện pháp đặc hiệu.
LD: Phải pha loãng ống thuốc với dung dịch glucose 5% (theo nồng độ 4mg/500ml), tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 2-4mcg/phút, liều tiêm 1 lần từ 0,2-0,3mg/kg.
CCĐ: Tăng huyết áp, phản ly nhĩ thất, mạch nhanh thất, bệnh mạch vành, xơ cứng mạch nặng. Giảm thể tích tuần hoàn - Thiếu oxy nặng tăng CO_2 máu - Gây mê halogen cyclopropan - Huyết khối mạch - Phối hợp với thuốc tê tại chỗ.

LY: *– Thận trọng với người ưu năng giáp, trẻ nhỏ, người đang dùng thuốc trầm cảm, IMAO.*
– Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
– Thuốc có sulfit coi chừng phản vệ.
– Dùng thuốc có thể bị: Nhức đầu, mệt mỏi, chóng mặt, đau ngực, tim chậm, khó thở, đau họng, run, lo âu, nhiễm toan chuyển hoá, và mồ hôi, tái mặt, khó thở hoặc ngừng thở, bồn chồn, co giật, sợ ánh sáng, rối loạn tim mạch.

NORETHANDROLON

19-Norpregn-4-en-3-on, 17-hydroxy-, (17α)-
Norethandrolone; Ethylnortestosterone
BD: *Nilevar (Searle)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Steroid tăng đồng hóa protein.
CĐ: Người suy nhược, suy dinh dưỡng; sau mổ nặng, bỏng nặng ở giai đoạn đóng vảy, một số chứng loãng xương ở người già.
LD: Người lớn: ngày 3 viên.
CCĐ: Phụ nữ nhất là thiếu nữ, ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ung thư vú ở nam giới và một số ung thư phụ thuộc hormon ở phụ nữ.

NORETHISTERON

19-Norpregn-4-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-, (17α)-
Norethisterone; Norethisteronum; Ethinylnortestosterone; Norpregneninolone
BD: *Conceplan micro (Grunenthal)*
Conludag (Syntex)
Dianor (Syntex)
Gesta Plan (DAK, Đan Mạch)
Micromet (Ortho)
Micronor (Australia, Cilag, Ortho)
Micronovum (Cilag)
Mini–Pe (Syntex)
Monogest (Spofa, Prague)
Norcolut (Gedeon Richter)
Norfor (Smith Kline & French; Pháp)
Norgestin (Janus, Italia)
Noridav (Syntex)
Norluten (SKF; Pháp)
Norlutin (Parke Davis)
Nor–Q–D (Syntex)
Primolut (Schering, Đức)
Primolutin (Schering, Đức)
Primolut N (Schering, Đức)
Utovlan (Syntex)
Dẫn xuất 17β-acetat:
Norethisteroni acetas
Norethisteronum aceticum
Aygestin (Ayerst)
Milligynon (Schering, Berlin 65)
Monogest (Slovakofarma, Czech)
Norlutate (Parke Davis)
Norlutin A (Parke Davis)
Orlutate (Parke Davis)
Primolut Nor (Schering, Đức)
Dẫn xuất enantat:
ENTO
Norethisteron heptanoat
Doryxas (Gedeon, Richter)
Norigest (Schering, Đức)
Noristerat (Schering, Đức)
Nur – Isterate (Schering, Đức)
DT: Viên nén 5mg - viên tránh thai 0,3 và 0,6mg.
CĐ và LD: Suy hoàng thể (vô kinh hay băng huyết chức năng) 5-10mg/ngày. - Điều trị một số ung thư tới 30mg/ngày. - Ức chế rụng trứng (để tránh thai)→Dùng liên tục ngày 1 viên.
DT: Ống tiêm 1ml dd dầu 200mg norethisteron enanthat.
CĐ: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.
LD: Tiêm sâu bắp thịt: liều đầu vào giữa ngày thứ nhất và thứ 5 của vòng kinh - 4 lần tiêm đầu cách nhau mỗi lần 8 tuần - Các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.
CCĐ: Suy gan nặng và viêm gan - Tiền sử viêm huyết khối tĩnh mạch - ung thư vú và niêm mạc tử cung, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: BD kép: *Estracomb TTS (Ciba – Geizy)*
DT: Thuốc thấm qua da thay thế nội tiết tố phụ nữ trong thời kỳ mãn kinh theo 2 giai đoạn:
– Estraderm TTS 50: giải phóng 50mcg estradiol / 24 giờ.
- Estragest TTS (0,25/50): giải phóng 0,25mcg norethisteron acetat/24 giờ và 50mcg/24 giờ.

1 miếng Estraderm: Estradiol	4mg
Ethanol 95°	213,2mg
1 miếng Estragest 0,25/50:	
Estradiol	10mg
Norethisteron	30mg

CĐ: Người có tử cung nguyên vẹn, thiếu estrogen do mãn kinh, cơn bừng bốc hỏa, rối loạn mất ngủ, teo âm hộ - âm đạo, thay đổi tính khí - Mất chất xương sau mãn kinh.
LD: Một chu kỳ điều trị với Estracom TTS bao gồm 4 miếng dán Estraderm TTS 50 và 4 miếng dán Estragest TTS (0,25/50). Bắt đầu dùng Estraderm TTS 50 - Trong vòng 2 tuần dán Estraderm TTS 50, 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán). 2 tuần tiếp theo dán Estragest TTS (0,25/50) 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán) - Chu kỳ tiếp được lặp lại với Estraderm TTS 50 ngay sau khi tháo miếng dán TTS (0,25/50).
Dùng như vậy sẽ gây xuất huyết có chu kỳ đều đặn.
Cách dùng: Tháo lớp bảo vệ, dán miếng dán vào vị trí da sạch khô, lành (không ở chỗ có nếp gấp) như hông háng, bụng, không phơi ra ánh sáng (được che chở bằng quần áo). Nên dán ở mông. Chỉ dán mỗi lần 1 miếng, tránh vùng vú.
CCĐ: Ung thư vú và nội mạc tử cung, lạc nội mạc tử cung xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, bệnh gan nặng, viêm tĩnh mạch huyết khối, huyết khối, có thai, đang nuôi con

bú.

LY: - *Cần kiểm tra và xét nghiệm phụ khoa loại trừ bất thường (chủ yếu nội mạc tử cung, X quang vú). Nếu bị quá liều, có thể gây giữ nước (đặc biệt với người suy tim tăng HA, rối loạn chức năng gan – thận, động kinh, đau nửa đầu. Cũng nên lưu ý tới người bệnh tiểu đường.*

– Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Ban đỏ, kích thích nơi dán – Hiếm gặp ngứa viêm da dị ứng, bầng huyết, thống kinh, xuất huyết âm đạo nhẹ, rối loạn kiểu hội chứng tiền kinh, vô kinh. Cũng vú, co rút bụng, buồn nôn, trướng bụng, nhức đầu, chóng mặt, co giãn tĩnh mạch kịch phát, viêm tĩnh mạch huyết khối, tăng HA động mạch, phù, thay đổi thể trọng.

NORFENEFRIN

Chất giống giao cảm alfa

Benzenmethanol, α-(aminomethyl)-3-hydroxy-

Norfenefrine; Norfenefrinum; Hydroxyphenylethanolamin; Nor-Phenylephrin

Dẫn xuất hydroclorid:

Coritat (Green Cross. Japan)
Energona (Maurer, Saarbrucken)
Esbuphon (Schaper & Brummer)
Lovadil
Molycor–R (Mepha, Aesch)
Nevadral (Pharmacia, Uppsala)
Novadral (Đức, Thụy Điển)
Novaldrol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stagural (Stada, Bad Vilbel 4)
Sympatosan (Kwizda, Wien)
Vingsal (Stroschein, Hamburg)
Zondel (Grelan, Japan)

NORFLOXACIN

3-Quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-

Norfloxacine

BD: *Amicrobin (Hasbon, Barcelona)*
Anquin (Lyka, Ấn Độ)
Baccidal (Nhật Bản; T.B.Nha, Hàn Quốc)
Barazan (Merck, Sharp & Dohme)
Chibroxine (MSD, Chibret)
Effectsal (Hàn Quốc)
Esclebin (Boizot, Madrid)
Espeden (Tây Ban Nha)
Floxacin (Merck, Sharp & Dohme)
Floxinor (Thái Lan)
Fulgram (ABC, Torino)
Gonoxacin 400 (Mekopharma)
Lexinor (Astra)
Loxone (Ấn Độ)
Nalion (Lesyi)
Negaflox (Ấn Độ)
Norquin (Tata, Ấn Độ)
Nolicin (Krka, Novo Mesto)
Nor 400 (Ấn Độ)
Norbactin (Ranbaxy)
Norcidal (Ấn Độ)
Norcin (Alkem, Ấn Độ)
Norco (Ấn Độ) + Tinidazol
Norflox (Ấn Độ)
Norfloxin (Umedica, Ấn Độ)
Norilet A (Ấn Độ) + Tinidazol
Normax (Ipca, Ấn Độ)
Noroxin (Merck, Sharp & Dohme)
Quinolox (Kopran, Ấn Độ)
Renor 400 (Ấn Độ)
Sebercin (ISF, Trezzano)
Senro (Tây Ban Nha)
Tizonal (Ấn Độ) + Tinidazol
Uriflox (Ấn Độ)
Urobacid (Áo)
Uroflox (Ấn Độ)
Utibid (Lupin, Ấn Độ)
Vicnas (Tây Ban Nha)
Zoroxin (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 200 và 400mg. Thuốc nhỏ mắt 0,3%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm các fluoroquinolon, tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (-), nhất là với trực khuẩn mủ xanh.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu (phần trên và phần dưới) kể cả khu trú ở tuyến tiền liệt. Viêm niệu đạo do lậu cầu: ỉa chảy; viêm dạ dày - ruột do nhiễm khuẩn. Mắt: viêm kết mạc; viêm mi mắt, viêm sụn mi, nhiễm khuẩn.

LD: Người từ 17 tuổi trở lên ngày uống 2 lần mỗi lần 200-400mg. Dùng 1 đợt 7 ngày. Với người bị suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Suy giảm G6PD.
- Tiền sử bệnh gân do fluoroquinolon.
- Trẻ em dưới 17 tuổi.

LY: *– Tránh tiếp xúc với ánh sáng hoặc tia cực tím khi dùng thuốc (cảm quang).*

– Có thể gây kháng thuốc nếu dùng dài ngày, nhiễm khuẩn mắc phải ở bệnh viện đặc biệt với staphylococcus và pseudomonas.

– Nếu bị đau cơ hoặc quanh cơ là dấu hiệu viêm gân. Viêm gân Achille phải ngừng ngay dùng thuốc, giữ gìn Achille nghỉ, bất động, đệm gót và khám chuyên khoa (có thể gây đứt gân Achille).

– Cần thận với người tiền sử co giật hoặc khả năng co giật, người bệnh thận, gan, động kinh và rối loạn thần kinh.

– Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng acid (muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca) phải cách nhau trên 4 giờ(giảm hấp thu); với sắt dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu). Với thuốc chống đông máu đường uống, theo dõi prothrombin và chỉ số INR điều chỉnh liều thuốc trong thời gian dùng quinolon và 8 ngày sau dùng thuốc (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng thuốc trên 2 giờ (giảm hấp thu); với theophylin (tăng theophylin huyết gây quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết tương, gây quá*

liều); với cafein (tăng cafein trong cơ thể); với probenecid (giảm bài tiết probenecid); với nitrofurantoin (đối kháng); với fenbufen (gây co giật).
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Nhạy cảm với ánh sáng, dị ứng da. Đau cơ và khớp. Viêm gân có thể xuất hiện 48 giờ đầu dùng thuốc và ở cả 2 bên – Hiếm dứt dây chằng. Phản vệ – Viêm thận kẽ – Viêm mạch máu. Viêm khớp – Hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, tăng bạch cầu ưa toan, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết – Hội chứng Guillan – Barré, nhức đầu, mất ngủ, lú lẫn, cảm giác say; trầm cảm, lo âu, kích động, kích thích, sảng khoái, mất định hướng, choáng váng, hoang tưởng, co giật, dị cảm, ù tai, cháy nước mắt – Đau cơ cứng bụng, nóng rát đau xương ức, chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm đại tràng giả mạc, viêm tụy, viêm gan, tăng bilirubin huyết, urê huyết và creatinin huyết. Ức chế phát triển xương, sụn trẻ em.*

NORGAGIL *(Pháp)*

DT: Hộp 375mg thuốc cốm có:

Gôm sterculia	206,25g
Attapulgit	56,25g
Meprobamat	7,5g

CĐ: Bệnh đại tràng chức năng.
LD: Người lớn, uống 2 thìa cà fê, cuối 2 bữa ăn chính và sau khi ăn sáng.
CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.
LY: *- Thuốc làm buồn ngủ – Cấm uống rượu hay nước có rượu khi dùng thuốc. – Không dùng trong 3 tháng đầu có thai. – Không dùng các thuốc khác cùng lúc (giảm hoặc mất tác dụng thuốc khác) – Có cảm giác trướng bụng.*

NORGALAX

DT: Công thức cho 100g:

Dioctylsulfosuccinat natri	1,20g
Carboxymetylcellulose natri	2,20g
Glycerin	30g
Nước cất vđ	100g

Dung dịch không màu, trong, sánh.
CĐ: Táo bón, trĩ.
LD: Bơm vào hậu môn, mỗi lần 2-3g, ngày bơm 2 lần.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài.*

NORGESTIMAT

18,19-Dinorpegn-4-en-20-yn-3-on, 17(acetyloxy)-13-ethyl-, 3-oxim, (17α)-
Norgestimate
BD: *Cilest (Pháp)*
DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 250mcg norgestimat và 35mcg ethinylestradiol.
CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày đầu vòng kinh uống 1 viên, tiếp tục uống ngày 1 viên vào giờ nhất định.
Uống 21 ngày liền rồi nghỉ 7 ngày lại tiếp vỉ khác.

NORGESTREL

18-19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-(17α)-(+-)-
Còn dùng dạng hữu tuyền d-Norgestrel
BD: *Mikro 30 (Wyeth)*
Neogest (Schering Berlin 65)
Ovrette (Wyeth)
DT: Viên nén 0,25mg.
TD: Steroid tổng hợp tác dụng mạnh gấp khoảng 9 lần progesteron.
CĐ: Các chỉ định như progesteron trong khoa phụ.
LD: Ngày uống 1-3 viên tùy theo chỉ định, còn dùng phối hợp với ethinyl-estradiol trong một số biệt dược tránh thai như Eugynon, Neogynon, Ovidon.
LY: *Còn dùng dạng tả tuyền Levonorgestrel như:*
BD: *Postinor (Hungari)* viên nén 0,75mg làm viên tránh thai uống sau khi giao hợp.

NORGESTRIENON

19-Norpregna-4,9,11-trien-20-yn-3-on, 17-hydroxy-(17)-
Norgestrienone
BD: *Ogyline (Pháp)*
DT: Vỉ 26 viên, mỗi viên 0,35mg.
TD: Progestatif ngăn ngừa thụ thai.
CĐ và LD: Dùng thuốc để tránh thụ thai. Ngày 1 viên, dùng liên tục không nghỉ 1 ngày nào, kể cả khi hành kinh.
CCĐ: Có thai hay nghi có thai, viêm gan hoặc mới khỏi viêm gan, suy gan rõ rệt.

NORMACOL Special

DT: Hộp 375g và 1kg thuốc cốm có: Gôm Sterculia 61%.
TD: Chất nhầy thiên nhiên có tính chất giữ nước cao, và tính nhuận tràng cơ học (tăng thể tích phân).
CĐ: Táo bón.
LD: 1-3 thìa cà fê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính. Nhai thuốc rồi chiêu với ít nước.
CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài. – Thuốc gây cảm giác đau bụng. – Còn có dạng thuốc Normacol bourdaine và Normacol không có đường (dùng cho người đái tháo đường). Normacol dipropylin trong đó có 0,5% Alverin (dipropylin) có cùng chỉ định và chống chỉ định như trên.*
BD tương tự: *Normacol Emma (Norgine Pharma)* thuốc thụt chuẩn bị cho nội soi và X quang trực tràng sigma.

NORMOGASTRYL *(Pháp)*

DT: Viên xủi bọt có:

Natri bicarbonat	0,170g
Natri sulfat khan	0,285g
Natri hydrogenophosphat	0,185g

TD: Hiệu chỉnh acid dạ dày, làm êm dịu thần kinh thực vật - 1 viên trung hòa khoảng 5mEq ion H^+.
CĐ: Các rối loạn do tăng tiết acid dịch vị gây ợ

chua, nóng, hồi lưu thực quản dạ dày, buồn nôn.
LD: Cho tan viên thuốc trong nửa ly nước, uống sau khi ăn sáng trưa, chiều và lúc khó chịu. Người lớn uống 1-2 viên.
LY: *Chú ý lượng natri có trong thuốc. Thuốc kiềm tính, liều cao gây ỉa chảy.*

NORTRIPTYLIN

1-Propanamin, 3-(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d] cycloheptен-5-yliden)-N-methyl-
Nortriptyline
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nortritylinum chloratum
BD: *Acetexa (Lilly)*
Allegron (Dista)
Altilev (Squibb)
Aventyl (Lilly)
Martimil (Lafarquin, Madrid)
Motival (Squibb)
Noritren (Lundbeck, Valby)
Nortab (Squibb)
Nortrilen (Lundbeck, Valby)
Nortylin (Teva, Jerusalem, Israel)
Norzepine (Bial, P–Porto)
Pamelor (Lilly; – Sandoz–Wander)
Paxtibi (Dista)
Psychostyl (Lilly)
Sensaval (Pharmacia, Uppsala)
Sensival (Pharmacia, Uppsala)
Vididyl (Lilly)
DT: Viên và giọt uống: Nortriptylin 5mg/4%.
TD: Kháng tiết cholin trung tâm và ngoại vi, ức chế tác dụng của histamin và acetylcholin.
CĐ: Trầm cảm, loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng trầm cảm thoái triển.
LD: Uống 25 - 300mg/ngày. Trung bình: 100-150mg/ngày, chia làm 2-3 lần.
CCĐ: Dùng chung với IMAO, glôcôm, u tuyến tiền liệt, nhược cơ, suy tim hạ huyết áp.
LY: *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Đôi khi làm buồn ngủ. Khô miệng, kích thích, mất ngủ, táo bón, chóng mặt, suy nhược.*

NORTUSSINE *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml si rô người lớn/trẻ em có:

Dextromethorphan BrH	30mg/5mg
Mepiramin maleat	30mg/5mg
Guaifenesin	0/20mg
Natri cyclamat	1,250/1,250g

TD: Siro trị ho.
CĐ: Ho do kích thích hay dị ứng (nghẹt phế quản, ngạt mũi, chảy nước mũi, nước mắt).
LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn, uống 3-6 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1-3 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi, uống 2-6 thìa cà fê/ngày, chia nhiều lần.
CCĐ: Suy hô hấp. Dùng chung với IMAO. Ho do hen suyễn. Trẻ dưới 30 tháng.
Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *Cần tìm nguyên nhân ho để chữa trị cho đúng. Thuốc làm buồn ngủ. Giảm liều với người suy gan, người già. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú. Tránh dùng thuốc vào cuối kỳ thai. Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

NORUMO *(Hàn Quốc)*

Viên nén có Mg aluminosilicat, Calci carbonat kết tủa và natri bicarbonat...
CĐ: Đau dạ dày, tá tràng.

NOSANTIN

Kích thích miễn dịch

6H-Purin-6-on, 1,9-dihydro-9-[1-(1-hydroxy-ethyl) heptyl]-,
Nosantine
Erimunol (Newport Pharm, USA)

NOSCAPIN

1(3H)-Isobenzofuranon, 6,7-dimethoxy-3-(5,6,7,8-tetrahydro-4-methoxy-6-methyl-1,3-dioxolo [4,5-g] isoquinolin-5-yl)-, [S-(R,S)]
Noscapina; Noscapinum
BD: *Noscatuss (Fisons)*
Stilco (Đức)
Teletux (Sobio, Paris)
Tuscapine (Fisons)
Tussicute (Wolfs, Sint–Niklaas) (+ pamoat)
Dẫn xuất camsilat:
Camphoscapine
Noscapin camphorsulfonat
Tulisan (Logeais, Pháp; Bỉ)
Tussicure (Wolfs, Sint–Niklaas)
Dẫn xuất embonat:
Noscapin 4,4'-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Noscapin pamoat
Teletux (Sobio, Paris)
Tussicure (Wolfs, Sint–Niklaas) (base tự do)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Noscapina cloridrato
Noscapine (chlorhydrate de)
Noscapini hydrochloridum
Gnoscopine
Narcotinum hydrochloricum
Capval (Dreluso)
Codipect (Kwizda, Wien)
Coscopin (Evans, Liverpool)
Coscotabs (Evans, Liverpool)
Detusso (Rieswerke, Graz)
Longactin (Dumex, Đan Mạch)
Lyobex (Lappe)
Narcotussin (Đức; Italia)
Nectadon (Merck, Sharp & Dohme)
Nipaxon (Leo, Helsingborg)
Noscalin (Sapos, Geneve)
Noscapal (Nicholas, Slough)
Noscapect (Roter, Hilversum)
Tucotine (Sanders, Bruxelles)
Dẫn xuất resinat:

Capval (Dreluso)
Nitepax (Đan Mạch; Nam Phi)
DT: Viên nén 20mg; viên nang 10mg và 44mg noscapin pamoat.
TD: Làm dịu ho như codein, nhưng không gây ra táo bón, làm long đờm.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần x 2 viên nén hoặc ngày hai lần x 2 viên nang. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 2 lần x 10mg.
CCĐ: - Trẻ em dưới 30 tháng. - Suy hô hấp - Hen suyễn.
LY: *Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
- **BD** kép: *Neo-terpin ; Tussisédal*
CĐ: Trị ho do dị ứng.

NOVACETOL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Acid acetylsalicylic	300mg
Paracetamol	250mg
Codein HCl	10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.
CĐ: Sốt, cảm cúm và đau nhức.
LD: Người lớn uống 1-6 viên/ngày - chia nhiều lần.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với salicylat, bệnh chảy máu, suy tế bào gan - Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thận trọng với người tiền sử có xuất huyết nhất là tiêu hóa, hen suyễn, rong kinh, dùng thuốc chống đông máu. Có thể có những tác dụng phụ như: – Ù tai, giảm thị lực, nhức đầu, đó là biểu hiện quá liều. Đau bụng, loét dạ dày, hội chứng chảy máu. Có thể phù, mày đay, hen suyễn.*

NOVAFED A

DT: Viên nang có:

Pseudoephedrin	120mg
Chlorpheniramin maleat	8mg

TD: Tản máu niêm mạc mũi và kháng histamin.
CĐ: Ngạt mũi, chảy nước mũi - Tắc ống Eustache khi bị cảm lạnh, viêm xoang và các bệnh đường hô hấp trên cấp tính.
LD: Uống 1 viên, cách 12 giờ.
CCĐ: Bệnh động mạch vành. Glôcôm. Bí đái - Loét dạ dày - tá tràng.
LY: - *Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. – Có thể gây kích thích đặc biệt ở trẻ em. – Thuốc gây buồn ngủ (thận trọng với người lái tàu xe, vận hành máy...) – Nếu bị tăng huyết áp, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm thì không dùng thuốc. – Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

NOVOBIOCIN

Novobiocine
BD: *Novobioplast (Llorens, Bercelona)*
Dẫn xuất muối calci:
Novobiocin Calcicum
Novobiocinum Calcicum
Albamycin Calcium (Upjohn)
Cathomycin Calcium (MSD; Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Novobiocina sodica
Novobiocine monosodique
Novobiocin sodium
Novobiocinum natricum
Cathocin
Streptonovicin
Albamycin Sodium (Upjohn)
Biotexin (Glaxo)
Cardelmycin (Pfizer)
Cathomycin Sodium (MSD; Pháp)
Catomicina (Merck, Sharp & Dohme)
Novomycin
Robiocina (Pradel, Tây Ban Nha)
Spheromycin (Merck, Sharp & Dohme)
Vulcamicina (Merrel Dow / Lepetit)
DT: Viên nén 250mg (muối natri); sirô (125mg/5ml, muối natri).
Lọ thuốc bột đông khô 100mg và 500mg (muối natri). Kèm ống 2 và 10ml dd NaCl 0,9%.
TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces niveus tác dụng đặc hiệu với các tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin và một số kháng sinh thông thường khác. Ngoài ra còn tác dụng với một số vi khuẩn Gram âm như Proteus, Haemophilus.
CĐ: Nhiễm tụ cầu khuẩn, nhiễm khuẩn ở niệu đạo (do Proteus, trực khuẩn, nhất là ở người bị suy thận).
LD: Người lớn: ngày uống 1,5-2g, chia 3-4 lần. Trẻ em: ngày 2 lần x 62,5 - 500mg tùy theo tuổi. Tiêm tĩnh mạch (tiêm chậm trực tiếp hoặc nhỏ giọt). Người lớn: 1-2g/24 giờ. Trẻ em: 20-30mg/kg/ngày. Còn dùng tại chỗ (ở các ổ mưng mủ).
CCĐ: Sơ sinh dưới 6 tháng; suy gan.

NOVO-DORAPIN *(Canada)*

BD tương tự: *Aldoril (Mỹ)*
Hydromet (Pháp)
Apo Methazide
Xem ở biệt dược: *Apo–Methazide.*

NOVO-SPIROZINE *(Canada)*

BD tương tự: *Aldactazide (Mỹ)*
Apo–Spirozide (Canada)
Xem ở Bd: *Apo–Spirozide*

NOVO-TRIAMZIDE *(Canada)*

Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Tăng huyết áp. Phù.

NOXAPANE *(Australia)*

DT: Viên nén chứa: 50mg dextropropoxyphen napsilat; 500mg paracetamol; 200mg ibuprofen; 111mg calci carbonat; 60mg Mg carbonat và 30mg magne oxid.
TD: Giảm đau và chống viêm.

CĐ: Điều trị các chứng đau cấp và mạn ở mức độ vừa và nặng như: đau khi hành kinh, các chứng viêm cơ do bong gân hoặc căng quá mức; viêm khớp dạng thấp hoặc viêm xương khớp, nhức đầu, đau răng...
LD: Người lớn: Cứ 6 giờ uống 2 viên, nếu cần không được dùng quá 6 viên trong 24 giờ. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên cứ 6 giờ uống nửa viên.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển; mẫn cảm với aspirin hoặc thuốc chống viêm không Steroid.
LY: *Thận trọng khi dùng cho các trường hợp: đang mắc các rối loạn gây xuất huyết; người có bệnh tim mạch; tiền sử loét dạ dày có chảy máu; đang dùng dẫn chất coumarin hoặc thuốc chống đông uống; người bị hen.*
– Không dùng quá liều kể trên hoặc dùng trong thời gian dài. Kiêng rượu hoặc tránh lái xe hoặc vận hành máy, trong thời gian dùng thuốc.

NOXIPTILIN

5H-Dibenzo [a,d] cyclohepten-5-on, 10,11-dihydro-, O-[2-(dimethylamino) ethyl]oxim
Noxiptyline; Dibenzoxine
Dẫn xuất hydrochlorid :
Noxiptilinum hydrochloricum
BD: *Agedal (Bayer)*
Elronon (Đức)
Nogedal (Theraplix, Paris)
DT: Viên nén bọc 25mg (dạng hydrochlorid).
TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, tác dụng tương tự như amitriptylin.
CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau (nội sinh, phản ứng, thoái hành, tâm thần), các rối loạn tâm thần - vận động, người mới ốm dậy sau thời gian dài phải nằm liệt giường.
LD: Người lớn, ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Với bệnh nhân nội trú, có thể dùng liều gấp đôi.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Bệnh mạch vành cấp, suy tim, mạch nhanh kịch phát (thận trọng). Nếu đang dùng thuốc ức chế mono – amino – oxydase (IMAO) thì phải nghỉ các thuốc này ít nhất 2 tuần, rồi mới cho dùng.*

NOXYTIOLIN

Thiourea, N-(hydroxymethyl)-N'-methyl-
Noxythiolin; Noxytioline
BD: *Gynaflex (Geistlich, Wolhusen)*
Noxyflex (Innothera, Pháp)
Noxyflex–S (Đức, Anh)
DT: Lọ thuốc bột 2,5g/20ml.
TD: Tác nhân kháng khuẩn có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) ưa khí và kỵ khí. B.fragilis và Clostridium; hoạt tính không phụ thuộc vào pH ở môi trường.
CĐ: Điều trị tại chỗ viêm màng bụng toàn thể hoặc cục bộ, viêm phần phụ.
LD: Khi dùng đem hòa tan lọ thuốc với ít nhất 100ml nước cất để tiêm hoặc dung dịch NaCl 0,9% vô khuẩn. Nồng độ 0,5 - 2,5% dùng trong viêm màng bụng dưới dạng nhỏ hoặc thụt rửa (Liều dùng tối đa 5g/24 giờ). Trong phụ khoa: dùng nồng độ 1-2,5%.
CCĐ: Dùng để tiêm (tác dụng toàn thân), phối hợp với các thuốc kháng khuẩn dùng ngoài khác.

NUCLEO C.M.P Forte *(Forrer TBN)*

DT:	viên	ống tiêm
CMP disodic	5mg	10mg
UTP trisodic		
UDP disodic		
UMP disodic	3mg	6mg
Lượng uridin tương đương	1,330mg	2,660mg

TD: Nucleo C.M.P cung cấp phosphat cần thiết cho những thành phần chính của bao myelin, giúp cho sự trưởng thành và tái sinh sợi trục mô thần kinh.
CĐ: Bệnh lý thần kinh xương khớp (đau dây thần kinh toạ, viêm rễ thần kinh), do chuyển hoá (viêm đa dây thần kinh do đái đường, nghiện rượu), nhiễm nấm (herpes zoster), do lạnh. Đau dây thần kinh mặt, dây thần kinh sinh ba, thần kinh gian sườn, đau thắt lưng.
LD: Người lớn: 1 ống/ngày hoặc 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày.
Trẻ em: 1 ống/2 ngày hoặc 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc.
LY: *– Người mang thai cần có chỉ định của thầy thuốc.*
– CMP: cytidin–5'–monophosphat disodic.
– UTP: Uridin–5'–triphosphat trisodic.
– UDP: Uridin–5'–diphosphat disodic.
– UMP: Uridin–5'–monophosphat disodic.
– Khi tiêm: bơm ống dung môi vào ống bột, lắc cho tan. Tiêm bắp thịt.

NUCOFED *(Mỹ)*

DT: 5ml siro và viên nang có:

Codein phosphat	20mg
Pseudoephedrin HCl	60mg

CĐ: Ho, viêm phế quản, cúm, viêm xoang, cảm lạnh.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ, không dùng quá 4 viên trong 24 giờ hay 1 thìa cà fê cách 6 giờ không dùng quá 4 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 1/2 thìa càfê, cách 6 giờ không quá 2 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 2-6 tuổi: 1/4 thìa cà fê cách 6 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *Có thể gây táo bón. – Không dùng cho bệnh phổi mạn tính, hắt hơi, tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. – Không dùng quá liều (thuốc làm buồn ngủ). Không uống rượu khi dùng thuốc. – Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. – Dùng 7 ngày không đỡ lại kèm sốt cao, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

NUDOL *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 60ml dịch treo (dùng cho trẻ em) chứa 1200mg ibuprofen và 1500mg paracetamol kèm một số tá dược như: kaolin nhẹ, agar agar, dd sorbitol, acid citric, natri benzoat,...
TD: Chống viêm, hạ nhiệt và giảm đau.
CĐ: Triệu chứng viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp - các chứng đau ở mức vừa hoặc nhẹ.
LD: Trẻ em dùng liều: 30-40mg/kg/ngày chia 3-4 lần. (Không quá liều 3200mg/24 giờ). Nên uống vào bữa ăn hoặc kèm sữa.
LY: *Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng.*

NUTRISOL-S (5%)

(Đoàn chữ Thập lục Nhật Bản)
DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 18 acid amin với hàm lượng toàn bộ 5%, kèm 5% D-Sorbitol; pH: 5-7.
CĐ: Bổ sung acid amin cho các trường hợp: giảm protein-huyết, suy dinh dưỡng; trước và sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch liều 20-500ml với tốc độ 10g acid amin/giờ, hoặc 130-80 giọt/phút.
CCĐ: Hôn mê gan, rối loạn chức năng thận; mẫn cảm với fructose.

NUTROPLEX *(Philippin)*

DT: Lọ 30-60-120-250 và 500ml thuốc uống. Cứ 5ml chứa 2500 UI vitamin A; 200UI vitamin D, 10mg vitamin B_1; 12,5mg vitamin B_2; 5mg vitamin B_6; 12,5mg niacinamid; 50mcg vitamin B_{12}; 12,5mg calci glycerophosphat; 15mg sắt II; 12,5mg L-Lysin HCl; và 4mg Mg gluconat.
CĐ: Bổ sung vitamin và một số muối vô cơ trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, thiếu máu, người lớn suy nhược.
LD: Trẻ em: ngày uống 1 thìa càfê. Người lớn, ngày hai thìa càfê.

NU-VITAL *(Califarco - Mỹ)*

Viên nang mềm cao nhân sâm Triều Tiên.

NƯỚC OXY GIÀ

Peroxyde d'hydrogène
BD: *Aosept (Ciba, Pháp)*
Eau oxygénée Gifrer (Pháp)
DT: Dung dịch oxy già 10 thể tích (3%) pH: 2,6.
TD: Diệt khuẩn ngoài da, tác dụng nhanh nhưng chóng hết (mất hoạt tính khi tiếp xúc với các chất hữu cơ), không bền vững (ở môi trường kiềm, có ion kim loại, ra ánh sáng và ở nhiệt độ cao).
CĐ: Diệt khuẩn ngoài da; vệ sinh răng miệng, rửa các tổn thương ở da và niêm mạc bị nhiễm khuẩn hoặc có thể bị bội nhiễm ở khoa da liễu, phụ khoa. - Điều trị bổ trợ cho một số chứng viêm họng, chứng chảy máu cam.
LD: Khoa da liễu dùng nguyên chất. Khoa da liễu, phụ khoa rửa và thấm vào gạc pha loãng 1/2 ngay trước khi dùng. Súc miệng: Pha 2 thìa cà phê vào 1 cốc nước ấm, ngày súc miệng 2-3 lần.
CCĐ: Bôi vào mắt.
LY: *Không dùng thụt rửa các xoang.*

NYSTATIN

Nystatinum
BD: *Anticandin*
Biofanal (Pfleger; Bamberg)
Candex (Dome)
Candio–Hermal (Hermal, Reinbek)
Canstat (Lederle)
Diastatin (Pfizer)
Fungicidin (Spofa, Prague)
Fungistatin (Czech)
Herniocid (Mayrhofer, Linz)
Korostatin (Holland–Rantos, USA)
Mikostatin (Squibb)
Moronal (Squibb; Heyden)
Multilind (Fair. Twickenham)
Mycostatin (Heyden, Squibb)
Mykinac (NMC, Glendale, USA)
Mykundex (Jossa, Steinau)
Nadostine (Nadeau, Canada)
Natostatine (Canada)
Nilstat (Lederle)
Nyaderm (K–Line, Canada)
Nysert (Norwich–Eaton. USA)
Nystacyd (Farmos Group)
Nystadenk (Đức)
Nysta–Dome (Dome)
Nystafungin
Nystan (Squibb)
Nystat–Rx (Pharma–Tek, USA)
Nystavescent (Squibb)
Nystex (Savage, USA)
Oranyst (Taro, Israel)
O–V Statin (Squibb)
Rivostatin (Rivopharm. Manno)
Stamicin
Stereomycin (Medica, Helsinki)
Streomycin
DT: Viên nén hoặc bọc đường 500000 đvqt; dịch treo uống 100000 đvqt/g; viên nạp hậu môn hoặc âm đạo 100000 đvqt; kem dùng ngoài 400000 đv/g; thuốc rửa 100000 đv/ml; mỡ 100000 đv/g; bột 100000 đv/g; hỗn dịch 100000 đv/ml.
TD: Chất kháng nấm mốc lấy từ môi trường nuôi cấy Streptomyces noursei, dưới dạng bột vàng hoặc vàng nâu nhạt, dễ hút ẩm, ít tan trong nước, ít tan trong cồn. Chế phẩm dược dụng phải chứa ít nhất 2000 đơn vị/mg.
CĐ và LD: a) Uống điều trị các bệnh nấm ở niêm mạc nhất là do Candida albicans ở phổi, ruột, dùng phối hợp với kháng sinh có hoạt phổ rộng trong thời gian khá dài. - Dạng thuốc: viên nén hoặc bọc đường 500000 đơn vị. Thường dùng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Liều phòng bệnh: ngày 2-4 viên. Trẻ em dưới 6 tuổi, cứ 6 giờ cho uống 100.000 đơn vị, từ 6 đến 15 tuổi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 500.000 đơn vị.

b) Nạp hậu môn hoặc âm đạo: viên 100.000 đơn vị. Ngày nạp 1-2 lần và phối hợp với thuốc uống nếu cần.

c) Thuốc mỡ (100.000 đv/g): ngày 2-3 lần. Còn dùng dưới dạng dịch treo mới pha cũng nồng độ như trên để súc miệng.

LY: *Trị nhiễm Candida ở âm đạo, cần điều trị cả vợ và chồng để tránh tái nhiễm. – Dùng thuốc bôi phải giữ gìn da và niêm mạc thật sạch để tránh lan rộng và tái nhiễm.*

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

BD kép: *Mysteclin (Pháp)*

DT: Viên nang 0,25g tetracyclin hydrochlorid, 0,38g natri hexametaphosphat và 250000 đvqt nystatin.

CĐ: Như với tetracyclin, nhất là các nhiễm khuẩn ở răng, miệng.

LD: Người lớn: ngày 4-8 viên, chia 2-3 lần.

BD: *Flagystatin (Pháp) – (xem mục này)*

LY: - *Thuốc có thể gây kích thích tại chỗ (bôi và đặt).*

– *Với thể trạng nhạy cảm có thể biểu hiện dị ứng cần ngừng dùng thuốc.*

– *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy (uống).*

BD kép: *Deginal (CTDL 1) (+ metronidazol; dexamethason, chloramphenicol)*

Megyna (Etiphar) có Metronidazol, Chloramphenicol, Dexamethason và Nystatin - Trị bệnh phụ khoa (Viên đặt âm đạo).

Mycolog (Bristol – Myers) có Triamcinolon, Neomycin và Nystatin - Trị bệnh ngoài da (thuốc mỡ).

Polygynax (Innotech) có Neomycin, Polymyxin, Nystatin - Trị bệnh phụ khoa (viên đặt âm đạo).

Tergynan (Bouchara) có Ternidazol, Neomycin, Nystatin và Prednisolon.

Trị viêm âm đạo nhiễm khuẩn (viên đặt âm đạo).

Mycocid (XNDP 24) (+ Triamcinolon, Neomycin)

Mycogynax (XNDP 24) viên đặt.

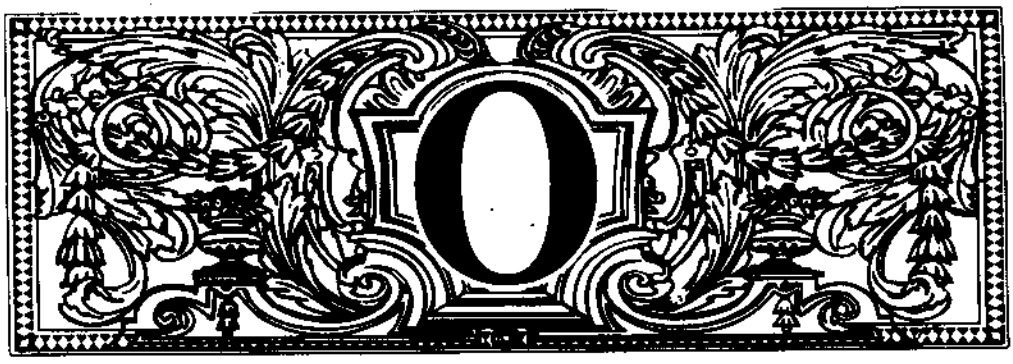

OBIDOXIM Chlorid

Pyridium, 1,1'-[oxybis (methylen)] bis [4-[hydroxyimino) methyl]-dichlorid
Toksobidin (Polfa – Balan)
Tosogonin (E. Merck)
Ujophosan (Fahlbeng – List, Đức)
TD: Hoạt hóa trở lại các cholinesterase bị các dẫn chất phospho hữu cơ ức chế.
CĐ: Giải độc đối với các chất phospho hữu cơ; điều trị ngộ độc do các thuốc trừ sâu như pralidoxim.
LD: 2,5 - 100mg/kg (tiêm bắp).

OBIMIN - AF *(Philippin)*

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B, C, A, D và acid folic kèm muối Fe, Ca, Cu, KI.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho sản phụ trước và sau khi sinh.
LD: Ngày 1 viên.

OCTACOSNAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 33mg cao men bia khô seleni (tương ứng với 50mcg seleni) và 200mg vitamin E.
TD: Bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do.
CĐ: Phòng ngừa bệnh tim mạch, tăng huyết áp; bệnh nhiễm khuẩn, viêm khớp và rối loạn ở mắt.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

OCTATROPIN Methylbromid

Chống co thắt
Tác nhân liệt đối giao cảm

8-Azoniabicyclo [3,2,1] octan, 8,8-dimethyl-3-[(1-oxo-2-propylpentyl) oxy]-bromid, endo
Anisotropin methylbromid; Metoctatropin; Lytispasm
Valprin (Endo, Mỹ)
Vapin (Lacer, Tây Ban Nha)

OCTOCOG Alfa

BD: *Alpha VIII (Alpha)*
Alphanate (Alpha)
Antihemophilic factor (US)
Autoplex (Baxter)
Beriate (SE)
Beriate HS (DE)
Beriate P (Centeon)
Bioclate (Centeon)
Criostal SD2 (ES)
Czymik VIII (PL)
Emoclot DI (Italia)
Facteur VIII–LFB (Pháp)
Factor VIII
Fanhdi (Thổ Nhĩ Kỳ)
Haemate (Centeon)
Haemoctin SDH (Đức)
Haemoetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Helixate (Bayer)
Hemofil W (Baxter)
Humate P (US)
Hyate C (CH)
Immunate (Baxter)
Koate (Bayer)
Kogenate (Bayer)
Kryobulin (Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan)
Mel ATE (Thổ Nhĩ Kỳ)
Monoclate P (Centeon, Farma)
Nordiate (Thổ Nhĩ Kỳ)
Octanate (Đức)
Octavi (Thổ Nhĩ Kỳ)
Octonativ M (SE)
Premofil (CH)
Profilate (Đức)
Recombinate (Baxter)
Replenate (UK)

TD: Cầm máu.

OCTOPAMIN

Tác nhân giống thần kinh giao cảm (α-*Sympathomimetic*)

Benzenmethanol, α-(aminomethyl)-4-hydroxy
Dẫn xuất hydrochlorid:
Norden (Byk Gulden)
Norfen (Nhật Bản)
Norphen (Byk Gulden)
Norton (Byk Gulden)
Dẫn xuất tartrat:
Norphen (Byk Gulden)

OCTOTIAMIN

Như Vitamin B1

TATD
Neuvita (Phần Lan)
Neuvitan (Osaka – Nhật Bản)

OCTOXINOL

Thuốc tránh thai - Diệt tinh trùng

Octylphenoxy polyethoxyethanol
Ortho – Gynol (Ortho, Cilag)
Staycep (Syntex)

OCTREOTID

Hormon đối (Hypothalamic hormone), hormon phát triển, tác nhân cầm máu đường dạ dày - ruột.
BD: *Sandostatin (Sandoz–Wander)*
DT: Ống tiêm 1ml: 0,05mg - 0,1 và 0,5mg. Lọ thuốc tiêm 5ml (0,2mg/ml).
TD: Dẫn chất tổng hợp của somatostatin dưới dạng octapeptid có tác dụng như hormon (ức chế sự tăng tiết hormon sinh trưởng GH cũng như serotonin và các peptid tiết ra trong hệ thống nội tiết dạ dày - ruột - tụy).
CĐ: Bệnh to cực trong trường hợp bệnh nhân không thích hợp cho phẫu thuật, liệu pháp tia X hoặc bằng các chất chủ vận dopamin. Điều trị các triệu chứng phối hợp với các u nội tiết ở dạ dày - ruột - tụy như các u carcinoid có triệu chứng carcinoid, các u do tăng tiết peptid ruột vận mạch (vaso-active intestinal peptide viết tắt là VIP) còn gọi là Vipoma, các u do tăng tiết glucagon (glucagonoma) và gastrinoma; hội chứng Zollinger - Ellison, thường dùng phối hợp với cimetidin; các u do tiết nhiều insulin, u do tiết yếu tố giải phóng hormon sinh trưởng (GRF omas). - Trị các chứng ỉa chảy khó chữa kèm hội chứng AIDS.
LD: Các lần tiêm phải cách nhau 8 - 12 giờ và cách 2 giờ sau bữa ăn.- Chứng to cực và các u ở dạ dày - ruột - tụy: khởi đầu tiêm dưới da ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,05-0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,1-0,2mg nếu cần. Chứng ỉa chảy kèm hội chứng AIDS: Bắt đầu tiêm dưới da ngày 3 lần, mỗi lần 0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,25mg nếu cần.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc có thể làm giảm hấp thu ciclosporin ở ruột và làm chậm hấp thu của cimetidin.*
Tác dụng phụ: – Đau tại chỗ tiêm trong chốc lát. Rối loạn tiêu hóa nhẹ như buồn nôn, đầy bụng, ỉa chảy,...
– Dùng thời gian dài, có thể gây ra sỏi mật. (hiếm).
– Điều trị kéo dài, cần siêu âm túi mật 6 tháng 1 lần.
– Nếu suy gan thận, cần kiểm tra đều đặn chức năng này.
– Cần giảm liều với người tiểu đường, phụ thuộc insulin, theo dõi chặt chẽ đường huyết.

OCULOTECT Fluid *(CiBa)*

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 10ml.
Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.
TD: Nước mắt nhân tạo.
BD tương tự: *Oculotect Fluid Sine (CiBa)*

OCULOTECT Fluid Sine *(CiBa)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, ống 0,4ml.
Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.
TD: Nước mắt nhân tạo.
LY: *Còn có Oculotect gel: vitamin A, cetrimid và carbopol dùng trong khô mắt, viêm kết mạc.*

OCUVITE *(Bausch-Lomb)*

DT: Viên nén có: Lutein 3mg; Zeaxanthin 0,25mg; Vit C 30mg; Vit E 4,4mg; Zn 2,5mg; Selenium 10mcg và phụ gia khác.
CĐ: Cung cấp các vitamin, dưỡng chất các chất chống oxi hoá cho cơ thể, đặc biệt cho mắt.
LD: Uống 1 viên/lần/ngày vào bữa ăn.

ODDIBIL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 0,25g cao nước khô, hoa của cây địa đinh (fumeterre).
TD: Dược liệu trên có tác dụng điều hòa tiêu hoá và tiểu tiện.
CĐ: Đau túi mật do sỏi mật, loạn vận động đường dẫn mật. Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do rối loạn tiêu hoá, rối loạn tiểu tiện.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 1 viên (1 viên trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối).
LY: *Thuốc rất ít độc nên có thể dùng thời gian dài. Không dùng khi mang thai.*

OESTROGEL *(Pháp)*

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm thuốc nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg estradiol 17β.
TD: Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây ra nồng độ quá cao estrogen ở gan và tránh tạo ra những chất dễ tai biến mạch, huyết khối).

CĐ: Chứng mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.
LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều dùng tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.
CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.
LY: *Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt.*

OFLOXACIN

7H-Pyrido [1,2,3-de]-1,4-benzoxazin-6-carboxylic acid, 9-fluoro-2,3-dihydro-3-methyl -10-(4-methyl-1-piperazinyl)-7-oxo-
BD: *Bactocin (Mexico)*
Bi-otra (Hàn Quốc)
Clofcin 200 (Ấn Độ)
Cilox 200 (Remedica)
Dolocep (CTD Đồng Tháp)
Effecin (Hàn Quốc)
Exocine (Pháp)
Floxstat (Cilag)
Fluocin (Hàn Quốc)
Fugacin (Hàn Quốc)
Inoflox (Philippin)
Nadvoflox (XND 120)
Obenacin (Hàn Quốc)
Ocfo (Hàn Quốc)
Octacin (Hàn Quốc)
Oflin (Ấn Độ)
Oflocet (Pháp)
Oflocin (Ấn Độ)
Oflotab (Ấn Độ)
Oflocap (Ấn Độ)
Oflovid (Santen)
Oflox (Ấn Độ)
Ofloxin (Umedica)
Oflocite (Hàn Quốc)
Ofus (Hàn Quốc)
Oxacid 300 (Aegis)
Oxacin (Hàn Quốc)
Tarivid (Hoechst)
Tavisin (Hàn Quốc)
Zanocin (Ấn Độ)
DT: Viên nén 200mg, lọ 40ml 200mg dung dịch tiêm truyền. Thuốc nhỏ mắt 0,3%. Mỡ mắt 3mg/g.
TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng kháng khuẩn: E. coli, Citrobacter, Proteus mirabilis, Proteus indol +, Klebsiella, Enterobacter Serratia, Salmonella, Shigella, Yersinia enterolitica, Campylobacter, Aeromonas, Hydrophyla, Plesiomonas, Haemophilus influenzae, paraenfluenzae và ducreyie, Neisseria gonorrhoeae và meningitidis, Branhamella catarrhalis, Brucella, tụ cầu vàng, Staphylo. coagulase(-), Clostridium perfringens, Mycoplasma Chlamydia trachomatis, Legionella.
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục trên, xương khớp (trừ nhiễm khuẩn do Pneumococcus, mưng mủ phế quản nhất là nghi ngờ do trực khuẩn Gram âm).
- Suy giảm miễn dịch ở người nghiện rượu, thuốc lá (trên 65 tuổi).
- Viêm phế quản mạn tái phát.
- Nhiễm khuẩn tai mũi họng: Xoang mạn, bội nhiễm viêm tai mạn và xoang rỗng, tiền phẫu thuật viêm tai mạn.
- Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, đường hô hấp tai mũi họng mạn, thận và tiết niệu kể cả tiền liệt tuyến, phụ khoa, xương và khớp, da, bụng, gan, mật, tiêu hóa trên hay dưới, viêm niệu đạo do lậu cầu ở nam giới, nhiễm khuẩn nặng tuyến tiền liệt.
LD: Chỉ định cho người lớn. Với thận bình thường: 1 viên/lần, ngày uống 2 lần (nếu nặng có thể dùng tới 3 - 4 viên (ngày). Người già dùng nửa liều.
Suy thận dùng liều giảm đi, tuỳ theo độ thanh thải creatinin. Tiêm truyền tĩnh mạch trong vòng 30 phút. Với thận bình thường: 400mg/ngày, chia làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 12 giờ. Nếu có bội nhiễm dùng thêm kháng sinh thích hợp - Suy thận dùng liều giảm đi. Ngày nhỏ mắt 4 lần x 2 giọt. Tra mắt: 3 lần/ngày.
CCĐ: Tiền sử co giật. Bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng phát triển xương - sụn). Có thai. Nuôi con bú.
LY: *– Tránh ra ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím trong thời gian dùng thuốc (nhạy cảm).*
– Không dùng nếu xác định bệnh phổi do Pneumococcus hoặc Streptococcus.
– Có thể gây đứt gân Achille nếu viêm gân (hiếm) nếu có dấu hiệu viêm gân phải ngừng thuốc ngay.
– Dùng giảm liều nếu suy giảm chức năng thận.
– Cấm dùng cho phụ nữ có mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Dùng cách xa với các thuốc bao đắp dạ dày ruột và các muối kẽm – (giảm hấp thụ).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: viêm gân, đứt gân Achille (48 giờ đầu điều trị và lan cả 2 bên), tăng transaminase và Creatinin huyết, đau bụng, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, dị ứng da, nhạy cảm ánh sáng, giảm bạch cầu – tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm, đau cơ và khớp.*

OGINO-L *(Medopharm)*

DT: Viên có: desogestrel 150mcg, ethinyl estradiol 30mcg.
CĐ: Thuốc ngừa thai.
LD: Uống 1 viên/ngày. Từ ngày 1 chu kỳ kinh, liền trong 21 ngày, nghỉ 7 ngày sau khi uống hết vỉ đầu tiên, bắt đầu uống vỉ 2 cho dù kinh nguyệt xuất hiện vào ngày nào. Nếu quên uống 1 viên và nhớ ra sau 12 giờ, uống bù 1 viên nhưng phải dùng phương tiện tránh thai trong 7 ngày. Có thể uống sau khi sinh hoặc chờ có kinh lại, uống sau khi sảy thai hoặc nạo thai.

CCĐ: bệnh tim mạch, tăng HA, viêm tĩnh mạch huyết khối, rối loạn huyết khối tắc mạch. Suy gan, vàng da, ứ mật, hội chứng Rotor hay Dubin-Johnson, u lệ thuộc-estrogen, tăng sản nội mạc tử cung. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, rối loạn chuyển hoá porphyrin, tăng lipoprotein máu, tiền sử bị ngứa, Herpes trong kỳ thai, có thai.

LY: *Thận trọng: u gan, giãn tĩnh mạch, suy tim, thận, động kinh, đau nửa đầu, tăng HA, đái đường.*

Tương tác thuốc: *Thuốc trị co giật, barbiturat, tetracyclin, rifampicin, than hoạt, thuốc nhuận tràng, thuốc trị đái đường.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nhức đầu, căng vú, tăng cân, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.*

OGYLIN

DT: Hộp 3 vỉ, mỗi vỉ 28 viên nén, mỗi viên chứa 0,35mg norgestrienon.

TD: Thuốc ngừa thai - chỉ có 1 chất progestatif với liều thấp, không chứa estrogen, thích hợp với người không dung nạp thuốc có 2 chất (như Rigevidon) hoặc với người có chống chỉ định với estrogen (tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid máu, đái tháo đường).

CĐ: Dùng liên tục 1 viên/ngày, không nghỉ ngày nào kể cả khi hành kinh. Bắt đầu dùng từ ngày đầu kinh nguyệt, hoặc dùng tiếp ngay sau một loại viên tránh thai khác.

CCĐ: Có thai hay nghi có thai - Viêm gan - Suy gan.

LY: - *Có thể thấy kinh không đều, xuất huyết nhẹ giữa vòng kinh hay mất kinh (tiếp tục dùng) – Nếu mất kinh quá lâu (2 tháng trở lên) cần đi khám loại trừ trường hợp có thai. – Dùng thuốc liên tục – đúng giờ. – Dùng lần đầu, cần phối hợp với 1 phương pháp tránh thai khác (đảm bảo chắc chắn), vì tác dụng thuốc xuất hiện chậm. – Nếu quên uống (trong 12 giờ) phải uống bù, và vẫn uống viên thuốc kia vào giờ quy định – Sau 12 giờ, phải dùng kết hợp phương pháp tránh thai khác (trong 2 tuần). – Cần hỏi thầy thuốc nếu dùng đồng thời rifampicin, barbituric, phenylbutazon, dẫn chất hydantoin.*

OLANZAPIN

BD: *Olzanid (Ấn Độ)*
Zyprexa (Eli Lilly)

DT: Viên nén bao 5 - 10mg.

CĐ: Bệnh tâm thần phân liệt và các loạn thần khác. Hiệu quả đối với các triệu chứng của cảm xúc thứ phát thường đi kèm với tâm thần phân liệt và các rối loạn tương tự.

LD: Khởi đầu 10mg/ngày, 1 lần. Sau chỉnh liều theo tình trạng lâm sàng từ 5 - 20mg/ngày. Người suy gan, suy thận, người già liều khởi đầu 5mg, sau đó tăng liều cẩn thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Glôcôm góc hẹp.

LY: – *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, tắc liệt ruột, bạch cầu thấp, ức chế/ngộ độc tuỷ xương do thuốc, do xạ trị hoặc hoá trị, tăng bạch cầu ái toan, tăng sinh tuỷ xương, động kinh.*
– *Ngừng thuốc nếu bị sốt, hội chứng an thần kinh ác tính.*
– *Giảm liều hoặc ngừng thuốc nếu có loạn vận động muộn.*
– *Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai.*
– *Không cho con bú khi dùng thuốc.*
– *Thuốc gây ngủ (vận hành máy cần chú ý).*

Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, tăng trọng, Chóng mặt, tăng ngon miệng, phù ngoại biên, hạ HA thế đứng, khô miệng, táo bón. Đôi khi tăng bạch cầu ái toan, tăng men gan thoáng qua.*

Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với than hoạt, hút thuốc, carbamazepin, thuốc tác động trên TKTW, rượu, dopamin.*

OLEANDOMYCIN

Romicil, Amimycin, Matrimycin, Cyclamicin.

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Matromicina (Pfizer)*
Matromycin (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)

DT: Viên nén hay bọc đường 125mg tương ứng với 125000 đvqt. Lọ tiêm 100 - 250 - 500mg.

TD: Kháng sinh họ macrolid, tác dụng với vi khuẩn Gram (+) một số chủng Gram (-), Ric-kettsia và virut lớn.

CĐ: Nhiễm khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông dụng (nhất là tụ cầu và phế cầu).

LD: Người lớn 1g/ngày, chia làm 4 lần. Trẻ em 20mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền 1 - 2g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. - Tổn thương nặng ở gan.

OLEANDRIN

Oleandrosid - Nériolin

BD: *Neriolin (XNDPTW 2)*

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glucosid cường tim, làm tăng sức co bóp cơ tim, rút ngắn thời gian tâm thu, kéo dài thời gian tâm trương, làm giảm nhịp tim và tinh dẫn truyền cơ tim.

CĐ: Suy tim cấp và mạn, suy tim do hẹp hay hở van 2 lá, hội chứng loạn nhịp nhanh, bệnh van tim mất bù, những bệnh nhân đã dùng digitoxin mà chưa đỡ hoặc không dung nạp.

LD: Người lớn uống 1 viên, 3 lần/ngày sau bữa ăn. Liều tối đa 4 viên/24 giờ.

CCĐ: Nhịp chậm, phân ly nhĩ thất, cơn Adams - Stokes, cơn nhịp nhanh thất, nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim cấp do nhiễm khuẩn, nhịp đôi.

OLETETRIN *(Nga)*

DT: Viên nén hoặc viên nang 125 và 250mg (gồm 1 phần oleandomycin và 2 phần tetracyclin).

CĐ: Như Oleandomycin và Tetracyclin.

LD: Người lớn uống 1-1,5g/ngày, chia làm vài

lần. (Có thể tới 2g/24 giờ).
Trẻ em tùy theo tuổi uống 250mg - 1g/ngày, chia làm 4 - 6 lần. Uống 30 phút trước bữa ăn - Đợt dùng 5-14 ngày.
BD tương tự:
Sigmamycin (Pháp)
Tetraolean (Bungari)

OLIGOFRUCTOSE

TD: Là một loại chất xơ hoà tan có ở một số rau quả như Actisô, măng tây, hẹ, hành, tỏi... Có tác dụng:
a. Giúp cho một số vi khuẩn có ích ở ruột như Bifidobacteria, Lactobacillus... phát triển và tạo ra vitamin B_1, nên còn được coi là một loại tiền sinh chất (prebiotic).
b. Còn giúp cho cơ thể dễ hấp thu calci, và điều hoà nhu động ruột, giảm táo bón và tăng thải cholesterol qua đường tiêu hoá.
LY: *Xem thêm ở mục FOS.*

OLIMETIN *(Nga)*

DT: Viên nang chứa 0,5g có: 8,5mg tinh dầu bạc hà, 17mg tinh dầu thông tinh chế, 12,5mg tinh dầu thạch xương bồ, 1,7mg sáp tinh chế và 460mg dầu Oliu.
TD: Chống co thắt ở túi mật, bàng quang và còn có tác dụng làm tan các hạt sỏi nhỏ.
CĐ: Phòng và trị các chứng co thắt ở túi mật, bàng quang. Phòng tạo ra sỏi mật nhỏ ở túi mật, bàng quang.
LD: Người lớn uống 3-5 viên/lần, uống 3 - 5 lần/ngày sau bữa ăn. Phòng tạo sỏi uống 2 viên/ngày - (sau khi mổ).

OLIVOMYCIN

DT: Lọ thuốc bột tiêm 10 - 20mg (muối Natri).
TD: Kháng sinh chiết từ xạ khuẩn Actinomyces olivoreculi, kìm hãm qúa trình tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.
CĐ: Ung thư tinh hoàn, hạnh nhân, u hắc tố ác tính, u biểu mô rau thai.
LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 liều 0,1-0,2mg/kg thể trọng (tức là 10-15mg cho người lớn) tổng liều/đợt 3 - 4 tuần từ 200 - 300mg.
Hòa tan lọ thuốc với 10-15ml dung dịch NaCl 0,9% ngay trước khi tiêm tĩnh mạch.
CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp, suy thận, giảm tiểu cầu rõ rệt.

OLOPATADIN

BD: *Patanol (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,1% - Lọ 5ml, 1ml có:

Olopatadin HCl tính theo olopatadin	1mg
Benzalkonium chlorid	vđ

TD: Là chất đối kháng thụ thể H1 tương đối chọn lọc, ức chế phóng thích histamin từ dưỡng bào.
CĐ: Phòng ngừa tạm thời ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng.
LD: Cứ 6 - 8 giờ, nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt.
CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc.
LY: *– Cần thận dùng cho người mang thai – chưa có kinh nghiệm dùng cho người nuôi con bú.*
– Có thể bị nhức đầu, rát xót mắt, khô mắt, cảm giác có vật lạ, viêm giác mạc, ngứa mắt.
– Toàn thân suy nhược, ớn lạnh, viêm thanh quản, viêm mũi, viêm xoang, giảm khẩu vị.

OLSALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid 3,3'-azobis 6-hydroxy-
C.I. Mordant Yellow 5
Dẫn xuất dinatri:
Olsalazin sodium; ADS; Azodisal sodium; Disodium azobis; DSA
Dipentum (Pharmacia, Thụy Điển)
DT: Viên nang 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp gồm 2 phân tử 5-ASA nối với nhau bằng một cầu azoic, vào ruột giải phóng ra 5-ASA.
CĐ: Các cơn đau cấp do viêm trực tràng-ruột kết chảy máu nhất là khi có dị ứng với salazopyrin.
LD: Người lớn: liều tấn công: 6-8 viên/ngày, chia 3-4 lần. Nên dùng liều tăng dần để dễ dung nạp thuốc. Nên uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2 lần x 2 viên. Trẻ em: liều tấn công 2-6 viên/ngày, tùy theo tuổi. Liều duy trì, như người lớn.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất salicylic, phụ nữ có thai.

OMEPRAZOL

1H-Benzimidazol, 5-methoxy-2-[[(4-methoxy-3,5-dimethyl-2-pyridinyl) methyl] sulfinyl]
BD: *Antra (Astra)*
Belifax (Mỹ)
Dudencer (Indonesia)
Helizole (CTD SMP, VN)
Logzece (XNDP 26)
Lokit (Kopran, Ấn Độ)
Lomac (Ấn Độ)
Lovac (Ấn Độ)
Loress (Ấn Độ)
Losec (Ấn Độ)
Meprasac (OPV)
Mepraz (Ấn Độ)
Miracid (Thái Lan)
Mopral (Pháp)
Moprazol (CTDP Đồng Tháp)
Nilsec (Ấn Độ)
Ocid (Ấn Độ)
Odasol (Mỹ)
Ome 20 (Canada)
Olit (Ấn Độ)
Omenat (Ấn Độ)
Omepar (Ấn Độ)
Omexal (Synmedic Lab)
Omez (Ấn Độ)
Omezon (CTD Hà Tây)
Omicap (Ấn Độ)

Omizac (Ấn Độ)
OMP (Ấn Độ)
Omzol (Ấn Độ)
Onocid (Ấn Độ)
Oprazole (Thái Lan)
Prilosec (Merck USA)
Probitor (Biochemic)
Protoloc (USV)
Romesec (Ấn Độ)
Siozole (Ấn Độ)
Stomex (Young Poong Pharm)
Zerocid (SP)
Zolcer (Ấn Độ)
Zoltum (Pháp)

Dẫn xuất muối natri:
Antra (Astra) (tiêm)

DT: Viên nang đến ruột mới tan 1mg - 20mg. Lọ bột tiêm 40mg kèm ống dung môi 10ml. Viên bao phim 10 - 20mg.

TD: Ức chế đặc hiệu với bơm proton H^+, K^+ ATPase ở tế bào thành dạ dày, do đó làm giảm tiết acid ở dịch vị, tác dụng nhanh và chỉ cần uống ngày 1 lần.

CĐ: Loét tá tràng và dạ dày tiến triển. Viêm thực quản với hồi lưu dạ dày - thực quản. Hội chứng Zollinger - Ellison.
- Điều trị duy trì loét tá tràng không đáp ứng với điều trị duy trì bằng các thuốc kháng H_2.
- Điều trị duy trì viêm thực quản do hồi lưu dạ dày thực quản giai đoạn III và IV.

LD: Loét tá tràng ngày 1 viên: dùng 4 tuần. Loét dạ dày: ngày 1 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần. Hội chứng kể trên ngày 3 viên uống 1 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch trong 5 phút ngày 1 lọ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. – Do làm giảm thể tích cũng như độ acid ở dịch vị, thuốc dễ làm cho một số vi khuẩn ở dạ dày phát triển. Không dùng uống phòng tái phát loét tá tràng.*
– Cần kiểm tra sự lành tính của loét dạ dày trước khi chỉ định thuốc.
***Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng: với các thuốc bao đắp dạ dày ruột, phải dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu thuốc); với phenytoin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều phenytoin (chậm đào thải phenytoin); với diazepam, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều diazepam (chậm đào thải diazepam); với Warfarin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều Warfarin (chậm đào thải Warfarin).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: Ỉa chảy, táo bón, buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, chóng mặt, nổi mẩn da, mày đay, ngứa, tê tần (hồi phục được) kết hợp với kích động hay ảo giác. Hiếm rối loạn máu: giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, hiếm thiếu máu tán huyết, giảm ba dòng tế bào máu, tăng transaminase hồi phục được.*

OMITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 25mg Biphenyl dimethyl dicarboxylat (viết tắt: DDB).

TD: DDB là một chất tổng hợp của Schizandrin C, chiết từ Schizandrae Fructus, thuốc truyền thống trị bệnh gan.

CĐ: Viêm gan mạn thể tồn tại với mức S. GPT tăng cao thường xuyên, viêm gan với mức transaminase tăng cao do dùng thuốc. Dùng hỗ trợ cho người viêm gan virut B.

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể điều chỉnh liều do thầy thuốc chỉ định.

LY: *Với bệnh viêm gan mạn thể hoạt động, người bị loại từ gan.*
Có thể bị ngoại ban, mất đi khi dùng thuốc chống dị ứng – Vàng da thoáng qua – Hiếm bị buồn nôn.

BD tương tự: *Fortec (Hàn Quốc)* do IC Pharma phân phối.

OMNADREN *(Ba Lan)*

DT: Ống tiêm 1ml dầu: 30mg testosteron propionat, 60mg testosteron phenyl propionat và 60mg testosteron isocaproat kèm 100mg testosteron decanoat.

TD: Phối hợp 4 dạng ester của testosteron, hấp thu tốt, đảm bảo 1 lần tiêm, kéo dài được khoảng 7 ngày.

LD: Cứ 4 tuần, tiêm bắp 1 ống.

CĐ và CCĐ: Như testosteron.

OMOCONAZOL

BD: *Fongamil (dạng nitrat) (Biorga – Pháp)*

DT: Kem bôi, bột rắc, dd. 10%.

CĐ: Nấm da và niêm mạc: Candida, hăm kẽ, chốc mép, vẩy phấn, viêm âm hộ.

LD: Ngày bôi kem 1 lần. Đợt dùng tùy loại nấm: - Candida: 2-4 tuần; - Dermatophyt: 2-6 tuần; - Lang ben: 3 tuần. Hoặc rắc bột hay dd: ngày 2 lần.
- Tùy trường hợp dùng từ 2 - 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *– Không bôi chỗ thương tổn hở, diện rộng. Thận trọng dùng cho sơ sinh.*
– Dùng thuốc có thể thấy nóng rát, kích thích, ban đỏ tại chỗ.

ONDANSETRON

BD: *De – Vomit (Syria)*
Emeset (Cipla – Ấn Độ)
Osetron (Ấn Độ)
Setronax (Ấn Độ)
Zofran (Glaxo; Lederle)
Zophren (Glaxo)

DT: Viên nén 4-8mg. Ống tiêm 2-4ml hoặc lọ thuốc kèm 20ml (2mg/ml).

CĐ: Nôn - Buồn nôn do dùng thuốc trị ung thư, xạ trị và sau phẫu thuật.

LD: Khởi đầu: trước khi hóa trị liệu, tiêm mạch chậm 8mg, sau tiêm truyền chậm 1mg/giờ, có thể tới 24 giờ, sau cứ 8 giờ cho uống 8mg, dùng tới 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: *– Thuốc chỉ dùng dự phòng nôn, không chữa nôn, dùng trước 24–48 giờ.*

– Thận trọng với người già, người nghi tắc ruột.
– Có thể bị đau đầu, sốt, táo bón hoặc ỉa chảy, chóng mặt, co cứng bụng, khô miệng, yếu ớt, sốc phản vệ, rối loạn tim mạch, nổi ban, co thắt phế quản, đau ngực, nấc, giảm K huyết.

ONEDAILY

DT: Viên có Vit. A, D, C, E, B1, B2, B6, B12, acid folic 0,4mg, niacinamid 20mg.
CĐ: Thiếu hoặc mất cân bằng vitamin, phụ nữ có thai; đang nuôi con bú, suy dinh dưỡng.
LD: Uống 1 viên/ngày.

OPEBECOVIT *(Mexico)*

DT: Dd 500ml có glucose, vitamin B_1, B_2, B_6, PP.

OPIUM *(Thuốc phiện)*

Là nhựa khô lấy ở quả chưa chín của cây thuốc phiện (Papaver somniferum album, Lin, Papaveraceae).
Thành phần của opium rất phức tạp, đã tìm được khoảng 25 alcaloid, chiếm khoảng 20% các chất khác - các alcaloid này chia thành 2 loại:
1) Loại nhân benzyl - isoquinolein, tác dụng trên cơ nhẵn như papaverin, narcotin v.v...
2) Loại nhân piperidin phenanthren tác dụng trên hệ thần kinh trung ương như morphin, codein v.v...
DT: Opi được bào chế thành nhiều dạng thuốc: bột opi 10% morphin, opi 20% morphin, cồn opi 1% morphin.
Các thuốc có opi: viên opizoic có 5mg cao opi: trị ỉa chảy, ho không nhiễm khuẩn.
Viên giảm thống có 5mg cao opi : trị ho khan, ỉa chảy. Viên ho long đờm có 5mg cao opi.
Bột Đôvơ có 10% bột opi.
Cồn paregoric có 0,5% bột thuốc phiện.
Sirô thebaic 0,25% cao opi.
Sirô Diacot 0,05% cao opi.
Laudanum Sydenham có 10% bột opi v.v...
Opi được chiết xuất lấy morphin (thuốc giảm đau), codein, narcotin (thuốc trị ho) v.v...
TD: Tùy từng dạng bào chế để trị: trường hợp đau, ỉa chảy, ho.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc theo từng trường hợp bệnh lý, có theo dõi chặt chẽ, tránh lạm dụng, lệ thuộc thuốc (nghiện).
LY: *– Xem thêm PETHIDIN.*

OPIPRAMOL

Piperazinethanol. 4-[3-(5*H*-dibenz [b,f] azepin -5-yl) propyl]-
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Deprenil (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Dinsidon (Geigy)
Ensidon (Geigy)
Eusidon
Insidon (Geigy)
Nisidana (Geigy)
Oprimol (Taro, Haifa, Israel)
Pramolan (Balan)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng.
CĐ: Các chứng lo âu, mất ngủ, trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO.

OPIZOIC

DT: Viên nén có: cao opi 10% morphin 5 miligam, tinh dầu hồi 2mg, acid benzoic 10mg.
TD: Viên nén màu nâu, mùi hồi, vị đắng, làm săn, dễ trung tiện.
CĐ: Ỉa chảy.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần, 4-6 viên/24 giờ (tối đa 10 viên). Trẻ em, người già: tùy theo tuổi mà giảm liều hoặc bằng 1/2 liều người lớn.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm kết trực tràng cấp tính.
LY: *Thuốc gây nghiện. Không dùng thuốc lâu dài liều cao – Thận trọng cho người suy hô hấp mạn tính, co thắt phế quản – Có thể bị táo bón nếu dùng lâu dài liều cao.*

OPSACIN *(Thái P.D.Chemicals)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1ml có: polymycin B sulfat 5000IU, neomycin sulfat 1700IU, gramicidin 25IU.
CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn mắt.
LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt 2 - 4 lần/ngày. Nhiễm khuẩn cấp có thể nhỏ nhiều lần hơn, giảm dần khi đã đỡ.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.
LY: *Nếu dùng 1 – 2 ngày không có chuyển biến có thể do vi khuẩn không nhạy cảm hoặc do nấm cần khám và thay thuốc khác.*
Có thể có phản ứng dị ứng, cần ngừng thuốc.

OPSARDEX *(Thái P.D.Chemicals)*

DT: 100ml có:

Dexamethason phosphat	100mg
Neomycin sulfat	350mg

CĐ: Viêm kết mạc không mủ mạn và cấp, viêm kết mạc mi, viêm giác kết mạc, viêm mống mắt cấp, viêm bờ mi cấp không mủ, viêm củng mạc, viêm thượng củng mạc, viêm củng giác mạc.
LD: Nhỏ mắt 1 - 2 giọt 4 - 6 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, viêm kết mạc, giác mạc do virut, nấm, bệnh mắt hột.
LY: *– Không dùng thuốc quá 7 ngày.*
– Nếu không cải thiện hoặc xấu đi, ngừng dùng thuốc.
– Có thể bị tăng nhãn áp, mộng giác mạc, đục thuỷ tinh thể, nhiễm nấm thứ phát.
– Có thể bị phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.
– Xem thêm Corticoid.

OPTADON *(XNDP 25)*

DT: Viên bao phim có 202mg metamizol natri và 25mg cafein.
CĐ: Các chứng đau nhức.
LD: Người lớn và trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 2-4 viên/ngày.
CCĐ: Như metamizol natri; trẻ em dưới 5 tuổi.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Na).*
BD tương tự: *Optandol (CTDP Đồng Tháp)*
Optalindon (Pharimexco)
Neo-Optalgine (Tipharco)
Ophedon (CTDP Đồng Nai)
Tekan (XNDP2)

OPTALIDON à la Noramidopyrine

DT: Viên nén có: butalbital 50mg, amidophenazon 125mg, cafein 25mg. Thuốc đạn chứa các chất trên gấp 3 lần.
TD: Chủ yếu giảm đau.
LD: 2-4 viên/ngày hay 1-2 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Người mất bạch cầu hạt. Trẻ dưới 5 tuổi.
LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy sốt, đau họng, loét miệng cần ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra huyết đồ chẩn đoán mất bạch cầu hạt. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*
BD tương tự : *Mekolidon (CTDQ3), Mekovidon (XNDPTW24)*

OPTALIDON P

DT: Viên nén có: propyphenazon 125mg, butalbital 50mg, cafein 25mg.
CĐ: Nhức đầu, cảm sốt, đau răng, chứng kinh đau.
LD: Uống 1 viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Không uống quá 6 viên/24 giờ.
LY: *Optalidon không có butalbital (Novartis).*

OPTREX *(Boots)*

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ %-p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis)	12,95
Acid salicylic	0,025
Chlorobutanol	0,02
Zinc sulfat	2,00
Na borat	0,50
Allantoin	0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.
CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.
- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhậm mắt.
- Khó chịu ở mắt.
- Làm êm dịu, khoẻ mắt.
LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày).
LY: *– Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.*
– Tháo kính áp tròng trước khi rửa – Mang trở lại sau đó.

ORAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Retinol palmitat 4000IU, Vit D_2 400IU, Vit E 15mg, Vit C 75mg, Vit B_1 2mg, Vit B_2 2mg, Vit B_6 2mg, Ca pantothenat 10mg, nicotinamid 20mg, Vit B_{12} 5mcg, folic acid 100mcg.
CĐ: Bổ sung vitamin: thể chất yếu, chán ăn, loạn dưỡng, mệt mỏi, gầy mòn, suy kiệt, có thai, nuôi con bú, trẻ em thời kỳ tăng trưởng, người già.
LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày.
LY: *– Thận trọng với trẻ em dưới 1 tuổi – Bệnh nhân đang điều trị liệu pháp đặc biệt – Phụ nữ có thai không dùng quá 4000IU Vit A ngày (dùng 1 viên/ngày là phù hợp).*
– Hiếm bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, ngứa, nổi ban, đỏ da (ngừng thuốc).
– Có dạng Oramin G: oramin + nhân sâm.
BD tương tự: *T.P. 9 Vitamins (TP Drug)*

ORAMON *(Boots)*

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis)	12,95
Acid salicylic	0,025
Chlorobutanol	0,02
Zinc sulfat	2,00
Na borat	0,50
Allantoin	0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.
CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.
- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhậm mắt.
- Khó chịu ở mắt.
- Làm êm dịu, khoẻ mắt.
LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày).
LY: *– Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.*
– Tháo kính áp tròng trước khi rửa – Mang trở lại sau đó.

ORAMOL *(Đức)*

DT: Viên nén có: propyphenazon 0,20g, crotylbarbital 0,12g. Thuốc đạn dùng cho trẻ em: propyphenazon 0,10g, crotylbarbital 30mg.
CĐ: Mất ngủ do đau - Cảm sốt, cúm.
LD: Uống một viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Trẻ em nạp 1 viên/lần, 1 - 3 lần/ngày.

ORANOL Toffy *(Hàn Quốc - Đức)*

DT: Viên kẹo ngậm chứa trong 1 viên (3,38g):

Vitamin A palmitat:	1000IU
Colecalciferol:	115IU
Vitamin B_1 nitrat:	0,65mg
Vitamin B_2 natri phosphat:	0,75mg
Vitamin B_6 HCl:	0,9mg
Vitamin C:	20mg
Vitamin E acetat:	5mg
Acid folic:	0,2mg
Nicotinamid:	5,4mg
Calci pantothenat:	3mg
Calci phosphat:	20mg
Mg glycerophosphat:	10mg
Lecithin:	3,33mg

CĐ: Bổ sung các vitamin, muối khoáng,

lecithin cho cơ thể.
LD: Trẻ em từ 3-12 tuổi: Ngày 1-3 viên.

ORATRICYL 100

DT: Viên bao có:
1/ Trẻ em: chloramphenicol 50mg, tetracyclin chlorhydrat 50mg.
2/ Người lớn: chloramphenicol 125mg, tetracyclin chlorhydrat 125mg.
TD: Phối hợp 2 kháng sinh tăng cường tác dụng - giảm liều kháng sinh khi dùng.
CĐ: Nhiễm khuẩn cấp hay mãn tính: hô hấp, mũi họng, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da; bệnh do tụ cầu, liên cầu; nhiễm khuẩn máu, brucella.
LD: Trẻ em tùy theo tuổi uống 5-10 viên/ngày chia làm nhiều lần. Người lớn, uống 2-4 viên/lần, 4-8 viên/ngày.
CCĐ: Nghi ngờ suy tuỷ, suy gan, suy thận.
LY: *Có thể gây bất sản tủy – Thận trọng dùng cho trẻ đẻ non, sơ sinh vì có thể bị hội chứng xám ngộ độc. Tetracyclin làm cho răng trẻ em bị vàng. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
(Xem KHÁNG SINH).

ORAZAMID

AICA
BD: *Aicamin (Tây Ban Nha)*
Aicorat (Mack, Illertissen)
Liporgol (Medix 7 Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Bảo vệ nhu mô gan.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, vàng da.
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần.

ORCIPRENALIN

1,3-Benzendiol 5-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] ethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Metaproterenol sulfat
BD: *Alotec (Nhật Bản – Đức)*
Alupent (Đức)
Astmopent (Ba lan)
Astop (Israel)
Dey – Dose (Mỹ)
Dey – Lute (Mỹ)
Dosalupent (Đức)
Lenasma (Italia)
Metaprel (Dorsey)
Metsol (Mỹ)
Novasmasol (Zambletti; Italia)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 1ml/0,5g; lọ khí dung 15ml/225mg.
TD: Kích thích thụ thể bêta (gây giãn phế quản, tương tự như isoprenalin, nhưng ít tác dụng đến tim).
CĐ và LD: Thuốc bơm hít: trị cơn hen phế quản, và để thăm dò chức năng phổi: ngày bơm 1-2 lần.
Uống: trị các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, block nhĩ thất, hội chứng A. Stokes: ngày 1-6 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm: cấp cứu cho các chỉ định của thuốc uống. Truyền tĩnh mạch: 3-9 ống pha vào 250ml dd glucose 5%/24 giờ.
CCĐ: Nhiễm độc tuyến giáp. Hen khó thở liên tục. Khó thở do tim, tình trạng hen nặng - Nhồi máu cơ tim - Suy cơ tim tắc nghẽn.
LY: *Thận trọng với người bệnh huyết áp, suy tim, tiểu đường, suy mạch vành.*
– Không phối hợp với thuốc gây mê họ halogen (rối loạn nhịp tim nặng).
– Không nên dùng cho người ở cuối kỳ thai (nhất là dùng liều cao) hoặc người nuôi con bú.
*– **Tác dụng phụ:** Tim đập nhanh, nôn mửa, đánh trống ngực, tụt huyết áp, run rẩy, có thể co thắt phế quản thứ phát nếu dùng quá liều.*
– Quá liều sẽ: Tim nhanh, đánh trống ngực, kích động, thở gấp... phải ngừng ngay dùng thuốc.

ORESOL

Oral rehydration salts (for glucose salt solution) viết tắt: ORS . Sels pour réhydratation orale - Dung dịch uống glucose - điện giải (theo công thức của Tổ chức y tế thế giới).
DT: Gói giấy nhôm hàn kín chứa: NaCl 3,5g, Na bicarbonat 2,5g, KCl 1,5g, Glucose 20g. Khi dùng mở ra, hòa tan vào 1 lít nước đun sôi để nguội sẽ có một dung dịch với các nồng độ sau: glucose 111 mmol/lít, Na^+ 90 mmol/lít; Cl^- 80mmol/lít; HCO_3^- 30 mml/lít và K^+ 20 mmol/lít.
CĐ: Chống mất nước và điện giải trong ỉa chảy, nhất là ở trẻ em.

Tuổi	Lượng cho uống 24 giờ
Sơ sinh - 6 tháng	250 - 500ml
6 tháng - 24 tháng	500 - 1000ml
2 tuổi - 5 tuổi	750 - 1500ml
Trên 5 tuổi trên	1000ml

LY: *- Thận trọng với người có bệnh tim mạch, gan thận. – Dùng ORS, trong trường hợp nặng cần tiêm truyền glucose, NaCl. Từ 1984 ORS được dùng Citrat thay cho Bicarbonat, (2,9g Citrat Na) thuốc ổn định hơn, giảm thải phân nhanh hơn so với ORS bicarbonat.*
BD tương tự: *Servidrat LS (Pháp)*

ORGOTEIN

Chống viêm

Protein tan trong nước với khối lượng nguyên tử khoảng 33000 kết hợp với khoảng 4 atom gram kim loại, bào chế từ gan bò.
Ormetein
Interceptor (Isnardi, Imperia Oneglia)
Ontosin (Mỹ)
Orgoten (Serono)
Oxinorm (Zambeletti, Baranzate)
Perosinorm (Tây Ban Nha)

ORLISTAT

TK: *Orlipastat*
BD: *Xenical (Anh, Thuy Sĩ)*

DT: Viên nang 120mg.
TD: Chất ức chế lipase tuy và dịch vị, do đó hạn chế hấp thu chất béo.
CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị béo phì.
LD: Ngày 3 lần 1 viên dùng ngay trước bữa ăn hoặc 1 giờ sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng với người bị tiểu đường. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

ORMELOXIFEN

BD: *Centron (Ấn Độ)*
Saheli (Ấn Độ)
TD: Kháng estrogen. Tránh thụ thai.

ORNIDAZOL

1H, Imidazol-1-ethanol α-(chloromethyl)-2-methyl-5-nitro-
BD: *Avrazor (Levica – Czech)*
Betiral (Roche)
Biteral (Roche)
Kolpicid (Roche)
Ornidal (Italia)
Tibal (Roche)
Tiberal (Roche)
Tinerol (Roche)
DT: Viên nén 500mg, ống tiêm 1ml/125mg, 3ml/500mg, 6ml/1g.
TD: Chống ký sinh trùng như Metronidazol, chống các vi khuẩn kỵ khí như: Bacteroides, Megasphaera, Clostridium, Fusobacterium.
CĐ: Trị lỵ amip, Trichomonas và Lamblia. Các nhiễm khuẩn kỵ khí (điều trị và phòng).
LD: - Lỵ amip: người lớn 1-1,5g/ngày. Trẻ em 30 mg/kg/ngày. Trichomonas: 1g/ngày chia làm 2 lần. Đợt dùng 5 ngày. Hoặc điều trị cấp tốc, liều duy nhất 1,5g làm 1 lần sau bữa ăn tối. - Lamblia: người lớn 1g/ngày. Trẻ em 30 mg/kg/ngày. Trị nhiễm khuẩn kỵ khí, người lớn uống 1-1,5g/ngày, trẻ em và sơ sinh 20-30 mg/kg/ngày. - Phòng nhiễm khuẩn sau mổ: người lớn uống hoặc tiêm truyền 1g/ngày. Trẻ em, sơ sinh 20mg/kg. chia làm 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu thật không cần thiết).

ORNIPRESSIN

Co mạch

Vasopressin, 8-L-Ornithin

ORNITHIN

Bảo vệ gan

L-Ornithin
Dẫn xuất aspartat:
Hepamerz (Merz, Frankfurt, Đức)
Uratonyl (Cho.A Pharm)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ornitain (Pháp) (thuốc phối hợp)
Dẫn xuất oxoglurat: Ornithin 2-oxoglutarat
Cetornan (Pháp)
Ornicetil (Na Uy, Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc tiêm 2g (bột đông khô) tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm kèm 40ml nước cất. Lọ thuốc bột 5g (cũng như trên) để tiêm truyền.
TD: Acid amin có tác dụng như Arginin (trung hòa NH_3 thừa trong cơ thể).
CĐ: Hôn mê gan, bệnh não gan, viêm gan, xơ gan.
LD: Loại 2g: dùng sau cơn hôn mê gan, não gan mạn, điều trị củng cố các chứng viêm gan. Tiêm bắp 1-3 lọ. Hoặc tiêm tĩnh mạch thật chậm 1-5 lọ/24 giờ. - Loại 5g: viêm gan, xơ gan tiến triển, cơn hôn mê gan, điều trị tấn công các chứng viêm gan. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-10 lọ/24 giờ (pha với dung dịch glucose hoặc NaCl 0,9%).
CCĐ: Xơ gan giai đoạn cuối tăng amoniac máu, tăng K máu. Bệnh cơ. Tăng aldosteron.
LY: *Tránh tiêm truyền cùng lúc với các thuốc: Penicilin, Vitamin K, Diazepam, Papaverin, Vincamin vì có thể kết tủa.*
Có thể bị rối loạn chuyển hoá, bệnh cơ, buồn nôn, nhức đầu.

ORNOPROSTIL

Trị viêm dạ dày

Prost-13-en-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-17,20-dimethyl-6,9-dioxo-, methyl ester
Alloca (Upjohn)
Ronok (Nhật Bản; Hàn Quốc)
DT: Viên nang 5mcg.
LD: Ngày 4 lần x 1 viên.

OROCAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 1,25g calci carbonat (tương ứng với 500mg Ca^{2+} hoặc 12,5 mol/viên).
CĐ: Thiếu hụt calci trong các trường hợp trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Điều trị bổ sung trong các chứng loãng xương (ở người già, sau tuổi mãn kinh, đang điều trị bằng corticoid, bệnh nhân phải nằm bất động khi trở lại bình thường...).
LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci- huyết, tăng calci niệu kèm sỏi thận, bệnh nhân phải bất động kéo dài có tăng calci-huyết.

OROMEDIN

DT: Lọ bơm phun 60ml chứa 30ml thuốc rà miệng: 0,3g hexamidin diisethionat, 0,015g tetracyclin HCl.
TD: Sát khuẩn, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Chống đau nhức ở miệng - họng, viêm họng, viêm hầu, viêm miệng, viêm lợi, viêm lưỡi. Đau nhức do cắt amidan.
LD: Bơm phun 6 lần/ngày, mỗi lần bơm với thời gian khoảng 1-2 giây.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.

OROPIVALON - Bacitracin

DT: Viên tan chậm trong miệng: 0,0015g tixocortol pivalat, 200đvqt bacitracin.

TD: Kết hợp kháng sinh và một corticoid dùng tại chỗ.
CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn vòm miệng, hầu, thanh quản, họng, amidan, khí quản, cắt amidan, mổ rạch áp xe.
LD: Ngậm 4 - 6 viên/ngày - Không dùng quá 8 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Trẻ còn bú (vì có menthol).
LY: *Có thể có cảm giác kiến bò lúc mới điều trị. Ngừng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng tại chỗ (phù da – niêm mạc mặt kết hợp với viêm miệng).*

OROTIC Acid

4-Pyrimidincarboxylic acid 1,2,3,6-tetrahydro-2,6-dioxo-
Orotsaure
BD: Dẫn xuất muối calci:
Calci – oro (Ursapharm Bubingen)
Dẫn xuất muối magne:
Magnesium orotat
Hippocras
Geristerol Neu (Đức)
Magnerot (Đức)
Magora (Mỹ)
Dẫn xuất monohydrat:
Orotsaure – Monohydrat (Đức)
Lactinium (Đức)
Oroturic (Pháp)
Orotyl (Pháp)
Dẫn xuất muối kali:
Kaliumorotat (Đức)
Dioron (Merrel Dow Pharmaceuticals)
DT: Viên nén 50mg và 500mg Kali orotat, ống tiêm 1ml = 1g.
TD: Bảo vệ nhu mô gan: chống nhiễm mỡ ở gan, tăng tiết mật, làm giảm cholesterol và acid uric- huyết.
CĐ: Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol-huyết, một số trường hợp thiếu máu, để phòng ngừa vữa xơ mạch.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-500mg vào trước bữa ăn. Hoặc tiêm bắp 1 ống. Trẻ em ngày uống 10-20mg/kg, chia 2-3 lần.
CCĐ: Sỏi thận.

ORPHENADRIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2-[(2-methyl-phenyl) phenyl methoxy]-
BD: Dẫn xuất citrat:
Banflex (Mỹ)
Bio–Flex (Mỹ)
Flexin (Israel)
Mioflex (Italia)
Neocyten (Mỹ)
Norflex (Riker)
Tega–Flex (Mỹ)
X–Otag (Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Biorphen (Bio–Medica GB – York)
Brocadisipal (Brocades)
Brocasipal (Brocades)
Disipal (Brocades, Riker, Israel)
Dispal (Byk Gulden)
Lysantin (Gea, Frederiksberg)
Mebedrolum (Nga)
Mefeamina (Tây Ban Nha)
Orfen (Farmos group – Turku)
Orpadrex (Australia, Nam Phi)
Parekin (Phần Lan)
DT: Tiêm - viên với orphenadrin citrat hay chlorhydrat (50 - 100mg).
CĐ: Bệnh Parkinson (run rẩy, cứng đờ, mất điều hoà vận động đặc biệt ở người già). Đau nhức cấp tính.
LD: Bệnh Parkinson uống 100 - 150mg/ngày (lúc đầu) sau đó điều chỉnh liều cho phù hợp. Người già: 50 -100mg/ngày rồi tăng dần liều. Hội chứng do thuốc an thần kinh, bắt đầu dùng 100-180 mg/ngày, rồi tăng lên tới 300mg - 400mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 5 mg/kg/ngày. Tiêm: Người lớn 60mg (tĩnh mạch hay bắp thịt) có thể lặp lại cách 12 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Bí đái - Phì đại tuyến tiền liệt - Loét tiêu hóa.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột. Không dùng nếu có thai hoặc đang nuôi con bú.*

ORTENAL

DT: Viên có: 100mg phenobarbital, 5mg amphetamin.
TD: Chống co giật, an thần, gây ngủ.
CĐ: Động kinh cục bộ, cơn nhỏ và lớn.
LD: 2 - 3 mg/kg/ngày (1-3 viên) - trẻ em trên 7 tuổi: 3-4 mg/kg/ngày.

ORTHOCYNAR *(XNDP 25)*

DT: Chè thuốc bào chế từ râu mèo, râu ngô, actisô.
TD: Lợi tiểu và nhuận gan.
CĐ: Tăng acid uric-huyết, tăng cholesterol-huyết, tăng huyết áp, phù nề, đi tiểu ít.
LD: Ngày uống 3-4 gói xa bữa ăn (cứ 1 gói pha vào 250ml nước sôi).

ORTHOGASTRIN *(Pháp)*

DT: Gói 0,8g bột uống có: Na sulfat khan 0,35g, Na phosphat khan 0,25g, Na bicarbonat 0,10g và Na citrat 0,10g.
TD: Thông mật, nhuận tràng, kháng acid.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, buồn nôn - Nóng rát thực quản, thượng vị - Táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 gói vào bữa ăn hay lúc khó chịu - Táo bón uống 2- 3 gói vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em 6 tháng - 1 tuổi uống 1/2 gói/ngày, 1-3 tuổi uống 1 gói/ngày.
CCĐ: Viêm loét trực kết tràng - Bệnh Crohn. Hội chứng tắc hay bán tắc. Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy, cần giảm liều).*

ORYZANOL

Tác dụng trên thần kinh trung ương

Triacontanyl 3-(4-hydroxy-3-methoxy phenyl) prop-2-enotat

Gamma Oryzanol

BD: *Caclate (Nhật Bản)*
Gammajust 50 (Nhật Bản)
Gamatsul (Nhật Bản)
Guntril (Nhật Bản)
Maspiron (Nhật Bản)
Oliver (Nhật Bản)

LY: *Bd kép Daltoz, Eisen (Xem các chữ này).*

OSALMID

Benzamid, 2-hydroxy-N-[4-hydroxyphenyl)-Hydroxysalicylamid; *Salmidochol*

BD: *Bilocol (Polfa Balan)*
Driol (Pháp)
Kanochol (Nhật Bản)
Saryuurin (Nhật Bản)
Sawachol (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Tăng tiết mật và chống co thắt đường dẫn mật.

CĐ: Viêm mạn tính đường dẫn mật, viêm ống mật, viêm túi mật, sỏi mật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn. Đợt dùng : 15 - 20 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Quá trình loạn dưỡng nặng hoặc bệnh cấp tính ở gan.

OSCO *(Mỹ)*

TK: *A to Z multivitamin/multimineral*

CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng vi lượng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

OSELTAMIVIR

BD: *Tamiflu (Thụy Sĩ, Mỹ)*

DT: Viên nén 45mg, 75mg và sirô 100ml (dạng phosphat).

CĐ: Phòng và điều trị nhiễm virus cúm týp A và B. Cần dùng thuốc sớm, trong 48 giờ khi có triệu chứng - Phòng bệnh cho những người tiếp xúc với môi trường hoặc labô xét nghiệm.

LD: Điều trị: 75mg × 2 lần/ngày × 5 ngày.
Phòng bệnh: 75mg/ngày × 7 ngày.
Với người suy thận độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút: 75mg/ngày hoặc 75mg cách 1 ngày.
Trẻ con trên 1 tuổi: theo cân nặng, trên 40kg: 60mg × 2 lần/ngày; 15-25kg: 45mg × 2 lần/ngày; dưới 15kg: 30mg/lần/ngày.

CCĐ: Suy thận - Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Dùng thuốc có thể bị: nôn mửa, viêm phế quản, mất ngủ, đau lưng, chóng mặt, ỉa chảy, đau đầu, ho, mệt mỏi, thiếu máu, viêm ruột kết, viêm họng, viêm phổi.*

OSMOGEL Cream *(Úc)*

DT: Gel có Mg Sulfat và Lidocain.

CĐ: Chấn thương, bầm dập.

OSMOTAN G

DT: Lọ 500 và 1000ml dung dịch 5 và 10% gồm có:

Na^+ (mmol/l)	68,4/ 68,4
K^+ (mmol/l)	26,8/ 26,8
Cl^- (mmol/l)	95/ 95,2
Glucose (mmol/l)	272,0/ 555,0
Độ thẩm thấu (mos m/l)	467,4/745,4

TD: Bù nước và cung cấp các ion Na, K, Cl ở giai đoạn ngay sau phẫu thuật.

CĐ: Cung cấp năng lượng ở mức vừa phải (200 Kcalo/l loại 5%) và 400 Kcalo cho loại 10%.

LD: Tiêm truyền tuỳ theo yêu cầu.

CCĐ: Ứ nước và natri.

OSSEIN - HYDROXYAPATIT

BD: *Ossopan (Pierre Fabre)*

DT: Viên bao 600mg:

Phức hợp ossein hydroxyapatit	600mg
Tương ứng Ca:	3,24mmol - 60mg
Tương ứng P:	1,95mmol - 60mg
Tương ứng muối vô cơ:	18mg
Tương ứng collagen:	135mg
Tương ứng các protein:	75mg

Nguyên tố vi lượng: F, Mg, Fe, Zn, Cu, Ni, Mn.

CĐ: Tăng calci huyết, niệu, sỏi calci, calci hóa mô, bất động lâu dài.

LD: Uống 2 - 4 viên/ngày.

LY: *Thận trọng dùng với dẫn xuất digitalin (rối loạn nhịp) với Na fluorid, diphosphat (sử dụng cách xa nhau), với tetracyclin (sử dụng cách xa nhau trên 3 giờ), với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid (nguy cơ tăng calci huyết).*

OSSIDOS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén ngậm cho trẻ em có vitamin A, colecalciferol và Calci gluconat, viên nén cho người lớn có $CaCO_3$ và vitamin D_3.

CĐ: Cung cấp các yếu tố cho phát triển và cấu trúc xương. Phòng và điều trị khi cơ thể thiếu calci, Vitamin A và D.

LD: Trên 12 tháng: 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Tăng calci/huyết.

OSSOPAN *(Pháp)*

DT: Viên cao xương 0,600g (tương ứng với calci 129mg, phospho 60mg).

TD: Cung cấp calci - các chất khoáng và các chất hữu cơ cần thiết của xương.

CĐ: Thiếu calci kèm biểu hiện chứng loãng xương.
Điều trị hỗ trợ loãng xương và nhuyễn xương; loãng xương lão hóa, và loãng xương do dùng corticoid.

LD: Ngày từ 2 đến 4 viên chia 2 lần.

CCĐ: Tăng calci - huyết hoặc calci - niệu; sỏi

calci; calci hoá mỏ hoặc thận - Bất động lâu dài kèm theo tăng calci niệu và/hoặc tăng calci - huyết. (Chỉ dùng khi hoạt động trở lại).
LY: *Nếu dùng đồng thời với tetracyclin (cần cách nhau ít nhất 3 giờ giữa 2 lần dùng).*

OTILONIUM Bromid

Ethanaminium, N,N,dimethyl-N-methyl-2-[[4-[[2-(octyloxy) benzoyl] amino] benzoyl] oxy]-bromid
Spasmoctyl (Menarini, E. Baladonna)
Spasmomen (Menarini, Firenze)
DT: Viên bọc đường 20 - 40mg; viên thuốc đạn 20mg.
CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích; các chứng co thắt ruột gây đau.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên. Nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không gây tác dụng phụ như kiểu atropin. Thận trọng nếu glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị. Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú và cần theo dõi chặt chẽ.*

OTIPAX

DT: Lọ thuốc 5ml nhỏ tai có: 0,64g phenazon và 0,16g lidocain HCl.
TD: Gây tê, diệt khuẩn, chống viêm, giảm đau.
CĐ: Viêm tai do cúm, chấn thương (thay đổi áp xuất không khí). Viêm tai giữa cấp ở giai đoạn cương tụ.
LD: Nhỏ tai 3-4 giọt, 2-3 lần/ngày - không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Thủng màng nhĩ - Quá mẫn với thuốc.

OTOFA

DT: Lọ thuốc nhỏ tai có 260mg natri rifamycin (tương ứng với 200000 dvqt).
TD: Kháng khuẩn, phần lớn với chủng Gram (+) và Gram (-).
CĐ: Các cơn cấp viêm tai mạn: mưng mủ màng nhĩ đơn thuần.
LD: Người lớn, nhỏ tai 5 giọt, 3 lần/ngày, hoặc rửa tai ngày 2 lần với dung dịch thuốc nguyên chất đã đun nóng nhẹ. Trẻ em, nhỏ tai 3 giọt, 3 lần ngày hoặc rửa tai như trên. Dùng 7-10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với Rifamycin.

OTOLIN *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ tai, cứ 1ml chứa 5% chloramphenicol: 100.000 UI Polymyxin B sulfat, 1% benzocain và 1% nipagin.
TD: Phối hợp kháng khuẩn, giảm đau.
CĐ: Viêm tai ngoài cấp hoặc mạn do các vi khuẩn chịu tác dụng của 2 kháng sinh trên.
LD: Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 3-4 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTOLYSIN

DT: Lọ 10ml dung dịch nhỏ tai có: 1g triethanolamin caprylat và 0,2g acid caprylic trong propylen glycol khan.
TD: Tẩy sạch và làm mềm ráy tai.
CĐ: Tẩy và chuẩn bị lấy sạch ráy tai.
LD: Người bệnh nghiêng đầu 45° và đổ lọ thuốc vào ống tai - Đặt núm bông và giữ như vậy trong 15-30 phút, sau đó rửa sạch lỗ tai bằng nước ấm.
CCĐ: Thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương. Mẫn cảm với thành phần thuốc.

OTORALGIN

DT: Lọ 15ml dung dịch nhỏ tai có: 1,5g natri sulfasuccinamid và 0,15g lidocain HCl.
TD: Gây tê, diệt khuẩn tại chỗ.
CĐ: Đau tai kèm bệnh tai mũi họng, cúm, đau tai do thay đổi áp suất không khí. Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.
LD: Người lớn, ngày nhỏ 3 lần - Dùng tối đa 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Màng nhĩ thủng, nhiễm khuẩn, chấn thương.

OTOSPORIN *(Wellcome - Anh)*

DT: Lọ 5 và 10ml thuốc nhỏ tai: cứ 1ml chứa 10.000đvqt polymyxin B sulfat; 3400đv neomycin sulfat và 10mg hydrocortison.
CĐ: Các chứng viêm nhiễm khuẩn ở tai ngoài.
LD: Người lớn và trẻ em; ngày nhỏ 3-4 lần x 3 giọt vào chỗ tai đau (đã rửa sạch và thấm khô).
CĐ: Mẫn cảm với polymyxin hoặc neomycin.

OUABAIN

Uabain; g-Strophantin; Strophalen; g-Strophantosidum; Strophena
BD: *Cardibaine (Deglaude – Pháp)*
Ouabaine Arnaud (Pháp)
Purostrophan (Kali – Chemie)
Strodival (Herbert – Wiesbaden)
g-Strophicer (Rieswerke – Graz)
Strophantose
DT: Ống tiêm 1ml có 0,25mg.
TD: Là một glucosid lấy từ cây Strophantus gratus - Tác dụng trị suy tim cấp (xuất hiện sớm hơn digitalin nhiều) tác dụng sau 10 phút, tiêm tĩnh mạch.
CĐ: Cấp cứu suy tim, kèm nhịp chậm, có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (mạch nhanh trên thất).
LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (không được để ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,5mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần - liều tối đa 1 lần/0,5mg, 24 giờ/1mg.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim - Viêm màng trong tim cấp - Dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc digitalin, ít nhất 3 ngày).
LY: *Tránh pha lẫn với các thuốc khác. Giảm liều nếu suy thận, suy hô hấp nặng vì gây giảm oxy máu.*

OVRAL *(Wyeth, Đức)*

DT: Hộp 21 viên có norgestrel và ethinylestradiol.

OXABOLON Cipionat

Tăng đồng hóa

Estr-4-en-3-on, 17-(3-cyclopentyl-1-oxopropoxy)-4-hydroxy

Steranabol – Depot (Farmitalia Carlo Erba)
Steranabol Ritardo (Farmitalia Carlo Erba)

LD: 25-50mg/ngày dùng trong 5-7 ngày (tiêm bắp).

OXACEPROL

L-Prolin 1-acetyl-4-hydroxy, trans-

BD: *Jonctum (Merrel; Inibsa)*
Tejuntivo (Valderrama, E. Derio)

DT: Viên nang 100mg - Kem bôi 1%.

TD: Thuốc chống viêm dùng trong thoái hóa khớp. - Điều hòa quá trình hồi phục ở mô tạo keo. Điều trị hỗ trợ bỏng, vết thương do điện giật, loét cẳng chân do nguyên nhân tĩnh mạch, sẹo bệnh lý, sẹo lồi.

CĐ: Thoái hoá khớp - Hư khớp - Viêm quanh khớp - Vết bỏng và vết thương ngoài da diện hẹp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn hoặc ngày bôi 2 lần. Đợt dùng ít nhất 4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Tổn thương ở mắt.

OXACILIN

Oxacilin sodium; Oxacilinum natrium; Oxazocilin sodique

BD: *Bactocil (Mỹ)*
Bristopen (Bristol)
Clopencil (XNDP I)
Cryptocilin (Hoechst)
Oxabel (Bỉ)
Oxal (Ấn Độ)
Penistafil (Tây Ban Nha)
Penstapho (Bristol)
Prostaphlin (Bristol)
Resistopen (Bristol)
Staficilin (Bristol – Myers)
Stapenor (Bayer)

DT: Viên nén, viên nang 250mg- 500mg - Lọ thuốc bột tiêm 250 - 500mg và 1g kèm thêm 2 - 5ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp, không bị dịch vị và penicilinase phân hủy.

CĐ: Nhiễm khuẩn do Staphylococcus. Biểu hiện: hô hấp, tai mũi họng, máu, viêm màng trong tim, thận, tiết niệu, sinh dục, ngoài da - xương. Dự phòng nhiễm staphylococcus trong một số phẫu thuật.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 500mg, 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em uống 50mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch (pha vào dung dịch Glucose, NaCl đẳng trương với liều như trên.

CCĐ: Dị ứng với nhóm penicilin.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
– Quá mẫn hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong vì vậy trước khi dùng thuốc phải hỏi bệnh sử.
– Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, có thể làm tăng bilirubin huyết do cạnh tranh gắn trên các protein huyết thanh (vàng da), và người có thai (nhóm penicilin đi qua hàng rào nhau thai).
– Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, do đó không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: sốt mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục) – Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, rối loạn vận động, co cơ giật thậm chí hôn mê) nhất là bệnh nhân suy thận. Hiếm gặp tăng transaminase, hạn hữu viêm gan vàng da. Viêm thận kẽ cấp tính do miễn dịch dị ứng.*

OXAFLOZAN

Morpholin 4-(1-methylethyl)-2-[3-trifluoro-methyl) phenyl-

BD: *Conflictan (Riom Lab)*

DT: Lọ 30ml dd uống giọt (5mg/10 giọt).

TD: Có cấu trúc hóa học khác hẳn với các thuốc chống trầm cảm cổ điển (3 vòng hoặc IMAO). Là chất chủ vận với thụ thể serotonin. Không có hiệu lực chống tiết cholin, liệt đối giao cảm và độc với cơ tim.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm, nhất là thể phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn 3 - 4 ngày đầu: 30 giọt/ngày (10 giọt sáng và 20 giọt buổi tối) sau tăng đến 60 giọt/ngày (20 giọt sáng và 40 giọt buổi tối). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 20 giọt/ngày, chia 2 lần. Người già: 5 giọt sáng và 10 giọt buổi tối.

CCĐ: Suy thận, phối hợp với các IMAO.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

OXAFLUMAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin-10-[3-[4-[2,(1,3-dioxan-2-yl) ethyl -1-piperazinyl] propyl]-2-trifluoromethyl}-

Oxaflumine (Diamant – Pháp)

OXALIPLATIN

BD: *Oloxatin (Sanofi)*
Oxalatoplatin

DT: Bột pha tiêm 50mg/36ml - 100mg/ 50ml.

CĐ: Ung thư đường tiêu hoá (đại tràng) kết hợp với 5-fluorouracil và folinic acid.

LD: Người lớn 85 mg/m^2 cơ thể truyền tĩnh mạch 2 - 6 giờ trong 250 - 500 ml glucose 5%, mỗi tuần, chỉnh liều theo độ dung nạp, truyền

trước khi dùng 5-fluorouracil.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nuôi con bú, suy tuỷ, bệnh thần kinh ngoại biên, suy thận nặng, thanh thải creatinin < 30ml/phút.
LY: *Thận trọng: bệnh thần kinh (khám sau mỗi đợt dùng, theo dõi công thức máu).*
Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, loạn tạo máu, bệnh thần kinh cảm giác, loạn cảm giác vùng hầu họng, phản ứng dị ứng, độc tính trên tai và thận.*

OXAMETACIN

Chống viêm - giảm đau

1H-Indol-3-acetamid, 1-(4-chlorobenzoyl)-N-hydroxy-5-methoxy-2-methyl-
Indoxamic acid
BD: *Angilona (Vinas, Tây Ban Nha)*
Dinulcid (Courbevoie)
Flogar (ABC – Torino)
Restid (UCB, E Molins de Rey)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp. Viêm cứng khớp sống. Hư khớp. Viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch. Viêm gân).
LD: Người lớn: liều tấn công, ngày 4 lần, mỗi lần 100mg. Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg, sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em, người mang thai, người đang nuôi con bú. Loét dạ dày tá tràng.
LY: *– Thận trọng với người cao tuổi.*
– Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, nôn, đau bụng loét tiêu hóa.
(Xem thêm AINS).

OXAMNIQUIN

6-Quinolin methanol, 1,2,3,4-tetrahydro-2-[[(1-methylethyl amino] methyl]-7-nitro-
BD: *Mansil (Pfizer)*
Vancil (Pfizer)
Vansil (Pfizer)
DT: Viên nang 250mg: dịch treo uống 50mg/ml.
CĐ: Tẩy sán máng Schistosoma mansoni (thể cấp và mạn).
LD: Người lớn và trẻ em: 15mg/kg làm 1 lần, vào sau bữa ăn tối.
CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, tiền sử động kinh.

OXANCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 100mg pyrantel pamoat và 100mg oxantel pamoat-Sirô cứ 10ml tương ứng với 5 viên trên.
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa giun móc.
LD: Người lớn: ngày 3-5 viên hoặc 10ml sirô.

OXANDROLON

Tăng đồng hóa

2-Oxaandrostan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-
Provitar
BD: *Anavar (Searle)*
Antitriol (Searle)
Lipidex (Searle)
Lonovar (Searle)
Oxandrin (USA)
Vasorom (Kowa, Nagoya, Nhật Bản)
DT: Viên nén 2,5mg.
CĐ: Hội chứng Turner. Trẻ em chậm lớn.
LD: Ngày uống 2 viên.
CCĐ: Ung thư - Adenom tuyến tiền liệt - Ung thư vú nam giới - Suy tim, gan, thận. Trẻ em trước tuổi dậy thì.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ (trừ trường hợp thật cần thiết) vì tác dụng nam tính hóa.*

OXAPIUM Iodid

Piperidinium, 1-[(2-cyclohexyl-2-phenyl-1,3-dioxolan-4-yl]-1-methyl-, iodid
Cyclonium iodid
BD: *Allylproid (Maruko, Nhật bản)*
Asperan (Hàn Quốc)
Expalexan (Taiho, Nhật Bản)
Experan (Toyama, Nhật Bản)
Lynearmol mita (Nhật Bản)
Oxaperan (Takeshima, Nhật Bản)
Toiperan (Nihon – Schering; Nhật Bản)
DT: Viên nén 10mg.
CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

OXAPROZIN

Chống viêm

2-Oxazolpropanoic acid, 4,5-diphenyl-
Actirin (Nippon, Nhật Bản)
LD: Uống 1,2g/ngày.

OXATOMID

2H-Benzimidazol-1-on, 1-[3-[4-(diphenyl methyl)-1-pipezazinyl] propyl-1,3-dihydro
BD: *Cobiona (Tây Ban Nha)*
Oxetal (Janssen; Novo Mesto)
Quoxol (Tây Ban Nha)
Tanzal (Tây Ban Nha)
Tinset (Janssen; Formenti, Milano; Cilag)
TD: Chống dị ứng (ức chế giải phóng histamin và serotonin, đồng thời ngăn cản tác dụng của các chất trung gian đến các thụ thể đặc hiệu).
CĐ: Phòng và điều trị các bệnh do dị ứng, như viêm mũi dị ứng, mày đay, dị ứng do thức ăn, hen dị ứng ở trẻ em, viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em trên 35kg: ngày 1 lần, 1 viên vào buổi tối.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng, rượu và thuốc có rượu.

OXAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-5-phenyl

BD: *Adumbran (Thomae, Đức)*
Alepam (Australia)
Alopam (Oslo – Nauy)
Anxilolit (Gerot, Wien – Áo)
Aplakil (Vizcaya)
Aslapax (Tây Ban Nha)
Azutranquil (Azuchemie – Gerlingen)
Benzotran (Australia)
Constantonin (Efeka – Hannover)
Droxacepam (Tây Ban Nha)
Durazepam (Đức)
Iranil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodin (Italia)
Limbial (Chiesi – Parma)
Murelax (Ayerst)
Neurofren (Orfi)
Noctazepam (Brenner Alpircbach)
Novoxapam (Canada)
Nozepamum (Nga)
Oxa (Đức)
Oxabenz (Harris Hvidovre)
Oxa. Puren (Klinge – Munchen 80)
Oxepam (Wyeth)
Oxpam (Canada)
Paraxiten (Wyeth)
Propax (Bồ Đào Nha)
Psicopax (Tây Ban Nha)
Psiquiwas (Tây Ban Nha)
Purata (Nam Phi)
Quen (Ravizza, Muggio)
Quilibrex (Isnardi Imperia Oneglia)
Sedokin (Gevmonut Sud Anagni)
Senapax (Wyeth)
Serax (Wyeth)
Serenid (Wyeth)
Serepax (Wyeth; Ferrosan – Soborg)
Seresta (Wyeth)
Serpax (Wyeth)
Sigacalm (Siegfried – Zonfingen)
Sobile (Tây Ban Nha)
Sobril (Thụy Điển)
Tazepam (Balan)
Uskan (Đức)
Vaben (Israel)
Zapex (Canada)
Zaxopam (Mỹ)
DT: Viên nén 10mg và 50mg.
TD: Benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh.
CĐ: Như với Chlordiazepoxid và Diazepam.
LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 10mg.
CCĐ: Như với Diazepam.
LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

OXAZOLAM

An thần kinh

Oxazolo [3,2-d] [1,4] benzodiazepin-6 (5H)-on,-10-chloro-2,3,7,11b-tetrahydro-2-methyl -11b-phenyl
Hializan (E.san, Fernando de Henares)
Quiadon (Merck)
Seneral (Nhật bản)
Tranquit (Đức)

LD: 10-20mg mỗi lần, 3 lần/ngày - trị lo âu).
LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

OXCARBAZEPIN

BD: *Trileptal 300 Geigy (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén, có thể bẻ đôi 300 hoặc 600mg.
TD: Thuốc chống động kinh, dung nạp tốt hơn phenytoin và carbamazepin, có tác động tốt tới hoạt động tâm thần và nhận thức, không gây nguy cơ tự cảm ứng men.
CĐ: Điều trị động kinh toàn thể nguyên phát và động kinh cục bộ có hoặc không kèm theo cơn toàn thể hóa thứ phát.
LD: Người lớn: Dùng điều trị: liều ban đầu 300mg /ngày, sau tăng dần tới liều duy trì 600 - 1200mg/ngày - Đà trị liệu (bệnh nhân nặng và các ca kháng thuốc). Liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới khi đạt tác dụng tối đa. Liều duy trì khoảng 900 - 3000mg/ngày. Trẻ em: bắt đầu liều 10mg/kg/ngày sau tăng dần liều. Liều duy trì 30mg/kg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bloc nhĩ thất.
LY: *– Kiểm tra Na huyết trước khi dùng thuốc, và sau đó kiểm tra định kỳ.*
– Theo dõi bạch cầu, tiểu cầu, nếu giảm thì ngừng thuốc – Theo dõi dấu hiệu chèn ép tuỷ.
– Dấu hiệu trên da Stevens – Johnson, ngừng ngay thuốc (sốt, nổi ban, sang thương miệng, ban huyết, bầm tím) – Khám và điều trị ngay.
– Theo dõi người bệnh suy thận, suy gan, suy tim và người cao tuổi (tác dụng phụ cao).
– Nếu dùng đồng thời carbamazepin, thuốc chống động kinh khác cần theo dõi nồng độ huyết thanh (tránh gây độc).
– Nên giảm dần liều dùng, không ngừng đột ngột – (tăng động kinh phản hồi), nếu phải ngừng đột ngột nên chuyển sang 1 thuốc tương tự khác và theo dõi kỹ (có thể bị dị ứng chéo).
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt.
– Cân nhắc thật cẩn thận với người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu, nếu thật cần phải dùng mà không thể thay thế thì phải dùng liều thấp nhất. Thuốc làm thiếu hụt acid folic, lại càng đưa đến khiếm khuyết thai nhi vì vậy nên dùng thêm acid folic – Cũng không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
– Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ngừa thai (mất hiệu lực), với filodipin (giảm tác dụng).
Tác dụng phụ: *Nhẹ và thoáng qua: Mệt mỏi, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, mất điều hoà, run rẩy, rối loạn giấc ngủ, dị cảm, rối loạn thị giác, ù tai, lo lắng, rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, mẩn da, hội chứng Stevens – Johnson, giảm bạch cầu – tiểu cầu, hạ HA, tăng cân, giảm tình dục, phù, hạ Na huyết, kinh nguyệt không đều. Với trẻ em: có khi hung hăng, sốt (không rõ nguyên nhân).*

OXEDRIN

TK: *Synephrine*
Sympheta minum
BD: *Sympatol*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ocuton (Mekem)
Dẫn xuất tartrat:
Acthaphen, Sympadrin
Cardiodinamin (Italia)
Chibro Boraline (MSD)
Chibro–Bora (MSD)
Dacryoboralin (Pháp)
Dulcidrin (Pháp)
Simpatol (Đức)
Sympalept (Streuli)
Sympathomin (Hungari)
Sympatizin (AT)
Sympatol (Đức, Italia)
Vasocordin (Leo)
TD: Trị hạ huyết áp. Tác nhân đối giao cảm.

OXELADIN

Benzenacetic acid, α,α-diethyl-,2-[2-(diethyl-amino) ethoxy] ethyl ester-
Oxeladindihydrogen citrat
BD: *Dorex retard (Woelm, Eschwege)*
Hihustan (Nhật Bản)
Hustopan (Nhật Bản)
Marukofon–A (Nhật Bản)
Neusedan (Nhật Bản)
Paxeladin (Beaufour, Dreux)
Pectamol (Anh – Nauy)
Pectussil (Kwizda – Wien)
Silopentol (Hormon – Chemie)
Stas – Hustenstiller (Stada Bad Vilbel 4)
Tussilisin (Italia)
Tussimol (Anh)
Tussuprex (Balan)
DT: Viên bọc đường 10-20mg - Viên nang 40mg - Sirô (cứ 150g có 240mg), 1 thìa 5ml = 10mg.
TD: Làm dịu ho (ức chế trung khu gây ho), long đờm nhẹ, không có tác dụng đến thần kinh trung ương, không ức chế hô hấp, liều điều trị không gây ngủ.
CĐ: Các chứng ho: khan, ho gió, do cảm lạnh, xuất tiết đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống 20mg/lần, 3 lần/ngày hoặc nửa thìa canh sirô.
Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần nửa thìa cà fê sirô. Trên 13 tháng, ngày 3-4 lần, mỗi lần từ 1/2 thìa đến 1 thìa cà fê sirô.
CCĐ: Viêm phế quản khó khạc đờm, hen và giãn phế quản.
LY: *Có thể có rối loạn tiêu hóa, mỏi mệt, dị ứng nhẹ ở da, buồn ngủ nhẹ.*

OXENDOLON

Kháng androgen

Estr-4-en-3-on, 16-ethyl-17-hydroxy, (16β,17β)
Prostetin (Nhật Bản)

OXERUTIN

O-(β-hydroxyethyl)-rutosid-
Factor P-Zyma; Troxerutin; HR
BD: *Cilkanol (Czech)*
Paroven (Zyma, Nyon)
Relvene (Courbevoie)
Rutilemon (Courbevoie)
Troxevasin (Bungari)
Varemoid (Zyma Nyon)
Venoruton (Zyma Nyon)
DT: Viên nang 100-250-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml/500mg, gel bôi 2%, thuốc đạn 300mg, thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Dẫn chất flavonoid bán tổng hợp, có tác dụng làm giảm sức thấm thấu và tính dễ nứt vỡ mao mạch, duy trì sự toàn vẹn ở các tế bào liên kết ở nội mô của các mạch máu.
CĐ: Suy tĩnh mạch, viêm giãn tĩnh mạch: cảm giác chân nặng, phù nề mắt cá chân. Phòng các phản ứng ngoài da, niêm mạc khi điều trị bằng các loại tia, chứng hạ trĩ, phối hợp điều trị phù nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: Chảy máu võng mạc và thể thuỷ tinh, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc, bệnh võng mạc do đái tháo đường.
LD: Bắt đầu uống 600mg, chia làm 3 lần vào bữa ăn; Sau uống 300mg, chia làm 3 lần. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày hay cách 1 ngày 1 ống. Chữa hạ trĩ: ngày nạp 1-3 đạn. Nhỏ mắt: ngày 3 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.
LY: *Có thể có rối loạn tiêu hóa nhẹ, nhức đầu, cảm giác nóng đỏ ngoài da.*

OXETACAIN

Gây tê

Acetamid, 2,2'-[[2-hydroxyethyl) imino]bis [N-(1,1-dimethyl-2-phenyl ethyl)-N-methyl-
Oxethazain
BD: *Betalgin (Wyeth)*
Emoren (Italia)
Mucain (Wyeth)
Mucoxin (Wyeth)
Muthesa (Wyeth)
Tepilta (Wyeth)
Topicain (Chugai, Nhật Bản)

OXETORON

1-Propanamin, 3-benzofuro [3,2-c] [1] benzo-xepin-6(12H)-yliden-N,N-dimethyl-
Oxetorone fumarat
BD: *Nocertone, Ocertone, Oxedix (Labaz)*
DT: Viên nén bọc 60mg.
TD: Giảm đau và kháng histamin.
CĐ: Đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch, hội chứng Horton.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào ngay sau bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXFENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(phenylsulfinyl)-1H-benzimidazol-2-yl]-, methyl ester

Synanthic (Syntex)
Systamex

OXIBENDAZOL

BD: *Colfamix (Pháp)*
Concentrat VO38 (Pháp)
Equidin (Anh)
Equiminthe (Pháp)
Loditac (Pháp)
Sautamic (Pháp)
Ucamic (Pháp)
Vermequine (Pháp)
TD: Trị giun.

OXICELLULOSE Cầm máu

Oxicellulose hémostatique
Hemostyptic oxicellulose
Oxidised cellulose BP
BD: *Oxycel Traumacel*
DT: Thuốc bột rắc ngoài da và khi mổ.
CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa Tim mạch, Tiết niệu, Thần kinh, vết bỏng...
CCĐ: Chảy máu nặng (làm trôi thuốc); đưa vào các xoang ở cơ thể.

OXICONAZOL

Ethanon, 1-(2,4-dichlorophenyl)-2(1H-imidazol-1-yl)-, 0-[(2,4-dichlorophenyl) methyl] oxim
Oxiconazol nitrat
BD: *Myfungar (Đức)*
Fonx (Pháp – Nhật Bản)
Oceral (Sauter, Vernier)
Oxistat (Glaxo)
DT: Kem bôi. Bột rắc và dung dịch 1%.
TD: Dẫn chất imidazol - chống nấm.
CĐ: Nấm da, móng, do Blastomyces, Hyphomyces, nấm âm đạo do Candida, nấm niêm mạc, lang ben - Để phòng nấm ký sinh.
LD: Ngày bôi 1 lần. Nặng có thể bôi 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần. Có thể tới 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Mắt. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXILOFRIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[1-methyl-amino) ethyl]-
4-HMP; P-Hydroxy-ephedrin
BD: *Carnigen (Mono) (Albert Roussel)*
DT: Viên bọc đường 32mg.
TD: Làm tăng huyết áp bị giảm dưới mức bình thường, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch trở về tim.
CĐ: Các trường hợp giảm huyết áp như rối loạn tuần hoàn ở tư thế đứng thẳng, chóng mặt, dễ bị ngất, cảm giác mệt mỏi vào buổi sáng, đau đầu kèm tim hồi hộp, suy tuần hoàn ở người trẻ, phụ nữ khi thai nghén, sau phẫu thuật, mới ốm dậy hoặc phải nằm liệt giường.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều đầu uống vào buổi sáng sau khi trở dậy. (Nếu các rối loạn xảy ra vào khoảng từ 15-30 phút trước khi ngồi dậy).
CCĐ: Tăng năng tuyến giáp, u tế bào ưa crôm, bệnh tim nặng, loạn nhịp, glôcôm.
LY: *Một số ít bệnh nhân dùng liều cao tim đập hồi hộp. Nếu có cảm giác nặng bụng, nên uống vào sau bữa ăn. Nếu có khó ngủ, liều cuối trong ngày, không uống vào buổi tối.*

OXINIACIC Acid

3-Pyridin carboxylic acid, 1-oxid
Oxiniacic acid ethanolamin
Etanolamin oxiniacar
BD: *Novacyl (Astra Pháp, Nanterre)*
DT: Viên nang 670mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết.
CĐ: Bệnh vữa xơ mạch, tăng lipid hoặc cholesterol - huyết.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXIRACETAM

Hướng trí tuệ (nootropic)
1-Pyrrolidin acetamid, 4-hydroxy-2-oxo-
Neuractiv (Ciba, Geigy)
Neuromet (ISF, Trezzano)

OXITRIPTAN

L-Tryptophan, 5-hydroxy-
Hydroxy-5 tryptophan; L-5-HTP
BD: *Cincofarm (Tây Ban Nha)*
Levothym (Karlspharma)
Levotonin (Pan Media – Nice)
Oxyfan (Coli, Pomezia)
Serotonyl (ICT – Lodi, Codogno)
Telesol (Lasa)
Trimag (Magis, Brescia)
Triten (Irbi – Italia)
Tript – OH (Pháp)
Triptum (Inpharzam)
Dẫn xuất racemat:
Hydroxy-5L-tryptophan
Racoxitriptanum
Natil (Nativelle – Malino)
Pretonin (Arkodex)
Quietim (Nativele Pháp)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tiền chất của serotonin (chất trung gian thần kinh tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở não) - chống trầm cảm.
CĐ: Hội chứng rung giật cơ sau giảm oxy ở tế bào (Lance và Adams).
LD: Ngày 7-10 viên chia làm vài lần, uống vào bữa ăn - Đợt dùng 5-7 ngày.
CCĐ: Suy thận nặng, carcinôm ở ruột non, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy.*

OXITROPIUM Bromid

BD: *Oxivent (Boehringer Ingelheim)*
Tersigat (Boehringer Ingelheim; Pháp)
Ventilat (Diekmann Bielefeld)
TD: Gây giãn phế quản (dùng dưới dạng khí dung).
CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen, phòng cơn co thắt phế quản và điều trị duy trì viêm phế quản mạn gây tắc.
LD: Ngày bơm hít 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít.
CCĐ: Glôcôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXOLAMIN

Trị ho

1,2,4-Oxadiazol-5-ethanamid, N,N-diethyl-3-phenyl-
LD: Uống 100 - 200mg.
Dẫn xuất citrat:
Bentox (Falomi – Firenze)
Bredon (Organon)
Broncatar (Pulitzer – Italia)
Encelad (Italchemi Parma)
Fenko (Thổ Nhĩ Kỳ)
Flogobron (Intersint Pomezia)
Oxamin (Sesto San Giovanni)
Oxolev (Thụy Sĩ)
Perebron (Italia)
Symphocal (Israel)
Dẫn xuất phosphat:
Perebron (Tây Ban Nha)

OXOLINIC Acid

1,3-Dioxolo [4,5-g] quinolin-7-carboxylic acid, 5-ethyl-5,8-dihydro-8-oxo
BD: *Aqualinic (Parke Davis)*
Aquinox (GB – Gwent)
Conali (Tây Ban Nha)
Desurol (Czech)
Gramurin (Hungari)
Nidantin (Đức)
Oksaren (Ludberg)
Oribiox (Bohm, E. Fuenlabrada)
Ossian
Oxoboi (Tây Ban Nha)
Oxoinex (E. Orihuela)
Oxol (Casen E Utebo)
Oxolin (San Justo de Desvern)
Prodoxol (Warner – Lambert)
Tilvis (Italia)
Uritrat (Parke Pavis)
Uro – Alva (E. Beniajan)
Uropax (Tây Ban Nha)
Urotrat (Courbevoie)
Uroxol (Pomezia)
Utibid (Warner – Chilcott)
DT: Viên nén 250mg và 750mg.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh ở niệu đạo.
CĐ: Như với acid nalidixic, để điều trị vài thể viêm tuyến tiền liệt.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 500mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 250mg. Uống vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Dùng từ 7 - 10 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

OXOMEMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-5, 5-dioxid
BD: *Imakol (Rhône, Poulenc)*
Oxazin (Taro, Israel)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Oxomemazin chlorhydrat
Doxergan (Specia)
Imacol (Specia)
Imakol (Rhône Poulenc)
Dysedon
DT: Viên nén 10mg, lọ 125ml sirô 0,1% (1 thìa cà fê = 5mg).
TD: Kháng histamin tổng hợp, tác dụng mạnh. Còn có tác dụng an thần và chống ho.
CĐ: - Dị ứng da, mày đay cấp và mạn tính, ngứa, phù Quincke, ban đỏ, mẩn ngứa do dị ứng thuốc. - Dị ứng hô hấp: viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hè, hen do dị ứng. - Viêm dạ dày, đau dạ dày do các nguyên nhân, ho gà, viêm mũi - họng, viêm thanh quản, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, bệnh phổi cấp tính. - Chứng mất ngủ, thần kinh bị kích thích do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn ngày uống 1-4 viên hoặc 2-8 thìa cà fê sirô. Trẻ em, trong 24 giờ: dưới 24 tháng uống 1/2 - 2 thìa cà fê sirô; từ 24 tháng đến 5 tuổi uống 2-4 thìa cà fê sirô; từ 6-15 tuổi uống 4-6 thìa cà fê sirô. Liều trên chia làm 2-3 lần. Nếu an thần, ngủ thì uống 1 lần trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy hô hấp.
LY: *- Không uống rượu khi dùng thuốc.*
– Cũng như các dẫn xuất phenothiazin thận trọng dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi, có thể ngừng thở đột ngột gây tử vong, đặc biệt với tiền sử gia đình có anh, chị mắc phải.
Tương tác thuốc:
– Chống chỉ định với levodopa.
– Không phối hợp với alcol, guanethidin và cùng họ.
– Dùng với muối, oxyd, hydroxyd, Ca, Al, Mg phải cách nhau 2 giờ.
– Cần thận khi dùng với thuốc trị tăng huyết áp, atropin và các chất kiểu atropin, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, clonidin và cùng họ.
Tác dụng phụ:
– Thuốc gây ngủ, (không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Làm keo dịch tiết phế quản, khô miệng, rối loạn vận động, táo bón, bí đái, lú lẫn hoặc kích thích ở người cao tuổi, rối loạn tiêu hóa, chậm chạp, hãn hữu bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.
– Tuy chưa xác định gây quái thai nhưng không

nên dùng cho người muốn có thai hoặc mang thai.
BD kép: *Topsidin (XNDP25) (+ paracetamol, Na benzoat, guaifenesin)*
Toprevin (CTD Khánh Hội)
Topaliszin (CTD Cà Mâu)
CĐ: Ho do kích thích.

OXPRENOLOL

2-Propanol, 1-[[(1-methylethyl) amino]-3-[2-(2-propenyloxy) phenoxy]
BD: *Oxanol (Tây Ban Nha)*
Paritan (Sussex)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tracosal
Apsolox (GB–Cleckheaton)
Captol (Australia)
Corbeton (Australia)
Cordex (Vezia)
Codexol (Vezia)
Coretal (Balan)
Neoxpren (Meyrin)
Piritan (Sussex)
Slow – Trasicor (Ciba)
Tevacor (Israel)
Trasicor (Ciba)
DT: Viên nén 20-40-80 và 160mg - Viên tác dụng kéo dài 80-160mg (Slowtrasicor) - Ống bột tiêm 2mg + mannitol và ống 5ml dung môi.
TD: Dẫn chất aryloxypropanol - amin, chẹn bêta không chọn lọc ưa lipid, ức chế giao cảm và hoạt tính giống giao cảm nội tại. Làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp. - Đau thắt ngực dùng điều trị dự phòng lâu dài, và giảm tỷ lệ tử vong sau nhồi máu cơ tim. Loạn nhịp: mạch nhanh trên thất, rung tâm nhĩ, loạn nhịp do digitalis gây ra, mạch nhanh thất, rối loạn chức năng tim mạch do tăng trương lực thần kinh giao cảm.
LD: Tăng huyết áp: 80-160mg/ngày, chia 1-2 lần (nếu cần có thể dùng tới 320mg/24 giờ). Cơn đau thắt ngực: liều dùng như trên, dùng sau cơn nhồi máu cơ tim 40mg/1 lần x 3 lần/ngày. Tiêm chậm tĩnh mạch: bắt đầu 2mg, sau 5-10 phút tiêm nhắc lại, cho đến liều 16 mg/ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim kèm xung huyết, blốc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Tương đối: Bệnh Raynaud - phối hợp với amiodaron.
LY: *– Không được ngừng thuốc đột ngột vì sẽ dẫn đến loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong. (Phải giảm liều dần dần).*
– Thận trọng trong các trường hợp bệnh phế quản – phổi, tâm nhĩ thất độ I.
– Theo dõi trường hợp tim chậm, tiểu đường phụ thuộc insulin, suy thận, dấu hiệu suy tim (tim to khi dùng thuốc), người cao tuổi.
– Nếu phải gây mê cần ngừng thuốc hoặc phải chọn thuốc gây mê thích hợp (không dùng cyclopropan, Trilène, methoxyfluran).
Tương tác thuốc: *– Chống chỉ định với floctafenin. Không phối hợp với amiodaron – Thận trọng với các thuốc gây mê, đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) Baclofen, Disopyramid, Propafenon, Hydroquinidin và Quinidin, Ergotamin, Insulin và Sulfamid hạ đường huyết, Lidocain, thuốc bao đắp dạ dày – ruột, cản quang iod.*
Tác dụng phụ: *Suy tim, nhịp tim chậm nặng, blốc nhĩ thất, co thắt phế quản, hạn hữu tụt huyết áp. Mất ngủ, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, ỉa chảy. Hiếm hội chứng Raynaud, viêm dạ dày, phản ứng da, hạ đường huyết.*
– Nếu người mẹ có dùng thuốc, khi sinh đẻ, cần theo dõi cẩn thận về tim, đường huyết trẻ sơ sinh từ 3–5 ngày mới chào đời.
– Không nên dùng cho người nuôi con bú.
Quá liều: *tim chậm, tụt huyết áp, khó thở, biểu hiện rối loạn nhĩ thất, suy tim – cần đưa cấp cứu bệnh viện.*

OXTRIPHYLIN

Theophyllinate de choline
Choline theophyllinate
BD: *Brondaxin (Mỹ – Anh)*
Choledyl (Mỹ; Anh)
Monofillina (Italia)
Rouphyline (Canada)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm co thắt.
LD: Người lớn 100-200mg mỗi lần, 4 lần/ngày vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng - Không dung nạp thuốc - Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.
LY: *Thận trọng nếu loét dạ dày – tá tràng, béo phì, suy mạch vành, suy gan – thận, cường tuyến giáp, tiền sử động kinh – Tránh dùng cuối kỳ thai. Người già cần giảm 25% liều dùng. Điều chỉnh lượng thuốc dùng nếu có phản ứng phụ.*

OXYBOLDIN

DT: Viên sủi bọt có: 0,0096mg boldin, 0,54g Na sulfat khan, 0,132mg mononatri phosphat, 1,450g Natri bicarbonat.
TD: Thông mật, kháng acid, nhuận tràng.
CĐ: Khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, táo bón. Rát ống thực quản, thượng vị.
LD: Uống 1 viên - 3 lần vào sáng trưa, chiều hoặc vào lúc đau, khó chịu.
LY: *Không dùng nếu tắc đường mật – Có thể bị ỉa chảy (giảm liều).*

OXYBUPROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-3-butoxy-, 2-(diethylamino) ethyl ester
Bonoxinat hydrochlorid
BD: *Anemixin (Nhật Bản)*
Benoxil (Nhật Bản)
Cebesin (Pháp)
Colirio Anestesico (Tây Ban Nha)
Conjuncain (Đức)

Dorsacain (Dorsey)
Lacrimin (Nhật Bản)
Novesin (Sandor – Wander, Đức)
Oxbarucain (Rudolstadt)
Prescaina (Tây Ban Nha)
Thilocain (Sauerlach)
Vesiform (Dispersa, Germering)
DT: Thuốc mỡ mắt và thuốc nhỏ mắt 0,4%.
TD: Gây tê tại chỗ.
CĐ: Gây tê nông bề mặt, dùng trong nhãn khoa, cũng có tác dụng kìm hãm phát triển của vi khuẩn. Dùng cho nhãn áp, soi tiền phòng, lấy dị vật và các thủ thuật trong thời gian ngắn ở giác mạc, kết mạc.
LD: Nhỏ 1 giọt dung dịch 0,4% đủ gây tê đo nhãn áp, 2 giọt đặt lăng kính lên giác mạc sau 4,5 phút, nhỏ 3 giọt liên tiếp trong vòng 90 giây đủ gây tê để lấy dị vật ở giác mạc, trích niêm mạc, mổ nhọt.
LY: *Không dùng cho trẻ nhỏ và người mang kính tiếp xúc.*

OXYBUTYNIN

Benzenacetic acid, α-cyclohexyl-α-hydroxy-, 4-(diethylamino)-2-butynyl ester
BD: *Pasmonul (Mead – Fohnson)*
Dẫn xuất oxybutynin chlorid:
Cystrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Didrase (Thụy Điển)
Dipan
Ditropan (Mỹ – Pháp – Italia – Canada)
Dridase (Zwanenburg)
Driptane (Fournier, Pháp)
Novitropan (Israel)
Pollakisu (Nhật Bản)
Pasmonul
DT: Viên nén 5mg - sirô 1ml = 5mg.
TD: Chống co thắt mạnh, kháng tiết cholin, điều chỉnh rối loạn tiểu tiện do co thắt bàng quang.
CĐ: Đái són, đái gấp, bọng đái không ổn định, không kìm tiểu ở phụ nữ, có hay không thoát nước tiểu. Đái dầm do suy chức năng bàng quang - Co cứng bàng quang nguyên nhân thần kinh.
LD: Người lớn trung bình uống 3 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Glôcôm - Đi tiểu khó, đặc biệt do u tuyến tiền liệt - Trương lực ruột kém. Nhược cơ nặng. Viêm phế quản mạn - Viêm phế quản mạn - Trẻ em dưới 5 tuổi. Tiểu dầm vào đêm.
LY: *Khô miệng, rối loạn thị giác, chức năng vận chuyển của ruột kém, ảo giác, ảo thính, kích động, ác mộng, tim nhanh, co giật, ban da.*

OXYCHLOROSEN

Sát khuẩn - tẩy uế

Chlorpactin (Mỹ)
Oxychlorosene sodium (Mỹ)

OXYCODON

Giảm đau

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-14-hydroxy-3-methoxy-17-methyl
Oxiconum •
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroxydihydrocodeinonum hydrochloricum
Oxycodon chlorhydrat; Oxycodonium chloratum; Bionine; Dihydron; Oxydihydrocodeinonum hydrochloricum; Pacodin; Ireocodium
BD: *Boncodal (Nourypharma)*
Dinarcon (Czech)
Endon (Australia)
Eucodalum (Polfa – Balan)
Eudol (Canada)
Eukodal (E. Merck)
Oxanest (Thổ Nhĩ Kỳ)
Roxicodon (Mỹ)
Supeudol (Canada)
Dẫn xuất pectinat:
Proladon (Anh)
DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml dd 1 và 2%.
CĐ: Giảm đau như morphin.
LD: Người lớn: uống 5-20mg/ngày. Tiêm dưới da 5mg/ngày.
LY: *Dạng pectinat có tác dụng kéo dài (tới 10 giờ). Tiêm bắp 10 – 20mg/ngày.*
Dùng thời gian dài, dễ gây nghiện thuốc.

OXYCORT - Spray *(Ba Lan)*

DT: Bình phun mù kim loại chứa 75g dung dịch thuốc: 400mg oxytetracyclin HCl, 133mg hydrocortison, tá dược vđ 100g.
TD: Chống viêm dị ứng, chống nhiễm khuẩn và dịch rỉ (anti - exsudatif). Dùng dưới dạng phun mù, thuốc hấp thụ nhanh và mạnh hơn qua da và niêm mạc, còn có tác dụng gây tê nhẹ và làm khô.
CĐ: Bệnh ngoài da có mủ do tụ cầu, liên cầu khuẩn; chốc lở, viêm bì có trày da và tróc mảnh; hăm kẽ và viêm nang lông do nhiễm khuẩn; đầu đinh, mụn nhọt, áp xe; viêm quầng; trứng cá. Viêm bì do dị ứng kèm mưng mủ, mày đay, eczema, chàm, mẩn ngứa. Các bệnh da tiếp xúc, do nghề nghiệp, bỏng, côn trùng đốt, ban đỏ đa dạng, ngứa toàn thân hay cục bộ ở người già.
LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da hay niêm mạc bị tổn thương.
LY: *Tránh dùng nếu tổn thương da do lao, virut, nấm, tránh phun vào mắt. Để xa nơi có lửa.*

OXYDIBUTANOL

Lợi mật

2-Butanol, 4,4'-oxybis-
Dihydroxydibutylether.
Boutybil (Italia)
Colenormol (Beta–Brescia)
Discinil (Italia)
Diskin (Scandicci)
Dyskinebyl (Rueil – Malmaison)

Golohepa (Hohenlockstedt)
Kinepar (Tây Ban Nha)
Liver – Chol (Radiumfarma)
DT: Viên nang mềm 500mg.
TD: Hướng gan, mật. Tăng bài tiết mật.
CĐ: Điều trị triệu chứng trong các rối loạn khó tiêu. Hỗ trợ điều trị bệnh sỏi mật do làm giảm lắng đọng cholesterol (tác nhân gây sỏi mật).
LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày vào trước bữa ăn. Không nhai viên thuốc.

OXYFEDRIN

1-Propanon 3-[2-hydroxy-1-methyl-2-phenylethyl) amino], 1-[3-methoxyphenyl)
BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
DL-Oxyfedrinum hydrochloricum
Ildamen (Đức, Italia, Tây Ban Nha)
Myofedrin (Đức)
DT: Viên nén 8mg và 24mg; lọ 24ml thuốc giọt 10mg/ml, ống tiêm 2ml/4mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, sau nhồi máu cơ tim.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 8mg (hoặc 15-20 giọt). Tiêm chậm tĩnh mạch: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Cơn đau: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 ống vào tĩnh mạch.
CCĐ: Suy động mạch chủ kèm tổn thương nặng huyết động học.

OXYFERRISCORBONE Sodique

DT: Lọ bột đông khô có: 15mg phức hợp ferricoferrosodic của acid 2,3-diceto-1-gulonic, 15mg phức hợp ferricosodic của acid alloxanic kèm 1 ống dung môi NaCl đẳng trương.
TD: Chống loét, chống viêm, làm sẹo, giảm đau.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nối; viêm dạ dày, thực quản - Phối hợp điều trị bệnh da, khớp, ung thư.
LD: Tiêm sâu bắp thịt hay tĩnh mạch chân, người bệnh lúc đói ở tư thế nằm, dung dịch pha dùng ngay - tiêm 1 - 2 lọ/ngày. - Khoa tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng tiêm 20 mũi vào bắp thịt 1-2 lọ/ngày. - Trừ thấm nhiễm, đóng sẹo, giảm đau, tiêm bắp 1-2 lọ/ngày, trong 10-20 ngày (có thể tiêm chậm tĩnh mạch).
LY: *Tránh tiêm chung với vitamin C, muối Ca, Mg.*
BD tương tự: *Oxyferriscorbone sodique atropin* cùng chỉ định như trên.

OXYMESTERON

Tăng đồng hóa
Androst-4-en-3-on, 4,17-dihydroxy-17-methyl-Methylandrostenediolon
BD: *Anamidol (Nhật Bản)*
Aranabol (Carlo Erba)
Sirobolin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Theranabol (Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
CĐ: Người gầy sút; chứng loãng xương; người mới ốm dậy; điều trị bằng corticoid thời gian dài. Xương gẫy chậm lành.
LD: Ngày uống từ 2 - 8 viên, chia 2 - 4 lần.
CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 17 tuổi.

OXYMETAZOLIN

Co mạch tại chỗ dùng trong tai mũi họng
Phenol. 3-[[(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl) methyl]-6-(1,1-dimethylethyl)-2,4-dimethyl-
BD: *Respibien (Cinfa – E – Huarte)*
Rhinolitan (Riker)
Rhinox (Na Uy)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Afrazin (Schering Corp/Essex)
Afrin (Schering Corp/Essex)
Allerest (Mỹ) (giọt)
Alrin (Israel)
Atomol (Glaxo)
Colden (Australia)
Coldex (XNDP 120)
Coldrex (Winthrop)
Coridicin Nasal Mist (Mỹ)
Dristan (Mỹ)
Drixin (Schering Corp/Essex)
Duramist (Mỹ)
Duration (Mỹ)
Durazol (Fisons)
Genasal (Mỹ)
GW – Coldren (Australia)
Hazol (GB Greenford)
Iliadin (Merck)
Iliadine (Merck–Clevenot)
Kotocol (CTD Bình Dương)
Kotrin (Hàn Quốc)
Nafrin (Schering Corp/Essex)
Nasivin (Merck, Bracco, Italia)
Nasivinetten và Nasivion (Merck)
Nasivion Paediatric (Ấn Độ)
Nasofarma (Merck–Igoda)
Neo–Synephrin (Winthrop)
Nesivin (E.Merck)
Nezeril (Draco Lund)
Nostrilla (Boehringer Ingelheim)
NTZ long acting (Winthrop)
Ocuclear (Schering Corp/Essex)
Otilin (XNDP 120)
Oxylin (Allergan)
Oxymetta (Mỹ)
Pikorin (Phần Lan)
Respir (Schering Corp/Essex)
Rhinofrenol (E.Merck)
Sinarest (Mỹ)
Sinerol (Draco Lund)
Sinex (Neuilly – sur – Seine)
Tioclin (Tây Ban Nha)
Utabon (Tây Ban Nha)
Vick (E.Merck)
Vicks Sinex (Mỹ)
Visine LS. (Canada)
Vistoxyn (Allergan, Đức)

4 – Way (Bristol – Myers)
Zoamet (Ấn Độ)
Zolin (Aco – Solna)
DT: Lọ thuốc bơm phun 10ml. Lọ thuốc nhỏ 10ml/0,05% và 0,025% (trẻ em).
CĐ: Niêm mạc mũi cương tụ, viêm mũi, viêm xoang cấp, bán cấp và mạn tính, viêm mũi dị ứng, viêm mũi họng, viêm thanh quản, tắc mũi sau phẫu thuật - chấn thương hoặc do chức năng, viêm tai chảy nước, tăng tiết dịch ở mũi do dùng một số thuốc hạ huyết áp.
LD: Lọ bơm phun - Trung bình người lớn ngày bơm từ 1-3 lần vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em bơm thuốc ngày 1-2 lần. Lọ thuốc nhỏ giọt. Trung bình, ngày nhỏ từ 1-3 lần, mỗi lần 2-3 giọt vào mỗi lỗ mũi.
CCĐ: Phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể gây ra tác dụng phụ: đau rát tại chỗ, hắt hơi, khô miệng – họng. Không dùng lâu dài, có thể gây xung huyết hoặc viêm mũi do phản ứng lại.*
– Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường giáp, đái tháo đường.
– Không dùng với IMAO. (Làm tăng huyết áp).
– Có thể bị đau đầu, mất ngủ, hồi hộp nếu dùng lâu dài. Giãn đồng tử, kèm theo tăng nhãn áp.
BD phối hợp: *Vinacoldem (CTD Vĩnh Phúc) (+ Dexamethason) Dd xịt mũi*
Coldi (CTDP Nam Hà)

OXYMETHOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-2-(hydroxy methylen)-17-methyl
BD: *Adroyd (Parke Davis)*
Anadrol (Syntex)
Anadroyl (Parke Davis)
Anapolon (ICI – Syntex)
Anasteron (Syntex)
Anasteronal (Syntex–Latino)
Pardoyd (Parke Davis)
Plenastril (Grunenthal)
Roboral (Abic – Israel)
Synasteron (Syntex)
Zenalosyn (Syntex)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Tăng đồng hóa.
CĐ: Thiếu máu do suy tủy - Các chứng thiếu máu do dùng thuốc có độc tính với tủy sống.
LD: Người lớn 1-5mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Trẻ em cũng dùng liều trên.
CCĐ: Carcinôm vú ở phụ nữ kèm tăng calci huyết. Mẫn cảm thuốc. Sơ sinh dưới 13 tháng - Hư thận - Rối loạn chức năng gan và các chống chỉ định khác như Fluoxymesteron.

OXYMETHUREA

Sát khuẩn

Urea, N,N'-bis (hydroxymethyl)-
Oxymethurée; Methural
Dermatural (Chassol Kouiz)

OXYMORPHON

Giảm đau như opi

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-methyl-
Dihydroxymorphinon; Oxydimorphon
Dẫn xuất hydrochlorid:
Numorphan (Endo – Mỹ)
LD: 1-1,5mg mỗi lần, 4-6 giờ/lần - Tiêm bắp hoặc dưới da. Tiêm tĩnh mạch 500mcg.

OXYMYXIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 500mg oxytetracyclin HCl.
Thuốc mỡ tra mắt cứ 1g chứa 5mg oxytetracyclin HCl và 10.000 đvqt polymyxin B sulfat.
CĐ: Như mỡ tra mắt oxytetracyclin và viên oxytetracyclin.

OXYPERTIN

An thần kinh

1H-Indol, 5,6-dimethoxy-2-methyl-3-[2-(4-phenyl-1-piperazinyl) ethyl]
Equipertin (Sterling/Winthrop/Ross)
Forit (Winthrop)
Integrin (Winthrop)
Lanturil (Sterling/Winthrop/Ross)
Opertil (Winthrop)
LD: 80-120mg/ngày, chia nhiều lần, tối đa 300mg/ngày.

OXYPHENBUTAZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-butyl-1-(4-hydroxy-phenyl)-2-phenyl-
Butanova; Hydroxyphenbutazon
BD: *Artroflog (Magis – Brescia)*
Artzon (Nam Phi)
Butapirone (Italia)
Buteril (Capetown – Nam Phi)
Butilen (Italia)
Californit (Merckle)
Deflogin (Valeas – Italia)
Fibutrox (Anh – Nam Phi)
Floghen (Italia)
Flogistin (Scharper – Italia)
Flogitolo (Imperia – Italia)
Flogodin (Firenze)
Iltazon (Thổ Nhĩ Kỳ)
Inflamil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ipebutona (Tây Ban Nha)
Iridil (Farmila–Settimo)
Miyadril (Thổ Nhĩ Kỳ)
Optimal (Nhật Bản)
Oton (Nam Phi)
Oxibutol (Tây Ban Nha)
Oxybutazon (Canada)
Oxybuton (Streuli – Uznach)
Oxyperol (Gedeon Richter)
Phlogase (Perka Davis)
Phlogistal (Spitzner – Ettlingen)
Phlogont (Gerlingen)
Phloguran (Ikapharm – Israel)

Pirabutina (Italia)
Piraflogin (Roma – Italia)
Rapostan (Mepha – Aesch)
Rheumapax (Erco – Vedback)
Rumapax (Erco – Vedback)
Tandacot (Geigy)
Tandearil (Geigy)
Tanderil (Geigy, Dispersa)
Tantal (Sawai, Nhật Bản)
Teneral (Thổ Nhĩ Kỳ)
Visubutina (JSF, Trezzano)
Dẫn xuất muối fenyramidol:
Fenbutamidol
Butolfen (Cidan, E. Binicarlo)
Febutolo (Lefa, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối piperazin:
Oxipizon
Diflamil (Infar – Nattermann, Zaragoza)
DT: Viên bọc đường 100mg - thuốc đạn 100 và 250mg.
TD: Chống viêm - Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Các chứng viêm; viêm thấp khớp mạn tính, đặc biệt viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter. Điều trị cấp tính ngoài khớp (đau vai cấp tính) đau rễ thần kinh nặng, bệnh gút.
LD: Người lớn uống tấn công (2 ngày đầu) 400-600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 300 - 500mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Duy trì ngày 3 viên, hoặc 1 thuốc đạn. Tiêm bắp thịt ở cơ mông (sâu) 600mg/ngày - Chỉ tiêm 3 ngày. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ - nên dùng thuốc đạn. Trường hợp phẫu thuật, bắt đầu điều trị 24-48 giờ trước ngày phẫu thuật.
CCĐ: Có tiền sử hoặc loét dạ dày, bệnh máu; mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, suy tim, gan, thận nặng.
LY: *Uống thuốc vào bữa ăn – Giảm lượng muối ăn hàng ngày để tránh phù, không nhất thiết giảm nước..*
Thận trọng nếu có thai, rối loạn tiêu hóa, người già, tăng huyết áp, lao phổi. Có thể: buồn nôn; ỉa chảy, xuất huyết dạ dày (có khi thủng) suy gan, thận (hiếm), giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, giảm tiểu cầu, (hiếm) ứ nước muối – Dị ứng ngoài da, có trường hợp rối loạn thần kinh. Thuốc tăng cường tác dụng vitamin K, các thuốc làm hạ đường huyết, nếu dùng đồng thời, (cần xét nghiệm thường xuyên). Dùng quá liều: Ngộ độc như chóng mặt, lú lẫn, hôn mê, co giật, vô niệu, loét tá tràng cấp. Điều trị kéo dài cần kiểm tra công thức máu, chức năng thận – Ngưng ngay thuốc nếu mất bạch cầu, tiểu cầu.
(Xem thêm AINS).

OXYPHENCYCLIMIN

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Caridan (Anh)*
Cycmin (Nhật Bản)
Daricol (Pfizer – Roerig)
Daricon (Pfizer – Roerig – Beecham)
Inomaru (Nhật bản)
Manir (Valpan – Pháp)
Naridan (Anh)
Oximin (N–Oslo–Nauy)
Sedomucol (Tây Ban Nha)
Spazamin (Australia)
Ulcociclina (Confas – Milan)
Ulcomin (Israel)
Vagogastrin (Palermo – Italia)
Zamanil (Pfizer)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Chống tiết cholin.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid - Sỏi mật, rối loạn túi mật, bệnh đại tràng co thắt - Viêm đại tràng sau ly amip.
LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Glôcôm, u xơ tuyến tiền liệt.
LY: *Có thể bị bí đái, khô miệng, rối loạn thị giác (nên giảm liều).*

OXYPHENISATIN

2H-Indol-2-on, 1,3-dihydro-3,3-bis (4-hydroxyphenyl)-
Isolax
BD: *Critex (Pharm – Central – Bi)*
Recolon (Đức)
Dẫn xuất diacetat:
Diphesatin; Oxyphenisatin acetat; Bisatinum; Diphesatinum; Acetphenolisatinum; Contax; Diasatin; Endophenolphtalein; Inlax; Isaphenyn; Phenylisatin
Acetalax (Australia)
Brocatin (Brocades)
Bydolax (GB North Watford Herts)
Ciracen (Parke Davis)
Cirotex (Parke Davis)
Cirotyl (Parke Davis)
Darmoletten (Omegin – Kongen)
Eulaxin (Pliva Zagreb)
Fenisan (Hungari)
Isacen (Roche)
Isocrin (Waner – Chilcott)
Isafenin (Medexport, Moscow)
Lavema (Sterling/Winthrop Ross)
Laxaseptol (Quiret)
Laxigen (Polfa Balan)
Laxnormal (Tây Ban Nha)
Laxyl (Czech)
Med – Laxan (Đức)
Nourilax (Nourypharma Hà Lan)
Obtilax (Zirkulin – Herdecke)
Promassolax (Đức)
Prulet (Mỹ)
Regal (Ferrosan – Thụy Điển)
Sanapert (Trogalen – Wien)
Veripaque (Bayer – Winthrop)
DT: Viên nén 7,5mg.
TD: Dẫn chất oxindol có tác dụng nhuận tràng.

CĐ: Các chứng táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Nhiễm độc ở gan, tắc nghẽn ruột do nguyên nhân cơ học.
LY: *Tránh dùng đồng thời với docusat vì làm tăng độc tính của thuốc.*

OXYPHENONIUM Bromid

Ethanaminium, 2-[(cyclohexylhydroxy phenyl-acetyl) oxy] N,N-diethyl-N-methyl-, bromid
Antispasmin (Bungari)
BD: *Antrenyl (Ciba)*
Antrenyl Duplex (Ciba)
Helkamon (Pliva)
Spasmophen (Polfa Balan)
Spastrex (Nam Phi)
DT: Viên nén 5mg - viên bọc đường 10mg (Antrenyl Duplex).
TD: Tác nhân liệt thần kinh đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.
CĐ: Các cơn co thắt cơ trơn ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật, niệu đạo, bộ phận sinh dục, đau co thắt ở bệnh loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, táo bón do co thắt.
LD: Người lớn uống 1 viên (đau nhiều có thể uống 2 - 3 viên). Khi cần có thể uống 2 - 3 lần/24 giờ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1/4 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày). Từ 3 - 6 tuổi: 1/4 - 1/2 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 7 - 15 tuổi: 1/2 - 1 viên 1 lần, 1 - 3 lần/ngày.
Antrenyl Duplex: Người lớn 1-2 viên/lần vào sáng và tối (nuốt viên thuốc). Nếu đau nặng cứ 8 giờ uống 1 lần 1-2 viên.
CCĐ: Glôcôm - Bệnh tuyến tiền liệt.
LY: *Có thể khô miệng – Rối loạn nhẹ thị giác.*

OXYPINOCAMPHON

Bicyclo (3,1,1) heptan-3-on-2-hydroxy-2,2,6-trimethyl
Camphosten
BD: *Oxypinon (Leurquin – Pháp)*
DT: Viên nang 0,12g và ống tiêm 10ml/0,10g, 5ml/75mg.
TD: Kích thích trung khu hô hấp, làm tăng biên độ và tần số hô hấp.
CĐ và LD: Suy hô hấp mạn trong các chứng: viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi, bệnh bụi phổi, chứng tim phổi mạn - Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang. Đợt dùng 20 ngày - Suy hô hấp cấp: tiêm tĩnh mạch chậm 5 - 10ml dd 1% - Suy hô hấp mạn: tiêm bắp 1 ống 5ml - Đợt dùng 15 - 20 ngày.
CCĐ: Động kinh.

OXYPROTHEPIN

An thần kinh

1-Piperazin propanol, 4-[10,11-dihydro-8-(methylthio) dibenzo-[b,1] thiepin-10-yl]-
Dẫn xuất decanoat:
Meclopin (Levica – Czech)
Dẫn xuất mesilat:
Oxyprothepin methansulfonat:
Meclopin (Levica – Czech)

OXYQUINOLIN

Chống nguyên sinh động vật

8-Quinolinol
Hydroxychinolinum; 8-hydroxychinolin
BD: *Pharmadose (Gilbert, Pháp)*
Dẫn xuất muối nhôm:
Aloxyn; Nyxolan
Dẫn xuất sulfat:
Oxyquinolin sulfas; Hydroxychinolinum sulfuricum; Oxychinolini sulfas; Oxin; Oxylein; Sulfoquinol; Vetoquinol
Leioderm (Leipzig – Đức)
Mycatin (Sedaph, Gennevilliers)
Semori (Luitpold – Muchen)
Serorhinol (Goupil – Cachan)
Superol (Farmaver NL – Zevenaar),
Dẫn xuất sulfat đẳng phân tử, + Kali sulfat:
Hydroxychinolinum kalium sulfuricum
Oxychinol potassium
Perquinol
Potassium oxychinoline sulfate
Sulfachin
Chinomint (Seelze)
Chinosol (Seelze)
Glovules SP (Aubervilliers)
Quinosol (Seelze)
Ultrasol (Llorens – Tây Ban Nha)
Uroset (Canada)
BD kép: *Dermacid (Pháp) (+ acid salicylic)*
CĐ: Sát khuẩn da.

OXYSONIUM Iodid

Sulfonium, (2, hydroxyethyl) dimethyl-, iodid, α-phenylcyclohexan gluconat
BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*
DT: Ống tiêm 2ml/2mg.
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, cơn đau do sỏi mật, sỏi thận.
LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Glôcôm, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

OXYTETRACYCLIN

BD: *Alamycin (GB–Godalming)*
Chryocin (Pliva)
Copharoxy (Fribourg)
Critamicin (Tây Ban Nha)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Egocin (Novo Mesto)
Elaciclina (Syntex – Latino)
Galenomycin (Anh)
Geocyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Geomycin (Pliva – Zagreb)
IA – Loxin và IA – Oxin (Anh)
Mix R Mycin (Mỹ)
Oksisiklin (TR – Izmir)

Otesolut (Đức)
Oxacyclin (GB–Bansingstoke Hants)
Oxymykoin (Czech)
Oxyterracyna (Polfa – Balan)
Tarchocin (Polfa – Balan)
Terramycin (Pfizer – Roerig)
Terravenos (Pfizer – Roerig)
Tetrafen (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetran (Hungari)
Dẫn xuất muối calci:
Berkmycen (Berk–GB. An)
Imperacin (ICI)
Samocylin (Israel)
Terramycin (Pfizer)
Dẫn xuất dihydrat:
Terrafungin
Abbocin (Abbott)
Berkmycen (Berk – GB – Anh)
Clinimycin (Glaxo)
Imperacin (ICI)
Proterocyna (Opera)
Servimycin (Basel)
Stecsolin (Squibb)
Terramicina (Pfizer – Roerig)
Terramycin (Pfizer)
Unimycin (Anh)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Embryostat
Hydroxytetracyclinum hydrochloricum
Metapar
Allamycin (GB – Godalming – Surrey)
Berkmycen (Berk – Sussex)
Biocyclin (Upjohn)
Bio–Mycin (BG–Edgeware–Middx)
Chrysocin (Pliva, Zagreb)
Copharoxy (Fribourg)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Duphacyclin (Bỉ)
Elinton (Nhật Bản)
Engemycin (Gist – Brocades)
E.P.Mycin (Mỹ)
Geliotico (Tây Ban Nha)
Geomycin (Pliva, Zagreb)
Gynamousse (Pfizer – Roerig)
Huberbiotic (Tây Ban Nha)
Humusmycin (Matin Santos)
Innolyre (Pháp)
Intaloxin (GB Girvan, Ayrshire)
Liquachel (Mỹ)
Liquamast (Pfizer)
Lykalin–O (Lya, Ấn Độ)
Macocyn (Mack, Illertissen)
Medamycin (Mỹ)
Ossitetra (Italia – Auckland)
OTC (Đức)
Otetryn
Oxamycen (Nhật Bản)
Oxlopar (Parke Davis)
Oxybiotic (Mỹ)
Oxycydin (Đan Mạch)
Oxydon (Anh và Hàn Quốc)
Oxy–Dumocylin (Đan Mạch)
Oxyject (Mỹ)
Oxy–Kesso – Tetra (Mỹ)
Oxylag (Lagap, Vezia)
Oxylim (Thái Lan)
Oxymycin (Anh)
Oxymykoin (Spofa, Czech)
Oxy–Rivo (Rivopharm, Manno)
Oxysentin (Ciba–Geigy)
Oxysteclin (Philips Roxane)
Oxyterracyna (Polfa–Balan)
Oxy–Tet (Philips Roxane)
Oxytetra (Stricker, Zollikofen)
Oxy–Tetrachel (Mỹ)
Oxytetral (N–Oslo, Nauy)
Oxytetraseptin (Italia)
Oxytetravet (Mỹ)
Oxytetrin (Glaxo)
Oxytracin (Weifa–N–Oslo)
Oxyvet (Mỹ)
Oxy–WS (Mỹ)
Posicycline (Alcon – Pháp)
Proteroxyna (Proter, Opera)
Sekamisin (Sanli, Tr–Izmir)
Servimycin (Sevipharm, Thụy Sĩ)
Tarocyn (Israel)
Terraject (Pfizer–Roerig)
Terramicina (Pfizer–Roerig)
Terramicine (Pfizer–Roerig)
Terramyfar (Tây Ban Nha)
Terraveineuse (Pfizer–Roerig)
Terraven (Pfizer–Roerig)
Tetra (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetracycletten (Limburg)
Tetramin (Pfizer)
Tetra–Tablinen (Đức)
Toxinal (Pharma – Selz, Worrstadt)
Uri–Tet (Mỹ)
Vendarcin (Gist – Brocades, Anh)
Vetimycin (Anh)
Dẫn xuất muối Mg oxyethyl-ammonium:
Terramycin Depot (Pfizer)
Terravenos (Pfizer)

DT: Viên nén 250mg, viên nang, dung dịch uống, tiêm ống 125mg - 250mg. Nhỏ mắt 1-5%.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn họ các tetracyclin.

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn do Brucella, Pasteurella, Chlamydiae, Mycoplasma, lậu cầu, Haemophilus influenzae, xoắn khuẩn, Spirocheta, phẩy khuẩn tả trong các biểu hiện toàn thân, hô hấp, sinh dục niệu. Bệnh lậu khi bị dị ứng với bêta lactamin. Chỉ định đặc biệt: Trứng cá: Nhiễm khuẩn phần ngoài mắt: Viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt, tuyến lệ, mắt hột.

LD: Uống - người lớn: 1,5 - 2g/ngày chia 2-4 lần. Uống xa bữa ăn. Trứng cá điều trị lâu dài 75mg - 1g/ngày rồi giảm dần xuống 250mg/ngày - Lậu cầu: 1,5g uống 1 lần, rồi 0,5g cách 6 giờ, cho tới tổng liều 6g. - Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/ngày. Tiêm: bắp thịt (sâu) vào cơ mông, người lớn 250mg/24 giờ, bệnh nặng 500 mg/24 giờ (1 mũi) - Giang mai:

500mg/24 giờ trong 10 - 15 ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch (với nước cất, Ringer, NaCl đẳng trương, glucose 5%), người lớn: 250 - 500mg/cách 12 giờ - Bệnh nặng: 2g/ngày (tối đa) chia 3-4 lần). Trẻ em: 10-20mg/kg/ngày. Bệnh nặng tối đa 30mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Nhỏ mắt 1-8 lần/ngày. Trị mắt hột dùng 2 tháng.

CCĐ: Dị ứng với tetracyclin - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng và giảm sản răng) - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Xem tetracyclin.*

Ngoài ra còn các dạng thuốc: bôi mắt 5%, terramycin OR. Hỗn dịch mãi tai 1,25%, trứng 100mg, phun mù lọ 10ml = 500mg, mỡ da 3% – Terramycin hydrocortison lọ phun mù dùng ngoài da có 300mg oxy–tetracyclin và 100mg hydrocortison – Terramycine hydrocortison – ống thuốc mỡ 5g có 150mg oxytetracyclin và 5mg hydrocortison.

(Xem thêm KHÁNG SINH).

OXYTOCIN

Ossitocin soluzione injectabile

α-Hyphamin; Mipareton; Ocytormon; Oxytan; Pituilobin 0; Post lobin 0

BD: *Endopituitrina (Italia)*
Intertocin (Boxmeer)
Orasthin (Hoechst)
Orasina (Hoechst)
Oxystin (Đức)
Oxytal (Na Uy)
Patocon (Malmo Thụy Điển)
Partolact (Phần Lan)
Perlacton (Chassot–Koniz)
Physovetin (Uznach)
Pitocin (Parke Davis) (tiêm)
Pitone–S (Oraganon)
Pitosol – 10 (Graub – Bern)
Pituisan (Alfasan, AB Woerden)
Pituitan (Kastrup)
Pituitrin (Parke Davis)
Postuitrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Synpitan (Thụy Sĩ – Thổ Nhĩ Kỳ)
Syntocinon (Sandox – Wander)
Utedrin (Astra)
Vetocin (Mỹ)

Dẫn xuất citrat:
Pitocin (Parke Davis)

DT: Ống tiêm 2ml/2 đơn vị; 1ml/1 đơn vị; 1 ml/5 đơn vị; 1ml/10 đơn vị.

TD: Kích thích dạ con co bóp.

CĐ: Kích thích dạ con co bóp khi trở dạ (dạ con mất trương lực), phòng và điều trị băng huyết sau đẻ do dạ con không co hồi, gây co bóp dạ con sau khi mổ lấy thai hoặc sẩy thai không hoàn toàn, làm cho nạo thai dễ dàng và giảm băng huyết.

LD: Tiêm bắp: 1 - 5 đơn vị - Cấp cứu có thể tiêm tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch 1 - 3 đơn vị/ngày, tốc độ 0,25 - 2 đơn vị/30 - 60 phút.

CCĐ: Khung chậu hẹp, đe doạ vỡ tử cung, thai ngang hay ngược, nhiễm độc huyết. Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn tim mạch. Tắc màng ối - Nhau tiền đạo - tăng trương lực cơ tử cung hoặc suy thai sinh khó.

LY: *– Chỉ dùng thuốc ở Bệnh viện. Điều trị xuất huyết khi sổ nhau và đờ tử cung hậu sản, cần đảm bảo buồng tử cung rỗng trước khi dùng oxytocin. – Trường hợp để hướng dẫn, không tiêm bắp hoặc mạch trực tiếp mà phải tiêm truyền có theo dõi chặt chẽ. Theo dõi hoạt động tử cung và thai nhi suốt lúc sinh, tránh suy thai hoặc tăng trương lực cơ tử cung, hồi phục sau khi ngừng thuốc. – Có thể bị: Buồn nôn, nôn, loạn nhịp. Rất hiếm: kháng lợi niệu (ứ nước tạm thời), nhức đầu – Hạ natri huyết ở trẻ sơ sinh. Hạ HA thoáng qua nếu tiêm mạch nhanh – Hạn hữu phát ban da phản ứng dạng phản vệ thậm chí sốc phản vệ.*

Tương tác thuốc: *Prostaglandin làm tăng tác dụng oxytocin và ngược lại (phải thận trọng) – Một vài thuốc gây mê bay hơi cyclopropan, halothan làm nặng thêm hạ huyết áp và giảm trương lực cơ tử cung, loạn nhịp.*

Quá liều: *Gây suy thai (chậm nhịp tim, giảm oxy máu, có cứt cao su trong nước ối). Tăng trương lực cơ tử cung (co cứng, vỡ tử cung, có thể vỡ nhau thai, tắc màng ối). Xử trí: ngừng ngay thuốc, thở oxy cho mẹ. Ngộ độc nước cần điều trị triệu chứng: giảm tử cung chất lỏng, điều chỉnh rối loạn điện giải.*

OYVITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm, hộp 5 viên.

TD: Phối hợp Sylimarin, hoạt chất được dùng điều trị viêm gan, phối hợp với vitamin nhóm B liều cao) và Silybin. Tác động trên màng tế bào gan, tăng hiệu quả và thải độc, kích thích tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

CĐ: Viêm gan do vi rut, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan do rượu, thuốc, hóa chất. Viêm đa dây thần kinh, rối loạn tuần hoàn, co rút cơ mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Có thể điều chỉnh liều theo tuổi và bệnh trạng.

OZAGREL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

2-Propenoic acid, 3-(4-(1H-imidazol-1 ylmethyl) phenyl]-

Cataclot (Nhật Bản)
Xanbon (Nhật Bản)

OZOTHINE *(Pháp)*

DT: Viên bao/thuốc đạn:

DC oxy hoá tinh dầu thông	20/60mg
Diprophylin	150/350mg

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, làm lỏng dịch tiết ở phế quản trong bệnh phế quản phổi cấp.

CĐ: Các bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn, nhiễm khuẩn (có hoặc không phối hợp với kháng sinh) - Phòng bội nhiễm sau phẫu thuật phổi. Các bệnh đường hô hấp trên (Tai mũi họng).

LD: 4-6 viên hoặc 1-3 thuốc đạn người lớn/ngày.
LY: *Còn có loại thuốc đạn trẻ em trên 6 tuổi dùng 1–2 thuốc đạn/ngày.*
– Có thể dị ứng với tinh dầu thông.
– Không dùng nạp diprophylin.
– Suy thận.
– Thuốc dùng cho người lớn không dùng cho trẻ em. Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.
– Không dùng khi mang thai hoặc nuôi con bú.
– Thận trọng nếu suy tim, tăng HA, loét dạ dày – tá tràng, động kinh.

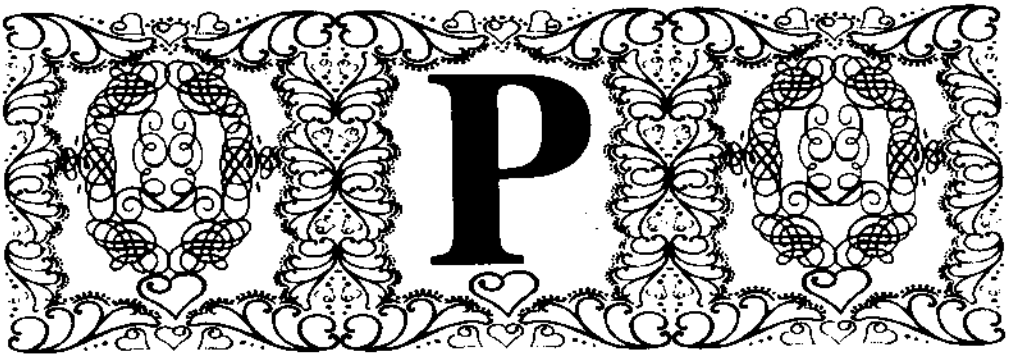

PACADOL *(XNDP 3/2 - Eftiphar)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol và 15mg codein phosphat.
CĐ: Các triệu chứng đau ở người lớn.
LD: Tuỳ theo mức độ đau, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
Mỗi lần uống cách nhau ít nhất 4 giờ.
Với người suy thận, mỗi lần cách nhau ít nhất 8 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với paracetamol, suy gan, mẫn cảm với codein, suy hô hấp, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và tháng cuối) và phụ nữ nuôi con bú.*
– Không dùng thuốc lâu dài, có thể dẫn đến nghiện thuốc.
– Không uống rượu khi đang dùng thuốc.
– Thuốc làm tăng áp lực sọ não nặng thêm.
– Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...
Tương tác thuốc: *– Không nên phối hợp với cồn, rượu (tăng ức thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng ức thần kinh); với các thuốc trị ho, dẫn xuất morphin (tăng suy giảm hô hấp).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị phát ban: mày đay hồng ban. Hiếm gặp giảm tiểu cầu. Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp – Dùng quá liều hoặc lâu dài có thể bị lệ thuộc thuốc, xuất hiện hội chứng cai nghiện khi ngừng dùng thuốc.*
Quá liều paracetamol biểu hiện: đau bụng, chán ăn, xanh xao, buồn nôn, nôn. – Liều quá cao gây phân huỷ tế bào gan và hoại tử gan. Xử lý bằng cách dùng sớm chất giải độc N – acetylcystein (uống hoặc tiêm IV).
Quá liều codein biểu hiện: tim tái, thở chậm, buồn ngủ, nôn mửa, phát ban: ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp – Ở trẻ em biểu hiện: Cơn ngừng thở, giảm tần số hô hấp, co giật, co đồng tử: ban ngứa, phù mặt, truỵ tim mạch bí đái. Xử lý bằng cách: trợ hô hấp và dùng Naloxon.
BD tương tự: *Acetadein (CTDP 7)*
Acoralen (CTDP 7)
Algisedal (Pháp)
Dafalgan codeine (Pháp)
Efferalgan codéine (Pháp)
Epfeparacod (CTDL 1)
Klipal (Hàn Quốc)
Lindiland (Pháp)
Mekodin (XNDPTW24)
Neocint (Mekopharm)
Nymxin (Imexpharm)
Oralgan codéine (Pháp)
Pacina (XNDP1)
Paracetamol Codein (Eftifar)
Paracodein (Nadyphar)
Parahypon (Anh) (+cafein)
Tazando (CTD Hà Tây)
Tylex (Anh)
Zandol (Australia)
Zanicidol (CTD Trà Vinh)

PACAIN *(Hàn Quốc)*

Viên Paracetamol, Propyphenazon, Cafein.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

PACLITAXEL

BD: *Mitotax (Ấn Độ)*
Taxol (Bristol Myers Squibb)
DT: Lọ 5ml dd tiêm truyền chứa 30mg trong tá dược (có dầu thầu dầu hydro và polyoxyethylen - hóa 40 và ethanol). 17mg/100mg.
TD: Là tác nhân mới chống các vi cấu trúc hình ống (microtubule) do đó ức chế hiện tượng tái tạo mạng các vi cấu trúc, cần thiết trong giai đoạn gian kỳ và nguyên phân ở tế bào.

CĐ: Điều trị các carcinom di căn ở buồng trứng sau khi đã điều trị bằng các muối Pt mà không có hiệu lực.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 3 giờ với liều 175mg/m^2 bề mặt cơ thể - Một lượt tiêm phải cách nhau 3 tuần - Trước khi dùng phải cho bệnh nhân điều trị dự phòng gồm có 20mg dexamethason uống vào lúc 12 và 6 giờ trước khi tiêm truyền và 5mg dexchlorpheniramin kèm 300mg cimetidin tiêm tĩnh mạch 1 giờ trước khi tiêm truyền.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. trên; giảm bạch cầu trung tính (dưới 1500/mm^3). Có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Có thể bị: – Suy tuỷ thường xảy ra, giảm bạch cầu trung tính nặng, giảm tiểu cầu – Bệnh bạch cầu tuỷ, hội chứng loạn sản tuỷ – Suy tuỷ cao hơn nếu phối hợp với Cisplatin.*
– Phản ứng quá mẫn nặng đôi khi tử vong (tụt HA, phù mạch, suy hô hấp, ban toàn thân) cần được điều trị – Nhẹ không cần ngừng thuốc.
– Hạ HA và chậm nhịp tim.
– Cũng có ghi nhận tăng HA, biểu hiện huyết khối.
– Một số hiếm trường hợp bị nhồi máu cơ tim.
– Bệnh lý thần kinh ngoại biên: dị cảm, rối loạn cảm giác.
– Một số trường hợp động kinh, rối loạn thị giác, bệnh lý não, bệnh lý thuộc thần kinh tự động (tắc ruột, tụt HA).
– Đau cơ – khớp.
– Tiêu hoá: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, viêm miệng.
– Tăng ASAT, (SGOT), phosphatase kiềm.
– Hoại tử gan và bệnh não gan.
– Phù, đau, hồng ban, chai cứng chỗ tiêm truyền, nếu ra ngoài mạch viêm tế bào.
– Bệnh lý phổi được ghi nhận (điều trị với xạ trị).
– Thành phần thuốc có dầu thầu dầu polyoxyethylen không nên pha loãng, đựng trong dụng cụ loại PVC.
– Thuốc có thể lắng cặn – khi pha thuốc cặn này sẽ tan (lắc hoặc không lắc). Nhưng nếu lắc mà cặn không tan thì phải bỏ đi.

PADIMAT

Dùng cho da - chắn nắng
Benzoic acid 4-(dimethylamino-, pentylester
BD: *Escalol (Mỹ)*
Mentholatum (Australia)
Presun (Mỹ)
Prosol (Mỹ)
Sea–ski (Mỹ)
Snootie (Mỹ)
Spectral BAN (Mỹ – Brasil)
Sundown (Johnson & Johnson)
Tropic Sun (Mỹ)
Youth Garde (Mỹ)

PADIMAT O

Dùng ngoài da
Octyl p-N-N-dimethyl-aminobenzoat
Arlatone 507 (ICI)
Coppertone Spray Oil SPF 2 (USA)
Escalol (USA)
Mentholatum
Pabatan (Ayerst)
Phiasol (Australia)
Spectraban (High Wycombe)

PALAPRIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 600mg aloxiprin (tức là polyoxyaluminium acetylsalicylat).
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ và CCĐ: Như aspirin.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

PALLAGICIN *(Biogal - Hungari)*

DT: Lọ bột đông khô 10mg doxorubicin kèm ống dung môi 5ml.
TD: Kìm tế bào (ức chế topoisomerecose II).
CĐ, LD: Xem Doxorubicin.

PALMIDROL

Chống viêm
Hexadecanamid, N-(2-hydroxyethyl)-
Palmitoylethanolamid
BD: *Impulsin (SK)*

PALPIPAX *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có: 100mg meprobamat, 100mg cao cồn nước valerian.
CĐ: Hồi hộp - Mất ngủ (như Divane).
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy hô hấp.

PAMABROM

Lợi tiểu
Midol PMS (Mỹ) (phối hợp)
Maximum Strength Aqua–Ban (US)

PAMIDRONIC Acid

Acide pamidronique
Dẫn xuất muối dinatri:
Disodium pamidronat
Aredia (Ciba–Geigy)
DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15-30-60 và 90mg natri pamidronat kèm 1 ống 5ml nước cất tiêm.
TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclaste) ở xương. Trị tăng calci-huyết.
CĐ: Tiêu hủy xương trong di căn xương - Bệnh Paget xương. Các chứng tăng calci-huyết nặng do nguyên nhân ác tính, phối hợp với bù nước tối ưu. Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci-huyết về mức thường.
LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd. đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90mg/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci-huyết ban đầu (không quá 90mg).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và với biphosphonat.

LY: – *Thuốc chỉ dùng truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào dịch truyền) (không tiêm bolus) – Không dùng cùng với các biphosphonat khác.*
– Theo dõi điện giải máu: Ca, phosphat – Theo dõi chức năng thận.
– Người bệnh tim mạch (cao tuổi), thuốc có thể gây suy tim biểu hiện sốt, cúm. Người bệnh Paget cần dùng thêm calci, vitamin D tránh giảm calci huyết.
– Thuốc có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, kém tỉnh táo (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm).
– Thuốc tạo phức hợp với cation hóa trị 2 và không được dùng chung với dd có chứa calci truyền tĩnh mạch.
Tác dụng phụ: *Giảm Ca huyết, sốt, rét run, mệt mỏi, nóng bừng. Chỗ tiêm đau đỏ, cứng, viêm tĩnh mạch. Đau xương thoáng qua, đau khớp cơ, mỏi, co cứng cơ. Buồn nôn, nôn: chán ăn, đau bụng, ỉa chảy, táo bón, loạn tiêu hóa, viêm dạ dày. Đau đầu, rối loạn cảm xúc, lú lẫn, chóng mặt, mất ngủ, ngủ gật, ngủ lịm. Hạ calci – huyết, dị cảm, co cơ, co giật, ảo thị. Giảm lymphô bào, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Hạ HA, tăng HA. Cá biệt suy thất trái (khó thở, phù phổi) suy tim sung huyết, ứ dịch. Suy thận, huyết niệu. Nổi ban, ngứa. Viêm kết mạc, viêm màng mạch nho, viêm củng mạc, nhìn vàng. Tái hoạt herpes – Hạ calci huyết phosphat máu, Mg máu. Tăng creatinin và urê huyết thanh.*
Quá liều: *hạ calci huyết (dị cảm, tetany, hạ HA) cần truyền dịch calci gluconat.*

PANANGIN *(Gedeon Richter)*

DT: Viên nén bao phim có:

- Magne aspartat	175mg
	tương đương 11,8mg Mg^{2+}
	(0,485mM = 0,97mEq)
- Kali aspartat	166,3mg
	tương đương 36,2mg K^+
	(0,92mM = 0,92mEq)

Ống tiêm 10ml có:

- Magne aspartat	400mg
	tương đương 33,7mg Mg^{2+}
	(1,39mM = 2,78mEq)
- Kali aspartat	452mg
	tương đương 103,3mg K^+
	(2,64mM = 2,64mEq)

TD: Mg^{2+} và K^+ là những cation nội bào, tham gia vào chức năng nhiều enzym, liên kết đại phân tử với các yếu tố của tế bào, cơ chế phân tử của co thắt cơ.
CĐ: Bổ phụ điện giải trong trường hợp thiếu Mg^{2+} và K^+ do nguồn đưa vào ít, do dùng thuốc làm giảm K^+ máu như furosemid, hypothiazid, corticoid và một số thuốc giãn phế quản.
Điều trị và dự phòng một số bệnh tim mạch: thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim, tăng huyết áp, xơ vữa động mạch.
Góp phần vào để phòng hoặc điều trị tai biến mạch máu não.
LD: 1 - 2 viên x 3 lần/ngày hay 2 ống tiêm pha trong 50 - 100ml dd glucose 5% tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền nhỏ giọt chậm.
LY: – *Thuốc ức chế hấp thu tetracyclin uống, muối sắt, NaF (nên cách nhau 3 giờ).*
– Với thuốc chống tăng HA, tiêm tĩnh mạch hiệu quả nhanh.
– Tiêm tĩnh mạch triệu chứng tăng Mg huyết có thể xảy ra.
– Thận trọng với người suy thận.

PANCREABIL

DT: Viên nén bọc: nội mô túi mật (phun xương) 192mg, fenocinol 20mg.
TD: Phối hợp dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Rối loạn chậm tiêu, kèm cảm giác đau: đầy bụng, nấc, buồn nôn...
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

PANCREATIC DORNASE

Nuclease, deoxyribo
Desoxyribonuclease (Pancreatic)
DNase I
Deanase (GB–Wrexham)
Dinase (Eufarma, Firenze)
Dornavac (Merck, Sharp và Dohme)
TD: Enzym tuyến tụy.

PANCREATIN

BD: *Creon (Pháp)*
Festale N (Roussel VN)
Hanolase (Hàn Quốc)
Nezym forte (Đức)
Neo–Panpur (Hungari)
DT: Viên nén, viên nang hoặc gói thuốc bột chứa 300 - 500mg hoặc 1g pancreatin.
TD: Là dạng bào chế từ tuyến tụy của lợn, bò,... dưới hình thức bột màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa các men tiêu hóa ở tụy như: trypsin, amylase và lipase.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tuyến tụy ở một số bệnh như viêm tụy, rối loạn gan - mật.
LD: Người lớn ngày uống 0,5 - 3g, chia vài lần vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1 đến 0,5g.
LY: *Thận trọng khi dùng trong trường hợp tắc ống dẫn mật hoặc có nồng độ cao bilirubin ở huyết tương. Không nhai không ngậm viên thuốc (kích ứng, mùi khó chịu). – Có thể đỏ da, hắt hơi, chảy nước mắt, ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng, kích thích quanh hậu môn.*
BD phối hợp: *Dailase (Hàn Quốc)*
Gastal (Hàn Quốc)
Gaszym (Thái Lan)
Jet–Pank
Korzym (Hàn Quốc)
Pandual (Hàn Quốc)
Panthicone
Panticone F
Pantyrase (Hàn Quốc)

Panwoodi (Hàn Quốc)
Panzytrat (Đức)
Sancase (Hàn Quốc)
Stilase (Hàn Quốc)
Topase F (Hàn Quốc) (+ dimethicon)

PANCRELASE *(Pháp - Đức)*

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg bột tụy lợn, 100mg pancreatin, 100mg cellulase (từ nấm).
TD: Phối hợp nhiều enzym tiêu hóa.
CĐ: Rối loạn chậm tiêu, nhất là do các thức ăn chứa chất bột, điều trị chứng suy tụy (ngoại tiết).
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn.

PANCRELIPASE

Thuốc kết hợp pancreatin và lipase
BD: *Alipase (Cilag)*
Cotazym (Organon)
Ilozym (Adria Columbus, Mỹ)
Pancrease (Australia; Mỹ)
Prolipase (Mỹ)
Viokase (Mỹ)
DT: Viên nén 8000 đv lipase, 30000 đv amylase - Viên nang 4000/12000/70000 - Bột 16800/70000.
TD: Enzym tuyến tụy.
CĐ: Suy tụy, suy tụy kèm viêm tụy mạn - Trợ giúp tiêu hoá sau cắt bỏ tụy và tắc ống tụy, xơ nang tụy, phân có mỡ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Viêm tụy cấp.
LY: – *Tránh tiếp xúc với bột thuốc, nhất là hít phải (kích ứng rất mạnh), không được nhai và cắn viên thuốc và để tan trong miệng mà phải nuốt – Không uống 2 liều thuốc một lúc có thể gây xơ hoá đại tràng – Hít phải thuốc kích ứng mũi, gây cơn hen, phổi quá mẫn.*
– Thuốc có thể gây nôn, đau quặn dạ dày, ỉa chảy, nôn nao, nổi ban, ngứa, uric niệu, loét miệng – mép, khó chịu ở ruột.
BD tương tự: *Cozaze (Hàn Quốc)*

PANCURMEN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 1050 FIP đơn vị amylase; 875 FIP đơn vị lipase; 63 FIP đơn vị protease; 8,5mg cao Curcuma và 112,6mg saccharose.
CĐ: Suy tụy nhẹ và vừa, đầy bụng, chậm tiêu. Không dung nạp được thức ăn béo.
LD: Ngày 3 lần x 2-4 viên, trước hoặc trong khi ăn.
CCĐ: Viêm tụy cấp, rối loạn chức năng gan, tắc mật; viêm túi mật, tắc ruột.

PANCURONIUM Bromid

Poncuronium
BD: *Mioblok (Organon)*
Myoblock (Sankyo, Tokyo – Nhật Bản)
Pavulon (Organon)
DT: Ống tiêm 2ml 4mg.
TD: Tác nhân phóng bế thần kinh cơ dẫn chất steroid gây thư giãn cơ, nhưng không gây khử cực.
CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật và các thủ thuật chỉnh hình.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 0,04mg - 0,1mg cho 1kg thể trọng. Tổng liều cho người lớn: 8mg.
CCĐ: Nhược cơ, suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người bệnh gan, thận, phụ nữ có thai, nhiễm toan ở trẻ sơ sinh, rối loạn điện giải nặng, bệnh thần kinh cơ.*
Tương tác thuốc:
– Tăng tác dụng: thuốc gây mê, giãn cơ không khử cực khác, succinylcholin, aminoglycosid, polypeptid, lợi tiểu, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, phenytoin, chẹn alfa, imidazol, metronidazol, muối Mg.
– Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyridostigmin, noradrenalin, azathioprin, theophylin, Kali chlorid, Ca chlorid, corticosteroid.
– Thay đổi hiệu ứng phong bế thần kinh cơ của thuốc giãn cơ khử cực nếu đưa vào khi tiêm Pavulon.
– Không trộn với dung dịch khác trong cùng ống tiêm hay đường truyền trừ NaCl 0,9% dextrose 5%, Lactat Ringer.
Phản ứng phụ: *Tại nơi tiêm. Hiếm gây phản ứng phản vệ và phóng thích histamin, ly giải nhẹ thần kinh phế vị chọn lọc trên tim, thay đổi áp lực nội nhãn, co đồng tử.*

PANGAMIC Acid

Vitamin

D-Gluconic acid, 6-[bis [bis (1-methylethyl) amino] acetat]-
Vitamin B15
Calgam (Medexport – Moscow)
Pentin (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Acipangan
Biopangamin (Thụy Sĩ)
Calgam B15 (Pliva, Zagreb)
Pangametin
Sopangamin
DT: Xem calci pangamat.

PANGROL *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 12000 FIP đơn vị amylase; 16000 FIP đơn vị lipase; 720 FIP đơn vị protease.
CĐ: Rối loạn nội tiết ở tụy kèm chậm tiêu; sau cắt bỏ một phần dạ dày; viêm tụy mạn, suy tụy nặng, đầy hơi.
LD: Ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng chéo.

PANSIRON-G *(Rohto Phar. Japan)*

DT: Thuốc gói - Thuốc kết hợp hóa dược, dược thảo.

CĐ: Đau dạ dày, dư acid, ợ hơi, ăn không ngon, đầy bụng.
LD: Uống 1 gói sau bữa ăn x 3 lần/ngày.

PANSORAL *(Pháp)*

DT: Ống 15g bôi - 1,3g cholin salicylat; 1,5mg cetalkonium chlorid; 39g cồn 95°.
CĐ: Loét miệng và đau do viêm.
LD: Rửa sạch tay, lấy thuốc cho đủ vào đầu ngón tay sát nhẹ vào chỗ loét; ngày bôi 4 lần, nhất là trước khi đi ngủ.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với dẫn chất salicylic; trẻ em dưới 6 tuổi.

PANTETHIN

Amino acid

Butanamid,N,N'-[dithiobis [2,1-ethandiylimino (3-oxo-3,1-propandiyl]] bis [2,4-dihydroxy-3,3-dimethyl-.
BD: *Lipodel (Delalande)*
Obliterol (Faes, Vizcaya)
Panthecin (Nhật Bản)
Pantlin (Santen – Nhật Bản)
Pantomin (Daiichi – Nhật Bản)

PANTHEN

DT: Ống 2ml có: D-Panthenol 100mg.
TD: D-Panthenol vào cơ thể biến thành acid pantothenic tương ứng với nhóm coenzym A, yếu tố cần thiết của chu trình Krebs. Acid pantothenic tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid, protid, tham gia vào sự tạo thành acetylcholin và các steroid thượng thận. D-Panthenol là 1 chất tái sinh biểu mô.
CĐ: Rụng tóc (hói), nứt, nẻ, dòn móng tay, chân. - Viêm mũi, viêm mũi-họng, viêm xoang bán cấp và mạn tính, viêm họng mãn tính. - Táo bón mạn tính do mất trương lực ruột, tắc ruột, liệt ruột sau phẫu thuật. - Chuột rút trong lúc có thai, rối loạn dinh dưỡng chi dưới. - Bệnh gan: xơ gan, viêm gan cấp tính, vàng da.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt ngày 1-2 ống.

PANTHENOL Spray *(Đức)*

Bình phun aerosol 140g (cứ 100g có 4,26g panthenol). Ngày phun 3-4 lần trị vết bỏng, vết loét, tổn thương do tia X.

PANTHICONE - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bọc chứa: 175mg pancreatin, α-amylase 4200 FIP; lipase 5367 FIP; Protease 222 FIP; 25mg cao mật bò; 25mg dimeticon và 50mg hemicellulase.
CĐ: Các chứng đầy bụng, ăn kém ngon, bội thực, căng dạ dày do chậm tiêu; tống hơi ở đường tiêu hóa trước khi chiếu X quang. Suy, viêm cắt tụy. Cắt dạ dày. Tắc mật. Người già.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*
BD tương tự: *Pantyrase (Hàn Quốc)*

PANTOCRIN *(Nga)*

Pantocrinum, Roulondin
DT: Cao lỏng cồn nước bào chế từ nhung của 3 loại hươu ở Nga (lọ 25ml và 50ml); ống tiêm 1ml; viên nén 75mg và 150mg (tương ứng với 10 và 20 giọt cao lỏng kể trên).
TD: Bồi dưỡng cơ thể, kích thích chức năng tiêu hóa, tim mạch, vận động...
CĐ: Người suy nhược, lạo lực, mới ốm dậy, loạn thần kinh chức năng, giảm huyết áp, nhức cơ.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 30 - 40 giọt, hoặc 2 - 4 viên. Tiêm bắp hoặc dưới da: 1-2 ống/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần.
CCĐ: Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, đau thắt ngực, viêm thận, ỉa chảy...

PANTOGEN *(Sintong)*

DT: Dung dịch tiêm truyền có dextrose, vitamin B_1 và B_2, nicotinamid và vitamin C.
CĐ: Bổ sung dinh dưỡng và vitamin: suy dinh dưỡng, hậu phẫu, nhiễm khuẩn, vết thương.

PANTOPRAZOL

BD: *Eupantol và Inipomp (Pháp)*
Pantasun (Ấn Độ)
Pantoloc (Byk Gulden)
Pantolox (Đức)
Zovanta 40 (Reddy"s Lab)
DT: Viên nén 40mg (dưới dạng sesquihydrat 45,1mg).
TD: Giảm tiết acid dịch vị (do ức chế bơm proton H^+/K^+ - AT pase), tương tự như omeprazol.
CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển; viêm thực quản; hội chứng Zollinger - Ellison.
LD: - Ngày uống 1 viên trước bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc. Suy gan - Thận. Trẻ em.

PANVITAN - M *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có: Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D2, K, PP, acid folic, calci pantothenat và các ion vô cơ: Ca, P, Fe, Cu, Mn, Zn, Mg.
CĐ: Phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin và vi lượng khoáng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày.
BD tương tự: *Panvitin M (Thái Lan)*

PANZYTRAT *(Đức)*

DT: Viên nang có: lipase, amylase và protease.
CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, suy tụy, rối loạn gan mật.

PAPAIN

Carica papaya enzymes.
BD: *Papaynol*

DT: Siro 80mg/20g; viên nén hoặc viên nhện 0,10g.
TD: Phân huỷ protein.
CĐ: Chậm tiêu, viêm dạ dày ruột.
LD: Ngày 0,2 - 1g, chia 2 -3 lần vào ngay sau bữa ăn.
BD tương tự: *Pepfiz (Ấn Độ) + Acid citric + Simethicon*

PAPAVERIN Hydrochlorid

Isoquinolin, 1-[(3,4-dimethoxyphenyl) methyl]-6,7-dimethoxy-
BD: Dẫn xuất adenylat:
Dicertan (Lyocentre, Aurilac)
Sustein (Inibsa, Llisa del Vall)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alapav (Mỹ)
Artegodan (Artesan, Luchow)
Cardoverina solution (Byk Gulden)
Cerespan (Mỹ)
Delaspan (Mỹ)
Dipav (Mỹ)
Genabid (Mỹ)
Kavrin (Mỹ)
Lempav (Mỹ)
Opdensit (Đức)
Optenyl (Đức)
Pameion (Italia)
Panergon (Mack, Illertissen)
Papacon (CLWYD, Vales)
Papacontin (GB Watfort Herts)
Papalease (Mỹ)
Papaverlumin (E Malaga)
Papital (Mỹ)
Pap–Kabs – 150 (Mỹ)
Paravenrin (XNDPTW1)
PAVA – 2 (Mỹ)
Pavabid (Mỹ)
Pavacap (Mỹ)
Pavacen (Mỹ)
Pavagen (Mỹ)
Pavagrant (Mỹ)
Pava–Parc (Mỹ)
Pavased (Mỹ)
Pavasule (Mỹ)
Pavatime (Mỹ)
Pavatran (Mỹ)
Pavatym (Mỹ)
Paverid (XNDP2)
Paverin (Mỹ)
Paverolan (Mỹ)
Paveron (Mỹ – Karlspharma)
Qua–bid (Mỹ)
Spasmo – Nit (Đức)
Sustaverin (Mỹ)
Sy–Pav–T.D (Mỹ)
Therapav (Mỹ)
Vaso–Pav (Mỹ)
DT: Viên nén bọc 40mg, viên nang 150mg (tác dụng kéo dài); ống tiêm 1ml/40mg.
TD: Có tác dụng chống co thắt cơ trơn và gây giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, mạch máu (trong bệnh tăng huyết áp, co thắt mạch máu não, hội chứng Raynaud).
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 40mg, hoặc 1-2 nang 150mg - tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/24 giờ.

PAPAVEROLIN

Giãn mạch (rối loạn tuần hoàn)
6,7-Isoquinolindiol, 1-[(3,4-dihydroxyphenyl) methyl]-
LD: 600mg/ngày.
Dẫn xuất meglumin: Papaverolin phối hợp với N-methylglucamin
Modus (Scharper, Italia)

PAPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén ba lớp có: Mg aluminometasilicat 100mg, Na bicarbonat 133mg, cao Scolopia 5mg, Eslase 30mg.
CĐ: Trị triệu chứng: rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chán ăn, bội thực, thừa acid dạ dày, đầy bụng.
LD: Uống sau bữa ăn. Người lớn 2 viên/lần x 3 lần/ngày - Trẻ em dùng liều giảm đi theo tuổi.
LY: *– Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
– Dùng đúng chỉ định liều lượng, không dùng lâu dài (2 tuần).
– Thận trọng với người tăng huyết áp, rối loạn tim mạch, suy thận, phù nề.
– Không nên dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.
– Không dùng với thuốc trị đau dạ dày (giảm đau và chống co thắt).
– Có thể bị táo bón, ỉa chảy, cứng tay chân, nhức đầu, tăng HA.

PAPS *(Pháp)*

DT: Hộp bột rắc 100g chứa: 8,5g lưu huỳnh, 1g kẽm undecylenat, 0,5g bismut galat base; 0,5g menthol; 1g long não, 0,5g acid salicylic, 9g kẽm oxyd, 9g acid boric và 0,25g tinh dầu Labiatées, bột talc vđ.
TD: Chống nấm, sát khuẩn và chống ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, nấm, chứng hăm kẽ, eczema, khô, ngứa, rôm sẩy.
LD: Ngày rắc 3-4 lần và xát nhẹ.
CCĐ: Eczema cấp, trẻ em dưới 12 tháng (vì có long não).

PARAMINOBENZOIC Acid

(Xem vitamin H9).

PARACETAMOL

Acetamid, N-(4-hydroxyphenyl)-
p-Acetamidophenol; Acetaminophen; N-acetyl-p-aminophenol; NAAP; Termidor
BD: *Abenol (Mỹ)*
Accu – Tap (Mỹ)
Acemol (XNDP 2/9)
Acepen (CTD An Giang)
Acephen (Mỹ)

Aceta (Mỹ)
Acetab (CTD An Giang)
Acetalgin (Uznach)
Actadol (SHYT)
Actamin (Mỹ)
Afebrin (Philippin)
Aferadol (Obrelin, Rueil – Malmaison)
Akindol (Fournier Dijon)
Alginina (Rocador)
Alpiny (Nhật Bản)
Alvedon (Astra – Thụy Điển)
Amdil
Amdol và Amirofen (Mỹ)
Anacin (Mỹ)
Anadol (CTD Tiền Giang)
Anaflon (Duphar, Winthrop)
Andox (Mexico City)
Anliba (Nhật Bản)
Anogin (CTD Trà Vinh)
An.Pamin (CTD Quảng Ngãi)
Anti–Algos (Truw, Krefeld)
Antidol (Cinfa, E. Huarte)
Antigrip F (XNDP Tiền Giang)
Anuphen (Mỹ)
APA (Arcana, Spital/Drau)
APA–Aparacet (Arcana, Spital/Drau)
Apacet (Arcana, Spital/Drau)
Apamid (Dome)
Apo–acetaminofen (Apotex)
Asomal (Radyum, TR Izmir)
Atasol (Canada)
Babyfever
Beberalgen (SHYT)
Benmyo (Áo)
Ben–u–ron (Munchen 71– Đức)
Biogesic (Unitad Pharma)
Biolenol (Mỹ)
Calmanticold (Cepa, E. Aranjuez)
Calmol (Sanofi)
Calpol (Calmic)
Cemofar (Pharmadic)
Campain (Sterling/Winthrop/Ross)
Canapol (XNDP 780)
Captin (Krevel, Eitorf)
Catamol (CTD Tiền Giang)
Ceetamol (Australia)
Cetadol (Rybar, GB. Maidenhead, Berks)
Cetal (Cartwright)
Cetamol (XNDPDL)
Chemcetaphen (Canada)
Children's Tylenol (Mc Neil)
Claradol (Nicholas)
Claratal (Searle)
Cold Cap (Đài Loan)
Cold Capsule (Mỹ)
Coldrex (Đài Loan)
Crocin syrup (Anh – Ấn Độ)
Croix blanche N.F (Tuypens)
Curopol (Wellcome)
Dafalgan (UPSA, Rueil – Malmaison)
Dapa (Mỹ)
Datril (Bristol – Myers)
Desfebre (Lasa)
Dial–a–gesic (Mỹ)
Degnocetamol (Dignos Mumchen)
Dipramat infantil (Byk Gulden)
Dirox (Sterling/Winthrop/Ross)
Disprol (Reckitt Colman, Anh)
Dolamin (Australia)
Dolanex (Mỹ)
Dolipran (Bottu – Nanterre)
Dolko (Lucien, Pháp)
Dolodon (CTD Á Đông)
Dolofugin (Monheim)
Dolorfug (Bielefeld)
Dolostop (Sabater, Valencia)
Dolpron (Zofingen, Bottu Nanterre, Roussel)
Dopalgan (CTD Đồng Tháp)
Dorcol (Sandoz Wander)
Doregrippin (Laupheim)
Dorico (Sterling/ Winthrop/ Ross)
Dymadon (Calmic; Wellcome)
Efcilgan (XNDP Hà Nội)
Effanzelgan (CTD Phong Phú)
Efferalgan (UPSA, Rueil – Malmaison)
Enelfa (St'.Augustin)
Eraldor (Schering Corp/ Essex)
Eu – Med P Mono (Ciba – Geizy)
Exdol (Canada)
Facol (Hàn Quốc) (+ phối hợp)
Fahado (CTD Hà Tây)
Famidol (CTD Minh Hải)
Fanalgic (GB – Surbiton Surrey)
Febrelix (Boots)
Febrin (Sabater, Valencia)
Febrital (KNDTW) + Phenobarbital
Febrogesic (Mỹ)
Fendon (Mỹ)
Fevernol (Mỹ)
Fevramon (XNDP 2/9)
Fibanvic (XNDP 1) + Dextropropoxyfen
Fininal (LN Bladel; Pharmaton Lugano)
Fluxifarm (Gasavel)
Freka – cetanol (Bad Homburg)
Gardan P (Hoechst)
Geluprane (Theraplix, (Pháp)
Gynospasmine Sarein (Delalande, Pháp)
Halenol (Mỹ)
Hedex (Sterling/Winthrop/ Ross)
Ildamol (Israel)
Injectapap (Johnson và Johnson)
Janupap (Mỹ)
Kataprim (Sanli, TR – Izmir)
Korum (Mỹ)
Kratofin simplex (Áo)
Langesic (Boots)
Larylin (Bayer AG, Đức)
Lemgrip (Bỉ)
Lemsip (GB – Kingston – Upon – Hull)
Letamol (Letap, Lugano)
Liquiprin (Mỹ)
Lonarid mono (Boehringer Ingelheim)
Lyteca (Mỹ)
Malgig (Smith Kline và French)

Meda (Mỹ)
Metalid (Philips Raxane)
Mexalen (Blaubeuren)
Mexcold (Imexpharm)
Minoset (Roche)
Mogil (OTW, Bad Soden)
Mono Praecimed (Hallstadt)
Myalgin (Anh)
Myapap (Mỹ)
Nealgyl (Nanterre)
Nebs (Mỹ)
Neopap (Mỹ)
Neotrend (Bristol – Myers)
Neuridal (Neuss)
Neuridon (Alcon convreur)
Neevral (M.D.Lepetit)
Nilprin (Mỹ)
Nina (Ettingen)
Nofedol (Rhone, E – Alcorcon)
Otyl (Tây Ban Nha)
Ophinal (Borken)
Oralgan (Pháp)
Ortensan (Liesberg)
Pacemo (Đức)
Pacemol (CTD Cửu Long)
Pacimol (Ấn Độ)
Painex (N–Oslo, Nauy)
Pamidol (Mebiphar)
Pamol (Đan Mạch)
Panacete (Australia)
Panactol (CTD Khánh Hoà)
Panado (Stering/Winthrop/Ross)
Panadol (S.W.R; Tây Ban Nha, Mỹ)
Paradon (Novo Mesto)
Panaleve (Leo, Helsingborg)
Panamax (Winthrop)
Panasorb (Winthrop)
Pancidol (CTD Trà Vinh)
Pandil (USA)
Pandol và Panex (Mỹ)
Panodil (Winthrop/Sterling/Ross)
Pantalgin (Bỉ)
Paracet (Nauy)
Paradens (Nicholas, Ấn Độ)
Parado (CTD Hà Tây)
Paralen (Czech)
Paralgin (Canada)
Paralyoc (Farmalyoc, Pháp)
Paramol (CTDVTYT Tây Ninh)
Paramol 118 (Anh)
Parasin (Australia)
Paraspen (Fisons)
Para–Suppo (Phần Lan)
Parmol (Australia)
Partamol (Hồng Kông và Thái Lan)
Parten (Mỹ)
Paseda (CTD Yên Bái) (+ cafein)
Pasolind (Bad Vilbel 4)
Pazanedol (XNDP 26)
PCM (Napp, GB Watford, Herts)
Pedtric (Mỹ)
Perdolan Mono (Janssen)
Perfalgan (Pháp)
Pfinadol (Ấn Độ)
Phaanidol (XNDP150)
Phenaphen (Mỹ)
Phendex (Mỹ)
Phlogoglandin (Gerlingen)
Penex (N–Oslo–Nauy)
Poro (Y.S.P)
Prompt (Mỹ)
Proval (Mỹ)
Puefnol (Italia)
Pyrital (Phần Lan)
Pyromed (Bad Zwischenahn)
Reliv (ACO, Solna)
Rivalgyl (Rivopharm, Manno)
Robigesic (Mỹ)
Rounox (Canada)
Rukebon (Borken)
Santcopyrin (Sanio, Turnhout)
Schmerzex (Đức)
Secopal (CTD Thanh Hoá)
Sedalon (Gunsa, TR Adana)
Sedalgin (XND Hậu Giang)
Sedalor (CTD Hải Phòng)
Servigesic (Servipharm, Besal, Thụy Sĩ)
Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenotarbital, Cafein)
Setamol (Thụy Điển, Australia)
Sinpro N (Bayer)
SK–Apap (Smith Kline và French)
St'–Joseph (Mỹ)
Suppap (Mỹ)
Tabalgin (Bayer)
Tachipirina (Roma, Italia)
Tapar (Parke Davis; Warner – Chibott)
Temol (Biochemie)
Temperal (E–San Justo de Desvern)
Tempo (Akdeniz, TR–Adana)
Tempra (Mead–Johnson)
Termalgin (Sandoz–Wander)
Tiffy (Thái Lan)
Tiphadol (Tipharco)
Tralgon
Tranodyn (Traphaco)
Treuphadol (Baden)
Tylenol (Mỹ; Cilag; Johnson và Johnson)
Tymol (Australia)
Upsanol (UPSA – Malmaison)
Vadol (CTD Long An)
Valadol (Squibb)
Valorin (Mỹ)
Veralydon (Lelong, Montargis)
Vinpara (CTD Vĩnh Phúc)
Vips (Berlin – Đức)
Winadol (Sterling/Winthrop/Ross)
Winasorb (Sterling/Winthrop/Ross)
Witte Krus N.F (Sint – Niklaas)
Zolben (Ciba – Geigy)
Zwittsaletten (Intec Hà Lan)

DT: Viên nén, viên nang: 100 - 125 - 300 - 325 và 500mg - Dung dịch uống 10% - Siro 120 hoặc 125mg/ml - Thuốc đạn 60 - 80 - 250 và

500mg. Cốm sủi bọt 500mg.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Dung nạp tốt qua đường tiêu hóa - Thích hợp với người không dùng được aspirin. Không có tác dụng trị thấp khớp.
CĐ: Đau do các nguyên nhân khác nhau - Sốt do cảm cúm do nhiễm khuẩn như viêm họng, viêm phế quản... Nhức đầu, đau kinh, đau nhức xương - cơ.
LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày, mỗi lần 0,2g-0,5g - liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 3g. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 60 - 325mg tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Suy gan nặng. Bệnh tim, phổi, thận. Thiếu G6DP.
LY: *Có thể bị ban đỏ, mày đay (thường nhẹ). Hạn hữu giảm tiểu cầu.*
Quá liều: buồn nôn, nôn, chán ăn, đau vùng bụng, xanh xao, xuất hiện sau 24 giờ. Nếu quá liều cao suy tế bào gan, acid chuyển hóa, bệnh não, tử vong.
Xử lý: Cấp cứu tại bệnh viện ngay. Rửa dạ dày, lấy máu kiểm tra paracetamol huyết tương – Dùng N – acetylcystein tiêm IV hoặc uống, nếu trước 10 giờ quá liều.
BD tương tự: *Asparcaf (CT MeKong)*
Diintasic (CTD Đồng Nai) (+ dextropropoxyphen)
Efferalgan C
Effemol (HG Pharm) (+ Vitamin C)
Febrital (KNDTW) (+ Phenobarbital)
Largacol (XNDP23) (+ Clorpromazin)
Medicol (+ Chlorpheniramin, Dextromethorphan)
Medisepadol (CTDL 1) (+ cafein)
Parafenfort (CTD Đồng Nai) (+ Ibuprofen)
Pamedifen (CTDL 1) (+ Ibuprofen, Diphenydramin)
Pamesic (XND 780) (+ Mefenamic acid)
Pasepan (CTD Hà Tây)
Sedapa (XNDP 2) (+ cafein)
Senapa (CTD Nam Hà) (+ cafein)
Senipa (CTD Ninh Bình)
Sepadol (CTDL 1) (+ cafein)
Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbitol + Cafein)
Tuxcap (CTD An Giang) (+ Promethazin)
Vacosina (CTD Long An) (+ aspirin, cafein)

PARACHLOROPHENOL

Phenol 4-chloro
Chlorphenalum
DT: Bột không màu hay hồng nhạt. Dd 5-20%.
CĐ: Sát khuẩn, dùng trong khoa răng - hàm - mặt, viêm họng mãn tính.
LD: Dùng bôi ngoài.

PARACYMEN

Paramethylisopropylbenzen
BD: *Dolcymène (Pháp)*
DT: Thuốc mỡ 30% đóng ống 40g.
TD: Giảm đau.
CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân ở cơ - gân.
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần và xát nhẹ để thuốc mau ngấm.

PARAFEN Forte *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn (Caplet) chứa 650mg paracetamol; 200mg ibuprofen và 12,5mg diphenhydramin HCl.
CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau cơ, đau thấp khớp, đau khi thấy kinh.
- Các chứng đau cấp hoặc mạn có kèm viêm.
- Cảm cúm.
LD: Người lớn: cứ 8 giờ uống 1-2 viên (không quá 8 viên/24 giờ).
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt - Chảy máu dạ dày - ruột.
BD tương tự: *Do–Parafen F (CTDP Đồng Tháp)*

PARALDEHYD

Paracetaldehyde
Trimer of acetaldehyde
Paral (USA)
DT: Chất lỏng không màu. Tương kỵ với các iodid kiềm. Để trong lọ kín, tránh ánh sáng.
TD: An thần - Gây ngủ.
CĐ: Thuốc ngủ và an thần, tác dụng giống chloral hydrat, nhưng yếu hơn và ít độc hơn.
LD: Uống 2-4ml một lần hòa với sirô, nước, ngày uống 1-2 lần. Liều tối đa 1 lần 5ml, một ngày 10ml.
CCĐ: Các bệnh đường hô hấp và gan.

PARAMETHADION

2,4-Oxazolidindion, 5-ethyl-3,5-dimethyl
Paradion (Abbott)
TD: Trị động kinh.
LD: 900mg/ngày, sau tăng dần tùy từng bệnh nhân. Trẻ em: 300 - 900 mg/ngày.

PARAMETHASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận (glucocorticoid)
Pregna-1,4-dien-3, 20-dion, 5-fluoro-1, 17,21-trihydroxy-16-methyl-, (6α,11β,16α)
BD: *Trinial oral (Syntex–Latino E–Leganes)*
Dẫn xuất 21-acetat:
Paramethason acetat
Alonda (Lilly)
Cortiden Depot (Syntex–Tây Ban Nha)
Cortiden (Syntex–Latino)
Depodillar (Syntex; Savar–Syntex, Bi)
Dilar (Cassenne, Pháp; ICI; Syntex)
Dillar (Syntex; Sarva Syntex, Bi)
Haldrat (Lilly)
Haldron (Lilly)
Metilar (Syntex)
Monocortin (Grunenthal; Syntex)

Monocortin Depot (Grunenthal; Syntex)
Parameson (Nhật Bản)
Parametzon (Italia)
Sintecort (Bồ Đào Nha)
Stemex (Syntex)
Dẫn xuất 21-acetat và 21-(disodium phosphat):
Triniol (Syntex – Latino, E. Leganes)
Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Cortiden solubil (Syntex – Tây Ban Nha)
Monocortin S (Syntex và Hàn Quốc)
DT: Viên nén 2mg, lọ 2ml dịch treo 40mg (dạng acetat) có tên: Dilar injectable (Pháp).
CĐ: Như prednisolon.
LD: Người lớn ngày 1 - 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 liều trên. Thuốc tiêm: mỗi lần 1-4ml/10 ngày (tiêm vào khớp hoặc quanh khớp). Đợt điều trị: 10 lần tiêm.
LY: *Còn dùng tiêm bắp: Khởi đầu 1 lọ/48 giờ – sau dùng liều duy trì: 1 lọ/3–10 ngày.*

PARAMETTES *(Canada - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 600 UI vitamin A, 400UI Vitamin D3, 3mg vitamin B1, 5mg riboflavin, niaciamid ascorbat (tương ứng với 75mg vitamin C và 25mg niacinamid), 1mg vitamin B6, 6mcg vitamin B12, 10 đvqt vitamin E, 0,1mg acid folic, 50mcg biotin, 160mg calciphosphat dibasic; 50mg MgO, P tương ứng với 125mg (trong muối calci kể trên), 1mg $CuSO_4$, 0,5mg Kali iodid và 10mg Fe fumarat.
CĐ: Phối hợp 11 vitamin và 6 chất khoáng cần thiết cho cơ thể người lớn.
LD: Uống 1 viên/ngày vào các bữa ăn.

PARANONE *(Australia)*

DT: Viên nén chứa 450mg paracetamol và 100mg clormezanon.
CĐ: Các chứng đau và co cơ, đau do chấn thương, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, cảm cúm.
LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
Trẻ em: 7-12 tuổi ngày 3 lần x 1/2 viên.

PARAOXON

Paraxon
BD: *Mintacol*
Miotisal (Đức)
Phosphacol (Nga)
Soluglaucit
DT: Thuốc nhỏ mắt: 0,02 - 0,012 và 0,01%.
TD: Ức chế cholinesterase, chống tiết cholin gây co đồng tử mạnh và kéo dài.
CĐ: Glôcôm góc đóng và góc mở (nếu pilocarpin không có hiệu quả) - Co đồng tử nhanh sau khi nhỏ atropin.
LD: Nhỏ 2 giọt/lần, nhỏ 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Như pilocarpin - Đặc biệt tăng nhãn áp cấp do đục thủy tinh căng phồng, có thể làm nhãn áp cao hơn vì co đồng tử mạnh hơn.
LY: *Thận trọng với mất cận thị nặng. Tác dụng phụ như pilocarpin nhưng mạnh hơn.*

PARAPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 4-[(hydroxydiphenylacetyl) oxy] 1,1-dimethyl-bromid
BD: *Neupran (Schering, Corp/Essex)*
Relenol (Schering, Corp/Essex)
Spacin (Unilabo, Levallois)
Vagopax (Cetrane, Levallois)
DT: Viên nén 0,5mg; thuốc đạn 1mg; ống tiêm 1ml/0,1mg.
TD: Chống co thắt như atropin, chống tiết cholin. Liệt thần kinh đối giao cảm.
CĐ và **CCĐ:** như pipenzolat.
LD: Người lớn: 1 - 2 viên/ngày hoặc nạp thuốc đạn 1 -2 viên/ngày, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1 -2 ống/ngày.

PARAPHLEBON

BD: *Circanetten (Evers và CO GMBH)*
DT: Viên nang có:

Paraphlebon	200mg
Folliculi Sennac	15mg
Sulfurdep	15mg
Bitartrat Kali	15mg

TD: Paraphlebon là dẫn xuất của Keratin.
CĐ: Bệnh trĩ và các triệu chứng có liên quan như ngứa, viêm, các triệu chứng bệnh lý tim mạch (làm bền thành mạch, cầm máu, giảm đau, nhuận tràng) táo bón.
LD: Uống 2 viên/lần x 3 ngày - Kịch phát dùng liên tục 14 ngày - Dùng lâu dài, cứ uống 14 ngày lại nghỉ 1 tháng. Uống sau bữa ăn - Không nhai viên thuốc.
CCĐ: Hẹp ruột - Sa hậu môn.
LY: *– Cân nhắc khi dùng cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.*
– Có thể bị nhuận tràng quá mức.

PARASORB *(Mebiphar)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 100mg sorbitol.
CĐ: Giảm đau, hạ sốt,...
LD: Như paracetamol.

PAREDYL *(Gerda)*

DT: Viên bao:

Codein phosphat	19,5mg
ứng với codein	15,22mg
Một thìa canh sirô (10ml):	
Codein phosphat	21,9mg
ứng với codein	16,12mg
Alcool 2% (v/v)	240mg
Saccharose	9,5g

TD: Thuốc trị ho cố tác dụng trung ương, ức chế trung tâm hô hấp.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích gây khó chịu.
LD: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.
1 - 2 viên/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.
1 - 2 thìa canh/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.

Không uống quá 8 viên; 8 thìa canh siro trong ngày.
Người cao tuổi, suy gan uống 1/2 liều.
Thuốc trị triệu chứng, chỉ dùng trong vài ngày.
LY: *Xem Codein.*

PAREGORIC

Cồ Cao opi 20% Morphin, tiểu hồi, long não, acid benzoic.
CĐ: Tiêu chảy (không do nhiễm khuẩn), đầy hơi, đau bụng.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Nuôi con bú.

PARETHOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-ethoxy; 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Intracain
Maxicain (Fumouze, Ile – St – Denis)
DT: Viên ngậm chứa 0,75mg; dung dịch 0,5 - 2,5% hoặc thuốc mỡ 2%.
TD: Thuốc tê mạnh hơn novocain, tác dụng nhanh và kéo dài, không kháng sulfamid, không gây giãn mạnh, không gây dị ứng. Dùng gây tê tại chỗ, gây tê khu vực, phong bế thần kinh, gây tê bề mặt.
CĐ: Điều trị tại chỗ các chứng bệnh gây đau đớn ở niêm mạc miệng, hầu và họng như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm miệng, viêm lợi aptơ, sau phẫu thuật ở miệng - họng.
LD: Người lớn ngày ngậm 6 - 12 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê, trẻ em dưới 30 tháng (vì có tinh dầu bạc hà ở viên ngậm).

PARGEVERIN

Benzenacetic acid, α-phenyl)-α (-2-propynyloxy)-2-(dimethylamino) ethyl ester
Ventrinerval (Rhein – Pharma)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Propinox hydrochlorid
Doledon (Roche)
Sertal (Farmitalia Carlo Erba)
Terisal (Lifepharma, E Arganda del Rey)
TD: Chống co thắt.
LD: 5mg/lần x 3 lần/ngày - (cả uống và tiêm).

PARGYLIN

Benzenmethanamin, N-methyl-N-2-propynyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Eudatin (Abbott)*
Eutonyl (Abbott)
Euditron (Mỹ – Pháp) (biệt dược kép có 25mg pargylin, 1,5mg methychlothiazid)
TD: Hạ huyết áp - chống trầm cảm - ức chế MAO.
Chất ức chế Monoamin - oxydase có tác dụng hạ huyết áp - Thường dùng phối hợp (như Euditron).
CĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, nhất khi khi có tăng huyết áp tâm trương rõ rệt cao.
LD: Bắt đầu dùng liều thấp, ngày 1/2 viên, sau tăng dần 1/2 viên đến liều tối đa 2 viên/ngày - uống 1 lần.
CCĐ: U tế bào ưa crôm, tâm phần phân liệt, cường giáp, suy thận tiến triển.

PARICALCITOL

BD: *Zemplar (Mỹ)*
TD: Tương tự vitamin D.

PARLODEL LA *(Thụy Sĩ)*

DT: Bơm tiêm sẵn có 2 ngăn chứa 50mg/2ml bromocriptin mesylat dưới dạng vi khối cầu phối hợp với L (-) acid polylactic. Dung môi là: polyoxyetylen - polyoxypropylen polymer, dextran 70 trong dd NaCl 0,9%.
TD: Kích thích các thụ thể dopamin (tác dụng kéo dài) vì ức chế tiết prolactin.
CĐ: Phòng và làm mất tiết sữa ở sản phụ (do lý do bệnh lý hoặc sau sẩy thai).
Các u do tăng prolactin (prolactinoma) - Chứng to cực.
LD: Phòng tiết sữa: tiêm sâu cơ mông 1 ống, vài giờ sau khi đẻ hoặc sẩy thai, nhưng phải sau khi các dấu hiệu biểu hiện sự sống đã ổn định.
- Trị các u lớn tiết ra prolactin và/hoặc hormon sinh trưởng, tùy theo chẩn đoán chuyển sang dùng loại thuốc viên Parlodel hoặc tiến hành phẫu thuật tuyến yên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc hoặc với alcaloid nấm cựa gà, nhiễm độc huyết khi thai nghén, chứng tăng huyết áp sau khi đẻ.
LY: *Bệnh mạch vành, rối loạn tâm thần.*
Tránh dùng phối hợp với alcaloid nấm cựa gà.

PARNAPARIN Sodium

BD: *Fluxum (Alfa Wassermann)*
Minidaltan (Italia)
DT: Dd tiêm 3200 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,3ml.
Dd tiêm 4250 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,4ml.
Dd tiêm 6400 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,6ml.
TD: Heparin sodium trọng lượng phân tử thấp, là một glycosaminoglycan, trọng lượng phân tử thấp, khoảng 4500 Daltons thu được bằng cách phân đoạn, tinh chế heparin. Ngược lại heparin, thuốc có đặc tính tác dụng chống huyết khối tách biệt với chống đông máu. Thuốc tác dụng nhanh kéo dài và có tác dụng phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch. Anti - Xa khoảng 20 giờ cho nên dùng liều duy nhất trong ngày.
CĐ: Ngăn ngừa huyết khối tĩnh mạch vùng sâu trong phẫu thuật và chỉnh hình.
LD: Tiêm dưới da. Trong phẫu thuật 0,3ml (3200UIaXa) 2 giờ trước phẫu thuật, sau đó cách 24 giờ tiêm 1 lần, tối thiểu 7 ngày (không cần thử đông máu).

Với người có nguy cơ cao bị huyết khối và phẫu thuật giác mạc: 0,4 - 0,6ml - Tuỳ nguy cơ, tiêm dưới da 12 giờ trước và 12 giờ sau đó mỗi ngày 1 mũi tiêm, tối thiểu 10 ngày.

Tiêm trên mô dưới da, ở phần trên, ngoài mông, thay đổi 2 bên phải, trái hoặc ngang thắt lưng bụng trước và sau. Mũi kim phải ngập sâu hẳn, thẳng góc và không được tiếp tuyến với miếng da mà người tiêm kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Người tiêm phải giữ nguyên miếng da kẹp như vậy cho đến khi tiêm xong.

CCĐ: - Tiền sử dương tính ở bệnh giảm tiểu cầu với thuốc.
- Có biểu hiện xuất huyết, rối loạn cầm máu.
- Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn cấp.
- Xuất huyết não.
- Dị ứng thuốc.
- Phối hợp với ticlopidin, salicylat (AINS), chất chống ngưng tập như dipyridamol, sulfinpyrazon.

LY: *– Thuốc không tiêm bắp.*

– Cần theo dõi tiểu cầu trước và định kỳ trong tuần, tháng. Nếu có giảm tiểu cầu, phải kiểm tra tiểu cầu hàng ngày và thay loại heparin có trọng lượng phân tử thấp. Nếu cần phải ngừng thuốc.

– Cẩn thận với người suy gan – thận, tăng HA, tiền sử viêm dạ dày ruột; tổn thương cơ quan xuất huyết, bệnh mạch máu võng mạc.

– Thận trọng dùng trong hậu phẫu não, tuỷ sống.

– Không nên chuyển heparin đặc hiệu này heparin đặc hiệu khác trong quá trình điều trị.

– Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các salicylates đường toàn thân (tăng nguy cơ xuất huyết, ảnh hưởng chức năng tiểu cầu, tổn thương niêm mạc dạ dày). Với AINS (đường toàn thân) (tăng nguy cơ xuất huyết). Với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết) – Thận trọng dùng với thuốc chống đông máu dạng uống (tăng tác dụng chống đông). Với các glucocorticoid (đường toàn thân) tăng nguy cơ xuất huyết. Với dextran (tĩnh mạch) làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: Có thể bị: xuất huyết, giảm tiểu cầu có khi trầm trọng (hiếm) – Hoại tử da (nơi tiêm) như vết đỏ, mảng đỏ thẩm sâu gây đau, ngừng sử dụng. Có thể có bọc máu nhẹ nơi tiêm. Dị ứng da (hiếm). Tăng transaminase.

PARNUS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao chứa 40mg cao bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkgo Flavon-Glycosid).

CĐ: Các triệu chứng suy giảm trí nhớ ở người lớn tuổi: chóng mặt, ù tai - Rối loạn tuần hoàn ngoại vi như triệu chứng đi cà nhắc cách hồi ở bệnh tắc động mạch chi dưới.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 viên.

PAROMOMYCIN

Estomycin, Aminosidin
Poucimycinum

BD: *Gabbroral (Ấn Độ)*
Humagel (Pháp)
Humasin (P. Davis)

DT: Viên nang 0,25g. Sirô 125mg/5ml. Gói thuốc bột hoặc cốm 250mg (trẻ em). Thuốc trứng 250mg. Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột, amíp gây lỵ, sán lá và Trichomonas.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, ỉa chảy do ký sinh trùng đường ruột - Thuốc tiêm: trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đường dẫn mật, tiết niệu, ngoại khoa.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 125-250mg. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ chia 3-4 lần. Phụ nữ nạp 1 viên thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối, trị viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn: tiêm bắp 1g chia 2 lần/24 giờ. Trẻ em: 10-20mg/kg, chia 2-3 lần, trong 24 giờ.

CCĐ: Suy thận. Tổn thương bộ phận ốc-tiền đình.

LY: *Xem KHÁNG SINH.*

PAROXETIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Deroxat (Smith Kline – Beecham)

DT: Viên nén bọc 20mg (tính dưới dạng base).

TD: Chống trầm cảm (do ức chế sự giữ lại serotonin), gần như không có ái tính đến các thụ thể α_1-adrenergic, tiết histamin H_1 và tiết cholin.

CĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Người lớn và người già: Ngày 1 viên. Sau 3 tuần, có thể tăng đến 40 hoặc 50mg/ngày. Nếu bị suy gan hoặc thận, phải dùng liều giảm đi. Liều hàng ngày uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Đợt điều trị thường là 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các thuốc có tryptophan và các IMAO.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

PAROXYPROPION

Ức chế gonadotropin

Bio–Fren (Canada)
Fénantol (Pháp; Canada; Tây Ban Nha)
Frenormon (Tây Ban Nha)
Possipione (Italia)

PASINIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, hydrazid, mono (4-amino-2-hydroxybenzoat)-
Dipasic (Wolhusen; E. Llisa del Vall)
Hidrazida Refor (Tây Ban Nha)
Pycamisan (Smith và Nephew – Anh)

TD: Trị lao.

PAUSERIL *(Anh - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, gồm:
14 viên màu vàng da cam, mỗi viên 30mcg

ethinyl estradiol và 7 viên màu vàng, mỗi viên như trên có thêm 6,25mg levonorgestrel.
TD: Phối hợp estro-progestatif liều thấp (mini-dosé) không có tác dụng tránh thụ thai.
CĐ: Rối loạn tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau khi phẫu thuật (xuất hiện trong vòng 1 năm).
LD: Uống dều đặn, ngày 1 viên màu vàng đa cam trong 14 ngày, rồi ngày 1 viên màu vàng trong 7 ngày. Nghỉ 7 ngày, lại uống tiếp đợt khác.
CCĐ: Như "Chlorotrianisen".

PAUSOGEST *(Gedeon Richter)*

DT: Viên nén có: Estradiol 2mg, norethisteron acetat 1mg.
CĐ: Hội chứng suy giảm estrogen. Dự phòng loãng xương cho phụ nữ hậu mãn kinh, nguy cơ gãy xương cao.
LD: Uống 1 viên/ngày liên tục. Nên dùng thuốc sớm, sau 1 năm mãn kinh.
CCĐ: Có thai, Carinom vú, u tân sinh phụ thuộc estrogen, bệnh gan, huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, tai biến mạch máu não, xuất huyết bất thường đường sinh dục, bệnh hemoglobin, loạn chuyển hoá porphyrin.
LY: *Thận trọng với người động kinh, nhức nửa đầu, tiểu đường, suy tim, hen suyễn.*
– Ngừng dùng thuốc nếu: huyệt khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, vàng da, rối loạn hoặc giảm thị lực, đột ngột tăng HA.
Tương tác thuốc: gây cảm ứng enzym gan.
– Không nên dùng cùng lúc barbiturat, phenytoin, rifampicin, carbamazepin.
Tác dụng phụ: Kinh nguyệt bất thường, nhận vú, buồn nôn, nhức đầu, phù. Hiếm bị rụng tóc, dị ứng da, rối loạn thị giác, carcinom vú, huyết khối tắc mạch.

PAXÉLADINE *(Pháp)*

DT: Lọ siro 125ml kèm thìa đong 2,5 và 5ml; siro 0,2% và viên nang 40mg oxeladin.
CĐ: Các chứng ho kích ứng do dị ứng, nhất là về ban đêm.
LD: Người lớn: ngày 3-6 thìa chia vài lần. Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 1/2 thìa loại 2,5ml.
Viên nang người lớn uống 1 viên. Không dùng quá 3 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PBZ và PBZ-SR *(Mỹ)*

Tripelennamin HCl
DT: Viên 25 và 50mg - cốn ngọt 5mg/5ml (PBZ) Viên 100mg (PBZ - SR).
TD: Kháng histamin,-kháng tiết cholin.
CĐ: Viêm mũi dị ứng mùa hoặc quanh năm, viêm mũi mạch vận động, viêm kết mạc dị ứng, nổi mày đay, phù mạch, dị ứng máu huyết tương, phối hợp trị sốc phản vệ (với epinephrin).
LD: Tùy từng người, thông thường, người lớn uống 25-50mg cách 4-6 giờ - có thể tăng 600mg/ngày, nếu cần, hoặc 100mg buổi sáng và 100mg buổi chiều.
Trẻ em: 5mg/kg/ngày chia làm 4-6 lần. Không quá 300mg/ngày.
CCĐ: Đang nuôi con bú. Trẻ đẻ non hoặc sơ sinh. Dùng với IMAO. Glôcôm góc đóng - Loét và hẹp tiêu hóa. Phì đại tuyến tiền liệt - Nghẽn cơ bàng quang. Nghẽn môn vị - tá tràng. Hen suyễn.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ (thận trọng khi dùng cho người lái xe, tàu, vận hành máy...). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu tăng áp lực mắt, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, tăng huyết áp. Có tác dụng phụ như: Khô miệng, nôn, buồn nôn, táo bón, giãn đồng tử.*

PDLYTE-M và P *(Ấn Độ)*

Lọ 540mg dd tiêm truyền có glucose, KCl, Kali phosphat, NaCl, Na acetat,. ..

PDZOLE-D *(Ấn Độ)*

Dung dịch tiêm truyền metronidazol và glucose.

PECALDEX *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Ống thuốc 10ml có:

Calci glucoheptonat	0,7g
Calci gluconat	0,3g
Vitamin D2	0,05mg
Vitamin C	0,10g
Ergocalciferol	0,05mg
Vitamin PP	0,05g

CĐ: Suy nhược, lao lực, lao phổi.
Trẻ em chậm lớn, phụ nữ thai nghén.
Sâu răng, mất nước, thiếu vitamin.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn uống 1-3 ống một ngày. Trẻ em uống 1 ống một ngày.
CCĐ: Tăng calci-huyết, sỏi calci, mẫn cảm với vitamin D.

PECAZIN

10H-Phenothiazin, 10(1-methyl-3-piperidinyl) methyl]-
Mepazin
Pacatal (Warner – Chilcott)
Ravenil (Caber, Ravenna)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg.
Ống tiêm 1 và 2ml dd 2,5%.
TD: An thần.
CĐ: Chữa chứng loạn thần kinh chức năng, loạn tâm thần. Dùng trong tiền mê.
LD: Người lớn uống hoặc tiêm bắp thịt tùy theo từng người từ 0,025 - 0,05 - 0,1g một lần, ngày uống 1, 2, 3 lần.

PECILOCIN

2-Pyrrolidinon, 1-(8-hydroxy-6-methyl-1-oxo-2,4,6-dodecatrienyl)-, [R-(E,E,E)]-

BD: *Leofungin (Leo, Ballerup)*
Supral (Basotherm, Biberach)
Variotin (Leo, Ballerup; Lovens, Ballerup)
DT: Ống thuốc mỡ 10g (1g = 3000đv variotin). Lọ 10 và 30ml dung dịch (1ml = 800đv variotin).
TD: Chống nấm, diệt nấm, phần lớn các nấm gây bệnh thường gặp ngoài da.
CĐ: Các bệnh nấm ở da do Trichophyton, Edidermophyton, Microsporum và Cryptococcus nhất là các bệnh Erythrasma và Pityriasis versicolor (lang ben).
LD: Ngày bôi 2-3 lần vào chỗ da tổn thương. Sau khi bệnh đã giảm cần bôi tiếp vài ngày nữa để tránh tái nhiễm.
LY: *Hiện nay, chưa thấy có chống chỉ định.*

PECTIN

Là dẫn chất uronic có trong vỏ bưởi, táo, có tác dụng cầm máu.
BD: *Arhemapectine (Pháp)*
Haemophobin (Đức)
Arhemapectine vitaminée Gallier (Pháp)
DT: Ống thuốc uống 20ml chứa: 0,3g pectin; 20mg natri menadion bisulfit; 140mg NaCl; 50mg vitamin C; 10 mg natri metabisulfit và 10mg calci chlorid trong nước tinh chế.
CĐ: Chảy máu trước và sau phẫu thuật trong các khoa: Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Phụ Khoa, Ngoại Khoa. Chảy máu đường tiêu hóa, tiết niệu.
LD: Người lớn và trẻ em: - Uống: pha ống thuốc vào nửa cốc nước có pha đường. - Khoa nội: ngày 3-4 ống, chia vài lần. - Các khoa kể trên: 10 giờ trước khi mổ uống 3-4 ống; 48 giờ sau phẫu thuật: uống 4 ống. - Dùng tại chỗ: Thụt rửa ở hậu môn: 2 ống; thụt âm đạo: 1 ống/ngày. Thấm vào gạc hoặc để súc miệng.

PECTOL *(Cty DP Sài Gòn - Sagopha)*

DT: Một viên cao có:

Terpin hydrat	0,05g
Cao cát cánh	0,05g
Cao bán hạ	0,05g
Cao viễn chí	0,05g
Cao khiên ngưu	0,05g
Na benzoat	0,03g

CĐ: Ho cấp hay ho mạn tính, ho do kích ứng, ho gió, ho gà. Hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi. Viêm khí quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần. Ngày uống 4-6 viên. - Trẻ em từ 5 - 8 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên/lần. Ngày uống 1-2 viên. - Trẻ em từ 10-15 tuổi uống mỗi lần 1 viên. Ngày uống 2-4 viên.

PECTOL E *(CTDP SàiGòn - Sagopha)*

DT: 100ml siro có: Cồn cây bọ mắm 2g, eucalyptol 0,2ml, cao núc nác 2g, siro viễn chí 10g, siro trần bì 30g, siro benjoin 30g, siro húng chanh vđ 100ml.
TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm, an thần, lợi tiểu.
CĐ: Các chứng ho: cơn, dai dẳng, ho gió, ho gà, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi trẻ em.
LD: Trẻ sơ sinh - 1 tuổi: uống 1 thìa cà phê/lần x 1-3 thìa/ngày - Trẻ em từ 2 - 6 tuổi, uống 1 - 2 thìa cà phê/lần x 3 thìa/ngày. Trên 6 tuổi uống 2-3 thìa cà phê/lần x 3 lần/ngày.

PECTUSSIN *(XNDP 23)*

DT: Viên ngậm có: menthol 4mg, tinh dầu eucalyptus 0,5ml.
CĐ: Sát khuẩn miệng họng, viêm họng, ho, long đờm.
LD: Ngậm 1 - 2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày.

PEDIAFLU *(Perrigo)*

DT: Viên nén nhai. Siro Pediaflu M/S, chai 118ml.
- Viên nén nhai:

Paracetamol	80mg
Pseudoephedrin HCl	7,5mg
Dextromethorphan BrH	2,5mg
Chorpheniramin maleat	0,5mg

- Siro M/S; 5ml có:

Dextromethorphan BrH	7,5mg
Pseudoephedrin HCl	15mg

CĐ: - Viên nén nhai: Ho, nghẹt mũi, chảy nước mũi, đau họng, hắt hơi, đau nhức, nhức đầu, sốt do cảm lạnh, dị ứng bụi, phấn hoa hay các tác nhân dị ứng khác.
- Siro Pediaflu M/S: Ho do kích ứng họng, phế quản, nghẹt mũi do cảm lạnh.
LD: - Viên: dưới 6 tuổi, dưới 22kg/thể trọng cần có ý kiến thầy thuốc.
6 - 11 tuổi, từ 22 - 43kg/thể trọng: 4 viên - Cứ 4 - 6 giờ lặp lại, không vượt quá 4 lần trên 24 giờ.
- Siro: từ 2 - 6 tuổi, 11 - 22kg thể trọng, uống 1 thìa càfê.
từ 6 - 12 tuổi, 22 - 43kg thể trọng, uống 2 thìa càfê.
từ 12 tuổi trở lên = 43kg thể trọng, uống 3 thìa càfê.
CCĐ: - Quá liều chỉ định - Glôcôm.
LY: – *Chóng mặt, bứt rứt, bồn chồn, mất ngủ thì ngưng thuốc.*
– *Dùng thuốc sau 3 ngày không cải thiện, 7 ngày không khỏi mà còn kèm các triệu chứng khác thì ngưng thuốc.*
– *Không dùng cho người: viêm phế quản mạn, ho do hút thuốc, khí phế thũng, glôcôm, bệnh tim mạch, tăng HA, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, phì đại tiền liệt tuyến (bí đái), người hen suyễn.*
– *Thuốc gây buồn ngủ – Không dùng với các thuốc an thần, dịu thần kinh.*
– *Ho kéo dài (hơn 7 ngày) không khỏi cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*
– *Thuốc có thể gây kích động ở trẻ em.*
– *Mang thai nếu dùng thuốc phải có ý kiến của thầy thuốc.*
– *Không dùng cùng lúc với IMAO.*

PEDIATUSSIN *(Ameripharm)*

DT: Siro, mỗi 5ml có: Dextromethorphan HBr 75mg, Pseudoephedrin HCl 15mg.
CĐ: Các chứng ho do kích thích hầu - họng - phế quản, sung huyết mũi do cảm cúm.
LD: Trẻ trên 12 tuổi: 4 muỗng cà phê, 6 - 12 tuổi: 2 muỗng cà phê, 2 - 6 tuổi: 1 muỗng cà phê, 1 -2 tuổi 1/2 muỗng cà phê, trẻ 3 - 12 tháng: 1/4 muỗng cà phê. Nhắc lại cứ 6 giờ nếu cần, tối đa 4 lần/ngày.
CCĐ: Ho kéo dài, hen suyễn, khí phế thũng, ho có đờm, bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: *– Thận trọng với người ho dai dẳng, dùng 7 ngày không cải thiện, phát ban, nhức đầu thì ngừng thuốc.*
– Chống chỉ định dùng với IMAO (đến 2 tuần sau khi dùng IMAO).
– Nếu có biểu hiện: bứt rứt, bồn chồn, chóng mặt, mất ngủ ngừng ngay dùng thuốc và khám lại ngay.

PEDIAZOLE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc 66,8g thuốc cốm để pha 100ml sirô. Mỗi thìa (định lượng) chứa 200mg erythromycin (ethylsuccinat) và 600mg acetylsulfa- furazol (sulfisoxazol).
TD: Phối hợp betalactamase, tác dụng bổ trợ với Streptococcus pneumoniae.
CĐ: Viêm tai giữa cấp ở trẻ em do chủng chịu tác dụng nhất là H. influenzae.
LD: Trẻ em: 50mg/kg/ngày (erythromicin) và 150mg/kg/ngày (sulfafurazol) tức là khoảng: 1 thìa cho 4kg thể trọng, chia vài lần trong ngày. Đợt dùng 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tháng.
Do erythromycin: - Mẫn cảm với thuốc - Phối hợp với các alcaloid gây co mạch nấm cựa gà. - Do sulfafurazol: Mẫn cảm với sulfamid [illegible] hụt G6PD.

PEDIVITE Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang polyvitamin.

PEFLOXACIN

3-quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-7(4-methyl-1-piperazinyl)-4-oxo
BD: *Abaktal (Lek)*
Rolox (Recon, Ấn Độ)
Dẫn xuất mesilat:
Pefloxacin mesylat
Effexacin và Mefelexin (Hàn Quốc)
Floxin (Hàn Quốc)
Pefbid (Ấn Độ)
Peflacin (Brasil; Rhône – Poulenc; Pháp)
Peflox (Italia)
Pefloxin (Umedica)
Pefocin (Hàn Quốc)
Peloquin (Ấn Độ)
Pelox (Ireland)
Perti (Ấn Độ)
Proflox (Cipla)
DT: Viên nén bọc 400mg, ống tiêm 5ml dung dịch tiêm truyền 400mg.
TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng với: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Serratia, Proteus mirabilis. Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, tụ cầu, Neiss. gonorrhoeae, Legionella.
CĐ: - Viêm tuyến tiền liệt cấp và mạn (nặng). Nhiễm khuẩn nặng do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus: đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu, phụ khoa, ổ bụng, gan, mật, da, xương khớp, máu, màng trong tim, màng não tủy.
LD: Uống: chia 2 lần/ngày, vào bữa ăn để tránh rối loạn tiêu hóa, người lớn 2 viên/ngày; tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ), sau khi pha loãng 1 ống vào 250ml dung dịch glucose 5%, chia 2 lần/ngày (tránh dùng các dung dịch khác có chlor dễ gây kết tủa). Liều tiêm: 8mg/kg (trong 1 giờ) ngày 2 lần nếu không có suy gan - 1 lần/ngày: nếu có vàng da, và 1 lần/36 giờ nếu có cổ trướng - 1 lần/48 giờ nếu có vàng da và cổ trướng.
Còn có dạng hộp 2 viên nén bọc, mỗi viên 400mg để trị với liều duy nhất: - Viêm bàng quang ở phụ nữ do các chủng chịu tác dụng kể trên. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.
CCĐ: Tiền sử bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD - Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng đến phát triển xương sụn).
LY: *- Không nên dùng điều trị các bệnh phổi do pneumococcus.*
– Khi có biểu hiện viêm gân phải ngừng thuốc (đứt gân Achille) và khám chuyên khoa để chữa.
– Dùng liều giảm đi nếu suy gan nặng.
– Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím (nhạy cảm).
– Cấm dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác: *phải thận trọng với theophylin (tăng theophylin máu), với sắt phải sử dụng cách xa 2 giờ (tạo chelat), với các thuốc bao bọc dạ dày – ruột phải dùng cách nhau sau 2 giờ (giảm hấp thụ).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Đau cơ khớp, viêm gân, đứt gân Achille (xuất hiện 48 giờ sau và lan cả 2 bên).*
Biểu hiện dị ứng: mày đay, phù Quincke, nhạy cảm ánh sáng – Đau bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, nôn, tiêu chảy – Đau đầu, rối loạn tập trung, cơn co giật cơ, co giật, rối loạn ý thức – giảm tiểu cầu, bạch cầu và bạch cầu trung tính.

PEGADEMASE

Enzym

PEG - ADA
PEG - Adenosine
Adagen (USA)

PELSONIN *(Hungari)*

DT: Viên nang chứa 25mg indometacin và 250mg natri salicylat.
TD: Phối hợp hiệp đồng chống thấp khớp.
CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như với indometacin.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ và LY: Như với indometacin.

PEMIROLAST K

BD: *Alegysal (Santen)*
DT: Thuốc nhỏ mắt, mỗi 1ml có: Pemirolast K 1mg, benzalkonium Cl, glycerin đậm đặc.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân.
LD: Nhỏ 1 giọt mỗi mắt 2 lần/ngày.
LY: *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
– Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.
– Không để đầu nhỏ lọ thuốc chạm vào mắt hoặc vấy bẩn.
Phản ứng phụ: *Có thể bị kích ứng mắt, viêm bờ mi, tăng xuất tiết mắt, viêm kết mạc, ngứa. Ngưng thuốc nếu viêm bờ mi, viêm da mi mắt, sung huyết kết mạc, kích ứng mắt, tăng xuất tiết và ngứa.*

PEMOLIN

4 (5H)-oxazolon, 2-amino-5-phenyl-
Phenylisohydantion; Phenylpseudohydantoin
BD: *Anform (Conforma, Đức)*
Betanamin (Nhật Bản)
Cylert (Abbott)
Deltamin (Aron, Suresnes)
Dynalert (Nam Phi)
Hyton (Thụy Điển)
Kethamed (Anh)
Nitan (Israel)
Pemolen (Wolfs Sint–Niklaas)
Phenoxin (Bỉ)
Pioxol (Canada)
Pondex (Chinoin, Hungari)
Revibol (Pliva, Zagreb)
Ronyl (Lipha, Anh)
Senior (Hek, Lubeck)
Signadyn (Spemsa, Firenze)
Sofro (Thilo, Sauerlach)
Stimyl (Nadrol Osnabruck; Đức)
Stimulol (Hà Lan)
Tradon (Đức)
Vidil (Áo)
Volital (Anh)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, tác dụng ở mức trung gian giữa amphetamin và cafein.
CĐ: Mỏi mệt, suy nhược do lao lực, để trung hòa tác dụng an thần của các thuốc an thần kinh; chống kinh giật và kháng histamin.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (sáng và trưa). Trẻ em trên 6 tuổi: nửa liều trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.
Dẫn xuất muối Mg:
Tropocer (UCB, Tây Ban Nha)
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.*

PEMPIDIN

TD: Trị tăng huyết áp - Liệt hạch.
LD: 2,5mg mỗi lần, 3 - 4 lần/ngày, liều duy trì từ 10 - 80 mg/ngày, chia 4 lần.
Pempidil (Farmigea, Pisa)
Synapleg (Egis – Hungari)
Tenormal (ICI)
Viotil (Seto San Giovanni)

PENAMECILIN

BD: *Havapen (Wyeth)*
Maripen (Hungari)
Penclen (Spofa, Czech)
DT: Viên nén 500.000 UI hoặc 350mg (tương ứng với 510.000 UI).
TD: Penicilin bán tổng hợp hoạt phổ như penicilin G.
CĐ: Như penicilin V.
LD: Người lớn: ngày 2 - 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 60.000 - 80.000 đvqt/kg, chia 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: *Xem thêm KHÁNG SINH.*

PENBUTOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-(2-cyclopentylphenoxy)-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-, (S)
Penbutolol sulfat
Betapressin (Hoechst – Roussel)
Blocotin (Behring Werke, Marburg)
Ipobar (Ospiate di Ballate)
Levatol (Mỹ)
Levodren (Roussel)
Lobeta (Roussel)
Paginol (Zrenjanin)
LD: 10mg/ngày, nếu cần 40mg/ngày.

PENCICLOVIR

BD: *Denavir (Pháp, Mỹ)*
Famvir (AT, CH)
Vectavir (SKB)
TD: Trị virus.

PENETRADOL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ có: papain tan trong nước 5000đv, phenylbutazon 1g.
TD: Chống viêm tại chỗ.
CĐ: Đau nhức - Thấp khớp - Đau do chấn thương - Đau do rối loạn tuần hoàn ngoại vi.
LD: Bôi, xoa bóp 2 - 3 lần/ngày ở chỗ đau.
LY: *Không bôi vào vết thương hở.*

PENFLURIDOL

4-Piperidinol, 1-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-4-[4-chloro-3(trifluoromethyl) phenyl]-

BD: *Cyperon (Tây Ban Nha)*
Flupidol (Janssen)
Longoran (Isis, Novomesto)
Micefal (Spofa, Czech)
Semap (Janssen; Abic, Israel)
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Loạn tâm thần.
LD: Tuần lễ uống 1 lần, từ 1 - 3 viên...
CCĐ: Hôn mê, trầm cảm nội sinh, mẫn cảm thuốc, Parkinson, phụ nữ có thai.

PENGITOXIN

Glucosid tim

LD: 20 - 40mcg/ngày.
Acegit (Lek, Ljubljana)
Carnacid – Cor (TAD, Cuxhaven)
Cordoval (Đức)
Pentagit (Đức)

PENICILLAMIN

D-Valin, 3-mercapto-
β-*Mercaptovalin*
BD: *Artamin (Sanabo, Áo)*
Artamine (Sandoz – Wander)
Cuprenil (Polfa, Balan)
Cuprimin (Merck, Sharp – Dohme)
Depen (Mỹ – Canada)
Distamin (Dista; Lilly)
D–Penamin (Dista)
Gerodyl (Gea Prederiksberg)
Kelatin (Gist – Brocades)
Kelatin–CEN (Centrafarm, Hà Lan)
Mercaptyl (Knoll, Ludwigshafen)
Metalcaptase (Đức – Nhật Bản)
Pemin (Lilly)
Pendramin (Anh)
Pendramin DEG (Đức)
Pendramin MCK (E – Merck)
Perdolat (Knoll AG, Ludwigshapen)
Reumacillin (Phần Lan)
Rhumantin (Gea, Frederiksberg)
Trolovol (Đức, Bayer)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Penicillamin hydrochlorid
DPA
Cuprimin (Merck, Sharp – Dohme)
Metalacaptase (Đức)
Penicilamin (Spofa – Czech)
DT: Viên nén 150 - 250 và 300mg, viên nang 300mg - Lọ thuốc tiêm 1g + 10ml dung môi.
TD: Giải độc - Tác dụng chậm chống thấp khớp - Tạo phức hợp chelat với các ion kim loại.
CĐ: Viêm khớp dạng thấp.
LD: Dùng liều tăng dần cho đến khi liều tối thiểu có tác dụng: Bắt đầu ngày 300mg, sau 1 tháng tăng dần đến liều 600mg/ngày, chia 1-2 lần (có thể dùng tới 900mg/ngày) - uống cách xa bữa ăn. - Ngộ độc do kim loại nặng: tiêm tĩnh mạch, ngày 1-2g. Bệnh Wilson.Cystin niệu. Viêm gan mạn tiến triển.
CCĐ: Suy thận nặng; rối loạn nặng ở hệ tạo huyết, luput ban đỏ, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, phụ nữ có thai, dị ứng với penicilin và cephalosporin.
Với một số người, dị ứng chéo giữa beta-lactamin và D-penicillamin.
- Tiền sử tai nạn nặng với dẫn xuất thiol (tiopronin, pyritinol).
- Người đang nuôi con bú.
LY: *– Thận trọng dùng cho những ca với một thuốc dẫn đến không phát triển tủy.*
– Kiểm tra lâm sàng, sinh hóa với người có tiền sử không dung nạp tiopronin và pyritinol.
– Giữ khoảng cách sử dụng giữa thuốc này với các muối vàng (Sels d'or) (khoảng 6 tháng).
– Không có giá trị điều trị viêm cột sống dính khớp.
Tương tác: *Không nên phối hợp với các dẫn xuất pyrazol (nhiễm độc máu).*
Cần thận khi dùng với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Ca, Al (ảnh hưởng hấp thu).
Tác dụng phụ: *Mẩn ngứa, phát ban, viêm lợi, viêm miệng, thương tổn aptơ nên ngừng thuốc hoặc giảm liều.*
– Hạn hữu bị bệnh da nhiễm độc, bệnh pemphigut cần ngừng thuốc.
– Có thể bị nôn, mửa, ỉa chảy, protein niệu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc).

PENICILIN G Procain

Penicillin G procaine, sterile
BD: *Ampin – Penicillin (Baden – Baden)*
Aquacain (Australia)
Aquacilin (Schering Corp/Essex)
Aquasuspen (Gottingen)
Ayercillin (Ayerst)
Bicillin (Gist Brocades) (+ Benzylpenicillin muối Na)
Cidan – Cilina 900 (E. Benicarlo)
Celicain (Australia)
Combicillin (Sint–Niklaas) (+Benzylpe–nicilin muối Na)
Crysticillin (Squibb)
Delcillin (Bi)
Depocillin (Gist Brocades)
Depo–Penicillin (Upjohn)
Distaquaine (GB – Kirkliston)
Diurnal – Penicillin (Upjohn)
Ducacillin (Lilly)
Excolicin (Jenapharm, Đức)
Farmaproina (Cepa, E Aranjuez)
Flo – Cillin (Bristol)
Fortepen (Áo) (+ Benzylpenicillin muối Na)
Fradicilina (E–San Adrian de Besos)
Francacillin (Canada)
Hormocillin forte (Munchen) (+ Benzylpenicillin, muối Na)
Hydracillin (Mỹ; Astra; Thụy Điển)
Hypercillin (Mỹ)
Hypropen (Áo)
Intrasept (Uznach)
Jenacillin (Đức)

Klaricina (E–Carlet)
Ledercillin (Lederle)
Lentopen (Wyeth)
Mylipen (Glaxo)
Nopenol (Hoechst)
Norocillin (Mỹ – Pháp)
Novocain – Penicillin (Hoechst)
Pam (TAO) (NL – OSS)
Penifasa 900 (Valencia)
Pentids (Squibb)
Pfizerpen – AS (Pfizer)
Polbicillinum (Ba Lan) (+ Benzylpenicillin, muối kali)
Praepacillin (Grunenthal)
Premocillin (Mỹ)
Procapen (Phần Lan)
Prokapen (Nauy)
Pronpicillin (Debrecen) (+ Benzylpenicillin muối kali)
Provipen Procaina (Valencia)
Retardillin (Debrecen)
Rhinocillin (Bỉ)
Servipen G forte (Basel)
Solucillin (Bayer)
Uni – Biotic (Mỹ)
Wycillin (Wyeth)

DT: Lọ thuốc bột 400.000 - 2 triệu đvqt, lọ thuốc tiêm 10ml (300.000 đvqt/ml) dịch treo với nhôm stearat.
TD: Như Penicilin G, nhưng duy trì trong máu lâu hơn.
CĐ: Như Penicilin G, chủ yếu: giang mai, lậu.
LD: Người lớn, tiêm sâu vào bắp 400.000 - 1.200.000 đvqt/24 giờ - Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvqt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và procain.
LY: *Xem KHÁNG SINH, Penicilin và Procain.*

PENIMEPICYCLIN

BD: *Criseosil (Farmitalia Carlo Erba)*
Penetracyn (Midy)
Solciclina (Washington, Milano)
DT: Viên nang 250mg - Ống tiêm 500mg có kèm 50mg lidocain HCl.
TD: Như Penicilin V và Tetracyclin.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên hoặc tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày uống 3-4 viên, chia 2 lần hoặc tiêm bắp 20-30 mg/kg/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và các trường hợp tránh dùng tetracyclin.

PENTACT - Hib *(Aventis Pasteur)*

DT: Huyền dịch tiêm: Lọ chứa bột đông khô Act-Hib + bơm tiêm chứa 0,5ml vaccin tetracoq.
CĐ: Phòng ngừa phối hợp các nhiễm khuẩn xâm lấn: viêm màng não, nhiễm khuẩn máu, viêm nắp thanh quản (viêm cấp hầu, thanh quản) gây nên do chủng Haemophilus influenzae typ B và bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt ở trẻ từ 2 tháng trở lên.
LD: Pha trộn từ lọ bột Act-Hib với huyền dịch tetracoq - Tiêm bắp hay dưới da. Tiêm 3 liều 0,5ml cách nhau 1-2 tháng, tiêm nhắc lại 1 năm sau.
LY: *– Khi tiêm phải biết chắc là không vào mạch máu.*
– Không dùng nếu: bệnh não, phản ứng thuốc mạnh (sốt, khóc thét, co giật). Đã biết quá mẫn tiêm phòng trước đây với thành phần thuốc.
– Đang sốt, đang nhiễm khuẩn (không tiêm).
– Có thể phát ban, khó chịu, phù nề chỗ tiêm, sốt, khóc bất thường, mày đay, sốc phản vệ, phù, sưng vùng cổ mặt, co giật, bệnh lý thần kinh, bệnh não cấp, phù nề chi dưới.

PENTAERYTHRITOL

BD: *Auxitrans (Gallier, Pháp)*
Combeylax (Thera, Pháp)
DT: Gói thuốc bột 5g.
TD: Nhuận tràng (do tác dụng thẩm thấu).
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: 1-3 gói/ngày. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 1/2-2 gói/ngày. Hoà gói thuốc vào 1 cốc nước, uống lúc đói.
CCĐ: Viêm ruột kết - trực tràng, bệnh Crohn, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

PENTAERITHRITYL Tetranitrat

1,3-Propandiol, 2,2-bis [(nitrooxy) methyl]-, dinitrat (ester)
Pentaeritheritol tetranitrat; Nitropenthrit; Nitropentol; Pentanitrolum; Pentrinat
BD: *Cardiacaps (Anh, Wales)*
Cardilat (Wellcome)
Dilcoran (Mỹ)
Duotrat (Mỹ)
Lentrat (Mediova, Zurich)
Metranil (Mỹ)
Mycardol (Bayer – Winthrop)
Neo–Corodil (Canada)
Neo–Corovas Tymcaps (Mỹ)
Nipentrol (Armour)
Niritol (J.M. Marsan)
Nitrodex (Dexo, Nanterre)
Nitropent (ACO, Solna; Astra)
Nitropenton (Hungari)
Nitropentytrit (Leo, Ballerup)
Pennat (Mỹ)
Penritol (Australia)
Pentalong (Đức)
Pentanitrin (Levallois – Perret)
Pentanitrol (Aco, Solna)
Pentime (Mỹ)
Pentral (Pháp)
Pentraspan (Mỹ)
Pentrate (Mỹ)
Pentrit (Adroka, Allschwil)
Pentritol (Mỹ)
Pentritae Spofa (Czech)
Pentril (Mỹ)
Pentrytrit (Leo, Ballerup)

Peridex LA (Mỹ)
Perispan (Mỹ)
Peritrat (Parke Davis, Pháp, Anh)
Peritrin (Bỉ)
Perynitrat (Canada)
P.T (Canada)
Quintrat (Mỹ)
Steps (Merrel Dow)
Terpat (Mỹ)
Tetrat (Mỹ)
Vasplat (Mỹ)
DT: Viên nén 10mg, viên nang 30 - 80mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Trị suy mạch vành sau nhồi máu cơ tim - Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 10mg, hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 30mg. Trị suy tim trái nặng bán cấp: ngày 1-2 viên loại 80mg.
CCĐ: Glôcôm, nhồi máu cơ tim (giai đoạn cấp).
LY: – *Liều dùng có hiệu quả cũng có thể dẫn dẫn đưa đến rối rọ hạ huyết áp và đau đầu dữ dội. Tùy từng người, liều dùng phải căn cứ vào hiệu quả, nhạy cảm chịu thuốc – Trường hợp dùng liều cao, không được ngừng thuốc đột ngột.*
– Kiểm tra methemoglobin nếu dùng liều cao.
– Những chất giãn mạch, chống tăng huyết áp, lợi tiểu có thể làm tăng hạ huyết áp được gây ra bởi các dẫn xuất nitré, đặc biệt với người cao tuổi.
– Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai: nhưng không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***Quá liều:** Xanh tím người do methemoglobin, giãn mạch (truỵ mạch).*
– Dùng: Xanh methylen 1% (iv) 1–2mg/kg, nếu tương đối nặng: 50mg/kg.

PENTAGASTRIN

BD: *Acignost (Đức)*
Gastrodiagnost (E – Merck)
Peptavlon (ICI; Ayerst)
DT: Ống tiêm 20ml/0,5g.
TD: Kích thích tiết dịch vị. Chẩn đoán chức năng dạ dày.
CĐ: Dùng trong thăm dò chức năng dạ dày ở các bệnh: loét tá tràng, cơn tái phát loét sau mổ, viêm dạ dày mạn gây teo.
LD: Tiêm dưới da và bắp, tiêm liều duy nhất: 6mcg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch: tiêm truyền chậm trong dung dịch natri chlorid 0,9% với liều 0,6% mcg/kg thể trọng/giờ. Tác dụng xuất hiện 10 phút sau khi tiêm và đạt mức tối đa sau 20 đến 30 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, mới chảy máu dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai.
BQ: Ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

PENTAMIDIN

Benzencarboximidamid, 4,4' -[1,5-pentandiyl-bis (oxy)] bis-
Lomidin (Specia)
Dẫn xuất isetionat:
Pentamidin 2-hydroxyethansulfonat
Acropent (Fisons)
Pentacarinat (Roger Bellon, Pháp, Anh)
Pentam (Mỹ)
Pneumopent (Fisons)
DT: Lọ thuốc bột 300mg (để tiêm và làm khí dung); 1ml tương ứng với 0,75mg pentamidin base.
TD: Dẫn chất tổng hợp hữu cơ có tác dụng diệt ký sinh trùng Trypanosoma gambiense và rhodesiense. Còn có tác dụng đến các loại Leishmania và Pneumocystis carinii.
CĐ và LD: Khí dung: phòng bệnh phổi do Pneumocystic carinii ở những người mắc SIDA hoặc ở bệnh nhân có kháng thể chống HIV và có nguy cơ cao (số các bạch cầu lympho T_4 < 200/mm^3). Dùng máy phun mù tiêu chuẩn Respigard II. Liều dùng 300mg/1 lần/tháng. - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: điều trị các bệnh phổi do Pneumocystis carinii trong trường hợp không dung nạp hoặc có chống chỉ định với Co - trimaxazol. Các bệnh do Leishmania ở phủ tạng hoặc ngoài da. Bệnh ngủ gà do Trypanosoma. Trị bệnh phổi do Pneumocystis carinii: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trên 1 giờ) với liều 4mg/kg thể trọng/ngày. Đợt: 2 tuần. Tiêm cho bệnh nhân ở tư thế nằm và đói bụng. Trước khi dùng hoà tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Tiêm bắp liều kể trên làm 1 lần. Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào 50 - 250ml dung dịch glucose 5%.
LY: – *Dùng khí dung: thuốc có thể gây ho và co thắt phế quản (muốn tránh, cho hít trước một thuốc giãn phế quản). Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Dẫn xuất mesilat:
Pentamidin methan sulfonat
Lomidin (Rhône – Poulenc)

PENTAPIPERID

Benzenacetic acid, -(1-methylpropyl)-, 1-methyl-4-piperidinyl ester
Lyspafen
Dẫn xuất metilsulfat:
Pentapiperium methylsulfat
Crilin (Ayerst)
Crylen (Auclair, Montrouge)
Quilen (Ayerst; Warner – Chilcott)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Chống tiết cholin - Chống co thắt và tiết dịch vị.
CĐ: Đại tràng co thắt - Rối loạn vận động mật. Phối hợp trị các bệnh dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 2-3 viên ngày - Dùng trong 7 ngày.
CCĐ: Glôcôm - U tiền liệt tuyến.

PENTASTARCH

BD: *HAES–steril (Fresenius)*
Pentaspan (CA, US, UK)
TD: Chất khai triển plasma (Plasmaexpander).

PENTATONE Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 300ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Thiamin HCl	1,5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	1mg
Cyanocobalamin	1mcg
Niacinamid	20mg
Sắt II gluconat	100mg
Calci gluconat	100mg

CĐ: Suy nhược toàn thân, lao lực thể xác và tâm thần, trẻ em suy dinh dưỡng - ăn kém ngon, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Đang mắc bệnh mạn tính hoặc mới ốm dậy.
Trẻ em đang lớn và người già.
LD: Người lớn ngày 1-2 lần x 15ml; trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-2 lần x 7,5ml.

PENTAZOCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fortalgesic (Winthrop)*
Fortral (Winthrop)
Fortralin (Winthrop)
Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)
Talwin (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất lactat:
Algopent (Alfa, Bologna)
Basta (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolapent (Phần Lan)
Fortalgesic (Winthrop)
Fortralin (Winthrop)
Lexir (Gedeon, Richter)
Liticon (Lagap, Malino)
Peltazon (Nhật Bản)
Pentafen (Zoja, Malino)
Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)
Talwin (Winthrop)
DT: Viên nén hoặc viên nang 25 và 50mg. Ống tiêm 1ml/30mg.
TD: Giảm đau mạnh gấp 3-4 lần morphin.
CĐ: Như morphin.
LD: Người lớn: uống 3-4 lần, mỗi lần 25mg. Hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống/30mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, tăng áp lực sọ não, suy tim hoặc hô hấp, mẫn cảm với thuốc.

PENTETIC Acid

DTPA
IK 43649 (Schering Corp/Essex)
Detapac (USA)

PENTETRAZOL

5H-Tetrazolo [1,5-a] azepin, 6,7,8,9-tetrahydro-
Pentametylentetrazolum; Pentylentetrazol; Centrazol; Corazol; Diovascol; Gewazol; Leptazol; Pentrazol; Phrenazon
BD: *Cardiazol (Đức, Tây Ban Nha)*
Cerebro – Nicin (Mỹ)
Corasid (Áo)
Corvasol (Graz)
Deumacard (Đức)
Metrazol (Ludwigshafen; Canada)
Pentazol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Pentrezol (Áo)
Su – Zol (Boots)
Tetrazol (Lisapharma, Erba)
DT: Viên nén 0,10g, dd 10% (uống giọt); ống tiêm 1ml dd 10%.
TD: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch, chống ngừa do dị ứng. Hồi sức.
CĐ: Suy hô hấp và tuần hoàn ở người mới ốm dậy, viêm phế quản, hen. Cấp cứu ngộ độc thuốc ngủ. Các chứng ngừa do dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc 20 giọt. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống (cấp cứu ngộ độc tới 6 - 8 ống trong/24 giờ).
CCĐ: Bệnh tim nặng, lao tiến triển, tạng dễ co giật.

PENTIFYLLIN

1H-Purin-2,6-dion, 1-hexyl-3,7-dihydro-3,7-dimethyl-
Hexyltheobromin
BD: *Cosadon (Hoechst) (+ Nicotinic acid)*
Cosaldon (Albert Roussel; Hoechst) (+ Nicotinic acid)
DT: Viên nén 400mg. (+ 100mg acid nicotinic)
TD: Làm tăng nồng độ glucose và phosphat ở máu não, tăng tuần hoàn ở não và mắt. Giãn mạch.
CĐ: Các rối loạn tâm thần cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai). Các bệnh ở võng mạc, bộ phận tai trong do thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 2- 3 viên, sau bữa ăn.

PENTOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-(1-methylbutyl)-
Ethaminal; Mebubarbital; Mebumalum
BD: *Neodorm (Minden)*
Dẫn xuất muối calci:
Repocal (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Pentobarbitale sodico
Pentobarbital sodique
Barbityral
Pentobarbitone soluble
Barbopent (Wellcome)
Butylon (Canada)
Carbrital (Parke Davis)
Embutal (Abbott)
Hypnol (Canada)
Isoamytal
Isobarb (Mỹ)
Iturat
Medinox Mono (Bamberg)
Napental (Beecham)
Narcoren (Đức)
Nembutal (Abbott)
Nova – Rectal (Canada)
Novopentobarb (Canada)

Palapent (Bristol)
Pembule (Mỹ)
Penbar (Mỹ)
Penbon (Australia)
Pental (Mỹ Canada)
Pentanca (Canada)
Pentogen (Canada)
Penton (Australia)
Pentosol (Mỹ)
Praecicalm (Hallstadt)
Sedanox (Pháp)
Somnopentyl (Mỹ)
Somnotol (Canada)
Sonistan (Montcada y Reixach)
DT: Viên, thuốc đạn, thuốc nước uống, bột pha tiêm, thuốc tiêm.
TD: An thần - Gây ngủ. So với các barbituric khác: - amobarbital, butabarbital bắt đầu tác dụng 45 phút - 1 giờ, kéo dài 6 - 8 giờ. - Phenobarbital bắt đầu tác dụng trên 1 giờ, kéo dài 10 - 12 giờ. - Pentobarbital, secobarbital bắt đầu tác dụng 10 - 15 phút, kéo dài 3 - 4 giờ.
CĐ: Khó ngủ, mất ngủ, suy nhược thần kinh, thần kinh bị kích thích, ưu tư. An thần, thuốc tiền mê, chống động kinh, giải độc strychnin.
LD: Gây ngủ, người lớn uống 100mg; trẻ em tùy theo tuổi: 30 - 60mg, dưới 18 tháng 15mg - An thần, làm dịu: người lớn: uống 30mg mỗi lần, 3 lần/ngày, trẻ em uống 15mg mỗi lần, vài lần/ngày. Tiền mê: tiêm mạch chậm 5 - 10ml dung dịch 10%.
LY: *Không dùng khi có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Không uống rượu – Không dùng cùng lúc với các thuốc trầm cảm khác – Thuốc làm buồn ngủ.*

PENTOLONIUM Tartrat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Pentapyrrolinum bitartrat; Pentine; Pyrroplegium tartrat; Recuryl
Alsolypen (Wyeth)
Pentio (Esteđi, Tây Ban Nha)
LD: Uống 10 - 20mg/12 giờ, liều duy trì thay đổi 100 - 900mg/ngày - Tiêm: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PENTOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α,α,β-trimethyl
Pentorexum
Dẫn xuất tartrat:
Liproden (Anphar – Rollan Evry)
Modatrop (Nordmak, Uetersen)

PENTOSAN Polysulfat Sodium

Xylan, hydrogen sulfat, muối natri
Xylan, polysulfat sodium
BD: *Elmiron (Anh)*
Fibrase (Smith Kline và French)
Fibrezym (Đức)
Hemoclar (Pháp)
Pentosanpolysulfat (Đức)
Polyanion SP – 54 (Đức ; Áo)
Thrombocid (Đức ; Tây Ban Nha ; Pháp)
DT: Viên nén đặt dưới lưỡi 50mg.
TD: Là một polysacharid sulfat hoá có khối lượng phân tử thấp (4700 dalton) thu được qua bán tổng hợp bằng cách sulfat - hóa các pentosan lấy từ gỗ cây sồi rừng.
Có tác dụng như heparin chống đông máu (heparinoide) dùng qua đường niêm mạc miệng, lại có hiệu lực tiêu fibrin và thúc đẩy giải phóng ra lipoprotein lipase, do đó làm giảm các LDL và VLDL cũng như làm tăng các HDL và apoprotein A1 và A2.
CĐ: Phòng ngừa nguy cơ huyết khối nghẽn mạch trong thời gian nghỉ tiêm heparin. Điều trị: loạn lipoprotein - huyết và những biểu hiện vữa xơ động mạch.
LD: Phòng huyết khối: ngày 300mg chia 2-3 (để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần). Trị loạn lipoprotein - huyết: liều dùng cũng như trên.
CCĐ: Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tai biến mạch não. Viêm màng trong tim (nhiễm khuẩn cấp). Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin (hoặc có phản ứng dị ứng heparin).
LY: *Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống viêm không steroid, chống kết tập tiểu cầu, dextran.*

PENTOSTATIN

BD: *Nipent (Pháp)*
DT: Lọ chứa bột đông khô tiêm 10mg trong tá dược mannitol kèm NaOH hoặc HCl vđ pH 7-8,2.
CĐ: Chất ức chế adenosin desaminase (ADA), có tác dụng chống u đối với bệnh bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucyte) ở người lớn dùng đơn trị.
LD: Cứ 2 tuần dùng liều 4mg/m^2 bề mặt cơ thể. Tiêm làm 1 lần vào tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 20 - 30 phút sau khi pha loãng vào nước cất tiêm để đạt nồng độ 2mg/ml. Nên tiêm trước cho bệnh nhân 500 - 1000ml dd glucose 5% và cũng với lượng như trên sau khi tiêm thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy thận, đang bị nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nếu có biểu hiện nhiễm độc thần kinh phải ngừng dùng thuốc.*

PENTOXIFYLLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-3,7-dimethyl-1-(5-oxohexyl)-oxpentifylin-
Pentoxifilina
BD: *Agapurin (Spofa, Czech)*
Azupentat (Gerlingen)
Capental (Hàn Quốc)
Ceretal (Đài Loan)
Claudicat (Đức)
Durapental (Wolfratshausen)
Elorgan (Hoechst)

Erytal (Recon, Ấn Độ)
Parental (Hàn Quốc)
Pentaxifylline (Philippin)
Pentopuren (Munchen 80)
Pentoxi – Mepha (Mepha, Aesch)
Perental LP (Hàn Quốc)
Ralofekt (Đức)
Rentylin (Laupheim)
Techlon (Nhật Bản)
Torental (Hoechst)
Trental (Hoechst)
Xiphen (Mepha, Aesch)

DT: Viên bọc đường 100 và 400mg (tác dụng kéo dài), ống tiêm 5ml = 100mg.

TD: Giãn mạch. Phục hồi khả năng biến dạng ở hồng cầu (khả năng này bị giảm trong chứng viêm động mạch), nên làm cho hồng cầu dễ dàng qua được các mao mạch, do đó tăng cường tuần hoàn ở các mô bị thiếu máu. Còn làm thư roãi các sợi cơ trơn ở thành mạch máu.

CĐ: Cải thiện chứng suy giảm trí tuệ và bệnh lý người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ,...). Viêm động mạch các chi dưới (chứng đi cà nhắc cách hồi) do xơ cứng mạch hay đái tháo đường. Raynaud, rối loạn tuần hoàn mắt và tai trong. Các biểu hiện chức năng ở suy tuần hoàn não (chóng mặt, kém tập trung tư tưởng, hay quên, đau đầu ù tai, rối loạn giấc ngủ). Khoa ngoại: hỗ trợ cho các thủ thuật khai thông hoặc bắc cầu động mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 100-400mg, sau bữa ăn hay vào lúc ăn. Tiêm sâu bắp: 2-4 ống/24 giờ, còn tiêm tĩnh mạch chậm (ít nhất 1 ống trong 5 phút) 1-3 ống/24 giờ (bệnh nhân phải ở tư thế nằm duỗi thẳng). cần thử phản ứng của bệnh nhân (lần đầu pha nửa ống vào dung dịch vừa đủ NaCl 0,9%). Có khi tiêm truyền tĩnh mạch (tới 6 ống/24 giờ) hay vào động mạch (Phải pha loãng vào dung dịch trên).

CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, chảy máu nặng, phụ nữ có thai, xuất huyết não. Quá mẫn với thuốc.

LY: *– Thận trọng trong trường hợp hạ huyết áp.*
– Giảm liều nếu suy thận nặng.
– Không dùng cho phụ nữ có thai.

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu uống (tăng nguy cơ chảy máu), với thuốc chống tập kết tiểu cầu (tăng nguy cơ chảy máu), thuốc hạ HA, thuốc trị tiểu đường, theophylin.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Rối loạn tiêu hóa, nóng bừng, hiếm gặp phản ứng da, có thể bị xuất huyết, giảm hàm lượng prothrombin ở những người có nguy cơ chảy máu. Tức bụng, đầy bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhịp tim bất thường – Ngứa đỏ da, mày đay – Chóng mặt, nhức đầu, bứt rứt – Rối loạn giấc ngủ – Phù Quinke – Co thắt phế quản – Sốc – đau thắt ngực, hạ HA – Gan ứ mật.*

PENTOXYVERIN Citrat

Cyclopentancarboxylic acid, 1-phenyl-, 2-[2-(diethylamino) ethoxy] ethyl ester
Carbapentan; Tusolven
Dẫn xuất citrat:
Carbetapentan citrat
BD: *Antees (Nhật Bản)*
Aslos (Nhật Bản)
Atussil (Squibb)
Bestfull (Nhật Bản)
Caldan (Nhật Bản)
Calnathal (Nhật Bản)
Carbetan (Nhật Bản)
Carbeten (Nhật Bản)
Cossym (Weiterstadt)
Culten (Nhật Bản)
Fuscardin (Nhật Bản)
Fustpentan (Nhật Bản)
Germapect (Lunen).
Kibol (Nhật Bản)
Loucarbat (Mỹ)
Milysted (Nhật Bản)
Pectosan (Pháp)
Pencal (Nhật Bản)
Sedotussin (Bỉ)
Solu – Tussyl (Pháp)
Takebetan (Nhật Bản)
Toclase (Ba Lan – Nhật Bản – Bỉ)
Tosnone (Nhật Bản)
Tossedin (Squibb)
Tuclase (Bỉ) (viên)
Tusa – Tablinen (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sedotussin (Bỉ)
Tuclase (Bỉ)

DT: Viên nang 7,5mg, sirô (lọ 200ml/270mg).

TD: Dẫn chất cyclopentan, tác dụng làm dịu ho.

CĐ: Các chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn, uống 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày (hoặc uống 1 thìa canh sirô/lần). Trẻ em từ 6 - 15 tuổi, ngày uống 2 - 4 thìa cà fê chia làm vài lần.

CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PENVITA *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 2ml. Hỗn hợp vitamin.

PEPCIDIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 20 - 40mg famotidin. Lọ thuốc bột tiêm 20mg famotidin kèm 8mg acid aspartic và 40mg mannitol.

TD: Đối kháng thụ thể H_2 histamin. Chống tiết acid dịch vị mạnh gấp 8 - 10 lần ranitidin.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng lành tính, hội chứng Zollinger Ellison, phòng tái phát loét tá tràng.

LD: Người lớn uống 20mg ít nhất trong 2 phút - Sau đó, cứ 12 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 20mg trong 30 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc các thuốc tương tự.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

PEPFIZ *(Ranbaxy)*

DT: Viên sủi bọt: papain 60mg; fungal diastase 20mg; simethicon 25mg.
CĐ: Khó tiêu, đầy hơi.
LD: Uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày sau khi ăn.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Cho viên thuốc vào khoảng 100ml nước, uống ngay sau khi thuốc tan hết.*

PEPLOMYCIN Sulfat

Pepleomycin; PEP-Bleomycin
BD: *Pepleo và Peplocin (Nhật Bản)*
DT: Lọ thuốc tiêm 5 và 10mg.
TD: Là một dẫn chất của bleomycin, có độc tính thấp hơn với phổi.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt và phổi.

PEPSANE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc chứa dạng gel uống có 4mg guaiazulen, 3g dimeticon và tá dược gồm có: sorbitol 70% carraghenat, tinh dầu bạc hà, nước cất...
CĐ: Triệu chứng đầy bụng, trướng hơi.
LD: Ngày 2-3 lần x 1-2 gói trước khi ăn hoặc lúc đau (nuốt dạng gel trên, không pha loãng).

PEPSTATIN

Chất ức chế sinh tổng hợp protein ở HIV.

PERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl)-
Dẫn xuất dimalonat:
Perazin Bis (hydrogen malonat)
Taxilan (Đức; Buk, L – Zwanenburg)

PERCLUSON

DT: Ống thuốc mỡ 30g, cứ 100g có: 5g clofezon, 3g clofexamid HCl, 20mg butylhydroxya-nisol.
TD: Chống viêm, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Đau các khớp nhỏ, viêm gân, bong gân, đụng giập, phù và đau sau chấn thương, đau lưng - Viêm tĩnh mạch gần da.
LD: Ngày bôi xoa 2-3 lần, kèm xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; bệnh ngoài da chảy nước, eczema. Bôi vào niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn.

PERCOGESIC

DT: Mỗi viên có paracetamol 325mg, phenyltoloxamin citrat 30mg.
CĐ: Giảm đau, khó chịu do nhức đầu, đau cơ khớp, thần kinh - viêm xoang, đau kinh nguyệt, viêm khớp - sốt, cảm lạnh, cúm.
LD: Người lớn (từ 12 tuổi trở lên) uống 1-2 viên, cách 4 giờ. Tối đa 8 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi uống nửa liều người lớn. Tối đa 4 viên/ngày.
LY: *Không dùng thuốc quá 3 ngày để chữa cảm lạnh. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Nếu nguyên nhân bệnh khớp cần hỏi ý kiến thầy thuốc, khi đã dùng thuốc 10 ngày mà không khỏi.*

PERCUTALGINE *(Pháp)*

DT: Gel 30g bôi ngoài có:

Dexamethason	1,5mg
Salicylamid	0,6g
Hydroxyethyl salicylat	3g

TD: Giảm đau, chống viêm khi bong gân, viêm gân.
CĐ: Hư khớp, viêm khớp, đau nhức, bệnh Dupuytren, viêm quanh khớp vai cánh tay, đau chân, đau cột sống. Khoa chấn thương: bong gân, viêm gân, viêm màng hoạt dịch, viêm mỏm lồi cầu (epiconditye), đau cơ. - Phục hồi chức năng: phủ còn lại, xơ hóa sẹo, cứng khớp sau khi bó bột bất động.
LD: Bôi tại chỗ. Trị liệu tấn công: 2-3 lần vào vùng đau, xoa nhẹ. Trị liệu duy trì: dùng lâu dài được. Chỉ chải thuốc, không chà xát, không uống - không tiêm.
LY: *Không bôi gần niêm mạc hoặc chà xát mạnh và viêm da rỉ nước, nhiễm khuẩn. Có thể dị ứng thuốc, nóng da. Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

PEREFLAT *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Dimeticon nguồn gốc proteic	310mg
Bột đông khô tuyến tụy toàn phần	172mg

TD: Trị đầy hơi dạ dày - tá tràng - Giúp cho tiêu hóa, nhất là trướng bụng.
CĐ: Đầy hơi, chướng bụng - Rối loạn tiêu hóa trẻ còn bú, khó tiêu.
LD: Liều tấn công: người lớn, dùng 2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Liều duy trì: người lớn dùng 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em còn bú uống 1 viên/5kg thể trọng, chia 2-3 lần. Uống sau bữa ăn.

RERFOSFAMID

BD: *Pergamid (Mỹ)*
TD: Trị ung thư.

PERFUSAN

DT: Lọ 500ml dung dịch ion, tiêm truyền tĩnh mạch - Có 3 loại A, B và K.
CĐ: Perfusan A: Điều chỉnh mất nước ngoài tế bào. Perfusan B: Dung dịch glucid, nước, chất điện giải, cung cấp calori. Bù nước và điện giải do mất nước, phẫu thuật. Perfusan K: Dung dịch có kali và acetat - Dùng khi mất nước ngoài tế bào, toan huyết.
CCĐ: Kiềm huyết, vô niệu, giữ muối nước, suy tim, phù, cổ trướng do xơ gan.

PERGOLID

Trị Parkinson, tiết dopamin. Để cai sữa

Ergolin, 8-[(methylthio) methyl] 6-propyl-, (8β)-

BD:

Dẫn xuất mesilat:

Pergolid mesylat

Celance (Mỹ)

Permax (Lilly)

DT: Viên nén 0,050 và 1mg.

CĐ: Trị Parkinson, tiết dopamin, kích thích thụ thể dopaminergic D_1 và D_2 (phối hợp với levodopa).

LD: Uống 1 viên 0,050/ngày trong 2 ngày. Từ ngày thứ 3 đến 14 tăng dần liều 3 ngày 1 lần cho tới khi đạt liều điều trị tối ưu, thường là 2 - 3 mg/ngày. Dao động từ 0,75 - 5 mg/ngày. Người cao tuổi 1 - 2 mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PERHEXILIN

Piperidin, 2-(2,2-dicyclohexylethyl)-

Dẫn xuất maleat:

BD: *Corzepin (Prodes, Tây Ban Nha)*

Pexid (M.D.P: Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Với người suy mạch vành, làm giảm tần số cơn đau thắt ngực, giảm mức tiêu thụ nitroglycerin và oxi khi gắng sức (giãn mạch vành).

CĐ: Điều trị cơ bản các chứng đau thắt ngực mạn nặng nếu đã dùng hoặc có chống chỉ định với các thuốc thường dùng khác. Thuốc chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú vì phải theo dõi chặt chẽ về mặt lâm sàng và xét nghiệm sinh hóa, để nếu cần có thể ngừng điều trị ngay tức khắc.

LD: 3 ngày đầu mỗi ngày 1 viên (đợt điều trị 2-4 tuần). Điều trị duy trì với liều 1/2 - 1 viên/ngày. Nuốt viên thuốc không nhai.

CCĐ: Suy gan hoặc thận, có tiền sử mẫn cảm với thuốc, bệnh ở thần kinh ngoại vi.

LY: *Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng sau phải ngừng ngay thuốc : – Rối loạn thị giác, xuất huyết võng mạc. – Triệu chứng lâm sàng bệnh gan. – Giảm glucose – huyết kéo dài. – Gây sút nhanh không rõ nguyên nhân. – Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PERICIAZIN

10H-Phenothiazin-2-carbonitril, 10-[3-(4-hydroxy-1-piperidinyl) propyl]-

Pericyazin; Propericiazin

BD: *Amplan (Nhật Bản)*

Aolept (Bayer)

Apamin (Nhật Bản)

Iriyakin (Nhật Bản)

Nemactil (Specia; Rhone, Alcorcon)

Neulactil (Leo, Helsingborg; May–Barker)

Neuleptil (Italia, Canada, Brasil; Pháp)

Neuperil (Phần Lan)

Dẫn xuất mesilat:

Neuleptil (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất tartrat:

Neuleptil (Specia)

DT: Viên nang 10mg, viên nén 25mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt 1% (1/4mg/1 giọt) hoặc 4% (1mg/giọt).

TD: An thần. Làm giảm rõ rệt tình trạng lo âu và trạng thái gây gổ.

CĐ: Các biểu hiện gây gổ ở những người thiểu năng tâm thần, mất cân bằng tâm thần, bị động kinh, nghiện rượu ở người lớn, trẻ em và người già. - Điều trị hỗ trợ hoặc thay thế với loạn tâm thần tiến triển lâu dài như tâm thần phân liệt (với triệu chứng thiếu hụt).

LD: Liều hàng ngày sau đây, chia làm 2 - 3 lần. - Các biểu hiện gây gổ: người lớn 10 - 60mg, người già 5 - 10mg, trẻ em cứ 1 tuổi cho uống 1mg. - Điều trị hỗn hợp hay thay thế: người lớn, lúc đầu 100 - 200 mg, sau liều duy trì 50 - 100mg.

CCĐ: Tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc, loạn porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt. Ở trẻ em: nếu có sốt, hoặc nhiễm khuẩn, phải tạm nghỉ điều trị.

LY: *Nếu đang dùng có sốt, cũng phải nghỉ dùng.*

PERIMETAZIN

4-Piperidinol, 1-[3-(2-methoxy-10H-phenothiazin-10-yl)-2-methylpropyl]-

Leptryl (Roger Bellon, Pháp)

DT: Viên 25 và 100mg - Lọ 30ml giọt uống perimetazin 4%. Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CĐ: Bệnh tâm thần hoang tưởng, lú lẫn, tâm thần phân liệt cuồng tưởng mạn tính - Tình trạng ưa gây gổ, loạn thần kinh - Bệnh tưởng. Khoa nội: Đau nhức khó trị, nôn, buồn nôn. Khoa gây mê: gây mê và an thần giảm đau sau phẫu thuật. Khoa bỏng: giảm lo âu, đau nhức.

LD: Người lớn: tuỳ bệnh trạng dùng 50 - 250mg/ngày. Trẻ em trên 30 tháng: 1 - 1,5mg/kg/ngày. Khoa nội: đau nhức dùng 50 - 75 - 100mg/ngày hay 1 - 2 ống, tiêm bắp thịt ngày. Trẻ em trên 30 tháng và người già giảm liều xuống 1/2. Gây mê: chuẩn bị mê 20 - 30mg tiêm bắp hoặc tiêm truyền. An thần, giảm đau, gây ngủ: 20 - 40mg trong 250-500ml dung dịch glucose 10% Bỏng: uống 10 - 50mg/ngày. Nếu cần tiêm bắp 10mg vào sáng và chiều. Giảm đau: 50mg/ngày.

Chống nôn: 15 -20mg/ngày.

LY: *Có thể bị sốt cao, rối loạn thần kinh (ngừng thuốc). Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

PERINDOPRIL

Dẫn xuất tert-butylamino (muối):

Bi Preterax (Pháp) (+ Indapamid)

Acertil (Anh)

Coversyl (Servier, Gidy)

Preterax (Pháp) (+ Indapamid)

DT: Viên nén 2 và 4mg (dạng muối tert-butylamin).
TD: Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme) - Hạ huyết áp. Tác dụng qua trung gian một metabolit có hoạt tính là perindoprilat, chỉ cần uống 1 lần trong ngày tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 4 đến 6 giờ sau khi dùng. Khi ngừng thuốc không gây ra hiệu lực "tăng vọt" (effet rebond) - Thuốc gây giãn mạch và phục hồi các đặc tính đàn hồi ở những động mạch lớn, đồng thời giảm sự phì đại ở tâm thất trái.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Suy tim sung huyết.
LD: Ngày 4mg uống làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 1 tháng nếu cần có thể tăng với liều 8mg/ngày làm 1 lần, với người già chỉ dùng liều bằng nửa liều trên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi (vì hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc - Tiền sử phù Quincke. Tương đối: hẹp động mạch thận - tăng calci huyết.
LY: *Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Nên uống xa bữa ăn, vì thức ăn làm giảm sự biến đổi thành perindoprilat.*
– Tránh phối hợp với thẩm phân lọc máu (giống phản ứng phản vệ).
– Nếu có biểu hiện phù do rối loạn thần kinh vận mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản ngừng ngay sử dụng thuốc và theo dõi tiếp. Nếu phù lưỡi, thanh môn thanh quản phải dùng ngay adrenalin.
– Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, bệnh vi cầu thận, dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch hay với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho các trường hợp này và theo dõi cẩn thận.
– Có thể bị tụt huyết áp động mạch hay suy thận trong trường hợp thiếu muối và nước (chế độ ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu). Phải theo dõi HA động mạch và định lượng creatinin huyết. – Với người thiếu máu cục bộ ở tim, suy tuần hoàn não có thể gây nhồi máu cơ tim hoặc tai biến mạch máu não, vì vậy phải dùng liều ban đầu thật thấp.
– Trong trường hợp gây mê mà chất gây mê làm hạ HA, nên điều chỉnh lượng máu tuần hoàn.
– Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với Indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các thuốc lợi tiểu (hạ HA đột ngột, suy thận cấp do mất muối, nước trước đó). Không nên phối hợp với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng Lithium huyết); với Kali (muối) tăng Kali huyết nhất là suy thận).*
Tác dụng phụ: *Hiếm gặp phù Quincke, nếu có phải ngừng dùng thuốc. Ho khan dai dẳng (sẽ hết khi ngừng thuốc). Nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn mửa, khô miệng, mất khẩu vị. Ban da dị ứng. Tăng Kali huyết tạm thời. Hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản – Hỏng chức năng thận với người có bệnh thận trước đó.*

PERISOXAL

Giảm đau - Chống viêm

1-Piperidinethanol, α-(5-phenyl)-3-isoxazolyl)-
Dẫn xuất citrat:
Perisoxal citrat
Isoxal (Nhật Bản)

PERISTALTINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có 0,1g cao Cascara.
TD: Nhuận tràng thuộc nhóm anthraquinon.
CĐ: Táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em trên 3 tuổi uống 1 viên, uống sau bữa ăn chiều.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. – Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Khi ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

PERLAPIN

An thần - Gây ngủ

11H-Dibenz [b,e] azepin, 6-(4-methyl-1-piperazinyl)-
Hypnodin (Nhật Bản)
Pipnodin (Nhật Bản)
LD: 10mg, uống 1 giờ trước khi đi ngủ.

PERMETHRIN

BD: *Delixi (Đức)*
Elimit (Burroughs Wellcome)
Heldis (Pháp)
Nittyfor (Biogal, Debrecen)
Nix (Burroughs Wellcome)
Pyreflor (Pháp)
DT: Thuốc xức 0,3-0,5% (phối hợp với piperonyl butoxyd); thuốc gội đầu 0,3%.
TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp so với các pyrethrin tự nhiên có ưu điểm: bền vững hơn với ánh sáng; thời gian tác dụng dài hơn, độc tính kém và dung nạp ngoài da dễ dàng hơn. Diệt côn trùng, diệt chấy rận.
CĐ: Phòng bệnh, tuần lễ xức thuốc hoặc gội đầu 1 lần.
Điều trị: xức thuốc và để yên trong 5 phút. Gội đầu. Hôm sau lại xức 1 lần nữa như trên. Rồi gội đầu, chải kỹ. Dùng thuốc gội: Gội đầu 2 lần, cách 3 ngày xức thuốc gội vào tóc, để yên trong 5 phút - xức một lần nữa như trên rồi gội đầu và chải tóc.
LY: *Tránh dây vào mắt, hoặc niêm mạc (ở âm hộ và hậu môn), cần dùng gạc để tránh thuốc rây vào. Nếu không may để rây, phải dùng nhiều nước rửa*

sạch.

PERMIXON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc 160mg cao lipid - sterol của cây Serenoa repens (loài kè ở Florida).
TD: Ức chế chuyển hóa của dihydrotestosteron ở tuyến tiền liệt.
CĐ: Các biểu hiện chức năng ở adenôm tuyến tiền liệt (như đái dắt, khó tiểu tiện, cảm giác nặng vùng hố chậu).
LD: Ngày 2 viên, vào bữa ăn.
LY: *Uống vào lúc đói, có thể gây buồn nôn.*
BD tương tự: *Capistan 160 (Sanofi–Winthrop)*

PERPHENAZIN

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-
Chlorpiprazin
BD: *Decentan (E. Merck)*
Etaperazin (Medexport, Moscow)
Fentazin (GB – Greenford)
F. Mon (Nhật Bản)
Pernazine (Thái Lan)
Phenazin (Canada)
PMS Levazin (Canada)
Trilafon (Schering Corp/Essex)
Trilifan (Cetrane, Levallois)
Dẫn xuất decanoat:
Trilafon decanoat (Schering Corp/Essex)
Dẫn xuất enantat:
Perphenazin heptanoat
Decentan Depot (E. Merck)
Trilafon Enantat (Schering Corp/Essex)
Dẫn xuất maleat:
Perphenazin maleat
DT: Viên nén 2-4-8-16mg. Lọ 128ml thuốc nước có 16mg/5ml - Ống tiêm 1ml/5mg và 100mg (dạng enantat).
TD: Thuốc an thần kinh nhóm các phenothiazin, được piperazin hóa, trị bệnh tâm thần.
CĐ: Viên 2mg - 4mg: bệnh tâm thần trẻ em - buồn nôn - nôn. Viên 8mg - 16mg, dùng nối tiếp cho thuốc tiêm với bệnh tâm thần cấp tính, mạn tính, tình trạng ưa gây gổ, ưu tư.
Một số trường hợp cần đến thuốc an thần kinh có tác dụng kéo dài (100mg); bệnh tâm thần cấp tính, tình trạng maniac, mất cân bằng tâm thần nặng, có hay không nghiện rượu, tâm thần trì độn (oligophrenic).
LD: Tùy từng người mà dùng thuốc. Viên 2mg - 4mg và thuốc nước: - Người lớn: (buồn nôn và nôn) uống mỗi lần 4mg, 3 lần/ngày.
- Trẻ em (trên 6 tuổi: 4 - 32mg/ngày, chia làm 3 lần. Viên 8mg - 16mg (tâm thần mãn tính, gây gổ, ưu tư_ dùng từ 16 - 60mg/ngày. Tiêm: loại 5mg có tác dụng an thần rõ. Tiêm 10mg với người vật vã nặng. Người lớn bị nôn, mửa nặng tiêm 5mg. Loại 100mg (Trilifan retard): tùy theo tình trạng trầm trọng của bệnh mà tiêm 50 - 100mg (0,5 - 3ml) cách khoảng 3-4 tuần hay hơn. Tiêm sâu bắp thịt đùi.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
- Tiền sử mất bạch cầu hạt. Trẻ em dưới 16 tuổi. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Hội chứng ác tính do thuốc an thần: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng dùng cho người bị Parkinson, người cao tuổi bệnh tim mạch nặng (hạ huyết áp). Suy gan – thận (nhất là quá liều).*
Quá liều: triệu chứng Parkinson, hôn mê).

PERSKINDOL Classic *(Thụy Sỹ)*

DT: Túi gel 6ml:

Menthol	1,5%
Pine oil	1,35%
Wintergreen oil	0,35%
Orange oil	0,34%
Lemon oil	0,1%
Bergamot oil	0,1%
Rosemary oil	0,06%
Levender oil	0,02%
Terpineol	0,1%
Terpenyl acetat	0,1%

CĐ: Đau, nhức cơ, khớp liên quan đến thấp khớp, viêm khớp. Căng cơ quá mức, bong gân, đau lưng, cứng cổ, vết bầm tím - Co cứng cơ.
LD: Xoa lên chỗ đau 3 - 4lần/ngày - Chà nhẹ một lát để thuốc dễ hấp thu.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 4 tuổi - Hen, vết thương hở, niêm mạc chảy nước. Mắt.
LY: *Thuốc chỉ dùng ngoài da. Không để thuốc rây vào mắt – màng nhầy – Không dùng cho dụng cụ và đệm sưởi ấm – Không bôi lên vết thương hở – Để thuốc xa nơi nóng hoặc lửa.*
Còn có loại: Khí dung chai 150ml. Dầu xoa ống 23ml. Perskindol cool gel chỉ có menthol.

PERUVOSID

BD: *Encordin (E. Merck)*
Largitor (Italia)
Nerial (Italia)
Perusid (Malesci, Firenze)
DT: Viên bọc đường 0,3mg; thuốc giọt 1ml/0,3mg (tương ứng 20 giọt); ống tiêm 2ml/0,3mg.
TD: Glucosid cường tim, lấy từ cây thông thiên, Thevetia neriifolia, tác dụng tương tự như oleandrin.
CĐ: Suy tim mạn ở người già, suy tim do lao động nặng, hoặc suy thận kèm mạch chậm, bệnh tim phổi mạn. - Phòng suy tim mất bù trước hay sau khi mổ, sau khi mới ốm dậy.
LD: Tác dụng chậm: người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Đợt dùng 7 - 9 ngày. Tác dụng nhanh: ngày tiêm tĩnh mạch 2 lần, mỗi lần 1 ống, dùng 3-4 ngày, hoặc ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Liều duy trì: như trên. Uống sau bữa ăn.

CCĐ: Viêm cơ tim cấp, nhĩ thất phân ly.

PETHIDIN

4-Piperidincarboxylic acid, 1-methyl-4-phenyl-, ethyl ester
Isonipecain; Meperidin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Meperidin hydrochlorid
Pethidin (chlorhydrat)
Sauteralgyl
Spasmedal
Spasmodolin
BD: *Algil (Italia)*
Alodan (Áo)
Centralgin (Amino, Neuenhof)
Demer – Idin (Canada)
Demerol (Sterling/Winthrop/Essex)
Dolantin (Hoechst; Bayer)
Dolargan (Hungari)
Dolcontral (Đức)
Dolisina (Farmitalia – Italia)
Doloneurin (OPG, NL – Ultrecht)
Dolosal (Specia)
Dolsin (Spofa, Czech)
Lidol
Mefedina (Farmitalia – Italia)
Pentalgin
Pethadol (Mỹ)
Penthidinamino (Thụy Sĩ)
Pethidol (Mỹ)
Pethoid (Wellcome)
Pro–Meperdan (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg. Viên nén - thuốc đạn.
TD: Thuốc giảm đau trung tâm loại morphin (60-80mg = 10mg morphin).
CĐ: Đau nhức dữ dội, với các thuốc giảm đau thông thường ít tác dụng: ung thư, đau sau phẫu thuật, chấn thương, cơn đau sỏi thận, sỏi mật. Giảm đau sản khoa - Tiền mê. Nhồi máu cơ tim cấp tính. Nấc. Giôcôm cấp tính.
LD: Tiêm bắp thịt: 100 - 200mg/24 giờ - Tùy từng trường hợp, liều tối đa cho người lớn: 0,10g/lần, trong 24 giờ: 0,25g. Tiêm chậm tĩnh mạch - hoà loãng thuốc - Uống mỗi lần 25mg (có thể 50mg), 1-3 lần/ngày. Sau các bữa ăn. Thuốc đạn: nạp 1 viên 100mg, nhiều lần mỗi ngày, tùy theo yêu cầu điều trị.
CCĐ: Suy hô hấp. Hen suyễn. Đau bụng cấp không rõ nguyên nhân - Suy gan, thận nặng - Chấn thương sọ - tăng áp lực sọ - Co giật - Dùng với IMAO. Trẻ em dưới 30 tháng. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Thuốc gây nghiện có thể đưa đến tình trạng lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Khi ngừng thuốc dẫn đến hội chứng cai nghiện. Thận trọng với người già, bệnh tuyến giáp, sốc, bệnh đường tiết niệu – tuyến tiền liệt – Không dùng trong giai đoạn hai lúc trở dạ (cổ tử cung mở quá 4 – 5cm). Có thể bị buồn nôn, táo bón, chóng mặt, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng hoặc suy hô hấp vừa phải.*
Tương tác: *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc: truỵ mạch, tăng HA, hôn mê, sốt cao. Với IMAO chọn lọc B: sốt cao, cứng cơ. Khuyên không dùng với alcool (kể cả nước, thuốc có alcool), cảnh giác nếu vận hành máy... do tăng tác dụng an thần). Cần thận khi dùng với các thuốc trầm cảm, các dẫn xuất morphin khác, một số thuốc chống trầm cảm, kháng dị ứng H_1, thuốc an thần, barbituric, benzodiazepin, clonidin và chất cùng họ.*
Hội chứng cai nghiện: ngáp, giãn đồng tử, chảy nước mắt, chảy nước mũi, hắt hơi, cứng cơ, đau đầu, suy nhược, chảy mồ hôi, lo âu, cáu kỉnh, mất ngủ, khuấy động, chán ăn, buồn nôn, nôn, sút cân, ỉa chảy, mất nước, đau cơ, chuột rút, tim nhanh, thở gấp, tăng huyết áp, sốt, như rôi bò trong xương.
Quá liều: *Suy hô hấp, tụt huyết áp, sốt cao, hôn mê, co đồng tử cực điểm.*
Xử lý: Trợ hô hấp, tim – Dùng Lanorphin 5–10mg IV hoặc IM trong cu sốc, cứ 15 phút dùng 1 liều cho đến đủ 40mg – Naloxon 400mcg IV, tiêm nhắc lại trong 2–5 phút nếu cần.

PF GEL *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200 và 400ml gel để uống; cứ 5ml chứa:

Dimeticon hoạt hóa:	125mg
Mg hydroxyd	100mg
(Kèm Mg $(OH)_2$ bột nhão)	
Al hydroxyd gel	5g
Sorbitol dd (Dược điển Ấn Độ)	645mg

CĐ: Các chứng đầy bụng chậm tiêu, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, thoát vị hoành...
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 thìa cà fê.

PFT *(Ấn Độ)*

TK: *Powerpacked Fast acting Tablets*
DT: Viên nén chứa 125mg dimeticon hoạt hóa, 400mg Mg hydroxyd và 400mg gel khô Al hydroxyd.
CĐ: Như biệt dược PF gel.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên nhai kỹ sau bữa ăn.

PHAEVA *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, 6 viên màu be mỗi viên có 50mcg gestoden vi phân và 30mg ethinylestradiol; 5 viên màu nâu mỗi viên có 70mg gestoden và 40mg ethinylestradiol và 10 viên màu trắng, mỗi viên 100mcg gestoden và 30mcg ethinylestradiol.
CĐ: Tránh thai (dùng uống).
LD: Ngày đầu vòng kinh dùng 1 viên màu be - Dùng tiếp sau cứ ngày 1 viên theo thứ tự 5 viên be, 5 viên màu nâu và 10 viên màu trắng.
CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

PHAKAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 5ml vaf nang trụ chứa 100mg glycin, 200mg acid L - glutamic và 25mg pyridoxin hydrochlorid). Viên nang 200mg L - cystein và 175mg vitamin C.
TD: Cung cấp những chất cần thiết cho quá

trình chuyển hóa thể thủy tinh.
CĐ: Làm chậm lại quá trình lão hóa ở mắt và để phòng đục thể thủy tinh.
LD: Uống 1 viên và 1 ống vào bữa ăn buổi sáng và buổi trưa. Cứ 1 tháng uống 20 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với những thành phần của thuốc.

PHAKIODOL

DT: Lọ 15ml có: natri iodid 0,15g, calci chlorid 0,15g.
CĐ: Xơ cứng thuỷ tinh thể mắt.
LD: Nhỏ 1-2 giọt buổi sáng và chiều.
LY: *Không dùng cùng lúc với thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ).*

PHANQUINON

4-7-Phenanthrolin-5,6-dion
Phanchinonum; Phanquone
Entobex (Ciba)
Entronon (Pliva, Zagreb)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Diệt amip gây lỵ và kháng khuẩn.
CĐ: Lỵ amip cấp, nhiễm khuẩn cấp đường ruột, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt 5-10 ngày.

PHARBITON *(Amphraco - Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg bột sâm Triều Tiên; 5mg cholin bitartrat; 10mg men bia; các vitamin: A (palmitat): 5500 IU; D: 400 IU; E: 3IU; B1: 3,5mg; B2: 2,4mg; B6: 0,6mg; B12: 1,5mcg; Niacinamid: 12mg; d-Calci pantothenat: 3,5mg; Biotin 3mcg; các ion như: Calci: 110mg; Phosphor: 85mg; Sắt: 12mg; Iod: 120mcg; Mg: 5mg; Zn: 0,2mg; Mn: 50mcg; Kali: 6mg; và dầu mầm lúa mì: 10mg.
CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể, mỏi mệt ăn kém ngon...
LD: Người lớn: ngày 1 viên.

PHARMAGIN plus *(Hàn Quốc)*

Viên nang chứa nhân sâm, 12 vitamin, khoáng vi lượng và lecithin.
LD: 1 viên/ngày.

PHARMASAN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc có: Tinh dầu bạc hà 1,1mg, menthol 0,8mg, anisol 0,3mg, long não 0,15mg, tinh dầu tiểu hồi 0,15mg, đường 470mg.
CĐ: Cảm ho, viêm họng, viêm thanh quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn ngày ngậm 1-2 viên một lần, 2 - 4 lần/ngày.

PHARMATEX Creme *(Pháp)*

BD: *Benzaltex (Thụy Sĩ)*
DT: Ống kem 72g có: Benzalkonium chlorid 0,864g, acid boric 2g.
TD: Sát khuẩn tại chỗ - diệt tinh trùng.
CĐ: Ngừa thai tại chỗ và phòng bệnh đường sinh dục. Thời gian tác dụng 10 giờ. Có hiệu lực ngay - Có thể dùng bôi lên capôt (Condum).
LD: Đặt thuốc sâu vào âm đạo.
LY: *Còn có Biệt dược tương tự:*
Pharmatex creme unidose (bơm 1 liều duy nhất).
Pharmatex cp vaginal (viên đặt âm đạo).
Pharmatex ovule (thuốc trứng đặt âm đạo).
LD: Đặt 1 viên vào sâu trong âm đạo 5-10 phút trước khi giao hợp ở tư thế nằm. Sau 2 giờ mới được thụt rửa âm đạo.

PHARMATON *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Deanol bitartrat 26mg, cao khô đậm đặc nhân sâm 40mg, retinol palmitat (vit A) 2000 đvqt, thiamin mononitrat (vit B_1) 2mg, riboflavin 2mg, pyridoxin HCl 1mg, vita B_{12} 1mcg, acid ascorbic (vit C) 60mg, nicotinamid (vit PP) 15mg, ergocalciferol (vit D_2) 200 đvqt, vitamin E 10mg, đồng suffat 3,1mg, mangan sulfat 3,1mg, kẽm oxid 1,25 mg, Ca fluorid 0,42mg, sắt II sulfat 50mg, kali sulfat 9mg, magne sulfat 50,7mg, dicalciphosphat 352mg, sulfat sắt 50mg. Tá dược: bột lecithin, dầu thảo mộc một phần hydrogen hóa, dầu đậu tương hydrogen hóa, sáp vàng, ethyl vanilin, methoxy - acetophenon.
CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực; ăn uống kém ngon, gầy sút, thiếu hụt dinh dưỡng, dưỡng bệnh, tăng sức đề kháng...
LD: Dùng cho người lớn theo liều: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn. Sau đó 1 viên/ngày
CCĐ: Đang có sỏi thận; bị động kinh (do có deanol). Rối loạn chuyển hoá calci. Đang dùng vitamin A, D.
LY: *Do có liều tương đối cao vitamin A, nên cần lưu ý đến việc quá liều vitamin A. – Do có vitamin B12 và sắt có thể gây khó chẩn đoán chứng thiếu máu. – Tránh uống vào buổi chiều vì có thể gây khó ngủ (do có deanol). – Không dùng cho người đang cai rượu. – Không dùng cho người bị bệnh Parkinson đang điều trị bằng levodopa (vì tác dụng của thuốc này bị vitamin B6 ức chế). – Do có muối calci, không uống đồng thời với tetracyclin (phải uống cách nhau ít nhất 3 giờ).*
Pharmaton (Australia, Mỹ...) cũng có thành phần tương tự và cùng chỉ định. (Bd: Super Pharmaton, Geriatonic Pharmaton (Mỹ)).

PHARMAX *(Mỹ)*

DT: Viên thuôn (Caplet) có: Cao nhân sâm K8000 40mg, lecithin 50mg, rutin 20mg, vitamin A 5000 đvqt, vitamin B_1 2mg, vitamin B_2 2mg, vitamin B_6 2mg, vitamin B_{12} 6mcg, vitamin C 60mg, vitamin D 400 đvqt, vitamin E 45 đvqt, vitamin PP 20mg, acid pantothenic

14mg, sắt 18mg, đồng 2mg, magnesium 40mg, kẽm 4mg, calci 90mg, phosphor 70mg, mangan 1mg, kali 8mg.
TD: Phối hợp cao nhân sâm với lecithin, 11 vitamin và 8 nguyên tố vô cơ.
CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên.
LY: *BD tương tự: Ginseng Arik (Pháp)*
Meko Pharton
Viên nang chứa 250mg bột rễ nhân sâm kèm các vitamin B1, B2, B6, C, E và các nguyên tố vi lượng: Al, Cu, Fe, Mg, P, K, Si,...

PHARMAX Gel *(Mỹ)*

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 15 nang mềm - Mỗi nang mềm chứa:

Cao Nhân sâm	40mg
Cao Aloe vera	5mg
Lecithin	50mg

11 loại vitamin và 8 muối khoáng giống như viên Pharmax (caplet).
CĐ và LD: Như viên hình thuôn "Pharmax".

PHARMAX G2 *(Mỹ)*

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 10 nang mềm - Mỗi nang mềm như viên "Pharmax gel" trên đây có thêm 40mg cao bạch quả, Ginkgo biloba.
TD: Cao bạch quả có tác dụng điều chỉnh các rối loạn về mặt chuyển hóa ở mạch máu và các mô, chống lại tác dụng có hại của các gốc tự do và duy trì hoạt động của các enzym ở tế bào.
CĐ: Các trường hợp suy nhược nhức năng ở cơ thể nhất là các rối loạn do nguyên nhân thiếu máu cục bộ ở các cơ quan.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

PHAZYME *(Mỹ)*

BD tương tự: *Phazyme 95*
DT: Viên có 2 lớp: Lớp ngoài tan ở dạ dày có simethicon 20mg - Lớp tan trong ruột có các enzym pancreatic 3000 U protease, 240 U lipase, 2000 U amylase và 40mg simethicon hoạt hóa.
TD: Giải quyết ứ hơi dạ dày ruột.
CĐ: Giảm đau cấp tính hay mạn tính do hơi ứ tụ trong dạ dày, dạ dày - ruột dưới, trướng bụng sau phẫu thuật, khó hấp thu và tiêu hóa thức ăn.
LD: Uống 1 - 2 viên vào mỗi bữa ăn và lúc đi ngủ.

PHENACEMID

Benzenacetamid, N-(aminocarbonyl)-
Phenacalum; Fenuron; PA
BD: *Epiclase (Roger Bellon, Neuilly)*
Neophedan (Hungari)
Phacetur (Brocades)
Phenuron (Abbott)
Phetylureum (NL – Katwijk aan Zee)
DT: Viên nén phenacemid: 0,25g.
TD: Chống động kinh - Chống co giật chọn lọc trên bệnh tâm thần vận động.
CĐ: Động kinh mà trị liệu thông thường không có hiệu quả. Động kinh tâm thần vận động thuần túy.
LD: Trẻ dưới 5 tuổi: 0,6 - 0,9g, trẻ trên 5 tuổi: 0,9 - 1,5g/ngày. - Người lớn: 1,8-2g/ngày, chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Có tiền sử tâm thần. Dị ứng. Bệnh máu, gan, thận. Có thai (thay bằng thuốc chống co giật khác).
LY: *Theo dõi sát người bệnh: xét nghiệm máu, chức phận gan, protein niệu – không dùng khi đang nuôi con bú. Có thể bị chứng trầm cảm hoặc ưa gây gổ, chán ăn, buồn nôn, nôn, nhức đầu, sút cân.*

PHENAMACID

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-amino, 3-methylbutyl ester,
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aklonin (Đức)

PHENAZEPAM *(Nga)*

DT: Viên nén 0,5 và 1mg.
TD: Trấn tĩnh gây ngủ và chống co thắt (công thức hóa học như nitrazepam, chỉ khác là nhóm CO_2 thay bằng Br).
CĐ và CCĐ: Như diazepam.
LD: Người lớn ngày đầu 3 lần, mỗi lần 0,5mg, sau tăng dần đến liều 2 - 4,5mg/ngày - Dùng 2 - 3 tuần.

PHENAZOCIN

Giảm đau như opi

2,6-Methano-3-benzazocin-8-ol, 1,2,3,4,5,6-hexahydro-6,11-dimethyl-3-(2-phenylethyl)-
Phenobenzorphan
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fenatsokin (Farmosgroup – Turku)*
Narphen (Smith – Nephew, Herts)
Prinadol (Smith Klin – French)
DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml/2mg.
LD: Tiền mê: 1 - 2mg (45 - 60 phút trước khi mổ) (tiêm bắp) - Phụ trị giảm đau loại opi. 0,5 - 1mg (tiêm mạch) - giảm đau: 1-3mg (tiêm bắp) - uống: 5mg cách 4-6 giờ.

PHENAZON

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-1,5-dimethyl-2,3-phenyl-
Antipyrin; Fenazon; Anodynin; Azophen; Dimetyloxyquinizin; Methozin; Oxydimetylquinizin; Parodyn; Phenyldimetylpyrazolon Phenylon; Sedatin
BD: *Dentigoa N (Appenweier)*
Dolo – Med – Much (Bad Soden)
Eu – Med Mono (Ciba – Geigy)
Pata Antisolar (Imba, E – Centa)
Pyrazophyl (Bayer)

Dẫn xuất (viên + cafein và acid citric)
Migrenin
Phenazonum coffeinum citricum
Antipyrino - coffeinum citricum
Coffepyrin (Heyden, Munchen)
Mig – Antos (Merania, Baden)
Migranin (Hoechst)
Dẫn xuất (viên + salicylic acid)
Phenazone (*salicylate de)*
Salipyrin
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, cầm máu tại chỗ.
LY: *Thuốc có thể gây tai biến mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người, nên hiện nay hầu như không dùng, được thay bằng propyphenazon.*

PHENAZOPYRIDIN

2,6-Pyridindiamin, 3-(phenylazo)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Giracid
BD: *Azo–Standard (Mỹ)*
Geridium (Mỹ)
Mallofeen (Bỉ)
Mallophen (Mỹ)
Phenazo (Canada)
Pyrazodin (Mỹ)
Pyredal (Nauy)
Pyridacil (Cilag)
Pyridenal (Sandoz – Wander)
Pyridyat (Mỹ)
Pyridium (Đức, Parke Davis; Anh)
Pyronium (Canada)
Sedural (Israel)
Urodin (Mỹ)
Urofeen (Bỉ)
Uropyrin (Hà Lan)
DT: Mỗi viên có: Phenazopyridin HCl 100mg.
TD: Giảm đau. Diệt khuẩn.
CĐ: Các bệnh đường niệu: viêm bàng quang, viêm thận - bể thận, viêm tuyến tiền liệt.
LD: Người lớn uống 6 - 9 viên/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em 2 - 6 tuổi: 1/2 viên - 1 viên/ngày; 6 - 9 tuổi: 1 - 2 viên/ngày; 9 - 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Dùng trong 15 ngày hay hơn.
CCĐ: Suy thận - Dùng với phenacetin, oxiquinolin, xylocain, xanh methylen, nitrit, chlorat.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*
Có thể bị methemoglobin – huyết, selhemoglobin – huyết, thuốc làm nước tiểu có màu đỏ cam.

PHENBENZAMIN

1,2-Ethandiamin, N,N-dimethyl-N'-phenyl-N' - (phenylmethyl)-
Dimetina; Lergitin
BD: *Antergan (Specia)*
Bridal (Bayer)
Rodismin
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Chống dị ứng, kháng thụ thể H_1 histamin.
CĐ: Như diphenhydramin.
LD: Người lớn uống 0,20 - 0,40g/ngày, chia làm nhiều lần trong bữa ăn. Dùng 3 ngày liền.
LY: *Đau vùng dạ dày, kém ăn, giảm phản ứng trên bằng cách ăn thêm đường và uống Natri bicarbonat.*

PHENDIMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3,4-dimethyl-2-phenyl-, (2S-trans)
Phendimethoxazin; Sedafamen
Dẫn xuất embonat:
Phendimetrazin pamoat
Dẫn xuất hydrochlorid
Dẫn xuất tartrat

PHENELZIN

Chống trầm cảm - Ức chế MAO

Hydrazin (2-phenylethyl)-
β-*Phenelethylhydrazin*
Dẫn xuất sulfat:
Monofen
Nardelzin (Hà Lan; Anh)
Nardil (Warner Chilcott; Parke Davis)
LD: 30-60mg/ngày.

PHENETICILIN

Kháng sinh họ penicillin

Phenoxyethyl penicilin
Dẫn xuất muối kali:
Potassium penicilin-152
BD: *Alfacillin (Astra)*
Alfocyllin (Astra)
Alpen (Schering Corp/Essex)
Altocillin (Ravenna)
Astracillin (Astra)
Bendralan (Tây Ban Nha)
Broxil (Beecham)
Chemipen (Squibb)
Darcil (Whieth)
Dramcillin – S (Wite)
Maxipen (Pfizer; Pfizer – Roerig)
Metilpen (Italia)
Optipen (Australia)
Oralopen (Bayer)
Pen 200 (Pfizer)
Penchim (Squibb)
Penopen (Beecham; Pliva Zagreb)
Penoral (Italia)
Pensig (Australia)
Semopen (Beecham)
Syncillin (Bristol)
Synthecillin (Bristol)
DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 125 mg/5ml.
TD: Dẫn chất penicilin tác dụng tương tự penicilin V (thường dùng dạng muối kali).
CĐ: Như với penicilin V.
LD: Người lớn: 0,5 - 1,5/ngày, chia 2 - 3 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 62,5mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 1 - 5 tuổi: 125mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 6 - 15 tuổi: 250mg/6 giờ 1 lần. Dùng 5 - 7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

LY: *Xem KHÁNG SINH.*

PHENETURID

Trị động kinh

Benzenacetamid, N-(aminocarbonyl) α-ethyl
Aetylphenacemidum; EPA
BD: *Benurid (Sapos, Thụy Sĩ)*
Deturid (Polfa, Balan)
LD: Người lớn uống, 0,6 - 1g/ngày - Trẻ em 6 tháng - 2 tuổi: 50mg/kg/ngày; 2 - 5 tuổi: 100 - 200mg/ngày, 6 - 10 tuổi: 200 - 600mg/ngày.

PHENFORMIN

Hạ đường huyết

Imidodicarbonimidic diamid, N-(2-phenylethyl)-
Phenethylbiguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diaformin; Dibophen; Diguabet
BD: *Cronoformin (Pisa)*
Debeon (Mỹ)
Diabis (Pharmacia, Thụy Điển)
Dibotin (Bayer, Winthrop)
Glucopostin (Boehring Mannheim)
Insoral (Mỹ)
Meltrol (Mỹ)
Prontoformin (Pisa)
LY: *Hiện nay bỏ không dùng vì dễ gây ra chứng nhiễm acid lactic nặng.*

PHENICARBAZID

Hydrazincarboxamid, 2-phenyl-
TD: Giảm đau, thường dùng phối hợp với một số thuốc hạ nhiệt giảm đau khác như trong biệt dược sau đây:
Polypirine (Pháp)
DT: Viên nang chứa 125mg propyphenazon, 50mg phenicarbazid, 100mg phenacetin, 50mg cafein citrat; 7,5mg bột quế, 6mg bột ipeca và 6,5mg bột scilla.
CĐ: Các chứng đau nhức có kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với phenacetin hoặc các dẫn chất pyrazolon, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Tránh dùng quá 5 ngày liền. Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
– Thuốc gần như không dùng vì tác dụng phụ có hại của phenacetin.

PHENINDAMIN

Chống dị ứng
Đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Indeno [2,1,c] pyridin, 2,3,4,9-tetrahydro-2-methyl-9-phenyl-
Dẫn xuất tartrat:
BD: *Nolahist (Mỹ)*
Pernovin (Hungari)
Tephorin (Roche)
Thephorin (Roche)
DT: Viên nén 25mg - Viên bọc đường 4mg (cho trẻ em) - Thuốc mỡ 5 - 20%.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 25 - 50mg. Trẻ em 6-12 tuổi: dùng nửa liều người lớn.

PHENINDION

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2-phenyl-
Phenylindandionum
BD: *Cronodion (Fism – Milan)*
Danilon (Mỹ, Canada)
Dindevan (Anh; Glaxo; Đan Mạch)
Emandion (Gentili, Pisa)
Eridion (Mỹ)
Hedulin (Merrel Dow Pharmaceuticals)
Indion (Pisa)
Indon (Parke Davis)
Phendional (Zurich)
Pindion (Pháp)
Rectadion (Pháp)
Thrombasal (Thilo, Saueriach)
Trombantin (Oslo – Nauy)
Trombol (Phần Lan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống đông (đối kháng vitamin K). Thời gian tác dụng dài 4 ngày.
CĐ: Phòng bệnh huyết khối, nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Ngày uống 75mg (1 viên rưỡi), uống 1 lần vào buổi tối.
CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất pyrazol, salicylic với liều cao. Thể tạng dễ chảy máu, tổn thương nội tạng dễ chảy máu - Loét dạ dày - tá tràng hoặc tiến triển - Mới phẫu thuật thần kinh, mắt. Tăng huyết áp ác tính, tai biến mạch máu não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). Suy gan, thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai nghén), trừ trường hợp không dùng được heparin. Phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

PHENIRAMIN

Chống dị ứng
Đối kháng thụ thể H1 histamin

Pyridinpropanamin, N,N-dimethyl-α-phenyl-
Tripoton
Dẫn xuất 4-aminosalicylat:
BD: *Acovil (Hoechst)*
Avil (Albert Roussel; Hoechst)
Aviletten (Albert Roussel)
Daneral (Hoechst)
Fenamin (Australia)
Fenamin–M (Australia)
Dẫn xuất maleat:
Prophenpridamil maleat:
Avil (Albert Roussel; Hoechst)
Daneral SA (Hoechst)

Fenamin (Australia)
Fenamin Slow (Australia)
Inhiston (Upjohn)
Trimeton (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nén 75mg.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 75mg hoặc 150mg trước khi đi ngủ.

PHENMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3-methyl-2-phenyl-
Oxazimedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anorex (Pfizer)
Gracidin (Egis, Budapest Hungari)
Preludin (Boehringer Ingelheim)
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

PHENOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-phenyl-
Acidum phenylaethylbarbituricum
Phenemalum
Phenylethylbarbituric acid
BD: *Adonal (Vicario)*
Agrypnal (Wien – Áo)
Aparoxal (Veyron, Pháp)
Aphenylbarbit (Uznach)
Austrominal (Wien – Áo)
Barbellen (Leopold, Graz)
Barbilettae (Orion, Phần Lan)
Barbiphenyl (Orion, Phần Lan)
Barbita (Mỹ)
Calminal (Sint – Niklaas)
Comizial (Italia)
Ensobarb (Australia)
Epanal (Bouchara, Pháp)
Epidorm (Gumbold)
Epsylon (Canada)
Eskabarb S pan (Smith Kline – French)
Fenemal (Copenhagen – Đan Mạch)
Fenosed (Canada)
Gacdenan (XNDP120)
Gardenacopha (Cophavina)
Gardénal (Specia; Rhône Poulenc; Canada)
Gardenale (Italia; Tây Ban Nha)
Hypnaletten (Salzburg)
Hypnolon (Canada)
Hysteps (Czech)
Lepinal (Đức)
Lepinaletten (Đức)
Luminal (Bayer; Merck; Winthrop)
Mediphen (Canada)
Nova – Pheno (Canada)
PEBA (Canada)
Phenaemal (Woelm Eschwege)
Phen Bar (Canada)
Phenobarbyl (Đức)
Sedabar (Canada)
Seda–Tablinen (Đức)
Sevenal (Hungari)
Solfoton (Mỹ)
Teolaxin (Canada)
Tridezibarbitur (Wien – Áo)
Versomnal
Dẫn xuất muối calci:
Fenilcal (Turon – Tây Ban Nha)
Lumcalcio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất (viên với cathin):
DL - Cathinum phenobarbitalum
Fali – Lepsin (Đức)
Dẫn xuất diethylamin:
Gratusmiral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Phenobarbital sodium
Gardenal sodium (May – Baker)
Luminal (Winthrop)
DT: Viên 10-30-100mg. Ống tiêm 2ml/200mg.
TD: Chống co giật - động kinh cục bộ và động kinh nhỏ - phòng tái phát co giật do sốt cao ở trẻ sơ sinh. Ưu tư đặc biệt do rối loạn chức năng và do biểu hiện cơ thể mất ngủ. An thần.
LD: 1/ Chống co giật: uống: người lớn 2 - 3 mg/kg/ngày (1 lần). Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày (1 lần). Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 0,20 - 0,40g/ngày. Trẻ em 12 - 30 tháng: 0,01 - 0,02g/ngày. Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: 0,02 - 0,04g/ngày.
2/ Làm êm dịu: uống 0,05 - 0,12g/ngày.
3/ Mất ngủ: uống 0,10g buổi tối trước lúc đi ngủ.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng. Mẫn cảm với barbituric. Suy gan nặng.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người động kinh. – Giảm liều với người suy thận, gan, người già, người nghiện rượu, ma tuý, trầm cảm. – Thuốc gây buồn ngủ – Ngủ ngày. – Cần dùng thêm vitamin D2 cho trẻ nhỏ để phòng còi xương. – Người mới đẻ, nếu dùng thuốc trước đó, trẻ đẻ ra sẽ bị hội chứng chảy máu trong 24 giờ, người mẹ cần uống thuốc dự phòng vitamin K 1 tháng trước khi sinh và cho trẻ dùng lúc mới sinh. – Tránh dùng nếu đang nuôi con bú.*
Tương tác thuốc: *Phenobarbital là chất cảm ứng mạnh cytochrom P450 enzym tham gia chuyển hoá nhiều thuốc. Làm giảm nồng độ felodipin, nimodipin huyết tương – Làm mất tác dụng thuốc tránh thai. Làm giảm nồng độ doxycyclin huyết tương. Làm giảm tác dụng corticoid dùng toàn thân (chú ý Addison và ghép tạng). Làm giảm nồng độ cyclosporin, quinidin, theophylin, chẹn beta huyết tương. Với các thuốc chống trầm cảm ba vòng làm tăng nguy cơ co giật. Giảm liều khi dùng với acid valproic, làm giảm tác dụng thuốc chống đông uống. Làm giảm tác dụng của digitoxin. Làm tăng tác dụng các thuốc kháng H1, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin, các thuốc an thần kinh, thuốc giải lo âu (tăng ức chế TKTW) – Với phenytoin thì phenobarbitol trong máu có thể tăng lên đến mức ngộ độc, phenytoin thay đổi bất thường có thể xảy ra triệu chứng ngộ độc khi ngừng dùng phenobarbital. Với progabid nồng độ*

phenobarbital huyết tương tăng. Làm tăng độc tính của methotrexat. Với acid folic, nồng độ phenobarbital trong huyết tương giảm – Với rượu, tăng tác dụng an thần của phenobarbital gây nguy hiểm (cấm uống rượu khi dùng phenobarbital). Làm giảm nồng độ disopyramid huyết tương do đó giảm tác dụng chống loạn nhịp (điều chỉnh liều).

Quá liều: *Hội chứng choáng: thở chậm, truỵ mạch, mất phản xạ, huyết áp tụt, thiểu niệu, giảm thông khí trung tâm, tím tái, đồng tử giãn, ngừng hô hấp và có thể tử vong. Ngoài ra còn các biến chứng khác: viêm phổi, phù phổi, suy thận, loạn nhịp tim, suy tim sung huyết.*

Điều trị: *Chủ yếu hỗ trợ, làm thông đường thở, hô hấp viện trợ, thở oxy, uống than hoạt (nhiều liều qua sonde). Gây lợi niệu và kiềm hoá nước tiểu tăng đào thải – Nếu cần thẩm phân phúc mạc hoặc lọc máu.*

Tác dụng phụ: *– Thiếu máu đại hồng cầu do thiếu acid folic. – Đau khớp, nhuyễn xương, còi xương trẻ em – Rối loạn tâm thần. Buồn ngủ – Rung, giật nhãn cầu – Mất điều hoà động tác – Kích thích – Lú lẫn – Nổi mẩn – Hội chứng Lyell.*

PHENOBUTIODIL

Chụp X quang túi mật (viêm túi mật)

Butanoic acid, 2-(2,4,6-triiodophenoxy)-

Baygnostil

Trijobil (Đức)

Vesipaque (Warner – Lambert)

PHENOLPHTALEIN

1(3H)-Isobenzofurazon, 3,3-bis (4-hydroxy-phenyl)-

Laxan; Laxilin

BD: *Agaffin (Lentia Munchen)*

Alophen Pills (Parke Davis)

Bom–Bon (Italia)

Caolax N.F (Bỉ)

Certolax (Đức)

Darmol (Kongen; St Galen)

Evac–Q–Tabs (Mỹ)

Evac–U–Gen (Mỹ)

Evac–U–Lax (Mỹ)

Ex–Lax (Sandoz – Wander)

Feen–A–Mint Gum (Mỹ)

Fructin (XNDP 25)

Fructines–Vichy (Canada; Asnières)

Fructosan (Liège)

Laxatabs (Canada)

Laxaton (Nam Phi – Australia)

Laxin (Ligner)

Lax–Pills (Mỹ)

Lilo (Italia)

Modan (Mỹ)

Musilaks (Gunsa – TR – Adana)

Neopurghes (IFCI)

Novopuren (Czech)

Phenolax (Upjohn)

Prulet (Mỹ)

Prunetta (Buk Gulden)

Purex (Astra)

Purga (Phần Lan)

Purganol (Bỉ)

Purganol – Daguin (Pháp)

Purgyl (Routier)

Regulim (Thái Lan)

Thalinol (Mỹ)

DT: Viên 0,10g.

TD: Nhuận tràng - Tẩy xổ.

CĐ: Táo bón.

LD: Ngậm cho tan hoặc nhai viên thuốc trước khi đi ngủ. Người lớn 62,5mg - 270mg/ngày.

CCĐ: Đau bụng không rõ nguyên nhân, bệnh đại tràng, trẻ dưới 15 tuổi.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị ban đỏ sắc tố cố định, nhạy cảm ánh sáng.*

Đã có khuyến cáo không dùng vì tác dụng phụ có hại.

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PHENOLPHTALOL

Nhuận tràng, tẩy, xổ

Benzenmethanol 2-bis [bis (4-hydroxy-phenyl) methyl]

Egmol (St – Gallen)

Gentiapol (Hohenlockstest)

Velaxin (Italia)

LY: *Xem Phenolphtalein.*

PHENOLSULFONPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng thận

Phenol, 4,4'-(3H-2,1-benzoxathiazol-3-yliden) bis-S,S-dioxid

Fenolsolfonftalein; Fenolipuna;Phenol Red; PSP; Sulphental; Sulphontal

PSP – Plasma – Test (E – Merck)

DT: Bột màu đỏ.

CĐ: Để xét nghiệm thử sức thẩm thấu của thận. Bình thường thuốc thải trừ hết qua thận trong 4 - 5 giờ nếu tiêm dưới da, hoặc thải trừ từ 60 - 70% thuốc sau 1 giờ nếu tiêm tĩnh mạch.

LD: Người lớn tiêm dưới da 1ml dung dịch 0,6% hoặc tiêm tĩnh mạch 1ml dung dịch 0,6% pha với 3ml nước muối đẳng trương.

PHENOPERIDIN

Piperidincarboxylic acid, 1-(3-hydroxy-3-phenyl-propyl)-4-phenyl ethyl ester

Pheniperidinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lealgin (Leo – Helsingborg)

Operidin (Janssen)

R1406

DT: Ống tiêm 2ml/1,82mg, 10ml/9,1mg.

TD: Giảm đau như morphin, nhưng mạnh gấp 25-50 lần morphin.

CĐ: Gây mê ngắn, trung bình hay kéo dài (neuroleptanalgésie).

LD: Liều khởi đầu 0,02 - 0,2mg/kg - Sau đó tùy theo yêu cầu, tiêm thêm 0,25 - 1mg, cứ 30 phút tiêm 1 lần.

CCĐ: Ức chế hô hấp (nếu không có máy làm hô hấp nhân tạo). Nghẽn phổi - Nhược cơ có dùng thuốc giãn cơ.

LY: *Không dùng cho người mang thai – Có trợ giúp hô hấp – Sử dụng thuốc kháng tiết cholin cần thiết để phòng các tác dụng cholinergic. Sử dụng curar có thể hủy tính cứng đờ cơ – Khoa sản: được dùng sau khi cắt rốn trẻ sinh ra. Có thể có tác dụng phụ: suy hô hấp, nhịp tim chậm, cứng cơ, buồn nôn, nôn.*

PHENORO "Roche" *(Pháp)*

DT: Viên nang có 10mg beta - caroten và 15mg canthaxanthin.

TD: Phòng các phản ứng do mẫn cảm với ánh sáng (photosensibilisation). Mẫn cảm với ánh sáng có liên quan đến rối loạn chuyển hóa porphyrin hoặc do dùng một số thuốc (nhất là các dẫn chất phenothiazin). - Cơn kịch phát mùa hè của chứng luput ban đỏ dạng dĩa khu trú. - Nổi mẩy đay tự phát sau khi đi ngoài nắng.

LD: Bắt đầu: trong 2 tuần đầu phơi nắng: 6 - 8 viên/ngày, chia vài lần, uống vào bữa ăn - Sau đó dùng liều duy trì: 4 viên.

LY: *Tránh dùng kéo dài. Dùng thêm các thuốc có vitamin A.*

PHENOXYBENZAMIN

Trị tăng huyết áp - Phong bế α-*adrenergic* - Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanamin, N-(2-chloroethyl)-N-(1-methyl-2-phenoxyethyl)-

Bensylyte

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibenylin (Smith Kline và French)

Debenzylin (Smith Kline và French)

Debenzyran (Rohm Pharma, Weiterstadt)

LD: 10mg/ngày, sau tăng dần lên tùy theo bệnh nhân 1-2 mg/ngày, chia làm nhiều lần.

PHENOXYETHANOL

Tá dược - Chất dự phòng

Ethanol, 2-phenoxy-

Phenoxetol (Nipa, GB Mid Glamorgan)

Solvent P

PHENOXYMETHYLPENICILIN

Penicilin V; Fenossimetilpenicilin; Phenomycilin

BD: *Acipen V (Gist – Brocades)*

Apopen (A.L – N. Oslo Nauy)

Asben (CTD Trà Vinh)

Berlacillin (Australia)

Compocillin (Mỹ)

Distacillin (Dista)

Femepen (N–Oslo Nauy)

Fenocin (Đan Mạch)

Fenospen (Farmitalia Carlo Erba)

Ia – Pen (Ayrshire)

Ibaden V (ICI)

Icipen V (ICI)

Intalpen (Ayrshire)

LVP (Australia)

Oracillin (Rhône Poulenc; Pháp)

Oratren (Bayer)

Orapenic (Sint–Niklaas)

Ospen (Wien Áo)

Penorlin (Pháp)

Pen–V (Thái Lan)

Pen–Wee (Wyeth)

Phenocillin (Uznach)

Rivopen V (Manno)

Scancillin (Copenhagen, Đan Mạch)

Therapen V (Canada)

V – Cillin (Lilly)

Vegacillin (Debrecen)

V–Tablopen (Đức)

Weifapenin (Na Uy)

Dẫn xuất benzathin:

DBED - Penicilin V

Penicilin V (viên) + N,N'-dibenzyl-ethylendiamin

Benoral (E–San Adrian de Besos)

Bimepen

Brunocillin (Aesch)

Cilicain (Australia)

Esbepen

Falcopen (Australia)

Ibaden

LPV (Australia)

Meropenin (Astra)

Minervacil (Hà Lan)

Oracillin (Pháp – Phần Lan)

Ospen (Áo, Sandoz Wander)

Oxybion (Debrecen)

Penoksin (TR Adana)

Pen – OS (Wien, Áo)

Pen–Vce (Wyeth)

Pheliquin S (Đức)

Phenocillin (Uznach)

PVP (Canada)

Salipen

Stabicillin (Thuy Sĩ)

Weetids (Squibb)

V–pen pediatric (Phần Lan)

Widocillin (Birsfelden)

Dẫn xuất muối calci:

Crystapen V (Glaxo)

Penavlon V (ICI)

Penicals (Ballerup)

Septocillin (Ballerup)

Dẫn xuất acid tự do và muối kali:

Di – Acipen V (Gist Brocades)

Dẫn xuất hydrabamin:

Penicilin V hydabamin

Abbocillin V (Abbott)

Compocillin V Hydrabamin (Mỹ)

Pfipen V (Pfizer)

Dẫn xuất muối kali:

Abbocillin V K (Abbott)

Acocillin (ACO, Solna)

Anapenil (Mỹ)

Antibiocin (Grafefing)
Apocillin V (Nauy)
Apsin V K (GB – Cleckheaton)
Arcasin (Đức)
Beepen V K (Beecham)
Berommycin (Boehringer Ingelheim)
Betapen V K (Bristol)
Biopen (Tampere; Helsinki Phần Lan)
Brunocillin (Aesch)
Calciopen (Helsingborg)
Cilicain (Australia)
Cilocid (Hoechst)
Citrapen (Dista)
Cliacil (Hoechst)
Cocillin V K (Mỹ)
Compocillin – V K (Abbott)
Crystapen V (Glaxo)
Delpen (Mỹ)
Distaquain VK (Distra)
Distoracil (Bỉ)
Dourpen VK (Dow Chemical)
Durapenicillin (Đức)
Econocil VK (Anh)
Falcopen VK (Australia)
Fenoxcillin (Novo)
Fenoxidem (NL – Etten – Leur)
Fenoxypen (Novo)
Hi – pen (Abbott)
Icipen (ICI)
Isocillin (Hoechst)
Ispenoral (St – Ingbert)
Kavepenin (Astra; Recip – Thuy Điển)
Lanacillin VK (Mỹ)
Ledercilin VK (Lederle)
LPV (Australia)
Mack Pen (Illertissen)
Markacillin (GB – Godalming)
Megacillin (Grunenthal)
Monocillin (Koniz)
Nadopen V (Canada)
Navopen VK (Canada)
Oracillin (Pháp – Phần Lan)
Orpenic (Janssen)
Orvepen (Gist Brocades)
Ospen (Sandoz – Wander)
Ospeneff (Sandoz – Wander)
Paclin VK (Mỹ)
Penadur VK mega (Wyeth)
Penagen (Anh)
Penapar VK (Parke Davis)
Pencompren (E – Merck)
Pengrocill (Allschwil)
Pen Hexal (Tegernsee)
Penicillat (Gerlingen)
Peni – Oral (Wyeth)
Pen – Oral (Merrell Dow/Lepetit)
Pentid (Squibb)
Pen – Wee K (Wyeth)
Pfizerpen VK (Pfizer)
Pharmapen B (Lamone)
P–Mega – Tablinen (Đức)
Prevepen (Grunenthal)
Primcillin (Astra)
PVF K (Canada)
PVK (Lilly)
PVO (Australia)
Qidpen VK (Mỹ)
Repen VK (Mỹ)
Rexipen VK (Mỹ)
Rivopen V (Manno)
Ribocillin VK (Mỹ)
Rocillin (Tastrup)
Roscopenin (Tastrup)
Servipen – V (Basel)
Sigmavin (Mỹ)
SK – Penicillin V K (Smith Kline – French)
Stabicillin (Genève – Carouge, Thuy Sĩ)
Stabillin V K (Boots)
Star – Pen (Wien – Áo)
Suspen (Mỹ)
Ticillin V – K (IRL – Dublin)
Tikacillin (Lund)
Uticillin VK (Upjohn)
Vanpen – VK (Mỹ)
V – Cil K (Lilly)
V – Cillin K (Lilly)
VC – K – 500 (Lilly)
V – Cyclina (Polfa – Balan)
Veetids (Squibb)
Vepen (Helsinki – Phần Lan)
Vepicombin (Đan Mạch)
Viacillin (Astra)
V–pen (Glaxo; Phần Lan; Mỹ)
Weifapenin (Oslo – Nauy)
Widocillin (Birsfelden)
Win – V – K (Canada)

DT: Viên nén 200000 - 400000 - 500000 và 1 triệu đvqt. Gói thuốc bột 500000 đvqt. Dịch treo uống (benzathin pencilin, V lecithin) thìa 5ml có 250000 và 500000 đvqt (lọ 120mg), thìa 10ml có 100000 đvqt (lọ 180 ml).

TD: Kháng khuẩn như Penicilin G.

CĐ: Trị liệu đặc hiệu các bệnh do liên cầu khuẩn A, đặc biệt viêm họng, chốc lở (impetigo) - Dùng trong phẫu thuật, hoại thư sinh hơi. Điều trị dự phòng thấp khớp cấp tính, viêm màng trong tim, viêm màng não tủy sống - não.

LD: Người lớn: ngày dùng 2 - 4 triệu đơn vị quốc tế chia 2 lần. Trẻ em: 10.000 - 50.000 đvqt/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng với bêta-lactamin (các penicilin và cephalosporin). Rối loạn tiêu hóa cấp.

LY: *Có thể xảy ra các phản ứng mẫn cảm (phản vệ) sau khi uống thuốc – các biểu hiện này ít trầm trọng hơn là tiêm các penicilin, chủ yếu là da. – Dùng thuốc lâu dài lưỡi sẽ bị đen.*

– Nếu xảy ra dị ứng cần dùng adrenalin, kháng histamin và corticoid.

– Dùng lâu dài phải theo dõi định kỳ chức năng thận, hệ tạo máu.

– Không dùng thuốc uống cho các trường hợp: viêm phổi nặng, viêm mủ màng phổi, nhiễm khuẩn máu, viêm ngoại tâm mạc, viêm màng não, viêm khớp do nhiễm khuẩn cấp.

– Cân nhắc kỹ khi dùng với thuốc chống viêm, trị thấp, hạ sốt như indometacin, phenylbutazon, Salicylat) do ức chế cạnh tranh đào thải.
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Dùng lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn, nấm.
Tác dụng phụ: *Ỉa chảy, buồn nôn, ngoại ban (không nổi ban da như amoxicilin)sốcphản vệ – Gây khó chịu đường tiêu hoá.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

PHENPROBAMAT

Benzepropanol, carbamat; Actozin; Proformiphen
BD: *Actiphan (Nhật Bản)*
Ansepron (Nhật Bản)
Gamaquil (Phần Lan, Thuỵ Điển)
Nelaxan (Nhật Bản)
Palmita (Nhật Bản)
Paraquick (Nhật Bản)
Phencol (Nhật Bản)
Spalpan (Nhật Bản)
Spantol (Nhật Bản)
Tatartan (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,30g kèm 0,30g aspirin; Diaflexol (Pháp).
TD: Ức chế phản xạ qua nhiều sinap, thư giãn cơ gần giống như thuốc trấn tĩnh, an thần.
CĐ: Đau cơ bị co rút, thoái hóa cột sống, đau cứng cổ, đau lưng, đau vùng thắt lưng. Đau do chấn thương, bong gân, gân co rút. Phối hợp để phục hồi chức năng vận động: thấp khớp, chấn thương thần kinh.
LD: Uống 3 - 6 viên/ngày, chia làm vài lần - uống vào bữa ăn.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu - mẫn cảm với aspirin.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc – Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

PHENPROCOUMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(1-phennyl-propyl)-
BD: *Falithrom (Đức)*
Fencumar (Phần Lan)
Liquamar (Organon – Hà Lan)
Marcoumar (Roche – Thuỵ Sĩ)
Marcumar (Roche – Thuỵ Sĩ)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Chống đông (đối kháng vitamin K).
CĐ: Như Fluindion.
LD: Ngày dùng từ 0,75 - 6mg, chia làm vài lần.

PHENSUXIMID

Trị động kinh
2,5-Pyrrolidindion, 1-methyl-3-phenyl
Epimid (Czech)
Lifène (Débat – Pháp)
Milontin (Parke Davis)
Succitimal (NL–Katwijk aan Zee)
LD: Uống mỗi lần 0,5 - 1g, 1 - 2 lần/ngày.

PHENTERMIN

Benzenethanamin, α,α-dimethyl-
BD: *Mirapront – (E–Hospitalet)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adipex (Mỹ)
Aneroxina (Byk Gulden)
Dapex (Beecham)
Fastin (Anh)
Ionamin (Mỹ)
Jonakraft (Mỹ)
Netto – Longcaps (Munchen)
Obephen (Mỹ)
Obermin (Mỹ)
Obestin 30 (Mỹ)
Ona – Mast (Mỹ)
Panbesy (Hove)
Panshape (Mỹ)
Parmin (Mỹ)
Phentermyl Wyncaps (Đức)
Phentride (Mỹ)
Phentrol (Mỹ)
Reducyl (Vichy)
Regulin (Wien – Áo)
T–diet và Teramin (Mỹ)
Umi – Pex (Mỹ)
Unifast (Mỹ)
Wilpowr (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Adipex Neu (Wien Áo)
Duromin (Riker)
Ionamin (Mỹ)
Levum (Munchen)
Linyl (Roussel)
Lipopill (Roussel – Maestretti – Italia)
Mirapront (Italia, Hà Lan)
DT: Viên nén 10mg và 30mg; viên nang 10-15mg.
TD: Nhóm các amin cường giao cảm gián tiếp, kích thích tâm thần.
CĐ: Giúp chế độ ăn uống hạn chế trong lúc đầu điều trị béo phì, quá khối lượng, béo phì có biến chứng: đái tháo đường, vữa xơ động - mạch, hư khớp, béo phì sau khi có thai.
LD: Liều duy nhất hàng ngày 20mg - uống lúc 8-10 giờ sáng. Nếu còn thèm ăn tăng 30mg/ngày.
CCĐ: Bệnh tim nặng, bệnh tâm thần, tăng huyết áp cường tuyến giáp, nghiện thuốc, rượu, thuốc lá, dùng phối hợp với IMAO, glôcôm. Có thai 3 tháng đầu.
LY: *Các thuốc gây chán ăn, họ amphetamin sẽ giảm hiệu lực khoảng vài tuần, không được tăng liều mà phải dùng gián đoạn từng 3 – 6 tháng. Dùng kéo dài sẽ bị nghiện. Không uống thuốc buổi chiều.*

PHENTOLAMIN

Trị tăng huyết áp -
Phong bế α-*adrenergic*
Phenol-3 [[(4,5-dihydro-1H, -imidazol-2-yl) methyl] (4-methylphenyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Regitin (Ciba) (viên)
Dẫn xuất mesilat:
Rigitin (Ciba) (viên)
Rogitin (Ciba)
CĐ: Dự phòng kiểm soát những cơn tăng HA do stress, chuẩn bị phẫu thuật, người bệnh có u tế bào ưa crôm, có quá nhiều amin có tác dụng giống thần kinh giao cảm. Tại chỗ dự phòng điều trị hoại tử da, chẩn đoán u tế bào ưa crôm.
LD: Tiêm 5-10mg, 1-2 giờ trước khi phẫu thuật.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim, thiểu năng động mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng động mạch não, suy thận - Quá mẫn với thuốc.

PHENYLALANIN

Chống trầm cảm

DPA

PHENYLBUTAZON

3,5-Pyrazolidin, 4-butyl-1,2-diphenyl-
BD: *Algoverin (Canada)*
Alkabutazona (Ballerup)
Anuspiramin (E – Valencia – 4)
Artrisin (Ballerup)
Artrizin (Ballerup)
Artropan (Italia)
Azolid (Mỹ)
Benzon (Hyde chemical)
Bulazolin (CTD Bình Dương)
Butacal (Australia)
Butacot (Geigy)
Butadin (TR – Izmir)
Butadion (Uznach)
Butadyne (Canada)
Butalan (Australia)
Buta–Phen (Mỹ – Thổ Nhĩ Kỳ)
Butapirazol (Polfa – Balan)
Butarex (Australia)
Butartril (Parma)
Butazina (Paclova)
Butazolidin (Geigy)
Butazon (Anh – Australia)
Butoroid (Australia)
Butrex (Namphi)
Chembutazon (Canada)
Digibutina
Ecobutazon (Canada)
Elmedan (Lunen)
Eributazon (Canada)
Exrheudon N (Đức)
Fenibutol (Bồ Đào Nha)
Flexazon (Sussex)
IA – But (Ayrshire)
Intalbut (Ayrshire)
Intrabutazon (Organon)
Kadol (Midy)
Merizon (Canada)
Neo – Zolin (Canada)
Novobutazon (Canada)
Novophenyl (Canada)
Phebuzin (Byk)
Phenbutazon (Canada)
Phenylbetazon (Canada)
Phenylbuta (Pan Lab, Australia)
Phenylon (Canada)
Phetadin (Tiphaco)
Praecirheumin (Hallstadt)
Rectofasa (Valencia)
Reumazin (Nhật Bản)
Reumaphen (Đức)
Schemergen (Nhật Bản)
Servizolidin (Basel)
Spondyril (Grafefing)
Teinor (Anh)
Tevcodyn (Mỹ)
Ticinil (Italia)
Wescozon (Canada)
Zolidinium (Wien Áo)
Dẫn xuất muối calci:
Ticilil Calcico (Milano – Italia)
Dẫn xuất diethylaminoethanol:
Fenilbulina (Cinisello Balsamo)
Dẫn xuất muối piperazin:
Carudol (Tây Ban Nha, Brasil; Basel)
Ranoroc (Bielefeld)
Dẫn xuất muối natri:
Butazolidin (Geigy)
Demoplas (Đức)
Dẫn xuất trimethylgallat:
Ditron (Tây Ban Nha)
Megazon (Courbevoie)
DT: Viên - Dịch treo - Thuốc đạn - Thuốc tiêm.
TD: Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt - Bài tiết acid uric niệu - Ức chế tổng hợp prostaglandin - Ức chế ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Cơn cấp tính thấp ngoài khớp (đau vai cấp), đau rễ thần kinh nặng, gút (dùng dưới 7 ngày). Điều trị lâu dài bệnh viêm thấp khớp mạn, đặc biệt viêm cứng khớp sống và hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter.
LD: Người lớn uống (tấn công) 400 - 600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 100 - 300 mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Tiêm bắp thịt sâu ở cơ mông 600mg/ngày. Chỉ tiêm 3 ngày. Người già phải theo dõi cẩn thận khi dùng.
CCĐ: Dị ứng với phenbutazon - Hen suyễn - Nổi mề đay - Viêm mũi dị ứng - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan, thận - Suy tim - Huyết áp tăng. Thể tạng chảy máu - Bệnh tuyến giáp - Đang dùng methotrexat và uống thuốc chống đông máu - Lupus đỏ rải rác - Hội chứng Sjogren - Viêm trực tràng (không dùng thuốc đạn) - Thai nghén - Đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây tai biến về máu nặng, làm mất bạch cầu hạt, đặc biệt với người già và trẻ em, dễ đưa đến chết người – khi dùng thuốc mà sốt, đau họng, lở loét, ban xuất huyết phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ – tốt nhất nếu có biểu hiện mất bạch cầu hạt phải đưa đi bệnh viện ngay. – Chảy máu tiêu hóa phải ngừng ngay dùng thuốc. – Thấy*

phản ứng dị ứng: sưng tuyến nước bọt, vàng da ngừng ngay dùng thuốc. – Có thể bị phù vì giữ muối, nước. – Dùng thuốc lâu dài phải theo dõi chức năng tim, gan thận. – Giảm bạch cầu, mất bạch cầu, thiếu máu bất sản lâu dài. – Có thể buồn nôn, nôn, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng da, làm nặng bệnh tăng huyết áp, suy tim.

Có dạng thuốc mỡ Phenylbutazon 5%, dùng bôi ngoài, chống viêm tại chỗ – Chống chỉ định: eczema cấp tính.

Hiện nay nhiều nước đã hạn chế hoặc loại bỏ thuốc này.

(Xem thêm AINS).

PHENYLEPHRIN

Benzenmethanol, 3-hydroxy-α-[(methylamino) methyl)-(R)-

Neosynephrin; L-m-Synephrin; Mesatonum; Metaoxedrin chlorid; Fenylefrin; Metaoxedrinum; Neo - Oxedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mesatonum

BD: *Adrianol (Wiesbaden)*
AK – Dilat (Canada)
AK – Nefrin (Canada)
Alcon – Efrin (Alcon)
Alconefrin (Mỹ)
Almefrin (Myer)
Biomydrin (Warner Chilcott)
Boralin (Clermont – Ferrand)
Cricen (Alcon)
Degest (Mỹ)
Dirigene (Mỹ)
Doktors (Mỹ)
Fenilfar (Settimo Milanese)
Fenox (Boots)
I – Phrine (Mỹ)
Isonefrin (Italia)
Isofrin (Mỹ)
Isopto Frin (Alcon)
Isotropina (Italia)
I – White (Mỹ)
Matafa – lind (Wiesbaden)
Mydfrin (Alcon)
Nasophen (Mỹ)
Neophryn (Bayer; Winthrop)
Neo – Synephrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Neosynephrin – POS (Bubingen)
Newphrin (Mỹ)
Nostril (Boehringer Ingelheim)
Ocugestrin (Mỹ)
Ocu – Phrin (Mỹ)
Optistin (Italia)
Prefrin Liquifilm (Allergan)
Relief (Allergan)
Rhinall (Mỹ)
Sinarest (Mỹ)
Synasal (Mỹ)
Vacon (Mỹ)
Vicks Sinex (Mỹ)
Visadron (Boehringer Ingelheim)
Visopt (Australia)

1) DT: Viên bọc đường 5mg, thuốc uống giọt 1% (10 giọt = 5mg), ống tiêm 1ml/5mg, thuốc nhỏ mắt 5 và 10%.

TD: Cường giao cảm, tác dụng kéo dài hơn adrenalin, nhỏ mắt làm giãn đồng tử; tác nhân chống hạ huyết áp.

CĐ: Hạ huyết áp ở người mới ốm dậy, phụ nữ sau đẻ - Hạ huyết áp do dùng các thuốc an thần - Sốc, trụy mạch ngoại khoa, sản khoa, gây mê, chấn thương, hôn mê, ngộ độc - thuốc nhỏ mắt trị viêm mống mắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 2 viên. Trẻ em: ngày uống 2 - 10 giọt, chia vài lần, tùy theo tuổi. Cứ dùng 2mg clopromazin thì uống kèm 1 giọt thuốc uống giọt kể trên. Truy mạch nặng: tiêm bắp thịt 1 ống (có thể tới 2 ống/24 giờ). Tiêm chậm tĩnh mạch: 1/4 đến nửa ống pha vào 10ml nước cất. Tiêm truyền tĩnh mạch (hòa 1-4 ống vào 100ml dung dịch tiêm truyền).

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp kèm xơ cứng động mạch.

LY: – *Không phối hợp với chẹn bêta, dùng đồng thời sẽ dẫn đến tăng huyết áp nghiêm trọng.*

– Không dùng thuốc trước khi gây mê bằng halothan và cùng loại.

– Thuốc cho test (+) doping.

– Không dùng thuốc cho trẻ mới đẻ.

– Khuyên không dùng khi sử dụng IMAO.

– Tránh dùng lặp lại cho người tăng huyết áp, vữa xơ mạch và những ai có chống chỉ định, những amin cường giao cảm (pressive).

– Nhỏ mắt có thể dẫn đến rối loạn thị giác (lái xe): nhất là với hai mắt đã phải chữa trị.

Tác dụng phụ: *Nhỏ mắt có thể dẫn đến dãn con ngươi khó chịu. Tăng áp lực động mạch, có thể đau đầu, run rẩy, xanh xao – Hạn hữu có ca bị rối loạn nhịp tim.*

2) DT: thuốc nhỏ mắt

BD: *Neosynéphrine 10%*
Chibret và Neosynephrine 5% và 10%
Faure (Pháp)
Nyctocollyre (P. Fabre, Pháp)
Prefrin (Allergan)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5 - 10ml, nồng độ 5 - 10%.

TD: Giãn đồng tử mạnh, không gây liệt cơ thể mi đáng kể.

CĐ: Dùng trong khúc xạ kế mắt, thăm khám đáy mắt, mổ mắt.

Loại 5% dùng điều trị: các bệnh viêm ở đoạn trước nhãn cầu (nhất là để đạt giãn đồng tử tối đa phối hợp với thuốc nhỏ mắt atropin 1%). Điều trị triệu chứng kết mạc đỏ, kể cả do dị ứng (nhưng có nguy cơ bệnh nặng lên khi ngừng thuốc).

LD: Loại 5% để chẩn đoán và phẫu thuật. Nhỏ mắt vài lần để đạt kết quả mong muốn. Để điều trị: ngày nhỏ mắt 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 giọt. Loại 10%: nhỏ 1 - 3 lần, cách vài phút.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ glôcôm góc đóng, trẻ mới đẻ.

BD kép: *Mydrin P (Nhật Bản) (+ boric acid,*

aminocaproic acid) Nhỏ mắt.

PHENYLMERCURIC Acetat

Tá dược, chất bảo quản - Tránh thụ thai, diệt tinh trùng

Mercury, (acetato-O) phenyl-
Aderman farblos (Đức)
Contracep (NL – S – Gravenhage)
Controid (Australia)
Lorophyn (Italia)
Nona – Gel (Đức)

PHENYLMERCURIC Borat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, hydroxyphenyl-, hỗn hợp với dihydrogen (ortoborato (3-)-O] phenylmercurat (2-)
Phenylhydrargyri boras,
Borate de phenylmercure
BD: *Exmisal (Đức)*
Exomycol (Nyon)
Famosept (Komarov V Opavy)
Glycero – Merfen (Nyon)
Gyne – Merfen (Nyon)
Hydro – Merfen (Nyon)
Mercuryl (Uznach)
Merfen (Nyon)
Nona – Gel (Đức Zena)
Septifène (Allschwil)
Spersasept (Winterthur)
Spidox (NL – Oss)
DT: Dung dịch cồn khoảng 45%, chứa 50mg/100ml.
TD: Dẫn chất thủy ngân hữu cơ, diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).
CĐ: Diệt khuẩn da, nhất là các vết thương nặng. Diệt khuẩn da trước khi phẫu thuật.
LD: Dùng nguyên chất không phải pha loãng, ngày 1 - 2 lần, thấm vào bông hoặc gạc. Tác dụng chóng xuất hiện, sau khoảng 2 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất thủy ngân.
LY: *Tránh bôi vào niêm mạc, da bị tổn thương (như vết bỏng), hoặc băng kín chỗ bôi thuốc.*
– Có tương kỵ hóa học với nhiều chất: iod, chlor, formol, các peroxyd, kim loại như sắt, nhôm...

PHENYLMERCURIC Nitrat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, (nitrato-O) phenyl
Phenylmercure (nitrate de)
Phe – Mer – Nite (Beecham)

PHENYLPROPANOL

Benzenmethanol, β-ethyl-
Ethylbenzyl alcohol
Propylbenzen
BD: *Eufepar (Laspezic)*
Felicur (Đức)
Phenylcholon (Đức)
Unichol (Roma – Italia)
DT: Viên nang 10mg.
TD: Tăng tiết mật.
CĐ: Viêm ống mật, chậm tiêu.
LD: Ngày 2 viên, chia 2 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Vàng da, bệnh gan, có thai 3 tháng đầu.

PHENYLPROPANOLAMIN

Benzenmethanol, α-(1-aminoethyl)-
Norephedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Acutrim (Ciba)*
Adiret (Herisau)
Appedrin (Bi)
Coldecon (Parke Davis)
Control (Mỹ)
Dex – A – Diet (Mỹ)
Dexatrim (Mỹ)
Diadax (Mỹ)
Fugoa N (Appenweier)
Help (Mỹ)
Kontexin (Hensingborg)
Monydrin (Lund)
Mucorana (Boehringer Mannheim)
Obestal (Mỹ)
Propadin (Merck, Sharp – Dohme)
Propagest (Mỹ)
Rhindecon (Mỹ)
Rinexin (Hensingborg)
Slim caps (Neuenhol)
Sucrets (Beecham)
Syrtussar (Armour)
Tinaroc (Kuopio)
Westrim (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Phenylpropanolamin Polistirex
DT: Viên nén 25 và 50mg; ống tiêm 1ml/25mg; dd nhỏ mũi 1 - 3%.
TD: Cường giao cảm tương tự như ephedrin, nhưng gây co mạch mạnh hơn, còn tác dụng kích thích thần kinh lại kém hơn. Co mạch ORL.
CĐ: Hen phế quản, hạ huyết áp trong khoa ngoại, viêm mũi, viêm xoang (dùng thuốc nhỏ mũi).
LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 25mg. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: 1 - 2 ống/ngày.
CCĐ: Đau thắt ngực, huyết khối mạch vành, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Phối hợp với IMAO - Mẫn cảm với thuốc - Người mang thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc có trong nhiều biệt dược trị ho, cảm cúm, viêm mũi (Ameflu).*
– Thận trọng khi dùng cho người bị rối loạn tâm thần.
– Không phối hợp với thuốc cường giao cảm, IMAO, (nguy cơ tăng huyết áp).
BD phối hợp: *Medicoldac (CTDL 1) (+ Chlorpheniramin)*

PHENYLTOLOXAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Ethanamin, N,N'-dimethyl-2-[2-(phenylmethyl) phenoxy]-

Dẫn xuất citrat:

Antihistaminique Clin

Antin (Asa)

Bristamin (Bristol)

Floxamin (Mỹ)

Histionex (Mỹ)

LD: Mỗi lần 50mg, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt tuyến.

BD kép: *Rinurel và Rinutan (Pháp)*

PHENYTOIN

2,4-Imidazolidindion, 5,5-diphenyl-

Diphenylhydantoin; Phenantoin

BD: *Didan TDC – 250 (Mỹ)*

Difhydan (Ballerup; Helsinborg)

Di – Hydan (Courbevoie – Pháp)

Dihydantoin (Phần Lan)

Dilantin (Parke Davis)

Dipohedan (Hungari)

Diphentyn (Canada)

Epanutin (Parke Davis)

Epilan (Áo)

Epinat (Nauy)

Eptoin (Boots)

Fenantoin (Solna)

Hidantal (Syntex)

Hydantin (Phần Lan)

Hydantol (Nhật Bản)

Lehydan (Helsingborg)

Novophenytoin (Canada)

Phenydan (Đức)

Sodanton (Czech)

Tacosal (Schmitten)

Zentropil (Uetersen)

Dẫn xuất natri:

Antisacer (Sandoz – Wander)

Citrullamon (Munchen)

Difetoin (Zagreb)

Dilantin (Parke Davis)

Dintoina (Italia)

Diphantoin (Hà Lan)

Di–Phen (Mỹ)

Diphenylan (Mỹ)

Ditoin (Thái Lan)

Divulsan (Canada)

Epanutin (Parke Daivs)

Epilantin (Uznach)

Hidantal (Syntex)

Muldis (Đức)

Neosidantoina (Squibb)

Novodiphenyl (Canada)

Om–Hydantoin (Meyrin)

Phenhydan (Đức)

Pyoredol (Argentina, Roussel)

SDPH (Mỹ)

Sotoine (XNDP 1)

Thilophenyl (Sauerlach)

TD: Chống kinh giật - với cơ tim: làm giảm tính tự động nhưng không ảnh hưởng đến tốc độ dẫn truyền, rút ngắn các giai đoạn trơ.

CĐ: Cơn động kinh thể lớn và các thể tâm thần vận động tiêu điểm nội tạng trừ thể nhỏ. - Các chứng đau thần kinh mặt. Chứng nhịp đôi, nhịp ba do dùng quá liều digitoxin và dẫn xuất.

LD: Người lớn: 2-5mg/ngày - chia ra 1-2 lần. Trẻ em: 3-8mg/kg/ngày. Chia ra 1-2 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch: người lớn dùng 200 - 400mg (tiêm 2ml/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất hydantoin. Đang nuôi con bú. Rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột (co giật nặng). Còn có dạng thuốc đánh răng 1% (Pyrédol – Pháp) chữa viêm quanh răng. Sát nhẹ vào lợi 2 lần/ngày. – Đợt dùng ít nhất 1 tháng (thúc đẩy tái tạo liên mô).*

– Tránh phối hợp với chloramphenicol, cimetidin phenylbutazon, viên tránh thai.

***Tác dụng phụ:** – Buồn nôn, nôn; phì đại lợi răng; chóng mặt, rối loạn thị giác, thất điều. Buồn ngủ – Ngoại ban – Mày đay. Rậm lông – Rung giật nhãn cầu. Khó tiêu – Viêm gan – Hội chứng Stevens – Johnson – Tăng glucose máu – Nhuyễn xương – Lú lẫn.*

PHLEBOGEL *(Pháp)*

DT: Ống 100g gel bôi ngoài da có: Aescin 1g, buphenin HCl 1g.

TD: Che chở và giãn mạch.

CĐ: Điều trị tại chỗ các rối loạn chức năng tĩnh mạch - bạch huyết: cảm giác chân nặng, đau nhức, co rút (chuột rút) tê phù.

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

LY: *Không bôi vào vết thương hở, loét.*

PHLOGOSAM *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 3% phức hợp samarium natri disulfosalicyclic.

TD: Muối phức hợp nguyên tố đất hiếm có tác dụng chống đông máu và chống viêm, giảm ngứa.

CĐ: Các chứng viêm bì cấp như eczema cấp, viêm bì do hóa chất hoặc thuốc, phản ứng do dị ứng ngoài da, mẩn ngứa...

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

PHLOROGLUCINOL

1,3,5-Benentriol

Phloroglucin

BD: *Dealyd (Đan Mạch)*

Spasfon – Lyoc (L. Lafon, Pháp)

Spasmex (Italia)

DT: Viên Lyoc 80mg (viên xốp dễ tan).

TD: Chống co thắt ở lớp cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu.

CĐ: Đau quặn bụng (gan, túi mật, thận, niệu đạo, ruột), hội chứng ỉy, đại tràng co thắt. Đẻ khó do co thắt cổ tử cung.

LD: Ngày uống 6 viên, chia làm 2 - 3 lần.
LY: *Còn có dạng ống tiêm 40mg.*

PHOCYTAN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 100ml có: Glucose-1-phosphat dinatri $4H_2O$ 12,54g.
CĐ: Thuốc dinh dưỡng, hồi sức trong trường hợp giảm phospho huyết đáng kể, nhiễm khuẩn.
LD: Tuỳ theo kết quả ion - đồ máu.
(Pha loãng để tiêm tĩnh mạch).
CCĐ: Tăng calci-huyết và phospho huyết.
LY: *Có thể trộn lẫn với các muối Ca và Mg. Dùng liều cao có thể tăng lượng Natri và Glucose.*

PHO-L *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 30mg DL- phosphoserin, 30mg levoglutamid và 200mcg vitamin B_{12}.
TD: Tăng cường trí nhớ, tập trung tư tưởng và hoạt động trí óc.
CĐ: Người lớn, các tình trạng mệt mỏi tinh thần và thể xác, kém tập trung tư tưởng, hay quên, suy nhược thần kinh, mới ốm dậy. Trẻ em: suy nhược, trí tuệ kém phát triển, suy dinh dưỡng, suy tuyến giáp (phối hợp với muối iod). Sau chấn thương não, tai biến mạch não, viêm não, màng não.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em: ngày 1-2 viên.

PHOLCODIN

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-3-[2-4(-morpholinyl) ethoxy]-, (5α,6α)-
BD: *Actuss (Australia)*
Adaphol Linctus (Australia)
Codisol (Frederiksberg)
Codylin (Ferris)
Dia–Tuss (Riker)
Ethnin (Mỹ)
Folcodan (Mareuil – Sur – Lay)
Galphol (Armagh)
Homocodein (Pháp – Tây Ban Nha)
Lantuss (Australia)
Linctus Tussinol (Australia)
Memin (GB – Edinburgh)
Neocodin (Czech)
Pectolin Pholtrat (Australia)
Pholcolin (Australia)
Respilene (Pháp)
Sedlingtus (Australia)
Tussokon (Uppsala– Thụy Điển)
Weifacodin (N–Olso–Na Uy)
DT: Viên 10mg - Siro 5 và 6mg/5ml (người lớn) và 3mg/5ml (trẻ em).
TD: Làm dịu ho, ít ức chế đến trung khu hô hấp so với codein.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng ở trẻ em và người lớn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: ngày 1/4-2 viên hoặc 1/2 đến 4 thìa cà phê siro. Từ 6-10 tuổi ngày 2-4 viên hoặc 4 đến 5 thìa cà phê siro. Từ 11-17 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên đến 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, ức chế ho ở người hen, suy hô hấp.
LY: *Tác dụng phụ: Táo bón, buồn nôn, chóng mặt.*

PHOLCONES Bismuth *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn có: guaifenesin, cineol và bisous succinat.
CĐ: Chữa triệu chứng sung huyết miệng hầu.
LD: Người lớn nạp mỗi lần 1 viên thuốc đạn, 2-3 lần/24 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi nạp 1 thuốc đạn trẻ em/24 giờ. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 thuốc đạn trẻ em sáng và chiều.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú. Dùng 5 ngày nếu không đỡ cần xem xét lại cách điều trị.*

PHOLEDRIN

Phenol, 4-[2-methylamino) propyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pholedrinum hydrochloricum
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Pressitan (Pháp)*
Pulsotyl (Hungari)
Veritol (Ludwigshafen)
DT: Lọ 25 và 100ml dd 2%; ống tiêm 1ml/20mg.
TD: Thuốc kiểu giao cảm, làm tăng huyết áp.
CĐ: Chữa huyết áp hạ, truy tim mạch, choáng do bỏng, giữ cho huyết áp bình thường.
LD: Thuốc có thể tiêm dưới da, bắp thịt, uống. Người lớn: trường hợp truy tim mạch nặng có thể tiêm tĩnh mạch 1 ống khi cần. Liều trung bình: mỗi lần uống 15 đến 20 giọt hay 1/2 đến 1 ống. Ngày dùng 2 đến 3 lần.
LY: *Thuốc có thể gây tai biến như: kích thích, đánh trống ngực, huyết áp tăng, loạn nhịp tim nếu dùng quá liều.*

PHOSPHALUGEL *(Pháp)*

DT: Gói gel trắng có:
Al phosphat thể keo 20% 12,38g
Lọ 250g có:
Al phosphat thể keo 154,75g
TD: Kháng acid, bao phủ bảo vệ niêm mạc dạ dày, chống loét và xuất huyết.
CĐ: Viêm loét dạ dày - tá tràng - thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản, ợ nóng chua, khó tiêu. Ngộ độc acid, kiềm, các chất ăn mòn. Chảy máu và viêm dạ dày do dùng thuốc. Bệnh đại tràng chức năng.
LD: Uống 1-2 gói, hoặc mỗi lần 1-2 thìa canh, 2 - 3 lần/ngày. - Ngộ độc, chảy máu tiêu hóa: 3-5 gói (60 - 100g) uống 1 lần cấp cứu. - Thoát vị khe thực quản, hồi lưu thực quản, viêm thực quản uống vào cuối bữa ăn và lúc đi ngủ. - Loét: uống 1-2 giờ sau bữa ăn, lúc đau cũng

uống ngày 1 gói. - Viêm dạ dày, khó tiêu uống trước bữa ăn. - Bệnh đại tràng uống buổi sáng lúc đói hay buổi tối lúc đi ngủ. - Trẻ em: 1/2 - 1 gói sau khi ăn (tùy theo tuổi).
LY: *Không dùng khi bị suy thận mạn tính. Nên dùng cách xa các thuốc khác (giảm hấp thụ). Đôi khi bị táo bón. (khi đó cần uống nhiều nước).*
BD tương tự: *Willwin (Ấn Độ)*

PHOSPHATIDYLSERIN

BD: *Bros (Italia, Ba Lan)*
Keras (Italia)
Senefor (Italia)
TD: Hướng não (Nootropic).

PHOSPHOL Lip *(Đức - Ấn Độ)*

DT: Viên nang 350mg lecithin USP tương đương với 175mg phospholipid.
CĐ: Viêm gan virut cấp và mạn; giải độc gan do rượu bia. Xơ gan, phòng và chống lại các chất nhiễm độc gan.
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

PHOSPHONEUROS *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc cứ 10 giọt có: acid phosphoric dược dụng 157,7mg; bisdihydrogenphosphat 43,97mg; dinatriphosphat khan 101,85mg; magne glycerophosphat 24,86mg.
TD: Tăng phospho cho cơ thể, kích thích hoạt tính của tế bào xương.
CĐ: Còi xương, giảm phospho máu, đái tháo đường phosphat, tăng calci niệu mất phosphat, sỏi niệu.
Tạng co giật, tăng calci niệu, sỏi vôi, gẫy xương.
LD: Người lớn uống 150-200 giọt, chia 2-3 lần, uống vào mỗi bữa ăn. Trẻ em 10 tuổi, uống 75 giọt/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi, uống 75-100 giọt/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Tăng phospho huyết, kèm suy thận. Giảm calci huyết. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Liều dùng tăng dần để đạt hiệu quả mong muốn. Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Dùng lâu dài cần theo dõi sự vôi hóa ngoài xương. Có thể bị buồn nôn, nôn, đau dạ dày. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

PHOSPHORYLCHOLIN

Ethanaminium, N,N,N-trimethyl-2-(phosphonooxy)-chlorid
Dẫn xuất muối calci:
Epaspes
Arenzil (Pomezia)
Colincalcium (Caronno Pertusella)
Colinef (Italia)
Epafosferil (Pomezia)
Fisiocolina (Firenze)
Fosfocolina (Sumirago)
Ipercolin (Firenze)
Isocolin (Genova Quarto)
Merival (Italia)
Dẫn xuất muối magne:
Heparexin (Pháp)
DT: Gói thuốc cốm 0,75g phosphorylcholin (muối Mg).
TD: Lợi mật - Nhuận tràng.
CĐ: Chậm tiêu - Đầy bụng - Táo bón.
LD: Tấn công: 4-6 gói/ngày, trước bữa ăn - Duy trì: 2-4 gói/ngày, trước bữa ăn. Lợi mật: uống 2 gói buổi sáng, lúc đói.
CCĐ: Suy thận nặng.

PHOXIM

BD: *Sabacil (Bayer)*
TD: Trị giun.

PHTHALYLSULFACETAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn
Benzoic acid, 2-[[[4-[(acetylamino) sulfonyl] phenyl] amino] carbonyl]-
Enterosulfon (Mỹ)
Tamid (Milano - Italia)
Thalajen (Mỹ)
Thalamyd (Schering Corp/Essex)

PHTHALYLSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn
Benzoic acid, 2-[[[4-[[2-thiazolylamino) sulfon] phenyl] amino] carbonyl]-
Phthalazolum; Sulfaphthalylthiazol; Sulphazol
BD: *AFI – ftalyl (N–Oslo– Nauy)*
Colicitina (Milano)
Cremothalidin (Merck, Sharp – Dohme)
Fitazil (TR – Adana)
Ftalysept (Soborg)
Phtalazol (Wolhusen)
Phtali T.N. (Bỉ)
Phthazol (Australia)
Sulfathalidin (MSD; Tây Ban Nha)
Sulftalyl (Uppsala, Thụy Điển)
Talazon (XNDP 2)
Taleudron (Bayer)
Talidin (Midy)
Talisulfazol (Đức)
Thalazol (May – Baker)
DT: Viên nén 0,5g.
CĐ: Như sulfaguanidin, nhất là lỵ trực khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 2-6g, chia 2-4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, đợt dùng 7 ngày.
CCĐ: Viêm thận, sỏi thận, suy gan, giảm bạch cầu hạt, viêm dây thần kinh, cường giáp.
Dẫn xuất (viên + 8-quinolinol)
Ilentazol (Wolhusen)
Novosulfina (Italia)

PHYSOSTIGMIN

Eserine
Dẫn xuất salicylat:
Eserine (salicylate de)

Physostigmin salicylat
Anticholium (Alsbach)
Antilirium (Mỹ)
Fisostin (Italia)
Isopto Eserin (Alcon)
Dẫn xuất sulfat:
Physostigmin sulfat
TD: Ức chế hoạt động cholinesterase giống như Neostigmin.

PHYTIN

Calci và magne inosito - hexaphosphat
DT: Viên nén 0,25g. thuốc cốm 10%.
TD: Bổi dưỡng Calci và Phospho.
CĐ: Suy nhược thần kinh, kém ăn, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng.
LD: Người lớn: ngày 0,5 - 1g. Trẻ em: 0,25 đến 1g/ngày.

PHYTOL *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Lọ 120ml dd uống (cứ 100ml dd có 30ml cao Actisô).
CĐ: Các bệnh về gan mật (xem "Synara scolymus").
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.
Trẻ em: nửa liều trên.

PHYTOMENADION

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3-(3,7,11,15-tetramethyl-2-hexadecenyl)-, [R-[R, R-(E)]]-
Phytonadion; Phylloquinon; Vitamin K1
BD: *Aquamephyton (Merck Sharp – Dohme)*
Hymeron (Nhật Bản)
Kanakion (Roche)
Konakion (Roche)
Konakion Novum (Roche)
Mephyton (Merck, Sharp – Dohme)
Vita – K1 (Nhật Bản)
Vitamin K1 (Chilly Mazarin)
DT: Ống tiêm 1ml / 10mg - 20mg và 50mg; ống tiêm 0,2 ml/2mg (MM paediatric). Viên bọc đường 10mg; nhũ tương 2% (1 giọt ứng với 0,1ml).
TD: Vitamin K_1 có tác dụng Cầm máu.
CĐ: Dự phòng và trị các chứng xuất huyết, chuẩn bị cho phẫu thuật ở gan - mật, khoa răng, tai - mũi - họng... do dùng quá liều thuốc chống đông máu.
Đường uống: Dự phòng xuất huyết, dùng kháng sinh phổ rộng lâu dài, giảm prothrombin huyết do dùng thuốc chống đông máu, ngộ độc thuốc diệt chuột.
LD: Thuốc tiêm tĩnh mạch. Ngừng thuốc chống đông máu.
- Tiêm chậm (30 giây) 10 - 20mg. 3 giờ sau nếu chưa đủ, tiêm lặp lại, không quá 50mg/24 giờ. Nếu trầm trọng đe doạ tính mạng nên kết hợp truyền máu (toàn phần, yếu tố đông máu) - Nếu chảy máu không trầm trọng thì có thể dùng thuốc uống.
- Với người cao tuổi nên dùng liều thấp hơn liều trên. Trẻ em trên 1 tuổi nên dùng ở liều 5 - 10mg.

Phytomenadion MM paediatric (2mg/0,2ml):
- Tất cả sơ sinh khoẻ mạnh: 2mg lúc vừa sinh, sau đó 1 liều 2mg uống từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7 sau khi sinh.
- Cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn: Cho tất cả trẻ khoẻ mạnh 2mg uống sau tuần thứ 4 đến tuần thứ 6.
- Dành cho trẻ sinh không bình thường (thiếu tháng, sinh bị ngộp, vàng da tắc mật, không bú được, người mẹ sử dụng thuốc chống đông máu hoặc chống động kinh): 1mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch lúc vừa sinh, nếu không uống được - Không vượt quá 0,4mg/kg ở trẻ thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg.

Sau đó tuỳ thuộc vào tình trạng chảy máu mà dùng.
Điều trị:
Lúc đầu: 1mg tĩnh mạch - Sau đó phụ thuộc vào bệnh cảnh.
Trong 1 số trường hợp, hiệu quả tức thì nên truyền máu hoặc yếu tố đông máu kết hợp.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với Vitamin K.
LY: *– Vitamin K1 đối kháng với các chất chống đông kiểu coumarin như phenprocoumon – Ngược lại, vitamin K1 trung hoà tác động của heparin giống như protamin đối kháng heparin.*
Vitamin K không có hiệu nghiệm với giảm prothrombin máu do di truyền hoặc suy gan nặng.
– Vitamin K1 (10mg/ml) không được dùng cho trẻ sơ sinh, nhũ nhi dưới 1 tuổi – Vitamin K1 MM paediatric (2mg/0,2ml) dùng cho tuổi này.
– Không sử dụng thuốc vẩn đục, tách 2 lớp.
– Sử dụng thuốc cho người suy gan nặng, ảnh hưởng đến hình thành prothrombin, cần theo dõi thông số đông máu.
– Với người mang van tim nhân tạo, nếu truyền máu nên sử dụng huyết tương tươi.
– Hạn chế việc sử dụng thuốc liều cao, nếu vẫn tiếp tục dùng sau đó.
– Sơ sinh thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg, khi dùng thuốc tiêm dễ có nguy cơ vàng da.
– Cần thiết mới dùng cho người mang thai.
– Vitamin K1 không dùng với thuốc chống co giật (má: tác dụng K1).
– Có người cho rằng thuốc có thể gây phản ứng phản vệ khi tiêm tĩnh mạch.
– Hiếm bị kích thích hoặc viêm tĩnh mạch khi tiêm tĩnh mạch.
– Thuốc dùng tiêm tĩnh mạch, không pha loãng hoặc trộn với thuốc khác, nhưng có thể tiêm vào phần dưới của bộ dây đang truyền liên tục dịch truyền NaCl 0,9%, dextrose 5%.

PIASCLEDINE 300 *(Pháp)*

DT: Viên nang có Avocadro oil 100mg, Soya oil 200mg.
CĐ: Hư khớp. Bệnh về răng.
LD: 1 viên/ngày vào giữa bữa ăn.
LY: *Không nên dùng cho người mang thai.*

PIBERALIN

Chống trầm cảm

Piperazin, 1-phenylmethyl)-4-(2-pyridinyl-carbonyl)
Trelibet (Hungari)

PICLOXYDIN

1,4-Piperazindicarboximidamid, N,N''-bis [[4-chlorophenyl) amino] iminomethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Vitabact (Pháp)*
DT: Lọ 10ml (5mg) nhỏ mắt.
TD: Sát khuẩn thuộc nhóm amidin.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, mắt hột.
LD: Nhỏ mắt ngày 2 lần. Không dùng quá 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

PICOLAMIN

Dùng ngoài da, bạt sừng, giảm đau ngoài

3-Pyridinmethanamin
Dẫn xuất salicylat:
Algiospray (Tây Ban Nha)
Algospray (Courbevoie)
Pangesic (Tây Ban Nha)
Reflex spray (Pháp)
DT: Dd. bôi da 10%. Lọ 40ml.
CĐ: Giảm đau do chấn thương.
LD: Ngày phun 3-4 lần.
CCĐ: Phun vào mắt, vết thương và niêm mạc.

PICOPERIN

Trị ho

2-Pyridinmethanamin, N-phenyl-N [2-(1-piperidinyl) ethyl]-
Coben (Nhật Bản)

PICO - SALAX *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc bột 16,1g có 5mg natri picosulfat, 3,5g magnesium oxyd; 12g acid citric khan; tá dược và chất thơm vđ 16,1g.
TD: Kích thích nhu động ruột, nhuận tràng.
CĐ: Chuẩn bị cho chụp X quang, phẫu thuật ở ruột soi trực tràng.
LD: Trước khi tiến hành, cho uống 1 gói hoà tan vào cốc nước.
CCĐ: Tổn thương nặng chức năng thận.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PICOTAMID

Chống đông, ức chế kết tập tiểu cầu, tan huyết khối

1,3-Benzendicarboxamid, 4-methoxy-N,N'-bis (3-pyridinylmethyl)-
Dẫn xuất tartrat:
Plactidil (Roma – Italia)

PIDOTIMOD

BD: *Adimod (Amstrong)*
Axil (Italia)
Onaka (Italia)
Pigitil (Italia)
Polimod (Italia)
TD: Điều biến miễn dịch (Immunomodulator).

PIKETOPROFEN

Chống viêm

Benzenacetamid, 3-benzoyl-α-methyl-N-(4-methyl-2-pyridinyl)-
Calmatel (Tây Ban Nha)
LD: Dùng ngoài da với nồng độ 2% - (viêm khớp).

PILOCARPIN

Giống đối giao cảm

2(3H)-Furanon, 3-ethyldihydro-4-[(1-methyl-1H-imidazol-5-yl) methyl]-, (3S-cis)-
BD: *Ocusert (Ciba; May – Baker)*
Pilocarpol (Konstanz)
Pilomann – Oel (Đức)
Pilopin (Alcon)
Dẫn xuất borat:
Borocarpin (Konstanz)
Thilo – Carpin (Sauerlach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adsorbacarpin (Alcon)
Akarpin (Canada)
Almocarpin (Ayerst)
I–Carpine (Alcon)
Cellucarpin (Ayerst)
Celucarpina (Allergan)
I–Pilocarpin (Mỹ)
Isopto – carpin (Alcon)
Isoptocarpina (Alcon)
Isopto – Pilocarpin (Alcon)
Liocarpina (Catania)
Miocarpin (Mỹ)
Mi–Pilo (Mỹ)
Neutracarpin (Riker)
Nova – Carpin (Canada)
Ocu – Carpin (Mỹ)
Pentacarpin (Canada)
Pheracarpin (Hochstadt)
Pilmiotin (Hants)
Pilocar (Mỹ)
Pilogel (Alcon)
Pilokair (Mỹ)
Pilomann (Đức)
Pilopin HS (Alcon)
Pilopt (Australia)
Pilostat (Mỹ)
Pilotonina Far (Settimo Milanese)
Pilunquent (Helsingborg)
P. V. Carpin (Allergan)
Sanpilo (Nhật Bản)
Sno – Pilo (Herts)
Spersacarpin (Winterthur)
Versicarpina (E – Derio)
Dẫn xuất nitrat:
Chibro – Pilocarpin (Clermont – Ferrand)

Isocarpin (Monte Carlo)
Licarpin (Allergan)
Marticarpin (Pháp)
Ocusert P40 (Milano)
Miopos – POS (Bubingen)
Ocusert Pilo – 20, 40 (Mỹ)
Pilo 1 và 2 (Pháp)
Pilofrin (Allergan)
Pilopos (Bubingen)
P. V. Carpin (Allergan)
Tensicarpin (Clermont – Ferrand)
Vitacarpin (Allergan)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1% - Công thức có: Pilocarpin HCl một gam, natri chlorid 0,22g, natri borat 0,20g, acid boric 0,12g, nước cất đã tiệt khuẩn vừa đủ 100ml.
TD: Co đồng tử lâu 4-8 giờ, mở rộng góc tiền phòng, lưu thông thuỷ dịch, hạ nhãn áp.
CĐ: Glôcôm góc đóng, góc mở cấp và mạn tính - Tăng trương lực sau phẫu thuật. Chứng giãn đồng tử (chẩn đoán).
LD: Nhỏ mắt 2-3 lần trong ngày, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, viêm mống mắt - thể mi.
LY: *Tác dụng phụ: nhức mắt và mờ do co thắt điều tiết, gây cận thị giả, dùng lâu có thể bong võng mạc (đặc biệt với người cận thị) và gây đau thể thuỷ tinh. – Có thể có các thuốc với nồng độ khác nhau: 0,5 – 1 – 2 – 3–4–5%.*
– Có thể làm thay đổi thị trường – thu hẹp đồng tử làm khó chịu. Sau khi nhỏ thuốc co thắt điều tiết xuất hiện nhanh và mất đi sau khoảng 2 giờ. Tăng tiết nước mắt. Một vài ca bị đau đầu và nhảy mắt. Giãn mạch kết mạc.
– Thuốc làm tăng tác động curar (báo cho phẫu thuật viên biết).

PIMECLON

Cyclohexanon, 2-(1-piperidinylmethyl)-
Spiractum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Karion (Gedeon Richter)
Spiractin (Hungari)
DT: Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/50mg.
CĐ: Suy hô hấp do ngộ độc morphin, barbituric, thuốc ngủ.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn: 50-100mg. Trẻ em: ngày 3-5 lần x 0,5-1ml dd 1,5%.

PIMETHIXEN

Piperidin, 1-methyl-4-(9H-thioxanthen-9-yliden)-
BD: *Calmixen (Sandoz–Wander)*
Calmixene (Sandoz–Wander)
Muricalm (Sandoz–Wander)
Sedosil (Fribourg; Sandoz–Wander)
DT: Lọ 150ml siro (27,45mg), 1 thìa càfê có khoảng 1mg.
TD: Đối kháng với các chất trung gian hoá học như: acetylcholin, bradykinin, các catecholamin, histamin và serotonin, tham gia vào quá trình bệnh lý chứng khó thở dạng hen. Thuốc này có tác dụng ức chế sự tăng tiết dịch ở phế quản, triệu chứng phù nề ở niêm mạc, co thắt phế quản, ức chế các yếu tố gây ra ho nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến cung phản xạ đó. (Đối kháng thụ thể H1 histamin).
CĐ: các chứng ho dạng hen ở trẻ em và sơ sinh.
LD: Trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2-3 thìa cà phê, chia 2-3 lần. từ 13 tháng đến 5 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê. Từ 6 đến 15 tuổi: ngày 5 đến 6 thìa cà phê.
LY: *Thuốc có thể gây buồn ngủ.*
Lưu ý dùng với thuốc gây trầm cảm khác có tác động trên thần kinh trung ương (tăng an thần).

PIMOZID

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4,4-bis (4-fluoro-phenyl) butyl]-, 4-piperidinyl]-1,3-dihydro-
BD: *Antalon (Đức)*
Norofren (Thổ Nhĩ Kỳ)
Opiran (Roussel; Cassenne – Pháp)
Oralep (Israel)
Orap (Tây Ban Nha – Mỹ–Bỉ–Hungari)
Pimotid (Phần Lan)
Pirium (Janssen)
DT: Viên nén 1-2-4-5mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 25 giọt = 45mg).
TD: An thần kinh. Dẫn xuất benzimidazol có fluor, ít có tác dụng phụ đến thần kinh và ít gây ngủ. Tác dụng kéo dài tới 24 giờ (ngày chỉ cần dùng 1 lần).
CĐ: Hội chứng loạn thần kinh mạn dạng thiếu hụt, các thể tâm thần phân liệt thể thiểu năng, thanh xuân. Trẻ em trên 6 tuổi: các trạng thái gây gổ.
LD: Uống làm 1 lần, buổi tối trước khi đi ngủ. Hội chứng mạn dạng thiếu hụt, người lớn: 13mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi 1-3mg/ngày. Loạn tâm thần hoang tưởng mạn: 4-16mg/ngày (tức là 40 - 160 giọt/ngày). Hội chứng "Gilles de la Tourette" 8- 16mg/ngày (tức là 80 - 160 giọt/ngày).
CCĐ: Phối hợp với levodopa.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

PINACIDIL

Trị tăng huyết áp
Guanidin, N-cyano-N'-4-pyridinyl-N''-(1,2,2-trimethylpropyl)-
Pindac (Leo, Bullerup; Lilly)

PINAVERIUM Bromid

Morpholinium, 4-[(2-bromo-4,5-dimethoxy-phenyl) methyl]-4-[2-[2-(6,6-dimethyl-bicyclo [3,1,1] hept-2-yl) ethoxy] ethyl]-, bormid
BD: *Dicetel (Italia; Organon; Canada)*
Eldicet (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén hoặc nang 50mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống co thắt, không thuộc nhóm dẫn xuất atropin, có tác dụng giảm đau đặc hiệu ở đường tiêu hoá.
CĐ: Viêm đại tràng, loạn vận động ở đường dẫn mật và thực quản, loét dạ dày-tá tràng, để chuẩn bị chụp X quang ở thực quản - dạ dày - tá tràng bằng bari sulfat.
LD: Biệt dược trên chỉ dùng cho người lớn. Ngày uống 3 viên, chia làm 3 lần, vào bữa ăn (nuốt viên thuốc với ít nước).
LY: *Có thể dùng cho người bị glôcôm hoặc phì đại tuyến tiền liệt, nhưng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

PINAZEPAM

Trấn tĩnh - An thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2-propynyl)-
Domar (Baranzate)
Duna (Baranzate)
LD: Chống lo âu, uống mỗi lần 2,5 - 10mg, 2 lần/ngày.
LY: *Xem dẫn xuất Benzodiazepin.*

PINDOLOL

2-Propanol, 1-(1H-indol-4-yloxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-
BD: *Barbloc (Australia)*
Bedrenal (Vezia)
Betapindol (Schmitten)
Calvisken (Sandoz – Wander)
Carvisken (Sandoz – Wander)
Decreten (Đan Mạch)
Durapindol (Đức)
Glauco – Visken (Sandoz – Wander)
Lizenil (Nhật Bản)
Pectobloc (Zofingen)
Pinbetol (Augustin)
Pindomex (Đan Mạch)
Pindoptan (HochStadt)
Pinloc (Phần Lan)
Viskeen (Sandoz – Wander)
Visken Quinze
Visken (Sandoz – Wander)
Visloc (Hvidovre)
DT: Viên nén 5 và 15mg, ống tiêm 5ml = 1mg.
TD: Thuốc chẹn bêta, không ức chế cơ tim.
CĐ: Cơn đau thắt ngực, bệnh tăng huyết áp, một số loạn nhịp. Biểu hiện tim mạch ở bệnh nhân cường giáp.
LD: Uống 7,5 - 30mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/24 giờ.
CCĐ: Hen suyễn. Bloc nhĩ thất độ cao không dùng máy. Suy tim mất bù. Dùng với IMAO, amiodaron, Verapamil. Bệnh Raynaud. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *– Không ngừng thuốc đột ngột ở bệnh nhân đau thắt ngực: đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong.*
– Với người già, cần dùng liều thấp và theo dõi chặt. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú. Người suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan.
(Xem thêm Propanolol).

PININODIN

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

PINKLE *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, lọ 15ml có: Chondroitin sulfat Na 100mg, Cyanocobalamin 20mcg, chlorpheniramin maleat 20mg, Neostigmin methylsulfat 2mg, Acid aminoethylsulfonic 500mg, vđ 100ml.
TD: Duy trì độ trong giác mạc, thuỷ tinh thể, hồi phục thị lực, chống mỏi mắt, kích hoạt chuyển hoá mắt.
CĐ: Mỏi mắt, xước mắt, dị vật mắt, mờ mắt, ghèn mắt, ngứa mắt. Viêm kết mạc, viêm túi lệ, viêm loét giác mạc. Khó chịu ở mắt (bơi, bụi, mồ hôi, sung huyết).
LD: Nhỏ 2-3 giọt vào mỗi mắt x 5-6 lần/ngày.
LY: *– Giữ sạch chai thuốc, đầu nhỏ giọt. Nếu thấy không cải thiện hoặc khó chịu thì ngừng thuốc.*

PIOGLITAZON

BD: *Pioz (USV)*
DT: Viên nén 15-30mg.
CĐ: Bệnh đái tháo đường týp 2 - Hỗ trợ chế độ ăn kiêng và tập thể dục trong kiểm soát đường huyết.
LD: Lúc đầu dùng 15-30mg/ngày. Có thể dùng tối đa 45mg/ngày - Uống 1 lần/ngày - Nếu điều trị phối hợp với metformin hoặc sulfonylurea chỉ dùng liều 15-30mg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Đái tháo đường týp I hoặc nhiễm ceton do đái tháo đường - Bệnh gan.
LY: *– Cần thường xuyên theo dõi đường huyết, tránh hạ đường huyết nhất là khi dùng phối hợp.*
– Theo dõi men gan.
– Thận trọng nếu có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em.
– Có thể phù nề.
Tương tác thuốc*: với thuốc ngừa thai – Các thuốc chuyển hoá bởi CYP3A4 – Ketoconazol.*
Tác dụng phụ*: Có thể nhức đầu, nhiễm khuẩn hô hấp trên, đau cơ, thiếu máu, phù nề, tăng men gan – CPK.*

PIPAMAZIN

Trị nôn

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-
Nometin
Mornidin (Searle)
Nausidol (Smith Kline và French, Pháp)

PIPAMPERON

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-
Floropipamid

Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Dipiperal (Johnson – Johnson)*
Dipiperon (Janssen – Le Brun – (Pháp)
Piperonil (Milano)
Propitan (Nhật Bản)
DT: Viên nén 40mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 20 giọt = 40mg).
TD: An thần kinh - không chống tiết cholin.
CĐ: Các trạng thái gây gổ, do nguyên nhân khác nhau. Điều trị thay thế các chứng loạn tâm thần mạn.
LD: Người lớn bắt đầu ngày 1/4 viên hoặc 5 giọt, sau tăng dần đến liều ngày 1-2 viên hoặc 20-40 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi, cứ 1 tuổi cho uống 3 giọt/ngày.
CCĐ: Phối hợp với levodopa.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng thuốc khi sốt cao. Thận trọng dùng cho người già – chăm sóc người bị động kinh. Thận trọng với người suy gan, thận và tim mạch trầm trọng.*
Có thể buồn ngủ, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp. Giảm huyết áp thế đứng; liệt dương, mất kinh.

PIPAZETAT

10H-Purido [3,2,b] [1,4] benzothiazin-10-carboxylic acid, 2-[2-(1-piperidinyl) ethoxy] ethyl ester
Pipazethat; Piperestazinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Dipect (Lund)*
Lenopect (Lund)
Selvigon (Đức)
Theratuss (Squibb)
Transpulmin (Thái Lan)
DT: Viên bọc đường 20 và 40mg. Thuốc giọt (40mg/ml).
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do kích ứng hoặc co thắt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 15 - 30 giọt. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 20mg, hoặc 15 giọt. Trẻ em dưới 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1-10 giọt.

PIPEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-butyl-4-[(4-methyl-1-piperazinyl) methyl-1,2-diphenyl-
Elarzon (Pháp)
DT: Viên nang 150mg; thuốc đạn 300mg.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất pyrazol, tác dụng tương tự như phenylbutazon.
CĐ: Như với phenylbutazon.
LD: Vài ngày đầu dùng liều tấn công: ngày 750mg, chia 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2 viên, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối khi đi ngủ.
CCĐ: Như với phenylbutazon.

PIPECURONIUM Bromid

BD: *Arduan (Gedeon Richter – Hungari)*
DT: Ống thuốc bột đông khô 4mg kèm 2ml dung môi.
TD: Thuốc tổng hợp cấu trúc Steroid (như pancuronium), gây thư giãn cơ, mạnh và thải trừ nhanh.
CĐ: Gây thư giãn cơ chuẩn bị cho phẫu thuật trong thời gian khá dài (kể cả phẫu thuật tim).
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: hoà tan thuốc với ống dung môi ngay trước khi dùng. Liều dùng trung bình: 0,04 đến 0,06mg/kg - (Kèm đặt ống khí quản trong 2-3 phút). Nếu cần tiêm thêm với liều bằng 1/4 liều đầu. Nếu bị suy thận, không dùng quá liều 0,04mg/kg.
CCĐ: Nhược cơ nặng.
LY: *Thiopenthal có thể kéo dài tác dụng của thuốc. Cần giữ thuốc ở + 4°C. Thuốc mê dạng hít làm tăng và kéo dài tác dụng của thuốc – Thận trọng khi phối hợp với kháng sinh aminoglycosid.*

PIPEMIDIC Acid

SIVA
BD: *Acipem (Ravenna)*
Biopim (Casarile)
Cistomid (Pomezia)
Deblaston (Kohn 91)
Dolcol (Nhật Bản)
Filtrax (Rôma)
Gastrurol (Pero)
Palin
Pipeacid (Mede)
Pipedac (Milano)
Pipedase (Trezzano)
Pipefort (Nerviano)
Pipemid (Pisa)
Pipemol (Nhật Bản)
Pipram (Brasil – Pháp)
Pipurin (Roma)
Pipurol (Cadempino)
Tractur (Napoli)
Urisan (Baranzate)
Uropimid (Sanremo)
Urosan (Rapallo)
Urosten (Glaxo)
Urotractin (Bananzate)
Uroval (Firenze)
Dẫn xuất trihydrat:
Dolcol (Nhật bản)
Palin
Solupemid (Milano)
Uticid (Vedbaek)
DT: Viên nang 200mg, viên nén bọc 400mg.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon, tác dụng tương tự như acid nalidixic, nhưng mạnh hơn với các chủng Proteus và Pyocyanus.
CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo, như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản. Viêm tuyến tiền liệt. Các nhiễm khuẩn ở tai mũi họng.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 200mg vào sau bữa ăn. Dùng 5 - 10 ngày. Nhiễm khuẩn nặng ở tai,

mũi, họng có thể dùng tới ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, đi tiểu ít hoặc bí đái. Mẫn cảm với quinolon.
LY: *Có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn, (rối loạn tiêu hoá) nên uống sau bữa ăn. Có thể bị dị ứng da (mày đay). Rối loạn thăng bằng cơ thể.*

PIPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 1-ethyl-3 [(hydroxydiphenyl-acetyl) oxy]-1-methyl-, bromid
Pipenzolat methylbromid
BD: *Endolit*
Piper (Milano)
Piptal (Mỹ – Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống co thắt loại atropin, tác dụng chọn lọc đến dạ dày.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn và 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Difemerin.
LY: *Thận trọng: Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường giáp; viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản), liệt tắc ruột, mất trương lực ruột ở người già. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị khô miệng, rối loạn điều tiết.*

PIPERACILIN

Dẫn xuất muối natri:
BD: *Acopex (Lederle)*
Ivacin (Lederle)
Penticillin (Nhật Bản)
Pipcil (Lederle)
Piperacin (Hàn Quốc)
Piperillin (Lederle)
Pipertex (Italia)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 1-2 và 4g.
TD: Kháng sinh nhóm acylureidopenicilin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu khuẩn không tiết penicillinase, N. gonorrhoeae, trực khuẩn mủ xanh và nhiều vi khuẩn gram (-).
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do các vi khuẩn chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu và sinh dục, tiêu hoá và gan - mật, xương và màng não.
LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp (từ 3 - 5 phút) hoặc truyền tĩnh mạch (30 phút). Hoà tan 1g thuốc bột vào 2ml nước cất để tiêm. Người lớn dùng liều trung bình 200mg/kg/ngày. Trẻ em cũng dùng liều trên và có thể tới 300 mg/kg/ngày nếu bị nặng hơn. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/3 liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với các Aminopenicilin. Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
LY: *Nếu có biểu hiện dị ứng thì ngừng thuốc ngay, đặc biệt nghiêm trọng với những người có tiền sử dị ứng với Penicilin – Dị ứng với penicilin sẽ có dị ứng chéo với cephalosporin 5–10% trường hợp. Trong trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin mà sử dụng.*
Dùng aminopenicilin có thể bị tác dụng phụ ngoài da như nhiễm virut herpes, cùng với việc tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
– Cần thận dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ yếu.
Lưu ý khối lượng Na chứa đựng trong chế phẩm (sodic) 42,6mg/g (1,85mEq).
Tương tác: *Chưa thấy hiện tượng biểu hiện ngoài da khi phối hợp thuốc; với allopurinol; với Probénecid tăng 30% thời gian bán hủy.*
Tác dụng phụ: *có thể xảy ra: mày đay, phù Quincke, khó thở, buồn nôn, ỉa chảy.*
– Ngoại lệ bị sốc phản vệ, hội chứng Stenvens – Johnson, nhiễm Candida.

PIPERAZIN

Dispermin; Kennel - Maid; Wurmirazin
BD: *Asepar (TR–Adana)*
Escovanin (Uznach)
Helmitin
Piprazyl (Manno)
Siropar (TR Samsun)
Thelmin
Dẫn xuất adipat:
Mapiprin; Piparaver; Vermilas
Adipalis (Wynlit)
Adipalit (Firenze)
Adiver (Bỉ)
Antivermin (Balan)
Ascalix (Anh)
Divermex (Australia)
Entacyl (Middlesex; Astra)
Escovermin (Uznach)
Ismiverm (Milano)
Kihomato (Tampere)
Nometan (E. Merck)
Oxiustip (Pisa)
Oxurasin (Na Uy)
Oxyzin (Soborg)
Piavermit (Đức)
Pipadox (NL–Diemen)
Piperascat (Hungari)
Vermicompren (E. Merck)
Vermiquimpe (Malayxia)
Wurmex (Fribourg)
Dẫn xuất calci edetat:
Perin (Mỹ)
Dẫn xuất carbodithioic acid betain:
Picadex
1-Piperazin carbodithioic acid muối nội phân tử
Dẫn xuất citrat:
Vermipharmette
Ascarivet (Unterschleissheim)
Brirel (Sterling/Winthrop/Ross)
Bryrel (Sterling/Winthrop/Ross)
Helmezin (Middlesex)
Helmirazin
Kontipar (TR–Adana)
Multifuge (Mỹ)
Nemasin (Bern)
Neox

Oxucil (Mỹ)
Padrax (Sterling/Winthrop/Ross)
Pin–Tega (Mỹ)
Piperol fort (Pháp)
Piperzinal (Canada)
Pipizan (Merck, Sharp – Dohme)
Piprazid (India)
Pripsen (Anh)
Santoban (Burroughs Wellcome)
Tasnon (Áo)
Tivazin (Mỹ)
Toxocan (Surrey)
Tyrax (Sterling/Winthrop/Ross)
Vermidol (Mỹ)
Vermifug Sirup (Birsfelden)
Vermizin (Mỹ)
Dẫn xuất citrat và hexahydrat:
Antepar (Wellcome)
Dẫn xuất digentisat:
Gentiazina (Ercolano – Resina)
Dẫn xuất dilaurat:
Dilaurazin
Dẫn xuất glucuronat:
Diurazina (Mede)
Dẫn xuất hexahydrat:
Avitra
Piperazini hydras
Antelmina (Pháp)
Anthalazin (Mỹ)
Avermexan (Spital/Drau)
Eraverm (Đức)
Helmizin (Koniz)
Kihomato (Tampere)
Multifug (TR–Izmir)
Oxiustip Elix (Pisa)
Piperverm (Basel)
Tasnon (Kohn)
Uricida
Uvilon (Bayer)
Dẫn xuất iodid:
Piper–Iodina (Roma)
Dẫn xuất phosphat:
Antepar (Burroughs Wellcome)
Piperazat (Mỹ)
Tasnon (Kohn)
Dẫn xuất sebacat:
Piperazin decandioat
Piperazin, octan-1,8-dicarboxylat
Nematorazin (Colombia – Pháp)
DT: Xem *Piperazin sebacat.*
Dẫn xuất tartrat:
Oxyvermin
Piperat (Mỹ)
Piperazat (Mỹ)
Piperitol (Quiret)
Piperoverm (Dornbirn)
DT: Cốn thuốc giọt (100mg/ml dạng hydrat); thuốc cốm 3,5% (hydrat); sirô (15% hydrat hoặc 10% adipinat), viên nén 0,2-0,3 và 0,5g (adipat hoặc adipinat), viên nén 0,26 và 0,52g (dạng phosphat).
TD: Dẫn xuất tổng hợp có tác dụng tẩy giun kim và giun đũa; còn làm cho acid uric thải trừ dễ dàng qua nước tiểu.
CĐ và LD: Tẩy giun đũa: người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g trước bữa ăn nửa giờ. Uống 2-3 ngày liền. Tẩy giun kim: uống liều như trên, trong 5 ngày liền. Nghỉ 1 tuần, nếu cần uống thêm một đợt nữa. Trẻ em dưới 16 tuổi, ngày uống theo tuổi từ 0,3 đến 2g chia 3 lần. Trị sỏi thận và tăng acid uric - huyết: ngày uống 2-4 thìa cà phê thuốc cốm pha vào nửa cốc nước đun sôi để nguội và uống xa bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn nặng ở hệ thần kinh; suy gan, suy thận, động kinh.
LY: *Với một số ít người có thể xảy ra triệu chứng dị ứng ngoài da như mày đay, mẩn ngứa hoặc buồn nôn, ỉa chảy...*
Hiện nay không dùng nữa vì có thuốc khác tốt hơn.

PIPERAZIN Acefyllinat

BD: *Ethaphyllin (Synthelabo)*
DT: Viên bao 250mg, ống tiêm 5ml/500mg.
TD: Trợ hô hấp, dễ thở.
CĐ: Khó thở trong các bệnh phổi - phế quản mạn.
LD: Uống: 2-6 viên/ngày. Tiêm bắp: 1-3 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thận trọng nếu suy tim, suy mạch vành, suy gan, béo phì, động kinh, loét dạ dày – tá tràng tiến triển.*
– Không nên phối hợp với troleandomycin, erythromycin, kháng sinh nhóm macrolid, cimetidin.
– Hiếm gặp: buồn nôn, đau dạ dày, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh.

PIPERAZIN Camsylat

10-Bornansulfonic acid, 2-oxo, phối hợp với piperazin (2:1)
BD: *Solucamphre (Delalande – Pháp)*
DT: Ống tiêm 5ml/0,70g - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 0,14g = 31 giọt).
TD: Trợ tim mạch. Hồi sức.
CĐ: Thuốc tiêm, trị các chứng thiu (lipothymie) không do nguyên nhân thực thể.
LD: Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 ống (tiêm cách nhau 1 giờ); tiêm bắp: cứ 3 giờ tiêm 1 ống. - Thuốc giọt: người dễ bị thiu, ngày uống 25 - 10 giọt hòa vào ít nước có pha đường.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai.*

PIPERAZIN Sebacat

BD: *Nématorazine (Pháp)*
DT: Viên nén 0,25g - Thuốc đạn 0,20g.
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa.
LD: 75mg piperazin sebacat tương ứng với 50mg piperazin hydrat. Đó là liều cơ bản cho 1kg thể trọng/ngày ở trẻ em trên 10 tuổi. Tẩy giun kim: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 6 viên. Uống 2 ngày, 15-20 ngày sau dùng một đợt thứ hai như trên để tránh tái nhiễm. Dạng thuốc đạn để phòng tự nhiễm tại

chỗ: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: sáng và tối, mỗi lần nạp 1 viên - Dùng 2 ngày liền. Tẩy giun đũa: dùng như trên, nhưng không phải dùng đợt thứ hai.
CCĐ: Suy gan, thận - Động kinh.
LY: *Còn có piperazin citrat, tẩy giun kim giun đũa (1 thìa cà phê có 0,95g piperazin citrat hay 0,75g piperazin hydrat). – Thuốc cốm 100g có 3,5g piperazin hydrat (piperazin Midy) là thuốc kháng acid uric, tạo với acid uric một muối không tan: urat piperazin – Dùng trong bệnh sỏi uric (chữa và dự phòng). Chống tăng acid uric huyết, bệnh gút.*

PIPERIDOLAT

Benzenacetic acid α-phenyl-, 1-ethyl-3-piperidinyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Crapinon (Nhật bản)*
Dactil (Mỹ – Pháp – ThụyĐiển – Nhật Bản)
Dactiran (Thái Lan)
Dactylat (Nhật Bản)
Edelel (Nhật Bản)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Liệt đối giao cảm, chống co thắt.
CĐ: Giảm đau trong bệnh loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ và LY: *Như Pipenzolat.*

PIPERIDON

Trị ho

2,4-Piperidindion, 3,3-diethyl-
Dihyprilon
Sedulon (Vernier)
Tusseval (Milano)

PIPETHANAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α-hydroxy α-phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester
Dẫn xuất ethobromid
Ethylpipethanat bromid
Panpurol (Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Inormal (Nhật Bản)
Pensanat (Nhật bản)
Sycotrol (Mỹ)

PIPOBROMAN

Piperazin, 1,4-bis (3-bromo-1-oxopropyl)-
BD: *Amedel (Nhật Bản)*
Vercit (Abbott)
Vercyt (Abott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tác nhân alkyl hóa, chống ung thư.
CĐ: Bệnh nhân tăng hồng cầu (bệnh Vaquez).
LD: Điều trị tấn công: 1mg/kg/ngày - (tức là 2-3 viên/ngày chia vài lần) sau 1 tháng nếu chưa có kết quả mong muốn có thể tăng đến liều 1.5 - 3mg/kg/ngày, có theo dõi chặt chẽ về mặt huyết học. Liều dùng từ 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu).
LY: *Tiến hành làm tuỷ đồ và huyết đồ trước khi dùng và sau đó 2 lần/tuần.*

PIPOFEZIN

Chống trầm cảm

5H-Pyridazino [3,4,b] [1,4] benzoxazin, 5-methyl-3-(4-methyl-1-piperazinyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Azaphen (Medexport, Moscow)

PIPOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, 10[3-[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperidinyl] propyl]-N,N-dimethyl
Pipothiazin
BD: *Piportil (Brasil; Rhone; Specia)*
Dẫn xuất palmitat:
Lonseren (Rhone, E–Alcorcon)
Piportil Depot (May–Baker)
Diportil L4 (Brasil; Rhône Poulenc; Canada)
Piportil Longum (Specia) (tiêm)
Piportyl (Rhône Poulenc)
Dẫn xuất undecylenat:
Mi–Lonseren (Rhône; E–Alcorcon)
Piportil M2 (Specia)
DT: Viên nén 10mg - thuốc giọt 10ml (dung dịch 4%), 1 giọt = 1mg - Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: An thần kinh mạnh có tác dụng tới toàn bộ các rối loạn tâm thần do: Làm mất quá trình ức chế tâm thần - vận động, giảm các triệu chứng loạn tâm thần do mất nhân cách (dépersonnalisation), các trạng thái kích thích tâm thần - vận động, tính gây gổ, đối kháng. - Tác dụng trên kéo dài hơn các thuốc thường dùng và dung nạp lại dễ dàng.
CĐ: Các loạn tâm thần mạn và nhất là các thể tâm thần phân liệt dạng thiểu (déficitaire), cơn hoang tưởng mạn, ... Các cơn loạn tâm thần mạn hoặc loạn thần cấp như: cơn thao cuồng, trạng thái kích động.
LD: 1) Uống: - Loạn tâm thần mạn: ngày uống 10-20mg làm 1 lần. Nếu cấp tính: cần uống ngay liều khởi đầu trên 20mg/ngày trong vài ngày rồi mới giảm và dùng liều kể trên. 2) Tiêm bắp: điều trị tấn công các thể cấp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Có tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc hoặc porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Mẫn cảm với thuốc; bệnh Parkinson.
LY: *Nếu đang dùng thuốc mà bị sốt, loét miệng thì phải ngừng thuốc ngay vì có thể đó là biểu hiện của "hội chứng ác tính" với thuốc an thần kinh. – Khi mới dùng có thể bị buồn ngủ (người lái xe hay vận hành máy cần lưu ý). – Phải tuyệt đối kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. – Cân nhắc kỹ lợi/hại*

và thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Còn dùng các chất có tác dụng kéo dài như: – Dạng este palmitic: dung dịch 2,5% trong dầu để tiêm bắp (ống 1 và 4ml) như biệt dược Piportil L4. Ngày tiêm từ 1 đến 8ml. – Dạng este undecylenic: dung dịch dầu 2,5% cũng để tiêm bắp như trên (Piportil M2) với liều dùng cũng như trên.

PIPOXOLAN

Chống co thắt

1,3-Dioxolan-4-on, 5,5-diphenyl-2-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-
Rowapraxin (Bergisch Gladbach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Rocofin (Tây Ban Nha)
LD: Uống hoặc nạp hậu môn mỗi lần 10 - 30mg, 3 lần/ngày.

PIPRADOL

2-Piperidinmethanol, α,α-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Detaril (Milano)
Meratran (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Metadin (Bồ Đào Nha)
Stinolag fortis (Vezia)
DT: Viên nén 1 và 2,5mg.
TD và CĐ: Kích thích hệ thần kinh trung ương khi bị suy nhược, trầm uất, buồn ngủ.
LD: Người lớn uống mỗi lần 0,001g, ngày uống 2 - 3 lần. Nếu chưa tác dụng và bệnh nhân chịu được thuốc, có thể tăng tới 0,0025g một lần nhưng không quá 0,006g một ngày. Không uống buổi tối vì gây mất ngủ. Dùng lâu gây quen và nghiện thuốc.
CCĐ: Mất ngủ, cứng động mạch, tăng huyết áp, đau tim, cường tuyến giáp, kiệt sức, hưng phấn tâm thần.
LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

PIPRINHYDRINAT

1H-Purin-2,6-dion, 8-chloro-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, phối hợp với 4-(diphenylmethoxy)-1-methylpiperidin
BD: *Kolton (Đức; Byk Gulden) (viên)*
Mepedyl (Anh)
DT: Viên nén 3mg - ống tiêm 1ml = 3mg.
TD: Trị nôn - Đối kháng thụ thể H1 histamin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng tại chỗ hoặc toàn thân như mẩn ngứa, mày đay, hen phế quản, viêm mũi và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống.
LY: *Xem "Carbinoxamin" và "Dexchlorpheniramin".*

PIPROZOLIN

Acetic acid, [3-ethyl-4-oxo-5-(1-piperidinyl)-2-thiazolinyliden], ethyl ester
BD: *Biliserve (Parke Davis)*
Probilin (Đức; Parke Davis)
Prozobil (Tây Ban Nha)
Secrebil (Imperia Oneglia)
DT: Viên bọc đường 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kích thích tiết mật ở tế bào gan, điều hoà lượng mật ở tế bào gan và điều hoà lượng mật tiết ra. Thuốc dung nạp tốt nên thích hợp cho điều trị trong thời gian dài.
CĐ: Viêm túi mật mạn tính dễ tái phát, viêm ống mật có kèm hoặc không bệnh ở gan; rối loạn tiết mật (ứ mật ở gan), loạn nhu động ở đường dẫn mật, tăng cường tiêu hóa và hấp thu chất béo ở ruột. Dùng cho các trường hợp rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, ăn kém ngon, chậm tiêu, không dung nạp thức ăn béo, táo bón,...
LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. (Nếu bị nặng, có thể tăng liều mỗi lần 2 viên).
CCĐ: Tắc đường dẫn mật, phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.
LY: *Dùng liều cao có thể có cảm giác nặng ở dạ dày. Dùng thuốc, nước tiểu có thể thay đổi màu, nhưng không đáng lo ngại.*

PIRACETAM

1-Pyrrolidinacetamid, 2-oxo
Euvifor
BD: *Avigilen (Hannover 1)*
Axonyl (Parke – Davis)
Cerebroforte (Gerlingen)
Cerebrosteril (Bad Homburg)
Cintilan (Cuxhaven)
Durapitrop (Wolfratshausen)
Encetrop (Zofingen)
Gabacet (Courbevoie)
Genogris (Tây Ban Nha)
Geram (Pháp)
Ideaxan (Pháp)
Kalicor (Bỉ)
Knowful (Malaysia)
Libonton injection (Đài Loan)
Libonton (Đài Loan)
Medotam (Medopharm)
Memo – Puren (Munchen 80)
Neuronova (E – Viladecans)
Noostan (Bỉ)
Nootrop (Bỉ)
Nootropil (Brasil – Bỉ)
Nootropyl (Nanterre)
Normabrain (Đức)
Novocetam (Đức)
Oikamid
Paceram (Hàn Quốc)
Piracebral (Tegernsee)
Piractam (Hàn Quốc)
Pirroxil (Mede)
P. Tam (Hàn Quốc)
Puramem (Bungari)
Setam (Hàn Quốc)
Stimubral (Bồ Đào Nha)
Stimucortex (Tây Ban Nha)
Ucetam (Hàn Quốc)

Vinphacetam (CTD Vinh Phú)

DT: Viên nang hoặc viên nén 400mg và 800mg. Sirô 333mg/ml. Dung dịch uống 20%. Dd uống 1,2g/6ml. Ống tiêm 5ml/1g, 10ml/2g và 15ml/3g. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch 60ml/12g.

TD: Hướng trí tuệ. Ở súc vật thí nghiệm, thuốc tăng nhanh tốc độ phục hồi ở điện não đồ trong thực nghiệm giảm oxy - não, duy trì sản sinh ATP ở trạng thái giảm oxy, giảm ngưng kết tiểu cầu, giảm tiêu thụ oxy - não, hoạt hóa enzym G6PD. Ở người: tăng cường chuyển hóa ở tế bào não, tuần hoàn (giúp cho người sử dụng quay vòng ATP được nhanh ở các neuron), tăng sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy - huyết, làm dễ dàng quá trình chuyển vận luồng thần kinh ở các bán cầu não. Ngoài ra còn tác dụng đến nhiều chất trung gian thần kinh; acetylcholin, noradrenalin, dopamin giúp tăng cường trí nhớ, học tập dễ dàng.

CĐ: Người lớn - Thuốc uống: Các rối loạn liên quan đến tai biến mạch máu não mới xảy ra, chứng chóng mặt và hội chứng sau chấn thương. Cải thiện triệu chứng suy giảm trí tuệ bệnh lý ở người già. Sau nhồi máu não. Người nghiện rượu khi đang cai rượu - Thuốc tiêm: các rối loạn về ý thức và phản xạ tự vệ; hội chứng sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nhất là chấn thương sọ não. Các tai biến ngộ độc cấp như dilirium tremens, chứng nghiện rượu mạn và ma tuý. - Trẻ em: - Thuốc viên và thuốc uống: các rối loạn về cư xử và thích nghi với môi trường gia đình và học đường; loạn chức năng đọc (dyslexie); thần kinh không ổn định. Các di chứng về mặt tâm thần, trầm cảm nặng do các bệnh ở não. Rối loạn cư xử ở trẻ bị động kinh.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống thuốc uống. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch từ 3 đến 6 ống/24 giờ. Trẻ em: cứ nặng 10kg cho uống 1 viên trong 24 giờ - Hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); suy thận nặng. Bệnh Huntington.

LY: *Với trẻ em không dùng quá liều 1200mg trong 24 giờ. Khi mới dùng ở một số ít người, có thể thấy triệu chứng vật vã, bồn chồn, cau có, kích động, rối loạn giấc ngủ – Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày (2%). Dùng điều trị một số bệnh mạn tính, sau thời gian dùng 3 tuần mới thấy hiệu lực của thuốc và cần dùng tiếp từ 1 đến 3 tháng nữa.*

PIRARUBICIN

BD: *Theprubicine (Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 10 - 20 - 50mg kèm lactose và ống nước cất để tiêm 5 - 10 - 25ml.

TD: Kháng sinh chống ung thư thuộc họ các anthracyclin, ức chế tổng hợp AND và ARN do xen kẽ vào trong vòng xoắn kép ADN và gây ức chế tác dụng các polymerase của những acid nucleic.

CĐ: Ung thư vú, có di căn hoặc khi tái phát.

LD: Hoà tan thuốc bột vào ống nước cất, lắc kỹ để có dung dịch thật trong suốt. Liều trung bình: 50mg/m^2, cứ 3-4 tuần 1 lần. Tiêm trong 5 - 15 phút vào nhánh bình tiêm truyền dung dịch glucose 5%. Khi tiêm xong nên tiếp tục tiến hành rửa thật sạch tĩnh mạch bằng dung dịch glucose.

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, loạn nhịp thất, đau thắt ngực chưa ổn định.

LY: *Tránh trộn lẫn với dung dịch NaCl vì có thể tạo ra gel.*

PIRBUTEROL

2,6-Pyridindimethanol, α-6-[[(1,1-dimethyl-ethyl) amino] methyl]-3-hydroxy

Dẫn xuất acetat:

BD: *Broncocor (Italia)*
Epital (Đan Mạch)
Exirel (Pfizer)
Maxair (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Broncocor (Italia)
Exirel (Pfizer)
Zeisin 15 (Borken)

DT: Khí dung (dạng acetat) 200mcg (liều hít). Viên nén và sirô (dạng dihydrochlorid).

CĐ, LD và CCĐ: Như Salbutamol.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).*

PIRENOXIN

5H-Pyrido [3,2-a] phenoxazin-3-carboxylic acid-1-hydroxy-5-oxo-

Pirfenoxon

Dẫn xuất muối natri:

Catalin (Nhật bản)
Clarvisan (Italia – Tây Ban Nha)
Clarvisor (Sauerlach)
Kary Uni (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,75% kèm lọ 15ml dung môi.

CĐ: Phòng và trị: Đục thuỷ tinh thể ở người lớn, đục thủy tinh thể do biến chứng của đái đường và sau phẫu thuật thuỷ tinh thể.

LD: Nhỏ mắt ngày 4-6 lần x 1-2 giọt.

LY: *– Chỉ dùng nhỏ mắt không được tiêm vào mắt.*
– Để thuốc ở chỗ tối, mát.
– Không để tiếp xúc đầu lọ thuốcvào mắt.
– Có thể bị viêm giác mạc nông lan toả, viêm bờ mi, sung huyết kết mạc, xót, ngứa mắt. Ngừng dùng thuốc.
– Pha xong dùng trong 30 ngày. (cho viên thuốc vào lọ dung môi, lắc cho tan và dùng).

PIRENZEPIN

6H-Pyrido [2,3,b] [1,4] benzodiazepin-6-on, 5, 11-dihydro-11-[(4-methyl-1-piperazinyl) acetyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Abrinac (Boehringer Ingelheim)*

Bisvanil (Boehringer Ingelheim)
Duogastral (Milano)
Durapirenz (Wolfratshausen)
Gasteril (Monteriggioni)
Gastricur (Nurnberg)
Gastropin (Boehringer Ingelheim)
Gastrosed (Roma)
Gastrozem
Gastrozepin (B. Ingelheim; Biberach)
Lelbon (Biberach – Milano)
Lulcus (Novara)
Piren – Basan (Feldkirchen – Westerham)
Ulcin (Roma)
Ulcosafe (Feldkirchen – Westerham)
Ulcosan (Milano)
Ulcosyntex (Bad Zwischenahn)
DT: Viên nén 25mg; Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin ức chế tiết dịch vị, nhưng không có tác dụng chống tiết cholin.
CĐ: Các thể cấp và mạn loét dạ dày-tá tràng, chứng tăng acid dịch vị, viêm dạ dày,...
LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và điều trị loét dạ dày do "Stress". Tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

PIRETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl)-4-phenoxy-5-(1-pyrrolidinyl)-
BD: *Arelix (Đức)*
Eurélix (Pháp)
Tauliz (Hoechst)
Dẫn xuất muối natri:
Arilix (Hoechst)
Perbilen (Hoechst)
DT: Viên nang 6mg (tác dụng kéo dài).
TD: Lợi tiểu - Hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp ở mức độ nhẹ và vừa phải.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 nang vào buổi sáng với thức ăn. Dùng cho người già liều giảm đi.
CCĐ: - Bệnh não gan. Mất nước giảm thể tích máu - Tắc đường tiểu.
- Tăng mẫn cảm với sulfamid và piretanid - Rối loạn nước - điện giải - Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin (20ml/phút).
LY: *– Nếu tổn thương gan, thuốc lợi tiểu quai có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có biểu hiện phải ngừng dùng thuốc ngay.*
– Theo dõi Na và K huyết, chức năng thận, nhất là với người xơ gan. Với người đái đường, người bệnh gút phải theo dõi đường huyết và acid uric và phải cân nhắc kỹ lưỡng sử dụng lợi tiểu quai Henlé. Đang dùng thuốc mà hạ K huyết có thể bổ sung K hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu gây tăng K huyết.
– Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú (chưa chứng nghiệm được).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với cefaloridin (tăng độc tính trên thận của cefaloridin). Khuyến không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, (tăng Lithium huyết và quá liều). Thận trọng khi dùng với chống viêm không steroid các dẫn xuất salicylat liều cao, bệnh nhân uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, giảm tác dụng hạ HA); với phenytoin (giảm tác dụng lợi tiểu 50%); với các aminosid đường tiêm, theo dõi nước cơ thể, chức năng thận, ốc tiên đình (tăng độc tính trên thận và tai của aminosid); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, dự phòng hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác, amphotericin B IV, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (có thể gây hạ hoặc tăng Kali huyết tùy theo người bệnh); với các chất ức chế men chuyển hóa (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp mất muối Natri trước đó); với metformin, không dùng nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (Nhiễm acid lactic do suy thận chức năng liên quan đến các thuốc lợi tiểu); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi sử dụng thuốc cản quang (tăng nguy cơ suy thận cấp, do mất nước của thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng).*
Tác dụng phụ: *– Dùng thuốc có thể bị: Chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy. Suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, đau thắt lưng, đái nhiều. Tụt huyết áp, co cơ. Quá mẫn ở da – giảm Natri và Kali huyết – tăng urê huyết, tăng creatinin huyết tạm thời – Nhiễm kiềm chuyển hóa – Giảm dung nạp glucose – Tăng acid uric huyết.*

PIRIBEDIL

Pyrimidin, 2-[4-(1,3-benzodioxol-5-ylmethyl)-1-piperazinyl]-
Piprazidin
BD: *Circularina (Searle)*
Trivastal (Neuilly; Munchen 80)
Trivastal 50 LP (Servier)
Trivastan (Servier, Gidy)
Dẫn xuất mesilat:
Trivastal (Neuilly; Servier, Gidy)
DT: Viên bọc đường 20 và 50mg, viên bao 50mg tác dụng kéo dài, ống tiêm 1ml/3mg (dạng mesilat).
TD: Gây dãn mạch ngoại biên. Kích thích các thụ thể dopamin, làm tăng tuần hoàn não, cải thiện chứng run cơ ở tư thế nghỉ (do thiếu hụt dopamin). Trị Parkinson.
CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử do chứng lão suy ở tế bào não (cải thiện trí nhớ, khả năng chú ý, tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường). Các tai biến mạch não: chứng nhũn não kèm dí chứng sớm hoặc chậm. Chứng liệt rung ở tư thế nghỉ (do nguyên nhân ngoài tháp). Các tai biến xung huyết ở võng mạc (tăng thị lực). Rối loạn ốc tiên đình do xung huyết. Các biểu hiện viêm động mạch chi dưới. Chứng khập khễnh cách hồi do động mạch tắc nghẽn mạn ở chi dưới. Cảm giác

choáng váng ở người cao tuổi.
LD: Người lớn: ngày 20 - 50 mg chia 1 - 2 lần uống vào sau bữa ăn chính. Nếu nặng có thể uống tới 200mg chia 2 lần. Trị chứng run ngoài tháp: ngày 100 - 200mg chia 2 lần, dùng liều tăng dần. Tiêm bắp: 2 ngày đầu: 1 ống/ngày. Sau, ngày 2 ống chia 2 lần. Sau hết nếu cần: 3 ống/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm, dùng liều như tiêm bắp. Pha với 250ml dung dịch đẳng trương (tiêm trong 4 giờ).
CCĐ: Trụy tim mạch, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp (với thuốc tiêm). Quá mẫn thuốc.
LY: *Tránh dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Có thể bị buồn nôn, nửa, đầy hơi, hạ HA thế đứng, ngủ gật. Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

PIRIDOXILAT

Giãn mạch
BD: *Glyo 6 (Pháp, Bielefed)*
Venartan (Abano Terme)
DT: Viên nang 100mg; ống tiêm 200mg (bột đông khô) kèm 5ml nước cất.
TD: Tiết kiệm mức tiêu thụ oxy tế bào, chống nguy cơ nhiễm acid lactic ở máu.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, chấn thương sọ não, rối loạn tâm thần cư xử ở người có tuổi, suy tuần hoàn tĩnh mạch.
LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc vào động mạch: ngày 2 lần, mỗi lần 3 lọ. Điều trị lâu dài: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Có tiền sử sỏi thận, tăng acid uric hoặc acid oxalic ở máu.

PIRIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết
Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-, [6-(hydroxymethyl) 2-pyridinyl] methyl ester
Bratenol (Tây Ban Nha)

PIRISUDANOL

Pyrisuccideanol
Dẫn xuất dimaleat:
BD: *Mentis (E–Badolona)*
Mentium (Pisa) (Italia)
Nadex (Nyon)
Nadexon (Geigy)
DT: Viên nang 300mg.
TD: Kích thích tâm thần, cải thiện hoạt động của neuron về mặt huyết động học và chuyển hóa.
CĐ: Các chứng suy nhược, lao lực về thể xác và tâm thần. Giảm hoạt động trí óc, khả năng suy nghĩ và tập trung tư tưởng.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (sáng và trưa).
CCĐ: Phối hợp với levodopa.

PIRITRAMID

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-(3-cyano-3,3-diphenyl-propyl)-
BD: *Dipidolor (Janssen; Bi; Hungari)*
Piridolan (Leo, Helsingborg) (Thuỵ Điển)
DT: Ống tiêm 2ml = 15mg.
TD: Thuốc giảm đau tổng hợp, phối hợp trong cùng một phân tử tính chất của methadon và pethidin.
CĐ: Các chứng đau cấp, nhất là đau sau mổ.
LD: Người lớn, tiêm bắp 1 ống. Không được tiêm tĩnh mạch.
CCĐ: Giảm oxy máu - Tăng áp lực trong sọ - Phù, xơ gan - Bệnh Addison.

PIRLINDOL

1H-Pyrazino [3,2,1-jk] carbazol, 2,3,3a,4,5,6-hexahydro-8-methyl-
BD: *Lifril (Casen, E–Utelo)*
Pyrazidol (Moscow)
DT: Viên nén 25mg và 50mg.
TD: Chống trầm cảm.
CĐ: Tâm thần phân liệt, loạn tâm thần; một số bệnh tâm thần có triệu chứng ức chế tâm thần - vận động.
LD: Uống ngày 2-3 lần x 25mg, sau đó tăng dần đạt liều 150-300mg/ngày vào cuối tuần thứ 2. Tiếp đó lại giảm dần liều.
CCĐ: Viêm gan cấp; ngộ độc thuốc ngủ; phối hợp với thuốc cường giao cảm.

PIROHEPTIN

Trị Parkinson
Pirrolidin, 3-(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d] cyclohepten-5-yliden)-1-ethyl-2-methyl-
PHT
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimol (Nhật Bản)

PIROMIDIC Acid

Pyrido [2,3,d] pyrimidin-6-carboxylic acid, 8-ethyl-5,8 dihydro-5-oxo-2-(1-pyrrolidinyl)-
BD: *Adelir (Nhật Bản)*
Panacid (Nhật Bản)
Panerco (Vedbaek)
Pirodal (Italia)
Purim (Rueil – Malmaison)
Reelon (Nhật Bản)
Septural (Grunenthal)
Urisept
Zaomeal (Nhật Bản)
DT: Viên nén hoặc viên nang 500mg.
TD: Tương tự như acid pipemidic. Dẫn xuất quinolon - Chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo (như với acid pipemidic), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như ỉa chảy hoặc viêm dạ dày - ruột cấp, viêm túi mật cấp, xơ gan kèm viêm ống mật.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 500mg (nếu nặng có thể tới 1g).
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể xảy ra cảm quang, buồn nôn, đầy bụng.*

PIROXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy-2-methyl-N-2-pyridinyl-, 1,1-dioxid

BD: *Apo – Piroxicam (Apotex)*
Banaone (CTD Đồng Nai)
Brexic (Ấn Độ)
Camoxy (Hàn Quốc)
Doblexan (Organon)
Erazon
Fedin (Ấn Độ)
Felden (Pfizer – Roerig)
Fendène (CTDP Đồng Tháp)
Felxicam (Malaysia)
Fenxicam (Traphaco)
Flexirox (Astamedica)
Flogoben (Genova)
Focus (Yung Shin, Đài Loan)
Geldène (Pháp)
Hotemin (Hungari)
Inflaced (Biotherapie)
Jenoxicam (Đức)
MKxicam (MeKopharma)
Mekoxicam (XNDP 24)
Nalcicam (Hàn Quốc)
Neodene (Danlex, Philippin)
Neotica (Thái Lan)
Neroifan (Hàn Quốc)
Nirox (Italia)
Novopirocam (Canada)
Olcam (Irex, Pháp)
Oximezin (Hy Lạp)
Picam (Ấn Độ)
Piricam (Cadila, Ấn Độ)
Pirom (Anh)
Pirocam (Đài Loan và Thái Lan)
Piroflex (Vezia)
Piroftal (Genova)
Piromax (CTD Tiền Giang)
Piropharm (Imexpharm)
Pirorheum (Hexal, Đức)
Polipirox (Pháp)
Proxalyoc (Lafon)
Reuden (Torino, Italia)
Reumagil (Casoria, Italia)
Riacen (Chiesi, Italia)
Rogam (Hàn Quốc)
Rosiden (Hàn Quốc)
Roxal (Caber, Italia)
Roxicam
Roxiden (Roma, Italia)
Saptelnotine (XNDP 30)
Sorocam (Đài Loan)
Stada (Đức)
Zofora (AJC)
Zunden (Munchen)

Dẫn xuất β-cyclodextrin clathrat:
Bresin (Parma, Italia)
Brexin (Pháp)

DT: Gói thuốc bột để pha dịch treo uống chứa 191,2mg tương ứng 20mg piroxicam. Gel bôi 0,5%. Bột đông khô uống 20mg. Viên nén 20mg. Dung dịch tiêm bắp 20mg/ml.

LĐ: Người lớn ngày 1 gói, uống vào bữa ăn hòa vào nửa cốc nước.

LY: *Có dạng gel bôi 0,5% trị viêm gân, bong gân.*

Dẫn xuất pivalat:
Unicam (Parma – Italia)

DT: Viên nén hoặc viên nang 10 - 20mg - Thuốc đạn 10 - 20mg. Ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: Chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất mới tổng hợp: Oxicam; có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessiger - Leroy - Reiter và thấp khớp trong bệnh vảy nến.
- Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.
- Cơn cấp của bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương hệ vận động: viêm quanh khớp vai cẳng tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch viêm gân bao hoạt dịch. Viêm khớp vi tinh thể. Bệnh khớp - Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng. Cơn đau sau phẫu thuật hoặc đau chấn thương cấp. Giảm đau hạ sốt trong viêm cấp đường hô hấp trên. Thống kinh nguyên phát ở người 12 tuổi trở lên. Bệnh gút cấp.

LĐ: Người lớn, ngày uống 10 đến 20mg, làm 1 lần vào bữa ăn. Nếu đau nặng có thể uống tới 30/40mg/24 giờ (hoặc uống 1 viên 20mg và nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ). Tiêm bắp: ngày từ 1 đến 2 ống.

BD: Geldène 0,5%, bôi tại chỗ: Giảm đau nhanh và trị viêm trong chấn thương, tổn thương xương khớp cấp như viên gân, bao hoạt dịch, quanh khớp, đau thắt lưng.
Xoa ngày 3-4 lần, không băng kín.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid; loét dạ dày - tá tràng, suy gan hoặc thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi; đang điều trị bằng thuốc chống đông. Hen suyễn - Dị ứng. Quá mẫn cảm với thuốc. Suy tim nặng.

LY: - *Theo dõi chức năng tiêu hóa, nếu xuất huyết phải ngừng thuốc.*
– Dùng thuốc lâu dài kiểm tra chức năng gan thận và máu.
– Ngừng dùng thuốc nếu có ban mụn nước.
– Chú ý da và niêm mạc – Nếu bị ngứa, ban, hen, aptơ, viêm kết mạc ngừng ngay dùng thuốc.
– Không nên dùng thuốc nếu thấp khớp, chấn thương tự khỏi được.
– Rối loạn chức năng gan dai dẳng hay nặng thêm ngừng dùng thuốc.
– Theo dõi đặc biệt với người có tiền sử bệnh tiêu hóa (loét dạ dày – tá tràng, thoát vị hoành, viêm loét đại tràng), bệnh Crohn, rối loạn máu – đông máu. Bắt đầu dùng thuốc theo dõi bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, đặc biệt người cao tuổi.
– Lưu ý những người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... Vì nguy cơ bị choáng váng, chóng mặt.

– Cấm dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (có thể nhiễm độc tim, phổi thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định dùng với các thuốc chống đông máu uống, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không Steroid khác (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu của methotrexat, nhất là liều cao). Khuyên không phối hợp chống viêm không steroid với nhau (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hoá); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu). với Lithium (với indometacin, sundilac, aminoprofen, dẫn xuất oxicam, dẫn xuất pyrazol) (tăng lithium máu, gây độc); với ticlopodin. (Nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước theo dõi chức năng thận, (nguy cơ gây suy thận cấp ở người mất nước, giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captoril, lisinopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, ỉa chảy táo bón, đau thượng vị; hiếm thấy loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa. Hiếm thấy giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, nổi mày đay, ngứa, chàm – Hiếm gặp ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây các bệnh da mụn nước, (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng – Tăng transaminase (hồi phục được) – Hiếm gây viêm gan có hay không vàng da. Chỗ tiêm có thể bị chai cứng – Có thể chán ăn, viêm miệng, khó chịu.*

PIROZADIL

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-2,6-pyridindiyl-bis (methylen) ester

Calpatil và Pemix (Tây Ban Nha)

PIRPROFEN

Benzenacetic acid, 3-chloro-4-(2,5-dihydro-1H-pyrrol-1-yl)-α-methyl

BD: *Rangasil (Ciba – Geigy)*
Rengasil (Ciba; Lubeck)
Seflenyl (Geigy)

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất propionic, dung nạp dễ dàng. Ức chế pros- taglandin.

CĐ: Viêm thấp khớp thoái hóa, viêm ngoài khớp.

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 600 đến 800mg chia 3 lần. Đau nặng như viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp ở giai đoạn tiến triển, trị cơn đau cấp hoặc điều trị tấn công, ngày uống 3 viên loại 400mg chia 3 lần.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tổn thương gan (đang có hoặc tiền sử), suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc aspirin và thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng theo dõi nếu có tai biến chảy máu đường tiêu hóa, nhất là ở người đang dùng thuốc chống đông. Nếu có nhiễm khuẩn phối hợp, cần điều trị nhiễm khuẩn trước rồi mới dùng. Dùng kéo dài trên 2 tháng, cần kiểm tra đều đặn nồng độ các transaminase trong máu. Nếu tăng thì phải nghỉ dùng. Nên thận trọng khi dùng cho người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người già yếu, cũng như bệnh nhân có biến đổi về đông máu. – Không nên dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối) cũng như phụ nữ đang nuôi con bú. – Thuốc có thể tương tác với các thuốc hạ đường huyết, glucocorticoid, aspirin, muối lithi, thuốc kháng vitamin K, heparin, thuốc lợi tiểu.*

PITOFENON

TD: Chống co thắt kiểu papaverin (Antipasmodique papavérinique).

LY: *Có trong biệt dược kép Baralgine (Xem chữ này).*

PITUITRIN Khô

Pituitrine sèche, Adiurécrin

DT: Thuốc bột để chỗ mát.

CĐ: Chữa bệnh đái tháo nhạt.

LD: Hít vào mũi 0,03 - 0,05g một lần, 2 - 3 lần một ngày. Liều tối đa 1 ngày cho người lớn: 0,15g.

LY: *Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng.*

PIVALONE *(Pháp)*

DT: Dung dịch súc miệng, hỗn dịch bơm mũi, rà miệng 1%, hỗn dịch tiêm: Tixocortol pivalat và chlorhexidin digluconat.

TD: Sát khuẩn, chống viêm tại chỗ.

CĐ: Viêm miệng, lợi họng, mũi - hầu, cắt amidan. Loại thuốc bơm mũi: dị ứng mũi - hầu, viêm mũi mùa. Hỗn dịch tiêm có neomycin base thay cho chlorhexidin dùng trong viêm xoang mạn - Hỗn dịch pivalon neomycin bơm mũi có tixocortol và neomycin dùng trong viêm, nhiễm khuẩn mũi - hầu.

LD: Viêm xoang, mũi do dị ứng và có bội nhiễm. Xịt 1 - 4 lần/ngày vào 2 lỗ mũi.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: *Bả tương tự: Pivalone Neomycin thuốc xịt mũi.*

– Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.
– Cảm giác châm chích. Đôi khi khô niêm mạc mũi
– Hiếm dị ứng tại chỗ.

PIVAMPICILIN

Pivaloyloxymethyle-ampicilline

BD: *Brotacilina (Tây Ban Nha)*
Pivacilin base (Boehringer Ingelheim)
Pondocillin (Ballerup Phần Lan)

Dẫn xuất embonat:
Pivampicilin pamoat

Dẫn xuất hydrochlorid:
Alphacilina (Merck, Sharp – Dohme)
Bensamin (Tây Ban Nha)
Centurina (Merck, Sharp – Dohme)
Dancilin
Maxifen (Merck, Sharp – Dohme)
Pivadilon (E – Alcala de Guadaira)
Pivamiser (E – Reus)
Pivastol (E – Alcobendas)
Pivatil (Merck, Sharp – Dohme)
Piviotic (Tây Ban Nha)
Pondocil (Ballerup)
Pondocillin (Ballerup; Helsinki)
Pondocillina (Pomezia)
Pro–Ampi (Parke–Davis, Pháp)
Sanguicillin
Tam – Cilin (Tây Ban Nha)
Tryco (Almeria)
Vampi – Framan (E–Beniajan)
Dẫn xuất probenat:
Pivampicilin probenat
DT: Viên nang 175 và 350mg; viên nén bọc 500mg.
TD: Penicilin bán tổng hợp, vào cơ thể giải phóng ra ampicilin, hấp thu nhanh và nhiều hơn.
CĐ: Như Ampicilin.
LD: Người lớn, uống ngày 4 lần x 350 - 370mg.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. Tăng bạch cầu limphô; phối hợp với allopurinol.
LY: *Xem AMPICILIN và KHÁNG SINH.*

PIVMECILINAM

Amdinocilin pivoxil
BD: *Coactabs (Roche)*
Selexid (Ballerup)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Celfuron (Roche)
Melysin (Nhật Bản)
Selexid (Leo SA, Pháp)
DT: Viên nén 200mg (hydrochlorid).
TD: Thuốc hấp thụ 75%, thủy phân nhanh và hoàn toàn ra mecilinam;; đó là một tiền chất, kháng sinh thuộc nhóm các bêta - lactamin (dẫn chất của acid - amidino - penicilanic) có tác dụng diệt khuẩn do ức chế quá trình tổng hợp ở thành tế bào vi khuẩn, có tác dụng với E.Coli, Yersinia, Salmonella, Shigella. Không có tác dụng với S. aureus, liên cầu khuẩn, H. influenzae và Pseudomonas.
CĐ: Các nhiễm khuẩn niệu đạo do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Thường dùng liều 10 - 13 mg/kg/24 giờ. Người lớn ngày uống 3 - 4 viên, chia 2 - 3 lần, không dùng quá 8 viên/24 giờ (bệnh nhiễm khuẩn mạn và nặng mới dùng liều 6 - 8 viên/ngày). Đợt dùng từ 3 đến 8 ngày, trung bình là 6 ngày.
CCĐ: Dị ứng với các kháng sinh họ beta-lactamin; nhiễm virut thuộc nhóm virut herpès, nhất là tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (do tăng tai biến ngoài da). Phối hợp với allopurinol (cũng vì lý do trên).
LY: *Với người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn liều kể trên tùy theo độ thanh thải creatinin.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

PIZOTIFEN

Piperidin, 4-(9,10-dihydro-4H-benzo [4,5] cycloheptal [1,2,b] thien-4-yliden)-1-methyl-
Pizotylin; Litec; Polomigram
Dẫn xuất maleat:
BD: *Acugrain (Malaysia)*
Mosegor (Sandoz – Wander)
Natifen (Italy)
Sandomigran (Sandoz – Wander)
Sandomigrin (Sandoz – Wander)
Sanomigran (Sandoz – Wander)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,5mg; sirô 0,5mg/5ml hoặc 10ml.
TD: Kháng histamin và serotonin, làm ăn ngon.
CĐ: Điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch hoặc sau chấn thương. Biếng ăn, kém ăn ở người mới ốm dậy, trẻ em và người già.
LD: Trị đau nửa đầu: dùng liều tăng dần, ngày 1 - 3 viên. Làm ăn ngon; ngày 2 - 3 lần x mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày từ 1 đến 6 thìa càfé sirô, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 21 tháng, phụ nữ có thai.

PLAFIBRID

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu
Propanamid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-N [[(4-morphilinylmethyl) amino] carbonyl]-
Idonor (Tây Ban Nha)
Perifunal (Vircaya)
Plafibrinol (Tây Ban Nha)

PLANTACID *(Indonesia)*

DT: Viên nén để nhai/5ml dịch treo chứa:

Mg hydroxyd	300mg/500mg
Al hydroxyd	300mg/400mg
Dimeticon	30mg/100mg

TD: Chống acid dịch vị và đầy hơi.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau vùng thượng vị, đau dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 1 giờ sau bữa ăn hoặc khi đi ngủ buổi tối 1 - 2 viên nén hoặc 5 - 10ml dịch treo. Nếu bị nặng cứ 2 giờ có thể uống 1 lần như trên.
LY: *Không nên dùng liên tục quá 2 tuần.*
BD: tương tự: *Antigas plus (Canada)*

PLANTAGO OVATA

BD: *Igol (Raptakos Brett)*
DT: Thuốc cốm gói 6g. Có Plantago Ovata 3,962g.
TD: Cây thuốc họ Mã đề. Thuốc dạng vảy hút

nước nhanh tạo thành khối nhão 1g thuốc + 20ml nước để 1 giờ sẽ tạo hơn 20ml khối nhão. Tác dụng chủ yếu do các polysaccharid, giữ nước, kích thích cơ trơn tăng nhu động ruột, tạo khối phân, nhuận tràng, 1 gói 3,96g hòa vào 125ml nước giúp đại tiện trong 24 giờ. Thuốc làm giảm amoniac ruột, giảm urê huyết, lợi cho người suy thận mạn, gián tiếp giảm lipid và cholesterol máu. Thuốc không hấp thu vào máu, 70% được thải nguyên qua phân.

CĐ: Táo bón, khó tiêu (trĩ, nứt hậu môn, sau mổ hậu môn, loét trực tràng), tăng khối lượng phân, tiêu hóa dễ kích thích.

LD: Người lớn 1 gói/ngày, nên dùng 2 lần/ngày.

Trẻ em 1/2 liều người lớn (tùy theo chỉ định). Hòa tan thuốc vào nước hoặc sữa (125ml) khuấy đều, uống ngay.

CCĐ: Trẻ sơ sinh, tắc hoặc bán tắc ruột. Dị ứng với thuốc.

LY: *– Phải dùng đủ lượng nước hoặc hơn.*

– Thuốc làm giảm hấp thu thuốc khác dùng cùng lúc.

– Có thể bị đầy bụng hoặc phản ứng do nhạy cảm với thuốc.

PLAUNOTOL

Điều trị loét dạ dày

2,6-Octadien-1,8-diol, 2-dimethyl-3,7-nonadienyl)-6-methyl-, (Z, E, E)-

Kelnac (Nhật Bản)

PLICAMYCIN

Kháng sinh được chiết xuất từ Streptomyces argillaceus, Streptomyces tanashiensis và Streptomyces plicatus.

Mithramycin

Mithracin (Pfizer – Roerig; Dome; Mỹ)

Mithracine (Pfizer – Roerig)

Mithramycine (Pfizer – Roerig)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 2500mcg. Kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh, trị ung thư.

CĐ: Tăng calci - huyết ác tính; u ác tính (nhất là các u chưa biệt hóa ở tinh hoàn).

LD: Chỉ dùng dd mới pha và phần còn lại nếu không dùng đến phải bỏ đi. Tăng calci - huyết: dùng liều 20 - 25mcg/kg/ngày tiêm truyền tĩnh mạch trong 6 giờ (Pha vào 500ml dd glucose 5%) - Cách 2 - 3 ngày lại tiêm liều trên tùy theo mức giảm calci - huyết (thường phải từ 48 - 72 giờ). - U ác tính: tiêm truyền tĩnh mạch trong 2 giờ, pha vào 250ml dd glucose 5% với liều 40mcg/kg. Tuần lễ đầu tiêm 2 lần, sau đó điều chỉnh liều dùng tùy theo dung nạp (vì thuốc được tích lũy trong tủy xương).

CCĐ: Suy gan hoặc thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Trước khi chỉ định điều trị các u ác tính, cần điều chỉnh các rối loạn điện giải nếu có (như giảm calci – huyết, kali – huyết hoặc phosphat – huyết). Tránh dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.*

PLURIVICA *(XNDP 2/9 Nadyphar)*

DT: 100g cốm có:

Vitamin D_2	2000đvqt
Vitamin B_1	0,02g
Vitamin B_2	0,005g
Vitamin B_6	0,05g
Vitamin PP	0,010g
Vitamin B_{12}	100mcg
Calci pantothenat	0,010g
Calci phosphat	4,5g
Calci gluconat	0,656g

CĐ: Cơ thể suy nhược do thiếu vitamin và calci. Trẻ em chậm lớn, gầy còm, biếng ăn, chậm mọc răng, người mới ốm dậy. Các chứng bệnh gan, tiêu hóa, da. Phụ nữ có thai, nuôi con bú. Trong khi dùng thuốc kháng sinh.

LD: Người lớn: uống mỗi lần 2 thìa cafê, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em: uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 2 - 3 lần.

PLURIVIT

DT: Viên bao có:

Vitamin A	1250 đvqt
Vitamin D_2	250 đvqt
Vitamin B_1	0,75mg
Vitamin B_2	0,50mg
Vitamin B_{12}	0,125mg
Vitamin B_6	0,125mg
Vitamin PP	2,50mg
Vitamin C	7,50mg
Calci pantothenat	0,25mg

CĐ: Phòng và trị bệnh thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 - 4 viên, ngày uống 6 - 12 viên. - Trẻ em uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 2 - 4 viên.

PLUSSSZ

DT: Viên sủi.

Có 8 loại: Plusssz vitamin C, Multivitamin, Junior, Kalcium, Magnesium, Vas (Fe) + C, Komfort pH và Aktiv.

TD: Tăng sức đề kháng của cơ thể, củng cố hệ miễn dịch, tăng chuyển hoá và hấp thụ, chống mệt mỏi và chảy máu (chân răng, Scorbut), tạo máu, hoạt động thần kinh - cơ, người mang thai hoặc nuôi con bú v.v...

Tuỳ theo bệnh trạng và yêu cầu để dùng loại nào cho thích hợp.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

LY: *Ngoài Vitamin C còn kết hợp với các loại Vitamin khác và vi lượng khoáng.*

PMC *(Hàn Quốc)*

BD: *Fortec*

DT: Viên nén có Biphenyl dimethyl dicarboxylat 25mg.

TD: Ức chế hủy hoại tế bào gan, tăng cường đáp ứng miễn dịch, giảm nhanh SGPT và triệu chứng viêm gan.

CĐ: Viêm gan virut do rượu, thuốc. Gan nhiễm mỡ. Rối loạn chức năng gan.

LD: Người trên 12 tuổi 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi. Dưới 2 tuổi cần có ý kiến của hãng thuốc. Sau khi SGPT về bình thường,nên dùng tiếp 6-12 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.

PODOPHYLLOTOXIN

Podofilox
Condyline (Gis Brocades; Herlev)
Vartec (Karlstad; Australia)
DT: Lọ 3,5ml dd bôi ngoài da 0,5%.
TD: Thuốc dùng ngoài da, chống nguyên phân.
CĐ: Một số carcinom và hột cơm ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt 3 ngày liền.

POLDIN Metilsulfat

Pyrrolidinium, 2-[[(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl] 1,1-dimethyl-, methyl sulfat (muối)
Poldin methylsulfat
BD: *Nactat (Beecham)*
Nacton (Beecham; Mddx; Mỹ)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp pyrrolidin, có tác dụng chống tiết cholin (chống acid dịch vị và chống co thắt đường tiêu hoá).
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm tuy cấp, co thắt ruột,...
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x mỗi lần 1-2 viên, vào sau bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Chứng mạch mạnh, Glôcôm, ứ nước.
LY: *Tránh dùng đồng thời với các thuốc chống co thắt tổng hợp, thuốc trấm cảm 3 vòng, trihexyphenidyl.*

POLERY *(Sampromex)*

DT: 200ml siro người lớn và 125ml siro trẻ em có:

Codethylin	0,048g/0,0308g
Na Br	1,016g/0,65g
Na benzoat	4,44g/2,84g
Codein	0,048g/0,030g
Cồn aconit	1,143g/0
Cồn belladon	1,52g/0,97g
Siro Erysimum	116,8g/74,75g
Siro Polygala	58,42g/37,37g
Nước anh đào	16,6g/0

CĐ: Ho, mất tiếng, khản tiếng, ho khan, ho gà, cúm, viêm thanh quản, khí quản, phế quản.
LD: Người lớn 2-5 thìa canh/ngày.
Trẻ em từ 30 tháng-15 tuổi: 1-3 thìa càfê/ngày trở lên.
Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng - Dùng đúng loại siro. Dùng cách xa bữa ăn.
CCĐ: Hen suyễn - Suy hô hấp - Glôcôm - U tiền liệt tuyến.
LY: *Thận trọng với đái tháo đường – Mang thai – Nuôi con bú.*
– Không uống rượu khi dùng thuốc.

POLICRESULEN

Benzensulfonic acid, hydroxymethyl-, trùng hợp với formaldehyd
BD: *Albocresil (Argentina; Buk Gulden)*
Albothyl (Buk Gulden)
Dermidon (Buk Gulden)
Negaderm (Buk Gulden)
Negatan (Mỹ)
Negatol (Buk Gulden; Pháp; Tây Ban Nha)
Nelex (Buk Gulden)
Vagothyl (Polfa – Balan)
DT: Viên thuốc trứng 90mg và dung dịch 360mg/g (dd nước 40%).
Lọ 90ml dd thụt âm đạo và dùng trong khoa ngoại (40g/100ml) (360mg/g).
TD: Diệt khuẩn - Làm lành vết thương.
CĐ và LD: - Điều trị bổ trợ các trường hợp viêm cổ tử cung và viêm âm đạo - Cứ 2 ngày nạp âm đạo 1 viên trứng vào buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng 20 ngày. Dd dùng nguyên do thầy thuốc phụ khoa: 4 đợt thấm thuốc vào cổ tử cung cách 4 ngày 1 lần. Hoặc 1 lần thấm thuốc kèm dùng viên trứng (cứ 3 ngày 1 lần) trong 1 tháng. Còn dùng dưới dạng thụt âm đạo (pha 1 thìa canh dd thuốc vào 1 lít nước).
Khoa Ngoại: Dd. thuốc đem pha loãng 10% để rửa vết thương.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc. Có thai.
LY: *Tránh dùng đồng thời hoặc tiếp theo một thuốc sát khuẩn khác.*
Không dùng với xà phòng gây kích ứng.
Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc.
Không dùng thuốc khi có kinh.
Không để thuốc rây vào mắt (nếu thuốc rây vào bất kỳ vật dụng nào cũng phải rửa ngay bằng nước).
Thuốc có thể gây kích ứng tại chỗ (sẽ hết).
Thường là dùng dung dịch đậm đặc. Trừ trường hợp rửa âm đạo thì pha loãng 1/5 với nước.
Dùng cho miệng xong phải xúc miệng thật kỹ bằng nước.

POLIDOCANOL

Poly (oxy-1,2-ethandiyl), α-dodecyl-, omega, hydroxy-
Laureth 9; Lauromacrogol 400; DoR 9; Pistocain
BD: *Aethoxysklerol (Wiesbaden)*
Aetoxisclerol (Pháp)
Aetoxisclerol (Milano)
Polisclerol (Zurich)
Thesit (Hamburg – Đức)
DT: Ống tiêm 2ml dd tiêm tĩnh mạch 0,5% - 2 và 3% polidocanol.
TD: Gây xơ cứng (Sclerosant): tác dụng mạnh và không gây đau. Gây tê - chất diện hoạt.
CĐ: Dd 0,5%: gây xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch ở bàn chân. Dd 2%: với các giãn mạch nông trung bình. Dd 3%: Với các giãn tĩnh mạch nông trung bình và lớn.
LD: Tiêm tĩnh mạch, liều dùng do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định (mỗi lần từ 1-4ml).
CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch. Tiêm vào

trong động mạch.
BD kép: *Collomack (Đức) (+ acid lactic và salicylic)*
CĐ: Ngoài da, mụn cóc.

POLIHEXANID

Sát khuẩn

Lavasept (Fresenius)

POLIXETONIUM HCl

BD: *Total Care (DE)*
TD: Tẩy uế - Chất bảo quản.

POLOXALEN

Nhuận tràng

Oxiran, methyl-, trùng hợp với oxiran, block
Therabloat (Mỹ)

POLOXAMER

Nhuận tràng - tá dược

Polyoxymethylen-polyoxypropylen glycol block copolymer
Poloxalkol 188
BD: *Alkenid (Pháp)*
Coloxyl (Australia)
Cosakol (Upjohn)
Exocorpol (Nhật Bản)
Idrocol (Pháp)
Pluronic (Mỹ)
Polykol (Upjohn)
DT: Dung dịch 5% dễ lên bọt, pH 3,5. Ống thuốc uống 10ml - 3g.
TD: Chất diện hoạt, làm sạch da - Uống làm tăng hàm lượng nước ở phân và giảm trương lực ở đó: Tá dược.
CĐ: Dùng rửa sạch ở da, phụ khoa - Uống gây nhuận tràng.
LD: Dùng như sà phòng lỏng, nguyên chất hay pha loãng 1/3, dùng xong phải tráng lại bằng nước sạch - Uống: người lớn, uống 2 ống pha vào một cốc nước lớn, uống vào lúc đói (buổi sáng); trẻ em từ 6 tuổi trở lên uống 1 ống pha vào nửa cốc nước, uống vào lúc đói (buổi sáng).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

POLYAMINE Forte *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 8 acid amin thiết yếu và 11 vitamin.
CĐ: Cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể.
LD: Uống 2 viên x 1-2 lần/ngày.

POLYBACTRIN Soluble G.U. *(Anh)*

DT: Lọ thuốc chứa 75.000đv polymyxin B sulfat; 20.000đv neomycin sulfat và 1000đv bacitracin.
CĐ: Chỉ dùng thụt rửa bàng quang để phòng và điều trị chứng khuẩn niệu do đặt ống thông.
LD: Hoà tan lọ thuốc vào 10ml dd. NaCl 0,9% sau pha vào dd này với thể tích thích hợp. Người lớn: hoà tan 2 lọ vào 500ml dd NaCl 0,9% để thụt rửa trong 24 giờ. Với trẻ em: liều dùng tuỳ theo thể trọng.
CCĐ: Mẫn cảm với một trong 3 kháng sinh trên.

POLYBAMYCIN *(Hàn Quốc)*

Ống thuốc mỡ 10g có bacitracin, neomycin và polymyxin B.

POLYCARBOPHIL

- Trị ỉa chảy - Nhuận tràng
Tạo khối (bulk forming)

LD: Uống mỗi lần 1g x 4 lần/ngày - cả ngày có thể dùng 6g - Trẻ em 6-12 tuổi: mỗi lần 500mg x 3 lần/ngày, 3-6 tuổi: mỗi lần 500mg x 2 lần/ngày.
Dẫn xuất muối calci:
Mitrolan (Mỹ)
Sorboquel (Schering Corp/Essex)

POLYDEXA *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có: 105mg neomycin, 105.000UI polymyxin B sulfat và 10,50mg dexamethason metasulfobenzoat Na.
CĐ, CCĐ, LD: như Dexapolyfra.
LY: *Biệt dược tương tự:*
Polydexa à la phenyléphrine: thuốc nhỏ mũi.
Polydexa ophtalmique: thuốc nhỏ mắt.
Polydexa auriculaire: thuốc nhỏ tai.
Phối hợp kháng sinh và Corticoid. Dùng tại chỗ.

POLYDEXAN *(XNDP Minh Hải)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, tai; cứ 1ml có 1mg dexamethason; 5mg chloramphenicol; 0,5mg naphazolin và 10mg polysorbat.
CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: đau mắt đỏ, viêm kết mạc, chảy nước mắt, rậm mắt,... Các bệnh ở tai như: thối tai, tai chảy mủ hoặc nước, viêm tai, ù tai, ngứa trong tai. - Dùng sau mổ mắt hoặc tai.
LD: Ngày nhỏ 3-4 lần x 2-3 giọt.
CCĐ: Viêm loét giác mạc.
LY: BD tương tự *Collydexa (XNDP Hà Nội)*
Collyxan (CTD Huế)
Nedelin (Đại học Dược HN), Polyrecol (CTD SMP) xịt mũi
Poladexol (XNDP 5)
Polydecopha (Cophavina)
Polydeta (CTD Cà Mau)
Polyxacol (XNDP 25)

POLYESTRADIOL Phosphat

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-3,17-diol (17β)-, trùng hợp với phosphoric acid
Estradurin (Ayerst; TBN; Đan Mạch)
Triodurin (Leo – Helsingborg)

POLYFEROSE

Trị thiếu máu

Ferrum – H (Australia)
Hytinic (Mỹ)
Jefron (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Niferex (Mỹ)

POLYFRA *(Pháp)*

Thuốc mỡ 5g có framycetin và polymyxin B.

POLYGELIN

Trùng hợp của urê và polypeptid dẫn xuất của gelatin biến tính.

BD: *Emagel (Hoechst)*
Haemaccel (Marburg; Hoechst)
Haemacel (Marburg)
Solucel (Hoechst)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền 3,5% kèm NaCl, KCl và $CaCl_2$.

TD: Chất trùng phân của urê với các polypeptid, dẫn xuất của gelatin đã biến đổi, dùng thay thế huyết tương.

CĐ: Giảm thể tích máu hoặc sốc do mất huyết tương; để ổn định tuần hoàn trong và sau phẫu thuật (bỏng, viêm phúc mạc, viêm tuy, vết thương giập nát).

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 500ml trong 1-2 giờ. Trẻ em: 10ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Trộn lẫn với máu có natri citrat, mẫn cảm với thuốc, suy tim nặng.

LY: *Có thể bị: Sốt, ran. Dị ứng da. Hiếm với tim mạch. Thận trọng: tăng thể tích hoàn toàn, tăng giải phóng histamin, không truyền tốc độ nhanh. Có thể dùng trong thời kỳ mang thai.*

POLYGYNAX *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có: 35000đv neomycin sulfat, 35000đv polymyxin B sulfat, 100000đv nystatin.

CĐ: Trị các chứng bạch đới do nguyên nhân khác nhau.

Phòng nhiễm khuẩn: trước khi phẫu thuật ở đường sinh dục, trước khi trở dạ đẻ, sau và trước khi điện đông ở cổ tử cung; trước các thăm khám ở trong tử cung (chụp Xquang tử cung).

LD: Đặt 1 viên vào buổi - Đợt dùng 6 đến 12 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

POLYMYXIN B

DT: Lọ thuốc bột vô khuẩn polymyxin B sulfat tương ứng với 50mg (50000 đvqt polymyxin B) kèm ống 5ml nước cất tiêm.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ polypeptid, có tác dụng với phần lớn các trực khuẩn Gram (-), trừ các Proteus.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn (-) chịu tác dụng, nhất kà Pseudomonas aeruginosa, E. Coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae, Aerobacter aerogenes. Tiêm bắp: Các nhiễm khuẩn nội tạng, nhất là nhiễm khuẩn ở niệu đạo. Tiêm tĩnh mạch: các nhiễm khuẩn nặng và nhiễm khuẩn huyết. Tiêm trong ống sống: viêm màng não. Đắp ngoài da hoặc nhỏ giọt: nhiễm khuẩn tại chỗ.

LD: Cần xác định chức năng thận để ấn định liều dùng cho thích hợp.

Tiêm bắp: Thêm vào lọ thuốc 50mg: 1ml dung dịch NaCl 0,9% và 0,5ml dung dịch procain 1% - chia liều dùng ngày làm 3-4 lần tiêm. Người bình thường 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/ngày, người suy thận 1-1,5mg/kg/ngày và tuỳ theo độ thanh thải creatinin mà quãng tiêm xa hay gần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Hoà tan 50mg thuốc vào dung môi kèm, rồi chuyển dung dịch đó vào 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl tiêm truyền ngày 2 lần, cách nhau 12 giờ cho bệnh nhân nội trú và có theo dõi liên tục. Người bình thường: 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/24 giờ.

Suy thận: không quá 1mg/kg/ngày. Tiêm trong ống sống: hoà tan bột thuốc vào dung dịch NaCl 0,9% đạt nồng độ 0,5-5mg/ml, không thêm dung dịch procain hoặc lidocain. Thường dùng liều 1 lần/ngày trong 3-4 ngày, sau đó cứ 2 ngày/1 lần: Trẻ em dưới 24 tháng: 2mg - Từ 24 tháng đến 14 tuổi: 3-5mg. Trên 14 tuổi và người lớn: 5mg (không quá 10mg); đợt dùng thường 15 ngày. Đặt tại chỗ: dùng dung dịch từ 0,1-1% đắp trên da và niêm mạc (phun hoặc thấm vào gạc): nồng độ 0,1 - 1%; nhỏ vào tai (nếu không bị thủng màng nhĩ): dung dịch 0,1%. Nhỏ mắt dung dịch 0,1 - 0,25%; Thụt rửa bàng quang với liều 25mg vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%. Tránh dùng đơn thuần trên tổn thương ngoài da do nấm.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các polymyxin. Suy thận nặng (với thuốc tiêm), nhược cơ. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: *Xem thêm KHÁNG SINH.*

POLYMYXIN M Sulfat *(Nga)*

DT: Viên nén 100.000 và 500.000 đvqt.
Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt (để dùng ngoài).

CĐ và LD: Uống (như với polymyxin B). Người lớn ngày 4-6 lần x mỗi lần 500.000đvqt. Trẻ em tuỳ theo tuổi: 100.000 - 200.000 đvqt/24 giờ. Đợt 5 - 10 ngày.

- Dùng ngoài da: nhiễm khuẩn ở da ở niêm mạc do trực khuẩn mủ xanh: dd 10.000 - 20.000 đvqt/1ml dd NaCl 0,9% thấm vào gạc.

CCĐ: Suy thận hoặc viêm thận (không được uống).

POLYNOXYLIN

Urê trùng hợp với formaldehyd
Polyoxymethylenurea

BD: *Anaflex (Anh, Bỉ, Mỹ)*
Larex (Wolhasen; E–Llisa del Vall)

Noxylin (E – Llisa del Vall)
Ponoxylan (GB – Eastbourne)
Salmoicd (Wolhusen)
DT: Dd phun mù 2%, kem bôi, gel, bột nhão và thuốc bột rắc 10%.
TD: Dùng ngoài da - Sát khuẩn khu trú.
CĐ: Chữa nhiễm khuẩn và bệnh nấm ngoài da.
LD: Ngày dùng 2-3 lần.

POLY - PRED *(Allergan)*

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt 5ml; 1ml có:

Prednisolon acetat	5mg
Neomycin sulfat	5mg
tương đương Neomycin base	3,5mg
Polymyxin B sulfat	10000 UI

CĐ: Bệnh về mắt cần liệu pháp kháng sinh và chống viêm, biến chứng mắt do nhiễm khuẩn, nguy cơ khác như: viêm kết mạc không mưng mủ, viêm mi mắt, viêm củng mạc; viêm kết mạc không herpes, viêm túi lệ - Dự phòng sau phẫu thuật mắt, lấy dị vật, bỏng nhiệt hoặc hóa học, chấy, rách da, chấn thương.
LD: Cứ 3 - 4 giờ nhỏ 1 giọt vào mắt.
CCĐ: Herpes cấp, viêm giác mạc dạng đuôi gai, bệnh đậu bò, thuỷ đậu, các bệnh do virus khác giác mạc - kết mạc, lao mắt, nấm mắt. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Không dùng lâu dài, có thể tăng nhãn áp, ảnh hưởng thần kinh thị giác, thị lực, đục thuỷ tinh thể, màng giác mạc, củng mạc (thủng). Khả năng nhiễm khuẩn và nấm khác không nhạy cảm thuốc.*
– Với người tiền sử bị herpes phải rất thận trọng.
– Neomycin gây mẫn cảm da.
– Dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú chưa được xác minh rõ.
– Kiểm tra thường xuyên nhãn áp, và thuỷ tinh thể.

POLYSAN *(Việt Nam)*

TK: *Chitosan (Ba Lan). Pokysan (CTDLTW1)*
DT: Kem bôi 2% đóng ống 20g và hộp 100g.
TD: Là một polysacarit nguồn gốc thiên nhiên ở Việt Nam, có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng gram âm và gram dương, kể cả trực khuẩn mủ xanh, kháng nấm nhất là với Candida - albicans - Còn có tác dụng tăng sinh tế bào da.
CĐ: Các vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn, mụn nhọt, lở loét, nấm,...
LD: Sau khi rửa sạch vết thương, bôi thuốc lên tổn thương hoặc gạc vô khuẩn, đắp gạc băng kín vết thương. Ngày dùng 1 lần.
CCĐ và LY: Chưa nhận thấy có.

POLYSTYREN Sulfonat

Giải độc - Nhựa trao đổi ion

Diethenylbenzen trùng hợp với ethenylbenzen sulfon hoá
Dẫn xuất muối Al:
Resinaluminio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Calci polystyren sulfonat
Calci Resonium (Winthrop)
Calcium – sorbisterit (Pháp)
Elutit calci (Đức)
Jonix – Ca
Kayexalate CA (Winthrop)
Sorcal (Ayerst)
Dẫn xuất muối kali:
Campanyl (Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Elutit natri (Đức)
Kayexalate (Sterling/Winthrop/Ross)
Kesonium – A (Winthrop; Bayer)

POLYTAR liquid *(Stiefel - Anh)*

DT: Thuốc gội đầu đóng lọ 65ml chứa 0,3% dầu Cade; 0,3% tar BP; 0,1% dung dịch Coal tar USP; 0,3% Coal tar chiết xuất bằng dầu lạc và 10% oleyl alcohol - vôi pH 5,5. Bánh 25-100g.
TD: Sát khuẩn và chống tiết bã nhờn.
CĐ: Bệnh vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, ngứa da đầu kèm gầu - Làm sạch và mượt tóc.
LD: Tuần lễ gội đầu 1-2 lần. Thấm ướt tóc. Bôi thuốc vào tóc và sát mạnh cho thuốc ngấm vào da đầu - Rồi gội tráng lại bằng nước sạch.
LY: *Không để thuốc rây vào mắt.*

POLY-TEARS *(Alcon)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Dextran 0,1%, hydroxypropyl methylcellulose 0,3%, polyquaternium 0,001%.
CĐ: Làm dịu mắt khi bị khô, cay, xốn ngứa, cộm, mỏi mắt, đỏ mắt do không khí khô, khói bụi, gió. Khó chịu do mang kính áp tròng các loại.
LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt 5 - 6 lần/ngày.
LY: *Giữ sạch đầu nhỏ giọt không để chạm vào mắt vào vật dụng khác tránh khác nhiễm bẩn.*

POLYTHIAZID

BD: *Drenusil (Pfizer – Roerig)*
Nephril (Pfizer – Roerig)
Renese (Pfizer – Roerig)
Toleran (Phần Lan)
TD: Thiazid có tác dụng lợi tiểu, hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp cả ở người già và người vữa xơ mạch.
LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 1 tháng, dùng liều duy trì: ngày hoặc cách ngày 1 viên. Người già bắt đầu dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng (nitơ - huyết bằng hoặc trên 1g).

POLYTONYL *(Upsa - Pháp)*

DT: Túi (sachet) chứa: Mg dl-aspartat: 0,2g; Kali dl-aspartat 0,1g; acid ascorbic: 0,5g; Pyridoxin HCl: 25mg; Nicotinamid: 50mg.
CĐ: Suy nhược thể lực do chức năng.
LD: Ngày 2 gói, vào bữa ăn sáng và trưa.
CCĐ: Sỏi thận, dị ứng với 1 thành phần của

thuốc.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

POLYTRIM *(Wellcome - Anh)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 1mg trimethoprim và 10.000đv polymyxin B sulfat (kèm thiomersal 0,05mg làm chất bảo quản).
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc-giác mạc, loét giác mạc; loét bờ mi, viêm lệ đạo.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

POLYVIDON

2-Pyrrolidion, 1-ethenyl-, homopolymer
Povidon; Polyvinilpirrolidon; Poly-N-Vinyllactam; PVP
BD: *Bolinan (Syntex, Australia)*
Isoplasma (Geneve – Carouge)
Jodoplex (Uznach)
Kallidon (BASF)
Luviskol (Mỹ)
Plasmadon (Milano)
Protagens, Protagent (Sauerlach)
PVP – Macrose (Mỹ)
Subtosan (Specia)
DT: Lọ 500ml dd 3,5%.
TD: Tá dược - Thay thế huyết tương.
CĐ: Dùng thay thế cho huyết tương trong các trường hợp mất máu, bỏng nặng, sốc,...
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: 150 - 1.000ml/24 giờ. Trẻ em: 25ml/kg/24 giờ.
CCĐ: Hen, viêm thận cấp, chảy máu não.
BD kép: *Haemodesum (Nga)*
DT: Lọ 300ml PVP 6% có thêm các ion Na, K, Ca, Mg và Cl.
LY: *Tránh lẫn với Haemodex (xem Dextran).*

POLYXACIN *(CTD Long An)*

DT: Nhỏ mắt có Neomycin, Dexamethason và Naphazolin.

POMMADE Midy *(Sanofi - Việt Nam)*

DT: Ống thuốc mỡ bôi hậu môn 40g; cứ 100g chứa: 1g amylein HCl; 1g benzocain; 0,5g cao Hamamelis và 2,5g cao hạt dẻ Ấn Độ.
CĐ: Điều trị triệu chứng đau, ngứa, cương tụ trong bệnh trĩ và loét hậu môn.
LD: Ngày bôi 1-2 lần sau hoặc trước khi đi ngoài.
CCĐ: Mẫn cảm với benzocain.

PONALID

DT: Ống tiêm 2ml có: 5mg etybenzatropin.
TD: Chống tiết cholin trung tâm và ngoại vi.
CĐ: Hiệu chỉnh các rối loạn ngoài tháp (con cường hưng phấn) do các thuốc an thần kinh.
LD: Các hiện tượng ngấm thuốc, cơn hưng phấn vận động. Trường hợp cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 0,5-1ml hoặc tiêm bắp thịt, dưới da mỗi lần 1-2ml x 2-3 lần ngày.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.
LY: *Có thể có tác dụng phụ như: rối loạn điều tiết, giãn đồng tử, khô miệng, ảo giác, lẫn tâm thần. Sẽ hết khi ngừng thuốc.*

PONALRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase
1-Phtalazinacetic acid, 3[(4-bromo-2-fluorophenyl) methyl] 3,4-dihydro-4-oxo
Ponalrestat
Statil (ICI)

PORACTANT Alfa

BD: *Curosurf (Serono Allphar Chiesi)*
TD: Trên hệ thống hô hấp (diện hoạt).

PORTEC *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa cao thuỷ phân lách.
TD: Chống viêm.
CĐ: Thấp khớp mạn, viêm khớp thắt lưng, đau dây thần kinh hông.
LD: Ngày tiêm bắp 1-2 ống.

POSEBOR

DT: Ống kem 30g có: Chlohydroxyaluminium allantoinat 0,6g, hexamidin diisethionat 0,3g, dl - Lysin monochlorhydrat 0,45g.
TD: Trị mụn trứng cá tại chỗ.
CĐ: Phụ trị trứng cá, đặc biệt tiết bã nhờn.
LD: Bã nhờn đơn thuần, trứng cá nhẹ có tiết bã nhờn: bôi ngày 2 lần x 15-21 ngày, rồi dùng liều duy trì ngày 1 lần.
LY; *Có thể có phản ứng tại chỗ do nhạy cảm hay kích thích.*

POSINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 12mg synephrin HCl; 2,5mg chlorhexidin; 100mg acid boric kết tinh; 2ml nước cất hoa hồng và 0,2ml nước cất hamamelis.
TD: Sát khuẩn nhẹ, và chống cương tụ ở các con mắt mẫn cảm, gây co mạch nhẹ.
CĐ: Kết mạc đỏ, bị kích ứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

POTASSIUM Canrenoat

Pregna-4,6-dien-21-carboxylic acid, 17-hydroxy-3-oxo-monopotassium muối, (17α)-Aldadien kali
Aldacton (Boehringer Mannheim)
Canrenol (Bi)
Kanrenol (Milano)
Osiren (Hoechst) (tiêm)
Osirenol (Hoechst)
Osyrol (Hoechst)
Soldacton (Nhật Bản; Searle)
Solufactone (Pháp)
Spiroctan – M (GB – Livingon)

Venacton (Merrel (Dow/Lepetit)
DT: Lọ bột đông khô 100 và 200mg kèm ống nước cất pha tiêm.
TD: Lợi tiểu - Đối kháng aldosteron.
CĐ: Phù nề do suy gan cổ trướng do xơ gan.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 400-600mg/ngày. Còn dùng tiêm chậm tĩnh mạch.
CCĐ: Xem Canrenon.

POTASSIUM Glucaldrat

Chống acid

Aluminat (1-), diaqua [D-gluconato (2-)-01, 02] dihydroxy-, potassium
Aciquel (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri
Sodium glucaldrat
Glumaxil
Dẫn xuất tromethamin:
Aloglutamol
Tromethanol glucaldrat
Altris (Imperia Oneglia)
Pyreses (E–San Just Devern)
Tasto (E–San Just Devern)

POTASSIUM Iodid

Long đờm

Kali iodid
Enkide (Mỹ)
Iosar (Mỹ)
KI–N (Mỹ)
Pima (Mỹ)
Solvejod (Lund)
SSKI (Mỹ)
Thyro – Block (Mỹ – Canada)
Thyrojod (Đức)

POTASSIUM Muối

Yếu tố khoáng chất

Dẫn xuất bicarbonat:
BD: *K – Lyte (Bristol)*
K – Vescent (Mỹ)
Quic – K (Mỹ)
Dẫn xuất citrat:
Efferkal (Allschwil)
Kacitrin (Aesch)
Potassium – Effer vettes (St–Gallen)
Dẫn xuất gluceptat:
Potassion (Bỉ)
Dẫn xuất gluconat:
Gluconsan – K (Nhật Bản)
Kaon (Mỹ)
Kao – Nor (Mỹ)
Katorin (Boots)
Kaylixir (Mỹ)
K – G (Mỹ)
My – K (Mỹ)
Pan – K (Mỹ)
Potassium – Hausmann
Potassium – Rougier (Canada)
Royonat (Canada)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambot (Mỹ)
Cena – K (Mỹ)
Chlorvescent (Australia)
Durekal (Mỹ)
Elo – Admix (Graz)
EM – K (Mỹ)
Enseals (Lilly)
K – 10 Solution (Beecham)
Kadalex (Trieste)
Kaldyum (Egis)
Kajos (Moludal)
Kalentoral (Nyon)
Kaleorid (Ballerup)
Kaliduron (Phần Lan)
Kalienor (Malakoff)
Kaliglutol (Uznach)
Kalilente (Ciba)
Kalinor retard (Uetersen)
Kalipor (Malmo)
Kali–retard (Asker)
Kalitabs (Soborg)
Kalium Duretter (Molndal)
Kalium Durettes (Astra)
Kalium Duriles (Astra)
Kalium Hausmann (St. Gallen)
Kaochlor (Mỹ)
Kaon Cl (Mỹ)
Kaskay (Ayerst)
Kaste (Roche)
Kato (Canada)
Kavalent (Israel)
Kay – Cee – L (GB – Chester)
Kay – Ciel (Mỹ Schering Corp/Essex)
Kay – EM (Roche)
KCl – Retard (Nyon)
K – Contin (GB – Watford, Herts)
K – Dur (Mỹ)
K – Long (Mỹ)
K – Lor (Abbott)
Klor (Mỹ)
Klor – Con (Mỹ)
Kloref – S (Devon)
Klorfen (Mỹ)
Kloride (Mỹ)
Klor – Lyte (Mead – Johnson)
Klorvess (Sandoz – Wander)
Klotrix (Mead – Johnson)
K – Lyte (Bristol – Myers)
K – mic (Molndal)
K – San (Australia)
K – Supp (Winthrop)
K – Tab (Abbott)
K – Timekap (Ciba – Geigy)
Lento – Kalium (Milano)
Leo – K (Ballerup)
Micro – K (Mỹ)
Mikalyt (Mead – Johnson)
k – Norm (Canada)
Novolente – K (Canada)
Nu – K (Wales)
Pan – Kloride (Mỹ)
Pfiflor (Pfizer)

Plus Kalium retard (Neuenhof)
Potachlor (Mỹ)
Potage (Mỹ)
Potasalan (Mỹ)
Potassine (Mỹ)
Potassion (Chilly – Mazarin)
Potassium Hausmann (St – Gatien)
Potassium – Logeais (Pháp)
Rekawan (Hannover)
Repone K (Anh)
Roychlor (Canada)
Rum – K (Mỹ)
Sandoz – K (Sandoz – Wander)
Slo – Pot (Canada)
Slow – K (Brasil – Pháp)
Span – K (Australia)
Steropotassium (Bỉ)
Ten – K (Ciba – Geigy)
Ultra K Chlor (Sart – Dames – Avelines)
Dẫn xuất đồng vị ^{42}K
Potassium Chloride K42 (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
K – Med (Canada)
Nati – K (Quetigny)
Wel – K (Canada)
LY: *Xem thêm Kali cholorid.*

POTASSIUM SODIUM HYDROGEN CITRAT

BD: *Faralit U (YU)*
Oxalyt (DE, AT)
Renapur (Thụy Điển)
Uralyt U (BE, DE, PL, FI)
TD: Chất kiềm hoá (Alkalinizer).

POTESEPT, POTESEPTYL *(Hungari)*

DT: Viên nén gồm có 80mg trimethoprim và 400mg sulfadimidin.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-Trimazin.

POVANYL

DT: Viên bọc đường 50mg pyrvinium base.
CĐ: Trị giun kim.
LD: Điều trị một lần: 1 viên 5mg cho 10kg thể trọng, uống vào sau bữa ăn chiều. Cần dùng trong 2 ngày nếu bị nhiễm ký sinh trùng nặng.
LY: *Tăng cường giữ vệ sinh, cần điều trị chung cho những người trong gia đình. – Nhiễm lại, có thể dùng thuốc lại vẫn có kết quả.*

POVIDON - IOD

2-Pyrrolidinon, 1-ethenyl-, homopolymer phối hợp với Iod
Iodopovidonum; Mundidon; Polyvinylpyrrolidon iodin; PVP - Iodin
BD: *ACU – dyne (Mỹ)*
Amyderm (Đức)
Batticon (Alsdorf)
Betadin (Australia; Basel; Herts; Mỹ)
Betaisodona (Limburg; Áo)
Betaseptic (Basel)
Bitandine (CTD Thanh Hoá)
Braunoderm (Melsulgen)
Braunol (Melsulgen)
Braunovidon (Melsulgen)
Bridin (BG – Greenford, Middlesex)
Destrobac (Nyon)
Disadin DP (Cheshire)
Disphex (ICI)
Efodin (Mỹ)
Femidin (Mỹ)
Freka – cid (Bad Homburg)
Iodin Tri – Test (Australia)
Iso – Betadin (Bỉ ; Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodin (Mỹ; NL – Diemen)
Jodobac (Đức)
Jodocur (Caronno Pertusella)
Jodoplex (Uznach)
Neojodin (Nhật Bản)
Orodin (Australia)
Peractum (Huddersfield)
Pevidin (GB – Eastbourne, Succex)
Povadyn (Mỹ)
Povidermol (Organon)
Povidine (Pharmedic – Vietnam)
Proviodin (Canada)
Savlon Dry (ICI)
SP Betaisodona (Limburg)
Stoxine (Smith Kline – French)
Traumasept (Smith Kline – French)
Viden (GB – Bury ST Edmundo; Riker)
Wokadine (Ấn Độ)
Dẫn xuất đồng vị ^{125}I
Povidon I 125
Dẫn xuất đồng vị ^{131}I
Povidon I 131
DT: Viên nang đặt âm đạo 0,25g, lọ 30ml thuốc súc miệng 70ml/ml tương ứng với 7mg iod, lọ 30ml dung dịch 10% dùng ngoài da; (hộp 75g bột rắc 0,5% gạc thấm dung dịch 9,6%.
TD: Phối hợp này (chứa khoảng 10% iod) vào cơ thể giải phóng dần ra iod nên có tác dụng sát khuẩn, chống nấm, làm mất mùi hôi thối.
CĐ: Viên nang phụ khoa: nhiễm khuẩn ở âm đạo và cổ tử cung như viêm âm đạo do vi khuẩn sinh mủ, do nấm hoặc trùng roi mơ, khí hư (phối hợp với thuốc đặc hiệu). - Thuốc súc miệng: nhiễm khuẩn ở miệng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm hạnh nhân, viêm họng, chảy máu vùng chân răng, sau khi nhổ răng,... - Dung dịch dùng ngoài, bột rắc, gạc thấm: sát khuẩn vết thương, vết bỏng, các chứng viêm bị do vi khuẩn - nấm,...
LD: Buổi tối, trước khi đi ngủ, nạp sâu âm đạo 1 viên: Pha loãng 2-4ml dung dịch với 60ml - Dung dịch ngoài da: - Thấm vào bàn tay 3ml rồi xoa kỹ trong 3 - 5 phút. Pha loãng (1/10 để rửa vết thương). - Thay gạc hàng ngày hoặc cách 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với iod, sơ sinh dưới 30 tháng.
LY: *Với trẻ em dưới 30 tháng, chỉ dùng nếu cần và*

trong thời gian thật ngắn, rồi rửa ngay với nước. – Tránh dùng cùng với các thuốc sát khuẩn khác. – Tương kỵ nhất là với các dẫn xuất thuỷ ngân. – Với niêm mạc có thể gây độc hại đến tế bào.

PRABITON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao đường: Cao nhau thai 50mg, oxoamindin 20mg, B_1 5mg, A 2000IU, dl-tocopherol 5mg, B_2 2mg, B_6 5mg, C 50mg, cafein 25mg.
CĐ: Tăng lực trong trường hợp mệt mỏi, yếu sức. Cung cấp dinh dưỡng khi mắc bệnh, dưỡng sức, bị sốt, có thai, nuôi con bú.
LD: Uống 1 viên/lần † - 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Thận trọng với người có thai và trẻ em dưới 1 tuổi với lượng Vitamin A.*
– *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, mẩn da, đau bụng.*

PRACTOLOL

Acetamid, N-[4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy] phenyl]-
BD: *Cardiol (Phần Lan)*
Dalzic (Plankstadt)
Eraldin (ICI)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Eraldin (ICI) (tiêm)
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 5ml/5mg và 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta.
LD: Tiêm mạch chậm 5mg, tăng liều tuỳ theo bệnh nhân, tổng liều không quá 20mg.
LY: *Từ cuối 1977, thuốc đã bị rút ra khỏi danh mục thuốc trên thị trường, vì qua theo dõi đã gây ra những tác dụng phụ, như triệu chứng tương tự lupus ban đỏ, viêm màng bụng tạo xơ, phát ban kiểu vảy nến, viêm kết mạc và cảm giác khô ở nhãn cầu.*

PRAJMALIUM Bitartrat

BD: *Neo – Aritmina (Byk Gulden)*
DT: Viên nén bọc 20mg.
TD: Chống loạn nhịp tim.
CĐ: Các chứng loạn nhịp nhanh, ngoại tâm thu, phòng cơn mạch nhanh kịch phát.
LĐ: Ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên, uống vào bữa ăn.
CCĐ: Loạn nhịp kèm mạch chậm.

PRALIDOXIM Iodid

Giải độc, tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 2-[(hydroxymino) methyl]-1-methyl-, iodid
BD: *Pam (Nhật Bản)*
Protopam iodid (Ayerst)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pralidozim chlorid
Combo Pen (Mỹ)
PAM – A (Hàn Quốc)
Protopan (Ayerst)
Dẫn xuất meislat:
Pralidoxim methansulfonat
Pralidossima metilsolfato.
Contra – Stigmin (Ferrosan, Soborg)
Contrathion (Specia; Farmitalia Carlo Erba)
PAM (Bayer) và Pan–A (Hàn Quốc)
Pampara (Đài Loan)
DT: Viên nén 500mg. Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đông khô 200 và 500mg kèm 5 hoặc 10ml dung dịch NaCl 0,9%.
TD: Hoạt hóa trở lại (Tái hoạt, phục hoạt) cholinesterase. Giảm nhanh sự tê liệt các cơ hô hấp. Giải độc.
CĐ: Ngộ độc do các dẫn xuất phospho hữu cơ như các thuốc trừ sâu.
LD: Hoà tan thuốc với dung môi kèm theo ngay trước khi tiêm. Tiêm tĩnh mạch (cấp cứu) trực tiếp thật chậm (1ml/phút) không pha loãng hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng dung dịch trên với dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose. - Tiêm dưới da, bắp hoặc uống, nếu không phải cấp cứu. Lần đầu 200 - 400mg; 30 phút sau tiêm 200mg. Sau đó cứ 4 - 6 giờ tiêm 200mg. Thường dùng phối hợp với atropin sulfat 1mg (cần kiểm tra tình trạng con ngươi ở mắt và mạch).
Thuốc viên: 1-2g, 1 lần/ngày.
Trẻ em: Thuốc tiêm: 20-40mg/kg, 1 lần/ngày.
Viên: 40-80mg/kg, 1 lần/ngày.
Có thể dùng nhắc lại nếu cần.
CCĐ: Nhiễm độc do thuốc trừ sâu kháng cholinesterase không chứa P hữu cơ. Thuốc diệt côn trùng họ Carbamat.
LY: *Với thuốc diệt côn trùng nhóm carbamat, chỉ ức chế tạm thời cholinesterase không cần sử dụng PAM, mà còn làm nặng thêm ở 1 số trường hợp*
Thận trọng với người bị nhược cơ.
Nên kết hợp dùng với atropin. Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người có thai.

PRAMIRACETAM

BD: *Neupramir (Italia)*
Pramistar (Firma – Italia)
Remen (Italia)
TD: Kích thích tâm thần. Hướng não (Nootropic).

PRAMIVERIN

Chống co thắt

Cyclohexanaminium, N-(1-methylethyl)-4,4-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cintaverin (E – Merck)*
Monoverin (E – Merck)
Raptalgin (E – Merck)
Sintaverin (E – Merck)
Sistalgin (Malino; Wiesbaden)
Syntaverin (E – Merck)
LD: Uống 8mg/ngày - có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm.

PRAMOCAIN

Morpholin, 4-[3-(4-butoxyphenoxy) propyl]
Pramoxin; Proxazocain
BD: *Tronolan (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pallisan
Fleet (Mỹ)
Prame Gel (Mỹ)
Prax (Mỹ)
Procto Foam (Mỹ)
Tronolan (Abbott)
Tronothan (Abbott)
DT: Ống 30g gel bôi (tan vào nước), ống kem bôi 28g và 56g. Thuốc đạn.
TD: Gây tê (tác dụng kéo dài 3 - 4 giờ).
CĐ: Chống ngứa và giảm đau (khi thăm khám nội soi, nhất là ở hậu môn và nong ống vào trong khí quản).
LD: Bôi tại chỗ hoặc thấm vào gạc.
CCĐ: Bôi vào mũi hoặc mắt. Nội soi ở phế quản hoặc dạ dày. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Một số người dị ứng thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Nếu có chảy máu phải ngừng thuốc.*

PRANLUKAST

BD: *Onon (Japan)*
TD: Trị hen - Chống viêm - Đối kháng thụ thể leukotrien.

PRANOPROFEN

Hạ nhiệt - Chống viêm - Giảm đau
Difen Oculum (Allergan)
Niflan (Japan)
Oftalar (Alcon)
Pranox (Astamedica)

PRAVASTATIN

BD: *Elisor và Vasten (Pháp)*
Pravachol (Australia)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết bị tăng.
CĐ, CCĐ: Như Simvastatin.
LD: Ngày 1-4 viên làm 1 lần.

PRAXINOR *(Pháp)*

DT: Viên có: theodrenalin chlorhydrat 5mg, cafedrin chlorhydrat 100mg.
CĐ: Huyết áp thấp thế đứng, xỉu, chóng mặt. Huyết áp thấp do dùng thuốc, phòng ngừa các rối loạn áp lực do dùng thuốc hướng tâm thần - Huyết áp thấp thứ cấp do nằm lâu ngày; dưỡng bệnh nhiễm khuẩn; phẫu thuật, sinh đẻ; suy nhược.
LD: Uống 2 viên sáng, 1 - 2 viên trước buổi trưa.
CCĐ: Tăng huyết áp - Giảm lượng máu không chữa được - Phối hợp với IMAO.
LY: *Thận trọng nếu cường tuyến giáp – Phì đại tuyến tiền liệt.*

PRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1-(cyclopropylmethyl)-1,3-dihydro-5-phenyl-
BD: *Centrax (Parke Davis)*
Demetrin (Đức; Áo; Parke Davis)
Lysanxia (Courbevoie)
Mono Demetrin (Đức, Parke Davis)
Prazen (Parke Davis)
Reapam (Đức; Parke Davis; Hà Lan)
Trepidan (Pomezia)
Verstran (Wander – Chilcott)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, điều hoà thần kinh thực vật.
CĐ: Lo âu do các nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần - thực thể, chứng cơ co cứng.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: *Xem Dẫn xuất Benzodiazepin.*

PRAZIQUANTEL

Pyrazino [2,1,a] isoquinolin-4-on, 2-(cyclohexylcarbonyl)-1,2,3,6,7,11b-hexahydro-
BD: *Biltricid (Bayer; Mỹ)*
Cenarid (E – Merck)
Cesol (E – Merck)
Cestox (E – Merck)
Cisticid (E – Merck)
Cysticid (E – Merck)
Distocide (Hàn Quốc)
Droncit (Bayer)
Livera
Praquantel (Thái Lan)
Pratez
Pontel
V–Day Prazid
DT: Viên nén 600mg.
TD: Dẫn xuất pyrazino - isoquinolein có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), ký sinh ở người.
CĐ: Sán máng ký sinh ở gan hay phổi do các loài Schistosoma Haematobium, S.Japonicum, S.Mansoni và S.Mekongi.
LD: Tuỳ theo loài sán máng ký sinh: dùng liều 20 - 40mg/kg thể trọng chia 1 - 3 lần uống trong ngày sau bữa ăn, mỗi lần cách nhau 4- 6 giờ. Cụ thể như sau: trị sán máng ở gan dùng liều 25mg/kg/ngày. Trị sán máng ở phổi, cũng dùng liều như trên nhưng phải dùng 2 ngày liền. Còn dùng là thuốc đặc hiệu trị bệnh ấu trùng sán lợn lạc chỗ ở hệ thần kinh (neuro-cysticercose) với liều 50mg/kg/ngày. Dùng 2 đợt, mỗi đợt 7 ngày và cách nhau 15 ngày. Và dùng liều độc nhất để tẩy sán bò (Taenia saginata) 10mg/kg, tẩy Diphyllobothrium latum: 25mg/kg, tác dụng tương tự như niclosamid. Tẩy Hymenolepis nana: 20 - 25mg/kg (tác dụng mạnh hơn niclosamid).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Quá mẫn với thuốc.
LY: *Phụ nữ đang nuôi con bú có thể dùng thuốc*

nhưng phải nghỉ cho bú trong ngày uống thuốc và sau đó 72 giờ nữa. Dùng nạp thuốc thường tốt, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ và chóng hết như: chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, đau bụng.

PRAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amiro-6,7-dimethoxy-2-quinazolinyl)-4-(2-furanylcarbonyl)-
BD: *Alpress (Pfizer)*
Duramipress (Wolfratshausen)
Lentopres (Cinisello – Balsamo)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Furasosin hydrochlorid
Adversuten (Đức)
Alpress LP (Pháp)
Apo Prazo (Apotex)
Duramipress (Wolfratshausen)
Eurex (Labaz)
Hexapress (Odense)
Hypovase (Pfizer – Roerig)
Minebar
Minecin (Hàn Quốc)
Minipress (Pfizer – Roerig)
Orbisan (Illertissen)
Peripress (Pfizer – Roerig)
Pratsiol (Phần Lan)
Prazac (Vedback; Phần Lan)
Sinetens (Farmitalia Carlo Erba)
Vasoflex (Pfizer – Roerig)
DT: Viên nén 1,1-2,2 và 5,5mg tương ứng với 1-2 và 5mg prazosin base.
TD: Dẫn xuất quinazolin có tác dụng giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp (do giảm sức cản toàn bộ ngoại vi).
CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn và do các nguyên nhân khác nhau.
- Suy tim có xung huyết nặng với lưu lượng tim thấp (bổ trợ cho điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu).
- Phì đại tuyến tiền liệt lành tính, chờ phẫu thuật.
LD: Tăng huyết áp: Liều đầu 0,5mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Sau đó tăng dần, cứ 2-3 ngày tăng liều hàng ngày 0,5mg - 1mg. Liều có hiệu lực từ 2 - 20mg/ngày. (chia 2-3 lần/ngày).
- Suy tim: ngày đầu 3-4 lần, mỗi lần 0,5mg. Sau tăng dần tới 4 - 20mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phù phổi do ứ ở động mạch chủ hoặc van 2 lá, suy tim phải do huyết khối ở phổi hoặc tràn dịch màng ngoài tim, suy tim có lưu lượng cao. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Khô miệng, chảy máu cam, buồn nôn, hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, ngủ gà, phù nề, ngạt mũi, đái không tự chủ, loạn mất, ngất, liệt dương, nhịp tim nhanh, ỉa chảy, hạ HA thế đứng, cương đau dương vật.*

preAstig *(Italia)*

DT: Viên có: Vitamin C 90mg (150% RDA), Vitamin E 15mg (100% RDA), L-Glutathione 5mg, Kẽm 15mg (100% RDA), Đồng 2mg, Vitamin A palmitate 1050mcg RE (130% RDA), Selenium 40mcg.
TD: PreAstig là chất tổng hợp hỗ trợ việc ăn kiêng, có tác dụng bổ trợ các chất bị thiếu hoặc khi cơ thể có nhu cầu tăng các chất nói trên.
PreAstig rất hữu ích trong tất cả các giai đoạn lão hoá, thoái hoá và oxy hoá tế bào.
PreAstig bảo vệ tế bào khỏi các tác động huỷ hoại của phân tử oxy, các gốc tự do được sản sinh ra liên tục trong cơ thể, ngăn chặn tác động huỷ hoại của chúng, từ đó làm chậm lại quá trình lão hoá của tế bào.
CĐ: Ngăn ngừa sự thoái hoá, lão hoá các mô khác nhau (mà trước hết là các cấu trúc của mắt và da).
Ngăn ngừa sự hình thành đục thuỷ tinh thể.
LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.
LY: *Không nên dùng quá liều chỉ định (vì thuốc có selenium).*

PRECYCLAN

DT: Viên có: meprobamat 200mg, bendroflumethiazid 2mg, flumedroxon 1mg.
CĐ: Hội chứng tiền kinh nguyệt.
LD: Uống 2 viên/ngày, từ ngày 15 đến ngày thứ 25 chu kỳ kinh, trong ít nhất 3 chu kỳ liên tục.
LY: *Thuốc không có tính chống rụng trứng nên không dùng làm thuốc ngừa thai. – Trường hợp giảm kali – huyết cần dùng thêm kali. – Thuốc làm buồn ngủ. – Cấm uống rượu khi dùng thuốc. – Không dùng khi có thai. – Có thể bị buồn nôn, suy nhược, chóng mặt chỉ là tạm thời.*

PRED-G *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ 5 và 10ml dịch treo nhỏ mắt; cứ 1ml có 10mg prednisolon acetat và gentamicin sulfat (tương ứng với 3mg gentamicin base). Kèm 14mg polyvinylalcol và 0,05mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: mí mắt, kết mạc, giác mạc đoạn trước nhãn cầu; viêm mống mắt trước mạn.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt.
CCĐ: Nhiễm virut, nấm ở mắt, mẫn cảm với thuốc.

PREDNAZOLIN

Hợp chất tương đương phân tử: dinatri phosphat prednisolon và fenoxazolin hydrochlorid.
BD: *Déturgylone (Pháp)*
DT: Dd nước phun mũi 25mg/10ml.
TD: Chống viêm và gây co mạch ở niêm mạc mũi họng.
CĐ: Điều trị triệu chứng các trường hợp xung huyết và viêm cấp do nhiễm khuẩn hoặc dị ứng trong các chứng viêm mũi, xoang họng.
LD: Ngày bơm mũi 3 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng, bệnh do virut.

PREDNICARBAT

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) - dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 17-[(ethoxycarbonyl) oxy]-11-hydroxy-21-(1-oxopropoxy)-, (11β)

BD: *Dermatop (Đức)*
Prednitop (Đức)

DT: Kem bôi 0,1 và 0,25%.

TD: Corticoid dùng ngoài da, tác dụng tương tự như prednisolon.

PREDNIMUSTIN

BD: *Sterecyt (Leo, Helsinborg; Mỹ)*
Stereocyt (Neuilly)

TD: Dẫn xuất do este-hoá prednisolon với clorambucil ức chế các tiền chất của những base puric và pyrimidic cần thiết cho tổng hợp ADN và ARN.

CĐ: Bệnh bạch cầu dạng lymphô mạn, các lymphô sacôm không Hodgkin.

LD: Dùng đơn thuần theo từng đợt như sau: Ngày 200mg chia 2 lần, đợt 5 ngày liền; 2 đợt dùng cách nhau ít nhất 9 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Tránh thảo nang thuốc ra vì bột thuốc rất kích ứng niêm mạc.*

PREDNISOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-, (11β)

Deltahydrocortison; Glucortin; Hexy - Solupred; Insolon; Intalsolon; Mediasolon; Metacortandralon; Meti-Derm; Nurisolon; Paracortol; Predni; Prednilíderm; Prednis; Prenolon; Solon; Sterolon

BD: *Adnisolon (Australia)*
Aprednislon (Spital/Drau)
Caberdelta (Ravenna)
Codelcorton (Merck, Sharp – Dohme)
Co – Hydeltra (Merck, Sharp – Dohme)
Cordrol (Mỹ)
Cortalon (Mỹ)
Cortisolon (Mede)
Cotolon (Mỹ)
Decaprednil (Grafelfing)
Decortin – H (E – Merck)
Delcortol (Ballerup)
Delta – Cortef (Upjohn)
Deltacortril (Pfifer – Roerig)
Deltacortril enteric (Pfizer Roerig)
Delta – Genacort (Fisons)
Delta – Hycortol (Phần Lan)
Deltalon (GB – London)
Deltasolon (Australia)
Deltidrosol (Milano)
Deltisolon (Ferring, Thuy Điển)
Domucorton (Vittore Olona)
Encortolon (Ba Lan)
Fernisolon (Mỹ)
Hefasolon (Verne)
Hostacortin – H (Hoechst)
Hydeltra (Merck, Sharp – Dohme)
Hydrocortancyl (Roussel) (viên)
Ibisterolon (Milano) (viên)
Keteocort – H (Hamburg)
Klismacort (Muchen 71)
Longiprednil (Grafelfing)
Medisol (Hàn Quốc)
Meticortelon (Schering Corp/Essex)
Meti – Derm (Schering Corp/Essex)
Neocorten (TR – Izmir)
Neodelta (Firenze)
Nisolone (Madrid – Llorente) (viên)
Normonsona (Madrid – Normon)
Novoprednisolon (Canada)
Panafcortelon (Australia)
Precortisyl (Roussel)
Predartrina (Milano)
Predne – Dome (Dome)
Prednelan (Glaxo)
Prednicen (Mỹ)
Prednicort (Đan Mạch)
Prednicortelon (Bỉ)
Predni – Helvacort (Schmitten)
Predni – H – Tablinen (Hamburg 20)
Prenilon (Đài Loan)
Predniretard (Pháp)
Prednis (Mỹ)
Prelone (Australia – Mỹ)
Prenol 5 (Aegis)
Scherisolon (Berlin 65) (viên)
Serilon (Milano)
S.P. Ster – Tab (Mỹ)
Ster 5 (Mỹ)
Steran (Pfizer)
Stermin (Mỹ)
Texcort (Sanofi)
Ultracorten – H (Ciba)
Vitacort (Mỹ)

Dẫn xuất 21-acetat:
Hydrocortidelt
Ak – Tate (Canada)
Alto – Pred LA 100 (Mỹ)
Articulose 50 (Mỹ)
Cortipred (Casarile)
Decortin – H (E. Merck)
Deltacortenolo (Merrel Dow/ Lepetit)
Deltacortril (Pfizer)
Deltastab (Boots)
Dermo – Nydol (Bar – le – Duc)
Di – Adreson – F (Organon)
Durapred (Mỹ)
Econopred (Alcon)
Encortolon (Ba lan)
Hexacorton (Egerkingen)
Hostacortin – H (Hoechst)
Hydrocortancyl (Roussel)
Ibisterolon (Milano)
I – Prednicet (Mỹ)
Key – Pred (Mỹ)
Meticortelon (Schering Corp/Essex) (tiêm)
Meticortelon acetat (Schering Corp/Essex)

Niselone (Mỹ)
Ocu – Pred – A (Mỹ)
Predair – A (Mỹ)
Predajeet (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Predcor (Mỹ)
Pred forte (Allergan)
Predicort (Mỹ)
Pred – Mild (Allergan)
Prednifor (Thuy Sĩ)
Prednihexal (Tegernse)
Predni – H – injekt (Đức)
Prenema (Mỹ)
Pricortin (Mỹ)
Savacort (Mỹ)
Scherisolon – Kristallsusp (Đức)
Sifpred (Mỹ)
Sterane IM – IA (Pfizer)
Sterofrin (Alcon)
Ultracortenol (Winterhur)

Dẫn xuất 21-diethylamino acetat:
Prednisolamat

Dẫn xuất diethylamino acetat hydrochlorid:
Deltacortril – intravenos (Pfizer)

Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Optival; Parisilon
Ak – Pred (Canada)
Alto – Pred soluble (Mỹ)
Caberdelta "endovena" (Ravenna)
Codelsol (Merck, Sharp – Dohme)
Deltelan (Galxo)
Hefasolon (Verne) (tiêm)
Hydeltrasol (Merck, Sharp – Dohme)
Hydosol (Mỹ)
Inflamase (Mỹ)
I–Pred (Mỹ)
Key – Pred SP (Mỹ)
Metreton (Schering Corp/Essex)
Nor – Pred (Mỹ)
Nova – Pred (Canada)
Ocu – Pred (Mỹ)
Pediapred (Fisons)
Phortisolon (Ile – St – Denis)
Predair (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Pred – Clysma (Solna)
Prednabene (Blaubeuren)
Prednesol (Glaxo)
Predniment (Vanlose)
Predsol (Glaxo)
PSP – IV (Mỹ)
Solucort (Clermont – Ferrand)

DT: Lọ 5ml/12,5mg (dạng đông khô) kèm 2,5ml dung môi (để nhỏ mắt; lọ 10ml/25mg kèm 10ml dung môi (để nhỏ mũi).

BD: *Solucort – Ophta và Solucort ORL (Pháp)*

LY: *Còn dùng prednisolon dinatri phosphat dưới dạng viên nén 5mg (Bd: Phortisolone).*

Dẫn xuất 9-fluor 16-prednisolon:
Polcortolon (PZF – Polfa) viên 4mg

Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Fiason (Llobregat)
Nisolon INY (Madrid)
Prednisolon (Đức)

Dẫn xuất 21-palmitat:
Cortomas (Roma)
Deltolio (Settmo Milanese)

Dẫn xuất 21-pivalat:
Prednisolon trimethylacetat
Mecortolon (Ba Lan)
Ultracortenol (Ciba Geigy; Wintesthur)

Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Deltacortenol (Merrel Dow/Lepetit)
Di – Adreson – F – aquosum (Organon)
Endoprenovis (Brianza)
Hostacortin H soluble (Hoechst)
Ibisterolon (Milano)
Meticortelon (Schering Corp/Essex)
Precortalon – A (Organon)
Soludacortin (Milano)
Solu – Dacortin – H (E – Mollet del Valles)
Solu – Decortin – H (E – Merck)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dd chứa 4,5mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.

TD: Dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu.

CĐ: Như với hydrocortison natri succinat.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau dùng liều giảm dần đến 50mg/24 giờ. Trẻ em: 10 - 25mg/24 giờ.

CCĐ: Như với hydrocortison natri succinat.

Dẫn xuất 21-(natri sulfat):
Scherisolon (Berlin 50) (mắt)

Dẫn xuất 21-(natri 3-sulfobenzoat):
Cortico - Sol
Prednisolon sodium metasulfobenzat
Corti – Clyss (ThụySĩ)
Predenema (Kent)
Predfoam (Kent)
Solupred (Pháp)

DT: Viên nén 20mg; dd uống giọt (1mg/1ml)

TD: Ít ức chế hơn so với prednisolon đến tuyến yên và thượng thận.

LD: Liều tấn công 1 - 4 viên/ngày. Liều duy trì: 1/4 - 1 viên/24 giờ.

Dẫn xuất 21-(natri tetrahydrophtalat):
Fenicort (Balan)
Ultracorten H "Wasserlosich" (Ciba)

Dẫn xuất 21-steaglat:
Prednisolon steaglat
Prednisolon stearoyl-glucolat
Erbacort (Farmitalia Carlo Erba)
Estilsona (Farmitalia Carlo Erba)
Glistelon (Farmitalia Carlo Erba)
Glitison (Padova)
Prenisol (Torino)
Rolison (Farmitalia Carlo Erba)
Sintison (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất 21-tebutat:
Prednisolon tertiary butyl acetat
Codelcorton TBA (Merck Sharp – Dohme)
Hydeltra TBA (Merck Sharp – Dohme)

Nor – Pred TBA (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predat TBA (Mỹ)
Predcor TBA (Mỹ)
Prednisol TBA (Mỹ)
Rodelta TBA (Mỹ)
Dẫn xuất 17α-valerat:
Prednival
Dẫn xuất valeroacetat:
Prednisolon 21-acetat 17α-Valerat
Acepreval (Parke Davis)
DT: Viên nén 1 - 5mg - Lọ 1ml, 5ml (25mg/ml. dạng acetat) thuốc mỡ 0,5%- Kem bôi 1%.
TD: Corticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm mạnh gấp 3-5 lần hydrocortison.
CĐ: Viêm khớp, suy vỏ thượng thận cấp, bệnh Addison, các bệnh ở mô tạo keo, phản ứng mẫn cảm, cơn hen phế quản, một số bệnh ở hệ tạo huyết, các thể viêm và dị ứng ngoài da.
LD: Bệnh cấp tính - Người lớn: bắt đầu 20-40mg/ngày, sau giảm dần đến liều duy trì - 5 - 10mg/ngày. Trẻ em 1 - 2mg/kg/24 giờ chia làm 4 - 6 lần. - Thuốc mỡ và kem bôi: ngày dùng 1-3 lần. Thuốc tiêm tại chỗ (quanh khớp hoặc trong khớp) hoặc tiêm bắp: 25 - 100mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày- tá tràng; đái tháo đường bệnh do virut, lao, tăng huyết áp, loạn tâm thần,...
LY: *Xem Prednison dưới đây.*

PREDNISOLON *(Thuốc mắt)*

BD: *Solucort Ophta (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa 12,5mg prednisolon natri phosphat (tính ra este monophosphoric) kèm lọ dung môi 5ml có polysorbate "80", benzododecinium, NaCl và nước cất.
TD: Tác nhân chống viêm steroid hoà tan, tác dụng tại chỗ xuất hiện sớm, khá mạnh (do ức chế đáp ứng viêm với các yếu tố bản chất cơ học, lâm sàng hoặc miễn dịch).
CĐ: Các chứng dị ứng ở mắt. Viêm màng mạch nho, nhất là ở đoạn trước.
LD: Điều trị tấn công: cứ 1-2 giờ, nhỏ 1-2 giọt. Điều trị duy trì: cứ 4-6 giờ nhỏ 1 giọt. Dùng tối đa 2 tuần liền.
CCĐ: Chưa có tài liệu theo dõi dùng ở phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Prednison.*

PREDNISOLON Natri succinat

Prednisolon 21 hemisuccinate sodium
BD: *Prednisolut (Đức)*
Soludecortin (Đức)
DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dung dịch chứa 4,5 mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.
TD: Dẫn xuất prednisolon dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu trong các trường hợp dị ứng nặng.
CĐ: Như hydrocortison natri succinat.
LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau giảm dần liều dùng đến 25-50mg/giờ. Trẻ em: 10-25mg/ngày.
LY: *Xem Prednisolon.*

PREDNISOLON *(tan trong nước)*

Prednisolon dưới dạng natri metasulfobenzoat.
BD: *Solupred*
DT: Viên nén 20mg, loại sủi bọt có chứa thêm: acid tatric và citric, mononatri carbonat, lithi benzoat.
CĐ: Như các chỉ định của liệu pháp corticoid dùng toàn thân với liều cao, nhất là khi điều trị tấn công trong các trường hợp bệnh ở máu, bệnh lý miễn dịch, thận hư nhiễm mỡ, ghép cơ quan.
LD: Điều trị tấn công 20 đến 80mg/ngày (tới 200mg/24 giờ) trong một số bệnh. Dùng liều hàng ngày làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 4 lần đều nhau vào bữa ăn.
LY: *a) Còn có dạng viên nén 5mg. Dùng liều duy trì: 5 – 20mg/ngày (cho người lớn). Sơ sinh và trẻ em: điều trị tấn công: 1–2mg/kg/ngày, đặc biệt mới dùng tới 5mg/kg/ngày. Điều trị duy trì 0,1 – 0,5mg/kg/ngày.*
b) Dưới dạng tan thuốc gây ức chế đến tuyến yên và thượng thận ở mức kém hơn so với các dẫn xuất tổng hợp có fluor.
c) Nên thận trọng khi dùng cho các trường hợp: viêm loét đại tràng, mới nối ruột, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ nặng, đái tháo đường (cần theo dõi chặt chẽ). Phụ nữ có thai: nếu cần có thể dùng trong 3 tháng đầu, nhưng cần phát hiện suy thượng thận ở bào thai. Dự phòng các tai biến nhiễm khuẩn (phát hiện các ổ nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng ở nội tạng), và phối hợp dùng thuốc kháng khuẩn ở bệnh nhân có tiền sử lao, và tránh tiêm chung các loại vaccin sống.
***Tác dụng phụ:** (nhất là khi điều trị trong thời gian dài). Giữ kali–huyết, nhiễm kiềm, ứ nước và muối, hội chứng Cushing, teo vỏ thượng thận, giảm tiết ACTH và dung nạp với glucose, ngừng phát triển, kinh nguyệt không đều, teo cơ, loãng xương, loét dạ dày – tá tràng (thủng và xuất huyết) loét ruột non, viêm tuy cấp, vết thương chậm lành, ban xuất huyết, trứng cá, rậm lông, giấc ngủ rối loạn, trạng thái lú lẫn, kinh giật, giãcôm, tăng áp lực sọ não nếu nghỉ thuốc đột ngột.*
(Xem Prednisolon).

PREDNISON

Pregna-1,4-dien-3,11, 20-trion, 17,21-dihydroxy-
Co-Deltra; Cortidelt; Deltacortison; Deltatrion; Idroson; Inson; Intalson; Juvason; Mediason; Metacortandracin; Melison; Nison
BD: *Adasone (Australia)*
Alto – Pred (Mỹ)
Ancorton (Merck Sharp – Dohme)
Corlison (Canada)
Cortan (Mỹ)

Cortancyl (Roussel)
Corthepasmyl (KND) (+ Phenobarbital, Theophylin)
Dacortin (E – Mollet de Valles)
Decortin (E – Merck)
Decortisyl (Roussel)
Decorton (Ancona)
Deidrocortison (Pisa)
Delcortin (Ballerup)
Delta – Corten (Merrel Dow/Lepetit)
Deltacortone (Merck, Sharp – Dohme)
Delta Dome (Dome)
Deltason (Asutralia; Upjohn)
Deltison (ThụyĐiển; Byk Gulden)
Delta (Merck, Sharp – Dohme)
Di – Adreson (Organon)
Fernison Buffered (Mỹ)
Hostacortin (Hoechst)
Inocortyl (Lille)
Intensol (Philips Roxane)
Keteocort (Đức)
Keyson (Mỹ)
Liquid Pred (Mỹ)
Lisacort (Mỹ)
Meticorten (Schering Corp/Essex)
Nizon
Novoprednison (Canada)
Nurison (NL – Oslo)
Orson (Mỹ)
Panafcort (Australia)
Panasol (Mỹ)
Paracort (Parke Davis)
Parmenison (Áo)
Predisone (XNDPDL)
Prednicen – M (Mỹ)
Prednicort (Bỉ)
Prednifort (Bỉ)
Prednifor (Geneve – Carouge)
Predniment (Kiel)
Prednimut (NL – Haarlem)
Predni – Wolner (Sevilla)
Pred – Orgason (Organon)
Predsol (Torino)
Preson (Australia)
Prenison
Rectodelt (Alsdorf)
Ropred (Mỹ)
Servison (Lederle)
Sone (Australia)
Sterapred (Mỹ)
Supopred (E – Vigo)
Ultracorten (Ciba)
Urtilon (Ponthierry)
Wescopred (Canada)
Winpred (Canada)
Wojtab (Philips Roxane)
Zenadrir (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat:
Delta Cortelan (Glaxo)
Encorton (Balan)

Dẫn xuất 21-palmitat:
Itacorton (Casalecchio di Reno)

DT: Viên nén 1 và 5mg.

TD: Corticoid tổng hợp, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh gấp 3 - 5 lần cortison, giữ nước và natri ít hơn hydrocortison.

CĐ: - Dị ứng nặng, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, suyễn nặng.
- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.
- Ngoài da: Bệnh Pemphigus, Lichen phẳng, do bệnh máu, nhiễm độc da, chàm, mụn nước.
- Tiêu hóa: Viêm đại trực tràng xuất huyết tiến triển, bệnh Crohn, viêm gan thể hoạt động tự miễn dịch có hay không có xơ gan.
Nội tiết: Viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh thể nam hóa đơn thuần.
- Máu: ban xuất huyết do giảm tiểu cầu, thiếu máu do huyết giải tự nhiễm dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn, còn được phối hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh máu ác tính chủ yếu trên lymphô bào.
- Nhiễm khuẩn: bổ trợ kháng sinh liệu pháp: viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, thương hàn thể nội tạng, lao.
- Ung thư: điều trị tạm thời ung thư máu, u bạch huyết bào, đa u tủy - chống nôn khi dùng liệu pháp hóa trị liệu, di căn xương kèm tăng cacli máu.
- Thận: Một vài loại viêm cầu thận, hội chứng thận hư nhiễm mỡ.
- Thần kinh: nhược cơ, phù não do ung thư hay chấn thương, u não không phẫu thuật được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, một vài viêm đa rễ thần kinh, bệnh xơ cứng rải rác.
- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau nặng (nhỏ hoặc tiêm) viêm dây thần kinh thị giác, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.
- Tai mũi họng: Viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột, viêm mũi dị ứng, polip xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn.
- Hô hấp: Bệnh sarcoidose, tắc nghẽn hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi kẽ khuyếch tán.
- Khớp: thấp khớp cấp, vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài bệnh đau rễ thần kinh nặng, vài loại tăng calci máu không do ung thư.
- Ghép cơ quan.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm không kiểm soát được; vài bệnh do virut tiến triển nhất là mụn rộp, Herpès, Zona có biểu hiện ở mắt.
- Bệnh thống phong.
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Bệnh tâm thần.
- Sơ gan cổ chướng do rượu.
- Viêm gan cấp tính.

LY: - *Xem xét có khả năng nhiễm khuẩn không? Theo dõi biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra.*
– Đặc biệt chú ý viêm loét đại tràng (có thể gây thủng), viêm ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ
– Ăn: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường

hấp thu nhanh, ít muối.
– Chú ý tiền sử loét, cần thiết phối hợp thuốc chống loét.
– Giảm liều dùng dần trước khi ngừng thuốc hẳn.
– Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây thiếu corticoid lâu dài do kìm hãm ACTH có thể bị stress nặng cả lúc dùng thuốc và lúc ngừng dùng thuốc nhiều tháng với liệu pháp corticoid lâu dài.
– Với người mang thai tuy không có nguy hại đáng kể, nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh lâm sàng, sinh học – không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***Tương tác thuốc:** Với Erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết, quá liều salicylat khi ngừng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ gây chảy máu đặc thù); với các thuốc gây hạ Kali huyết amphoterecin B IV, thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết cần điều chỉnh liều thuốc chống đái tháo (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid (cho prednisolon) (giảm isoniazid huyết tương); với các muối, oxy hydroxyd Mg, Ca, Al bao đắp, dạ dày – ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu corticoid); với thuốc trị tăng HA (giảm hạ HA); với Interferon alpha (ức chế Interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính, nên sử dụng vaccin mất hoạt tính (nguy cơ bệnh lan rộng tử vong).*
Tác dụng phụ:
– Rối loạn điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ nước muối đôi khi gây tăng HA dẫn đến suy tim sung huyết.
– Rối loạn nội tiết chuyển hoá: hội chứng Cushing; ngừng tiết ACTH, (có khi vĩnh viễn), giảm dung nạp glucose hồi phục được, đái đường tiềm ẩn, ngừng tăng trưởng ở trẻ em, đôi khi kinh nguyệt không đều, rậm lông.
– Rối loạn cơ xương: teo cơ, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn, gây xương bệnh lý, đặc biệt lún đốt sống, hoại tử xương không nhiễm khuẩn của cổ xương đùi, đứt dây chằng.
– Rối loạn tiêu hoá: loét dạ dày – tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tuỵ cấp.
– Rối loạn da: teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông.
– Rối loạn thần kinh: hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm khi hưng cảm quá độ, lẫn tâm thần, sảng mộng, co giật khi ngừng dùng thuốc.
– Rối loạn mắt: Tăng nhãn áp, đục thuỷ tinh thể – tăng áp lực nội sọ (do ngừng thuốc đột ngột).

PREDNYLIDEN

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 11,17,21-tryhydroxy-16-methylen-, (11β)
BD: *Dacortilen (E – Merck – Tây Ban Nha)*
Dacortin (E– Merck)
Sterocort (Draco Lund)
Dẫn xuất diethylaminoacetat hydrocholorid:
Decortilen Solubile (E – Merck).
DT: Viên nén 6mg.
TD: Như prednisolon nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ - CCĐ: Như prednisolon.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 2 viên/lần. Sau dùng liều duy trì, ngày 1 -3 lần x 1 viên/lần.

PREEFEM

DT: Viên bọc có các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, E và sắt fumarat.

PREFAGYL Oberlin *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt có: Mg chlorid 0,01g, Na bicarbonat 0,14g, Na sulfat 0,285g, dinatriphosphat 0,195g, Na bromid 0,15g.
TD: Trung hoà acid dạ dày. Nhuận tràng.
CĐ: Các rối loạn do acid gây nên, ợ nóng, hồi lưu dạ dày thực quản, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên sau bữa ăn hay vào lúc khó chịu.
Trẻ em 1/2 viên trong 100g nước đường. Trẻ còn bú uống 1/4 viên trong 100g nước đường.
CCĐ: Không dùng thuốc lâu dài (trầm, dịu, ban brôm, trứng cá), ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc.

PREGNENOLON

Hormon vỏ thượng thận
Pregn-5-en-20-on; 3-hydroxy-, (3β)
Skinostelon
Prenolon (Schering Corp/Essex)
Regnoson
Dẫn xuất 3β-(hydrogensuccinat):
Pregnenolon succinat
Pregnenolon hemisuccinat

PREMAUCLAIR

DT: Ống 50g thuốc mỡ có: các estrogen tự nhiên liên kết tinh lọc 31,25mg, parachlorometacresol 0,2g, methyl paraben 0,1g.
TD: Trị trứng cá tại chỗ.
CĐ: Tăng tiết bã nhờn trong trứng cá.
LD: Rửa sạch da, bôi 1lần/ngày vào buổi chiều.
CCĐ: Chung cho liệu pháp estrogen.
LY: *Qua da có thể có tác dụng toàn thân. Không dùng quá 3 tháng–Nếu muốn dùng tiếp cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.*

PRENALTEROL

Giống β_1 thần kinh giao cảm
Phenol, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-(S)-
IHP
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hyprenan (Molndal)

Varbian (Ciba)
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 0,5mg/phút, tối đa không quá 20mg.

PRENATAL Vitamins *(Califarco - Mỹ)*

Viên nén chứa 10 loại vitamin.

PRENAZIME *(Ampharco - USA)*

Viên nang chứa các loại vitamin cần thiết (dưới dạng hạt cải).

PRENOXDIAZIN

Piperidin, 1-[2-[3-(2,2-diphenylethyl)-1,2,4-oxadiazol-5-yl] ethyl]-
Dẫn xuất hibenzoat:
Prenoxdiazin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Libexin(Chiesi, Parma)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Libezin(Parma, Budapest)
Lomapect (Cuxhaven)
Tibexin(Bi, Hungari)
Varoxil (Bi, Hungari)
DT: Viên 100mg.
TD:Làm dịu ho, còn có tác dụng kích thích hô hấp.
CĐ: Ho do kích thích ở phế quản, viêm phế quản, cúm...
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 1/4 - 1/2 viên/lần x 3 lần ngày.
CCĐ: Chuẩn bị gây mê đường hô hấp.

PRENYLAMIN

Benzenpropanamin, N-(1-methyl-2-phenyl-ethyl)-γ-phenyl-
BD: *Bismethin(Nhật Bản)*
Difril (Moscow)
Elecor (Milano)
Dẫn xuất lactat:
Agozol (Hungari)
Angiovigor (Sesto san Giovanni)
Angorsan (Gernova – Quarto)
Carditin – Same (Parma)
Coredamin (Nhật Bản)
Corontin (Hungari)
Cresapin (Nhật Bản)
Daxauten (Broken)
E pocol (Nhật Bản)
Falicor (Đức)
Herzcon (Nhật Bản)
Hostaginan (Hoechst)
Irrorin (Bologna)
Lactamine (Nhật Bản)
Newsantin (Nhật Bản)
Nyuple (Nhật Bản)
Onlemin (Nhật Bản)
Plactamin (Nhật Bản)
Rausetin (Nhật Bản)
Reocorin (Milano)
Roinin (Nhật Bản)
Seccidin (Nhật Bản)
Wasangor (Roma)
DT: Viên bọc đường 15 - 30 và 60mg - thuốc đạn 50mg.
TD: Giãn mạch vành - Ức chế sự gắn vào và giải phóng các catecholamin từ các hạt dự trữ và đầu dây thần kinh giao cảm, làm chậm nhịp tim vừa phải.
CĐ: Phòng các cơn đau thắt ngực. Cơ tim bị kích thích quá mức do cường giao cảm.
LD: Người lớn ngày dùng 120mg chia làm 3 - 4 lần. Người già dùng nửa liều.
CCĐ: Giảm kali - huyết (nguy cơ gây ra các loại nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Mạch chậm từ 60 nhịp/phút trở xuống.
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có thể làm kéo dài thời gian QT trên điện tâm đồ gây loạn nhịp như: quinidin, thuốc chẹn bêta, amiodaron, verapamil, bepridil, fenoxidil, vincamin tiêm, perhe-xilin và dẫn xuất phenothiazin. Các loạn nhịp đó kéo dài dễ dẫn đến tử vong. Do nguy cơ dễ gây ra một số tác dụng phụ nặng về tim, từ 1989, CHLB Đức đã ngừng sản xuất bd: Segontin.*

PREORTAN

DT: Ống 2ml bột pha tiêm có: Ornithin - carbamyl - transferase 2500 đvqt, ống 1,5ml dung môi NaCl đẳng trương.
TD: Thuốc hướng gan.
CĐ: Suy nhược chức năng và điều trị các triệu chứng chức năng về gan.
LD: Mỗi ngày tiêm bắp thịt hai ống hoạt chất với hai ống dung môi trong cùng một ống bơm, trong 10 ngày.
LY: *Hoạt chất là một protein, thận trọng nếu có tiền sử dị ứng. Vì enzym dễ bị phân hủy nên tránh kết hợp với các thuốc khác.*

PREPARATION H *(Pháp - Mỹ)*

DT: Thuốc đạn/kem bôi trực tràng 25 và 50g
Butoform 0,2g/0
Cao cồn nước men bia 116USRF/1750USRF
Esculosid 1mg/0
Dầu gan cá (có vitamin A) 1500UI/750mg
TD: Gây tê (giảm đau, chống ngứa): butoform. Bảo vệ mao mạch, chống cương tụ: esculosid. Làm cho tổn thương mau lành: vitamin A và men bia.
CĐ: Triệu chứng chức năng liên quan đến cơn trĩ.
LD: Thuốc đạn, nạp một viên sáng, tối và sau khi đi ngoài. Kem: ngày bôi 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với butoform (cho dạng thuốc đạn).
LY: *Còn có dạng thuốc cùng tên, có diosmin 305mg dùng trong dấu hiệu chức năng các cơn trĩ.*

PRESOCYL *(Hungari)*

DT: Viên nén có 0,75mg prednisolon, 40mg chloroquin phosphat và 200mg aspirin.
TD: Phối hợp chống viêm, giảm đau, trị thấp

khớp.
CĐ: Các chứng viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm cứng khớp sống, hư khớp. Các chứng đau dây thần kinh, đau cơ, đau quanh khớp vai.
LD: Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; mẫn cảm với aspirin.

PRESTOLE *(Pháp)*

BD: *Dytenzide (Anh)*
Diazide (Mỹ)
DT: Viên nang chứa 50mg triamteren và 25 mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hai loại thuốc lợi tiểu có tác dụng bổ trợ nhau: hydrochlorothiazid làm tăng thải trừ kali, chlor và nước, dùng thời gian dài có thể gây ra thải trừ quá nhiều ion K^+. Triamteren cũng làm tăng ở mức vừa phải thải trừ ion Na^+, nhưng làm giảm lượng ion K^+ mất đi do hydrochlorothiazid gây ra.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên, nếu cần có thể tăng tới 2 - 3 viên/24 giờ.
CCĐ: Suy thận, tăng kali - huyết. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não - gan (encéphalopathie-hépatique, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *Nếu có tổn thương ở gan, các thuốc lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não – gan (nếu xuất hiện bệnh này phải ngừng thuốc ngay.) – Mất nước kèm giảm lượng máu tuần hoàn, giảm natri huyết và giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng (khi đó phải ngưng thuốc ngay hoặc giảm liều dùng). – Có thể làm tăng nồng độ acid uric và glucose trong máu.*

PRETCAMID

Prethcamide
BD: *Micorène (Thuỵ sĩ)*
DT: Viên nang nhỏ (perle) 100mg; Dd 15% uống giọt (cứ 1ml tương ứng với 36 giọt). Ống tiêm 1,5ml dd 15%.
TD: Là hỗn hợp theo tỉ lệ khối lượng 1:1 của hai dẫn chất amid là cropropamid và crotetamid. Kích thích trung khu hô hấp.
CĐ và LD: Viên nang nhỏ và thuốc giọt: Suy hô hấp trong các trường hợp viêm phế quản mạn, người ốm phải nằm liệt giường hoặc mới ốm dậy, khó thở khi lên núi cao, suy tim (phối hợp với thuốc trợ tim). Người lớn: ngày 3 - 5 viên chia vài lần; hoặc 3 lần x 40 giọt. Trẻ em tuỳ theo thể trọng, ngày 3 - 5 lần x 2 - 15 giọt.- Thuốc tiêm: suy hô hấp cấp cứu như: ngộ độc do thuốc ngủ, CO, thuốc giảm đau gây nghiện, sau khi gây mê. Tiêm tĩnh mạch: ngày 1 -3 lần x 0,5 - 3ml. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp (ngày 1 - 2 lần x 1 - 2 ống).
LY: *Thận trọng đối với những người có cơ địa dễ bị co giật. Tuyệt đối không được tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch nếu bệnh nhân vẫn tỉnh.*

PRIAMIDE

DT: Ống tiêm 2ml và viên có isopropamid iodid 3mg. Lọ 15ml giọt uống có 0,045g (thêm 0,0201g kali sorbat).
TD: Thuốc huỷ đối giao cảm, kháng tiết, chống co thắt.
CĐ: Co thắt ống tiêu hoá. Viêm đại tràng co thắt, hội chứng cơ quan và chức năng do tăng tiết dịch tiêu hoá.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hay 20 - 40 giọt, hoặc tiêm bắp thịt 2 - 4 ống/ngày vào lúc có cơn đau. Khám nghiệm X quang: tiêm bắp thịt 2 ống, 25 - 30 phút trước đó. Trẻ em uống 2 giọt/kg/ngày, chia đều. Trẻ đẻ non: giảm liều, 1 - 5 giọt, pha nước đường, chia theo bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn tuyến tiền liệt. Glôcôm.
LY: *Có thể bị tác dụng phụ: khô miệng, giãn đồng tử, sẽ hết nếu giảm liều hoặc ngưng dùng thuốc.*

PRIDINOL

1-Piperidinpropanol, α,α-diphenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Parts 12 (Adliswil)
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Hikicenon (Nhật Bản)*
Konlax (Nhật Bản)
Loxeen (Adliswil; Nhật Bản)
Lyseen (Adliswil; Salzburg)
Pridin (Hàn Quốc)
Trilax (Nhật Bản)
DT: Viên nén 2 - 4 và 5mg; ống tiêm 1ml 2mg.
TD: Chống tiết cholin trung tâm, giảm trương lực cơ, gây thư giãn cơ.
CĐ và LD: - Bệnh và hội chứng Parkinson - Bắt đầu, ngày 2 - 5mg, sau tăng dần tới 3 lần x 5mg. Uống ngay sau bữa ăn.
- Chứng thoái hóa đốt sống, thoát vị đĩa gian đốt sống, khớp vai bị hạn chế, đau dây thần kinh hông, chứng liệt nửa người.
Người lớn, ngày 3 lần x 2 - 4 mg. Hoặc tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 1 ống.
CCĐ: Động kinh, suy tim nặng.

PRIFINIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3-(diphenylmethylen)-11-diethyl-2-methyl-, bromid
PDB
Pyrodifenium bromid
BD: *Padrin (Nhật Bản)*
Riabal (Nhật Bản; Malino; Pháp; Nam Phi)
DT: Viên nén 15mg; viên nén bọc tác dụng kéo dài 70mg - ống tiêm 1ml/7,5mg và 2ml/15mg. Lọ 50ml = 250mg kèm ống nhỏ giọt.
TD: Chống co thắt kiểu atropin, chống tiết cholin tác dụng chọn lọc đến các thụ thể muscarin ở ống tiêu hoá, làm giảm rõ rệt chứng tăng nhu động đường tiêu hoá.
CĐ: Trị các triệu chứng co thắt gây đau ở hội chứng ruột kết dễ kích thích; các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật cơn đau quặn do sỏi thận (dạng tiêm) và trong viêm tuy, đau bụng, nôn, trớ ở trẻ em.

Để chuẩn bị thăm khám X quang và nội soi đường tiêu hoá.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 15mg . Hoặc 3 viên loại tác dụng kéo dài trong 24 giờ, chia làm 3 lần uống vào bữa ăn để điều trị tấn công, điều trị duy trì ngày 2 viên, không dùng quá 220mg trong 24 giờ.

Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da ngày từ 7,5 đến 45mg - còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt.

LY: *Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, cường giáp, viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản); liệt ruột tắc ruột, mất trương lực ruột ở người có tuổi.*

Có dạng thuốc dùng cho trẻ em. Xem "Riaban enfant".

– Cảnh giác với người vận hành máy nguy cơ rối loạn điều tiết.

– Thận trọng dùng cho người có thai vì có thể gây tác động atropinic ở trẻ sơ sinh.

– Không nên dùng thuốc tiêm cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì có thể gây tác động atropinic, nên dùng đường uống do hấp thu kém, không qua sữa mẹ).

Tương tác: *Thận trọng khi sử dụng các thuốc có tác động giống atropin, các thuốc chống trầm cảm nhóm imipranin, phần lớn các kháng histamin H1, các thuốc chống động kinh kháng cholinergic, disopiramid, các thuốc an thần kinh phenothiazin (tăng tác dụng không mong muốn của nhóm atropin như bí tiểu tiện, táo bón, khô miệng).*

Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị khô miệng, làm keo dịch tiết phế quản, giảm bài tiết nước mắt, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh đánh trống ngực, táo bón, bí tiểu tiện, dễ bị kích thích, lẫn tâm thần, ban bromid, mụn trứng cá.*

PRILOCAIN

Propanamid, N(2-methylphenyl)-2-(propyl-amino)-

Propitocain

BD: *Citanest (Astra; Vifor Genève – Carouge)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Citanest (Astra; Bi; Pháp)

Emla (Thuy Điển) + Lidocain

Xylonest (Astra)

DT: Ống tiêm gây tê phẫu thuật: 0,5 - 1 - 2 - 3% - Loại 5% gây tê cột sống. Loại có adrenalin, cùng nồng độ prilocain và thêm 1p. 200000 adrenalin (hay epinephrin). Loại dùng cho nha khoa: 4% và loại 4% có thêm 1p. 200000 adrenalin.

TD: Gây tê, thời gian tác dụng trung bình, ít độc hại. Gắt tê bằng tiêm ngấm, chẹn (bloc) dây thần kinh ngoại vi và chẹn màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo từng trường hợp vùng gây tê, dung lượng cá nhân mà thầy thuốc chỉ định liều lượng và kĩ thuật gây tê.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid. Sốc nặng, bloc tim. Không tiêm ở vùng viêm và nhiễm khuẩn.

LY: *Kích thích thần kinh, nhìn mờ chóng mặt, tụt huyết áp, nhịp tim chậm, methemoglobin – khi dùng liều cao. – Giảm liều với người già, người ốm yếu. – Thận trọng người bệnh thần kinh, dị dạng, nhiễm khuẩn huyết – Tăng huyết áp ở trẻ nhỏ (đặc biệt loại có adrenalin), cường tuyến giáp đái tháo đường, rối loạn tim mạch. –Không dùng loại có adrenalin cùng lúc với thuốc gây mê bay hơi như cyclopropan, halothan, tricholoroethylen (loạn nhịp).*

PRIMAQUIN

1,4-Pentandiamin, N4-(6-methoxy-8-quinolinyl)-

Primachinum

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Neo – Quipenyl (Sterling/Winthrop/Ross)*

Primaquine (Bayer; ICI)

DT: Viên nén 13,2mg primaquin phosphat tương ứng với 7,5 primaquin base.

TD: Diệt thể ngoại hồng sầu của kí sinh trùng sốt rét tốt hơn plasmocid và diệt giao bào như plasmocid, ức chế chu kì hữu tính của Plasmodium ở cơ thể muỗi kém hơn.

CĐ: Phòng sốt rét nhất là với giao bào của P.falciparum; còn dùng trị tận gốc bệnh sốt rét do P.vivax.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên chia hai lần. Dùng 7 - 10 ngày với P. vivax và từ 3 - 5 ngày với P.falciparum.

LY: *Trước khi dùng cần xét nghiệm hồng cầu, hemoglobin và methemoglobin – niệu. Thuốc có thể gây ra thiếu máu tan huyết cấp nên cần theo dõi màu sắc nước tiểu, da và niêm mạc. Không được dùng đồng thời hoặc liền sát ngay sau đợt điều trị bằng quinacrin để tránh tai biến do tương kị thuốc (làm tăng độc tính).*

PRIMIDON

4,6 (1H, 5H)-Pirimidin dion, 5-ethyldyhidro-5-phenyl-

Pimacion

BD: *Cyral (Wien)*

Lepsiral (Leipzid – Đức)

Liskantin (Hamburg – Đức)

Majsolin

Medi – Pets (Ayerst)

Midone (Australia)

Mizodin (Polfa – Balan)

Mylepsin (ICI)

Mylepsinum (ICI)

Mysedon (Phân Lan)

Mysoline (Ayerst; ICI)

Primolin (Mỹ)

Resimatil (Labaz)

Sertan (Tiszavasvari; Courbevoie)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Vào cơ thể thuốc này thành phenobarbital.

CĐ: Điều trị động kinh như phenobarbital.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2

viên. Sau đó tăng dần tới ngày: 4 - 8 viên rồi giảm dần đến liều duy trì 3 - 6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, bệnh nặng ở gan, thận, cơ quan tạo huyết, phụ nữ có thai.

PRIMYCIN

Primicinium sulfuricum, Primicina
BD: *Ebrimycin Gel (Hungari)*
DT: Ống 10g chứa 0,02g primicin sulfat 0,20g lidocain, 0,5mg chlorophyl, 0,02g menthol và 5g etanol 96%.
TD: Kháng sinh chiết xuất từ chủng thermonospora micromonospora galeriensis, có tác dụng với vi khuẩn Gram (+) và Mycobacterium, kể cả những chủng đã nhờn với kháng sinh thông thường.
CĐ: Phòng nhiễm khuẩn ở các vết thương mới ngoài da, vết bỏng, và loét do chấn thương, điều trị vết thương nhiễm khuẩn do các vi khuẩn chịu tác dụng, vết loét đùi (crureal ulcer), các ổ mưng mủ hoại tử như lỗ dò hoại thư, viêm xương tủy mạn, áp xe. Các bệnh ngoài da có mủ: viêm nang lông, trứng cá, hăm kẽ, đầu đinh, chín mé...
LD: Ngày bôi 1 -3 lần, bôi xong để hở hoặc băng lại (sau khi để cho cồn bay hơi).
CCĐ: Mẫn cảm với lidocain.
LY: *Sau khi bôi, có cảm giác rát tại chỗ trong chốc lát.*

PRIMYCINE *(Mỹ)*

DT: Ống thuốc mỡ 15 và 50g, cứ 100g thuốc mỡ chứa: 3g oxytetracyclin (dạng hydrochlorid) 0,1g polymyxin B (dạng sulfat), tương ứng với 1000000 đvqt.
TD: Phối hợp một kháng sinh kìm khuẩn hoạt phổ rộng họ tetracyclin với một kháng sinh diệt khuẩn polypeptid, có tác dụng hiệp đồng với một số chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ: Phòng các nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và chấn thương - Các nhiễm khuẩn ngoài da do chủng Gram (-) (trừ trường hợp bệnh trứng cá).
LD: Sau khi rửa sạch chỗ bị nhiễm khuẩn, ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng tùy theo bệnh (thường là 1 tuần).
CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Nhiễm khuẩn ở vú (nếu phụ nữ đang cho con bú, do có nguy cơ trẻ sơ sinh hấp thu phải).
LY: *Không dùng thuốc mỡ với các tổn thương bị chảy nước, vào các nếp dưới da cũng như vết loét ở cẳng chân.*

PRINCI-B Fort *(Sanofi Viet Nam)*

DT: Viên nén bọc màu đỏ có 250mg thiamin mononitrat, 250mg pyridoxin hydrochlorid và 1.000mcg cyanocobalamin.
TD: Phối hợp với các vitamin nhóm B tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa có enzym xúc tác.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt do ăn uống không đủ các vitamin nhóm B, nhất là ở người nghiện rượu.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với vitamin B12 hoặc B1.

PRINZIDE *(Mỹ - Pháp)*

DT: Viên nén có: 20mg lisinopril dihydrat và 12,5mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ huyết áp do hiệu lực bổ trợ nhau.
CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp trong trường hợp đã dùng đơn thuần một thuốc ức chế enzym chuyển đổi mà chưa có kết quả mong muốn.
LD: Ngày uống 1 viên làm 1 lần. Nếu suy thận, với độ thanh thải creatinin từ 30 đến 80ml/phút, liều bắt đầu 1/2 viên ngày.
CCĐ: Suy thận (nếu độ thanh thải kể trên dưới 30ml/phút). Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược. - Tiền sử phù nề do dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tăng huyết áp kèm thiếu hụt nước và natri quan trọng, tăng huyết áp do mạch thận, tăng huyết áp với suy tim xung huyết - Các trường hợp trên thường kèm tăng kích thích hệ thống renin - angiotensin; dùng thuốc có thể gây hạ huyết áp đột ngột trong vài tuần đầu.
LY: Biệt dược tương tự:
Vaseretic (Mỹ – Anh)
Viên nén: 10mg enalapril maleat và 25mg hydrochlorothiazid.

PRISTINAMYCIN

Kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces pristina spiralis hoặc chế tạo bằng cách khác.
Pyostacine (May – Beker, Rhône Poulenc)
Stapyocine (Specia)
DT: Viên nén 500 mg.
TD: Kháng sinh nhóm các synergistin, có tác dụng đến các vi khuẩn Gram (+), nhất là tụ cầu và liên cầu khuẩn và vài chủng vi khuẩn Gram (-), nhất là lậu cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da,xương do các vi khuẩn kể trên, bệnh lậu. Phòng ngừa nhiễm khuẩn nội tâm mạc. Phế quản phổi, tai mũi họng, răng miệng, niệu sinh dục, tiền liệt tuyến.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên vào bữa ăn. Trị cấp tốc bệnh lậu: 5 viên/1 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Dị ứng thuốc và Virginamycin.
LY: *Có thể bị tức và nặng bụng. Không dùng với ciclosporin.*

PROBENECID

Benzoic acid, 4-[(dipropylamino) sulfonyl]-
BD: *Benemid (Merck, Sharp & Dohme)*
Bénémide (Theraplix – Pháp)

Benuryl (Canada, Israel)
Perdurine (Destelbergen)
Probalan (Mỹ)
Probecid (Astra)
Probenid (Bỉ)
Procid (Australia)
Solpurin (Ancona)
Urecid (Australia)
Urocid (Roma)
DT: Viên 500mg probenecid.
TD: Bài acid - uric niệu, ức chế bài tiết ống thận penicilin và PAS.
CĐ: Chứng tăng acid - huyết - Bệnh gút - Phụ trị liệu pháp penicilin.
LD: Uống vào bữa ăn - Trị tận gốc tăng acid uric - huyết. - Tuần đầu uống 1 viên/ngày và 1mg colchicin hay 400mg phenylbutazon. - Duy trì uống 2 - 3 viên/ngày, liên tục. - Phụ trị liệu pháp penicilin, người lớn uống 4 viên/ngày trong suốt thời gian dùng penicilin. - Trẻ em trên 2 tuổi uống 1/2 - 2 viên/ngày.

PROBOFEX *(Ấn Độ)*

Viên nang có vitamin B6, B12 và sắt aminoat.

PROBUCOL

Phenol 4,4' [(1-methylethyliden) bis (thio)] bis [2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-
BD: *Biphenamid (Anh)*
Lesterol (Merrel Dow/Lepetit)
Lipomal (Merrel Dow/Lepetit)
Lorelco (Merrel Dow/Pharmaceuticals)
Lurselle (Merrel Dow/Lepetit)
Sinlestal (Nhật Bản)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp làm hạ nồng độ cholesterol - huyết bị tăng.
CĐ: Tăng cholesterol - huyết hoặc tăng triglycerid - huyết ở người lớn.
LD: Người lớn ngày uống 4 viên chia 2 lần, vào bữa ăn - Dùng trên 6 tháng liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với thuốc cường giao cảm.
LY: *Thuốc thường dung nạp tốt, kể cả khi dùng trong thời gian dài,. Tuy nhiên, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ (không phải nghỉ dùng) như: ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng hoặc đầy bụng. – Nếu sau khi dùng 3–6 tháng, mà chưa làm giảm cholesterol – huyết rõ rệt thì cần phối hợp với một số thuốc khác. – Hiện nay chưa hoàn toàn hiểu rõ cơ chế tác dụng của thuốc, chỉ mới xác định là thuốc không ảnh hưởng đến giai đoạn cuối quá trình sinh tổng hợp cholesterol ở gan và không gây tích lũy cholesterol ở gan. – Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống đông, thuốc lợi tiểu và thuốc chống đái tháo đường. – Tránh dùng cho người có triệu chứng bệnh cơ tim hoặc loạn nhịp thất. – Cần theo chế độ ăn giảm cholesterol và các acid béo no (mỡ nguồn gốc động vật).*

PROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anosycocain; Atoxycocain
BD: *Anesthocain (Sista)*
Anestetico Vis (Vis – Padova)
Aslavital (Rumani)
Bernocaine
Chlorocaine
Ethocain
Genocain
Gericain (Bungari)
Gerioçain (Balan)
Gerovital H3 (Hà Lan, Rumani; Bỉ)
Herocaine
Irocain
Jenacain (Đức)
Kerocain (Kerfoot)
Lokalan – P (Graz)
Medaject (Sauerlach)
Merocait
Mynol
Neocain (Pháp)
Novanest puru (Fieberbrunn)
Novocain (Hoechst; SWR)
Paracain
Polocain (Upjohn)
Procaine Biostabilex (Pháp)
Procaine Lavoisier (Pháp)
Pyracaine
Recorcaina (Milano)
Revocain
Sevicain (Glaxo)
Syncaine (Pháp)
Syntocain (Mendrisio)
Venocaina Miro (Organon)
Vina H_3 (XNDP 3/2)
Dẫn xuất isobutyrat:
Probutylin (Mỹ)
DT: Ống tiêm 1 - 2 ml; dd 1 - 2% và 5%, thuốc mỡ 5-10%.
CĐ và LD: Gây tê tại chỗ dd 1 - 2%. Gây tê cột sống dd 5% (không quá 0,5g 1 lần). Phong bế thần kinh dd 0,5 - 0,75%. Tiêm tĩnh mạch thật chậm dd 0,5 - 1% để điều hòa thần kinh thực vật. Phòng và điều trị một số biểu hiện và rối loạn dinh dưỡng ở người già (Bd. Gerovital của Rumani, Gericain của Bungari, Vitamin H3, vinacain,...); Dd 2% tuần lễ tiêm bắp 3 lần, mỗi lần 5ml. Đợt tiêm 10 - 12 lần. Nghỉ 10 ngày lại dùng đợt khác.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp, đang dùng một sulfamid và prostigmin. Những người cơ địa nhạy cảm với thuốc tê tại chỗ cùng nhóm hóa học hoặc những sản phẩm thay bằng para, loại parahydroxybenzoat. Động kinh - Trẻ em dưới 10 tuổi.
LY: *Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ (cần có thầy thuốc theo dõi). Thuốc cho test (+) doping. Rà soát xem có tiền sử dị ứng không (hen, mày đay...) và biểu hiện tương tự đã biết. Tiêm phải*

chậm. Không nên dùng cho người mang thai tháng đầu thai kỳ.
Trường hợp thuốc gây truỵ mạch, tiêm ngay cafein.

PROCAINAMID

Benzamid, 4-amino-N-[2-diethylamino) ethyl]-
Dẫn xuất hydroclorid:
BD: *Cardiorytmin (Tampere)*
Novocamid (Hoechst)
Procainamide (Astra)
Procan SR (Parke Davis; Warner Lambert)
Procapan (Mỹ)
Pronestyl (Squibb; Labaz; Novo)
Rhythmin (Mỹ)
Dẫn xuất sulfat:
Amidoprocain
Novocainamidum
DT: Viên nén 250mg và 500mg. Ống hay lọ tiêm 5 và 10ml (100mg/ml).
TD: Chống loạn nhịp do giảm kích thích trực tiếp đến cơ tim.
CĐ: Các chứng loạn nhịp thất, ngoại tâm thu thất, điều chỉnh loạn nhịp trong khi gây mê.
LD: Người lớn cứ 4 đến 6 giờ cho uống liều 250 - 500mg. Cứ 6 giờ, tiêm tĩnh mạch 0,2 - 1g hoặc tiêm bắp 0,5 - 1g.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, blốc nhĩ - thất, nhược cơ nặng. Luput ban đỏ - Xoắn đỉnh.
LY: *Với người tổn thương ở thận và gan, luput ban đỏ toàn thân, hen phế quản. Nếu có biểu hiện triệu chứng cơ - khớp – sốt – đau họng ngừng thuốc và báo cho thầy thuốc biết ngay.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị Luput đỏ kèm đau khớp, cơ, hạ HA, loạn nhịp tim, yếu cơ, buồn nôn, nôn, chán ăn, ngoại ban, ngứa, sốt, mày đay, chóng mặt, tăng bạch cầu ưa eosin, trầm cảm, ảo giác, giảm mất bạch cầu – tiểu cầu, ỉa chảy, thay đổi vị giác.*

PROCARBAZIN

Benzamid, N-(1-methylethyl)-4 [(2-methylhydrazino) methyl]-
Ibenzmethyzin
Dẫn xuất hydroclorid:
PRO
BD: *Matulane (Roche)*
Natulan (Roche)
Natulanar (Roche)
DT: Viên nang 50mg. Ống tiêm 250mg procarbazin.
TD: Tác nhân kìm tế bào, dẫn xuất từ methylhydrazin.
CĐ: Bệnh Hodgkin, dạng cục bộ và cục bộ vùng khi đề kháng với liệu pháp rọi tia đang lan toả; bệnh sarcôm dưới dạng lymphô hay xương - các tân sản khác.
LD: Liều tăng dần, ngày đầu 50mg rồi tăng 50mg mỗi ngày để đạt liều hàng ngày 250 - 300mg. Liều tổng cộng cho 1 lần điều trị tấn công phải lên tới ít nhất là 6 gam, trung bình 8 gam. Có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền (liều hàng ngày pha 250ml dung dịch glucose truyền trong 3-5 giờ).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Dự trữ tuỷ dưới mức - Suy giảm bạch cầu, tiểu cầu. Suy gan, thận - Bệnh không phải ác tính.
LY: *Khi bạch cầu xuống 300 và tiểu cầu dưới 100.000 cần ngừng điều trị và chỉ dùng thuốc lại khi bạch cầu và tiểu cầu đã lên trở lại – Khi giảm bạch cầu hạt nhiều, cần sử dụng kháng sinh, corticoid và truyền máu. Trong lúc điều trị tránh dùng các thuốc hướng tâm thần và rượu (kể cả nước giải khát có rượu). – Thuốc gây nên những tác dụng phụ: buồn nôn, chán ăn, nôn. – Kết hợp các thuốc kìm tế bào khác với liệu pháp rọi tia sẽ làm tăng tác dụng phụ.*

PROCATEROL

2(1H)-Quinolinin, 8-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] butyl]-
Dẫn xuất hydroclorid:
BD: *Masacin (Milano)*
Meptin (Nhật Bản)
Procadil (Milano)
Propulm (Parma)
DT: Viên nén 0,05mg và 25mcg - Siro 5mcg/ml.
CĐ: Làm mất cơn co thắt phế quản trong các trường hợp: hen phế quản, viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.
LD: Siro: trẻ em: 1,25 mcg/kg/12 giờ. Cụ thể là: dưới 13 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 ml. Từ 13 tháng đến 2 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 3 đến 4ml.
Từ 3 đến 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 4-5ml. Từ 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml.
Viên nén: trẻ em 6-15 tuổi ngày 2 lần mỗi lần 25mcg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 50mcg.
CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.

PROCHLORPERAZIN

10H-Phenothiazin, 2-chloro-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-
Chlormeprazin; Chloropernazin
BD: *Compazin (Smith Kline – French)*
Stemetil (Specia; Canada, Italia)
Dẫn xuất edisilat:
Prochlorperazin 1,2-ethandisulfonat
Compazin (Smith Kline – French)
Dẫn xuất maleat:
Capazin
Emetiral
Anti – Naus (Australia)
Buccastem (GB – Kingston – upon – Hull)
Compazine (Smith Kline – French)
Nibromin A (Nhật Bản)
Nipodal (Bayer)
Normalmin (Nhật Bản)
Stemetil (Farmitalia; May – Baker)
Tementil (Specia)
Vertigon (Smith Kline – French)
Dẫn xuất mesilat:

Stemetil (Specia) (giọt)
DT: Viên nén 5 - 10 và 25mg (dạng mesylat); thuốc giọt 0,25mg/1 giọt - Ống tiêm 2ml/10mg và 5ml/25mg.
TD: An thần kinh mạnh hơn chlorpromazin; chống nôn.
CĐ và LD: Uống và đặt hậu môn (chống nôn và buồn nôn): ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 5mg. Loạn tâm thần: người lớn: 15 - 150mg/ngày, chia 3-4 lần.
Tiêm: Rối loạn tâm thần cấp: - chứng nôn ở các khoa ngoại, sản - tiêm sâu bắp: 10 - 15mg/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch: 25mg pha vào 500ml dd NaCl 0,9%.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất phenothiazin, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Xem thêm Promethazin.*

PROCHON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có: Vitamin E 150mg; chondroitin sulfat 90mg; fursultiamin 12,5mg; vit B_2 6mg; vit B_6 25mg; vit B_{12} 30mcg; Ca pantothenat 15mg; vit PP 50mg; gamma orizanol 5mg.
CĐ: Các chứng đau cổ, vai, tay, chân, tê rứt do thần kinh - chóng mặt - Bổ sung các vitamin cần thiết cho cơ thể.
LD: Trên 8 tuổi uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Có thai.
LY: *– Có thể có khó chịu ở dạ dày hoặc táo bón, ỉa chảy – Ngừng thuốc.*
– Có thể thay đổi kỳ kinh, lượng kinh nguyệt.

PROCODAZOL

Kích thích miễn dịch
1H-Benzimidazol-2-propanoic acid
Dẫn xuất ethyl ester:
Estimulocel (Tây Ban Nha)

PROCOLD *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa: 500mg paracetamol, 30mg cafein và 2mg chlorpheniramin maleat.
TD: Giảm đau hạ nhiệt, chống cương tụ ở niêm mạc mũi và chống dị ứng.
CĐ: Điều trị triệu chứng sốt, nhức đầu, cương tụ niêm mạc mũi kèm sổ mũi, cảm cúm, viêm mũi dị ứng.
LD: Ngày 3-4 lần: Mỗi lần: người lớn 1 viên; trẻ em 6-12 tuổi: 1/2 viên; 2-5 tuổi: 1/4 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược. Glôcôm; đang dùng thuốc loại IMAO.
LY: *Còn có dạng siro, cứ 5ml chứa 125mg paracetamol; 6mg phenylpropanolamin và 1mg chlorpheniramin maleat.*
BD tương tự: *Corypadol (Vidipha)*
Pamolcap (CTDP An Giang)

PROCTOCORT

DT: Lọ thuốc nổi bọt bơm bậu môn mỗi liều: hydrocortison acetat 90mg.
TD: Chống viêm.
CĐ: Viêm đại tràng chảy máu. Viêm trực tràng sau trị liệu radium - viêm trực tràng sau cắt tá tràng - Bệnh Crohn đại tràng.
LD: Lắc mạnh thuốc, bơm thuốc trong hậu môn. Người bệnh nằm nghiêng. Bơm 1 liều 90mg mỗi ngày, trong 2 tuần, rồi 1 liều cách 2 - 3 ngày trong 4 tuần tiếp theo.
CCĐ: Chung cho corticoid: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, nhiễm khuẩn, vi nấm - tại chỗ: nghẽn, áp xe, thủng, viêm màng bụng, vừa nối ruột xong, lỗ rò lan rộng.
LY: *Không dùng lâu dài, liều cao – Không dùng khi có thai.*
(Xem Prednison).

PROCTOLOG *(Pháp)*

DT: Ống 20g thuốc mỡ/thuốc đạn có: trimebutin 1,16g/120mg, các ruscogenin 0,1g/10mg.
TD: Chữa trĩ.
CĐ: Viêm hậu môn, trĩ, nứt kẽ hậu môn, hội chứng nứt nẻ, viêm hậu môn kết hợp nứt nẻ, chảy máu trực tràng-trĩ và nứt nẻ.
LD: Bôi 1-2 lần thuốc mỡ/ngày. Đặt 1-2 đạn/ngày.

PROCTO-GLYVENOL *(Ciba-Geigy)*

DT: Kem bôi hậu môn ống 30g - thuốc đạn hộp 5 viên, 100g có: tribenosid 5g, lidocain HCl 2g. Một thuốc đạn có: Tribenosid 400mg, lidocain HCl 40mg.
CĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại.
LD: Cấp tính bôi kem hoặc đặt thuốc 2 lần/ngày sáng và tối, sau đó giảm xuống 1 lần/ngày - Ống 30g dùng khoảng 30 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *- Hạn chế dùng cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ.*
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.
– Có thể đau rất nhẹ tại chỗ.
– Tăng vận động ruột.

PROCTOSEDYL *(Roussel)*

DT: Thuốc mỡ - ống 10g.
1g có: Framycetin sulfat 10mg; Hydrocortison acetat 5,58mg; Heparin sodic 100đv; Esculosid 10mg; Ethylaminobenzoat 10mg; Butylaminobenzoat 10mg.
CĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại - Ngăn ngừa tái phát trĩ, biến chứng trĩ (ngứa hậu môn, eczema hậu môn, viêm trực tràng, nứt hậu môn v.v... Sau phẫu thuật trĩ - Trĩ sau sinh.
LD: Bôi 2 lần, sáng và chiều sau khi đại tiện. Cắn bôi sâu gắn canuyn vào ống, đưa vào hết tầm, bóp nhẹ để thuốc vào vừa đủ rồi rút ống ra.
CCĐ: Dị ứng nhạy cảm chéo aminoglycosid - Nếu nhiễm khuẩn, cần dùng kháng sinh (toàn thân).
- Dùng thuốc lâu dài xuất hiện tính mẫn cảm.

PROCTOSONE *(Technilab)*

DT: Thuốc mỡ và thuốc đạn có:

Hydrocortison	0,5%/5mg
Cinchocain	0,5%/5mg
Neomycin	1%/10mg
Esculin	1%/10mg

CĐ: Bệnh trĩ. Làm giảm sưng, ngứa, khó chịu tổn thương trực tràng.

LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ hoặc 1 thuốc đạn, đặt 2 lần/ngày, sáng và tối (có dụng cụ kèm).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Lao - Nấm - Virus.

LY: *– Chỉ dùng thuốc trong khoảng 7 ngày.*
– Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.
– Có thể có: cảm giác nóng rát – viêm da tiếp xúc – tác dụng corticoid toàn thân.
– Không dùng cùng lúc với erythromycin, vincamin, các salicylat, INH, rifampicin, các muối Al–Mg, vaccin, thuốc chống đông...

PROCTOSONE Oint *(Canada)*

DT: Mỡ da có: Cinchocain, esculin, hydrocortison, neomycin.

PROCTOSONE Sups *(Canada)*

DT: Thuốc đạn.
CĐ: Chữa trĩ.

PROCYCLIDIN

1-Pyrrolidin propanol, α-cyclohexyl-α-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arpicolin (GD – Leeds)
Kemadren (E – Abala de Henares)
Kemadrin (Wellcome)
Kemadrine (Burroughs Wellcome)
Osnervan (Burroughs Wellcome)
Procyclid (Canada)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. (Thuốc chống Parkinson) còn có tác dụng an thần nhẹ.
CĐ: Parkinson (ở người già và sau viêm não). - Phòng và điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh.
LD: Cần dùng liều tăng dần: bắt đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Liều trung bình: ngày 2-6 viên.
CCĐ: - Tuyệt đối: mạch nhanh, liệt ruột. - Tương đối: glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. – Tránh phối hợp với một thuốc chống tiết cholin khác, nhưng có thể dùng phối hợp với levodopa.– Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

PROFENAMIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N-diethyl-α-methyl-
Ethoproprazin
Isothiazin
Phenopropazin
BD: *Parkin (Nhật Bản)*
Dẫn xuất hibenzat:
Profenamin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Parkin hybenzat (Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dibutil (Bayer)
Parphezin
Parsidol (Warner – Chilcott)
Parsitan (Rhône, Poulenc; Canada)
Parsotil (Rhône, E – Alcorcon)
Rodipal (Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Trị Parkinson (chống tiết cholin trung tâm).
CĐ: Bệnh Parkinson nguyên phát hoặc sau viêm não.
LD: Bắt đầu, ngày 1-4 viên, sau cứ 5 ngày tăng thêm 1-2 viên, cho tới liều có hiệu lực 3-10 viên/ngày, chia 4-5 lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Không được ngừng thuốc đột ngột.*

PROFILATE SD *(Mỹ)*

DT: Lọ chứa yếu tố VIII người 250 IU - 1500 UI.
CĐ: Bệnh ưa chảy máu.

PROGABID

Butanamid 4-[[(4-chlorophenyl) (5-fluoro-2-hydroxyphenyl) methylen] amino]-
Halogabide
BD: *Gabren (Pháp)*
DT: Viên nén bọc 300 và 600mg. Gói thuốc bột 150mg.
TD: Chất chủ vận trực tiếp của các thụ thể với acid gamma-amino-butyric, có hoạt phổ rộng chống động kinh, không có hiệu lực đến chức năng thần kinh - nội tiết và không có hiệu lực tiêu cực đến trí nhớ và các thử nghiệm tâm thần - vận động.
CĐ: Điều trị các bệnh nhân động kinh đã dùng các thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi, dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị bệnh động kinh ở người lớn và trẻ em, trong các thể như: - Động kinh toàn thể tự phát: cơn kiểu lớn, chứng giật rung cơ. - Các động kinh toàn thể triệu chứng, hội chứng West, hội chứng Lenox - Gastaut, động kinh giật rung cơ đặc biệt. - Các chứng động kinh một phần.
LD: Liều 24 giờ chia làm 3 lần uống như sau: Trẻ em 35 - 45mg/kg/ngày. Người lớn: 25 - 35 mg/kg/ngày. Cần tăng liều dùng dần dần, để từ 2-3 tuần đạt liều dùng kể trên.
CCĐ: Bệnh gan cấp hoặc mạn.
LY: *Viêm gan hủy tế bào, tăng các transaminase. Chán ăn, suy nhược phải dừng thuốc. Do đó trước khi dùng và trong thời gian dùng cần theo dõi chức năng gan. Tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tháng. Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nếu cần thiết dùng phải cân nhắc lợi, hại.*

PROGERIL

DT: Lọ 50ml giọt uống có: dihydroergotoxin

methan sulfonat 50mg, papaverin 2mg: Viên tác dụng lâu có: dihydroergotoxin 2,5mg, papaverin HCl 150mg.
TD: Kết hợp một nghẽn alpha (DHET) và chất giãn cơ mạnh.
CĐ: Các rối loạn chức năng do lão hóa não, rối loạn thăng bằng (chóng mặt), rối loạn tâm thần (trí nhớ, sự tập trung, trì trệ trí tuệ). Các di chứng tai biến mạch máu não, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ.
LD: Loại tác dụng lâu: uống ngày 2 viên, cách 12 giờ uống 1 viên vào bữa ăn. Loại giọt: 30 giọt/lần x 3 lần/ngày. Uống vào bữa ăn - Người già, ốm yếu cần giảm xuống 1/2 liều.
CCĐ: Tăng áp lực sọ - Rối loạn dẫn truyền trong tim.
LY: *Papaverin làm giảm hoạt tính Levodopa (không dùng cùng lúc).*

PROGESTERON

Progestin

Pregn-4-en-3, 20-dion
Lutogynon; Prolusteron; Syntolutin
BD: *Biograviplan (Grunenthal)*
Colprosteron (Ayerst)
Corluton (Mỹ)
Corpomon (Mỹ)
Cyclogest (Hoechst – Roussel)
Gesterol (Canada)
Geston (GB – Greenford, Middx)
Gestormon (Godeau)
Glanducorpin (Hungari)
Hormoflavine (Pháp)
Lipo – Lutin (Parke – Davis)
Lucorteum (Merck Sharp – Dohme)
Lugerol (CTD Bình Định)
Luteinol (Canada)
Luteosteron (Unterach)
Lutex – Leo (Ballerup)
Lutocor (Bern)
Lutoform (Anh)
Lutogyl (Roussel VN)
Lutromon (Mỹ)
Nalutron
Progelan (Mỹ)
Progelun (Pisa)
Progest (Mỹ)
Progestaject (Mỹ)
Progestasert (Mỹ; Milano; Pháp)
Progestolo (Cremona)
Progestosol (Pháp)
Progestronaq – LA (Mỹ)
Proton (Mỹ)
Syngesteron (Pfizer)
Syngestrets (Pfizer)
Utrogestran (Pháp)
DT: Ống tiêm 1ml/5-10 và 25mg trong dd dầu. Viên nang 100mg (dạng vi phần), Bd Utrogestan. Dd dùng ngoài 1% (dạng gel). Bd Progestogel, hoặc dd nước cồn 0,5%, Bd progestosol.
TD: Trợ thai, chống estrogen, kháng androgen nhẹ và kháng aldosteron, ở tuyến vú (tham gia vào sự phát triển và phân biệt hóa các tuyến sữa). Điều hòa tiết dịch bã nhờn ở ngoài da.
CĐ: Đe doạ sẩy thai và phòng sẩy thai liên tiếp, hội chứng tiền kinh, kinh nguyệt không đều, bệnh vú lành tính, rối loạn tiền mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể. Tăng tiết bã nhờn ở da đầu và mặt, chứng hói đầu do tiết bã nhờn, trứng cá,...
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sẩy thai: tiêm bắp 10 - 25mg/24 giờ. Bôi gel trên vú: ngày 1 lần (dùng liên tục kể cả khi có kinh). Bôi dd ngày 1-2 lần rồi để khô đến 2-3 phút. Đợt dùng 3 - 6 tuần.
CCĐ: Suy gan nặng. Quý 2-3 của thai kỳ. Viêm tĩnh mạch huyết khối, tắc mạch huyết khối, tai biến mạch não, chảy máu âm đạo không rõ nguyên nhân, thai chết lưu. Dị ứng thuốc, ung thư vú, tử cung, test thử thai.
LY: *Sẩy thai do di truyền, với loạn cơ học, nhiễm khuẩn không dùng thuốc. Thuốc làm ngắn chu kỳ kinh. Dùng quá liều: chảy máu gian phat. Thuốc gây buồn ngủ. Chóng mặt. Đau bụng – Đau đầu – Buồn nôn, ta chảy, táo bón – Đau khớp – Bốn chồn – Trầm cảm – To vú – Đái nhiều – Giao hợp đau – Ngứa, khí hư – Chán ăn – Hen – Mệt mỏi.*

PROGLUMETACIN

Chống viêm - Giảm đau

Dẫn xuất dimaleat:
Afloxan (Áo)
Miridacin (Nhật Bản)
Protaxil (Tây Ban Nha; Bergisch Gladbach)
Protaxon (Bergisch Gladbach; Fieberbrunn)
Proxil (Monza)
DT: Viên 150mg - 300mg. Thuốc bôi ngoài da tub 30g.
TD: Thuốc giảm đau, chống viêm không steroid. Ức chế tổng hợp prostaglandin,-vào cơ thể giảng hoá thành glutaramic và indoleacetic. Indoleacetic có tác dụng chống viêm, ức chế sinh tổng hợp prostaglandin thông qua ức chế enzym cyclo - oxygenase (COX) và leucotrien do ức chế lipoxygenase glutaramic, làm nên hàng rào bao quanh phần có hoạt tính chống viêm, ngăn ngừa tiếp xúc với màng nhày dạ dày, giảm kích ứng trực tiếp trên dạ dày; đó là yếu tố bảo vệ niêm mạc dạ dày. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng chuyển hoá tổng hợp sụn khớp.
CĐ: - Đau khớp: viêm khớp, thoái hoá khớp, viêm khớp dạng thấp.
- Thấp khớp: mạn, tiến triển, cấp, viêm cột sống, goutle cấp.
- Chấn thương: dập cơ, bong gân, bầm cơ, giảm đau trong gãy xương, rách cơ, phẫu thuật tạo hình.
- Rối loạn cấp khớp và cận mạch: viêm quanh khớp, bao cơ, cơ màng hoạt dịch. Cứng cổ, đau viêm rễ thần kinh, đau lưng, đau thần kinh

toạ, viêm mô mềm, viêm tắc tĩnh mạch.
- Khoa TMH: Viêm tai - xoang - mũi họng - lưỡi - xương chũm.
LD: 300 - 600mg/ngày; chia 2 lần, trong bữa ăn, trong 2 tuần và hơn nữa nếu cần. Nặng có thể dùng tới 900mg, chia 3 lần/ngày.
Duy trì: 300 - 450mg/ngày.
Thuốc bôi: xoa 1 lớp mỏng lên chỗ đau, 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: - Mẫn cảm và dị ứng thuốc dẫn xuất indol.
- Những tuần cuối của thai kỳ.
LY: *– Thuốc không ảnh hưởng tới dạ dày, nhưng với người đang loét dạ dày cần thận trọng và theo dõi.*
– Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Theo dõi sử dụng với người suy thận, rối loạn hệ thần kinh trung ương.
– Thuốc bôi dùng dài ngày có thể gây dị ứng – (ngừng thuốc).
– Thận trọng với người có rối loạn chảy máu.
– Có thể thấy buồn nôn thoáng qua, táo bón, nhức đầu, đau vùng thượng vị.

PROGLUMID

Pentanoic acid, 4-(benzoylamino)-5-(dipropylamino)-5-oxo-
KXM
Xylamid
BD: *Nulsa (Mỹ)*
Promid (Nhật Bản)
Snol (E – Orihuela)
Xyde (Gedeon Richter)
DT: Viên nén 200mg; ống tiêm 5ml/400mg.
TD: Chống tiết dịch vị (nhưng không phải là thuốc chống tiết cholin). Liệt thần kinh đối giao cảm.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, hồi lưu thực quản, thoái vị khe thực quản, viêm dạ dày...
LD: Cơn đau cấp: trong 20 ngày đầu tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày, phối hợp với ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên trước bữa ăn; và 20 ngày tiếp, sau dùng: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Các chỉ định khác và giữa những cơn đau: ngày 4 - 6 viên, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

PROGUANIL

Imidodicarbonimidic diamid, N-(4-chlorophenyl)-N'-(1-methylethyl)-
Chloñguan
Proguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Diguanil*
Guanatol (Lilly)
Paludrine (Ayerst, ICI)
Palusil
DT: Viên nén 25 và 100mg.
TD: Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét.
CĐ và LD: Cắt cơn sốt rét: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg trong 5 - 7 ngày. Phòng sốt rét: mỗi tuần uống 1 ngày 3 viên 0,10g hoặc mỗi tháng 1 liều 3 viên 0,10g x 5 ngày.
LY: *Nếu falciparum đã kháng với thuốc này thì không nên dùng. Suy thận thì giảm liều.*

PROGYLUTON *(Schering AG)*

DT: Viên nén: vỉ thuốc có lịch ghi hướng dẫn ở mặt sau - Gồm 21 viên nén, 11 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 10 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 0,5mg norgestrel.
TD: Tạo chu kỳ kinh nguyệt sinh lý, thiếu hormon lúc bắt đầu thời kỳ mãn kinh đôi khi sớm hơn. (Biểu hiện: bốc hoả, vã mồ hôi, rối loạn giấc ngủ, trầm cảm, cáu giận, nhức đầu, chóng mặt, bàng quang dễ kích thích.
CĐ: Triệu chứng tiền mãn kinh và mãn kinh: vô kinh nguyên phát, thứ phát, kinh nguyệt không đều, (cắt bỏ buồng trứng).
LD: Trước khi dùng cần khám chuyên khoa, cả vú và phết tế bào tử cung. Chắc chắn không có thai, sau đó khám 6 tháng lần. Bóc nhãn bảo vệ, dán miếng này lên mặt trắng vỉ thuốc sao cho ngày trong tuần bắt đầu dùng thuốc phải ở ngay dưới phần màu đỏ có chữ "Bắt đầu" - Mỗi viên thuốc ứng với 1 ngày trong tuần - Uống hàng ngày theo mũi tên cho đến hết 21 viên - Nuốt viên thuốc với nước. Bắt đầu uống từ ngày thứ 5 của chu kỳ kinh nguyệt - Vô kinh hoặc kinh không đều dùng do thầy thuốc ghi đơn. Có 7 ngày không uống thuốc mà trong khoảng thời gian này từ 2 - 4 ngày sau khi uống viên thuốc cuối cùng, xuất huyết như thấy kinh - Lại bắt đầu vỉ thuốc khác sau 7 ngày ngưng thuốc.
CCĐ: Có thai - Rối loạn chức năng gan - Tiền sử vàng da hoặc ngứa, hội chứng Dubin - Johnson, hội chứng Rotor, u bướu gan, huyết khối tắc mạch, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, có hoặc nghi ngờ u tử cung, vú, lạc nội mạc tử cung, đái tháo đường, rối loạn chuyển hoá lipid, Herpes khi có thai, xơ cứng tai nặng khi có thai..
LY: *– Thuốc không phải là thuốc ngừa thai.*
– Ngừng thuốc ngay nếu: đau bên đầu, rối loạn đột ngột giác quan (thị giác, thính giác), triệu chứng huyết khối, viêm gan, ngứa, vàng da, động kinh, tăng HA, có thai.
Xem thêm estradiol.

PROHEPATIS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén:

Liver hydrolysat	70mg
L-Cystein	20mg
Cholin bitartrat	100mg
Inositol	25mg
Cyanocobalamin	1,5mcg

CĐ: - Hỗ trợ trong điều trị viêm gan cấp, mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan.
- Dự phòng xơ gan ở người uống rượu, hút thuốc lá, thuốc độc cho gan.
- Điều trị mụn, nám da, dị ứng thể tạng.
- Tăng cường sức đề kháng của cơ thể: mệt

mỏi, chán ăn, giảm sút thể trạng.
LD: Uống 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.
LY: *Có thể bị: buồn nôn, chướng bụng, ban da, hiếm bị nhức đầu, đôi khi nóng bừng.*

PROLACTIN

Mammotrophin, physolactin là một tiết của thùy trước tuyến yên gây tiết sữa.
DT: Lọ 5ml, mỗi ml có 5 đơn vị.
CĐ và LD: Làm tăng tiết sữa sau khi đẻ. Tiêm bắp thịt 1ml, 2 lần 1 ngày trong 5 - 6 ngày.

PROLINTAN

Pyrrolidin, 1-[1-(phenylmethyl) butyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Catovit (Merck, Sharp – Dohme; Đức)*
Katovit (Boehringer; Biberach)
Promotil (Pháp)
Villescon (Pfizer, Boehringer)
DT: Viên bọc đường 10mg.
TD: Kích thích tâm thần, kích thích hoạt động trí óc (noo - analeptique).
CĐ: Các suy nhược chức năng tâm thần ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.
LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày vào sáng và trưa. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày - chia làm 2 lần.
CCĐ: Suy tim, tăng huyết áp, cường giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, tiền sử biếng ăn, glôcôm, điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 7 tuổi, phụ nữ có thai.
LY: *Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện và phát triển nhanh tác dụng kích thích tâm thần. Dùng liều cao sẽ bị: run rẩy, nhịp tim nhanh, kích thích, lo lắng, mất ngủ, buồn nôn, táo bón, nhức đầu, khô miệng.*

PROLONIUM Iodid

Liệu pháp Iod

1,3-Propandiaminium, 2-hydroxy-N,N,N,N',N',N'-hexamethyl-, diiodid
Prolonum
Endojodin (Bayer)
Intrajodina (Pisa)
Idopropano (Milano)
Trijodina (Ercolano – Resina)
Yosofasa (Valencia)

PROMAG *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa

Mg trisilicat	300mg
Al hydroxyd gel	300mg
Dimeticon	25mg
Vitamin B_1	2mg
Vitamin B_2	1mg
Vitamin B_6	0,5mg
Vitamin B_{12}	10mcg
Niacinamid	5mg
Ca pantothenat	1mg

TD: Phối hợp thuốc chống acid dịch vị, chống đầy hơi và các vitamin nhóm B.
CĐ: Trị triệu chứng đau thượng vị, đau bụng, chậm tiêu, buồn nôn kèm các chứng loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị.
LD: Ngày 3-4 lần. Mỗi lần: người lớn 1-2 viên; trẻ em: 1/2 - 1 viên. Uống 1-2 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

PROMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl
Verophen
Dẫn xuất hydrochlorid:
Frenil
BD: *Atarzine (Canada)*
Calmotal (Mede)
Centractyl (Astra)
Eliranol (Wyeth)
Frenil (Ba Lan)
Neuroplegil (Pisa)
Prazine (Wyeth)
Promanyl (Canada)
Promazettes (Canada)
Promezerine (Canada)
Protactyl (Soborg)
Prozine (Mỹ)
Sediston (Serono)
Sparine (Soborg)
Starazine (Tampere)
Talofen (Milano)
Tranquazine (Mỹ)
Dẫn xuất phosphat:
Soniphenin (Đức)
DT: Viên nén 25 và 50mg - Ống tiêm 2ml dd 2,5%.
CĐ: An thần, chống nôn và tăng cường tác dụng các thuốc mê, thuốc ngủ (như chlorpromazin).
LD: Uống 0,05 - 0,1g mỗi lần sau bữa ăn, ngày uống 2 - 4 lần. Tiêm bắp thịt: mỗi lần từ 0,05 - 0,1g (dung dịch 0,5%), ngày tiêm 2 - 3 lần. Khi dùng, lấy dung dịch 2,5% trong ống tiêm pha loãng 5 lần dung dịch novocain 0,25 - 0,5% hoặc dung dịch natri chlorid 0,9%. Tiêm tĩnh mạch: 1 - 2ml dung dịch promazin 2,5% hòa loãng trong 10 - 20ml dung dịch glucose 40% hoặc dung dịch Natri chlorid 0,9%. Để phòng trụy mạch, phải nằm 1 - 2 giờ sau khi tiêm.
CCĐ: Rối loạn chức năng gan, viêm thận, các trạng thái dễ nghẽn mạch, rối loạn dẫn truyền cơ tim.

PROMEGESTON

Progestin

Estra 4,9-dien-3-on, 17-methyl-17-(1-oxopropyl)-, (17β)-
Surgestone (Pháp)
DT: Viên nén 0,125-0,25 và 0,5mg.
TD: Là Progesteron tổng hợp, dẫn xuất của norpregnan.
CĐ: Rối loạn phụ khoa, thiếu hoàng thể: kinh nguyệt không đều, do rối loạn rụng trứng - Đau khi có kinh - Hội chứng tiền kinh nguyệt - Đau

vú - Xuất huyết tử cung cơ năng và rong kinh trong u xơ. Rối loạn thời kỳ tiền mãn kinh. Mãn kinh.

LD: Dùng đúng liều chỉ định. Suy hoàng thể, từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của chu kỳ thường là 0,125mg - 0,500mg/ngày, uống 1 lần. Điều trị thay thế khi mãn kinh, không nên dùng estrogen đơn thuần (tăng sản nội mạc tử cung), phải dùng promegeston trong 12 ngày cuối của đợt dùng thuốc, rồi ngừng dùng thay thế khoảng 1 tuần, có thể bị xuất huyết do thiếu hụt. Liều dùng tùy theo từng người thường là 0,250 - 0,500mg/ngày, uống 1 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: Rối loạn chức năng gan.

- Tương đối: đái đường, tiền sử viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, mang thai.

LY: *Nếu giảm thị lực, song thị, tổn thương mạch võng mạc tai biến viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc.*

– Thận trọng với người: tiền sử nhồi máu cơ tim, nhãn não, tăng huyết áp, đái đường.

– Trường hợp bị vô kinh khi dùng thuốc, cần đảm bảo không phải thụ thai.

– Không dùng cho người đang nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ).

– Có thể bị rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, xuất huyết giữa 2 kỳ kinh. Hiếm gặp: tăng tiết bã nhờn, tăng cân, rối loạn tiêu hóa, thiểu năng tĩnh mạch nặng chi dưới, có thể bị vàng da, ứ mật, ngứa.

PROMESTRIEN

Estra-1,3,5 (10)-trien, 17-methoxy-3-propoxy-, (17β)

Promestrienum

BD: *Colpotrophine (MC – Monte Carlo)*
Delipoderm (Monte Carlo; Tây Ban Nha)

DT: Kem bôi và dung dịch bôi 1% promestrien. Thuốc đạn phụ khoa 10mg.

TD: Estrogen - Rối loạn dinh dưỡng âm hộ, tiền đình, vòng âm đạo mé ngoài. Chất ức chế tiết bã nhờn ở da.

CĐ: Kem: tăng tiết bã nhờn da không lông có biến chứng hay không có trứng cá. Dung dịch: tiết bã nhờn da đầu - viêm da bã nhờn có vẩy, bệnh vẩy phấn đầu (Pityriasis) tăng tiết bã nhờn da không lông. Viên: Dưỡng âm đạo do thiếu estrogen. Chống lành sẹo ở tử cung, âm đạo, âm hộ, sau sinh, sau mổ, vật lý trị liệu.

LD: Kem: Rửa sạch da, bôi và chà xát vào sáng và chiều, hàng ngày trong 2 - 3 tháng, sau đó chỉ dùng vào buổi chiều. Dung dịch : bôi 0,5 - 1ml/lần/ngày, trong nhiều tháng - bôi chà xát nhẹ. Viên đặt: mỗi ngày 1 viên.

CCĐ: Tiền sử ung thư có liên quan tới estrogen.

PROMETAN

DT: Sirô - Viên; viên có: promethazin chlohydrat 15mg. Sirô có: promethazin chlohydrat 100mg, acid citric 375mg, sirô vừa đủ 100ml.

TD: Kháng histamin - Gây ngủ - Giảm đau.

CĐ: Dị ứng, nổi mề đay, hen suyễn dị ứng, khó ngủ, mất ngủ, sổ mũi, say tầu xe, Dị ứng do công phạt thuốc. Côn trùng đốt.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc hoặc toa, nhãn thuốc. - Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-6 viên hoặc 1-2 thìa canh sirô, ngày uống 3-6 thìa canh. - Trẻ em trên 6 tuổi uống mỗi lần 1 viên, ngày uống 2-3 viên. - Trẻ em từ 6 tháng - 2 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 2 lần trong ngày. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi mỗi lần uống 1-2 thìa cà phê, uống 3 lần trong ngày. Trẻ em từ 5-10 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 5 lần trong ngày.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. – Khi lái xe tầu, không nên dùng thuốc. – Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

PROMETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N, N-trimethyl-

BD: *Atosil (Bayer; Kiln)*
Eusedon (Eitorf)
Tussifargan (Italia)

Dẫn xuất camsilat:
Promethazin camphorsulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:
Proazamin chlorid
Anergan (Mỹ)
Atosil (Bayer; Kohn)
Baymethazin (Mỹ)
Dorme (Mỹ)
Fargan (Italia)
Fenazil (Vicenza)
Fenergan (E – Alcorcon)
Ganphen (Mỹ)
Histantil (Pháp)
Lemprometh (Mỹ)
Lernigan (Thụy Điển; Phần Lan)
Meth – Zine (Australia)
Pelpoica (Wevelgem)
Pentazin (Mỹ)
Phenazin (Mỹ)
Phencen (Mỹ)
Phenergan (Specia; Wyeth; Canada)
Phenoject (Mỹ)
Pipolphen (Hungari)
Progan (Australia)
Prometan (XN 2/9)
Promethapar (Mỹ)
Promezin (CTD Long An)
Promine (Mỹ)
Promkiddi (Rastatt)
Prorex (Mỹ)
Prothazin (Munchen; Australia; Đức)
Provigan (Mỹ)
Quadnite (Mỹ)
R – Calm (Bỉ)
Remsed (Mỹ)
Rivozin (Manno)
Sominex (Beecham)
Sp Promé (Cty dược Tây Ninh)
Thiergan (Astra)
V – Gan (Mỹ)
Zipan (Mỹ)

Dẫn xuất hydroethylchlorid:
Lergobit (Vedback)
Dẫn xuất maleat:
Romergan (Rumani)
Dẫn xuất teolat:
Promethazin 8-chlorotheophyllinat
Avomin (May – Baker)
DT: Viên nén bọc đường 10 - 15 - 50mg. Ống tiêm 25 - 50mg - Thuốc đạn - Kem bôi 2% - Giọt uống - Dung dịch uống.
TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, mạnh nhất hiện nay, hơn cả diphenhydramin và aminazin, còn có tác dụng gây ngủ, giảm đau, an thần, giảm lo âu, chống nôn.
CĐ: Bệnh dị ứng ở ngoài da và đường hô hấp, chứng nôn nao khi đi tàu xe; phối hợp trong tiền mê với thuốc giảm đau và thuốc gây tê. Viêm mũi co thắt. Viêm kết mạc. Phù Quincke. Mày đay. Mất ngủ ở người lớn. Để phòng hoặc chữa trị các phản ứng quá mẫn.
LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 25mg sau khi ăn, nên uống trước khi đi ngủ. Thuốc tiêm để giành cho cấp cứu: (như cơn hen). Tiêm bắp 1-2 ml dung dịch 2,5% hoặc tiêm tĩnh mạch: 5 - 10ml dung dịch 0,5%. Không tiêm dưới da vì gây kích ứng. Viên thuốc đạn giành cho các trường hợp mất ngủ, ngứa hậu môn, hoặc khi cần có tác dụng kéo dài (nạp 1-2 viên/24 giờ).
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trạng thái hôn mê. Mẫn cảm thuốc.
Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: - *Thuốc tiêm có chứa sulfit coi chừng sốc phản vệ. Không tiêm dưới da.*
– Không nên dùng thuốc cho trẻ em dưới 2 tuổi, có khả năng gây ngừng thở chết đột ngột (chú ý tiền sử gia đình).
– Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ, hoặc người đang nuôi con bú.
– Thuốc gây ngủ, thận trọng với người vận hành máy làm việc trên cao – nơi nguy hiểm.
– Thuốc gây keo dịch tiết phế quản, khô miệng khó khăn đi lại, táo bón, bí đái, kích thích hoặc lú lẫn ở người cao tuổi; một số trường hợp rối loạn vận động nếu dùng thuốc kéo dài, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.
– Nếu dùng thuốc lâu dài cần kiểm tra thường xuyên công thức máu.
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Không dùng với các thuốc kháng cholin (kháng histimin, thuốc an thần, thuốc Parkinson, thuốc chống co thắt kiểu atropin, disopyramid, thuốc trầm cảm ba vòng), opiat, giảm đau khác, barbiturat, các thuốc trấn tĩnh, thuốc suy giảm TKTW, epinephrin, IMAO, các dẫn chất phenothiazin, các chẹn beta adrenergic và levodopa.

PROPACETAMOL

Glycin, N,N-diethyl-, 4-(acetylamino) phenyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pro – Dafalgan (UPSA, Rueil – Malmaison)
DT: Lọ bột tiêm 1g kèm ống dung môi.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Vào cơ thể thủy phân nhanh, giải phóng ra paracetamol.
CĐ: Đau sau mổ, đau do ung thư, đau do hóa trị liệu... Sốt trong bệnh nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.
LD: Người lớn, tiêm 1 lọ 1g/lần x 2 lần/ngày (tiêm tĩnh mạch). Không dùng quá 8g/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy chức năng gan - Có thai 3 tháng đầu.
LY: *Có thể có vài phản ứng nhẹ: phát ban, hồng ban, mày đay. Hiếm: giảm tiểu cầu: đau nơi tiêm (tiêm bắp) – tiêm tĩnh mạch: chóng mặt, khó chịu, hạ huyết áp. Quá liều: buồn nôn, nôn, chán ăn, xanh xao, đau bụng. Liều quá cao gây phân hủy tế bào gan, hoại tử không hồi phục. Xử trí : đưa cấp cứu bệnh viện giải độc bằng N–acetylcystein 140mg/kg lần đầu, sau đó 70mg/kg/4 giờ trong 3 ngày.*

PROPAFENON

1-Propanon, 1-[2-[2-hydroxy-3-(propylamino) propoxy] phenyl]-3-phenyl]-
BD: *Rythmol (Malakoff)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenoprain hydrochlorid
Arythmol (Ludwigshafen)
Norfenon (Ludwigshafen)
Normorytmin (Ludwigshafen)
Prolekofen (Ljubljana)
Ritmonorm (Ludwigshafen)
Rythmol (Đức)
Rythmonorm (Ludwigshafen)
DT: Viên nén 150 và 300mg.
TD: Thuốc mới tổng hợp, có tác dụng mạnh chống loạn nhịp, còn có tác dụng gây tê và ổn định màng tế bào ở cơ tim, tương tự quinidin. Tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 8 giờ.
CĐ: Các ngoại tâm thu thất, mạch nhanh và loạn nhịp nhanh thất và trên thất, hội chứng WPW, để duy trì nhịp sau rung nhĩ.
LD: Trung bình ngày uống từ 600 đến 900mg chia 3 lần (ít nhất 450mg/24 giờ) và tối đa 1200mg/24 giờ).
CCĐ: Suy tim mất bù, sốc do nguyên nhân ở tim (nhất là trường hợp cấp); giảm huyết áp hoặc mạch chậm, ngộ độc digitalis, suy gan và thận nặng, nhược cơ, chứng nghẽn nặng đường hô hấp.
LY: *Thận trọng với người bị hen, co thắt ở phế quản, bệnh Raynaud – Cần theo dõi về lâm sàng và sinh hóa khi dùng phối hợp với các thuốc chống vitamin K và một số thuốc chống viêm. – Dùng đồng thời với digoxin, thuốc làm tăng nồng độ của digoxin trong máu. Đôi khi xảy ra: buồn nôn, chóng mặt, mỏi mệt. Không nên dùng cho phụ nữ có thai và nên tránh phối hợp với một số thuốc chẹn bêta hoặc amiodaron.*

PROPALLYLONAL

2,4,6-(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-

bromo-2-propenyl)-5-(1-methylethyl)-
Ibomalum; Nostal; Propaldon; Quietal
DT: Bột hay viên 0,1g.
CĐ: Thuốc ngủ, mạnh gấp 3 - 5 lần veronal. Không gây tích lũy.
LD: Uống 0,1g một lần. Có thể uống tới 0,2g hoặc 0,3g một lần.

PROPAMIDIN

Chống nguyên sinh động vật

Benzencarboximidamid, 4,4'-[1,3-propandiylbis (oxy)] bis-
Dẫn xuất isetionat:
Propamidin 2-hydroxyethansulfonat
Brolene (May – Baker)
M – B pommade sát khuẩn (May – Baker)

PROPANIDID

Benzenacetic acid, 4-[2-(diethylamino)-2-oxoethoxy]-3-methoxy-, propyl ester
BD: *Epontol (Bayer; Theraplix Pháp)*
Fabantol (Bayer)
Fabontal (Bayer)
Sombrevin (Hungari)
DT: Ống tiêm 10ml (500mg/ml).
TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch.
CĐ: Gây mê và duy trì gây mê trong các phẫu thuật nhanh và thăm khám chẩn đoán.
LD: Tiêm tĩnh mạch người lớn 5 - 7mg/kg; người già yếu 3-4 mg/kg; trẻ em: 5-10mg/kg.
CCĐ: Tăng huyết áp; sốc và trụy tim mạch, tổn thương nặng ở tim, gan, thận, thiếu máu tan huyết, các bệnh dễ gây co thắt.

PROPANTHELIN Bromid

BD: *Apopant (Nauy)*
Banlin (Canada)
Bantinova (Searle)
Corrigast (Searle)
Ercarol (Australia)
Ercorax Roll – on (Vedback)
Ercoril (Vedback)
Ercotina (Vedback)
Giguel (Mỹ)
Ketaman (Hamburg)
Neo – Banex (Canada)
Neo – Dexabine (NL – OSS)
Neo – Gastrosedan (Tampere)
Neo – Metantyl (Bresso)
Neo – Pepulsan (Hungari)
Norpanth (Mỹ)
Pantheline (Australia)
Panthene (Mỹ)
Pro – Banthine (Searle)
Prodixamon (Nauy)
Propanthel (Canada)
DT: Viên bọc đường 40mg và 15mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt. Chống tiết cholin, ít độc hơn atropin.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid cấp hoặc mạn, viêm ống dẫn mật,...
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Glôcôm, chảy máu dạ dày nặng, phì đại tuyến tiền liệt. Nguy cơ ứ nước tiểu.

PROPATYLNITRAT

1,3-Propandiol, 2-ethyl-2 [(nitrooxy) methyl]-, dinitrat ester
ETTN
Etriol tinitrat
Etrilon (Winthrop)
Etrynit (Mỹ; (Tây Ban Nha)
Sustrat (Bristol – Myers)
Vasangor (Winthop)
TD: Giãn mạch.

PROPECIA *(MSD - Mỹ)*

DT: Viên nén 1mg finasterid.
TD: Là một dẫn chất tổng hợp 4-azasteroid có tác dụng ức chế đặc hiệu tip II 5a-reductase, một enzym nội bào chuyển hoá testosteron thành dihydrotestosteron (DHT), do đó làm giảm nhanh nồng độ DHT ở huyết tương. Các nang lông ở tóc chứa loại enzym kể trên. Ở nam giới có mô hình bệnh rụng tóc, da đầu chứa các nang lông bị thu nhỏ lại và các lượng tăng cao DHT. Dùng thuốc này làm giảm nồng độ DHT ở da đầu và những huyết tương ở nam giới kể trên.
CĐ: Điều trị chứng rụng tóc ở nam giới với mô hình rụng tóc nam giới (hói tóc do androgen), để làm cho tóc mọc (và sau đó phòng ngừa rụng tóc).
LD: Ngày uống 1 viên (có kèm thức ăn hoặc không). Đợt dùng có kết quả ít nhất là 3 tháng. Nên tiếp tục dùng để đạt lợi ích tối đa. Bỏ trị liệu này có thể dẫn đến sự nghịch đảo hiệu lực trong vòng 12 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc có khả năng thụ thai (gây ra dị dạng ở bộ phận sinh dục ngoài của bào thai nam tính). Phụ nữ nói chung và trẻ em.
LY: *Tác dụng phụ có thể xảy ra: giảm tình dục và rối loạn chức năng cương dương.*

PROPENTOFYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-3-methyl-1-(5-oxo-hexyl)-7-propyl-
Hextol (Nhật Bản)
TD: Giãn mạch.

PROPERICIAZIN

TD: An thần kinh (Xem Neuleptil).

PROPICILIN

Dẫn xuất muối kali:
BD: *Baycillin (Bayer)*
Bayercillin (Bayer)
Celtacillin (Astra)
Cetacillin (Astra)

Delprosyn (Gist – Brocades)
Oricillin (Grunenthal)
Pluscillin (Koln)
Ultrapen (Pfizer)
TD: Kháng sinh họ penicillin- Nhạy cảm penicilinase.

PROPIOCINE Bébé

DT: 100g thuốc bột có: erythromycin 3,75g, (dưới dạng lauryl sulfat ester propionic), tá dược thơm và đủ 100g.
TD: Tác dụng kìm khuẩn.
CĐ: - Viêm họng cấp, viêm phế quản cấp. - Viêm phổi cấp. - Tai mũi họng: viêm xoang, tai, thanh quản. - Ngoài da: mụn nhọt, lở loét, - Răng miệng: viêm tủy răng, áp xe, viêm miệng, viêm lợi, - Nhiễm khuẩn máu.
LD: Trẻ em sinh đến 18 tháng, uống mỗi lần 1 thìa cà phê - uống ngày 2 lần.
CCĐ: Dị ứng với erythromycin.

PROPIOMAZIN

1-Propan, 1-[10-[2-(dimethylamino) propyl]-10H-phenothiazin-2yl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Largon (Wyeth)
Dẫn xuất maleat:
Dorevan (Pháp)
Indorm (Wyeth)
Propavan (Uppsala – Thuy Điển)
Serenin (Midy)
TD: Gây ngủ - An thần.

PROPIONIC Acid

Propanoic acid
Dẫn xuất muối calci và natri:
Propion (Wyeth)
Dẫn xuất muối calci:
Septyl (Bi)
Dẫn xuất muối natri:
Prophylin (Mỹ)
Propionat (Pisa)
TD: Sát khuẩn - Chống nấm.

PROPIPOCAIN

1-Propanon, 3-(piperidinyl)-1-(4-propoxyphenyl)-
Exofalicain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Exotancain (Đức)
Urocomb (Đức)
TD: Gây tê.

PROPIVERIN

Benzenacetic acid, α-phenyl-α-propoxy-, 1-methyl-4-piperidinyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Mictonetten (Dresden – Đức)*
Mictonorm (Dresden – Đức)
DT: Viên bọc đường 5mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Thuốc tổng hợp có tác dụng hủy cholin, chống co thắt tương tự như papaverin, đặc biệt đối với cơ bàng quang. Do đó thuốc làm tăng sức chứa của bàng quang và giảm số lần đi tiểu.
CĐ: Chứng đái dầm ban đêm và ban ngày do giảm sức chứa của bàng quang, cơ bàng quang (musculus detrusor) không ổn định.
LD: Trung bình dùng liều 0,4mg/kg cơ thể trong 12 giờ. Nếu đái dầm ban đêm, dùng liều đó làm 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Tuyệt đối: mất trương lực ở dạ dày hoặc bàng quang, giảm trương lực ở cơ bàng quang.
Tương đối: rối loạn bài tiết nước tiểu ở phần dưới bàng quang.
LY: *a) Chỉ ở một số ít trẻ em thấy vài tác dụng phụ của thuốc như: khô miệng, đau đầu, rối loạn thị giác.*
b) Dạng thuốc dùng cho người lớn với tên biệt dược là Mictonorm. (Viên bọc đường 15mg). Chữa triệu chứng: chứng đi tiểu ít nước, kèm đau buốt, các chứng tăng động ở bàng quang,... Ngày uống từ 1 đến 2 viên.

PROPIZEPIN

5H-Pydido [2,3,b] [1,5] benzodiazepin-5-on, 6-[2-(dimethylamino) propyl]-1,6-dihydro
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Depressin (Rueil – Malmaison)*
Vagran 50 (Rueil – Malmaison)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Chống trầm cảm (cấu trúc 3 vòng), tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm.
LD: Ngày 4 - 6 viên, chia làm 3 - 4 lần.
CCĐ: Dùng với IMAO, Glôcôm. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến - Có thai - Đang nuôi con bú.
LY: *Có thể bị run rẩy, co giật, khó nói (ở người động kinh), táo bón, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng, khô miệng. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi sát. Suy yếu tâm thần, cơ thể. Tránh vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm (buồn ngủ). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng với người u sợ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, tiền sử bệnh tim hay động kinh. Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

PROPOFAN *(Pháp)*

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Paracetamol	400mg
Dextropropoxyphen HCl	27mg
Cafein	30mg

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Chỉ dùng cho người lớn trị các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, nhất là các chứng đau mạn tính, dễ tái phát.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên nén. Không quá 6 viên/ngày.

PROPOFOL

Phenol, 2,6-bis (1-methylethyl)-
Disoprofol
BD: *Diprivan (ICI) (Anh)*
Disoprivan (ICI)
Fresofol (Áo)
Pofol (Dong Kook)
Profol (Ấn Độ)
Recofol (TNK)
DT: Ống tiêm nhũ dịch 20ml, tiêm tĩnh mạch, chứa 200mg (tá dược dầu đậu tương tinh chế; phosphatid của trứng gà tinh chế, glycocol, NaOH vừa đủ pH 6 - 8,5, nước vừa đủ) 10mg/1ml.
TD: Thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng và thải trừ nhanh, chủ yếu gây ngủ. An thần - Vô cảm.
CĐ: Cảm ứng và duy trì gây mê ở người lớn, trẻ em trên 3 tuổi.
LD: Lắc kỹ ống trước khi lấy thuốc. Cảm ứng: tiêm khoảng 4ml (40mg) trong 10 giây tới khi đạt được (người lớn tới liều 2-2,5mg/kg). Với bệnh nhân suy nhược, không dùng quá liều 1,5mg/kg; trẻ em trên 8 tuổi dùng liều 2,5mg/kg. Từ 4 - 8 tuổi có thể dùng liều cao hơn nhưng không quá 6mg/kg. Duy trì người lớn:9 - 15mg/kg/giờ (tức là 0,15 - 0,25 mg/kg/phút). Khi dùng tiêm truyền thường pha loãng với dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi (vì chưa có kinh nghiệm sử dụng), phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Dùng trong sản khoa - Bệnh tim mạch, hô hấp nặng. Động kinh - Co giật - Bệnh não - sọ. Tăng lipid máu. Bệnh hạ HA. Bệnh porphyrin.
LƯ: *- Phải có chuyên viên có kinh nghiệm dùng, phải có máy hỗ trợ hô hấp và hồi sức.*
- Thận trọng với người suy tim, suy hô hấp, suy gan, thận giảm lượng máu, suy giảm cơ thể.
- Ở bệnh nhân động kinh, phải được điều trị đều đặn.
- Chú ý người bệnh lipid huyết cao.
- Đảm bảo sử dụng thuốc thật cẩn thận, vô khuẩn. Sau 12 giờ các dụng cụ tiêm truyền, chai lọ... không được sử dụng lại.
- Nên dùng atropin trước khi gây cảm ứng hoặc trong thời gian gây mê nếu tăng trương lực thần kinh phế vị hoặc phối hợp với thuốc làm chậm nhịp tim.
- Dùng thuốc có thể bị: hạ huyết áp nhất là người cao tuổi (đáng lưu ý). Khó thở tạm thời, chậm nhịp tim có khi nghiêm trọng, suy tim. Nôn, mửa, nhức đầu - Sốc phản vệ, phù phổi, biểu hiện dạng động kinh, sốt sau gây mê, nhuộm màu nước tiểu.
- Đau chỗ tiêm, giảm tiểu cầu, hiếm gặp biến chứng tĩnh mạch.

PROPRANOLOL

2-Propanol, 1-[(1-methylethyl) amino]-3-(1-naphthalenyloxy)-
BD: *Betaprol (Schmitten)*
Euprovasin (Brescia)
Sawatal (Nhật Bản)
Stobetin (Balan)
Dẫn xuất dibudinat:
Tensiflex
Dẫn xuất 5-ethyl 5-phenyl barbiturat:
Phenobarbital phối hợp với propranolol
Betaryl (Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Apo – Propranolol (Apotex)
Anaprilil
Angilol (Anh)
Apsolol (GB – Cleckheaton)
Arcablock (Spital/Drau)
Avlocardyl (ICI)
Bedranol (Vezia)
Beprane (Riker)
Berkolol (GB East bourne, Succex)
Betares
Beta – Tablinen (Đức)
Beta – Timelets (Đức)
Cardinol (Australia)
Caridolol (Nhật Bản)
Ciplar (Ấn Độ)
Corbeta (Singapore)
Detensol (Canada)
Dociton (ICI)
Dorocardyl (CTD Đồng Tháp)
Dumopranol (Đan Mạch)
Efektolol (Hannover)
Elbrol (Bamberg)
Frekven (Soborg)
Hemalol (Đài Loan)
Hémipralon LP (Pháp)
Herzbase (Nhật Bản)
Herzul (Nhật Bản)
Hopranolol (Malaysia)
Ikopal (ICI)
Inderal (ICI)
Inderal LA (Ayerst)
Indobloc (Đức)
Inpanol và Intermigran (Monheim,
Kemi (Nhật Bản)
Naprilil
Neopranol (Meyrin)
Novopranol (Canada)
Obsidan (Rumani)
Panolol (Pháp)
Prandol (NL – Haarlem)
Pranix (Hvidovre)
Pranol (Hàn Quốc)
Pranolol (Nauy)
Propadex (Indonesia)
Prano – Puren (Munchen 80)
Prolol (Israel; Mỹ và Thái Lan)
Pronol
Pronovan (Nauy)
Propalong (E – Merck)
Propam (Bỉ) và Propanol (Singapore)
Prophylux (Florsheim a. M)
Propranovitan (Aesch)
Propranur (Đức)
Propra – Ratiopharm (Đức)

Proxannol (Hà Lan)
Pylapron (Nhật Bản)
Sagittol (Đức)
Sawatal (Nhật Bản)
Servanolol (Basel)
Sloprolol (Herts)
Stobetin (Ba Lan)
Sumial (ICI)
Tonum (Roma)

DT: Viên nén 25 - 40 - 100mg - Viên nang 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 2ml (có 1 và 5mg).

TD: Thuốc chẹn bêta làm giảm lưu lượng tim, gây hạ huyết áp, chống đau thắt ngực và loạn nhịp.

CĐ: Chứng đau thắt ngực (trừ đau thắt Prinzmetal). Tăng huyết áp - Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim. Cấp cứu nhịp nhanh xoang và bộ nối, nhịp nhanh rung nhĩ - cuồng nhĩ, nhịp nhanh tại thất. Phòng và điều trị các rối loạn nhịp nhanh có thể xảy ra khi gây mê. Đau nửa đầu - Run vô căn - U tế bào ưa crôm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 120mg. Tăng huyết áp: 200mg/ngày, chia 2 lần, uống trước bữa ăn. Điều trị sau nhồi máu cơ tim: bắt đầu từ ngày thứ 5 đến ngày 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim: ngày 4 lần, mỗi lần 40mg trong 2 - 3 ngày. Liều duy trì, ngày 1 viên 160mg/vào buổi sáng. Loạn nhịp như cơn mạch nhanh kịch phát, nhịp thất cao trong các chứng rung và cuồng động nhĩ: tiêm tĩnh mạch rất chậm 15mg/ngày. Sau, duy trì ngày 1 viên nang.

CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim, kèm xung huyết, bloc nhĩ thất độ II và III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Mẫn cảm thuốc. Giảm huyết áp.

. U tủy thượng thận.

. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Sốc tim.

- Tương đối: bệnh Raynaud, phối hợp với amio- daron.

LY: – *Còn dùng điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu (từ 40 đến 160mg/ngày).*

– Ngừng thuốc đột ngột đưa đến: rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong (trong trường hợp đau thắt ngực). Tăng hoạt động giao cảm, tăng huyết áp dội ngược (trong trường hợp tăng huyết áp). Vì vậy không được ngừng thuốc đột ngột.

– Với người cao tuổi, lúc mới dùng nên dùng liều thấp và theo dõi tim.

– Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản, bloc nhĩ thất độ I, tăng huyết áp do u tủy thượng thận và rối loạn tuần hoàn máu ngoại biên.

– Thận trọng với các bệnh đái đường, người hạ huyết áp (tăng lên do sử dụng thuốc chẹn bêta). Trường hợp gây mê để phẫu thuật cần báo cho người gây mê hồi sức biết việc sử dụng thuốc chẹn bêta (cần ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê) thận trọng nếu suy tuần hoàn não nếu có cường giáp, phản vệ do cơ địa dị ứng.

– Với người bệnh vẩy nến, làm thận trọng các biểu hiện phản vệ.

– Nếu có tiền sử dị ứng nặng, với chẹn bêta, nếu tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên sẽ làm nặng thêm biểu hiện phản vệ, để kháng với adrenalin.

– Chưa xác minh được được khi dùng thuốc cho người mang thai. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với cimetidin (tăng propranolol huyết tương, tăng tác dụng phụ); với ergotamin (tăng nguy cơ ngộ độc ergotin); với Fluvoxamin (nguy cơ quá liều Propranolol); với phenobarbital, rifampicin (giảm nồng độ propranolol huyết tương); với các thuốc mê bay hơi (ảnh hưởng tim); với bepridil, diltiazem, verapamil (rối loạn tính tự động, dẫn truyền gây suy tim); với cibenzolin (rối loạn tim); với clonidin, ngừng từ từ clonidin (tăng HA động mạch, nguy cơ chảy máu não); với disopyramid, hydroquinidin, quinidin (rối loạn tim); với insulin và các sulfamid hạ đường huyết (tai biến trầm trọng của hạ đường huyết); với lidocain (nguy cơ quá liều lidocain, tăng tác dụng phụ thần kinh và tim); với các chất cản quang iod, phải ngừng dùng thuốc chẹn bêta (dễ gây sốc và hạ HA); với propafenon (rối loạn tim); với dẫn xuất dihydropyridin (lacidipin, nefedipin, nicardipin, nitrendipin, minodipin) (gây hạ HA suy tim nặng ở người suy tim); với mefloquin (làm chậm nhịp tim). Không phối hợp với amiodaron (rối loạn tim). Chống chỉ định với floctafenin (sốc và hạ HA trầm trọng).*

Tác dụng phụ: *Đau dạ dày buồn nôn, nôn, táo bón, ỉa chảy, dị ứng da, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược, khó nhân cầu; nổi mẩn da dạng vẩy nến, sốc phản vệ, tụt huyết áp, rối loạn tính tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, nhịp tim chậm, bloc nhĩ thất, nặng thêm khập khễnh gián cách.*

PROPYLHEXEDRIN

Cyclohexanethanamin, N,α-dimethyl-
Cyclexedrin; Obesin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzedrex (Smith Kline – French)
Dristan (Mỹ)
Eggobesin (Đức)
Eventin (Minden; Ludwigshalen)
TD: Giống thần kinh giao cảm.

PROPYLIODON

1(4H)-Pyridinacetic acid, 3,5-diiodo-4-oxo-, propyl ester
BD: *Dionosil (Glaxo)*
Propylix (Aulnay – Sous – Bois)
DT: Mỗi lọ có 50ml dung dịch treo (trong nước hay dầu). Để trong lọ nút thủy tinh màu vàng cam.
CĐ: Dùng chụp X quang phế quản. Không dùng cho người bị ốm nặng, tim mất bù, phình động mạch chủ ở phần ngực, phù phổi lan rộng, quá trình viêm phổi có nước thấm qua.
LD: Dùng dưới dạng dung dịch treo 50% trong nước hay 60% trong dầu. Tùy theo khối lượng và tuổi của bệnh nhân thường dùng 20 - 30ml.

Trước khi dùng hâm nóng dung dịch đến 37 - 38°. Muốn cho dễ tan quấy đến 40 - 45°, nếu cao quá 60° dung dịch bị kết tủa.

PROPYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy-, propyl ester
Propile p-idrossibenzoato
Propyl-4-hydroxybenzoat
Propyle-(parahydrobenzoate de)
Propyl-hydroxybenzoat
Propylis parahydroxybenzoas
Sulbrol P
Nipasol M (GB – Mid Glamorgan)
Propyl Chemosept (Chemo Puro)
Propyl Parasept (Munchen)
Tegasept (Essen)
Dẫn xuất muối natri:
Propylparaben sodium

PROPYLTHIOURACIL

4(1H) Pyrimidinon, 2,3-dihydro-6-propyl-2-thioxo-
BD: *Propyl – Thyracil (Canada)*
Prothiucil (Linz)
Thyreostat II (Gengenbach)
Thyrostatic (Đức)
Tiotil (Uppsala)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
TD: Kháng khuẩn.
CĐ: Bệnh Basedow nhẹ hoặc trung bình - Chuẩn bị mổ cắt bỏ tuyến giáp. Cường giáp. Nhiễm độc giáp.
LD: Bắt đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 100 - 300mg cho tới khi bệnh thuyên giảm lâm sàng - Sau liều duy trì 50 - 150mg/ngày.
CCĐ: Như MTU; ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Các bệnh máu nặng đã có trước.
LY: *Coi chừng đặc biệt thuốc gây mất bạch cầu hạt (sốt, viêm họng, ban da, rét run, bứt rứt, nhức đầu) phải cấp cứu Bệnh viện. Thuốc làm giảm prothrombin máu và gây rối loạn chức năng gan.*

PROPYPHENAZON

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-1,5-dimethyl-4-(1-methylethyl)-2-phenyl-
Isopropylantipyrin
BD: *Arantil (Hoechst)*
Cibalgina (Ciba – Geigy)
Degripol (Eldona)
Dim – Antos (Baden)
Ejcopyrin (Ejco)
Eufibron (Đức)
Febral (Wien – Áo)
DT: Viên nén 0,10g.
TD: Thuốc giảm đau, hạ nhiệt, dẫn chất của phenazon, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Giảm đau, như các chỉ định của antipyrin (nhưng không có tác dụng cầm máu).
LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất pyrazolon.

PROPYROMAZIN Bromid

Pyrrolidinium, 1-methyl-1-[1-methyl-2-oxo-2-(10H-phenothiazin-10-yl) ethyl]-, bromid
Diaspasmyl (Pháp; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén - Thuốc đạn 25mg - Lọ 10ml thuốc giọt 10% (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml = 20mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Chống co thắt ngoại vi và chống tiết cholin.
CĐ: Loạn vận động tiêu hóa: thoát vị hoành, hồi lưu thực quản - dạ dày, viêm dạ dày - tá tràng, viêm ruột kết hoặc táo bón do co thắt. Cơn sỏi mật hoặc sỏi thận - Chứng kinh đau. Nôn trớ ở trẻ sơ sinh. Nôn do nhiễm khuẩn. Còn dùng trong các chứng ho do co thắt, khó thở dạng hen.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1 viên (hoặc thuốc đạn). Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1 ống, nếu cần có thể tiêm nhắc lại. Trẻ em trên 2 tuổi: 2mg/kg/ngày - Dưới 24 tháng 1,5 mg/kg/ngày.
CCĐ: Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Tắc ruột - Glôcôm góc đóng - Nhược cơ nặng.
LY: *Thận trọng với người suy mạch vành, mạch nhanh.*

PROQUAZON

2 (1H)-Quinazolinon, 7-methyl-1-(1-methyl-ethyl)-4-phenyl-
BD: *Biarison (Sandoz Wander)*
Biarsan (Sandoz Wander)
DT: Viên nang 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt, ảnh hưởng tới các chất trung gian gây viêm ở các mô và ức chế tổng hợp các prostaglandin.
CĐ: Viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp háng và các khớp khác, đau dây thần kinh hông, đau lưng, đau vẹo cổ, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, các chấn thương ở khớp như bong gân, đụng giập,...
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên. Không dùng quá 6 viên/24 giờ và quá 7 ngày liền.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với các salicylat. Phụ nữ có thai hay đang nuôi con bú. Trẻ em.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử rối loạn tiêu hóa, suy thận hoặc gan – Các tác dụng phụ như đau dạ dày, ỉa chảy thường hết khi giảm liều dùng hoặc uống vào bữa ăn hay nghỉ thuốc. Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống thấp khớp, các loại corticoid hay aspirin.*

PRORESID *(Thụy Điển)*

DT: Viên nang chứa 50mg benzyliden - glycosid từ Podophyllum emodi (chứa khoảng 70% podophyllin beta-D benzyliden - glycosid và 10% 4 - demetyl của dẫn chất trên).
TD: Tác nhân độc hại tế bào có hiệu lực làm

mất miễn dịch.
CĐ: Viêm thấp khớp, nhất là các thể nặng đã dùng các thuốc làm mất miễn dịch khác mà chưa đỡ.
LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 50mg, sau tăng dần đến liều có hiệu lực (tối đa 300mg/24 giờ) đợt dùng 6 - 8 tuần.
CCĐ: Tủy xương bị ức chế.

PROSCILLARIDIN

Bufa-4,20,22-trienolid, 3-[(6-deoxy-α-L-manopyranosyl) oxy]-14-hydroxy-, (3β)-
Proscillaridin A
BD: *Caradrin (Đức; Thuy Điển)*
Cardimarin (Nhật Bản)
Cardion (Nhật Bản)
Herzo (Nhật Bản)
Procardin (Nhật Bản)
Proscillan (Uznach)
Prosciladin (Nhật Bản)
Prost và Prostisin (Nhật Bản)
Proszin (Nhật Bản)
Protasin (Kohn)
Purosin – TC (Nhật Bản)
Sandoscill (Sandoz – Wader)
Scillacrist (Lund)
Scillaridin (Nhật Bản)
Simeon (Nhật Bản)
Stellarid (Baranzate)
Suchlorin (Nhật Bản)
Talusin (Ludwigshafen)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 và 0,5mg.
TD: Glucosid lấy từ cây Scilla martima var, alba, có tác dụng co sợi cơ dương tính tương đương với glucosid loại digitoxin nhưng tác dụng làm chậm nhịp tim và giảm tính dẫn truyền ở cơ tim ít rõ rệt, còn có tác dụng lợi tiểu.
CĐ: Các thể suy tim xủng huyết, suy tâm thất trái cấp hoặc bán cấp, suy tim mạn, suy tim kèm nhịp chậm, suy tim ở người già, bệnh nhân không dung nạp với digitoxin và dẫn chất.
LD: Vài ngày đầu: Người lớn: 3 - 5 viên/ngày, liều duy trì: 2 - 4 viên/ngày.
CCĐ: Tăng calci - huyết, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Tránh dùng cùng lúc với thuốc tiêm calci – không dùng thuốc trước khi tiến hành sốc điện.*

PROSPIDIUM Chlorid

Prospidin (Casen, E – Utebo)
DT: Lọ thuốc tiêm 100mg.
TD: Trị ung thư, không ức chế quá trình tổng hợp hồng cầu.
CĐ: Ung thư thanh quản, phổi, u hắc tố, sarcôm Kaposi, ung thư da.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp: ngày hoặc cách ngày từ 1-4 lọ. Tổng liều 1 đợt: 2 - 3g.
CCĐ: Suy thận, suy tuần hoàn đốt sống cổ.

PROSTAGLANDIN F_2 Alpha

BD: *Enzaprost F (Hungari)*
DT: Ống tiêm 1ml = 1 - 5mg.
TD: Là một loại prostaglandin có tác dụng đến chức năng cơ quan sinh dục nữ (cơ dạ con).
CĐ: - Gây trở dạ và để trở lực khi trở dạ. Làm giãn nở cơ dạ con (trước khi gây trở dạ) hoặc khi hết thời kỳ thai nghén. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén 3 tháng đầu và 3 tháng giữa khi có thai. - Gây co bóp dạ con trong các trường hợp bệnh lý ở bất kỳ giai đoạn nào khi thai nghén.
LD: - Gây trở dạ: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống 1mg hòa tan vào 500ml dung dịch NaCl 0,9% và theo liều: bắt đầu 8 - 10 giọt/phút, sau đó tùy theo co bóp dạ con mà điều chỉnh theo liều duy trì 8-32 giọt/phút. Không dùng quá liều khởi đầu 1-2mcg/phút. Dạ con thường co bóp trong vòng 10 - 15 phút sau khi bắt đầu tiêm truyền. - Trợ sức khi trở dạ: tiếp tục dùng như trên để duy trì tác dụng cho tới khi đẻ xong. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén: tiêm 1 lần (nhỏ ngoài màng ối), dưới 6 tuần; 5 - 10mg; từ 6 tuần đến 16 tuần; 10 - 15mg; từ 17 đến 25 tuần: 20 - 30mg.
CCĐ: Tuyệt đối: hen phế quản, viêm loét đại tràng tiến triển, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, tăng huyết áp, glôcôm, đã mổ dạ con để lấy thai. Tương đối: suy tim mất bù, viêm phế quản mạn, lao phổi tiến triển, viêm đại tràng mạn, rối loạn nặng chức năng gan, u cơ, rối loạn chức năng ở dạ con.

PROSTALEN

Autacoid, prostaglandin
Prosta-4,5,13-trien-1-oic-acid, 9,11,15-trihydroxy-15-methyl-, methyl ester, (9α,11α,13E, 15R)-(+-)-
Synchrocept

PROSULTIAMIN

Vitamin B1
Alinamin; Dithiopropythiamin; Thiobeta; Tiotiamina
Binova (Pisa)
Taketron (Nhật Bản)
Trofotiamin (Pavia)

PROTAMIN Sulfat

BD: *Protamin Spofa (Czech)*
Prolothan (Anh)
TD: Hợp chất loại protein điều chế từ tinh dịch một số cá Salmo. L, Trutta jordan, Salmonidae. Do mang điện tích dương, protamin hợp thành với heparin các phức hợp không tan và không có tác dụng chống đông máu (giải độc; đối kháng chất chống đông).
CĐ và LD: Điều trị các chứng chảy máu do dùng quá liều heparin. còn dùng làm thuốc cầm máu trong một số trường hợp như: băng huyết sau khi đẻ, 1ml dung dịch 1% protamin

tiêm tĩnh mạch chậm trung hòa tác dụng của 10mg heparin nếu được tiêm tiếp ngay sau đó. Phải tiêm thật chậm và không được quá 50mg protamin mỗi lần, ngày tiêm 2 lần. Các trường hợp chảy máu khác, cứ 4 giờ tiêm mạch 50mg. Nếu sau 3 ngày điều trị như vậy (300mg/ngày) mà vẫn còn chảy máu thì không nên tiếp tục.
LY: *Nếu tiêm quá nhanh có thể gây giãn mạch toàn thân (cảm giác nóng, mặt đỏ) kèm hạ huyết áp và tim đập chậm.*

PROTEIN huyết tương người

Plasma protein fraction
Plasma protein solution (viết tắt PPS)
BD: *Plasmanate (Mỹ)*
Plasmatein (Mỹ)
DT: Lọ thuốc tiêm 50 - 250ml và 500ml kèm bộ dây truyền tĩnh mạch, cứ 100ml dd chứa 5g các protein đã chọn lọc ở huyết tương (gồm có 88% albumin 7% alpha - globulin và 5% bêta - globulin). Dd đẳng trương với 1 thể tích tương đương huyết tương người.
CĐ: Giảm protein - huyết, để phục hồi thể tích máu trong trường hợp sốc do bỏng, tổn thương do chèn ép, cấp cứu ở bụng và trong các trường hợp mất lượng quan trọng huyết tương chứ không mất lượng hồng cầu. Cấp cứu xuất huyết ở trẻ em và trẻ sơ sinh (sốc do mất nước và nhiễm khuẩn).
LD: Ít nhất 250 - 500ml/ngày.
CCĐ: Suy tim phổi, thiếu máu nặng, tăng thể tích máu.

PROTHIPENDYL

10H-Pyrido [3,2,b] [1,4] benzothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl-
Azaphenothiazin; Phrenotropin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dominal (Frankfurt)
Dominil (Astra)
Timovan (Ayerst)
TD: An thần.

PROTIMOL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Vỉ 4 viên - mỗi viên có:

Paracetamol	500mg
Chlorpheniramin	2mg
Phenylpropanolamin HCl	15mg

CĐ: Cảm sốt cúm, sổ mũi, nhức đầu, chảy nước mắt.
LD: Uống 1-2 viên/ngày chia 2 lần, cách nhau 6-8 giờ/lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Cường giáp. Tăng huyết áp - Bệnh mạch vành - Suy gan - Glôcôm. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: – *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm, vì thuốc gây buồn ngủ.*
– *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
– *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
BD tương tự: *Protimol F (XNLH Dược Hậu Giang) có cùng công thức chỉ định, liều dùng – Khác hàm lượng Phenylpropanolamin HCl: 25mg. (Xem thêm Decolgen).*

PROTINA *(XNDP 24)*

DT: Viên bọc đường chứa 0,10g protein (từ men bia), thuốc cốm chứa 5% protein (lọ 40g).
CĐ: Dùng cho người lớn và trẻ em suy nhược, mới ốm dậy, ăn kém ngon.
LD: Uống vào lúc đói, ngày 2-3 lần, mỗi lần: người lớn: 2-3 viên hoặc nửa đến 1 thìa cafê thuốc cốm.

PROTINUTRIL

DT: Lọ 500ml tiêm truyền có; L-isoleucin 0,9g, L-leucin 1,625g, L-lycin acetat 3,385g, L-methionin 1,15g, L-phenylalanin, 1,5g, L-threonin 0,625g, L-tryptophan 0,375g, L-valin 0,9g, L-histidin 0,37g, L-arginin 5,45g, L-alanin 1g, L-cystein HCl 0,25g, glycocol 7,5g, L-ornithin acetat 0,285g, L-prolin 1,25g, inosin 0,25g, sorbitol 30g, pyridoxin HCl 0,075g, nicotinamid 0,037g, Mg acetat $4H_2O$ 0,268g, kali acetat 0,393g, natri sufit 0,295g.
TD: 8 acid amin dưới dạng tả truyền, đảm bảo bổ sung nitrogen đa dạng - Không gây toan huyết - có inosin trợ tim.
CĐ: Thức ăn, nuôi ngoài ruột khi ăn không đủ hoặc không ăn được qua miệng, ruột.
LD: Tiêm truyền 500 - 1000ml/ngày - truyền chậm (125ml/giờ) để hấp thu được nitrogen.
LY: *Thận trọng với suy tế bào gan, suy thận không lọc ngoài thận thường xuyên, khi bị mất bù tim do quá tải tuần hoàn. Không pha lẫn với bất kỳ thuốc nào. Tuyệt đối vô khuẩn khi tiêm.*

PROTIOFAT

2,5-Thiophendicarboxylic acid, 3,4-dihydroxy-, dipropyl ester
Atrimycon (Novi Ligure)
TD: Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ.

PROTIONAMID

4-Pyridincarbothionamid, 2-propyl-
Prothionamid; *PTH; TTP*
BD: *Ektebin (Bayer; Werne)*
Peteha (Schiffweiler)
Tebeform (Gedeon, Richter)
Trevintix (Pháp; May – Baker)
DT: Viên bọc đường 250 mg.
TD: Trị lao.
LD: Người lớn: 0,5-1g/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, viêm nhiều dây thần kinh.

PROTIRELIN

L-Prolinamid, 5-oxo-L-propyl-L-histidyl-
Lopremon; TRH; Tyroliberin

BD: *Antepan (Đức)*
Inithyran (Novo)
Protireline (Roche)
Protirelinum (Roche)
Relefact TRH (Hoechst)
Relisorm T (Seromo)
Stimu – TSH (Roussel)
Thymon (Abbott)
Thipinon (Abbott)
Thyrefact (Hoechst)
Thyroliberin TRH (E – Merck)
TRH – Roche (Roche)
Dẫn xuất tartrat:
Irtonin (Nhật Bản)
Xantium (Lederle)
DT: Ống tiêm 2ml = 0,2 hoặc 0,25mg.
TD: Là một tripeptid tổng hợp, tương đương với TRH, hormon tuyến yên giải phóng TSH, kích thích hoạt tính tiết dịch của tuyến giáp. Ngoài ra thuốc gây giải phóng prolactin.
CĐ: Thăm dò trục dưới đồi - tuyến yên - tuyến giáp ở trẻ em và người lớn, để chẩn đoán và theo dõi điều trị các trường hợp: - Suy tuyến giáp do tổn thương nguyên thủy: tăng quá mức và kéo dài TSH sau khi tiêm. - Suy tuyến giáp do nguyên nhân dưới đồi - tuyến yên: đáp ứng thay đổi tùy theo bệnh nhân. - Cường tuyến giáp: bệnh "Basedow, adenom tuyến giáp "nóng". - Sau khi tiêm không có đáp ứng TSH. - Để khảo sát tiết prolactin trong: hội chứng vô kinh - tăng tiết sữa. Adenom dc prolactin. Hội chứng phức hợp suy tuyến yên.
LD: Người lớn, tiêm tĩnh mạch chậm (1 đến 2 phút) 1 ống. Trẻ em: 200mcg/m^2 bề mặt thân thể.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Bệnh nhân phải nhịn ăn 12 giờ và không uống nước chè, cà phê trước khi xét nghiệm.*

PROTIZINIC Acid

10H-Phenothiazin-2-acetic acid, 7-methoxy-, α-10-dimethyl-
Pirocrid (Nhật Bản)
PRT (Nhật Bản)
DT: Viên nang 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng đặc biệt đến các cơn tái phát hư khớp.
CĐ: Viêm nhiều khớp dạng thấp, hư khớp háng, đau vùng thắt lưng do hư khớp, các chứng thấp ngoài khớp, đau dây thần kinh hông; bệnh gút (goutte).
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 5 đến 20 ngày.
CCĐ: Phụ có thai, mẫn cảm với thuốc, tiền sử loét dạ dày, trẻ em dưới 16 tuổi.

PROTOKYLOL

1,2-Benendiol, 4-[2-[[2-(1,3-benzodioxol-5-yl) 1-methylethyl] amino]-1-hydroxyethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asmetil (Palermo)*
Atma (Monheim)
Beres (Milano)
Caytin (Mỹ)
Palison (Tây Ban Nha)
Protokyl Wyncaps (Wynlit)
Ventaire (Mỹ)
DT: Viên nén 2mg - Ống tiêm 1ml = 0,1mg - Dung dịch 1% phun mù.
TD: Giãn phế quản tương tự như isoprenalin.
CCĐ: Trị cơn hen, nhất là khi đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ.
LD: Người lớn, ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg vào bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Cơn hen cấp tiêm dưới da hoặc bắp thịt từ 1 - 5 ống/24 giờ. Bơm họng dung dịch phun mù ngày 4 - 6 lần.
CCĐ: Như isoprenalin.

PROTOVERATRIN A và B

Puroverin
Dẫn xuất maleat:
Ebrantan (Byk Gulden)
Provell (Lilly)
Veralba (Mỹ)
TD: Trị tăng huyết áp.

PROTRIPTYLIN

5H-Dibenzo [a,d] cyclohepten-5-propanamin, N -methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Concordin (Merck Sharp – Dohme)*
Maxined (Đức; Merck Sharp – Dohme)
Triptil (Canada; Merck Sharp – Dohme)
Vivactil (Merck Sharp – Dohme)
DT: Viên 5mg và 10mg protriptylin HCl.
TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.
CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm. - Căng thẳng thần kinh. - Khi cần kết hợp thuốc với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).
LD: Tùy từng người có thể từ 10 - 20 - 60mg/ngày. - Liều thường dùng: 30 - 40mg/ngày, chia ra 3 - 4 lần rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. - Người già và trẻ thành niên bắt đầu từ 10mg/mỗi lần 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Kết hợp với IMAO. Nhồi máu cơ tim. Glôcôm góc đóng.
LY: *Có thể bị: – Nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng.*
– Có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, tâm thần. – Thận trọng nếu suy gan, bí đái, tăng nhãn áp, người già, người bị bệnh tim.

PROXAZOL

1,2,4-Oxadiazol-5-ethanamin, N,N-diethyl-3-(1-phenylpropyl)-
Propaxolin
Aerbron (Roma)
Dẫn xuất citrat:
Pirecin (Nhật Bản)
TD: Chống co thắt.

PROXIBARBAL

Trị đau nửa đầu

2,4,6 (1H,3H)-Pyrimidintrion, 5-(2-hydroxypropyl)-5-(2-propenyl)-

BD: *Axeen (Adliswil; Madrid)*
Centralgol (Zyma)
Ipronal (Polfa – Balan)
Vasalgin (Chinoin – Hungari)

DT: Viên 100mg - 300mg proxibarbal.

TD: Làm êm dịu thần kinh: nội tiết. Trị đau nửa đầu.

CĐ: Hội chứng mãn kinh bừng bốc hỏa, nhức đầu, lên cân. Rối loạn kinh nguyệt chức năng, hội chứng tiền kinh nguyệt. Loạn trương lực thần kinh thực vật. Phòng cơn tái phát nhức nửa đầu, hội chứng Bing - Horton. Nhức đầu sau chấn thương.

LD: Uống 300 - 600mg/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. 3 tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi. Dị ứng với barbituric.

LY: *Có thể dùng với thuốc làm êm dịu hay an thần để tăng tác dụng.*

PROXYMETACAIN

Benzoic acid, 3-amino-4-propoxy-, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:
Proparacain hydrochlorid

BD: *AK – Taine (Canada)*
Alcain (Alcon)
Chibro – Kerakain (Munchen)
I – Paracain (Mỹ)
Kainair (Mỹ)
Kéracaine (Pháp)
Ocu – Cain (Mỹ)
Ophthacain (Squibb)
Ophthain (Squibb)
Ophthetic (Allergan)
Proparakain – POS (Bubingen)
Visuanestitico (Trezzano)

DT: Dd bôi tại chỗ (5mg/1ml).

CĐ: Thuốc gây tê dùng trong nhãn khoa. Dùng để đo nhãn áp, lấy dị vật, khâu, soi tiền phòng (gonioxopie) não, màng tiếp hợp, để làm sinh thiết, mổ lẹo (chalazion) và các tiểu thủ thuật gần với giác mạc và màng tiếp hợp, cũng có thể dùng như một chất gây tê độc lập, để mổ đục nhân mắt và phẫu thuật thiên đầu thống. Nếu nhỏ nhiều lần trước khi mổ thì độ tê sâu và lâu để bảo đảm các phẫu thuật trên.

LD: Chỉ dùng để nhỏ mắt với đậm độ 0,5% để đo nhãn áp thông thường nhỏ 1 - 2 giọt ngay khi đó; để tháo chỉ, nhỏ 1 - 2 giọt 2 hoặc 3 phút trước khi làm thủ thuật, trường hợp lấy dị vật cũng như vậy, khi cần gây tê sâu như mổ lấy đục nhân, thì cứ 5 - 10 phút nhỏ vài giọt, nhỏ như vậy từ 5 đến 7 lần.

PROXYPHYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-7-(2-hydroxypropyl)-1,3-dimethyl-

Hydroxypropyltheophyllinum
DHT - Aerosol
Brontyl (Lloyd – Hamol)
Monophyllin (Nauy)
Neofyllin (Uppsala)
Proxy – Retardoral (Luchow)
Purophylin (Zofingen)
Sigophyl (Zofingen)
Spantin (Uppsala)
Spasmolysin (Đức)
Thean (Astra)
Theoden (Tampere)
Theon (Lund)

PROXYVON *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol.

TD: Phối hợp 2 thuốc giảm đau, có hiệu lực với các chứng đau ở hệ xương cơ.

CĐ: Các chứng đau như: đau lưng, đau ngực, nhức đầu nặng, đau toàn thân, đau răng; đau dây thần kinh, đau nhức xương - khớp; đau do chấn thương hoặc sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên (vào lúc no).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; suy nặng chức năng gan.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi thầy thuốc quyết định sau khi cân nhắc lợi/hại).*
– Tránh dùng cho người lái xe hoặc đang vận hành máy.
– Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

BD tương tự: *Di – Antalvic (Pháp)*

PROZAPIN

1H-Azepin, 1-(3,3-diphenylpropyl) hexahydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Norbiline (Pháp Tây Ban Nha)

DT: Ống uống 5ml và 2mg kèm sorbitol.

CĐ: Lợi mật. Đầy bụng táo bón.

LD: Ngày 1-2 ống x 2-3 lần trước bữa ăn.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến, phụ nữ nuôi con bú.

- Norbiline còn có các CCĐ do có sorbitol.

PRUCELL *(Hàn Quốc)*

Nang mềm có Selenium, Chromium, C, Dầu đậu nành, Lecithin.

PSEUDOEPHEDRIN

Benzenmethanol, α [1-methylamino) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Afrinol (Schering Corp/Essex)*
Cenafed (Mỹ)
Decofed (Mỹ)
Decongestant Syrup (Canada)
Dorcol (Sandoz – Wander)
Drill LP Rhinites (Pháp)

Eltor (Merrell Dow Phar.)
First sign (Mỹ)
Galpseud (Armagh)
Halofed (Mỹ)
Myfedrin (Mỹ)
Narixan (Ciba)
Nasa – 12 (Wellcome)
Neofed (Mỹ)
Novafed (Merrell Dow Phar.)
Oranyl (Mỹ)
Otrinol (Ciba)
Pedia Care (Mỹ)
Profedrin (Canada)
Pseudofrin (Canada)
Repedrina (Schering Corp/Essex)
Rhinalair (Pháp)
Robidrin (Mỹ)
Sedafed (Tipharco)
Seudotabs (Mỹ)
Sinufed (Mỹ)
Sudafed (Burroughs Wellcome)
Sudanyl (Mỹ)
Sufedrin (Mỹ)
Symptom (Parke Davis)
Dẫn xuất resinat:
Pseudoephedrin polistirex
Dẫn xuất sulfat
Afrinol (Schering Corp/Essex)
Drixoral (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nang 120mg; dd uống (30mg/5ml).
TD: Alcaloid cây Ma hoàng (Ephedra), có tác dụng cường giao cảm, kích thích thụ thể adrenergic.
CĐ: Nghẹt mũi - Nghẹt vòi Eustach.
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi uống 120mg cách nhau 12 giờ (2 lần/ngày).
CCĐ: Tăng huyết áp - Bệnh động mạch vành nặng. Loạn nhịp tim. Trẻ dưới 12 tuổi; phụ nữ nuôi con bú. Phối hợp với IMAO không chọn lọc. Mẫn cảm thuốc. Người mang thai.
LY: *Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
– Thuốc cho test (+) doping.
– Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, đái đường và loạn tâm thần, người cao tuổi, u sơ tiền liệt tuyến, glôcôm góc đóng.
– Ngừng thuốc vài ngày trước khi gây mê (halogen) (tăng HA).
– Không phối hợp với 1 thuốc cường giao cảm khác.
***Tương tác:** – Với IMAO (không phối hợp) vì tăng huyết áp, sốt cao. Khuyên không dùng với guanethidin, với thuốc mê bay hơi (tăng HA).*
Tác dụng phụ:
– Khô miệng, mất ngủ, mày đay, ưu tư, rối loạn tiêu hóa, vã mồ hôi. Chán ăn, buồn nôn, mửa, rối loạn dạ dày. Rối loạn thần kinh: lo lắng, căng thẳng, đánh trống ngực, tim nhanh, ngoại tâm thu.
***Quá liều:** cần rửa dạ dày, uống than hoạt, acid hóa nước tiểu bằng cách cho uống ammoni chlorid (loại pseudoephedrin).*
BD phối hợp: *Sedopharm (CTDP 7) (+ dextromethorphan, guaifenesin)*

PSORALEN

Ficusin
Novo – Meladinina (Tây Ban Nha)
TD: Dùng ngoài da.

PSORIASIN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ 1 phần dichlorodiethyl sulfid và 20.000 phần vaselin.
TD: Ức chế một số hệ thống enzym, protein và các thụ thể ở tế bào da.
CĐ: Các thể mạn tính vẩy nến.
LD: 3 - 4 ngày đầu bôi thử một ít để thử mẫn cảm của người bệnh. Sau đó: bôi 6 ngày, mỗi ngày 1 lần, rồi đi tắm. Nghỉ 1 tuần lại dùng đợt khác.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, thận, mẫn cảm với thuốc.

PULMOFAR *(XNDPDL)*

DT: Viên, Nước có: Dextromethorphan, Terpin, Na benzoat, Chlorpheniramin.
CĐ: Ho - Dị ứng.

PULMOFLUIDE

DT: Lọ 180ml thuốc uống (loại đơn) có: Terpin 0,45g, eucalyptol 0,018g, Na benzoat 3,6g, guaifenesin 0,36g, codein 0,0864g, cồn ipeca 1,8g.
TD: Dịu ho - Long đờm.
CĐ: Viêm phế quản - Viêm khí quản - Cúm.
LD: Uống mỗi lần 1 thìa canh x 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Còn có thuốc Pulmofluide ephedrin có cùng công thức trên, có thêm ephedrin HCl 0,44g và acid benzoic 0,1485g. Do có ephedrin nên không dùng phối hợp với IMAO, toan huyết, tăng hưng phấn tâm thần, suy mạch vành, cơ tim nghẽn, tăng huyết áp, glôcôm góc đóng. Ngoài ra còn có Pulmofluide trẻ em và trẻ còn bú – Công thức có khác một số thành phần – sử dụng theo đơn hướng dẫn.*

PULMOLL *(Pháp)*

DT: Viên ngậm có menthol và eucalyptol (1,52mg và 0,76mg/viên) 0,19mg tinh dầu bạc hà.
CĐ: Viêm họng, ho.
LD: Người lớn: tối đa 20 viên/ngày: trẻ em trên 30 tháng tuổi: - 10 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; Trẻ em dưới 30 tháng.

PULMONAL *(XNDPTW 25)*

DT: Viên có: Cao datura metel 12,5mg, terpin hydrat 75mg, bột tỏi 100mg.
CĐ: Các bệnh đường hô hấp: ho, viêm cuống phổi - phế quản.
LD: Người lớn: uống 4 - 8 viên/ngày. Trẻ em 6 -

15 tuổi: 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 2 - 5 tuổi: 1 -2 viên/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi.

PULMOSÉRUM *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml dd uống, cứ 1 thìa súp có: 4mg codein 75mg gaiacol: 88mg acid phosphoric đậm đặc; 330mg saccharose.
TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, tăng dịch tiết phế quản.
CĐ: Các chứng ho khan trong các chứng viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa súp. Thuốc chỉ dùng cho người lớn.
CCĐ: Suy hô hấp, hen, trẻ em, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.
LY: *– Không uống rượu khi dùng thuốc – Cần thận trường hợp tăng áp lực nội sọ. Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người vận hành máy...).*
– Lưu ý khi phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với các thuốc thuộc nhóm morphin (suy giảm hô hấp).
– Thuốc có thể gây táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp.
– Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.

PULVO 47 *(Fournier - Pháp)*

DT: Lọ thuốc phun mù 4g cứ 100g có 2.10UC catalase.
TD: Enzym tham gia vào quá trình oxy-hóa ở mô (thúc đẩy quá trình lên sẹo ở vết thương).
CĐ: Điều trị các vết thương lên sẹo non, vết loét và các mô hoại tử.
LD: Ngày phun 1-2 lần tùy theo vết thương (sau khi rửa sạch và thấm khô). Băng lại.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với protein lạ.
LY: *Còn có bd. Pulvo 47 Neomycin (thay hexamidin bằng 160mg neomycin sulfat). Không dùng trị nhiễm khuẩn ở vú cho phụ nữ đang nuôi con bú.*
UC là đơn vị men cần thiết để phân huỷ 1 micromol nước oxy già trong 1 phút ở điều kiện thí nghiệm.

PURSENNIDE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Muối calci của các sennosid A - B, hoạt chất cây Cassia angustifolia 20mg.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1 - 3 viên sau bữa ăn chiều. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi uống 1 viên. Trẻ em từ 11-16 tuổi uống 1-2 viên.
CCĐ: Bệnh viêm đại tràng - đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có khi nước tiểu hơi đỏ.*

PYLOBACT *(Ranbaxy - Ấn Độ)*

DT: Bộ thuốc gồm có: 2 viên nang omeprazol (20mg); 2 viên nén clarithromycin (250mg) và 2 viên nén tinidazol (500mg) - Hộp thuốc gồm 7 bộ như trên.
TD: Phối hợp 3 hoạt chất trên có tác dụng trị loét dạ dày - tá tràng do Helicobacter pylori.
CĐ: Diệt trừ H. pylori trong viêm dạ dày tiến triển, loét dạ dày và tá tràng.
LD: Một bộ nói trên dùng cho một ngày điều trị - Uống 1 viên omeprazol, 1 viên clarithromycin và 1 viên tinidazol vào buổi sáng và uống thêm 1 lần tương tự vào buổi chiều. Đợt điều trị hoàn tất là 1 tuần.
Sau đó tiếp tục điều trị: Omeprazol 20mg x 2 lần/ngày hoặc Lamoprazol 30mg x 1 lần/ngày trong tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 3 hoạt chất trên; phụ nữ có thai và bệnh nhân rối loạn tạo máu; phụ nữ đang nuôi con bú; bệnh nhân nghi ngờ có tổn thương ác tính ở dạ dày - Không được dùng cho người đang điều trị bằng astemizol hoặc terfenadin, cũng như dẫn chất nấm cựa gà (ergot de seigle).
LY: *Không uống nước giải khát có cồn vì tinidazol có thể gây tương tác dạng disulfiram với rượu. Nên thận trọng với người bị suy gan hoặc thận – Không dùng thuốc cho những người bị rối loạn thần kinh thực thể.*
Phản ứng phụ: *Thường nhẹ và thoáng qua: buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, vị giác bất thường, chán ăn, táo bón, đầy hơi, tăng thoáng qua các men gan, ngứa, phát ban, mày đay. Hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, mệt, lú lẫn, giảm bạch cầu.*
BD tương tự: *Pylokit (Cipla)*
Micropylkit
Natarid

PYRALVEX Gel *(Pháp)*

DT: Ống 15 g, có:

Cao rượu nước khô Đại hoàng	0,75g
Salicylic acid	0,15g

CĐ: Hỗ trợ điều trị tại chỗ: viêm nhiễm có giới hạn ở niêm mạc miệng, vết thương hoặc do phẫu thuật răng miệng, viêm nướu, viêm ổ răng, viêm nha chu, kích thích do mang hàm giả. Dùng cho trẻ em từ 6 tuổi trở lên.
LD: Bôi 1 lượng vừa đủ lên niêm mạc, chà nhẹ cho thấm đều 2 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Không dùng nạp salicylat.
LY: *Nhiễm khuẩn toàn thân phải dùng kháng sinh.*
– Răng có thể nhuộm vàng, sẽ mất đi sau đó.
– Còn có dạng dung dịch Pyralvex solution cũng dùng như trên.

PYRANTEL

Pyrimidin, 1,4,5,6-tetrahydro-1-methyl-2-[2-(2-thienyl) ethenyl] (E)-
Dẫn xuất embonat:
Pyrantel pamoat
Pyrantel 4,4'-methylen bis (3-hydroxy-2-naphthoat)
BD: *Anthel (Australia)*
Antiminth (Pfizer; Pfizer Roerig)
Cobantrin (Pfizer – Roerig)
Combantrin (Pfizer – Roerig)

Comrantel (Panlabo, Australia)
Early Bird (Australia)
Expent (Tata – India)
Hata–Mintox (CTDP Hà Tây)
Helmex (Pfizer – Roerig)
Helmintox (Arcueil)
Naps (Thái Lan)
Panatel – 125 (Canada)
Pilcom (Hàn Quốc)
Pirantel (Indonesia)
Panatel (Tenamyd, Canada)
Pyrequan (Pfizer)
Strongid (Pfizer)
Thelmin (Malaysia)
Trilombrin (Pfizer – Roerig)
DT: Viên 125 và 250mg, hỗn dịch uống 5% pyrantel pamoat.
TD: Trừ giun (chẹn thần kinh của giun).
CĐ: Giun đũa, giun kim, giun móc.
LD: Trị giun kim, giun đũa uống 1 lần 10mg/kg Thể trọng.
Trẻ em: 125mg/10kg: Người lớn 750mg/75kg. Trị giun kim, nên dùng liều thứ 2 cách 2 hay 3 tuần sau liều đầu. Trị giun móc, nếu nhẹ uống 1 lần 10mg/kg nếu nặng uống liều 20 mg/kg trong 2-3 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan.
LY: *Không dùng nếu suy gan. Hạn chế dùng cho phụ nữ có thai (nếu thật cần thiết mới dùng) và ngừng cho bú nếu cần thiết dùng đến thuốc.*
Hiếm gặp: rối loạn dạ dày – ruột – Tăng transaminase nhẹ, tạm thời. Hiếm: nhức đầu, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ, phát ban da.

PYRAZINAMID

Pyrazincarboxamid
BD: *Aldinamid (Merck, Sharp – Dohme)*
Eprazin (Limburg)
Lynamide (Lyka, Ấn Độ)
Macrozid 500 (Ấn Độ)
P–Cox (DecPharma, Ấn Độ)
Pezetamid (Werne)
Pharnamid (CTDP 7)
Piraldina (Milano)
Pirilène (Merrell Dow/Lepetit)
Prazid (Sanofi)
Pyrafat (Schiffweiler)
Pyraphase (Kopran, Ấn Độ)
Pyraxel (Litaka)
Pyzina (Luphin, Ấn Độ)
Pyrazynamid (XNDP 24)
PZA (Basel)
Tebrazid (Bí; Mỹ)
Tisamid (Helsinki – Phần Lan)
Zinamid (Merck, Sharp – Dohme)
DT: Viên nén 0,50g hoặc 0,75g.
TD: Có tác dụng kháng trực khuẩn lao. So với INH, tác dụng yếu hơn, nhưng dùng phối hợp với INH hoặc streptomycin thì ngăn cản được hiện tượng kháng thuốc của trực khuẩn lao.
CCĐ: Điều trị các thể lao mới nhiễm, phối hợp với INH hoặc streptomycin, nhất là cho người bệnh không chịu được thuốc PAS. Ngoài ra còn dùng cho mọi thể lao mạn tính (phối hợp với 1 thuốc trị lao khác) vẫn có hiệu lực.
LD: Liều trung bình khoảng 35mg cho 1kg thể trọng. Tối đa 3g/ngày.
CCĐ: Suy gan; tăng acid uric-huyết (gút cấp); suy thận (trừ trường hợp cần thiết chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú); phụ nữ có thai; loạn chuyển hóa porphyrin. Nuôi con bú - Quá mẫn với thuốc.
LY: *Trong thời gian dùng thuốc, hàng ngày cần kiểm tra chức năng của gan. – Nếu thấy các triệu chứng như: buồn nôn, ăn kém ngon, vàng da thì phải ngừng thuốc ngay để tránh gây tổn thương ở gan. – Trong trường hợp dùng phối hợp, thuốc không làm thay đổi liều dùng cho các thuốc trị lao khác.*

PYRICARBAT

2,6-Pyridinmethanol, bis (methylcarbamat) (ester)
Pyridinol carbamat
BD:*Anginin (Bristol; Israel; Nhật Bản)*
Angiovital (Milano)
Angioxil (Firenze)
Angioxine (Roussel)
Angiperl (Nhật Bản)
Aterofal (Milano)
Atero – Flavin (Serono)
Aterolani (E – Ajalvir)
Atover (Parma)
Cicloven (Rappalo)
Esterbiol (E – Orihaeta)
Idobernol (Mỹ)
Medoxal (Pháp)
Movecil (Farmitalia Carlo Erba)
Plavolex (Sevilla)
Prodectin (Gedeon Richter)
Ravenil (Ravenna)
Sospitan (Hannover)
Vasagin (Roma)
Vasapril (Torino)
Vasmol (Valencia)
Vasocil (Brescia)
Vasoverin (Zurich)
Varanterol (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Bảo vệ thành động mạch chống tạo ra cặn mảng vữa xơ, trị tăng lipid huyết.
CĐ: Xơ cứng động mạch, bệnh tuần hoàn ngoại vi gây tắc như viêm nghẽn mạch máu (bệnh Buerger); xơ cứng mạch não sau tai biến não cấp; một số bệnh gây tắc mạch ở mắt.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên (hoặc tới 2 viên nếu cần). Đợt dùng vài tháng.
LY: *Nên thận trọng với người bị loét dạ dày. Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn tiêu hóa, mạch nhanh; giảm liều dùng sẽ hết. Chưa thấy có CCĐ tuyệt đối với thuốc.*

PYRIDOSTIGMIN Bromid

Pyridininum, 3-[[(dimethylamino) carbonyl]

oxy]-1-methyl-, bromid
BD: *Kalymin (Đức)*
Mestinon (Roche)
Regonol (Organon)
DT: Viên 60mg, ống tiêm 2ml, lọ 5ml.
TD: Chất cường đối giao cảm, ức chế cholinesterase.
CĐ: Viên và tiêm: Nhược cơ nặng, chất đối kháng với các thuốc giãn cơ không khử cực (curare, gallamin triethiodid). Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày, ợ nóng.
LD: Nhược cơ: uống 2-15 viên/ngày, chia 3-4 lần; tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm 1 liều để bổ sung thuốc uống trước hay sau phẫu thuật, trong lúc chuyển dạ, sau khi sinh, hay có cơn nhược cơ không uống được thuốc. Chuyển ngược các thuốc giãn cơ không khử cực: tiêm tĩnh mạch trước 0,6 - 1,2mg atropin sulfat, rồi tiêm tĩnh mạch 10 - 20mg pyridostigmin. Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày; ợ nóng: 1 viên sáng và chiều.
CCĐ: Hen suyễn, Parkinson, nghẽn cơ học đường tiêu hóa và đường niệu. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Suy hô hấp, suy thận cần giảm liều. Tránh dùng trong 3 tháng đầu có thai – Có thể gây tác dụng phụ: tiết nước bọt, buồn nôn, nhịp tim chậm, giãn đồng tử – Nếu thấy trầm trọng tiêm 1/4mg atropin sulfat (tiêm bắp).*

PYRIDOXAL Phosphat

Vitamin B6

4-Pyridincarboxaldehyd, 3-hydroxy-2-methyl-5-[(phosphonooxy)-methyl]-
Biosechs (Nhật Bản)
Himitan (Nhật Bản)
Sanpalpic (Nhật Bản)

PYRIDOXIN

Vitamin B6

3,4-Pyridindimethanol, 5-hydroxy-6-methyl-
Dẫn xuất asparat:
BD: *Aspardoxin (Montargis – Pháp)*
Dẫn xuất camsilat:
Pyridoxin camphosulfonat
Pyricamphre (Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adermina (Roche)
Antiderm (Australia)
Arcavit – B6 (Spittol – Drau)
Austrovit – B6 (Wien)
B6 – Rivitin (Graz)
B6 – Vicotrat (Đức)
Beadox (Mỹ)
Bécilan (Specia)
Bedoxin (Beograd)
Bedoxine (Bỉ)
Beesix (Mỹ)
Bendon (Roche)
Beom 6 (Liège)
Besix (XNDPTW23)
Besivit (XNDP 2/9 và 3/2)
Betanum (Hamburg)
Bivit (Milano)
Bonasanit (Rostatt)
B – six 300 (Isarel)
Complement (Herts)
Dermo (Toulon)
Farmobion B6 (Milano)
Godabion B6 (E – Merck; Tây Ban Nha)
Gravidox (Lederle)
Heksavit (Phần Lan)
Hexa – Betalin (Lilly)
Hexapyral (Soborg)
Hexavibex (Parke Davis)
Hexobion (E – Merck)
Plivit B6 (Zagreb)
Pydox (Australia)
Pyridon (XNDP 24)
Pyridox (Searle)
Pyrivitol (Launach)
Pyroxin (Australia)
Rodex (Mỹ)
Seibion (E – Merck)
Sibevit (Bỉ; Pháp)
Suprabion (E – Merck)
Tex Six T R. (Mỹ)
Vi – Plex B6
Vitwas B6 (Milano)
Vizo B6 (Wevalgem)
Xanturenasi (Firenze)
Dẫn xuất oxoglurat:
PAK
Pyridoxin 2-oxoglutarat
Conductasa (Tây Ban Nha)
Glutarase (Milano)
Piriglutana (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất phosphat:
Hysix (Nhật Bản)
Pidopidon (Nhật Bản)
Pirofosforil (Tây Ban Nha)
Sechvitan (Nhật Bản)
Dẫn xuất phosphoserinat:
Serfoxide
DT: Bột - Viên nén 5-10-20-25-100 và 250mg - Ống tiêm 1ml (dung dịch 1-2,5 - 5 và 10%). Ống tiêm 250mg/5ml.
TD: Pyridoxin đóng vai trò quan trọng trong chuyển hóa các chất - Vào cơ thể chuyển thành pyridoxal phosphat và tham gia vào thành phần của men codeboxylase chuyển hóa các acid amin: tryptophan, methionin, cystein, glutamin. Pyridoxin còn tham gia vào chuyển hóa lipid, ảnh hưởng đến tạo hồng cầu đặc biệt trong các trường hợp thiếu máu do rối loạn chuyển hóa acid amin. Thiếu pyridoxin có hiện tượng ngứa, viêm da, viêm lưỡi, rối loạn thần kinh trung ương và ngoại vi, động kinh, trường hợp lâu có thể dẫn đến nhiễm mỡ gan. Nhu cầu hàng ngày: 2mg.
CĐ: Dùng cho các trường hợp nhiễm độc thai nhi, chứng múa giật (chorée), bệnh pelagre (phối hợp vitamin PP), viêm nhiều dây thần kinh, phối hợp INH chữa lao ngoài phổi, bệnh viêm gan cấp, thiếu máu nhược sắc, giải độc

benzol,... chữa xơ cứng động mạch (giảm cholesterol máu). Viêm da, các bệnh da thần kinh (Neurodermatose).
LD: Uống, tiêm bắp thịt hay dưới da: ngày 0,05 - 1g. Thời gian điều trị tuỳ trường hợp có thể 1,2,3-tháng. Nhiễm độc thai nhi dùng phối hợp vitamin B1, B2. Dùng điều trị ngộ độc cấp tính do INH (10 - 20mg vitamin B6 cho 100mg INH đã uống).
CCĐ: Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng).
LY: *- Thuốc tiêm có chứa sulfit có thể gây sốc phản vệ.*

PYRIMETHAMIN

2,4-Pyrimidindiamin, 5-(4-chlorophenyl)-6-ethyl-
BD: *Chloridin (Nga)*
Malocide (Specia)
Pirimecidan (E - Benicarlo)
Tindurin (Hungari)
Dẫn xuất tartrat:
Erbaprelin (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên 25mg pyrimethamin (hoặc 50mg).
TD: Chất đối kháng acid folic - Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét. Đặc trị Plasmodium và Toxoplasma gondii.
CĐ: Phòng, chữa sốt rét - Diệt thể phân liệt (Schizonticid) nhanh hơn, trị cơn kịch phát cấp tính - Bệnh do Toxoplasma (dùng chung với sulfamid).
LD: Liều trị bệnh Toxoplasma bằng 10 - 20 lần liều trị sốt rét gần tới mức liều gây độc, thấy dấu hiệu thiếu acid folic tiêm bắp thịt 3 - 9mg acid folic mỗi ngày, trong 3 ngày. Thật cần thiết mới dùng liều cao trị bệnh Toxoplasma cấp tính cho phụ nữ có thai (vì thuốc có thể sinh quái thai) và cần dùng thêm acid folic. - Phòng sốt rét, người lớn và trẻ em trên 10 tuổi uống 25mg/tuần. Từ 4 - 10 tuổi uống 12,5mg/tuần. Dưới 4 tuổi: 6,25mg/tuần. - Cơn kịch phát sốt rét: kết hợp với chloroquin (Fansidar) amodiaquin, quinacrin hay quinin cho người bệnh không miễn dịch, uống 25mg trong 2 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú.
LY: *Dùng liều cao có thể bị chán ăn, nôn, thiếu máu đại hồng cầu, giảm bạch cầu.*

PYRITHION Zinc

Zinc, bis (1-hydroxy-2 (1H)-pyridinthionato-O,S)-, (T-4)-
Pyrithione zincique
BD: *Dan - Gard (Mỹ)*
Desquaman (Reinbek)
DHS Zinc Shampoo (Mỹ)
Hair and Scalp (Canada)
Sebulon (Mỹ)
Skaelud (Glostrup)
Top Brass (Mỹ)
Ultrex (Parke - Davis)
Zinc Shampo Essex (Anh)
Zinkan anti - ross (Lederle)
ZNP (Mỹ)
DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%. Nước gội đầu 1,7%.
TD: Dẫn xuất mercapto - pyridin có tác dụng kìm nấm phát triển và kìm tụ cầu khuẩn. Pitorosporum oval gây nên gầu, chống tăng tiết bã nhờn.
CĐ: Trị tại chỗ nấm ký sinh ở ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần. Lấy ít thuốc bột bôi đều lên tóc ướt. Chải chà nhẹ. Để 1 lát rồi gội sạch bằng nước.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

PYRITHYLDION

2,4-(1H,3H)-Pyridindion, 3,3-diethyl-
Didropyridium
Benedorm (Quedlinburg)
Presedon (Roche)
Presidon (Roche)
TD: Gây ngủ - An thần.

PYRITINOL

4-Pyridinmethanol, 3,3'-[dithiobis (methylen)] bis [5-hydroxy-6-methyl-
Pyritioxin
BD: *Ansefal (TR - Izmir)*
Biocefalin (Palermo)
Bonifen (E - Merck; E - Moleet del Valles)
Dinerfene (Bồ Đào Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyritioxin hydrochlorid
Biocefalin (Palermo)
Cefalogen (Milano)
Cerebrotrofina (Roma)
Cervitalin (Parma)
Divalvon - D (Nhật Bản)
Enbol (Nhật Bản)
Encefabol (Milano; E - Merck)
Encefort (Pomezia)
Encephabol (E - Merck)
Encerebron (Roma)
Enerbol (Balan)
Leonar (Milano)
Life (Mede)
Maind (Milano)
Neuroxin (Nhật Bản)
Piritiomin (Nhật Bản)
Plenumil (E - Merck)
Sawaxin (Nhật Bản)
Scintidin (Milano)
Tonobrein (Sanremo)
Tonomentis (Pisa)
DT: Viên bọc đường 100 - 200mg (loại mạnh) - Dung dịch treo uống 80,5mg/5ml. Thuốc tiêm truyền: ống 200mg kèm dung môi.
TD: Kích thích hoạt động các tế bào não (làm tăng xâm nhập và sử dụng glucose ở neuron) hướng trí tuệ.
CĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn não do rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa ở tế bào não,

sau chấn thương sọ não, chứng đột quỵ ngộ độc và viêm não; các rối loạn phát triển tâm thần và trí óc ở trẻ em.
LD: Người lớn ngày 600mg, chia 3 lần. Trẻ em 50 - 300mg/ngày, chia 1-3 lần. Đợt dùng 6 - 8 tuần. - Tiêm truyền tĩnh mạch - chấn thương sọ não, và di chứng sau phẫu thuật não, điều trị khởi đầu các rối loạn tuần hoàn não, triệu chứng thoái hành ở não, phòng các trạng thái lú lẫn sau khi gây mê, tình trạng sau giảm oxy - huyết ở não (như do ngừng tim). Tiêm truyền: ngày 1 - 2 ống (có thể tới 5 ống/24 giờ với các thể nặng). Sau chuyển sang thuốc uống để điều trị duy trì. Pha loãng dung dịch thu được sau khi tan thuốc hoàn toàn vào dung môi với 250 - 500ml dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Suy thận, bệnh thận kèm protein - niệu và huyết niệu; suy gan, rối loạn huyết học, luput ban đỏ rải rác, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, tiền sử tai biến nặng với dẫn xuất Thiol (suy tủy,...); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *– Tránh uống liều cao vào buổi tối (khó ngủ). – Thuốc còn dùng trị bệnh viêm đa khớp dạng thấp ở người lớn với liều dùng 600mg/ngày, chia vài lần.*

PYRONARIDIN

TK: *Malaridine*
DT: Viên nén 300mg. Ống tiêm 150mg.
TD: Dẫn xuất benzonaphthyridin, tổng hợp ở Trung Quốc (1970) có cấu trúc hóa học tương tự như mepacrin, có hoạt tính chống Plasmodium falciparum và P. vivax.
CĐ: Trị sốt rét cơn (nhất là các trường hợp đã kháng chloroquin).
LD: Người lớn: ngày uống 1,2g chia 3 hay 4 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 300mg/ngày chia 2 lần, cách nhau 8 giờ.

PYRROBUTAMIN

Pyrrolidin, 1-[4-(4-chlorophenyl)-3-phenyl-2-butenyl]-
Dẫn xuất phosphat:
Proladyl (Lilly)
Pyronil (Lilly)
BD kép: *Co–Pyronyl (Mỹ)*
DT: Viên nén 15mg kèm 12,5mg cyclopentamin HCl.
TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin.
CĐ: Viêm mũi và viêm kết mạc, dị ứng ở dạ dày-ruột.
LD: Người lớn tuỳ theo trường cứ 4-8-12 giờ uống 1 viên.
CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường giáp, đái tháo đường.

PYRROLNITRIN

3-(2-Nitro-3-chlorophenyl)-4-chloropyrrol
BD: *Pyroace (Nhật Bản)*
DT: Dung dịch: Lọ 10ml trong, màu vàng nhạt, bôi ngoài da, chứa 1ml = 5mg pyrrolnitrin, 5mg benzalkonium chlorid, 20mg acid salicylic, 200mg diethyl sebacat, cồn vừa đủ 1ml.
TD: Là một kháng sinh chống nấm phân lập từ Pseudomonas pyrrocinia.
Có tác dụng kìm nấm Trichophyton, Candida albicans và các vi khuẩn Gram (+).
CĐ: Nấm ký sinh, nhất là Trichophyton (như Tinea trichophytia, Trichophytia pompholyciformis, Trichophytia macalovesiculosa) và các bệnh nấm ký sinh khác.
LD: Ngày bôi thuốc từ 1-3 lần - Rửa sạch tổn thương trước khi dùng. Nếu có tiết dịch rỉ cần thấm khô, rồi mới bôi.
LY: *Diethylsebacat làm tăng độ hấp thu của hoạt chất qua da.*

PYRROXAN *(Nga)*

DT: Viên nén 15mg; ống tiêm 1ml dd 1%.
TD: Ức chế các thụ thể alpha - adrenergic, có tác dụng an thần rõ rệt.
CĐ: Các cơn tăng huyết áp do tăng adrenalin-huyết, bệnh tâm thần có hội chứng trầm cảm, lo âu, làm giảm nhẹ các triệu chứng do cai rượu hoặc cai ma tuý.
LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.
CCĐ: Các thể nặng vữa xơ mạch, suy tim.

PYRVINIUM Chlorid

Dẫn xuất embonat:
Pyrvinium embonat
Pyrvinium pamoat
Pyrvinium embonicum
BD: *Antioxiur (Tây Ban Nha)*
Molevac (Thụy Sĩ)
Oxialum (Tây Ban Nha)
Pamorin
Pamovin (Canada)
Polyquil (Parke Davis)
Poquil (Parke Davis)
Povan (Parke Davis)
Povanyl (Parke Davis)
Privonium (Rivopharm)
Pyrcon (Đức)
Pyrvin (Farmo, Group)
Vanquin (Parke Davis)
DT: Viên 50mg base - Hỗn dịch uống 1,5g/100ml pyrivinum embonat.
CĐ: Tẩy giun kim.
LD: Hỗn dịch uống 1 lần 5mg/kg hay 1 thìa cà phê (5ml/10kg vào bữa ăn hay trước khi đi ngủ. Viên: uống 1 lần 5mg/kg hay 1 viên/10kg.
LY: *Thuốc nhuộm phân màu đỏ (không có hại) – Muốn trị triệt để giun kim phải điều trị cho tất cả mọi người trong gia đình hoặc tập thể, tổng vệ sinh nơi ăn, ở... Dùng liều thứ 2, thời gian tốt nhất giữa 2 lần uống thuốc từ 15 – 20 ngày.*
***Tác dụng phụ**: Buồn nôn, đau bụng, nhức đầu trong chốc lát.*
BQ: *Thuốc cần tránh ánh sáng.*

QUARDISONE *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g kem bôi có betamethason, gentamicin và clioquinol.
CĐ: Các viêm nhiễm và bệnh nấm ngoài da.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các CCĐ như với corticoid dùng ngoài da.

QUARELIN *(Hungari)*

DT: Viên nén 400mg metamizol; 40mg drotaverin HCl và 60mg cafein.
TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.
CĐ: Như viên Analgin, nhất là các chứng đau co thắt ở tim mạch, đường tiêu hóa và tiết niệu.
LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ và LY: *Như Metamizol.*
(Xem AINS).

QUATACAIN

Propanamid, 2-methyl-N-(2-methylphenyl)-2-(propylamino)-
Tanacain (Nhật Bản)
TD: Gây tê.

QUAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-thion, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-1-(2,2,2-trifluoroethyl)-.
Dormalin (Schering Corp/Essex)
Oniria
Quazium (Schering Corp/Essex)
Selepam (Schering Corp/Essex)
TD: Gây ngủ - An thần.

QUESTRAN *(Thuy Điển)*

DT: Gói bột chứa colestyramin, saccharose, tá dược vừa đủ 9g.
TD: Làm hạ nồng độ cholesterol - huyết.
CĐ: Tăng lipoprotein - huyết nguyên phát tip II A và tip II B, để phòng ngừa nhồi máu cơ tim. Tăng bilirubin-huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.
LD: Người lớn: ngày đầu 1 gói, sau tăng dần đến 3-4 gói/ngày.
CCĐ: Tắc mật hoàn toàn, nhiễm calci-thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINAGOLID Hydrochlorid

BD: *Norprolac (Sandoz – Thuy Sỹ)*
DT: Viên nén 25-50-75 hoặc 150mcg.
TD: Là chất chủ vận chọn lọc các thụ thể D_2 dopamin nhưng không thuộc nhóm các dẫn chất nấm cựa gà hoặc ergolin. Thuốc có hiệu lực ức chế mạnh sự tiết prolactin ở thùy trước tuyến yên nhưng không làm giảm các nồng độ bình thường các hormon khác của tuyến yên.
CĐ: Chứng tăng prolactin - huyết (nguyên phát hoặc do một u tuyến tiết prolactin ở tuyến yên) kèm những biểu hiện lâm sàng như tăng tiết sữa, ít kinh hoặc vô kinh, giảm dục tính (libido).
LD: Ngày uống 1 lần vào khi đi ngủ kèm với ít thức ăn. Liều tối ưu tùy theo từng người trên cơ sở hiệu lực làm giảm prolactin và dung nạp thuốc.
Thường dùng theo phác đồ sau đây: Trong 3 ngày đầu, mỗi ngày 25mg. Tiếp đến 3 ngày sau, mỗi ngày 50mg. Sau đó từ ngày thứ 7, mỗi ngày 75mg - Nếu cần, liều hàng ngày có thể tăng dần từng đợt ít nhất là 1 tuần lễ cho tới khi đạt liều tối ưu. Liều duy trì thường từ 75 đến 150mg/ngày. Liều hàng ngày tới 300mcg hoặc hơn nữa chỉ cần đến trong số 30% người dùng thuốc (trong trường hợp này liều hàng ngày tăng dần từng bước từ 75 đến 150mcg với từng đợt ít nhất là dưới 4 tuần).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai; trẻ em (chưa có kinh nghiệm sử dụng); phụ nữ

nuôi con bú (thuốc làm mất tiết sữa).

QUINALDIN Blue

Chẩn đoán

Quinolinum, 1-ethyl-2-[3-(1-ethyl-2 (1H)-quinolinyliden)-1-propenyl], chlorid
Vernitest Reagent (Mỹ)

QUINAPRIL

Dẫn xuất hydrochlorid:
Quinapril hydrochlorid
BD: *Accupril và Accupro (Pake Davis; Anh)*
Acuitel (Anh)
Korec (Pháp)
DT: Viên nén bọc 5 và 20mg (dạng hydrochlorid).
TD: Hạ huyết áp - Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme).
CĐ: Gây hạ huyết áp tâm thu và tâm trương ở mọi giai đoạn của bệnh tăng huyết áp (tác dụng xuất hiện trong giờ đầu sau khi uống và duy trì trong 24 giờ). Với chứng suy tim, thuốc làm tăng lưu lượng tim và giúp cho bệnh nhân dễ dàng chịu đựng được khi phải gắng sức.
LD: Do không chịu ảnh hưởng của thức ăn, nên có thể uống thuốc trước hoặc sau bữa ăn. - Tăng huyết áp: ngày 20mg uống làm 1 lần. Sau tùy theo kết quả, điều chỉnh liều dùng, cứ 3-4 tuần tăng 1 lần cho tới liều tối đa 40mg/ngày, chia 2 lần. Nếu phối hợp với thuốc lợi tiểu, dùng liều giảm đi. Với người già, liều bắt đầu là 5mg/ngày. - Suy tim xung huyết: liều đầu tiên 5mg, làm 1 lần trong ngày, sau có thể tăng dần tới 40mg, chia 2 lần/ngày. Nếu phối hợp với thuốc loại digitalis hoặc thuốc lợi tiểu thì liều có hiệu lực từ 10-20mg/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tiền sử phù Quincke do thuốc ức chế ACE. Hiện nay chưa xác định được hiệu lực và dung nạp của thuốc ở trẻ em.
CCĐ: tương đối: Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali - huyết, các muối Kali và lithi. - Hẹp cả 2 bên ở động mạch thận hoặc ở thận chỉ hoạt động 1 bên; Tăng Kali - huyết.
LY : *– Coi chừng phù mạch: Nếu có tiếng thở rít thanh quản; phù mạch mặt, lưỡi, thanh môn, thanh quản phải ngừng ngay dùng thuốc và trị phù nề (nếu chỉ phù nề mặt, mồi sẽ tự khỏi) – Nếu phù thanh quản có thể gây tử vong, vì phù lưỡi, nắp thanh quản, thanh quản gây tắc đường khí. Cấp cứu bằng cách tiêm dưới da epinephrin 1% từ 0,3 – 0,5ml – Có thể dùng thêm các thuốc kháng histamin.*
Tụt huyết áp: thường xảy ra với những người trước đó dùng thuốc lợi tiểu và với người bị suy tim xung huyết, cần được theo dõi. Nếu bị tụt huyết áp để bệnh nhân nằm ngửa, truyền dd NaCl đẳng trương nếu cần.
– Giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt: hiếm, nhưng chú ý với người suy thận, đặc biệt nếu họ bị bệnh tạo keo.
– Suy chức năng thận: Với các bệnh nhân này cần chú ý liều dùng (điều chỉnh đáp ứng) và theo dõi chức năng thận – Liều đầu khi định là 5mg.
– Tăng kali huyết và các thuốc lợi tiểu giữ kali: Dùng Quinapril có thể bị tăng kali huyết. Phải thật thận trọng khi dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali, theo dõi sát kali huyết (liều ban đầu chỉ định là 5mg).
– Thuốc mê hạ huyết áp: Phải thận trọng trong phẫu thuật với thuốc mê hạ huyết áp vì gây tụt huyết áp (điều chỉnh bằng biện pháp tăng thể tích).
Tương tác thuốc: với tetracyclin, giảm hấp thu tetracyclin 28 – 37% ở một số người (do thành phần công thức của Quinapril có mặt Mg Carbonat) – Với các thuốc lợi tiểu: giảm huyết áp đáng kể sau liều Quinapril đầu tiên (theo dõi trong 2 giờ để có điều chỉnh) – Với các thuốc làm tăng kali huyết thanh: nếu dùng Quinapril với các thuốc lợi tiểu giữ kali (Spironolacton, Triamteren, amilorid), thuốc bổ sung kali hay muối thay thế kali, cần thận trọng và theo dõi kali huyết.
Tác dụng phụ: Nhẹ như nhức đầu, chóng mặt, viêm mũi, ho, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, mệt mỏi, nôn mửa – Có thể bị: khó tiêu, đau cơ, đau ngực, đau bụng, tiêu chảy, mất ngủ, dị cảm, đau lưng, viêm xoang, lo âu, suy nhược, viêm hầu, hạ huyết áp. Giãn mạch, viêm dạ dày, đầy hơi, viêm phế quản, khó thở, ngứa ban, vã mồ hôi, phù nề, đau khớp, trầm cảm, buồn ngủ, sốt – Quá liều: Biểu hiện giảm huyết áp nặng, điều trị bằng cách tăng thể tích qua tĩnh mạch.

QUINAPRILAT

BD: *Accupro iv (DE, CH)*
TD: Ức chế ACE - Trị tăng huyết áp.

QUINAX *(Alcon)*

DT: Dd nhỏ mắt có :
Sodium dihydroazapentacen polysulfonat
CĐ: Cataract tuổi già, do chấn thương, bẩm sinh, thứ phát.
LD: Nhỏ mắt 3-5 lần/ngày.

QUINBOLON

Tăng dưỡng

Androsta-1, 4-dien-3-on, 17(1-cyclopenten-1-yloxy)-, (17β)-
Anabolicum (Casatenovo Brianza)

QUINESTRADOL

Estrogen

Estra-1,3,5(10)-trien-17,17-diol, 3-(cyclopentyloxy)-, (16α,17β)-
Colpovis (Casatenovo Brianza)
Colpovister (E–Prat de Llobregat)
Pentovis Warner – Lambert)

QUINESTROL

Estrogen

19-Norpregna-1,3,5 (10)-trien-20-yn-17-ol,-3-(cyclopentyloxy)-, (17α)-

Basaquines (Boehringer Mannheim)
Eestrovis (Đức; Warner – Lambert)

QUINETHAZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-2-ethyl-1,2, 3,4-tetrahydro-4-oxo-
Chinethazonum
BD: *Aquamox (Lederle)*
Hydromox (Lederle)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Sulfamid lợi tiểu, thải trừ ít kali.
CĐ: Phù nề do rối loạn chức năng thận (như viêm thận - ống thận, suy thận mạn,...). Điều trị phối hợp chứng suy tim có xung huyết, xơ gan, bệnh tăng huyết áp (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc trị tăng huyết áp).
LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên, uống làm 1 lần) (có thể dùng tới 4 viên/24 giờ).
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, bí đái, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINFAMID

Chống nguyên sinh động vật - Diệt amip
2-Furancarboxylic acid, 1-(dichloroacetyl)-1,2,3,4-tetrahdro-6-quinolinyl ester
Amefin (Searle)
Amenid (Winthrop)
Amenox (Winthrop)

QUINIDIN

Cinchonan-9-ol, 6-methoxy-, (9S)-
Chinidin
ĐỒ: Dẫn xuất arabogalactansulfat:
Longacor (Pháp; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất camsilat:
Quinidin camphosulfonat
Canfochinid (Milano)
Dẫn xuất desoxyribonucleinat:
Nuclimid (Milano)
Dẫn xuất 5-etyl 5-phenyl barbiturat:
Quinidin phối hợp với phenobarbital (1:1)
Natisedin (Pháp; Canada)
Prosedyl (Canada)
Quidinal forte (Thuy Sĩ)
Quinobarb (Canada)
Dẫn xuất gluconat:
Duraquin (Parke Davis)
Quira Dur (Schering Corp/Essex)
Quinaglute (Mỹ; Canada)
Quinalan (Mỹ)
Quinat (Canada)
Quinatine (Mỹ)
Dẫn xuất hydrogen sulfat:
Quinidin bisulfat
Biquin Durules (Astra)
Chinidinorm (Fieberbrunn)
Kiditard (GB – Canterbury, Kent)
Kinidin Duretter (Molndal)
Kinidine Durettes (Astra)
Kiniduron (Phần Lan)
Kinilentin (Ballerup; Phần Lan)
Kinilong (Phần Lan)
Kinatard (Tampere)
Quinidurule (Molndal)
Dẫn xuất polygalacturonat:
Quinidin poly (D-galacturonat) hydrat
Cardioquin (NL – Maarssen; Malmo; Mỹ)
Cardioquine (Tây Ban Nha, Pháp)
Galactoquin (Limburg; Wien)
Galatturil–Chinidina (Milano)
Natieardina (Milano)
Neochinidin (Roma)
Ritmocor (Firenze)
Dẫn xuất sulfat:
Adaquin (Australia)
Chiteina (Ercolano– Resina)
Cin–Quin (Mỹ)
Kinidin Durules (Astra)
Kinipure (Bỉ)
Novoquinidin (Canada)
Optocchinidin (Boehringer Mannheim)
Quincardin (Australia)
Quinicardine (Pháp)
Quinidex LA (Mỹ)
Quinidoxin (Wellcome)
Quinifex (Alpirsbach)
Systodin (Oslo – Na Uy)
Systodin "Buchler" (Braunschweig)
Vanquin (Mỹ)
DT: Viên nang 275 mg tương ứng với 165mg quinidin base (quinidin arabogalactansulfat) - viên nén "Durule" giải phóng hoạt chất chậm 250mg tương ứng với 200mg quinidin monosulfat - (quinidin bisulfat) viên nén 100mg (quinidin 5-ethyl 5-phenyl barbiturat), viên nén 175mg tương ứng với 166mg quinidin base. Viên nén 0,20g (quinidin sulfat).
TD: Thuốc chống loạn nhịp (trong nhóm 1-A), có tác dụng ổn định màng, làm: - giảm tính tự động ở cơ tim, chậm tính dẫn truyền, kéo dài thời gian trơ ở tâm nhĩ, giảm tính chịu kích thích ở tâm thất. Dùng liều cao, quinidin ức chế tính co bóp ở cơ tim, gây giãn động mạch và hạ huyết áp, còn có tác dụng nhẹ tiết cholin.
CĐ: Phòng cơn mạch kịch phát trên thất và các cơn mạch nhanh thất. Điều trị duy trì các chứng loạn nhịp hoàn toàn và cuồng động nhĩ đã giảm đi sau khi làm sốc điện. Trị các ngoại tâm thu thất.
LD: Tùy từng thuốc, người lớn trung bình dùng liều: ngày 4 lần, mỗi lần từ 1 đến 1,5 viên.
CCĐ: - Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, bloc nhĩ - thất ở mức thấp, suy nhịp xoang. Xoắn đỉnh QT dài ở điện tâm đồ. Tương đối: suy tim, cơn viêm đột phát, trong các bệnh tim tiên triển, rối loạn dẫn truyền trong thất; chứng nhược cơ.
LY: *Tác dụng phụ thường gặp: nôn, ỉa chảy; thiếu máu làm tan huyết.*

QUINIMAX *(Sanofi - Việt Nam)*

DT: Công thức 0,10g Quinimax tương ứng với:
Quinin-resorcin bichlorhydrat 0,610g

Quinidin resorcin	0,255cg
Cinchonin-resorcin	0,068cg
Cinchonidin-resorcin	0,007cg

Viên 0,10g. Thuốc đạn người **lớn, trẻ** em có 0,25g/0,15g. Ống tiêm 1ml có 0,**10g:** Ống tiêm 2ml có 0,20g; Ống tiêm 4ml có 0,4g.

TD: Alcaloid của cây canhkina, tác dụng diệt thể phân liệt (Schizonticid) và diệt yếu giao tử bào (gametocid).

CĐ: Trị bệnh sốt rét. Tiêm: Cơn ác tính - Trường hợp kháng với amino 4- quinolein, trường hợp không thể uống. Viên: phòng bệnh, trường hợp kháng với amino 4-quinolein.

LD: Người lớn và trẻ em, liều điều trị 25mg/kg không quá 1,5g/24 giờ. Viên (phòng bệnh): 1-3 viên/ngày: điều trị 3-8 viên/ngày, thuốc đạn: 1-3 đạn/ngày.

Tiêm tĩnh mạch: trường hợp trầm trọng pha 400mg trong 30ml dung dịch glucose 5% không quá 0,5g/6 giờ.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất (trừ cấp cứu ác tính).

LY: *Thận trọng nếu có thai – Không tiêm tĩnh mạch quá 0,5g/6 giờ – Chú ý: vô khuẩn tốt khi tiêm. – Tác dụng phụ: ù tai chóng mặt, giảm thính lực – Tiêm bắp đau, có trường hợp hoại tử tại chỗ – Tiêm tĩnh mạch gây viêm tĩnh mạch, xơ cứng tĩnh mạch.*

QUININ

Cinchonan-9-ol, 6'-methoxy-, (8α,9R)
Chinina
Chinium
BD: Dẫn xuất acetarsolat và format:
Arsiquinoforme (Pháp)
Dẫn xuất 3-carboxysalicylat:
Hivernine (Milano)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Quinine dihydrochloride
Dẫn xuất etylcarbonat:
Euquinine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chininum hydrochloricum
Quinine (chlorhydrate de)
Dẫn xuất hydrogen sulfat:
Quinine bisulfate
Bi–Chinine (Australia)
Biquin (Australia)
Biquinat (Mỹ)
Dentojel (Ayerst)
Myoquin (Australia)
Quibisan (Australia)
Dẫn xuất sulfat:
Chinin sulfat
Quinine (Sulfate de)
Adaquin (Australia)
Aflukin (NL–Maarssen)
Coco– Quinin (Lilly)
Legatrim (Mỹ)
Quinamm (M.D. Pharmaceuticals)
Quinnat (Australia)
Quindan (Mỹ)
Quine (Mỹ)
Quinocia (Australia)
Quinsan (Australia)
Quinson (Australia)
Quiphile (Mỹ)
Strema (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,25g - 0,50g - Ống tiêm 5ml = 0,05g (Quinoserum). Viên với hàm lượng khác nhau.

TD: Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét - Hạ nhiệt.

CĐ: Điều trị đặc biệt sốt rét nặng, sốt rét có biến chứng.

LD: (Phác đồ điều trị, số 1993/QLSK ngày 6/4/1992 của Bộ y tế). Điều trị đặc hiệu trong sốt rét, sốt rét có biến chứng: Quinin dihydrochlorid liều người lớn 20-30 mg/kg thể trọng trong 24 giờ. - Truyền nhỏ giọt tĩnh mạch: 6 giờ đầu quinin dihydrochlorid 0,5g pha trong 250mg dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl với tốc độ 30 giọt/phút. Thời gian 1 lần truyền 4-8 giờ, cho đủ liều 24 giờ. Truyền 2-3 ngày, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt khỏi hôn mê thì chuyển sang thuốc uống cho đủ liều 5-7 ngày. - Ở những nơi không có điều kiện truyền tĩnh mạch thì tiêm tĩnh mạch và xử trí như sau: 6 giờ đầu tiêm Quinoserum 0,20 - 0,25g (4 - 5 ống 0,05g) hoặc quinin dihydrochlorid 0,25g pha với 20ml dung dịch glucose 10% tiêm thật chậm vào tĩnh mạch. Sau đó tiêm bắp 1 ống quinin dihydrochlorid 0,25g. Sau 8 giờ, tiêm nhắc lại 1 lần cho đủ liều 24 giờ. Những ngày sau, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt thì chuyển sang uống cho đủ liều 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin; hemoglobin - niệu chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: *Có thể chóng mặt, ù tai, nôn nửa, dị ứng phát ban. Thuốc chuyển vào sữa mẹ rất ít nên có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

QUININ Benzoat

BD: *Hexaquine (Pháp)*

DT: Viên nén 115mg kèm 32mg thiamin HCl và 10mg gomenol. Thuốc đạn 300mg kèm 90mg vitamin B1 300mg gomenol.

TD: Chống co thắt cơ vân ở mức vừa phải.

CĐ: Các chứng co rút cơ như: chứng chuột rút ban đêm, chuột rút ở vận động viên thể dục.

LD: Lúc đầu: nạp thuốc đạn, ngày 2 viên, trong 3-6 ngày. Hoặc ngày 3 viên + 1 thuốc đạn hay ngày 6 viên. Sau liều duy trì ngày 1 thuốc đạn hoặc 3 viên.

CCĐ: Nhược cơ, bệnh Stokes: - Adams, rung nhĩ, điều trị đồng thời với quinidin hoặc chloroquin.

LY: *Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nhất là mấy tháng cuối.*

QUININ Carbonat

Carbonate neutre de quinine
BD: *Aristoquine*
DT: Viên nén 0,25g.
CĐ: Chữa sốt rét, đau dây thần kinh, ho gà. Không đắng nên dễ dùng cho trẻ em.
Người lớn uống 0,5g đến 1g một ngày, dưới dạng bột hay dung dịch nước cốn.
Trẻ em: từ 1-6 tuổi, uống 0,05g đến 0,6g trong 1 ngày.

QUININ Formiat base

Chininum monoformicum
Formiase basique de quinine
BD: *Quinoforme Lacroix (Pháp)*
DT: Viên nén 0,25g - Ống tiêm 1-2 và 4ml có 0,10g - 0,25g.
CĐ: Trị sốt rét cơn.
LD: Người lớn, uống 1-2 viên/ngày, hoặc tiêm bắp sâu 1 ống/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin; huyết cầu tố - niệu chưa rõ nguyên nhân.

QUININ Sulfat

BD: *Quinamin*
DT: Viên có 0,25g quinin sulfat.
TD: Chống sốt rét chỉ có tác dụng trên dạng hồng cầu của Plasmodium. Vì vậy chỉ sử dụng cắt cơn kịch phát cấp tính P.vivax, malariae hay ovale, có thể chữa trị hơn 50% sốt rét do P.falciparum - Giảm đau hạ nhiệt. Gây tê cục bộ, tác nhân làm xơ cứng dùng điều trị giãn tĩnh mạch (trĩ).
CĐ: Chữa bệnh sốt rét. Dự phòng điều trị co cứng cơ chân (chuột rút) ở tư thế nằm về đêm.
LD: Sốt rét - Người lớn uống mỗi ngày 0,5 - 2g, chia làm 3 lần, trong 9 ngày. Trẻ em: 0,05g/tuổi. Co cứng cơ uống 0,25g lúc sắp đi ngủ, nếu cần uống 2 viên vào bữa ăn chiều và lúc đi ngủ.
CCĐ: Làm thương tổn bào thai, cho nên không sử dụng cho phụ nữ có thai. - Mẫn cảm với quinin (thiếu enzym G6PD) - Ù tai, viêm thần kinh thị giác.
LY: *Quinin làm tăng nồng độ digoxin và digitoxin trong huyết tương. – Suy giảm hệ enzym gan tổng hợp các yếu tố liên hệ đến vitamin K làm tăng tác dụng thuốc chống đông máu và warfarin. – Các chất kiềm hóa nước tiểu (Na bicarbonat, acetazolamid) làm tăng nồng độ quinin trong máu, có khả năng gây độc.*
Tác dụng phụ: *– Thiếu máu cấp tính, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu. – Rối loạn thị giác, ù tai, điếc, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, sốt, nổi ban, ngứa, đỏ ửng da, đau thắt ngực. – Sử dụng thật cẩn thận với người bệnh rung tâm nhĩ. – Nếu có hiện tượng như trên phải ngừng dùng thuốc.*

QUININE Lafran *(Pháp)*

DT: Viên chứa 0,25 và 0,50g quinin basic HCl.
CĐ: Trị sốt rét cơn (đặc biệt ca để kháng với các thuốc trị sốt rét khác). Phòng bệnh cũng trong trường hợp đề kháng với các thuốc khác.
LD: Điều trị: người lớn: từ 1,5-2g/24 giờ hay 25mg/kg thể trọng/24 giờ chia 3-4 lần. Liều tối đa 0,50g/lần và 2g/24 giờ. Trẻ em: dưới 15 tuổi; 0,15g/tuổi/24 giờ chia 3-4 lần. Phòng bệnh: 0,25g-0,50g/24 giờ, chia 2 lần.
LY: *Trị liệu lâu dài cần theo dõi thính giác. Lúc có thai với liều thông thường không thể khởi phát chuyển dạ, trái lại có thể tăng các cơn co thắt sẵn có.*
Tác dụng phụ: *chóng mặt, ù tai, với liều cao có thể điếc và song thị.*

QUINISÉDINE *(Pháp)*

DT: Viên có: quinin benzoat 80mg, cao khô cây Sơn tra 60mg.
CĐ: Điều trị phụ chứng co cơ.
LD: Uống 4-6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với quinin, nhược cơ, rối loạn dẫn truyền trong thất.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

QUINISOCAIN

Ethanamin, 2-[(3-butyl-1-isoquinolinyl)oxy]-N,N-dimethyl-
Chinisocainum; Dimethisoquin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Quinolein
Haenal (Đức)
Isochinol (Koln) (mỡ da)
Pruralgin (Uppsala)
Quotan (Smith Kline – French; Neuilly)
DT: Kem bôi 0,5% đóng ống 30g.
TD: Gây tê ngoài da, tác dụng xuất hiện sớm sau vài phút và kéo dài từ 2 đến 4 giờ, chống ngứa, không gây mẫn cảm như procain.
CĐ: Điều trị chứng ngứa trong các bệnh ngoài da có ngứa, ngứa âm đạo hoặc hậu môn,...
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với một thành phần của thuốc bôi, các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn.
LY: *Tránh bôi lâu dài trên diện tích rộng.*

QUINOBACT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 250 và 500 mg ciprofloxacin; lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương ứng với 3mg ciprofloxacin.
- Lọ dd tiêm truyền 50 và 100ml; cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương đương với 2mg ciprofloxacin trong dd NaCl 0,9%.
TD: Diệt khuẩn do ức chế ADN gyrase ở vi khuẩn.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, xương, khớp, dạ dày, ruột, đường sinh dục phụ nữ, do lậu cầu khuẩn, một số nhiễm khuẩn nặng toàn thân.
- Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc cấp và bán cấp, viêm kết mạc có mủ, viêm bờ

mi, loét giác mạc có kèm chắp hoặc không, viêm túi lệ đạo mạn. Dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.
LD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: 250mg x 2 lần/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 30-60 phút: 100-200mg x 2 lần/ngày - Nhiễm khuẩn đường hô hấp: 250-500mg 2 lần/ngày; hoặc tiêm truyền 200mg x 2 lần/ngày.
Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 100mg.
Nhiễm khuẩn ở phụ khoa: 500mg x 2 lần/ngày
Nhỏ mắt: Cứ 4 giờ nhỏ 1 lần x 1-2 giọt - đợt dùng từ 5-7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bất cứ dẫn chất quinolon nào; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - trẻ em dưới 12 tuổi.

QUINUPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin, 5-(1-azabicyclo [2,2,2] oct-3-yl)-10,11-dihydro-
BD: *Kevopril (Rhône–Poulenc)*
Kinupril (Pháp)
Quinuprine (E–Alcorcon)
DT: Viên nang 2,5 và 7,5mg, lọ thuốc bột tiêm 2,5mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm có cấu trúc 3 vòng, tương tự như Amitriptylin.
CĐ: Như Amitriptylin (các giai đoạn trầm cảm nặng).
LD: Người lớn ngày 5-15mg, chia vài lần. Tiêm truyền tĩnh mạch: ngày 2-5 lọ.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra. Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. Có thai hoặc người đang nuôi con bú. Phối hợp với sultoprid.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc – Nên tránh dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy v.v... (gây buồn ngủ). Khi dùng thuốc nên tránh nuôi con bằng sữa mẹ.*

QUOTIVIT O.E *(Pháp)*

DT: Viên bọc chứa:

Retinol (vitamin A)	1000 đvqt
Colecalciferol (vitamin D2)	200 đvqt
Vitamin E	15mg
Vitamin B1	2mg
Vitamin B2	1,5mg
Vitamin PP	5mg
Vitamin B6	2mg
Vitamin C	80mg
Calci pantothenat	10mg
Sắt (dạng $FeSO_4$)	10mg
Iod (dạng KI)	0,15mg
Cu (dạng $CuSO_4$)	1mg
Mn (dạng $MnSO_4$)	1mg
Zn (dạng ZnO)	1,5mg
Co dạng $CoSO_4$)	0,1mg

CĐ: Phòng các trường hợp thiếu vitamin và chất vô cơ, do: - Chế độ ăn uống hạn chế hoặc mất cân đối. - Người nghiện rượu. - Người lao lực, mới ốm dậy...
LD: Người lớn, ngày 1 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Cơ thể thừa sắt.
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có vitamin A.*

RABEPRAZOL

TK: *Rabeprazole sodium; 2-[[[4-(3-methoxy-propoxy-3-methyl-2-pyridinyl]-methyl] sulfinyl]-14-benzimidazol dưới dạng muối natri*
BD: *Aciphex (Esai và Zanssen)*
Pariet
Veloz (Ấn Độ)
DT: Viên nén 10mg, viên nén bọc tác dụng kéo dài 20mg.
TD: Thuốc ức chế bơm proton ở thành dạ dày, ngăn cản giai đoạn cuối tiết acid ở dịch vị.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng; viêm thực quản hồi lưu - Hội chứng Zollinger Ellison.
LD: Người lớn: 10mg/ngày. Có thể tăng lên ngày 20mg nếu cần. Đợt dùng: loét tá tràng: 4-8 tuần; loét dạ dày,trào ngược thực quản: 6-8 tuần liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Trước khi dùng, cần loại trừ khả năng bệnh ác tính ở dạ dày.*
– Thận trọng với phụ nữ có thai, nuôi con bú – Suy gan.
Tác dụng phụ: *Đôi khi có thể bị: nổi mẩn, mày đay, thay đổi về mặt huyết học – táo bón, tiêu chảy, tăng cholesterol toàn phần, các triglycerid và BUN, protein niệu.*
Tương tác thuốc: *Tăng digoxin–máu. Hấp thu thuốc bị giảm do thuốc kháng acid dịch vị.*

RABIPUR

Vaccin phòng dại chế từ virut bệnh dại đã làm mất hoạt tính.

RACECADOTRIL

BD: *Hidrasec (Smith Kline Beecham)*
DT: Viên nang 100mg.
TD: Ức chế enkephalinase là một enzym phá hủy các enkephalin, ức chế chọn lọc nhưng có thể phục hồi và bảo vệ enkephalinase nội sinh - Chống bài tiết, không ảnh hưởng nhu động ruột, làm giảm tăng tiết dịch và điện giải trong ruột do độc tố vi khuẩn tả hoặc do viêm, không ảnh hưởng đến tiết dịch cơ bản, không tác dụng trên ruột bình thường.
CĐ: Tiêu chảy cấp.
LD: Từ 15 tuổi trở lên: lúc đầu uống 1 viên 100mg, sau đó cứ 8 giờ uống 1 viên - Không được vượt quá 4 viên/ngày - Nếu 7 ngày không khỏi cần khám và có biện pháp khác.
Dưới 15 tuổi không dùng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người nuôi con bú.*
– Một vài trường hợp có cảm giác buồn ngủ.
– Hiếm gặp buồn nôn, nôn, táo bón, choáng váng, nhức đầu.
– Nếu cần, nên có bù nước – Điện giải uống hoặc truyền dịch nghi ngờ hoặc đã mất nước.

RACEPINEFRIN

Giống thần kinh giao cảm alpha
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asthmanefrin (USA)*
Dey Dose (USA)
Micronefrin (USA)
Nefron (USA)
Vaponefrin (USA)

RADOBELIN

Total alcaloids of radix Belladonnae - Atropa belladona total alkaloids - Complexe d'alcaloides de la racine de Belladone Belladona gesamtalkaloide *(Đức)*
BD: *Bellatotal*
Sinespas (Đức)

Bellaspon (Czech)
Bellergamin (Bungari)
Bellergal (Thuy Sĩ)
Neo–Secatropin (Đức)
Lenbiren (Rumani) - Thay ergotamin bằng toàn bộ alcaloid nấm cựa gà)
DT: Thường dùng radobelin hoặc bellafolin dưới dạng phối hợp trong công thức cổ điển sau đây: - Cho 1 viên nén hoặc bọc đường. - Radobelin (hoặc Bellafolin): 0,1mg. - Ergotamin tartrat: 0,3mg. - Phenobarbital: 20mg.
TD: Là hỗn hợp toàn bộ alcaloid trong rễ cây belladon (hàm lượng thay đổi từ 0,1 đến 0,6% rễ khô), được phân lập dưới dạng tinh khiết trong đó chủ yếu là hyosciamin. Ở một số nước khác như Thuy Sĩ lại dùng toàn bộ alcaloid chiết xuất từ lá belladon với tên là Bellafolin. Theo Dược điển Việt Nam, hàm lượng toàn bộ alcaloid này từ 0,3 - 0,5% tính ra hyosciamin. Về mặt tác dụng dược lý radobelin và bellafolin có tác dụng như atropin nhưng các tác dụng phụ được giảm đi nhiều (nhất là tác dụng đến mắt và tuyến nước bọt). Ngoài tác dụng an thần nhẹ, radobelin có tác dụng chống co giật rõ rệt ở hệ thần kinh thực vật và ở lớp cơ trơn.
CĐ: Các rối loạn ở hệ thần kinh thực vật: - Do nguyên nhân nội sinh như: loạn trương lực thần kinh - tuần hoàn, rối loạn thần kinh dạ dày - ruột, trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, rối loạn ở tuổi dậy thì, tuổi mãn kinh, ở bệnh nhân Basedow và các thể ưu năng tuyến giáp. - Do nguyên nhân ngoại sinh như: mệt mỏi tâm thần và suy nhược thần kinh ở người lao lực, người mẫn cảm với thời tiết, chứng nôn nao ở người đi tầu xe, máy bay, rối loạn sau chấn thương, hoặc sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn mới ốm dậy và điều trị cơ địa ở bệnh nhân mắc bệnh ngoài da.
LD: Bắt đầu, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Sau đó 3 - 4 ngày dùng liều duy trì ngày từ 2 - 3 viên, chia liều dùng hàng ngày ra 2 - 3 lần, nếu có rối loạn giấc ngủ, nên dùng liều cao hơn vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nên dùng từng đợt nếu phải điều trị trong thời gian khá dài: một đợt từ 3 - 4 tuần, nghỉ 2 - 3 tuần, lại dùng đợt khác.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu. Đang nuôi con bú. Bệnh nặng ở hệ tuần hoàn. Suy gan hoặc thận nặng. Porphyrin - niệu. Phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy v.v... cần lưu ý là tính phản xạ tự nhiên, có thể bị ảnh hưởng khi dùng thuốc.*

RALOXIFEN Hydrochlorid

TK: *Raloxifene hoặc Keoxifene hydrochloride*
BD: *Evista (Mỹ)*
DT: Viên nén bao 60mg.
TD: Dẫn chất benzothiophen không steroid có tác dụng kháng estrogen tương tự như clomifen và tamoxifen.
CĐ: Phòng ngừa chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh. Đang thử dùng phòng bệnh ung thư vú.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Tổn thương nặng ở gan và thận.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có rối loạn huyết khối nghẽn mạch, suy tim hoặc bị ung thư tiền triển.*
– Ngừng dùng 72 giờ trước khi phẫu thuật.

RALTITREXED

BD: *Tomudex*
TD: Trị ung thư.

RAMIPRIL

BD: *Altace (Đức)*
Corpril (Ranbary)
Hopace (Ấn Độ)
Triatec (Pháp – Đức)
DT: Viên nang 2,5mg và 5mg - Viên nang 1,25mg (Triatec faible).
TD: Dẫn chất ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (không chứa nhóm SH) khi uống vào được thủy phân ở gan thành một metabolit có hoạt tính là ramiprilat. Tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 3 đến 6 giờ sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Sau nhồi máu cơ tim có tai biến suy tim.
LD: Liều bắt đầu 2,5mg/ngày, làm 1 lần, uống vào bữa ăn sáng ngay sau đó. Nếu chưa đủ tác dụng, sau khoảng 3 tuần có thể tăng liều tới 5mg/ngày, làm 1 lần. Nếu cần, liều hàng ngày có thể tới 10mg/ngày làm 1 lần hoặc 5mg/ngày, phối hợp với một thuốc lợi tiểu. Với tăng huyết áp do mạch thận, liều đầu tiên là 1,25mg/ngày. Trường hợp suy thận: nếu độ thanh thải creatinin trên 30ml/phút thì không cần điều chỉnh liều dùng ban đầu. Nếu độ thanh thải đó từ 10 đến 30ml/phút thì liều dùng ban đầu là 1,25mg/ngày, làm 1 lần. Sau đó cần điều chỉnh liều dùng, nhưng không quá 5mg/ngày. Sau nhồi máu cơ tim: liều khởi đầu 5mg/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù Quincke. Hẹp động mạch thận - Tăng kali huyết. Suy thận nặng - Người đang thẩm phân - Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em.
LY: *– Nếu có hiện tượng phù do loạn thần kinh mặt, đầu chi, môi, thanh môn thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay, theo dõi cho đến hết phù. Khi bị phù lưỡi, thanh môn, thanh quản phải dùng ngay adrenalin.*
– Các thuốc ức chế men chuyển đổi có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong những trường hợp bệnh hệ thống (bệnh chất tạo keo, bệnh vi cầu thận) dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Trường hợp này giữa lợi/hại cần cân nhắc trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.
– Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch hay suy thận.

chủ yếu do thiếu muối nước (ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu dài ngày) ở người hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và sơ gan – cổ trướng. Vì vậy, cần theo dõi khi dùng thuốc lần đầu, định lượng creatinin huyết.

– Trong trường hợp gây mê phẫu thuật dùng các chất có khả năng gây hạ huyết áp, tạo hiệp đồng với thuốc cần điều chỉnh bằng tăng khối lượng tuần hoàn.

– Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Dùng thuốc 1 lần/ngày.

***Tương tác:** Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ huyết áp, nguy cơ hạ HA thế đứng), với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA do thuốc chống viêm ức chế prostaglandin gây giãn mạch), với thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp) do dùng thuốc lợi tiểu trước đó làm mất muối, nước vì vậy phải ngừng dùng thuốc lợi tiểu trước đó, hoặc dùng liều thuốc Ramipril thấp và tăng dần lên – Khuyên không dùng với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết riêng lẻ hoặc phối hợp (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng lithium huyết do giảm đào thải lithium); với Kali muối (tăng Kali huyết nhất là suy thận).*

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: hiếm phù Quincke, (ngừng dùng), ho khan dai dẳng (hết nếu không dùng thuốc), nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban dạ dị ứng, tăng Kali huyết, hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản, suy nhược chức năng thận (nếu có bệnh thận từ trước).*

RAMIX *(JR Pharm)*

DT: Viên nén có: Al magnesium hydrat 100mg; Mg oxid 50mg; ranitidin HCl 31,5mg; Al Mg silicat 125mg.
CĐ: Đau dạ dày, khó tiêu, ợ nóng, buồn nôn.
LD: Uống 2 viên/ngày, chia 2 lần - Có thể dùng tới 4 viên/ngày.
CCĐ: Dưới 15 tuổi - Có thai - Nuôi con bú - Trên 80 tuổi - Bệnh máu, gan, thận, hen, hệ miễn dịch, steroid, thuốc ung thư, kháng nấm.
LY: *Có thể bị: táo bón, ỉa chảy, nôn, đau cơ, nhức đầu, chóng mặt, ra mồ hôi, lạnh chi, sốt, mệt, vàng da, quá mẫn da.*

RANBAXY'S Garlic Pearls *(Ấn Độ)*

DT: Nang mềm galatin chứa tinh dầu tỏi tinh chế 0,25% kèm tá dược vđ. 250mg.
CĐ: - Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu hóa (do điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa tạo ra nhiều hơi ở ruột).
- Các chứng cảm cúm, ho dai dẳng và dễ tái phát (do tác dụng kháng khuẩn mạnh, làm mất cương tụ ở ngực, đường hô hấp qua mũi họng, nên làm giảm tần xuất các chứng cảm lạnh).
- Nồng độ cao cholesterol ở máu gây ra vữa xơ mạch và thu hẹp nòng mạch máu.
- Các chứng đau khớp (do tác dụng chống viêm).

LD: Ngày uống 1-2 viên trước hay sau bữa ăn.
LY: *Tinh dầu tỏi đã làm mất hết mùi, nhưng vẫn giữ đầy đủ tác dụng chữa bệnh, nên dễ sử dụng.*

RANFERON - 12 *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có 305mg sắt fumarat (tương ứng 100mg Fe^{2+}; 75mcg folic; 5mcg Vitamin B12; 75mg vitamin C và 5mcg kẽm sulfat.
CĐ: Người thiếu máu, mới ốm dậy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em đang lớn.
LD: Ngày từ 1 - 3 viên tùy theo yêu cầu và thể bệnh.

RANIMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

α-D-Glucopyranosid, methyl 6-[[[(2-chloroethyl) nitrosoamino] carbonyl] amino]-6-deoxy-
MCNU
Ranomustin
Cymerin (Nhật Bản)

RANITIDIN

1,1-Ethendiamin, N-[2-[([5-[(dimethylamino) methyl] thio] ethyl]-N'-methyl-2-nitro-
BD: *Coralen (Tây Ban Nha)*
Mideran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Peptoran (Zagreb; Moscow)
Ranisan
Ranital
Ranitin (Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ
Seltak (Solna)
Ulceran (Debrecen)
Ulcodin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aciloc (Cadila, Ấn Độ)
Antak (Glaxo)
Apo Ranitidin (Apotex)
Azantac (Glaxo)
Coralen (Tây Ban Nha)
Dudine (CTD Á Đông)
Epadoren (Pháp)
Histac (Ấn Độ)
Lydin (Lyka – Ấn Độ)
Nicewe FC (Đài Loan)
Ponaltin (Hàn Quốc)
Quicran (Đài Loan)
Ranacid (Na Uy)
Raniben (Firenze)
Ranibloc (Dolzago)
Ranidil (Verona)
Ranidin (Vizcaya)
Ranimex (Phần Lan)
Raniplex (Pháp)
Ranix (E = Alcala de Henar

Rantac (Danlex, Philippin)
Ranlacid (Phần Lan)
Rantin (Kalbe – Indonesia)
Ratic (Thái Lan)
Ratidin (XNDPDL)
Rintin (Ấn Độ)
Sostril (Wiesbaden)
Ulcex (Pisa)
Ulcinorm (Ấn Độ)
Ulsal (Fiberbrunn)
Ultidin (Soborg)
Umetac 150 (Ấn Độ)
Vesyca (Đài Loan)
Winis (Hàn Quốc)
Xanidine (Thái Lan)
Zantac (Glaxo)
Zantic (Glaxo)
Zoran (Raddy, Ấn Độ)
Zynol (Ấn Độ)

DT: Viên nén 150 và 300mg - ống tiêm 2ml = 50mg.

TD: Cũng như cimetidin là thuốc đối kháng với các thụ thể H2 histamin, nhưng có ưu điểm là không ảnh hưởng đến chuyển hóa của một số thuốc ở gan.

CĐ: Loét tá tràng tiến triển, loét dạ dày lành tính, hội chứng Zollinger Ellison. Hội chứng Mendelson (bệnh nhân sản vào lúc sinh nở). Bệnh nhân ghép thận. Hồi lưu thực quản và dạ dày.

LD: Thường dùng: ngày, 2 lần mỗi lần 150mg. Loét tá tràng ngày uống 1 lần 300 mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu nội soi, xác định là vết loét chưa lành, có thể dùng tới 6 tuần - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: cứ 6 - 8 giờ tiêm 1 ống 50mg. Sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

LY: *Trước khi dùng, cần xác minh loét bằng nội soi hoặc chụp X quang, với trường hợp loét dạ dày, phải kiểm tra là vết loét lành tính. – Với người suy thận, già yếu và hội chứng Zollinger – Ellison: dùng liều thấp hơn liều ghi trên. Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa thấy gây ra dị dạng bào thai ở xúc vật thí nghiệm) – Nếu dùng phối hợp với các thuốc bao che loét dạ dày, phải dùng cách nhau ít nhất 2 giờ. Thuốc có thể gây nên: Đau cơ, nhức cơ, nhức đầu, mẩn đỏ ngoài da, chóng mặt, lạ cháy hoặc táo bón, mệt mỏi, thần kinh bị kích thích, buồn nôn. Nghỉ thuốc, các triệu chứng trên sẽ hết. – Cũng như cimetidin, có thể làm cho vi khuẩn phát triển dễ dàng ở môi trường dạ dày.* *(Xem thêm CIMETIDIN).*

RAPIDOPAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 10mg hyoscin butylbromid và 500mg paracetamol.

CĐ: Các chứng đau nặng do co thắt đường dạ dày - ruột, cơn co thắt đường dẫn mật, tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên; không dùng quá 5 lần x 1 viên/24 giờ.

RAUBASIN

Oxayohimban-16-carboxylic acid, 16,17-didehydro-19-methyl-, methyl ester, (19α)-
Almalicin - Alcaloid F - Tetrahydroserpentin

BD: *Circolen (Milano)*
Hydrosarpan (Gidy)
Isoarteril (Genova – Quarto)
Lamuran (Mannheim 31)
Laparol (Boehringer Mannheim)
Melanex (Boehringer Mannheim)
Raubasep (Canada)
Sarpan (Genova)

BD kép: *Iskedyl (Pháp)*

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1 - 5 và 10mg, ống tiêm 3ml/10mg.

TD: Là một trong nhiều alcaloid của Rauwolfia serpentina, nhưng tác dụng dược lý lại khác hẳn reserpin vì có tác dụng mạnh liệt giao cảm, làm ngược đảo tác dụng của adrenalin và cả noradrenalin. Có tác dụng mạnh chống thiếu máu cục bộ ở não và ngoại vi (do tác dụng chọn lọc đến các mạch máu cỡ nhỏ và trung bình). Với liều trên 10mg/24 giờ có tác dụng tăng năng tâm thần (Psycho - énergisant) ở người già bị trầm cảm và người bị mất khả năng vận động, do đó tăng cường tuần hoàn não, cơ và da, không gây tăng huyết áp và không ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid.

CĐ: Các chứng bệnh do giảm tuần hoàn não như: xơ cứng mạch não kèm triệu chứng chóng mặt ù tai, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, rối loạn giấc ngủ, thiếu máu cục bộ và hội chứng sau đột quỵ. - Các rối loạn tâm - thần kinh ở người già như giảm hoạt động trí óc, rối loạn cư xử, không kiểm chế được các co thắt. - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi như: viêm động mạch, bệnh Raynaud và các chứng dị cảm đầu chi, rối loạn chức năng và suy tĩnh mạch, loét giãn tĩnh mạch, bệnh động mạch ở người đái tháo đường; viêm nội mạc động mạch gây tắc,...

LD: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi: Bắt đầu, người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 20mg, khoảng nửa giờ trước bữa ăn. Nếu cần có thể phối hợp với thuốc tiêm: ngày tiêm tĩnh mạch chậm 1 - 2 ống, cần tiêm thử thuốc để theo dõi phản ứng của người bệnh. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể tiêm bắp nhưng có thể gây đau chỗ tiêm. - Điều trị duy trì ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 20mg. - Biểu hiện tâm thần kinh ở người già do suy tuần hoàn não: ngày uống 3 lần, mỗi lần 5mg. - Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 5 - 10 mg. Nếu bị phù nặng, nên dùng liều đầu tiên thấp, ngày 2 lần, mỗi lần 5 - 10 mg, sau khi đã hết phù nề, mới dùng liều như trên.

LY: *- Nếu có suy tim kèm, cần điều trị suy tim để có tác dụng tốt hơn (như dùng biệt dược Card-lamuran: Viên bọc đường 10mg raubasin và 0,125mg digoxin). – Nếu bị tăng huyết áp, có thể dùng phối hợp với reserpin (với liều thấp hơn thường lệ). – Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai*

trong 3 tháng đầu, người có rối loạn tính nết (dễ bị kích thích, tâm thần không ổn định) hoặc bị kích thích tâm thần vận động. - Thuốc tiêm raubasin còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch NaCl 0,9%.

RAUDIXIN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 50mg và 100mg bột rễ Rauwolfia serpentina chứa ít ra 0,15% và không quá 0,20% các alcaloid nhóm reserpin - rescinnamin tính theo reserpin.
TD: Làm hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp vô căn nhẹ - phối hợp điều trị với các thuốc trị tăng huyết áp khác trong các bệnh tăng huyết áp nặng.
Trị liệu triệu chứng tình trạng tâm thần vật vã (phân liệt) mà lúc đầu không dung nạp dẫn xuất phenothiazin hoặc không cần tới thuốc trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn uống 200-400 mg/ngày - sáng và chiều. Liều duy trì uống 50 - 300mg/ngày, uống 1 - 2 lần. Trẻ em và thanh niên, người già, giảm bớt liều.
CCĐ: Mẫn cảm với Rauwolfia (nhất là trường hợp bị hen suyễn, dị ứng). Trầm cảm tâm thần - Loét tiêu hóa - Viêm đại tràng.
LY: *– Rất thận trọng với người có bệnh hay tiền sử trầm cảm tâm thần. – Không dùng khi có thai, hoặc nuôi con bú. – Thận trọng với người suy thận, đang dùng digitalin, quinidin. Có thể có tác dụng phụ: Tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy; buồn ngủ, trầm cảm, căng thẳng, ù tai, ác mộng, cảm giác đau thắt ngực, nghẹt mũi, ngứa, khô miệng, nhức đầu, khó thở (sẽ hết nếu không dùng thuốc).*

RAVERON *(Áo)*

DT: Ống tiêm 1ml cao tuyến tiền liệt đã khử albumin.
CĐ: Giai đoạn khởi phát ở adenom tuyến tiền liệt - Viêm tuyến tiền liệt mạn - Adenom tuyến tiền liệt với cặn ở bàng quang tới 150ml - chứng đái dầm ở nam giới.
Dùng chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở tuyến tiền liệt.
LD: Tiêm sâu bắp ngày 1 ống, hoặc cứ 2 ngày tiêm 2 ống. Đợt dùng 4 tuần; tùy theo kết quả có thể dùng tiếp đợt khác.
LY: BD tương tự : *Prostaveron (Pháp)*

REBOCETINE

BD: *Davedax (Italia)*
Edronax (Pharmacia)
TD: Chống trầm cảm.

RECOLINA *Ấn Độ)*

BD: bào chế từ tảo Spirulina, tương tự như bd Linavina (Xem chữ này).

RECOMBINATE *(Pháp)*

DT: Lọ chứa bột đông khô yếu tố VIII tái kết hợp tương ứng 250-500-1000 UI. Kèm ống 10ml nước cất tiêm.
TD: Yếu tố VIII còn gọi là yếu tố chống ái huyết là yếu tố đặc hiệu cho sự đông máu bị thiếu hụt ở bệnh nhân mắc ái huyết A (do bẩm sinh, di truyền).
CĐ: Dùng cho bệnh nhân kể trên để phòng và trị các giai đoạn xuất huyết, còn dùng trong quá trình phẫu thuật cho các bệnh nhân này. Thuốc không dùng điều trị bệnh Von Willebrand.
LD: Tùy theo tình trạng chảy máu và thể lâm sàng. Tiêm tĩnh mạch sau khi pha với dung môi kèm theo và bằng bơm tiêm có sẵn (với tốc độ tối đa là 10ml/phút).
CCĐ: Mẫn cảm với các protein (do quá trình bào chế thuốc).

RECORMON *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 1000 - 2000 và 5000 UI erythropoietin beta kèm ống 1-2 và 5ml nước cất để tiêm.
TD: Hoạt chất trên là một glycoprotein tinh chế kích thích quá trình tạo hồng cầu.
CĐ: Trị chứng thiếu máu ở những bệnh nhân suy thận mạn đã thẩm phân máu (người lớn và trẻ em trên 2 tuổi).
LD: Nên dùng tiêm dưới da. Đợt dùng gồm 2 giai đoạn:
a) Điều chỉnh: Khởi đầu, tuần lễ tiêm 3 lần x 20 UI/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch với liều gấp đôi liều trên.
Không tiêm quá 720 UI/kg cho 1 tuần.
b) Duy trì: Giảm liều dùng đi 1/2 so với liều trên để duy trì nồng độ hemoglobin ở mức 12g/dl.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi; tăng huyết áp chưa ổn định. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Tác dụng phụ thường gặp: tăng huyết áp hoặc làm nặng bệnh tăng huyết áp sẵn có.*

REFLAP *(Nhật Bản)*

DT: Ống thuốc mỡ 30g cứ 1g chứa 50mg lysozym chlorid.
TD: Làm cho tổn thương ngoài da mau lành.
CĐ: Vết bỏng, vết loét ngoài da, Herpès.
LD: Ngày bôi 1-3 lần.

REFORTAN - REFORTAN Plus *(Đức)*

BD tương tự: *Stabisol (Đức)*
DT: Dd tiêm truyền chai 250 và 500ml.
Tinh bột hydroethyl hóa (Phân tử lượng trung bình MW: 200000) NaCl và nước cất pha tiêm, pH 4,7.
TD: Chất thay thế thể tích huyết tương có 6% tinh bột hydroethyl hóa trong NaCl 0,9%, có cùng áp xuất thẩm thấu so với máu, sử dụng trên lâm sàng như một dịch truyền đồng thể tích. Thuốc giữ khoảng 5-6 giờ sau 4 giờ truyền 500ml dung dịch 10%. Dùng Refortan không ảnh hưởng tới chức năng thận và nhóm máu.
CĐ: Làm tăng thể tích tuần hoàn khi giảm thể

tích máu: Sốc do bỏng, chấn thương nặng phẫu thuật; pha loãng máu.
LD: Lúc đầu truyền chậm 10-20ml. Theo dõi bệnh nhân phòng phản ứng có thể xảy ra: Liều dùng tùy thuộc vào tình trạng bệnh. Tăng thể tích huyết tương khoảng 250 - 1000ml/ngày. Pha loãng máu 500ml/ngày kéo dài vài ngày. Tốc độ truyền tối thiểu 30 phút/500ml (cấp cứu có thể nhanh hơn).
CCĐ: Quá tải thể tích tuần hoàn, ứ nước, suy tim ứ huyết, suy thận mạn kèm đái ít hoặc vô niệu, creatinin máu 2mg/dl, cơ địa dễ xuất huyết nặng, quá mẫn với thuốc.
LY: – *Có thể có phản ứng phản vệ (sau vài phút tiêm): ngứa dữ dội, đỏ bừng mặt, đứt hơi do như chẹn họng, sau đó nôn quặn bụng, rút cơ bụng, tim nhanh, tụt HA, ngừng tim, ngừng thở. Xử trí: ngừng thuốc, lưu kim cho epinephrin và theo dõi mạch, HA. Dùng glucocorticoid IV và kháng histamin và thực hiện các nguyên tắc cấp cứu thông thường.*
– Chỉ dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú khi thật cần thiết.
– Lưu ý quá tải tuần hoàn, thận trọng với người có bệnh về đông máu, suy tim, phù phổi, suy thận, bệnh gan mạn.
– Cần cân đối điện giải (bổ sung điều trị) và thành phần máu (hồng cầu, huyết sắc tố, nồng độ protein...).
Tương tác: *– Làm thay đổi các thông số hóa lâm sàng.*
– Tránh trộn với thuốc khác (có thể có tương kỵ mất thường không nhìn thấy).
– Dùng với aminoglycosid tăng tác dụng độc trên thận.
Tác dụng phụ: *– Có thể bị sốc phản vệ (cần có phương tiện cấp cứu).*
– Ngứa (pha loãng máu).
– Amylase huyết thanh tăng cao, trở lại bình thường sau 3–5 ngày sau khi ngừng thuốc.
– Dùng liều cao tăng nguy cơ chảy máu.

REFRESH Plus *(Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt có: Carboxymethyl cellulose Na.
CĐ: Mắt bị kích thích, khô, gió, ánh nắng, nóng rát,.
LD: Nhỏ 1-2 giọt x 3-4 lần/ngày.

REGATONIC *(Hàn Quốc)*

DT: Herbal hepatic protector.
CĐ: Rối loạn chức năng gan, bệnh gan, viêm túi mật, sỏi mật cholesterol.
LD: Theo đơn hướng dẫn và thầy thuốc.
LY: *Liệu pháp dược thảo bảo vệ gan.*

RELADORM *(Ba Lan)*

DT: Viên nén 10mg diazepam và 100mg cyclobarbital.
TD: Phối hợp hiệp đồng gây ngủ.
CĐ: Các chứng khó ngủ, mất ngủ.
LD: Người lớn: uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ. Để an thần: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RELVENE *(Pháp)*

DT: Gel ống 60g bôi tại chỗ 2%. Gói bột 1g 0-(β-hydroxyethyl)-rutosid.
TD: Che chở mạch.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết, rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, co thắt, đau nhức), phù.
LD: Ngày bôi 3-4 lần hoặc uống 1-2 gói pha vào ít nước.
CCĐ: Quá mẫn với 1 trong các thành phần của thuốc.

REMIFENTANIL

BD: *Ketiva (Glaxo)*
TD: Giảm đau kiểu opi.

RENNIE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 680mg calci carbonat và 80mg Mg carbonat nặng.
TD: Chống acid dịch vị, giảm đau dạ dày.
CĐ: Các chứng đau do tăng acid dịch vị, ở dạ dày, thực quản, tá tràng.
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc lúc đau. Ngậm hoặc nhai viên thuốc.
LY: *Người bị suy thận. Thuốc có 475mg saccarose nên lưu ý với người bị đái đường.*
Dùng cách xa các thuốc khác 2 giờ. Không dùng cùng lúc với indometacin và dẫn xuất có phosphor do tương tác.
Có Rennie không có đường. Rennie deflatine có thêm dimeticon và Renne refluxin có Na alginat.
BD tương tự: *Rencid (CTD Cửu Long)*
Renmed (CTDLTW1)
Renico (XNDP 5)

REN SHOW Solution *(Đài Loan)*

DT: Lọ 60ml dd uống có guaifenesin, cafein, chlorpheniramin và paracetamol.
CĐ: Các trường hợp cảm cúm kèm ho.
CCĐ: Suy gan, glôcôm góc hẹp, nguy cơ ứ nước tiểu.
LY: BD tương tự: *Panpyrin F (Hàn Quốc) có thêm Ephedrin.*

RENUTRYL *(Pháp)*

DT: Hộp 375ml chất lỏng có: (500 Kcal = 2092 Kjoule)

Retinol hay axerophtol	833 đvqt
Riboflavin	3mg
Thiamin nitrat	2,89mg
Ca pantothenat	9,49mg
Pyridoxin HCl	2,1mg
Vitamin C	75mg
Nicotinamid	10,5mg
MgO nặng	34,88mg
$MnSO_4$	3,94mg

KCl	600mg
$FeSO_4$	15mg
Na caseinat	12,5mg
Các lactoprotein	21,5g
Các men lactic xấy khô	3g
Dầu bơ	4,75g
Dầu đậu nành	4g
Sữa khô loại kem	10,24g
Sirô glucose khan nước	45g
Đường saccharose	20g

TD: Chế phẩm thực chế dùng làm thức ăn lỏng (uống qua ống thông) có 24% protein; 20% các lipid, 56% các glucid.
CĐ: Dinh dưỡng trị liệu nội - ngoại khoa - hồi sức - chuyển hóa - dưỡng bệnh tại nhà - dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.
LD: Uống với nước, bằng thìa hay bằng ống thông dạ dày mũi thực quản. Liều thay đổi từ 1 - 6 hộp/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với lactose.
LY: *Các ngày đầu nên dùng Renutryl 500 với nồng độ 1ml = 1 Kcal bằng cách thêm vào khoảng 125 ml nước mỗi hộp.*

REPAGLINID

BD: *Novonorm (Novo Nordisk)*
DT: Viên nén 0,5-1-2mg.
CĐ: Đái tháo đường týp 2 khi không kiểm soát được bằng ăn kiêng, giảm cân và tập thể dục.
LD: Uống 15-30 phút trước bữa ăn chính. Lúc đầu 0,5 mg, rồi lên đến 2mg, tối đa 4 mg cho mỗi lần (16mg/ngày).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đái tháo đường týp 1. Nhiễm toan ceton do đái tháo đường có hay không có hôn mê. Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi - Suy gan nặng.
LY: *- Cần theo dõi đường huyết, tránh hạ đường huyết (khi làm việc nặng, lái xe, vận hành máy...), tăng đường huyết khi sốt, chấn thương, nhiễm khuẩn, phẫu thuật.*
Phản ứng phụ: *hạ đường huyết, rối loạn thị giác, đau bụng, ỉa chảy, buồn nôn, nôn, tăng men gan nhẹ, ban, ngứa, mày đay.*
Tương tác thuốc: *AINS, ACE, chẹn beta, IMAO, octreotid, rượu, steroid đồng hoá tăng tác dụng hạ đường huyết của thuốc. Thuốc ngừa thai, thiazid, corticosteroid, hormon giáp, danazol, chất giống giao cảm làm giảm tác dụng hạ đường huyết của thuốc.*

REPIRINAST

Chống dị ứng
Isopentyl 5,6-dihydro-7,8-dimethyl; -4,5-dioxo -4H-pyrano [3,2-C] quinolin-2-carboxylat
Romet (Nhật Bản)

REPROTEROL

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asmaterol (Milano)*
Bronchodil (Frankfurt; Berlin)
Bronchospasmin (Đức; Italia, T.B.N)
Bilugen (E – Fuenlabrada)
Tiffen (Milano)
DT: Ống tiêm 0,09mg/1ml: Viên nén 20mg; dd bơm họng (phun mù) 0,5mg/1 lần hít.
TD: Làm giãn phế quản.
CĐ: Cơn khó thở trong bệnh hen do nguyên nhân khác nhau. Viêm phế quản mạn dạng hen.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 ống (1/2 - 1 phút). Nếu cần, sau 15 phút có thể tiêm thêm 1 ống. Người lớn; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên (hoặc 1 - 2 lần hít).
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, nhiễm độc tuyến giáp, u tế bào ưa crom.

REPTILASE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml. Chứa 1 đơn vị Klobusitzky hemmocoagulase.
TD: Làm đông máu gồm 2 chất (một thành phần thromboplastin) và một thành phần gần giống như thrombin nhưng không bị heparin ức chế.
CĐ: Điều trị chảy máu do phẫu thuật trong hoặc sau mổ, hoặc chảy máu nội khoa không do yếu tố đông máu.
LD: Tiêm tĩnh mạch dưới da, bắp từ 1 - 3 ống/ngày.
Trẻ em dưới 3 tuổi: 1/2 đến 1 ống trong 24 giờ.
CCĐ: Tiêm bắp nếu có hội chứng chảy máu sinh học dị ứng với thuốc.
LY: *Khi dị ứng ngừng dùng thuốc.*

REPULS *(Samjin Pharm)*

DT: Viên nang mềm có: Dịch chiết khô crataegi fructus 50mg, malisac folium 10mg, gingko biloba 5mg, garlic oil 150mg.
CĐ: Rối loạn lưu thông máu gây xơ cứng mạch, rối loạn chức năng não, ù tai, đau đầu, suy giảm trí nhớ, kém ngủ, thiếu tập trung, chóng mặt, mệt mỏi, trầm cảm. Phòng và trị tai biến mạch não.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Hiếm rối loạn tiêu hoá, nổi mẩn, nhức đầu.*

RESCINNAMIN

Reserpyle trimethoxycinnamate
BD: *Anaprel (Servier, Gidy)*
Aporesin (A.L, N – Oslo)
Apoterin (Nhật Bản)
Atention (Nhật Bản)
Cartric (Nhật Bản)
Cinnaloid (Pfizer)
Moderil (Pfizer)
Paresinan (Nhật Bản)
Rescamin (Uppsala; Medica)
Rescimin (Nhật Bản)
Rescican (Uppsala)
Rescltens (Roma)
Resiloid (Nhật Bản)

Rosex (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg.
TD: Làm hạ huyết áp tương tự reserpin, nhưng dung nạp dễ dàng hơn. Thường dùng phối hợp như biệt dược sau đây:
ISO – triraupin (Đức)
DT: Viên nén 70mg rescinnamin, 70mcg reserpin, 700mcg raubasin và 3,3mg thiabutazid (butizid).
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LĐ: Lúc đầu ngày 1/2 - 1 viên, sau liều duy trì, ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy thận kèm vô niệu, mẫn cảm với sulfamid, giảm kali - huyết rõ rệt, hôn mê do gan, trầm cảm, phụ nữ có thai.
LY: *Tránh phối hợp với guanetidin, methyldopa.*

RESCUVOLIN

DT: Viên nén chứa acid folinat tương ứng với 15mg acid folinic - Lọ thuốc tiêm 1-3-10 và 20ml chứa calci folinat tương ứng với 5mg/ml acid trên.
TD: Đối kháng với methotrexat.
CĐ: Cấp cứu giải độc cho trường hợp dùng liều cao methotrexat.
LD: Uống hay tiêm truyền tĩnh mạch từng liều 15mg. Liều tiêm sau tùy theo nồng độ methotrexat trong máu.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RESEMID *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 15mg furosemid.
TD: Làm hạ huyết áp (đều đặn và dần dần).
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Trung bình: ngày 1 - 2 viên. Nếu nặng: có thể tới 3 - 4 viên ngày. Uống sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần của thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, trầm cảm, mất nước hoặc giảm thể tích máu, bệnh não gan, phụ nữ đang nuôi con bú.
BD Tương tự: *Tenserlix (Pháp)*

RESERPILIN

Trị tăng huyết áp

Rauvanin ; Reserpilic acid methyl ester
BD: *Redonline (NL – Hilversum)*
Dẫn xuất dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid:
Deanol reserpilinat hydrochlorid
Reserpillic acid dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid
Andanol (Nhật Bản)
Belnalin (Kohjin, Nhật Bản)
Dimeserpin (Hishiyama, Nhật Bản)
Hypertenin (Taigo, Nhật Bản)
Hypotenstol (Green Cross, Nhật Bản)
Moradamin (Funai, Nhật Bản)
Paratensiol (Latema, Suresnes)
Parenin (Hokuriku, Nhật Bản)
Perserin (Toho Iyaku, Nhật Bản)
Resporisan (Tsuruhara, Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Grona (Lorens, Tây Ban Nha)

RESERPIN

Mephaserpin
BD: *Arcum R–S (Arcum, Mỹ)*
Broser pin (Brothers Pharm, Mỹ)
Cardioserpin (Star; Tampere)
Hyperin (Sutliff – Case, Mỹ)
Key – serpin (Key, Mỹ)
Lemiserp (Lemmon, Mỹ)
Neo–Serp (Néo, Canada)
Raulen (Paul Maney, Canada)
Rauloydin (Polfa, Ba Lan)
Raupasin (Polfa–Ba Lan)
Raurine (Westerfield, Mỹ)
Rau–Sed (Squibb)
Rausedan (Đức)
Rausedyl (Gedeon, Richter)
Rauvilid (Pharmacia – Uppsala)
Reser – Ar (Luar; Mỹ)
Resebal (Gedeon, Richter)
Resercrin (Canada)
Reserfia (Medic, Canada)
Reserjen (Jenkins, Mỹ)
Reserpoid (Upjohn)
Reserpur (AFI–N–Oslo)
Resine (Kirk, Mỹ)
Resomin (Bonjean, Bỉ)
Rivasin (Giulini, Hanover)
Roxinoid (Merck, Sharp – Dohme)
Sandril (Lilly)
Serfin (Parke Davis)
Serolfia (Ascher, Mỹ)
Serpalan (Lanett, Mỹ)
Serpanray (Panray, Mỹ)
Serpasil (Ciba)
Serpasol (Ciba)
Serpate (Vole, Mỹ)
Serpax (Verdun, Canada)
Serpedin (Pharmacia, Uppsala)
Serpela (Haag, Mỹ)
Serpentil (Pliva)
Serpiloid (Riker)
Serpine (Pitman–Moore, Mỹ)
Serpipur (Kwizda, Wien)
Serpivit (Vitarine, (Mỹ)
Serpoid (Canfield, Mỹ)
Serpon (Hartz, Canada)
Sertabs (Table Rock, Mỹ)
Sertina (Fellows, Testagar, Mỹ)
Temposerpin (Merrell Dow /Lepetit)
V–Serp (Vangard, Mỹ)
Dẫn xuất ascorbat:
Helfoserpin C
Dẫn xuất triacetat:
Reserpin triiodothyroninacetat
Abesta (Neuilly sur Seine – Pháp)
DT: Viên nén 0,10 mg và 0,25mg.
TD: Là một alcaloid của cây Rauwolfia - Tác dụng làm hạ huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn vừa phải nhất là khi kết hợp với thuốc trị tăng huyết áp khác (đặc biệt thuốc lợi tiểu) khi không dùng được liều cao.
LD: Tùy từng người và liều tăng dần: bắt đầu 0,25 - 0,50mg/ngày. Có thể tăng lên 1 - 1,5 mg/ngày, liều duy trì: 0,125 - 0,25mg/ngày. Uống trong hay sau bữa ăn.
CCĐ: Trầm cảm (có ý đồ tự tử). Loét dạ dày - tá tràng (nguy cơ chảy máu). Viêm loét đại tràng. Động kinh. Dùng phối hợp với IMAO. Có thai. Đang nuôi con bú.
LY: *Hết sức thận trọng với người bệnh trầm cảm. – Nếu mất ngủ, kém ăn, bất lực, ý muốn tự tử thì ngừng thuốc. – Thuốc làm buồn ngủ. – Ngừng dùng thuốc ít ra 2 tuần nếu điều trị ngoại khoa, sốc điện. – Không kết hợp với digitalin, quinidin và các thuốc chống loạn nhịp khác. – Tránh dùng nếu suy tim, suy thận nặng.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn dạ dày – ruột (tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy). – Nghẹt mũi, buồn ngủ, mệt mỏi, ác mộng, ưu tư, trầm cảm, giảm dục, bất lực, khó xuất tinh, bí đái, phù, mờ mắt.*

RESKAF và RESKAF plus *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 120ml sirô, cứ 5ml chứa:

	Loại thường/Loại "mạnh"
Diphenhydramin HCl	12,5mg/12,5mg
Dextromethorphan HBr	0/10mg
Amonium chlorid	50mg/125mg
Phenylephrin HCl	0/50mg
Na citrat	1mg/25mg
Menthol	1mg/0
Alcohol	5%/3%

TD: Chống ho, dị ứng và long đờm.
CĐ: Các chứng ho do dị ứng.
LD: Ngày 3-4 lần (loại thường) mỗi lần:
Người lớn: 1-2 thìa càfê: trẻ em: 2-12 tuổi 1/2-1 thìa càfê.
Loại "Rescaf plus" người lớn: cứ 4-6 giờ, uống 2 thìa càfê.
Từ 4-12 tuổi: cứ 6 giờ, uống 1 thìa cà fê; từ 2-3 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 thìa càfê.
CCĐ: Với loại thường: Phụ nữ nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.
- Với loại "Rescaf plus": mẫn cảm với thuốc, cường giao cảm, đái tháo đường, glôcôm; rối loạn nhịp tim, cường tuyến giáp, đang dùng các IMAO.

RESORCINOL Monoacetat

Dùng ngoài da - Chống ngứa - Chống tăng tiết bã nhờn

1,3-Benzendiol, monoacetat
Betacol (CTD Bến Tre)
Euresol (Ludwigshafen)
Tinecol (CTD Ninh Hải)

RETARDILLINE *(Hungari)*

DT: Benzylpenicillin procain 400.000UI và 1.000.000 UI có thêm polysorbat 60. Dung môi: 2ml dung dịch muối sinh lý.
CĐ: Chữa nhiễm khuẩn; bệnh lậu, giang mai, bệnh do Actinomyces.
LD: Tiêm bắp thịt sâu 400.000 - 800.000 UI một ngày. Trường hợp nhiễm khuẩn nặng tiêm 1.000.000 UI một ngày.
CCĐ: Dị ứng với penicillin hoặc procain.
LY: *Trước khi tiêm, cần thử phản ứng mẫn cảm.*

RETEPLASE

BD: *Ecokinase (AT)*
Rapilysin (Roche)
TD: Chống đông - Trị huyết khối.

RETHIZID *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,15mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1/2 - 2 viên.
BD tương tự:
Erposide (Hungari)
DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid. Có loại viên "mạnh" chứa gấp 2,5 lần 2 hoạt chất trên.

RETINOL

Vitamin A ; Atamin ; Axerophtholum
BD: *A"313" (Chabre, Toulon – Pháp)*
Acon (Endo, Mỹ)
Actifral A (Duphar)
Afazin (Sterling/Winthrop/Ross)
Alfamonovit (Bios, Milano)
Alphalin (Lilly)
Amunin (Clin – Comar – Byla, Pháp)
Aquasol (Rorer, Mỹ)
Arovit (Roche)
Asol (Medica–Helsinki; Mỹ)
Asteril (Italia)
Auxina A (E – Alcala de Henares)
Avax (Walker, Mỹ)
Avibon (Theraplis, Pháp)
Avilon 500 (Theraplix, Pháp)
Avimin (Ferrosan, Soborg)
A – Vitamin (DAK Đan Mạch)
A–Vitan (Janssen)
Avitina (C.T – Sanremo)
Avitol (Lannach)
Avoleum (British Drug Houses)
Axerol (Sandoz – Wander)
Chocola A (Eisai, Nhật Bản)
Davitamon A (Organon)
Del – Vi – A (Del Ray, Mỹ)
Dohyfral – A (Duphar)
Dolce – A (Labaz)
Duphasol Vit A drops (Bi)
Evitex A (E – Alcobendas)
Fiviton – A (E – Manises)
Ido – A (Thuy Điển, Tây Ban Nha)
Mono – Tabs (Ferrosan – Soborg)
Oleovit – A (Kutiak, Wien)
Plivit A (Pliva, Zagreb)

Primavit (IBP, Pavia)
Solu – A (Berkley Drug, Mỹ)
Super A (Upjohn)
Ulcevarin (Bayer).
Vi–Dom–A (Dome)
Vitamin A – POS (Ursapharm)
Vit–An (Farmigea, Italia)
Vit – Asal – A (Thilo, Sauerlach)
Vitamade A (Made, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất acetat:
Acaren (Biotheabel, Bỉ)
Alfatar (Amaldi, Ia Spezia)
Amirale (IDI, Pomezia)
Arcavit – A (Spital/Drau)
Dagravit (Belgana, Bỉ; N – L Diemen)
Davitin A (Danochemo – Đan Mạch)
Ro – A – Vit (Roche)
Vitamin A Dispersa (Dispersa)
Vitwas A (Washington Milano)
Vizo A (Wevelgem)

Dẫn xuất palmitat:
Afortin (Roche)
Alphalin A (Lilly)
A–Mulsin (Mucos, Geretsried)
Ariovit (Roche)
Arovit (Roche)
A – Vicotrat (Heyl, Đức)
A – Vitol (Orion – Helsinki)
Davitamon A (Organon)
Euvit – A (Eufarma, Firenze)
Euvitol (Zambeletti, Baranzate)
Oculotect (Dispersa, Winterthur)
Ophtosan (Winzer – Konstanz)
Opto vit – A (Hermes)
Prepalin (Thổ Nhĩ Kỳ; Glaxo)
Preparoto – A (Glaxo)
Ro–A–Vit (Roche)
Vitadral (Đức)
Vogan (E – Merck)

Dẫn xuất propionat:
Axerofluid (Pháp)

DT: Viên nén bọc hoặc nang 50.000 đvqt; Dịch treo uống (150.000 đvqt/ml = 30 giọt); ống tiêm 1 và 2ml 100.000 và 500.000 đvqt.

TD: Giúp cho cơ thể phát triển (trong quá trình tạo da, niêm mạc; chất đỏ tía võng mạc...), và tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh khô mắt và quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh trứng cá; da và tóc, móng bị khô... Sử dụng trong các bệnh tai-mũi-họng (viêm mũi teo, mất khứu giác gần đây, điếc do nhiễm độc ở người không thiếu vitamin A.

LD: Uống: Người lớn 2 - 6 viên hoặc 20 - 60 giọt/ngày. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt. Tiêm sâu bắp thịt: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt. Trẻ em dưới 15 tuổi: cứ 3 - 6 tháng tiêm 1 ống 100.000 đvqt.

CCĐ: Dùng đồng thời với dầu parafin (vì ngăn cản hấp thu vitamin A qua màng ruột). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (liều cao). Rối loạn hấp thu lipid - kém hấp thu mạn.

LY: *– Không được dùng với các thuốc khác có vitamin A.*
– Viên: Tránh dùng cho người mẫn cảm với tartiazin và / hoặc acid acetylsalicylic.
– Khi có thai không được dùng quá 6000 UI/ngày. Dùng liều cao vitamin A gây dị dạng bào thai. – Không dùng liều cao với người đang nuôi con bú không vượt quá 6000 UI/ngày (kể cả trong khẩu phần ăn).

Tác dụng phụ: *Thường do quá liều, ngừng dùng thuốc. Phải tôn trọng liệu trình và khoảng cách giữa các đợt dùng thuốc. (Không được dùng quá 100.000 UI/lần).*

Quá liều: *Phải xem tổng liều: liều hàng ngày x thời gian dùng – Cấp tính với liều vượt quá: 150000 UI ở trẻ em, 100000 UI ở người lớn. Biểu hiện: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, nôn ỉa chảy), nhức đầu, tăng áp lực nội sọ, phù nhú thị giác, rối loạn tâm thần (lú lẫn, mê sảng) dễ kích động, co giật, tróc vảy da. Hàm lượng Retinol huyết tương ≥ 150mcg/100ml. Mãn tính, nếu dùng:*
Trẻ mới đẻ: 10000 UI/24 giờ, từ 1 – 3 tháng.
Trẻ em: 10000 – 30000 UI/24 giờ, từ 2 – 6 tháng.
Người lớn: 50000 – 100000 UI/24 giờ, từ 6 – 12 tháng. Biểu hiện: móng mảnh, khô, giòn da – lông, móng, niêm mạc môi, lợi nứt nẻ – tăng áp lực nội sọ, nhức đầu, phù nhú thị giác, song thị, rung giật nhãn cầu, sợ ánh sáng, dễ kích động, rối loạn giấc ngủ, đau xương khớp, đau cơ, chán ăn, buồn nôn, gan lách to, xơ gan – Trẻ em dày lớp vỏ xương ở xương dài, hàn sớm đầu xương (phồng dưới da, nhạy cảm đau đầu chi).
Cần sử dụng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

REVICON Forte *(Philippin)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, vitamin nhóm B, E và một số muối khoáng.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

REVIGIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang gelatin mềm, chứa: 42,5mg tinh chất nhân sâm (tương ứng với 212,5mg rễ Panax ginseng; các vitamin A 5.000IU; B1: 5mg; B2: 3mg; B6: 1mg; B12: 2mcg; C: 40mg; D3: 500IU; E: 10mg, Niacinamid: 20mg; calci D - pantothenat: 5mg; Acid folic: 0,5mg; các ion kim loại: Fe^{++}: 15mg; Cu^{++}: 0,5mg; K: 2mg; Mn: 0,5mg; Mg: 3mg; Zn: 0,5mg; Ca: 75mg; P: 58mg; I: 0,1mg và 50mg cholin bitartrat; 50mg DL - Methionin và 50mg inositol.

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin, muối khoáng và các chất hướng mỡ, nhân sâm có tác dụng phòng ngừa stress, chống lão hoá và bệnh tật.

CĐ: Giảm hiệu lực hoạt động về thể chất và tinh thần; lao lực; mệt mỏi; kiệt sức; mất khả năng tập trung tư tưởng, khó ngủ, bồn chồn. - Các tình trạng stress, người mới ốm dậy hoặc thời gian suy nhược kéo dài; người nghiện rượu.

- Điều trị bổ sung sau thời gian điều trị đặc hiệu các bệnh lao, tiểu đường và các bệnh mạn tính khác.

LD: Người lớn ngày 1 viên, vào bữa ăn sáng. Nếu nặng có thể uống thêm 1 viên nữa trong ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

REVIPARIN Sodium

BD: *Clivarin (Kaoll, Meda)*

TD: Chống đông.

REVITAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin cần thiết.

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

REVITALIN SL90

DT: Một viên có:

Cao gan	25mg
Vitamin B12	50mcg
Phấn hoa (Thuy Điển)	31,5mg
Histidin	10mg
Arginin	100mg
Carnitin	10mg
Methionin	10mg
Glycin	10mg
Panthotenat	25mg
Thiamin	25mg
Riboflavin	25mg
Niacin	37,5mg
Pyridoxin	25mg
L-phenylalanin	200mg
Polysacarid	25mg
Cao Tilansia	12,5mg
Xương bò còn tươi	12,5mg
Mầm lúa mì khử béo	25mg
Acid pangamic	12,5mg
Chelat acid amin kẽm	50mg

TD: Kết hợp cây cỏ, chất dinh dưỡng, chuyển hóa acid amin tự do và phấn rễ cây có hoạt tính đặc hiệu, cây và hoa.

CĐ: Làm nhẹ bớt stress, mỏi mệt (vừa tâm thần và thể chất).

LĐ: Uống 2 viên/ngày.

LY: *Chỉ dùng cho người lớn, không quá 2 viên/ngày.*

REVITALOSE C plus *(UCB - Pháp)*

DT: Ống uống kép gồm: ống N°1: 5ml có 1000mg Na scorbat; ống N°2: 5ml có 200mg Mg aspartat dihydrat; 25mg l-Leucin; 10mg l-phenylalanin; 10mg l-valin và 200mg l-Lysin HCl.

CĐ: Bổ sung vitamin C và acid amin cho cơ thể suy nhược.

LĐ: Ngày uống, vào buổi sáng, hòa 2 ống số 1 và số 2 vào ít nước.

LY: *Có thể rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy, đau bụng, tăng urat hay oxalat, cystin ở đường niệu.*

RHEOBRAL *(Pháp)*

DT: Viên nang có 200mg troxerutin và 20mg vincamin.

CĐ: Để cải thiện một số triệu chứng do suy giảm hoạt động trí óc ở người có tuổi (kém tập trung tư tưởng, hay quên).

LĐ: Ngày 3-4 viên, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Các tổ chức tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phối hợp với các thuốc loạn nhịp có thể gây ra rối loạn nhịp kiểu xoắn đỉnh.

RHEOMACRODEX *(Thuy Điển)*

DT: Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 100mg dextran 40, 100g glucose hoặc 9g natri chlorid.

TD: Tăng cường vi tuần hoàn. Suy tuần hoàn mao mạch (trong các trường hợp: sốc, viêm tụy, viêm màng bụng, tắc ruột...) - Rối loạn tuần hoàn động mạch và tĩnh mạch - Phòng huyết khối nghẽn mạch sau chấn thương hay mổ.

LĐ: Tùy từng trường hợp - Trung bình tiêm truyền theo liều 10 - 20 ml/kg thể trọng (tức là 500 - 1000ml).

CCĐ: Giảm tiểu cầu, đi tiểu ít hoặc bí đái, suy tim mất bù, mẫn cảm với thuốc.

RHEOPYRIN *(Hungari)*

DT: Viên nén bọc đường có 125mg phenylbutazon và 125mg pyramidon; ống tiêm 5ml có 750mg natri phenylbutazon và 750mg pyramidon.

TD: Phối hợp chống viêm chống thấp khớp.

CĐ: Như phenylbutazon.

LĐ: Bệnh thấp khớp cấp tính: ngày hoặc cách 1 ngày tiêm cơ mông 1 ống. Phụ khoa: cứ 4 - 5 ngày tiêm 1 ống như trên. Đau nhẹ: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Loạn nhịp tim, bệnh cơ tim mạn tính, mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, tổn thương nặng ở gan, động kinh. Mất bạch cầu hạt.

LY: *- Có thể mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem AINS).*

BD Tương tự: *Rheumopyrin (Ba Lan)*

RHEOSOLON *(Hungari)*

DT: Viên nén 2mg prednisolon và 100mg phenylbutazon.

CĐ: Như phenylbutazon.

LĐ: Vài ngày đầu: 4 - 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì: 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, suy gan thận, suy tim, đái tháo đường, phù nề.

LY: *Có thể mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RHINAAXIA

DT: Lọ 13ml bơm mũi kèm ống bơm phun có: acid N - acetyl aspartyl glutamic (muối Mg) 6g, benzalkonium chlorid 0,01 g, nước có pH 6,8

vừa đủ.
TD: Thuốc ức chế sự hủy hoại các dưỡng bào ở niêm mạc mũi. Các dưỡng bào này là nguồn gốc giải phóng các hóa chất trung gian trong chứng viêm gây ra các triệu chứng dị ứng. Thuốc chặn sự hoạt hóa của bổ thể, chất trung gian đóng vai trò khuyếch đại các hiện tượng viêm và phóng thích histamin. Thuốc ức chế tổng hợp leucotrien (SRS - A) từ các tế bào nhạy cảm.
CĐ: Viêm mũi dị ứng.
LD: Bơm vào lỗ mũi 5 lần/ngày.
LY: *Thuốc phải dùng hết trong 30 ngày sau khi mở.*
BD Tương tự: *Naabak và Naaxia* (Xem các chữ này).

RHINALIUM

DT: Lọ phun mù 20ml:

Benzododecinium chlorid	0,005g
Phenylephrin HCl	0,050g
Na chlorid và Na hydroxyd (pH: 8)	0,160g

TD: Co mạch niêm mạc mũi hầu, sát khuẩn.
CĐ: Nghẽn mũi cấp khi viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi hầu. Nhiễm khuẩn cần dùng thêm thuốc khác.
LD: Ngả đầu về sau, nhỏ giọt vào mũi - lúc bơm cắm lọ thẳng đứng 4 - 5 giọt mỗi mũi hay bơm 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 6 tuổi. Dùng chung với IMAO. Glôcôm góc đóng.
LY: *Dùng lâu dài có nguy cơ viêm mũi do thuốc, thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 6 tuổi. Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực khi dùng lâu dài.*

RHINAMID *(Pháp)*

DT: Lọ phun mù 20ml bơm mũi cứ 100ml có: ephedrin HCl 1g, acid benzoic 200mg.
CĐ: Kháng khuẩn tại chỗ, gây tê, co mạch khi bị nghẽn cấp tính của viêm mũi hầu và ảnh hưởng tới ống màng nhĩ.
LD: Bơm phun mũi: 2 lần bóp trong mỗi lỗ mũi mỗi lần x 2-5 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - Dùng phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Dị ứng với sulfamid – Thận trọng nếu bị tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng thuốc có thể bị khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực nếu dùng kéo dài. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*

RHIN ATP

DT: Lọ bơm phun có: triphosadenin (ATP) 0,1g. Ống dung môi 10ml có: sulfasuccinamid 0,25g, natri bicarbonat 0,30g, propylen glycol 0,120g.
TD: Trị các bệnh nhiễm khuẩn và dị ứng hốc mũi.
CĐ: Các chứng xoang mũi, mũi hầu cấp tính người lớn. Trẻ em: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.
LD: Phun 3 - 6 lần/ngày, điều trị 5 - 8 ngày.
CCĐ: Không dung nạp với Sulfamid.
LY: *Có 1 số trường hợp có cảm giác kim châm. – Thuốc Rhin ATP dùng cho người lớn có chất co mạch, thành phần như công thức trên nhưng có thêm 0,005g naphazolin nitrat.*

RHINEDRIN

DT: Lọ phun mù 20ml có: tuaminoheptan sulfat 0,100g, dodeclonium bromid 0,005g, Na borat 0,0008g.
TD: Sát khuẩn - Chống xung huyết.
CĐ: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.
LD: Người lớn phun 4 - 6 lần/24 giờ - Trẻ em trên 5 tuổi phun 2 - 4 lần/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RHINERGAL *(Thuy Sĩ)*

DT: Viên nén có 1mg clemastin ở vỏ (dạng fumarat acid) và 50mg phenylpropanolamin HCl (ở nhân).
TD: Chống cương tụ và chống tiết dịch ở niêm mạc mũi.
CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh kèm sổ mũi, viêm mũi dị ứng, rối loạn ở mũi và xoang do cương tụ.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 viên, sáng và tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng tim mạch, chứng mạch nhanh, tăng huyết áp, đái tháo đường nặng, cường giáp.
LY: *Glôcôm góc hẹp, nghẽn dạ dày – tá tràng, bí đái kèm phì đại tuyến tiền liệt, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 13 tuổi.*

RHINEX

DT: 100ml thuốc nhỏ mũi với 2 nồng độ:

1) Rhinex 0,1%	
Naphtazolin	0,100g
Nước cất vừa đủ	100ml
2) Rhinex 0,05%	
Naphtazolin	0,050g
Nước cất vừa đủ	100ml

CĐ: Sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sưng trong mũi, đau mắt.
LD: Người lớn nhỏ 2-3 giọt vào mũi hay mắt, ngày nhỏ 2 - 3 lần.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.*

RHINOFÉBRAL C

DT: Viên nang có: chlorpheniramin maleat 3,2mg, paracetamol 240mg, vitamin C 100mg.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Kháng histamin.
CĐ: Các trường hợp cảm cúm sốt, viêm mũi hầu, sổ mũi, viêm mũi dị ứng. Đau nhức - Dị ứng.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần sáng và trưa hoặc chiều, trước bữa ăn. Trẻ em 5 tuổi uống 1

- 2 viên/ngày - trẻ trên 10 tuổi uống 2 - 3 viên/ngày.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ (tránh dùng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm hoặc trên cao...) Không dùng thuốc lâu dài – tránh dùng cho người rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn niệu đạo – tuyến tiền liệt – Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RHINOFED

DT: Viên nén/1 thìa càfê hỗn dịch có:

Pseudoephedrin HCl	30/15mg
Terfenadin	40/20mg.

CĐ: Viêm mũi dị ứng - Viêm mũi vận mạch.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

Hỗn dịch: Trẻ em trên 12 tuổi: 1 thìa càfê/lần x 3 lần/ngày.

(Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, vì chưa được biết rõ).

CCĐ: Người bị bệnh tim mạch (thiếu năng mạch vành, loạn nhịp tim) và tăng huyết áp.

- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú.
- Dùng với IMAO.
- Quá mẫn với thuốc.
- Dùng với dẫn xuất azol, kháng sinh họ macrolid, Ketoconazol.

LY: *Cần thận khi dùng cho người glôcôm góc đóng, tăng huyết áp, đái đường, cường giáp, bệnh gan, hội chứng QT bẩm sinh, hạ kaki huyết.*

– Không dùng quá liều chỉ định – không dùng với các thuốc kéo dài QT như các thuốc chống loạn nhịp, astemizol, erythromycin.

– Có thể bị: chán ăn, buồn nôn, nôn, khô miệng, rối loạn dạ dày. Mất ngủ, lo lắng, bồn chồn, đánh trống ngực, tim nhanh và ngoại tâm thu.

Quá liều: *Loạn nhịp, nhanh thất, rung thất, xoắn đỉnh. Cần kiểm soát bằng điện tâm đồ chặt chẽ – Lọc máu không có hiệu quả.*

RHINOPRONT *(Đức)*

DT: Viên nang; Dd uống đóng lọ 30-90 và 100ml có: phenylephrin HCl và carbinoxamin maleat.

CĐ: Viêm mũi cấp, viêm xoang, cảm lạnh, xổ mũi.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái. Cường giáp, u tuỷ thượng thận, u tuyến tiền liệt, tăng HA, dùng với IMAO. Mẫn cảm thuốc.

RHINOSTERINE Hydrocortisone

DT: Lọ phun mù 20ml có:

Hydrocortison	4mg
Hydroxyamphetamin bromid	0,1g
Phenylephrin HCl	0,025g

TD: Chống viêm, chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi họng.

CĐ: Các trường hợp tắc nghẽn (xung huyết) cấp tính mũi họng - Nếu có nhiễm khuẩn cần điều trị thêm thuốc khác.

LD: Người lớn bơm 1 - 2 lần/cách 3 giờ. Trẻ em trên 3 tuổi: bơm 1 lần/cách 4 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Trẻ em dưới 3 tuổi - Dùng với IMAO - Bệnh do virut.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. ← Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng kéo dài). – Thuốc Rhinosterine hydro–cortisone và Framycetin có công thức giống nhau nhưng thêm framycetin có tác dụng kháng khuẩn. Chỉ định và chống chỉ định như Rhinosterine.*

RHINOTUSSAL *(Đức)*

DT: Viên nang và siro (lọ 30 và 50ml) có: dl-Norephedrin, carbinoxamin maleat và dextromethorphan.

CĐ: Các chứng ho, viêm mũi dị ứng.

CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp.

RHI - PHA

DT: Lọ 15ml phun mù áp suất:

Framycetin sulfat	187,5mg
Prednisolon metasulfobenzoat Na	15mg
Na cyclamat	4,5mg
Methyl paraben	15mg
Propyl paraben	3mg

TD: Kháng khuẩn - Chống viêm.

CĐ: Viêm nhiễm khuẩn mũi hầu, viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa, viêm họng đỏ, cắt amidan. Phụ trợ tại chỗ: viêm xoang, viêm hầu, viêm thanh quản.

LD: Bơm 2 - 4 lần/ngày.

RHUMABAUME

DT: Ống 40g thuốc mỡ có:

Hexyl nicotinat	2g
Amyl salicylat	2g
Benzyliden aceton	0,2g

TD: Giảm đau ngoài da, ruồi cơ.

CĐ: Thấp khớp cơ, đau thắt lưng, đau cơ.

LD: Bôi 1 - 6 lần/ngày - chà nhẹ.

LY: *Không bôi vào vết thương hở, nhiễm khuẩn, eczema, niêm mạc.*

RHUMENOL 500 *(Canada)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa: 0.5g paracetamol; 30mg pseudoephedrin HCl; 15mg dextromethorphan HBr và 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Cảm cúm, sốt nhức đầu, đau cơ, đau khớp, ho, ngạt hoặc sổ mũi.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1-2 viên - không dùng quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; mẫn cảm với một thành phần của bd. Glôcôm - Hen - Suy hô hấp - Bí tiểu do rối loạn niệu đạo - Dùng với IMAO, bệnh tim mạch.

LY: *Tăng huyết áp, bệnh tim mạch hoặc tuyến giáp, hen, glôcôm, bệnh phổi mạn, suy hô hấp, phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Phì đại tiền liệt tuyến, dùng với IMAO.*

BD tương tự: *Rhumenol (Ấn Độ)* không có

chlorpheniramin maleat
Corimol (XNDPTW25) không có dextromethorphan
Expectalix (Úc)

RIBATRAN

DT: Viên bọc đường có: 200 UAE trypsin, 20 UAE ribonuclease, 93,4 micro katal chymotrypsinogen.
CĐ và CCĐ: Như Alpha amylase.
LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày.

RIBAVIRIN

1H-1,2,4-Triazol-3-carboxamid, 1-β-D-ribofuranosyl
Tribavirin
BD: *Rivarus (Hàn Quốc)*
Robavin (Hàn Quốc)
Trivin (Hàn Quốc)
Trivir (Korea Arlico Pharm)
Vilona (Mỹ)
Viramid (Mỹ)
Virazol (Mỹ)
Virizol (Hàn Quốc)
Vizin (Dae Han New Pharm)
Dẫn xuất triphosphat:
PTP (Astra)
DT: Viên nang 100mg lọ 300ml sirô (100mg/10ml) ống 5 và 100g kem bôi (30mg/1g).
TD: Dẫn chất D-Ribofuranosyl có hoạt phổ chống virut rộng (do phong bế sinh tổng hợp protein ở virut).
CĐ: Các bệnh do virut ở đường hô hấp, ở trẻ em viêm gan virut tip A, Herpes zoster và Herpes simplex (gây bệnh ngoài da, viêm bì).
LD: Người lớn, ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên hoặc cứ 6-8 giờ uống 10-20ml sirô.
Trẻ em dùng sirô theo liều 10mg/1kg thể trọng chia 3-4 lần/ ngày.
Bôi kem ngày 3 lần vào tổn thương.
CCĐ: Suy thận, thiếu máu, có thai.
LY: *Còn có thuốc mỡ phối hợp với bacitracin (400 IU/1g).*
BD: *Ribatra (Hàn Quốc). Ngày bôi 2-3 lần.*

RIBOFLAVIN

7,8-Dimethyl-10-ribityl-isoaloxazin
Vitamin B2 - Lactoflavin - Vitamin G - Vitaflavine
BD: *Aqua – Flave (Nitrutional, Mỹ)*
Austrovit B2 (Chemofux – Wien)
B2 – Rivitin (Rieswerke Graz)
Beflavin (Roche)
Beflavit (Roche)
Berivine (La Meuse, Bỉ)
Flavitol (Lannach)
Dẫn xuất muối natri phosphat:
Riboflavin 5'-phosphat natri
Arcavit – B2 (Arcana Spital / Drau)
Bisulase (Toa Eiyo, Nhật Bản)
Flamotid (Barlowe Cote, Canada)
DT: Viên nén 1 - 2,5 và 10mg. Ống tiêm 1ml có 5 và 10mg.
TD: Giữ vai trò quan trọng trong việc điều hòa chức năng của thị giác. Thiếu vitamin B2 cơ thể sẽ bị các tổn thương ở da, niêm mạc, và cơ quan thị giác, đồng thời có các rối loạn đường tiêu hóa.
CĐ: Dùng chữa bệnh thiếu vitamin B2, quáng gà, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét giác mạc, đục nhãn mắt, chảy máu võng mạc, các vết thương loét lâu lành, eczema ở trẻ em, loét lưỡi, loét niêm mạc miệng, rối loạn chức năng ở ruột, viêm ruột kết mạn tính, suy gan, bệnh viêm gan cấp, cơ thể suy nhược, thiếu máu, trẻ em chậm lớn, ăn không tiêu. Nhu cầu hàng ngày của trẻ em và người lớn là 2mg.
LD: Mỗi ngày uống 5 - 10 mg; dùng 10 - 15 ngày. Trường hợp nặng dùng 10mg mỗi lần, ngày 3 - 5 lần (trong 3 - 45 ngày). Còn dùng dưới dạng thuốc tiêm đóng ống 5mg hoặc 10 mg trong dung dịch nước, tiêm sâu vào bắp thịt, người lớn 5 - 10mg mỗi ngày; trẻ em dưới 30 tháng 0,5 - 2mg; từ 30 tháng đến 15 tuổi 2 - 10mg một ngày. Bảo quản: Tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 20°C.
Dẫn xuất tetrabutyrat:
Bi – Love – G (Isei Nhật Bản)
Bisanorin (Zensei, Nhật Bản)
Bituvittan (Hishiyama, Nhật Bản)
Bonabon B2 (Sawai, Nhật Bản)
Butirid (Nippon Chemipar, Nhật Bản)
Eryekas (Nhật Bản)
Hibon (Nhật Bản và Hàn Quốc)
Lacflavin (Towa Yakuhin, Nhật Bản)
Multiscleran (Boehringer Mannheim)
Ribobis (Tsuxuhara, Nhật Bản)
Ribobutin (Hokwriku, Nhật Bản)
Ribon (Therabel, Bỉ)
Riboract (Taiho, Nhật Bản)
Viras (Kanto, Nhật Bản)
Wakaflavin – L (Nhật Bản)
DT: Viên nén 20 và 40mg.
TD: Làm hạ nồng độ lipid huyết bị tăng cao.
CĐ: Các chứng tăng triglycerid huyết, vữa xơ mạch...
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên 20 hoặc 40mg.

RIBOMELIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 60mg deoxyribonuclease và 13,3mg bromelain.
CĐ: Viêm đường hô hấp và tai mũi họng - phù nề do chấn thương.
LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên.

RIBOMUNYL *(Inava-Pháp)*

DT: Bột đông khô và dung môi để tiêm. Dạng thuốc trên đều bào chế từ các phần chiết từ ribosom ở tế bào vi khuẩn như sau: các ribosom đã chuẩn độ 70% ARN 0,010mg thu được do chiết xuất từ các môi trường nuôi cấy

vi khuẩn và phối hợp theo tỷ lệ: ribosom của Klebsiella pneumoniae 35 phần, ribosom của Diplococcus peumoniae 30 phần, ribosom của Streptococcus pyogenes nhóm A 30 phần, ribosom của Haemophilus influenzae 5 phần.
TD: Kích thích tạo ra kháng thể đặc hiệu, vẫn còn ở mức cao sau 6 tháng điều trị.
CĐ: Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp ở các bệnh nhân mạn tính: - Khoa tai mũi họng như: viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm xoang, đau họng, viêm tai. - Khoa phổi: biến chứng viêm phế quản, viêm mũi, thanh quản,...
LD: Tiêm dưới da sâu, liều dùng tùy bệnh nhân; thời gian cách 2 lần tiêm ít nhất 1 tuần. Một đợt 4 lần tiêm.
CCĐ: Bệnh nhân mắc những bệnh tự miễn dịch. Phụ nữ mang thai.
LY: – *Với bệnh nhân dị ứng, cần tiêm liều tăng dần để thử mẫn cảm. Thận trọng khi dùng thuốc phun cho bệnh nhân hen. Chỗ tiêm có thể bị viêm.*

RIBOSTAMYCIN

Dẫn xuất sulfat:
BD: *Ibistacin (Milano)*
Ribastamin (Tây Ban Nha)
Ribotacin (Hàn Quốc)
Ribomed (Milano)
Ribostamin (Pianezza – Torino)
Vistamycin (Nhật Bản)
DT: Lọ thuốc bột 0,80g kèm ống 3,8ml nước cất để tiêm.
TD: Kháng sinh họ aminoglucosid diệt khuẩn với một số chủng Gram (+), nhất là tụ cầu khuẩn và một số chủng Gram (-), không có hoạt tính với trực khuẩn lao và xoắn khuẩn giang mai.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn ở đường sinh dục và tiết niệu, phế quản - phổi. Nhiễm khuẩn ở các khoa: phụ sản, mắt, răng hàm mặt và tai mũi họng.
LD: Nếu chức năng thận bình thường, người lớn tiêm bắp theo liều 25mg/kg/24 giờ, chia 2 lần (tương ứng với mỗi lần 1 ống 800mg cho người lớn có khối lượng trung bình). Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Mẫn cảm với một kháng sinh khác họ aminosid; phối hợp với acid etacrynic, furosemid, dẫn chất procain hoặc thuốc tổng hợp chống cura; phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Tránh trộn lẫn thuốc khác trong cùng bơm tiêm.*
(Xem KHÁNG SINH).

RIDOL *(Hungari)*

DT: Viên nén 500mg analgin, 1,5mg homatropin, 20mg codein và 80mg dẫn chất phenothiazin.
TD: Kết hợp thuốc giảm đau, chống co thắt, kháng histamin làm êm dịu và hạ nhiệt.
CĐ: Nhức đầu mạch, co thắt dạ dày, môn vị và niệu đạo, bệnh sỏi thận, sỏi mật, táo bón, nôn kéo dài, đau kinh.
LD: Đau co thắt uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.
LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em. Có thể bị chóng mặt, buồn nôn. Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RIFABUTIN

BD: *Ansatipine (Pháp)*
DT: Viên nang 150mg.
TD: Kháng sinh mới họ các rifamycin.
CĐ: Phòng các nhiễm mycobacterinum do M. avium complex (viết tắt MAC) ở những bệnh nhân nhiễm HIV và có nồng độ CD4 dưới 100/mm^3.
- Điều trị thể lao đa kháng (multirésistant), nhất là với rifampicin.
LD: Người lớn: phòng nhiễm MAC ở bệnh nhân mắc HIV: ngày 2 viên uống làm 1 lần. Dùng liên tục; nhưng nếu xuất hiện nhiễm Mycobacterium, cần ngưng thuốc này để tiến hành điều trị. Trị lao đa kháng: 450 - 600mg/ngày.
CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với các rifamycin, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thuốc dùng để trị nhiễm MAC chưa được xác định.*

RIFAMPICIN

Rifamycin, 3-[[4-methyl-1-piperazinyl) imino] methyl]-
Rifampin; Rifaldazin; Rifamycin AMP
BD: *Archidyn (Merrell Dow / Lepetit)*
Arficin (Belupo)
Barcin (Sanofi)
Benemicin (Polfa, Ba Lan)
Canarif (Philippin)
Coxcide (Dee Pharma, Ấn Độ)
Coxcine (Ấn Độ)
Doloresum (Schiffweiler)
Eremfat (Schiffweiler)
Feronia (E – Arganda de Ray)
Kalrifam (Kalbe – Indonesia)
Lederrif (Singapore)
Meko Rifa (CTDPQ3)
R – cin (Lupin, Ấn độ)
Ricin (Thái Lan)
Rifa (Grunenthal)
Rifacin (Radium Pharma)
Rifadin (Merrell Dow/Lepetit; Thuy Điển)
Rifaldazin (Italia)
Rifadin (Merrell Dow/Lepetit)
Rifam (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan)
Rifamor (Galenika Beograd)
Rifampin (Đài Loan và Pharmadic)
Rifapiam (Piam, Genova)
Rifaplus (Ấn Độ)
Rifaprodin (E – San justo de Desvern)
Rifarm (Pharmacal, Phần Lan)
Rifasynt (Tenamyd, Canada)

Rifazid (Ấn Độ)
Rifobac (E – Alcala de Henares)
Rifodex (Hàn Quốc)
Rifoldin (Merrell Dow/Lepetit)
Rifonilo (Vizcaya)
Riforal (E – Alcala de Henares)
Rimactan (Ciba)
Rimactazid (Bangladesh) (+ INH)
Rimapen (Orion, Phần Lan)
Rimcur (Bangladesh) (+ INH, pyrazinamid)
Rimpin (Cadila, Ấn Độ)
Rimstar (Bangladesh) (+ INH, pyrazinamid, ethambutol)
Rimycin (Alphapharm – Australia)
Ripolin (Đài Loan)
Rifact (ICN, Canada)
Sanpen (Ấn Độ)
Seamicin (E – San Adrian de Besos)
Sinerdol (Rumani)
Tubocin (Farmakhim, Bungari)
Tugaldin (E – Esplugas de Llobregat)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 150 - 300 và 450 mg - Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) 300 và 600 mg - Dịch treo 2%.

TD: Thuốc trị lao và phong mạnh, ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn với:

- Cầu khuẩn Gram (+) như tụ cầu, nhất là S. aureus và S. epidermidis, liên cầu khuẩn nhất là tràng cầu. pyogenes, β - tan huyết, mitis, sanguis và pneumoniae. - Cầu khuẩn Gram (-) như: Neissseria meningitidis và N. gonorrhoae. - Trực khuẩn Gram (+) như: Trực khuẩn bạch hầu, Listeria monocytogenes, Clostri-dium perfringens. - Trực khuẩn Gram (-) như: E. Coli, Salmonella typhimurium, Shigella flexneri, Klebsiella, Serratia, Providencia, trực khuẩn mủ xanh, Acinetobacter, Moraxella, Brucella, Legionella pneumophila, Bacteroides fragilis, Chlamydia trachomatis.

CĐ: Các thể lao. Nhiễm Mycobacteria chịu tác dụng. - Các nhiễm khuẩn nặng, điều trị nội trú, do chủng Gram (+) (tụ cầu, tràng cầu khuẩn) hoặc do chủng Gram (-) chịu tác dụng. Bệnh do Brucella. Thuốc tiêm dùng cho các thể nặng hoặc khi bệnh nhân không dùng được thuốc uống.

LD: - Trị lao: người lớn: ngày 2 viên, làm 1 lần (tức là 8 - 12mg/kg/ngày), xa bữa ăn. Trẻ em dùng dịch treo; từ mới đẻ đến 1 tháng: 10mg/kg/ngày, làm 1 lần. Từ 2 tháng đến 7 tuổi: 2,5 - 5ml dịch treo cho 1kg thể trọng (tức là 15mg/kg/ngày) làm 1 lần. Từ 8 tuổi ở trên: 10mg/kg/ngày làm 1 lần. - Nhiễm khuẩn nặng do chủng Gram (+) và Gram (-) - Từ mới đẻ đến 1 tháng: 15 - 20mg/kg/ngày chia 2 lần. Từ 2 tháng trở lên và người lớn 20 - 30 mg/kg/ngày, chia 2 lần. - Bệnh do Brucella - Dùng phối hợp: - Rifampicin 900mg/ngày, làm 1 lần vào buổi sáng lúc đói + doxycyclin: 200mg/ngày, làm 1 lần vào bữa tối. Đợt dùng 45 ngày với các thể cấp. Tiêm truyền tĩnh mạch (1 giờ rưỡi) pha vào 250ml dung dịch glucose 5%. Liều dùng như thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với các rifamycin; loạn porphyrin, suy gan nặng (nếu phối hợp với INH), vàng da, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: *Thuốc có thể làm cho nước tiểu, phân và nước mắt có màu đỏ da cam.*

Có thể có xuất hiện vi khuẩn đột biến kháng thuốc, đặc biệt tụ cầu, phải tìm vi khuẩn kháng thuốc để sử dụng kháng sinh phù hợp.

– Dùng lại thuốc phải dùng liều tăng dần và theo dõi chức năng thận. Hiếm gặp giảm tiểu cầu, ban xuất huyết, thiếu máu tán huyết, suy thận nặng phải ngừng thuốc có khi vĩnh viễn.

– Dùng đều hàng ngày, liều lượng theo chỉ dẫn, không cách quãng.

– Kiểm tra thường xuyên chức năng gan (đặc biệt + INH) và huyết đồ (+ tiểu cầu).

– Giảm liều nếu có suy gan, qua nồng độ Rifampicin máu.

– Nếu suy thận, có thể uống cách quãng tùy mức độ suy thận vừa và nặng (qua độ thanh thải creatinin) ngày chạy thận nhân tạo liều dùng như người bình thường.

– Cần thiết có thể dùng cho người mang thai nhưng nên dự phòng cho mẹ và con lúc sinh bằng Vitamin K để phòng hiện tượng xuất huyết. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.

***Tương tác thuốc:** Không nên phối hợp với thuốc ngừa thai progesteron và kết hợp estrogen – progesteron (giảm hiệu lực tránh thai) nên dùng phương pháp tránh thai khác. Thận trọng khi phối hợp thuốc chống đông uống (giảm tác dụng thuốc chống đông); với ciclosporin (giảm nồng độ và hoạt lực ciclosporin, ngược lại lại tăng khi ngừng dùng rafampicin) với corticoid, giảm hiệu lực corticoid đặc biệt với người bệnh Addison trường hợp ghép cơ quan; với digitoxin, giảm hiệu lực digitoxin; với Hydroxyquinidin và quinidin, giảm nồng độ quinidin huyết tương và hiệu quả chống loạn nhịp; với isoniazid tăng độc với gan của INH, nếu viêm gan không phối hợp với INH; với Ketaconazol giảm hiệu lực cả 2 thuốc do cảm ứng men, phải dùng 2 thuốc cách nhau ít nhất 12 giờ; với tobutamid giảm hiệu lực sulfamid hạ đường huyết, quá liều khi ngừng rifampicin, điều chỉnh liều sulfamid; với theophylin và dẫn xuất, giảm hiệu quả theophylin, điều chỉnh liều. Lưu ý khi phối hợp với alprenolol, metoprolol, propranolol làm giảm nồng độ chẹn bêta và giảm tác dụng – Rifampicin làm giảm bài tiết các chất cản quang túi mật, không dùng phương pháp vi sinh để đo nồng độ acid folic và vitamin B12 trong huyết tương khi dùng rifampicin. Rifampicin cạnh tranh tạm thời với bilirubin và BSP, để tránh kết quả (+) giả, test BSP phải làm buổi sáng trước khi dùng rifampicin.*

Tác dụng phụ:

– Có thể phản ứng da: mặt đỏ ngứa, phát ban, phản ứng quá mẫn nghiêm trọng ít gặp.

– Chán ăn, buồn nôn, nôn, đầy bụng, ỉa chảy. Có trường hợp viêm đại tràng giả mạc.

– Độc và quá mẫn với gan, tăng transaminase máu.

– Giảm tiểu cầu, ban xuất huyết (hồi phục khi ngừng dùng thuốc). Nếu có ban xuất huyết phải ngừng thuốc (tránh xuất huyết não – tử vong).
– Tăng bạch cầu ái toan, giảm bạch cầu, phù (hiếm gặp).
– Hội chứng cúm: sốt, lạnh run, nhức đầu, chóng mặt, nhức xương (vào tháng thứ 3 và thứ 6).
– Rối loạn hô hấp dạng xuyễn, tụt HA, sốc thiếu máu tán huyết cấp, suy thận cấp có thể hồi phục (hoại tử ống thận cấp, hoại tử vỏ thận) – Đôi khi rối loạn kinh nguyệt.
– Thuốc nhuộm đỏ các chất tiết: nước tiểu, nước mắt, đờm. Nhuộm vĩnh viễn kính áp tròng.
Quá liều: Đổ mồ hôi, nôn, chất tiết nhuộm đỏ, tăng bilirubin máu gan to sờ thấy, tăng phosphatase kiềm và transaminase vừa phải.
Trị triệu chứng, sau 3 ngày sẽ trở lại bình thường, chủ yếu bằng phương pháp thải chất uống phải, tại chuyên khoa.

RIFAMYCIN

Rifamycin SV, kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces mediterranei hay là cùng chất tạo ra bằng cách khác.
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Otofa (Bouchara Pháp)*
Rifal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rifijet (Boxmeer)
Rifocin (Merrell Dow / Lepetit)
Rifomycin
Santarycin (Santa Farma – Thổ Nhĩ Kỳ)
Tuborin (Bungari)
DT: Ống 2ml = 100mg, 10ml = 500mg, ống 3ml = 250mg và 10mg lidocain HCl.
TD: Dùng tại chỗ, có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-); không có hiện tượng kháng chéo với kháng sinh thuộc họ khác.
CĐ: - Trị nhiễm khuẩn tại chỗ, phối hợp với một kháng sinh dùng uống hay tiêm trong các khoa: phẫu thuật chỉnh hình và chấn thương, tai mũi họng, răng hàm mặt và bụng.
- Nhiễm khuẩn ngoài da: vết thương, bỏng.
- Phòng và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại: bỏng và vết thương nặng.
- Tiêm bắp: nhiễm tụ cầu hoặc chủng Gram (+) phối hợp với một kháng sinh khác: - Nhiễm khuẩn ở da và các mô mềm (như đầu đinh, viêm bì có mủ, áp xe viêm hạch bạch mạch); viêm tủy xương - nhiễm khuẩn phế quản - phổi; nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.
- Nhiễm khuẩn đường dẫn mật do vi khuẩn Gram (-), không có tắc nghẽn đường dẫn mật hoặc hội chứng nhiễm khuẩn huyết.
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; tiêm bắp 250mg/12 giờ. Nếu nặng có thể tới 750mg/ngày, chia 3 lần.
- Dưới 7 tuổi: 10 - 30mg/kg/ngày. Nhỏ 1 ống 10ml vào ổ nhiễm khuẩn.
Đắp dung dịch ngày 2 - 3 lần. Đợt dùng 1 đến vài tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với rifamycin và lidocain (cho dạng thuốc tiêm). Suy gan nặng. Nghẽn hoàn toàn đường dẫn mật. Trẻ em dưới 30 tháng; (với dạng thuốc tiêm).
LY: *Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nên tránh dùng.*

RIFAMYCINE Chibret *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 100mg rifamycin S.V (muối natri). Ống thuốc mỡ 5g chứa 50mg rifamycin SV.
TD: Diệt khuẩn với phần lớn các chủng Gram (+) và (-).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở mắt, chịu tác dụng của rifamycin, viêm kết mạc, loét bờ mi, viêm túi lệ.
LD: Cứ 4 - 6 giờ nhỏ 1 lần. Tra thuốc mỡ ngày 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

RIFATER *(Roussel VN)*

DT: Viên bao - Hộp 60 viên.
Viên có: Rifampicin 120mg, Isoniazid 50mg, Pyrazynamid 300mg.
CĐ: Mọi thể bệnh lao, đặc biệt lao phổi.
LD: Thông thường 3-6 viên/ngày. (Tùy khối lượng cơ thể).
CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc. Suy gan - Thận. Người mang thai hoặcnuôi con bú. Phối hợp với Niridazol. Rối loạn chuyển hoá porphyrin . Tăng acid uric máu.
LY: *Xem INH, Rifampicin và Pyrazynamid.*

RIFAXIMIN

Kháng sinh

TK: *Rifaxidrin, Rifaximine*
BD: *Dermodis*
Normix (Bologna – Italia)
Redectiv
Rifacol (Alanno – Italia)
DT: Viên nén 200 và 400mg; dịch treo uống 2g/100 ml.
TD: Kháng sinh nhóm rifamycin, hoạt tính kháng khuẩn tương tự như rifampicin, nhưng ít hấp thu hơn qua đường tiêu hoá.
CĐ: Nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật đường tiêu hoá, bệnh gan - não.
LD: Người lớn ngày 10 - 15mg/kg thể trọng.
LY: *Còn dùng dưới dạng thuốc mỡ 5%.*

RIFINAH *(Italia)*

BD: *R-Cinex (Ấn Độ)*
RH (Đức)
Rimactazid (Thụy Sĩ)
Ricinis (Thái Lan)
Rifamate (Mỹ)
Rifamazide (Balan)
DT: Viên bọc đường hoặc viên nang mỗi viên chứa 300mg rifampicin và 150mg isoniazid hoặc: 150mg rifampicin và 100mg isoniazid.
CĐ: Các thể lao kể cả các thể mới mắc, tiến triển và mạn tính.
LD: Người lớn: ngày uống 1 lần trước bữa ăn 2 viên loại 300mg rifampicin hoặc 3 viên loại

150mg rifampicin tương ứng với liều 8-12mg/kg thể trọng. Người già, suy dinh dưỡng và suy gan dùng liều thấp hơn không quá 8mg/kg thể trọng.
Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.
CCĐ: Vàng da, mẫn cảm với rifampicin hoặc isoniazid; phụ nữ 3 tháng đầu khi có thai. (Những tháng sau khi thai nghén, do thầy thuốc quyết định, khi đã xem xét cẩn thận).
LY: *Xem Rifampicin và Isoniazid.*

RIGEVIDON *(Hungari)*

TK: *Choice*
DT: Vỉ 21 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,15mg d-norgestrel và 0,03mg ethinyl estradiol, kèm 7 viên màu hồng không có hoạt chất.
CĐ: Dùng uống hàng ngày để tránh thụ thai.
LD: Bắt đầu dùng vào ngày thứ 5 của vòng kinh, ngày 1 viên (từ viên đánh số 1 lần lượt cho đến viên số 21). Rồi uống tiếp ngày 1 viên màu hồng. Sau hết vỉ lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tim, có tiền sử vàng da, huyết khối, đái tháo đường, ung thư vú hoặc đường sinh dục, mẫn cảm với thuốc.
CCĐ: Có thai - Sỏi mật. Viêm túi mật. Viêm đại tràng mạn - Rối loạn chuyển hoá lipid - Tăng HA. Rối loạn mạch não. Thừa máu hồng cầu lưỡi liềm, thiếu máu tán huyết mạn. Co cứng cơ - Hội chứng Dubin Johnson, Rotor - Nuôi con bú.
LY: *Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, căng vú, tăng cân hay giảm cân. Nhức đầu, mệt mỏi, thay đổi cảm xúc, nổi mẩn, chuột rút, thay đổi tình dục.*
BD tương tự: *Microgynon 30 (Schering AG)*

RILMENIDIN

2-Oxazolamin, N-(dicyclopropylmethyl)-4,5-dihydro-
Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
BD: *Hyperium (Biopharma Neuilly – Pháp)*
Hyperdix (Pháp)
DT: Viên nén 1mg (dạng dihydrogen-phosphat).
TD: Dẫn chất oxazolin vừa tác dụng đến các cấu trúc vận mạch ở hành tủy và ở ngoại vi. Có hoạt tính chọn lọc mạnh hơn đến các thụ thể với imidazolin so với các thụ thể alpha - 2 adrenergic ở não (khác với các dẫn chất chủ vận alpha). Do đó thuốc ít các tác dụng phụ đến thần kinh trung ương (tác dụng an thần cũng ít rõ rệt hơn). Có tác dụng chống tăng huyết áp tâm thu và tâm trương ở thế nằm hoặc đứng.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau 1 tháng điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới ngày 2 viên, chia 2 lần, sáng và tối, trước bữa ăn.
Do dung nạp tốt, có thể dùng cho người già và người tăng huyết áp bị đái tháo đường.
Ở người suy thận, nếu độ thanh thải creatinin trên 15ml/phút, thì không cần điều chỉnh liều dùng. Có thể dùng trong thời gian dài.
CCĐ: Các trạng thái trầm cảm nặng.
- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút) vì hiện nay chưa có nghiên cứu theo dõi sử dụng.
LY: – *Không ngừng thuốc đột ngột (phải từ từ).*
– *Tai biến mạch gần đây phải được kiểm soát.*
– *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.*
– *Không dùng thuốc cho trẻ em.*
– *Lái xe, vận hành máy có ảnh hưởng khi dùng liều cao hơn hoặc phối hợp các thuốc khác.*
– *Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
– *Không nên dùng cùng lúc với: IMAO, thuốc trầm cảm 3 vòng.*
– *Có thể phối hợp với thuốc: trị tiểu đường uống, insulin, hạ uric máu, hạ lipid máu, chống loạn nhịp, chống đông máu, giảm đau, chống viêm, trị tăng HA khác, lợi tiểu dihydralazin, chẹn beta, ức chế calci, ức chế men chuyển.*
– *Có thể bị: suy nhược, đánh trống ngực, mất ngủ, buồn ngủ, mệt khi gắng sức, đau dạ dày, khô miệng, tiêu chảy, nổi ban. Ngoại lệ: lạnh đầu chi, hạ HA tư thế, rối loạn dục tính, lo âu, hội chứng trầm cảm, ngứa, phù, chuột rút, nôn, mửa, bốc hoả.*

RILUZOL

BD: *Rilutek (Specia, Rhône–Poulene, Schoeller)*
TD: Trị động kinh.

RIMACTAZID *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 300mg rifampicin và 150mg isoniazid.
CĐ: Các thể lao ở phổi và ngoài phổi.
LD: Người lớn: ngày uống 2 viên làm 1 lần vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng. Sau 4 tuần, dùng liều duy trì, mỗi tuần uống 2 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng: 9-12 tháng.
CCĐ: Như rifampicin và INH: bệnh gan do dùng thuốc có độc tính với nhu mô gan.
Một số biệt dược tương tự:
– *Rifa H250 (XNDPTW2)*
– *Rifa–INH (Mekopharma)*
– *Rifinah (Italia)* Viên bọc đường có hàm lượng như trên.
– *Rifinah 150* Viên nang 150mg rifampicin và 100mg INH.
– *Ricinis (Thái Lan)*
– *Rifamate (Mỹ)*
– *Rifamazide (Ba Lan)*
– *Rimpinah (Ấn Độ)*

RIMANTADIN

Tricylo [3,3,1,13,7] decan-1-methanamin, -methyl
Remantadin (Nga)
Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Roflual (Roche)*
DT: Viên nén bọc 100mg, lọ 100ml dung dịch uống 50mg/5ml.
TD: Chống virut, chủ yếu là virut cúm tip A.
CĐ: Phòng cúm và các nhiễm khuẩn đường hô hấp do virút cúm A (để bổ trợ cho vaccin).
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên chia 1-2 lần. Người già 1 viên/ngày. Người suy thận (độ thanh thải từ 50 - 30ml phút): 1 viên/ngày. Trẻ em 1-10 tuổi: 1 thìa cà phê cho 10kg thể trọng/ngày. Thời gian: 8 - 10 ngày (phòng ngừa do tiếp xúc trong gia đình) 4 - 6 tuần theo chế độ phòng bệnh quy định 2 - 3 tuần trong thời gian vaccin suy giảm.
CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất adamantan, suy gan nặng, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.
LY: *Với người có tiền sử động kinh, trạng thái lú lẫn hoặc hoang tưởng, loạn tâm thần nặng chưa được điều trị khỏi (thận trọng). Chưa xác định được hiệu lực và độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tháng.*

RIMAZOLIUM Metilsulfat

RMS
BD: *Probon (Hungari)*
Probonal và Rimagin (Turku)
Temadon (Zagreb)
DT: Viên bọc đường 300mg.
TD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, các chứng đau mạn tính ở hệ vận động, nhất là ở người có tuổi.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

RIMEXOLON

TK: *Rimexolone*
BD: *Vexol (Alcon)*
DT: Thuốc nhỏ mắt 1%, dạng acetat.
CĐ: Dẫn chất corticoid chống viêm dùng nhỏ mắt: viêm sau mổ đục nhân mắt, viêm màng mạch nho trước và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Nhỏ mắt tuỳ theo bệnh trạng.
CCĐ: Viêm giác mạc và viêm giác kết mạc do virus, nấm và vi khuẩn.

RIMITEROL

Giãn phế quản -
Tác nhân β_2 giống giao cảm

1,2-Benzendiol, 4-(hydroxy-2-piperidinyl-methyl)-
Dẫn xuất hydrobromid:
BD: *Asmaten (Riker)*
Pulmadil (Riker)
DT: Lọ khí dung 1ml = 10mg.
CĐ: Làm mất cơn hen.
LD: Ngày bơm vào họng 1 - 2 lần (1 lượt hít vào 0,25mg).
CCĐ: Mẫn cảm với các amin giống giao cảm.
LY: *Thận trọng nếu bị đái tháo đường, suy gan – thận.*

RIMOPROGIN

Pyrimidin 5-[[3-iodo-2-proponyl) oxy]-2-(methylthio)-
Ioproginum; Jop; Joparagin
Jaritin (Spofa – Czech)
DT: Lọ 25ml dd cồn 0,5% và ống 30g kem bôi 0,5%.
TD: Chống nấm.
LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

RINGER LACTAT Isotonic

DT: 1000ml có (Aguettant/Elbiol/Lavoisier)

Natri chlorid	6g/6g/6g
Kali chlorid	0,4g/0,3g/0,4g
Ca chlorid $2H_2O$	0,27g/0,2g/0,4g
Na lactat 60%	5,16g/3,10g/3,10g

TD: Bù nước, cân bằng điện giải, cân bằng acid - kiềm.
CĐ: Mất nước ngoài tế bào, giảm lượng máu lưu chuyển, bổ sung điện giải trong và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, tùy trường hợp bệnh nhân, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Phù - kiềm huyết - toan huyết acid lactic - tăng kali và calci huyết - suy tim. Đang dùng digitalin.
LY: *Không tiêm bắp thịt. Không truyền lẫn với máu gây đông máu.*

RINUREL

DT: Phenylpropanolamin HCl	25mg
Phenyltoloxamin citrat	22mg
Paracetamol	300mg

TD: Co mạch - Giảm đau - Hạ nhiệt - Giảm nghẹt mũi - Chống dị ứng.
CĐ: Chữa triệu chứng cấp, mạn tính do nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng; Viêm mũi, viêm hầu mũi, viêm thanh khí quản, viêm xoang, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phối hợp chữa viêm tai, viêm thanh quản và bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 4 giờ. Trường hợp nặng lần đầu uống 2 viên, không dùng quá 6 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 9 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ 9 - 12 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 3 - 4 lần/ngày. Trẻ 12 - 15 tuổi, mỗi lần 1 viên, 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh tim thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng chung với IMAO, suy tế bào gan.

RINUTAN

DT: Viên có lớp - Lọ 200ml siro trẻ em. - Lớp tác dụng ngay: paracetamol 300mg. Lớp tác dụng kéo dài: paracetamol 200mg, phenylpropanolamin 100mg, phenyltoloxamin citrat diacid 60mg. - Lọ siro trẻ em: paracetamol 6g, phenylpropanolamin HCl 0,250g, phenyltoloxamin citrat diacid 0,200g.
TD: Co mạch - giảm nghẹt mũi, chống dị ứng -

Hạ nhiệt - giảm đau.
CĐ: Chứng cấp và mạn tính gốc nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng: viêm xoang, viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm thanh quản, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phụ chữa viêm tai, viêm thanh quản, bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.
LD: Người lớn: 1 viên sáng và chiều. Trẻ em: 1/2 thìa cà phê - 1 thìa cà phê/5kg/ngày. Trẻ em 3 tuổi: 1/2 thìa cà phê, 2 -3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 8 tuổi: 1-2 thìa cà phê, 2 - 3 lần/ngày. Trên 8 tuổi 2- 3 thìa cà phê, 2- 3 lần/ngày. Người lớn 1 thìa canh 4 lần/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng phối hợp với IMAO, suy tế bào gan.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng cùng với barbituric. Thận trọng với người già, người bệnh gan, đái tháo đường.*

RIODOXOL *(Nga)*

TK: *Ingentum riodoxoli, 2,4,6-triiodo-resorcinol*
DT: Thuốc mỡ 0,5 và 1%.
TD: Chống nấm và chống virút Herpès simplex.
CĐ: Viêm miệng aptơ cấp và mạn, ban đỏ chảy nước, liken phẳng, bệnh nấm do Trichophyton, Microsporium.
LD: Ngày bôi 1-4 lần. Đợt dùng 1-4 tuần.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

RISEDRONAT Na

BD: *Actonel (USA)*
CĐ: Bệnh Paget xương. Đang trong tình trạng loãng xương. Giảm calci huyết ác tính.
LD: Trung bình 30mg/ngày 2 tháng. Có thể nhắc lại liều trên theo chỉ định của thầy thuốc.

RISPERIDON

BD: *Risperdal (Janssen)*
DT: Viên nén bao phim bẻ được 1-2-3-4-6 và 8mg. Chai 100ml dd uống 1mg/ml. Kèm ống hút 3ml.
TD: An thần kinh.
CĐ: Các chứng tinh thần phân liệt cấp và mạn; các bệnh loạn thần kinh khác (với ảo giác, hoang tưởng...).
Để cải thiện các triệu chứng cảm xúc (như trầm cảm lo âu) kết hợp với tâm thần phân liệt.
LD: Người lớn: Liều khởi đầu 2mg/ngày, sau tăng dần đến 6mg/ngày, trong vòng 3 ngày. Liều tối ưu thường từ 4 - 8mg/ngày. Liều tối đa 16mg/ngày.
Người già: Liều khởi đầu: 0,5mg x 2 lần/ngày. Sau tăng dần đến liều 1 - 2mg x 2 lần/ngày. Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Người già có bệnh gan/thận: cũng dùng liều như người già.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Có thể phối hợp với dẫn chất benzodiazepin nếu cần có thêm tác dụng an thần. Thận trọng với người hạ HA thế đứng, bệnh tim mạch, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, người vận hành máy.*
– Thuốc thường gây: bứt rứt, khó ngủ, lo âu, nhức đầu.
– Thận trọng khi kết hợp với thuốc tác dụng trên TKTW và rượu. Đối kháng tác động của levodopa và đồng vận dopamin khác – Phenothiazin chống trầm cảm 3 vòng, chẹn beta có thể làm tăng nồng độ resperidon huyết tương.

RISTOCETIN

Kháng sinh thu được do nuôi cấy Nocardia lurida hoặc cùng chất chế tạo bằng những phương pháp khác.
Reston (ICI)
Spontin (Abbott)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg.
TD: Kháng sinh gồm 2 thành phần ristocetin A và ristocetin B.
CĐ: Kháng sinh mạnh đối với loại cocci Gram dương. Dùng điều trị các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu và tràng cầu khuẩn, tác dụng không mạnh bằng penicilin và nhiều loại kháng sinh khác. Chỉ nên dùng sau khi đã cấy để tìm xem loại tụ cầu có kháng với penicilin, tetracyclin, streptomycin, erythromycin, chloramphenicol, novobiocin và oleandomycin. Còn dùng để chữa viêm nhiễm tràng cầu khuẩn, đặc biệt viêm màng trong cơ tim.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch, bột khô, vô khuẩn, pha với dung dịch dextrose 5% thành dung dịch có nồng độ ristocetin 0,2% (2mg trong 2ml); tiêm tĩnh mạch chậm từ 35 đến 45 phút. Điều trị nhiễm tụ cầu khuẩn, liều dùng hàng ngày là 25 đến 50mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong cơ tim do tụ cầu đã nhờn penicilin, có thể dùng liều cao 75mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong tim cấp hoặc bán cấp do tràng cầu, liều thông thường là 25mg/1kg thể trọng, nhưng cũng có thể dùng tới 50mg cho 1kg thể trọng. Liều dùng 1 ngày có thể chia làm 2 hoặc 3 lần, với khoảng cách 8 đến 12 giờ một lần. Nếu không có kết quả trong vòng 10 đến 12 ngày điều trị thì cần xem lại chỉ định có đúng không? Ristocetin thải ra ngoài bằng đường tiểu tiện, ở người già, vì chức năng bài tiết giảm chỉ nên dùng nửa liều bình thường.
LY: *Thuốc có thể gây một số phản ứng có khi nghiêm trọng: thiếu bạch cầu và bạch cầu trung tính, vì vậy cần theo dõi và ngừng thuốc ngay khi cần thiết. Gây kích thích tĩnh mạch vì vậy cần pha loãng dung dịch. Gây sốt và thỉnh thoảng nổi mụn da, trong một số ít trường hợp dùng thuốc nhiều ngày. Ngừng thuốc triệu chứng trên sẽ hết.*

RITIOMETAN

Acetic acid, 2,2',2"-(methylidyntris (thio)] tris-
Dẫn xuất magnesium muối:
Nécyrane (Fisons)
DT: Dung dịch bơm mũi đóng lọ 24 ml, có khí

nén chứa 10 ml dung dịch (có 1,945 g trong 100 ml).
TD: Sát khuẩn ở niêm mạc mũi, không gây kích ứng và rối loạn chức năng các tiêm mao.
CĐ: Điều trị bổ trợ các viêm nhiễm ở niêm mạc mũi, mũi - họng và xoang.
LD: Người lớn, ngày bơm mũi 4 - 6 lần. Trẻ em từ 13 tháng trở lên, ngày bơm mũi 3 lần.
LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

RITODRIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[1-[[2-(4-hydroxyphenyl) amino] ethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid;
BD: *Pre–par (Bỉ và Hà Lan)*
Utemerin (Nhật Bản)
Utopar (Soborg)
Yutopar (Bristol; Bỉ; Australia)
DT: Viên 10mg - ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch có 50mg ritodrin HCl, Viên nang 40mg.
TD: Cường giao cảm bêta. Thư giãn tử cung.
CĐ và LD: Đe dọa đẻ thiếu tháng - phòng co thắt tử cung khi can thiệp ngoại khoa lúc có thai (buộc vòng tử cung) ức chế co thắt tử cung trong suy thai cấp. Trường hợp muốn thư giãn cổ tử cung.
1/ Đe doa sinh thiếu tháng: - Điều trị tấn công (ở bệnh viện): 0,25 - 0,35mg/phút. - Điều trị nối tiếp: 1 viên 10mg cách 3 - 6 giờ trong 24 - 48 giờ rồi tiếp tục 1 viên cách 4 - 6 giờ với sự theo dõi của thầy thuốc. Có thể duy trì điều trị tới khi bào thai trưởng thành.
2/ Can thiệp ngoại khoa: uống 20mg cách 3 - 6 giờ trong 24 giờ trước khi mổ, viên cuối trước khi mổ 32 giờ. Sau khi mổ uống 1 viên cách 3 - 6 giờ.
3/ Suy thai cấp: Truyền tĩnh mạch, theo dõi nhịp tim và pH bào thai trong một thời gian giới hạn.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Suy mạch vành cấp. Chống chỉ định tương đối: cường tuyến giáp, bệnh tim bẩm sinh hay mắc phải, chảy máu hay nguy cơ chảy máu kết hợp với các thuốc giãn mạch khác, rối loạn nhịp tim.
LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp nặng (làm nặng thêm), đái tháo đường, có nguy cơ ceton huyết, có trường hợp phù phổi khi kết hợp với corticoid, ritodrin truyền tĩnh mạch có thể làm nhịp tim nhanh quá mức. Có thể có tác dụng phụ: đỏ mặt, đổ mồ hôi, run rẩy, buồn nôn, nôn.*

RITONAVIR

BD: *Norvir (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*
DT: Nang mềm 100mg; dd uống 80 mg/ml (có chứa cồn).
TD: Dẫn chất thiazolyl kháng virut thuộc nhóm các chất ức chế HIV-protease.
CĐ: Dùng phối hợp với các chất ức chế transcriptasse nghịch đảo nucleosid để điều trị nhiễm HIV.
LD: Ngày uống 2 lần 600mg vào bữa ăn. Để giảm chứng buồn nôn, nên bắt đầu ngày 2 lần 300mg trong vài ngày rồi mới tăng đến liều trên. Với trẻ em, dùng liều khởi đầu 250mg cho $1m^2$ bề mặt thân thể, ngày 2 lần, sau tăng dần đến 400mg/$1m^2$, ngày 2 lần, nhưng không quá 600mg 2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc. Phối hợp với các chất chủ vận của morphin (nguy cơ gây suy hô hấp nặng với pethidin, hoặc an thần kéo dài với fentanyl); các thuốc trị loạn nhịp tim như amiodaron, propafenon, flecainid và thuốc tương tự; quinidin hoặc dẫn chất (nguy cơ gây loạn nhịp).
- Các thuốc kháng histamin H_1 không an thần, như astemizol (gây nguy cơ xoắn đỉnh) hoặc loratadin (gây nhức đầu nặng), các AINS (như gây nguy cơ độc tính ở thận với piroxicam).
- Các benzodiazepin (gây nguy cơ suy hô hấp nặng với diazepam, alprazolam, Kali clorozepat); bepridin và cisaprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh), clozapin (gây mất bạch cầu hạt); dextropropoxyphen (gây suy hô hấp nặng); pimozid (gây xoắn đỉnh).
LY: *Tránh phối hợp với các thuốc sau đây kèm theo nguy cơ tăng độc tính của các thuốc này: thuốc uống chống đông máu, chống trầm cảm 3 vòng, chống nấm dẫn xuất imidazol, các butyrophanon, carbamazepin, ciclosporin, nifedipin và các dihydropyridin khác; indinavir và saquinavir; các macrolid; các sulfamid hạ đường huyết; theophylin và verapamil; các thuốc tránh thai estroprogestatif (làm giảm tác dụng tránh thai).*

RITOSEPT *(Hungari)*

Methylen-2,2'-bistriclo-3,4,6-phenol
Hexachlorophen
DT: 250 hoặc 100ml dung dịch có 5mg thuốc trong 1ml.
CĐ: Sát khuẩn tay trong phẫu thuật, khác với Stérogénol, không bị xà phòng làm mất tác dụng.
LD: Rửa sạch tay bằng xà phòng, dùng bàn chải và nước nóng. Sau đó rửa và chải tay bằng 5 - 10ml Ritosept trong 2 phút. Rửa tay bằng nước nóng, lại cọ tay bằng dung dịch thuốc trong 3 phút như trên. Nếu trong cùng một ngày, phải rửa tay lần thứ 2, thì lần này chỉ rửa trong 3 phút, không dùng bàn chải.

RITROSULFAN

3,14-Dioxa-2,15-dithia-6,11-diazahexadecan -8,9-diol-2,2,15,15-tetraoxid
Lycurim (Budapest – Hungari)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 30mg kèm ống dung môi 5ml.
TD: Trị ung thư.
CĐ: Tăng nguyên bào lymphô - huyết ác tính. - Các u rắn (u vú và phổi, u gây di căn nội xoang) - Các bệnh miễn dịch: viêm cơ tự miễn, chứng nhược cơ nặng...

LD: Pha dd thuốc ngay trước khi dùng. - Tăng nguyên bào lympho: tiêm hàng ngày hoặc cách nhật từ 30 - 60mg, tiêm chậm tĩnh mạch làm 1 lần. Đợt dùng 10-20 ngày. Các u rắn: Tiêm trong thanh dịch 30-60mg. Sau đó tiêm tĩnh mạch 30mg/ngày. Để làm mất miễn dịch: tiêm tĩnh mạch ngày 30-60mg, đợt dùng 10-20 ngày.

RITUXIMAB

TK: *IDEC-C_2B_8*
BD: *Bexxar, Mabthera (Anh)*
Rituxan (Mỹ)
DT: Lọ dd tiêm 100 mg/10 ml.
TD: Là một kháng thể đơn clôn ảo (chimeric monoclonal) với kháng nguyên CD_{20} có tác dụng điều biến miễn dịch.
CĐ: Điều trị chứng u lympho không Hodgkin.
LD: Tuần lễ tiêm 1 lần truyền tĩnh mạch theo liều 375 mg/m^2 bề mặt cơ thể. Đợt dùng 4 lần tiêm.
LY: *Thận trọng khi dùng với người bị suy hô hấp (vì thuốc có thể gây khó thở, co thắt phế quản).*

RIVASTIGMIN

BD: *Exelon (Novartis)*
DT: Viên nang 1,5mg - 3mg Rivastigmin.
TD: Là một chất ức chế chọn lọc acetylcholinesterase não kiểu carbamat, làm dễ dàng dẫn truyền thần kinh của acetylcholin làm chậm thoái biến acetylcholin - Thuốc làm tăng có chọn lọc acetylcholin trong vỏ não và hồi hải mã, cải thiện thiếu hụt nhận thức qua trung gian acetylcholin trong bệnh Alzheimer. Ức chế cholinesterase làm chậm tạo thành mảnh protein tiền chất amyloidogenic beta - amyloid (APP) và do đó là các tấm amyloid, một trong những đặc điểm bệnh học chính của Alzheimer.
CĐ: Bệnh sa sút trí tuệ nhẹ hoặc trung bình kiểu Alzheimer, hay là khả năng Alzheimer, hoặc bệnh Elzheimer.
LD: Liều đầu: 1,5mg x 2 lần/ngày. Nếu đặc biệt nhạy cảm nên dùng 1mg x 2 lần/ngày. Nếu dung nạp tốt sau 2 tuần có thể tăng lên 3mg x 2 lần/ngày. Rồi tăng lên 4,5 mg và 6mg nếu dung nạp tốt.
Nếu có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, kém ăn, đau bụng, sút cân thì giảm bớt liều dùng, và thăm dò để có liều lượng dung nạp tốt.
Liều tối đa: 6mg x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc và dẫn xuất carbamat cũng như thành phần của thuốc.
LY: *– Thận trọng với hội chứng nhịp xoang, loạn nhịp nặng (hệ thống tim mạch).*
– Coi chừng bệnh loét với người dễ mắc, suy từ acetylcholin có thể gây tiết dịch acid dạ dày.
– Chú ý với những người có bệnh về hô hấp và đường niệu (tắc và đau quặn) suy từ tác dụng giống cholin.
– Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không nên dùng đồng thời với các thuốc tác dụng giống acetylcholin, có thể ngăn trở hoạt tính trị liệu chống tiết acetylcholin. Thuốc có thể làm tăng tác dụng của các thuốc giãn cơ kiểu succinylcholin khi gây mê.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị từ nhẹ đến trung bình: Chấn thương ngẫu nhiên, mệt mỏi, suy nhược, chóng mặt, đau đầu, ngủ gà, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, kém ăn, khó tiêu, mất ngủ, vật vã, lẫn lộn, trầm cảm, nhiễm khuẩn hô hấp trên và tiết niệu. Ngoài ra: tăng tiết mồ hôi, sút cân, run, khó chịu.*

ROBOVITE *(Singapore)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, PP, E, acid folic.
CĐ: Bổ sung các vitamin và ion kẽm cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.

ROCGEL *(Pháp)*

DT: Gói có: boehmit (gel alumin 15% Al_2O_3) 8,08g tương ứng với 1,212g Al_2O_3.
TD: Tạo lớp che chở đường tiêu hóa - Chống acid.
CĐ: Viêm dạ dày - tá tràng, ợ nóng, hồi lưu thực quản với các biến chứng (viêm thực quản) bệnh đại tràng chức năng. Không dung nạp thuốc.
LD: Uống nguyên hay pha với ít nước, 3 gói/ngày, trước bữa ăn (ruột đại tràng) hay chia ra 10 giờ, 16 giờ, 22 giờ (thực quản, dạ dày - tá tràng).
LY: *Không dùng cùng lúc với tetracyclin, furosemid, indometacin, digoxin, isoniazid, các thuốc kháng tiết cholin – có thể làm giảm và mất phosphor nếu dùng lâu dài.*

ROCIVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-2-carboxylic acid, 1-hydroxy-, 2-(diethylamino)-1-methylethyl ester
BD: *Danapen (Hàn Quốc)*
Rilaten (Italia)
DT: Viên nén 15,658mg; ống tiêm 31,316mg (dạng citrat). Viên bao (theo Rociverin base) 10mg. Ống tiêm (theo Rociverin base) 20mg.
TD: Chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Co thắt cấp và bán cấp, rối loạn chức năng vận động hệ thống dạ dày - ruột, đường mật, tiết niệu. Cơn đau khi sinh do co bóp tử cung. Đau kinh.
LD: Viên bao: 1 viên/lần x 3-4 lần/ngày. Cơn cấp có thể dùng 2 viên/lần duy nhất.
Ống tiêm: 1 hay 2 ống tiêm tĩnh mạch hay bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch.
Nếu cần có thể lặp lại cách ít nhất 2 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Phì đại tiền liệt tuyến. Bí đái. Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Những người nhạy cảm với kháng cholinergic phối hợp với corticoid hay chống trầm*

cảm ba vòng tăng nguy cơ bị glôcôm và bí đái, vì vậy dùng rociverin phải thận trọng và có theo dõi.
– Thận trọng với người bệnh tim, động mạch vành, tăng huyết áp, người cao tuổi (bí đái).
– Hiếm có tác dụng phụ, tuy nhiên có thể bị: khô miệng, giãn đồng tử, tim nhanh, buồn ngủ nhẹ, táo bón, cơn nóng bừng, rét run – Cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

ROCMALINE *(Pháp)*

DT: Ống 10ml thuốc uống có: Arginin base khan 0,413g, acid malic 1,5g, dinatri sulfid 0,01g, Na cyclamat 0,09g.
TD: Acid amin điều hòa hàm lượng amoniac - máu tăng cao bất thường trong vài bệnh gan.
CĐ: Chữa các triệu chứng chức năng ước đoán do nguyên nhân ở gan.
LD: Uống 2 - 3 ống/ngày, pha với 1/2 ly nước, uống vào bữa ăn.

ROCURONIUM Bromid

BD: *Esmeron (Pháp – Hà Lan)*
DT: Ống tiêm 5ml/50mg, 10ml/100mg và 25ml/250mg.
TD: Chất gây thư giãn cơ không khử cực tác dụng nhanh và thời gian tác dụng trung bình, với tác dụng dược lý tương tự như cura.
CĐ: Bổ trợ cho thuốc gây mê, giúp cho đặt ống nong khí quản được dễ dàng, đảm bảo thư giãn cơ và hô hấp nhân tạo thuận tiện.
LD: Tùy theo bệnh nhân, thường dùng: liều đặt ống nội khí quản: 0,6mg/kg; liều duy trì 0,15mg/kg. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, sau liều tiêm khởi đầu 0,6mg/kg vào tĩnh mạch, với lưu lượng 5-20mcg/kg/phút.
Với trẻ em và sơ sinh (trên 1 tháng) cũng dùng liều trên, nhưng hiệu lực ngắn hơn so với người lớn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bromid; sơ sinh dưới 2 tháng.
LY: *Thận trọng với bệnh gan mật, suy thận, bệnh tim, người già, bệnh thần kinh cơ, nhược cơ, hội chứng Eaton – Lambert, hạ thân nhiệt, người béo phì, rối loạn nước điện giải, thay đổi pH máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, vận hành máy.*
Tương tác thuốc: *– Tăng tác dụng: thuốc gây mê và giãn cơ khác, suxamethonium, aminoglycosid, polypeptid, acylamino penicilin, metronidazol, lợi tiểu, chẹn alfa, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, muối Mg.*
– Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyrodostigmin, aminopyridin, corticosteroid, phenytoin, carbamazepin, noradrenalin, azathioprin, theophylin, Ca chlorid.
Tương kỵ với: *amphoterecin, amoxicilin, azathioprin, cefazolin, cloxacilin, dexamethason, diazepam, enoximon, erythromycin, famotidin, frusemid, hydrocortison, insulin, methohexiton, methylprednison, prednisolon, thiopenton, trimethoprim, vancomycin, intralipid.*

RODAVAN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn người lớn/Thuốc đạn trẻ em.

Chlorphenoxamin HCl	30mg/60mg/24mg
Chlortheophylin	20mg/40mg/16mg
Cafein	50mg/100mg/20mg

CĐ: Phòng và trị các chứng buồn nôn, nôn và chóng mặt như say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, buồn nôn do chiếu tia X, do thuốc hóa trị liệu, hoặc sau khi gây mê.
LD: Phòng: uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn khoảng nửa đến 1 giờ trước lúc đi. Nếu cần, có thể uống thêm 1 lần nữa vào lúc đi hoặc trong khi đi.

RODOGYL *(Pháp)*

BD: *Daphazyl (Danapha)*
Dorogyn (Domesco)
Gylmycin (CTDP Nam Hà)
Hadozyl (CTDP Hà Tây)
Naphacogyl (CTDP Nam Hà)
Novogyl (XNDP 24)
Razogyl (Mekopharma)
Rodazol (CTD Long An)
Rovazol (Friday"s Pharma)
Vidorigyl (CTD Thanh Hoá)
Vinphazin (CTD Vĩnh Phúc)
DT: Viên có: Spiramycin base 750000 đvqt, metronidazol 125mg.
TD: Tác dụng trên các vi khuẩn kỵ khí của tạp khuẩn răng miệng.
CĐ: Các nhiễm khuẩn răng miệng cấp hay mạn tính: áp xe răng, sưng tấy, viêm mô tế bào quanh hầm, viêm quanh thân răng, viêm xương, viêm lợi, viêm miệng, viêm chân răng, viêm tuyến mang tai, viêm hàm dưới, Phòng bệnh miệng sau phẫu thuật.
LD: Người lớn uống 4- 6 viên/ngày chia làm 2 - 3 lần vào bữa ăn. Trường hợp nặng có thể tăng lên 8 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 10 tuổi uống 2 viên/ngày, 10-15 tuổi 3 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các imidazol hay spiramycin.
LY: *Mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn thì phải ngừng thuốc. Có thể làm nặng thêm ở người bệnh thần kinh. Tránh uống nước có rượu. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị ỉa chảy.*
Tương tác thuốc: *– Không phối hợp với disulfiram (gây cơn hoang tưởng và rối loạn tâm thần); với alcool (hiệu ứng antabuse: nóng, đỏ, nôn, mửa, tim đập nhanh). Thận trọng phối hợp với các thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng chống đông máu, tăng nguy cơ xuất huyết); với vecuronium (tăng tác dụng vecuronium); với 5–Fluoro–uracil (tăng độc tính của 5 fluoro–uracil). Metronidazol làm tăng nồng độ Lithium huyết – Metronidazol làm sai kết quả xét nghiệm Nelson.*
Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy. Nổi mày đay – Viêm miệng, viêm lưỡi, vị kim loại – Giảm bạch cầu vừa phải. Hiếm gặp: Chóng*

mặt, mất điều hòa, dị cảm, viêm đa thần kinh cảm giác và vận động.

ROFECOXIB

BD: *Medocox (Medopharm)*
Rofinox (Ấn Độ)
Roflam (Ấn Độ)
Toroxx (Torrent)
Vioxx (Merck Sharp et Dohme)
DT: Viên nén 12,5 và 25mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase 2) như celecoxib (xem chữ này).
CĐ: Giảm đau, dùng điều trị cấp và mạn tính các dấu hiệu và triệu chứng của viêm xương khớp, chứng đau bụng kinh nguyên phát.
LD: - Viêm xương khớp: Khởi đầu: 12,5 mg 1 lần/ngày. Sau có thể tăng lên 25 mg/lần/ngày. Liều tối đa: 25 mg/ngày.
- Đau kinh nguyên phát: Liều đầu: 50 mg/lần/ngày. Các liều tiếp theo 25 - 50 mg/lần/ngày. Liều tối đa 50 mg/ngày.
CCĐ: Đang bị loét dạ dày - tá tràng. Suy gan - suy thận. Hen - Viêm mũi cấp - Phù - Dị ứng khi dùng aspirin hay AINS - Viêm ruột - Suy tim - Có thai, người nuôi con bú - Mẫn cảm thuốc.
LY: *Có thể dùng cho người có tiền sử loét hoặc viêm dạ dày, nhưng cần thận trọng theo dõi.*
– Thận trọng, không dùng cho người bị suy thận tiến triển. Cần theo dõi chức năng thận ở người suy thận, suy tim mất bù hay xơ gan. Bù nước cho người bị mất nước nhiều trước khi dùng thuốc. Khi thử nghiệm men gan tăng gấp 3 lần trị số bình thường nên ngừng dùng thuốc. Thận trọng ở người có tiền sử phù nề, suy tim, thủng loét chảy máu đường tiêu hoá, người trên 65 tuổi, hen, mày đay, viêm mũi do dùng dẫn chất salicylat.
– Không nên dùng cho phụ nữ đang muốn có thai, không dùng với người có thai 3 tháng cuối và người đang nuôi con bú, bệnh viêm loét kết tràng, bệnh thận, gan, tim, loét dạ dày–tá tràng.
– Thận trọng với người bị hen, trẻ em, người cao tuổi, người bệnh thận, gan, tim.
– Chưa xác nghiệm được khi dùng cho trẻ dưới 18 tuổi.
***Phản ứng phụ:** Có thể xuất huyết dạ dày, ruột, các phản ứng dị ứng như phù môi, lưỡi, họng gây khó thở, khó nuốt, triệu chứng gan như mệt nhọc, buồn nôn, ngứa, đau bụng vùng gan, già cúm. Hồng ban đến suy thận. Ảo giác, lú lẫn, trầm cảm, nhức đầu, chóng mặt, ỉa chảy. Phù chi dưới, tăng HA, tăng thể trọng, đau lưng, nhiễm khuẩn đường niệu, ợ nóng, khó tiêu, khó chịu ở thượng vị, phản ứng quá mẫn, suy tim sung huyết...*
***Tương tác thuốc:** Có thể xảy ra với các thuốc chuyển hoá do CYP_1A_2. Dùng với rifampicin, làm giảm khoảng 50% nồng độ thuốc này ở huyết tương. Làm giảm nhẹ tác dụng hạ huyết áp của các thuốc ức chế men chuyển khi dùng chung, với aspirin tăng các biến chứng, với furosemid và thiazid làm giảm tác dụng natri niệu, làm tăng nồng độ lithium (tăng độc tính), với warfarin và chất tương tự làm tăng nguy cơ biến chứng chảy máu.*

ROFERON-A *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có 3 - 9 - hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.
TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virut, chống tăng sinh, gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.
CĐ: Như interferon alfa - 2b (xem ở biệt dược: Introna).
LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - liều dùng như ở biệt dược: Introna.
CCĐ: Mẫn cảm với một loại interfenon. Bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định). Bệnh gan hoặc thận nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương. Ức chế tủy xương nặng (không do ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như ở biệt dược Introna.
LY: *Dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (+2 đến 4°C).*

ROHTO Alguard *(Rohto Mentholatum VN)*

DT: 10 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, diKali glycyrrhozinat, chlorpheniramin.

ROHTO Antibacterial

DT: Lọ 10ml

Sodium sulfamethoxazol	4,00%
Acid Ep - Aminocaproic	2,00%
Chlorpheniramin maleat	0,02%
Dipotassium glycyrrhizinat	0,10%

CĐ: Lẹo mắt - Viêm kết mạc - Sưng mí mắt - Ngứa mắt.
LD: Nhỏ 2-3 giọt, nhỏ 5-6 lần/ngày.
LY: – *Không dùng nếu có dị ứng với sulfamid.*
– Đau mắt nặng.
– Dị ứng với thuốc: xung huyết kết mạc, ngứa, phù, đỏ mắt.
– Không chạm miệng lọ vào mắt, tránh nhiễm khuẩn thuốc, vẩn đục thuốc.
– Không dùng khi đang mang kính tiếp xúc mềm.
– Nếu thấy xung huyết ngứa, sưng mắt, triệu chứng khác hoặc không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.
– Không dùng thuốc lâu dài.

ROHTO KODOMO Soft *(Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt cho trẻ em, gồm có: 1% acid amino ethylsulfonic; 1% EAC; 0,01% chlorphenamin maleat và 0,2% Kali 1 - aspartat.
CĐ: Mỏi mắt xung huyết kết mạc, phòng nhiễm khuẩn ở mắt (do lội, bụi, mồ hôi), viêm

mắt do tia cực tím hoặc các nguyên nhân khác, viêm bờ mi, ngứa mắt và mỏi mắt (do chất tiết quá nhiều).
LD: Trẻ em dưới 15 tuổi nhỏ mắt ngày 5 - 6lần x 2 - 3giọt.
LY: *Đau mắt nặng phải có ý kiến thầy thuốc.*
– Tiền căn dị ứng với thuốc nhỏ mắt: xung huyết, ngứa, sưng, nổi mẩn, đỏ phải hỏi thầy thuốc.
– Không dùng với người tăng nhãn áp.
– Không dùng nếu đang dùng kính tiếp xúc mềm.
– Dùng khoảng 2 tuần mà không thấy cải thiện hơn thì ngừng thuốc.

ROHTO ZI LYCEE *(Rohto Mentholatum VN)*

DT: Lọ 8 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, cyanocobalamin, pyridoxin, Kali L-asparrtat.

ROHTO ZI PHI *(Rohto Mentholatum VN)*

DT: Lọ 12 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, neostigmin, allantoin, pyridoxin, Kali L-aspartat.
CĐ: Dị ứng mắt, đau mắt đỏ, chống cương tụ ở mắt.

ROKITAMYCIN

Kháng sinh macrolid
Ricamycin (Toyo – Tokyo – Nhật Bản)

ROLITETRACYCLIN

BD: *Anergomycil (Italia)*
Kintelo (Nhật Bản)
Quadriciclina (Squibb)
Reverin (Hoechst)
Rolisteklin i.m (Squibb)
Solvocillin (R – Jassy)
Syntetrin (Bristol)
Syntodecin (Astra)
Tetralidina (Ba Lan)
Transcyclin (Hoechst)
Velacyclin (Squibb)
Dẫn xuất nitrat:
Bristacin – A (Bristol)
Syntetrex (Bristol)
Tetrex PMT (Bristol)
Tetrim (Bristol)
Tetriv (Bristol)
DT: Lọ thuốc bột 275mg (tiêm tĩnh mạch); lọ thuốc bột 150mg kèm 40mg lidocain HCl và 2ml dung môi (để tiêm bắp).
TD: Dẫn chất bán tổng hợp của tetracyclin tan trong nước gấp 2500 lần so với tetracyclin base.
CĐ: Như với tetracyclin, nhất là để điều trị các nhiễm khuẩn nặng hoặc mạn dễ tái phát.
LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn: 275mg/24 giờ. Trẻ em: 1-2mg/kg/ngày, tiêm bắp: người lớn: 2 lần/ngày, mỗi lần 150mg. Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: 150 - 250mg/ngày.
CCĐ: Nhược cơ nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Xem *KHÁNG SINH.*

ROMARÈNE *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm, trong 1 thìa cà phê: 125mg cao lỏng romarin; 22,5mg cao mềm taraxacum; 7,5mg cao mềm eucalyptus; 125mg kali và natri tartrat, 0,5g natri citrat và 0,25mg tinh dầu romarin.
TD: Phối hợp một số dược thảo nhuận mật, tăng tiết mật và chống acid.
CĐ: Các chứng đầy chướng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 thìa cà phê. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê. Nhai thuốc cốm hoặc hòa tan vào cốc nước ấm.
LY: *Suy gan nặng, nghẹn đường dẫn mật.*

RONDEC - TR

DT: Viên tác dụng kéo dài:

Carbinoxamin	8mg
Pseudoephedrin HCl	120mg

TD: Kháng histamin, trị nghẹt mũi.
CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên cách 12 giờ.
CCĐ: Dùng chung với IMAO. Glôcôm. Bí đái. Loét tiêu hóa. Tăng huyết áp nặng, bệnh mạch vành. Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Không dùng khi có thai. Thận trọng với người trên 60 tuổi.*
BD tương tự: *Actitab (Meko pharma).* Thay Carbinoxamin bằng Triprolidin.

RONIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết
Clopran (Ibis, Firenze)

ROPINIROL

TK: *Ropinirole*
BD: *Requip (Smith Kline Beecham)*
DT: Viên nén 0,25 - 0,5 - 1 - 2 và 5mg.
TD: Chất chủ vận tiết dopamin.
CĐ: Điều trị bệnh Parkinson.
LD: Tuỳ theo thể bệnh và người bệnh, khởi đầu dùng liều ngày 2 x 0,25mg, sau tăng dần tới liều tối ưu,...
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Thận trọng nếu có rối loạn tâm thần, bệnh tim mạch nặng. Nguy cơ gây chóng mặt (thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy).*
Tác dụng phụ: *Buồn nôn, buồn ngủ, phù chi dưới, đau bụng kèm nôn, khó chịu. Phối hợp với levodopa, có thể gây ra: cử chỉ bất thường, ảo giác, lú lẫn.*

ROPIVACAIN

BD: *Narop (Astra)*
Naropeine (Pháp, Thuỵ Điển)
Naropin (Astra)
Naropina (Astra)
TD: Gây tê.

R.O.R. Trimovax *(Pháp)*

DT: Hộp 10 liều + Bơm tiêm 0,5ml.
CĐ: Vaccin phòng sởi, quai bị và rubéon cho trẻ em từ 12 tháng trở lên và cho cả 2 giới (tiêm dưới da).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ROSAPROSTOL

Prostaglandin - Autacoid

Cyclopentan heptanoic acid, 2-hexyl-5-hydroxy-
Rosal (IBI, Molans)

ROSE BENGAL (^{131}I) Natri

Chẩn đoán chức năng gan

Fluorescein 4,5,6,7-tetrachloro-2',4',5',7'-tetraiodo-, disodium muối, nhãn hiệu I-131
Rose bengal natrium I 131
Bengal Rosa ^{131}I - Natrium tiêm
Robengatope I-131 *(Squibb)*
Dẫn xuất: đồng vị 125 I:
Rose bengal Natrium I 125
Robengatope I-125 *(Squibb)*

ROSECIN *(Jin Yang Pharm)*

DT: Viên nén 70mg pronase.
CĐ: Giảm sưng do viêm xoang sau phẫu thuật hoặc chấn thương - Làm dễ khạc đờm do viêm khí quản, hen, lao.
LD: Người lớn uống 3-6 viên/ngày chia 3 lần.
CCĐ: bệnh dạ dày xuất huyết.
LY: *Thận trọng với rối loạn đông máu, suy gan-thận, u dạ dày, nghi xuất huyết dạ dày.*
Phản ứng phụ: *hiếm thấy phát ban, sưng huyết dạ, ỉa chảy, chán ăn, khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nôn, chảy máu mũi, đờm có máu.*
– Không dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.

ROSIGLITAZON Maleat

BD: *Avandia (Glaxo Smith Kline)*
Rosicon (Glenmark)
DT: Viên nén 4 và 8mg - Vỉ 7 viên.
TD: Dẫn chất họ thiazolidindion có tác dụng cải thiện sự điều chỉnh gluco-huyết do cải thiện sự cảm thụ với insulin.
CĐ: Bệnh đái tháo đường týp 2 (hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và tập thể dục). Có thể dùng phối hợp với metformin hoặc dẫn chất sulfonylurê.
LD: Bắt đầu ngày 1 viên 4mg. Sau 12 tuần, nếu cần tăng liều đến ngày 1 viên 8mg hoặc ngày 2 lần × 1 viên 4mg.
Suy thận: Không cần chỉnh liều trong đơn trị liệu, nhưng CCĐ dùng phối hợp với metformin.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc trên. Người dưới 18 tuổi; phối hợp với insulin.
LY: *Thận trọng: Không dùng cho người bị đái tháo đường týp 1 (hoặc khi nhiễm acid ceton do đái tháo đường) hoặc bị suy tim loại 3 hoặc 4.*
– Tránh dùng khi có thai hoặc nuôi con bú.
– Không dùng nếu đã có biểu hiện bệnh gan cấp.
– Nên áp dụng biện pháp tránh thai khi dùng cho phụ nữ.
Tác dụng phụ: *Có một số người dùng bị thiếu máu và phù nề (nếu nhẹ và trung bình thì không cần ngừng thuốc).*
– Cần theo dõi đều đặn chức năng gan (ít nhất 2 tháng 1 lần).

ROSOXACIN

3-Quinolim carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-4-oxo-7-(4-pyridinyl)-
Acrosoxacin
BD: *Eracin (Winthrop)*
Eradacil (Winthrop)
Eradacin (Sterling/Winthrop/Ross)
Winuron (Winthrop)
DT: Viên nang 150mg.
TD: Kháng khuẩn tổng hợp thuộc họ các quinolon có hoạt tính cao với các vi khuẩn Gram (-) và một số chủng khác: Neisseria gonorrhoeae, E. coli, Salmonella, Shigella, Yersini, Aeromonas, Vibrio parahaemoliticus, Campylobacter jejuni, các tụ cầu khuẩn coagulase (+).
CĐ: Nhiễm lậu cầu khuẩn niệu quản, đường sinh dục phụ nữ cấp tính (mới phát hoặc chưa có biến chứng, các nhiễm khuẩn đường ruột).
LD: Chữa lậu ngày 2 viên, uống làm 1 lần, xa bữa ăn. Cần điều trị đồng thời cả vợ hoặc chồng để tránh tái phát. Chữa nhiễm khuẩn đường ruột: ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng: 5 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon. Cơ thể bị thiếu hụt G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, tuy chưa nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm – Chưa có tài liệu nói về thuốc chuyển vào sữa mẹ. Với người lái xe hoặc vận hành máy, nên uống 2 viên vào buổi tối khi đi ngủ để tránh buồn ngủ hoặc chóng mặt có thể xảy ra.*
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với sắt, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ, (giảm tác dụng quinolon do tạo chelat, ảnh hưởng hấp thụ); với các thuốc bao đắp dạ dày – ruột, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa); với muối kẽm đường uống trên 40mg/ngày, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: suy nhược chếnh choáng, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nhức đầu (có thể hồi phục được khi ngừng thuốc).*

ROTUNDIN

TK: *L-Tetrahydropalmatin*
BD: *Rotunda (XNDPTW2)*
Ronxen – 30 (XNDP Hà Nội)

Stilux 60 (Traphaco)
DT: Viên nén 30mg.
TD: An thần, gây ngủ, giảm đau.
CĐ và LD: - Mất ngủ, lo âu : Người lớn : ngày 2-3 lần x 1 viên.
Trẻ em : từ 13 tháng trở lên : 2mg/kg/ngày chia 2-3 lần.
- Giảm đau : Nhức đầu, tăng huyết áp,... dùng gấp đôi liều trên.

ROUVAX *(Pháp)*

DT: Hộp 10 liều vaccin (1 ống + 1 bơm tiêm).
CĐ: Vaccin phòng sởi.

ROWACHOL *(Rowa - Ireland)*

DT: Viên nang màu xanh, mềm, có: Pinene (α+β) 17mg, camphen 5mg, cineol BPC 2mg, menthol 6mg, menthol BP 32mg, borneol 5mg, olive 33mg.
TD: Làm giảm tạo ra cholesterol nội sinh, duy trì thể tích mật, giúp hoà tan sỏi mật và phòng ngừa tái tạo sỏi. Thuốc làm tăng tiết mật, giảm co thắt đường mật, tăng cường chuyển hoá của gan. Thuốc còn làm tăng sản xuất insulin, cải thiện bệnh đái tháo đường.
CĐ: Sỏi đường mật, rối loạn vận động mật, viêm đường mật túi mật. Giúp cải thiện bệnh đái tháo đường.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn.
Trẻ em 6-14 tuổi uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày trước bữa ăn.
LY: *Cẩn thận với người đang dùng thuốc chống đông và thuốc điều trị bệnh gan. Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ. Nên giảm ăn các chất béo (mỡ) trong thời gian dùng thuốc.*

ROWATINEX *(Ireland)*

Viên nang có Pinen, Camphen, Cineol, Fenchon, Borneol, Anethol.
CĐ: Trị ho.

ROXADIMAT

Dùng ngoài da

Ethyl dihydroxypropyl
Amerscreen (USA)

ROXATIDIN

Acetamid, 2-hydroxy-N-[3-[3-1-piperidinylmethyl) phenoxy] propyl]-
Dẫn xuất acetat:
Pifatidin
BD: *Altat (Nhật Bản)*
Roxit (Albert – Roussel; Hoechst – Roussel)
DT: Viên nang 75mg (tác dụng chậm).
TD: Đối kháng thụ thể H2 Histamin.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Sáng và tối uống mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Nếu bị suy thận dùng liều giảm đi. Người suy gan nặng, bí đái không nên dùng.*

ROXITHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

Erythromycin, 9-[O-[(2-methoxyethoxy) methyl] Oxim]
BD: *Arbid 150 (Lyka Lab)*
Claramid (Frenes – Pháp)
Cramid (Hàn Quốc)
Dorolid (CTD Đồng Tháp)
Forilin (Novo)
G.Rox (Ấn Độ)
Hyrolid (Hàn Quốc)
Maclong (Ấn Độ)
Makrodex (Indonesia)
Maxirox (Aegis)
Mekorox (XNDP 24)
Operaxolid (OPV)
Overal (Milano, Italia)
Resprox (Ấn Độ)
Rolta (Ấn Độ)
Roxacin (Hàn Quốc)
Roxeptin (Ipca)
Roxid Kidtab (Alembic)
Roxitas (Ấn Độ)
Roxibid (Ấn Độ)
Roximol (Ấn Độ)
Roxithroxyl (Friday"s Pharma)
Roxiton (Hàn Quốc)
Roxy – 150 (Cipla)
Rulid (Pháp)
Ruxict (CTD Khánh Hoà)
Surlid (Pháp)
Simacron (Indonesia)
DT: Viên nén bọc 150mg. Viên 50mg trẻ em.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp macrolid có tác dụng với: liên cầu nhóm A, Streptococcus mitis, sanguis, agalactiae, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, trực khuẩn ho gà. Branhamella catarrhalis, trực khuẩn bạch hầu, Lysteria monocytogenes; Clostridium; Myxoplasma pneumoniae; Pasteurella multocida; Chlamydiae trachomatis và psitaci; Ureaplasma urealyticum; Legionella pneumophila; Campylobacter; Gardnerella vaginalis.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở: tai, mũi, họng, phế quản - phổi, da, đường sinh dục. Dự phòng màng não do Meningococcus ở những người tiếp xúc.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/ngày, sáng và tối. Trẻ em uống loại 50mg.
CCĐ: Mẫn cảm với kháng sinh họ macrolid. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch (ergotamin và dihydroergotamin).
LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Theo dõi chặt chẽ nếu có phối hợp với bromocriptin, ciclosporin. Có thể có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng ngoài da, tăng chức tát các transaminase ASAT–ALAT, đặc biệt có thể dẫn tới*

viêm gan ứ mật.
– Thận trọng nếu bị suy gan.
– Cảnh giác với người vận hành máy vì nguy cơ chóng mặt.
– Không sinh quái thai ở động vật, qua sữa mẹ yếu.
Tương tác: *Chống chỉ định với các thuốc gây co mạch dẫn xuất nấm cựa gà (dihydroergotamin, ergotamin) (ngộ độc ergotamin, hoại tử đầu chi). Thận trọng sử dụng với midazolam (tăng nhẹ tác dụng gây dịu); với cielosporin (tăng nồng độ ciclosporin và creatin huyết); với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết kèm theo dấu hiệu quá liều dopamin), với lisurid (gây quá liều lisurid), với theophylin (tăng nồng độ theophylin máu nhưng không cần thay đổi liều).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng ngoài da, tăng tạm thời lượng transaminase (nếu liều cao), hiếm gặp viêm gan ứ mật, chóng mặt, hiếm gặp quá mẫn nặng (phù Quincke, phản ứng dạng phản vệ).*

RUBITRACINE *(Pháp - Nhật Bản)*

DT: Viên bọc đường 250mg tetracyclin HCl, 150mg erythomycin (propionat), 10mg lysozym HCl.
TD: Thuốc phối hợp có tác dụng với liên cầu nhóm A phế cầu, tụ cầu, lậu cầu, Heamophilus influenzae, Chlamydiae, Mycoplasma.
CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, tiết niệu - sinh dục.
LD: Người lớn uống mỗi lần 2 viên x 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trẻ em dưới 6 tuổi - phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.
LY: *Trẻ em dùng dạng dung dịch treo – Trẻ từ 8 – 15 tuổi ngày uống 1 – 2 gói/5kg thể trọng, chia 2 lần. Không dùng thuốc nếu suy gan thận. Có tác dụng phụ: rối loạn tiêu hóa, nhạy cảm ánh sáng. Không dùng thuốc nếu quá hạn dùng.*

RUFLOXACIN

BD: *Monos (Italia)*
Qari (Italia)
Tebraxin (Italia)
TD: Kháng sinh. Ức chế gyrase.

RUFOCROMOMYCIN

Streptonigrin
BD: *Bruneomycin (Medexport – Nga)*
Nigrin (Pfizer)
DT: Ống tiêm 0,1g kèm 2ml dd $NaCO_3H$ 1,2%.
TD: Kháng sinh chống ung thư.
CĐ: Sarcôm mạng và sarcôm lymphô, bệnh bạch cầu tủy mạn, bệnh Hodgkin, các u đặc ở phổi, vú, buồng trứng, tinh hoàn, tai mũi họng.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch liều tấn công: 20mg/kg/tuần lễ, chia làm 2 lần tiêm. Liều duy trì: 6-8mg/kg/tuần.
CCĐ: Giảm sản tủy xương, phụ nữ có thai, suy gan rõ rệt.

RUMAFAR *(Sagopha)*

DT: Viên bao có: 2mg phenylephrin HCl, 150mg cao sài hồ nam; 50mg cao mía dò; 50mg cao xuyên khung; 100mg bột mạn kinh tử; 50mg bột bạch chỉ; 30mg bột địa liền; 30mg bột phèn phi, kèm tinh dầu quế, hương nhu, eucalyptol.
CĐ: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau cơ, nhức mỏi.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2 viên.
Trẻ em: Từ 5 đến 9 tuổi: 1-3 viên/ngày. Từ 10 đến 15 tuổi: 3-6 viên/ngày chia 3-4 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RUMICINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có aspirin 0,390g, chlorphenamin maleat 0,002g, cafein 0,032g.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng histamin.
CĐ: Sốt, cảm cúm, đau nhức, dị ứng - Sổ mũi, viêm mũi mùa - dị ứng.
LD: Chỉ dùng cho người lớn (trên 15 tuổi), 1 viên/lần, nhắc lại sau 4 giờ, không dùng quá 7 viên. Đau nhiều dùng 2 viên/lần. Liều tối đa của aspirin là 3g mỗi ngày. Người già: 1 viên/lần, nhắc lại sau 4 giờ. Đau nhiều dùng 2 viên/lần. Liều tối đa là 2g aspirin mỗi ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng - bệnh chảy máu - Nguy cơ chảy máu - Glôcôm góc đóng - U xơ tuyến tiền liệt.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài (10 ngày trở lại). Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú – Thuốc gây buồn ngủ – Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RUSCOGENIN

Spirost-5-en-1,3-diol (1β,3β,25R)-
Hemodren simple (Tây Ban Nha)
Rectolander (Tây Ban Nha)
Ruscorectal (Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Thuốc đạn/ống 15g thuốc có:
Ruscogenin 8 120mg
TD: Chống viêm, che chở mạch tại chỗ - trị trĩ.
CĐ: Trĩ nội và ngoại. Cơn trĩ. Phẫu thuật trĩ. Thuốc mỡ dùng cho trĩ nội không bị sa, sa trĩ huyết khối, sau phẫu thuật.
LD: Thuốc đạn: 2 - 4 viên/ngày.
Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/ngày.

RUTASCORBIN *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có rutosid 0,02g; vitamin C 0,05g.
CĐ: Dùng cho thể tạng chảy máu, ban xuất huyết do thiếu tiểu cầu. Viêm võng mạc do đái tháo đường và các loại chảy máu do giòn mao mạch.
LD: Ngày uống 3 - 4 viên, chia làm 3 - 4 lần.
Thuốc tương tự:
Rutascol (Pháp): Rutin 0,02g, vitamin C 0,20g. Người lớn uống 2-5 viên/ngày. Uống 3 tháng.
2) *Rutascol à la kalléone (Pháp).* Mỗi viên có: Rutin 0,02g; vitamin C 0,20g; Kalleon 3 đơn vị

sinh học; Natri salicylat 0,10g.
Người lớn uống 3 - 5 viên ngày, uống nhiều tháng.

RUTILEMON

DT: Viên có: 0-(α-hydroxyethyl)-rutosid 50mg.
TD: Che chở mạch, trợ tĩnh mạch.
CĐ: Cơn trĩ.
LD: Cấp tính: 6 viên/ngày, chia 3 lần, rồi giảm xuống 4 viên/ngày.
LY: *Rutilemon hydrocortison ống 40g gel cũng dùng cho trĩ nội – ngoại, viêm hậu môn, hậu môn trực tràng, ngứa hậu môn – Bôi 3–4 lần/ngày.*

RUTOPHYLLIN *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có Rutosid 0,02g; butobarbital 0,03g; theophylin 0,1g.
CĐ: Chữa tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu ngoại vi và não.
LD: Người lớn, mỗi lần uống 1-2 viên, ngày uống 3 lần, liên trong nhiều tuần hay nhiều tháng.

RUTOSID

Bảo vệ mạch -
Triệu chứng giãn tĩnh mạch

Rutin ; Sclerutin
BD: *Birutan (E. Merck)*
Mevon 500 (Mekopharma)
Neorutin (Neomed – Schmitten)
Pecitrol (Ferran)
RutinC (XNDP 120)
Rutinion (Rhein – Pharma, Đức)
Rutorbin (Squibb)
Sophin 100 (XNDP Hà Nội)
Subsidal (Primmer, Đức)
Subsidon (Primmer, Đức)

RU - VERT

DT: Viên có: Pentylentetrazol 25mg, pheniramin maleat 12,5mg, acid nicotinic 50mg.
CĐ: Chóng mặt - say tàu xe.
LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên x 3 lần/ngày, vào bữa ăn.
CCĐ: Hạ huyết áp - Tạng co giật. Trẻ em dưới 12 tuổi - Có thai - Người đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RYMED *(Mỹ)*

DT: Viên nang có: phenylephrin HCl 5mg, phenylpropanolamin HCl 45mg, guaifenesin 200mg.
CĐ: Giảm các triệu chứng: hen suyễn, viêm phế quản, khí thũng phổi, viêm xoang, có đờm nhầy và nghẹt mũi.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 4 lần/ngày, sau các bữa ăn.
CCĐ: Dùng cùng với IMAO - Tăng huyết áp nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp vừa – Cường tuyến giáp – Đái tháo đường – Bệnh tim – Chỉ dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết. – Không dùng nếu đang nuôi con bú. – Có tác dụng phụ: kích thích thần kinh, bí đái nếu phì đại tuyến tiền liệt.*

RYNATAN

DT: Viên/5ml hỗn dịch trẻ em có:

Phenylephedrin tannat	25/5mg
Chlorpheniramin tannat	8/2mg
Pyrilamin tannat	25/12,5mg

CĐ: Sổ mũi, nghẹt mũi do cảm lạnh - Viêm xoang - Viêm mũi dị ứng - Bệnh đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/ngày - Cách nhau 12 giờ. Trẻ trên 6 tuổi uống 5 - 10ml hỗn dịch (1 - 2 thìa cà phê). Dưới 2 tuổi cần theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Trẻ sơ sinh - Người đang nuôi con bú. Có thai.
LY: *Thận trọng: Nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, đái tháo đường, glôcôm góc đóng – Không dùng cùng lúc với IMAO và thuốc chống trầm cảm. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RYNATUSS

DT: Viên/5ml hỗn dịch uống có:

Carbetapentan tannat	60/30mg
Chlorpheniramin tannat	5/4mg
Ephedrin tannat	10/5mg
Phenylephedrin tannat	10/5mg.

CĐ: Ho và các bệnh đường hô hấp - cảm lạnh Hen suyễn - viêm phế quản cấp và mạn tính.
LD: Người lớn uống 1 - viên/ngày, cách nhau 12 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi, 5 - 10ml hỗn dịch (2 thìa cà phê), trẻ em 2 - 6 tuổi uống 2,5 - 5 ml (1/2 - 1 thìa cà phê) dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Trẻ sơ sinh - Đang nuôi con bú. Có thai.
LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, glôcôm góc đóng, đái tháo đường, phì đại tuyến tiền liệt, tránh dùng cùng lúc với IMAO. – Kiêng rượu và các thuốc chống trầm cảm. – Thuốc làm buồn ngủ.*

SABILASE

DT: Viên có: pancreatin 200mg, hymecromon 100mg, cellulase 50mg.
TD: Kết hợp các enzym tiêu hóa.
CĐ: Các rối loạn, khó tiêu kèm theo đau chức năng: trướng bụng thượng vị, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.
LD: Uống 1 - 2 viên trước bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần.
LY: *Không dùng thuốc nếu bị nghẽn đường mật, suy tế bào gan trầm trọng. Có trường hợp bị ỉa chảy nhẹ.*

SACCHARIN

1,2-Benzisothiazol-3 (2H)-on, 1,1-dioxid
Benzosulfimid; Saccharimidum
BD: *Hollandia (Hà Lan)*
Necta Sweet (Mỹ)
Saxin (Burroughs Wellcome)
Slim–Sweet (Mỹ)
Sucrettes (Pháp)
Sucrosa (Hà Lan)
Suita (Squibb)
Sukrettin (Hà Lan)
Suktar–Maro (Hà Lan)
Sweeta (Squibb)
Dẫn xuất muối ammonium:
Skub–Suc (Pháp)
Skun–Suc (Pháp)
Slun–Suc (Pháp)
Spun–Suc (Pháp)
Dẫn xuất muối calci:
Saccharin calcium
Dẫn xuất muối natri:
Saccharinum solubile
Crystallose (Mỹ)
Gaosucryl (Lyon – Pháp)
Hermesetas (Đức)
Oda (Pháp)
Ril–Sweet (Mỹ)
Sucrédulcor (Pháp)
Sucromat (Pháp)
Suita (Squibb)
Suitex (Boots)
Sun–Suc (Pháp)
Sweeta (Espana)
Sweetex (Boots)
Zero (E–Alcala de Henares)
DT: Viên nén 10 hoặc 20mg.
TD: Có vị ngọt gấp 400 - 500 lần so với saccarose, nhưng không có giá trị gì về dinh dưỡng - (tá dược, tác nhân gia vị).
CĐ: Dùng thay đường trong chế độ ăn của bệnh nhân đái tháo đường, người béo phì.
LD: 1 viên 10mg tương đương với 5g đường mía - Ngày dùng từ 2 - 8 viên.
LY: *Thường dùng phối hợp với natri cyclamat – Dùng trong công thức kem đánh răng, có tác dụng sát khuẩn nhẹ ở miệng.*

S-ACID

DT: Lọ 250ml và 500ml có: acid (methoxy-3'-hydroxy-4') benzalbis (thio-2-ethanoic) 0,10g/100ml.
TD: Sát khuẩn do tẩy sạch.
CĐ: Rửa da, niêm mạc. Bệnh da sơ nhiễm hay bội nhiễm.
LD: Dùng nguyên chất hay pha loãng để rửa, bơm phun thay băng. Pha loãng quá 1/3 để giữ pH acid. Dùng 2 - 3 lần/ngày. Rửa kỹ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Bôi rửa ở diện rộng có tác dụng toàn thân, kể cả những thương tổn da trẻ sơ sinh. Chung cho các chất tẩy sạch (detergent), cần rửa kỹ. Có thể bị eczema dị ứng do tiếp xúc. Môi trường thuận lợi cho phát triển của vi nấm Candiada albicans.*

SACHOL *(Jelfa S.A.Balan)*

DT: Gel bôi đóng ống 10g, 1g có:
Cholin salicylat 87,1mg
Cetalkonium chlorid 0,1mg
TD: Ức chế nhiễm khuẩn, chống viêm, giảm đau.
CĐ: Viêm niêm mạc miệng, đau rát rộp loét miệng. Bệnh Aptơ. Bệnh Sutton mạn tái phát. Viêm niêm mạc miệng giống Aptơ. Dạng trầy trớt liken phẳng. Herpes thông thường tái phát. Viêm môi. Viêm miệng do mang răng giả. Viêm miệng dị ứng. Mụn ban đỏ dịch rỉ ở miệng. Bổ trợ trong điều trị hội chứng Stevens - Johnson. Viêm lợi, viêm quanh răng cấp và mạn.
LD: Bệnh niêm mạc miệng: bôi vừa đủ thuốc vào tổn thương, chà nhẹ, giữ được khoảng 10 phút, ngày bôi 2 - 3 lần.
Viêm quanh lợi-răng: bôi vào chỗ loét, vùng viêm và xoa chà nhẹ trong 10 phút, ngày 1 - 2 lần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Bảo quản thuốc ở nơi mát 5°C - 15°C.*

SACOLÈNE

DT: Gói thuốc 6g cốm có: các lactoprotein methylenic 2g.
TD: Hấp thụ, trị ỉa chảy.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh - ỉa chảy không phải do tổn thương thực thể.
LD: Uống 1 - 3 gói chia 1- 3 lần/ngày, hòa với 1/2 ly nước, trước khi ăn hay vào lúc no.
LY: *Cần bù nước nếu thấy cần thiết.*

SAGASTROL *(Cty DP Sài Gòn)*

DT: Viên để nhai có 400ml dịch chiết cam thảo; 400mg ô tặc cốt: 100mg bột rễ Acorus và 240mg Al. hydroxyd.
CĐ: Đau dạ dày kèm ợ chua, chậm tiêu, đầy hơi, loét dạ dày - viêm dạ dày.
LD: Nhai nhỏ viên thuốc, uống kèm nước.
Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn hoặc lúc đau.
LY: *Không dùng quá 10 viên/ngày, nếu bị suy thận nặng.*

SAGOFÈNE *(Cty DP Sài Gòn)*

DT: Viên bao 0,33g natri thiosulfat.
TD: Chống dị ứng, giải độc, thông mật.
CĐ: Xem natri thiosulfat.
LD: Ngày 2 lần x 2-4 viên - Đợt dùng 10 ngày.

SALACETAMID

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm
Benzamid, N-acetyl-2-hydroxy
Acetylsalicylamid
Dolsed (Pháp)
Labazyl (Pháp)

SALACTIC

DT: Ống 14g có 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic; collodion và chất màu.
CĐ: Làm tróc sừng da, trị mụn cóc (hạt cơm).
LD: Bôi ngày 1 lần.
CCĐ: Đái tháo đường, máu kém lưu thông; không bôi lên mụn ruồi, vết bớt (birth marks) hay mụn cóc có mọc lông.
LY: *Rất dễ cháy, nút kín sau khi dùng, nếu bị kích thích ngừng dùng thuốc.*

SALAZOSULFADIMIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzoic acid, 5-[14-] [4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl) amino] sulfonyl phenyl] azo]-2-hydroxy-
Salazosulphadimidin; Salazodimethoxin; Salazo sulphadimethoxin
Azudimidin (Pharmacia Uppsala)

SALAZOSULFAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzoic acid, 5-[4-(amino sulfonyl) phenyl azo-2-hydroxy-
Salazosulfanilamidum; Nalazosulfamid

SALAZOSULFATHIAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4[(2-thiazolyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-
Benzothiazol
Salazothiazol (Pharmacia Uppsala)

SALBUTAMOL

1,3-Benzen dimethanol, 1-[[1,1-dimethylethyl) amino-4-hydroxy-
Albuterol
BD: *Aero Bon (Ấn Độ)*
Aerolin (Glaxo – Anh)
Apo–Salvent (Apotex)
Asthalin (Cipla – Ấn Độ)
Azmacon (Ashford – Mỹ)
Broncho – Spray (Klinge – Đức)
Brontamol (Hàn Quốc)
Bumol (Gea – Đức)
Butamol (Hàn Quốc)
Butavent (Malaysia)
Butovent (Italia
Eolène (Fisons, Pháp)
Medolin (Cyprus)
Nicidana (XNDP 5)
Novosalmol (Novopharm – Canada)
Proventil (Shering Corp/Essex)
Respax Delta West (OPV)
Salamol MBI (Ireland)
Salbulin (Riker) (bơm hít)
Salbumol (Medica – Phần Lan)
Salbuvent (Leiras, Turku; Na Uy)
Spreor (Inava, Pháp)
Sultanol (Glaxo – Anh)
Ventide (Singapore) (+ Beclomethason)
Ventiobol (Tây Ban Nha)

Ventolin (Glaxo – Anh)

Dẫn xuất sulfat:

Albuterol sulfat

Aerolin (Glaxo – Anh; Riker)
Asmaven (Approved prescription service)
Asmidon (Glaxo – Anh)
Asmidonair (Glaxo – Fuji)
Asmol (Singapore)
As–Tazis (Nichiiko – Nhật Bản)
Asthalin (Cipla – Ấn Độ)
Bentrin (Glaxo – Anh)
Broncho – Inhalat (Klinge – Đức)
Bronchovaleas (Valeas – Italia)
Cobutolin (Cox, Anh)
Ecovent (Ecosol, Zurich)
Pophamine (CTD Cà Mâu)
Proventil (Schering Corp/Essex)
Respiryl 2 (Ấn Độ)
Respolin (Riker)
Salbulin (Riker)
Salbumol (Glaxo)
Salbupart (Polfa – Ba Lan)
Salbutan (Anh)
Salmol (Thái Lan)
Savitamol (Thụy Sĩ)
Sultanol (Glaxo – Anh; Middlesex)
Venetlin (Sankyo – Nhật Bản)
Ventamol (Hovid – Malaysia)
Ventilan (Glaxo – Anh)
Ventodisk (Glaxo – Anh)
Ventolin (Glaxo – Anh; Middlesex)
Volmax (Glaxo – Anh)
Zenmolin (DHA – Australia)

DT: Viên nén 2 - 4 và 8mg, sirô 2mg/5ml, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 5ml/0,5mg. Bình phun mù đã chuẩn định (aerosol doseur) 100 liều phun, mỗi liều 100mcg. Dung dịch hô hấp 5mg/ml. Khí dung uống 2,5 - 5mg/2,5ml.

TD: Thuốc tổng hợp kích thích chọn lọc các thụ thể bêta - 2; gây giãn phế quản và ít ảnh hưởng đến tim mạch; làm giảm co bóp tử cung.

CĐ: Nghẽn do co thắt đường hô hấp kèm các bệnh hen phế quản có hồi phục, viêm phế quản, khí thũng phổi, giãn phế nang. Trong khoa sản (xem mục chỉ dẫn và liều dùng trong sản khoa).

LD: Uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên (người lớn: 4mg; trẻ em: 2mg) (từ 13 tuổi trở lên) - Bơm họng: 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim, suy mạch vành cấp, tăng huyết áp, bệnh Basedow: đang điều trị bằng thuốc chẹn bêta. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không nên dùng chung với IMAO. – Thận trọng với người đái tháo đường, suy mạch vành ổn định, rối loạn nhịp.*

Thuốc dùng nuốt, không nhai hoặc nghiền nát.

– Cần thận dùng cho người bị nhiễm độc tuyến giáp; người dùng liều lớn thuốc giống giao cảm.

– Không dùng cùng với các thuốc chẹn beta như propranolol (đường uống).

– Đã có cảnh báo tác động có hại đến thai nhi.

– Nếu dùng thuốc sau 3 giờ không thấy đỡ cần có hỗ trợ cần thiết.

Thuốc có thể có tác dụng phụ: run rẩy, nhịp tim nhanh, tác động này thường thấy ở tất cả các chất kích thích beta – adrenergic. Một vài người cảm thấy căng thẳng (do tác động trên cơ vân), tăng giãn mạch ngoại vi nhẹ và tăng nhẹ mất bù tim, nhức đầu – Rất hiếm co thắt thoáng qua, quá mẫn, nhịp phù mạch, mày đay, co thắt phế quản, hạ huyết áp, suy kiệt.

Quá liều: *Thường dùng là tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng lại phải cẩn thận với người tiền sử co thắt phế quản.*

Chỉ định và liều dùng trong khoa sản

a) Viên nén: - Đe dọa sẩy thai; cơn đau quặn dạ con sau khi đẻ. - Ngày uống 4 viên.

b) Thuốc tiêm: đe dọa đẻ non; loạn trương lực ở tử cung khi trở dạ; tăng động lúc bắt đầu trở dạ. Để gây thư giãn tử cung trước khi mổ dạ con lấy thai. - Phòng các cơn co tử cung khi phẫu thuật ở tử cung có thai.

Dùng loại ống tiêm 0,5mg/ml không pha loãng để tiêm bắp hoặc dưới da; đem pha loãng để tiêm tĩnh mạch chậm. - Điều trị cấp cứu: Pha 5 ống 2,5mg vào 250ml dung dịch glucose 5%. Để sản phụ nằm duỗi thẳng nghiêng bên trái. Tiêm truyền với lưu lượng 30 - 40 giọt/phút, tức là 15 - 20mcg/phút. Tiếp tục tiêm truyền trong khoảng 2 giờ vừa theo dõi mạch và huyết áp. Trong khoảng 15 phút thì đạt thư giãn tử cung. Sau đó dùng tiêm bắp, dưới da hay cho uống thuốc viên. - Điều trị duy trì: tiêm bắp hoặc dưới da 1 ống 0,5mg x 4 lần/ngày.

c) Thuốc tiêm ống 5mg/5ml (như loại 0,5mg/ml). Để phòng các cơn co thắt tử cung từ tuần lễ thứ 12 khi thai nghén. Liều dùng cũng như trên (dạng thuốc này chỉ dùng để tiêm truyền tĩnh mạch, pha với các dung dịch đẳng trương thường dùng).

d) Thuốc đạn: cơn đau quặn dạ con và các chỉ định như ống tiêm 0,5mg/ml.

Dùng trong khi nghỉ thuốc tiêm hoặc đơn thuần, cứ 4 - 6 giờ nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của dạng thuốc, bệnh tim nặng tiến triển, băng huyết nặng, nhiễm khuẩn trong màng ối khi thai nghén tiếp tục gây nguy cơ cho sản phụ hoặc thai nhi (như khi cổ tử cung đã mở trên 4cm).

SALGYDAL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Noramidopyrin methansulfonat natri	250/500mg
Paracetamol	250/500mg
Codein phosphat	15/30mg

Thuốc đạn trẻ em với hàm lượng bằng 1/4 thuốc đạn người lớn.

TD: Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống co thắt.

CĐ: Cảm sốt - Các chứng đau nhức.

LD: Viên: uống 3 viên/ngày. Tối đa không quá 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn: 1 - 2 thuốc/24 giờ. Thuốc đạn trẻ em: trẻ dưới 20kg: 1 - 2 viên đạn/24 giờ. Trẻ 20-30kg: 1 - 3 viên đạn/24 giờ. Trẻ trên 30kg: 1-4 viên đạn/24 giờ.

CCĐ: - Suy gan nặng. - Mẫn cảm với các dẫn

chất pyrazol và bị bắt cứ chứng mất bạch cầu hạt nào trước đó. - Viên và thuốc đạn người lớn không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Thuốc có noramidopyrin có thể gây ra mất bạch cầu hạt chết người. Khi có sốt, viêm họng hay loét miệng cần ngừng thuốc ngay và đưa đi bệnh viện kiểm tra huyết đồ, cấp cứu.*
(Xem AINS).

SALICAIRINE *(Pháp)*

DT: Lọ 60ml uống giọt có tanaglucosid thô của cây Thiên khuất (Salicaire), cứ 30 giọt có 1g cao lỏng.
TD: Chống ỉa chảy (triệu chứng).
CĐ: Ỉa chảy.
LD: Người lớn: 100-200 giọt/ngày chia 3 lần.
LY: *Bù nước và điện giải là cần thiết.*

SALICYLAMID

Benzamid, 2-hydroxy-
BD: *Algamon (Đức)*
Alumasal (Columnia drug, Mỹ)
Chemsal (Chemo Drug, Canada)
Copharprin (Cophar Fribourg)
Cymidon (Drogcentralen, Molndal)
Dropsprin (Thompson – Mỹ)
Eggosalil (Egis – Budapest)
Eggosalyl (Eggochemia – Wien)
Isosal (Werffi Chemie Wien)
Novocyl (Astra – Thụy Điển)
Novyl
Salamid (Philips Raxane)
Salicim (Mỹ)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g.
TD: Dẫn chất salicylic, chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau, dung nạp tốt hơn aspirin.
LD: Hạ nhiệt, giảm đau - Người lớn ngày uống từ 1 - 4 viên (0,25 - 0,50g). Trị thấp khớp - Người lớn: 3 - 5g/ngày. Chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 0,25g cho mỗi tuổi chia 3 lần/24 giờ.
CĐ và CCĐ: Như aspirin.
LY: *Xem AINS.*

SALICYLANILID

Benzamid, 2-hydroxy-N-phenyl-
BD: *Hyanilid (Mỹ)*
DT: Mỡ 5% bôi tại chỗ.
TD: Sát khuẩn, ngoài da, chống nấm tại chỗ.
CĐ: Chống nấm, dùng ngoài để điều trị bệnh nấm da đầu, nấm tóc do microsporum audouini gây ra, tác dụng rất mạnh, nhưng với đậm độ 5% đã gây kích thích da, do đó chỉ dùng để điều trị nấm tóc.
LD: Bôi tại chỗ dung dịch 4,5 hoặc 5% hoặc pha kết hợp với chất chống nấm khác. Phải cắt tóc ở khu vực bị nấm cần điều trị và cứ 2 tuần lại cạo 1 lần trong thời gian điều trị. Bôi thuốc lên chỗ nấm một đến hai lần/ngày, 6 ngày một tuần. Đợt dùng 8 tuần để điều trị hoàn toàn khỏi bệnh.
BD tương tự: *Funga (XNDP 150)*

SALICYLIC Acid

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm, Dùng trong khoa da, tiêu sừng

Benzoic acid, 2-hydroxy-
Acido salicilico; Acidum salicylicum; Salicylsaure
BD: *Anticors Lefebvre (Qualiphar)*
Calicylic (Gordon, Mỹ)
Clearasil (Richardson Merrell/Vicks, Mỹ)
Compound W (Whitehall, Mỹ)
Cornina (Beiersdoz – Wander)
Derma – Soft (Sandoz – Wander)
Egocappol (Ego – Australia)
Freezone (Whitehall, Mỹ)
Guttaplast (Beirsdorf, Đức)
Hydrisalic (Pedinol, Mỹ)
Ionil (Powen, Mỹ)
Isophyl (Ego, Australia)
Jabon salicilio (Imba, E–Centa)
Keralyt (Bristol–Myers, Mỹ)
Mediplast (Beirsdorf, Đức)
Noxema Clear Ups (Noxell, Đức)
Occlusal (Gen, Dorm, Mỹ)
Off – Ezy (Commerce Drug, Mỹ)
Oxy Clean (Norcliff Thayer, Mỹ)
Propa P. H (Commerce Drug, Mỹ)
P & S (Key, Mỹ)
SalAc (Gen Derm, Mỹ)
Salacid (Gordon, Mỹ)
Saligel (Stiefel, Mỹ)
Sebcur (Dermtek, Canada)
Sebucare (Westwood, Mỹ)
Septisol (Monot, Pháp)
Sicombyl (Bi)
Soluver (Dermtek, Canada)
Squamasol (Ichthyol, Đức)
Stri–Dex (Glenbrook, Mỹ)
Trans–Ver 15 (Minnotonka, Mỹ)
Wart–Off (Leeming, Mỹ)
X–seb (Key, Mỹ)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium salicylat
Analate (Winston Pharm. Mỹ)
Doan's (Ciba)
Efficin (Adria, Mỹ)
Magan (Adria, Mỹ)
Mobidin (Asoner, Mỹ)
Triact (Misomer, Mỹ)
Dẫn xuất meglumin:
Salicylat meglumin
Salicylic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Dẫn xuất muối sodium:
Sodium salicylat
Ancosal (Adams, Australia)
Bidocyl (Ferrosan, Soborg)
Double – Sal (Vale, Mỹ)
Ensalate (Ayerst)
Enterosalicyl (Pháp)
Enterosalicylic (Farmachimica)
Idocyl (Ferrosan, Soborg)
Rhumax (Prosana, Australia)

Saliglutin (Streuli, Uznach)
Salitin (Sauter, Vernier)
Uracel 5 (Vertech, Mỹ)
DT: Viên nang 0,5g (cho người lớn) và 0,25g (cho trẻ em).
CĐ: Thấp khớp cấp, viêm nhiều khớp, đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau nửa đầu, bệnh gút.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên, 0,5g - (có thể tới 20 viên/24 giờ). Trẻ em: 1-2 viên loại 0,25g cho mỗi tuổi.
Dẫn xuất trolamin:
Salicylic acid triethanolamin
Aspercreme (Thompson, Mỹ)
Bioglan Analgesic Cream (Australia)
Exocaine (Commerce Drug, Mỹ)
Mobisyl (Rorer; Mỹ)
Myoflex (Adria; Mỹ)
Sportscreme (Thompson, Mỹ)
LY: *Xem AINS.*

SALICYL B_1

DT: Viên bao có natri salicylat 0,50g và vitamin B_1 10mg.
CĐ: - Thấp khớp cấp tính và các biến chứng. - Thấp khớp mạn tính. - Thấp khớp do dị ứng và phản vệ. - Các chứng đau nhức: tạo cốt, thần kinh, đau lưng. - Gút.
LD: Uống 5 - 10 viên/ngày, chia làm 3 lần. Trường hợp nhẹ: dùng 3 - 6 viên/ngày.

SALILAX *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc bột 3,5g magnesium oxyd, kèm 30mg saccharin natri; 0,56g polyvidon; 12,1g acid citric và 0,18g kali bicarbonat.
TD: Tăng cường nhu động ruột.
CĐ: Thuốc nhuận tràng để chuẩn bị chụp X quang đường ruột, soi đại tràng.
LD: Hòa vào nửa cốc nước lạnh để uống. Sau 3 phút uống thêm 1 cốc nước lạnh nữa.
CCĐ: Suy thận nặng.

SALMETEROL

Dẫn xuất xinafoat:
Serevent (Allen–Hanburys)
Serobid (Cipla)
DT: Bình dưới áp suất có van chuẩn định chứa dịch treo để bơm hít vào miệng chứa 120 liều (mỗi liều 25mcg salmeterol). Bột để hít vào miệng (đựng vào đĩa, mỗi đĩa 4 liều, mỗi liều 50 mcg salmeterol).
TD: Chống hen (gây giãn phế quản do kích thích thụ thể β-2).
CĐ: Chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, trong bệnh xuyễn. (Suyễn đêm, suyễn vận động) - Viêm phế quản mạn.
LD: - Điều trị triệu chứng liên tục bệnh hen và các bệnh phế quản - phổi gây nghẽn nghịch đảo được: Người lớn và trẻ em trên 4 tuổi: Liều thường dùng: 2 lần bơm hít 25mcg sáng và tối hoặc 2 lần hít mỗi lần 1 liều ở đĩa. Người lớn nếu cần dùng liều tối đa gấp đôi liều trên. - Điều trị phòng cơn hen do gắng sức: khoảng 1/2 đến 1 giờ trước khi gắng sức, bơm hít 2 lần mỗi lần 25mcg hoặc 1 liều 50mcg ở đĩa.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: – *Dùng đều đặn mỗi ngày 2 lần, bổ sung cho thuốc hít corticoid.*
– *Hạ Kali huyết trầm trọng do dùng chất chủ vận beta 2. Đặc biệt thận trọng với hen nặng cấp tính vì tác động này có thể được tăng cường thêm do việc dùng đồng thời với những dẫn xuất Xanthin, Steroid, thuốc lợi tiểu và do chứng giảm oxy. Cần kiểm tra Kali huyết thanh trong những trường hợp này.*
– *Cần thận dùng cho người nhiễm độc giáp.*
– *Cần xem xét lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai (kể cả với người nuôi con bú).*
– *Có thể bị run rẩy (hiếm) phụ thuộc vào liều dùng và cách dùng.*
– *Đôi khi bị nhức đầu, đánh trống ngực.*
– *Hạ kali huyết có khi trầm trọng.*
Quá liều: *Run rẩy, nhức đầu, tim nhanh. Dùng tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng cần thận với người có tiền sử co thắt phế quản.*
BD phối hợp: *Seretide (Glaxo Wellcome) + Fluticason*

SALSALAT

Giảm đau

Benzoic acid, 2-hydroxy, 2-carboxyphenyl ester
Acidum salicylosalicylicum
Salicylsalicylic acid
BD: *Acrylate (Hauch – Mỹ)*
Artha – G (Williams – Mỹ)
Atisuril (Kalifarma)
Disalcid (Riker)
Disalgesic (Đức)
Mono – Gesic (Central – Mỹ)
Salflex (Carnrick – Mỹ)
Salina (Nhật Bản)
Saloxium (Whitehall – Mỹ)
Salysal (Rare)
SSA (Riker)
DT: Viên nén 300mg.
CĐ: Các bệnh viêm thấp khớp, viêm xương khớp, rối loạn thấp khớp.
LD: Tối đa đến 3 viên loại 750mg/ngày, chia nhiều lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Salsalat - Loét dạ dày - tá tràng - Tạng dễ chảy máu.
LY: - *Không dùng với salicylat khác – Thận trọng với người đang nuôi con bú.*
Quá liều: *ù tai, mất thính lực tạm thời, chóng mặt, nhức đầu, lú lẫn, buồn ngủ, vã mồ hôi, nôn, ỉa chảy.*
(Xem AINS).

SANCYCLIN

Kháng sinh chống nhiễm khuẩn, họ tetracyclin

Bonormycin

SANDOCAL *(Sandoz - Thụy Sĩ)*

DT: Gói thuốc bột 4,2g chứa 3,405g calci gluconolactat; 0,15g calci carbonat và tương ứng với 500mg Ca^{2+}.
CĐ: Cơ thể thiếu calci như trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cung cấp calci để phòng và điều trị chứng loãng xương (ở tuổi già sau mãn kinh), đang dùng corticoid; bệnh nhân nằm bất động bắt đầu vận động lại.
LD: Người lớn: thiếu calci và loãng xương: ngày 2 gói chia 2 lần. Trẻ em: 1-2 gói/ngày tùy theo bề mặt da ở thân thể.
CCĐ:Mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng calci máu hoặc sỏi calci; các mô vôi hóa.

SANDOGLOBULIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột đông khô immunoglobulin người (IgG) 1-3 hoặc 6g kèm tương ứng 33-100và 200ml dung môi (dd NaCl 0,9%).
TD: Chứa các kháng thể chống lại những chủng vi khuẩn gây bệnh thông thường.
CĐ: Điều trị cho những bệnh nhân cần cung cấp những kháng thể thích hợp về mặt lâm sàng những hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát, chứng vô gamma globulin huyết, ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát.
LD: Tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1g đến 0,4g/kg thể trọng/3-4 tuần. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,6g/kg/2-3 tuần.
Với chứng ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát, dùng liều: 0,4g/kg thể trọng/ngày - Dùng 5 ngày liền.
CCĐ:Bệnh nhân thiếu hụt IgA nhưng có kháng thể chống lại IgA, hoặc những bệnh nhân đã có những phản ứng nặng toàn thân khi tiêm tĩnh mạch hoặc bắp các globulin miễn dịch từ người.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Khi đã pha ra, dung dịch phải dùng ngay, lọ đã dùng dở phải bỏ đi.*

SANTONIN

BD: *Kẹo giun quả núi (XNLHD Hà Nam):* Viên kẹo: 5mg santonin và 10mg phenolphtalein.
DT: Viên nén 10 - 30 và 50mg.
CĐ và LD: Tẩy giun đũa và giun kim. Người lớn: ngày uống 100mg, dùng 3 ngày liền, mỗi đợt uống 30g natri sulfat để tẩy. Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi: uống 1 lần 120mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 9 tuổi: liều dùng 1 ngày tính theo công thức: n + 1 = số centigam santonin (n là số tuổi của trẻ em).
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *Santonin là thuốc cấm nhập của Bộ y tế. Đã có khuyến cáo không dùng Phenolphtalein vì tác dụng phụ có hại.*
Thuốc không dùng nữa vì có thuốc khác tốt hơn thay thế.

SAPARAL *(Nga)*

Saparalum

DT: Viên nén chứa 0,05g hoạt chất.
TD: Gồm toàn bộ các muối amonium của aralosid (là một glycosid triterpen), chiết xuất từ rễ cây Aralla mandshurica Rupr. et Maxim, dưới dạng bột vô định hình màu vàng xám, không mùi, dễ hút ẩm và dễ tan trong nước. Có tác dụng kích thích hoạt động ở hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Các trường hợp mệt mỏi, suy nhược thần kinh, giảm huyết áp, lao lực về thể xác và tâm thần.
LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt điều trị 2 - 3 tuần, nghỉ 1 - 2 tuần, lại dùng một đợt khác nếu cần. Liều duy trì: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Động kinh, thần kinh dễ bị kích thích, chứng tăng động, tăng huyết áp.
LY: *Khi mới dùng, tránh uống vào chiều tối, vì có thể làm khó ngủ.*

SAQUINAVIR

BD: *Invirase (Hoffmann – La Roche)*
DT: Nang 200mg.
TD: Saquinavir là một chất ức chế mạnh, có chọn lọc của HIV proteinase, tác dụng trực tiếp lên men của virus đích của nó và không cần hoạt hoá bởi chuyển hoá.
CĐ: Điều trị kết hợp: Dùng với zalcitabin và hoặc zidovudin để điều trị cho người lớn đã dùng zidovudin khi bệnh HIV tiến triển với số lượng CD4 ® 300 tế bào/mm^3. Với bệnh nhân có thể dung nạp với biện pháp kháng retrovirus bằng đồng dẳng nucleosid thì nên kết hợp thuốc này với zalcitabin và/hoặc zidovudin.
Điều trị riêng lẻ: Dùng cho bệnh nhân HIV tiến triển không dung nạp biện pháp với các đồng đẳng nucleosid.
LD: - Kết hợp: Dùng liều 600mg x 3 lần/ngày trong vòng 2 giờ sau khi ăn; mỗi lần dùng nên kèm với 0,75mg zalcitabin và/hoặc 200mg zidovudin.
- Riêng lẻ: Ngày 3 lần x 600mg trong vòng 2 giờ sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất cứ thành phần nào của bd nói trên.
LY: *– Chưa xác định được việc dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi. Chưa có kinh nghiệm dùng cho người trên 60 tuổi.*
– Cần thận với người suy gan – suy thận.
– Thuốc không trị khỏi HIV và phải kết hợp với zalcitabin, zidovudin. Có thể mắc những bệnh khác như nhiễm khuẩn cơ hội, người bệnh cũng nên biết trước những độc tính do các thuốc gây nên.
– Cần thận dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
– Rifampicin làm giảm 80% nồng độ saquinavir trong huyết tương – kể cả rifabutin, phenytoin, carbamazepin.
***Tương tác thuốc:** Cần tránh phối hợp với: các kháng histamin H_1 không an thần và cisaprid (với nguy cơ gây biến đổi điện tâm đồ và các xoắn đỉnh). Với barbiturric, rifabutin, phenytoin và rifampicin (làm giảm tác dụng điều trị của*

saquinavir).
– Với indinavir và ritonavir (gây nguy cơ làm tăng độc tính các thuốc này).
– Cần lưu ý theo dõi khi dùng phối hợp với thuốc chống nấm dẫn chất imidazol (làm tăng độc tính của saquinavir), với các benzodiazepin, quinidin hoặc dẫn chất, diltiazem, nifedipin và các dihydropyridin, verapamil (tăng độc tính của các thuốc này).
***Tác dụng phụ**: Có thể bị: tiêu chảy, đau bụng, buồn nôn, nôi ban, ngứa, đau cơ xương, nhức đầu, bệnh thần kinh ngoại biên, chóng mặt, tê cứng chi, loét niêm mạc miệng; dị cảm, mất ngủ, bừng hoả, thay đổi sắc tố, mất điều hoà, lú lẫn, khô miệng, dễ kích thích, sảng khoái, khó tiêu, táo bón, viêm lưỡi, mất mầu phân, viêm thanh quản, rối loạn tiểu tiện, khô mắt, đổ mồ hôi, khó thở, sởi, trầm cảm, viêm tụy, gan to, thoái hoá mỡ, bệnh bạch cầu nguyên tuỷ bào.*

SAR 1000UI

(Pasteur Mérieux)
DT: Bột pha tiêm dưới da, bắp thịt 1000UI: hộp 1 lọ 5ml.
TD: Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (nguồn gốc ngựa).

SARALASIN

Trị tăng huyết áp - Đối kháng angiotensin - II

Angiotensin II, 1-(N-methylglycin)-5-L-valin-8-L-alanin
Dẫn xuất acetat:
Saralasin acetat
Sarenin (Mỹ, Đức)

SARCOLYSIN *(Nga)*

Racemelphalanum; Sarcoclorin
DT: Viên nén 10mg - Ống thuốc bột tiêm 10 và 50mg.
TD: Kìm tế bào tương tự như Melphalan.
CĐ: Điều trị các u tinh hoàn, sarcôm lưới, u mạch nội mô ác tính, ung thư xương Ewing, ung thư gan, buồng trứng v.v...
LD: Uống và tiêm tĩnh mạch. Người lớn (nặng 60-70kg) dùng liều 0,03-0,05g. Nếu cân nặng dưới 50kg và trẻ em dùng liều: 0,0005-0,0007g cho 1kg cân nặng. Mỗi tuần tiêm hoặc uống 1 lần, trong 4-7 tuần rồi giảm dần liều từ tối đa (một lần 0,04-0,05g) xuống liều tối thiểu tác dụng (0,02-0,015g). Liều tổng cộng 1 đợt điều trị không quá 0,15-0,25g. Liều tối đa 1 lần trong cả tuần là 0,05g. Nếu bệnh nhân đã điều trị bằng X quang thì phải ít nhất 1 tháng sau mới điều trị bằng Sarcolysin và dùng liều nhỏ.
CCĐ: Giai đoạn cuối cùng của bệnh; suy kiệt, thiếu máu nặng, giảm bạch cầu nặng, tổn thương nặng hệ tim mạch, gan thận. Thuốc có thể ức chế cơ quan tạo huyết làm giảm hồng cầu, bạch cầu, trường hợp nặng cần đình chỉ thuốc.
LY: *Kiểm tra công thức máu thường kỳ.*

SARGÉNOR *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi có 1g l-arginin l-aspartat.
TD: Dẫn chất arginin trên có có tác dụng thúc đẩy quá trình tổng hợp protein và nucleoproteid, cung cấp năng lượng và giải độc cho cơ thể. Chữa triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: 2 - 3 viên mỗi ngày. Trẻ em trên 12 tuổi 1 - 2 viên mỗi ngày. Một đợt dùng 8 - 12 ngày.
Cách dùng: cho viên sủi vào cốc nước rồi uống dung dịch đó.

SARGRAMOSTIM

BD: *Interbexin (Wyeth)*
Leukine (Mỹ)
Prokine (Mỹ)
TD: Điều biến miễn dịch (Colony stimulating factor, granulocyte-macrophage).

SAT 1500 UI

(Pasteur Mérieux)
DT: Dung dịch tiêm bắp thịt 1500 UI/ml: hộp 1 ống 1ml.
TD: Kháng độc tố uốn ván.

SẮT Fumarat

Ferrous fumarat, Ferrosi famaras
BD: *Fermasian – Fersaday*
Fersamal – Fumafer
Ferronat – Galfer
DT: Viên nén 200mg. Siro 140mg/5ml, dịch treo 3%.
TD và CĐ: Như sắt II sulfat.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Đợt dùng 4 - 8 tuần. Trẻ em: 1 - 3 viên/ngày.
BD tương tự: *Ferrovit (Thái Lan) (+ B_{12}, folic acid)*
Ferimax (Dopharma)
Hemafetimax (CTD Bến Tre)

SẮT Gluconat

BD: *Ameferro (Ameripharm – OPV)*
DT: Viên nén 320mg: Fe gluconat 220mg, tương đương 27mg sắt nguyên tố.
CĐ: Phòng và điều trị các tình trạng thiếu máu, thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng khi có thai và cho con bú, giảm hấp thụ sắt sau phẫu thuật cắt dạ dày, mất máu do giun móc, bệnh dạ dày - ruột, lúc kinh nguyệt, cho máu, sau phẫu thuật, bệnh hemoglobin niệu...
LD: Phòng: uống 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn.
Thiếu máu thiếu sắt: 2 viên 2 lần/ngày. Thời gian dùng tuỳ theo tình trạng bệnh, có thể từ 3 - 4 tháng trở lên.

CCĐ: Tình trạng ứ sắt.
LY: – *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, có thai, nuôi con bú.*
– *Nên kết hợp dùng với vitamin C.*
Phản ứng phụ: *Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hay tiêu chảy, phân có màu đen. Quá liều: đau bụng cấp, xuất huyết tiêu hoá.*

SẮT (III) HYDROXYL polimaltose phức hợp

TK: *Iron (III) hydroxyd polymaltose complex*
Phức hợp sắt (III) tương ứng với ion Fe^{3+}.
BD: *Zenglobin (Ấn Độ)*
Sirô tương ứng với 50mg Fe^{3+}/ml hoặc viên bao phim chứa 100mg ion Fe^{3+} + 1000mg acid folic.
BD tương tự: *Fevorit (viên nhai)* hoặc *To – Fe*

SẮT Succinat

Succinat ferreux
BD kép: *Wellcofer (Anh, Pháp)*
DT: Viên nén 100mg (dạng khan) kèm 100mg acid succinic.
TD: Là muối sắt trong số các muối dễ hấp thu nhất ở cơ thể. Acid succinic có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự vận chuyển ion sắt qua niêm mạc ruột.
CĐ: Điều trị các chứng thiếu máu do giảm sắt trong máu như chứng thiếu máu hồng cầu nhỏ giảm sắc. Phòng trường hợp thiếu sắt ở phụ nữ có thai và trẻ đẻ non nếu ăn uống không đủ cung cấp.
LD: Điều trị: trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên. Từ 13 tháng đến 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi và người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Phòng: Phụ nữ có thai (vào 3 tháng cuối khi thai nghén) ngày 1-2 viên. Sơ sinh từ 1 tháng trở lên: 6 - 10mg nguyên tố sắt/kg/ngày.
LY: *Tránh dùng với các thuốc chống acid ở dịch vị vì làm giảm hấp thụ sắt. Cũng tránh dùng phối hợp với tetracyclin (do sắt ức chế hấp thu).*

SẮT Sulfat

Protosulfate de fer, Ferrous sulphat, Iron sulfat, Ferrum sulfuricum oxydulatum.
DT: Viên nén hoặc viên bao 0,20g.
TD: Yếu tố cần thiết giúp cho cơ thể tạo ra hemoglobin.
CĐ: Chứng thiếu máu nhược sắc (do thiếu sắt), thiếu máu sau mổ dạ dày hoặc do thiếu dịch vị, phòng thiếu máu cho phụ nữ có thai. - Dùng phối hợp với viên DDS để trị bệnh phong.
LD: Người lớn, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Trẻ em: 2 - 3mg Fe^{2+}/kg/24 giờ. Đợt dùng: 2 - 3 tháng.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, viêm loét đại tràng. Mẫn cảm thuốc - Cơ thể thừa sắt - Hẹp thực quản, túi cùng đường tiêu hoá. Trẻ dưới 12 tuổi và người cao tuổi.

BD: *Resoferon (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén bọc có 125mg sắt II sulfat, (tương ứng với 37mg Fe^{2+} và 185mg acid succinic).
TD: Phối hợp trên giúp cho sắt hấp thu được tốt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 viên.
– *Fero – grad – (Pháp)* Viên nén 359mg sắt II sulfat 500mg vitamin C.
– *Tardyferon (Thụy Sĩ, Hungari)*
– *Faryfol (XNDPTW5) (+ acid folic).*
– *Ferrogreen (Hàn Quốc) (+ B_{12}, B_6, folic acid)*
– *Uniferon (CTDL 1) (+ acid folic)*

SÂM TRIỀU TIÊN

(Panax ginseng C.A.Mey. Araliaceae)
Nhân sâm; Radix ginseng
BD: *Ginseng Alpha 500mg (Pháp)*
Viên nang 500mg bột khô rễ nhân sâm. Ngày 4 viên chia 2 lần.
Panako (Pháp)
Viên nang chứa 25mg cao khô cồn nước (70%) rễ nhân sâm. Ngày 1 -3 viên.
TD: Rễ nhân sâm chứa hỗn hợp các saponin sterolic gọi là panaxosid, gồm có 13 loại ginsenosid (Rb1, Rb2, Rg1,...), các vitamin nhóm B và vitamin E, các nguyên tố vi lượng như: Fe, Al, K, Mg, Mn, Cu, P, Si, Zn,... các acid béo và tinh dầu... Qua nghiên cứu dược lý, đã xác nhận, nhân sâm có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, tăng hiệu suất về hoạt động thần kinh, tăng sức đề kháng của cơ thể đối với bệnh tật, làm hạ đường huyết. Theo y học cổ truyền nhân sâm có tác dụng bổ cho 5 tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận), ổn định tâm thần, sáng mắt, chống mỏi mệt.
CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực, khí huyết kém, mệt mỏi,... thích hợp với người già, mới ốm dậy...
LD: Ngày dùng từ 2 - 6g (dưới dạng thái mỏng, đem đun cách thủy lấy nước uống hoặc ngậm trực tiếp). Hoặc dùng dưới dạng thuốc sắc 5 - 10% với liều 15 - 30ml một lần, ngày dùng 3 lần hoặc dưới dạng cồn nhân sâm với liều ngày 3 lần, mỗi lần 15 giọt.
LY: *Xem NHÂN SÂM.*

SAYLOM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 92,6mg selenium dạng men khô (tương ứng với 50mcg Selenium); 400I.U vitamin E; 500mg vitamin C và 5000 I.U vitamin A.
TD: Selenium là một nguyên tố vi lượng tham gia vào cấu tạo hệ enzym glutathion peroxidase (men bảo vệ cấu trúc tế bào chống lại quá trình oxy hóa gây huỷ hoại). Các vitamin A, C, E cũng có tác dụng chống oxy - hóa hiệp đồng chống lại quá trình oxy hoá ở tế bào, cụ thể là:
- Ngăn ngừa và làm chậm lại quá trình lão hóa.

- Phân giải các gốc tự do nội sinh hoặc ngoại sinh; phòng và ngừa sự hình thành ung thư.
- Ngăn ngừa vữa xơ động mạch, bảo vệ thành mạch và điều hòa lipoprotein.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể.

CĐ: - Dự phòng một số bệnh tim mạch, tăng huyết áp nhiễm khuẩn, viêm khớp, rối loạn tuần hoàn hoặc thị giác.
- Thích hợp cho những người có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch, nghiện thuốc lá, rượu, người béo phì; người công tác trong điều kiện căng thẳng.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Không dùng bổ sung quá 8000 I.U. vitamin A trong 24 giờ, nhất là với phụ nữ có thai, vì có thể gây tổn hại cho phát triển của bào thai.*
Tác dụng phụ : kém ăn, buồn nôn, ỉa chảy.

SCARLÈNE

DT: Lọ 6,5ml thuốc nhỏ mắt/ống 4g thuốc mỡ:

Chlorhexidin gluconat	3,25/2mg
Oxybuprocain HCl	3,25/2mg
Naphtazolin nitrat	3,25/2mg
Methylthionium chlorid	0,13/0,16mg

TD: Sát khuẩn, gây tê tại chỗ, tần máu.

CĐ: Bệnh nhiễm khuẩn và chấn thương đoạn mắt trước gây đau xung huyết, sợ ánh sáng, các vật lạ vào mắt.

LD: Nhỏ mắt, mỗi lần 2 giọt, 2- 6 lần/ngày. Bôi thuốc mỡ 1 - 3 lần/ngày. Không dùng quá 48 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em nhỏ tuổi.

LY: - *Thuốc chứa chất gây tê có thể làm thương tổn giác mạc nặng. – Có naphtazolin nên phải thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp, dùng chung với IMAO. – Dùng lặp lại có thể làm giãn đồng tử – khó chịu. – Không dùng thuốc lâu dài (quá 48 giờ).*

SCOPODERM TTS

DT: Hệ thống điều trị qua da để dán vào da và chứa 1,5mg scopolamin (bề mặt tiếp xúc 25cm^2).

TD: Liệt đối giao cảm kiểu atropin.

CĐ: Phòng các triệu chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Dán một miếng phía sau tai, ở chỗ da khô không có tóc buổi tối hôm trước nếu sáng hôm sau khởi hành, hoặc từ 6 giờ đến 12 giờ trước khi đi. Khi đến nơi, dứt miếng dán đi. Với một miếng dán đủ để phòng cho một chuyến đi trong 72 giờ. Nếu lâu hơn, sau 72 giờ sẽ bỏ miếng cũ đi và dán một miếng mới ở phía tai bên kia.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Mẫn cảm với scopolamin. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. – Ở một số người già, dùng thuốc có thể bị lú lẫn hoặc ảo giác – khi đó phải ngừng dùng ngay. Nên thận trọng với phụ nữ đang nuôi con bú.*

SCOPOLAMIN

Escopolamin
Hyoscin
BD: *Scop (Ciba)*
Scopoderm TTS (Ciba; Geigy – Thụy Sĩ)
Transcop (Recordati – Italia)
Transderm scop (Alza – Mỹ; Ciba)
TTS – Scopolamine (Alza – Mỹ)
Dẫn xuất borat:
Boro – Scopol (Winzen – Kinstanz)
Dẫn xuất hydrobromid:
Hyoscin hydrobromid
Scopolamin bromhydrat
Buston (Đài Loan)
Isopto – Hyoscine (Alcon)
Kimite (cao dán((Hàn Quốc)
Kwells (Nicholas)
Scopolamin Dispersa (Đức)
Scopolamin POS (Đức)
Scopos (Pháp)
Triptone (Commerce Drug – Mỹ)
Vorigeno (Inibsa)
Dẫn xuất propansulfonat:
Espacil (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,3mg; ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: An thần, gây ngủ, thuốc tiền mê (phối hợp), giãn đồng tử. Liệt đối giao cảm. Trị nôn do say tầu xe.

CĐ: An thần cho người cơ co cứng (Parkinson) người điên. Thuốc ngủ phối hợp với morphin.

LD: Uống 0,1mcg-0,5mg/lần uống 3-4 lần/ngày. Tiêm dưới da 0,4-0,5mg. Dùng làm thuốc ngủ 0,2mg (tiền mê 0,2-0,3mg). Nhỏ mắt dd 0,25% (giãn đồng tử).
Trị nôn: uống 1 viên trước khi đi 30 phút, nhắc lại cứ 6 giờ, hoặc tiêm 1 ống trước khi đi 1-2 giờ.

SCUTAMIL C *(Hungari)*

DT: Lọ 50 viên bọc đường, mỗi viên chứa 150mg carisoprodol và 100mg paracetamol.

TD: Carisoprodol có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương gây thư giãn cơ.
Do ức chế dẫn truyền thần kinh vận động qua các neuron, thuốc làm giảm tính tăng trương lực quá mức sinh lý ở các cơ vân. Thuốc có phối hợp hiệp đồng giữa 2 chất (có tác dụng giảm đau mạnh và nhanh).

CĐ: Tăng trương lực ở cơ vân do nguyên nhân ở hệ thần kinh trung ương hay do phản xạ. Tăng trương lực ở cơ vân do các bệnh ở cơ quan vận động như: viêm thấp khớp, thoái hóa đốt sống, viêm quanh khớp vai - cánh tay, đau dây thần kinh hông, đau lưng, hư khớp, viêm bao khớp, đau do viêm thấp, ở chỗ xương gãy, cơn co thắt sau trật khớp, loạn dưỡng gây đau cơ, chứng vẹo cổ, bệnh Little, cơn uốn ván, tổn thương do chấn thương, đau sau khi mổ. Để làm cho thể dục phục hồi chức năng được dễ dàng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi

tùy theo tuổi.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi. – Người lái xe, vận hành máy hoặc làm việc trên cao dùng thuốc phải thận trọng. – Thuốc làm tăng tác dụng của rượu.*

SECALCIFEROL

24,25-Dihydroxycholecalciferon
Osteo D (Israel)
TD: Như Vitamin D.

SECBUTABARBITAL

Gây ngủ - An thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-1-methylpropyl)-
Secbutobarbiton; Secumalum; Butabarbital
Dẫn xuất muối natrium:
Butabarbital sodium
Asturidon
BBS (Roid Provident, Mỹ)
Bubartal (Columbus Pharm, Mỹ)
Buta–Barb (Dymond, Canada)
Butabarpal (Philadelphia Labs, Mỹ)
Butamid (Zenith, Mỹ)
Buticaps (Carter Wallace, Mỹ)
Butisol Sodium (Mc Neil, Mỹ, Canada)
Day – Barb (Canada)
Merisyl (Canada)
Neo – Barb (Canada)
Sarisol (Halsey Drug, Mỹ)

SECNIDAZOL

1H-Imidazol-1-ethanol, α-2-dimethyl-5-nitro-
BD: *Flagentyl (Pháp)*
Secnidà (Ấn Độ)
Seczol DS (Tntas)
Tagera forte (Unichem)
DT: Viên nén bọc 500mg. Cốm pha dd uống 500mg - 750mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm các nitro-imidazol, có tác dụng diệt Trichomonas vaginalis và Entamoeba histolytica.
CĐ: Viêm niệu đạo và viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis; lỵ amip ở ruột và gan.
LD: Lỵ amip ở ruột: - cấp tính (thể histolytica) - Người lớn: 2g uống làm 1 lần vào trước bữa ăn. - Trẻ em: 30mg/kg/ngày, làm 1 lần. Liều trên chỉ uống 1 ngày. Lỵ amip không có triệu chứng (thể minuta và nang) dùng như liều trên nhưng uống 4 ngày liền. Lỵ amip ở gan: người lớn: ngày 1,5g làm 1 hay vài lần, uống trước bữa ăn - Uống 5 ngày liền. Trẻ em: 30mg/kg/ngày chia vài lần; uống 5 ngày.
- Nhiễm trùng roi mơ: uống 1 liều duy nhất 4 viên.
- Lỵ, ỉa chảy: Trẻ em dùng hỗn dịch uống:
Trẻ 10-15kg: 500mg (1 chai).
Trẻ 16 - 26kg: 750mg (1 chai).
Trẻ 26kg : 1000mg (2 chai 500mg) thêm nước vào chai tới vạch lắc mạnh - uống 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho người có tiền sử rối loạn công thức máu. Không dùng với disulfiram, warfarin.*
Tác dụng phụ: *Thường gặp: thay đổi vị giác (lưỡi có vị kim loại). Đôi khi: rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, đau bụng, nôn, viêm miệng, viêm lưỡi.*
Hiếm hơn: chóng mặt; rối loạn thần kinh nhẹ, mày đay, mất điều hòa, dị cảm.

SECOBARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-methyl) butyl)-5-(2-propenyl)-
Meballymalum
BD: *Seconal (Lilly)*
Dẫn xuất muối natrium:
Natrium allylmethylbutylbarbituricum
Quinalbarbitone sodium
Secobarbitale sodico
Secobarbital sodique
Soluble secobarbital
Dormarylan (Herz–Jesu–Wien)
Dormano (Wiedenmann)
Evronal (Evron)
Immenoctal (Houdé – ISH – Pháp)
Novosecobarb (Novopharm, Canada)
Proquinal (Protea, Australia)
Quinbar (Adams, Australia)
S.C.B Tal (Novo, Canada)
Sebar (Vangard, Mỹ)
Secaps (Saunders, Canada)
Secocaps (M,T.C. Canada)
Secogen (Paul Maney, Canada)
Seconal (Lilly)
Seconal Sodium (Lilly)
Seotal (Lilly)
Seral (Canada)
DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 100mg và 200mg.
TD: Gây ngủ tác dụng nhanh (sau khi dùng 15 - 20 phút và kéo dài khoảng 5 giờ).
LY: *Theo quyết định số 477/BYT/QĐ ngày 25/8/1989, Bộ Y tế đã cấm nhập.*

SECRETIN

Hormoduodin
BD: *Secretin (Boots; Thụy Điển)*
Secretolin (Hoechst – Đức)
DT: Ống bột trong có khí nitơ. Mỗi ống có 40 đơn vị và kèm theo 1 ống dung môi. Hộp 6 ống. Thuốc đạn: hộp có 10 viên thuốc đạn chứa 40 đơn vị trong mỗi đạn.
TD: Nội tiết tố lấy từ niêm mạc tá tràng.
CĐ: Dùng khám nghiệm chức phận ngoại tiết của tụy.
Chữa các bệnh: loét dạ dày - tá tràng, viêm túi mật, chứng đau nửa đầu, viêm mô tế bào, suy tụy (phần ngoại tiết).
LD: Khám nghiệm chức phận của tụy, sau khi đã đặt ống thông xong để chuẩn bị hút dịch tụy, tiêm tĩnh mạch từ 5 - 10 đơn vị tùy theo tuổi. Chữa các bệnh khác: mỗi ngày tiêm 5 - 10

đơn vị (tối đa 10 đơn vị) vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.
CCĐ: Sỏi mật.

SEDA - Collyre *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 50mg synephrin HCl; 2,62mg berberin HCl và 0,4mg benzododecinium bromid.
TD: Chống cương tụ, co mạch và sát khuẩn ở mắt.
CĐ: Viêm kết mạc, viêm kết mạc - mí mắt, mỏi mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2 giọt.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

SEDALANDE

DT: Lọ 60ml giọt uống có:

Fluanison	0,375g
Kali sorbat	0,0804g

TD: An thần kinh.
CĐ: Tình trạng vật vã tâm thần vận động, ưu tư.
LD: Uống: người lớn: 10 giọt/ mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 3 lần/ngày.
Dạng thuốc tiêm: dùng trong khoa gây mê làm hết đau, chỉ tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/một lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ thời kỳ muốn sinh con, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

SEDALBY

DT: Viên có:

Spasmadryl HCl	0,03g
Phenobarbital	0,01g
Spartein sulfat	0,0075g
Cao sơn tra	0,03g

TD: Điều hòa trương lực thần kinh thực vật.
CĐ: Ưu tư, dễ kích thích, mất ngủ, đau thắt ngực, đánh trống ngực, co thắt nội tạng nhất là tim mạch, say tàu xe.
LD: Người lớn uống 2 - 8 viên/ngày, chia đều uống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1 - 4 viên/ngày, tùy theo tuổi.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

SEDALGIN *(Bungari)*

BD tương tự : *Dolviran*
DT: Viên nén có 200mg aspirin, 200mg phenacetin, 50mg cafein, 10mg codein phosphat và 25mg phenobarbital.
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, thấp khớp, đau dây thần kinh, đau lưng,...
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.
LY: *Có biệt dược Sedalgin–Neo (Viên nén: 300mg paracetamol, 200mg pyramidon, 50mg cafein, 15mg phenobarbital và 10mg codein phosphat). Coi chừng mất bạch cầu hạt. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

SEDALIUM

DT: Viên có moperon HCl 5mg, prozapin HCl 2mg.
TD: Trị rối loạn chức năng hướng co thắt do căng thẳng, xúc động, rối loạn tâm thần.
CĐ: Ưu tư, loạn thần kinh, dễ cáu gắt. Tình trạng trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh. Bệnh tưởng. Rối loạn tâm thần chức năng:
+ Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, co thắt đường tiêu hóa, loạn vận động ruột, bệnh đại tràng chức năng.
+ Tim mạch: lo âu, đau trước tim, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, ngoại tâm thu.
+ Sinh dục niệu: đau kinh vô căn, đau khung chậu, đau bàng quang không phải do tổn thương.
+ Tai mũi họng: dị cảm hầu.
+ Da: bệnh da ngứa.
LD: Trung bình: mỗi lần 1 - 2 viên, 3 lần/ngày, uống lúc ăn và lúc đi ngủ. Có thể giảm xuống 1 viên/ngày, bắt đầu điều trị hay liều duy trì. Liều tối đa: 6 viên/ngày.
CCĐ: Parkinson, glôcôm, u tuyến tiền liệt.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng khi có thai.*

SED-A-PAIN *(Australia)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol: 10mg codein phosphat và 3,75mg trimeprazin tartrat.
CĐ: Nhức đầu, cảm sốt - Giảm đau trong các trường hợp: đau răng, đau sau phẫu thuật,...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4 đến 6 giờ uống 1 - 2 viên. Từ 8 - 12 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Tổn thương chức năng gan, thận; trẻ em dưới 8 tuổi.

SÉDARÈNE *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Paracetamol	300mg
Codein	120mg

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.
CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau: nhất là các chứng đau nặng, dai dẳng như: đau nửa bên đầu - Hạ nhiệt trong các trường hợp: sốt, do bệnh nhiễm khuẩn, cảm cúm, đau mình mẩy kèm sốt...
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 5 viên, chia vài lần.
CCĐ: Suy gan, suy hô hấp.
LY: *Không dùng cho người có thai hoặc nuôi con bú – Không uống rượu.*

SÉDASPIR *(Pháp)*

DT: Viên nén có 120mg codeinphosphat;

50mg cafein và 500mg aspirin.
TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Các chứng đau, cảm cúm đau thấp khớp.
LD: Người lớn: ngày uống 1-6 viên chia 3 lần.
Trẻ em 6 đến 12 tuổi: ngày 1 viên chia 4 lần.
13-15 tuổi: ngày 1-2 viên chia 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.

SEDATIVE Bombatus *(Đức)*

DT: Lọ 20ml dung dịch gồm: 0,1% amoniac; 0,1% bôm Pêru; 1% cao hoa cam cúc; 2% cồn thuốc canhkina; 1,25% hỗn hợp tinh dầu; 0,5% propyl paraaminobenzoat và 92% cồn.
TD: Giảm đau, chống viêm.
CĐ: Đau răng, loét miệng, viêm lợi.

SEDORAZOIN *(XNDP I)*

DT: Viên nén có Aminophylin, papaverin, phenobarbital.
CĐ: Hen.

SÉGOLAN *(Pháp)*

DT: Lọ 75ml thuốc uống giọt chứa 75mg dihydroergotoxin esilat (tương tự như co-dergocrin mesilat, 1,5ml tương ứng với 1,5mg hoạt chất = 30 giọt).
TD: Điều hòa mạch não và chuyển hóa ở neuron/não.
CĐ: Điều chỉnh các rối loạn về hoạt động trí óc ở người già, và các chỉ định khác như "Rutovincine".
LD: Ngày uống 90 giọt chia 2 - 3 lần, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước - 1 lọ thuốc dùng cho 15 ngày.
LY: *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.*

SEIROGAN *(Nhật Bản)*

DT: Viên hoàn màu nâu đen; cứ 9 viên chứa: 400mg creosot thảo mộc; 200mg bột Gambir; 150mg bột Glycyrrhiza; 300mg bột vỏ phellodendron và 300mg bột vỏ Citrus unshiu.
CĐ: - Ỉa chảy tự phát; ỉa chảy do ăn không tiêu; viêm dạ dày do thức ăn hoặc chướng bụng, nôn mửa.
- Đau răng do bị sâu.
LD: Trị ỉa chảy và những chỉ định trên: Ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần tùy theo tuổi:
- Trên 15 tuổi: 3 viên; 11 - 15 tuổi: 2 viên.
8-10 tuổi: 1,5 viên; 5-7 tuổi: 1 viên.
- Đau do sâu răng: Ngày từ 1/2 đến 2 viên (đặt viên thuốc ở chỗ sâu răng đau và ngậm cho tan dần).

SELEGILIN

Benzen ethanamin, N,α-dimethyl-N-2-propynyl-(R)-
L-Deprenalin; L-Deprenil; L-Deprenyl
Dẫn xuất hydrochlorid:
Déprényl (Pháp)
BD: *Cognitive (Ebewe)*
Eldepryne (Unicet, Pháp)
Eldepyl (Britannia, Anh, Mỹ)
Jumex (Chinoin, Chiesi, Italia)
Jumexal (Lacbatec – Thụy Sĩ)
Juprenil (Zorka, Sabac)
Movergan (Đức, Thụy Điển)
Plurimen (Sarget, E – Coslada)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Là một chất ức chế chọn lọc các mono-amino oxidase typ B (viết tắt là các MAO-B) có nhiều trong các neuron ở thể vân Nigra striata của não người. Do đó, thuốc làm tăng nồng độ dopamin trong các tế bào tiết dopamin đã bị tổn thương ở người mắc bệnh Parkinson. Phối hợp với levodopa, thuốc duy trì được nồng độ cao dopamin ở các neuron của thể vân nói trên do đó tăng cường và kéo dài tác dụng của levodopa.
CĐ: Điều trị bệnh Parkinson phối hợp với levodopa (ở mọi giai đoạn của bệnh, nhất là các thể đã tiến triển).
LD: Bắt đầu, ngày uống 1 - 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 2 lần sáng và tối. Sau vài tuần, dùng liều duy trì bằng nửa liều trên.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Các hội chứng ngoài tháp (extra-pyramidal) không do thiếu hụt dopamin (như bệnh run cơ do di truyền, múa giật (Huntington, v.v...).
LY: *Dùng liều quá cao có thể gây ra: hốt hoảng, mất ngủ, ảo giác, tăng động, cảm giác đầy bụng. Nếu dùng phối hợp với các chất ức chế decarbo–xilase có thể làm giảm các triệu chứng kể trên. – Khi dùng phối hợp với levodopa, liều dùng của levodopa có thể giảm đi ở một số trường hợp. Nói chung, thuốc không làm thay đổi việc sử dụng các thuốc chống Parkinson khác.*
Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng tác dụng thuốc ức chế TKTW, rượu, cường giao cảm. Không dùng phối hợp với fluoxetin. Tăng tác dụng phụ nếu dùng với amantadin, thuốc kháng cholinergic.*
Không dùng nếu loét dạ dày – tá tràng, đang dùng thuốc chống trầm cảm. Không phối hợp selegilin với levodopa nếu bệnh nhân tăng trương lực cơ, rối năng tuyến giáp, loét dạ dày – tá tràng, u tế bào ưa crôm, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, nhịp tim nhanh, đau thắt ngực, bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Phản ứng phụ: *Rối loạn vận động, mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, giảm trương lực, phù niêm, buồn nôn, táo bón, khô miệng, và mồ hôi.*
Hiếm gặp: lú lẫn, lo âu, khó đái, phát ban, khó thở. Một số ít tăng men gan, tăng trương lực, loạn nhịp tim, loét miệng nổi.

SELENIUM *(Uống và tiêm)*

BD: *Granions de sélénium (Pháp)*
Ống thuốc uống 2ml; chứa 0,96mg selenium.
Celnium 50 mcg (Pháp)
Viên nang chứa 50mg selenium dưới dạng men bia nuôi cấy ở môi trường đặc biệt (sélénolevure), đã hấp thu selenium vô cơ có trong môi trường nuôi cấy.

Sélénium injectable (Pháp)
Lọ 10ml chứa 0,219mg natri selenit tương ứng với 100mcg nguyên tố selenium.
TD: Là một nguyên tố vô cơ - vi lượng chủ yếu, selenium chính là coenzym của glutathion - peroxydase, là một chất chống oxy - hóa, giữ vai trò chủ chốt bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do (những dẫn chất độc với cơ thể). Ngoài ra selenium cũng có chiều hướng tập trung ở giác mạc; cơ thể bị thiếu hụt selenium có triệu chứng cơ dễ bị mỏi và đau, và một số bệnh ở cơ tim gần giống bệnh Keshan (người bị thiếu hụt selenium lưu hành).
CĐ: Thuốc uống để thay đổi cơ địa của người bệnh trong một số bệnh ở cơ và ngoài da. - Thuốc tiêm: bổ sung selenium cho cơ thể ở những người bị suy dinh dưỡng nặng, xơ gan, bệnh đường ruột.
LD: Người lớn: ngày uống 1-4mcg vào bữa ăn - hoặc uống 1 ống hoà vào ít nước xa bữa ăn trong ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tùy theo yêu cầu (người lớn 15mcg-30 mcg/ngày; trẻ em: 2 - 10mcg/kg).

SELENIUM Sulfid

Selenium sulphide; Sulfure sélénium
BD: *Abbotiselsun (Abbott)*
Exsel (Herbert, Irvine, USA; Allergun)
Iosell–250 (Owen, Dallas, USA)
Lenium (Winthrop)
Sebusan (Laake, Abo)
Selenol (ND & H, Glostrup)
Sel–O – Rinse (USV, USA)
Selium (Anh, Pháp)
Selsun lotion (Abbott)
Selsun (Abbott)
Selukos (Đức)
Versel (Canada)
DT: Lọ 120ml dịch treo 2,5% để bôi ngoài da.
TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp (với loài men ưa lipid: Pityrosporon orbiculare gây ra lang ben). Còn có tác dụng chống tiết bã nhờn.
CĐ: Lang ben.(pityriasis versicolor). Viêm bì ở da đầu tiết bã nhờn. Trị gầu.
LD: Lang ben: sau khi tắm rửa sạch toàn thân bằng dung dịch như dung dịch Mercryl laurylé và để cho khô da, dùng găng tay bôi thuốc, để yên 1 phút rồi rửa sạch bằng nhiều nước. Tuần lễ bôi 2 lần. Đợt dùng 2 tuần.
- Viêm bì da đầu tiết bã nhờn: dùng nước nóng thấm ướt tóc. Lắc kỹ dịch treo và đổ vào lòng bàn tay 1 - 2 thìa cà phê và xát nhẹ vào da đầu (tránh để rây vào mắt). Để yên trong 2 - 3 phút rồi gội đầu thật sạch. Lại xức thuốc một lần như trên rồi lại gội đầu thật sạch. Sau đó rửa kỹ.
CCĐ: Không bôi vào chỗ da bị viêm, xước... (thuốc có thể vào máu). Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Tránh rây thuốc vào niêm mạc và mắt. Rửa loại thuốc bằng nhiều nước. Rửa chải kỹ móng tay và tay sau khi dùng thuốc. Có thể: kích ứng da, rụng tóc, biến màu tóc, nhờn hoặc khô tóc và đau đầu. Rất độc nếu uống phải.*

SELENOMETHIONIN (^{75}Se)

Chất cản quang
Butanoic acid, 2-amino-4 (methylseleno-75 Se)-L-Selenomethionin (^{75}Se)
[^{75}Se] Seleno-L-methionin-injektionslosung
Radio-Selenomethionium ^{75}Se
Sethotope (Squibb)

SELTIC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 92,6mg men bia khô có seleni (tương ứng với 50mcg seleni); 400UI tocopherol acetat; 5000 UI retinol palmitat, 500mg vitamin C và 50mg lecithin.
TD: Chống oxy hóa, tăng cường tuần hoàn.
CĐ: Phòng ngừa trong các bệnh ở người có tuổi bệnh tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, viêm khớp, bệnh về mắt.
LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SENOKOT *(Pháp)*

DT: Bột phan tả diệp (Séné) có 4,8% các senosid tính theo senosid B. Viên 0,152g.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón.
LD: Người lớn uống 2 viên vào trước lúc đi ngủ, có thể tăng tới 3 viên chia 3 lần trong ngày (24 giờ).
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 10 tuổi. Có mang. Nuôi con bú.
LY: *Không dùng lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

SENOPHILE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 50g có:

OZn	2,5g
Cholesterol benzoat	0,5g

TD: Biểu bì hóa và làm dịu.
CĐ: Điều trị phụ viêm da bị kích thích.
LD: Bôi, chà nhẹ 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Chỗ thương tổn hở, loét. Nhiễm khuẩn. Dị ứng với 1 thành phần của thuốc.

SENOSID

Sennosides A và B
BD: *Bidrolar*
Glaxenna; Kunisen (Thái Lan)
Pursennide
Senokot
Tisasene (Hungari)
X – Prep (Pháp)
DT: Viên bọc đường 10mg (hoặc 12mg dạng muối calci).
TD: Hoạt chất lấy từ phan tả diệp, có tác dụng nhuận tràng.
CĐ: Các chứng táo bón cấp và mạn (do giảm

như động ruột) để tẩy trước khi mổ đường ruột.
LD: Người lớn: để nhuận tràng: 1 - 2 viên sau bữa ăn tối; để tẩy: 3 - 4 viên như trên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: ngày 1- 2 viên.
CCĐ: Nghi tắc ruột, rối loạn chuyển hóa kali, phụ nữ có thai.

SEPTOL

DT: Thuốc sát khuẩn miệng:

Orthoxyquinolein	90mg
Tá dược vừa đủ	90ml

CĐ: Sát khuẩn miệng và họng, sưng răng, viêm họng.
LD: Pha 1 thìa thuốc trong 100ml nước sôi để nguội. Xúc miệng 2 lần trong ngày, lúc ngủ dậy và trước khi đi ngủ.

SERETIDE *(GSK)*

- **DT:** Bột hít qua miệng: Bình 60 liều (50/100 mcg/liều, 50/250 mcg/liều, 50/500 mcg/liều (Seretide accuhaler).
Dung dịch hít qua miệng: Bình xịt định liều 25/50 mcg/liều, 25/125 mcg/liều, 25/250 mcg/liều (Seretide evohaler).
Thành phần Salmeterol xinafoat/Fluticason propionat.
TD: Salmeterol giảm co thắt phế quản, là chủ vận beta 2 chọn lọc tác dụng kéo dài 12 giờ (ức chế mạnh histamin, leucotrienes và prostaglandin D2.
Fluticason tác dụng kháng viêm, giảm cơn hen cấp. Duy trì hormon thượng thận bình thường.
CĐ: Phòng ngừa bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp (hen phế quản) ở trẻ em và người lớn.
LD: Thuốc dùng hít qua miệng và phải dùng thường xuyên, cả khi không có triệu chứng. Liều dùng nên được chuẩn trị ở liều thấp nhất có hiệu quả.
Trên 12 tuổi: Nhẹ thì dùng loại hàm lượng nhẹ x 2 lần/ngày. Trung bình thì dùng loại hàm lượng vừa x 2 lần/ngày. Nếu hen mạn tính nặng dùng loại hàm lượng cao x 2 lần/ngày.
Từ 4 tuổi trở lên, chỉ dùng loại hàm lượng nhẹ x 2 lần/ngày cho mọi bậc hen (chưa có dữ liệu cho trẻ em dưới 4 tuổi).
Nếu kiểm soát ổn định trong 3-6 tháng thì giảm xuống 1 lần hít/ngày.
CCĐ: Tiền sử quá mẫn với thuốc.
LY: *– Thuốc không dùng trong trường hợp cơn hen cấp.*
– Nếu bội nhiễm nên kết hợp dùng kháng sinh, corticosteroid.
– Không ngừng thuốc đột ngột.
– Cần thận với người bệnh lao, nhiễm độc giáp, glôcôm, suy thượng thận.
– Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
– Định kỳ khám lại để có lời khuyên trong việc sử dụng thuốc cũng như phương pháp điều trị khác nếu cần.
***Phản ứng phụ:** Có thể bị: run, đánh trống ngực, nhức đầu (thoáng qua), loạn nhịp tim, đau khớp, quá mẫn (mẩn, phù, đau cơ), khàn giọng, nhiễm Candida miệng họng (súc miệng sau dùng thuốc). Có thể co thắt phế quản nghịch (khó khè tăng) nên dùng thuốc giãn phế quản tức thời khác. Có thể khó nói, kích ứng họng.*

SERMORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

Growth hormon-releasing factor (human)-(1-29)-peptid
Dẫn xuất acetat:
Sermorelin acetat
Gerel (Sereno – Pháp)
Groliberin (Kabi Vitrum – Thụy Điển)
DT: Ống bột đông khô 50mcg kèm 1ml dung môi.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1mcg/kg.

SERORHINOL

DT: Lọ 10ml giọt nhỏ mũi trẻ em và trẻ còn bú:

Oxyquinol sulfat	0,00166g
Na chlorid	0,08g

CĐ: Viêm mũi hầu, viêm khí phế quản, viêm hầu dưới thanh môn (Sousglotte), trị các chứng virut mũi hầu.
LD: Nhỏ 3-5 giọt vào lỗ mũi, nhỏ 3-4 lần/ngày.

SERRAPEPTASE

Serrapeptase chiết từ Serratia sp.
Serratiopeptidase
BD: *Aliphapat (CTD Thanh Hoá)*
Amitase (Hàn Quốc)
Anaforte (Hàn Quốc)
Aniflazym (Nhật Bản, Đức)
Danizan (CTD Cà Mau)
Danoxen (Hàn Quốc)
Danzen (Nhật Bản, Brazil, Hàn Quốc)
Denzan (SHYT)
Endase (Đài Loan)
Fillase (Hàn Quốc)
Garzen (Hàn Quốc)
Kalzen (Hàn Quốc)
Kolon – Serrapeptase (Hàn Quốc)
Medidangren (CTDL 1)
Medotase (Medopharico)
Nuse (Hàn Quốc)
Pepti (Hàn Quốc)
Petizen (Hàn Quốc)
Prazen (Hàn Quốc)
Selthion (Hàn Quốc)
Sepetazin (Hàn Quốc)
Septirose (Hàn Quốc)
Serras (Hàn Quốc)
Serrathin (Hàn Quốc)
Serrazym (Hàn Quốc)
Sinsia (Hàn Quốc)
Soratase (Thái Lan)
Vacoserzen (CTD Long An)
DT: Viên nén bọc 10000 đơn vị hoặc 5mg.
TD: Nguồn gốc enzym, chống phù nề và viêm, phân hủy bradykinin và fibrin, tăng chuyển

kháng sinh vào ổ nhiễm khuẩn, loãng đờm, tiêu mủ và máu tụ.
CĐ: Khó khạc đờm khi ho như viêm phế quản, hen, lao, bệnh phổi. Viêm xoang mạn, viêm mũi, viêm tai giữa, viêm họng. Viêm phù nề sau phẫu thuật, trĩ nội, trĩ ngoại, sa hậu môn. Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình, tạo hình. Phối hợp kháng sinh trong nhiễm khuẩn. Viêm nha chu abcès ổ răng, viêm túi lợi, răng khôn, sau nhổ răng, sau phẫu thuật răng hàm mặt. Nhãn khoa: Xuất huyết mắt, đục thủy tinh dịch - Sản; căng tuyến vú, rách - khâu tầng sinh môn - Tiết niệu: viêm bàng quang, viêm mào tinh.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Như Alpha - Amylase (Xem thêm ở Sinsia), cơ địa dị ứng.
LY: *a) Dùng uống, độc tính của thuốc thấp và ít khi gây ra tác dụng phụ đáng kể. Thận trọng với người bất thường về đông máu, rối loạn chức năng thận đang dùng thuốc chống đông. Có thể biểu hiện dị ứng da mày đay, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, khó chịu.*
b) Thuốc không có tác dụng gây ra dị dạng ở bào thai.
c) Enzym có tác dụng mạnh phân hủy bradykinin.
d) Ngừng thuốc nếu xuất hiện phản ứng do dị ứng.

SERTACONAZOL

BD: *Dermofix (Tây Ban Nha, PT)*
Dermoseptic (ES)
Monazol (Theramex)
Mykosert (DE)
Zalair (ES, DE)
TD: Chống nấm.

SERTRALIN

Chống trầm cảm
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Lustral (Invicta)*
Selin 100 (Ấn Độ)
Serenata (Torrent)
Zoloft (Pfizer)
DT: Nang 50mg.
TD: Tăng tiết serotonin - Chống trầm cảm.
CĐ: Các thể trầm cảm.
LD: Ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Rối loạn thần kinh, rối loạn tình dục, đi tiểu, tăng tiết mồ hôi, sút cân, hồi hộp.*

SERUM Antirabique Pasteur

DT: Dd tiêm 1000 UI 5ml. Hộp 10 lọ.
Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (có nguồn gốc ngựa) 1000 UI.
CĐ: Dự phòng bệnh dại với bổ sung trị liệu bằng vaccin.
LD: Điều trị ban đầu: Lau rửa vết cắn với nhiều nước, xà phòng. Sát khuẩn bằng cồn 40-70°, cồn iod hoặc dẫn xuất ammonium bậc 4 (2 dd trung hòa nhau để không còn vết xà phòng)- Đây là việc làm rất quan trọng.
- Sử dụng có sự theo dõi y tế: Tiêm huyết thanh càng sớm càng tốt sau khi bị cắn cùng một ngày với liều vaccin đầu tiên.
Liều tổng cộng là 40 UI/kg. Một nửa liều được tiêm bắp thịt xa nơi tiêm vaccin, một nửa liều được tiêm nhiều chỗ tại vết thương và chung quanh. Có thể tiêm phòng uốn ván và kháng sinh nếu cần (tránh bội nhiễm).
LY: *Phải tiến hành theo phương pháp giải mẫn cảm (Besredka): tiêm 0,1ml sau đó 0,2ml và phần còn lại được tiêm cách khoảng 15 phút. – Trường hợp có tai biến huyết thanh, dùng ngay lập tức adrenalin, kháng histamin và corticoid (tiêm).*

SERUM Antitétanique Pasteur

DT: Dd tiêm dưới da, bắp thịt 1500 UI/ml. Ống 1ml.
Globulin miễn dịch ngựa kháng uốn ván đặc hiệu 1500 UI.
CĐ: Phòng ngừa bệnh uốn ván:
- Người bị vết thương có khả năng nhiễm bào tử, vi khuẩn uốn ván.
- Người bị vết thương mà không được tiêm ngừa uốn ván trước đó trên 10 năm.
- Người bị vết thương có chế độ tiêm ngừa uốn ván không đầy đủ hoặc không đảm bảo chắc chắn.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt, tối thiểu 1500 UI.
Tiêm đồng thời mũi tiêm thứ nhất hay mũi tiêm nhắc lại của biến độc tố uốn ván hấp thụ ở một nơi khác của cơ thể. Những người chưa tiêm ngừa hay tiêm ngừa không chắc chắn, phải được bổ sung miễn dịch bằng một mũi tiêm biến độc tố 4 đến 6 tuần sau.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với huyết thanh ngựa thì cần thay bằng globulin miễn dịch người.
LY: *- Hỏi người bệnh tiền sử dị ứng (tiêm huyết thanh trước đây), dị ứng khi tiếp xúc với súc vật (ngựa), dị ứng thức ăn. Cần làm test da như sau: Tiêm trong da 0,1ml huyết thanh vào mặt ngoài cẳng tay để xuất hiện nốt da cam (đường kính 3mm). Tiêm trong da dd nước muối sinh lý với liều và vị trí tương tự làm chứng. Sau 15 phút, nếu phản ứng (+) khi nổi mẩn đỏ trên 6mm, phù tại chỗ hoặc toàn thân, test chứng (–). Kết quả (+) giúp thầy thuốc sử dụng huyết thanh thay thế. Phản ứng (–) không loại trừ phản ứng dị ứng tức thời.*
– Nên dùng huyết thanh miễn dịch người cho người mang thai. – Vaccin ngừa uốn ván và huyết thanh kháng uốn ván khi dùng cùng lúc phải tiêm 2 nơi khác nhau vị trí.
Phản ứng phụ: *có thể dưới 10%, thường là dị ứng: hạ HA, khó thở, mày đay – Nghiêm trọng phù Quincke, sốc phản vệ (hiếm 0,1%). Phản ứng muộn, khoảng 6 ngày sau khi tiêm: đau cơ, viêm – Xử trí: điều trị sốc phản vệ, thuốc kháng viêm không Steroid và kháng histamin.*

SERVIVIT + M *(Thụy Sĩ)*

Viên nén bao phim chứa các vitamin và muối khoáng.

SETASTATIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Loderix (Egis–Hungari)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống các bệnh dị ứng kèm giải phóng tăng cường histamin; ngoài ra có tác dụng an thần ở mức vừa phải.
CĐ: Các bệnh dị ứng cấp và mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng, viêm mũi - kết mạc, bệnh phấn hoa... chứng mày đay cấp và mạn; phối hợp điều trị các bệnh ngoài da do dị ứng có ngứa (như liken; tổ đỉa, eczema cấp và mạn).
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên. Tối đa 6 viên/24 giờ. Đợt điều trị trung bình từ 6-21 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, suy gan nặng và thận; mẫn cảm với thuốc.
LY: *– Chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở trẻ em. Nếu dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra công thức máu. Trong giai đoạn đầu mới dùng thuốc, nên tránh lái xe hoặc vận hành máy, vì có thể gây buồn ngủ. Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

SETIPTILIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất maleat:
Tecipul (Japan)

SEVOFLURAN

Propan, 1,1,1,3,3,3-hexafluoro-2-(fluoromethoxy)-
TK: *Sevoflurane*
BD: *Servoflurane (Baxter)*
Sevorane (Abbott)
Ultane (Mỹ)
DT: Dung dịch hít 99,9%. Lọ 250ml.
TD: Chất lỏng bay hơi không màu, không cháy được. Thuốc gây mê hít chứa fluo.
CĐ: Thuốc gây mê hô hấp, dẫn mê và duy trì mê phẫu thuật người lớn, trẻ em.
LD: Tuỳ từng trường hợp, trạng thái, tiền mê, dẫn mê, duy trì cho người lớn, trẻ em do các chuyên viên chỉ định.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đã biết di truyền chứng sốt ác tính.
LY: *– Chỉ có những chuyên viên thành thạo mới sử dụng và có đủ phương tiện hành nghề.*
– Hạ huyết áp, ức chế hô hấp tăng lên khi gây mê sâu.
– Với người mẫn cảm có thể sốt cao ác tính, co cứng cơ, tim nhanh, thở dốc, tím tái, loạn nhịp, huyết áp không ổn định, có thể suy thận.
– Thận trọng với người suy thận.
– Chỉ sử dụng cho người mang thai và người nuôi con bú nếu thật sự cần thiết.
***Tác dụng phụ:** Ho, hạ HA, buồn nôn, nôn, kích động ở trẻ con, buồn ngủ, ớn lạnh, chóng mặt, tăng tiết nước bọt, rối loạn hô hấp, tăng HA, tim nhanh, viêm thanh quản, sốt, nhức đầu, hạ thân nhiệt, tăng SGOT, hen, tụ tắn, ứ nước tiểu, ngoại tâm thu. Hiếm sốt ác tính, suy thận cấp.*

SICCANIN

Trị nấm

Siccaninum
Piadar (Sandoz – Wander)

SIBUTRAMIN

TK: *Sibutramine hydrochloride monohydrate*
BD: *Reductil (Abbott)*
DT: Viên nang 10mg.
TD: Dùng cho người béo phì để làm giảm thể trọng phối hợp với chế độ ăn và vận động thích hợp.
CĐ: - Điều trị hỗ trợ cho chương trình giảm cân ở:
- Người béo phì do dinh dưỡng với chỉ số BMI từ 30kg/m^2 trở lên.
- Người ăn nhiều quá mức cần thiết và có chỉ số BMI từ 27kg/m^2 trở lên mà có các yếu tố nguy cơ liên quan đến béo phì như tiểu đường týp 2 hoặc rối loạn lipid máu.
LD: Người lớn bắt đầu ngày 1 viên. Nếu không đáp ứng tốt (giảm cân < 2kg trong 4 tuần) phải ngừng dùng.
Uống vào buổi sáng với nhiều nước, không nhai viên thuốc.
Cũng phải ngừng điều trị nếu bệnh nhân lại tăng 3kg trở lên sau sự giảm cân ban đầu. Không dùng quá 1 năm.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Béo phì do các rối loạn ở cơ thể. Đang bị chán ăn hoặc ăn quá nhiều do thần kinh. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Đang dùng thuốc tâm thần hoặc chống trầm cảm. Có tiền sử mắc bệnh tim mạch, cường giáp, suy gan, thận nặng; bí tiểu tiện do u lành tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp...
LY: *Cần theo dõi huyết áp và nhịp tim cho bệnh nhân khi điều trị bằng thuốc này.*
***Tác dụng phụ:** Thường xảy ra trong 4 tuần đầu dùng thuốc như rối loạn tim mạch (tăng huyết áp, nhịp nhanh), ăn kém ngon, buồn nôn, táo bón, khô miệng, mất ngủ...*

SICORTEN Plus *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g có: Halometason monohydrat 0,05% (2-chloro-6α,9-difluoro-1β-17,21-trihydroxy-16α-methyl-pregna-1,4-dien-3,20-dion-monohydric). Triclosan 1% (5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy) phenol). Còn có muối palmitat của acid ascorbic và natri lauryl sulfat.
TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng ngoài da. Halometason là một glucocorticoid, có tính chống viêm, chống dị ứng, co mạch, chống tăng sinh (antiproliferative) dùng trong các bệnh viêm da giảm tức khắc các triệu

chứng ngứa. Triclosan là một kháng sinh có hoạt phổ rộng với tác nhân gây bệnh - có tác dụng với vi khuẩn Gram âm và Gram dương (trừ Pseudomonas sp, Serratia sp và Proteus rettgeri). Chống một số nấm da như Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida.

CĐ: Bệnh viêm da nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm như: bệnh da tiết bã nhờn, bệnh da tiếp xúc, dị ứng da, viêm da thần kinh, eczema vòng. Bệnh da bề mặt: bệnh mủ da (pyodermie) chốc lở (impetigo) hăm trẩy (intertrigo) nấm da (dermatomycois).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, bôi 1 lớp mỏng ở nơi bị bệnh.

CCĐ: - Bệnh da virút (thủy đậu, phát ban, chủng đậu, Herpès thường, Herpès, Zona, giang mai da, lao da, trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, trứng cá (viêm nang lông). - Dị ứng với halometason, triclosan và các chất phụ trợ.

LY: – *Có thể bị kích thích tại chỗ (cảm giác nóng, chích đốt, ban đỏ) hạn hữu bị khô, teo da. – Có thể bị dị ứng tiếp xúc do Triclosan. – Nếu thấy kích thích nặng và nhạy cảm quá mức phải ngừng thuốc. – Không dùng thuốc kéo dài và bôi ở diện rộng nhất là vùng dễ ngấm thuốc như mặt, nách và trẻ em còn nhỏ. – Không dùng thuốc tra mắt. (Xem thêm Corticoid).*

SIDERFOL *(Raffacos, Brett - Ấn Độ)*

DT: Viên nang có: 300mg sắt fumarat, 100mg acid ascorbic; 1,5mg acid folic và 15mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp thúc đẩy quá trình tạo hồng cầu.

CĐ: Các thể thiếu máu, nhất là thiếu máu do suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn.

SIDERPLEX *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 15ml thuốc uống giọt chứa phức hợp sắt, fructose, acid folic và vitamin B_{12}.

CĐ: Phòng và trị các chứng thiếu máu ở trẻ em.

SILDENAFIL Citrat

TK: *UK 92480-10*

BD: *Viagra (Pfizer)*

DT: Viên nén bao phim 25 - 50 và 100mg (tính theo Sildenafil).

TD: Khi có kích thích tình dục, não truyền đi báo hiệu kích thích giải phóng NO (monoxyd nitơ) và tiếp đó là GMPc (guanosin monophosphat vòng), chất này gây giãn nở động mạch tại các thể hang ở quy đầu dương vật, từ đó gây cương cứng. Ở người bị rối loạn cương dương do mô cương không cứng đủ để nén các tĩnh mạch nên máu không lưu lại ở quy đầu làm cho sự cương cứng yếu đi. Sildenafil kéo dài tác dụng của GMPc (do ức chế enzym hoá hoá giảng chất này là PDEs (phosphodiesterase S)).

CĐ: Điều trị rối loạn chức năng cương dương.

LD: Người lớn: 50mg khoảng 1 giờ trước khi giao hợp. Dựa vào hiệu quả và dung nạp ở từng người, có thể tăng liều tới 100mg hoặc giảm xuống 25mg.

Số lần dùng thuốc tối đa được khuyến cáo là 1 trong 24 giờ.

Liều tương tự như trên được khuyến cáo dùng cho người cao tuổi, hoặc người suy thận hay gan.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất kỳ thành phần nào của bd trên. Đang dùng các dẫn chất nitro hoặc các chất tạo ra NO.

LY: *Do tác dụng của thuốc làm tăng tác dụng hạ áp của các nitrat, nên không được sử dụng đồng thời Viagra với bất kỳ thuốc nào sinh ra nitrogen II oxid hoặc các nitrat nào. Cũng không được dùng Viagra cho trẻ em.*

– Thuốc có thể gây đau đầu, đau cơ, rối loạn tiêu hoá.

– Không lạm dụng thuốc. Người không liệt dương không dùng.

– Lưu ý đặc biệt với người có bệnh tim – mạch. (không dùng).

SILIBININ

Silybin; Silibinium (Nga); Silymarin

BD: *Apihepar (Panchemie Wien)*
Bestepar (Roche)
Cardomarin (Deiters; Barcelona)
Carsil (Bungari)
Cigenol (phối hợp)
Dorogan và Duricol
Emil (Horus, E–Malaga)
Enterohepat
Eparfit (Europa, E–Vigo)
Eparsil (Pulitzer; Roma)
Flavobion (Spofa, Prague)
Halodren (Escaned, Madrid)
Hepadestal (Krugmann, Limburg)
Hepagerina (Kairon, Sevilla)
Legalon (Byk Gulden; Đức, Pháp)
Leprotek (Zdravlje)
Liverin (Hàn Quốc)
Pluropon (Boehringer Ingelheim)
Sematron (Madariaga, Madrid)
Silarine (Vir, Madrid)
Silepar (Ibirm, Roma)
Silgen (Morgens, Madrid)
Silibancol (Durban, Almeria)
Siliklari (Clariana–Pico, E–Carlet)
Silimarine
Silimazu (Mazuelos, Sevilla)
Silirex (Lampugnani, Nerviano)
Silisan (Roche)
Siliver và Silliver (Abbott)
Sylimarol và Silymarol (Ba Lan)
Sivylar (Ranbaxy)

Dẫn xuất 2,3-di(sodium succinat): SDHS
Legalon SIL (Đức, Canada, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 35 - 70 và 140mg; sirô hoặc dung dịch uống (50mg/5ml).
TD: Là những flavonoid chiết xuất từ cây Silybum marianum L. Asteraceae, gồm phức hợp, silibinin, silycristin và silydianin theo tỷ lệ 3: 1:1. Có tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng nhu mô gan), hướng mỡ và kích thích quá trình tái tạo nhu mô gan.
CĐ: Điều trị viêm gan cấp và mạn, xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng, suy gan, gan nhiễm mỡ. Để bảo vệ nhu mô gan khi dùng các thuốc có độc tính với gan.
LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 70mg vào sau bữa ăn (nếu nặng, mỗi lần dùng 140mg). Trẻ em dùng liều bắt đầu 12mg/kg/24 giờ chia 3 lần, sau dùng liều duy trì 8mg/kg/24 giờ.
LY: *Thuốc dung nạp tốt, nên chưa thấy có chống chỉ định. Tuy vậy, ở một số ít người suy nhược cơ thể, hàn hữu có thể bị ỉa chảy hoặc đau dạ dày.*
BD: *Oyvitan và Leverteen, (Hàn Quốc)* (gồm có Silimarin và các vitamin nhóm B).
Cigenol: Silymarin, Silybin và Vitamin B complex.

SILIBORUM *(Nga)*

DT: Viên bao 40mg (thành phần chứa toàn bộ flavonoid cây Silybum marianum).
TD: Xem "Silymarin".
CĐ: Điều trị viêm gan, xơ gan khởi phát.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 1 - 2 tháng (có thể tới 3 - 6 tháng). Nghỉ 1 - 3 tháng, sau dùng tiếp đợt khác nếu cần.
LY: *Gần đây có dạng thuốc tiêm (thuốc bột 75,5mg/ống) để trị ngộ độc nặng do loài nấm độc Amanita phalloides.*

SILKRON

DT: Cream ống 10g

Clotrimazol	10mg
Betamethason dipropionat	0,64mg
Neomycin sulfat	1mg.

CĐ: Bệnh da dị ứng đã bị viêm nhiễm (eczema, viêm da, viêm da vùng mông, hăm kẽ...). Bệnh do vi nấm da: viêm kẽ ngón chân, nấm lông, nấm tóc. Lang ben. Nấm da do Candida.
LD: Bôi thuốc 1 vài lần trong ngày - Xoa nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Viêm tai ngoài do eczema, màng nhĩ thủng - Tổn thương lở loét.
LY: *– Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân.*
– Không băng kín – Không bôi vào mắt.
– Dùng corticoid lâu dài, mạnh có thể viêm da quanh miệng, làm nặng thêm trứng cá đỏ, teo da, giãn mao mạch, phát ban dạng trứng cá hoặc mụn mủ, mất sắc tố.
– Tại chỗ: Cảm giác bỏng, kích thích, ban đỏ.

SILTEPLASE

BD: *Plasminer (Nhật Bản)*
DT: Lọ thuốc tiêm 5 hoặc 10 đvqt.
TD: Chất hoạt hóa plasminogen ở mô sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp *(recombinant).*
CĐ: Làm tan huyết khối trong mạch vành ở trong chứng nhồi máu cơ tim cấp.
LD: Xem ở "Alteplase".

SILYCOMP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 200mg cao Cardus marianus (tương ứng với 140 mg silymarin, 60mg silybin).
- Viên nang chứa: 100mg cao Cardus marianus, 4mg thiamin HCl, 4mg riboflavin; 4mg pyridoxin HCl; 12mg nicotinamid; 8mg calci pantothenat và 1,2mg cyanocobalamin.
CĐ: Bệnh gan mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên nén hoặc nang.
BD tương tự: *Silybean comp (Hàn Quốc)*
Sigalon (Hàn Quốc)

SILYMARIN

Là một isomer, chiết xuất từ cây Cardus marianus có tác dụng ổn định màng tế bào gan, hoạt hóa enzym tế bào gan, thúc đẩy quá trình hoạt động, giải độc gan, tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.
BD: *Cigenol*
Hepasyrin (Young Poong Pharm)
Lewarton (Unimed Pharm)
Neo – carmazin (Alpha Pharm)
Silybon 70 (Ấn Độ)
Silygalon (CTD đồng Nai)
DT: Viên nang mềm: Silymarin 140mg, Silybin 60mg, Vitamin B1 8mg, Vitamin B6 8mg, Vitamin B2 8mg, Vitamin PP 24mg, Ca pantothenat 16mg, Vitamin B12 2,4mcg.
CĐ: Rối loạn chức năng gan: Viêm gan, viêm gan virut, gan nhiễm mỡ, xơ gan - giải độc gan do rượu, thuốc lá, dược phẩm - Tình trạng mệt mỏi.
LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.
LY: – *Không dùng cùng lúc với levodopa.*

SIMAGEL 1 *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 250mg gel khô Al hydroxyd, 250mg Mg hydroxyd và 50mg dimethicon.
CĐ: Tăng acid dịch vị, loét dạ dày, đầy bụng.
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên, 1 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ.

SIMALDRAT

Chống acid

Aluminat (4-), tris [metasilicato (2-)] [dioxodi-, magnesium (1:2), hydrat
Silodrat; Simaldratum; MP 1051; Simaldolat
Gelusil (Godecke, Berlin)
Masigel K
Tri–OM (OM, Meyrin)

SIMECO

DT: Lọ 30ml hỗn dịch uống, 5ml có:

Gel khô Al hydroxyd	365mg
Mg hydroxyd	300mg
Simethicon	30mg

CĐ: Tăng acid dạ dày, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, viêm thực quản. Đầy hơi.

LD: Uống 1-2 thìa cà phê/lần, uống 3-4 lần/ngày. Uống giữa bữa ăn, lúc đi ngủ.

LY: – *Không dùng quá 8 thìa cà phê/ngày, không dùng quá 2 tuần.* – *Tránh dùng khi có bệnh thận.* – *Không dùng thuốc cùng với tetracyclin.*

SIMFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-, 1,3-propandiyl ester

Simfibratum

Liposolvin (Tosi Novara – Italia)

SIMKAN *(Hàn Quốc)*

Viên nén có dl-Mg và Kali Aspartat (Xem Aspartat).

SIMVASTATIN

Synvinolin

BD: *Lipex (Australia)*

Liponorm (Gentili)

Lodales (Pháp)

Mimvas 20 (Ấn Độ)

Simlo (Ipca)

Simplaqor (Bangladesh)

Simvacor (Ấn Độ)

Simvatin (Turkey)

Simvastatin (Romezia)

Simvastin (Medopharm)

Simvor (Ranbaxy)

Sinvacor (Merck, Sharp & Dohme)

Zocor (Merck, Sharp & Dohme)

Zocord (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Do ức chế chọn lọc enzym HMG - CoA reductase; làm hạ cholesterol - huyết bị tăng cao - Cụ thể là: - Hạ nồng độ cholesterol toàn phần ở huyết tương, các LDL và VLDL, apo - B. - Đồng thời giảm ở mức vừa phải HDL - cholesterol.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol - huyết-trên 2,5 g/l. Vừa tăng cholesterol và trị triglycerid máu.

LD: Liều khởi đầu, buổi tối uống 1/2 viên. Sau tăng dần liều dùng (cứ 4 tuần lại tăng thêm liều 10 mg/ngày) cho tới liều tối đa 2 viên, uống 1 lần vào buổi tối.

CCĐ: Bệnh gan tiến triển; tăng các transaminase trong thời gian dài mà chưa tìm nguyên nhân, mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Dùng thuốc vẫn phải theo chế độ ăn uống thích hợp. Thận trọng với người nghiện rượu, bệnh gan (kiểm tra chức năng gan định kỳ). Nếu có biểu hiện bệnh cơ, bệnh thận phải ngừng thuốc. Có thể bị đau bụng, mệt mỏi, buồn nôn, nhức đầu, khó tiêu, mất ngủ, tiêu chảy, tăng CPK.*

Không dùng cùng lúc với cholestyramin, colestipol, cyclosporin, erythromycin, gemfibrozil, thuốc chống đông máu.

SINCALID

Chẩn đoán chức năng túi mật

Caerulein, 1-de(5-oxo-L-prolin)-2-de-L-glutamin-5-L-methionin

Kinevac (Squibb)

SINDOLOR *(Czech)*

DT: Lọ 10ml dung dịch tanin trong cồn.

TD: Làm săn nền, giảm đau chân răng.

CĐ: Buốt ở chân răng hoặc bị tụt lợi.

SINEMET 100 và 250

DT: Viên 100 và 250 có:

Carbidopa	10 - 25mg
Levodopa	100 - 250mg

TD: Tiền chất chuyển hóa của dopamin, làm giảm triệu chứng Parkinson vì biến đổi thành dopamin trong não.

CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson.

LD: Tùy từng người. Liều duy trì: 3 - 6 viên 250/ngày. Khi cần thích ứng thì dùng viên 100. - Người chưa dùng levodopa: liều đầu 1/2 viên 250, 1 - 2 lần/ngày; tăng 1/2 viên mỗi ngày hay cách nhật cho tới khi đạt liều tối ưu, thường thì sau 7 ngày - Người đã dùng levodopa: cần ngừng levodopa 12 giờ trước khi bắt đầu dùng Sinemet với liều khoảng 20% liều levodopa đã dùng.

CCĐ: Kết hợp với IMAO. Khi có chống chỉ định với một amin cường giao cảm. Glôcôm góc đóng. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. U hắc tố ác tính. Quá mẫn với thuốc.

LY: – *Không dùng nếu biểu hiện ngoài tháp do thuốc.* – *Thận trọng với bệnh nhân hen suyễn phế quản, rối loạn tâm thần, hội chứng trầm cảm, tiền sử nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp gốc tâm nhĩ, nút tâm thất, có tiền sử loét dạ dày – ruột.* – *Có thể tăng urê–huyết.* – *Tránh dùng khi nuôi con bú và khi có thai.*

Có thể bị: lo âu, tự lẫn, trầm cảm, mất trí nhớ, mất ngủ, kích thích, ảo giác, mất điều vận, loạn trương lực, loạn nhịp tim, hạ HA, buồn nôn, nôn, chảy máu tiêu hoá, mờ mắt.

SINGLET *(Mỹ)*

DT: Viên tác dụng kéo dài có:

Phenylephrin HCl	40mg
Chlorpheniramin maleat	8mg
Acetaminophen (Paracetamol)	500mg

CĐ: Hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng dùng khi: nghẹt sổ mũi; các chứng sốt, cảm, cúm, nghẹt mũi và ống Eustache, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hay quanh năm, đau nhức đầu, cơ.

LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên x 3 lần/ngày; có thể dùng 4 viên/ngày với trường hợp nặng. Dùng cách nhau 6 giờ/lần.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, bệnh động mạch vành nặng, giôcôm góc đóng, bí đái, loét đường tiêu hóa, hen suyễn, bệnh gan, thận, kết hợp với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người có thai, u xơ tuyến tiền liệt. Không uống rượu khi dùng thuốc (kể cả nước có rượu). Không dùng thuốc lâu dài.*
Có thể thấy những tác dụng phụ: Nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, nhức đầu, chóng mặt buồn nôn, nôn, run rẩy, yếu sức, xanh xao, khó thở, đái khó, mất ngủ, ảo giác, loạn nhịp tim, có thể trụy tim mạch, hạ huyết áp.

SINSINPAS *(Hàn Quốc)*

DT: Lá cao dán có menthol, methyl salicylat, camphor, thymol và terpen.
CĐ: Các chứng đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
BD tương tự: *Neotica Balm (Thái Lan)* cao xoa
Tiffy Rub (Thái Lan)

SIOPLEX LYSIN *(Hàn Quốc)*

DT: Dd acid amin (bổ dưỡng).

SIRNAKARANG *(Indonesia)*

DT: Gói chè thuốc bào chế từ những dược liệu sau đây: 8% Foenic Fruct; 8% Alyx. Cort; 8% Eucalyp. Fruct., 4% Coptic Fruct., 12% Orthosiphon Fol; 8% Phyllanth. Herb., 4% Baeck. Fol., 4% Jasmin pubes. Fol., 12% Strobilanth. Fol., 8% Plantago Fol., 8% Curc. dom. Rh. 12% Curc. Rh. và 4% Boesarb. Rh.
TD: Làm tan sỏi thận ngay trong thận.
CĐ: Bệnh sỏi thận ở nam giới và nữ giới.
LD: Hòa một gói chè thuốc vào khoảng 100ml nước ấm, rồi đem uống toàn bộ hỗn hợp. Ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 gói pha như trên. 1 đợt dùng 5 - 7 ngày. Nghỉ 1 tuần lại dùng một đợt khác nếu cần.

SISOMICIN

Sissomicin
Dẫn xuất sulfat: Sisomicin sulfat
BD: *Baymicin (Bayer)*
Extramycin (Bayer)
Mensiso và Milsiso
Pathomycin (Schering Corp./Essex)
Rickamycin
Salvamina (Schering Corp./Essex)
Siseptin (Schering Corp./Essex; Nhật Bản)
Sismine (Schering Corp./Essex)
Sisolline (Cétrane, Levallois)
Sisomin (Schering Corp./Essex)
Sisomina (Schering Corp./Essex)
DT: Ống tiêm 2ml = 20mg, 1ml = 50mg, 15ml = 75mg và 2ml = 100mg.
TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid (diệt khuẩn).
CĐ: Các bệnh do trực khuẩn Gram âm đặc biệt ở thận, niệu. Dùng kết hợp với 1 kháng sinh khác để chữa các bệnh thận - niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim, bệnh da do tụ cầu khuẩn, bệnh khớp và hô hấp.
LD:. Tiêm bắp thịt (nếu không tiêm truyền được). - Người lớn (chức năng thận bình thường) 3mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Bệnh niệu: 2mg/kg/ngày, chia 2 lần. Suy thận cần điều chỉnh liều (theo dõi chức năng thận, ốc tiền đình). - Khoa nhi (chức năng thận bình thường), trẻ sơ sinh: 2,5mg/kg/cách 12 giờ. Trẻ còn bú: 1,5 - 2mg/kg cách 8 giờ. Trẻ trên 1 tuổi: 1 - 1,5mg/kg cách 8 giờ. Suy thận cần điều chỉnh liều.
CCĐ: Dị ứng với sisomicin hay bất cứ một kháng sinh họ aminosid nào. Nhược cơ.
LY: *Thận trọng với người có thương tổn ốc tai – tiền đình. – Chỉ dùng cho người suy thận trong trường hợp thật cần thiết và phải điều chỉnh liều. – Không dùng khi có thai.*

SITOFIBRAT

Trị tăng lipid - máu
Stigmast-5-en-3-ol, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl propanoat, (3β)-
Longeril (Tây Ban Nha)

β-SITOSTEROL

Trị tăng lipid - máu
Stigmast-5-en-3-ol, (3β)-
β-*Sitosterin*
Harzol (Hoyer, Neuss)
Prostasal (TAD, Cuxhaven)
Sito – Lande (Delalande, Koln)
Triastonal (Pharma Osterholz, Đức)
Dẫn xuất hợp chất chứa 10 - 20% dihydro-β-sitosterol.
Cytellin (Lilly)
Niladyl (Lilly)
Positol (Lilly)

SIZOFIRAN

Kích thích miễn dịch
Schizophylan
Sonifilan (Nhật Bản)

SKIN - CAP *(Tây Ban Nha)*

DT: Lọ phun mù 100ml, cứ 1ml dd phun mù chứa 2mg kẽm pyrithion và 1mg natri methyl ethylsulfat.
CĐ: Các chứng ngứa, Kích ứng, ban đỏ, bong da,... do nấm ở ngoài da.
LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da có tổn thương - Nên tiếp tục dùng thêm 1 tuần sau khi các triệu chứng đã hết.

CCĐ: Phun vào mắt và niêm mạc, dị ứng với một thành phần của thuốc.

SKINHEAL *(Shunfeng Pharm)*

DT: Tuýp 10g, mỗi g có: Triamcinolon acetonid 1mg, miconazol nitrat 10mg, neomycin sulfat 3000IU.
CĐ: Các bệnh da: eczema, viêm da tiếp xúc, viêm da tăng tiết bã nhờn, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, nấm thân, nấm bẹn, nấm tay - chân, viêm da do Candida, viêm da gây ngứa.
LD: Lấy lượng thuốc vừa đủ bôi lên thương tổn 2 -3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Không để thuốc rây vào mắt.*
– *Không dùng thuốc lâu dài.*
– *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*
– *Có thể teo da, thay đổi sắc tố da, rậm lông.*

SMECTA *(Pháp)*

DT: Gói 3,925g bột có:

Diosmectit (Al và Mg silicat)	3,00g
Glucose	0,749g

TD: Lớp bao niêm mạc dạ dày, ruột.
CĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành biến chứng, hồi lưu dạ dày - thực quản và biến chứng (viêm thực quản). Loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng, viêm đại tràng ỉa chảy. Ỉa chảy cấp và mạn tính trẻ em.
LD: Trẻ em dưới 2 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 1-2 lần/ngày.
Trẻ em 2 - 5 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 2-3 lần/ngày.
Trẻ em 6 - 10 tuổi: mỗi lần 1 gói x 2 lần/ngày.
Người lớn: 3 gói/ngày chia làm 3 lần.
Viêm thực quản uống sau bữa ăn. Viêm đại tràng và đại tràng chức năng uống trước bữa ăn một lúc. Thụt rửa: dùng 1 - 3 gói hòa trong 50 - 100ml nước ấm, thụt rửa lại 1 - 3 lần/ngày.
LY: *Không dùng chữa ỉa chảy nhiễm độc cho trẻ em, thuốc làm chậm và hấp thu một số thuốc khác dùng cùng một lúc.*
BD tương tự: *Smetic (Indonesia)*

SMECTIC

DT: Gói thuốc bột

Dioctahedral Smectit	3g

TD: Cấu trúc phiến nhỏ đàn hồi do độ nhớt tương tác với glycoprotein của dịch nhầy tác dụng bao phủ bề mặt niêm mạc tiêu hóa tăng khả năng chống chịu của niêm mạc, bảo vệ lớp nhầy tiêu hóa. Không cản tia X, không nhuộm màu phân, không làm thay đổi vận chuyển chất qua ruột.
CĐ: Ỉa chảy không đặc hiệu.
LD: Ỉa chảy cấp: trên 12 tuổi: 1 gói/lần x 3 gói/24 giờ.
Trẻ 6 - 12 tuổi: uống 1/2 gói sau đó 1 gói rưỡi/24 giờ.
Trẻ dưới 6 tuổi: theo chỉ định của thầy thuốc (hòa trong chai nước, trộn với thức ăn lỏng). Lắc kỹ khi dùng - Không dùng quá liều tối đa.
CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc.
LY: – *Dùng đúng liều chỉ định, khi có sốt không dùng thuốc quá 2 ngày.*
– *Nếu ỉa chảy mất nước, cần bù nước trước.*
– *Cẩn thận với người suy thận nặng.*
– *Dùng thuốc khác phải cách xa thuốc này ít nhất 2 – 3 giờ.*
– *Có thể bị táo bón.*

SOBREROL

Long đờm, tiêu nhầy

3-Cyclohexen-1-methanol, 5-hydroxy-, α,α, 4-trimethyl-
Lysmucol (Mỹ)
Sobrepin (Mỹ, Italia)
Sorol (Tây Ban Nha)

SODIUM Acetrizoat

Cản quang, chụp X quang vòi tử cung

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-2,4,6-triiodo-, mononatri
Acetrizoat de sodium
Diaginol (Mỹ)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid acetrizoic; Acidum acetrizoicum; Acetiodone; Bronchoselectan; Tri-Abrodil; Triopac
Cystokon (Mallinckrodt, USA)
Diaginol (May & Baker)
Fortombrin (Dagra, NL Diemen)
Iodopaque (Labaz)
Pyelokon – R (Malinckrodt, USA)
Thixokon (Mallinckrodt, USA)
Urokon (Mallinckrodt, USA)
Dẫn xuất meglumin:
Meglumin acetrizoas
Acetrizoic acid + N-methylglucamin
Opacoron
Fortombrin M (Dagra, NL–Diemen)
Jodozoat – Meglumin (Hà Lan)
Vasurix – Polyvidone (Guerbet, Pháp)
Dẫn xuất meglumin và muối Natri:
Opacoron
Angiombrine (Dagra, NL–Diemen)
Plexombrine (Dagra, NL–Diemen)

SODIUM Amidotrizoat

Benzoic acid, 3,5-bis (acetylamino)-2,4,6-triiodo-, mononatri
Diatrizoat sodium; Sodium diatrizoat
BD: *Hypaque 25%, 50% (Sterling/Ross)*
Hypaque Otal (Sterling/Ross)
Hypaque sodium (Sterling/Ross)
Urovison – Na (Schering AG, Đức)
Visotrast (Fahlberg–List, Magdeburg)
Dẫn xuất calci, meglumin và muối natri:
Plenigraph 30% (Brasil)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid amidotrizoic

Diatrizoic acid
Acidum amidotrizoicum
Dẫn xuất đồng vị ^{125} I:
Diatrizoat sodium I125
Dẫn xuất đồng vị ^{131} I:
Diatrizoat sodium I131
Dẫn xuất lysin và muối Natri:
Peritrast (Đức)
Peritrast – Oral – CT (Đức)
Dẫn xuất meglumin
Diatrizoat meglumin (tiêm)
Meglumin amidotrizoat (tiêm)
Meglumin diatrizoat (tiêm)
Amidotrizoic acid + với N-methylglucamin
Angiografin (Schering AG, Đức)
Angiovist (Berlex, USA)
Cardiografin (Squibb)
Cystografin (Squibb)
Hypaque – Cysto (Sterling/Winthrop/Ross)
Hypaque M30%, M60%
Hypaque Meglumine (Sterling/Ross)
Radialar–280 (Juste, Madrid)
Reno M (Squibb)
Reno–M–Dip (Squibb)
Uro–Angiografin (Schering AG, Đức)
Urografin Meglumin (Đức)
Urotrast (Krka, Novo Mesto)
Urovist (Schering AG, Đức; Berlex, USA)
Dẫn xuất meglumin và muối Natri:
Diatrizoat meglumin và Diatrizoat sodium
Meglumin sodium amidotrizoat (tiêm)
Gastrografin (Schering AG, Đức)
Gastrovist (Berlex, USA)
Hypaque M75%, M76% (Sterling/Ross)
MD – Gastroview (Mallinckrodt, USA)
Radiosélectan urinaire (Schering AG, Đức)
Radiosélectan vasculaire (Schering AG)
Renografin (Squibb)
Renovist (Squibb)
Trazograf (Ấn Độ)
Urografin (Schering AG, Đức)
Uropolinum (Polfa, Ba Lan)
Urovison (Schering AG, Đức)
Urovison R (Schering AG, Đức)
Verografin (Leciva, Prague)
Visotrast (Fahlberg, Magdeburg)
DT: Ống tiêm 20ml (0,76g/ml) tương ứng với 370mg iod (nồng độ 76%). Hoặc ống tiêm 20ml (0,60g/ml) tương ứng với 290mg (nồng độ 60%). Thường dùng hỗn hợp theo tỷ lệ 10/66 natri amidotrizoat và meglumin diatrizoat trong nước.
TD: Thuốc cản quang có iod dùng tiêm tĩnh mạch.
CĐ: Chụp X quang đường tiết niệu, động mạch và tĩnh mạch.
LD: 1mg/kg thể trọng. Nhũ nhi 2mg/kg thể trọng. X mạch: 200ml tâm thất, động mạch vành.
CCĐ: Cường giáp, suy tim mất bù, có thai, viêm khung chậu.

SODIUM Aurothiomalat

Butandioic acid, mercapto-, vàng (1+) muối natri
Gold sodium thiomalat
Sodium aurothiomalat
Natri aurothiomalas
BD: *Miocin (Rubio, Barcelona)*
Myochrysine (MSD; Pháp; Canada)
Myocrisin (Leo, May & Barker)
Shiosol (Shionogi, Japan)
Tauredon (Byk Gulden)
CĐ: Viêm khớp dạng thấp, nhất là trường hợp viêm đa khớp, kháng lại aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác.
LD: Tiêm bắp - Bắt đầu mỗi tuần 25mg, sau tăng thêm mỗi tuần 25mg cho tới 100 - 150mg mỗi tuần. Khi đã có biểu hiện cải thiện (thường gặp với tổng liều bằng 800 - 1000mg), thì chuyển sang dùng liều từ 50mg mỗi tháng.
LY: *Cần theo dõi thường xuyên về công thức máu, nhất là khi mới bắt đầu trị liệu, và xét nghiệm định kỳ nước tiểu (để phát hiện protein – niệu).*

SODIUM Aurotiosulfat

Trị thấp khớp

Thiosulfuric acid ($H_2S_2O_3$), vàng (1+) muối natri (2:1:3), dihydrat
Natri aurotiosulfas; Aurothion
Sanocrysin (Ferrosan, Soborg)
CĐ, LD: Như Sodium aurothiomalat.

SODIUM Borocaptat (^{10}B)

Trị ung thư

BSH; NASH
Bocolife (USA)

SODIUM Camphosulfonat 10%

BD: *Camphona (XNDP2/9)*
Camsonat (CTD Hậu Giang)
DT: 1ml thuốc tiêm:
Natri camphosulfonat 100mg
TD: Trợ tim.
CĐ: Ngất xỉu, mệt, nhược sức.
LD: Tiêm bắp 1-3 ống một ngày.

SODIUM Carboxymethylcellulose

BD: *Cellufresh, Celluvisc (Allergan)*
DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt 0,5%, sáng 0,4ml dùng một lần.
TD: Bảo vệ và làm trơn, giảm đau do khô mắt, cảm giác xước mắt, kích thích mắt. Còn chứa các chất điện giải, giúp cân bằng điện giải tự nhiên của nước mắt.
CĐ: - Giảm đau nhất thời, cảm giác nóng rát, kích thích, khó chịu do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, ánh nắng.
- Bảo vệ chống các kích thích khác.
LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mắt khi đau.
LY: – *Không để đầu ống thuốc chạm vào mắt.*
– *Đã mở ống thuốc 1 lần rồi bỏ.*

– Nếu thấy có bất thường gì không cải thiện hơn thì ngừng thuốc.
– Không dùng nếu thuốc có hiện tượng biến đổi (mầu, đục...).

SODIUM Chlorid

TK: *Sodium chloride; chlorure de sodium; muối ăn*
DT: Lọ 250 - 500ml - Lọ nhỏ mũi, mắt 10ml 0,9%.
TD: - Bổ sung muối cho cơ thể (1 - 20g/ngày) tuỳ theo sự thiếu hụt.
- Dung dịch đẳng trương (0,9%).
CĐ: Điều chỉnh cân bằng ion (do cung cấp các ion Cl^- và Na^+); Các chứng mất nước ngoại bào; dung môi cho các thuốc dùng tiêm tĩnh mạch.
- Giảm thể tích máu (trong các trường hợp mất máu nhiều).
LD: Tuỳ theo thể trọng và tình trạng mất nước tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch.
CCĐ: Ứ nước và natri trong cơ thể; suy tim hội chứng phù nề - cổ trướng ở bệnh nhân xơ gan.
LY: *Tác dụng phụ: Dùng liều cao có thể gây ứ nước và natri (phù nề) nhất là khi bị suy tim, suy thận, tăng huyết áp, phù phổi, nhiễm độc thai nghén.*
– Còn dùng dung dịch này để thụt rửa các xoang như bàng quang, hốc mũi, rửa vết thương, mí mắt, túi cùng kết mạc....
BD: *Efticol (Etiphar)* dd NaCl 0,9% nhỏ mắt, mũi
Hydrolarm (Pháp)

SODIUM Chondroitin Sulfat

BD kép: *Bitalothin:* Sodium chondroitin sulfat, phối hợp với vitamin, cholin (Viên nang).
– Hirmen: Sodium chondroitin sulfat, fursultiamin, gamma - Oryzamol, phối hợp vitamin, Inositol. (Viên nén).
- *Namida Rohto* (nhỏ mắt, Nhật Bản).
– Pinkle: (Nhỏ mắt) Sodium chondroitin sulfat, Cyanocobalamin, chlorpheniramin maleat, Neostigmin methylsulfat, acid aminoethylsul-fonic. Dùng trong: Mỏi mắt, dị vật, viêm kết mạc, ngứa. Khô mắt viêm tùi lệ, viêm loét khác, sung huyết mắt...
– Tobicom: (Xem Tobicom).
BD: *Hirmen (Hàn Quốc)*
CĐ: Rối loạn, viêm, đau dây thần kinh, dị cảm đầu chi, đau do Herpes, đau mỏi - cứng cơ, mỏi mắt. Đau nhức thoái hóa viêm khớp. Suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, người nuôi con bú, tê phù do thiếu vitamin, táo bón mạn. Tình trạng stress.
LD: Người trên 8 tuổi uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn. Dùng 4-6 tuần.

SODIUM Chromat (^{51}Cr)

Chẩn đoán thể tích máu
Chromic acid, muối dinatri
Chromat (^{51}Cr) de Sodium
Natrii chromici (^{51}Cr)
Natrii radiochromatis (^{51}Cr)
Natrium (^{51}Cr), chromat - Losung
Sodio cromato (^{51}Cr)
Natrii radiochromas
Natrii radio-chromici (^{51}Cr)
Chromitope sodium (Squibb)

SODIUM Cromoglycat

Cromolyn sodium; Cromoglycate disodique; DSCG; Dinatrium cromoglicicum
BD: *Aarane*
Aerocrom spray (Anh)
Cromoptic
Frenal
Ifiral
Inostral
Intal
Lomudal
Lomusol
Taleum (Egis – Hungari)
Vistacrom (Indonesia)
DT: Viên nang 20mg kèm 20mg lactose và dụng cụ để hít Spinhaler. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm vào mũi với dụng cụ riêng; Ống 2ml/20mg (để phun mù).
TD: Chống dị ứng, phòng ngừa cơn hen.
CĐ: Phòng cơn hen phế quản (nhất là do dị ứng) và chứng viêm mũi do dị ứng.
LD: Bơm hít người lớn, ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em dưới 16 tuổi ngày 3 lần x 1 viên. Bơm vào mũi: người lớn ngày 4 lần x 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
BD: *Nalcron (Pháp)*
DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.
TD: Tác dụng trực tiếp đến niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.
CĐ: Các biểu hiện ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do dị ứng thức ăn. - Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. - Khi đã loại bỏ một kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).
LD: Nên giữ lại dung dịch thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt.
Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15-30 phút.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng tiêm.*

SODIUM Cyclamat

Sulfamic acid, cyclohexyl-, muối mononatri
BD: *Assugrin (Hermes, Zurich)*
Glusac Super (Ifna–Riera)
Ilgon (Togal, Munchen)
Sucaryl (Abbott)
Sucrum "7" (Lelong, Montargis)

Dẫn xuất acid tự do:
Cyclamic acid
Hexamic acid (Abbott)
DT: Viên nén chứa 50mg hoặc 100mg natri cyclamat kèm với 5mg natri saccharin.
TD: Chất tổng hợp có vị ngọt gấp khoảng 30 lần saccharose, so với saccharin, có ưu điểm là vị ngọt tương tự như đường mía, không bị nhiệt độ cao phân hủy (nên có thể dùng trong nấu nướng thức ăn).
CĐ: Dùng cho các chế độ ăn giảm calo và giảm chất đường, dùng cho người bị đái tháo đường hoặc phụ nữ béo muốn gầy bớt. 1 viên nén kể trên tương đương về mặt vị ngọt với 1 thìa cáfê đường.

SODIUM Dibunat

1-Naphthalen sulfonic acid, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-, muối natri
Dibutylnaphatalene sodium salt; Grotux
BD: *Aducin (Benzon, Hvidovre)*
Becantal (Labaz)
Becantex (Labaz)
Bechisan (Sidus, Roma)
Keuten
Linctussal
Pectoro (Proto, Taverne)
DT: Viên bọc đường 30mg - Sirô 30 - 100 mg/100ml và sirô 7,5mg/100ml (cho trẻ em).
TD: Dịu ho và long đờm nhẹ.
CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 4 - 6 thìa canh sirô chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 thìa cà phê sirô. Uống vào lúc đói.
Dẫn xuất ethyl ester:
Aethyli dibunas
Ethyl dibunat
Dẫn xuất acid tự do:
Acidum dibunicum

SODIUM Docusat

Docusate de sodium; Dioctylsulfosuccinat sodium
BD: *Afko–Lube (Mỹ)*
Comfolax (Mỹ)
Doctynol
Doxylate
Ediclone (Pháp)
Molofac
Regulex (Anh)
Waxsol (Anh)
DT: Viên bọc đường 100mg, viên nang 200 - 250mg.
TD: Là một tác nhân diện hoạt: - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân.
- Tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột.
CĐ: Chứng táo bón.
LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.
CCĐ: Tránh dùng kéo dài. Phối hợp với dầu parafin.

SODIUM Feredetat

Trị thiếu máu
Férédétate de sodium; Natri feredetas; Sodium Ironedetat; Ferrol
Ferrostane (Parke Davis)
Ferrostrene (Parke Davis)
Irostrene (Parke Davis)
Plexofer (Medica, Helsinki)
Sytron (Parke Davis)

SODIUM Flavodat

Flavodate disodique
BD: *Intercyton (Mỹ)*
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tăng sức bền vững của thành mạch, làm giảm tính thấm máu ở thành tĩnh mạch.
CĐ: Các triệu chứng liên quan đến suy hệ thống tĩnh bạch mạch như cảm giác chân nặng, dị cảm, phù nề, rối loạn tuần hoàn ở võng mạc: chứng bầm máu, cơn đau do hạ trĩ.
LD: Ngày uống 2-6 viên, chia 2-3 lần. Cơn đau hạ trĩ: ngày 2 lần x 4 viên. Dùng 5 ngày liền.

SODIUM Fluorid

Natri fluoridum; Natrium fluoratum; Natriumfluorid
Sodium (fluorure de)
BD: *ACT (Johnson & Johnson)*
AFI–Fluor (AFI, N–Oslo)
Arthrofluor (Biogal, Debrecen)
Carident (AFI, N–Oslo)
Chemifluor (Chemipharm, Koln)
Dentocar (Chinoin, Budapest)
Duraphat (ICN, USA; Woelm)
Floran (Creighton, Australia)
Flozenges (Cooper; Canada)
Fludent (A.L. N–Oslo)
Fluodont (Gebro, Fieberbrunn)
Fluodontyl (Memo Goupil, Wemmel)
Fluomin (Ferrosan, Soborg)
Fluonatril (Belupo, Ludbreg)
Fluor–a–Day (ICN, Canada)
Fluoretten (Đức)
Fluoretyl (Parke & Parke, Canada)
Fluorigard (Hoyt, USA)
Fluorineed (Hanlon, USA)
Fluorinse (Cooper, Canada)
Fluoritab (Fluoritab, USA)
Fluorodex (Interstate Chemical, USA)
Fluoron (Stickley, Canada)
Fluoros (Biotherax, Bielefeld–1)
Fluor–Vigantoletten (Đức) (+ colecalciferol)
Fluossen (Polfa, Balan)
Flura (Fawns & McAllan, Australia)
Flurets (Ohio Medical, USA)
Flurexal (Zyma, Nyon)
Flux (A.L., Oslo)
F–Tabs (Denta–Health, Anh)

Gel 7 (Stickley, Canada)
Gostrimant (Thuỵ Điển)
Hifluor (Protea, Australia)
Iradicav (Johnson & Johnson)
Karidium (Lorvic, USA)
Koreberon (Đức)
Listermint (Warner–Lambert)
Lozi–Tabs (Colgate–Hoyt, USA)
Luride (Hoyt, USA)
NAF (Bosnalijek)
Naflurid (E. Merck)
Orofluor (Orapharm, Australia)
Oro–Naf (Stickley, Canada)
Ossofluor (Streuli, Uznach)
Osteofluor (Merck –Clévenot, Pháp)
Pediaflor (Ross, USA)
Pedi–Dent (Stanley, Canada)
Pharma–Fluor (Pharmachemie, Hà Lan)
Point–Two (Colgate–Hoyt, USA)
Procal (Christiaens, Bruxelles)
Protectfluor (Pharbita, Hà Lan)
Thera–Flur (Colgate–Hoyt, USA)
Zymafluor (Zyma, Nyon)

DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20; 25 và 40mg. Dung dịch 2%.

TD: Dạng thuốc bào chế đặc biệt, có tác dụng cố định ion calci ở mô xương.

CĐ: Bệnh loãng xương nguyên phát, ở người có tuổi hoặc ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh, nhất là chứng loãng xương đốt sống kèm triệu chứng nén (tassement). Phòng và điều trị chứng loãng xương do dùng các loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và các di căn ở mô xương. Phòng và bảo vệ răng.

LD: Tùy theo tình trạng bệnh và dung nạp thuốc, ngày uống 2 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Cứ mỗi tuần uống 5 ngày, còn 2 ngày nghỉ thuốc. Đợt dùng: 1 năm. Phòng loãng xương do steroid: dùng liều duy trì phối hợp với một glucocorticoid theo liều ngày 40mg chia làm 1-2 lần. Phòng và bảo vệ răng theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CCĐ: Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương).

LY: *– Vài tuần đầu dùng thuốc có thể thấy: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau dạ dày, về sau có thể thấy đau ở đầu chi dưới. – Trong thời gian dùng, cần kiểm tra định kỳ: chụp X quang và xét nghiệm sinh hóa calci–huyết. – Tránh dùng đồng thời với các muối calci và sữa (có chứa nhiều muối calci). – Dd Na fluorid 2% súc miệng 2 lần/tuần lễ, phòng và bảo vệ răng.*

SODIUM Fusidat

BD: *Fucidin*

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg, thuốc mỡ 2%, gạc vô khuẩn thấm mỡ 2%.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+) nhất là các chủng tụ cầu khuẩn tiết penicilinase.

CĐ: Các thể nhiễm tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe vết thương) và liên cầu khuẩn (như viêm nang lông, hăm kẽ...).

LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên và bữa ăn. Ngày bôi 2-3 lần thuốc mỡ hay ker bôi.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bôi và mắt.

SODIUM Hydrocarbonat

Natrihydrogenocarbonas, Natri bicarbona Bicarbonate de sodium; Muối Vichy; Nabica

BD: *Bicina (CTD Tây Ninh)*

DT: Viên nén 0,5 - 1g; gói thuốc bột 50 - 100g dung dịch tiêm truyền 1,4% và 7% (Biệt dược Meylon, Nhật Bản).

TD: Trung hòa acid ở dịch vị (dùng uống). Tiêm truyền làm tăng dự trữ kiềm ở huyết tương.

CĐ và LD: - Uống sau bữa ăn (2-3 giờ) hoặc lúc cơn đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị (từ 2-5g). - Uống liều thấp (1-2g) vào 1/2 giờ trước bữa ăn để kích thích tiết acid ở dịch vị (chậm tiêu do giảm acid ở dịch vị). Tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch 1,4%: trị toan chuyển hóa (300 - 500ml). Với toan chuyển hóa sau ngừng tim, nên dùng dung dịch 8,4% (100-200ml).

CCĐ: - Nhiễm kiềm hóa, mất lượng lớn chlorid do nôn nặng, đang dùng thuốc lợi tiểu gây nhiễm kiềm, giảm chlor huyết.

BD phối hợp: *Benbica (+ Cao belladon)*

SODIUM Iodid

Chẩn đoán chức năng tuyến giáp

Natrii iodidi [^{131}I]
Natri radio-iodidi (^{131}I)
Natritum [^{131}I] iodidi-Losung
Sodio ioduro [^{131}I]
Natrii radio-iodati [^{131}I],
Iodotope I 131 (Squibb)

SODIUM Iodoheparinat

Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu

Phức hợp 2 phân tử natri iodid và 1 nhóm heparin pentasodium.

Dioparine (Biosedra Malakoff, Italia)

SODIUM Metrizoat

Thuốc cản quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino), 5-(acetylmethylamino)-2,4,6-triiodo, muối mononatri

Triosil

BD: *Isopaque (Mỹ)*

Dẫn xuất acid tự do:
Acid metrizoic
Acidum metrizoicum

Dẫn xuất meglumin:
Metrizoic acid phối hợp với N-methylglucamin

Nitigral (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất meglumin và muối calci:

Isopaque 280 (Mỹ)

Isopaque–Amin 150, 200 (Đan Mạch)
Isopaque–Amin 260, 280 (Đan Mạch)
Isopaque Cerebral (Đan Mạch)
Ronpacon Cerebral (Cilag)
Dẫn xuất meglumin, muối calci và Natri:
Isopaque Amin 370 (Đan Mạch, Na Uy)
Isopaque Coronar (Nycomed, N–Oslo)
Ropacon Novum (Cilag)
Dẫn xuất meglumin, muối calci, magnesium và Natri:
Isopaque 100, 150, 260, 350, 440 (Đan Mạch)
Isopaque Cysto (Na Uy)
Isopaque pro Infusione (Nycomed. Na Uy)
Ronpacon 370, 440 (Cilag)

SODIUM Monofluorophosphat

Chất khoáng - Dự phòng về răng

MFP Sodium
Mono–Tridin (Opfermann)

SODIUM Morrhuat

Làm xơ cứng

Natri morrohuas; Morrohuate sodium
Alcos–Anal (Star Tampere)
Dẫn xuất muối calci:
Morrucal

SODIUM Nitrit

Natrii nitris; Natrium nitrosum, Azotite de sodium; Sodium nitrite.
DT: Lọ thuốc tiêm dd 3% (30mg/ml) 10ml.
CĐ: Ngộ độc do các cyanid (tiêm nitroprussiat quá nhanh, ngộ độc sắn).
LD: Tiêm tĩnh mạch trong 3 phút 10ml, sau đó 5 phút, tiêm 50ml dd 50% natri thiosulfat.
LY: *Còn dùng uống dưới dạng thuốc bột và tốt hơn nữa dùng dạng dung dịch (0,5%) với liều 0,1 – 0,2g một lần trong các trạng thái co thắt mạch vành và mạch não, phối hợp với các thuốc hạ huyết áp để điều trị bệnh tăng huyết áp. Uống 3 – 5 lần trong 24 giờ. Liều tối đa cho người lớn một lần: 0,3g, một ngày: 1,0g.*

SODIUM Nitroprussid

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Ferral (2-), pentakis (cyano-C)nitrosyl- dinatri, dihydrat (OC-6-22)-
Sodium (nitroprussiate de)
BD: *Naniprus (Farmakhim)*
Nipride (Roche)
Nipruss (Melusin Schwarz, Đức)
Nipruton (Berlin–Chemie)
Nitropress (Abbott)
DT: Ống thuốc bột khô, tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat + ống 2ml dd glucose 5%.
TD: Gây giãn mạch trực tiếp ở ngoại vi. Trị tăng huyết áp.
CĐ: Cơn kịch phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh não. Kèm tăng huyết áp, chảy máy não, u tế bào ưa crôm). - Để thực hiện giảm huyết áp có theo dõi ở khoa Ngoại.
LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch: 0,5mg/kg/phút (pha 1 ống vào 500ml dd). Sau đó dùng liều 3mcg/kg/phút.
CCĐ: Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi; tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Nhược năng giáp, teo dây thị leber, suy giảm tuần hoàn não.
LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, vã mồ hôi, đau thắt ngực, đau bụng, ù tai, chuột rút, xanh tím, nhìn mờ, loạn chuyển hoá, nhược giáp.*

SODIUM Oxybat

Butanoic acid, 4-hydroxy-, muối mononatri
Sodium gammahydroxybutyrat.
Gamma – Hydroxibutirato (TBN)
Gamma–OH (Egic – Pháp)
DT: Dd 20% đóng ống tiêm 10ml.
TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, lúc tỉnh dậy nhanh, không ức chế hô hấp và tuần hoàn.
CĐ: Gây mê ở các khoa: sản (khi mổ dạ con lấy thai); tiêu hóa, thần kinh, tai mũi họng, mắt.
LD: Tiền mê (1 giờ trước khi mổ); Tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn: tiêm tĩnh mạch 60mg/kg. Tiếp theo tiêm nửa liều trên để duy trì gây mê.
CCĐ: Mạch chậm, tăng huyết áp nặng, sản giật, động kinh, say rượu.

SODIUM Oxybutyrat

Gamma-hydroxybutyrate de Sodium
Oxybate sodium
BD: *Gamma OH (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml dung dịch 20%.
TD: Gây mê đường tĩnh mạch, không ức chế hô hấp và tuần hoàn, tỉnh dậy nhanh.
CĐ: Gây mê ở khoa sản (khi trở dạ đẻ, mổ dạ con lấy thai); phẫu thuật ở đường tiêu hóa, khoa thần kinh, tai mũi họng, mắt.
LD: Tiền mê (1 giờ trước khi mổ) tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn tiêm tĩnh mạch với liều 60mg/kg. Người già yếu: 50mg/kg. Trẻ em: 100mg/kg. Sau đó để duy trì gây mê nửa liều trên.
CCĐ: Tăng huyết áp nặng, mạch chậm, động kinh, sản giật, say rượu.

SODIUM Phenylacetat

Trị rối loạn chuyển hóa

Benzenacetic acid, muối natri
Ucephan (Canada, Mỹ), (+ Na benzoat)

SODIUM Phosphat (^{32}P)

Trị khối u - Dược chất phóng xạ

Phosphoric ^{32}P acid, muối natri
Natrium [^{32}P] phosphat-Injektionslosung
phosphate [^{32}P] de sodium
Natrii radiophosphas (P^{32})
Phosphotope (Squibb)

SODIUM Picosulfat

Phenol, 4,4'-(2-pyridinylmethylen) bis-, bis (hydrogen sulfat) (ester), muối dinatri
Natrium picosulphat; Natrii picosulfas
BD: *Agaffin (Arcana, Đức)*
Chaldol (Ohta, Japan)
Contumax (Casen, E–Utebo)
Dulco Laxo (Boehringer Ingelheim)
Elimin (Cantabria, E–Santander)
Evacuol (Almirall, Barcelona)
Fructines Vichy N.F. (Pháp; Bỉ)
Fruxicin (CTD Phong Phú)
Gutalax (Boehringer Ingelheim)
Guttalax (Italia; Brasil)
Laxidogol (Dolorgiet, St Augustin)
Laxoberal (Boehringer Ingelheim; Italia)
Laxoberon (Phần Lan)
Neopax (IFCI, Casalecchio di Reno)
Picolax (Falqui, Mihano)
Pruzitin (CTD Khánh Hoà)
Skilax (Prodes, Tây Ban Nha)
Uphatin (XNDP 25)
DT: Thuốc uống giọt (5mg10 giọt).
TD: Nhuận tràng (do tiếp xúc). Kích thích cơ năng vận động đại tràng. Điều chỉnh nước - điện giải ở ruột.
CĐ: Các chứng táo bón cấp hoặc mạn; dùng sau phẫu thuật ở ruột.
LD: Cấp tính: Người lớn: 10-15 giọt/ngày. Mạn tính: 20-30 giọt/ngày, vào sau bữa ăn tối.
CCĐ: Nghi có tắc ruột. Bệnh lý viêm đại tràng (viêm trực tràng loét, bệnh Crohn). Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài quá 10 ngày (vì sẽ gây bệnh đại tràng nặng hơn, lệ thuộc thuốc).*
– Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
– Có thể bị ỉa chảy, đau bụng, hạ kali huyết, tránh phối hợp với bepridil, nhóm quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin, lợi tiểu thải K, digitalis, amphoterecin B, corticoid, tetracosactid.

SODIUM Polysteren Sulfonat

BD: *Kesonium A (Sanofi Winthrop)*
TD: Nhựa trao đổi ion. Giải độc.

SODIUM Stibocaptat

Trị giun
Natrii stibocaptat; Stibocaptat
Askiban (Roche)
Askipan (Roche)
Astiban (Roche)

SODIUM Stibogluconat

Chống nguyên sinh động vật, Leishmania
Stibogluconate sodique
Solusurmin
Pentostam (Burroughs Wellcome)
Solustibosan (Bayer)

SODIUM Tetracemat

Sodium edetat
Sel disodique de l'acide éthylène diamino-tetracétique (EDTA)
BD: *Tétracémate disodique Navarron*
DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dung dịch 5%.
TD: Tác nhân chelat-hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{2+} trong các dịch ở cơ thể.
CĐ: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể như: - Ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisenbach. - Tăng calci-huyết. - Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalin.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống pha vào 250ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose 1-2 lần/ngày. Đợt 5 ngày. Điều trị duy trì: ngày 6-8 viên. Dùng 5 ngày trong 1 tuần.

SODIUM Tetradecyl Sulfat

1-Tetradecanol, hydrogen sulfat, muối natri
Sodium tetradecyl sulphate concentrate
Natrii tetradecyl sulfas
Tergitol 4
BD: *Sotradecol sodium (Mỹ)*
STD – Injection (STD Pharm. Anh)
Trombovar (Italia; Pháp; Canada)
DT: Ống tiêm 2ml dd 1 và 3%.
CĐ: Xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch, thứ phát ở các tĩnh mạch thực quản bị giãn.
LD: Mỗi lần tiêm từ 0,5 - 2ml thường dùng loại 1%; chỗ giãn tĩnh mạch lớn dùng loại 3%.
CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch.

SODIUM Thiosulfat

TK: *Natri hyposulfit*
BD: *Fourdi–Sulfene*
Hyposulfène
Sagofène
Soluthiol
Solusulfen
Thiofen
Thiofene (Domesco)
Thiosulfene
Vacosulfane (CTD Long An)
DT: Viên bao. Thiosulfat Na 0,33g. Ống tiêm 0,5g/5ml, 1g/10ml và 12,5g/50ml.
TD: Giải cảm ứng, giải độc, thông mật, kháng nấm, vi khuẩn.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, co thắt, táo bón. Bệnh ngoài da: mày đay, eczema, ngứa mụn nhọt. Ngộ độc kim loại nặng (As, Pb, Hg) ngộ độc sắn. Bệnh mạn đường hô hấp. Giảm độc cisplatin trên thận.
LD: Người lớn: 4-8 viên/ngày, chia 2 lần. Uống trong các bữa ăn. Uống liền 10 ngày.
LY: *Không tiêm thuốc vào bắp thịt hoặc dưới da.*

SODIUM Timerfonat

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da
Mercurat (1-), ethyl [4-mercaptobenzen-sulfonato (2)-S4), natri

Thimerfonat Sodium
Sulfo – methiolate (Lilly)
Dẫn xuất acid tự do:
Timerfonum

SODIUM Tyropanoat

Cản quang, chụp đường dẫn mật, túi mật
Benzenpropanoic acid, α-ethyl-2,4,6-triodo -3-[(1-oxobutyl) amino)-muối mononatri
Tyropanoat sodium
Bilopaque (Anh, Mỹ)
Diopaque (Anh, Mỹ)
Lumopaque (Mỹ)
Tyropaque (Anh, Mỹ)
Dẫn xuất acid tự do:
Acidum tyropanoicum

SODIUM Valproat

Natri 2-propyl-valerianat; Valproate de sodium
BD: *Convulex*
Colvulsofin (Đức)
Dabakine (XNDP 5)
Depakene
Depakil
Depakine (Pháp)
Dipromal (Ba Lan)
Encorat (Ấn Độ)
Ergenyl
Orfileft (Thụy Điển)
Valparin (Ấn Độ)
Vupral
DT: Viên nén 100-200 và 500mg; viên nang 150 và 300mg; lọ 40ml dung dịch thuốc uống giọt (1ml chứa 100 hoặc 200mg).
TD: Có tác dụng đến các thể động kinh toàn thể hoặc cục bộ, ngoài ra còn điều hòa các rối loạn về cư xử và hoạt động trí óc ở bệnh nhân.
CĐ: Các cơn động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em, cơn kiểu lớn, không kèm rối loạn thực thể; các thể động kinh hỗn hợp. Chống máy cơ. Co giật kèm sốt ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 15-25mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Thường dùng: 200mg x 3 lần/ngày, sau tăng dần, cứ 3 ngày tăng thêm mỗi ngày 200mg cho tới khi đạt liều tối đa 2,6g/ngày. Trẻ em - dưới 20kg: dùng liều 20mg/kg/ngày, sau tăng dần tới liều 30mg/kg/ngày. Trên 20 kg: dùng liều 15mg/kg/ngày rồi tăng dần tới 25mg/kg/ngày.
CĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn tính, phụ nữ có thai. Quá mẫn với Na valproat.
LY: *Tổn thương gan nặng, có khi tử vong, chủ yếu trẻ dưới 3 tuổi – Thường biểu hiện: suy nhược, chán ăn, buồn ngủ, đôi khi nôn mửa, đau bụng và các cơn động kinh tái hiện. Vì vậy cần theo dõi chức năng gan trong 6 tháng đầu dùng thuốc. Trước đó cũng phải xét nghiệm gan và máu.*
– Thật cần thiết mới dùng cho người bị lupus ban đỏ rải rác.
– Thuốc gây quái thai ở động vật, ở người tuy chưa khẳng định nhưng cũng cần cân nhắc thật cẩn thận nếu dự định có thai – Nếu có thai rồi không được ngừng và gián đoạn dùng thuốc, cần được theo dõi tiền sản. Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với mefloquin (nguy cơ xuất hiện cơn động kinh và co giật). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (xuất hiện cơn co giật toàn thân); với phenobarbital (tăng nồng độ phenobarbital huyết tương tăng dịu thần kinh); với phenytoin (tăng phenytoin gây quá liều), với primidon (tăng nồng độ primidon gây tác dụng phụ).*
Tác dụng phụ: Bệnh lý gan – Hiếm có biểu hiện miễn dịch và viêm tụy. Lú lẫn – Co giật – Rối loạn tiêu hóa lúc đầu dùng thuốc. Có thể bị rụng tóc, run, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng ammoniac huyết – lên cân, kinh nguyệt không đều hoặc vô kinh.
BD tương tự: *Convulsofin (Đức)* Viên nén 300mg Calci valproat.
Dipromal (Balan) Viên nén bọc 200mg Mg valproat.

SOFALCON

Trị loét dạ dày
Solon (Taisho – Nhật Bản)

SOFGARD *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có Dextromethorphan + Phenylpropanolamin + Diphenhydramin.
CĐ: Trị ho kích ứng.

SOFRAMYCIN *(Pháp)*

1) **DT:** Lọ bột pha dùng tiêm vào xoang để rửa 100mg + ống dung môi 5ml , ống 1ml dung dịch 10mg; thuốc mỡ 15g có 2,5%; lọ phun mù 15ml có 187,5mg thêm hydrocortison và nitrat phenylmercuric; lọ bơm phun mù 15ml có 1,25g/100ml framycetin sulfat và soframycin naphazolin phun mũi, họng.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn dùng tại chỗ, họ các aminosid.
CĐ: Bệnh do tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, mụn nhọt, sycosis, impetigo, chín mé, chốc loét, viêm tai ngoài, phòng bệnh khi phẫu thuật, chấn thương, vết thương bề mặt.
LD: Tuỳ trường hợp theo chỉ dẫn của thày thuốc.
CCĐ: Vú bị nhiễm khuẩn (tránh trẻ bú phải thuốc). Viêm tai ngoài bị thủng màng nhĩ. Bệnh do virut. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Không bôi ở diện rộng vì thuốc có tác dụng toàn thân. Có thể bị eczema dị ứng. Ngoài các dạng thuốc trên còn có Soframycin hydrocortison gramicidin và Soframycin naphtazolin. Chai 15ml xịt mũi.*
2) Soframycin 1,25%
Dd nhỏ mũi 15ml (xịt).
CĐ: Điều trị hỗ trợ nhiễm khuẩn niêm mạc mũi - hầu.
LD: Xịt 3-6 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không dùng quá 10 ngày.*

SOLACY Adulte *(Grimberg)*

DT: Viên nang:

L - Cystin	72,6mg
Lưu huỳnh kết tủa	22,0mg
Retinol (Vitamin A) acetat tính theo retinol	1650UI
Men Saccharomyces cerevisiae	77,4mg

TD: Dinh dưỡng niêm mạc hô hấp, giảm viêm niêm mạc mũi - hầu, kích thích hệ thống miễn dịch.

CĐ: Điều trị hỗ trợ trong các bệnh mũi - hầu ở người lớn.

LD: Uống 3 viên/ngày, trong 3 tháng.

LY: – *Không dùng cùng lúc với thuốc khác có vitamin A.*

– Không nên dùng cho người mang thai (vitamin A gây dị dạng bào thai trên động vật) và người nuôi con bú.

Liều dùng hàng ngày dưới dạng thuốc không vượt quá 5000UI/ngày.

SOLAMIN 5% *(Italia)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 5% các acid amin tả truyền (17 loại) với tỷ lệ thích hợp để đạt hiệu quả tổng hợp protein tối ưu.

CĐ: Thiếu hụt protein, tăng dị hóa protein ở cơ thể.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm 250-1000ml/ngày.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tiền hôn mê gan.

SOLCLEAN *(XNDP 25)*

Dung dịch súc miệng có eucalyptol, thymol, boric acid, benzoic acid.

Pha 15ml vào 60ml nước rồi súc miệng.

SOLMUX Broncho *(Philippin)*

DT: Viên nang - Hỗn dịch uống 60ml.

1 viên: Carbocystein	500mg
Theophylin	150mg
10ml: Carbocystein	500mg
Theophylin	150mg

CĐ: Giảm ho đờm, ho do co thắt, ho khan, ho do kích thích nhiễm virut, ho suyễn, bệnh có đờm mạn (tắc nghẽn hô hấp mạn).

LD: Viên Người lớn: 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

Hỗn dịch: uống 10ml/lần x 3 - 4 lần/ngày.

Trẻ em tuỳ theo tuổi dùng mỗi lần từ 1ml - 5 ml x 2-3 lần/ngày.

LY: – *Thận trọng với người bệnh tim mạch, bệnh não, bệnh gan, người bệnh tiền sử loét đường tiêu hóa.*

– Có thể bị khó chịu đường tiêu hóa, kích thích thần kinh trung ương.

– Còn có dạng Solmux pediatric (hỗn dịch) chỉ có Carbocystein, người lớn uống mỗi lần 12ml x 3 lần/ngày.

SOLOONE *(Thái Lan)*

Thuốc nhỏ mắt và tai có prednisolon Na phosphat và neomycin.

SOLTINA *(Hàn quốc)*

DT: Viên nén 12,72mg domperidon maleat.

TD: Tăng mức co bóp dạ dày, làm nhanh quá trình tống đẩy thức ăn xuống ruột không ảnh hưởng đến cơ chế tiết dịch của dạ dày.

CĐ: Các triệu chứng ăn không tiêu, đầy bụng, nặng bụng vùng thượng vị sau bữa ăn do chậm làm rỗng dạ dày. Triệu chứng buồn nôn và nôn do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Ăn không tiêu: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 - 2 viên. Uống trước khi ăn từ 15 - 30 phút và trước khi đi ngủ. Có thể tăng liều gấp đôi nếu cần.

- Buồn nôn, nôn: Ngày 3 - 4lần x 2 viên. Dùng như trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em.

SOLUCORT Ophta

DT: Prednisolon phosphat natri đông khô.

Lọ 5ml bột pha nhỏ mắt có 12,50mg với 2 ống dung môi 2,5ml.

TD: Chống viêm khá mạnh.

CĐ: Dị ứng mắt - Viêm màng mạch nho, nhất là phía trước.

LD: Liều tấn công: 1-2 giọt cách hàng giờ hay 2 giờ. Liều duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Dùng tối đa 2 lần.

CCĐ: Glôcôm, viêm giác mạc, Herpes hay vi nấm.

LY: *Dùng lâu dài hay lặp lại, thuốc có tác dụng toàn thân. Theo dõi nhãn áp và thuỷ tinh thể.*

SOLUTAN *(Czech)*

DT: Lọ 50ml thuốc giọt, cứ 1ml chứa 0,1mg, radobelin, 1mg saponin, 0,4mg tinh dầu Foeniculum, 4mg procain hydrochlorid, 17,5mg ephedrin hydrochlorid, 100mg natri iodid; 111mg kali iodid, 25mg cao bôm Tolu và 30mg nước cất hạnh nhân đắng.

TD: Long đờm và giãn phế quản.

CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản.,

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt. Trẻ em từ 13 tháng đến 6 tuổi; ngày 5 giọt. Trẻ em từ 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5-10 giọt.

CCĐ: Glôcôm.

SOLUTRICINE Vitamine C *(Pháp)*

DT: Viên ngậm có 3 lớp: vàng, nâu, trắng có:

Tyrothrycin	0,001g
Acid ascorbic	0,050g

TD: Kháng khuẩn tại chỗ do tác dụng diệt khuẩn của tyrothrycin trên cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) cùng vài cầu khuẩn Gram (-).

CĐ: Phòng các bệnh nhiễm khuẩn ở cửa mũi hầu (tình trạng cúm). Trước khi phẫu thuật vòm miệng: cắt amidan, nhổ răng. Chữa viêm hầu, viêm amidan, viêm miệng, bệnh apto, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm mủ chân răng.

LD: Ngậm 8-10 viên hay hơn/24 giờ. Thuốc dùng cho người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

SOLVASTHMIN *(Hungari)*

DT: Viên nén có:

Scopolamin HBr:	0,01mg
L-Hyoscyamin sulfat:	0,12mg
DI-Ephedrin HCl:	10mg
Cafein:	50mg
Theophylin:	100mg

CĐ: Hen phế quản.
LD: Người lớn, ngày uống 4 lần x 1/2 viên.

SOMATORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

- **Hormon tuyến dưới đồi GH-RH**

Somatoliberin
GH-RH (Growth hormon, releasing hormon)
Dẫn xuất acetat:
Somatobiss (Đức)

SOMATOSTATIN

Hormon tuyến dưới đồi, GH-RIF.
Cầm máu đường tiêu hóa (dạ dày - ruột)
GH-RIF
SRIF
Dẫn xuất acetat:
SRIF - A
BD: *Aminopan (UCB, Bruxelles)*
Modustatine (Pháp)
Reducin (Ferring, USA)
Somatin (Italia)
Somatofalk (Falk, Freiburg; Ferring)
Somiaton (Serono)
Stilamin (Serono)
Sumestil (Serono)
DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa somatostatin acetat hydrat tương ứng với 2mg dạng base; kèm 1 ống dung môi 2ml có natri chlorid và natri phosphat trong nước cất.
TD: Dùng dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch, có tác dụng như hormon somatostatin - 14 tự nhiên, ức chế các tiết dịch ở những tuyến nội tiết và ngoại tiết đường tiêu hóa, đặc biệt là tiết chlorhydro-peptic ở dạ dày, các dịch tuy, và máu ở vùng bụng và ức chế nhu động dạ dày và ruột.
CĐ: Điều trị cấp cứu khoa dạ dày - ruột. Các lỗ dò đường tiêu hóa do đứt vỡ các chỗ phình thực quản, trong khi chờ đợt điều trị đặc hiệu.
LD: Liều dùng: 0,004mg/kg thể trọng/giờ tiêm truyền tĩnh mạch liên tục (dùng bơm tiêm truyền với tốc độ 0,250mg/giờ).
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Có thai - Sau khi sinh - Nuôi con bú.
LY: *Do thuốc ức chế giải phóng insulin và glucagon nên cần theo dõi đường – huyết trong thời gian dùng. – Cần tiến hành đồng thời tiêm truyền dung dịch dinh dưỡng vì thuốc gây ức chế hấp thu một số thức ăn qua đường ruột. – Tránh ngừng tiêm đột ngột vì có thể gây nguy cơ hiệu lực "tiết dịch bột phát trở lại".*
Hiếm bị buồn nôn, chóng mặt, nóng bừng mặt.
– Thuốc làm tăng tác dụng pentetrazol, hexobarbitol.

SOMATREM

Hormon thuỳ sau tuyến yên, hormon chống lợi niệu (ADH)
Somatotropin (human), N-L-methionyl-
Somatren
Methionyl-somatotropin
BD: *Protropin (Canada, Mỹ)*
Somatonorm (Thụy Điển)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 4đvqt tính ra somatropin người, kèm ống dung môi 2ml.
TD: Là một hormon tăng trưởng thu được do công nghệ di truyền (khác với hormon tự nhiên ở người là có thêm 1 phân tử methionin).
CĐ: Người có tầm thước thấp (lùn) do thiếu hụt toàn bộ hoặc một phần hormon tăng trưởng.
LD: 0,5đvqt/kg/tuần lễ hoặc 12 đvqt/m^2 bề mặt thân thể/tuần chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần.
CCĐ: Đái tháo đường.

SOMATROPIN

Hormon thuỳ trước tuyến yên
Somatrophine humaine; Somatotrophine; Growth hormone; Somatotropinum (Đức); Hormon somatotrope; SF; ST; STh; hGh
BD: *Asellacrin (Mỹ)*
Bio–Tropin (Mỹ)
Crescormon (KabiVitrum)
Genotonorm (KabiVitrum)
Genotropin (KabiVitrum)
Grorm (Serono)
Humatrope (Lilly)
Maxomat (Choay, Paris)
Nanormon (Nordisk, Đức)
Norditropin (Đức, Nhật Bản)
Protropin II (Mỹ)
Saizen (Serono)
Umatrope (Lilly)
DT: Lọ bột đông khô 4UI-10UI kèm ống 1ml và 5ml dung môi.
TD: Hormon kích thích sự phát triển của cơ thể, hiện nay thu được do công nghệ di truyền (tổng hợp sinh học). Có tác dụng kích thích sự phát triển xương. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến các chuyển hóa: - Glucid (làm giảm dung nạp với glucid)-Lipid (có hiệu lực phân huỷ lipid)-Protid (tác dụng tăng dưỡng).
CĐ: Cơ thể chậm phát triển do thiếu hụt hormon tăng trưởng.
LD: Tuỳ theo từng người bệnh. Liều dùng: 0,5 đến 0,7 đvqt/kg thể trọng/tuần lễ (tức là khoảng 12 đvqt/m^2 bề mặt thân thể/tuần) chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần hoặc tiêm dưới da 3 - 7 lần/tuần.
CCĐ: Khối u đã biết và tiến triển.
LY: *Bảo quản ở tủ lạnh (+ 2^0 đến + 8^0C).*

SOMMIÈRES au Pentavit B *(Pháp)*

DT: Lo 10ml thuốc nhỏ mắt khi dùng mới pha; chứ 100mg NaI; 20mg LiI; 80mg calci chloru; 2mg thiamin HCl; 0,6mg riboflavin; 0,6mg vitamin B6; 4mg nicotinamid; 0,6mg calci pantothenat.
CĐ: Đục nhân mắt mới bắt đầu, lão suy mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt.

SONUCTANE

DT: Viên có:

Vinbarbital	0,10g
Natri secobarbital	0,05g

TD: Thuốc gây ngủ tác dụng nhanh.
CĐ: Mất ngủ nguồn gốc khác nhau, chức năng hay thực thể.
LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 viên trước khi ngủ. Có thể 2 viên nếu mất ngủ nặng.
CCĐ: Chung cho các barbituric.
LY: *Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, v.v... Không uống rượu khi đang dùng thuốc. + Làm tăng hiệu lực thuốc an thần, – thần kinh, kháng histamin, IMAO, (nhưng có khi làm giảm hiệu lực này). Làm giảm hoạt tính các estroprogestatif.*

SORBACID liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200ml dd uống; cứ 5ml chứa: 0,3g gel khô Al hydroxyd; 0,2g Mg hydroxyd; 25mg dimeticon hoạt hóa và 0,75g dd sorbitol (theo Dược điển Ấn Độ).
TD: Chống tăng acid dịch vị, đầy hơi.
CĐ: Các chứng đau dạ dày kèm ợ chua, chướng hơi, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1-2 thìa cà phê hoà vào ít nước hoặc sữa.
LY: *Bd tương tự Sorbacid (Ampharco)*

SORBIMAG

DT: Ống uống 10ml có:

Sorbitol	5g
Mg chlorid	0,3g
Vitamin C	0,5g
Pyridoxin HCl	0,15g

TD: Thông mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa: trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn. Phối hợp trị táo bón.
LD: Người lớn uống 1-2 ống/ngày - Uống trước bữa ăn. Trường hợp táo bón uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em: 1/2 - 1 ống/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng. Nghẽn đường mật.
LY: *Có thể bị ỉa chảy và đau bụng.*

SORBINICAT

Trị tăng lipid - máu

D-Glucitol, hexa-3-pyridincarboxylat
Nicosterolo (Italia)

SORBITOL

Tá dược - Để thực chế - Nhuận tràng

D-Glucitol; D-Sorbitol; Sorbitolo; Sorbitolum
BD: *Karion (Đức)*
Lycasin (Luskeby)
Resulax (Tika Lund)
Sionon (Đức)
Sorbitol (Pháp)
Sorbo (ICI)
Sorbostyl (Pháp)
Syn M.D. (Pháp)
DT: Lọ 250ml - 500ml và 1000ml dung dịch tiêm có 5% hay 10% sorbitol. Gói 5g.
TD: Là một alcol có 6C không chức khử, bị khử hydrogen do enzym sorbitoldeshydrogenase có trong gan cho fructose:
Sorbitol + NAD ⊗ fructose + NADH + H^+.
Số calori do sorbitol chuyển hóa thành fructose giống như calori glucose cung cấp. Một tỷ lệ nhỏ sorbitol tiêm truyền (dưới 10%) không bị chuyển hóa thải qua nước tiểu. Nhuận tràng thẩm thấu.
CĐ: Giống như glucose: cung cấp calori (100g cho 400 calori) phòng mất nước, phòng và trị chứng nhiễm ceton khi suy dinh dưỡng, chất dẫn thuốc trong thời kỳ tiền phẫu thuật và ngay sau khi mổ. Uống: Trị táo bón, rối loạn khó tiêu.
LD: Tuỳ theo tình trạng người bệnh, thể trọng, thức ăn, trị liệu bổ xung.
Vận tốc truyền cho người lớn: dung dịch 5%: 60-70 giọt/phút. dung dịch 10%: 40-50 giọt/phút. Trị táo bón uống 1-3 gói/ngày.
CCĐ: (Uống) Bệnh kết tràng (viêm loét, bệnh Crohn) Hội chứng tắc hay ban tắc, đau bụng, không rõ nguyên nhân (không uống lúc đói).
LY: *Có thể bị ỉa chảy, đau bụng (người bệnh kết tràng) chỉ dùng ngắn hạn.*

SORBITOL B_{12} *(Cty Dược Tây Ninh)*

DT: Ống uống 10ml có:

Vitamin B12	100mcg
Sorbitol	2g

Dung dịch trong, vị ngọt, mầu hồng.
CĐ: Thiếu máu, mệt mỏi, làm việc quá sức. Dưỡng bệnh, nhược sức. Nhuận gan, mật.
LD: Người lớn uống 1ống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

SORBOLENE *(Australia)*

Kem bôi 10% glycerin kèm vitamin E.

SORECOOLS *(Makson Pharm)*

DT: Viên ngậm có: 2-4-dichlorobenzyl alcohc 1,2mg; amylmetacresol 0,6mg.
CĐ: Viêm nhiễm miệng-họng, lợi.
LD: Ngậm 1 viên/lần,lặp lại cứ 3 giờ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 5 tuổi.
LY: *Không dùng lâu dài.*
Có thể bị hắt hơi, chảy nước mắt.

SORELESS *(Đài Loan)*

DT: Viên có Atropin, Hyoscyamin

Scopolamin và Phenobarbital.
CĐ: Đau do co thắt.

SORIVUDINE

BD: *Usevir (BMS – US)*
TD: Trị virus.

SOS BURNS *(Ampharco)*

DT: Tuýp 25g có: Sulfadiazin bạc 1%, chlorhexidin 0,2%.
CĐ: Điều trị và phòng nhiễm khuẩn ở bỏng độ 2, độ 3 và các vết loét, chấn thương.
LD: Bôi thuốc lên vết thương đã được làm sạch, độ dày của thuốc 1 - 2 mm. Bôi liên tục cho đến khi khỏi.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, người nuôi con bú, trẻ đẻ non hoặc trẻ dưới 2 tháng tuổi.
LY: – *Giảm bạch cầu thoáng qua.*
– *Hiếm mẫn, ngứa.*
– *Coi chừng nhiễm độc bạc (bôi diện rộng và lâu dài đặc biệt với người suy thận).*

SOTALOL

Methansulfonamid, N-[4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] ethyl] phenyl]-
Sotalolum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sotalol hydrochlorid
BD: *Beta–Cardone (Anh)*
Darob (Knoll AG, Đức)
Jusotal Lesotal (Zdravlje)
Sotacor (Britol–Myers)
Sotahexal (Hexal)
Sotalex (Allard, Paris; Bristol–Myers)
Sotapor (Bristol–Myers)
DT: Viên nén 80-160mg. Ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Làm giảm trương lực giao cảm, làm chậm nhịp tim và giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Không có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng ở tế bào cơ tim. Không có tác dụng chọn lọc đến tim. Đáng lưu ý, đó là thuốc chẹn bêta duy nhất có tác dụng kéo dài rõ rệt thời gian các hiệu thế tác dụng ở cơ tim (làm kéo dài quãng QT trên điện tâm đồ), nên được xếp vào các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm III ở cách phân loại của Vaughan - Williams.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực. Giảm hoặc phòng một số loạn nhịp như: - Nhịp nhanh xoang; cơn nhịp tim nhanh kịch phát; các ngoại tâm thu, các biểu hiện về tim mạch do cường tuyến giáp. Các triệu chứng về mặt chức năng ở các bệnh cơ tim gây nghẽn. Thuốc tiêm tĩnh mạch. - Điều trị có theo dõi điện tâm đồ loạn nhịp trên thất và thất như: nhịp tim nhanh xoang, loạn nhịp tiếp (jonctionnel), ngoại tâm thu nhĩ và thất, cường động và rung nhĩ - nhịp nhanh thất.
LD: Tăng huyết áp: liều trung bình 320mg/ngày và làm 1 lần vào buổi sáng. Bắt đầu dùng liều 160mg/ngày rồi tăng dần. Nếu cần có thể tăng liều dùng tới 480 - 640mg/ngày. Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu hoặc các thuốc hạ huyết áp khác. - Đau thắt ngực, loạn nhịp: tuỳ theo đáp ứng lâm sàng, liều hàng ngày dùng tăng dần, có thể từ 30 - 480mg/ngày. Trung bình từ 160 - 240mg/ngày chia 2 lần. Thuốc tiêm - người lớn tiêm tĩnh mạch, 20 - 100mg. Bắt đầu, tiêm 1 liều 0,5mg/kg, cứ 5mg/phút, tuỳ theo tiến triển và dung nạp, có thể tiêm nhắc lại 2 - 3 lần liều trên, mỗi lần cách nhau 10 phút.
CCĐ: Quá mẫn thuốc, hạ HA, hạ Kali máu, tắc nghẽn hô hấp, nhiễm toan chuyển hoá. Suy tim mất bù, mạch chậm (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút) block nhĩ - thất độ cao (không có máy), hen, hội chứng Raynaud, phối hợp với các thuốc có thể gây ra loạn nhịp kiểu: "torsades de pointes". - Với thuốc tiêm: CCĐ như thuốc viên và CCĐ phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê, ức chế cơ tim.
LY: *Mệt mỏi, chóng mặt, lú lẫn, nhức đầu, bồn chồn, trầm cảm, đau ngực, nhịp tim chậm, suy tim sung huyết, phù, giảm tuần hoàn ngoại biên, giảm HA, loạn nhịp tim, ỉa chảy, buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, yếu cơ, dị cảm, khó thở, hen, ngứa, ban, rối loạn thị giác, chảy máu..*

SOTAZIDE

DT: Viên có Sotalol HCl 10[illegible]
Hydrochlorothiazid 25[illegible]
TD: Kết hợp chất chẹn bêta và thuốc lợi tiểu.
CĐ: Tăng huyết áp vô căn.
LD: Chỉ dùng Sotazide khi trị liệu sơ khởi với một thuốc lợi tiểu khác hoặc thuốc chẹn thụ thể bêta một mình không đủ tác dụng.
Uống 1 viên/ngày vào lúc ăn sáng. Trường hợp huyết áp vẫn chưa bình thường, sau 2 hay 3 tuần có thể uống thêm 1 viên.
CCĐ: Suy tim không bù, nhịp tim chậm, block nhĩ thất độ cao, hen suyễn, kết hợp với IMAO và verapamil, bệnh Raynaud. Suy thận trầm trọng, nhạy cảm với sulfamid, bệnh não gan.
LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực vì có thể dẫn tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. – Dùng cho phụ nữ có thai: thể dẫn đến thiếu máu cục bộ bào – nhau thai, dinh dưỡng bào thai.*

SOUFRANE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml bơm mũi, có
Natri thiophen carboxylat [illegible]
Methyl paraben [illegible]
Propyl paraben vđ
CĐ: Sát khuẩn mũi trong bệnh tai-mũi-họng cấp.
LD: Bơm vào mũi 4-6 lần/24 giờ. Có thể dùng cho trẻ em còn bú và trẻ nhỏ.
Dùng bơm mũi lâu dài, đảm bảo rửa sạch các hốc mũi.
LY: ***Hoạt chất trên là muối natri của a[illegible]***

SOVICAL *(Ranbaxy - Ấn Độ)*

DT: Viên nén nhai chứa calci carbonat tương ứng với 400mg Ca^{2+} và vitamin D_3 200IU.

CĐ: Bổ sung calci trong bệnh loãng xương và khi chế độ ăn thiếu calci hoặc nhu cầu calci tăng.
LD: Nhai 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: Tăng calci máu, tăng calci niệu, sỏi calci ở thận.

SPAGIN *(Thái Lan)*

DT: Viên, ống tiêm Dipyron monohydrat.
CĐ: như Analgin.

SPAGLUMIC Acid

Chống dị ứng

L-Glutamic acid, N-(N-acetyl-L-α-aspartyl)-
Dẫn xuất muối magnesium:
Naaxia (Dispersa Winterthur; Italia)
Rhinaaxia (Zyma Nyon; Pháp)
DT: Xem các bd kể trên.

SPAGULAX Sorbitol

DT: Hộp 220g thuốc cốm có:

Dịch nhầy thực vật (ispagul)	123,2g
Sorbitol	83,6g
Acid citric	2,2g
Dinatri phosphat	11g

TD: Nhuận tràng cơ học, lợi mật.
CĐ: Rối loạn khó tiêu, táo bón.
LD: 3 thìa cà phê vào trong 1 trong 3 bữa ăn chính, uống với một lượng chất lỏng vừa đủ.
CCĐ: Nghẽn ống tiêu hóa.
LY: – *Không dùng trong trường hợp nghẽn đường mật vì có sorbitol.* – *Cảm giác trướng bụng, nguy cơ ỉa chảy và đau bụng.* – *Spagulax au citrat potassium, Spagulax mucilage pur thành phần có khác nhau một chút nhưng đều có tác dụng nhuận tràng cơ học dùng chữa táo bón.*

SPARFLOXACIN

BD: *Flospar (Unichem)*
Gemspar (Ấn Độ)
Maxcia (Ấn Độ)
Omniflox (Aristopharma)
Pufam (Ấn Độ)
Sparbact (Ipca)
Spardac (Cadila)
Sparflo (Ấn Độ)
Sparmax (Ấn Độ)
Spartin (Lyka Lab)
Sparx (Wockhardt)
Zagam (Pháp)
DT: Viên nén bọc 200mg.
TD: Là một aminodifluoroquinolon, có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và Gram (+), nhưng không có tác dụng với Staph.aureus đã kháng meticilin, Lyst, monocytogenes, fusobacterium và Clost. difficile.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như: - Bệnh phổi cấp do vi khuẩn, các chủng phế cầu hoặc không phải phế cầu, các cơn tái phát bệnh phổi-phế quản mạn gây nghẽn; - viêm xoang cấp có mủ.
LD: Người lớn với chức năng thận bình thường: Ngày đầu, 1 liều 2 viên. Sau 1 viên/ngày làm 1 lần. Đợt dùng 4-10 ngày. Với người suy thận nặng liều duy trì 1 viên/48 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 17 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thiếu G6DP.
LY: *Thận trọng với người suy thận, tiền sử co giật, động kinh, hạ K, Mg máu, dùng cùng với thuốc chống loạn nhịp, người già, bệnh tim (kéo dài QT). Cần tránh ánh nắng.*
Tương tác thuốc: Với các thuốc kháng acid, digoxin, thuốc gây kéo dài QT (macrolid, terfenadin, astemizol, chống loạn nhịp Ia và III, bepridil, sotalol, chống trầm cảm 3 vòng, thuốc an thần, phenothiazin, AINS, dẫn xuất acid phenylacetic và acid propionic.
Tác dụng phụ: Có thể nhạy cảm ánh sáng, dị ứng da, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Hiếm nhức đầu, mất ngủ, co giật, run, ảo giác, tăng men gan.

SPARTEIN

7,14-Methano-2H,6H-dipyrido [1,2-a;1',2'-e] [1,5] diazocin dodecahydro-, [7S-(7α,7aα, 14α,14aβ]-
Dẫn xuất adenylat:
BD: *Spartopan (Pháp)*
Dẫn xuất sulfat:
Sparteín sulfat
Sparteina solfato
Sparteinum sulfuricum
Depasan (Đức)
Tocine (ICN Canada, Mỹ)
Spartocin (Ayerst)
Sparteine Aguettant 10% (Pháp)
Sparteine Lavoisier 5% (Pháp)
DT: Ống tiêm 1ml/100mg hoặc 1ml/50mg và 2ml/100mg. Viên 50 - 100mg.
TD: Làm co tử cung; dùng liều cao tác dụng như cura. - Với cơ tim: làm giảm tính chịu kích thích, tính dẫn truyền, cũng như tần số và biên độ các co bóp ở cơ tim; chống loạn nhịp.
CĐ: Tăng co tử cung khi chuyển dạ đẻ. Khoa tim mạch: nhịp nhanh xoang do nguyên nhân thần kinh; tim bị kích thích quá mức.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Khoa sản: 100 - 150mg, sau 1 giờ tiêm nhắc lại. Khoa tim mạch: 50 - 100mg/ngày ở người lớn. Liều tối đa theo Dược điển Pháp: 500mg/24 giờ. Uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: Dùng đồng thời với adrenalin (gây ngất). Các chống chỉ định như với các thuốc gây co tử cung khác.
LY: – *Không dùng với dung dịch kiềm, tanin, iod, kali iodid; các rối loạn dẫn truyền, sau khi dùng spartein, đợi vài giờ mới dùng oxytocin.* – *Không dùng cho phụ nữ có thai trừ chuyển dạ vì làm co thắt tử cung.* – *Có thể bị rối loạn tiêu hóa, chóng mặt.* – *Còn có dạng thuốc dẫn chất của spartein là spartein camphosulfonat với tên Sparto – camphre dưới dạng ống tiêm, 0,05g, cùng chỉ định.*
Dẫn xuất theophylinat:
Spartofillina (Italia)

SPARTOPAN

DT: Viên có 0,05g sparteín adenosin phosphat.
CĐ: Các rối loạn tim: suy tim, tim dễ kích thích, rối loạn nhịp kết hợp hay không với digitalin.
LD: Trung bình 4 viện/ngày.
CCĐ: Mạch chậm thường xuyên. Blốc nhánh.

SPASFON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 4ml/viên bọc đường/thuốc đạn:

Phloroglucinol	0,04/0,08/0,15g
Trimethylphloroglucinol	0,04/0,08/0,15g

TD: Chống co thắt hướng cơ.
CĐ: Cơn đau quặn thận và đau đường tiết niệu; cơn đau quặn gan, mật. Đau ruột, hội chứng kiết lỵ, bệnh đại tràng co thắt. Đau kinh gốc co thắt. Đẻ khó do co thắt cổ tử cung.
LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt: 1-3 ống/24 giờ. Liều duy trì: Dùng nối tiếp viên hay thuốc đạn với liều tấn công: 6 viên hay 3 đạn/24 giờ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *- Tránh kết hợp với các thuốc giảm đau chính (Morphin và các dẫn xuất). Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.*
- Thuốc Spasfon - lyoc là thuốc tiêm chứa bột đông khô có phloroglucinol 0,08g.

SPASMA Canulase *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 2 lớp (Bitab) chứa 1mg metixen HCl, 40mg dimeticon, 100mg acid glutamic HCl; 20mg natri dehydrocholat; 600 đơn vị cellulase, 120 FiP đơn vị pepsin; 2100 FiP đơn vị pancreatin - amylase; 1200 FiP đơn vị pancreatin lipase và 80 FiP đơn vị pancreatin Protease.
TD: Phối hợp thuốc ức chế tăng nhu động dạ dày ruột với các men tiêu hóa.
CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích, các rối loạn tiêu hóa kèm rối loạn gan - mật, thiếu hụt enzym, rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên; ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc đóng; mất trương lực ruột.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phì đại tuyến tiền liệt (không nên dùng).*

SPASMAG *(Pháp)*

DT: Viên nén pha/viên nang có:

Mg sulfat $7H_2O$	1,2g/0,419g
Men Saccharomyces cerevisiae	0,1g/0,05g

TD: Liệu pháp Mg.
CĐ: Thiếu hay giảm Mg.
LD: 1/ Thiếu Mg đã xác định (xem SoluMag): Người lớn uống 3 viên pha dung dịch/ngày hay 5-7 viên nang/ngày.
Trẻ em uống 10-30mg/kg/ngày, không quá 3 viên/ngày và 1-3 nang/ngày.
2/ Tạng co giật (xem SoluMag). Người lớn uống 2-3 viên/ngày (1 viên trong mỗi bữa ăn chính) hay 4-6 viên nang/ngày (2 viên trong mỗi 3 bữa ăn chính).
CCĐ: Suy thận tiến triển hay nặng. Quá mẫn thuốc.
LY: *Nếu dùng Tetracyclin hay Calci nên uống cách thuốc có Mg 3 giờ. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.*
Còn dạng đóng ống 5ml uống và thuốc tiêm 10ml có cùng lượng Mg sulfat 1,2g.

SPASMOCARBINE

DT: Hộp 100g thuốc cốm chứa:

Than hoạt tính	15g
Methenamin	2g
Benzonaphtol	5g
Cao lạc tiên	0,40g
Mg bromid	2,50g
Cao jusquiam	0,10g
Cao cà dược	0,10g
Bột cà dược	0,10g

Đường pha vani vừa đủ.
CĐ: Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng chức năng, rối loạn tiêu hóa, khó tiêu và ỉa chảy thường.
LD: 1-3 thìa cà phê sau bữa ăn hay vào lúc đau.
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Vì tính hấp thu của than, tránh dùng cùng lúc với những thuốc dễ bị Spasmocarbine hấp thu.*

SPASMOCYSTENAL *(Czech)*

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt chứa 2,5mg radobelin và những hoạt chất giống như biệt dược Cystenal (xem Cystenal).
CĐ: Chứng đau quặn bụng do sỏi thận.
LD: Như BD Cystenal (xem Cystenal).
CCĐ: Glôcôm và như với Cystenal.

SPASMOSEDINE

DT: Viên có:

Quinin bromhydrat	0,05g
Cao sơn tra ổn định	0,05g
Phenobarbital	12mg

CĐ: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích, đánh trống ngực, ngoại tâm thu, đau trước tim, mất cân bằng tim do nội tiết, xúc cảm. Co thắt mạch ở người tăng huyết áp, vữa xơ động mạch (nhức đầu, ù tai, chóng mặt, co thắt đầu chi).
LD: Uống 2-6 viên/ngày.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

SPATON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 150mg propyphenazon, 250mg ethenzamid; 40mg apronalid và 50mg cafein khan.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Các chứng đau và cảm sốt như: nhức đầu, đau răng, đau lưng, đau mình mẩy, đau xương khớp.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

SPECIATENSOL

DT: Viên có Clorexolon: 6mg
Levomepromazin maleat acid: 1,35 mg
Kali chlorid 0,5g
CĐ: Tăng huyết áp vô căn.
LD: 1 viên (có thể 2 viên) uống 1 lần vào bữa ăn chiều hàng ngày lúc mới điều trị, khi đã có kết quả thì uống cách nhật hay 3 - 5 ngày liên tục hàng tuần.
CCĐ: Có thai, bệnh não gan, suy thận nặng.
LY: – *Tránh dùng thuốc khi đang nuôi con bú.* – *Với bệnh gan, thuốc lợi tiểu trong thuốc có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có triệu chứng cần ngừng thuốc.* – *Phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp khác phải giảm liều.* – *Thuốc làm buồn ngủ.*
Có thể có những tác dụng phụ như: – *Mất nước, giảm lượng máu, giảm natri – huyết và hạ huyết áp thế đứng, nếu xảy ra phải ngừng thuốc hay giảm liều.* – *Có thể bị tăng acid uric – huyết và glucose – huyết.*

SPECTINOMYCIN

Actinospectacin; Espectinomicina
BD: *Delspectin (Gisl – Brocades)*
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Spectinomycin hydrochlorid
Spectinomycini hydrochloridum
Kempi (Alter – Tây Ban Nha)
Kirin (Cyprus)
Stanilo (Upjohn Mỹ)
Specine (Mỹ)
Togamycin (Nhật Bản, Mỹ)
Togocide (Hàn Quốc)
Togoplus (Italia)
Trobicin (Upjohn – Mỹ)
Vabicin (Thái Lan)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 2g kèm ống dung môi 3,5ml.
TD: Kháng sinh họ aminoglycosid chiết xuất từ một chủng Streptomyces spectabilis có tác dụng với phần lớn các chủng Neisserla Go-norrhoeae.
CĐ: Bệnh lậu ở nam giới (với triệu chứng viêm niệu quản và vùng hậu môn) và nữ giới (viêm cổ tử cung và đường hậu môn).
LD: Nam giới: liều duy nhất 2g (tiêm sâu bắp). Phụ nữ: liều duy nhất 4g chia làm 2 chỗ tiêm.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Chưa xác định được ảnh hưởng của thuốc đến bào thai khi dùng cho phụ nữ có thai, cũng như độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không dùng để trị giang mai. Có thể bị đau chỗ tiêm, mày đay, chóng mặt, buồn nôn, lạnh run, sốt, ít nước tiểu, rối loạn huyết học, rối loạn enzym thận.*

SPEMAN Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa các bột dược thảo sau đây:
Orchis Mascula 39mg
Hygrophila spinosa 19mg
Lactuca scariola 10mg
Mucuna pruriens 10mg
Các cao thuốc Argyreia speciosa 19mg
Tribulus terrestris 19mg
Leptadenia reticulata 19mg
Parmelia perlata 10mg
Suvarnavang 10mg
Rauwolfia serpentina đã tiêu chuẩn hóa chứa 1,5mg toàn bộ alcaloid.
CĐ: Xuất tinh sớm; mộng tinh, di tinh. Sai lệch tình dục do lão suy. Thủ dâm.
LD: Xuất tinh sớm: ngày 1-2 viên x 4 lần/ngày. Đợt 2-4 tuần. Mộng tinh, di tinh: liều dùng như trên trong 4-6 tuần; sau giảm liều tiếp 4 tuần nữa. Thủ dâm: liều dùng như trên, từ 4-8 tuần cho tới khi kiểm chế được.
LY: *Thuốc không có chống chỉ định vì không chứa hormon nên ít gây tác dụng phụ.*

SPERSADEX Comp. *(Ciba)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Chloramphenicol, Dexamethason, Hydroxy propylmethyl cellulose.
LY: BD tương tự: *Spersadexolin (Ciba) (có thêm Tetryzolin)*

SPERSADEXOLINE *(Thuy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt - Cứ 1ml chứa: 1mg dexamethason natri phosphat; 5mg chloramphenicol và 0,25mg tetryzolin HCl kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.
TD: Phối hợp thuốc chống viêm, kháng khuẩn, chống cương tụ và kích thích ở kết mạc.
CĐ: Viêm kết giác mạc cấp và mạn tính do dị ứng và kèm xung huyết - Viêm mống mắt, củng mạc,...
LD: Ngày nhỏ mắt 1 - 4 lần, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; loét giác mạc do herpès, nhiễm khuẩn hoặc nấm ở mắt, glôcôm, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 3 tuổi.

SPERSALLERG *(Thuy Sĩ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,5mg antazolin HCl và 0,4mg tetryzolin HCl, kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.
TD: Phối hợp một thuốc kháng histamin với một thuốc gây co mạch, chống cương tụ ở kết mạc.
CĐ: Viêm kết mạc do dị ứng, kích thích bên ngoài. Viêm kết mạc do cảm cúm hoặc viêm kết mạc theo mùa.
LD: Cấp tính: cứ 3 giờ, nhỏ 1 giọt vào mắt; nếu nặng có thể dùng 1 giờ nhỏ 1 lần. Sau dùng liều duy trì ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên không dùng quá 2 giọt/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc;

phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; glôcôm góc hẹp; trẻ em dưới 3 tuổi.

SPEVIN

DT: Viên nang có:

Cascara sagrada nghiền vụn	0,26g
Quassia amara nghiền vụn	0,01g
Than thảo mộc	0,015g
Lactose	0,2g
Mg stearat	0,015g

CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1 - 3 viên/ngày sau các bữa ăn.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

SPICILLIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 250mg ampicilin natri và 250mg cloxacilin natri.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do tụ cầu. Liên cầu khuẩn Diplococus pneumoniae, màng não cầu khuẩn và một số chủng khác chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 3-4 lần x 500mg.
CCĐ: Như với ampicilin và cloxacilin.

SPICLOMAZIN

An thần kinh

1-Thia-4,8-diazaspiro [4,5] decan-3-on, 8-[3(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-
Spiclomazinum
Clospirazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Disepron (Yoshitomi – Nhật Bản)

SPIPERON

An thần kinh

1,3,8-Triazaspiro [4,5 [decan-4-on, 8-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1-phenyl-
Spiroperidol (Bi)
Spiropital (Bi)

SPIRAMYCIN

Kháng sinh họ Macrolid chiết xuất từ Streptomyces ambofaciens; Espiramicina.
BD: *Bykomycetin (Buk Gulden)*
Doropycin (Domesco)
Neumomicid (CTD Á Đông)
Rospycine (CTD Nghệ An)
Rovamicina (Farmitalia Carlo Erba)
Rovamycin (Spécia; May–Baker; Đan Mạch)
Selectomycin (Grunenthal)
Spiracin
Spiramezol (XNDP 25)
Spiamycin coquelusedal (Pháp)
Dẫn xuất acetat:
Acetylspiramycin
Dicorvin (Hosbon – Tây Ban Nha)
Dẫn xuất embonat:
Spiramicin pamoat
DT: Thuốc đạn 250mg (cho trẻ sơ sinh), 500mg (trẻ em) và 750mg (người lớn) viên nén 0,75; 1,5 và 3 triệu đvqt. Siro 0,375 triệu đvqt 5ml. Lọ thuốc bột iêm 1,5 triệu đvqt tính ra spiramycin base. Gói bột thơm 0,75 và 0,375 triệu đvqt.
TD: Thuốc có tác dụng đến các vi khuẩn như: Liên cầu khuẩn nhóm A, S Mitis, S. Sanguis, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, B. pertussis, C. Diphteriae, Listeria monocytogenes, Clostridium, Mycoplasma pneumoniae, Chlamydia trachomatis, Legionella pseumophila, Xoắn khuẩn, Leptospirae, Campylobacter, Toxoplasma gondi. Đôi khi có tác dụng với H. Influenzae, B. fragilis, phẩy khuẩn tả, Staphylococcus aureus.
Do nồng độ đạt cao ở nước bọt, hạnh nhân, phế quản - phổi nên được đặc biệt chỉ định với các nhiễm khuẩn tai mũi họng và đường hô hấp (do các cầu khuẩn Gram (+) chuyển hóa chậm tại gan. Thải trừ: 10% thải trừ qua nước tiểu, nhiều qua mật, nồng độ trong mật 15-40 lần cao hơn trong huyết thanh. Một lượng lớn tìm thấy trong phân.
CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt, xương, các chứng ho, ho gà, cúm). - Phòng viêm màng não (Không dùng điều trị viêm màng não do màng não cầu, chỉ dùng phòng ngừa) do meningococcus ở những người phải tiếp xúc. - Phòng các đợt tái phát thấp khớp cấp. - Bệnh Toxoplasma ở phụ nữ có thai và người suy giảm miễn dịch (khi không dùng được sulfamid hoặc pyrimethamin). - Thuốc tiêm: bệnh phổi cấp; bội nhiễm ở viêm phế quản phổi mạn; hen có bội nhiễm.
LD: Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 viên thuốc đạn cho sơ sinh; trẻ em 2 - 3 thuốc đạn/ngày; người lớn; 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Viên nén: người lớn: ngày 4 - 6 viên chia 2 - 3 lần. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Trẻ em trên 20kg: 1 viên cho 10kg thể trọng chia 2 - 3 lần. Trẻ em 2 - 4 thìa siro cho 5kg thể trọng/ngày chia 2 - 3 lần (tương ứng với 150.000 đến 300.000 đvqt/kg/24 giờ. Thuốc tiêm: Chỉ dùng cho người lớn. Cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ. Nếu nặng có thể dùng liều gấp đôi - hòa tan lọ thuốc vào 4ml nước cất để tiêm và tiêm truyền chậm, trong ít nhất 100ml dung dịch glucose 5%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Thuốc có thể dùng cho phụ nữ mang thai mà không có tác dụng xấu nào. Có thể có tác dụng phụ như: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, triệu chứng dị ứng ngoài da. – Thuốc không thải trừ qua thận, nên không cần giảm liều dùng khi bị suy thận. – Hiện nay chưa nhận thấy có tương tác thuốc với theophylin và các alcaloid gây co mạch của nấm*

của gà. – Không nên trộn lẫn với các thuốc khác trong bình tiêm truyền.

SPIRAPRIL hydrochlorid

BD: *Renpress và Sandopril (Thuy St)*
Cardiopril (Searle)
DT: Viên nén 6mg.
TD: Chất ức chế enzym, chuyển đổi angiotensin được thủy phân trong cơ thể thành metabolit có hoạt tính là spiraprilat; ngoài ra còn có hiệu lực đến hệ thống Kallikrain-kinin.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù nề mạch trong đợt điều trị trước bằng các thuốc ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.
LY: *Bệnh nhân đang bổ sung kali hoặc dùng thuốc lợi tiểu giảm thải trừ kali; bệnh nhân tăng huyết áp do thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần thận trọng khi dùng.*

SPIROBROMIN *(Nga)*

N,N''-Bis (β-brompropionyl)-N',N''-dispiropiperazin dichlorid)
DT: Ống thuốc bột đông khô 100mg.
TD: Chống u và một số ung thư.
CĐ: Tăng bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin, lymphôsacôm, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một số thuốc chống ung thư, một số u biểu mô ở dạ con, thanh quản.
LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt: ngày 500mg, trong 3 - 4 tuần. Tổng liều: 10 - 15g. Nếu dùng phối hợp với thuốc chống ung thư thì giảm liều dùng.
CCĐ: Đau thắt ngực, suy đốt sống cổ, suy thận, tăng huyết áp.

SPIROCTAZINE *(Pháp)*

DT: Viên 25mg spironolacton, 15mg altizid.
TD: Kết hợp lợi tiểu thải natri, giữ kali.
CĐ: Tăng huyết áp, phù cổ trướng trong suy tim, hội chứng nhiễm mỡ.
LD: Tăng huyết áp 1/2 - 1 viên/ngày. Suy tim 3 đến 4 viên/ngày, sau đó 1 đến 2 viên. Cổ trướng: 4 đến 6 viên/ngày sau đó 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy thận, tăng kali máu.
LY: *Thận trọng với người đang nuôi con bú, người có thai.*
BD tương tự: *Aldactazine*

SPIROGERMANIUM

Trị ung thư

2-Aza-8-germaspiro [4,5] decan-2-propanamin, 8,8-diethyl-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Spirogermanium hydrochlorid
Spiro 32 (Mỹ)

SPIRONOLACTON

Pregn-4-en-21-carboxylic acid, 7-(acetylthio)-17-hydroxy-3-oxo, γ-lacton, (7α,17α)-
Spironolactonum; Espironolactona
BD: *Acelat (Endopharm, Đức)*
Airolactone (Horita, Japan)
Aldace (Searle)
Aldactone (Searle; Boeh. Mannheim; MDL)
Aldactone–A (Searle)
Aldopur (Heumann, Kwizda, Wien)
Alpamed (Sawai, Japan)
Altex (Cenci, USA)
Aporasnon (Nichiiko, Japan)
Aquareduct (Azupharma Gerlingen)
Deverol (Waldheim, Wien)
Diatensec (Searle)
Dilakton (Merrel Dow/Lepetit; Istanbul)
Dira (Kakenyaku, Japan)
Duraspiron (Durachemie)
Euteberol (Merckle, Blaubeuren)
Hexalacton (Durascan, Odense)
Hokulaton (Hokuriku, Japan)
Idrolattone (Zoja, Milano)
Lacalmin (Tatsumi Kagaku, Japan)
Lacdene (Tsuruhara, Japan)
Nefurofan (Maruko, Japan)
Novospiroton (Novopharm, Canada)
Osiren (Hoechst)
Osyrol (Hoechst)
Penantin (Teikiku, Japan)
Plarenil (Hoechst)
Practazin (Pháp)
Practon 50 (Genekod, Paris)
Rolactone (Doms, Courbevoie)
Sagisal (Sagitta, Fel–Westerham)
Servilactone (Servipharm, Basel)
Sincomen (Canada; Italia, Đức)
Spiractic (ĐDSA, GB–London)
Spiridon (Orion, Helsinki)
Spirix (Benzon, Hvidovre)
Spiro (Chemische Tempelhof, Berlin)
Spiroctan (Đức, Anh)
Spirolang (Smith Kline & French)
Spirolone (Berk, Sussex)
Spiron (Erco, Vedbaek; Orion)
Spirononе (Clin–Midy, Paris)
Spiropal (AFI, N–Oslo)
Spiro–Tablinen (Beirsdorf)
Spirotone (Protea, Australia)
Supra Puren (Klinge, Munchen 80)
Suracton (Toho Iyaku, Japan)
Uractone (Spa, Milano)
Urusonin (Gedeon Richter)
Verospiron (Hungari)
Xenalone (Mepha, Aesch)
DT: Viên nén bọc 100mg. Dạng vi phân (micronisé): viên nén 25 và 50mg.
TD: Dẫn chất steroid tổng hợp có tác dụng đối kháng aldosteron, dùng làm thuốc lợi tiểu, kèm giảm thải trừ kali qua nước tiểu. Dạng vi phân có tác dụng mạnh khoảng gấp 4 lần so với dạng thường.

CĐ: Phù nề do xơ gan, hư thận, suy tim, phù nề có chu kỳ ở phụ nữ. - Để tăng cường tác dụng các thuốc lợi tiểu thiazid trong bệnh tăng huyết áp. - Hội chứng Conn (tăng aldosteron nguyên phát). Tăng huyết áp vô căn. Giảm Kali huyết.

LD: Người lớn: ngày từ 50 - 200mg (dạng thường). Trẻ em 2mg/kg/24 giờ chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp (như bí đái, rối loạn chức năng thận tiến triển), tăng kali huyết, giai đoạn cuối của suy gan. Có thai. Nuôi con bú.

LY: – *Cần kiểm tra thường xuyên điện giải huyết thanh và chức năng thận.*

– *Thận trọng dùng cho người tiểu đường (tăng kali huyết).*

– *Tránh lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì thuốc gây buồn ngủ.*

– *Không được uống rượu hoặc nước có rượu.*

– *Không dùng thuốc lâu dài.*

Tương tác thuốc: *Với salicylat làm giảm tác dụng lợi tiểu; với thuốc chống tăng HA gây tăng tác dụng hạ HA; với các thuốc lợi tiểu khác làm tăng lợi tiểu; với kali và thuốc lợi tiểu giữ kali khác gây nguy cơ tăng kali huyết; với thuốc chống viêm AINS gây tăng kali huyết; với digoxin nguy cơ nhiễm độc digoxin do tăng bán thải; Với amoni chlorid nguy cơ toan huyết; với thuốc ức chế enzym chuyển dạng angiotensin nguy cơ tăng kali huyết; Với mitotan sẽ giảm tác dụng; với dẫn xuất coumarin giảm tác dụng thuốc này; với triptorelin, buserelin, gonadorelin làm tăng tác dụng thuốc này.*

Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết, giảm natri huyết, vú to đàn ông, bất lực, rối loạn kinh nguyệt, thay đổi giọng nói cả hai giới, nhũn vú đàn bà – Hiếm: ban đỏ, ban sần, nôn, buồn nôn, tiêu chảy, chảy máu dạ dày, loét – viêm dạ dày, rối loạn thần kinh trung ương (nhức đầu, mất ngủ, thất điều), mất bạch cầu hạt.*

BD kép:

Aldactazine và Practazin (Pháp) - viên nén 25mg spironolacton và 15mg altizid.

Risocordin (Anh) - viên nén 50mg spironolacton và 50mg hydrochlorothiazid.

SPIZOFURON

Trị loét dạ dày

5-Acetylspiro [benzofuran-2(3H), 1'-cyclopropan]-3-on

Maon (Takeda – Nhật Bản)

SPLENIN

Splennum (Nga)

DT: Ống tiêm 1ml.

TD: Là hormon không chứa protein, lấy từ lách trâu bò.

CĐ: Điều chỉnh các rối loạn chuyển hóa chất đạm và làm tăng chức năng giải độc của gan, dùng phòng và điều trị bệnh nhiễm độc thai nghén.

LD: Nhiễm độc độ 1: tiêm dưới da hay bắp thịt hàng ngày 2ml, trong 8 - 10 ngày. Nhiễm độc độ 2: tiêm hàng ngày 2ml (làm 1 hoặc 2 lần, mỗi lần 1ml), trong 10 - 13 ngày. Nhiễm độc độ 3: tiêm 2ml, hai lần mỗi ngày, trong 10 - 15 ngày và truyền thêm cho đủ số lượng dịch thể. Nên kết hợp dùng dung dịch tiêm NaCl đẳng trương, glucose ưu trương 40%, bromid và các phương tiện điều trị nhiễm độc thai nghén khác.

SPRÉGAL *(Pháp)*

DT: Bình phun mù 152g chứa 1,008g esdepallethrin và 8,064g piperonyl butoxyd.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp diệt cái ghẻ phối hợp với dẫn chất piperonyl có tác dụng hiệp đồng (ức chế các enzym thải trừ thuốc trên ở ký sinh trùng).

CĐ: Trị ghẻ ở người lớn và trẻ em.

LD: Nên dùng vào khoảng 18 - 19 giờ. Phun thuốc vào bề mặt thân thể trừ mặt và da đầu. Để yên trong 12 giờ. Sau đó tắm bằng xà phòng.

LY: *Tránh để thuốc dây vào mắt và niêm mạc.*

SSIROM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm: Chromium in dried yeast 100mg (tương đương 50mcg chromium), selenium in dried yeast 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), vitamin C 50mg, evening primrose oil 10mg, bean oil 407,4mg, lecithin 10mg.

TD: Kết hợp nấm men chứa chrom và nấm men chứa selen, acid ascorbic, dầu evening primrose và lecithin có tác dụng chống oxy hoá trong cơ thể, sự lão hoá, các stress, tăng cường chức năng miễn dịch của cơ thể chống lại bệnh.

CĐ: Phòng các bệnh tim mạch như: vữa xơ động mạch, đau thắt ngực, đái tháo đường, tăng huyết áp, tăng cholesterol máu.

- Viêm dây thần kinh, viêm khớp, đau khớp, đau cơ, đau đầu.
- Tăng chức năng, chịu đựng và phòng ngừa các bệnh về mắt, khô da sạm da, bệnh gan cấp và mạn, bệnh gan do rượu, thuốc, hoá chất, virut; u bướu, tổn thương dạ dày. Nâng cao sức đề kháng của cơ thể.

LD: Uống 1-2 viên/ngày. Dùng liền trong 30 ngày. Nên lặp lại sau 15 ngày dùng thuốc.

LY: *Không nên dùng nếu nhạy cảm với thuốc.*

– *Thận trọng khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

– *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy.*

– *Không dùng quá 200mcg selen/ngày.*

ST - 52 LUCIEN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml có 300mg fosfestrol tetrasodic.

CĐ: Các tân sản ác tính tuyến tiền liệt kèm các di căn xương và phủ tạng.

LD: Điều trị tấn công - Tại nhà: trong 15 ngày, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch chậm (nằm, bụng

đói) 2 ống pha với 20ml glucose 10%. 15 ngày sau mỗi ngày tiêm như trên 1 ống. - Tại bệnh viện: trong 1 tháng, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch (nằm, bụng đói) 4 - 8 ống pha với 250ml hay 500ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. - Bệnh nhân, không tìm thấy tĩnh mạch, khi tấn công phải uống thuốc 15 ngày, ngày 9 viên chia 3 lần uống với một cốc nhỏ nước, xa bữa ăn, 15 ngày sau, mỗi ngày 6 viên, chia 3 lần. Điều trị duy trì 3 viên/ngày.

STADAGLICIN

DT: Lọ nhỏ mũi; Một giọt dung dịch 0,14ml có: Sodium cromoglycat 2,8mg.
CĐ: Viêm mũi dị ứng mạn hoặc theo mùa.
LD: Nhỏ 1 giọt vào mỗi bên lỗ mũi x 4lần/ngày. (Bơm vài lần mỗi cơ bơm, khi thấy 1 lớp xương mỏng, sau đó dữ trong mũi và bơm).
CCĐ: Quá mẫn cảm với benzalkonium chlorid. Có thai 3 tháng đầu.
LY: *– Không nên dùng cho phụ nữ mang thai, nhất là 3 tháng đầu.*
– Có thể bỏng rát nhẹ niêm mạc mũi, buồn nôn, phát ban, đau đầu, đau khớp.
– Rối loạn thị giác.
– Chảy máu mũi, viêm loét niêm mạc, sưng lưỡi, ho, khó thở. (cần ngừng thuốc).
Stadaglicin eye drops nhỏ mắt 20mg/ml: Viêm kết mạc, dị ứng cấp hay mạn, viêm giác kết mạc, viêm kết mạc theo mùa. Nhỏ mắt 3–4 lần/ngày.
– Xem thêm cromoglicic acid.

STANNOUS Fluorid

Dự phòng sâu răng

Stannic fluorid
Tin difluorid
Floran (Australia)
Gel–kam (USA)
Gel–Tin (USA)
Stop (USA)

STANOZOLOL

2'H-Androst-2-eno [3,2-c] pyrazol-17-ol, 17-methyl-, (5α,17β)-
Androstanazol; Estanozolol; Stanazol; Stanazolol
BD: *Anasyth (Causyth, Milano)*
Anazole (Sterling/Winthrop/Ross)
Seidon (Seoul Pharm)
Stromba (Bayer; Winthrop)
Strombaject (Winthrop)
Tevabolin (Inibsa, E–Llisa de Vall)
Winsteroid (Sterling/Winthrop/Ross)
Winstrol (Sterling/Winthrop/Ross)
DT: Viên nén 2mg. Ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chất đồng hóa - Điều chỉnh các rối loạn dinh dưỡng nhất là các rối loạn sử dụng calci; giảm thải trừ nitơ qua nước tiểu.
CĐ: Người gầy sút, suy dinh dưỡng, sau gãy xương và phẫu thuật chỉnh hình, mới ốm dậy.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn hoặc cứ 10 - 15 ngày tiêm 1 ống vào bắp thịt.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ hoặc có thai, carcinom tuyến tiền liệt.
LY: *Thận trọng với người già, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, suy thận, ung thư, đái đường. Có thể bị quá mẫn, rối loạn chức năng gan, tăng androgen.*

STAPODEN

DT: Ống 15g thuốc mỡ: Virginiamycin - 75mg. Polymyxin B sulfat - 150.000 đvqt.
TD: Liệu pháp kháng sinh tại chỗ.
CĐ: - Viêm mi mắt, chắp lẹo. - Khoa phẫu thuật chấn thương: bội nhiễm và vết thương ngoài da.
CCĐ: Bệnh vú khi nuôi con bú.
LY: *Không dùng lâu dài. Có thể có tác dụng phụ như: eczema, dị ứng tiếp xúc.*

STAPOLIDEX *(Pháp)*

DT: Ống 10g thuốc mỡ có:

Virginiamycin	50mg
Polymyxin B sulfat	100.000 đv
Dexamethason	10mg

TD: Liệu pháp kháng sinh - corticoid tại chỗ.
CĐ: Tổn thương da, mắt, kèm bội nhiễm. Đặc biệt khoa da: eczema dị ứng, phòng bội nhiễm. Điều trị trong 8 ngày đầu. Khoa mắt: phòng và chữa eczema mi mắt bội nhiễm.
LD: Giới hạn trong 8 ngày dùng thuốc. Khoa da liễu: bôi lớp mỏng 1 - 2 lần/ngày. Khoa mắt: bôi 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Da nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, loét chân, vết thương hở, mảng mô hoại tử, trứng cá hồng. Khoa mắt: viêm giác mạc Herpès, vi nấm, loét giác mạc, lao mắt, tiền sử glôcôm.
LY: *– Không đắp kín trong bệnh da bội nhiễm. – Không bôi ở bề mặt rộng, bôi lớp dày (có tác dụng toàn thân). – Phải theo dõi cẩn thận khi dùng corticoid cho mắt, (nhãn áp, độ trong thủy tinh thể)*

STAR

DT: Viên ngậm trị ho. Menthol, Eucalyptol

STARLANE

DT: Thuốc phun 30ml vào miệng:

Acid-lauryl-oxypropyl-β-aminobutyric	0,048g
Acid dodecyl-aminopropyl-β-aminobutyric	0,097g
Benzalkonium chlorid	0,032g
Amylein HCl	0,162g
Na cyclamat	0,321g

TD: Sát khuẩn miệng hầu.
CĐ: Viêm họng, viêm hầu, viêm mũi - hầu cấp tính. Viêm amidan hốc.
LD: Bơm vào miệng - hầu 2 - 4 lần/ngày.
LY: *Còn có Starlane nhũ dịch – cồn thuốc, Starlane dung dịch – kem; dùng sát khuẩn và tẩy rửa da, da mới bị nhiễm khuẩn. Nhưng không được*

dùng ở niêm mạc, đặc biệt bộ phận sinh dục, và lưu ý dùng ở trên diện rộng có thể có tác dụng toàn thân và đôi khi mẫn cảm da, niêm mạc.

STAVUDIN

BD: *Zerit (Brisol – Myers Squibb)*
Zeritavir (Italia)
DT: Viên nang 15mg.
TD: Chống virut dùng trong điều trị có liên quan đến nhiễm virut HIV.
CĐ: Điều trị nhiễm HIV.
LD: Người và trẻ em từ 30kg trở lên, liều khởi đầu thường là: Ngày 2 lần x 30-40mg (mỗi lần cách nhau 12 giờ). Trẻ em dưới 30kg dùng liều 2 lần x 1mg/kg. Nên uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn với nhiều nước (ít ra là 100ml).
CCĐ: Dị ứng với thuốc hoặc với một thành phần của thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Cảm giác mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, nhức đầu,...*

STEBIGS *(Young Poong Pharm)*

DT: Viên nang có: Glutathion 2,5mg, dried liver powd 32,4mg, cholin hydrogen tartrat 50mg, desoxycholic acid 12,5mg, thioctic acid 2,5mg, inositol 50mg, lecithin 316mg, L-cystein 5mg, L-arginin 2,5mg, L-glutamin 5mg, L-aspartic acid 5mg, L-ornithin HCl 3,2mg, L-methionin 50mg, amoni acetic acid 50mg, vitamin E 10IU, B_1 3,1mg, C 10mg, B_{12} 32,4mcg, B_2 2,5mg, PP 10mg, B_6 2,5mg.
CĐ: Bổ trợ điều trị bệnh gan.
LD: Uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày. Có thể tăng hoặc giảm theo tuổi và tình trạng bệnh.
LY: *Có thể bị tiêu chảy, táo bón, nôn hoặc buồn nôn.*

STENBOLON

Chất đồng hóa

Androst-1-en-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (5,17β)-
Stenbolonum; Estenbolona
Dẫn xuất 17β-acetat:
Stenbolon acetat
Anatrofin (Syntex)
Stenobolone (Syntex–Laino)

STEPRONIN

Bảo vệ gan, tiêu nhày

Glycin, N-[1-oxo-2-[(2-thienylcarbonyl) thio] propyl]-
Prostenoglucin; Tiofacic; TTPG
Tiase (Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Broncoplus (Italia)

STER-DEX *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ tra mắt đóng từng liều, mỗi liều: 1,335mg oxytetracyclin và 0,267mg de-xamethason.
CĐ: Viêm kết mạc cấp và mạn. Viêm mí mắt, chắp và vết bỏng kết mạc, eczema mí mắt. Phòng các phản ứng viêm và bội nhiễm sau phẫu thuật ở mắt.
LD: Ngày tra mắt 1 - 3 lần.
CCĐ: Như Dexamethason, Tetracyclin.

STEREMYCINE

DT: Ống thuốc mỡ bôi mắt có:

Kanamycin sulfat	2,6mg
Polymyxin B sulfat	5200 đv

TD: Kháng sinh.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt, viêm túi lệ, bệnh trước hay sau phẫu thuật, sau chấn thương.
LD: Bôi 1 - 3 lần/ngày.

STEROGYL

DT: Thuốc uống giọt gồm có:

Ergocalciferol	10mg (400.000 đv)
Hydroquinon	0,4mg

Một giọt = 0,01mg (400 đv) vitamin D_2.
TD: Vitamin D_2 giúp hấp thụ Calci ở ruột. Kết định Calci trên tế bào tạo xương.
CĐ: Phòng và điều trị còi xương. Tetani do hạ Calci; phụ nữ có thai thiếu Calci; co giật do thiếu Calci.
LD: Phòng còi xương, trẻ đẻ non: 4 giọt/ngày. Trẻ bé 3 giọt/ngày. Điều trị 10 - 20 giọt/ngày trong 3 tuần.

STHENOREX

DT: Viên nang và gói chứa:

Cao tan trong nước phấn hoa	0,12g-0,18g
Cao tan trong dầu phấn hoa	0,006g-0,00g

TD: Làm thèm ăn.
CĐ: Chán ăn, gầy còm. Các biểu hiện do thiếu protid ở người nghiện rượu lâu ngày.
LD: Trẻ còn bú và trẻ em: 2 gói/ngày pha vào nước hoặc chất lỏng. Thành niên: 2 - 3 viên/ngày chia làm 2 lần. Người lớn: 4 viên/ngày chia 2 lần. Dùng trong 4 tuần liền.

STIMYCINE *(Pháp)*

DT: Lọ 100ml dung dịch bôi chứa 2,09g ery-thromycin base (có hàm lượng 1000 đvqt/mg) trong dung dịch cồn.
TD: Làm giảm rõ rệt lượng vi khuẩn và các chủng Propionibacterium ở ống lông - tuyến bã nhờn và chống viêm ở mụn trứng cá.
CĐ: Bệnh trứng cá, nhất là các thể có triệu chứng viêm sần - mụn mủ.
LD: Sau khi rửa sạch với xà phòng mềm và thấm khô, bôi 1 - 2 lần/ngày. Đợt dùng 1 - 3 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với erythromycin hoặc một kháng sinh họ macrolid.
LY: *Tránh bôi vào niêm mạc, quanh miệng và mắt.*

STOMATOL *(Ba Lan)*

DT: Thuốc súc miệng cứ 10g có: 871mg cholin salicylat; 10mg sterinol và 0,5g menthol.
CĐ: Các tổn thương ở niêm mạc miệng.
LD: Ngày súc miệng sau bữa ăn và trước khi đi ngủ trong 2-3 phút.

STOMYTÉOL

DT: Lọ 125ml dung dịch dùng ngoài có:

Chloral	5g
Phèn chua	1,25g
Na chlorid	1,625g
Chloroform	0,3125g
Acid salicylic	0,025g
Procain HCl	0,0625g

CĐ: Các bệnh về họng và miệng: viêm họng, áp tơ, viêm lợi. Phòng bệnh nhiễm khuẩn. Viêm miệng. Viêm màng xương cấp tính. Chăm sóc sau phẫu thuật. Hơi thở hôi.
LD: 1 thìa canh trong 12 ly nước ấm, nhiều lần mỗi ngày. Rửa miệng nhiều lần/ngày. Có thể dùng cách 3 giờ - Aptơ thì thấm bông rồi bôi.

STOPARE *(Ica - Italia)*

DT: Viên nang 2mg loperamid HCl kèm lactose 100mg và một số tá dược.
CĐ và **LD:** Xem loperamid.
BD tương tự: *Lopmin (Hàn Quốc)*

STOP-HEMO

DT: Lọ bột rắc có calci alginat 4g.
TD: Cầm máu.
CĐ: Cầm máu các vết thương bề mặt, chảy máu răng, chảy máu cam,...
LD: Rửa sạch vết thương, nơi chảy máu, thấm khô, rắc đều bột.

STOVALONE

DT: Lọ phun mù 39ml thuốc rà miệng có:

Hydrocortison	0,05g
Tetracain HCl	0,012g
Amylein HCl	0,10g
Cetriminium bromid	0,015g

TD: Giảm đau, chống viêm, kết hợp với kháng sinh.
CĐ: Đau miệng hầu, viêm hầu khó nuốt, viêm họng, viêm lợi, cắt amidan.
LD: Bơm 2 - 6 lần/24 giờ.

STOVÉDRINE

DT: Ống 10g thuốc mỡ bôi mũi, lọ bơm phun 17ml:

Amylein chlorhydrat	1%
Ephedrin chlorhydrat	3%
Riêng lọ bơm phun còn có Chlorobutanol	0,085g

CĐ: Sát khuẩn, gây tê, trị nghẹt mũi tại chỗ khi viêm mũi, viêm xoang. Trong trường hợp bệnh nhiễm khuẩn chủ yếu dùng thuốc mỡ như trị liệu bổ sung.
LD: Cho 1 ít thuốc mỡ bằng hạt đậu hay bơm phun 3 lần ngày trong 1 lỗ mũi.
Trẻ em trên 3 tuổi giảm liều.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng.
LY: *Không dùng thuốc lâu ngày: – Thận trọng người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. – Tác dụng phụ: khô mũi, nhức đầu, mất ngủ.*

STREP-BERIN

DT: Viên có:

Berberin chlorid	10mg
Streptomycin sulfat	75mg

TD: Viên màu vàng tươi, vị hơi đắng. Chống nhiễm khuẩn tiêu hóa.
CĐ: Viêm ruột cấp. Ỉa chảy, kiết lỵ trực khuẩn, amip.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 - 6 viên.

STREPSILS

DT: Viên ngậm màu đỏ có:

Amyl -2-methyl - 5 phenol	0,6mg
Cồn dichloro - 2,4-benzylic	1,2mg

TD: Điều trị tại chỗ viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng. Sát khuẩn phần lớn các vi khuẩn gây bệnh ở hầu, có thể dùng chung với các kháng sinh. Tác dụng rõ với hơi thở hôi bất kỳ nguồn gốc nào.
CĐ: Viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng, amidan, viêm niêm mạc miệng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: ngậm 3 - 6 viên/ngày.
LY: BD tương tự: *Streptils Vitamin C 100*

STREPTOKINASE

Co-enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.
Streptokinasum
Estreptoquinasa
BD: *Awelysin (Đức)*
Durakinase (Hàn Quốc)
Heberkinasa (Cuba)
Kabikinase (KabiVitrum, Stockholm)
K–Nase (Hàn Quốc)
Streptase (Behring Werke, Hoechst)
DT: Lọ thuốc tiêm 250000-750000 và 1500000 đvqt kèm 25mg natri L. glutamat, 25mg trùng phân gelatin hóa giáng, 100mg dung dịch albumin người 20%, và natri hydroxyd vừa đủ pH 7,2.
TD: Là một protein có độ tinh khiết cao, lấy từ nước lọc môi trường nuôi cấy các liên cầu khuẩn tan máu, nhóm C. Enzym này phối hợp với plasminogen để tạo thành một phức hợp hoạt hóa plasminogen. Phức hợp có tác dụng phân hủy protein với fibrin ở cục máu và cả fibrinogen đang lưu thông ở máu (tiêu huyết khối).
CĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra (trong vòng 6 giờ đầu); máu cục ở phổi và ở tĩnh mạch sâu;

máu cục do van tim nhân tạo, nghẽn động mạch. Thuyên tắc phổi - Huyết khối tĩnh mạch sâu. Thông các mạch nối động - tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và đặt catheter.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch nhanh: trong 45 phút, tiêm 4 lần trong nhồi máu cơ tim mới. Tiêm truyền kéo dài: nghẽn mạch ở phổi: liều đầu 250.000 đến 500.000 đvqt, sau 100000 đvqt/giờ trong 24 - 48 giờ. Huyết khối tĩnh mạch sâu: liều đầu như trên sau 100000 đvqt/giờ trong 72 - 96 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối và vĩnh viễn: Dị ứng hoặc không dung nạp enzym; nhiễm liên cầu khuẩn mới xảy ra và các chống chỉ định như: "Anistreplase", phụ nữ có thai trong 5 tháng đầu: mới sẩy thai hoặc vừa đẻ xong. Đang xuất huyết hay mới xuất huyết. U não - Tăng HA.
- Tiền căn tai biến mạch não (khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối). Mổ sọ gần đây. Dị dạng mạch não, xuất huyết màng não chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn đông máu bẩm sinh hay mắc phải không kiểm soát được. Trong 2 tháng: mới gắn van nhân tạo bằng dacron. Trong 1 tháng: can thiệp phẫu thuật (từ trường hợp đặc biệt). Trong 15 ngày: chọc dò - sinh thiết gan - thận, động mạch.
Tương đối: Trên 70 tuổi - Loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng - Pro-thrombin giảm.
LY: - *Phải có thầy thuốc chuyên khoa, đủ phương tiện hồi sức khi sử dụng thuốc.*
– Có thể biểu hiện không dung nạp tạm thời: hạ HA tim nhanh, sốt, lạnh run, đau cơ, buồn nôn, nôn, mày đay, đỏ da. Hiếm gặp phản ứng dị ứng – Xuất huyết nhẹ không đáng kể, chỗ tiêm, nội tạng, thanh mạc. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính, kèm phản ứng không dung nạp – Hiếm tăng tế bào lympho – Rất hiếm tăng vừa men gan.
– Có thể có nhiều phác đồ khác nhau tránh tạo huyết khối trở lại: Streptokinase – heparin, Streptokinase – aspirin, Streptokinase – heparin – aspirin.
– Tăng nguy cơ xuất huyết nếu dùng với thuốc chống đông (heparin, kháng vitamin K), hay chống ngưng tập tiểu cầu. Aspirin liều thấp (100–160 mg/ngày) cũng có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong cùng tác dụng Streptokinase mà không làm tăng nguy cơ xuất huyết.

STREPTOKINASE - STREPTODORNASE

Hỗn hợp enzym lấy từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.
Enzym tuyến tuy, phân huỷ protein, tiêu fibrin.
BD: *Bistreptase (Behring Werke, Marburg)*
Dornokinase (Burroughs, Wellcome)
Ernodasa (Ern, Barcelona)
Varisdasa (Lederle)
Varidase (Lederle)

STREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:
Streptomicina solfato; Streptomycini sulfas; Sulfate de streptomycine; Streptomycinium sulfuricum
BD: *Antidiarrhoicum "Helos" (Helos)*
Cidan – Est (Cidan, E–Benicarlo)
Etreptomicina (Cepa, E–Aranjuez)
Estreptomicina Normon (Tây Ban Nha)
Estrepto Wolner (Kairon, Sevilla)
Gamafin (Mabo, Valencia)
Nady Strepganin (XN 2/9) + Sulfaguanidin
Novo–strep (Novo)
Servistrep (Servipharm, Basel)
Solvo–strep – S (Heyl, Berlin)
Strepolin (Glaxo)
Streptaquaine (Dista)
Streptobertin (Norbrook, Anh)
Streptosol 25% (Therapex, Canada)
Strycin (Squibb)
Sul–Mycin II (Philips Roxane)
Dẫn xuất sulfat và pantothenat:
Streptothenat (Grunenthal)
DT: Lọ thuốc bột 0,5và 1g, lọ 5g (dùng trong bệnh viện).
TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid phân lập từ Streptomyces griseus thường dùng dưới dạng sulfat. Tác dụng chủ yếu với trực khuẩn lao và nhiều chủng vi khuẩn Gram âm, hoạt tính kém hơn với một số chủng cầu khuẩn Gram dương.
CĐ: Các thể lao cấp tính (với lao mạn tính ít công hiệu hơn), dùng phối hợp với INH, một số nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, bệnh phổi do vi khuẩn Gram âm như trực khuẩn mủ xanh, Proteus vulgaris, trực khuẩn Coli, bệnh lậu, ho gà...
LD: Tiêm bắp: người lớn 0,5 - 1g/24 giờ. Liều tối đa: 1 lần: 0,5g; 24 giờ: 2g. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ. Uống (chỉ dùng cho một số nhiễm khuẩn đường ruột) người lớn: 2-3g/24 giờ. Còn dùng tiêm trong ống sống, tiêm vào màng phổi hoặc màng bụng.
CCĐ: Dị ứng với streptomycin và các thuốc thuộc họ aminosid, cefaloridin, viêm dây thần kinh thính giác, rối loạn ở bộ phận tai trong, suy thận. Nhược cơ.
LY: *– Nếu hay tiếp xúc trực tiếp với thuốc, dễ bị dị ứng ở bàn tay (như sẩn, ngứa, ban đỏ)... đáng lưu ý nhất là độc tính chọn lọc của streptomycin với dây thần kinh thứ tâm, như gây ra chóng mặt và giảm thính giác, dẫn tới điếc.*
– Với người bệnh thận cần lưu ý độ thanh thải creatinin.
– Thuốc gây độc cho tai và thận, nhất là dùng thuốc lâu dài và người cao tuổi. – Sử dụng thuốc dài ngày (trị lao) phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận. – Cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh. – Trong trường hợp phải phẫu thuật cần báo cho thầy thuốc hồi sức biết việc dùng thuốc. – Sử dụng thuốc trị bệnh lao cần theo những nguyên tắc chung như chống cư nhiễm khuẩn lao, kháng sinh đồ, nhạy cảm thuốc để tránh kháng thuốc và qua đó tính đến việc phối hợp thuốc cho có tác dụng nhất.
– Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai

hoặc nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với aminosid và cefaloridin (độc cho tai và thận). Khuyên không phối hợp với Polymixin (ngoài đường tiêu hoá) (độc cho thận); với cefalotin, kiểm tra chức năng thận (tăng độc cho thận). Cần thận khi dùng với curar; với thuốc lợi tiểu quai (furosemid) có thể phối hợp nhưng cần kiểm tra tình trạng giữ nước và chức năng thận (rủi ro cao nhiễm độc thận và tai) – với Amphotericin B (độc cho thận), với cisplatin (độc cho tai và thận).*

Tác dụng phụ: *Đặc biệt đến thận và tai (nhất là dùng lâu dài và với người cao tuổi), ngoài ra còn bị dị ứng da (ngừng thuốc sẽ hết).*

STREPTONIAZID

Trị lao

Streptonicozid
Dẫn xuất sulfat:
Streptohydrazid (Pfizer)

STREPTOZOCIN

D-Glucose, 2-deoxy-2-[(methylnitrosoamino) carbonyl] amino]-
BD: *Zanosar (Upjohn)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1g kèm 220mg acid citric khan.
TD: Kháng sinh tổng hợp chống u, có cấu trúc hoá học gần giống với các dẫn chất nitroso-urê, ức chế khởi đầu tổng hợp ADN và ít có tác dụng đến quá trình tổng hợp protein và ARN.
CĐ: Điều trị các adenocarcinom có di căn ở các đảo Langerhans của tuỵ; các u dạng carcinom có di căn.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền thời gian ngắn (khoảng 15 phút) - có 2 phác đồ sử dụng: 1) Điều trị hàng ngày; liều dùng: 500mg/m^2 bề mặt thân thể, trong 45 ngày liền. Cứ 6 tuần dùng 1 đợt như trên cho tới khi đạt hiệu lực điều trị tối đa. 2) Điều trị hàng tuần: trong 2 đợt đầu, liều hàng tuần tiêm tĩnh mạch là 100mg/m^2. Với các đợt sau, có thể tăng liều ở những bệnh nhân chưa có đáp ứng điều trị và chưa có biểu hiện độc tính của thuốc (nhưng không dùng quá 1500mg/m^2). Ngoài ra còn có thể dùng phối hợp với 5-FU theo phác đồ sau đây: streptozocin 500mg/m^2 trong 5 ngày. - 5.FU: 400mg/m^2 trong 5 ngày sau, 6 tuần lại dùng đợt khác.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Hiện nay chưa theo dõi dùng cho trẻ em. Khi tiến hành, hoà tan thuốc cần phải đi găng tay để tránh tiếp xúc vào da và niêm mạc. (Nếu bị dây, phải rửa ngay với nước và xà phòng).*

STROCAIN *(Eisai)*

DT: Viên có oxethazain 5mg; polymigel 244mg.
CĐ: Đau dạ dày, ợ nóng, ợ hơi, buồn nôn, nôn, khó chịu vùng thượng vị, viêm thực quản, viêm dạ dày, đại tràng kích thích.
LD: Uống 1-2 viên/lần x 3-4 lần/ngày - Nuốt viên thuốc.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có thể buồn nôn, khô miệng, táo bón, chán ăn, hiếm bị ỉa chảy.*

STROPHANTHIN K

Glucosid cường tim

Strophanthin; -Strophantinum;Strophantina K; Cymarine; Strofan K
Alvona MR (Godecke, Berlin)
Kombetin (Boehringer Mannheim)
K-Strophicor (Riewerke, Graz)
Strofopan (Italia, Tây Ban Nha)

STRYCHNIN

DT: Ống tiêm 1ml có:
Strychnin sulfat 1 mg
Dung dịch trong, không màu, vị rất đắng.
CĐ: Liệt thần kinh, suy nhược, chân tay bắp thịt mệt mỏi. Liệt dương. Người già ốm dậy. Kích thích tiêu hoá cho người dưỡng bệnh.
LD: - Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Mỗi lần tiêm bắp thịt 1 ống, ngày tiêm 2 ống. - Trong bệnh tê liệt dây thần kinh phải tiêm liều tăng dần, bắt đầu tiêm 0,002g, mỗi ngày tăng thêm 1mg, dần dần có thể tới 5mg mỗi ngày, rồi lại rút xuống mỗi ngày 2mg đến liều ban đầu.
Trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng. Liều tối đa dùng cho người lớn 1 lần: 0,002g; 24 giờ,0,005g. Liều tối đa với trẻ em 2 tuổi: 1 lần 0,25mg, 1 ngày 0,5mg; 3-4 tuổi; 1 lần 0,3mg, 1 ngày 0,6mg; 5-6 tuổi: 1 lần 0,5mg 1 ngày 1mg; 7-9 tuổi; 1 lần 0,6 - 0,7mg, 1 ngày 1,2 - 1,5mg; 10-14 tuổi: 0,75 - 1mg, 1 ngày 1,5-2mg.
CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, cứng động mạch, viêm thận cấp và mạn, viêm gan, động kinh, bệnh uốn ván, bệnh Basedow.

STYRAMAT

Làm giãn cơ

1,2-Ethandiol, 1-phenyl-, 2-carbamat
Linaxar (Amour)
Sinaxar (Amour)
DT: Viên nén 200mg.
CĐ: Đau lưng, đau thấp khớp, cứng cổ,...
LD: Ngày 2-4 lần x 1-2 viên.

SUBATHIZON

Trị lao

Hydrazin carbothioamid, 2[[4-(ethylsulfonyl) phenyl] methylen]-
Berculon B (ICI)
Ethizone (Herts Pharmaceuticals)

SUBICIN *(Đài Loan)*

DT: Dung dịch xịt mũi có: Naphazolin, diphenydramin, procain.

SUCCIMER

Giải độc - chelat hoá - Chẩn đoán

DIM - SA (USA)
DMIA; Suximer; Chemet (USA)

SUCCINIMID

DT: Gói 3g succinimid.
TD: Tác dụng đến sự bài tiết acid oxalic, ức chế tạo ra sỏi oxalat niệu.
CĐ:Bệnh sỏi thận oxalat.
LD: - Chỉ dùng cho người lớn 9g/ngày (13 gói). - Bệnh sỏi nặng có thể dùng tới 12g (4 gói), chia làm 2 - 3 lần, uống trước bữa ăn. Để phòng bị lại, nên dùng một thời gian liên tục hay gián đoạn.
CCĐ: Có thai.
LY: *Đôi khi có biểu hiện không dung nạp ở dạ dày, ngoài da. Sẽ hết triệu chứng khi ngừng dùng thuốc.*

SUCCINYLSULFATHIAZOL

Butanoic acid, 4-oxo-4-[[4-(2-thiazolylamino) sulfonyl]phenylamino]-
Succinilsolfathiazolo; Succinylsulfathiazolum; Succinylsulphathiazol; Sulfasuccithiazol
BD: *Colistatin (Smith & Nephew, Herts)*
Cremosuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Sulfadigesin (Astra)
Sulfasuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Thiacyl (Théraplix, Paris)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Chống vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn, viêm ruột, kiết lỵ trực khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 4 - 6 viên. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 1 - 3 viên.
CCĐ: Như với phthalylsulfathiazol.
Dẫn xuất muối bismuth:
Bisulfa (Pháp)

SUCRALFAT

Sukralfat
BD: *Andapsin (Medipolar; Oulu)*
Carafate (Marion, USA; Boots)
Duracralfat (Durachemie)
Hexagastron (Durascan, Odense)
Kéal (Fabre, Paris)
Scrat susp (Đài Loan)
Succosa (Hassle, Molndal)
Sucrabest (Hexal, Đức)
Succace (Cadila, Ấn Độ)
Sucrafar (XNDPDL)
Sucralfin (Inverni Della Beffa)
Sucrate (Lisapharma, Erba)
Sugaral (Novag, Barcelona)
Sulcrate (Chugai, Japan; Canada)
Suraman (Traphaco)
Ulcar (Houdé–ISH, Paris)
Ulcerlmin (Chugai, Japan)
Ulcermin (Tây Ban Nha)
Ulcogant (E. Merck; Wiesbaden)
Ulcona (Carulla–Vekar, Madrid)
Ulcufato (Infale, Barcelona)
Ulsanic (Nhật Bản, Australia; Israel)
Urbal (E. Merck)
Venter (Krka, Novo Mesto)
DT: Viên nén 1g (hoặc 500mg) Hỗn dịch uống.
TD: Chống loét ở niêm mạc dạ dày - ruột theo cơ chế như sau: Ở môi trường acid của dạ dày, thuốc hòa tan và chuyển thành anion, sau đó trùng hợp tạo ra polyanion sucralfat, dưới dạng chất nhày kết dính bao phủ niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chất này gắn vào các protein mang điện tích dương ở miệng vết loét và phức hợp đó có tác dụng cô lập và bảo vệ vết loét.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phòng cơn tái phát loét tá tràng. Viêm dạ dày mạn - Trào ngược dạ dày - thực quản.
LD: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên (uống khoảng 1/2 - 1 giờ trước bữa ăn và 1 viên vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối). - Phòng tái phát loét tá tràng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (1 viên vào nửa giờ trước bữa ăn sáng và 1 viên vào buổi tối như trên).
CCĐ: Suy thận nặng, (do có aluminium). Mẫn cảm thuốc.
LY: *Tuy là lượng nhôm (Al^{3+}) giải phóng ở dạ dày được hấp thu rất ít, ở người suy thận mạn, nhôm có thể tích luỹ ở mô não (gây nguy cơ bệnh não). – Tránh dùng thời gian dài ở người bị giảm phosphat huyết (ưu năng cận giáp nguyên phát) và còi xương loạn dinh dưỡng nhờn vitamin D). Cũng tránh dùng một thuốc khác đồng thời như Phenytoin, Warfarin, Ciprofloxacin, Digoxin (nếu cần phải uống cách nhau ít nhất 2 giờ). 2% số người dùng có thể bị táo bón.*
Tác dụng phụ: *Ngoài táo bón, có thể gặp nhưng hiếm hơn: Khô miệng, buồn nôn, nôn, phát ban ở da, chóng mặt. Nếu dùng dài ngày với liều cao, có nguy cơ giảm phosphor.*

SUDAFED *(Anh - Mỹ)*

Sudafed SA - Pseudoephedrin HCl
DT: Viên nang 120mg, viên nén 60mg; Elixir 30mg/5ml.
CĐ: Viên nang: trị triệu chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi do cảm lạnh. Elixir và viên nén: Cương tụ niêm mạc mũi và xoang.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 nang hoặc 3 lần x 1 viên hoặc 10ml elixir.
Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml elixir; từ 2 đến 5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml elixir.
CCĐ: Không dung nạp thuốc, đang dùng IMAO.
LY: *Thận trọng với rối loạn tim mạch, rối loạn nặng gan hoặc thận.*

SUFENTANIL

Propanamid, N-[4-(methoxymethyl)-1[2-(2-

thienyl)ethyl]-4-piperidinyl]-N-phenyl-
Dẫn xuất citrat:
Sufentanil citrat
Sufenta (Bỉ)
DT: Ống tiêm 1 và 5ml chứa tương ứng 50 mcg/ml và 250 mcg/5ml để tiêm mạch hoặc quanh màng cứng.
TD: Thuốc giảm đau mạnh như morphin: tỷ lệ các liều tác dụng tương đương với fentanyl trung bình là 1 đến 10.
CĐ: Thuốc giảm đau tác dụng đến trung ương thần kinh, dành riêng cho khoa gây mê trong các chỉ dẫn.
- Bổ trợ cho gây mê, thời gian trung bình hoặc dài, phối hợp với thuốc gây ngủ và/hoặc một thuốc gây mê bay hơi và thuốc thư giãn cơ.
- Làm thuốc gây mê chính để cảm ứng và duy trì trong một ca gây mê giảm đau, với 100% oxy, ở các ca đại phẫu thuật như phẫu thuật tim mạch.
- Dùng qua đường quanh màng cứng với liều duy nhất hoặc nhắc lại nhiều lần hoặc tiêm truyền, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc gây tê để giảm đau trong hoặc sau phẫu thuật và ở Khoa sản.
LD: Thường dùng phối hợp với các thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch hoặc bay hơi, các benzodiazepin và thuốc an thần kinh. Liều dùng tuỳ theo kỹ thuật gây mê, tình trạng bệnh nhân và các cách kiểm tra hô hấp.
Tiêm tĩnh mạch:
- Phẫu thuật thời gian ngắn hay vừa. (1-2 giờ: 1-2 mcg/kg (dùng phối hợp như trên). Sau đó có thể tiêm truyền những liều từ 10 đến 25mcg.
- Phẫu thuật thời gian trên 2 giờ. Dựa trên tổng liều là: 1mcg/kg/giờ, 75% tổng liều được tiêm lúc đầu và sau đó để duy trì tiêm từng liều 10 đến 50 mcg tuỳ theo triệu chứng lâm sàng.
- Phẫu thuật tim mạch: Lúc đầu tiêm liều 8-20 mcg/kg phối hợp với 100% oxy và một thuốc thư giãn cơ thích hợp với tình trạng tim mạch của bệnh nhân. Tiêm thêm 1 liều phụ 5-10 mcg/kg trước khi cắt bỏ xương ức. Để duy trì gây mê, tiêm từng liều 25-50mcg, tuỳ theo triệu chứng giảm đau nhẹ đó và dung nạp của bệnh nhân. Tổng liều trung bình từ 12-30 mcg/kg.
Tiêm quanh màng cứng:
- Trong phẫu thuật ngực, tiết niệu, chỉnh hình: Liều khởi đầu: 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10 ml, tạo ra giảm đau từ 4-8 giờ.
- Khoa sản: Tiêm từng liều 15-20 mcg pha loãng vào 10ml, phối hợp với một thuốc gây tê như bupivacain (0,125 - 0,25%). Không dùng quá tổng liều 30 mcg.
- Giảm đau sau mổ tử cung lấy thai. Lúc đầu dùng liều 25 mcg pha loãng vào 10 ml, cũng phối hợp với bupivacain như trên và không quá tổng liều 30 mcg.
- Giảm đau sau mổ: Tiêm liều 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10ml làm 1 lần hoặc nhiều lần tuỳ theo triệu chứng giảm đau (từ 25 đến 50 mcg) hoặc tiêm truyền với liều 0,2 - 0,3 mcg/kg/giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất giảm đau kiểu morphin. Phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai (nếu gây mê tiêm tĩnh mạch).
LY: *Các phối hợp sau có thể làm thay đổi hiệu lực huyết động học của thuốc:*
– N_2O có thể gây ức chế tim mạch với liều cao sufentanil.
– Các thuốc gây thư giãn cơ cần lưu ý đến bản thân hiệu lực huyết động mạch của chúng.
– Các thuốc chẹn calci có nguy cơ làm tăng tính chất tăng tiết cholin của thuốc.

SULBACTAM

4-Thia-1-azabicyclo [3,2,0] heptan-2-carboxylic acid, 3,3-dimethyl-7-oxo-, 4,4-dioxid, (2S-cis)-
BD: *Sulperazon (Pfizer) (Cefoperazon, muối Natri)*
Dẫn xuất benzathin:
Sulbactam benzathin
Dẫn xuất pivoxil:
Pivsulbactam
Sulbactam pivoxil
Dẫn xuất muối natri:
Sulbactam sodium
Loricin (Italia) (+ Ampicilin muối Natri)
Selbazon (Hàn Quốc)
Unacid (Pfizer) (+ Ampicilin muối Natri)
Unacim injectable (Pháp)
Unasyn (Pfizer – Roerig) (+ Ampicilin muối Natri)
DT: Lọ thuốc tiêm chứa 0,25g (hoặc 0,50g) sulbactam + 1g (hoặc 2g) ampicilin Natri.
TD: Ức chế β-lactamase.
CĐ và **LD:** Như Ampicilin tiêm (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt, cứ 6 giờ tiêm 1 lọ).
LY: BD tương tự: *Betamaze (Pháp)*
Genetam (Hàn Quốc)
Upocin (Hàn Quốc)
Sentram (Ấn Độ)
Ampisulcillin (Bungari)
Trifamox (Lab Bago)

SULBENICILIN

Sulfobenzylpenicilin
Sulfocilin
Dẫn xuất muối natri:
Sulbenicilin sodium
BD: *Kedacilin (Takeda, Nhật Bản)*
Kedacillina (Bracco, Italia)
Lilacilin (Takeda, Nhật Bản)
Sulpelin (Senju, Nhật Bản)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 5g.
TD: Là một penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng tác dụng đến các trực khuẩn Gram (-), kể cả trực khuẩn mủ xanh và các chủng vi khuẩn Gram (+) chịu tác dụng của penicilin G.
CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan - mật, tai mũi họng, tiết niệu và ngoài da; viêm màng trong tim bán cấp; nhiễm khuẩn huyết.
LD: Người lớn: 2 - 4g/24 giờ; trẻ em: 40 -

80mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần tiêm tĩnh mạch (hoà tan 1g vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5%) có thể dùng liều cao hơn nếu bị nhiễm khuẩn nặng hay cấp tính và tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch 5g từ 1 - 2 giờ. Còn dùng tiêm bắp thịt (nên tiêm cùng với lidocain để giảm đau).

LY: - *Tránh dùng nếu có mẫn cảm với penicilin. Nên thận trọng dùng cho người có thương tổn nặng ở thận hay gan. – Cần kiểm tra đều chức năng thận, gan và công thức máu nếu dùng thời gian khá dài.*

(Xem KHÁNG SINH).

SULBENTIN

2H-1,3,5-Thiadiazin-2-thion, tetrahydro-3,5-bis (phenylmethyl)-

Dibenzthionum; Noticin

BD: *Afungin (Đức)*

Fungiplex (Đức)

DT: Mỡ và kem bôi 3% đóng ống 30 và 70g.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da và ở ống tai ngoài.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SULBUTIAMIN

Sulbuthiamin; Bisibutiamin

BD: *Arcalion (Servier – Pháp)*

Neodaian (Nichiiko – Nhật Bản)

Surmenalit (Faes, Vizcaya)

Vitaberin (Taisho – Nhật Bản)

DT: Viên nén 200mg (cho người lớn) và 100mg (cho trẻ em).

TD: - Dẫn chất tự nhiên nhóm thiamin, tan trong lipid, có hướng động, đặc hiệu với các tế bào tháp ở tổ chức hình sừng và chất lưới, cũng như các tế bào Purkinje ở tiểu não. Là yếu tố tự nhiên làm tăng sức đề kháng về mặt sức lực và trí năng đồng thời điều hoà về mặt tâm thần.

CĐ: - Hội chứng suy nhược thể lực, tâm lý, tình dục - Mệt mỏi có liên quan với các trạng thái trầm cảm và lo âu, lao lực mất bù, giảm sút về mặt trí năng (khó thích ứng với môi trường); mệt - mất ngủ. - Giảm sút sức đề kháng về thể lực: suy nhược ở các bệnh về tim, ruột mạn tính, bệnh gan, suy nhược sau nhiễm khuẩn và nhiễm virut, sau phẫu thuật. Giảm sút về mặt trí nhớ, tập trung tư tưởng và liên tưởng. Dùng cho người cai nghiện. Trẻ em: trạng thái không ổn định về mặt tinh thần, rối loạn về tập trung tư tưởng và trí nhớ, rối loạn về cách cư xử, suy nhược tâm thần ở trẻ em bình thường.

LD: Người lớn: ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc ngày: 1 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 viên. Trẻ em: 7 - 10 tuổi: ngày 2 viên loại 100mg, từ 11 - 15 tuổi; ngày 3 viên, người già: 2 - 3 viên loại 100mg trong 24 giờ, chia vài lần - Dùng từng đợt 1 tháng.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể gây dị ứng da, kích động ở người già.*

SULCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[[[(4-chlorophenyl) methyl] thio]-2-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-, (-+-)-

Dẫn xuất nitrat:

Sulconazol nitrat

BD: *Exelderm (Đức, Pháp, Bỉ, Mỹ)*

Myk (Pháp)

Sulcosyn (Syntex)

DT: Ống 15g kem bôi chứa 150mg dạng nitrat (tương ứng với 129mg sulconazol base). Lọ 15mg dung dịch bôi ngoài da cũng chứa hàm lượng như 1 ống trên.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+).

CĐ: Kem bôi: các bệnh do Candida albicans, hăm kẽ ở đường sinh dục và hậu môn. Kem bôi và dung dịch: các bệnh nấm ngoài da và lang ben.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi vào mắt và dùng loại xà phòng acid (với nấm Candida).

LY: – *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

SULEPAROID

BD: *Aremin (Italia)*

Arteven (Italia)

Clarema (Italia)

Hemovasal (Italia)

Leparan (Italia)

Tavidan (Italia)

Tromir (Italia)

Trocan (Italia)

Varosema (Italia)

Vas (Italia)

Vepar (Italia)

TD: Tác dụng trên triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch.

SULFABENZAMID

Benzamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-

BD: *Sultrin (Ortho) (phối hợp)*

DT: Viên nén âm đạo có 3,42% sulfathiazol, 2,86% sulfacetamid, 3,7% sulfabenzamid và 0,64% urê.

CĐ: Dùng sau phẫu thuật ở âm đạo và đường sinh dục nữ, viêm âm đạo.

LD: Trước khi đi ngủ buổi tối và buổi sáng nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

SULFACARBAMID

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(amino carbonyl)-

TK: *Sulphaurea; Sulfacarbamidum; Sulfamilylurea*

BD: *Euvernil (Đức, Tây Ban Nha)*

Uractyl (Pháp)

Urenil (Ba Lan)

Urosulfan (Medexport–Moscow)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Sulfamid kháng khuẩn ở niệu đạo.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu như với nitrofurantoin.
LD: Người lớn: ngày 3 - 5 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Dùng 1 - 2 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.
Dẫn xuất muối calci:
Sulfacarbamidum calcium
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamidado (Tây Ban Nha) (tra mắt)

SULFACETAMID

Acetamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-
TK: *Sulfacetamidum; Sulfanilacetamidum*
BD: *Oclucid (Pfizer)*
Sulfacidin (Anh)
Urosulfon (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfacétamide sodique
Sulfacetamid natrium
Sulfacetamidum natricum
Sulfacylum soluble
Acetopt (Sigma, Australia)
Ak–Sulf (Akom, Canada)
Albucid (Nicholas, Berlin 65)
Alesten (Galena, Czech)
Almocetamide (Ayerst).
Anginamide (Vandenbussche/Therap).
Antébor (Pháp)
Beocid (Metochem, Wien)
Biobleucol (CTD Bình Định) + xanh methylen
Blefacil (Allergan)
Bleph–10 Liquifilm (Allergan)
Cetamid (Alcon)
Cetazin (Chemie Linz, Linz)
Handex D (CTD Hà Tây) (+ chlorpheniramin, naphazolin)
Isopto Cetamide (Alcon)
I–Sulfacet (Americal, USA)
Lentia (Lentia, Munchen)
Ocu–Sul (Ocumed, USA)
Optiole S (Powell, Canada)
Pentacetamide (Pentagone, Canada)
Prontamid (Mede)
Sebizon (Schering Corp./Essex)
Sodium Sulamyd (Schering Corp./Essex)
Spersacet (Dispersa, Thuy Sĩ)
Spersamid (Thuy Sĩ, Nam Phi)
Sulamyd Sodium (Schering Corp./Essex)
Sulf–10 (Mỹ, Bỉ)
Sulfableph (Allergan)
Sulfa – bleu (Alcon, Pháp)
Sulfacel–15 (Soficon, USA)
Sulfacollyre (Vandenbussche/Therap)
Sulfair (Pharmafair, USA)
Sulfakim (CTD Bình Dương)
Sulfanicol (CTD Sóc Trăng) (+ xanh methylen)
Sulfex 10% (Muro, USA; Canada)
Sulparin (Traphaco) (+ ephedrin)
Sulphacid (Nicholas – Ấn Độ)
Sulten–10 (Muro, USA)
Sulfalen (XNDP 150)
Sunfarin (CTD Hà Tây) (+ ephedrin)
Ultra (Vandenbussche/Therapeutica)
Vasosulf (CooperVision, USA)
DT: Thuốc mỡ 10 - 30%; thuốc nhỏ mắt 10 - 20 - 30%.
TD: Sulfamid, hiện nay chỉ dùng ngoài da, có tác dụng chủ yếu đến cầu khuẩn Gram (+).
Antebor (Pháp)
DT: Thuốc xức 10% đóng lọ 150ml.
TD: Kìm vi khuẩn (nhất là một số chủng gây viêm ở mụn trứng cá).
CĐ: Điều trị bổ trợ bệnh trứng cá có viêm và một số bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn hoặc có bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1 - 2 lần sau khi rửa mặt.
CCĐ: Bệnh ngoài da do dị ứng, eczema hóa hoặc có ngứa; mẫn cảm với sulfamid; trẻ sơ sinh, đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh bôi vào các vết thương hở, vết loét (nhất là ở người suy gan hay thận).*
Cébésulcon (Pháp)
Spersacet (Thuy Sĩ)
Sulamyd (Mỹ)
DT: Thuốc giọt nhỏ mắt 10% và 30%, thuốc mỡ mắt 10% (Natri sulfacetamid).
TD: Viêm kết mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt nhẹ, phụ trị mắt hột, thuốc mỡ trị viêm mi mắt, lẹo. Giọt nhỏ mắt trị viêm túi lệ cấp và mạn tính.
LD: - Thuốc giọt nhỏ mắt 30%; viêm kết mạc hay loét giác mạc - Nhỏ 1 giọt cách 2 giờ. - Bệnh mắt hột: nhỏ giọt cách 2 giờ, dùng cùng sulfamid uống. - Thuốc giọt 10%: nhỏ 1 - 2 giọt cách 2 - 3 giờ trong ngày. - Thuốc mỡ mắt 10% bôi lớp mỏng 4 lần/ngày và lúc đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.
LY: *Có thể gây kích thích tại chỗ.*
BD tương tự: *Sulfamelen (XNDPTW 25) (+ xanh methylen và acid boric)*

SULFACHLORPYRIDAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-chloro-3-pyridazinyl)-
TK: *Sulphachlorpyridazin; Cluricol*
Cosulfa (Marion – Mỹ)
Durasulf (Dessy – Italia)
Prinzone (Squibb)
Sonilyn (Mỹ)

SULFACHRYSOIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 3,5-diamino-2-[[4-aminosulfonyl) phenyl]azo]-
Prontosil III (Bayer – Đức)
Rubiazol (Roussel – Pháp)
Dẫn xuất muối natri:

Collubiazol (Roussel – Pháp)
Rubiazol (Italia, Pháp)

SULFACITIN

Sulfamid,
Chống nhiễm khuẩn đường tiết niệu

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-ethyl-1, 2-dihydro-2-oxo-4-pyrimidinyl)-
Renoquid (Mỹ)

SULFADIAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2- pyridazinyl-
TK: *Solfadiazina; Sulfadiazinum; Sulphadiazin*
BD: *Adiazin (Star, Tampere)*
Adiazine (Théraplix, Paris)
Coco–Diazine (Lilly)
Cremodiazine (Merck, Sharp & Dohme)
Debenal (Bayer)
Di–Azo–Mul (First Texas, USA)
Diazyl Dulcet (Abbott)
Lipo–Diazine (Donley–Evans, USA)
Magmoid Sulfadiazine (Mỹ)
Sulfadets (Dymond, Canada)
Sulfolex (Medica, Helsinki)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfadiazin natri; Sulfadiazin natricum; Sulfadiazin sodium; Sulphadiazin sodium; Soluble sulfadiazin
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Kìm khuẩn, có hoạt tính với liên cầu khuẩn A, màng não cầu khuẩn. Haemophilus influenzae, Shigella. Ngoài ra còn có tác dụng với Toxoplasma, một số chủng Nocardia và Pneumocystis carinii.
CĐ: Nhiễm khuẩn do liên cầu, phế cầu màng não cầu, tụ cầu, liên cầu khuẩn như viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn niệu đạo cấp. Điều trị phần lớn các thể lâm sàng, bệnh do Toxoplasma, và các nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii (phối hợp với Trimethoprim) - các bệnh do Nocardia.
LD: Người lớn: 4 - 6g/24 giờ, chia làm 3 - 4 lần.
Trẻ em: 1-5g/24 giờ, chia 3-4 lần tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD - Suy thận nặng - Phụ nữ có thai 3 tháng cuối, hoặc đang nuôi con bú - Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non.
LY: *Đôi khi còn dùng tiêm tĩnh mạch dưới dạng dung dịch Natri sulfadiazin 5%. Người lớn: 4 – 6g/24 giờ chia làm 4 –6 lần. – Dùng viên sulfadiazin cần uống nhiều nước, 2 lít/24 giờ. – Tránh dùng cùng lúc với các loại thuốc acid hoá nước tiểu (dễ gây kết tủa ở ống thận).*
Dẫn xuất muối bạc:
Sulfadiazin bạc
Silver sulfadiazin
Sulfadiazine argentique
BD: *Ag–Sulfodiazin (Pensa, Valencia)*
Calcrem (Ấn độ)
Dermazin (Lek)
Flamazine (Smith & Nephew, Herts, Bi)
Flammazine (Solvay Pharm)
Flint SSD (Flint, USA)
Sibazine
Silvadene (Marion, USA)
Silvederma
Silvertone (Resinag, Zurich)
Silvirin (Ấn Độ)
Sofargen
SSD (Travenol USA)
Ultra–Derm (USA)
DT: Kem bôi 1% (với hàm lượng bạc: 0,3%).
TD: Hợp chất này giải phóng dần ion Ag^+, có tác dụng sát khuẩn, phối hợp với tác dụng kìm khuẩn của sulfamid.
Có hiệu lực chủ yếu với các vi khuẩn Gram âm như: trực khuẩn mủ xanh, Aerobacter aerogenes, Klebsiella pneumoniae và tụ cầu khuẩn vàng.
CĐ: Sát khuẩn bổ sung cho các vết bỏng và vết thương nhiễm khuẩn, cũng như các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.
LD: Có thể bôi kem vào gạc vô khuẩn hoặc bôi trực tiếp lên vết thương thành lớp mỏng 2 - 3mm, cứ 24 giờ thay băng và bôi lớp mới, trước đó cần rửa sạch vết thương bằng nước muối đẳng trương.
CCĐ: Mẫn cảm với Sulfamid, toàn thân hoặc tại chỗ (eczema do tiếp xúc): sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh bôi vào vết loét ở người bị suy gan hoặc thận. Coi chừng nhiễm độc Bạc dùng ở diện rộng và lâu dài (đặc biệt với người suy thận). Thiếu G6PD.*

SULFADICRAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

2-Butenamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-3-methyl-
TK: *Sulfadicramidum; Sulfadicrolamid; Progamed*
Igramid (Geigy, Winterthur)

SULFADIMETHOXIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N (2,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-
TK: *Sulphadimethoxin*
BD: *Abcid (Daiichi, Japan)*
Abcoon (Meiji, Japan)
Albon (Roche)
Ancosul (Anchor, USA)
Asthozine (Kobayashi Kako, Japan)
Bensulfa (Caber, Ravenna)
Chemiosalfa (Salfa, Ancona)
Deltin (Ifi, Roma)
Deposul (Pliva, Zagreb)
Diasulfa (Crosara, Pomezia)
Diazinol (Washington, Milano)
Dimethoxin (Nissin, Japan)
Dimetossin (Caber, Ravenna)

Dimexin (Puso, Japan)
Hachimetoxin (Ono, Japan)
Ipersulfa (Ion, Pisa)
Levisul (AFI, Sumirago)
Madribon (Roche)
Madribon (Roche)
Madroxin (Polfa, PL–Warszawa)
Methozole (SS Pharmaceutical, Japan)
Micromega (Sidus, Roma)
Neostreptal (Locatelli, Roma)
Ominibon (Yamanouchi, Japan)
Redifal (A.M.SA. Italia)
Risulpir (Lisapharma, Erba)
Ritarsulfa (Benvegna, Palermo)
Scandisil (Firma, Firenze)
Sulfabon (Vaillant, Milano)
Sulfaduran (Janus, Italia)
Sulfalon (Japan)
Sulfarit (Dietopharma, Firenze)
Sulfoplan (Gea, Prederiksberg)
Sulf–Reten (Pons, Lerida)
Sulxin (Inibsa, E–Llisa de Vall; Japan)
Sumetanin (Sanwa Kagaku, Japan)
Tempodiazina (CIF, Roma)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; siro 2%.
TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài, nên liều dùng hàng ngày làm 1 lần.
CĐ: Như SMP.
LD: Người lớn: ngày đầu 1g. Sau dùng: 0,5g/24 giờ. Trẻ em ngày đầu 30mg/kg. Sau dùng 15-20mg/kg/24.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh dưới 4 tháng, trẻ đẻ non.

SULFADIMIDIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N (4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfadimidinum; Sulfamethazin; Sulfadimerazin; Sulfadimetin; Sulfametazina; Sulfadimethyl pyrimidin; Diazil; Gynogelin*
BD: *Cremamethazine (MSD)*
Dimezathine (ICI)
Intradine (NorBrook, Surrey)
Rigesol (Ferrosan, Soborg)
Rivodine (Rivopharm, Manno)
S–Dimidine (Protea, Australia)
Sulka – S (Norden, USA)
Sulphamezathine (ICI)
Superseptyl (Alkaloida)
DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g.
TD: Sulfamid hấp thụ nhanh thải qua nước tiểu tương đối chậm, dung nạp tốt (độc tính thấp và không kết tủa lại trong nước tiểu).
CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, niệu đạo, viêm màng não tuỷ dịch tễ, viêm bì do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn ngày từ 4 - 6g chia làm 2 - 3 lần. Trẻ em: 20 - 30mg/kg/24 giờ chia làm 2 - 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận rõ rệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Dẫn xuất muối natri:
Sulfadimidini natrium
Sulfadimidinum natricum
Sulfadimidin sodium
Sulfamezathine (ICI) (tiêm)

SULFADOXIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N (5,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-
Sulfadoxinum; Sulfametoxinum; Sulfortho-midin; Sulforthodimetoxin
BD: *Fanaril (Roche)*
Fanasil (Roche)
Fanasul (Roche)
Fanasulf (Roche)
Fanesil (Roche)
Fanzil (Roche)
Fonasil (Roche)
Fontasul (Roche)
Fyralfin (Ấn độ)
DT: Viên nén, 0,5g.
TD: Sulfamid kháng khuẩn và Plasmodium.
CĐ: Như SMP.
LD: Người lớn liều đầu: 4 viên, sau cứ tuần lễ uống 1 lần 2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), trẻ em dưới 24 tháng, mẫn cảm với sulfamid, suy gan, thận nặng.
BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW1) (+ Pyrimethamin)*
Di – Fanda (CTD MeKong)
Falcicide (Vidipha) (+ Pyrimethamin)

SULFAFURAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N (3,4- dimethyl-5-isonazolyl)
TK: *Sulfafurazolum; Sulphafurazol; Sulfisoxazol*
BD: *Accuzole (Warner–Lambert)*
Amidoxal (Polfa, Ba Lan)
Entusul (USV, USA)
Gantrisin (Roche)
Gantrisona (Roche)
Novosoxazole (Novopharm, Canada)
SK–Soxazole (Smith Kline & French)
Sosol (McKesson, USA)
Soxo (Sutliff & Case, USA)
Soxomide (Upjohn)
Sulfagan (Ohio Medical, USA)
Sulfagen (Verdun, Montreal)
Sulfalar (Parke Davis)
Sulfasol (Pliva, Zagreb)
Sulfazole (Protea, Australia)
Sulfizole (ICN, Canada)
Sulfoxol (Neofarma, Helsinki)
Sulsoxin (Reid–Provident, USA)
TL–azole (Zenith, USA)
Urfurol (Zambon, Bresso)
Urogan (Adams, Australia)
U.S.–67 (Saunders, Canada)
V–Sul (Vangard, USA)
Dẫn xuất acetat:

Sulfisoxazol acetyl
Gantrisin (Roche – Pháp)
Lipo – Gantrisin (Roche – Pháp)
Dẫn xuất diolamin:
Sulfisoxazol diolamin
Sulfafurazol diethanolamin
Gantrisin (Roche – Pháp)
Gantrisin Diethanolamin (Pháp)
Suladrin (Alcon)
Dẫn xuất muối natri:
Na – Gantrisin (Roche – Pháp)
DT: Viên nén 0,5g; siro 0,5g/5ml (dưới dạng acetyl).
TD: Sulfamid dễ tan ở môi trường trung tính.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trực khuẩn mủ xanh P. vulgaris, bệnh mắt hột.
LD: Người lớn 6 - 8 viên/24 giờ, chia 3 - 4 lần. Trẻ em: 120 -150mg/kg/24 giờ, chia 4 lần (không quá 6g/24 giờ).
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, sơ sinh trong 2 tuần đầu và trẻ em đẻ non dưới 2 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SULFAGUANIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminoimino-methyl)-
TK: *Para-amino-phenylsulfonyl guanidin; Sulfaguanidina; Sulfaguanidinum. Sulphaguanidin; Guanicil; Sulfanilguanidin; Sulginum*
BD: *Carboguadin (CTD Long An)*
Coliseptal (Famitalia Carlo Erba)
Gadin (CTD Tiền Giang)
Gamidin (CTD Q10)
Ganidan (Specia)
Guanidan (XNDP Hà Nội)
Guanidin (CTD Cửu Long)
Guasept (Ferrosan, Soborg)
Resulfon (Nordmak, Uetersen)
Sulfaganin (XNDP 2)
Sulgin (Medexport, Moscow)
DT: Viên 0,50g.
TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn. Là sulfamid khi uống gần như không hấp thụ qua đường tiêu hoá vào máu, nên chỉ dùng điều trị các nhiễm khuẩn đường ruột.
CĐ: Viêm dạ dày - ruột non cấp và mạn tính, lỵ trực khuẩn, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thức ăn. Viêm trực tràng lympô hạt. Tiền phẫu thuật ruột.
LD: Người lớn: ngày uống từ 6 đến 7g chia làm 2 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 1 đến 2g. Từ 1 đến 6 tuổi: 2 đến 3g/ngày, từ 7 đến 15 tuổi: 4 đến 6g/ngày. Liều nói trên chia làm 3 lần trong 24 giờ. Một đợt dùng từ 5 đến 7 ngày. - Còn dùng để chuẩn bị cho phẫu thuật ở ruột. Dùng liều kể trên trong 3 đến 4 ngày trước khi phẫu thuật. - Tránh dùng phối hợp với các dẫn chất opi.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Albumin niệu.
LY: *Năm 1990, Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã khuyến cáo: tuỳ theo cơ địa vẫn có 15 – 20% Sulfaguanidin qua màng ruột vào máu gây ra dị ứng ngoài da nặng (hội chứng Lyell), thậm chí cả phản ứng phụ mất bạch cầu hạt (có thể gây tử vong) cũng như khả năng gây kết tủa ở thận dẫn đến suy thận. Một số nước đã loại ra khỏi danh mục sử dụng.*
– Cần bù nước nếu cần thiết – không dùng thuốc lâu dài (chọn lựa vi khuẩn), uống nhiều nước có tính kiềm khi sử dụng thuốc. Thận trọng sử dụng với methotrexat). – Có thể gây dị ứng da, mẫn cảm ánh sáng.
BD kép: *Diaricin (CTDLTW1) (+ Streptomycin)*
Enteran (CTD Minh Hải) (+ Streptomycin)
Enterbiocin (CTD Bình Dương) (+ Streptomycin)
Enterocin (XNDQ3) (+ Streptomycin)
Enteropin (XND Hậu Giang) (+ Streptomycin)
Entexin (CTDL 1) (+ Streptomycin)
Mebi Enterocin (Mebiphar) (+ Streptomycin) và Atropin
Pareguacin (XNDP Hà Nội
Strepto. Gadin (XNDPTW 25) (+ Streptomycin)

SULFAGUANOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,5-dimethyl-2-oxazolyl) amino] iminomethyl]
TK: *Sulfaguanolum*
Enterocura (Đức, Italia)

SULFALEN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(3-methoxy-pyrazinyl)
TK: *Sulfametopyrazin; Sulfametopirazina; Sulfamethoxypyrazin.*
BD: *Dalysep (Syntex)*
Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Kelfizine (Farmitalia Carlo Erba)
Longum (Farmitalia Carlo Erba)
Longum Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất acetat:
Acesulfametopyrazin
Acetylazid (Specia – Pháp)
DT: Viên nén 0,2 - 0,5 - 0,8 và 2g; siro 5%. Lọ 500mg (để tiêm tĩnh mạch).
TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài nhất, thời gian bán huỷ là 65 giờ.
CĐ: Như với SMP trị và phòng sốt rét do Plasmodium falciparum.
LD: Tuần lễ uống 1 lần: Người lớn 2g. Trẻ em: 30mg/kg. Uống hàng ngày: người lớn: ngày đầu uống 800mg. Các ngày sau, mỗi ngày 200mg. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau mỗi ngày 5mg/kg. Viêm màng não, tiêm tĩnh mạch: 1-2g/24 giờ.

SULFALOXIC Acid

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-[[[4-[[[[hydroxymethyl) amino carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] amino]carbonyl-

TK: *Acidum sulfaloxicum*

Dẫn xuất muối calci:

Eteromide (Anh)

Intestin – Euvernil (Đức)

SULFAMAZON

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Dẫn xuất muối natri:

TK: *Sulfenazon*

Marespin (Genili – Italia)

SULFAMERAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4-methyl-2-pyrimidinyl)-

TK: *Solfamerazina*

Sulfamerazinum

BD: *Cremo–Merazine (MSD)*

Debenal M (Bayer)

Mebacid (Berlin–Chemie, Berlin)

Percoccide (ACF, Hà Lan)

Septosil (Egis, Budapest)

Spanbolet II (Norden, USA)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfamerazini natrium

Sulfamerazin sodium

DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g; ống tiêm 5ml dd 20% dạng muối natri.

TD: Sulfamid tác dụng tương tự sulfadimidin.

CĐ và **LD:** Như với sulfadimidin. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm. Người lớn 4 - 6g/24 giờ, chia 2 - 4 lần.

CCĐ: Như với sulfadimidin. Tiêm vào ống sống (vì dd có phản ứng kiềm).

SULFAMETHIZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-

TK: *Sulphamethizol; Sulfamethizolum; Sulphamethythiadiazol*

BD: *Famet (Calmic, Australia)*

Lucosil (Lundbeck, Valby)

Methisul (Drug, Angleterre)

Proklar (Forest, USA)

Rufol (Débat, Paris)

Salimol (Maruishi, Japan)

S–Methizole (Protea, Australia)

Starisil (Star, Tampere)

SulfaGram (Beach, USA)

Sulfametin (Pharmacia, Uppsala)

Sulfapyelon (Wolfs, Sint–Niklaas)

Sulfurine (Table Rock, USA)

Thiosulfil (Ayerst)

Urolex (Ohio Medical, USA)

Urolucosil (Lundbeck, Valby)

Utrasul (Chicago Pharmacal, USA)

DT: Viên nén 0,1g; thuốc nhỏ mắt 4%.

CĐ: Nhiễm khuẩn E.coli ở niệu đạo, viêm bàng quang. Viêm thận, viêm bể thận.

LD: Người lớn: ngày 5 - 6 viên, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên - ngày nhỏ mắt mỗi lần 2 - 3 giọt, 5 lần/ngày.

CCĐ: Phối hợp với urotropin. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Nếu dùng thuốc mà bị đau họng, sốt, tím tái, ban xuất huyết, vàng da là biểu hiện loạn thể tạng máu phải ngừng thuốc. Dùng lâu dài cần kiểm tra huyết đồ, chức năng thận. Cần uống nhiều nước khi dùng thuốc. Thận trọng với người hen, xuyễn, dị ứng, suy thận nặng thiếu G6PD.*

Còn có dạng thuốc: Thiosulfil A. Thiosulfil A forte (có thêm 50mg phenazopyridin) giảm đau đường niệu.

Tác dụng phụ: *Loạn thể tạng máu, dị ứng. Rối loạn tiêu hoá nhức đầu, viêm thần kinh ngoại vi. Co giật – Ảo giác. Chóng mặt. Sốt. – Mất ngủ.*

SULFAMETHOXAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-3-isoxazolyl)-

TK: *Sulphamethoxazol; Sulfamethoxazolum; Sulfisomezol*

BD: *Gantanal (Roche)*

Gantanel (Roche)

Gantanol (Roche)

Gantaprim (Ausonia, Pomezia)

Santen antibacterial (Japan)

Stomin (Shionogi, Japan)

Urobak (Shionogi, Japan)

DT: Viên 0,50g. nhỏ mắt.

TD: Ngăn cản tổng hợp ARN và ADN ở vi khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn niệu đạo cấp và mạn do Ecoli, Proteus, Pyocyanus - Phòng các nhiễm khuẩn đó sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm sulfamid, trẻ đẻ non, vàng da ở trẻ sơ sinh.

SULFAMETHOXYPYRIDAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-methoxy-3-pyridazinyl)-

TK: *Paraaminophenylsulfamido-3-methoxypyridazin; Sulfapyridazin; SMP; Sulfamethoxypyridazinum; Sulfamethoxypyridazin; Solfametossipiridazina; Novosul; Sulfaspirig*

BD: *Amidin (Gunsa, TR–Adana)*

Davosin (Parke Davis) (Viên)

Depovernil (Đức)

Durasul (Tây Ban Nha)

Fercasulf (Arcopharma)

Kynex (Lederle)

Kyderkyn (Lederle)

Lentosulfa (ISF, Trezzano)

Longamid (A.L., N–Oslo)

Longisul (Landerlan, Madrid)

Metazina (Piam, Genova)

Midicel (Parke Davis)

Midikel (Parke Davis)
Myasul (Parke Davis)
Novosulfin (Galenika, Beograd)
Paramid Supra (Kwizda, Wien)
Pirasulfo (Néo, Montréal, Canada)
Quinoseptyl (Biogal, Debrecen)
Ralenta (Sanitas, Lisbonne)
Retasulfin
S.D.M. (Canada)
Spofadazin (Czech)
Sulamin (Pliva, Zagreb)
Sulfabon (Biokema, Crissier)
Sulfadazina (Guidi, Milano)
Sulfadepot (Almirall, Barcelona)
Sulfadin ((CIF, Roma)
Sulfadurazin (Astra)
Sulfaintensa (Robery, Barcelona)
Sulfakeyn (Sanli, TR–Iznir)
Sulfametopyridazin (Astra)
Sulfatar (Amaldi, La Spezia)
Sulfadurazin (Astra)
Sulfocidan (Cidan, E–Benicarlo)
Sulforetent (Italia)
Sultirène (Pháp)
Unisulfa (Italia)
Dẫn xuất acetat:
Acesulfamethoxypyridazin
Acetylsulfamethoxypyridazin
Davosin (Parke Davis)
Durasul Jarule (TBN)
Elix (Pharma Farm Spec. Roma)
Eusulfa (Nuovo Cons, Sanit. Naz. Italia)
Ketiak (Saita, Paderno Dugnano)
Kynex (Lederle)
Midikel (Parke Davis)
Minikel (Parke Davis)
Paramid Supra (Kwizda, Wien)
Sulfonamid (Arcana, Spital/Drau)
Unisulfa Dulcis (Angelini, Roma)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g, dịch treo uống 2%, ống tiêm 2ml: 0,50g.
TD: Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn. Có tác dụng kéo dài (duy trì ở trong máu từ 7 đến 10 ngày).
CĐ: Nhiễm khuẩn niệu đạo do trực khuẩn Coli, liên cầu tụ cầu và tràng cầu khuẩn; nhiễm khuẩn đường hô hấp và tai mũi họng, ly trực khuẩn, viêm ruột, phòng cơn tái phát thấp khớp cấp (nếu có dị ứng với penicilin).
LD: Người lớn: uống ngày đầu 1g, sau mỗi ngày 0,5g. Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm: 0,5 - 1g/24 giờ. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau: 10-15mg/kg/24 giờ. Tuyệt đối không được tiêm dưới da hoặc trong ống sống.
CCĐ: Suy thận rõ rệt, dị ứng, phụ nữ có thai.

SULFAMETHYLTHIAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4-methyl-2-thiazolyl)-
TK: *Aseptil; Novoseptal; Staphylamid; Sulfamethylthiodiazol*
BD: *Rufol (Roussel – Pháp)*
Ultraseptyl (Hungari)
DT: Ống tiêm 2ml/0,40g và 5ml/1g sulfamethylthiazol (muối natri).
TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn, đặc biệt với trực khuẩn E.Coli, thải trừ nhanh qua đường tiết niệu.
CĐ: Các nhiễm khuẩn như viêm thùy phổi, viêm phế quản, viêm màng não, viêm tai, viêm xoang, viêm phúc mạc do phế cầu, viêm thận, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu.
LD: Tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch. Nếu nhiễm khuẩn nặng, tiêm 2g (10ml) rồi 1g (5ml) cách 4 giờ một lần.

SULFAMETOXYDIAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methoxy-2-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfameter; Sulfamethoxydiazinum; Sulphametoxydiazin; Jiuvoxin; Sulfametin*
BD: *Bayrena (Bayer)*
Durenat (Bayer, Đức)
Fortesul (Pliva, Zagreb)
Kirocid (Schering AG, Đức)
Kiron (Schering AG, Đức)
Sulla (Robins, USA)
Supramid (Leo, Ballerup)
Ultrax (Chemie, Linz)
Dẫn xuất muối natri:
Kiron (Schering, Đức)
Ultrax (Anh)
DT: Viên nén 0,5g, sirô 10%, thuốc giọt 20%.
TD và **CĐ**: Như SMP.
LD: Ngày đầu: người lớn: 2 viên. Các ngày sau: 1 viên/ngày. Trẻ em: ngày 1/4 - 3/4 viên.
CCĐ: Như SMP.

SULFAMETROL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4-methoxy-1,2,5-thiadiazol-3-yl)-
TK: *Sulfametrolum*
BD: *Sulfametrol + Trimethoprim*
Lidaprim (Anh, Ciba–Geigy)
Lidaprin (Ciba–Geigy)
Lidatrim (Bipharma))
Quam (Pháp)
Dẫn xuất muối natri + Trimethoprim:
Lidaprim (Đức, Áo)

SULFAMONOMETHOXIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(6-methoxy-4-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfamonometoxin*
BD: *Daimeton (Nhật Bản)*
Duphadin 520V (Bỉ)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamonomethoxin sodium
DT: Viên nén 0,25 và 0,50g - sirô 2%, thuốc giọt 20%.
TD và **CĐ**: Như SMP.
LD: Người lớn: Ngày đầu 1 - 2g. Sau 0,5 -

1g/ngày. Trẻ em: ngày đầu: 25mg/kg. Sau 12,5mg/kg/ngày.

SULFAMOXOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,5-dimethyl-2-oxazolyl)-
TK: *Sulphamoxol; Sulfadimethyloxazol*
BD: *Justamil (Hépatrol, Chilly–Mazarin)*
Oxasulfa
Sulfuno (Nordmark, Uetersen)
Tardamid (Grunenthal)
DT: Viên nén 0,50g; dịch treo uống 100mg/ml.
TD: Sulfamid dung nạp tốt, không kết tủa ở niệu đạo.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai, đường tiêu hoá, tiết niệu, ngoài da, nhiễm do trực khuẩn mủ xanh.
LD: Ngày uống 2 lần: người lớn: mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAMYON *(Mỹ)*

DT: Ống 56,7g và 113,4g kem. Hộp có 411g kem, 1g chứa 85mg mafenid.
TD: Kem kháng khuẩn tại chỗ dùng cho vết thương bỏng.
CĐ: Kết hợp dùng điều trị bỏng độ 2 và 3.
LD: Bỏng được làm sạch, bôi kem 1-2 lần/ngày (bôi dày 1,5mm) người bệnh nên tắm hàng ngày để [illegible]ốc vẩy.
CCĐ: Mẫn cảm [illegible]uốc.
LY: *Người thiếu enzym G6PD bôi kem có thể bị thiếu máu tan huyết. – Theo dõi sát người có rối loạn chức năng phổi, thận (cân bằng acid base). – Không dùng khi có thai, đang nuôi con bú. – Có thể thấy các tác dụng phụ như [illegible] cảm giác nóng rát – nổi ban, ngứa, phù mặt [illegible] nước, tăng bạch cầu ái toan, thở nhanh hơn, thiếu oxy khí, toan huyết.*

SULFANILAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-
TK: *Sulfanilamidum; Solfanilammid; Lysococcine; Neo-cocyl; Ovulamide; Probiamide; Pulvoprobiamide; Streptamyl; Sulfanyd*
BD: *Astreptine (UCB, Bruxelles)*
Exoseptoplix (Rhône–Poulenc; Théraplix)
Paraseptine (Qualiphar, Bornem)
Prontalbin (Bayer)
Pulvi–Bactéramide (Bailly, Paris)
Pyodental (Artesan, Luchow)
Septoplix (Théraplix, Paris)
Streptamin (Streuli, Uznach)
Sulfonamid–Spuman–Styli (Đức)
DT: Viên nén 0,3g và 0,5g, thuốc mỡ 5% và 10%.
TD: Sulfamid dùng đầu tiên, nên hiện nay ít dùng uống, chỉ dùng bôi rắc ngoài da.
CĐ: Vết thương, vết bỏng ngoài da, mụn lở...
LD: Người lớn: ngày uống 5-6 lần, mỗi lần 0,5g.
Dẫn xuất iodobenzen:
Medeyol (Tây Ban Nha)
DT: Lọ bột rắc Sulfanilamid.
CĐ: Rắc ngoài, trong khoa phẫu thuật, sản, da, tai mũi họng.
CCĐ: Dị ứng thuốc.
LY: *Có thể bị dị ứng da.*

SULFAPERIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-2-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfaperinum; Isosulfamerazin; Medisul; Methylsulfazin; Sulfamethyldiazin*
BD: *Durasan (Pharmacia, Uppsala)*
Durisan (Pharmacia, Uppsala)
Ipersulfidin (Francia, Milano)
Palidin (Bracco, Milano)
Pallidin (E. Merck)
Retardon (Chassot, Koniz)
Rexulfa (Medici, Roma)
Sintosulfa (AFI, Sumirago)
Sulfacur (Medica, Helsinki)
Sulfalast (Farmochimica, Milano)
Sulfa–Merck (E. Merck)
Sulfapenta (Sanoma, Parma)
Sulfatreis (Ecobi, Genova)
Sulfidone (Fargal, Roma)
Sulfixone (Italsuisse, Casarile)
Sulfopiran (Panthox & Burck, Milano)
Sulfopirimidina (Terapeutico, Firenze)
Ultrasulfon (Streuli, Uznach)

SULFAPHENAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-
TK: *Sulphaphenazol; Sulfaphenazolum; Phenylsulfapyrazol; Sulfonylpyrazol*
BD: *Microsulf (Novafarnova, Milano)*
Orisul (Ciba)
Orisulf (Ciba)
Plisulfan (Pliva, Zagreb)
Sulfabid (Purdue, Frederick, USA)
Sulfapadil (Padil, Milano)
Sulfazol (Barlocco, Genova)
Sulforal (Farber–Ref, Milano)
Sulfostat (Bieffe, Grosotto)
DT: Viên nén 0,50g.
CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Thích hợp cho các nhiễm liên cầu khuẩn và bệnh mắt hột.
LD: Người lớn: liều đầu tiên 2 viên. Sau 1 viên/12 giờ. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

SULFAPROXYLIN

N_1-(isopropoxy-4-benzoyl)-sulfanilamid
TK: *Sulphaproxylin*
CĐ: Với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+), với E.coli, Proteus, trực khuẩn mủ xanh...
Dùng phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau về khối lượng trong biệt dược sau đây với

sulfamerazin.
BD: *Dosulfine (Pháp)*
DT: Viên nén 0,75g và sirô 10%.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở đường tiết niệu, phế quản phổi, tai mũi họng, tiêu hóa,...
LD: Người lớn: ngày đầu 4 viên chia 3 lần. Ngày thứ 2 và thứ 3 mỗi ngày 3 viên. Các ngày sau, 2 viên/ngày. Trẻ em: 100mg/kg/ngày hoặc 1ml sirô/kg/ngày.
CCĐ: Suy gan nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAPYRAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
Benzensulfonamid, 4-amino-N-(3-methyl-1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-
TK: *Sulfazamet; Sulfamethylphenylpyrazol*

SULFAPYRIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N,2-pyridinyl-
TK: *Coccolase; Paramid; Pyriamid; Pyridazol; Sulphidin; Trianon*
BD: *Dagénan (Pháp, Canada)*
Septipulmon (Pharmacia, Uppsala)
Sulphadine (Ayerst)
CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Hiện nay rất ít dùng.
LD: Người lớn: 2 - 6g ngày, chia 3 - 4 lần. Trẻ em 80mg/kg/ngày, chia vài lần.

SULFARSID

Chống nguyên sinh động vật, trị amip
Arsinic acid, [2-amino-4-(aminosulfonyl) phenyl]-, muối mononatri
Dẫn xuất muối natri:
Bémarside (Pháp)

SULFASALAZIN

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4-[(2-pyridinyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-
TK: *Salazosulfapyridin; Salazopyridazin (Nga); Sulfasalazinum; Salazopyridin; Sulphasalazin; Azopyrin; Salicylazo-sulfapyridin*
BD: *Azulfidine (Pharmacia, Uppsala)*
Colo-Pleon (Henning, Berlin)
Salazopyrin (Thụy Điển; Pháp, TBN)
Salisulf (Giuliani, Milano)
Saridine (Thái Lan)
S.A.S.-500 (Rowell, USA; ICN, USA)
Sulazine (Protea, Australia)
Ulcol (Alphapharm, Australia)
DT: Viên nén 0,50g; thuốc đạn 0,50g.
TD: Sulfamid tác dụng đặc biệt đến những vi khuẩn gây bệnh đường ruột. Trị thấp.
CĐ: Viêm ruột kết - viêm ruột - trực tràng chảy máu hoặc có mủ, ỉa chảy nhiễm khuẩn hoặc do lên men. Bệnh Crohn thể hoạt động - Viêm khớp dạng thấp.
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên (vào lúc đói). Trẻ em: ngày 3 - 6 lần, mỗi lần 1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.
CCĐ: Quá mẫn thuốc - Rối loạn chuyển hoá porphyrin, suy gan, thận. Tắc ruột - Bí đái - Trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: *Có nhiều phản ứng phụ nhẹ thường xuyên xảy ra.*

SULFATHIAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2-thiazolyl-
TK: *Sulfathiazolum; Sulfathiazol; Solfatiazolo; Septozol*
BD: *Azoseptale (Farmitalia, Carlo Erba)*
Chemosept (Ferrosan, Soborg)
Cibazol (Ciba)
Eleudron (Bayer)
Thiazol (XNDP 25)
Thizomid (XNDP 23)
Thiazamide (May & Baker)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfathiazolum natrium
DT: Viên nén 0,50g; ống tiêm 10ml dd 10% (dạng muối natri).
TD: Chủ yếu đến các cầu khuẩn, nhất là tụ cầu và lậu cầu khuẩn.
CĐ: Đầu đinh, áp xe, viêm màng não, viêm phổi do các vi khuẩn kể trên.
LD: Người lớn: 2-7g/ngày, chia 3 - 4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm mỗi lần 0,5-2g, không quá 7g/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng.

SULFATHIOUREA

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminothioxo-methyl)-
TK: *Sulfathiocarbamidum; Sulfathiourée; Sulfanilthiocarbamid*
BD: *Badional (Bayer)*
Fontamide (Specia)
Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.
CĐ: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật. Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.
LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFATON *(Nga)*

DT: Viên nén 0,25g sulfamonomethoxin và 0,10g trimethoprim.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-trimoxazol.

SULFINPYRAZON

3,5-Pyrazolidindion, 1,2-diphenyl-4-[2-(phenylsulfinyl) ethyl]-
BD: *Antazone (ICN, Canada)*
Anturan (Geigy)
Anturano (Geigy)
Anturidin (Geigy)
Anturon (Geigy)

Enturen (Geigy)
Falizal (Ciba–Geigy)
Novopyrazone (Novopharm, Canada)
Rabenid (Gedeon Richter)
Zynol (Horner, Canada)
DT: Viên nén 100mg và 200mg.
TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.
CĐ: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid uric - huyết do các thuốc lợi tiểu.
LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Trị ghẻ

Thiodicarbonic diamid tetraethyl-
Sulfiram; Monosulfiram; Sulfuranum
Tetmosol (Coopers, Brasil; ICI)
Thiosan

SULFISOMIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(2,6-dimethyl-4-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfisomidinum; Sulphasomidin; Sulfaisomidi-num; Sulfaisodimerazin*
BD: *Aristamid (Noremark, Đan Mạch)*
Elkosin (Ciba)
Isosulf (A.L., N–Oslo)
Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)
DT: Viên nén 0,5g; sirô 10% - Ống tiêm 5ml/1g - Gel bôi 5%.
TD: Đồng phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não - Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.
LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà fê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1 - 2 ống.
CCĐ: Viêm thận.

SULFOGAIACOL

Benzensulfonic acid, hydroxymethoxy-, muối mono kali
TK: *Kalium guajacolsulfonicum*
Potassio solfoguaiacolato
Potassium Guaiacolsulfonate
Sulfoguajacol
Sulfoguiacolum
Kalium guaiacolsulfonicum
BD: *Sinaspril (Intec, Hà Lan)*
Thiocol (Roche)
DT: Sirô 1g/15ml.
TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.
CĐ: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.
LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.
LY: *Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: Eucalyptin le Brun, Neo – Codion, Pulmosodyl, Pulmothiol, Quintopan, Pectoral Oberlin, Thiosedal.*

SULFORGAN

DT: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên, được hấp thụ dưới dạng dầu tự nhiên chứa lưu huỳnh có:

Lưu huỳnh hữu cơ	13%
- Viên nang có:	0,04g
Thuốc đạn người lớn:	
Lưu huỳnh hữu cơ	0,14g
Ethoform	0,02g
Long não	0,10g
- Thuốc đạn trẻ em có:	
Lưu huỳnh hữu cơ	0,07g
Ethoform	0,008g
Long não	0,05g

TD: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên gần giống với lưu huỳnh tế bào.
CĐ: - Đường hô hấp: viêm mũi nhày mủ, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm khí - phế quản, viêm phế quản kéo dài tái phát. - Thấp khớp; hư khớp. - Eczema. Vẩy nến. Zona.
LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn và trẻ em: 1 - 2 thuốc/ngày.

SULFO-RUTINE

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có:

Sulfo - rutin	1g
Na chlorid	0,025g
Paraoxybenzoat methyl natri	0,005g

TD: Che chở mạch.
CĐ: Giãn mao mạch - chảy máu dưới kết mạc.
LD: Nhỏ 3 - 4 lần/ngày.

SULFOTHIORINE Pantothénique

DT: Hộp 100g thuốc cốm/viên có:

Lưu huỳnh	12/0,3g
Na hyposulfid	2/0,005g
Ca pantothenat	1/0,0125g

TD: Điều trị tận gốc viêm bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới.
CĐ: Các bệnh viêm cấp, bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới - chảy nước mủ mũi họng và phế quản.
LD: Uống 1 - 2 thìa cà phê thuốc cốm vào 1 trong 3 bữa ăn. Uống 3 viên vào 1 trong 3 bữa ăn. Dùng 3 tuần mỗi tháng. Trẻ em dùng 1/4 - 1/2 liều người lớn.
LY: *– Có thể nhuận tràng ở một số người, nên giảm nửa liều lúc mới điều trị, rồi dùng liều bình thường. – Còn có dạng ống phun mù 5ml.*

SULFURYL Monal

DT: Silicoaluminat natri có lưu huỳnh, tạo ra H_2S ở trạng thái mới sinh.
Viên để hít có 0,10g - viên ngậm hay nhai có 0,20g.

TD: Lưu huỳnh dùng trong khoa tai mũi họng.
CĐ: Xuất tiết nước, nhày mủ ở đường hô hấp mạn tính, hay bị tái phát, sổ mũi tái phát, viêm mũi mạn tính, viêm xoang mạn tính, sùi vòm họng, trĩ mũi, viêm mũi hầu chảy nước. Viêm amidan. Xuất tiết ống, màng nhĩ, viêm thanh quản chảy nước. Viêm mũi hầu đi lên, đa tiết phế quản, hen suyễn do ẩm ướt kèm xuất tiết.
LD: Hít thở 2 - 3 lần/ngày. Bỏ 6 - 10 viên vào ống hít thở. Nhai hay ngậm 4 - 6 viên/ngày. Dùng trong 3 tuần.

SULGLICOTID

Trị rối loạn đường tiêu hóa

Sulfo glycopeptid; Sulglycotid
Gliptide (Crinos, Tây Ban Nha)
Ulcotrat (E. Merck)

SULINDAC

1H-Inden-3-acetic acid, 5-fluoro-2-methyl-1-[[4-(methylsulfinyl) phenyl] methylen]-((Z)-
BD: *Aflodac (Benvegna, Palermo)*
Algocetil (Francia, Milano)
Apo–sulin (Canada)
Arthridex (Merck, Sharp & Dohme)
Arthrocine (Chibret, Clermont–Ferrand)
Citireuma (C.T. Sanremo)
Clinoril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Clisundac (Lagap, Milano)
Imbaral (Merck, Sharp & Dohme)
Imbaron (Hàn Quốc)
Klinoril (Merck, Sharp & Dohme)
Leskosul (Zdravlje, Leskovac)
Lyndak (Tiber, Roma)
Novo–Sundac (Canada)
Reumofil (Ausonia, Pomezia)
Sudac (Errekappa, Milano)
Sulene (Scalari, Trezzano)
Sulic (Crosara, Pomezia)
Sulindal (Merck, Sharp & Dohme)
Sulinol (ICT–Lodi, Codogno)
Dẫn xuất natri:
Clinoril (Merck, Sharp–Dohme)
DT: Viên nén (màu vàng, hình 6 cạnh): 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp, viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch, viêm gân,...).
LD: Điều trị tấn công: người lớn 400mg/ngày, chia làm 1 - 2 lần. Liều duy trì: giảm dần liều khởi đầu. Không nên dùng quá liều 400mg/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc, với aspirin, các thuốc chống viêm không steroid khác (nhất là dưới dạng cơn hen cấp), chảy máu dạ dày - ruột, cơn loét dạ dày tiến triển, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *– Thận trọng nếu có tiền sử chảy máu hoặc loét dạ dày, ruột (nên uống vào lúc no kèm với thức ăn hoặc nước uống). – Nếu dùng thuốc mà có rối loạn gan, sốt hay mẩn đỏ thì phải ngừng thuốc và theo dõi chức năng gan. – Thận trọng nếu dùng phối hợp với thuốc chống đông hoặc hạ đường huyết. Không nên phối hợp với aspirin. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Đau bụng, nôn, buồn nôn. Hiếm thấy hơn: viêm loét dạ dày – ruột; loét, chảy máu đường tiêu hóa; viêm tụy. – Ngoài da: mẩn đỏ, ngứa. Hiếm thấy hơn: chứng hói cảm quang, hoại tử biểu bì, nhiễm độc, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, suy tim, tăng huyết áp, v.v...*
(Xem thêm AINS).

SULOCTIDIL

Benzen methanol, 4-[(1-methylethyl) thio]-α-[1-(octylamino) ethyl]-, (R, S)-
Suloctidilum; Suloctidin
BD: *Cerebro (Sidus, Roma)*
Circleton (IBI, Milano)
Dulasi (Dukron, Campoverde)
Duloctil (Searle)
Euvasal (Slevi 3M, Milano)
Farectil (Lafare, Ercolano–Resina)
Fluversin (Searle)
Fluvisco (Searle)
Hemoantin (Merrel Dow/Lepetit)
Iangene (Farmochimica, Milano)
Locton (Merrel Dow/Lepetit)
Metacviv (Bracco, Milano)
Octamet (Bi)
Polivasal (Coli, Pomezia)
Sudil (Errekappa, Milano)
Sulc (Tosi, Milano)
Sulocton (Continental Pharma, Bỉ; Mỹ)
Sulodene (Alfa, Bologna)
Sutidil (Krka, Novo Mesto)
Tamid (Serpero, Milano)
DT: Viên nén hay viên nang 100 và 200mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi. Dẫn chất tổng hợp chứa lưu huỳnh làm giảm độ nhớt của máu, chống co thắt ở lớp cơ trơn thành động mạch, chống kết tập tiểu cầu và ức chế quá trình tổng hợp cholesterol.
CĐ: Chứng đi cà nhắc cách hồi và viêm động mạch chi dưới. Suy tuần hoàn não và ngoại vi với các triệu chứng: chóng mặt, giảm thính lực, nhức đầu, hay quên, rối loạn tâm thần và cư xử; chứng chuột rút, dị cảm,...
LD: Người lớn, ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 100mg (nếu cần có thể tới 200mg).
CCĐ: Hội chứng chảy máu, phụ nữ có thai hay nghi có thai, đang nuôi con bú, suy gan hay thận nặng.
LY: *– Tác dụng phụ đôi khi có thể gặp: buồn nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, buồn ngủ, ửng đỏ ngoài da,... – Thuốc có thể gây ra chứng viêm gan, có trường hợp đã dẫn đến tử vong, nên từ 1935 một số nước đã không sản xuất nữa.*

SULODEXID

Sulodexin
Aterol (Morrith, Madrid)
Gluparin (Locatelli, Roma)

Luzone (Aristegui, Vizcaya)
Provenal (Pulitzer, Roma)
Treparin (Nuovo Cons; Roma)
Vessel (Alfa, Bologna)
Vessel Due F
DT: Viên nang 250 LSU và ống tiêm 600 LSU.
TD: Là thuốc thuộc nhóm glycosaminoglican (GAG), kết hợp với lõi Protein thành proteoglycan. Giống như Heparin, sulodexid cũng xem là 1 thuốc chống huyết khối. Nó hấp thu qua niêm mạc ruột. Trị tăng lipid huyết.
CĐ: Bệnh về máu có nguy cơ huyết khối.
LD: Viên: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Uống xa bữa ăn.
Tiêm: 1 ống/ngày. Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Dùng 15-20 ngày sau đó dùng thuốc viên. Chu kỳ điều trị 2 lần/năm.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, heparin hay giống heparin.
Bệnh xuất huyết - Thể tạng chảy máu.
LY: – *Kiểm tra định kỳ thông số đông máu.*
– *Không nên dùng cho người mang thai.*
– *Dạng uống có thể gây rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, đau thượng vị. Dạng tiêm gây đau, rát, ứ máu chỗ tiêm. Có thể có nhạy cảm với phản ứng da hoặc vùng mông.*
Quá liều: *Tiêm: xuất huyết. Phải tiêm protamin sulfat 1% (3ml iv, tương đương 3mg).*

SULPHACID *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 14ml kèm ống nhỏ giọt chứa thuốc nhỏ mắt 10-20 và 30% sulfacetamid (bảo quản bằng dd 0,0025% natri pentachlorophenat).
CĐ: Các nhiễm khuẩn thường gặp ở mắt như: viêm kết mạc, viêm bờ mi, dùng trước và sau phẫu thuật, đau mắt do bệnh trong công nghiệp.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần 1 x 1 - 2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SULPHAN Blue

Isosulfan Blue; Blue VRS; Paten Blue V
BD: *Disulfin Blue (ICI)*
Disulphine Blue (ICI)
Lymphazurin (Pharmascience, Canada)
DT: Ống tiêm 2ml/50mg.
CĐ: Định chỗ các bạch mạch và vùng có động mạch (trống khi chụp X quang bạch mạch).

SULPIRID

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-2-methoxy-
Sulpiride
BD: *Abilit (Sumitomo, Japan)*
Aiglonyl (Fumouze, Ile–St–Denis)
Arminol (Krewel, Eltorf)
Azugastan (Kobayashi Kako, Japan)
Betamac (Sawai, Japan)
Calophyron (Hokuriku, Japan)
Coolspan (Hishiyama, Japan)
Daiftol (Daito Koeki, Japan)
Depral (Hungari)
Digton (Areu, E–Arganda del Rey)
Dixibon (Sandoz–Wander)
Dobren (Ravizza, Muggio)
Dogatin (XNDP 25)
Doginatil (Mebiphar)
Dogmatil (Delagrange, Pháp)
Dogmatyl (Fujisawa, Japan)
Dogsulpi (CTD Q4)
Dogwazin (CTD Khánh Hội)
Dogweisu (Đất Loan)
Dolmatil (Squibb)
Eglonyl (Delagrange, Pháp)
Equilid (Merrel Dow/Lepetit)
Eusulpid (C.T. Sanremo)
Keityl (Sankei, Japan)
Levopraid (Ravizza, Muggio)
Lusendan (Bryan, E–Leganes)
Margenol (Tatsumi Kagaku, Japan)
Meresa (Dolorgiet, St. Augustin)
Milmatol (Hankyu, Japan)
Miradol (Mitsui, Japan)
Mirbanil (Boehringer Ingelheim)
Neogama (Hoemosan, Frankfurt)
Normum (Serpero, Milano)
Omperan (Taiho, Japan)
Palyselyte (Shinka, Japan)
Panholeal (Taseshima, Japan)
Paratil (Medica, Helsinki)
Pyrikappl (Isei, Japan)
Quiridil (Zoja, Milano)
Ritamotyl (Horita, Japan)
Sato (Scharper, Milano)
Sernevin (Toho Yakuhin, Japan)
Skanozele (Tsuruhara, Japan)
Stamaclit (Towa Yakuhin, Japan)
Sulpirin (Australia)
Sulpisedan (Llano, E–Ajalvir)
Sulpisil (Viderfarm, Barcelona)
Sulpitil (Tillotts, Bedfordshire)
Sulpril (Astra)
Supesanile (Choseido, Japan)
Synedil (Beytout, Saint–Mandé)
Tanjule (Mohan, Japan)
Taromathyle (Kenyu, Japan)
Tohpiride (Toyo Pharma, Japan)
Tonofit (Europa, E–Vigo)
Trilan (Esseti, Napoli)
Youmatyl (Yoshindo, Japan)
Dẫn xuất adamantan-carboxylat:
Neoride (Hesbon – Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 50mg; dung dịch uống: lọ 200ml (25mg/ml); ống tiêm 2ml/100mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng an thần kinh giải ức chế (neuroleptique desinhibiteur). Có tác dụng ức chế tiết dịch vị dạ dày, phòng loét dạ dày.
CĐ: Các trạng thái loạn thần kinh, ức chế thần kinh kèm suy nhược hoặc loạn cảm giác bản thân (cénesthopathie), loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng. Dùng trong một số trường hợp chóng mặt.

LD: Liều dùng tùy theo chỉ định của thầy thuốc - Trung bình: - Người lớn: ngày uống từ 2 đến 6 viên chia 2 - 3 lần; hoặc tiêm bắp, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 ống. - Trẻ em, dùng dung dịch uống theo liều 5mg/kg/ngày.

CCĐ: U tế bào ưa crom (trừ trường hợp dùng làm test thử nghiệm). U tủy thượng thận.

LY: *– Nếu dùng thuốc mà đột nhiên bị sốt cao, thì phải nghĩ thuốc ngay, nhất là khi dùng liều cao. – Với người bị suy thận nặng, cần dùng liều thấp và từng đợt ngắn. – Cũng như với các thuốc an thần khác, nên thận trọng và hạn chế khi dùng cho người bị động kinh, Parkinson, người già và phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú – Thuốc tăng cường tác dụng các thuốc hạ huyết áp và thuốc ức chế thần kinh trung ương.*

Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với Levodopa (đối kháng); với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh); với các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương phải thận trọng khi sử dụng (gây hạ HA và tăng trầm cảm).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn ngủ, ngủ gật, hội chứng ngoài tháp, tăng prolactin tạm thời hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở đàn ông, giảm khoái cảm, lãnh cảm, tăng cân. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật.*

Một số triệu chứng loạn vận động sớm xuất hiện như viêm cơ co thắt, cơn xoáy mắt, cứng khít hàm dùng thuốc chống tiết cholin kháng Parkinson sẽ khỏi.

Quá liều: *Biểu hiện loạn vận động, co thắt, vẹo cổ, vẩu lưỡi, cứng khít hàm, có thể bị liệt rung trầm trọng, hôn mê.*

SULPROSTON

BD: *Nalador (Schering AG)*

DT: Ống bột đông khô pha tiêm 500mcg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp prostaglandin E2 tác dụng trên tử cung mang thai.

CĐ: Sẩy thai trong 3 tháng thứ nhì, nguyên nhân do mẹ hay bào thai. Tống chất chứa trong tử cung lúc sẩy thai chưa hoàn thành, chửa trứng hay thai chết trong tử cung.

LD: Làm giãn nở dạ con (trong 3 tháng đầu); tiêm bắp 1 ống khoảng 6-12 giờ trước khi hút thai (pha ống thuốc vào 2ml dung dịch NaCl 0,9%). Gây sẩy thai vào 3 tháng thứ hai. Tiêm bắp: 2-3 ống - mỗi lần 1 ống cách nhau 3-6 giờ: không dùng quá tổng liều 6 ống (pha như trên). Tiêm truyền tĩnh mạch: pha 1 ống vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%, liều trung bình: 1.000mcg/10 giờ. Không tiêm quá tốc độ 500mcg/giờ.

CCĐ: Hen phế quản, viêm phế quản co thắt, suy tim mất bù, tăng huyết áp nặng, rối loạn nặng ở gan hoặc thận, đái tháo đường mất bù, tiền sử bệnh ở mạch máu hoặc động kinh, glôcôm, nhiễm độc tuyến giáp, nhiễm khuẩn phụ khoa cấp, viêm ruột kết loét, loét dạ dày, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, bệnh toàn thân nặng; dạ con đã có lần mổ.

LY: *Không dùng thuốc nếu muốn cứu lấy thai.*

SULTAMICILIN

Kháng sinh họ Penicilin, ức chế β-lactamase

Dẫn xuất tosilat:

Unacid (Pfizer)

Unacim orale (Jouveinal – Pháp)

Unasyn oral (Xem chữ này)

SULTIAM

Benzensulfonamid, 4-(tetrahydro-2H-1,2-thiazin-2-yl)-, S,S-dioxid

Sulthiam

BD: *Elisal (Specia)*

Ospolot (Bayer)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống động kinh mạnh, không gây buồn ngủ.

CĐ: Các thể động kinh tâm thần - vận động.

LD: Người lớn 3 - 4 viên/ngày chia vài lần.

CCĐ: Rối loạn nặng tim mạch, bệnh thận.

SULTOPRID

Benzamid, N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-5-(ethylsulfonyl)-2-methoxy-

BD: *Barnetil (Nhật Bản, Pháp)*

Topral (Nam Tư, Pháp)

DT: Viên nén 400mg, ống tiêm 2ml/200mg.

TD: Thuốc an thần kinh tác dụng mạnh và nhanh dùng ở khoa tâm thần để: ngăn chặn cơn kích thích tâm thần vận động; điều trị cơn hôn mê gây hoang tưởng và lú lẫn.

CĐ: - Loạn tâm thần kích động, gây gổ trầm trọng.

- Loạn thâm thần cấp: cơn hưng cảm, mê sảng kịch phát. Mê sảng mạn: tâm thần phân liệt hoang tưởng, ảo giác.

LD: - Cơn kích thích tâm thần vận động (nhẹ và vừa phải): tiêm bắp 1-2 ống, nếu cần tiêm nhắc lại. - Cơn nặng: tiêm bắp 3 - 4 ống, nếu cần tiêm nhắc lại 1 - 2 ống. - Liều tiêm tối đa không vượt quá: 1,6g/24 giờ (trong các cơn thao cuồng). Sau cơn cấp, dùng thuốc viên theo liều: - Kích thích lú lẫn - ảo giác - Thao cuồng - hoang tưởng: 400 - 600mg/ngày.

CCĐ: Đã biết hay nghi ngờ u tủy thượng thận (nguy cơ tai biến tăng huyết áp nặng).

- Nhịp tim chậm dưới 65 nhịp/phút, giảm kali huyết.

LY: *Nếu sốt, tăng thân nhiệt phải ngừng dùng thuốc vì đó là biểu hiện "hội chứng ác tính của thuốc loạn thần kinh", nhân tố đưa đến hội chứng như mất nước, có các tổn thương thực thể não.*

– Thuốc gây ngủ, lưu ý với người vận hành máy làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...

– Tăng cường theo dõi ở người động kinh.

– Thận trọng với người liệt rung (Parkinson), người lớn tuổi (gây dịu, hạ huyết áp), tim mạch nặng (hạ HA) suy thận, suy gan (nguy cơ quá liều), phụ nữ có thai (hạn chế và giảm liều ở giai đoạn

cuối kỳ thai và theo dõi thần kinh, tiêu hóa của trẻ sơ sinh).

– Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Levodopa (đối kháng) – Khuyên không dùng với alcool (tăng tác dụng), với các thuốc trị tăng huyết áp (làm hạ huyết áp và nguy cơ gây hạ huyết áp thế đứng); với phenothiazin (tăng rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh). Chống chỉ định với các thuốc gây xoắn đỉnh như amiodaron, bepridil, erythomycin IV, sotalol, sultoprid, vincamin và các thuốc gây chậm sự dẫn truyền trong tim như quinidin và dẫn xuất, disopyramid, chống trầm cảm ba vòng.*

Khuyên không dùng với các thuốc gây hạ Kali huyết, (các thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết riêng biệt hoặc phối hợp, các thuốc nhuận tràng kích thích, amphotericin B (IV), gluco – mineralocorticoid, tetracosactid, (nếu cần giảm liều; theo dõi quãng QT); sử dụng thuốc nhuận tràng không kích thích (tăng nguy cơ rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh).

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn ngủ ngày, rối loạn vận động: vẹo cổ, co giật, cơn xoáy mắt, cứng hàm; giảm khi sử dụng với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hội chứng ngoài tháp giảm một phần với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hạ huyết áp thế đứng. Tăng prolactin máu tạm thời và hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở nam giới, bất lực hay lãnh cảm. Có khi tăng cân nhiều. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật. Rối loạn nhịp tâm thất, đặc biệt xoắn đỉnh.*

SULTOSILIC Acid

Trị tăng lipid - huyết

Dẫn xuất muối piperazin;
Mimedran (Tây Ban Nha)

SULTROPONIUM

BD: *Sultropan*
DT: Viên nén 15mg - Thuốc đạn 25mg. Ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.
CĐ và LD: - Thuốc viên và thuốc đạn: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, co thắt ruột kết, ỉa chảy, co thắt túi mật. Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ. Hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.
- Thuốc tiêm - Đau quặn do sỏi mật; đau quặn dạ con, đau quặn do sỏi thận; dùng khi chuẩn bị phẫu thuật và sau phẫu thuật. Người lớn: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp từ 1 đến 3 ống trong 24 giờ.
CCĐ: Ứ nước tiểu, glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

SUMATRIPTAN

BD: *Imigrane (Glaxo) Imitrex*
DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml dd tiêm dưới da có 6mg sumatriptan (dạng succinat). Viên nén 100 mg.
TD: Chất chủ vận đặc hiệu và chọn lọc các thụ thể $5HT_1$ tương tự Serotonin khu trú ở các mạch máu não. Gây co mạch (cả mạch vành và phổi).
CĐ: Làm giảm nhanh cơn đau nửa đầu có hay không có dấu hiệu trước, chứng nhức đầu liên miên.
LD: - Điều trị cấp cơn đau nửa đầu nặng khi các thuốc khác không có hiệu lực: (chỉ dùng cho người lớn dưới 65 tuổi): chỉ tiêm dưới da 1 ống cho 1 lần cơn. Nếu có cơn tiếp, chỉ sau 1 giờ mới được tiêm lại. Uống 1 viên/ngày, tối đa 3 viên/ngày.
- Trị cơn đau mạch máu ở mặt, cũng chỉ tiêm 1 ống cho 1 lần cơn - Liều tối đa 24 giờ là 12mg (chia 2 lần cách nhau ít nhất 1 giờ).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - thiếu máu cục bộ cơ tim, nhồi máu cơ tim trước đó hay đau thắt ngực Prinzmetal/co thắt mạch vành, tăng huyết áp. Nhức đầu liệt nửa người - Người đang dùng IMAO. Các chất ức chế chọn lọc tái thu nhận 5HT và lithium. Trẻ em dưới 12 tuổi - trên 65 tuổi.
LY: *– Có thể đau ngực thoáng qua như bị ép chặt và liên quan đến họng, tương tự như cơn thắt ngực, do co mạch vành làm loạn nhịp tim, thiếu máu cơ tim hay nhồi máu – cần theo dõi và đề phòng.*
– Không dùng thuốc tiêm tĩnh mạch và quá liều chỉ định.
– Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác khi vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...).
– Thuốc gây tăng huyết áp và kháng mạch ngoại biên tạm thời.
– Dùng với khoảng cách xa với ergotamin (24 giờ) và nếu dùng ergotamin phải giữ khoảng cách với thuốc 6 giờ.
– Cần thận với người bệnh tim, nguy cơ bệnh mạch vành (hội bệnh sử) và với những người có biểu hiện hấp thu, chuyển hóa, đào thải của thuốc như suy gan, suy thận.
– Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
Tác dụng phụ: *Đau, ngứa nhói, nóng, nặng như bị ép chặt (thoáng qua nhưng mạnh ở vùng ngực – họng). Đỏ bừng mặt, chóng mặt, mệt mỏi (thoáng qua) – Có thể bị buồn nôn, nôn, tăng huyết áp tạm thời.*
– Chỉ định điều trị gián đoạn cấp tính của nhức đầu và nhức đầu liên tục – không dùng thuốc để dự phòng. Dùng càng sớm càng tốt. Dùng thuốc cho người trên 65 tuổi còn giới hạn.
Quá liều: *Dùng 16mg (tiêm), 400mg (uống) chỉ có tác dụng phụ như trên – Chưa có kinh nghiệm quá liều cao hơn. Nếu có biểu hiện bất thường khác của quá liều chỉ dùng các biện pháp hỗ trợ, trị triệu chứng.*

SỤN CÁ MẬP

TK: *Shark cartilage (Anh); Cartilage de requin (Pháp)*
TD: Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy sụn cá mập có 3 tác dụng chính sau đây:
1. Để phòng ngừa ung thư: một trong những nguyên nhân gây ra ung thư là do cơ thể tiếp

xúc với các chất lạ từ bên ngoài xâm nhập (đó là những yếu tố gây ung thư) có khả năng gây biến đổi chức năng của các tế bào bình thường trong cơ thể, từ đó tạo ra các tế bào khác thường gọi là các tế bào ác tính. Các tế bào này kích thích cơ thể tạo ra các mao mạch nhằm cung cấp các chất bổ dưỡng cần thiết cho sự phát triển và tăng sinh của chúng. Chính sụn cá mập có tác dụng ức chế quá trình tạo ra các mao mạch, nên có tác dụng hỗ trợ nhằm ngăn chặn sự phát triển của các tế bào ác tính.

2. Làm mất hiện tượng viêm ở khớp xương và ngoài da: ở chỗ viêm tấy thường có nhiều mao mạch được tạo ra. Sụn cá mập hỗ trợ làm giảm sự tạo ra các mao mạch nên hiện tượng viêm cũng bị giảm đi. Do đó sụn cá mập được chỉ định trong các chứng viêm và đau ở khớp xương và ngoài da (như viêm khớp dạng thấp, eczema và bệnh vảy nến).

3. Cải thiện hệ thống miễn dịch của cơ thể: Sụn cá mập không những làm tăng số lượng các tế bào tham gia vào hệ thống miễn dịch đó mà còn cải thiện chức năng sinh lý của các tế bào nói trên, nên có tác dụng bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các tác nhân gây bệnh từ bên ngoài.

SUNCILIN

Kháng sinh họ Penicilin

Suncillinum

Dẫn xuất muối natri:

Suncilin natri

SUNKAEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang: L-Cystein, Vitamin B_2, B_6, C, PP Dexpanthenol và Orotic acid..

TD: Tăng chuyển hóa, lợi gan, chống độc.

SUPADOL

DT: Viên/thuốc đạn có:

Paracetamol	500/800mg
Papaverin HCl	14/42mg
Papaverin nicotinat	15/40mg
Codein bromhydrat	20/30mg
Homatropin methylbromhydrat	0,5/4mg

CĐ: Sốt, đau nhức: cảm cúm, đau bụng, khung xương chậu, đau thấp khớp, nhức đầu, nhức nửa đầu, đau dây thần kinh, đau răng.

LD: Viên - người lớn uống 1 - 3 viên/24 giờ. Không quá 6 viên.

Trẻ em uống 1/2 viên/10kg/24 giờ. Thuốc đạn: - 3 thuốc đạn/24 giờ - không quá 4 viên.

CCĐ: Suy gan - Mạn tính đường thông khí.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Thận trọng với người suy hô hấp mạn tính. Không uống rượu khi dùng thuốc. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.*

SUPER Formula 3 *(Australia)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A, D, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, PP và E.

CĐ: Bổ sung các vitamin cho cơ thể.

SUPRADYNE *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, D_2, E, H và PP; kèm các muối khoáng Ca, Mn, Fe, Cu, Zn, Mo, Co.

CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn dinh dưỡng do các chế độ ăn thiếu hụt hoặc mất cân bằng, cho người cao tuổi và người trưởng thành. Các trường hợp lao lực, suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Ngày 1 viên hòa vào 1 cốc nước. Thuốc cho người lớn và trẻ em trên 15 tuổi. Thời gian tối đa 1 đợt điều trị giới hạn 20 ngày.

LY: *Nên tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu (vì hàm lượng 5000 UI vitamin A/1 viên).*

SUPRALOX

DT: Hỗn dịch uống 250ml, 100ml có:

Magnesium hydroxyd	6g
Aluminium hydroxyd	9g

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Loét tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 2 thìa cà phê uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Có thể thấy tác dụng phụ như: Ỉa chảy, táo bón.*

SUPRAVIT ACE *(Bulgaria)*

DT: Viên sủi có Vitamin C, Vitamin E và Provitamin A.

BD tương tự: *Supravit Active*: Vitamin + Khoáng

Supravit Multivitamin: 10 vitamins

SUPRAZID

DT: Viên có:

Isoniazid (INH)	100mg
Vitamin B6	10mg
Vitamin PP	5mg

CĐ: Lao: phổi, xương, da, màng não, thận.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc - Trung bình: Người lớn: 5mg/kg thể trọng/ngày. Trẻ em: 1,5mg/kg thể trọng/ngày.

LY: *Thường dùng kết hợp với ethambutol, ethionamid, pyrazinamid.*

SUPROFEN

Chống viêm

Benzenacetic, α-methyl-4-(2-thienylcarbonyl)-

BD: *Algiamida (Lesvi)*
Bordol (Pensa, Valencia)
Maldocil (Cilag)
Masterfen (Dompé, Milano)
Profenal (Alcon)
Srendam (Kayaku, Japan)
Sulprotin (Nippon Chemiphar, Japan)
Supranol (Johnson & Johnson)

Suprol (Cilag)
Topalgic (Nippon Shoji, Japan)

SURAMIN Sodium

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trypanosoma

Suramina sodica; Suramine sodique; Suraminum natricum
Antrypol (Bayer; ICI)
Germanin (Bayer)
Moranyl (Specia)
Naphuride

SURELEN *(Pháp)*

DT: Dd. uống đóng ống kép 5ml. Ống A có vitamin B_6 50mg; Ống B có phức hợp amid nicotinic 102,35mg và vitamin C 147,65mg, kali aspartat 300mg và adenosin phosphat 5mg.
Còn có dạng cho trẻ em đóng ống kép 3ml cũng gồm các thành phần kể trên.
TD: Chống suy nhược.
CĐ: Người lớn: lao lực, mệt mỏi thể xác và tinh thần. Trẻ em: chậm lớn, mới ốm dậy, học tập khó khăn.
LD: Ngày 1 ống kép vào bữa ăn trưa. Trẻ em trên 6 tuổi 1 ống kép/ngày. Dùng trong 4 tuần.

SUREPTIL

DT: Viên/lọ 100ml giọt uống có:

Cinnarizin	0,020/1g
Acefylin heptaminol	0,2/10g

TD: Giãn mạch.
CĐ: Rối loạn ốc tiền đình có cơ chế thiếu máu cục bộ, tai biến mạch máu não, rối loạn tập tính tâm thần do lão hóa não. Hội chứng có bệnh căn mạch ở mắt.
LD: Người lớn uống 3 viên/ngày; chia 3 bữa ăn chính hay 2ml giọt uống vào một trong 3 bữa ăn chính.
LY: *Không uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai và đang nuôi con bú.*

SUREX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 5.500IU retinol palmitat; 400UI. ergocalciferol, 2,91mg thiamin mononitrat, 3,4mg riboflavin; 3,65mg pyridoxin HCl, 9mcg cyanocobalamin; 120mg vitamin C: 30IU tocopherol acetat; 400mcg acid folic, 29,76mg nicotinamid: 10,88mg calci pantothenat; ngoài ra còn co biotin và các yếu tố vi lượng: Cu, Mg, Zn, Mn, Fe, K, I, Cr, Mo, Se,...
CĐ: Bổ sung các vitamin và các ion kim loại cần thiết cho cơ thể.
LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SURFORTAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml, có lysin dưới dạng phosphat, aspartat glutamat và succinat kèm vitamin B_6 và mono kali phosphat.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 2-3 ống. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 1-2 ống. Thời gian dùng giới hạn trong 4 tuần.
CCĐ: Quá mẫn với 1 trong các thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 13 tháng.
LY: *Có thể bị tiêu chảy – Không dùng cùng lúc với Levodopa.*

SURGESTONE *(Pháp)*

DT: Viên 0,125mg, 0,250mg và 0,5mg promegeston.
TD: Tương tự cấu trúc progesteron.
CĐ: Rối loạn phụ khoa do suy hoàng thể: rối loạn tiền mãn kinh, chu kỳ, đau vú, đau kinh, hội chứng tiền kinh nguyệt, đau khung chậu, chảy máu chức năng u xơ, băng huyết.
LD: 1/ Rối loạn suy hoàng thể: 0,125mg - 0,250mg/ngày, từ ngày 16 tới ngày 25 chu kỳ kinh. 2/ Chảy máu chức năng, băng huyết u xơ: liều như trên.
CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Thay đổi chức năng gan quan trọng.
LY: *– Thận trọng khi đang nuôi con bú, chảy máu tử cung. – Rối loạn thị lực thì ngừng thuốc (không nhìn thấy, song thị, thương tổn mạch võng mạc, nhức đầu nhiều). Có thể thấy tác dụng phụ như: Thay đổi kinh, vô kinh, chảy máu gian phát.*

SURMONTIL *(Mỹ - Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên 25mg, 100mg. Lọ 30ml - giọt uống 4% trimipramin.
TD: Chống trầm cảm có cấu trúc hóa học vừa của imipramin và levomepromazin.
CĐ: Trầm cảm u sầu, trầm cảm loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng, trầm cảm không u sầu, ám ảnh, ưu tư, mất ngủ, đau nhức khó chữa.
LD: Chia liều uống 3 lần/ngày. - Trầm cảm nhẹ, tăng dần từ 60-100mg/ngày. - Trầm cảm nặng điều trị ở bệnh viện, kịch phát : 150-300mg/24 giờ có thể tăng 400mg - tăng dần dần, khi đạt được hiệu quả giảm dần liều tới liều duy trì 50-200mg, giữ trong nhiều tuần. Thời gian dùng thuốc 6 tháng.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, dùng chung với IMAO, bí đái và nguy cơ bí đái. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Có thể có các tác dụng phụ: hạ huyết áp thế đứng, khô miệng, nhịp tim nhanh, đổ mồ hôi, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết. – Theo dõi người bệnh có ý đồ tự tử. – Thuốc làm giảm khả năng tâm thần thể lực. – Thận trọng nếu u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, bệnh tim, động kinh. – Cân nhắc cẩn thận khi dùng cho phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. – Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Cẩn thận với người mới bị nhồi máu cơ tim.*

SURPARINE

DT: Viên/ống tiêm 2ml/thuốc đạn có:

Ethaverin HCl (Perparin)	60/40/40mg

Homatropin methylbromid 2/1,5/1,5mg
Thuốc đạn có thêm 15mg phenobarbital.
TD: Chống co thắt, kháng tiết cholin.
CĐ: Tất cả các co thắt.
LD: Uống 4 - 10 viên/ngày. Tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hay dưới da 1 - 3 ống/ngày. Thuốc đạn: 1 - 3 thuốc/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt.

SURVANTA *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ thủy tinh 8ml dịch treo để nhỏ nội khí quản chứa: 18,4 đến 157,6mg colfosceril palmitat, 72,8 đến 211,2mg lipid ở phổi bò; 1,4 đến 11,1mg acid palmitic và 2,2 đến 10.5mg tripalmitin (lượng trên tương ứng với 200mg/lọ phospholipid toàn bộ). Lọ 4ml và lượng thuốc giảm 1/2.
TD: Thuốc tăng diện hoạt phổi (surfactant pulmonaire) tự nhiên có nguồn gốc ở bò (Xem thêm bd. Curosurf).
CĐ: Điều trị các trẻ sơ sinh đẻ non có hội chứng suy hô hấp cấp do thiếu hụt chất tăng diện hoạt phổi (bệnh ở các màng hyalin) và tuổi thai trên 26 tuần.
LD: 100mg phospholipid cho 1kg thể trọng với một thể tích không quá 4ml/kg vào trong khí quản. Tùy theo triệu chứng lâm sàng, ít nhất sau 48 giờ, liều trên có thể tiêm nhắc lại cách nhau ít ra 6 giờ.
CCĐ: Tăng tiết dịch phế quản, nhất là khi có nhiễm khuẩn.
LY: *Trước khi sử dụng, lọ thuốc cần đặt ở nhiệt độ bình thường trong 20 phút, hoặc đặt vào lòng bàn tay khoảng 10 phút (sau khi đem ở tủ lạnh từ 2 đến 8°C). Tránh để lọ tiếp xúc với một nguồn nhiệt nhân tạo. Nếu có xuất hiện kết tủa ở trong lọ, cần quay nhẹ nhàng lọ vài lần để có được một dịch treo trắng nâu nhạt đồng nhất (chú ý không lắc lọ). Dùng 1 ống thông mà đầu được đặt vào khí quản ở cuối ống thông nội khí quản.*

SUSTANON *(Ba Lan - Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm dầu 250mg có:

Testosteron propionat	30mg
Testosteron phenylpropionat	60mg
Testosteron isocaproat	60mg
Testosteron caproat	100mg

TD: Tác dụng androgen (hay kháng estrogen) trải đều.
CĐ: Nam giới lão hóa sớm, tắt dục nam, giảm năng tuyến sinh dục.
LD: Tiêm bắp thịt 1 ống cách 1 tuần.
CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt - Ung thư vú.
LY: *Cần thận với người suy tim, thận, tăng huyết áp, động kinh, nhức nửa đầu. Đôi khi bị phù.*

SUTILAIN

Enzym tuyến tụy, phân giải protein
Enzym phân giải protein dẫn xuất từ Bacillus subtilis
Sutilana
Travase (Mỹ)

SUXAMETHONIUM Chlorid

Ethanaminium,2,2'-[(1,4-dioxo-1,4-butandiyl) bis (oxy)] bis [N,N,N, trimethyl-, dichlorid
Succinylcholin chlorid
Succinyldicholindium chloratum
Suxamethonii chloridum
Suxamethonium chlorid
Succicurarium
Suxamethonum
BD: *Anectine (Burroughs Wellcome)*
Celocurin (ACO, Solna)
Celocurin–klorid (ACO, Solna)
Chlorsuccilin (Polfa, Balan)
Curalest (Pharmachemie)
Dithilin (Medexport, Nga)
Leptosuccin (Pliva, Zagreb)
Lysthenon (Chemie, Linz, Đức)
Midarine (Burroughs Wellcome)
Mioflex (Andalucia, Los Olivares)
Muscuryl (Organon)
Myolaxin (Star, Tampere)
Myoplegine (Christiaens, Bỉ)
Myotenlis (Farmitalia Carlo Erba)
Pantolax (Reiss, Berlin)
Quelicine (Abbott)
Sacostrin (Squibb)
Scoline (Duncan Flockhart, Anh)
Succicuran (Deutsches Hydrierwerk)
Succinolin (Amino, Neuenhof)
Succinyl Asta (Asta – Degussa)
Succinyl Vitrum (Kabi Vitrum)
Sucolin (Allen & Hanburys)
Sucostrin (Squibb)
Sukolin (Orion, Helsinki)
Sux–Cert (Travenol, USA)
Dẫn xuất hydrobromid:
Susamethonium bromid
Brevidil M (May & Baker)
Myo–Relaxin (Đức)
Dẫn xuất Iodid:
Suxamethonium iodatum
Curacit (Nycomed, Na Uy; Gea, Đan Mạch)
DT: Ống tiêm 10ml (50mg/ml); ống thuốc bột tiêm 100mg và 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp gây thư giãn cơ, loại khử cực và tác dụng thời gian ngắn.
CĐ: Khoa ngoại: đặt ống nội khí quản trước khi tiến hành các phẫu thuật trong thời gian ngắn (nhất là ở người bị suy kiệt hoặc có tuổi).
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm theo liều: 30 - 1000mg tùy theo kết quả mong muốn của thầy thuốc.
CCĐ: Bệnh gan, glôcôm và phẫu thuật ở mắt.

SUXIBUZON

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm
Butandioic acid, mono (4-butyl,-3,5-dioxo-1,2-diphenyl-
Calibene (Delalande, Courbevoie)

Flamilon (OM, Meyrin)
Flogos (Gentili, Pisa)
Solurol (Delalande, Courbevoie)

SWISSCORT *(Đài Loan)*

DT: Ống 5 và 10g kem bôi, cứ 1g có:

Nystatin	100.000 đvqt
Neomycin sulfat	2,5mg
Gramicidin	0,25mg
Triamcinolon acetonid	1mg

CĐ: Eczema, viêm tai ngoài, ngứa âm hộ và hậu môn, viêm bì thần kinh, vẩy nến, chứng nước ăn chân, vết bỏng, bệnh ngoài da có mủ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

SYDNOCARB *(Nga)*

DT: Viên nén 5mg và 10mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, không gây tác dụng phụ cường giao cảm.
CĐ: Trạng thái suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc, hoặc chấn thương ở hệ thần kinh trung ương, rối loạn thần kinh kèm suy nhược toàn thân, chứng tâm thần phân liệt kèm rối loạn do suy nhược, chứng mỏi mệt và buồn ngủ ở người bình thường.
LD: Liều bắt đầu: 1 - 2 lần, mỗi lần 5mg/ngày. Sau tăng dần đến liều 100mg/ngày.
CCĐ: Thần kinh bị kích thích; tăng huyết áp nặng; nhiễm độc tuyến giáp.

SYGEN *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ thuốc tiêm 5ml/100mg monosialogangliosid trong dd nước có thêm NaCl và natri phosphat.
TD, CĐ và **LD:** Xem ở Bd *Cronassial.*

SYMBICORT Turb *(Astra Zeneca)*

DT: Bột hít đường miệng 80/4,5 mcg/liều (ống hít thuốc bột, hộp 1 ống hít 60 liều).
Bột hít đường miệng 160/4,5 mcg/liều (ống hít thuốc bột, hộp 1 ống hít 60 liều).
Thành phần: Budesonid và Formoterol fumarat cho 1 liều.
TD: Budesonid: kháng viêm glucocorticoid giảm triệu chứng hen suyễn. Formoterol: chất chủ vận beta 2 chọn lọc, gây giãn cơ trơn phế quản ở bệnh nhân tắc nghẽn đường hô hấp hồi phục được (kéo dài 12 giờ).
CĐ: Điều trị thường xuyên bệnh hen. Symbicort 80/4,5 mcg/liều không thích hợp cho bệnh nhân hen nặng.
LD: Tuỳ thuộc vào bậc hen, điều chỉnh liều thấp nhất mà có hiệu quả.
Từ 12 tuổi trở lên: 1-2 lần/hít x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với budesonid và formoterol.
LY: – *Nếu ngừng điều trị cần giảm dần liều dùng.*
– *Nếu điều trị cơn hen cấp, cần có thuốc đặc hiệu. Không dùng thuốc này cho đợt kịch phát hen.*
– *Có thể co thắt phế quản (khò khè tăng lên) cần đánh giá lại liệu pháp.*
– *Có thể ức chế tuyến thượng thận, chậm phát triển ở trẻ em, giảm khoáng xương, đục thuỷ tinh thể, glôcôm.*
– *Có thể nhiễm Candida miệng, họng (nên súc miệng sau khi hít).*
– *Cần thận với người nhiễm độc giáp, đái tháo đường, u tế bào ưa crôm, giảm kali máu, bệnh cơ tim, tăng HA, hẹp động mạch chủ dưới phình mạch, rối loạn tim mạch.*
– *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị run rẩy, nhức đầu, tim nhanh, co rút cơ. Candida hầu họng, khan tiếng, kích động, bồn chồn, buồn nôn, choáng váng, rối loạn giấc ngủ, ngoại ban, mày đay, ngứa, co thắt phế quản, viêm da, phù mạch, thâm tím (phản ứng quá mẫn), đau thắt ngực, tăng đường huyết, rối loạn vị giác, dao động HA.*

SYMPANEUROL *(Pháp)*

DT: Viên nén có:

Cao Sơn tra	0,06g
Cao lạc tiên	0,05g
Cao valerian	0,05g

TD: Làm êm dịu.
CĐ: Triệu chứng thần kinh người lớn, rối loạn giấc ngủ - Rối loạn do kích thích tim.
LD: Người lớn uống 1-3 viên/ngày, trước bữa ăn.
CCĐ: Có thai.

SYMPATHYL *(Pháp)*

DT: Viên nén bao có:

Cao kim anh	20mg
Cao Sơn tra	75mg
MgO	124,35mg

TD: Điều hòa thần kinh thực vật.
CĐ: Loạn trương lực thần kinh thực vật: xúc cảm, ưu tư, mất ngủ, đánh trống ngực, tim dễ kích thích, rối loạn thần kinh thực vật lúc mãn kinh.
LD: Người lớn uống 4 viên/ngày, chia 2 lần sáng và chiều.
CCĐ: mẫn cảm thuốc - Suy thận - Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Có thể có các tác dụng phụ như: ỉa chảy, đau bụng.*

SYNALAR Neomycin

DT: Ống 10g kem bôi. 100g kem có:

Fluocinolon acetonid	25mg
Neomycin sulfat (tính theo base)	350mg

CĐ: Eczema tiết dịch bội nhiễm. Bệnh da gốc viêm bội nhiễm cần dùng corticoid tại chỗ. Viêm da do ứ đọng quanh loét bội nhiễm. Dùng không quá 8 ngày - không bôi diện rộng.
LD: Bôi ngày 1 - 2 lần - Xoa nhẹ - Bôi lớp mỏng.
CCĐ: - Bệnh da do vi khuẩn, virut, nấm.
- Vết loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, sẹo trứng cá đỏ.
- Quá mẫn với thuốc đặc biệt neomycin.

- Băng - đắp kín tổn thương.

LY: *– Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân – có thể gây chọn lọc vi khuẩn kháng thuốc – Tránh bôi corticoid mạnh cho trẻ còn bú.*

– Da bị nhám, mụn mủ, mụn trứng cá, rậm lông, mất sắc tố da, viêm da quanh miệng, mặt, trứng cá đỏ.

– Không dùng quá 8 ngày.

(Xem thêm Corticoid).

SYNEPHRIN

Trị giảm huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[(methylamino)methyl]-

Oxedrinum; Symphetaminum

Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Dẫn xuất camsilat:

Synephrin camphosulfonat

Angiocardol (M.D. Pharmaceuticals)

Dẫn xuất tartrat:

Oxedrin tartrat

Para-hydroxyphenyl ethylaminaethanolum tartaricum

Sinefrina tartrato

Synephrinium tartaricum

Aethaphen

Sympadrin

Cardiodinamin (Caber, Ravenma)

Chibro–Bora (Chibret, Pháp)

Corvasympton (Duphar)

Simpatol (Boehringer Ingelheim)

Symcorthal

Sympacor (Mephar, Aesch)

Sympalept (Struli, Uznach)

Sympatizin (Wien)

Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Synthenate

Vascardyne

Vasocodrin (Leo, Ballerup)

TD: Giống như phenylephrin: trị giảm HA.

LD: Uống 100 mg/lần x 3 lần/ngày. Có thể tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch 60-120mg. Muối tartrat dùng tra mắt trị sung huyết.

LY: *Xem phenylephrin.*

SYNERGON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm có:

Progesteron	10mg
Estron (folliculin)	1mg

CĐ: Vô kinh thứ phát gần đây. Vô kinh, giảm kinh, ít kinh, đau kinh, suy giảm lutein, vô sinh.

LD: Tiêm bắp 3 lần cách nhau 2 ngày. Không dùng quá 1 tuần.

LY: *Thận trọng chung với các estroprogestatif.*

SYNTHOMYCIN

TD: Là đồng phân racemic của chloramphenicol chỉ dùng ngoài da (nhũ tương 1 - 5 và 10%) ở khoa Mắt và Da liễu, trị đau mắt hột và bệnh ngoài da có mủ.

SYNTOCINON *(Khí dung mũi)*

DT: Lọ 5ml dd phun mù; 40 đvqt oxytocin/ml.

TD: Kích thích tiết sữa.

CĐ: Thúc đẩy tiết sữa; phòng và trị chứng tắc tia sữa, không viêm vú.

LD: Trước 2 đến 5 phút khi cho con bú, bơm vào mỗi bên lỗ mũi 1 lần (tương ứng với 4 đvqt oxytocin).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, đang trở dạ đẻ.

LY: *Thuốc có thể gây ra đau do co bóp dạ con, phản ứng dị ứng ngoài da, buồn nôn, nhức đầu.*

SYNTOMETINE *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 1ml có 5 đvqt oxytocin tổng hợp và 0,5mg ergometrin maleat.

TD: Kích thích co bóp tử cung.

CĐ: Thúc trở dạ (ở giai đoạn 3). Phòng và tự chứng băng huyết sau khi đẻ; phối hợp với mất trương lực tử cung.

LD: Tiêm bắp 1 ml: sau 2 giờ, tiêm nhắc lại, tổng liều 24 giờ không quá 3ml.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trở dạ (trừ giai đoạn 2 sau khi vai trước đã ra); tăng huyết áp nặng, sản giật và tiền sản giật, suy tim, gan, thận nặng, bệnh mạch gây nghẽn, nhiễm khuẩn huyết.

SYROSINGOPIN

Trị tăng huyết áp

Aurugopin (Nisshin Seiyaku, Osaka)

Hipotensor Zambe Alfa (Zambeletti)

Londomin (Taiyo, Japan)

Neoreserpan (Panthox & Burk, Milano)

Nichserpine–S (Nichiiko, Japan)

Novoserepina (Italia)

Raunova (Zambeletti, Baranzate)

Siringina (Tayo Jozo, Japan)

Siroshuten (Izei, Japan)

SYSTABON *(Merck)*

DT: ống tiêm 2,5ml có: pramiverin HCl 1,125mg, metamizol 1250mg.

CĐ: Co thắt, đau quặn trong: tiêu hoá, đường mật, tiết niệu, phụ khoa, hậu phẫu.

LD: Người lớn cơn cấp: 1 - 2 ống tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch rất chậm (tối thiểu 1 phút/1ml), tuỳ thuộc vào mức độ đau, không vượt quá 4 ống/ngày. Có thể bổ sung dd glucose 5% cho một đợt dịch truyền trong 8 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, loạn nhịp tim nhanh, hẹp cơ học dạ dày - ruột - phình đại tràng, đau sau phẫu thuật bụng (chỉ dùng phục hồi nhu động ruột), rối loạn chuyển hoá porphyrin gan cấp, suy giảm G6DP, dị ứng với pyrazolon.

LY: *Thận trọng với người không dung nạp thuốc giảm đau, tăng HA, thiếu hụt bạch cầu, mang thai và trẻ em.*

– Có ảnh hưởng thị lực: người lái xe, vận hành máy.

Tương tác thuốc: *không dùng với ametadin, quinidin, chống trầm cảm 3 vòng.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị: khô miệng, giảm tiết mồ hôi, da tấy đỏ, rối loạn thị giác, tăng nhãn áp, mạch nhanh, rối loạn tiểu tiện, sốc, mất bạch cầu hạt, phát ban, quá mẫn thuốc (ngừng ngay dùng thuốc).*

SYSTEN *(Pháp)*

DT: Lá dán giải phóng estradiol 50mg/24 giờ. Mỗi lá dán 3,2mg estradiol.

LD: Đặt lá dán 2 lần 1 tuần (cách nhau 3 - 4 ngày). Liều dùng tuỳ thuộc vào bệnh lý của từng bệnh nhân và chỉ định của thầy thuốc.

CĐ và CCĐ: Như estradiol.

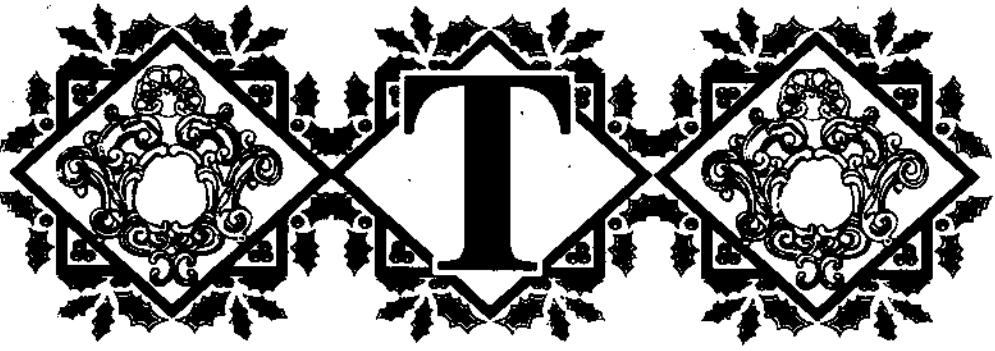

TABKOLA

DT: Viên có: Cao mềm Kola 0,02g, bột Kola 0,05g, mangan bioxyd 0,05g, calci carbonat 0,05g.
CĐ: Kích thích thần kinh cơ trong suy nhược và quá sức.
LD: Nhai 2 viên/ngày - vào buổi sáng và trưa. Trường hợp cần cố gắng nhiều về thể lực và trí tuệ uống 2 viên.
LY: *Không nên uống buổi chiều sẽ làm mất ngủ.*

TACALCITOL Monohydrat

BD: *Apsor (Liphaderm)*
DT: Tuýp 15 và 60g - 1g có 4mcg.
CĐ: Chất tương tự vitamin D_3, điều trị bệnh vẩy nến từng mảng.
LD: Bôi 1 lần/ngày vào buổi tối.

TACRIN Hydrochlorid

TK: *Tetrahydro, 1,2,3,4-acridinamin-9-HCl (viết tắt: THA)*
BD: *Cognex (Parke–Davis)*
DT: Viên nang 10-20-30 và 40mg (tính ra tacrin base).
TD: Là chất ức chế cholinesterase, nghịch đảo được, tác dụng đến trung ương thần kinh (do ngăn cản acetylcholin hóa giáng).
CĐ: Điều trị triệu chứng bệnh Alzheimer ở các thể nhẹ và vừa (trên cơ sở giả thuyết cho rằng bệnh gây ra tổn thương đến hệ thống tiết cholin).
LD: Bắt đầu: ngày 4 lần x 10mg, nên uống xa bữa ăn, nếu có rối loạn tiêu hóa, có thể uống vào bữa ăn. Đợt dùng ít nhất 6 tuần (kèm theo dõi nồng độ các transaminase cứ 2 tuần/lần) vì thuốc có độc tính với gan. Sau đó tăng dần liều, cứ 6 tuần tăng 40mg/ngày cho tới khi đạt liều 80-120mg/ngày.
CCĐ: Bệnh gan tiến triển hoặc di chứng bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng tiến triển chưa điều trị; có mẫn cảm với các chất tác dụng kiểu cholin hoặc các dẫn chất hóa học có cấu trúc liên quan đến acridin; bệnh nhân đã bị vàng da với bilirubin - huyết trên 30mg/l trong đợt điều trị trước bằng thuốc này; bệnh nhân với tăng transaminase - huyết trên 3N, tuy đã giảm liều dùng hoặc khi nghỉ dùng thuốc phụ nữ có thai hoặc đang trong giai đoạn hoạt động sinh dục.
LY: *Thuốc không dùng cho các trường hợp:*
– Các thể khởi phát hoặc nặng của bệnh Alzheimer.
– Các trường hợp sa sút hoạt động trí óc khác.
– Các rối loạn nhẹ về trí nhớ.
– Các rối loạn tâm – thần kinh ở hội chứng AIDS.

TACROLIMUS

BD: *Prograf (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*
DT: Nang 1 và 5 mg; dd tiêm truyền tĩnh mạch 5 mg/ml.
TD: Là một macrolid dẫn xuất từ Streptomyces tsukubaensis có tác dụng mạnh làm mất miễn dịch, tương tự như ciclosporin.
CĐ: Dùng cho bệnh nhân sau ghép cơ quan để tránh loại bỏ mảnh ghép.
LD: Ghép gan: 100 - 200 g/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày. Ghép thận: 150 - 300 g/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc; phối hợp với ciclosporin (làm tăng độc tính đến thận).
LY: ***Tương tác thuốc:*** *Nên tránh phối hợp với các thuốc chống acid dịch vị uống và than hoạt (làm giảm nồng độ của thuốc); Kali và lợi tiểu làm giảm thải trừ Kali (nguy cơ tăng Kali huyết), với ritonavir, với các vaccin sống đã giảm độc lực.*

TACTIVIN *(Nga)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml dung dịch 0,01%.
TD: Thuốc bào chế từ tuyến ức (thymus) các loại trâu bò, chứa nhiều peptid có tác dụng điều hòa miễn dịch.
CĐ: Các trường hợp suy giảm miễn dịch có tổn thương đặc biệt đến hệ thống miễn dịch T, sau khi mắc một số bệnh nhiễm khuẩn, có mưng mủ, tăng bạch cầu, xơ cứng rải rác, lao, vẩy nến, Herpès ở mắt dễ tái phát...
LD: Ngày tiêm dưới da 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối với liều 40 mcg/m^2 bề mặt thân thể. Đợt dùng 5-7 ngày.
CCĐ: Giai đoạn mất trương lực ở bệnh hen, phụ nữ có thai.

TADENAN *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 50mg cao Pygeum africanum (cây mận Châu Phi).
TD: Làm giảm hoặc mất đi các rối loạn tiểu tiện do phì đại tuyến tiền liệt.
CĐ: Các biểu hiện chức năng liên quan tới adenôm ở tuyến tiền liệt.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sáng và tối, trước bữa ăn. Thường dùng từ 6-8 tuần. Nếu cần lại dùng tiếp đợt khác.
LY: *Không thay thế cho phẫu thuật.*

TAERICON *(Lebaco)*

DT: Viên có: Pancreatin 175mg; Ox-bileextrat 25mg, hemicellulase 50mg; dimethicon 25mg.
CĐ: Khó tiêu, buồn nôn, tiêu hóa suy yếu.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày vào sau bữa ăn.

TALAMPICILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ampicilinphthalidyl hydrochloride
Penbritin–T (Beecham)
Tafcillin (Hàn Quốc)
Talacilin (Belphar/Continental, Bỉ)
Talamp (Beecham)
Talat (Polifarma, Roma)
Talpen (Beecham) (viên)
Talpicil (Krka, Novo Mesto)
TAPC (Yamanouchi, Japan)
Yamacillin (Yamanouchi, Japan)
Dẫn xuất napsylat:
Talampicilline 2-naphtalenesulfonate
Penbritin–T (Beecham)
Talpen (Beecham)
DT: Viên nén hoặc 250mg - sirô 125mg/5mg (dạng napsylat).
TD: Dẫn chất ampicilin, hấp thụ qua đường ruột tốt hơn và không phụ thuộc vào thức ăn trong dạ dày.
CĐ: Như với ampicilin, nhất là với các nhiễm khuẩn do Proteus, Pseudomonas.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 250-500mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 5-10ml sirô. Trẻ em dưới 3 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 3-7mg/kg.
LY: *Xem KHÁNG SINH và AMPICILIN.*

TALASTIN

1(2H)-Phthalazinon, 2-[2-dimethylamino) ethyl]-4-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Talastinum hydrochlorid
Ahanon (Đức)
DT: Viên bọc đường 40mg; ống tiêm 2ml/40mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống dị ứng.
CĐ: Các bệnh do dị ứng (như với promethazin).
LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm bắp ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 12 tháng đến 15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5-20mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng.

TALBUTAL

Gây ngủ - An thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-methylpropyl)-5-(2-propenyl)-
Losate
Lotusate (Winthrop)
Lutawin

TALINOLOL

Urea, N-cyclohexyl-N'-[4-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] phenyl]-, (+-)-
Cordanum (Đức)
DT: Viên bọc đường 50 và 100mg, ống tiêm 5ml = 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở cơ tim; còn các thụ thể bêta ở mạch máu, phế quản và tử cung ít chịu ảnh hưởng.
CĐ: Suy tim xung huyết, loạn nhịp, hội chứng tăng động ở cơ tim, bệnh tăng huyết áp, co thắt dưới động mạch chủ.
LD: Ngày uống từ 100-300mg, chia vài lần. Trị tăng huyết áp có thể dùng tới liều 600mg/24 giờ nếu cần. - Loạn nhịp cấp: tiêm 1 ống vào tĩnh mạch (tiêm thật chậm 1ml/phút).
CCĐ: - Tuyệt đối: suy tim nặng, sốc do nguyên nhân ở tim, blốc nhĩ - thất độ II và III, sốt xuất huyết, đang gây mê, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). - Tương đối: blốc nhánh 2 bên, mạch chậm xoang, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại vi, nghẽn nặng ở phế quản - phối với hội chứng tim phổi rõ rệt.
LY: *Vài ngày đầu dùng, đôi khi có thể thấy rối loạn giấc ngủ và buồn nôn.*

TALNIFLUMAT

Giảm đau - chống viêm

TK: *Talniflumate*
BD: *Dolpain (Hàn Quốc)*
DT: Viên bao phim 370mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác

dụng kháng viêm, giảm đau, ức chế tổng hợp các prostaglandin và sự kết tập tiểu cầu.
CĐ: Đau xương-khớp, đau cơ, nhức đầu, đau ở răng hàm mặt.
Điều trị dài hạn chứng viêm đa khớp dạng thấp - Chứng đau khớp do hư khớp cấp - Trị liệu ngắn hạn chứng đau, viêm do thấp khớp cấp. Các chứng đau do chấn thương như viêm gân, bong gân, trật khớp - Chứng đau vô kinh.
Phối hợp với kháng sinh điều trị các nhiễm khuẩn vùng răng miệng, tai mũi họng, như nha chu viêm, viêm xoang, viêm amidan.
LD: Người lớn: ngày 3 lần × 1 viên, sau bữa ăn với vừa đủ nước. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 2 lần × 1 viên.
CCĐ: - Mẫn cảm với thuốc hoặc acid niflumic, viêm dạ dày tá tràng tiến triển - Đang bị dị ứng, hen... Trẻ em dưới 13 tuổi - Suy thận hoặc gan nặng.
LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.*
Tương tác thuốc: *Như với các thuốc chống viêm không steroid khác (xem mục AINS).*

TAMARINE *(Pháp)*

DT: Viên nang:

Bột phan tả diệp	0,240g
Cao khô me	0,0117g

TD: Glucosid anthraquinon có tính nhuận tràng.
CĐ: Táo bón.
LD: Người lớn thông thường uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn chiều. Trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên/ngày, chiều.
CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi, bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân. Bệnh Crohn.
LY: *Có thể bị: Ỉa chảy – đau bụng đặc biệt với người bị bệnh đại tràng (nên ngưng thuốc) – Không dùng thuốc lâu dài. Không dùng cho người nuôi con bú.*

TAMOXIFEN

Ethanamin, 2-[4-(1,2-diphenyl-1-butenyl) phenoxy]-N,N'-dimethyl-, (Z)-
BD: *Duratamoxifen (Đức)*
Tamoplex (NL – Harlem)
Dẫn xuất Cis-configuration (hình dạng)
Dẫn xuất citrat:
Apo – Tamox (Apotex)
Dignotamoxi (Munchen)
Eblon (GB–Eastbourne; Italia)
Kessar (NL–Harlem; Italia)
Ledertam (Lederle)
Lesporène (Pháp)
Mamofen (Ấn Độ)
Lortam (Lederle)
Nottam (Lederle)
Nolvadex (ICI)
Nourytam (NL–Oss)
Novaldex (Anh)
Oncotam (Mayoly – Spindler Pháp)
Tafoxen (Hà Lan)
Tam (ICI)
Tamaxin (Abo; Turku)
Tamifen (Cyprus)
Tamofen (Rhône Poulenc)
Tamoplex (Malmo; NL–Haarlem)
Tamoxasta (Đức)
Taxif (Ấn Độ)
Zitazonium (Hungari)
Zymoplex (Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ceadon (Argentina)
DT: Viên nén 15,2mg Tamoxifen citrat tương ứng với 10mg Tamoxifen base.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kháng estrogen, ảnh hưởng tới thụ thể estradiol, ngoài ra còn có tác dụng kháng gonadotropin - so với các hormon sinh dục, tác dụng phụ của thuốc ít xảy ra hơn.
CĐ: Điều trị tạm thời carcinôm vú tiến triển ở phụ nữ tuổi mãn kinh, có thể dùng phối hợp với liệu pháp vật lý và thuốc kim tế bào.
LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên - sau 1 tuần có thể tăng ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên - có thể dùng thời gian dài vài tháng.
CCĐ: Trước tuổi mãn kinh hoặc hiện tượng mãn kinh do thuốc tổng hợp tạo ra. Phụ nữ có thai hoặc muốn có thai khi dùng thuốc.
LY: *Có tác dụng phụ như: Kém ăn, khó chịu, nôn, buồn nôn (cần giảm liều). Hiếm xảy ra hơn: mẩn đỏ ở mặt, cổ, ngực và lưng, đôi khi, sau vài tháng có thể thấy viêm tĩnh mạch huyết khối, cũng có thể xảy ra giảm tiểu cầu trong thời gian ngắn (không cần phải ngừng thuốc). – Cần kiểm tra đều đặn huyết áp (cứ 2 tuần 1 lần), đường huyết (cứ 4–6 tuần 1 lần) và thị giác (cứ 3 tháng 1 lần).*
– Có nguy cơ gây ung thư màng trong tử cung ở các bệnh nhân dùng tamoxifen – (Theo dõi phụ khoa).
– Theo dõi tỷ lệ estradiol ở phụ nữ trong tuổi sinh đẻ và chức năng gan khi dùng thuốc dài ngày (trên 2 năm).
– Tất cả bệnh nhân có rong huyết khi dùng thuốc phải được thăm khám.
– Thuốc có khả năng gây cảm ứng rụng trứng ở người trong độ tuổi sinh đẻ: có thai. Phải tránh với người ung thư vú, có thể gây u nang buồng trứng, rong kinh, băng huyết, làm trầm trọng thêm ung thư biểu mô tuyến vú. Vì vậy nên có hỗ trợ kháng sinh dục. – Ở người có nguy cơ bị huyết khối nghẽn mạch cần theo dõi lâm sàng và sinh dục học điều trị lâu dài.
– Cấm dùng cho phụ nữ mang thai – không được có thai trong thời gian điều trị.
– Không cho con bú khi có ung thư vú.
Tương tác: *Thận trọng khi dùng các thuốc kháng vitamin K (nguy cơ tăng tác dụng chống đông máu).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: vô kinh hay thống kinh, tăng tỉ lệ estradiol, u nang buồng trứng, buồn nôn, cơn nóng bừng, ngứa âm hộ, xuất huyết tử cung, tăng calci huyết (trường hợp di căn xương) giảm tiểu cầu, đau khối u, giữ nước – muot, tăng men gan và nguy cơ tích mỡ, tắc mật, viêm*

gan, rối loạn thị giác (đục thủy tinh thể, thay đổi giác mạc và / hay bệnh lý võng mạc).

TAMSULOSIN

BD: *Josir LP (Boehringer Ingelheim)*
Omix (Yamanouchi Pharma)
DT: Nang trụ 0,4mg tác dụng kéo dài (LP).
TD: Ức chế các thụ thể alpha, như terazosin (xem chữ này).
CĐ: Điều trị u tuyến tiền liệt.
LD: Ngày 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc ức chế thụ thể alpha, tiền sử giảm huyết áp; suy gan nặng.
LY: *Với các trường hợp: có tiền sử bị ngất khi đi tiểu, với người cao tuổi suy gan nhẹ hoặc vừa phải, suy thận.*
Nếu có triệu chứng giảm huyết áp (chóng mặt, toát mồ hôi), cần nằm duỗi thẳng cho đến khi hết triệu chứng đó.
Tác dụng phụ: *Xuất tinh ngược dòng.*

TANGANIL

DT: Ống tiêm có: monoethanolamin acetyl-dl-leucinat 0,5g; viên có: acetyl-dl-leucin 0,5g.
TD: Trị chóng mặt.
CĐ: Chóng mặt bất kỳ trạng thái nào: Ménière, chóng mặt vị trí, chóng mặt sau chấn thương hay sau phẫu thuật, chóng mặt kích thích, chóng mặt do tăng huyết áp vữa xơ, động mạch, do ngộ độc; do thuốc (streptomycin) nhức nửa đầu, chóng mặt phản xạ (tiêu hóa hay phủ tạng).
LD: Tiêm - người lớn bị chóng mặt nặng nên tiêm tĩnh mạch chậm sau khi pha với 1 lượng máu, 1 ống/ngày trong 1-20 ngày (có thể tăng 2 ống/ngày trong 2-3 ngày đầu). Uống - Người lớn uống (1,5-2g/ngày (3-4 viên) dùng từ 10 ngày tới 5-6 tuần - lúc mới điều trị hay dùng chưa có tác dụng có thể tăng tới 3-4g/ngày, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn.
LY: *Nên kết hợp với cavinton, lucidril.*

TARDYFERON 80mg *(Pháp)*

DT: Viên có: Fe^{2+} sulfat (0,08g hay 1,43mmol Sắt) 0,27g, mucoproteose 0,08g, acid ascorbic 0,03g.
TD: Trị liệu sắt.
CĐ: Thiếu máu giảm sắt do thiếu hay mất sắt (chảy máu mạn) thiếu máu tiểu hồng cầu giảm sắc kèm theo giảm sắt huyết và tăng khả năng bão hòa siderophilin. Phòng thiếu sắt ở phụ nữ có thai.
LD: Chỉ dùng cho người lớn. Chữa trị 100-200mg sắt/ngày, tức 1-2 viên/ngày. Dự phòng 3 tháng cuối kỳ thai: 5mg sắt/ngày, tức 1 viên hàng ngày hay cách nhật.
CCĐ: Quá lượng sắt. Thuốc làm giảm hấp thụ cyclin - Dùng cùng lúc với các thuốc dạ dày - tá tràng.
LY: *Có thể bị buồn nôn, táo bón, ỉa chảy.*

TARDYFERON B9 *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa: 160,2mg sắt II sulfat, sesquihydrat (tương ứng với 50mg hoặc 0,89 mmol Fe^{2+}), 0,35mg acid folic, 50mg mucoproteose và 30mg vitamin C.
TD: Phối hợp muối sắt, acid folic và acid ascorbic với mucoproteose (có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, để tăng dung nạp với sắt).
CĐ: Phòng các chứng thiếu máu và acid folic ở phụ nữ có thai khi ăn uống không cung cấp đủ chất.
LD: Ngày 1 viên từ tuần lễ thứ 24 thời kỳ có thai. (Nên uống vào trước bữa ăn).
LY: *Xem ở "Sắt succinat".*

TATA LACT *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa acid lactic, NaOH, NaCl, KCl, $CaCl_2$, HCl.
CĐ: Bổ sung điện giải qua tiêm truyền tĩnh mạch.
LD: Tùy theo trường hợp và người bệnh.
CCĐ: Ứ nước ở cơ thể.

TAURINE *(Hàn Quốc)*

BD: *Bacchus F (Hàn Quốc)*
DT: Chai 100ml có

Taurine	1000mg
DL-Carinitin	100mg
Inositol	50mg
1,3,7-Trimethylxanthin	30mg
Thiamin (B1)	5mg
Riboflavin (B2)	5mg
Nicotinamid (B3)	20mg
Pyridoxin(B6)	5mg

TD: Là một acid amin chứa lưu huỳnh (S) rất cần cho sự phát triển của não và võng mạc ở trẻ em. Cơ thể có thể tổng hợp từ một số acid min khác. Đáng lưu ý là trong sữa mẹ lượng taurin cao hơn gấp nhiều lần so với sữa bò. Do đó, trẻ bú sữa mẹ có chỉ số thông minh (IQ) cao hơn và thị giác tốt hơn so với trẻ bú sữa bình.
CĐ: Cung cấp năng lượng taurin và các vitamin, khi căng thẳng, mệt mỏi, bảo vệ gan, đau đầu, kích thích tiêu hóa, phát triển thể lực và trí óc.
LD: Trẻ em uống 1 chai/ngày.
Người lớn uống 2-3 chai/ngày.

TAUROLIDIN

Chống nhiễm khuẩn

2H-1,2,4-Thiadiazin, 4,4'-methylenbis tetrahydro-1,1,1',1'-tetraoxid
Drainasept (Wolhusen)
Tauroflex (Wolhusen)
Taurolin (Wolhusen; Biberach)

TAZANOLEST

BD: *Tazalest (Japan)*

Tazanon (Japan)
TD: Tác nhân chống dị ứng.

TAZAROTEN

BD: *Tazorac (US)*
Zorac (Allergan)
TD: Thuốc ngoài da. Tróc lớp sừng da (Keratolytic).

TAZOBACTAM

Acid sulfon triazolyl-methyl-penicilamic (dưới dạng muối natri)
BD: *Tazobac (DE)*
Tazocin (Wyeth)
TD: Là một chất ức chế beta-lactamase, thường dùng phối hợp với một kháng sinh họ betalactam để tăng tác dụng kháng khuẩn. Xem bd. *Tazociline.*

TAZOCILLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 2g piperacilin kèm 250mg tazobactam hoặc 4mg piperacilin kèm 500mg tazobactam.
TD: Phối hợp một dẫn chất ureido-penicilin với một chất ức chế các bêta-lactamase.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp dưới, đường tiết niệu (trừ viêm tuyến tiền liệt, ở xoang bụng và túi mật; ngoài da).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút; pha lọ thuốc vào 10-20ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Dd thu được lại đem pha vào 50-100ml dd glucose 5%. Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 8 giờ tiêm 1 lọ 4g/0,5g. Suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, cephalosporin hoặc chất ức chế beta-lactamase.
LY: *Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*
– Biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc – Coi chừng sốc phản vệ. (Đặc biệt lưu ý với những người tiền sử dị ứng với penicilin, cephalosporin).
– Trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin để sử dụng và liều dùng phù hợp.
– Với aminopenicilin, có thể có rủi ro đưa đến nhiễm virút ngoài da, nhóm herpès, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
– Cần lưu ý lượng Natri có trong thuốc: 9,38mmol lọ 4g/0,5g.
– Ngừng dùng thuốc nếu có rối loạn hoặc biểu hiện suy thận.
– Cần thận với những người hạ kali huyết.
Tác dụng phụ: *Ỉa chảy, nôn, mửa, dị ứng da (3,1%/1200 người) Hạn hữu: táo bón, viêm miệng, khô miệng, yếu cơ, ảo giác, hạ huyết áp, sốt, mệt nhọc, đau cơ, viêm tĩnh mạch bề mặt, giảm bạch cầu tạm thời, tăng tạm thời SGOT, SGPT, phosphatase kiềm, tăng bạch cầu ưa eosin, test Coombes (+), giảm tiểu cầu. Rất hạn hữu urê máu và creatinin huyết. Dùng liều cao beta – lactamin, đặc biệt với người suy thận có thể dẫn đến bệnh não (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, cơn co giật).*
Dùng quá liều, không có giải độc đặc hiệu, chỉ điều trị triệu chứng.

TÉALINE *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 250mg bột lá chè xanh (chứa ít nhất 2% cafein) và 150mg bột cành có lá cây Râu mèo.
CĐ: Phối hợp với chế độ ăn thích hợp để trị chứng béo phì.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi ngày 3 lần x 1-2 viên, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước.

TEARS Naturale II *(Alcon - Bỉ)*

DT: Lọ 13ml thuốc nhỏ mắt chứa hoạt chất là Duasorb tức là hệ thống trùng phân tan vào nước chứa 0,1% dextran và 0,3% hydroxy-propylmethylcellulose 2910.
CĐ: Giảm trong chốc lát chứng nóng rát ở mắt, cảm giác kích ứng do khô mắt, rặm mắt do đi ra gió, nắng.
LD: Ngày nhỏ 1-2 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

TEARS Plus *(Allergan - Singapore)*

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa 1,4% polyvinyl alcol và 0,6% povidon.
CĐ: Chứng khô mắt và dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc cứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần x 1 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: *Không dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

TECELEUKIN

Trị virut - Kích thích miễn dịch
Interleukin 2 (pT G853 phân tử protein vô tính đã khử hóa)
Bioleukin (Biogen, USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Bicicat

Chẩn đoán Ronghen
Ethyl cysteinat-dimer, 99m Tc-
Tc-99-ECD
Neurolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Sestamibi

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen
MIBI ^{99m}Tc-
RP-3DA, (^{99m}Tc) methoxyisonitril
Cardiolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Teberoxim

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen
Cardiotee (Squibb)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Mertiatid

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

Tc 99m Mercaptoacetyltriglycin
Tc–Mag (USA)
Technescan–MAG3 (USA)

TECLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiazidin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,40-dihydro-3-(trichloromethyl)-, 1,1-dioxid
Tetrachlorométhiazide
Dẫn xuất muối kali:
BD: *Depleil và Chylodrex (Pháp)*
DT: Viên bọc đường đến ruột mới tan chứa 18mg (dưới dạng monokali) và 50.000 UA protease tụy.
TD: Tác dụng lợi tiểu từ 8 đến 12 giờ. Các protease tụy (trypsin và chymotrypsin) có hoạt tính chống viêm và phù nề.
CĐ: - Suy tim - phù nề do thận và gan.
LD: Người lớn, ngày từ 4-6 viên, tùy theo thể trọng chia vài lần uống.
CCĐ: Béo phì kèm tăng aldosteron thứ phát và các chống chỉ định khác như methyclothiazid.
LY: Giảm liều dùng nếu phối hợp với 1 thuốc chống tăng HA khác.

TECLOZAN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip
Acetamid, N,N-[1,4-phenylenbis (methylen) bis [2,2-dichloro-N-(2-ethoxyethyl)-
Falmonox (Sterling/Winthrop/Ross)

TEDRAL

DT: Hỗn dịch và cốn ngọt trong 5ml có:

Theophylin	65/32,5mg
Ephedrin HCl	12/6mg
Phenobarbital	4/2mg

CĐ: Giảm triệu chứng hen suyễn phế quản, viêm phế quản hen suyễn, co thắt phế quản. Phòng cơn hen suyễn và ổn định hen suyễn giai đoạn, theo mùa hay quanh năm. Cơn hen suyễn cấp tính hay trầm trọng cần bổ sung trị liệu với các thuốc khác.
LD: Hỗn dịch (lắc kỹ): Người lớn uống 2-4 thìa cà phê cách nhau 4 giờ. Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Cốn ngọt: Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, cách nhau 4 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Uống rượu.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. – Thận trọng khi có bệnh tim mạch, tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.*
Tác dụng phụ: *đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái. Thuốc Tedralan: ephedrin được thay bằng racephedrin HCl, viên 2 lớp cũng dùng cho hen suyễn.*
BD tương tự: *Antasma (CTD Bến Tre)*

TEDRAL SA *(Mỹ)*

DT: Viên có: Theophylin khan 180mg, ephedrin HCl 48mg, phenobarbital 25mg.
TD: Làm giãn phế quản do hen suyễn, có tác dụng tức thì và lâu dài.
CĐ: Chữa triệu chứng hen suyễn, viêm phế quản thể hen, co thắt phế quản . Phòng cơn hen, ổn định hen suyễn giai đoạn theo mùa hay quanh năm. Cơn suyễn cấp tính hay mạn. Có thể phối hợp trị liệu với các thuốc khác bằng cách hít thở, tiêm.
LD: Người lớn uống 1 viên lúc thức dậy và 1 viên 12 giờ sau đó. Trẻ em: tùy theo tuổi, và chỉ dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở lên.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Dùng chung IMAO. Uống rượu.
LY: *Có tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái. – Thận trọng với người bệnh tim mạch tăng huyết áp, cường tuyến giáp, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng. Còn có dạng thuốc hỗn dịch và cốn ngọt nhưng khối lượng thành phần khác nhau.*

TEDRALAN *(Pháp)*

DT: Viên nang có: theophylin 200mg.
CĐ: Triệu chứng hen suyễn kéo dài và phế quản, phổi tắc nghẽn mạn tính.
LD: Người lớn uống 1 viên, sáng và chiều không quá 3 viên/ngày. Trẻ em từ 13-16 tuổi uống 10-16mg/kg/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi. Nuôi con bú - Mẫn cảm thuốc.
LY: *Có thể buồn nôn, nôn, đau bụng, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, tim đập nhanh.*

TEFAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai-Mũi-Họng (ORL)
1H-[Imidazol, 4,5-dihydro-2-[(5,6,7,8-tetrahydro-1-naphthalenyl) methyl]-
Tenaphtoxalin
Dẫn xuất nitrat:
Rhinodol (Chibret, Pháp)

TEGAFUR

2,4(1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-1-(tetrahydro-2-furanyl)
Ftorafurum
BD: *Citofur (Milano)*
Coparogin (Nhật Bản)
Exonal và Fental (Nhật Bản)
Franroze (Nhật Bản)
Ftorafur (Frankfurt; – Moscow)
Ftoralon (Israel; Wien)
Fulaid (Nhật Bản)
Fulfeel (Nhật Bản)
Furafuluor (Nhật Bản)
Furflucil (Spofa, Prague)
Furofutran (Nhật Bản)
Futraful (Milano)
Futraful Zupo (Nhật Bản)

Helpa (Nhật Bản)
Icalus (Nhật Bản)
Lamar (Nhật Bản)
Lifril (Nhật Bản)
Lumacin (Nhật Bản)
Nitobanil (Nhật Bản)
Pharmic (Nhật Bản)
Phthorafur (Moxcow)
Richina (Nhật Bản)
Riol (Nhật Bản)
Sinoflurol (Nhật Bản)
Thf–FU (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối natri:
Futraful (Nhật Bản)
Neberk (Nhật Bản)
DT: Viên nang 200mg.
TD: Chống chuyển hóa (chống pyrimidin) có tác dụng kìm tế bào ung thư.
CĐ: Ung thư đường tiêu hóa (dạ dày, ruột kết, trực tràng), ung thư vú, phổi.
LD: Ngày uống 4-6 nang, chia 2-4 lần.
CCĐ: Xem Ftorafur và 5-FU.

TEGRACIL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 100mg tegafur và 224mg uracil.
CĐ: Ung thư ở đường tiêu hóa, vùng cổ, gan, đường dẫn mật, tụy, ung thư vú, phổi, bàng quang, tuyến tiền liệt.
LD: Ngày uống 3-6 viên chia 2-3 lần.
CCĐ: Như Ftorafur và 5-FU.

TEICOPLANIN

Là một kháng sinh thu được từ nuôi cấy Actinoplanes teichomyceticus, hoặc là những chất cùng loại chế tạo bằng phương pháp khác.
Teichomycin A2
BD: *Targocid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Tergosid (Merrel Dow/Lepetit)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 200 và 400mg kèm 3,1ml nước cất tiêm.
TD: Là 1 kháng sinh glucopeptidic diệt khuẩn, có hoạt phổ với các vi khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí, không có tác dụng với Nocardia asteroides, Lactobacillus, Leuconostoc và các vi khuẩn Gram (-).
CĐ: Các nhiễm khuẩn Gram (+) ở người lớn có dị ứng với bêta - lactamin như nhiễm khuẩn ở da, mô mềm, niệu đạo, phổi, tai mũi họng xương - khớp, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng bụng hoặc màng trong tim. - Phòng viêm màng trong tim khi nhổ răng, nhất là khi có dị ứng với betalactamin, và phối hợp với một aminosid ở người mang van tim nhân tạo.
LD: Hòa tan lọ thuốc với ống nước cất kèm; sau đó đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (pha với dung dịch đẳng trương glucose, NaCl). Liều tấn công: ngày đầu 400mg; các ngày sau 200mg/ngày (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sơ sinh.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
– Với người suy thận, dùng lâu dài cần kiểm tra máu, chức năng gan thận.
– Thận trọng với người mẫn cảm với vancomycin (mẫn cảm chéo).
Tác dụng phụ: *Thuốc dung nạp nói chung tốt – Tuy nhiên có thể bị: mẫn cảm thuốc (biểu hiện ngoài da), tại chỗ tiêm bị đau, viêm, ban đỏ, triệu chứng gan: tăng tạm thời transaminase phosphat kiềm; triệu chứng về máu: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa eosin; triệu chứng tiêu hóa: nôn, mửa, ỉa chảy; triệu chứng thận: tăng tạm thời creatinin; với thần kinh trung ương: chóng mặt, đau đầu, giảm thính giác, ù tai, rối loạn tiền đình.*
Quá liều không thẩm tách được, chỉ chữa triệu chứng.

TELITHROMYCIN *(USA)*

BD: *Ketex (Avents)*
TD: Kháng sinh.

TELMESTEIN

Tiêu chất nhầy
Muconorm (Italia)
Reolase (Italia)

TELMISARTAN

BD: *Micardis (Boehringer Ingelheim)*
DT: Viên nén 40 và 80mg.
TD: Dẫn chất mới trong nhóm các chất ức chế thụ thể angiotensin II typ AT_2 với các ưu điểm:
- Kiểm định huyết áp đầy đủ trong suốt 24 giờ.
- Phòng nguy cơ tăng vọt huyết áp vào sáng sớm và không gây phản ứng phụ gây ho.
CĐ: Điều trị tăng huyết áp, bệnh tim mạch.
LD: Người lớn thường dùng 40mg × 1 lần/ngày, sau có thể tăng liều tới 80mg × 1 lần/ngày.
Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid. Không cần điều chỉnh liều với người cao tuổi hoặc bị suy thận từ mức nhẹ đến trung bình.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan hoặc thận nặng; tắc đường dẫn mật.
LY: ***Thận trọng:*** *Tăng huyết áp do hẹp động mạch thận 2 bên; với người suy gan nhẹ và vừa, liều tối đa là 40mg/ngày.*
Phản ứng phụ: *Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, viêm xoang, đau lưng, viêm họng. Hiếm gặp: tiêu chảy.*
Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng hạ huyết áp khi dùng với các thuốc điều trị tăng huyết áp khác – Cần theo dõi nồng độ lithi và digoxin ở huyết tương khi dùng phối hợp.*

TEMAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-5-phenyl-

Methyloxazepam
BD: *Euhypnos (Italia, Bi, Australia)*
Levanxene (Farmitalia Carlo Erba)
Levanxol (Wien; Italia, Bi)
Normison (Wyeth)
Planum (Farmitalia Carlo Erba)
Redupax Planpak (Far. Carlo Erba)
Remestan (Wyeth)
Restoril (Sandoz–Wander; Wyeth; Canada)
Signopam (Polfa, Balan)
Somaz (USA)
Temaz (USA)
Temaze (Australia)
Texapam (NL–Amsterdam)
Veroqual (Ljunljana)
DT: Viên nang mềm 10 và 20mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin, dưới dạng lỏng, có tác dụng gây ngủ, trấn tĩnh.
LD: Người lớn: buổi tối uống 10mg trước khi đi ngủ - (uống tới 20mg nếu mất ngủ nặng).
CCĐ: Dị ứng với các benzodiazepin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *– Chỉ nên dùng từng thời gian ngắn, khi dùng liều cao, cần giảm liều rồi mới ngừng thuốc. – Nếu có triệu chứng nhược cơ, cần theo dõi sử dụng. – Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. – Thuốc gây buồn ngủ về ban ngày: – Dùng phối hợp với thuốc ức chế thần kinh trung ương, tác dụng gây buồn ngủ của thuốc sẽ tăng lên.*
Tác dụng phụ: thường nhẹ như buồn nôn, đau cơ, run giật, cảm giác lo lắng, thần kinh dễ bị kích thích.
(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin).

TEMOCILIN

Kháng sinh họ penicillin

Dẫn xuất muối dinatri:
Negaban (Beecham)
Temopen (Beecham)

TEMPALGIN *(Bungari)*

DT: Viên nén 500mg analgin và 20mg tempidon (xem chữ này).
TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.
CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau dạ dày.
LD: Người lớn, ngày 1-4 lần x 1-2 viên.

TEMPIDON *(Bungari)*

2,2-2,6 Tetrametylpiperidon-4 (p-toluolsulfonic)
DT: Viên nén 20mg.
TD: An thần, trấn tĩnh.
CĐ: Các chứng loạn tâm thần, rối loạn chức năng tâm thần - thần kinh - tăng cường tác dụng gây ngủ ở khoa ngoại - Dùng phối hợp trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

TENIPOSID

Chống khối u. Chống nguyên phân

Epidophyllotoxin; EPT; PGT
Vehem–Sandoz (Sandoz–Wander)
Vumon (Sandoz–Wander; Bristol–Myers)
DT: Ống tiêm 5ml/5mg.
TD: Dẫn chất bán tổng hợp của podophylotoxin có tác dụng kìm tế bào.
CĐ: Bệnh Hodgkin, tràn dịch do u ở buồng trứng, vú, các u rắn ở não và bàng quang.
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch với liều tấn công: 300mg/m^2/ngày. Dùng từng đợt 5 ngày, xen kẽ nghỉ 10-21 ngày. Liều duy trì: 600mg/m^2/7 ngày 1 lần.
CCĐ: Giảm bạch cầu dưới 2.000/mm^3, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENITRAMIN

Giãn mạch vành

Ethanol, 2,2',2'',2'''-(1,2-ethandiyldinitrilo) tetrakis, tetranitral (ester)
Tenitran (Tây Ban Nha)

TENONITROZOL

2-Thiophencarboxamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-
Moniflagon
BD: *Atrican (Arcueil; Milano)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt trùng roi âm đạo và nấm Candida albicans.
CĐ: Hội chứng tiết niệu - sinh dục do Trichomonas vaginalis có kèm hoặc không nhiễm Candida albicans.
LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng từ 3-10 ngày, tùy theo thể bệnh.
CCĐ: Suy gan nặng hoặc mạn tính.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

TENORDATE *(Zeneca - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang chứa 20mg nifedipin và 50mg atenolol.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Người lớn, ngày 1 viên.
CCĐ: - Tuyệt đối, suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm (dưới 30 nhịp/phút); blốc nhĩ thất độ 2-3; phụ nữ có thai. - Tương đối: phối hợp với amiodaron, hen.

TENORET *(Zeneca - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 50mg atenolol và 12,5mg chlortalidon.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp (phối hợp thuốc chẹn beta liều thấp với thuốc lợi tiểu thích hợp cho bệnh nhân có tuổi).
LD: Ngày 1 viên. Với người suy thận nặng, dùng liều giảm đi.
CCĐ: Blốc tim độ 2, 3. Sốc do tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Xem Tenoric.*

TENORETIC *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén chứa atenolol và chlortalidon với hàm lượng gấp đôi Tenoret.
CĐ, LD, CCĐ: Như bd. *Tenoret.*

TENORIC *(Ipca)*

DT: Viên có: atenolol 100mg, chlortalidon 25mg.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Uống 1 viên/ngày. Nếu kết hợp với thuốc giãn mạch sẽ hiệu quả hơn. Người cao tuổi dùng 1/2 liều trên.
CCĐ: Nhịp chậm xoang, Blốc tim độ II, III, sốc tim, suy tim.
LY: *Không nên ngừng thuốc đột ngột với người thiếu máu cơ tim.*
– Thận trọng với người tiểu đường, tắc nghẽn hô hấp.
Tương tác thuốc: *Trừ clonidin, các thuốc trị tăng HA khác chuyển sang dùng ngay được Tenoric.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị nhẹ: lạnh chi mỏi cơ, rối loạn giấc ngủ. Hãn hữu: buồn nôn, mẩn da, khô mắt, chóng mặt, giảm tiểu cầu và bạch cầu.*

TENOVATE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Kem tuýp 15g Tenovat/Tenovat G/Tenovat M có:

Clobetasol propionat:	0,05%/0,05%/0,05%
Chlorocresol:	0,1%/0,1%/0,1%
Gentamicin sulfat:	/0,1%/
Miconazol nitrat:	/ /0,2%

CĐ: Các bệnh ngoài da: vảy nến (trừ mảng lan rộng), chàm liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa.
- Tenovat M: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.
- Tenovat G: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn hoặc nấm Candida thứ phát.

LD: Bôi vào tổn thương 1 - 2 lần/ngày, không dùng quá 2 tuần.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm quanh miệng, nhiễm khuẩn da tiên phát do vi khuẩn, nấm, virut, quá mẫn với thuốc.
LY: *– Tránh thuốc rây vào mắt, không dùng cho người có thai, lượng lớn, kéo dài.*
– Tenovat G: coi chừng nhiễm độc thính giác.
Phản ứng phụ: *Cảm giác nóng, kiến đốt, ban đỏ, rạn nứt da, viêm nang, tê ngón, teo da, giãn mao mạch, rậm lông, ban dạng trứng cá, khô da, giảm sắc tố, viêm quanh miệng, dị ứng, bong da, vân da, bệnh kẽ.*
BD tương tự: *Eumosone, Eumosone G, Eumosone M (Glaxo Wellcome)*

TENOXICAM

2H-Thieno[2,3-e]-1,2-thiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy-2-methyl-N-2-pyridinyl-1,1-dioxid
BD: *Alganex (Roche)*
Arthrinal (Remedia–Cyprus)
Dolmen (Pomezia)
Gesicam (Hàn Quốc)
Liman (Hannover)
Meko Ticotin
Mobiflex (Roche)
Novotil (Recon, Ấn Độ)
Palitenox (Mỹ)
Tenotil (Hàn Quốc)
Tenox (Ấn Độ)
Tenotil (Hàn Quốc)
Tenoxil (Mekopharma)
Tenoxitic (OPV)
Tilcotil (Recon)
Tilflam (Indonesia)
Tobitil (Ấn Độ)
DT: Viên nén 10 và 20mg, thuốc đạn 20mg; lọ thuốc tiêm 20mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid tương tự như piroxicam (có hiệu lực rõ rệt để giảm các chứng đau về ban đêm và co cứng vào buổi sáng).
CĐ: Điều trị triệu chứng dài ngày: các chứng viêm thấp khớp mạn, nhất là viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter - Một số chứng hư khớp gây đau đớn và đi lại khó - Điều trị triệu chứng đợt ngắn: cơn đau cấp thấp ngoài khớp (đau vai cấp, viêm gân). Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 lọ.
LD: Người lớn, ngày 1 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn. Người già hoặc có bệnh khác: nên bắt đầu liều 1/2 viên, để thử dung nạp, sau mới dùng liều trên.
CCĐ: Suy gan cấp và mạn.
- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.
- Viêm đại tràng và đại tràng xích ma tiến triển.
- Trẻ em dưới 15 tuổi. Người nuôi con bú.
- Dị ứng với Tenoxicam và chất tương tự.

LY: *– Không dùng thuốc nếu loét, hay xuất huyết tiêu hóa.*
– Thuốc có thể gây co thắt phế quản hay phản vệ ở bệnh nhân hen suyễn nhạy cảm với aspirin đặc biệt với những người bị polip mũi do aspirin.
– Thận trọng dùng cho trẻ em, người cao tuổi (nguy cơ tăng kali huyết).
– Thuốc không dùng trong nha khoa vì làm đau, kích ứng, loét niêm mạc miệng.
Tương tác thuốc: *Dùng với paracetamol tăng nguy cơ tác dụng phụ lên thận; với thuốc chống đông máu hay phân giải huyết khối tăng khả năng loét, xuất huyết; với thuốc hạ đường huyết và insulin thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết, với các thuốc chống viêm không steroid khác làm tăng độc tính trên dạ dày – ruột gây loét hay xuất huyết; với cefamandol, cefoperazon, cefotetan, plicamycin, acid valproic thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị phản ứng quá mẫn: phù mạch, phản ứng dị ứng co thắt phế quản – Trên da: viêm da dị ứng (ngứa, mày đay, ban da) nhạy cảm ánh sáng, dị ứng ánh sáng. Tiêu hóa: viêm lưỡi, viêm miệng apto, mất ngon, trướng bụng, khó nuốt, viêm thực quản, viêm dạ dày, xuất huyết tiêu hóa,*

viêm gan, vàng da. Huyết học: thiếu máu, giảm bạch cầu – tiểu cầu có hay không ban xuất huyết. Tim mạch: nhịp tim nhanh bốc hỏa, vã mồ hôi, tim đập mạnh, chảy máu mũi, phù phổi, tăng huyết áp. Thần kinh trung ương: nhức đầu, choáng váng, chóng mặt, lo lắng, kích thích, lú lẫn tâm thần, trầm cảm. Tiết niệu: viêm bàng quang, đái ra máu, khó đái, đái không kiểm chế, protein niệu, suy thận. Mắt: viêm kết mạc, nhìn mờ, song thị. Tai: tiếng reo lùng bùng trong tai, giảm thính lực hoặc thay đổi thính lực.

TENSATRINE *(Hungari)*

BD tương tự: *Veralba (Mỹ)*
DT: Viên nén 0,25mg protoveratrin A và B.
TD: Là hỗn hợp 2 alcaloid từ cây Veratrum album có tác dụng làm hạ huyết áp bị tăng.
CĐ: Tăng huyết áp, ngộ độc thai nghén, cơn tăng huyết áp, tiền kinh giật và kinh giật.
LD: Liều lượng cần điều chỉnh cho thích hợp với từng bệnh nhân nội trú. Người lớn: ngày đầu uống 3 đến 6 viên, chia làm 4 đến 6 lần. Uống sau bữa ăn. Nếu cần, tăng liều dần dần đến 6 hoặc 8 viên/ngày.
CCĐ: Xơ cứng động mạch, nhất là động mạch vành và động mạch não. Viêm thận nặng, triệu chứng urê huyết. Nhịp tim đập chậm hoặc loạn nhịp ngoại tâm thu.
LY: *Tai biến có thể xảy ra như: buồn nôn, nôn mửa, tăng tiết nước bọt, nhịp tim chậm, dùng quá liều gây trụy tim mạch.*

TENSIFORT *(Indonesia)*

DT: Viên nén bọc chứa: 125mg methyldopa và 15mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp (phòng ngừa ứ nước và muối, tăng mạch ngoại vi).
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Tùy theo thể bệnh và bệnh nhân - thường bắt đầu ngày 2 - 3 viên x 1 lần - Sau dùng liều duy trì theo đáp ứng của bệnh nhân.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Suy gan.

TENSIONORME *(Đan Mạch - Pháp)*

DT: Viên nén 2,5mg bendroflumethiazid và 0,1mg reserpin.
TD: Phối hợp làm tăng cường tác dụng hạ huyết áp nên giảm được liều dùng mỗi thuốc, từ đó hạn chế được các tác dụng phụ của mỗi thứ.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng - nếu chưa đủ tác dụng tăng từ 1/2 viên/ngày cho tới liều tối đa 3 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid của Rauwolfia. Trạng thái trầm cảm (nhất là khi có xu hướng tự tử). Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENSITRAL

DT: Viên có: Rescinnamin 0,5mg, paraffutizid 2,5mg, meprobamat 200mg, folescutol 20mg.
TD: Kết hợp điều trị tăng huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp:
LD: Tấn công: uống 4 viên/ngày, có thể hơn. Duy trì: 2 viên/ngày.
CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với alcaloid Rauwolfia, tình trạng trầm cảm, nuôi con bú, mẫn cảm sulfamid, bệnh não gan, dùng cùng với IMAO.
LY: *– Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai gây thiếu máu cục bộ. – Thương tổn tế bào gan. – Tiền sử loét dạ dày – tá tràng; viêm loét đại tràng. – Theo dõi tình trạng tâm thần.*

TENTEX forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa:

Saffron	25mg
Piper nigrum	5mg
Các cao thuốc Muskdana	10mg
Nux vomica (đã hết độc tính)	16mg
Makardhwaj	16mg
Shilajeet (tinh chế)	32mg
Orchis mascula	16mg
Anacyclus pyrethrum	16mg
Withania somnifera	65mg
Sida cordifolia	16mg
Bombax malabaricum	16mg
Argyreia speciosa	32mg
Mucuna pruriens	32mg
Trivang	32mg

và bào chế từ các dược thảo như: Asparagus racemosus, Ipomosa digitata, Piper betle, Withania somnifera, Tribulus terrestris, Tinospora cordifolia, Acacia arabica (quả), dashamoola.
TD: Cường dương.
CĐ: Các chứng suy sinh dục, bất lực, suy giảm sinh dục ở người đứng tuổi.
LD: Ngày 2 lần x 2 viên trong 10 ngày; sau đó dùng liều duy trì giảm đi.

TEPRENON

TK: *3:2 (5E:5Z) hỗn hợp hình học của (9E, 13E)-6,10,14,18-tetramethyl-5,9,13,17-nona decatetraen-2-on*
BD: *Selbex (Nhật Bản)*
Dimixen (Hàn Quốc)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Bảo vệ niêm mạc dạ dày với các cơ chế:
- Kích thích tổng hợp glycoprotein toàn phần ở niêm mạc.
- Làm tăng phospholipid trong niêm mạc dạ dày, cũng như nồng độ bicarbonat ở đó.
- Kích thích tổng hợp các prostaglandin PGE_2 và I_2.
- Ngăn ngừa hiện tượng giảm lưu lượng máu ở dạ dày, do sốc, xuất huyết hoặc stress.

CĐ: Viêm dạ dày cấp và đợt cấp của viêm dạ dày mạn. Loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.
LY: *Tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em chưa được nghiên cứu đầy đủ, do đó, chỉ dùng nếu cần nhắc tỷ lệ lợi ích/nguy cơ. Tác dụng phụ hiếm xảy ra như: táo bón, ỉa chảy, chướng bụng, buồn nôn, khô miệng, nhức đầu, phát ban da.*

TERAPIN

BD kép: *Zaraone (Hàn Quốc)*
DT: Viên nang mềm có: Bột rùa mai mềm (Terapin), tocopherol, Bột xương, Lecithin.
Xem ở Zaraone.

TERAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amino-6-7-dimethoxy-2-quinazolynyl)-4-[(tetrahydro-2-furanyl) carbonyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dysalfa (Debat)
Heitrin (Abbott)
Hytracin (Dainabott, Japan)
Hytrin (Abbott)
Hytrinex (Abbott)
Vasocard (Abbott)
Vasomed (Nikken, Tokyo, Nhật Bản)
DT: Viên nén 1-2-5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp gây hạ huyết áp theo cơ chế như prazosin (ức chế các thụ thể alpha 1 sau sinap) nhưng vẫn giữ nguyên cân bằng lipid ở cơ thể và dung nạp tốt hơn (ít gây tác dụng phụ).
CĐ: - Điều trị các triệu chứng do phì đại tuyến tiền liệt lành tính từ mức nhẹ đến vừa.
LD: - Khởi đầu, ngày 1 viên 1mg vào lúc đi ngủ buổi tối trong 4 ngày đầu, sau đó 3 ngày tiếp, mỗi sáng 1 viên 2mg. Trong 7 ngày tiếp mỗi sáng uống 1 viên 2mg. Vào tuần thứ 3 mỗi sáng 1 viên 5mg. Từ tuần lễ thứ 4, liều duy trì 5 - 10mg uống vào mỗi sáng, sau 2 tuần dùng thường xuyên có tiến triển tốt. Nếu không có đáp ứng với trị liệu, thì không được dùng quá 3 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, cũng như các thuốc đối kháng thụ thể alpha 1.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Chóng mặt, mệt mỏi, phù nề ở ngoại vi. Người lái xe hoặc vận hành máy... tránh công tác trong khoảng 12 giờ sau khi uống liều đầu tiên. Tới nay, chưa xác định được tính an toàn của thuốc khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Cũng chưa xác định được liều dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.*

TERBINAFIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Exifin (Dr Reddy)
Hifen cream (Lyka Labs)
Lamifin (Friday"s Pharma)
Lamisil (Sandoz – Wander)
Losinol (Hàn Quốc)
Sunfengkangning (Sunfeng Pharm)
DT: Viên nén 125 và 250mg; ống kem bôi 20g 1%.
TD: Chống nấm (do ức chế squalen epoxidase ở màng tế bào nấm).
CĐ và LD: Thuốc viên uống trước bữa ăn. Các bệnh nấm ở da và móng do các chủng Trichophyton, Microsporum canis và Epidermophyton floccosum. Ngày 2 lần x 125mg hoặc 1 lần x 250mg. Nấm ở chân: 2-6 tuần; ở mình: 2-4 tuần. Do nấm Candida ở da: 2-4 tuần. Kem bôi: các nấm ký sinh kể trên, nhất là do candida albicans; chứng lang ben. Ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng từ 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tháng. Suy gan và thận nặng.
LY: *– Suy gan hoặc thận có thể dùng liều thấp nhưng phải xem kỹ việc thải trừ thuốc.*
– Với trẻ em không nên dùng thuốc uống.
– Cần thận khi dùng Rifampicin. (Giảm terbinafin huyết tương, tăng hệ số thanh thải huyết tương).
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa (ăn mất ngon, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy), có thể mất 1 phần hoặc toàn bộ vị giác kéo dài nhiều tuần sau khi dùng thuốc. – Biểu hiện da: phát ban, mày đay. Có thể bị giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt. Có trường hợp phản ứng da (triệu chứng Stevens Johnson, hội chứng Lyell). Viêm gan.*
Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng của tác dụng phụ cần ngừng thuốc kể cả những biểu hiện khác như sốt, nhiễm khuẩn, viêm họng, bệnh da, suy nhược, nước giải sẫm màu, vàng da... cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

TERBUTALIN

1,3-Benzendiol, 5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
Terbutalin sulfat
BD: *Arubendol (Rudolstadt)*
Asthmoprotect Azuchemie Gerlingen)
Brethaire (Ciba–Geigy)
Brethine (Ciba)
Brican (Draco, Lund)
Bricanyl (Thụy Điển, MDP)
Bristurin (Bristol)
Bristalin (Australia)
Butaliret (Schiffweiler)
Contimit (Lindopharm Hilden)
Dracanyl (Draco, Lund)
Filair (Riker)
Monovent (Lagap GB–Guildford)
Respirol (Tika, Lund)
Spiranyl (Astra)
Terbasmin (Farmitalia Carlo Erba)
Terbuforton (Bad Zwischenahn)
Terbuhaler (Astra)
Terbul (Hexal Tegernsee)
Terbuturmant (Desitin, Hamburg)
Vacanyl (Thái Lan)
DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml = 0,5mg. Viên tác dụng kéo dài 5mg. Sirô 0,3 mg/ml. Bơm xịt định liều 0,25 mg/liều. Khí dung đơn

liều 5 mg/2ml. Khí dung 10 mg/ml. Turbuhaler 0,5 mg/liều.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể β2 adrenergic ở tử cung, làm thư giãn cơ dạ con - tác nhân chống hen - (giãn phế quản).

CĐ: Đe doạ đẻ non - Cấp cứu đe dọa sẩy thai (tiêm) - Hen phế quản, viêm phế quản, khí thũng phổi và các bệnh phổi khác kèm co thắt.

LD: Thuốc viên: cứ 4-6 giờ, uống 1-2 viên, dùng thay cho thuốc tiêm tới tuần lễ thứ 38 thời kỳ thai nghén, cấp cứu cho bệnh nhân nội trú: 1/ Giai đoạn cấp: 3 khả năng: a) + Lúc đầu tiêm tĩnh mạch bằng bơm tiêm điện từ với lưu lượng 10mcg/phút trong 10 phút, rồi 15-20mcg/phút. + Thời gian: khoảng 90 phút sau khi đã thư giãn tử cung. + Tiếp đó 20 phút sau khi ngừng tiêm truyền, tiêm dưới da 1 ống 0,5mg. b) Tiêm truyền tĩnh mạch: 6 ống (3mg) pha vào 500ml dung dịch glucose 5%. Lưu lượng: 15-20mcg/phút như trong giai đoạn (a). c) Tiêm dưới da cứ 3-4 giờ 1 ống. 2/ Giai đoạn chuyển tiếp: 2 khả năng: - Cứ 3-4 giờ tiêm 1 ống. Dùng trong hen phế quản: (khí thũng phổi, bệnh đường hô hấp gây co thắt phế quản). Người lớn uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5-5mg. Tiêm dưới da ngày 1-4 lần, mỗi lần 1ml.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim: đau thắt ngực không bền, khó thở do nguyên nhân ở tim, suy mạch vành cấp, chảy máu hoặc nguy cơ chảy máu; phối hợp với các thuốc giãn mạch khác; bệnh tim bẩm sinh hoặc thứ phát; loạn nhịp, nhiễm độc tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *– Thận trọng khi dùng cho người mang thai ba tháng đầu thai kỳ.*

– Với trẻ em, sử dụng cần theo chỉ định của thầy thuốc và có theo dõi.

– Thận trọng với người đái đường vì có khả năng thuốc làm tăng đường huyết.

– Thuốc có thể gây loạn nhịp, không nên dùng cho người phì đại cơ tim.

– Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, loạn nhịp tim, nhịp tim nhanh.

– Thuốc có thể gây hạ kali huyết (nặng hơn khi dùng với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu) – Cần theo dõi kali huyết tương.

– Thận trọng dùng cho người suy gan (khi dùng đơn và đa liều) và người suy thận (đào thải qua thận).

– Thuốc tiêm không hòa lẫn với dung dịch kiềm – nước muối sinh lý – (tăng nguy cơ phù phổi) nên pha loãng bằng dextrose.

– Dùng bơm xịt định chuẩn đúng chỉ định và chú ý hiệu quả, nếu giảm tác dụng rõ rệt cần có chỉ định lại cho phù hợp.

Tương tác thuốc: *Cần thận khi dùng với các thuốc amin giao cảm (kích thích giao cảm quá độ).*

Tác dụng phụ: *Tùy thuộc vào liều lượng và cách sử dụng (cần theo chỉ định chặt chẽ của thầy thuốc). Có thể bị rung cơ, nhức đầu, chuột rút, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban. Ở trẻ em có thể rối loạn hành vi giấc ngủ – loạn nhịp – buồn nôn, nôn, khó chịu vị giác, ỉa chảy, toát mồ hôi, choáng váng, nhức đầu buồn ngủ.*

Quá liều: *Nhức đầu, lo âu, rung cơ, chuột rút, loạn nhịp, đánh trống ngực, tụt HA – tăng đường huyết, nhiễm acid lactic.*

Xử trí: Giảm liều, tăng liều từ từ – Nếu nặng: rửa dạ dày, uống than hoạt – kiểm tra cân bằng kiềm toan, glucose huyết, điện giải, theo dõi nhịp tim, huyết áp. Nếu loạn nhịp ảnh hưởng huyết động học dùng thuốc ức chế bêta 1_2 chọn lọc (Metoprolol 5–10mg, lặp lại sau 5 phút nếu cần) nhưng coi chừng co thắt phế quản – Nếu tụt HA cần dùng huyết tương.

TERCO-B 5000 *(Ampharco-USA)*

DT: Lọ thuốc tiêm có 40mg cocarboxylase và 40mg pyridoxin HCl kèm 1 ống 5mg hydroxocobalamin acetat.

CĐ và LD: Như Hydroxo - 5000.

TERCONAZOL

Trị nấm

Triaconazol
Fungistat (Janssen)
Gyno–Terazol (Cilag)
Gyno–Terazol P (Cilag)
Panlomyc (Janssen)
Terazol (Cilag; Ortho)
Tercospor (Cilag)

TERFENADIN

1-Piperidinbutanol, α-[4-(1,1-dimethylethyl) phenyl]-4-(hydroxydiphenylmethyl)-

BD: *Allerplus (Simos, Milano)*
Apo–Terfenadine (Canada)
Antadine (Hàn Quốc)
Bronal (Galenika Beograd)
Cyater (Lederle)
Heuschnupfen Systral (Frankfurt)
Nadane (Indonesia)
Nebralin (E–Alcala de Henares)
Rapidal (Vizcaya)
Seldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Syneptine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tafedine (Hàn Quốc)
Tapedine (Hàn Quốc)
Teldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Teldanex (Draco, Lund)
Teladine (Australia)
Tenadine (Canada)
Tenadon (Hàn Quốc)
Teradin (Maltepe)
Terfed (Cipla – Ấn Độ)
Terfa (Australia)
Terfar 60 (Ciba)
Terfax (Copran, Ấn Độ)
Tofrin (Copran, Ấn Độ)
Trexydin (Ấn Độ)
Trexyl (Ranbaxy, Ấn Độ)
Triludan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Zoter (Ấn Độ)

DT: Viên nén 60 và 120mg - Dịch treo uống

5ml: 30mg.
TD: Thuốc kháng sinh histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1 - histamin) chống dị ứng, ít tác dụng đến thần kinh trung ương.
CĐ: Trị triệu chứng các trường hợp dị ứng như: viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, phù Quincke. - Phối hợp điều trị các bệnh ngoài da có ngứa như eczema, mẩn ngứa...
LD: - Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên hoặc 2 thìa cà phê dịch treo. Từ 7 đến 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Dưới 7 tuổi: cứ 5kg thể trọng uống nửa thìa cà phê chia làm 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng - Phối hợp với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol, josamycin.
LY: *Thuốc ít gây ra buồn ngủ.*
– Thuốc không kháng cholin, serotonin, adrenalin. Thuốc không có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (trầm cảm, hưng phấn).
– Không dùng quá 120mg/ngày.
– Có thể có tác dụng phụ trên tim (hạ kali huyết, QT kéo dài) xuất hiện xoắn đỉnh.
– Chưa chứng nghiệm thuốc với bào thai người – Thuốc qua sữa mẹ, không dùng trong thời gian nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol (uống) (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh) giảm chuyển hóa thuốc tại gan) không nên phối hợp với Josamycin (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh), giảm chuyển hóa tại gan).*
Tác dụng phụ: *Nhức đầu, rối loạn tiêu hóa nhẹ, phát ban dị ứng. Rất hiếm buồn ngủ, khô miệng – Rất hạn hữu ghi nhận rụng tóc, viêm gan hồi phục, phù tại chỗ.*
Quá liều: *Quá 5–6 lần liều thường dùng/ngày; có nhức đầu, buồn nôn, lú lẫn, huyết áp giảm. Xử trí: theo dõi điện tâm đồ và dùng các liệu pháp giải độc thông thường.*

TERFLUZIN *(Pháp)*

DT: Viên 10mg và 100mg - Lọ 300ml uống 4% (1 giọt: 1mg). Ống tiêm 5ml: 10mg trifluoperazin.
TD: An thần kinh.
CĐ: Tâm thần phân liệt - vật vã - gây gổ.
LD: Người lớn: - các triệu chứng tâm thần: 1-6 viên loại 100mg hay 100-600 giọt/ngày; ngày đầu 100mg, chia 2 lần (sáng và chiều) tăng hàng ngày 50mg cho đến khi đạt tác dụng mong muốn, giữ liều khoảng 10 ngày rồi giảm 50mg mỗi ngày cho tới liều tối thiểu có tác dụng. - Tiêm bắp thịt (khi không uống được) 10-40mg (1-4 ống) kết hợp 1/2 - 1 ống trihexyphenidyl (Artane). - Điều trị ngoại trú: 30 - 100mg/ngày. - Trẻ em dưới 12 tuổi: bắt đầu uống 2mg và tăng 2mg mỗi ngày cho đến khi có tác dụng mong muốn. - Người già: 30-100mg/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Nếu có sốt cao, tái xanh, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng thuốc – thuốc gây buồn ngủ – không uống rượu khi dùng thuốc.*

TERGURID

Trị Parkinson - ức chế prolactin
Urea, N,N-diethyl-N'-[(8)-6-methylergolin-8-yl]-
Dironyl; TDHL; Transdihydrolisurid
Dẫn xuất maleat:
Mysalfon (Leciva; Spofa, Prague)

TERIPARATID

Chẩn đoán
Dẫn xuất acetat:
Human PTH (Japan)
Parathar (Rorer, USA)

TERIZIDON

Trị lao
3-Isoxazolidinon, 4,4'-[1,4-phenylenbis (methylidyn-nitrilo)] bis-
Terizidon (Schiffweiler)
Terivalidin (Gerot–Wien, Tây Ban Nha)
Urovalidin (Bracco, Milano)

TERKUMINE *(Danapha)*

DT: Kem da có: terpineol 7g, dầu mù u 7g, tinh dầu nghệ 1g, Vit E 0,1g.
CĐ: Da bị bỏng nhẹ, sây sát, côn trùng đốt, ghẻ lở, nước ăn chân, chốc đầu.
LD: Bôi lên vùng tổn thương 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bôi vào mắt.
LY: *Chỉ dùng ngoài da.*
BD tương tự: *Doromide (Domesco)* có nghệ tươi, dầu mù u, lòng đỏ trứng, camphor và dầu mè - Trị bỏng.

TERLIPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên - hormon chống đái tháo, ADH - co mạch
Vasopressin, N-[N-(N-glycylglycyl)glycyl]-8-L-lysin-
TGLVP; Triglycyllypressin
Dẫn xuất acetat:
Glycylpressin (Ferring, Malmo)
Glypressin (Ferring, Malmo)
Remestyp (Spofa, Prague)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 10mg D-mannitol và 1 ống 1ml dung môi.
TD: Làm giảm áp suất ở tĩnh mạch cửa.
CĐ: Điều trị cấp cứu xuất huyết ở đường tiêu hóa do vỡ chỗ phình ở thực quản trong khi chờ đợi cách điều trị đặc hiệu.
LD: Cứ 4 giờ tiêm tĩnh mạch một liều tùy theo thể trọng bệnh nhân: dưới 50kg: 1mg; 50-70kg: 1,5mg. Đợt dùng không quá 5 ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: sốc do nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai. Tương đối: suy mạch vành hoặc trước có nhồi máu cơ tim, loạn nhịp, tăng huyết áp chưa điều chỉnh, suy mạch máu não hoặc

ngoại vi, hen, suy hô hấp, suy thận mạn; trên 70 tuổi.
LY: *Có tương kỵ với các dung dịch kiềm hoặc chứa các đường khử.*

TERNEURINE *(Pháp)*

Viện có:

Thiamin (Vitamin B1)	250mg
Pyridoxin (Vitamin B6)	250mg
Cyanocobalamin (Vitamin B12)	250mcg

TD: Tăng cường các Vitamin B cần thiết.
CĐ: Bệnh thần kinh và khớp. - Nghiện rượu lâu ngày.
LĐ: Uống 4-6 viên/ngày, uống giữa các bữa ăn.
LY: *Có trường hợp không dung nạp thiamin, triệu chứng: buồn nôn, co rút, nổi mày đay, hạ huyết áp, cần ngừng thuốc.*

TERNEURINE H-5000 *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô có:

Thiamin (Vitamin B1)	50mg
Pyridoxin (Vitamin B6)	250mg
Hydroxocobalamin (Vitamin B12)	5000mcg

TD: Kết hợp 3 vitamin , tạo máu, giảm đau, tăng cường các vitamin B cần thiết.
CĐ: Đau rễ thần kinh: thần kinh hông, thần kinh cổ-cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm thần kinh ở người nghiện rượu lâu ngày. Viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu, ngộ độc do chất độc và do dùng thuốc.
LĐ: Tiêm bắp thịt sâu 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày tiêm 2 ống/ngày.
CCĐ: Dị ứng với Cobalamin và Vitamin B1. U ác tính.
LY: *Có thể bị: Buồn nôn, nôn, co rút, ngứa, hạ huyết áp – (chủ yếu là do tiêm tĩnh mạch), ban đỏ, sốc, mụn trứng cá. – Tránh dùng ở người già có thể trạng dị ứng (eczema, hen suyễn...) – Thuốc chỉ tiêm bắp thịt không tiêm tĩnh mạch.*
Vidal Pháp 2002 đã loại khỏi danh mục.
BD tương tự: *Tervit H 5000 lio (Ampharco)*
Terbifort 5000 (Radium Farma)
Tribeplex B 5000 (Pháp)
Dophavit H5000 (Dopharma)
Neuroton H5000 (Italia)
Terbifor 5000 (Mỹ)
Neuritis injection (Đức)
Neurobion (Merck)
Neuritis Injection (Đức)
Rovit 5000 (Hàn Quốc)

TERNIDAZOL

1H-Imidazol-1-propanol, 2-methyl-5-nitro-
Tergynan (Pháp) (phối hợp)
DT: Viên đặt âm đạo.
Gồm có: Ternidazol 200mg, Neomycin sulfat 100mg (65000 UI), Nystatin 100000 UI, Prednisolon (dạng base) 3mg.
CĐ: Trị đa năng bệnh phụ khoa: viêm âm đạo nhiễm khuẩn, viêm âm đạo do Gardnerella vaginalis, Trichomonas; do nấm candida albicans, viêm do tác nhân phối hợp.
LĐ: Đặt 1-2 viên/ngày, đặt 10 ngày liền, nhiễm nấm 20 ngày. Trước khi đặt, nhúng viên thuốc vào nước 20-30 giây. Đặt xong nằm nghỉ khoảng 15 phút.
LY: - *Có thể bị dị ứng da do Neomycin.*
– *Hiếm thấy bị kim châm hoặc kích ứng tại chỗ.*
– *Có thể một lượng nhỏ thuốc hấp thu qua niêm mạc gây nên tác dụng toàn thân.*

TERODILIN

Benzenpropanamin, N-(1,1-dimethylethyl)-α-methyl-γ-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bicor (KabiVitrum, Recip, Thụy Điển)
Mictrol (KabiVitrum, Stockholm)
Mitucrin (KabiVitrum, Stockholm)
Terolin (KabiVitrum, Stockholm)
DT: Viên nén 12,5mg terodilin hydrochlorid.
TD: Dẫn chất amin nhị có tác dụng chống tiết cholin và đối kháng calci, làm tăng dung tích bàng quang và giảm số lần đi tiểu cũng như chứng đái dầm. Giãn mạch.
CĐ: Đái dắt, đái dầm do co thắt bàng quang không ổn định, các rối loạn bàng quang do nguyên nhân thần kinh: bàng quang phản xạ, bàng quang không bị ức chế.
LĐ: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nên tiếp tục dùng 2-3 tuần để đạt kết quả tối ưu.
CCĐ: Tắc nghẽn ở bàng quang, bàng quang mềm yếu kèm ứ đọng nước tiểu; tổn thương gây tắc nghẽn nhất là ở đoạn trên ống tiêu hóa, rối loạn chức năng gan hoặc đường dẫn mật, glôcôm.
LY: *Không dùng thuốc cho trẻ em.*
BD tương tự: *Micturin (Anh)*

TERPINA *(XND Hậu Giang)*

DT: Viên có Terpin và Na benzoat.
CĐ: Ho.
BD tương tự: *Neo Terpone (+ Viễn chí, khiên ngưu)*
Neogodian (CTD Bình Thuận) + Dextromethorphan, Na benzoat
Terbenzo (XNDP Hà Nội)
Terdobolon (Domesco)
Terpin Cophan (Mekopharma)
Terpin MeKong (Mekopharma) (+ Dextromethorphan và Na benzoat)
Terpizoat (CTDQ3)
Terpoxa (KNDP 30)

TERPIN-CODEIN

Terpicodin; Terpicod
DT: 1 viên có:

Terpin hydrat	0,10g
Codein phosphat	0,015g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.
LĐ: Người lớn uống 1-3 viên một ngày, mỗi lần

uống 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, Suy hô hấp.
LY: – *Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng nhất là hen phế quản, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, các chất gây cản trở trong phế quản, ung thư, nhiễm khuẩn phế quản – phổi, suy thất trái, tắc nghẽn phổi, tràn dịch màng phổi... Nếu dùng thuốc ho với liều thông thường không đỡ, không nên tăng liều mà dùng liệu pháp khác để chữa trị.*
– *Thuốc gây buồn ngủ: lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...*
– *Cần thận trọng trường hợp tăng áp lực nội sọ.*
– *Không dùng trong thời kỳ mang thai, dùng lặp đi lặp lại ở cuối thai kỳ có thể gây ra hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.*
– *Không dùng ở người mẹ nuôi con bú vì có thể xảy ra giảm oxy huyết và ngừng thở ở trẻ còn bú do codein.*
Tương tác thuốc: *Khuyên không dùng với alcool (tăng dịu thần kinh); với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với nhóm morphin (gây suy giảm hô hấp).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.*
Quá liều: Có nguy cơ lệ thuộc thuốc và hội chứng ngừng thuốc đột ngột ở người dùng thuốc và trẻ sơ sinh có mẹ bị ngộ độc codein.
BD tương tự: *Copin tab (XNDP Hậu Giang)*
Tercodin (XNDP 25)
Terp–Cod (CTD Long An)
Terpi–Codin (XNDHG)
Terpincold (CTD Hà Tây)

TERPONE *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml sirô có: Terpin, Niaouli, Eucalyptus.
TD: Mùi thơm của hương giao (balsamic) sát khuẩn. Long đờm. Trị ho.
CĐ: Các bệnh cấp tính - mạn tính thuộc đường hô hấp: viêm phế quản; biến chứng cúm, viêm mũi hầu, khó thở do suy hô hấp phối hợp với kháng sinh trong bệnh phổi.
LD: Người lớn uống 1-4 thìa súp/ngày.
LY: *Còn có dạng Terpone thuốc đạn cho trẻ sơ sinh, trẻ con, người lớn. Đặt 1–2 thuốc đạn theo tuổi.*

TERTATOLOL

Tác nhân phong bế β-adrenergic - chống loạn nhịp - trị tăng huyết áp
2-Propanol, 1-[(3,4-dihydro-2H-1-benzothio-pyran-8-yl) oxy]-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-, (+-)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Artex (Servier, Gidy)
Artexal (Servier, Gidy)
DT: Viên nén 5mg (dạng hydrochlorid).
CĐ: Các thể tăng huyết áp. Trị loạn nhịp.
LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. **Nếu suy gan:** 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Hen, suy tim có xung huyết, blốc nhĩ - thất độ II và III, hội chứng Raynaud, nhịp chậm (dưới 50 nhịp/phút), suy thận rất nặng, phối hợp với amiodaron.
LY: – *Không được ngừng thuốc đột ngột vì dẫn đến đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. Trong tăng huyết áp: dấu hiệu tăng hoạt động giao cảm, thậm chí tăng huyết áp dội ngược.*
– *Người cao tuổi, người suy tim dùng liều thấp, khi mới dùng thuốc tăng từ từ, theo dõi suy tim. Thận trọng trong block nhĩ – thất độ I và trong điều trị tăng huyết áp do u tủy thượng thận và ở người bị rối loạn tuần hoàn ngoại biên. Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.*
– *Với người đái đường, hạ đường huyết có nguy cơ tăng lên, cần theo dõi.*
– *Báo cho người gây mê biết việc dùng thuốc. Phải ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê.* – *Với người suy mạch vành nặng, tiếp tục dùng cho đến lúc can thiệp phẫu thuật (nguy cơ do ngừng thuốc đột ngột).*
– *Thuốc làm tăng sự nhạy cảm với dị ứng nguyên, thận trọng biểu hiện phản vệ, thận trọng với người bệnh vẩy nến.*
– *Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, cường giáp, yếu cơ, sốc phản vệ ở người có cơ địa dị ứng (sử dụng chẹn beta, tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên làm nặng phản ứng phản vệ, đề kháng adrenalin).*
– *Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai nhưng cần theo dõi trẻ sơ sinh trong tuần đầu chào đời, không dùng cho người đang nuôi con bú.*
Tương tác thuốc *(Xem propranolol).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn tiêu hóa, dị ứng da, khô nhãn cầu, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược. Nổi mẩn da, vẩy nến, khập khễnh gián cách; sốc phản vệ phải ngừng thuốc. Nhịp tim chậm có thể ngừng tim. Blốc nhĩ thất, tụt HA, suy tim, co suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, bất lực, nhức đầu, chóng mặt.*

TESTOLACTON

Androgen
D-Homo-17a-oxaandrosta-1,4-dien-3,17-dion
Fludestrin (Neyden, Munchen)
Teslac (Squibb)

TESTOSTERON

Androst-4-en-on, 17-hydroxy-, (17β)
Mertestate; Synandrol F; Testandron, Testobase aqueous; Testodrin; Testosteroid; Testryl; Virosteron
BD: ***Andro (Mỹ)***
Androlan aqueos (Mỹ)
Androlin (Mỹ)
Depotest (Mỹ)
Dura–Testrone (Mỹ)
Histerone (Mỹ)
Homogene–S (Mỹ)
Hydrotese (Ayerst)
Malestrone (Mỹ) (tiêm)
Malogen (Canada)
Nendron (Mỹ)

Neo-Hombreol F (Organon)
Oreton (Schering Corp/Essex)
Percutacrine androgen forte (Pháp)
Sterotate (Mỹ)
Tesamone (Mỹ)
Tesone (Mỹ)
Test 100 (Mỹ)
Test denos (Mỹ)
Testalong (Mỹ)
Testaqua (Mỹ)
Testermon (Đài Loan)
Testoject (Mỹ)
Testolin (Mỹ)
Testopel (Mỹ)
Testoviron-T (Đức)
Testro-Med (Mỹ)
Testrone (Mỹ)
Dẫn xuất 17β-acetat:
Testosteron acetat
Dẫn xuất 17β-cipionat:
Testosteron cipionat
Depo-Testadiol
Supertest
Testosteron cyclopentanpropionat
Andro-Cyp (Mỹ)
Andronac-LA (Mỹ)
Andronate (Mỹ)
Ciclosterone (Farmigea, Pisa)
depAndro (Mỹ)
Depostomead (Mỹ)
Depotest (Mỹ)
Depo-Testosterone (Upjohn)
Dep-Test (Mỹ)
Dep-Testosterone (Mỹ)
Durandro (Mỹ)
Duratest (Mỹ)
Jectatest (Mỹ)
Malogen CYP (Mỹ)
Pertestis depositum (Pomezia)
T-Cypionate (Mỹ)
Testa-C (Mỹ)
Testomed-P.A (Mỹ)
Testred (Mỹ)
T-Ionate-P.A (Mỹ)
Virilon (Mỹ)
Dẫn xuất 17β-decanoat:
Testosteron decanoat
Dẫn xuất 17β-enantat:
Testosteron enantat
Testosteroni enantas
Testosteronum enanticum
Testosteron heptanoat
Andro (Mỹ)
Andropository (Mỹ)
Androtardyl (Đức)
Andryl (Mỹ)
Arderone (Mỹ)
Atlatest (ICI)
Delatest (Mỹ)
Delatestryl (Squibb)
Dura-Testosteron (Mỹ)
Durathate (Mỹ)
Enarmon (Nhật Bản)
Everone (Mỹ)
Malogen L.A (Mỹ)
Malogex (Canada)
Primoteston Depot (Đức)
Reprosteron (Mỹ)
Repro-Testro Med (Mỹ)
Retandro-Zoo (Mỹ)
Tesone C.A (Mỹ)
Testanate (Mỹ)
Testate (Mỹ)
Testinon (Nhật Bản)
Testone L.A (Mỹ)
Testostroval P.A (Mỹ)
Testoviron-Depot-250 (Đức)
Testrin P.A (Mỹ)
Testrone C.A (Mỹ)
Dẫn xuất 17β-hexahydrobenzoat:
Benzotest (Stip-Pisa)
Dẫn xuất 17β-hexahydrobenzyl-carbonat:
Lontanyl (Roussel)
Dẫn xuất 17β-hexyloxyphenylpropionat:
Andradurin (Leo-Hinsenborg)
Dẫn xuất 17β-isobutyrat:
Testosteronum isobutyricum
Agovirin-Depot (Biotika, C-Prague)
Dẫn xuất 17β-isocaproat:
Testosteron isocaproat
Testosteron isohexanoat
Dẫn xuất 17β-ketolaurat:
Testosterone ketolaurat
Androdurin (Ayerst)
Dẫn xuất hỗn hợp esters:
Bi-Testoviron-Depot (Schering Corp/Essex) (enantat và propionat)
Durateston (Organon) (caproat, isocaproat, phenylpropionat và propionat)
Sustanon 100 (Organon) (isocaproat, phenpropionate và propionate)
Sustanon 250 (Organon) (decanoat, isocaproat, phenpropionat và propionat)
Testoviron Depot 250 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Testoviron-Depot-50/-100 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Trolandren (Ciba) (propionat, undecylenat và valerat).
Virotest-4 (Stip, Pisa) (hexahydrobenzoat, ketolaurat, propionat và valerat).
Dẫn xuất 17β-nicotinat:
Bolfortan (Lannach)
Dẫn xuất 17β-phenpropionat:
Testosteron phenylpropionat;
Retandrol (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17β-phenylacetat:
Testosteron phenylacetat
Dẫn xuất 17β-propionat
Testosterone (propionate de); Andrusol P; Anertan; Depot Androteston; Masenat; Suprasteron; Synandrol; Syndren; Syneron; Testormon; Testosid; Testoxyl
Agovirin (Leciva, Prague)
Androfort (Gedeon Richter)

Androlan in oil (Mỹ)
Androteston (Organon)
Gondrone (Toriono)
Malogen (Canada)
Neo–Hombreol (Organon)
Oreton Propionate (Sch. Corp/Essex)
Perandren (Ciba)
Pertestis (Pomezia)
Steron (Nicholas – Ấn Độ)
Sterotest (Milano)
Testex (Canada, Mỹ; Tây Ban Nha)
Testirene (Casarile)
Sestoici (Milano)
Testoidral (Firenze)
Testonate (Mỹ)
Testoral (Organon)
Testoviron 10–/25/–50 (Đức)
Testovis (Mede) (tiêm)
Tostrina (Lilly)
Virormone (Roma; GB–Greenford)
Dẫn xuất undecanoat:
Andriol (Organon)
Dẫn xuất 17β-undecylat:
Androxon, Panteston, Restandol, Undestor (Organon)
DT: Ống tiêm 25-100-200mg. Viên 25-40mg.
CĐ: Thiểu năng sinh dục nam giới, sau khi hoạn, bất lực do thiếu hormon, tắt dục nam như giảm khoái cảm và các hoạt động tâm sinh lý, một vài dạng vô sinh do rối loạn tạo tinh trùng. Dậy thì muộn ở con trai. Carcinom vú rải rác. Thiếu máu không tái tạo. Suy dinh dưỡng nặng ở người cao tuổi.
LD: Điều chỉnh theo từng người, thường là 3 tuần tiêm 1ml. Tiêm sâu bắp thịt. Uống 2-4 viên/ngày, tùy theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tuyến vú đã biết hoặc nghi ngờ (nam giới). Người mang thai, người nuôi con bu. Trẻ nhỏ dưới 15 tuổi. Bệnh tâm thần kích động.
LY: – *Dương vật cương đau, tăng kích thích sinh dục. – Trẻ, thời kỳ tiền dậy thì: phát triển sinh dục sớm, xuất tinh dày hơn, tăng thể tích dương vật, cốt hóa dục sớm. – Ít tinh trùng và giảm thể tích tinh dịch. – Giữ muối. – Nếu thấy biểu hiện tác dụng phụ, như mụn trứng cá, vú to dàn ông, phù, tăng calci huyết... (ngừng thuốc sẽ hết), dùng thuốc lần sau với liều thấp hơn. – Thận trọng với người suy tim, tăng huyết áp, động kinh, đau nửa đầu, dùng cho nữ giới, suy thận, suy gan, đái tháo đường, ứ nước, tăng Ca huyết, rối loạn chuyển hoá porphyrin.*

TETANUS TOXOID *(Medimpex)*

Thuốc tiêm 0,5 ml/liều. Biến độc tố uốn ván tinh khiết.

TETAQUIN forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 167mg tetracyclin HCl, 325mg diiodohydroxyquinolein và 80mg cloroquin phosphat.
CĐ: Các chứng ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với iod.

TETRABENAMIN

An thần

2H-Benzo[a]quinolizin-2-on, 1,3,4,6,7,1b-hexa-hydro-9,10-dimethoxy-3-(2-methyl-propyl)-
Nitoman (Roche)

TETRACAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-, 2-(dimethyl-amino) ethyl ester, Dicain
BD: *Gingicain M (Hoechst)*
Pontacaine (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất gentisat:
Gingicain (Hoechst)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amethocain hydrochlorid
Foncain
Anethaine (Glaxo)
Apo–Tetra (Apotex, Canada)
Contralgin (Bayer)
Decicain (Astra)
Dolanaest (Fieberbrunn)
Gingibaume (Bruxelles)
Mẹnonasal (Sauerlach)
Pantocain (Hoechst)
Pontocain (Winthrop)
Sygkrotein (Fenix–, Stockholm)
Tonex (Lugano)
Tonexol (Lugano)

TETRACHLOROETHYLEN

Trị giun móc

Ethen, tetrachloro-
Carbon dichlorid
Perchlorethylen
Tetracap
Didakène (Specia)
LY: *Hiện nay rất ít dùng vì độc tính khá cao.*

TETRACOQ *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm đã chứa sẵn 0,5ml dịch treo chứa: 1 liều giải độc tố bạch hầu tinh khiết; 1 liều giải độc tố uốn ván tinh khiết, trực khuẩn ho gà ít nhất 4UI và 1 liều vaccin sốt bại liệt mất hoạt tính týp 1, 2 và 3.
CĐ: Phòng bệnh bạch cầu, uốn ván, ho gà và bại liệt.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp: 3 mũi cách nhau 1 tháng và 1 mũi lắp lại 1 năm, sau lần thứ 3.
CCĐ: Bệnh não xơ gan tiến triển có kèm co giật hoặc không; có phản ứng mạnh với lần tiêm trước vaccin này như sốt cao từ 40°C trở lên, hội chứng rét dai dẳng, co giật, sốc.
LY: – *Cần thay đổi vaccin với đối tượng bị nhiễm khuẩn tiến triển, chủ yếu nhiễm khuẩn.*
– *Những người có tiền sử động kinh nên dùng thuốc phòng ngừa bệnh co giật vì sốt cao khi tiêm*

chứng.
– Có phản ứng: đau, cứng rắn nơi tiêm, sốt 38 – 39°C kéo dài 24 giờ, cá biệt có thể sốt tới 40°C đau dai dẳng, co giật, bệnh não xơ gan hoặc sốc (1/100000 ca).

TETRACOSACTID

Hormon thùy trước tuyến yên
Adrenocortico-tropic hormon - ACTH

α1-24-Corticotropin
Cosyntropin; Tetracosactide;
Dẫn xuất acetat: Tetracosactidi hexaacetas
BD: *Cortrosina (Organon)*
Cortrosyn (Organon)
Humacthide (Hungari)
Nuvacthen (Ciba)
S–Cortrophin (Organon)
Synacthen (Ciba)
Dẫn xuất zinc suspension:
Tetracosactrin Zinc
Cortrosina Depot (Organon)
Cortrosinta Depot (Organon)
Cortrosyn Depot/Retard (Organon)
Endopancrine (Organon)
Nuvacthen Depot (Ciba)
S–Cortrophin Depot (Organon)
Synacthen Depot/Retard (Ciba)
DT: - Ống thuốc bột cô lạnh chứa 0,5mg (tương ứng với 50 đvqt ACTH tự nhiên). - Ống tiêm 1ml dung dịch chứa 0,25mg (tương ứng với 25 đvqt ACTH tự nhiên). - Dạng tác dụng kéo dài: ống tiêm 1ml chứa 1,12mg tetracosactid hexaacetat dưới dạng dịch treo hấp phụ với 5,2mg kẽm chlorid, tương ứng với 1mg tetracosactid.
TD: Là một corticotrophin tổng hợp có tác dụng tương tự như ACTH tự nhiên, nhưng ít gây ra tai biến dị ứng hơn.
CĐ: Khoa khớp và thần kinh: viêm khớp do thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh, chứng phù não (do u hoặc chấn thương, sau tai biến mạch não) bệnh xơ cứng rải rác, bệnh não gây kinh giật. Khoa ung thư: viêm hoặc phù nề sau liệu pháp chiếu tia X hoặc hoá trị liệu.
LD: Bắt đầu: tiêm bắp người lớn 1-2mg/ngày. Sau dùng liều duy trì giảm dần liều trên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 0,25 đến 1mg. Còn dùng tiêm truyền, với dạng tác dụng nhanh (pha vào dung dịch glucose 5% với liều như trên).
CCĐ: Như corticotrophin.

TETRACYCLIN

BD: *Achromycin V (Lederle)*
Acromicina (Lederle)
Akne–Pyodron (Luchow)
Ambramicina (Merrell Dow/Lepetit)
Brodspec (Mỹ)
Chemicticlina (Tây Ban Nha)
Copharlan (Fribourg)
Economycin (GB–London)
Mervacycline (Byk)
Panmycin (Upjohn)
Pédiatétracycline (Théranol, Paris)
Polycycline (Bristol)
Retifon (Roche)
Sumycin (Squibb)
Telotrex (Bristol)
Tetrabioptal (Settimo Milanese)
Tetrabon (Pfizer)
Tetrachel (Sussex)
Tetra–Co (Mỹ)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradispers (Organon)
Tetraerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetralan (Mỹ)
Tétramig (Paris–Pháp)
Tetra–Proter (Opera)
Ultratet (TR–Izmir)
Dẫn xuất với natri metaphosphat:
Tetracyclin phosphat complex
Tetracyclin metaphosphat
Achromycin–P (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Acromicina Rapida (Lederle)
Austrastaph V (Australia)
Binicap (Voghera)
Biocheçlina (Sevilla)
Conciclina (Milano)
Hexacycline (Paris–La–Défense, Pháp)
Hostacycline P (Hoechst)
Panmycin V (Upjohn)
Sumycin (Squibb)
Tetracyn V (Pfizer)
Tetrex (Bristol–Myers)
Upcyclin (Fribourg)
Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:
Dosucyclin
Myriamycine (Phartec Paris)
Dẫn xuất guaiacolglycolat:
Promesaciclin Balsam (T.B.Nha)
Dẫn xuất Guaiacolsulfonat:
Guayanovag (Argentina)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Mediacyclin
Polfamycin
Abiosan (Suresnes)
Aciro (Lederle)
Achromycin (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Achropack (Lederle)
Acromicina (Lederle)
Ala–Tet (Mỹ)
Altociclina (Ravenna)
Ambramicina (Merrel Dow/Lepetit)
Ambramycin (Merrel Dow/Lepetit)
Archicyclin (Merrel Dow/Lepetit)
Austramycin V (Australia)
Betaciclina (Pomezia)
Bidiocyn (CTD Bình Định)
Bi–Steclin (Squibb)
Bristacyclin (Bristol)
Brodspec (Mỹ)
Cefracycline (Canada)

Chemcycline (Canada)
Chymocyclar (Armour)
Chymocycline (Gennevilliers, Pháp)
Clinitetrin (Glaxo)
Cyclopar (Parke Davis)
Dema (Mỹ)
Democrăcin (Ayrshire)
Diocyclin (Liesberg)
Dumicyclin (Copenhagen)
Dumocyclin (Copenhagen)
Duratet (Mỹ)
Elcyline (Roussel VN)
Fidemycin (Novo Mesto)
Florocycline (Pháp)
Forbesycline (Mỹ)
Fort–Cyclin (Plan–Les–Ouates)
Fumisin (Squibb)
Gene–Cycline (Canada)
Grocyclin (Allschwil)
Helvecyclin (Schmitten)
Hortetracin (Hortel, E–Abaran)
Hostacyclin (Hoechst)
Hydracycline (Australia)
Hydrochloride Robicaps (Mỹ)
Ibicyn (Milano)
Imex (Frankfurt)
Itaglucina (Ospitaletto di Cormano)
Juvacyclin (Basel)
Kalcyclin (Kelbe – Indonesia)
Kesso–Tetra (Mỹ)
Lactotetracycline (Servier, Gidy)
Latycin (Wien; Australia)
Lemtrex (Mỹ)
Lexacycline (Mỹ)
Lykaclin (Lyka, Ấn Độ)
Medicyclin (Helsinki; Canada)
Mephacycline (Mepha, Aesch)
Natomycin (Sanli; TR–Izmir)
Neo–Tetrine (Canada)
Nipecin (Merrel Dow/Lepetit)
Nor–Tet 500 (Mỹ)
Novotetra (Canada)
Onemisin (Anka, TR–Izmir)
Oppacyn (GB–London)
Oricyclin (Helsinki)
Panmycin (Upjohn)
Panter (Tr–Adana)
Pexobiotic (Canada)
Piracaps (Mỹ)
Polycycline (Bristol)
Qiudtet (Mỹ)
Quadracycline (Bristol)
Quatrax (Australia)
Remicyclin (Salzgitter)
Robitet (Mỹ)
Sarocycline (Mỹ)
Scantetrin (DK–Copenhagen)
Servicin (GB–South Greenford)
Servitet (Basel)
Sodecycline (Sodephar, France)
Spaciclina (Milano)
Steclin (Squibb; Munchen)
Steclin–V (Squibb)
Sumycin (Squibb)
Supramycin (Grunenthal)
Sustamycin (MCP, GB–Livingston)
Svedocyklin (Ferrosan, Soborg)
Tefilin (Reinbek)
Teline (Winston–Salem, Mỹ)
Telotrex (Bristol)
Teraxin (XNDP 3/2)
Tetrabakat (Dorsch, Grafelfing)
Tetrabid (Organon)
Tetrabion (Pharmacal, Helsinki)
Tetrabioptal (Farmila, Italia)
Tetrablet (Macara, Đức)
Tetra–C (Century, USA)
Tetracap (Circle, USA)
Tetracat (Uva, Paris)
Tetrachel (Berk, Sussex)
Tetraciclene (Wassermann)
Tetracin (XNDP 25)
Tetra–Citro (Chephasaar, St. Ingbert)
Tetracompren (MBK, Allemagne)
Tetracrine (Casgrain, Canada)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradecin (Astra)
Tetrafil (Farila, Settimo Milanese)
Tetrafosammina (Firma, Firenze)
Tetragen (Genethic, GB–London)
Tetraglucina (San Carlo, Pomezia)
Tetra Hubber (Hubber, Barcelona)
Tetral (Verdun, Montreal)
Tetralan (Lannett, USA)
Tetralean (Harris, Canada)
Tetralen (Cepa, E–Aranjuez)
Tetralution (Merckle, Blaubeuren)
Tetramavan (Vitavan, Lugano)
Tetramin (Adeka, TR–Samsun)
Tetramycin (Brunner–Tillman, USA)
Tetramykoin (Australia)
Tetrana (Thái Lan)
Tetraplus (Mendelejeff, Roma)
Tetra–Proter (Proter, Opera)
Tetrarco (Arcopharma, Pháp, ICN)
Tetrasuiss (Lagap, Vezia)
Tetraxin (XNDP 3/2 và HG)
Tetrerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetrex (Bristol)
Tetrivo (Rivopharm, Manno)
Tetrosol (Horner, Canada)
Topicyclin (Procter – Gamble, USA)
Topitetrina (Boehringer Mannheim)
Triacycline (Trianon, Canada)
Triclina (Istifar)
Triphacyclin (Streuli, Uznach)
Unicin (Rachelle, USA)
Veracin (SIFI, Caania)
Wintracin (ICN, Canada)
Wintrex (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất laurilsulfat:

Myriamycine (Phartec, Paris)
Teloril (La Meuse, Bruxelles)

Dẫn xuất thymolsulfonat:

Pectocilina (Miluy, E–Madrid)
Dẫn xuất trimethoxybenzoat:
Kincilina (Kin, Barcelona)
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 100-125-250 và 500mg. Siro 125mg/ml. - Thuốc mỡ 1% (tra mắt) và 3% (bôi da). - Lọ 250mg thuốc bột để tiêm bắp. - Lọ 100 và 250mg thuốc bột kèm 300-800mg vitamin C để tiêm tĩnh mạch. (Biệt dược: Tetracyclin V của Bungari).
TD: Kháng sinh kìm vi khuẩn có hoạt phổ rộng, với nhiều cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) và Gram (-), xoắn khuẩn, Rickettsia và một số virut lớn, nhưng hiện nay nhiều chủng vi khuẩn đã nhờn lại thuốc.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do Pasteurella, Chlamydia; Mycoplasma, Brucella, Rickettsia; lậu cầu, xoắn khuẩn; phẩy khuẩn tả, Haemophilus influenzae, nhất là các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục - tiết niệu - mắt - tai mũi họng. Ngoài ra còn có chỉ định đặc biệt: mụn trứng cá. Phối hợp Metronidazol và Bismuth trị H.pylori.
LD: Người lớn ngày uống 1-2g chia 2 đến 4 lần, xa bữa ăn. Trẻ em từ 7 đến 15 tuổi: 10-25mg/kg/24 giờ chia 3-5 lần (không quá 2g/24 giờ). Nhiễm khuẩn nặng hoặc cấp: người lớn tiêm bắp 0,25g/24 giờ, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 1g chia 2-4 lần/24 giờ. Tiêm trong vài ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc uống.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi (vì làm cho răng ở trẻ sơ sinh có màu vàng khó mất đi và giảm sản men răng) và ảnh hưởng đến phát triển của xương. Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với các loại Tetracyclin. Phối hợp với Retinoid.
LY: – *Thận trọng nếu bị suy gan – thận.*
– Dùng quá liều độc cho gan.
– Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia cực tím (cảm quang) ngừng sử dụng thuốc nếu thấy đỏ da.
– Không dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: Chống chỉ định với retinoid (dường toàn thân) do nguy cơ tăng áp lực nội sọ. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ xuất huyết); với muối sắt (uống) giảm hấp thụ cyclin, phải uống cách xa 2 giờ; với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca bao đắp dạ dày – ruột, giảm hấp thu cyclin, uống cách xa nhau trên 2 giờ), tetracyclin cho test (+) giả khi đo glucose niệu, có thể tạo huỳnh quang trong nước tiểu ảnh hưởng test cathecolamin niệu.
Tác dụng phụ: *– Rối loạn màu răng, giảm men răng trẻ em dưới 8 tuổi:*
– Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, buồn nôn, đau thượng vị.
– Dị ứng da: mày đay, phát ban, ngứa – cảm quang.
– Rối loạn huyết học: Thiếu máu tan huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, tăng nitơ huyết ngoài thận.
– Tăng phát triển vi khuẩn kháng kháng sinh – Loét và co hẹp thực quản (phải đứng hoặc ngồi thẳng uống thuốc, không nằm uống thuốc tránh thuốc kẹt ở thực quản và uống với cốc nước to). Hiếm gặp phản ứng quá mẫn, viêm ruột kết màng giả, viêm lưỡi, viêm miệng, viêm tụy, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, nhiễm nấm, suy giảm chức năng gan, thận, tăng áp lực nội sọ lành tính.
– Các thành phẩm quá hạn hoặc bảo quản không tốt (bị biến chất) có thể gây tai biến suy chức năng ống thận.
(Xem thêm KHÁNG SINH).

TETRAGLUXINE

DT: Viên nang có: tetracyclin HCl 0,250g
D-glucosamin HCl 0,125g
Methyl-5-bromo-7-oxin (tibroquinol) 0,15g
TD: Kháng sinh kìm khuẩn kết hợp với thuốc sát khuẩn trừ vi nấm.
CĐ: Như tetracyclin.
LD: - Người lớn uống 1,5-2g/ngày (25-30mg/kg/24 giờ) từ 6-8 viên, uống ngoài bữa ăn, chia 2-3 lần - Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày. Không dùng quá 4 tuần.
CCĐ: Như tetracyclin.
LY: *Như tetracyclin. – Riêng đối với tetragluxine, không dùng nếu bị viêm da đầu chi do bệnh ruột. – Không dùng quá 4 tuần.*

TETRAMISOL

BD: *Ascaverm (BE)*
CC. Ver (Pháp)
Centramisol (Pháp)
Lobiavers (Pháp)
Polystrongle (Pháp)
Polyvarmyl (Pháp)
Sodyvermyl (Pháp)
Stronglovard (Pháp)
TD: Trị giun.

TETRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(1-cyclohexen-1-yl, -1,3-dihydro-1-methyl-
Musaril (Mack, Illertissen)
Myolastan (Paris, Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin giảm đau và thư giãn cơ.
CĐ: Co cơ, co cứng cổ. Để phục hồi chức năng vận động ở khoa chỉnh hình.
LD: Người lớn, ngày đầu 1 viên: sau tăng dần tới 3-4 viên/ngày. Trẻ em 4mg/kg/ngày.
CCĐ: Nhược cơ nặng.
LY: *– Coi chừng có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin).*
– Thận trọng và theo dõi chặt chẽ với người nhược cơ (làm nặng thêm các triệu chứng).
– Có nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.
– Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Thật cần thiết mới dùng cho trẻ em và thời gian ngắn.

– Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
– Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chếnh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm, giảm trương lực cơ, cáu gắt, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban ở da vết sần, ngứa.
– Người già dùng nửa liều bình thường người lớn.

TETRIDAMIN

Giảm đau - Chống viêm

2H-Indazol-3-amin, 4,5,6,7-tetrahydro-N,2-dimethyl-
Methyndamin
BD: *Fomen (ES)*
Tesos (ES)

TETROXOPRIM

Chống nhiễm khuẩn

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[[dimethoxy-4[(2-methoxy-ethoxy) phenol] methyl]-
Sterinor (Nuvenberg)(+ Sulfadiazin)
Tibirox (Roche) (+Sulfadiazin)

TETRYLAMMONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Ethanaminium, N,N,N-triethyl-, bromid
TEAB; Tetranium
Dẫn xuất hydrochlorid:
Beparon; Tetralammonii chloridum
BD: *Etamon chloride (Parke Davis)*
Dẫn xuất hydroxid:
Tétralammonium
Tetraethylammonium hydroxid solution
TEA
Tetrylammonii hydroxidum
DT: Ống tiêm 0,50g; thuốc đạn 0,50g.
TD: Phong bế hạch thần kinh, chống tăng huyết áp.
CĐ: Chữa bệnh tăng huyết áp vô căn (không có tổn thương ở thận), viêm động mạch, đau thắt ngực, co thắt đường tiêu hóa (loét dạ dày) đau dây thần kinh, chứng đau rát (hỏa thống = causalgie), v.v...
LD: Người lớn tiêm bắp thịt một ngày từ 1/2-1 ống 0,50g hoặc dùng thuốc đạn 0,50g (phối hợp với papaverin). Mỗi ngày nạp 1 đạn.
CCĐ: Viêm thận, suy tim, nhồi máu cơ tim.

TETRYZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1,2,3,4-tetrahydro-1-naphthalenyl)-
Tetrahydrozolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tetrahydrozolini chloridum
Tetrahydrozolin hydrochlorid
BD: *ABC Spray (Nhật Bản)*
Collyrium (Wyeth)
Constrilia (Kaysersberg)
Eye–Zinc (Mỹ)
I–Drops (Mỹ)
Ischemol (Setimo Milanese Italia)
Murine (Mỹ)
Narbel (Nhật Bản)
Ocu–Drop (Mỹ)
Oftan–Starine (Tampere)
Optigene (Mỹ)
Rhinopront (Illertissen)
Rhinosan (Illertissen)
Rhinotrinal (Illertissen)
Soothe (Alcon)
Tetraclear (Mỹ)
Tetra–Ide (Mỹ)
Tinarhinin (Berlin, Đức)
Tyzanol (Pfizer–Roerig)
Tyzine (Mỹ)
Visine (Pfizer, Roerig; Leeming, Mỹ)
Visine original (Pfizer)
Yxin (Pfizer–Roerig)
DT: Bình phun mù 15ml để bơm mũi 0,1%. Lọ 10ml thuốc nhỏ mũi trẻ em 0,05%. Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.
TD: Gây co mạch ở hiệm mạc mũi (co mạch ORL).
CĐ: Tắc mũi do viêm mũi nhiễm khuẩn hoặc viêm mũi dị ứng, ứ tiết dịch ở xoang mặt, tắc vòi Eustache. Đau mắt đỏ.
LD: Người lớn và trẻ em 7 tuổi trở lên: ngày bơm mũi 3-4 lần (mỗi lần cách nhau 4 giờ), mỗi lần bóp 3-4 lượt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: cứ 4 giờ nhỏ mũi một lần 2 giọt. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp hoặc cường tuyến giáp.*
– Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 0,05% (Xem ở bd Visine (Pfizer).

THACAPZOL

DT: Viên nén 5mg thiamazol.
TD: Kháng giáp tổng hợp, mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.
CĐ: Bệnh cường giáp, bệnh Basedow.
LD: Bắt đầu, ngày 2 lần, mỗi lần 1/2-2 viên. Sau liều duy trì ngày 1/2-2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu, suy gan...

THALAMONAL *(Bỉ)*

ANL hoặc NLA, Innovar Injection (Mỹ)
DT: Lọ thuốc tiêm 10ml (cứ 1ml chứa 2,5mg droperidol và 0,5mg fentanyl dưới dạng citrat. Ống 2 và 5ml).
TD: Phối hợp dùng trong khoa gây mê có ưu điểm ít độc, tỉnh dậy nhanh, giảm đau nhanh.
CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật, khởi mê, duy trì gây mê.
LD: Tiêm bắp: 1-3ml trước khi mổ. Tiêm tĩnh mạch với tổng liều: 1ml/7kg thể trọng, chia làm vài lần. + Liều đầu: dùng 20% tổng liều, tiêm tĩnh mạch rất chậm. (Ví dụ: bệnh nhân nặng 50kg tổng liều là 7ml, liều đầu phải tiêm là 1,4ml). + Những liều sau bằng 10% tổng liều,

cũng tiêm tĩnh mạch chậm (ví dụ trên: liều sau là 0,7ml hoặc 1ml nếu cần). Lần tiêm thứ hai cách lần đầu: 10 đến 15 phút, lần thứ ba cách 20 đến 30 phút). Những liều sau sách 30 phút hay cách xa hơn tùy theo tình hình bệnh nhân. Trong cả quá trình mổ có thể dùng hết liều thuốc tính theo cân nặng hoặc ít hơn nếu không cần hoặc tăng thêm 1-2ml nếu cần thiết. Thường xuyên theo dõi nhịp thở, huyết áp, mạch cách 10 đến 15 phút một lần có ghi chép và xử lí như trên nếu có biến chứng. Thuốc có thể tiêm bắp tác dụng chậm hơn tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch nhanh: 1-2ml; sau 10-15 phút tiêm tiếp liều trên, và tiếp tục cho tới khi bệnh nhân thở chậm dưới 20 lần/phút.

CCĐ: Nếu cơ sở gây mê không có máy hô hấp nhân tạo. Trẩm cảm nặng, mổ tử cung để lấy thai.

THALIDOMID

BD: *Synovir (US)*
Thalomid (US)
TD: Gây mất miễn dịch.

THANASMINE

DT: Viên có Papaverin HCl	3mg
Cafein	50mg
Agaricin	2mg
Ephedrin HCl	20mg
Theobromin	250mg

CĐ: Hen suyễn kịch phát, khó thở liên tục: Bệnh phế quản phổi dạng hen mạn tính.
LD: Người lớn uống 1-4 viên/24 giờ. Trẻ trên 5 tuổi uống 1/2 viên tới 2 viên/24 giờ, chia đều trong ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi. Tan huyết. Hưng phấn tâm thần. Suy mạch vành. Nghẽn cơ tim. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
LY: *Có tác dụng phụ như: Nhức đầu, đánh trống ngực, đau vùng tim, đổ mồ hôi, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, khô miệng, rối loạn điều tiết. – Thận trọng với người suy tim, đái tháo đường, người già. – Không kết hợp với IMAO, chlorpromazin, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các dẫn chất digitoxin.*

THAN HOẠT

Carbo activatus, Activated charcoal, Charbon activé, Aktivkohle
BD: *Carbolenum (Nga)*
Carbolign (XNDP 30)
Carbomint (Pharmedic)
Colocarb (Pháp)
Kohle – Compretten (Đức)
Kohle – Tabletten
Medicoal (Đức)
Ostacol (Czech)
DT: Viên nén 0,25g và 0,5g.
TD: Hấp phụ chất độc và hơi độc ở đường tiêu hóa. Giải độc. Băng ép vào vết rắn độc cắn.
CĐ và LD: Ngộ độc: 20-30g với nước. Làm dễ tiêu: 7-15g, uống vào giữa 2 bữa ăn.
Không dùng trong ngộ độc acid, kiềm mạnh, muối sắt, cyanid, malathion, dicophen, lithi, ethanol, methanol, ethylen glycol...
LY: BD kép: *Acticarbin, Carbogast, Carbotrin, Quinocarbin, Carbophos*

THAUMATIN

Làm ngọt
Talin (Tate-Lyke)

THEBACON

Giảm đau như opi-Trị ho
Morphinan-6-ol, 6,7-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, acetat (ester), (5)-
Acethydrocodon; Thebaconum; Negadol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Acedicon (Boehring Ingelheim)
Novocodon (Hà Lan)
Thebacetyl (Bruxelles).

THEINOL *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml dd uống, trong 1 thìa súp chứa: 405mg paracetamol và 39,9mg cafein.
CĐ: Trị triệu chứng đau có kèm sốt hoặc không.
LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 thìa súp/lần và cứ 4 giờ 1 lần.
CCĐ: Bệnh gan - Mẫn cảm với thuốc.

THENALIDIN

4-Pyperidinamin, 1-methyl-N-phenyl-N-(2-thienylmethyl)-
Thenalidum; Thenophenopiperidin
BD: *Sandosten (Sandoz–Wander)*
DT: Viên bọc đường 25mg (dạng tartrat).
TD: Tác dụng chống ngứa đặc biệt rõ rệt.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng ngoài da (như: mày đay, phù Quincke, viêm bì tiếp xúc, ngoại ban do thuốc), ở đường hô hấp và tiêu hóa. Các chứng ngứa hậu môn, âm hộ, ở người già, người bị đau gan, đái tháo đường.
LD: Người lớn: ngày 4-6 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-3 viên.

THEOCOLATE *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo, cứ 5ml sirô chứa 25mg theophylin và 30mg guaifenesin.
CĐ: Cơn hen do co thắt phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 15-30ml.
Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 15ml.
Dưới 6 tuổi: ngày 3 lần x 0,5ml/kg thể trọng.

THEODRENALIN

1H-Purin-2,6-dion,-7[2-[[2-(3,4-dihydroxyphenyl)-2-hydroxyethyl] amino] ethyl]-3,7-dihydro-1,3- dimethyl-
BD kép: *Akrinor (Đức) và Praxinor (Pháp)*
DT: Viên nén chứa 5mg theodrenalin

chlohydrat và 100mg cafedrin HCl.
TD: Trợ tim mạch, tăng huyết áp, ít biến đổi nhịp tim và các sức cản ngoại vi.
CĐ: Chứng hạ huyết áp khi đứng thẳng, hạ huyết áp do thuốc, chứng giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy hoặc suy nhược. Chứng suy tuần hoàn chức năng.
LD: Người lớn, sáng uống 2 viên. Từ 13-16 giờ: uống 1-2 viên.
CCĐ: Tăng huyết áp, giảm thể tích máu tuần hoàn không điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO.
LY: *Thận trọng với người cường giáp. Phì đại tiền liệt tuyến.*

THEOPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Teofillina
BD: *Accurbron (M.D. Pharmaceuticals)*
Aerobin (Đức)
Aerodyn (Đức)
Aerolate (Mỹ)
Afonilum (Minden; Unterach)
Apotheo LA (Apotex)
Armophylline (Rorer, Pháp)
Aquaphylin (Mỹ)
Asmalix (Mỹ)
Asperal–T (Bruxelles)
Austyn (Australia)
Bilordyl (Fisons)
Bronchoretard (Munchen 80)
Bronkodyl (Winthrop)
Cetraphylline (Pháp)
Constant–T (Ciba–Geigy)
Cronasma (Farmitalia Carlo Erba)
Deltabronquidiazina CP (Vizcaya)
Diffumal (Firenze)
Dilatrane (Pháp)
Ditenate Compac (Anh)
Duralyn CR (Raptakos Brett)
Duraphylin (Wolfratshausen)
Durofylin (Nam Tư)
Efaphylin (CTD Đồng Nai)
Elixicon (Mỹ)
Elixophylin (Mỹ; Canada; Đức)
Escophylin (Mỹ)
Etheophyl (Hilden)
Euphyllin L.A (Pháp)
Euphylin N (Byk Gulden)
Euphylong (Byk Gulden)
LaBID (Mỹ)
Lanophyllin (Mỹ)
Lasma (Anh)
Lixolin (Mỹ)
Lodrane (Mỹ)
Nuelin SA (Riker)
Pediaphyllin PL (Bruxelles)
Pharphylline BV (Hà Lan)
Piridasmin (Tây Ban Nha)
Pulmi Dur (Astra)
Pulmophylline (Canada)
Pulmo–Timelets (Marburg)
Quibron–T (Bristol)
Respbid (Boehringer Ingelheim)
Slo–bid (Mỹ)
Slo–phylline (Drayton, Mddx; Mỹ)
Sodiphylline (Meyrin)
Solosinretard (Frankfurt)
Somophyllin–CRT (Fisons)
Somophyllin retard (Fisons)
Somophyllin–T (Fisons)
Spophyllin (Galena, Czech)
Spophyllin (Truava)
Sustaire (Pfizer–Roerig)
Tagilen (Aesch)
Talotren (Đức, Sando–Wander)
Techniphylline (MC–Monaco)
Teoficol (Bruxelles)
Teolin (Ljubljana)
Teolong (Ludwigshafen)
Theo (Berlin)
Theo 2 (Bruxelles)
Theo–24 (Searle)
Theocap (Mỹ)
Theochron (Mỹ)
Theoclear (Mỹ)
Theocontin (Anh)
Theodel (Courbevoie, Pháp)
Theo–Dur (Lund; Fisons; Mỹ)
Theofrenon (Werne)
Theograd (Abbott)
Theolair (Riker)
Theolin Retard (Astra)
Théolong (Nantere) (Pháp)
Theomix và Theon (Đức)
Theophyllard (Byk Gulden)
Theoplus Retard (NL–Zwanenburg)
Theosol (Essex)
Theospirex (Fieberbrunn; Eitorf)
Theostat (Mỹ)
Theovent (Schering Corp./Essex)
Unifyl (Limburg; Mỹ)
Uniphyllin (Limburg; GB–Watford)
Xantivent (Schering Corp/Essex)
Dẫn xuất muối lysin:
Labophylline (GB–London)
Paidomal (Italia)
Dẫn xuất monohydrat:
Teofillina monoidrata
Théophylin hydrat
Théophyline monohydratée
Theophylin-monohydrat
Theophylinum monohydricum
Adophyllin (Mỹ)
Aerolate (Mỹ)
Aqualin (Mỹ)
Asmafil (Genova–Quarto)
Asthmophylline (Canada)
Bronkodyl (Winthrop–Breon; Mỹ)
Elixomin (Mỹ)
Medaphyllin (Mỹ)
Nuelin (Riker)
Oralphyllin (Mỹ)
Pediaphyllin PL (NL–Almere)

Solosin (Frankfurt)
Somophyllin 12 (Fisons)
Spophyllin (Spofa, Prague)
Theo–11 (Mỹ)
Theobid (Mỹ; Glaxo)
Theochron (Mỹ)
Theodyl (Mỹ)
Theolair (Riker)
Theolixir (Canada)
Theolline (Mỹ)
Theophyl (Johnson & Johnson; Mỹ)
Theospan (Mỹ)
Theospirex (Eitor) (Tiêm)
Theostat (Mỹ), Theostat LP
Theovent (Schering Corp./ Essex)
Unixan (Uppsala)
Xanthium (Bruxelles)
Dẫn xuất sodium glycinat:
Synophylate (Mỹ)
DT: Viên 100-125mg - ống 5ml: 208mg - giọt 1ml: 104mg.
TD: Giãn phế quản, giãn mạch vành, trợ hô hấp, kích thích tim - lợi tiểu.
CĐ: Hen suyễn kèm khó thở, kịch phát hay liên tục, đau thắt ngực từng cơn, phù nề do suy tim, suy tâm thất trái.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 0,1g. Trẻ em: 10-15mg/kg/24 giờ (ngày từ 0,10-0,30g) chia làm 3 lần tùy theo tuổi. Tiêm bắp theo chỉ dẫn của thầy thuốc từ 1-2 ống/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng. Không dung nạp thuốc. Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin. Viêm loét tiêu hoá - Động kinh.
LY: – *Rất thận trọng với trẻ nhỏ do rất nhạy cảm với nhóm xanthin, người thiếu oxy máu, tăng HA, bệnh tim.*
– *Quá liều thường do dùng liều không thích hợp thời gian dùng thuốc, nên chia thuốc thành liều nhỏ. Nuốt không nhai viên thuốc.*
– *Cần thận với người suy tim, suy gan, thiếu năng mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh, loét dạ dày tá tràng, béo phì, người nghiện rượu, người cao tuổi.*
– *Không dùng cho người mang thai ở cuối thai kỳ (tăng nhịp tim và tăng kích thích trẻ sơ sinh) và người đang nuôi con bú.*
Tương tác thuốc: *Không phối hợp với Erythromycin (tăng theophylin máu). Cần thận khi phối hợp với Cimetidin (tăng theophylin huyết) cần giảm liều theophylin; những chất gây cảm ứng men phenobarbital, carbamazepin, phenytoin, rifampicin (giảm hoạt tính theophylin).*
Tác dụng phụ: *Đau thượng vị, nôn mửa, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, nhịp tim nhanh.*
BD phối hợp: *Antasma (CTD Bến Tre) (+ Phenobarbital)*
Asmax
Cortusmin (CTD Tiền Giang) (+ Prednisolon)
Dophasmin (XNDP 2)
Mekо Asma (CTDPQ3) (+ Dexamethason và Phenobarbital)
Sioasmal (CTD Sài Gòn)

THEOPHYLIN Monoethanolamin

Trị hen

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-,dimethyl- phối hợp với 2-aminoethanol (1: 1)
Theophylin olamin; Theamin
Inophyline (Milloy, Paris)
Monotheamin (Lilly)
DT và **LD:** Xem Inophyline.

THEOPHYLIN Sodium glycinat

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

Glycin hỗn hợp với 3,7-dihydro-,1,3-dimethyl-1H-purin-2,6-dion muối Natri-
Acet–Am (Organon)
Biophylline (Delandale, Kent)
Broncholin (Mỹ)
Bronchoparat (Munchen 80)
Cinaphyl (Mỹ)
Glynazan (Mỹ)
Glytheonate (Mỹ)
Nuelin (Riker)
Synophylate (Mỹ)
Theofort (Mỹ)
Theoglycin (N–Trondheim)
Theoglycinate (Mỹ)
Dẫn xuất muối calci:
Acet–Am (Organon)

THERAGRAN Hematic

Viên có:	
Vitamin A	8333 UI
Vitamin D2	133 UI
Thiamin nitrat	3,3mg
Riboflavin	3,3mg
Pyridoxin HCl	3,3mg
Niacinamid	33,3mg
Ca pantothenat	11,7mg
Vitamin E	5mg
Cu sulfat	0,67mg
Mg carbonat	41,7mg
Sắt fumarat	66,7mg
Vitamin B12	50mcg
Acid folic	0,33mg
Vitamin C	100mg

TD: Phối hợp nhiều vitamin và các chất khoáng giúp chuyển hóa.
CĐ: Thiếu máu do thiếu chất sắt, suy dinh dưỡng, bệnh Sprue nhiệt đới, dưỡng bệnh ở trẻ em, người già, xuất huyết, phụ nữ có thai, nuôi con bú...
LD: 1-3 viên/ngày.
CCĐ: Chứng nhiễm sắc tố sắt và nhiễm hemosiderin.
LY: – *Tác dụng phụ: nổi ban da, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón.* – *Có 1 số công thức Theragran khác: Theragran (advanced formula), Theragran–M, Theragran Stress formula, thành phần công thức có thay đổi chút ít nhưng đều là*

thuốc phối hợp nhiều Vitamin, vi lượng khoáng có tiềm năng mạnh.

THÉRALÈNE Pectoral

DT: Lọ 150ml sirô ho trẻ còn bú:

Alimemazin tartrat	37,50mg
Amonium acetat	3,75mg
Na benzoat	360mg
Magne sulfat	300mg
Cao chế sirô Tolu	4,5g

CĐ: Ho không do phản xạ mà gây khó chịu, đặc biệt do dị ứng và kích thích.
LD: Chỉ dùng thời gian ngắn.
Uống 1-6 thìa cà fê/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp. Glôcôm góc đóng.
LY: *– Thuốc làm buồn ngủ. – Tác dụng phụ: tăng tiết nhầy phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái. – Cần tìm căn nguyên chính của ho để trị liệu cho đúng.*
– Có 2 công thức Théralène khác: (có cùng chỉ định). 1/ Chỉ có alimemazin, dạng ống tiêm 5ml: 25mg, viên 5mg, lọ 150ml sirô 75mg dạng tartrat và lọ 30ml giọt uống có 1,2g dạng tartrat.
2/ Gồm có:

Alimemazin base	*37,5mg*
Codethylin HCl	*420mg*
Ephedrin HCl	*150mg*
Amoni acetat	*3,75g*

THERA-PEUTIC M *(Mỹ)*

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Vitamin A (dạng palmitat):	5500đvqt
Vitamin C:	120mg
Vitamin B1:	3mg
Vitamin B2:	3,4mg
Vitamin PP:	30mg
Vitamin B6:	3mg
Vitamin B12:	9mcg
Ergocalciferol:	4000đvqt
Vitamin E:	30đvqt
Calci pantothenat:	10mg
Acid folic:	0,4mg
Biotin:	15mg
Calci (dạng calci phosphat dibase)	40mg
Iod (dạng kali iodid):	150mcg
Sắt (dạng sắt fumarat):	27mg
Magnesium (dạng MgO):	100mg
Đồng (dạng sulfat):	2mg
Kẽm (dạng sulfat):	15mg
Mangan (dạng sulfat):	5mg
Crom (dạng chlorid):	15mcg
Selenium (dạng Na selenat):	10mcg
Molybden (dạng Na molybdat):	15mcg
Phosphor (dạng phosphat trên):	31mg
Kali (dạng muối kali):	25mg
Chlorid (dạng kali chlorid):	25mg

CĐ: Cung cấp 13 loại Vitamin và 13 vi lượng chất khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn uống 1 viên sau bữa ăn.

THERAVIT M *(Califarco USA)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa các vitamin A, beta-caroten, C, B_1, B_2, niacinamid, B_6, B_{12}, D, E, calci pantothenat, acid folic, biotin và các ion Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Zn, Mn, Cr, Se, Mo, K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và yếu tố vi lượng khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

THERAZYM M *(USA)*

Viên nén chứa các vitamin và muối khoáng tương tự như bd Theravit M (nhưng không có betacaroten).
CĐ: Suy nhược cơ thể, tăng chuyển hóa.

THEROPS

DT: Ống 15g thuốc mỡ có: cloprothiazol ethan disulfon 0,60g, acid salicylic 0,70g, de-xamethason 0,0075g.
TD: Trị vi nấm, sát khuẩn, chống viêm.
CĐ: Vi nấm, đặc biệt viêm - vài loại eczema.
LD: Bôi lớp mỏng - chà nhẹ vào sáng và chiều.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Nếu có bội nhiễm cần dùng thêm kháng sinh. Còn có dạng Therops dung dịch, không có dexamethason và dạng Therops bột rắc, thay dexamethason bằng phèn kali (Alun).*

THIAMAZOL

Kháng giáp

2H-Imidazol-2-thion, 1,3-dihydro-1-methyl
Methimazol
BD: *Antitiroide G.W (Milano)*
Favistan (Frankfurt)
Mercazol (Schering Corp./Essex)
Metazolo (Milano)
Methimazol (Quedlinburg)
Metizol (Polfa–Warszawa)
Metothyrin (Gedeon Richter)
Strumazol (Bruxelles)
Tapazole (Lilly)
Thacapzol (Kabi Vitrum, Stockholm)
Thycapzol (Frederiksberg)
Thyrozol (Merck)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
TD: Mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.
CĐ: Cường giáp - Basedow.
LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 5-10mg vào sau bữa ăn. Liều duy trì: 2,5-10mg/ngày.
CCĐ: Mất bạch cầu hạt - Giảm bạch cầu nặng - Bướu giáp ngực hoặc lan tỏa - Bệnh to cực - Suy gan - Suy tủy - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và thionamid.
LY: *Thận trọng nếu cần thiết phải dùng cho phụ nữ có thai liều dùng thật thấp, suy gan dùng liều thấp.*
– Không dùng thuốc cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm.
Tương tác thuốc: *Đáp ứng tăng với tuyến giáp thiếu iod, giảm khi thừa iod.*
Phản ứng phụ: *Có thể đỏ da, phát ban da, ngứa da. Hiếm gặp: đau khớp, vàng da, viêm hạch bạch*

huyết, sưng tuyến nước bọt, giảm tiểu cầu, viêm mạch và dây thần kinh, lupus, sốt, rối loạn vị giác, mất bạch cầu hạt.

THIAMIN

Vitamin B1

(Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-5-(2-hydroxyethyl)-4-methyl-chlorid

Ancurinum hydrochloricum
Thiamin hydrochlorid
Thiamini hydrochloridum
Thiaminium dichloratum
Tiamina cloridrato
Aneurinum
BD: *Aberil (Ravenna)*
Abery (Nhật Bản)
Actamin (Nhật Bản)
AFI–B (N–Oslo)
Alivio (Nhật Bản)
Aneurol (Tumhout)
Anevryl (Belgique)
Arcavit–B1 (Spittal/Drau)
Austravit–B1 (Wien)
Beatine (Mỹ)
Becrinol (Canada)
Bemina (XNDPTW 23)
Bemotin (XNDP 3/2 và 2/9)
Bémunine (Paris)
Benavit (Cilag)
Benerva (Roche)
Benervit (XNDP 3/2)
Beneuran (Linz)
Beneurol (Bruxelles)
Beom (Liège)
Berin (Glaxo)
Bermin B (Nhật Bản)
Betabion (E. Merck; Tây Ban Nha)
Betalin S (Lilly)
Betamin (Australia; Sint–Niklaas)
Betar (Italia)
Beta–Sol (Australia)
Betasteril (Farmitalia Carlo Erba)
Beta–Tabs (Australia)
Betaxin (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)
Bevita (Pharimexco)
Bévitine (Specia)
Bevitol (Lannach)
Bewon (Wyeth)
B Framan (E–Beniajan)
Biamine (Mỹ)
Bisolvit (Roma)
B–Rivitin (Graz)
B–Vimin (Astra)
B–Vipurum (Uppsala, Thụy Điển)
Farmobion B1 (Milano)
Invite–B1 (Australia)
Juvabe "300" (Basel)
Kirin B1 (Nhật Bản)
Lifaton B1 (Valencia)
Megamin (Canada)
Metabolin (Nhật Bản)
Mutsutamin (Nhật Bản)
Neuramin (Helsinki)
Neurobivina (Milano)
Novo–Thiamina (Italia)
Optovite B1 (Madrid)
Plivit B1 (Zagreb)
Rivo–B1 (Manno)
Thiamol (Mỹ)
Tolima (Stuttgart–40)
Vinothiam (Merck, Sharp & Dohme)
Vioneurine–6 (Pháp)
Vitabil (Milano)
Vitanon (Nhật Bản)
Vitantial (Pháp)
Vitobun (St. Ingbert, Đức)
Vitwas B1 (Milano)
Vizo B1 (Wevelgem)
Dẫn xuất disulfid
Aneurin disulfid
Bisthiamin
Aliaron D10 (Nhật Bản)
Biogen (Nhật Bản)
Hiace (Nhật Bản)
Hithia và Neolamin (Nhật Bản)
Dẫn xuất disulfid hydrochlorid:
Algoneurina (Firenze)
Dẫn xuất iodid:
Iodothiamin
Dẫn xuất nitrat:
Thiamine nitrate
B1–Vicotrat (Berlin)
Dagravit B1 (Hà Lan; Madrid)
Juvabe "300" (Basel)
Scanneuron (Indonesia)
Dẫn xuất phosphat:
Trifosfaneurina (Barcelona)

DT: Viên nén 5-10-50-100mg - Ống tiêm 25 và 100mg.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid và quá trình dẫn truyền thần kinh.

CĐ: Bệnh tê phù (bêri-bêri) do thiếu vitamin B1 - viêm nhiều dây thần kinh - Đau thấp khớp. Hội chứng Vernicke và Korsakoff. Bệnh tim mạch có nguồn gốc dinh dưỡng do nghiện rượu, có thai, rối loạn tiêu hoá, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, thẩm phân màng bụng.

LD: Phòng bệnh: 10mg/ngày. Trị bệnh: Người lớn ngày uống 40-60mg, hoặc tiêm bắp 25-100mg/ngày. Liều cao để giảm đau 100-500mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với Vitamin B1. Tiêm tĩnh mạch (với người dị ứng).

LY: *Tác dụng phụ rất hiếm, trừ dị ứng. Phản ứng quá mẫn xảy ra khi tiêm thiamin đơn độc, nếu phối hợp với các vitamin B khác thì không xảy ra. Ra nhiều mồ hôi, tăng HA cấp, ban da, ngứa, mày đay, khó thở, kích thích nơi tiêm.*

THIAMPHENICOL

Kháng sinh chloramphenicol

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-[4-(methylsulfonyl)

phenyl) ethyl]-[R-(R,R,R]-
Destrosulfenidol
Vicemycetin
BD: *Descocin (Nhật Bản)*
Efnicol (Nhật Bản)
Fricol (Nhật Bản)
Glitisol (Bresso)
Hyrazin (Nhật Bản)
Igralin (Nhật Bản)
Kalticol (Indonesia)
Masatirin (Nhật Bản)
Namicain (Nhật Bản)
Neomyson (Nhật Bản)
Racenicol (Nhật Bản)
Rincrol (Nhật Bản)
Roseramin (Nhật Bản)
Thiamcetin (Nhật Bản)
Thiamcol (Nhật Bản)
Thiamyson (Nhật Bản)
Thiancol (Nhật Bản)
Thiobiotic (Hungari)
Thiophénicol (Paris, Pháp)
Tiofenicol (Roussel– Pháp)
Unaseran–D (Nhật Bản)
Urfamycine (Tây Ban Nha)
Urophenyl (Nhật Bản)
Dẫn xuất glycinat acetylcysteinat:
Fluimucil Antibiotic (Cadempino)
Dẫn xuất glycinat hydrochlorid:
Glitisol (Bresso)
Tanicol (Thái Lan)
Urfamycin (E–San Vicente Dels Horts)
Urfamycine (Cadempino)
Dẫn xuất glycinat hydroxyisophthalat:
Flogotisol (Bresso, Italia)
Dẫn xuất palmitat:
Urfamycine (Cadempino)
DT: Viên nén 250mg; lọ thuốc tiêm 750mg (dạng glycinat).
CĐ: Nhiễm khuẩn nặng với các chủng nhạy cảm với thiamphenicol không đáp ứng với các thuốc ít độc hơn. Chủ yếu: Thương hàn, bệnh do Salmonella, Haemophilus chủ yếu tại, màng não tủy, phế quản - phổi cấp, viêm túi mật cấp, viêm niệu đạo do lậu cầu và không do lậu cầu. Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: Dacteroides; Shigella, Rickettsia, tại, xương của bệnh do Brucella.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2 viên - tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ, 1,5-3g/ngày. Trẻ em 30mg đến 100mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Tiền sử suy tủy - Suy thận nặng.
Mẫn cảm với nhóm phenicol - Trẻ sơ sinh, trẻ còn bú.
LY: *– Tác dụng trên máu và thận sẽ tăng khi dùng quá liều.*
– Chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp nào gây suy tủy muộn, gây tử vong.
– Cần phải làm huyết đồ đều đặn, ngừng dùng thuốc nếu giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu.
– Giảm liều nếu suy thận.
– Điều trị thương hàn cấm dùng liều tấn công.
– Hạn chế nghiêm ngặt dùng (nhất là quá liều) ở người mang thai.
– Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì thuốc qua sữa mẹ.
– Dùng thuốc có thể bị: Tai biến trên máu hồi phục được.

THIAMYLAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion, dihydro-5-(1-methylbutyl)-5-(2-propenyl)-2-thioxo-muối mononatri
Surital (Parke Davis)
Thioseconal (Lilly)

THIAZINAMIUM Metilsulfat

10H-Phenothiazin-10-ethanaminium, N,N,N,α-tetramethyl-, methyl sulfat
Multergan (Specia)
Padisal (Bayer)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thiazinamium chlorid
DT: Viên bọc đường 100mg; ống tiêm 2ml/50mg.
TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.
CĐ: Như Promethazin, tác dụng kéo dài hơn.
LD: Mỗi lần uống 0,1g; mỗi ngày dùng từ 0,2 đến 1,2g. Tiêm bắp thịt mỗi ngày từ 1-2 ống.
LY: *Tai biến hiếm, có thể gây rối loạn tiêu hóa, khó ngủ, chóng mặt, khô miệng.*

THIETHYLPERAZIN

10H-Phenothiazin, 2-(ethylthio)-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-
BD: Dẫn xuất maleat:
Thiethylperazin maleat
Torecan (Sandoz–Wander)
Dẫn xuất dimaleat:
Thiethylperazindi maleat
Thiéthylpérazine (dimaléate de)
Thiethylperazinium hydrogenmaleinicum
Torecan (Sandoz–Wander)
Toresten (Sandoz–Wander; Sankyo, Japan)
DT: Viên bọc đường 10mg.
TD: Chống nôn (tác dụng đặc hiệu đến trung khu nôn ở hành tủy và vùng vận động phản xạ).
CĐ: Các trường hợp buồn nôn và nôn; chứng chóng mặt.
LD: Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt, tiền sử mẫn cảm với các phenothiazin khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.*

THIOACETAZON

Acetamid, N-[4-[(aminothioxomethyl) hydrazono] methyl] phenyl]-
Thioacetazonum; Amithiozon
BD: *Berculon A (ICI)*
Conteben (Bayer)
Myvizone (Squibb)
Neustab (Boots)
Panrone (Mỹ)
Seroden (Middlessex)
Tebethion (Berlin)
Teebazone (Mỹ)
Thiocarbazil (Farmitalia Carlo Erba)
Thioparamizone (Herts)
Thioteberin (Diasem)
Tibione (Mỹ)
Tiobicina (Milano)
DT: Viên nén 10-20mg và 50mg.
TD: Kìm trực khuẩn lao và phong.
CĐ: Các thể lao ở niêm mạc và thanh mạc, lao hạch, lao da, các thể phong mới phát.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg. Trẻ em: 0,5-1mg/24 giờ. Uống từ thấp rồi tăng dần; uống sau bữa ăn.
CCĐ: Suy gan hoặc thận.

THIOBUTABARBITAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6 (1H,5H)-Pyrimidindion, 5-ethyldihydro-5-(1-methylpropyl)-2-thioxo-,muối monosodium
Ethylbutylthiobarbitalum natrium
Brevinarcon (Radebeul)
Inactin (Byk Gulden)

THIOCOLCHICOSID

BD: *Coltramyl (Roussel)*
Coltrax (Roussel: Brasil)
Miorel (Lederle)
Musco-Ril (Milano)
DT: Viên nén 4mg. Ống tiêm 2ml = 4mg.
TD: Thuốc tổng hợp có lưu huỳnh tương tự như một glucosid tự nhiên ở cây Colchicum autumnale, gây thư giãn cơ, tác dụng đến các cơ nội tạng, nhất là cơ tử cung, nhưng không có tác dụng như cura, nên không ảnh hưởng đến các vận động tự ý, không gây ra liệt cơ, do đó ít gây nguy cơ liệt hô hấp. Mặt khác, thuốc cũng không ảnh hưởng đến hệ tim mạch.
CĐ: Co cơ rút gây đau đớn như: thoái hóa đốt sống hoặc sai khớp sống, vẹo cổ (torticolis), đau sống lưng, đau vùng thắt lưng. Bệnh do chấn thương hoặc tổn thương thần kinh. Trong phục hồi chức năng vận động; chứng kinh đau.
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên; hoặc tiêm bắp, ngày 2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Nên giảm liều dùng nếu thuốc uống gây ra ỉa chảy. – Nếu cần có thể uống kèm với một thuốc bao che niêm mạc dạ dày. – Chưa ghi nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm.*
– Không nên dùng cho người nuôi con bú.
– Có thể bị đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng da.

THIOCTIC Acid

1,2-Dithiolan-3-pentanoic acid
α-Lipoic acid
Berlithion (Berlin, Đức)
Thioctacid (Frankfurt)
Thioctan (Nhật Bản; Hà Lan)
Tioctan (Wien)
Dẫn xuất amid:
Lipoamin (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối natri:
Lipoicin (Thái Lan)
Tioctinessa (Bercelona)
DT: Viên bọc đường 25mg, ống tiêm 2ml/10ml và 5ml/25ml.
TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa glucid và lipid nên có tác dụng ngăn cản hiện tượng vữa xơ động mạch và giải độc cho cơ thể. Bảo vệ gan.
CĐ: Phòng và điều trị chứng xơ động mạch vành và não, viêm gan mạn, ngộ độc do kim loại, acid cyanhydric...
LD: Người lớn, ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 25mg, sau bữa ăn. Đợt dùng 20-30 ngày. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch: ngày từ 2ml đến 5ml.
CCĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày.

THIOCUTOL

DT: Ống 20g kem có: Dibenzoyl disulfid.
TD: Trị ngứa - vi nấm.
CĐ: Eczema khô - ngứa - Vi nấm ngoài da - Mụn cóc (hột cơm) bàn chân.
LD: Bệnh da bôi 2 lần/ngày. Mụn cóc: cạo phần giữa, bôi kem, băng kín 3 ngày rồi thay băng, làm như vậy cho đến khi đóng sẹo.

THIODERAZINE B1

DT: Viên/thuốc đạn/ ống tiêm 5ml có: (với Vitamin B1 mạnh):

Thiocarbamid	0,001/0,001/0,001g
Iodazin	0,02/0,05/0,065g
Vitamin B1	0,02/0,10/0,05g

Riêng thuốc tiêm có 0,01g piperazin hydrat.
TD: Trị thấp khớp.
CĐ: Thấp khớp mạn tính, đau nhức, đau cơ, đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ cánh tay, đau lưng, xơ cứng động mạch.
LD: Uống 2 viên trước 2 bữa ăn chính hay 1 thuốc đạn sáng và 1 thuốc đạn chiều, hoặc 1 ống tiêm bắp hàng ngày trong nhiều ngày liền.
CCĐ: Dị ứng với Vitamin B1.

THIOMERSAL

Mercurat (1-), ethyl [2-mercaptobenzoato (2-) -O-S]-, sodium
Thiomersalum
BD: *Arophsept (Wernigerode Đức)*
Vitaseptol (Annonay Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Mercurothiolat sodic
Sodio etil mercurio tiosalicilato

Thimerosal
Thiomersalum
Mercurothiolatum
Thiobactal
Thiomersalat
Colluspray (Bruxelles)
Merseptyl (Houdé–ISH, Paris)
Merthiolate (Lilly)
Merthiosal (Lek)
Mertioplast (Lek)
Vitaseptol (Destelbergen)
DT: Dung dịch 0,1% đóng lọ 100ml để phun (pH từ 9,5 đến 10,5). Thuốc nhỏ mắt 1,2mg/10ml.
TD: Sát khuẩn - Tẩy uế. Dẫn chất thủy ngân hữu cơ (chứa khoảng 50% Hg) kìm nấm và vi khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).
CĐ: Diệt khuẩn ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.
LD: Thời gian tác dụng khoảng 5 phút. Ngày phun 1-3 lần (dùng nguyên nhất).
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất thủy ngân, trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Có tương kỵ hóa học với nhiều chất (xem ở "phenyl thủy ngân borat"). Tránh bôi vào niêm mạc.*
BD kép: *Mekosulfableu (nhỏ mắt)*

THIOPENTAL Sodium

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion, 5-ethyldihydro-5-(1-methylbutyl)-2-thioxo-, muối monosodium
Natrium aethyl-methylbutylthiobarbituricum
Thiopental et carbonate sodiques
Thiopenton sodium
Tiopentale sodico per preparazione iniettabile
Bitarnyl
Omexolon
Penthiobarbital sodium
Thiobarbital sodium
Thiomebumalum
BD: *Farmotal (Farmitatalia Carlo Erba)*
Intraval (May & Baker)
Leopental (Leo, Ballerup)
Nesdonal (Specia)
Pentothal (Abbott)
Thio–Barbityral (Amino)
Thionembutal (Abbott)
Tiobarbital (Miro)
Trapanal (Byk Guldeп)
DT: Ống thuốc bột 0,25; 0,50 và 1g kèm natri carbonat khan và 5-10ml nước cất để tiêm.
TD: Dẫn chất barbiturlc để gây mê đường tĩnh mạch, tác dụng xuất hiện sớm và mạnh, thải trừ nhanh nên thích hợp cho các phẫu thuật chóng xong.
CĐ: - Để khởi mê - gây mê trong các phẫu thuật từ 10-20 phút như nắn xương gẫy hoặc sai khớp xương, rạch áp xe, soi bàng quang, nạo thìa, thay băng gây đau đớn. - Gây mê phối hợp ở các trường hợp như: Mổ vết thương phần mềm đơn giản, mổ mắt, các chi, sọ não (với nồng độ dưới 1,25%), mổ ổ bụng dưới không cần làm mềm giãn cơ như thoát vị bẹn, viêm ruột thừa ở người gầy. Khống chế trạng thái co giật.
LD: - Khởi mê, trung bình tiêm tĩnh mạch 10ml dung dịch 2,5% - Gây mê thời gian ngắn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 4-6ml dung dịch 2,5%, sau đó nếu chưa thấy mềm cơ có thể tiêm một liều nữa bằng liều đầu. Có thể thụt hậu môn để khởi mê ở trẻ em.
CCĐ: Phẫu thuật ở ngực, phẫu thuật ở hàm, họng, phẫu thuật để lấy thai, mổ hậu môn có nong cơ thắt hậu môn, mổ ở những tư thế nằm sấp, nằm nghiêng hoặc nằm đầu thấp. - Người bệnh suy hô hấp nặng, sốc, suy tim, hen; trẻ em dưới 7 tuổi, người già trên 60 tuổi. Tiền sử rối loạn chuyển hoá porphyrin (CCĐ tuyệt đối) - Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Hết sức chú ý với người: Mất nước, giảm lưu lượngmáu, xuất huyết, thiếu máu, bỏng, bệnh tim mạch, hen, bệnh gan, nhược cơ, loạn dưỡng cơ, suy tuyến vỏ thượng thận, suy kiệt, nhiễm độc huyết, tăng áp lực nội sọ, tăng urê huyết, tăng kali huyết, rối loạn chuyển hoá, viêm nhiễm miệng họng, người già, trẻ em dưới 1 tuổi.*
Có thể bị: Loạn nhịp tim, suy tim, hạ HA, suy hô hấp, ho, run, co thắt thanh quản, phế quản, hắt hơi, sốt, yếu mệt, ban da, đau khớp, an thần.
– Dung dịch pha xong phải tiêm ngay, vì dễ bị phân hủy, không tiêm nếu dung dịch đã bị đục lờ. – Với trẻ em, còn dùng gây mê bằng cách đưa thuốc vào trực tràng (với liều 1g cho 22,5kg thể trọng) nhưng tránh bôi xà phòng vào hậu môn khi đưa thuốc vì có thể làm giảm tác dụng gây mê. – Chú ý tiêm thuốc vào đúng tĩnh mạch, nếu không dễ gây kích ứng ở chỗ tiêm. Tuyệt đối không tiêm thuốc vào tĩnh mạch ở phía trong cánh tay. Thuốc tránh ánh sáng và nhiệt độ cao trên 25°C.

THIOPROPAZAT

An thần

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-, acetat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dartal (Searle)
Dartalan (Searle)

THIOPROPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, N,N-dimethyl-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-
Thioperazin
Dẫn xuất mesilat:
Thioproperazine (dimésilate de)
Thioproperazin methansulfonat
BD: *Majeptil (Specia; Canada)*
Mayeptil (Specia)
DT: Viên nén 1 và 10mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt) - Ống tiêm 1ml/10mg.
CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc mắc đã lâu; hội chứng thao cuồng, hoan tưởng mạn, loạn tâm thần ở người già.
LD: Ngày đầu 5mg sau tăng dần tới

30-40mg/ngày. Tiêm bắp: 1-2 ống/ngày.
CCĐ: Phối hợp với dẫn chất barbituric hoặc thuốc ức chế trung khu hô hấp.

THIORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl]- 2-(methylthio)-
BD: *Melleretten (Sandoz–Wander)*
Melleril (Sandoz–Wander)
Orsanil (Orion, Helsinki)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thioridazine (chlorhydrate de)
Sonapax
Aldazine (Australia)
Mallorod (Sandoz–Wander)
Meleril (Sandoz–Wander)
Mellaril (Sandoz–Wander)
Melleril (Sandoz–Wander)
Novoridazine (Canada)
Orsanil (Orion, Helsinki)
Ridazine (Thái Lan)
Stalleril (Helsinki)
Thioral (Unisule – Ấn Độ)
Thioril (Canada)
DT: Viên - dung dịch - hỗn dịch uống.
TD: An thần - Êm dịu. Trừ ưu tư.
CĐ: - Viên 10mg: điều trị - loạn thần kinh ở trẻ lớn - vật vã, mất ngủ ở người già. - Viên 25-50-100mg, dung dịch uống 4% (1ml=4mg): mê sảng mạn tính, tâm thần phân liệt - loạn thần kinh nặng. - Hỗn dịch uống 2% dùng cho trẻ nhỏ khi vật vã, rối loạn giấc ngủ, sợ hãi ban đêm.
LD: Tùy từng trường hợp và loại thuốc để dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với phenothiazin, glôcôm góc đóng. Suy tuỷ xương - Tình trạng hôn mê. Bệnh về máu - Bệnh tim, gan.
LY: *– Hội chứng ác tính: sốt cao cần ngừng thuốc (xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật). – Không dùng liều cao ở người già. – Thuốc làm buồn ngủ. – Không uống rượu khi dùng thuốc. – Không dùng lúc có thai, đang nuôi con bú (trừ khi thật cần thiết). Thận trọng: Suy chức năng gan thận, rối loạn tim mạch, hô hấp, Parkinson, tiểu đường, u tế bào ưa sắc, động kinh, Glôcôm.*
Có thể bị: Nghiện, ngẩy ngất, mất ngủ, trầm cảm, co giật, kích động, giảm tình dục, mất bạch cầu hạt, rối loạn thị giác.
– Theo dõi sát người động kinh.

THIOSALICYLIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzoic acid 2-mercapto-
Dẫn xuất muối sodium:
Jecto–Sal (Mallard, USA)
Rexolate (Hyrex, USA)
Thiodyne (Savage, USA)
Tusal (Hauck, USA)

THIOSEDAL

DT: Sirô lọ 150ml/viên có:

Codethylin HCl	0,15/0,005g
Cao jusquiam	0,075/0,0075g
Sulfogaiacol	3/0,1g

CĐ: Ho.
LD: Chỉ dùng vài ngày. - Người lớn uống mỗi lần 1 thìa 10ml, 3-4 lần/ngày hay mỗi lần 2 viên, 3-4 lần/ngày. - Trẻ từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,3mg/kg/24 giờ tức mỗi lần 1/2 thìa cà phê, 2 lần/ngày. - Trẻ từ 8-12 tuổi: 0,6mg/kg/ngày uống 3-4 lần chia đều trong ngày. - Trẻ từ 12-15 tuổi: 0,6mg/kg/ngày, tức 4-6 thìa cà fê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Hen suyễn - suy hô hấp - glôcôm góc đóng - bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - trẻ dưới 30 tháng.
LY: *Người già cần giảm liều. Thuốc gây buồn ngủ – kiêng rượu khi dùng thuốc. – Tránh dùng có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

THIOTEPA

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

Aziridin, 1,1',1''-phosphinothioylintris-thiophosphamid
BD: *Ledertepa (Lederle)*
Oncotiotepa (Bruxelles–Bỉ)
Tespamin (Nhật Bản)
Thifosyl (Astra)
Thio–Tepa (Lederle)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 10mg kèm ống 2ml nước cất.
TD: Tác nhân alcoyl, ức chế tổng hợp các desoxyribonucleoprotein cần thiết cho sự phân bào.
CĐ: Ung thư buồng trứng; vú. Ung thư bàng quang (tiêm vào bàng quang).
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: Mỗi lần 5-10mg. Tổng liều 1 đợt: 50-150mg. Nên nghỉ 6-8 tuần giữa 2 đợt liên tiếp. Tiêm bắp: cũng như tiêm tĩnh mạch: ở một số ít trường hợp có thể tới 20mg/lần. - Tiêm vào các xoang (như màng phổi, màng tim, màng bụng: 10-30mg/lần. - Tiêm nhỏ vào bàng quang: 30-40mg/lần pha vào 30-60ml nước cất để tiêm - cần giữ lại dung dịch đến 1-2 giờ trong bàng quang. Khoảng cách giữa mỗi lần tiêm: 1-4 tuần.
LY: *Suy thận dùng liều giảm đi. Nếu có giảm bạch cầu hạt (dưới 2000/mm3) hoặc tiểu cầu (dưới 100.000/mm3) thì phải ngừng dùng.*

THIRAM

Sát khuẩn - Trị nấm

Thioperoxydicarbonic diamid ([(H2N)C(S)]2S2), tetramethyl-
Arasan; Tetramethylthiuram disulfid; TMTD; TUADS
Désinfectant Rhodia (Bourcoud)
Nobecutan (Astra)
Nobepyrol (Evans, GB–Liverpool)
Pomarsol forte (Bayer)
Rezifilm (Squibb)

THONZILAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N',N'-dimethyl-N-2-pyrimidinyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thonzylamin hydrochlorid

Histazylamin

Thonzylen

BD: *Anahist (Anahist)*

Neohetramine (Warner–Chilcott)

Piristina (Famitalia Carlo Erba)

Resistab (Bristol–Myers)

Tonamil (Ecobi, Genova)

DT: Viên nén 25-50-100mg. Sirô 0,25mg/1ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng - với liều dùng cao hơn so với promethazin, nhưng độc tính thấp hơn.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn: ngày 50-100mg, chia 1-2 lần.

THORPHAN

DT: 100ml sirô có:

Dextromethorphan bromhydrat	75mg
Phenylephrin chlorhydrat	50mg
Kali gaiacolsulfonat	650mg
Acid ascorbic	200mg
Sirô vừa đủ	100mg

TD: Tác dụng lên trung tâm gây ho nhưng không gây tác dụng phụ như các narcotic.

CĐ: Ho: do cúm, phản xạ, bị kích thích cổ họng, nghẹt mũi. Viêm khí quản cấp và mạn tính.

LD: Trẻ em từ 4-6 tuổi, uống 1 thìa cà fê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày. Trẻ em từ 2-4 tuổi, uống 1/2 thìa cà fê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: *Không dùng quá liều chỉ định.*

Thận trọng khi dùng cho trẻ có chứng hen suyễn, người bị glôcôm, tăng huyết áp, bệnh tim, loét dạ dày–tá tràng. – Thuốc có thể gây buồn ngủ.

THROMBASE

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm có:

Thrombase	100UM

Ống 5ml dung môi NaCl đẳng trương. (UM: đơn vị mellanby là lượng thrombin cần làm đông 1ml máu có oxalat pha loãng 1 nửa, trong vòng 30 giây ở nhiệt độ 37°C).

TD: Yếu tố đông máu cần cho sự tạo cục máu.

CĐ: Xuất huyết nội, chuẩn bị mổ. Bôi tại chỗ: chảy máu ngoài có mức độ trung bình ở khoa tai mũi họng, mắt, miệng... Uống chữa chảy máu dạ dày.

LD: Pha, tiêm ngay hoặc uống ngay. Bôi tại chỗ với bột hoặc dung dịch để băng. (Rắc bột đã nghiền mịn lên vết thương - làm trong điều kiện vô khuẩn).

LY: *– Thuốc bảo quản ở 4°C. – Loại Thrombase Houdé 500 chỉ dùng để bôi tại chỗ hay uống – không được tiêm.*

THROMBIN

BD: *Thrombase Houdé 500 (Pháp)*

Thrombinar (Armour)

Thrombostat (Parke Davis)

Topostasin (Roche)

Velyn (Hoechst)

Zimotrombina (Baldacci, Italia)

DT: Lọ bột đông khô 500UM. Thrombin kèm 1 ống 4ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Là một yếu tố đông máu, cần thiết cho sự tạo ra cục máu đông (có tác dụng chuyển fibrinogen tan trong huyết tương thành fibrin không tan).

CĐ: Dùng cho các trường hợp chảy máu bên ngoài ở các khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt.

LD: Dùng đắp tại chỗ thuốc bột hay dung dịch rồi băng lại.

THUỐC ĐỎ

Mercurescein sodic, Merbromin sodic. Mercurochrom

BD: *Planochrome*

Rhodochrome

TD: Là dẫn xuất natri hydroxymercuridibromofluorescein chứa 26% thủy ngân.

Là thuốc sát khuẩn thủy ngân hữu cơ, sát khuẩn yếu. Ít độc hại hơn các chất sát khuẩn thủy ngân vô cơ và ít gây kích thích.

CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế da và niêm mạc, thụt rửa bàng quang, tẩy rửa dụng cụ y khoa.

LD: - Dùng ngoài dung dịch đậm đặc 2% dùng tẩy uế da, vết bỏng, vết thương nhỏ. - Các dung dịch pha loãng 1% thụt rửa niệu đạo, bàng quang, bệnh lậu. - Dung dịch 0,1-0,5% sát khuẩn da, niêm mạc, tẩy uế y cụ.

LY: *– Không bôi nhiều thuốc đỏ vào vết thương hở và rộng có thể gây ngộ độc thủy ngân. – Chú ý những người nhạy cảm với thủy ngân hữu cơ. – Đựng trong lọ kín, tránh tiếp xúc với kiềm, albumin, sẽ giảm tác dụng sát khuẩn.*

THUỐC TÍM

Kali permanganate

TD: Tinh thể tím xẫm, ánh xanh rực rỡ khi phản chiếu ánh sáng. Dễ bị phân hủy do nhiễm chất khử, acid chlorhydric và acid sulfuric. Thuốc tím diệt vi khuẩn do tính oxy hóa.

CĐ: - Dùng ngoài: chống vi khuẩn và nấm. - Bơm thụt bàng quang điều trị bệnh niệu đai dẳng. - Nấm biểu bì, mụn nước, chứng viêm da - chân. - Ôxy hóa vài thứ thuốc và nọc độc; *rửa* dạ dày hủy chất độc, trị liệu ngộ độc, chloral hydrat, barbituric, alcaloid. - Dùng ngoài dung dịch 0,004 - 1% băng ướt 2 - 3 lần trong ngày điều trị ngứa lá han. - Dung dịch 0,025% dùng chữa viêm âm đạo. - Dung dịch 0,02% thụt rửa bàng quang, rửa dạ dày. - Dung dịch 0.01% dùng cho viêm da eczema. - Dung dịch 0.01% dùng cho bệnh nấm biểu bì. - Dung dịch 1/500 - 1/1000 dùng rửa rau sống.

LY: *Không để tiếp xúc với các chất hữu cơ hoặc các chất dễ bị oxy hóa vì gây nổ nguy hiểm – Ăn mòn da – Bảo quản trong lọ nút kín.*

THYMALFASIN

BD: *Zadasin (Zuellig)*
DT: Lọ bột đông khô chứa 1,6mg kèm 1,5mg mannitol và ống dung môi 1ml nước cất tiêm.
TD: Là Thymosin alpha 1 tổng hợp bằng hoá học, có tác dụng thúc đẩy sự trưởng thành của tế bào T do các lymphô bào ở máu ngoại vi đã được hoạt hoá mitogen, làm tăng sản xuất nhiều lymphokin khác nhau như interferon alpha, interferon gamma, interleukin 2 và 3 và làm tăng số thụ thể lymphokin trên tế bào T.
CĐ: Viêm gan B mạn ở người bệnh từ 18 tuổi trở lên có bệnh gan còn bù và vẫn có sự sao chép của virut viêm gan B.
- Viêm gan virut C (phối hợp với interferon) mạn tính thể tấn công.
- Ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát
- Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ.
- Ung thư tế bào hắc tố.

LD: Viêm gan B mạn: tiêm 1 lọ dưới da 2 lần trong tuần với các liều cách nhau 3-4 ngày. Nên điều trị 6 tháng liền (52 liều) không đứt quãng. Không được tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Với viêm gan C mạn: cũng dùng như trên và điều trị liên tục trong 12 tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Cần xem xét ở bệnh nhân bị ức chế miễn dịch nghiêm trọng như bệnh nhân có ghép cơ quan, trừ khi lợi ích của điều trị hơn hẳn các nguy cơ có thể xảy ra.
LY: *Chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết cũng như phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, có thể bị sốt, nôn, teo cơ tạm thời.*

THYMOMODULIN

BD: *AntiBox (Hàn Quốc)*
Fudikin (Hàn Quốc)
Modulin (Hàn Quốc)
Thymolan (Hàn Quốc)
Timocon (Kwang Myung Pharm)
Vitro (Hàn Quốc)
DT: Viên nang 80mg.
CĐ: Trị liệu bổ sung trong các bệnh nhiễm khuẩn và virus: viêm gan, đường hô hấp, thiếu bạch cầu tiên phát, thứ phát, dự phòng thiếu bạch cầu do tuỷ xương, tăng sản kháng thể, kích thích hệ thống miễn dịch.
LD: Người lớn: 1 viên/lần 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có thể có phản ứng dị ứng.*

THYMOPENTIN

Kích thích miễn dịch

L-Tyrosin, N-[N [N2-L-arginyl-L-lysyl)-L-α-aspartyl]-L-valyl]-
Thymopoetin 32-36-pentapeptid
Dẫn xuất acetat:
Imunox (Cilag)
Timunox (Cilag)

THYMOSIN Alpha 1

BD: *Zadaxin (SciClone)*
DT: Lọ chứa bột pha tiêm 1,6mg.
CĐ: Điều trị viêm gan virus B mạn kèm bệnh gan còn bù và có bằng chứng sao chép virus viêm gan B (HBV).
LD: Dùng riêng hoặc phối hợp với interferon 1,6mg 2 lần/tuần 6 -12 tháng. Người dưới 40kg: 40 mcg/kg (tiêm SC).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bệnh nhân ghép cơ quan đang dùng thuốc ức chế miễn dịch.
LY: – *Không dùng với thuốc điều biến miễn dịch.*
– *Theo dõi thường xuyên chức năng gan.*

THYMOSTIMULIN

Kích thích miễn dịch

Là một polypeptid yếu tố kích thích miễn dịch chiết xuất từ thymus ở động vật có vú.

THYRAX *(Organon - Hà Lan)*

DT: Viên nén 25-100 và 150mcg natri thyroxin (dưới dạng levothyroxin T4).
CĐ: Điều trị thay thế trong các trường hợp suy tuyến giáp; để làm mất nồng độ TSH trong trường hợp bướu cổ đơn thuần, hoặc sau điều trị ung thư tuyến giáp.
LD: Thường bắt đầu liều thấp sau tăng dần. Người lớn: bắt đầu: 50-100mcg/ngày. Sau tăng dần đến liều duy trì 100-200mcg/ngày (tức là 2-3mcg/ngày tùy theo tuổi. Để làm mất nồng độ TSH, người lớn thường dùng liều 2,6 mcg/kg/ngày.

THYREOTOM Forte *(Đức)*

DT: Viên nén có 30mcg liothyronin và 120mcg levothyroxin.
TD: Kích thích hoạt động tuyến giáp.
CĐ: Các chứng suy tuyến giáp, phù niêm, để chuẩn bị cho phẫu thuật tuyến giáp.
LD: Người lớn: ngày 1 viên. Sau có thể tăng dần tới ngày 2-3 viên nếu dung nạp được.
CCĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, xơ cứng mạch.

THYROGLOBULIN

Thyroid hormon

Là chất thu được bằng cách phân đoạn thyroid ở tuyến của lợn, có không ít hơn 0,7 p.100 iod toàn phần.
Proloid (Warner – Chilcott; Tây Ban Nha)

THYROIDIEN Extrait

Cao tuyến giáp

BD: *Armour thyroid*
Iodorganine T (Pháp)
Thyroidien Choay
Proloid SPT

Tetrapongyl (Pháp)
Thyranon
Thyreoid Strong
Thyroidin Spofa
Thyroide lyophilisée Laphal
Thyrotin B (CTDP Trường Sinh)
DT: Bột tuyến giáp đông khô. Viên 1cg, 2,5cg; 5cg; 7,5cg và 10cg.
TD: Kích thích chuyển hóa cơ quan - tăng tiêu thụ mỡ, oxy. Đồng thời tăng chuyển hóa cơ bản - tăng sử dụng dự trữ lipid - giảm cholesterol - huyết và giảm lipid - huyết. Tăng bài niệu, tiêu phù, tăng trưởng - tăng nhịp tim.
CĐ: Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy tuyến giáp.
LD: Tùy theo bệnh trạng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc trung bình người lớn uống 15cg/24 giờ. Trẻ em - 10cg/24 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: Cường tuyến giáp - Bệnh tim mất bù. Tương đối: Suy mạch vành - Rối loạn nhịp.
LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, béo phì, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng, lao, đái tháo đường, tiền sử tim mạch.*
Tác dụng phụ: *Nhức đầu, ỉa chảy, đổ mồ hôi, tăng nhiệt độ, nhịp tim nhanh, run rẩy, loạn thần kinh, sút cân, mất ngủ cần ngừng thuốc. Làm trầm trọng bệnh tim (đau thắt ngực, nhồi máu, rối loạn nhịp) – Trẻ em có thể bị tăng calci–niệu.*

THYROTROPHIN

Hormon thùy trước tuyến yên - Hormon kích thích thyroid - TSH

Thyrotropinum; Thytrophin; TSH; TTH
Actyron (Ferring, Malmo)
Ambinon (Organon)
Thyratrop (Ferring, Kiel)
Thyreostimulin (Organon)
Thyreotropin (Ferring, Malmo)
Thytropar (Armour; Mỹ)

TIABENDAZOL

1H-Benzimidazol, 2-(4-thiazolyl)-
Thiabendazol; Tiabendazolum
BD: *E – Z – Ex (Moorman) (Mỹ)*
Foldan (Searle)
Menodel (Lek)
Mintezol (Merck, Sharp – Dohme)
Minzolum (Merck, Sharp – Dohme)
Nomoxiur (Cronofar, E – Derio)
Tiabenda (Cidan, E – Benicarlo)
DT: Viên nén (nhai được) 500mg - Dịch treo 1g/5ml.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt giun do ức chế men fumarat reductase ở giun, hoạt phổ rộng nhưng do một số tác dụng phụ nên chỉ dùng tẩy các loại giun dưới đây.
CĐ: Tẩy giun lươn, giun tóc (bị nhiễm nặng, sau khi dùng mebendazol vẫn chưa khỏi); giun xoắn (cũng như trên); bệnh giun rồng (dracontiasis); giun móc (khi đã tẩy bằng các thuốc khác mà không khỏi); ấu trùng di chuyển (larva migrans) do Ancylostoma braziliensis.
LD: Người lớn: ngày uống theo liều 50mg/kg cơ thể (không dùng quá 3g/24 giờ) chia làm 2 lần vào sau bữa ăn. Dùng một đợt 2 - 3 ngày liền. Để trị chứng larva migrans: dịch treo 10% đắp tại chỗ.
CCĐ: Tổn thương ở gan hay thận. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 10kg. Phụ nữ có thai.
LY: *Không cần uống kèm thuốc tẩy và ăn kiêng (nhưng phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc).*
Tác dụng phụ: *buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau vùng thượng vị, ỉa chảy, chóng mặt, buồn ngủ (do đó, tránh dùng cho người lái xe hay vận hành máy), đôi khi có thể thấy: mẩn ngứa, ban đỏ, nhức đầu, mỏi mệt – Phải nghỉ thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng mẫn cảm thuốc.*

TIADENOL

Trị tăng lipid - huyết

Ethanol, 2,2'-[1,10 decandiylbis (thio)]bis-
BD: *Delipid (Milano)*
Eulip (Milano)
Fonlipol (Maisons – Alfort; Milano)
Tiabrenolo (Roma)
Tiaclar (Sanremo)
Tiaden (Firenze)
Tiaterol (Midy)
DT: Viên nén 0,4g.
TD: Thuốc tổng hợp nhóm các tiadil, gồm một chuỗi thẳng có 2 nguyên tử S và 2 chức alcol. Có tác dụng giảm lipid - huyết rõ rệt, so với clofibrat, có ưu điểm là phối hợp với các protein ở máu ít hơn so với các thuốc chống đông máu.
CĐ: Tăng cholesterol - huyết riêng lẻ; tăng các triglycerid trong máu và tăng lipid - huyết hỗn hợp. Ngoài ra còn dùng phòng vữa xơ động mạch.
LD: Điều trị tấn công, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. - Điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Suy gan và thận.
LY: *Thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. – Với trẻ em, chỉ dùng trong bệnh tăng – cholesterol huyết khi tiên lượng xấu trong thời hạn ngắn.*

TIA - DOCE

DT: Công thức 10ml thuốc tiêm, trong 1ml có cyanocobalamin 1000mcg, thiamin HCl 100mg.
CĐ: Phòng rối loạn, thiếu vitamin B, vài bệnh thần kinh giác quan, beri - beri và hiệu chỉnh sự chán ăn.
LD: Tiêm bắp thịt 0,5 - 1ml/ngày.
LY: *Cấm dùng nếu mẫn cảm thuốc; U ác tính – Không tiêm tĩnh mạch.*

TIAGABIN

BD: *Gabitril (Abbott, SW, NovoNordisk)*

TD: Trị động kinh (Antiepileptic).

TIAMENIDIN

Trị tăng huyết áp - Tác nhân α 2 adrenergic

1H-Imidazol-2-amin, N-(2-chloro-4-methyl-3-thienyl)-4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sundralen (Delalande, Koln)

TIAMETONIUM Iodid

Liệt hạch

Ethanaminium, 2,2-thiobis [N-ethyl-N,N-dimethyl-diiodid

Thiameton (Spofa, Prague)

TIANEPTIN

Heptanoic acid, 7-[(3-chloro-6,11-dihydro-6-methyldibenzo [c,f] [1,2] thiazepin-11-yl) amino]-, S,S-dioxid

Dẫn xuất muối natri:

Stablon (Adrix, Orléans) (Pháp)

DT: Viên nén bọc 12,5mg (dạng muối natri).

TD: Dẫn xuất 3 vòng, tác dụng chủ yếu tiết serotonin có hoạt tính đến các rối loạn về tính nết, các chứng đau về đường tiêu hóa có liên quan đến lo lắng, không ảnh hưởng đến giấc ngủ, tim mạch, và không chống tiết cholin.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm loạn thần kinh và phản ứng, các trạng thái lo âu trầm cảm, kèm cảm giác đau ở đường tiêu hóa và người nghiện rượu đang cai rượu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Người già và suy thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: – *Luôn theo dõi sát người bệnh vì luôn có ý đồ tự tử.*

– *Nếu phải gây mê phẫu thuật, người bệnh cần ngừng thuốc 48 giờ, báo cho người gây mê biết. Nếu cấp cứu phẫu thuật phải theo dõi sát sao.*

– *Muốn ngừng dùng thuốc phải giảm liều dần dần 7 – 14 ngày.*

– *Thuốc gây buồn ngủ, mất tập trung.*

– *Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai – Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

– *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (nguy cơ tụt HA đột ngột kịch phát, sốt cao, co giật, tử vong).*

Tác dụng phụ: *Hiếm và nhẹ: Đau dạ dày, đau bụng, khô miệng, buồn nôn, nôn, chán ăn, táo bón đầy bụng. Mất ngủ hoặc ngược lại ngủ gật, ác mộng, suy nhược, tim nhanh, ngoại tâm thu đau trước tim, nhức đầu, chóng mặt, run rẩy, xỉu, bừng mặt, nghẹn họng, khó thở, đau cột sống, đau cơ.*

TIAPRID

Benzamid, N-[2-(diethylamino) ethyl]-2-methoxy-5-(methyisulfonyl)-

Tiapridum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Delpral (Wien)*
Equilium (Ile – St – Denis)
Gramalil (Nhật Bản)
Italprid (Milano)
Luxoben (Milano)
Neuropri (Parma)
Tiapridal (Delagrange, Pháp)
Tiapridex (Munchen)
Tiaprizal (Delagrange)

DT: Viên nén 100mg (dạng HCl), ống tiêm 2ml = 100mg.

TD: An thần - Chống tiết dopamin.

CĐ: Các trạng thái gây gổ và kích động nhất là ở người nghiện rượu. Các cử động bất thường theo kiểu múa giật. - Các chứng đau nặng và lâu khỏi, chịu tác dụng với thuốc an thần kinh.

LD: Người lớn ngày 2 - 4 viên, trường hợp mê sảng hoặc tiền mê sảng (pré - delirium), tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 4 - 12 ống, chia 4 - 6 lần/24 giờ.

Cử chỉ bất thường: ngày 3 - 8 viên. Các chứng đau: ngày 2 - 4 viên, nếu đau nặng tiêm bắp ngày từ 2 - 6 ống. Trẻ em 3 - 7 tuổi: uống mỗi lần 1/2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Như Amisulprid.

LY: – *Thuốc làm buồn ngủ. – Cấm uống rượu khi dùng thuốc. – Thận trọng với người Parkinson, người già, người hạ huyết áp, bệnh tim mạch nặng, suy gan thận. – Thận trọng cân nhắc khi có thai, nuôi con bú. Có tác dụng phụ: khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiết sữa, lên cân.*

TIAPROFENIC Acid

2-Thiaphenacetic acid, 5-benzoyl-α-methyl-

BD: *Artiflam (Roussel)*
Asurfen (Uphace)
Greencid (Hàn Quốc)
Suralgan (Milano)
Surgam (Roussel)
Surgamic (E – Alcobendas)
Surgamyl (Roussel)
Tiafen (Roussel Viet Nam)
Turganil (Zrenjanin)

DT: Viên nén 100 và 300mg, thuốc đạn ste-roid, có tác dụng giảm đau. Không ảnh hưởng đến sụn khớp.

CĐ: Viêm quanh khớp, hư khớp, viêm gân... Viêm nhiễm đường hô hấp (viêm họng, viêm thanh quản, viêm xoang, viêm tai). Các chấn thương, như bong gân, gẫy xương, đau sau khi mổ.

LD: Người lớn: 1 - 3 ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn hoặc ngày 2 lần x 1 viên 300mg. Từ ngày thứ 4: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng tuổi trở lên: ngày 10mg/kg, chia 3 lần. Thuốc đạn (cho người lớn): ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 3 - 5 ngày. Tiêm bắp ngày 2 lần x 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các dẫn chất có hoạt tính tương tự aspirin, loét dạ dày - tá tràng

tiến triển hoặc có tiền sử loét, suy gan và thận nặng. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối), trẻ em dưới 36 tháng. Thuốc đạn: mới bị viêm hoặc xuất huyết ở trực tràng.

LY: *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể và hay che khuất các dấu hiệu của nhiễm khuẩn.*

– Theo dõi chức năng tiêu hóa, ngừng dùng thuốc nếu xuất huyết dạ dày – ruột (tiền sử bệnh).

– Ngừng dùng thuốc khi có ban mụn nước.

– Có thể bị choáng váng khi dùng thuốc (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

– Với người mang thai có nguy cơ nhiễm độc tim, phổi, thận của thai nhi và kéo dài thời gian chảy máu.

– Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: Khuyên không dùng với các thuốc chống đông đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); Với methotrexat (tăng độc tính trên máu), với chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ loét dạ dày – tá tràng và chảy máu); Với vòng tránh thai (giảm hiệu lực, vòng tránh thai); Với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); Với Lithium (tăng lithium huyết gây độc), với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cần uống nhiều nước, vì có nguy cơ suy thận cấp), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, ức chế men chuyển đổi, lợi tiểu) (làm giảm tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết và thủng. Phát ban, mày đay, ngứa, ban xuất huyết, hiếm gây ban đỏ đa dạng – Phù Quincke, suyễn, hiếm bị phản vệ. Hiếm bị bệnh da mụn nước (Stevens Johnson, Lyell). Rối loạn chức năng gan – suy thận cấp, đau bàng quang, đái buốt, đái lâu, đái ra máu – Hiếm khi chóng mặt, giảm tiểu cầu. Khó chịu toàn thân kèm theo hạ huyết áp.

(Xem thêm AINS).

TIARAMID

Giảm đau - Chống viêm

1-Piperazin ethanol, 4-(5-chloro-2-oxo-3(2H) -benzothiazolyl) acetyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Royzolon 100 (Nhật Bản)

Solantal (Nhật Bản)

Ventaval (Como – Vilaguardia)

TIBERAL Roche

DT: Ống tiêm 3ml và viên có 500mg ornidazol.

TD: Thuốc chống nhiễm khuẩn họ các nitro-5-imidazol tác dụng với lỵ amip và vi khuẩn kỵ khí.

CĐ: Bệnh lỵ amip ruột và gan nặng.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí.

LD: Chỉ tiêm khi người bệnh không uống được. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền ống thuốc pha với 50 - 125ml dung dịch glucose hay Na chlorid đẳng trương.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí: người lớn dùng 1 - 1,5g/ngày, truyền tĩnh mạch. Trẻ em dùng 20 - 30mg/kg/ngày, truyền tĩnh mạch với uống tiếp theo cùng liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol - Có thai.

LY: *– Nếu mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn tâm thần thì ngừng thuốc. – Làm trầm trọng thêm nếu bị bệnh thần kinh. – Cần kiểm tra công thức bạch cầu nếu có tiền sử loạn thể tạng máu hoặc dùng thuốc với liều mạnh và kéo dài. Gần đây mới có: ống tiêm 0,75ml/125mg và 6ml/1g.*

TIBEZONIUM Iodid

Chống nhiễm khuẩn

Thiabenzazonium iodid

Antoral và Maxius (Recordati, Milano)

TD: Viên ngậm 5mg. Sát khuẩn miệng, hầu, họng. Ngậm 4-6 viên/ngày.

TIBOLON

Tăng dưỡng

19-Norpregn-5(10)-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-7-methyl-(7α,17α)-

Livial (Organon)

DT: Viên nén 2,5mg (đóng vỉ 28 viên).

TD: Ổn định hệ thống dưới đồi - tuyến yên sau suy giảm chức năng buồng trứng ở phụ nữ tuổi mãn kinh (do hoạt tính estrogen, progestogen) kèm hoạt tính androgen nhẹ).

CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật buồng trứng.

LD: Ngày 1 viên, uống vào giờ nhất định trong ngày (nuốt, không nhai viên thuốc). Các triệu chứng rối loạn được cải thiện sau vài tuần dùng thuốc, nhưng kết quả tối ưu thường đạt được ít nhất sau 3 tháng dùng thuốc.

CCĐ: Có thai, u phụ thuộc hormon, các rối loạn tim mạch hoặc mạch não như: viêm tĩnh mạch huyết khối, quá trình huyết - khối tắc mạch hoặc tiền sử có những rối loạn kể trên. Băng huyết chưa rõ nguyên nhân; rối loạn nặng ở gan.

LY: *Thuốc không dùng để tránh thụ thai. Nếu ở phụ nữ tiền mãn kinh, do ức chế rụng trứng, thuốc có thể gây ra rối loạn vòng kinh.*

– Dùng liều cao hơn 1 viên/ngày có thể gây băng huyết – Cần theo dõi sử dụng ở các bệnh nhân:

– Bị rối loạn chức năng thận, động kinh hoặc đau nửa bên đầu: vì có thể gây ra ứ nước trong cơ thể.

– Tăng cholesterol huyết (do làm thay đổi lipid–huyết).

TICARCILIN

Dẫn xuất muối cresyl ester sodium:

Ticarcilin cresyl sodium

Dẫn xuất muối dinatri:

Ticarcilin disodium

BD: *Aerugipen (Nauss)*

Monapen (Beecham)

Tarcil (Beecham)

Ticar (Beecham)

Ticarpen (Beecham)

Ticarpenin (Beecham)
Ticillin (Australia)
Tricilline (Beecham)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 - 2 và 5g.
TD: Là kháng sinh họ betalactamin thuộc nhóm các penicilin típ A (carboxypenicilin). Hoạt phổ diệt khuẩn với: - Các vi khuẩn ái khí như cầu khuẩn Gram (+) gồm có: tụ cầu khuẩn vàng mẫn cảm với penicilin, liên cầu, tràng cầu, phế mô cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) gồm lậu cầu, màng não cầu. Trực khuẩn Gram (+) gồm Listeria. Trực khuẩn Gram (-) gồm E.Coli, Salmonella, Shigella, Serratia, Proteus mirabilis, P. vulgaris, Morganella morgani, trực khuẩn mủ xanh, H.influenzae. - Các vi khuẩn kỵ khí như: cầu khuẩn Gram (+) Peptococcus. Peptostreptococcus; cầu khuẩn Gram (-): Veillonella, trực khuẩn Gram (-): Fusobacterium, trực khuẩn Gram (+): Clostridium tetani, Clostridium perfringens; Clost. welchii. - Các vi khuẩn không chịu tác dụng của Ticarcilin: Mycoplasma, Chlamydiae, Rickettsia, tụ cầu khuẩn peni - R và meti - R, Klebsiella, Yersinia.
CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, viêm phế quản phổi, màng phổi: nhiễm khuẩn ở thận, niệu đạo và đường sinh dục; nhiễm khuẩn ở phụ khoa; nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường dẫn mật và màng bụng. Nhiễm khuẩn ở xương và xương - khớp; ở da và dưới da.
LD: Tiêm tĩnh mạch: nên dùng các dung dịch gần đẳng trương (như pha 1g ticarcilin vào 25 - 30ml nước cất để tiêm) - Không tiêm cùng với các dung dịch tiêm dextran, acid amin, huyết tương hoặc máu tiêm truyền. Liều dùng như sau: - Chức năng thận bình thường: Người lớn: ngày tiêm 15g chia làm 3 đến 6 lần (tiêm truyền từ 20 đến 30 phút hoặc tiêm chậm trực tiếp (tĩnh mạch). Trẻ em: 225mg/kg/ngày, chia 3 lần (tiêm truyền 20 - 30 phút). Dưới 13 tháng: 250mg/kg/ngày, chia 3 lần (cũng như trên). Sơ sinh: trên 2kg: 250mg/kg/ngày, chia 2 lần như trên. - Nếu có suy thận: liều dùng tùy theo độ thanh thải creatinin. Độ thanh thải đó từ 60 - 30ml/phút: cứ 8 giờ tiêm 5g. Từ 30 đến 10ml/phút: cứ 12 giờ tiêm 2g. Dưới 10ml/phút: cứ 24 giờ tiêm 2g. Tiêm bắp (như dung dịch procain hoặc lidocain 0,5 - 1%) hoặc nước cất để tiêm (hòa tan 1g ticarcilin vào 2ml dung môi).
CCĐ: Dị ứng với kháng sinh nhóm penicjlin - cephalosporin.
LY: *– Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng phản vệ hiếm xảy ra nhưng nặng có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử).*
– Có dị ứng chéo (5 – 10% trường hợp) giữa penicilin và cephalosporin, không chỉ định dùng nếu đã có biết dị ứng.
– Với người suy thận có thể xảy ra rối loạn đông máu, giảm kết tập tiểu cầu kèm xuất huyết (hồi phục được). Dùng thuốc lâu dài cần theo dõi lên đồ máu và nước tiểu.
– Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.
***Tác dụng phụ:** Có thể xảy ra dị ứng: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Huyết học: thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Phát ban da dát sần. Tăng transaminase vừa phải tạm thời. Viêm thận kẽ cấp. Hạ kali huyết (phục hồi được). Hiếm gặp: viêm đại tràng giả mạc, ngừng thuốc). Hội chứng Stevens – Johnson, hồng ban đa dạng.*

TICLATON

Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ
1,2-Benzisothiazol-3 (2H)-on, 6-chloro-
Chlorbenzisothiazolon
BD: *Landromil (DE)*

TICLOPIDIN

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu
Thieno [3,2-c] pyridin, 5-[(2-chlorophenyl) methyl]-4,5,6,7-tertrahydro-
Ticlid (Labaz)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Anagregal (Pisa Italia)*
Aplaquette (Bologna Italia)
DaeHwa Ticpid (Hàn Quốc)
Klodin (Ravenna Italia)
Opteron (Milano Italia)
Panaldine (Nhật Bản)
Ticlid (Paris; Arhentina; Brasil)
Ticlodix (P – Lisboa)
Ticlodone (Tây Ban Nha)
Ticlosan (Roma)
Tiklid (Labaz; Midy)
DT: Viên bao 250mg ticlopidin HCl.
TD: Chống tập kết tiểu cầu.
CĐ: Ngừa biến chứng huyết khối động mạch (tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim) sau một tai biến mạch máu não lần đầu do xơ vữa động mạch. Ngừa các thiếu máu cục bộ quan trọng, đặc biệt mạch vành, viêm động mạch mạn, tắc nghẽn chi dưới giai đoạn khập khễnh cách hồi. Ngừa và điều chỉnh các rối loạn tiểu cầu do: phẫu thuật với tuần hoàn ngoài cơ thể, thẩm phân lọc máu lâu dài.
LD: Người lớn 2 viên/ngày, trong các bữa ăn.
CCĐ: Cơ địa dễ chảy máu - Các tổn thương thực thể dễ gây chảy máu (loét dạ dày - tá tràng, tai biến xuất huyết mạch máu não cấp) - Bệnh máu có thời gian chảy máu kéo dài - Tiền sử dị ứng với ticlopidin, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt. Tổn thương gan nặng.
LY: *Tai biến về máu thường nặng, đôi khi tử vong, thường là không chú ý theo dõi, sơ sài chậm trễ chẩn đoán, chưa điều trị thích hợp và lưu ý đặc biệt tác dụng phụ... do đó cần tuân thủ nghiêm ngặt chỉ định, thận trọng sử dụng và chống chỉ định.*
– Khi phải phẫu thuật ngừng thuốc 1 tuần trước đó, kiểm tra thời gian chảy máu. – Theo dõi công thức máu trong 3 tháng dùng thuốc. – Nếu có sốt,

đau họng, loét miệng phải ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. – Chưa chứng minh được vô hại khi dùng cho người mang thai và nuôi con bú.

Tương tác: *Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất, các chống viêm không steroid, các thuốc chống đông máu, heparin, pentoxyfylin: (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với theophylin (tăng theophylin máu nguy cơ quá liều) với các thuốc gây tan huyết khối(tăng nguy cơ chảy máu).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: chảy máu, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng da, chóng mặt, viêm gan, vàng da ứ mật, tăng transaminase, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu.*

TIDIACIC

Bảo vệ gan

2,4-Thiazalidin dicarboxylic acid

Dẫn xuất muối arginin:

Eganin (Hàn Quốc)

Tiadilon (Nanterre – Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Rối loạn chức năng tiêu hóa do nguyên nhân ở gan.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai.

TIEMONIUM Iodid

Morpholinium 4-[3-hydroxy-3-phenyl-3-(2-thienyl) propyl]-4-methyl-, iodid

BD: *Visceralgine (Organon; Pháp; Tampere)*

Dẫn xuất mesilat:

Tiemonium methansulfonat

Ottimal (Farnex, Codogno Italia)

Visuralgin (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/5mg. Viên bọc đường 50mg kèm 10mg amobarbital. Thuốc đạn 20mg. Sirô: 2mg/ml.

TD: Chống co thắt cơ trơn, còn có tác dụng chống tiết cholin rất yếu (chỉ bằng 1/50 của atropin).

CĐ: Co thắt đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Uống: ngày 2-6 lần hoặc 1 thuốc đạn 1-2 viên/ngày (nạp hậu môn).

CCĐ: Glôcôm - U tuyến tiền liệt.

TIENILIC Acid

Lợi tiểu

Acetic acid, [2,3-dichloro-4-(2-thienylcarbonyl) phenoxy]-

Ticrynafen

Diflurex (Anphar – Rolland, Evry Pháp)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu và lợi tiểu, trị tăng huyết áp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, ứ nước và muối ở những người bị tăng acid uric - huyết ở mức vừa phải do suy tim.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Suy gan, viêm gan, xơ gan, tiền sử mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các thuốc kháng Vitamin K, vô niệu và bệnh thận nặng tiến triển, sỏi thận, phụ nữ có thai.

LY: *Không nên dùng để trị bệnh gút.*

TIFFY *(Thái Lan)*

DT: Viên và 5ml Sirô có:

Chlorpheniramin maleat	2/1mg
Paracetamol	500mg/120mg
Phenylpropanolamin HCl	15/5mg

CĐ: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, phụ trị nhiễm khuẩn khác đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 1-2 viên hay 2 thìa canh/ngày.

Trẻ em 7-12 tuổi: 1/2 viên hay 1 thìa canh/ngày.

Trẻ 6-12 tháng: 1 thìa cà phê/lần 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng HA, cường giáp, bệnh động mạch vành, dùng với IMAO, bệnh thận, suy gan.

LY: *Thận trọng với người bệnh tim, đái đường, glôcôm, phụ nữ có thai, u xơ tiền liệt tuyến.*

– Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng các thuốc ức chế TKTW, tăng tác dụng thuốc chống đông.*

Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, ngầy ngật, chóng mặt, khô miệng, co giật dạng động kinh, mẩn da.*

TIFOREX

DT: 100ml sirô có:

Chloramphenicol palmitat	4,34g
Vitamin B1	0,03g
Vitamin B2	0,02g
Vitamin B6	0,03g
Vitamin PP	0,20g
Calci pantothenat	0,04g
Saccharin	0,01g
Calci cyclamat	0,09g

CĐ: Kháng sinh phổ rộng, chống vi khuẩn Gram (-) và (+), Ricketsia. - Sốt thương hàn, phó thương hàn, bệnh Hemophilus vùng thần kinh màng. - Bệnh do vi khuẩn kỵ khí, Shigella, bệnh xương do Brucella.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Người lớn uống, mỗi lần 2 thìa cà phê x 4-8 thìa/ngày. - Trẻ em uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 4 thìa cà phê.

CCĐ: Suy tủy, trẻ sơ sinh, trẻ dưới 6 tháng, phụ nữ có thai.

LY: *Có thể tai biến bất sản tủy. – Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. – Không nên dùng thuốc quá 3 tuần.*

TIGEMONAM

Kháng sinh monobactam

Dẫn xuất dicholin:

Tigemonam dicholin
Tigemen (Squibb)

TIGLOIDIN

Trị Parkinson - Chống tiết cholin trung tâm

2-Butenoic acid, 2-methyl-, 8-methyl-8-azabicyclo [3.2.1] oct-3-yl] ester, [1α,3α(E),5α]
Dẫn xuất hydrobromid:
Tyglyssin (Anh)
Dẫn xuất α-isomer:
Tropiglinum
Tilytropin

TILACTASE

Enzym - chuyển hóa

Galactosidase, β-
Deminase (Nhật Bản)
Galantase (Nam Phi, Nhật Bản)
Galdase (Tokyo)
Kakorina (Nhật Bản)
Lactaid (Mỹ, Canada, Italia)
Lactyme (Nhật Bản)
Lamitase (Nhật Bản)
Lysolac (Milano)
Millact (Nhật Bản)
Mohalate (Nhật Bản)
Morizyme (Nhật Bản)
Oraganase (Nhật Bản)
Takapilaton (Nhật Bản)

TILBROQUINOL

Methyl-5-bromo-7-oxin
BD: *Intetrix P (Pháp)*
DT: Hộp 125g thuốc cốm, cứ 1 thìa kèm tương ứng với 2,5g thuốc cốm, chứa 82mg tilbroquinol.
TD: Diệt khuẩn đường ruột, chống nấm và amip gây ly do tiếp xúc.
CĐ: Ở trẻ em: ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, kết hợp với bù nước.
LD: Cứ 5kg thể trọng cho uống 2 - 3 thìa thuốc cốm, chia làm 3 - 4 lần trong 24 giờ.
LY: *Không dùng quá 4 tuần (nếu không đi khám lại); tránh phối hợp với các thuốc có dẫn chất hydroxy-quinolein (như clioquinol, clorquinaldol...).*
BD: *Intetrix (Pháp)*
DT: (Chỉ dùng cho người lớn). Viên nang chứa 500mg tiliquinol (tức là metyl-5 oxin) 50mg tiliquinol N-dodecyl sulfat và 200mg tilbroquinol.
CĐ: Như trên và ly amip ở ruột.
LD: Nhiễm khuẩn cấp đường ruột: người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 2 viên.
Ly mãn tính: ngày 4 viên, chia 2 lần: đợt dùng 10 ngày.

TILIDIN

Giảm đau như opi

3-Cyclohexen-1-carboxylic acid, 2-(dimethylamino)-1-phenyl-, ethyl ester, trans-(+)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Centrac (Parke Davis)
Tilitrate (E – Prat de Llobregat)
Valoren (Warner – Lambert)
Valoron (Prague, Berlin)

TILOSOLOL

BD: *Selecal (Japan)*
TD: Phong bế beta adrenergic.

TILUDRONIC Acid

BD: *Skelid (Sanofi Winthrop)*
Skelud (Kwizda)
Tiludronsaure (AT)
TD: Điều hoà calci.

TIMENTIN

DT: Lọ thuốc tiêm phối hợp như sau: - Lọ 3,1g chứa ticarcilin dinatri tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,1g acid clavulanic (và loại lọ chứa gấp 10 lần lọ trên) - Lọ 3,2g chứa ticarcilin tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,2 acid trên.
BD tương tự: *Claventin (Pháp)*
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn dẫn chất penicilin bán tổng hợp với chất ức chế beta lactamase acid clavulanic.
CĐ: - Nhiễm khuẩn huyết do Klebsiella, E. Coli, trực khuẩn mủ xanh và tụ cầu khuẩn vàng - Viêm phổi phế quản do các chủng trên và H. influenzae - Viêm nhiễm ngoài da và đường tiết niệu.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút. Người lớn (dưới 60kg): 200 - 300mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần. (Trên 60kg dùng 3,1g/ngày). Đợt dùng 7 - 10 ngày (hoặc hơn nữa khi có biến chứng). Lúc đầu pha lọ thuốc với 13ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9%, lắc kỹ rồi pha tiếp với dung dịch glucose 5% hoặc lactat Ringer.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với một kháng sinh họ aminosid.*

TIMEPEDIUM Bromid

Giống thần kinh đối giao cảm

Piperidinium 3-(di-2-thienylmethylen)-5-methoxy-1,1-dimethyl-, bromid
Mepidium (Nhật Bản, Italia)
Mepidum (Nhật Bản)
Sesden (Tanabe, Nhật Bản)

TIMIPERON

An thần

1-Butanon, 4-[4-(2,3-dihydro-2-thioxo-1H-

benzimidazol-1-yl)-1-piperidinyl]-1-(4-fluorophenyl)-
Tolopelon (Nhật Bản)

TIMOLOL Maleat

2-Propanol, 1-[(1,1-dimethylethyl)amino]-3-[[4-(4-morpholinyl)-1,2,5-thiadiazol-3-yl] oxy]-, (S)-
Dẫn xuất maleat:
Timolol hydrogenmaleat
Apo–Timol (Apotex)
Apo–Timop (Apotex)
BD: *Aquanil (Solna)*
Arutimol (Rudolstadt)
Betim (Ballerup)
Blocadren (MSD; Canada; Australia)
Cardina (Helsinki)
Chibro – Timoptol (Pháp)
Digerol (Pháp)
Gaoptol (Pháp)
Glautimol (Alcon)
Imolate (Merck, Sharp & Dohme)
Metablen (Merck, Sharp & Dohme)
Normabel (Ludbreg)
Nyolol (Novartis)
Oftan – Timolol (Tampere)
Oftensin (Ba Lan)
Proflax (Merck, Sharp & Dohme)
Temserin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenopt (Australia)
Timacar và Timacor (MSD)
Timoftol (Merck, Sharp & Dohme)
Timolate (Merck, Sharp & Dohme)
Timoplol (Singapore)
Timoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Timoptol (Merck, Sharp & Dohme; Japan)
Timotic (Thái Lan)
Tipolo Forte (MSD)
DT: Viên nén 10mg. Gel tra mắt 0,1%. Nhỏ mắt 0,25-0,5%.
TD: Thuốc chẹn bêta không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm. Điều trị glôcôm.
CĐ: Chứng đau thắt ngực do thiếu máu cục bộ, bệnh tăng huyết áp - Glôcôm góc mở - Tăng nhãn áp.
LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu, ngày uống 1 viên chia 2 lần sau cứ 3 - 4 ngày tăng thêm 1 viên/ngày. Liều trung bình 20mg/24 giờ. Liều tối đa: 45mg/ngày với đau thắt ngực và 60mg/ngày trong bệnh tăng huyết áp.
CCĐ: Suy tim kèm xung huyết, suy tâm thất phải do tăng huyết áp ở phổi, chứng tim to rõ rệt (tim xoang chậm), blốc nhĩ - thất độ II và III, hiện tượng Raynaud nhịp tim chậm < 45 nhịp/phút, sốc do nguyên nhân ở tim, viêm mũi dị ứng, co thắt phế quản (nhất là hen phế quản), bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn, đang gây mê bằng những thuốc gây ức chế cơ tim, phụ nữ có thai.
LY: *Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn dạ dày – ruột, chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, khó thở, mạch chậm nặng, blốc nhĩ – thất không hoàn toàn, hạ huyết áp khi đứng thẳng, tác dụng an thần, trầm cảm, ban đỏ hay ngứa ở da. – Có thể dùng phối hợp với hydralazin hay methyldopa hoặc thuốc lợi niệu thiazid. – Có thể dùng nhưng phải rất thận trọng nếu bị suy tim nhưng đã được điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi niệu. Cũng phải thận trọng nếu: – Dùng cho người bị đái tháo đường đã điều trị bằng insulin hoặc các loại thuốc uống làm giảm đường huyết tự nhiên vì các triệu chứng báo trước giảm đường huyết cấp có thể bị che lấp đi. – Người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn. – Dùng phối hợp với các thuốc gây thiếu hụt catecholamin và amiodaron.*
DT: Gel tra mắt 0,1%, nhỏ mắt 0,25% và 0,5% làm hạ nhãn áp - Dùng trong bệnh tăng nhãn áp - glôcôm góc mở mạn tính. Liều dùng: ngày nhỏ mắt 2 lần.
CCĐ: (như trên).
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*
Có thể bị: Phản ứng tại mắt: viêm, sa mi mắt, kích ứng mắt, nhìn đôi, giảm cảm giác giác mạc. Mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, nhịp tim chậm, ngất, trầm cảm, buồn nôn, khó thở, hạ HA, ngoại ban, co thắt phế quản.

TIMONACIC

Bảo vệ gan

4-Thiazolidinoarboxylic acid
ATC; Thioprolin
BD: *Dexotepa (Ayerst)*
Hépalidine (Riker)
Héparégene (Allschwil)
Thiobiline (Riker)
Dẫn xuất muối arginin:
Sulfile (Milano)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Bảo vệ nhu mô gan, tăng quá trình tổng hợp protid, làm ăn ngon.
CĐ: Suy chức năng gan, các chứng đầy bụng, chậm tiêu do nguyên nhân ở gan, viêm gan virut, phòng nhiễm độc ở gan.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 2 viên vào bữa ăn (trước hay sau bữa ăn. Sau liều duy trì, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng đến 15 tuổi: tùy tuổi, ngày 1/2 - 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng.

TINAMIDE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 250mg diloxanid furoat và 300mg tinidazol.
CĐ: Đặc trị lỵ amip ở ruột và ngoài ruột.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TINIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật - Diệt Trichomonas

1H-Imidazol, 1-[2-(ethylsulfonyl) ethyl]-2-

methyl-5-nitro-
BD: *Amtibq (Ấn Độ)*
Bioshik (BC–Sofia)
Enidazol 500 (Ấn Độ)
Fanda (Đài Loan)
Fasigyne (Pfizer–Roerig)
Glongyn (Ljubljana)
Kitizol (Ấn Độ)
Lamyzol (Đài Loan)
Midazol (Ấn Độ)
Pletil (Searle)
Simplotan (Pfizer–Roerig)
Sorquetan (Biberach)
Tinagyl (India)
Tinida 500 (Umedica)
Tricanix (Helsinki)
Trichogin Monodase (Parma)
Tricolam (Pfizer–Roerig)
Triconidazol
Trimonase (Milano)
Trinigin
Unizole (Unisole – Ấn Độ)
Zoacide (Ấn Độ)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Dẫn chất imidazol tổng hợp, dùng uống được hấp thu nhanh và đạt nồng độ cao ở máu, có tác dụng diệt Trichomonas và amip gây ly.
CĐ: Nhiễm Trichomonas vaginalis ở đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ và nam giới, còn dùng trị ly amip và giardia.
LD: Người lớn: để trị Trichomonas chỉ cần uống một liều 4 viên và để trị ly amip dùng một đợt 12 viên, trong 3-4 ngày, chia làm 2-3 lần uống trong 24 giờ.. Phòng các nhiễm khuẩn hậu phẫu do chủng kỵ khí: uống 1 liều duy nhất 2g từ 4 đến 8 giờ trước phẫu thuật.
CCĐ: Phụ nữ có thai (trong 8 tháng đầu), rối loạn thần kinh, bệnh rõ rệt ở máu, phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.
LY: *- Kiểm tra công thức bạch cầu (nếu có rối loạn về máu, dùng liều cao, dùng thuốc lâu dài).*
– Thuốc có thể gây chóng mặt, (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...).
– Cấm dùng 3 tháng đầu thai kỳ, khuyến không dùng 3 tháng giữa và 3 tháng cuối thai kỳ (tốt nhất là không dùng). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc (tác dụng antabuse); không phối hợp với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp, lú lẫn); thận trọng dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu).*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, chán ăn, thay đổi vị giác (vị kim loại); lưỡi bẩn – Với da: mày đay, ngứa, phù vận mạch, Nhức đầu, chóng mặt – làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên nghiêm trọng – Giảm bạch cầu tạm thời – Hiếm bị phù do loạn thần kinh mạch.*
Dùng thuốc trị Trichomonas vaginalis, nên dùng cho cả vợ và chồng.
Dùng thuốc xa bữa ăn (tránh rối loạn tiêu hóa).

TINORIDIN

Giảm đau - Chống viêm

Thieno [2,3-c] pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4,5,6,7-tetrahydro-6-(phenylmethyl)-, ethyl ester
BD: *Nonflamin (Japan)*
DT: Viên nang 50mg (tương ứng với dạng base).
CĐ: Giảm đau trong các chứng đau lưng, đau khớp; đau xương, chống viêm sau phẫu thuật, viêm cấp tính đường hô hấp trên như viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm tai, viêm khớp.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nếu có nhiễm khuẩn dùng phối hợp với kháng sinh.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

TINZAPARIN

BD: *Innohep (Pháp)*
DT: Dung dịch tiêm dưới da: 10000 UI anti-Xa/0,5ml; 14000UI anti-XA/0,7ml và 18000UI anti-Xa/0,9ml đóng sẵn vào bơm tiêm thủy tinh - Mẫu dùng cho bệnh viện: lọ 2ml 40000 UI anti-Xa.
TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ mà hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn để được tách biệt ra, với đặc điểm: Hoạt tính anti - Xa cao hơn (90UI/ml) so với hoạt tính chống huyết khối (50UI/ml) - Với liều dùng dưới đây, không kéo dài thời gian chảy máu và không làm thay đổi sự kết tập tiểu cầu.
CĐ: Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu đã tạo ra.
LD: Tiêm dưới da với liều: 175UI/kg làm 1 lần/ngày. Liều này cần điều chỉnh cho thích hợp với người có tuổi, suy thận mạn tùy theo hoạt tính anti-Xa lưu thông. Đợt dùng không quá 10 ngày - không được dùng tiêm bắp.
CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc hoặc một loại heparin khác; biểu hiện xuất huyết do rối loạn đông máu; tổn thương thực thể có thể gây chảy máu, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, tai biến mạch máu não xuất huyết, mẫn cảm với thuốc.
LY: *Vì thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

TIOCARLID

Trị lao

Thiourê, N,N'-bis[4-(3-methylbutoxy) phenyl]-
Amixyl (FI)
Disoxyl (Soborg)
Isoxyl (Bruxelles; Tây Ban Nha)

TIOCLOMAROL

Chống đông

2H-1-Benzopyran-2-on, 3-[3-(4-chlorophenyl)-1-(5-chloro-2-thienyl)-3-hydroxypropyl]-4-hydroxy-
BD: *Apegmone (Pháp)*

DT: Viên nén 4mg.
TD: Dẫn chất cromen có tác dụng chống đông máu gián tiếp như coumarin.
CĐ: Phòng huyết khối, nghẽn mạch.
LD: Người lớn, uống 1 viên vào buổi chiều.
CCĐ: Tạng chảy máu. Loét dạ dày - tá tràng. Cơn tăng huyết áp - Suy gan, thận. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú - Dùng phối hợp với miconazol.

TIOCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[(2-chloro-3-thienyl) methyl]- 2-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-
BD: *Dermo–Trosyd (Pfizer)*
Fungibacid (Asche, Hamburg 50)
Gino–Tralen (Pfizer)
Gyno–Trosyd (Pfizer)
Tralen (Pfizer)
Trosid (Pfizer)
Trosyd (Pfizer)
Vagistat (Pfizer–Roerig)
DT: Ống 30g kem bôi 1%, thuốc trứng 300mg.
TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+) nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn.
CĐ: Bệnh nấm do Candida; Viêm kẽ sinh dục - đùi, hậu môn, quanh hậu môn, viêm kẽ khác, chốc mép, viêm âm hộ, viêm quy đầu, viêm móng, nhiễm candida ở bệnh da - Với một số bệnh, cần đồng thời trị bệnh ở đường tiêu hóa như chốc mép, viêm kẽ sinh dục - đùi, hậu môn và quanh hậu môn.
Bệnh do vi nấm ở da trên da nhẵn - việc kết hợp với thuốc chống nấm toàn thân chưa được xác định. Chữa trị hỗ trợ: nấm tóc, viêm nang lông do Trichophyton rubrum, phối hợp với chống nấm toàn thân - lang ben - Bệnh nấm do Corynebactericum minutissinum.
LD: Ngày bôi 1-2 lần kèm xát nhẹ, đợt dùng 2-4 tuần. Liều duy nhất 1 viên thuốc trứng nạp sâu âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *– Nếu bôi ở phận sinh dục, tá dược dầu của thuốc có thể làm hỏng cao su (dụng cụ tránh thai).*
– Tránh để thuốc rây vào mắt.
– Không nên dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ.
– Thuốc có khả năng vào máu.
– Tác dụng toàn thân có thể xảy ra nếu dùng thuốc chống nấm toàn thân (ở diện rộng), da bị tổn thương, ở trẻ còn bú.
– Có cảm giác bỏng tại chỗ, kích thích, ban đỏ.
– Bôi thuốc và xoa nhẹ ở tổn thương – Bệnh nấm, kê nên sử dụng liều thấp.
– Với bệnh vảy nến – lang ben dùng trong 1 tuần; sừng hóa ở chân: đến 6 tuần; vi nấm da, candida Corynebacterium dùng 2–4 tuần.

TIOGUANIN

Trị khối u - Chống metabolit
6H-Purin-6-thion, 2-amino-1,7-dihydro-
Thioguanin; 6-TG
Lanvis (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
CĐ và CCĐ: Như 6-MP.

TIOPRONIN

Glycin, N-(2-mercapto-1-oxopropyl)-N-(-α-Mercaptopropionyl)-glycin
BD: *Acadione (Paris)*
Epatiol (Roma)
Mucolysin (Opera; Fribourg)
Thiola (Mỹ, Hà Lan; Japan)
Thiosol (Milano)
Tioglis (Trezzano)
Dẫn xuất muối sodium:
Mucolysin (Opera; Fribourg)
DT: Viên bọc đường 100 và 250mg.
TD: Do hóa chức thiol, là một thuốc chống thấp khớp, ngoài ra còn làm tan sỏi thận, phòng ngừa tạo sỏi thận bằng P-cystin (do tạo ra dẫn chất disulfid tiopronin cystein hòa tan được).
CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và bệnh sỏi thận (bằng cystin).
LD: Với bệnh khớp: ngày uống 4 viên, chia 2 lần. Sỏi thận: dùng liều tăng dần 2-8 viên/ngày.
CCĐ: Bệnh thận - Giảm bạch cầu - Giảm tiểu cầu - Lupus ban đỏ - Nhược cơ nặng - Bệnh ngoài da - Có tiền sử tai biến nặng khi dùng các dẫn chất thiol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thận trọng khi phối hợp với 1 thuốc có thể gây bất sản tủy. Có thể bị nổi ban, rụng tóc, ngứa (cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc) buồn nôn, nôn, ỉa chảy, protein niệu.*

TIOTIXEN

An thần
9H-Thioxanthen-2-sulfonamid,N, N-dimethyl-9-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyliden]-, (Z)-
Thiothixen; Tiotixenum
Navane (Pfizer–Roerig)
Navaron (Pfizer)
Orbinamon (Pfizer–Roerig)
Dẫn xuất dihydrochlorid

TIOXOLON

Dùng ngoài da - Chống tiết bã nhờn
1,3-Benzoxithiazol-2-on, -6-hydroxy-
Thioxolon; Tioxolonum; Juvacnein
Acnosan (Polfa, Balan)
Camyna (Boehringer Ingelheim)
Stepin (Biberach)
Wasacne (Roma)

TIPEPIDIN

Trị ho
Piperidin, 3-(di-2-thienylmethylen)-1-methyl
Antupex (Minerva–Chemie, Hà Lan)
Delta–Asverin
Di–Neumobron

Dẫn xuất hibenzat:
Tipepidin o-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Asverin (Made, Trezzano; Japan)

TIPHATUS *(CTD Tiền Giang)*

DT: Dd và viên có: Paracetamol, Pseudo ephedrin, Chlorpheniramin, Cafein, Bromhexin.
CĐ: Cảm cúm.

TIRACIZIN

Trị loạn nhịp
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bonnecor (Đức)

TIRATRICOL

Benzenacetic acid, 4-(4-hydroxy-3-iodophenoxy)-3,5-diiodo-
Triiodothyroacetic acid; Theranol; TRIAC
BD: *Triacana (Pháp; Argentina)*
Tetrois (Pháp)
DT: Viên nén 0,35mg.
TD: Là 1 thyroid hormon, chuyển hóa các triiodothyronin trong cơ thể, tác dụng phân hủy lipid chọn lọc ở ngoại vi, không có tác dụng đến thần kinh trung ương.
CĐ: Rối loạn chuyển hóa lipid (béo phì, viêm mô tế bào cellulite). Kìm hãm bài tiết TSH (chứng đề kháng với các hormon tuyến giáp và ung thư tuyến giáp).
LD: Ngày uống 3-6 viên (trong 1-3 tháng đầu, uống ngày 6 viên, sau dùng liều duy trì uống ngày 3 viên).
CCĐ: Suy mạch vành kịch phát, bệnh tim mất bù, loạn nhịp, rung nhĩ, cuồng động, ưu tư, cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, nuôi con bú.
BD kép: *Plethoryl (Pháp)*
DT: Viên bọc đường có: 0,5mg TA3, 200mg cyclovalon và 50000đvqt vitamin A.
CĐ: Béo phì kèm tăng cholesterol huyết, các rối loạn lipid-huyết như vữa xơ mạch, viêm động mạch kèm tăng huyết áp.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên (trước bữa ăn, trong 3 tuần). Nghỉ 10 ngày lại tiếp 2-3 đợt như trên.

TIRILAZAD

BD: *Freedox (Pharmacia, Upjohn, AT)*
TD: Ức chế enzym, peroxid hoá lipid.

TIROFIBAN

BD: *Aggrastat (MSD, HU, US, DE)*
Agrastat (MX)
TD: Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

TIROPRAMID

Chống co thắt
Benzenpropanamid, α-(benzoylamino)-4-[2-(diethylamino) ethoxy]-N,N-dipropyl-, (+-)-
Maiorad (Monza)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alfospas (Mỹ)
Tiram (Shin Poong)
DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 50mg/3ml.
CĐ: Đau do co thắt trong rối loạn trương lực cơ trơn hệ tiêu hoá, kích thích đại tràng, co thắt đường mật, viêm đường mật hoặc sau phẫu thuật đường mật. Niệu khoa: kích thích bàng quang, giảm các triệu chứng đau, đái dắt, đái buốt do viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, hỗ trợ trong giảm đau và co thắt trong soi sinh thiết và đặt Catheter. Phụ khoa: đau bụng kinh, đau vùng khung chậu, đau chuyển dạ, ngăn ngừa xảy thai do tăng trương lực hoặc rối loạn trương lực tử cung.
LD: Đau cấp tiêm 1 ống bắp thịt hoặc tĩnh mạch, có thể 1 ống nữa sau 1 giờ, nếu cần. Bán cấp hoặc duy trì: uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày hoặc 1 ống tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Đau, xơ cứng do nguyên nhân cơ học, to đại tràng bẩm sinh, suy tuần hoàn, quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng khi tiêm mạch (chậm, đặc biệt HA thấp).*
– Đỏ da, mẩn ngứa (dị ứng) thì ngừng thuốc.
– Nếu có kích thích tiêu hoá nên tránh uống lúc đói, khoảng cách uống xa nhau.
– Có thể bị: buồn nôn, nôn, khô miệng, táo bón, phản ứng dị ứng.

TISANE Clairo Wededa

DT: Công thức gói 100g có:

Dương hồi hương (anis)	15 phần
Đinh hương (girofle)	4 phần
Bạc hà (menthe)	6 phần
Phan tả diệp (Séné)	30 phần

CĐ: Táo bón.
LD: Đun sôi 1 thìa cà phê thuốc trong 1/2 phút - 1 phút hoặc hãm trong 1-2 phút - cũng có thể (nếu muốn tác dụng nhẹ) ngâm vào nước trong 6 giờ gạn nước, uống đều trong ngày.
CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: *Không dùng lâu ngày. Nếu ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng nếu đang nuôi con bú.*

TISOKINASE

BD: *Hapase (Japan)*
Plasvata (Japan)
TD: Chống đông - Phân giải thrombin.

TISOPURIN

4H-Pyrazolo-[3,4-d] pyrimidin-4-thion, 1,5-dihydro-
BD: *Exuracid (Wien)*
Thiopurinol (Smith Kline và French)
Urapront (Wien)
DT: Viên bọc 100mg.
TD: Ngăn cản tổng hợp ra acid uric do ức chế enzym, từ đó giảm nồng độ acid uric qua nước

tiểu.
CĐ: Bệnh gút (goutte), đau khớp do urat - Trị sỏi thận do urat và phòng tái phát.
- Điều trị tăng acid uric -máu nguyên phát hoặc thứ phát (bệnh máu, bệnh thận...).
LD: Ngày 2-4 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nghi có thai.
LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa, đau thượng vị, buồn nôn, ỉa chảy, (muốn tránh nên uống sau bữa ăn). Nhức đầu, chóng mặt. Nên kết hợp với colchicin (giảm kịch phát lúc đầu).*
– Không dùng cùng lúc với ampicilin.
– Dùng phối hợp với 6–mercaptopurin (Purinethol), Azathioprin (Imurel) phải giảm Tisopurin 2/3 – 3/4 liều dùng.

TITANOREIN *(Pháp)*

Thuốc mỡ, trong 100g có:

Carraghenat	2,5g
Titan oxyd	2,0g
Kẽm oxyd	2,0g

TD: Bảo vệ và làm trơn niêm mạc hậu môn và trực tràng do carraghenat (chiết xuất từ tảo Rhodophyceae) và giảm đau.
CĐ: Giảm đau hậu môn, đặc biệt trĩ và các biến chứng (viêm, đau nhức, sa trĩ, viêm hậu môn, xung huyết, hoại tử sau sa trĩ).
LD: Bôi 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Eczema - Ngứa hậu môn không phải nhĩ.
LY: *Có thể bị ngứa khi bôi thuốc mỡ.*

TITRETTA Analgica *(Đức)*

DT: Viên nén có 20mg codein phosphat, 50mg theobromin và 25mg propyphenazon.
TD: Giảm đau cho người lớn như biệt dược Oramon.
LD: Người lớn: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 viên (viên thứ 2 uống sau viên đầu 20 phút nếu thấy cần).

TITUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên có 10mg dextromethorphan HBr; 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudo-ephedrin HCl.
CĐ: Các chứng ho, nhất là ho do dị ứng.

TIXOCORTOL

Pregn-4-en-3,20-dion, 11,17-dihydroxy-21-mercapto-,(11β)-
Dẫn xuất 21-pivalat:
Tixocortol pivalat
Tixocortol trimethylacetat
BD: *Nazocort (Skopje; Fresnes Pháp)*
Pivalone (Hà Lan; Frensnes)
Rectovalone (Fresnes)
Rhinovalone (Bruxelles)
Tiovalon (Ettlingen)
DT: Lọ 100ml dịch treo, thụt hậu môn. Lọ 10ml dịch treo bơm mũi chứa 100mg tixocortol (khoảng 100 lần bơm).
TD: Là một corticoid dùng tại chỗ: chống viêm dị ứng.
CĐ: Các biểu hiện viêm và dị ứng ở mũi họng như viêm mũi dị ứng, viêm mũi cương tụ cấp và mạn, viêm mũi vận mạch. Viêm trực kết tràng. Bệnh Crohn.
LD: Ngày bơm từ 2-4 lần.
CCĐ: Dị ứng với thuốc, chảy máu cam; nhiễm virut hoặc nấm, bội nhiễm tại chỗ. Có thai, nuôi con bú.
LY: *Có dạng phối hợp với Neomycin (34000 đvqt) cho 1 lọ 10ml (Pivalon).*
– Không dùng thuốc lâu dài. Cảm giác kim châm tại chỗ.
– Hiếm gặp phản ứng dị ứng (phù da, niêm mạc) ngừng dùng.
(Xem thêm corticosteroid).

TIZANIDIN

2,1,3-Benzothiadiazol-4-amin, 5-chloro-N-(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Sirdalud (Sandoz – Wander)
Ternelin (Sandoz – Wander)
DT: Viên nén 2-4 và 6mg.
Viên nang MR (modifled release) 6 và 12mg.
TD: Thuốc thư giãn cơ vân, tác dụng chủ yếu đến cột sống, ức chế các cơ chế sau sinap, không ảnh hưởng đến dẫn truyền thần kinh-cơ.
CĐ: Co thắt cơ gây đau - Rối loạn chức năng cột sống (cổ, thắt lưng như vẹo cổ, đau lưng) - Sau phẫu thuật thoát vị đĩa sống hoặc viêm xương khớp háng.
LD: - Các chứng đau do co thắt phối hợp với rối loạn chức năng cột sống và sau phẫu thuật như để trị thoát vị đĩa gian đốt sống hoặc chứng viêm khớp háng: Người lớn: ngày 3 lần x 2-4mg.
- Tình trạng co cứng cơ rối loạn thần kinh: liều bắt đầu: ngày 3 lần x 2mg, sau tăng dần tới ngày 12-36mg. Với viên nang MR: bắt đầu ngày 1 lần 1 viên 6mg, sau tăng dần tới 6-24 mg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy chức năng gan.
LY: *– Điều chỉnh liều với người suy gan, thận.*
– Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).
– Chưa xác nghiệm được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
– Không nên dùng cùng lúc với thuốc hạ huyết áp hoặc lợi tiểu (làm tụt huyết áp và chậm nhịp tim).
– Dùng đúng chỉ định, xảy ra thoáng qua: buồn ngủ, mệt mỏi, chóng mặt, khô miệng, nôn, hạ huyết áp nhẹ. Ở liều cao các biểu hiện trên xảy ra thường xuyên và nặng hơn – Một vài trường hợp tăng tạm thời transaminase.
Quá liều: Nôn, mửa, hạ huyết áp, chóng mặt, co đồng tử, suy hô hấp, hôn mê. Xử trí: rửa dạ dày ruột, uống than hoạt và tăng bài niệu, trợ tim hô hấp.

TOBICOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 100mg natri chondroitin sulfat; 20mg thiamin HCl; 2500IU retinol palmitat; 5mg riboflavin và 25mg hydrocholin tartrat.

TD: Chondroitin chiết từ sụn vi cá mập dưới dạng sulfat (ChS) - Làm tăng tính bền vững sợi tạo keo nội bào, ngăn thoái hóa tế bào, tái tạo tế bào tổn thương, tăng đàn hồi mô liên kết, chống lão hoá. Với mắt ChS phục hồi tính duy trì trong suốt giác mạc, phục hồi tổn thương giác mạc (loét giác mạc) ức chế thoát mạch, đàn hồi nhãn mắt và thể mi, đảm bảo duy trì tính đàn hồi và trong suốt của dịch kính, vận động nhãn cầu, điều tiết mắt và thần kinh thị giác. Hydrocholin tăng dẫn truyền xung động thần kinh mà thông tin thị giác chiếm 90% thông tin ở người. Vitamin A giúp tạo Rhodopsin, tạo trao đổi năng lượng và xung động thần kinh thị giác. Vitamin B1 yếu tố dẫn truyền thần kinh, tham gia chuyển hóa. Vitamin B2 cung cấp coenzym, giúp tế bào đủ năng lượng, phục hồi chức năng võng mạc là nơi tiêu thụ oxy lớn nhất trong cơ thể, chuỗi hô hấp tế bào diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi Vitamin B2 mất nhiều, ngoài ra còn giúp cơ thể chống loét, ăn ngon, chống mệt mỏi.

CĐ: Các tình trạng mỏi mệt ở mắt, chảy nước mắt, giảm thị lực, chứng liệt mắt, mỏi mắt ở phụ nữ nuôi con bú, viêm giác mạc, chứng quáng gà.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1 viên - Trẻ em: 7-14 tuổi ngày 1-2 viên.

LY: *Phụ nữ có thai không nên dùng quá 3 viên/ngày.*

TOBIROB *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml kèm dụng cụ giúp cho sử dụng dễ dàng và tránh ô nhiễm dung dịch nhỏ mắt. Cứ 100ml thuốc nhỏ mắt này chứa: 68IU vitamin E; (tương ứng với 50mg d-α-tocopherol acetat); 100mg vitamin B6; 5mg neostigmin methylsulfat; 1g kali asparaginat; 30mg chlorpheniramin maleat; 15mg methylparaben và 8mg propylparaben.

TD: Làm mát dịu mắt, phòng và chữa nhức mỏi mắt mờ mắt - Giảm viêm, ngứa và xung huyết ở kết mạc. Giữ gìn sự trong sáng cho đôi mắt (do vitamin E).

CĐ: Nhức mỏi mắt, mờ mắt. Ngứa mắt, viêm xung huyết kết mạc (đỏ mắt, chảy nước mắt,...) viêm bờ mi, đau rát mắt do tia tử ngoại, hoặc các loại tia khác. Khó chịu ở mắt do dùng kính tiếp xúc cứng. Nhỏ mắt hàng ngày để tránh lây nhiễm do dị vật, bụi, mồ hôi, sau khi bơi lội.

LD: Nhỏ 2-3 giọt mỗi mắt, ngày 5-6 lần.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: đau nhức mắt dữ dội, tiền sử dị ứng với các thuốc nhỏ mắt, glôcôm. Không dùng thuốc cho người đeo kính tiếp xúc mềm. Do không chứa kháng sinh và corticoid nên có thể dùng thời gian dài mà không gây tác dụng phụ.*

TOBRADEX *(Alcon)*

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt, thuốc mỡ tra mắt. 1ml hỗn dịch và 1g mỡ tra mắt có:

Tobramycin	3mg
Dexamethason	1mg

TD: Kết hợp một kháng sinh và corticoid vô khuẩn dùng cho mắt.

CĐ: Tình trạng viêm ở mắt, nhiễm khuẩn hoặc có nguy cơ nhiễm khuẩn mắt. Viêm kết mạc mi và viêm kết mạc nhãn cầu, viêm kết mạc và bán phần trước nhãn cầu, giảm phù nề và viêm. Viêm màng bồ đào trước mạn tính, tổn thương giác mạc do hoá chất, tia xạ, bỏng nhiệt, dị vật. Nguy cơ nhiễm khuẩn nông ở mắt cao hoặc khả năng có mặt một số vi khuẩn nguy hiểm ở mắt.

LD: Hỗn dịch: 1-2 giọt/4-6 giờ, vào túi kết mạc - 24 giờ đến 48 giờ đầu có thể nhỏ 1-2 giọt/1-2 giờ, sau giảm dần số lần nhỏ - Không nên ngừng thuốc nhỏ mắt quá sớm.

Thuốc mỡ: Tra lượng vừa đủ (khoảng 1cm) vào túi cùng kết mạc 3 - 4 lần/ngày.

Nên làm: ban ngày dùng hỗn dịch, khi đi ngủ dùng thuốc mỡ.

CCĐ: Viêm do Herpes simplex, thuỷ đậu, bệnh đậu bò, virus. Mycobarterium mắt. Vi nấm - Mổ lấy dị vật giác mạc không có biến chứng - Quá mẫn với thuốc.

LY: *– Dị ứng với aminoglycosid, mẫn cảm ngừng thuốc.*

– Dùng steroid lâu dài có thể dẫn đến glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, ảnh hưởng thị lực thị trường, cataract dưới bao sau. Đã có trường hợp thủng nhãn cầu khi dùng steroid (màng giác mạc, củng mạc) – Che lấp nhiễm khuẩn mắt.

– Không dùng thuốc lâu dài, lặp đi lặp lại.

– Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

– Có thể phù mi, đỏ kết mạc, tăng nhãn áp, tổn thương thần kinh thị giác, Cataract, nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

TOBRAMYCIN

BD: *Brulamycin (Thuy Sĩ, Hungari)*
Tobradex (Alcon)
Tobral (Alcon)
Tobralex (Alcon)
Tobramaxin (Alcon)
Tobrex (Alcon)
Trong (Hàn Quốc)

Dẫn xuất sulfat:
Tobramycin sulfat
Brulamycin (Debrecen)
Distobram (Dista)
DW Tobramycin (Hàn Quốc)
Gentobra (Hàn Quốc)
Gernebcin (Lilly)
Hanlim Ocle (Hàn Quốc)
Marsam (Squibb)
Mytob (Hàn Quốc)
Nebcin (Lilly)

Nebcina (Lilly)
Nebicin (Lilly)
Obaracin (Lilly)
Tobra (Lilly)
Tobracin (Japan)
Tobradistin (Dista)
Tobra Laf (Los Olivares)
Tobramina (Lilly)
Tobrasix (Lilly; Wien)
Toma (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 10-25 hoặc 75mg tobramycin dưới dạng sulfat trong 1,5-2 hoặc 2,5ml dung môi.

Thuốc nhỏ mắt 0,3% và mỡ tra mắt 300000 UI/100ml hoặc 100g.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces tenebrarius, thuộc nhóm các aminoglycosid, có tác dụng rõ rệt đối với tụ cầu khuẩn, vi khuẩn đường ruột và trực khuẩn mủ xanh (tác dụng mạnh gấp khoảng 2-4 lần so với gentamicin).

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: Huyết ở trẻ em, sơ sinh, người lớn do P. aeruginosa, E. coli và Klebsiella sp, đường hô hấp dưới; hệ thần kinh trung ương nặng (viêm màng não); ổ bụng gồm phúc mạc; da, xương; đường niệu có biến chứng và tái phát (không chỉ định trong nhiễm khuẩn giai đoạn đầu không biến chứng, trừ khi vi khuẩn không còn nhạy cảm với kháng sinh ít độc hơn). Tobramycin có thể được dùng trong các nhiễm khuẩn tụ cầu nặng, khi penicilin hoặc thuốc ít độc hơn bị chống chỉ định và khi kết quả kháng sinh đồ và chẩn đoán lâm sàng cho thấy nên dùng tobramycin. Nếu kết quả kháng sinh đồ cho thấy vi khuẩn để kháng tobramycin nên dùng thuốc khác.

LD: Liều trung bình là 3mg/kg/24 giờ chia làm 3 lần. Với các nhiễm khuẩn ở niệu đạo ít nặng hơn, dùng liều mỗi lần 25mg, 2-3 lần/ngày.

Thường dùng tiêm bắp (không gây đau) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 1-2 giờ, pha vào 100 hay 250ml dung dịch glucose hoặc NaCl đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh thận. Nghe kém.

LY: – *Thuốc gây độc trên tai và thận, độc tính ở cả 2 bên tai một phần hay toàn phần dẫn đến điếc không hồi phục được – Tổn thương dây thần kinh số 8 và độc tính trên thận do: chức năng thận, thời gian dùng thuốc và liều dùng. Còn bị tê, dị cảm chích, co giật, co rút cơ. Nguy cơ tổn thương ốc tai, không có triệu chứng báo trước, kể cả sau khi ngừng thuốc. Độc trên thận có thể hồi phục được. Vì vậy cần kiểm tra nồng độ thuốc ở huyết thanh để chỉ định liều cho phù hợp. (Giới hạn nồng độ đỉnh và nồng độ cận trong huyết thanh: 12mcg/ml và 2mcg/ml), và xét nghiệm nước tiểu (tỷ trọng, protein niệu, tế bào, trụ niệu), creatinin và độ thanh thải, BUN, đo thính lực – Đặc biệt chú ý với sơ sinh trẻ em, người già.*

– Không dùng đồng thời với các aminoglycosid khác (amikacin, Streptomycin, neomycin, karamycin, gentamycin, paromomycin, cephaloridin, viomycin), polomycin B, colistin, cisplatin, vancomycin, tăng độc tính trên tai và thận.

– Không dùng với các thuốc lợi tiểu mạnh (ethacrynic, furosemid) (độc trên tai).

– Theo dõi calci, magne. Natri huyết thanh.

– Dùng liều cao (40mg/kg) có thể gây ức chế thần kinh cơ và liệt hô hấp.

– Có dị ứng chéo giữa các aminoglycosid.

– Thuốc gây hại bào thai, đã có những trường hợp điếc bẩm sinh không hồi phục do người mẹ dùng streptomycin lúc mang thai.

Tác dụng phụ: *Độc trên thận, kể cả người lúc đầu có chức năng thận bình thường – Độc tính trên thần kinh chủ yếu với thính giác và tiền đình, chóng mặt, choáng váng, ù tai, tiếng gầm trong tai và điếc. (Không hồi phục được). Nếu dùng đúng liều, thời gian, đối tượng dùng thuốc thì độc tính rất thấp đối với người có chức năng thận bình thường.*

– Các bất thường trong xét nghiệm: tăng transaminase huyết thanh, tăng LDH, bilirubin huyết thanh, giảm calci – Magne – Natri – Kali huyết thanh, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ưa acid.

TOCAINID

Propanamid, 2-amino-N-(2,6-dimethylphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

APX

BD: *Tonocard (MSD, Astra)*
Xylotocan (Astra, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 5 và 15ml (50mg/ml). Viên nén 400 và 600mg.

CĐ: Như Flecainid (chống loạn nhịp).

LD: Điều trị cấp, tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch 500-750mg, rồi chuyển sang thuốc viên 600-800mg/ngày. - Duy trì: ngày 1,2g, chia 2-3 lần (nếu cần có thể dùng tới 1,8-2,3g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amid, blốc nhĩ thất độ II và III ở bệnh nhân có máy tạo nhịp.

TOCAMPHYL

Bilagen; Lymethol
BD: *Biliphorin (Bruxelles)*
Hépatoxane (Aubervilliers Pháp)
Syncuma (Philips Roxane)
Synthobilin (Frankfurt, Đức)

DT: Viên nén bọc 100mg.

TD: Lợi mật, tăng tiết mật.

CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn - (Nuốt viên thuốc).

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Như Acid dimecrotic.*

TOCOFERSOLAN

Vitamin E tan trong nước

TPGS
Tocophersolan (Mỹ)

Có trong bd kép sau đây:
– *Ophtadil (Pháp)*
DT: Ống uống 5ml chứa 120mg tocofersolan, 300mg vitamin C (muối Na): 3mg buphenin HCl và 30mg ethoxazorutosid.
CĐ: Các bệnh mạch máu ở màng mạch - võng mạc.
LD: Ngày uống 2 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày/tháng.
– *Trisolvit (Pháp)*
DT: Ống uống 5ml có 120mg tocofersolan: 300mg vitamin C (muối Na) và 30mg ethoxazorutosid.
CĐ và **LD:** Như BD trên.

TOCOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết
Transferal (Ferrer, Barcelona)

TOCOPHEROL Acetat

Acetate de DL α- tocopherol-
Vitamin E
BD: *(Xem vitamin E)*
DT: Viên nén 10-50 và 100mg. Viên nang 1000 đvqt (tương ứng với 1000mg). Dung dịch dầu 50-100 và 300mg/ml. Ống tiêm 1ml 30-50 và 200mg.
TD: Đảm bảo sự phát triển và hoạt động của chức năng sinh dục, nên được coi là vitamin chống vô sinh. Gần đây đã nhận thấy là một chất chống oxy hóa, có tác dụng bảo vệ chống quá trình peroxyd hóa ở các acid béo chưa no, Vitamin A và C. Thiếu Vitamin E, cơ thể bị các tổn thương thoái hóa ở cơ vân, cơ tim, tế bào thần kinh và tế bào nhu mô gan.
CĐ: - Phụ nữ bị sẩy thai liên tiếp. - Dùng phối hợp với vitamin A để bảo vệ sức khoẻ người có tuổi (chống xơ mỡ động mạch, viêm tắc mạch ngoại vi).
(Biệt dược: *Aevit, Rovigo)* - Các loạn dưỡng cơ, cơ tim, co thắt mạch ngoại vi. - Một số bệnh ở gan như suy gan, và bệnh ngoài da như luput ban đỏ, vẩy nến...
LD: - Uống hay tiêm bắp ngày từ 100-300mg. Đợt điều trị 30-40 ngày. Nghỉ 3 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần - Phòng bệnh: 3-15mg/ngày - Trẻ em (trị các loạn dưỡng, phân mỡ, hấp thụ kém, teo cơ tiến triển chậm...). Từ 3-12 tháng: tiêm bắp 9-30mg/ngày. Từ 13 tháng - 15 tuổi, tuần lễ uống 2-3 lần, mỗi lần 100mg hoặc tiêm bắp ngày từ 0,5-1,5ml (ống tiêm 1ml 30mg).
Biệt dược: *TOCO 500 (Pháp)*
Dạng thuốc: 500mg hay 1000mg tương ứng với 1000đvqt (nang mềm).
TD: Ở người tăng cholesterol - huyết dùng Vitamin E đã nhận thấy có biến chuyển tốt về sự phân bố các thành phần lipoprotein ở huyết tương, nhất là tăng các HDL - cholesterol và các apolipopotein A và giảm các apolipoprotein B.
CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị cho các bệnh nhân bị tăng lipoprotein - huyết gây vữa xơ và chưa điều trị bằng các thuốc giảm lipid huyết.
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên 500mg vào bữa ăn sáng.

TOCOPHERYLQUINON

Trị tăng huyết áp
Eutrophyl (Riker)
Ipotensil (Novara Italia)
Tocopressina (Italia)
Trimina (Milano Italia)
Vitapressina (Pomezia Italia)

TODERMGEN *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g kem bôi, cứ 1g chứa:

Neomycin sulfat:	3mg
Diphenylpyralin HCl:	1mg
Bupherin HCl:	1mg
Betamethason 17 valerat	1mg

CĐ: Mày đay, eczema, viêm bì, ngứa, vẩy nến.
LD: Rửa sạch tổn thương rồi bôi ngày vài lần.

TODRALAZIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi
Hydrazincarboxylic acid, 2-(1-phthalazinyl)-, ethyl ester
Ecarazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
CEPH
BD: *Aperdor (Japan)*
Apiracohl (Japan)
Apride (Japan)
Atapren (Japan)
Binazin (Polfa, Balan)
Dypirecohl (Japan)
Ecahain (Japan)
Ecara (Japan)
Hydrapron (Japan)
Ilicut (Japan)
Marukunan (Japan)
Seirot (Japan)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Làm hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp độ I và II. Tăng huyết áp do bệnh nội tiết và vữa xơ động mạch.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng huyết áp do suy thận, phối hợp với barbituric.

TOFENACIN

Chống trầm cảm
Ethanamin, N-methyl-2-[(2-methylphenyl) phenylmethoxy]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tofenacin hydrochlorid
Elamol (Brocades)
Tofacine (Gist–Brocades)

TOFISOPAM

5H-2,3-Benzodiazepin, 1-(3,4-dimethoxyphenyl)-5-ethyl-7,8-dimethoxy-4-methyl-
BD: *Grandaxin (Budapest; Pháp)*
Sériel (Pháp)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng điều hòa tâm thần và thần kinh thực vật. So với diazepam và các thuốc trấn tĩnh nhóm Benzodiazepin, thuốc có một số đặc điểm như: không ảnh hưởng đến hoạt động của trí óc, tính phản ứng giác quan và khả năng lao động. Không gây ngủ, thư giãn cơ và chống kinh giật. Có tác dụng co sợi cơ dương tính và tăng tuần hoàn mạch vành do giảm sức cản ngoại vi.
CĐ: - Điều trị các rối loạn tâm thần nhẹ như: lo âu, thần kinh căng thẳng, những rối loạn chức năng có đặc điểm như: giảm hoạt tính, mệt mỏi, trầm cảm phản ứng, kém lưu ý... - Trong khoa nội: để làm mất các cơn đau vùng ngực nặng (cùng phối hợp). Để làm giảm các rối loạn tuổi mãn kinh (dùng đơn thuần hay phối hợp với các liệu pháp nội tiết). Các triệu chứng cấp ở người nghiện rượu và hội chứng ở người cai rượu.
LD: Ngày uống từ 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Bệnh tâm thần gây gổ.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai ba tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú. Có tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị và ruột, mẩn, ngứa. Tránh dùng cho người suy gan – thận nặng. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ – Không dùng thuốc lâu dài.*

TỎI

Allium sativum L. họ hành tỏi (Liliaceae) Ail (Pháp); Garlic (Anh)
BD: *Achiofil (Ba Lan) phối hợp với clorophyl*
DT: Tinh dầu tỏi đóng nang mềm gelatin 1ml (Garlic capsules của Mỹ). Hoặc tinh dầu tỏi tinh chế đóng trong nang gelatin mỗi viên chứa tinh dầu tỏi 0,25% kèm tá dược.
CĐ: Xem "Ranbaxy's Garlic Pearls").
LY: **BD** tương tự: *Garlitrin 4000 (Mỹ); Garlic (KND Hậu Giang); Vita Garlic Pearls (Úc)*

MID

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N [[(hexahydro-1H-azepin-1-yl) amino] carbonyl]-4-methyl-
BD: *Diabewas (Roma)*
Diabutos (Medica, Helsinki)
Norglycin (Upjohn)
Ronase (Mỹ)
Tolanase (Upjohn)
Tolinase (Upjohn; Madrid)
Tolisan (Upjohn)
DT: Viên nén 0,50g.
CĐ và CCĐ: Như Tolbutamid.
LD: 0,25g - 1g/ngày, chia vài lần.

TOLAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzylimidazolinum hydrochloricum
Benzazolin hydrochlorid
BD: *Benzimidon (Linz)*
Dilatol (AFI, Oslo)
Dilazol (Herisau)
Divascol (Prague)
Lambral (Milano)
Pridazol (Polfa, Balan)
Priscol (Ciba; Winterthur)
Priscoline (Ciba)
Vasodil (Leo, Ballerup)
Vaso–Dilatan (Agepha, Wien)
Zoline (Australia)
DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.
TD: Phong bế α-adrenergic.
Gây liệt giao cảm, giãn nở mao mạch ngoại vi.
CĐ: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, tắc động mạch trung tâm võng mạc, các bệnh đáy mắt có co thắt mạch máu (thoái hóa hoàng điểm, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch) bỏng kết giác mạc.
LD: Tiêm sau nhãn cầu 1ml (10mg)/ngày, tiêm 7-10 ngày hoặc lâu hơn tùy tình trạng bệnh. Có thể tiêm mạch chậm.
CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng cơ tim, truỵ mạch, xơ mạch vành, thể tạng dễ chảy máu.
LY: *Có tác dụng phụ như: Làm hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, cảm giác nóng bừng.*

TOLBUTAMID

Benzensulfonamid, N-[(butylamino) carbonyl]-4-methyl
Tolglybutamid
BD: *Abemine (Japan)*
Aglycid (Roma)
Arcosal (Valby)
Artosin (Boeh. Mannheim; Japan; Australia)
Asto (Japan)
Butamide (Japan)
Chembutamide (Canada)
Diaben (Japan)
Diabetol (Polfa, Ba Lan)
Diabeton Metilato (Torino)
Diabetose (Japan)
Diasulfon (Uznach)
Diatol (Australia)
Dirastan (Spofa, Prague)
Dolipol (Hoechst)
Fordex (E–Valladolid)
Glyconon (GB–London)
Guabeta N (Karlsruhe)
Insulase–D (Japan)
Ipoglucone (Farmitalia Carlo Erba)

Mellitos D (Japan)
Mobenol Liquidum (Canada)
Neo-Diabetic (Canada)
Neo-Insoral (Milano)
Novobutamide (Canada)
Orabet (Berlin)
Oramide (Canada)
Oribetic (Mỹ)
Orinase (Upjohn; Hoechst)
Oterben (Chinoin, Budapest)
Pramidex (Sussex)
Proinsul (Pomezia)
Rastinon (Hoechst)
Takazide (Japan)
Tolbusal (Novo Mesto)
Tolbutol (Canada)
Tolsiran (Japan)
Tolubetin (Wien)
Tolumid (N-Oslo)
Tolumide (Japan)
Wescoiol (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Tolbutamid sodium
Orabet (Radebeul)
Orinase Diagnostic (Upjohn)
Rastinon Diagnostikum (Hoechst)
1) DT: Viên nén 0,25 - 0,50g và 1g.
TD: Là một trong những sulfamid tổng hợp đầu tiên có tác dụng hạ đường huyết, loại sulphonylurê.
CĐ: Bệnh đái tháo đường ở người lớn (trên 40 tuổi), không có chiều hướng gây nhiễm acid - huyết, nhất là với người bệnh thể tạng béo (không phụ thuộc insulin, typ II).
LD: Trung bình, ngày đầu uống 3g, chia làm 2-3 lần, sau giảm dần tới liều duy trì 0,5 - 1g/24 giờ.
CCĐ: Chứng đái tháo đường ở người trẻ (phụ thuộc insulin, typ I), đái tháo đường kèm nhiễm acid hoặc ceton - huyết, hôn mê do đái tháo đường, đang bị sốt cao, sau nhiễm khuẩn hoặc chấn thương cấp tính, suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai. Suy giảm chức năng vỏ thượng thận, tuyến giáp. Hoại thư. Suy dinh dưỡng.
LY: *Cần theo dõi glucose - huyết, glucose - niệu và đề phòng dị ứng ngoài da.*
Tác dụng phụ: Hạ đường huyết, nôn, buồn nôn, táo bón, đau thượng vị, thay đổi vị giác, phát ban, mày đay, đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, đỏ da, ngứa, tăng nhạy cảm với ánh sáng, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, vàng da, enzym gan cao, thử nông.
Đặc biệt lưu ý hạ đường huyết: vã mồ hôi lạnh, đánh trống ngực, run rẩy, kích động, trạng thái vô thức, hôn mê lại thường xảy ra với người cao tuổi, suy yếu, suy dinh dưỡng, suy gan, suy thận, suy thượng thận, suy tuyến yên và nhưng người không tuân thủ tốt các chế độ ăn uống, luyện tập, lao động...
Xem Insulin (những điều cần biết).
2) DT: Ống tiêm 20mg/1g.
CĐ: Để thăm dò các biến đổi về chuyển hóa glucid có liên quan đến rối loạn chức năng tụy hoặc suy giảm sử dụng glucose ở ngoại vi; Chẩn đoán tình trạng đái tháo đường chức năng hoặc thực thể (Ở bệnh viện).
LD: Người lớn 1 ống. Tiêm tĩnh mạch trong 5 phút. Trẻ em: 20mg/kg thể trọng.

TOLCAPONE

BD: *Tasmar (Anh, Mỹ, Thuy Sĩ)*
DT: Viên nén 100 và 200 mg.
TD: Là chất ức chế ở ngoại vi catechol-o-methyl-transferase (viết tắt là COMT), enzym này tham gia vào chuyển hoá của dopamin và levodopa.
CĐ: Điều trị bệnh Parkinson ở những bệnh nhân chưa ổn định với levodopa.
LD: Ngày 3 lần 100mg (tối đa 3 lần 200 mg).
CCĐ: Tổn thương chức năng gan hoặc tăng cao trị số enzym gan.
LY: *Thận trọng với người bị suy thận nặng.*
Tác dụng phụ: Thường gặp tiêu chảy, buồn nôn, kém ăn, rối loạn giấc ngủ, làm cho nước tiểu có màu vàng sẫm.
Lưu ý: ở Châu âu, thuốc này đã bị rút khỏi thị trường từ tháng 11 năm 1998.

TOLCILAT

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl)-, O-(1,2,3,4-tetrahydro-1,4-methanonaphthalen-6-yl) ester
BD: *Fungifos (Basotherm, Biberach)*
Kilmicen (Farmitalia Carlo Erba)
Tolmicen (Farmitalia Carlo Erba)
Tolmicol (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Bột rắc 0,5%; thuốc xức và kem bôi 1%.
TD: Dẫn chất thiocarbanilic chống nấm.
CĐ: Bệnh nấm ký sinh như nấm kẽ ngón tay, chứng nước ăn chân, nấm ở mình và chân; chứng tạng ben và erythrasma.
LD: Ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng 2-4 tuần.

TOLDIMFOS

Bổ dưỡng

Phosphinic acid, [4-(dimethylamino)-2-methylphenyl]-
Toluylphosphenic acid
Dẫn xuất muối natri:
Foston (Hoechst)
Phosodyl
Tonofosfan (Hoechst; Bayer)
Tonophosphan (Hoechst)

TOLFENAMIC Acid

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(3-chloro-2-methylphenyl) amino]-
Clotam (Medica, Helsinki; Gea)
Clotan (Gea, Đan Mạch)
Rociclyn (Onpharzam, Hà Lan)

TOLINDAT

Trị nấm

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl), O-(2,3-dihydro-1H-inden-5-yl) ester
Dalnate (Mỹ)

TOLMEI *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g thuốc mỡ, cứ 1g chứa: 20mg tolnaftat và 2mg chlorhexidin HCl.
CĐ: Bệnh nước ăn chân, nấm da chân, da đùi, nấm da hình vòng cung, nấm da đầu, nấm da rụng tóc v.v...
LD: Rửa sạch chỗ bị nấm, ngày bôi 2 lần.

TOLMETIN

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 1-methyl-5-(4-methylbenzoyl)-
Midocil (Pensa, Valencia)
Tolectin (Cilag)
Dẫn xuất muối natri:
Midocil (Pensa, Valencia)
Reutol (Errekappa, Milano)
Tolcil (Cilag)
Tolectin (Cilag, Mc Neil, USA)
DT: Viên 200mg - 400mg (DS) natri tolmetin.
TD: Thuốc chống viêm không steroid.
CĐ: Viêm thấp khớp, viêm xương khớp. - Điều trị cơn kịch phát, cấp tính và mạn tính. Viêm thấp khớp tuổi thiếu niên.
LD: Người lớn: Liều bắt đầu 400mg mỗi lần, 3 lần/ngày - Viêm thấp khớp có thể dùng 600 - 1800mg/ngày chia làm 3-4 lần có thể dùng tiêm 15-30mg/kg/ngày dùng khoảng 1 tuần.
CCĐ: Dị ứng thuốc - (những người đã có dị ứng với aspirin, các thuốc chống viêm khác không steroid, hen suyễn, mày đay, viêm mũi dị ứng). Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Thận trọng với người loét tiêu hóa – chảy máu dạ dày – ruột. Khám mắt định kỳ nếu dùng thuốc lâu dài. Có thể bị suy thận cấp hoặc hội chứng thận (phải giảm liều hoặc ngừng thuốc); kéo dài thời gian chảy máu. Có một số trường hợp bị phù nhẹ (giữ nước và natri). Không dùng thuốc nếu có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị khó tiêu, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy. Nôn, táo bón, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, nhức đầu, suy nhược, tăng huyết áp, buồn ngủ, sút cân.*

TOLNAFTAT

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl) 0-2-naphthalenyl ester
Naphthiomat - T
BD: *Aftate (Plough, USA)*
Chinofungin (Chinoin, Budapest)
Ezon – T (Yamanouchi, Japan)
Focusan (Lundbeck, Valby)
Foodwork (Lederle)
Hi – Alazin (Yamanouchi, Japan)
Mikoderm (Akdeniz, TR – Adana)
Pediderm (Nelson, Australia)
Pedimycose (Pháp)
Pitrex (K – Line, Canada; Israel)
Separin (Sumitomo, Japan)
Sorgoa (Appenweier)
Sporiderm (Pháp)
Sporiline (Pháp)
Tinacidin (Schering Corp./Essex)
Tinactin (Schering Corp./Essex)
Tinaderm (Schering Corp./Essex)
Tinatox (Brenner, Alpisbach)
Tinavet (Schering AG, Berlin 65)
Tonoftal (Schering Corp./Essex)
Zeasorb – AF (Stiefel, USA)
DT: Dd 2% thuốc bột rắc hoặc kem bôi 1%, thuốc phun mù (Spray) 1g/125g.
TD: Dẫn chất thiono carbamat, có tác dụng diệt nấm Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum).
CĐ: Các bệnh ngoài da cấp và mãn tính do các nấm ký sinh kể trên.
LD: Ngày dùng 2 - 3 lần các dạng thuốc trên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

TOLOCONIUM Metilsulfat

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzenmethanaminium, N,N,N-4-tetramethyl -α-undecyl-, methyl sulfat
Tolytrimonium methylsulfat
Amoseptic
Desogen flussig (Geigy)

TOLONIDIN Nitrat

(Chloro-2-p-toluidino)-2-2-imidazolin, nitrat
BD: *Euclan (Pháp)*
DT: Thuốc giọt uống 30ml (1ml/20 giọt/50mcg).
TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng đến thần kinh trung ương (giảm trương lực ở các trung khu hành tủy điều hòa huyết áp động mạch).
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Khi uống pha loãng với ít nước. Liều trung bình tuần lễ đầu: mỗi buổi tối uống 20 giọt. Tuần lễ thứ 2: sáng uống 10 giọt, tối 20 giọt. Sau đó nếu cần, có thể tăng liều dùng buổi tối. Có thể dùng phối hợp với một thuốc lợi niệu.
CCĐ: Suy thận - Loạn tâm thần - Trầm cảm nặng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng nếu có block nhĩ thất độ 2 và 3. Có thể có tác dụng phụ:*
1. Khi mới dùng, hoặc khi dùng liều cao có thể thấy buồn ngủ, cảm giác mệt mỏi nhẹ ... Vài ngày sau các triệu chứng trên sẽ hết dần.
2. Một số ít trường hợp có thể thấy cảm giác khô miệng, nhức đầu, hạ huyết áp khi đứng thẳng.

TOLONIUM Chlorid

Giải độc methemoglobin - Cầm máu

Phenol thiazin-5-ium, 3-amino-7-(dimethyl-amino)-2-methyl-, chlorid
Toloni chloridum; Toluidine blue 0
Menodin (Ergopharma)

TOLOXATON

2-Oxazolidinon, 5-(hydroxymethyl)-3-(3-methylphenyl)-

BD: *Humoryl (Delalande, Pháp)*

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống trầm cảm - Thư giãn cơ trung tâm - An thần. Là một IMAO típ A, nghịch đảo được và đặc hiệu, không có tương kỵ với các amin nguồn gốc ở thức ăn (như tyramin).

CĐ: Các trạng thái trầm cảm ở người loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng hoặc thoái hành.

- Các giai đoạn trầm cảm hoặc vô cảm (athymique) ở một số chứng loạn tâm thần.

LD: Ngày 3 lần mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO không chọn lọc. Các trạng thái thao cuồng và hoang tưởng.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

TOLPERISON

Thư giãn cơ trung tâm

1-Propanon 2-methyl-1-(4-methylphenyl)-3-(1-piperidinyl)-

Mydeton

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Abbsa (Sanko, Japan)*
Arantoick (Ohta, Japan)
Atmosgen S (Japan)
Besnoline (Japan)
Calmid (Cuba)
Colmaite (Sawai, Japan)
Etolyzone (Toyo Capsule, Japan)
Etoxamin (Mect, Japan)
Ewavoton (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fukukorin (Mohan, Japan)
Isocalm (Kaken, Japan)
Kineorl (Showa Shinyaku, Japan)
Kopec (Hoei, Japan)
Lasmon (Tokyo Tanabe, Japan)
Lenbert (Hokuriku, Japan)
Magnine (Toyo Pharmar, Japan)
Menopatol (Nippon Chemiphar, Japan)
Miorelax
Muscalm (Nippon Kayaku, Japan)
Musclenal (Toyo Shinyaku, Japan)
Musclenin (Taiyo, Japan)
Mydocalm (Choay, Paris; Hungari)
Myogesic (Thái Lan)
Naismeritin (Hishiyama, Japan)
Nichiperisone (Nichiiko, Japan)
Parutizon (Kobayashi Kako, Japan)
Peritorol (Choseido, Japan)
Rencarl (Iset, Japan)
Roystajin (Zenset, Japan)
Saregeal (Sanwa Kagaku, Japan)
Sinorum (Towa Yakuhin, Japan)
Snett (SS Pharmaceutical, Japan)
Spleson (Nippon Yakuhin, Japan)
Supales (Iwaki, Japan)
Takekisor (Takeshima, Japan)
Tolpett (Sankei, Japan)
Tomeron (Hàn Quốc)
Tonosalcin (Shinka, Japan)
Toperis (Hàn Quốc)
Topownan (Tsuruhara, Japan)
Torcalm (Rorer, Japan)
Tripenon (Taisho, Japan)
Youperisone (Yoshindo, Japan)

DT: Viên bọc đường 50-150mg. Ống tiêm 1ml = 100mg (kèm 2,5mg lidocain HCl).

TD: Giảm tăng trương lực cơ vân, giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Các bệnh thần kinh cơ kèm co rút cơ: Xơ cứng mảng, viêm não - tủy lan tỏa (co cơ sau viêm não, liệt tủy sống co thắt liệt nửa người, co cơ do Parkinson). Bệnh nghẽn tắc mạch: xơ cứng động mạch gây tắc, Raynaud, xanh tím đầu chi.

LD: Uống 50-150mg/lần, uống 3 lần/ngày; tiêm bắp: 100mg/lần, 2 lần/ngày. Tiêm động mạch: 1 ống/ngày, pha vào 10ml dd NaCl 0,9%.

CCĐ: - Nhạy cảm quá mức với thuốc.
- Nhược cơ nặng.
- Mang thai 3 tháng đầu - Nuôi con bú.
- Thuốc tiêm với trẻ em.

LY: *– Dùng cho trẻ em loại 50mg.*
– Nhược cơ, nhức đầu, hạ HA, buồn nôn, nôn, đau bụng.
– Hiếm xảy ra quá mẫn (ngứa, hồng ban, mày đay, phù thần kinh mạch, sốc phản vệ, khó thở).
– Liều cao gây thất điều, co cứng, run, khó thở, liệt hô hấp.
– Thuốc tiêm để nơi mát 8 – 15°C.

TOLPROPAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

Benzenpropanamin N,N,4-trimethyl-γ-phenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pragman (Albert – Roussel; Astra)
Pratalgin (Tây Ban Nha)
Tylagel (Distillers, Anh)

TOLRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

Alredase (Wyeth)
Lorestat (Italia)

TOLTERODIN

BD: *Detrol (Pharmacia)*
Detrusitol (Pharmacia)

TD: Chống co thắt.

TOMVITA *(Indonesia)*

DT: Viên nang có một số vitamin thiết yếu, acid amin và muối khoáng.

CĐ: Bổ sung vitamin, yếu tố vi lượng và chất đạm.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

TONICALCIUM *(Pháp)*

DT: Ống uống người lớn 10ml và trẻ em 5ml có: DL-lysin ascorbat 0,50/0,25g, calci ascorbat 0,50/0,25g.
TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LĐ: Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 2 ống/ngày.
CCĐ: Bệnh sỏi calci, sỏi uric và oxalic.
LY: *Tránh dùng cùng lúc với Tetracyclin.*

TONOPAN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén: 0,5mg dihydroergotamin mesylat, 40mg cafein và 125mg propyphenazon.
CĐ: các chứng nhức đầu vận mạch có liên quan đến thay đổi thời tiết, thần kinh kích thích, "stress" tâm thần do tiếng động, ánh sáng, di chuyển, các cơn đau nửa đầu nhẹ.
LĐ: Người lớn mỗi lần 1-2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ) - trẻ em: 7-15 tuổi: Mỗi lần 1 viên (tối đa 1-3 viên tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

TOPAAL *(Pháp)*

DT: Viên để nhai có: Sillc kết tủa vô định hình 0,13g, Al hydroxyd thể keo 0,3g, Mg hydrocarbonat 0,04g, acid alginic 0,2g.
TD: Tạo gel nổi ở dạ dày, bao phủ vùng trung tâm vị lối đi lên niêm mạc dạ dày - Tác dụng nhanh và kéo dài.
CĐ: Trị triệu chứng các rối loạn tiêu hóa, tăng acid dịch vị, hồi lưu dạ dày - thực quản, thoát vị khe thực quản, ợ chua nóng, viêm thực quản.
LĐ: Nhai 3 - 6 viên/ngày, chia làm 3 lần, sau bữa ăn. Liều cuối trong ngày nên uống trước khi đi ngủ.
LY: *Không nên dùng cùng lúc với Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, các thuốc kháng cholin.*

TOPIRAMAT

BD: *Topamax (Janssen)*
DT: Viên nén 25mg, 50mg.
CĐ: Cơn động kinh khởi phát cục bộ hoặc có những cơn động kinh toàn thể có co cứng, giật rung. Điều trị hỗ trợ động kinh kèm hội chứng Lennox Gestaut.
LĐ: Điều trị hỗ trợ, người lớn 25 - 50mg mỗi đêm 1 tuần, sau đó hàng tuần hoặc cách 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống. Liều thông thường 200 - 400 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi: 5-9 mg/kg/ngày, chia 2 lần. Điều trị đơn độc, người lớn, khởi đầu 25mg mỗi đêm 1 tuần, sau đó 1 - 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống, liều tối đa 500 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi 1 - 3 mg/kg/đêm 1 tuần, sau 1 - 2 tuần tăng ở giới hạn 1 - 3 mg/kg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Thận trọng với người sỏi thận, suy gan, có thai, nuôi con bú, vận hành máy. Giảm liều từng nấc.*
Tương tác thuốc: *Tránh dùng phối hợp với phenytoin, carbamazepin, digoxin, thuốc ngừa thai uống.*
Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, chóng mặt, lo âu, mất điều hòa, chán ăn, mệt mỏi, loạn vận ngôn, lú lẫn, dị cảm, song thị. Hiếm bị: kích động, quên, trầm cảm, tinh thần không ổn định, buồn nôn, rung giật nhãn cầu, khó nói, rối loạn vị giác và thị lực, giảm cân, giảm bạch cầu, sỏi niệu.*

TOPLEXIL *(Pháp)*

DT: Siro, chai 90ml, 1 thìa cafê có:

Oxomemazin	1,65mg
Guaifenesin	33,3mg

TD: Là 1 kháng histamin H1, ở trung ương và ngoại biên, an thần và atropinic, chống ho - kết hợp với guaifenesin sát khuẩn đường hô hấp.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích ở người lớn và trẻ em trên một tuổi. Ho vào chiều tối và đêm.
LĐ: Chỉ dùng trong vài ngày. Người lớn 1 - 2 thìa cafê/lần x 4 lần/ngày. Liều trẻ em theo khối trọng: 10 - 20kg (1 - 6 tuổi): 1 thìa cafê x 2 3 lần/ngày; 20 - 30kg (6 - 10 tuổi): 2 thìa cafê 2 - 3 lần/ngày; 30 - 40kg (10 - 12 tuổi): 2 thìa cafê x 3 - 4 lần/ngày. Uống cách nhau ít nhất 4 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: Dị ứng với thành phần của thuốc - Tiền sử mất bạch cầu hạt - Bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến. Tăng nhãn áp. Tương đối: Có thai 3 tháng đầu - Dùng với sultoprid. Nuôi con bú.
LY: *– Thuốc gây buồn ngủ.*
– Oxomemazin (dẫn xuất phenothiazin)có người cho rằng là yếu tố xảy ra tử vong đột ngột ở trẻ sơ sinh, vì vậy không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Người cao tuổi, người suy gan, liều đầu giảm đi một nửa, sau đó dùng liều theo đáp ứng.
– Không dùng với sultoprid (loạn nhịp thất kịch phát); với thuốc hạ HA làm tăng hạ HA; với atropin và dẫn xuất atropinic, gây bí đái, táo bón, khô miệng; với các thuốc tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (morphin, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin làm tăng trầm cảm nghiêm trọng.
– Có thể bị: ngày ngất, buồn ngủ, chóng mặt, mất tập trung, rối loạn vận động, lú lẫn, ảo giác, run rẩy, khô miệng, rối loạn thị giác, bí đái, táo bón, đánh trống ngực, giảm HA, dị ứng, (sẩn, chàm, bỏng đỏ, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, giảm bạch cầu, tiểu cầu).
BD tương tự: *Toptussan (Mekopharma)* có thêm Na benzoat và Paracetamol.

TOPOTECAN

BD: *Evotopin (AT)*
Hycamtin (SKB)
TD: Trị ung thư.

TOP - ROLL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa các vitamin A, B_1, B_5, B_2, B_3, B_6 và B_{12}, C, D và E kèm các khoáng chất vi lượng Fe, Ca, P, Mg, Zn và Cu.
CĐ: Suy nhược cơ thể, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh nhân mới ốm dậy, người lao lực.
LD: Ngày 1-2 viên.

TOPSIDIN *(XNDPTW 25)*

DT: Viên nang có oxomemazin, guaifenesin, paracetamol, Na benzoat.
TD: Trị cảm sốt, ho, dị ứng.

TORASEMID

TK: *Torasemide, Torsemide*
BD: *Demadex (Canada)*
Dilutol
Diuremid (Italia)
Isodur (Tây Ban Nha)
Toradiur (Italia)
Torem (Đức)
Torrem (Bỉ)
Sutril (Tây Ban Nha)
Unat (Đức)
DT: Viên nén 2,5; 5 và 10mg.
TD: Lợi niệu (dẫn chất sulfonyl ure) tương tự như furosemid.
CĐ: Như furosemid.
LD: Ngày 1 lần 5mg, có thể tăng tới 20 mg/ngày. Trị tăng huyết áp: ngày 2,5 - 5mg.
LY: *Như furosemid.*

TOREMIFEN

Kháng Estrogen - Trị ung thư
Dẫn xuất citrat:
Fareston (Farmos Group)

TOSUFLOXACIN

BD: *Orex (Japan)*
Tosuxacin (Japan)
TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

TOSYLCHLORAMID Natri

Sát khuẩn - Tẩy uế
Benzensulfonamid, N-chloro-4-methyl-, muối natri
Chloramin; Benzensulfochloramidum natricum; Tosylchloramid natrium; Chloramine; Chlorozon; Natrium sulfamidochloratum;
Chloramine (Magdeburg)
Chloramizol (Wevelgem)
Chlorasептine (Bruxelles Bỉ)
Chlorazol (Bronem Bỉ)
Chloronguent (Bruxelles Bỉ)
Clonazone (Bruxelles; Pháp)
Clorina (Munchen)
Dercusan (Bruxelles)
Euclorina (Baranzate Italia)
Genzial (Settimo Milanese Italia)
Gyneclorina (Munchen)
Halamid (Veip)
Halapur (Veip)
Hydroclonazone (Pháp)
Klortee (Australia)

TOTAMINE *(Pháp)*

- Chai 500ml người lớn có 3 loại:
Totamin glucidic (TG)
Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc)
Totamin concentré glucidic (TCG) (Totamin đậm đặc có glucid).
- Chai 125ml trẻ em có Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc).
Gồm 19g acid amin thiên nhiên.

$$\frac{\text{Acid amin chính yếu}}{\text{Acid amin toàn phần}} = 47\%$$

TG: 6,2 nitrogen toàn phần/lít. TC và TCG: 12,4 nitrogen toàn phần/lít. Có các vitamin B6, PP, C cần cho nhu cầu hàng ngày.
Độ Osmol (miliosmol/l): TG: 660 - TCG: 1240 - TC: 700.
CĐ: Thức ăn bằng đường tiêm, khi không thực hiện được qua đường miệng, ruột, hay không đủ chất.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: TG: 1 - 2 l/ngày; TC: 0,5 - 2 l/ngày; TCG: 1 - 2 l/ngày. Trẻ em: TCG: 30 - 40 ml/kg thể trọng/ngày.
CCĐ: Suy tim mất bù - ứ nước.
LY: *Có tác dụng phụ: Người suy thận có thể bị toan huyết, tăng nitrogen huyết. Suy tế bào gan nặng (làm rối loạn thần kinh). Thận trọng với người suy thận. Tiêm truyền chậm.*

TOT'HEMA *(Pháp)*

DT: Ống uống 10 ml có gluconat sắt, gluconat mangan, gluconat đồng.
CĐ: Cung cấp Sắt, vi lượng khoáng (thiếu máu) cho cơ thể.

T.P.MEN HORMONE Compound *(Thái Lan)*

DT: Viên nén có: Methyltestosteron 5mg, tocoferol acetat 3mg, yohimbin 3mg, strychnin glycerophosphat 0,5mg và cafein 15mg.
TD: Suy sinh dục nam.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ - Trẻ em dưới 26 tuổi.

TRAGUTAN *(XNDP 3/2)*

DT: Viên nang mềm: Eucalyptol 100mg, tinh dầu gừng 0,5mg, tinh dầu tần 0,18mg, menthol 0,5mg.
CĐ: Sát khuẩn đường hô hấp, trị ho khan, ho do cảm cúm.
LD: Người lớn uống 2 viên/lần 3 lần/ngày. Trẻ em trên 2 tuổi: 1/2 liều người lớn.

TRAJORDAN *(Traphaco)*

DT: Vit A, B1, B2, C, D, E, PP và Lysin.

TRAMADOL

Giảm đau

Cyclohexanol, 2-[(dimethylamino)methyl]-1-(3-methoxyphenyl)-, trans-(+)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Campex (Hàn Quốc)*
Crispin (Kowa Japan)
Topalgic (Houdé Pháp)
Tramal (Grunenthal)
Trandol (Hàn Quốc)
Trodon (Grunenthal, Zorka, Sabac)

DT: Ống tiêm 50mg và 100mg. Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất cyclohexanol có tác dụng giảm đau.

CĐ: Các chứng đau cấp hoặc mạn tính; đau do phẫu thuật hoặc dùng y cụ để thăm khám.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt từ 1 đến 2 ống trong 24 giờ. Tối đa 400mg/ngày. Uống 1 viên lần x 6 - 8 lần/ngày.

CCĐ: - Ngộ độc rượu cấp, thuốc ngủ, thuốc giảm đau, thuốc tâm thần.
- Mẫn cảm với thuốc.

LY: *– Thận trọng với người nhạy cảm với opium.*
– Không dùng thay cho opium, không ngăn ngừa được triệu chứng cai nghiện morphin – Ngược lại thuốc có biểu hiện tình trạng lệ thuộc thuốc ở khỉ.
– Thuốc làm giảm sự tập trung, nhất là dùng với rượu (lưu ý với người vận hành máy...).
– Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai; có 0,1% liều sử dụng đi qua sữa mẹ.

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với các thuốc cùng tác động trên hệ thần kinh trung ương (hiệp đồng), với thuốc mê (kéo dài tác động gây mê –) không phối hợp với IMAO*

Tác dụng phụ: *Vã mồ hôi (nếu tiêm tĩnh mạch nhanh), chóng mặt, nôn mửa, khô miệng, mệt mỏi, buồn ngủ, u sầu. Hiếm gặp hạ huyết áp thế đứng, nhịp tim nhanh. (thường dùng quá liều và tiêm mạch nhanh).*

TRAMAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai - Mũi - Họng (ORL)

1H-Imidazol-2-amin, 4,5-dihydro-N-(5,6,7,8-tetrahydro-1-naphthalenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biciron (Basotherm, Đức)
Ellatun (Basotherm, Đức)
Rhinaspray (Boehringer Ingelheim)
Rhinospray (Thomae, Đức)
Spray-Tish (Boehringer Ingelheim)

TRANDOLAPRIL

Ức chế enzym chuyển đổi (IEC)

BD: *Gopten (Knoll – Đức, Pháp)*
Odrik (Roussel – Pháp)

DT: Viên nang 0,5mg và 2mg.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 2mg/1 lần buổi sáng.
Suy thận: ngày 0,5 - 1mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *– Nếu phù do loạn thần kinh mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay và theo dõi cẩn thận cho đến khi hết phù. Nếu phù ở lưỡi, thanh môn, thanh quản, phải dùng ngay adrenalin.*
– Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trọng trường hợp bệnh tạo keo, vì cầu thận, điều trị kèm theo thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.
– Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch và suy thận với người bệnh hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và sơ gan cổ trướng. (Phải theo dõi huyết áp động mạch và định lượng creatinin).
– Với các chất gây mê có khả năng gây hạ huyết áp, thuốc làm tăng tác dụng hạ huyết áp.
– Cần thận dùng cho phụ nữ mang thai, (chậm phát triển thai, sinh non, giảm chức năng thận thai nhi thâm chí vô niệu...). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ huyết áp); các imipramin (tăng tác dụng hạ HA); Với Corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với Indometacin và các chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA), các thuốc an thần kinh khác (tăng tác dụng hạ HA); phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA). Khuyên không nên dùng với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, lithium (tăng lithium huyết); potassium muối (tăng kali huyết.) Thận trọng lúc dùng: thuốc chống đái tháo (tăng tác dụng hạ đường huyết; các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị phù Quincke, ho khan, nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ huyết áp, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban dụ, tăng kali huyết, suy thận, hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản.*

TRANEXAMIC Acid

Cầm máu

Cyclohexancarboxylic acid, 4-(aminomethyl), -trans

Acid tranexamic; TAMCHA

BD: *Amcacid (Dolzago Italia)*
Amchafibrin (Tây Ban Nha; Thụy Điển)
Amikapron (Stockholm)
Amstat (American Cyanamid)
Anvitoff (Ludwigshafen)
Azeptil (Medo, Cyprus)
Carxamin (Sankyo, Japan)
Cyklokapron (Thụy Điển)
Emorhalt (Bayropharm, Koln)
Exacyl (Choay, Paris Pháp)
Exirol (Hàn Quốc)
Frénolyse (Specia)
Hemostan (Philippin)
Hexapromin (Kowa Y, Japan)
Hexatron (Nippon, Japan)

Mastop (Sawai, Japan)
Rikavurin (Mitsui, Japan)
Tranex (Malesci, Firenze Italia)
Tranexamico (Labaz)
Tranexan (Taiyo, Japan)
Transamin (Daiichi)
Tranxamtra (SNG)
Tranxamin (Japan; Istanbul; Brasil)
Trasamlon (Toho, Japan)
Trepin (Đài Loan)
Ugurol (Bayer)
Vasolamin (Japan)

DT: Viên nang 250mg, ống tiêm 5 và 10ml dd 5 và 10%.
TD: Chống tiêu fibrin, như EAC nhưng mạnh hơn.
CĐ: Như acid aminocaproic để cầm máu.
LĐ: 2-4 g/ngày (uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm). Trẻ em: 20mg/kg/ngày.
CCĐ: Như EAC.
LY: *Thận trọng với người bệnh huyết khối hoặc bệnh lý tiêu huỷ đông máu – Người già.*
– Có thể bị rối loạn tiêu hoá.
– Với estrogen tăng nguy cơ đông máu.

TRANILAST

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Benzoic acid, 2-[[3-(3,4-dimethoxyphenyl)-1-oxo-2-propenyl] amino]-
Rizaben (Kissei, Japan)

TRANSILANE

DT: Hộp 140g bột pha uống: Hemi cellulose của hạt psyllium 59,92g, Kali bicarbonat 14g.
TD: Gặp nước, bột trương tạo thành gel nhầy, dễ di chuyển phân.
CĐ: Trị táo bón - Phục hồi chức phận ruột.
LĐ: Uống 2 thìa cà phê vào sáng và chiều trước các bữa ăn - Đổ bột vào ly nước to, để trương, quấy đều uống ngay.
CCĐ: Hẹp đường tiêu hóa.
LY: *Cần thận với người to đại tràng. Không dùng thuốc lâu dài.*

TRANSIPEG *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dd uống 2,95g macrogol 3350.
TD: Dẫn chất polyme có trọng lượng phân tử cao có tác dụng nhuận tràng do thẩm thấu.
CĐ: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.
LĐ: Ngày 2 gói, hòa vào 1 cốc nước (khoảng 100ml) nên uống vào buổi sáng.
Nếu cần có thể dùng tới 3 gói/24 giờ.
CCĐ: Bệnh viêm ruột kết thực thể (viêm loét trực kết tràng, bệnh Crohn,...), hội chứng nghẽn ruột, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

TRANSITOL

DT: Lọ 380g có:

Dầu petrolatum tinh lọc kỹ	174,8g
Dầu parafin	84,4g
Đường trắng	14g

CĐ: Táo bón.
LĐ: Lúc đầu: người lớn uống 4 - 6 thìa cà phê/ngày. Trẻ em 2 - 3 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1 - 2 thìa cà phê/ngày. Liều duy trì: người lớn uống 2 thìa cà phê/ngày - Trẻ em uống 1 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1/2 thìa cà phê/ngày. Uống trong các bữa ăn.
LY: *Không nên dùng lâu dài. Dùng parafin thường bị rỉ nước hậu môn.*

TRANSILIUM *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột pha tiêm 20mg - 50mg - 100mg dikali clorazepat.
TD: Chống ưu tư làm êm dịu - Tác dụng nhanh với lo âu vật vã.
CĐ: Cấp cứu thần kinh tâm thần: cơn kịch phát lo âu, vật vã, ưa gây gổ, sáng rượu. Chuẩn bị mê thăm dò chức năng (20mg và 50mg). Thông tim thăm dò điện trong ổ, đặt thay máy kích thích tim. Nội soi tiêu hóa (thực quản, dạ dày - tá tràng). Nội soi phổi. Bệnh uốn ván.
LD: (Dung môi đặc hiệu cho từng loại) - Vật vã, lẫn, gây gổ: 20 - 200mg/ngày (tiêm bắp hoặc tĩnh mạch) rồi dùng thuốc uống. - Chuẩn mê: 20 - 50mg tiêm bắp hay tĩnh mạch (trước 1/2 giờ - 1 giờ trước khi soi) - Sảng rượu: 50 - 100mg cách 3 - 4 giờ - sau giảm liều dần và chuyển sang uống thuốc. - Uốn ván: (loại 100mg) dùng liều cao, có thông khí phụ trợ. Người già cần giảm liều.
CCĐ: Suy hô hấp nặng - Bí đái - Dị ứng với benzodiazepin.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Giảm liều dần dần, không nên ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú.*

TRANYLCYPROMIN

Cyclopropanamin, 2-phenyl-, trans-
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Parnate (Smith Kline & French; Đức)*
Transapin (Medexport Nga)
Tylciprine (Théraplix Paris)

DT: Viên 10mg Tranylcypromin sulfat.
TD: Chống trầm cảm thuộc nhóm các chất ức chế monoaminoxydase (IMAO) không phải hydrazin.
CĐ: Tình trạng trầm cảm.
LĐ: Tùy từng trường hợp mà dùng 2 - 3 viên, chia 2 lần (sáng - trưa); liều duy trì 1 - 2 viên/ngày.
CCĐ: - Bệnh u tế bào ưa crôm. Bệnh gan tiến triển. - Kết hợp với IMAO khác. Các cường giao cảm, levodopa vì hạ huyết áp đột ngột, sốt cao, co giật . - Kết hợp với gây tê tại chỗ, pethidin (gây rối loạn thần kinh nặng) - Thức ăn nhiều tyramin, tryptophan, cà phê gây tăng huyết áp.
LY: *Có tác dụng phụ: Có thể bị chóng mặt, khó chịu, rối loạn huyết áp, kích thích, mất ngủ, viêm*

thần kinh, co giật. Nhức đầu, tăng huyết áp phải ngừng thuốc. Lúc bắt đầu điều trị người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi chu đáo. Kiểm tra đều đặn chức năng gan, thận, huyết áp. Thận trọng với người động kinh. Không dùng khi có thai - hoặc đang nuôi con bú.

TRAPIDIL

Giãn mạch vành

[2,4] Triazolo [1,5a] pyrimidin-7-amin N,N-diethyl-5-methyl-

Trapymin

Rocornal (Rodleben; Mochida, Japan)

DT: Viên bọc đường 50mg và 100mg.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, suy cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

RASTOZUMAB *(Switzerland)*

BD: *Herceptin*

DT: Bột pha tiêm 150mg.

CĐ: Phụ trị ung thư vú.

LD: Truyền 4 mg/kg trong 90 phút, sau đó 2 mg/kg/30 phút/tuần.

TRAUMALGYL

DT: Ống 50g kem bôi có:

Phenylbutazol	1g
Mephenesin	1g
Diethylamin salicylat	1g
Lidocain base	1g

CĐ: Khoa chấn thương, cơ co rút, giãn, bong gân. Khoa khớp: đau thấp khớp. Y học thể thao: phòng và chữa đau cơ chuột rút.

LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày, trong 1 - 2 tuần - chà nhẹ.

LY: *Không bôi lên niêm mạc, vết thương hở, nhiễm khuẩn.*

TRAVOPOST

BD: *Travatan (Alcon–Pháp)*

DT: Lọ 2,5ml thuốc nhỏ mắt 0,004%.

TD: Là một prostaglandin $F_{2\alpha}$ có tác dụng làm hạ nhãn áp.

CĐ: Bệnh nhân glôcôm góc mở có nhãn áp cao hoặc tình trạng ít đáp ứng với thuốc hạ nhãn áp khác.

LD: Ngày nhỏ 1 lần 1 giọt vào buổi tối - Sau khi dùng 2 giờ, nhãn áp giảm và kéo dài tối đa trong 12 giờ (do đó, không dùng quá ngày 1 lần).

Có thể sử dụng cùng với một thuốc mắt khác để hạ nhãn áp, nhưng nên dùng cách nhau ít nhất 5 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Thuốc có thể ảnh hưởng đến sự duy trì thai nghén.. do đó không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai.*

– Không dùng cho trẻ em dưới 18 tuổi vì độ an toàn và hiệu quả chưa được biết rõ.

Tác dụng phụ. *Có thể gây sung huyết ở kết mạc, khó mắt hoặc đỏ mắt, chảy nước mắt...*

TRAZODON

1,2,4-Triazolo [4,3a] pyridin-3(2H)-on, 2-[3-[4-(3-chlorophenyl)-1-piperazinyl]propyl]-

BD: *Trazodil (Unipharm, Israel)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trazodon hydrochlorid

Desyrel (Angelini, Roma; Bristol – Myers)

Devidon (Lek, Ljubjana)

Molipaxin (Roussel)

Pragmarel (Upsa, Pháp)

Pramazone (Rueil – Malmaison)

Thombran (Biberach)

Tombran (Boehringer Ingelheim)

Tramensan (Medica, Helsinki)

Trazolan (Roussel; Bỉ)

Trazon (Sidmak, USA)

Trazone (Indonesia)

Trialodine (Quantum, USA)

Tritico (Roma; Wein)

DT: Viên nang 50 và 100mg; viên nén 150mg; dung dịch ống (50mg/5ml).

TD: Chống trầm cảm, an thần, trấn tĩnh.

CĐ: Điều trị triệu chứng các thể trầm cảm, kể cả chứng trầm cảm kèm lo âu.

LD: Liều bắt đầu 150mg/ngày, chia vài lần sau bữa ăn hoặc uống làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ. Liều các ngày sau có thể tăng dần đến 300mg, chia vài lần, liều cao uống vào lúc đi ngủ buổi tối. Với bệnh nhân nội trú, có thể uống tới liều 600mg/ngày. Tránh nghỉ thuốc đột ngột.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Động kinh, bệnh gan hoặc thận nặng, đang điều trị bằng một trầm cảm khác trong thời gian dài.*

TRENBOLON

Tăng dưỡng

Estra-4,9,11-trien-3-on; 17-hydro-, (17β)

Dẫn xuất 17β-acetat:

Trenbolon acetat:

Dẫn xuất 17β-hexahydrobenzyl-carbonat:

Parabolan (Negma, Tây Ban Nha; Pháp)

TREOSULFAN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

1,2,3,4-Butaneterol, 1,4-dimethansulfonat, [S-(R,R)]-

Dihydroxybusulfan

Treoforon (Medica, Helsinki)

TREPIBUTON

Chống co thắt - Lợi mật

Benzenbutanoic acid, 2,4,5-triethoxy-α-oxo-

Cholibil (Takeda, Japan)

TREPRESS *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có clortalidon, hydralazin HCl và oxprenolol HCl.
TD: Phối hợp có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.
LY: *Thuốc gần giống với bd Trasipressol (chỉ có hydralazin và oxprenolol).*

TRETINOIN

Retinoic acid
Vitamin A acid
BD: *Aberet (Ethnor, Australia; Ortho)*
Aberela (Mc Neil, USA; Cilag)
Acid A Vit (Roche)
Acnavit (Ferrosan, Soborg)
Airoderm (Roche)
Airol (Roche; Vernier)
Airola (Roche)
Aknebon (Roche)
Aknoten (Krka, Novo Mesto)
Alten (Medo–Cyprus)
Cordes VAS (Hamburg)
Dermatrol (Roche)
Derugin (Leciva, Prague)
Effederm (Sauba, Pháp)
Epi – Aberel (Cilag)
Eudyna (Nordmark, Uetersen)
Locacid (Fabre, Paris)
Renova (Thái Lan)
Retacnyl (Galderma, Pháp)
Retin–A (Johnson & Johnson; Cilag)
Retitop (Roche–Posay, Pháp)
Stie VAA (Stiefel, USA)
Vitacid A (Merima, Krusevac)
DT: Kem - Thuốc xức - Gel.
TD: Thuốc dùng ngoài da - Tróc lớp sừng da.
CĐ: Mụn trứng cá (trừ trứng cá hồng). Bệnh Favre Racouchot. Mụn cơm phẳng.
LD: Rửa sạch chỗ có trứng cá - Bôi 1-2 lần/ngày - có thể hết trong vòng 6 tuần. Trứng cá cũ phải bôi nhiều tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Có thai. Nuôi con bú.
LY: *– Nên bôi ở 1 diện da hẹp để thử xem sự dung nạp thuốc. Tránh bôi vào mắt, miệng, lỗ mũi, lỗ tai và niêm mạc.*
– Tránh dùng với các chất như Alcool và dầu.
– Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia tử ngoại.
– Ở súc vật, tretionin uống có khả năng gây sinh quái thai, đường bôi tại chỗ liều cao gây ra dị tật nhẹ ở xương. – Với người chưa có chứng nghiệm, thận trọng thì không nên dùng và đặc biệt là trong 3 tháng đầu của thai kỳ.
– Tại chỗ có thể bị: ban đỏ khô, bỏng rát nhẹ quanh miệng và cổ.
– Trong các tuần dùng thuốc có thể nổi mụn trứng cá, mụn mủ nhỏ có đầm trắng ở đầu.
– Ngừng dùng thuốc từ từ.
– Không để dây vào mắt, môi, mũi. (nếu dây vào phải rửa sạch).
– Không bôi lên vết thương.
BD phối hợp: *Erylik (Pháp) (+ Erythromycin)* gel bôi ngoài da.

TRETOQUINOL

Giãn phế quản - Kiểu bêta 2 - giao cảm
6,7-Isoquinolindiol, 1,2,3,4-tetrahydro-1-[(3,4,5-trimethoxyphenyl) methyl]-, (S)-
TMQ; Trimethoquinol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimetoquinol hydrochlorid
Antene (Syntex–Latino, E–Leganes)
Inolin (Tanabe, Japan)
Trikvinol (Famakhim, Sofia)
Vems (ISF, Trezzano Italia)

TRIACANA *(Pháp)*

TK: *TA3ANA, Triac*
DT: Ống 45g kem có: Tiratricol 90mg.
CĐ: Viêm mô tế bào - trị viêm do thấm ngấm mô tế bào dưới da.
Chữa triệu chứng phụ cho bệnh gia trọng mỡ dưới da định vị. Chỉ dùng cho người lớn.
LD: Bôi hàng ngày hay cách nhật bằng cách xoa nhẹ trên vùng viêm.
CCĐ: Dị ứng với Iod hay thành phần khác của kem. Phụ nữ có mang (quý đầu) và đang nuôi con bú.
LY: *Đôi khi bị ban đỏ.*

TRIACETIN

Trị nấm
1,2,3-Propantriol triacetat
Enzactin (Ayerst)
Fungacetin (Mỹ)
Vanay (Ayerst)
DT: Aerosol (tại chỗ) 25%; mỡ bôi 25%, bột rắc tại chỗ 33%, dd bôi 30%.
CĐ: Thuốc chống nấm dùng điều trị tại chỗ nấm da. Trong thực nghiệm với đậm độ 0,1 đến 0,25% đã làm không mọc được nhiều loại nấm, Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida Albicans thì phải dùng đậm độ cao hơn.
Hoạt tính của thuốc do acid acetic, được nhả ra từ Triacetin thủy phân chậm nhưng liên tục.
LD: Bôi tại chỗ với đậm độ 25% hoặc cao hơn. Dùng thể sương, mỡ, bột, hoặc dung dịch.

TRIAMCINOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,16,17,21-tetrahydroxy-, (11β,16α)-
Fluoxyprednisolon
BD: *Adcortyl (Squibb)*
Albacort (Teknogarma, Italia)
Aristocort (Lederle)
Avisto–Park (Lederle)
Berlicort (Berlin)
Cinolone (Pierrel, Milano)
Delphicort (Lederle)
Estracort (Basotherm, Biberach)

Flogicort (Francia, Milano)
Ipercortis (AGIPS, Rapallo)
Kenacort (Squibb)
Medicort (Medica, Roma)
Oticortrix (Oti, Parma, Italia)
Pharmacort (Italia)
Polcortolon (Polfa, Balan)
Sterocort (Taro, Israel)
Trialona (Alter, Madrid)
Triamcort (Helvepharm, Schmitten)
Triamicin (Thái Lan)
Tricortale (Bergamon, Ariccia)
Trigon (Squibb)
Volon (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất 16α,17α-acetonid:
Triamcinolonacetonid
Triamcinolone (acétonide de)
Triamcinolon cyclic 16,17-acetat với aceton
Acetospan (Reid Provident, USA)
Adcortyl (Squibb)
Adcortyl A (Squibb)
Albicort 10 (Labaz)
Aricin (Interstate chemical, USA)
Aristocort (Lederle)
Aristoderm (Lederle)
Aristogel (Lederle)
Arutrin (Rudolstadt; Cilag)
Aznacort (Rorer, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinonide (Legere, USA)
Cortimax (CTD Cà Mau)
Coupe–A (Fukuchi, Shiga)
Cremocort (Rougier Canada)
Delphi (Lederle)
Delphicort (Lederle)
Extracort (Basotherm, Biberach)
Flogicort (Francia, Milano)
Flutex (Syosset, USA)
Florocort (Gedeon Richter)
Kanolone (LBS, Thái Lan)
Kenac (NMC, USA)
Kenacort A (Squibb)
Kenacort–B (Squibb)
Kenaject (Mayrand, Parnell, USA)
Kenalog (Squibb)
Kenalog–E (Squibb)
Kenalone (Squibb)
Kenaquart (Labaz)
Kortiloid (Ratiopharm, Đức)
Ledercort D (Lederle)
Livoron (Chemie Linz, Linz)
Nasacort AQ (Aventis)
Neocimex (CTD Huế) (+ Neomycin)
Neo Cort (Italchimici, Roma)
Ogecort (Đài Loan)
Omcilon (Squibb)
Oralone (Thames, USA)
Paralen (Heyden, Munchen)
Phytacor (Phyteia, Herisau)
Polcortolon (Ba Lan)
Respicort (Rorer, USA)
Rineton (Sanken, Japan)
Sivkort (Đài Loan)
Solodelf (Lederle)
Sterocutan (Ifisa, Pisa Italia)
TAC (Herbert, USA)
Tédarol (Specia)
Tramacin (Johnson & Johnson)
Triacet (Lemmon, USA)
Triaderm (K–Line, Canada)
Trialean (Organon)
Triam (Hàn Quốc)
Triam–A (Hyrex USA)
Triamalone (Trascanaderm, Canada)
Triam Hexal (Hexal Tegernsee)
Triam–Injekt (Natternmann, Koln)
Triamonide (Forest, USA)
Tri–Anemul (Pharmasal, Oldenburg)
Trianide (Technilab, Canada)
Trinopollon (Nhật Bản)
Tricilone (Vangard, USA)
Tricinolon (Kakenyaku, Japan)
Tricort (Ấn Độ)
Trigon Depot (Squibb)
Tri–kort (Keene Pharm, USA)
Trilog (Hauck, USA)
Trymex (Savage, USA)
Vacinolone–V (Thái Lan)
Vetalog (Squibb)
Volon A (Heyden, Munchen)
Volonimat (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất 16α,17α-acetonid-21-hydrogen succinat:
Solutédarol (Specia)
Dẫn xuất 16α,17α-acetonid 21-phosphat dinatri
Triamcinolon acetonid Na phosphat
Aristoderm (Lederle)
Aristosol (Lederle)
Kenacort A solubile (Squibb)
Solu–Volon A (Heyden, Munchen)
Volon A solubile (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất benetonid:
Triamcinolon benetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-benzamidoisobutyrat
Tibicorten (Sigmatau; Italia, Pháp)
DT: Kem bôi da 0,0075% đóng ống 15 và 30g.
TD: Corticoid có hoạt tính khá mạnh, chống viêm, ngứa và dịch rỉ.
CĐ: Như Desonid.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ và LY: Như Prednisolon.
Dẫn xuất 16α,21-diacetat:
Triamcinolon diacetat
Amcort (Keene Pharm, USA)
Aristocort (Lederle)
Articulose L.A (Seatrace, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinalone (Lederge, USA)
Cino–40 (Reid Provident, USA)
Delphicort (Lederle)
Kenacort (Squibb)
Ledercort–Depot (Lederle)

Tédarol (Specia)
Tracilon (Savage, USA)
Triamcin (Johnson & Johnson)
Triam forte (Hyrex, USA)
Triamolone (Forest, USA)
Trilone (Century, USA)
Tristoject (Mayrand, USA)
Dẫn xuất furetonid:
Triamcinolon furetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(2-benzofurancarboxyiat)
Dẫn xuất hexacetonid:
Triamcinolon hexacetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(3,3-dimethylbutyrat)
Aristospan (Lederle)
Hexatrione (Lederle)
Lederlon (Lederle)
Lederspan (Lederle)
DT: Viên nén hoặc nang 1-2 và 4mg - Ống tiêm hoặc lọ 5ml dung dịch treo 1% - Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 và 10g) - Kem bôi da 0,075% (ống 15-30g) - Ống 2ml dịch treo 40mg.
TD: Là một glucocorticoid, hormon vỏ tuyến thượng thận, đã được tổng hợp, có tác dụng chống viêm và chống dị ứng mạnh, ít ảnh hưởng đến cân bằng nước và chất điện giải trong cơ thể, kém theo dung nạp tốt hơn ở đường tiêu hóa.
CĐ: Như chỉ định của corticoid nói chung, đặc biệt là viêm đa khớp, thấp khớp, lupus ban đỏ rải rác, thấp khớp cấp, bệnh viêm và dị ứng ngoài da, vài thể nhiễm khuẩn nặng, (dùng phối hợp với kháng sinh đặc hiệu), một số bệnh ở máu và cơ quan tạo huyết, xơ gan, thận hư, viêm màng ngoài tim cấp, một số bệnh bạch cầu, u ác tính.
LD: 1. - Người lớn: ngày uống 20-40mg (có thể dùng trong khoảng 8-100mg).
Dùng 3-8 ngày. Điều trị duy trì: ngày 4-20mg. Dùng từ vài ngày đến vài năm.
2. - Trẻ em: tùy theo thể bệnh và tuổi, liều dùng: dưới 6 tuổi dùng nửa liều người lớn; 5-15 tuổi dùng 3/4 liều người lớn. Liều hàng ngày chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn. Theo một số thầy thuốc, với liều dùng thấp hoặc trung bình hiện nay thường dùng, uống làm 1 lần vào buổi sáng và cứ 48 giờ uống 1 liều gấp đôi liều kể trên. Dạng xông hít: hen và co thắt phế quản. Dạng mỡ, kem: ngoài da đáp ứng với Steroid.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn tâm thần và lao, đái tháo đường nặng, chứng loãng xương rõ rệt, nhiễm virut (như thủy đậu, Herpès). Nhiễm khuẩn - Nhiễm nấm. Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Xem Corticoid.*

TRIAMCINOLON Acetonid

DT: Ống tiêm hoặc lọ 5ml chứa dung dịch treo trong nước 1%. Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 hoặc 10g).
TD: Dẫn chất của triamcinolon có tác dụng mạnh chống viêm, chống dị ứng và chống ngứa.
CĐ: 1. Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ như các chỉ định của hydrocortison tiêm. 2. Thuốc mỡ hoặc kem bôi: eczema cấp và mạn tính, viêm bì thần kinh, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...
LD: 1. Tùy theo thể bệnh và khớp, tiêm vào khớp từ 2,5 - 15mg. Chú ý không tiêm vào hoặc gần chỗ mô bị nhiễm khuẩn. Tuyệt đối không được tiêm vào tĩnh mạch. Tuần lễ tiêm 1 lần, hoặc 1 tháng/1 lần. Tiêm sâu bắp thịt, mỗi lần 25 - 50mg, từ 7-20 ngày tiêm một lần.
2. Thuốc bôi ngoài da, ngày bôi 2-3 lần. Có thể bằng lại trong trường hợp bệnh ngoài da lâu khỏi. Nếu có bội nhiễm ngoài da, cần dùng phối hợp với thuốc đặc hiệu.
LY: *Có loại mỡ Triamcinolon acetonid dùng tra mắt để điều trị một số trường hợp viêm cấp hoặc mạn tính ở mắt (trừ các chứng loét giác mạc, viêm mống mắt do virut (như Herpès, Thủy đậu, Zona; đau mắt hột). – Gần đây còn dùng dưới dạng hexacetonid như biệt dược:*
Hexatrione longue (Anh – Pháp) Ống 2ml dịch treo 4mg Triamcinolon hexacetonid.

TRIAMINIC - Om Cough

DT: Công thức lọ 120ml và 240ml, cứ 5ml thuốc có:

Phenylpropanolamin	12,5mg
Dextromethorphan HBr	10mg

CĐ: Dịu ngay ho và nghẹt mũi vì cảm lạnh.
LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi uống 1 thìa cà fê cách 4 giờ. Trẻ em 2-6 tuổi, 1/2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ 3 tháng - 2 tuổi, uống 1 giọt/kg/cách 4 giờ.
CCĐ: Dùng chung với IMAO.
LY: *Thận trọng với người ho dai dẳng như viêm phế quản mạn, hen suyễn, khí thũng phổi, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, đái tháo đường.*
BD tương tự: *Tuxo (Vidipha) có thêm guaifenesin*

TRIAMPUR Compositum *(Đức)*

DT: Viên nén có 25mg triamteren và 12,5mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Phối hợp hiệp đồng trị tăng huyết áp.
LD: Ngày 1-2 viên.
CCĐ: Như triamteren và hydrochlerothiazid.

TRIAMTEREN

2,4,7-Pteridintriamin, 6-phenyl-
BD: *Jatropur (Rohm Pharma, Đức)*
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triamthiazid (Henning, Berlin)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Teridin
Diesse (Biosint L.F.B., Italia)
Dyrenium (Smith Kline & French)

Dytac (Smith Kline & French)
Natrium (Ravizza, Muggio Italia)
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triarène (Pierrel, Milano)
Triteren (Sumitomo, Japan)
Uretren (Farmos Group, Phần Lan)
DT: Viên 100mg Triamteren.
TD: Thuốc lợi tiểu, bài natri vừa phải và giữ kali.
CĐ: Phù nề do suy tim (điều trị với digitalin), hội chứng thận và gan (phù, cổ trướng) tăng huyết áp.
LD: Phù - liều bắt đầu 3 viên/ngày, chia 3 lần, có thể tăng đến 6 viên. Liều duy trì (nếu cần) 2 viên/ngày cách nhật. Tăng huyết áp: uống 1-2 viên/ngày, kết hợp với thuốc trị tăng HA.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai (Làm thiếu máu cục bộ bào – rau thai gây suy dinh dưỡng bào thai). – Đái tháo đường, tăng glucose–huyết dễ gây tăng kali huyết. – Người suy gan dễ bị tan huyết – (tăng kali huyết ở người xơ gan). – Theo dõi định kỳ ure huyết, cân bằng điện giải đặc biệt kali huyết. Có thể có tác dụng phụ: rối loạn dạ dày– ruột, nổi ban da.*

TRIASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có Amylase, Protease, Na hydro carbonat, Ca carbonat.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa - Đau dạ dày.

TRIASEPTYL *(Hungari)*

DT: Viên nén có 40mg SMP, 167mg sulfadimidin và 167mg sulfathiourê.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn đồng thời dung nạp tốt với thận.
CĐ: Nhiễm khuẩn chịu tác dụng của sulfamid.
LD: Người lớn, ngày đầu 3 lần x 4 viên. Các ngày sau cứ 6 giờ uống 2 viên. Đợt dùng 2-6 ngày.
CCĐ: Như SMP.

TRIATUSSIC

DT: Lọ 150mg siro, 1 thìa canh có:

Mepuramin	6,09mg
Pheniramin maleat	6,09mg
Norephedrin HCl	12,18mg
Pholcodin	19,5mg
Benzoat Na	19,5mg
Sulfogaicol	19,5mg

TD: Trị ho không do phản xạ, gây khó chịu.
LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn uống 3-4 thìa canh, chia làm 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Suy hô hấp - Hen suyễn - Dưới 15 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bí đái - Dùng với IMAO. Toan huyết - Suy mạch vành - Cơ tim nghẽn - Tăng huyết áp - Cường tuyến giáp.
LY: *– Thuốc làm buồn ngủ. – Không uống rượu khi dùng thuốc. – Thận trọng khi suy tim, đái tháo đường. – Không dùng khi có thai hoặc nuôi con bú. Tác dụng phụ: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, buồn nôn, co thắt phế quản, suy hô hấp, khô miệng nhức đầu, tăng huyết áp, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ v.v...*

TRIAZOLAM

4H-[1,2,4] triazolol [4,3,a] [benzodiazepin, 8-chloro-6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-
Clorazolam
BD: *Apo–Triazo (Apotex)*
Dumozolam (Thụy Điển)
Halcion (Upjohn)
Novodorm (Rubio, Barcelona)
Somniton (Leciva, Spofa, Prague)
Songar (Valeas, Milano)
Triasan (Hemofarm, Vrsac)
DT: Viên nén 0,2mg.
TD: Là một benzodiazepin có tác dụng gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hay khó ngủ.
LD: Người lớn: ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Nếu mất ngủ nặng mới dùng 2 viên. Người già: chỉ dùng nửa liều trên.
CCĐ: Có dị ứng với các benzodiazepin, suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Trẻ em dưới 18 tuổi.
LY: *– Chỉ dùng từng thời gian ngắn. Nếu dùng liều cao, cần giảm dần liều rồi mới nghỉ. – Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. – Thận trọng theo dõi nếu có nhược cơ. –Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thể buồn ngủ về ban ngày: (thận trọng với người lái xe, vận hàng máy ...) Suy gan hoặc thận: phải giảm liều dùng – Có hiệu lực làm tăng tác dụng của thuốc, nếu cùng phối hợp với các thuốc ức chế thần kinh trung ương và thần kinh cơ.*
Tác dụng phụ: *Có thể xảy ra như: thần kinh dễ bị kích thích, lo lắng, đau cơ, run giật, buồn nôn.*
Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

TRIBENOSID

D-Glucofuranoid, ethyl 3,5,6-tris-O-(phenylmethyl)
BD: *Alven (Firma, Firenze)*
Flebosan (Dukron, Campoverde)
Glyvenol (Ciba)
Hemocuron (Takeda, Japan)
Tribenol (Medexport, Moscow)
Venalisin (AGIPS, Rapallo)
Venex (Oti, Parma)
Venodin (Tosi–Novara, Novara)
DT: Viên bọc đường 200mg, viên nang 400mg thuốc đạn 400mg kèm 40mg lidocain, kem bôi 5%.
TD: Thuốc tổng hợp đối kháng với những chất trung gian tham gia vào các quá trình bệnh lý như: phù nề, tổn thương nội mô, triệu chứng dị ứng - phản vệ, hiện tượng viêm và cảm giác đau. Do đó thuốc chống viêm và xung huyết, giảm đau ở ngoại vi, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch và sức đề kháng với nhiễm khuẩn của cơ thể.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch, cảm giác

nặng chân sau khi đứng hay ngồi lâu. Hội chứng giãn tĩnh mạch, rối loạn dọ phình tĩnh mạch, phù nề chi dưới do đứng thẳng, các tổn thương ở da do rối loạn dinh dưỡng. Bệnh trĩ - Điều trị phối hợp chứng viêm tĩnh mạch, hội chứng sau huyết khối.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 200mg (nuốt viên thuốc vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn). Đợt dùng 2-3 tuần, nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn (sáng và tối).

Lúc đầu, ngày bôi thuốc kem 2 lần (sau 1 lần/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, eczema cục bộ, nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối.

LY: *Đôi khi rối loạn tiêu hóa, mẩn ngứa ngoài da.*

TRIBESTAN *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,25g bào chế từ cây Bạch tật lê Tribulus terrestris L.

TD: Kích thích dục tính ở nam giới và quá trình sản sinh tinh trùng.

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới như liệt dương, ẩn tinh hoàn, ít tinh trùng. Hội chứng Kline - Felter.

LD: Ngày uống 3 lần x 2-3 viên.

TRIBROMSALAN

Sát khuẩn - tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-

TBS; Tribromosalicylanilid; Temasept IV

TRIBUZON

3,5-Pyrazolidin, dion, 4-(4,4-dimethyl-3-oxo-pentyl)-1,2-diphenyl-

Trimethazon

Benetazon (Spofa, Prague)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và chống thấp khớp.

CĐ: Như Phenylbutazon.

LD: Người lớn: ngày 4 viên, mỗi lần 1 viên. Sau dùng liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Như Phenylbutazon.

TRICALCI Phosphat

TK: *Phosphat Ca trung tính*

BD: *Ostram (Pháp)*

DT: Gói bột để pha dịch treo uống 1,65g tương ứng với 600mg Ca^{++} - Còn có dạng gói bột 3,5g tương ứng với 1200mg Ca^{++}.

CĐ: - Điều trị hỗ trợ chứng loãng xương (phụ nữ sau tuổi mãn kinh, ở người cao tuổi, đang điều trị bằng corticoid và bệnh còi xương (để hỗ trợ liệu pháp vitamin D đặc hiệu).

- Điều trị thiếu calci trong thời kỳ tăng trưởng, khi có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: nửa gói/1 ngày. Trên 5 tuổi: 1 hoặc 2 gói/ngày. Người lớn 2 gói/ngày. Dùng loại 3,5g (chỉ dành cho người lớn): người lớn 1 gói/ngày.

Đổ bột thuốc trong gói vào nửa cốc nước đun sôi để nguội rồi khuấy đều cho đến khi thành dịch treo.

CCĐ: Tăng calci-huyết hoặc calci-niệu; sỏi calci; vôi hoá mô; suy thận mạn - Bất động kéo dài kèm tăng calci-niệu và/hoặc tăng calci-huyết.

LY: *Khi điều trị lâu dài: - Phải kiểm tra đều đặn calci-niệu và giảm liều hoặc ngừng dùng nếu calci-niệu > 300mg/24 giờ (hoặc 7,5mmol/24 giờ) - Khi phối hợp với vitamin D liều cao, cần kiểm tra hàng tuần các trị số calci-niệu và calci-huyết.*

TRICHLORMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(dichloromethyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Aitruran (Horita, Japan)
Anatran (Tobishi, Japan)
Anistadin (Marulo, Japan)
Aponorin (Kodama, Japan)
Aquazide (Westerm Research, USA)
Carvacron (Taiyo, Japan)
Chlopolidine (Tsuruhara, Japan)
Cretonin (Hokuriku, Japan)
Diu-Hydrin (Darby, USA)
Diurese (American Urologicals, USA)
Esmarin (E. Merck)
Fluitran (Schering Corp. Essex)
Flutoria (Towa Yakuhin, Japan)
Flutra (Schering Corp, Essex)
Intromene (Teikoku Kagaku, Japan)
Metahydrin (Lakeide, USA)
Naqua (Schering Corp./Essex)
Pluvex (Firma, Firenze)
Polynease (Sawai, Japan)
Sanamiron (Zensei, Japan)
Schebitran (Nichiiko, Japan)
Trametol (Green Cross, Japan)
Triazide (Legere, USA)
Trichlorex (Lannett, USA)
Trichlordiuride (Formenti, Milano)
Trichloretic (Irfi, Milan)
Triflumen (Serono)

TRICHLORMETHIN

Chống khối u - Alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N,N-bis (2-chloroethyl)-

Trimustin

Trikellamin (Crookes, Anh)
Trimitan (Ankerwerk, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

T.S.160 Spofa (Leciva)

DT: Ống tiêm 5mg thuốc bột kèm 5ml nước cất để tiêm.

CĐ: Hóa trị liệu phối hợp bệnh Hodgkin, carcinom phế quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 3-4mg/m^2 bề mặt thân thể.

CCĐ: Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, bệnh gan.

TRICHLOROACETIC Acid

Làm săn - Dùng ngoài da - Ăn da

TCA

Dẫn xuất muối natri:

CL3 Bruciaporri (Italia)

Tri-chlor 80% (USA)

TRICHLOROETHYLEN

Gây mê (đường hít thở)

Chlorylen (Schering Corp./Essex)

Ercylène (Robert & Carrière, Paris)

Narkosoid (Neyl, Berlin)

Trilene (ICI; Ayerst)

TRICLOCARBAN

Urê, N-(4-chlorophenyl)-N'-(3,4-dichlorophenyl)-

TCC

Trichlorocarbanilid

BD: *Cutisan (Innothéra, Arcueil)*

Genoface (E–Hospitalet de Llobregat)

Nobacter (Innothéra, Arcueil)

Procutene (Bouty, Milano)

Septivon (Sanofi, Pháp)

Solubacter (Innothéra, Arcueil; B')

DT: Bột rắc 1% (hộp 800g), tá dược bột talc. Phun mù 1% (bình phun 220ml chứa 150g xà phòng lỏng để cạo râu). Dung dịch dùng ngoài da 1% (lọ 150 và 400ml).

TD: Sát khuẩn nhóm carbanilid (dẫn chất clo hữu cơ).

CĐ: Rửa và sát khuẩn da, niêm mạc nhất là trong các khoa ngoại, da liễu, phụ sản. - Điều trị một số bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn hoặc có thể bội nhiễm.

LD: - Ngày rắc bột 1-3 lần (tránh rắc vào nếp da) - Pha 1-2 thìa canh dung dịch 1% vào 1 lít nước. Sau khi rửa, tráng kỹ lại bằng nước sạch (chỉ pha loãng khi dùng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tránh bôi, phun vào mắt.

TRICLOFOS

Gây ngủ - An thần

Ethanol, 2,2,2-trichloro, dihydrogen phosphat

Dẫn xuất muối natri:

Triclofos sodium

TCS (GB–Edinburgh)

Tricloryl (Glaxo)

Triclos (Lakeside, USA)

TRICLOSAN

Tẩy uế

Phenol, 5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)-

Cloxifenolum

Adasept (Odan, Canada)

Aquasept (Hough, GB–Manchester)

Cidal (Buitoni, NL–Weesp)

Lipo–Sol (Widmer, Zurich)

Manusept (Hough, GB–Manchester)

Oxy Daily Wash (Singapore)

pHisoHex reformulated (Winthrop)

Procutol (Spirig, Egerkingen)

Sapoderm (Reckitt & Colman, Australia)

Ster–Zac Bath Concentrate (Anh)

Tersaseptic (Doak, USA; Canada)

TRICORTIN 1000 *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml có 0,428mg phospholipid, 1mg vitamin B_{12}, 2,4mg lidocain HCl.

CĐ: Giảm oxy - huyết và các rối loạn chuyển hóa ở hệ thần kinh trung ương.

LD: Tiêm bắp: ngày 1 ống.

TRICYCLAMOL Chlorid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Pyrrolidinium, 1-(3-cyclohexyl-3-hydroxy-3-phenylpropyl)-1-methyl- chlorid

Elorine (Lilly)

Lergine (Burroughs Wellcome)

Tricoloid (Burroughs Wellcome)

TRIDERM

DT: Kem bôi da, ống 15g - 1g có:

Betamethason dipropionat	0,64mg
Clotrimazol	10mg
Gentamicin sulfat tính theo base	1mg

CĐ: Giảm viêm của bệnh da đáp ứng corticoid có bội nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm - Bệnh nấm da chân, đùi, thân do Trychophyton, Epidermophyton, microsporium, candida lang ben - Các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

LD: Bôi lớp mỏng chỗ tổn thương và xung quanh 2 lần/ngày vào sáng và tối.

Dùng đều đặn - Nếu 2-3 tuần không có biến chuyển tốt nên chẩn đoán lại.

CCĐ: Tiền sử phản ứng nhạy cảm với 1 thành phần thuốc.

LY: *– Có thể gây chọn lọc vi khuẩn.*

– Không dùng thuốc lâu dài.

– Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây suy giảm hạ đồi – tuyến yên – thượng thận do corticoid tại chỗ, hội chứng Cushing chậm phát triển, tăng áp lực nội sọ.

– Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

– Có thể có cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, nổi ban trứng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vân da, bệnh hạt kê.

– Không bôi diện rộng (tác dụng toàn thân), không bôi dầy, không băng bít (đặc biệt trẻ em).

BD tương tự: *Triphason (CTD Vĩnh Phúc)*

Anazon–G (Hàn Quốc)

TRIDIGESTINE Hepatoum

DT: Viên/hộp 90g thuốc có:

Pepsin	55mg/2.2g
Pancreatin	55mg/2,2g
Diastase	55mg/2,2g

TD: Tăng cường enzym tiêu hóa.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa: nặng bụng, đầy hơi, khó tiêu.
LD: Uống 2-6 viên/ngày; 1-2 thìa cà phê thuốc cốm vào bữa ăn hay sau bữa ăn.

TRIDIHEXETHYL Iodid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Benzen propanaminium, γ-cyclohexyl-N, N,N-triethyl-γ-hydroxy-, iodid
Propethoni iodidum
Tridihexéthyl
Duoesetil (Dessy, Firenze)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Claviton (Lederle)
Pathilon chloride (Lederle)

TRIDOCELAN

DT: Công thức cho 2 dạng thuốc viên và tiêm:
1/ Viên:

Vitamin B1	0,100g
Vitamin B6	0,250g
Vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	250mcg

2/ Tiêm:

Vitamin B1	0,100g
Vitamin B6	0,250g
Vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	1000mcg

TD: Vitamin B có tính hướng thần kinh và đồng hóa protid - Chống đau nhức, dinh dưỡng thần kinh, giải độc.
CĐ: Đau nhức thần kinh, viêm thần kinh, đa viêm thần kinh. Đau nhức cơ.
LD: Uống 2-6 viên một ngày. Tiêm 1 ống một ngày hay cách nhật, tiêm bắp thịt sâu.

TRIELLA *(Indonesia)*

Viên tránh thai uống có norethisteron và ethinylestradiol.

TRIENTIN

Giải độc - Tác nhân chelat hóa - Chuyển hóa

1,2-Ethandiamin, N,N'-bis (2-aminoethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trientin hydrochlorid
Trien (Merck, Sharp & Dohme)
Cuprid (Merck, Sharp & Dohme)

TRIFAMOX INJ *(Lab Bago)*

DT: Bột pha tiêm lọ 750mg: amoxicilin Na 500mg, sulbactam Na 250mg.
- Lọ 1500mg: amoxicilin 1000mg, sulbactam Na 500mg.
- Viên 500mg: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.
- Viên 1000mg: amoxicilin 500mg, pivoxyl sulbactam 500mg.
- 5ml hỗn dịch: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn hô hấp trên và dưới, mô mềm, sinh dục, sản phụ khoa, đường niệu nha khoa. Nhiễm khuẩn huyết, phúc mạc, bụng, viêm xương tuỷ, màng não, sốt thương hàn, phó thương hàn, viêm nội tâm mạc nhiễn khuẩn. Dự phòng viêm nội tâm mạc.
LD: Tiêm bắp thịt sâu, tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 1500 mg/8 giờ. Trẻ em 60 - 70 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
- Viên, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 500 -1000 mg/8 giờ. Hỗn dịch uống 50 - 100 mg/kg/ngày. Sơ sinh và trẻ em dưới 2 tuổi: 5ml hỗn dịch 250. Trẻ 2 - 6 tuổi 10ml hỗn dịch 250 hoặc 5ml loại 500.
CCĐ: Dị ứng với nhóm penicilin, cephalosporin.
LY: *Thận trọng với người cơ địa dị ứng, viêm ruột kết, viêm ruột vùng, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn, loạn tạo máu, có thai, nuôi con bú.*
– Tăng tác dụng của methotrexat.
– Có thể bị rối loạn tiêu hoá, mày đay, phù Quincke, nổi mẩn, viêm thận kẽ, rối loạn huyết học, nhiễm Candida, hội chứng Stevens – Johnson, hồng ban đa dạng, viêm ruột giả mạc. Hiếm sốc phản vệ.
Xem thêm: Kháng sinh.

TRIFLUOPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-2-(trifluoromethyl)
Triphthazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trifluoperazin hydrochlorid
BD: *Calmazine (Protea, Australia)*
Chemflurazine (Canada)
Dymoperazine (Dymond, Canada)
Eskazine (Smith Kline & French)
Jatroneural (Rohm Pharma)
Modalina (Maggioni–Winthrop, Milano)
Novoflurazine (Novopharm, Canada)
Pentazine (Pentagone, Canada)
Solazine (Horner, Canada)
Stelazine (SKF, Thổ Nhĩ Kỳ)
Terfluzine (Théraplix, ICN, Canada)
Triazine (Cord, USA)
Trifluoper–Ez–Ets (Canada)
Triflurin (Paul Maney, Canada)
Triftazin (Medexport, Nga)
Trinicalm (Ấn Độ)
DT: Viên nén 1-2mg và 5mg; ống tiêm 1ml/1mg.
TD: An thần kinh và chống nôn.
LD: 5-10mg/ngày, chia vài lần, dùng trị tâm thần phân liệt, loạn tâm thần nặng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi, nôn do lồng ruột hoặc u não. Mẫn cảm với thuốc.

TRIFLUPERIDOL

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-[3-(trifluoromethyl) phenyl]-1-piperidinyl]-

BD: *Triperidol (Lagap, GB–Guildford)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trifluperidol hydrochlorid

Psicoperidol (Janssen; Naerum)

Triperidol (Janssen; Anh)

Trisedyl (Janssen)

DT: Viên nén 0,5mg, thuốc giọt (1mg/ml). Ống tiêm 1ml/2,5mg.

CĐ và CCĐ: Như Haloperidol.

LD: Người lớn: bắt đầu: ngày 0,5mg, rồi tăng dần tới 1,5-2mg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

TRIFLUPROMAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl-2-(trifluoromethyl)-

BD: *Psyquil (Heyden, Munchen)*.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adazine (Upjohn)

Fluomazina (Firma, Firenze)

Fluorofen (Savio, Genova–Nervi)

Nivoman (Squibb, Munchen)

Psyquil (Squibb, Munchen)

Siquil (Squibb, Labaz; Madrid)

Vesparal (Squibb)

Vesprin (Squibb)

DT: - Viên 10-25-100mg - Giọt uống 4% - Hỗn dịch uống 50mg/5ml - Lọ 1ml thuốc tiêm có 2mg và lọ 10ml thuốc tiêm có 10mg/ml triflupromazin HCl.

TD: An thần kinh.

CĐ: Uống: Tâm thần phân liệt. Hoang tưởng. - Ưa gây gổ - Động kinh - Mất thăng bằng thần kinh người nghiện rượu lâu ngày. Nôn - Buồn nôn nặng.

Tiêm: Khi không uống được thuốc.

LD: Từ 25mg - 500mg/24 giờ, tùy theo bệnh trạng, bệnh mới hay mắc đã lâu, điều trị tấn công hay duy trì. Bệnh tâm thần mạn: 200-500mg/ngày, liều duy trì giảm đi. Người già, trẻ em giảm liều. Liều hàng ngày chia ra 3 lần vào 3 bữa ăn chính. Tiêm bắp thịt, ở trẻ em 0,2-0,25mg/kg tối đa không quá 10mg/ngày. Buồn nôn, nôn: người lớn tiêm bắp 1mg-3mg/kg tiêm lặp lại 5-15mg cách 4 giờ cho tới liều tổng cộng tối đa 60mg/ngày. Uống, dự phòng 20mg, tối đa 30mg - Trẻ em: 0,20mg/kg, 10mg/ngày, hay tiêm bắp thịt 0,2-0,15mg/kg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 3 tuổi.

LY: – *Hội chứng ác tính do thuốc: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần phải ngừng thuốc.* – *Thuốc làm buồn ngủ.* – *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

(Xem thêm PROMETHAZIN).

TRIFLURIDIN

Trị virut

Thymidin, α,α,α-trifluoro-

F_3T; Trifluorothymidinum

BD: *Bephen (Thilo, Đức; Pháp)*

TFT (Thilo, Đức, Tramedico)

Triherpine (Dispersa, Winterthur)

Virophta (Dulcis, MC–Monte Carlo)

Viroptic (Burroughs Wellcome)

DT:-Thuốc nhỏ mắt (pha ngay thuốc khi dùng). Lọ 50mg hoạt chất đông khô - Lọ chất dẻo chứa 5ml dung môi (benzalkonium HCl, dinatri EDTA, NaCl, hydroxyethyl - cellulose, HCl vđ pH4, nước cất).

TD: Dẫn chất uridin có hoạt tính chống virut đối với virut Herpès simplex tip I và II do ức chế một số enzym tham gia vào quá trình tổng hợp ADN ở virut.

CĐ: Tổn thương do virut Herpès gây ở đoạn trước nhãn cầu và kết mạc bề mặt, viêm giác mạc theo vùng địa lý. - Điều trị phối hợp hoặc không với các corticoid tại chỗ các viêm giác mạc dạng đĩa, viêm giác mạc - mạch nho.

LD: Đang cơn tiến triển: cứ 2 giờ nhỏ mắt 4 lần (tối đa: 9 lần/ngày) cho tới khi tái biểu mô hoá giác mạc. Sau đó ngày nhỏ 5 lần, trong 5 ngày. Thường đợt điều trị không quá 3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho phụ nữ có thai. Lọ thuốc đã mở ra phải dùng hết trong 15 ngày. Có thể bị xót nhẹ, hiếm viêm giác mạc, phù mi, sung huyết và tăng nhãn áp. Để thuốc ở tủ lạnh 2–8°C.*

TRIFLUSAL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-4-(trifluoromethyl)-

BD: *Disgren (Tây Ban Nha)*

DT: Viên nang 300mg.

TD: Ức chế tập kết tiểu cầu, phòng nghẽn mạch do các cục máu đông. Có hoạt tính chọn lọc trên cyclo oxygenase của tiểu cầu, ức chế tạo thành thromboxane A2 là chất co mạch mạnh và tập kết tiểu cầu mạnh.

Thuốc ức chế phosphodiesterase, làm tăng AMP vòng, cản trở vận chuyển Ca^{2+} trong tiểu cầu, tiến trình của sự tập kết. Nó không ức chế prostacyclin, là một chất có tác dụng chống tập kết tiểu cầu.

CĐ: Ức chế tập kết tiểu cầu - Huyết khối nghẽn mạch trong bệnh vữa xơ động mạch, tăng HA, cơ tim thiếu máu (đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim...), van nhân tạo, lắp nhịp do loạn nhịp, bệnh mạch máu não, xuất huyết nội sọ, thuyên tắc mạch, phình mạch, đi cách hồi, Raynaud, rối loạn nội tiết, đái tháo đường, rối loạn lipid máu, có thai hậu sản, chấn thương xương chậu chi dưới, phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, suy tĩnh mạch, dãn tĩnh mạch, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu...

LD: Điều trị 900 mg/ngày - Duy trì 600 mg/ngày - Dự phòng 300 mg/ngày, uống vào

bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc salicylat khác. Loét dạ dày-tá tràng. Cơ địa dễ chảy máu (hoặc bệnh lý).
LY: – *Thận trọng nếu suy gan, thận.*
– *Đang dùng thuốc chống viêm không corticosteroid (AINS).*
– *Phải phẫu thuật.*
– *Không dùng cho trẻ em dưới 18 tuổi.*
– *Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
– *Không dùng với thuốc trị đái tháo đường, thuốc chống đông đường uống.*
Phản ứng phụ: *Đầy bụng, đau bụng, buồn nôn, nhức đầu, nôn, ỉa chảy (uống vào bữa ăn). Có thể bị chảy máu tiêu hoá, đái ra máu, bầm tím, chảy máu cam, chảy máu lợi, chảy máu não. Dị ứng da. Chú ý người có tiền sử loét dạ dày.*

TRIGEL *(Daewon Pharm)*

DT: Gói có: oxethazain 20mg; $Al(OH)_3$ 582mg; $Mg(OH)_2$ 196mg.
CĐ: Đau loét dạ dày-tá tràng, viêm thực quản, ợ nóng, khó tiêu - Ngộ độc acid, kiềm, các chất ăn mòn gây chảy máu.
LD: Trên 14 tuổi uống 1/2-1 gói/lần × 4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Không nên dùng cho người mang thai.*
– *Suy thận nặng.*
– *Có thể bị: ỉa chảy, táo bón, trướng bụng. Hiếm bị rối loạn vị giác, ban da.*

TRIGLYSAL

DT: Viên nhai: Al glycinat 0,250g, Mg trisilicat 0,250g, Glycyrrhizat monoammoniacal 0,02g.
TD: Kháng acid dịch vị.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa do tăng acid dịch vị trong bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 1-2 viên sau bữa ăn và vào lúc đau - nhai hay ngậm viên thuốc rồi nuốt dần.
LY: *Al làm giảm hấp thụ của Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid và các thuốc chống tiết cholin.*

TRIHEXYPHENIDYL

1-Piperidinpropanol, α-cyclohexyl -α- phenyl-
Benzhexol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzhexol hydrochlorid
Parkidyl
BD: *Aca (Thái Lan)*
Anti – Spas (Protea, Australia)
Antitrem (Pfizer)
Aparkan (Chinoin, Budapest)
Aparkane (ICN, Canada)
Apo – Trihex (Apotex, Canada)
Artane (Lederle, Tây Ban Nha)
Broflex (Bio – Medical, GB – York)
Cyclodol (Nga)
Hexifen (Farmakos, Prizren)
Novohexidyl (Novopharm, Canada)
Paralest (Phamachemie)
Pargitan (KabiVitrum, Stockholm)
Parkinane retard (Lederle)
Parkopan (Fahlberg – List)
Peragit (Đức, Na Uy)
Phenidyl (Mekophar)
Pipanol (Winthrop)
Pyramissin (Yamanouchi, Japan)
Romparkin
Sedrena (Daiichi, Japan)
Tremin (Schering Corp/Essex)
Tridyl (Ấn Độ)
Trihexane (Rugby, USA)
Trihexidyl Hydrochloride (USA)
Trihexy (Canada; USA)
Triphenidyl
Trophedinon (Toho, Japan)
Trophenidyl (Levica, Prague)
DT: Viên nén 2 và 5mg. Thuốc uống giọt 0,4% (lọ 30ml): cứ 10 giọt tương ứng với 1mg. Ống tiêm 5ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. Trong hội chứng ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh gây ra. Thuốc có tác dụng: phòng và điều chỉnh tăng trương lực và run giật ở các cơ. Cải thiện triệu chứng bất động và có tác dụng kích thích tâm thần. Với bệnh Parkinson, sau vài ngày dùng, thuốc làm giảm hiện tượng co cứng và run giật cơ, đồng thời làm tiết ít nước bọt và cải thiện trạng thái tâm thần của người bệnh.
CĐ: Các thể của bệnh Parkinson. Phòng tai biến ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh. Điều chỉnh các hội chứng Parkinson và cơn kích thích vận động có liên quan đến dùng các thuốc an thần kinh.
LD: - Uống: bệnh Parkinson, 4 - 10mg/ngày. Ngày đầu nên dùng 1mg, các ngày sau tăng dần đến liều tối ưu 6 - 10mg/ngày. Hội chứng Parkinson; người lớn: 4 - 15mg/ngày (không dùng quá 10mg ở người già). Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 2-6mg. - Tiêm bắp: ngày tiêm 1/2 - 3 ống, chia vài lần.
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, mẫn cảm đặc biệt với các thuốc chống tiết cholin. Bệnh tim mất bù. Nhược cơ.
LY: *Tránh nghỉ dùng thuốc quá đột ngột. – Nên thận trọng khi dùng cho người mắc các chứng bệnh gây tắc nghẽn ở ruột và niệu đạo (có thể gây ra táo bón và các rối loạn về tiểu tiện).*
– *Điều chỉnh liều cho chính xác (với người cao tuổi) do nhạy cảm.*
– *Có nguy cơ sa sút trí tuệ (với người Parkinson).*
– *Nếu có biểu hiện không dung nạp thì ngừng thuốc.*
– *Không phối hợp các thuốc kháng cholinergic, không tăng hiệu lực mà tăng tác dụng phụ.*
– *Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*
– *Cần lưu ý khi phối hợp với: atropin và chất giống atropin (chống trầm cảm nhóm imipramin, kháng*

histamin H1, chống co thắt kiểu atropin, thuốc trị Parkinson kháng cholin khác, disopyramid, an thần kinh phenothiazin) gây bí đái, táo bón, khô miệng.

Tác dụng phụ: *Khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng trương lực mắt, rối loạn tiểu tiện, táo bón, ảo giác, lú lẫn, mệt mỏi, nhịp tim nhanh, buồn nôn, nhìn mờ.*

TRILISATE *(Mỹ)*

DT: Viên 500mg và 1000mg cholin magnesium trisalicylat, lọ 237ml thuốc uống có 500mg cholin magnesium trisalicylat/5ml.

TD: Thuốc chống viêm không steroid kết hợp cholin salicylat và Mg salicylat, không làm ảnh hưởng đến ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Viêm xương khớp, thấp khớp - viêm đau khớp vai cấp tính. Giảm đau từ nhẹ tới vừa phải - Hạ nhiệt. Trẻ em dùng như thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt trong viêm khớp cấp tính. Có thể dùng kết hợp với kháng sinh - (nếu có nhiễm khuẩn).

LD: Người lớn, uống 3g một lần/ngày hay 1,5g một lần x 2 lần/ngày, trong thấp khớp: viêm xương khớp, đau khớp vai cấp tính. Đau nhức nhẹ và hạ sốt dùng 2 - 3 g/ngày, chia 2 lần. - Trẻ em: liều hàng ngày chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt: 50mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat không acetyl hóa.

LY: *– Thận trọng với người suy thận mạn tính và loét đường tiêu hóa, viêm dạ dày – tá tràng, phụ nữ có thai. – Tránh dùng thuốc trước lúc chuyển dạ.*

TRILOSTAN

Ức chế sinh tổng hợp adrenocorticosteroid

Androst-2-en-carbonitril, 4,5-epoxy-3,17-dihydroxy-, (4α,5α,17β)-
Desopam (Mochida, Japan)
Modrastane (Sterling/Winthrop/Ross)
Modrenal (Winthrop)
Winstan (Winthrop)

TRIMAZOSIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimazosin hydrochlorid
Cardivar (Pfizer)
Cardovar (Pfizer, Illertissen)
Cardovar BD (Bristol)
Supres (Pfizer)

TRIMEBUTIN

Chống co thắt

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-, 2-(dimethylamino)-2-phenylbutyl ester
BD: *Cerekinon (Tanabe, Japan)*
Spabucol (Lagap, Milano)
Dẫn xuất maleat:
Daehwa Meritin (Hàn Quốc)
Debridat (Beecham: Pháp, Đức, Áo)
Debutinat (XNDP 780)
Diregent Polifarma (Roma)
Mabin (Hàn Quốc)
Modulon (Jouveinal, Fresnes)
Polibutin (Juste, Madrid)
Tambutin (Hàn Quốc)
Tarabutin (Hàn Quốc)
Transacalm (Pháp)
Tributin (Hàn Quốc)
Trima (Jin Yang Pharm)
Trimedat (Italia)
Tritima (Hàn Quốc)
Tritin (Hàn Quốc)
Tromedat (Milano)
Vebutin (Young Il Pharm)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 5ml/50mg: thuốc đạn 100mg. Lọ 250ml chứa 1,2g bột pha dịch treo uống. Lọ 125ml chứa 4,8 mg/ml huyền phù cho trẻ sơ sinh.

TD: Điều hòa nhu động đường tiêu hóa.

CĐ: - Viên: dd uống và thuốc đạn: trị triệu chứng đau do rối loạn chức năng ống tiêu hóa và đường dẫn mật. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau cấp kể trên; chứng tắc ruột liệt sau khi mổ và để chuẩn bị cho các thăm khám X quang và nội soi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 1 thìa canh dịch treo, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch khi đau cấp. Trẻ em dùng dịch treo: dưới 6 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà fê. Từ 6 tháng trở lên: ngày 2-3 lần x 1 thìa cà fê tùy theo tuổi.

CCĐ: Phenylceton niệu. Có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và 6 tháng sau nếu thật cần thiết.*
– Thuốc tiêm phải tiêm chậm từ 3 – 5 phút. (Tiêm nhanh gây ngất xỉu).
– Phản ứng dị hiếm xảy ra.

TRIMECAIN

Gây tê

Acetamid, 2-(diethylamino-N-(2,4,6-trimethylphenyl)-
Mesdicain; Mesidicain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tromecainium chloratum
Mesocain (Spofa, Czech)

CĐ: Thuốc tê. Không bị sulfamid làm giảm tác dụng. Không dùng cho người viêm gan, thận.

LD: Thường dùng dung dịch 0,25% - 0,5% - 1%. Dung dịch: 0,25% dùng không quá 800ml. Dung dịch: 0,5% dùng không quá 400ml. Dung dịch: 1% dùng không quá 100ml.

TRIMEDOXIM Bromid

Giải độc - Tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 1,1'-(1,3-propandiyl) bis [4-{(hydroxyimino)methyl}-, dibromid
Dipiroksim
Dipiroxim
BD: *TM B4 comp. Spofa (Levica, Prague)*

DT: Ống tiêm 2ml có 250mg (kèm 2mg atropin sulfat).
CĐ: Giải độc với dẫn chất hữu cơ.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống, cứ 4 giờ lại tiêm nhắc lại.
CCĐ: Cường tuyến giáp, ngộ độc morphin.

TRIMEPERIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1,2,5-trimethyl-4-phenyl-, propanoat (ester)
Promedol (Nga)
DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml dd 1 - 2%.
TD: Giảm đau như Pethidin.
CĐ và CCĐ: Như Pethidin.
LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên/ngày. Tiêm dưới da, ngày 1 - 3 lần mỗi lần 1 ống.

TRIMETAPHAN Camsilat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Trimetaphan camphosulfonat
Arfonad (Roche)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg kèm ống 5ml nước cất 2 lần.
TD: Hạ huyết áp do phong bế hạch thần kinh kèm giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Gây hạ huyết áp trong khoa ngoại.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch bắt đầu 3-4 mg/phút. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch 1-3 mg/phút.
CCĐ: Chứng vữa xơ động mạch tiến triển, thiếu máu hoặc xuất huyết nặng, bệnh Addison.

TRIMETAZIDIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1-[(2,3,4-trimethoxyphenyl) methyl]-
Dẫn xuất hydroclorid:
BD: *Cardimax 20 (USV)*
Cartoma (Ohta, Japan)
Dastarel (Philippin)
Dinemic (Pakistan)
Eftifaren (XNDP 3/2)
Hiwell (Toa Eiyo, Japan)
Kyurinett (Zensei, Japan)
Lubomail (Maruko, Japan)
Mejadin (Young Il Pharm)
Metazin (Dae Han)
Sainosine (Nippon Chemiphar Japan)
Trometerad (Kotobuki, Japan)
Vastarel (Pháp)
Vassarin – f (Taiyo, Japan)
Vastazin (Pháp)
Vatalizen (CTD Phong Phú)
Vatzatel (SHYT)
Vosfarel (Domesco)
Yosimilon (Kowa Y, Japan)
DT: Viên nén bọc 3 và 20mg, thuốc uống giọt (20mg/1ml), 1 giọt ứng với 1mg.
TD: Do tác dụng đến chuyển hóa năng lượng và nồng độ ATP ở tế bào bị thiếu máu, thuốc điều hòa lưu lượng điện giải qua màng tế bào. Ở người đau thắt ngực, thuốc làm giảm rõ rệt mức tiêu thụ nitroglycerin. Ở khoa mắt: cải thiện hoạt động ở võng mạc. Ở khoa tai: làm tăng thính lực.
CĐ: Suy mạch vành (phòng cơn đau thắt ngực, dùng sau nhồi máu cơ tim cấp) - Khoa mắt: Tổn thương mạch máu ở võng mạc - Khoa tai: Chứng chóng mặt Ménière hoặc do nguyên nhân vận mạch, giảm thính lực.
LD: - Suy mạch vành: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 10 giọt. Sau có thể giảm đến: ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Khoa mắt và tai: ngày 2 - 3 viên hoặc 40 - 60 giọt chia 2 - 3 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: – *Thuốc không gây ra bất kỳ thay đổi huyết động nào, cải thiện tình trạng thiếu máu cục bộ cơ tim.*
– *Tránh dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ và không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
– *Thường thấy khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, chóng mặt.*

TRIMETHADION

2,4-Oxazolidindion, 3,5,5-trimethyl-
Troxidon; Trimethinum; Trimetadion
BD: *Absentol (Nourypharma)*
Edion
Epidion
Petidion
Ptimal (Egis, Budapest)
Tridione (Abbott)
Tripal
Trimedal (Slovakofarma)
Trimedone (Abbott)
Trioxanona (Bama–Geve)
Troxidon
DT: Viên nén 100mg, viên nang 300mg.
TD: Chống động kinh. Chỉ có tác dụng với các cơn động kinh kiểu nhỏ.
CĐ: Cơn động kinh nhỏ, nhất là khi dùng phenobarbital hoặc một thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi.
LD: Người lớn: 300-600mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày, 2-6 tuổi: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày sau tăng dần tới 250mg mỗi lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Suy gan, suy thận. Rối loạn về máu: thiếu máu, ỉa chảy ra máu. Mất bạch cầu hạt. Thận hư. Buồn nôn. Nhức đầu mệt mỏi, loá mắt, sợ ánh sáng, nổi mẩn. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Cần kiểm tra công thức máu khi dùng thuốc. – Theo dõi protein niệu. – Nếu thấy giảm bạch cầu dưới 2500/mm3 có albumin niệu dai dẳng và tăng lên, nổi mẩn da, ám điểm (Scotome), vàng da là dấu hiệu viêm gan cần ngừng thuốc. – Thuốc gây quái thai ở chuột, vì vậy không dùng cho phụ nữ muốn có con, mà thay bằng thuốc khác (acid valproic, ethosuximid...) – Có thể bị mẩn ngứa, viêm bì, thiếu máu bất sản, giảm bạch cầu... hội chứng của thận hư.*

TRIMETHOBENZAMID

Trị nôn

Benzamid, N-[4-[2-(dimethylamino) ethoxy] phenyl] methyl]-3,4,5-trimethoxy-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimethobenzamid hydrochlorid

Ametik (Lafar, Milano)
Anaus (Molteni, Scandicci)
Hymetic (Hyrex, USA)
Ibikin (IBP, Pavia)
Poligerim (Biotifar, P–Lisboa)
Stemetic (Legere, USA)
Tebamide (G & W, USA)
T–Gen (Goldline, USA)
Ticon (Hauck, USA)
Tigan (Beecham; Roche)
Tiject (Mayrand, USA)

TRIMETHOPRIM

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[(3,4,5-trimethoxy-phenyl) methyl]-

BD: *Alprim và Alprimol (Australia)*
Cistal (Gamir–Aurelio)
Delprim (Delalande)
Idotrim (Ferrosan, Soborg)
Ipral (Squibb)
Methoprim (Protea, Australia)
Metrima (Astra)
Monotrim (Duphar, Anh, Đức)
Motrim (Lannacher Heilmitel)
Oratrim (Medica, Helsinki)
Primosept (Chassot, Koniz)
Proloprim (Burroughs Wellcome)
Solotrim (Gea, Teva, Israel)
Syraprim (Burroughs Wellcome)
Tiempe (DDSA, Anh)
TMP (Ratiopharm)
Trilaprim (Zdravlje, Leskovac)
Trimanyl (Gea, Đức)
Trimox (Ấn Độ)
Trimfect (Neofarma, Helsinki)
Trimono (Rohm, Pharm, Weiterstadt)
Trimopan (Berk, Sussex, Turku)
Trimox (Ấn Độ)
Trimpex (Roche)
Troprim (Wellcome, Berk, Anh)
Urikline
Urotrim (Pliva, Zagreb)
Wellcoprim (Wellcome)
Wellcoptrim (Wellcome)

Dẫn xuất lactat:

Monotrim (Gea, Frederiksberg)
Wellcotrim (Wellcome)

Dẫn xuất sulfat:

Trimethoprim sulfat

DT: Viên nén 100 và 200mg. Dung dịch treo 50mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100mg (dạng lactat).

TD: Kháng sinh tổng hợp thuộc họ các diaminopyridin, diệt khuẩn do ức chế dihydrofolat reductase. Các chủng vi khuẩn chịu tác dụng là: Citrobacter, E.Coli, Enterobacteria, H. Influenzae, Klebsiella, Proteus, Salmonella, Shigella, các chủng đôi khi chịu tác dụng: liên cầu và tụ cầu khuẩn.

CĐ: Dùng đơn thuần điều trị các nhiễm khuẩn cấp ở niệu đạo, không kèm biến chứng, ở người lớn và do các chủng vi khuẩn kể trên. Còn dùng cho viêm phế quản cấp và mạn.

LD: Liều trung bình: 6mg/kg/24 giờ, chia làm 2 lần. Cụ thể là: người lớn ngày uống 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Với người suy thận dùng liều giảm đi 1/2 (ngày 1 lần 1 viên). Trẻ em tùy theo tuổi: 25-100mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền tĩnh mạch: 150-250mg/12 giờ.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do cơ thể thiếu hụt acid folic, người suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút), suy gan nặng, phụ nữ có thai hay nuôi con bú, trẻ em (nhất là sơ sinh và trẻ đẻ non).

LY: *Thường dùng phối hợp với sulfamethoxazol (xem mục: Co–Trimaxazol). Còn dùng phối hợp với sulfametopyrazin để điều trị bệnh sốt rét, nhất là với Plasmodium đa nhờn với thuốc. Nên thận trọng khi dùng cho bệnh nhân suy gan hay thận, người có rối loạn quá trình đông máu.*

– Cần tiến hành thử lại các thử nghiệm về đông máu ở những người đang điều trị bằng dicumarol vì TM có thể làm tăng tác dụng của thuốc – Trong thời gian dùng thuốc, nếu làm xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết tương bằng phản ứng với acid picric, thì kết quả bị tăng trên 10%.

Tác dụng phụ: Nôn, buồn nôn, đau dạ dày, mẩn ngứa, mày đay, ban đỏ, các triệu chứng trên thường nhẹ. Một số rối loạn khác ở máu như giảm tiểu cầu và bạch cầu cũng ít và hồi phục được khi nghỉ dùng thuốc. – Nếu dùng liều cao và trong thời gian dài, có thể gây ra ngộ độc mạn tính với triệu chứng giảm tiểu cầu và bạch cầu, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, khi đó phải ngừng thuốc và dùng acid folic hay dẫn chất (tiêm bắp ngày từ 3–6 ống) cho tới khi công thức máu trở lại bình thường.

TRIMETOZIN

Morpholin, 4-(3,4,5-trimethoxybenzoyl)-

BD: *Opalene (Théraplix, Pháp)*
Trioxazine (Pháp; Hungari; Thụy Sĩ)
Placium
Trizina

DT: Viên nén hay viên nang 300mg.

TD: Thuốc trấn tĩnh, chống lo âu, không có tác dụng gây ngủ, không gây thư giãn cơ và làm biến đổi các phản xạ. Do đó, thuốc không ảnh hưởng đến hoạt động trí óc, tâm thần và giác quan.

CĐ: Lo lắng, cảm xúc quá mức, thần kinh căng thẳng, rối loạn cư xử, thích nghi kém với môi trường. Rối loạn chức năng, loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, có thể tăng tới liều 6 viên/24 giờ, nếu cần, tùy

theo mức độ. Trẻ em (từ 3 tháng trở đi): 20-40mg/kg/ngày, chia 3-5 lần. Với trẻ nhỏ, có thể mở viên nang, lấy thuốc bột trộn vào thức ăn cho trẻ.

LY: *Thuốc có thể dùng cho người lái xe hay vận hành máy... vì không gây ngủ.*

TRIMETREXAT

BD: *Neutrexin (US, FR, IT, ES)*
Oncotrex (US)

TD: Chống chuyển hoá, trị ung thư. Tác nhân trị ký sinh trùng.

TRIMIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f, azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N,β- trimethyl-

BD: *Sapilent (Egis, Budapest)*
Surmontil (Specia, May & Baker; TBNha)

Dẫn xuất hydroclorid:
Herphonal (Đức)

Dẫn xuất maleat:
Trimipramin maleat
Trimipraminhydrogenmaleat
Apo-Trimip (Canada)
Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Italia, Mỹ)

Dẫn xuất mesilat:
Trimipramin methansulfonat
Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Far. Carlo Erba)

DT: Viên nén 25 và 100mg (dạng hydrogen-maleat). Lọ 300ml (dạng giọt 4% (1mg/1 giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, chống lo âu, gây ngủ, chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm và lo âu - trầm cảm.

LD: Tăng dần tới 75mg/ngày, chia 2 đến 3 lần, có thể tới 150mg (nhưng không quá 300mg/24 giờ). Người già dùng liều giảm đi (25-50mg/ngày). Thuốc tiêm: dùng khởi đầu, tiêm bắp 2-4 ống/ngày.

CCĐ: Như Amoxapin.

TRIMOVAX *(Pasteur Merieux)*

DT: Bột pha tiêm 1 lọ đông khô (1 liều).
Bột pha tiêm hộp 10 lọ bột đông khô (1 liều).

CĐ: Thuốc chủng ngừa 3 bệnh 1 lúc: sởi, quai bị, rubeol từ 12 tháng tuổi cho trẻ con.

LD: Tiêm 1 lần từ 12 tháng tuổi - Nếu đã tiêm ngừa trước 1 tháng tuổi nên tiêm nhắc lại 6 tháng sau.
Tiêm lại 1 lần vào lúc 4 - 12 tuổi.

CCĐ: - Suy giảm miễn dịch bẩm sinh, và HIV.
- Dị ứng với protein của trứng.
- Mới tiêm ngừa immunoglobulin gần đây.
- Mang thai.

LY: ***Tác dụng phụ:*** *Có thể bị sốt, sổ mũi, ngứa, nổi hạch hay viêm mang tai (hiếm) – Viêm màng não, viêm màng não thể não, điếc 1 bên (rất hiếm). Viêm tinh hoàn (rất ít).*

TRINALIN *(Mỹ)*

DT: Viên có tác dụng kéo dài:

Azatadin maleat	1mg
Pseudoephedrin sulfat	120mg

CĐ: Nghẹn đờm nhày đường hô hấp trên có viêm mũi quanh năm hay dị ứng; Có thể kết hợp với thuốc giảm đau hay kháng sinh.

LD: Người lớn uống 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày.

CCĐ: (Là 1 kháng histamin, không dùng cho bệnh đường hô hấp, cả hen suyễn).
Glôcôm góc đóng - Bí đái - Bệnh mạch vành - Tăng huyết áp nặng - Kết hợp với IMAO - Cường tuyến giáp. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Thuốc làm trầm dịu, buồn ngủ – Chóng mặt – Rối loạn vận động – Khó chịu thượng vị, tăng tiết dịch phế quản. – Thận trọng với người nghẽn, loét đường tiêu hóa (tá tràng, môn vị) – Nghẽn bàng quang, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh tim mạch, đái tháo đường. – Không dùng thuốc khi có thai 3 tháng đầu – Đang nuôi con bú. – Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.*

TRINORDIOL *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên, 6 viên màu đỏ, 5 viên màu trắng, 10 viên màu vàng.

CĐ: Tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ: 6 viên đỏ gạch trong 6 ngày, 5 viên trắng trong 5 ngày, 10 viên vàng trong 10 ngày cuối. Nghỉ 7 ngày rồi dùng vỉ khác như trên.

CCĐ: Tuyệt đối: Huyết khối nghẽn mạch - tăng HA - bệnh mạch vành; van tim. Tổn thương mạch não - Bệnh ở nhãn cầu do mạch máu. Ung thư vú, dạ con. Bệnh gan - Bệnh máu - viêm phần phụ. Loạn porphyrin. Xơ cứng tai.
Tương đối: Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết- béo phì - U vú lành tính, tăng sản hoặc u xơ tử cung, tăng tiết sữa - Suy thận - Đang nuôi con bú - Ứ mật dễ tái phát.

TRINURIDE

DT: Viên có: Pheneturid 0,2g, phenytoin 0,04g, phenobarbital 0,1g, biuret 0,1g.

TD: Kết hợp 3 thuốc chống động kinh.

CĐ: Động kinh cục bộ, động kinh lớn.

LD: Tùy theo tuổi mà chỉ định liều dùng. Người lớn uống 3-5 viên/ngày.

CCĐ: Có thai - Đang nuôi con bú - Loét dạ dày - tá tràng - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Suy hô hấp nặng.

LY: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, rát dạ dày, táo bón, nổi ban, mụn trứng cá, rậm lông, thiếu máu hồng cầu to do thiếu acid folic, giảm bạch cầu, rối loạn vận động, rung giật nhãn cầu, suy thị, kích thích bất thường ở trẻ em, lẫn tâm thần người già, buồn ngủ ngày, đau cơ, loãng xương. – Suy thận, suy gan phải giảm liều. (Kể cả người già, nghiện rượu). – Cấm uống rượu và giải khát có*

rượu khi dùng thuốc. – Cần dùng thêm Vitamin D2, D3 để phòng còi xương trẻ em. – Phenytoin, phenobarbital có gây sinh quái thai ở súc vật thí nghiệm, với người, cũng không loại trừ, vì vậy phụ nữ muốn sinh con không dùng trinurid, mà dùng thuốc chống động kinh khác được biết rõ.
– Gây ra hội chứng chảy máu ở trẻ mới sinh 24 giờ nếu các bà mẹ được điều trị bằng phenobarbital trước đó (một vài trường hợp) có thể tránh được bằng cách uống Vitamin K ở người mẹ 1 tháng trước khi sinh và ở trẻ khi mới sinh.

TRIOLANDREN *(Thụy Sĩ)*

BD: (tương tự)
Tetrasteronum (Nga)
Sustanon – 250
Omnadren 250 (Balan)
TD: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa 250mg (gồm 20mg testosteron propionat, 80mg testosteron n-valerianat và 150mg testosteron undecylenat). Phối hợp 3 dạng testosteron vừa đảm bảo tác dụng nhanh lúc khởi đầu (do dẫn chất propionat) lại vừa có tác dụng kéo dài về sau tới 4 tuần lễ (do 2 dẫn chất còn lại).
CĐ: Triệu chứng suy sinh dục nam sau khi cắt bỏ tinh hoàn, thiểu năng tinh hoàn nguyên phát hoặc thứ phát. Vô sinh ở nam giới kèm ít tinh trùng.
- Ở nữ giới: điều trị ung thư vú tiến triển. - Ở cả 2 giới: để kích thích tạo hồng cầu.
LD: - Suy sinh dục nam: cứ 2-4 tuần tiêm bắp 1 lần từ 50-100mg - Đợt dùng: 6-8 tuần. - Thiểu năng tinh hoàn: cứ 3-6 tuần, tiêm bắp 250mg. - Vô sinh ở nam giới: cứ 2 tuần, tiêm bắp 50mg, dùng trong 3 tháng. - Ung thư vú: cứ 1-2 tuần, tiêm bắp 250mg. - Để kích thích tạo hồng cầu: cứ tuần lễ, tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 250mg.
CCĐ: Nam giới: Carcinom ở tuyến tiền liệt và vú. Phụ nữ : có thai hoặc nuôi con bú. Cả 2 giới: hư thận - tăng calci huyết.

TRIOXYSALEN

Dùng ngoài da - Hắc sắc tố (melanin)
7H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran-7-on, 2,5,9-trimethyl-
BD: *Lervison (Rovi, Madrid)*
Trisoralen (USA; Australia; Italia, Pháp)
DT: Viên nén 5mg.
CĐ: Bệnh vẩy nến và bạch biến.
LD: Tùy theo chỉ định và người bệnh: ngày 1-3 viên chia vài lần. Đợt dùng tùy theo từng trường hợp đáp ứng với thuốc.

TRIPAMID

Trị tăng huyết áp - Lợi tiểu - Giãn mạch ngoại vi
Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(octahydro-4,7-methano-2H-isoindol-2-yl)-, 3aα,4α,7α,7aα)-
TDS
Normonal (Eisai, Japan)

TRIPELENNAMIN

1,2-Ethadiamin, N,N-dimethyl-N'-(phenylmethyl)-N'-2-pyridinyl-
Dẫn xuất citrat:
Tripelennamin citrat
BD: *PBZ (Ciba–Geigy)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tripélénamine (chlorhydrate de)
Ahistamin (Farmakhim, Bungari)
Allérgan P
Antiallergicum Medivet (Medivet)
Azarón (Chefaro, Lunen; Organon)
Bepristil (Farmitalia Carlo Erba)
Dehistin (Egis, Budapest)
Neo Broncopiristina (Italia)
PBZ (Ciba–Geigy)
Pyribenzamin (Ciba)
Pyrinamin
Sedilene (Montefarmaco, Pero)
DT: Viên nén 50mg và 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 1ml/25mg - Kem bôi da 2%.
TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tổng hợp, có tác dụng an thần và gây tê tại chỗ.
CĐ: Các bệnh do dị ứng như sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, dị ứng thức ăn hoặc thuốc, hen phế quản, ngứa, mày đay, côn trùng đốt, eczema, viêm bì dị ứng, phản ứng sau khi tiêm huyết thanh, sốc phản vệ, phù Quincke...
LD: Trường hợp cấp tính: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống. Người lớn uống 1-2 viên/lần, uống 3 lần/ngày (viên 50mg). Trẻ em từ 2-12 tháng: 1/4 viên lần, uống 2-3 lần/ngày, 1-6 tuổi: 1/2 viên lần, 2-3 lần/ngày, 7-14 tuổi: 1/2 viên lần, uống 2-4 lần/ngày.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ – Tránh dùng khi lái xe, tầu, vận hành máy, làm việc trên cao... Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

TRIPERIDEN

Trị Parkinson, chống cholin trung tâm
Dẫn xuất hydrochlorid:
Norakin (Đức)

TRIPHENYLSTIBIN Sulfid

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn, sát khuẩn tại chỗ
Sulfoform (OTW; Brady)

TRIPHOSADENIN

Adenosin 5-(tetrahydrogen triphosphat)
Adenosin triphosphat; Adenylpyrophosphoric acid; Adenyltriphosphoric acid; ATP
BD: *Striadyne (Auclair, Montrouge)*
Triphosphodine (ICI)
Dẫn xuất muối dinatri:
Natrium adenosintriphosphoricum
Adetide (Zena Pharm, Tokyo)
Adetphos (Kowa, Japan)

Atenen (Tsuruhara, Japan)
Triadesin – A (Daisan, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Adelphos (Kowa, Japan)
Atépadène (Pháp)
Atriphos (Gedeon Richter; Thụy Sĩ)
Fosfobion (Rumani)
DT: Ống tiêm 2ml chứa các ribosid phosphoryl - hóa đã tinh chế tương ứng với 20mg ATP hoặc triphosadenin.
TD: Thuốc giãn mạch dùng tiêm tĩnh mạch, có tác dụng kiểu đối giao cảm đến nút nhĩ thất. Hiệu lực tiết cholin làm giảm ngay tức khắc các cơn mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ thất, có kèm hoặc không, hội chứng W. P. W - do làm biến đổi các giai đoạn trơ ở nút Tawara. Trường hợp mạch nhanh ở tầng nhĩ (cuồng động nhanh tâm thu), thuốc chỉ gây sự chậm lại trong chốc lát về hoạt tính tâm thất, nên làm dễ dàng sự phân tích hoạt tính nhĩ bất thường, hoạt tính này không chịu ảnh hưởng của thuốc.
CĐ: Chứng mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ - thất (bệnh Bouveret). - Dùng để chẩn đoán với các chứng mạch nhanh khác ở tầng nhĩ và/hoặc tầng thất.
LD: Tiêm tĩnh mạch nhanh. Người lớn: 1/2 ống. Nếu chưa có kết quả 2 - 3 phút sau tiêm thêm 1 ống. Trẻ em: tiêm liều 1mg/kg.
CCĐ: Mạch chậm (xen kẽ với cơn mạch nhanh) - Suy mạch vành (vì nguy cơ gây loạn nhịp nặng có liên quan đến hiệu lực làm tim đập chậm).
LY: *Chỉ dùng trong bệnh viện có phương tiện cấp cứu; cần đảm bảo trước cân bằng chuyển hóa. Để bơm tiêm tại chỗ để nếu cần tiêm ngay atropin.*

TRIPLE Antibiotic *(Clay Park Lab)*

DT: Thuốc mỡ, mỗi g có: Bacitracin 500IU; neomycin 3,5mg; polymixin B 10000IU; pramoxin 10mg.
CĐ: Bệnh mủ da như chốc, lở, mụn mủ, viêm nang lông, viêm quanh móng, viêm da nhiễm khuẩn sau eczema, herpes, viêm da tiết bã nhờn, viêm nhiễm sau tiểu phẫu, ghép da, thương tổn mưng mủ, viêm tai ngoài - Dự phòng nhiễm khuẩn nơi tổn thương.
LD: Từ trên 2 tuổi, lấy 1 lượng thuốc vừa đủ xoa lên thương tổn 1-3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *– Không dùng thuốc lâu dài và diện rộng.*
– Không dùng cho người mang thai nếu không thật cần thiết.
– Có thể bị: dị ứng da, độc cho thận và tai nếu dùng diện rộng.
– Không dùng cho tai nếu thủng màng nhĩ.
– Không dùng cùng lúc với thuốc nhóm betalactam (tương kỵ).

TRIPROLIDIN

Pyridin 2-[1-(4-methylphenyl)-3-(1-pyrrolidinyl) 1-propenyl)-, (E)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Triprolidin hydrochlorid
BD: *Acridil (Burroughs Welcome)*
Actidil (Burroughs Welcome)
Actidilon (Burroughs Welcome)
Actiphyll (Gayoso, Welcome, Tây Ban Nha)
Bayidyl (Bay, USA)
Myidyl (My–K, USA)
Pro–Actidil (Burroughs Welcome)
Pro–Actidilon (Burroughs Welcome)
Pro–Entra (Tanaba, Japan)
DT: Viên nén 2,5mg, siro 1,4mg/5ml, kem bôi 0,2%.
TD: Ngoài tác dụng kháng histamin, còn có tác dụng an thần nhẹ và chống tiết cholin yếu.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, ngứa mẩn, phù Quincke, dị ứng do thuốc, viêm mũi và thanh quản co thắt, viêm kết mạc dị ứng - các bệnh ngoài da do dị ứng như ngứa (hậu môn, âm hộ) mày đay, vết côn trùng đốt.
LD: Người lớn ngày 2 -6 viên (nên dùng liều thấp rồi hãy tăng dần 1v/ngày). Trẻ em: dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1/2 thìa cà phê siro - từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê siro. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 1/2 thìa cà phê siro.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và với carbinoxamin. Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.
LY: *Còn có dạng viên 10mg, có tác dụng kéo dài, không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi và người suy gan, thận nặng.*
BD phối hợp: *Adifil (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)*
Actitab (Mekopharma) (+ Pseudoephedrin)
Aprodine (Mỹ) ; Peace (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)
Mekoactitab

TRIPTORELIN

Chống khối u - Đối kháng LH - RH
Luteinizing hormone-releasing factor, 6-D-tryptophan
Nhân tố giải phóng luteinin hormon (lợn), 6-D-tryptophan
Dẫn xuất acetat:
Decapeptyl (Đức; Hà Lan)
Diphereiin (Beaufour)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,1mg kèm 10mg mannitol và ống dung môi 1ml (dung dịch NaCl 0,9%). Bột pha tiêm bắp tác dụng kéo dài 3,75mg + dung môi.
TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như LH - RH tự nhiên - Dùng kéo dài ở người gây ra ức chế hormon hướng sinh dục, do đó làm mất các chức năng tinh hoàn và buồng trứng.
CĐ: - Ung thư tuyến tiền liệt có di căn: ngày tiêm một lọ dưới da; đợt dùng 7 ngày rồi chuyển sang loại thuốc có tác dụng kéo dài (như leuprorelin) - Vô sinh nữ: điều trị bổ trợ, phối hợp với các gonadotropin (HMG, FSH, HCG) trong đợt gây rụng trứng đến tiến hành

thụ thai in vitro, sau đó di chuyển bào thai (F.I.V.E.T.E), tiêm dưới da ngày 1 lọ, kể từ ngày thứ 2 của vòng kinh, tức hôm trước, ngày dự kiến gây rụng trứng, (thung bình từ 10 - 12 ngày).

LD: - Ung thư tuyến tiền liệt: tiêm dưới da 0,1mg/ngày, từ ngày 1 đến ngày thứ 7, trước khi chuyển sang dùng dạng có tác dụng kéo dài.

- Phụ nữ không có khả năng thụ thai: phối hợp với gonadotrophin, tiêm dưới da 1 lọ/ngày, từ ngày thứ 2 chu kỳ kinh nguyệt cho đến hôm trước của ngày được ấn định làm rụng trứng (phối hợp với kích thích buồng trứng ở giai đoạn đầu) ước tính khoảng 10 - 12 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *– Có một số người, những ngày đầu dùng thuốc, có vẻ bệnh càng nặng lên tạm thời (đau xương) nhất là với người tắc đường bài niệu, cần thận với người có dấu hiệu chèn ép tuỷ – vì vậy cần được theo dõi chặt chẽ.*

– Khi dùng phối hợp với gonadotrophin có thể có đáp ứng khác nhau giữa người này với người khác, giữa những chu kỳ kinh dùng trên một người bệnh.

– Theo dõi định kỳ nồng độ testosteron trong máu không được vượt quá 1mg/ml.

– Việc gây rụng trứng phải được theo dõi, kiểm tra sinh học lâm sàng thường xuyên (định hướng estrogen, chụp siêu âm nếu quá mức, nên ngừng dùng gonadotrophin trong 2 – 3 ngày để tránh tái tạo tạm thời đỉnh của LH.

– Có thể bị: đau xương, huyết niệu, tắc đường tiểu, cảm giác yếu ớt, dị cảm chi dưới (thường qua đi 1 – 2 tuần), nhưng cũng phải thận trọng với người có biểu hiện thần kinh và tắc đường tiểu. Ngoài ra: bốc hoả, bất lực, đau chỗ tiêm, con tăng HA, sốt, buồn nôn, nôn, phát ban, ngứa, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, táo bón, tiêu chảy, rối loạn thị giác, chán ăn, ra mồ hôi, rụng tóc, trầm cảm, ngủ gật. Dùng với gonadotrophin có thể đau bụng, đau khung chậu, quá dưỡng buồng trứng.

TRI-REGOL *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên gồm có 6 viên màu vàng.

CĐ: Viên tránh thai uống; trị các rối loạn kinh nguyệt chức năng, chứng kinh đau và hội chứng tiền kinh.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ ngày thứ 5, sau khi thấy kinh và theo thứ tự như trên; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp vỉ mới.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

LY: *Xem Rigevidon.*

TRISEQUENS *(Pháp - Đan Mạch)*

Vỉ 28 viên nén gồm 12 viên màu lam, 10 viên màu trắng và 6 viên màu đỏ.

Mỗi viên có: Lam/Trắng/Đỏ

Estradiol	2mg/2mg/1mg
Norethisteron acetat	0/1mg/0

CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen. Phòng chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh.

LD: Dùng liên tục, ngày 1 viên theo thứ tự như sau: 1 viên màu lam trong 12 ngày đầu; 1 viên màu trắng trong 10 ngày tiếp; 1 viên màu đỏ trong 6 ngày cuối. Nếu đang còn kinh, viên đầu tiên uống ngày thứ 5 của vòng kinh, với các phụ nữ đã mãn kinh có thể dùng bất cứ ngày nào.

TRISORVIT

DT: Ống uống 10ml có: Tocofersolan (vitamin E tan trong nước) 120mg, Na ascorbat 300mg, ethoxazorutosid 30mg. (+ chất bảo quản).

TD: Che chở mạch (mao mạch).

CĐ: Tình trạng chảy máu và dịch rỉ, chảy máu ở đoạn trước và các màng sau của mắt, các chứng thoái hóa bẩm sinh hay mắc phải, tình trạng xơ cứng lão hoá mắt.

LD: Uống 2 ống/ngày, trong 20 ngày/mỗi tháng - uống trước bữa ăn.

TRITIOZIN

Ức chế tiết dịch vị

Morpholin, 4-[thioxo(3,4,5-trimethoxy-phenyl) methyl]-

Sulmetozin; Trithizon

Tresanil (ISF Trezzano)

Trizinoral (Alcor, Tây Ban Nha)

TRITOQUALIN

BD: *Hypostamine (Pháp)*

Inhibostamin (Zyma, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Kháng histamin. Làm giảm histamin - huyết (do ức chế in vivo enzym histidin decarboxylase) - không kèm tác dụng an thần và kiểu atropin.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi có thất, viêm kết mạc dị ứng, mày đay, phù Quincke. Các bệnh ngoài da có ngứa (eczema mạn...) Phòng ngừa không dung nạp hoặc dị ứng do thuốc.

LD: Người lớn: ngày 2-10 viên (trẻ em ngày 1 - 4 viên) - uống 1 - 2 viên khoảng 15 - 30 phút trước khi dự kiến có biểu hiện dị ứng.

LY: *Thuốc không gây buồn ngủ và các tác dụng phụ khác. Có thể dùng dài ngày và trẻ em.*

TRIVITA B

DT: Viên có:

Vitamin B1	0,125g
Vitamin B6	0,125g
Vitamin B12	125mcg

CĐ: Đau nhức thần kinh, bắp thịt, thấp khớp. Nghiện rượu cấp hay mạn tính. Suy dinh dưỡng, mới ốm dậy, thai nghén. Chứng suy thiếu các Vitamin nhóm B.

LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 4 - 6 viên.

BD tương tự: *Daneurin (XND Quảng Nam)*

Medtri B (CTD Huế)

Neurobeco

Trivitfort (XND Hậu Giang)
TRIBF (XNDP 24)
Synervit (Etipar)
Vioneurin (Pháp)

TRIVIT B *(Thái Lan)*

DT: Ống tiêm 3ml chứa: 100mg vitamin B1; 50mg vitamin B6 và 1000mcg vitamin B12.
CĐ: Viêm dây thần kinh ngoại vi và trung ương, tế phù (beri - beri).
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với Vitamin B1 hoặc B12. Tiêm tĩnh mạch.
BD tương tự: *Bilneuro, Bilneuro 5000 (Pháp)*
Bilneuro Becom
Betafort (Pháp)
Synervit (Etiphar)

TROCLOSEN Kali

Dùng ngoài da - Sát khuẩn tại chỗ

1,3,5-Triazin-2,4,6 (1H,3H,5H)-trion, 1,3-dichlor-, muối kali
Potassium dichloroisocyanurat
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dichloroisocyanurat
Sodium dichloro-s-triazintrion
Actisan – 5L (Veip, Duurstede)
Amochlor (Medica)
Baby Safe (Kirby – Warrick)
Bakta (Henkel)
Cetamed W 12 (Relavit)
Efferzid 25 (Scarium, Luzern)
Hytox Chloor T (Lever)
Medicarine (Medica)
Melquick (Melchenmie)
P3 – Desinfektionstabletten (Đức)
Stafilex (Otares)

TROFOSFAMID

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin, N,N,3-tris (2-chloroethyl) tetrahydro-, 2-oxid
Ixoten (Asta – Degussa, Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kìm tế bào, tác nhân alkyl - hóa.
CĐ: Một số u ác tính và bệnh tăng bạch cầu.
LD: Khởi đầu: ngày uống 6 - 8 viên, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì: 1 - 3 viên/ngày.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, huyết niệu.

TROGLITAZON

BD: *Noscal (Japan)*
Prelay (Japan)
Rezulin
Romozin (UI)
TD: Trị đái đường.
LY: *Bộ y tế đã thông báo về tác dụng phụ có hại của thuốc đặc biệt với gan.*

TROLEANDOMYCIN

Oleandomycin, triacetat (ester)
Triacetyloleandomycium; Evramycin; TAO
BD: *Aovine (Wyeth)*
Cetilmin (Lafare, Ercolano – Resina)
Cyclamycin (Wyeth)
Isotriacin (Isom, Milano)
Matromycin (Pfizer – Roerig)
Oleandacetyl (Farmakhim, Sofia)
Oleandocetine (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)
Oleandom (Coli, Pomezia)
TAO (Pfizer; Pfizer – Roerig)
Taocin (Pfizer)
Treis – Micina (Ecobi, Genova)
Treolmicina (Guidi, Milano)
Triolan (Italsuisse, Casarile)
Viamicina (Benvegna, Palermo)
Wytrion (Wyeth)
DT: Viên nang 100 và 250mg. Viên nén 250 - 500mg. Lọ 80ml hỗn dịch uống 250mg/5ml. Sirô 125mg/5ml.
TD: Kháng sinh họ Macrolid. Là dẫn chất bán tổng hợp của oleandomycin nhưng dùng uống hấp thu nhanh hơn, dung nạp tốt hơn và thải qua nước tiểu dưới dạng có hoạt tính.
CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: tai mũi họng, phế quản phổi, miệng, da, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương. Phòng viêm màng não do màng não cầu - Dự phòng tái phát thấp khớp cấp tính.
LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2g, chia làm 4 lần. Trẻ em dưới 3 tuổi: 25 - 30mg/kg/giờ, 3 - 6 tuổi: 400-500mg/24 giờ. 11-15 tuổi: 800-1000 mg/24 giờ, chia làm 4 lần. Dùng 5-10 ngày.
CCĐ: Kết hợp với các alcaloid co mạch của nấm cựa gà, đặc biệt ergotamin và dihydroergotamin. Dị ứng thuốc - bệnh nặng gan-thận.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Dị ứng da, buồn nôn, ỉa chảy, viêm gan ứ mật phục hồi được – Dùng thuốc trên 10 ngày hoặc liều cao cần theo dõi chức năng gan và định lượng transaminase.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

TROLNITRAT

Giãn mạch

Ethanol, 2,2',2''-nitrilotris-, trinitrat (ester)
Trolnitratum
Dẫn xuất phosphat:
Trolnitrate phosphate
Aminotrat phosphat
BD: *Angitrit (Leo, Ballerup)*
Kardin (Pfizer)
Metamin (Pfizer)
Nitralettae (Slovakofarma)
Nitretamine (Squibb)
Nitroduran (Đan Mạch, Đức, Phần Lan)
Ortin (Wild, Basel)
Praenitrona (Pfizer)
Trolmine Sustained (Leeming, USA)
Vasomed (Medo – Chemicals, London)

DT: Viên nén 1 hoặc 2mg.
TD: Giãn mạch vành.
CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2mg, vào sau bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm, xơ cứng động mạch.

TROMANTADIN

Trị virut

Acetamid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]-N-tricyclo [3,3,1,13,7] dec-1-yl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Viru ~ Merz (Merz, Frankfurt)
Viruserol (Zyma, Nyon)

TROMETAMOL

1,3-Propandiol, 2-amino-2-(hydroxymethyl)-
Tromethamin; Trometamolum; Tham; Tris
BD: *Addex–Tham (Pharmacia, Uppsala)*
Alcaphor (Roger Bellon)
Basionic (Smith Kline/RIT)
Buffer (Novag)
Talatrol (Abbott)
Thamacetat (Roger Bellon)
Tham–E (Abbott)
Thamesol (Baxter, Trieste)
Trisaminol (Roger Bellon)
Trizma (Sigma, USA)
DT: Lọ thuốc uống 250ml chứa 68,67g trometamol citrat, 3,97g dinatri citrat khan và 9,05g dikali citrat khan.
TD: Lợi tiểu thẩm thấu.
CĐ: Phòng ngừa tạo sỏi acid uric và cystin; điều trị phối hợp để hòa tan các sỏi trên. Điều trị nhiễm acid - máu do thận ở người lớn và trẻ em.
LD: Ngày 2-4 thìa canh vào bữa ăn.
CCĐ: Vô niệu và suy thận nặng với độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút; nhiễm khuẩn máu; ỉa chảy và rối loạn nhu động ruột ở những người cắt bỏ dạ dày hoặc đại tràng.

TRONCHILET *(Ấn Độ)*

Viên nén và 10ml dd uống chứa 2mg salbutamol sulfat và 125mg hydroxyethyltheophylin.
TD: Trị hen phế quản.

TRONOTHANE *(Pháp)*

DT: Ống 30g gel có: pramocain 1%.
CĐ: Đau ngứa, phỏng, cháy nắng, côn trùng đốt trích, bệnh da tiếp xúc, sốt nổi ban (thủy đậu) - Trĩ nút hậu môn - Ngứa âm hộ, bôi ống nội soi và gây tê luồn ống nội khí quản.
LD: Như bd Tronolane.

TROPATEPIN

8-Azabicyclo [3,2,1] octan, 3-dibenzo [b,e] thiepin-11(6H)-yliden-8-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lepticur (Diamant, Pháp)

DT: Viên nén 10mg. Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson, cấu trúc hóa học đặc biệt, có tác dụng chống tiết cholin rất quan trọng và chọn lọc tới hệ thống ngoài tháp. Tác dụng xuất hiện chậm: hiệu lực tối ưu xuất hiện vào ngày thứ 5 hoặc thứ 6.
CĐ: Các biểu hiện thần kinh (đặc biệt là các chứng loạn vận động mạn tính) của các thuốc an thần kinh. Run, cứng cơ, cơn loạn vận động cấp - Parkinson.
LD: a) Phòng: ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1-2 ống.
b) Điều trị: Ngày uống 2-3 viên (chia 1 hoặc 2 lần) hoặc tiêm bắp 1-2 ống. Liều dùng cần tinh cho thích hợp với người bệnh và giảm đi nếu có tác dụng phụ như atropin (khô miệng, rối loạn thị giác).
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, suy tim mất bù.
LY: *Thuốc độc tính thấp và không gây quái thai ở súc vật thí nghiệm.*

TROPHICRÈME *(Pháp)*

DT: Kem bôi âm đạo 0,1% estriol.
CĐ: Như estrogel.
LD: Tuần đầu; ngày 1 lần; sau 2-3 tuần: cách ngày 1 lần.
CCĐ: Bệnh máu cục nghẽn mạch. U phụ thuộc estrogen; băng huyết chưa rõ nguyên nhân, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TROPHIDERM

DT: Lọ 4g bột rắc có: Bông mỡ, Ca alginat thật mịn 4g.
TD: Bột băng da, tạo điều kiện lên sẹo.
CĐ: Vết thương rỉ nước và chấn thương. Loét giãn tĩnh mạch, ban đỏ.
LD: Rắc thuốc mỗi khi thay băng mới.
CCĐ: Bôi vết thương không được tẩy rửa.
LY: *Vết thương sâu cần rửa sạch.*

TROPHIGIL *(Pháp)*

DT: Viên nang âm đạo có:
Vi khuẩn sống đông khô
Lactobacillus caseivar Doderlein 34 mg
Estriol 0,2mg
Progesteron 2mg
TD: Cung cấp hormon tại chỗ cần cho dinh dưỡng biểu mô âm đạo, tái tạo trực khuẩn Doderlein.
CĐ: Viêm âm đạo teo. Chăm sóc trước và sau phẫu thuật phụ khoa.
LD: Đặt sâu viên nang vào trong âm đạo sau khi nhúng vào nước. Đặt 1 viên sáng và chiều, đặt trong 20 ngày. Nếu cần, điều trị duy trì: 1 viên/ngày, trong 14 ngày.
CCĐ: Ung thư phụ thuộc estrogen.

TROPHIRÈS *(Sanofi - Vietnam)*

DT: Lọ 125ml siro, cứ 100ml siro người lớn và siro trẻ em chứa: pholcodin 133/60mg; natri tenoat 1/1g; dd eucalyptus (12% cao trong cồn

96%) 0,25ml/0,25ml. Thuốc đạn cho người lớn và trẻ em, thuốc đạn cho sơ sinh chứa tinh dầu khuynh diệp 60-40mg/24mg;natri tenoat 285-190mg/95mg.

CĐ: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, sau cắt hạnh nhân.

LD: Siro: người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh. Trẻ em trên 30 tháng: ngày 3-4 lần x 1/2 thìa cà fê tùy theo tuổi. Thuốc đạn: nạp 2 viên/ngày sáng tối.

CCĐ: Siro trẻ em và thuốc đạn trẻ em không dùng cho sơ sinh (dưới 30 tháng).

LY: *Còn có dạng thuốc đạn phối hợp với paracetamol dùng cho người lớn, trẻ em và sơ sinh.*

TROPICAMID

Benzenacetamid, N,ethyl-α-(hydroxymethyl)-N-(4-pyridinylmethyl)-

BD: *Epitromin (Roche)*
I–Picamide (Americal, USA)
Mydriacyl (Alcon)
Mydriafair (Pharmafair, USA)
Mydrian (Dispersa, Winterthur)
Mydriaticum (Chibret, Pháp; Thụy Sĩ)
Mydrin–M (Santen, Japan)
Mydrum (Ankerwerk, Đức)
Ocu–Tropic (Ocumed, USA)
Tropicacyl (Akorn, Canada)
Tropicol (Unipebe, Bỉ)
Tropimil (Farmigea, Pisa)
Visumidriatic (ISF, Trezzano)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg kèm 1mg benzalkonium chlorid trong dung dịch NaCl đẳng trương.

TD: Liệt đối giao cảm, thuốc tổng hợp có cấu trúc và tác dụng tương tự atropin. Giãn đồng tử, kháng muscarin.

CĐ: Làm giãn đồng tư, liệt cơ mi để thăm khám hay điều trị.

LD: Khám đáy mắt: nhỏ 1-2 giọt khoảng 15 phút trước khi khám. Thăm khám khúc xạ kế mắt: cứ 5 phút nhỏ 1 giọt, dùng từ 4-6 giọt. Giãn đồng tử trước khi mổ đục nhãn mắt, hoặc quang đông: nhỏ 1 giọt, 15 phút trước khi tiến hành.

CCĐ: Glôcôm góc đóng (nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp). Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc nhỏ mắt.

LY: ***Tác dụng phụ:*** *Tăng nhãn áp, chói, nhức mắt, kích ứng, phù, viêm kết mạc, khô miệng, đỏ bừng mặt, da khô, trướng bụng, phát ban, tim chậm sau đó nhịp tim nhanh, loạn nhịp, rối loạn tâm thần, truỵ tim mạch.*

TROPIN Benzilat

Chống co thắt - Liệt thần kinh đối giao cảm

Glipin; Glypin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benztropin hydrochlorid
BETE (Laevosan)
BETE Dr. Kutiak (Verla)

TROPISETRON

BD: *Navoban (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 5,64mg và ống tiêm 5ml 5,64mg tropisetron HCl (tương ứng với 5mg tropisetron base).

TD: Chất đối kháng thụ thể 5 HT3 có tác dụng phòng chứng nôn do hóa trị liệu ung thư gây ra, không kèm tác dụng phụ ngoài tháp.

CĐ: Đợt dùng 6 ngày: ngày đầu tiêm tĩnh mạch 1 ống. Các ngày sau, uống ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng với bệnh tăng huyết áp chưa ổn định; phụ nữ nuôi con bú. Rifampicin và phenobarbital làm giảm nồng độ thuốc ở huyết tương.*

TROSPIUM Chlorid

Chống co thắt

Trospum
Keptan (Barcelona)
Relaspium (Isei, Japan)
Spasmex (Pfleger, Đức; Lek)

TROVAFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer)*

DT: Viên nén 100mg và 200mg (dạng mesylat). Lọ 20 - 40 và 60ml dd, đậm đặc để pha tiêm truyền tĩnh mạch 5mg/ml.

TD: Kháng sinh tổng hợp họ quinolon có tác dụng diệt khuẩn phổ rộng.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm ở: đường hô hấp (viêm phổi, cơn cấp viêm phế quản mạn, viêm xoang cấp); ổ bụng (nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, ở phụ khoa); bệnh lậu, viêm cổ tử cung do chlamydia, đường tiết niệu dưới, ở da và mô mềm.

- Dạng tiêm truyền tĩnh mạch còn dùng cho viêm màng não do não mô cầu dịch tễ, phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa (như phẫu thuật trực tràng và cắt bỏ tử cung).

LD: Người lớn ngày uống 1 viên 100mg hoặc 200mg. Đợt dùng từ 1 - 14 ngày tuỳ theo trường hợp; truyền tĩnh mạch ngày theo liều 200mg đến 300mg, sau chuyển sang dùng thuốc uống.

Phòng ngừa nhiễm khuẩn sau mổ: liều duy nhất 1 viên 200mg trong vòng 4 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon - Dạng thuốc tiêm có tương kỵ với dd NaCl 0,9%.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*

Người bị suy thận và người cao tuổi: không cần điều chỉnh liều dùng.

Dùng thuốc tiêm truyền tĩnh mạch phải được hoà tan tới nồng độ tối đa 2mg/ml trước khi dùng và tiêm truyền từ 30 đến 60 phút.

TROXERUTIN

Bảo vệ mạch

BD: *Alkanol (Spofa)*
Cekarutin (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Cilkanol (Spofa)
Flebosil (Infale, Barcelona)
Helveton (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Pherarutin (Kanoldt, Đức)
Posorutin (Ursapharm, Đức)
Pur–Rutin (Chassot, Koniz)
Rhéoflux (Niverpharm, Pháp)
Ruven (Mepha, Aesch)
Troxevasin (Farmakhim, Bungari)
Varemoid (Thụy Sĩ)
Vastribil (Schwabe, Đức)
Veinamitol (Vital Pharma, Bỉ)
Vénamitol (Negma, Buc, Pháp)
Veniten retard (Scheurich, Đức)
Venolen (Italia)

DT: Viên nang 100-200-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml = 500mg. Gel bôi 40g có 0,8g. Thuốc nhỏ mắt dung dịch 5% (lọ 10ml/500mg).

TD: Là một dẫn chất flavonoid bán tổng hợp có tác dụng làm giảm sức thấm và tính dễ nứt vỡ ở mao mạch và tĩnh mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch mạn, hội chứng viêm giãn tĩnh mạch và sau huyết khối, cả ở phụ nữ có thai, phòng các phản ứng ngoài da và niêm mạc cũng như xuất huyết khi điều trị bằng các loại tia, hạ trĩ vàcác rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch ở chi dưới, phối hợp điều trị ở chứng nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường, chảy máu ở võng mạc và thủy tinh thể, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc.

LD: Khởi đầu: ngày uống 600mg, chia 2-4 lần vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 300mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm, ngày hay cách một ngày 1 ống. Thuốc nhỏ mắt: ngày nhỏ 3 lần: 1-2 giọt.

LY: *Thuốc không độc, nên không có chống chỉ định.*

TROXIPID

Trị loét dạ dày

Benzamid, 3,4,5-trimethoxy-N-3-piperidinyl
Aplace (Kyorin, Japan)

TRUXIPICURIUM Iodid

Phong bế thần kinh cơ

Anatruxonium (Medexport, Nga)

TRYPSIN

Enzym thủy phân protein, kết tinh lấy từ pancreas (tụy) của bò
Tripsina; Trypsin, cristallized; Trypsinum

BD: *Trypsillin (Mochida, Japan)*
Tryptar (Armour)
Trypure (Novo)
Granulex (Mỹ)

DT: Lọ phun mù - Lọ bột rắc - Lọ bơm xịt.

TD: Thủy phân các dịch rỉ và các chất hoại tử - các mô thương tổn hoại tử được loại đi.

CĐ: Phụ trị vào việc làm sạch vết thương, mảng da chết, mảng loét hoại tử do các nguyên nhân khác nhau, các dạng hoại tử - loét ăn sâu.

LD: Bơm phun hoặc rắc bột, bôi thuốc, che băng vô khuẩn ướt. Để tiếp xúc 3 giờ rồi rửa với nước sinh lý hay nước đun sôi để nguội, loại các chất bẩn do sự phân hủy các mô hoại tử. Bơm, rắc bột, đắp lại 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng với Trypsin.

LY: – *Không dùng Trypsin thay thế cho phương pháp chữa các vết thương thường dùng, (lạm dụng quá mức có thể không thích hợp) và tránh những nguy cơ phản ứng phản vệ do tính chất kháng nguyên của enzym.* – *Có cảm giác đau khi dùng thuốc.* – *Dung dịch thuốc giữ được 48 giờ ở nhiệt độ phòng và 15 ngày ở nhiệt độ + 5°C (loại bột pha để bơm).*

TRYPTOPHAN

Chống trầm cảm - Gây ngủ - An thần

L-Tryptophan.
DL-Tryptophan

BD: *Amiphan (Japan)*
Atrimon (Homburg, Đức)
Bikalm (Promonta, Đức)
Biotonin (UCB, Bỉ)
Dolon (Golaz, Ecublens)
Dorphan (Thụy Sĩ)
Éltryptan (Hexal, Đức)
Kalma (Fresenius, Đức)
Neurocalm (Efeka, Đức)
Neuromed (D.H.A., Australia)
Pacitron (Rorer, Anh)
Sedanoct (Woehn, Đức)
Somnidor (Sauter, Thụy Sĩ)
Tempidorm (Roland, Đức)
Tryptan (ICN, Canada)
Tryptocompren (Cascan, Đức)

T.T.MYCINE

DT: Công thức của 2 loại viên:

1/ Người lớn:	
Tetracyclin	0,0625g
Sulfadiazin	0,084g
Sulfamerazin	0,084g
Sulfadimerazin	0,084g
2/ Trẻ em:	
Tetracyclin	0,0312g
Sulfadiazin	0,042g
Sulfamerazin	0,042g
Sulfadimerazin	0,042g

CĐ: - Viêm phổi.
- Chốc lở, ghẻ có mủ, ung nhọt, thối tai, viêm mũi mủ, răng có mủ. - Lậu, viêm bàng quang, viêm thận, viêm tử cung. - Nhiễm khuẩn, ruột, màng não.

LD: Người lớn uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Trẻ em uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Uống thêm nhiều nước.

CCĐ: Dị ứng với thuốc. Suy gan, thận.

TUBEROL

DT: Lọ 100ml dùng ngoài có:
Thymol 4,5g. Tinh dầu tràm 0,25g, tinh dầu kinh giới ma 0,75g, tinh dầu niauli 40g, eucalyptol 10g, tinh dầu nhựa thông 26,75g.
CĐ: Viêm phế quản mủ, ho gà, bệnh phổi trầm trọng.
LD: Thuốc thấm vào gạc, đắp lên ngực - Xoa nhẹ hít trực tiếp thuốc hoặc xông.
LY: *Có loại Tuberol mỡ (tương tự thuốc trên). Tuberol sirô cho người lớn và trẻ em thành phần khác hẳn công thức trên. Vì có codein, belladon nên có chống chỉ định: hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo – tuyến tiền liệt – Trẻ em dưới 10 tháng – chỉ định do thầy thuốc và hướng dẫn trong đơn.*

TUBOCURARIN Chlorid

Phong bế thần kinh cơ

Tubocuraranium, 7',12'-dihydroxy-6,6'-dimethoxy-2,2',2'-trimethyl-, chlorid
Curarino Miro (Andalucia)
Delacurarine (Squibb)
Intocostrin–T (Squibb; Labaz)
Jexin (Anh)
Tubadil (Endo, USA)
Tubarine (Burroughs Wellcome)
Tubocuran (ND & K, Đan Mạch)
DT: Ống 2ml/80mg.
TD: Phong bế thần kinh cơ (gây thư giãn cơ).
CĐ: Bệnh nhân chuẩn bị cho phẫu thuật kéo dài.
LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch 0,15 - 0,3mg/kg thể trọng. Trẻ em: 0,3mg/kg.
CCĐ: Nhược cơ nặng.

TULOBUTEROL

Giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro-α-[[(1,1-dimethylethyl) amino] methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Atenos (UCB, Bruxelles)
Brelomax (Abbott)
Bremax (Abbott)
Hokunalin (Hokuriku, Japan)
Pentox (Hàn Quốc)
Respacal (Bi, Pháp)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Kích thích chọn lọc thụ thể bêta-2 adrenergic.
CĐ: Hen.

TUSALGIN *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Dextromethorphan BrH	10mg
Phenylpropanolamin HCl	10mg
Chlorpheniramin maleat	1mg
Amoni chlorid	50mg
Natri citrat	50mg
Paracetamol	120mg

TD: Phối hợp giảm ho, chống cương tụ và dị ứng; ngoài ra còn làm long đờm, giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng ho kèm cảm sốt, cúm, nhức đầu, viêm mũi.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần người lớn 2 thìa cà fê, trẻ em 6 - 12 tuổi 1 thìa cà fê.

TUSSIFED *(Mỹ)*

DT: Viên/lọ 120ml sirô có:

Triprolidin HCl	2,5/30mg
Noscapin	30/360mg
Guaifenesin	100/1200mg
Pseudoephedrin HCl	50/600mg

TD: Làm dịu ho.
CĐ: Dùng thời gian ngắn. Trẻ em từ 30 tháng - 6 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 2 lần/ngày. Trẻ em từ 7 tuổi - 10 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em 11 tuổi - 15 tuổi: 1 thìa cà phê hay 1/2 viên/15kg/ngày, chia 2-3 lần. Người lớn: uống 2 thìa cà phê hay 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng (không dùng thuốc viên cho trẻ dưới 10 tuổi). Suy hô hấp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt, dùng phối hợp với IMAO, cường tuyến giáp, rối loạn tim mạch nặng.
LY: *Thuốc gây: Buồn ngủ ngày, kích thích, chóng mặt, ưu tư, mất ngủ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, tăng huyết áp, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da. Kiêng rượu (kể cả nước giải khát có rượu) khi dùng thuốc. Không dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Người già cần giảm liều.*

TUSSINEX

DT: Lọ 200ml sirô có:

Codein phosphat	0,20g
Phenylephrin	0,10g
Chlorpheniramin	0,04g
Glyceryl gaiacolat	2,00g
Chloroform	0,25g
Menthol	0,02g

CĐ: Các chứng ho, bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, ho do dị ứng, ho dai dẳng.
LD: Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, ngày uống 4 lần. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2-1 thìa cà phê, ngày uống 4 lần.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

TUSSIPAX *(Pháp)*

DT: Viên nén/dd uống 1 giọt/sirô 1 thìa súp có:

Codein	10mg/0,1mg/9mg
Codethylin HCl	10mg/0,1mg/9mg

TD: Trị ho trung tâm.
CĐ: Triệu chứng ho, gây khó chịu.
LD: Viên nén chỉ dùng cho người 15 tuổi trở lên uống 1 viên/lần × 3 lần/ngày.
Dung dịch uống dùng cho người lớn và trẻ con trên 30 tháng. Người lớn 100 giọt/lần nhắc lại cứ 6 giờ, hay 1 thìa súp sirô/lần nhắc lại cứ 6 giờ. Trẻ con: xem đơn hướng dẫn.
CCĐ: Dị ứng với thành phần thuốc - Thiểu năng hô hấp - Hen suyễn - Người nuôi con bú.

TUSS-Ornade *(Mỹ)*

DT: Viên nang có: Caramiphen edisylat 40mg, phenylpropanolamin HCl 75mg.
CĐ: Giảm các triệu chứng ho, ngạt mũi do cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên cách nhau 12 giờ.
CCĐ: Dùng với IMAO, tăng huyết áp nặng, hen suyễn, suy động mạch vành, trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Thuốc gây: buồn nôn, khó chịu ở dạ dày – ruột, ỉa chảy, táo bón, chóng mặt, căng thẳng, mất ngủ, chán ăn, yếu mệt, đau ngực, đánh trống ngực, run rẩy, khó đái, nhìn mờ.*

TYBAMAT

Trấn tĩnh

Carbamic acid butyl-, 2-[[(aminocarbonyl) oxy] methyl]-2-methylpentyl ester
Effisax (Milano)
Nospan (Johnsons, Suède)
Solacen (Wallace, USA)
Tybatran (Robins, USA)

TYLINAL *(Thụy Điển)*

DT: Viên 25 và 75mg amfepramon.
TD: Gây chán ăn (do ảnh hưởng đến trung khu điều hòa cảm giác no đói ở não).
CĐ: Chứng béo phì ở người trưởng thành.
LD: Người lớn ngày 25 - 75mg, khoảng 2 giờ trước bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các chất ức chế M.A.O.

TYLOXAPOL

Tá dược - Diện hoạt

Formaldehyd, trùng hợp với oxiran và 4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol
BD: *Alevaire (Sterling/Winthrop/Ross)*
Superinone (SW/Ross, Bayer)
Tacholiquin (Benchemie)
Triton W R 1339 (USA)
Translight (Pháp – Mỹ)
DT: Lọ 60ml chứa 250mg tyloxapol trong nước tinh chế.
CĐ: Để rửa sạch hoặc ngâm các thấu kính giác mạc cứng, không để oxy thấm qua.

TYMAZOLIN

Co mạch tại chỗ tai mũi họng (ORL)

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[[5-methyl-2-(1-methylethyl) phenoxy] methyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Pernazène (Pháp)*
Snup (Đức)
Thymazen (Polfa, Balan)
DT: Lọ 12ml dd bơm mũi chứa 6mg.
TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi và họng.
CĐ: Các trường hợp cương tụ ở mũi họng, như ngạt mũi cấp, viêm mũi vận mạch.
LD: Cứ 4 giờ bơm 2 - 3 lần vào mỗi lỗ mũi.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng.
LY: – *Không dùng thuốc lâu dài.*
– *Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.*
– *Có cảm giác khó chịu nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng thuốc lâu dài).*

TYPHIM *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm 0,5ml chứa sẵn 1 liều vaccin (tương ứng với 25mcg polyosid vỏ Vi tinh chế từ Salmonella typhi).
CĐ: Phòng sốt thương hàn ở người lớn và trẻ em trên 2 tuổi.
LD: Chỉ cần 1 lần tiêm dưới da hoặc bắp.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của vaccin. Trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: *Chỉ tiêm cho người mang thai nếu thật sự cần thiết.*

TYROPAST *(XNDPDL)*

DT: Viên ngậm có 1mg tyrothricin; 0,1mg tetracain HCl trong tá dược thơm.
TD: Kháng khuẩn (chủ yếu với các cầu khuẩn gram (+) và một số trực khuẩn Gram (-) và giảm đau.
CĐ: Trị các chứng viêm họng, viêm amidan, viêm miệng, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm quanh răng.
Phòng một số bệnh nhiễm khuẩn qua đường mũi, họng. Sát khuẩn miệng và họng để chuẩn bị nhổ răng hoặc cắt amidan.
LD: Ngày ngậm 8 - 10 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.
Dùng liên tục quá 10 ngày.

TYROTHRICIN

Kháng sinh polypeptid

Kháng sinh thu được bằng cách sinh trưởng và phát triển của Bacillus brevis R.
BD: *Alcotricina (ISM, Milano)*
Biothricin (Biochemic, Áo)
Codetricine (Pháp)
Humex (Fournier, Pháp)
Hydrotricin (Roger Bellon; Canada)
Lemocin (Biochemie, Áo)
Mekotricin (XNDP 24)
Mekotyrossin (XNDP 24)
Pharothricetten (Biochemie, Áo)
Rafathricin (MSD; Pháp)
Tonsicur (Agepha, Áo)
Tyodac (Dales, W. Yorks)
Tyrhin (Biochemie, Áo)
Tyrocain (XND Hậu Giang) (+ Tetracain)
Tyrocid (Grunenthal)
Tyroderm (Merck, Sharp & Dohme)
Tyrosolvetter (Lundbeck, Đan Mạch)
Tyrosolvin (Lundbeck)
Tyrosur (Engelhard, Đức)
DT: Viên ngậm 1mg.
TD: Điều trị tại chỗ các ổ nhiễm khuẩn. Tyrothricin không hấp thu: không bị đề kháng

hay kháng chéo với các kháng sinh khác. Rất hiếm bị phản ứng nhạy cảm.

CĐ: Dùng tại chỗ các nhiễm khuẩn miệng hầu: Đau họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aphtơ - Dùng sau phẫu thuật miệng, họng (cắt amydal, giải phẫu hàm - răng).

LD: Nhiễm khuẩn cấp: Ngậm 6 viên/ngày hoặc theo chỉ định.

Nhiễm khuẩn nhẹ: Ngậm 4 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc dung nạp tốt, không có tác dụng toàn thân vì thuốc không hấp thu mà chỉ tác dụng tại chỗ.*

– *Không nên dùng nếu vết thương mới ở miệng – hầu.*

TYROTHRICINE Oestradiol Meyer

DT: Ống 35g gel tan trong nước để thấm có:

Estradiol benzoat	1,75mg
Tyrothricin	8,75mg

CĐ: Nứt nẻ vú - Bệnh da do giảm folliculin sau khi sinh - Ngứa âm hộ - Eczema và vết thương giãn tĩnh mạch ở phụ nữ mãn kinh. Mụn trứng cá tuổi thiếu niên.

LD: Bôi hàng ngày 2 - 3 lần - Nứt nẻ vú: bôi 2 - 3 lần/ngày, sau mỗi lần cho bú - Giảm folliculin: 2 - 3 lần/ngày - Trứng cá thiếu niên: 2 - 3 lần/ngày, bôi nhiều lần.

UABAIN

Oubain; Strophantinum G; Strophantosid G
BD: *Cardibaine*
Ouabaine – Arnaud
Strophantose
DT: Ống tiêm 1ml = 0,25mg.
TD: Glucosid chiết xuất từ hạt cây Strophantus gratus, họ Trúc đào (Apocynaceae), có tác dụng trị suy tim (xuất hiện sớm hơn nhiều so với digitalin nếu được dùng trong những trường hợp suy tim cấp), tác dụng đạt mức cao nhất sau khi tiêm tĩnh mạch 10 phút.
CĐ: Cấp cứu suy tim, suy tim kèm nhịp chậm, hoặc có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (nhất là mạch nhanh trên thất).
LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (lưu ý không được để thuốc ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,50mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần: 0,5mg, 24 giờ: 1mg.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim; viêm màng trong tim; dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc Digitalin ít nhất 3 ngày).
LY: *Tránh phối hợp với thuốc khác trong cùng 1 bơm tiêm, giảm liều dùng nếu bị suy thận, suy hô hấp nặng – gây giảm oxy huyết.*

UBENIMEX

Điều biến miễn dịch (Immunomodulator)
L-Leucin N-(3-amino-2'-hydroxy-1-oxo-4-phenylbutyl)-[S-(R,S)]-
Bestatin (Nhật Bản)
DT: Viên nang 10 và 30mg.
CĐ: Một số ung thư.

UBIDECARENON

TK: *Coenzym E10*
Coenzyme Q10
Ubiquinone 50 (viết tắt là Co Q10)
BD: *Adelir (Teikoku, Nhật Bản)*
Caomet (Simes, Milano)
Decafar (Lafar, Milano)
Decaquinon (Nhật Bản)
Decarene (Recordati, Milano)
Dymion (Pulitzer, Roma)
Emitolon (Nhật Bản)
Heartcin (Ohta, Nhật Bản)
Hiruton (Taisho, Nhật Bản)
Inokiten (Nhật Bản)
Invacor (Milano)
Justquinon (Horita, Nhật Bản)
Juvacor (Italia)
Kaltron (Sawai, Nhật Bản)
Mitocor (Zambon, Bresso)
Neuquinon (Eisai, Nhật Bản)
Norbamin (Hàn Quốc)
Parbinon (Santen, Nhật Bản)
Quasar (Brocchieri, Roma)
Terekol (Daigo, Nhật Bản)
Ube – Q (Tsuruhara, Nhật Bản)
Ubimaior (Master Pharima)
Ubiquasar (Brocchieri, Roma)
Ubiten (Italia)
Ubivis (Agips, Rapallo)
Udekinon (Tobishi, Nhật Bản)
DT: Viên nang 5mg, 10mg.
TD: Dẫn chất benzoquinon có tác dụng trực tiếp đến cơ tim bị thiếu máu cục bộ và tăng cường hiệu suất sử dụng oxy, do đó làm giảm các tổn thương ở tế bào cơ tim do thiếu máu gây ra.
CĐ: Các triệu chứng có liên quan đến suy tim có sung huyết nhẹ và vừa ở những bệnh nhân đang được điều trị với phác đồ chuẩn.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên sau các bữa ăn chính.
CCĐ: Tới nay, chưa thấy có CCĐ nào. Tuy

nhiên nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (vì độ an toàn chưa được xác định).
LY: *Tác dụng phụ: Đôi khi xảy ra rối loạn tiêu hoá (như khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).*

UKIDAN

DT: Lọ thuốc bột chứa: 100000 đvqt hoặc 500000 đvqt urokinase, 20mg mannitol, 2mg natri edetat, 1,5mg natri phosphat và 0,4mg natri chlorid - Kèm 1 ống dung dịch NaCl 0,9%.
TD: Enzym phân lập từ nước tiểu người có tác dụng hoạt hóa hệ thống tiêu fibrin (chuyển plasminogen thành plasmin).
CĐ: Huyết khối phổi cấp (nhất là khi có mẫn cảm với Streptokinase nhiễm liên cầu khuẩn); tắc động mạch, tĩnh mạch do huyết khối.
LD: Hòa tan lọ thuốc với dung dịch NaCl rồi pha loãng với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để tiêm truyền tĩnh mạch - lúc đầu tiêm 4400 đvqt/kg thể trọng trong 10 - 15 phút - sau cứ 12 giờ dùng liều duy trì 4400đvqt/kg. Huyết khối ở tĩnh mạch: 2000đvqt/kg/24 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: mới bị chảy máu; tiền sử tai biến mạch máu não; u não; mới phẫu thuật sọ não; tăng huyết áp nặng. Tương đối: tổn thương gan thận nặng; u dễ chảy máu; viêm màng trong tim hoặc nhiễm khuẩn nặng.

ULCEDIN-M *(Ấn Độ)*

Viên nén có 150mg ranitidin và 200mg magaldrat.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

ULCOPROTECT *(Đức)*

BD: *Bisvanil*
Gastrozepin
Ulcosan
DT: Viên nén 25mg pirenzepin dihydrochlorid - ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin, tác dụng ức chế tiết dịch vị, nhưng không kháng tiết cholin.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng cấp và mạn, viêm dạ dày kèm tăng acid dịch vị.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và trị bệnh loét dạ dày do "Stress" - tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

ULFON *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3g, có:

Aldioxa	900mg
Alcioxa	100mg
Calcium carbonat	500mg

TD: Phối hợp hợp chất aluminium allantoinat (Aldioxa (xem chữ này) và Alcioxa tức là chlorhydroxy Al allantoinat) với chất trùng phân có tác dụng nhuận tràng và dẫn chất atropin chống co thắt.
CĐ: Chữa triệu chứng đau thực quản - dạ dày - hành tá tràng.
LD: 1 gói khi đau.
CCĐ: Tăng calci máu.
LY: *Liều cao gây táo bón.*
– Có thể gây bệnh não nếu suy thận, do Al có trong thuốc.
***Tác dụng phụ** như: Táo bón, khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp nhanh, làm mất phosphor khi dùng liều cao và thời gian dài. Dẫn chất aluminium làm giảm hấp thu furosemid, indometacin, tetracyclin, digoxin, isoniazid, các thuốc chống tiết cholin.*

ULINASTATIN

Ức chế enzym protease

Là một glucoprotein (MW khoảng 67000) chiết từ nước tiểu người, chất ức chế chính enzym protease (Urinasstatin).
BD: *Mirachid (Japan)*

ULOBETASOL

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Dẫn xuất propionat:
Halobetasol propionat
Miracorten (AT)
Ultravat (USA)

ULTRADERME *(Pháp)*

DT: Ống 40g kem bôi da có: Men siêu cao (levures ultra - hautes) 1,76g.
CĐ: Tình trạng tiết bã nhờn da, đặc biệt các bã nhờn do trứng cá.
LD: Kem bôi đều sáng chiều, xoa chà nhẹ - Da cần rửa sạch trước khi bôi.

ULTRALANIL

DT: Ống 30g thuốc mỡ, 30g kem, lọ 20ml để xức:

Fluocortolon hạt mịn	0,25%
Fluocortolon caproat hạt mịn	0,25%

TD: Corticoid ngoài da tổng hợp, hoạt tính mạnh.
CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken - hóa.
LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày. Nếu khỏi, nên ngừng thuốc từ từ.
CCĐ: Thương tổn lao, giang mai, phản ứng chủng đậu, đậu mùa, thủy đậu, Herpès, bệnh virút da, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm, mụn trứng cá, trứng cá hồng, thương tổn loét.
LY: *Trường hợp bị thêm nhiễm khuẩn hay vi nấm cần có trị liệu thích hợp. Thuốc Ultralan cũng tương tự như Ultralanil nhưng có thêm clemizol hexachlorophenat 2,5% (kết hợp kháng histamin).*

ULTRALERGAN

DT: 100ml siro có:

Promethazin chlorhydrat	0,10g
Vitamin B6	0,03g
Vitamin PP	0,15g

CĐ: Dị ứng, nổi mày đay, suyễn, ho gà, ho co giật. Sổ mũi dị ứng, đau co giật nội tạng.
LD: Trẻ sơ sinh 1/2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi uống 1 thìa cà phê, ngày uống 3 - 4 lần. Trẻ 5 - 10 tuổi, uống 2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Người lớn uống 1 thìa canh, ngày uống 4 lần.
LY: *Tránh dùng cho trẻ em có tiền sử gia đình dị cảm với promethazin (gây ngạt thở).*
(Xem Promethazin).

ULTRA - LEVURE

DT: Viên nang có: Các tế bào sống Saccharomyces boulardii đông khô: 56,5mg.
TD: Thuốc chữa ỉa chảy bằng vi khuẩn.
CĐ: Trị và phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh. Trị ỉa chảy nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn.
LD: Uống 1 - 4 viên/ngày, chia làm 1 - 4 lần.
LY: *– Thuốc là các tế bào sống tránh bào quản ở nhiệt độ trên 50°C. – Không dùng thuốc trị vi nấm cùng lúc. – Cần bù nước – điện giải khi cần thiết.*

ULTRALEXIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 500mg hoặc 1g - 2g cefalexin lysinat.
CĐ: Cefalexin dùng tiêm trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, dạ dày - ruột, đường sinh dục phụ nữ...

ULTRAPROCT

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 10g có:

Fluocortolon trimethylacetat	0,612/91,8mg
Fluocortolon caproat	0,63/94,5mg
Cinchocain (dibucain HCl)	1/500mg
Clemizol undecylat	5/1000mg

TD: Chữa trĩ tại chỗ.
CĐ: Viêm - dị ứng vùng hậu môn - Trĩ nội và ngoại. Nứt nẻ và ngứa hậu môn - Viêm trực tràng.
LD: 1 thuốc đạn/ngày (cấp tính: 3 - 4 lần/ngày đầu). Bôi lớp mỏng, 1-2 lần/ngày (cấp tính bôi 3-4 lần/ngày đầu).
CCĐ: Lao hay giang mai vùng bôi thuốc. Virut da.
LY: *Nếu bị nhiễm khuẩn, nấm cần dùng phối hợp kháng sinh, kháng nấm.*

UMAN - VZIG *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2 hoặc 5ml chứa 100 hoặc 250đv immunoglobulin với virut thủy đậu - vã Zoster.
CĐ: Phòng và trị bệnh thủy đậu và Herpès - Zoster.

UMICLINE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 325mg di-iodohydroxy-quinolin và 85mg chloroquin phosphat.
CĐ: Trị các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, lỵ,... do ký sinh trùng đường ruột.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

UNASYN Oral *(Pfizer - Mỹ)*

DT: Viên nén sultamicilin tosylat tương ứng với 375mg và 750mg sultamicilin.
Lọ bột để pha dịch treo 60ml. Sau khi pha 1ml dịch treo tương ứng với 25mg sultamicilin.
TD: Phổ kháng khuẩn (xem ở Unasyn inj).
CĐ: các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong:
- Nhiễm khuẩn TMHọng như: viêm tai giữa và viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amidan mạn, bệnh phổi do nhiễm khuẩn và viêm phế quản bội nhiễm.
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp: như trên; cơn cấp trong viêm phế quản mạn.
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và sinh dục như: nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới có kèm hoặc không biến chứng ở phụ nữ, viêm niệu đạo không biến chứng do lậu cầu khuẩn.
- Nhiễm khuẩn ngoài da và mô mềm.
LD: Uống vào lúc đói hoặc xa bữa ăn. Người lớn: ngày 1,5g chia làm 2 lần.
Trị bệnh lậu không có biến chứng: 2,25g/ngày phối hợp với 1g probenecid.
Người suy thận: Hệ số thanh thải creatinin: từ 15-20ml/phút: 0,75g/ngày chia 2 lần.
- 5 - 15ml/phút: 0,375g/ngày.
Dưới 5ml/phút: cứ 2 ngày: 0,375g.
Trẻ em: dưới 30kg 25-50mg/kg/ngày chia 2-4 lần.
CCĐ: Quá mẫn với penicilin - chống chỉ định nghiêm ngặt nếu tiền sử dị ứng điển hình với thuốc - Nhiễm virut Herpès, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào.
LY: *– Ngừng ngay dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
– Một số ca phản ứng quá mẫn nặng có thể tử vong. (Cần hỏi kỹ tiền sử).
– Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (penicilin qua hàng rào thai nhi) – thuốc qua sữa mẹ có thể gây dị ứng ở trẻ, vì vậy không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với allopurinol (thuốc gây ức chế tổng hợp acid uric) và tăng nguy cơ phản ứng da.*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dị ứng như sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quin... hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida, thường gặp ở trẻ em (80%) bị keo niêm dịch – Một số tác dụng phụ khác hiếm gặp như thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được) – Mẩn đỏ da, dát – sần – Viêm thận kẽ cấp – tăng transaminase vừa phải, tạm thời – Hiếm bị viêm đại tràng giả mạc.*

UNASYN Inj *(Pfizer - Mỹ)*

DT: Lọ bột pha thuốc tiêm bắp hay tĩnh mạch...

Người lớn: sulbactam (muối Na) tính theo sulbactam: 500mg. Ampicillin (muối Na) - Tính theo ampicillin: 1g.
- Trẻ em: 250mg/500mg.
TD: Sulbactam ức chế các beta - lactamase (trong đó có các penicillinase do vi khuẩn Gram dương và Gram âm sinh ra).
Phổ kháng khuẩn của sulbactam/ampicillin bao gồm: - Các chủng nhạy cảm thường xuyên như: Cầu khuẩn Gram (+): tụ cầu, phế cầu và tràng cầu khuẩn; Streptococcus pyrogenes. Cầu khuẩn Gram (-); lậu cầu, màng não cầu khuẩn, Branh. catarrhalis. Trực khuẩn Gram (+) như Coryn. Diphteria; Listeria monocytogenes. Trực khuẩn Gram (-), Hemop. influenzae, Salmonella, Esch. coli, Proteus, Yersinia enterocolitica. Vi khuẩn kỵ khí như: Clostridi-um, Bac. anthracis, Peptococcus, Fusobacterium bacteroides.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm kể trên nhất là ở đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh dục, tiêu hóa, mật, phụ khoa, da, xương - khớp - Để dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật ở bụng và phụ khoa.
LD: Tiêm bắp: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd lidocain 0,5%. Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: nồng độ 1g ampicillin/3,2ml. Tiêm truyền tĩnh mạch: nồng độ 1g ampicillin/50ml.
Người lớn: tiêm bắp 2 lần x 1g/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2g x 2-4 lần/ngày.
Nhiễm khuẩn nặng: tiêm tĩnh mạch cho đến liều 12g/24 giờ tính theo ampicillin, không quá 4g/ngày tính theo sulbactam. Dự phòng trong phẫu thuật.: Tiêm 1-2 lần x 1g trước khi mổ và sau đó cứ 6-8 giờ tiêm nhắc lại 1 lần.
Trẻ em chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: 100 - 150mg/kg/ngày. Nhiễm khuẩn nặng: dùng đến liều 300mg/kg/ngày tính theo ampicillin và không quá 75mg/kg/ngày tính theo sulbactam. Với người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ và LY: Xem ở "Unasyn oral".
BD tương tự: *Loricin (Italia); Unacid (Anh).*

UNDECIN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ gồm: acid undecilenic 8%; muối đồng của acid undecilenic 8%; este parachloro - phenyl glycerin 4%; vaselin 8%.
CĐ: Chữa bệnh nấm ở da.
LD: Ngày bôi 2 lần lên vùng nấm, bôi trong 1 tuần rưỡi đến 2 tuần, hoặc lâu hơn.

UNDECOYLIUM Chlorid - iod

Sát khuẩn - Tẩy uế

Undecoylium chlorid + Iod
Virac (Ruson, Mỹ)

UNDECYLENIC Acid

Trị nấm

10-Undecenoic acid
Mycodecyl (Pháp)
Dẫn xuất muối calci:
Calci undecylenat
Dẫn xuất muối đồng:
Copper undecylenat
Dẫn xuất acid tự do và muối kẽm:
BD: *Cruex (Mỹ)*
Decylon (Unicura)
Desenex (Mỹ)
Micocid (Lafare, Italia)
Mycodecyl (Theraplix Pháp)
Mycota (Boots)
Ting (Mỹ)
Undecilendermina (Granata, Italia)
Undecyl (Pharmedic)
Dẫn xuất acid tự do muối calci và zinc:
Mycodecyl (Theraplix, Pháp)
Dẫn xuất muối kẽm:
Zinc (undecylenat de)
Tineafax (Wellcome)
DT: Kem bôi 5-10% thuốc bột 2-20%.
CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như chứng nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida...
LD: Ngày bôi rắc 2 - 3 lần (thuốc bột dùng ban ngày, thuốc mỡ ban đêm). Đợt dùng 15 đến 20 ngày.

UNIAXIDE *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa 500mg Mg trisilicat và 250mg gel khô Al hydroxyd.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

UNIBLON *(Ấn Độ)*

Viên nén 8mg bromhexin và 2mg salbutamol
CĐ: Hen phế quản.

UNICAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa: 500mg dicalci phosphat và 200IU calciferol (vitamin).
CĐ: Điều trị và phòng còi xương.
LD: Ngày 1-2 lần x 1-2 viên.

UNICAP M *(Upjohn, Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn các vitamin: A (5000IU); D (100IU) E (30 IU); C (60mg) B_1 (1,5mg); B_2 (2mg); B_{12} (6mcg), acid pantothenic (10mg) và các muối khoáng như 150mcg iod; 18mg Fe; 2mg Cu; 15mg Zn; 60mg Ca; 45mg P; 1mg Mn và 5mg K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng.
LD: Ngày 1 - 2 viên.

UNICOLD *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol; 45mg cafein và 4mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Cảm sốt cúm - Chống dị ứng.
LY: BD tương tự : *Cotussin (Tipharco) (+ phenylpropanolamin và bromhexin).*

UNIGIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 250mg analgin, 250mg paracetamol và 45mg cafein.
CĐ: Cảm sốt, đau nhức.
LY: Xem AINS.
BD tương tự: *Danadol cafein (XNDP Đà Nẵng).*

UNIPHYLATE *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa: 8mg bromhexin HCl, 77mg etophylin và 2mg salbutamol.
CĐ: Hen phế quản.

UNIPHYLLINE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 77mg etophylin và 23mg theophylin.
CĐ: Hen phế quản.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Như theophylin.

UNITHIOL *(Nga)*

Unithiolum; 2-3 dimercaptopropan sulfonat natri.
DT: Ống tiêm 5ml dung dịch 5%; lọ có 0,5g unithiol khô.
CĐ: Tác dụng tương tự Dimercaprol nhưng ít độc, dễ hòa tan trong nước, thải trừ nhanh và tiện dùng hơn.
LD: Ngộ độc Asen (Novarsenol, Stovarsol) cấp và mạn tính: trong 24 giờ đầu, tiêm 3 - 4 lần, cách nhau mỗi lần 6 - 8 giờ. Ngày thứ hai tiêm 2 - 3 lần cách nhau 8 - 12 giờ. Từ ngày thứ ba đến ngày thứ bảy: mỗi ngày tiêm 1 - 2 lần. Tiêm bắp thịt hay dưới da. Mỗi lần tiêm là 1ml dung dịch 5% (0,05g) cho 10kg thể trọng bệnh nhân. Nhiễm độc hợp chất thủy ngân (sublimé): cũng tiêm liều trên trong 6 - 7 ngày. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/3 hay 1/2 liều người lớn. Khi cần thiết phải dùng các biện pháp kết hợp khác như rửa dạ dày, thở oxy, uống thuốc giải độc chung như glucose, thuốc trợ tim mạch.

UPASE *(Lifepharma)*

DT: Lọ bột pha tiêm có: adenosin 10mg; cytidin 50mg; uridin 50mg; guanosin 5mg; vit. B_{12} 1000mcg; adrenalcortical ext 20CDU; septocombin 1mg.
CĐ: Viêm gan, xơ gan, nghiện rượu, hậu phẫu, dùng nhiều kháng sinh, suy nhược cơ thể, thiếu máu, mệt mỏi, người cao tuổi.
LD: Thông thường tiêm bắp 1 ống/lần x 1-2 lần/ngày x 2-4 tuần.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có thể bị đau nơi tiêm, dị ứng, ngứa, tăng nhịp tim và hô hấp.*

UPSA C Calcium *(UPSA)*

DT: Viên nén: Acid ascorbic 1g
Calci carbonat 0,6g
TD: Cung cấp vitamin C và calci.
CĐ: Phòng ngừa tình trạng thiếu calci và vit C. Suy nhược do cảm cúm, sổ mũi, nhiễm khuẩn, dưỡng bệnh. Suy nhược chức năng.
LD: Uống 1 viên/ngày - Trẻ em từ 1/2 viên trở lên.
CCĐ: - Sỏi thận dùng liều trên 1g/ngày
- Suy chức năng thận, tăng calci huyết, tăng calci niệu, bệnh sỏi do calci.
LY: - *Không nên dùng thuốc vào buổi tối.*
– Có thể nóng rát dạ dày, tiêu chảy, rối loạn đường niệu (sỏi urat, cystin và/hoặc oxalat), tăng huyết ở người thiếu hụt G6PD.
– Mỗi viên thuốc có 201mg sodium.

URACID *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 500ml dung dịch uống; cứ 1ml chứa nhôm hydroxyd tương ứng với 1,22mmol Al^{3+}; calci carbonat tương ứng với 0,19mmol Ca^{2+} và 118mg sorbitol.
CĐ: Tăng phosphat - huyết; khi không dùng được thuốc chống acid có magnesium. - Điều trị triệu chứng: đau vùng thượng vị, nóng rát dạ dày - tá tràng.
LD: Tăng phosphat - huyết: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 10-25ml. - Chống acid dịch vị: ngày 3 lần, mỗi lần 10ml.
CCĐ: Tăng calci - huyết.
LY: *Tránh dùng cùng lúc với: ciprofloxacin, diflunisal, ketoconazol, norfloxacin, tetracyclin (dùng phải cách ít nhất 2 giờ).*

URAMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

2,4 (1H,3H)-Pyrimidindion, 5-(bis (2-chloro-ethyl) amino]-
Uracil mustard; Chlorethamibacil; Uracil Mustard (Upjohn)

URAPIDIL

2,4 (1H,3H) Pyrimidindion, 6-[[3-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl] propyl] amino]-, 1,3-dimethyl-
BD: *Ebrantil (B. Gulden; Nhật Bản; Na Uy)*
Eupressyl (Valpan, Pháp)
Mediatensyl (Pháp)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ebrantil (Byk Gulden) (tiêm)
DT: Viên nang 30 và 60mg, ống tiêm 5ml/25mg và 10ml/50mg.
TD: Ức chế các thụ thể alpha-1 adrenergic sau sinap và có hiệu lực đến quá trình điều hòa huyết áp ở trung ương thần kinh. Ở người tăng huyết áp, làm hạ huyết áp động mạch tâm thu và tâm trương ở thế nằm và đứng thẳng, khi nghỉ và lúc gắng sức, đồng thời không làm tăng nhịp tim do phản xạ. Dùng thời gian dài thuốc không làm biến đổi cân bằng nước - điện giải, chuyển hóa lipid, dung nạp với glucid, các chức năng gan và thận cũng như các hằng số huyết học.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Thuốc viên: Cơn tăng huyết áp, tăng huyết áp trong và sau khi phẫu thuật, nhất là ở phẫu thuật thần kinh và tim, cho người lớn và trẻ em. Để phòng khi

phẫu thuật, các cơn tăng huyết áp do một số thủ thuật cần tiến hành khi gây mê (như nong ống hoặc tháo ống ra).

LD: Dùng đơn thuần: người lớn uống theo liều 120mg/ngày, chia 2 lần, không dùng quá 180mg, chia 2 lần trong ngày. Ở một số bệnh nhân, với liều 60mg/ngày cũng đủ có tác dụng. Thuốc tiêm: a) Cấp cứu: - Tiêm tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 1 ống 25mg trong 20 giây, sau 5 phút chuyển sang liều duy trì nếu có đủ tác dụng (Nếu chưa đủ tiêm thêm 1 lần nữa như trên). Liều duy trì: Tiêm truyền: 9 - 30mg/giờ tức là 7-22 giọt/phút. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 2mg/phút sau đó chuyển sang liều duy trì (tiêm truyền 9-30mg/giờ). b) Trong phẫu thuật: - Tiêm tĩnh mạch như khi cấp cứu, sau 2 phút chuyển sang liều duy trì: tiêm truyền 60-180mg/giờ. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu 6mg/phút sau chuyển sang liều duy trì 60 - 180mg/giờ. Trẻ em: bắt đầu: 2mg/kg/giờ. Liều duy trì 0,8mg/kg/giờ. Đợt tiêm tĩnh mạch không được quá 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hẹp động mạch chủ (với thuốc tiêm).

LY: ***Tác dụng phụ:*** *Rất ít gặp và thường xuất hiện trong vài ngày đầu như: chóng mặt, buồn nôn, nhức đầu. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Với người suy gan nặng cần giảm liều dùng.*

URAT - OXYDASE

BD: *Uricozyme (Pháp)*

DT: Ống tiêm chứa 1000 đơn vị.

TD: Là một enzym lấy từ môi trường nuôi cấy Aspergillus flavus, có khả năng phân hủy in vitro và in vivo acid uric.

CĐ: Tăng acid uric - huyết ở người suy thận mạn tính, sỏi mật hoặc sỏi thận do tăng acid uric trong máu, tăng acid uric thứ phát do một số bệnh ở máu, bệnh gút nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi.

LD: Trung bình, tiêm bắp 1 ống 1000 đơn vị/24 giờ. Có thể tiêm tĩnh mạch (pha với dung dịch glucose đẳng trương) nếu có chống chỉ định khi tiêm bắp.

LY: ***Thuốc gần như không độc. - Với bệnh gút nặng, nên dùng xen kẽ từng đợt thuốc phối hợp với colchicin và từng đợt dùng thuốc ức chế tổng hợp acid uric (như allopurinol).***

UREA

Carbamid
Harnstoff

BD: *Alphadrat (Mỹ; Liège)*
Aquacare – HP (Allergan)
Aquadrat (Mỹ)
Basodexan (Weiterstadt)
Calmurid (Pharmacia, Uppsala)
Calmuril (Pharmacia, Uppsala)
Carbaderm (Nycomed, N – Oslo)
Carmol (Syntex)
Dermaflex (Neo, Canada)
Elacutan (Đức)
Elaqua (Elder, Mỹ)
Fenuril (Pharmacia, Uppsala)
Gormel (Gordon, Mỹ)
Hyanit (Angelopharm, Đức)
Keratinamin (Kowa Y, Nhật Bản)
Nutraplus (Alcon, Mỹ)
Onychomal (Hermal, Đức)
Pastaron (Sato, Nhật Bản)
Rea – Lo (Whorton, Mỹ)
Ultra Mide (Key, Mỹ)
Uranphar (Evry, Pháp)
Ureacin (Pedinol, Mỹ)
Ureamid (Kastrup)
Ureaphil (Abbott)
Urederm (Hamilton, Australia)
Uremol (Canada)
Urepearl (Otsuka, Nhật Bản)
Urevene (Dubermard, Pháp)
Urevert (Travenol, Mỹ)
Urisec (Odan, Canada)
Velvelan (Merck, Sharp – Dohme)

Dẫn xuất peroxyd:
Carbamid peroxid
Auro (Mỹ)
Cankaid (Mỹ)
Caroxin (AFI, N–Oslo)
Debrox (Marion Mỹ)
Ear drops (Mỹ)
Elawox (Đức)
Exterol (Herts)
Gly–Oxid (Mỹ)
Murine (Mỹ)
Orajel (Mỹ)
Oral peroxid (Mỹ)
Proxigel (Mỹ)

DT: Urê cô lạnh trong dung dịch đường chuyển 10% - với tên: Urée lyophilisée en solution de Travert. Lọ chứa 40g urê dưới dạng bột cô lạnh vô khuẩn, kèm 1 lọ 93ml dung dịch Travert (chứa 10% đường chuyển).

TD: Thẩm thấu niệu (Osmotic diuretic). Dùng ngoài da - tróc lớp sừng da - thuốc tiêm làm giảm áp lực trong sọ và nhãn cầu, làm giảm phù nề não, nhức đầu, nôn mửa.

CĐ: Dùng trước và khi phẫu thuật sọ não, để làm khám nghiệm về thần kinh được dễ dàng. - Dùng trong khi tiến hành các phẫu thuật kể trên để làm giảm thể tích máu của não, làm cho phẫu thuật tiến hành được dễ dàng và không phải tháo hút dịch não tủy đi. - Dùng sau các phẫu thuật kể trên để ngăn cản phù nề thứ phát ở não - Còn dùng trong khoa mắt để điều trị glôcôm góc đóng và trong phẫu thuật để tách bóc võng mạc (ngắn hạn 8-12 giờ).

LD: Khi dùng mới hòa tan urê vào lọ dung môi kèm theo và được dung dịch 30% urê để tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch. Cứ 3ml dung dịch chứa 1g urê tiêm theo liều 1g/1kg thể trọng với tốc độ 60 giọt/phút trong khoảng 1-2 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan hoặc thận kèm mất nước rối rệt hoặc xuất huyết trong sọ tiến triển. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thuốc có thể gây ra: Đôi khi nhức đầu, đau tại chỗ tiêm do viêm tĩnh mạch.*
a) Đối với bệnh nhân đã già, không nên tiêm truyền thuốc vào các chi dưới.
b) Dung dịch urê 30% là một dung dịch ưu trương, do đó khi tiêm truyền nên chọn một tĩnh mạch lớn để tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch.
c) Thuốc sẽ làm tăng lượng nước tiểu bài tiết.
d) Tránh dùng liều cao quá: Liều tối đa là 1,5g urê/1kg thể trọng. Cũng tránh tiêm truyền quá nhanh (vì có thể gây kích ứng tại chỗ tiêm và một vài triệu chứng vận mạch ở não).
e) Đồng thời cần tiến hành truyền máu để duy trì được huyết áp động mạch.
g) Không dùng thuốc ở vùng gần mắt. Thận trọng khi dùng ở vùng mặt, da nứt nẻ, khô.
h) Không nên dùng cho người mang thai hoặc người nuôi con bú.
Tác dụng phụ: đau đầu, buồn nôn, nôn, đau nơi tiêm, hoại tử nếu thoát mạch. Tiêm truyền chỉ dưới có thể gây huyết khối, run, ngất, hạ đường huyết, thiểu niệu, mất phương hướng (do fructose). Bội: kích ứng da.

UREDEPA

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Carbamid acid [bis (1-aziridinyl) phosphinyl]-, ethyl ester
Avinar (Armour)

URETHAN

Tác nhân trị ung thư

Carbamic acid, ethyl ester
Ethyl urethan
Pracarbamin (Pratz; Bayer)
CĐ: Bệnh Hodgkin, tăng bạch cầu tủy, u sarcom lymphô.
LD: Người lớn: 1-2g/ngày (tối đa 4g/24 giờ).
Trẻ em: 0,5-1g/ngày (tối đa 1,5g/24 giờ).

URIDIN 5' Monophosphat

Trị đục thủy tinh thể

UMP
Dẫn xuất muối dinatri:
Antikatarakrikum N oral (Ursapharm)

URIDIN 5' - Triphosphat

Kích thích tâm thần

Uridin 5'-(tetrahydrogen triphosphat)
Uracylic acid; UTP
Dẫn xuất muối natri:
Uteplex (Montrouge – Pháp)
DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg và ống tiêm 1ml chứa 4mg dưới dạng muối natri của acid uracylic.
CĐ: Trị suy nhược cơ do di chứng chấn thương hoặc thần kinh, trẻ em chậm biết đi.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 ống thuốc hoặc tiêm bắp 1 - 2 ống. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 1 - 2 ống thuốc uống.

URISED *(Mỹ)*

DT: Viên có: Methenamin	40,8mg
Phenyl salicylat	18,1mg
Xanh methylen	5,4mg
Acid benzoic	4,5mg
Atropin sulfat	0,03mg
Hyoscyamin	0,03mg

CĐ: Giảm khó chịu đường tiết niệu do tăng nhu động do viêm hay thăm khám.
Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo - Viêm vùng tam giác (trigonitis) do vi khuẩn.
LD: Người lớn uống 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Trẻ em (trên 12 tuổi) giảm liều theo tuổi và thể trọng.
CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nghẽn cổ bàng quang - Nghẽn môn vị hay tá tràng hay co thắt tâm vị.
LY: *Có tác dụng phụ như: khô miệng, đờ ứng, khó tiểu tiện, lúc đầu cần giảm liều – Người bệnh phì đại tuyến tiền liệt dễ bị bí đái cấp. – Không dùng quá liều. – Không dùng cùng lúc với sulfamid (đối kháng). – Hạn chế thuốc và thức ăn kiềm. – Nước tiểu, phân có thể có màu xanh. – Chỉ thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai, thận trọng với người nuôi con bú.*

UROBIOTIC

DT: Viên nang có:

Oxytetracyclin HCl	250mg
Sulfamethizol	250mg
Phenazopyridin HCl	50mg

TD: Đặc trị các nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục.
CĐ: Viêm thận, viêm bể thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt và viêm niệu quản do các vi khuẩn E. coli, P. aeruginosa, Aerobacter aerogenes, Strep. faecalis, Strep, hemolyticus, Micrococcus pyrogenes.
LD: Chỉ dùng cho người lớn, mỗi lần 1 viên x 4 lần/ngày, trường hợp đặc biệt mỗi lần 2 viên x 4 lần/ngày. Ít nhất dùng trong 7 ngày. Uống nhiều nước, uống thuốc trước khi ăn từ 1 - 2 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid. Phụ nữ tới kỳ sinh nở.
LY: *Có tác dụng phụ như: Viêm lưỡi. – Viêm miệng – Viêm trực tràng – Buồn nôn – Ỉa chảy – Viêm âm hộ – Viêm da. Do sulfamid: Viêm gan – Loạn thể tạng máu – Sốt do thuốc – Nổi mẩn da – Huyết niệu và tinh thể niệu. Người suy thận phải giảm liều. Không dùng ở 3 tháng cuối kỳ thai, trẻ em dưới 8 tuổi. Thận trọng với người có thể tạng dị ứng, hen suyễn.*

URODAN *(Nga)*

DT: Gói 100g thuốc cốm chứa 2,5g piperazin phosphat, 8g methenamin, 2,5g natri benzoat, 2g lithi benzoat, 100g dinatri phosphat, 37,5g natri hydrocarbonat, 35,6g acid tartric và 1,9g đường saccharose.
TD: Làm dễ dàng thải trừ acid uric.

CĐ: Bệnh gút, sỏi thận, viêm nhiều khớp mạn.
LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê hòa vào nửa cốc nước. Nghỉ 2 tháng lại dùng đợt khác.

UROFOLLITROPIN

TK: *Hormone folliculo-stimulante*
BD: *Fertilin (Searle); Fertinorm và Metrodine HP 75 UI (Italia, Pháp)*
DT: Ống bột đông khô 75UI hormon FSH của người tinh chế ở mức cao kèm ống dung môi dd 0,9% NaCl: 1ml.
TD: Bào chế từ gonadotrophin của phụ nữ mãn kinh (hMG), có tác dụng chủ yếu FSH, cụ thể là kích thích sự phát triển và rụng trứng chín các tiểu nang De Graaf.
CĐ: Thường điều trị kèm tiếp theo với gonado-trophin chorionic (HCG) trường hợp vô sinh ở phụ nữ có rối loạn chức năng vùng đồi-tuyến yên với triệu chứng ít kinh hoặc vô kinh.
- Còn dùng để kích thích sự phát triển các tiểu nang ở những phụ nữ cần đến các kỹ thuật sinh con có y học hỗ trợ như phương pháp thụ tinh in vitro (FiV); di chuyển trong ống giao tử (GiFT) hoặc bào thai (ZiFT).
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Thường bắt đầu 75-150 UI FSH/ngày sau tăng hay giảm đi tùy theo đáp ứng. Khi đã đạt mức tối ưu, tiêm bắp 1 liều duy nhất hCG (có thể tới 10000UI), sau 24 - 48 giờ lần tiêm cuối.
CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các menotropin
- Các buồng trứng phì đại hoặc u nang không do hội chứng buồng trứng đa nang; băng huyết chưa rõ nguyên nhân; carcinom buồng trứng, tử cung hoặc vú; u vùng đồi - tuyến yên; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Khi không có đáp ứng đầy đủ với thuốc trong các trường hợp như: suy buồng trứng nguyên phát, dị tật ở các bộ phận sinh dục không thích hợp cho trường hợp có thai; u xơ tử cung không thích hợp cho thai nghén.
LY: *- Tránh trộn lẫn với thuốc khác trong cùng bơm tiêm. Cần tiến hành tiêm ngay, sau khi đã hòa tan thuốc (để giảm sự hao hụt FSH do hấp phụ vào bơm tiêm).*

UROKINASE

Là 1 plasminogen phân lập từ nước tiểu người.
BD: *Abbokinase (Abbott)*
Actosolv (Marburg; Hoechst)
Breokinase (Mỹ; Winthrop – Breon)
Cultokinase (Nhật Bản)
KO Unase (Hàn Quốc)
Natel (Pharm. Merrell-Dow)
Persolv (Merrell Dow, Lepetit)
Rheotromb (Monheim)
Ukidan (Sereon)
U – nase (Hàn Quốc)
Uronase (Nhật Bản)
Uroquidan (Sereno)
DT: Lọ thuốc bột urokinase cô lạnh và ổn định, tương ứng 75000 đơn vị CTA kèm 1 ống 5ml dung môi.
TD: Là một enzym có sẵn trong cơ thể người (được phân lập từ nước tiểu), có tác dụng mạnh phân hủy fibrin (do phản ứng với plasminogen để chuyển thành plasmin). So với streptokinase, enzym này có ưu điểm là dùng được cho bệnh nhân mẫn cảm với thuốc và không có khả năng kháng nguyên, nên thuốc có thể dùng được nhiều lần.
CĐ: Tai biến huyết khối - Nghẽn mạch ở tĩnh mạch hoặc động mạch, cũng như huyết khối mới xảy ra ở phổi.
LD: Trước khi dùng, cần làm xét nghiệm sinh hóa về quá trình đông máu. Liều dùng: tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch phải dưới 100.000đv CTA/giờ. Thường tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ thuốc trên đây hòa tan vào ống dung môi kèm theo, rồi đem pha vào dung dịch glucose 5% để tiêm trong ít nhất từ 1 - 2 giờ. Liều thường dùng : 4 lọ/24 giờ.
CCĐ: Các tổn thương xuất huyết mới, các chứng chảy máu đang tiến triển, phụ nữ có thai (tuy chưa xác định được độc tính của thuốc tới bào thai).
LY: *a) Enzym không có tác dụng chống đông máu (nên cần dùng phối hợp với heparin) mà khi dùng với liều trung bình kể trên, có tác dụng chủ yếu tới plasminogen cố định trong cục máu. Ngược lại khả năng phân hủy fibrinogen của enzym rất yếu và fibrinogen ở máu tuần hoàn ít bị thay đổi với liều dùng thông thường nói trên.*
b) Nếu dùng quá liều 75000 đv CTA trong 1 giờ, cần định lượng fibrinogen trong máu (đo thời gian Howell).
c) Muốn trung hòa tác dụng của enzym, có thể dùng tới chất ức chế Plasmin (tiêm tĩnh mạch 1 đến 2 triệu đơn vị Iniprol). Bảo quản: ở tủ lạnh +4°C.

UROKINASE - KGCC

(Korea Green cross corporation)

DT: Bột pha tiêm truyền dùng trong nhãn khoa: 120UI/1 lọ bột.
Bột pha tiêm truyền IV: 6000, 10000, 20000, 50000, 60000, 100000, 120000, 250000, 500000, 750000 và 1000000UI/lọ.
CĐ: Huyết khối não. Nhồi máu cơ tim và các trường hợp tắc nghẽn mạch vành khác - tắc nghẽn động mạch ngoại biên - Viêm tĩnh mạch huyết khối.
LD: - Huyết khối não: tấn công 6 - 40 x 10^4UI chia 2-3 lần truyền nhỏ giọt tĩnh mạch từ 30 - 120 phút/liều.
Duy trì 6-18x10^4UI/ngày cho đến khi biểu hiện sự tưới máu tốt (Kiểm tra qua máy CT Scanner hay mạch não đồ).
- Nhồi máu cơ tim tắc nghẽn mạch vành: Qua mạch tâm đồ CAG xác định vùng bị tắc, tiêm vào động mạch vành 200mcg nitroglycerin hay isosorbid dinitrat 2mg, chụp lại CAG lần 2 loại trừ do co thắt.
Tổng liều tấn công: 2x10^4UI/kg/60 phút chia làm 2 lần, lần đầu 1x10^4UI/kg/10 phút đầu và

$1x10^4$UI/kg/50 phút sau đó (truyền nhỏ giọt tĩnh mạch). Chụp CAG lần 3 và 4 sau khi dùng liều tấn công được 30 phút và 60 phút.
Liều duy trì: - 100UI/kg/giờ ngày đầu cho đến sáng hôm sau của ngày thứ hai.
- 500UI/kg/24 giờ trong ngày thứ hai.
- 300UI/kg/24 giờ trong ngày thứ ba. Kể từ ngày thứ ba trở đi phối hợp với trị liệu Warfarin bằng Ticlopidin (600mg/ngày).
- Ly giải huyết khối bằng đường xuyên mạch vành: Xác định vị trí tắc nghẽn bằng CAG, bơm vào mạch vành isosorbid dinitrat 5mg, chụp CAG kiểm tra tưới máu - Tiêm vào mạch vành $10x10^4$UI/3-5 phút, 10 phút sau làm CAG để đánh giá, dùng tiếp $25x10^4$UI truyền liên tục vào nơi đã chọn trong 15 phút và chụp CAG lần nữa. Lại truyền tĩnh mạch và chụp CAG lặp lại như trên 2-3 lần cho đến khi đạt được thông thoát động mạch vành.
Cách sử dụng: Pha với 500ml dd điện giải hoặc glucose 5% truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Cần theo dõi thời gian prothrombin (PT) và thời gian prothrombin từng phần (PTT).
CCĐ: - Tiền sử tai biến mạch máu não.
- Đang bị xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết.
- Phẫu thuật nội sọ gần đây.
- Rối loạn cầm máu do thể tạng hay mắc phải.
- Làm sinh thiết cơ quan gần đây.
- Tăng huyết áp nghiêm trọng.
- Suy thận, gan nặng.
LY: *– Theo dõi đặc biệt với người tiểu đường, bệnh lý võng mạc.*
– Thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết, theo dõi thời gian, prothrombin và hàm lượng fibrinogen giờ thứ 6 và 12, sau đó mỗi 8 đến 12 giờ. Kết hợp có theo dõi với heparin nếu được chỉ định.
– Chỉ dùng nếu thật cần thiết với người mang thai.
Tương tác thuốc: *Cần thận khi phối hợp với các thuốc chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết).*
Tương kỵ: *Với kali chlorid, cefalotin Na, alphatocopherol, không pha vào cùng dịch truyền: acid epsilon – aminocaproic, acid tranexamic, aprotimin, brompheniramin, dexamethason, isoprenalin, promethazin.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị sốt – xuất huyết (tại chỗ hoặc toàn thân).*

UROSIPHON

DT: Ống uống 10ml có: Hoạt chất cây râu mèo tương ứng 5g lá.
CĐ: Lợi tiểu, tác dụng trên gan thận. Sỏi niệu, suy thận, gan. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, bệnh gút.
LD: Pha 1 ống vào 1/2 lít nước, uống thay nước.
LY: *Thuốc đã loại khỏi danh mục.*

URSODEOXYCHOLIC Acid

Cholan-24-oic acid, 3,7-dihydroxy-, (3α,5β,7β)
Ursodiol; UDCA
BD: *Actigall (Ciba)*
Arsachol (Arsac Antibes, Pháp)
Cholit – Ursan (Fresenius)
Délursan 250 (Houdé, ISH, Pháp)
Destolit (Merrell Dow Pharm.)
Deursil (Giuliani, Milano)
Litanin (E–San)
Livastal và Livera (Hàn Quốc)
Lyeton (Vonboch, Roma)
Ósinium (Cadempino)
Peptarom (Fresenius)
URSA (Hàn Quốc)
Ursacol (Zambon–Bresso, Italia)
Ursilon (Logifarm, Italia)
Urso 100 (Nhật Bản)
Ursobil (ABC, Torino)
Ursobilin (Hek, Lubeck)
Ursochol (Cadempino)
Ursofalk (Falk, Freiburg)
Ursolvan (Pháp)
Ursosan (Nhật Bản)
Wokiton (Hàn Quốc)
DT: Viên nén bọc hoặc viên nang 100 - 150 và 200 mg.
TD: Là một acid mật điều chỉnh sự cân bằng giữa các thành phần của mật (làm giảm tổng hợp cholesterol ở mật), tạo các điều kiện thuận lợi hòa tan các sỏi cholesterol.
CĐ: Sỏi mật ít, sỏi mật không phẫu thuật được (sỏi không cản tia X, có đường kính dưới 15mm, chức năng túi mật còn tốt). Bệnh gan ứ mật mạn, xơ gan mật nguyên phát, viêm mật xơ cứng, tổn thương gan trong bệnh nhày nhớt.
LD: 7,5mg/kg/24 giờ (2 viên/lần, vào bữa ăn tối, hoặc có thể chia 2 lần, sáng tối). - Nếu bệnh nhân béo phì cần dùng liều 10mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 6 tháng, có khi tới 1 năm nếu sỏi to hơn. Gan ứ mật: 13-15 mg/kg/ngày. Nhày nhớt 20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có (hoặc nghi ngờ) thai, bệnh thực thể ở gan, dạ dày - ruột.
LY: *Khi mới dùng cần tiến hành kiểm tra nồng độ các transaminase và phosphatase kiềm. Tránh phối hợp với các thuốc có độc tính với gan, với colestyramin (làm giảm tính chất của thuốc). Từ tháng thứ 6 cần chụp X quang túi mật để kiểm tra tác dụng của thuốc. Tắc mật, biến chứng gây ngứa, liều dùng tăng từ từ, bắt đầu 200 mg/ngày. Trường hợp này có thể kết hợp với colestyramin nhưng dùng cách xa nhau. Hiếm bị tiêu chảy.*

UTP

Acid uridin-5'-triphosphoric
BD: *Uteplex (Anh – Pháp)*
DT: Ống tiêm 1ml chứa 4mg UTP. Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg UTP (dạng muối natri).
TD: Là một thành phần cấu tạo của acid ribonucleic ở những tổ chức sinh học, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở mô xương và cơ trong cơ thể; phản ứng phosphoryl - hóa (là chất trao phosphor), hiện tượng co cơ và nhất là chuyển hóa của galactose (tăng cường hệ cơ nâng đỡ cơ thể).
CĐ: Những rối loạn và suy yếu về cơ và thần kinh - cơ trong các trường hợp: - Trẻ em: giảm trương lực, suy dinh dưỡng, biếng ăn, chậm biết đi, di chứng của bệnh bại liệt, chứng loạn

dưỡng cơ tiến triển. - Người lớn: Teo cơ do tổn thương thần kinh (như liệt nửa người, viêm nhiều dây thần kinh, viêm tủy (myélites). Suy yếu về cơ do chấn thương hoặc thấp khớp, suy cơ tim. - Người già: các tình trạng thoái hành (involution) suy nhược tâm thần, kiệt sức.
LD: Người lớn: ngày tiêm bắp 1-2 ống (có thể tới 3 ống). Hoặc uống 1-3 ống thuốc uống. Trẻ em: từ 13 tháng trở lên ngày uống 1-2 ống. Dưới 13 tháng: ngày hoặc cách 1 ngày uống 1 ống.
LY: *a) Không có chống chỉ định, vì thuốc không độc.*
b) Nếu bị động kinh hoặc co thắt cơ thì nên thận trọng (cần theo dõi bằng điện não đồ).

UVELINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg hoạt chất (N-metyl-8-hydroxyquinolein metylsulfat). Kèm 50mg metylcellulose trong dd đẳng trương.
TD: Bảo vệ mắt do các tia cực tím thiên nhiên hoặc nhân tạo, kết mạc bị kích ứng, mỏi mắt.
LD: Ngày nhỏ 2-8 lần (cứ 1 giờ 1 lần).

UVERSIN *(Bungari)*

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa 500mg cao lá Uva ursi (tương ứng với 25mg arbutin).
TD: Sát khuẩn niệu đạo.
CĐ: Viêm đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 gói.

UVESTEROL *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml thuốc uống giọt; cứ 1ml ứng với 35 giọt và chứa 3000đvqt vitamin A, 1000 đvqt ergocalciferol, 5mg vitamin E và 50mg vitamin C.
TD: Cung cấp cân đối một số vitamin dưới dạng dịch treo dễ hấp thu.
CĐ: Phòng còi xương ở trẻ em.
Điều trị bổ sung chứng thiếu máu tan huyết ở trẻ đẻ non. Trẻ em chậm lớn do thiếu vitamin.
LD: Sơ sinh 1 tuần đến 24 tháng: ngày từ 1 đến 1,5ml chia vài lần. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: cũng dùng liều như trên. Đợt dùng từ 3-6 tháng/năm (về mùa đông).
CCĐ: Tăng calci - niệu và calci - máu, sỏi thận, mẫn cảm với vitamin D.

UVICOL P.O.S

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Actinoquinol	0,02g
Synephrin HCl	0,01g
Na borat	0,025g
Nước cất hoa hồng	2ml

CĐ: Viêm mắt do bức xạ cực tím. Sợ ánh sáng trong các sẹo giác mạc, không có thủy tinh thể, trong lúc mang kính tiếp xúc.
LD: Nhỏ 2 - 6 giọt/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.

UVIMAG B6 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa Mg glycerophosphat acid 1,895g và pyridoxin HCl 40mg.
TD: Magne là cation chủ yếu ở nội tế bào. Làm giảm kích thích ở tế bào thần kinh và dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng xúc tác enzym. Magne tập trung ở xương. Dưới 12 - 17mg/l Mg huyết tương là thiếu hụt vừa và trầm trọng.
B6 (pyridoxin) là một yếu tố coenzym, tham gia vào chuyển hoá làm cho Magne thâm nhập dễ dàng vào tế bào.
Thiếu hụt Magne có thể là nguyên phát hoặc thứ phát.
- Nguyên phát thường do bẩm sinh.
- Thứ phát do giảm cung cấp (nghiện rượu, suy dinh dưỡng, nuôi ăn bằng đường tiêm), do kém hấp thu đường tiêu hoá (tiêu chảy, lỗ rò đường tiêu hoá, suy tuyến cận giáp), do mất nhiều ở thận (bệnh thận, đa niệu, dùng thuốc lợi tiểu, tăng aldosteron nguyên phát, dùng cisplatin).
Biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, co cứng cơ, thất điều, tăng phản xạ, rối loạn tâm thần, (kích thích mất ngủ), rối loạn nhịp tim, (tim nhanh, rối loạn tâm thu), rối loạn tiêu hoá (tiêu chảy).
CĐ: - Xác nhận thiếu Magnê.
- Các cơn lo âu với tăng thông khí (co cứng cơ do thể tạng).
LD: Người lớn uống 2 - 3 ống thuốc/ngày, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin < 30ml/phút/1,73m^2).
LY: *Không dùng cùng lúc với levodopa, vitamin B6 ức chế tác động của levodopa – Với quinidin, giảm bài tiết quinidin ở thận. Với tetracyclin dùng cách xa 3 giờ vì giảm hấp thu tetracyclin – Với thuốc calci uống: cách nhau 3 giờ.*
– Có thể bị đau bụng, tiêu chảy.

VACCIN Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván hấp phụ

(Vaccin DPT = Vaccinum diphtheriae pertussis tetani adsorbatum).

DT: Hỗn dịch vô khuẩn để tiêm. Trộn lượng thích hợp giải độc tố vi khuẩn bạch hầu, uốn ván và Bordetella pertussis tế bào hoặc không tế bào bất hoạt được hấp phụ trên Al hydroxyd (max 1,25mg/liều).

CĐ: Tất cả trẻ em từ 2 tháng đến 7 tuổi, cả trẻ em trong giai đoạn bình phục sau khi mắc bệnh bạch hầu, uốn ván hoặc sau hội chứng giống ho gà. Trẻ em chưa được tiêm đủ liều vaccin phòng ho gà. Người tiếp xúc với người mắc bệnh. Trẻ em có suy giảm miễn dịch. Trẻ đẻ thiếu tháng.

LD: Tiêm bắp, mỗi liều 0,5ml 3 lần với khoảng cách 4 - 8 tuần và 1 liều tăng cường vào 15 - 18 tháng tuổi. Tiêm nhắc lại với trẻ 4 - 6 tuổi với liều 0,5ml.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, thiomersal. Giảm tiểu cầu, tổn thương hệ thần kinh trung ương (co giật, động kinh, bệnh não), sốt cao 40°5C. Trước khi tiêm phải hỏi tiền sử trẻ và gia đình, sau khi tiêm liều trước để tránh nguy cơ với từng trẻ.

LY: – *Không dùng cho trẻ trên 7 tuổi và trẻ đang có bệnh tiến triển.*

– *Luôn có epinephrin để phòng tai biến.*

– *Không dùng khi mang thai, đang nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *áp xe, rắn nơi tiêm, sốt, hạch cổ, phản ứng phản vệ, co giật, kêu khóc kéo dài 48 giờ, bệnh não trong vòng 7 ngày (kích thích, nôn nặng, ngủ quá mức).*

VACCIN Bại liệt sống

(Vaccinum poliomyelitis vivum)

Là hỗn dịch virut bại liệt sống. Loại vaccin sống giảm độc lực của Viện vệ sinh dịch tễ sản xuất theo phương pháp Sabin Sumacốp gồm 3 típ virut I, II, III đã nuôi trên tế bào thận khỉ. Vaccin dưới dạng chất lỏng mầu tím hồng. Đóng lọ từ 5-20-100 liều.

CĐ-LD: Uống để phòng bại liệt trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi (hàng năm uống vào tháng 11-12 dương lịch để phòng những tháng xuân hè năm sau). Liều dùng: 2 giọt. Nếu em bé sặc, nhổ đi, cho uống lại đủ 2 giọt. Bảo quản: Ở 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu: 7 ngày.

LY: *Tránh dùng nếu đang sốt, mắc bệnh cấp tính, ỉa chảy, đang điều trị các loại corticoid và ACTH. Nếu đang có dịch sởi, ho gà, viêm gan, virut, thủy đậu, quai bị... nên để hết dịch hãy uống.*

VACCIN Bại liệt bất hoạt

(Vaccin Salk, IPV)

DT: Thuốc tiêm 0,5ml virut bại liệt đã mất hoạt lực, chủng Salk hoặc lepine (IVV).

Hỗn dịch đậm đặc gồm 3 typ 1, 2 và 3.

Thành phần khác: streptomycin, neomycin, polymycin B, phenoxymethanol tối đa 1%, formaldehyd tối đa 0,1ml/liều, môi trường 199, môi trường nuôi cấy tế bào VERO.

CĐ: Phòng bại liệt cho trẻ em (6 - 12 tuần tuổi) và trẻ đến 18 tuổi chưa được tiêm chủng, cho người đi du lịch đến vùng có virut bại liệt hoang dã, cho cán bộ y tế, cho người suy giảm miễn dịch.

LD: Tiêm dưới da 3 mũi tiêm, 2 lần đầu cách nhau 1 - 2 tháng; lần 3 cách 6 tháng, không được quá 2 năm sau mũi 2. Củng cố bằng mũi 4 sau 4 năm, có thể cả mũi 5 nếu cần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và thành phần của thuốc, sốt nhiễm khuẩn.

LY: – *Thực hiện đúng các lần mũi tiêm, quan trọng của hiệu lực miễn dịch.*

– *Nên làm test trước khi tiêm. Phải có thuốc chống dị ứng phản vệ (epinephrin, corticoid, kháng*

histamin).

– Cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng cho người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *– Có thể có dị ứng với kháng sinh có trong thành phần thuốc.*

– Viêm tấy chỗ tiêm, sốt, kêu khóc la thét, nôn, chán ăn.

VACCIN BCG

Bacillus Calmette Guerin Vaccin

Là một hỗn dịch của vi khuẩn BCG đã được làm chết. Loại dùng cho trẻ sơ sinh chứa 1mg vi khuẩn trong 1ml, loại dùng cho tuổi lớn hơn chứa 0,5mg/1ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh lao cho trẻ em. Tiêm trong da liều 0,1ml. Vài năm sau tiêm nhắc lại với liều trên.

LY: *Có thể có phản ứng tại chỗ, nếu không tiêm đúng vào trong da dễ gây ra loét. Tránh dùng nếu đang sốt, trẻ em gầy yếu quá, sơ sinh thiếu tháng (nếu không có ý kiến thầy thuốc).*

VACCIN Ho gà

(Vaccinum Pertussis)

Là một hỗn dịch vi khuẩn ho gà Haemophilus pertussis ở pha 1 (có tính kháng nguyên cao nhất) và H. parapertussis đã được làm chết bằng formol. Vaccin chứa 70 tỷ vi khuẩn trong 1ml và đóng ống 1 hoặc 2ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh ho gà trẻ em (từ 6 tháng đến 3 năm). Tiêm trong da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 1 năm lần tiêm cuối, tiêm nhắc lại 0,1ml. Bảo quản: 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu 2 năm.

LY: *Tránh dùng, như các vaccin khác, nhất là: dị ứng và cơ địa dị ứng, di chứng viêm não, đang có dịch bại liệt, viêm não hoặc viêm màng não, sởi. Còn có loại vaccin phối hợp ho gà với bạch hầu.*

VACCIN Phòng dại

(Týp Fuenzalida)

Vaccin điều chế từ não chuột bạch mới đẻ 1-8 ngày, nhiễm virut dại cố định V.P. đã làm mất hoạt tính gây bệnh bằng β-Propiolacton. Dùng tiêm dự phòng bệnh dại cho những người bị súc vật mắc hoặc nghi mắc bệnh dại cắn, hoặc cho những người làm công việc có tiếp xúc với nguồn lây bệnh dại.

LD: - Nếu chó dại chết hoặc mất, tiêm 6 lần, cách 2 ngày tiêm 1 lần, tiêm trong da ở chỗ cánh tay; người lớn tiêm 0,2ml/lần, trẻ em dưới 15 tuổi mỗi lần tiêm 0,1ml - Nếu chó còn sống và đang được theo dõi, cũng tiêm như trên thêm 4 lần, nếu chó chết thì tiêm thêm 2 lần nữa.

Với những người tiếp xúc: tiêm trong da, mỗi tuần tiêm 1 lần 0,2ml. Sơ chủng: tiêm 4 lần, tái chủng: 6 tháng sau tiêm 2 lần.

LY: *Vaccin sản xuất tiêm với liều rất nhỏ, lượng protein lạ chứa trong 1 liều 6 lần tiêm là 48mg, rất ít gây tai biến dị ứng, có thể tiêm cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú, người già trẻ sơ sinh dưới 12 tháng.*

VACCIN Phòng tả

(Vaccinum cholerae)

Là hỗn dịch khuẩn tả trong huyết thanh mặn, 1ml có 7 tỷ phẩy khuẩn tả. Tiêm trong da phòng bệnh tả: tiêm 3 lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 6 tháng tiêm nhắc lại 0,1ml trong da. Trẻ em trên 12 tháng có thể tiêm được, liều lượng như người lớn. Bảo quản: 2°C - 10°C. Quá hạn không được dùng.

VACCIN phòng bệnh TẢ với TAB

Vaccin tả liên phòng thương hàn, các phó thương hàn A và B và tả. Vaccin được sản xuất 1ml có V. Cholerae Ogawa và Inaba + V. Eltor Ogawa và Inaba: 6 tỷ; Salmonella typhi: 1 tỷ; Sparatyphi A: 250 triệu và Sparatyphy B: 250 triệu. Tất cả đã được giết bằng formalin.

LD: Tiêm dưới da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Có thể tiêm cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên. Thời gian miễn dịch ít nhất 1 năm. Nếu đe doạ có dịch tiêm nhắc lại 6 tháng 1 lần 0,1ml. Bảo quản 4°C - 12°C.

LY: *Tránh dùng nếu bị sốt hoặc quá yếu.*

VACCIN Viêm não Nhật Bản

DT: Thuốc tiêm lỏng hoặc bột đông khô kèm dung môi, là loại bất hoạt, từ não chuột đã cấy virut Nakayama NIH. Đóng 0,5ml/lọ, 1ml/lọ, 5ml/lọ, 10ml/lọ. Bột đông khô lọ 1 - 10ml.

CĐ: Thúc đẩy miễn dịch chủ động chống viêm não Nhật Bản ở trẻ em, cho nhân viên phòng thí nghiệm có tiếp xúc.

LD: Tiêm dưới da. Cho dung môi vào lọ bột đông khô, lắc thật kỹ cho tan, bảo quản 2 - 8°C, dùng trong 8 giờ.

1ml cho trẻ trên 3 tuổi và người lớn, 0,5ml cho trẻ từ 1 - 3 tuổi, tiêm vào các ngày 0, 7 và 30 (3 lần tiêm).

Người Châu á chỉ cần tiêm 2 mũi cách nhau 1 tuần là đủ. Khách du lịch, tốt nhất được tiêm 10 ngày trước khi đi (để phòng quá mẫn). Không tiêm trong mùa có dịch (tháng 5 - 9 Việt Nam), nên trước 1 tháng có dịch.

Cần tiêm nhắc lại sau đó 2 năm.

CCĐ: Sốt, suy dinh dưỡng nặng. Bệnh tim mạch, gan, thận cấp hoặc tiến triển. Quá mẫn thuốc. Có thai.

LY: *– Có thể có phản ứng quá mẫn (sốt, mày đay, phù mạch...). Chú ý người có thể tạng dị ứng, người có bằng chứng mẫn cảm với protein loài gặm nhấm hay mô thần kinh (đã có tử vong), hiếm (viêm mô não tuỷ).*

Tác dụng phụ: *Sốt, khó chịu, đau, lạnh run, nhức đầu, đau chỗ tiêm, triệu chứng ở bụng. Có một số thông báo về biểu hiện thần kinh, phản ứng mẫn cảm. Cần chú ý với người có thể tạng mẫn cảm, dị ứng, cân nhắc giữa rủi ro và lợi ích (dùng vaccin nguồn gốc mô thần kinh). Có đủ thuốc phòng phản ứng phản vệ.*

VAGOPROL

Ibrotamid
Ibrotalum ethylisopropyl-α-bromacetamid
DT: Viên bọc đường 0,20g, thuốc đạn 0,10g.
CĐ: An thần dùng trong trường hợp ưu tư lo lắng, lo âu, trạng thái kích thích, rối loạn thần kinh thực vật. Độc tính hầu như không có, tác dụng trung gian giữa barbituric và bromid.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 0,20g. Thuốc đạn 0,10g, ngày dùng 1 - 2 đạn.

VAGOSTALBYL Monin *(Pháp)*

DT: Viên có: Cao sơn tra 50mg, cao khô tía tô 45mg, calci lactat 50mg, Mg hyposulfid 0,01g.
TD: Trị rối loạn thần kinh tim ở người lớn.
CĐ: Mất cân bằng thần kinh phế vị, đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, rối loạn thần kinh do nhạy cảm gây mất ngủ.
LD: 3 ngày đầu uống 6-8 viên/ngày, chia làm 3 lần, các ngày sau giảm đi còn 2 viên. Rối loạn nhẹ giấc ngủ uống 1 viên chiều và 1 viên trước khi đi ngủ.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

VALACICLOVIR

BD: *Zelitrex (Glaxo–Smith Kline)*
DT: Viên nén bọc 500mg (tương ứng với 556mg dạng hydrochlorid).
TD và CĐ: Như Aciclovir.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần × 2 viên (sáng, trưa và tối).
BD tương tự: *Valtrex, Rapivir, Valherpes, Virval*

VALERBÉ

DT: Viên nang trắng có: cao khô valerian 50mg, acid ascorbic 100mg, thiamin HCl 15mg, pyridoxin HCl 100mg. Viên nang xanh không có acid ascorbic.
TD: Viên nang trắng: tăng trương lực cơ não (dùng buổi sáng) - viên nang xanh: giữ nguyên tính chất làm êm dịu (dùng buổi chiều).
CĐ: Các triệu chứng xuất hiện khi cai thuốc lá, phụ trị chữa giải độc nghiện.
LD: Uống 4-6 viên/ngày trong 60 ngày - chia đều những viên trắng vào buổi sáng (trước lúc ăn), các viên xanh buổi chiều - tối lúc đi ngủ.
LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc – Ở một vài người có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nặng bụng).*

VALETHAMAT Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, N,N-diethyl-N-methyl-2-(3-methyl-1-oxo-2-) phenylpentyl) oxy-bromid
BD: *Epidosin (Kali–Chemie, Hannover)*
Frenant (Nhật Bản)
Murel (Ayerst)
Narest (Isei, Nhật Bản)
Valat (Morishita – Nhật Bản)
Valethamin (Sawai, Nhật Bản)
LD: 10-20mg mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Tiêm bắp hoặc mạch 10-20mg cứ 4-6 giờ, liều tối đa 60mg/ngày.

VALETHESAL

DT: Viên nén có: Theobromin	0,3g
Bromisoval	0,3g
Phenobarbital	0,105g

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực, suy nhược thần kinh.
LD: Dùng tùy từng trường hợp. Thường dùng 1 viên một lần, uống 1 đến 3 lần một ngày.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

VALIDOL *(Nga)*

DT: Là dung dịch 25% menthol trong ether mentholic của acid isovaleric. Lọ 5ml và viên nén 0,06g.
TD: Gây giãn mạch vành do phản xạ.
CĐ: Các thể nhẹ đau thắt ngực; loạn thần kinh cơ tim; (gây đau nhẹ vùng tim); chứng nôn nao khi đi tàu xe (ôtô, máy bay, tàu thủy). Còn làm giảm co thắt cơ trơn ở ruột và túi mật, giảm nhức đầu do nguyên nhân thần kinh.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần ngậm dưới lưỡi 1 viên cho tới khi tan hết, hoặc nhỏ 4 - 5 giọt vào một miếng đường để ngậm.

VALINOR *(Pháp)*

DT: Chai 250 - 500 và 1000ml chứa acid amin chính yếu: acid amin toàn phần 78g, acid amin nhánh 32g, nitrogen toàn phần: 12g/l.

$$\frac{\text{8 acid amin chính yếu}}{\text{acid amin toàn phần}} = 55\%$$

Na+: 14mmol/l, pH8, độ osmol 660 mosmol/l.
CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột (để tiêm) khi không ăn được hoặc ăn không đủ lượng và chất.
LD: Người lớn 500-1000ml/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch không quá 50 giọt/phút hay tiêm truyền liên tục 24 giờ.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Thận trọng trong trường hợp mất bù tim; ứ nước, muối, suy thận, gan nặng. Ở người suy thận, có thể gây toan huyết, tăng nitrogen huyết.*

VALNOCTAMID

Pentanamid 2-ethyl-3-methyl-
Valnoctamidum; Valmethamid
BD: *Axiquel (Mỹ)*
Nirvanil (Pháp)
Nirvanium (Midy)
DT: Viên bọc đường 200mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trấn tĩnh.
CĐ: Các trạng thái lo âu, các rối loạn chức năng biểu hiện thực thể kèm lo âu.
LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (nếu cần có thể dùng tới 6 viên trong 24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

VALOFAN

3-Furancarboxamid, N-[(aminocarbonyl) tetrahydro-5-methyl-2-oxo-3-(2-propenyl)]-
BD: *Cephatac (+Ergotamin) (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nang có 1mg ergotamin tartrat và 250mg valofan.
TD: Chống đau nửa bên đầu.
CĐ: Các thể đau nửa bên đầu, chứng nhức đầu vận mạch, hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).
LD: Người lớn khi sắp có triệu chứng, uống 1-2 viên, sau đó nửa đến 1 giờ uống thêm 1 viên nếu cần. Không dùng quá 4 viên/24 giờ. Trẻ em 7 - 15 tuổi, không quá 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy mạch vành, tăng huyết áp, suy gan hoặc suy thận.

VALPIN 50 *(Mỹ)*

DT: Viên có 50mg Anisotropin methylbromid.
TD: Ức chế tiết dịch dạ dày, giảm nhu động dạ dày ruột.
CĐ: Giúp trị loét đường tiêu hóa.
LD: Người lớn uống 1 lần 1 viên, 3 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm - Nghẽn đường niệu. Nghẽn dạ dày ruột - liệt ruột - Mất trương lực ruột ở người già. Chảy máu cấp tính - Tim mạch không ổn định. Viêm đại tràng nặng - Nhược cơ nặng.
LY: *Khô miệng, khó đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn đồng tử, nhức đầu, căng thẳng, chóng mặt, buồn nôn, yếu sức, táo bón. – Không dùng thuốc lúc có thai hoặc đang nuôi con bú. – Thuốc làm buồn ngủ. – Thận trọng với người có bệnh gan, thận, viêm loét đại tràng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, hạ huyết áp, thoát vị khe thực quản.*

VALPROAT Semisodium

Trị động kinh

Pentanoic acid, 2-propyl-, muối natri (2/1)
Divalproex sodium; Semisodium valproat
Depakote (Abbott)
Epival (Abbott)
Valcot (Abbott)

VALPROIC Acid

Pentanoic acid, 2-propyl
DPA
BD: *Convulex (Áo, Đức)*
Depakin (Labaz)
Teptilan (Geigy)
Mylproin (ICI)
Propymal (Katwijk)
Valcot (Abbott)
Vederon (Haarlem)
Dẫn xuất muối calci:
Calci valproicum
Convulsofin (Đức)
Dẫn xuất muối Mg:
Dipromal (Polfa, Balan)
Promag (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Valproat natri
Dipropylacetat
Di-N-Propylacetat
Apilepsin (Novo Mesto)
Convulex (Áo, Đức)
Convulsofin (Đức)
Depaken (Abbott, Nhật Bản)
Depakine (Labaz)
Deproic (Mỹ)
Epilim (Pháp)
Ergenyl (Labaz)
Everiden (Spofa, Czech)
Goilim (Labaz)
Leptilan (Ciba)
Leptilanil (Ciba)
Myproic acid (Mỹ)
Orfiril (Đức)
Valparin (Torrent – Ấn Độ)
Valprin (Abbott)
Vupral (Polfa – Balan)
DT: Viên nang hoặc viên nén 150-200-300mg và 500mg. Thuốc uống giọt 200mg/ml hoặc 300mg/ml.
TD: Chữa động kinh, điều hòa hoạt động trí óc và các rối loạn cư xử ở người động kinh.
CĐ: Cơn động kinh hỗn hợp.
LD: Người lớn: ngày 600 - 1200mg, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 3 - 15 tuổi: 300 - 1000mg/ngày. Dưới 36 tháng 100mg/ngày (liều-năng dần từ 10-30 mg/kg/ngày).
CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng tụy. Mẫn cảm thuốc - Loạn chuyển hoá porphyrin.
LY: *Thận trọng tiền sử bệnh gan, tụy, rối loạn chức năng gan, tụy. Tổn thương tuỷ xương, tăng xuất huyết, rối loạn chức năng thận, khiếm khuyết enzym bẩm sinh, động kinh nghiêm trọng, trẻ em chậm phát triển tâm thần, tổn thương thực thể, trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. – Theo dõi chức năng gan, tụy, đông máu khi điều trị.*
Tương tác thuốc: *Với phenytoin, phenobarbital, diazepam, ethosuximid, primidon, carbamazepin, felbamat, lamotrigin, thuốc gây trầm cảm, hướng thần, rượu, thuốc chống đông, salicylates – không dùng cùng lúc.*
Phản ứng phụ: *Hiếm gặp: buồn nôn, nôn, chán ăn, thèm ăn, tăng cân, tiêu chảy, táo bón. Rất hiếm: an thần, chóng mặt, nhức đầu, u sầu, gây gổ, cử động bất thường, tăng hoạt động, co cứng cơ, rối loạn điều hoà cơ, run rẩy, loạn tư thế, loạn vận ngôn, rung giật nhãn cầu, song thị.*

VALPROMID

Pentanamid 2-propyl-
Dipropylacetamid
BD: *Depamid (Labaz; Sigmatau)*
Diprozin (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén 300mg.
TD: Thuốc chống kinh giật và an thần. Điều hòa khí sắc.
CĐ: Bệnh động kinh kèm biểu hiện tâm thần. Để phòng tái phát bệnh nhân loạn tâm thần hoang tưởng - trầm cảm với CCĐ dùng lithium (Chỉ dùng cho người lớn).
LD: Người lớn ngày uống 1-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.
CCĐ: Viêm gan cấp - mạn. Tiền sử cá nhân hay gia đình hoặc viêm gan do thuốc. Tăng nhạy cảm với valpromid - Porphyrin niệu.
LY: *– Thận trọng với người già, đặc biệt phối hợp với thuốc hướng thần và chống động kinh.*
– Không được uống rượu hay nước có rượu.
– Cần thiết phải kiểm tra chức năng gan.
– Có thể bị ngủ gà (nhất là đa liệu pháp hoặc với benzodiazepin).
– Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai (nguy cơ gây dị dạng) – Thuốc qua sữa tới 10%.
Tương tác thuốc: *Depamid làm tăng hiệu lực thuốc hướng thần thuốc an thần, chống trầm cảm; với phenobarbital, primidon làm tăng tác dụng an thần; với phenytoin đưa đến quá liều; với carbamazepin sẽ tăng tác dụng độc; với lamotrigin cần điều chỉnh liều lamotrigin; với zidovudin thuốc làm tăng nồng độ zidovudin huyết thanh và tăng độc tính; với các thuốc chống động kinh có tác dụng cảm ứng men (phenytoin, phenobarbital, carbamazepin) làm giảm nồng độ acid valproic huyết tương cần điều chỉnh liều; với felbamat cần điều chỉnh liều, với mefloquin có thể gây cơn động kinh; với các thuốc gắn kết với protein (aspirin) làm tăng nồng độ acid valproic tự do trong huyết tương; với vitamin K cần kiểm soát prothrombin; với cimetidin, erythromycin làm tăng nồng độ acid valproic huyết tương.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: viêm gan, gây quái thai, lú lẫn, mộng mị, hôn mê, an thần, run rẩy, giảm trương lực, buồn nôn, đau thượng vị, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu hay giảm cả 3 dòng, tăng ammoniac máu, nổi ban, hoại tử thượng bì, hội chứng Stevens – Jonhson, hồng ban, rụng tóc, tăng cân.*

VALRUBICIN

Kháng sinh trị ung thư
BD: ***Valstar (Mỹ)***

VALSARTAN

BD: *Diovan (Novartis)*
DT: Viên nang 80mg - 160mg valsartan.
TD: Là một chất ức chế chuyên biệt và đầy tiềm năng các thụ thể angiotensin II, tác dụng chọn lọc lên thụ thể AT1 là nơi mà angiotensin II có tác dụng, thụ thể AT2 không liên quan đến tác động lên mạch máu - Valsartan có ái lực hơn nhiều lần (20000) đối với thụ thể AT1 so với thụ thể AT2. Valsartan không ức chế men chuyển được biết như là kininase II làm biến đổi angiotensin I thành II và làm thoái biến bradikinin - Thuốc ức chế angiotensin II không gây ho. Dùng Valsartan cho người bệnh tăng HA, hạ áp tốt không ảnh hưởng tim, hiệu quả kéo dài 24 giờ, duy trì tốt trong dùng dài hạn - Dùng với hydrochlorothiazid hiệu quả gia tăng - Dừng thuốc đột ngột không gây tăng HA phản hồi hay tác dụng phụ khác.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp.
LD: 80mg/ngày - Liều duy nhất - Hạ áp đạt được trong vòng 2 tuần và đạt tối đa sau 4 tuần. Với người bệnh HA không kiểm soát được có thể tăng liều tới 160mg/ngày kèm lợi tiểu.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Có thai.
LY: *- Có thể tụt HA với người giảm thể tích tuần hoàn hay thiếu muối, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc. Nếu xảy ra thì để người bệnh nằm ngửa và truyền muối đẳng trương nếu cần.*
– Cần theo dõi với người hẹp động mạch thận, hẹp mạch máu, vì có thể các thuốc khác ảnh hưởng trên hệ thống renin angiotensin – aldosteron có thể làm tăng ure huyết và creatinin máu.
– Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy thận, tuy nhiên cần thận trọng với trường hợp nghiêm trọng (creatinin < 10 ml/phút).
– Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy gan.
– Vì thuốc thải trừ qua mật, vì vậy nên chú ý nếu nghẽn mật.
– Vì hạ áp cho nên lưu ý với người vận hành máy, lái xe....
- Cũng như các chất ức chế men chuyển (ACE) có thể gây tổn thương và tử vong thai nhi vì vậy không dùng cho người mang thai, nếu phát hiện có thai ngừng càng sớm càng tốt.
– Không dùng cho người đang nuôi con bú.
– Chưa thấy có tương tác thuốc lớn nào – Phối hợp với lợi tiểu giữ kali (sprironolacton, triamteren, amilorid), bổ sung kali hay muối có kali có thể làm tăng kali máu.
Tác dụng phụ: *Có thể bị: nhức đầu, choáng váng, nhiễm virus, nhiễm khuẩn hô hấp, ho, tiêu chảy, mệt mỏi, viêm mũi, viêm xoang,. đau lưng, đau bụng, buồn nôn, viêm họng, đau khớp. Ngoài ra có thể: phù, suy nhược, mất ngủ,nổi mẩn, giảm tình dục, chóng mặt.*

VAMINE Glucose *(Pháp)*

BD tương tự:
Vamine levulose
Vamin N
DT: Chai 100-500-1000ml chứa 18 acid amin chủ yếu.
TD:

$$\frac{\text{Acid amin chủ yếu}}{\text{Nitrogen toàn phần 9,49g/l}} = 3,2$$

Tăng cường acid amin cho cơ thể.
CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột bằng tiêm truyền, cho những người thiếu hụt acid amin.
CCĐ: Ứ nước cơ thể.
LD: Tùy từng người và tình trạng mà dùng 30-50ml/kg/ngày hay hơn.
LY: *Thận trọng với người suy tế bào gan nặng – Tiêm truyền chậm. Có thể bị toan huyết và tăng*

nitrogen huyết ở người suy thận – Không pha lẫn với thuốc khác.

VANCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Diatracin (Dista)*
Hanomycin (Hàn Quốc)
Lyphocin (Mỹ)
Vancocin (Lilly)
Vancocina (Lilly)
Vancoled (Lederle)
Vancolexin (Hàn Quốc)
Vancor (Adria, Mỹ)
Vancorin (Hàn Quốc)
Vancolin
Vancomycin Dakota Pharm (Pháp)
Vancotex (Italia)
Voncon
DT: - Thuốc bột để pha dịch treo uống: Vancomycin chlorhydrat, tương ứng với 500mg vancomycin base cho 6ml dịch treo (lọ 120mg/10g). Bột đông khô để tiêm tương ứng với 500mg vancomycin base.
TD: Kháng sinh tự nhiên chiết từ Streptomyces orientalis có cấu trúc glycopeptid diệt khuẩn do ức chế sinh tổng hợp thành tế bào ở vi khuẩn, không có hiện tượng kháng chéo giữa Vancomycin và các kháng sinh khác.
Hoạt phổ kháng khuẩn: các tụ cầu khuẩn kể cả các chủng đã nhờn penicilin, liên cầu và phế cầu khuẩn Clostria, Listeria, Corynebacteria. Không có tác dụng với cầu khuẩn Gram âm; các Mycobacteria.
CĐ: - Thuốc chỉ dùng trong Bệnh viện có theo dõi chặt chẽ - Nhiễm khuẩn trầm trọng do Staphylococcus kháng meticilin, người bị dị ứng penicilin hoặc kháng với kháng sinh khác.
- Viêm nội tâm mạc do Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, xương, hô hấp dưới và da.
- Thuốc có thể phối hợp với một aminoglycosid để tăng hiệu quả trong điều trị viêm nội tâm mạc do Streptococcus viridans hay S. bovis. Với Enterococcus thuốc chỉ có hữu hiệu khi phối hợp với aminoglycosid.
- Thuốc dùng cho viêm nội tâm mạc do vi khuẩn bạch hầu, nếu kết hợp với Rifamicin, aminoglycosid càng có hiệu quả.
- Viêm kết tràng giả mạc, viêm đường ruột nên dùng thuốc uống (tiêm không hữu hiệu).
LD: Uống: Thêm 15ml nước cất vào lọ thuốc bột rồi lắc kỹ cho tới khi tan.
Người lớn: 500mg - 2g/ngày chia 3-4 lần (không quá tổng liều 2g/ngày), trong 7-10 ngày.
Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Không được tiêm trực tiếp dung dịch, mà phải pha loãng như sau:
1) Tốt nhất là tiêm truyền gián đoạn. Thêm vào dung dịch ban đầu 100 đến 200ml dung môi. Cứ 6 giờ tiêm truyền một lần trong 60 phút.
2) Nếu tiêm truyền liên tục: thêm vào 2-4 lọ dung dịch ban đầu, một lượng khá nhiều dung môi để có thể tiêm liều dùng hàng ngày đã định thật chậm từng giọt một trong suốt thời gian 24 giờ. Với người có chức năng gan thận bình thường.
a) Người lớn: 2g/ngày (tức là khoảng 30mg/kg thể trọng/ngày). Thường dùng liều 500mg/6 giờ - Mỗi lần tiêm ít nhất trong 60 phút.
b) Trẻ em và sơ sinh: 40mg/kg thể trọng/ngày (tức là cứ 6 giờ tiêm 10mg/kg thể trọng - Nếu có tổn thương tới hệ thần kinh trung ương có thể tăng tới liều 15mg/kg thể trọng/6 giờ (tức là 50mg/kg thể trọng/24 giờ).
c) Trẻ mới đẻ (đẻ thường và đẻ non) - Dưới 8 ngày; 30mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg tiêm truyền 30 phút cứ 12 giờ/1 lần). Rồi sau đó cứ 12 giờ thêm liều 10mg/kg - Từ 8 đến 30 ngày: 45mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg/8 giờ) có kiểm tra nồng độ kháng sinh ở huyết tương. Ở người suy thận hoặc người có tuổi, tính liều dùng theo công thức: Liều hàng ngày (mg/ngày) = (độ thanh thải creatinin (ml/phút) x 15) + 150.
CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với Vancomycin.
LY: – *Tiêm tĩnh mạch phải chậm (tiêm nhanh gây tụt HA, choáng, hiếm ngừng tim) nên pha loãng và truyền (hơn 60 phút).*
– Độc tính trên tai nhất là dùng liều cao, bệnh tai về trước, dùng đồng thời với thuốc có độc tính trên tai, bệnh suy thận.
– Điều chỉnh liều dùng nếu suy giảm chức năng thận.
– Dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (C. difficile phát triển do tiêm tĩnh mạch vancomycin).
– Cần kiểm tra thính giác để phát hiện tai biến trên tai.
– Có thể bị giảm bạch cầu trung tính (kiểm tra công thức bạch cầu).
– Tiêm truyền tĩnh mạch an toàn – Thuốc kích ứng mô, tiêm bắp hoặc trệch mạch gây viêm đau, hoại tử. Có thể bị viêm tĩnh mạch huyết khối hoặc tụt HA, đỏ bừng mặt, nổi ban, mày đay, ngứa – Phải truyền chậm.
– Thật thận trọng khi sử dụng cho trẻ em và người già. Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (ảnh hưởng đến tai và thận thai nhi) và người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với thuốc gây mê (phản ứng Histamin) theo dõi chặt chẽ nếu cùng dùng với thuốc bôi ngoài gây độc thần kinh, thận như amphotericin B, aminoglycosid, bacitracin, polymyxin, ciplatin – Tương hợp với dextrose 5%, NaCl 0,9%, lactat Ringer, Isolit E, Acetat Ringer – Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.*
Tác dụng phụ: *Tiêm nhanh có thể bị: giống choáng phản vệ (tụt HA, khó thở, khò khè, ngứa, mày đay) đỏ bừng cơ thể, co cứng cơ ngực, lưng. Độc tính trên thận: tăng creatinin, BUN, hiếm viêm kẽ thận – Độc trên tai: Giảm thính giác, ù tai, choáng váng – Máu: giảm bạch cầu trung tính (hồi phục được) – Viêm tĩnh mạch – Sốt – ớn lạnh – nổi ban – viêm da tróc vảy, hội chứng Stevens – Johnson – Phản ứng phản vệ. Điếc.*

VANILON

DT: Cốm 1% (trẻ em). Viên 50mg và 100mg Cyclovalon.
BD: *Benevo*
Divanil
Divanone
Flavugol
Sincolin
Vanidène
TD: Thông mật - Hạ cholesterol - huyết.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, khó tiêu, ợ hơi, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 6-12 viên/ngày.
Vanilon fort: Liều trung bình 6 viên/ngày. Liều mạnh 9 viên/ngày.
LY: *Không dùng nếu nghẽn đường mật, suy tế bào gan. Có thuốc Vanilon enfantine (trẻ em) dưới dạng cốm 250g/hộp. Liều dùng (xem trong đơn).*

VARGAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 8mg thuốc hạt vitamin A; 8mg thuốc hạt vitamin D; 60mg thuốc hạt vitamin E 50%; 60mg thuốc hạt vitamin C 90%, kèm 6 vitamin khác và 6 muối khoáng.
CĐ: Các trường hợp có thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn: ngày 1 viên.

VARILRIX *(SKB)*

DT: Vaccin phòng thuỷ đậu, lọ đơn liều đông khô + ống dung môi. Không dưới $10^{3,3}$ đơn vị plaque - forming (PFU).
Virus varicella - zoster 2000 UI.
CĐ: Tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella từ 12 tháng tuổi trở lên, người có nguy cơ nhạy cảm và tiếp xúc, người bệnh bạch cầu cấp (nguy cơ khi bị thủy đậu), người đang dùng thuốc ức chế miễn dịch, người bệnh có kế hoạch ghép cơ quan nội tạng (chủng ngừa một vài tuần trước), người bệnh có bệnh mạn tính (chuyển hoá, nội tiết, tim mạch, phổi, nhày nhớt, thần kinh cơ dễ mắc bệnh thuỷ đậu).
LD: Chỉ tiêm dưới da 0,5ml vaccin hoàn nguyên chứa một liều tiêm chủng | 13 tuổi: hai liều cách nhau 6 - 10tuần. Từ 12 tháng - 12 tuổi: Một liều.
CCĐ: Sốt cao, cấp tính. Tế bào lymphô < 1200/mm3 hoặc chứng cứ thiếu khả năng miễn dịch tế bào. Mẫn cảm với neomycin (trừ viêm da tiếp xúc) toàn thân. Tiêm mạch. Có thai.
LY: - *Không tiêm trong da.*
– Sau khi pha, thuốc có màu hồng đến đỏ, nếu phát hiện có gì khác lạ phải loại bỏ. pha xong tiêm ngay.
– Phải có phương tiện cấp cứu, phòng phản vệ – người được tiêm phải theo dõi 30 phút.
– Không nên có thai trong vòng 3 tháng sau khi tiêm.
– Người sử dụng immunoglobulin hoặc truyền máu hoãn tiêm ít nhất 3 tháng.
– Có thể tiêm chủng cùng lúc với thuốc khác, nhưng ở những nơi khác nhau (không trộn lẫn), trừ vaccin phòng sởi phải cách 1 tháng, và vaccin giảm độc lực.
– Có thể bị: Nổi sẩn mụn nước, sốt, nhức đầu, dị cảm, mệt mỏi.
BQ: 2°C - 8°C, tránh ánh sáng.

VARNOLIN

DT: Viên có: Desogestrel 0,15mg, ethinylestradiol 0,03mg.
TD - CĐ: Uống ngừa thai.
LD: Uống đều và đừng quên, 1 viên/ngày, vào cùng giờ, liều 21 ngày, nghỉ 5 ngày.
LY: *Cần biết chắc chắn không có thai trước khi uống Varnolin.*

VAROCOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 50mg fursultiamin, 2mg B2; 2mg vit. B6; 5mg cyanocobalamin 0,1%; 62,5mg vit.C và 151,5mg E 33%.
TD: Phối hợp Fursultiamin (mạnh gấp 10 lần thiamin) với các vitamin kể trên có tác dụng chống mệt mỏi, giải trừ stress và giảm đau do nguyên nhân thần kinh.
CĐ: Suy kiệt cơ thể, người mới ốm dậy, phụ nữ có thai, nuôi con bú, người cao tuổi suy yếu, đau dây thần kinh, đau lưng, vai..., mỏi mắt, viêm miệng, viêm lưỡi.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên.
Trẻ em: 1/2 - 1 viên/ngày.
LY: ***Tác dụng phụ:*** *Hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hóa nhẹ, ban đỏ ở da.*

VAROMA *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100ml chứa: 22,9g gel Al hydroxyd; 13,34g bột nhão 30% Mg hydroxyd và 133g nhũ dịch 30% simethicon.
CĐ: Đau dạ dày, ợ chua, buồn nôn...
LD: Người lớn: ngày 4 lần x 10-20ml xa bữa ăn và trước khi đi ngủ.
BD tương tự: *Varogel (Hàn Quốc)*

VASCOCITROL

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 0,1g, Mg ascorbat 0,25g, cholin citrat 1g, betain 0,2g, cao pectin Mg của cam quýt 0,3g.
TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.
CĐ: Triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: Chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức. Giãn mao mạch ở da (bầm máu, đốm xuất huyết). Rối loạn tuần hoàn vống mạc và màng mạch.
LD: 2-3 ống/ngày, uống với ít nước.
Có thể tăng liều nếu cần thiết.

VASCULIPAN

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 200mg, Pyridoxin chlorhydrat 250mg, inositol 200mg. vitamin C 150mg, cholin citrat trung tính 400mg.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.
CĐ: Các triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. - Các dấu hiệu liên hệ tới trĩ. - Các rối loạn tuần hoàn võng mạc - mạch mạc. - Tính giòn mao mạch: chảy máu mạch, chảy máu cam.
LD: Uống 2 - 3 ống/ngày - trước bữa ăn.
LY: *Rối loạn tiêu hóa nhẹ, ngừng thuốc sẽ hết.*

VASCUNORMYL *(Pháp)*

DT: Viên có: cyclandelat 0,20g.
TD: Tác dụng chọn lọc trên vi tuần hoàn các vùng giảm oxy mô mà không thay đổi huyết áp và nhịp tim. Khập khễnh cách hồi - Rối loạn thị giác.
CĐ: Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch - Rối loạn tập tính do lão hóa não: giảm trí lực, tri tuệ, trí nhớ, sự chú ý và rối loạn tinh khí - Tai mũi họng: giảm thính lực, ù tai, rối loạn thăng bằng - Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.
LD: Uống 2-6 viên/ngày. Trung bình uống 4 viên/ngày. Nuốt không nhai viên thuốc.
LY: *Không dùng cho người có thai hoặc nuôi con bú. Có thể dị ứng da, rối loạn tiêu hoá nhẹ.*

VASCUTON

DT: Viên nang có: Các oligome của dehydrocyanidin cây Cupressus sempervirens 0,1g lactose 0,048g, tinh bột ngô 0,02g, levilit 0,02g, Na sulfat khan 0,02g, Mg stearat 0,02g.
TD: Che chở mạch, chống phù, chống viêm, trị chảy máu.
CĐ: Viêm võng mạc dịch rỉ (viêm võng mạc tuổi già, tăng huyết áp, đái tháo đường nhiễm khuẩn). Hội chứng thiếu máu cục bộ do động mạch xơ cứng, do tuổi già, do cận thị biến chứng, do glôcôm.
LD: Người lớn uống 2 viên một lần, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em uống 1 viên 1 lần, ngày uống 3 viên.

VASELIN Gomenol

DT: Ống 15g thuốc mỡ có:

Gomenol	5g
Vaselin dược dụng vđ	100g

TD: Sát khuẩn - liền sẹo.
CĐ: Phòng bệnh mũi hầu, sổ mũi. Viêm mũi hầu cấp và mạn tính, chảy nước mũi, viêm mũi, viêm mũi khô, có khuynh hướng teo.
LD: Bôi lên niêm mạc mũi nhiều lần mỗi ngày.

VASELIN Stérilisée Hamel

DT: Ống thuốc mỡ vô khuẩn chứa vaselin dược dụng.
TD: Làm thông trơn.
CĐ: Băng che chở da và niêm mạc.
LD: Bôi tại chỗ.

VASERETIC *(Mỹ-Anh)*

DT: Viên nén có 10mg Enalapril maleat và 25mg Hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp tăng cường hiệu lực chống tăng huyết áp, dung nạp dễ dàng, không làm thay đổi lượng kali trong máu và chỉ cần uống ngày 1 lần.
CĐ: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Như Enalapril và Hydrochlorothiazid.

VASOBRAL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc uống giọt 50ml kèm ống nhỏ giọt 2ml. Cứ 2ml dung dịch có: Dihydroergocriptin mesylat: 2mg, cafein: 40mg, cồn ethylic 95°: 0,123ml.
Viên nén: lượng dihydroergocriptin giảm đi 1/2.
TD: Gây giãn mạch ngoại biên, chẹn alpha ở trung tâm, kích thích tâm thần. Phối hợp trên có tác dụng tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.
CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử, lão suy, các di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn ốc - tiền đình do xung huyết, bệnh ở võng mạc do nguyên nhân trên - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi; rối loạn vận mạch ở đầu chi - các chứng đau do cường giao cảm và loạn dưỡng (algodystrophies). Suy giảm trí tuệ, sự chú ý và tập trung.
LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 2ml vào bữa ăn hoặc 1/2 đến 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào bữa ăn.
CCĐ: Dùng với Sumatriptan, bromocriptin (tăng HA) và kháng sinh nhóm macrolid (trừ spiramycin) hoại tử đầu chi. Có thai - Nuôi con bú - Quá mẫn thuốc.
LY: *Có thể buồn nôn, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy.*

VASOPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên, hormon chống bài niệu ADH

Vasopressina - Adiuretina tiêm
Vasopressini tiêm.
Vasotan
Pitressin (Parke, Davis)
Dẫn xuất tannat:
β-Hypophamin tannat
Vasopressin tannat
Pitressin (Parke Davis)

VASOPRESSIN - Sandoz *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml dd phun mù mũi (50đvqt/ml), cứ 1 lần bơm 5đvqt lypressin.
Ống tiêm 1ml 10đvqt lypressin.
TD: Là dẫn chất tổng hợp 8-lysin-vasopressin có tác dụng như hormon chống bài niệu (ADH) Ngoài ra còn làm giảm áp huyết ở tĩnh mạch cửa.
CĐ và LD: Đái tháo nhạt: Bơm mũi: ngày 3-4

lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm (5 hoặc 10đvqt) - tiêm bắp hoặc dưới da 3-4 lần x 0,2-1ml (5-10đvqt) - Giãn tĩnh mạch thực quản gây chảy máu: Tiêm truyền tĩnh mạch 2 ống (20đvqt) pha vào 100ml dd NaCl 0,9% (Không pha vào máu hoặc huyết tương), thường bắt đầu với tốc độ 0,2đvqt (20 giọt/phút) và không quá 1đvqt (100 giọt/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh mạch vành.

LY: *Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, suy tim, xơ cứng mạch tiến triển, hen phế quản, động kinh, không nuốt dung dịch phun mù bơm mũi.*

VAZEN C *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 100mg $ZnSO_4$. $7H_2O$; 60mg vitamin E khô 50%; 833,3mg hạt vitamin C 90% và 7 vitamin khác.

CĐ: Bổ sung vitamin và kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

VECURONIUM Bromid

Bromure de vécuronium

BD: *Norcuron (Organon)*

TD: Thuốc giãn cơ. Là một tác nhân ức chế thần kinh - cơ không gây mất khử cực, không có tác dụng phong bế hạch thần kinh và liệt đối giao cảm, tăng độ giãn nở của lồng ngực trong hô hấp hỗ trợ hoặc hô hấp điều khiển sau gây mê, thuận lợi cho đặt ống nội khí quản. So với các thuốc cùng loại, thuốc rất ít giải phóng ra histamin và cũng ít ảnh hưởng đến tim mạch. Mặt khác thuốc có thời gian tác dụng ngắn (khoảng 30 phút) hơn so với pancuronium và không tích luỹ ở cơ thể.

LD: Tiêm tĩnh mạch, người lớn liều khởi đầu 0,05 - 0,06mg/kg. Nếu đặt ống khí quản: 0,08 - 0,2mg/kg. Liều duy trì 0,025mg/kg. Có thể phối hợp với dung dịch đẳng trương Natri chlorid, Glucose, Ringer. Trẻ em: 10 - 15 tuổi: có thể dùng liều cao hơn 20%. Tác dụng xuất hiện sớm hơn và cũng ngắn hơn 33%.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Với bệnh nhân bị nhược cơ, dùng phải hết sức thận trọng và liều thấp hơn liều kể trên.*

– Người già (trên 60 tuổi), có rối loạn gan hoặc suy gan cần dùng liều thấp hơn. – Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là tháng đầu).

– Cần có chuyên viên giỏi và có máy trợ hô hấp hồi sức. (Đặt ống khí quản oxy thông khí chất đối kháng neostigmin...).

– Thuốc làm giãn cơ hô hấp, cần dùng phương tiện hô hấp cơ học cho đến khi hô hấp trở lại bình thường. – Cần phải lưu ý khi có sử dụng thuốc tiền mê hoặc cảm ứng gây mê.

– Thận trọng với người nhược cơ, (hội chứng Eaton – Lambert) bệnh thần kinh cơ (bệnh cơ, béo phì, tiền sử sốt bại liệt...); Trong trường hợp bất thường về điện giải (hạ kali huyết, tăng magne huyết, hạ calci–huyết) biến đổi pH và khử nước – Cần điều trị trước những bất thường này.

– Người suy thận, có thể tăng nhẹ thời gian tác động và thời gian hồi phục. Người bệnh gan, suy gan, người cao tuổi cần giảm liều.

– Thời gian gây chẹn thần kinh cơ có thể tăng với những người bệnh tim mạch, người già yếu, phù, kèm theo tăng thể tích tuần hoàn.

– Khi sử dụng kỹ thuật hạ nhiệt trong khi phẫu thuật, tác động chẹn thần kinh cơ sẽ giảm và tăng trở lại khi làm nóng bệnh nhân.

– Cần cân nhắc kỹ khi dùng cho phụ nữ mang thai.

Tương tác: *Không phối hợp với độc tố khuẩn đối, (tăng độc tính độc tố khuẩn đối), thận trọng với các aminosid, các lincosamid, các polymyxin (tăng tác động cura). – Các halothan, ête, enfluran, isofluran, methoxyfluran, cyclopropan, aminoglucosid, polymyxin, lincosamid tăng cường tác dụng của thuốc.*

Tác dụng phụ: *Hiếm gây phản ứng phản vệ, ngứa ban đỏ, co thắt phế quản, ngoại lệ có rối loạn tim do giải phóng histamin.*

Bảo quản tránh ánh sáng, để ở $+2^oC - 8^oC$ trong 24 giờ đã pha.

VÉGÉTOSERUM à la Codéthyline

DT: Lọ 150ml siro người lớn:

Codethylin chlorhydrat	0,1g
Cồn thuốc rễ phụ tử	0,6g
Cồn thuốc belladon	0,6g
Cồn thuốc grindelia	1,2g
Nước thắng anh đào	5g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Uống 4 thìa canh/ngày chia làm 2-4 lần.

CCĐ: Giải độc rượu. Trẻ dưới 15 tuổi.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. – Cấm uống rượu khi dùng thuốc. – Còn dạng thuốc Végétoserum à la codéthyline cho trẻ em, cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc và đơn hướng dẫn.*

VEINOBIASE *(Pháp)*

DT: Viên có:

Cao Ribes nigrum	550mg
Cao Ruscus (chuẩn độ saponosid)	60mg
Acid ascorbic	200mg

TD: Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, trĩ.

LD: 2-4 viên sủi bọt/ngày vào các bữa ăn chính. Cơn trĩ cấp tính 6 viên/ngày - chia làm 3-4 lần.

VEINOSTASE *(Richelet)*

DT: Dung dịch uống, ống 5ml.

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cyprès cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg

TD: Bảo vệ và trợ tĩnh mạch (co mạch, tăng đề kháng, giảm tính thấm của mạch máu).

CĐ: Suy tĩnh mạch bạch huyết (dị cảm, nhức bứt rứt chân).

Trị triệu chứng tính giòn mao mạch, cơn đau trĩ cấp.

LD: Pha ống thuốc với ít nước, uống trước bữa

ăn: 1 ống/lần x 3 lần/ngày.
LY: *– Thuốc có sulfit có thể gây phản ứng phản vệ. – Đau trĩ cần kết hợp với thuốc đặc hiệu, dùng ngắn hạn. – Làm giảm huyết khi có kinh.*

VEINOTONYL *(Pháp)*

DT: Viên nang có: cao hạt dẻ Ấn Độ 70% escin 75mg, permetol 15mg.
TD: Che chở và trợ tĩnh mạch.
CĐ: Điều trị suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.
LD: Uống 2 viên/ngày x 20 ngày/tháng.

VELITEN *(Pháp)*

DT: Viên nén có: vitamin E 50mg; acid ascorbic 200mg và rutin 200mg.
TD: Trợ tĩnh mạch - che chở mạch - chống viêm.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, kết hợp với trị liệu bệnh căn đặc hiệu.
LD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết : 3 viên/ngày. Viêm trực tràng: 6 viên/ngày, trong 1 tuần. Khoa mắt: 4-6 viên/ngày, trong 15-30 ngày, rồi 2-3 viên/ngày, trong 20 ngày/tháng.
LY: *Thận trọng với bệnh trĩ cấp – Mẫn cảm thì ngừng thuốc.*

VENLAFAXIN Hydrochlorid

BD: *Efexor (Ireland)*
Effexor (Mỹ, Wyeth)
DT: Viên nén 25 - 37,5 - 50 - 75 - 100mg (tính ra base).
CĐ: Các bệnh trầm cảm người lớn (18 tuổi trở lên).
LD: 75mg - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà tăng hoặc giảm liều. Tối đa 375mg/ngày, chia 3 lần, người suy thận, gan dùng nửa liều trên.
CCĐ: Người dưới 18 tuổi. Dùng với IMAO.
LY: *Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ dưới 18 tuổi.*
– Có thể bị: Chóng mặt, khô miệng, mất ngủ, căng thẳng, ngủ gà, chán ăn, táo bón, buồn nôn, ra mồ hôi, suy nhược, rối loạn xuất tinh.

VENOFER *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 5ml - Cứ 1ml/20mg Ferrioxydum saccharatum.
CĐ: Thiếu máu - Thiếu sắt.

VENOFER *(Vifor)*

DT: Dung dịch tiêm 20 mg/ml sắt sucrose.
CĐ: Thiếu sắt ngoài đường tiêu hoá, người không dung nạp với trị liệu sắt đường uống.
LD: Sử dụng qua đường tĩnh mạch, tiêm truyền nhỏ giọt. Dùng 1 liều thử 1-2,5ml Venofer (20-50mg sắt) cho người lớn, 1ml cho trẻ em 14kg, 1/2 liều mỗi ngày (1,5 mg/kg) cho trẻ em dưới 14kg. Có các phương tiện hồi sức cấp cứu tim phổi. Sau 15 phút không có phản ứng phụ sẽ sử dụng tiếp.
1ml Venofer (20mg sắt) pha loãng vào 20ml dung dịch NaCl 0,9% ngay khi tiêm, có nghĩa là 25ml trong 500ml NaCl 0,9%. Truyền ở tốc độ: 100ml trong 1 giờ 30 phút. Lượng thuốc truyền theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Thuốc không được pha loãng hơn quy định. Có thể tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch chậm với tốc độ 1 ml/phút, không dùng quá 10ml thuốc/lần tiêm. Tiêm xong phải duỗi thẳng cánh tay.
CCĐ: Thừa sắt - Thiếu máu không phải do thiếu sắt. Mẫn cảm thuốc.
LY: *Có thể có phản ứng dị ứng – Thận trọng: rối loạn chức năng gan, nhiễm khuẩn cấp. Tiêm nhanh gây hạ HA. Chú ý không tiêm ra ngoài tĩnh mạch. Không sử dụng thuốc 3 tháng đầu thai kỳ. Lưới có vị kim loại, nhức đầu, buồn nôn, nôn, hạ HA, suy nhược, đau bụng, đau cơ, sốt, ngứa, đỏ bừng, phù chi và phản ứng kiểu phản vệ. Nơi tiêm có thể bị viêm và co thắt tĩnh mạch.*

VENOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 100mg tinh dầu tỏi (tương ứng 0,1mg allicin) 50mg cao hạt dẻ Ấn Độ (tương ứng 7,5mg aescin): 20000 IU vitamin A; 2mg vitamin B_1: 2mg vitamin B_2: 2mg vitamin B_6; 50mg vitamin E và 50mg procain HCl.
CĐ: Các suy nhược về thể chất và tâm thần ở người có tuổi; rối loạn tuần hoàn ngoại vi; bất lực.
LD: Ngày 1 viên, sau bữa ăn sáng.

VENOPLANT *(Đức)*

DT: Viên bao chứa 10mg cao khô hạt dẻ Ấn Độ (ứng với 2mg atescin); 6mg cao khô Hamamelis và 2mg cao khô Cardus mariannus và 1mg silymarin.
TD: Phòng và điều trị phù nề do chấn thương: Viêm tĩnh mạch huyết khối; trĩ; co cứng; bong gân; trị các chứng giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, chuột rút, triệu chứng tĩnh mạch khi có thai.
LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

VENOSAN *(Đức)*

DT: Viên bao tác dụng kéo dài, dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc bắp, ống 5ml:
- Viên: Extract horse chestnut seeds đã chuẩn hóa 363,2mg tương đương với: triterpen glycosid (tính theo aescin khan) 50mg
- Tiêm: Extract Aesculi hippocastaml/dd đẳng trương tương đương với: Flavon 4mg

TD: Tăng trương lực tĩnh mạch và bạch mạch, phục hồi các van tĩnh mạch, nhờ tăng gián tiếp hoạt tính adrenalin, tổng hợp phóng thích các prostaglandin vận mạch, cải thiện hệ tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch.
CĐ: - Suy tĩnh mạch mạn chi dưới: giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, viêm huyết khối tĩnh

mạch, bệnh lý tĩnh mạch khi mang thai (đau nặng chân, phù chân, co cứng cơ (chuột rút), loạn dưỡng mô.
- Trĩ độ 1, 2.
- Hỗ trợ các trường hợp viêm, phù nề chấn thương hay phẫu thuật, bỏng nhiệt.
LD: Viên: uống 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày, trước bữa ăn sáng, và tối.
Tiêm: 1 ống/lần x 2 lần/ngày.
LY: *Có thể đau chỗ tiêm, bừng mặt. Kích ứng tiêu hoá nhẹ khi uống.*

VENUGYL *(Pháp)*

DT: Viên phụ khoa có:

Nimorazol	250mg
Nystatin	100000đvqt
Tetracyclin	100mg

TD: Phối hợp thuốc trị viêm âm đạo.
CĐ: Viêm âm đạo, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo - cổ tử cung do Trichomonas, Candida albicans. Diệt khuẩn âm đạo trước và sau phẫu thuật - Diệt tạp khuẩn âm đạo.
LD: 1 viên nạp vào âm đạo trước lúc đi ngủ, trong 10 ngày (kể cả lúc có kinh) - Nếu niêm mạc âm đạo khô, cần nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt.
LY: *Trường hợp bị viêm niêm mạc, sẽ thấy cảm giác kim châm tại chỗ vào các ngày đầu dùng thuốc.*

VÉNYL

DT: Ống 10ml thuốc uống có:

Cao cây lá giả (fragon)	1,5ml
Hesperidin methyl chalcon	0,15g
Acid ascorbic	0,10g
Magne citrat	0,10g
Kali gluconat	0,20g

TD: Trợ tĩnh mạch.
CĐ: Phụ trị các rối loạn tuần hoàn chân, khó chịu lúc có kinh, trĩ.
LD: Uống 1 - 2 ống/ngày pha với nửa ly nước, uống trước bữa ăn.

VERAGEL DMS *(Philippin)*

DT: Viên nén 325mg Al hydroxyd; 325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicycloverin.
CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy thận.
LY: *Có thể bị táo bón, khô miệng, chóng mặt, mờ mắt, mệt, buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó đái.*

VERALIPRID

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-2,3-dimethoxy-N-[1-(2-propenyl)-2-pyrrolidinyl-2-ethyl]-
BD: *Agreal (Delagrange)*
Monofel (Mỹ)
Veralipril (Midy)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Ức chế gonadotropin - An thần ở phụ nữ mãn kinh.
CĐ: Các cơn bốc hỏa (bouffées de chaleur) ở thời kỳ mãn kinh.
LD: Ngày uống 1 viên - Đợt dùng 20 ngày/tháng.
LY: *Có thể gây nên: buồn ngủ, lên cân, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp.*

VERAPAMIL

Iproveratril
BD: *Corpamil (Helvepharm)*
Veramex retard (Labaz)
Verekamil (Verex, Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anpec (Australia)
Arpamyl LP (Jouveinal, Pháp)
Azupamil (Azuchemie)
Berkatens (Berk, Sussex)
Calan (Searle)
Cardiagutt (Đức)
Cardibeltin (Pharma – Schwarz)
Cardioprotect (Efeka, Hannover)
Cavartil (Gea)
Coraver (Thụy Điển)
Cordilox (Knoll, Abbott)
Dignover (Dignos)
Dilacoran (Knoll)
Dilacoron (Knoll)
Drosteakard (Plantorgan)
Durasoptin (Đức)
Falicard (Đức)
Flamon (Mepha, Aesch)
Geangin (Gea)
Hexasoptin (Durascan, Odense)
Isoptin (Knoll, Đức; Biosedra)
Manidon (Đức; Tây Ban Nha)
Novapamyl (Novalis, Pháp)
Novo–Veramil (Canada)
Praecicor (Monimin, Hallstadt)
Quasar (Muggio)
Securon (Knoll)
Vasolan (Knoll)
Vera (Đức)
Veracim (Cimex, Liesberg)
Veradil (Australia)
Verahexal (Hexal, Tegeernsee)
Veraloc (Orion Phần Lan)
Veramex (Labaz)
Veramil (Thổ Nhĩ Kỳ; Ấn Độ)
Veranorm (Pharma – Schwarz)
Veraptin (Lagap, Vezia)
Veroptinstada (Stada)
Verpamil (Orion Phần Lan; Australia)
Vortac (Glaxo)
DT: Viên nén 40 - 80 và 120mg, ống tiêm 2ml/5mg; ống tiêm 20ml/50mg để pha tiêm truyền.
TD: Thuốc đối kháng calci, ngăn cản luồng ion Ca^{2+} qua màng tế bào cơ tim, gây ra:
1) Ở cơ tim: - Giảm mức tiêu thụ oxy, tăng các dự trữ năng lượng, giảm chuyển hóa oxy - hóa

kèm suy yếu những hiện tượng co bóp, do hiệu lực co sợi cơ âm tính khi dùng với liều điều trị.
2) Ở mạch vành: - giảm các sức cản mạch vành, do tác động đến lớp cơ trơn thành mạch, kèm tăng lưu lượng mạch vành.
3) Ở ngoại vi: giảm các sức cản động mạch kèm hạ sức hậu gánh và giảm công của cơ tim.
4) Ở thận: làm tăng lưu lượng huyết tương qua thận. Do có tác dụng kể trên, verapamil có các tác dụng chống các loại nhịp nhĩ thuộc vào lớp IV theo cách phân loại của Vaughan - Williams). Thuốc làm chậm lại luồng dẫn truyền chủ yếu ở nhĩ - thất (không có tác dụng đến truyền nội thất. Thuốc còn ngăn cản hiện tượng kích thích adrenergic quá mức nhưng không ức chế đặc hiệu).
CĐ: Điều trị cơ bản đau thắt ngực ở các thể khác nhau. Phòng ngừa và điều trị mạch nhanh nối tiếp (jonctionelle) và mạch nhanh trên thất. Cơn tăng huyết áp.
LD: Trung bình, ngày uống 3 lần, mỗi lần 120mg (nên uống vào bữa ăn) - Liều dùng cụ thể tùy theo bệnh nhân (từ 240 - 480mg/ngày chia 3 đến 4 lần).
Trị tăng huyết áp dùng theo liều: 240 đến 480mg chia 3 lần trong 24 giờ. - Trường hợp cấp cứu cơn loạn nhịp trên thất, tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 0,5mg/phút cho tới khi đạt liều tổng cộng 10mg.
CCĐ: Bloc nhĩ - thất hoàn toàn. Phối hợp với các chất ức chế mono - amino - oxydase (IMAO) và các thuốc chẹn beta. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; suy tim mất bù. Hạ huyết áp. Sốc do nguyên nhân ở tim.
LY: *Tác dụng phụ đôi khi xảy ra như: cảm giác nóng rát ở dạ dày (nếu uống vào lúc đói), khi mới dùng thần kinh bị kích thích trong chốc lát, triệu chứng suy tim ở bệnh nhân đã bị tổn thương từ trước. (Nếu thấy xuất hiện phải nghỉ thuốc ngay).*
– Nếu có suy tim, cần điều trị trước khi dùng thuốc. Tuy nhiên nếu phối hợp với các thuốc cường tim loại digitoxin, có thể làm tăng nguy cơ rối loạn dẫn truyền. – Nếu dùng phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp, cần giảm liều dùng. – Dùng phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp tim có thể làm tăng tác dụng. – Dùng phải hết sức thận trọng khi có bloc nhĩ – thất không hoàn toàn, mạch chậm và hạ huyết áp, nếu có hạ huyết áp rõ rệt phải ngừng dùng thuốc. – Khi dùng quá liều có thể xảy ra các rối loạn chức năng dẫn truyền, hạ huyết áp rõ rệt, có khi dẫn tới sốc do nguyên nhân ở tim. Thuốc giải độc là Isopropyl – noradrenalin (tiêm tĩnh mạch). Nếu có sốc như trên, điều trị bằng Glucagon.

VERBENONE

BD: *Verbesol (Italia)*
Verbex (Italia)
Verboril (Italia)
TD: Phân huỷ chất nhày.

VERGETURIN *(Bailleul)*

DT: Kem tuýp 125ml có: nước, acid stearic, glycerin, petrolatum album, butylen glycol, paraffin, TEA, wheat germ oil, lecithin, lanolin, codliver oil, retinyl palmitat, imidazolidinyl urea, tinh dầu Lavander, cholesterol, methyl paraben, aetheroleum rosemarini, EDTA, propyl paraben, Vit C, beta caroten.
CĐ: Phòng và trị vết rạn da.
LD: Xoa một lượng vừa đủ lên vùng da tổn thương sau khi đã làm sạch và khô 2 lần/ngày. Phòng ngừa, xoa 1 lần/ngày. Có thai xoa 1 lần/ngày.
LY: *Không dùng thuốc 4 tháng đầu thai kỳ.*

VERIDERM Néo Médrol 0,25% à la Néomycine

DT: Ống thuốc kem 10g có:

Methylprednisolon acetat	25mg
neomycin	35mg

TD: Kháng sinh - Corticoid tại chỗ.
CĐ: Bệnh da cần dùng corticoid kèm bội nhiễm, đặc biệt eczema tạng dị ứng, viêm da tiếp xúc bội nhiễm, ngứa hậu môn sinh dục tự phát, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn.
LD: Bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch thương tổn.
CCĐ: Dị ứng kháng sinh - Bệnh do virut hay vi nấm, loét, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, mụn trứng cá hồng, bệnh da bội nhiễm (không được băng kín).
LY: *– Không bôi thương tổn bề mặt rộng bôi dày – Có thể có nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh aminosid. – Không dùng quá 8 ngày. – Không bôi mắt và tai ngoài.*

VERIN 650 *(Mỹ)*

DT: Viên Aspirin 650mg.
TD: Viên được bào chế đặc biệt, giải phóng aspirin chậm.
CĐ: Viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, đau kinh nguyệt.
LD: Nuốt viên thuốc - Người lớn liều đầu uống 1300mg/ngày. Có thể tăng giảm tùy theo tình trạng bệnh, nhưng không dùng quá 6 viên/24 giờ. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Dị ứng với salicylat. Bệnh thận tiến triển.
LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai và người rong kinh – Vì thuốc có tác dụng chậm, kéo dài nên không dùng chữa sốt, cảm cúm, nhức đầu.*
Xem AINS.

VERRULYSE-Methionine *(Pháp)*

DT: Viên cá:

Mg oxyd	0,225g
Methionin	0,25g
Ca glycerophosphat	0,018g
Mg glycerophosphat	0,012g
Fe glycerophosphat	0,009g
Na glycerophosphat	0,009g

TD: Tác dụng đến sự dinh dưỡng của mô.
CĐ: Hạt cơm (mụn cóc) phẳng, kép. Hạt cơm

bàn chân, tay, u nhú.
LD: Uống 2-4 viên/ngày vào đầu các bữa ăn. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.

VERRUSOL - CM *(Mỹ)*

DT: Lọ 7,5ml có:

Acid salicylic	30%
Podophylin	5%
Cantharidin	1%
Penederm	0,5%

TD: Kết hợp các chất làm bong hạt cơm (mụn cóc).
CĐ: Loại bỏ các hạt cơm thường (mụn cóc).
LD: Nhỏ 1 giọt lên hạt cơm, chờ cho khô, nhỏ thêm giọt nữa. Để khô, dán một miếng băng dính.
Để 24 giờ, hạt cơm phồng lên, đau và viêm tấy, giữ băng dính 24 giờ sau bóc băng dính kèm theo các biểu bì. Dùng thuốc kháng sinh bôi cho tới khi da lành lại.
LY: *Thuốc có tính chất mạnh, dùng phải theo chỉ dẫn và theo dõi của thầy thuốc. – Không bôi gần mắt, niêm mạc (sinh dục, hậu môn). – Không bôi vào chỗ đang bị viêm hay bị kích thích. – Không dùng cho phụ nữ có thai, đái tháo đường, lưu chuyển máu kém. – Không dùng cho trẻ em. – Thuốc dễ cháy, tránh xa lửa, dễ đặc lại vì vậy phải đậy nắp kín.*

VESALIUM *(Bỉ)*

DT: Viên nén có 2mg isopropamid kèm 0,2mg haloperidol.
CĐ: Các rối loạn hệ thần kinh thực vật.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

VESNARION

Kích thích tim - giãn mạch vành

BD: *Arikin Z (Japan)*
Arkin (Nhật)
TD: Co cơ, dùng trong suy tim.
LD: Có thể dùng 30 - 60mg/ngày.
LY: *Có thể xảy ra mất bạch cầu hạt trung tính, dùng phải cẩn thận.*

VETRABUTIN

Giãn tử cung (Uterorelaxant)

Benzenbutanamin, α-(3,4-dimethoxyphenyl)-N,N-dimethyl-
Revareine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Monzal (Thomae, Biberach)
Monzaldon (Thomae, Biberach)

VEYBIROL - Tyrothricine

DT: 2 lọ chứa dung dịch rửa và xúc miệng: - Lọ A 15ml có: Dung dịch formaldehyd 4,40g. Cồn thuốc thực vật (cúc trừ sâu, cúc yên chi, gayac, đinh hương) 2,65g. Cồn 50° vđ 100ml. - Lọ B có: Tyrothricin 2g.
TD: Diệt khuẩn, trừ vi nấm, kháng viêm, liền sẹo.
CĐ: Viêm họng, viêm amidan - Aptơ. Diễn biến phẫu thuật. Tẩy khuẩn các thương tổn ung thư. Răng khôn, áp xe răng chảy mủ. Nhổ răng.
LD: Pha 1 lượng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn, với 1/2 ly nước ấm. Rửa hay xúc miệng 2-3 lần/ngày.

V-FOL *(Ấn Độ)*

Viên nén hoặc nang chứa 150mg sắt II sulfat khô và 1mg folic.

VIAMINATI *(Shunfeng Pharm)*

DT: Kem tuýp 10g; 1g có: viaminati 3mg, vitamin E 5mg.
CĐ: Hạn chế bài tiết bã nhờn: viêm nang bã, viêm nang lông, bệnh trứng cá.
LD: Xoa lên vùng da tổn thương 3 - 4 lần/ngày.

VIBIFORTE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin B1: 10mg; B2: 10mg; B6: 3mg; B12: 10mcg; PP: 100mg; acid folic: 1mg; calci pantothenat 25mg và C: 150mg.
CĐ: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin như: suy dinh dưỡng, nghiện rượu, phụ nữ có thai; đái tháo đường, ỉa chảy kéo dài, ăn kém ngon, điều trị thời gian dài bằng kháng sinh hoặc isoniazid...,
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

VIBTIL

DT: Viên có: bột khí dung gỗ dác cây Đoạn 0,25g (Aubier de tilleul).
TD: Liệu pháp cây thuốc.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ợ hơi, chậm tiêu, buồn nôn.
LD: Uống 3 đến 6 viên/ngày, chia 3 lần - Trẻ em dùng 1/2 liều trên.

VICALIN *(Nga)*

DT: Mỗi viên có: Bismuth sous nitrat 0,35g; Mg carbonat basic 0,4g; natri bicarbonat 0,2g; bột rễ Acorus 0,023g; bột vỏ Nerprun 0,025g; (trừ co thắt); khelin 0,05g; rutin 0,005g.
CĐ: Điều trị loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 lần, sau các bữa ăn. Hòa với nước. Uống trong 4 - 8 tuần lễ. Nghỉ 1 tháng rồi lại có thể tiếp tục.

VI-CAPS *(Thụy Sĩ)*

Viên nang các vitamin cần thiết và muối khoáng.

VICHONDRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 100mg chondroitin, natri sulfat 25mg; cholin hydrotartrat và 3 vitamin

khác.
CĐ: Viêm giác mạc, giảm thị giác quáng gà, mỏi mắt, bồi dưỡng cho người mới ốm dậy.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

VICKS

DT: Lọ siro có:

Pentoxyverin citrat	0,225g
Guaifenesin	1,5g
Na citrat	7,5g
Chloroform	0,75ml
Cetylpyridinum chlorid	0,0375g
Cồn ethylic 90°	15,795ml

TD: Trị ho.
CĐ: Ho triệu chứng của: sổ mũi, cúm, viêm phế quản, chứng mũi hầu.
LD: Người lớn uống 2 thìa cà phê 1 lần, uống 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Ngoài dạng siro còn có dạng kẹo ngậm Vicks. Cùng tác dụng như siro Vikcs, công thức gần giống siro Vicks, có cùng chỉ định và chống chỉ định.*

VICKS Inhaler

DT: Ống hít có: Desoxyephedrin 50mg, (thuốc Vicks đặc hiệu có: menthol, long não, methyl salicylat, bornyl acetat).
CĐ: Giảm nghẹt mũi do cảm lạnh, sổ mũi mủa, thông xoang mũi.
LD: Đặt ống hít ở mũi, bịt mũi bên kia, hít vào mạnh - Dùng lại khi cần.

VICKS Throat Lozenges

DT: Viên có: Benzocain	5mg
Cetylpyridinium chlorid	1,66mg

Thuốc Vicks đặc biệt (menthol, long não, dầu khuynh diệp).
CĐ: Dịu ho, dịu đau cổ họng do ho, cảm lạnh.
LD: Trẻ em trên 3 tuổi - người lớn: ngậm 1 viên tan dần trong miệng. Ngậm lại hàng giờ.
LY: *Không nên dùng quá 2 ngày, đặc biệt là trẻ em.*

VICKS Vaporub

DT: Lọ 38g/90g thuốc mỡ có:

Menthol	1.045/2.774g
Long não	1,9/4,5g
Tinh dầu nhựa thông	1,9/4,5g
Tinh dầu khuynh diệp	0,57/1,35g
Tinh dầu nhục đậu khấu	0,285/0,67g
Tinh dầu lá bạch đương	0,285/0,285g
Thymol	0,095/0,095g

TD: Thuốc mỡ tản máu đường hô hấp trên.
CĐ: Viêm mũi hầu cấp tính, viêm phế quản cấp tính, cúm.
LD: Xoa lên ngực và lưng. Buổi tối lúc đi ngủ. Xoa 4-5 phút, xoa 2-3 lần/ngày nếu cần.
LY: *Không dùng cho: Trẻ em dưới 30 tháng. Thận trọng dùng cho trẻ em: 30 tháng – 7 tuổi, khi bị thương tổn da, thương tổn trái rộng, sâu.*

VICODIN *(Mỹ)*

DT: Viên có: hydrocortison bitartrat 5mg, paracetamol 500mg.
TD: Giảm đau từ vừa đến nặng.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ - Đau nặng uống 2 viên cách 6 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Thương tổn sọ - Tăng áp lực sọ - Cúm - Bệnh gan.
LY: *Liều cao có thể gây suy hô hấp – Thận trọng với người già, suy gan thận nặng, giảm năng tuyến giáp, Addison, phì đại tuyến tiền liệt – Thận trọng với người bệnh phổi, đau bụng cấp (che lấp triệu chứng) – Không dùng cho trẻ em và người chuyển dạ.*

VIDARABIN

9H-Purin-6 amin, 9-β-D-arabinofuranosyl
Ara-A
Arasena–A (Mochida – Nhật Bản)
Vira–A (Parke Davis)
Dẫn xuất phosphat:
Vidarabin phosphat
1) **BD** và **DT:** Vira - MP gel bôi 10% đóng ống 15g (dưới dạng phosphat). Vira - A dịch treo, để tiêm truyền, đóng lọ 5ml, chứa 1g vidarabin monohydrat.
TD: Thuốc chống virut thuộc họ các nucleosid puric có tác dụng đến virut Herpes simplex (HSV) tip I và II, virut thủy đậu và Zona (VZV).
CĐ và **LD:** Gel bôi trị Herpes đường sinh dục. Ngày bôi 4 lần cách nhau 4 giờ, trong 7 ngày liền. Thuốc tiêm: viêm màng não do Herpes, Zona ở người bị suy giảm miễn dịch. Tiêm truyền tĩnh mạch 15mg/kg/ngày trong 5 ngày liền (với zona). Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm (12 đến 24 giờ). Pha loãng dung dịch trong lọ với dung địch đẳng trương NaCl hoặc glucose (1 lít dung dịch truyền hòa tan được 2,5ml dịch treo), cần đun đến 35-40°C để tan dễ dàng.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
2) **BD:** *Vira – A (Pháp)*
DT: Thuốc mỡ mắt 3% (ống 3,5g) dạng monohydrat.
TD: Kim virut, đặc hiệu với virut Herpes simplex ở mắt.
CĐ: Nhiễm Herpes simplex ở giác mạc (dendritic keratitis), phòng tái phát nhiễm khuẩn khi điều trị viêm giác mạc (keratitis disformis) bằng corticoid.
LD: Ngày bôi 5 lần, cách nhau. Thuốc mỡ tra vào túi cùng kết mạc (dùng tới khi tái tạo biểu mô) khoảng 7 ngày - 3 tuần (để hoàn thành sẹo). Với các tổn thương đã điều trị trước với IDU, cần đến 11 ngày để đạt tái tạo biểu mô, cần dùng thêm 2 lần/ngày, trong 7 ngày liền để phòng tái phát.

VIDAYLIN M *(Mỹ)*

DT: Lọ 60ml và 480ml siro, cứ 5ml có:

Vitamin A	3000đvqt

Vitamin B1	1,5mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1mg
Vitamin B12	3mcg
Vitamin C	50mg
Vitamin D	400đvqt
Vitamin PP	10mg
Sắt	3mg
Iod	75mg
Calci	40mg
Phospho	43mg
Magnesium	3mg
Dexpanthenol	5mg
Mangan	500mcg
Kẽm	500mcg
Cholin	5mg
Inositol	5mg

CĐ: Tăng cường các vitamin và chất khoáng cần thiết cho trẻ em, phòng và điều trị thiếu vitamin, khoáng do chế độ ăn hạn chế.
LD: Như Alvityl.

VI - DAYLIN/F + IRON

DT: Viên nhai có:

Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D	400đvqt
Vitamin E	15đvqt
Vitamin C	60mg
Vitamin B1	1,05mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1,05mcg
Vitamin B12	4,5mcg
Acid folic	0,3mcg
Niacin	13,5mg
Sắt fumarat	12mg
Fluor (dạng NaF)	1mg

CĐ: Phòng sâu răng trẻ em, phòng thiếu sắt và một số Vitamin.
LD: Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: nhai 1 viên/ngày. Trẻ em từ 2-3 tuổi 1/2 viên/ngày.
CCĐ: - Chỉ dùng khi fluor chứa trong nước uống dưới 0,9ppm. Không dùng quá liều chỉ định dễ bị ngộ độc mãn tính fluor làm hỏng men răng và ảnh hưởng đến xương. Còn có thuốc Vi-Daylin cùng công thức nhưng không có sắt và fluor, dùng bổ sung vitamin cho trẻ em và người lớn.

VIÊN TRÁNH THAI

Contraceptifs oraux; Oral contraceptives Anticonceptionnel oral, "Pilule"
TD: So với các biện pháp tránh thai khác (như dụng cụ đặt trong tử cung, bao dương vật, màng chắn và mũ tử cung, viên tránh thai có hiệu quả cao hơn cả, nhưng với một số ít phụ nữ có thể gây ra những tác dụng phụ đáng kể. Tùy theo công thức, có 2 loại chính sau đây:
A - Viên tránh thai phối hợp estrogen và progestogen. Lượng estrogen thường từ 20 đến 50mg trong một viên. Thường dùng nhất là ethinylestradiol, đôi khi dùng mestranol. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên (chú ý uống vào một giờ nhất định để khỏi quên), (từ viên đánh số 1 đến viên số 21), nghỉ 7 ngày (trong thời gian này sẽ xuất hiện kinh nguyệt), rồi lại dùng tiếp đợt khác. Ngoài dạng thông dụng, đóng gói dưới dạng vỉ 21 viên hoàn toàn giống nhau, còn có hai loại viên tránh thai sau đây:
1) Viên kế tiếp - Thí dụ biệt dược: *Sequenz - Ovosiston* (Đức): 9 viên đầu mỗi viên chứa 10mcg mestranol, 12 viên sau, mỗi viên chứa 80mcg mestranol và 2mg clormadinon acetat. Thời gian dùng cũng như trên.
2) Viên theo giai đoạn. Lượng progestogen thay đổi, thường tăng dần theo tương ứng với sự thay đổi trong vòng kinh tự nhiên, còn lượng estrogen phối hợp tăng đến nửa vòng kinh rồi lại giảm đi. Thí dụ: Biệt dược *Logynon (Anh)* gồm có: 6 viên đầu chứa 30mcg ethinylestradiol + 50mcg L-norgestrel.
5 viên tiếp chứa 40mcg ethinylestradiol + 75mcg L-norgestrel. 10 viên cuối chứa 30mcg ethinylestradiol + 125mcg L. norgestrel. Viên tránh thai *Trisiston (Đức)* cũng gồm 21 viên chia 3 nhóm tương tự trên.
B - Viên tránh thai progestogen đơn thuần - Dùng khi có chống chỉ định với estrogen (như bị tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid - máu, đái tháo đường) để dùng thay cho loại viên trên, nhưng có nhược điểm là gây rối loạn kinh nguyệt (kinh ít, rong kinh). Thí dụ: *Ogylin (Pháp)* - Vỉ 28 viên chứa 0,35mg norgestrienon. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 1 của vòng kinh và dùng liên tục ngày 1 viên - không nghỉ ngày nào kể cả trong thời gian hành kinh.
CCĐ: Có thai, viêm gan hoặc suy gan rõ rệt.

VIFERRON *(Indonesia)*

DT: Viên nén (caplet) chứa 5000 UI vitamin A acetat; 400UI vitamin D; 10mg Vitamin B1; 3mg Vitamin B2; 10mg Vitamin B6; 100mcg Vitamin B 12; 15mg niacinamid: 3mg Ca pantothenat; 50mg Vitamin C; 250mg calci lactat; 60mg sắt II fumarat; 0,6mg acid folic; 10mg Vitamin E; 50mg lysin HCl; 0,3mg $CuSO_4$; 3,5mg $MgSO_4$; 0,5mg $MnCl_2$; 0,5mg $ZnSO_4$ và 0,5mg NaF. 15ml siro cũng chứa các hoạt chất trên với khối lượng tương ứng, thay sắt fumarat bằng 150mg sắt gluconat và có thêm 128mg cao gan.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng như phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Người lớn 1-2 viên/ngày hoặc 2-4 thìa café siro trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

VIFTICOL

DT: Dd nhỏ mắt có Glycerol benzalkonium-chlorid, Naborat, Acid boric.
CĐ: Sát khuẩn mắt.

VIGABATRIN

5-Hexenoic acid, 4-amino-
Labril (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sabril (Marion Merrell Dow, Pháp)
DT: Viên nén 500mg. Gói cốm 500mg.
TD: Chống động kinh, do ức chế GABA-transaminase, enzym tham gia quá trình hoá giáng GABA.
CĐ: Các thể động kinh từng phần ở người lớn và trẻ em (trừ thể kiểu nhỏ).
LD: Người lớn ngày 4 viên chia 2 lần. Trẻ em 40mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai hoặc nuôi con bú.

VIGOUR *(Australia)*

DT: Viên nén có: nhân sâm, sữa ong chúa, phấn hoa, keo ong.
CĐ: Trị các chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

VIGRAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: Vitamin A 5000đvqt, vitamin D 400đvqt, vitamin E 30mg, vitamin C 60mg, Acid folic 0,4mg, thiamin 1,5mg, riboflavin 1,7mg, niacin 20mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 6mcg.
TD - CĐ: Liệu pháp đa sinh tố. Bổ sung vitamin cho người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên.
LD: Uống 1 viên/ngày.
LY: *Còn có dạng thuốc Vigran plus (Vigran có 27mg sắt).*

VIHEPA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 84,5mg L-Ornithin aspartat; 25mg citislon; 1,1mg dinatri ATP; 50mg pancreatin và 6 vitamin.
TD: Bệnh gan cấp và mạn tính.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 nang.

VIHORIN D *(Nhật Bản)*

Viên nang chứa 125mg ampicilin và 62,5mg natri dicloxacilin. Viên nén chứa phối hợp 2 kháng sinh trên với hàm lượng gấp đôi.

VIKAIRA *(Nga)*

Vicairum.
BD tương tự: *Roter (Pháp)*
Vikalin (Ba Lan)
DT: Viên nén chứa 0,35g bismuth base, 0,4g magnesium carbonat, 0,2g natri bicarbonat, 25mg bột Rhamnus frangula (Bourdaine) và 25mg Calamus.
TD: Chống loét dạ dày - tá tràng và rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 -2 viên, vào ngay sau bữa ăn, pha vào cốc nước ấm. Đợt dùng 1-2 tháng.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

VILOXAZIN

Morpholin 2-[(2-ethoxyphenoxy) methyl]-
BD: *Emovit (Bungari)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Catarol (ICI)
Vivalan (ICI)
Vivarint (ICI)
DT: Viên nén 100 hoặc 300mg (tương ứng với viloxazin base), ống tiêm 5ml 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống trầm cảm (đặc điểm: chống reserpin) và chống co giật.
CĐ: Trầm cảm (không kể nặng nhẹ và thể bệnh).
LD: Bệnh nhẹ: ngày 150mg, chia 3 lần. Nặng hơn: ngày 3 lần x 100mg (từ 100 - 300mg/24 giờ, chia 2-3 lần). Liều cuối uống trước 17 giờ. Có thể uống kèm với thuốc chống lo âu (an-xiolytique) và đôi khi gây ngủ. Tiêm truyền tĩnh mạch ngày đầu 1 ống pha vào dd đẳng trương, sau tăng ngày 2-4 ống.
LY: *Nếu dùng đồng thời với phenytoin, phải giảm liều – Kiêng rượu khi dùng thuốc.*
– Thuốc gây ngủ, lưu ý khi sử dụng cho những người vận hành máy, làm việc trên cao, làm ở nơi nguy hiểm...
– Người bệnh dùng lần đầu có khuynh hướng tự tử.
– Khi có gây mê – phẫu thuật, cần báo cho người gây mê về việc dùng thuốc.
– Thận trọng nếu suy tim hoặc loạn thần kinh thể diễn đạt.
– Không nên dùng cho người mang thai và phụ nữ đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO, nếu sử dụng phải cách 15 ngày với viloxazin (vì có thể trụy tim mạch, tăng HA kịch phát, sốt cao, co giật, tử vong). Khuyên không nên dùng với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh); với theophylin và dẫn xuất (tăng theophylin huyết gây quá liều). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với carbamazepin, tùy tình hình giảm liều carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin, gây quá liều); với phenytoin (tăng tác dụng chống co giật).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, ỉa chảy, khó ngủ, kích động, buồn ngủ.*

VIMACTON - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 0,471mg ergocalciferol khô; 36,50mg sắt II fumarat; 2,222mg natri fluorid và 8 loại vitamin.
CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng.

VIMINOL

Hạ nhiệt - Giảm đau
1H-Pyrrol-2-methanol, α-[[bis (1-methylpropyl) amino] methyl]-1[(2-chlorophenyl) methyl]
Diviminol
Dẫn xuất 4-hydroxybenzoat:

Dividol (Zambon, Bresso)
LD: 50-10mg - Tối đa: 400mg/ngày.

VINAGA *(VNPOFOOD Co,Ltd)*

DT: Viên nang dầu gấc tinh khiết (Betacaroten 15mg%; vit E 12mg%, vit F oleic 14,4%; linoleic 14,7%; stearic 7,69%; palmatic 33,8% và nguyên tố vi lượng).
CĐ: Béo phì, tăng cholesterol máu, nhiễm xạ và hoá chất độc, ung thư, viêm gan, xơ gan, thiếu vitamin, suy dinh dưỡng, làm sáng mắt, khô và mờ mắt, quáng gà, da khô, chai sần, sạm da, rối loạn chuyển hoá mỡ dưỡng da, làm mau lành vết thương (loét, bỏng), giúp chữa trị nhiễm khuẩn, tăng cường miễn dịch.
LD: Ngày uống 6-8 viên x 40-50 ngày.
CCĐ: Chưa có chống chỉ định.
LY: *– Có thể dùng cho vào cháo cho trẻ con ăn. – Có thể dùng bôi lên vết thương, loét, bỏng, bôi môi, bôi da.*

VINBLASTIN

Vincaleukoblastine
Dẫn xuất sulfat:
BD: *Cytoblastin (Cipla, Ấn Độ)*
Exal (Nhật Bản)
Velbam (Lilly)
Velban (Lilly)
Velbe (Lilly)
Velsar (Mỹ)
DT: Lọ bột tiêm đông khô 5mg, kèm ống 5ml dung môi NaCl 0,9%; Lọ 10mg/10ml.
TD: Chống ung thư. Chống nguyên nhân - Là 1 alcaloid của cây dừa cạn, ức chế bạch cầu và tế bào ung thư phát triển.
CĐ: Sarcôm lymphô và sarcôm lưới, u biểu mô rau thai, bệnh Hodgkin, u tủy mạn, ung thư vú và ung thư tinh hoàn.
LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền với liều bắt đầu: 0,1 - 0,25mg/kg/7 ngày hoặc 5 - 10mg/m^2 bề mặt thân thể/7 ngày. Tiếp đó dùng liều duy trì: 0,15mg/kg/14 ngày.
CCĐ: Giảm bạch cầu, suy tủy, nhiễm khuẩn.
LY: *– Thận trọng: Nuôi con bú, có thai – Suy chức năng gan – Không tiêm IV kéo dài (kích ứng). Không được tiêm bắp, dưới da (kích ứng rất mạnh), trong màng não tuỷ (tử vong). Thuốc rây ra da phải rửa ngay bằng nhiều nước.*
– Có thể bị: Giảm bạch cầu hạt, thiếu máu, suy tuỷ, rụng tóc – lông, táo bón, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, viêm họng, tê ngón tay – chân, mất phản xạ gân gót – Tăng HA.
– Không dùng với mitomycin C và phenytoin.
– Dùng thuốc phải có sự giám sát của thầy thuốc – Phải làm công thức máu hàng tuần.

VINBURNIN

Eburnamenin-14(15H)-on, (3α,16α)-
1-Eburnamonine; Vincamon
BD: *Atrican (Montpellier)*
Cervasan (Pháp)
Eburnal (Chiesi, Parma)
Luvenil (Italia)
Monil (Alfa – Bologna)
Tensiplex (Italia)
Dẫn xuất phosphat:
Eburnal (Chiesi, Parma)
Luvenil (Italia)
Monil (Alfa, Bulogna)
Tensiplex (Francia – Italia)
DT: Viên nang 20mg. Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/20mg (dạng phosphat).
TD: Thuốc tổng hợp làm tăng lượng oxy đến các mô. Giãn mạch não.
CĐ: Chóng mặt, giảm thính lực ở người có tuổi (liên quan tới hiện tượng não suy), các rối loạn tuần hoàn ở mắt, tai mũi họng.
LD: Bắt đầu: ngày 2 lần x 2 nang. Đợt 20 ngày. Hoặc tiêm bắp: 1 - 2 ống/ngày, sau đó uống ngày 3 nang.
CCĐ: Tăng áp lực nội sọ, phụ nữ có thai. Suy gan và thận nặng.

VINCAMIN

Eburnamenin-14-carboxylic acid, 14,15-dihydro-14-hydroxy-, methyl ester (3α,14β,16α)
BD: *Aethroma (Mepha, Aesch; Merckle)*
Alfavinca (Carol, E. Manises)
Angiopac (UCB, Bỉ)
Asnai (Durban, Almeria)
Ausomina (Ausonia, Pomezia)
Cebralart (Gasavel)
Cerebroxin (Tharabet – Bỉ)
Ceredia (Merrel Dow/Lepetit)
Ceredilan (Tây Ban Nha)
Cetal retard (Parke Davis)
Domeni (Tây Ban Nha)
Equipur (Bad Homburg)
Esberidin (Salzgitter)
Horusvin (Horus, E. Malaga)
Nooxin (Bỉ)
Noriut (Koln)
Nuclesil (Tây Ban Nha)
Ocu–Vinc (Alcon)
Oxicebral (Pfizer–Roerig)
Oxygeron (Boeh. Mannheim; Syntex)
Petphal (Laphal, Allauch)
Perval (Merrel Dow / Lepetit)
Pervincamin (Pháp, Đức)
Pervon (Pháp)
Sostenil (Pfizer)
Tripervan (Roger Bellon, Neuilly)
Vasculogen (Negma, Buc)
Vinca (Pháp – Tây Ban Nha)
Vincabiomar (Tây Ban Nha)
Vincabrain (Pháp)
Vincadar (Roussel)
Vincadil (Richter, Italia)
Vinca – Ecobi (Ecobi – Thụy Sĩ)
Vincafarm (Radium Farma)
Vincafolira (Lampugnani)
Vincafor (Pháp)
Vinca – Hexal (Durachemie, Đức)

Vincalen (Firma, Firenze)
Vincalvar (Optalmiso)
Vincamed (Bỉ)
Vincamidol (Magis, Brescia)
Vincamirol (Alacan, Alicante)
Vinca minor Hausman (Hausman)
Vincanor (Pháp)
Vincapan (Rousel)
Vincaprol (Hàn Quốc)
Vincapront (Mack, Illertissen)
Vincasaunier (Pháp)
Vinca – Tablinen (Đức)
Vincamax (Pháp)
Vincophal (Alcon)
Vinodrel Retard (Merrel Dow/Lepetit)
VRAAP (Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anasclerol (Farnex, Codogno)
Cetalparenteral (Parke Davis)
Esberidin (Salzgitter)
Tonifor (Vifor – Thụy Sĩ)
Dẫn xuất oxyglurat:
Vincamin 2-oxoglutarat
Oxovinca (Đức)
Dẫn xuất tartrat:
Devincan (Hungari)
Dervincamin (Kirchheim)
Dẫn xuất teprosilat:
Teprosid (Firenze)
DT: Viên nén 5 - 10 và 20mg. Viên nang 30mg. Ống tiêm 1ml = 5mg và 3ml = 15mg.
TD: Alcaloid của cây Vinca minor, làm tăng lưu lượng máu ở não và lượng oxy cung cấp cho neuron.
CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai, khó ngủ). - Dùng sau tai biến mạch máu não cấp, di chứng chấn thương sọ não. Rối loạn ốc - tiền đình (ở trong tai), rối loạn võng mạc do thiếu máu cục bộ.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg, uống vào bữa ăn. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên nang. Tiêm truyền tĩnh mạch: 2 - 4 ống 15mg pha vào 250ml dung dịch NaCl hoặc gulose đẳng trương. Còn dùng tiêm bắp: Ngày 1 - 2 ống 5mg.
CCĐ: Các thể tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phụ nữ có thai.
LY: *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài. Khi tiêm truyền phải chậm, khoảng cách 2 lần tiêm là 12 giờ.*
– Nếu di chứng nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, dùng liều thấp tăng từ từ, theo dõi điện tâm đồ. Nếu hạ kali huyết, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc.
Tương tác thuốc: Chống chỉ định với amiodaron, bepridil, disopyramid, erythromycin iv, hydroquinidin, quinidin, sotalol, sultoprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh) khuyến không phối hợp với: amphotericin B iv, glucomineralocorticoid, tetracosactid, các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (gây hạ kali huyết).

VINCAMIN Cetoglutarat

BD: *Oxovinca (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg, lọ 90ml thuốc giọt uống 1,33g/100ml.
TD: Như Vicamin.
CĐ: Các rối loạn tâm thần, cư xử do chứng lão hóa ở não.
LD: Trung bình ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên hay 30 giọt (nếu bị nặng có thể uống tới 3 lần).
CCĐ: U não kèm tăng áp lực sọ não. Phụ nữ có thai.
LY: *– Trong các di chứng nhồi máu cơ tim và loạn nhịp, cần dùng liều tăng dần và có theo dõi điện tâm đồ. – Khi có giảm kali huyết làm thay đổi tính chịu kích thích của cơ tim, cần điều chỉnh kali–huyết trước khi dùng. – Thuốc không có tác dụng làm hạ huyết áp, nên với người bị tăng huyết áp vẫn phải dùng thuốc điều trị đặc hiệu.*

VINCARUTINE

DT: Viên nang có: Vincamin 20mg, rutin 40mcg.
TD: Tác dụng đến chuyển hóa neuron và sự tái phân bố lưu máu về vùng thiếu máu cục bộ.
CĐ: Rối loạn tâm thần tập tính do lão hóa não.
LD: Uống 3 viên/ngày, chia làm 3 lần.
CCĐ: U não với tăng áp lực trong sọ. Phụ nữ có thai.

VINCOZYM *(CTD Vĩnh Phúc)*

DT: Ống tiêm có vitamin B1, B6, B2, PP và dexpanthenol.

VINCRISTIN

Vincaleukoblastin, 22-oxo-leurocristin (viết tắt VCR)
Dẫn xuất sulfat:
Vincristini sulfas
Vincristinum sulfuricum
BD: *Cytocristovin (Cipla, Ấn Độ)*
Cytocristin (Cipla)
Kyocristin (Nhật Bản)
Leucid (Leo, Helsingborg)
Oncovin (Lilly)
Vincasar (Mỹ)
Vincosid (Leo, Helsingborg)
Vincrex (Bristol)
Vincrisul (Lilly)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,5mg kèm 10ml dung dịch NaCl 0,9%; Lọ 1mg/1ml.
TD: Chống ung thư - Chống nguyên phân. Là một alcaloid chiết xuất từ cây dừa cạn, (Vinca rosea), có tác dụng ức chế phân bào ở các bạch cầu và tế bào ung thư.
CĐ: Bệnh bạch cầu lymphô và tủy cấp tính ở trẻ em, u bào thần kinh, bệnh Hodgkin, sarcôm lưới.
LD: Tiêm tĩnh mạch - trẻ em 0,03mg/kg/7 ngày. Sau tăng dần liều tối đa là 0,1mg/kg/7

ngày. Liều duy trì: 0,025kg/7 ngày.
CCĐ: Giảm bạch cầu. Quá mẫn với thuốc. Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây độc trên thần kinh ngoại vi (dị cảm đầu chi), mất nhạy cảm, giảm cơ lực, mất phản xạ, bàn chân rũ cần giảm liều. Giảm, mất bạch cầu, tiểu cầu. Tăng hoặc giảm HA. Táo bón, đau bụng, liệt ruột, rụng tóc, đau xương (hàm), đau cổ họng. Sốt, chán ăn, nhức đầu, co giật, đái khó, khó thở, hôn mê, viêm mô tế bào, sưng nề, teo thần kinh thị giác gây mù.*

VINDESIN

Vincaleukoblastin, 3-(aminocarbonyl)-04-deacetyl)-3-de(methoxycarbonyl)-
Dẫn xuất sulfat:
VDS
BD: *Eldesin (Lilly)*
Eldisin (Lilly)
Enison (Lilly)
Fildesin (Osaka – Nhật Bản)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 1-4 và 5mg.
TD: Chống ung thư - Chống nguyên nhân. Kìm tế bào ung thư phát triển, tương tự như Vincristin.
CĐ: Tăng bạch cầu lymphô cấp và u lymphô đã dùng những thứ thuốc khác mà chưa khỏi. Các u rắn ở vú, thực quản, ung thư phế quản - phổi.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 3mg/m^2 bề mặt thân thể / 7 - 10 ngày. Trẻ em: 4mg/m^2/7-10 ngày. Đợt dùng 30 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Người nhiễm khuẩn nặng.

VINERAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 5000đvqt retinol acetat, 400đvqt ergocalciferol, kèm 8 vitamin khác và 6 muối khoáng.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.
LY: *Còn có bd Vineral S – viên nén có 2mg retinol acetat; 60mg tocopherol acetat (dạng thuốc hạt 50%), kèm 8 vitamin và 10 muối khoáng. Chỉ định và liều dùng cũng như trên.*

VINILINUM *(Nga)*

Vinylinum, balsamum Schostakovsky, polyvinyl butyl ether.
DT: Lọ 100g.
TD: Dùng ngoài da để kìm vi khuẩn, chống nấm, làm cho vết thương và vết loét mau lành.
CĐ: Đầu đinh, hậu bối, vết bỏng, vết thương mưng mủ. Dùng uống trị viêm dạ dày, viêm ruột kết, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống ngày 1 lần, 1-2 thìa cà phê vào khoảng 5-6 giờ sau bữa ăn. Đợt dùng 2 - 3 tuần. Bôi vào tổn thương ngoài da: ngày 1 lần.

VINORELBIN ditartrat

BD: *Navelbine (Pháp)*
DT: Lọ thuốc tiêm 1ml 13,85mg tương ứng với 10mg vinorelbin base và lọ 5ml có 69,25mg tương ứng 50mg vinorelbin base.
TD: Thuốc chống ung thư kìm tế bào thuộc nhóm các vinca alcaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G2 + M.
CĐ: Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.
LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25 - 50mg/m^2 bề mặt thân thể/1 lần/1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đẳng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15 đến 20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.
LY: *– Trước khi bơm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã đưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh các mô xung quanh).*
– Phải kiểm tra máu nghiêm ngặt.
– Giảm liều nếu suy gan, thật cẩn thận nếu suy thận.
– Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.
– Không để rây thuốc vào mắt.
– Nhiễm độc thần kinh: tổn thương giác quan do dị cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mất phản xạ gân xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.
– Táo bón, đau hàm, khó thở cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C).
– Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc. Bảo quản: ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

VINPOCETIN

Eburnamenin-14-carboxylic acid, ethylether, (3α,16α)-
BD: *Cavinton (Hungari; Argentina)*
Caractin (Ayerst)
Eusenium (Thiemann, Lunen)
Vincaton (CTD Nam Hà)
DT: Viên nén 5mg và ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Giãn mạch não. Dẫn chất bán tổng hợp của vincamin, có tác dụng: - Cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron. - Ức chế ngưng kết tiểu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu). -Cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.
CĐ: Các rối loạn tuần hoàn não cấp và mạn tính như: - Do xơ cứng não (với triệu chứng: hay quên, mất ngôn ngữ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích...); - Di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng: giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc), chóng mặt và hội chứng Ménière. Khoa mắt; vữa xơ mạch võng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt và màng mạch, huyết khối ở tĩnh mạch và võng mạc.
LD: - Để cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch hoặc

tốt hơn truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đẳng trương), trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Bệnh mạn tính: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên - Sau dùng liều duy trì: ngày 3 viên, chia 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng, loạn nhịp nặng.

LY: *Ở một số ít người dùng, có thể thấy: mạch nhanh, hạ huyết áp.*

– Thuốc tiêm tương kỵ với heparin.

– Hạ HA tạm thời.

– Rối loạn giấc ngủ, choáng váng, nhức đầu, yếu mệt.

– Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, đau bụng, phản ứng dị ứng da.

– Thuốc tiêm không bao giờ tiêm bắp và tiêm trực tiếp vào mạch (pha loãng trước khi tiêm).

VINTENE *(Pháp)*

DT: Chai 250 và 500ml dung dịch tiêm chứa acid amin dạng thiên nhiên và có ít Cl^- và Na^+.

TD: 20g nitrogen/lít - các acid amin toàn phần: 128g/lít. - Các acid amin chính: 62g/lít - Na^+: 14mmol/l - Cl^-: 20mmol/l. pH: 7,3 - Độ osmol 1190 mosmol/l dung dịch.

CĐ: Thức ăn không qua ruột mà bằng đường tiêm truyền. Tiêm truyền tĩnh mạch 15-30ml/kg/ngày tùy theo tuổi và yêu cầu tình trạng người bệnh.

CCĐ: Suy tim mất bù. Ứ nước - Suy gan thận nặng.

LY: *– Không trộn lẫn bất kỳ thuốc gì vào dung dịch. – Có thể gây toan huyết và nitrogen huyết ở người suy thận. – Không tiêm truyền quá 40 giọt/phút và liên tục 24 giờ.*

VINYLBITAL

2,4,6-(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethenyl-5-(1-methylbutyl)

Vinylbitone; Butyvinal; Vinylbarbital; Vinymalum

BD: *Bykanox (Byk Gulden)*
Optanox (Byk Gulden; Valpan, Pháp)
Speda (Byk Gulden)
Suppoptanox (Valpan, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng gây ngủ, an thần (tác dụng xuất hiện sớm 15 - 25 phút sau khi uống, và kéo dài 6 - 7 giờ).

CĐ: Các chứng khó ngủ. Để chuẩn bị chờ gây mê.

LD: Người lớn: 1-2 viên trước khi đi ngủ buổi tối, hoặc hôm trước khi mổ.
Trẻ em tùy theo tuổi: 1/4 - 1 viên.

CCĐ: Porphyrin - niệu, suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các barbituric.

VIOMYCIN Sulfat

Vinactan sulfat; Viocin sulfat; Florimycinum sulfuricum

BD: *Celiomycin*
Viocin
Vionactan
Viothenat

DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g.

TD: Kháng sinh kìm trực khuẩn lao.

CĐ: Các thể lao nhất là khi đã dùng thuốc trị lao khác mà ít kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu: người lớn: tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: Mỗi lần 10 đến 20mg/kg. Còn dùng tiêm tại chỗ vào màng phổi hoặc lỗ rò.

CCĐ: Phối hợp với streptomycin, suy thận nặng.

LY: *Độc tính mạnh, nên khi dùng cần theo dõi chặt chẽ thính lực và phản ứng dị ứng. Kích thích thận, tăng bạch cầu eosin, phù nề, tăng cân, rối loạn điện giải, mệt thiu, điện tim không bình thường, nổi mẩn, nổi mụn ở da. Với bệnh nhân suy thận, độc tính của thuốc tăng nhiều hơn. Các phản ứng thuốc kể trên sẽ hạn chế nếu dùng đúng liều.*

VIPERALGIN *(Czech)*

BD tương tự: *Najaxin*
Vipraxin

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô), kèm theo ống dd NaCl 0,9%.

TD: Giảm đau.

CĐ: Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ...

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

VIQUIDIL

1-Propanon, 3-(3-ethenyl-4-piperidinyl)-1 (6-methoxy-4-quinolinyl)-, (3R-cis)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Chinotoxin (Đức)*
Desclidium (Pháp)
Permiran (Pháp)
Xitadil (Irex, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thúc đẩy tuần hoàn não.

CĐ: Suy tuần hoàn não, tai biến về mạch máu não và các di chứng về mặt tâm thần - vận động, bệnh ở mắt do nguyên nhân mạch máu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần một viên vào bữa ăn.

VIRA - A *(Mỹ - Pháp)*

DT: Ống 3,5g thuốc mỡ 3% vidarabin. Lọ 5ml hỗn dịch tiêm truyền 1g vidarabin.

TD: Chất kháng virut họ các nucleosid puric có hoạt tính trên Herpès, Zona, thủy đậu.

CĐ: Thuốc mỡ: kết giác mạc Herpès - Zona ở người suy giảm miễn dịch.

LD: - Thuốc mỡ: bôi 5 lần/ngày - Bôi liền 7 ngày - Để phòng tái phát bôi 2 lần/ngày x 7 ngày. - Thuốc tiêm truyền: 1,5ml hỗn dịch hay

1g vidarabin trong 1 lít dung dịch NaCl hay glucose đẳng trương, làm nóng 35-40°C lắc cho tan thuốc, dung dịch trong suốt; 15mg/kg/ngày x 10 ngày (viêm não - màng não Herpès) và 10mg/kg/ngày x 5 ngày (Zona ở người suy giảm phản ứng miễn dịch).

LY: *Có thể bị: – Chảy nước mắt, rát, đau nhức sợ ánh sáng. – Tăng SGOT và bilirubin. – Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú. – Suy thận phải điều chỉnh liều cho phù hợp. – Theo dõi cẩn thận người suy gan.*

VIRGINIAMYCIN

Kháng sinh chiết từ Streptomyces Virginiae; hỗn hợp của 2 kháng sinh chính Virginiamycin A và Virginiamycin B.

Virgimycin

BD: *Stajac 22 (Mỹ)*

Staphylomycin (Mỹ)

Staphylomycin (Smith Kline – French)

Staxidin (Smith Kline & French)

DT: Viên nén 250mg - Gói bột uống 100mg (cho trẻ em). - Bột rắc ngoài da 50mg/2,5g - Thuốc mỡ bôi da 5mg/g.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) và vài chủng Gram (-).

CĐ: Uống: Nhiễm khuẩn ở miệng và tai mũi họng, phế quản - phổi, đường tiêu hóa, gan, đường sinh dục, ngoài da, xương, khớp (trừ viêm não). - Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên. - Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 4 - 6 lần. - Bột rắc: rắc 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 1 tuần. - Mỡ bôi: đầu đinh, hăm kẽ, mụn phỏng (trừ mụn trứng cá). Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm khuẩn ở vú (với phụ nữ đang nuôi con bú).

VIRONDO *(XNDP 2)*

Thuốc nhỏ mắt: Panthenol Vita B_6, Naphazolin, Chlorpheniramin và Na chlorid.

VIRUSTAT

Moroxydin

DT: Viên 100mg moroxydin.

TD: Kìm virut.

CĐ: Zona, Herpès, thủy đậu.

LD: Người lớn uống 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Trẻ em tùy tuổi giảm liều.

Dự phòng uống 2 viên/ngày. Dùng ít nhất 7 ngày có thể dùng lâu dài - có trường hợp dùng 1200-2000mg/ngày.

LY: *Trong trường hợp bội nhiễm, sử dụng thêm kháng sinh.*

VISCÉRALGINE Forte à la Noramidopyrine *(Organon)*

DT: Viên nén người lớn - Dd tiêm tĩnh mạch, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền.

1 viên:

Metamizol Na	250mg
Tiemonium methylsulfat	25mg
Codein phosphat	10mg

1 ống:

Metamizol Na	2g
Tiemonium methylsulfat	10mg

CĐ: Đau cấp, dữ dội, dùng các thuốc giảm đau - co thắt khác không đỡ. Co thắt đường tiêu hóa - Đau vùng chậu hông trước và trong khi hành kinh - Đau răng và vùng hàm mặt, miệng, hầu, thấp khớp.

Dạng tiêm: Đau thận, gan, thực quản, dạ dày - tá tràng, kết tràng, đau cấp - Nội soi.

LD: Uống: 2 - 6 viên/ngày. Tiêm 1/2 - 2 ống/ngày (không tiêm dưới da).

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi - Glôcôm - U tuyến tiền liệt - Mẫn cảm với pyrazol và salicylat - tiền sử mất bạch cầu hạt. Dị ứng thuốc.

LY: *– Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người do metamizol.*

– Dạng tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.

– Chỉ dùng cho người mang thai nếu là bắt buộc ngắn ngày, không quá 2g/ngày. Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người con bú.

– Xem thêm AINS.

BD tương tự: *Viscéralgine forte (Organon)*

VISCOAT *(Mỹ)*

Dd dùng trong phẫu thuật mắt có natri hyaluronat và chondroitin sulfat.

VISCOBANDE

DT: Băng giữ băng gạc thấm nước nhúng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.

TD: Băng rất dễ dùng nạp và không dính da.

CĐ: Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tính chất nào, phù có tính trũng khi cắt bỏ thạch cao. - Loét giãn tĩnh mạch. - Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.

LD: Làm xẹp chi theo vị thế trũng, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch rửa xà phòng và tẩy mỡ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

VISCODYNE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 50 và 100ml siro; cứ 5ml chứa: 4mg bromhexin HCl; 50mg guaifenesin; 100mg ammoni chlorid; 8mg diphenhydramin HCl.

TD: Giảm ho, làm long đờm, chống dị ứng và dễ khạc đờm.

CĐ: Các chứng ho do dị ứng, nhiễm khuẩn hoặc hen; ho do cảm lạnh hoặc viêm phế quản. Ho do khói thuốc lá hoặc bụi công nghiệp.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 2 thìa cà phê; Từ 7 đến 12 tuổi: 1,5 thìa cà phê. Từ 3 đến 6 tuổi 1 thìa cà phê. Từ 12 đến 24 tháng: 1/2 thìa cà phê. Dưới 12 tháng: ngày 3 lần x 1/4 thìa cà phê.

VISCOTIOL *(Pháp - Italia)*

DT: Viên nang 50mg letostein.
TD: Giảm nhày nhớt của đờm làm nghẽn đường thông khí, giúp lập lại cơ chế bảo vệ tự nhiên của phổi, giảm viêm đường hô hấp.
CĐ: Viên: Phế quản phổi nghẽn: viêm phế quản phổi mạn tính, khí thũng, hen suyễn tiết nhày đường hô hấp, bệnh tai mũi họng tăng nhày nhớt, đặc biệt, viêm xoang mạn tính, viêm mũi hầu mạn tính, dị ứng mũi xoang bội nhiễm. Cốm: Nghẹt mũi và phế quản do tiết nhày quá mức.
LD: Viên dùng cho người lớn: 3 viên/ngày, vào 3 bữa ăn chính.
CCĐ: Có thai - Nuôi con bú. Loét dạ dày - tá tràng.

VISKALDIX *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Viên có: Pindolol 10mg
Clopamid 5mg
TD: Kết hợp thuốc chẹn thụ thể bêta (bêta bloquant) và thuốc lợi niệu.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng. Sau 2-3 tuần dùng thuốc, huyết áp chưa trở lại bình thường, uống thêm 1 viên vào lúc ăn trưa.
CCĐ: Hen suyễn. Suy tim xung huyết không kiểm soát được. Bloc nhĩ-thất độ cao. Raynaud. Nhịp tim chậm dưới 50 nhịp/phút. Suy thận nặng. Dị ứng sulfamid. Bệnh não gan. Kết hợp dùng với IMAO, Verapamil.
LY: – *Không ngừng thuốc đột ngột vì sẽ đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, dẫn đến tử vong.* – *Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú.* – *Trường hợp suy gan có thể dẫn tới bệnh não gan.*

VISINE Eye drops *(Pfizer)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,05% tetrahydrozolin HCl.
CĐ: Làm giảm triệu chứng rát bỏng, ngứa, mỏi, đỏ mắt do khói, bụi, nắng, gió, nước, do đọc sách, viết sách, làm việc lâu với máy vi tính, kính soi...
LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt/lần 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm góc hẹp.
LY: – *Không dùng nếu đang mang kính áp tròng (contact lens).*
– *Thận trọng với người tăng HA, bệnh tim.*
– *Nếu có hiện tượng đau mắt, ảnh hưởng thị lực và triệu chứng khác, không thấy cải thiện hơn cần ngừng thuốc.*
– *Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ức chế thần kinh giao cảm.*

VISINE L.S Eye drops *(Australia)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt 0,05% oxymetazolin.
CĐ, LD và CCĐ: Như bd trên.

VISIOGLOBINE

1) **DT:** Công thức lọ bột đông khô nhỏ mắt:

Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa:	50mg
Glycerin	20mg
Na chlorid	9mg
Lọ dung môi 2ml có:	
Na chlorid	9mg
Mercurothionat	0,20mg

TD: Liền sẹo vết thương giác mạc.
CĐ: Các thương tổn giác mạc và kết mạc gần đây hay tồn tại.
LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, nhỏ 3-4 lần/ngày.
LY: *Thuốc pha nên dùng trong vòng 8 ngày.*
2) **DT:** Thuốc đạn có:
Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa, bào chế bằng cao retin và cao mắt 25mg.
TD: Làm tốt quá trình hồi phục mô ở mắt.
CĐ: Điều trị tận gốc các rối loạn mạn tính thị lực trong các thương tổn thoái hóa võng mạc, thoái hóa điểm vàng tuổi già, cận thị nặng tiến triển, diễn tiến phẫu thuật bong giác mạc. Thương tổn do chấn thương giác mạc.
LD: Đặt một đạn mỗi ngày, trong 2 chu kì 6-9 ngày cách khoảng cùng 1 thời gian. Có thể dùng lại nhiều lần trong năm.

VISNADIN

BD: *Cardine (Marskall's)*
Carduben (Madaus, Kohn 91)
Provismin (Roger Bellon, T.B.Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Gây giãn mạch vành và tăng cường tuần hoàn vành.
CĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, di chứng nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim thoái hóa. Viêm động mạch ngoại vi và suy tuần hoàn não.
LD: Ngày uống 3-6 viên vào bữa ăn.

VISTACROM *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 2% natri cromoglycat và 0,0165% benzalkonium chlorid.
TD: Chống dị ứng.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng cấp và mãn; viêm kết mạc mùa xuân.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

VITA 3

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Phenylephrin chlorhydrat	10mg
Sulforutin	10mg
Mercurothiolat Na	1mg

TD: Sát khuẩn, tẩn máu.
CĐ: Viêm kết mạc nhẹ, mỏi mắt, mắt đỏ.
LD: Nhỏ 4-8 lần trong ngày, mỗi lần 1 giọt.
CCĐ: Glôcôm góc đóng.
LY: *Nhỏ lập lại có thể bị nở đồng tử gây khó chịu.*

VITA-Albu *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 10000đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30mg vitamin E, 250mg

vitamin C, các vitamin nhóm B (B1, B2, B6, B12 và niacinamid) và 9 muối khoáng.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

VITACIC

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt có: Adenosin 10mg, thymidin 10mg, cytidin 30mg, uridin 35mg, Na guanosin 5' monophosphat 60mg.
TD: Liền sẹo.
CĐ: Mất chất giác mạc như viêm giác mạc, vết thương và phồng giác mạc, loét chấn thương, mang kính tiếp xúc.
LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, ngày nhỏ 2-4 lần.

VITACORTISOL

DT: 3ml thuốc nhỏ mắt có: Prednisolon metasulfonat Na 0,047g, rutin hay vitamin A 0,0045g.
TD: Chống viêm.
CĐ: Viêm đoạn trước mắt, phẫu thuật cầu mắt.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.
CCĐ: Viêm giác mạc Herpès, vi nấm, lao mắt, tiền sử Glôcôm.
LY: *Không dùng dài ngày. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITA - Dermacide

DT: 40g bột nhão acid béo có:

Nicotinamid	0,01g
Tryptophan	0,008g
Acid glutamic	0,04g

Acid citric vừa đủ pH: 5
TD: Phục hồi lớp phim lipo-acid da. Trị ngứa và liền sẹo.
CĐ: Bỏng, nẻ da, vết thương ban đỏ. Viêm da do phóng xạ, ngứa, eczema nghề nghiệp, viêm da kích thích.
LD: Bôi, chà xát nhẹ 2 lần sáng - chiều.

VITADONE *(Pháp)*

DT: - Ống uống 3ml người lớn (Vitadone forte) - Ống uống 2ml trẻ em (Vitadone bébé). - Lọ 10ml giọt thuốc dầu uống, có:
Retinol (Vit A) 350000/70000/50000đvqt.
Ergocalciferol (Vit D2): 7,5mg/2mg/0,25mg.
CĐ: Phòng bệnh còi xương và tetani do giảm calci huyết. Rối loạn phát triển do thiếu vitamin A và D.
LD: Phòng còi xương: - Dưới 3 tuổi, uống 2-3 giọt/ngày hay 1 ống 2ml loại trẻ em, dùng 1-2 lần/ngày.
CCĐ: - Người bất động, tăng calci huyết, tăng calci niệu, sỏi calci.
LY: *Không dùng liều mạnh khi có thai.*

VITAGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có Cao Nhân tâm, Lô hội, Lecithin, Vitamin D, E, B_1, B_2.
CĐ: Bổ dưỡng.

VITAMIN A

Axerophtol, Hémicarotène beta
BD: *Afaxin*
Alphacin
Aminin
Anevit
Arovit
Avibon
Avitol
Axerol
Davitamon A
Euvit A
Cosilat
Rectamol (CTD Cà Mâu)
Vitadral
Vitaplex A
Vogan
DT: Viên nén bọc 50000đvqt, dịch treo uống 150000đvqt/ml = 30 giọt, ống tiêm 1ml và 2ml 100000 và 500000đvqt.
TD: Giúp cơ thể phát triển (tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc), tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Bệnh khô mắt, quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ nhiễm khuẩn hô hấp, trứng cá, da - tóc - móng bị khô. Xơ gan nguyên phát do mật, gan ứ mật mạn.
LD: Uống - Người lớn 2- 6 viên hoặc 20-60 giọt/ngày. Trẻ em 1-3 viên/ngày hoặc 10 - 30 giọt - Tiêm sâu bắp thịt: người lớn, trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt.
CCĐ: Dùng đồng thời với parafin (ngăn cản hấp thụ Vit. A qua ruột). Thừa Vitamin A - Nhạy cảm thuốc.
LY: *Xem Retinol.*
BD tương tự: *A.D.Vit (Tenamyd)* có Vitamin A 5000 IU và Vitamin D 500 IU.
Cod Liver oil forte (Medicap) có: Dầu gan cá thu 266,66mg + 5000 IU Vit A và Vit D 400 IU.

VITAMIN A Acid

Acide retinoique
Trans - retinoic acid
Tretinoine
(Xem Tretinoin)

VITAMIN A Faure *(Ciba)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml. Cứ 100ml: retinol 150000 IU, benzalkonium chlorid 0,05g.
CĐ: Các trường hợp tổn thương giác mạc: viêm kết mạc, viêm giác - kết mạc rìa trên, chăm sóc hậu phẫu ghép giác mạc, vết thương, vết bỏng giác mạc, khô mắt.
- Khô mắt trầm trọng.
- Làm lành sẹo giác mạc.
LD: Nhỏ 1 - 2 giọt 3 - 6 lần/ngày.

VITAMIN B_1

Thiamin, (dưới dạng hydrochlorid, nitrat, bromhydrat hoặc phosphat).

LY: *Xem Thiamin.*

VITAMIN B_2

Riboflavin; Lactoflavin
LY: *Xem Riboflavin.*

VITAMIN B_3

Acid nicotinic
Acid pyridin-3-carboxylic
Niacin
DT: Viên nén 5-50-150mg và 500mg; ống tiêm 1ml 0,17% Natri nicotinat, tương ứng với 0,1% acid nicotinic.
TD: Làm giãn nở các động mạch nhỏ, mao mạch, giảm cholesterol huyết.
CĐ: Rối loạn chức năng tuần hoàn của người tăng huyết áp, Raynaud, một số thể bệnh tăng lipid-huyết - Bệnh pelagre.
LD: Ngày uống từ 10-200mg, chia làm 2-3 lần vào bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch từ 1-4 ống/ngày.
LY: *Xem Nicotinic acid.*

VITAMIN B_4

Amino-6 purin; Adenin
BD: *B4 Hemosan (Tây Ban Nha)*
Leuco – 4 (Pháp)
DT: Viên nén 30mg, ống tiêm gồm 2 ống: ống A, 3ml có 37,5mg adenin HCl, ống B 2ml có 131mg Na diphosphat và 22,5mg Na monophosphat khan.
TD: Yếu tố điều hòa bạch cầu và chống giảm bạch cầu hạt.
CĐ: Bệnh giảm bạch cầu nhẹ.
LD: Uống 2-6 viên/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch, dưới da 2-6 liều (trộn kỹ 2 ống A và B).
LY: *Tránh dùng liều cao, kéo dài với người tăng acid uric máu. Xem Adenin.*

VITAMIN B_6

Pyridoxin hydrochlorid
CCĐ: Phối hợp với levodopa.
LY: *Xem Pyridoxin.*

VITAMIN B_7

(Xem Hydrocholin).

VITAMIN B_9

Acid pterol-glutamic; Acid folic; Vitamin Bc; Vitamin L_1
BD: *Folacin*
Foldine
Folvite
Millafol
DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml = 1mg.
TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở những nguyên hồng cầu.
CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do thiếu hụt acid folic).
LD: Người lớn: 0,5-1mg/ngày nếu nặng: 5mg x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Thiếu máu ác tính (Biermer).

VITAMIN B_{12}

Cyanocobalamin
Vitamin L_2
LY: *Xem Cyanocobalamin.*

VITAMIN B_{12a}

Hydroxocobalamin; Oxocobalamin; Vitamin B_{12b}
LY: *Xem Hydroxocobalamin.*

VITAMIN B_{13}

Acid orotic; Animal galactose factor; Whey factor
LY: *Xem Orotic acid.*

VITAMIN B_{15}

Calci pangamat
Diisopropylammonium dichloracetat (DIPA)
LY: *Xem Calci Pangamat.*

VITAMIN B_x

Vitamin H'
Acid para-amino-benzoic (PABA hay PAB)
BD: *Pabasin*
Pabasun (Mỹ)
Presun (Mỹ)
DT: Viên nén bọc 500mg.
TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.
CĐ: Phòng và điều trị tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.
LD: Người lớn uống 3 lần x 2 viên, trẻ em 2 lần x 1 viên, uống vào bữa ăn. Dùng 15 ngày trước khi phơi nắng và tiếp tục cho đến khi da rám nắng.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc và các chất như sulfamid, thuốc tê, thuốc mầu, chất bảo quản.

VITAMIN B Complex

DT: Viên bọc đường/ống tiêm:

Thiamin	2mg/10mg
Riboflavin	2mg
Riboflavin phosphat	4mg
Pyridoxin HCl	1mg/3mg
Calci pantothenat	3mg/5mg
Nicotinamid	20mg/40mg

TD: Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B (viêm lưỡi, viêm miệng, viêm lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm kết mạc, rối loạn dạ dày, ruột). Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng, đái tháo đường...
Bệnh ngoài da: eczema mạn tính; tóc, móng dễ gãy; viêm bì thần kinh. Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.
LD: Trung bình ngày uống 3 lần x 1-2 viên hoặc tiêm 1-2 ống/ngày, có khi tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1-2 ống - tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hoặc

tiêm truyền.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. (với những người dị ứng).
BD tương tự: *Sovica (XNDP25)*

VITAMIN Bc

Calci folinat
LY: *Xem Calci folinat.*

VITAMIN C

Acid ascorbic; Cevitamic acid
(Xem Ascorbic acid).

VITAMIN C Faure *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml chứa 300mg acid ascorbic.
TD: Có thể làm cho vết loét giác mạc mau lành và làm giảm quá trình thủy tinh thể bị đục.
CĐ: các tổn thương nông ở giác mạc. Chứng lão suy ở thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần.

VITAMIN D_2

Ergocalciferol; Irradiated ergosterol
LY: *Xem Ergocalciferol.*

VITAMIN D_3

Cholecalciferol; Colecalciferol
DT: Ống 1ml = 300.000 và 600.000đvqt trong dung dịch dầu (tiêm sâu bắp thịt).
TD: Chất chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn Vitamin D_2. 1mg = 40.000đvqt - Vitamin D.
CĐ: Phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp, xương gẫy chậm liền, loãng xương, một số bệnh ngoài da: xơ cứng bì...
LD: Phòng còi xương trẻ em từ tuần lễ thứ 8, cứ 2-3 tháng tiêm 1 ống 300.000đvqt. Trị còi xương dùng liều gấp đôi liều trên. Loãng xương, cứ 3 tháng tiêm 1 ống 600.000đvqt.
CCĐ: Tăng calci máu, calci nước tiểu sỏi calci. Quá mẫn với vitamin D, bệnh nhân nằm bất động (liều cao).
LY: - *Tránh dùng thuốc quá liều, nhất là với trẻ em.*
– Nếu dùng thường xuyên và lâu dài, phải theo dõi calci trong máu, nước tiểu, tránh quá liều. Người mang thai không dùng liều cao.
– Quá liều: Biếng ăn, đi tiểu nhiều, khát nước, táo bón, tăng huyết áp. Calci máu và nước tiểu cao, rối loạn chức năng gan – thận.

VITAMIN E

Tocopherol; d,l-α tocoferolo; Alpha tocopherol
BD: *Ephenat (Nattermann, Kohn)*
Equiday E (Lyssia, Wiesbaden)
Ilitia (Italia)
Marco E (Lederle)
Multaben (Lyssia, Wiesbaden)
Na–To–Caps (Jamco, Italia)
Toco–500 (Pharma 2000 Buc)
Vita – E (Mỹ)
Viteril (Italia)
Dẫn xuất acetat:
Alpha tocopheryl acetat; α-tocopherol acetato; Tocopherol acetat; Acetyltocopherolum; Tocoferol acetas
AFI–E (AFI, N–Oslo)
Alfacol
Aquasol–E (Mỹ)
Austrovit E (Áo)
CEN–E (Mỹ)
Co–pherol–E (Áo)
Daltose (Canada)
Davitamon E (Organon)
Detulin (Woelm, Eschwege)
Difrarel E (Leurquin Medi)
Ecofrol
Econ
E–Ferol
Egarlic (Traphaco)
Elus (Đức)
Embial (E–Merck)
E–mulsin (Mucos – Geretsried)
Enat (Thái Lan)
Eom 100 (Belgaum, Freson, Liège)
Ephynal (Roche)
Eprolin (Lilly)
Epsilan M (Mỹ)
Erevit (Spofa – Czech)
Esol (Italia – Phần Lan)
Esorb (Wyeth)
Esuverol (Nhật Bản)
E–Toplex
Etovit 400 (Ấn Độ)
Eusovit (Đức)
E–vicotrat (Đức)
E–vimin (Astra)
Evion (E. Merck, Tây Ban Nha)
Evipherol
Evit (Chefaro, Liinen)
E–vit (IBP, Pavia)
E–vitamin (ACO, Solna)
Evitina (CT, Saremo)
Evitin (Knoll AG, Ludwigshafen)
Evitol (Phần Lan – Israel)
E – vitum (Spemsa, Firenze)
Farmobion E – forte (Italia)
Fertilan (Dumex – Đan Mạch)
Fertilvit (Lafare, Ercolano–Resina)
Fravit–E (Italia)
Godabion (E–Merck, Tây Ban Nha)
Hanobac (Hàn Quốc)
IDO–E (Ferrosan – Thụy Điển)
Invite E (Australia)
Juvela (Nhật Bản)
Lib–E (Mỹ)
Medicrafts natural Vit E (Thái Lan)
Natopherol
Opto–vit–E (Hermes)
Pexan (Stuttgart–40)

Pherotec (Pharmagel, Lodi)
Provifar (Pharmadic)
Revigon
Semevit (Italia)
Spondyvit (Efeka, Hannover)
Taxovit vitamin E (Anasco, Đức)
Tocalfa (Cipharm, Pháp)
Tocerol (Australia)
Tocofer (Danlex, Philippin)
Tocoferina E (Erba)
Tocoferolo Bioglan (Neopharmed)
Tocogen (Gentili, Pisa)
Tocomine (Pháp)
Tocopher (Mỹ)
Tocopherex (Squibb)
Tocophrin (Squibb)
Tocos (Italia)
Tocovit 400 (Thái Lan)
Tovirol (Hàn Quốc)
Uni Vit E (Hàn Quốc)
Vietra (Traphaco)
Vitanaval (Nhật Bản)
Vita–plus (Mỹ)
Vitawas (Mỹ – Italia)
Dẫn xuất calci succinat:
Tocopherol calcium succinat
E–Tab–S (Nhật Bản)
Juvelon (Nhật Bản)
Dẫn xuất nicotinat:
Disclar (Casen, E–Utebo)
E–Bestnat (Nhật Bản)
Hijuven (Nhật Bản)
Juvela (Nhật Bản)
Kenton N (Nhật Bản)
Nenoscin (Mack, Byk Gulden)
Dẫn xuất succinat:
Arcavit E (Arcana, Spittal/Drau)
Dal E (Forest, Kiribili–Australia)
E–Ferol (Forest – Mỹ)
Esuverol C (Nhật Bản)
Pheryl–E (Miller Chicago–Mỹ)

DT: Viên nén hoặc bọc đường, viên nang mềm 3-10-50-100 - 200-500 và 1000mg (= 1000đvqt). Ống tiêm 1ml có 30-100 và 200mg tocopherol acetat; thuốc mỡ 5mg/g.

TD: Chống xơ cứng và kích thích dinh dưỡng hệ thần kinh cơ, là chất chống oxy hóa sinh học (bảo vệ vitamin A và C, các acid béo chưa no) cần thiết cho sự phát triển và hoạt động bình thường của bộ phận sinh dục nam-nữ. Các rối loạn bệnh lý về da. Hỗ trợ điều trị bệnh gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol máu.

CĐ: Bệnh mô tạo keo, viêm xơ, bệnh Dupuytren, vữa xơ động mạch, đái dầm, cận thị phát triển - Vô sinh, suy tạo tinh trùng, rối loạn chức năng dinh dưỡng ở tuổi mãn kinh. Xơ cứng bì.

LD: Người lớn uống 10-200mg/ngày, tiêm bắp: 1 tuần tiêm 1 lần 30-200mg.

LY: *Xem Tocopherol.*

VITAMIN F

Linosan (Đức)

DT: Dùng dưới dạng thuốc giọt hoặc viên bọc (chứa 0,27g este etylic của các chất béo chưa no) hoặc thuốc đạn, thuốc mỡ để chữa một số bệnh, ngoài da (như eczema, viêm da do dị ứng, chứng tăng tiết bã nhờn, bệnh vảy nến, trứng cá, mụn nhọt, vết thương, vết bỏng).

TD: Vitamin F gồm các acid béo chưa no mà cơ thể không tổng hợp được. Đó là các acid linoleic, linolenic, arachidonic. Acid arachodonic hoạt động mạnh nhất nhưng có ít trong thực phẩm. Trái lại acid linoleic có nhiều trong một số dầu thảo mộc và mỡ động vật, có thể chuyển thành acid arachodonic.

CĐ: Vitamin F ảnh hưởng đến chuyển hóa các lipid, phospholipid giúp cơ thể thải bớt cholesterol, chống nhiễm mỡ và làm vững bền thành mạch, đó là một yếu tố bảo vệ da, tăng sức chống đỡ của cơ thể, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa vitamin D, B_1, B_6 và các vitamin khác tan trong nước.

LD: Người lớn: ngày uống 50-150 giọt (hoặc 4-12 viên), chia 3 lần. Trẻ em dưới 8 tháng: ngày uống 1 giọt; từ 4 đến 6 tháng ngày uống 2-3 giọt, từ 7 đến 12 tháng: ngày uống 4-6 giọt.

VITAMIN H

Biotin; D-biotine
BD: *Vitamin B8*
Bios
Vitamin H1
LY: *Xem Biotin.*

VITAMIN H_s

Vitamin H' ; PAB; PABA; Pabacidum; Acid paraaminobenzoic
BD: *Pabasun (Pháp)*
Pabanol
Presun (Mỹ)
Pabasin
Paraminan

TD: Chống khó thở. Là yếu tố giúp cho vi khuẩn phát triển, là chất kháng sulfamid. Dùng trong bệnh do Rickettsia, bệnh lậu, thấp khớp cấp (phối hợp với salicylat), sởi, bạc tóc (canitie), vẩy nến. Ngăn ngừa cháy nắng.

CĐ: Dùng 2-4g/ngày. Dùng loại viên bọc đường 0,25g - kem bôi 10%.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Mẫn cảm ánh sáng - Với sulfamid, thiazid, benzocain.

LY: *Tránh dùng đồng thời sulfamid.*

VITAMIN H_3 *(Anh)*

DT: Viên nén, lọ thuốc tiêm 60ml:

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi, đau hoặc viêm dây thần kinh, xơ cứng mạch não và ngoại vi, thấp khớp và viêm khớp, hói tóc bạc, phòng các biểu hiện ở tuổi già.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 3 lần x 5ml/tuần lễ; tiêm cách nhau 1 ngày. Nghỉ 1-2

tháng lại dùng đợt khác. Uống: ngày 2-3 lần x 1 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với sulfamid, mới điều trị bằng eserin hoặc neostigmin.

VITAMIN K

Vitamin chống chảy máu
Phyloquinon; Phytomenadion
TD: Dưới dạng vitamin K_1 (còn gọi là Phytomenadion) có trong rau xanh và hoa quả tươi (như cà chua...), một số vi khuẩn sống bình thường ở ruột có khả năng tổng hợp (vitamin K_2). Vitamin K cần thiết cho quá trình tạo prothrombin ở gan và để duy trì nồng độ ở huyết tương. Thiếu vitamin K sẽ gây ra giảm prothrombin - huyết, kéo dài thời gian đông máu. Sự thiếu hụt có thể do thức ăn đưa vào thiếu hoặc do rối loạn hấp thu ở ruột vì thiếu mật (như do xơ gan, tắc ống dẫn mật,...) cũng có khi do vi khuẩn ở ruột bị tiêu diệt (khi dùng sulfamid, kháng sinh), vitamin K có trong tự nhiên thường tan trong dầu, muốn được hấp thụ qua màng ruột, cần có một lượng thích hợp các muối mật. Gần đây đã tổng hợp được một số dẫn chất tan trong nước và cũng có tác dụng cầm máu như vitamin K tự nhiên.

VITAMIN K_1

Phytomenadione; Phylloquinone
BD: *Aquamephyton*
Kanakion
Kanavit
Konakion
Mephyton
DT: Ống tiêm 1ml = 20 và 50mg; viên bọc đường 10mg, nhũ tương 2% (1 giọt = 1 ml).
TD: Cầm máu.
CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật gan, mật; khoa răng, tai mũi họng. Do dùng kháng sinh phổ kháng khuẩn rộng và dùng lâu dài (phá huỷ vi khuẩn ở ruột có vai trò tổng hợp vitamin K) Giảm Prothrombin huyết. Ngộ độc do thuốc diệt chuột.
LD: Người lớn uống 40-60mg/ngày trẻ em uống 10-40mg/ngày. Hoặc tiêm bắp 20-40mg/ngày, trẻ em 20mg/ngày.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với vitamin K.
LY: *Không trộn lẫn với thuốc khác trong bơm tiêm. Trường hợp giảm Prothrombin nặng cần phối hợp với yếu tố đông máu hoặc huyết tương. Đường tĩnh mạch coi chừng nguy cơ phản ứng giống phản vệ.*

VITAMIN K_3

Hykinone; K-thrombin; Menaphthene; Menaphtone; Methylnaphtochinonum; Vikasolum (Nga)
BD: *Kavitamin*
Prokayvit
Thyloquinone
DT: Viên nén 2-5-10mg; ống tiêm 1ml = 5mg.
TD: Cầm máu.
CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật.
LD: Uống hoặc tiêm bắp 5-10mg/ngày.
LY: *Dẫn chất Menadion natri bisulfit: viên nén 5–15mg, ống tiêm 1ml = 1mg.*

VITAMIN K_4

Vitamin K analogue
Acetomenaphtone (dạng diacetat)
BD: *Kappadione*
Synkavit
Synkayvite
Thylokay
DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 5ml=10mg, ống tiêm 2ml = 75mg.
TD: Cầm máu. Dẫn chất tổng hợp tác dụng như vitamin K.
CĐ: Phòng và trị các trường hợp xuất huyết. Giảm prothrombin-huyết. Rối loạn đông máu.
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Để phòng chảy máu uống 1-2 viên/ngày (7-75mg tùy theo chỉ định và bệnh trạng).
LY: *Xem vitamin K1.*

VITAMIN L_1

Acid folic; Acid pteroyl-glutamic; Vitamin B_c; Vitamin B_9
BD: *Folacin*
Foldin
Folvite
Millafol

VITAMIN P

Citrinum; Vitamin C2
TD: Vitamin P được Szent Gyorgi gọi để chỉ một loại vitamin có trong những quả Citrus có tác dụng tăng cường sức bền vững của các mạch và do đó giảm sức thẩm thấu các hồng cầu qua thành mạch. Hiện nay các chất có hoạt tính vitamin P đều thuộc nhóm Flavonoid gồm có hesperidin, rutin, troxerutin, leucocianidol, v.v... (xem rutin). Một số chất: - Diosmin với Bd: *Diovenor (Pháp)*
Troxerutin với bd: *Venoruton*
Dẫn xuất trioxyetylrutin dùng điều trị các rối loạn tuần hoàn mạch ở chi dưới và hạ trĩ.
DT: Viên nang 250mg.
LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

VITAMIN *(Phối hợp)*

Multivitamin; Polyvitamin
DT: Viên bọc đường, mỗi viên có: vitamin A 350đvqt, vitamin B_1 1mg, vitamin B_2 1mg, vitamin C 10mg, vitamin D 250đvqt, vitamin PP 1mg.
CĐ: Dùng cho người lớn và trẻ em thiếu máu, gầy yếu, kém ăn, thiếu một số vitamin cần thiết.
LD: Trẻ em: mỗi ngày uống 3-5 viên. Người lớn: mỗi ngày 5-10 viên.
BD tương tự: *Dekavit, Polyvitaplex (Hungari)*

VITAMIN PP

Nicotinamide; Amid acid nicotinic; Aminicotin Apelagrin
LY: *Xem Nicotinamid.*

VITAMIN U

Metylmethionine sulfonium bromide (M.M.S.Br) Cabbagin
BD: *Ardesyl (Pháp)*
Epadyn U
DT: Viên nén 0,05g-0,10g.
TD: Vitamin có hàm lượng cao trong bắp cải, chứa nhóm methyl dễ chuyển dịch, nên tham gia vào nhiều quá trình tổng hợp. Có tác dụng: - Làm vết loét mau lành và giảm đau trong bệnh dạ dày - tá tràng. - Bảo vệ tế bào nhu mô gan chống nhiễm mỡ, thoái hóa mỡ và xơ gan. - Bảo vệ thành động mạch chống nhiễm mỡ và vữa xơ động mạch, điều hòa các rối loạn chuyển hóa lipid trong chứng vữa xơ mạch, giảm cholesterol-huyết.
CĐ: - Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, phối hợp điều trị tăng cholesterol-huyết.
LD: Người lớn: ngày uống từ 3-5 lần, mỗi lần 0,10g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 30-40 ngày. Nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.
LY: *Nếu không sẵn có thuốc, có thể dùng thay bằng nước ép bắp cải tươi (mỗi lần dùng 250ml trước bữa ăn).*

VITANEVRIL B_6-B_{12}

DT: Viên có: Benfotiamin 50mg, pyridoxin HCl 300mg, hydroxocobalamin 300mcg.
TD: Liệu pháp vitamin B_1-B_6-B_{12}.
CĐ: Đau nhức thần kinh, khớp cấp hay mạn tính. Suy nhược, mệt mỏi, chán ăn. Người nghiện rượu. Giải độc.
LD: Uống 2-6 viên/ngày. Có thể tăng liều dùng nếu cần.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi. Ung thư tiến triển.

VITAPHAKOL

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 6,75mg cytochrom C (74%); 10mg natri succinat, 200mg adenosin; 200mg nicotinamid và 100mg sorbitol.
TD: Ảnh hưởng đến quá trình đục thể tinh thể thủy tinh.
CĐ: Đục thủy tinh thể.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần.

VITAPLEX Mineral *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa: 0,9mg vitamin A; 2,2mg thiamin mononitrat; 1,4mg riboflavin; 2,2mg vitamin B6; 3mcg cyanocobalamin; 0,4mg acid folic, ascorbic và natri ascorbat tương ứng 60mg vitamin C; 5mcg cholecalciferol; 9mg vitamin E; 18mg nicotinamid; sắt II fumarat tương ứng 18mg Fe^{2+}; kẽm sulfat tương ứng 15mg Zn^{2+}; đồng sulfat tương ứng 2mg Cu^{2+}; kali iodid tương ứng 0,15mg I; mangan sulfat tương ứng 2,5mg Mn^{2+}crom chlorid tương ứng 50mg Cr^{3+}; natri selen tương ứng 50mg Se^{4+}; và natri molypdat tương ứng 0,15mg Mo^{4+}.
CĐ: Bổ sung các vitamin và 8 muối khoáng cần thiết cho cơ thể.
LD: Ngày uống 1 viên.

VITAPORAN *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa:

Vitamin A	4000 I.U
Ergocalciferol	400 I.U
Thiamin HCl	2mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	5mcg
Vitamin C	70mg
Niacinamid	20mg
Acid folic	100mg
Calci pantothenat	10mg
Tocopherol acetat	15mg

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày dùng 1 viên.

VITARNIN *(Thụy Sĩ)*

Viên sủi bọt polyvitamin và muối khoáng.

VITAQUINOL

DT: Một gói 1,5g có:

Euquinin	0,100g
Phenylethylmalonylurê	0,010g
Vitamin B_1	0,005g
Lactose	1,400g

CĐ: Sốt, nóng trẻ em.
LD: Dưới 1 tuổi uống 1/2 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 1-3 tuổi 1 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 3-7 tuổi uống 2 gói, chia 2 lần trong ngày.

VITARUTIN

DT: Lọ 15ml nhỏ mắt có: Rutin 300mg, nicotinamid 75mg.
TD: Cân bằng hệ mao mạch.
CĐ: Rối loạn sức đề kháng mao mạch kết mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITASEPTIL

DT: Ống nhỏ mắt 15ml có:

Natri sulfacetamid	1,5g
Kẽm sulfat	0,0225g
Kali iodid	0,0225g
Nicotinamid	0,0045g

TD: Chống nhiễm khuẩn.
CĐ: Nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc. Viêm kết giác mạc nhiễm khuẩn. Rửa túi cùng kết mạc.
LD: Lúc bắt đầu điều trị, nhỏ đều 4-6 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng sulfamid.

VITASEPTINE (Hydrocortison)

DT: Ống nhỏ mắt 3ml có:

Sulfacetamid	0,3g
Hydrocortison acetat	0,045g
Nicotinamid	0,0009g

TD: Kháng khuẩn.
CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng sulfamid, viêm kết mạc Herpès hay vi nấm, lao mắt, glôcôm.
LY: *Không dùng lâu dài. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITASOL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Thuốc giọt - Lọ 20ml

Vitamin B_1	20mg
Vitamin B_2	4mg
Vitamin B_6	20mg
Calci gluconat	200mg

CĐ: Phòng ngừa thiếu vitamin, calci - suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày - Trẻ em 20 - 30 giọt x 2-3 lần/ngày.

VITATHION à l'A.T.P

DT: Gói 5g thuốc cốm sủi bọt có:

Acid ascorbic	500mg
Glutathion	0,5mg
A.T.P	0,5mg
Vitamin B_1	2mg
Inositocalcium	100mg
Hemoglobin	5mg

TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn uống 1-3 gói, uống trước khi ăn sáng. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: uống 1/4 - 1/2 thìa cà phê/ngày. - Từ 5-10 tuổi uống 1/2 - 1 thìa cà phê/ngày. - 10-15 tuổi uống 1 gói/ngày.
LY: *– Không dùng thuốc dài ngày. – Không dùng đồng thời với tetracyclin.*

VITATON *(Australia)*

DT: Viên nang chứa nhân sâm, selen và các vitamin E, B_1, B_2, B_6, PP và C.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

VITATROPIN 0,5-1%

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml loại 0,5% và 1%.

Atropin sulfat	75mg-150mg
Scopolamin bromhydrat	3mg-7,5mg
Thiamin chlorhydrat	7,5mg - 7,5mg

TD: Nở giãn đồng tử, liệt cơ thể mi.
CĐ: Viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) khám mắt, khúc xạ.
LD: Nhỏ theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. - Mẫn cảm atropin. trẻ còn bú, trẻ nhỏ (loại 1%).
LY: - *Tác dụng phụ: khô miệng, táo bón. – Có thể làm người già có hội chứng lú lẫn. – Thuốc độc dùng ngoài.*

VITAZINC

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml:

Kẽm sulfat	0,1125g
Thiamin chlorhydrat	0,009g

TD: Sát khuẩn.
CĐ: Viêm kết giác mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITAZYM *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg pancreatin; 10mg papain; 50mg mật bò; 35mg bột nghệ; 50mg bột cao gan khô; các vitamin B_1: 3mg; B_2: 5mg; B_6: 25mg; B_{12}: 2,5mcg; C: 10mg; Calci pantothenat: 1,5mg; Niacinamid: 10mg; Sắt II sulfat 10mg; Mg sulfat: 5mg; Calci carbonat: 20mg; Đồng sulfat: 300mcg; Zn sulfat: 500mcg; Kali iodid: 430mg và natri photphat: 10mg.
TD: Phối hợp men tiêu hoá, vitamin và muối khoáng, để tăng cường chức năng tiêu hóa đồng thời tạo môi trường tối ưu cho chuyển hóa tế bào.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, buồn nôn, chậm tiêu, rối loạn gan-mật, kích thích ăn ngon và phát triển cơ thể ở trẻ em.
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: trẻ em 1 viên; người lớn 1-2 viên.

VIT-E Progesterone

DT: Thuốc đạn và ống tiêm 1ml có:

Tocopherol	50mg
Progesteron	10mg

TD: Trợ thai.
CĐ: Đe dọa sẩy thai, phòng sẩy thai do thiếu hoàng thể. Rối loạn, thiếu progesteron đặc biệt hội chứng tiền kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều do loạn rụng trứng, hay không rụng trứng, bệnh vú lành, tiền mãn kinh, mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể.
LD: Trung bình 10-25mg trong phần thứ hai chu kỳ, dùng hàng ngày (rối loạn do thiếu progesteron) hay cách nhật (vô sinh, đe dọa sẩy thai). Tiêm bắp thịt sâu.
LY: *Có thể bị buồn ngủ, chóng mặt thoáng qua. Rút ngắn chu kì kinh hay chảy máu gian phát (thường do dùng quá liều) vì vậy phải dùng đúng liều chỉ định. Một tỷ lệ nhất định, sảy thai là do di truyền. Trong trường hợp sảy thai do "nhiễm sắc thể" thuốc chỉ làm chậm sự bài xuất tự nhiên của trứng.*

VITREOLENT *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 30mg kali iodid; 30mg natri iodid trong dd có methyl-hydroxypropyl cellulose.
TD: Các iodid tăng cường sự chuyển hóa và loại bỏ vẩn đục trong thể thủy tinh.
CĐ: Hiện tượng "kéo mây" và xuất huyết trong thể thủy tinh do tuổi già, cận thị, tăng huyết áp, viêm tĩnh mạch, đái tháo đường.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần ngày x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

VITRON *(Mepha - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang ("Suscap") chứa các vitamin A: 3333UI; D2: 1000UI; B1: 5mg; B2: 2,5mg; B6: 0,5mg; B12: 1mcg; nicotinamid: 40mg; calci pantothenat 4mg; acid folic 0,5mg; C: 75mg; E: 2mg; cholin bitartat: 314mg; dl-methionin: 10mg; inositol: 15mg; calci: 75mg; P: 58mg; Fe: 30mg; Cu: 0,45mg; I: 0,075mg; Mg: 3mg; Mn: 0,5mg; Mo: 0,1mg; K: 2mg và Zn 0,5mg.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt vitamin và muối khoáng: lao lực, mới ốm dậy; người già yếu,...
LD: Người lớn: ngày 1 viên (nuốt vào bữa ăn).
CCĐ: Dị ứng với iod.

VIVACALCIUM Composé B_{12}

DT: Ống uống 5ml có:

Calci glutamat	0,5g
Vitamin B_6	0,01g
Calci pantothenat	0,02g
Vitamin B_{12}	100mcg
Sorbitol	2g

TD: Chống suy nhược.
CĐ: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn uống 2 ống một ngày, có thể tăng liều lên 4 ống. Trẻ em và trẻ còn bú: giảm liều dùng theo tuổi.
CCĐ: Sỏi calci.
LY: *– Người mắc bệnh đại tràng nên tránh uống lúc đói và giảm liều. – Không nên dùng cùng lúc với tetracyclin. – Chỉ nên dùng thuốc ngắn ngày.*

VIVACIDOL

DT: Ống uống có trên triệu vi khuẩn Bacillus acidophilus.
TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn.
CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn của người lớn, trẻ em.
LD: Người lớn uống 3-6 ống/ngày, trẻ em uống 2-4 ống/ngày. Uống xa bữa ăn.
LY: *Cần bù nước – điện giải nếu thấy cần thiết.*

VIVACTIL

Protriptylin HCl
BD: *Concordine (Pháp)*
Vivactil (Mỹ)
DT: Viên 5-10mg protriptylin HCl.
TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.
CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm, căng thẳng thần kinh, khi cần kết hợp với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).
LD: Từ 10-20-60mg/ngày (tùy từng người) - Thường dùng 30-40mg/ngày chia 3-4 lần. Rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. Người già, trẻ thành niên bắt đầu 10mg x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Dùng kết hợp với IMAO - Nhồi máu cơ tim - . Glôcôm góc đóng.
LY: *Có thể bị: nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng, có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ưu tư... Thận trọng nếu bị suy gan, bí đái, tăng áp lực mắt, người già, người có bệnh tim.*

VIVACTYL Midy

DT: Gói 10g bột có:

Adenosin phosphat	0,02g
Vitamin C	0,2g
Ca glyceroheptonat	1g
Vitamin B_{12}	5mcg
L(+) lysin HCl	0,5g
Kali D-L aspartat	0,3g
Na hyposulfid	0,16g
Acid ascorbic	0,01g

TD: Các chất cần cho hoạt động tế bào thần kinh, tổng hợp protein mô.
CĐ: Suy nhược - Chán ăn - Dinh dưỡng kém.
LD: Người lớn uống 1 gói/ngày vào buổi sáng. Trẻ em trên 10 tuổi: 1/2 - 1 gói/ngày.

VIVONEX T.E.N *(Mỹ)*

(Sandoz Nutrition)
DT: Gói 80,4g - gồm có:
- Các acid amin chủ yếu và không chủ yếu.
- Đường.
- Chất béo.
- Acid linolic.
- Các vitamin cần thiết.
- Vi lượng khoáng.

TD: Dinh dưỡng toàn phần theo đường ruột. Năng lượng: 300kcal.
CĐ: Nuôi dưỡng sau phẫu thuật, đa chấn thương.
- Suy giảm chức năng tiêu hoá và hấp thụ do bệnh Crohn, chiếu bức xạ, hẹp ruột, viêm tụy, do tiêu hoá, hội chứng ruột ngắn.
- Chuẩn bị chẩn đoán và phẫu thuật đường tiêu hoá.
- Nuôi ăn chuyển tiếp từ tĩnh mạch sang đường miệng.
- Nhạy cảm thức ăn.

LD: Ngày 1:1 gói Vivonex + 550ml 30°C = 660ml, uống. Thêm 1 gói Vivonex flavor - Bơm qua sonde dạ dày ruột: 50ml/giờ.
Ngày 2: 1 gói như trên, uống - Bơm qua sonde 100ml/giờ.
Ngày 3:1 gói + 250ml 30°C = 300ml, uống. Bơm qua sonde dạ dày 100ml/giờ.
Số gói dùng tuỳ theo nhu cầu về năng lượng và dinh dưỡng của từng bệnh nhân.
LY: *Pha loãng có thể để được 8 giờ, nhiệt độ phòng, 48 giờ nếu để bảo quản lạnh.*
– Cho bột thuốc vào nước nóng, để yên 5 – 10 phút, sau đó quấy đều trong 20 giây để có một hỗn dịch đồng nhất.

VIZONO *(CTD Hải Phòng)*

DT: Nhỏ mắt lọ 15ml có: naphazolin, chlorpheniramin, vitamin B6 và dexpanthenol.

VOGLIBOSE

BD: *Basen (Takeda)*
DT: Viên nén 0,2 - 0,3 mg.
TD: Là chất ức chế alpha - glucosidase, được chiết suất từ Streptocomyces hygroscopycus, loài limoneus. Alpha - glucosidase là men tác động ở giai đoạn cuối của quá trình tiêu hoá và hấp thu carbohydrat, do đó ức chế sự tăng vọt nồng độ glucose máu sau khi ăn.
CĐ: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (típ 2) - Tiểu đường phụ thuộc insulin (típ 1) - Dùng phối hợp với insulin trong trường hợp dùng đơn độc ít kết quả.
LD: Uống 1 viên 0,2mg x 3lần/ngày trước bữa ăn - nếu cần tăng lên viên 0,3mg.
CCĐ: - Nhiễm ceton nặng, hôn mê hay tiền hôn mê tiểu đường.
- Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương hay phẫu thuật.
- Dùng đơn độc trị tiểu đường typ 1.
- Mẫn cảm với thành phần của thuốc.
LY: *– Coi chừng hạ đường huyết khi sử dụng với các thuốc trị tiểu đường khác, nếu xảy ra cần sử dụng glucose.*
– Chỉ dùng cho người bệnh đã được chẩn đoán rõ ràng: Người bệnh tiểu đường typ2 được điều trị bằng tiết chế ăn uống và vận động, chỉ dùng thuốc này khi đường huyết 2giờ sau khi ăn là ≥ 200mg/l. Sau 2–3tháng nếu đường huyết 2 giờ sau khi ăn không ≤ 200mg/l, phải thay đổi cách điều trị.
– Tiền sử phẫu thuật mở bụng, tắc ruột, bệnh đường ruột mạn – rối loạn tiêu hoá, hấp thụ – Tăng nặng sinh hơi ở ruột (thoát vị, hẹp và loét ở ruột già).
– Rối loạn chức năng gan – thận nặng.
– Người bệnh cao tuổi. Liều đầu thấp 0,1mg/lần.
– Không dùng cho trẻ em vì chưa được xác minh.
– Không dùng cho người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Có thể hạ đường huyết khi dùng với Insulin, dẫn xuất sulfonylamid, sulfonylurea, biguanid – (liều đầu tiên dùng thấp) – Cần thận dùng với thuốc làm tăng hay giảm hạ đường huyết: ức chế beta, các salicylat, IMAO.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: Trướng bụng, đầy hơi, sinh hơi ruột (như tắc ruột) nếu cần ngừng thuốc – Tiêu chảy, phân lỏng, đau bụng, sôi bụng, táo bón, buồn nôn, nôn, chán ăn – Hiếm bị mẩn ngứa – Có thể tăng GOT, GPT, LDH, g–GTP, Alkalin – P. Tăng kali huyết, tăng amylase huyết tương, giảm HDL Cholesteron.*

VOLSAMEN Cream *(CTDP Tiền Giang)*

DT: Kem bôi da, ống 10g, 100g có:

Diclofenac Na	1g
Methyl salicylat	6g
Menthol	4g
Long não	4g

CĐ: Đau nhức do thấp ngoài khớp, viêm gân, viêm hoạt dịch, thấp khớp, đau cột sống, viêm do chấn thương, đau dây chằng, cơ khớp, bong gân, đụng giập - Nhức mỏi khớp do vận động.
LD: Lượng vừa đủ xoa và chà nhẹ nơi đau.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.*

VOLTARÈNE Emulgel *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống 50g gel bôi 1% (chứa 0,58g diclofenac muối diethylammonium tương ứng với 0,5g diclofenac natri).
TD: Chống viêm và giảm đau tại chỗ.
CĐ: Viêm gân ở các chi, phù nề sau mổ và sau phẫu thuật.
LD: Ngày bôi: 2-4 lần kèm chà nhẹ (với phù nề). Không dùng quá 7 ngày.

VORICONAZOL *(Pfizer)*

DT: Viên nén 50 - 200mg. Lọ bột đông khô 200mg.
CĐ: Nhiễm nấm toàn thân (hệ thống). Tuỳ trường hợp do thầy thuốc chỉ định.
CCĐ: Bệnh gan.
LY: *Có nhiều tác dụng phụ, đặc biệt với gan. Nhiều nước chưa cho sử dụng.*

V. ROHTO *(Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt có: 0,1% panthenol, 1% kali L - aspartat, 0,05% Vit B6, 0,1% dikali glycyrrhizinat, 0,003% naphazolin HCl, 0,005% neostigmin methylsulfat và 0,01% chlorpheniramin maleat.
TD: Chống cương tụ và dị ứng ở mắt.
CĐ: Căng mắt; xung huyết kết mạc, ngứa - mỏi - mờ mắt, viêm loét bờ mi - Phòng ngừa bệnh do bụi, nước, tia tử ngoại và tia sáng khác - Người mang thấu kính tiếp xúc cứng. (Người sử dụng máy vi tính, công việc đòi hỏi tập trung cao ở mắt, bụi bặm ô nhiễm, mắt tiếp xúc trực tiếp với nước, thức khuya).
LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần x 2-3 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Glôcôm - Đau mắt nặng- Đang chữa mắt.
LY: *Nếu thấy khó chịu hơn, không cải thiện tình trạng mắt thì ngừng sử dụng. Quá liều có thể bị xung huyết. Không dùng cho sơ sinh và trẻ nhỏ.*

VULCASE *(Pháp)*

DT: Viên nén có: Lô hội tính theo barbaloin 9mg.
CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1-2 viên/ngày vào sáng, lúc đói, hoặc 17 giờ. Nuốt không nhai - Dùng thời gian ngắn.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Bệnh ruột kết - Bệnh Crohn. Hội chứng tắc nghẽn tiêu hoá - Có thai - Nuôi con bú.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có thể giảm Kali huyết.*

WALKHOFF

DT: Lọ 25g dung dịch: long não 30g, clophenol 30g, etanol 100g, thường gọi là Clorophenol - Long não.

CĐ: Thuốc sát khuẩn ống tủy (Phương pháp Walkhoff) trong điều trị tủy chết. Cho thêm bột nhão Eugenol để hàn ống tủy (bột nhão Walkhoff).

LD: Cách dùng thấm nước vào bấc giấy hay bông đặt vào tủy chân và buồng tủy, sau hàn kín lại tạm bằng Eugenol từ 2-5 ngày.

WARFARIN

2H-Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenyl butyl).

Dẫn xuất muối kali:
Warfarin potassium
BD: *Athrombin (Mỹ)*
Sofarin (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Warfarin natri
Warfarin sodium
Aldocumar (Tây Ban Nha)
Coumadin (Mỹ – Australia)
Dicusat (Thụy Điển)
Marevan (Anh, Nauy, Phần Lan)
Panwarfin (Abbott)
Prothromazin (Australia)
Tintoran (ACF, Hà Lan)
Waran (Nycomed–N–Oslo–Nauy)
Warcoumin (Australia)
Warfilon (Canada)
Warnerin (Warner – Chilcott)

DT: Viên nén 1-3-5-10-20 và 25mg. Ống hoặc lọ bột tiêm 15 và 40mg.

TD: Dẫn xuất hydroxy - coumarin có tác dụng chống đông máu.

CĐ: Huyết khối mạch máu, nghẽn mạch ở người mang van tim nhân tạo - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Lúc đầu dùng 30-50mg/ngày, sau duy trì 3-10mg/ngày. Liều dùng tùy theo thời gian đông máu. Dùng uống hoặc tiêm tĩnh mạch, đôi khi còn dùng tiêm bắp.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, loét dạ dày, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 2 tuần cuối kỳ thai), bệnh nặng ở gan thận.

LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ gây xuất huyết. Còn dùng làm thuốc diệt chuột – (nhưng đã có hiện tượng chuột kháng thuốc).*

WART - OFF *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc bôi 15ml (dung dịch chứa 17% acid salicylic, 18,1% cồn ethylic 47,7% long não, còn có dầu thầu dầu, acid lactic, ête và pyroxylin).

CĐ: Làm tróc mụn cơm - (mụn cóc).

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Chỉ bôi thuốc đúng hột cơm (mụn cóc), không bôi loang ra xung quanh. Trước khi bôi, rửa sạch mụn cơm bằng nước nóng.*

4-WAY *(Mỹ)*

DT: Viên có: aspirin 324mg, phenyl propanolamin 12,5mg, chlorpheniramin maleat 2mg.

CĐ: Cảm sốt - Nghẹt tắc mũi - Chảy nước mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 2 viên cách nhau 4 giờ - không uống quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1 viên cách nhau 4 giờ - Không uống quá 4 viên/24 giờ. Dưới 6 tuổi không dùng.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ – Không dùng quá liều và quá 10 ngày. Không dùng nếu: tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt. Các chống chỉ định khác xem Aspirin, AINS.*

WEIDOSON *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có 5mg oxetacain, 124mg Al hydroxyd gel và 83mg Mg carbonat.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên 1 lần, 3 lần/ngày, vào sau bữa ăn hoặc lúc đau.

WEISEN-U *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có: 25mg vitamin U, (tức metylmethionin sulfonium chlorid) 145mg Mg trisilicat, 60mg diastase, 1mg cao mật bò, 33mg natri glycyrrhizinat, 1mg menthol, 17mg acid glucuronic, 0,8mg chlorophyl và 160mg gel khô nhôm hydroxyd.
TD: Phối hợp hiệp đồng trị loét dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị, đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, viêm và đau dạ dày - ruột, táo bón.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn.
LY: BD tương tự: *Wei–U (Trung Quốc)*

WELLFERON *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa 3 mega unit (M.U) interferon của người dưới dạng limphô nguyên bào tinh chế (còn gọi là interferon alfa-n1 (InS)).
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tế bào lông (hairycell leukaemia).
LD: Tiêm sâu bắp thịt hay dưới da - Người lớn dùng bắt đầu ngày 1 lọ, sau 12-16 tuần, nếu có tiến triển tốt, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Đợt dùng từ 6 tháng trở lên.
LY: *Rất thận trọng nếu: hen, rối loạn tâm thần; bệnh gan, thận; tim mạch; thần kinh trung ương. Cần theo dõi huyết đồ trong vài tuần đầu.*

WOCKADINE *(Ấn Độ)*

Lọ 100ml dd bôi ngoài da 5% povidon-iod.

WONBI *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 100mg cao lỏng nhân sâm; 30mg cao lỏng Angelicae gigantis; 40mg cao lỏng hoàng kỳ; 50mg cao lỏng Dâm dương hoắc; 50mg vitamin C; 50mg vitamin E và 9 vitamin khác.
CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ; dễ mệt mỏi, trầm cảm,...) rối loạn về tuần hoàn.
LD: Ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

WOKADINE *(Wockhardt)*

DT: Lọ 100 và 500ml; 2 lít dung dịch bôi ngoài da chứa 5% povidon iod (tương ứng với 0,5% iod tự do).
TD: Diệt các chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đặc biệt là các chủng gây nhiễm khuẩn ngoài da - Còn có tác dụng với nhiều nấm ký sinh, virut, đơn bào và men.
CĐ: Sát khuẩn da và vết thương; dùng trước khi phẫu thuật và trong khoa ngoại.
LD: Bôi không pha loãng lên vết thương 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với iod.

WONBI-D *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100ml dd uống có: 450mg cao lỏng nhân sâm; 150mg cao lỏng kỉ tử; 3mg vitamin B_6; 2mg vitamin B_2 và một số hoạt chất khác.
CĐ: Lao lực thể xác và tâm thần, người mới ốm dậy, suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 lọ.

WONBI Won *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 50mg natri chondroitin sulfat, 10mg oryzanol; 4000đvqt vitamin A; 30mg vitamin E và 8 vitamin khác.
CĐ: Suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, suy giảm chức năng ở hệ thần kinh thực vật, rối loạn thể chất ở người có tuổi.
LD: Người lớn: ngày 1 viên - Nếu cần có thể uống tới 2-3 viên/ngày.

WYANOIDS

DT: Thuốc đạn có: Cao belladon (tương đương 0,15mg các alcaloid toàn phần) 15mg, ephedrin sulfat 3mg, và các thành phần khác như ZnO, acid boric, dioxyiodid, Bi subcarbonat và bôm Peru.
CĐ: Giảm đau, ngứa trĩ trong nhiều trường hợp.
LD: Nạp 1 lần 1 đạn, ngày nạp 2 lần - Dùng trong 6 ngày.
LY: *Không dùng cho người: Glôcôm – Người già – Trẻ em dưới 6 tuổi. Không dùng tiếp nếu mạch nhanh, buồn ngủ, nhìn mờ, đau nhức mắt – Không dùng lâu dài – Nếu nôn hoặc có hiện tượng chảy máu phải ngừng thuốc.*

WYBIOTIC *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên ngậm có: 5mg neomycin sulfat; 300đv kẽm bacitracin; 2000đv polymyxin B sulfat và tá dược đủ 1 viên.
TD: Tiêu diệt gần 100% các vi khuẩn sau nửa giờ tiếp xúc.
CĐ: Trị viêm miệng, họng, viêm Vincent.
LD: Cách 3 giờ ngậm 1 viên (6 viên/ngày).

WYNAL *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên trứng có 250mg Bi glycolylarsanilat; 3mg Na laurylsulfat; 500mg sulfathiazol; 10mg allantoin.
CĐ: Trị viêm âm đạo do Trichomonas hoặc nấm Candida.
LD: Mỗi tối cho 1 viên sâu vào âm đạo, đợt dùng liên tiếp 10-14 ngày.

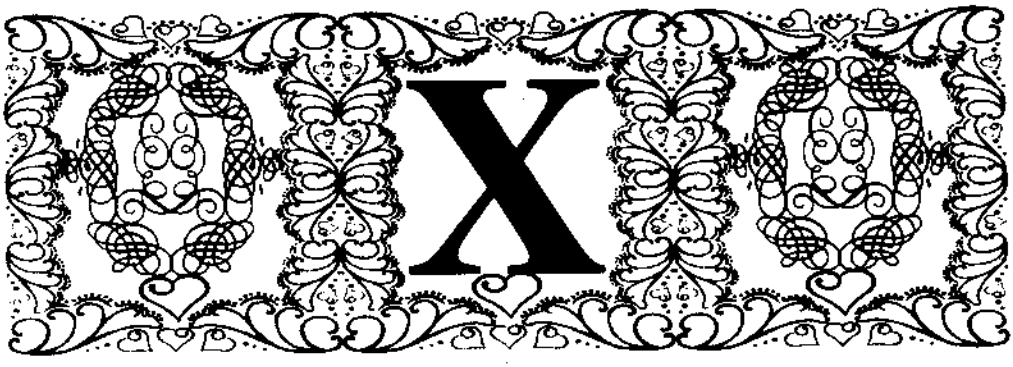

XAMOTEROL Fumarat

4-Morpholin carboxamid N-[2-[[2-hydroxy-3-(4-hydroxy phenoxy) propyl] amino] ethyl]-
BD: Dẫn xuất fumarat:
Corwin (ICI) (Anh)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuốc tổng hợp mới, phối hợp tác dụng chẹn bêta và chủ vận một phần (agoniste partiel) với các thụ thể bêta 1.
CĐ: Các thể suy tim mạch nhẹ ở mức vừa phải.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Suy tim nặng mạn tính - Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Có thể dùng phối hợp với digoxin và các thuốc lợi tiểu.*

XANH METHYLEN

Bleu de phenylen, Methylen bleu, Methyl thionii chloridum, Tetrametylthionin, Methylenum Coeruleum.
CĐ: Sát khuẩn niêm mạc miệng, niệu đạo, vết loét ngoài da. Thuốc tiêm tĩnh mạch giải độc do acid cyanhydric (có trong sắn), nitrobenzen.
LD: Uống 0,05-0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc hoặc viên nhện. Thuốc rà miệng: dung dịch 1/20 hoặc 1/50 - Dung dịch thụt niệu đạo 0,10 - 0,25g pha vào 500ml nước.
DT: Ống tiêm 5ml = 0,1g xanh methylen trong dung dịch glucose 5%.
BD: *Glutylen (XNDPTWI)*
Coloxyd (Czech)
CĐ: Ngộ độc acid cyanhydric, ngộ độc sắn, nitrobenzen và dẫn xuất, chứng methemoglobin-huyết ở trẻ sơ sinh.
LD: Ngộ độc cyanhydric, sắn: tiêm chậm tĩnh mạch ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 ống, cách nhau 10 phút. Ngộ độc anilin và chất độc khác tạo methemoglobin: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2 - 1 ống - trẻ sơ sinh 1 - 3ml/kg - Dùng phối hợp với vitamin C, thở oxy.

XANOXIC Acid

Tác nhân chống dị ứng

9H-Xanthen-2-carboxylic acid, 7-(1-methyl-ethoxy)-9-oxo-
Dẫn xuất muối natri:
Xanoxat natri.
IXC

XANTINOL Nicotinat

Xanthinol niacinat; Xanthinol nicotinat
BD: *Adrogeron (Adroka)*
Angioamin (Italia)
Circulan (Israel)
Complamex (Neuss)
Complamin (Ness, Tila, Beecham)
Digi–Complamin (Neuss)
Emodinamin (Italia)
Jupal (Đức)
Landrina (Tây Ban Nha)
Niconicol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Retilian simplex (Wien)
Sadamin (Polfa – Ba Lan)
Teonicol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Theconikal (Moscow)
Vasoprin (Alfa – Bologne)
Vedrin (Italia)
Xanidil (Spofa – Czech)
Xavin (Hugari)
DT: Viên nén 150-300mg - Viên nén loại chậm 500mg- Ống tiêm 2ml = 300 và 1500mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng giãn mạch tăng cường tuần hoàn máu ở ngoại vi và não, làm tăng thể tích tâm thu. Sau thời gian sử dụng dài thuốc có tác dụng chống xơ vữa mạch, kích thích quá trình phân hủy fibrin, làm

giảm nồng độ cholesterol và lipid ở máu.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn mạch ngoại vi và não, viêm tắc nghẽn tĩnh mạch, chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường, bệnh Raynaud, huyết khối, hội chứng Sudeck, viêm tắc tĩnh mạch, hội chứng Ménière - Trạng thái sau nhồi máu cơ tim, loét đùi, hoại thư, vết thương chậm lành.
LD: Liều đầu trung bình, với người lớn: 150mg mỗi lần 2-3 lần/ngày, sau tăng dần ngày 3 lần, mỗi lần 300mg - tiêm bắp ngày 1-3 lần, mỗi lần 300 - 900mg - Nếu cần có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền với tốc độ 150mg/2-3 giờ.
CCĐ: Suy tuần hoàn do hẹp van 2 lá, loét dạ dày tá tràng - Phối hợp với các thuốc chẹn bêta, dihydroergotamin.
LY: *Có thể có cảm giác nóng, xuất hiện đỏ ngoài da trong chốc lát (ở vùng đầu và cổ).*

XANTOCILIN

Phenol, 4,4'-(2,3-diisocyano-1,3-butadien-1,4-diyl) bis-
BD: *Brevicid (Đức)*
Ophticilin (Đức)
Trianthil
Xantirid
DT: Mỡ tra mắt (2mg/g). Thuốc nhỏ mắt 0,2% trong dung dịch dầu - Thuốc mỡ 0,2% - Bột rắc vết thương 0,5% trong lactose, thuốc nhỏ tai 5mg/ml trong trietylen glycol.
TD: Kháng sinh (phân lập từ một chủng Penicillium notatum westling), gồm 1 phức hợp trong đó có brevicid X (khoảng 75%) và brevicid Y (khoảng 25%) - Tác dụng chủ yếu đến vi khuẩn Gram (+) (tụ cầu, liên cầu, trực khuẩn, bạch hầu) và 1 số vi khuẩn Gram (-), (E. coli, Salmonella, Proteus, P.aeruginosa... và vi khuẩn kỵ khí như uốn ván, hoại thư sinh hơi, bệnh than - Chưa thấy hiện tượng kháng thuốc ở vi khuẩn.
CĐ: Trị khuẩn ngoài da như rắc vết thương, bỏng, nhỏ mắt, nhỏ tai (chảy mủ mạn tính, sau phẫu thuật tai, viêm tai ngoài).

XANTOFYL Palmitat

β-epsilon-caroten-3,3'-diol, dihexadecanoat
Helenien
Adaptinol (Bayropharm, Koln)
DT: Viên bọc đường 5mg.
TD: Là một tiền sinh tố (provitamin A), này tham gia vào cấu tạo ra chất đỏ tia võng mạc.
CĐ: Các rối loạn về thị giác ở chỗ tối và ban đêm, cũng như về điều tiết thị giác.
LD: Ngày uống từ 4-6 viên, mỗi đợt dùng từ 15 - 20 ngày.
LY: *Dùng kéo dài hơn 3 tuần có thể gây ra triệu chứng dùng quá liều vitamin A (với triệu chứng mỏi mệt, kém ăn, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa) khi đó phải ngừng thuốc.*

XENBUCIN

Trị tăng lipid huyết

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid, -ethyl-
Xenbuficin
Liosol (Maggioni – Winthrop – Milano)
Sclerovit (Biocorfa – Milano)

XENON (^{133}Xe)

Dùng trong chẩn đoán (dược chất phóng xạ)

Xenon (^{133}Xe), radioactiv
Xenon Xe 133
Xenon [^{133}Xe] tiêm
Xeneisol 133 (Mỹ)
Xenomatic (Mỹ)

XENYSALAT

[1-1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid, 2-hydroxy-, 2-(diethylamino) ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Biphenamin hydrochlorid:
Alvinin (Mỹ)
Melsaphin (Mỹ)
Sebaklen (Fumouze, Ile–St–Denis)
DT: Lọ 125ml, dung dịch 1%.
TD: Chống tiết bã nhờn.
CĐ: Viêm bị tăng tiết bã nhờn ở da đầu.
LD: Cứ tuần lễ xức thuốc một lần vào da đầu - Thấm ướt da đầu rồi xức thuốc - Để yên 2 - 3 phút, sau đó gội đầu thật kỹ. Đợt dùng: vài tuần lễ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Rây vào mắt.

XENYTROPIUM Bromid

Xenytroponum; Fentropillium
BD: *Gastripon (Hungari)*
Gastropin
TD: Dẫn chất atropin tổng hợp, tác dụng chống tiết cholin và chống co thắt ở cơ trơn, đồng thời làm giảm tiết dịch vị - Dùng phối hợp với meprobamat biệt dược:
Gastrobamat (Hungari)
DT: Viên nén chứa 8mg gastripon và 200mg meprobamat.
TD: Hiệp đồng ảnh hưởng đến các rối loạn ở dạ dày - ruột tại chỗ và ở não.
CĐ - LD: Loét dạ dày có rối loạn thần kinh như dễ kích thích, lo âu. Còn dùng: viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo tử cung, niệu quản và bàng quang, chứng kinh đau. Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên, nếu cơn cấp mỗi lần uống 1 viên.
LY: *Liều cao gây khô miệng, nhức đầu, (cần giảm liều).*

XIBORNOL

Phenol, 4,5-dimethyl-2-(1,7,7-trimethyl-bicyclo [2,2,1] hept-2-yl]-exo
BD: *Bracen (Zyma – Nyon)*
Nanbacin (Pháp)
Suaricina (Tây Ban Nha)
Tumixol (Tây Ban Nha)
Xibol (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 250mg - Thuốc đạn 200mg (trẻ em) 100mg (sơ sinh).
TD: Kìm vi khuẩn, đặc biệt với chủng Gram (+) (phế cầu, tụ cầu, liên cầu, tràng cầu...) ngoài ra còn có tác dụng diệt virut tiếp xúc.
LD: Nhiễm khuẩn hô hấp, người lớn ngày uống 4 - 6 viên nang. Trẻ em, nạp 2-3 thuốc đạn, trong 24 giờ.

XIPAMID

Benzamid 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethylphenyl)-2-hydroxy-
BD: *Aquaphor (Đức – Italia)*
Aquaphoril (Đức – Italia)
Chronexan (Sarget, Pháp)
Demiax (Tây Ban Nha)
Diurex (Iacer – Tây Ban Nha)
Diurexan (E. Merck – Đức)
Zipix (Bristol – Myers)
Lumitens (Sarbach, Pháp)
DT: Viên nén 20 và 40mg xipamid.
TD: Thuốc lợi niệu mới có công thức hóa học tương tự chlortalidon, tác dụng mạnh hơn các thuốc lợi niệu khác.
CĐ: Phù nề - tăng huyết áp.
LD: Phù nề: vài ngày đầu, buổi sáng uống 2 viên - những ngày sau có thể tăng tới 4 viên trong các trường hợp nặng. liều duy trì: 1 viên/ngày vào buổi sáng - tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày vào buổi sáng.
LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người tổn thương thận, gan. thuốc có thể gây ra giảm kali, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt.*

XITRINA

DT: 100g thuốc cốm có: mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g.
CĐ: Trẻ sơ sinh nôn mửa. Ăn không tiêu. Đau dạ dày. - Trớ - Tăng acid dịch vị.
LD: Tùy theo tuổi mà tăng giảm từ 10g-20g/ngày (2-4 thìa cà phê) hòa với 1/2 ly nước.

XITROLACTOL

DT: Gói thuốc có: Na citrat 0,3g, calci lactat 010g, calci carbonat 0,10g.
CĐ: Các trường hợp nôn; đau dạ dày-ruột; ỉa chảy; khó tiêu, tăng acid dịch vị.
LD: Nôn oẹ: trẻ em từ 6 tháng trở lên, hòa 1 gói thuốc vào ít nước, uống trước khi bú. Phụ nữ nghén bị nôn: uống 1 - 2 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống trước khi ăn 15 phút. Đau dạ dày - ruột, ỉa chảy: người lớn uống 2-3 gói/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 6 tháng - 1 năm uống 1 gói: 2 - 4 tuổi uống 1 - 2 gói; 5 - 7 tuổi uống 2 gói, uống 2 lần trong ngày. Khó tiêu, tăng acid dịch vị: người lớn uống 3-5 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống 15 phút sau bữa ăn.

X-PREP

DT: Gói bột 5g để uống có: Cao khô phan tả diệp (đã chuẩn độ 54mg/g sennosid A và B): 2,4g, kali sorbat 0,01g, hương thơm 0,3g. Si dioxyd ngậm nước 0,005g, đường kính 5g.
TD: Tạo bài tiết ống tiêu hóa.
CĐ: Chuẩn bị đại tràng để thụt dung dịch baryt hay soi đại tràng và trước khi chụp bộ niệu.
LD: 1 gói dùng cho người 60kg tức 2mg sennosid/kg. Uống nhiều nước vào ngày trước khi khám nghiệm - Sau khi uống thuốc nên ăn nhẹ. Trong 3 ngày trước khi khám nghiệm, ăn các thức ăn không có cặn bã. Không dùng thuốc có Bi hay Ca.
CCĐ: Có thai - Trẻ em.

XYLEN

Tác nhân làm mềm, nhũn dáy tai
Benzen, dimethyl-
Xylol
Cerulisina (Bouty – Italia)
Cerulyse (Pháp – Tây Ban Nha)
Novo – Cerusol (Pháp)

XYLITOL

BD: *Klinit (Nhật Bản)*
DT: Dung dịch tiêm truyền xylitol đóng:
- Lọ 500ml dd 5 và 10%.
- Ống tiêm 20ml dd 10-20 và 50%.
TD: Xylitol, một đường pentose có chứa alcol, là một chất trung gian bình thường trong chuyển hóa glucid và được chuyển hóa qua đường pentose phosphat và acid uronic. Lượng xylitol từ bên ngoài đưa vào cơ thể được chuyển hóa không phụ thuộc vào Insulin và không làm tăng lượng đường trong máu, xylitol có hiệu lực cung cấp năng lượng kể cả trong trường hợp có rối loạn chuyển hóa glucid. Trong số các glucid, đó là chất có hiệu lực chống gây ceton-huyết mạnh nhất.
CĐ: Để cải thiện rối loạn chuyển hóa glucid ở bệnh nhân đái tháo đường. Bổ sung cung cấp năng lượng cho cơ thể.
LD: Với dd 10 và 20%, tiêm tĩnh mạch với liều tương ứng 2-30g xylitol; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác, chia 1-3 lần/ngày. Để tiêm truyền tĩnh mạch dùng dd 5% đơn thuần hoặc phối hợp với dd NaCl kèm điện giải: Lượng dùng 24 giờ không quá 100g xylitol. Tốc độ tiêm truyền không quá 0,5g xylitol/kg/giờ.
LY: *Nếu dd quá lạnh, cần hâm nóng dd đến nhiệt độ cơ thể trước khi tiêm.*

XYLOCAIN Gel *(Pháp)*

DT: Ống 15ml gel có 0,3g lidocain HCl (gây tê tiếp xúc khoa tiết niệu; kèm canuyn).
CĐ: Gây tê niệu quản: soi niệu quản, bàng quang; đặt ống thông niệu quản hoặc bàng quang.
LD: Mỗi lần dùng ống bơm vào niệu quản, sau 5 - 10 phút tác dụng gây tê hoàn toàn.
CCĐ: Mẫn cảm với Lidocain, người động kinh chưa điều trị ổn định.

XYLOMETAZOLIN

1H-Imidazol, 2-[[4-(1,1-dimethylethyl)-2,6-dimethylphenyl]-4,5-dihydro-
Xylmetazolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Novorin
BD: *Balkis (Dolorgiet)*
Chlorohist – LA (Mỹ)
Coldrex Long acting (Winthrop)
Coryzin (Star, Tampere)
Decongest (Canada)
Desconasal (Parke Davis)
Eftinasex (XNDP 3/2)
Galazolin (Polfa – Balan)
Halazolin (Nga)
Hidropid (Pliva, Zagreb)
Idril H (Hexal, Tegemsee)
Ilvanol (Zofingen)
Medimax F (CTD Quang Minh)
Nasoline–P (Pharmedic)
Neo–Synephrin II (Winthrop)
Nostravin (Traphaco)
Okotrin (Hàn Quốc)
Olynth (Đức)
Omeli (Italia)
Otdin (CTD Hà Tây)
Otriven (Ciba)
Otrivin (Ciba)
Otilin (XNDP1)
Servilaryn (Servipharm)
Sinutab (Parke Davis, Warner Lambert)
Sustain (Winthrop)
Therapin (Natternann Koln)
V.Coldin (XNDP 5) (+ dexamethason) xịt mũi
Xymelin (DAK, Đan Mạch)
DT: Dung dịch 0,1% nhỏ mũi (dùng cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên) Dung dịch 0,05% dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
TD: Thuốc cường giao cảm có tác dụng alfa adrenergic rõ rệt tương tự như naphazolin (làm co mạch, tác dụng nhanh kéo dài).
CĐ: Viêm mũi, viêm xoang, ngạt mũi.
LD: Nhỏ mũi ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt hoặc dùng dưới dạng phun mù (Spray) - Trẻ em dùng loại 0,05% (nhỏ ngày 1-2 lần).
CCĐ: Tăng huyết áp - Mạch nhanh - Xơ cứng mạch rõ rệt. Glôcôm - Đang phẫu thuật cắt tuyến yên.
LY: *Còn dùng dung dịch 0,05% để nhỏ mắt trong trường hợp kết mạc bị cương tụ. Tránh dùng kéo dài vì có thể làm cho niêm mạc mũi bị cương tụ.*
– Cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.
– Nếu bị nhiễm khuẩn, cần phối hợp kháng sinh. – Không dùng quá liều vì có thể gây nóng, hắt hơi, nước mũi chảy nhiều hơn.
– Không sử dụng thuốc quá 3 ngày – Dùng riêng lọ thuốc cho từng người.
– Giữ thuốc ở dưới 30°C.
Tương tác: *Không nên phối hợp với IMAO (gây cơn tăng huyết áp kể cả đến 15 ngày ngừng dùng IMAO).*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: Cảm giác khô mũi, nếu dùng liều cao có thể bị nhức đầu, đánh trống ngực, mất ngủ.*

XYLOPROCT *(Thụy Điển)*

DT: Ống thuốc mỡ 20g, cứ 1g chứa 50mg lidocain, 2,5mg hydrocortison acetat, 35mg alumin subacetat và 180mg kẽm oxyd.
Thuốc đạn chứa 60mg lidocain, 5mg hydrocortison acetat, 50mg Al subacetat và 40mg kẽm oxyd.
CĐ: Trĩ - Nứt kẽ hậu môn - Viêm trực tràng - Dùng sau khi thăm khám hoặc phẫu thuật ở hậu môn.
LD: Nạp hoặc bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày sau khi đi đại tiện.

XYLOSE

Chẩn đoán chức năng ruột
D-Xylopyranose; Xylosum; D-Xylose; Wood sugar
Xylo – Pfan (Canada – Mỹ)
Xylose – BMS (Bio – Medical)

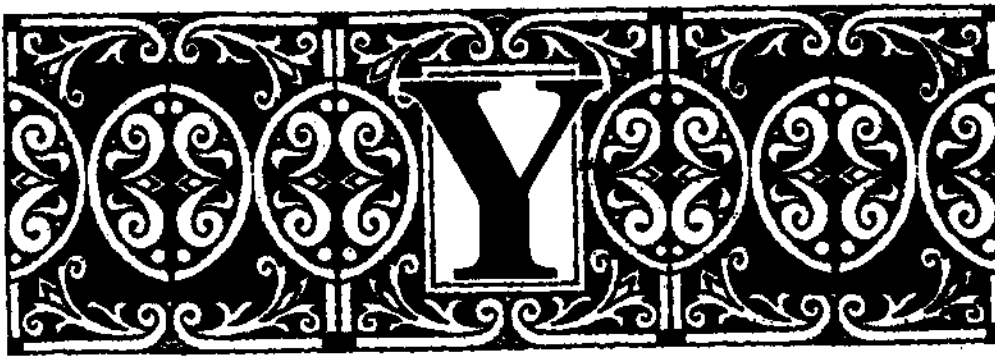

YEIAMIN-2 *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch, có:

l-Arginin	1,35g
l-Histidin HCl	650mg
l-Isoleucin	900mg
l-Leucin	2,05g
l-Lysin HCl	3,7g
l-Methionin	1,2g
l-Phenylalanin	1,45g
l-Threonin	900mg
l-Tryptophan	300mg
l-Valin	1g
Glycin	1,7g
Sorbitol	25g

CĐ: Suy dinh dưỡng do thiếu hụt protein.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500 - 1000ml/24 giờ với tốc độ 40-60 giọt/phút.

YELLON *(Egis)*

DT: Viên có: Aescin 20mg.
Gel 50g: Beta aescin 0,25g; Reparin Na 2500IU.
CĐ: Suy tĩnh mạch mạn, phù sau chấn thương hoặc phẫu thuật, giãn tĩnh mạch chân, phẫu thuật tái tạo động mạch chi dưới, đau lưng, phù do thoái hoá và viêm mô liên kết.
LD: Viên: uống 2 viên/lần × 3 lần/ngày × 5-7 ngày, duy trì 1 viên/lần × 3 lần/ngày.
Gel: xoa 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
Với viên: suy thận, bệnh thận, rối loạn đông máu, có thai, ung thư, dùng thuốc ngừa thai.
Với gel: rối loạn đông máu.
LY: *– Không uống nếu rối loạn tiêu hoá.*
– Gel bôi có thể bị ngứa, đỏ da, nổi mẩn – Không bôi lên vết thương hoặc da kích ứng, tổn thương hở.

YERMONIL *(Thụy sĩ)*

DT: Vỉ 22 viên bọc đường, mỗi viên có 2mg lynestrenol và 0,04 mg ethinylestradiol.
TD: Phối hợp estro-progestatif có tác dụng ức chế rụng trứng.
CĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày uống 1 viên bắt đầu từ ngày đầu thấy kinh - dùng 1 viên đợt 22 ngày liền - Nghỉ 6 ngày, lại dùng tiếp đợt khác.
CCĐ: Xem "Viên tránh thai".

Y.K. *(Đài Loan)*

DT: Hộp 30 viên nang, mỗi nang chứa:

Metyltestosteron	5mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cervus sika	2mg
Hoelen Ext (bột)	60mg
Khởi tử (bột)	24mg
Nhân sâm (bột)	24mg
Đỗ trọng (bột)	60mg
Achyranthes Radix Ext. (bột)	50mg
Dioscoreae Radix Ext (bột)	50mg
Ligustri Fructus (bột)	50mg
Polygonati Falcti rhizoma Ext (bột)	50mg
Hoàng kỳ Ext (bột)	60mg

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như suy yếu, giảm thị lực, khó ngủ, mệt mỏi đau lưng, suy nhược thần kinh.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên hoặc 2 lần x 3 viên, uống vào lúc đói.

YODOXIN

DT: Viên có 210mg và 650mg iodoquinol.
TD: Diệt amip gây lỵ Entamoeba histolytica, dạng kén và các thể tự dưỡng (trophozoit).
CĐ: Lỵ amip ở ruột.
LD: Người lớn uống 3 viên 210mg, 3 lần/ngày - Uống trong 20 ngày - Uống sau bữa ăn. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi uống 2 viên 210mg, 3

lần/ngày - Trẻ em dưới 6 tuổi uống 1 viên 210mg/7,5kg chia làm 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với iod, tổn thương gan.
LY: *Dùng quá 10 ngày, liều cao có thể: viêm dây thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác và viêm dây thần kinh ngoại vi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú không nên dùng – Thận trọng với người bị bệnh tuyến giáp. Có thể bị mày đay, ban đỏ, nôn, ỉa chảy đau bụng, sốt, nhức đầu, chóng mặt khi dùng thuốc.*

YOHIMBIN Hydrochlorid

Quebrachine chlorhydrate
BD: *Yohimbine Houdé (Pháp)*
DT: Viên nén 2-5 và 10mg - Ống tiêm 5 hoặc 10mg.
1. TD: Là alcaloid của vỏ và rễ cây Corynanthe Yohimbe - Rubiaceae.
CĐ: Trị suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.
LD: Người lớn uống mỗi lần 0,005 - 0,01g. Ngày uống 3 lần hoặc tiêm dưới da 0,005 - 0,01g (tức 1/2 đến 1ml dung dịch 1%) trong 24 giờ.
2.TD: Chất đối kháng ở các thụ thể alpha-2 adrenergic trước sinap. Ở hệ tim mạch: gây tăng huyết áp kèm mạch nhanh; gây giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; giảm huyết áp đứng thẳng do dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng.
LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 4mg, xa bữa ăn.
CCĐ: Suy gan và thận nặng: viêm tinh hoàn.
LY: *Với liều cao, lại có thể gây ra giảm huyết áp có liên quan đến tư thế đứng thẳng kéo dài. Nên thận trọng khi dùng cho người có cơn co thắt mạch não hoặc võng mạc. Tránh phối hợp với các thuốc kích thích thụ thể alpha.*

YOHISTRIN Masculin *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường/Ống tiêm 1ml.

Strychnin hydrochlorid	0,5mg/0,5mg
Calci methylarsenat	1mg/0
Natri methylarsenat	0,20mg
Yohimbin hydrochlorid	3mg/5mg
Methyltestosteron	5mg/0
Testosteron (vi tinh thể)	0/5mg

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới, liệt dương do nhiễm độc, xuất tinh, hoạt tinh, triệu chứng tâm thần ở tuổi lão suy.
LD: Trường hợp nhẹ: Uống ngày 1 - 6 viên, dùng liều tăng dần, rồi lại giảm đi.
Tiêm bắp: Cứ hai ngày 1 ống. Sau 5 - 10 lần tiêm, kết hợp dùng thuốc viên: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau 15 ngày lại dùng thuốc tiêm như lúc đầu.
CCĐ: Liệt dương do nguyên nhân thực thể hoặc do bệnh tâm thần gây ra.

YOUNG Bichun *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 120ml dung dịch uống có: 600mg cao Gamoderma lucidum; 120mg mật ong; và một số vitamin.
CĐ: Dùng làm nước giải khát, bồi bổ sức khoẻ.

YPEEN *(Đức)*

BD: *Kromopan (Italia)*
Superkromopan
Stomalgin (Nga)
Xantalgin (Đức)
DT: Bột lấy khuôn alginat gồm có:15% natri alginat; 15% nhôm oxyd; 15% calci sulfat; 2% magnesium oxyd; 48% kieselguhr; 2,5% natri fluoro-silicat; 1,3% trinatri phosphat, chất thơm và sắc tố vđ 100%.
CĐ: Chất lấy khuôn một phần hoặc toàn phần cầu răng. Trộn với nước theo tỷ lệ 10g bột và 20ml nước.

YUHAN BEECOM HEXA *(Hàn Quốc)*

Ống tiêm có Vita B1, B2, B6, PP, Dexpanthenol và Biotin.

YXIN *(Anh - Mỹ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt Tetryzolin (1ml/0,5mg).
CĐ: Tác dụng giống giao cảm, co mạch. Trị đau mắt bị ngứa.
LD: Nhỏ mắt 2-3 lần/ngày, 1-2 giọt/lần.
LY: *Xem Tetryzolin.*

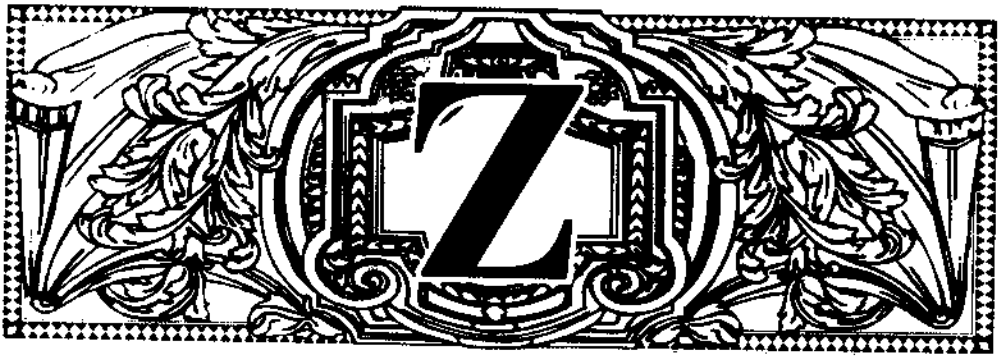

ZADITEN *(Thuỵ Sĩ)*

DT: Viên nang hoặc viên nén 1mg ketotifen fumarat acid-Viên nén SRO (tác dụng chậm) 2mg - Siro 0,2mg/ml. Dung dịch uống (1ml=20 giọt) 1 mg/ml.

TD: Kháng histamin và chống phản vệ: (do tác dụng ức chế co phế quản cấp với các yếu tố hoạt hoá tiểu cầu PAF (viết tắt platelet activa-ting factor); ức chế giải phóng ra histamin, các leukotrien).

CĐ: Phòng ngừa cơn hen phế quản: viêm phế quản dị ứng.

- Phòng và trị các triệu chứng dị ứng, viêm mũi dị ứng, phản ứng dị ứng ngoài da.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2mg vào bữa ăn - với bệnh nhân để an thần, ngày 2 lần 0,5mg hoặc 1mg vào buổi tối. Trẻ em: từ 6 tháng đến 3 tuổi: ngày 2 lần x 0,5mg vào bữa ăn. Trên 3 tuổi: ngày 2 lần x 1 mg vào bữa ăn hoặc 1 viên SRO vào buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 6 tháng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

ZAFIRLUKAST

BD: *Accolate (Zeneca – Anh)*

DT: Viên nén bao 20mg.

TD: Là dẫn chất methylindol-carbamat có tác dụng đối kháng chọn lọc với thụ thể leucotrien D_4 (sự kích thích các thụ thể này do các Leucotrien ở máu tuần hoàn gây ra cơn hen). Tác dụng nói trên làm mất đáp ứng gây co thắt phế quản khi hít phải các tác nhân kích ứng hoặc kháng nguyên gây dị ứng. Do đó thuốc không có tác dụng gây giãn phế quản và không thích hợp để điều trị cơn hen cấp.

CĐ: Chứng hen mạn tính.

LD: Ngày 2 lần 20mg, uống ít nhất 2 giờ sau bữa ăn hoặc 1 giờ trước khi ăn.

CCĐ: Tổn thương vừa hoặc nặng chức năng thận, gan hoặc xơ gan.

LY: *Tác dụng phụ: Thường dung nạp tốt, đôi khi: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.*

ZALCITABIN

BD: *Hivid (Roche–Pháp)*

DT: Viên nén 0,375mg và 0,75mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như một nucleosid tự nhiên là 2'-desoxycytidin. Khi xâm nhập vào tế bào, được chuyển thành hoạt chất là didesoxycytidin 5' triphosphat (dd CTP). Chất này làm chậm lại quá trình sao chép của HIV do ức chế sự tổng hợp ADN ở virut.

CĐ: Dùng đơn trị cho những người lớn đã bị nhiễm HIV, ở giai đoạn tiến triển của bệnh với biểu hiện nhiễm độc nặng khi sử dụng zidovudin (không dung nạp được thuốc hoặc không có tác dụng với thuốc).

LD: Cứ 8 giờ uống 1 viên 0,75mg (tức là 2,25mg/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Chưa xác định được độ dung nạp thuốc ở trẻ em dưới 13 tuổi và ở những bệnh nhân nhiễm HIV mà chưa có triệu chứng. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

–Thuốc gây bệnh thần kinh ngoại biên: đờ đẫn, loạn cảm giác, rát bỏng đầu chi, rối đau nhói, rát bỏng kéo dài trầm trọng, gây đau nặng có thể không hồi phục được (phải dùng opium làm dịu) nếu không ngừng thuốc. Do vậy đặc biệt phải lưu ý những người có bệnh thần kinh trước đó, đặc biệt ở người có CD4 thấp.

– Viêm tụy: Chú ý người đã bị viêm tụy hoặc yếu tố làm tăng khả năng viêm tụy – Nếu amylase huyết cao, rối loạn đường huyết tăng triglycerid, giảm calci huyết hoặc các thông số biểu hiện viêm tụy – Sử dụng thuốc khi đã loại trừ được viêm tụy nếu không phải ngừng thuốc vĩnh viễn.

– Độc tính khác: Phản ứng quá mẫn, loét thực

quản (ngừng thuốc), bệnh lý cơ tim, suy tim sung huyết, nhiễm acid lactic, gan to nhiễm mỡ (đe dọa sống còn). Có trường hợp suy gan phối hợp với viêm gan, virut B tiềm ẩn, (lưu ý người bệnh gan), (ngừng dùng thuốc).

Việc thuốc gây bệnh thần kinh, viêm tụy cần được thông báo cho bệnh nhân trước để có phản ánh kịp thời lại cho thầy thuốc.

– Tránh dùng cho người bệnh gan và thận.

***Tương tác thuốc:** Tránh dùng với thuốc có thể tăng nguy cơ bệnh thần kinh ngoại biên: chloramphenicol, cisplatin, dapson, disulfiram, ethionamid, glutethimid, vàng, hydralazin, iodoquinol, Isoniazid, metronidazol, nitrofurantoin, phenytoin, ribavirin, vincristin, amphotericin, foscarnet và aminosid gây tử vong đột ngột khi dùng với pentamidin.*

***Tác dụng phụ:** Bệnh thần kinh ngoại biên, loét miệng, chán ăn, ỉa chảy, đau bụng, buồn nôn, táo bón – Phát ban, ngứa và mồ hôi, nhức đầu chóng mặt, đau cơ, khớp, giảm cân mệt mỏi, sốt, rét run, đau ngực, viêm hầu. Thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, tăng TGP và TGO, tăng phosphat kiềm. Suy nhược, đau, phù nề. Tăng HA, đánh trống ngực, ngất, răng nhĩ, tim nhanh. Khô miệng, loét thực quản, viêm lưỡi, khó tiêu, đau thực quản, đau trực tràng, trĩ, đầy hơi, loét lưỡi, bệnh ở răng lợi, ợ hơi, viêm dạ dày, xuất huyết, viêm tuỵ, vàng da, to tuyến nước bọt. Tổn thương tế bào gan, viêm gan, bất thường chức năng gan. Đau vai, chuột rút, đau chân tay, viêm khớp, lạnh đầu chi, viêm cơ. Rung cơ, run rẩy, co giật, mất điều hoà, rối loạn động tác, dị cảm, khó nói, tăng động, nhức nửa đầu, đau thần kinh, tê mê, chóng mặt. Lẫn lộn, mất tập trung, mất ngủ, mất trí nhớ, trầm cảm, kích động, mất nhân cách, cáu gắt, lo âu, sảng khoái, sa sút trí tuệ. Ho khó thở, tím tái. Viêm da, rụng tóc, ban da, mày đay, mụn trứng cá, ban mọng nước, phản ứng vận mạch – Mất vị giác, khô mắt, đau mắt, bất thường thị giác, ù tai, điếc, loạn khứu giác. Đái nhiều, rối loạn chức năng thận, suy thận cấp, u nang thận, bệnh gút, sỏi thận, tăng urê huyết.*

Quá liều: chưa có cách xử trí vì không có thuốc giải độc.

ZALTIDIN

TD: Thuốc kháng thụ thể H2 histamin như ranitidin, có tác dụng kéo dài, tương tự như roxatidin (xem Roxatidin).

ZALTOPROFEN

BD: *Peon (Japan)*
Soleton (Japan)
TD: Chống viêm - giảm đau.

ZANAMIVIR

BD: *Relenza (Biota, Glaxo Wellcome)*
TD: Trị virut.

ZARAONE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 215mg bột rùa mai mềm Terrapin; 25mg vitamin E; 10mg bột xương và 45mg lecithin.
TD: Bột rùa mai mềm Terrapin chứa 53,3% protein, các acid béo chưa no (trong đó có 5,3% EPA acid eicosapentaenoic và 10% DHA acid docosahexaenoic).
CĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em chậm lớn, biếng ăn; phòng và trị chứng loãng xương ở người cao tuổi, do dùng corticoid kéo dài, người gầy yếu, suy nhược.
LD: Người lớn: ngày 2 - 4 viên. Trẻ em 3 đến 6 tuổi: 1 viên/ngày; 7 - 12 tuổi: 1 - viên/ngày.

ZEASORB *(Thái Lan)*

DT: Thuốc bột rắc ngoài da gồm có 0,5% p-chloroxylenol; 0,2% Al dihydroxy alantoinat và 45% cellulose.
CĐ: Trị mẩn ngứa, nước ăn chân, hăm kẽ.

ZECOL *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa: 25mg phenylpropanolamin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat; 80mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan Hbr.
CĐ: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, sổ mũi do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp; cương tụ niêm mạc mũi, phế quản; các chứng ho kèm nhiều đờm,...
LD: Người lớn; ngày 3 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; đau thắt ngực, huyết khối mạch vành; tăng huyết áp; cường giáp, đái tháo đường.
LY: BD tương tự: *Alex (Ấn Độ)*
Autituss (XNDPTW24) (+ Nacitrat, Amoni Chlorid)
Autussin sirô (CTD Bến Tre) (thay guaifenesin bằng Nabenzoat)
Ameflu multisymt (Mỹ)
Atusson (XNDP3/2) (không có Chlorpheniramin)
Coutussin (XNDPTW5)
Sirô Dotussan (Dopharma)
Touxirup (CTD Bến Tre)
Sirô Natussal (CTD Nam Hà)

ZECUF *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô ho chế từ 10 loại dược thảo Ấn Độ có thêm 6mg menthol cho 10ml (trong đó chủ yếu có: Ocimum sanctum 100ng; Glycyrrhiza glabra 60mg; Adhetoda vasica 60mg; Curcuma longa 50mg; Aloe barbadeusis 50mg).
CĐ: Các chứng ho nói chung, ho gà ở giai đoạn đầu, ho do kích ứng và dị ứng, ho do hút thuốc và ho theo mùa.
Còn dùng trong các trường hợp: viêm thanh quản, viêm họng, viêm amydan.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần × 1-2 thìa càfê.
Trẻ em: Ngày 3 lần × 1 thìa càfê.

EDEX *(Ấn Độ)*

DT: Siro có Bromhexin, amoni chlorid, dextromethorphan.
CĐ: Ho.

ZEGAVIT *(Indonesia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa các vitamin: E 30IU; C: 50 mg; B1 (thiamin HCl): 15mg; B6: 25mg; B12 mcg: Acid folic: 0,4mg; và ion Ca^{2+} 20mg (dưới dạng calci pantothenat và calci carbonat) ion Zn^{2+}: 20mg (dạng Zn SO_4, $6H_2O$).
CĐ: Bổ sung các vitamin nhóm B,C và E kèm một số muối khoáng.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 1 viên.
LY: *Không dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở xuống.*

ZENMOLIN *(Australia)*

DT: - Lọ chất dẻo cứ 5ml chứa 2mg salbutamol (dưới dạng sulfat)- Viên nén 2 hoặc 4mg.
CĐ: Trị co thắt phế quản trong các thể hen phế quản, viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 2-4 mg (có thể tới 5mg).
Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1-2 mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 2mg.

ZENTRAMID

DT: Viên 0,1g phenytoin và 0,025g cafein.
CĐ: Trị chứng đau nửa đầu và các chứng đau do dây thần kinh sinh ba.
LD: Người lớn ngày 1-6 viên.

ZENTRAMIN *(Đức)*

DT: Thuốc tiêm 5ml gồm 1g glycocol: 0,04g $MgCl_2$; 0,045g $CaCl_2$ và 0,015g KCl.
CĐ: Trị rối loạn thần kinh thực vật, trạng thái co cứng cơ dị ứng.
LD: Ngày tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 1-2 ống.

ZENTRONAL *(Đức)*

CĐ: Thuốc trị động kinh phối hợp 100mg phenytoin với 15mg phenobarbital.
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; ngày 1-3 lần x 1 viên.

ZERANOL

Tăng đồng hoá

1H-2-Benzoxacy clotetradecin-1-on, 3,4,5,6, 7,8,9,10,11,12-decahydro-7,14,16-trihydroxy -3-methyl-
Ralgro (Mỹ)
Ralon (Italia, Tây Ban Nha)

ZEROTYPH *(Biopharm)*

Viên nang vi khuẩn sống.

ZESTAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 100mg acid dehydrocholic; 20mg cao khô nghệ; 150mg pancreatin; 20mg cellulase và 50mg dimeticon.
CĐ: Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu.

ZIDOVUDIN

Thymidin, 3'-azido-3'-deoxy-
Azidothymidin; AZT
BD: *Apo–Zidovudine*
Novo–AZT (Canada)
Retrovir (Burroughs Wellcome – Anh – Pháp)
DT: Viên nang 100mg - 200mg dd uống 100mg/ml. Dd tiêm lọ 20ml/200mg.
TD: Tác nhân chống virút - Muốn có hoạt tính, Zidovudin cần được phosphoryl hoá thành dẫn chất triphosphat do thymidin kirase - Dẫn chất này là chất ức chế đặc hiệu transcriptase nghịch đảo ở virut nhất là HIV.
CĐ: Điều trị thời gian ngắn các biểu hiện nặng do nhiễm HIV ở những bệnh nhân mắc AIDS hoặc ARC (viết tắt: AIDS related complex) (với loại thuốc tiêm) - Hiện nay Sarcom Karposi riêng rẽ không dùng thuốc này.
LD: Người lớn: cứ 4 giờ uống 200-300mg, chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ít nhất trong 1 giờ) lọ thuốc đem pha loãng với dung dịch glucose 5% để có nồng độ 2-4mg/lít - Cứ 4 giờ tiêm liều: 2,5mg/kg thể trọng - không dùng quá 15 ngày. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho người già, trẻ em, người suy gan thận.
CCĐ: Mẫn cảm với Zidovudin, rối loạn nặng về máu (nồng độ hemoglobin, dưới 7,5g/100ml và bạch cầu trung tính dưới 0,75.10g/lít). Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc tránh ẩm, ánh sáng (viên) – Thuốc tiêm nếu bị đục, kết tủa không dùng – Dung dịch không kèm chất bảo quản, pha chế trong điều kiện tuyệt đối vô khuẩn.*
– Độc trên máu: gây thiếu máu sau 6 tuần dùng thuốc (có khi sớm hơn) giảm bạch cầu, vì vậy cần kiểm tra máu thường xuyên. Cẩn thận với người có dấu hiệu suy tuỷ. Nếu biểu hiện độc trên máu cần điều chỉnh liều và cách dùng.
–Cân nhắc kỹ khi dùng cho người mang thai – không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc:** Cần kiểm tra nồng độ phenytoin máu khi dùng với Zidovudin (gây nồng độ thấp phenytoin máu).*
–Dùng với Paracetamol có thể giảm bạch cầu trung tính (nếu dùng lâu dài). Dùng lâu dài với aspirin, codein, morphin, indometacin, ketoprofen, naproxen, oxazepam, lorazepam, cimetidin, clofibrat, dapson, isoprinosin làm thay đổi chuyển hoá Zidovudin. Dùng với thuốc gây suy tuỷ, suy thận (dapson, pentamidin, pyrimethamin, amphotericin, flucitosin, ganciclovir, interferon, vincristin, doxorubicin) làm tăng nguy cơ độc của

thuốc. Cần thận có thể bị nhiễm khuẩn cơ hội, phải tính đến dùng kháng sinh dự phòng.

Tác dụng phụ: *– Thiếu máu (có thể phải truyền máu), giảm bạch cầu trung tính, giảm bạch cầu (cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc). Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, nhức đầu, phát ban, sốt, đau cơ, dị cảm, mất ngủ, khó ở, suy nhược, khó tiêu. Có thể buồn ngủ, ỉa chảy, nhức đầu, vã mồ hôi, khó thở, trướng bụng, thay đổi vị giác, đau ngực, lo lắng, đái nhiều, trầm cảm, đau người, ớn lạnh, ho, ngứa, mày đay. Ngoài ra còn có thể bị co giật, tai biến não, bệnh cơ, giảm huyết cầu, giảm sản tuỷ, giảm tiểu cầu, rối loạn gan, to gan, tăng men gan và bilirubin máu.*

BD phối hợp: *Combivir (+ lamividin)*

ZIFERRIN. TR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao có: 200mg sắt II fumarat; 61,8mg kẽm sulfat monohydrat; 1mg acid folic và 10mcg vitamin B_{12}.

CĐ: Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt; người lớn xanh xao kém ăn, trẻ em suy dinh dĩnh, phụ nữ có thai.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên (có thể tới 2 viên nếu cần. Trẻ em trên 12 tháng: 1 viên.

LY: *Không uống với nước nóng.*

ZIMELDIN

Chống trầm cảm

2-Propen-1-amin, 3-(4-bromophenyl)-N,N-di methyl-3-(3-pyridimyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Normud (Astra)
Zelmid (Astra)
Zelandin (Astra)

LY: *Hiện nay đã bị rút khỏi thị trường vì một số tác dụng phụ có hại.*

ZINCUNDAN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ gồm: - Acid undecylenic 10% - Muối kẽm của acid trên 10% - Anilid của acid salicylic 10% - Tá dược (methyl cellulose) 70%.

CĐ: Chữa các bệnh nấm ở da.

LD: Mỗi ngày bôi 1 - 2 lần lên chỗ bị nấm.

ZIPEPROL

1-Piperazinethanol, 4(2-methoxy-2-phenyl-ethyl) α-(methoxy-phenylmethyl)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Antituxil (Casalechio di Reno)*
Bronx (Lisapharma Erba)
Citizeta (Searle)
Mirsol (Permamed, Basel)
Rescough (Hàn Quốc)
Respilen (Winthrop–Organon)
Respirase (Gibiphanna Pero)
Respirex (Inibsa E. Llisa de Vall)
Sanotus (Novo Mesto)
Tussiflex (Abbott)
Zipelex (Hàn Quốc)
Zitoxil (Italia)

DT: Lọ siro 200ml - Siro người lớn 0,3810g/100g (tức là 1g/200ml), siro trẻ em 0,229g/100g (tức là 0,6g/200ml) - viên bọc người lớn 0,075g; viên 37,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp làm mất cơn co thắt phế quản có tác dụng ngoại vi. Tác nhân chống ho.

CĐ: Các bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp trên và phổi.

LD: - Người lớn: ngày uống 2-4 thìa canh siro hoặc 3-4 viên chia 2 lần. - Trẻ em dưới 13 tháng: ngày uống 1-2 thìa cà phê, chia 2 lần - Từ 2-4 tuổi: ngày 3-4 thìa càfê, từ 5-6 tuổi: ngày uống 4-8 thìa cà phê, trên 6 tuổi: ngày 2-3 thìa canh.

LY: *– Liều nói trên chia làm 2 lần cách xa nhau. – Thuốc viên uống mỗi lần 1–2 viên, cách xa nhau (vì có thể gây buồn ngủ, chóng mặt hoặc buồn nôn).*

ZIRCONIUM Dioxyd

DT-CĐ và LD: Dùng ngoài da dưới dạng thuốc bột hay thuốc xức 10% để trị chứng mồ hôi tiết quá nhiều.

ZOA-Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa 600mg tinidazol; 750mg diloxanid furoat và 5mg dicyclomin HCl.

TD: Phối hợp 2 thuốc chống ly amip với thuốc chống tiết cholin làm giảm co thắt ở ruột.

CĐ: Ly amip ở ruột cấp và mạn tính. Ly amip ngoài ruột kể cả ly amip ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 5 ngày.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh trung ương.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

ZOLID *(Brown và Burk)*

DT: Viên nén có: nimesulid 100mg và chlorzoxazon 250mg.

CĐ: Đau cấp về cơ - xương: co thắt cơ sau chấn thương, viêm đa khớp, viêm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, bệnh gan nặng.

LY: *Thận trọng với người loét dạ dày, chảy máu dạ dày.*

ZOLIMIDIN

Kích thích tiết dịch vị

Imidazol [1,2-a] pyridin, 2-[4-methylsulfonyl) phenyl]-

Zolirídin
Gastronilo (Vircaya)
Mutil (Mỹ)
Solimidin (Italia)

ZOLIMOX *(Ấn Độ)*

Viên nang chứa 250mg amoxicilin và 250mg cloxacilin.

ZOLISPAS *(Ấn Độ)*

Viên nang chứa 500mg paracetamol; 15mg dicyclomin HCl và 2mg diazepam

ZOLISTREP *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa 100mg furazolidon và 2mg loperamid HCl. Trị ỉa chảy.

ZOLMITRIPTAN

BD: *Zomig (Zeneca Pharma)*
DT: Viên nén 2,5mg.
TD: Dẫn chất triptan có tác dụng điều trị cơn đau nửa đầu (gần giống như sumatriptan, xem chữ này).

ZOLPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyrimidin-3-acetamid, N,N,6-trimethyl-2-(4-methylphenyl)-
BD: *Lorex (Synthelabo – Pháp)*
Dẫn xuất tartrat:
Ivadal (Marion Merrell Dow, Pháp)
Stilnoct (Synthelabo – Pháp)
Stilnox (Synthelabo – Pháp)
Vinphanox (CTD Vĩnh Phúc)
Zoltsan (Ấn Độ)
Zonfa (CTD Hà Tây)
DT: Viên nén 10mg (dạng hemitartrat).
TD: Dẫn chất imidazopyridin gây ngủ nhanh (do tác dụng chủ vận đặc hiệu đến một thụ thể trung tâm thuộc phức hợp "các thụ thể cao phân tử GABA, benzodiazepin" ở trung ương thần kinh điều khiển sự khai thông luồng clo).
CĐ: Các chứng mất ngủ.
LD: Người lớn: 1 viên trước khi đi ngủ (có thể tới 1,5 đến 2 viên, nếu mất ngủ nặng). Người già trên 65 tuổi: 1/2 - 1 viên/ngày).
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nhược cơ.
Tuyệt đối: Mẫn cảm thuốc - Suy hô hấp - Suy gan nặng.
LY: *– Có thể bị lệ thuộc thuốc (thời gian dùng, liều lượng, dùng với benzodiazepin, rượu...).*
– Mất ngủ phản hồi (nếu dùng lâu và liều cao), (mất ngủ trở lại nặng hơn trước).
– Thời gian dùng thuốc không quá 4 tuần.
– Có thể gây quên về trước, giấc ngủ gián đoạn.
– Choáng váng (Lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
– Không uống rượu khi dùng thuốc.
– Không dùng với: morphin, barbiturat, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, nhóm benzodiazepin, thuốc an thần kinh, clonidin và cùng họ.
– Có thể bị tê liệt, song thị, rối loạn trí nhớ, buồn ngủ, mệt, rối loạn tiêu hóa, ban da, ngứa, chóng mặt, choáng váng, lệ thuộc thuốc, mất ngủ phản hồi.

ZOMEPIRAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm
1H-Pyrrol-2-acetic acid, 5-(4-chlorobenzoyl)-1,4-dimethyl
Dẫn xuất muối natri:
Zomepirac natri
LY: *Thuốc đã bị rút khỏi thị trường từ 1987 vì một số tác dụng phụ có hại.*
– Thuốc trong danh mục cấm nhập của BộY tế.

ZOPICLON

BD: *Amoban (Rhône – Poulenc)*
Imovan (May Bayker, Rhône Poulenc)
Zimovan (May Bayker)
DT: Viên nén 7,5mg.
TD: Thuốc tổng hợp thuộc nhóm cyclopyrrolon, tác dụng như dẫn chất benzodiazepin, làm tăng thời gian và chất lượng giấc ngủ ban đêm, giảm lần thức giấc, tỉnh dậy quá sớm.
CĐ: Khó ngủ do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn uống 1/2 viên - 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Dị ứng thuốc, suy hô hấp mất bù, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai 3 tháng đầu hoặc đang nuôi con bú. Nhược cơ.
LY: *Có khả năng lệ thuộc thuốc, đưa đến tác dụng ngược lại khi ngừng dùng thuốc, mất ngủ nặng hơn. Hiện tượng cai thuốc với các triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau cơ. Giảm trí nhớ, đặc biệt giấc ngủ gián đoạn hay không ngủ ngay khi dùng thuốc. Để tránh nên dùng thuốc vào đúng lúc đi ngủ.*
– Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Mất ngủ mạn phải có chỉ định của thầy thuốc.
– Thuốc dùng trong mất ngủ do suy nhược thần kinh, nếu chỉ dùng đơn độc không chữa khỏi suy thần kinh mà còn che lấp dấu hiệu bệnh.
– Tuyệt đối không uống rượu khi dùng thuốc.
– Điều chỉnh liều nếu suy gan nặng, suy hô hấp mất bù.
– Ngừng dùng thuốc nếu: biểu hiện lệ thuộc thuốc hoặc phản ứng ngược (nên ngừng dùng thuốc từ từ nếu dùng lâu dài hay nghi ngờ bị lệ thuộc thuốc).
– Thận trọng khi dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương khác.
– Cảm giác đắng miệng, giảm trí nhớ, ngủ ngày, ác mộng, chếnh choáng, giảm trương lực cơ, khô miệng, nhức đầu, suy nhược. Hiếm gặp: kích động, gây gổ, lú lẫn, ảo giác. Ngứa, ban mày đay.
Quá liều: ngủ sâu, hôn mê, nhịp xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Xử lí sớm.

ZORPRIN *(Mỹ)*

DT: Viên nhộng có Aspirin 800mg.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm - Giải phóng aspirin từ từ.
CĐ: Viêm dạng khớp - Viêm xương khớp.
LD: Người lớn, uống 1-2 viên/lần, 2 lần/ngày - uống nhiều nước.
CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Polip mũi - Phù

mạch - Suy gan thận - Giảm prothrombin huyết hay các rối loạn chảy máu khác - Trẻ em dưới 12 tuổi.
LY: *Uống thuốc lúc no kèm nhiều nước. Không dùng làm thuốc hạ nhiệt (sốt) nhất là sốt xuất huyết vì thuốc tác dụng kéo dài – Không dùng nếu bị rong kinh. Không dùng cho trẻ em.*
(Xem AINS).

ZORUBICIN

Dẫn chất hydrochlorid:
BD: *Rubidazon (Rhône – Poulenc) (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột đông khô, tương ứng với 50mg zorubicin base kèm theo 100mg mannitol và ống dung môi 4ml nước cất tiêm có thêm glycin và natri glucinat.
TD: Kháng sinh kìm tế bào thuộc họ anthracyclin (làm biến đổi cấu trúc và chức năng ADN).
CĐ: Tăng bạch cầu cấp: Limphô bào, tuỷ bào và đơn bào.
LD: Tiêm tĩnh mạch, liều bắt đầu 250 - 800mg/m^2 bề mặt thân thể (tổng liều chia làm 3-5 ngày) liều duy trì: 120 - 250mg/m^2 (tổng liều chia làm 2-3 ngày). Cứ 3-6 tuần lại dùng 1 liều như trện cho tới khi đạt tổng liều cả đợt: 1800mg/m^2.
CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

ZOTEPIN

Ethanamin, 2-(8-chlorodibenzo [b,f] thiepin-10-yl) oxy]-N,N-dimethyl
BD: *Lodopin (Nhật Bản)*
DT: Viên nén 25 và 50mg.
TD: An thần kinh, chống trầm cảm.
CĐ: Trầm cảm kèm lo âu.
LD: Người lớn, ngày uống 75 - 150mg, chia làm vài lần.
CCĐ: Như Amoxapin.

ZuCKLI *(Đức)*

DT: Viên nén chứa 40mg natri cyclamat và 4mg natri saccharin. Lọ 100ml dd chứa Na cyclamat và 1,2g Na saccharin.
CĐ: Thay thế đường trong thực đơn cho người bệnh đái tháo đường hoặc theo chế độ ăn giảm calo.
LD: 1 viên tương ứng với 4g đường, 10 giọt dd trên tương ứng với 5g đường.

ZUCLOPENTHIXOL

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl-
Cis - Clopenthixol
BD: *Cisordinol (Thuy Điển)*
Clopixol (Tropon, Kohn)
Dẫn xuất acetat:
Cisordinol – Acutard (Thuy Điển)
Clopixol Acutard (Thuy Điển)
Dẫn xuất decanoat:
Ciatyl Depot (Tropon, Koln)
Cisordinol Depot (Thuy Điển)
Clopixol Depot Thuy Điển)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cisordinol
Clopixol
Sedanxol
DT: Dung dịch, giọt, viên 10 - 25mg và 2mg (dạng: dihydrochlorid và decanoat), ống tiêm 50-100 và 200mg (dạng acetat và decanoat).
TD: Dẫn chất thioxanthen có tác dụng an thần kinh, tương tự như Chlorpromazin, liều thấp hơn.
CĐ: Như Chlorpromazin.
LD: Người lớn, ngày uống 25-75mg, chia vài lần. Tiêm sâu vào bắp 50-200mg/ngày.
CCĐ: Như Chlorprothixen.

ZYLOPYL Kit

(Xem Heligo, Helikit).

ZYMOPLEX *(Pháp)*

DT: Viên nang đến ruột mới tan có: Hỗn hợp đa men 186,5mg và dimeticon 225mg.
TD: Phối hợp nhiều men tiêu hoá amylase, protease, lipase... giúp cho sự hấp thụ nhanh các protid, glucid, lipid.
CĐ: Chậm tiêu. Đầy bụng do thiếu men tiêu hoá - khó tiêu do dinh dưỡng - Đầy hơi sau khi ăn - Rối loạn dinh dưỡng ở người già và bệnh nhân đái tháo đường.
LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào trước bữa ăn - Nuốt viên thuốc với nước.

ZYPAN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có: Cao tuyến tuy 32,5mg, pancreatin 65mg, pepsin 97,5mg, betain hydrochlorid 179mg, amonium chlorid 9,75mg.
CĐ: Như Zymoplex.
LD: Uống vào bữa ăn 1-2 viên.

ZYTEE *(Ấn Độ)*

DT: Gel bôi đóng ống 10ml có 9% cholin salicylat và 0,02%, benzalkonium chlorid.
TD: Phối hợp thuốc chống viêm, giảm đau tại chỗ với thuốc sát khuẩn.
CĐ: Đau và buốt ở răng, viêm lợi; viêm lở loét xoang miệng, môi và lưỡi (nhất là ở trẻ nhỏ làm bỏ bú).
LD: Nhỏ 1-2 giọt gel lên đầu ngón tay rồi xoa nhẹ nhàng vào chỗ bị viêm, lở loét. Sau 3-4 giờ, bôi lại nếu cần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Thuốc bị bông, vải, cao su và chất xốp hút mạnh nên tránh dùng bông, hay tay đeo găng để bôi thuốc.*

DANH MỤC THUỐC XẾP THEO DƯỢC LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM
2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG
3 - THUỐC KHOA DA LIỄU
4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG
5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC
6 - THUỐC GIẢI ĐỘC
7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU - CHỐNG CO THẮT
8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC
9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG
10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI
11 - THUỐC KHOA LÂY (KHÁNG SINH)
12 - THUỐC KHOA MẮT
13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT
14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN
15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG
16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN
17 - THUỐC KHOA THẦN KINH
18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP
19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU
20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA
21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH
22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM

1.1 - Thuốc chống viêm Steroid (AIS)

Betamethason; Cortivazol; Dexamethason; Hydrocortison; Methylprednisolon; Paramethason; Prednisolon; Prednison; Tetracosactid; Triamcinolon

1.2 - Thuốc chống viêm không sterold (AINS):

1.2.1. Dẫn chất arylcarboxylic: Acid tiaprofenic

Alminoprofen; Diclofenac; Etodolac; Fenbufen; Flurbiprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Naproxen

1.2.2. Dẫn chất fenamat: Acid niflumic; Morniflumat

1.2.3. Dẫn chất indol: Indometacin; Sulindac Proglumetacin.

1.2.4. Dẫn chất Oxicam: Piroxicam; Tenoxicam

1.2.5. Dẫn chất pyrazol: Phenylbutazon

1.2.6. Dẫn chất Salicylic: Acid acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

1.2.7 Dẫn chất khác: Nimesulid, Acemetacin, Rofecoxib, Celecoxib.

2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG

2.1 - Thuốc chống suy nhược:

Acid amin; Arginin; Glycin; Lysin; Methionin; Moriamin; Sargenor; Phối hợp vitamin và acid amin; Adena C; Arphos; Ascortonyl; Carencyl; Polytonyl; Supradyne; Survitine, Casein.

2.2 - Thuốc trị tiểu đường:

- Các guanid: Buformin; Metformin
- Các sulfamid hạ đường huyết: Acetohe-xamid, Carbutamid; Chlorpropamid; Glibenclamid; Glibornurid; Glicetanil; Glicazid; Glimepirid; Glipizid; Gliquidon; Glisentid; Glisolamid, Glisopexid; Tolbutamid.
- Insulin (các dạng bào chế).

- Các dẫn chất khác: Acarbose; Benfluorex. Miglitol. Rosiglitason. Voglibose, Repaglinid, Pioglitazon.

2.3 - Thuốc trị béo phì:

- Thuốc làm chán ăn: Amfepramon; Clobenzorex; Fenfluramin; Fenproporex; Mefenorex; Phenmetrazin.
- Các thuốc khác: Difiltran (Kem bôi).

2.4 - Thuốc giảm lipid - huyết (Xem khoa Tim mạch)

2.5 - Thuốc làm ăn ngon:

Cyproheptadin; Doxylamin; Sthenorex.

2.6 - Các muối khoáng:

Calci; Kali; Kẽm; Magnesium; Phosphor;...

2.7 - Các vitamin:

Vitamin A; các vitamin nhóm B; vitamin C, D, E; Phối hợp các vitamin.

2.8 - Một số thuốc khác:

Cetornan; Levocarnitin; Renutryl; Chất làm tăng vị ngọt: Aspartam; Saccharin.

3 - THUỐC KHOA DA LIỄU

3.1 - Corticoid dùng ngoài da:

Alclomethason, Betamethason, Budesonid; Clobetasol propionat; Clobetason butyrat; Clocortolon; Desonid; Desoximetason; Dexamethason; Diflucortolon; Difluprednat; Fluazacort; Fluclorolon acetonid; Flumethason pivalat; Fluocinolon acetonid; Fluocinonid; Fluocolon; Flupredniden; Flurandrenolon; Halcinonid; Halometason; Hydrocortison acetat và butyrat; Methylprednisolon acetat; Prednicarbat; Prednisolon; Triamcinolon acetonid và benetonid.

3.2 - Kháng herpès:

- Aciclovir; Vidarabin.

3.3 - Kháng khuẩn ngoài da:

Bacitracin; Bactroban; Chloramphenicol; Framycetin; Gentamicin; Kanamycin; Mafenid; Neomycin; Nitrofural; Polymyxin B; Primycin; Sulfadiazin bạc; Sulfisomidin; Tetracyclin.

3.4 - Kháng nấm ngoài da:

Acid benzoic, Acid undecylenic; Amphotericin B; Amycazol; Bifonazol, Buclosamid; Ciclopirox olamin; Cloprothiazol; Clormidazol; Clophenesin; Clotrimazol; Dimazol; Econazol; Fongéryl; Fongibactyl; Griseofulvin (mờ); Haloprogin; Isoconazol; Itraconazol; Kẽm pyrithion; Ketoconazol; Miconazol; Natamycin; Nisapulvol; Nisaseptol, Nisasol; Nystatin; Oxiconazol, Pecilocin; Phytex; Selenium sulfid; Sulconazol; Terbinafin; Tioconazol; Tolciclat; Tolnaftat.

3.5 - Kích thích mọc tóc, móng :

Bepanthène; Biotine, L-Cystin; Minoxidil.

3.6 - Sát khuẩn :

- Acriflavin; Benzalkonium chlorid; Cetrimid; Cetrimonium; Chlorhexidin; Clioquinol; Clorocresol; Hexachlorophen; Hexamidin; Iod; Lactacyd liquid; Merbromin; Mercurobutol; Nước oxy già; Phenyl thủy ngân borat; Poloxamer; Polynoxylin; Povidon-iod. Thiomersal; Triclocarban,...

3.7 - Tẩy sạch vết thương :

- Debrisan, Elase; Intrasite; Pulvo 47

3.8 - Trị ký sinh trùng ngoài da :

- Benzyl benzoat; Bioallethrin; Clofenotan; DEP; Depallethrin; Lindan; Malathion; Permethrin; Phenothrin; Pyrethrin; Sprégal.

3.9 - Trị ngứa :

- Calamin; Crotamiton; Mepyramin; Promethazin

3.10 - Trị tiết bã nhờn:

- Delipoderm; Progestosol; Sebaklen; Selsun; Ultraderme.

3.11 - Trị trứng cá :

- Acid azelaic; Acnestrol; Benzoyl peroxyd; Clindamycin; Eryfluid; Isotretinoin; Kẽm gluconat; Lưu huỳnh; Metronidazol; Sulfacetamid natri; Tretinoin...

3.12 - Trị vẩy nến :

- Acitretin; Allantoin; Bufexamac; Coaltar; Dithranol; Etretinat; Ichthyol; Psocortène; Phlogosam;...

3.13 - Tróc lớp sừng da:

- Anaxéryl; Tretinoin,...

3.14 - Một số thuốc khác:

- Acid para - aminobenzoic; Ammifurin; Diphemanil; Eosine Demel; Ibacitabin; Keo ong; Mequinol; Melagenina;...

4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG

4.1 - Kháng histamin H_1 :

4.2.1. Chống tiết cholin :

a) An thần: Acrivastin, Alimemazin; Antazolin; Azatadin; Bamipin; Brompheniramin; Buclizin; Carbinoxamin; Clemastin; Clemizol; Cloropyramin; Chlorphenamin; Chlorphenoxamin; Cyproheptadin; Dexchlorpheniramin; Diethazin; Dimetinden; Diphenydramin; Diphenylpyralin; Doxylamin; Embramin; Etoloxamin; Histapyrrodin; Homochlorcyclizin; Isothipendyl; Mebhydrolin; Mefenidramium; Mepyramin; Oxomemazin; Phenindamin; Pheniramin; Piprinhydrinat; Promethazin; Pyrrobutamin; Talastin; Thenalidin; Tripenelamin; Triprolidin.

b) Không an thần : Butix; Mequitazin.

4.1.2 - Không chống tiết cholin:

a) An thần: Oxatomid.

b) Không an thần: Astemizol; Cetirizin; Fexofenadin; Loratadin; Terfenadin.

4.2 - Các kháng nguyên

4.3 - Trị sốc phản vệ :

- Anahelp; Anakit; Epinephrin (Adrenalin...)

4.4 - Một số thuốc khác :

- Acid cromoglicic và Na Cromoglycat; Ketotifen; Tritoqualin. Emedastin, Olopatadin.
- Dextran I; Globulin miễn dịch; Histaglobine; Na thiosulfat.

5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC

5.1 - Gây mê:

- Clomethiazol; Droperidol; Etomidat; Fentanyl; Flunitrazepam; Halothan; Ketamin; Methohexital; Midazolam; Natri oxybutyrat; Nitơ protoxyd; Propanidid; Propofol; Thalamonal; Thiopental natri.

5.2 - Gây tê:

- Articain, Benzocain; Bupivacain; Cryofluoran; Etidocain. Ethyl chlorid; Lidocain; Mepivacain; Pramocain; Prilocain; Procain.

5.3 - Gây thư giãn cơ:

- Alcuronium; Atracurium; Dantrolen; Fazadinium; Gallamin triethiodid; Pancuronium; Pipecurium; Suxamethonium; Tubocuranin; Vecuronium.

5.4 - Thay thế huyết tương:

- Các Albumin người; Gelatin tiêm (Haemaccel, Plasmagel; Plasmion); Dextran (Haemodex; Plasmacair; Rheomacrodex) Hydroxyethylamidon.

5.5 - Tiêm truyền (các dung dịch):

- Acid amin (Alvesin; Aminostab; Moriamin; Trophysan, Vamine;...) - Glucid (glucose, levulose, sorbitol); Calci chlorid; Natri bicarbonat; Nhũ dịch lipid (Intralipide; Medialipide,...), Ringer lactat; Trometamol,...

5.6 - Trị sốc (cấp cứu, tiêm tĩnh mạch):

Adrenalin; Dobutamin; Dopamin; Dopexamin; Isoprenalin.

5.7 - Một số thuốc khác:

Alfentanil; Althesin; Phenoperidin.

6 - THUỐC GIẢI ĐỘC

6.1 - Thuốc hấp phụ độc tố : Than thảo mộc (than hoạt)

6.2 - Thuốc đặc hiệu :

- Acid ascorbic; Acetyl-cystein; Calci folinat; Calci và natri edetat; Deferoxamin; Dimercaprol; Dicobaltic EDTA; Dinatri EDTA; Flumazenil; Nalorphin; Naloxon; Natri nitrit; Obidoxim; Penicillamin; Pralidoxim; Xanh metylen.

7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU VÀ CHỐNG CO THẮT

7.1 - Hạ nhiệt - Giảm đau không opi : (Xem mục 1.2. Chống viêm không Steroid)

- Chống viêm không steroid: Acid mefenamic; Fenoprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Metamizol natri.
- Floctafenin; Nefopam.
- Ketotolac tromethamin
- Dẫn chất salicylic : acid Acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.
- Paracetamol.

7.2 - Giảm đau nhẹ loại opi : Codein và dẫn chất (dihydrocodein); Dextropropoxyphen

7.3 - Giảm đau kiểu opi ghép: Bruprenorphin; Nalbuphin.

7.4 - Morphin và dẫn chất kiểu morphin :

- Morphin; Dextromoramid; Pentazocin; Pethidin,...

7.5 - Thuốc chống co thắt:

- Kháng tiết cholin: Atropin;, Genatropin; Spasmodex; Visceralgine.
- Không kháng tiết cholin: Papaverin; Spasfon; Spasmavérine; Spasmopriv.

8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC

8.1 - Cầm máu:

- Arrhémapectine; Dicynone; Reptilase.

8.2 - Chống đông máu tiêm :

- Heparin và các dẫn chất có khối lượng phân tử thấp (dalteparin; nadoparin; enoxaparin; reviparin;...).

8.3 - Chống đông máu uống:

- Dẫn chất cumarin: Anisindion; Dicoumarol; Warfarin; Acenocoumarol; ...
- Dẫn chất indandion: Fluindion; Phenindion; Previscan,...

8.4 - Chống tập kết tiểu cầu:

- (Xem khoa Tim mạch)

8.5 - Chống tiêu fibrin:

- Acid amino - caproic: Acid tranexamic; Aprotinin

8.6 - Desmopressin

8.7 - Sản phẩm máu:

8.7.1. Dễ hỏng: Máu toàn phần. Tập trung hồng cầu, tiểu cầu, bạch cầu, huyết tương.

8.7.2. Ổn định: Các globulin miễn dịch, hemin; các yếu tố đông máu.

8.7.3. Bổ trợ truyền máu: Erythropoietin.

8.8 - Tan huyết khối : Alteplase, Anistreplase; Streptokinase; Urokinase.

8.9 - Trung hòa heparin : Protamin.

8.10 - Vitamin K

8.11 - Yếu tố đông máu :

Kogenate; Recombinate.

9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG

9.1 - Trị sốt rét :

- Artemisinin; Amodiaquim; Chloroquin; Halofantrin; Mefloquin; Proguanil; Quinin; Sulfadoxin; Pyrimethamin.

9.2 - Trị giun sán:

- Albendazol; Flubendazol; Hexylresorcinol; Hycanthon; Ivermectin; Levamisol, Mebendazol; Niclosamid; Piperazin; Praziquantel; Pyrantel pamoat; Pyrvinium; Santonin; Tinh dầu giun.

9.3 - Trị ỉy amip:

- Dehydroemetin; Metronidazol, Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI

10.1 - Trị ho:

a) Kháng histamin: Bronchalène; Théralène, Toplexil;...

b) Loại opi: Codein; Codethylin; Dextromethorphan; Noscapin; Pholcodin.

c) Các thuốc khác: Clobutinol; Dropropizin; Eprazinon; Oxeladin.

10.2 - Giãn phế quản:

a) Chống tiết cholin: Atrovent; Bronchodual; Tergisat

b) Corticoid (Khí dung): Auxisone; Bécotide; Bronilid; Flunisolid; Pulmicort;...

c) Kích thích beta 2 : Bitolterol, Carbuterol, Clenbutenol; Fenoterol; Formoterol; Duovent, Hexoprenalin; Orciprenalin; Pirbuterol; Procaterol; Reproterol; Rimiterol; Salbutamol; Terbutalin, Bambuterol.

d) Kích thích β_1 và β_2 : Ephedrin; Epinephrin; Ethylnoradrenalin; Isoetarin; Isoprenalin; Methoxyphenamin; Protokylol; Racephedrin.

e) Theophylin và dẫn chất: Acefylin heptaminol; Acefylin piperazin, Aminophylin; Bamifylin; Diprophylin; Etamiphylin; Etofylin; Oxtriphylin; Theophylin.

10.3 - Phòng cơn hen:

Ketotifen; Natri cromoglycat. Flixotide.

10.4 - Long đờm:

- Acetylcystein; Ambroxol; Bromhexin; Carbocistein; Letostein; Mesna.

10.5 - Trị lao (Xem khoa lây)

10.6 - Trợ hô hấp:

- Almitrin; Amiphenazol; Caféin Aguettant; Doxapram; Etamivan; Ethymizol; Niketharnid; Pentetrazol; Pretcamid.

10.7 - Một số thuốc khác:

- Alpha - 1 Antitrypsin; Curosurf; Colfosceril palmitat; Pimethixen; Terpin;...

11 - THUỐC KHOA LÂY

11.1 - Các kháng sinh kháng khuẩn:

11.1.1.- Các penicilin - Penicilin nhạy cảm với penicilinase: Penicilin G và V:

- Penicilin kháng penicilinase: các penicilin M như: Cloxacilin; Dicloxacilin; Flucloxacilin; Meticilin; Nafcillin; Oxacillin.

- Penicilin có hoạt phổ rộng: Các penicilin A như: Amoxicilin; Ampicillin; Augmentin; Azidocillin; Bacampicillin; Ciclacillin; Epicillin; Heta-cillin; Metampicillin; Pivampicillin; Sultamicillin. Amoclavic.

- Penicilin chống trực khuẩn mủ xanh: Apalcillin; Azlocillin; Carbenicillin; Carfecillin; Carindacillin; Claventin; Mezlocillin; Piperacillin; Sulbenicillin; Tazocilline; Ticarcillin; Timentin.

- Các beta - lactamin khác: Aztreonam; Tienam và Primaxin

11.1.2 - Các cephalosporin:

- Thế hệ 1: Cefacetril; Cefadroxil; Cefalexin; Cefaloridin; Cefalotin; Cefapirin; Cefatrizin; Cefazolin; Cefradin.

- Thế hệ 2: Cefaclor; Cefamandol; Cefmetazol; Cefonicid; Ceforanid; Cefotiam; Cefoxitin; Ceftezol; Cefuroxim axetil; Cefuroxim sodium.

- Thế hệ 3 và 4: Cefepim; Cefmenoxim; Cefoperazon; Cefotaxim; Cefotetan; Cefotiam; Cefpimizol; Cefpiramid; Cefpirom; Cefpodoxim; Cefsulodin; Ceftazidim; Ceftibuten; Ceftriaxon; Latamoxef.

11.1.3. - Các cyclin:

Clomocyclin; Chlortetracyclin; Demeclocyclin; Doxycyclin; Lymecyclin; Metacyclin; Minocyclin; Morphocyclin; Oxytetracyclin, Penimepicyclin; Rolitetracyclin, Tetracyclin.

11.1.4 - Các aminosid:

Amikacin; Bekanamycin; Dibekacin; Framicytin; Gentamicin; Isepamicin; Kanamycin; Lividomycin; Micronomycin; Neomycin; Netilmicin; Paromomycin; Ribostamycin; Sisomicin; Spectinomycin; Streptomycin ; Tobramycin.

11.1.5 - Các macrolid:

Azithromycin; Clarithromycin; Dirithromycin; Erythromycin; Josamycin; Midecamycin; Miokamycin; Oleandomycin; Roxithromycin; Spiramycin và Acetylspiramycin; Troleandomycin.

11.1.6 - Các Lincosanid và Synergistin:

Clindamycin; Lincomycin; Pristinamycin; Virginiamicin.

11.1.7 - Các phenicol:

Chloramphenicol; Levomycetin; Synthomycin; Thiamphenicol.

11.1.8. - Các polymyxin:

Bacitracin; Colistin; Gramicidin S; Methocidin; Polymyxin B; Polymyxin M; Tyrothricin.

11.1.9 - Các dẫn chất nitro - 5 - imidazol:

Metronidazol; Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

11.1.10 - Các quinolon:

- Acid nalidixic; acid oxolinic; acid pipemidic; acid piromidic.

- Cinoxacin; Flumequin.

- Các fluoroquinolon: Ciprofloxacin; Norflo-xacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin; Sparfloxacin. Trovafloxacin, Moxifloxacin.

11.1.11 - Các Sulfamid:

- Sulfacarbamid; Sulfaclomid; Sulfachlorpyridazin; Sulfadiazin; Sulfadimidin; Sulfafurazol; Sulfamerazin; Sulfamethizol; Sulfaphenazol; Sulfaproxylin; Sulfathiazol; Sulfisomidin.

- Sulfadimethoxin; Sulfadoxin; Sulfalen; Sulfametomidin; Sulfamethoxazol; Sulfametoxydiazin; Sulfametoxypyridazin; Sulfametrol; Sulfamonomethoxin; Sulfamoxol.

- Phtalylsulfathiazol; Succinylsulfathiazol; Sulfaguanidin; Sulfasalazin.

- Phối hợp sulfamid: Co-Soltrim; Co-Trifamol Co-trimazin - Co-Trimoxazol.

11.1.12 - Các kháng sinh kháng khuẩn khác:

Fosfomycin; Novobiocin và Dihydronovobiocin; Teicoplanin; Vancomycin

11.1.13 - Phối hợp kháng sinh:

Ampiclox; Ampiox; Colimycin Penicillin; Eryclydin; Oletetrin; Pediazole, Rodogyl, Rubitracine,...

11.2 - Kháng sinh trị lao:

Capreomycin; Cycloserin; Ethambutol; Ethionamid; Etocarlid; isoniazid; Karamycin; Morinamid; Pyrazinamid; Rifampicin; Rifabutin; Rimactazid và các phối hợp tương tự, Streptomycin; Thioacetazon; Viomycin.

11.3 - Thuốc trị phong:

Clofazimin; Dapson; Rifampicin.

11.4 - Các kháng virut:

Aciclovir - Amantadin - Famciclovir; Foscarnet; Ganciclovir; Moroxydin; Trifluridin; Rimantadin, Vidarabin; Vira - A. Lamivudin. Aaquinavir4.

Điều trị AIDS: Didanosin; Zidovudin; Zalcitabin; Berlopentin, Nevirapin...

11.5 - Các kháng nấm toàn thân:

Amphotericin B; Flucytosin; Griseofulvin; Terbinafin,...

11.6 - Interferon và dẫn chất:

Interferon; Introna; Roferon - A.

11.7 - Các vaccin:

Engerix B; Havrix;...

Vaccin bại liệt sống; Vaccin BCG; Vaccin ho gà; Vaccin phòng dại; Vaccin phòng tả; Vaccin tả và TAB.

12 - THUỐC KHOA MẮT

12.1 - Kháng khuẩn tại chỗ:

Azidamphenicol; Bacitracin; Berberin Ophtiole; Bekanamycin; Cebemyxine; Chloramphenicol; Exocine; Framicetin; Fucithalmic; Gentamycin; Micromycin; Neomycin; Polyfra; Rifamicin Chibret; Sulfacetamid; Tetracyclin; Tobramycin; Rohto - Antibacterial;...

12.2 - Sát khuẩn tại chỗ:

Désomédine; Sophtal; Vitabact;...

Kèm thuốc gây co mạch: Seda-Collyre; Antalyre; Dacrine; Boroclarine; Inosine; Uvicol P.O.S;, V-Rohto;...

12.3 - Chống virut tại chỗ:

- Bonapton; Ibacitabin; Idoxuridin; Iduviran; Zovirax; Trifluridin; Vira-A.

12.4 - Chống viêm tại chỗ:

12.4.1. Corticoid tại chỗ đơn thuần:

Dexamethason (Cebedex; Maxidex;...)

Fludrocortison; Fluorometholon; Hydrocortison; Medryson; Prednisolon.

12.4.2. Phối hợp corticoid - kháng sinh:

Cebedexacol; Blephaseptyl; Chlorocid-H; Cidermex; Garasone; Maxidrol; Sterdex;...

12.4.3. Thuốc chống viêm khác:

Albalon-A; Alcophebor; Alcopred; Iriclair; Konjunktival; Marticassol.

12.5 - Chống dị ứng tại chỗ:

- Acid cromoglicic (Cromoptic; Opticron); Levocabastin; Lodoxamid; Naabak và Naaxia; Nedocromil (Tilavist).

12.6 - Trị glôcôm:

- Dùng uống: Acetazolamid; Diclofenamid; Ethoxyzolamid; Glycerin; Metazolamid.

- Tại chỗ: a) Chẹn beta: Bentos; Betagan; Betanol, Betoptic; Carteolol; Timolol; Travopost; Glaucadrin; Ismelin...

b) Gây co đồng tử: Aceclidin; Carbachol; Ecothiopat iodid; Paraoxon; Pilocarpin.

c) Giãn đồng tử kiểu giao cảm: Eppy; Apraclonidin; Dipivefrin.

d) Phối hợp: Glaucadrine; Ismeline.

12.7 - Thuốc giãn đồng tử:

12.7.1 - Liệt đối giao cảm:

- Atropin; Cyclopentolat; Eucatropin; Hyoscyamin; Homatropin; Tropicamid.

12.7.2 - Kiểu giao cảm:

- Epinephrin, Phenylephrin.

12.8 - Gây tê tại chỗ:

- Cébésine; Novosine; Betoxycain.

12.9 - Thay thế nước mắt:

- Contactiol; Dulcilarmes; Lacrylube; Lacripos; Liquifilm tears.

12.10 - Điều trị đục thể thuỷ tinh:

- Tại chỗ: Catacol; Cataridol; Catarstat; Dulciphak; Vitamin C Faure; Vitaphakol.

- Toàn thân: Phakan, Phakolen; Phakormone S.T.

12.11 - Dùng trong phẫu thuật nhãn cầu:

12.11.1 - Thuốc chống viêm (dưới dạng thuốc nhỏ mắt):

Chymotrypsin; Indocid; Indocollyre; Voltarène.

12.11.2 - Dung dịch thụt rửa:

Aqsia; BSS.

12.12 - Làm lành tổn thương (thuốc nhỏ mắt)

Amicic; Euronoc; Eto (ống tiêm); Keratyl; Vitacic.

12.13 - Các thuốc khác:

Contactiol; Cyclorel; Fibs; Fluorescein; Hyaluronidase; Hydroxyethylcellulose; Retinol; Tolazolin; Torfot; Tetryzolin...

13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT

13.1 - Thuốc về trục tuyến yên - sinh dục:

13.1.1. Gonadotrophin và đối kháng:

- Fertilin; Gonadotrophin chorionic; Humégon; Inductor; Metrodine; Neo-Pergonal.

Chất tương tự GnRH - Decapeptyl; Enantone.

13.1.2. Các androgen:

- Testosteron và dẫn chất: Fluoxymesteson; Metyltestosteron; Testosteron

- Androgen làm thuốc tăng dưỡng:

Dynabolon; Mesterolon; Parabolan; Trophobolène

- Thuốc kháng androgen: Cyproteron.

13.2 - Thuốc về trục tuyến yên - giáp:

13.2.1. Hormon giáp:

Levothyroxin LT4; Liothyronin LT3

Phối hợp LT3 và LT4: Euthyral; Tiratricol

13.2.2. Kháng giáp:

Benzylthiouracil; Carbimazol; Metylthiouracil; Propylthiouracil; Thiamazol.

13.3 - Thuốc về trục tuyến yên - thượng thận:

13.3.1 - Hormon glucocorticoid: Cortison; Hydrocortison

13.3.2 - Hormon vỏ cơ - corticoid: Desoxycorton

13.3.3 - Kháng corticoid: Aminoglutethimid

13.4 - Hormon sinh trưởng: Somatropin và thuốc tương tự: Sandostatin và Lanreotid.

13.5 - Thuốc chủ vận cho hormon chống bài niệu:

Desmopressin và Lypressin.

13.6 - Thuốc ức chế prolactin:

Bromocriptin và Lisurid.

(Xem thêm các hormon sinh dục nữ ở thuốc về khoa phụ sản).

14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN

14.1 - Các estrogen:

Clorotrianisen; Dienestrol; Estraderm TS; Estradiol; Estriol; Estrofem; Estrogen; Estrogen liên hợp; Estron; Ethinyl - estradiol; Hexestrol; Hydroxyeston; Oestrogel, Promestrien; Trophicrème.

14.2 - Các progestatif:

Allylestrenol; Ethisteron; Etynodiol; Hydroxyprogesteron; Levonorgestrel; Lynestrenol; Medroxyprogesteron; Norethisteron; Norgestrel; Progesteron.

14.3 - Estro - progestatif:

14.3.1. Để tránh thai: Cilest; Marvelon Milli - Anovlar, Minidril; Minulet - Triella; Trinordiol;...

14.3.2. Để trị bệnh: Kliogest; Lutestral Synergon; Trisequens

14.4 - Điều trị mãn kinh : (ngoài các hormon kể trên)

Abufène; Agreal; Centralgol;...

14.5 - Để cai sữa:

- Bromocriptin; Lisurid; Galactogil.

14.6 - Trị vô sinh :

Clomifen; chất tương tự gonadoralin; Decapeptyl; Lutrolef.

14.7 - Trị viêm nội mạc tử cung:

- Enantone; Nafarelin; một số progestatif; Danazol.

14.8 - Kháng khuẩn ngoài da (xem mục 3)

14.9 - Kháng nấm tại chỗ (xem mục 3)

14.10 - Kháng herpès:

- Aciclovir; Vidarabin

14.11 - Thuốc co tử cung :

- Dinoprost, Dinoproston; Ergometrin; Ergotamin; Methylergometrin; Oxytocin; Spartein

14.12 - Thuốc thư giãn tử cung :

- Isoxsuprin; Racefemin; Ritodrin; Salbutamol; Terbutalin.

15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG

15.1 - Thuốc tại chỗ trị viêm mũi dị ứng:

15.1.1 - Corticoid không phối hợp: Beconase; Nasalide; Pivalone; Solucort ORL.

15.1.2 - Chống dị ứng: Alérion; Lomusol, Rhinaaxia

15.1.3 - Chống tiết cholin: Atrovent dung dịch mũi.

15.2 - Thuốc chống cương tụ:

15.2.1 - Uống:

Denoral; Hexapneumine; Maxilase; Sudafed; Triaminic kèm thuốc hạ nhiệt; Actifed; Fervex; Humex Fournier; Neocitran; Rhinofebral C; Rinural; Rinutan; Rhinergal.

15.2.2 - Đường mũi:

Aturgyl; Biphédrine aqueuse; Derinox; Déturgyone; Frazoline; Iliadine; Pernagine; Polydexa; Rhinalium; Rhinex; Rhinosterine

- Bơm/hít: Balsofumin; Vapo Myrtol,...

15.3 - Thuốc sát khuẩn mũi:

Bactroban; Biocidan; Locabiotal; Soframycine;...

15.4 - Thuốc rà miệng: (Sát khuẩn và giảm đau)

Arpha collutoire; Angispray; Eludril; Hexa spray; Locabiotal, Lysofon: Oromedin;...

15.6 - Thuốc nhỏ tai:

Antibio-Synalar; Auricularum; Auristan; Au-riswell; Colicort; Corticétine, Désocort; Dexapolyfra; Otofa; Otoralgin; Polydexa; Vosol;...

15.6 - Một số thuốc khác:

Acriflavin; Acrivastin; Ambazon; Biclotymol; Chymotryprin; Dequalinium; Domiphen; Hec; Lyso-6; Otolysine.

16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN

16.1 - Thuốc an thần kinh:

16.1.1. Dẫn chất phenothiazin:

Acepromazin; Aceprometazin; Alimemazin; Butaperazin; Chlorpromazin; Clotiapin; Cyamemazin; Fluphenazin; Levomepromazin; Mesoridazin; Peniciazin; Perphenazin; Piperacetazin; Pipotiazin; Proclorperazin: Promazin; Thioproperazin; Thioridazin; Trifluoperazin; Triflupromazin;

16.1.2 - Dẫn chất butyrophenon:

Benperidol; Droperidol; Fluanison; Haloperidol; Penfluridol; Pipamperon; Trifluperidol.

16.1.3 - Dẫn chất benzamid:

- Amisulprid; Sulpirid; Sultoprid; Tiaprid.

16.1.4. Dẫn chất dibenzodiazepin: Clozapin

16.1.5. Dẫn chất thioxanthen:

Chlorprothixen; Flupentixol;

16.1.6 - Các thuốc khác: Loxapin; Pimozid. Risperidone.

16.2 - Thuốc chống trầm cảm:

16.2.1. Dẫn chất imipramin :

- Amitriptylin; Amoxapin; Clomipramin, Demexiptilin; Desipramin; Dosulepin; Doxepin; Imipramin; Lofepramin; Metapramin; Nortriptylin; Opipramol; Propizepin; Quinupramin; Tianeptin; Trimipramin.

16.2.2 - Dẫn chất IMAO :

- Iproniazid; Moclobemid; Nialamid; Toloxaton.

16.2.3 - Các dẫn chất khác :

- Amineptin; Fluoxetin; Fluvoxamin; Incasan; Maprotilin; Medifoxamin; Miansenin; Nomifensin; Oxaflozan; Oxitryptan; Trazodon; Viloxazin; Venlafaxin. Sertralin.

16.3 - Thuốc chỉnh khí sắc: (Normothymic)

Carbamazepin; Muối Lithi; (Neurolithium; Téralithe); Valpromid. Sertralin.

16.4 - Thuốc hướng tâm thần, giải ức chế: Carpipramin.

16.5 - Thuốc hưng tâm thần - (Psychostimulant).

16.5.1 - Modafinil

16.5.2 - Dẫn chất deanol: Cérébrol; Deanol aceglumat (Clérégyl)

16.5.3 - Các thuốc khác: Adrafinil; Arcalion; Cogitum; Fipexid; Gaba; Minaprin; Pirisudanol...

17 - THUỐC KHOA THẦN KINH

17.1 - Thuốc gây ngủ:

17.1.1 - Dẫn chất Barbituric:

- Amobarbital; Barbital; Butalbital; Butobarbital; Pentobarbital; Phenobarbital; Secobarbital; Vinylbital.

17.1.2 - Dẫn chất benzodiazepin và tương tự:

- Brotizolam; Estazolam; Flunitrazepam; Loprazolam; Lormetazepam; Midazolam; Nitrazepam; Phenazepam; Temazepam; Triazolam.

- Zolpidem và Zopiclon.

17.1.3 - Kháng histamin H_1: Donormyl; Mépronizin; Théralène.

17.2 - Thuốc an thần - trấn tĩnh:

17.2.1 - Dẫn chất Benzodiazepin: Alprazolam; Bromazepam; Clobazam, Chlordiazepoxid; Clorazepat; Clotiazepam; Diazepam; Halazepam; Ketazolam; Loflazefat ethyl; Lorazepam; Medazepam; Nordazepam; Oxazepam; Pinazepam; Prazepam; Tofisopam.

17.2.2 - Một số dẫn chất khác:

Atrium; Benzoctamin; Buspiron; Captodiam; Etifoxin; Hydroxyzin; Mephenoxalon; Meprobamat; Trimetozin; Valnoctamid.

17.2.3 - An thần nguồn gốc thực vật :

- Assagix; Neurotensyl; Rotunda; Roxen.

17.3. Thuốc trị đau nửa đầu:

17.3.1 - Trị cơn đau: (Xem thuốc giảm đau - Khoa thấp khớp).

- Alcaloid nấm cựa gà; Diergo - Spray; Dihydroergotamin, Ergotamin; Kefalgin; Lisurid; Migwell; Oxetoron.

17.3.2. Phòng và điều trị cơ bản:

- Một số thuốc chẹn beta: Avlocardyl; Hemipralon; Lopressor; Seloken.

- Dihydroergotamin và một số thuốc khác: Desernil, Nocertone; Sanmigran, Sibelium;, Vidora; Methylsergid; Pizotifen; Flunarizin; Migriv; Migralgin; Sumatriptin.

17.4. Thuốc trị động kinh:

Beclamid; Carbamazepin; Clobazam; Clomethiazole; Clonazepam; Diazepam; Ethosuximid; Gabapentin; Phenobarbital; Phenytoin; Progabid; Sodium valproat; Sulthiam; Trimethadion; Valpromid; Vigabatrin.

17.5. Thuốc trị chóng mặt:

- (Xem các thuốc: chống nôn; trấn tĩnh, an thần kinh; kháng histamin...) Cinnarizin; Flunarizin; Meclizin, Dimenhydrinat, Diazepam...

- Một số thuốc khác: Betahistin; Sibelium; Tanganil; Buflomedil; Piracetam; Cholin alfoscerat; Vinpocetin; Ginkgo Biloba.

17.6. Thuốc chống nhược cơ:

17.6.1. Thuốc kháng cholinesterase: Ambenonium; Pyridostigmin; Prostigmine.

17.6.2. Các thuốc khác: Aldacton: Practon; Spiroctan; Spironolacton.

17.7. Thuốc trị Parkinson:

17.7.1. - Chống tiết cholin: Benzatropin; Biperiden; Procyclidin; Trihexyphenidyl; Tropatepin.

17.7.2. Tiết dopamin: Levodopa và phối hợp (Modopar; Sinemet) chất chủ vận tiết dopamin: Apokinon; Bromocriptin; Lisurid; Piribedil; Ropinirol.

17.7.3. IMAO chọn lọc B: Selegilin.

17.7.4. Một số thuốc khác: Amantadin; Genoscopolamin; Orphenadrin

17.8 - Thuốc điều trị bệnh Alzheimer: Tacrin - Rivastigmin; Donezepil.

17.9 - Thuốc giảm đau - hạ nhiệt

(Xem mục 7)

18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP

18.1 - Thuốc chống viêm (Xem mục 1)

18.2 - Điều trị cơ bản các chứng viêm thấp khớp:

- Ciclosporin

- Thuốc trị sốt rét: Cloroquin và Hydroxychloroquin.

- D - penicillamin và dẫn chất

- Muối vàng: Allochrysine; Auranofin.

- Sulfasalazin.

18.3 - Điều trị các bệnh về xương:

- Calcitonin; Sodium fluorid; Architex

- Pamidronic acid; Clodronic acid; Etidronic acid. Alendronic acid. Glucosamine; Metatetrenon.

18.4 - Điều trị cơn cấp bệnh gút:

Colchicin và dẫn chất

18.5 - Trị tăng acid uric-huyết:

- Allopurinol và thuốc tương tự: Benzbromaron; Tisopurin

- Phân hủy acid uric: Urat-oxidase.

- Tăng thải trừ acid uric: Benziodaron; Probenecid; Sulfinpyrazon.

18.6 - Gây thư giãn cơ:

Baclofen; Carisoprodol, Chlormezanon; Chlorproethazin; Dantrolen; Eperison; Idrocilamid; Mephenesin; Methocarbamol;

Phenprobamat; Quinin benzoat; Tetrazepam; Thiocolchicosid; Tizanidin; Tolperison.

18.7 - Trị hư khớp:

Diacerein; Hyalgan.

18.8 - Chống viêm và phù nề:

Alpha-amylase; Alphamucase; Bromelain; Chymotrypsin; Lasonil; Ribatran; Serrapeptase; Thiomucase.

19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU

19.1. Thuốc kháng khuẩn niệu đạo: (Xem thêm các kháng sinh kháng khuẩn mục 11).

19.1.1. Quinolon thế hệ 1: Các Acid nalidixic; Oxolinic; Pipemidic và Flumequin.

19.1.2. Quinolon thế hệ 2: Ciprofloxacin; Enoxacin; Lomefloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin

19.1.3. Các nitrofuran: Nifuraden; Nifuratel; Nifurfolin; Nifurtoinol; Nitrofurantoin.

19.1.4. Trimethoprim và phối hợp với sulfamid

19.1.5. Betalactamin: Selexid; Tienam

19.1.6. Một số thuốc khác: Fosfomycin; Trometamol; Nibiol; Rufol; Kaviase; Mictasol; Uversin

19.2. Thuốc điều trị sỏi thận:

19.2.1. Kiềm hóa nước tiểu: Foncitril; Kalicitrine.

19.2.2 - Một số thuốc khác: Avisan; Cystenal, Magurlit; Piperazin hexahydrat; Succinimid; Tiopronin; Urodan; Trometamol.

19.3. Thuốc lợi tiểu:

19.3.1. Tác dụng ở quai Henle: Bumetanid; Furosemid; Piretamid.

19.3.2. Dẫn chất thiazidic và tương tự:

Bendroflumethiazid; Benzthiazid; Butizid; Chlortalidon; Chlorothiazid, Cyclothiazid; Hydrochlorothiazid; Hydroflumethiazid; Mebutizid; Methyclothiazid; Teclothiazid. Aldactazin.

19.3.3. Lợi tiểu tăng kali huyết:

Amilorid; Spironolacton; Canrenon; Triamteren

19.3.4. Ức chế carbo - anhydrase: Acetazolamid

19.3.5. Các thuốc khác:

Aminometradin; Acid etacrinic; Ambusid; Cicletanin; Indapamid; Mannitol; Xipamid. Glimepirid.

- Từ dược thảo: Hephytol; Lespenephryl; Betasiphon.

19.4 - Thuốc trị bệnh thận tiểu cầu:

19.4.1. Bệnh nguyên phát: Sandimmun

19.4.2. Ở bệnh nhân tiểu đường: Aceten; Caporil; Lopril; Tensiomin.

19.5 - Thuốc trị suy thận mạn:

19.5.1. Trị tăng kali - huyết: Kayexalate

19.5.2. Chelat - hóa phosphor: Calcidia; Eucalcic

19.5.3 - Erythropoietin. Amiyu.

19.8.3 - Các dung dịch lọc máu ngoài thận.

19.5.4 - Kitasteril.

19.6 - Thuốc trị chứng đái dầm:

19.6.1 - Dẫn chất imipramin: Anafranil; Elavil; Laroxyl; Tofranil

19.6.2 - Desmopresin

19.6.3 - Oxybutynin

19.6.4 - Các thuốc khác: Enuretine

19.7 - Thuốc trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính:

19.7.1. Ức chế thụ thể alpha: Alfuzosin; Minipress; Moxisylyt, Tamsulosin, Terazosin.

19.7.2. Ức chế 5-alpha-reductase: Finasterid

19.7.3 - Các thuốc khác: Capistan và Permixon, Tadenan

19.8 - Thuốc trị liệt dương: Alprostadil, Moxisylyt; Yohimbin; Tribestan; Sildenafil; Viagra.

19.9 - Một số thuốc khác:

Batriden (trong mổ ghép thận)
Betanechol (ứ nước tiểu sau mổ)
Vesirug (thụt rửa bàng quang)
Xylocain gel (gây tê niệu quản)

20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA

20.1 - Thuốc trị đau loét dạ dày tá tràng:

20.1.1. Kháng thụ thể H_2 histamin: Cimetidin; Famotidin, Nizatidin; Ranitidin.

20.1.2. Ức chế bơm proton: Lansoprazol; Omeprazol.

20.1.3. Prostaglandrin: Misoprostol; Enprostyl.

20.1.4. Chống loét tại chỗ: Sucralfat.

20.1.8. Một số thuốc khác: Pirenzepin; Sulpirid, Vitamin U.

20.1.6. Thuốc diệt Helicobacter pylori: Gastrostat; Helicocin (phối hợp)

20.2 - Thuốc chống acid dịch vị và bao che dạ dày ruột:

20.2.1. Chống acid dịch vị:

- Alexitol sodium; Aldioxa; Algeldrat; Almaca, Gelusil; Maalox; Phosphalugel; Rennie; Rocgel; Supralox; Ulfon,...

20.2.2. Bao che dạ dày ruột: Attapulgit, Dimeticon, Kaolin; Bolinan; Smecta.

20.2.3. Thuốc phối hợp: Alusi; Gastropulgite, Gaviscon; Kavet, Vikaira.

20.3 - Thuốc ảnh hưởng đến nhu động đường tiêu hóa:

Cisaprid; Domperidon; Metoclopramid; Debridat.

20.4 - Thuốc chống tiêu chảy:

20.4.1. Giảm nhu động ruột: Diphenoxylat + atropin; Loperamid; Cồn paregoric; viên Opizoic.

20.4.2. Chống tiết dịch ruột: Tiorfan. Racecadotril

20.4.3. Kháng khuẩn đường ruột:

- Aminosid: Entercin; Humagel; Neomycin
- Polymyxin: Colistin
- Nitrofuran: Nifuroxazid; Nifurzid
- Dẫn chất quinoléin: Intetrix
- Sulfamid đường ruột: Sulfaguanidin. Phtalazol; Sulfasalazin.

20.4.4. Thành phẩm nguồn gốc vi khuẩn:

Antibio; Antibiophilus; Bactisubtil, Bioflor, Biolactyl; Colitique, Colopten, Lactéol; Lyo-Bifidus; Ultra-levure.

20.4.5. Chống nấm: Amphotericin B; Miconazol; Nystatin.

20.5 - Thuốc nhuận tràng:

20.5.1. Chất nhày thực vật: Inolaxin; Normacol; Spagulax.

20.5.2. Nhuận tràng thẩm thấu: Fortrans; Lactulose; Lactitol; Mannitol, Sorbitol; Poloxamer; Polyethylen glycol; Pentaerythritol.

20.5.3. Làm trơn: Dầu paraffin; Lansoyl; Lubentyl

20.5.4. Nhuận tràng kích thích:

Bisacodyl; Casanthranol; Dantron; Jamylène; Sodium docusat; Sodium picosulfat; Phenolphtalein; Senosid.

20.6 - Thuốc trị các rối loạn chức năng tiêu hóa:

20.6.1 - Chống co thắt (xem mục 7)

20.6.2. Trị đầy bụng:

- Muối kiềm và chất tương tự: Betain citrat; Normogastrin
- Các enzym tiêu hóa: Alipase; Askenzyme; Babo Tab; Eurobiol; Pancreatin; Pepsin; Spasmenzyme, Tymoplex.
- Tăng tiết mật: Acid cinametic; Carnitin; Hepadial; Romarène; Sorbitol.
- Hướng gan: Arginin; Legalon; Rocmalin; DDB; Thioctic acid
- Nguồn gốc thực vật: Actisô; Chophytol; Oddibil
- Hút hơi: Dimeticon; Than hoạt.

20.7 - Trị viêm gan virut : Interferon; Vidarabin; Thymalfasin.

20.8 - Bảo vệ nhu mô gan:

Cyanidanol; Essentiale; Flumecinol; Methionin; DDB; Silymarin; Silibinin.

20.9 - Thuốc đạn chữa trĩ:

Anoréine; Anuxol; HEC; Preparation H; Sedorhoide; Titanoréine; Antihémorrhoidaires Cassenne.

20.10 - Điều trị sỏi mật : Acid chenodesoxycholic và acid ursodesoxycholic.

21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH

21.1 - Thuốc trị tăng huyết áp:

21.1.1 - Thuốc lợi tiểu (xem mục 19.3).

21.1.2 - Thuốc chẹn bêta:

Acebutolol; Atenolol; Betaxolol; Bisoprolol; Carteolol; Celiprolol; Labetalol; Levopenbutolol; Metoprolol; Nadolol; Oxprenolol; Pindolol; Propranolol; Sotalol, Tertatolol; Timolol;

21.1.3. Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (IEC): Benazepril; Captopril; Cilazapril; Enalapril; Fosinopril; Lisinopril; Perindopril, Quinapril, Ramipril, Trandolapril,...

21.1.4. Đối kháng angiotensin II: Losartan. Irbesartan. Valsartan, Telmisartan, Candesartan.

21.1.5. Chẹn dòng calci:

- Dẫn chất dihydropyridin: Amlodipin; Felodipin; Isradipin; Lacidipin; Nicardipin; Nifedipin; Nitrendipin.
- Các chất khác: Diltiazem; Verapamil.

21.1.6. Tác dụng đến thần kinh trung ương:

Clonidin; Guanfacin; Guanabenz; Guanoxabenz; Metyldopa; Rilmenidin; Tolonidin; Moxomidin.

21.1.7. Gây giãn mạch:

- Chẹn alpha: Alpress, Eupressyl; Mediatensyl; Minipress; Prazosin; Alfuzosin; Terazolin; Phentolamin.
- Các thuốc khác: Bendazol; Diazoxid; Hydralazin và dẫn chất; Minoxidil; Sodium nitroprussiat; Trivastel; Ubidecarenon.

21.1.8. Reserpin và dẫn chất: Bietaserpin; Raunatin; Rescinnamin; Reserpin.

21.1.9. Phong bế hạch thần kinh: Betanidin; Bretylium tosylat; Guanethidin; Pargylin

21.1.10. Các thuốc phối hợp:

- IEC + lợi tiểu thiazidic; Acullix; Briazide; Captea; Cibadrex; Co-Renitec; Ecazide; Koretic; Prinzide; Restoretic
- Chẹn beta + lợi tiểu: Logroton; Moducren; Trasitensin; Viskaldix
- Chẹn beta + chẹn calci: Beta Adelate; Logimax, Tenordete.
- Chẹn beta + giãn mạch: Trasipressol. Carvedilol
- Lợi tiểu + Reserpin: Tensionorme; Resemid: Terbolan
- Một số thuốc khác: Adelphane; Aldatense; Brinerdine; Cordichin; Kalten; Tensigradyl

21.2 - Thuốc trị suy mạch vành:

21.2.1. Chẹn beta (xem mục 21.1.2.)

21.2.2. Chẹn calci: Verapamil; Diltiazem; Nifedipin; Bepridil; Perhexillin; Amlodipin; Felodipin.

21.2.3. Dẫn chất nitro:

- Tác dụng nhanh (đặt dưới lưỡi): Isocard; Lenitral spray; Natispray, Risordan; Nitrogly-cerin.
- Tác dụng kéo dài (uống): Lenitral; Monicor; Nitrodex; Oxycardin; Risordan LP; Sorbitrat.
- Đường da (nội bì): Cordipatch; Diafuson; Discotrin; Lenitral percutané, Nitriderm TTS, Optizor; Trinipatch.

21.2.4. Amiodaron

21.2.5. Các thuốc khác: Corvasol; Ikoral; Vastarel

21.2.6. Tiêm IV (trị suy mạch vành cấp): chẹn beta tiêm IV; Chẹn calci tiêm IV; Dẫn chất nitro tiêm tĩnh mạch

Dạng tiêm trong mạch vành: Adalat; Risordan; Corvasal

21.3 - Thuốc trị suy tim:

21.3.1. Thuốc lợi tiểu (xem mục 19).

21.3.2. IEC: Captopril; Cilazepril; Enalapril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril.

21.3.3. Dẫn chất digitalis và tương tự:
Acetyldigitoxin; Acetyldigoxin; Acetyl Strophantidin; Digitoxin; Digoxin; Divaricosid; Lanatosid C; Oleandrin; Peruvosid; Proscillaridin; Spartein; Thevetin; Uabain.

21.3.4 - Trị suy tim cấp - (xem thêm mục 5)

21.3.5 - Các thuốc ức chế phosphodiesterase: Corotrope; Inocor; Perfane.

21.4 - Thuốc chống loạn nhịp:

21.4.1. Thuốc nhóm 1: Quinidin và dẫn chất: Cibenzolin; Disopyramid; Lidocain và dẫn chất; (Mexiletin); Aprindin; Flecainid; Propafenon.

21.4.2. Nhóm II: Thuốc chẹn beta (Xem 21.1)

21.4.3. Nhóm III: Amiodaron và Bretylium Tosylat.

21.4.4. Nhóm IV: Thuốc chẹn calci; Diltiazem; Verapamil

21.4.5. Một số thuốc khác: Ajmalin; Antazolin,...

21.5 - Thuốc trị giảm huyết áp/trợ tuần hoàn:

21.5.1. Thuốc kiểu giao cảm: Alupent; Effortil; Gutron; Hep-A-myl; Praxinor; Tensophoril

21.5.2. Dihydroergotamin và dẫn chất

21.5.3. Yohimbin

21.5.4. Một số thuốc khác: Nikethamid; Solucamphre,...

21.6 - Thuốc an thần kinh tim:
Cardiocalm; Crataegutt forte; Divane; Nati-Sédine; Palpipax,...

21.7 - Thuốc giãn mạch và chống thiếu máu cục bộ:
Buflomedil; Cyclandelat; Dẫn chất nấm cựa gà: Ergokod; Hydergines; Iskedyl; Sermion, Vasobral; - Naftidrofuryl; Papavevin; Pentoxifyllin; Piracetam; Raubasin + Almitrin; Vincamin; Xantinol nicotinat; Iloprost; Cervoxan; Citicolin; Lucidril; Trivastal; Vadilex.

21.8 - Thuốc bảo vệ thành mạch và tĩnh mạch:
Adenosin phosphat; Ampecyclat; Aescin; Benzaron; Benzquercin; Cyclo 3; Diosmin; Endotelon; Tribenosid; Troxerutin; Veinosane; Rutin C. Evening Primrose oil.

21.9 - Thuốc hạ lipid huyết:

21.9.1. Các fibrat: Benzafibrat; Ciprofibrat; Clofibrat; Clofibrid; Fenofibrat.

21.9.2. Các statin: Simvastatin; Lovastatin; Pravastatin. Atorvastatin

21.9.3. Các resin chelat-hoá: Colestipol; Colestyramin

21.9.4. Một số thuốc khác:
Acid oxiniacic; Benfluorex; Cholestan; Gemfibrozil; Maxepa; Pentosan polysulfat; Probucol; Tiadenol; Doxazosin.

21.10 - Các thuốc khác :
-Alprostadil. Cerivastatin
- Gây xơ vữa cứng tĩnh mạch: Aetoxisclerol

22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

22.1 - Thuốc độc hại tế bào:

22.1.1. Thuốc tác động đến ADN:

- Táo nhân Alkyl hóa: Ametycin; Caryolysine; Chloraminophene; Endoxan; Estracyt; Holoxan; Stereocyt; Thiotopa, Vercyte.
- Các nitroso-urê: Belustin; Bicnu; Deticène; Hexastat; Muphoran; Natulan; Zanosar.
- Cisplatin và carboplatin.
- Bleomycin.

22.1.2. Thuốc chống chuyển hóa:

- Kháng folic: Methotrexat.
- Kháng puric: Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.
- Kháng pyrimidic : Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

22.1.3. Các chất ức chế topoisomerase:

- Campto
- Các anthracyclin: Adriblastine; Cerubidine; Doxorubicine; Farmorubicin; Theprubicin; Zavedos.
- Một số chất xen kẽ (intercalant): Amsidine; Novantrone.
- Các epidophyllotoxin: Celltop; Etoposide - Vehem - Sandoz; Vepeside.

22.1.4. Tác nhân đến mạng thoi (fuseau):
Eldisin; Navelbin; Vinblastin; Vincristin; Taxol và Taxotere.

22.1.5. Một số thuốc khác: - Hydrea; Kidrolase; Metastron; Mithracine.

22.2. Các tác nhân kìm tế bào:

22.2.1. Dẫn chất hormon:

- Chất tương tự GnRH: Decapeptyl; Enantone; Suprefact; Zoladex.
- Chất tương tự somatostatin: Sandostatin; Somatolin LP.
- Một số estrogen và progestatif.

22.2.2. Các tác nhân kháng hormon:

- Anti - estrogen: Kessar; Lentaron; Nolvadex, Oncotam; Tamofène
- Anti - androgen; Anandron, Androcur, Eule-xine.
- Anti - steroid: Orimétène.

22.3 - Chất biến đổi đáp ứng miễn dịch:
Các Interferon và Interleukin 2; Thymalfasin.

BẢNG TÍNH DIỆN TÍCH BỀ MẶT THÂN THỂ NGƯỜI

Chiều cao cm	90	95	100	105	110	115	120	125	130	135	140	145	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195
Cân nặng																						
10	0.50	0.52	0.54	0.56																		
12.5	0.55	0.57	0.59	0.61	0.64																	
15	0.59	0.62	0.64	0.66	0.69	0.71	0.73															
17.5	0.63	0.66	0.68	0.71	0.73	0.76	0.78	0.80														
20	0.67	0.70	0.72	0.75	0.78	0.80	0.83	0.85	0.88	0.90												
22.5		0.76	0.79		0.82	0.84	0.87	0.89	0.92	0.95	0.97	1.00										
25		0.82			0.85	0.88	0.91	0.94	0.96	0.99	1.02	1.04	1.07									
27.5		0.86			0.89	0.92	0.95	0.97	1.00	1.03	1.06	1.08	1.11	1.14	1.16							
30					0.92	0.95	0.98	1.01	1.04	1.07	1.10	1.13	1.15	1.18	1.21	1.24						
32.5					0.95	0.98	1.02	1.05	1.08	1.11	1.14	1.16	1.19	1.22	1.25	1.28	1.31					
35					1.02	1.05	1.08	1.11		1.14	1.17	1.20	1.23	1.26	1.29	1.32	1.35					
37.5					1.08	1.11	1.14			1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.33	1.36	1.39	1.42				
40					1.14	1.17				1.21	1.24	1.27	1.30	1.33	1.37	1.40	1.43	1.46				
42.5					1.17	1.21				1.24	1.27	1.30	1.34	1.37	1.40	1.43	1.46	1.50	1.53			
45					1.24					1.27	1.30	1.34	1.37	1.40	1.44	1.47	1.50	1.53	1.56			
47.5					1.26					1.30	1.33	1.37	1.40	1.44	1.47	1.50	1.53	1.57	1.60	1.63		
50					1.29					1.33	1.36	1.40	1.43	1.47	1.50	1.54	1.57	1.60	1.64	1.67	1.70	
52.5										1.36	1.39	1.43	1.46	1.50	1.53	1.57	1.60	1.64	1.67	1.70	1.74	1.77
55										1.38	1.42	1.46	1.49	1.53	1.56	1.60	1.63	1.67	1.70	1.74	1.77	1.80
57.5										1.45	1.48	1.52	1.56		1.59	1.63	1.66	1.70	1.74	1.77	1.80	1.84
60											1.47	1.51	1.55	1.59	1.62	1.66	1.70	1.73	1.77	1.80	1.84	1.87
62.5											1.54	1.58	1.61		1.65	1.69	1.72	1.76	1.88	1.83	1.87	1.91
65											1.56	1.60	1.64		1.68	1.72	1.75	1.79	1.83	1.86	1.90	1.94
67.5											1.63	1.67			1.71	1.74	1.78	1.82	1.86	1.90	1.93	1.97
70											1.65	1.69			1.73	1.77	1.81	1.85	1.89	1.92	1.96	2.00
72.5												1.72			1.76	1.80	1.84	1.88	191	1.95	1.99	2.03
75												1.74			1.78	1.82	1.86	1.90	1.94	1.98	2.02	2.06
77.5															1.81	1.85	1.89	1.93	1.97	2.01	2.05	2.09
80															1.83	1.87	1.92	1.96	2.00	2.04	2.08	2.12
82.5																1.90	1.94	1.98	2.02	2.06	2.10	2.14
85																1.96	2.01	2.05		2.09	2.13	2.17
87.5																1.99	2.03	2.07		2.12	2.16	2.20
80																	2.06	2.10		2.14	2.18	2.22
92.5																	2.08	2.12		2.17	2.21	2.25
95																		2.15		2.19	2.23	2.28
97.5																		2.17		2.22	2.26	2.30
100																				2.24	2.28	2.33
102.5																				2.26	2.31	2.35
105																				2.33	2.38	
107.5																					2.40	

Đối chiếu hàng dọc là cân nặng với hàng ngang là chiều cao sẽ cho số liệu diện tích bề mặt thân thể tính ra m^2.

Ví dụ : Một người có chiều cao 165cm và cân nặng 60kg sẽ có diện tích bề mặt thân thể là 1.66m^2

CÁC HẰNG SỐ SINH LÝ
của
MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG *

* *Xét nghiệm sinh hóa GS Phạm Tử Dương và GS Nguyễn Thế Khánh*

MÁU

I. Tính chất vật lý và tế bào

Tính chất vật lý	
1. Thể tích máu (ml/kg)	
- Nam	71,2 ± 6
- Nữ	61±7,5
2. Độ quánh : - Máu	3,8-4,5
- Huyết thanh	1,64-1,69
3. Tỷ trọng : - Máu	1,051
- Huyết tương	1,028
4. Áp lực thẩm thấu	295mmol/l
5. Độ hạ băng điểm của huyết tương	-0,56±0,02°C
6. pH máu : - Động mạch	7,40
- Tĩnh mạch	7,37
7. Tốc độ lắng hồng cầu	
Westergreen	4-7mm
Pachenkov - Nam	5-9mm
- Nữ	8-14mm
8. Hematocrit - Nam	43%
- Nữ	39%

Bạch cầu	
1. Số lượng	
Người lớn : - Nam	$7x10^9$/l
- Nữ	$6,2x10^9$/l
Trẻ mới đẻ	$15,4x10^9$/l
2. Công thức bạch cầu	
Đa nhân trung tính :	60-68%
- Ái toan	2-4
- Ái kiềm	0,5-1
Monocyt	5-10
Lymphocyt	20-30
3. Công thức Arneth	
5. 35. 41. 17. 2	
4. Công thức Shilling	
0. 0. 7. 93	

Tiểu cầu	
Số lượng	$200-300x10^9$/l

Hồng cầu	
1. Số lượng	
Nam	$4,2x10^{12}$/l
Nữ	$3,8x10^{12}$/l
Trẻ mới đẻ	$5,1x10^{12}$/l
2. Hồng cầu lưới	0,7-0,9%
3. Huyết sắc tố (g/dl)	
Nam	14,6g/100ml
Nữ	13,2g/100ml
4. Giá trị hồng cầu	
Thể tích HC trung bình	85-95μm^3
Nồng độ HST trung bình trong HC	32-38g/dl
Lượng HST trung bình trong HC	35pg
Dải phân bố kích thước HC (RDW)	11,5-14,5%
Sức bền hồng cầu trong máu :	
- Bắt đầu tan	4,6‰ NaCl
- Tan hết	3,6% NaCl
Sức bền hồng cầu đã rửa huyết tương :	
- Bắt đầu tan	4,8‰ NaCl
- Tan hết	3,4‰ NaCl
5. Nhóm máu (hồng cầu)	
AB	4,24%
A	16,46%
B	27,94%
O	48,35%
6. Yếu tố Rh (+)	99,93%

Cầm máu và đông máu	
1. Sức bền mao mạch	
- Phương pháp giảm áp	20-25cm Hg
- Dấu hiệu dây thắt	âm tính
2. Co cục máu	1-3 giờ
3. Thời gian chảy máu	2ph50gy
4. Thời gian đông máu	9ph15gy
5. Thời gian Howell	1ph45gy
6. Thử nghiệm dung nạp heparin (1đv)	8-12 phút
7. Tỷ lệ nhóm prothrombin	8-100%
8. Tiêu thụ prothrombin	≥ 1 phút
9. Thời gian thrombin	15-20 giây
10. Tan cục máu	3-6 ngày

II. Xét nghiệm sinh hóa học

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Chất đạm				14,7-55,3 µmol
Ammoniac	dl	25-94 µg		
α-FP	ml	3,4 ng		
Acid amin	dl	30-35 mg	l	208-327 µmol
Acid uric	-	4,5±1 mg	l	44-106 µmol
Creatinin	-	0,5-1,2mg	-	
Ferritin	-	12µg		10,2-13,6 µmol
Fibrinogen	-	300-400 mg	l	
Glutathion khử	-	30-37 mg		
Glutathion toàn phần	-	37-42 mg		
Nitơ dư	-	10-20 mg		
Nitơ polypeptid	-	4-6 mg		
Nitơ toàn phần phi protid		29±6 mg		
Protein	-	7,7 ± 0,6g		
Glubulin miễn dịch :	-			
IgG		0,65-1,7g	l	43-113 µmol
IgM	-	0,12 g	-	1,3 µmol
IgD	-	2,5 mg	-	0,13 µmol
IgE	-	5-5,6 µg	-	<0,3 nmol
IgA	-	0,1-0,4g	-	6,2-25 µmol
Urê	-	15-40 mg		2,5-6,7 mmol
Chất mỡ				
Acid béo	dl	0,20-0,40 g	l	
Cholesterol	-	150-190 mg		3,9-4,9 mmol
Cholesterol este hóa	-	103±17 mg		
Lipid toàn phần	-	763±126 mg		
Burstein	-	0,15-0,50		
		đơn vị QK	l	
Phospholipid	-	225±17mg	-	2,6-3,2 mmol
Triglycerid	-	<175 mg		<2mmol
Chất đường				
Acid lactic	dl	20±4 mg	l	1,8-2,7 mmol
Acid pyruvic	-	0,8±0,2 mg	-	68-114 µmol
Glucose	-	80-110 mg	-	4,4-6,1 mmol
Mật				
Bilirubin	dl	0,55±0,25 mg	-	5,1-13,6 µmol
Muối mật	-	vết		

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Điện giải				
Calci	dl	8,1-10,4 mg	l	2,03-2,6 mmol
Chlor	-	337-383 mg	-	95-108 mmol
Kali	-	15,2-19,6 mg	-	3,9-5 mmol
Magne	-	1,8-2,4 mg	-	0,75-1 mmol
Natri	-	310-345 mg	-	135-150 mmol
Phospho	-	4±0,7 mg	-	1,05-1,5 mmol
Cân bằng kiềm toan và các chất khí				
Oxy máu động mạch	dl	19-20 mg		
Oxy máu tĩnh mạch	-	12-14 ml		
PaO_2		80-98 mmHg		10,6-13 kPa
SaO_2		95-97%		
Carbon dioxyd máu :				
Động mạch	-	40-50 ml		
Tĩnh mạch	-	50-60 ml		
$PaCO_2$		38-43 mmHg		5,1-5,7 kPa
Dự trữ kiềm	l	22-25 mEq	-	22-25 mmol
Cân bằng kiềm toan (Máy Astrup)				
pH		7,391 ± 0,019		
PCO_2		38,5 ± 2,24 mmHg		5,13±0,33 kPa
SB			l	29,3±1,2 mmol
BB				47,6±3,01 mmol
BE				0±1,93 mmol
Hormon				
Aldosteron (nằm)	dl	2-14 ng	l	5,5-38,8 pmol
Corticosteron	-	20 µg		
Cortisol tự do	-	12-15 µg		0,33-0,42 µmol
ACTH (sáng)	ml	112-116 pg	-	3-25,5 pmol
ACTH (tối)	-	13-22 pg		
FSH Nữ	-		ml	1,3-9,2 mU
Nam	-		-	4,14±2,8 mU
LH Nữ	-		-	0,5-40mU
Nam	-		-	13,13±9,1 mU
17-OHCS (sáng)	dl	30-80 µg		
Oestrogen giai đoạn nang tố :				
oestriol	dl	25 ng		
oestron	-	20 ng		
oestradiol	-	13 ng		

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
giai đoạn hoàng thể tố :				
oestriol	dl	37 ng		
oestron	-	70 ng		
oestradiol	-	28 ng		
Parathormon	ml	<0,5 ng	l	2,94 pmol
STH (sáng)	ml	<3 ng	-	<140 pmol
Testosteron	dl	0,8 µg	l	28 nmol
TSH	ml	2-6 µU		
Thyrocalcitonin	ml	<0,5 ng		
Thyroxin	dl	5-11,5 µg	l	64,4-148 nmol
Men				
Amylase	ml	32±4 đvW	l	60-180 U
Aldolase			ml	<6 U
α-antitrypsin		200 - 400 mg		
Arginase			ml	1,45±0,404 µmol/h
CPK			l	80 U
γGT			l	11-50 U
Glucose-6-phosphatase			l	8U
G-6-PD hồng cầu			10^9	131±13 mU
α-HBDG			l	72-182 U
LDH			l	328±60U
Lipase			l	4-24U
Lyzozym	ml	5-15 ± µg		
OCT	dl	168 µg	l	<0,28 U
Phosphatase kiềm		6,1±1,8 đvKA	l	30-120U
Phosphatase acid	dl	<5 đvKA	l	5,5U
PHI	ml	4,12±1,19 đvBH	dl	
SDH	ml	0,88±0,06 đvS	ml	<0,4 mU
SGOT	ml	1,31±0,38 µmol	l	15,5-28,2 U
SGPT	ml	1,1±0,45 µmol		10,8-25,8U
Troponin T	ml	0,06 µg/l		
Các chất khác				
Chì	dl	20-60 µg	l	0,96-2,9 µmol
Đồng	-	105±15 µg	l	14,1±18,8 µmol
Fluor	-	0,3 mg		
Iod	-	10 µg		
PBI	-	4-8 µg	l	315-630 nmol
BEI	-	3-6 µg	l	236-472 nmol
Sắt	-	80-130 µg	l	14,3-23,3 µmol

NƯỚC TIỂU

Tính chất vật lý			Các tế bào
Số lượng :	nam	1400 ml	Một vài bạch cầu
	nữ	1200 ml	Một vài tế bào biểu mô của bàng quang, niệu đạo, âm đạo
Tỷ trọng		1,012-1,020	

Các chất sinh hóa	Tính theo gam		Tính theo mol, UI	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Ammoniac	l	0,5-0,1g	24h	30-60mmol
Acid uric	24h	0,55-0,80g	-	3-4,8mmol
Creatinin	-	1,21±0,21g	-	8,8-12,6µmol
Indoxyl	l	10mg		
Nitơ toàn phần	24h	12-15g		
Urê	-	22-26g	-	365-431mmol
Acid pyruvic	-	0,14-0,19g		
Mucoprotein	-	150-300mg		
Urobilin	l	0,2-0,6mg		
Calci	24h	100-300mg	-	2,5-7,5mmol
Chlor	-	9,5±0,98g	-	240-296mmol
Kali	-	1-5g	-	26-128mmol
Natri	-	5±1,5g	-	152-282mmol
Natri chlorid	-	15,6±4,3g		
Lưu huỳnh	-	1,38±0,34g	-	32-54mmol
Phosphat	-	1,36±0,6g	-	24-62mmol
Amylase	ml	16-32 đv W	l	<1310U
Lysozym	ml	2µg		
Uropepsinogen	24h	150-320mg		
Aldosteron	-	4-10µg	24h	11-27,7nmol
5-HIAA	-	4,76±1,81mg	-	15,5-35µmol
VMA	-	0,7-6,8mg	-	3,5-34µmol
Catecholamin	-	360-900µg	-	2-5µmol
Gonadotrophin:				
Nữ FSH			-	5-30 U
LH			-	10-80U
Nam FSH			-	5-22U
LH			-	12-40U
17-0HCS : nam	-	5,5±2mg	-	10-21µmol
nữ	-	4,1±1,3mg	-	8-15,2µmol
Oestrogen	24h	10-70µg		
Pregnandiol	-	2,68-7,36mg	24h	8,4-23µmol
Testosteron (nam)	-	72µg	-	155nmol
17-cetosteroid : nàm	-	9,3±3,5mg	-	20,1-44,4µmol
nữ	-	6,3±2,4mg	-	13,5-30,2µmol
DHA: nam	-	1-3mg	-	3,4-10,2µmol
nữ	-	0,5-2mg	-	1,7-6,8µmol
Chì	-	43±20µg		

PHÂN

Tính chất vật lý	
Số lượng 1 ngày	120-180g
Màu :	vàng tươi
Mùi :	thối
pH	7
Thời gian tiêu hóa	24-42 giờ
Tỷ lệ chất đặc trong phân	22%

Các chất sinh hóa học	
Acid hữu cơ (trong 100g phân)	14-16mEq
Ammoniac -	3-4ml
Phenol -	40mg
Indol -	<3mg
Stercobilin -	80-100mg
Tổng số lipoid trong 1 ngày	2-7g
Lipoid tiết từ niêm mạc trong 1 ngày	3-6g
Nitơ toàn phần trong 1 ngày	1g
Calci trong 1 ngày	0,4-1g
Natri	0,12g
Kali	0,47
Chlor	0,10
Phospho	0,50
Lưu huỳnh	0,15

Các tế bào
1-2 sợi cơ đang tiêu hóa
Vài hạt tinh bột
Savon
Một ít cellulose chưa tiêu hóa hết.
Ít tinh thể ammoni-magne-phosphat
Ít chất nhầy.

Vi khuẩn
Không có loại vi khuẩn ái iod.
Nhiều vi khuẩn gây thối không bắt iod
Số lượng vi khuẩn có trong 1g phân :
+ 20 triệu vi khuẩn ái khí.
+ 2 tỷ vi khuẩn kỵ khí.

DỊCH NÃO TỦY

Tính chất vật lý	
Áp lực :	
Nằm	100-150mm nước
Ngồi	tăng 10-50mm
Số lượng	60-100ml
Tỷ trọng	1,001-1,010
Màu sắc :	trong vắt
pH	7,3-7,4

Các chất sinh hóa (100ml)	
Cholesterol	<1mg
Dự trữ kiềm	18-27mmol
Glucose	50-75mg
Natri chlorid	700mg
Protein	15-22mg
Urê	20-45mg

Các tế bào
1-3 bạch cầu lymphocyt
một vài tế bào nội mô

MẬT

Xét nghiệm (1lít)	*Mật A*	*Mật B*	*Mật C*
Cholesterol	0,20-0,70g	1-1,50g	0,10-0,50g
Muối mật	3-4g	8-12g	0,50-2,5g
Bilirubin	50mg	200mg	40mg
Urobilin	40-60 mg	60-80 mg	20-30mg
Urobilinogen	+	++	-

DỊCH VỊ

Số lọ	*Thể tích*	*Độ acid tự do*	*Độ acid toàn phần*
- Sau histamin			
A	29ml	29,58mEq/l	46,mEq/l
B	28	49,31	62,46
1	47	68,76	82,19
2	34	86,02	98,67
3	20	73,79	87,80
4	16	61,09	76,16
5	16	50,68	66,30
6	13	43,01	58,90
7	11	33,69	52,05
8	11	35,34	52,32
Sau Cafein			
A	39ml	0,54g/l	1,27g/l
B	30	1,06	1,57
1		0,89	1,40
2		1,09	1,40
3		1,07	1,54
4		1,32	1,81
5		1,19	1,61
6	23	1,15	1,60

TỦY ĐỒ VÀ LÁCH ĐỒ

Số lọ		*Thể tích*	
(thìa khóa = 16)		(thìa khóa = 14)	
Bạch cầu đa nhân (16x2) (2 ái toan)	32%	Bạch cầu đa nhân trung tính	14%
Hậu tủy bào (2 ái toan)	16	Bạch cầu đa nhân ái toan	1
Tủy bào (2 ái toan)	16	Lymphocyt (14x4)	56
Tiền tủy bào	2		
Nguyên tủy bào	2	Bạch cầu đơn nhân vừa	14
Nguyên hồng cầu	16	Monocyt	14
Bạch cầu đơn nhân	16	Tương bào và nguyên hồng cầu	1

BẢNG QUY ĐỔI THEO ĐƠN VỊ QUỐC TẾ

Các chất sinh hóa	*Quy đổi ra mol/l*	*Quy đổi ra g/l, mqE/l*
	I. Máu	
Acid ascorbic	mg/l x 5,68 (µmol)	µmol/l x 0,176(mg)
Acid folic	µg/l x 2,27 (nmol)	nmol/l x 0,44(µg)
Acid lactic	mg/l x 11,1x10^{-3}(mmol)	mmol/l x 90,1(mg)
Acid pyruvic	mg/l x 11,4(µmol)	µmol/l x 88x10^{-3} (mg)
Acid uric	mg/l x 5,95(µmol)	µmol/l x 0,168(mg)
Ammoniac	mg/l x 58,8(µmol)	µmol/l x 0,017(mg)
BEI, PBI	µg/l x 7,87(nmol)	nmol/l x 0,127(µg)
Bilirubin	mg/l x 1,71(µmol)	µmol/l x 0,585(mg)
Calci	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Chi	mg/l x 4,826(µmol)	µmol/l x 0,207(mg)
Chlor	mEq/l x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Cholesterol	g/l x 2,58(mmol)	mmol/l x 0,387(g)
Creatinin	mg/l x 8,85(µmol)	µmol/l x 0,113(mg)
Đồng (Cu)	mg/l x 15,7(µmol)	µmol/l x 0,0635(mg)
Fibrinogen	g/l x 3,4(µmol)	µmol/l x 0,294(g)
Glucose	g/l x 5,56(mmol)	µmol/l x 0,18(g)
Huyết sắc tố	g/l x 62,1x10^{-3} (mmol)	mmol/l x 16,11(g)
Kali	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1 (mEq)
Magne	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Natri	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1(mEq)
Phospholipid	g/l x 1,29 (mmol)	mmol/l x 0,774(g)
Phospho vô cơ	mg/l x 32,3x10^{-3} (mmol)	mmol/l x 31(mg)
Sắt	mg/l x 17,9 (µmol)	µmol/l x 55,8x10^{-3} (mg)
Testosteron	µg/l x 3,47(nmol)	nmol/l x 0,288(µg)
Thyroxin	µg/l x 1,29(nmol)	nmol/l x 0,777(µg)
Triglycerid	g/l x 1,14(mmol)	mmol/l x 0,875(g)
Urê	g/l x 16,6 (mmol)	mmol/l x 60x10^{-3} (g)
Vitamin A	µg/l x 3,5x10^{-3} (µmol) ng/l x	µmol/l x 286(ng)
Vitamin B12	0,737(pmol) mg/l x	pmol/l x 1,355(ng)
Vitamin E	2,40(µmol)	µmol/l x 0,416(mg)
	II- Nước tiểu (24 giờ)	
Adrenalin	µg x 5,46(nmol)	nmol x 0,183(µg)
Acid 5-HIAA	mg x 5,24(µmol)	µmol/l x 0,191(mg)
Acid uric	mg x 5,95 x 10^{-3} (mmol)	mmol x 168(mg)
Aldosteron	µg x 2,77(nmol)	nmol x 0,364(µg)
Ammoniac	g x 58,8(mmol)	mmol x 0,017(g)
Calci	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Creatin	mg x 7,63(µmol)	µmol/l x 0,131(mg)
Creatinin	g x 8,84(µmol)	µmol/l x 0,113(g)
Đồng (Cu)	µg x 15,7(nmol)	µmol/l x 0,0635(µg)

Các chất sinh hóa	*Quy đổi ra mol/l*	*Quy đổi ra g/l, mqE/l*
DHA	mg x 3,46(µmol)	µmol/l x 0,288(mg)
Kali	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Magne	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Natri	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Nor-adrenalin	µg x 5,92(nmol)	nmol x 0,169(µg)
Oestratiol	µg x 3,68(nmol)	nmol x 0,272(µg)
Oestrion	µg x 3,47(nmol)	nmol x 0,288(µg)
Oestron	µg x 3,70(nmol)	nmol x 0,270(µg)
Phospho	g x 32(mmol)	mmol x $32,2x10^{-3}$ (g)
Pregnandiol	mg x 3,13(µmol)	µmol/l x 0,320(mg)
17-OHCS	mg x 2,76(µmol)	µmol/l x 0,362(mg)
17-cetosteroid	mg x 3,47(µmol)	µmol/l x 0,288(mg)
Uré	g x 16,6(mmol)	mmol x $60x10^{-3}$(g)
VMA	mg x 5,04(µmol)	µmol/l x 0,198(mg)

CÁC CHUYÊN KHẢO TỔNG QUAN *

- THUỐC KHÁNG HISTAMIN
- CORTICOSTEROID
- KHÁNG SINH
- THUỐC CHỐNG VIÊM, HẠ SỐT VÀ GIẢM ĐAU
- THUỐC ĐIỀU TIẾT LIPID
- THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TIM MẠCH
- VITAMIN
- THUỐC GIÃN VÀ TRỊ HEN PHẾ QUẢN
- THUỐC AN THẦN, GIẢI LO, GIẢM ĐAU GÂY NGỦ
- THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG
- THUỐC KHÁNG VIRUS
- THUỐC HO
- THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI DA
- THUỐC DOPAMINERGIC (SINH DOPAMIN)
- THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

* *Một số chuyên khảo phỏng dịch từ Martindale*

THUỐC KHÁNG HISTAMIN

Histamin (hay betaimidazol etylamin) là một amin dị vòng, dẫn chất do khử carboxyl của histidin.

Trong cơ thể, histamin sẵn có trong các mô như: da, phổi, niêm mạc miệng, dạ dày, một số vi khuẩn ruột (như trực khuẩn lỵ, phó thương hàn...) có thể chiếm CO_2 ở histidin và tạo ra histamin.

Histamin có vai trò quan trọng trong cơ chế sinh bệnh của sốc phản vệ và những biểu hiện dị ứng (tiêm dưới da, histamin gây phản ứng thể hiện bằng vết đỏ tại chỗ hay phản ứng phù nề lan toả; tiêm vào mạch máu, histamin làm hạ huyết áp do làm giãn mao mạch, cô đặc máu do thoát huyết tương qua các mao mạch bị giãn, co thắt toàn thể đối với cơ trơn, tử cung, khí quản và ruột; histamin còn kích thích tiết dịch vị, dịch tuy).

Ở trạng thái bình thường, tế bào chứa sẵn histamin nhưng không có hoạt tính vì ở dạng phức hợp protein. Khi động vật bị mẫn cảm, kháng nguyên ức chế yếu tố kháng protease; protease không bị kiềm chế nữa, tác động lên phức hợp protein và giải phóng histamin.

Tác dụng ngoại biên của histamin được điều hoà nhanh qua 2 tập hợp của thụ thể H_1 và H_2. Tác dụng này qua điều hoà của các thụ thể H_1 bao gồm: co cơ trơn, giãn nở và tăng độ thấm của mao mạch. Tác dụng của histamin trên cơ trơn thuộc mạch được điều hoà qua cả thụ thể H_2 và H_1. Các tác dụng khác được điều hoà qua thụ thể H_2 bao gồm: tác dụng làm tăng hoạt động của tim và đặc biệt là tác dụng kích thích histamin trong tiết dịch vị.

Còn thụ thể H_3 cũng có thể xác định trong một số hệ thống bao gồm hệ thần kinh trung ương và dây thần kinh ngoại vi. Người ta cho rằng các thụ thể H_3 liên quan tới sự tự điều chỉnh giảm bớt histamin và các chất dẫn truyền thần kinh từ các nơron.

Từ ngữ kháng histamin thông thường dành cho chất đối kháng H_1. Các chất đối kháng H_2 điển hình là cimetidin, famotidin, nazitidin, ranitidin được mô tả trong chuyên khảo: Thuốc dạ dày - ruột. Hiện nay các chất đối kháng H_3 còn đang được nghiên cứu để sử dụng lâm sàng (các chất được nghiên cứu là thioperamid và clobenpropit dùng cho hệ thần kinh trung ương, đường hô hấp và các rối loạn dạ dày - ruột).

Các thuốc kháng histamin cũ thường kết hợp với tác dụng giảm dịu và tác dụng kháng muscarin; chúng thường được gọi là "thuốc kháng histamin giảm dịu" điển hình là promethazin và các kháng histamin mới, ít đến gần như không làm dịu, bao gồm các thuốc acrivastin, astemizol, cetirizin, loratadin và terfenadin.

Theo nguồn gốc điều chế thuốc kháng histamin chia ra 2 loại:

1. Hợp chất tự nhiên như:
   - Men histaminase ở thận, gan, phổi nhiều động vật. Men này phá huỷ histamin và chuyển thành acid imidazoacetic.
   - Adrenalin và ephedrin có tác dụng đối lập với histamin (để chữa hen, mẩn ngứa...).
   - Theophyllin có tác dụng làm giãn cơ trơn và khí quản.
2. Thuốc kháng histamin tổng hợp:

Nhận thấy adrenalin và ephedrin có nhóm etylamin, người ta đã tổng hợp nhiều thuốc kháng histamin có nhóm chức nói trên.

Các loại thuốc tổng hợp với cơ chế tác dụng: tranh chấp với histamin ở các tế bào của cơ quan cảm thụ với histamin, kìm hãm biểu hiện của histamin ở cơ quan đó.

Các thuốc kháng histamin tổng hợp thông dụng như: antazolin chlorhydrat, dimedron, dimenhydrinat, mepiramin maleat, promethazin, thiantan, thiazinamium...

Hiện nay theo cấu trúc hoá học, các thuốc kháng histamin được xếp thành 6 nhóm sau đây:

1. Các alkylamin thường có tác dụng làm dịu (ở trẻ em, có thể thấy kích thích ngược lại). Điển hình là các thuốc brompheniramin và chlorpheniramin.
2. Các dẫn chất etanolamin có tác dụng làm dịu rõ rệt và tác dụng kháng cảm thụ tiết cholin, có tai biến nhẹ ở dạ dày - ruột. Điển hình là các thuốc clemastin và diphenhydramin.
3. Các etylendiamin là các chất đối kháng chọn lọc của thụ thể H_1 (gây tác dụng làm dịu nhẹ), có thể gây rối loạn dịch vị và kích ứng da. Điển hình là các thuốc antazolin và pyrilamin.
4. Các phenothiazin có tác dụng làm dịu rõ rệt, còn có tác dụng chống nôn mạnh, kháng cảm thụ muscarin (kháng tiết cholin) mạnh. Có thể xảy ra phản ứng mẫn cảm với ánh sáng. Điển hình là promethazin.
5. Các piperazin có tác dụng làm dịu ở mức trung bình và tác dụng chống nôn mạnh. Điển hình là các thuốc: cetirizin, cyclizin và hydroxyzin.
6. Các piperidin có tác dụng làm dịu ở mức trung bình và thấp, có tác dụng chọn lọc cao với các thụ thể H_1. Điển hình là các thuốc: azatadin, cycloheptadin và các kháng histamin không làm dịu như astemizol, loratadin và terfenadin.

I. Ứng dụng của thuốc kháng histamin

1. Trước tiên làm dịu một số trạng thái như

phát ban mày đay và dị ứng mũi, làm dịu một số triệu chứng khác như ngứa, buồn nôn, nôn.

2. Cải thiện hay làm dịu các triệu chứng viêm mũi hay sốt do dị ứng thời tiết, làm dịu tình trạng chảy nước mũi, hắt hơi, viêm kết mạc mắt.

3. Các thuốc kháng histamin làm dịu còn có tác dụng kiểm soát các chứng buồn nôn và nôn do rối loạn tiền đình, chóng mặt và buồn nôn do bệnh Ménière (chóng mặt kèm theo ù tai, điếc), làm dịu chứng buồn nôn và nôn do chứng đau nửa đầu (Migraine), phòng chứng buồn nôn và nôn sau khi phẫu thuật.

4. Một số thuốc kháng histamin có tác dụng làm dịu rõ rệt như diphenhydramin và promethazin có thể dùng để điều trị chứng mất ngủ đôi khi xảy ra nhưng tác dụng kéo dài gây hậu quả khó chịu. Một số thuốc làm dịu ho do kích thích như alimemazin, oxememazin nhưng làm keo dịch tiết.

5. Một vài thuốc kháng histamin có thể ứng dụng tại chỗ để làm dịu vết chích do côn trùng đốt.

II. Phản ứng phụ của thuốc kháng histamin

1. Phản ứng phụ thường gặp nhất khi dùng các thuốc kháng histamin làm dịu là:

- Làm suy giảm hệ thần kinh trung ương (từ tình trạng buồn ngủ nhẹ tới ngủ sâu, bao gồm cả triệu chứng mệt mỏi, choáng váng, mất phối hợp); tuy nhiên đôi khi có kích thích nghịch lại, nhất là ở trẻ em.

- Phản ứng phụ khác cũng thường gặp là nhức đầu, keo dịch tiết, khô miệng, mờ mắt, táo bón, tăng triển khối u tuyến tiền liệt...

2. Các thuốc kháng histamin không làm dịu (như astemizol, terfenadrin) thường gây ra đánh trống ngực, loạn nhịp tim, đôi khi gây loạn nhịp tâm thất nguy hiểm (quãng QT kéo dài) có thể tử vong, hạn chế việc sử dụng các thuốc này.

3. Tất cả các thuốc kháng histamin đều có thể gây ra các phản ứng phụ bất thường như: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, phát ban, các phản ứng quá mẫn, rối loạn máu, co giật, rối loạn giấc ngủ, tim đập nhanh, lú lẫn hoặc kích động, run rẩy, tăng trương lực, rối loạn vận động, ảo giác, giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

III. Các điều thận trọng khi dùng thuốc kháng histamin

- Các thuốc kháng histamin làm dịu thường gây buồn ngủ nên có ảnh hưởng tới những người điều khiển máy hay lái xe, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm (các thuốc kháng histamin không làm dịu ít gây hiện tượng này).

- Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Các thuốc kháng histamin đôi khi gây co giật nên đòi hỏi thận trọng đối với bệnh nhân có bệnh động kinh.

- Các thuốc kháng histamin làm keo dịch tiết không dùng cho người hen suyễn. Không dùng thuốc nhỏ mắt lâu dài.

- Các thuốc kháng histamin không làm dịu (như astemizol và terfenadrin) có thể gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh nên chống chỉ định đối với người có bệnh tim.

- Tránh dùng phenothiazin cho trẻ nhỏ. Người có tuổi cũng không nên dùng thuốc kháng histamin do phản ứng phụ gây lú lẫn hoặc kích động, run rẩy, chóng mặt về tư thế. Nếu có dùng phải giảm liều. Không dùng cho người có nguy cơ phì đại tuyến tiền liệt.

- Các thuốc kháng histamin khi dùng trên da cũng phải thận trọng vì có thể bị eczema, chàm hay nứt da.

IV. Các tương tác của thuốc kháng histamin

- Các thuốc kháng histamin làm dịu có thể gia tăng tác dụng làm dịu cho các thuốc làm suy giảm hệ thần kinh bao gồm alcol, thuốc gây ngủ barbituric, thuốc giảm đau opioid, thuốc an thần giải lo âu benzodiazepin, sultoprid, các kháng histamin khác, các thuốc trị Parkinson kháng cholin.

- Các thuốc kháng histamin làm dịu có thể gây tác dụng cộng lực kháng cảm thụ muscarin (kháng tiết cholin) kiểu atropin và một vài loại thuốc chống trầm cảm khác.

- Một vài thuốc kháng histamin làm dịu có thể che lấp những triệu chứng báo trước về tổn thương do các thuốc gây độc tính cho thính giác (như kháng sinh aminoglycosid).

- Các thuốc kháng histamin có thể loại trừ sự đáp ứng với các dịch chiết gây dị ứng và cần ngừng thuốc nhiều ngày trước khi làm thử nghiệm trên da.

CORTICOSTEROID

Vỏ tuyến thượng thận tổng hợp ra một số steorid, có thể phân ra:

- Corticosteroid dựa trên nhân có 21 carbon.
- Corticosteroid giới tính, đầu tiên là androgen (hormon nam) dựa trên nhân có 19 carbon.

Corticosteroid lại phân chia ra:

- Corticosteroid có tác dụng chủ yếu là glucocorticoid; chất nội sinh quan trọng nhất là cortisol (hydrocortison).
- Corticosteroid có tác dụng đầu tiên là mineralcorticosteroid (hormon corticoid khoáng).

Glucocorticoid (corticoid điều hoà glucose) có tác dụng rộng rãi: chống viêm và chống lại sự hình thành kháng thể nên được dùng đầu tiên trong lâm sàng.

Mineralcorticosteroid (corticoid điều hoà chất vô cơ) có tác dụng trên sự cân bằng dịch và điện giải (trong các hormon này quan trọng nhất là aldosteron). Các corticosteroid này gia tăng tái hấp thụ natri trong thận và do đó phát triển thể tích dịch ngoài tế bào, tăng thải trừ kali và H^+ ở thận.

Nhiều corticosteroid và dẫn chất được sử dụng, chủ yếu là dẫn chất hydroxy (alcol); chúng thường không tan trong nước, muối phosphat và este succinat là dạng tan trong nước và được dùng ở dạng tiêm hay dung dịch, các este này được thuỷ phân hoàn toàn trong cơ thể.

Các mối liên quan giữa cấu trúc và tác dụng của corticosteroid đã được ứng dụng để phát triển thuốc mới. Nhóm hydroxyl ở vị trí 11 là mấu chốt trong tác dụng của glucocorticoid, còn nhóm hydroxyl ở vị trí 21 là mấu chốt cho tác dụng của mineralcorticoid. Flo hoá ở vị trí 9 làm tăng tác dụng cả hai glucocorticoid và mineralcorticoid. Thế ở carbon 16 (như betamethason, dexamethason hay triamcinolon) thực tế đã loại trừ tác dụng mineralcorticoid. Este hoá corticosteroid ở vị trí 17 hay 21 với acid béo, làm tăng tác dụng tại chỗ, sự tạo vòng acetonid với vị trí 16 và 17, làm tăng tác dụng chủ yếu về chống viêm.

Trong y học và dược lý học, tên corticosteroid không este hoá thường được dùng không chính xác cho cả dạng không este hoá và este hoá; dạng không este hoá thường gọi là "alcol tự do".

I. Ứng dụng corticosteroid trong điều trị

Corticosteroid được sử dụng ở liều lượng sinh lý trong điều trị thay thế khi thiếu năng tuyến thượng thận. Người ta dùng liều dược lý khi có yêu cầu tạm thời làm giảm đau, chống viêm và chống lại sự hình thành kháng thể (chống dị ứng).

Để cân nhắc lợi ích và nguy cơ sử dụng steroid, phải xem xét: dùng tại chỗ hay toàn thân là thích hợp. Nên dùng liều tối thiểu khi có tác dụng, trong thời gian ngắn nhất; có thể dùng liều cao trong các trường hợp tính mạng bệnh nhân bị đe doạ.

Sau đây là các liều tương đương của các glucocorticoid (với tác dụng chống viêm):

Betamethason = 0,75 mg
Cortison acetat = 25 mg
Dexamethason = 0,75 mg
Hydrocortison = 20 mg
Metylprednisolon = 4 mg
Prednisolon = 5 mg
Prednison = 5 mg
Triamcinolon = 4 mg

Người ta ít sử dụng tính chất của mineralcorticoid (cân bằng điện giải, giữ natri). Cá biệt trong điều trị thiểu năng vỏ tuyến thượng thận, người ta mới sử dụng sự thay thế của cả mineralcorticoid và glucocorticoid ở dạng kết hợp fludrocortison với hydrocorticoson. Tính chất mineralcorticoid của fludrocortison còn được dùng để cân bằng áp suất máu ở bệnh nhân giảm huyết áp thế đứng.

Trong khi bệnh nhân bị phản ứng kích thích hay chấn thương, trong và sau phẫu thuật, có thể dùng tăng liều corticosteroid. Có thể tiêm dài hạn (tiêm bắp hay tĩnh mạch hydrocortison) ở bệnh nhân tiền mê hay trải qua phẫu thuật.

Người ta dùng corticoid toàn thân cho điều trị các bệnh như: rối loạn máu, một số trường hợp viêm đa khớp dạng thấp khớp, rối loạn viêm dạ dày - ruột, rối loạn gan thận, rối loạn hô hấp (như hen suyễn)...

Glucocorticoid có thể dùng kết hợp với thuốc khác để điều trị bệnh ác tính (như chống khối u tân sinh).

Có thể tiêm vào khớp để điều trị viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp.

Có thể dùng ngoài để điều trị các bệnh ngoài da như: chàm eczema, các bệnh viêm da...

Có thể dùng dạng thuốc nhỏ tai (điều trị viêm tai ngoài), nhỏ mắt, tra mắt (viêm màng mạch nho, viêm dây thần kinh mắt...), hít (để phòng chứng hen), đặt vào hậu môn...

II. Tai biến và phản ứng phụ của corticoid

Các phản ứng này do:

- Tác dụng không mong muốn của mineralcorticoid và corticosteroid.
- Do ức chế trục đồi - tuyến thượng thận - tuyến yên.

Tác dụng nghịch của mineralcorticoid là ứ natri và nước, với phù và tăng huyết áp, sự gia tăng thải trừ kali, đưa đến khả năng nhiễm kiềm giảm kali huyết. Các rối loạn cân bằng

điện giải là chung đối với các corticoid tự nhiên (như cortison và hydrocortison).

Tác dụng nghịch của glucocorticoid là làm giảm calci và phospho, gây loãng xương và gãy xương tự phát. Các bệnh nhân điều trị corticosteroid bị gia tăng độ mẫn cảm với các bệnh nhiễm khuẩn.

Các phản ứng nghịch khác: mất kinh, tăng tiết mồ hôi, các biến đổi thị giác bao gồm glôcôm (tăng nhãn áp) và đục thuỷ tinh thể, rối loạn tâm thần và thần kinh, gia tăng sự đông máu, loét cơ quan tiêu hoá.

Dùng liều cao corticosteroid có thể gây hội chứng Cushing do tăng hoạt động của vỏ tuyến thượng thận (hiện tượng mặt trăng rằm).

Việc ức chế chức năng của đồi - tuyến thượng thận - tuyến yên kết hợp với việc sử dụng corticosteroid, có thể kéo dài 1 năm hay hơn nữa (sau khi đã ngừng điều trị) và gây nên thiểu năng vỏ tuyến thượng thận - thận, gây truy tuần hoàn trong thời gian bị stress (kích thích phản ứng sinh lý để bảo vệ).

Để tránh bị thiểu năng nhanh vỏ tuyến thượng thận - thận, việc ngừng điều trị bằng corticosteroid phải tiến hành từ từ (giảm dần liều dùng không ngừng thuốc đột ngột).

III. Các glucocorticoid chính

- Glucocorticoid (còn gọi là corticoid điều hoà glucose, 11-oxy steroid) có tác dụng tăng sự tạo ra glucose từ protid nên làm tăng glucose huyết, cũng giữ lại ion natri và tăng thải trừ ion kali. Các chất chính là hydrocortison, corticosteron các dẫn chất là desoxycorticosteron acetat, cortison acetat, hydrocortison acetat, hydrocortison hemisuccinat, delta cortison (prequisolon), delta cortison acetat (acetat prednisolon), delta hydrocortison acetat, prednisolon hemisuccinat, fludrocortison acetat (acetat dexamethason), metylprednisolon, betametason, triamcinolon.

- Mineralcorticoid (còn gọi là corticoid điều hoà chất vô cơ) có tác dụng giữ lại ion natri và tăng thải trừ ion kali.

Chất chính là aldosteron, công dụng của thuốc aldosteron là kéo dài đời sống của người mắc bệnh Addison và điều trị bệnh suy thượng thận.

IV. Những điều cần biết khi sử dụng corticosteroid

TD: Chống viêm và dị ứng - Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CĐ: - Dị ứng: Phù Quincke, mày đay bản đồ, sốc phản vệ, suyễn.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Da liễu: Bệnh Pemphigus viêm da mủ ăn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: Viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.

- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain, tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.

- Máu: Ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do huyết giải tự miễn dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính Lympho bào.

- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.

- Ung thư: Điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy) - Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.

- Thận: Viêm cầu thận - Thận nhiễm mỡ.

- Thần kinh: Phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kịch phát, nhược cơ.

- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.

- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.

- Khớp: Vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

CCĐ: Nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.

- Nhiễm virut tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.

- Thống phong.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Xơ gan - cổ trướng do rượu.

- Viêm gan cấp do virut A, B hay không A không B.

LY: - Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Chế độ dinh dưỡng: giầu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.

- Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vô căn (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).

- Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.

- Thuốc uống vào giữa bữa ăn.

- Giảm liều dùng dần dần trước khi ngừng dùng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ kìm

hãm ACTH, gây nên thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.

- Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin iv, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh) Thận trọng khi dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron) (coi chừng hạ Kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liệu pháp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các muối oxyd, hydroxyd Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ praziquantel huyết tương).

Tác dụng phụ: Đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.

+ Rối loạn nước điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: Hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm lông.

+ Rối loạn về xương - cơ: Teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, lún đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, trướng bụng.

+ Rối loạn với da: Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông. Bội ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: Hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, lú lẫn, sảng, co giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: Tăng nhãn áp - Đục thuỷ tinh thể. Có thể gây hiện tượng dội ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

KHÁNG SINH

Tới nay có 2 định nghĩa về kháng sinh:

1. Định nghĩa theo nguồn gốc: Thời gian đầu, người ta quen dùng định nghĩa của Waskman: *"Kháng sinh là những hoá chất nguồn gốc vi sinh thể (nấm hoặc vi khuẩn) có khả năng ức chế, thậm chí tiêu diệt một số vi khuẩn hay vi sinh thể khác. Các chất này được điều chế bằng cách chiết xuất hay bán tổng hợp".*

Theo định nghĩa này, kháng sinh nguồn gốc sinh vật chỉ bao gồm có:

- Các betalactamin (penicillin, cephalosporin, imipenem, monobactam).
- Các aminosid.
- Các phenicol.
- Các tetracyclin.
- Các macrolid và chất tương tự.
- Các rifamycin và polypeptid.

2. Định nghĩa theo tác dụng điều trị: Định nghĩa này rộng hơn, mang sắc thái y học, hiện nay có khuynh hướng thay thế định nghĩa thứ nhất:

"Kháng sinh là tất cả các hợp chất tự nhiên, bán tổng hợp hay tổng hợp, có tác dụng kháng khuẩn".

Với định nghĩa này kháng sinh bao gồm:

- Kháng sinh là hợp chất tự nhiên đã nói ở trên.
- Kháng sinh bán tổng hợp như: ampicillin, hemisuccinat chloramphenicol.
- Kháng sinh tổng hợp như: sulfamid, metronidazol, các quinolon, các nitrofuran và nitroimidazol, dẫn chất của oxyquinolein.

Để tiện sử dụng các kháng sinh nguồn gốc vi sinh thể, người ta chia ra:

- Các kháng sinh kháng lao.
- Các kháng sinh kháng lao.
- Các kháng sinh kháng nấm.
- Các kháng sinh chống khối u.

Khi sử dụng kháng sinh, người sử dụng còn cần lưu ý tới các vấn đề sau đây:

- Hiện tượng kháng thuốc kháng sinh.
- Khi dùng phối hợp nhiều kháng sinh, cần biết rõ những khả năng xảy ra (cộng hợp đơn thuần, cộng lực hay đối kháng).

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật của kháng sinh trong điều trị, thuốc có nhược điểm phổ biến là gây tai biến (do vi khuẩn, do dị ứng, do độc tính).

I. CÁC THUỐC KHÁNG SINH CHÍNH

A. Các Penicillin

Penicillin là kháng sinh đầu tiên được dùng trong điều trị và lúc đầu điều chế được là một hỗn hợp của nhiều penicillin (được gọi là penicillin F, G, X và K) từ nấm *Penicillium notatum*. Hiệu xuất cao hơn khi dùng nấm *Penicillium chrysogenum*; người ta điều chế riêng penicillin G (benzylpenicillin) bằng cách thêm chất mồi acid phenylacetic vào môi trường lên men. Ngôn từ penicillin hiện nay được dùng để chỉ chung toàn bộ nhóm các penicillin thiên nhiên và bán tổng hợp. Các penicillin hiện còn được sử dụng rộng rãi vì cơ thể dễ dung nạp (trừ phản ứng quá mẫn), thường dùng để kháng khuẩn do có tác dụng ức chế sự tổng hợp thành tế bào của vi khuẩn.

Các penicillin đều có cấu trúc nhân giống nhau, là các acid monobase, tạo muối và este; nhân penicillin là do sự kết hợp vòng thiazolidin với vòng betalactam có nhánh amin ở vị trí 6.

Các penicillin được gọi là "tự nhiên" được điều chế bằng cách gắn thêm những chất mồi khác nhau vào môi trường cấy *Penicillium*:

- Nếu chất mồi là acid phenylacetic, ta thu được benzylpenicillin.
- Nếu chất mồi là acid phenoxyacetic, ta thu được phenoxymetylpenicillin (còn gọi là penicillin V).

Đó là hai chất penicillin đầu tiên, đến nay còn được sử dụng rộng rãi. Benzylpenicillin được coi là "hợp chất nguồn gốc" của các penicillin và có tác dụng chủ yếu kháng vi khuẩn Gram dương và *Neisseria spp*. Thuốc này bị vô hiệu hoá bởi men penicillinase do vi khuẩn tiết ra và cũng do thuốc không bền với môi trường acid trong dịch vị (do đó benzylpenicillin thường dùng ở dạng tiêm).

Các chế phẩm có tác dụng kéo dài bao gồm: procain-penicillin và benzathin-penicillin; các kháng sinh này khi tiêm sẽ phóng thích chậm benzylpenicillin. Phenoxymetylpenicillin bền vững với acid nên có thể dùng uống nhưng cũng bị men penicillinase vô hiệu hoá; thuốc thường chỉ dùng chữa các bệnh tương đối nhẹ.

Nếu không cho chất mồi vào môi trường nuôi cấy nấm, ta thu được acid 6-amino penicillanic. Từ acid này người ta đã bán tổng hợp ra các kháng sinh có thêm các đặc tính khác như:

- Tăng cường tính bền vững của benzylpenicillin đối với acid dịch vị.
- Mở rộng hoạt phổ kháng khuẩn.
- Giảm tốc độ thải trừ nhanh qua thận.

Từ đó thu được 2 phenoxypenicillin mới (phenethicillin có nhánh phenoxy propionamido và propicillin có nhánh phenoxy butyramido); 2 kháng sinh này bền hơn ở môi trường acid (so với benzylpenicillin) nhưng không có ưu thế gì hơn so với phenoxymetylpenicillin.

Methicillin có nhánh 2,6-dimetoxy ở vị trí 6 là penicillin đầu tiên được phát hiện ra, có thể kháng lại sự phá huỷ do men penicillinase của tụ cầu khuẩn. Tuy nhiên, chất này không bền vững ở môi trường acid nên phải dùng ở dạng

tiêm. Các isoxazolyl penicillin (như cloxacillin, dicloxacillin, flucloxacillin và oxacillin) kháng lại men penicillinase và chịu được acid dịch vị. Các chất này rất giống nhau về cấu trúc hoá học và chỉ khác nhau chủ yếu về độ hấp phụ. Nafcillin là penicillin có khả năng kháng lại penicillinase tương tự như các chất trên, nhưng khi uống lại có độ hấp thụ bất thường.

Ampicillin có nhánh D(-)-α-aminophenyl acetamido có hoạt phổ kháng khuẩn rộng hơn (so với benzylpenicillin). Tuy nhiên, tác dụng với vi khuẩn Gram dương lại kém hơn. Có một số vi khuẩn Gram âm (như *Escherichia coli*, *Haemophilus influenzae* và *Salmonella spp*) cũng chịu tác dụng của ampicillin, nhưng độ kháng của các vi khuẩn này cũng gia tăng. Vi khuẩn *Pseudomonas spp* không chịu tác dụng của thuốc này.

Ampicillin bền vững với môi trường acid nên có thể dùng uống, tuy nhiên thuốc bị men penicillinase của vi khuẩn phá huỷ.

Amoxycillin với nhánh D(-) aminohydroxy-phenylacetamid, chỉ khác ampicillin vì có nhóm hydroxy, nhưng được hấp phụ tốt hơn qua đường dạ dày - ruột.

Một số thuốc gần giống (bao gồm: bacampicillin, hatacillin, metampicillin và pivampicillin) hấp thụ tốt hơn, vào cơ thể sẽ thuỷ phân thành ampicillin.

Carbenicillin với nhánh α-carboxyphenyl-acetamido, có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* và một số *Proteus spp* nhưng mặt khác, lại kém tác dụng so với ampicillin (phải tiêm và dùng liều cao). Carfecillin và carindacillin là những este phenyl và indanyl của carbenicillin, vào cơ thể, thuỷ phân ra carbenicillin khi dùng uống. Subnenicillin có nhánh α-phenylsulfoacetamido và ticarcillin có nhánh α-carboxythienylacetamido, cả hai đều có tác dụng giống như carbenicillin; riêng ticarcillin có tác dụng mạnh hơn đối với *Pseudomonas aeruginosa*.

Các ureiodopenicillin (như azlocillin và mezlocillin) và piperacillin (có liên quan chặt chẽ với ureidopenicillin) đều có tác dụng mạnh hơn carbenicillin, đối với *Pseudomonas aeruginosa* và có hoạt tính rộng đối với các vi khuẩn Gram âm.

Temocillin là dẫn chất 6-α-metoxy ticarcillin có khả năng kháng lại với nhiều men betalactamase và có tác dụng với nhiều vi khuẩn Gram âm hiếu khí (nhưng không có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa*).

Mecillinam là dẫn chất của acid penicillanic có nhóm amidino thế ở vị trí 6. Thuốc này khác hẳn với các dẫn chất của acid 6-aminopenicillanic, vì có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram âm (tuy nhiên, nó không có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* và *Bacteroides*). Mecillinam không có tác dụng khi uống; phải dùng Pivmecillinam để uống vì thuốc khi vào cơ thể lại thuỷ phân ra mecillinam.

Các chất ức chế men betalactamase như acid clavulanic, sulbactam và tazobactam được sử dụng để tăng cường tính kháng khuẩn của một số kháng sinh có nhân betalactam.

Bản tổng quan trên cho thấy hiện đã có gần 30 thuốc thuộc họ penicillin với hiệu lực khác nhau; sẽ có chuyên luận riêng về sử dụng mỗi loại thuốc đó trong cuốn Thuốc biệt dược này.

B. Các cephalosporin

Các cephalosporin (hay cephem) cũng có cấu trúc betalactam như penicillin nhưng phân lập từ nấm *Cephalosporinum*. So với các penicillin, cephalosporin có ưu điểm là tác dụng với tụ cầu khuẩn đã kháng penicillin (nhược điểm là tác dụng này lại yếu).

Theo trình tự thời gian phát hiện, người ta chia cephalosporin ra 4 thế hệ:

- Thế hệ thứ nhất (gồm các thuốc cefradrin, cefalotin, cefapirin, cephalothin, cefaloridin, cefazolin, cefalexin, cefadroxil...).

Hoạt phổ bao gồm các cầu khuẩn Gram dương và âm, một số trực khuẩn Gram âm. Nói chung các tụ khuẩn đều mẫn cảm (trừ tụ khuẩn đã kháng meticillin).

Cephalosporin thế hệ 1 không có tác dụng giống nhau đối với trực khuẩn ruột. Chúng có tác dụng với *Escherichia coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Salmonella* nhưng không có hiệu lực với trực khuẩn Gram âm tiết ra men cephalosporinase (như *Enterobacter*, *Serratia*, *Pseudomonas*...).

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn mà bệnh căn chưa rõ, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu, nhiễm trực khuẩn Gram âm (như *Klebsiella pneumoniae* đã kháng penicillin)...

- Thế hệ thứ 2 (gồm có các thuốc cefamandol, cefoxitin, cefuroxim, cefaclor, cefametazol, ceforamid, cefotetan, cefprozil, loracarbef). So với thế hệ 1, các thuốc này có tác dụng mạnh hơn đối với men betalactamase, phổ rộng hơn và tác dụng mạnh hơn đối với trực khuẩn ruột Gram âm, *Pseudomonas*...

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn Gram âm, đặc biệt là trực khuẩn ruột đã kháng thuốc khác, các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do *Haemophilus* đã kháng penicillin, bệnh lậu đã kháng penicillin.

- Thế hệ thứ 3 (gồm cefixim, cefoperazon, cefpodoxim, ceftibuten, ceftizoxim, cefotaxim, latamoxef, ceftriazon, ceftazidin...).

Với cầu khuẩn Gram âm: tác dụng mạnh hơn với lậu cầu (so với thuốc thế hệ 1 và 2).

Với cầu khuẩn Gram dương: tác dụng yếu hơn so với penicillin và cephalosporin thế hệ 1.

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn nghiêm trọng khi vi khuẩn đã kháng cephalosporin thuộc 2 thế hệ trước.

- Thế hệ thứ 4: cefepim, cefpirome. Có hoạt phổ rộng.

Có hiệu lực hơn với một số vi khuẩn Gram dương và Gram âm so với thế hệ thứ 2 và 3 (ceftazidin, cefotaxim, ceftriaxon, ceftizoxim).

Cefepim hydroclorid có hoạt phổ rộng trên

vi khuẩn ái khí Gram dương và Gram âm. Đối với cầu khuẩn Gram dương, thuốc có tác dụng giống cefotaxim và bao gồm cả tụ cầu khuẩn (nhưng không có tác dụng với *Staphylococcus aureus* đã kháng methicillin); thuốc có tác dụng với liên cầu khuẩn.

Đối với *Enterococcus* (nhiễm tràng cầu khuẩn), cefepim có hoạt phổ rộng hơn so với các cephalosporin khác, kể cả các loại tiết ra betalactamase như *Enterobacter spp* và *Proteus vulgaris.*

Đối với *Pseudomonas aeruginosa*, Cefepim có tác dụng ít và yếu hơn so với ceftazidin; cefepim lại có tác dụng với một số chủng vi khuẩn đã kháng ceftazidin.

Chỉ định: Các nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, ngoài da. Điều chỉnh liều dùng nếu bệnh nhân suy thận (căn cứ vào độ thanh thải creatinin).

Cefpirom sulfat bền vững với các betalactamase.

Hoạt phổ tương tự cefotaxim thế hệ 3 nhưng trên cơ thể lại tỏ ra có tác dụng mạnh hơn đối với tụ cầu khuẩn, một số chủng trăng cầu khuẩn (*Enterococcus*) và *Pseudomonas aeruginosa.*

Cefpirom có thể tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* kém hơn so với ceftazidin.

Chỉ định: các bệnh nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết.

Tai biến:

- Dị ứng (có dị ứng chéo với penicillin).
- Suy thận (khi dùng liều cao, dài ngày cho bệnh nhân đã suy thận).

C. Các aminosid

Theo nguồn gốc vi sinh thể có thể chia ra:

- Thuốc chiết từ nấm *Streptomyces*: streptomycin, dihydrostreptomycin, kanamycin, neomycin, paromomycin...
- Thuốc chiết từ *Microspora*: gentamicin, sisomicin...

Sau này, khi thay đổi cấu trúc của các hợp chất tự nhiên nói trên, người ta thu được các thuốc bán tổng hợp (dibekacin, amikacin, netilmicin...).

Chỉ định điều trị:

- Các aminosid có phổ tác dụng rộng, chủ yếu trên vi khuẩn Gram âm (cầu khuẩn, trực khuẩn), có tác dụng trung bình đối với tụ cầu.
- Có tác dụng hiệp đồng với thuốc khác (như streptomycin với penicillin để diệt liên cầu khuẩn).
- Ưu tiên diệt một số vi khuẩn (như streptomycin trên vi khuẩn lao, paromomycin với đơn bào trên sán dây...).

Nhược điểm của aminosid:

- Kháng thuốc (kháng tự nhiên, kháng chéo...).
- Tai biến (với thính giác, với thận, rối loạn ốc - tiền đình...).

D. Các chloramphenicol (hay phenicol)

Nhóm này bao gồm 2 kháng sinh: chloramphenicol và thiamphenicol.

Chloramphenicol (thường gọi là chlorocid) được phân lập từ nấm *Streptomyces venezaclae*, nay sản xuất bằng phương pháp tổng hợp toàn phần.

Chỉ định: Thuốc chọn lọc để điều trị bệnh thương hàn và bệnh sốt phát ban do *Rickettsia* (tác nhân truyền bệnh là rận, chấy).

Tai biến:

- Gây suy tuỷ (theo 2 loại thiếu máu và thiếu máu bất sản).
- Hội chứng xám (nôn, thở nhanh, tím xanh, phân xanh, ngủ lịm có thể tiến tới truy mạch và tử vong) khi dùng liều quá cao.
- Viêm thần kinh (thị giác, ngoại biên).
- Tiêu hoá (buồn nôn, nôn...).
- Quá mẫn (ban, mày đay, phù mạch...).

Thiamphenicol là dẫn chất của chloramphenicol, khi thay thế gốc nitro bằng gốc metylsulfon, dung nạp tốt hơn chloramphenicol, không gây thiếu máu bất sản. Hoạt phổ giống chloramphenicol.

Phản ứng không mong muốn: tai biến ở máu (gây thiếu hồng cầu, bạch cầu hạt và tiểu cầu), tai biến nặng hơn khi dùng liều cao cho bệnh nhân suy thận.

E. Các tetracyclin

Các thuốc thường dùng là tetracyclin, chlortetracyclin (Aureomycin), oxytetracyclin (Terramycin), doxycyclin.

Các tetracyclin có hoạt phổ rộng (các vi khuẩn Gram dương và âm, *Rickettsia*, xoắn khuẩn, *Plasmodium*, động vật nguyên sinh, virut).

Chỉ định: kết hợp với các kháng sinh khác để điều trị các bệnh: Brucella, tả, sốt định kỳ, lậu cầu, giang mai, viêm đường tiêu hoá, viêm họng, sốt rét, trị trực khuẩn *Shigella*...

Phản ứng phụ: gây rối loạn tiêu hoá, hỏng răng trẻ em, tổn thương gan, thận và thần kinh.

F. Các Macrolid

Về cấu trúc hoá học, đây là những heterosid ái dầu, có genin là vòng lớn có chứa lacton oxy hoá (do đó có tên là Macrolid).

Các kháng sinh thuộc nhóm macrolid thường dùng được chiết từ dịch nuôi cấy nấm *Streptomyces*: erythromycin, oleandomycin, spiramycin, josamycin, midecamycin, tylosin.

Chỉ định: các macrolid được dùng chủ yếu để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn *Mycoplasma* và *Chlamydia* gây bệnh phổi, viêm màng tim do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.

Phản ứng phụ: giảm thính lực (khi dùng erythromycin), có thể gây buồn nôn, nôn, đau dạ dày, dị ứng ngoài da (đối với midecamycin). Nói chung các macrolid mới (như midecamycin, josamycin) ít tác dụng phụ so với các macrolid cũ.

Gần đây các macrolid còn bao gồm thêm các kháng sinh: azithromycin, clarithromycin, dirithromycin và roxithromycin.

Các kháng sinh này có tính chất gần giống như erythromycin nhưng khác về tính chất dược động học.

Clarithromycin và ở mức độ thấp hơn, azithromycin có tác dụng mạnh hơn erythromycin đối với các *Mycobacteria* cơ hội như *Mycobacterium avium*.

Clarithromycin còn dùng để điều trị bệnh phong và diệt *Helicobacter pylori* trong bệnh loét đường tiêu hoá.

Cả azithromycin và clarithromycin cùng có tác dụng với *Toxoplasma gondii*.

G. Các Lincosamid

Nhóm này gồm các kháng sinh: lincomycin và clindamycin có phổ tác dụng và cơ chế tác dụng giống kháng sinh họ macrolid.

Chỉ định: điều trị các bệnh nhiễm khuẩn kỵ khí nguồn gốc ruột hay âm đạo, áp xe bụng, nhiễm khuẩn khung chậu, phổi và huyết, nhiễm tụ cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, viêm xoang, phổi, miệng...

Các phản ứng phụ: ỉa chảy, viêm ruột kết màng giả, gây nôn, viêm miệng, lưỡi, phản ứng trên da...

H. Các Rifamycin

Từ nấm *Streptomyces mediterranei*, người ta đã phân lập được rifamycin, từ kháng sinh này đã bán tổng hợp ra kháng sinh nổi tiếng rifampicin.

Chỉ định: chủ yếu để điều trị lao (nhất là rifampicin). Cùng với các kháng sinh khác dùng để điều trị các bệnh nhiễm cầu khuẩn, bệnh lậu, viêm màng trong tim...

Phản ứng phụ: vàng da (khi kết hợp với tiểu cầu, thiếu máu tan máu...).

I. Các polypeptid

Hiện nay y giới mới cho dùng các kháng sinh polypeptid lấy từ vi khuẩn loại *Bacillus*.

Các kháng sinh được dùng phổ biến là polymyxin, bacitracin và tyrothricin.

Các polymyxin chiết từ *Bacillus polymyxa*, bao gồm các polymyxin A, B, C, D, E. Tất cả đều độc, nhất là với thận. Hiện chỉ dùng loại B và loại E (colistin, colimycin).

Phổ tác dụng là trực khuẩn Gram âm (trừ *Proteus, Providencia, Serratia, Bacteroides, Fusobacterium*). Dùng tiêm bắp, truyền tĩnh mạch, chỉ uống khi nhiễm khuẩn đường tiêu hoá (dùng colistin).

Phản ứng phụ: tổn thương đến thận, thần kinh, suy hô hấp.

Bacitracin và tyrothricin: Có tác dụng với vi khuẩn Gram dương. Có nhiều độc tính nên không dùng toàn thân, chỉ dùng tại chỗ. Ví dụ: thuốc mỡ bacitracin để nhỏ mắt, viên ngậm chữa viêm họng, tyrothricin chỉ dùng dạng viên ngậm.

J. Một số kháng sinh riêng biệt

Có những kháng sinh không có cấu trúc thuộc nhóm nào như:

- Vancomycin và teicoplanin chỉ có tác dụng trên vi khuẩn Gram dương và có độc tính cao.

- Novobiocin có phổ tác dụng: tụ cầu khuẩn, cầu khuẩn Gram âm, trực khuẩn Gram âm. Có độc tính (gây ban, sốt, rối loạn máu và tiêu hoá).

- Acid fuvidic có phổ tác dụng: cầu khuẩn Gram dương (chủ yếu là tụ cầu khuẩn), cầu khuẩn Gram âm. Nhược điểm của thuốc này là bị kháng nhanh và có phản ứng phụ là rối loạn tiêu hoá.

- Fosfomycin: chiết xuất từ *Streptomyces fradiae*.

Có phổ rộng: tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, *Escherichia coli*, *Enterobacter*...

Độc tính ít nhưng uống ít hấp thu vào cơ thể (phải tiêm bắp hay tĩnh mạch).

Trên đây là các nhóm kháng sinh, chủ yếu có nguồn gốc vi sinh thể, có tác dụng chung về nội khoa (thường gọi là kháng sinh không kháng lao).

* * *

Theo ứng dụng vào điều trị, người ta xếp riêng các loại kháng sinh sau đây:

- Kháng sinh chống lao như: Rifampicin, Streptomycin, Kanamycin, Capreomycin, Viomycin, Cycloserin.

- Kháng sinh chống nấm như: kháng sinh thuộc nhóm polyen (nystatin, amphotericin B) và kháng sinh thuộc nhóm griseofulvin.

- Kháng sinh chống khối u như: bleomycin, daunomycin, doxorubicin, mytomicin C, dactinomycin, peplomycin, streptozocin.

K. Kháng sinh chống lao

Trong lĩnh vực kháng lao, các thuốc kháng sinh nguồn gốc vi sinh thể như rifampicin, streptomycin, kanamycin, capreomycin, viomycin, cycloserin phải dùng kết hợp với các thuốc kháng lao tổng hợp như isoniazid (Rimifon, INH), ethambutol, pyrazinamid, ethionamid.

Uống đúng chỉ định về: thuốc, liều lượng, thời gian theo đúng công thức, phác đồ trị lao 6 tháng, 8 tháng, 9 tháng và 12 tháng. Thực hiện tốt chiến lược DOTS: Điều trị hoá liệu ngắn ngày có kiểm soát của Tổ chức y tế thế giới.

L. Kháng sinh chống nấm

Chia ra 2 nhóm theo cấu trúc hoá học:

- Nhóm 1 (Polyen) bao gồm: nystatin, amphotericin B.

Nystatin chữa bệnh do nấm *Candida* gây ra ngoài da, ở các màng và đường tiêu hoá.

Tác dụng phụ: rối loạn đường tiêu hoá.

Amphotericin B điều trị viêm nấm sâu bằng cách tiêm truyền chậm qua tĩnh mạch.

Phản ứng phụ: sốt, đau đầu, buồn nôn, nôn, sốc, viêm tĩnh mạch huyết khối.

- Nhóm 2: griseofulvin có tác dụng kìm nấm: *Microsporum, Epidermophyton, Trichophyton* (không phải diệt nấm).

Tác dụng phụ: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá,

phát ban.

M. Kháng sinh chống khối u

Dùng phổ biến có bleomycin, kháng sinh có khung antracyclin, mytomycin C.

Bleomycin dùng để điều trị ung thư biểu mô, bệnh Hodgkin và các dạng u bạch huyết bào, u tân sinh ác tính ở tinh hoàn.

Tai biến: suy thận và thiểu năng về phổi.

Kháng sinh có khung antracyclin gồm có daunomycin và doxorubicin.

Daunomycin dùng kết hợp với vincristin và prednison hay prednisolon để chữa bệnh bạch cầu, limphô bào cấp. Còn dùng để điều trị u bạch huyết bào và u nguyên bào thần kinh.

Phản ứng phụ: suy tim, ban đỏ ngoài da.

Doxorubicin kết hợp với thuốc khác để điều trị các bệnh bạch cầu, u bạch huyết bào, u nguyên bào thần kinh cấp tính, u tân sinh ác tính ở bàng quang, ngực, phổi, buồng trứng và tuyến giáp.

Phản ứng phụ: suy giảm tuỷ xương, rối loạn chức năng tim, rối loạn tiêu hoá, rụng lông tóc...

Mytomycin C kết hợp với thuốc khác để chữa ung thư ở tuyến vú, dạ dày và tuy, u bàng quang, phổi, ung thư bạch cầu.

Tai biến: suy giảm xương và tuỷ xương, giảm bạch cầu và tiểu cầu, tổn thương ở thận, phổi...

Các kháng sinh chống u ít được dùng là: dactinomycin, peplomycin, streptozocin.

*
* *

Dưới đây là những kháng sinh tổng hợp: Sulfamid, Quinolon, Nitrofuran, Nitroimidazol, Oxyquinolein.

N. Các sulfamid kháng khuẩn

Theo cấu trúc hoá học, sulfamid kháng khuẩn chia làm 3 nhóm:

- Nhóm 1: Sulfamid có hoá chức azoic. Điển hình là thuốc streptocid.

Streptocid có tác dụng tốt để điều trị các bệnh nhiễm liên cầu khuẩn (viêm họng, viêm đường tiểu tiện, sốt phát ban), các bệnh nhiễm lậu cầu.

Phản ứng phụ: rối loạn đường tiêu hoá.

- Nhóm 2: Sulfamid và dẫn chất không có nhóm thế.

Điển hình là thuốc sulfanilamid, có tác dụng chủ yếu với não cầu và liên cầu khuẩn, có tác dụng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn, lậu cầu và phế cầu khuẩn.

Phản ứng phụ: rối loạn tiêu hoá, thần kinh, chứng xanh tím.

- Nhóm 3: Dẫn chất thế vào chức sulfonamid.

Các thuốc dùng phổ biến là sulfacetamid (và muối natri), sulfathiazol, sulfaphtalylthiazol, sulfadiazin, sulfadimerazin, sulfamerazin, sulfadimethoxin, sulfadoxin, sulfafurazol, sulfaguanidin, sulfamethizol, sulfamethoxazol, sulfamethoxypyridazin, sulfamoxol, sulfisomidin.

Thuốc có những ưu điểm riêng như:

- Hấp thụ nhanh và thải trừ nhanh (sulfadiazin, sulfathiazol).

- Dễ tan có thể dùng để nhỏ mắt (sulfacetamid).

- Có tác dụng ở đường ruột (sulfaguanidin, phtalylsulfathiazol...).

Phản ứng phụ thường gặp ở sulfamid là: quá mẫn với sulfamid, dị ứng (phát ban, sốt), rối loạn tiêu hoá, tránh dùng cho bệnh nhân thiểu năng thận và gan.

O. Các quinolon

Các quinolon thế hệ I chủ yếu dùng chữa bệnh nhiễm khuẩn đường niệu. Quinolon thế hệ II là kết quả nghiên cứu phát triển sau này để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn toàn thân (đường hô hấp, xương khớp, viêm màng tim, nhiễm khuẩn huyết).

Các quinolon thế hệ I thông dụng có tác dụng trên vi khuẩn Gram âm là: acid nalidixic, acid promidic, acid oxolinic, cinoxacin, acid pipedimic, milbxacin, rosoxacin, flumequin.

Các quinolon thế hệ II thông dụng có tác dụng trên vi khuẩn Gram âm, Gram dương và *Mycobacterium* là: norfloxacin, pefloxacin, ofloxacin, ciprofloxacin...

Quinolon thế hệ II còn có ưu điểm:

- Hấp thụ nhanh vào cơ quan tiêu hoá nên có thể dùng để uống.

- Phân phối và nồng độ cao trong mô nên sử dụng tốt để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn ở phổi, tai mũi họng, ngoài da, ở xương...

Phản ứng phụ: Quinolon thế hệ I và II gây phản ứng phụ giống nhau:

- Tai biến trên thần kinh tâm thần (nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, mất ngủ, co giật...).

- Phản ứng trên da (mày đay, ban đỏ, ngứa, cảm quang). Cốt hoá xụn (không dùng dưới 17 tuổi). Đau gân cơ (đứt gân Achille).

- Rối loạn tiêu hoá, máu...

P. Các nitrofuran

Đại diện là thuốc nitrofurantoin, hydroxymetylfurantoin, furazolidon, nifuroxazid.

Chỉ định: Các bệnh nhiễm khuẩn đường niệu, đường tiêu hoá.

Phản ứng phụ:

- Gây dị ứng (sốt, phát ban ngoài da).

- Rối loạn hô hấp và tiêu hoá.

- Viêm nhiều dây thần kinh (ở bệnh nhân uống nitrofurantoin với liều cao và người suy thận).

Q. Các nitroimidazol

Các chất đại diện là metronidazol, ornidazol, tinidazol.

Thuốc có tác dụng diệt khuẩn và hoạt phổ bao gồm các vi khuẩn yếm khí Gram dương và Gram âm.

Chỉ định: Chữa các bệnh nhiễm khuẩn sau đây:

- *Trichomonas vaginalis* (viêm âm đạo, niệu đạo).

- Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do phẫu thuật và phòng bệnh; khi phẫu thuật có nguy cơ cao cho các bệnh nhiễm khuẩn này (*Bacteroidis sp, Fusobacterium sp, Clostridium sp...*).

- Các amip cư trú ở ruột và gan. *Helicobacter pylori* gây bệnh dạ dày - tá tràng.

Phản ứng phụ:

- Rối loạn dạ dày - ruột: buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy.

- Nhức đầu chóng mặt, mệt mỏi.

- Phản ứng quá mẫn nặng.

Khi dùng thuốc liều cao và kéo dài, có thể có hiện tượng: giảm bạch cầu và chứng bệnh thần kinh ngoại vi (tạm thời).

B. Dẫn chất của oxyquinolein

Các oxyquinolein là kháng sinh có tác dụng kìm khuẩn, là dẫn chất của 8-hydroxy-quinolein, các nhóm thế NO_2, halogen gia tăng hoạt tính của phân tử.

Các chất điển hình là:

- Nitroxolin (kháng khuẩn đường niệu).

- Orthoxyquinolein (kháng khuẩn đường ruột).

- Clioquinol (kháng khuẩn đường ruột, lỵ amip).

- Chloquinaldol (kháng khuẩn ngoài da).

Chỉ định điều trị:

- Các bệnh nhiễm khuẩn đường niệu dưới, đặc biệt do trực khuẩn Gram dương.

- Ỉa chảy cấp và mạn tính, nguồn gốc vi khuẩn (tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn).

- Bệnh do amip.

- Bệnh do động vật nguyên sinh (*Lamblia, Trichomonas*).

- Bệnh viêm âm đạo, khí hư nguồn gốc vi khuẩn, nấm (*Candida* hay *Trichomonas*).

Chỉ nên dùng thuốc dưới 4 tuần (tránh nguy cơ bị viêm tuỷ thần kinh).

Phản ứng phụ:

Đối với thuốc nitroxolin: gây nôn nếu uống vào lúc đói, thận trọng với bệnh nhân suy gan và thận.

Đối với Clioquinol: uống liều cao hay kéo dài có thể gặp tai biến như viêm dây thần kinh ngoại vi, tổn thương dây thần kinh thị giác, bệnh ở tuỷ xương.

II. ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG KHÁNG SINH

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể : vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:

- Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh. Vì vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ - Nếu phù hợp với lâm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thầy thuốc khám xét, chỉ định.

- Bệnh do virut (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.

- Chọn kháng sinh phù hợp, khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.

- Cần xem xét kỹ người bệnh: tiền sử bệnh (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... để chỉ định thuốc và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.

- Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh mới thôi dùng kháng sinh.

- Không nên phối hợp nhiều kháng sinh vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Trừ một số trường hợp đặc biệt do thầy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...

- Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh, trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: Sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...

- Tai biến do kháng sinh:

+ Tai biến do dị ứng: Tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mày đay, ban đỏ v.v... Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người - Vì vậy cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó - Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.

+ Tai biến do nhiễm độc: Các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh - Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tuỷ (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

+Tai biến thuộc vi khuẩn: Phân hủy tạp khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hoá (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng lại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

+ Tai biến chọn lọc: Có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achille; gây điếc do streptomycin; hỏng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tuỷ do chloramphenicol, mất bạch cầu hạt do sulfamid v.v...).

- Tác dụng phụ do kháng sinh: Hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột, da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ dễ qua đi và hết sau

khi ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và dược sĩ để có hướng dẫn kịp thời.

- Phối hợp với các thuốc khác: Kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

THUỐC CHỐNG VIÊM, HẠ SỐT VÀ GIẢM ĐAU

(AINS hoặc NSAID - NonSteroidal Anti-Inflammatory Drug)

Nhiều thuốc có cấu trúc hoá học như: dẫn chất của salicylat, pyrazolon, indol... ở mức độ khác nhau đều có tác dụng chống viêm, hạ sốt, giảm đau, chống ngưng kết tiểu cầu. Vì vậy chúng còn được gọi là thuốc chống viêm phi (không) steroid (CVPS hoặc CVKS) để phân biệt với các glucocorticoid (có nhân sterol).

1. Tác dụng chống viêm:

Thuốc VCPS có tác dụng trên hầu hết các loại viêm không kể đến nguyên nhân, theo các cơ chế sau đây:

- Ức chế sinh tổng hợp prostaglandin (PG) do ức chế cyclooxygenase, làm giảm PGE_2 và F_1 là những chất trung gian hoá học của phản ứng viêm.
- Làm bền vững màng lysosom (thể tiêu bào), ngăn cản các enzym phân giải và ức chế quá trình viêm.
- Đối kháng với các chất trung gian hoá học của viêm.

2. Tác dụng hạ sốt:

Do ức chế prostaglandin synthetase, làm giảm tổng hợp PG, có tác dụng hạ sốt do làm tăng quá trình thải nhiệt (giãn mạch ngoại biên, ra mồ hôi), lập lại thăng bằng cho trung tâm điều nhiệt ở vùng dưới đồi.

3. Tác dụng giảm đau:

Có tác dụng tốt với các chứng đau do viêm (như đau khớp, viêm cơ, viêm dây thần kinh, đau răng). Các thuốc CVPS do làm giảm sự tổng hợp PGF_2 nên làm giảm tính cảm thụ của các dây cảm giác với các tác nhân gây đau của phản ứng viêm (như histamin, serotonin...).

4. Tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu:

Các thuốc CVPS ức chế men thromboxan synthetase, làm giảm tổng hợp thromboxan A2 cho tiểu cầu, nên có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.

I. PHÂN LOẠI

Có thể phân loại thuốc CVPS theo cấu trúc hoá học:

- Dẫn xuất của acid salicylic (như aspirin, acetylsalicylat lysin, benorilat, diflunisal...).
- Dẫn xuất của pyrazolon (như phenylbutazon).
- Dẫn xuất của indol (như indometacin, sulindac, acemetacin...).
- Dẫn xuất oxicam (như piroxicam, tenoxicam, meloxicam).
- Dẫn xuất propionic (như ibuprofen, naproxen, fenoprofen, flurbiprofen, ketoprofen...).
- Dẫn xuất anthranilic (acid niflumic).
- Dẫn xuất của acid phenylacetic (như voltaren).

Cần nhớ là dẫn chất của anilin (như paracetamol, phenacetin) chỉ có tác dụng hạ sốt, giảm đau, nhưng không có tác dụng chống viêm.

II. CÁC THUỐC CHỐNG VIÊM PHI STEROID CHÍNH

***A. Dẫn xuất của acid salicylic*: Aspirin**

Aspirin là một salicylat của thuốc chống viêm phi steroid (CVPS), có tác dụng giảm đau, chống viêm và hạ sốt. Thuốc ức chế men cyclo-oxygenase, gây ức chế sinh tổng hợp của các prostaglandin và thromboxan. Aspirin cũng ức chế sự ngưng kết tiểu cầu (các salicylat không acetyl hoá không có tác dụng này).

Do đó, aspirin dùng để giảm các chứng đau nhẹ tới trung bình như: nhức đầu, đau kinh, đau cơ và đau răng. Aspirin còn được sử dụng để chống đau và chống viêm trong các rối loạn thấp khớp cấp và mạn tính, viêm đốt sống, viêm xương khớp. Trong điều trị sốt thứ yếu như: cảm lạnh, cúm, aspirin có tác dụng giảm nhiệt, chữa nhức đầu và đau cơ, khớp.

Aspirin còn được sử dụng vì có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu trong điều trị ban đầu các rối loạn tim mạch như đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, thuốc còn dùng để phòng các tai biến do tim mạch.

Aspirin cũng có những phản ứng phụ thường gặp ở thuốc chống viêm phi steroid.

Dùng ở liều điều trị, aspirin thường gây phản ứng phụ như: rối loạn dạ dày - ruột (buồn nôn, khó tiêu, nôn). Các triệu chứng trên có thể giảm thiểu khi dùng aspirin với thức ăn hoặc dùng thuốc sau khi ăn no.

Có thể thấy: kích thích màng nhầy ở dạ dày với loét, nôn ra máu. Có thể dùng các chất đối kháng với thụ thể H_2 của histamin (cimetidin), các chất tương tự như prostaglandin (như misoprostol) để giảm các tổn thương do aspirin gây nên ở màng nhầy.

Có thể thấy mất máu nhẹ ở khoảng 70% bệnh nhân, điều này không có ý nghĩa về mặt lâm sàng, nhưng ở một số ít bệnh nhân, tai biến này có thể gây thiếu máu do thiếu hụt sắt khi dùng thuốc kéo dài. Tai biến mất máu có thể loại trừ khi dùng thuốc với thức ăn, tai biến này có thể giảm khi dùng dạng thuốc bao tan ở niêm mạc ruột non, dùng chất đối kháng thụ thể H_2 của histamin.

Ít khi xảy ra xuất huyết ở phía trên cơ quan dạ dày - ruột.

Không dùng aspirin cho các trường hợp sau đây:

- Quá mẫn cảm với thuốc này: các biểu hiện

hen, suyễn, bệnh ngoài da (hội chứng Stevens-Johnson, Lyell), phù Quincke.

- Trẻ em dưới 6 tuổi, phụ nữ có mang 3 tháng cuối kỳ thai.

- Bệnh nhân bị loét dạ dày - tá tràng đang tiến triển.

- Suy gan và thận nặng...

- Dễ xuất huyết.

Thận trọng khi dùng dài hạn các thuốc giảm đau ở liều cao, khi xuất hiện nôn mửa kéo dài, rối loạn ý thức (ở trường hợp này nên ngừng thuốc). Theo dõi chặt chẽ bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày - tá tràng...

Các dạng thuốc thường dùng: Aspirin pH để uống, viên aspirin sủi, có chất đệm, viên aspirin - vitamin C, viên aspirin - cafein, Aspegic tiêm (acetyl salicylat DL-lysin), Aspegic bột để uống (acetyl salicylat DL-lysin).

B. Dẫn xuất của pyrazolon

Các thuốc như antipyrin (tức phenazon), pyramidon (amino phenazon), có nhiều độc tính với máu (mất bạch cầu hạt) và thận nên không còn được sử dụng nữa.

Phenylbutazon là loại duy nhất được dùng chủ yếu để điều trị các bệnh thấp, còn tác dụng hạ sốt và giảm đau lại kém salicylat.

Thuốc được chỉ định cho các bệnh: viêm cứng khớp, viêm đa khớp mạn tính đang tiến triển, thấp khớp. Phenylbutazon không dùng cho bệnh nhân có loét dạ dày, có bệnh tim thận, tăng huyết áp.

C. Dẫn xuất của indol

Indometacin có tác dụng chống viêm mạnh hơn phenylbutazon 20 - 80 lần, có tác dụng cả ở giai đoạn đầu và giai đoạn mạn tính. Chỉ định cho các bệnh viêm xương khớp, hư khớp, thấp khớp cột sống, đau lưng, viêm dây thần kinh.

Indometacin có thể gây chóng mặt, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, loét dạ dày. Vì vậy thuốc chống chỉ định cho bệnh nhân có tiền sử bệnh dạ dày.

Sulindac là indometacin trong công thức nhóm metoxy thay bằng flo và gốc clo thay bằng gốc metylsulfinyl (CH_3SO). Tác dụng dược lý của sulindac chỉ bằng 50% indometacin trong lâm sàng, còn tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như aspirin. Sulindac có độc tính thấp hơn indometacin.

D. Dẫn xuất của oxicam

Các thuốc có cấu trúc này là piroxicam, tenoxicam và meloxicam. Dẫn chất của oxicam là thuốc chống viêm không steroid (AINS), do ưu tiên ức chế men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Chữa các bệnh viêm đa khớp dạng thấp khớp, chữa triệu chứng ngắn hạn trong viêm xương khớp cấp tính trầm trọng, chữa triệu chứng trong bệnh viêm đốt sống cứng khớp. Chúng có tác dụng chống viêm mạnh nên liều điều trị chỉ bằng 1/6 so với các thuốc của thế hệ trước; tác dụng giảm đau lại xuất hiện nhanh (1/2 giờ sau khi uống), tai biến nhẹ và tỷ lệ thấp hơn các thuốc CVPS khác (ngay cả khi dùng kéo dài tới 6 tháng).

E. Dẫn xuất của acid propionic

Các chế phẩm thuốc loại này: ibuprofen, naproxen, fenoprofen và ketoprofen.

Các thuốc này dùng liều thấp có tác dụng giảm đau, dùng liều cao hơn có tác dụng chống viêm.

Ít có tác dụng phụ, nhất là đối với cơ quan tiêu hoá (nếu so sánh với aspirin, indometacin và pyrazolon). Do đó, dẫn xuất của acid propionic được dùng nhiều trong điều trị viêm khớp mạn tính.

F. Dẫn xuất của acid phenylacetic

Đại diện cho loại này là diclofenac (Voltaren). Tác dụng chống viêm trong điều trị viêm khớp mạn tính tương tự như aspirin nhưng tác dụng phụ ít hơn (nhất là đối với cơ quan tiêu hoá).

Ngoài các thuốc đã trình bày ở trên, ít năm gần đây còn kể tới các chất sau đây:

Colecoxib: Tên khoa học: p [5-p-tolyl-3 (trifloromeryl) pyrazol 1-yl] benzosulfonamid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Điều trị các bệnh: viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp, polip đại tràng - trực tràng ở bệnh u tuyến. Còn dùng để chữa các chứng đau cấp tính và đau kinh.

Rofecoxib: Tên khoa học: 4 [p (metylsulfonyl) phenyl] 3-phenyl-2 (5H) furanon.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Điều trị các bệnh: viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp. Còn dùng để chữa các chứng đau cấp tính và đau kinh.

Nimesulid: Tên khoa học: 4'-nitro-2'-phenoxymetan sulfonamid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Dùng điều trị các viêm, sốt và đau.

Nimesulid betadex (phức chất nimesulid-betacyclodextrin) cũng chỉ định như vậy.

Meclofenamic acid: Tên khoa học: N (2,6 dicloro m-tolyl) antranilic acid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS).

Chữa các bệnh rối loạn cơ xương và khớp xương như viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp khớp, các chứng đau nhẹ và vừa, đau kinh và rong kinh.

Sulindax: Tên khoa học: Z [5-floro-2 metyl-1 (4 metyl sulphinyl benzyliden 3-yl)] acetic acid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS)

Chữa các bệnh cơ xương và khớp xương

như viêm đốt sống cứng khớp, viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp khớp, bệnh Gut cấp tính, viêm bao hoạt dịch, viêm gân. Giảm sốt.

Có tác giả còn xếp vào chương thuốc chống viêm những thuốc giảm đau opizoic (gồm các alcaloid của thuốc phiện và những chất có cấu trúc tương tự). Có thể xếp loại như sau:

- Opioid giảm đau nhẹ như alcaloid codein.
- Opioid giảm đau mạnh như alcaloid morphin.

Tuy nhiên, phần lớn các nhà dược lý học hiện nay đặt các opioid vào một chương khác (thuốc giảm đau và gây ngủ).

III. ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG CÁC AINS

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.
- Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.
- Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mụn nước.
- Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thoát vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu-đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.
- Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm...
- Cấm dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
- Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần kiểm tra thường xuyên bạch cầu hạt nếu dùng thuốc dài ngày.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau bụng. Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa). Phát ban, mày đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quinke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u uất-Viêm đại tràng. Hạ huyết áp-Tăng kali huyết. - Hiếm gây phù biên-phát ban-rụng tóc. Đặc biệt lưu ý với dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bắt buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viện điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol-Không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết-gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước-giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

THUỐC ĐIỀU TIẾT LIPID

Tăng lipid huyết là hiện tượng tăng nồng độ lipid ở huyết tương; đó là biểu hiện của sự rối loạn trong tổng hợp và chuyển hoá của lipoprotein trong huyết tương, phản ánh chế độ dinh dưỡng nhiều mỡ. Sự lo lắng của bệnh nhân bị tăng lipid huyết là nguy cơ cao về bệnh thiếu máu cục bộ ở tim (do xơ vữa động mạch và bệnh ở động mạch vành).

Lipid có tỷ lệ cao trong bệnh thiếu máu cục bộ là cholesterol, thành phần chủ yếu của màng tế bào, tiền sinh chất trong tổng hợp các hormon steroid và triglycerid, một nguồn quan trọng về năng lượng. Các chất này được chuyển vào máu dưới dạng lipoprotein.

Lipoprotein là những hạt gồm có vỏ ky nước là phospholipid, cholesterol tự do và các polypeptid gọi là apolipoprotein (hay apoprotein) xung quanh nhân gồm có tỷ lệ khác nhau về triglycerid và cholesterol (dưới dạng cholesteryl este).

Lipoprotein được đặc trưng bằng tỉ trọng thường tăng khi các chất này chuyển hoá và khi gia tăng tỷ lệ cholesteryl este trong triglycerid.

Sau đây là những lipoprotein chính và các lipid kết hợp:

Lipoprotein	*Lipid*
Chylomicron (hạt vi thể dưỡng trấp)	Triglycerid
VLDL	Triglycerid
IDL	Cholesterol và triglycerid
LDL	Cholesterol
DL	Cholesterol

Chylomicron là lipoprotein có tỷ trọng thấp nhất, VLDL là lipoprotein có tỷ trọng rất thấp (pre-beta lipoprotein).

IDL là lipoprotein có tỷ trọng trung gian (beta lipoprotein nói chung).

LDL là lipoprotein có tỷ trọng thấp (beta lipoprotein).

HDL là lipoprotein có tỷ trọng cao (alpha lipoprotein).

I. Phân loại bệnh tăng lipoprotein huyết

Ở cơ thể bình thường, nồng độ lipoprotein trong máu ở trạng thái cân bằng động. Khi trạng thái này bị rối loạn, sự chuyển hoá lipoprotein trong máu bị rối loạn.

Các nguyên nhân gây bệnh lý này:

- Gia tăng cholesterol, triglycerid ngoại sinh.
- Rối loạn chức năng xúc tác chuyển hoá lipoprotein của men lipoproteinase.
- Yếu tố toàn thân làm tăng chuyển hoá glucid, lipid để tổng hợp lipid, tăng hoạt động của một số hormon làm giảm sự thuỷ phân ở cơ, gan, mỡ.
- Yếu tố di truyền.

Dựa vào sự tăng các loại lipoprotein khác nhau, người ta phân ra 6 typ tăng lipoprotein máu (phân loại của Tổ chức Y tế thế giới hiện được sử dụng rộng rãi).

Typ	*Loại lipoprotein tăng cao*
I	Chylomicron
IIa	LDL
IIb	LDL và VLDL
III	Cấu trúc bất thường của LDL
IV	VLDL
V	Chylomicron và VLDL

Trong các typ trên, các nhà điều trị học đặc biệt quan tâm đến 4 typ: IIa, IIb, III và IV.

II. Phân loại thuốc làm hạ lipoprotein máu

Đến nay người ta đã nghiên cứu và sử dụng nhiều loại thuốc làm hạ lipoprotein máu với cơ chế khác nhau. Chưa có loại thuốc nào có tác dụng tốt trên tất cả 6 typ bệnh nói trên.

Người ta chia làm 2 loại thuốc:

1. Thuốc làm giảm hấp thụ và tăng thải trừ lipid

Cholestyramin, colestipol là những thuốc có tính hấp thụ mạnh, tạo phức với acid mật, làm giảm quá trình nhũ hoá của lipid ở ruột, làm giảm hấp thu và tăng thải lipid qua phân. Các thuốc này còn làm tăng chuyển hoá cholesterol, tạo thành acid mật, thông qua men hydroxylase ở gan (men điều hoà tổng hợp acid mật từ cholesterol bị ức chế bởi acid mật).

Các thuốc: cholestyramin, colestipol, divistyramin, colesevelam được gọi là nhựa liên kết acid mật.

2. Các thuốc ảnh hưởng tới sinh tổng hợp lipid

Các thuốc này gồm có:

- Các fibrat (dẫn xuất của acid fibric) như: beclobrat, bezafibrat, ciprofibrat, clinofibrat, clofibrat, clofibrid, etofyllin, fenofibrat, gemfibrozil, pirifibrat, simfibrat, tocofibrat.
- Các statin như atorvastatin, cerivastatin, fluvastatin, lovastatin, mevastatin, pravastatin, rosavastatin và simvastatin.
- Các nicotinat bao gồm acid nicotinic và dẫn chất như: aciplmox, binfibrat, etofibrat, niceritrol, nicofibrat, pirozadil, ronifibrat, sorbinicat, tocoferil nicotinat.

Các fibrat và statin thông qua sự ức chế men HMG - CoA - reductase làm giảm sự tổng hợp cholesterol, đồng thời làm tăng sinh thụ thể LDL ở màng tế bào.

Các nicotinat làm hạ lipoprotein máu thông qua sự tăng sinh thụ thể LDL, giảm hoạt tính của men triglyceridlipase, làm giảm LDL-cholesterol.

Người ta còn xếp vào loại thuốc ảnh hưởng tới sinh tổng hợp lipid:

- Thuốc probucol có cấu trúc hoá học khác hẳn các nhóm thuốc trên và cơ chế tác dụng còn cần nghiên cứu thêm.
- D-thyroxin có tác dụng hạ lipoprotein máu mạnh do tăng chuyển hoá cholesterol thành

acid mật và tăng thải sterol qua phân.

Ngoài các loại thuốc trên, hiện nay người ta còn sử dụng một số thuốc có cấu tạo omega-3 triglycerid như:

- Docosahexaenoic acid.
- Eicosapentaenoic acid.
- Omega-3 marine triglycerid.

Với tác dụng làm giảm lipoprotein huyết, đặc biệt là giảm triglycerid trong huyết tương.

III. Tác dụng không mong muốn của các thuốc hạ lipoprotein máu

Cholestyramin (nhựa liên kết acid mật) có thể gây:

- Rối loạn tiêu hoá: buồn nôn, nôn, đầy bụng, táo bón.
- Giảm hấp thụ một số thuốc khi dùng uống cùng lúc (như phenylbutazon, phenobarbital, coumarin, thyroxin...). Để tránh tương tác, các thuốc trên phải uống 1 giờ trước hay sau khi dùng cholestyramin.

Các fibrat gây nhiều phản ứng phụ như:

- Clofibrat gây nôn, ỉa chảy, giảm cân, buồn ngủ, tăng tần xuất rối loạn tim mạch...
- Fenofibrat gây rối loạn tiêu hoá, ngoài ra còn gây phản ứng trên da, thần kinh, cơ xương...
- Các statin có tác dụng phụ giống nhau như: đau cơ, sẩn ngứa, đau đầu, chóng mặt, rối loạn tiêu hoá và tăng cao men transaminase trong máu.

Các statin không được dùng cho phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú (thuốc qua được rau thai và vào sữa mẹ). Tránh dùng cho người suy gan thận (khi dùng thuốc phải theo dõi chức năng gan và thuốc dùng lâu dài, men transaminase tăng gấp 3 - 4 lần bình thường, khi ngừng thuốc thì men này lại trở về mức bình thường).

Các nicotinat có tác dụng không mong muốn như:

- Acipimox có thể gây rối loạn tiêu hoá (buồn nôn, ỉa chảy), ban đỏ ngoài da.
- Pirozadil gây phù, đánh trống ngực, tê, cóng.

Các omega-3 triglycerid có thể làm buồn nôn, ợ hơi, nhất là khi dùng liều cao. Thuốc này còn có tác dụng kháng huyết khối nên phải thận trọng khi sử dụng cho bệnh nhân bị rối loạn đông máu.

THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TIM MẠCH

Bệnh tim mạch phổ biến, đa dạng. Các thuốc điều trị được sắp xếp sau đây theo tác dụng lâm sàng.

I. Thuốc trợ tim

Có tác dụng làm tăng lực co bóp của cơ tim, dùng trong trường hợp suy tim.

Có thể chia làm 2 nhóm:

1. Thuốc glycosid dùng trong suy tim mạn: digitalis purpurea (thành phần chính là digitoxin), digitalis lanata (thành phần chính là digitoxigenin), strophanthus (với glycosid là strophantin và genin là strophantidin), thevetin (hoạt chất lấy từ quả thông thiên), neriolin (hoạt chất lấy từ cây trúc đào).
2. Thuốc không phải là glycosid dùng trong suy tim cấp:
   - Các thuốc cường beta gây tiết adrenalin (như isoprenalin, dobutamin).
   - Các thuốc phong toả men phosphodiesterase: dẫn xuất của biperidin (amrinon), dẫn xuất của imidazolon (perfan, enoximon).
   - Các thuốc khác: spartein, campho.

Các thuốc trên có tác dụng không mong muốn:

- Các glycosid cường tim gây: chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn thị giác (digoxin, digitoxin, D-strophantin...).
- Các thuốc chẹn beta tiết adrenalin ức chế co bóp của tim...

II. Thuốc chữa loạn nhịp tim

Các thuốc này có tác dụng:

- Điều hoà nhịp tim khi nhịp tim bị rối loạn.
- Chống rung tâm nhĩ.

Thuốc chia làm 2 loại theo tác dụng điều trị:

1. Có tác dụng trên loạn nhịp nhĩ: quinidin, amiodaron, verapamil, thuốc chẹn beta tiết adrenalin (propanolol, alprenolol, oxprenolol, acebutolol, practolol).
2. Có tác dụng trên loạn nhịp thất: procainamid, ajmalin, lidocain, bretylitosylat.

Các thuốc này cũng gây tác dụng phụ như:

- Quinidin kích thích niêm mạc tiêu hoá, gây buồn nôn, nôn và ỉa chảy.
- Amiodaron làm nhịp chậm, nghẽn nhĩ thất.
- Các thuốc chẹn beta tiết adrenalin ức chế co bóp của cơ tim nên không dùng cho bệnh nhân bị suy tim đang tiến triển.
- Procainamid gây nôn, chán ăn, rối loạn tâm thần, ảo giác.
- Lidocain có thể gây co giật hay hôn mê...

III. Các thuốc chữa cơn đau thắt ngực

Cơn đau thắt ngực do cơ tim bị thiếu oxy đột ngột vì mất thăng bằng giữa tăng nhu cầu oxy của cơ tim và cung cấp không đủ oxy của mạch vành.

Khi bị cơn đau thắt ngực do thiếu máu đột ngột ở cơ tim, việc điều trị phải đạt 2 yêu cầu sau đây:

- Giảm nhu cầu oxy của tim.
- Loại trừ tác động đòi hỏi tim làm việc nhiều hơn và chuyển hoá tăng lên.

Vì vậy thuốc dùng phải đáp ứng các yêu cầu nói trên, nghĩa là:

- Tăng cung cấp oxy, tăng tưới máu cho cơ tim.
- Giảm sử dụng oxy bằng cách giảm công năng của tim.

Thuốc chia làm 2 loại:

1. Loại thuốc chống cơn đau thắt như trinitrin (trinitroglycerin) làm giãn mạch toàn thân và giảm máu trở về tâm thất, giảm công năng tim; thuốc còn làm hạ huyết áp động mạch, do đó giảm lượng máu tĩnh mạch trở về, nên cũng làm giảm công năng tim và giảm sử dụng oxy.

Thuốc còn gồm dẫn xuất nitro (như amyl nitrit), các dẫn xuất nitrit "chậm" (hoạt chất là trinitrin hoặc các este nitric).

Molsidomin hay corvasal (có cấu trúc khác hẳn trinitrin).

2. Loại thuốc điều trị củng cố như:
   - Thuốc chẹn beta tiết adrenalin có tác dụng làm giảm công năng tim (do làm chậm nhịp tim).
   - Amiodaron làm giãn và tăng cung lượng động mạch vành, làm giảm nhu cầu oxy của cơ tim.
   - Dipyridamol làm giãn mạch vành kéo dài.
   - Thuốc chẹn dòng calci, có tác dụng ức chế Ca^{2+} vào tế bào cơ tim, do đó làm giãn mạch và chậm nhịp tim, giảm co bóp cơ tim.
   - Các thuốc nifedipin (Adalat), diltazem (Tildiem).

Các thuốc chữa cơn đau thắt ngực cũng gây nhiều tác dụng phụ như:

- Thuốc chẹn beta tiết adrenalin không được dùng cho bệnh nhân suy thất trái (vì có thể gây truy tim mạch đột ngột).
- Amiodaron dùng lâu, gây chậm nhịp tim.
- Thuốc chẹn dòng calci gây nhức đầu, bốc hoả, hạ huyết áp thế đứng...

IV. Các thuốc chữa tăng huyết áp

Tổ chức Y Tế thế giới phân loại về huyết áp:

- Giai đoạn/độ 1: 140-159/90-99 mmHg.
- Giai đoạn/độ 2: 160-179/100-109 mmHg.
- Giai đoạn/độ 3: 180/110 mmHg.

Bệnh tăng huyết áp theo 2 bệnh căn:

- Tăng huyết áp thứ phát: một triệu chứng bị tổn thương ở một cơ quan trong cơ thể (thận, nội tiết, tim mạch, não...). Khi điều trị nguyên nhân thì huyết áp trở lại bình thường.
- Tăng huyết áp nguyên phát: được gọi chung là bệnh tăng huyết áp chưa rõ nguyên nhân gây bệnh.

Cơ chế gây tăng huyết áp rất phức tạp, vì huyết áp phụ thuộc vào lưu lượng tim và sức cản ngoại vi; các yếu tố này lại phụ thuộc vào hoạt động của hệ thần kinh trung ương, vỏ và tuỷ thượng thận, hormon chống bài niệu, tình trạng thành mao mạch... Một nguyên nhân quan trọng nữa là lòng động mạch nhỏ và mao mạch thu hẹp lại.

Vì những lý do trên thuốc dùng phải:

- Có tác động trên tất cả các khâu của cơ chế điều hoà huyết áp để làm giãn mạch, giảm lưu lượng ở tim và dẫn đến hạ huyết áp.
- Thuốc đều chữa triệu chứng. Dùng thuốc lâu dài (suốt đời).

Các thuốc thông dụng: Hiện nay có 8 nhóm thuốc trị tăng huyết áp là:

1. Nhóm thuốc lợi tiểu: hydrochlorothiazid, indapamid, furosemid, spironolacton, amilorid, clonidin... Thuốc không dùng cho người bệnh gan, người mang thai, người đang nuôi con bú, thuốc gây mất kali, cần bù kali khi cần thiết. Có thể bị mẩn ngứa, giảm tiểu cầu.
2. Nhóm thuốc tác động lên thần kinh trung ương, phong bế giao cảm: methyldopa, reserpin, clonidin... Dùng thuốc cần theo dõi chức năng gan, thuốc gây ngủ gật, khô miệng. Không dùng cho người nuôi con bú.
3. Nhóm thuốc giãn mạch: hydralazin, natri nitroprussiat, diazoxid... Thuốc có thể gây bệnh thần kinh, rối loạn tạo máu, Lupus ban đỏ. Thuốc thường dùng trong trường hợp cấp cứu do tăng huyết áp kịch phát.
4. Nhóm thuốc chẹn alfa: prazosin, alfuzosin, terazosin, phentolamin... Thuốc có thể gây phù ngoại vi, phổi, tim, nhức đầu, chóng mặt. Thuốc cần có thầy thuốc chỉ định, theo dõi.
5. Nhóm thuốc chẹn beta: propranolol, pindolol, nadolol, tinolol, metoprolol, atenolol, labetalol, acebutolol... Không dùng nếu suy tim, bloc nhĩ thất, mạch chậm, người bệnh phổi, bệnh gan, người mang thai. Không ngừng thuốc đột ngột.
6. Nhóm thuốc đối kháng calci: nifedipin, nicardipin, amlodipin, verapamil, diltiazem... Thuốc gây phù, chóng mặt, nhức đầu, giãn nướu răng gây lung lay răng, choáng váng. Không dùng cho người suy tim, người mang thai, người đang nuôi con bú.
7. Nhóm thuốc ức chế men chuyển đổi (ACE): captopril, enalapril, benazepril, lisinopril, perindopril, quinapril, trandolapril... Thuốc có thể gây phù, đặc biệt chú ý phù thần kinh mạch - mặt (ngừng ngay dùng thuốc và nếu cần phải cấp cứu). Thuốc gây ho, suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, suy tuỷ. Không dùng thuốc cho người mang thai, người đang nuôi con bú.
8. Nhóm thuốc đối kháng thụ thể angiotensin II: losartan, irbesartan, candesartan, valsartan... Thuốc gây ho, choáng váng, nhức đầu, phù, mệt mỏi, ỉa chảy, ảnh hưởng chức năng thận. Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tuỳ từng cá thể, tương thích với loại thuốc nào mà dùng. Nên kết hợp 2-3 loại thuốc, tốt hơn dùng 1 loại thuốc (ví dụ: 1 thuốc đối kháng calci và 1 thuốc lợi tiểu).

V. Các thuốc chữa bệnh giảm (thấp, hạ) huyết áp

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới huyết áp nên khó xác định được tiêu chuẩn tuyệt đối của bệnh giảm huyết áp. Theo định nghĩa, huyết áp của người lớn khoẻ mạnh là: huyết áp ở tâm thu dưới 130 mmHg cùng với huyết áp tâm trương dưới 85 mmHg (nghĩa là dưới 130/85 mmHg).

Huyết áp tối ưu liên quan tới nguy cơ tim mạch là dưới 120/80 mmHg. Khác với tăng huyết áp, với sự phát triển các hướng dẫn quốc gia và quốc tế chưa thấy có một định nghĩa nào được chấp nhận về giảm huyết áp. Hiện tượng bệnh lý của giảm (hoặc thấp, hạ) huyết áp thường là dưới 90/50 mmHg.

Chứng giảm huyết áp có thể xảy ra sau khi xuất huyết hay bị các thể "sốc" khác, khi bệnh nhân đang bị đánh mê và phẫu thuật.

Có dạng giảm huyết áp mạn tính bao gồm: huyết áp thấp thế đứng và dạng gián tiếp qua dây thần kinh. Do hạ huyết áp mà bệnh nhân có triệu chứng mệt mỏi về tâm thần, thể xác, trầm cảm.

Các thuốc điều trị giảm huyết áp

1. Nếu huyết áp giảm sau băng huyết hay các thể "sốc" khác, người ta dùng các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm làm tăng huyết áp, nhất là noradrenalin (norepinephrin) hay dopamin.
2. Nếu huyết áp giảm cấp tính xảy ra trong khi và sau khi phẫu thuật, có sự kết hợp phong bế cột sống hay trên màng cứng với nguy cơ lớn hơn so với các thể đánh mê khác, người ta cũng sử dụng thuốc giống thần kinh giao cảm, đặc biệt dùng ephedrin để làm tăng huyết áp.
3. Việc chữa trị chứng hạ huyết áp thế đứng có thể sử dụng thuốc fludrocortison, với chứng hạ huyết áp gián tiếp qua dây thần kinh, người ta dùng fludrocortison, thuốc chẹn beta (atenolol, metoprolol) và disopyramid.

Có thể sử dụng thuốc kháng muscarin (propanthelin bromid), các thuốc ức chế seretonin có chọn lọc.

Các thuốc trên có thể gây tác dụng không mong muốn như:

- Noradrenalin gây tăng huyết áp, nhức đầu, thiếu máu cục bộ ngoại biên...
- Dopamin gây tim đập nhanh, buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó thở...
- Ephedrin có thể gây nhiễm acid, tăng hưng phấn não thất, suy mạch vành...
- Fludrocortison là thuốc chống viêm corticoid có thể gây mất kinh, tăng tiết mồ hôi, biến đổi thị giác, loét cơ quan tiêu hoá...
- Atenolol và metoprolol có phản ứng không mong muốn của các thuốc chẹn beta như suy tim, phong bế tim, co thắt phế quản...
- Disopyramid có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn tiêu hoá, mệt mỏi...

- Propanthelin bromid (probanthin) cần sử dụng thận trọng đối với bệnh nhân suy gan, thận, phụ nữ cuối kỳ thai, người mẹ đang nuôi con bú.

VI. Các thuốc chống đông máu và protamin

Thuốc có tác dụng chính là phòng chống sự tạo huyết khối, hay sự phát triển chứng huyết khối có sẵn ở tuần hoàn tĩnh mạch chậm trong trường hợp huyết khối gồm 1 màng fibrin bao bọc các hồng cầu và tiểu cầu.

Thuốc được sử dụng rộng rãi để phòng và chữa chứng huyết khối ở tĩnh mạch sâu chi dưới (chân). Thuốc ít được sử dụng để phòng tạo huyết khối ở động mạch vì cục huyết khối tạo trong mạch lưu chuyển nhanh, gồm có tiểu cầu và fibrin.

Thuốc còn được dùng để phòng bệnh tạo huyết khối ở các van tim nhân tạo.

Theo cách sử dụng, có thể chia ra 2 loại:

1. Thuốc tiêm chống đông máu như: heparin, ancrod.

2. Thuốc uống chống đông máu

Thuốc dùng chủ yếu để phòng chứng huyết khối ở tĩnh mạch sâu như: warfarin natri, acenocoumarol, prenindion.

Ngoài hai loại thuốc này, người ta còn dùng thuốc protamin sulfat tiêm tĩnh mạch để chống lại heparin dùng quá liều. Thuốc được chỉ định để trung hoà tác dụng chống đông của heparin.

Các thuốc nói trên có nhiều phản ứng không mong muốn như:

- Heparin và ancrod gây chảy máu, xốp xương (nếu dùng kéo dài), hói tóc.

- Warfarin và acenocoumarol gây chảy máu. Acenocoumarol còn gây mẩn ngứa, sốt, giảm bạch cầu. Các thuốc uống chống đông máu có thể gây quái thai nên không được dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu thai kỳ.

- Protamin sulfat có thể gây cảm giác nóng bừng, hạ huyết áp, mạch chậm.

VII. Các thuốc chống tập kết tiểu cầu

Thuốc làm giảm độ kết dính của các tiểu cầu, nên có thể ngăn cản sự tạo thành huyết khối ở động mạch (do sự tập kết tiểu cầu tạo ra cục máu mà thuốc chống đông máu ít có tác dụng).

Tuy nhiên, các thuốc này ít có tác dụng với chứng huyết khối gây nghẽn ở tĩnh mạch.

Các thuốc chống tập kết tiểu cầu thông dụng:

1. Dipyridamol chỉ định cho chứng huyết khối nghẽn mạch, đau thắt ngực.

2. Sulfinpyrazon chỉ định để phòng bệnh sau nhồi máu cơ tim.

Dipyridamol còn được dùng kèm với thuốc chống đông máu để phòng tạo ra huyết khối ở các van tim nhân tạo.

Sulfinpyrazon cùng với aspirin được nghiên cứu để phòng các bệnh mạch vành, nhồi máu cơ tim và các cơn thiếu máu não thoáng qua.

Các thuốc trên có các phản ứng không mong muốn sau đây:

- Dipyridamol gây buồn nôn, ỉa chảy, nhức đầu.

- Sulfinpyrazon gây rối loạn dạ dày - ruột, đôi khi có mẩn cảm, có thể rối loạn đông máu.

VIII. Các thuốc tiêu fibrin

Thuốc có tác dụng hoạt hoá plasminogen để chuyển thành plasmin, phân huỷ fibrin, làm tan cục huyết khối.

Các thuốc tiêu fibrin thông dụng:

- Streptokinase điều trị huyết khối tĩnh mạch, nghẽn mạch ở phổi, làm tan huyết khối ở mắt...

- Urokinase điều trị huyết khối ở các động tĩnh mạch, làm tan huyết khối mắt.

Thuốc cũng gây tác dụng không mong muốn như:

- Streptoinase gây dị ứng, sốt, mẩn ngứa, chảy máu...

- Urokinase có thể gây chảy máu...

IX. Các thuốc chống tiêu fibrin và cầm máu

Thuốc ức chế hoạt tính của plasminogen, ảnh hưởng tới việc tiêu fibrin.

Thuốc dùng điều trị các chứng chảy máu không thể cầm được (phẫu thuật tuyến tiền liệt, nhổ răng, ở người ưa chảy máu, chứng rong kinh do đặt vòng tránh thai...).

Các thuốc chống tiêu fibrin và cầm máu thường được sử dụng:

- Acid aminocaproic điều trị chảy máu sau khi phẫu thuật, rong kinh.

- Etamsylat điều trị chảy máu ở các mạch máu nhỏ, băng huyết.

- Acid tranexamic (còn gọi là trans-AMCHA) sử dụng như acid aminocaproic.

Thuốc có các phản ứng không mong muốn:

- Acid aminocaproic và acid tranexamic có thể gây buồn nôn, ỉa chảy, chóng mặt, đau cơ...

- Etamsylat gây buồn nôn, nhức đầu, mẩn ngứa...

X. Các thuốc điều trị gây xơ cứng tại chỗ ở tĩnh mạch

Người ta thường sử dụng ethanolamin và natri tetradecyl sulfat để gây xơ cứng ở các tĩnh mạch bị phình giãn.

Phải thận trọng khi dùng các thuốc này vì nếu tiêm ra ngoài tĩnh mạch, có thể bị hoại thư ở các mô xung quanh.

Tác dụng phụ của các thuốc: gây dị ứng.

Thuốc không được sử dụng cho người không có khả năng đi lại, viêm tĩnh mạch cấp.

XI. Các thuốc điều trị bệnh tăng lipid-huyết

Việc điều trị làm giảm nồng độ lipid - huyết sẽ hạn chế sự tiến triển của chứng xơ vữa động mạch, các bệnh ở động mạch vành, bệnh thiếu máu cục bộ ở tim.

Xem "Các thuốc điều tiết lipid".

VITAMIN

Vitamin là những chất hữu cơ mà cơ thể cần 1 lượng nhỏ với chu trình chuyển hoá khác nhau. Năm 1911, Funk gọi một hoạt chất cần cho sự sống là vitamin (ta còn gọi là sinh tố) vì ông cho rằng hoạt chất này có chứa amin.

Cơ thể người không thể tổng hợp được vitamin, nếu có chỉ tổng hợp ra với lượng nhỏ hay không đủ. Chất đầu tiên tìm thấy trong vỏ hạt gạo có thể chữa khỏi bệnh viêm nhiều dây thần kinh (qua thực nghiệm trên chim bồ câu) và được gọi là vitamin B_1.

Từ năm 1911 đến năm 1921, người ta lại tìm ra các vitamin A, B, C sau đó tìm ra vitamin D, E, F. Mỗi loại vitamin lại có chỉ số khác nhau để chỉ các vitamin khác nhau (như vitamin B_1, B_2...).

Đến nay danh pháp cũ bị loại bỏ. Thông thường người ta chia ra 2 loại:

- Loại 1: Các Vitamin tan trong nước:

+ Nhóm B:

Vitamin B_1 hay thiamin, aneurin.
Vitamin B_2 hay riboflavin.
Vitamin PP hay amid nicotinic.
Vitamin B_6 hay pyridoxin.
Acid pantothenic.
Vitamin H hay biotin.
Acid folic, mesoinositol, acid paraaminobenzoic, cholin, vitamin B_{12}.

+ Nhóm C:

Vitamin C, vitamin P...

Các vitamin tan trong nước thường có trong rau xanh, quả, hạt ngũ cốc chưa xay, men bia.

- Loại 2: Các vitamin tan trong dầu:

+ Nhóm A:

Một số carotenoid, beta và alphacaroten.
Vitamin A hay axeroptol.

+ Nhóm D:

Vitamin D2 hay calciferol.
Vitamin D3 hay cholecalciferol.

+ Nhóm E:

Gồm có alpha, beta và gamma tocopherol.

+ Nhóm K:

Gồm có Vitamin K1, K2, K3.

Dùng lượng cao và thừa các vitamin tan trong nước, thường ít nguy hiểm vì chúng được thải trừ nhanh vào nước tiểu. Ngược lại, dùng lượng cao và thừa vitamin tan trong dầu lại tích tụ trong cơ thể dễ gây nên nguy hiểm.

I. Sử dụng vitamin để phòng chữa bệnh

Thông thường, người khoẻ mạnh với chế độ dinh dưỡng cân bằng coi như không có nhu cầu bổ sung vitamin.

Việc bổ sung vitamin chỉ tập trung vào những lớp người có nguy cơ thiếu hụt như:

- Các trẻ sơ sinh cần vitamin K.
- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần acid folic cùng với calci, sắt.
- Những người ăn chay và con họ cần thêm vitamin B_1.
- Người già và những người ăn thiếu calo cần bổ sung multivitamin (nhiều loại vitamin).

Tuy nhiên trong các chế phẩm multivitamin, liều lượng và tỷ lệ có thay đổi mà người ta cũng chưa thể giải thích được hợp lý.

Các nhà khoa học có khuyến nghị nên bổ sung các vitamin A, C và D cho trẻ nhỏ từ 6 tháng đến 2 tuổi và cũng nên bổ sung tới 5 tuổi.

Đã có báo cáo chứng minh là dùng vitamin ở liều sinh lý cùng với các khoáng chất vi lượng giúp cho người già cải thiện sự đáp ứng miễn dịch và giảm tần xuất mắc bệnh.

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác có một số kết luận như sau:

- Trẻ em dùng thêm vitamin theo đúng quy định của các nhà dinh dưỡng học được cải thiện về chỉ số thông minh (tác dụng này không thấy rõ nếu dùng liều lượng khác).
- Trong phòng bệnh thiếu máu cục bộ, có thể dùng các tác nhân kháng oxy hoá (như vitamin E, vitamin C và betacaroten) để phòng chứng bệnh tạo xơ vữa mạch. Dùng vitamin E theo nhu cầu từ 100 đơn vị hay hơn nữa cho mỗi ngày có thể giảm nguy cơ thiếu máu cục bộ ở tim.
- Trong phòng bệnh ung thư, dùng multivitamin kéo dài 15 năm có thể giảm nguy cơ phát triển ung thư ruột kết (có lẽ do tác dụng của thành tố folat), kết luận được thống nhất là: chế độ ăn uống thường xuyên có rau quả có lợi ích cho phòng bệnh ung thư.

Việc sử dụng vitamin trong điều trị rất đa dạng (phù, đau dây thần kinh, rối loạn thị giác, thiếu máu, scorbut, đe doạ sẩy thai...), việc chỉ định điều trị được cụ thể hoá trong chuyên luận về từng loại vitamin.

Các vitamin chính qui: xem từng vitamin ở các chuyên khảo.

II. Phản ứng phụ của vitamin

Một số vitamin dùng liều cao và dài ngày, có thể gây bệnh như:

- Vitamin A dùng thừa sẽ xuất hiện các triệu chứng: chán ăn, buồn nôn, xung huyết ở da và các niêm mạc, giảm prothrombin, chảy máu và thiếu máu.
- Dùng vitamin D liều cao dài ngày gây tích luỹ thuốc, làm tăng calci trong máu, mệt mỏi, chán ăn, nôn, ỉa chảy, đái ra protein; nếu tăng calci trong máu kéo dài, có thể gây calci hoá các mô mềm, thiểu năng thận không phục hồi.
- Thừa vitamin E, dùng liều cao trên 3000 đơn vị mỗi ngày, có thể gây rối loạn tiêu hoá

như buồn nôn, đầy hơi, ỉa chảy, viêm ruột hoại tử. Tiêm vitamin E liều cao vào tĩnh mạch dễ gây tử vong.

Một số vitamin khác cũng có tác dụng phụ không mong muốn:

- Có bệnh nhân không chịu được vitamin B_1 dưới dạng tiêm, nhất là tiêm tĩnh mạch; trường hợp tai biến nặng có thể gây hôn mê (phản vệ).

- Vitamin C tuy ít tích luỹ nhưng dùng liều cao và dài ngày có thể tạo sỏi thận oxalat (do acid dehydroascorbic chuyển sang acid oxalic) hoặc sỏi thận urat, có khi cả hai loại sỏi, hoặc bệnh Gut do thải nhiều urat, giảm độ bền của hồng cầu. Phụ nữ mang thai dùng vitamin C liều cao và dài ngày, gây tăng nhu cầu bất thường về vitamin C cho thai (vì vitamin C có thể đi qua rau thai), dẫn tới bệnh scorbut cho trẻ sau khi sinh.

- Vitamin PP dùng liều cao trên 1 gam có thể gây giãn mạch nửa thân trên, ở mặt, bốc hoả, ngứa, buồn nôn, rối loạn tiêu hoá...

Tóm lại vitamin là một loại thuốc nổi tiếng, thông dụng, nhiều người biết tới và sử dụng hàng ngày. Tuy nhiên, để việc dùng thuốc an toàn và có hiệu quả, nên dùng theo chỉ định của thầy thuốc, tuân theo chỉ định về liều lượng và cách dùng.

THUỐC GIÃN VÀ TRỊ HEN PHẾ QUẢN

Nhiều thuốc có tác dụng giãn phế quản hay chống viêm, dùng trong điều trị các bệnh tắc nghẽn đường hô hấp có thể phục hồi, như trong bệnh hen và ở một số người bị bệnh tắc phổi mạn tính (COPD).

Các thuốc giãn phế quản bao gồm:

- Các thuốc chủ vận beta có tác dụng giống thần kinh giao cảm, đứng đầu là thuốc salbutamol.
- Các xanthin, trước tiên là theophyllin.
- Các thuốc giãn phế quản kháng muscarin (như ipatropium, oxitropium).
- Các thuốc chống viêm.
- Natri cromoglycat và thuốc tương tự.
- Các thuốc ức chế và đối kháng leucotrien.
- Các thuốc ức chế yếu tố hoạt hoá tiểu cầu (PAF).

1. BỆNH HEN VÀ THUỐC ĐIỀU TRỊ

Hen là một bệnh viêm mạn tính, bệnh nhân bị tắc đường thở, có thể phục hồi, do sự đáp ứng cao của phế quản. Ở một số người, chứng viêm có thể dẫn tới tắc đường hô hấp không thể phục hồi.

Bệnh xảy ra phổ biến: tới 5% người lớn và 10% trẻ em; tỷ lệ tử vong ngày càng tăng.

Bệnh hen còn chưa biết rõ ràng, dòng không khí bị ngăn cản do nhiều yếu tố:

- Cơ trơn bị co lại.
- Dịch tiết quá nhiều ở lòng ống dẫn không khí.
- Biểu mô của đường dẫn không khí bị lột và dày đặc.

Bệnh hen có thể do tác nhân bên ngoài gọi là hen ngoại lai (ví dụ: các dị ứng nguyên do phấn hoa, các thuốc làm co cuống phổi như thuốc chẹn beta, con ve trong bụi nhà).

Bệnh hen có thể mô tả là thực chất khi không xác định được các yếu tố bên ngoài đã nói ở trên, gọi là hen nội tại.

Triệu chứng chính của hen là: khó thở (hổn hển, không kịp thở). Cũng thường thấy: thở khò khè, ho, thắt ngực; thức giấc ban đêm ngày càng phổ biến. Trong trường hợp bị hen cấp tính tấn công, tốc độ hô hấp trở nên nhanh và nhịp tim nhanh là phổ biến. Các đặc điểm đe doạ tính mạng bao gồm: kiệt sức, chứng xanh tím, nhịp tim chậm, giảm huyết áp, lú lẫn và hôn mê.

Các thuốc chuẩn để khống chế bệnh hen là thuốc chủ vận beta và corticoid, dùng dưới dạng hít để giải phóng thuốc ở vị trí mong muốn.

Các thuốc chủ vận beta làm giãn cơ trơn ở phế quản do kích thích có chọn lọc các thụ thể beta 2 gây tiết adrenalin. Các thuốc chủ vận beta 2 tác dụng ngắn như salbutamol hay terbutalin là những thuốc dùng ban đầu được lựa chọn; ở dạng hít, thuốc có thể có tác dụng giãn phế quản ngay lập tức. Các thuốc chủ vận beta 2 tác dụng kéo dài như salmeterol xinafoat dành cho các bệnh nhân đã có tiến bộ trong điều trị dự phòng chống viêm.

- Các thuốc corticoid với tính chất chống viêm, có tác dụng làm giảm phản ứng dị ứng của phế quản và phải dùng đều đặn để có lợi ích tối đa.

Các xanthin như aminophyllin hay theophyllin và các thuốc kháng muscarin (như ipatropium bromid hay oxytropium bromid) được dùng vì có tác dụng làm giãn phế quản.

Các thuốc ức chế phản ứng dị ứng: cromoglycat hay nedocromil có thể dùng thay thế corticoid để phòng bệnh hen ở bậc hen nhẹ hơn, hoặc kết hợp với cách điều trị khác.

Các thuốc kháng leucotrien (như zafirlukast và zileuton) hiện nay được dùng để thay thiên các thuốc khác (thay cromoglycat, nedocromil, corticosteroid ở bệnh nhân bị hen nhẹ kéo dài).

1. Đối với bệnh hen mạn tính: y giới khuyên bệnh nhân tránh hút thuốc, các dị ứng nguyên (như phấn hoa) và các thuốc co thắt phế quản (thuốc chẹn beta: acebutolol, atenolol, labetolol, oxprenolol, propranolol, timolol...).

Bệnh nhân bị hen do thuốc aspirin và thuốc chống viêm phi steroid (AINS) gây nên phải tránh dùng các thuốc này.

Trường hợp hồi lưu thực quản - dạ dày - ruột là yếu tố làm bệnh thêm trầm trọng; vì vậy nên điều trị chặn acid bằng thuốc omeprazol, điều này đã chứng tỏ làm giảm các triệu chứng hen mạn tính.

Các hướng dẫn của chuyên gia ở Anh, Mỹ đều khuyên sớm dùng thuốc chống viêm và sau đó giảm dần càng cách xa càng tốt.

Ở bệnh nhân là trẻ em và thiếu niên, nên dùng các thuốc cromoglycat hay nedocromil trước khi dùng corticosteroid ở liều thấp (nếu trẻ em bị hen nhẹ). ở một số trẻ em và thiếu niên, có khi cần thiết thay đổi dạng dùng thuốc (thay dạng hít bằng dạng uống hay khí dung). Trên thị trường thuốc hiện nay có nhiều thuốc kết hợp, thuốc chống viêm và chủ vận beta dưới dạng xịt, hít có định liều như Symbicort, Seretide (2 in 1) rất hiệu dụng. Có thể dùng thuốc kiểm soát được bệnh hen. Khuyến cáo dùng kết hợp với serrapeptase uống thì càng có hiệu quả (trong những cơn hen cấp).

Cách điều trị bệnh hen mạn tính nên xem xét lại sau mỗi 3 - 6 tháng và nếu bệnh đã được kiểm soát, thì nên giảm dần việc điều trị.

2. Đối với bệnh hen cấp tính: bệnh hen nặng cấp tính có thể đe doạ tính mạng nên điều trị càng sớm càng tốt và đòi hỏi nhập viện. Cách dùng thuốc như sau:

- Trước tiên cần thở oxy với tốc độ lưu lượng cao.

- Dùng liều cao các thuốc chủ vận beta 2 ở dạng hít (như salbutamol hay terbutalin).

- Cũng cần dùng liều cao corticosteroid (như prednisolon hay hydrocortison).

- Khi có nguy cơ đe doạ tính mạng, có thể dùng thêm các thuốc ipatropium bromid và aminophyllin.

Bệnh nhân ở tình trạng thở thấn, mất ý thức hay ngừng thở cần thông khí dưới áp suất từng đợt.

3. Tác dụng không mong muốn của thuốc chữa hen

Thuốc có tác dụng chọn lọc cường beta 2 của khí quản có thể gây tác dụng không mong muốn như:

- Đánh trống ngực, làm tim đập nhanh và mạnh.

- Run cơ (nhất là các chi).

- Rối loạn tiêu hoá (nôn, buồn nôn).

- Quen thuốc.

Theophyllin và dẫn xuất gây tác dụng không mong muốn như sau:

- Mất ngủ, bồn chồn, đánh trống ngực.

- Đối với trẻ em, theophyllin có thể gây co giật liên tục dẫn đến tử vong.

Natri nedocromil nói chung dễ dung nạp nhưng cũng có phản ứng phụ như: nhức đầu, buồn nôn, khó chịu ở bụng, đắng miệng...

Thuốc zafirlukast dễ dung nạp nhưng cũng gây phản ứng không mong muốn: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, đau toàn thân, đau cơ, sốt...

Thuốc zileuton có thể làm tăng trị số của men gan, rối loạn ở dạ dày - ruột, đau đầu, mẩn ngứa (thuốc không dùng cho bệnh nhân suy thận hay có bệnh ở gan đang hoạt động...).

Tác dụng không mong muốn của thuốc chống viêm được trình bày trong chuyên mục corticosteroid.

II. BỆNH TẮC PHỔI MẠN TÍNH (COPD) VÀ THUỐC ĐIỀU TRỊ

Bệnh tắc phổi mạn tính (tắc đường thở mạn tính) bao gồm nhiều rối loạn ngăn cản dần dần lưu lượng không khí như bệnh: viêm phế quản và tràn khí (khí thũng).

Khác với bệnh hen, tắc lưu lượng không khí được chỉ định rõ bằng việc giảm bất thường thể tích thở ra do bị ép trong 1 giây (FEV1), liên tục nhiều hay ít và không hồi phục được ở mức độ lớn. Bệnh tắc phổi mạn tính là một rối loạn thường gặp, do hút thuốc lá; các bệnh nhiễm khuẩn, ô nhiễm môi trường và chịu tác dụng của bụi rác do nghề nghiệp, có thể có vai trò trong bệnh căn.

1. Viêm phế quản: Trong bệnh viêm phế quản, các tuyến nhầy bị mở rộng và có sự gia tăng số tế bào trong màng nhầy ở phế quản, dẫn đến sự gia tăng chất nhầy và làm dầy thành của phế quản. Bệnh nhân bị ho, ra nhiều đờm, có thể bị khó khè, co thắt phế quản và thường bị nhiễm khuẩn đường hô hấp. Với trường hợp bệnh nặng, mạn tính, đường dẫn khí bị hẹp, dẫn đến chứng xanh tím, giảm oxy vào phổi, tăng CO_2 trong máu, suy tim phải...

2. Bệnh tràn khí (phế thũng): Bệnh tràn khí có trạng thái mở rộng thường xuyên các không gian không khí, cách xa các tiểu phế quản tận cùng, kèm theo sự phá huỷ thành của phế nang và không bị xơ hoá rõ ràng. Đó là tình trạng xẹp đường dẫn khí khi thở ra và tắc đường dẫn khí không hồi phục được. Khó thở là triệu chứng nổi bật, có thể ghi nhận ho có đờm, thở khò khè, nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp và giảm thể trạng.

3. Thuốc điều trị bệnh viêm phổi mạn tính: Việc đầu tiên là khuyên bệnh nhân bỏ hút thuốc lá, cần có sự hỗ trợ tâm lý và điều trị thuốc phụ thêm.

- Để phòng bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp là việc cần xem xét, nên dùng vaccin phòng cúm và phế cầu khuẩn.

- Thuốc điều trị đầu tiên là chữa và giảm đỡ triệu chứng bệnh: các thuốc giãn phế quản, corticosteroid và liệu pháp dùng oxy. Theo các chuyên gia, bắt đầu dùng các thuốc chủ vận beta 2 có tác dụng nhanh (các thuốc kháng muscarin có hiệu quả thấp hơn thuốc chủ vận beta 2 đối với các bệnh nhân loại này). Các chuyên gia khác gợi ý dùng thêm ipratropium. Có thể sử dụng thuốc xanthin (như theophylin), kết hợp với các thuốc hít khác. Theophylin có thể cải thiện chức năng cơ hô hấp đối với các bệnh nhân này.

Đối với bệnh nhân bị tắc phổi mạn tính nặng, nên dùng thêm liệu pháp oxy.

Khi bệnh nặng hơn, ngoài thuốc giãn phế quản, corticosteroid và liệu pháp oxy, dùng thêm kháng sinh cũng có lợi ích (khi có triệu chứng nhiễm khuẩn). Các thuốc kích thích hô hấp (như doxapram) hiện dùng hạn chế, ngắn hạn. Một số bệnh nhân nguy kịch vì liệt cơ hô hấp, đòi hỏi hỗ trợ bằng thông khí.

4. Các phản ứng không mong muốn của thuốc chữa bệnh tắc phổi mạn tính: Phản ứng không mong muốn của thuốc giãn phế quản và chống viêm (xem phần thuốc chữa hen).

Doxapram, thuốc kích thích hô hấp được dùng trong các trường hợp mạn tính khó thở, cũng có những phản ứng không mong muốn. Thuốc không được dùng cho bệnh nhân động kinh và các trạng thái kinh giật khác, tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, hen nặng.

Thận trọng khi dùng thuốc viên cho bệnh nhân bị cường giáp.

Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh.

THUỐC AN THẦN, GIẢI LO, GIẢM ĐAU GÂY NGỦ

Chuyên mục nói đầy đủ là thuốc an thần, giải lo, giảm đau gây ngủ và chống loạn tâm thần, bao gồm các thuốc điều trị:

- Các rối loạn vì lo lắng (thuốc an thần, giải lo, trước đây còn gọi là thuốc an thần thứ yếu).
- Thuốc gây ngủ.
- Thuốc chữa bệnh loạn tâm thần (còn gọi là thuốc an thần chủ yếu).

Không có sự phân biệt rõ ràng giữa các thuốc an thần giải lo và thuốc gây ngủ; sự khác nhau về tác dụng chủ yếu ở mức độ; cùng một thứ thuốc hay loại thuốc có thể có cả hai tác dụng, các liều cao dùng để gây ngủ.

Hiện nay các thuốc benzodiazepin đã thay thế cho các barbiturat và các thuốc an thần có liên quan, coi như nhóm thuốc chủ yếu về an thần giải lo và gây ngủ. Một số benzodiazepin còn được dùng làm thuốc giãn cơ và chống co giật.

Các thuốc chống loạn tâm thần (điển hình là chlorpromazin) bao gồm các butyrophenon, diphenylbutylpiperidin, các dẫn chất của indol, các phenothiazin và thioxanten. Một số thuốc chống loạn tâm thần khác như clozapin, risperidon, olanzapin, quetiapin và amisulprid được coi là thuốc chống loạn tâm thần không điển hình, có khuynh hướng hạn chế vì gây nên tác dụng ngoài tháp, vốn là điển hình cho thuốc loạn tâm thần.

I. Các thuốc an thần giải lo

Lo lắng, ưu tư là tình trạng xúc cảm đặc trưng ở các cảm giác lo ngại, sợ hãi kèm theo các triệu chứng như tăng nhịp tim, gia tăng hô hấp, ra mồ hôi và run rẩy.

Khó có thể xác định và xếp loại các rối loạn này.

- Trong các rối loạn trầm cảm cấp tính, ưu tư thường kết hợp với một biến cố (như có bà con bị chết) ưu tư này có thể giải quyết trong vài tuần.
- Có loại rối loạn ưu tư giải toả, kéo dài tới 6 tháng hay hơn nữa.

Bước đầu có thể dùng cách điều trị tâm lý nếu không có hiệu quả thì dùng benzodiazepin. Benzodiazepin có thể có tác dụng nhanh nhưng nên sử dụng hạn chế vì có hiện tượng lạm dụng và nghiện thuốc (chỉ nên dùng 2 đến 4 tuần).

Buspiron có tác dụng gần giống benzodiazepin thể hiện tác dụng ban đầu chậm nhưng có lợi hơn benzodiazepin vì không gây tác dụng sảng khoái và ít nguy cơ gây nghiện.

Có thể thay benzodiazepin bằng các thuốc chống trầm cảm cấu tạo 3 vòng kiểu aminazin (khi dùng dài hạn).

Các thuốc chẹn beta có lợi ích chính là kiểm soát được các triệu chứng như: run rẩy, tim đập nhanh và đánh trống ngực.

Có thể dùng các thuốc kháng histamin cho bệnh nhân hay lo lắng nhưng hiệu quả thể hiện không rõ.

Nếu có hiện tượng hoang tưởng, kích động, có thể dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, đôi khi thuốc dùng bổ sung là benzodiazepin.

Nếu có rối loạn vì nỗi sợ hãi ám ảnh có thể dùng thuốc phenelzin, moclobemid, clonazepam, thuốc chẹn beta.

Nếu có rối loạn trầm cảm sau chấn thương, cách điều trị chủ yếu là liệu pháp tâm lý, có thể dùng thuốc chống trầm cảm cấu tạo 3 vòng, nếu có phản ứng quá mạnh, có thể dùng thuốc chống động kinh.

Khi đau răng, có thể làm dịu bằng midazolam (thay cho diazepam). Để làm giảm đau sau phẫu thuật răng, có thể dùng midazolam, thuốc giảm đau họ opiat, oxyd nitơ, diazepam, lorazepam, các thuốc kháng histamin.

Khi tiến hành nội soi, có thể làm dịu bằng các thuốc benzodiazepin, midazolam...

II. Các thuốc giảm đau gây ngủ

1. Thuốc phiện và tất cả những loại này đều là thuốc độc bảng A gây nghiện và không được kê đơn quá 7 ngày.

Loại thuốc này thường có 2 tác dụng:

- Giảm cảm giác đau.
- Ức chế hô hấp và gây ngủ.

Trong các alcaloid của thuốc phiện, thông dụng là morphin với 3 tác dụng chính:

- Giảm đau (do ức chế vỏ não và những trung tâm ở não, ức chế cảm giác đau 1 cách đặc hiệu).
- Gây ngủ và làm giảm hoạt động thần kinh.
- Gây sảng khoái (mất sợ hãi, buồn rầu, gây trạng thái hưng phấn).

Không dùng morphin cho trẻ em dưới 5 tuổi, ở các bệnh gan thận mạn tính. Morphin gây nghiện, dù cai được cũng dễ bị nghiện lại.

Thuốc phiện toàn phần chỉ dùng để giảm đau, chữa ỉa chảy.

Ngoài alcaloid tự nhiên của thuốc phiện, người ta còn dùng các chất bán tổng hợp và tổng hợp (gọi chung là opiat) nhằm mục đích tăng cường giảm đau và hạn chế gây nghiện (ví dụ các thuốc pethidin, methadon, dextromoramid, levorphanol, fentanyl...).

2. Để chữa các rối loạn giấc ngủ (bao gồm mất ngủ, ngủ lịm, rối loạn chất lượng giấc ngủ), người ta đã sử dụng các thuốc sau đây:

- Các benzodiazepin thường được coi như loại thuốc được chọn lọc chữa mất ngủ nhưng không nên dùng dài hạn (giới hạn trong 2 tuần đối với bronzolam, midazolam hay triazolam).
- Zopiclon (cho bệnh nhân rối loạn giấc ngủ nặng và giới hạn dùng không quá 4 tuần).

- Zotpidem (không dùng quá 4 tuần).
- Cloral hydrat và dẫn chất của thuốc này (có lợi cho trẻ em).

Đối với chứng rối loạn chất lượng giấc ngủ, có thể dùng clonazepam, levodopa.

Đa số chứng bệnh này thích ứng với việc điều trị bằng benzodiazepin.

III. Các thuốc chữa bệnh loạn tâm thần

Chứng loạn tâm thần và rối loạn tâm thần là những ngôn từ dùng để mô tả hàng loạt rối loạn nặng về bệnh học tâm thần (bệnh nhân rối loạn suy nghĩ, mất tiếp cận với thực tế do hoang tưởng và/hay ảo giác); bệnh nhân thường bị rối loạn về tâm trạng và ứng xử.

Chứng loạn tâm thần cơ quan do bệnh của cơ quan não có thể do nhiễm bệnh, rối loạn chuyển hoá, cấu trúc dị thường. Bệnh có thể cấp tính như mê sảng hoặc mạn tính như sa sút trí tuệ.

Các thuốc chữa loạn tâm thần:

Đối với các chứng loạn tâm thần cấp tính, thuốc butyrophenon (haloperidol) thường được chỉ định. Các benzodiazepin (như diazepam và lorazepam) là những thuốc làm dịu có giá trị. Cũng có đề nghị kết hợp các thuốc haloperidol và lorazepam với liều thấp nhất của mỗi thuốc.

Nhiều thuốc khác dùng có hiệu quả để kiểm soát các triệu chứng như: kích động, gây gổ, giận dữ; đó là các thuốc chẹn beta, lithium, carbamazepin và valproat.

Đối với các triệu chứng rối loạn ứng xử kiểu mạn tính như bệnh Alzheimer, người ta dùng các thuốc sau đây:

Thuốc làm dịu clomethiazol có lợi cho bệnh nhân có tuổi, tuy nhiên vẫn phải đề phòng nghiện thuốc.

Các benzodiazepin thường không chỉ định cho bệnh nhân có tuổi vì nguy cơ gây nghiện khi dùng lâu dài.

Đối với trẻ em bị rối loạn ứng xử, người ta dùng thuốc chữa loạn tâm thần một thời gian ngắn nếu trẻ em chậm phát triển về tâm thần hay tự kỷ.

Các thuốc có tiềm năng cao như haloperidol dùng để làm dịu hay chữa các chứng suy giảm ý thức tỉnh, nhận thức, học tập, có thể dùng thuốc như thioridazin vì có nguy cơ thấp gây phản ứng loạn trương lực cơ.

IV. Tác dụng không mong muốn của các thuốc nói trên

1. Các thuốc an thần thử yếu có thể gây tác dụng không mong muốn như sau:

- Các benzodiazepin khi nồng độ trong máu cao hơn liều an thần, đạt tới liều gây ngủ, có thể gây uể oải, động tác không chính xác, lú lẫn, giảm trí nhớ.
- Có khi gây tác dụng ngược như bồn chồn, lo lắng, nhịp tim nhanh, vã mồ hôi...

Các meprobamat có tác dụng không mong muốn giống như benzodiazepin.

2. Các thuốc gây ngủ như morphin có thể gây độc tính cấp (như nặng đầu, chóng mặt, nôn...) và độc tính mạn (như rối loạn về tâm lý, thiếu máu, chán ăn, sút cân...), gây nghiện.

3. Các thuốc an thần chủ yếu (chữa bệnh loạn tâm thần) cũng gây tác dụng không mong muốn như:

- Các dẫn xuất của phenothiazin và thioxanten gây rối loạn tâm lý, rối loạn nội tiết và sinh dục, hội chứng mất vận động, tăng trương lực như run tay chân, rung giật quanh miệng...
- Các dẫn xuất butyrophenon như haloperidol có thể gây rối loạn nội tiết và chuyển hoá, loạn vận động, ngủ gà, tụt huyết áp thế đứng...

THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

Ở cơ thể người bình thường, glucose máu được duy trì ở nồng độ hằng định nhờ có insulin, glucagon, hormon tăng trưởng, cortison và catecholamin. Khi sự cân bằng của hệ thống này bị rối loạn, đặc biệt khi giảm số lượng, chất lượng và sự nhạy cảm của tế bào với insulin, bệnh đái tháo đường xuất hiện.

Bệnh đái tháo đường là hội chứng tăng đường máu, kèm theo rối loạn chuyển hoá lipid, protid và tổn thương ở hệ mạch.

Có 2 thể bệnh chính:

1. Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ I):

Người bệnh thường dưới 40 tuổi, có khi rất trẻ (thiếu niên, trẻ em).

Triệu chứng phổ biến: ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều, sút cân. Bệnh nhân mệt nhọc trong tình trạng nhiễm toan. Đường huyết lúc đói: trên 2g/l, đường niệu có thường xuyên, đặc biệt cao sau bữa ăn, ceton niệu cũng có thường xuyên.

2. Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II):

Người bệnh thường trên 40 tuổi, có béo phì hay không.

Không có triệu chứng lâm sàng (như ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều, sút cân), nếu có cũng diễn biến từ từ.

Đường huyết lúc đói không quá 2g/l. Đường niệu lúc đói không có hoặc thấp, ceton niệu không có.

Theo thống kê có tới 90% bệnh nhân đái tháo đường thuộc typ II.

Thuốc điều trị: Người ta dùng insulin tiêm để điều trị bệnh đái tháo đường typ I. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ II chủ yếu là thuốc tổng hợp và dùng đường uống.

Mục đích của điều trị là lập lại cân bằng sao cho đường huyết bằng hoặc dưới 1,40g/l.

I. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ I: Insulin

Căn cứ vào tác dụng, người ta chia ra 3 nhóm:

- Insulin tác dụng nhanh: insulin hydrochlorid, nhũ dịch insulin - kẽm.
- Insulin tác dụng trung bình: isophan insulin, lente insulin.
- Insulin tác dụng chậm: insulin protamin kẽm, insulin kẽm tác dụng chậm.

Insulin là polypeptid được tách chiết từ tuyến tuỵ của bò, lợn, cừu. Hiện nay đã có thể tách chiết từ người hoặc tổng hợp.

Một đơn vị quốc tế là lượng insulin cần để làm giảm glucose máu ở thỏ nặng 2,5 kg nhịn đói xuống còn 45 mg/100 ml và gây co giật sau khi tiêm 5 giờ.

Insulin được chỉ định dùng cho bệnh nhân đái tháo đường thuộc typ I. Chỉ dùng cho bệnh nhân đái tháo đường typ II khi đã thay đổi chế độ ăn, luyện tập và dùng các thuốc trị đái tháo đường tổng hợp mà không có hiệu quả.

Phản ứng phụ của insulin

- Dị ứng (sau khi tiêm lần đầu hoặc sau nhiều lần tiêm).
- Hạ glucose máu (thường gặp khi tiêm quá liều).
- Phản ứng tại chỗ tiêm (ngứa, đau, cứng hoặc u mỡ vùng tiêm) vì vậy nên thay đổi vị trí tiêm thường xuyên.

II. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ II

1. Các dẫn xuất của sulfonyl urê, chia làm 2 nhóm:

Nhóm 1 có tác dụng yếu gồm có tolbutamid, acetohexamid, tolazamid, clopropamid.

Nhóm 2 có tác dụng mạnh hơn, gồm có: glibenclamid, glipizid, gliclazid.

Các sulfamid trên có tác dụng hạ đường huyết do ngăn cản tế bào tuyến tuỵ tạo ra glucagon và kích thích tế bào beta ở tuỵ tiết ra insulin.

Tác dụng không mong muốn: hạ glucose máu, dị ứng, rối loạn tiêu hoá, tan máu, mất bạch cầu hạt...

Không dùng cho người có thai, người nuôi con bú, các bệnh nhân suy gan thận.

2. Các dẫn xuất của biguamid

Thuốc dùng phổ biến là: phenformin (phenethylbiguamid, đã rút khỏi thị trường vì tác dụng phụ nặng nề) và metformin (dimetylbiguamid).

Cơ chế tác dụng của các thuốc này còn chưa rõ, nhưng tác dụng hạ glucose là rõ rệt.

Phản ứng phụ: rối loạn tiêu hoá, toan hoá máu do tăng acid lactic (đặc biệt bệnh nhân suy gan, thận).

3. Các thuốc hạ đường máu khác

- Acarbose (Glucobay) chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường typ II kèm theo chứng béo phì.

Phản ứng phụ: trướng bụng, ỉa chảy, đau bụng.

- Ciglitazin, pioglitazon (BD Pionorm), troglitazon (BD Rezulin, Romozin).

Thuốc làm giảm đường huyết dùng trong trường hợp đái tháo đường typ II. Chú ý: thuốc có tác dụng phụ, độc hại đặc biệt với gan.

Gần đây có rosiglitazon maleat (BD Avandia - SKB).

Thuốc làm tăng tiết insulin bù trừ làm cho tuyến tuỵ tiết nhiều insulin hơn, khi tế bào beta không bù trừ nổi sự đề kháng insulin. Dùng cho đái tháo đường typ II (xem chuyên khảo này).

Glymidin: tác dụng tương tự như loại thuốc sulfonyl urê.

(Xem thêm Điều cần biết khi sử dụng insulin và các chuyên khảo thuốc trang 480 - 484).

THUỐC KHÁNG VIRUS

Những thuốc dùng để điều trị hoặc dự phòng nhiễm virus, thường dùng trong một thời gian ngắn. Cần dùng thuốc sớm, trong 48 giờ đầu khi có triệu chứng để thuốc có hiệu quả và ức chế sự nhân lên của virus. Thuốc ít có tác dụng trên virus ở thể ngủ, nghĩa là trong thời kỳ không nhân lên. Thuốc không thay thế được liệu pháp gây miễn dịch để phòng bệnh dài hạn bằng vaccin.

Dưới đây là các thuốc kháng virus có tác dụng trong điều trị và dự phòng sự nhiễm nhiều loại virus, tuy vậy những liệu pháp bổ trợ không đặc hiệu cũng rất cần thiết.

1. Bệnh dạ dày - ruột

Virus là nguyên nhân quan trọng gây ỉa chảy, đặc biệt ở trẻ em và ở những người suy giảm miễn dịch. Chúng bao gồm: adenovirus, astrovirus, calicivirus, rotavirus, Norwalk virus. Virus cự bào (cytomegalovirus) là nguyên nhân gây ỉa chảy quan trọng ở bệnh nhân AIDS. Rotavirus là nguyên nhân hay gặp nhất trong ỉa chảy ở trẻ em, thường kèm sốt và nôn.

Chưa có vaccin và thuốc điều trị đặc hiệu. Điều cần nhớ và quan trọng là phải tiếp nước và điện giải, đặc biệt trẻ em và người cao tuổi.

2. Bệnh sốt xuất huyết

Những virus gây bệnh sốt xuất huyết gồm các họ khác nhau. Virus thường do muỗi, bọ chét hay loài gặm nhấm truyền.

Chúng gồm họ *Flaviviridae* (Arbovirus nhóm B) gây bệnh Dengue, bệnh sốt vàng do muỗi truyền; họ *Alphaviridae* (Arbovirus nhóm A) gây bệnh Chikungunya do muỗi; họ *Arenaviridae* gây bệnh sốt xuất huyết Achentina, Bolivia; họ *Bunyaviridae* gây sốt xuất huyết Congo, Crimê truyền bệnh do bọ chét, loài gặm nhấm, virus Ebola và Marburg thuộc họ *Filoviridae*...

Mỗi loài có triệu chứng sốt, xuất huyết riêng. Triệu chứng thường thấy: khó chịu, nhức đầu, đau cơ, nôn và nhiều khi phát ban đỏ. Có thể có nôn, ỉa chảy nặng, tổn thương gan và thận ở mức độ khác nhau, đôi khi có tổn thương hệ thần kinh trung ương.

Chưa có thuốc đặc trị, bệnh nhân cần được điều trị theo triệu chứng. Việc tiêu diệt vecto truyền bệnh có vai trò quan trọng. Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã đưa ra những bản hướng dẫn điều trị và dự phòng bệnh Dengue và sốt vàng, và tại một số nước có những bản hướng dẫn của quốc gia.

Hiện nay vaccin chống bệnh Dengue và sốt xuất huyết có hội chứng thận đang ở giai đoạn nghiên cứu.

3. Bệnh do nhiễm virus herpes

Các virus herpes gồm có cytomegalovirus (virus cự bào), virus Epstein Barr, virus herpes simplex, herpes simiae, virus thuỷ đậu. Các virus herpes 6, 7 và 8 cũng có khả năng gây bệnh, như bệnh sốt ở trẻ em, một số ung thư như sacôm Kaposi hay bệnh xơ cứng rải rác.

3.1. Bệnh nhiễm virus cự bào

Virus cự bào thuộc nhóm các virus herpes, tồn tại trong nhiều loài súc vật, truyền từ mẹ sang con khi sinh nở, lây qua nước bọt người bị bệnh, khi quan hệ tình dục, truyền máu hay ghép cơ quan. Sau khi nhiễm, DNA của virus gắn vào DNA của tế bào túc chủ, và có thể tồn tại suốt đời ở đó, đột xuất có khi nó được hoạt hoá. Các đứa trẻ nhiễm virus khi còn trong bụng mẹ, sinh ra không có triệu chứng bệnh, nhưng một số trường hợp bào thai phát triển chậm, sinh ra có da vàng, gan và lách to, viêm não, giảm tiểu cầu.

Trường hợp mắc phải không gây ra những triệu chứng bệnh, nhưng cá biệt có trường hợp tăng bạch cầu đơn nhân, tăng lympho bào, bệnh bạch huyết virus hay gây bệnh ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch, như người ghép cơ quan hay bệnh nhân AIDS, thường thể hiện viêm võng mạc hay viêm ruột. Đó là nguyên nhân chính gây tử vong.

Việc điều trị đặc hiệu thường dành riêng cho những người suy giảm miễn dịch, vì họ thường có những biến chứng do tổn thương mô rất rộng, làm cho suy cơ quan đích và tạo điều kiện cho những nhiễm khuẩn cơ hội. Thường bệnh lại tái phát sau khi ngừng điều trị, vì khi điều trị, virus cự bào ở trạng thái nghỉ. Ganciclovir được sử dụng trong nhiễm virus cự bào nghiêm trọng ở những bệnh nhân ghép cơ quan hay bệnh nhân AIDS, nhưng ganciclovir có thể gây ra giảm bạch cầu trung tính và người đó có sử dụng zidovudine thường không chịu đựng nổi độc tính với máu. Do đó người ta dùng yếu tố kích thích tạo khuẩn lạc bạch cầu hạt - đại thực bào để điều trị hoặc dự phòng giảm bạch cầu trung tính do ganciclovir. Kinh nghiệm thu được với foscarnet chưa nhiều, thuốc này được coi là thuốc thay thế ganciclovir và có hiệu quả tương đương, nhưng thường thể hiện độc tính với thận và gây mất cân bằng điện giải. Kết hợp hai thuốc cho hiệu quả tốt hơn mỗi thứ thuốc dùng riêng. Việc kết hợp ganciclovir với globulin miễn dịch đặc hiệu với virus cự bào hay với globulin miễn dịch nói chung cũng được áp dụng.

Với bệnh viêm võng mạc do virus cự bào, thường điều trị bằng cách tiêm tĩnh mạch ganciclovir hay foscarnet. Cách điều trị này có ưu điểm là tác dụng với nhiễm khuẩn cả hai bên mắt và ở ngoài võng mạc. Đối với bệnh nhân AIDS, thì sau đợt điều trị khởi động, phải điều trị duy trì kéo dài cả đời, vì ganciclovir và foscarnet chỉ kìm hãm mà không tiêu diệt vi-

rus. Với điều trị duy trì thì dùng ganciclovir theo đường uống cũng có hiệu quả ngang với đường tiêm tĩnh mạch, lại thuận tiện hơn. Tuy nhiên sự tái phát là khó tránh khỏi và khi đó nếu tăng liều lượng thì bệnh sẽ có đáp ứng. Việc dùng foscarnet tiêm mạch sẽ cải thiện được thời gian sống sót của bệnh nhân AIDS, dù cho thuốc khó dung nạp hơn so với ganciclovir. Cidofovir là một thuốc được lựa chọn nữa trong viêm võng mạc do virus cự bào và có lợi cho những người không chịu đựng nổi 2 thuốc trên. Tuy nhiên thuốc có thể có những tác dụng phụ, như bong võng mạc, xuất huyết ở thuỷ tinh thể, viêm nội nhãn cầu. Dùng loại thuốc giải phóng chậm trong nội nhãn cầu, có thể hạn chế những tác dụng phụ này nhưng lại không giảm được nguy cơ nhiễm hai bên mắt và ngoại nhãn cầu. Cidofovir cũng còn được dùng tiêm vào thuỷ tinh dịch với những kết quả khích lệ. Bản hướng dẫn về điều trị nhiễm virus cự bào đã được hội AIDS quốc tế cho phát hành.

Vấn đề dự phòng các nhiễm khuẩn cơ hội, bao gồm cả nhiễm virus cự bào đối với bệnh nhân HIV nhấn mạnh đến vấn đề kiểm tra nhãn khoa.

Việc dự phòng ở những bệnh nhân có nguy cơ cao, đặc biệt ở bệnh nhân ghép cơ quan có thể được thực hiện bằng cách tiêm tĩnh mạch ganciclovir hay foscarnet hay globulin miễn dịch đặc hiệu.

Việc dùng ganciclovir để phòng cho những bệnh nhân nhiễm HIV cho những kết quả trái ngược nhau, nhưng bản hướng dẫn của Mỹ vẫn khuyến nghị dùng aciclovir kết hợp hoặc không kết hợp với globulin miễn dịch đặc hiệu và đã được dùng có hiệu quả cho một số bệnh nhân ghép cơ quan, nhưng ở một số bệnh nhân lại thất bại; khi so sánh tác dụng của aciclovir với ganciclovir trong dự phòng ở bệnh nhân ghép cơ quan thì ganciclovir có hiệu quả hơn. Bản hướng dẫn của Mỹ coi aciclovir là không có tác dụng trong dự phòng đối với bệnh nhân nhiễm HIV. Hiệu quả trong dự phòng cũng thay đổi theo cơ quan ghép là cơ quan nào. Hiện nay vaccin chống virus cự bào đang được nghiên cứu tiếp tục.

3.2. Nhiễm virus Epstein Barr

Virus Epstein Barr (EBV) là một virus DNA thuộc nhóm các virus herpes, rất phổ biến trên toàn cầu. Sau lần phơi nhiễm đầu, người đó sẽ mang virus suốt đời, nhưng chỉ phát bệnh nếu hệ miễn dịch bị suy giảm và virus được hoạt hoá. EBV là nguyên nhân bệnh bạch cầu đơn nhân, gắn liền với các bệnh trong đó có u lymphô Burkitt, ung thư biểu mô mũi, họng, viêm phổi kẽ mạn tính ở trẻ bị AIDS, bệnh bạch sản miệng ở bệnh nhân AIDS. Nó cũng liên quan đến bệnh Hodgkin và với bệnh thoái hoá dạng tinh bột (amyloidosis).

Bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (sốt hạch) là một nhiễm khuẩn cấp tính, tăng sinh mô bạch huyết, tự giới hạn, hay gặp ở thanh thiếu niên và bệnh thường truyền qua đường miệng. Các triệu chứng có thể kéo dài trong nhiều tuần lễ, gồm có đau ngực, sưng ở cổ, sốt, nhiều mồ hôi, rét run, chán ăn. Bệnh hạch bạch huyết và lá lách to có thể xảy ra. Nhiều bệnh nhân bị gan to, vàng da. Quá trình hồi phục ở đa số bệnh nhân, chỉ với cách điều trị nâng đỡ, vẫn có thể bị mệt lả sau một thời gian. ở một số ít bệnh nhân, có thể có biến chứng gây tử vong, như viêm màng não, viêm não, co giật, hoại tử gan, vỡ lách, thiếu máu tan máu và bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu. Rất hiếm bệnh chuyển sang thể mạn tính và các triệu chứng kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến tử vong do bệnh ung thư lymphô.

Không có liệu pháp đặc hiệu chữa nhiễm EBV. Các thuốc: aciclovir, ganciclovir và interferon là những thuốc có thể ít nhiều cải thiện được về mặt lâm sàng và miễn dịch ở bệnh nhân nhiễm EBV, nhưng có thể bị đảo ngược lại sau khi ngừng điều trị. Các corticosteroid có thể có ích trong trường hợp bệnh nặng, kéo dài và có biến chứng, mặc dù phải chú ý loại thuốc này có thể làm hệ miễn dịch giảm đi, và tạo điều kiện để một số năm sau có nguy cơ phát triển thành ung thư. Nếu nhiễm EBV lại kèm nhiễm liên cầu khuẩn thì không được dùng ampicillin hay amoxicillin vì có thể gây ban đỏ dát sần ở những bệnh nhân có bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm virus.

3.3. Nhiễm virus herpes simplex

Virus herpes simplex hay HSV, phổ biến trên toàn thế giới, được phân loại theo typ huyết thanh HSV-1 và HSV-2. Sự lây truyền HSV-1 qua đường miệng còn với HSV-2 thì theo đường tình dục. Bệnh thường tấn công da, niêm mạc và triệu chứng xuất hiện khi virus nhân lên ở biểu mô, gây ly giải các tế bào bị nhiễm gây viêm và tạo những tổn thương rất đau. ít khi virus có mặt trong máu, trừ trường hợp những người bị suy giảm miễn dịch, những người này có thể có dạng bệnh lan toả.

HSV có thể ở trạng thái ngủ trong hạch thần kinh cảm giác và có thể được hoạt hoá lại do nhiều nguyên nhân như stress, nhiễm vi khuẩn, sốt, chiếu xạ (kể cả ánh sáng mặt trời), hay kinh nguyệt. Sự hoạt hoá này dẫn đến thời kỳ tiền triệu chứng trước khi xuất hiện các tổn thương.

Nhiễm khuẩn tiên phát thường thấy ở quanh miệng, vùng nhãn cầu hay bộ phận sinh dục, nhưng bất kỳ chỗ da nào cũng có thể bị bệnh nếu da bị tổn thương, hay khi bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch. Các tổn thương ở hậu môn, trực tràng, kể cả herpes gây viêm trực tràng hay gặp ở những người đồng tính luyến ái có AIDS. Đa số các trường hợp nhiễm HSV-1 lần đầu là không có triệu chứng, nhưng có thể biểu hiện ở dạng viêm lợi, miệng cấp tính hay viêm họng. Bệnh hay tái phát dưới dạng herpes ở môi. Herpes ở mắt cũng do HSV-1 gây ra. Mức độ nặng nhẹ của bệnh có thể biến

dạng từ viêm kết mạc ở mặt ngoài đến viêm giác mạc dạng đuôi gai, rồi đến những bệnh bên trong mắt có thể gây mù như viêm mống mắt thể mi, viêm giác mạc dạng đĩa. Herpes ở bộ phận sinh dục thường do HSV-2 gây ra và thường nghiêm trọng hơn các dạng nhiễm herpes simplex khác, đặc biệt ở phụ nữ. Viêm não do herpes và herpes trẻ mới sinh hiếm gặp nhưng có thể có biến chứng gây tử vong.

Thuốc sử dụng rộng rãi nhất cho bệnh nhiễm herpes simplex là aciclovir với nhiễm herpes simplex tiên phát, thuốc có thể làm hết triệu chứng bệnh, rút ngắn thời gian loại hết virus nhưng không dự phòng được tái phát. Cần điều trị càng sớm càng tốt, tốt nhất là trong vòng 3 ngày đầu từ khi có triệu chứng. Có thể dùng aciclovir theo đường bôi ngoài, đường uống hay tiêm tĩnh mạch, tuỳ theo mức độ nghiêm trọng. Thuốc bôi ngoài thường hiệu quả thấp hơn liệu pháp toàn thân, và khi đã có những triệu chứng toàn thân thì thuốc bôi ngoài kém hiệu quả. Có thể xuất hiện tính kháng aciclovir, nhất là đối với những người suy giảm miễn dịch.

3.4. Herpes môi

Là một bệnh khu trú, ít khi đòi hỏi phải dùng thuốc kháng virus. Nếu dùng thì phải dùng sớm, trong thời kỳ tiền triệu chứng. Các thuốc bôi ngoài, trong số đó có aciclovir, penciclovir, tromantadine được dùng trong herpes môi, nhưng hiệu quả của thuốc còn chưa nhất quán. Dùng aciclovir đường uống có thể làm giảm tần số tái phát. Nhưng với đa số bệnh nhân, việc giữ vệ sinh cẩn thận, và khi cần thì điều trị triệu chứng với thuốc giảm đau và dùng thêm thuốc sát khuẩn như povidone-iod để giảm bội nhiễm là đủ. Các thuốc chống nắng bôi ngoài có thể làm giảm tần số tái phát.

3.5. Nhiễm herpes simplex ở mắt

Thuốc kháng virus thích hợp chữa nhiễm herpes simplex ở mắt là thuốc bôi aciclovir, thứ đến dùng trifluridine và vidarabine. Gel ganciclovir có tác dụng ngang aciclovir. Oxetanocin G carbocyclic có tác dụng tốt trong điều trị loét giác mạc do herpes simplex. Chống chỉ định dùng thuốc bôi corticosteroid ở hầu hết các dạng herpes ở mắt vì có thể làm bệnh nặng thêm, nhưng liệu pháp kết hợp một corticosteroid với một thuốc kháng virus, như prednisolone với aciclovir hay trifluridine cũng hay được sử dụng. Việc dùng dài hạn aciclovir theo đường uống có thể làm giảm tỷ lệ tái phát. Những bệnh nhân nhiễm virus trong mắt cần dùng aciclovir theo đường toàn thân. Việc dùng thuốc đường uống với bôi ngoài trifluridine và một corticosteroid tỏ ra không có ích với những bệnh nhân viêm giác mạc ở mô đỡ.

3.6. Herpes đường sinh dục

Thường dùng aciclovir theo đường toàn thân. Có thể thay thế bằng famciclovir và valaciclovir. Aciclovir bôi ngoài tác dụng kém. Như đối với các bệnh nhiễm herpes simplex khác, liệu pháp điều trị nhiễm bệnh tiên phát không có tác dụng đến sự tái phát. Nếu nhận biết được những tiền triệu chứng, thì dùng aciclovir theo đường uống trong 5 ngày có thể ngăn chặn được đợt tái phát hay giảm được tính nghiêm trọng của bệnh. Nếu không nhận biết được những tiền triệu chứng, hoặc những người hay bị tái phát, có thể dùng liên tục aciclovir để ngăn chặn. Với những người mẹ bị herpes đường sinh dục, trẻ mới sinh có nguy cơ bị herpes. Nhưng không nên dự phòng bằng cách cho người mẹ dùng aciclovir trong thời gian cuối của thai kỳ. Những trẻ sơ sinh bị herpes cần dùng aciclovir hay vidarabine đường toàn thân.

3.7. Bệnh nhiễm herpes simplex nặng hoặc lan toả

Những bệnh nhân nhiễm herpes simplex nặng hay lan toả, đặc biệt với những người suy giảm miễn dịch, thì phải dùng đường tiêm tĩnh mạch. Hay dùng nhất là aciclovir và nếu bệnh nhân kháng thuốc này thì thay bằng foscarnet hay cidofovir. Cũng có thể dùng vidarabine, nhưng có ý kiến cho là hiệu quả thấp và độc tính cao hơn foscarnet. Việc dùng trifluridine bôi ngoài cũng có ích đối với những bệnh nhân AIDS có herpes simplex ngoài da hay niêm mạc và kháng với aciclovir. Bệnh nhân suy giảm miễn dịch và hay có tái phát nặng nên dùng aciclovir uống để dự phòng.

3.8. Bệnh nhiễm virus herpes simiae (virus herpes B)

Loại virus này thường gây nhiễm bệnh ở khỉ, nhưng đôi khi có thể truyền cho người khi có sự cố trong phòng thí nghiệm hoặc khi bị khỉ cắn hay cào.

Ban đầu xuất hiện bọng nước chỗ cào, cắn, sau bệnh xâm nhập vào hệ thần kinh, có thể dẫn tới viêm não, hôn mê và tử vong.

Aciclovir được sử dụng để phòng bệnh và điều trị, ngay khi nghi ngờ có bệnh. Khi chưa có triệu chứng thì dùng đường uống, còn nếu đã có triệu chứng thì dùng đường tiêm tĩnh mạch.

3.9. Bệnh thuỷ đậu-zona

Virus thuỷ đậu-zona là một loại herpes virus gây bệnh thuỷ đậu và bệnh zona. Virus dễ lây truyền khi tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân. Bệnh tiên phát thể hiện chủ yếu dưới dạng thuỷ đậu: nổi mụn mọng nước, sốt, khó chịu. Bệnh lành tính và thường gặp ở trẻ nhỏ. Cũng có khi gặp ở người lớn, khi đó bệnh nặng và có khả năng gây tử vong ở những người suy giảm miễn dịch: biến chứng thường gặp như bội nhiễm vi khuẩn ở ngoài da, viêm phổi, bệnh về hệ thần kinh như viêm não, mất điều hoà não. Hội chứng Reye, thường kèm với bệnh nhiễm virus ở trẻ em, cũng có thể là nguyên nhân của viêm não ở bệnh nhân thuỷ đậu. Bệnh ở phụ nữ mang thai ít khi dẫn đến hội chứng thuỷ đậu ở thai nhi, nhưng nếu bệnh xảy ra ở giai đoạn cuối của thai kỳ thì có thể gây thuỷ đậu ở trẻ sinh ra. Những bệnh nhân bị bệnh lần đầu với

virus thuỷ đậu-zona, sau khi khỏi bệnh sẽ có miễn dịch suốt đời với thuỷ đậu. Nhưng virus vẫn thường xuyên tồn tại ở hạch thần kinh và khi được hoạt hoá nó sinh bệnh zona.

Bệnh zona được đặc trưng nổi mụn có nước rất đau, ở một khúc bì đơn nhất (khúc bì là vùng da mà các dây thần kinh ở đó đều xuất phát từ một nhánh đơn nhất từ tuỷ sống). Bệnh có một giai đoạn tiền triệu chứng: khó chịu, sốt, nhức đầu. Nếu khúc bì có liên quan đến giây thần kinh sinh ba, như zona thị giác, có thể gây mù. Cũng như thuỷ đậu, zona ở người suy giảm miễn dịch sẽ nặng hơn: có thể kéo dài và lan toả. Đau kéo dài sau khi các mụn đã lành và trở thành đau mạn tính (10% trường hợp).

Chăm sóc: những bệnh nhân thuỷ đậu thường khoẻ mạnh, việc điều trị triệu chứng là chính: hạ nhiệt, giảm đau, trị ngứa. Dùng thuốc kháng khuẩn khi có bội nhiễm. Việc dùng thuốc kháng virus không còn là vấn đề tranh cãi: có thể là không nên dùng trong trường hợp thuỷ đậu không có biến chứng. Tuy nhiên việc dùng aciclovir theo đường uống có thể làm bệnh giảm nhẹ và chóng khỏi hơn nếu dùng thuốc trong vòng 24 giờ kể từ lúc bệnh khởi phát. Liệu pháp này cũng rất có ích đối với bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc bệnh đã có biến chứng. Nếu bệnh là nghiêm trọng thì cần dùng aciclovir theo đường tiêm tĩnh mạch.

Dùng aciclovir không phòng được sự lây nhiễm. Các globulin miễn dịch đặc hiệu với thuỷ đậu-zona có thể dự phòng cho những người có nguy cơ lây nhiễm thuỷ đậu, như những người suy giảm miễn dịch, những người được ghép cơ quan, những phụ nữ mang thai có tiếp xúc với người bệnh thuỷ đậu. Có những báo cáo về những ca thuỷ đậu nghiêm trọng, với những người có tiếp xúc với bệnh nhân thuỷ đậu mà có dùng corticosteroid ở liều điều trị trong vòng 3 tháng trước đó thì nên dùng globulin miễn dịch đặc hiệu với thuỷ đậu-zona. Các vaccin phòng virus thuỷ đậu-zona có trên thị trường, nhưng hiệu quả còn cần xác minh.

Vai trò của các thuốc kháng virus trong điều trị bệnh zona đã được khẳng định và đã có ban hành những bản hướng dẫn điều trị. Dùng các thuốc kháng virus có tác dụng làm giảm mức độ nghiêm trọng, rút ngắn thời gian đau cấp tính, giảm biến chứng, ngăn chặn nổi mụn, rút ngắn thời gian thanh thải virus. Có thể dùng aciclovir theo đường uống hoặc tiêm tĩnh mạch, tuỳ theo mức độ nặng nhẹ của bệnh. Cũng có thể dùng famciclovir và valaciclovir. Valaciclovir có thể sánh ngang aciclovir trong việc làm hết đau, còn famciclovir rút ngắn thời gian đau. Cần dùng thuốc sớm, trong vòng 72 giờ kể từ lúc nổi mụn và thường dùng trong 7 đến 10 ngày. Amantadine cũng được dùng trong giai đoạn cấp tính. Nên tránh kéo dài thời gian điều trị và dùng kèm corticosteroid, vì có thể làm bệnh lan toả. Các bệnh nhân suy giảm miễn dịch, hay có nguy cơ bị zona nghiêm trọng, lan toả cần tiêm tĩnh mạch aciclovir. Với người suy giảm miễn dịch nặng dùng liệu pháp kết hợp aciclovir với vidarabine. Foscarnet có ích cho những ca nhiễm virus thuỷ đậu zona kháng thuốc, nhưng cũng có những báo cáo thất bại với thuốc này. Sorivudine có ích cho những bệnh nhân suy giảm miễn dịch nhiễm virus thuỷ đậu-zona lan toả ở da, đồng thời lại kháng aciclovir và foscarnet. Brivudine có hiệu quả tương đương với aciclovir.

Zona ở mắt được điều trị bằng bôi aciclovir và để có hiệu quả tối ưu, còn cần dùng thêm aciclovir toàn thân. Một nghiên cứu trên những bệnh nhân AIDS cho thấy ganciclovir dùng riêng hay kết hợp với foscarnet có hiệu quả hơn so với aciclovir trong việc bảo vệ thị lực bệnh nhân. Tránh dùng corticosteroid trong giai đoạn cấp tính của bệnh, nhưng nếu có biểu hiện viêm thì có thể lại cần thiết.

Về bệnh đau thần kinh sau khi bị bệnh herpes, zona hay về những biến chứng với mắt thì việc dùng aciclovir theo đường uống còn nhiều tranh cãi, nhưng chiều hướng chung cho thấy liệu pháp ấy là có ích.

4. Bệnh sởi

Bệnh sởi gây ra bởi một virus RNA thuộc họ *Paramyxoviridae*. Bệnh rất dễ lây do tiếp xúc trực tiếp qua đường hô hấp, và virus xâm nhập vào đường hô hấp trên, mũi, phế quản, và có thể cả kết mạc. Trong giai đoạn tiền triệu chứng, bệnh nhân thường thấy khó chịu, sốt, viêm kết mạc, ho, viêm mũi, sung huyết, rồi sau đó có những nốt đỏ ở niêm mạc miệng. Tiếp theo nổi ban đỏ, dát sần phát triển, bắt đầu từ mặt rồi lan xuống thân và các chi. Các bệnh nhân suy giảm miễn dịch có nguy cơ biến chứng đường hô hấp và hệ thần kinh trung ương. Bệnh lui vào khoảng một tuần sau khi phát ban đỏ. Tuy nhiên có thể có biến chứng gây tử vong, đặc biệt ở những người suy giảm miễn dịch có thể đó là những biến chứng ở đường hô hấp như viêm phổi tế bào to và bội nhiễm vi khuẩn hay virus, biến chứng hệ thần kinh trung ương như viêm não cấp tính, viêm não bán cấp tiến triển và dạng viêm não bán cấp tiến triển chậm hơn kèm xơ hoá, có thể sau nhiều năm kể từ khi bệnh sởi khởi phát.

Chữa triệu chứng và nâng đỡ là chính. Việc bổ sung vitamin A để dự phòng biến chứng đã được khẳng định tính hiệu quả ở các trẻ em thuộc các nước đang phát triển. Việc dùng kháng sinh để dự phòng biến chứng không được thực tế lâm sàng chứng minh hiệu quả.

Chưa rõ về hiệu quả của các thuốc kháng virus trong việc dự phòng các biến chứng do bệnh sởi. Có một số báo cáo dùng tribavirin để điều trị có kết quả viêm phổi do sởi, viêm phổi khu trú. Có báo cáo dùng inosine pranobex để điều trị dạng viêm não bán cấp tiến triển chậm có xơ hoá, và đạt được kết quả tốt.

Có thể dự phòng bệnh sởi bằng tiêm vaccin và có thể gây miễn dịch thụ động bằng globulin miễn dịch, và có thể giảm nhẹ sự tiến

triển của bệnh ở dạng nghiêm trọng, có thể gây tử vong ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

5. Bệnh nhiễm hợp bào virus đường hô hấp

Hợp bào virus đường hô hấp (RSV) là một RNA virus thuộc họ *Paramyxoviridae*. Bệnh nhiễm RSV thường khu trú ở khí quản và gặp ở trẻ em và ở người có tuổi. Miễn dịch thu nhận được sau khi nhiễm bệnh là không hoàn toàn và ngắn hạn, nên việc tái nhiễm hay xảy ra. ở trẻ em, bệnh có thể lan vào đường hô hấp dưới, gây viêm các tiểu phế quản và viêm phổi có thể gây tử vong. ở thiếu niên và người trưởng thành, bệnh thường ở đường hô hấp trên, gây viêm khí phế quản. Dạng nghiêm trọng, hay dạng có biến chứng của bệnh chỉ hay gặp ở trẻ nhỏ có bệnh về phổi hay về tim, hoặc ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

Việc điều trị bệnh RSV chủ yếu là điều trị nâng đỡ. Thở oxy là cần thiết cho những trường hợp viêm tiểu phế quản. Vấn đề tăng cường vệ sinh để phòng tránh lây bệnh trong bệnh viện là một vấn đề quan trọng. Đối với trẻ em nhiễm bệnh ở đường hô hấp dưới, việc dùng khí dung tribavirin có người cho là mang lại nhiều lợi ích, nhưng có người cho là việc dùng tribavirin trong điều trị RSV ở trẻ em có nguy cơ cao xuất hiện dạng bệnh nghiêm trọng với những biến chứng nguy hiểm, vì vậy không bắt buộc và tuỳ quan điểm của bác sỹ điều trị. Có người dùng tribavirin, chỉ hạn chế sử dụng đối với những bệnh nhân RSV có xơ hoá nang, hoặc có suy giảm miễn dịch nghiêm trọng, hay có bệnh tim bẩm sinh, hoặc cao huyết áp phổi, hoặc dị sản ở phế quản, phổi, hoặc phải hô hấp nhân tạo. Cũng tương tự, các thuốc làm giãn phế quản cũng được dùng trong trường hợp bệnh RSV có viêm tiểu phế quản. Sự khác nhau trong cách điều trị có thể là do có khác nhau trong các tiêu chí xác định viêm tiểu phế quản. Cũng còn nhiều tranh luận trong hiệu quả của việc dùng các thuốc gây giãn phế quản trong bệnh viêm các tiểu phế quản. Việc dùng các corticosteroid được cho là không có ích. Các globulin miễn dịch kháng RSV được chỉ định dùng để dự phòng cho trẻ nhỏ có nguy cơ cao nhiễm RSV dưới dạng bệnh nặng, trừ đối với những trẻ có bệnh tim gây xanh tím bẩm sinh. Tuy nhiên, globulin miễn dịch kháng RSV lại không có hiệu quả trong điều trị bệnh nhiễm RSV.

Các vaccin chống nhiễm RSV hiện nay đang được nghiên cứu.

6. Bệnh cúm

Bệnh cúm do những virus RNA, thuộc họ *Orthomyxoviridae*. Có 3 typ virus cúm: A, B và C. Cúm typ A hay gặp nhất. Cúm typ B gây bệnh nhẹ hơn cúm typ A, còn cúm typ C gây bệnh nhẹ hơn nữa. Các dịch cúm thường do virus typ A gây nên. Sự phát bệnh cúm typ A xảy ra hàng năm, còn virus typ B chỉ xảy ra cách quãng nhiều năm. Các virus cúm, đặc biệt loại typ A có kháng nguyên không ổn định và hay thay đổi: chủ yếu là các kháng nguyên bề mặt, hemaglutinin và neuraminidase. Những biến đổi chính (sự chuyển dịch kháng nguyên) ở các kháng nguyên bề mặt của virus cúm typ A xảy ra theo chu kỳ và đó là nguyên nhân của sự xuất hiện các cận typ gây nên các đại dịch cúm. Những biến đổi phụ nhỏ hơn (trôi dạt kháng nguyên) hay xảy ra hơn, và là nguyên nhân của những dịch cúm hàng năm.

Bệnh cúm lây truyền từ người này sang người khác qua những giọt nhỏ thải ra qua đường hô hấp. Nhiễm virus cúm A hay B thường gây sốt, ớn lạnh, nhức đầu, khó chịu, đau cơ, ho khan, ngạt mũi, đau họng. Bệnh xuất hiện dạng cấp tính và thường tự khỏi. Đôi khi có biến chứng: viêm phổi do virus tiên phát, viêm phổi nhiễm vi khuẩn thứ phát, bạch hầu. Hen có trước nặng lên, viêm phế quản cũng vậy. Viêm cơ, hội chứng Reye và hội chứng choáng nhiễm độc. Nhiều người có nguy cơ gặp các biến chứng gồm: người có tuổi, người có bệnh tim và bệnh phổi mạn tính.

Việc điều trị cúm chủ yếu là điều trị triệu chứng và nâng đỡ. Amantadin và rimantadin làm giảm được thời gian có bệnh, giảm triệu chứng của cúm A nếu được dùng sớm, trong vòng 48 giờ sau khi xuất hiện triệu chứng, nên có thể dùng cho những người có nguy cơ cao. Những thất bại trong điều trị và dự phòng có thể là do sự xuất hiện rất nhanh các chủng virus mới kháng thuốc. Trên thực tế, cúm typ A H_5N_1 đang xảy ra do gà (rộng ra là do động vật lông vũ) truyền sang người. Người ta đang lo rằng nguy cơ truyền bệnh người sang người là rất có thể.

Có thể dự phòng được cúm bằng vaccin chế tạo từ virus, có chú ý đến việc dùng chủng có những chuyển dịch và trôi dạt kháng nguyên mới nhất. Vaccin dự phòng cho cả bệnh cúm A và B. Amantadin và rimantadin cũng dùng để dự phòng bệnh cúm A, nhưng không thay thế được vaccin, và chỉ thay vaccin ở những người chống chỉ định vaccin. Việc dùng amantadin và rimantadin để phòng bệnh nên coi là bổ sung thêm cho vaccin ở những người suy giảm miễn dịch, khi đó đáp ứng sinh kháng thể sau khi dùng vaccin bị suy giảm, hay những người tiêm phòng khi dịch đã phát, và những người làm việc trong các cơ sở nghiên cứu có tiếp xúc với virus. Để việc phòng bệnh bằng hoá liệu pháp có hiệu quả tối đa, thì cần dùng thuốc càng sớm càng tốt, và phải dùng hàng ngày suốt thời gian có dịch hoặc cho đến khi các kháng thể kháng cúm đã sinh ra đầy đủ sau khi tiêm vaccin.

Việc nghiên cứu vaccin, hoá dược dự phòng và chữa trị bệnh do cúm typ A H_5N_1 đang được xúc tiến khẩn trương.

7. Cảm lạnh

Cảm lạnh là loại nhiễm khuẩn nhẹ đường hô hấp, do nhiều loại virus trong đó hay gặp nhất là rhinovirus và coronavirus. Triệu chứng:

chảy nước mũi, ngạt mũi, hắt hơi, ho, tức ngực. Không sốt hay có sốt nhẹ. Có thể bội nhiễm vi khuẩn ở đường hô hấp trên.

Do nguyên nhân gây bệnh rất khác nhau, nên ít có triển vọng làm vaccin. Không chỉ có nhiều họ virus gây bệnh, mà riêng họ rhinovirus đã có nhiều typ huyết thanh khác nhau.

Chỉ điều trị triệu chứng, với các thuốc hạ sốt, giảm đau, thuốc ho, thuốc chống sung huyết và các triệu chứng thường hết đi sau một tuần lễ dù điều trị hoặc không. Không nên dùng thuốc kháng khuẩn nếu không có bội nhiễm vi khuẩn. Dùng liều cao acid ascorbic có lợi, có thể làm bệnh nhẹ đi. Các thuốc khác được dùng còn có chất ổn định dưỡng bào, interferon alpha 2b, viên kẽm. Việc dùng interferon nhỏ mũi không đáp ứng được hy vọng ban đầu. Các kết quả thu được khi dùng viên kẽm không nhất quán, ổn định.

Nghỉ ngơi, sốt thì dùng paracetamol hoặc AINS. Dùng thuốc nhỏ mũi chống nghẹt tắc mũi naphazolin, xylometazolin...

Xong hơi nước với menthol, cajeput có hiệu quả. Nếu ho dùng terpin codein, dextromethorphan. Bội nhiễm cần dùng kịp thời kháng sinh thích hợp. Bệnh có thể nhầm với cúm, lại càng phải cảnh giác với typ A H_5N_1.

8. Hantavirus ở hội chứng phổi

Một số hantavirus là những virus gây ra sốt xuất huyết có hội chứng thận đã được xác định có thể là nguyên nhân của bệnh phổi cấp tính, nghiêm trọng và được gọi là hantavirus hội chứng phổi. Các triệu chứng chủ yếu: sốt, đau cơ, nhức đầu, ho rồi diễn biến thành suy hô hấp. Tỷ lệ tử vong khoảng 50% và chết do phù phổi không có nguyên nhân tim và do hội chứng choáng phổi cấp tính. Virus được truyền qua loài gặm nhấm.

Việc điều trị trước tiên là theo triệu chứng: trợ tim và trợ hô hấp và việc dùng sớm các thuốc co cơ là đặc biệt quan trọng. Việc tiêm tribavirin theo đường tĩnh mạch đã được đề nghị, nhưng ít kết quả ban.

Gần đây bệnh SARS (viêm phổi cấp tính không điển hình) cho là do coronavirus, gây ra triệu chứng như sốt, đau cơ khớp, suy hô hấp nguy kịch, tỷ lệ tử vong trên 10%. Điều trị triệu chứng và trợ hô hấp. Việc dùng corticoid, interferon beta đã được sử dụng nhưng chưa có xác nghiệm.

9. Nhiễm HIV và AIDS

Virus gây bệnh AIDS (hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải) là HIV (virus gây suy giảm miễn dịch ở người), là một retrovirus lây truyền theo đường quan hệ tình dục, qua máu và các sản phẩm của máu, việc dùng kim tiêm nhiễm virus hay từ mẹ sang thai nhi. Đã xác định hai cận typ của HIV. Cận typ phổ biến nhất là HIV-1, có mặt trên toàn thế giới. HIV-2 chủ yếu ở châu Phi và bệnh nhiễm HIV-2 tiến triển chậm hơn trường hợp nhiễm HIV-1.

HIV có ái lực mạnh với thụ thể CD_4 và tác động chủ yếu của nó trên hệ miễn dịch là làm giảm dần dần lymphô bào T CD_4+. Sự giảm số đếm loại tế bào này là một chỉ thị để đánh giá sự tiến triển của bệnh. Tuy nhiên, vẫn còn có tranh cãi về việc sử dụng số đếm này để theo dõi sự đáp ứng của bệnh nhân khi điều trị với thuốc kháng retrovirus. Việc định lượng RNA của HIV là một chỉ số đáng tin cậy hơn về kết quả điều trị và được sử dụng kết hợp với số đếm lymphô bào T CD_4+.

Sự chuyển từ nhiễm HIV sang AIDS, đại để là như sau: sau khi nhiễm virus, có sự tăng cường sản sinh các kháng thể kháng HIV (sự chuyển đổi huyết thanh). Trong quá trình chuyển đổi huyết thanh, bệnh nhân không có triệu chứng hoặc có một vài triệu chứng ngắn hạn: nổi mẩn, đau ngực, bệnh bạch huyết. Mặc dù có sinh kháng thể, bệnh vẫn tiến triển kéo dài hàng tháng hay nhiều năm, cho đến lúc có bệnh hạch bạch huyết toàn thân và không khỏi (hội chứng hạch bạch huyết), hay một tập hợp các triệu chứng nghiêm trọng, gọi là phức hợp triệu chứng liên quan đến AIDS (gọi là ARC) trong đó có mệt mỏi, sút cân, sốt gián cách, ỉa chảy, nhiễm khuẩn liên tục. AIDS được đặc trưng ở sự suy giảm miễn dịch nghiêm trọng, dẫn đến những nhiễm khuẩn thứ phát, đặc biệt là viêm phổi do *Pneumocystis carinii*, viêm não do *Toxoplasma*, bệnh do *Candida* ở tai, họng, thực quản, viêm màng não do *Cryptococcus*, viêm võng mạc do virus cự bào và bệnh lao, hoặc ung thư thứ phát như sacôm Kaposi, u lymphô hệ thần kinh trung ương, ung thư cổ tử cung, u lymphô không Hodgkin. Còn nhiều biến chứng khác như mất trí, giảm tiểu cầu. Nói chung, nhiễm HIV sẽ dẫn đến AIDS, rồi kết cục là tử vong. Tuy nhiên, có một số ít bệnh nhân sau khi số đếm CD_4+ giảm, thì hệ miễn dịch ổn định, mặc dù vẫn nhiễm HIV. Có những báo cáo trình bày những trẻ sơ sinh nhiễm HIV, sau đó virus thanh thải hết. Mới đây việc xác định một số gien mã hoá các đồng thụ thể (coreceptor) cần thiết để nhiễm HIV đã cho chúng ta những đích mới trong điều trị.

Điều trị: chiến lược điều trị nhiễm HIV thay đổi nhanh theo sự tìm ra các thuốc kháng retrovirus mới và nghiên cứu việc định thời gian dùng thuốc. Đơn liệu pháp dùng zidovudin hay dùng nhất, đến nay thì liệu pháp kết hợp thuốc và dùng thuốc sớm là điều cơ bản.

Liệu pháp kết hợp gồm: các chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid (như zidovudin, didanosin, lamivudin, stavudin, zalcitabin); các chất ức chế protease của HIV (như indinavir, nelfinavir, ritonavir, saquinavir) và các chất ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid (như delavirdin, nevirapin). Các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược tác dụng theo cơ chế dự phòng sự lây lan virus

sang những tế bào chưa bị nhiễm. Các thuốc ức chế protease của HIV tác dụng vào giai đoạn cuối của sự nhân lên của virus, ngăn sự trưởng thành của virus sang dạng có hoạt tính gây bệnh. Còn những loại thuốc khác đang được nghiên cứu, như loại ức chế gien tat (gien transactivator), loại ức chế integrase, loại dẫn chất TIBO, loại CD_4 hoà tan tái tổ hợp. Có những liệu pháp làm tăng tính miễn dịch với HIV, như interleukin 2, các globulin miễn dịch thông thường, các sản phẩm huyết tương có tính gây miễn dịch cao. Nhiều mẫu vaccin cũng đang được thử nghiệm.

Zidovudin được công nhận làm cải thiện được tỷ lệ xuất hiện các nhiễm khuẩn cơ hội, tỷ lệ tử vong ở bệnh nhân ARC hay AIDS. Nhưng hiệu quả của thuốc này với bệnh nhân ARC và AIDS chỉ kéo dài trong mấy tháng đầu điều trị. Dùng zidovudin, tỷ lệ tử vong giảm được trong năm điều trị đầu, nhưng sang năm thứ hai thì không có sự khác nhau giữa các bệnh nhân dùng hay không dùng thuốc và sang năm thứ ba tỷ lệ tử vong nhóm dùng thuốc zidovudin lại cao hơn.

Hy vọng vào đơn liệu pháp zidovudin cho những bệnh nhân mới nhiễm HIV, chưa xuất hiện triệu chứng, có thể làm chậm lại sự tiến triển của bệnh sang giai đoạn ARC hay AIDS, nhưng không giảm được tỷ lệ tử vong có ý nghĩa. Những tác dụng phụ của zidovudin lại không cải thiện được chất lượng cuộc sống trong giai đoạn bệnh chưa phát.

Tuy nhiên dùng zidovudin cho phụ nữ mang thai đã làm giảm rõ rệt tỷ lệ truyền bệnh từ mẹ sang con.

Didanosin có ích cho những bệnh nhân không dung nạp và đáp ứng với zidovudin. Zalcitabin cũng được dùng để thay thế zidovudin, nhưng cũng như lamivudin và stavudin, nó có thể có hiệu quả lớn hơn khi kết hợp với các kháng retrovirus khác.

Sự thất bại của đơn liệu pháp là do sự hình thành chủng HIV kháng thuốc. Dùng lần lượt các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid cho những bệnh nhân không đáp ứng với zidovudin cho ít lợi ích, nhưng nếu kết hợp thuốc với nhau, hiệu quả tốt hơn. Sự kháng thuốc xuất hiện nhanh khi dùng đơn liệu pháp và xuất hiện kháng chéo giữa các thuốc ức chế protease của HIV và cả giữa các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid. Sự kháng thuốc này cũng phát triển sang các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid như delavirdin và nevirapin.

Liệu pháp kết hợp thuốc: liệu pháp kết hợp thuốc kháng retrovirus dùng sớm (tương tự như chiến lược điều trị bệnh lao và nhiều bệnh nhiễm khuẩn khác) nhằm mục đích tăng hiệu lực, giảm độc tính, làm chậm xuất hiện kháng thuốc. Kết quả cho thấy kết hợp thuốc hiệu quả hơn đơn liệu pháp. ở bệnh nhân trước đây chưa dùng thuốc kháng retrovirus, thì tỷ lệ tử vong giảm đáng kể ở nhóm dùng zidovudin + didanosin hay zalcitabin, so với những bệnh nhân chỉ dùng zidovudin. Với những bệnh nhân đã dùng zidovudin thì việc thêm zalcitabin không làm tăng hiệu quả.

Liệu pháp kết hợp ba thuốc: hai thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid cộng với một thuốc ức chế protease của HIV hay một thuốc ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid được gọi là liệu pháp kháng retrovirus có hiệu quả cao. Liệu pháp này cải thiện được lâu dài sự ức chế bệnh tiến triển, giảm được tải lượng virus, nhiều khi xuống thấp hơn giới hạn phát hiện được. Đến nay, điều này được xác định là cần thiết để ức chế sự xuất hiện các chủng kháng thuốc, như vậy sẽ ngăn được bệnh tiến triển. Điều đáng chú ý là phải dùng liệu pháp 3 thứ thuốc với những thuốc mới chưa dùng trước đây mới có hiệu quả và tránh khả năng xuất hiện chủng kháng thuốc.

Việc xác định HIV còn sót trong các tế bào CD_4 ở bệnh nhân điều trị liệu pháp kháng retrovirus với hiệu quả cao cho thấy liệu pháp cần dùng lâu dài mới ngăn chặn được bệnh tái phát.

9.1. Các bệnh nhiễm khuẩn kèm với HIV

Các bệnh nhân nhiễm HIV và AIDS có nguy cơ đặc biệt cao trong các nhiễm khuẩn cơ hội. Việc dự phòng và điều trị các nhiễm khuẩn cơ hội thứ phát cũng tương đương với liệu pháp chống retrovirus tiên phát. Có nhiều bằng chứng cho thấy các nhiễm khuẩn như virus herpes, vi khuẩn lao đẩy mạnh sự nhân lên của HIV, do đó đẩy nhanh sự suy giảm miễn dịch. Có những bệnh có ý nghĩa đặc trưng trong AIDS và được coi là dấu ấn đặc hiệu của những bệnh nhân HIV dương tính. Như: bệnh nấm candida ở thực quản, viêm màng não do cryptococcus, viêm phổi nặng tái phát, lao. Các bệnh khác hay kèm với AIDS có thể kể: bệnh nấm candida ở niêm mạc, bệnh coccidioides, bệnh cryptococcus, nhiễm virus herpes, bệnh nấm histoplasma, bệnh mycobacterium avium lan toả, viêm phổi do pneumocystis carinii, giang mai, bệnh toxoplasma, bệnh viêm võng mạc do virus cự bào hay gây mù. Bệnh do cryptosporodium và microsporodium hay gây ỉa chảy. Nhiễm papovaviridae gây viêm chất trắng não tiến triển. Các bệnh nhân dùng liệu pháp kết hợp kháng retrovirus trong đó có chất ức chế protease của HIV sẽ có những cải thiện trong bệnh nhiễm khuẩn cơ hội.

9.2. Ung thư ác tính kèm với HIV

Tỷ lệ xuất hiện một số dạng ung thư ác tính tăng lên, hay gặp nhất là sacôm Kaposi, u lymphô không Hodgkin, u lymphô hệ thần kinh trung ương tiên phát, ung thư cổ tử cung dạng ác tính mạnh. Dạng này cùng với sacôm Kaposi coi là những sự cố đặc trưng của những người HIV dương tính. Cũng còn gặp những ung thư ác tính khác kèm với AIDS như u lymphô Hodgkin, ung thư hậu môn và trực tràng.

9.3. Các biến chứng thần kinh kèm với HIV

Các biến chứng thần kinh do những nhiễm khuẩn cơ hội ở hệ thần kinh trung ương, do rối loạn tự miễn, do nhiễm HIV vào hệ thần kinh, do các loại ung thư ác tính, do độc tính của thuốc hay chất chuyển hoá. Phức hợp sa sút trí tuệ - AIDS và liên quan đến nó là sự suy thần kinh tạm thời, hay gặp ở những bệnh nhân nhiễm HIV giai đoạn muộn và suy giảm miễn dịch mạnh. Có thể là do HIV tấn công vào não và trong trường hợp này, các thuốc kháng retrovirus vừa có tác dụng dự phòng, vừa có tác dụng điều trị. Nguyên nhân của hiện tượng nhức đầu do HIV có thể giải thích được là do các biến chứng thần kinh, và hay gặp ở trường hợp nhiễm HIV giai đoạn muộn, cũng có thể do viêm màng não. Các bệnh hệ thần kinh có thể do cơ chế tự miễn, do nhiễm virus cự bào hay HIV, và cũng là nguyên nhân bệnh đa thần kinh cảm giác ở đầu chi, gặp ở những giai đoạn cuối của bệnh.

9.4. Ỉa chảy và suy mòn liên quan đến HIV

Ỉa chảy và suy mòn là nguyên nhân chính gây tử vong nên được gọi là "bệnh gầy". Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do các nhiễm khuẩn cơ hội như Microsporidum, Cryptosporidum, Cytomegalo virus (virus cự bào), Mycobacterium avium gây ỉa chảy và những biến đổi về mô bệnh học niêm mạc ruột non cũng có thể góp phần trong đó. Nhiễu khả năng là suy dinh dưỡng đóng góp vào suy mòn. Sự bổ sung dinh dưỡng không cho hiệu quả mong muốn. Để chữa ỉa chảy, dùng các thuốc chống ỉa chảy, bổ sung nước, và dùng thuốc diệt khuẩn. Nếu tác nhân gây bệnh không xác định được, điều trị theo kinh nghiệm với fluoroquinolon như ciprofloxacin để loại những vi khuẩn thông thường. Albendazol và thuốc chống bài tiết như octreotid đôi khi mang lại kết quả tốt, nhưng cũng không có vai trò lớn trong điều trị ỉa chảy liên quan đến HIV. Hormon tăng trưởng tái tổ hợp đã được đề nghị dùng và các thuốc khác được dùng trong suy mòn có thể kể: megestrol, dronabinol (kích thích ngon miệng), mecasermin (chất trung gian cho hormon tăng trưởng), testosteron, các thuốc làm giảm sản sinh cytokin như oxpentifyllin và thalidomid.

9.5. Dự phòng nhiễm HIV

Khi gặp tai nạn gây phơi nhiễm HIV, tai nạn gặp khi chăm sóc bệnh nhân. Thuốc thường dùng là zidovudin. Thuốc làm giảm tỷ lệ chuyển đổi huyết thanh 79% khi bị kim dính máu người bệnh đâm phải. Nhưng vẫn có những ca có chuyển đổi huyết thanh, mặc dù đã dùng thuốc chỉ trong vòng một giờ sau khi bị phơi nhiễm. Tỷ lệ có chuyển đổi huyết thanh vào khoảng 0,3 đến 0,4% sau khi bị kim dính máu người bệnh đâm phải. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều khi phơi nhiễm ở niêm mạc hay ở da lành lặn. Do độc tính cấp và mạn của các thuốc kháng retrovirus, liệu pháp dự phòng với hoá dược chỉ dành cho những người có nguy cơ cao. Dự phòng với hoá dược phải bắt đầu càng sớm càng tốt sau khi có tai nạn. Theo hướng dẫn, việc dự phòng được thực hiện với kết hợp các thuốc: zidovudin 200mg 3 lần một ngày (hay 250mg 2 lần một ngày), lamivudin 150mg 2 lần một ngày và indinavir 800mg 3 lần một ngày. Phải dùng thuốc trong 4 tuần lễ nếu phơi nhiễm do kim đâm qua da, do tiếp xúc ở niêm mạc, hay da bị tổn thương có dây các dịch, hay mô của bệnh nhân đã biết là nhiễm HIV hay rất nhiều khả năng là nhiễm HIV. Tài liệu hướng khác thì kết hợp hai thuốc: zidovudin 600mg/ngày chia làm nhiều lần, cộng với lamivudin 150mg 2 lần một ngày nếu đã xác định có nguy cơ bị lây nhiễm và thêm indinavir 800mg mỗi 8 giờ hay nelfinavir 750mg 3 lần một ngày nếu nguy cơ bị lây bệnh là rất cao. Phải dùng thuốc trong 4 tuần nếu dung nạp được.

Việc làm giảm sự lan truyền của HIV trong cộng đồng nói chung thì phương pháp có hiệu quả nhất là tăng cường các biện pháp vệ sinh và thay đổi lối sống trong đó phải kể đến: không dùng kim chung đối với những người tiêm chích ma tuý, và dùng các biện pháp quan hệ tình dục an toàn. Việc dùng các thuốc diệt tinh trùng có tính kháng khuẩn và kết hợp với bao cao su làm giảm sự lan truyền HIV và các bệnh hoa liễu lây qua đường quan hệ tình dục khác giới. Nhiều thuốc diệt tinh trùng có tác dụng kháng khuẩn sống ở bộ phận sinh dục invitro, kể cả HIV. Chất được nghiên cứu nhiều nhất là nonoxinol. Chlorhexidin cũng được nghiên cứu. Việc dùng zidovudin để ức chế chỉ đạt được 50% và việc điều trị với zidovudin không làm mất đi nhu cầu dự phòng lây bệnh. Việc dự phòng sau khi bị phơi nhiễm HIV do quan hệ tình dục không an toàn cũng được tiến hành giống như khi bị phơi nhiễm qua tai nạn nghề nghiệp nói trên. Việc nghiên cứu chế tạo vaccin chống HIV đang được tiến hành khẩn trương.

Các biện pháp làm giảm sự lây truyền từ mẹ sang con cũng dùng hoá liệu pháp. Những nghiên cứu cho thấy dùng zidovudin trong khi mang thai, lúc đẻ và cho trẻ mới sinh thấy tỷ lệ lây nhiễm giảm đi, bất kể tải lượng virus và số đếm CD_4+. Dùng zidovudin theo đường uống, bắt đầu từ tuần thứ 14 đến thứ 34 của thai kỳ, dùng đường tiêm tĩnh mạch cho trẻ mới sinh trong 6 tuần lễ theo bản hướng dẫn của Mỹ. Nhưng liệu pháp dùng đường uống trong thời gian ngắn cũng có thể ngăn chặn sự lây truyền và có thể là thích hợp hơn cho các nước đang phát triển. Việc dùng zidovudin cho trẻ mới sinh sớm, trong vòng 48 giờ sau khi sinh cũng làm giảm tỷ lệ lây truyền. Những người mẹ thiếu vitamin A cũng dễ truyền bệnh sang con hơn. Việc bổ sung vitamin A cho mẹ có thể là một biện pháp làm giảm sự lây truyền sang con ở những nơi không thể thực hiện được liệu pháp dự phòng bằng zidovudin.

Những liệu pháp khác cần thiết để làm giảm

sự lan truyền HIV trong cộng đồng còn có: kiểm tra chặt chẽ những người cho máu: xét nghiệm vi sinh học, và nếu có thể, xử lý máu và các sản phẩm máu bằng nhiệt.

9.6. Nhiễm bệnh ở người suy giảm miễn dịch

Hầu hết các bệnh do nhiễm virus sẽ thể hiện nặng hơn ở những người suy giảm miễn dịch so với những người có hệ miễn dịch bình thường. Trong số những bệnh nhiễm virus mà hiện tượng suy giảm miễn dịch là vấn đề quan trọng có: viêm gan, bệnh do virus Herpes (bao gồm cả cự bào và virus Epstein Barr), sởi và nhiễm hợp bào virus ở đường hô hấp, ở người suy giảm miễn dịch, bệnh nhiễm dai dẳng Parvovirus B19 sẽ gây ra thiếu hồng cầu bất sản, gây ra thiếu máu: việc điều trị bằng globulin miễn dịch liều cao tỏ ra có hiệu quả. Sự nhiễm bệnh do Papovavirus (virus JC) có thể gây bệnh chất trắng ở não: dù không có liệu pháp nào cho kết quả chắc chắn trong mọi trường hợp, việc dùng cytarabin nhiều khi có tác dụng cải thiện được tình trạng bệnh.

Có những ý kiến, chính những virus đường ruột mới được phát hiện như astrovirus, calicivirus, adenovirus có thể gây ỉa chảy ở bệnh nhân nhiễm HIV.

10. Viêm não

Các bệnh nhiễm virus có thể kèm viêm não, có thể do virus *Epstein Barr, Herpes simplex*, HIV, cúm, quai bị, sởi, thuỷ đậu. Ngoài ra có họ virus riêng, gọi là họ virus viêm não mà viêm não là biểu hiện chính trên lâm sàng.

Họ này gồm có các aphavirus (arbovirus nhóm A) do muỗi truyền, các flavavirus (trong đó có viêm não Nhật Bản) do muỗi và các con ve chét truyền.

Triệu chứng là sốt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, cứng cổ. Bệnh phát triển gây co giật, lú lẫn, hôn mê, có thể tử vong. Những bệnh nhân khỏi bệnh thường để lại di chứng thần kinh vĩnh viễn. Không có thuốc đặc hiệu chữa viêm não do virus và bệnh nhân cần được chăm sóc nâng đỡ cẩn thận. Việc diệt muỗi, ve (bọ chét) là biện pháp dự phòng hiệu quả. Vaccin chống viêm não Nhật Bản và vaccin chống viêm não do bọ chét, các globulin miễn dịch thụ động đã sử dụng rộng rãi. Trong 6 tháng đầu năm 2004, một số trẻ em nước ta mắc bệnh viêm não mới chưa rõ bệnh căn, gây nên hậu quả nặng nề, cần được nghiên cứu xác định sớm.

11. Virus viêm gan

Viêm gan virus là bệnh nhiễm khuẩn ở gan do một nhóm virus viêm gan. Đó là virus viêm gan A, B, C, D, E và G. Một số virus khác như virus Epstein Barr, virus bệnh sốt vàng cũng có thể gây viêm gan như biến chứng thứ yếu. Viêm gan còn có thể có nguyên nhân không phải là virus: như hoá chất, thuốc, nghiện rượu.

Virus viêm gan A và E lan truyền theo đường tiêu hoá, qua phân. Virus viêm gan B, C, D lây truyền theo đường máu và các chế phẩm của máu và do quan hệ tình dục. Viêm gan B còn lây khi tiếp xúc với các dịch của người bệnh. Viêm gan C chiếm đa số các bệnh viêm gan lây do truyền máu. Viêm gan D chỉ có cùng với viêm gan B, vì phải có sự nhân lên của virus viêm gan B thì virus viêm gan D mới nhân lên được.

Những biểu hiện về lâm sàng rất khác nhau: có thể bệnh không thể hiện những triệu chứng lâm sàng cho đến tình trạng bệnh đột ngột gây suy gan. Những triệu chứng ban đầu có thể là: khó chịu, mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, sốt, đau bụng và 3 đến 10 ngày sau có thể có vàng da. Trong một số trường hợp, bệnh tiến triển thành viêm gan rất nhanh với trạng thái não - gan, hôn mê và tử vong. Những bệnh nhân sống sót có thể hồi phục sau vài tháng, nhưng cũng có người có di chứng về gan. Cũng có những bệnh nhân viêm gan B, C và D có thể chuyển thành viêm gan mạn tính, có thể dẫn đến xơ gan và ung thư gan.

Người ta tạo miễn dịch với viêm gan A và B bằng các vaccin đặc hiệu, hoặc gây miễn dịch, bằng các globulin miễn dịch.

Chủ yếu là điều trị theo triệu chứng, mặc dù có ý kiến là interferon có thể ngăn chặn bệnh tiến triển sang giai đoạn mạn tính đối với viêm gan C. Có báo cáo một vài ca viêm gan A cấp tính nặng khi điều trị với interferon beta thì chức năng gan đã hồi phục.

Viêm gan virus mạn tính thường được điều trị với interferon alpha. Dùng thuốc dài hạn và không đến 50% bệnh nhân có hồi phục. Sự tái phát hay xảy ra và đối với bệnh nhân viêm gan C, khoảng một nửa số bệnh nhân sẽ có tái phát sau khi ngừng điều trị. Do kết quả không được như mong muốn nên hiện nay có nhiều thuốc kháng virus và thuốc điều biến miễn dịch khác được nghiên cứu. Trong viêm gan B đáp ứng với interferon alpha có thể được cải thiện nếu điều trị trước với prednisone, thymosin, với yếu tố phát triển khuẩn lạc bạch cầu hạt, với acid ursodeoxycholic. Alprostadil cũng tạo đáp ứng tốt với một số bệnh nhân có dạng bệnh phát triển nhanh và với những bệnh nhân tái phát sau khi ghép gan. Việc điều trị viêm gan B với lamivudine, một chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid tỏ ra có nhiều triển vọng. Dùng fialuridine đã phải ngừng lại do độc tính cao của thuốc. Tribavirine tỏ ra có ít nhiều tác dụng với viêm gan C, nhưng sự cải thiện các chỉ số sinh hoá không giữ được ổn định khi ngừng thuốc, nên kết hợp với interferon alpha cải thiện được tỷ lệ đáp ứng với thuốc.

THUỐC HO

Chuyên mục này nói về các thuốc dùng làm thuốc ho, long đờm, tiêu chất nhầy, thuốc giống giao cảm dùng trị sung huyết ở mũi. Các thuốc khác dùng điều trị ho còn có các kháng histamin, thuốc giãn phế quản, thuốc tê. Các chất có tác dụng làm dịu như glycerol, sucrose cũng được sử dụng, cũng như các khí dung ẩm.

1. Thuốc trị ho

Các thuốc trị ho có thể có tác dụng qua hệ thần kinh trung ương hoặc qua hệ thần kinh ngoại biên, hoặc qua cả hai đường trên phản xạ ho. Các thuốc ho có tác dụng thông qua hệ thần kinh trung ương làm tăng ngưỡng của trung tâm ho ở não đối với phản xạ gây ho, còn các thuốc ho thông qua hệ thần kinh ngoại biên làm giảm độ nhạy cảm của các thụ thể ở khí quản. Một số thuốc có cơ chế ngoại biên gián tiếp, có thể làm thay đổi các yếu tố niêm dịch - sợi lông, gây tác dụng tê hay giảm đau trên thụ thể, bảo vệ các thụ thể chống các kích thích, hoặc tác dụng như một chất gây giãn phế quản.

2. Thuốc long đờm

Các thuốc long đờm làm tăng thể tích các dịch tiết ở đường hô hấp, nên làm cho dễ đào thải do tác dụng của sợi lông và do ho. Một số thuốc, như ipecacuanha, muối amoni, một số tinh dầu, và một số hợp chất của iod có thể có tác dụng như trên do cơ chế gây kích thích niêm mạc dạ dày.

3. Thuốc tiêu chất nhầy

Các thuốc tiêu chất nhầy làm thay đổi cấu trúc của niêm dịch, làm giảm độ nhớt, nên dễ đào thải qua tác dụng của sợi lông.

Các chất acetylcystein, carbocystein, netylcystein và stepronin đều có nhóm SH (thiol). nếu nhóm này là tự do như trong acetylcystein, nó có thể thế chỗ trong liên kết disulfid ở niêm dịch và cắt đứt chuỗi phân tử niêm dịch. Tuy nhiên, các thuốc như carbocystein thì nhóm thiol được bảo vệ và không thể tham gia phản ứng trên, và cơ chế tác dụng của nó còn chưa được biết rõ. Nhóm thiol của các hợp chất này cũng có liên quan đến cơ chế tác dụng của chúng khi dùng làm thuốc chống độc.

Các deoxyribonuclease, như dornase alpha có tác dụng tiêu chất nhầy do làm thuỷ phân DNA ngoại bào tích luỹ do sự tiêu huỷ các bạch cầu trung tính, tạo ra chất nhầy ở khí quản có xơ hoá nang.

4. Các thuốc giống giao cảm

Những thuốc giống giao cảm được dùng toàn thân (như phenylephrin) hay tại chỗ (như naphazolin) do tác dụng chủ vận alpha, gây nên sự co mạch ở niêm mạc mũi, như vậy sẽ làm hết sung huyết. Một số thuốc khác (như ephedrin) có tác dụng chủ vận alpha và bêta. Tính chủ vận bêta gây giãn phế quản, nhưng về mặt tác dụng, những thuốc gây giãn phế quản đặc hiệu (như salbutamol) được ưu tiên hơn. Hiệu quả của các thuốc gây giãn phế quản trong điều trị ho ở những người không phải là hen không được khẳng định.

5. Ho

Ho được đặc trưng bởi việc thở tống ra mạnh qua thanh môn đóng kín một cách cưỡng bức làm thanh môn đột ngột mở ra, tống không khí và các chất vướng mắc (không mong muốn) khác ra ngoài qua khí quản. Ho có thể là do có ý thức hoặc là vô thức.

Ho là một cơ chế sinh lý để bảo vệ cơ thể, đồng thời có thể là triệu chứng một số bệnh. Việc điều trị những bệnh đó sẽ làm giảm ho, nhưng có những trường hợp cần điều trị triệu chứng này. Liệu pháp được lựa chọn phải dựa vào việc đó là ho khan hay có đờm.

Ho khan không thể coi thường. Thí dụ trong những triệu chứng cảm lạnh có ho khan, thuốc ho sẽ cải thiện ít nhiều bệnh trạng, nhất là khi dùng ban đêm. Các thuốc pholcodin và dextromethorphan hay dùng để trị ho, có ít tác dụng phụ so với codein. Tuy nhiên có ít bằng chứng cho thấy là các thuốc này có tác dụng trong trường hợp ho nặng. Các thuốc ho có chứa codein hay các opioid khác nói chung không nên dùng cho trẻ em, và cấm dùng cho trẻ dưới 1 năm tuổi.

Một chất có tiềm năng trị ho là cần cho việc điều trị chứng ho khó chữa ở thời gian cuối đời của bệnh nhân nặng không chữa được, đó là morphin. Nhưng chất opioid này không được coi là một thuốc ho.

Ho có đờm thường có liên quan đến một số bệnh như viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản, xơ hoá nang. Không dùng thuốc ho chữa những chứng ho được coi như cơ chế bảo vệ cơ thể.

Các chất long đờm được dùng trong ho có đờm, theo cơ chế tăng thể tích chất tiết ra ở khí quản, làm cho sợi lông hay việc ho dễ thải nó ra ngoài. Tuy nhiên những bằng chứng thực tế về lợi ích của thuốc ho long đờm còn hạn chế và nhiều thầy thuốc cho rằng chúng không có hiệu quả, chỉ như placebo. Những thuốc long đờm hay dùng có thể kể: muối amoni, guaiphenesin, ipecacuanha, natri citrat. Các muối iodid cũng được dùng, nhưng có điều nghi ngại về tính an toàn khi dùng dài hạn vì có thể gây ức chế tuyến giáp: không nên dùng cho trẻ em, thiếu niên, phụ nữ có mang, bệnh nhân bướu cổ.

Thuốc tiêu chất nhầy làm giảm độ nhớt của đờm, làm thay đổi cấu trúc của nó và cho thấy

có tác dụng làm giảm ho, nhưng tác dụng trên chức năng của phổi không nhất quán. Các thuốc tiêu chất nhầy hay dùng có thể kể: acetylcystein, bromhexin, carbocystein, methylcystein. Dornase alpha có lợi cho những bệnh nhân xơ hoá nang. Về lý thuyết, thuốc tiêu chất nhầy có thể phá hỏng lớp chất nhầy bảo vệ niêm mạc dạ dày, nên cần thận trọng đối với những bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày.

Các loại thuốc khác được dùng để chữa ho như sau:

- Các chất kháng histamin có tác dụng làm dịu như diphenhydramin thường dùng trị ho, có trong thành phần nhiều đơn thuốc: cơ chế có thể do giảm dẫn truyền thần kinh cholinergic, hay do tác dụng làm dịu. Các kháng histamin làm giảm sự tiết dịch ở mũi và có hiệu quả chữa ho trong chứng ho do chảy nước mũi sau mũi, nhất là khi có viêm mũi dị ứng. Tuy nhiên, không dùng được loại này trong ho có đờm vì có thể gây ra những cục đờm dính gây tắc nghẽn. Tác dụng làm dịu của thuốc gây trở ngại cho việc dùng thuốc vào ban ngày vì gây ngủ, nhưng lợi cho việc dùng vào đêm.

- Các thuốc gây giãn phế quản như các chất chủ vận bêta 2 hay kháng muscarin có tác dụng làm giảm ho có kết hợp co thắt phế quản. Loại này không có ích trong các chứng ho khác, và không nên dùng cho những bệnh nhân không hen.

- Các thuốc có tác dụng làm dịu có tác dụng trị ho theo cơ chế tác dụng ngoại biên gián tiếp. Cơ chế có thể là chúng bao lấy các thụ thể thần kinh cảm giác ở họng. Các thuốc có tác dụng làm dịu có thể kể: glycerol, mật ong, cam thảo, siro sucrose.

- Các chất làm ẩm: có tác dụng làm loãng niêm dịch và cũng có tác dụng làm dịu. Việc làm ẩm đơn giản có thể thực hiện bằng cách hít thở không khí ẩm. Việc dùng các chất như menthol, benzoin, các tinh dầu có ích lợi riêng của chúng, đồng thời lại đẩy mạnh việc hít thở này. Việc hít thở khí dung có nước, natri carbonat, natri chlorid, chất diện hoạt như tyloxapol, các enzym ly giải protein như chymotrypsin và trypsin được dùng do có tác dụng làm ẩm hay huỷ chất nhầy thải ra ở khí quản.

- Các thuốc tê: như lignocain hay bupivacain được dùng theo đường hít ở những trường hợp ho khó chữa, như ho do ung thư. Cơ chế trị ho thực hiện do tác dụng gián tiếp ngoại biên trên các thụ thể cảm giác. Tuy vậy sẽ mất tất cả các phản xạ có tác dụng bảo vệ ở phổi, có thể gây nên co thắt phế quản, phải dùng một cách cẩn thận vì cũng tạm thời gây nên mất phản xạ nuốt.

Có những chế phẩm thuốc ho có chứa kết hợp các chất trị ho, long đờm, các chất giống giao cảm, kháng histamin, thuốc tê. Có nhiều loại kết hợp rất phi logic và không có bằng chứng là có tác dụng. Có những công thức thuốc mà lượng một chất cụ thể là không hợp lý, và do có mặt của nhiều chất tham gia thành phần công thức, người bệnh dễ có những phản ứng phụ.

6. Sung huyết mũi

Sung huyết mũi là một triệu chứng hay gặp ở trạng thái bệnh lý như viêm mũi. Việc điều trị có thể dùng các kháng histamin, các thuốc giống giao cảm, các corticosteroid, các kháng muscarin, cromoglycat hoặc nedocromil.

Các thuốc giống giao cảm được dùng rộng rãi khi sung huyết mũi do cảm lạnh. Do tác dụng alpha adrenergic, ngăn chặn sự co thắt mạch, đẩy mạnh lưu lượng máu, giảm phù nề niêm mạc mũi, làm dễ thở. Các thuốc giống giao cảm ephedrin, phenylephrin, oxymetazolin, xylometazolin có thể dùng dưới dạng thuốc nhỏ mũi, hay thuốc phun. Các thuốc phenylpropanolamin, pseudoephedrin dùng đường miệng.

Việc dùng tại chỗ các thuốc giống giao cảm gây ra sung huyết tái phát, nhất là khi dùng dài hạn, vì khi sự giãn mạch thể hiện là chính, thì sự co mạch kéo theo sau. Như vậy thuốc chỉ được dùng từng đợt cách quãng, một đợt không quá 7 ngày. Dùng qua miệng không có hiện tượng tái phát như vậy, nhưng hiệu quả không chắc chắn và có thể có những tác dụng phụ toàn thân và nguy cơ cao có tương tác thuốc.

Lợi ích của các thuốc kháng histamin trong sung huyết mũi không do viêm mũi dị ứng còn có nhiều nghi vấn, đặc biệt khi bôi ngoài.

Việc hít thở không khí nóng ẩm cũng có lợi khi sung huyết mũi kèm với cảm lạnh. Như trong trường hợp ho, việc thêm các chất như menthol, benzoin hay các tinh dầu như cajeput nên khuyến khích sử dụng.

THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI DA

Da có thể chịu nhiều loại tổn thương. Do có bệnh toàn thân, bệnh này khi thoái triển thì tổn thương ở da cũng mất dần. Do nhiễm khuẩn tại chỗ, liệu pháp tốt nhất là dùng những thuốc kháng khuẩn thích hợp. Do những tác dụng của ngoại cảnh, phơi lâu ngoài nắng có thể bị ung thư da. Nhiều bệnh ngoài da là những tác dụng phụ của thuốc hay của các chất khác, xếp theo thứ tự: tăng mẫn cảm nhẹ cho đến hội chứng Stevens Johnson hay hoại tử biểu bì do độc có thể gây tử vong. Còn có nhiều bệnh ngoài da khác mà nguyên nhân chưa rõ.

Sự phân bố các tổn thương và mô tả về hình thái học (hình dạng, màu, nơi tổn thương) là rất quan trọng để chẩn đoán bệnh ngoài da.

Dược lý học của nhiều thứ thuốc dùng trong bệnh ngoài da còn ít hiểu biết. Cách điều trị có thể là dùng ngoài, hay dùng toàn thân. Các liệu pháp vật lý như làm lạnh sâu, chiếu tia tử ngoại, phóng xạ trị liệu, phẫu thuật đều có vai trò riêng của chúng.

Những thuốc cổ điển trong bệnh ngoài da như: goudron, dithranol, ichthammol, urê, các chất ly giải keratin như benzoyl peroxid, salicylic acid. Vitamin D và dẫn chất như calcipotriol, các chất nhạy cảm ánh sáng như psoralen, methoxsalen, các dẫn chất của vitamin A, các retinoid (như acitretin, isotretinoin, tretinoin), các chất giải mẫn cảm, giải độc như Na thiosulfat (Na hyposulfit) có vị trí quan trọng trong điều trị các bệnh ngoài da.

. Các chất mà tác dụng chủ yếu là bảo vệ da gồm có: calamin, tinh bột, bột talc, titan dioxy, kẽm oxyd. Một số chất như amoni lactat, natri pidolat được dùng trong loại thuốc bôi ngoài làm ẩm.

Các thuốc dùng làm tăng sắc tố da có hydroxy aceton, methoxsalen, trioxsalen. Các thuốc làm giảm sắc tố da có hydroquinon, mequinol, monobenzone. Ngoài ra còn có các chất chống nắng.

Đối với các thuốc bôi ngoài, thuốc kết hợp, các tá dược cũng quan trọng như hoạt chất và một số chất nền của kem, pomat được dùng riêng không có hoạt chất do tính chất bảo vệ của nó. Các tác dụng phụ với các thuốc bôi ngoài nhiều khi là do các chất dẫn thuốc, các chất ổn định và bảo quản. Việc chọn thuốc phụ thuộc điều kiện của da và diện tích da cần điều trị. Các thuốc nước, các gel có ích nếu da có lông, tóc. Các cream (nhũ dịch dầu trong nước) có tác dụng làm mát và dịu da, dễ hấp thụ qua da, và được dùng trong trường hợp cấp tính và có dịch rỉ. Thuốc pomad (nhũ dịch nước trong dầu), khó hấp thu hơn, và thích hợp với trường hợp bệnh ngoài da khô và mạn tính. Bột nhão (bột trộn dầu chất nền của pomad) thông thoáng hơn pomad, có ích vì tác dụng bảo vệ da và dùng trong những tổn thương có ranh giới rõ. Một số dạng thuốc khác gồm có cao dán, collodion, thuốc bột. Lượng thuốc cần dùng cho 1 tuần lễ, bôi 2 lần/ngày ở người lớn theo vùng da cần điều trị được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Lượng thuốc, chế phẩm cần thiết cho 1 tuần lễ, bôi 2 lần/ngày đối với người lớn

	Cream, pomad	Thuốc nước
Da mặt	15-30g	100ml
Tay (hai)	25-30g	200ml
Da đầu	50-100g	200ml
Hay tay, chân	100-200g	200ml
Thân	400g	500ml
Bụng dưới, cơ quan sinh dục	15-25g	100ml

1. Ban đỏ đa dạng

Ban đỏ đa dạng là một phản ứng viêm ở da, thể hiện dát sẩn, dạng vòng tròn hay có nước. Thường ở tay, khuỷu tay, đầu gối, chân. Bệnh xuất hiện khi có yếu tố kích thích, như khi nhiễm khuẩn (đặc biệt với Herpes simplex), có ung thư, bệnh về collagen hay viêm, hay một số thuốc. Thể nghiêm trọng có xuất hiện bọng nước ở niêm mạc (chủ yếu ở miệng) và được gọi là hội chứng Stevens - Johnson, mặc dù có ý cho rằng ban đỏ đa dạng thể hiện ở niêm mạc và hội chứng Stevens - Johnson là hai vấn đề khác nhau. Ban đỏ đa dạng thường xuất hiện sau khi nhiễm khuẩn, còn hội chứng Stevens - Johnson lại thường do phản ứng với thuốc. Hội chứng Stevens - Johnson nằm trong loại phản ứng ngoài da gây ly giải hoại tử biểu mô do độc, là dạng bệnh nguy hiểm hơn, có thể gây tử vong.

Ban đỏ đa dạng là một phản ứng cấp tính, trong thời gian ngắn. Điều trị triệu chứng như đối với bỏng là đủ. Trong trường hợp nặng, phải dùng corticosteroid. Một vài bệnh nhân, ban đỏ đa dạng là bệnh hay tái phát và đó là điều không bình thường. Có ý kiến cho rằng dạng này là kết hợp hai bệnh ban đỏ đa dạng với nhiễm virus Herpes simplex, nên dùng aciclovir đường uống trong 6 ngày, có hiệu quả trong việc dự phòng bệnh tái phát, nếu cần phải dùng aciclovir đường uống trong 6 tháng. Nếu cũng thất bại, thì dùng dapson hay thuốc chống sốt rét và lựa chọn cuối cùng là azathioprin.

2. Bệnh Darier

Bệnh Darier (hay chứng dầy sừng nang lông) là bệnh di truyền ít gặp, gây keratin hoá, tạo những đám nốt sần khắp cơ thể. Nốt sần gây kích thích, dễ dịch và đóng vảy. Mức độ nặng nhẹ khác nhau. Bệnh nhẹ thì chỉ cần

những thuốc làm dịu. Trường hợp nặng dùng các chất ly giải keratin bôi ngoài như acid salicylic hay tretinoin, hoặc các retinoid dùng đường uống như acitretin, etretinat, isotretinoin. Cyclosporin và fluorouracil bôi ngoài cũng đã được sử dụng.

3. Bệnh keratin hoá

Keratin hoá là do tế bào nền của biểu bì chết đi thành lớp sừng của biểu bì rồi bong ra. Diễn biến trong khoảng 14 ngày và bình thường sự bong ra cân bằng với sự tái tạo, và lớp sừng của biểu bì có bề dày không đổi. Bệnh keratin hoá làm giảm sự bong ra nên tạo vẩy ở bề mặt da. Một cái vẩy là tập hợp của nhiều lớp tế bào sừng không bong ra được. Bệnh keratin hoá bao gồm cả bệnh Darier và bệnh vẩy cá đã nói trên. Có thể có hiện tượng viêm da, như bệnh vẩy nến (xem dưới) hay có sự tăng sinh của biểu bì.

4. Bệnh liken phẳng

Bệnh liken phẳng là chứng viêm da sần và ngứa, thường ở đầu các chi. Cũng có thể gặp ở móng chân tay, niêm mạc miệng và ít hơn ở niêm mạc bộ phận sinh dục. Bệnh nguyên chưa rõ, nhưng bệnh nhân có nguy cơ cao mắc những tự miễn hơn trường hợp bình thường. Một số thuốc có phản ứng giống liken, như mepacrin, methyldopa, penicillamin và natri aurothiomalat.

Đa số bệnh nhân liken phẳng khởi đột ngột, bệnh nhẹ và khu trú, thì không cần điều trị. Nếu bệnh nhẹ nhưng rộng, thì dùng corticosteroid bôi ngoài sẽ đỡ ngứa. Những tổn thương quá dưỡng và các tổn thương tăng sừng hoá, thì có thể tiêm corticosteroid trong chỗ tổn thương. Các tổn thương ở niêm mạc thường không có triệu chứng và không cần điều trị. Những tổn thương niêm mạc có triệu chứng thì có thể dùng corticosteroid dưới dạng bột nhão hay dạng viên. Dùng nước súc miệng có cyclosporin trong trường hợp tổn thương niêm mạc miệng, hiệu quả có thể khác nhau giữa các trường hợp. Khi bệnh ở thể nặng, phải dùng corticosteroid đường toàn thân. Các corticosteroid, cyclosporin, các retinoid như acitretin, etretinat, isotretinoin dùng đường uống có hiệu quả tốt. Các liệu pháp khác đang thử nghiệm gồm có: griseofulvin, thuốc chống sốt rét, quang hoá liệu pháp đường uống với PUVA.

5. Bệnh mủ da hoại thư

Bệnh mủ da hoại thư là một bệnh hiếm thấy, nặng, gây loét và thường kết hợp với một bệnh toàn thân như viêm ruột, viêm khớp dạng thấp hay tăng sinh tuỷ. Ban đầu, xuất hiện một mụn viêm cấp tính, tiến triển rất nhanh thành vết loét rộng. Có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào của cơ thể, nhưng hay gặp ở mặt, mông, chân.

Chủ yếu là rửa sạch, băng bó chỗ loét và dùng các thuốc thích hợp với bệnh nguyên. Khi cần, dùng corticoid liều cao đường toàn thân. Có người đáp ứng với sulfonamid, dapson, azathioprin, cyclosporin, tacrolimus, colchicin và nicotin trong kẹo cao su.

6. Bệnh pemphigut và bệnh giống pemphigut

Bệnh pemphigut hay dạng giống pemphigut là một bệnh nghiêm trọng, gây tàn tật và có thể gây tử vong. Bệnh gây mụn nước ở da. Đây là hai bệnh khác nhau, nhưng đều có nguyên nhân tự miễn. Có nhiều typ pemphigut; loại hay gặp nhất là pemphigus vulgaris, nhưng nói chung các typ đều hiếm thấy. Trong bệnh pemphigus vulgaris, mụn nước ở trong da, và gặp ở bất kỳ nơi nào của cơ thể, kể cả ở niêm mạc. Đó là một bệnh mạn tính, tiến triển, và đòi hỏi phải điều trị lâu dài. Bệnh giống pemphigut hay gặp ở người có tuổi. Mụn nước ở dưới da và hiếm khi có ở niêm mạc. Thông thường, bệnh không tiến triển và việc điều trị thường có thể ngừng sau hai năm.

Việc điều trị mụn nước trong pemphigut và bệnh giống pemphigut theo cùng một cách: dùng băng ẩm, và điều trị toàn thân như với bỏng. Dùng corticosteroid đường toàn thân để khống chế các mụn nước và thường bắt đầu với liều cao. Liều lượng để nghị rất khác nhau giữa các thầy thuốc, thường vào khoảng 60 - 100 mg/ngày đến 400 mg/ngày prednisolon theo đường uống. Còn có tranh luận về liều khởi đầu, có ý kiến là dùng lúc đầu với liều cao nhất thì tiên lượng xấu. Liều duy trì dùng đường uống với liều thấp hay dùng bôi ngoài. Việc tiêm corticosteroid vào chỗ tổn thương là có ích khi mảng tổn thương là cô lập. Mụn nước ở niêm mạc miệng được điều trị bằng cách ngậm viên corticosteroid. Thuốc dinoprostone cũng được báo cáo là tác dụng.

Liệu pháp ức chế miễn dịch, thường với azathioprine, cyclophosphamid, hợp chất vòng methotrexat, có thể kết hợp với corticosteroid để cải thiện bệnh và cho phép giảm liều corticosteroid và thích hợp hơn cho những bệnh nhân không dung nạp được corticosteroid, hoặc chống chỉ định dùng corticosteroid. Đã dùng cyclosporin cho bệnh nhân pemphigut kháng thuốc, và có hiệu quả. Globulin miễn dịch tiêm tĩnh mạch với liều cao đã cho phép giảm liều corticosteroid trong điều trị duy trì bệnh pemphigut có đáp ứng tốt với dapsone. Việc dùng plasma tinh chế trong bệnh pemphigut nặng không có đáp ứng với các thuốc khác. Dùng tetracyclin (hay minocyclin) riêng hay kết hợp với nicotinamid có thể có ích trong việc khống chế các tổn thương ở các typ pemphigut khác nhau và ở bệnh giống pemphigut.

7. Bệnh vẩy cá

Bệnh vẩy cá là chỉ bệnh hoá sừng hay vẩy khô không có viêm. Có nhiều dạng bệnh vẩy cá, nặng nhẹ khác nhau. Thường là bệnh di truyền. Các thuốc làm dịu, trong đó có urê có thể dùng làm cho da bớt khô theo cơ chế bao ngoài da một lớp mỏng dầu, ngăn chặn nước bay hơi. Nếu nặng thì dùng các thuốc ly giải keratin sẽ có kết quả. ở những thể nặng nhất,

thì dùng retinoid theo đường uống nếu các thuốc làm dịu và các thuốc ly giải keratin bôi ngoài thất bại. Acitrecin, etretinat, Isotretinoin đã được sử dụng. Một số bệnh nhân có đáp ứng với calcipotriol bôi ngoài.

8. Bệnh vẩy nến

Bệnh vẩy nến là một bệnh viêm da mạn tính, đặc trưng ở sự tăng sinh biểu mô dẫn tới ban đỏ, đóng vảy và dầy da. Có nhiều typ vẩy nến: vẩy nến giọt, vẩy nến uốn nếp, vẩy nến mụn mủ, vẩy nến đỏ da, hay gặp là mảng vẩy nến mạn tính. Vẩy nến mạn tính, vùng thương tổn thường là: đầu gối, khuỷu tay, tay, vùng xương cùng. Không có liệu pháp chữa khỏi vẩy nến và việc điều trị chỉ có tác dụng ức chế, làm thoái triển và giảm vẩy nến đến mức chấp nhận được.

Các thuốc bôi ngoài: Bệnh nhẹ và vừa có thể dùng các thuốc làm dịu: dithranol, goudron, calcipotriol. Dithranol làm da có màu, làm bẩn quần áo và có tính chất kích thích, vì vậy phải dùng nồng độ và thời gian phù hợp. Thường dùng bột nhão, cream hay pomad. Goudron cũng được dùng. Acid salicylic làm giảm diện tích da có vẩy, thường kết hợp với dithranol và goudron. Calcipotriol có ưu điểm là không có mùi, không làm da có màu, tacalcitol và một chất retinoid dùng bôi ngoài là tazaroten đã được sử dụng có hiệu quả. Các corticosteroid dùng ngoài da có tác dụng tốt, nhưng có thể gây teo da, gây miễn dịch nhanh và có độc tính toàn thân nên có thể đẩy bệnh đến trạng thái không ổn định và thành vẩy nến có mủ. Tuy vậy việc dùng corticoid bôi ngoài là liệu pháp phổ biến nhất, nhưng chỉ dùng cho một số trường hợp đặc biệt. Vẩy nến giọt thường kèm theo nhiễm liên cầu khuẩn, nên cần dùng thuốc kháng khuẩn. Thuốc bôi ngoài này cần chọn lựa loại có hiệu quả nhất cho từng người.

Quang liệu pháp UVB dùng riêng có hiệu quả đối với dạng mảng vẩy nến mạn tính và dạng vảy nến giọt, và làm tăng hiệu quả của calcipotriol, goudron, dithranol.

Nếu không đáp ứng với thuốc bôi ngoài, có thể đáp ứng với liệu pháp toàn thân, chỉ định vẩy nến mạn tính, vẩy nến có mủ, vẩy nến đỏ da hay bệnh nặng có viêm khớp. Việc dùng psoralen cũng như methoxsalen kết hợp với tia tử ngoại A (UVA) thường được coi là liệu pháp toàn thân được ưu tiên lựa chọn. Psoralen cũng được dùng kèm với tia tử ngoại B (UVB).

Methotrexat có ích trong bệnh vẩy nến nặng, tuy không làm giảm được bệnh, nhưng kiểm soát được bệnh và trở nên có đáp ứng với các thuốc thường dùng. Ciclosporin có thể làm bệnh thuyên giảm và được dùng với liều nhỏ trong điều trị duy trì ngăn ngừa tái phát. Các retinoid, như acitretin có hiệu quả khi kết hợp với PUVA và cho phép giảm liều và do đó giảm độc tính của các liệu pháp khác dùng đồng thời. Hydroxy urê cũng tỏ ra hiệu quả.

9. Bệnh về sắc tố

Sắc tố melanin được sinh ra trong các melanin bào ở lớp nền của biểu bì, dưới sự điều khiển của tuyến yên, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của một số nội tiết khác. Melanin là một polyme phức tạp, và được tổng hợp từ acid amin dihydroxyphenylalanin. Sự giảm sắc tố hay tăng sắc tố có thể toàn thân hoặc ở một vùng nhất định.

Thường thấy nhất là bệnh bạch tạng. Những người mắc bệnh này rất nhạy cảm với ánh nắng, và cần dùng thường xuyên thuốc bôi chống nắng.

Sự giảm sắc tố từng vùng hay gặp là lang ben, có thể lan rộng toàn thân, nhưng có thể chỉ khu trú vĩnh viễn ở những vùng nhất định. Không có liệu pháp có hiệu quả hoàn toàn: dùng liệu pháp quang hoá với psoralen (PUVA) theo đường uống hay bôi ngoài được coi là liệu pháp tốt nhất. Dùng corticosteroid bôi ngoài đôi khi có tác dụng kích thích tạo sắc tố lại. Dihydroxyaceton tạo cho da có màu nâu, về mặt thẩm mỹ. Kết hợp chiếu tử ngoại A (UVA) với thuốc khellin hay phenylalanin, hay kết hợp corticosteroid với levamisol, hay levamisol dùng riêng. Nếu như lang ben chiếm trên 50% diện tích cơ thể, có ý kiến là làm mất sắc tố ở chỗ da bình thường, làm cho chỗ lang không hiện rõ, bằng cách dùng hydroquinon, monobenzon hay monobenzylether. Nhưng phải thường xuyên dùng thuốc chống nắng để tránh những tổn hại khi phơi nắng.

Sự tăng sắc tố do tăng sắc tố melanin hay các chất khác như sắt ở da. Tăng sắc tố toàn thân, bệnh Addison, ở chứng gai đen (acanthosis nigricans) hay nhiễm sắc tố sắt, và nguyên nhân khác như xơ gan, suy thận mạn tính hay bệnh tích luỹ glycogen. Dùng một số thuốc có thể làm da sẫm màu do có lắng đọng phức chất thuốc - melanin ở da như: amiodaron, minocyclin, phenothiazin. Tăng sắc tố khu trú gặp ở chứng rám da, thường gặp khi mang thai. Tẩy chỗ rám dọ tăng sắc tố, hydroquinon được dùng nhiều hơn cả. Có báo cáo là dùng tretinoin ngoài cũng có hiệu quả.

10. Bong biểu bì bọng nước

Bong biểu bì bọng nước là một nhóm các bệnh bẩm sinh đặc trưng là da bị bọng nước nặng, đôi khi cả niêm mạc miệng thực quản. Bọng nước do nhiều sự sai lệch về cấu trúc, về chuyển hoá, và có hình dạng khác nhau (đơn lẻ, nối liền nhau và loạn dưỡng). Bọng nước có thể sinh ra do sang chấn nhẹ, nhưng cũng có thể bất ngờ phát sinh. ở một số bệnh nhân, bọng nước và tạo sẹo có thể gây thiếu mô ở chỗ da tổn thương, và dạng nặng nhất ở trẻ em mới sinh có thể dẫn đến tử vong do nhiễm khuẩn các bọng nước. Bệnh nhẹ có thể điều trị bằng cách tránh các sang chấn và giữ sạch, khô, nhưng không có liệu pháp thực sự có hiệu quả đối với thể nặng. Có khi cần dùng corticosteroid đường uống liều cao. Phenytoin không có tác dụng. Thalidomid đang được

nghiên cứu.

Cũng có dạng bong biểu bì bọng nước mắc phải, và cũng khó điều trị. Các corticosteroid và các thuốc gây suy giảm miễn dịch đã được thử nghiệm. Cá biệt có những bệnh nhân có đáp ứng với globulin miễn dịch tiêm tĩnh mạch với liều cao hay với quang liệu pháp ngoài cơ thể (uống methoxsalen, rồi lấy máu đem chiếu tử ngoại các bạch cầu, rồi lại tiếp máu đó vào cơ thể).

11. Bỏng

Bỏng có thể do hoá chất hay do nhiệt. Việc đầu tiên cần xử lý khi bỏng là tưới hoặc ngâm vào nước lạnh từ 10 đến 15 phút, sẽ giới hạn tổn thương da do nhiệt và tẩy rửa hết hoá chất gây bỏng. Dùng dung dịch natri bicarbonat khi bỏng do acid hay dùng dung dịch acid acetic khi bỏng do kiềm. Bỏng dễ gây choáng do giảm lưu lượng máu, rối loạn hô hấp và nhiễm khuẩn.

Choáng giảm lưu lượng máu xảy ra nếu diện tích bỏng ít nhất chiếm 15 đến 20% diện tích cơ thể. Sau khi bỏng, do tính thấm hệ vi tuần hoàn tăng làm giảm hoặc mất dịch tuần hoàn, giảm lưu lượng máu gây choáng.

Rối loạn hô hấp do phù nề khí quản, thường do tiếp xúc với khí độc. Đưa ống thở qua khí quản hoặc hỗ trợ hô hấp khi phù nề tồn tại.

Để phòng nhiễm khuẩn là một việc quan trọng. Các vi sinh vật phát triển nhanh ở chỗ bỏng, đặc biệt ở những bệnh nhân mà bỏng đủ nặng để gây ảnh hưởng đến hệ miễn dịch. Khi đó tình trạng nhiễm khuẩn là biến chứng chủ yếu gây tử vong. Vết thương bỏng cần được rửa sạch bằng dung dịch nước muối, ngay trong trường hợp chỉ là vết bỏng nhẹ. Dùng băng không dính, như vải tẩm parafin nếu cần các thuốc kháng khuẩn bôi ngoài, như sulfadiazin bạc, acetat mafenid khi cần thiết thì phải dùng. Việc thay quần áo rất quan trọng. Khi nhiễm khuẩn, điều trị tấn công theo đường toàn thân là cần thiết.

Các vết thương bỏng sâu đòi hỏi phải ghép da và tiến hành càng sớm càng tốt sau khi tình trạng bệnh ổn định. Nếu vùng cần ghép da rất rộng, thì việc ghép phải tiến hành qua nhiều giai đoạn (cách nhau khoảng một tuần), đủ để bệnh nhân có thể cung cấp chính da của mình. Có thể tạm thời dùng da nhân tạo thay thế da bệnh nhân thêm vào trong khi chờ đợi da ghép ở từng giai đoạn mọc lấp kín vết bỏng. Với trẻ em bỏng nặng, việc dùng hormon tăng trưởng làm rút ngắn thời gian lành lại chỗ lấy da cũ để lấy da mới cho lần ghép giai đoạn sau.

12. Chứng ngứa

Ngứa là triệu chứng của nhiều bệnh ngoài da và bệnh toàn thân. Cơ chế của ngứa chưa rõ, nhưng có nhiều chất trung gian gây viêm, cảm nhận của hệ thần kinh trung ương và một số thuốc có thể gây ngứa. Việc loại bỏ tác nhân gây bệnh và điều trị triệu chứng ngứa là cần thiết. Calamin và crotamiton bôi ngoài, các chế phẩm chứa phenol hay menthol gây giãn mao mạch kèm cảm giác mát lạnh và bớt ngứa, các thuốc tê có đôi chút hiệu quả và hay kích thích ngứa lại, capsaicin, các thuốc làm dịu có thể có ích khi da bị khô, các corticosteroid, các kháng histamin có tác dụng làm dịu dùng đường uống thường được dùng trong ngứa toàn thân và dùng trong chứng ngứa nặng kết hợp với các bệnh ngoài da như eczema do tạng dị ứng. Doxepin, một thuốc chống trầm cảm ba vòng có tính chất kháng histamin mạnh, được dùng để chữa ngứa trong viêm da, mặc dù một số thầy thuốc còn nghi ngờ hiệu quả của nó. Các chất nhựa có khả năng gắn acid mật, như cholestyramin, được dùng để chữa ngứa trong trường hợp có sự tích tụ ở mô da nhiều acid mật, ở những bệnh nhân có tắc một phần ống dẫn mật, hoặc xơ gan mật. Ondansetron có tác dụng trong chứng ngứa do ứ mật. Muối Na thiosulfat có tác dụng giải mẫn cảm, giải độc, thông mật với biệt dược Tiofen, Hyposulfene uống 1,8 - 2 g/ngày 7 - 10 ngày, hiệu quả rõ. Các thụ thể của opioid điều hoà cảm giác ngứa, và các chất đối kháng opioid như nalmefen có tác dụng chống ngứa. Một số thuốc khác, trong đó có cimetidin, propofol có tác dụng ở một số bệnh nhân - PUVA có tác dụng trong một số trường hợp ngứa có nguồn gốc ngâm nước.

13. Eczema

Danh từ eczema dùng để chỉ nhiều trạng thái bệnh có viêm biểu mô. Danh từ viêm da đồng nghĩa với eczema, nhưng đôi khi với nghĩa rộng hơn, và khi đó nói lên tất cả các trường hợp da bị viêm. Có nhiều typ eczema, eczema nội sinh và ngoại sinh, tuỳ theo bệnh nguyên, ngoại sinh có thể do dị ứng, chất kích thích hay nhạy cảm với ánh sáng, nội sinh có thể do tạng dị ứng, eczema dạng đĩa, eczema tiết bã. Có thể eczema có nhiều nguyên nhân, cả nội sinh và ngoại sinh ở một bệnh nhân. Diện tích chỗ eczema có thể thay đổi tuỳ typ eczema nhưng dạng tổn thương có những nét chung. Trong eczema cấp tính, da đỏ đặc biệt và bị viêm với những nốt sần, bọng nước. Trong eczema mạn tính, da có thể cũng như trên, nhưng có nhiều vẩy, dầy hơn và sẫm màu hơn. Hai loại eczema thường gặp nhất là eczema do tạng dị ứng và eczema có tiết bã nhờn (viêm da tiết bã nhờn).

Eczema do tạng dị ứng hay gặp ở trẻ nhỏ, nhưng người lớn cũng có thể mắc. Da bị ngứa, có viêm da mạn tính hoặc luôn tái phát; hay gặp ở mặt, cổ, khuỷu tay, đầu gối, da bị sước và có phát triển lichen.

Những nguyên tắc chung trong chăm sóc eczema tạng dị ứng là:

Liệu pháp ưu tiên 1: Rửa thường xuyên chỗ da tổn thương để làm sạch và làm ẩm da, tránh dùng xà phòng hay chất tẩy rửa vì có thể chất mỡ tự nhiên ở da mất đi. Dùng dầu tắm có thể giữ được da ẩm. Có thể dùng các chất làm dịu hai lần một ngày sau khi tắm, nếu ở tay chân hay ở mặt thì dùng nhiều lần hơn. Bôi hỗ nước

(ZnO) rất có ích.

Nếu có nhiễm khuẩn, thì dùng thuốc kháng khuẩn đường toàn thân, ít dùng thuốc kháng khuẩn bôi ngoài, vì chỉ dùng chúng khi diện tích tổn thương hẹp, còn với trường hợp eczema thì da bị nhiễm khuẩn thường có diện tích rộng.

Corticoid bôi ngoài là thuốc chính trong điều trị eczema do tạng dị ứng. Để làm giảm tác dụng phụ, không bôi thuốc quá 2 lần/ngày. Loại thuốc nhẹ nhất được dùng trước. Phải cân nhắc thuốc dùng theo tuổi bệnh nhân, chỗ eczema, diện tích da tổn thương. Với đa số bệnh nhân eczema nhẹ và vừa, thì hydrocortison 1% dùng trong 1 tuần đến 2 tuần là thích hợp. Với người trưởng thành hoặc trẻ lớn bị eczema do tạng dị ứng, vào lúc phát triển mạnh, thì cần một chế phẩm mạnh hơn như triamcinolon, fluocinolol... dùng trong thời gian ngắn hơn. Dùng băng ẩm có lợi đối với trẻ nhỏ. Nói chung chỉ dùng hydrocortison 1% ở mặt và ở những nếp gấp, vì tại những chỗ đó, thuốc hấp thụ mạnh. Dùng pomat được ưa chuộng hơn kem, vì cortison ở pomat dễ hấp thu hơn. Các phim không thấm nước hay bán thấm đôi khi được dùng ở gan bàn tay hay bàn chân hay ở chỗ da bị dầy lên và bị liken hoá dễ làm tăng sự hấp thu. Goudron và ichthammol được sử dụng rộng. Ichthammol ít kích thích hơn goudron, có thể dùng dưới dạng pomat hay bột nhão, đặc biệt ở chỗ da bị niken hoá. Goudron được dùng trong một số chế phẩm bôi ngoài.

Các thuốc kháng histamin có tác dụng làm dịu như promethazin, chlorpheniramin... có thể dùng ngắn hạn khi có ngứa nhiều vào ban đêm gây mất ngủ. Trẻ em cần dùng liều cao. Các kháng histamin không làm dịu như astemizol, terfenadin... không có tác dụng với eczema. Với những bệnh nhân mà liệu pháp ưu tiên một không đáp ứng thì cần chuyển sang dùng các liệu pháp khác.

Liệu pháp ưu tiên 2: Quang liệu pháp (PUVA) dùng psosalen (P) hay methoxsalen và tia tử ngoại A (UVA), đôi khi là tia tử ngoại B (UVB) là có ích cho một số bệnh nhân. Tuy nhiên dùng lâu dài có thể gây lão hoá sớm hay xuất hiện ung thư da. Các dị nguyên như bụi nhà, bọ chét và một số thực phẩm gây eczema do tạng dị ứng. Biện pháp loại bụi, bọ chét không dễ dàng, nên tránh dùng một số thực phẩm có thể gây hoặc nghi là có dị ứng thức ăn.

Liệu pháp ưu tiên 3: Nếu 2 liệu pháp trên không đáp ứng thì cần dùng corticosteroid đường toàn thân trong thời gian ngắn nhằm kiểm soát được bệnh hoặc để điều trị duy trì. Rất thận trọng khi dùng corticosteroid cho thiếu niên đang tuổi lớn. Đã có nhiều thuốc đang được nghiên cứu để điều trị eczema kháng nhiều thuốc. Azathioprin và cyclosporin có tác dụng trên một số bệnh nhân. Dầu cây anh thảo hiệu quả ít. Nhiều thuốc thảo dược cổ truyền cũng đã được thử nghiệm (có loại độc với gan). Các interferon, tacrolimus, thymopentin cũng đang được thử nghiệm.

14. Hạt cơm

Hạt cơm là do virus papilôm của người. Tổn thương có hình dạng khác nhau, hay có ở tay, chân, bộ phận sinh dục, hậu môn. Hạt cơm có thể đột nhiên biến đi, nhưng cũng có trường hợp tồn tại nhiều tháng, nhiều năm và bệnh nhân đòi hỏi được chữa.

Chưa có liệu pháp đặc hiệu chống virus papilôm ở người. Cách phá huỷ mô tại chỗ như phẫu thuật, đốt điện, dùng laze, làm đông lạnh bằng nitơ lỏng hay cacbon dioxyd rắn đã được dùng. Việc phá mô bằng phương pháp hoá học dùng acid (như acid acetic, lactic, nitric, salicylic, trichloracetic), bạc nitrat, kali hydroxid, formaldehyd, glutaraldehyd, nhựa podophyllum hay các dẫn chất (podophyllotoxin) cũng hay dùng. Podophyllum dạng nhựa hay podophyllotoxin và mới đây là imiquimod hay được dùng cho hạt cơm ở hậu môn, đường sinh dục. Tiêm tại chỗ bleomycin, fluorouracil cũng phá hết hạt cơm với các ca nặng và khó trị. Fluorouracil có thể dùng đắp bên ngoài. Các interferon dùng có hiệu quả khi tiêm tại chỗ. Điều biến miễn dịch như cimetidin đã được dùng cho một số ít bệnh nhân.

15. Hói đầu

Hói đầu có nhiều nguyên nhân. Dạng thông thường ở nam giới có liên quan đến androgen. Có trường hợp hói bẩm sinh, có liên quan đến bệnh toàn thân, do stress, do bệnh ngoài da, do suy dinh dưỡng. Một số thuốc có thể làm rụng tóc: các thuốc chống ung thư, thuốc chẹn bêta, diazoxid, heparin, verapamil, warfarin. Một số trường hợp, chúng phá huỷ nang lông làm tóc vĩnh viễn không mọc lại. Nếu nang lông còn nguyên vẹn, ngừng thuốc có thể làm tóc mọc lại.

Rụng tóc từng vùng: Là một bệnh tự miễn, tóc chỉ rụng ở một chỗ xác định, kích thước vùng đó thay đổi, có thể nhỏ (1 cm^2) cho đến cả đầu (hói hoàn toàn) và toàn thân (rụng hết lông tóc).

Nếu có một vùng rụng lông tóc nhỏ, không cần phải điều trị. Có một số người, tóc mọc lại sau vài tháng. Nếu sự rụng tóc ảnh hưởng đến thẩm mỹ, thì cần điều trị nhưng nhiều khi kết quả không được như ý, như dùng corticosteroid tiêm tại chỗ; quang hoá học, dùng tia tử ngoại A (UVA) kèm theo hoặc psoralen dùng toàn thân, hoặc minoxidil bôi ngoài.

Rụng tóc kiểu nam giới: Rụng tóc ở phần trên trán, thường rõ theo tuổi. Cũng có tình trạng tương tự ở những phụ nữ có nồng độ androgen trong máu cao. Việc dùng minoxidil bôi ngoài có hiệu quả trong rụng tóc kiểu nam (hói) hơn là trong rụng tóc từng vùng, nhưng hiệu quả cũng không như ý.

16. Mề đay và phù mạch

Mề đay (hay mày đay) được đặc trưng bởi

một vòng khoanh rõ rệt, gồ lên, đỏ, ngứa và có phù nề, đột ngột chỉ trong vòng vài phút và có thể tồn tại đến 24 giờ. Nếu các mô dưới da hay dưới niêm mạc có ảnh hưởng, gây sưng mi mắt, môi, lưỡi, họng hay bộ phận sinh dục, thì gọi là phù mạch. Mề đay và phù mạch là do sự sản sinh ra các chất trung gian gây viêm từ dưỡng bào và các bạch cầu ái kiềm.

Có nhiều loại mề đay: bản đồ (nốt phồng tạo đường thẳng theo vết gãi) và mề đay sinh cholin, sinh ra sau khi nóng, cảm xúc hay luyện tập thể lực, đặc trưng bởi những nốt sẩn nhỏ, bao quanh bởi một vùng da đỏ. Mề đay mạn tính được định nghĩa quy ước là mề đay tồn tại liên tục hoặc tái phát nhiều lần trong thời gian ít nhất là 6 tuần. Mề đay có thể có những nguyên nhân dị ứng hay không phải dị ứng, tác dụng phụ của nhiều thuốc, như aspirin hay một số thuốc kháng khuẩn. Trong trường hợp cấp tính, nặng các nốt phồng có thể nối liền nhau và chiếm hầu hết diện tích da. Trong mề đay mạn tính, chỉ có một số ít nốt phồng phát triển trong một ngày. Phù mạch gây nguy hiểm nếu là phù ở thanh quản, cần được xử trí như một trường hợp cấp cứu dị ứng.

Chăm sóc: cách ly với các dị nguyên đã biết là điều quan trọng đầu tiên; nhưng nhiều ca mề đay mạn tính, không tìm được dị nguyên. Mề đay cấp tính và nặng được điều trị như đối với trường hợp phản vệ.

Thuốc bôi ngoài ít khi có hiệu quả, trừ trong những trường hợp nhẹ, kể cả calamin, menthol, crotamiton, các corticosteroid, các thuốc kháng histamin bôi ngoài cũng ít hiệu quả và hay gây mẫn cảm.

Với nhiều người, việc dùng các kháng histamin đường uống có hiệu quả tốt, nhất là làm hết ngứa. Nếu các kháng histamin này (chất đối kháng với thụ thể H_1) chỉ có hiệu quả phần nào thì dùng kết hợp với một chất đối kháng với thụ thể H_2, như cimetidin hay ranitidin. Cũng có thể dùng riêng các chất đối kháng với thụ thể H_2 này. Kết hợp thuốc hiệu quả với loại mề đay do lạnh hay có phù mạch. Kết hợp thuốc này ít có hiệu quả trong loại mề đay vẽ bản đồ.

Các thuốc chống trầm cảm ba vòng, như doxepin có tác dụng kháng các thụ thể H_1 và H_2, nên có tác dụng trong nhiều bệnh nhân mề đay.

Việc kết hợp thêm các thuốc giống giao cảm như terbutalin hay chất ức chế kênh calci như nifedipin cũng được đề nghị dùng.

Dùng corticosteroid trong một thời gian ngắn cho những bệnh nhân không đáp ứng với các liệu pháp khác, và các thuốc khác như danazol, stanozolol, dapson, sulfasalazin, các chất ức chế miễn dịch đã được dùng theo kinh nghiệm.

17. Nhiều mồ hôi

Bệnh quá nhiều mồ hôi có thể ở tay, chân, nách. Không rõ bệnh nguyên, nhưng thường tiếp theo một số rối loạn nội tiết hay viêm.

Dùng thuốc thường ít hiệu quả ở thể bệnh nặng. Các dung dịch muối chlorid nhôm trong rượu, như nhôm chlorid, nhôm chlorohydrat dùng bôi ngoài tỏ ra có hiệu quả đối với bệnh ở thể nhẹ. Các chất kháng muscarin như diphemanil methylsulfat, glycopyrronium bromid hay hyoscine hydrobromid bôi ngoài cũng có tác dụng một phần, do tác dụng phụ nên không dùng đường uống. Việc tiêm trong da hay dưới da độc tố botulinum A đạt được kết quả đáng khích lệ ở một số bệnh nhân nhiều mồ hôi quá mức ở bàn tay. Các dung dịch formaldehyd, glutaraldehyd dùng trong nhiều mồ hôi chân, nhưng hiệu quả không rõ.

Khi dùng thuốc không có kết quả, có thể phẫu thuật: nạo hay cắt bỏ các tuyến ngoại tiết dưới da, nhưng liệu pháp cắt bỏ thần kinh giao cảm bằng nội soi là một liệu pháp đơn giản chữa nhiều mồ hôi tay.

18. Phản ứng thuốc ở da

Thuốc hay gây nên những phản ứng ở da, giống như các bệnh da liễu, có thể gây sai lẫn trong chẩn đoán. Phản ứng có thể xảy ra sớm hay muộn. Sắc tố da thay đổi, ở tóc cũng vậy, và phải cần vài tháng mới thấy rõ.

Có thể từ phát ban nhẹ cho đến nặng gây tử vong như phù mạch kèm mề đay, hội chứng Stevens - Johnson, ly giải hoại tử biểu mô do độc. Hội chứng Stevens - Johnson là một phản ứng nghiêm trọng, tạo bọng nước, có thể tấn công niêm mạc miệng, hầu, mắt, bộ phận sinh dục, đôi khi kèm sốt, đau, khó chịu. Ly giải hoại tử biểu mô do độc (hội chứng Lyell) là dạng phản ứng nghiêm trọng hơn, khi một diện tích lớn biểu mô bị tổn thương. Các thuốc sulfonamid, carbamazepin, allopurinol là nằm trong số các thuốc có thể gây ra phản ứng này. Phản ứng ở da nghiêm trọng khác, có thể kể: hội chứng quá mẫn, bệnh huyết thanh, viêm mạch. Hội chứng quá mẫn là một đặc ứng nghiêm trọng thể hiện: nổi mẩn, sốt, nhiều khi có viêm gan, đau khớp, bệnh bạch huyết và các bất bình thường về máu. Nó xuất hiện có thể muộn và khởi phát từ từ, như thuốc chống động kinh, sulfonamid, allopurinol, dapsone, muối vàng. Bệnh huyết thanh gây mẩn đỏ, sốt, đau khớp và viêm khớp, thường xuất hiện sau khi tiêm các sản phẩm huyết thanh hay vaccin 8 đến 14 ngày. Phản ứng viêm mạch xảy ra sau 7 đến 21 ngày kể từ khi bắt đầu dùng các thuốc như allopurinol, penicillin, sulfonamid. Thường những mạch máu nhỏ ở chân dễ bị viêm, gây đỏ da nhưng có trường hợp các mạch máu ở thận, gan, đường tiêu hoá cũng bị viêm và có thể gây tử vong.

Phát ban dát sẩn có lẽ là phản ứng thuốc ngoài da hay gặp nhất, đó là thuốc : carbamazepin, chlorpromazin, nitrofurantoin, penicillin, sulfonamid. Mề đay cũng hay do thuốc gây ra. Nhạy cảm với ánh sáng gây phát ban là phản ứng ở vùng da hở có nắng chiếu vào, có bản chất dị ứng với ánh sáng, hay độc với ánh sáng. Phản ứng độc với ánh sáng thể

hiện ở một số bệnh nhân, và phụ thuộc liều lượng, trong khi phản ứng dị ứng với ánh sáng chỉ có ở rất ít bệnh nhân. Amiodaron gây phản ứng độc với ánh sáng ở nhiều bệnh nhân. Nhiều thuốc gây nên biến đổi sắc tố da. Chlorpromazin gây nhạy cảm với ánh sáng, đồng thời gây biến đổi sắc tố da. Phát ban dạng trứng cá có thể gây nên do nhiều loại thuốc. Có nhiều thuốc gây phản ứng ngoài da kiểu pemphigut, thường là những thuốc có nhóm thiol, hoặc do sự chuyển hoá của chúng có sinh ra nhóm này như captopril, penicillamin, penicillin, piroxicam, rifampicin. Phát ban cố định do thuốc là một phản ứng ngoài da ở một chỗ cố định do thuốc: có nhiều thuốc gây hiện tượng này như dapson, sulfonamid, tetracyclin.

Đa số các phản ứng ngoài da do thuốc là nhẹ. Nhưng những phản ứng nghiêm trọng đòi hỏi phải loại khỏi cơ thể thứ thuốc bị nghi ngờ; trong một số trường hợp, phải ngừng nhiều thứ thuốc. Trong hầu hết các trường hợp, da hồi phục lại sau khi chữa triệu chứng. Việc dùng lại thứ thuốc bị nghi ngờ cho phép xác định phản ứng ngoài da có phải do chính thuốc đó không. Nhưng phản ứng xuất hiện khi dùng lại thuốc sẽ càng ngày càng nặng hơn, nên khi đã có một phản ứng nặng, thì không được dùng lại thuốc ấy.

19. Trứng cá

Trứng cá là bệnh của nang lông - tuyến bã nhờn, đặc trưng là sự tăng sinh bã nhờn, sự keratin hoá nang, sự nhiễm khuẩn *Propionobacterium acnes* và viêm khu trú. Tổn thương ban đầu là tạo nhân trứng cá trong nang lông, nhân có thể hở (đầu đen) hay kín (đầu trắng). Nhân kín có thể phát triển gây viêm, tạo nốt sần, nốt có mủ hay thành cục nhỏ. Dạng thông thường gọi là acne vulgaris, gặp ở tuổi thiếu niên, thanh niên. Thường đến 25 tuổi, bệnh hết đi, nhưng một số ít vẫn còn ở tuổi 30 - 40, có thể gặp ở tuổi trung niên, ở tuổi già (trứng cá muộn) và ở trẻ nhỏ (trứng cá trẻ em). Vùng da hay bị trứng cá là mặt, vai, ngực, trên lưng. Một số thuốc như các androgen, corticosteroid, corticotrophin, các thuốc tránh thai chứa androgen, progestogen như levonorgestrol, isoniazid, lithium, methoxsalen, một số thuốc chống động kinh có thể gây nổi mẩn dạng trứng cá.

Trứng cá nhẹ có đầu đen và đầu trắng, kèm một số nốt sần và nốt có mủ. Trứng cá vừa thì nốt sần, nốt có mủ nhiều hơn, và có tạo sẹo nhỏ. Trứng cá nặng thì có các cục nhỏ có viêm, và nốt sần, nốt có mủ rất nhiều, có thể gây sẹo lớn.

Việc điều trị nhằm làm giảm quần thể vi khuẩn trong nang lông, giảm sinh bã nhờn, giảm viêm, loại bỏ lớp keratin che lấp nang. Các thuốc dùng gồm có các chất ly giải keratin và chất kháng khuẩn. Khi thuốc bôi ngoài không có tác dụng, cần dùng thuốc uống. Đáp ứng với thuốc thường chậm và phải điều trị lâu dài.

Trứng cá nhẹ: Dùng thuốc bôi ngoài, đặc biệt với benzoyl peroxid, chất kháng khuẩn và retinoid. Các chất bào mòn da đã được dùng, nhưng hiệu quả của nó còn nhiều nghi vấn. Các chế phẩm chứa sulfid hay acid salicylic nhiều người cho là đã cổ. Tác dụng của các thuốc tẩy nhờn còn cần xem xét. Các thuốc corticosteroid bôi ngoài không nên dùng. Benzoyl peroxid là thuốc phổ biến nhất và là thuốc đầu tiên cần kê đơn. Acid azelaic có thể dùng thay thế benzoyl peroxid.

Các thuốc kháng khuẩn bôi ngoài cũng là thuốc đầu tiên dùng đến sau khi liệu pháp benzoyl peroxid không hiệu quả. Dùng các dung dịch tetracyclin, clindamycin, erythromycin để bôi ngoài, và các chất này có tác dụng tương đương nhau. Tuy nhiên rất dễ tạo chủng kháng thuốc. Kết hợp benzoyl peroxid với erythromycin có ích để dự phòng các chủng kháng thuốc. Dùng thuốc kháng khuẩn bôi ngoài chỉ nên kéo dài 10 đến 12 tuần lễ, và nếu cần nhắc lại, thì chỉ vài tuần lễ. Không dùng đồng thời thuốc bôi ngoài với thuốc uống hay dùng loại nọ tiếp loại kia.

Các retinoid: isotretinoin, tretinoin có tác dụng ngang nhau khi bôi ngoài. Tazaroten là một retinoid mới được dùng. Nhiều nhà da liễu cho rằng liệu pháp bôi ngoài retinoid là liệu pháp chính chữa trứng cá nhẹ và vừa có nhân. Việc kết hợp retinoid với thuốc kháng khuẩn có ích lợi vì thuốc kháng khuẩn chống nhiễm khuẩn tốt, còn retinoid chống nhân trứng cá. Có khi retinoid được dùng xen kẽ với benzoyl peroxid. Adapalen, một dẫn chất của acid naphtoic và nicotinamid cũng được dùng bôi ngoài.

Trứng cá vừa: Dùng thuốc kháng khuẩn đường uống là tốt nhất. Kết hợp với thuốc bôi ngoài. Thuốc được lựa chọn đầu tiên là tetracyclin, doxycyclin, oxytetracyclin, còn dùng erythromycin, trimethoprim. Minocyclin cũng được dùng, nhưng làm da sẫm màu. Tất cả các thuốc kháng khuẩn được dùng ít nhất trong 3 tháng. Đáp ứng tối đa đạt được sau 3 đến 4 tháng, mặc dù có trường hợp phải điều trị tới 2 năm hay lâu hơn nữa. Khi đó tính kháng thuốc và tác dụng phụ của thuốc là một vấn đề cần lưu ý. Các phụ nữ có trứng cá vừa và cần phải uống thuốc tránh thai, thì dùng thuốc tránh thai chứa một progestogen không androgen.

Trứng cá nặng: Thường dùng isotretinoin theo đường uống. Nếu không dùng được loại thuốc này, có thể dùng thuốc kháng khuẩn với liều cao. Phụ nữ bị rối loạn nội tiết, có thể dùng thuốc tránh thai gồm một chất kháng androgen là cyproteron kết hợp với ethinyloestradiol hay một thuốc tránh thai hỗn hợp (không androgen). Những phụ nữ chống chỉ định dùng estrogen có thể dùng spironolacton, dựa vào tính kháng androgen của nó. Kết hợp dùng thuốc bôi ngoài trứng cá nhẹ.

20. Trứng cá đỏ

Trứng cá đỏ là một bệnh viêm mạn tính, thường xuất hiện ở mặt: giai đoạn đỏ da, ban đỏ dai dẳng, giãn mao mạch, rồi đến giai đoạn có nốt sần và nốt mủ, đôi khi có biến dạng mũi và mũi to. Bệnh nguyên chưa rõ, có ý kiến cho rằng mỗi giai đoạn bệnh có một nguyên nhân khác nhau. Thí dụ như giai đoạn có nốt sần và nốt mủ có thể liên quan đến con bọ mạt *Desmodes folliculorum*.

Giai đoạn viêm của trứng cá đỏ (nốt sần, sưng, nốt mủ) có đáp ứng với điều trị nhưng thường thì ban đỏ và giãn mao mạch vẫn tồn tại. Biến dạng mũi được giải quyết nhờ phẫu thuật. Liệu pháp ưu tiên là dùng các thuốc kháng khuẩn. Tetracyclin hay được dùng nhất, erythromycin và metronidazol cũng được dùng, và dùng dài hạn. Nếu không đáp ứng thì thường dùng isotretinoin. Metronidazol dưới dạng gel được dùng để thay thuốc kháng khuẩn uống. Gel metronidazol và clindamycin có cải thiện bệnh cảnh ở giai đoạn viêm, nhưng ở các giai đoạn khác thì không có đáp ứng. Không dùng corticosteroid bôi ngoài, vì thuốc có thể làm bệnh nặng lên.

21. Viêm da dạng Herpes

Viêm da dạng herpes là một bệnh hiếm thấy ở lớp biểu mô dưới, tạo mụn nước và nốt sần gây kích thích và ngứa. Đầu gối, khuỷu tay, mông, vai, da đầu, mặt là những vùng dễ bị bệnh. Bệnh thường phát sinh ở tuổi thanh niên và trung niên, dưới dạng mạn tính, mặc dù có những kỳ tiến triển rồi thoái triển kéo dài vài tháng. Một số bệnh nhân có quá mẫn với gluten (bệnh ruột do gluten). Có thể điều trị các tổn thương ngoài da bằng dapsone. Có thể thay thế dapson bằng sulfamethoxypyridazin hay sulfapyridin. Dùng một khẩu phần không có gluten sẽ làm bệnh nhẹ đi và hết biến chứng đường tiêu hoá.

22. Viêm da tiết bã nhờn

Viêm da tiết bã nhờn là dạng eczema thông thường, với những mảng da đỏ, ngứa, có vẩy, và dí dịch. Đặc biệt tổn thương có vẩy. Trong một số trường hợp, gọi là viêm nang lông tiết bã nhờn, có thể có nốt sần hay nốt mủ ở nang. Viêm da tiết bã nhờn thường thấy ở đầu, mặt, ngực, mặc dù ở đó không phải là có nhiều bã nhờn hơn được tiết ra. Nguyên nhân của bệnh chưa rõ, nhưng có thể liên quan đến sự phát triển quá mức của loài nấm cộng sinh bình thường *Pityrosporum ovale*.

Dùng thuốc ức chế bệnh hơn là chữa khỏi bệnh. Các thuốc bôi chống nấm imidazol như clotrimazol, ketoconazol, miconazol cùng với hydrocortison có thể có hiệu quả và là thứ thuốc chính. Nếu không có tác dụng, có thể dùng các thuốc ly giải keratin như acid salicylic. Các nước gội đầu chứa pyrithion kẽm hay selen sulfid hay được dùng khi bệnh xuất hiện ở đầu. Lithium succinat cũng có được dùng.

Bệnh vẩy da đầu (vẩy phấn đầu, gầu) cũng được điều trị tương tự.

23. Vết thương và vết loét

Vết thương có thể là do nguyên nhân cơ học, bỏng, hay nguyên nhân hoá học. Loét có thể do một số bệnh. Các vết loét thường gặp khi nằm lâu, loét chân, và loét do bệnh lý thần kinh.

Loét do nằm lâu, nằm yên ở một vị trí, làm áp suất kéo dài trên da ở những mỏm xương gây thiếu máu cục bộ. Loét chân là do suy tĩnh mạch hay do thiếu máu cục bộ, bệnh hệ thần kinh ngoại biên, như bệnh nhân đái tháo đường hay bệnh phong. Nhiều vết thương, và nhất là các vết loét, rất lâu lành, gây phiền toái và khó khăn.

Điều trị có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn cầm máu ngay sau khi có vết thương, giai đoạn kết hạt và tái tạo biểu mô, và giai đoạn tu sửa da và tạo lại hình. Cầm máu tạo thành những cục gồm tiểu cầu và cục máu gồm fibrin, kết hạt và tái tạo biểu mô tiếp theo và kéo dài khoảng ngày 21 kể từ lúc xảy ra vết thương, tuỳ thuộc vết thương rộng hẹp, nơi có vết thương. Yếu tố phát triển do tiểu cầu sinh ra sẽ kích thích các nguyên bào sợi tạo nên mô kết hạt, gồm chất nền collagen kèm với các mao mạch và các tế bào biểu bì mọc ra tái tạo nên biểu mô trên bề mặt của vết thương. Chất nền collagen chắc lại trong quá trình tu sửa da và tạo lại hình, và kèm theo là giảm bớt các mao mạch. Giai đoạn này có thể kéo dài tới 2 năm kể từ khi bị thương.

Cần chú ý một số yếu tố quan trọng: Dinh dưỡng đủ chất, đặc biệt là vitamin C và kẽm. Cần đủ oxy và việc tưới máu phải tốt. Đặc biệt chú ý tránh và xử lý nhiễm khuẩn toàn thân hay tại chỗ. Cần đến một số yếu tố tế bào hay không phải tế bào như các tiểu cầu và các yếu tố phát triển; thiếu các yếu tố này cũng làm vết thương lâu lành. Như vậy, tuổi tác, điều kiện toàn thân, thuốc dùng, dinh dưỡng, khuyết tật bẩm sinh đều ảnh hưởng đến tốc độ lành vết thương.

Chăm sóc tại chỗ: rửa, loại bỏ dịch dỉ, dự phòng nhiễm khuẩn. Điều trị vết thương và việc lựa chọn các chế phẩm này phải dựa vào kích thước vết thương, nơi có vết thương, loại vết thương, nông hay sâu và nguyên nhân gây nên, sự nhiễm khuẩn, và vết thương đang ở giai đoạn nào.

Thường dùng dung dịch natri chlorid 0,9%, hypochlorit, hydro peroxid, povidine-iod, chlorhexidin. Hypochlorit có thể làm chậm lành vết thương khi dùng lâu dài, vì chúng làm chậm sản sinh collagen và gây viêm. Dung dịch natri chlorid thích hợp cho việc rửa hàng ngày những vết thương không nhiễm khuẩn. Có nhiều dung dịch rửa cho phép loại bỏ vẩy kết như dextranomer, hydrogel, hydrocolloid. Phẫu thuật nhanh hiệu quả trong việc loại bỏ mô hoại tử. Các vết thương có thể sinh ra một lượng lớn dịch dỉ do cơ chế viêm, đặc biệt trong mấy ngày đầu. Các chế phẩm

hydrocolloid và alginat là những chất hút ẩm hiệu quả.

Tất cả các vết thương, nhiều ít đều có vi khuẩn, khi nhiễm *Pseudomonas aeruginosa* thì có thể làm vết thương lâu lành, và bạc sulfadiazin được dùng trong trường hợp này, đặc biệt khi bỏng. Cũng có dùng acid acetic. Cần phải điều trị nhiễm khuẩn toàn thân khi có dấu hiệu lâm sàng như đau đột ngột, viêm mô tế bào, khi chất thải tăng. Việc băng bó vết thương là cần thiết. Một số loại bông băng hấp thụ các dịch dỉ. Dùng alginat cho vết thương có dịch dỉ. Bông, len, gạc không dùng được cho vết thương hơi sâu và sâu, vì có thể có những sợi tách ra, dính vào vết thương, làm vết thương mất nước. Các hydrogel, hydrocolloid, polysaccharid, cadexomer-oid, alginat và băng bông bọt là những phẩm vật thích hợp cho những vết thương sâu, có hang, hốc.

Vết thương có mùi hôi, thối, than hoạt rất có hiệu quả. Metronidazol có hoạt tính chống vi khuẩn yếm khí, những vi khuẩn này tạo mùi hăng, hắc và được dùng ngoài để khử mùi khó chịu ở các khối u (mà không dùng ở các vết thương vì có thể gây kháng thuốc).

Còn có những cách khác để điều trị những vết thương hay vết loét đặc biệt, như làm cho thể dịch ở chân thoát đi, treo cao chân, gập đi gập lại cổ chân, hay dùng băng để bó, ép đều có ích trong vết loét do suy tĩnh mạch. Các bioflavonoid, oxpentifylin uống cải thiện được tình trạng suy tĩnh mạch, loét chân làm vết thương mau lành. Ketanserin dùng bôi ngoài hay đường toàn thân đã được dùng thử và tỏ ra có ích cho những vết thương hay vết loét mà lưu lượng máu ở đó không đủ hoặc phẫu thuật mạch là cần thiết. Loét do nằm lâu một vị trí, việc làm giảm lực nén là rất quan trọng. Có một số vết thương cần ghép da.

THUỐC DOPAMINERGIC (SINH DOPAMIN)

(Trị Parkinson)

Dopamin là chất dẫn truyền thần kinh chủ chốt của hệ thần kinh trung ương. Thiếu dopamin thể vân có liên quan đến bệnh cảnh Parkinson. Dopamin ức chế sự giải phóng prolactin từ tuyến yên, và có ý kiến cho dopamin là yếu tố ức chế giải phóng prolactin (PRIF hay PIF). Thiếu dopamin sẽ có tăng prolactin trong máu.

Như vậy các thuốc gây tăng dopamin ở hệ thần kinh trung ương hoặc có tác dụng kích thích các thụ thể dopamin (các chất chủ vận dopamin) có thể làm giảm nhẹ các triệu chứng Parkinson, hay tăng prolactin máu và các bệnh có liên quan.

Ít nhất có 5 cận typ thụ thể dopamin: thụ thể D_1 hoạt hoá adenylat cyclase. Thụ thể D_2 hoạt hoá nhiều hệ khác nhau, bao gồm ức chế hoạt tính adenylat cyclase. Thụ thể D_2 có liên quan đến sinh lý bệnh học của bệnh Parkinson và tâm thần phân liệt. Thụ thể D_3, D_4 và D_5 chưa được nghiên cứu kỹ.

Các thuốc dopaminergic làm tăng tác dụng dopamin gồm có:

- Levodopa có thể chuyển thành dopamin thông qua khử carboxyl trong cơ thể. Khác với dopamin, levodopa có thể vượt qua hàng rào máu não, sẽ cung cấp dopamin cho não.
- Benserazid và carbidopa: là những chất ức chế dopa decarboxylase. Bản thân chúng không có tính kháng Parkinson, nhưng làm tăng hiệu quả của levodopa.
- Apomorphin: về cấu trúc có liên quan với dopamin và tác dụng như một chất chủ vận dopamin.
- Các adamantanamin, amantadin và memantin có thể làm tăng hoạt tính dopaminergic.
- Các dẫn chất từ nấm cựa gà: bromocriptin, carbergolin, lysurid, pergolid đều có tác dụng như chất chủ vận dopamin.
- Chất ức chế đặc hiệu monoamino oxydase typ B: selegilin. Chất này làm tăng tác dụng của dopamin và levodopa.
- Chất ức chế catechol-O-methyl-transferase: entacapone và tolcapone, có tác dụng làm tăng tác dụng của levodopa.
- Một số chất chủ vận dopamin khác, không từ nấm cựa gà: naxagolid, piribedil, pramipexol, quinagolid, ropinirol.

Hội chứng Parkinson

Hội chứng Parkinson đặc trưng ở sự run, cứng, mất vận động hay vận động chậm và mất phản xạ tư thế. Được xếp ra hai loại: hội chứng tiên phát thường được gọi là bệnh Parkinson; hội chứng thứ phát (hay mắc phải) như hội chứng Parkinson sau viêm não, do thuốc, nhiễm độc mangan, do một số bệnh thoái hoá hệ thần kinh trung ương như liệt trên nhân tiến triển và teo đa hệ, do vữa xơ động mạch liên quan đến bệnh mạch máu não (thể gây nhầm lẫn vì bệnh Parkinson không có nguyên nhân tai biến mạch máu não). Vì vậy danh từ hội chứng Parkinson nên dùng để chỉ dạng vô căn, tức là chính bệnh Parkinson tự phát.

Trong hội chứng Parkinson, có sự giảm hoạt độ dopamin trong não. Trong bệnh Parkinson và trong hội chứng Parkinson sau viêm não, nguyên nhân đầu tiên được cho là do thiếu dopamin thể vân trong hạch nền gây nên bởi sự thiếu nơron trong chất xám ở não. Sự thiếu dopamin thể vân là hậu quả của sự mất cân bằng giữa hoạt tính dopaminergic và cholinergic và cách điều trị là làm nâng cao hoạt tính thứ nhất và hạ thấp hoạt tính thứ hai.

Nguyên nhân bệnh Parkinson chưa được xác định rõ, có giả thiết là các yếu tố di truyền và môi trường, kết hợp với thiếu nơron khi có tuổi đã gây nên bệnh. Một phát hiện mới có nhiều ý nghĩa là MPTP (1-methyl-4-phenyl-1,2,3,6 tetrahydro-piperidin), một tạp chất sinh ra trong quá trình sản xuất MPPP (1-methyl-4 phenyl-4-propionopiperidin) sẽ gây ra hội chứng Parkinson không hồi phục, giống như bệnh Parkinson và cũng được điều trị bằng levodopa. Nghiên cứu trên súc vật, thấy rằng MPTP bị chuyển hoá thành methylphenylpyridinium độc với thần kinh do tác dụng của monoamino oxydase B. Chất này tập trung trong những nơron dopaminergic trong chất xám của não. Theo cơ chế sinh hoá nói trên, có thể liên quan đến sự phát sinh bệnh Parkinson, thì giả thuyết chủ yếu được quan tâm nhất trong nguyên nhân bệnh Parkinson là giả thuyết stress oxy hoá. Các học giả bảo vệ giả thuyết này cho rằng các gốc tự do sinh ra trong chuyển hoá bình thường của dopamin trong não do monoamino oxydase B là có hại cho các nơron ở chất xám của não. Như vậy, việc điều trị bằng levodopa, tức là cung cấp thêm dopamin, sẽ đẩy mạnh hơn nữa sự thoái hoá thần kinh và làm bệnh Parkinson tiến triển nhanh. Nhưng điều này chưa có bằng chứng thực tế.

Các thuốc gây nên hội chứng Parkinson do làm giảm dopamin tiến synap như các thuốc reserpin và tetrabenazin, thuốc chống loạn tâm thần, vài thuốc chống nôn như metoclopramid. Những trường hợp này thường hồi phục được.

Không có thuốc chữa khỏi bệnh Parkinson. Dùng thuốc có thể làm chậm sự thoái hoá thần kinh trong bệnh Parkinson nhưng không thuốc nào có tác dụng bảo vệ thần kinh. Thuốc làm giảm nhẹ các triệu chứng, khi cần thiết thì kết

hợp thêm vật lý liệu pháp. Đôi khi có dùng đến phẫu thuật, và hiện nay người ta quan tâm nhiều đến cấy ghép các thiết bị điện nhỏ để kiểm soát hiện tượng run.

Các thuốc dùng trong bệnh Parkinson: chủ yếu dùng các thuốc dopaminergic hay kháng muscarin nhằm thiết lập lại cân bằng giữa tác dụng dopaminergic và cholinergic. Tác dụng dopaminergic có thể thực hiện bằng cách thay thế trực tiếp dopamin hay bằng cách làm chậm sự chuyển hoá của dopamin nội sinh, bằng cách kích thích trực tiếp các thụ thể dopamin, hay bằng cách tăng cường giải phóng dopamin nội sinh. Các thuốc có cơ chế tác dụng khác nhau kể trên thường được kết hợp với nhau để tăng cường hiệu quả.

Levodopa: thông qua loại carboxyl, sẽ chuyển thành dopamin. Khác với dopamin, levodopa có thể vượt qua hàng rào máu não, nên cung cấp dopamin cho não. Thường levodopa được dùng kèm với một chất ức chế decarboxylase như benderazid hay carbidopa. Các thuốc này không vượt qua được hàng rào máu não, nên chỉ dự phòng chuyển hoá levodopa thành dopamin ở ngoài não, làm cho dopamin trong não có thể tăng đến nồng độ hữu hiệu khi vẫn dùng levodopa ở liều lượng tương đối thấp và sẽ làm giảm những tác dụng không mong muốn như buồn nôn, nôn, và các tác dụng trên tim mạch do sự tạo thành dopamin ở ngoại biên. Việc dùng các chất ức chế catechol-O-methyl-transferase như entacapone và tolcapone, là một enzym khác có tham gia trong chuyển hoá của levodopa và dopamin, cùng với các chất ức chế decarboxylase và levodopa, sẽ làm cho bệnh ổn định, nhất là ở những bệnh nhân mà bệnh tiến triển lên sau một thời gian dùng thuốc.

Đa số bệnh nhân có đáp ứng khi lần đầu dùng levodopa: thuốc kéo dài tuổi thọ và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên sau 2 năm hoặc lâu hơn, tác dụng của thuốc giảm đi, bệnh tiến triển, các biến chứng xuất hiện. Ngoài các biểu hiện về tâm thần và loạn vận động, sẽ xuất hiện thay đổi khả năng vận động từng lúc. Đa số thầy thuốc cho là dùng levodopa kết hợp carbidopa hay benserazid là liệu pháp hữu hiệu nhất, nhưng còn có những ý kiến khác nhau là nên bắt đầu dùng thuốc vào lúc nào và với liều lượng bao nhiêu để giảm thiểu các biến chứng lâu dài.

Các thuốc chủ vận dopamin, như bromocryptin, cabergotin, lysurid, pergolid, pramipexole, ropinirole kích thích các thụ thể dopamin sau synap. Một số nhà thần kinh học dùng các thuốc chủ vận dopamin sớm, nhưng một số người khác lại để dành các chất chủ vận dopamin cho đến khi levodopa không có tác dụng khi dùng riêng, thì kết hợp với các chất chủ vận nói trên. Apomorphin cũng là chất chủ vận dopamin, nhưng phiền toái là dùng theo đường tiêm, nhưng thuốc làm cho bệnh tình được ổn định.

Các thuốc kháng muscarin có tác dụng chống Parkinson yếu hơn levodopa. Chúng làm bớt run, nhưng không cải thiện được triệu chứng vận động chậm. Có thể dùng chúng riêng hoặc kết hợp với các thuốc khác với những người có triệu chứng nhẹ, run đã rõ. Cũng có thể dùng chúng muộn hơn và kết hợp với levodopa, ở những người run khó chữa hay loạn trương lực. Muscarin hay gặp tác dụng phụ, nhưng lại làm giảm các biến chứng: như khô miệng lại có lợi cho bệnh nhân tiết nhiều nước bọt. Nói chung không có sự khác nhau về hiệu quả giữa các thuốc kháng muscarin nhưng một số bệnh nhân lại dung nạp thuốc này tốt hơn thuốc kia. Những thuốc hay được dùng nhất là: benzhexol, benztropin, orphenadrin, procyclidine.

Amantadin là một chất chủ vận dopamin yếu và cũng có tính kháng muscarin và hoạt tính đối kháng của nó với N-methyl-D-aspartat cũng có ích trong điều trị bệnh Parkinson. So với levodopa, nó yếu hơn, nhưng lại gần như không có tác dụng phụ, cải thiện tình trạng run, vận động chậm, tình trạng cứng, nhưng chỉ có một số ít bệnh nhân có được tất cả các điều đó. Nó được sử dụng như một thuốc kháng muscarin ở giai đoạn sớm của bệnh, khi các triệu chứng còn nhẹ, và sự đáp ứng với thuốc xuất hiện nhanh.

Sự lựa chọn liệu pháp: Không có sự nhất trí về việc dùng thuốc nào trước, thuốc nào sau. Người thì dùng levodopa muộn, vì họ cho rằng dùng sớm sẽ làm những vấn đề như loạn vận động và sự thay đổi khả năng vận động nặng lên, và đẩy nhanh sự mất đi các neuron sinh dopamin. Trong giai đoạn đầu của bệnh, nếu các triệu chứng còn nhẹ có thể không cần dùng đến thuốc. Người khác lúc đầu điều trị bằng selegilin rồi amantadin hay một thuốc kháng muscarin. Các thuốc kháng muscarin mang lại hiệu quả khi triệu chứng run là chủ yếu, và thuốc thích hợp hơn với người còn trẻ. Khi bệnh tiến triển tiếp, một số người chọn các chất chủ vận dopamin với ý định trì hoãn việc sử dụng levodopa. Sau đó việc điều trị với levodopa trở nên cần thiết.

Trong thực tế thì bắt đầu dùng levodopa với liều lượng nhỏ cùng với một chất ức chế decarboxylase ngoại biên, rồi tăng dần liều đủ để giảm bớt triệu chứng ở mức chấp nhận được. Sau một số năm dùng thuốc, có sự giảm hiệu quả của levodopa, cần hiệu chỉnh cẩn thận liều dùng và thời gian biểu dùng thuốc.

Biến chứng của liệu pháp: Sự thay đổi khả năng vận động từng lúc khác nhau gặp ở trên 50% số bệnh nhân đã dùng levodopa được 5 năm. Bệnh nhân đang vận động được, đột nhiên lại không vận động được một thời gian. Lý do chưa rõ, nhưng có thể có nhiều yếu tố: mất khả năng cảm thụ của các thụ thể dopamin, nhiễu loạn giữa đáp ứng với dopamin và đáp ứng với các chất chuyển hoá của dopamin như 3-O-methyldopa, dao động nồng độ của chúng trong huyết tương, chuyển

vận levodopa từ máu vào não bị lạc đường, tổng hợp và dự trữ dopamin trong não bị trục trặc. Khi đó nồng độ dopamin trong não thay đổi phụ thuộc vào mới uống hoặc uống đã lâu levodopa và sự thể hiện các triệu chứng phản ánh rõ sự tăng hoặc giảm nồng độ dopamin trong não.

Để giải quyết được sự giao động này, có thể uống thuốc chia nhỏ nhiều lần, hoặc dùng loại thuốc giải phóng chậm. Cũng có thể kết hợp selegilin, hoặc thay một phần levodopa bằng các chất chủ vận dopamin có tác dụng dài hơn. Việc tiêm truyền liên tục levodopa có làm giảm đi sự thay đổi khả năng vận động, cạnh tranh giữa levodopa với các acid amin ở não nên cần uống levodopa vào lúc đói trong ngày, và ăn uống chủ yếu vào tối khi đi ngủ. Khi không cải thiện được khả năng vận động, thì việc tiêm apomorphin nhiều khi mang lại hiệu quả tốt.

Biến chứng khi dùng levodopa có thể kể: Sự loạn vận động, có thể tránh bằng cách hiệu chỉnh lại liều thuốc hoặc thay một phần levodopa bằng một thuốc chủ vận dopamin. Có thể bị đau và triệu chứng về tâm thần do tác dụng phụ của thuốc và do bệnh tiến triển. Chống chỉ định thuốc chống loạn tâm thần, nhưng clozapin có thể dùng được trong trường hợp này. Các thuốc dopaminergic có thể gây buồn nôn và nôn có thể ngăn chặn bằng cách dùng thuốc ít một, hoặc là dùng thuốc chống nôn domperidon. Domperidon là thuốc đối kháng với dopamin ngoại biên. Sau một vài tuần dùng thuốc, sẽ hết buồn nôn và ngừng dùng domperidon.

THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

Đường tiêu hoá rất dễ mắc một số chứng bệnh. Bệnh nguyên có thể là do cấu trúc, thể tạng, lối sống, tiếp xúc trực tiếp (thức ăn uống, thuốc men...), các bệnh khác, vi khuẩn, các stress tâm lý... Dưới đây là một số chứng bệnh thường gặp và các nhóm thuốc sử dụng.

1. CÁC NHÓM THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

1.1. Thuốc chống acid (Antacid)

Thuốc chống acid là những hợp chất có tính base, có tác dụng trung hoà acid chlorhydric trong dịch vị. Dùng để điều trị triệu chứng tăng acid trong dạ dày như: loạn tiêu hoá acid, trào ngược dạ dày - thực quản, loét dạ dày.

Thuốc chống acid không làm giảm lượng acid chlorhydric tiết ra, và việc nâng pH trong dạ dày lại kích thích tiết thêm acid và pepsin. Nhưng sự tiết thêm này không nhiều và chỉ xảy ra trong thời gian ngắn, trừ trường hợp uống calci carbonat liều cao. Nên uống thuốc vào giữa hai bữa ăn và khi đi ngủ, khi có các triệu chứng. Việc còn thức ăn trong dạ dày làm kéo dài tác dụng trung hoà. Nhiều nhà chuyên môn tính ra khả năng trung hoà acid thành mmol hay mEq cho một liều thuốc, nhưng khả năng trung hoà và hiệu quả không có tương quan đồng biến. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng chế phẩm (thuốc nước hiệu quả hơn thuốc rắn) và thời gian tác dụng (các thuốc tương đối ít tan tác dụng lâu hơn).

Muối nhôm hay gây táo bón, làm chậm chuyển vận thức ăn, muối magiê có tác dụng ngược lại, nên kết hợp hai thứ thuốc này sẽ làm giảm các tác dụng không mong muốn. Kết hợp các thuốc có tác dụng chậm như nhôm hydroxid với một chất có tác dụng nhanh, như magiê hydroxid, làm cho tác dụng thể hiện nhanh và kéo dài. Tương tự, những phức chất chứa cả nhôm và magiê đã được sử dụng như almasilat, hydrotalcit, magaldrat. Một số thuốc khác có thể kể: simethicon có tác dụng khử bọt, làm giảm khí sinh ra trong dạ dày; alginat có tác dụng ngăn chặn trào ngược dạ dày - thực quản, và bảo vệ niêm mạc thực quản.

Calci carbonat và natri bicarbonat có tác dụng nhanh, nhưng có nhược điểm: calci carbonat dành riêng cho điều trị ngắn hạn, do bệnh dễ bùng phát lại (sự tiết acid và nhiễm kiềm chuyển hoá) trong khi đó natri bicarbonat lại hấp thu được nhưng chống chỉ định đối với những bệnh nhân cần kiểm soát khẩu phần natri (như suy tim, tăng huyết áp, suy thận, xơ gan hay mang thai). Các thuốc chống acid có tương tác với nhiều thuốc khác, làm thay đổi pH ở dạ dày, nước tiểu, làm ảnh hưởng đến tốc độ, lượng hấp thu, cả sự đào thải qua thận, độ tan của nhiều thuốc. Các hợp chất của nhôm có tác dụng hấp phụ nhiều thuốc khác, tạo thành các phức hợp không tan và không hấp thu được. Còn có thể có các cơ chế khác cho mỗi trường hợp cụ thể.

Các thuốc mà độ hấp thu hay sinh khả dụng của chúng bị thay đổi đáng kể khi dùng đồng thời các thuốc chống acid gồm có: các thuốc kháng khuẩn như ethambutol, isoniazid, nitrofurantoin, quinolon, tetracyclin; các benzodiazepin; các corticosteroid; fluorid, sắt, indomethacin, ketoconazol, phenothiazin, phenytoin, phosphat, ranitidin, theophyllin, valproat và vitamin A.

Sự tương tác giảm rất nhiều nếu dùng thuốc chống acid và thuốc khác cách nhau 2 đến 3 giờ.

(Xem loét dạ dày - ruột ở 2.19 dưới đây).

1.2. Thuốc chống ỉa chảy

Thuốc chống ỉa chảy được dùng bổ sung để chữa triệu chứng ỉa chảy; quan trọng và đầu tiên trong điều trị ỉa chảy cấp tính là chống mất nước và chất điện giải bằng liệu pháp tiếp nước. Đặc biệt với trẻ nhỏ, và ở lứa tuổi này, không khuyến nghị dùng thuốc chống ỉa chảy.

(Xem ỉa chảy ở 2.16 dưới đây).

1.3. Thuốc chống nôn

Thuốc chống nôn là nhóm thuốc dùng để điều trị hay dự phòng buồn nôn và nôn, kể cả khi các hiện tượng này là do liệu pháp chống ung thư, gây mê, say tầu xe.

Việc lựa chọn thuốc phụ thuộc một phần vào nguyên nhân buồn nôn và nôn. Thí dụ như hyoscine và các kháng histamin dùng trong say tầu xe, trong khi các chất đối kháng dopamin và các chất đối kháng 5-HT3 lại không có tác dụng trong trường hợp này. Ngược lại, buồn nôn và nôn do hoá liệu pháp chống ung thư nhiều khi rất khó kiểm soát. Đã có dùng metoclopramid với liều cao, dexamethason và mới hơn là các chất đối kháng 5-HT3.

(Xem buồn nôn và nôn ở 2.6 dưới đây).

1.4. Thuốc chống loét

Các thuốc chống loét được dùng trong điều trị và dự phòng bệnh loét đường tiêu hoá. Một số trong đó còn được dùng trong một số bệnh khác có liên quan đến tăng acid dạ dày. Nhiều thuốc được dùng như mô tả dưới đây, nhưng nói chung chúng được dùng hoặc do tác dụng chống tiết acid ở dạ dày, hoặc do tác dụng bảo vệ tế bào hay bảo vệ niêm mạc. Các thuốc chống acid có vai trò bổ trợ trong điều trị triệu chứng loét đường tiêu hoá, trong khi liệu pháp kháng khuẩn nhằm vào *Helicobacter pylori* ngày càng quan trọng.

Các chất chống tiết acid được chia thành:

- Các chất đối kháng thụ thể - H_2 histamin (đối kháng H_2): loại này tác dụng thông qua việc ức chế các thụ thể - H_2 histamin ở các tế bào thành dạ dày, như vậy đối kháng với tác

dụng kích thích sự sản sinh acid ở dạ dày của histamin nội sinh. Các thuốc này có thể kể: cimetidin, famotidin, nizatidin, ranitidin.

- Các chất ức chế bơm proton: tác dụng thông qua việc phong bế hệ enzym có vai trò chuyển vận tích cực proton vào khoang dạ dày, cụ thể là hydro/kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase) ở tế bào thành dạ dày, còn gọi là proton. Có thể kể: lansoprazol, omeprazol, pantoprazol.

- Các chất kháng muscarin chọn lọc: loại này phong bế những kích thích cholinergic gây sản sinh acid trong dạ dày, và ít có tác dụng phụ hơn các thuốc kháng muscarin kinh điển. Thí dụ như pirenzepin.

- Các chất giống prostaglandin: có tác dụng ức chế sự tiết acid ở dạ dày bằng cách tác dụng trực tiếp trên các tế bào thành dạ dày, đồng thời cũng ức chế sự giải phóng gastrin và có tính chất bảo vệ tế bào. Thí dụ như misoprostol.

Các thuốc bảo vệ tế bào (bảo vệ niêm mạc) cũng có vị trí trong điều trị bệnh loét dạ dày. Chúng được chia thành:

- Các phức chất hay chelat: có tác dụng bao che niêm mạc dạ dày, ưu tiên ở những chỗ loét bằng cách tạo ra những phức chất với protein. Các chất sucralfat và trikali dicitratobismuthat thuộc loại này, và có tác dụng diệt *Helicobacter pylori*.

- Các thuốc khác: trong đó có cam thảo và dẫn chất như carbenoxolon, có tác dụng thông qua việc kích thích tổng hợp chất niêm dịch bảo vệ.

Các thuốc kháng acid, nhất là các thuốc có chứa nhôm hay bismuth cũng có tác dụng bảo vệ tế bào, có thể là do kích thích sản sinh chất prostaglandin có tác dụng bảo vệ. Chính bản thân các prostaglandin cũng có tác dụng bảo vệ tế bào, ngoài tác dụng chống tiết acid.

1.5. Thuốc nhuận tràng

Các thuốc nhuận tràng đẩy mạnh sự đào thải phân và dùng để trị chứng táo bón, để tháo hết phân khỏi ruột trước khi làm một số xét nghiệm như nội soi hay X quang, hay trước khi phẫu thuật.

Các thuốc nhuận tràng thường được bệnh nhân tự điều trị và hay bị lạm dụng. Sự lạm dụng thuốc nhuận tràng là một hiện tượng có thể dẫn tới nhiễm độc.

Có thể phân loại thuốc nhuận tràng theo cơ chế tác dụng của chúng. Có thể có sự chồng chéo giữa loại này với loại kia và trong một số trường hợp cơ chế tác dụng chính xác còn chưa rõ. Một số thuốc nhuận tràng cổ điển đã thôi không được dùng do tác dụng quá mạnh hoặc do những tác dụng phụ của chúng.

- Các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn: gây ra sự ứ nước và làm tăng khối lượng phân, do đó làm tăng nhu động ruột. Do có bản chất ưa nước, loại thuốc nhuận tràng này cũng có tác dụng trong ỉa chảy cấp tính và có tác dụng điều hoà độ chắc của phân ở các bệnh nhân mở thông ruột kết. Thí dụ: cám.

- Các thuốc nhuận tràng kích thích (nhuận tràng tiếp xúc): tác dụng kích thích trực tiếp các đầu dây thần kinh ở niêm mạc ruột kết, làm tăng khả năng di động phân ở ruột. Loại thuốc nhuận tràng này hay bị lạm dụng nhất, như: phenol phtalein, natri picosulfat...

- Các thuốc nhuận tràng thẩm thấu: tác dụng bằng cách làm tăng áp suất thẩm thấu ở ruột, do đó kéo nước vào ruột. Thí dụ các muối magiê carbonat, magiê citrat, magiê hydroxit, natri sulfat. Lactulose cũng coi như thuộc loại này, vì các sản phẩm phân huỷ của nó có cơ chế như trên. Glycerol hay sorbitol cũng thuộc loại này.

- Các thuốc làm mềm phân: tác dụng bằng cách làm giảm sức căng mặt ngoài, tạo điều kiện cho nước thấm vào phân. Thí dụ: docusat.

- Các thuốc làm tăng nhu động ruột: cơ trơn của dạ dày - ruột có nhu động và nhu động này được điều khiển bởi hệ thần kinh tự động, bởi các phản xạ tại chỗ và bởi các nội tiết ở dạ dày - ruột. Các nhu động này đẩy chất chứa từ dạ dày tới hậu môn. Các thuốc làm tăng nhu động ruột tác dụng trên một số điểm và làm tăng nhu động đó. Thí dụ: metoclopramid, cisaprid, domperidon. Một số chất khác như các chất giống phó giao cảm như bethanechol, neostigmin hay kháng sinh erythromycin.

(Xem táo bón ở 2.21 dưới đây).

2. CHĂM SÓC CÁC RỐI LOẠN DẠ DÀY-RUỘT

2.1. Bệnh não - gan

Bệnh não - gan là rối loạn chức năng não liên quan đến chuyển hoá kèm với rối loạn chức năng gan. Bệnh có thể cấp tính, như các bệnh nhân suy gan đột ngột, hay mạn tính, với những thời kỳ cấp tính do có một số yếu tố kích thích, như đối với các bệnh nhân xơ gan hay các bệnh gan mạn tính khác.

Việc điều trị hướng vào xác định yếu tố kích thích và khống chế nó, và làm giảm sự sản sinh các độc tố có thể xảy ra ở ruột. Các yếu tố kích thích có thể là: nhiễm khuẩn tăng tải lượng protein do xuất huyết ở dạ dày - ruột hay ăn quá nhiều protein, nghiện rượu, rối loạn điện giải, và do một số thuốc (thuốc giải lo, thuốc ngủ, thuốc lợi tiểu).

Giảm protein trong khẩu phần là điều cốt yếu, nhưng về lâu dài cũng phải nghĩ làm sao cho có đủ protein, tránh bị yếu cơ và giảm sức đề kháng của cơ thể với nhiễm khuẩn. Có bằng chứng là protein thực vật dễ dung nạp hơn protein động vật. Việc tiêm truyền dung dịch chứa chuỗi các acid amin phân nhánh coi như sự bổ sung dinh dưỡng đã được dùng, nhưng kết quả chưa chắc chắn. Phân tích tổng kết cho thấy liệu pháp này cải thiện được trạng thái tâm thần, nhưng về mặt tác dụng phụ và tác dụng trên tỷ lệ tử vong còn chưa rõ ràng.

Điều trị bằng việc tẩy sạch ruột nhờ thụt dung dịch magne sulfat, nhất là với những bệnh nhân táo bón. Sau đó, với nhiều bệnh

nhân, lactulose là thuốc được lựa chọn, nhất là đối với người có tuổi, người táo bón, người suy thận. Thuốc làm giảm pH ở kết tràng, giảm hấp thu amoniac và các acid amin thơm. Có thể dùng các thuốc kháng khuẩn tác dụng tại chỗ ở ruột để làm giảm tạp khuẩn ở ruột kết. Neomycin là thuốc thường được dùng, nhưng độc tính của thuốc với tai và với thận là vấn đề phải cẩn thận, nhất là khi dùng dài hạn. Metronidazol hay vancomycin có thể thay thế neomycin, nhưng ở một số bệnh nhân chúng lại có độc tính cao. Có thể dùng kết hợp lactulose với neomycin hoặc metronidazol. Chất tương tự lactulose là lactitol cũng có tác dụng và vị lại dễ chịu hơn lactulose. Một liệu pháp khác là dùng chủng *Enterococcus faecium* SF68 theo đường uống, nhằm tạo hệ tạp khuẩn ruột thích hợp hơn liệu pháp cuối cùng là ghép gan, cần thực hiện khi suy gan cấp tính, xơ gan giai đoạn cuối, hoặc khi bệnh nhân có bệnh não gan khó chữa nghiêm trọng.

2.2. Bệnh túi thừa

Túi thừa là một thoát vị nhỏ hay một túi nhỏ niêm mạc, phát triển ở thành cơ ruột (đặc biệt là kết tràng) hay một chỗ hõm ruột cơ quan. Tỷ lệ gặp cao ở người có tuổi. Bệnh túi thừa thường không có triệu chứng, nhưng có thể có đau bụng (túi thừa kết tràng). Đặc biệt có trường hợp nghiêm trọng, có thể gây tử vong do các biến chứng, như viêm và hoại tử túi thừa, thủng, tạo lỗ dò, tắc hay xuất huyết túi thừa.

Trong bệnh túi thừa không biến chứng, việc điều trị bằng một khẩu phần nhiều chất xơ, và từ từ dùng thêm những thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn (như cám) sẽ làm cho chứng táo bón dễ chịu hơn, nhưng không làm mất đi các triệu chứng khác của bệnh túi thừa. Các thuốc chống co thắt, thuốc kháng muscarin có thể có ích trong việclàm hết đau do co bóp cơ.

Điều trị túi thừa cần dùng kháng sinh có hoạt phổ rộng. Có thể phải dùng thêm thuốc tê khi đau nặng. Khi viêm màng bụng hay áp xe phát triển, phải can thiệp ngoại khoa nếu cần phẫu thuật cắt bỏ là cần thiết khi có lỗ dò, thủng hay tắc.

2.3. Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản

Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản là sự chuyển các chất chứa trong dạ dày, tá tràng ngược lên thực quản. Các triệu chứng bao gồm: ợ nóng, ợ chua, khó nuốt, viêm thực quản, loét và có thể hẹp thực quản. Khi trào ngược kéo dài qua nhiều năm, có thể có dị sản biểu mô thực quản (thực quản Barett), gây nguy cơ ung thư.

Một số biện pháp đơn giản như giảm cân, ngủ đầu giường kê cao, tránh rượu, thuốc lá, thức ăn khó tiêu như mỡ. Làm được như vậy các triệu chứng sẽ bớt đi nhiều. Các thuốc làm giảm trương lực của cơ thắt dạ dày - thực quản làm bệnh nặng lên, nên phải tránh dùng, như các thuốc ức chế kênh calci, các nitrat, theophyllin, benzodiazepin, các thuốc kháng muscarin.

Các thuốc kháng acid được dùng khi bệnh nhẹ, và là thuốc phù trợ với các thuốc khác. Các thuốc kháng acid có chứa alginat sẽ tạo một lớp màng nổi chất kiềm trên bề mặt dịch dạ dày, ngăn chặn sự trào ngược và che chở niêm mạc thực quản. Loại thuốc này có hiệu quả hơn loại thuốc kháng acid thông thường.

Liệu pháp mạnh hơn là ức chế sự tiết acid, với những bệnh nhân còn nhẹ loại thuốc thích hợp là các chất đối kháng histamin H_2 như cimetidin, ranitidin.

Các thuốc đối kháng histamin H_2 sẽ làm giảm những triệu chứng và giảm sự cần dùng các thuốc kháng acid, nhưng để lành viêm thực quản thì thời gian đòi hỏi phụ thuộc mức độ nặng nhẹ của bệnh. Nếu sau 2 đến 3 tháng điều trị mà không hết triệu chứng thì tăng liều. Đồng thời có thể thay bằng thuốc tăng nhu động ruột như metoclopramid hay cisaprid, có thể làm cải thiện chức năng của cơ thắt dạ dày - thực quản và đẩy nhanh chất chứa trong dạ dày xuống ruột. Cơ chế chưa rõ, và các tác dụng phụ là vấn đề cần chú ý. Những báo cáo mới đây cho thấy cisaprid dùng riêng hay kết hợp với các thuốc đối kháng histamin H_2 là có kết quả rõ hơn cả.

Những ca khó chữa, những bệnh nhân mới và nặng thì dùng các thuốc ức chế bơm proton như omeprazol hay lansoprazol. Nhiều nhà chuyên môn cho rằng nên xếp các thuốc ức chế bơm proton vào loại ưu tiên một để lựa chọn, ngay cả với những bệnh nhân nhẹ.

Tuy nhiên tái phát vẫn hay xảy ra. Điều trị duy trì với các thuốc đối kháng H2 thường ít kết quả, nhưng cũng có một số bệnh nhân có đáp ứng tốt. Các thuốc ức chế bơm proton có hiệu quả hơn. Những kết quả mới đây cho thấy điều trị duy trì bằng omeprazol kết hợp cisaprid cho kết quả tốt hơn ranitidin hay cisaprid dùng riêng hay kết hợp với nhau.

Với những người không đáp ứng với thuốc, hay hẹp thực quản, thì cần phẫu thuật.

Ở trẻ em, sự trào ngược dạ dày - thực quản hay gặp, thường tự khỏi. Đôi khi cũng có biến chứng như phát triển chậm, viêm thực quản, có những hội chứng phổi do hít acid ợ lên. Có thể giải quyết như giữ tư thế đứng, dùng các thức ăn đặc hơn. Có dùng thuốc hay không còn là vấn đề tranh cãi. Có ý kiến cho là dùng chất kháng acid + alginat lúc ban đầu là thích hợp và nếu cần dùng thêm cisaprid để tăng nhu động ruột. Một số khác cho là nên dùng kết hợp cisaprid với các thuốc chống tiết acid. Tuy nhiên, độc tính với tim của cisaprid ở trẻ em là điều rất cần chú ý tới.

2.4. Bệnh trĩ

Bệnh trĩ là sự phình tĩnh mạch ở mô xung quanh hậu môn. Có hai loại: trĩ nội và trĩ ngoại. Trĩ nội chịu lực nén bên trong, nên có chiều hướng sung huyết, chảy máu, và đôi khi bị sa. Trĩ ngoại có thể có huyết khối phát triển rất đau.

Liệu pháp đầu tiên chữa trĩ nội là dùng chế độ dinh dưỡng có nhiều xơ. Khi đại tiện tránh không được rặn, vì vậy nên dùng các thuốc tạo khối phân lớn hay các thuốc làm mềm phân. Nếu chảy máu ít, thì tiêm chỗ trĩ bằng thuốc gây xơ cứng như phenol trong dung dịch dầu, hay thắt với dây cao su, hay đông vón bằng hồng ngoại. Trĩ nặng và đã bị sa thường phải giải quyết bằng phẫu thuật. Trĩ ngoại có huyết khối phải dùng phẫu thuật.

Có rất nhiều thứ thuốc bôi ngoài để giảm những triệu chứng, trong đó có nhiều thuốc mà hiệu quả không rõ ràng. Các thuốc bôi ngoài thường dùng các chất bôi trơn, các chất làm mềm và làm dịu da. Có thể kết hợp trong đó một thuốc tê để giảm đau. Khi không có nhiễm khuẩn, có thể kết hợp với corticosteroid. Các chất kết hợp này chỉ có tác dụng ngắn hạn. Việc kết hợp thuốc kháng sinh có ít hiệu quả và tạo điều kiện cho các chủng kháng thuốc xuất hiện. Nhiều loại thuốc có kết hợp thêm các heparinoid. Một số chất khác hay được kết hợp do tính chất làm dịu như: một số muối bismuth, kẽm oxid, resorcinol, bôm Peru, cao cây kim mai.

Các bioflavonoid cũng được kết hợp trong các thuốc bôi ngoài. ở một số nước, các chất này còn được dùng theo đường uống, và cùng với một số chất khác như calci dobesilat, tribenosid được dùng do tính chất bảo vệ thành tĩnh mạch.

Một số thuốc khác còn được dùng như cao men bia kết hợp với dầu gan cá mập.

2.5. Bệnh viêm ruột

Bệnh viêm ruột gồm có hai dạng chính: bệnh Crohn và viêm loét ruột kết mạn tính.

Bệnh Crohn được đặc trưng có những vùng của dạ dày - ruột bị dầy lên, có viêm lan ra tất cả các lớp, loét sâu và lớp niêm mạc nứt nẻ và sự có mặt của u hạt. Chỗ tổn thương có thể ở bất kỳ chỗ nào của dạ dày - ruột, xen kẽ vào những vùng mô tương đối bình thường. Đoạn cuối của hồi tràng hay bị bệnh hơn cả. Các triệu chứng có thể có: đau bụng, ỉa chảy, sốt, sút cân, chảy máu trực tràng. Những tổn thương ngoài ruột gồm: tổn thương khớp, da, loét miệng, loạn chức năng gan.

Bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, bệnh khu trú ở ruột kết và trực tràng. Viêm ở bề mặt, nhưng liên tục trong vùng tổn thương, ít thấy u hạt. Trong trường hợp bệnh nhẹ, chỉ có trực tràng bị tổn thương. Trường hợp nặng, có loét rộng, có thể mất nhiều niêm mạc, có nguy cơ giãn kết tràng do độc và đó là biến chứng có thể gây tử vong. Các triệu chứng gồm có: ỉa chảy, chảy máu trực tràng. Những biểu hiện ở bên ngoài ruột giống như bệnh Crohn.

Mặc dù có nhiều điểm khác nhau nhưng có những nguyên lý chung trong điều trị, những thuốc dùng là giống nhau. Các corticosteroid hoặc aminosalicylat là thuốc lựa chọn đầu tiên ở dạng bệnh hoạt động. Corticoid có hoạt tính rộng và là thuốc ưu tiên dùng trong những ca bệnh nặng nhất, liều dùng và đường dùng thuốc phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của bệnh. Với bệnh Crohn, chế độ ăn uống có vai trò quan trọng, nhưng với bệnh viêm ruột kết mạn tính loét thì chế độ ăn uống vai trò thấp hơn. Hợp chất amino salicylat và dẫn chất dùng để điều trị các ca bệnh nhẹ và có vai trò đặc biệt trong điều trị duy trì bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, nhưng vai trò của những thuốc này trong điều trị duy trì bệnh Crohn chưa được xác định rõ. Các chất ức chế miễn dịch có thể có ích cho dạng bệnh mạn tính hoạt động.

Dạng bệnh hoạt động: sulfasalazin uống, một dẫn chất của 5-amino salicylat là thuốc chủ yếu cho dạng bệnh hoạt động. Nó làm bệnh mạn tính loét nhẹ và vừa hồi phục. Với bệnh Crohn ở kết tràng, kết quả cũng tốt như vậy, nhưng ở hồi tràng thì kết quả không nhất quán.

Từ sulfasalazin đã mở đường cho việc phát triển một loạt dẫn chất, trong đó có mesalazin là chính phân tử acid 5-amino salicylic giải phóng chậm, olsalazin (2 phân tử acid 5-amino salicylic liên kết với nhau qua cầu nối azo) và nhiều thứ thuốc khác nữa. Tất cả các thuốc trên đều có hoạt tính với viêm ruột kết tràng mạn tính loét hoạt động, lại dung nạp tốt hơn sulfasalazin vì chất sulfasalazin có nhiều tác dụng phụ mà chủ yếu do phần sulfonamid gây ra. Nhưng với những bệnh nhân dung nạp tốt sulfasalazin, thì các thuốc mới không có ưu điểm gì hơn.

Cũng giống như với bệnh Crohn, mesalazin cũng có tác dụng trên bệnh nhân có bệnh ruột kết. Thuốc quan trọng thứ hai dùng trong điều trị viêm ruột kết mạn tính loét là các corticosteroid. Với bệnh cấp tính từ vừa đến nặng, các corticoid dùng toàn thân được lựa chọn đầu tiên. Prednison hay prednisolon đường uống hay được sử dụng. Trong những trường hợp nặng nhất, thì tiêm tĩnh mạch hydrocortison hay methylprednisolon. Ban đầu dùng liều cao, sau giảm dần khi triệu chứng được cải thiện, nhưng tác dụng phụ của cách dùng này là vấn đề cần quan tâm. Vì vậy, người ta chú ý đến những corticosteroid khó hấp thu hoặc chuyển hoá nhanh như beclomethason, budesonid, fluticason, tixocortol. Budesonid dùng đường uống gây thoái triển bệnh Crohn và tác dụng tương đương với các corticosteroid thường dùng, nhưng tác dụng phụ ít hơn. Nó hiệu quả hơn mesalazin trong trường hợp bệnh Crohn ở hồi tràng hay kết tràng, hay cả hai.

Ở những bệnh nhân có bệnh ở đoạn cuối của kết tràng hay ở trực tràng, thì có thể dùng thuốc tại chỗ: các thuốc đạn prednisolon hay mesalazin là thích hợp. Nhưng đối với viêm trực kết tràng, thì thuốc thụt thích hợp hơn. Dùng dung dịch thụt corticosteroid hay mesalazin. Kết quả cho thấy là dùng mesalazin đường trực tràng có hiệu quả hơn dùng corticosteroid đường trực tràng để điều

trị viêm kết tràng mạn tính loét. Dùng kết hợp mesalazin với corticosteroid thì hiệu quả hơn nữa. Việc dùng corticosteroid đường toàn thân chỉ dành riêng cho những bệnh nhân không đáp ứng với liệu pháp dùng tại chỗ.

Các thuốc khác dùng trong bệnh viêm ruột hoạt động phải kể đến thuốc ức chế miễn dịch. Nhiều nghiên cứu tập trung vào các chất azathioprin hay chất chuyển hoá của nó là mercaptopurin. Thuốc thể hiện hiệu quả chậm, nhưng có ích cho những bệnh nhân bị bệnh Crohn, nhất là bị dò và cho những ca viêm kết tràng mạn tính loét khó trị. Những kết quả tốt nhất đạt được với những bệnh nhân đang dùng corticosteroid, rồi dùng thêm các chất ức chế miễn dịch. Methotrexat liều thấp có ích cho bệnh Crohn và cả bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, nhưng ciclosporin thì kết quả kém.

Metronidazol có tác dụng hạn chế trong viêm ruột, nhưng lại có tác dụng trong những biểu hiện bệnh Crohn vùng đáy chậu. Các kháng sinh khác được dùng theo kinh nghiệm: ciprofloxacin được ưa chuộng, nhưng thiếu bằng chứng thuyết phục và đã được dùng kết hợp với metronidazol và liệu pháp không được dung nạp tốt. Ritarubin được dùng kết hợp với một macrolid (clarithromycin hay azithromycin) tỏ ra có hiệu quả.

Còn một số thuốc đã được dùng trong viêm ruột hoạt động: các globulin miễn dịch, các interferon, các acid béo chuỗi ngắn, heparin, yếu tố XIII, chloroquin, triglycerid của các acid omega 3, omeprazol camostat mesylat, ketotifen, infliximab. Các chất ức chế yếu tố gây hoại tử khối u như: thalidomid, oxypentifyllin đã được thử, trong đó thalidomid có một số kết quả tốt. Những quan sát thường ngày cho thấy những người nghiện thuốc lá rất ít mắc viêm ruột kết mạn tính loét. Việc dùng nicotin thấm qua da thấy có một số ích lợi. Việc dùng nicotin đường trực tràng đang được nghiên cứu.

Các thuốc chống ỉa chảy phải dùng cẩn thận và trong viêm ruột nặng phải tránh hoàn toàn loại thuốc này vì nguy cơ gây độc cho ruột kết to. Trong trường hợp bệnh nặng, phải chống suy dinh dưỡng. Việc dinh dưỡng qua đường tiêm nhằm cho ruột nghỉ đang là vấn đề tranh cãi.

Điều trị duy trì: thuốc 5-aminosalicylat làm cho bệnh viêm ruột kết mạn tính loét đã thuyên giảm được ổn định. Mesalazin có thể làm giảm những đợt tái phát bệnh Crohn sau khi xử lý phẫu thuật. Nói chung các corticoid không có hiệu quả trong điều trị duy trì cả hai bệnh.

Phẫu thuật: những bệnh nhân viêm kết tràng mạn tính loét không đáp ứng tốt với liệu pháp dùng thuốc, thì việc phải phẫu thuật cắt bỏ kết tràng sẽ chữa lành bệnh, tránh được hậu quả của việc dùng corticoid lâu dài, tránh nguy cơ chuyển thành ung thư ruột. Việc chữa lành bệnh Crohn bằng phẫu thuật không thực hiện được, vì sự tái phát ở một đoạn khác của ruột là không thể tránh được.

2.6. Buồn nôn và nôn

Động tác nôn là hậu quả của một kích thích trung tâm nôn ở vùng tuỷ của não, trung tâm này có quan hệ chặt chẽ với vùng tiếp nhận kích thích hoá học (CTZ), vùng này nhạy cảm với một số thuốc và với một số rối loạn chuyển hoá. Sự kích thích trung tâm nôn còn do những tác động tới một số vùng khác như tiền đình khi say tầu xe, vỏ não, với nôn có nguồn gốc tâm lý. Ở người lớn trước khi nôn thường có cảm giác buồn nôn.

Mặc dù là một triệu chứng về bệnh dạ dày - ruột, nhưng buồn nôn và nôn còn xảy ra trong nhiều điều kiện như say tầu xe, rối loạn tiền đình như trong bệnh Meniere, đau nửa đầu, trong những tháng đầu của thai kỳ.

Buồn nôn và nôn là tác dụng phụ của nhiều thuốc và là một vấn đề thực sự đối với những thuốc kháng ung thư, thuốc mê, các thuốc giảm đau opioid, thuốc chống Parkinson levodopa và bromocriptin. Đó cũng là tác dụng phụ của xạ liệu pháp.

Trong những trường hợp có thể dự báo trước có thể dùng thuốc chống nôn để dự phòng như say tầu xe, phẫu thuật, hoá liệu pháp chống ung thư. Nôn, nguyên nhân không rõ không nên điều trị, cho đến khi tìm được nguyên nhân. Nếu nôn kéo dài, có thể gây nên mất nước, hạ kali huyết, nhiễm kiềm, nên cần bổ sung nước và chất điện giải, nhất là ở trẻ em và người có tuổi.

Hoá liệu pháp chống ung thư: buồn nôn và nôn là tác dụng phụ thường gặp của hoá liệu pháp chống ung thư và với nhiều bệnh nhân, đó là nguyên nhân chính để bỏ thuốc. Khi đã trải qua, nôn có thể xảy ra ngay khi bệnh nhân nhìn thấy nhân viên y tế, nhìn thấy kim tiêm và đó là vấn đề nghiêm trọng ngăn cản thực hiện các sự chăm sóc sau này.

Các thuốc chống ung thư hay chất độc với tế bào, kích thích gây nôn qua 2 tác dụng: tác dụng vào vùng tiếp nhận kích thích hoá học và tác dụng ngoại biên trên dạ dày - ruột. Vỏ não có thể có trách nhiệm trong việc nôn trước (khi mới nhìn thấy kim tiêm...). Cơ chế liên quan đến các thụ thể 5-HT3 là quan trọng trong bệnh sinh nôn cấp tính do cisplatin, còn nôn muộn hơn có thể có những cơ chế khác.

Tiềm năng gây nôn của các thuốc chống ung thư được đánh giá theo mức độ nghiêm trọng và tỷ lệ gây nôn. Nôn có thể rất nghiêm trọng với cisplatin, dacarbazin, dactinomycin, mustin, cyclophosphamid liều cao, streptozocin và nôn xảy ra ở đa số bệnh nhân. Nôn mức độ vừa thể hiện ở các thuốc doxorubicin và cyclophosphamid liều thấp hơn, methotrexat liều cao. Còn các thuốc như alcaloid của vinca fluorouracil, methotrexat liều thấp, chlorambucil, bleomycin, etoposid hiếm khi gây nôn ở mức độ đáng kể. Khả năng gây nôn phụ thuộc nhiều vào liều lượng, đường dùng thuốc, thời gian dùng thuốc.

Nhiều kết hợp thuốc làm tăng tỷ lệ nôn so với từng chất dùng riêng.

Thời gian bắt đầu nôn và độ dài triệu chứng nôn khác nhau giữa các thuốc. Với cisplatin, nôn xuất hiện sau 4 - 8 giờ sau khi dùng thuốc, kéo dài tới 48 giờ hay lâu hơn. Một cảm giác buồn nôn dai dẳng, thỉnh thoảng lại nôn kéo dài, có trường hợp trong nhiều ngày và phải dùng thuốc chống nôn kéo dài. Khi dùng thuốc mustin, nôn xuất hiện sau nửa giờ đến 2 giờ, còn với cyclophosphamid, thì nôn chỉ xuất hiện sau 9 đến 18 giờ và cả hai trường hợp sau nôn không kéo dài như trường hợp dùng cisplatin. Nôn cấp tính (xuất hiện trong vòng 24 giờ sau khi dùng thuốc) thường dễ kiểm soát, còn nôn muộn (xuất hiện sau 24 giờ) khó kiểm soát hơn.

Chăm sóc: Điều quan trọng là phải dùng thuốc dự phòng chống nôn có hiệu quả lần đầu dùng hoá liệu pháp, để tránh bị nôn. Với các thuốc chống nôn đã có hiện nay, có thể kiểm soát được nôn cấp tính. Nôn muộn khó chữa hơn. Các thuốc thường dùng chống nôn gồm có:

- Các thuốc đối kháng với dopamin: metoclopramid, domperidon, droperidol và một số phenothiazin.
- Các corticosteroid như dexamethason.
- Các chất đối kháng 5-HT3 như ondansetron.
- Các cannabinoid như nabilon.
- Các kháng histamin như diphenylhydramin.

Việc chọn thuốc tuỳ thuộc vào chế độ hoá liệu pháp và một số yếu tố khác như tuổi bệnh nhân. Đường dùng thuốc và liều lượng tuỳ thuộc vào mức độ gây nôn của hoá liệu pháp.

Metoclopramid liều cao hay dùng nhất và hiệu quả, các thuốc khác thường được đánh giá lấy thuốc này làm chuẩn. Trị nôn do cisplatin, cần có một nồng độ là 850 ng/ml huyết tương, nhưng những tác dụng phụ ngoài tháp hay xảy ra với liều cao, nhất là ở những bệnh nhân dưới 30 tuổi. Thông thường metoclopramid được dùng theo đường tiêm truyền liên tục khi hoá liệu pháp gây nôn mạnh và còn tiếp tục dùng theo đường uống trong một số ngày. Thuốc không bảo đảm được hoàn toàn, nhưng dexamethason làm tăng thêm hiệu quả chống nôn. Metoclopramid còn được kết hợp với lorazepam, với diphenylhydramin. Diphenylhydramin làm giảm nguy cơ có tác dụng phụ ngoài tháp.

Dexamethason có hiệu quả với mức độ nôn vừa, nhưng thường được kết hợp với metoclopramid, hay ondansetron khi dùng hoá liệu pháp gây nôn mạnh. Có thể dùng tiêm tĩnh mạch hay theo đường uống và có thể là thuốc chống nôn muộn tốt nhất hiện nay. Cơ chế tác dụng do ức chế sự tổng hợp prostaglandin ở trung ương. Kết hợp metoclopramid và dexamethason có hiệu quả trong chống nôn muộn do cisplatin gây ra, tốt hơn là dùng riêng dexamethason, nhưng vẫn có một số bệnh nhân vẫn bị nôn muộn.

Ondansetron hiệu quả hơn metoclopramid trong việc bảo vệ chống buồn nôn và nôn cấp tính do cisplatin và không gây tác dụng ngoài tháp. Thuốc được dùng theo đường uống hay tiêm tĩnh mạch. Giống như metoclopramid, ondansetron chống nôn cao của hoá liệu pháp sẽ được tăng lên khi kết hợp với dexamethason. Kết hợp ondansetron + dexamethason hiệu quả hơn kết hợp metoclopramid + dexamethason hay metoclopramid + dexamethason + diphenylhydramin và tính dung nạp tốt hơn. Nhưng nôn muộn do cisplatin thì ondansetron hiệu quả không bằng dexamethason. Với những liệu pháp hoá học gây nôn ở mức độ vừa phải, thì tác dụng của ondansetron so với các thuốc chống nôn khác không rõ ràng. Ondansetron hay dexamethason tiêm tĩnh mạch đều có hiệu quả trong việc kiểm soát nôn cấp tính, nhưng dexamethason trong kiểm soát nôn muộn. Kết hợp thuốc ondansetron với các chất đối kháng dopamin, như metopimazin (cả hai thuốc đều dùng đường uống) đều hơn ondansetron dùng riêng trong kiểm soát nôn cấp tính và nôn muộn ở bệnh nhân ung thư vú dùng hoá liệu pháp gây nôn vừa phải.

Các thuốc chống nôn khác: domperidon dùng đường uống, trực tràng cho bệnh nhân dùng hoá liệu pháp gây nôn vừa phải. Thuốc ít gây tác dụng ngoài tháp hơn so với metoclopramid. Lorazepam là một benzodiazepin tác dụng ngắn, có tác dụng làm dịu và gây mất trí nhớ, còn được dùng để dự phòng chứng buồn nôn và nôn trước. Nabilon hiệu quả hơn prochlorperazin, nhưng hay có tác dụng phụ hơn. Phenothiazin đến nay ít dùng hơn trước, nhưng vẫn có vai trò trong việc chăm sóc các bệnh nhân ngoại trú dùng hoá liệu pháp gây nôn mức độ nhẹ và vừa. Prochlorperazin là loại phenothiazin được dùng nhiều hơn cả. Có thể dùng đường uống, đường trực tràng hay tiêm. Tác dụng làm dịu yếu hơn chlorpromazin nhưng hay gây loạn trương lực nặng, nhất là với trẻ em.

2.7. Buồn nôn và nôn do say tầu xe

Say tầu xe là một phản ứng bình thường trước những kích thích xảy ra khi đi tầu xe, mà cá nhân không thích nghi được. Say tầu xe bao gồm tất cả các loại chuyển vận: say tầu biển, say xe hơi, xe hoả, máy bay. Đó là một dạng chóng mặt mà những triệu chứng tự động đóng vai trò chủ đạo. Các triệu chứng gồm: tái mặt, đổ mồ hôi, nhiều nước bọt, ngáp, khó chịu, thở sâu và nhanh.

Chăm sóc: mục tiêu là phòng say tầu xe. Các thuốc chống nôn dùng dự phòng có tác dụng tốt hơn là để chữa khi đã buồn nôn và nôn. Thuốc chính là các chất kháng muscarin hyoscin và một số kháng histamin tác dụng lên thần kinh trung ương. Các thuốc chống nôn không có tác dụng trong say tầu xe gồm có:

các chất đối kháng dopamin như domperidon, metoclopramid và chlorpromazin, các chất đối kháng thụ thể 5-HT3 như ondansetron.

Để dự phòng ngắn hạn việc say tầu xe, thuốc được lựa chọn là hyoscine hydrobromid dùng đường uống. Dùng thuốc 30 phút trước khi di chuyển, sau đó 6 giờ lại dùng thuốc lần thứ hai nếu cần. Tiêm dưới da hyosin dưới dạng thuốc giải phóng chậm sẽ kéo dài được thời gian tác dụng, nhưng phải tiêm vài giờ trước khi di chuyển.

Các thuốc kháng histamin có hiệu quả kém hyoscin đôi chút trong việc chống say tầu xe, nhưng dung nạp tốt hơn. Thường được dùng theo đường uống. Các kháng histamin thường dùng gồm có: cinnarizin, cyclizin, dimenhydrinat, meclozin, promethazin. Các thuốc trên có tác dụng giống nhau, nhưng thời gian bắt đầu tác dụng và tác dụng kéo dài bao nhiêu thì có khác nhau. Mức độ gây tác dụng phụ cũng khác nhau. Các kháng histamin không có tác dụng làm dịu như astemizol, terfenadin,khó thâm nhập vào hệ thần kinh trung ương nên không có tác dụng trong say tầu xe.

Cũng có ý kiến là gừng có thể phòng được các triệu chứng dạ dày - ruột trong say tầu xe.

Khi đã bị say tầu xe, nhu động ở dạ dày bị ức chế, nên việc dùng thuốc chống nôn cần thực hiện theo đường tiêm bắp hơn là theo đường uống.

2.8. Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật

Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật hay gặp và là tác dụng phụ của thuốc mê và phẫu thuật. Một vấn đề quan trọng, không chỉ riêng là gây đau, đặc biệt trong khi phẫu thuật. Tỷ lệ nôn phụ thuộc nhiều yếu tố: loại thuốc mê, phẫu thuật gì và thời gian kéo dài phẫu thuật, giới tính (phụ nữ có nguy cơ cao hơn nam giới). Các bệnh nhân có tiền sử nôn sau phẫu thuật và hay say xe có nguy cơ cao.

Chăm sóc: vấn đề dự phòng quan trọng hơn điều trị. Việc dự phòng với thuốc chống nôn là không cần thiết với mọi bệnh nhân sắp phẫu thuật vì có dưới 30% số bệnh nhân buồn nôn, nôn sau phẫu thuật.

Thuốc hay được dùng nhất là metoclopramid, được dùng để điều trị và dự phòng buồn nôn và nôn sau phẫu thuật. Dùng để dự phòng thì kết quả không ổn định. Droperidol cũng là một thuốc hay được dùng. Các phenothiazin như phenazin, prochlorperazin đã được dùng rộng rãi, đặc biệt là kết hợp với thuốc giảm đau opioid. Tác dụng các phenothiazin ngắn hơn các opioid, nên việc uống tiếp thêm là cần thiết. Các thuốc kháng muscarin như atropin hay hyoscin hydrobromid có thể được dùng, góp phần làm giảm nước bọt và những chất bài tiết ở phế quản sau phẫu thuật để dự phòng nhịp tim chậm. Đồng thời các thuốc này cũng có tính chất chống nôn, nhưng tác dụng ngắn hơn so với morphin. Tiêm hyoscin qua da cũng đã được thực hiện, nhưng kết quả không ổn định. Cyclizin, một kháng histamin cũng được dùng thêm cùng với các opioid để dự phòng nôn và buồn nôn sau phẫu thuật và có hiệu quả tốt. Promethazin cũng được dùng để dự phòng và điều trị, nhưng tính làm dịu quá mạnh. Clonidin có hiệu quả trong dự phòng nôn sau phẫu thuật ở trẻ em. Gừng cũng được nhận xét là có tác dụng giống metoclopramid trong dự phòng nôn sau phẫu thuật. Ephedrin có tác dụng không ổn định và propofol tiêm tĩnh mạch có tác dụng rõ ràng trong điều trị buồn nôn và nôn sau phẫu thuật.

Các nghiên cứu mới đây tập trung vào các chất đối kháng thụ thể 5-HT3. Ondansetron đã được xác định là có tác dụng trong dự phòng và điều trị nôn, buồn nôn sau phẫu thuật và hiệu quả của nó ít nhất cũng ngang với metoclopramid hay droperidol. Các chất granisetron, dolasetron, tropisetron cũng được lựa chọn để dùng.

Hãy còn ít kinh nghiệm trong việc kết hợp thuốc chống nôn trong chứng nôn sau phẫu thuật. Nhưng kết hợp ondansetron + granisetron + dexamethason chứng tỏ có hiệu quả hơn mỗi thứ dùng riêng. Trong dự phòng thì kết hợp thuốc ondansetron + droperidol cũng hay được dùng.

2.9. Buồn nôn và nôn khi mang thai

Buồn nôn và nôn trong ba tháng đầu của thai kỳ nói chung không cần dùng thuốc. Nhiều khi việc thay đổi chế độ ăn uống: ăn nhiều bữa, có carbohydrat đôi khi có tác dụng trong vài trường hợp bị nôn rất nặng, dùng ngắn hạn thuốc kháng histamin, như promethazin là cần thiết. Cũng có những báo cáo cho thấy pyridoxin, uống nước gừng có thể làm giảm buồn nôn khi mang thai.

2.10. Buồn nôn, nôn do xạ trị

Đến nay, do sự thay đổi liều xạ trị, triệu chứng nôn không còn là vấn đề lớn trong xạ trị như trước đây. Mức độ nặng nhẹ của triệu chứng nôn phụ thuộc vào diện tích chiếu xạ, và loại tia xạ sử dụng. Thường để chống nôn trong trường hợp này, dùng các chất đối kháng dopamin hay các chất đối kháng thụ thể 5-HT3.

2.11. Co thắt dạ dày - ruột

Việc đau hay khó chịu đường tiêu hoá thường liên quan đến sự co thắt cơ trơn ruột, và hội chứng ruột dễ bị kích thích, đến khó tiêu và bệnh túi thừa. Các thuốc chống co thắt đã được dùng thường xuyên cho những người được xác định là có co thắt dạ dày - ruột. Có hai loại thuốc chống co thắt: loại kháng muscarin như propanthelin và các thuốc gây thư doãi cơ trơn trực tiếp như mebeverin. Việc dùng các thuốc kháng muscarin bị hạn chế do tác dụng phụ của chúng.

Ta thường dùng danh từ đau quặn bụng để chỉ đau do co thắt phủ tạng. Đau quặn bụng ở trẻ dưới 4 tháng tuổi gặp thường xuyên và chỉ được xử trí theo cách cải tiến kỹ thuật cho trẻ

ăn. Các tinh dầu như tinh dầu thìa là, có tính chất lợi trung tiện, giảm chướng bụng nhẹ, còn các thuốc kháng muscarin mặc dù tác dụng rõ, nhưng được đánh giá là không thích hợp và nhiều tác dụng phụ. Dung dịch đường sucrose 12% làm giảm đau quặn bụng ở trẻ.

2.12. Giảm khả năng nhu động ở dạ dày - ruột

Có thể có sự giảm khả năng nhu động ở một đoạn nào của dạ dày - ruột và các triệu chứng phụ thuộc vào đoạn đó. Điều này có nhiều nguyên nhân khác nhau và có thể liên quan đến một bệnh khác như nhiễm khuẩn, rối loạn chuyển hoá, rối loạn điện giải (thí dụ như liệt nhẹ dạ dày do bệnh thần kinh có nguyên nhân đái tháo đường) hay việc đụng chạm vào dạ dày - ruột (thí dụ như tắc ruột liệt thường là hậu quả hay gặp của phẫu thuật vùng bụng, và là tác dụng phụ nghiêm trọng của một số thuốc).

Việc mất khả năng nhu động của dạ dày - ruột thường không kéo dài, một khi nguyên nhân gây ra được giải quyết. Khi khả năng co bóp của cơ trơn chưa bị mất đi, thì có thể dùng các thuốc làm tăng nhu động của ruột như metoclopramid, cisaprid, domperidon hoặc một số thuốc kích thích co bóp như erythromycin, hay những thuốc giống phó giao cảm như neostigmin, bethanecol.

Thuốc có ít tác dụng trong tình trạng mạn tính như giả tắc ruột, khi chức năng thần kinh cơ có sự trục trặc nội tại.

2.13. Hội chứng tháo nhanh

Hội chứng tháo nhanh nói lên sự chuyển nhanh hơn bình thường các chất chứa trong dạ dày xuống ruột. Đó là nguyên nhân quan trọng gây tử vong sau khi phẫu thuật dạ dày - ruột và có thể có nguyên nhân là cơ chế điều hoà ở phần ống tiêu hoá dạ dày - ruột phía trên đã bị sai lệch. Từ 10 đến 30 phút sau khi ăn (các triệu chứng xuất hiện nhanh hơn khi ăn các thức ăn giàu hydat carbon, khi ưu trương) bao gồm các triệu chứng về dạ dày - ruột: đầy bụng, đau bụng, buồn nôn, nôn, ỉa chảy rất nhiều; các triệu chứng mạch - vận động: ra mồ hôi, mệt lả, chóng mặt, bốc hoả, hồi hộp. Các biểu hiện trên là do dịch thể chuyển từ mạch vào ruột. Nhiều bệnh nhân có chứng tháo nhanh muộn, khoảng 1 đến 4 giờ sau khi ăn, và chỉ có những triệu chứng mạch - vận động, có thể do hạ đường huyết do tăng nồng độ hydrat carbon trong ruột.

Vấn đề chủ yếu trong điều trị là thay đổi chế độ dinh dưỡng, ăn ít làm nhiều bữa, ít chất bột, uống nước sau khi ăn 30 phút, bổ sung nhiều chất xơ (gồm, pectin) hoặc các chất ức chế alpha glucosidase như acarbose, acarbose + pectin; tuy nhiên chính các chất này cũng có thể gây nên rối loạn tiêu hoá đối với nhiều người. Mới đây các kết quả khả quan đạt được với somatostatin đã dẫn đến chất thuốc tương tự có tác dụng dài hơn là octreotid. Octreotid làm giảm đáng kể các triệu chứng tháo nhanh sớm và tháo nhanh muộn, do làm chậm lại sự chuyển vận chất chứa từ dạ dày sang ruột bằng cách ức chế sự giải phóng các chất trung gian ở dạ dày - ruột (các hormon peptid như neurotensin) và dự phòng tăng insulin huyết, gây hạ đường huyết. Dùng thuốc hai giờ trước khi ăn.

Đối với một số ít bệnh nhân, liệu pháp dùng thuốc không tác dụng, có thể phải phẫu thuật.

2.14. Hội chứng ruột dễ bị kích thích

Hội chứng ruột dễ bị kích thích là sự rối loạn chức năng ruột gây đau bụng. Sẽ hết đau sau khi đại tiện: tần số các lần đại tiện có thể tăng hay giảm. Bụng có thể bị chướng. Tác dụng của thuốc rất khó chứng minh, vì các triệu chứng rất không đồng nhất, và tỷ lệ đáp ứng với placebo rất cao. Điều đầu tiên phải làm khi chăm sóc là khuyên nhủ và khi cần thì thay đổi chế độ ăn. Dùng thuốc phải hướng vào các triệu chứng cụ thể từng bệnh nhân.

Nếu táo bón là chính, thì ăn nhiều chất xơ, sự bổ sung chất xơ phải từ từ tránh căng bụng. Nếu không có đáp ứng, có thể dùng thuốc nhuận tràng thẩm thấu, hay làm mềm phân, nhưng không được dùng thuốc nhuận tràng kích thích. Việc luyện tập cho ruột về chức năng, thường thực hiện bằng cách thụt dung dịch natri phosphat. Dùng metoclopramid, domperidon không có tác dụng, nhưng cisaprid lại có tác dụng với triệu chứng táo bón là chính. Các thuốc kháng muscarin dùng trước bữa ăn, sẽ có lợi cho những bệnh nhân thường đau bụng sau khi ăn. Mebeverin, dầu bạc hà hay được dùng.

Một số thuốc khác có thể lựa chọn: than hoạt, cromoglycat, naloxon, leuprorelin, octreotid, các chất đối kháng cholecystokinin; các bệnh nhân dùng thuốc kháng muscarin ức chế sự hấp thu lại serotonin, như paroxetin. Không có bằng chứng là dùng benzodiazepin là có lợi trong hội chứng ruột dễ kích thích.

2.15. Hội chứng hít phải

Sự chớ các chất chứa trong dạ dày, rồi hít phải (hội chứng Mendelson) là một nguyên nhân quan trọng gây tử vong khi gây mê, đặc biệt trong sản khoa và phẫu thuật cấp cứu. Sự hít phải các acid chứa trong dạ dày, kết hợp các thuốc dùng kèm khi gây mê như các chất giảm đau opioid và atropin có thể gây viêm phổi khu trú, suy hô hấp. Ngoài việc cần có một kỹ thuật gây mê tốt, tránh ăn trước khi gây mê, các cố gắng đều tập trung vào việc dự phòng và giảm nhẹ sự cố như việc tăng pH của dịch vị lên khoảng 2,5, nếu có hít phải thì tổn thương sẽ ít hơn. Tốt hơn nếu để dạ dày được rỗng.

Các thuốc đối kháng với thụ thể histamin H_2 làm giảm sự tiết acid và có thể làm giảm lượng dịch lỏng trong dạ dày. Tuy nhiên, nó không làm thay đổi pH của dịch đã có trong dạ dày, cho nên phải dùng chúng trước khi gây mê một thời gian, nên hạn chế trong việc dùng cấp cứu. Với đa số bệnh nhân, cimetidin có tác dụng, nhưng để có hiệu quả làm giảm tiết acid

được lâu hơn, thì nên chọn ranitidin hay famotidin. Nizatidin lại có ưu điểm là hiệu quả nhanh. Các thuốc ức chế bơm proton cũng đã được dùng, nhưng hiệu quả không chắc chắn. Việc kết hợp chúng với các thuốc làm tăng nhu động mang lại hiệu quả tốt hơn.

Các thuốc chống tiết acid, do không làm tăng pH ở dịch dạ dày đã có sẵn từ trước, nên có thể kết hợp chúng với các thuốc chống acid để trung hoà bớt acid. Hay dùng các thuốc chống acid hoà tan, như natri citrat. Viên sủi bọt chứa citrat natri và cimetidin làm tăng pH dạ dày lên khoảng 2,5 ở 98% số bệnh nhân mổ đẻ. Natri bicarbonat dùng riêng cho thấy có hiệu quả kéo dài trong 3 giờ hoặc lâu hơn.

Một số vấn đề khác cần chú ý phòng hít phải acid ở dạ dày, là dùng các thuốc làm tăng nhu động như metoclopramid hay cisaprid. Các thuốc này làm dạ dày mau rỗng, làm giảm lượng chứa trong đó, làm tăng áp suất lên cơ thắt cuối thực quản. Tính chất của metoclopramid làm đảo lại tác dụng của các opioid trong việc làm dạ dày rỗng nhanh phụ thuộc vào đường dùng thuốc. Dùng 10 mg tiêm tĩnh mạch sau khi dùng opioid để giảm đau đủ để dạ dày rỗng nhanh, nhưng nếu cũng dùng liều đó theo đường tiêm bắp thì không có tác dụng. Trái lại, nếu dùng cisaprid thì lại có tác dụng khi tiêm bắp.

Nếu có hiện tượng hít phải xảy ra, thì sự tổn thương phổi xảy ra trong vài giây. Việc điều trị phải chú ý loại các dị vật, đảm bảo thông thoáng khí quản và cung cấp đầy đủ oxy.

2.16. Ỉa chảy

Ỉa chảy được đặc trưng là phân lỏng, tăng khối lượng phân, tăng tần số đi đại tiện. Thường có liên quan đến nhiễm khuẩn, nhưng cũng có thể do tích luỹ trong khoang bụng những dịch có áp suất thẩm thấu cao không hấp thụ được, như trong trường hợp thiếu hụt lactose, hoặc do những kích thích ở dạ dày - ruột, không do các độc tố vi khuẩn, cũng có thể ỉa chảy do ruột có cấu tạo hoặc khả năng nhu động không bình thường.

Ỉa chảy cấp tính: mất nước và điện giải, có thể gây tử vong ở trẻ em. Tiếp nước theo đường uống để chống mất nước và chất điện giải là liệu pháp cơ bản. Dung dịch gồm các chất điện giải chủ yếu (natri, kali, chlorid, bicarbonat hay citrat) và glucose và dùng cho bệnh nhân ở bất kỳ tuổi nào hay bất kỳ ỉa chảy do nguyên nhân nào. Thành phần có thể thay đổi nếu trẻ suy dinh dưỡng có thể bổ sung kẽm trong ỉa chảy cấp tính. Việc bổ sung vitamin A làm giảm tử vong. Thành phần hợp lý của dung dịch tiếp nước theo đường uống như sau: glucose tạo điều kiện chuyển vận tích cực các chất điện giải. Sự hấp thụ các chất điện giải là tốt nhất khi tỷ số mol của glucose trên natri vào khoảng 1:1. WHO khuyến nghị một dung dịch chứa 90 mmol natri và 111 mmol glucose/lit. Loại chế phẩm này được dùng ở các nước đang phát triển, ở đó ỉa chảy thường có nguyên nhân nhiễm khuẩn. Khi sự tiếp nước đã đủ, có thể dùng thêm nước: pha loãng dung dịch để hạ nồng độ natri xuống còn khoảng 60 mmol/lit để tiếp nước duy trì. Ở những nước đã phát triển, ỉa chảy do virus hay gặp hơn, và gây thiếu chất điện giải ít hơn. Loại bán ở thị trường Anh chứa 35 đến 60 mmol natri và 90 đến 200 mmol glucose/lit. Loại mà nồng độ natri thấp thì glucose thường cao hơn, nhằm đảm bảo tính đẳng trương của dung dịch. Có một số bằng chứng cho thấy rằng dung dịch có nồng độ natri thấp tốt hơn dung dịch mà WHO quy định, ngay với các nước đang phát triển. Cũng còn có nhiều tranh cãi: như cần phải thêm citrat hay bicarbonat. Dung dịch nước ngũ cốc đun sôi để nguội có thể tốt hơn dung dịch glucose, làm ỉa chảy chóng khỏi hơn, nhưng cũng có ý kiến cho là dung dịch glucose kết hợp cho ăn uống sớm thì cũng hiệu quả ngang với dung dịch ngũ cốc. Tổng kết lại thì thấy nước cháo gạo để bổ sung nước là tốt nhất cho những bệnh nhân bị bệnh tả, nhưng trẻ em ỉa chảy không phải bệnh tả thì vẫn nên dùng dung dịch dung dịch WHO để xuất.

Nếu khó kiếm dung dịch trên, có thể thay thế bằng: nước dừa, nước cháo gạo, súp, nước chè loãng, và dung dịch đường với một số muối. Các loại nước giải khát ngọt có độ pH thấp và nồng độ molal cao có thể làm ỉa chảy nặng thêm.

Khi mất nước nặng do ỉa chảy cấp tính (quá 10% thể trọng) phải tiếp nước qua đường tiêm tĩnh mạch, tốt nhất với dung dịch Ringer lactat. Tiếp nước đường tĩnh mạch cũng là cần thiết khi bệnh nhân không uống được.

Việc tiếp nước theo đường uống phải kết hợp với dinh dưỡng, đặc biệt với trẻ em để chống suy dinh dưỡng, do ăn uống không đủ khi bị bệnh, vẫn cho trẻ bú mẹ. Trong trường hợp dùng sữa bò, có ý kiến nên pha loãng hơn, nhưng cũng có ý kiến không cần thiết phải như vậy. Không nên kiêng ăn hoàn toàn khi ỉa chảy, với trẻ em cũng như với người lớn, ăn có thể giảm đại tiện, rút ngắn thời gian ỉa chảy. Việc tiếp nước và thuốc nhằm dự phòng mất nước là không nên vì có nguy cơ làm bệnh nhân không chú ý tiếp nước, và có thể lại có tác dụng phụ. WHO quan niệm là việc dùng thuốc chống ỉa chảy có tác dụng rất hạn chế: không làm giảm được sự mất nước và mất chất điện giải, làm chậm sự tống khứ các vi sinh vật là nguyên nhân gây bệnh, và không bao giờ được dùng cho trẻ em.

Nhóm thuốc chống ỉa chảy chính là các chất hấp phụ như attapulgit, kaolin, pectin, và nhóm các thuốc làm giảm nhu động ruột như diphenoxylat, loperamid và codein. Các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn cũng được dùng, như methylcellulose, do tính chất hấp thụ của chúng. Bismuth salicylat cũng hay được dùng. Chất ức chế calmodulin là zaldarid có hiệu quả làm giảm triệu chứng ỉa chảy.

Các thuốc kháng khuẩn và kháng động vật

nguyên sinh thường dùng để dự phòng và điều trị bệnh ỉa chảy của du khách, nhưng việc lạm dụng chúng sẽ sinh ra hiện tượng kháng thuốc. Chỉ nên dùng để phòng bệnh cho người lớn có sức khoẻ kém, lại sống trong những vùng không kiểm được thức ăn hợp vệ sinh và nước uống sạch và cần phải di chuyển, không chờ đợi được.

Ỉa chảy mạn tính: Thường có liên quan đến một bệnh nào đó, nên việc chữa triệu chứng ỉa chảy không thích hợp bằng chữa nguyên nhân gây bệnh. Thí dụ như cholestyramin chữa ỉa chảy liên quan đến sự hấp thu các acid mật kém. Khi không loại trừ được bệnh đã gây ra ỉa chảy mạn tính, thì có thể chữa triệu chứng, như ỉa chảy của người đái tháo đường.

2.17. Khó tiêu (dyspepsia)

Khó tiêu là một bệnh rất hay gặp, nhưng định nghĩa còn mơ hồ, thường gắn với hiện tượng khó chịu vùng thượng vị và đau bụng. Có thể đó chỉ là triệu chứng của một số bệnh như loét dạ dày, tá tràng, bệnh trào ngược dạ dày - ruột, ung thư dạ dày, viêm tuy mạn, sỏi mật. Tuy nhiên, ở nhiều bệnh nhân, không tìm được một bệnh toàn thân nào. Khi đó thường gọi là bệnh khó tiêu không loét hay khó tiêu chức năng.

Điều đầu tiên đối với khó tiêu chức năng là khuyên bệnh nhân tránh rượu, thuốc lá và một số thức ăn nặng; ăn ít, chia làm nhiều bữa, dùng các thực phẩm quen thuộc nhằm dễ tiêu. Những hiệu quả của các thuốc trong khó tiêu chức năng rất khó đánh giá, vì bệnh nhiều khi tự khỏi và hiệu ứng placebo lớn.

Các thuốc kháng acid và các chất đối kháng histamin H_2: là loại thuốc hay được chọn đầu tiên. Các kháng acid thường làm hết triệu chứng, và thường được tự điều trị. Các thuốc đối kháng H_2 cho kết quả không khích lệ, nhưng hay được dùng để loại triệu chứng trào ngược. Nên dùng thuốc trong một thời gian ngắn, khi không có những triệu chứng rõ ràng về một bệnh toàn thân, trước khi khám bệnh toàn diện. Tuy nhiên, việc dùng các chất đối kháng H_2 có thể che lấp các triệu chứng ung thư dạ dày. Đối với người có tuổi, thì nên khám toàn diện sớm.

Dùng các thuốc làm tăng nhu động ruột như metoclopramid hay cisaprid, nếu có nghi ngờ. Thuốc làm tăng nhu động ruột có hiệu quả hơn các thuốc đối kháng H_2 trong khó tiêu chức năng. Một số người dùng các muối bismuth không tan và các thuốc kháng muscarin để chống co thắt. Hiện chưa rõ là *Helicobacter pylori* có vai trò gì không trong khó tiêu chức năng, nhưng việc loại trừ *Helicobacter pylori* ở những bệnh nhân có test dương tính cho thấy liệu pháp mang lại nhiều lợi ích và tránh cho bệnh nhân khỏi phải nội soi.

2.18. Loét miệng

Loét niêm mạc miệng (loét aptơ hay viêm miệng aptơ) có thể do tự phát và lại tự khỏi, nhưng có thể do sang chấn cơ học, suy dinh dưỡng, tác dụng của thuốc, hay do một bệnh nào đó. Khi loét miệng do sang chấn, việc súc miệng luôn bằng nước muối ấm hay dung dịch thymol glycerin có thể làm bớt sưng và bớt khó chịu. Tuy nhiên nhiều khi phải dùng thuốc. Có thể dùng thuốc tê hay thuốc giảm đau tại chỗ. Súc miệng hoặc phun benzydamin cũng có ích. Bôi gel lignocain hay ngậm viên lignocain có tác dụng giảm đau. Cũng có thể dùng corticosteroid tại chỗ và hiệu quả sẽ rõ hơn khi dùng sớm, lúc vết loét chưa phát triển đến tối đa. Có thể dùng viên hydrocortison để ngậm, hay triamcinolon dưới dạng bột nhão để bôi. Khi vết loét rộng, có thể dùng nước súc miệng có dexamethason sẽ có hiệu quả rõ. Carbenoxolone có thể chữa khỏi loét và dùng dưới dạng gel để bôi hoặc nước súc miệng. Thuốc đường uống, metronidazol tỏ ra có hiệu quả.

Cũng có thể dùng nước súc miệng có thuốc sát khuẩn như chlorhexidin hay povidon-iod, khi có nhiễm khuẩn thứ phát làm bệnh lâu lành. Thuốc súc miệng chứa tetracyclin, làm giảm đau và vết loét chóng lành, nhưng cần chú ý đến những tác dụng phụ khi nuốt phải, đồng thời tính acid của nó có thể làm hỏng men răng. Việc bôi ngoài tetracyclin được coi là liệu pháp ưu tiên lựa chọn trong loét miệng liên quan đến hội chứng Behcet. Không dùng dung dịch hydroperoxid vì có thể gây loét thêm, nhưng khi dùng dung dịch 1,5% để bôi kết hợp với bôi corticosteroid có thể có ích.

Nhiều thứ thuốc khác có thể chọn dùng: sucralfat, amlexanox có thể có hiệu quả. Các thuốc như levamisol, thalidomid có thể có nhiều lợi ích, nhưng không thích hợp cho mọi trường hợp vì nhiều tác dụng phụ. Thalidomid được dùng trong loét miệng aptơ do AIDS. Cũng như thalidomid, oxpentifyllin cũng là một chất ức chế yếu tố phát triển khối u, được dùng trong loét aptơ nhẹ tái phát. Việc dùng corticosteroid đường toàn thân dành riêng cho loét miệng nặng có nguyên nhân do một bệnh khác. Vì sự lo âu làm tăng sự phát triển các vết loét, nên các thuốc giải lo benzodiazepin được dùng khi thấy bệnh nhân lo lắng nhiều. Nhưng không nên dùng lâu, tránh phụ thuộc thuốc.

2.19. Loét dạ dày, ruột

Loét dạ dày, ruột là một bệnh thường gặp, tại chỗ tổn thương, niêm mạc bị mất, thường tại dạ dày hay tá tràng, nhưng cũng có thể gặp ở thực quản, ở hồi tràng, hỗng tràng. Loét tá tràng ít khi trở thành ung thư, nhưng loét dạ dày hay liên quan đến ung thư. Loét dạ dày thường khó chữa và đòi hỏi thời gian điều trị dài hơn loét tá tràng. Nhưng sau khi khỏi bệnh, thì loét tá tràng hay tái phát hơn.

Bệnh nguyên của loét dạ dày - ruột có thể là do nhiều yếu tố, trong đó *Helicobacter pylori* đóng vai trò quan trọng. Sự bất thường của cơ chế bảo vệ niêm mạc, và trong trường hợp loét dạ dày, thì sự trào ngược các chất chứa từ tá tràng lên dạ dày, sự chậm chuyển thức ăn từ

dạ dày xuống ruột cũng là những yếu tố có liên quan. Các yếu tố khác phải kể đến như stress tâm lý, hút thuốc lá, uống rượu, và do thuốc như các thuốc chống viêm phi steroid hay các corticosteroid.

Loét dạ dày - ruột hay gây đau kiểu khó tiêu, nhiều khi kèm theo buồn nôn, nôn, chán ăn, ợ chua, đầy bụng. Có thể có biến chứng như xuất huyết, tắc ruột, thủng dạ dày - ruột.

Với một số biện pháp đơn giản, có thể làm bệnh mau lành như: nằm nghỉ, cải tiến ăn uống, ngừng hút thuốc lá. Nhưng đó chỉ là những liệu pháp bổ trợ. Cơ sở của điều trị là dùng thuốc. Liệu pháp cổ điển là trung hoà acid hay ức chế sự tiết acid. Nhiều loại thuốc đã được dùng như: các thuốc kháng acid, các thuốc chống tiết acid, các chất bảo vệ niêm mạc như sucralfat. Nhưng sau khi đã xác nhận là có nhiễm khuẩn *Helicobacter pylori* thì liệu pháp đầu tiên được lựa chọn là các thuốc kháng khuẩn kết hợp với các thuốc ức chế tiết acid. Liệu pháp phẫu thuật chỉ dành cho trường hợp có biến chứng cấp tính như thủng dạ dày, ruột, xuất huyết, tắc ruột, hẹp môn vị, hay những trường hợp bệnh tái phát nhiều lần và khó trị, hay khi nghi ngờ có ung thư ác tính.

Liệu pháp kháng Helicobacter: Vai trò gây bệnh của *Helicobacter pylori* trong viêm dạ dày mạn tính, trong loét tá tràng đã được công nhận rộng rãi. Việc loại trừ được *Helicobacter pylori* trong quá trình lành vết loét ở tá tràng sẽ làm giảm tỷ lệ tái phát. Các công trình nghiên cứu cho thấy chỉ có 5% đến 10% bệnh nhân bị tái phát trong vòng 1 năm khi khỏi bệnh, nếu đã dùng liệu pháp loại trừ *H. pylori*, còn trong nhóm bệnh nhân không dùng liệu pháp loại trừ đó, tỷ lệ tái phát là 85%. Sự sai khác về tỷ lệ tái phát kéo dài đến 7 năm sau khi điều trị. Cũng có giảm tỷ lệ tái phát như vậy đối với loét dạ dày lành tính.

Chế độ thuốc tối ưu để loại trừ triệt để *H. pylori* chưa được xác định, nhưng có một số kết hợp thuốc đã được lựa chọn và còn đang lựa chọn một số kết hợp khác. Kết hợp có thành công đầu tiên và đã được phổ biến rộng rãi được gọi là "tam liệu pháp" gồm có một hợp chất của bismuth (thường là trikali dicitrato bismuthat) và hai chất kháng khuẩn là metronidazol và tetracyclin hydrochlorid, dùng trong hai tuần lễ. Có những công thức có dùng một hợp chất khác của bismuth và thay tetracyclin bằng amoxycillin. Các kết hợp thuốc này loại trừ được *H. pylori* ở 80% bệnh nhân hoặc hơn nữa. Nhưng vấn đề tuân thủ cách điều trị không thực hiện tốt do cách uống phức tạp và vấn đề tác dụng phụ, vấn đề kháng metronidazol làm cho nhiều khi trên thực tế lâm sàng không đạt được kết quả như trên. Vì lý do đó, nên kết hợp thuốc gồm: omeprazol + một nitroimidazol + amoxycillin hay clarithromycin tỏ ra có lợi hơn và kết hợp thuốc này chỉ cần dùng trong 1 tuần lễ trong đa số trường hợp. Trong các kết hợp thuốc đã được thử nghiệm, loại có chứa clarithromycin có hiệu quả hơn, nhưng sự kháng clarithromycin là vấn đề được đặt ra. Những nghiên cứu ban đầu cho thấy kết hợp thuốc gồm omeprazol + tinidazol + clarithromycin loại bỏ hết *H. pylori* ở trên 98% trường hợp và chỉ cần dùng trong một thời gian dưới 7 ngày.

Những kết hợp thuốc thay omeprazol bằng một chất ức chế thụ thể histamin H2, nhưng vẫn dùng hai thuốc kháng khuẩn (thí dụ ranitidin + amoxycillin + metronidazol) cũng hiệu quả, nhưng cần dùng trong hai tuần. Một kết hợp thuốc khác dùng một phức chất của ranitidin với một muối bismuth gọi là bismutrex kết hợp với một kháng khuẩn là amoxycillin hay clarithromycin, nhưng vẫn phải dùng hai tuần, và nhiều người còn yêu cầu kết hợp với một kháng khuẩn nữa.

Còn có nhiều cải tiến trong kết hợp thuốc. Kết hợp hai thuốc như omeprazol + amoxycillin hay clarithromycin có ưu điểm đơn giản hơn tam liệu pháp nhưng hiệu quả thấp hơn. Việc điều trị trước với omeprazol làm giảm hiệu quả của liệu pháp. Nhiều người nghiên cứu dùng tứ liệu pháp: Dùng tam liệu pháp kinh điển có muối bismuth và kết hợp thêm omeprazol. Kết quả có người thấy hơn tam liệu pháp kinh điển, nhưng cũng có ý kiến hiệu quả vẫn chỉ như vậy. Có những nghiên cứu thay omeprazol bằng một chất ức chế bơm proton khác, cụ thể là lansoprazol, nhưng số liệu thu được còn ít.

Về lâu dài việc gây miễn dịch với *H. pylori* là khả thi. Trên súc vật thí nghiệm, những vaccin kháng *H. pylori* cho phép loại bỏ sự nhiễm khuẩn này.

Các liệu pháp khác: Về mặt lịch sử, việc điều trị loét dạ dày tá tràng thường gắn liền với các thuốc trung hoà acid hay ức chế hoạt tính của acid, trong đó các chất đối kháng với các thụ thể histamin H_2 có lẽ là được sử dụng rộng rãi nhất. Cimetidin 800 mg, ranitidin 300 mg, nizatidin 300 mg, famotidin 40 mg có tác dụng tương đương nhau. Tỷ lệ lành bệnh khi dùng các chất đối kháng H_2 trong trường hợp loét tá tràng là khoảng 70 đến 90% sau 4 tuần điều trị, có khi phải 8 tuần. Loét dạ dày lâu lành hơn, cần điều trị 12 tuần và cũng đạt được tỷ lệ lành bệnh như trên. Theo quan điểm hiện nay thì việc kiểm soát lượng acid ở dạ dày chỉ vào ban đêm cũng có hiệu quả tạo sự lành bệnh ngay với việc kiểm soát lượng acid suốt cả 24 giờ trong ngày. Vì vậy chỉ cần uống thuốc một lần một ngày lúc đi ngủ, vừa dễ thực hiện, vừa ít tác dụng phụ.

Omeprazol và các chất ức chế bơm proton khác như lansoprazol, pantoprazol ức chế sâu và dài sự tiết acid dạ dày. Chỉ cần 1 lần uống omeprazol một ngày là ức chế sự tiết acid được 24 giờ, như vậy dễ dùng. Tỷ lệ khỏi loét tá tràng khoảng 100% sau khi điều trị 2 đến 4 tuần. Với loét dạ dày, tỷ lệ khỏi hơi thấp hơn, khoảng 70 đến 90% sau 4 tuần điều trị. Lansoprazol và pantoprazol có hiệu quả tương đương với omeprazol. Ngoài ra

omeprazol chữa khỏi được các trường hợp loét không khỏi sau khi đã qua một đợt điều trị với các chất đối kháng với thụ thể H_2. Trong trường hợp này, omeprazol là thuốc ưu tiên được lựa chọn.

Có thể dùng các thuốc chống acid khi bắt đầu dùng thuốc chống tiết acid để trung hoà phần acid đã tiết ra. Các thuốc chống acid có cơ chế trung hoà acid, mà không dự phòng được sự tiết acid. Nhưng các loại thuốc chống acid có nhôm còn có tác dụng bảo vệ tế bào thông qua sự tạo phức với nhôm. Các thuốc chống acid có thể có tỷ lệ lành bệnh ngang với các chất đối kháng với thụ thể H_2 trong loét hành tá tràng, nhưng trong trường hợp loét dạ dày thì tỷ lệ đạt được thấp hơn.

Nhiều thuốc khác cũng được sử dụng trong loét dạ dày - ruột. Các prostaglandin ức chế sự tiết acid ở dạ dày bằng cách tác dụng trực tiếp trên các tế bào thành dạ dày và cũng có tác dụng bảo vệ niêm mạc. Các chất tương tự với alprostadil, như misoprostol cũng làm vết loét lành lại. Chúng có tác dụng dự phòng sự loét dạ dày - ruột do các thuốc chống viêm phi steroid gây ra. Các thuốc kháng muscarin cũng được dùng để chữa loét dạ dày - ruột, đặc biệt là chất kháng muscarin chọn lọc M_1 pirenzepine. Chất này phong bế những kích thích cholinergic về tiết acid dạ dày và có ít tác dụng phụ có ý nghĩa lâm sàng ở liều thường dùng. Phức chất sucrose - nhôm sucralfat có tác dụng thông qua tác dụng bảo vệ tế bào trực tiếp bằng cách liên kết với protein ở vết loét, tạo nên một lớp bảo vệ chống sự tấn công của acid, đồng thời bằng cách liên kết với pepsin và bằng cách kích thích sự tổng hợp prostaglandin ở niêm mạc dạ dày - ruột.

Điều trị duy trì hay điều trị ngắt quãng khi tái phát: Liệu pháp chống *Helicobacter pylori* cho phép các vết loét lành lại lâu dài. Khi không dùng liệu pháp này thì loét dạ dày - ruột hay bị những đợt tái phát và sau khi ngừng điều trị, khoảng 90% bệnh nhân loét hành tá tràng và khoảng 50% hoặc hơn nữa bệnh nhân loét dạ dày bị tái phát trong vòng 12 tháng. Việc điều trị duy trì với liều giảm đi một nửa bằng các chất đối kháng H_2 hay bằng sucralfat có tác dụng làm giảm tỷ lệ tái phát trong loét hành tá tràng, mặc dù nhiều nhà chuyên môn cho rằng việc điều trị duy trì vẫn nên dùng liều như cũ. Điều trị duy trì với omeprazol một lần một ngày cũng có hiệu quả.

Mặc dù có điều trị duy trì liên tục, vẫn còn khoảng 20% loét hành tá tràng bị tái phát. Những bệnh nhân này là những người không dùng liệu pháp diệt *Helicobacter pylori*. Hiện nay đang có tranh luận là nên ngừng hẳn thuốc khi lành bệnh, rồi lại dùng lại khi tái phát (điều trị ngắt quãng) hay điều trị duy trì. Khi không điều trị duy trì, thì thuốc thích hợp cho những đợt tái phát là omeprazol hay chất đối kháng H_2.

Loét do thuốc chống viêm phi steroid: khi điều trị bằng thuốc chống viêm phi steroid mà xảy ra loét dạ dày - ruột, thì phải ngừng ngay dùng thuốc chống viêm nếu có thể. Nếu được như vậy, thì điều trị loét theo quy định. Dùng liệu pháp kháng *H. pylori*, nếu xét nghiệm thấy có vi khuẩn này, còn nếu không thấy thì dùng thuốc chống tiết acid hoặc thuốc bảo vệ niêm mạc. Nếu vẫn phải dùng thuốc chống viêm phi steroid, thì các thuốc đối kháng H_2 ít tác dụng so với trường hợp loét tự phát. Nhiều bằng chứng cho thấy trong trường hợp này ranitidin có hiệu quả và famotidin dùng liều cao bảo vệ được cả dạ dày và hành tá tràng. Nhưng omeprazol lại cho thấy còn tốt hơn các chất đối kháng H_2. Tác dụng gây loét dạ dày của các thuốc chống viêm phi steroid được cho là do ức chế sự sinh tổng hợp prostaglandin và sự tăng sinh của tế bào niêm mạc và loét do các thuốc này gây ra có cơ chế khác sự loét tự phát và tiên lượng cũng khác. Các chất tương tự với alprostadil (prostaglandin E_1) như misoprostol hay tương tự với dinoprostone (prostaglandin E_2) đã được đề nghị dùng trong trường hợp này. Misoprostol tỏ ra đã làm giảm những biến chứng do loét sinh ra bởi các thuốc chống viêm phi steroid. Nhưng omeprazol có tác dụng tương đương, nhưng dung nạp tốt hơn và ít có tái phát hơn. Chưa rõ là việc loại trừ *H. pylori* có làm giảm tỷ lệ xuất hiện loét do các thuốc chống viêm phi steroid không.

Loét do stress: loét do tress có thể thấy ở dạ dày và hành tá tràng. Thường xuất hiện sau những sang chấn như bỏng hay phẫu thuật, sau những nhiễm khuẩn nặng hay bệnh tật. Các thuốc kháng H_2 được dùng rộng rãi để dự phòng loét do tress ở những bệnh nhân có nguy cơ cao. Có ý kiến là pirenzapin có tác dụng dự phòng tốt hơn ở những bệnh nhân phẫu thuật thần kinh và ở những người bị chấn thương đầu. Cũng có đề nghị là nâng pH của dạ dày lên 4, bằng cách tiêm tĩnh mạch các chất đối kháng H_2 là có hiệu quả trong sự dự phòng hình thành các vết loét. Việc tiêm truyền tĩnh mạch liên tục tốt hơn tiêm truyền gián đoạn. Nhưng việc nâng pH của dạ dày lên như vậy lại làm tăng nguy cơ viêm phổi do nhiễm khuẩn tại bệnh viện, vì vi khuẩn sẽ phát triển nhanh ở dạ dày, sẽ lan lên họng. Các số liệu thống kê cho thấy sucralfat hiệu quả cũng ngang với các chất đối kháng H_2 trong việc giảm chảy máu, nhưng không làm tăng viêm phổi, như vậy không làm tăng tỷ lệ tử vong. Hiện nay đang có tranh cãi là nên dùng liệu pháp phòng loét dạ dày cho tất cả những bệnh nhân nặng, hay chỉ dùng cho những người có nguy cơ cao.

Loét có xuất huyết: loét dạ dày - ruột là nguyên nhân của khoảng 50% các trường hợp xuất huyết đường tiêu hoá trên. Dù là nhiều bệnh nhân hết xuất huyết mà không cần phải có những can thiệp đặc biệt, nhưng hiện tượng chảy máu này là một nguy cơ có thể dẫn tới tử vong. Vì vậy, trong những trường hợp nặng, việc cấp tốc dùng các dịch tiêm truyền và tiếp máu là cần thiết. Liệu pháp nội soi đã cải thiện

nhiều điều kiện chăm sóc bệnh nhân xuất huyết nặng hoặc có nguy cơ cao chảy máu lại. Các tổn thương được điều trị bằng phương pháp nhiệt hoặc tiêm chất gây sơ cứng. Adrenalin hay được dùng do tính co mạch của nó và thường được kết hợp với liệu pháp đông vón bằng nhiệt, hay bằng thrombin. Nếu các liệu pháp này không làm ngừng được xuất huyết, hay có xuất huyết lại, tiếp tục dùng phương pháp nội soi, hoặc phải phẫu thuật.

Việc dùng các chất đối kháng H_2 hay omeprazol cho thấy ít có tác dụng trong việc chăm sóc các trường hợp xuất huyết nặng. Acid tranexamic cũng có kết quả không ổn định. Tuy nhiên, sau khi đã khống chế được hiện tượng xuất huyết, việc điều trị lâu dài bằng một thuốc chống tiết acid sẽ tạo điều kiện cho vết thương mau lành và làm giảm nguy cơ xuất huyết lại, đặc biệt ở những người có tuổi hay người gầy yếu. Có khuyến nghị sau xuất huyết, nên dùng liệu pháp diệt bỏ *H. pylori*.

2.19. Rối loạn nhu động thực quản

Một số loại bệnh về thực quản có thể do rối loạn nhu động thực quản, có thể gây tức ngực không do tim, giống như cơn đau thắt ngực.

Mất khả năng thư doãi cơ: Do cơ thắt đoạn dưới thực quản không thư doãi để thức ăn chuyển vào dạ dày. Thực quản bị giãn, và có những nhu động bất thường. Thực quản thành nơi chứa các thức ăn không tiêu hoá. Các triệu chứng thể hiện là khó nuốt và đau. Cách điều trị là mở cơ thắt thực quản bằng cơ học và nếu cần thì phẫu thuật. Một số công trình cho thấy các thuốc ức chế kênh calci, như nifedipin có tác dụng trong trường hợp này. Isosorbid dinitrat được báo cáo là hiệu quả hơn nifedipin, nhưng tác dụng phụ cũng nhiều hơn. Gần đây thì việc tiêm độc tố botulinum vào thực quản dưới thấy có hiệu quả.

Nghẹn: Uống một dung dịch nước có carbonat để gây sủi bọt có thể đủ để giải quyết một khối tắc nghẽn trong thực quản. Nếu như dung dịch gây sủi bọt không đạt hiệu quả, có thể loại khối tắc đó nhờ nội soi.

Co thắt thực quản: Sự co thắt thực quản dù cho không có triệu chứng, có thể gây khó nuốt và đau. Việc điều trị co thắt thực quản không triệu chứng, đặc trưng bởi nhu động có biên độ lớn, thường không có kết quả. Các thuốc kháng muscarin, các nitrat, các chất ức chế kênh calci đã được nghiên cứu để gây thư doãi cơ thực quản, nhưng kết quả không đạt mong muốn. Kinh nghiệm dùng nifedipin cho thấy nếu làm giảm áp lực trong thực quản thì sẽ giảm đau.

2.21. Táo bón

Tiêu chuẩn thế nào là đại tiện bình thường rất linh hoạt. Được coi là táo bón nếu các tiêu chuẩn để ra không được đáp ứng: có sự giảm tần số các lần đại tiện, phân rắn, giảm thể tích phân, và có cảm giác đại tiện không hết. Táo bón có thể là triệu chứng của rất nhiều bệnh, hay do độc tính của thuốc. Cần phải chú ý đến nguyên nhân gây táo bón nhằm giải quyết vấn đề được tốt. Táo bón cũng phản ánh sự thay đổi lối sống.

Tăng chất xơ trong khẩu phần có thể chữa được táo bón trong đa số trường hợp, và không cần phải dùng thuốc nhuận tràng. Nhiều khi thuốc nhuận tràng được sử dụng khi không cần thiết và việc dùng thường xuyên sẽ gây ra lạm dụng. Khi sự thay đổi chế độ dinh dưỡng khó thực hiện, thì dùng loại thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn: có thể dùng cám, methyl cellulose... Loại này thường có tác dụng sau 1 đến 3 ngày dùng thuốc, và có hiệu quả khi có những cục phân nhỏ và rắn. Cần tăng liều dần tránh căng bụng. Với người có tuổi, loại này không phải thứ ưu tiên chọn trước, vì có thể gây đi ngoài không cầm được.

Nếu tình trạng táo bón không đáp ứng với chế độ dinh dưỡng nhiều chất xơ và với các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn, có thể dùng loại thuốc nhuận tràng kích thích. Nhiều thuốc nhuận tràng kích thích cổ điển đã bị loại bỏ, vì khi dùng lâu có thể gây tổn thương không hồi phục đến thần kinh và cơ ở kết tràng. Khi thuốc nhuận tràng kích thích không dùng thường xuyên và chỉ dùng với liều tối thiểu đủ để có hiệu quả, thì chúng không gây hại gì đáng kể. Các thuốc nhuận tràng kích thích thường dùng nhất có chứa anthraquinon như cây keo, các dẫn chất của diphenylmethan như bisacodyl, natri picosulfat. Các thuốc nhuận tràng kích thích có tác dụng nhanh hơn loại tạo khối phân lớn, thường hiệu quả thể hiện sau 6 đến 12 giờ. Các chế phẩm hỗn hợp như cây keo cộng với chất xơ có hiệu quả hơn lactulose ở người có tuổi bị táo bón mạn tính.

Các thuốc nhuận tràng thẩm thấu, như magiê carbonat, magiê hydroxit, magiê sulfat có tác dụng rất nhanh, có thể thay thế thuốc nhuận tràng kích thích, nhưng có khi phân lỏng có thể không cầm được làm hạn chế việc sử dụng chúng. Lactulose và sorbitol có tác dụng tương tự, nhưng chậm hơn. Tránh dùng lâu dài các thuốc nhuận tràng thẩm thấu.

Các loại thuốc nhuận tràng khác: gồm các chất diện hoạt như docusat, thường không có hiệu quả khi dùng riêng, nên được kết hợp với các thuốc nhuận tràng kích thích, rất thích hợp với những người bị bệnh trĩ hoặc nứt nẻ hậu môn., hay những người gắng sức là nguy hiểm (như người có tuổi, người bị bệnh tim mạch). Dầu parafin đã bị loại vì tác dụng phụ: dễ ra đường hậu môn, tạo u hạt ở dạ dày - ruột và gây viêm phổi nếu ợ lên và hít phải. Có thể dùng cisaprid để kích thích ruột hoặc dùng chất kháng cholestokinin là loxiglumid.

Dùng thuốc nhuận tràng qua đường hậu môn: dùng thuốc đạn, hoặc dung dịch thụt, thích hợp cho những bệnh nhân cần giải quyết thật nhanh bệnh táo bón. Dung dịch thụt thường có chứa các thuốc nhuận tràng thẩm thấu hay kích thích, dễ giữ lâu trong bụng hơn

là các thuốc đạn. Các dung dịch thụt chứa phosphat khi dùng cho những bệnh nhân suy thận phải cẩn thận, vì có thể có một lượng phosphat bị hấp thụ. Có thể dùng thuốc đạn chứa glycerol để kích thích sự tháo phân và sự tháo phân này thường xảy ra sau 15 đến 30 phút. Tác dụng của thuốc có thể do cơ chế thẩm thấu, nhưng có thể còn có tác dụng kích thích, làm trơn, làm mềm phân bổ xung thêm. Bisacodyl dưới dạng thuốc đạn cũng có tác dụng kích thích nhanh trên ruột. Phân bị nén chặt có thể được điều trị bằng cách thụt các thuốc nhuận tràng. Nếu thất bại, thì phải phá cục phân bị nén bằng tay khi cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BÁCH KHOA THƯ DƯỢC HỌC
- BÁCH KHOA THƯ BỆNH HỌC
- SỔ TAY THẦY THUỐC THỰC HÀNH (Nhiều tác giả)
- CHẨN ĐOÁN ĐIỀU TRỊ (Phương Ngọc dịch)
- DƯỢC THƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
- INDEX NOMINUM
- VIDAL PHÁP
- VIDAL VIỆT NAM
- DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM
- DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
- MARTINDALE
- MIMS ANNUAL
- MODEL FORMULARY 2004 (WHO)
- FASS
- BRITISH NATIONAL FORMULARY
- VADEMECUM CLINIQUE V.FATTORUSSO
- LAKEMEDELS BOKEN
- XÉT NGHIỆM SINH HOÁ (GS. Phạm Tử Dương, GS. Phạm Thế Khánh)
- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG XÉT NGHIỆM SINH HOÁ (Vũ Đình Vinh)
- BỆNH HỌC NỘI KHOA (Trường Đại học Y Hà Nội)
- KÝ SINH TRÙNG Y HỌC (Trường Đại học Y Hà Nội)
- Y HỌC GIA ĐÌNH - CÁC NGUYÊN LÝ THỰC HÀNH (NXB Y học)
- QUYẾT ĐỊNH LƯU HÀNH THUỐC CỦA CỤC QUẢN LÝ DƯỢC VIỆT NAM (Các đợt)

MỤC LỤC TRA CỨU

Hướng dẫn: Có 2 cách tra cứu thuốc - biệt dược:

1. Xem tên biệt dược, thứ tự vần chữ cái A, B, C (alphabet) ở mục lục. Theo đó, có tên hoạt chất in nghiêng đi kèm. Tra cứu tên hoạt chất ấy theo thứ tự vần chữ cái - trang sách.

   Ví dụ: **Eromycin** - *Erythromycin*.

   Mở vần E tìm về **Erythromycin** ở trang 344.

   Nếu đã biết được tên hoạt chất thì tra cứu như tra từ điển.

2. Xem tên thuốc - biệt dược theo thứ tự vần chữ cái sẽ có số trang sách cần tìm ở cùng dòng.

   Ví dụ: **Erocin** trang **344**. Erocin là biệt dược của Erythromycin.

Xin lưu ý: Tên thuốc được viết trên cơ sở tên thông dụng quốc tế (International Nonproprietary Name).

MỤC LỤC TRA CỨU

A

"A 313" 5 - 813
Aacicortisol - *Hydrocortison* 458
Aacidexam - *Dexamethason* 275
Aacifemine - *Estriol* 351
AAH - *Acetohydroxamic acid* 11
AAM - *Azidamphenicol* 85
AAS - *Acetylsalicylic acid* 14
ABAB - *Paracetamol* 703
Abacavir 5
Abacil - *Chlorhexidin* 188
AB. Clindamycin - *Clindamycin* 216
Abacin - *Co-Trimoxazol* 244
Abadol - *Aminothiazol* 50
Abadox - *Doxycyclin* 319
Abaktal - *Pefloxacin* 712
Abalgin - *Dextropropoxyphen* 281
Aban - *Idebenon* 470
Abapressin - *Guanethidin* 432
A - Basedock - *Furosemid* 404
Abboce - *Ascorbic acid* 74
Abbocillin - *Benzylpenicilin* 104
Abbocillin G - *Benzylpenicilin* 104
Abbocillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Abbocillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Abbocin - *Oxytetracyclin* 695
Abbodop - *Dopamin* 315
Abbokinase - *Urokinase* 984
Abbotic - *Clarithromycin* 212
Abboticin - *Dopamin* 315
Abboticina - *Erythromycin* 346
Abbottselsun - *Selenium sulfid* 846
Abbsa - *Tolperison* 948
Abbutol - *Ethambutol* 355
Abcid - *Sulfadimethoxin* 881
Abcilat - *Aspirin + cafein* 14
Abciximab 5
Abcoon - *Sulfadimethoxin* 881
ABC Spray - *Tetryzolin* 919
Abedine - *Levocarnitin* 529
Abehol - *Clofedanol* 219
Abelcet - *Amphotericin* 58
Abemide - *Chlorpropamid* 195
Abemine - *Tolbutamid* 945
Abenol - *Paracetamol* 703
Abenox - *Enoxacin* 334
Abentel - *Albendazol* 26
Aberel 5
Aberel - *Tretinoin* 954
Aberela - *Tretinoin* 954
Aberil - *Thiamin* 924
Abery - *Thiamin* 924
Abesta - *Reserpin* 812
Abetol - *Labetalol* 519
Abians - *Carbazochrom* 151
Abilin 6
Abilit - *Sulpirid* 890
ABIO granules - *Lactobacillus (Lacteol fort)* 520
Abiosan - *Tetracyclin* 916
Abiplatin - *Cisplatin* 210
Abitren - *Diclofenac* 287
Abitrexat - *Methotrexat* 592
Abitrexate - *Methotrexat* 892
Ablacton 6
Abodin - *Povidon iodin* 762
Abolon - *Nandrolon* 631
Abomacetin - *Erythromycin* 344
Abopur - *Allopurinol* 35
Abotel 583
Abovis - *Aclatonium napadisilat* 17
Abramen - *Ambroxol* 42
Abricort - *Fluocinolon acetonid* 388
Abricycline - *Tetracyclin* 916
Abrinac - *Pirenzepin* 749
Abrohexal - *Ambroxol* 42
Abrol - *Paracetamol* 704
Abrolet - *Paracetamol* 704
Abronquil - *Fenspirid* 374
Absenor - *Valproic acid* 861
Absentol - *Trimethadion* 964
Absonal - *Benzoxonium chlorid* 102
Absorbable Cellulose - *Cellulose, oxi-hoá* 178

Absorber HFV - *Dimeticon* 302
Abstem - *Calci carbimid* 139
Abstensyl - *Disulfiram* 311
Abstinyl - *Disulfiram* 311
Abufen 6
Abulen - *Dimeticon* 302
Abuphenin - *Butetamat* 135
Abutol - *Acebutolol* 6
ABZ - *Albendazol* 26
Aca - *Trihexyphenidyl* 962
Acabel - *Bevonium metilsulfat* 112
Acadione - *Tiopronin* 939
Acamol - *Paracetamol* 704
Acamprosat 6
Acantex - *Ceftriaxon* 175
Acaporina - *Cefaloridin* 165
Acarbose 6
Acard - *Aspirin* 14
Acaren - *Retinol* 814
Acarobenzyl - *Benzylbenzoat* 103
Acatin - *Benzatropin* 100
Acavyl - *Dicoumarol* 289
Acaxina - *Cefalexin* 163
ACC - *Acetylcystein* 12
ACC eco - *Acetylcystein* 12
Accent - *Furosemid* 404
ACC Hexal - *Acetylcystein* 12
Accional - *Veraliprid* 997
Accolate - *Zafirlukast* 1026
Accoleit - *Zafirlukast* 1026
Accroibile - *Cicrotoic acid* 203
Accupril - *Quinapril* 800
Accuprin - *Quinapril* 800
Accupro - *Quinapril* 800
Accupro iv - *Quinaprilat* 800
Accupro parenteral - *Quinaprilat* 800
Accurbron - *Theophylin* 921
Accutane - *Isotretinoin* 498
Accu-Tap - *Paracetamol* 703
Accuzole - *Sulfafurazol* 882
ACDC - *Chenodeoxycholic acid* 182
Acdeam - *Lysozym* 553
Acderma - *Fluocinonid* 389
Acdril - *Arginin* 71
ACE Hemmer - *Captopril* 149
Acebrans - *Acetylcystein* 12
Acebutolol Hydrochlorid 6
Acecainamide - *Acecainid* 7
Acecainid 7
Acecard - *Captopril* 149
Aceclidin 7
Aceclofenac 8
Acecor - *Acebutolol* 6
Acecromol - *Cromoglicic acid* 247
Acediasulfon Sodium 8
Acedicon - *Thebacon* 920
Acedigal - *Acetyldigitoxin* 13
Acedoxin - *Acetyldigitoxin* 13
Acedyn - *Acetylcystein* 12
Acef - *Cefazolin* 167
Acefalgin - *Metamizol sodium* 584
Acefyllinat heptaminol - *Heptaminol* 443
Acefyllin Piperazin 8
Acegit - *Pengitoxin* 714
Aceglaton 8
Aceglutamid 8
Acekapton - *Aspirin* 14
Acelat - *Spironolacton* 870
Acelerfort - *Calmezin* 146
Acelerphen - *Calmezin* 146
Aceline - *Iopanoic acid* 488
Acemannan 8
Acemetacin 8
Acemethadone - *Acetylmethadol* 13
Acemincap - *Calmezin* 146
Acemix - *Aceclofenac* 8
Acemiz - *Astemizol* - 77
Acemol - *Paracetamol* 703
Acemuc, Acemucol - *Acetylcystein* 12
Acemycin - *Amikacin* 45
Acenal - *Astemizol* 77
Acenalin - *Cisaprid* 209
Acenocoumarol 9
Acenol - *Astemizol* 77
Acenol - *Paracetamol* 704
Acenorm - *Captopril* 149
Acenterine - *Acetylsalicylic acid* 14
Aceon - *Perindopril* 721
Acepen - *Paracetamol* 704
Acesto - *Ciprofloxacin* 208
Acepen - *Paracetamol* 703
Acepin - *Paracetamol* 703
Acephen - *Paracetamol* 703
Acephenazinum - *Acetophenazin* 11
Acephenum - *Meclofenoxat* 566
Acepifylline - *Acefylin piperazin* 8
Acepolcort H - *Hydrocortison* 457
Acepress - *Captopril* 149
Acepreval - *Prednisolon* 768
Acepril - *Captopril* 149
Acepril *(Malaysia)* - *Lisinopril* 539
Acepromazin 9
Aceprometazin 9
Acequin - *Quinapril* 800
Acer - *Aceclofenac* 8
Aceramin - *Calmezin* 146
Acerbon - *Lisinopril* 539
Acertol - *Paracetamol* 704

Acerum - *Pivampicilin* 754
A9 Cerebrazil - *Meclofenoxat* 566
Acesal - *Acetylsalicylic acid* 14
Acesan - *Aspirin* 14
Acesulfamethoxypyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Acesulfametopyrazine - *Sulfalen* 883
Aceta - *Paracetamol* 704
Acetab - *Paracetamol* 704
Acetabs - *Acetylcystein* 12
Acetacol - *Decolgen* 263
Acetadein - *Pacadol* 698
Acetadiazol - *Acetazolamid* 10
Acetalax - *Oxyphenisatin* 693
Acetalgin - *Paracetamol* 704
Acet - Am - *Theophylin sodium glycinat* 922
Acetamide - *Acetazolamid* 10
Acetamidophenol - *Paracetamol* 703
Acetaminophen - *Paracetamol* 703
Acetamol - *Paracetamol* 704
Acetamox - *Acetazolamid* 10
Acetanol - *Acebutolol* 6
Acetar 9
Acetar - *Piracetam* 748
Acetard - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetarsol 9
Acetazolam - *Acetazolamid* 10
Acetazolamid 10
Acetein - *Acetylcystein* 12
Aceten - *Captopril* 149
Acetensil - *Enalapril* 331
Acetexa - *Nortriptylin* 665
Acethropan - *Corticotrophin* 242
Acethydrocodone - *Thebacon* 920
Acetylcolonin - *Acetylcholin* 11
Acetiodone - *Sodium acetrizoat* 854
Acetiromat 11
Acetisal - *Aspirin* 14
Acetisone - *Cortison* 243
Acetocaustin - *Chloroacetic acid* 190
Acetofen - *Paracetamol* 704
Acetohexamid 10
Acetohydroxamic acid 11
Acetomenaphtone - *Menadiol* 573
Acetomorphine - *Diamorphin* 283
Acetonal - *Acemetacin* 8
Acetonchloroform - *Chlorobutanol* 190
Acetophen - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetophenazin 11
Acetopt - *Sulfacetamid* 880
Acetorphan 11
Acetosal - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetoxyl - *Benzoyl peroxyd* 102
Acetoxyline - *Lidocain* 534
Acetoxythymoxamin - *Moxisylyt* 621
Acetphenarsine - *Acetarsol* 9
Acetphenolisatinum - *Oxyphenisatin* 693
Acetrizoic - *Sodium acetrizoat* 854
Acetsalicylamid - *Salacetamid* 835
Acetyl asparticglutamic acid 11
Acetuber 11
Acetylaminonitropropoxybenzen 11
Acetylarsan - *Acetarsol* 9
Acetylazide - *Sulfalen* 883
Acetylcholin chlorid 11
Acetylcodon - *Acetyldihydrocodein* 13
Acetyl-cresotinic acid 12
Acetylcystein 12
Acetyldigitoxin 13
Acetyldigoxin 13
Acetyldihydrocodein 13
Acetylhydrocortison - *Hydrocortison* 457
Acetylin - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetylkitasamycin - *Kitasamycin* 516
Acetyl - L - Carnitine - *Levocarnitin* 529
Acetylleucin 13
Acetylmethadol 13
Acetylo - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetylocysteina - *Acetylcystein* 12
Acetylosal - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetylpromazinum maleas - *Acepromazin* 9
Acetyl - SAL - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetylsalic - *Aspirin* 14
Acetylsalicylat lysin 13
Acetylsalicylic acid 14
Acetylsalycylsaure - *Aspirin* 14
Acetylspiramycin - *Spiramycin* 16 - 869
Acetylsulfamethoxypyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Acetyltocopherolum - *Vitamin E* 1011
Acetysal - *Acetylsalicylic acid* 14
Acetyst - *Acetylcystein* 12
Acexamic acid 16
Acfol - *Folic acid* 396
ACG - *Aciclovir* 16
Aches - N pain - *Ibuprofen* 468
Achless - *Flufenamic acid* 386
Achrichinum - *Mepacrin* 575
Achro - *Tetracyclin* 916
Achromycin - *Tetracyclin* 916
Achromycin V - *Tetracyclin* 916
Achropack - *Tetracyclin* 916
Achylin - *Glutamic acid* 425
Acibilin - *Cimetidin* 204
Acic - *Aciclovir* 16
Aciclin - *Aciclovir* 16
Acicloben - *Aciclovir* 16
Aciclobeta - *Aciclovir* 16
Acicloftal - *Aciclovir* 16

Aciclosina - *Aciclovir* 16
Aciclostad - *Aciclovir* 16
Aciclovir 16
Acic ophtal - *Aciclovir* 16
Acidanon - *Maalox* 555
Acid A vit - *Tretinoin* 954
Acide acexamique - *Acexamic acid* 16
Acide alendronique 30
Acide cinamétique - *Cinametic acid* 205
Acide édétique - *Edetic acid* 327
Acide flufénamique - *Flufenamic acid* 386
Acide folinique - *Calci folinat* 141
Acide fusidique - *Fusidic acid* 406
Acide gentisique - *Gentisic acid* 416
Acide iobenzonique - *Iobenzamic acid* 486
Acide iocarmique - *Iocarmic acid* 486
Acide iotalamique - *Iotalamic acid* 490
Acide méfénamique - *Mefenamic acid* 569
Acide métiazinique - *Metiazinic acid* 599
Acide niflumique - *Niflumic acid* 650
Acide tranexamique - *Tranexamic acid* 951
Acide ursodesoxycholique - *Ursodeoxycholic acid* 985
Acido ascorbico - *Ascorbic acid* 74
Acidogene - *Glutamic acid* 42
Acido salicico - *Salicylic acid* 837
Acidrin 17
Acidulin - *Glutamic acid* 425
Acidylina - *Ascorbic acid* 74
Acifugan 17
Acifur - *Aciclovir* 16
Acigluminum - *Glutamic acid* 425
Aciglut - *Glutamic acid* 425
Acignost - *Pentagastrin* 716
Acigoxin - *Acetyldigitoxin* 13
Acikaprin - *Aminocaproic acid* 47
Aciklovir - *Aciclovir* 16
Acilac - *Lactulose* 521
Acilec - *Pirenzepin* 749
A-Cillin - *Amoxicilin* 55
Aciloc - *Cimetidin* 204
Acimethin - *Methionin, L –* 591
Acimetten - *Acetylsalicylic acid* 14
Acimexan - *Hydroxocobalamin* 460
Acimox - *Amoxicilin* 55
A.cin 250 - *Azithromycin* 86
Acinil - *Cimetidin* 204
Acinipan - *Cefalexin* 163
Acinitrazol - *Aminitrozol* 46
Acino - *Fenfluramin* 372
Acinon - *Nizatidin* 659
Acinulin - *Magnesium trisilicat* 558
Acipangan - *Pangamic acid* 142
Acipem - *Pipemidic acid* 744
Acipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Acipensol - *Aciclovir* 16
Aciphex 805
Acipimox 17
Aciquel - *Potassium glucaldrat* 761
Aciril - *Ibuprofen* 469
Acisan - *Aspirin* 14
Aci-Sanoramin - *Aciclovir* 16
Aci-steril - *Methenamin* 591
Acitretin 17
Acitrom - *Acenocoumarol* 9
Aciviran PO - *Aciclovir* 16
Aclacin - *Aclarubicin* 17
Aclacino - *Aclarubicin* 17
Aclacinomycine - *Aclarubicin* 17
Aclacinomycino A - *Aclarubicin* 17
Aclacinon - *Aclarubicin* 17
Aclaplastin - *Aclarubicin* 17
Aclarubicin hydrochlorid 17
Aclatonium napadisylat 17
Aclimafel - *Amoxicilin* 55
Aclin - *Sulindac* 889
Aclinda - *Clindamycin* 215
Aclosone - *Alclometason* 28
Aclotin - *Ticlopidin* 934
Aclova - *Aciclovir* 16
Aclovate - *Alclometason* 28
Aclovir - *Aciclovir* 16
Acmezel - *Metronidazol* 604
Acnacyl - *Benzoyl peroxid* 102
Acnavit - *Tretinoin* 954
Acneline - *Minocyclin* 611
Acne - *Benzoyl peroxyd* 102
Acnecide - *Benzoyl peroxyd* 102
Acnecin - *Erythromycin* 344
Acnegel - *Benzoyl peroxyd* 102
Acnelyse - *Tretinoin* 954
Acneryne - *Erythromycin* 344
Acnesan - *Benzoyl peroxyd* 102
Acnesol - *Broparestrol* 128
Acnesol *(IN)* - *Erythromycin* 128
Acnol 10 - *Benzoyl peroxyd* 102
Acnomel B.P - *Benzoyl peroxid* 102
Acnosan - *Tioxolon* 939
Acnotin - *Isotretinoin* 498
ACNU - *Nimustin* 654
Acocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Acodeen - *Butamirat* 134
Acodine 18
Acomin C - *Ascorbic acid* 74
Acomin E - *Vitamin E* 1011
Acon - *Retinol* 813
Aconiazid 18
Aconil - *Amoxicilin* 55

Acopex - *Piperacilin* 745
Acophan 18
Acoralen 18
Acordin - *Isosorbid dinitrat* 497
Acortan - *Corticotrophin* 242
Acorto - *Corticotrophin* 242
Acovil - *Pheniramin* 728
Acovil *(ES)* - *Ramipril* 806
Acozol-G 18
Acramine yellow - *Aminoacridin* 47
ACRD - *Aminoacridin* 47
Acridermine - *Ethacridin* 354
Acridil - *Triprolidin* 968
Acriflavinium chlorid 18
Acriflex - *Aminoacridin* 47
Acrinaminum - *Mepacrin* 575
Acrinol - *Ethacridin* 354
Acrisorcin 18
Acrivastin 18
Acromicina - *Tetracyclin* 916
Acrosoxacin - *Rosoxacin* 830
Acroxil - *Amoxicilin* 55
ACT - *Sodium fluorid* 857
ACT.3 - *Ibuprofen* 468
Acta - *Tretinoin* 954
Actacode - *Codein* 231
Actadol - *Paracetamol* 704
Actal *(Anh-Mỹ)* - *Algeldrat* 31
Actal *(Winthrop)* - *Alexitol sodium* 30
Act-a-met 18
Actamer - *Bithionol* 120
Actamin *(Mỹ)* - *Paracetamol* 704
Actamin *(Nhật)* - *Thiamin* 924
Actapulgite 18 - 81
Actasal - *Cholin salicylat* 198
Actavix - *Cobamamid* 229
Actcon 18
ACT - D - *Dactinomycin* 258
Actebral - *Cyprodenat* 255
Actemil - *Etofylin* 361
Acterol forte - *Nimorazol* 653
ACTH - *Corticotrophin* 242
Acthar - *Corticotrophin* 242
(Act) - **HIB** 19
Acthiol - *Mecystein* 567
Actholain - *Tetracosactid* 916
Acti 5 19
Acthrel - *Corticorelin* 240
Acticarbine 19
Acticolin - *Citicolin* 210
Acticort - *Hydrocortison* 456
Actiderm - *Desoximetason* 272
Actidil - *Triprolidin* 968
Actidilon - *Triprolidin* 968
Actidione - *Triprolidin* 968
Actifed 19
Actifed Compound Lintus 19
Actifed DM 19
Actifed Nasal - *Oxymetazolin* 691
Actifed Tablet *(Đức)* - *Pseudoephedrin + Triprolidin*
Actifen - *Dexibuprofen* 277
Actifral - A - *Retinol* 813
Actifral - D3 - *Colecalciferol* 235
Actigall - *Ursodeoxycholic acid* 985
Actilax - *Lactulose* 521
Actilyse - *Alteplase* 39
Actimag - *Magnesium pidolat* 558
Actimide - *Cobamamid* 229
Actimidol - *Ibuprofen* 468
Actimoxi - *Amoxicilin* 55
Actimmune - *Interferon gamma 1b* 485
Actin - *Co–Trifamol* 244
Actinamide - *Cobamamid* 229
Actinamin - *Carpronium chlorid* 158
Actinomycin D - *Dactinomycin* 258
Actinomycin C - *Cactinomycin* 137
Actinospectacin - *Spectinomycin* 868
Actiol - *Mecystein* 567
Actiphan - *Phenprobamat* 733
Actiphos 20
Actiphyll - *Triprolidin* 968
Actiplas - *Alteplase* 39
Actiprofen - *Ibuprofen* 468
Actirin - *Oxaprozin* 684
Actisan - 5L - *Troclosen kali* 970
Actisit - *Tetracyclin* 916
Actisorbol 20
Actisoufre 20
Actispirine - *Acetylsalicylic acid* 14
Actitab - *Triprolidin* 968
Actithiol - *Carbocistein* 153
Activacin - *Alteplase* 39
Activase - *Alteplase* 39
Activelle 20
Activer - *BDD* 261
Activin - *Nandrolon* 631
Activir - *Aciclovir* 16
Activon 20
Actocortin - *Hydrocortison* 458
Actol *(Đức, Mỹ)* - *Niflumic acid* 650
Actol *(Tây Ban Nha)* - *Morniflumat* 619
Actomin - *Citicolin* 210
Acton - *Corticotrophin* 242
Actonalt - *Algeldrat* 31
Actonel - *Residronat Na* 21 - 824
Actoramin 21
Actosin - *Buclasedin* 129

Actosolv - *Urokinase* 984
Actovegin 21
Aktovegin 21
Actozine - *Phenprobamat* 733
Actraphan HM - *Insulin* 481
Actrapid - *Insulin* 482
Actrapid Beef - *Insulin* 482
Actrapid HM - *Insulin* 481
Actrapid HM Penfill- *Insulin* 481
Actrapid MC - *Insulin* 482
Actrapitard MC - *Insulin* 482
Actron 21
Actron - *Paracetamol* 704
Actroneffic - *Ketoprofen* 513
Actrope - *Corticotrophin* 242
Actuapen - *Metampicilin* 585
Actulin - *Repaglinid* 811
Actuss - *Pholcodin* 738
Actybaryte - *Bari sulfat* 91
Actyl - *Acetylcystein* 12
Actylise - *Alteplase* 39
Actyron - *Thyrotrophin* 931
ACU - Dyne - *Povidon – iod* 762
Acugrain - *Pizotifen* 754
Acuilix 21
Acuitel - *Quinapril* 800
Acular - *Ketorolac* 21 - 513
Acumen - *Deanol* 262
Acuo Godabion B12 - *Hydroxocobalamin* 461
Acuotricina - *Amoxicilin* 55
Acupan - *Nefopam* 635
Acupin - *Aspirin* 14
Acuprel - *Quinapril* 800
Acupril - *Quinapril* 800
Acutil - *Levoglutamid* 531
Acutil - S - *Aceglutamid* 8
Acutran 44
Acutrim - *Phenylpropanolamin* 736
ACVTP - *Aciclovir* 16
Acyclin - *Cyclandelat* 251
Acyclo GTP, Acycloguanosine - *Aciclovir* 16
Acyclo V - *Aciclovir* 16
Acyclovir 16
Acyclovir *(NO)* - *Alteplase* 39
Acygoxine - *Acetyldigoxin* 13
Acyl - *Acyclovir* 16
Acylanil - *Acetyldigoxin* 13
Acylpyrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Acyrax - *Aciclovir* 16
Acystein - *Acetylcystein* 12
Acystin - *Acetylcystein* 12
Acyvir - *Aciclovir* 16
Ada - *Phenylephrin* 735
Adacal 22
Adactan - *Corticotrophin* 242
Adagel - *Algeldrat* 31
Adalat - *Nifedipin* 648
Adalin - *Carbromal* 155
Adamon - *Ciclonium bromid* 202
Adamycin - *Erythromycin* 344
Adancor - *Nicorandil* 646
Adanon - *Methadon* 588
Adantol - *Isothipendyl* 498
Adapalen 21
Adapalène 21
Adaphol Linctus - *Pholcodin* 738
Adapin - *Doxepin* 318
Adapress - *Nifedipin* 648
Adaquin - *Quinidin* 801
Adaquin - *Quinin* 802
Adase - *Hyaluronidase* 453
Adasept - *Triclosan* 959
Adasone - *Prednison* 768
Ada Tabs - *Dihydroxyalumin aminoacetat* 298
Adavin - *Nicergolin* 644
Adazine - *Trifluprom azin* 961
Adcadina - *Cefalexin* 164
Adcortyl - *Triamcinolon* 954
Adcortyl A - *Triamcinolon* 954
Addex - Tham - *Trometamol* 971
Addi-K - *Kali (muối)* 761
Addisomnol - *Carbromal* 155
Additiva - *Vitamin phối hợp* 1013
Additiva C Vit - *Ascorbic acid* 74
Additiva Calci - *Ca carbonat* 139
Adebit - *Buformin* 130
Adecol - *Acetiromat* 11
Adecut 265
Adekin - *Amantadin* 42
Adel - *Clarithromycin* 212
Adelir *(Nhật)* - *Piromidic acid* 751
Adelir *(Nhật)* - *Ubidecarenon* 977
Adelmintex - *Piperazin* 745
Adelphane 22
Ademetionin 22
Ademin 22
Adena-C 22
Adenaron - *Carbazochrom* 151
Adenil - *Adenosin phosphat* 22
Adenin 22
Adenocard - *Adenosin* 22
Adenock - *Allopurinol* 35
Adenocor - *Adenosin* 22
Adenoplex 22
Adenoscan - *Adenosin* 22
Adenosin 22
Adenosin Phosphat 22
Adenosin triphosphat - *Triphosadenin* 967
Adenovite - *Adenosin phosphat* 23

5'-Adenylic acid - *Adenosin phosphat* 22
Adenylpyrophosphoric acid - *Triphosadenin* 967
Adepal 23
Adepril - *Amitriptylin* 52
Aderman farblos - *Phenyl mercuric acetat* 736
Adermina - *Pyridoxin* 796
Adervit - *Pyridoxin* 796
Adesin - *Adenosin* 23
Adesinon P - *Triphosadenin* 967
Adesipres - *Clonidin* 223
Adesitrin - *Nitroglycerin* 657
Adetphos - *Triphosadenin* 967
Adevirus - *Moroxydin* 619
Adexone - *Dexamethason* 274
ADH 71
Adiaben - *Chlorpropamid* 195
Adiabetin - *Phenformin* 728
Adianor - *Glicazid* 422
Adiazin - *Sulfadiazin* 881
Adicanil - *Lisinopril* 539
Adiclair - *Nystatin* 668
Adifax - *Dexfenfluramin* 277
Adigal - *Lanatosid A* 522
Adinazolam 23
Adipan - *Amfepramon* 44
Adiparthrol - *Dexamfetamin* 276
Adipex - *Phentermin* 733
Adiphenin 23
Adipo II - *Phendimetrazin* 727
Adipomin - *Fenfluramin* 372
Adiposan - *Amfepramon* 44
Adiposetten N - *Cathin* 160
Adipost -*Phendimetrazin* 727
Adiret -*Phenylpropanolamin* 736
Adiret - *Acetylsalicylic acid* 14
Adiro - *Aspirin* 14
Adiuretin SD - *Desmopressin* 271
Adiuvant - *Arginin* 70
Adizem - *Diltiazem* 299
Adliv forte 23
Adlone - *Exifon* 366
ADM - *Doxorubicin* 319
Admon - *Nimodipin* 653
Adnephrine - *Epinephrin* 338
Adnexol - *Ichthammol* 470
A.D.N. "H.B" - *Deoxyribonucleic acid* 268
Adnisolone - *Prednisolon* 766
A.D.N. Maloy Spinder - *Deoxyribonucleic acid* 268
Adobacillin - *Ampicilin* 58
Adobazone - *Carbazochrom* 151
Adobiol - *Bufetalol* 130
Adochlorin - *Carbazochrom* 151
Adocor - *Captopril* 149
Adofen - *Fluoxetin* 391
Adolan - *Methadon* 588
Adolkin - *Metamizol Na* 584
Adolonta - *Tramadol* 951
Adomal - *Diflunisal* 294
Adomed - *Bupranolol* 132
Adomin 146
Adona - *Carbazochrom* 23
Adonal- *Phenobarbital* 729
Adonamin C - *Carbazocrom* 151
Adopal - *Methyldopa* 595
Adophyllin - *Theophylin* 921
Adostill A - *Carbazochrom* 151
Adphen - *Phendimetrazin* 727
Adprin - *Aspirin* 14
Adrafinil 23
Adral - *Nifuroxazid* 651
Adramyl - *Diphenhydramin* 305
Adrechros - *Carbazochrom* 151
Adrekar - *Adenosin* 22
Adrenal - *Epinephrin* 383
Adrenalin - *Epinephrin* 383
Adrenalon 23
Adrenamine - *Epinephrin* 338
Adrenine - *Epinephrin* 338
Adrenochrome monosemicarbazone - *Carbazochrom* 151
Adrenocorticotropin - *Corticotrophin* 242
Adrenonum - *Adrenalon* 23
Adrenor - *Norepinephrin* 661
Adrenoscan - *Iodocholesterol* 487
Adrenosem - *Carbazochrom* 151
Adrenoxil - *Carbazochrom* 151
Adrénoxyl - *Carbazochrom* 151
Adrenutol - *Epinephrin* 338
Adreson - *Cortison* 242
Adrestat - *Carbazochrom* 151
Adrevil - *Butalamin* 134
Adriacin - *Doxorubicin* 319
Adriamycin - *Doxorubicin* 319
Adrianol - *Phenylephrin* 735
Adriblastina - *Doxorubicin* 319
Adrifane - *Cafein* 138
Adrigyl - *Colecalciferol* 225
Adrim - *Doxorubicin* 319
Adrine - *Epinephrin* 338
Adrocin - *Doxorubicin* 319
Adrogeron - *Xantinol nicotinat* 1020
Adrolectin - *Aminoglutethimid* 48
Adronat - *Alendronic acid* 30
Adroyd - *Oxymetholon* 692
Adrucil - *Fluorouracil* 391
Adryamicin - *Doxorubicin* 319
ADS - *Olsalazin* 674
Adsorbocarpine - *Pilocarpin* 741

Adsor botears - *Povidon* 762
ADT - *Anethol trithion* 63
Aducin - *Sodium dibunat* 857
Adulsion KN - *Carmellose* 157
Adulsion SL - *Methylcellulose* 594
Adumbran - *Oxazepam* 685
Adurix - *Clopamid* 224
Adursal - *Ursodesoxycholic* 985
Advantan - *Methyl prednisolon* 597
Adventan - *Fursultiamin* 405
Adventan - *Methylprednisolon* 597
Adversuten - *Prazosin* 765
Advil - *Ibuprofen* 468
A.D vit *(Tenamyd)* - *Vitamin A + D* 1009
Aedurid - *Edoxudin* 328
Aequamen - *Betahistin* 107
Aequiton - *Phenazon* 726
Aerbron - *Proxazol* 791
Aero Bec - *Beclometason* 93
Aero-Bid - *Flunisolid* 388
Aerobin - *Theophylin* 921
Aero Bon - *Salbutamol* 835
Aero CAINE - *Benzocain* 101
Aerocef - *Cefixim* 169
Aero Clenil - *Salbutamol* 835
Aerocrom spray - *Sodium cromoglicat* 856
Aerodiol - *Estradiol* 349
Aerodur T - *Terbutalin* 909
Aerodyn - *Theophylin* 921
Aerogastrol - *Diphenylpyralin* 307
Aerolate - *Theophylin* 921
Aerolin - *Salbutamol* 835
Aerolone - *Isoprenalin* 496
Aeromax - *Salmeterol* 838
Aeromosol - *Mannitol* 560
Aeromuc - *Acetylcystein* 12
Aeron 24
Aeropax - *Dimeticon* 302
Aeropaxyn - *Cromoglicic acid* 247
Aeropent - *Pentamidin* 716
Aero-Red - *Dimeticon* 302
Aeroseb-Dex - *Dexamethason* 274
Aeroseb HC - *Hydrocortison* 456
Aerosilane - *Dimeticon* 302
Aerosol OT - *Docusat sodium* 313
Aerosporin - *Polymyxin B* 758
Aerotec - *Salbutamol* 835
Aero THERM - *Benzocain* 101
Aerotrol - *Isoprenalin* 496
Aerovit 24
Aerrane - *Isofluran* 494
Aerugipen - *Ticarcilin* 933
Aescin 24
Aethaphen - *Synephrin* 897
Aethisteronum - *Ethisteron* 358
Aethone - *Ethyl Orthoformat* 359
Aethoxybenzamidum - *Ethenzamid* 356
Aethoxysklerol - *Polidocanol* 756
Aethroma - *Vincamin* 1003
Aethyladrianol - *Etilefrin* 360
Aethyli dibunas - *Sodium dibunat* 857
Aethylphenacemidum - *Pheneturid* 728
Aethylphenaceticum - *Pheneturid* 728
Aetoxysclerol - *Polidocanol* 756
Aetoxysklerol - *Polidocanol* 756
Aevit 24
222 AF - *Paracetamol* 704
AF Anacin - *Paracetamol* 704
Afatin - *Dexamfetamin* 276
Afaxin - *Retinol* 813
Afebrin - *Paracetamol* 704
Afebryl - *Paracetamol* 24
Afema - *Fadrozol* 367
Aféradol - *Paracetamol* 704
AFI-B - *Thiamin* 924
Afibrin - *Aminocaproic acid* 47
Afidil 24
AFI-C - *Ascorbic acid* 74
AFI.E - *Vitamin E* 1011
AFI - Fluor - *Sodium fluorid* 857
AFI - Ftalyl - *Phtalylsulfathiazol* 739
Afimocil - *Ethambutol* 355
AFI - Phyllin - *Diprophylin* 308
Afko Dibucaine - *Cinchocain* 205
Aflegan - *Ambroxol* 42
Afloben - *Benzydamin* 103
Aflodac - *Sulindac* 889
Aflodoren - *Alclometason* 28
Aflogos - *Diflunisal* 294
Afloqualon 24
Aflorix - *Miconazol* 606
Afloxan - *Proglumetacin* 779
Afloyan - *Etofibrat* 361
Aflucoson - *Dexamethason* 274
Aflukin - *Quinin* 802
Afluon - *Azelastin* 85
Afluteston - *Fluoxymesteron* 392
Afongan - *Omoconazol* 675
Afonilum *(Đức)* - *Aminophylin* 49
Afonilum *(Đức)* - *Theophylin* 921
Afortin - *Retinol* 814
Afored Dexa - *Dexamethason* 274
Afpred forte theo - *Theophylin* 921
Afragine - *Oxymetazolin* 691
Afrin - *Oxymetazolin* 691
Afrinol - *Pseudoephedrin* 792
Afrolate - *Etofenamat* 361
Aftab - *Triamcinolon* 955

Aftate - *Tolnaftat* 947
Afungil - *Chlorquinaldol* 196
Afungin - *Sulbentin* 879
AGAC - *Chloralhydrat* 184
Agaffin *(Áo)* - *Sodium picosulfat* 860
Agaldog - *Dienestrol* 290
Agapurin - *Pentoxifylin* 718
Agaroletten - *Bisacodyl* 116
Agasten - *Clemastin* 214
AG Cefotaxim - *Cefotaxim* 170
Agedal - *Noxiptilin* 667
Agena - *Benzalkonium chlorid* 99
Ageroplas - *Ditazol* 311
Agerpen - *Amoxicilin* 55
Aggrastat - *Tirofiban* 940
Agifutol - *Glutathion* 425
Agilease - *Dipyridamol* 309
Agilona - *Oxametacin* 684
Agiolax 24
Agisten - *Clotrimazol* 227
Agit - *Dihydroergotamin* 296
Aglicem - *Tolbutamid* 945
Aglumin 356
Aglunat - *Lantosid* 522
Aglycid - *Tolbutamid* 945
Agofell - *Diisopromin* 298
Agofenac - *Diclofenac*
Agofollin - *Estradiol* 349
Agolanid - *Acetyldigoxin* 13
Agolene - *Dimenhydrinat* 300
Agopton - *Lansoprazol* 523
Agostilben - *Diethylstilbestrol* 291
Agovirin *(viên nén)* - *Methyltestosteron* 598
Agovirin *(ống tiêm)* - *Testosteron* 914
Agovirin Depot - *Testosteron* 914
Agozol - *Prenylamin* 771
A-Gram - *Amoxicilin* 55
Agrastat - *Tirofiban* 940
Agreal - *Veraliprid* 997
Agredamol - *Dipyridamol* 309
Agrelin - *Anagrelid* 62
Agretik - *Ticlopidin* 940
Agrippol - *Dextromethorphan* 280
Agrodin - *Dextromethorphan* 280
Agrumina - *Ascorbic acid* 74
Agrustik - *Ascorbic acid* 74
Agruvit - *Ascorbic acid* 74
Agrypnat - *Phenobarbital* 729
Ag-Sulfodiazina - *Sulfadiazin* 881
Agyrax 567
Ahanon - *Talastin* 900
A-H Gel - *Algeldrat* 31
Ahistamin - *Tripelennamin* 967
Ahiston - *Chlorphenamin* 192
Aholit - *Chenodeoxycholic acid* 183
AHP - *Oxaceprol* 683
AHR 317
A - Hydrocort - *Hydrocortison* 458
Ahypnon - *Bemegrid* 96
Aibel D - *Lysozym* 553
AICA - *Orazamid* 678
Aicamin - *Orazamid* 678
Aicorat - *Orazamid* 678
Aiglonyl 24 - 890
Aimalinum - *Ajmalin* 25
AINS 25
Ainscrid - *Indometacin* 476
Airbron - *Acetylcystein* 12
Airet - *Salbutamol* 835
Airoderm - *Tretinoin* 954
Airogen - *Bismuth iodosubgallat* 118
Airol - *Tretinoin* 954
Airola - *Tretinoin* 954
Airolacton - *Spironolacton* 870
Airomat - *Afloqualon* 24
Airomir - *Salbutamol* 835
Airtal - *Aceclofenac* 8
Air-x 25
Airum - *Fenoterol* 373
Aiselazine - *Hydralazin* 453
Aisemide - *Furosemid* 404
AITIS - *Erythromycin* 344
Aitruran - *Trichlormethiazid* 958
Ajan - *Nefopam* 635
Ajatin *(Spofa)* - *Benzalkomium bromid* 102
Ajatin *(Slovakofarma)* - *Benzododecinium chlorid* 102
Ajicef - *Cefpimizol* 172
Ajmalicine - *Raubasin* 808
Ajmalin 25
Akabar - *Nifuroxazid* 651
Akacin và Akamic - *Amikacin* 45
Akamin - *Minocyclin* 611
Akamon - *Bromazepam* 124
Akarpine - *Pilocarpin* 741
Akatinol - *Memantin* 573
Ak. Chlor - *Chloramphenicol* 184
Akacin - *Amikacin* 45
AK-Con - *Naphazolin* 631
AK-Dex - *Dexamethason* 275
AK-Dilate - *Phenylephrin* 735
AK-Homatropine - *Homatropin hydrobromid* 450
Akindex - *Dextromethorphan* 280
Akindol - *Paracetamol* 704
Akineton - *Biperiden* 116
Akinfluid 153
Akistin - *O.Carbamoylphenoxyacetic acid* 151

Akistin - *Nystatin* 668
Akitan - *Benzatropin* 100
Aklonin - *Phenamacid* 726
Aklovir - *Aciclovir* 16
Ak - Mycin - *Erythromycin* 344
Akne-Aid Lotion mild - *Benzoyl peroxid* 102
Aknemycin - *Erythromycin* 344
Aknebon - *Tretinoin* 954
Aknecolor - *Clotrimazol* 227
Aknederm - *Benzoyl peroxid* 102
Aknedorm Ery - *Erythromycin* 344
AK - Nefrin - *Phenylephrin* 735
Aknefug - *Benzoyl peroxid* 102
Aknefug E - *Erythromycin* 344
Aknemago - *Erythromycin* 344
Akne-mycin - *Erythromycin* 344
Aknemin - *Minocyclin* 611
Akne Puren - *Minocyclin* 611
Akne-Pyodron - *Tetracyclin* 916
Akneroxid - *Benzoyl peroxid* 102
Aknex - *Benzoyl peroxid* 102
Aknin - *Erythromycin* 344
Aknoten - *Tretinoin* 954
AK - Pentolate - *Cyclopentolat* 253
AK - Pred - *Prednisolon* 767
Akrinol - *Acrisorcin* 18
Akrinor (+ Theodrenalin) - *Cafedrin* 138
Akrinor (+ Cafedrin) - *Theodrenalin* 920
Akritoin - *Furazidin* 403
Aksil - *Benzoyl peroxid* 102
Aksoderm - *Vitamin A* 1009
Ak - Sulf - *Sulfacetamid* 880
Ak - Taine - *Proxymetacain* 792
Ak - Tate - *Prednisolon* 767
Aktedron - *Amfetamin* 44
Aktibol - *Cobamamid* 229
Aktiferrin - *Sắt II sulfat* 377
Aktil - *Auranofin* 82
Aktob - *Tobramycin* 942
Ak - Tracin - *Bacitracin* 89
Aktren - *Ibuprofen* 468
Akutol - *Nitrofural* 656
Ak - Zol - *Acetazolamid* 10
Akvavimin 26
Ak-Zol - *Acetazolamid* 10
AL 400 - *Albendazol* 26
Ala - Cort - *Hydrocortison* 456
Alaceprin 26
Alagyl - *Clemastin* 214
Alamin forte - *Moriamin* 618
Alamon - *Hydroxyzin* 463
Alamycin - *Oxytetracyclin* 694
Alanetorin - *Aldioxa* 29
Alanin 26
Alanta và Alantac - *Aldioxa* 29
Alantan - *Allantoin* 35
Alapav - *Papaverin* 703
Alapril - *Lisinopril* 539
Alapryl - *Halazepam* 436
Ala - Scalp - *Hydrocortison* 456
Alaspan - *Chlorphenamin* 192
Ala - Tet - *Tetracyclin* 916
Alat - *Nifedipin* 648
Alaton - *Citicolin* 210
Alatrofloxacin 26
Alaxa - *Bisacodyl* 116
Alaxan 26
Albacide - *Benzyl benzoat* 103
Albacom - *Albendazol* 26
Albacort - *Triamcinolon* 954
Albadry - *Novobiocin* 666
Albalon - *Naphazolin* 26 - 631
Albalon A 26
Albamycin Calcium (hoặc Sodium) - *Novobiocin* 666
Albatran - *Papaverin* 703
Albaxin - *Bacampicilin* 88
Albey 26
Albego - *Camazepam* 146
Alben - *Albendazol* 26
Albendazol 26
Albendil - *Albendazol* 26
Albendol - *Albendazol* 26
Alber-T - *Tolnaftat* 947
Albert Tiafen - *Tiaprofenic* 932
Albenza - *Albendazol* 26
Albezol - *Albendazol* 26
Albicar - *Levocarnitin* 529
Albicort 10 - *Triamcinolon* 955
Albiotic - *Lincomycin* 536
Albiotin 216
Albistat - *Miconazol* 606
Albocresil - *Policresulen* 756
Albon - *Sulfadimethoxin* 881
Alborina - *Roxithromycin* 831
Albothyl - *Policresulen* 756
Albox - *Acetazolamid* 10
Albucid - *Sulfacetamid* 880
Albumer - *Albumin huyết tương người* 27
Albumin huyết tương người 27
Albumin - KGCC - *Albumin huyết tương người* 27
Albumor - *Albumin huyết tương người* 27
Albunosol 5% 27
Albutein - *Albumin (người)* 27
Albutain 20% - *Protein, Na caprylat, Na acetyl tryptaphan (dịch truyền)*
Albuterol - *Salbutamol* 835
Albyl - *Acetylsalicylic acid* 14

Alby - Seltes - *Acetylsalicylic acid* 15
Alca - *Alcloxa* 28
Alcacyl *(Ngoài da)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Alcacyl *(Hậu môn)* - *Carbasalat calci* 151
Alcaine - *Proxymetacain* 792
Alcap - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Alcaphor - *Trometamol* 971
Alcef - *Cefazolin* 167
Alcep - *Cefradin* 173
Alcephin - *Cefalexin* 163
Alcid - *Algeldrat* 31
Alcid SCD - *Almagat* 36
Alcid V 28
Alcin - *Erythromycin* 344
Alcipro - *Ciprofloxacin* 208
Alcixan - *Alaxan* 26
Alcizon - *Cefazolin* 167
Alcizon *(Ăn Độ)* - *Ceftriaxon* 175
Alclofenac 28
Alclometason 28
Alclox - *Cloxacilin* 227
Alcloxa 28
Alcoban - *Flucytosin* 385
Alcobon - *Flucytosin* 385
Alcoholstop - *Disulfiram* 311
Alcomicin - *Gentamicin* 414
Alcon Efrin - *Phenylephrin* 735
Alconefrin - *Phenylephrin* 735
Alcopar - *Bephenium hydroxynaphtoat* 105
Alcorim - *Co–Trimoxazol* 244
Alcos - Anal - *Sodium Morrhunat* 859
Alcotela - *Metadoxim* 583
Alcotene - *Metadoxin* 583
Alcotricina - *Tyrothricin* 975
Alcotrim F - *Co–Trimoxazol* 244
Alcuronium Chlorid 28
Alcysten - *Cytarabin* 256
Alda - *Aldioxa* 29
Alda *(Thái Lan)* - *Albendazol* 26
Aldace - *Spironolacton* 870
Aldactazine 28
Aldactazide 29
Aldactone *(BM)* - *Kali canrenoat* 148
Aldactone *(Searle)* - *Spironolacton* 870
Aldacton A - *Spironolacton* 870
Aldadiene potassium - *Kali canrenoat* 148
Aldara - *Imiquimod* 473
Aldarone - *Amiodaron* 51
Aldazine - *Thioridazin* 928
Aldazol *(CTDPDL)* - *Albendazol* 26
Aldecin - *Beclometason* 93
Aldecina - *Beclometason* 93
Alderm - *Alclometason* 28
Aldesleukin 29
Aldezol - *Metronidazol* 604
Aldimate - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Aldinamid - *Pyrazinamid* 795
Aldioxa 29
Aldipin - *Nifedipin* 648
Aldizem - *Diltiazem* 289
Aldoacne - *Benzoyl peroxid* 102
Aldobronquial - *Salbutamol* 835
Aldochlor 29
Aldocorten - *Aldosteron* 30
Aldocortin - *Aldosteron* 30
Aldocumar - *Warfarin* 1018
Aldol - *Decolgen* 263
Aldolor - *Paracetamol* 704
Aldomet - *Methyldopa* 595
Aldométil - *Methyldopa* 595
Aldomin - *Methyldopa* 595
Aldonazon - *Carbazochrom* 151
Aldonitrin - *Nitroglycerin* 657
Aldonorm 29
Aldopren - *Methyldopa* 595
Aldopur - *Spironolacton* 870
Aldoril 30 - 666
Aldoron - *Nimesulid* 652
Aldospirone - *Spironolacton* 870
Aldospray Analg - *Mabuprofen* 555
Aldosteron 30
Aldrin - *Almagat* 36
Aldrisone - *Endrison* 333
Aldrox - *Algeldrat* 31
Alebran - *Pyritinol* 797
Alecor - *Eprozinol* 341
Alegysal - *Pemirolast* 713
Alemoxan - *Clozapin* 228
Alendor - *Alendronic acid* 30
Alendronic acid 30
Alendros - *Alendronic acid* 30
Alene - *Epimestrol* 338
Alentin - *Carbutamid* 155
Alenpam - *Oxazepam* 685
Alepaforte - *Silibinin* 850
Alepsal 30
Aleran 30
Alercrom - *Cromoglicic acid* 247
Alercur - *Clemizol* 215
Alerday 60 - *Fexofenadin* 378
Alerfrin - *Oxymetazolin* 691
Alergenol - *Histamin* 448
Alergist - *Terfenadin* 910
Alergitrat - *Chlorpheniramin* 192
Alergon - *Chlorphenamin* 192
Alerid - *Cetirizin* 181
Alerion - *Cromoglicic acid* 247
Alerkin - *Astemizol* 77

Alerlisin - *Cetirizin* 181
Alermal - *Astemizol* 77
Alermine - *Chlorphenamin* 192
Alermizol - *Astemizol* 77
Alerset - *Cetirizin* 181
Alertasa - *Pyridoxin* 796
Alertin - *Loratadin* 547
Aleryl - *Diphenhydramin* 305
Alesion - *Epinastin* 338
Alesten - *Sulfacetamid* 880
Alestol - *Astemizol* 77
Aletor - *Bromhexin* 125
Aleudrine - *Isoprenalin* 496
Aleukon - *Chlornaphazin* 190
Alevaire - *Tyloxapol* 975
Aleve - *Naproxen* 632
Alex - *Dextromethorphan* 280
Alex - *Zecol* 1027
Alexan - *Cytarabin* 256
Alexin - *Cefalexin* 163
Alexitol Sodium 30
Alezole - *Albendazol* 26
Alfa - *Naphazolin* 632
Alfabetal - *Labetalol* 519
Alfabios - *Fluocinolon* 388
Alfacalcidol 30
Alfacef - *Ceftazidim* 174
AlfaC - *Benzalkonium chlorid* 99
Alfacet - *Cefaclor* 152
Alfa - Chimo - *Chymotrypsin* 200
Alfa - Chimotrypsin Spofa - *Chymotrypsin* 200
Alfacid - *Rifabutin* 819
Alfacillin - *Pheneticilin* 727
Alfacol - *Vitamin E* 1011
Alfacorton - *Hydrocortison* 456
Alfa D3 - *Alfacalcidol* 30
Alfad - *Alfacalcidol* 30
Alfadat - *Nifedipin* 648
Alfadelta - *Alfacalcidol* 30
Alfadryl - *Moxastin* 620
Alfa - - Fluorone - *Fludrocortison* 385
Alfakinasi - *Urokinase* 984
Alfamet - *Methyldopa* 595
Alfa Monovit - *Retinol* 813
Alfamox - *Amoxicilin* 55
Alfapsin - *Chymotrypsin* 200
Alfar - *Ibuprofen* 468
Alfarol - *Alfacalcidol* 30
Alfasalin - *Ampicilin* 58
Alfasilin - *Ampicilin* 58
Alfason - *Hydrocortison* 457
Alfasporen - *Cefalexin* 165
Alfaspoven - *Cefalexin* 165
Alfatar - *Retinol* 814
Alfatidine - *Citicolin* 210
Alfatil - *Cefaclor* 162
Alfatrofin - *Corticotrophin* 242
Alfa-Trofodermin - *Clostebol* 226
Alfavinca - *Vincamin* 1003
Alfena - *Flufenamic acid* 386
Alfenon - *Interferon alpha* 484
Alfenta - *Alfentanil* 31
Alfentanil hydrochlorid 31
Alferon - *Interferon alfa* 484
Alficetin - *Colistin* 236
Alficetyn - *Chloramphenicol* 184
Alfida - *Amoxicilin* 55
Alfimid - *Glutethimid* 426
Alflorone - *Fludrocortison* 385
Alflucoz - *Fluconazol* 384
Alfocyllin - *Pheneticilin* 727
Alfospas - *Tiropramid* 940
Alfoxil - *Amoxicilin* 55
Alfuran - *Nitrofurantoin* 656
Alfuzol - *Alfuzosin* 31
Alfuzosin hydrochlorid 31
Algafan - *Dextropropoxyphen* 281
Algaho - *Aspirin* 14
Algamon - *Salicylamid* 837
Alganex - *Tenoxicam* 907
Alganpar - *Piroxicam* 752
Algast - *Maalox* 555
Algefit - *Diclofenac* 287
Algeldrat 31
Algesal - *Diethylamin salicylat (+ Myrtecain)* 281
Algesal suractivé 32
Algiamida - *Suprofen* 893
Algiasdin - *Suprofen* 893
Algi-B 32
Algicortis - *Hydrocortison* 456
Algifène - *Ibuprofen* 468
Algil - *Pethidin* 724
Algimesil - *Nimesulid* 652
Algina - *Paracetamol* 704
Alginina - *Paracetamol* 704
Alginor - *Cimetropium bromid* 205
Algiospray - *Picolamin* 741
Algipan 32
Algiprofen - *Ketoprofen* 513
Algiquin - *Hydroquinidin* 459
Algisan - *Ibuprofen* 468
Algisedal - *Pacadol* 698
Algitec - *Cimetidin* 204
Algitrat - *Piroxicam* 782
Alglucerase 32
Alglyn - *Dihydroxyaluminium acetat* 298
Algo - *Acetylsalicylic acid* 14

Algo Bebe - *Aspirin* 14
Algobene - *Aspirin* 14
Algobaz - *Mecobalamin* 567
Algocetil - *Sulindac* 889
Algocor - *Benziodaron* 101
Algocor - *Gallopamid* 409
Algocratine 32
Algofen - *Ibuprofen* 468
Algolider - *Nimesulid* 652
Algolysine - *Methadon* 588
Algomol - *Paracetamol* 704
Algoneurina - *Thiamin* 924
Algopent - *Pentazocin* 717
Algophenyl - *Cinchophen* 206
Algopriv 308
Algospray - *Picolamin* 741
Algotrex - *Nifenazon* 649
Algotropyl à la prométhazine 32
Algoverine - *Phenylbutazon* 734
Alhydex - *Glutaral* 425
Aliaron D 10 - *Thiamin* 924
Alibendol 32
Alicopin 32
Alidase - *Hyaluronidase* 453
Alidine - *Anileridin* 64
Alidor - *Aspirin* 14
Alimazine - *Alimemazin* 33
Alimemazin 33
Alimex - *Alimemazin* 33
Alimex - *Algeldrat* 31
Alin - *Albendazol* 25
Alinam - *Chlormezanon* 189
Alinamin - *Prosultiamin* 789
Alinamin F- *Fursultiamin* 405
Alinol - *Allopurinol* 35
Alinor - *Atenolol* 78
Aliopin 32
Alipase 33 - 701
Aliphapat - *Serrapeptase* 847
Aliporina - *Cefaloridin* 165
Aliseum - *Diazepam* 283
Alitretinoin 33
Alisobumalum - *Butalbital* 134
Alius - *Dimetotiazin* 303
Ali Veg - *Cinetidin* 204
Alivio - *Thiamin* 924
Aliviomas - *Naproxen* 632
Aliviosin - *Indometacin* 475
Alizaprid 34
Alkabutazone - *Phenylbutazon* 734
Alkadil - *Captopril* 149
Alkagel - *Algeldrat* 31
Alkafen - *Paracetamol* 34
Alkafen cough - *Paracetamol + doxylamin + dextromethorphan + pseudoephedrin* 34
Alkaloids, Veratrum - *Alkavervir* 34
Alkalovert - *Fytic acid* 406
Alkam - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Alkamiat - *Ca carbonat* 139
Alkanol - *Troxerutin* 972
Alka-seltzer - *Aspirin* 14 - 34
Alkasodin 34
Alkavervir 34
Alkénide - *Poloxamer* 757
Alkeran - *Melphalan* 572
Alkets - *Ca carbonat* 139
Alkonium bromide - *Carbaethopendecin bromid* 150
Allamicin - *Oxytetracyclin* 695
Allantoin 35
Alledryl - *Diphenhydramin* 305
Allegra - *Fexofenadin* 378
Allegron - *Nortriptylin* 665
Allerbid - *Chlorphenamin* 192
Aller - chlor - *Chlorphenamin* 192
Allercet - *Cetirizin* 181
Allercorb 74
Allercrom - *Cromoglicic acid* 247
Allercur - *Clemizol* 215
Allerdryl - *Diphenhydramin* 305
Allerest ***(Thuốc nhỏ mắt)*** - *Naphazolin* 631
Allerest ***(Thuốc nhỏ mũi)*** - *Oxymetazolin* 691
Allergan ***(Italia)*** - *Diphenhydramin* 305
Allergan ***(Thụy Sĩ)*** - *Mepyramin* 578
Allergan Betagan - *Levobunolol* 528
Allergan Eye wash - *Benzalkonium* 99
Allergan Vistacin - *Gentamicin* 414
Allergefon - *Carbinoxamin* 152
Allergens fort 147
Allergex - *Chlorphenamin* 192
Allergin ***(Thuỵ Sĩ)*** - *Chlorphenamin* 192
Allergin ***(Na Uy)*** - *Diphenhydramin* 305
Allergina - *Diphenhydramin* 305
Allergipuran - *Bufexamac* 130
Allergisan - *Chlorphenamin* 192
Allerglobuline 424
Allergo COMOD - *Cromoglicic acid* 247
Allergocrom - *Cromoglicic acid* 247
Allergodin - *Azelastin* 85
Allergy - *Chlorpheniramin* 192
Allergy Drops - *Naphazolin* 631
Allerjin - *Diphenhydramin* 305
Allerkif - *Ketotifen* 514
Allerlene - *Alimemazin* 33
Allermax - *Diphenhydramin* 305
Allermin ***(XNDP 25)*** - *Contac* 238
Allermine - *Chlorpheniramin* 192

Allernix - *Diphenhydramin* 305
Allerpant - *Clemizol* 215
Allerphost - *Fexofenadin* 378
Allerplus - *Terfenadin* 910
Allersan - *Chlorphenamin* 192
Allerset - *Cetirizin* 181
Allersin F - *Chlorphenamin* 192
Allersol - *Cromoglicic acid* 247
Allerstat - *Fexofenadin* 378
Allertab - *Chlorphenamin* 192
Allertec - *Cetirizin* 181
Allerzin - *Diphenylpyralin* 307
Allisa - *Bột tỏi* 945
Allithera - *Allithera oil*
Allium sativum - *Tỏi* 945
Allo-300 - *Allopurinol* 35
Allo Abz - *Allopurinol* 35
Allo-basan - *Allopurinol* 35
Allobeta - *Allopurinol* 35
Alloca - *Ornoprostil* 679
Allochol 35
Allochrysine 35
Alloclamid 35
Allocor *(Viên nén)* - *Acetyldigoxin* 13
Allocor *(Đức - thuốc tiêm)* - *Digoxin* 295
Allocor *(Đức)* - *Lanatosid C* 522
Allocort - *Hydrocortison* 456
Allo-Efeka - *Allopurinol* 35
Alloferin - *Alcuronium chlorid* 38
Allomalenic acid - *Fumaric acid* 403
Allo-Gry - *Allopurinol* 35
Allogut - *Allopurinol* 35
Allohexal - *Allopurinol* 35
Allohexan - *Allopurinol* 35
Allondl - *Allopurinol* 35
Allop Gry - *Allopurinol* 35
Allopin - *Allopurinol* 35
Alloprim - *Allopurinol* 35
Alloprin - *Allopurinol* 35
Allopropylbarbital - *Aprobarbital* 69
Allopur - *Allopurinol* 35
Allo-Puren - *Allopurinol* 35
Allopurin - *Allopurinol* 35
Allopurinol 35
Allopydin - *Alclofenac* 28
Alloratip - *Allopurinol* 35
Alloremed - *Allopurinol* 35
Allostad - *Allopurinol* 35
Allo Uerik - *Allopurinol* 35
Allo von ct - *Allopurinol* 35
Allozym - *Allopurinol* 35
Allpargin - *Allopurinol* 35
Allsan C - *Vitamin C* 74
Alltazen 36
Allural - *Allopurinol* 35
Allurit - *Allopurinol* 35
Allutex - *Cetirizin* 181
Allvoran - *Diclofenac* 287
Allylbarbital - *Butalbital* 134
Allylestrenol 36
Allylproid - *Oxapium iodid* 684
Almaca 36
Almacarb - *Hydrotalcit* 460
Almacid - *Almagat* 36
Almagat 36
Almagel 36
Almalox 36
Almarl - *Arotinolol* 72
Almasi 36
Almasilat 36
Almax - *Almagat* 36
Almay Chap Cream - *Allantoin* 35
Almazine - *Lorazepam* 547
Almefrin - *Phenylephrin* 735
Almeta - *Alclometason* 28
Almetamin 36
Almetex - *Carbazochrom* 151
Almevax 37
Almide - *Lodoxamid* 543
Alminate - *Dihydroxyalumium aminoacetat* 298
Alminoprofen 37
Alminth 26
Almiral - *Diclofenac* 287
Almitrin 37
Almizol - *Astemizol* 77
Almocarpine - *Pilocarpin* 741
Almocetamide - *Sulfacetamid* 880
Almodan - *Amoxicillin* 55
Almopeh - *Ampicillin* 58
Almuth I - *Bismuth aluminat* 117
Almyderm - *Diethylamin salicylat* 291
Alnert - *Bifemelan* 113
Alodan - *Pethidin* 724
Alodont 37
Alodorm - *Nitrazepam* 655
Aloès - *Aloevera* 38
Aloe vera 38
Aloferin - *Alcuronium chlorid* 28
Alofran - *Clofibric acid* 221
Aloginan - *Clemastin* 214
Aloglutamol - *Potassium glucaldrat* 761
Alohgel - *Algeldrat* 31
Aloid - *Miconazol* 606
Alokreen - *Algeldrat* 31
Alol - *Acebutolol* 6
Alomen 174
Alomide - *Lodoxamid* 543
Alondra - *Paramethason* 706

Alongamicina - *Ampicilin* 58
Alongapen - *Fibracilin* 378
Alopam - *Oxazepam* 685
Aloperidin - *Haloperidol* 437
Aloperidolo - *Haloperidol* 437
Alopexil - *Minoxidil* 611
Alopexin và Alopexy - *Minoxidil* 611
Aloplastine 38
Alopresin - *Captopril* 149
Aloprol - *Salbutamol* 835
Alopron - *Allopurinol* 35
Aloquin - *Monobenzon* 617
Aloral - *Allopurinol* 35
Alositol - *Allopurinol* 35
Alostil - *Minoxidil* 611
Alotano - *Halothan* 438
Alotec - *Orciprenalin* 678
Alovamin - *Vitamin + khoáng* 1014
Alovir - *Aciclovir* 16
Aloxidil - *Minoxidil* 611
Aloxiprin 38
Aloxyn - *Oxyquinolin* 694
Alpagelle - *Miristalkonium chlorid* 612
Alpamed - *Spironolacton* 870
Alpen *(Lederle)* - *Ampicilin* 58
Alpen *(SCE)* - *Pheneticilin* 727
Alpha VIII - *Octocog Alpha* 670
Alpha-Acetyldigoxinum - *Acetyldigoxin* 13
Alpha-Amylase - *Amylase, Alpha* 61
Alpha 1-Antitrypsin 38
Alphabrome - *Bromisoval* 126
Alphacalcidonin - *Alphacalcidol* 30
Alpha Chymar - *Chymotrypsin* 200
Alpha - Chymocutan - *Chymotrypsin* 200
Alpha - Chymolean - *Chymotrypsin* 200
Alpha - Chymotrase - *Chymotrypsin* 200
Alpha - Chymotrypsin - *Chymotrypsin* 200
Alphachymotrypsin Choay - *Alphachymotrypsin* 200
Alphacilina - *Pivampicilin* 754
Alphacin - *Ampicilin* 58
Alphacortison - *Hydrocortison* 456
Alphacutanée - *Chymotrypsin* 200
Alpha D_3 - *Alfacalcidol* 30
Alphaderm - *Hydrocortison* 456
Alphadopa - *Methyldopa* 595
Alphadrate - *Urea* 982
Alphadrol - *Fluprednisolon* 393
Alphaferon - *Interferon alfa 2a* 484
Alphaflam - *Thioctic acid* 926
Alphagan - *Brimonidin* 122
Alphagan P - *Brimonidin* 122
Alphakinase - *Urokinase* 984
Alpha Leo - *Alphacalcidol* 30
Alphalin - *Retinol* 813
Alpha Lipon - *Thioctic acid* 926
Alphamex - *Methyldopa* 595
Alphamin *(Nhật Bản)* - *Clemastin* 214
Alphamin *(Mỹ)* - *Hydroxocobalamin* 460
Alphamine - *Midodrin* 609
Alphamox - *Amoxicilin* 55
Alphanarcine - *Serrapeptase* 847
Alphanate - *Octocog Alfa* 670
Alphaparin - *Certoparin Na* 180
Alphapres - *Hydralazin* 453
Alphaprodin 38
Alphapsor - *Dithranol* 311
Alpharazen - *Serrapeptase* 847
Alpharazin - *Mesalazin* 581
Alpharedisol - *Hydroxocobalamin* 460
Alpharnacin - *Serratiopeptidase* 847
Alpha-Ruvite - *Hydroxocobalamin* 460
Alpha - Tocopheryl acetate - *Vitamin E* 1011
Alphatrex - *Betamethason* 109
Alphavibolex - *Thioctic acid* 926
Alphosyl 38
Alphrin *Enalapril* 331
Alpidem 38
Alpiny - *Paracetamol* 704
Alpirin 39
Alpiroprid 39
Alplax - *Alprazolam* 39
Alpoxen - *Naproxen* 632
Alpralid - *Alprazolam* 39
Alprax - *Alprazolam* 39
Alpraz - *Alprazolam* 39
Alprazolam 39
Alprenolol 39
Alpress - *Prazosin* 765
Alprim và Alprimol - *Trimethoprim* 965
Alprofen - *Naproxen* 632
Alpronax - *Alprazolam* 39
Alpuric - *Allopurinol* 35
Alprostadil 39
Alprox - *Alprazolam* 39
Alquam - X - *Benzoyl peroxid* 102
Alquen - *Ranitidin* 807
Alquin - Gel - *Tretinoin* 954
Al-R6 và Al-R12- *Chlorphenamin* 192
Alraad - *Metixen* 600
Alredase - *Tolrestat* 948
Alreumat - *Ketoprofen* 513
Alrex - *Loteprednol* 549
Alrheumat - *Ketoprofen* 513
Alrhumat - *Ketoprofen* 513
Alrin - *Oxymetazolin* 691
Alsactid 39
Alsadorm - *Doxylamin* 321

Alsanate - *Gefarnat* 412
Alseroxylon 39
Alsoben - *Misoprostol* 613
Alsten - *Astemizol* 77
Alsucral - *Sucralfat* 877
Altabactina - *Furaltadon* 403
Altace - *Ramipril* 806
Altacef - *Cefuroxim* 176
Altacet - *Hydrotalcit* 460
Altacite - *Hydrotalcit* 460
Altafur - *Furaltadon* 403
Altat - *Roxatidin* 831
Altec - *Cetirizin* 181
Alteesyrup - *Zecol* 1027
Alten - *Tretinoin* 954
Alteplase 39
Alteporina - *Cefminox* 169
Alternagel - *Algeldrat* 31
Altesona - *Cortison* 243
Altex - *Spironolacton* 870
Altex cough - *Dextromethorphan* 280
Althiazide - *Altizid* 40
Althose - *Methadon* 588
Althrocin S - *Erythromycin* 344
Alti. Alprazolam - *Alprazolam* 39
Altiazem - *Diltiazem* 299
Altizem - *Diltiazem* 299
Altilev - *Nortriptylin* 665
Altim - *Cortivazol* 243
Altimina - *Fencamin* 371
Altinal - *Amobarbital* 54
Altiva - *Fexofenadin* 378
Altizid 40
Altocen - *Loperamid* 545
Altociclina - *Tetracyclin* 916
Altocillin - *Pheneticilin* 727
Altocor - *Heptaminol* 444
Altodin - *Cyproheptadin* 255
Altodor - *Etamsylat* 354
Altofen - *Alfuzosin* 31
Altol - *Atenolol* 78
Altopred - *Prednison* 768
Alto-Pred LA-100 - *Prednisolon* 767
Alto-Pred Soluble - *Prednisolon* 767
Altosone - *Mometason* 616
Altracin - *Bacitracin* 89
Altramet - *Cimetidin* 204
Altren - *Acemetacin* 8
Altrenogest 40
Altretamin 40
Altris - *Potassium glucaldrat* 761
Alubifar - *Almasilat* 36
Alu-Cap - *Algeldrat* 31
Alucol - *Algeldrat* 31
Al-U-Creme - *Algeldrat* 31
Aluctyl 520
Aludrin - *Isoprenalin* 496
Aludrox - *Algeldrat* 31
Aludrox - *Maalox* 555
Aludyal - *Algeldrat* 31
Alufenagin - *Alclofenac* 28
Alufibrat - *Clofibric acid* 221
Alugel - *Algeldrat* 31
Alugelibys - *Algeldrat* 31
Alugon simple - *Algeldrat* 31
Alujel - *Algeldrat* 31
Aluline - *Allopurinol* 35
Alumasal - *Salicylamid* 837
Alumate HC - *Hydrocortison* 456
Alumetosin - *Alclofenac* 28
Alumina 40
Aluminim - *Aluphosgel* 41
Aluminium carbonat, Basic 40
Aluminium Clofibrate - *Clofibric acid* 221
Aluminium glycinat - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Aluminium (oxyde d') Hydraté - *Algeldrat* 31
Aluminium bismuth oxide - *Bismuth aluminat* 117
Aluminium hydroxide sulfate, hydrate - *Magaldrat* 557
Aluminium phosphat 40
Alunex - *Chlorphenamin* 192
Alupent - *Orciprenalin* 678
Aluphos - *Aluminium phosphat* 40
Aluphosgel 40 - 41
Aluphosphagel 40
Alupir - *Acetylsalicylic acid* 14
Alupirin - *Acetylleucin* 13
Alurate - *Aprobarbital* 69
Alusal - *Algeldrat* 31
Alusi - *Nhôm hydroxyd + trisilicat* 555
Alusorb - *Algeldrat* 31
Alusulin - *Sucralfat* 877
Alu-Tab - *Algeldrat* 31
Aluzine - *Furosemid* 404
Alvadermo - *Fluocinolon acetonid* 388
Alvedon - *Paracetamol* 704
Alven - *Tribenosid* 957
Alven - *Diosmin* 305
Alveofact - *Bovactant* 122
Alveolex - *Acetylcystein* 12
Alveoten - *Neltenexin* 636
Alverin 41
Alvesin 41
Alvinine - *Xenysalat* 1021
Alvityl Sirop 41

Alvofact - *Bovactant* 122
Alvonal MR - *Strophantin-K* 876
Alxiolyl - *Diazepam* 284
Alyrane - *Enfluran* 333
Alygesal 42
Alzental - *Albendazol* 26
Alzine - *Cetirizin* 181
Alzolam - *Alprazolam* 39
Alzon - *Alprazolam* 39
Alzytec - *Cetirizin* 181
AM 73 - *Amoxicilin* 55
Ama 42
Amabagyl - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Amadol - *Tramadol*
Amagesan - *Amoxicilin* 55
Amalium - *Flunarizin* 387
Amalmare - *Dimenhydrinat* 300
Amandelzuur Urotainer 1% - *Mandelic acid* 560
Amanta - *Amantadin* 42
Amantadin 42
Amantan - *Amantadin* 42
Amarel - *Glimepirid* 422
Amarin - *Lansoprazol* 523
Amaryl - *Glimepirid* 422
Amasulin - *Carumonam* 159
Amatin - *Midodrin* 609
Amavil - *Amitriptylin* 52
Amazolon - *Amantadin* 42
Ambacamp - *Bacampicilin* 88
Ambal - *Cefalexin* 163
Ambatrol - *Nifuroxazid* 651
Ambaxin - *Bacampicilin* 88
Ambazon 42
Amben - *Cefadroxil* 162
Ambenonium Chlorid 42
Amberin - *Hydrocortison* 458
Ambestigminum chloridum - *Ambenonium chlorid* 42
Ambien - *Zolpidem* 1030
Ambilhar - *Niridazol* 654
Ambinon - *Thyrotrophin* 931
Ambismo - *Bi subsalicylat* 118
Ambisome - *Amphotericin B* 58
Ambistryn S - *Streptomycin* 875
Ambitren - *Diclofenac* 287
Ambitrexate - *Methotrexat* 592
Ambivalon - *Amitriptylinoxid* 52
Ambloclorin - *Chlorambucil* 184
Amblosin 58
Ambodryl - *Bromazin* 124
Ambofen - *Chloramphenicol* 184
Ambomide - *Mafenid* 556
Ambot - *Kali muối* 761
Ambramen 42
Ambramicina - *Tetracyclin* 916
Ambramycin - *Tetracyclin* 916
Ambril - *Ambroxol* 42
Ambritan- *Cobamamid* 229
Ambro - *Ambroxol* 42
Ambrobene - *Ambroxol* 42
Ambrobeta - *Ambroxol* 42
Ambrofur - *Ambroxol* 42
Ambro - Hexal - *Ambroxol* 42
Ambroksol - *Ambroxol* 42
Ambrol - *Ambroxol* 42
Ambrolan - *Ambroxol* 42
Ambrolitic - *Ambroxol* 42
Ambrolitic - Hexal - *Ambroxol* 42
Ambroloes - *Ambroxol* 42
Ambromucil - *Ambroxol* 42
Ambron - *Ambroxol* 42
AMBROP - *Ambroxol* 42
Ambrosan - *Ambroxol* 42
Ambrosol - *Ambroxol* 42
Ambroten - *Ambroxol* 42
Ambroxin - *Ambroxol* 42
Ambroxocompren - Hexal - *Ambroxol* 42
Ambroxol 42
Ambrunate - *Metiazinic acid* 599
Ambucain 43
Ambusid 43
Ambutol - INH 43
A.M.C - *Amylmetacresol* 62
AMC Puren - *Amoxicilin* 56
Amcacid - *Tranexamic acid* 951
Amcard - *Amlodipin* 53
Amchafibrin - *Tranexamic acid* 951
Amcicla - *Amcinolid* 43
Amciderm - *Amcinonid* 43
Amcill - *Ampicilin* 59
Amcillin - *Ampicilin* 59
Amcinil - *Amcinonid* 43
Amcinonid 43
Amcinopol - *Amcinonid* 43
Amcloxsil - *Nhu bd. Ampiclox* 60
Amcort - *Triamcinolon* 954
Amcym - *Erythromycin* 344
Amdepin - *Amlodipin* 53
Amdil - *Paracetamol* 704
Amdilate - *Amlodipin* 53
Amdinocillin Pivoxil- *Pivmecillinam* 754
Amdinocillin, sterile- *Mecillinam* 566
Amdipin - *Amlodipin* 53
Amdol - *Paracetamol* 704
Amdol - *Tramadol* 951
Amdol Plus 43
Amdol 500 - *Paracetamol* 704

Amdol 650 - *Paracetamol* 704
Amebamagma - *Tinidazol* 938
Amebis forte 44
Amebismo liquid - *Bi subsalicylat* 118
Amechol bromid - *Methacholin chlorid* 588
Amecin - *Acemetacin* 8
Amedel - *Pipobroman* 747
Ameferro - *Ferrous gluconat* 377
Amefin - *Quinfamid* 801
Ameflu 44
Ameflu expectorant 44
Ameflu liquid caps 44
Ameflu multisymt - *Zecol* 1027
Amekaye - *Amikacin* 45
Amekrin - *Amsacrin* 61
Ameloxk - *Amoxicilin + clavulanic* 82
Amemodium - *Loperamid* 545
Amen - *Medroxyprogesteron* 568
Amenal - *Nimesulid* 652
Amenide - *Quinfamid* 801
Amenox - *Quinfamid* 801
Amepromat - *Meprobamat* 577
Ameproxen - *Naproxen Na* 632
Amerge - *Naratriptan* 633
Amerscreen P - *Roxadimat* 831
Americaine - *Benzocain* 101
Amersol - *Ibuprofen* 468
A-Methapred - *Methylprednisolon* 597
Amethocaine hydrochloride - *Tetracain* 915
Amethopterin - *Methotrexat* 592
Ametik - *Trimethobenzamid* 965
Ametil - *Dicycloverin* 289
Ametop - *Tetracain* 915
Ametriodinic acid - *Iodamid* 486
Ametussin - *Ameflu* 44
Ametycin - *Mitomycin* 613
Amevll - *Ibuprofen* 468
Amezinium metilsulfat 44
Amfebutamon 44
Amfe-Dyn - *Dexamfetamin* 246
Amfenac 44
Amfepramon 44
Amfeta - *Mepyramin* 578
Amfetamin 44
Amfetaminll 44
Amfetasul - *Amfetamin* 44 - 276
d-Amfetasul - *Dexamfetamin* 276
Amflpen - *Ampicilin* 58
Amfostat - *Amphotericin* 58
Ami-29 - *Loperamid* 545
Amicacina - *Amikacin* 45
Amical - *Amobarbital* 54
Amicar - *Aminocaproic acid* 47
Amicardin - *Khellin* 515
Amicasil - *Amikacin* 45
Amicel - *Econazol* 327
Amicic 44
Amicin - *Amikacin* 45
Amicinopol 43
Amicla - *Amcinonid* 43
Amiclaran - *Amilorid* 46
Amico - *Nhu benzosalic (BSI)* 102
Amicos - *Cleboprid* 214
Amicrobin - *Norfloxacin* 663
Amidal - *Amilorid* 46
Amidate - *Etomidat* 362
Amidazophen - *Aminophenazon* 48
Amidefrin Mesilat 45
Amidin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Amidofebrin - *Aminophenazon* 48
Amidol Acetate - *Acetylmethadol* 13
Amidoline - *Etomidolin* 362
Amidon - *Methadon* 588
Amidonal - *Aprindin* 69
Amidoprocain - *Procainamid* 776
Amidopyrine - *Aminophenazon* 48
Amidotrizoic acid - *Sodium amidotrizoat* 884
Amidoxal - *Sulfafurazol* 882
Amidozol - *Sulfafurazol* 882
Amidozon - *Aminophenazon* 48
Amidrin - *Xylometazolin* 1023
Amidrina - *Heptaminol* 444
Amidrothide - *Amilorid* 46
Amiduret T2 - *Amilorid* 46
Amifostin 45
Amifral - *Mibefradil* 606
Amifur - *Nitrofural* 656
Amigreen - *TPN Inj* 45
Amiglyde-V - *Amikacin* 45
Amigold 45
Amigreen TPN 45
Amikacin 45
Amikafur - *Amikacin* 45
Amikal - *Amilorid* 46
Amikalem - *Amikacin* 45
Amikan - *Amikacin* 45
Amikapron - *Tranexamic acid* 951
Amikason - *Amikacin* 45
Amikaver - *Amikacin* 45
Amikayet - *Amikacin* 45
Amikhellin 46
Amikin - *Amikacin* 45
Amiklin - *Amikacin* 45
Amikozit - *Amikacin* 45
Amilent - *Amitriptylin* 52
Amilin - *Ampicilin* 58
Amilit IFI - *Amitriptilin* 52
Amiloberag - *Amilorid* 46

Amilomer (Bd Spherex) - *Tá dược* 46
Amilorid 46
Amilumox - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Amimax - *Casein* 160
Aminacrinum - *Aminoacridin* 47
Aminalon - - *Aminobutyric* 47
Aminaphton 46
Aminazin - *Chlopromazin* 194
Amindan - *Selegilin* 845
Amineptin 46
Amineurin - *Amitriptylin* 52
Amin-Glaukosan - *Histamin* 448
Aminitrozol 46
Amino 800 47
Aminoacetic acid - *Glycin* 427
Aminoacridin 47
Aminobenzoic acid 47
γ - Aminobutyric acid 47
Amino-caproic acid 47
Aminocardol - *Aminophylin* 49
p-Aminoclonidine - *Apraclonidin* 69
Amino - Complex 600 47
Aminocont - *Aminophylin* 49
Aminodrox - *Aminophylin* 49
Aminodur - *Aminophylin* 49
Aminofen - *Paracetamol* 704
Aminofilin - *Aminophyllin* 49
Aminoglutethimid 48
Aminogripin - *Acetylsalicylic acid* 14
p-Aminohippurat sodium - *Aminohippuric acid* 48
Aminohippuric acid 48
γ - Aminohydroxybutyric acid 48
Aminol-V - *Amigreen TPN* 45
Aminomal - *Aminophylin* 49
Aminomethylbenzoic acid 48
Aminopan - *Somatostatin* 863
Aminopeptid 48
Aminophenazon 48
Aminophenurobutan - *Carbutamid* 155
Aminophylin 49
Aminoplasmal 49
Aminopromazin 50
Aminopt - *Aminoacridin* 47
Aminopyrinum - *Aminophenazon* 48
5-Aminosalicylic acid - *Mesalazin* 581
Aminosalicylic acid 50
Aminosidin - *Paromomycin* 709
Aminosil Vitrum - *Moriamin* 618
Aminoslow - *Aminophyllin* 49
Aminosol 50
Amino-Slow - *Aminophylin* 49
Aminosteril 5% 50
Aminosteril N-Hepa 5-8% 50
Aminosultopride - *Amisulprid* 51
Aminothiazol 50
Aminotrate phosphate - *Trolnitrat* 970
Aminovit 51
Aminox *(SE)* - *Amoxicilin* 55
Aminox - *Aminosalicylic acid* 50
Aminoxan - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Aminosidin - *Paromomycin* 709
Aminton 51
Aminvina 51
Amiobeta - *Amiodaron* 51
Amiodacor - *Amiodaron* 51
Amiodar - *Amiodaron* 51
Amiodarex 51
Amiodaron 51
Amiohexan - *Amiodaron* 51
Amipaque - *Metrizamid* 603
Amipenix - *Ampicilin* 58
Amiphan - *Tryptophan* 973
Amiphenazol 51
Amiplex *(18 acid amin cần thiết)* 51
Amiplex - *Casein* 160
Amipramidin và Amipramizide - *Amilorid* 46
Amiprol - *Diazepam* 283
Amirale - *Retinol* 814
Amiride - *Amilorid* 46
Amisal - *Amobarbital* 54
Amisepan - *Hyoscin butylbromid* 464
Amisin - *Amikacin* 45
Amispasmin - *Khellin* 515
Amisulprid 51
Amitase - *Dithranol* 311
Amitase ***(Hàn Quốc)*** - *Serrapeptase* 847
Amithiozone - *Thioacetazon* 926
Amitid - *Amitriptylin* 52
Amitone - *Ca carbonat* 139
Amitril và Amitrip - *Amitriptylin* 52
Amitriptylin 52
Amitriptylinoxid 52
Amitrol - *Amitriptylin* 52
Amitron - *Amoxicilin* 55
Amitryptol - *Amitriptylin* 52
Amivalex - *Lactulose* 521
Amiverm ***(ICI)*** - *Levamisol* 527
Amix - *Amoxicilin* 55
Amixen - *Amoxicilin* 55
Amixx - *Amantadin* 42
Amixyl - *Tiocarlid* 938
Amiyu ***(Hàn Quốc)*** 52
Amiyu ***(Hoechst)*** 53
Amizepin - *Carbamazepin* 150
Amizide 53

AMK - *Amikacin* 45
Amkan - *Ginkgobiloba + vincamin* 418
Amlexanox 53
Amlibon - *Amlodipin* 53
Amloc - *Amlodipin* 53
Amlocor - *Amlodipin* 53
Amlodac - *Amlodipin* 53
Amlodipin 53
Amlodis - *Amlodipin* 53
Amlogard - *Amlodipin* 53
Amlokard - *Amlodipin* 53
Amlong A - *Amlodipin + Atenolol* 53
Amlopin - *Amlodipin* 53
Amlopin *(Lyka - Ấn Độ)* - *Amlodipin* 53
Amlopress - *Amlodipin* 53
Amlor - *Amlodipin* 53
Ammelcin Yoko Yoko - *Iudomethacin* 476
Ammeltz Yoko Yoko - *Indomethacin* 476
Ammifurin 54
Amminosidina solfato - *Paromomycin* 709
Ammivin - *Khelin* 516
Ammogripin - *Aspirin* 14
Ammoidin - *Methoxsalen* 593
Ammoniated Mercury - *Mercury, ammoniated* 580
Ammonio solfoittiolato - *Ichthammol* 470
Ammoniumbituminosulfonat - *Ichthammol* 470
Amnosed - *Cyclobarbital* 252
Amoban - *Zopiclon* 1030
Amobarbital 54
Amobronc - *Ambroxol* 42
Amochlor - *Troclosene potassium* 970
Amocilline - *Amoxicilin* 55
Amoclavic 54
Amoclen - *Amoxicilin* 55
Amocoxol - *Ambroxol* 42
Amodex - *Amoxicilin* 55
Amodiaquin 55
Amoebicon - *Glycobiarsol* 427
Amo-Flamisan - *Amoxicilin* 55
Amoflux - *Amoxicilin* 55
Amogastrin 55
Amoglandin - *Dinoprost* 304
Amokid - *Amoxicilin* 55
Amoklavin - *Amoxicilin* 55
Amoksicilin - *Amoxicilin* 55
Amoksiklav - *Clavulanic acid* 82
Amoksilin - *Amoxicilin* 55
Amoksina - *Amoxicilin* 55
Amol - *Calmezin* 146
Amolin - *Amoxicilin* 55
Amolin *(Halsinn)* - *Atenolol* 78
Amolytin 52
Amonidrin - *Guaifenesin* 431
Amophar - *Amoxicilin* 55
Amopyrochinum 55
Amopyroquin 55
Amoquine - *Hydroquinidin* 459
Amoram - *Amoxicilin* 55
Amorion - *Amoxicilin* 55
Amorolfin 55
Amorphan Depot - *Cathin* 160
Amopher - *Amoxicilin* 55
Amorphous I.Z.S - *Insulin* 483
Amortidol - *Ketoprofen* 513
Amorvita - *Vitamin C* 74
Amorvita Ginseng - *Nhân sâm + vi lượng khoáng* 643
Amosedil - *Hydroquinidin* 459
Amosene - *Meprobamat* 577
Amoseptic - *Toloconium* 947
Amosin - *Amoxicilin* 55
Amosulalol 55
Amosyt - *Dimenhydrinat* 300
Amotaks - *Amoxicilin* 56
Amotein - *Metronidazol* 604
AMO Vitrax - *Hyaluronic acid* 452
Amox và Amoxa - *Amoxicilin* 55
Amosal - *Amoxicilin* 56
Amosan - *Amoxicilin* 56
Amoxapen - *Amoxicilin* 56
Amoxapin 55
Amoxaren - *Amoxicilin* 56
Amoxi - *Amoxicilin* 55
Amoxibacter - *Amoxicilin* 56
Amoxi-Basan - *Amoxicilin* 56
Amoxi-Basile - *Amoxicilin* 56
Amoxibeta - *Amoxicilin* 56
Amoxibiocin - *Amoxicilin* 56
Amoxibiotic - *Amoxicilin* 55
Amoxicap và Amoxicil - *Amoxicilin* 56
Amoxicat - *Amoxicilin* 56
Amoxicilin 55
Amoxiclav - *Amoxicilin* 56
Amoxidal - *Amoxicilin* 56
Amoxidel - *Amoxicilin* 56
Amoxidem và Amoxidin - *Amoxicilin* 55
Amoxidog - *Amoxicilin* 56
Amoxifar - *Amoxicilin* 56
Amoxiferm - *Amoxicilin* 56
Amoxifur - *Amoxicilin* 56
Amoxi-Gobens - *Amoxicilin* 56
Amoxi Hexal và Amoxil Inject - *Amoxicilin* 56
Amoxil và Amoxilan - *Amoxicilin* 55
Amoxilat - *Amoxicilin* 56
Amoxilin - *Amoxicilin* 55
Amoxilay - *Amoxicilin* 56

Amoxilat và Amoxillin - *Amoxicilin* 56
Amoxi-Mast và Amoximexical - *Amoxicilin* 56
Amoxinex - *Amoxicilin* 56
Amoxi-Mepha - Amoximox - *Amoxicilin* 56
Amoxin 500 - *Amoxicilin* 55
Amoxiplus - *Amoxicilin* 56
Amoxine và Amoxipen - *Amoxicilin* 56
Amoxipenil - *Amoxicilin* 56
Amoxiroger - *Amoxicilin* 56
Amoxitab Amoxi-Tablinen và Amoxi-Tabs - *Amoxicilin* 55
Amoxivan - *Amoxicilin* 56
Amoxi-Wolff và Amoxycaps - *Amoxicilin* 56
Amoxicilin - *Amoxicilin* 56
Amoxi Diolan và Amoxipen - *Amoxicilin* 56
Amoxiroger - *Amoxicilin* 56
Amoxivet và Amoxivinco - *Amoxicilin* 55
Amoxisol - *Amoxicilin* 56
Amoxitap - *Amoxicilin* 56
Amoxival - *Amoxicilin* 56
Amoxyl - *Amoxicilin* 56
Amoxyplus - *Amoxicilin* 56
AMP - *Adenosin phosphat* 22
Ampamet - *Aniracetam* 64
Ampat - *Ampicilin* 59
Ampecyclal - *Heptaminol* 443
Ampelop 57
Ampen - *Ampicilin* 58
Ampensaar - *Ampicilin* 58
Amp Equine - *Ampicilin* 59
Amperozid 57
Ampexin - *Amoxicilin* 56
Amphamed - *Amfetamin* 44
Amphasub - *Phendimetrazin* 727
Amphate - *Amfetamin* 44
Amphedrine - *Amfetamin* 44
Amphicol - *Chloramphenicol* 184
Amphocil - *Amphotericin* 58
Amphocin - *Amphotericin* 58
Amphocort 57
Amphocycline 58
Amphojel - *Algeldrat* 31
Ampho-Moronal - *Amphotericin B* 58
Amphotabs *Algeldrat* 31
Amphotec - *Amphotericin* 58
Amphotericin B 58
Amphozone - *Amphotericin B* 58
Ampi và Ampicat - *Ampicilin* 58
Ampica - *Ampicilin* 58
Ampicaps - *Ampicilin* 58
Ampicil và Ampiciliber - *Ampicilin* 58
Ampicillin 58
Ampicillinphthalidyl hydrochlorid - *Talampicilin* 900
Ampiciman và Ampicin - *Ampicilin* 58
Ampicilox 60
Ampicin - *Ampicilin* 58
Ampicina và Ampicur - *Ampicilin* 58
Ampiclax 60
Ampicyn và Ampifar - *Ampicilin* 59
Ampidol - *Ampicilin* 58
Ampifar - *Ampicilin* 59
Ampifen và Ampifrinil - *Ampicilin* 58
Ampigal và Ampi fect - *Ampicilin* 58
Ampigen - *Ampicilin* 58
Ampigram 58
Ampik - *Ampicilin* 58
Ampikel và Ampilag - *Ampicilin* 59
Ampilan - *Ampicilin* 58
Ampiland - *Ampicilin* 58
Ampilean - *Ampicilin* 58
Ampileta - *Ampicilin* 58
Ampilin - *Ampicilin* 58
Ampilisa - *Ampicilin* 58
Ampilprats - *Metampicilin* 585
Ampilux - *Ampicilin* 58
Ampimetacil - *Metampicilin* 585
Ampimine - *Ampicilin* 58
Ampimix - *Ampicilin* 59
Ampimox - *Amoxicilin* 56
Ampin - *Amlodipin* 53
Ampinebiot - *Ampicilin* 59
Ampinova Gamma - *Ampicilin* 59
Ampin - Penicillin - *Penicilin G procain* 714
Ampi-Oral - *Ampicilin* 59
Ampiorus - *Ampicilin* 59
Ampinova - *Ampicilin* 59
Ampiox 60
Ampipen - *Ampicilin* 59
Ampiretard - *Benzathin Benzylpenicilin* 100
Ampi-Plena simple - *Ampicilin* 59
Ampiplus - *Ampicilin* 59
Ampisan - *Ampicilin* 59
Ampisid - *Ampicilin* 59
Ampisid - *Sultamicilin* 891
Ampisil - *Ampicilin* 59
Ampisina - *Ampicilin* 59
Ampisint - *Ampicilin* 59
Ampisolone - *Ampicilin* 59
Ampespectrin - *Ampicilin* 59
Ampisulcilin - *Ampicilin + sulbactam* 878
Ampi-Tab - *Ampicilin* 58
Ampitab - *Ampicilin* 58
Ampi Tablinen - *Ampicilin* 58
Ampitex - *Ampicilin* 58
Ampitotal - *Ampicilin* 59
Ampivet - *Ampicilin* 59
Ampi-Vial - *Ampicilin* 59

Ampixin 59
Ampixyl - *Ampicilin* 58
Ampi-Zoja - *Ampicilin* 58
Amplacilina - *Ampicilin* 59
Amplan - *Periciazin* 721
Amplamox - *Amoxicilin* 56
Ampletamin 60
Amplex - A - *Retinol* 813
Amplex - C - *Ascorbic acid* 74
Ampliactin - *Chlorpromazin* 194
Amplicefal - *Cefalexin* 163
Amplicerina - *Cefaloridin* 165
Amplicid - *Ampicilin* 58
Amplictil - *Chlorpromazin* 195
Amplidox - *Doxyxyclin* 319
Amplifar - *Ampicilin* 59
Ampligram - *Cefalexin* 163
Ampligram INV - *Cefaloridin* 165
Amplimox - *Amoxicilin* 56
Amplin - *Ampicilin* 59
Ampliopenil - *Metampicilin* 585
Amplipenyl - *Ampicilin* 58
Ampliscocil - *Ampicilin* 58
Ampliron - *Amoxicilin* 56
Amplisozima - *Amoxicilin* 56
Amplital - *Ampicilin* 58
Amplitor - *Ampicilin* 59
Amplium - *Tinidazol* 938
Amplivix - *Benziodaron* 101
Amplizer - *Ampicilin* 59
Amplofen - *Ampicilin* 59
Amplomicina - *Gentamicin* 415
Amplotal - *Ampicilin* 59
Amprialen - *Ampicilin* 59
Amprovate - *Azanidazol* 84
Ampy-Penyl - *Amoxicilin* 56
Amracin - *Tetracyclin* 916
Amrinon 60
Amrit - *Amoxicilin* 56
m-AMSA - *Amsacrin* 61
Amsacrin 61
Amsal - *Amobarbital* 54
AMSA-P-D- *Amsacrin* 61
Amsapen - *Ampicilin* 59
Amsebarb - *Amobarbital* 54
Amsidine - *Amsacrin* 61
Amsidyl - *Amsacrin* 61
Amsol - *Ambroxol* 42
Amstat - *Tranexamic acid* 951
Amsubit - *Ichthammol* 470
Amsyn - *Amlodipin* 53
Amtas - *Amlodipin* 53
Am-Thav - *Ethaverin* 356
Amtiba - *Tinidazol* 938
Amtim - *Amlodipin* 53
Amtolmetil Guacil 61
Amucap - *Ambroxol* 42
Amukin - *Amikacin* 45
Amukine 61
A-Mulsin- *Retinol* 813
Amunine - *Retinol* 813
Amuno- *Indometacin* 476
Amvisc - *Hyaluronic acid* 452
Amvisk - *Hyaluronic acid* 452
Amycal - *Amobarbital* 54
Amycazol 61
Amycor - *Bifonazol* 114
Amycyclin 61
Amyderm S - *Povidon–iod* 762
Amydorm - *Amobarbital* 54
Amylase alpha 61
Amylbarb sodium - *Amobarbital* 54
Amyline - *Amitryptilin* 52
Amylmetacresol 62
Amylobarbitone - *Amobarbital* 54
Amylobeta - *Amobarbital* 54
Amylsine - *Naepain hydrochlorid* 627
Amyn - *Amoxicilin* 56
Amyn 500 - *Amoxicilin* 55
Amytal - *Amobarbital* 54
Amyzol - *Amitriptylin* 52
Amzak OD - *Amlodipin* 53
AN1 - *Amfetaminil* 44
Anabact - *Metronidazol* 604
Anabactyl - *Carbenicilin* 152
Anabasi - *Cobamamid* 229
Anabiol - *Bolandiol* 121
Anabloc - *Fenyramidol* 375
Anabolcen - *Androstanolol* 63
Anabolex - *Androstanolol* 63
Anabolicum - *Quinbolon* 800
Anabolicus - *Nandrolon* 631
Anabolin - *Metandienon* 586
Anabolin Depot - *Nandrolon* 631
Anabolizante Hermes - *Cobamamid* 229
Anabozim - *Cobamamid* 229
Anabron *(BR)* - *Ambroxol* 42
Anacardon - *Nikethamid* 651
Anacetin - *Chloramphenicol* 184
Anaci-3 - *Paracetamol* 704
Anaclosil - *Cloxacilin* 227
Anacobin - *Cyanocobalamin* 250
Anacrodyne - *Pyridoxin* 796
Anadin - *Paracetamol* 704
Anadol - *Paracetamol* 704
Anador - *Nandrolon* 631
Anadrol - *Oxymetholon* 692
Anadroyl - *Oxymetholon* 692

Anadur - *Nandrolon* 631
Anaerobex - *Metronidazol* 604
Anaeromet - *Metronidazol* 604
Anaestherit - *Benzocain* 101
Anaesthesin - *Benzocain* 101
Anaesthesulf - *Polidocanol* 756
Anaesthocain - *Procain* 775
Anaflex - *Polynoxylin* 758
Anaflon - *Paracetamol* 704
Anafongine - *Bithionol* 120
Anaforte - *Serrapeptase* 847
Anafranil - *Clomipramin* 222
Anagastra - *Pantoprazol* 702
Anagregal - *Ticlopidin* 934
Anagrelid 62
Anaguard - *Epinephrin* 338
Anahelp 338
Anahist - *Thonzylamin* 929
Anakit - *Epinephrin* 338
Analate - *Salicylic acid* 837
Analexin - *Fenyramidol* 375
Analgen - *Acemetacin* 8
Analgin - *Metamizol Natri* 584
Analgin Chinin 62
Analgiser - *Methoxyfluran* 593
Analgyl - *Ibuprofen* 468
Anallip - *Pantethin* 702
Analmin - *Mefenamic acid* 569
Analock - *Epirizol* 339
Analter - *Paracetamol* 704
Analud - *Feprazon* 375
Analux *(Tây Ban Nha)* - *Phenylephrin* 735
Analux *(Pôlfa - Balan)* - *Meclofenoxat* 566
Anamid - *Kanamycin* 506
Anamidol - *Oxymesteron* 691
Anamorph - *Morphin* 619
Anan - *Bisacodyl* 116
Ananase - *Bromelain* 125
Ananda - *Metoclopramid* 601
Anandron - *Nilutamid* 652
Anantin - *Diphenhydramin* 305
Ananxyl - *Alpidem* 38
Anapenil - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Ananphyl - *Chlorphenamin* 192
Anapolon - *Oxymetholon* 692
Anapran - *Naproxen sodic* 632
Anaprel - *Rescinnamin* 811
Anaprime - *Flumetason* 387
Anaprotab - *Naproxen* 632
Anaprotin - *Androstanolon* 63
Anaprox - *Naproxen* 633
Anapsique - *Amitriptylin* 52
Anapyrin 62
Anarel - *Guanadrel* 432
Anarexol - *Cyproheptadin* 255
Anargil - *Danazol* 260
Anaroxyl - *Carbazochrom* 151
Anartrit - *Piroxicam* 752
Anasclerol - *Vincamin* 1003
Anaspaz - *Hyoscyamin* 465
Anaspirin - *Acetylsalicylic acid* 14
Anasteron - *Oxymetholon* 692
Anasteronal - *Oxymetholon* 692
Anasthim 62
Anastil - *Guaiacol* 430
Anastrozol 62
Anasyth - *Stanozolol* 872
Anatac - *Carbocistein* 153
Anatenazine - *Fluphenazin* 392
Anatensol - *Fluphenazin* 392
Anathrombase - *Dicoumarol* 289
Anatopic - *Fluocinolon acetonid* 318
Anatox *(Chibi. Rome)* - *Clofedanol* 219
Anatox *(Lagap)* - *Cogactoisomerase* 233
Anatran - *Trichlormethiazid* 958
Anatrofin - *Stenbolon* 873
Anatruxonium - *Truxipicurium iodid* 973
Anaus - *Trimethobenzamid* 965
Anausin *(Sarget, Phâp)* - *Metoclopramid* 600
Anausin *(Infale)* - *Bromoprid* 126
Anautinum - *Dimenhydrinat* 300
Anavar - *Oxandrolon* 684
Anavenol 62
Anaxéryl 311
Anaxin Sirô - *Promethazin* 782
Anaxole - *Stanozolol* 872
Anazon-G - *Ecanazol + triamcinolon + gentamicin* 959
Anazym - *Cobamamid* 229
Anabesol - *Benzocain* 101
Anbol và Ancasal - *Acetylsalycylic acid* 14
Ancaron - *Amiodaron* 51
Ancatrol - *Calcitriol* 143
Ancef - *Cefazolin* 167
Anceron - *Beclometason* 93
Ancitabin 62
Anco - *Ibuprofen* 468
Ancobon - *Flucytosin* 385
Ancolan - *Meclozin* 567
Ancopir - *Vitamin B1 + B6 + B12* 62
Ancoren - *Atenolol* 78
Ancoron - *Amiodaron* 51
Ancortone - *Prednison* 768
Ancosal - *Salicylic acid* 837
Ancosul - *Sulfadimethoxin* 881
Ancotil - *Flucytosin* 385
Ancotrim fort 245
Ancrod 62

Ancrusal - *Sucralfat* 877
Andanol - *Reserpilin* 812
Andantol - *Isothipendyl* 498
Andanton - *Isothipendyl* 498
Andapsin - *Sucralfat* 877
Andaxin - *Meprobamat* 577
Andecalinum 63
Andergin - *Miconazol* 606
Anderm - *Bufexamac* 130
Andiamine - *Hexobendin* 447
Andilase 63
Andion - *Beclometason* 93
Andios - *Thymomodulin* 930
Andoin - *Gefarnat* 412
Andol - *Aspirin* 14
Andolex - *Benzydamin* 103
Andol fort - *Decolgen* 263
Andolor - *Metamizol sodium* 584
Andoron - *Mestanolon* 582
Andorotol 63
Andox - *Paracetamol* 704
Andractim 63
Andradurin - *Testosteron* 914
Andral - *Flurazepam* 393
Andran - *Ibuprofen* 458
Andregen - *Gentamicin* 415
Andriol *(Mỹ)* - *Methandriol* 589
Andriol *(Organon)* - *Testosteron* 914
Andro - *Testosteron* 913
Androcur - *Cyproteron* 256
Andro-Cyp - *Testosteron* 914
Androderm - *Testosteron* 914
Andro-Diane - *Cyproteron* 256
Androdurin - *Testosteron* 914
Androfluoren - *Fluoxymesteron* 392
Androfort- *Testosteron* 914
Androgen - *Testosteron* 914
Android - *Methyltestosteron* 598
Android - F - *Fluoxymesteron* 392
Android HCG - *Chorionic gonadotrophin* 199
Androisoxazol 63
Androlan aqueous - *Testosteron* 913
Androlan in oil - *Testosteron* 914
Androlin - *Testosteron* 913
Androlone - *Androstanolon* 63
Andronag - *Testosteron* 914
Andronag - LA - *Testosteron* 914
Andronate - LA - *Testosteron* 914
Andropath - *Testosteron* 914
Andropository - LA - *Testosteron* 914
Androstanazole - *Stanozolol* 872
Androstanolon 63
Androstenediol 63
Androsterolo - *Fluoxymesteron* 392
Androtardyl - *Testosteron* 914
Androteston *(Viên)* - *Methyltestosteron* 598
Androteston *(Tiêm)* - *Testosteron* 914
Androx - *Cefadroxil* 162
Androxon - *Testosteron* 914
Andrumin - *Dimenhydrinat* 300
Andrusol P - *Testosteron* 914
Andryl - *Testosteron* 914
Anecotan - *Methoxyfluran* 593
Aneiromox - *Bumetanid* 131
Anemet - *Dolasetron* 314
Anemixin OP - *Oxybuprocain* 689
Anenulmono - *Dexamethason* 274
Anepol - *Propofol* 786
Anergan - *Promethazin* 782
Anergomycil - *Rolitetracyclin* 829
Anerocid - *Clindamycin* 215
Aneroxina - *Phentermin* 733
Anertan - *Testosteron* 914
Anervan 63
Anestacon - *Lidocain* 534
Anestecain - *Lidocain* 534
Anestecidan - *Lidocain* 534
Anestesia - *Tetracain* 915
Anestetico Vis - *Procain* 775
Anesthal - *Thiopental Na* 927
Anesthesine - *Benzocain* 161
Anesthone - *Benzocain* 161
Anestol - *Lidocain* 534
Anetan - *Mebendazol* 564
Anethaine - *Tetracain* 915
Anethol trithion 63
Anethil - *Arginin* 71
Aneurel - *Meprobamat* 577
Aneurin AS - *Thiamin* 924
Aneurinum hydrochloricum - *Thiamin* 924
Aneurol - *Thiamin* 924
Aneuxol - *Aminophenazon* 48
Anevryl - *Thiamin* 924
Anexate - *Flumazenil* 386
Anfamon - *Amfepramon* 44
Anflagen - *Ibuprofen* 468
Anflam - *Hydrocortison* 456
Anflase - *Lysozym* 553
Anfoterecina Fabra - *Amphotericin B* 58
Anform - *Pemolin* 713
AnF-Pamin - *Calmezin* 146
AnF-Sulfaprim - *Co–Trimoxazol* 244
AnF-Tyfocol - *Chloramphenicol* 184
Anfungine - *Bithionol* 120
Anfuramide - *Furosemid* 404
Angesic - *Diantalvic* 283
Angettes - *Aspirin* 14
Angex - *Lidoflazin* 536

Anglact - *Diltiazem* 299
Angibid - *Nitroglycerin* 657
Angiclan - *Isoxsuprin* 499
Angicontin - *Diltiazem* 299
Angidil - *Diltiazem* 299
Angidin - *Trimetazidin* 964
Angikard - *Diltiazem* 299
Angilol - *Propranolol* 786
Angils - *Dequalinium chlorid* 269
Angina 64
Anginal - *Dipyridamol* 309
Anginamide - *Sulfacetamid* 880
Anginin *(Bristol)* - *Pyricarbat* 795
Anginin *(Yortoglu)* - *Lidoflazin* 536
Anginine - *Nitroglycerin* 657
Anginol - *Dequalinium chlorid* 269
Angioamin - *Xantinol nicotinat* 1020
Anginocardol - *Synephrin* 897
Angiociclan - *Bencyclan* 96
Angiodil - *Dihydroergocristin* 296
Angiodrox - *Diltiazem* 299
Angioflux - *Sulodexid* 889
Angioftal - *Chromocarb* 200
Angioglebil - *Nicardipin* 644
Angiografin - *Sodium amidotrizoat* 855
Angiolast - *Bamethan* 90
Angiolingual - *Nitroglycerin* 687
Angiolong - *Diltiazem* 299
Angiombrine - *Sodium acetrizoat* 854
Angiomiron - *Iodamid* 486
Angionorm - *Dihydroergotamin* 296
Angiopac - *Vincamin* 1003
Angiophtal - *Chromocarb* 200
Angiopril - *Captopril* 149
Angiospasmyl - *Mannitol hexanitrat* 560
Angiotenal - *Pentoxifylin* 718
Angiotensinamid 64
Angiotonine - *Angiotensinamid* 64
Angiotrofin - *Ifenprodyl* 471
Angiovigor - *Prenylamin* 771
Angiovist - *Sodium amidotrizoat* 854
Angiovital - *Pyricarbat* 795
Angioxil - *Pyricarbat* 795
Angioxine - *Pyricarbat* 795
Angioxyl - *Kallidinogenase* 505
Angiozem - *Diltiazem* 299
Angiperl - *Pyricarbat* 795
Angiplex - *Nitroglycerin* 657
Angised - *Nitroglycerin* 657
Angipres - *Atenolol* 78
Angipress - *Diltiazem* 299
Angispray 64
Angitil - *Diltiazem* 299
Angitrit - *Trolnitrat* 970
Angizem - *Diltiazem* 299
Anglopen - *Ampicilin* 58
Angopril - *Bepridil* 105
Angorin - *Nitroglycerin* 657
Angorsan - *Prenylamin* 771
Anhiba - *Paracetamol* 704
Anhistan - *Clemastin* 214
Anhydron - *Cyclothiazid* 254
Anhypen - *Ampicilin* 58
Anidrasona - *Isoniazid* 494
Anifed - *Nifedipin* 648
Aniflazym - *Serrapeptase* 847
Anikef - *Cefuroxim* 176
Anileridin 64
Aninol-V 64
Aniracetam 64
Anisene - *Chlorotrianisen* 192
Anisindion 64
Anisotropine methylbromide - *Octatropin methylbromid* 670
Anistadin - *Trichlormethiazid* 958
Anistreplase 64
Anizon - *Nifenazon* 649
Ankaljin - *Metamizol sodium* 564
Ankebin - *Fenofibrat* 372
Anksiyolin - *Diazepam* 283
ANL - *Thalamonal* 919
Anleshi - *Mebendazol* 564
Anli - *Kem bôi rifampicin + nghệ* 65
Annolytin - *Amitriptylin* 52
Anodynin - *Phenazon* 726
Anogin - *Paracetamol* 704
Anoma - *Calcitriol* 143
Anomin - *Vitamin E, C và caroten* 1011
Anoprolin - *Allopurinol* 35
Anopyrin - *Aspirin* 14
Anoran - *Phendimetrazin* 727
Anoréine 65
Anorex - *Amfepramon* 44
Anorex - *Phenmetrazin* 729
Anosycocain - *Procain* 775
Anotit - *Miconazol* 606
A.Nox - *Naproxen* 632
Anoxin - T - *Phendimetrazin* 727
Anovate - *Betamethason* 65
Anpamin - *Calmezin* 145
Anparton - *Clofibrat* 220
Anpec - *Verapamil* 997
Anphin - *Buprenorphin* 133
Anpine - *Nifedipin* 648
Anprasol - *Hydralazin* 453
Anquil - *Benperidol* 98
Anquin - *Norfloxacin* 663
Ansaid - *Flurbiprofen* 394

Ansamycin - *Rifabutin* 819
Ansatipine - *Rifabutin* 819
Ansefal - *Pyritinol* 797
Anselol - *Atenolol* 78
Ansepron - *Phenprobamat* 733
Anseren - *Ketazolam* 511
Ansial - *Buspiron* 133
Ansiced - *Buspiron* 133
Ansietan - *Meprobamat* 577
Ansieten - *Ketazolam* 511
Ansilan - *Medazepam* 567
Ansimar - *Doxofyllin* 319
Ansiolin - *Diazepam* 283
Ansiopax - *Dibenzepin* 285
Ansiowas - *Meprobamat* 577
Ansiven - *Propofol* 786
Ansmin - *Difenidol* 293
Ansolysen - *Pentolonium tartrat* 718
Ansopal - *Chloral hydrat* 183
Anspor - *Cefradin* 173
Ansulfaprim - *Co-Trimoxazol* 244
Antabus - *Disulfiram* 311
Antabuse - *Disulfiram* 311
Antacal - *Amlodipin* 53
Antacidum - *Aluminium carbonat, basic* 40
Antacil 65
Antadar - *Diflunisal* 294
Antadine *(Australia)* - *Amantadin* 42
Antadine *(Hàn Quốc)* - *Terfenadin* 910
Antadys - *Flurbiproben* 394
Antagon - *Astemizol* 77
Antagon *(CZ)* - *Ranitidin* 807
Antagonil - *Nicardipin* 644
Antagonate - *Chlorphenamin* 192
Antagosan - *Aprotinin* 69
Antak - *Ranitidin* 807
Antalate - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Antalfène - *Ibuprofen* 468
Antalgic Marsan - *Metamizol sodium* 584
Antalgil - *Ibuprofen* 468
Antalgin - *Naproxen* 633
Antalgin - *Diclofenac* 287
Antallergan - *Mepyramin* 578
Antalon - *Pimozid* 742
Antalvic - *Dextropropoxyphen* 281
Antalyre 65
Antalzym - *Lysozym* 553
Antamebin - *Metronidazol* 604
Antamin - *Mepyramin* 578
Antamin - *Tripelennamin (Teva)* 967
Antamine - *Tripelennamin* 967
Antamon - PED - *Methionin, L* 591
Antan - *Naphazolin* 631
Antanazol - *Ketoconazol* 511
Antapentan - *Phendimetrazin* 727
Antarene - *Ibuprofen* 468
Antarol - *Propanolol* 786
Antascarin - *Hexylresorcinol* 448
Antasine - D 65
Antasma - *Theophylin* 922
Antasone 65
Antasten - *Antazolin* 66
Antasten - privin 65
Antasthmin - *Isoprenalin* 496
Antaxone - *Naltrexon* 630
Antazolin 65
Antazone - *Sulfinpyrazon* 887
Antees - *Pentoxyverin* 719
Antegan - *Cyproheptadin* 255
Antelepsin - *Clonazepam* 222
Antelmin - *Mebendazol* 564
Antelmina - *Piperazin* 745
Antemesyl - *Mepyramin* 578
Antemin - *Dimenhydrinat* 300
Antene - *Tretoquinol* 954
Antenex - *Diazepam* 283
Anteovin 23 - 66
Antepan - *Protirelin* 791
Antepar - *Piperazin* 745
Antepsin - *Sucralfat* 877
Antergan - *Phenbenzamin* 727
Anteron - *Gonadotrophin, serum* 428
Antex - *Gonadotrophin, serum* 428
Antexsick - *Berberin* 66
Anthalazine - *Piperazin* 745
Anthel - *Pyrantel* 794
Anthel *(Đài Loan)* - *Mebendazol* 564
Anthelsol - *Levamisol* 527
Anthisan - *Mepyramin* 578
Anthistamin-Sigletten - *Chlorphenamin* 192
Anthraderm - *Dithranol* 311
Anthraforte - *Dithranol* 311
Anthralin - *Dithranol* 311
Anthranol - *Dithranol* 311
Antiaethan - *Disulfiram* 311
Antial - *Brompheniramin* 127
Anti-Algos - *Paracetamol* 704
Antiallergicum Medivet - *Tripelennamin* 967
Antiallergy - *Chlorpheniramin* 192
Antiallergic - *Chlorpheniramin* 192
Antiangor - *Carbocromen* 153
Antib - *Inosin pranobex* 479
Antibio - *Lactobacillus* 66
Antibiocin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Antibiopen - *Ampicilin* 58
Antibiophilus 66
Antibiopto - *Chloramphenicol* 184
Antibio-synalar 66

Antibiotulle Lumière 66
AntiBox - *Thymomodulin* 930
Anticatabolin - *Nandrolon* 631
Anti-CD 3 - *Muromonab–CD 3* 623
Anticen - *Cyclandelat* 251
Antichol - *Disulfiram* 311
Anticholium - *Physostigmin* 740
Anticol - *Disulfiram* 311
Anticors Lefebvre - *Salicylic acid* 837
Anti-Cough Syrup - *Dextromethorphan* 280
Anticucs - *Piperazin* 745
Anticude - *Edrophonium chlorid* 328
Anticyl - *Ampicilin* 58
Antidartre - *Benzoic acid* 102
Antidep - *Imipramin* 473
Antiderm - *Pyridoxin* 796
Antidiar - *Algeldrat* 31
Antidiar 200 - *Ethacridin* 354
Antidiarrheal - *Loperamid* 545
Antidiarrhoicum "Helos" - *Streptomycin* 875
Antidol - *Paracetamol* 704
Antidol - *Ibuprofen* 468
Antidotum metallorum 66
Antidrasi - *Diclofenamid* 288
Anti-em - *Dimenhydrinat* 300
Antiepilepticum 66
Antietanol và Antietil - *Disulfiram* 311
Antifen - *Terfenadin* 910
Antiflog - *Piroxicam* 752
Antiflogil - *Nimesulid* 652
Antifloxil - *Nimesulid* 652
Antifungal - *Miconazol* 606
Antifungol - *Clotrimazol* 227
Antigas 67
Antigas-Plus 67
Antigast - *Antigas* 67
Antigeron - *Cinnarizin* 206
Antigestil - *Diethylstilbestrol* 291
Antigreg - *Ticlopidin* 934
Antigrip F - *Paracetamol* 704
Antigrippin Midy à la vitamine C 67
Antigut - *Allopurinol* 35
Anti-H 307
Anti-H 10 67
Antihemophilic F - *Octocog alpha* 670
Antihemorragico - *Etamsylat* 354
Antiherpes - *Aciclovir* 16
Antihist - *Chlorpheniramin* 192
Antihistaminico - *Chlorpheniramin* 192
Antihistaminique Clin - *Phenyltoloxamin* 737
Antihistamin "Linz" - *Diphenylpyralin* 307
Antihydral - *Methenamin* 590
Anti Itch - *Diphenhydramin* 307
Anti Kalium - *Polysteren sulfonat* 759
Antikatarakum N Oral - *Uridin 5' monophosphat* 983
Antikoppine - *Carbasalat calci* 151
Antikrein - *Aprotinin* 69
Antilirium - *Physostigmin* 740
Antilysin Spofa - *Aprotinin* 69
Antimet - *Cinnarizin* 206
Antimicotico - *Clotrimazol* 227
Antimigraine Nova - *Cholin chlorid* 198
Antimigrin - *Naratriptan*
Antiminth - *Pyrantel* 794
Antimit - *Chlormethin* 189
Antimoniate meglumine - *Meglumin* 571
Antimoussin - *Dimeticon* 302
Antimycose 67
Antimyk - *Fenticlor* 375
Antimyk Neu - *Clotrimazol* 227
Antin - *Phenyltoloxamin* 737
Antinal - *Nifuroxazid* 651
Anti - Naus - *Prochlorperazin* 776
Antiobes - *Fenbroporex* 373
Antiotic - *Amoxicilin* 55
Antiox - *Mebendazol* 564
Antioxidans E - *Vitamin E* 1011
Antioxiur - *Pyrvinium chlorid* 798
Antipar - *Diethazin* 291
Antipark - *Bromocriptin* 126
Antiparkin (ASTA) - *Selegilin* 845
Antipen 800 - *Clemizol penicilin* 215
Antioxiur - *Pyrvinium chlorid* 798
Antipernicin - *Cyanocobalamin* 250
Antiphen - *Dichlorophen* 286
Anti-phos - *Algeldrat* 31
Anti Plaque - *Chlorhexidin* 188
Antiplas - *Sulfadoxin + pyrimethamin* 368
Antipres - *Guanethidin* 432
Antipressan - *Atenolol* 78
Antipy - *Bi trikalidicitrato* 118
Antipylo 67
Antipyrine - *Phenazon* 726
Antirheuma - *Histidin* 449
Antirobe - *Clindamycin* 216
Antiruggine - *Ibuprofen* 468
Antisacer - *Phenytoin* 737
Antiscabiosum Mago KG - *Benzyl benzoat* 103
Antispas - *Dicycloverin* 289
Anti-Spas - *Trihexyphenidyl* 962
Antispasmin - *Alverin* 41
Antispasmin (Bungari) - *Oxyphenonium* 694
Antistenocardin 309
Antistine - *Antazolin* 66
Antisukrin - *Carbutamid* 155
Anti-Tenia - *Niclosamid* 645
Antithrombin III 67

Anti-Thyrox - *Carbimazol* 152
Antithroide G. W - *Thiamazol* 923
Antitoxicum - *Cogalactoisomerase* 233
Antitrem - *Trihexyphenidyl* 962
Antitriol - *Oxandrolon* 584
Anti-Tuss - *Guaifenesin* 431
Antitussivum - *Codein* 231
Antituxil-Z - *Zipeprol* 1029
Antiul - *Difenidol* 293
Antivermine - *Piperazin* 745
Antivert - *Meclozin* 567
Antivir - *Aciclovir* 16
Antivitium - *Disulfiram* 311
Antivomit - *Dimenhydrinat* 300
Anti-Vomit - *Trimethobenzamid* 965
Antobery 67
Antoderin - *Oxazepam* 684
Antodrel - *Pilocarpin* 741
Antol - *Benzydamin* 103
Antomin - *Diphenhydramin* 305
Antopar - *Benzylperoxid* 102
Antoral - *Tibezonium iodid* 933
Antostab - *Gonadotrophin, serum* 428
Antotalgin - *Phenazon* 726
Antoxol - *Dimercaprol* 301
Antra - *Omeprazol* 674
Antraderm - *Dithranol* 311
Antrafenin 67
Antrenyl - *Oxyphenonium bromid* 694
Antrex - *Folic acid* 396
Antrima - *Co–Trimazin* 244
Antrypol - *Suramin sodium* 894
ANTT - *Anethol trithion* 63
Antuitrin S - *Chorionic gonadotrophin* 199
Antupex - *Tipepidin* 939
Anturan - *Sulfinpyrazon* 887
Anturano - *Sulfinpyrazon* 887
Anturidin - *Sulfinpyrazon* 887
Anturon - *Sulfinpyrazon* 887
Anucort - *Hydrocortison* 457
Anuphen - *Paracetamol* 704
Anusol 67
Anusol HC - *Hydrocortison* 457
Anuspiramin - *Phenylbutazon* 734
Anvital - *Ethambutol* 355
Anvitoff - *Tranexamic acid* 951
Anxidin - *Clorazepat, dikali* 225
Anxilicun - *Bromazepam* 124
Anxiolit - *Oxazepam* 685
Anxiolyl 5 - *Diazepam* 283
Anxipar - *Buspiron* 133
Anxiron - *Buspiron* 133
Anxium-5 - *Dizepam* 283
Anxon - *Ketazolam* 511
Anxyrex - *Bromazepam* 124
Any - *Mequinol* 579
Anzatax - *Paclitaxen* 698
Anzepam - *Diazepam* 283
Anzemet - *Dolasetron* 314
Anziel - *Allopurinol* 35
Aolept - *Periciazin* 721
Aom - *Retinol* 813
Aosept 668
Aota - *Acamprosat* 6
Aotal - *Acamprosat* 6
Aovine - *Troleandomycin* 970
APA - *Paracetamol* 704
APA-Aparacet - *Paracetamol* 704
Apacef - *Cefotetan* 171
Apacet - *Paracetamol* 704
Apacil - *Aminosalicylic acid* 50
AP-Acthar-Gel - *Corticotrophin* 242
Apagan 67
Apagan A 67
Apalcillin 68
Apamid - *Glipizid* 423
Apamide - *Paracetamol* 704
Apamin - *Periciazin* 721
Apamox - *Amoxicilin* 56
APAP - *Paracetamol* 704
Aparkane - *Trihexyphenidyl* 962
Aparkan - *Trihexyphenidyl* 962
Aparsol D3 - *Colecalciferol* 235
Aparsonin N - *Bromhexin* 125
Apatef - *Cefotetan* 171
Apaurin - *Diazepam* 283
Apavit B12 - *Cyanocobalamin* 250
Apazone - *Azapropazon* 84
Apegmone - *Tioclomarol* 938
Apekumarol - *Dicoumarol* 289
A.Per - *Paracetamol* 704
A.Pen - *Ampicilin* 58
Aperdor - *Todralazin* 944
Apernyl - *Aspirin* 14
Apétinil Dépo - *Etilamfetamin* 360
APG Horm - *Gonadotrophin, serum* 428
AphaBefex - *Fe fumarat + acid folic* 840
Aphenylbarbil - *Phenobarbital* 729
Aphilan - *Buclizin* 129
Aphlozyme - *Chymotrypsin* 200
Aphrodyne - *Yohimbin* 1025
Aphtasolon - *Dexamethason* 274
Aphtiria - *Lindan* 537
Apicillina - *Ampicilin* 58
Apifor - *Moxisylyt* 621
Apihepar - *Silibinin* 850
Apilepsin - *Valproic acid* 990
Apiracohl - *Todralazin* 944

Apirel - *Meclofenamic acid* 566
Apiretal - *Paracetamol* 704
Apir Glucoibys - *Dextrose* 281
Apirogen - *Chlorthenoxazin* 197
Apiroserum Tham - *Trometamol* 971
Apir Pas - *Aminosalicylic acid* 50
Apitart - *Amoxicilin* 56
Apivit 68
A.P.L. - *Chorionic gonadotrophin* 199
Aplace - *Troxipid* 973
Aplactan - *Cinnarizin* 206
Aplactin - *Pravastatin* 764
Aplakil - *Oxazepam* 685
Aplaquette - *Ticlopidin* 934
Aplexal - *Cinnarizin* 206
Aplobal - *Alprenolol* 39
Aplodan - *Creatiolfosfat* 247
Aplonidine - *Apraclonidin* 69
Apo-Acetaminophen - *Paracetamol* 704
Apo - Acetazolamid 10
Apo - Alpraz - *Alprazolam* 39
Apo - Amilide 46 - 68
Apo - Amoxi - *Amoxicilin* 56
Apo - Ampi - *Ampicilin* 58
Apo - ASA - *Aspirin* 14
Apo - Atenol - *Atenolol* 78
Apo Baclofen - *Baclofen* 89
Apo - C - *Ascorbic acid* 74
Apo - Cal - *Calci carbonat* 139
Apocanda - *Clotrimazol* 227
Apo - Capto - *Captopril* 149
Apocephalex - *Cefalexin* 163
Apo - Chlorax - *Clinidium Bromid* 216
Apo - chlorax (Apotex) - *Chlordiazepoxid* 187
Apocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Apocimetidin - *Cimetidin* 204
Apo - cloxi - *Cloxacilin* 227
Apo - diclo - *Diclofenac* 187
Apo - diltiaz - *Diltiazem* 299
Apodol - *Anileridin* 64
Apodorm - *Nitrazepam* 655
Apo - Doxy - *Doxycyclin* 319
Apo - Enalap - *Enalapril* 331
Apo - Erythro - Base - *Erythromycin* 344
Apo - Erythro ES - *Erythromycin* 344
Apo - Erythro S - *Erythromycin* 344
Apo - Fluazepam - *Flurazepam* 393
Apo - gain - *Minoxidil* 612
Apogen - *Gentamicin* 414
Apo - hydro - *Hydrochlothiazid* 454
Apo - Ibuprofen - *Ibuprofen* 468
Apo - Ipravent - *Ipratropium BrH* 491
Apo - ISDN - *Isosorbid dinitrat* 497
Apo - K - *Kali chlorid* 505
Apokalin - *Neomycin* 637
Apoketo - *Ketoprofen* 513
Apokinon 1% 69
Apo - Keto - *Ketoprofen* 513
Apol - *Naphazolin* 632
Apolar - *Desonid* 272
Apolevocarb - *Carbidopa* 530
Apo - Methazide 69 - 666
Apo - Metoclop - *Metoclopramid* 601
Apomiterl - *Cinnarizin* 206
Apo - Nadol - *Nadolol* 626
Aponal - *Doxepin* 318
Apo Napro Na - *Naproxen* 632
Aponeuron - *Amfetaminil* 44
Apo - Nifed - *Nifedipin* 648
Aponil - *Lacidipin* 519
Apo - Norflox - *Norfloxacin* 663
Aponorin - *Trichlormethiazid* 958
Aponil - *Lacidipin* 519
Apo - Oxtriphyline - *Cholin theophyllinat* 199
Apopant - *Propanthelin bromid* 784
Apopen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Apo - pindol - *Pindolol* 743
Apo - Prazo - *Prazosin HCl* 765
Apo - prednison - *Prednison* 768
Aporasnon - *Spironolacton* 870
Aporesin - *Rescinnamin* 811
Aporex - *Co–Proxamol* 239
Apo - Salvent - *Salbutamol* 835
Apo - Spirozide - *Spironolacton* 870
Apo - Sulfatrim - *Co–trimoxazol* 245
Apo - Sulin - *Sulindac* 889
Apo - Tabs 69
Apo - Tamox - *Tamoxifen* 901
Apoterin - *Rescinnamin* 811
Apo - Tetra 915
Apo - Theo LA - *Theophyllin* 921
Apo - Timol - *Timolol* 937
Apo - Timop - *Timolol* 937
Apotomin - *Cinnarizin* 206
Apo - Triazide 69
Apo - Triazo - *Triazolam* 957
Apo-Trihex - *Trihexyphenidyl* 962
Apo-Trimip - *Trimipramin* 966
Apo-Verap - *Verapamil* 997
A-Poxide - *Chlordiazepoxid* 187
Apozema - *Vitamin E* 1011
Apozepam - *Diazepam* 283
Apo-Zidovudine - *Zidovudin* 1028
APPC - *Apalcilin* 68
Appedrine - *Phenylpropanolamin* 736
Appeton multivitamin - *11 vitamis*

Appeton Taurin 69
Appevit - *Cobamamid* 229
Apraclonidin 69
Apranax - *Naproxen* 633
Aprecon - *Isoaminil* 493
Aprednislon - *Prednisolon* 766
Aprelazine - *Hydralazin* 453
Apresoline - *Hydralazin* 453
Apressoline - *Hydralazin* 453
Aprical - *Nifedipin* 648
Aprical *(ES)* - *Dopamin* 315
Apride - *Todralazin* 944
Aprindin 69
Aprinol - *Allopurinol* 35
Aprinox - *Bendroflumethiazid* 97
Aprobarbital 69
Apronin - *Aprotinin* 69
Aprotimbin - *Aprotinin* 69
Aprotinin 69
Aprovel - *Irbesartan* 492
APSAC - *Anistreplase* 64
Apsatan - *Cinnarizin* 206
Apsedon - *Chlorphentermin* 194
Apsifen - *Ibuprofen* 468
Apsin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Apsolol - *Propranolol* 786
Apsolox - *Oxprenolol* 689
Apsomol - *Salbutamol* 835
Apsor - *Tacalcitol monohydrat* 899
Aptin - *Alprenolol* 39
Aptina - *Alprenolol* 39
Aptine Durettes - *Alprenolol* 39
Aptol - Duriles - *Alprenolol* 39
Apulein - *Budesonid* 129
Apulonga - *Allopurinol* 35
Apurin - *Allopurinol* 35
Apurol - *Allopurinol* 35
Apurone - *Flumequin* 387
Apuzin - *Captopril* 149
Apyllojust - *Alclofenac* 28
Apyrexin - *Aciclovir* 16
Apyron - *Aspirin* 14
Aquacaine - *Penicilin G procain* 714
Aquacare - HP - *Urea* 982
Aquachloral - *Chloral hydrat* 183
Aquacort - *Hydrocortison* 457
Aquacrine - *Estron* 352
Aquadon - *Chlortalidon* 197
Aquadrate - *Urea* 982
Aqua-Flave - *Riboflavin* 818
Aquagen - *Estradiol* 349
Aqualin - *Theophylin* 921
Aqualinic - *Oxolinic acid* 688
Aquamed - *Furosemid* 404
Aquamephyton - *Phytomenadion* 740
Aquamox - *Quinethazon* 801
Aquamycetin - *Chloramphenicol* 184
Aquanil - *Timolol* 937
Aqua-non Heral - *Dimeticon* 302
Aqua-Pen - *Penicilin G procain* 714
Aquaphor - *Xipamid* 1022
Auqaphoril - *Xipamid* 1022
Aquaphyllin - *Theophylin* 921
Aquapres - *Benzthiazid* 103
Aquareduct - *Spironolacton* 870
Aquarius - *Ketoconazol* 511
Aquasec - *Benzthiazid* 103
Aquasept - *Triclosan* 959
Aquasol A - *Retinol* 813
Aquasol E - *Vitamin E* 1011
Aquasuspen - *Penicilin G procain* 714
Aquatag - *Benzthiazid* 103
Aquatensen - *Methyclothiazid* 593
Aquazide - *Trichlormethiazid* 958
Aquazide-H - *Hydrochlorothiazid* 454
Aquazone - *Bumetanid* 131
Aquacilina - *Penicilin G procain* 714
Aquinox - *Oxolinic acid* 688
Aquo-Citobion - *Hydroxocobalamin* 460
Aquodavur - *Hydroxocobalamin* 460
Aquo-Trinitrosan - *Nitroglycerin* 657
Ara-A - *Vidarabin* 1000
Arabinosylcytosine - *Cytarabin* 256
Arabitin - *Cytarabin* 256
ARA-C và Aracytin - *Cytarabin* 257
Arachidenum 70
Arachitol - *Colecalciferol* 235
Aragest - *Medroxyprogesteron* 568
Aralen - *Chloroquin* 191
Aramine - *Metaraminol* 586
Araminum - *Metaraminol* 586
Aramycin - *Acetyl spiramicin* 16
Aran$_4$C - *Ascorbic acid* 74
Arantil P - *Propyphenazon* 788
Arantoick - *Tolperison* 948
Arasan - *Thiram* 928
Arasemide - *Furosemid* 404
Arasena-A - *Vidarabin* 1000
Aratac - *Amiodaron* 51
Arava - *Leflunomid* 525
Arbekacin 70
Arbid - *Roxithromycin* 831
Arbitol 70
Arbofen - *Ibuprofen* 468
Arbolic - *Methandriol* 589
Arbralen - *Metoprolol* 602
Arcablock - *Propranolol* 786
Arcablock *(AT)* - *Atenolol* 78

Arcadipin - *Nilvadipin* 652
Arcalion - *Sulbutiamin* 879
Arcanax - *Hydroxyzin* 463
Arcasin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Arcavit-A - *Retinol* 814
Arcavit-B1 - *Thiamin* 924
Arcavit-B2 - *Riboflavin* 818
Arcavit-B6 - *Pyridoxin* 796
Arcavit-B12 - *Cyanocobalamin* 250
Arcavit-C - *Ascorbic acid* 74
Arcavit-E - *Vitamin E* 1011
Arcavit-K4 - *Menadiol* 573
Arcental - *Ketoprofen* 513
Archicyclin - *Tetracyclin* 916
Archidyn - *Rifampicin* 819
Architex 70
Arcobutine - *Mofebutazon* 615
Arcocillin 104
Arcocillin *(CH)* - *Ampicilin* 58
Arcocort - *Hydrocortison* 458
Arcoiran - *Sumatriptan* 892
Arcomonol - *Mofebutazon* 615
Arcor - *Heptaminol* 444
Arcored - *Cyanocobalamin* 250
Arcosal - *Tolbutamid* 945
Arcum-R-S - *Reserpin* 812
Arcylate - *Salsalat* 838
Ardcyhepan - *Silibinin* 850
Ardecaine - *Lidocain* 534
Ardefem - *Estradiol* 350
Arderone - *Testosteron* 914
Ardesyl - *Methylmethioninsulfonium* 596
Ardeyseryl P - *Pyritinol* 797
Ardeytropin - *Tryptophan* 973
Ardin - *Loratadin* 546
Ardine - *Amoxicilin* 55
Arduan - *Pipecuronium bromid* 744
Arechin - *Chloroquin* 191
Arédia 70
Aredia - *Pamidronic acid* 699
Arelix - *Piretanid* 750
Arem - *Nitrazepam* 655
Aremin - *Suleparoid* 879
Aremis - *Sertralin* 848
Arendal - *Alendronic acid* 30
Arenzyl - *Phosphorylcholin* 739
Arespan - *Fenspirid* 374
Arestal - *Loperamid oxid* 546
Areumal - *Aminophenazon* 49
Areuzolin - *Cefazolin* 167
Arfen - *Ibuprofen* 459
Arfen - *Paracetamol* 704
Arficin - *Rifampicin* 819
Arflur - *Flurbiprofen* 394
Arfonad - *Trimetaphan camsilat* 964
Argatroban 70
Argesic - *Salsalat* 838
Argihepar - *Arginin* 71
Arginil - *Arginin* 71
Arginil - *Arginin* 71
Arginin 70
Arginotri B 71
Argipressin 70
Argobyl - *Flopropion* 382
Argocillina - *Ampicilin* 58
Argun - *Indometacin* 476
Argun 300 - *Lonazolac* 545
Argun L - *Lonazolac* 545
Argyrol 71
Arial - *Salmeterol* 838
Aricept - *Donepezil* 315
Aricin - *Triamcinolon* 955
Aricodin - *Dextromethorphan* 280
Arifon - *Indapamid* 475
Arikin - *Vesnarion* 999
Arilin - *Metronidazol* 604
Arima - *Moclobemid* 615
Arimidex -*Anastrozol* 62
Arinate - *Artesunat* 72
Ariovit - *Retinol* 814
Arisept - *Donepezil* 315
Aristamid - *Sulfisomidin* 888
Aristocort - *Triamcinolon* 954
Aristoderm - *Triamcinolon* 954
Aristogel - *Triamcinolon* 955
Aristogyl - *Metronidazol* 604
Aristophyllin - *Diprophylin* 308
Aristoquine - *Quinin carbonat* 803
Aristosol - *Triamcinolon* 955
Aristopan - *Triamcinolon* 955
Arithmin - *Antazolin* 66
Aritmal - *Lidocain* 534
Aritmina - *Ajmalin* 25
Arkamen - *Clonidin* 223
Arkovital C - *Ascorbic acid* 74
Arlanto - *Aldioxa* 29
Arlatone - *Padimat O* 699
Arlef - *Flufenanic acid* 386
Arlibide - *Buphenin* 131
Arlidin - *Buphenin* 131
Arlico Ibuprofen - *Ibuprofen* 469
Arlidexsan - *Dexamethason* 274
Arlitene - *Moxisylyt* 621
Arm-a-Med - *Isoetarin* 494
Arm-a-Med *(US)* - *Orciprenalin* 678
Armanor - *Almitrin* 37
Armazide - *Isoniazid* 494

Armidexan Nonemic - *Dextran Iron complex* 279
Armil - *Benzalkonium chlorid* 99
Armin 71
Arminal - *Almitrin* 37
Arminol - *Sulpirid* 890
Armisetin - *Chloramphenicol* 184
Armohex - *Hexachlorophen* 445
Armoni - *Diazepam* 283
Armour thyroid - *Thyroidien extrait* 930
Armophylline - *Theophylin* 921
Arnate - *Artesunat* 73
Arnilose 71
Arnosept - *Chlorhexidin* 188
Arodin - *Povidon iodid* 762
Arodoc C - *Chlorpropamid* 195
Arofuto - *Afloqualon* 24
Arolac 72
Aromasin - *Exemestan* 366
Aronamin gold - *6 vitamins* 72
Aron-G 72
Aropax - *Paroxetin* 709
Arophsept - *Thiomersal* 926
Arotinolol 72
Arovit - *Retinol* 813
Aroxi - *Cefadroxil* 162
Aroxin - *Amoxicilin* 56
Arpha - *Dextromethorphan* 280
Arpha collutoire 72
Arphos 72
Arpicolin – *Procyclidin* 778
Arpilon - *Pipecuronium BrH* 744
Arpimycin - *Erythromycin* 344
Arquel – *Meclofenamic acid* 566
Arrest – *Clemastin* 214
Arresten – *Meticran* 600
Arret – *Loperamid* 545
Arsachol – *Ursodeoxycholic acid* 985
Arsacol - *Ursodeoxycholic* 985
Arsaminol – *Acetarsol* 9
Arsanyl – *Gefarnat* 412
Arsiquinoforme – *Quinin* 802
Arsobal – *Melarsoprol* 571
Artagen - *Naproxen* 632
Artal - *Pentoxifyllin* 718
Artamin - *Penicillamin* 714
Artane - *Trihexyphenidyl* 962
Artate - *Cinnarizin* 206
Artaxan - *Nabumeton* 626
Arteflen 72
Artegodan - *Papaverin* 703
Artein - *Lovastatin* 549
Artelax - *Hypromelose* 466
Artemether - *Xem Artesunat* 73
Artemisinin 72
Artensen - *Vincamin* 1003
Arteolol - *Carteolol* 158
Arteoptic - *Carteolol* 158
Arteparon 72
Arterenol - *Norepinephrin* 661
Arteriofiexin - *Clofibrat* 225
Arteriohom - *Clofibric acid* 221
Arteriol - *Buflomedil*
Arteriolangal - *Pyricarbat* 795
Arteriopront - *Clofibric acid* 221
Arteriotonin - *Triphosadenin* 967
Arteriovinca - *Vincamin* 1003
Arteripax - *Cinepazid* 206
Arterium - *Nicofibrat* 646
Arterium V - *Nicofibrat* 646
Artes *(Farmos Group)* - *Clofibrat* 220
Artes *(Suminoto)* - *Melinamid* 572
Artesunat 73
Artevan - *Suleparoid* 879
Artevil - *Clofibrat* 220
Artex - *Tertatolol* 913
Artexal - *Tertatolol* 913
Artha - G - *Salsalat* 838
Arthalgin 73
Arthaxan - *Nabumeton* 626
Arthionin 73
Arthitrex - *Methotrexat* 592
Arthremin - *Piroxicam* 752
Arthrex - *Diclofenac* 287
Arthrexin - *Indometacin* 476
Arthridex - *Sulindac* 889
Acthrinal - *Tenoxicam* 907
Arthrisin - *Fluproquazon* 393
Arthritis Pain Formula - *Aspirin* 14
Arthritis S.B - *Aspirin* 14
Arthro akur - *Lonazolac* 545
Arthrochin - *Cloroquin* 191
Arthrocine - *Sulindac* 889
Arthrodil 309
Arthrodont - *Enoxolon* 73 - 335
Arthrofluor - *Sodium fluorid* 857
Arthropan - *Cholin salicylat* 198
Arthrocin - *Naproxen* 632
Arthroxen - *Naproxen* 632
Articain 73
Artichaut 255
Articulose 50 - *Prednisolon* 766
Articulose LA - *Triamcinolon* 955
Artiflam - *Tiaprofenic acid* 932
Artisial 73
Artocaptin - *Tolmetin* 947
Artocoron - *Naftidrofuryl* 628
Artofen - *Ibuprofen* 468

Artolon - *Meprobamat* 577
Artomycin - *Tetracyclin* 916
Artose - *Celecoxib* 177
Artosin - *Tolbutamid* 945
Artra - *Hydroquinon* 460
Artracin - *Indometacin* 476
Artragil - *Piroxicam* 752
Artren - *Diclofenac* 287
Artrene - *Ibuprofen* 468
Artril - *Ibuprofen* 468
Artrinovo - *Indometacin* 476
Artrisin - *Phenylbutazon* 734
Artrivia - *Indometacin* 470
Artrizin - *Phenylbutazon* 734
Artrocaptin - *Tolmetin* 947
Artrodar - *Diacereln* 283
Artrodol - *Diflunisal* 294
Artroflog - *Oxyphenbutazon* 692
Artrogota - *Diethylamin salicylat* 291
Artromed - *Amtolmetin guacil* 61
Artropan - *Phenylbutazon* 734
Artroreuma - *Tiaprofenic acid* 932
Artrosil B1 73
Artrosilene - *Ketoprofen* 513
Artrosone - *Dexamethason* 274
Artroxen - *Naproxen* 632
Artroxicam - *Piroxicam* 752
Arturic - *Allopurinol* 35
Artz - *Hyaluronic acid* 452
Artzal - *Hyaluronic acid* 452
Artzone - *Oxyphenbutazon* 692
Arubendol - *Terbutalin* 909
Aruclonin - *Clonidin* 223
Arufil - *Benzalkonium chlorid* 99
Arufol *(DE)* - *Povidon* 762
Arumel - *Fluorouracil* 391
Arumil - *Amilorid* 46
Arupex - *Lindan* 537
ARU Spray C - *Clotrimazol* 227
Arutimol - *Timolol* 937
Arutrin - *Triamcinolon* 955
Arvenum - *Diosmin* 305
Arvin - *Ancrod* 62
Ar-vital 73
Arvynol - *Ethchlorvynol* 356
Arwin - *Ancrod* 62
Arythmol - *Propafenon* 783
Arytmal - *Ajmalin* 25
Arzymol - *Cefprozil* 173
Arzyde - *Rifampicin* 819
ASA - *Acetylsalicylic acid* 14
5-ASA - *Mesalazin* 581
A.S.A *(Dung dịch)* 74
Asabrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Asacol - *Mesalazin* 581
Asacolitin - *Mesalazin* 581
Asacolon - *Mesalazin* 581
Asaflow - *Aspirin* 14
Asahydrin - *Chlormerodrin* 189
Asalinum 74
Asalit - *Mesalazin* 581
Asamedel - *Etafenon* 353
Asamid - *Ethosuximid* 358
Asaped - *Acetylsalicylic acid* 14
Asaphen - *Aspirin* 14
Asarit - *Aspirin* 14
Asart - *Acetylsalicylic acid* 14
Asawin - *Acetylsalicylic acid* 14
Asben - *Penicilin* 731
Ascabiol - *Benzyl benzoat* 103
Ascal - *Carbasalat calci* 151
Ascar - *Mebendazol* 564
Ascarical - *Pyrantel* 794
Ascaridil - *Levamisol* 527
Ascaryl - *Levamisol* 517
Ascaverm - *Tetramisol* 918
Ascodyne 74
Ascofer - *Ascorbic acid* 75
Ascomed - *Ascorbic acid* 75
Ascomp - *Aldioxa* 29
Ascorb - *Ascorbic acid* 74
Ascorbef - *Ascorbic acid* 74
Ascorbel - *Ascorbic acid* 74
Ascorbex - *Ascorbic acid* 74
Ascorbic acid 74
Ascorbicap - *Ascorbic acid* 74
Ascor - B.I.D - *Ascorbic acid* 74
Ascorbin - *Ascorbic acid* 74
Ascorbin - calcium - *Ascorbic acid* 75
Ascorbinian Mg - *Ascorbic acid* 75
Ascorbol-500 - *Ascorbic acid* 75
Ascorbyle (Palmitate d') - *Ascorbic acid* 75
Ascorell - *Ascorbic acid* 75
Ascoril - *Ascorbic acid* 74
Ascormen - *Ascorbic acid* 75
Ascormin - *Ascorbic acid* 75
Ascororen - *Ascorbic acid* 75
Ascorphylline - *Etofylin* 361
Ascortonyl 75
Ascorutin - *Vit C + rutin* 75 - 833
Ascorvit - *Ascorbic acid* 74
Ascotop - *Zolmitriptan* 1030
Ascoxal - *Ascorbic acid* 75
Ascriptin - *Aspirin* 75
Ascumar - *Acenocoumarol* 9
Asdol - *Aspirin* 14
Asdron - *Ketotifen* 514
Aseca - *Aspirin + cafein* 14

Asecryl - *Glycopyrronium bromid* 427
Asegan - *Acetylsalicylic acid* 14
Asellacrin - *Somatropin* 863
Asemil B12 - *Mecobalamin* 567
Asendin và Asendis - *Amoxapin* 55
Asenlix - *Clobenzorex* 217
Asep - *Glutaral* 425
Aseptamide - *Halazon* 436
Asept' Aqua - *Merbromin* 579
Aseptilex - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Aseptochrome - *Merbromin* 879
Aseptogénol - *Benzethonium chlorid* 101
Aseptol - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Aseptol *(HR)* - *Benzalkonium* 99
Aseptrim - *Co-Trimoxazol* 244
Asetam - *Paracetamol* 704
Asey - Sulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Asiadexa - *Dexamethason* 274
Asiafilin - *Acefylin piperazin* 8
Asidopan - *Magaldrat* 557
Asig - *Quinapril* 800
Asilone 50 - *Dimeticon* 302
Asimal 75
Asimil B12 567
Asina - *Dolor Nisina* 314
Asinpyrin - *Aspirin* 14
Asist - *Acetylcystein* 12
Asisten - *Captopril* 149
Asiviral - *Aciclovir* 16
Askacef - *Cefradin* 173
Askaripar - *Piperazin* 745
Askorbinsyre Dak - *Ascorbic acid* 74
Askiban - *Sodium stibocaptat* 860
Askipan - *Sodium stibocaptat* 860
Askol - *Pyrantel* 794
Aslapax - *Oxazepam* 685
Aslos - *Pentoxyverin* 719
Aslos-C - *Mecystein* 567
ASLV-Polvo - *Acetylsalicylic acid* 73
Asmabic click - *Betametason* 108
Asmacort 76
Asmacortone - *Methylprednisolon* 597
Asmadren - *Isoprenalin* 496
Asmafil - *Theophylin* 921
Asmafilin fort - *Aminophylin* 49
Asmag - *Aspartic acid* 77
Asmalar - *Isoprenalin* 496
Asmalin - *Asimal* 75
Asmalin elixir 76
Asmalix - *Theophylin* 921
Asmatane - *Epinephrin* 338
Asmaten - *Rimiterol* 823
Asmaten *(Malaysia)* - *Ketotifen* 514
Asmaterb - *Terbutalin* 909
Asmaterol - *Reproterol* 811
Asmaven - *Salbutamol* 836
Asmax - *Theophylin* 922
Asme - *Protokylol* 791
ASMI - *Methoxyphenamin* 593
Asmidon - *Salbutamol* 836
Asmidonair - *Salbutamol* 836
Asmin - *Asimal* 75
Asminyl - *Diprophylin* 308
Asmisul - *Eprozinol* 341
Asmo Hubber - *Theophylin* 921
Asmol - *Salbutamol* 836
Asnai - *Vincamin* 1003
Asnormal - *Clorprenalin* 226
Asol - *Retinol* 813
Asolin - *Paracetamol* 704
Asomal - *Paracetamol* 704
Asonacor - *Propafenon* 783
Asopiryna - *Aspirin* 14
Asovorin - *Ca folinat* 141
ASP - *Aspirin* 14
ASP-L inj 900 - *Lysin acetylsalicylat* 13
Aspac - *Paracetamol* 704
Aspalgin - *Aspirin* 14
Aspam - *Aspartam* 75
Aspamic - *Aspartam* 76
Aspan PH8 - *Acetylasalicylic acid* 14
Asparak - *Aspartic acid* 77
Asparagin - *Aspartic acid* 77
Asparaginase 76
Asparcap - *Paracetamol* 704
Aspardoxine - *Pyridoxin* 796
Asparginian Mg - *Aspartat acid* 76
Aspartab - *Aspartam* 76
Aspartam 76
Aspartat 76
Asparten - *Arginin* 70
Aspartic acid 77
A-Spas - *Dicycloverin* 289
Aspas - *Khellin* 516
Aspec - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspegic - *Acetylsalicylic lysin* 13 - 77
Aspegic - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspenil - *Amoxicilin* 56
Asperal - T - *Theophylin* 921
Asperan - *Oxapium iodid* 684
Aspercin - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspercreme - *Salicylic acid* 837
Aspergum - *Aspirin* 14
Aspermin - *Aspirin* 14
Aspicot - *Aspirin* 14
Aspidol - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspilisina - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspifon - *Acetylsalicylic acid* 14

Aspifor - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspilet - *Aspirin* 14
Aspinan - *Aspirin* 14
Aspinfantil - *Aspirin* 14
Aspirem - *Aspirin* 14
Aspiria UPSA vitamin - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspiricor - *Aspirin* 14
Aspirin - *Acetylsalicylic* 14
Aspirin PH8 - *Acetylsalicylic* 14
Aspirin PH8 fort - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspirisucre - *Aspirin* 14
Aspiron - *Aspartic acid* 77
Aspirtab - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspirvess - *Acetylsalicylic acid* 14
Aspisin - *Aspirin* 14
Aspisol - *Acetylsalicylic acid* 14
Asplin - *Paracetamol* 704
Aspotabs - *Aspirin* 14
Aspoxicilin 77
Aspral PH8 14
Asprimox - *Aspirin* 14
Aspro - *Acetylsalicylic acid* 14
Asprofarm - *Acetylsalicylic acid* 14
Asprocol - *Aspirin* 14
Asrivo - *Acetylsalicylic acid* 14
ASS - *Acetylsalicylic acid* 14
Assaren - *Diclofenac* 287
Assival - *Diazepam* 283
Assoral - *Roxithromycin* 831
Asugrin - *Sodium cyclamat* 856
ASA - *Aspirin* 14
ASS. 500 - *Aspirin* 14
ASS + C - *Acetylsalicylic* 14
Assur - *Moroxydin* 619
AST - *Amisulprid* 51
As - Tazis - *Salbutamol* 836
Astee - *Salbutamol* 836
Astefit 77
Astelin - *Azelastin* 85
Astelong - *Astemizol* 77
Astemisan - *Astemizol* 77
Astem - *Astemizol* 77
Astemina - *Astemizol* 77
Astemisan - *Astemizol* 77
Astemizol 77
Aster C - *Ascorbic acid* 74
Asteril - *Retinol* 813
Asterol - *Dimazol* 300
Astesen - *Astemizol* 77
Astezol - *Astemizol* 77
Asthafen - *Ketotifen* 514
Asthalin inhaler - *Salbutamol* 836
Asthenal 77
Asthenopin - *Pilocarpin* 741
Asthlepin 78
Asthalin - *Salbutamol* 835
Asthma Haler - *Epinephrin* 338
Asthma Hubber - *Theophylin* 921
Asthmalitan - *Isoetarin* 494
Asthmalitan (DE) - *Salbutamol* 835
Asthma nefrin - *Racepinefrin* 805
Asthmaphedrin - *Ephedrin* 337
Asthma Spray - *Salbutamol* 835
Asthma - T - *Theophylin* 921
Asthminhal - *Epinephrin* 338
Asthmo Kramit - *Terbutalin* 909
Asthmolysin - *Diprophylin* 308
Asthmophylline - *Theophylin* 921
Asthmoprotect - *Terbutalin* 909
Asthozine - *Sulfadimethoxin* 881
Astiban - *Sodium stibocaptat* 860
Astifen 78 - 514
Astimin liquid - *Acid amin + Vitamins* 78
Astmahalin - *Epinephrin* 338
Astmamasit - *Diprophylin* 308
Astmopent - *Orciprenalin* 678
Astmerole - *Salmeterol* 838
Asto - *Tolbutamid* 945
Astol - *Astemizol* 77
Astomin - *Dimemorfan* 300
Astonin - *Fludrocortison* 385
Astonin H - *Fludrocortison* 385
Astop - *Orciprenalin* 678
Astracilina - *Azidocilin* 85
Astrafer - *Dextriferron* 280
Astramorph PF - *Morphin* 619
Astren 78
Astreptin - *Sulfanilamid* 886
Astridine - *Isosorbid dinitrat* 497
Astrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Astrix 50 - *Acetylsalicylic acid* 14
Astroderm - *Dichlorison* 286
Astromen - *Clarithromycin* 213
Astromicin 78
Astronin - *Calcitonin* 143
Astrophyllin - *Diprophylin* 308
Astryl - *Morpholin salicylat* 620
Astudal - *Amlodipin* 53
Asturidon - *Secbutabarbital* 843
Astyfer 78
Astyl - *Deanol bisorcat* 262
Astymin forte 78
Asurfen - *Tiaprofenic acid* 932
Astymin Liquid - *Astymin forte* 78
Asuro 78 - 279
Asvelik - *Tipepidin* 940
Asverin - *Tipepidin* 940
A.T.10 - *Dihydrotachysterol* 296

Atabrine - *Mepacrin* 575
Atacand - *Candesartan* 147
Atafed - *Actifed* 19
Atalin - *Terbutalin* 909
Atalis - D - *Chlorphenamin* 192
Atalzan - *Alaxan* 26
Atamin - *Retinol* 813
Atan - *Lindan* 537
Atanal Capsule - *Nifedipin* 648
Atanalym II 78 - 555
Atapren - *Todralazin* 944
Atapryl - *Selegilin* 845
Atarax - *Hydroxyzin* 463
Atarin - *Amantadin* 42
Atarone - *Pantethin* 702
Atarzine - *Promazin* 781
Atasol - *Paracetamol* 704
Atasorb - *Attapulgit* 81
Ataspin - *Acetylsalicylic acid* 14
Atazina - *Hydroxizin* 463
ATC - *Timonacic* 937
AteAbZ - *Atenolol* 78
Atebeta - *Atenolol* 78
Atebrin - *Mepacrin* 575
Atecard - *Atenolol* 78
Atecen - *Dihydrotachysterol* 297
Atecor - *Atenolol* 78
Atecortin - *Polymixin + tetracyclin + hydrocortison* 78
Ateculon - *Clofibrat* 220
Atehexal - *Atenolol* 78
Atelec - *Cilnidipin* 204
Atelich - *Atenolol* 78
Ateloc - *Atenolol* 78
Atelon - *Atenolol* 78
Atelor và Atelora - *Dimazol* 300
Atem - *Ipratropium bromid* 491
Atemorin - *Methylpentynol* 596
Atempol - *Nitrazepam* 655
Atenblock - *Atenolol* 78
Atendol - *Atenolol* 78
Atenen - *Triphosadenin* 967
Atenet - *Atenolol* 78
Atenezol - *Acetazolamid* 10
Ateni - *Atenolol* 78
Atenil và Atenol - *Atenolol* 78
Atenobasan - *Atenolol* 78
Atenoben - *Atenolol* 78
Atenogene - *Atenolol* 78
Ateno Isis - *Atenolol* 78
Ateno Klast - *Atenolol* 78
Atenolan - *Atenolol* 78
Atenolol 78
Atenomel - *Atenolol* 78
Atenomerck - *Atenolol* 78
Atenor - *Atenolol* 78
Atenos - *Tulobuterol* 974
Atenova - *Atenolol* 78
Atensina - *Clonidin* 223
Atensine - *Diazepam* 283
Atention - *Rescinnamin* 811
Atépadène - *Triphosadenin* 968
Atepodin - *Triphosadenin* 968
Atereal - *Atenolol* 78
Aterax - *Hydroxyzin* 463
Aterec - *Cilnidipin* 204
Aterin - *Pyricarbat* 795
Aterina - *Sulodexid* 889
Ateriosan - *Clofibrat* 220
A-Termadol - *Benzydamin* 103
Ateroclar - *Heparin sodium* 441
Aterofal - *Pyricarbat* 795
Atero - Flavin - *Pyricarbat* 795
Aterol - *Sulodexid* 889
Aterola - *Dimazol* 300
Aterolip - *Clofibric acid* 221
Aterolano - *Pyricarbat* 795
Ateronova - *Pyricarbat* 795
Aterosol - *Clofibrat* 220
Ateroxid - *Sulodexid* 889
Atesifar - *Atenolol* 78
Athenentol - *Anethol trithion* 63
Athenolip - *Clofibric acid* 221
Atherolipin - *Clofibric acid* 221
Atheromide - *Clofibrat* 220
Atheropron - *Clofibrat* 220
Athletés Foot - *Tolnaftat* 947
Athorcin - *Vit B1, B2, B6, PP, Ca pantothenat, acid folic* 1013
Athrodil - *Dipyridamol* 309
Athrofen - *Diclofenac* 287
Athrombin K - *Warfarin* 1018
Athymil - *Mianserin* 606
Athymyl - *Mianserin* 606
Athyrazol - *Thiamazol* 923
Athyromazole - *Carbimazol* 152
Atilan - *Fentiazac* 374
Atilen - *Cholin salicylat* 198
Atinal - *Diphenylpyralin* 307
Atin Vitamin A - *Retinol* 813
Atirin - *Cefazolin* 167
Atirozidina - *Carbimazol* 152
Atisuril - *Salsalat* 838
Atisuril (MX) - *Allopurinol* 35
Ativan - *Lorazepam* 547
Atladiol - *Estradiol* 350
Atlansil - *Amiodaron* 51
Atlantin - *Dipyridamol* 309
Atlatest - *Testosteron* 914

Atma-sanol - *Protokylol* 791
Atmos - *Testosteron* 914
Atmosgen S - *Tolperison* 948
Atnalym II - *Mylanta* 625
Atocel - *Loperamid* 545
Atock - *Formoterol* 398
Atocor - *Atorvastatin* 79
Atoksilin - *Amoxicilin* 55
Atolon - *Atenolol* 78
Atom - Asma - *Isoprenalin* 496
Atomase - *Beclomethason* 93
Atomol - *Oxymetazolin* 691
Atomolan - *Glutathion* 425
Atonyl - *Carbachol* 158
Atorin - *Atorvastatin* 79
Atorva - *Atorvastatin* 79
Atorvastatin 79
Atorvastatin Calci 79
Atosil *(Nhật Bản)* - *Metixen* 600
Atosil *(Bayer; Đức)* - *Promethazin* 782
Atossisclerol - *Polidocanol* 756
Atovaquon 80
Atover - *Pyricarbat* 795
Atoxepan - *Cogalactoisomerase* 233
Atoxischrol - *Polidocanol* 756
Atoxycocain - *Procain* 775
ATP Kyowa - *Triphosadenin* 967
Atrabidon - *Paracetamol* 704
Atrac Tain - *Urea* 982
Atractil - *Amfepramon* 44
Atracurium besilat 80
Atratan - *Atropin* 81
Atrederm - *Tretinoin* 954
Atreton - *Carbamazepin* 150
Atrican *(Pháp; Italia)* - *Tenonitrozol* 906
Atrican *(Argentina)* - *Vinburnin* 1003
Atrilon - *Propatilnitrat* 784
Atrimon - *Tryptophan* 973
Atrimycon - *Protiofat* 790
Atriphos - *Triphosadenin* 968
Atrium - *Phenobarbital* 729
Atrocholin - *Dehydrocholic acid* 265
Atrofar - *Atropin sulfat* 80
Atrofen - *Baclofen* 89
Atrofort - *Clofibrat* 220
Atrol - *Deanol* 262
Atrolen - *Clofibrat* 220
Atromid - *Clofibrat* 220
Atromidin - *Clofibrat* 220
Atronase - *Ipratropium bromid* 491
Atropair - *Atropin* 80
Atro-Pen - *Atropin* 80
Atropin 80
Atropin Care - *Atropin* 80
Atropin Dispersa - *Atropin* 80
Atropin Methonitrat 81
Atropin Oxid 81
Atropinol - *Atropin* 80
Atropin POS - *Atropin* 80
Atropisol - *Atropin* 80
Atropocin - *Atropin* 80
Atropt - *Atropin* 80
Atroptol - *Atropin* 80
Atropt POS - *Atropin* 80
Atrosol - *Atropin* 80
Atrovent - *Ipratropium bromid* 491
Atrovis - *Clofibrat* 220
A/T/S - *Erythromycin* 344
ATSSO 81
Atsmopent - *Orciprenalin* 586
Attafur 81
Attapulgit 81
Attasorb - *Attapulgit* 81
Attentil - *Fipexid* 379
Atumin - *Dicycloverin* 289
Aturgyl 373
Aturgyl *(Fr)* - *Oxymetazolin* 691
Atus - *Ambroxol* 42
Atuss - *Dimethoxanat* 302
Atussil - *Pentoxyverin* 719
Atussin 81
Atussol-n - *Zecol* 1027
Attusson - *Zecol* 1027
Atuxane 280
Atysmal - *Ethosuximid* 358
Audax - *Cholin salicylat* 198
Audazol - *Omeprazol* 674
Audes 82 - 210
Audinorm - *Docusat sodium* 313
Audrox - *Cefadroxil* 162
Augmentan - *Clavulanic acid* 213
Augmentin 82
Augmex - *Augmentin* 82
Aulcer - *Omeprazol* 674
Aulin - *Nimesulid* 652
Auramin - *Naringin* 633
Auranofin 82
Aureomix 345 - *Chlortetracylin* 197
Aureomycin - *Chlortetracyclin* 197
Aureomykoin - *Chlortetracyclin* 197
Aureotan - *Aurothioglucose* 83
Aureotope - *Vàng* (^{198} *Au) keo* 428
Aureum - *Chlortetracyclin* 197
Auri (^{198} **Au) colloidalis injectio** - *Vàng* (^{198}*Au) keo* 428
Auricularum 83
Auristan - *Phenylephrin* 735
Auro - *Urea* 982

Aurocatin - *Clarithromycin* 213
Aurofac - *Chlortetracyclin* 197
Aurofac RM - *Chlortetracyclin* 197
Auromid - *Moclobemid* 615
Auromin - *Nimesulid* 652
Auromyose - *Aurothioglucose* 83
Auropan - *Auranofin* 82
Aurorix - *Moclobemid* 615
Aurosix - *Moclobemid* 615
Aurothioglucose 83
Aurothion - *Sodium Aurotiosulfat* 855
Aurotioprol 83
Aurox - *Roxithromycin* 831
Aurugopin - *Syrosingopin* 897
Ausmax - *Azithromycin* 86
Ausocef - *Cefalexin* 163
Ausoliver - *Cianidanol* 201
Ausomina - *Vincamin* 1003
Austramycin V - *Tetracyclin* 916
Austrapen - *Ampicilin* 58
Austrapharm Ginton 83
Austrastaph - *Cloxacilin* 227
Austrastaph V - *Tetracyclin* 916
Austravit B_1 - *Thiamin* 924
Austrobel 83
Austrominal - *Phenobarbital* 729
Austrophyllin - *Diprophylin* 308
Austrovit - B2 - *Riboflavin* 818
Austrovit - B6 - *Pyridoxin* 796
Austrovit - D3 - *Colecalciferol* 235
Austrovit - E - *Vitamin E* 1011
Austrovit - K Depot - *Menadion* 573
Austrovit - PP - *Nicotinamid* 646
Austyn - *Theophylin* 921
Autetuss - *Zecol* 1027
Autohaler - *Isoprenalin* 496
Autonic - *Cafein* 138
Autoplex - *Octocog alfa* 670
Autoworm - *Oxfendazol* 686
Autussin - *Zecol* 1027
Auxergyl D3 83
Auxiloson- *Dexamethason* 276
Auxina A- *Retinol* 813
Auxina E- *Vitamin E* 1011
Auxison A- *Dexamethason* 276
Auxit - *Bromhexin* 125
Auxitrans - *Pentaerythritol* 715
Auzet - *Carbazochrom* 151
Avafortan à la Noramidopyrine 83
Avagal - *Methanthelenium bromid* 589
Avail 83
Avan - *Idebenon* 470
Avancor - *Methylprednisolon* 597
Avandia - *Rosiglitazon* 830
Avantrin - *Trapidil* 953
Avapena - *Chloropyramin* 191
Avapro - *Irbesartan* 492
Avax - *Retinol* 813
Avazyme - *Chymoptrypsin* 200
Avelox - *Moxifloxacin* 621
Aventyl - *Nortriptylin* 665
Avermexan - *Piperazin* 745
Avèron - *Cefalotin* 166
Aversan - *Disulfiram* 311
Avessa - *Ondansetron* 675
Avetol - *Ergotamin* 343
Avex - *Diazepam* 283
Avibon - *Retinol* 813
Avicap - *Retinol* 814
Avicol - *Retinol* 813
A-Vicotrat - *Retinol* 814
Avigen - *Retinol* 813
Avigilen - *Piracetam* 748
Avigilen E - *Vitamin E* 1011
Avil - *Pheniramin* 728
Aviletten - *Pheniramin* 728
Avilon 500 - *Retinol* 813
Avimin - *Retinol* 813
Avinar - *Uredepa* 983
Aviomarin - *Dimenhydrinat* 300
Avipron - *Chlorphentermin* 194
Avipur - *Retinol* 813
Aviral - *Inosin Pranobex* 479
Aviral - *Acteclovir* 16
Avirase - *Aciclovir* 16
Avirax - *Aciclovir* 16
Avircrem - *Acyclovir* 16
Avirin - *Inosin pranobex* 479
Avirtab - *Acyclovir* 16
Avisan 83
Avisto - Pak - *Triamcinolon* 954
Avita - *Tretinoin* 954
Avitam - *Retinol* 813
Avitcid - *Tretinoin* 954
Avitina - *Retinol* 813
A-Vitol - *Retinol* 813
A-Vitra - *Piperazin* 745
Aviversol - *Levamisol* 527
Avix - *Aciclovir* 16
Avlocardyl - *Propranolol* 786
Avloclor - *Chloroquin* 191
Avlosulfon - *Dapson* 261
Avocin - *Piperacilin* 745
Avodart - *Dutasterid*
Avoleum - *Retinol* 813
Avomine - *Promethazin* 782
Avomol - *Difenidol* 293
Avonex - *Interferon beta–1a* 484

Avosyl - *Mephenesin* 575
Avoxin - *Fluvoxamin* 396
Avrazor - *Ornidazol* 679
Avudin - *Lamivudin* 522
Avyclor - *Aciclovir* 16
Avyplus - *Aciclovir* 16
Awelysin - *Streptokinase* 874
Awirol - *Aciclovir* 16
AX - *Amoxicilin* 56
Axacef - *Cefuroxim* 176
Axazyl 42
Axeen - *Proxibarbal* 792
Axepim - *Cefepim* 168
Axerophtholum - *Retinol* 813
Axetine - *Cefuroxim* 176
Axibiot - *Amoxicilin* 55
Axid - *Nizatidin* 659
Axif 250 - *Cefuroxim* 176
Axil - *Pidotimod* 741
Axiquel - *Valnoctamid* 989
Axis - *Piroxicam* 752
Axiten - *Mebutamat* 565
Axlon - *Hydroxocobalamin* 460
Axocillin - *Cloxacillin* 227
Axofor - *Hydroxocobalamin* 460
Axon - *Ceftriaxon* 175
Axonyl - *Piracetam* 748
Axoril - *Cefuroxim* 176
Axren - *Cefuroxim* 176
Axsain - *Capsaicin* 148
Ayeramate - *Meprobamat* 577
Ayercillin - *Penicilin G procain* 714
Ayermicina - *Kitasamycin* 516
Aygestin - *Norethisteron* 662
Ayurviva 84
Azacid - *Azithromycin* 86
AZ1 - *Azithromycin* 86
Azacid - *Azithromycin* 86
Azacort - *Deflazacort* 265
Azacortid - *Fluazacort* 383
Azactam - *Aztreonam* 87
Azacyclonol 84
Azadose - *Azithromycin* 86
Azaiprin - *Azathioprin* 84
Azalone - *Antazolin* 66
Azamedac - *Azathioprin* 84
Azameno - *Omoconazol* 675
Azamun - *Azathioprin* 84
Azanidazol 84
Azanin - *Azathioprin* 84
Azantac - *Ranitidin* 807
Azapen - *Meticilin* 599
Azapetin 84
Azaphen - *Pipofezin* 747
Azaphenothiazine - *Prothipendyl* 790
Azapren - *Azapropazon* 84
Azapress - *Azathioprin* 84
Azaprin - *Azathioprin* 84
Azapropazon 84
Azaron - *Tripelennamin* 967
Azatadine - *Loratadin* 546
Azatadin 84
Azatex - *Azithromycin* 86
Azathioprin 84
Azatioprin - *Azathioprin* 84
Azatox - *Azathioprin* 84
Azedavit 85
Azee - *Azithromycin* 86
Azeet - *Azithromycin* 86
Azein - *Acetylcystein* 12
Azeklin - *Cefazolin* 167
Azelaic acid 85
Azelastin 85
Azeline cream - *Azelaic acid* 85
Azene - *Clorazepat, dikali* 225
Azep - *Azelastin* 85
Azepamid - *Medazepam* 567
Azepal - *Carbamazepin* 150
Azeptil 250 inject - *Acid tranexamic* 951
Azeptin - *Azelastin* 85
AZ granulé - *Pansiron G* 701
Azicin - *Azithromycin* 86
Azicur - *Azithromycin* 86
Azidamfenicol 85
Azide - *Chlorothiazid* 192
Azidex - *Azidamphenicol + Dexamethason* 85
Azidocilin 85
Azidothymidine - *Zidovudin* 1028
Aziepti - *Azithromycin* 86
Azifam - *Azithromycin* 86
Azifast - *Azithromycin* 86
Azilide - *Azithromycin* 86
Azillin - *Amoxicilin* 56
Azimax - *Azithromycin* 86
Azintal 86
Azintamid 86
Azinthiamide - *Azintamid* 86
Azit 500 - *Azithromycin* 86
Azithral - *Azithromycin* 86
Azithrin - *Azithromycin* 86
Azitidin - *Zidovudin* 1028
Azitil - *Azithromycin* 86
Azitro - *Azithromycin* 86
Azitrocin - *Azithromycin* 86
Azitromax - *Azithromycin* 86
Azitromicina - *Azithromycin* 86
Azitromin - *Azithromycin* 86
Azitromycin dihydrat 86

Azitrotek - *Azithromycin* 86
Aziwok - *Azithromycin* 86
Azlin - *Azlocilin* 86
Azlocilin 86
Azmacon - *Salbutamol* 835
Azmacort - *Triamcinolon* 955
Azo-Standard - *Phenazopyridin* 727
Azodine - *Phenazopyridin* 727
Azodisal sodium - *Olsalazin* 674
Azol - *Sulfanilamid* 886
Azol *(Lipha)* - *Danazol* 260
Azoleptin - *Clozapin* 228
Azolid - *Phenylbutazon* 734
Azolide - *Azithromycin* 86
Azolin - *Tetryzolin* 919
Azolin *(IN)* - *Cefazolin* 167
Azomax - *Azithromycin* 86
Azolmen - *Bifonazol* 114
Azona - *Trazodone* 953
Azonam - *Aztreonam* 87
Azophen - *Phenazon* 726
Azopt - *Brinzolamid* 123
Azopyrin - *Sulfasalazin* 887
Azoran - *Azathioprin* 84
Azosemid 87
Azoseptale - *Sulfathiazol* 887
Azo-Standard - *Phenazopyridin* 727
Azotesin - *Guaiazulen* 431
Azotrin - *Flurbiprofen* 394
Azovir - *Zidovudin* 1028
Azro - *Azithromycin* 86
AZT - *Zidovudin* 1028
Aztemizol - *Astemizol* 77
Aztor - *Atorvastatin* 79
Aztreonam 87
Azuben - *Pefloxacin* 712
Azubromazon - *Benzbromaron* 100
Azubronchin - *Acetylcystein* 12
Azubronchin - *Acetylcystein* 12
Azucalcit - *Calcitonin* 143
Azucaretas - *Saccharin* 834
Azucimet - *Cimetidin* 204
Azucrona - *Sodium cyclamat* 856
Azudimidine - *Salazosulfadimidin* 835
Azudimine - *Salazosulfadimidin* 835
Azudoxat - *Doxyxylin* 319
Azufibrat - *Bezafibrat* 112
Azugastan - *Sulpirid* 890
Azuglucon - *Glibenclamid* 420
Azulenal - *Guaiazulen* 431
Azulene SHOWA - *Guaiazulen* 431
Azulene - Sol G - *Guaiazulen* 431
Azuleno - *Guaiazulen* 431
Azulen SN - *Guaiazulen* 431
Azulfidine - *Sulfasalazin* 887
Azulipont - *Thioctic acid* 926
Azulon - *Guaiazulen* 431
Azunaftil - *Naftidrofuryl* 628
Azupamil - *Verapamil* 997
Azupentat - *Pentoxifylin* 718
Azuperamid - *Loperamid* 545
Azuprostat - *β–Sitosterol* 853
Azurauit - *Ranitidin* 807
Azuren - *Isoniazid* 494
Azurene - *Bromperidol* 127
Azurrimazol - *Clotrimazol* 227
Azutranquil - *Oxazepam* 685
Azytrimazol - *Trimazol* 245
Azym 87
Azyth - *Azithromycin* 86

B

B_1 - Vicotrat - *Thiamin* 924
B_2 - Rivitin - *Riboflavin* 818
B_4 - Hemosan - *Adenin* 22
B_6 - Rivitin - *Pyridoxin* 796
B_6 - Vicotrat - *Pyridoxin* 796
B_6 - Vigen - *Pyridoxin* 796
B_{12} "Ankermann" - *Cyanocobalamin* 250
B_{12} Depot - *Hydroxocobalamin* 460
B_{12} - Depot - Vicotrat - *Hydroxocobalamin* 460
B_{12} Framan - *Cyanocobalamin* 250
B_{12} Latino - *Cyanocobalamin* 250
B_{12} Mile - *Cyanocobalamin* 250
B_{12} - Vicotrat - *Cyanocobalamin* 250
B_{15} APS - *Diisopropylamin* 298
B_{17} - V - *Betamethason* 109
B_{76} 88
B_{100} - *Thiamin* 924
Babbromicina - *Paramomycin* 706
Babee - *Benzocain* 101
Babiflu 88
Babo tab "Swiss" 88
Baby calci - *Ca carbonat* 139
Babyfever - *Paracetamol* 704
Babyflu - *Paracetamol + pseudoephedrin* 88
Babygaz - *Dimethicon* 302
Babykan - *Paracetamol* 704
Babylax - *Glycerol* 426
Babymol 146
Babyprin - *Aspirin* 14
Babypyrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Baby Safe - *Troclosen potassium* 970
Babyspasmil - *Dicycloverin* 289
Bacacil - *Bacampicillin* 88
Bacamcillin - *Bacampicillin* 88
Bacampicillin 88
Bacampicin - *Bacampicilin* 88
Bacampil - *Bacampicilin* 88
Bacarate - *Phendimetrazin* 727
Bacchus F - *Taurine* 902
Baccidal - *Norfloxacin* 663
Baccotrim 244
Bacicor 88
Bacicoline 88
Baciferm - *Bacitracin* 89
Bacifurane - *Nifuroxazid* 651
Baciguent - *Bacitracin* 89
Baci - IM - *Bacitracin* 89
Baci - Rx - *Bacitracin* 89
Bacilexin - *Cefalexin* 163
Bacimex - *Sultamicilin* 891
Bacimyxin - *Polymyxin B* 758
Bacin - *Co–Trimoxazol* 244
Bacipen - *Ampicilin* 58
Baci Rx - *Bacitracin* 89
Bacitin - *Bacitracin* 89
Bacitracin 89
Baclofen 89
Baclon - *Baclofen* 89
Baclosal - *Baclofen* 89
Baclobar - *Baclofen* 89
Baclospas - *Baclofen* 89
Bạc nitrat 89
Bacocil - *Bacampicilin* 88
Bacotrim - *Co–Trimoxazol* 244
Bacri - *Nicardipin* 644
Bacsultrim - *Co–Trimoxazol* 244
Bactar - *Co–Trimoxazol* 244
Bactekod - *Co – Trimoxazol* 244
Bacterial - *Co – Trimoxazol* 245
Bacterinil - *Ampicilin* 58
Bacterion - *Ampicilin* 58
Bacticlens - *Chlorhexidin* 188
Bactidol - *Hexetidin* 447
Bactifor - *Co–Trimoxazol* 245
Bactigen eye - *Gentamicin* 414
Bactigras - *Chlorhexidin* 188
Bactine - *Hydrocortison* 456
Bactine - *Methylbenzthonium chlorid* 594
Bactocill - *Oxacilin* 683
Bactocin - *Ofloxacin* 672
Bactocin 480 - *Co–Trimoxazol* 245
Bactoderm - *Mupirocin* 622
Bactopen - *Cloxacilin* 227
Bactoprim - *Co–Trimoxazol* 245
Bactoreduct - *Co–Trimoxazol* 245
Bactosultrim - *Co–Trimoxazol* 245
Bactox - *Amoxicilin* 56
Bactramin - *Co–Trimoxazol* 245
Bactricid - *Co–Trimoxazol* 245
Bactrim - *Co–Trimoxazol* 245
Bactrima - *Co–Trimoxazol* 245

Bactrimet - *Co-Trimoxazol* 245
Bactrimfar - *Co-Trimoxazol* 245
Bactroban - *Mupirocin* 623
Bactox - *Amoxicilin* 55
Bademin - *Methenamin* 591
Badil - *Methylrosanilinium chlorid* 598
Badional - *Sulfathiourea* 887
Bafameritin-M - *Mefenamic acid* 569
Bagren - *Bromocriptin* 126
Bajaten - *Indapamid* 475
Bakamsilin - *Bacampicilin* 88
Baklofen - *Baclofen* 89
Bakta - *Troclosen potassium* 970
Baktar - *Co-Trimoxazol* 245
Bakteriostat - *Aminosalicylic acid* 50
Baktogram - *Nalidixic acid* 629
Bakto Diaront - *Colistin* 236
Baktolan - *Chlorocrerol* 190
Baktonium - *Benzalkonium chlorid* 180
Baktozil - *Cefazolin* 167
BAL - *Dimercaprol* 300
Balcor - *Diltiazem* 299
Baldacilina - *Metampicilin* 585
Baldmin - *Minoxidil* 612
Balin - *Xem Co-Trimazon* 245
Balisa - *Urea* 982
Balkis - *Xylometazolin* 1023
Balkis Soft - *Terfenadin* 910
Balminil D - *Pseudoephedrin* 792
Balminil DM Syrup - *Dextromethorphan* 280
Balmini Expectorant - *Guaifenesin* 431
Balmox - *Nabumeton* 626
Balneol-HC - *Hydrocortion* 456
Balpiren - *Propyphenazon* 728
Balsabit - *Pramocain* 764
Balsodase - *Pentoxyverin* 719
Balsofumin 1% 89
Baltix - *Clofedanol* 219
Baludon - *Acetylsalicylic acid* 14
Balurol - *Pipemidic acid* 744
Bambec - *Bambuterol* 89
Bambuterol 89
Bamethan 90
Bamifix - *Bamifylin* 90
Bamifyllin 90
Bami-med - *Bamifylin* 90
Bamipin 90
Bamycor - *Aspirin* 14
Bamyl - *Acetylsalicylic acid* 15
Banalgin 585
Banan - *Cefpodoxim* 173
Banaril - *Diphenhydramin* 305
Ban - A - Worm - *Pyrantel* 794
Bancon - *Dantron* 260
Bandol - *Carbifen* 156
Bandol - *Paracetamol* 704
Baneocin 90
Banflex - *Orphenadrin* 680
Banistyl - *Dimetotiazin* 303
Banlin - *Propanthelin bromid* 784
Banminth - *Pyrantel* 794
Banocide - *Diethylcarbamazin* 291
Bantenol - *Mebendazol* 564
Banthine - *Methanthelinium bromid* 589
Bantinova - *Propanthelin bromid* 784
Bantol - *Carbifen* 156
Bantosal - *Methanthelenium bromid* 589
Bantron - *Lobelin* 543
BaoBao - *Chlorhexidin* 188
Bapresan - *Clonidin* 223
Baptioxin - *Cytisin* 257
B.A.R. 90
Baralgin M - *Metamizol Na* 584
Barastonin – *Diclofenamid* 288
Baratol - *Indoramin* 478
Barazan - *Norfloxacin* 663
Barbamyl - *Amobarbital* 54
Barbellen - *Phenobarbital* 729
Barbexaclon 90
Barbilettae - *Phenobarbital* 729
Barbimetten - *Barbital* 91
Barbiphenyl - *Phenobarbital* 729
Barbita - *Phenobarbital* 729
Barbital 91
Barbitone - *Barbital* 91
Barbityral - *Pentobarbital* 717
Barbloc - *Pindolol* 743
Barbonin - *Ethaverin* 356
Barbopent - *Pentobarbital* 717
Barcan - *Aceclofenac* 8
Barcin - *Rifampicin* 819
Barclyd - *Clonidin* 223
Bardisan - *Tiadenol* 931
Bareon - *Lomefloxacin* 544
Baricon - *Bari sulfat* 91
Baripril - *Enalapril* 331
Bari sulfat 91
Barizin - *Nicardipin* 644
Barnetil - *Sultoprid* 891
Barnidipin 91
Barobag và Baro - Cat - *Bari sulfat* 91
Barodense và Baroflave - *Bari sulfat* 91
Barokin - *Ginkgo biloba* 91
Baroloid - *Bari sulfat* 91
Barolyn - *Metolazon* 602
Baros - *Dimeticon* 302
Barosperse - *Bari sulfat* 91
Barotrast - *Bari sulfat* 91

Barquinol - *Clioquinol* 217
Barrière - *Dimeticon* 302
Barseb - *Hydrocortison* 455
Bar - Test - *Bari sulfat* 91
Bartul - *Bromazepam* 124
Barudon - *Maalox* 555
Barverin 91
Bar X Ray - *Bari sulfat* 91
Barytgen 92
Baryum - AFD - *Bari sulfat* 91
Baryx colloidal - *Bari sulfat* 91
B_2 ASmedic - *Vitamin B_2* 818
Basalgel - *Algeldrat* 31
Basal - H - Insulin Hoechst - *Insulin* 480 - 484
Basaljel - *Algeldrat* 31
Basaljel - *Aluminium carbonat, basic* 31
Basaljel *(US)* - *Carbaldrat* 31
Basan corti - *Hydrocortison* 457
Basaquines - *Quinestrol* 801
Bascurat - *Bamethan* 90
Basdene - *Benzyl thiouracil* 105
Basebiotic - *Erythromycin* 344
Basedock - *Clofenamid* 219
Basedol - *Aminothiazol* 50
Basen - *Voglibose* 1017
Basic Aluminium carbonat gel - *Al, carbonat, basic* 40
Basic Bismuth gallate - *Bismuth subgallat* 118
Basiliximab 92
Basin - *Ampiclox* 60
Basin *(Lyka)* - *Augmentin* 82
Basionic - *Trometamol* 970
Basiron - *Benzoyl peroxid* 102
Basocef - *Cefazolin* 167
Basocin - *Clindamycin* 216
Basodexan - *Urea* 982
Basofortina - *Methylergometrin* 515
Basolest - *Carbimazol* 152
Basporidina - *Cefaloridin* 165
Basporin - *Cefalexin* 163
Bassado - *Doxycylin* 319
Basta - *Pentazocin* 717
Basti Mag - *Aspartic acid* 77
Bastiverit - *Glibenclamid* 420
Batalax 260
Batel - *Betanidin* 110
Baterol 92
Batidrol - *Dithranol* 311
Batmen - *Prednicarbat* 766
Batrafen - *Ciclopirox* 202
Batriden 92
Batroxobin 92
Batticon - *Povidon – iod* 762
Baume Thomas - *Butamben* 134
B - Aureo - *Chlortetracylin* 197
Bavegan - *Cao actisô* 255
Bax - *Diphenhydramin* 305
Baxacor - *Etafenon* 353
Baxan - *Cefadroxil* 163
Baxaval - *Vitamin B_6* 796
Baximex - *Sulbactam* 878
Baxin - *Ampicilin* 59
Baxo - *Piroxicam* 752
Bayaspirina - *Acetylsalicylic acid* 14
Bay cadron - *Dexamethason* 274
Baycaron - *Mefrusid* 571
Bay cillin - *Propicilin* 784
Baycip - *Ciprofloxacin* 208
Baycipen - *Mezlocilin* 606
Baycuten - N 92 - 227
Baycyclomine - *Dicycloverin* 289
Bayer 8 hour - *Aspirin* 14
Bayer arthritis - *Aspirin* 14
Bayer aspirin - *Aspirin* 14
Bayer children's chewable - *Aspirin* 14
Bayercilin - *Propicilin* 784
Bayer enteric - *Aspirin* 14
Bayer plus - *Aspirin* 14
Baygnostil - *Phenobutiodil* 730
Bayidil - *Triprolidin* 968
Baylaramine - *Dexchlorpheniramin* 277
Baylocaine - *Lidocain* 534
Baylotensin - *Nitrendipin* 656
Baymethazine - *Promethazin* 782
Baymicard - *Nisoldipin* 655
Baymicin - *Sisomicin* 853
Bayotensin - *Nitrendipin* 656
Baypen - *Mezlocillin* 606
Baypresol 595
Baypress - *Nitrendipin* 656
Bayrena - *Sulfametoxydiazin* 885
Bayrogel - *Etofenamat* 361
Bayterin - *Ciprofloxacin* 208
Bazarl - *Clorprenalin* 226
Bazyl - *Choloroxylenol* 192
BBK8 - *Amikacin* 45
BBS - *Secbutabarbital* 843
B.C.500 92
BC complex "Ampharco" 92
BC-Extralysin 92
B Chabre 92
BCM - *Mannomustin* 561
BCNU - *Carmustin* 157
B - Col - *Colistin* 236
B.Combin 92
B.Comone - *Vit B1, B2, B5, B6, PP* 92
B complex C - *Vit B1, B2, B6, C, PP* 92

B complex HG 92
BCP 186
BC Vitaplex 92
B.D.D - *Biphenyl Dimethyl Dicarboxylat* 261
BDP Spac - *Beclometason* 93
Beadox - *Pyridoxin* 796
Beamthion - *Glutathion* 425
Bearcef - *Cefuroxim* 176
Beartaxim - *Cefotaxim* 170
Beartec - *Enalapril* 331
Beatine - *Thiamin* 924
Beatryl - *Fentanyl* 374
Bebaspin - *Acetylsalicylic acid* 14
Bebate - *Betamethason* 109
Bebealjin - *Metamizol sodium* 584
Bébégel - *Glycerol* 426
Bebelaksin - *Paloxalen*
Beben - *Betamethason* 109
Beberalgen - *Paracetamol* 704
Bebidol 92
Bebigut - *Metamizol sodium* 584
BEC - *Cinromid* 207
Becabil - *Amoxicilin* 56
Becantal - *Sodium dibunat* 857
Becantex - *Sodium dibunat* 857
Becanton
Becaps - *Thiamin* 924
Becaptan - *Mercaptamin* 579
Becarbon 92
Becelac 92
Becenun - *Carmustin* 157
Becetamol - *Paracetamol* 704
Bechilar - *Dextromethorphan* 280
Bechisan - *Sodium dibunat* 857
Becholine - *Cholin chlorid* 198
Bécilan - *Pyridoxin* 796
Beclacin - *Beclometason* 93
Beclamet - *Beclometason* 93
Beclamid 93
Beclason C - *Beclometason + Clioquinol* 93
Beclason 93
Beclason N - *Beclometason + Neomycin* 93
Beclate - *Beclometason* 93
Beclazone - *Beclometason* 93
Bedazone - *Beclometason* 93
Beclipur - *Beclobrat* 93
Beclo - Asma - *Beclometason* 93
Beclobrat 93
Beclocort - *Beclometason* 93
Becloforte - *Beclometason* 93
Beclodisk - *Beclometason* 93
Becloforte - *Beclometason* 93
Beclojet - *Beclometason* 93
Beclomet - *Beclometason* 93
Beclometason 93
Beclonasal - *Beclometason* 93
Beclorhinol - *Beclometason* 93
Beclo Rino - *Beclometason* 93
Beclosol - *Beclometason* 93
Beclosclerin 93
Beclotaide - *Beclometason* 93
Becloturmant - *Beclometason* 93
Beclovent - *Beclometason* 93
Becocent - *Beclometason* 93
Becnau - *Berberin* 106
Beco Antussin 82
Becocarena - *Aminophylin* 49
Becodisk - *Beclometason* 93
Beconase - *Beclometason* 93
Beconasol - *Betametason* 93
Beco forte super 94
Becolim 100 94
Becombion 94
Becom forte 94
Becomax 94
Beconasol - *Beclometason* 93
Becoplus - *Becom forte* 94
Becort - *Betamethason* 93
Beco - Sturon 206
Becotide - *Beclometason* 93
Becotopxil 94
Becotrim - *Co-Trimoxazol* 245
Becovit - *Becofort* 94
Becoxiode - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Becozyme Roche 94
Becrinol - *Thiamin* 924
Bedamin
Bedapin - *Bepridil* 105
Bedelix 94
Bedermin - *Betamethason* 93
Bedifos - *Betamethason* 93
Bedipa - *Bifendat*
Bedoce - *Cyanocobalamin* 250
Bedocefarm - *Cyanocobalamin* 250
Be - Dodec - *Cyanocobalamin* 250
Bedodeka - *Cyanocobalamin* 250
Bedomet - *Beclometason* 93
Bedouza - *Cyanocobalamin* 250
Bedoxin 94
Bedoxine - *Pyridoxin* 796
Bedoz - *Cyanocobalamin* 250
Bedranol - *Propranolol* 786
Bedrenal - *Pindolol* 743
Beducene - *Dexpanthenol* 278
Bedumil - *Cyanocobalamin* 250
Bedumil Depo - *Hydroxocobalamin* 461
Beduzin - *Cyanocobalamin* 250
Beecetam - *Cefotaxim* 170

Beecetrax - *Ceftriaxon* 175
Beecezon - *Cefazolin* 167
Beepen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Beesix - *Pyridoxin* 796
Beevasmin - *Vancomycin* 992
Befanolol - *Befunolol* 95
Befibrat - *Bezafibrat* 112
Befizal - *Bezafibrat* 112
Beflavin - *Riboflavin* 818
Beflavit - *Riboflavin* 818
Befunolol 94
Beglan - *Salmeterol* 838
Beglumina - *Vitamin B6* 796
Beglynor - *Gliquidon* 423
Begrocit - *Vit B_1 B_2 B_6 B_{12} + muối Ca*
Behenoyl citosine arabinoside - *Enocitabin* 334
Behenoyl cytarabine - *Enocitabin* 334
Behepan - *Cyanocobalamin* 250
Behepan novum - *Hydroxocobalamin* 460
Bé ho 95
Behyd - *Benzylhydrochlorothiazid* 104
Bekanamycin 95
Bekanta - *Methyldopa* 595
Bekantil - *Sodium dibunat* 857
Beklamet - *Betametason* 108
Beklazon - *Beclometason* 93
Bekunis B - *Bisacodyl* 116
Belaf 95
Belastone - *Betametason* 108
Belcilline - *Ampicilin* 59
Belcomycine - *Colistin* 236
Beldin - *Diphenhydramin* 305
Beldipin 95
Belfacillin - *Meticilin* 599
Belfène - *Diphenylpyralin* 307
Beliam - *Cefalexin* 164
Belifax - *Omeprazol* 674
Belipetal mono - *Pancreatin* 700
Be - Livita - *Cobamamid* 229
Belivon - *Risperidon* 824
Belix - *Diphenhydramin* 305
Bellafit N - *Atropin* 80
Bellaginum 95
Bellasthman Medihaler - *Isoprenalin* 496
Bellatotal - *Radobelin* 805
Bellergal 95
Bellergamin 95
Belletoval 96
Belloide 96
Bellpino - *Atropin* 80
Belmacina - *Ciprofloxacin* 208
Belmalax - *Lactulose* 521
Belmazol - *Omeprazol* 674
Belnalin - *Reserpilin* 812
Beloc - *Metoprolol* 602
Beloc - Duriles - *Metoprolol* 602
Belocillin - *Benzyl Penicilin* 104
Beloderm - *Betamethason* 109
Belomet - *Cimetidin* 204
Belo OPC - *7 vitamins*
Belseren - *Clorazepat, dikali* 225
Belustine - *Lomustin* 545
Bemacol - *Chloramphenicol* 184
Bemaphate - *Chloroquin* 191
Bemarsal - *Difetarson*
Bemasulph - *Chloroquin* 191
Bemecor - *Metildigoxin* 600
Bemegrid 96
Bemetson - *Betamethason* 108
Bemotin - *Thiamin* 924
Bémunine - *Thiamin* 924
Benaciclin - *Demeclocyclin* 267
Benacol - *Dicycloverin* 289
Benacne - *Benzoyl peroxid* 108
Benactiv - *Flurbiprofen* 394
Benactyzin 96
Benactyzin methobromid 96
Benaderma - *Diphenhydramin* 305
Benadon - *Pyridoxin* 796
Benadream - *Diphenhydramin* 305
Benadryl - *Diphenhydramin* 96
Benahist - *Diphenhydramin* 305
Benalapril - *Enalapril* 331
Benalchlor - *Benzalkonium* 99
Benalgin - *Benzydamin* 103
Benanzyl - *Clemastin* 214
Benapen *(Glaxo)* - *Benzylpenicilin* 104
Benaphen - *Diphenhydramin* 305
Benase - *Papain* 702
Benasept - *Benzalkonium chlorid* 99
Benavit - *Thiamin* 924
Benaxima - *Cefotaxim* 170
Benaxona - *Ceftriaxon* 175
Benazepril 96
Benbica - *Na hydrocarbonat* 858
Benca - *Mebendazol* 564
Bencef - *Cefalexin* 163
Bencelin - *Bezathin benzylpenicilin* 100
Benciclina - *Metacyclin* 583
Bencomol - *Calmezin* 145
Bencotrim - *Co–Trimoxazol* 245
Bencozyl - *5 vitamins*
Bencozym copha - *6 vitamins*
Bencyclan 96
Benda - *Mebendazol* 564
Bendalina - *Bendazac* 97
Bendamustin 97

Bendapar - *Albendazol* 26
Bendazac 97
Bendazol 97
Bendazol - *Tiabendazol* 931
Bendogen - *Bromhexin* 125
Bendopa - *Levodopa* 529
Bendralan - *Pheneticilin* 727
Bendroflumethiazid 97
Bendylate - *Diphenhydramin* 306
Benecardin - *Khellin* 516
Benedorm - *Pyrithyldion* 797
Beneflur - *Fludarabin* 385
Benemicin - *Rifampicin* 819
Benemid - *Probenecid* 774
Benerva - *Thiamin* 924
Benervit - *Thiamin* 924
Benesal - *Cyclopenthiazid* 253
Benestal - *Alfuzosin* 31
Benetazon - *Tribuzon* 958
Beneuran - *Thiamin* 924
Beneurol - *Thiamin* 924
Beneuron - *Thiamin* 924
Benevo - *Vanilon* 993
Benexat 97
Benflogin - *Metoxibutropat* 603
Benfluorex 97
Benflux - *Ambroxol* 42
Benfofen - *Diclofenac* 287
Benfotiamin 98
Benfuran - *Befunolol* 95
Benfurodil hemisuccinat 98
Bengal - *Benzyl benzoat* 103
Bengalrosa natrium - *Rose bengal(^{131}I) sodium* 830
Ben - gay 98
Benglamid - *Glibenclamid* 420
Benhydramil - *Diphenhydramin* 306
Benicil - *Cloxacilin* 227
Benicot - *Nicotinamid* 646
Benidipine 98
Benil - *Naphazolin* 632
Beniol 98
Benisone - *Betamethason* 109
Benlipoid - *Fursultiamin* 405
Benmoxin 98
Benmyo - *Paracetamol* 704
Benocten - *Diphenhydramin* 306
Benodine - *Diphenhydramin* 306
Benoject - *Diphenhydramin* 306
Benolat - *Benorilat* 98
Benoquin - *Monobenzon* 617
Benoral *(Winthrop)* - *Benorilat* 98
Benoral *(Galepharma Iberica)* - *Penicilin V* 731
Benoramin - *Betamethason* 108
Benorilat 98
Benorile - *Benorilat* 98
Benortan - *Benorilat* 98
Benosid - *Budesonid* 129
Benoxid - *Benzoyl peroxid* 102
Benoxil - *Oxybuprocain* 689
Benoxinate hydrochloride - *Oxybuprocain* 689
Benoxyl - *Benzoyl peroxid* 102
Benoxygen - *Benzoyl peroxid* 102
Benozil - *Flurazepam* 393
Benpen - *Benzyl Penicilin* 104
Benperidol 98
Benpine - *Chlordiazepoxid* 187
Benproperin 99
Bensa 102
Bensamin - *Pivampicilin* 754
Bensedin - *Diazepam* 283
Benserazid 99
Benson - *Medazepam* 567
Bensto - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Bensulfa - *Sulfadimethoxin* 881
Bensulfamide - *Mafenid* 556
Bensylate - *Benzatropin* 100
Bensylpenicilin - *Benzyl Penicilin* 104
Bensylyte - *Phenoxybenzamin* 731
Bent - *Chlordiazepoxid* 187
Bentazepam 99
Bentelan - *Betamethason* 108
Bentiacid 99
Bentiamin *(CZ)* - *Albendazol* 26
Bentiromid 99
Bentos - *Befunolol* 95
Bentox - *Oxolamin* 688
Bentrac - *Diphenhydramin* 306
Bentrin - *Salbutamol* 836
Bentudor - *Feprazon* 375
Bentum - *Benorilat* 98
Bentyl - *Dicycloverin* 289
Bentylol - *Dicycloverin* 289
Benur - *Doxazosin* 317
Benuride - *Pheneturid* 728
Ben-u-ron - *Paracetamol* 704
Benuron - *Bendroflumethiazid* 97
Benuryl - *Probenecid* 775
Benusel - *Ampicilin* 59
Benusel Gamma - *Ampicilin* 59
Benydiol - *Cobamamid* 229
Benylan - *Diphenhydramin* 306
Benylate - *Benzyl benzoat* 104
Benylin - *Diphenhydramin* 306
Benylin D - *Pseudoephedrin* 792
Benylin DM - *Dextromethorphan* 280
Benylin expectorant 99
Benzac - *Benzoyl peroxid* 102

Benzac AC - *Benzoyl peroxid* 102
Benzacne - *Benzoyl peroxid* 102
Benzagel - *Benzoyl peroxid* 102
Benzaknen - *Benzoyl peroxid* 102
Benzalc - *Benzalkonium chlorid* 99
Benzalchlor - *Benzalkonium chlorid* 99
Benzalide CS. - *Benzalkonium chlorid* 99
Benzalin - *Nitrazepam* 655
Benzalkan - *Benzethonium chlorid* 101
Benzalkone - *Benzalkonium chlorid* 99
Benzalkonium chlorid 99
Benz - All - *Benzalkonium chlorid* 99
Benzaltex - *Benzalkonium chlorid* 99
Benzalc - *Benzalkonium* 99
Benzalconico - *Benzalkonium* 99
Benzaltex - *Benzalkonium* 725
Benzamsulfonamide - *Mafenid* 556
Benzanil - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Benzantine - *Diphenhydramin* 306
Benzaron 100
Benzasal - *Benzydamin* 103
Benzathin benzylpenicilin 100
Benzatropin 100
Benzazoline hydrochloride - *Tolazolin* 945
Benzbromaron 100
Benzchinamidum - *Benzquinamid* 103
Benzchlorpropamide - *Beclamid* 93
Benzedrex - *Propylhexedrin* 787
Benzedrine - *Amfetamin* 44
Benzchist - *Diphenhydramin* 306
Benzemul - *Benzyl benzoat* 104
Benzestrol 101
Benzetacil - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Benzethacil - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Benzethonium chlorid 101
Benzetimid 101
Benzevan - *Benzyl benzoat* 103
Benzfetamin 101
Benzhexol hydrochloride - *Trihexyphenidyl* 962
Benzhormovarine - *Estradiol* 349
Benzhydramin - *Diphenhydramin* 306
Benzide - *Bendroflumethiazid* 97
Benzilonium bromid 101
Benzimidon - *Tolazolin* 945
Benziodaron 101
Benzitrat - *Benzydamin* 103
Benzemethoxazone - *Chlorthenoxazin* 197
Benznidazol 101
Benzocain 101
Benzochloryl - *Clofenotan* 219
Benzocol - *Benzocain* 101
Benzo - Davur - *Benzododecinium chlorid* 102
Benzoderm - *Undecylenic* 979
Benzoderm myco - *Clotrimazol* 227
Benzodiapin - *Chlordiazepoxid* 187
Benzodiazepin 260
Benzododecinium chlorid 102
Benzoestrol - *Benzestrol* 101
Benzoflex - *Chlorzoxazon* 197
Benzogynoestryl 5 - *Estradiol* 350
Benzoic acid 102
Benzoic acid, 2-hydroxy - *Salicylic acid* 837
Benzoile Peroosido - *Benzoyl peroxid* 102
Benzolin - *Benzocain* 101
Benzometan - *Benzpiperylon* 103
Benzomix - *Benzoyl peroxid* 102
Benzonatat 102
Benzone - *Phenylbutazon* 734
Benzoral - *Amoxicilin* 55
Benzosali - *Benzoic acid* 102
Benzosulfimide - *Saccharin* 834
Benzotal - *Ampicilin* 58
Benzotep 102
Benzotest - *Testosteron* 914
Benzothiazol - *Salazosulfathiazol* 835
Benzotran - *Oxazepam* 685
Benzoxine - *Betanidin* 110
Benzoxonium chlorid 102
Benzoylpas Calcium - *Calcium benzamidosalicylat* 139
Benzoyl peroxid 102
Benzoylthiamine disulfide - *Bisbentiamin* 117
Benzoylthiamine monophosphate - *Benfotiamin* 98
Benzoyt - *Benzoyl peroxid* 102
Benzperox - *Benzoyl peroxid* 102
Benzpiperylon 103
Benzpropamin - *Amfetamin* 44
Benzquercin 103
Benzquinamid 103
Benzthiazid 103
Benztrone Pabyrn - *Estradiol* 350
Benztropin hydrochlorid - *Tropin benzilat* 972
Benztropine mesylate - *Benzatropin* 100
Benzydamin 103
Benzydroflumethiazide - *Bendroflumethiazid* 97
Benzyl benzoat 103
Benzylhydrochlorothiazid 104
Benzylhydroflumethiazide 97
Benzyl hydroxybenzoat 104
Benzylimidazolinum hydrochloricum - *Tolazolin* 945
Benzylium Nicotinicum - *Nicotinic acid* 647
Benzylparaben - *Benzyl hydroxybenzoat* 104
Benzyl Parasept - *Benzyl hydroxybenzoat* 104
Benzyl penicilin 104

Benzylpenillin Benzathin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Benzyl Tegosept - *Benzyl hydroxybenzoat* 104
Benzyl thiouracil 105
Benzylum benzoicum - *Benzyl benzoat* 103
Benzyrin - *Benzydamin* 103
Beocid - *Sulfacetamid* 880
Beofenac - *Aceclofenac* 8
Beom - *Thiamin* 924
Beom 6 - *Pyridoxin* 796
Bepadin - *Bepridil* 105
Bepamin - *Calmezin* 146
Bepanten - *Dexpanthenol* 278
Bepanthen - *Dexpanthenol* 278
Bepantol - *Dexpanthenol* 278
Beparon - *Tetrylammonium bromid* 919
Bepasal 105
Bepella - *Nicotinamid* 646
Bephardin - *Lamivudin* 522
Bephazym - *Vit B1, B2, C, PP, A*
Bephen - *Bephenium hydroxynaphtoat* 105
Bephen - *Trifluridin* 961
Bephenicol - *Chloramphenicol* 184
Bephenii hydroxynaphthoas - *Bephenium hydroxynaphtoat* 105
Bephenium hydroxynaphtoat 105
Beplex C 105
Beprane - *Propranolol* 786
Bepridil 105
Bepristil - *Tripelennamin* 967
Beprocin - *Benfotiamin* 98
Beprosalic - *Betamethason* 108
Beracort - *Naphazolin* 631
Beractant 105
Beramin - *Betamethason + dexchlorpheniramin* 108
Beraprost 105
Berberal - *Berberin* 106
Berberin 106
Berberin - *Tetryzolin* 919
berberin ophtiole 106
Berculon A - *Thioacetazon* 926
Berculon B - *Subathizon* 876
Berifen - *Diclofenac* 286
Bereon - *Thiamin* 924
Beres - *Protokylol* 791
Bergapten 106
Beriate - *Octocog alfa* 670
Berin - *Thiamin* 924
Berivine - *Riboflavin* 818
Berkamin - *Amilorid* 46
Berkaprine - *Azathioprin* 84
Berkatens - *Verapamil* 997
Berkfurin - *Nitrofurantoin* 656
Berkmycen - *Oxytetracyclin* 695
Berkolol - *Propranolol* 786
Berkozide - *Bendroflumethiazid* 97
Berlacillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Berlicetin *(Đức)* - *Azidamfenicol và Chloramphenicol* 85 - 184
Berlicort - *Triamcinolon* 954
Berlidorm - *Nitrazepam* 655
Berlinsulin - *Insulin* 480
Berlison - *Hydrocortison* 456
Berlithion - *Thioctic acid* 926
Berlocid - *Co–Trimoxazol* 245
Berlocombin 106
Berlofen - *Aceclofenac* 8
Berlopentin 106 - 283
Berlopentin *(DE)* - *Diacetylsplenopentin* 283
Berlthyrox - *Levothyroxin* 533
Bermin B - *Thiamin* 924
Bernocaine - *Procain* 775
Berocca - *Các vitamins* 106
Berodual 106
Berofor - *Interferon alpha 2c* 484
Berolase - *Cocarboxylase* 230
Beromycin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Berotec - *Fenoterol* 373
Berubi - *Cyanocobalamin* 250
Berubigen - *Cyanocobalamin* 250
Berubi - long - *Hydroxocobalamin* 460
Besedan - *Butamirat* 134
Beserol NF - *Metamizol natri* 584
Besextan - *Pyridoxin* 796
Besitran - *Sertralin* 848
Besivit - *Pyridoxin* 796
Besix - *Pyridoxin* 796
Besnoline - *Tolperison* 948
Besolon 125
Bespar - *Buspiron* 133
Bestatin - *Ubenimex* 977
Bestcall - *Cefmenoxim* 169
Bestepar - *Silibinin* 850
Bester - *Cocarboxylase* 230
Bestfull - *Pentoxyverin* 719
Beston - *Bis bentiamin* 117
Bestrip - *Theophylin + diphenydramin* 49
Bestron - *Cefmenoxim* 109
Bestum - *Ceftazidim* 174
Besuric - *Benzbromaron* 100
Beta - *Atenolol* 78
Beta - 2 - *Isoetarin* 794
Beta - 21 - *Betamethason* 109
Beta - adalate 107
Betalanin - *Alanin* 26
Betabactyl - *Clavulanic acid* 213
Betabion - *Thiamin* 924

Betabiotic - *Flucloxacilin* 384
Betabloc *(IN)* - *Propanolol* 786
Betablok - *Atenolol* 79
Betacap - *Betamethason* 108
Betacard - *Alprenolol và Atenolol* 39 - 79
Betacard *(Torrent)* - *Atenolol* 79
Betacardone - *Sotalol* 865
Betacaroten 107
Betacef - *Cefoxitin* 172
Betacemethadone - *Betacetylmethadol* 107
Betacetylmethadol 107
Betaciclina - *Tetracyclin* 916
Betacide 107
Betaclav - *Amoxicilin* 55
Betacloge cream - *Gentrisone* 416
Betacol - *Resorcinol* 813
Betacort - *Betamethason* 108
Betacorten và Betacortil - *Betamethason* 108
Betacorton - *Halcinonid* 436
Betacreme - *Betamethason* 108
Betacyclic - *Betamethason + salicylic acid* 108
Betaday - *Bambuterol* 89
Betaderm - *Betamethason* 108
Betaderm neomycin - *Betamethason + neomycin*
Betades - *Sotalol* 865
Betadine - *Povidon–iod* 107 - 762
Betadival - *Betamethason* 108
Betadol - *Nadolol* 626
Betadran - *Bupranolol* 132
Betadrenol - *Bupranolol* 132
Betadur - *Propanolol* 786
Betafast - *Cefixim* 169
Betaferon - *Interferon beta 1b* 484
Betafluorene - *Betamethason* 109
Betafort - *Trivit B* 970
Betafosforil - *Fosfocreatinin* 400
Betagalen - *Betamethason* 108
Betagan - *Levobunolol* 528
Betagen - *Betamethason + gentamycin*
Betaglut - *Glutamic acid* 425
Betagreen - *Vit E, A, C + Khoáng chất* 107
Betahistin 107
Betain 108
Beta Inject - *Betamethason* 108
Betaisodona - *Povidon–iod* 762
Betakort - *Betamethason* 108
Betaksim - *Cefotaxim* 170
Betalax - *Dantron* 260
Betalactam - *Latamoxef* 523
Betalene - *Betamethason* 108
Betalestin - *Chlorphenamin* 192
Betalgine 108
Betalgin - *Oxetacain* 686
Betalin - *Cyanocobalamin* 250
Betaling - *Betanidin* 110
Betalin S - *Thiamin* 924
Betallorens - *Betamethason* 108
Betaloc - *Metoprolol* 602
Betalone - *Methylprednisolon* 597
Betalona topica - *Methylprednisolon* 597
Betalone - *Betamethason* 108
Betamac - *Sulpirid* 890
Betamamallet - *Betamethason* 108
Betamatin - *Betamethason* 108
Betamann - *Metipranolol* 600
Betamaze - *Sulbactam* 878
Betametagen - *Betamethason* 108
Betamethason 108
Betamethason *(Tiêm vào khớp)* 110
Betamican - *Salmeterol* 838
Betamin - *Thiamin* 924
Betamin tab *(Hồng Kông)* - *Betamethason + dexchlorpheniramin* 108
Betam Ophtal - *Betamethason* 108
Betamox - *Amoxicilin* 55
Betanamin - *Pemolin* 715
Betanase - *Glibenclamid* 420
Betanechol - *Bethanechol* 111
Beta Nephral - *Propanolol* 786
Betanidin 110
Betanisone - *Meprednison* 577
Bétanol - *Metipranolol* 600
Betanum - *Pyridoxin* 796
Beta-Ophtiole - *Metipranolol* 600
Betapace - *Sotalol* 865
Betapam - *Diazepam* 283
Betapar - *Meprednison* 577
Betapen VK - *Phenoximethylpenicilin* 731
Betaphenin - *Cedesfarmin* 109
Betapindol- *Pindolol* 743
Betapred *(Glaxo)* - *Betamethason* 108
Betapred *(S.C.E)* - *Meprednison* 577
Betapressin - *Penbutolol* 532
Beta Prograne - *Propranolol* 786
Betaprol - *Propranolol* 786
Betaptin - *Alprenolol* 39
Betar - *Thiamin* 924
Betares - *Propranolol* 786
Betarin - *Cobamamid* 229
Betaryl - *Propranolol* 786
Betas Salbelich - *Betamethason* 108
Betasalic - *Betamethason + salicylic acid* 108
Betasemid 110
Betaseptic - *Povidon–iod* 762
Betaserc - *Betahistin* 107
Betasiphon 110

Beta-Sol - *Thiamin* 924
Betasolon - *Betamethason* 108
Betasone - *Betamethason* 108
Betaspan - *Propanolol* 786
Betasteril - *Thiamin* 924
Beta Stulln - *Betamethason* 108
Betasyn - *Atenolol* 78
Beta-Tablinen - *Propranolol* 786
Beta-Tabs - *Thiamin* 924
Beta Tim - *Timolol* 937
Beta-Timelets - *Propranolol* 786
Betatop - *Atenolol* 79
Betatrex - *Betamethason* 109
Betaval - *Betamethason* 109
Betavel - *Cloxazolam* 228
Betavet - *Betamethason* 109
Betavit forte - *Beco forte super* 94
Betaxin - *Thiamin* 924
Betazidim - *Ceftazidim* 174
Betaxina - *Nalidixic acid* 629
Betaxolol 110
Betazidim - *Ceftazidim* 174
Bete - *Tropin benzilat* 972
Bethacil - *Ampicilin* 58
Bethacil (IT) - *Sulbactam* 878
Bethanechol chlorid 111
Bethanidin - *Betanidin* 110
Betim - *Timolol* 937
Betimol - *Timolol* 937
Betiral - *Ornidazol* 679
Betix - *Chlorthenoxazin* 197
Betnasol - *Betamethason* 108
Betnelan, Betnesalic - *Betamethason* 108
Betnesol - *Betamethason* 108
Betneval - *Betamethason* 108
Betnovate - *Betamethason* 108
Betneval neomycine 111
Betnovate cream 111
Betoid - *Betamethason* 108
Betolvex - *Cyanocobalamin* 250
Betometine sulface - *Meobentin* 575
Betoptic - *Betaxolol* 111
Betoptima - *Betaxolol* 111
Betoxycain 112
Betozon - *Beclomethason* 93
Betrilol - *Bunitrolol* 131
Betrion - *Benpirocin*
Betriple Relax - *Medazepam* 567
Betspirin - *Aspirin* 14
Betsuril - *Beclometason* 93
Bettamousse - *Betamethason* 108
Betulac - *Lactulose* 521
Bevantolol 112
Bevidox - *Cyanocobalamin* 250
Bevigen - *Thiamin* 924
Bevimax - *Vitamin + niacin*
Bevita - *Thiamin* 924
Bevitine - *Thiamin* 924
Bevit - *Thiamin* 924
Bevitaplex - *6 vitamins*
Bevitol - *Thiamin* 924
Bevitol lipophil - *Fursultiamin* 405
Bévonium metilsulfat 112
Bewon - *Thiamin* 924
Bex - *Aspirin* 14
Bexibee - *Cyanocobalamin* 250
Bexilona - *Dichlorison* 286
Bexin - *Dextromethorphan* 280
Bextasol - *Betamethason* 108
Bexxar - *Rituximab* 826
Beza 1A Phar - *Bezafibrat* 112
Beza AbZ - *Bezafibrat* 112
Bezabeta - *Bezafibrat* 112
Bezacur - *Bezafibrat* 112
Bezafibrat 112
Bezafisal - *Bezafibrat* 112
Bezalip - *Bezafibrat* 112
Beza Lande - *Bezafibrat* 112
Beza Merck - *Bezafibrat* 112
Bezamidin - *Bezafibrat* 112
Beza Puren - *Bezafibrat* 112
Bezatol - *Bezafibrat* 112
Beza von ct - *Bezafibrat* 112
Bezitramid 112
BFL - *Methylcellulose* 594
B. fort - *Trivit fort*
B framan - *Thiamin* 924
B - gentam - *Gentamicin* 414
B - GF - *Griseofulvin* 429
BHA - *Butyl hóa Hydroxyanisol* 136
B- Hema B12 112
BHT - *Butyl hóa Hydroxytoluen* 136
Biaxin - *Clarithromycin* 212
Biafine 112
Bialatan - *Metacyclin* 583
Biamine - *Thiamin* 924
Biamotin - *Ciprofloxacin* 208
Biarison và Biarsan - *Proquazon* 788
Biartac - *Diflunisal* 294
Biaxin - *Clarithromycin* 212
Biaxsig - *Roxithromycin* 831
Biazolina - *Cefazolin* 167
Bibenzonium bromid 113
Bibi F - *Diphenhydramin + cafein + lysozym + cao belladon*
Bibrocathol 113
Bicalutamid 113
Bicarbonat dialysat part 1A 113

Bicarbonat dialysat part 1B 113
Bicarmint 113
Bicarnésine - *Levocarnitin* 157
Bicarnitine hydrochloride - *Levocarnitin* 529
Bicef - *Cefadroxil* 163
Bi-Chinine - *Quinin* 802
Bichloroacetic acid - *Ngoài da, huỷ kitin (sùng da)*
Bicide - *Lindan* 537
Bicillin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Bicilina - *Ampicilin* 58
Bicilline [+Penicillin G procain] - *Benzylpenicilin* 104
Biciline [+Benzylpenicillin, muối natri] - *Penicilin G procain* 714
Bicilin L-A - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Bicina - *Natri hydrocarbonat* 858
Bi. Cipro - *Ciprofloxacin* 208
Biciron - *Tramazolin* 951
Bicitrol 113
Biclar - *Clarithromycin* 212
Biclin - *Amikacin* 45
Biclotymol 113
Bicnu - *Carmustin* 157
Bicodein - *Dihydrocodein* 296
Bicol - *Bisacodyl* 116
Bicolon - *Dimeticon* 302
Bicor - *Terolidin* 912
Bicordin - *Gapicomin* 410
Bicrolid - *Clarithromycin* 212
Bidanzen - *Serrapeptase* 847
Bidentin 113
Bidiampicin - *Ampicilin* 58
Bidicotrim - *Co-Trimoxazol* 245
Bidien - *Budesonid* 129
Bidifansidar - *Fansidar* 368
Bidi Ipalvic 366
Bidimalaquin - *Chloroquin* 191
Bidiocyn - *Tetracyclin* 916
Bidiseptol 245
Bidisidol - *Metamizol phối hợp*
Bidivon - *Bromhexin* 125
Bidizym - *5 vitamins*
Bidocef - *Cefadroxil* 163
Bidocit - *Cyanocobalamin* 250
Bidocyl - *Salicylic acid* 837
Bidramine - *Diphenhydramin* 306
Bi-Epinephrin - *Epinephrin* 338
Bietamiverin 113
Bifacol - *Decolsin* 254
Bifemelan 113
Bifesin - *BDD* 261
Bifiteral - *Lactulose* 521
Bifluranol 114
Bifonazol 114
Biforon - *Buformin* 130
Biglumide - *Taglutimid*
Bigonist - *Buserelin* 133
Bigpen - *Amoxicilin* 55
Biguan - *Moroxydin* 619
Bihypnal - *Dichloraphenazon* 286
Bijogal - *Bismuth Iodosubgallat* 118
Bikalm - *Tryptophan* 973
Bikalm - *Zolpidem* 1030
Biklin - *Amikacin* 45
Bilagen - *Tocamphyl* 943
Bilagit 114
Bilagol - *Diisopromin* 298
Bilamid - *Hydroxymethylnicotinamid* 463
Bilarem - *Anethol trithion* 63
Bilatox - *Cefalexin* 163
Bilcolic - *Hymecromon* 464
Bilibyk - *Iobenzamic acid* 486
Bilicante - *Hymecromon* 464
Bilichol 114
Bilico - *Bleomycin* 120
Bilidia - *Cimepanol* 204
Bilidren - *Dehydrocholic acid* 265
Biliepar - *Ursodesoxycholic* 985
Biligrafin - *Adipiodon* 23
Biligram - *Ioglycamic acid* 487
Bilijodon - Natrium - *Iopanoic acid* 488
Bilimiro - *Iopanonic acid* 488
Bilina - *Levocabastin* 528
Biliopaco - *Iopanoic acid* 488
Bi - Lipanor - *Ciprofibrat* 208
Biliphorin - *Tocamphyl* 943
Bilipolium - *Adipiodon* 23
Biliscopin và Bilisegrol - *Iotroxic acid* 490
Biliserve - *Piprozolin* 748
Bilitec - *Mebrofenin* 565
Bilitherap - *Anethol trithion* 63
Biliton - *Dehydrocholic acid* 265
Biliton H - *Hymecromon* 464
Bilivist - *Iopodic acid* 489
Bilneuro - *Trivit B* 970
Bilneuro 5000 - *Trivit B* 970
Bilneuro Becom - *Trivit B* 970
Bilo - *Chenodeoxycholic acid* 183
Bilocid 114 - 463
Bilocol - *Osalmid* 681
Biloide - *Hydroxymethylnicotinamid* 463
Bilopaque - *Sodium tyropanoat* 861
Biloptin - *Iopodic acid* 489
Bilordyl - *Theophylin* 921
Bilostat - *Dehydrocholic acid* 265
Bi-love-G - *Riboflavin* 818
Biltricide - *Praziquantel* 764

Bilucol - *Decolgen* 263
Bilyn - *Florantyron* 383
Bimanol - *Deanol* 262
Bimepen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Bimolin - *Moroxydin* 619
Bimoxi - *Amoxicilin* 56
Bimoxin *Amoxicilin* 56
Bimoxyl - *Amoxicilin + K clavulanat* 82
Binacle 114
Binaldan - *Loperamid* 545
Binazin - *Todralazin* 944
Bindazac - *Bendazac* 97
Bineoxyl - *Augmentin* 82
Binicap - *Tetracyclin* 916
Binifibrat 114
Biniwas - *Binifibrat* 114
Binoclar - *Clarithromycin* 212
Binomil - *Chlordiazepoxid* 187
Binotal - *Ampicilin* 59
Binova - *Prosultiamin* 789
Binozyt - *Azithromycin* 86
B-Insulin - *Insulin* 480
Bioagil - *Ascorbic acid* 74
Bioarginina - *Arginin* 70
Bioarterol - *Bencyclan* 96
Biobaby - *Lactobacillus B1, B2, C*
Bio-Biol 114
Bio-Biloba 114
Biobleucol - *Sulfacetamid* 880
Biocadmio - *Cadmium sulfid* 137
Biocalcin - *Calcitoim* 143
Biocalcium - *Calci lactat* 142
Biocalyptol 114
Biocalyptol - *Pholcodine* 115
Biocapton - *Fenetylin* 371
Biocarn - *Levocarnitin* 529
Biocatines C - *Ascorbic acid* 74
Biocatinet D_2 - *Ergocalciferol* 342
Biocef - *Cefpodoxim* 173
Biocef *(ES)* - *Ceftibuten* 175
Biocefalin - *Pyritinol* 797
Biocellina - *Ampicilin* 58
Biocetab - *Cetrimonium bromid* 182
Biocetam - *Piracetam* 748
Biocetin - *Chlotamphenicol* 184
Biocheclina - *Tetracyclin* 916
Biochol - *Dehydrocolic acid* 265
Bio - Cholin - *Dehydrocolic acid* 265
Biocholine - *Cholin chlorid* 198
Bio Ci - *Ascorbic acid* 74
Biociclin - *Cefuroxim* 176
Biocidan 115 - 181
Biocidan - *Hydrocortisone* 455
Biocil - *Cefonicid* 170
Biocilin - *Ampicilin* 58
Biocin - *Fosfomycin* 400
Bioclate - *Octocog alfa* 670
Bioclean 115
Bioclox - *Cloxacilin* 227
Biocodone - *Hydrocodon* 455
Bio-Cort creme - *Hydrocortison* 456
Bio-Cortex - *Hydrocortison* 456
Biocoryl - *Procainamid* 776
Biocupan - *Hyoscin butyl bromid* 464
Biocycline - *Oxytetracyclin* 695
Biodacyna - *Amikacin* 45
Biodar *(ID)* - *Almasilat* 36
Biodermatin - *Biotin* 116
Biodifin 520
Biodiar - *Attapulgit* 81
Bio - Dopa - *Levodopa* 529
Biodoxi - *Doxycyclin* 319
Biodramina - *Dimenhydrinat* 300
Biodroxil - *Cefadroxil* 163
Biodry - *Novobiocin* 665
Bio-E - *Vitamin E* 944
Bio Energol - *Arginin* 70
Bioepiderm - *Biotin* 116
Bio Exazol - *Erythromycin* 346
Biofanal - *Nystatin* 668
Biofaxil - *Cefadroxil* 162
Biofenac -*Diclofenac* 286
Bioferrol 115
Biofidil 115
Biofidin 115
Biofilina - *Etamiphylin* 354
Biofol - *Fe sulfat* 377
Bioflex - *Orphenadrin* 680
Bioflor 115
Biofloxin - *Norfloxacin* 663
Bioflutin-N - *Etilefrin* 360
Biofol - *Sắt sulfat* 377
Biofort - *Ceftazidim* 174
Biofradin - *Neomycin* 637
Bio fren - *Paroxypropion* 709
Biofurex - *Cefuroxim* 176
Biofuroksym - *Cefuroxim* 176
Biofusal - *Fusafungin* 405
Biogam Mg - *Magnesium gluconat* 558
Biogan - *Naphazolin* 631
Biogaracin - *Gentamicin* 414
Biogast - *Bismuthsubcitrat* 118
Biogastrone - *Carbenoxolon* 152
Biogen *(Tây Ban Nha)* - *Gentamicin* 414
Biogen *(Nhật Bản)* - *Thiamin* 924
Biogenis - *Vitamin E* 944
Biogesic - *Paracetamol* 704
Bioglan analgesic cream - *Salicylic acid* 838

Bioglan Cal C - *Vitamin C* 74
Bioglan E - *Vitamin E* 944
Bioglan tri B_3 - *Nicotinic acid* 647
Bioglumin - *Chlorpropamid* 195
Biograviplan - *Progesteron* 779
Biogrisin - *Griseofulvin* 429
Bio - Insulin - *Insulin human* 481
Biokawa - *Kawain* 508
Biokeral - *Diethylstilbestrol* 292
Bioksil - *Amoxicilin* 55
Biolac - *Lactulose* 521
Biolacto 116
Biolectra - *Ca carbonat* 139
Bioleukin - *Teceleukin* 903
Biolid - *Erythromycin* 345
Biolon - *Hyaluronic acid* 452
Biolysal - *Lymecyclin* 551
Biomag ***(Italia)*** - *Cimetidin* 204
Biomargen - *Gentamicin* 414
Biomax - *Clotrimazol* 227
Biomicin Succinato - *Chloramphenicol* 186
Biominol A - *Retinol* 813
Biomioran - *Chlorzoxazon* 197
Biomo-Lipon - *Thioctic acid* 926
Biomox - *Amoxicillin* 55
Bio Mycin - *Oxytetracyclin* 695
Biomydrin - *Phenylephrin* 735
Bionacilin - *Ampicilin* 58
Bionicard - *Nicardipin* 644
Bionine - *Oxycodon* 690
Bionocalcin - *Calcitonin* 143
Biopangamin - *Pangamic acid* 142
Bioparox - *Fusafungin* 405
Biopen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Bioperazon - *Cefoperazon* 170
Bioperidolo - *Haloperidol* 437
Biophenicol - *Chloramphenicol* 184
Biophylline - *Theophylin natri glycinat* 922
Biopim - *Pipemidic acid* 744
Bioplak - *Aspirin* 14
Bioporina - *Cefalexin* 163
Bioporina INY - *Cefaloridin* 165
Bioprednon - *Methylprednisolon* 597
Biopto E - *Vitamin E* 944
Bioracef - *Cefuroxim* 176
Bioral - *Carbenoxolon* 152
Bioregenerat S3 - *Adenosin* 22
Biorphen - *Orphenadrin* 680
Biosal D - *Colecalciferol* 235
Bioscefal - *Cefalexin* 163
Bioscleran - *Clofibrat* 220
Biosdina - *Cefaloridin* 165
Biosechs - *Pyridoxal phosphat* 796
Biosedra - *Biperiden* 116
Bioselenium - *Selen sulfid* 846
Bioshik - *Tinidazol* 938
Bios I - *Inositol* 479
Bios II - *Biotin, Vitamin H* 116
Biosan - *Vitamin E* 1011
Biosinon - *Etamsylat* 354
Biosint - *Cefotaxim* 170
Biosol - M - *Neomycin* 637
Biosone - *Hydrocortison* 457
Biosotal - *Sotalol* 865
Biostim 116
Biosupressin - *Hydroxycarbamid* 461
Biosyth - *Cocarboxylase* 230
Biotaksym - *Cefotaxim* 170
Biotamin - *Benfotiamin* 98
Biotax - *Cefotaxim* 170
Bioterciclin - *Demeclocyclin* 267
Biotertussin - *Clobutinol* 218
Biotet - *Oxytetracyclin* 614
Biotetra - *Tetracyclin* 916
Biotexin - *Novobiocin* 666
Biothricin - *Tyrothricin* 975
Biotin 116
Biotine - *Vitamin H* 1012
Biotiren - *Dibromotyrosin* 286
Biotirmone - *Dextrothyroxin natri* 282
Biotone 116
Biotonetten - *Sắt II sulfat* 377
Biotonin - *Tryptophan* 973
Bio-Towa - *Benfotiamin* 98
Biotra - *Ofloxacin* 672
Biotrakson - *Ceftriaxon* 175
Biotrixina - *Cefatrizin* 167
Biotum - *Ceftazidim* 174
Bio-Tropin - *Somatropin* 863
Biouren - *Carbutamid* 155
Biovelbin - *Vinorelbin* 1005
Biovital C - *Ascorbic acid* 74
Biovon - *Bromhexin* 125
Bioxidona - *Amoxicilin* 55
Bioxilasi - *Cocarboxylase* 230
Bioxima - *Cefuroxim* 176
Biozol - *Cefazolin* 167
Biozolene - *Fluconazol* 384
Biozoran - *Ketoconazol* 511
Bipasmin - *Pargeverin* 708
Biperiden 116
Biphasic Insulin Injection - *Insulin*480 - 484
Biphenamid - *Probucol* 775
Biphenamin hydrochlorid - *Xenysalat* 1021
Biphenyl-dimethyl-dicarboxylat (BDD) 261
Bipheran - *BDD* 261
Bi Preterax - *Perindopril + indapamid* 721
Bi - Prin - *Acetylsalicylic acid* 14

Bi- Profenid - *Ketoprofen* 513
Biquin - *Quinin* 802
Biquinate - *Quinin* 802
Biquin Durules - *Quinidin* 801
Birobin - *Metolazon* 602
Birobine 116
Birofenid - *Ketoprofen* 513
Birutan - *Rutosid* 833
Bisacodyl 116
Bisacolax - *Bisacodyl* 116
Bisalax - *Bisacodyl* 116
Bisac Evac - *Bisacodyl* 116
Bisalax - *Bisacodyl* 116
Bisalaxyl - *Bisacodyl* 116
Bisanorin - *Riboflavin* 818
Bisantren 117
Bisaramil 117
Bisatium - *Oxyphenisatin* 693
Bisbentiamin 117
Bisbermin - *Dimetotiazin* 303
Bis - Bil - *Cyclobutyrol* 252
Bisco - Lax - *Bisacodyl* 116
Biscosal - *Fluocinonid* 389
Biscoumacétate d'éthyle - *Ethyl biscoumacetat* 358
Biscouron - *Ethylbiscoumacetat* 358
Biscozitron - *Bisacodyl* 116
Bisdequalinium diacetat 117
Bisecurin 117
Biselix - *Bi trikali dicitrato* 118
Bisemuc - *Acetylcystein* 12
Biseptol - *Co-Trimoxazol* 245
Bisexovis - *Androstendiol* 63
Bisexovister - *Androstendiol* 63
Bishydroxycoumarin - *Dicoumarol* 289
Bisibutiamine - *Sulbutiamin* 879
Bisina - *Natri hydrocarbonat* 858
Bislumina - *Bismuth aluminat* 117
Bismag - Lac - *Magaldrat* 557
Bismethin - *Prenylamin* 771
Bismex - *Bismuthat trikalidicitrato* 118
Bismoclorina - *Chloramphenicol* 184
Bismofarma - *Bi trikali dicitrato* 118
Bismoverolum 117
Bismucatébrol - *Bibrocathol* 113
Bismuth (*Sous-gallate*) – *Bismuth subgalat* 118
Bismuth (*Sous-salicylate*) – *Bismuth subsalicylat* 118
Bismuth aluminat 117
Bismuthat, trikali dicitrato 118
Bismuth glycollylarsanilate - *Glycobiarsol* 427
Bismuth iodosubgallat 118
Bismuth subcitrat - *Bismuthat, trikali dicitrato* 118
Bismuth subgallat 118
Bismuth subnitrat 118
Bismuth subsalicylat 118
Bismuth Tulasne 119
Bisnol - *Bismuthat trikali dicitrato* 118
Bisobloc - *Bisoprolol* 119
Bisodol 119
Bisolapid - *Acetylcystein* 12
Bisolrapid - *Acetylcystein* 12
Bisoltus - *Codein* 231
Bisolvit - *Thiamin* 924
Bisolvomed 119
Bisolvomycin 119
Bisolvom - *Bromhexin* 125
Bisolvon - *Bromhexin* 125
Bisolvon AM - *Ambroxol* 42
Bisolvon NAC - *Acetylcystein* 12
Bisopollon - *Bromhexin* 125
Bisoprolol 119
Bisovom - *Bromhexin* 125
Bisoxatin 120
Bispan 120
Bispas - *Alverin* 41
Bisrogen - *Bisubcarbonat + $Al(OH)_3$ + Mg trisilicat* 358
Bi - Steclin - *Tetracyclin* 916
Bisthiamine - *Thiamin* 924
Biston - *Carbamazepin* 150
Bistreptase - *Streptokinase–Streptodornase* 875
Bistrium chloride - *Hexamethonium bromid* 445
Bisulase - *Riboflavin* 818
Bisulepin 120
Bisulfa - *Succinylsulfathiazol* 877
Bisultol - *Co-Trimoxazol* 245
Bisultrim - *Co-Trimoxazol* 245
Bisvanil - *Pirenzepin, Ulcoprotect* 749 - 978
Bitalothin - *Sodium Chondroitin* 120
Bitamon - *Ichthammol* 470
Bitandine - *Povidon iodin* 762
Bitanyl - *Thiopental natri* 927
Bitensil - *Enalapril* 331
Biteral - *Ornidazol* 679
Bi - Testoviron depot - *Testosteron* 914
Bithiamin - *Bisbentiamin* 117
Bithionol 120
Bithyolum - *Ichthammol* 470
Bi - Tildiem - *Diltiazem* 299
Bitino - *Biotin* 116
Bitolterol 120
Bitrex - *Denatonium benzoat* 268
Bitrop - *Ipratropium bromid* 491
Bitulan và Bituminol - *Ichthammol* 470
Bitumol - *Ichthammol* 470

Biturix - *Protokylol* 791
Bituvitan - *Riboflavin* 818
Bivit - *Pyridoxin* 796
Bivitasi - *Cocarboxylase* 230
Bivitox - *Cogalactoisomerase* 233
Bivo - *Bromhexin* 125
Black and White - *Hydroquinon* 460
Bladderon - *Flavoxat* 381
Bladuril - *Flavoxat* 381
Blanoxan - *Bleomycim* 120
Blascorid - *Benproperin* 99
Blaston - *Cinitaprid* 206
Blastovin - *Vinblastin* 1003
Bled - *Ciclonicat* 202
Blefacil - *Sulfacetamid* 880
Bleminol - *Allopurinol* 35
Blemix - *Minocyclin* 64
Blenoxane - *Bleomycin* 120
Bleo và Bleocin - *Bleomycin* 120
Bleocell - *Bleomycin* 120
Bleocris - *Bleomycin* 120
Bleolem - *Bleomycin* 120
Bleomicina - *Bleomycin* 120
Bleo S - *Bleomycin* 120
Bleomycin 120
Bleph - 10 Liquifilm - *Sulfacetamid* 880
Blephamide 120
Blephaseptyl 121
Blesin - *Diclofenac* 287
Bleu patenté V 121
Bliconol - *Atenolol* 79
Blocacid - *Famotidin* 367
Blocadren - *Timolol* 937
Blocalcin - *Diltiazem* 249
Blocan - *Hyoscin methobromid* 465
Blockel - *Carbazochrom* 151
Blocotenol - *Atenolol* 79
Blocotin - *Penbutolol* 713
Bloicin S - *Bleomycin* 120
Bloklium - *Atenolol* 78
Blocksan 602
Blooming - *L-cystein* 121 - 256
Blopress - *Candesartan* 147
Blox - *Loperamid* 545
Bloxanth - *Allopurinol* 35
BleudeMetilen - *Methylthioninium HCl* 598
Bluecaps - *Dextromethorphan* 280
Blue cold tab - *Decolgen* 263
Bluplex - *Dextrose* 281
Bluplex - *Vit B1, B2, B6, C, Niacinamid, Dexpanthenol*
Blutab - *Thuốc vệ sinh phụ nữ* 121
B-Mag - *Mg + B6* 557
B - Nalgesine - *Nimesulid* 652
B - Nervit C - *5 vitamins*
B - Neuran - *Cocarboxylase* 230
Bodaril - *Inosin pranobex* 479
Body naturals 121
Boganic - *BAR* 90
Bogil - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Bokiton - *Vit B1, B2, B6, C, PP, Ca pantothenat* 121
BOL - *Bamethan* 90
Bolandiol 121
Bolchipen - *Amoxicilin* 55
Boldane - *Boldenon* 121
Boldenon 121
Boletic acid - *Fumaric acid* 403
Bolfortan - *Testosteron* 914
Bolinan 121 - 760
Boltin - *Tibolone* 933
Bolutol - *Gemfibrozil* 413
Bolvidon - *Mianserin* 606
Bombat 121
Bonabol - *Mefenamic acid* 569
Bonabon B_2 - *Riboflavin* 818
Bonacid - *Nizatidin* 659
Bonadorm - *Dichloralphenazon* 286
Bonafer - *Sắt II sulfat* 377
Bonakidi - *Acetylsalicyclic acid* 14
Bonalfa - *Tacalcitol* 899
Bonaling A - *Dimenhydrinat* 300
Bonaling - *Dimenhydrinat* 300
Bonamid - *Azatadin* 84
Bonamine - *Meclozin* 567
Bonaone - *Piroxicam* 752
Bonapar - *Fenyramidol* 375
Bonapicillin - *Ampicilin* 58
Bonasanit - *Pyridoxin* 796
Boncefin - *Cefoxitin* 172
Boncodal - *Oxycodon* 690
Bondiol - *Alfacalcidol* 30
Bondronat - *Ibandronic acid* 467
Bonefos- *Disodium clodronat tetrahydrat* 310
Bonefos - *Clodronic acid* 219
Bonervit C - *Polyvitamin*
Bonical - *Calcitriol* 144
Boniderma - *Fluocinolon acetonid* 388
Bonidon - *Indometacin* 476
Bonifen - *Pyritinol* 797
Bonine - *Meclozin* 567
Bonipress - *Debrisoquin* 262
Bonjela (Lloyd) - *Cetalkonium chlorid* 180
Bonjela (Anh) - *Cholin salicylat* 198
Bonnecor - *Tiracizin* 940
Bonol - *Pyritinol* 797
Bonomycin - *Sancyclin* 838
Bonopen - *Metampicilin* 585

Bonpac - *Dimetotiazin* 303
Bon - Sonnil - *Methaqualon* 589
Bonton - *Lorazepam* 547
Bontourist - *Dimenhydrinat* 300
Bontril PDM - *Phendimetrazin* 727
Bonumin - *Amfepramon* 44
Bonviva - *Ibandronic acid* 467
Bon Voyage - *Cyclizin* 251
Bonyl - *Naproxen* 632
Bopindolol 121
Boradine - *Phenylephrin* 735
Boraline - *Phenylephrin* 735
Borbalan - *Amoxicilin* 55
Bor - Cefazol - *Cefazolin* 167
Bordol - *Suprofen* 893
Borocarpin - *Pilocarpin* 741
Boroclarine 122
Borolife - *Sodium borocaplat* (^{10}B) 855
Boro - Scopol - *Scopolamin* 842
Borotropin - *Atropin* 80
Borovinca 122
Borymycin - *Minocyclin* 611
Bosamin - *Glucosamin* 425
Botox - *Botulinum A* 122
Botropase - *Batroxobin* 92
Botulinum A Toxin 122
Boutybil - *Oxydibutanol* 690
Boutycin - *Indometacin* 476
Bovactant 122
Boviclox - *Cloxacilin* 227
Boxoçalm - *Diphenhydramin* 305
B plexta *(Vit B1, B2, B6, C và PP)* 122
BQL - *Enalapril* 331
Bracen - *Xibornol* 1021
Bradilan - *Nicofuranose* 646
Bradimox - *Amoxicilin* 55
Bradirubra - *Hydroxocobalamin* 460
Bradophen - *Benzoxonium chlorid* 102
Bradoral và Bradosol - *Domiphen bromid* 314
Bradosol *(Novartis)* - *Benzalkonium chlorid* 99
Bradyl 250 - *Nadoxolol* 627
Brain 122
Brainal - *Nimodipin* 653
Braintop - *Piracetam* 748
Braito *(Nhỏ mắt)* - *Tetrahydrozolin*
Bramcillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Brameston - *Bromocriptin* 126
Brancoparsin - *Reproterol* 811
Brandzalf Daro - *Bismuth subnitrat* 118
Branex - *Vincamin* 1003
Branigen - *Levocarnitin* 529
Brasan - *Serrapeptase* 847
Brasivil - *Algeldrat* 31
Brassel - *Citicolin* 210
Bratenol - *Pirifibrat* 751
Braunoderm - *Povidon–iod* 762
Braunol - *Povidon–iod* 762
Braunosan - *Povidon–iod* 762
Braunovidon - *Povidon–iod* 762
Braunovidon *(LU)* - *Povidon* 762
Braxan - *Amiodaron* 51
Braxol - *Ambroxol* 42
Bredin - *Nimodipin* 653
Bredinin - *Mizoribin* 615
Bredon - *Oxolamin* 688
Breezee - *Tolnaftat* 947
Brek - *Loperamid* 545
Brek *(TRB Pharma)* - *Alendronat Na* 30
Brelomax và Bremax - *Tulobuterol* 974
Bremon - *Clarithromycin* 212
Brenal - *Meclofenoxat* 566
Brentan - *Miconazol* 606
Breokinase - *Urokinase* 984
Breonesin - *Guaifenesin* 431
Breoprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Brethaire và Brethine - *Terbutalin* 909
Breton - *Idanpramin* 470
Bretylan - *Bretylium tosilat* 122
Bretylate - *Bretylium tosilat* 122
Bretylin, Bretylium - *Bretylium tosilat* 122
Bretylium tosilat 122
Bretylol - *Bretylium tosilat* 122
Bretylum - *Bretylium tosilat* 122
Brevafen - *Alfentanil* 31
Brevibloc - *Esmolol* 348
Brevicilina - *Benzathin benzyl penicilin* 100
Brevicillina - *Metacyclin* 583
Brevidil E (hoặc M) - *Suxamethonium chlorid* 895
Brevimytal sodium - *Methohexital* 592
Brevinarcon - *Thiobutabarbital natri* 926
Brevital - *Methohexital* 592
Brevoxyl - *Benzoyl peroxid* 102
Brexidol - *Piroxicam* 752
Brexine - *Piroxicam* 752
Brexinil - *Piroxicam* 752
Brezal - *Cholin Alfoscerat* 198
Brexic và Brexin - *Piroxicam* 752
Briantum - *Delorazepam* 266
Briazide 122
Bricalax - *Bisacodyl* 116
Bricalin - *Terbutalin* 909
Brican - *Terbutalin* 909
Bricanyl - *Terbutalin* 909
Bricef - *Cefatrizin* 167
Briclin - *Amikacin* 45
Bricur - *Terbutalin* 909
Bridge Heel - *Tan lớp sừng da*

Bridine - *Povidon – iod* 762
Briem - *Benazepril* 96
Brietal - *Methohexital* 592
Brimonidin tartrat 122
Brinaldix - *Clopamid* 224
Brinerdin 123
Brinzolamid 123
Briocor - *Levocarnitin* 529
Briofil - *Bamifylin* 90
Brionil - *Nedocromil* 635
Brisfirina - *Cefapirin* 166
Brisoral - *Cefalexin* 163
Brisoral *(ES)* - *Cefprozil* 173
Brisporin - *Cefapirin* 166
Bristaciclina - *Tetracyclin* 916
Bristacin - A - *Rolitetracyclin* 829
Bristacol - *Pravastatin* 764
Bristacyclin - *Tetracyclin* 916
Bristaflam - *Aceclofenac* 8
Bristagen - *Gentamicin* 414
Bristaline - *Methdilazin* 590
Bristamin - *Phenyltoloxamin* 737
Bristamox - *Amoxicilin* 56
Bristamycin - *Erythromycin* 346
Bristapen - *Ampicilin* 58
Bristin - *Ampicilin* 58
Bristocef - *Cefapirin* 166
Bristopen - *Oxacilin* 683
Bristuric - *Bendroflumethiazid* 97
Bristurin - *Terbutalin* 909
Bristuron - *Bendroflumethiazid* 97
Britacil - *Ampicilin* 58
Britalin 123
Britane - *Miconazol* 606
Britapen - *Ampicilin* 58
Britcin - *Ampicilin* 58
Britlin - *Terbutalin* 909
Britlofex - *Lofexodin* 544
Britapen - *Ampicilin* 58
Britcin - *Ampicilin* 58
Britiazim - *Diltiazem* 249
Britocef - *Cefapirin* 166
B - Rivitin - *Thiamin* 924
Brivudin 124
Brixilon - *Ampicilin* 58
Brizolina - *Cefazolin* 167
Broacil - *Ampicilin* 58
Broadced - *Ceftriaxon* 124
Brocadisipal - *Orphenadrin* 680
Brocadopa - *Levodopa* 529
Brocalax - *Bisacodyl* 116
Brocasept - *Merbromin* 579
Brocasipal - *Orphenadrin* 680
Brocatine - *Oxyphenisatin* 693
Brodiar - *Broxyquinolin* 128
Brodspec - *Tetracyclin* 916
Broflex - *Trihexyphenidyl* 962
Broflox - *Ciprofloxacin + Dexamethason* 208
Brolene *(da)* - *Dibrompropamidin* 286
Brolene *(mđt)* - *Propamidin* 784
Brolin - *Famotidin* 367
Brolitene - *Idrocilamid* 471
Brolmidan - *Letostein* 525
Brolyn - *Bromhexin* 125
Bromadryl - *Embramin* 331
Bromadyl - *Carbromal* 155
Bromalex - *Bromazepam* 124
Bromam - *Bromazepam* 124
Broman - *Bromocriptin* 126
Bromatropin 124
Bromax - *Ambroxol* 42
Bromaz - *Bromazepam* 124
Bromazanil - *Bromazepam* 124
Bromazanin - *Bromazepam* 124
Bromazep - *Bromazepam* 124
Bromazepam 124
Bromazin 124
Brombay - *Brompheniramin* 127
Bromchlorenon 124
Bromcilate - *Bromhexin* 125
Bromdiaethylacetylcarbamidum - *Carbromal* 155
Bromdiphenhydraminum - *Bromazin* 124
p-Bromdylamine maleate - *Brompheniramin* 127
Bromebrate sodium - *Bromebric acid* 124
Bromebric acid 124
Bromed - *Bromocriptin* 126
Bromek - *Bromhexin* 125
Bromeksin - *Bromhexin* 125
Bromelain 125
Bromergon - *Bromocriptin* 126
Bromeval - *Bromisoval* 126
Bromexina - *Bromhexin* 125
Bromex - *Bromhexin* 125
Bromfenac 125
Bromhexin 125
Bromidem - *Bromazepam* 124
Bromidol - *Bromperidol* 127
Bromindion 125
Bromisoval 126
Bromocorn - *Bromocriptin* 126
Bromocrel - *Bromocriptin* 126
Bromocriptin 126
Bromo Denk - *Bacitracin + tyrothricin*
Bromodiphenhydramine hydrochloride 124
Bromoform 126
Bromo - Kin - *Bromocriptin* 126

Bromokriptin - *Bromocriptin* 126
Bromolate - *Glutamic acid* 425
Bromopar - *Bromocriptin* 126
Bromoperidol - *Bromperidol* 127
Bromophendione - *Bromindion* 125
Bromoprid 126
Bromosalicyl chloranilid 127
Bromotiren - *Dibromotyrosin* 286
Bromovalurée - *Bromisoval* 126
Bromperidol 127
Bromphen - *Brompheniramin* 127
Brompheniramin 127
Bromprophenpyridamine - *Brompheniramin* 127
Bromselon - *Ebastin* 326
Bromuc - *Acetylcystein* 12
Bromural - *Bromisoval* 126
Bromuran - *Bromisoval* 126
Bromvaleryl - *Bromisoval* 126
Bromvalerylurea – *Brommisoval* 126
Bromyl – *Brommisoval* 126
Bromxine - *Bromhexin* 125
Bromnal - *Terfenadin* 910
Bronalide - *Flunisolid* 388
Bronadin - *Hexoprenalin* 448
Broncaspin - *Guacetisal* 430
Broncast - *Ketotifen* 514
Broncatar - *Oxolamin* 688
Bronchalene 127 - 192
Bronchalene - *Chlorphenamin* 192
Bronchathiol - *Carbocistein* 153
Bronchenolo Tosse - *Dextromethorphan* 280
Bronchette - *Carbocistein* 153
Bronchipect - *Carbocistein* 153
Bronchicum Cod - *Codein* 231
Bronchocort - *Beclometason* 93
Bronchocux - *Budesonid* 129
Bronchoeasyhaler - *Salbutamol* 835
Bronchocyst - *Carbocistein* 153
Bronchodil - *Reproterol* 811
Bronchodine - *Codein* 231
Bronchodual 127
Broncho Fips - *Acetylcystein* 92
Broncho - Grippol DM - *Dextromethorphan* 280
Broncho - Inhalat - *Salbutamol* 836
Bronchokod - *Carbocistein* 153
Bronchol - *Guaifenesin* 431
Broncholin *(Mỹ)* - *Theophylin natri glycinat* 555
Broncholin *(Nhật Bản)* - *Mabuterol* 555
Broncholysin - *Acetylcystein* 12
Broncholysin - *Hexoprenalin* 448
Bronchon - *Clorprenalin* 226
Bronchoparat - *Theophylin natri glycinat* 922
Bronchophylin - *Theophylin* 921
Bronchopront - *Ambroxol* 42
Bronchoretard - *Theophylin* 921
Broncho - Rivo - *Diphenhydramin* 306
Bronchosedal Cod - *Codein* 231
Bronchoselectan - *Natri acetrizoat* 854
Bronchospasmin - *Reproterol* 811
Bronchospray - *Salbutamol* 835
Bronchowern - *Ambroxol* 42
Broncivent - *Beclometason* 93
Broncocef - *Cephalexin* 163
Broncoclar - *Carbocystein và Acetylcystein* 12 - 153
Broncocor - *Pirbuterol* 749
Broncoclor - *Carbocistein* 153
Bronco Denk - *Bacitracin + tyrothricin*
Broncodeterge Simple - *Carbocistein* 153
Broncodid longum - *Hydrocodon* 455
Broncodid - *Bromhexin* 125
Broncokin - *Bromhexin* 125
Broncodil - *Salbutamol* 835
Broncolat - *Terbutalin* 909
Broncoliber - *Ambroxol* 42
Broncollenas - *Salbutamol* 835
Broncomenal - *Fominoben* 397
Broncomnes - *Ambroxol* 42
Broncomucil - *Carbocistein* 153
Broncoplus - *Stepronin* 873
Broncort - *Flunisolid* 388
Broncorinol expectorant - *Carbocistein* 153
Broncosol - *Isoetarin* 494
Broncospasmin - *Tramazolin* 951
Broncotrate - *Carbuterol* 155
Bronco - Turbinal - *Beclometason* 93
Broncough 127
Broncovaleas - *Salbutamol* 836
Broncovanil - *Guaifenesin* 431
Bronco Was - *Guamecyclin* 432
Broncoxan - *Ambroxol* 42
Broncozol - *Ambroxol* 42
Brondaxin - *Cholin theophylinat* 199
Brondil 128
Brondix - *Amoxicilin* 56
Bronica - *Seratrodast*
Bronilide - *Flunisolid* 388
Bronitin Mist - *Epinephrin* 338
Bronkaid - *Epinephrin* 338
Bronkephrine - *Ethylnorepinephrin* 359
Bronkese - *Bromhexin* 125
Bronket - *Ketotifen* 514
Bronkirex - *Carbocistein* 153
Bronkodyl - *Theophylin* 921
Bronkolyn - *Theophylin* 921
Bronkometer - *Isoetarin* 494
Bronkosol - *Isoetarin* 494

Bronkoson - *Isoetarin* 494
Bronkyl - *Acetylcystein* 12
Bronles - *Carbocistein* 153
Bron Novo - *Procaterol* 776
Bronopol 128
Bronquimucil - *Brovanexin* 128
Bronsema - *Erythromycin* 344
Bronsecur - *Carbuterol* 155
Bronstill - *Acetylcystein* 12
Brontamol - *Salbutamol* 835
Bronteril - *Guaimesal* 432
Brontin - *Deptropin* 269
Brontina - *Deptropin* 269
Brontine - *Deptropin* 269
Brontyl - *Proxyphylin* 792
Bronx - *Zipeprol* 1029
Bronx *(IT)* - *Carbocistein* 153
Bronxol – *Ambroxol* 42
Broparestrol 128
Broparoestrolum - *Broparestrol* 128
Brophenadione - *Bromindion* 125
Bropicilina - *Ampicilin* 58
Bros 128
Bros - *Phosphatidylserin* 739
Broserpin - *Reserpin* 812
Brot - *Metformin* 588
Brotacilina - *Pivampicilin* 753
Brotane - *Brompheniramin* 127
Brotase 128
Brotasil - *Simaldrat* 851
Brotazona - *Feprazon* 375
Brotizolam 128
Brotopon - *Haloperidol* 437
Brotussol - *Bromhexin* 125
Brovalurea - *Bromisoval* 126
Brovanexin 128
Brovel - *Eprozinol* 341
Brovincamin 128
Broxichinolinum - *Broxyquinolin* 128
Broxil - *Pheneticllin* 727
Broxol - *Ambroxol* 42
Broxolin - *Glycobiarsol* 427
Broxyquinolin 128
Brown - Burk cefa - *Cefalexin* 163
Brown - Burk cipro - *Ciprofloxacin* 208
Brozepax - *Bromazepam* 124
Br - PID - *Bromindion* 125
Brufalgin - *Ibuprofen* 468
Brufanic - *Ibuprofen* 468
Brufen - *Ibuprofen* 468
Brufert - *Ibuprofen* 468
Brulamycin - *Tobramycin* 942
Brulex 128
Brulidine - *Dibrompropamidin* 286
Brumetidlina - *Cimetidin* 204
Brumixol - *Ciclopirox* 202
Brunac - *Acetylcystein* 12
Brunocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Brustan - *Ibuprofen + paracetamol*
Bruxicam - *Piroxicam* 752
Bruzem - *Diltiazem* 299
B.S.G. - *Bismuth subgallat* 118
BSH - *Sodium borocaptat (^{10}B)* 855
BSI - *(Iod, benzoic acid, Salicylic acid)* 128
B - six 300 - *Pyridoxin* 796
B.S.P. - *Betamethason* 109
B.S.S. 128
B - SU - *Spiramycin* 869
BTM và BTP ABA - *Bentiromid* 99
BTE - Dr.Kutiak - *Tropin benzilat* 972
Bubartal - *Secbutabarbital* 843
Buburone - *Ibuprofen* 468
Bubusco S - *Hyoscin butylbromid* 464
Bucarban - *Carbutamid* 155
Buccalsone - *Hydrocortison* 458
Buccapen - *Ampicilin* 58
Buccard - *Nitroglycerin* 657
Buccastem - *Prochlorperazin* 776
Bucco - tantum - *Benzydamin* 103
Bucillamin 129
Bucladesin 129
Bucladine S - softab - *Buclizin* 129
Buclamase - *Alpha amylase* 61
Buclifen - *Buclizin* 129
Buclizin 129
Bucodeak - *Bacitracin + tyrothricin*
Bucohydral - *Chlormerodrin* 189
Bucolom 129
Bucolomun - *Bucolom* 129
Buconarol - *Bucomolol* 129
Buco - pental - *Sulfanilamid* 886
Bucosept - *Hexetidin* 446
Bucrol - *Carbutamid* 155
Bucumolol 129
BUDAPP - *Budesonid* 129
Budecort - *Budesonid* 129
Budefat - *Budesonid* 129
Budenofalk - *Budesonid* 129
Budepur - *Budesonid* 129
Budes - *Budesonid* 129
Budesonid 129
Budipin 129
Budirol - *Propyphenazon* 788
Budoform - *Clioquinol* 217
Budolfen - *Ibuprofen* 469
Budon - *Budesonid* 129
Budralazin 129
Bufacyl - *Acetylsalicylic acid* 14

Bufal - *Bufexamac* 130
Bufederm - *Bufexamac* 130
Bufedil - *Buflomedil* 130
Bufedon ***(Hà Lan)*** - *Buphenin* 131
Bufedon ***(Byk)*** - *Ibuprofen* 468
Bufemid - *Fenbufen* 371
Bufene - *Buflomedil* 130
Bufeniod 130
Bufenoks - *Bumetanid* 131
Buferin - *Acetylsalicylic acid* 14
Bufetolol 130
Bufex Licht - *Bufexamac* 130
Bufexamac 130
Bufexan - *Bufexamac* 130
Bufexine - *Bufexamac* 130
Buffaprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Buffasal - *Acetylsalicylic acid* 14
Buffer - *Trometamol* 971
Bufferin - *Acetylsalicylin acid* 14
Buffex - *Acetylsalicylin acid* 14
Buflan - *Buflomedil* 130
Buflohexal - *Buflomedil* 130
Buflo - *Buflomedil* 130
Buflocit - *Buflomedil* 130
Buflofar - *Buflomedil* 130
Buflohexal - *Buflomedil* 130
Buflomedil 130
Bufogenin 130
Bufonamin - *Buformin* 130
Buformin 130
Bufoxin - *Buflomedil* 130
Bufuronol - *Bufetolol* 130
Buginol - *Cadmi sulfid* 137
Bulamin - *Hyoscin butylbromid* 464
Bulazolin - *Phenylbutazon* 734
Bulboid - *Glycerol* 426
Bulbonin - *Buformin* 130
Buligen - *Reproterol* 811
Bulk - *Methylcellulose* 594
Bumadizon 131
Bumetanid 131
Bumetrizol 131
Bumex - *Bumetanid* 131
Bumid - *Bumetanid* 131
Bumol - *Salbutamol* 835
Bunaftin 131
Bunamide - *Bunaftin* 131
Bunamijodylum - *Bunamiodyl* 131
Bunamiodyl 131
Bunazosin 131
Bunil - *Melperon* 572
Buniodyl - *Bunamiodyl* 131
Bunitrolol 131
Bupain - *Hyoscin butylbromid* 464
Bupatol - *Bamethan* 90
Buphedrin - *Buphenin* 131
Buphenin 131
Buphenyl - *Sodium phenylbutynat* 859
Bupivacain 132
Bupivan - *Bupivacain* 132
Bupranolol 132
Buprenex - *Buprenorphin* 133
Buprenorphin 133
Buprex - *Buprenorphin* 133
Buprol - *Ibuprofen* 468
Bupropion - *Amfebutamon* 44
Buramat 133
Burana - *Ibuprofen* 468
Burgerstein C - *Ascorbic acid* 74
Burgodin - *Bezitramid* 112
Burinex - *Bumetanid* 131
Burmadon - *Allopurinol* 35
Burmicin - *Amoxicilin* 55
Burn - gel - *Neomycin* 637
Burnil - *Tetryzolin* 919
Burnol - plus 133
Burntame - *Benzocain* 101
Buronil - *Melperon* 572
BUS - *Busulfan* 134
Busala - *Dimeticon* 302
Buscamin - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buscapina buscol - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buscodina - *Hyoscin N–butyl bromid* 464
Buscolamin - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buscolysin - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buscom - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buscopan - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buscomine injection 464
Buscopan - *N–Butylhyoscin bromid* 133 - 464
Buscopin - *Hyoscin butyl bromid* 464
Buserelin 133
Busmin 464
Buspar - *Buspiron* 133
Buspiron 133
Buspisal, buspon - *Buspiron* 133
Bussamina - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Buston - *Scopolamin* 842
Busulfan 133
Buta - barb - *Secbutabarbital* 843
Butabarbital sodium - *Secbutabarbital* 842
Butabarpal - *Secbutabarbital* 842
Butacal - *Phenylbutazon* 734
Butacetin 134
Butacetoluide - *Butanilicain* 134
Butacote, Butadin - *Phenylbutazon* 734
Butadion, Butadiona - *Phenylbutazon* 734
Butadyne, Butadenil - *Phenylbutazon* 734
Butafen - *Ibuprofen* 468

Butalamin 134
Butalan - *Phenylbutazon* 734
Butalbital 134
Butalgina - *Phenylbutazon* 734
Butaliret - *Terbutalin* 909
Butalitab - *Terbutalin* 909
Butaluy - *Phenylbutazon* 734
Butamben 134
Butamid - *Secbutabarbital* 843
Butamide - *Tolbutamid* 945
Butamirat 134
Butamiverine - *Butaverin* 134
Butanephrin - *Ethylnorepinephrin* 359
Butanilicain 134
Butanova - *Oxyphenbutazon* 692
Buta - phen - *Phenylbutazon* 734
Butapirazol - *Phenylbutazon* 734
Butapirone - *Oxyphenbutazon* 692
Butarex - *Phenylbutazon* 734
Butartril - *Phenylbutazon* 734
Butasan - *Phenylbutazon* 734
Butasona Fabra - *Betamethason* 93
Butatensin - *Mebutamat* 565
Butavent - *Salbutamol* 835
Butaverin 134
Butazina, Butazolidin - *Phenylbutazon* 734
Butazolidin - *Phenylbutazon* 734
Butazona calcica, Butazone - *Phenylbutazon* 734
Butenafin 135
Butenil - *Butobarbiton* 135
Buterazin - *Budralazin* 129
Buteril - *Oxyphenbutazon* 692
Butesin - *Butamben* 134
Butetamat 135
Butethal - *Butobarbiton* 135
Butethamin 135
Buthiazide - *Butizid* 135
Buthiopurin 135
Butibol - *Hyoscin butylbromid* 464
Butibufen 135
Buticaps - *Secbutabarbital* 843
Butilene - *Oxyphenbutazon* 692
Butilopan - *Butibufen* 135
Butirid - *Riboflavin* 818
Butisol sodium - *Secbutabarbital* 842
Butisona - *Indometacin* 476
Butiwas - *Phenylbutazon* 734
Butix gel - *Diphenhydramin* 306
Butizid 135
Buto - asma - *Salbutamol* 835
Butobarbital - *Butobarbiton* 135
Butobarbiton 135
Butoconazol 135
Butoforme - *Butamben* 134
Butohaler - *Salbutamol* 835
Butolfen - *Oxyphenbutazon* 693
Butopan - *Hyoscin butylbromid* 464
Butopiprin 135
Butorphanol 135
Butovent - *Salbutamol* 835
Butrex - *Phenylbutazon* 734
Butriptylin 136
Butropan Maruko - *Butropium bromid* 136
Butropium bromid 136
Buturetic - *Indapamid* 475
Butylaminobenzoat - *Butamben* 134
Butyl - hóa hydroxyanisol 136
Butyl - hóa hydroxytoluen 136
Butylbiguanidum tosilatum - *Buformin* 130
Butylcain - *Butamben* 134
Butylcarbamid - *Carbutamid* 155
Butyl chemosept - *Butylparaben* 136
Butylenin - *Ibuprofen* 468
Butyl flufenamate - *Flufenamic acid* 385
Butyl hydroxybenzoate - *Flufenamic acid* 385
Butylmaido - *Hyoscin butylbromid* 464
Butylmin - *Hyoscin butylbromid* 464
Butyl - Nor.sympatol - *Bamethan* 90
Butylon - *Pentobarbital* 717
Butylphenamid 136
Butylscopolaminium bromid - *Hyoscin butyl bromid* 464
Butynoct - *Butobarbital* 135
Butyvinal - *Vinylbital* 1006
Buvasodil - *Buflomedil* 130
Buventol - *Salbutamol* 835
Buvipan - *Bupivacain* 132
Buzepid metiodid 136
Buzepidonum - *Buzepid metiodid* 136
B. Vat inj - *Vit B1, B2, B6, B12, Nicotinamid, Biotin*
B - Vimin - *Thiamin* 924
B - Vipurum - *Thiamin* 924
Bvit1 - *Vitamin B1* 924
Bvit 6 - *Vitamin B6* 796
BVU - *Bromisoval* 126
Byanodin - *Penicillamin* 714
Bydolax - *Oxyphenisatin* 693
Bykahepar - *Clanobutin* 212
Bykomycetin - *Spiramycin* 869
Bykomycin - *Neomycin* 637
Bykonox - *Vinylbital* 1006
Bykophyllin - *Theophylin* 921
Bymaral - *Bromoprid* 126
By - Na - Mid - *Butylphenamid* 136
Bynamid - *Butylphenamid* 136

C

C3 - *Propionic acid* 785
Cabadon M - *Cyanocobalamin* 250
Cabaser - *Cabergolin* 137
Cabaseril - *Cabergolin* 137
Caberdelta - *Prednisolon* 766
Caberdelta - M - *Methylprednisolon* 597
Cabergolin 437
Cabermox - *Amoxicilin* 56
Cabral - *Feniramidol* 375
Ca-C 200 Sandoz 137
Ca-C1000 Sandoz 137
Cacholitin - *Carbachol* 150
Cacit - *Calci carbonat* 139
Caclate - *Oryzanol* 681
CACP - *Cisplatin* 210
Cactinomycin 137
Cadafen - *Paracetamol* 704
Cadens - *Calcitonin* 143
Cadexcin N - *Dexamethason + neomycin* 274
Cadexomer 137
Cadmium sulfid 137
Cadolac - *Ketorolac* 513
Cadox - *Doxycyclin* 319
Cadralagin 137
Cadraten 137
Cadrilan 137
Caducid - *Fluoreson* 390
Cadus 137
Caedax - *Ceftibuten* 175
Caelyx - *Doxorubicin* 319
Caerulein - *Ceruletid* 180
Cafaminol 138
Cafanil - *Cafein* 138
Cafedrin 138
Cafeina - *Caffein* 138
Cafeine - monohydratée - *Cafein* 138
Cafemol 568
Cafenol 14
Cafenolo - *Chloramphenicol* 184
Caffedrine - *Cafein* 138
Caffein 138
Cafeine Aguettant 138
Cafergot 138
Caffin-T.D - *Cafein* 138
Cafiprin 138
Calabren - *Glibenclamid* 421
Caladryl - *Diphenydramin + calamin* 306
Calamin 139
Calan - *Verapamil* 997
Calan *(HU)* - *Vinpocetin* 1005
Calanif - *Nifedipin* 648
Calaptin - *Verapamil* 997
Calax - *Docusat Na* 313
Calcamin - *Dihydrotachysterol* 297
CAL-CARBHD - *Ca carbonat* 139
Calcascorbin - *Ascorbic acid* 74
Calcedon - *Ca carbonat* 139
Calce-cort - *Hydrocortison* 455
Calcevit 139
Calci alginat 139
Calci ascorbat - *Ascorbic acid* 74
Calci B 139
Calciben - *Calcitonin* 143
Calcibloc - *Nifedipin* 648
Calci bronat 139
Calci Carbasalat 139
Calci Carbimid 139
Calci Carbonat 139
Calcicard - *Diltiazem* 299
Calci Chew - *Ca carbonat* 139
Calci chlorid 140
Calcicreen - *Calcitriol* 144
Calci cresol sulfonat 140
Calci D 140
Calcidia - *Calci carbonat* 139
Calcido - *Ca gluconat* 142
Calci dobesilat 140
Calcidon - *Ca carbonat* 139
Calcidose - *Ca carbonat* 139
Calcidrink - *Ca carbonat* 139
Calciédétate de sodium - *Edetic acid* 327
Calcifediol 140
Calciferol - *Ergocalciferol* 342
Calci fluorid 141
Calcifolin - *Ca folinat* 141
Calcifolinas - *Calci folinat* 141
Calci folinat 141
Calcigard - *Nifedipin* 648
Calcigel 141
Calcigel D - *Calcigenol vit D* 141
Calcigenol 141
Calci glubionat 141

Calci glucoheptonat 141
Calci gluconat 142
Calci GRY - *Ca carbonat* 139
Calcihep - *Heparin sodium* 442
Calcihept - *Calcium glucoheptonat* 141
Calcihexal - *Calcitonin* 143
Calci iopodat 142
Calcii para - aminosalicylas - *Aminosalicylic acid* 50
Calcijex - *Calcitriol* 144
Calcilac - *Ca carbonat* 139
Calcilos - *Ca carbonat* 139
Calcimagon - *Ca carbonat* 139
Calci lactat 142
Calcilean - *Heparin natri* 442
Calcium Levofolinat 145
Calci levulinat 142
Calcilin - *Calci levulinat* 142
Calcilysin - *Ca phosphat + lysin*
Calcimar - *Calcitonin* 143
Calci mesoxalat 142
Calcimind - *Ca gluconat + D3*
Calcimix - *Ca carbonat* 139
Calcimon - *Calcitonin* 143
Calcimonta - *Calcitonin* 143
Calcimusc - *Ca gluconat* 142
Calcinil - *Calcitonin* 143
Calcinol 142
Calcinol Syrup F 142
Calciol - *Calcitriol* 144
Calcional - *Ca carbonat* 139
Calciopen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Calcioral - *Ca carbonat* 139
Calciprat - *Ca carbonat* 139
Calciosint - *Calcitonin* 143
Calcioton - *Calcitonin* 143
Calci pangamat 142
Calci pantothenat 142
Calciparine 143
Calciparine Intraveineuse 143
Calciphosgel 141
Calci pidolat 143
Calcipyrina - *Acetylsalicylic acid* 14
Cacipot - *Ca gluconat* 142
Calcipotriol 143
Calciretard - *Aspartic acid* 77
Calcisan - *Edetic acid* 327
Calcit - *Ca carbonat* 139
Calcitar - *Calcitonin* 143
Calcitare - *Calcitonin* 143
Calcitonin 143
Calcitoral - *Calcitonin* 143
Calcitrans - *Ca gluconat* 142
Calcitridil - *Ca carbonat* 139
Calcitriol 144
Calcitug - *Ca carbonat* 139
Calcium 500mg 145
Calcium "AC" - *Edetic acid* 327
Calcium Aguettant 140
Calcium Clofibrate - *Clofibric acid* 220
Calcium Corbière 145
Calcium Cyclamate - *Cyclamat calci* 251
Calcium D sirup - *Ca carbonat* 140
Calcium Diasporal - *Calci levulinat* 142
Calcium disodium versenate - *Edetic acid* 327
Calcium effervescent *(Ca sủi)* - *Ca carbonat và glubionat*
Calcium folinat "EBEWE" 141
Calcium Hepain N - *Hepain* 441
Calcium leucoverin - *Ca folinat* 141
Calcium paraminosalicylium - *Aminosalicylic acid* 50
Calcium Polycarbophil - *Polycarbophil* 757
Calcium Polystyrene Sulfonate - *Polystyren sulfonat* 759
Calcium Resonium - *Polystyren sulfonat* 759
Calcium Rougier - *Calci glucoheptonat* 141
Calcium Sandoz 141 - 145
Calcium Sandoz + Vitamin C 145
Calcium sulfobituminosum decoloratum - *Ichthammol* 470
Calcium sumive - *Ca glubionat* 141
Calcium - Titriplex - *Edectic acid* 327
Calcium trinatri pentetat 145
Calcium Undecylenate - *Undecylenic acid* 980
Calcium vitamin C - P - PP
Calcium valproicum - *Valproic acid* 990
Calcium Zindo - *Ca carbonat + Ca gluconat* 140
Calcivit 145
Calcivita 145
Calco - *Calcitonin* 143
Calcolise - *Chenodeoxycholic acid* 183
Calcopen O - *Phenoxymethyl penicilin* 731
Calcorbat - *Ascorbic acid* 74
Calcort - *Deflazacort* 265
Calcrem - *Clotrimazol* 227
Calcuren - *Calci carbonat* 139
Caldan - *Pentoxyverin* 719
Caldecort - *Hydrocortison* 457
Calderol - *Calcifediol* 140
Caldesene - *Undecylenic* 979
Caldevit 141
Caldine *(Lacidipin)* 519
Caldramin - *Calamin* 139
Calepsin - *Carbamazepin* 150
Calfolex - *Ca folinat* 141
Calfonat - *Ca folinat* 141

Calfort 500 - *Calci carbonat* 140
Calglycin - *Ca carbonat* 140
Calgam - *Pangamic acid* 142
Calgam-B15 - *Pangamic acid* 701
Calguard - *Ca carbonat* 140
Calheptose - *Calci glucoheptonat* 141
Calibene - *Suxibuzon* 895
Calibin - *Calcitriol* 144
Calicylic - *Salicylic acid* 837
Californit - *Oxyphenbutazon* 692
Caligesic - *Calamin* 139
Calinat - *Ca folinat* 141
Callimon - *Ascorbic acid + Ca carbonat* 74
Callusolve - *Benzalkonium bromid* 99
Calmaderm - *Bufexamac* 130
Calmador - *Benzalkonium chlorid* 99
Calmador *(AR)* - *Tramadol* 951
Calmansial - *Flufenazin* 392
Calmanticold - *Paracetamol* 704
Calmantina - *Acetylsalicylic acid* 14
Calmasan - *Dextromethorphan* 280
Calmatel - *Piketoprofen* 741
Calmaven - *Diazepam* 283
Calmaxid - *Nizatidin* 659
Calmazine - *Trifluoperazin* 960
Calmday - *Nordazepam* 661
Calmeran - *Azacyclonol* 84
Calmerphan - L - *Dextromethorphan* 280
Calmese - *Lorazepam* 547
Calmezin 145
Calmidan - *Sucralfat* 877
Calmin - *Ibuprofen* 468
Calminal - *Phenobarbital* 729
Calmivet - *Acepromazin* 9
Calmixen - *Pimethixen* 742
Calmixene - *Pimethixen* 742
Calmocin - *Indometacin* 476
Calmociteno - *Dexamethason* 274
Calmod - *Diazepam* 283
Calmodid - *Hydrocodon* 455
Calmogen - *Isothipendyl* 498
Calmol - *Paracetamol* 704
Calmonal - *Meclozin* 567
Calmotal - *Promazin* 781
Calmo E - *Acetylsalicylic acid* 14
Calmpose - *Diazepam* 283
Calmurid - *Urea* 982
Calmuril - *Urea* 982
Calm-X - *Dimenhydrinat* 300
Calnathal - *Pentoxyverin* 719
Calnif - *Nifedipin* 648
Calnit - *Nimodipin* 653
Calnorm - *Amlodipin* 53
Calnova - *Ca carbonat* 139
Calodal - *Mesoridazin* 582
Calogaze - *Gạc tiệt khuẩn*
Calogen - *Calcitonin* 143
Caloid 251
Calophyron - *Sulpirid* 890
Caloshell - *Ca carbonat + vitamin D* 140
Calpanate - *Calci pantothenat* 143
Calparine - *Heparin sodium* 442
Calpatil - *Pirozadil* 753
Calperos - *Calci carbonat* 140
Calpol - *Paracetamol* 704
Calprimum - *Ca carbonat* 139
Calsam - *Calcitonin* 143
Calsan - *Ca carbonat* 139
Calsekin - *Dimetotiazin* 303
Calslot - *Manidipin* 560
Calsmin - *Nitrazepam* 655
Calston - *Ca phosphat, taurin, lysin, cholicalciferol* 146
Calsup - *Ca carbonat* 140
Calsyn - *Calcitonin* 143
Calsynar - *Calcitonin* 143
Caltamin - *Vit C, PP, D, Ca*
Caltheon - *Tetryzolin* 919
Calthor - *Ciclacilin* 201
Caltin - *Calcitonin* 143
Caltonin - *Calcitonin* 143
Caltrate - *Calci carbonat* 140
Calurin - *Carbasalat calci* 151
Calvit - *Vit D + Ca gluconat*
Calvita
Calvifor plus B12 146
Calviken - *Pindolol* 743
Calypsol - *Ketamin* 510
Calyptin 146
Calzepin - *Carbamazepin* 150
CAM - *Capreomycin* 148
Cama - *Acetylsalicylic acid* 14
Camazepam 146
Camcolit - *Lithium (muối)* 540
Camex - *Cefadroxil* 162
Camfovita - *8 vitamins + khoáng*
Camicil *(Cadila)* - *Ampicilin* 58
Camicil 1000 58
Camiline 146
Camol 146
Camolar - *Cycloguanil embonat* 252
Camont - *Nifedipin* 648
Camoquin - *Amodiaquin* 55
Camostat 147
Camoxy - *Piroxicam* 752
Campain - *Paracetamol* 704
Campanyl - *Polystyren sulfonat* 759
Campel - *Chromocarb* 200

Campex - *Tramadol* 951
Camphohexin - *Methenamin* 590
Camphona - *Natri camphosulfonat* 855
Camphonyl 243
Camphophyline - *Etamiphylin* 353
Camphoscapine - *Noscapin* 666
Camphosol - *Na camphosulfonat* 855
Campicilin - *Ampicilin* 58
Campocilin - *Ampicillin* 59
Campofort 147
Campovit fort 147
Campozyme 147
Campral - *Acamprosat* 6
Campto - *Irinotecan* 492
Camptosar - *Irinotecan* 492
Campylotec – *Bismuth aluminat* 117
Camsonat - *Na camphosulfonat* 855
Camyna – *Tioxolon* 939
Canapol - *Paracetamol* 704
Canarif – *Rifampicin* 719
Canazepam – *Diazepam* 283
Canazol - *Clotrimazol* 227
Candazol - *Clotrimazol* 227
Candeptin – *Candicidin* 147
Canderel – *Aspartam* 76
Candesartan 147
Candex – *Nystatin* 668
Candibene - *Clotrimazol* 227
Candicidin 147
Candid - *Clotrimazol* 227
Candidal – *Mepartricin* 575
Candid B 147
Candiderm 147
Candid V6 - *Clotrimazol* 227
Candimon – *Candicidin* 147
Candio-Hermal – *Nystatin* 668
Candistatin *(CA)* - *Nystatin* 668
Canditral - *Itraconazol* 500
Candoral – *Ketoconazol* 511
Candyl - *Piroxicam* 752
Canef - *Fluvastatin* 396
Canesten - *Clotrimazol* 227
Canferon A - *Interferon alfa* 484
Canfochinid - *Quinidin* 801
Canifug - *Clotrimazol* 227
Canimal-One - *Selenium sulfid* 846
Caniphedrin - *Ephedrin* 337
Canisone - *Betamethason* 108
Cankaid - *Urea* 982
Canocyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Canofenicol - *Chloramphenicol* 184
Canofite - *Miconazol* 606
Canol 148
Canrenoate Potassium - *Potassium canrenoat* 760
Canrenol - *Potassium canrenoat* 760
Canrenon 148
Canstat - *Nystatin* 668
Cantabilin *(Hymecromon)* 148 - 464
Cantan - *Vitamin C* 74
Cantil - *Mepenzolat bromid* 575
Cantil - *Mepenzolat BrH* 575
Cantil *(Tây Ban Nha)* – *Ascorbic acid* 74
Cantil *(ES)* - *Vitamin C* 74
Cantilon - *Mepenzolat bromid* 575
Cantor 611
Cantralax - *Casanthranol* 159
Cantricin - *Fungichromin* 403
Caomet - *Ubidecarenon* 977
Ca-Oripas - *Aminosalicylic acid* 50
Caosina - *Ca carbonat* 139
Capabiotic - *Cefaclor* 162
Capadex - *Co–proxamol* 259
Capastat - *Capreomycin* 148
Capazine - *Prochlorperazin* 776
Capcold - *Aleran* 30
CAPD 148
Capecitabin 148
Capental - *Pentoxifylin* 718
Capergyl - *Co–dergocrin* 232
Capginvit 148
Caphin - *Cafein* 138
Caphos B2 - *Ca glucoheptonat* 142
Capilarema - *Aminaphton* 46
Capin - *Carbamazepin* 150
Capistan 600 - *Xem Permixon* 823
Capisten - *Ketoprofen* 513
Capitol - *Benzalkonium chlorid* 99
Capitrol - *Chloroxin* 192
Capla - *Mebutamat* 565
Caplenal - *Allopurinol* 35
Capobenate Sodium - *Capobenic acid* 148
Capobenic acid 148
Caporil - *Captopril* 149
Capoten - *Captopril* 149
Capracid - *Aminocaproic acid* 47
Capralense - *Aminocaproic acid* 47
Capramol - *Aminocaproic acid* 47
Capreomycin 148
Caprilon - *Tranexamic acid* 951
Caprim - *Minaprin* 611
Caprim 5000 - *Heparin sodium* 441
Caprin - *Aspirin* 14
Caprin *(AU)* - *Heparin* 442
Caproamin 5000 - *Aminocaproic acid* 47
Caprocin - *Capreomycin* 148
Caprodat 157

Caprokol - *Hexylresocinol* 448
Caprolest - *Aminocaproic acid* 47
Caprolisin - *Aminocaproic acid* 47
Capromycin - *Capreomycin* 148
Capron - *Hydroxyprogesteron* 463
Capros - *Morphin* 619
Caprysin - *Clonidin* 223
Capsaicin 148
Capsebon - *Cadmium sulfid* 137
Capsyl - *Dextromethorphan* 280
Captagon - *Fenetylin* 371
Captea 148
Captensin - *Captopril* 149
Captimer - *Tiopromin* 939
Captin - *Paracetamol* 704
Captirex - *Captopril* 149
Capto 1A - *Captopril* 149
Capto AbZ - *Captopril* 149
Capto basan - *Captopril* 149
Capto BASF - *Captopril* 149
Captobeta - *Captopril* 149
Capto corax - *Captopril* 149
Captodiam 149
Captodura - *Captopril* 149
Capto Eurho - *Captopril* 149
Captoflux - *Captopril* 149
Capto gamma - *Captopril* 149
Captohexal - *Captopril* 149
Capto Isis - *Captopril* 149
Captol - *Oxprenolol* 689
Captolane - *Captopril* 149
Captomerck - *Captopril* 149
Captopril 149
Captopuren - *Captopril* 149
Captoreal - *Captopril* 149
Captoren - *Captopril* 149
Capto Sanorania - *Captopril* 149
Captosol - *Captopril* 149
Capto von ct - *Captopril* 149
Captozem - *Captopril* 149
Captral - *Captopril* 149
Captussin - *Decolsin* 264
Capurate - *Allopurinol* 35
Capval - *Noscapin* 665
Capzil - *Captopril* 149
Carace - *Lisinopril* 539
Caradrin - *Proscillaridin* 789
Carafate - *Sucralfat* 877
Caramelos C - *Ascorbic acid* 74
Carampicillin - *Bacampicilin* 88
Carasel - *Ramipril* 806
Carazolol 149
Carbabeta - *Carbamazepin* 150
Carbac - *Loracarbef* 546
Carbacel - *Carbachol* 149
Carbachol 149
Carbacolo - *Carbachol* 149
Carbadac - *Carbamazepin* 150
Carbaderm - *Urea* 982
Carbadipimidine - *Carpipramin* 158
Carbadogen - *Carbazochrom* 151
Carbaethopendecin bromid 149
Carbaica - *Orazamid* 678
Carbajust - *Carbazochrom* 151
Carbamazepin 150
Carbamazine - *Diethylcarbamazin* 291
Carb-A-Med - *Meprobamat* 577
Carbamide - *Urê* 982
Carbamidum - *Urê* 982
Carbamioylcholinium chloratum - *Carbachol* 149
O-Carbamoylphenoxyacetic acid 151
Carbam Palatabs - *Diethylcarbamazin* 291
Carbamylmethylcholine chloride - *Bethanechol chlorid* 111
Carbapen - *Carbenicilin* 152
Carbapentane - *Pentoxyverin* 719
Carbasalat calcium 139 - 151
Carbaspirin Calcium - *Carbasalat calcium* 139
Carbasulhon - *Carbazochrom* 151
Carbatol - *Carbamazepin* 150
Carbatona - *Pyricarbat* 795
Carba vonct - *Carbamazepin* 150
Carbazep - *Carbamezepin* 150
Carbazidem - *Carbamazepin* 150
Carbazilquinone - *Carboquon* 155
Carbazina - *Carbamazepin* 150
Carbazochrom 151
Carbazon - *Carbazochrom* 151
Carbazonate - *Carbazochrom* 151
Carbecin - *Carbenicilin* 152
Carbem - *Loracarbef* 546
Carben - *Carbenicilin* 152
Carbenicilin 152
Carbenicillin indanyl sodium - *Carindacilin* 156
Carbenicilin phenyl sodium - *Carfecilin* 156
Carbenoxolon 152
Carbetane - *Pentoxyverin* 719
Carbetapentane citrate - *Pentoxyverin* 719
Carbeten - *Pentoxyverin* 719
Carbidopa 152
Carbilcolina - *Chenodeoxycholic acid* 182
Carbimazol 152
Carbinif - *Acetazolamid* 10
Carbinoxamin 152
Carbium - *Carbamazepin* 150
Carbizole - *Carbimazol* 152

Carbizona - *Carbimazol* 152
Carbocain - *Mepivacain* 576
Carbocaine - *Mepivacain* 576
Carbocal - *Ca carbonat* 139
Carbocistein 153
Carbocit - *Carbocistein* 153
Carbocromen 153
Carbodin - *Than + Ca carbonat*
Carbo-Dome- *Coaltar* 229
Carbogast 154
Carboguadin 883
Carbolevure 154
Carbolidin - *Carbomethoxythiazolidin* 154
Carbolim, Carbolith - *Muối Lithi* 540
Carbolithium, Carbolitium - *Muối Lithi* 540
Carbolonium bromide 445
Carbomecin - *Than + Ca bicarbonat*
Carbomer 154
Carbomethoxythiazolidin 154
Carbomint *(Than hoạt)* 920
Carbomix 154
Carbonate neutre de quinine - *Quinin carbonat* 803
Carbonolol - *Carteolol* 158
Carbophos 154
Carboplatin 154
Carbopol - *Carbomer* 154
Carboprost 155
Carboquon 155
Carboseptyl - *Carbophos* 154
Carbosin - *Carboplatin* 154
Carbospect - *Carbocistein* 153
Carbostesin - *Bupivacain* 132
Carbosylane 155
Carboticon - *Dimeticon* 302
Carbotrim 155
Carboxymethylcellulose - *Carmellose* 150
Carboxymethylcystein - *Carbocistein* 153
Carboxypolymethylen - *Carbomer* 154
Carbrital - *Pentobarbital* 717
Carbromal 155
Carbutamid 155
Carbuten - *Mebutamat* 565
Carbuterol 155
Carbutil - *Carbutamid* 155
Carbyl - *Carbachol* 150
Carbymal - *Carbamazepin* 150
Carca - *Carvedilol* 159
Carca 6,25 - *Carvedilol* 159
Carcholin - *Carbachol* 150
Carchrom - *Carbazochrom* 151
Carcinil - *Leuprorelin* 527
Cardabid - *Nitroglycerin* 657
Cardace - *Ramipril* 806
Cardamin - *Nikethamid* 651
Cardaxen - *Atenolol* 78
Cardcal - *Diltiazem* 249
Cardelmycin - *Novobiocin* 666
Cardem - *Celiprolol* 177
Cardene - *Nicardipin* 644
Cardiacaps - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Cardiacton - *Diltiazem* 249
Cardiagen - *Captopril* 149
Cardiagutt - *Verapamil* 997
Cardiamid - *Nikethamid* 651
Cardiamina - *Nikethamid* 651
Cardiazol - *Pentetrazol* 717
Cardiazem - *Diltiazem* 249
Cardibaine - *Ouabain* 682
Cardibeltin - *Verapamil* 997
Cardifen - *Nifedipin* 648
Cardigox - *Digoxin* 295
Cardiject - *Dobutamin* 312
Cardil - *Diltiazem* 299
Cardilan *(Spofa)* - *Aspartic acid* 77
Cardilan - *Isoxsuprin* 499
Cardilan *(Polfa, Balan)* - *Nicofuranose* 646
Cardilate - *Nifedipin* 648
Cardilate *(Burroughs Wellcome)* - *Eritrityl tetranitrat* 343
Cardilate *(Burroughs Wellcome)* - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Cardilicor - *Etafenon* 353
Cardilopin - *Amlodipin* 53
Cardilor - *Amiodaron* 51
Cardimarin - *Proscillaridin* 789
Cardimax-20 - *Trimetazidin* 964
Cardimet - *Levocarnitin* 529
Cardin - *Dopamin* 315
Cardina - *Timolol* 937
Cardine - *Visnadin* 1008
Cardinol - *Propranolol* 786
Cardio-10 - *Isosorbid dinitrat* 497
Cardioaspirin - *Aspirin* 14
Cardiobil - *Levocarnitin* 156
Cardiocalm 156
Cardiocap - *Carbocromen* 153
Cardio-Conray - *Iotalamic acid* 490
Cardiodinamin - *Synephrin* 685 - 897
Cardiodisco - *Nitroglycerin* 657
Cardiogen - *Levocarnitin* 529
Cardiografin - *Sodium amidotrizoat* 855
Cardio-Green - *Indocyanin green* 476
Cardiol - *Practolol* 763
Cardiolan - *Metildigoxin* 699
Cardiolite - *Technetium ^{99m}TE sestamibi* 904
Cardiomone - *Adenosin phosphat* 23
Cardion - *Proscillaridin* 789

Cardional - *Prenylamin* 771
Cardionox - *Diltiazem* 249
Cardiopirin - *Aspirin* 14
Cardiopress - *Atenolol* 78
Cardiopril 870
Cardioprotect - *Verapamil* 997
Cardiorapide - *Penteprazol* 717
Cardioreg *(viên)* - *Acetyldigoxin* 13
Cardioreg *(tiêm)* - *Digoxin* 295
Cardiorex - *Amlodipin* 53
Cardiorythmine - *Ajmalin* 25
Cardiorytmin - *Procainamid* 776
Cardiosel - *Metoprolol* 602
Cardioserpin - *Reserpin* 812
Cardiosta - *Diltiazem* 249
Cardiosteril - *Dopamin* 315
Cardiostron - *Ethaverin* 356
Cardiotee - *Technetium^{99m}TE Teberoxim* 904
Cardioten - *Nicardipin* 644
Cardioton - *Ubidecarenon* 977
Cardiovanil - *Etamivan* 354
Cardiovar - *Trimazosin* 963
Cardiovasc - *Levocarnitin* 529
Cardiox - *Digoxin* 295
Cardioxane - *Dexrazoxan* 278
Cardip - *Nicardipin* 644
Cardipin - *Nifedipin* 648
Cardiprin 100 - *Acetylsalicylic acid* 14
Cardipyrellen - *Aspirin* 14
Cardis - *Isosorbid dinitrat* 497
Cardisan - *Itramin tosilat* 500
Carditin - Same - *Prenylamin* 771
Carditonyl 156
Carditoxin - *Digitoxin* 294
Cardivas - *Carvedilol* 159
Cardivix - *Benztodaron* 101
Cardiwell *(IN)* - *Dipyridamol* 309
Cardiwell - *Erityltyl tetranitrat* 343
Cardizem - *Diltiazem* 299
Cardizer - *Diltiazem* 299
Cardol - *Sotalol* 865
Cardomarin - *Silibinin* 830
Cardopax - *Isosorbid dinitrat* 497
Cardophyllin - *Aminophylin* 49
Cardovar - *Trimazosin* 963
Cardovar BD - *Trimazosin* 963
Cardoverina solution - *Papaverin* 703
Cardoxin - *Dipyridamol* 309
Cardrase - *Ethoxzolamid* 358
Carduben - *Visnadin* 1008
Cardular - *Doxazosin* 318
Cardulos - *Nifedipin* 648
Cardura - *Doxazosin* 318
Carduran - *Doxazosin* 318
Cardyl - *Atorvastatin* 79
Carecin - *Cinnarizin* 206
Caréna - *Amynophylin* 49
Carencil - *Captopril* 149
Carencyl 156
Caress - *Urea* 982
Carex - *Diltiazem* 249
Carfecilin 156
Cargutocin 156
Cariamyl - *Heptaminol* 443
Caricef - *Cefazolin* 167
Caricin - *Clarithromycin* 213
Caridan - *Oxyphencyclimin* 693
Carident *(AFI, N-Oslo)* - *Natri fluorid* 857
Carident *(Polfa)* - *Framycetin* 401
Caridolol - *Propranolol* 786
Carindacilin 156
Carindapen - *Carindacilin* 156
Carine - *Aminophylin* 49
Caricef - *Cefazolin* 167
Carisol - *Carisoprodol* 157
Carisoma - *Carisoprodol* 157
Carisoprodol 157
Carisyn - *Acemannan* 8
Carizide - *Diethylcarbamazin* 291
Carloxan - *Cyclophosphamid* 253
Carlytène - *Moxisylyt* 621
Carmellose 157
Carmofur 157
Carmol - *Urê* 982
Carmol HC - *Hydrocortison* 455
Carmubris - *Carmustin* 157
Carmustin 157
Carnacid - Cor - *Pengitoxin* 714
Carnamid - *Carbazochrom* 151
Carnicor - *Levocarnitin* 529
Carnigen *(Mono)* - *Oxilofrin* 687
Carnitene - *Levocarnitin* 529
Carnitin 157
Carnitine - *Levocarnitin* 529
Carnitolo - *Levocarnitin* 529
Carnitop - *Levocarnitin* 529
Carnitor - *Levocarnitin* 529
Carnotor - *Levocarnitin* 529
Carnovis - *Levocarnitin* 529
Carnum - *Levocarnitin* 529
Carotaben - *Betacaroten* 107
Caroten 107 - 158
β-Carotene - *Betacaroten* 107
Caroverin 158
Caroxin - *Urê* 982
Carphenamine - *Diphenhydramin* 306
Carpine - *Carbamazepin* 150
Carpinplast - *Pilocarpin* 741

Carpipramin 158
Carpolene - *Carbomer* 154
Carpo. Miotic - *Pilocarpin* 741
Carprofen 158
Carpronium chlorid 158
Carpronum - *Carpronium chlorid* 158
Carraghenat - *Titanorein* 941
Carrier - *Levocarnitin* 529
Carrisyn - *Acemannan* 8
Carsi - *Kanamycin* 506
Carsil - *Silymarin* 850
Carsoln - *Carbazochrom* 151
Cartagine - *Ajmalin* 25
Cartagyl - *Clofibrat* 220
Carteol - *Carteolol* 158
Carteolol 158
Carter's Little Pills - *Bisacodyl* 116
Cartia - *Acetylsalicylic acid* 14
Carticaine - *Articain* 73
Cartilage de requin - *Sụn cá mập* 158 - 982
Cartiligins 158
Cartoma - *Trimetazidin* 964
Cartose - *Dextrose* 281
Cartric - *Rescinnamin* 811
Cartrilet - *Ticlopidin* 934
Cartrol - *Carteolol* 158
Carudol - *Phenylbutazon* 734
Carumonam 159
Carvacron - *Trichlormethiazid* 958
Carvas 12,5 - *Carvedilol* 159
Carvasin - *Isosorbid dinitrat* 497
Carvedilol 157
Carvisken - *Pindolol* 743
Carvit - *Levocarnitin* 529
Carxamin - *Tranexamic acid* 951
Caryolysine - *Chlormethin* 189
Carzetol - *Carbamazepin* 150
Carzodelan - *Pancreatin* 700
Carzona - *Fluorouracil* 391
Carzone - *Carbazochrom* 151
Casalon - *Calcitonin* 143
Casanthranol 159
Casanthrol - *Casanthranol* 159
Casantin - *Diethazin* 291
Casbol - *Paroxetin* 709
Cascapride - *Bromoprid* 126
Casein hydrolysat 160
Cascor XL - *Diltiazem* 299
Casodex - *Bicalutamid* 113
Caspiselenio - *Selenium sulfid* 846
Casprium - *Acetylsalicylic acid* 14
Cassadan - *Alprazolam* 39
Castilium - *Clobazam* 217
Catabex - *Dropropizin* 322
Catabon - *Dopamin* 315
Cataclot - *Ozagrel* 696
Catacol - *Inosin* 479
Catacol P.O.S - *Inosin* 479
Cataflam - *Diclofenac* 287
Catalase - *Pulvo 47* 794
Catalgine 14
Catalgix - *Acetylsalicylic acid* 14
Catalin - *Pirenoxin* 749
Catamol - *Paracetamol* 704
Catanidin - *Clonidin* 223
Catapres - *Clonidin* 223
Catapresan - *Clonidin* 223
Catapres-TTS - *Clonidin* 223
Catapril 26
Catarase - *Chymotrypsin* 200
Cataridol 160
Catarol - *Viloxazin* 1002
Catarstat 160
Cat-Barium - *Bari sulfat* 91
Catenol - *Atenolol* 79
Catergen 201
Cateudyl - *Methaqualon* 589
Catex - *Ciprofloxacin* 208
Cathejell - *Diphenhydramin* 306
Cathin 160
Cathocin - *Novobiocin* 666
Cathomycin Calcium - *Novobiocin* 666
Cathomycin Sodium - *Novobiocin* 666
Catomycina - *Novobiocin* 666
Catiazida 454
Catonet - *Captopril* 149
Catoprin - *Mercaptopurin* 580
Catoprol - *Captopril* 149
Catovit - *Prolintan* 781
Caustinerf Arsenical *(bột nha khoa)*
Causyth - *Propyphenazon* 788
Cavaplasmal 5% SE 160
Cavartil - *Verapamil* 997
Caveril - *Verapamil* 997
Caverject - *Alprostadil* 39 - 160
Cavident 160
Cavinton - *Vinpocetin* 1005
Cavumox - *Cefuroxim* 176
Caxon F 160
Caytine - *Protokylol* 791
CAZ - *Ceftazidim* 174
C.B.B - *Betain* 108
CBDCA - *Carboplatin* 154
CBS - *Bismuthat trikali dicitrato* 118
CBZ - *Cyclobenzaprin* 252
C.C 161
CC.ASS - *Aspirin* 14
C.C.500 - *L. cystin + cholin* 256

C.C.C - *Carbachol* 150
CC.Cor - *Aspirin* 14
CC Nefro - *Ca carbonat* 139
C.C.Ver - *Tetramisol* 918
C.C.N.U - *Lomustin* 545
CDC - *Chenodeoxycholic acid* 182
CDCA - *Chenodeoxycholic acid* 182
CDDP - *Cisplatin* 210
CDDZ - *Delorazepam* 266
CDL 7 - *Clindamycin* 216
CDP - *Chlorphenethazin* 194
CDPC - *Citicolin* 210
CDP - choline - *Citicolin* 210
CdS - *Cadmium sulfid* 137
Ceadon - *Tamoxifen* 901
Cébédex - *Dexamethason* 275
Cebedexacol 161
Cébémyxine 161
Cébénicol - *Chloramphenicol* 184
Cébéra - *Alibendol* 32
Cebesine - *Oxybuprocain* 689
Cebest - *Cefotaxim* 170
Cébévir - *Ibacitabin* 467
Cebid - *Ascorbic acid* 74
Cebion - *Ascorbic acid* 74
Cebral - *Ethaverin* 356
Cebralart - *Vincamin* 1003
Cebran - *Nicergolin* 644
Cebrex 161 - 418
Cebroton - *Citicolin* 210
Cebrum - *Chlordiazepoxid* 187
Cebutid - *Flurbiprofen* 394
CEC - *Cefaclor* 162
Cecenu - *Lomustin* 545
Ceclor - *Cefaclor* 162
Ceclorbeta - *Cefaclor* 162
Cecofa - *Vitamin C* 74
Cecolfen - *Decolgen* 263
Cecon - *Ascorbic acid* 74
Cecrisina - *Ascorbic acid* 74
Cecurin - *Mebendazol* 564
Cedad - *Benactizin* 96
Cedax - *Ceftibuten* 175
Cedesfarmin - *Betamethason* 109
Cedetamin - *Betamethason (+ dexchlorpheniramin)* 109
Cedigalan *(ống tiêm)* - *Deslanosid* 271
Cedigalan *(viên nén, giọt)* - *Lanatosid C* 522
Cedine - *Cimetidin* 204
Cedine 500 *(Italia)* - *Cefradin* 173
Cedgocin - *Acetyldigoxin* 13
Cedgossina - *Acetyldigoxin* 13
Cedilanid *(ống tiêm)* - *Deslanosid* 271
Cedilanid *(giọt)* - *Lanatosid C* 522
Cediloxal - *Cefaclor* 162
Cedium - *Benzalkonium chlorid* 99
Cedixen - *Cefpirom* 173
Cedocard - *Isosorbid dinitrat* 497
Cedoclor - *Cefaclor* 162
Cedol - *Cefamandol* 166
Cedonol
C.Dose - *Ascorbic acid* 74
Cedox - *Doxycyclin* 319
Cedoxon - *Ascorbic acid* 74
Cedoxyl - *Cefadroxil* 162
Cedrol - *Zolpidem* 1030
Cedrox - *Cefadroxil* 162
Cedroxil - *Cefadroxil* 162
Cedulamin - *Methenamin* 591
Cedur - *Bezafibrat* 112
Ceduran - *Nitrofurantoin* 656
Cee-1000 - *Ascorbic acid* 74
Ceefez - *Ascorbic acid* 74
Ceelin - *Vitamin C* 74 - 161
CeeNu - *Lomustin* 545
Ceepryn - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Ceetamol - *Paracetamol* 704
Cefabact - *Cefotaxim* 170
Cefabena- *Cefaloridin* 165
Cefabiocin - *Cefaclor* 162
Cefabiot INY - *Cefazolin* 167
Cefabiozim - *Cefazolin* 167
Cefacar - *Cefadroxil* 163
Cefacene - *Cefazolin* 167
Cefacet - *Cefalexin* 161
Cefacetril 161
Cefacidal - *Cefazolin* 167
Cefacile - *Cefadroxil* 162
Cefacilina - *Cefadroxil* 162
Cefaclen - *Cefalexin* 163
Cefaclin - *Cefaclor* 162
Cefaclor 162
Cefacolin - *Cefotaxim* 170
Cefacron - *Cefotaxim* 170
Cefacyxim - *Cefotaxim* 170
Cefadel - *Cefmetazol* 169
Cefadin 173
Cefadina - *Cefalexin* 163
Cefadol - *Cefamandol* 166
Cefadrex - *Cefazolin* 167
Cefadril - *Cefadroxil* 163
Cefadrol - *Cefadroxil* 163
Cefa-Drops - *Cefadroxil* 163
Cefadros - *Cefalexin* 163
Cefadroxil 162
Cefadur 250 - *Cefadroxil* 163
Cefadur Rediuse - *Cefaclor* 162
Cefadyl - *Cefapirin* 166

Cefahexal - *Cefaclor* 162
Cefa-Iskia - *Cefalexin* 163
Cefakes - *Cefazolin* 167
Cefaklor - *Cefaclor* 162
Cefa-Lak - *Cefapirin* 166
Cefaleh Ina - *Cefalexin* 163
Cefalekey - *Cefalexin* 163
Cefaleksin - *Cefalexin* 163
Cefalex-Gobens - *Cefalexin* 163
Cefalexin Ina - *Cefaloridin* 165
Cefalexin 163
Cefalin - *Cefazolin* 167
Cefalin - *Cefalexin* 163
Céfaline Hauth 165
Cefalin - *Cefalexin* 163
Cefalisan - *Cefaloridin* 165
Cefalival - *Cefalexin* 163
Cefallone - *Cefaclor* 162
Cefalobiotic - *Cefaloridin* 165
Cefalogen - *Pyritinol* 797
Cefaloglycin 165
Cefalogobens - *Cefaloridin* 165
Cefaloject - *Cefapirin* 166
Cefalomicina - *Cefazolin* 167
Cefalomiso - *Cefaloridin* 165
Cefalon - *Cefaclor* 162
Cefalorex - *Cefalexin* 163
Cefaloridin 165
Cefalotin 166
Cefalotina - *Cefalotin* 166
Cefaloto - *Cefalexin* 163
Cefam - *Cefamandol* 166
Cefamandol 166
Cefamar - *Cefuroxim* 176
Cefamax - *Cefalexin* 163
Cefamezin - *Cefazolin* 167
Cefamid - *Cefradin* 173
Cefamiso - *Cefalexin* 163
Cefamox - *Cefadroxil* 163
Cefamox - *Cefalexin* 163
Cefamusel - *Cefazolin* 167
Cefamusel - *Cefaloridin* 165
Cefantral - *Cefotaxim* 170
Cefapan - *Cefotaxim* 170
Cefapen - *Cefalexin* 163
Cefaperos - *Cefatrizin* 167
Cefapezone 170
Cefapirin 166
Cefapor - *Cefoperazon* 170
Cefa-Reder - *Cefalexin* 163
Cefaresan - *Cefaloridin* 165
Cefarizon - *Cefazolin* 167
Cefaroxil - *Cefadroxil* 163
Cefasept - *Chlohexidin* 188
Cefaseptin - *Cefalexin* 163
Cefaseptolo - *Cefamandol* 166
Cefasilymarin - *Silibinin* 850
Cefa-Tabs - *Cefadroxil* 163
Cefatal - *Cefotaxim* 170
Cefatam - *Cefotaxim* 170
Cefatebe - *Cefalexin* 163
Cefatin - *Cefuroxim* 176
Cefatrex - *Cefapirin* 166
Cefatrexil - *Cefapirin* 166
Cefatrexyl - *Cefapirin* 166
Cefatrix - *Cefatrizin* 167
Cefatrizin 167
Cefa Wolff - *Cefaclor* 162
Cefaxicina - *Cefoxitin* 172
Cefaxim - *Cefalexin* 163
Cefaxin - *Cefalexin hoặc Cefapirin* 163 - 166
Cefaxlor - *Cefaclor* 162
Cefaxon - *Ceftriaxon* 175
Cefaxona - *Ceftriaxon* 175
Cefazedon 167
Cefazil - *Cefazolin* 167
Cefazime - *Ceftazidim* 174
Cefazina - *Cefazolin* 167
Cefaziporin - *Ceftazidim* 174
Cefazol - *Cefazolin* 167
Cefazolin 167
Cefazon *(China)* - *Cefazolin* 167
Cefazone - *Cefoperazon* 170
Cefbuperazon 168
Cefdim - *Ceftazidim* 174
Cefdinal - *Cephradin* 173
Cefdine - *Cephradin* 173
Cefdinir 168
Cef Diolan - *Cefaclor* 162
Cefditoren 168
Cefee - *Cefetamet* 168
Cefepim 168
Ceferran và Ceff - *Cefalexin* 163
Cefetamet pivoxil 168
Cefetil - *Cefpodoxim* 173
Cefex - *Cefalexin* 163
Ceff Kid - *Cefalexin* 163
Cefibacter - *Cefalexin* 163
Ceficin - *Cefradin* 173
Cefimed - *Cefixim* 169
Cefin - *Ceftriaxon* 175
Cefirad - *Cefpiramid* 173
Cefiran - *Cefamandol* 166
Cefirex - *Cefradin* 173
Cefixim 169
Cefixima Fabra - *Cefixim* 169
Cefixoral - *Cefixim* 169

Cefizox *(Đức, Nhật Bản, Pháp)* - *Ceftizoxim* 175
Cefizox *(SKF)* - *Cefotetan* 171
Ceflax - *Cefalexin* 163
Ceflim - *Cefixim* 169
Cef Lloren INY - *Cefazolin* 167
Ceflon - *Cefalexin* 163
Ceflor - *Cefalexin* 163
Ceflorin - *Cefaloridin* 165
Cefmax - *Cefmenoxim* 169
Cefmenoxim 169
Cefmetazol 169
Cefmetazone - *Cefmetazol* 169
Cefminox 169
Cefobac 169 - 208
Cefobacter - *Cefotiam* 172
Cefobid - *Cefoperazon* 170
Cefobine - *Cefoperazon* 170
Cefobis - *Cefoperazon* 170
Cefociclin - *Cefoxitin* 172
Cefoctin - *Cefoxitin* 172
Cefodie - *Cefocinid* 170
Cefodime - *Ceftazidim* 174
Cefodizim 170
Cefodox - *Cefpodoxim* 173
Cefo DT - *Cefixim* 169
Cefogram - *Cefoperazon* 170
Cefolix - *Cefuroxim* 176
Cefomic - *Cefotaxim* 170
Cefomim - *Cefotaxim* 170
Cefomonil - *Cefsulodin* 174
Cefonicid 170
Cefoper - *Cefoperazon* 170
Cefoperazona F - *Cefoperazon* 170
Cefoperazon 170
Cefoplus - *Cefonicid* 170
Cefoporin - *Ceftriaxon* 175
Cefoprim - *Cefuroxim* 176
Ceforal - *Cefalexin* 163
Ceforal *(PT)* - *Cefadroxil* 163
Ceforan - *Cefotaxim* 171
Ceforanid 170
Ceforim - *Cefuroxim sodium* 173
Ceforal - *Cefalexin* 163
Ceforin - *Cefotaxim* 171
Cefortam - *Ceftazidim* 174
Ce-Fortin - *Ascorbic acid* 74
Cefos - *Cefadroxil* 163
Cefosan - *Cefuroxim* 176
Cefoselis 170
Cefosint - *Cefoperazon* 170
Cefosporin - *Cefonicid* 170
Cefosyntex - *Cefoperazon* 170
Cefotaksim - *Cefotaxim* 170
Cefotam - *Cefotaxim* 171
Cefotan - *Cefotetan* 171
Cefotax - *Cefotaxim* 171
Cefotaxim 170
Cefotazole - *Cefmetazol* 169
Cefotetan 171
Cefotiam 172
Cefotiam hexetil *(Pháp)* - *Texodil* 172
Cefotrizin - *Cefatrizin* 167
Cefovet - *Cefazolin* 167
Cefoxazol 172
Cefoxitin 172
Cefozin - *Cefazolin* 167
Cefozone - *Cefoperazon* 170
Cefozopran 172
Cefpimizol 172
Cefpiramid 172
Cefpiran - *Cefpiramid* 172
Cefpirom 173
Cefpixon - *Ceftriaxon* 175
Cefpodoxim Proxetil 173
Cefra - *Cefradin* 173
Cefrabiotic - *Cefradin* 173
Cefprozil 173
Cefracycline - *Tetracyclin* 916173
Cefradal - *Cefradin* 173
Cefradex - *Cefradin* 171
Cefradil - *Cefotaxim* 173
Cefradin 163
Cefradox - *Cefadroxil* 163
Cefradur - *Cefadroxil* 173
Cefradur - *Cefradin* 173
Cefrag - *Cefradin* 173
Cefral - *Cefradin* 163
Cefra OM - *Cefadroxil* 173
Cefrag - *Cefradin* 163
Cefrax 500 - *Cefalexin* 173
Cefril - *Cefradin* 169
Cefrin *(Ấn Độ)* - *Cefixim* 169
Cefrine - *Cefradin* 173
Cefro - *Cefradin* 174
Cefroks - *Cefroxadin* 173
Cefrom - *Cefpirom* 174
Cefroxadin 163
Cefroxil - *Cefadroxil* 173
Cefrum - *Cefradin* 174
Cefsan - *Cefroxadin* 169
Cefspan - *Cefixim* 169
Cefsulodin 173
Ceftadim - *Cefradin* 171
Ceftax - *Cefotaxim* 174
Ceftaz - *Ceftazidim* 174
Ceftazidim 174
Ceftazisam - *Ceftazidim* 174

Ceftenon - *Cefotetan* 171
Cefteram 175
Ceftezol 175
Ceftibuten 175
Cefticol - *Cefatrizin* 167
Ceftidin - *Ceftazidim* 174
Ceftim - *Ceftazidim* 174
Ceftin - *Cefuroxim* 176
Ceftina - *Cefalotin* 166
Ceftiofen sodium - *Ceftiofur* 175
Ceftiofur 175
Ceftix - *Ceftizoxim* 175
Ceftizon - *Ceftizoxim* 175
Ceftizoxim 175
Ceftrex - *Ceftizoxim* 175
Ceftrax - *Ceftriaxon* 175
Ceftriakson - *Ceftriaxon* 175
Ceftriaxon 175
Ceftrida - *Ceftriaxon* 175
Ceftrin - *Ceftriaxon* 175
Ceftum - *Ceftazidim* 174
Cefudin - *Cefradin* 173
Cefumax - *Cefuroxim* 176
Cefumet - *Cefuroxim* 176
Cefumet - *Na cefuroxim* 176
Cefur - *Cefuroxim* 176
Cefuracet - *Cefuroxim* 176
Cefurex - *Cefuroxim* 176
Cefurim - *Cefuroxim* 176
Cefurin - *Cefuroxim* 176
Cefurox - *Cefuroxim* 176
Cefuroxim 176
Cefuroxim acetil - *Cefuroxim* 173
Cefuroxim sodium 173
Cefux - *Cefuroxim* 173
Cefuzonam 173 - 177
Cefxamox - *Cefotaxim* 170
Cefxon inj - *Ceftriaxon* 175
Cefzil - *Cefprozil* 173
Cefzita - *Ceftazidim* 174
Cefzol - *Cefazolin* 167
Cefzon - *Cefazolin* 167
Cefzon *(JP)* - *Cefdinir* 168
Ceglunat *(tiêm)* - *Deslanosid* 271
Ceglunat *(viên, giọt)* - *Lanatosid C* 271 - 522
Ceglykon - *Ascorbic acid* 74
Cegrovit - *Ascorbic acid* 74
Cehafolin - *Ca folinat* 14
Cehancap - *Cefixim* 169
Cehapark - *Bromooriptin* 126
CEI - *Captopril* 149
Ce-IBI - *Ascorbic acid* 74
Cekarutin - *Troxerutin* 972
Celadigal - *Lanatosid C* 522
Celance - *Pergolid* 721
Celanat - *Lanatosid C* 522
Celanat *(viên nén)* - *Lanatosid C* 522
Celanata *(tiêm)* - *Deslanosid* 271
Celaskon - *Vitamin C* 74
Celbenin - *Meticilin* 599
Celcion - *Calcitriol* 144
Celebid - *Celecoxib* 177
Celebrex - *Celecoxib* 177
Celecoxib 177
Celectol - *Celiprolol* 177
Celectol *(FR)* - *Celiprolol* 177
Ce-Lent - *Ascorbic acid* 74
Ce-Limo - *Ascorbic acid* 74
Celeport - *Bifemelan* 113
Celesdepot - *Betamethason* 109
Celesneo - *Betamethason + Neomycin*
Célestamine - *Betamethason + Dexchlopheniramin* 109 - 177
Celestan - *Betamethason* 109
CelestanDepot - *Betamethason* 109
Celestène - *Betamethason* 109
Celestoderm - *Betamethason* 109 - 177
Celestone - *Betamethason* 109
Celestonvalerat - *Betamethason* 109
Celestovet - *Betamethason* 109
Celevac - *Methylcellulose* 594
Celex - *Cefalexin* 163 - 173
Celexin - *Cefalexin* 163
Celfexin - *Cefaloridin* 165
Celfexine - *Cefalexin* 163
Celfuron - *Pivmecillinam* 754
Celfuron I - *Mecillinam* 566
Celfuron - P - *Mecillinam* 566
Ce-Limo - *Ascorbic acid* 75
Celin - *Ascorbic acid* 74
CeliproLich - *Celiprolol* 177
Celiprolol 177
Celiptium - *Elliptinium acid* 330
Celix 100 - *Celecoxib* 177
Cellarbone A - *Calcitriol* 144
Cellarteclaxin - *Cefadroxil* 162
Cellartmimona - *Urea* 982
Cellative - *Meclofenoxat* 566
Cellcept - *Mycophenolat mofetil* 623
Celleristin - *Vincristin* 1004
Cellidrin - *Allopurinol* 35
Cellofax - *Carmellose* 157
Cellogel C - *Carmellose* 157
Cellosize - *Hydroxyethyl cellulose* 462
Cellothyl - *Methylcellulose* 594
Celltop - *Etoposid* 362
Cellubril - *Docusat Na* 313
Celliucare 178

Cellucarpine - *Pilocarpin* 741
Cellucon - *Methylcellulose* 594
Cellufresh - *Sodium carboxylmethyl cellulose* 178
Cellulone - *Methylcellulose* 894
Cellulosa ossidata - *Cellulose oxy hoá* 178
Cellulose, 6-carboxy - *Cellulose oxy hoá* 178
Cellulose, methyl ether - *Methylcellulose* 594
Cellulose, oxy-hoá 178
Celluvisc - *Cellufresh* 855
Celluvita - *Diisoprolamin* 298
Celmetin - *Cefazolin* 167
Celmidol - *Difenidol* 293
Celmoleukin *(Interleukin)* 485
Celnium - *Selenium* 845
Celobar - *Bari sulfat* 91
Celocef - *Cefaclor* 162
Celocid - *Cefuroxim* 176
Celoçom - *Cefaclor* 162
Celocurin - *Suxamethonium chlorid* 895
Celontin - *Mesuximid* 582
Celoptan surgical - *Hydroxy propyl cellulose* 466
Celorin - *Cefalexin* 163
Celoslin - *Ceftezol* 174
Celospor - *Cefacetril* 161
Celpillina - *Meticilin* 599
Celtacillin - *Propicilin* 784
Celtol - *Cefacetril* 161
Celucarpina - *Pilocarpin* 741
Celucloral 178
Cel-U-Zec - *Betamethason* 109
Celupan - *Naltrexon* 630
Cemado - *Cefamandol* 166
Ce-major - *Ascorbic acid* 74
Cemandil - *Cefamandol* 166
Cementin - *Cimetidin* 204
Cemetol - *Cefmetazol* 169
Cemidon - *Isoniazid* 494
Cemill - *Ascorbic acid* 74
Cemirit- *Acetylsalicylic acid* 14
Cemix - *Cefmenoxim* 169
Cemixim - *Cefixim* 169
Cena-k - *Kali (muối)* 761
Cenafed - *Pseudoephedrin* 792
Cenaride - *Praziquantel* 764
Cenasert 178
CEN-E - *Vitamin E* 1011
Cenervit - *5 vitamins*
Cenervit - *Becolim* 94
Cenin - *Ciprofloxacin* 208
Cenia comp - *Madecassol* 556
Cenocort - *Triamcinolon* 955
Cenol - *Ascorbic acid* 74
Cenolate - *Ascorbic acid* 74
Cenomycin - *Cefoxitin* 172
Cenovis Ca - D 178
Cenovis Evening Primrose Oil 178
Censpar - *Buspiron* 133
Censtim - *Imipramin* 473
Centasia - *Rau má*
Centapryl - *Seleginin* 845
Centedrin - *Methylphenidat* 596
Centinol - *Lactobacillus* 520
Centovit 178
Centrac - *Tilidin* 936
Centractive - *Vincamin* 1003
Centractyl - *Promazin* 781
Centralgin - *Pethidin* 724
Centralgol - *Proxibarbal* 792
Centramina - *Amfetamin* 44
Centramisol - *Tetramisol* 918
Centrax - *Prazepam* 764
Centrazol - *Pentetrazol* 717
Centren - *Etoperidon* 362
Centrim - *Co-trimoxazol* 245
Centrivit - *Polyvitamin* 178
Centrolyse - *Butriptylin* 136
Centron - *Ormeloxifen* 679
Centrophene - *Trimetazidin* 964
Centrophenoxine - *Meclofenoxat* 566
Centrum - *Ca carbonat* 139
Centrumvita 178
Centurina - *Pivampicilin* 754
Centyl - *Bendroflumethiazid* 97
Ceoden - *Heptaminol* 444
Ceolat - *Dimeticon* 302
Ceosunin - *Ceruletid* 180
Ceoxil - *Cefadroxil* 163
Cepacilina - *Benzathin Benzylpenicilin* 100
Cepadol *(MDP)* - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Cepacol *(Lakeside, Mỹ)* - *Benzocain* 101
Cepaloridin - *Cefaloridin* 165
Cepalorin - *Cefaloridin* 165
CEP-t-AMCHA - *Cetraxat* 181
Cepan - *Cefotetan* 171
Cepazine - *Cefuroxim* 176
Ceperatam - *Cefoperazon* 170
Cepexin - *Cefalexin* 163
CEPH - *Todralazin* 944
Ceph 87/4 - *Cefaloridin* 165
Cephacexin - *Cephalexin* 163
Cephadol - *Difenidol* 293
Cephaclor - *Cefaclor* 162
Cephalecin - *Cephalexin* 163
Cephalex - *Cefalexin* 163
Cephalexin - *Cefalexin* 163
Cephalex vonct - *Cefalexin* 163
Cephalobene - *Cefalexin* 163

Cephalomax - *Cefalexin* 163
Cephaloxin - *Cefalotin* 166
Cephalomycine - *Cefaloridin* 165
Cephalox - *Cefalexin* 163
Cephaloxin - *Cefalotin* 166
Cephanmycin - *Cefalexin* 163
Cephatac Hommel 178
Cephation - *Cefalotin* 166
Cephaxin - *Cefalexin* 163
Cephaxon - *Ceftriaxon* 175
Cephazolin - *Cefazolin* 167
Ceph-Biocin - *Cefaclor* 162
Cephoral - *Cefixim* 169
Cephos - *Cefadroxil* 162
Cephozal - *Cefalexin* 163
Cephradin - *Cefradin* 173
Cephulac - *Lactulose* 521
Cepifran - *Ceftibuten* 175
Cepim 1 - *Cefepim* 168
Cepimex - *Cefepim* 168
Ceplac *(Rorer, Anh)* - *Erythromycin* 347
Ceplac *(Berk, Anh, Sussex)* - *Erythrosin natri* 347
Cepmox - *Amoxicilin* 55
Cepo - *Cefalexin* 163
Cepocin - *Sulbactam* 878
Cepodem - *Cefpodoxim* 173
Cepor - *Cefotaxim* 170
Ceporacin - *Cefalotin* 166
Ceporan - *Cefaloridin* 165
Ceporex - *Cefalexin* 163
Ceporexin - *Cefalexin* 163
Ceporin - *Cefaloridin* 165
Cepoven - *Cefalexin* 163
Cepo Ven - *Cefalexin* 163
Cepovenin 166
Cepoxillin - *Cefalotin* 166
Ceprandal - *Omeprazol* 674
Ceprimax - *Ciprofloxacin* 208
Cepro - *Cefalexin* 163
Cepticol - *Cefatrizin* 167
Cequinyl 178
Cer - *Cefaloridin* 165
Ceractin - *Vinpocetin* 1005
Ceracyxim - *Cefixim* 168
Ceradolan - *Cefotiam* 172
Ceradon - *Cefotiam* 172
Cerate - *Mibefradil* 606
Cerbon 6 - *Pyritinol* 797
Cercine - *Diazepam* 283
Cereb - *Citicolin* 210
Cerebolan - *Cinnarizin* 206
Cerebon - *Meclofenoxat* 566
Cerebramed - *Amantadin* 42
Cerebramina - *Vincamin* 1003
Cérébralysin 450
Cerebro - *Suloctidil* 889
Cerebrofort 179
Cerebroforte- *Piracetam* 748
Cérébrol 179
Cerebrolysin 179
Cerebro-Nicin - *Pentetrazol* 717
Cerebrosteril - *Piracetam* 748
Cerebrotrofina - *Piritinol* 797
Cerebrovit 179
Cerebroxine - *Vincamin* 1003
Cerebryl - *Piracetam* 748
Cerebyx - *Fosphenytoin* 400
Ceredase - *Alglucerase* 32
Ceredia - *Vincamin* 1003
Ceredilan - *Vincamin* 1003
Ceredopa - *Levodopa* 529
Ceregulart - *Diazepam* 283
Ceregut - *Citicolin* 210
Cerekinon - *Trimebutin* 963
Cerelyte 179
Cere "Merz" - *Ornithin* 679
Cereon - *Ascorbic acid* 74
Cerepar - *Cinnarizin* 206
CereparN - *Piracetam* 748
Cerespan - *Papaverin* 703
Ceretal - *Pentoxifillin* 718
Cerevon - *Ferrous gluconat* 377
Cergem - *Gemeprost* 413
Cergen - *Gemeprost* 413
Cerivastatin 180
Cerixon - *Ceftriaxon* 175
Cerkolin - *Nicergolin* 644
Cero-Aterin-*Cinnarizin* 206
Cerocral-*Ifenprodil* 471
Ceroxim - *Cefuroxim* 176
Cerrosa-*Difenidol* 293
Cerson *(Đức)* - *Flumetason* 387
Cerson *(Belupo)* - *Nitrazepam* 655
Certadyn - *Buphenin* 131
Certolax - *Phenolphthalein* 730
Certomycin - *Netilmicin* 640
Certonal - *Moxaverin* 621
Certoparin 180
Cerubidin 261
Cerucal - *Metoclopramid* 601
Ceruleina - *Ceruletid* 180
Ceruletid 180
Ceruleum methylenum- *Methylthioninium* 598
Cerulex - *Ceruletid* 180
Cerulixina - *Xylen* 1022
Cerulyse - *Xylen* 1022
Cerutil - *Meclofenoxat* 566

Cervagem - *Gemeprost* 413
Cervidil - *Dinoproston* 304
Cervidil *(IT)* - *Gemeprost* 413
Cerviprim - *Dinoproston* 304
Cerviprost ***(Organon)*** - *Dinoprost* 304
Cerviprost ***(Thuy Điển)*** - *Dinoproston* 304
Cervitalin - *Pyritinol* 797
Cervoxan ***(S.M.B, Bi)*** - *Deanol* 262
Cervoxan ***(Pháp)*** - *Vinburnin* 1003
Cesamet - *Nabilon* 626
Cesan - *Ascorbic acid* 74
Cesol - *Praziquantel* 764
Cesolon - *Captopril* 149
Cesplon - *Captopril* 149
Cesporan - *Cefradin* 173
Cesta - *Cetirizin* 181
Cestocida - *Niclosamid* 645
Cestox - *Praziquantel* 764
CET - *Cefalotin* 166
Cetabon 180
Cetabrom - *Cetrimonium bromid* 182
Cetacillin - *Propicilin* 784
Cetaclor - *Cefaclor* 162
Cetacort - *Hydrocortison* 456
Cetadol - *Paracetamol* 704
Ceta-Dri - *Cefapirin* 166
Cetaphil M - *Kem làm ẩm da* 180
Cetal ***(Australia)*** - *Chlorhexidin* 188
Cetal ***(Cartwright)*** - *Paracetamol* 704
Cetal conc - *Benzalkonium chlorid* 99
Cetalkonium chlorid 180
Cetal parenteral - *Vincamin* 1003
Cetal retard - *Vincamin* 1003
Cetam - *Piracetam* 748
Cetamed W12 - *Troclosen kali* 970
Cetamide - *Sulfacetamid* 880
Cetamine - *Ascorbic acid* 74
Cetamium - *Cetrimonium bromid* 182
Cetamol - *Paracetamol* 704
Cetane - *Ascorbic acid* 74
Cetanovo - *Cinmetacin* 206
Cetaphil skin 180
Cetapri - *Ascorbic acid* 74
Cetapril - *Alacepril* 26
Cetasorb - *Paracetamol* 704
Cetavlex - *Cetrimonium bromid* 182
Cetavlex - *Cetrimid* 182
Cetavlon - *Cetrimonium bromid* 182
Cetavlon - *Cetrimid* 182
Cetax - *Cefotaxim Na* 171
Cetaxim - *Cefotaxim* 171
Cetazin - *Sulfacetamid* 880
Cetebe - *Vitamin C* 74
Cethexonium chlorid 180
Cetiedil 181
Cetilimin - *Troleandomycin* 970
Cetimil - *Nedocromil* 635
Cetin - *Ascorbic acid* 74
Cetinax - *Cetirizin* 181
Cetinex - *Cetirizin* 181
Cetinmicina - *Metampicilin* 585
Cetiprin - *Emepronium bromid* 331
Cetirizin 181
Cetobemidon - *Ketobemidon* 511
Cetomin - *Ascorbic acid* 74
Cetonax - *Ketoconazol* 511
Cetonic - *Ascorbic acid* 74
Cetornan 181 - 548
Cetosanol - *Lanatosid C* 522
Cetotiamin 181
Cetovinca - *Vincamin* 1003
Cetoxil - *Cefuroxim* 176
Cetozone - *Vitamin C* 74
Cetraphylline - *Theophylin* 921
Cetravit - *Vitamin C* 74
Cetraxal Orico - *Ciprofloxacin* 208
Cetraxat 181
Cetrazil - *Cefatrizin* 167
Cetrexin 566
Cetril - *Cetrimonium bromid* 182
Cetriler - *Cetirizin* 181
Cetrimid 182
Cetrimonium bromid 182
Cetrine - *Cetirizin* 181
Cetrinets - *Vitamin C* 74
Cetrinox - *Cefatrizin* 167
Cetrisyn - *Cetirizin* 181
Cetrizet - *Cetirizin* 181
Cetrizin - *Cefatrizin* 167
Cetrotide - *Cetrorelix* 182
Cetryn - *Cetirizin* 181
Cetylcid G - *Glutaral* 425
Cetylpyridinium chlorid 182
Cevalin - *Ascorbic acid* 74
Cevanol - *Benactyzin* 96
Cevex - *Ascorbic acid* 74
Cevi-bid - *Ascorbic acid* 74
Cevi Drops - *Ascorbic acid* 74
Cevifar - *Ascorbic acid* 74
Cevigen - *Ascorbic acid* 74
Cevirin - *Aciclovir* 16
Ce-Vi-Sol - *Ascorbic acid* 74
Cevit - *Ascorbic acid* 74
Cevitab - *Ascorbic acid* 74
Cevitan - *Ascorbic acid* 74
Cevitasi - *Ascorbic acid* 74
Cevitil - *Ascorbic acid* 74
Cevitine - *Ascorbic acid* 74

Cevitol - *Ascorbic acid* 74
Cevit Rutin (*Mekopharma*) - *Rustacol* 832
Cewin - *Ascorbic acid* 74
Cexime - *Cefixim* 169
Cezil - *Cetirizin* 181
Cezirnate - *Cefuroxim* 176
Cezolin - *Cefazolin* 167
C-Film - *Nonoxinol* 660
C-flox - *Ciprofloxacin* 208
CFIX - *Cefixim* 169
CFX - *Cefoxitin* 172
CFX - *Ceftizoxim* 175
CG - *Chorionic gonadotrophin* 149
CGP 172
Chalcomycin, 6-demethyl-*Neutramycin* 642
Chaldol - *Natri picosulfat* 860
Championyl - *Sulpirid* 890
Chantalin - *Theophylin* 921
Chealamide - *Edetic acid* 327
Chebutan - *Kebuzon* 509
Chefir - *Cefocinid* 170
Cheladrate - *Edetic acid* 327
Chelafin - *Epinephrin* 338
Chelaton - *Edetic acid* 327
Chelintox - *Edetic acid* 327
Chel iron - *Ferrocholinat* 376
Chelobil - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chemacin - *Amikacin* 45
Chembutamide - *Tolbutamid* 945
Chembutazone - *Phenylbutazon* 734
Chem - Cast - *Lactic acid* 520
Chemcetaphen - *Paracetamol* 704
Chemdipoxide - *Chlordiazepoxid* 187
Chemestrogen - *Benzestrol* 101
Chemet - *Succimer* 877
Chemflurazine - *Trifluoperazin* 960
Chemgel Antacid - *Algeldrat* 31
Chemhydrazide - *Hydrochlorothiazid* 454
Chemicetina - *Chloramphenicol* 184
Chemiciclima - *Tetracyclin* 916
Chemicolina - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chemifluor - *Natri fluorid* 857
Chemiofuran - *Nitrofurantoin* 656
Chemiofurin - *Nitrofurantoin* 655
Chemionazolo Topic - *Econazol* 327
Chemiosalfa - *Sulfadimethoxin* 881
Chemipen - *Pheneticilin* 727
Chemipramine - *Imipramin* 473
Chemiurin - *Nalidixic acid* 629
Chemochin - *Chloroquin* 191
Chem-O-Dine - *Povidon–iod* 760
Chemogen - *Amantadin* 42
Chemoprim - *Co–Trifamol và Co–Trimoxazol* 244 - 245
Chemosporal - *Cefalexin* 164
Chemsal-*Salicylamid* 837
Chemthromycin-*Erythromycin* 345
Chemyparin-*Heparin sodium* 441
Chemysone-*Hydrocortison* 457
Chemyzin - *Chloramphenicol* 184
Chenar - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chendal - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chendix - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chendol - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chennix - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenoacid - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenocedon - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenocol - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenocolic - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenodecil - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenodeoxycholic acid 182
Chenodex - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenofalk - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenomas - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenossil - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chenotar - *Chenodeoxycholic acid* 183
Chephacardin - *Aspartic acid* 77
Cheratil - *Idoxuridin* 470
Chericof - *Ameflu MS* 44
Chetazolidin - *Kebuzon* 509
Chetocolina - *Dehydrocholic acid* 265
Chetopir - *Kebuzon* 509
Chevipar - *Ampicilin* 58
Chevita-C-10 - *Chlortetracyclin* 197
Chewette C - *Ascorbic acid* 74
Chexid 30 - *Lansoprazol* 523
CHG Scrub - *Chlorhexidin* 188
Chiacef - *Cefadroxil* 163
Chiamin 183
Chibro-amuno 3 - *Indometacin* 476
Chibro Atropin - *Atropin* 80
Chibro B12 - *Cyanocobalamin* 250
Chibro-Bora- *Synephrin* 686
Chibro Boralin - *Oxedrin* 686
Chibro-Cadron 183 - 637
Chibroindocid - *Indometacin* 476
Chibro-Kerakain- *Proxymetacin* 792
Chibromercurobrome- *Mebromin* 579
Chibro-Pilocarpin- *Pilocarpin* 747
Chibro-Proscar - *Finasterid* 379
Chibro-Timoptol- *Tomolol* 937
Chibroxine - *Norfloxacin* 663
Chibroxol - *Norfloxacin* 663
Chichina - *Carbazochrom* 151
Chiclida - *Meclozin* 567
Chiggerex - *Benzocain* 101
Chiggertox - *Benzocain* 101

Children's acetaminophen - *Paracetamol* 704
Children's Bayer aspirin - *Aspirin* 14
Children's Panadol - *Paracetamol* 704
Children's tylenol - *Paracetamol* 704
Children's Advil - *Ibuprofen* 458
Chimoreptin - *Imipramin* 473
Chinacrinum - *Mepacrin* 575
Chinalbital - *Hydroquinidin* 459
Chinethazonum - *Quinethazon* 801
Chinidina solfato - *Quinidin* 801
Chinidinorm - *Quinidin* 801
Chinin - *Quinine* 801
Chinina - *Quinin* 802
Chinisocainum - *Quinisocain* 803
Chinium monoformicum - *Quinin formiat base* 803
Chinoformum - *Clioquinol* 217
Chinofungin - *Tolnaftat* 947
Chinoksyzol - *Oxyquinolin* 694
Chinomint - *Oxyquinolin* 694
Chinosic - *Chlorquinaldol* 196
Chinotoxin - *Viquidil* 1006
Chinteina - *Quinidin* 801
Chiokinate - *Mecobalamin* 567
C. Hist - *Cetirizin* 181
Chistait - *Mecystein* 567
Chitounen - *Acecainid*
Chlo-Amine - *Chlorphenamin* 192
Chlofazoline - *Clonidin* 223
Chlokale - *Aldioxa* 29
Chlomin - *Chloramphenicol* 184
Chlophenadione - *Clorindion* 225
Chlopolidine - *Trichlormethiazid* 958
Chlor-100 - *Chlorphenamin* 192
Chlorachel - 50 - *Chlortetracyclin* 197
Chloraconum- *Beclamid* 93
Chloractil - *Chlorpromazin* 195
Chloradorm - *Chloral hydrat* 183
Chloradrops - *Chloramphenicol* 184
Chloralate - *Chloral hydrat* 183
Chloraldurat - *Chlorat hydrat* 183
Chloral hydrat 183
Chlorali hydras - *Chloral hydrat* 183
Chloralix - *Chloral hydrat* 183
Chloralixir - *Chloral hydrat* 183
Chloralodol 184
Chloralodolum - *Chloralodol* 184
Chloralol - *Dichloralphenazom* 286
Chloralosane - *Chloralose* 184
Chloralose 184
Chloralum hydratum - *Chloral hydrat* 183
Chloramate - *Chlorphenamin* 192
Chlorambon - *Chloramphenicol* 186
Chlorambucil 184
Chloramex - *Chloramphenicol* 184
Chloram H - *Chlorocid H* 190
Chloramidobenzol - *Clofenamid* 219
Chloramin - *Chlorphenamin* 192
Chloramin T 184
Chloramine - *Tosylchloramid natri* 950
Chloraminophene - *Chlorambucil* 184
Chloraminum - *Tosylchloramid natri* 950
Chloramiphene - *Clomifen* 221
Chloramizol - *Tosylchloramid natri* 950
Chloramol - *Chloramphenicol* 184
Chloramphenicol 184
Chloramphenicol-POS - *Chloramphenicol* 184
Chloramsaar - *Chloramphenicol* 186
Chloranautine - *Dimenhydrinat* 300
Chlorasept - *Chlorhexidin* 188
Chloraseptic - *Benzocain* 101
Chloraseptine - *Tosylchloramid natri* 950
Chlorasol - *Chloramphenicol* 185
Chlor-a-tab - *Chlorphenamin* 192
Chlora-tabs - *Chloramphenicol* 185
Chlorathrombon - *Clorindion* 225
Chlorawerfft - *Chloramphenicol* 185
Chlorazanil 187
Chlorazin - *Chlorpromazin* 195
Chlorazol - *Tosylchloramid natri* 950
Chlorbenzisothiazolon - *Ticlaton* 934
Chlorbenzoxamin 187
Chlorbutanolum - *Chlorobutanol* 190
Chlorbutin - *Chlorambucil* 184
Chlorbutol Anhydrous - *Chlorobutanol* 190
Chlorchinaldin - *Chlorquinaldol* 196
Chlorchinaldol - *Chlorquinaldol* 196
Chlorcresolum - *Chlorocresol* 190
Chlorcyclizin 187
Chlorderma - *Chlorphenamin* 192
Chlordesmethyldiazepam - *Delorazepam* 266
Chlordiazachel - *Chlordiazepoxid* 187
Chlordiazepoxid 187
Chlorethaminacil - *Uramustin* 981
Chlorethan - *Ethyl chlorid* 359
Chlorethazine - *Chlormethin* 189
Chlorethazole - *Clomethiazol* 221
Chloretium "Holzinger" - *Menbuton* 574
Chloreton - *Chlorobutanol* 190
Chloretum Amidohydrargyricum - *Mercury amoni hod* 580
Chlorfenisate - *Clofibrat* 220
Chlor-Hab- *Chlorphenamin* 192
Chlorhexadol- *Chloradolol* 184
Chlorhexamed - *Chlorhexidin* 188
Chlorhex-a-myl - *Chlorhexidin* 188
Chlorhexidin 188
Chlorhexitulle - *Chlorhexidin* 188

Chlorhex-a-myl - *Chlorhexidin* 188
Chlorhistapyridamine - *Chlorphenamin* 192
Chlorhydrosulfide - *Fenticlor* 374
Chloricol - *Chloramphenicol* 184
Chloridamine - *Chlorphenamin* 192
Chloriguane - *Proguanil* 780
Chlorimipramine - *Clomipramin* 222
Chlorindionum - *Clorindion* 225
Chlorisept *(DE)* - *Tolnaftat* 947
Chlorjdhydroxychinolium - *Clioquinol* 217
Chlormadinon 189
Chlor-Mal-*Chlorphenamin* 192
Chlormeprazine - *Prochlorperazin* 776
Chlormerodrin 189
Chlormethazanone-*Chlormezanon* 189
Chlormethiazone - *Clomethiazol* 221
Chlormethine (Chlorhydrate de) - *Chlormethin* 189
Chlormethin 189
Chlormethylencycline - *Clomocyclin* 222
Chlormezanon 189
Chlormidazol 189
Chlormide - *Chlorpropamid* 195
Chlormine - *Chlorpheniramin* 192
Chlornaphazin 190
Chlornitromycin - *Chloramphenicol* 184
Chloro-25 Vetag - *Chloramphenicol* 184
Chloroacetic acid 190
Chlorobutanol 190
Chlorocain - *Mepivacain* 577
Chlorocaine - *Procain* 775
Chlorocamphamide - *Clocanfamid* 218
Chlorochin - *Chloroquin* 191
Chlorochina bifosfato - *Chloroquin* 191
Chlorocid - *Chloramphenicol* 184
Chlorocid-H 190
Chlorocresol 190
Chlorocyclinum - *Chlortetracyclin* 197
Chlorodeoxylincomycin - *Clindamycin* 216
Chlorofair - *Chloramphenicol* 184
Chloroform 190
Chloroguanide hydrochloride - *Proguanil* 780
Chlorohex - *Chlorhexidin* 188
Chlorohist-LA- *Xylometazolin* 1023
Chloroiodoquine- *Clioquinol* 217
Chlorolincomycin - *Clindamycin* 216
Chloromide - *Clorpropamid* 195
Chloromycetin - *Chloramphenicol* 184
Chloronase - *Clorpropamid* 195
Chloronitrin - *Chloramphenicol* 184
Chloropal - *Chloramphenicol* 184
Chloropernazine - *Prochlorperazin* 776
Chlorophenisate - *Clofibrat* 220
Chlorophenotanum - *Clofenotan* 219
Chlorophyl 190
Chloropotassuril - *Kali (muối)* 761
Chloroprocain 190
Chloroptic - *Chloramphenicol* 184
Chloropyramin 191
Chloropyribenzamin - *Chloropyramin* 191
Chloroquin 191
Chloroquinol - *Halquinol* 438
Chlorosal - *Chlorothiazid* 192
Chlorosin - *Chloramphenicol* 184
Chlorosol - *Chloramphenicol* 184
Chlorothiazid 191
Chloroton - *Chlorpheniramin* 192
Chlorotrianisen 192
Chlorovina H - *Chlorocid–H* 190
Chloroxin 192
Chloroxylenol 192
Chlorozone - *Tosylchloramid natri* 950
Chlorpactin XCB - *Oxychlorosen* 690
Chlorperphenthixene dihydrochloride - *Clopenthixol* 224
Chlorphed - *Brompheniramin* 127
Chlorphen - *Chlorphenamin* 192
Chlorphenamin 192
Chlorphenesin 193
Chlorphenesin Carbamat 193
Chlorphenethazin 194
Chlorphenindione - *Clorindion* 225
Chlorpheniramine maleat - *Chlorphenamin* 192
d-Chlorpheniramine maleat - *Dexchlorpheniramin* 277
Chlorphenolum - *Parachlorophenol* 706
Chlorphenoxamin 194
Chlorphentermin 194
Chlorphenylindandione - *Clorindion* 225
Chlorpiprazin - *Perphenazin* 723
Chlorpro - *Chlorphenamin* 192
Chlorproethazin 194
Chlorpromados - *Chlorpromazin* 195
Chlor-Promanyl - *Chlorpromazin* 195
Chlorpromazin 194
Chlorprom-Ez-Ets - *Chlorpromazin* 195
Chlorpropamid 195
Chlorprophenpyridamin maleat 192
Chlorprothixen 196
Chlorpyraminum - *Chloropyramin* 191
Chlorpyrimine - *Chlorphenamin* 192
Chlor-PZ - *Chlorpromazin* 195
Chlorquinaldol 196
Chlorsig - *Chloramphenicol* 184
Chlorspan 12 - *Chlorphenamin* 192
Chlorsuccilin - *Suxamethonium chlorid* 895
Chlortab-4- *Chlorphenamin* 192
Chlortalidon 197

Chlor-Tel- *Chlorphenamin* 192
Chlortestosterone acetate- *Clostebol* 226
Chlortet- *Chlortetracyclin* 197
Chlortetracyclin 197
Chlorthenoxazin 197
Chlortralim- *Chlortetracyclin* 197
Chlortran *(Nam Phi)* - *Chlordiazepoxid* 187
Chlortran *(USA)* - *Chlorobutanol* 190
Chlor-trimeton- *Chlorphenamin* 192
Chlortripelennamine - *Chloropyramin* 191
Chlor-Tripolon - *Chlorphenamin* 192
Chlortritylimidazol - *Clotrimazol* 227
Chlortrone - *Chlorphenamin* 192
Chlorure de sodium 856
Chlorvescent - *Kali (muối)* 761
Chlorxylenol - *Chloroxylenol* 192
Chlorylen - *Trichloroethylen* 959
Chlorzide - *Hydrochlorothiazid* 454
Chlorzoxazon 197
Chlosudimeprimyl - *Clopamid* 223
Chlothia - *Hydrochlorothiazid* 454
Chlotride - *Chlorothiazid* 191
Chlozepidum - *Chlordiazepozid* 187
Chocolo-A - *Retinol* 813
Cholacid - *Ursodesoxycholic* 985
Cholamid - *Hydroxymethylnicotinamid* 463
Cholan-DH - *Dehydrocholic acid* 265
Cholanorm - *Chenodeoxycholic acid* 183
Cholasa - *Chenodeoxycholic acid* 183
Cholebrin - *Iocetamic acid* 486
Cholebrine - *Iocetamic acid* 483
Cholecalciferol - *Colecalciferol* 235
Chole-Contrast - *Iopanoic acid* 488
Cholecyl - *Cholin Theophylinat* 199
Choledyl - *Cholin Theophylinat* 199
Cholegyl - *Cholin Theophylinat* 199
Cholemine - *Dextrothyroxin natri* 282
Cholepatin - *Dehydrocholic acid* 265
Cholergol - *Cholin chlorid* 198
Cholesolvin - *Simfibrat* 852
Cholestabyl - *Colestipol* 235
Cholestan 198
Cholestat - *Simvastatin* 852
Cholestex - *Chenodeoxycholic acid* 183
Cholestil - *Hymecromon* 464
Cholestin - *Dextrothyroxin Na* 282
Cholestyramin - *Colestyramin* 235
Choleubil - *Dehydrocholic acid* 265
Cholexamin - *Trepibuton* 953
Choliatron - *Trepibuton* 953
Cholidont - *Cholin salicylat* 198
Choliflavin - *Acriflavinium chlorid* 18
Cholimil - *Iocetamic acid* 486
Cholin alfoscerat 198
Cholinate - *Cholin chlorid* 198
Cholestyramine resin - *Colestyramin* 235
Cholin chlorid 198
Cholinergol - *Carbachol* 150
Cholin salicylat 198
Cholin theophyllinat 199
Cholinfall - *Metixen* 600
Cholinium chloratum - *Cholin chlorid* 198
Cholit - Ursan - *Ursodeoxycholic acid* 985
Choliver 199
Cholofalk - *Ursodeoxycholic* 985
Chologram - *Iotroxic acid* 490
Cholonerton - *Hymecromon* 464
Cholovue - *Iodoxamic acid* 487
Choloxin - *Dextrothyroxin natri* 282
Choloxon - *Dextrothyroxin natri* 282
Cholspasmin - *Hymecromon* 464
Cholspasminase - *Pancreatin* 700
Chol-Spasmoletten - *Hymecromon* 464
Cholstat - *Cerivastatin* 180
Cholybar - *Colestyramin* 235
Chomelanum - *Cholin chlorid* 198
Chondroitin 199
Chondrosulf - *Chondroitin sodic* 199
Choongwae 20% - *D. Manitol* 560
Chooz - *Ca carbonat* 140
Chophyllin - *Cholin theophyllinat* 199
Chophytol 199
Choragon - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chorex 5 & 10 - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chorigon - *Chorionic gonadotrophin* 199
Choriomon - *Chorionic gonadotrophin* 199
Choriongonadotropin - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chorionic gonadotrophin 199
Choriogonin - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chorionin - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chorion-plus - *Chorionic gonadotrophin* 199
Choron - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chorulon - *Chorionic gonadotrophin* 199
Chothyn dihydrogen citrate - *Cholin chlorid* 198
CHP - *Chlorhexidin* 188
Chromagyre - *Merbromin* 579
Chromic acid, disodium salt - *Natri chromat (^{51}Cr)* 856
Chromine - *Merbromin* 579
Chromitope sodium - *Natri chromat (^{51}Cr)* 856
Chromocarb 200
Chromonar hydrochloride - *Carbocromen* 153
Chronadalate - *Nifedipin* 648
Chronexan - *Xipamid* 1022
Chronicin - *Chloramphenicol* 184
Chronicin-Foam - *Chloramphenicol* 184
Chronocort - *Dexamethason* 274

Chrono - Indocid 75 - *Indometacin* 476
Chronulac - *Lactulose* 521
Chrysazin - *Dantron* 260
Chrysocin - *Oxytetracyclin* 694
Chrysodermol - *Dithranol* 311
Chrysomycin - *Chlortetracyclin* 197
Chrysophanic 200
Chrytemin - *Imipramin* 473
Chymar - Zon - *Chymotrypsin* 200
Chymase - *Chymotrypsin* 200
Chymex - *Bentiromid* 99
Chymocutan - *Alphachymotrypsin* 200
Chymocyclar - *Tetracyclin* 917
Chymocycline 200
Chymopapain 200
Chymotrypsin 200
Chymozim - *Chymotrypsin* 200
Ci-Agro - *Ascorbic acid* 74
Cialis - *Tadalafil (xem Sildenafil)* 850
Cianidanol 201
Ciarbiot - *Ampicilin* 58
Ciatyl - *Clopenthixol* 224
Ciatyl Z - *Zuclopenthixol* 1031
Ciatyl Z. Ace - *Zuclopenthixol* 1031
Ciatyl Depot - *Zuclopenthixol* 1031
Cibacalcin - *Calcitonin* 143
Cibacène - *Benazepril* 96
Cibadrex 96 - 201
Cibalgina - *Propyphenazon* 788
Cibalith-S - *Lithium (muối)* 540
Cibazol - *Sulfathiazol* 887
Cibelon - *Carbinoxamin* 152
Cibenzolin 201
Ciblor - *Amoxicilin và acid clavulanic* 213
Cibramox - *Amoxicilin* 55
Cicatryl - *Allantoin* 35
Cicer - *Flutrimazol* 396
Ciclacilin 201
Cicladol - *Piroxicam* 752
Ciclafast - *Piroxocam* 752
Ciclafrin 201
Cicletanin 201
Ciclindif - *Tetracyclin* 916
Cicliomenol 202
Ciclobiotic - *Metacyclin* 583
Cicloblastina - *Cyclophosphamid* 253
Ciclocetam - *Piracetam* 748
Ciclochem - *Ciclopirox* 202
Ciclofalina - *Piracetam* 748
Cicloferon - *Aciclovir* 16
Cicloheximid 202
Ciclolux - *Ciclopentolat* 253
Ciclolyssa - *Lymecyclin* 551
Ciclomethason 202
Ciclometason - *Ciclomethason* 202
Ciclonicat 202
Ciclonium bromid 202
Ciclonum - *Ciclonium bromid* 202
Ciclopejico - *Cyclopentolat* 253
Ciclopirox 202
Ciclopirox Olamine - *Ciclopirox* 202
Cicloplegic - *Cyclopentolat* 253
Cicloplegico - *Cyclopentolat* 253
Cyclopropan - *Thuốc mê* 254
Ciclopropano - *Cyclopropan* 254
Ciclospasmol - *Cyclandelat* 251
Ciclosporin 202
Ciclosterone - *Testosteron* 913
Ciclovalidin - *Cycloserin* 254
Cicloven - *Pyricarbat* 795
Cicloviran - *Aciclovir* 16
Cicloxilic acid 203
Cicolin - *Citicolin* 210
Cicrotoic acid 203
Cidal - *Triclosan* 959
Cidalgon - *Indometacin* 476
Cidanamox - *Amoxicilin* 56
Cidanbutol - *Ethambutol* 355
Cidancaina - *Lidocain* 534
Cidan-Cef - *Cefaloridin* 165
Cidanchin - *Chloroquin* 191
Cidan-Cilina - *Benzylpenicilin* 104
Cidan-Cilina 900 - *Penicilin G procain* 714
Cidandopa - *Levodopa* 529
Cidan-Est - *Streptomycin* 875
Cida-Stat - *Chlorhexidin* 188
Cidermex 203
Cidex - *Glutaral* 425
Cidifos - *Citicolin* 210
Cidilin - *Citicolin* 210
Cidine - *Cinitaprid* 206
Cidofovir 203
Cidomycin - *Gentamicin* 414
Cifataze DT100 - *Cefixim* 168
Cifenline - *Cibenzolin* 201
Cifex - *Cefixim* 169
Ciflosin - *Ciprofloxacin* 208
Ciflox - *Cibenzolin* 201
Ciflox (FR) - *Ciprofloxacin* 208
Cifluron - *Ciprofloxacin* 208
Cifran - *Ciprofloxacin* 208
Cifrotil - *Ciprofloxacin* 208
Cigelton 203
Cigenol - *Silibinin* 850
Cignolin - *Dithranol* 312
Cilamin - *Penicillamin* 714
Cilamox - *Amoxicilin* 56
Cilastatin 203

Cilazapril 204
Cilder - *Clocortolon* 219
Cilergil - *Astemizol* 77
Cilest 204 - 664
Cilestoderm - *Betamethason* 93
Ciliar - *Arbitol* 70
Ciliar - *Carbomethoxythiazolidin* 154
Cilicaine - *Penicilin G procain* 714
Cilicaine V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Cilioaine VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Cilicef - *Cefalexin* 164
Cilicef INY - *Cefaloridin* 165
Cilipen - *Benzylpenicilin* 104
Cilkanol - *Troxerutin* 686
Cilleral - *Ampicilin* 59
Cillimicina - *Lincomycin* 537
Cillimycin - *Lincomycin* 537
Cilloral - *Benzylpenicilin* 104
Cilnidipin 204
Cilobid - *Phenoxymethylpenicilin* 931
Ciloprin - *Acediasulfon natri* 8
Cilostazol 204
Cilox 200 - *Ofloxacin* 672
Cilox *(BE)* - *Ciprofloxacin* 208
Cilox - *Ofloxacin* 672
Ciloxan - *Ciprofloxacin* 208
Cimal - *Cimetidin* 204
Cimalin - *Acetylcystein* 12
Cimgen - *Cimetidin* 204
Cime - *Cimetidin* 204
Cime AbZ - *Cimetidin* 204
Cimebeta - *Cimetidin* 204
Cimecid - *Cimetidin* 204
Cimecid và Cimecol - *Cimetidin* 204
Cimedine - *Cimetidin* 204
Cime EuRho - *Cimetidin* 204
Cimehexal - *Cimetidin* 204
Cimeldin - *Cimetidin* 204
Cimemerck - *Cimetidin* 204
Cimepanol 204
Cimephil - *Cimetidin* 204
Cime Puren - *Cimetidin* 204
Cime Sanoramin - *Cimetidin* 204
Cimet - *Cimetidin* 204
Cimetag - *Cimetidin* 204
Cimetase - *Cimetidin* 204
Cimetazin - *Cimetidin* 204
Cimetidan - *Cimetidin* 204
Cimetid - *Cimetidin* 204
Cimetidin 204
Cimetil - *Cimetidin* 204
Cimetine - *Cimetidin* 204
Cimetrin - *Erythromycin* 345
Cimetron - *Cimetidin* 204
Cimetropium bromid 205
Cimetum - *Cimetidin* 204
Cimexillin - *Ampicilin* 59
Cimex - Retard - *Cimetidin* 204
Cimexyl - *Acetylcystein* 12
Cimitazin - *Cimetidin* 204
CimLich - *Cimetidin* 204
Cimsigma - *Cimetidin* 204
C.I. Mordant Yellow 5 - *Olsalazin* 674
Cina - *Cinnarizin* 206
Cinabioquim - *Cinnarizin* 206
Cinageron - *Cinnarizin* 206
Cinalone - *Triamcinolon* 955
Cinalong - *Cilnidipin* 204
Cinamet - *Cimetidin* 204
Cinametic acid 205
Cineperazine - *Cinnarizin* 206
Cinaphyl - *Theophylin natri glycinat* 922
Cinarex - *Cinnarizin* 206
Cinarizina - *Cinnarizin* 206
Cinaziere - *Cinnarizin* 206
Cinazin - *Cinnarizin* 206
Cinazyn forte - *Cinnarizin* 206
Cinchocain 205
Cinchophen 206
Cincofarm - *Oxitriptan* 687
Cincofene - *Cinchophen* 206
Cinco-Fu - *Fluorouracil* 391
Cincomil Bedoce - *Cyanocobalamin* 250
Cincopal - *Fenbufen* 371
Cindol - *Ciramadol* 209
Cindomet - *Cinmetacin* 206
Cinedil - *Cinnarizin* 206
Cinepazet 206
Cinepazide 206
Cineperazine - *Cinnarizin* 206
Cinet - *Domperidon* 314
Cinfacromin - *Merbromin* 579
Cinfax - *Ciprofloxacin* 208
Cinitaprid 206
Cinmetacin 206
Cinna - *Cinnarizin* 206
Cinnabene - *Cinnarizin* 206
Cinnacet - *Cinnarizin* 206
Cinnaforte - *Cinnarizin* 206
Cinnageron - *Cinnarizin* 206
Cinnaloid - *Rescinnamin* 811
Cinnamaverin 206
Cinnamin - *Azapropazon* 84
Cinnar - *Cinnarizin* 206
Cinnarizidem - *Cinnarizin* 206
Cinnarizin 206
Cinnipirine - *Cinnarizin* 206
Cinnopropazone - *Azapropazon* 84

Cino - 40 - *Triamcinolon* 955
Cinobac - *Cinoxacin* 207
Cinobactin - *Cinoxacin* 207
Cinolazepam 207
Cinolone - *Triamcinolon* 954
Cinonforte - *Cinnarizin* 206
Cinonide - *Triamcinolon* 955
Cinopal - *Fenbufen* 371
Cinoxacin 207
Cinoxat 207
Cin-Quin - *Quinidin* 801
Cintaverin - *Pramiverin* 763
Cintigo - *Cinnarizin* 206
Cintilan - *Piracetam* 748
CiNU - *Lomustin* 545
Cinulcus - *Cimetidin* 204
Cin Vis - *Isoniazid* 494
Cipad - *Ciprofloxacin* 208
Cipagan 207
Cipamox - *Amoxicilin* 55
Cipazolin - *Cefazolin* 167
Cipdex - *Ciprofloxacin* 208
Ciplactin - *Cyproheptadin* 255
Ciplar - *Propranolol* 786
Ciplox - *Ciprofloxacin* 208
Cipobacter - *Ciprofloxacin* 208
Cipox - *Ciprofloxacin* 208
Cipractin - *Cyproheptadin* 255
Cipralan - *Cibenzolin* 201
Cipramid - *Citalopram* 210
Cipramil - *Citalopram* 210
Ciprasid - *Ciprofloxacin* 208
Ciprenid - *Ciprofloxacin* 208
Ciprid - *Ciprofloxacin* 208
Ciprind - *Ciprofloxacin* 208
Ciprinol - *Ciprofloxacin* 208
Cipro *(Argentina)* - *Cyproheptadin* 255
Cipro *(USA)* - *Ciprofloxacin* 208
Ciprobay và Ciprocin - *Ciprofloxacin* 208
Ciprobid - *Ciprofloxacin* 208
Ciprobid T 207
Ciprobiotid - *Ciprofloxacin* 208
Ciprocinal - *Ciprofloxacin* 208
Ciprocore - *Ciprofloxacin* 208
Ciprocure - *Ciprofloxacin* 208
Ciprodar - *Ciprofloxacin* 208
Ciprofibrat 208
Ciprolon - *Ciprofloxacin* 208
Ciproflox - *Ciprofloxacin* 208
Ciprofloxacin 208
Ciprofur - *Ciprofloxacin* 208
Ciproglen - *Ciprofloxacin* 208
Ciprok - *Ciprofloxacin* 208
Ciproktan - *Ciprofloxacin* 208
Ciprolet - *Ciprofloxacin* 208
Ciprolon - *Ciprofloxacin* 208
Ciprom - *Ciprofloxacin* 208
Cipronat - *Ciprofloxacin* 208
Cipronex - *Ciprofloxacin* 208
Cipropol - *Ciprofloxacin* 208
Ciproquinol - *Ciprofloxacin* 208
Ciprosazin - *Ciprofloxacin* 208
Ciproxacin và Ciproxin - *Ciprofloxacin* 208
Ciprowin - *Ciprofloxacin* 208
Ciracen - *Oxyphenisatin* 693
Ciradol - *Ciramadol* 209
Ciramadol 209
Circanetten 209
Circanol - *Co dergocrin* 232
Circleton - *Suloctidil* 889
Circolene - *Raubasin* 808
Circo-Maren - *Nicergolin* 644
Circubid - *Ethaverin* 356
Circulan - *Xantinol nicotinat* 1020
Circularina - *Piribedil* 750
Circuletin - *Kallidinogenase* 505
Circulon F.C - *Ginkgo biloba* 418
Circupon - *Etilefrin* 360
Circuvit - *Etilefrin* 360
Cirenyl - *Doxycyclin* 319
Ciriax - *Ciprofloxacin* 208
Cirkan 209
Cirotex - *Oxyphenisatin* 693
Cirotyl - *Oxyphenisatin* 693
Cirponyl - *Meprobamat* 577
Cirramina - *Cianidanol* 201
Cisaprid 209
Cisatracuricum besilat 210
Ciscard - *Cilnidipin* 204
Cis-Clopenthixol - *Zuclopenthixol* 1031
Cis-DDP - *Cisplatin* 210
Cisday - *Nifedipin* 648
Cismaplat - *Cisplatin* 210
Cismetin - *Cimetidin* 204
Cisordinol - *Zuclopenthixol* 1031
Cisordinol - Acutard - *Zuclopenthixol* 1031
Cisplatin 210
Cisplatinum - *Cisplatin* 210
Cisplatyl - *Cisplatin* 210
Cisrelax - *Emepronium bromid* 331
13-cis-retinoic acid - *Isotretinoin* 498
Cistal - *Trimethoprim* 965
Cisticid - *Praziquantel* 764
Cistobil - *Iopanoic acid* 488
Cistofuran - *Nitrofurantoin* 656
Cistomid - *Pipemidic acid* 744
Citalopram 210
Citanest - *Prilocain* 773

Citarabina - *Cytarabin* 257
Citarin - L - spot on - *Levamisol* 527
Citavi - *Vitamin C* 74
Citeral - *Ciprofloxacin* 208
Citestrol - *Megestrol* 571
Citexal - *Methaqualon* 589
Cith - *Ascorbic acid* 74
Cithol - *Ichtammol* 470
Citicef - *Cefradin* 173
Citicil - *Ampicilin* 58
Citicolin 210
Citicolina - *Citicolin* 210
Citidine - *Cimetidin* 204
Citidol - *Diflunisal* 214
Citifar - *Citicolin* 210
Citiflus - *Clofibrat* 220
Citilat - *Nifedipin* 648
Citimax - *Citicolin* 210
Citimid - *Cimetidin* 206
Citiolase - *Citiolon* 211
Citiolon 211
Citireuma - *Sulindac* 889
Citius - *Cimetidin* 204
Citivir - *Aciclovir* 16
Citizeta - *Zipeprol* 1029
Citocilina - *Ciclacilin* 201
Citicillin - *Ciclacilin* 201
Citocoline - *Citicolin* 210
Citodon 211 - 230
Citofolin - *Ca folinat* 141
Citofur - *Tegafur* 904
Citogen - *Sucralfat* 877
Citonina - *Calcitonin* 143
Cito-Optadren - *Lidocain* 534
Citopan - *Hexobarbital* 447
Citoplex 210
Citosarin - *Ciclacilin* 201
Citostal - *Lomustin* 545
Citovirax - *Ganciclovir* 409
Citoxid - *Naftidrofuryl* 628
Citran - *Ascorbic acid* 74
Citrapen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Citrarginine 211
Citrat Betaine - *Betain* 108
Citrec - *Folic acid* 396
Citrets - *Ascorbic acid* 74
Citrical - *Ca carbonat* 139
Citrocholine - *Cholin chorid* 198
Citrocin - *Tyrothricin* 975
Citro cool - *Nacitrat, Nabica, acid tartric, acid citric* 211
Citrolider - *Ascorbic acid* 74
Citrosil - *Benzalkonium* 99
Citrosoda 212
Citrovit - *Ascorbic acid* 74
Citrovorum Factor - *Calci folinat* 141
Citrucel - *Methylcellulose* 594
Citrulin malat 212
Citrullamon - *Phenytoin* 737
Citsav - *Citicolin* 210
Ciuk - *Cimetidin* 204
Civent - *Cimetidin* 204
Civicor - *Verapamil* 997
Ciza - *Cisaprid* 209
CJ - Puria - *Cefuroxim* 176
CKD furoxim - *Cefuroxim* 176
CL3 Bruciaporri - *Trichloroacetic* 959
Clacef - *Cefotaxim* 170
Clacelor - *Cefaclor* 162
Clacin - *Clarithromycin* 212
Clacymin - *Clarithromycin* 212
Cladin - *Loratadin* 546
Cladribin 212
Clafanone - *Erythromycin* 344
Clafen - *Cyclophosphamid* 253
Claforan - *Cefotaxim* 171
Clairodermyl - *Mequinol* 579
Clambiotic - *Clarithromycin* 212
Clamide - *Glibenclamid* 420
Clamixtan - *Loratidin* 546
Clamobit - *Amoxicilin* 55
Clamox - *Amoxicilin* 55
Clamoxyl - *Amoxicilin* 55
Clamycef - *Clindamycin* 216
Clandete - *Cyclandelat* 251
Clanobutin 212
Clanoz - *Loratadin* 546
Clanza - *Aceclofenac* 8
Clanzol - *Cleboprid* 214
Clar - *Clarithromycin* 213
Claradin - *Acetylsalicylic acid* 14
Claradol - *Paracetamol* 704
Claragine - *Acetylsalicylic acid* 14
Clarat - *Diflucortolon* 293
Claramid - *Roxithromycin* 831
Claranta - *Clarithromycin* 213
Claratal - *Paracetamol* 704
Claratyn - *Loratalin* 856
Clarema - *Suleparoid* 879
Clarens - *Sulodexid* 889
Claresan - *Clofibric acid* 220
Clarex - *Clarithromycin* 213
Clari - *Clarithromycin* 213
Claribid - *Clarithromycin* 213
Claricid - *Clarithromycin* 213
Claricin 250 - *Clarithromycin* 213
Clarimycin - *Clarithromycin* 213
Clarin - *Heparin natri* 441

Clarinase - *Pseudoephedrin* 792
Clarinase Repetab 212
Claripen - *Clarithromycin* 213
Claripex Al - *Clofibric acid* 220
Clariprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Clarisol - *Clarithromycin* 212
Claritek - *Clarithromycin* 212
Clariteyes - *Cromoglicic acid* 247
Clarith - *Clarithromycin* 212
Clarithro - *Clarithromycin* 212
Clarithromycin 212
Claritin - *Loratadin* 546
Claritron - *Clarithromycin* 212
Claritvn - *Loratadin* 546
Claritvne - *Loratadin* 546
Clariwin - *Clarithromycin* 212
Clarmyl - *Clobazam* 217
Claroftal - *Cromoglicic acid* 247
Clarover - *Povidon* 702
Clarvisan - *Pirenoxin* 749
Clarvisor - *Pirenoxin* 749
Clast - *Cleboprid* 214
Clastoban - *Clodronic acid* 219
Clatab - *Clarithromycin* 212
Clatax - *Cefotaxim* 170
Claudicat Retard - *Pentoxifylin* 718
Clavamox *(Indonesia)* - *Như Augmentin* 213
Claventin 936
Claventin - *Clavulanic acid* 213
Clavepen - *Amoxicilin* 55
Claversal - *Mesalazin* 581
Clavidene - *Lidoflazin* 536
Clavigrenin - *Dihydroergotamin* 296
Claviton - *Tridihexethyl iodid* 960
Clavor - *Co-dergocrin* 232
Clavucid - *Clavulanic acid* 213
Clavulanic acid 213
Clavulin - *Clavulanic acid* 213
Clavumox - *Amoxicilin* 55
Clazol - *Clotrimazol* 227
CLB - *Chlorambucil* 184
CLDM-P - *Clindamycin* 216
Cleactor - *Monteplase* 617
Cleancef - *Cefaclor* 162
Clean Skin - *Kem tinh dầu trà*
Clean Skin Antiacne - *Kem trị trứng cá* 102
Clearamed - *Benzoyl peroxid* 441
Clearane - *Heparin natri* 837
Clearasil - *Salicylic acid* 102
Clearasil BP plus - *Benzoyl peroxid* 959
Clearasil DFW - *Triclosan* 631
Clear Eyes - *Naphazolin* 214
Clebon - *Cleboprid* 214
Cleboprid 214
Cleboril - *Cleboprid* 214
Cledial - *Medifoxamin* 568
Cleiton - *Hydrocortison* 456
Clemanil - *Clemastin* 214
Clemastin 214
Clemipen - *Clemizol penicilin* 215
Clemizol 215
Clemizol penicilin 215
Clenasma - *Clenbuterol* 215
Clenasth - *Ambroxol + clenbuterol* 215
Clenbuterol 215
Cleniderm - *Beclometason* 93
Clenil - *Beclometason* 93
Clenora 215
Clenorush - *Clotrimazol* 227
Cleo 216
Cleocin - *Clindamycin* 216
Cleprid - *Cleboprid* 214
Clérégil - *Deanol aceglunat* 262
Cleridium - *Dipyridamol* 309
Cleron - *Clarithromycin* 213
Clesidren - *Epomediol* 340
Cleveral - *Piracetam* 748
Clevian - *Piroxicam* 752
Clex - *Cefaclor* 162
Clexane - *Heparin natri* 442
Cliacil - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Clibite - *Gliclazid* 422
Clicinin - *Clindamycin* 216
Clidanac 216
Clidinium bromid 216
Clidinum - *Clidinium bromid* 216
Clift - *Meproscillarin* 578
Climadan - *Clindamycin* 216
Climatidine - *Cimetidin* 204
Climen - *Thay thế hormon ở tuổi mãn kinh*
Clin - *Clindamycin* 216
Clindacin - *Clindamycin* 216
Clinda Derm - *Clindamycin* 216
Clinda saar - *Clindamycin* 216
Clindahexal - *Clindamycin* 216
Clindamicina - *Clindamycin* 216
Clindastad - *Clindamycin* 216
Clindazym - *Clindamycin* 216
Clindamycin 215
Clindexcin - *Clindamycin* 216
Clindilat - *Benfurodil hemisuccinat* 98
Clinestrol - *Diethylstilbestrol* 292
Clinimycin - *Oxytetracyclin* 695
Clinimycin hydrochloride - *Clindamycin* 216
Clinit-n - *Nystatin* 668
Clinitetrin - *Tetracyclin* 917
Clinium - *Lidoflazin* 536
Clinofibrat 217

Clinnofug Gel - *Erythromycin* 344
Clinoril - *Sulindac* 889
Clinotopic - *Clindamycin* 216
Clinovir - *Medroxyprogesteron* 568
Clintopic - *Clindamycin* 216
Clinwas - *Clindamycin* 216
Clioquinol 217
Cliosan - *Ciprofloxacin* 208
Clipto - *Enalapril* 331
Cliradon - *Ketobemidon* 511
C-Lisa - *Ascorbic acid* 14
Clisemina - *Doxycylin* 319
Clistin - *Carbinoxamin* 152
Clisundac - *Sulindac* 889
Clivarin - *Reviparin Na* 815
Clivoten - *Isradipin* 499
CLO 5 - *Cromoglycic acid* 247
Clob - *Clotrimazol* 227
Clobazam 217
Clobegalen - *Clobetasol* 218
Clobenfurole - *Cloridarol* 225
Clobenzepam 217
Clobenzorex 217
Clobeplus - *Clobetasol* 217
Cloberat - *Clofibrat* 220
Clobesol - *Clobetasol* 217
Clobet - *Clobetason* 218
Clobetasol 217
Clobetason 218
Clobrat - *Clofibrat* 220
Clobren-5 F - *Clofibrat* 220
Cloburat - *Clobetason* 218
Clobutinol 218
Clocanfamid 218
Clocapramin 219
Clocim - *Clotrimazol* 227
Clocort - *Hydrocortison* 455
Clocortolon 219
Cloderm - *Clotrimazol* 227
Cloderm - *Clocortolon* 219
Cloderm ***(Hoe)*** - *Clobetasol* 217
Clodil - Ion - *Metoclopramid* 601
Clodronate - *Clodronic acid* 219
Clodronic acid 219
Clof - *Clofibrat* 220
Clofazimin 219
Clofcin - *Ofloxacin* 672
Clofec - *Diclofenac* 287
Clofecton - *Clocapramin* 219
Clofedanol 219
Clofelinum - *Clonidin* 223
Clofen - *Diclofenac* 287
Clofen ***(AU)*** - *Baclofen* 89
Clofenac - *Diclofenac* 286
Clofenamid 219
Clofenotan 219
Clofenoxyd 220
Clofenpyride - *Nicofibrat* 646
Clofermol - *Calmezin* 146
Clofezon 220
Clofibral - *Clofibrat* 220
Clofibrat 220
Clofibric acid 220
Clofibrid 221
Clofinit - *Clofibrat* 220
Clofipront - *Clofibrat* 220
Clofirem - *Clofibrat* 220
Clofoctol 221
Clofon - *Diclofenac Natri* 287
Cloforex 221
Clomaz - *Clotrimazol* 227
Clomethiazol 221
Clometocillin 221
Clomhexal - *Clomifen* 221
Clomiazin - *Clomethiazol* 221
Clomid - *Clomifen* 221
Clomidozalum - *Chlormidazol* 189
Clomifen 221
Clomimine - *Clomipramin* 222
Clomin - *Dicycloverin* 259
Clomipramin 222
Clomivid - *Clomifen* 222
Clomocyclin 222
Clomon-S - *Homochlorcyclizin* 450
Clomphid - *Clomifen* 222
Clonamox - *Amoxicilin* 55
Clonamp - *Ampicilin* 58
Clonazepam 222
Clonazin - *Chlopromazin* 194
Clonazone - *Tosylchloramid* 184
Clondepryl - *Seleginin* 845
Clonea - *Clotrimazol* 227
Clonex - *Clonazepam* 222
C-Long- *Ascorbic acid* 74
Clonid Ophtal - *Clonidin* 223
Clonidin 223
Clonilou - *Clonidin* 223
Clonisin - *Clonidin* 223
Clonistada - *Clonidin* 223
Clonirit - *Clonidin* 223
Clonixin 223
Clonofilin - *Aminophylin* 49
Clonopin - *Clonazepam* 222
Clonorax - *Aciclovir* 16
Clont - *Metronidazol* 604
Clopamid 223
Clopamon - *Metoclopramid* 601
Clopan ***(Firma)*** - *Metoclopramid* 601

Clopax - *Clobazam* 217
Clopencil - *Oxacilin* 683
Clopenthixol 224
Cloperastin 224
Cloperphenthixane - *Clopenthixol* 224
Clophelamin - *Chlorpheniramin* 192
Clophenamin - *Chlorpheniramin* 192
Clophenan - *Chlorpheniramin* 192
Clopheramin - *Chlorpheniramin* 192
Clopidogrel 224
Clopigrel - *Clopidogrel* 224
Clopilet - *Clopidogrel* 224
Clopinerin - *Clorprenalin* 226
Clopixol - *Clopenthixol* 224
Clopixol - *Zuclopenthixol* 1031
Clopixol Acutard - *Zuclopenthixol* 1031
Clopoxidum - *Chlordiazepoxid* 187
Clopra - *Metoclopramid* 601
Cloprane - *Ronifibrat* 829
Cloprednol 224
Clopromate - *Metoclopramid* 601
Cloprostenol 224
Cloprothiazol 224
Cloptison - *Clobetason* 218
Cloracef - *Cefaclor* 162
Cloracol - *Chloramphenicol* 184
Cloracetadol 224
Cloracin - *Chlorpromazin* 194
Cloradrin - *Cloprednol* 224
Clorafen - *Chloramphenicol* 184
Cloramfen - *Chloramfenicol* 184
Cloramfeni - *Chloramphenicol* 184
Cloram H - *Cormycin* 240
Cloramidina - *Chloramphenicol* 184
Cloramin - *Chlormethin* 189
Cloramina - *Tosylchloramid* 950
Clorana - *Hydrochlorothiazid* 454
Cloranolol 224
Cloraxin - *Chloramphenicol* 184
Clorazepat, Dikali 225
Clorazepate Monopotassium - *Clorazepat, dikali* 225
Clorazepic Acid - *Clorazepat, dikali* 225
Clorazine - *Chlorpromazin* 195
Clorazol - *Furazolidon* 403
Clorazolam - *Triazolam* 957
Clorbiotina - *Chloramphenicol* 184
Clordiabet - *Chlorpropamid* 195
Clordiasan - *Chlorpropamid* 195
Clorevan - *Chlorphenoxamin* 194
Clorexan - *Chlorhexidin* 188
Clorexident - *Chlorhexidin* 188
Clorexidina - *Chlorhexidin* 188
Clorexolon 225
Clorfenicol Gamma - *Chloramphenicol* 184
Clorfenil - *Chloramphenicol* 184
Cloricromen 224
Cloridarol 225
Chloridin - *Pyrimethanin* 797
Clorina - *Tosylchloramid* 950
Clorindion 225
Clorisept - *Chloroquin* 191
Clorocanfamide - *Clocanfamid* 218
Clorochina - *Chloroquin* 191
Clorodema H - *Hydrochlorothiazid* 454
Clorofen 225
Clorofenicina - *Chloramphenicol* 184
Clorofenum - *Clorofen* 225
Cloro-Hipoglucina - *Chlorpropamid* 195
Cloromicetin - *Chloramphenicol* 184
Cloromisol - *Chloramphenicol* 184
Cloromycetin - *Chloramphenicol* 184
Cloro Nona - *Methadon* 586
Clorosan - *Chlorhexidin* 188
Clorosintex - *Chloramphenicol* 184
Clorotepin 225
Clorotin - *Cefaclor* 162
Clorocid - *Chloramphenicol* 184
Clorphenan - *Chlorphenamin* 192
Clorprenalin 226
Clorsiramin 226
Clorten - *Chlorphenamin* 192
Clorterminum - *Clortermin*
Clortetra - *Clortetracyclin* 197
Clortetrin - *Demeclocyclin* 267
Clortran - *Chlorobutanol* 190
Cloruro Morfico - *Morphin* 619
Closina - *Cycloserin* 254
Closiramin 226
Clositol - *Tritiozin* 969
Clospirazine - *Spiclomazin* 869
Clostebol 226
Clostedal - *Carbamazepin* 150
Clostilbegyt - *Clomifen* 222
Clotam - *Tolfenamic acid* 946
Clotan - *Tolfenamic acid* 946
Clotazol 226
Clot-basan - *Clotrimazol* 227
Clotepin - *Clorotepin* 226
Clotiapin 226
Clotiazepam 226
Clotren - *Clotrimazol* 227
Clotri AbZ - *Clotrimazol* 227
Clotri - Denk - *Clotrimazol* 227
Clotriferm - *Clotrimazol* 227
Clotrifug - *Clotrimazol* 227
Clotrigalen - *Clotrimazol* 227
Clotrimazol 227

Clotrimix - *Clotrimazol* 227
Clotri OPT - *Clotrimazol* 227
Clotrizol - *Clotrimazol* 227
Clovagin - *Clotrimazol* 226
Clovana - *Diclofenac* 287
Clovate - *Clobetasol* 217
Clox - *Ticlopidin* 934
Cloxacap - *Cloxacilin* 227
Cloxacilin 227
Cloxamp *(Australia)* - *Như Ampiclox* 60
Cloxampi - *Ampiclox* 60
Cloxan - *Chlorprothixen* 196
Cloxasule - *Cloxacillin* 227
Cloxapen - *Cloxacilin* 227
Cloxazolam 228
Cloxcin - *Clonixin* 223
Cloxifenolum - *Triclosan* 959
Cloxil - *Cloxacilin* 227
Cloxilan - *Cloxacilin* 227
Cloxilean - *Cloxacilin* 227
Cloxipen - *Cloxacilin* 228
Cloxypen - *Cloxacilin* 228
Clozan - *Clotizepam* 226
Clozapin 228
Clozaril - *Clozapin* 228
Clozol - *Clotrimazol* 227
CL-PID - *Clorindion* 225
Cluricol - *Sulfachlorpyridazin* 880
Clusinol - *Sulindac* 889
Clysodrast - *Bisacodyl* 116
CMC Cellulose Gum - *Carmellose* 157
C-Méton - *Chlorphenamin* 192
C.Monovit - *Ascorbic acid* 74
CMS - *Chloramphenicol* 184
CMT - *Cefamandol* 166
C.Mycin - *Clindamycin* 216
CMZ - *Cefmetazol* 169
C.Naryl - *Ascorbic acid* 74
Coabuscopha - *Hyoscin butyl BrH* 464
Coactabs - *Pivmecillinam* 454
Coactin - *Mecillinam* 566
Coadecoagen - *Decolgen* 283
Coadecontracin - *Mephenesin* 575
Coafarmin - *Dexchlorpheniramin* 277
Coaflagyl - *Metronidazol* 604
Coagumin 228
Coaigan - *Calci alginat* 139
Coaltar 229
Coamid 229
Co Amoxin - *Amoxicilin* 56
Coandin - *Dextromethorphan* 280
Coaprimidin - *Metoclopramid* 600
Co. Aprovel - *Irbesartan* 492
Coartem 229
Coatangaponin - *Acetyl dl leucin* 13
Coated aspirin - *Aspirin* 14
Coatrimfort - *Co–Trimoxazol* 245
Coaxin - *Cefalotin* 166
Co - B1 - *Cocarboxylase* 230
Cobadex - *Hydrocortison* 456
Cobafor - *Cobamamid* 229
Cobalasine - *Adenosinphosphat* 23
Cobalcina - *Cefaloridin* 165
Cobaldocemetil - *Mecobalamin* 567
Cobalexim - *Cobamamid* 229
Cobalidrina - *Hydroxocobalamin* 460
Cobalin - *Cobamamid* 229
Cobalin - H - *Hydroxocobalamin* 460
Cobalion - *Cobamamid* 229
Cobalparen - *Cyanocobalamin* 250
Cobalparen - *Hydroxocobalamin* 460
Cobaltamin S - *Cobamamid* 229
Cobalvit - *Hydroxocobalamin* 460
Cobamamid 229
Cobamet - *Mecobalamin* 567
Cobametin - *Mecobalamin* 567
Coban - *Monensin* 617
Cobanabol - *Cobamamid* 229
Cobantril - *Pyrantel* 794
Cobanzyme - *Cobamamid* 229
Co-Barcine - *Rifampicin + isoniazid*
Cobarcin - *Isoniazid* 494
Cobarol - *Cobamamid* 229
Cobavite - *Cyanocobalamin* 250
Cobazina - *Cobamamid* 229
Cobazymase - *Cobamamid* 229
Coben - *Picoperin* 741
Coben-B12 - *Cobamamid* 229
Co-betaloc 230
Cobimetil-B12 - *Mecobalamin* 567
Cobiona - *Oxatomid* 684
Cobione - *Cyanocobabamin* 250
Cobutolin - *Salbutamol* 836
Cocaina cloridrato - *Cocain* 230
Cocain 230
Cocalose - *Cocarboxylase* 230
Cocaserin - *Pindolol* 743
Cocarbil - *Cocarboxylase* 230
Co-Carbox - *Cocarboxylase* 230
Cocarboxylase 230
Co-Carten - *Cocarboxylase* 230
Cocarvit - *Cocarboxylase* 230
Cocavitan B12 - *Cyanocobabamin* 250
Coccolase - *Sulfapyridin* 887
Cocillin V-K - *Phenoxymethylpenicilin* 732
Co-codamol 230
Co-codarpin 231
Coco-Diazine - *Sulfadiazin* 881

Cocol - *Flucytosin* 385
Cocol - Quinine - *Quinin* 802
Cocresol - *Feprazon* 375
Codaewon 231
Codalax - *Poloxamer* 757
Codalgina - *Acetylsalicylic acid* 14
Co-danthramer 231
Codate - *Codein* 231
Codecarboxylase - *Pyridoxin phosphat* 796
Codeina - *Codein* 231
Codein 231
Codeinfos - *Codein* 231
Codeisan - *Codein* 231
Codelcortone - *Prednisolon* 766
Codelsol - *Prednisolon* 766
Codelton - *Prednisolon* 766
Co-Deltra - *Prednisolon* 766
Codenfan - *Codein* 231
Codepect - *Codein* 232
Co-Dergocrin mesylat 232
Coderin - *Dhasedyl* 282
Coderin - *Codein, chlorpheniramin và ephedrin* 232
Coderit 232
Codesfarmin - *Dexchlorpheniramin* 277
Codesin F - *Butamirat* 134
Codethylin 233
Codéthyline Houdé - *Ethylmorphin* 359
Codhydrine - *Dihydrocodein* 296
Codicaps - *Codein* 231
Codicept - *Codein* 231
Codicompren - *Codein* 231
Codicontin - *Dihydrocodein* 296
Codifarton - *Codein* 231
Codilax - *Bisacodil* 116
Codimal-A - *Bromphenirami n* 127
Codinovo - *Hydrocodon* 455
Codi OTP - *Codein* 231
Codiovan - *Hydrochlorothiazid + Valsartan* 454
Codipect - *Noscapin* 665
Codipertussin - *Codein* 231
Codipront *(Đức)* - *Codein* 231
Codisol - *Pholcodin* 738
Codlin - *Codein* 231
Cod liver oil - *Dầu gan cá thu*
Codol - *Codein* 231
Codotussyl *(FR)* - *Carbocistein* 153
Codotussyl - *Acetylcystein* 12
Codotussyl TS - *Pholcodin* 738
Co-Dox - *Doxepin* 318
Codrinan - *Theophylin* 921
Codroxomin - *Hydroxocobalamin* 460
Codterpin 233
Codylin - *Pholcodin* 738
Codyk N Depot - *Codein* 231
Coedieci - *Ubidecarenon* 177
Coenzyme B - *Cocarboxylase* 230
Coenzyme B12 - *Cobamamid* 229
Coenzyme E10 - *Ubidecarenon* 977
Coenzyme R - *Biotin* 116
Coeurophylline - *Diprophylin* 308
Coezim B12 - *Cobamamid* 229
Cofamix Amox - *Amoxicilin* 55
Cofamix ASP - *Aspirin* 14
Cofamik OBZ - *Oxibendazol* 687
Cofamol - *Paracetamol* 703
Cofatrim - *Co–Trimoxazol* 245
Cofdex - *Dextromethorphan* 280
Cofenac gel - *Diclofenac* 286
Coffein - Monohydrat - *Caffein* 138
Coffeinum - *Caffein* 138
Coffekapton - *Caffein* 138
Coffepyrin - *Phenazon* 726
Cofitabs - *Caffein* 138
Co-Fluocin - *Fluocinolon acetonid* 388
Co-Fran - *Co–Trifamol* 244
Cofucef - *Cefuroxim* 176
Cogalactoisomerase 233
Cogentin - *Benzatropin* 100
Coglupharm 500 - *Metformin* 588
Cognex 899
Cognitive - *Seleginin* 845
Cogomicin - *Fungichromin* 403
Cohidrate - *Chloral hydrat* 183
Cohistan - *Chlorphenamin* 192
Co-Hydeltra - *Prednisolon* 766
Co-I - *Nadid* 626
Coje 233
Cola 233
Colace - *Docusat natri* 313
Colascor - *Ascorbic acid* 74
Colaspase - *Asparaginase* 76
Colax - *Docusat Na* 313
Colbenemid 233
Colcemide - *Demecolcin* 267
Colchamine - *Demecolcin* 267
Colchicin 234
Colchimax 234
Colchysat - *Colchicin* 234
Colcibra - *Celecoxib* 177
Cold 234
Coldabel 263 - 337
Coldacmin - *Calmezin* 146
Coldagen 263
Coldagro - *Contac* 238
Coldal 234
Coldan - *Naphazolin* 632

Coldcap - *Paracetamol* 704
Coldcap F - *Aleran* 30
Coldecon - *Phenylpropanolamin* 736
Colden - *Oxymetazolin* 691
Coldex - *Oxymetazolin* 691
Coldexphan - *Calmezin* + *dextromethorphan* 146
Coldfarm - *Aleran* 30
Coldfed - *Calmezin* 146
Coldi 234
Coldi B - *Coldi* 692
Coldmin - *Calmezin* 146 - 238
Coldmin - *Contac* 238
Coldrex - *Oxymetazolin* 691
Coldrex *(Đài Loan)* - *Paracetamol* 704
Coldrex - *Paracetamol* 704
Coldrex Long Acting - *Xylometazolin* 1023
Coldrin - *Cinnarizin* 206
Coldstop 263
Coldynyl 234
Coleb - *Isosorbid mononitrat* 498
Colebrin - *Iocetamic acid* 486
Colebrina - *Iocetamic acid* 486
Colecalciferol 235
Colectril - *Amilorid* 46
Coledos - *Ursodesoxycholic* 985
Coleflux - *Piprozolin* 748
Colegraf - *Iopanoic acid* 488
Colemin - *Simvastatin* 852
Colenitral - *Nitroglycerin* 657
Colenormol - *Oxydibutanol* 690
Colepectin - *Pectin* 711
Colepur - *Broxiquinolin* 128
Colese - *Mebeverin* 565
Coles Normal - *Clofibric acid* 221
Colesterinex - *Pyricarbat* 795
Colestid - *Colestipol* 235
Colestipol 235
Colestran- *Colestyramin* 235
Colestyramin 235
Colextran 235
Colfarit - *Acetylsalicylic acid* 14
Colfosceril palmitat 235
Colgout - *Colchicin* 234
Colibantil - *Mepenzolat bromid* 575
Colcitina - *Phthalylsulfathiazol* 739
Colicort 236
Colifoam - *Hydrocortison* 457
Colifossim - *Cefuroxim* 476
Colimicina - *Colistin* 236
Colimicina Orale - *Colistin* 236
Colimune - *Cromoglicic acid* 247
Colimycin *(TNK)* - *Chloramphenicol* 184
Colimycin - *Colistin* 236
Coli-Mycin M - *Colistin* 236
Colimycin penicilin 236
Coli-Mycin S - *Colistin* 236
Colina cloruro - *Cholin chlorid* 198
Colincalcium - *Phosphorylcholin* 739
Colinef - *Phosphorylcholin* 739
Colinctus - *Codein* 231
Colinovina - *Neomycin* 638
Coliopan - *Butropium bromid* 136
Colipar - *Broxyquinolin* 128
Coliquifilm - *Chlorobutanol* 190
Coliracin - *Colistin* 236
Colircusiatropin - *Atropin* 80
Colircusi Aureomicina - *Chlortetracyclin* 197
Colircusi Chloram - *Chloramphenicol* 184
Colircusi Dexa - *Dexamethason* 274
Colircusi Virucida - *Idoxuridin* 470
Colirid 236
Colirio Alpha - *Naphazolin* 631
Colirio ocul atropin - *Atropin* 80
Colirio Anestesico - *Oxybuprocain* 689
Coliriocilina - *Benzyl Penicilin* 104
Coliriocloram - *Chloramphenicol* 184
Coliriocilina Gentam - *Gentamicin* 414
Colirio Collado Cortioftal - *Cortison* 143
Colirio Framan Cortisona - *Cortison* 143
Colisan - *Cholin chlorid* 198
Coliseptale - *Sulfaguanidin* 883
Colisone - *Prednison* 768
Colistatin - *Succinylsufathiazol* 877
Colistiméthate sodique - *Colistin* 236
Colistin 236
Colite 210
Colitec 237
Colitofalk - *Mesalazin* 581
Colivet - *Neomycin* 637
Colli - *Benzalkonium* 99
Collomack - *Polidocanol* 757
ColluAngyl - *Acetarsol* 9
Collubiazol - *Sulfachrysoidin* 881
Collubleu - *Methythioninium* 598
Colluchromine - *Merbromin* 579
Collu-Hextril - *Hexetidin* 447
Colluspray - *Thiomersal* 927
Collydexa - *Polydexan* 757
Collyxan - *Polydexan* 757
Collyrium - *Tetryzolin* 919
Colmaite - *Tolpertson* 948
Colme - *Calci carbimid* 139
Colmexin - *Cleboprid* 214
Colobar - *Bari sulfat* 91
Colocarb - *Than hoạt* 920
Colofac - *Mebeverin* 565
Colofoam - *Hydrocortison* 457

Cologel - *Methylcellulose* 594
Colomycine - *Colistin* 236
Colopax - *Bari sulfat* 91
Colo-Pleon - *Sulfasalazin* 887
Colopriv - *Mebeverin* 565
Colospa - *Mebeverin* 565
Colospan - *Hyoscin butylbromid* 464
Coloxyd - *Methythioninium chlorid* 1020
Coloxyl *[viên nén, đặt]* - *Docusat natri* 313
Coloxyl *[dd uống]* - *Poloxamer* 757
Colpan - *Estradiol* 349
Colpoginon - *Hydroxyestron diacetat* 462
Colpogyn - *Estriol* 351
Colpogynon - *Hydroxyestron diacetat* 462
Colpormon - *Hydroxyestron diacetat* 462
Colposeptine 196 - 237
Colpotrophine - *Promestrien* 782
Colpovis - *Quinestradol* 800
Colpovister - *Quinestradol* 800
Colpro - *Medrogeston* 568
Colpron - *Medrogeston* 568
Colprone - *Medrogeston* 568
Colprosterone - *Medrogeston* 568
Colrex - *Benzocain* 101
Colrex Expectorant - *Guaifenesin* 431
Colsor- *Felodipin* 370
Coltis - *Piromidic acid* 751
Colton - *Piprinhydrinat* 748
Coltramyl - *Thiocolchicosid* 926
Coltrax - *Thiocolchicosid* 926
Co-Lu-Gel - *Algedrat* 31
Colum - *Mepenzolat bromid* 575
Coluric - *Colchicin* 234
Colutoid - *Ethisteron* 358
Colvasone - *Dexamethason* 275
Coly-Mycin M - *Colistin* 236
Colyne - *Cholin chlorid* 198
Colyne Orale - *Cholin chlorid* 198
Colyonal - *Dextran* 279
Comadin - *Clotrimazol* 227
Comarol - *Diphenhydramin* 305
Combactam - *Sulbactam* 878
Combantrin - *Pyrantel* 794
Combelax - *Pentaerythritol* 715
Combicid - *Sultiamicilin* 891
Combicef - *Cefotaxim* 170
Combicilline [+Penicilin G procain] - *Benzylpenicilin* 104
Combicilline [+ Benzylpenicilin] - *Penicilin G procain* 237
Combicillin 237
Combiderm 237
Combivent, Combivent MDI 237
Combivir - *Lamivudin (+ Zidovudin)* 522
Combizym 237
Combizym - *Pancreatin* 700
Combo Pen - *Pralidoxim iodid* 763
Combunex 237
Combutol - *Ethambutol* 355
Comelian - *Dilazep* 299
Cometamine - *Cycotiamin* 254
Co-Metampicil - *Metampicilin* 585
Comfort - *Naphazolin* 632
Comhist LA 238
Comizial - *Phenobarbital* 729
Commotional - *Ropyphenazon*
Comoxyl - *Amoxicilin* 55
Comozol - *Ketoconazol* 511
Compacsul - *Flopropion* 382
Compazine - *Prochlorperazin* 776
Compeba - *Metronidazol* 604
Compendium - *Bromazepam* 124
Complamex - *Xantinol nicotinat* 1020
Complamin - *Xantinol nicotinat* 1020
Compleciclin - *Demeclocyclin* 267
Complefer - *Ascorbic acid* 75
Complement - *Pyridoxin* 796
Compocillin - *Benzylpenicilin* 104
Compocillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Compocillin V Hydrabamine - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Compocillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Compound sodium Lactat *(dịch truyền)*
Compoz - *Diphenhydramin* 306
Compral *(S/W/R)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Compral *(Bayer)* - *Aminophenazon* 48
Compralgyl 238
Comprecin - *Enoxacin* 334
Comprimés 642 - *Dextropropoxyphen* 281
Compudose - *Estradiol* 349
Computer eye drops - *Glycerol* 426
Comrantel - *Pyrantel* 795
Comstatin - *Carbazochrom* 151
Comtan - *Entacapon* 335
Comycetin - *Chloramphenicol* 184
Conali - *Oxolinic acid* 688
Conazym - *Lysozym* 553
Concentrat - *Acepromazin* 9
Concentrat VO 383
Concentrat VO 82 - *Amoxicilin* 55
Concentrat VO 38 - *Oxibendazol* 687
Conceplan micro - *Norethisteron* 662
Conceptrol - *Nonoxinol* 660
Conciclina - *Tetracyclin* 916
Concor - *Bisoprolol* 119
Concordin - *Protryptylin* 791
Concurat L - *Levamisol* 528
Condelone - *Podophyllotoxin* 756

Condition - *Diazepam* 283
Condrex - *Paracetamol* 703
Conductasa - *Pyridoxin* 796
Conducton - *Carazolol* 149
Condyline - *Podophyllotoxin* 756
Condylox - *Podophyllotoxin* 856
Conet - *Imipenem* 473
Coneurina - *Cocarboxylase* 220
Conex - *Benzoyl peroxid* 102
Conferon 239 - 377
Confetto Falqui CM - *Bisacodyl* 116
Confidol - *Etilefrin* 360
Confielle - *Bevonium metisulfat* 112
Conflictan - *Oxaflozan* 683
Confobos - *Famotidin* 367
Confortid - *Indometacin* 476
Congespirin - *Dextromethorphan* 280
Congestion relief - *Pseudoephedrin* 792
Coniel - *Benidipin* 98
Conjuncain - *Oxybuprocain* 689
Conler F - *Aleran* 30
Conludag - *Norethisteron* 662
Conmel - *Metamizol sodium* 584
Connettivina *(Hyaluronic acid)* 239
Conoderm - *Miconazol* 606
Conofite - *Miconazol* 606
Conofotid - *Indomethacin* 476
Conolyzym - *Lysozym* 553
Conotrane - *Hydrargaphen* 454
Conphagin - *Analgin* 62
Conpin - *Isosorbid mononitrat* 498
Conray - *Iotalamic acid* 490
Consee - *Ranitidin* 807
Conselt - *Clorprenalin* 226
Consolan - *Nabumeton* 626
Constab - *Docusat sodium* 313
Constan - *Alprazolam* 39
Constantonin - *Oxazepam* 685
Constan - T - *Theophylin* 921
Constiban - *Docusat sodium* 313
Constilac - *Lactulose* 521
Constrilia - *Tetryzolin* 919
Constulose - *Lactulose* 521
Contac 30 - 147 - 238
Contac Alergy - *Terfenadin* 910
Contac Husten-Tr - *Ambroxol* 42
Contactisol - *Hypromellose* 466
Contalax - *Bisacodyl* 116
Contalgan - *Morphin* 619
Contalgin - *Morphin* 619
Contamex - *Ketazolam* 511
Contaren - *Canrenon* 148
Contax - *Oxyphenisatin* 693
Contazid - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 298
Conteben - *Thioacetazon* 926
Contenton - *Amantadin* 42
Conterin 238
Contimit - *Terbutalin* 909
Continucor - *Quinapril* 800
Continuin - *Etynodiol* 363
Contiphylin - *Theophylin* 921
Contracep - *Phenylmercuric acetat* 736
Contracep ***(Thái Lan)*** - *Medroxy progesteron* 568
Contraceptin 238
Contracid - *Cimetidin* 204
Contractubex 238
Contradol - *Aspirin* 14
Contrafungin - *Clotrimazol* 227
Contralgin - *Tetracain* 915
Contramal - *Tramadol* 951
Contramareo - *Dimenhydrinat* 300
Contraneural - *Ibuprofen* 468
Contrapect - *Codein* 231
Contraspasmin - *Clenbuterol* 215
Contra-Stigmin - *Pralidoxim iodid* 763
Contrathion - *Pralidoxim iodid* 763
Contratuss - *Dextromethorphan* 280
Contraxin - *Iodamid* 486
Contrheuma-Retard - *Acetylsalicylic acid* 14
Contristamine - *Chlorphenoxamin* 194
Contrix - *Iotalamic acid* 490
Controid - *Phenylmercuric acetat* 736
Control ***(Mỹ)*** - *Phenylpropanolamin* 736
Control ***(Italia)*** - *Lorazepam* 547
Control - Om - *Mephenoxalon* 576
Controlox - *Pantoprazol* 702
Contromet - *Metoclopramid* 601
Controlvas - *Enalapril* 331
Contrykal - *Aprotinin* 69
Contugesic - *Dihydrocodein* 296
Contumax - *Sodium picosulfat* 860
Contusil - *Benzalkonium* 99
Contussin - *Zecol* 1027
Convertal - *Oxazepam* 684
Convertal ***(PT)*** - *Captopril* 149
Converten - *Elanapril* 331
Convertin - *Elanapril* 331
Convulex - *Valproic acid* 861
Convuline - *Carbamazepin* 150
Convulsofin - *Valproic acid* 861
Conzibi 12 - *Cobamamid* 229
Coolspan - *Sulpirid* 890
Coopaphene - *Hexachlorophen* 445
COP - *Creatinolfosfat* 247
Copan - *Hyoscin butyl bromid* 464
Coparogin - *Tegafur* 904
Copaze 239
Coparogin - *Tegafur* 904

Copharformin 239
Cophalexin - *Cefalexin* 164
Copharcilin - *Ampicilin* 58
Copharlan - *Tetracyclin* 916
Copharoxy - *Oxytetracyclin* 694
Copharprin - *Salicylamid* 837
Copharvit 5000 - *Cyanocobalamin* 250
Cophatrim - *Co-Trimoxazol* 245
Co-Pherol-E - *Vitamin E* 1011
Copinal - *Acexamic acid* 16
Copintab - *Terpicod* 913
Copirene - *Kebuzon* 509
Co-Pivam - *Pivampicilin* 753
Coppertone spray Oil SPF2 - *Padimat O* 699
Copper Undecylenate - *Undecylenic acid* 980
Coprobate - *Meprobamat* 577
Coprol - *Docusat natri* 313
Co-proxamol 239
Copsamine - *Mepyramin* 578
Coptin - *Co-Trimazin* 244
Copyrkal N 239
Co-pyronil N 239
CO.Q - *Ubidecarenon* 977
Coquelusedal 239
Coracanfor - *Nikethamid* 652
Coracten - *Nifedipin* 648
Coractiv- N - *Nikethamid* 651
Coragoxine - *Digoxin* 294
Coral - *Nifedipin* 648
Coralen - *Ranitidin* 807
Coral Simple - *Nikethamid* 652
Coramedan - *Digitoxin* 294
Coramine - *Nikethamid* 652
Corangin nitro - *Nitroglycerin* 657
Corangin - *Isosorbid mononitrat* 498
Corangor - *Molsidomin* 616
Cora-Rapide - *Nikethamid* 652
Cor As 100 - *Aspirin* 14
Corasid - *Pentetrazol* 717
Coraspin - *Aspirin* 14
Corathiem - *Cinnarizin* 206
Coratol - *Atenolol* 78
Coratoline - *Dilazep* 299
Coraver - *Verapamil* 997
Corazol - *Pentetrazol* 717
Corazol *(CTD Sóc Trăng)* - *Clotrimazol + metronidazol* 227
Corazon - *Nikethamid* 651
Corbadrin 239
Corbeton - *Oxprenolol* 689
Corbimed - *Cortibion* 240
Corbionax - *Amiodaron* 51
Cordafen - *Nifedipin* 648
Cordaflex - *Nifedipin* 648
Cordalin *(Thổ Nhĩ Kỳ)* - *Amiodaron* 51
Cordalin *(Thụy Sĩ)* - *Etofylin* 361
Cordantin - *Dipyridamol* 309
Cordanum - *Talinolol* 900
Cordarene - *Amlodipin* 53
Cordarex - *Amiodaron* 51
Cordarone - *Amiodaron* 51
Cordel - *Betamethason* 109
Cordemcura - *Amrinon* 60
Coedes-BPO - *Benzoyl peroxid* 102
Codes Beta - *Betamethason* 108
Cordes-H - *Hydrocortison* 457
Cordes-VAS - *Tretinoin* 954
Cordes *(DE)* - *Nystatin* 668
Cordex - *Oxprenolol* 689
Cordexol - *Oxprenolol* 689
Cordialina - *Practolol* 763
Cordialiana - *Practolol* 766
Cordiamin - *Allantoin* 35
Cordiax - *Celiprolol* 177
Cordicant - *Nifedipin* 648
Cordichin 239
Cordil - *Isosorbid dinitrat* 497
Cordilan - *Nifedipin* 648
Cordilanat A - *Lanatosid A* 522
Cordilanat C - *Lanatosid C* 522
Cordilox - *Verapamil* 997
Cordimil - *Verapamil* 997
Cordipatch - *Nitroglycerin* 657
Cordipin - *Nifedipin* 648
Cordiplast - *Nitroglycerin* 658
Cordipurat - *Digitoxin* 294
Corditon - *Nikethamid* 652
Corditrine - *Nitroglycerin* 657
Cordium - *Bepridil* 104
Cordoval - *Pengitoxin* 714
Cordoxene - *Fenalcomin* 371
Cordran - *Fludroxycortid* 388
Cordol - *Prednisolon* 766
Coreamin - *Kogin E500* 239
Coreamin ginseng 239
Coredamin - *Prenylamin* 771
Coreine 239
Coremax - *Imolamin* 474
Coreminal - *Flutazolam* 395
Corenalin - *Citicolin* 210
Co-renitec 240
Coreptil - *Heptaminol* 444
Coretal - *Oxprenolol* 689
Coreton - *Labetalol* 519
Corfilamin - *Aminophylin* 49
Corflazine - *Lidoflazin* 536
Corgal - *Gallopamil* 409
Corgard - *Nadolol* 626

Corglykon - *Convallatoxin*
Corgonject - *Chorionic gonadotrophin* 199
Coribon - *Dipyridamol* 309
Coric - *Lisinopril* 539
Coricidin Nasal Mist - *Oxymetazolin* 691
Coridil - *Diltiazem* 299
Corihen - *Co-codamol* 231
Corimol - *Rhumenol* 818
Corindolan - *Mepindolol* 576
Corindolan - *Nifedipin* 648
Corinfar - *Nifedipin* 648
Coriolus versicolor - *Lipacol, Livax* 538
Coriphate - *Fluocinolon acetonid* 388
Coritat - *Norfenefrin* 663
Corivanil - *Etamivan* 354
Corivo - *Nikethamid* 652
Corlan - *Hydrocortison* 458
Corluton Depot - *Hydroxyprogesteron* 463
Corlutone - *Progesteron* 779
Cormagnesin - *Aspartic acid* 77
Cormax - *Clobetasol* 217
Cormed - *Nikethamid* 652
Cormelian - *Dilazep* 299
Cormil - *Indapamid* 475
Cormin - *Nikethamid* 652
Cormophin - *Hydromorphon* 459
Cormycin 240
Cornel - *Nisoldipin* 655
Cornhidral - *Dihydroergotamin* 296
Cornilat - *Isosorbid dinitrat* 496
Cornina - *Salicylic acid* 837
Cornutamin - *Ergotamin* 343
Corodilan - *Etafenol* 353
Corofenon - *Etafenon* 353
Corofundol - *Heptaminol* 444
Corolin - *Simvastatin* 852
Coronabason - *Etafenon* 353
Coronair - *Dipyridamol* 309
Coronal - *Benziodaron* 101
Coronamole - *Dipyridamol* 309
Coronarin - *Diprophylin* 308
Coronarine - *Dipyridamol* 309
Coronex - *Isosorbid dinitrat* 496
Coronia 240
Coronovo - *Amiodaron* 51
Coro-Nitro - *Nitroglycerin* 657
Coronorm - *Captopril* 149
Corontin - *Prenylamin* 771
Coronur - *Isosorbid mononitrat* 498
Corophyllin - *Aminophylin* 49
Corophylline - *Heptaminol* 443
Corosan - *Dipyridamol* 309
Corostal N - *Nifedipin* 648
Corotal - *Acetyldigoxin* 13
Corotrend - *Nifedipin* 648
Corotrope - *Milrinon* 610
Corovliss - *Isosorbid dinitrat* 496
Coroxin - *Dipyridamol* 309
Corpamil - *Verapamil* 997
Corpea - *Molsidomin* 616
Corphyllamin - *Aminophylin* 49
Corpomone - *Progesteron* 779
Corpril - *Ramipril* 806
Corprilor - *Enalapril* 331
Cor-Puren - *Acetyldigoxin* 13
Correetol *(US)* - *Docusat Na* 313
Correctol - *Bisacodyl* 116
Correctol P.O.S - *Inosin* 479
Corrigast - *Propanthelin bromid* 784
Corsacin - *Ciprofloxacin* 208
Coralben - *Aspirin* 14
Corsodyl - *Chlorhexidin* 188
Corstastat - *Dexamethason* 274
Corstiline - *Corticotrophin* 242
Cortacet - *Hydrocortison* 457
Cortadin - *Hydrocortison* 457
Cortagel - *Hydrocortison* 457
Cortaid - *Hydrocortison* 456
Cortal *(SE)* - *Cortison* 243
Cortal *(S/W/R)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Cortalar - *Fluocinolon acetonid* 388
Cortalone - *Prednisolon* 766
Cortamed - *Fluocinolon acetonid* 388
Cortamed *(CA)* - *Hydrocortison* 457
Cortan- *Prednison* 768
Cortanal - *Hydrocortison* 456
Cortancyl- *Prednison* 769
Cortamide - *Fluocinolon* 388
Cortarmour- *Desoxycorton* 272
Cortasmin - *Theophylin* 921
Cortastat - *Dexamethason* 274
Cortate- *Desoxycorton* 272
Cortate *(AU)* - *Cortison* 243
Cortate *(S/E)* - *Hydrocortison* 456
Cortcreme - *Cortibion* 240
Cortdermal - *Betamethasone* 109
Cort-Dome - *Hydrocortison* 457
Cortebios - *Cortibion* 240
Cortef - *Hydrocortison* 457
Cortelan - *Cortison* 243
Cortemen - *Hydrocortison* 457
Cortenem - *Hydrocortison* 457
Cortenema - *Hydrocortison* 457
Cor-Tensobon - *Captopril* 149
Cortensor - *Heptaminol* 444
Corteroid - *Betamethason* 93
Cortes - *Hydrocortison* 457
Cortesal - *Hydrocortison* 456

Cortex - *Hydrocortison* 456
Cortexilar - *Flumetason* 387
Cor-Theophyllin - *Diprophylin* 308
Corthepasmyl - *Prednison + Theophylin + Phenobarbital* 769
Corthopasmin - *Cortidasmyl* 242
Cortialer - *Prednison* 768
Cortiazem - *Diltiazem* 299
Corti-Basleos - *Diltiazem* 299
Corti-Basileos - *Hydrocortison* 457
Corti-Bi - *Meprednison* 577
Cortibicin - *Cortibion* 240
Cortibion 240
Cortibion F - *Framycetin* 401
Cortic - *Hydrocortison* 457
Corticaine - *Hydrocortison* 456
Cortical - *Diflucortolon* 293
Corticétine 240
Corti-Clyss - *Prednisolon* 767
Cortico-Attritin - *Dexamethason* 274
Corticoderm - *Flupredniden* 393
Corticoid *(Corticosteroid)* 241
Corticorelin 240
Cortico - Sol - *Prednisolon* 767
Corticosporin 240
Corticotropin 242
Corticotrophin Kẽm Hydroxid 242
α 1-24-Corticotropin - *Tetracosactid* 242
Corticreme - *Hydrocortison* 456
Cortidasmyl 242
Cortidelt - *Prednison* 768
Cortidene - *Paramethason* 706
Cortiderm - *Hydrocortison* 457
Cortiderm Neo - *Hydrocortison + neomycin*
Cortidexason - *Dexamethason* 274
Cortidexcol - *Cortibion* 240
Cortidro - *Hydrocortison* 457
Cortiespec - *Fluocinolon acetonid* 388
Cortifair - *Hydrocortison* 456
Cortifan - *Hydrocortison* 455
Cortifor - *Cortison* 243
Cortifoam - *Hydrocortison* 457
Cortiform - *Hydrocortison* 457
Cortigel - *Corticotrophin* 242
Cortilat - *Halcinonit* 436
Cortilen - *Cortison* 243
Cortilet - *Fluorometholon* 390
Cortimax - *Triamcinolon + chloramphenicol* 955
Cortimazol - *Clotrimazol* 227
Cortiment - *Hydrocortison* 456
Cortimycine 242
Cortineff - *Fludrocortison* 385
Cortinicol cream - *Cortibion* 240
Cortioftal - *Hydrocortison* 457
Cortioftal *(ES)* - *Cortison* 243
Cortiphate - *Hydrocortison* 456
Cortipred - *Prednisolon* 766
Cortiprel - *Hydrocortison* 457
Cortiron - *Desoxycorton* 273
Cortisal - *Desoxycorton* 273
Cortisate - *Cortison* 243
Cortisate-10- *Prednisolon* 766
Cortisdin - *Fluorometholon* 390
Cortisol - *Hydrocortison* 455
Cortisol - *Cortison* 243
Cortisolone - *Prednisolon* 766
Cortison 242
Cortisotra - *Cortibion* 240
Cortistab - *Cortison* 243
Cortistan - *Cortison* 242
Cortisteril - *Desoxycorton* 273
Cortisteron - *Desoxycorton* 273
Cortisumman - *Dexamethason* 274
Cortisyl - *Cortison* 243
Cortivasol 243
Cortivent - *Budesonid* 129
Cortivis - *Desoxycorton* 273
Cortizone - *Hydrocortison* 456
Cortocin F 243
Cortoderm *(Nam Phi)* - *Fluocinolon acetonid* 388
Cortoderm *(Anh;Canada)* - *Hydrocortison* 457
Cortodrin - *Cortison* 243
Cortofludan - *Ciclonicat* 202
Cortoftan - *Clobetason* 218
Cortogen - *Cortison* 243
Cortolotion - *Hydrocortison* 456
Cortomas - *Prednisolon* 767
Cortomister - *Hydrocortison* 457
Cortone - *Cortison* 243
Cortonyl 243
Cortril - *Hydrocortison* 456
Cortrim - *Co-Trimoxazol* 245
Cortrophin - *Corticotrophin* 242
Cortrophin S - *Tetracosactid* 242
Cortrophin - Z - *Corticotrophin-zinc hydroxid* 242
Cortrophin Zinc ACTH - *Corticotrophin zinc hydroxid* 242
Cortrophin - ZN - *Corticotrophin-zinc hydroxid* 242
Cortrosina - *Tetracosactid* 916
Cortrosit Depota - *Tetracosactid* 916
Cortussin - *Guaifenesin* 431
Corubrin - *Cobamamid* 229
Corutol DH - *Hydrocodon* 455

Corvasal *(Hoechst)* - *Molsidomin* 616
Corvasal *(Đức)* - *Isosorbid mononitrat* 496
Corvasal intracoronaire - *Linsidomin* 537
Corvasol - *Pentetrazol* 717
Corvasympton - *Synephrin* 897
Corvaton - *Molsidomin* 616
Corvitan - *Nikethamid* 652
Corvotone - *Nikethamid* 652
Corwil - *Xamoterol* 1020
Corwin - *Xamoterol* 1020
Corypadol - *Procold* 777
Coryphen - *Acetylsalicylic acid* 14
Coryzal - *Paracetamol + pseudoephedrin* 263
Coryzin - *Xylometazolin* 1023
Corzepin - *Perhexilin* 721
Cosaar - *Losartan* 548
Cosadex - *Bicalutamid* 113
Cosadon 717
Cosaldon 244 - 717
Cosakol - *Poloxamer* 757
Cosaldon - *Pentifylin* 717
Cosdopin - *Noscapin* 665
Coscotabs - *Noscapin* 665
Cosflox - *Ciprofloxacin* 208
Coslan - *Mefenamic acid* 569
Cosmegen - *Dactinomycin* 258
Cosmoline - *Cloprenalin* 226
Cosmopen - *Benzylpenicilin* 104
Cosmosin - *Cefuzonam* 177
Co-Soltrim 244
Cospanon - *Flopropion* 382
Cosprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Cossym - *Pentoxyverin* 719
Costilate - *Mirimostim* 612
Costini - *Tinidazol* 937
Cosudex - *Bicalutamid* 113
Cosulfa - *Sulfachlorpyridazin* 880
Co Sulpir - *Sulpirid* 890
Cosuric - *Allopurinol* 35
Cosylan - *Dextromethorphan* 280
Cosyntropin - *Tetracosactid* 916
Cotaformin - *Thuốc vệ sinh phụ nữ*
Cotazym - *Pancrelipase* 701
Cotazym - *Pancreatin* 701
Cothera - *Dimethoxanat* 302
Cothiamine - *Cocarboxylase* 236
Cotiderm plus - *Clotrimazol + Betamethason*
Cotinazin - *Isoniazid* 494
Cotolone - *Prednisolon* 766
Cotrane - *Dimethoxanat* 302
Co-Trifamol 244
Co-Trim - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrima - *Co–Trimoxazol* 245
Co-Trimazin 244
Co-Trimed - *Co–Trimoxazol* 245
Co-Trimel - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrim Fort - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrimox - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrim - Puren - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrimox forte - *Co–Trimoxazol* 245
Co-Trimoxazol 244
Co-Trimoxin - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrimstada - *Co–Trimoxazol* 245
Cotrizol - *Co–Trimoxazol* 245
Cotussic 246
Cotussin - *Unicold* 980
Coughcon - *Dextromethorphan* 280
Coughticom - *Dextromethorphan + ephedrin* 280
Coumadin - *Warfarin* 1018
Coumarin 246
Counterpen - *Kem dịu đau*
Coupe - A - *Triamcinolon* 955
Cousin 246
Coutussin - *Zecol* 1027
Covance 548
Covatine - *Captodiam* 149
Covera HS - *Verapamil* 997
Coverex - *Perindopril* 721
Coversum - *Perindopril* 721
Coversyl - *Perindopril* 721
Covi 3B - *Trivit B*
Covialdol F - *Calmezin* 146
Covialerfort - *Aleran* 30
Coviandein - *Aspirin + cafein*
Covicone - *Dimeticon* 302
Covinisina - *Dolor nisina* 314
Coviparafen - *Alaxan + diphenhydramin*
Co-Vitamin B12 - *Cyanocobalamin* 250
Covochol - *Acetylcholin chlorid* 11
Covostel - *Tetracain* 915
Coxcide - *Rifampicin* 819
Coxcine - *Rifampicin* 819
Cox Multivit 247
Coxylase - *Cocarboxylase* 230
Cozaar - *Losartan* 548
CPDC - *Cisplatin* 210
C.Poretta - *Ascorbic acid* 74
Cradocap - *Cetrimid* 182
Crafilm - *Sucralfat* 877
Cramid - *Roxithromycin* 831
Cranoc - *Fluvastatin* 396
Crapinon - *Piperidolat* 747
Crasnitin - *Asparaginase* 76
Crataegutt forte 247
Cravit - *Levofloxacin* 531
Crazestin - *Loratadin* 546

Creamlin - *Algeldrat* 31
Creatergyl - *Fosfocreatinin* 400
Creatinol Fosfat 247
Crein - *Metandienon* 586
Cremacoat - *Dextromethorphan* 280
Cremacoat - *Guaifenesin* 431
Crema contracepti lanzas - *Benzalkonium* 99
Crema transcutan - *Hydrocortison* 456
Creme des 3 Fleurs d' Orient - *Mequinol* 579
Cremesone - *Hydrocortison* 456
Cremicort-H - *Hydrocortison* 456
Cremin - *Mosapramin* 620
Cremocort - *Triamcinolon* 955
Cremodiazine - *Sulfadiazin* 881
Cremol Ritter - *Triclosan* 959
Cremo-Merazine - *Sulfamerazin* 884
Cremomethazine - *Sulfadimidin* 882
Cremosuxidine - *Succinylsulfathiazol* 877
Cremothalidine - *Phthalylsulfathiazol* 739
Crenodyn - *Cefadroxil* 163
Creon - *Pancrelipase* 700
Creosedin - *Bromazepam* 124
Cresapin - *Prenylamin* 771
Cresatin - *m–Cresylacetat* 247
Crescormon - *Somatropin* 863
Cresin - *Chlorphenesin* 193
Cresival - *Calci cresol sulfonat* 140
Cresophene - *Thuốc nha khoa*
Crésopirine - *Acetylcresotinic acid* 12
Cresoxydiol - *Mephenesin* 575
Crestabolic - *Methandriol* 589
Crestor - *Rosuvastatin*
Cresyl 247
Cresylate - *m–Cresyl acetat* 247
Cretonin – *Trichlormethiazid* 958
CRH Ferring - *Corticorelin* 240
Cricen - *Phenylephrin* 735
Crilanomer 247
Crilin - *Pentaplperid* 716
Crimer Orto - *Merbromin* 579
Crinone - *Progesteron* 779
Crinoren - *Enalaprit* 331
Crinuryl - *Etacrynic acid* 353
Criostat SD2 - *Octocog alfa* 670
Crisamicin - *Oxytetracyclin* 694
Crisan - *Clarithromycin* 213
Crisiotic - *Pivampicilin* 753
Criseosil - *Penimepicyclin* 715
Crisocilin - G - *Benzylpenicilin* 104
Crisofin - *Auranofin* 82
Crispin - *Tramadol* 951
Cristal - *Glycerol* 426
Cristalanid - *Lanatosid C* 522
Cristalosetas - *Saccharin* 834
Cristaloxine - *Gitaloxin* 420
Cristal Violetto - *Methylrosanilinium* 598
Cristan - *Clotrimazol* 227
Cristapurat - *Digitoxin* 294
Cristopal 247
Cristovin - *Vincristin* 1004
Crisup Antitermico - *Paracetamol* 703
Critex *(Bruxelles)* - *Bisacodyl* 116
Critex *(Bi)* - *Oxyphenisatin* 693
Critifib - *Bretylium tosilat* 122
Crixan - *Clarithromycin* 212
Crixivan - *Indinavir* 476
Crocin - *Clindamycin* 216
Croconazol 247
Crodimon - *Hymecromon* 464
Croglina - *Cromoglic acid* 247
Croix Blanche N.F - *Paracetamol* 704
Crolom - *Cromoglycic acid* 247
Cromabak - *Cromoglycic acid* 247
Cromal - *Cromoglycat Na* 247
Cromal eye - *Cromoglycat Na* 247
Cromantal - *Cromoglycic acid* 247
Cromaton - *Ca folinat* 141
Cromaton bic F - *Ca folinat* 141
Cromazim - *Cobamamid* 229
Cromedil - *Cromoglycic acid* 247
Cromene - *Carbocromen* 153
Cromese - *Cromoglycic acid* 247
Cromex - *Cromoglycic acid* 247
Cromezin - *Cefazolin* 167
Cromo-Asma - *Cromoglicic acid* 247
Cromobene - *Cromoglicic acid* 247
Cromocap - *Cloricromen* 225
Cromodyn - *Cromoglycic acid* 247
Cromogen - *Cromoglycic acid* 247
Cromoglicato - *Cromoglycic acid* 247
Cromoglicin - *Cromoglycic acid* 247
Cromoglin - *Cromoglycic acid* 247
Cromoglicic acid 247
Cromo-hexal - *Cromoglicic acid* 247
Cromol - *Cromoglycic acid* 247
Cromolerg - *Cromoglicic acid* 247
Cromolind - *Cromoglycic acid* 247
Cromolyn Sodium - *Cromoglicic acid* 247
Cromonaftin - *Carbazochrom* 151
Cromonalgina - *Methylchromon* 594
Cromopp - *Cromoglycic acid* 247
Cromoptic - *Cromoglicic acid* 247
Crom Ophtal - *Cromoglycic acid* 247
Cromoral - *Cromoglicic acid* 247
Cromoratiopharm - *Cromoglycic acid* 247
Cromosol - *Cromoglycic acid* 247
Cromosan - *Cromoglycic acid* 247

Cromo Stulln - *Cromoglycic acid* 247
Cromoturnant - *Cromoglycic acid* 247
Cromo Utin - *Merbromin* 579
Cromovist - *Cromoglycic acid* 247
Cromo vonct - *Cromoglycic acid* 247
Cromoxin - *Carbazochrom* 151
Cronacol - *Cromoglycic acid* 247
Cronasma - *Theophylin* 921
Cronassial 248
Cronausan - *Metoclopramid* 601
Croneparina - *Heparin* 441
Cronizar - *Nizatidin* 659
Cronocef - *Cefprozil* 173
Cronocorteroid - *Betamethason* 108
Cronodione - *Phenindion* 728
Cronoformin - *Phenformin* 728
Cronogeron - *Cinnarizin* 206
Cronol - *Silibinin* 850
Cronol *(ES)* - *Famotidin* 367
Cronolevel - *Betamethason* 90
Cropoz - *Cromoglycic acid* 247
Cropropamid 248
Crotamiton 248
Crotetamid 249
Cruex - *Undecylenic acid* 980
Cruex *(US)* - *Clotrimazol* 227
Crupodex - *Dextranomer* 279
Crylene 716
Cryofluoran 249
Cryopril - *Captopril* 149
Cryptocillin - *Oxacilin* 683
Cryptocur - *Gonadorelin* 428
Cryptolin - *Gonadorelin* 428
Crysophanic mỡ - *Chrysophanic*
Crystacillin - *Benzyl Penicilin* 104
Crystalline I.Z.S - *Insulin* 480 - 484
Crystallose - *Saccharin* 834
Crystal Violet - *Methylrosanilinum chlorid* 598
Crystapen - *Benzylpenicilin* 104
Crystapen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Crysti - 12 - *Cyanocobalamin* 250
Crysticillin - *Penicillin G procain* 714
Crystodigin - *Digitoxin* 294
Crystogen - *Estron* 352
Crystoids Anthelmintic - *Hexylresorcinol* 448
Crystwel - *Cyanocobalamin* 250
C-Solve 2 - *Erythromycin* 344
C-Span - *Ascorbic acid* 74
C.Tabs - *Ascorbic acid* 74
C.Tard - *Ascorbic acid* 74
C.Tax T - *Cefixim* 169
CTC Soluble - *Chlortetracyclin* 197
CTM - *Cefotiam* 172
C-Tonic - *Ascorbic acid* 74
C-Tre - *Capobenic acid* 148
C.Trigel - *Bi subcarbonat + Al hydroxyd + Mg silicat*
C.Tri T - *Cefuroxim* 176
CTZ - *Ceftizoxim* 175
Cuantin - *Betamethason* 109
Cuantin *(ES)* - *Famotidin* 367
Cuantona - *Betamethason* 93
Cubisol - *Diisopropylamin* 298
Cuemid - *Colestyramin* 235
Cufarine - *Famotidin* 367
Culten - *Pentoxyverin* 719
Cultokinase - *Urokinase* 984
Cumarene - *Dicoumarol* 289
Cumarin - *Coumarin* 246
Cumarote C - *Hymecromon* 464
Cumorit 249
Cunesin - *Ciprofloxacin* 208
Cupanol - *Paracetamol* 703
Cupertin - *Diphenylpyralin* 307
Cuprenil - *Penicillamin* 714
Cupressin - *Delapril* 265
Cuprid - *Trientin* 960
Cuprimine - *Penicillamin* 714
Cupripen - *Penicillamin* 714
Curacil - *Fluorouracil* 391
Curacir - *Suxamethonium chlorid* 895
Curacit - *Suxamethonium* 895
Curaderm - *Benzoyl peroxid* 102
Curadol - *Hydrocodon* 455
Curadon - *Paracetamol* 703
Curalest - *Suxamethonium chlorid* 895
Curam - *Amoxicilin + clavulanic acid* 82
Curantyl - *Dipyridamol* 309
Curaprim - *Co–Trimoxazol* 245
Curarin - *Tubocurarin chlorid* 974
Curarina Miro - *Tubocurarin chlorid* 974
Curasten 249
Curatin - *Tolnaftat* 947
Curatoderm - *Tacalcitol* 899
Curban - *Dexamfetamin* 276
Curecin - *Micronomycin* 608
Curepar 249
Curichrome - *Merbromin* 579
Curiflam - *Diclofenac* 286
Curisol - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Cur - men - *Methallenestril* 589
Curocef - *Cefuroxim* 176
Curopol - *Paracetamol* 704
Curoxim - *Cefuroxim* 176
Curosurf - *Poractant alfa* 249
Curosurf *(Italia)* - *Phospholipid phối lợn (hỗn dịch đặt khí phế quản)*
Curretab - *Medroxyprogesteron* 568

Cusanorm - *Atenolol* 78
Cusicrom - *Cromoglicic acid* 247
Cusigel - *Fluocinonid* 389
Cusilyn - *Cromoglycic acid* 247
Cusimolol - *Timolol* 937
Cusipen - *Ampicilin* 58
Cusisporina - Cefalor - *Cefaloridin* 165
Cusisporina - Cefalox - *Cefalexin* 164
Cusiviral - *Aciclovir* 16
Cutaclin - *Clindamycin* 216
Cutacnyl - *Benzoyl peroxid* 102
Cutanid - *Fluclorolon acetonid* 383
Cuterpès - *Ibacitabin* 367
Cutheparine - *Heparin natri* 443
Cutifitol - *Progesteron* 779
Cutilen - *Mesulfen* 582
Cutimian - *Flutrimazol* 396
Cutisan - *Triclocarban* 959
Cutisol - *Hydrocortison* 455
Cutistad - *Clotrimazol* 227
Cutivate - *Fluticason* 395
Cutorin - *Captopril* 149
Cuvalit - *Lisurid* 540 - 554
Cuxabrain - *Piracetam* 748
Cuxacillin - *Amoxicilin* 55
Cuxafenon - *Propafenon* 783
Cuxanorm - *Atenolol* 79
Cuxavet - *Cloxacilin* 227
C.Vicotrat - *Ascorbic acid* 74
C-Vimin - *Ascorbic acid* 74
C-Vit - *Ascorbic acid* 74
C-Vita - *Ascorbic acid* 74
C-Vite - *Ascorbic acid* 74
CVKS - *Chống viêm không steroid*
CVPS - *Chống viêm không steroid*
C-Will - *Ascorbic acid* 74
CyA - *Ciclosporin* 202
Cyacetacid 250
Cyamemazin 250
Cyamépromazine - *Cyamemazin* 250
Cyanabin - *Cyanocobalamin* 250
Cyanacetylhydrazid - *Cyacetacid* 250
Cyanamide, calcium salt (1:1) - *Calci carbimid* 139
Cyanazide - *Cyacetacid* 250
Cyanidin 3-rutinoside - *Keracyanin* 510
Cyanidol - *Cianidanol* 201
Cyaninoside - *Keracyanin* 510
Cyanocobalamin 250
Cyanocobalamin (^{57}Co), (^{58}Co) và (^{60}Co) 250
Cyanoject - *Cyanocobalamin* 250
Cyanokit - *Hydroxocobalamin* 460
Cyanovit - *Cyanocobalamin* 250
Cyantin - *Nitrofurantoin* 656
Cyater - *Terfenadin* 910
Cybis - *Nalidixic acid* 629
Cybutol 200 - *Salbutamol* 835
Cycladiène 290
Cycladol - *Piroxicam* 752
Cyclamat calci 251
Cyclamic acid - *Sodium cyclamat* 856
Cyclamid - *Glycyclamid* 427
Cyclamicin - *Troleandomycin* 970
Cyclandelat 251
Cyclando - *Cyclandelat* 251
Cyclansato - *Cyclandelat* 251
Cyclapen - *Ciclacilin* 201
Cyclasyn - *Cyclandelat* 251
Cyclen - *Diethylstilbestrol* 292
Cyclergin - *Cyclandelat* 251
Cyclexedrin - *Propylhexedrin* 787
Cyclidox - *Doxycyclin* 319
Cyclizin 251
Cyclo 3 252
Cyclobarbital 253
Cyclobarbitone calcium - *Cyclobarbital* 253
Cyclobec - *Dicycloverin* 289
Cyclobenzaprin 252
Cycloblastine - *Cyclophosphamid* 253
Cyclobral - *Cyclandelat* 251
Cyclobutyrol 252
Cyclo-C - *Ancitabin* 62
Cyclocaps Beclom - *Beclometason* 93
Cyclocarbothiamine - *Cyotiamin* 254
Cyclocort - *Amcinocid* 43
Cyclocytidine - *Ancitabin* 62
Cycloderm - *Amcinocid* 43
Cycloderm - *Ciclomethason* 202
Cyclodol 962
Cyclodrin 252
Cyclofenil 252
Cycloferon - *Acridon + N–methyl glucamin*
Cycloflex - *Cyclobenzaprin* 252
Cyclogest - *Progesteron* 779
Cycloguanil - *Cycloguanil embonat* 252
Cycloguanil embonat 252
Cyclogyl - *Cyclopentolat* 251
Cyclolyt - *Cyclandelat* 251
Cyclomandol - *Cyclandelat* 251
Cyclomen - *Danazol* 260
Cyclomethasone - *Ciclomethason* 202
Cyclomethiazid - *Cyclopenthiazid* 253
Cyclomethycain 253
Cyclomin - *Minocyclin* 611
Cyclomine - *Dicycloverin* 289
Cyclominol - *Dicycloverin* 289

Cyclomydri - *Cyclopentolat* 253
Cyclonamine - *Etamsylat* 354
Cyclonium iodide - *Oxapium iodid* 684
Cyclonorm - *Chlormadinon* 189
Cyclopam - *Dicycloverin* 289
Cyclopan - *Hexobarbital* 447
Cyclopar - *Tetracyclin* 917
Cyclopen - *Cyclopentolat* 253
Cyclopent - *Cyclodrin* 252
Cyclopenthiazid 253
Cyclopentol - *Cyclopentolat* 253
Cyclopentolat 253
Cyclophosphamid 253
Cyclophosphan - *Cyclophosphamid* 253
Cyclopropan 254
Cyclo - Prostin - *Epoprostenol* 341
Cyclops - *Minocyclin* 611
Cyclorax - *Aciclovir* 16
Cyclorel - *Naringin* 633
Cycloserin 254
Cycloserinum - *Cycloserin* 254
Cycloson 100 - *Beclomethason* 93
Cyclospasmol - *Cyclandelat* 251
Cyclosporin A - *Ciclosporin* 202
Cyclostin - *Cyclophosphamid* 253
Cycloteriam - *Cyclothiazid* 254
Cyclothiazid 254
Cyclovalon 254
Cyclovalon - *Vanilon* 993
Cyclovalonum - *Cyclovalon* 254
Cycloin và Cycloviran - *Aciclovir* 16
Cyclovir - *Aciclovir* 16
Cycloviran - *Aciclovir* 16
Cycmin - *Oxyphencyclimin* 693
Cycobemin - *Cyanocobalamin* 250
Cycotiamin 254
Cycrin - *Medroxyprogesteron* 568
Cyflox - *Ciprofloxacin* 208
Cyfos - *Ifosfamid* 471
Cyklo F - *Tranexamic acid* 951
Cyklokapron - *Tranexamic acid* 951
Cykobemin - *Cyanocobalamin* 250
Cylert - *Pemolin* 713
Cyllind - *Clarithromycin* 213
Cylocide - *Cytarabin* 257
Cymarine - *Strophanthin–K* 876
Cymbi - *Ampicilin* 59
p-Cymene - *Cymen* 254
Cymen 254
Cymerin - *Ranimustin* 807
Cymerion - *Zolpidem* 1030
Cymevan - *Ganciclovir* 409
Cymevene - *Ganciclovir* 409
Cymidon - *Ketobemidon* 511
Cynabil 254
Cynabile 255
Cynaphytol 255
Cynara scolymus 255
Cynarin 255
Cynochrome - *Merbromin* 579
Cynomel - *Liothyronin* 538 - 552
Cynomycin - *Minocyclin* 611
Cynt' - *Moxonidin* 621
Cyomin - *Cyanocobalamin* 250
CYP - *Cyclophosphamid* 253
Cyperon - *Penfluridol* 714
Cyplegin - *Cyclopentolat* 253
Cyprazepam 255
Cyprenorphin 255
Cyprodémanol - *Cyprodenat* 255
Cyprodenat 255
Cyprodine - *Cyproheptadin* 255
Cyprogin - *Cyproheptadin* 255
Cyproheptadin 255
Cypromin *(Japan)* - *Cyproheptadin* 255
Cyprostat - *Cyproteron* 256
Cyprostol - *Misoprostol* 613
Cyproteron 256
Cyral - *Primidon* 773
Cyren A - *Diethylstilbestrol* 291
Cyren B - *Diethylstilbestrol* 292
Cyrpon - *Meprobamat* 577
Cys 256
Cyscholin - *Citicolin* 210
Cysmona 256
Cystagon - *Mercaptamin* 579
Cystaine 12
Cystamucil - *Acetylcystein* 12
Cysteamine - *Mercaptamin* 579
L-Cysteine - *Cystein* 256
Cystein 256
L-Cysteine, N-acetyl - *Acetylcystein* 12
L-Cysteine, S-(carboxymethyl) - *Carbocistein* 153
Cysteine Hydrochloride - *Cystein* 256
L-Cysteine, methyl ester - *Mecystein* 567
Cysten - *Cinnarizin* 206
Cystenal 256
Cysticide - *Praziquantel* 764
Cystin 256
Cystin B6 Bailleul 256
Cystistat - *Hyaluronic acid* 452
Cystit - *Nitrofurantoin* 656
Cystochrom - *Methenamin* 591
Cysto-Conray - *Iotalamic acid* 490
Cystografin - *Natri amidotrizoat* 855
Cystokon - *Natri acetrizoat* 854
Cystone 256

Cystorelin - *Gonadorelin* 428
Cystosol - *Sorbitol* 864
Cystospaz - *Hyoscyamin* 465
Cystrin - *Oxybutinin* 690
Cytacon - *Cyanocobalamin* 250
Cytadin - *Cyproheptadin* 255
Cytadren - *Aminoglutethimid* 48
Cytamen - *Cyanocobalamin* 250
Cytarabin 257
Cytarbel - *Cytarabin* 256
Cytas - *Clarithromycin* 213
Cyteal *(Thuốc sát khuẩn tạm thời)* 257
Cytellin - β-*Sitosterol* 853
Cytembena - *Bromebric acid* 124
Cytidin 257
Citydine, 2'-deoxy-5-iodo - *Ibacitabin* 467
Cytidine diphosphate choline - *Citicolin* 210
Cytinium - *Cyclobutyrol* 252
Cytisin 257
Cytiton 257
Cytobin - *Liothyronin* 538
Cytobion - *Cyanocobalamin* 250
Cytoblastin - *Vinblastin* 1003
Cytocristin - *Vincristin* 1004
Cytofol - *Folic acid* 396
Cytogran - *Buthiopurin* 135
Cytomel - *Liothyronin* 538
Cytomine - *Liothyronin* 538
Cytonal - *Diethylstilbestrol* 292
Cytophosphan - *Cyclophosphamid* 253
Cytosar - *Cytarabin* 256
Cytostasan - *Bendamustin* 97
Cytotec - *Misoprostol* 613
Cytovene - *Ganciclovir* 409
Cytovis - *Cytarabin* 256
Cytoxan - *Cyclophosphamid* 253
Cytribin - *Bi trikali dicitrato* 118
Cyverm - *Levamisol* 528
CZON - *Cefuzonam* 177
Czopkiglycerinowe - *Glycerol* 426
CZX - *Ceftizoxim* 175
Czymik VIII - *Octocog alfa* 670

D

D1 - Vicotrat - *Colecalciferol* 235
Dabakine - *Na valproat* 861
Dabonal - *Enalapril* 331
Dabroson - *Allopurinol* 35
Dabroston - *Dydrogesteron* 324
Dabylen - *Diphenhydramin* 306
Dacala - *Amoxicilin* 55
Dacarbazin 258
Dacatic - *Dacarbazin* 258
Dacistein 258
Daclizumab 258
Dacoren - *Codergocrin* 232
Dacorsol - *Prednyliden* 770
Dacortilen - *Prednyliden* 770
Dacortin *(E.Merck)* - *Prednyliden* 770
Dacortin H - *Prednisolon* 767
Dacovo - *Cefazolin* 167
Dacriosol - *Hypromellose* 466
Dacryo boralin - *Oxedrin* 686
Dacryolarmes - *Methyl cellulose* 594
Dacticin - *Dactinomycin* 258
Dactil - *Piperidolat* 747
Dactinomycin 258
Dactylate - *Piperidolat* 747
Dad - *Mitoxantron* 614
Dadps - *Dapson* 261
Daedalon - *Dimenhydrinat* 300
Daehwacefezon - *Cefoperazon* 170
Daehwh Meritin - *Trimebutin* 963
Daeshinpiram - *Piracetam* 748
Daetiwa Tiepid - *Ticlopidin* 934
Daevonrizin - *Cetirizin* 181
Daewoutrigel 258
Daewootrimason - *Betamethason, clotrimazol, gentamicin* 258
Dafalgan - *Paracetamol* 704
Dafalgan codein 698
Daflon 258 - 305
Daflon - *Diosmin* 305
Daflon *(Servier)* - *Flavonoid* 381
Dafnegin - *Ciclopirox* 202
Dafondin - *Chlorpheniramin + sulpyrin + ephedrin*
Dafrazol - *Omeprazol* 674
Dafril - *Captopril* 149
Dafrin - H 259
Dagan - *Nicardipin* 644
Dagénan - *Sulfapyridin* 887
Dagrabromyl - *Bromisoval* 126
Dagracycline - *Doxycyclin* 319
Dagravit - *Retinol* 814
Dagravit B1 - *Thiamin* 924
Dagutan - *Saccharin* 834
Dahaclor SR - *Cefaclor* 162
Dahaxim - *Cefixim* 169
Daicoline - *Citicolin* 210
Daicon - *Epirizol* 339
Daiftol - *Sulpirid* 890
Daigaku 259
Dailase - *Pancreatin* 700
Daimeton - *Sulfamonomethoxin* 885
Daimit - *Metformin* 588
Dainakol 306
Dains - *Piroxicam* 752
Daipin - *Hyoscin methobromid* 465
Dairyaid - *Tilactase* 936
Dairy Ease - *Tilactase* 936
Daital - *Etersalat* 354
Daiteren F - *Furosemid* 404
Daiticol 259
Daivonex - *Calcipotriol* 143
Dakar - *Lansoprazol* 523
Dakezol - *Ketoconazol* 511
Daklion - *Metronidazol* 604
Dakota cisplatine - *Cisplatin* 210
Dakryo biciron - *Bromhexin* 125
Daktacor cream 606
Daktanol - *Miconazol* 606
Daktar - *Miconazol* 606
Daktarin - *Miconazol* 606
Daktarin oral gel 209
Daktozin - *Miconazol* 606
Dalaci C - *Clindamycin* 216
Dalacin - *Clindamycin* 216
Dalalone - *Dexamethason* 275
Dalalone L.A - *Dexamethason* 275
Dalaron - *Dexamethason* 275
Dalaxim - *Cefixim* 169
Dalben - *Albendazol* 26
Dalacin - *Clindamycin* 216
Daleap - *Clindamycin* 216
Dalcin C - *Clindamycin* 216

Dalcipran - *Milnacipran*
Dal - E - *Vitamin E* 1011
Dalfarol - *Vitamin E* 1011
Dalfaz - *Alfuzosin* 31
Dalgan - *Dezocin* 282
Dalgen - *Fepradinol* 375
Dalgol - *Methylpentynol* 596
Dalinar - *Netilmicin* 640
Dalisol - *Ca folinat* 141
Dalivit - *Vitamin B2* 818
Dallerrin
Dalmadorm - *Flurazepam* 393
Dalmal - *Cefadroxil* 162
Dalmane - *Flurazepam* 393
Dalmate - *Flurazepam* 393
Dalmaton - *Pentoxifyllin* 718
Dalmene - *Flurazepam* 393
Dalnate - *Tolindat* 947
Dalophyline - *Etamiphylin* 353
Daloxen - *Dextropropoxyphen* 281
Dalparan - *Zolpidem* 1030
Dalsy - *Ibuprofen* 468
Dalteparin 259
Dalteparine Sodique 259
Daltose - *Vitamin E* 1011
Dalysep - *Sulfalen* 883
Daltéparine - *Fragmin* 259
Daltoz 259
Dalzic - *Practolol* 763
D.Amp - *Ampicilin* 58
Dama - *Dihidroxyaluminum aminoacetat* 298
Dama Lax - *Docusat Na* 313
Dametin - *Dehydroemetin* 265
Damide - *Indapamid* 475
Damoxicil - *Amoxicilin* 55
Damoxy - *Amoxicilin* 55
D - Amp - *Ampicilin* 55
Dampo Mucopect - *Acetylcystein* 12
Damposolvopect - *Carbocistein* 153
Damul - *Dimethyl sulfoxid* 302
Danacobin - *Cortibion* 240
Danadol cafein 981
Danadol sorb - *Paracetamol + sorbitol*
Danaparoid Sodium 259
Danatrol - *Danazol* 260
Danazol 260
Danbutol - *Ethambutol* 355
Dancilin - *Pivampicilin* 754
Dancor - *Nicorandil* 646
Danemox - *Amoxicilin* 55
Daneral - *Pheniramin* 728
Daneurin 969
Danfenona - *Feprazon* 375
Dan - Gard - *Pyrithion zinc* 797
Danical - *Dequalinium chlorid* 269
Danilon *(Brasil)* - *Ibuprofen* 468
Danilon *(Barcelona)* - *Suxibuzon* 885
Danilone - *Phenindion* 728
Danivac - *Dantron* 260
Daniven - *Metampicilin* 585
Danizane - *Serrapeptidase* 847
Dank - *Aluminium carbonat, basic* 40
Danmicron - *Gliclazid* 421
Danobaryt - *Bari sulfat* 91
Danocrine - *Danazol* 260
Danogar - *Danazol* 260
Danogen - *Danazol* 260
Danokrin - *Danazol* 260
Danol - *Danazol* 260
Danoxen - *Serratiopeptidase* 847
Danoval - *Danazol* 260
Danovid - *Danazol* 260
Danovir - *Aciclovir* 16
Danoxilin - *Amoxicilin* 55
Danproxen - *Naproxen* 632
Dansida - *Ibuprofen* 468
Dantafur - *Nitrofurantoin* 656
Dantamacrin - *Dantrolen* 260
Danthane - *Dantron* 260
Dantoin - *Phenytoin* 737
Dantralen - *Dantrolen* 260
Dantrium *(Argentina)* - *Bencyclan* 96
Dantrium - *Dantrolen* 260
Dantrix - *Dantrolen* 260
Dantrolen 260
Dantron 260
Dantussin - *Decolsin* 263
Dẫn xuất Benzodiazepin 260
Danzen - *Serrapeptase* 847
Daonil - *Glibenclamid* 420
Dapa - *Paracetamol* 704
Dapatabs - *Indapamid* 475
Dapaz - *Meprobamat* 577
Dapex - *Phentermin* 733
Daphazyl - *Rodogyl* 827
Dapiprazol 261
Dapotum - *Fluphenazin* 392
Daprin - *Perhexilin* 721
Daprox - *Naproxen* 632
Dapson 261
Dapsonum - *Dapson* 261
DAPT - *Amiphenazol* 51
Dapta tabs - *Indapamid* 475
Daptazile - *Amiphenazol* 51
Daptazole - *Amiphenazol* 51
Daquin - *Chlorazanil* 187
DAR - *Diacerein* 283
Daradol cafein - *Paracetamol + cafein*

Daranide - *Diclofenamid* 288
Daraprim - *Pyrimethamin* 797
Darat - *Nifedipin* 648
Darbid - *Isopropamid iodid* 496
Darcil - *Pheneticilin* 727
Dardex - *Isoniazid* 494
Dardex (ES) - *Captopril* 149
Dardokef - *Cefamandol* 166
Dardum - *Cefoperazol* 170
Darenthin - *Bretylium tosilat* 122
Dari - *Nifedipin* 648
Dariclox - *Cloxacilin* 227
Daricol - *Oxyphencyclimin* 693
Daricon - *Oxyphencyclimin* 693
Darida - *Domperidon* 314
Darifur - *Furaltadon* 403
Darkepen - *Metampicilin* 585
Darkeyfenac - *Alclofenac* 28
Darmoletten - *Bisacodyl* 116
Darmoletten - *Oxyphenisatin* 693
Darob - *Sotalol* 865
Darocet - *Paracetamol* 703
Darolan - *Bromhexin* 125
Darostrep - *Streptomycin* 875
Dartal - *Thiopropazat* 927
Dartalan - *Thiopropazat* 927
Dartelin - *Pentoxifylin* 718
Dartobcin - *Tobramycin* 942
Dartranol - *Phenylbutazon* 734
Daruma - *Idebenon* 470
Darvilen - *Cefotetan* 171
Darvon - *Dextropropoxyphen* 281
Dasen - *Serrapeptase* 847
Daserol - *Mephenesin* 575
Daskil (AT, TT) - *Terbinafin* 909
Daskil - *Nicotinic acid* 647
Daslin - *Diphenhydramin* 305
Dasovas - *Nicergolin* 644
Dastarel - *Trimetazidin* 964
Dastosin - *Dimemorfan* 300
Dasuen - *Temazepam* 905
Datolan - *Zopiclon* 1030
Datril - *Paracetamol* 704
Datylen - *Paracetamol + dimedrol*
Daunoblastin - *Daunorubicin* 261
Daunoblastina - *Daunorubicin* 261
Daunocin - *Daunorubicin* 261
Daunomycin - *Daunorubicin* 261
Daunorubicin 261
DAV - *Desmopressin* 271
Davedax - *Reboxetin* 809
Davitamon A - *Retinol* 813
Davitamon - B12 - *Cyanocobalamin* 250
Davitamon D - *Ergocalciferol* 342
Davitamon E - *Vitamin E* 1011
Davitamon K - *Menadiol* 573
Davita Solusol - *Vitamin B1, B2, B6 và Ca gluconat*
Davitin A - *Retinol* 814
Davixolol - *Betaxolol* 110
Davosin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Davoxin - *Digoxin* 295
DAVP - *Desmopressin* 271
DAV Ritter - *Desmopressin* 271
Davurzolina - *Cefazolin* 167
Daxaids - *Aluminium carbonat, basic* 40
Daxauten - *Prenylamin* 771
Daxet - *Amoxicilin* 55
Daxid - *Bacampicilin* 88
Daxolin - *Loxapin* 549
Dayamine - *Astemizol* 77
Day - Barb - *Secbutabarbital* 843
Daycare 261
Day Dose - *Atropin* 80
Dayhist 1 - *Clemastin* 214
Daypro - *Oxaprozin* 684
Dayto Himbin - *Yohimbin* 1025
Day - Vital - *Ascorbic acid* 74
Dazen - *Serrapeptase* 847
DBED - Penicillin V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
DBI - *Phenformin* 728
D - Biotin - *Vitamin H* 1012
DB retard - *Phenformin* 728
DBV - *Buformin* 130
DC240 - *Docusat Na* 313
DCCK - *Co – dergocrin* 232
D - Cure - *Colecalciferol* 235
DDAVP Ferring - *Desmopressin* 271
DDB - *Biphenyl – dimethyl – dicarboxylat* 261
DDC - *Didanosin* 290
DDI - *Didanosin* 290
DDP - *Cisplatin* 210
D - draber - *Colecalciferol* 235
DDS - *Dapson* 261
DDT - *Clofenotan* 219
Deacos - *Chlorpheniramin* 192
Deacresiod - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Deadopa - *Levodopa* 529
Dealgic - *Diclofenac* 286
Deanase DC - *Chymotrypsin* 200
Deaner - *Deanol* 262
Deanol 262
Deanol reserpilinate hydrochloride 262
Deanosarl - *Difenidol* 293
Deanosart - *Betahistin* 107
Deapril.St - *Co – dergocrin* 232
Deawon ofloxacin - *Ofloxacin* 672

Deawon trigel - *Al, Mg hydroxyd và oxetacain*
Deawon vastil - *Lovastatin* 549
Debax - *Captopril* 149
Debecylina - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Debefenium - *Befenium (tri giun)*
Debei - *Phenformin* 728
Debeina - *Phenformin* 728
Debekacyl - *Dibekacin* 285
Debenal - *Sulfadiazin* 881
Debenal M - *Sulfamerazin* 884
Debeone - *Phenformin* 728
Debetrol - *Dextrothyroxin natri* 282
Debis - *Bi trikali dicitrato* 118
Debizima - *Lysozym* 553
Deblaston - *Pipemidic acid* 744
Debridat - *Trimebutin* 963
Debripad - *Dextranomer* 279
Debrisan 279
Debrisoquin 262
Debrisorb - *Dextranomer* 279
Debrox - *Urea* 982
Debroxide - *Benzoyl peroxid* 102
Debrumyl 262
Debutinat - *Trimebutin* 963
Deca - *Fluphenazin decanoat* 392
Decabicin - *Dibekacin* 285
Decabolin - *Nandrolon* 631
Decacef - *Cefmetazol* 169
Decacort - *Dexamethason* 274
Decadeltosona - *Dexamethason* 274
Decaderm ***(Rumani)*** - *Dequaliniumchlorid* 269
Decaderm ***(Australia)*** - *Dexamethason* 274
Decaderan - *Dexamethason* 274
Decadran - *Dexamethason* 275
Decadrol - *Dexamethason* 274
Decadron - *Dexamethason* 276
Decadronal - *Dexamethason* 631
Deca - Durabolin - *Nandrolon* 977
Decafat - *Ubidecarenon* 274
Decaject - *Dexamethason* 275
Decaject LA - *Dexamethason* 274
Decalix - *Dexamethason* 274
Decameth - *Dexamethason* 274
Decamethonium bromid 262
Decamia - *Dexamethason* 274
Decamin - *Desamethason* 275
Decamisol 263
Decamol - *Amdolplus* 43
Decaneurabol - *Nandrolon* 631
Deca - Noralone - *Nandrolon* 631
Decapeptyl ***(Đức)*** - *Gonadorelin* 428
Decapeptyl ***(Đức; Hà Lan)*** - *Triptorelin* 968
Decaprednil - *Prednisolon* 766
Decapryn - *Doxylamin* 321
Decaquinon - *Ubidecarinon* 977
Decardil - *Acetyldigoxin* 13
Decarene - *Ubidecarenon* 977
Decarenone - *Ubidecarenon* 977
Decaris - *Levamisol* 528
Decaserpyl - *Methoserpidin* 592 - 603
Decasona - *Beclometason* 93
Decaspir - *Fenspirid* 374
Decaspiride - *Fenspirid* 374
Decaspray - *Dexamethason* 274
Decasson G 263
Decasterolone - *Dexamethason* 275
Decazat - *Fluphenazon* 392
Decazol - *Levamisol* 527
DEC chewable - *Diethylcarbamazin* 291
Decdan - *Dexamethason* 274
Decentan - *Perphenazin* 723
Dechocid - *Dehydrocholic acid* 265
Decicain - *Tetracain* 915
Decimemid 263
Declinat - *Debrisoquin* 262
Declinax - *Debrisoquin* 262
Declinex - *Debrisoquin* 262
Decliten - *Prazosin* 765
Decloban - *Clobetasol* 218
Declomycin - *Demecolcin* 267
Declomycin hydrochloride - *Demeclocyclin* 266
Declor - *Cefaclor* 162
Decme - *Dihydroergocristin* 296
Decoatresin - *Mephenesin* 575
Decobam B12 - *Cobamamid* 229
Decoderm ***(TBN)*** - *Dexamethason* 275
Decoderm ***(E.Merck)*** - *Flupredniden* 393
Decofed - *Pseudoephedrin* 792
Decofluor - *Dexamethason* 274
Decolan - *Desoximetason* 272
Decolgen 263
Decolgen Ace - *Paracetamol* 703
Decolgen No Drowse - *Paracetamol + pseudoephedrin*
Decolmenol - *Calmezin* 145
Decolsin 264
Deconal - *Decolgen* 264
Decongest - *Xylometazolin* 1023
Decongestant syrup - *Pseudoephedrin* 792
Deconthytyl - *Mephenesin* 575
Decontractyl - *Mephenesin* 875
Decontyl - *Mephenesin* 575
Decorenone - *Ubidecarenon* 977
Decortasmyl - *Prednisolon* 767
Decortilen - *Prednyliden* 770
Decortin ***(Mỹ)*** - *Desoxycorton* 273
Decortin ***(E.Merck)*** - *Prednison* 766

Decortin - H - *Prednisolon* 766
Decortin - H - Kristallssuspension - *Prednisolon* 766
Decortisyl - *Prednison* 769
Decorton *(Leciva, Czech)* - *Desoxycorton* 273
Decorton *(Salfa, Italia)* - *Prednison* 769
Decosterone - *Desoxycorton* 273
Decostriol - *Calcitriol* 144
Decotal - *Diflucortolon* 293
Decotatyl - *Mephenesin* 575
Decozaxtyl - *Mephenesin* 575
Decrelip - *Gemfibrozil* 413
Decreten - *Pindolol* 743
Dectancil - *Dexamethason* 275
Dectancyl - *Dexamethason* 275
Decylon - *Undecylenic acid* 980
Dediol - *Alfacalcidol* 30
Dedolor - *Diclofenac* 286
Dedralen - *Doxazocin* 318
Dedrid - *Idoxuridin* 470
Dedrogyl - *Calcifediol* 140
Dedyl - *Diisopropylamin* 298
Dee - Osterol - *Ergocalciferol* 342
Deep blue - *Maxepa* 264
Deep Heat 264
Deetipat - *Colecalciferol* 235
Défanyl - *Amoxapin* 55
Defaten - *Niclosamid* 645
Defaxina - *Cefalexin* 163
Defekton - *Carpipramin* 158
Defencin - *Isoxsuprin* 499
Defense F.C - *Cimetidin* 204
Defenyl - *Amoxapin* 55
Deferiprone 264
Deferoxamin 264
Defase F.C - *Cimetidin* 204
Defebrin 264
Deferipron 264
Deferoxamin 264
Defibrase - *Batroxobin* 92
Defibrotid 265
Deficol - *Bisacodyl* 116
Defiltran - *Acetazolamid* 10
Defirin - *Desmopressin* 271
Deflamat - *Diclofenac* 286
Deflamm - *Diclofenac* 286
Deflamene - *Formocortal* 398
Deflamon - *Metronidazol* 604
Deflan - *Deflazacort* 265
Deflazacort 265
Deflegmin - *Ambroxol* 42
Deflogin - *Oxyphenbutazon* 692
Deflogon - *Ibuproxam* 469
Defluçold - *Decolgen* 264
Defluina - *Dihydroergocristin* 296
Defluina peri - *Buflomedil* 130
Deforan - *Cefotaxim* 170
Deftan - *Lofepramin* 543
Degan - *Metoclopramid* 601
Degest - *Phenylephrin* 735
Degest - 2 - *Naphazolin* 632
Deginal - *Nystatin phối hợp*
Degonan - *Mazindol* 563
De graafina - *Estradiol* 351
Degrafal D3 - *Colecalciferol* 235
Degranol - *Mannomustin* 561
Degraspasmin - *Isoxsuprin* 499
Degripol - *Propyphenazon* 788
Dehanogen - *Decolgen* 264
Dehidrocolin - *Dehydrocholic acid* 265
Dehist - *Brompheniramin* 127
Dehistin - *Tripelennamin* 967
Dehydral - *Methenamin* 590
Dehydrobenzperidol - *Droperidol* 322
Dehydrochol - *Dehydrocholic acid* 265
Dehydrocholic acid 265
Dehydrocholin - *Dehydrocholic acid* 265
Dehydrocholsaure - *Dehydrocholic acid* 265
Dehydrochol spofa - *Dehydrocholic acid* 265
Dehydroemetin 265
Dehydromethyltestosterone - *Metandienon* 586
Deidran - *Hydrochlorothiazid* 454
Deidrocortisone - *Prednison* 768
Deiten - *Nitrendipin* 656
Dekacort - *Dexamethason* 274
Dekacuran - *Decamethonium bromid* 262
Dekadin - *Dequalinium chlorid* 269
Dekalax - *Bisacodyl* 116
Dekasol - *Dexamethason* 275
Dekatravel - *Dimenhydrinat* 300
Dekinet - *Biperiden* 116
Dekort - *Dexamethason* 274
Dekristol - *Ergocalciferol* 342
Dekristol *(DE)* - *Colecalciferol* 235
Deksalon - *Dexamethason* 274
Deksamet - *Dexamethason* 274
Deksofen - *Dextropropoxyphen* 281
Dekstran - *Dextran* 278
Dek - Tabs - *Diethylcarbamazin* 291
Delacillin - *Amoxicilin* 55
Delacurarine - *Tubocurarin chlorid* 974
Deladire - *Sulfadimidin* 882
Deladroxate - *Estradiol* 349
Deladroxone - *Algeston acetophenid* 32
Delagil - *Chloroquin* 191
Delakmin - *Calcifediol* 140
Delalande diarrhée - *Loperamid* 545

Delalutin - *Hydroxyprogesteron* 463
Delapril hydrochlorid 265
Delatest - *Testosteron* 914
Delatestryl - *Testosteron* 914
Delavan - *Methylbenzethonium chlorid* 594
Delavirdin 266
Delaxin - *Methocarbamol* 591
Del-Beta - *Betamethason* 93
Delcilline - *Penicillin G procain* 714
Delco - Lax - *Bisacodyl* 116
Delco - Retic - *Hydrochlorothiazid* 454
Delcort - *Hydrocortison* 455
Delcortin - *Prednison* 768
Delcortol - *Prednisolon* 766
Delecit - *Cholin alfoscerat* 198
Delesan - *Dimeticon* 302
Delestrec - *Estradiol* 349
Delestrogen - *Estrogen – Estradiol* 349
Deletus 266
Deletus-A liquid 266
Deletus-D liquid 266
Deletus-P liquid 266
Delfen - *Nonoxinol* 660
Delgamer - *Amfepramon* 44
Delgesic - *Acetylsalicylic acid* 14
Delica - sol - *Dequalinium chlorid* 269
Delimmun - *Inosin pranobex* 479
Delin - *Dequalinium* 269
Delipid *(Helsinki)* - *Clofibric acid* 220
Delipid *(Milano)* - *Tiadenol* 931
Delipo - *Fluocinonid* 389
Delipoderm - *Promestrien* 782
Deliproct 266
Delitex - *Lindan* 537
Deliton - *Clotiapin* 226
Deliva - *Clofibrat* 220
Delix - *Ramipril* 806
Delixi - *Permethrin* 722
Delladec - *Dexamethason* 275
Delmadinon 266
Delmate - *Delmadinon* 266
Delmeson - *Fluorometholon* 390
Delmiton - *Heptaminol* 443
Delmofulvina - *Griseofulvin* 429
Delonal - *Alclometason* 28
Delorazepam 266
Delpen - *Phenoxymethylpenicilin* 732
Delphi - *Triamcinolon* 955
Delphicort - *Triamcinolon* 954
Delphimix - *Triamcinolon* 955
Delphinac - *Diclofenac* 286
Delpral - *Tiaprid* 932
Delprim - *Trimethoprim* 965
Delprosyn - *Propicilin* 785
Delsacid - *Cefonicid* 170
Delsepectin - *Spectinomycin* 868
Delsym - *Dextromethorphan* 280
Delta - 9 - THC - *Dronabinol* 322
Delta - Asverin - *Tipepidin* 939
Deltabronquidiazina CP - *Theophylin* 921
Deltacef - *Cefuroxim* 176
Delta - Cortel - *Prednisolon* 767
Delta cortelan - *Prednison* 769
Delta-Cortene - *Prednison* 769
Deltacortenol - *Prednisolon* 767
Deltacortenolo - *Prednisolon* 767
Deltacortilen - *Prednisolon* 767
Deltacortisone - *Prednison* 768
Deltacortone - *Prednison* 769
Deltacortril - *Prednisolon* 767
Deltacyl - *Dexamethason* 274
Delta dome - *Prednison* 769
Deltafluorène - *Dexamethason* 274
Delta - Genacort - *Prednisolon* 767
Deltazen-Gé - *Diltiazem* 249
Delta - Hycortol - *Prednisolon* 766
Deltahydrocortisone - *Prednisolon* 766
Delta - Larma - *Prednisolon* 766
Deltalin - *Ergocalciferol* 342
Deltalone - *Prednisolon* 766
Deltamine - *Pemolin* 713
Deltan Berna - *Dimethyl sulfoxid* 302
Deltanyne - *Dronabinol* 322
Delta prenovis - *Prednison* 769
Delta *(Italia)* - *Ergocalciferol* 392
Deltasolone - *Prednisolon* 767
Deltasone - *Prednison* 769
Deltastab - *Prednisolon* 767
Deltatrione - *Prednison* 769
Deltavit - *Ergocalciferol* 342
Deltazen - *Diltiazem* 299
Deltelan - *Prednisolon* 767
Deltidrosol - *Prednisolon* 767
Deltin - *Sulfadimethoxin* 881
Deltisolon - *Prednisolon* 767
Deltison - *Prednison* 769
Deltolio - *Prednisolon* 767
Deltra - *Prednison* 769
Délursan 250 - *Ursodeoxycholic acid* 985
Del - Vi - A - *Retinol* 813
Delvin - *Diflucortolon* 293
Demacot - *Gentrisone* 416
Demadex - *Torasemid* 950
Demalit - *Lithium (Muối)* 540
Démanol (acéglutamate de) - *Deanol* 262
Demanyl phosphat 266
Demasorb - *Dimethyl sulfoxid* 302
Demavet - *Dimethyl sulfoxid* 302

Demax - *Clofedanol* 219
Demazin Sinus - *Pseudoephedrin* 792
Dembrexin *(Tiêu chất nhày)* 266
Demdex - *Torasemid* 950
Demecarium bromid 266
Demeclocyclin 266
Demecolcin 267
Demegan - *Brompheniramin* 127
Demegeston 267
Demelverin 267
Demeplus - *Demeclocyclin* 266
Demeprazol - *Omeprazol* 764
Deme - Proter - *Demeclocyclin* 266
Demer - Idine - *Pethidin* 724
Demerol 267
Demeser - *Metirosin* 600
Demeso - *Dimethyl sulfoxid* 302
Demetetra - *Demeclocyclin* 266
Demetex - *Diflucortolon* 293
Déméthylchlortétracycline - *Demeclocyclin* 266
Demetil - *Tetryzolin* 919
Demetilina - *Metampicilin* 585
Demetraciclin - *Demecolcyclin* 266
Demetraclin - *Demeclocyclin* 266
Demetrin - *Prazepam* 764
Demex - *Propyphenazon* 788
Demexiptilin 267
Demiax - *Xipamid* 1022
Demicardio - *Dilazep* 299
Deminase - *Tilactase* 936
Deminofen - *Paracetamol* 703
Demo - Cinéol - *Dextromethorphan* 280
Democracin - *Tetracyclin* 917
Democyl - *Paracetamol* 703
Demoksil - *Amoxicilin* 55
Demolaxin - *Bisacodyl* 116
Demolibrol - *Acetylcystein* 12
Demolox - *Amoxapin* 55
Demo No2 - *Tetryzolin* 919
Demoplas - *Phenylbutazon* 734
Demoprin - *Aspirin* 14
Demotest - *Budesonid* 129
Demotil - *Diphemanil metilsulfat* 305
Demoxytocin 268
Demser - *Metirosin* 600
Demsodrox - *Dimethyl sulfoxid* 302
Denan - *Simvastatin* 852
Denapol - *Cinnarizin* 206
Denatonium benzoat 268
Denaverin 268
Denavir - *Penciclovir* 713
Denaxpren - *Naproxen* 632
Dencyl - *Clofedanol* 219
Dendrid - *Idoxuridin* 470
Denegyt - *Decimemid* 263
Denfos - *Alendronat Na* 30
Denileukin difitox 268
Denol - *Bismuthat, trikali dicitrato* 118
De - Nol - *Bismuthat, trikali dicitrato* 118
De - Noltab - *Bismuthat, trikali dicitrato* 118
Denopamin 268
Denoral syrup 268
Densical - *Ca carbonat* 139
Dentake 268
Dentalfluoro - *Sodium fluorid* 857
Dentgital 268
Dentidon - *Lysozym + Na copper* 553
Dentigoa Forte - *Ibuprofen* 468
Dentigoa N - *Phenazon* 726
Dentocar - *Sodium fluorid* 857
Dentojel - *Quinin* 802
Dentomycin - *Minocyclin* 64
Dentosmin - *Chlorhexidin* 188
Denvar - *Cefixim* 169
Denzan - *Serratiopeptidase* 847
Deobesan - *Fenfluramin* 372
Deolin - *Theophylin* 921
De - Oxin - *Etofylin* 361
Deoxycortone acetate - *Desoxycorton* 273
Deoxymykoin - *Doxycyclin* 319
Deoxyribonucleic acid 268
D.E.P 269
Depakene - *Valproic acid* 861
Depakine - *Valproic acid* 861
Depakote - *Valproat semisodium* 861
Depalept - *Valproic acid* 861
Depamag - *Valproic acid* 861
Depamide - *Valpromid* 990
Dep Andro - *Testosteron* 913
Deparkin - *Diethazin* 291
Déparon - *Demexiptilin* 267
Depas - *Etizolam* 360
Depasan - *Sparteln* 866
Depcorlutin - *Medroxyprogesteron* 568
Depen - *Penicillamin* 714
Depersolone - *Mazipredon* 563
Dep Gynogen - *Estradiol* 344
Depicor 10 - *Nifedipin* 648
Depidol - *Haloperidol* 437
D-Epifrin - *Dipivefrin* 307
D-Epifrin *(PL)* - *Epinefrin* 338
Depigman - *Monobenzon* 617
Depinar - *Cyanocobalamin* 250
Depin E retard - *Nifedipin* 648
Dep insulin - *Insulin* 480 - 484
Depix - *Furosemid* 404
Depixol - *Flupentixol* 392

Deplatt - *Clopidogrel* 224
Dep Medalone - *Methylprednisolon* 597
Depnon - *Mianserin* 606
Depo - Clinovir - *Medroxyprogesteron* 568
Depocural - *Clemizol penicilin* 215
Depodillar - *Paramethason* 706
Depoestra - *Estradiol* 349
Depofemin - *Estradiol* 349
Depofollan - *Estradiol* 349
Depogamma - *Hydroxocobalamin* 461
Depogen - *Estradiol* 349
Depoject - *Methylprednisolon* 597
Depo - Lemod - *Methylprednisolon* 597
Depolut - *Hydroprogesteron* 463
Depo - Map - *Medroxyprogesteron* 568
Depo - Medrate - *Methylprednisolon* 597
Depo - Medrol - *Methylprednisolon* 597
Depo - Medrone - *Methylprednisolon* 597
Depometysol - *Methylprednisolon* 897
Depo - Moderin - *Methylprednisolon* 897
Deponit - *Nitroglycerin* 657
Depo - Nortestonate - *Nandrolon* 631
Depo - Penicillin - *Penicilin G procain* 714
Depo - Pred - *Methylprednisolon* 597
Depo - Predate - *Methylprednisolon* 597
Depo - Prodasone - *Medroxyprogesteron* 568
Depo - Progevera - *Medroxyprogesteron* 568
Depo - Promone - *Medroxyprogesteron* 568
Depo - Provera - *Medroxyprogesteron* 568
Deposal - *Morpholin salicylat* 620
Deposilin - *Benzathin Benzyl Penicilin* 100
Depostat - *Gestoronon caproat* 417
Depostomead - *Testosteron* 914
Deposul - *Sulfadimethoxin* 881
Depo Androteston - *Testosteron* 914
Depot B12 - *Hydroxocobalamin* 460
Depotest - *Testosteron* 913
Depo - Testadiol - *Testosteron* 914
Depo - Testosterone - *Testosteron* 914
Depot - Padutin - *Kallidinogenase* 505
Deprakine - *Valproic acid* 990
Depral - *Sulpirid* 890
Deprancol - *Dextropropoxyphen* 281
Deprax - *Trazodone* 953
Deprazolin - *Prazosin* 765
Deprenil - *Opipramol* 676
Deprenon - *Phenylalanin* 734
Déprényl - *Selegilin* 845
Depressan - *Dihydralazin* 296
Depressan ***(Hungari)*** - *Minoxidil* 611
Depressin - *Propizepin* 785
Deprexin - *Fluoxetin* 391
Deprilan - *Seleginin* 845
Deprin - *Alloclamid* 35
Deprinil - *Lofepramin* 543
Deproic - *Valproic acid* 990
Depronal - *Dextropropoxyphen* 281
Depryn - *Alloclamid* 35
Depsococaine - *Cocain* 230
Depson - *Lactic acid* 520
Depsonil - *Imipramin* 473
Dep - Test - *Testosteron* 913
Dep - Testosterone - *Testosteron* 913
Deptopril - *Captopril* 149
Deptran ***(Beecham)*** - *Bromazepam* 124
Deptran ***(Alphapharm)*** - *Doxepin* 318
Deptropin 269
De Pulmin - *Fenspirid* 374
Dépuratif Richelet vitamin PP 269
Depurgan 269
Depyrel - *Trazodon* 953
DEQ 269
Dequacets - *Dequalinium chlorid* 269
Dequadin - *Dequalinium chlorid* 269
Dequafungan - *Dequalinium chlorid* 269
Dequalinium chlorid 269
Dequaspon - *Dequalinium chlorid* 269
Dequavagyn - *Dequalinium chlorid* 269
Dequavet - *Dequalinium chlorid* 269
Dequin - *Dequalinium chlorid* 269
Deracyn - *Adinazolam* 23
Deralin - *Propranolol* 786
Derantel - *Cefalexin* 163
Derbac - M - *Malathion* 559
Derbinolum - *Bismuth subgallat* 118
Dercom - *Benzoyl peroxid* 102
Dercusan - *Tosylchloramid natri* 950
Derectim - *Amineptin* 46
Dereme - *Beclometason* 93
Derflo - *Diflorason* 293
Dergiflux - *Dihydroergotamin* 296
Dergolyoc - *Dihydroergotamin* 296
Dergotamine - *Dihydroergotamin* 296
Dergott - *Dihydroergotamin* 296
Derilate - *Tiaprofenic acid* 932
Derinox 269
Deriva - *Adapalen* 21
Derizene - *Phenylephrin* 735
Dermabet - *Betamethason* 108
Dermacaine - *Cinchocain* 205
Dermacalm - *Hydrocortison* 456
Dermacid - *Oxy quinolin* 694
Dermacol cream 269
Dermacort - *Hydrocortison* 456
Dermacort ***(HK)*** - *Triamcinolon* 954
Dermacortine - F - *Hydrocortison* 457
Dermacure - *Miconazol* 606
Dermadex ***(Glaxo)*** - *Clobetasol* 217

Dermadex *(IT)* - *Dexamethason* 276
Derma - Europuran - *Dequalinium chlorid* 269
Dermaflex - *Ure* 982
Dermaflor - *Diflorason* 293
Derm - Aid - *Hydrocortison* 456
Dermairol - *Tretinoin* 954
Dermaisom - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermakort - *Betamethason* 108
Dermalar - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermaline - *Dithranol* 311
Dermalite 270
Dermamycin - *Diphenhydramin* 305
Dermaneal - *Ketoconazol, clobetasol, neomycin* 270
Dermaplus - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermapro - *Clobetasol* 217
Dermaphyton - *Dexamethason* 274
Dermaren - *Dichlorison* 286
Derma Smooth PS - *Fluocinolon* 388
Derma - Soft - *Salicylic acid* 837
Dermasone - *Clobetasol* 217
Dermaspray - *Hydrocortison* 456
Dermatol - *Bismuth subgallat* 118
Dermatop - *Prednicarbat* 766
Dermatovat - *Clobetasol* 217
Dermatural - *Oxymethurea* 692
Dermaval - *Diflucortolon* 293
Dermax - *Dexamethason* 274
Dermax *(ID)* - *Butenafin* 135
Dermazin - *Sulfadiazin* 881
Dermazol - *Econazol* 327
Derm Cort - *Hydrocortison* 456
Dermedal - *Tosylchloramid* 950
Dermestril - *Estradiol* 349
Dermfilm - *Dimeticon* 302
Dermialgida Liquido - *Dimethyl sulfoxid* 302
Dermichthol - *Ichthammol* 470
Dermi CORT - *Hydrocortison* 456
Dermicort - *Beclometason* 93
Dermicort - *Cortibion* 240
Dermidon - *Policresulen* 756
Dermil - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermiline - *Dextranomer* 279
Dermisone Beclo - *Beclometason* 93
Dermistina - *Diphenhydramin* 306
Dermizol - *Betamethason* 108
Dermo - *Pyridoxin* 796
Dermobet - *Betamethason* 108
Dermobeta - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermobiomar - *Flucinolon acetoinid* 388
Dermo chabre B6 - *Pyridoxin* 796
Dermochinona - *Monobenzon* 617
Dermocoat - *Benzocain* 101
Dermocortal - *Hydrocortison* 456
Dermodis - *Rifaximin* 821
Dermodrin - *Diphenhydramin* 306
Dermofar 270
Dermofil - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermofix - *Sertaconazol* 848
Dermo framan - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermohex - *Hexachlorophen* 445
Dermo - Hidrol - *Desoximetason* 272
Dermojuventus - *Tretinoin* 954
Dermolate - *Hydrocortison* 456
Dermolen - *Hydrocortison* 456
Dermolin - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermomagis - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermonilo - *Diflorason* 293
Dermonistat - *Miconazol* 606
Dermo - Nydol - *Prednisolon* 766
Dermophyl - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermoplast - *Benzocain* 101
Dermorest - *Tioconazol* 939
Dermosa cusi aureomicina - *Chlortetracyclin* 197
Dermosa cusi dercusan - *Tosylchloramid natri* 950
Dermosa cusi penicillina - *Benzylpenicilin* 104
Dermosan - *Retinol* 813
Dermosavit - *Retinol* 813
Dermoseptic - *Sertoconazol* 848
Dermosol - *Betamethason* 108
Dermosolon 270
Dermo - Stérol - *Benzalkonium chlorid* 99
Dermotergol - *Fluocinolon acetonid* 388
Dermotherma N - *Nicotinic acid* 647
Dermo - Trosyd - *Tioconazol* 939
Dermoval - *Betamethason* 108
Dermovaleas - *Betamethason* 108
Dermovate cream 270
Dermovate - *Clobetasol* 217
Dermovit A - *Retinol* 813
Dermovit E - *Vitamin E* 1011
Dermoxin - *Clobetasol* 217
Dermoxinale - *Clobetasol* 217
Dermoxyl - *Benzoyl peroxid* 102
Dermoxyl *(IT)* - *Urea* 982
Dermpysone - *Ketoconazol + neomycin* 511
Dermtex - *Hydrocortison* 456
Derol soluble - *Acetylsalicyclic acid* 14
Deronga - *Natamycin* 634
Deronil - *Dexamethason* 274
Deronyl - *Fominoben* 397
Derso C/TCC - *Triclocarban* 959
Derugin - *Tretinoin* 954
Dervin - *Diflucortolon* 293
Désacé - *Deslanosid* 271
Desacetyl - metylcolchicin - *Demecolcin* 267

Desaci - *Deslanosid* 271
Desacil - *Deslanosid* 271
Dexacol collyre - *Cortibion* 240
Desacort - *Dexamethason* 274
Desacort - Beta - *Betamethason* 108
Desacortone - *Dexamethason* 274
Désaglybuzole - *Glybuzol* 426
Desal - *Furosemid* 404
Desalark - *Dexamethason* 274
Desametason - *Dexamethason* 274
Desamin - *Naphazolin* 631
Desaminooxytocin - *Demoxytocin* 268
Desamon - *Benzethonium chlorid* 101
Desamon (CH) - *Didecyldimethylamonium* 290
Desanden - *Benzoyl peroxid* 102
Désatura - *Allopurinol và Benzbromaron*
Desaval - *Dexamethason* 276
Desclidium - *Viquidil* 1006
Descocin - *Thiamphenicol* 925
Desconasal - *Xylometazolin* 1023
Desconex - *Loxapin* 549
Descongestionante nasal - *Naphazolin* 632
Descotyl - *Mephenesin* 575
Desdemin - *Fusosemid* 404
Desefin - *Ceftriaxon* 175
Desenex - *Undecylenic acid* 980
Desenex (US) - *Clotrimazol* 227
Desentol - *Diphenhydramin* 306
Deseril - *Methylsergid* 599
Desernil - *Methysergid* 599
Deserol - *Bromazin* 124
Deseronil - *Dexamethason* 274
Deserpidin 271
Deserril - *Methysergid* 599
Desfatigan - *Arginin* 70
Desfebre - *Paracetamol* 704
Desferal - *Deferoxamin* 264
Desferin - *Deferoxamin* 264
Desferrin - *Deferoxamin* 264
Desferrioxamine mesylate - *Deferoxamin* 264
Desfluran 271
Desglucolanatosid C - *Acetyldigoxin* 13
Desick - *Dimenhydrinat* 300
Désinfectant rhodia - *Thiram* 928
Desintan - *Lindan* 537
Desipramin 271
Desiron - *Benzalkonium chlorid* 99
Desirudin 271
Desisulpid - *Sulpirid* 890
Desitur - *Cetrimonium bromid* 182
Desketo - *Dexketoprofen* 277
Deslanosid 271
Deslorelin 271
Desma - *Diethylstilbestrol* 291
Desmanol - *Chlorhexidin* 188
Desmethyldiazepam - *Nordazepam* 661
Desmethylimipramine - *Desipramin* 271
Desmoid - *Methylthioninium chlorid* 598
Desmopressin 271
Desmospray - *Desmopressin* 271
Desobesi - M - *Fenproporex* 373
Desoblit - *Bencyclan* 96
Desocol - *Ursodesoxycholic* 985
Desocort - *Desonid* 272
Désocort - *Dexamethason* 272
Desogen flussig - *Toloconium metilsulfat* 947
Desogestrel 272
Desomedine - *Hexamidin* 445
Desone - *Desonid* 272
Desonid 272
Desonol - *Desonid* 272
Desopam - *Trilostan* 963
Desopam - *Chlorphentermin* 194
Desopimon - *Chlorphentermin* 194
Desowen - *Desonid* 272
Desoxil - *Ursodesoxycholic* 985
Desoximetason 272
Desoxycorton 272
Desoxyephedrine - *Metamfetamin* 584
Desoxyn - *Metamfetamin* 584
Desoxypentose nucleic acid - *Deoxyribonucleic acid* 273
DESP - *Fenspirid* 374
Desperal - *Deforaxamin* 264
Desphen - *Chloramphenicol* 184
Desputin - *Ambroxol* 42
Desquaman - *Pyrithion kẽm* 510 - 796
Desquam - X - *Benzoyl peroxid* 102
Desson - *Chloroxylenol* 192
D - Est - *Estradiol* 349
Destirol - *Dextropropoxyphen* 281
Destolit - *Ursodeoxycholic acid* 985
Destrobac - *Povidon – Iod* 762
Destrol - *Diethylstilbestrol* 291
Destrometorfano Br - *Dextromethorphan* 280
Destromyde - *Dextran* 278
Desuric - *Benzbromaron* 100
Desurin - *Desmopressin* 271
Desurol - *Oxolinic acid* 688
Desyrel - *Trazodon* 953
Detajmium bitartrat 273
Detapac - *Calci trinatri pentetat* 717
Detazofol - *Calmezin* 145
Detemes - *Dihydroegotamin* 296
Detensid - *Bisoprolol* 119

Detensiel - *Bisoprolol* 119
Detensol - *Propranolol* 786
Dethyron - *Dextrothyroxin* 282
Dethyrona - *Dextrothyroxin* 282
Dethyrone - *Dextrothyroxin* 282
Deticène - *Dacarbazin* 258
Detigon - *Clofedanol* 219
Detin D - 3 - *Colecalciferol* 235
DETMS - *Dihydroergotamin* 296
Detomidin *(giảm đau, an thần)* 273
Detoxalgine 273
Detoxasi - *Cogalactoisomerase* 233
Detoxepa - *Arbitol* 70
Detravis - *Demeclocylin* 266
Detreomycyna - *Chloramphenicol* 184
Detreopal - *Chloramphenicol* 184
Detrixin - *Colecalciferol* 235
Detrol - *Tolterodin* 948
Detrulisin - *Emepronium bromid* 331
Detrunorm - *Propiverin* 785
Detrusitol - *Tolterodin* 948
Dettol - *Chloroxylenol* 192
Dettol Fresh - *Benzalkonium* 99
Detulin - *Vitamin E* 1011
Déturgylone - *Prednazolin* 765
Deturid - *Pheneturid* 728
Detusso - *Noscapin* 665
Detyroxin - *Dextrothyroxin natri* 282
Deumacard - *Pentetrazol* 717
Deursil - *Ursodeoxycholic acid* 985
Deuslon - A - *Estriol* 351
Devacyclin *(ố.tiêm)* - *Oxytetracyclin* 694
Devacyclin *(thuốc uống)* - *Tetracyclin* 916
Devaguanil - *Sulfaguanidin* 883
Devaleksin - *Cefalexin* 163
Devalgin - *Metamizol natri* 584
Devamycetin - *Chloramphenicol* 184
Devan - *Dexamethason* 274
Devaron - *Colecalciferol* 235
Develin - *Dextropropoxyphen* 281
Devermin - *Niclosamid* 645
Deverol - *Spironolacton* 870
Devidon - *Trazodon* 953
Devifapen - *Decolgen* 264
Devincan - *Vincamin* 1004
Devincil - *Verapamil* 997
De - Vi - Sol - *Ergocaleiferol* 342
Devit 3 - *Colicalciferol* 235
Devitol - *Ergocalciferol* 342
Devitre - *Colicalciferol* 235
Devodil - *Sulpirid* 890
Devomit - *Ondansetron* 675
Devonian - *Pivampicilin* 753
Devrom - *Bismuth subgallat* 118
Dexa - *Dexamethason* 274
Dexa - Aldon - *Dexamethason* 274
Dexabene - *Dexamethason* 275
Dexa - Brachialin N - *Dexamethason* 275
Dexacap - *Captopril* 149
Dexacef - *Cefadroxil* 162
Dexacen - *Dexamethason* 275
Dexacen - 4 - *Dexamethason* 275
Dexachel - *Dexamethason* 275
Dexacilline - *Epicilin* 337
Dexacin - *Dexamethason* 274
Dexacol - *Cortibion* 240
Dexacloge - *Gentrisone* 416
Dexaclor - *Cortibion* 240
Dexacort - *Dexamethason* 274
Dexacortal - *Dexamethason* 274
Dexacortin - *Dexamethason* 274
Dexacortisyl - *Dexamethason* 275
Dexadent 274
Dex - A - Diet - *Phenylpropanolamin* 736
Dexadreson - *Dexamethason* 274
Dexafarma - *Dexamethason* 274
Dexaflam - *Dexamethason* 274
Dexaflox - *Pefloxacin* 712
Dexafort - *Dexamethason* 274
Dexagalm - *Dexamethason* 274
Dexagen - *Garasone* 410
Dexa - Helvacort - *Dexamethason* 275
Dexa - Inject - *Dexamethason* 275
Dexair - *Dexamethason* 275
Dexal - *Ketoprofen* 513
Dexalergin - *Dexamethason* 274
Dexa - Life - *Dexamethason* 274
Dexalocal - *Dexamethason* 274
Dexa Loxon - *Dexamethason* 274
Dexa - Mamallet - *Dexamethason* 274
Dexambutol - *Ethambutol* 355
Dexambutol - *INH* 494
Dexamecortine -*Dexamethason* 274
Dexamed - *Dexamethason* 274
Dexametaluy - *Dexamethason* 274
Dexameth - *Dexamethason* 274
Dexamethadrone - *Dexamethason* 274
Dexamethason 274
Dexamfetamin 276
Dexamin - *Dexamfetamin* 276
Dexaminor - *Dexamethason* 275
Dexamiso - *Dexamethason* 274
Dexamonozon - *Dexamethason* 274
Dexampex - *Dexamfetamin* 276
Dexamphaetamini sulphas - *Dexamfetamin* 276
Dexan - *Dexamethason* 274
Dexane - *Dexamethason* 274
Dexanicol - *Cortibion* 240

Dexanin - *Dexamethason* 275
Dexanteric - *Dexamethason* 274
Dexaplast - *Dexamethason* 274
Dexapolcort - *Dexamethason* 274
Dexapolyfra 276
Dexaport - *Dexamethason* 274
Dexapos - *Dexamethason* 276
Dexa - Rhinosan - *Dexamethason* 274
Dexaron - *Dexamethason* 274
Dexasan - *Dexamethason* 274
Dexa - Scheroson - *Dexamethason* 274
Dexa Sine - *Dexamethason* 274
Dexason - *Dexamethason* 274
Dexasone - *Dexamethason* 275
Dexatamin - *Dexchlorpheniramin* 277
Dexatifo - *Cortibion* 240
Dexatifo - *Chloramphenicol + Dexamethason* 275
Dexatrim - *Phenylpropanolamin* 736
Dexaval - *Dexamethason* 275
Dexaven - *Dexamethason* 275
Dex - A - Vet - *Dexamethason* 275
Dexa - Wolner - *Dexamethason* 276
Dexa - Wolner Topica - *Dexamethason* 276
Dexbrompheniramin 276
Dexchlorpheniramin 277
Dex - Cillin - *Epicilin* 337
Dexcloram - *Cortibion* 240
Dexcon - *Dextromethorphan* 280
Dexedrine - *Dexamfetamin* 276
Dexenten - *Diflucortolon* 293
Dexetimid 277
Dexfenfluramin 277
Dexibuprofen 277
Dexicam - *Piroxicam* 752
Dexide - *Colextran* 235
Dexine - *Glucose* 281
Dexinolon Salbe - *Dexamethason* 274
Dexinoral - *Dexamethason* 274
Dexipharm - *Dextromethorphan* 280
Dexir - *Dextromethorphan* 280
Dexitac - *Cafein* 138
Dexium - *Calci dobesilat* 140
Dexketoprofen 277
Dexlacyl - *Betamethason* 108
Dexmedetodimin 277
Dexmethsone - *Dexamethason* 274
Dexmin - *Betamethason + dexchlorphenamin* 274
Dexnon - *Levothyroxin* 533
Dexnorgestrelum - *Levonorgestrel* 532
Dexofan - *Dextromethorphan* 280
Dexofen - *Dextropropoxyphen* 281
Dexol - *Dexpanthenol* 278
Dexolan - *Dexamethason* 274
Dexol T.D - *Calci pantothenat* 143
Dexomedin - *Hexamidin* 445
Dexone - *Dexamethason* 274
Dexona - *Dexamethason* 274
Dexoptifen - *Dexibuprofen* 277
Dexoral - *Dexamethason* 274
Dexotepa - *Timonacic* 937
Dexotropin - *Gastrixon* 410
Dexoval hydrochloride - *Metamfetamin* 584
Dexpanthenol 278
Dexpension - *Dexamethason* 274
Dexpin - *Dextromethorphan* 280
Dexramin - *Hỗn hợp acid amin* 278
Dexrazoxan 278
Dexsone - *Dexamethason* 275
Dextamina B1 - *Thiamin* 924
Dextamina B6 - *Pyridoxin* 796
Dextamina C - *Ascorbic acid* 74
Dextelan - *Dexamethason* 274
Dexten - *Dexamfetamin* 276
Dextoma - *Hydrotalcit* 460
Dextphan - *Dextromethorphan* 280
Dextran 278
Dextran sắt *(Phức hợp)* 279
Dextran LD 1 - *Dextran* 278
Dextranomer 279
Dextrarine - *Dextran* 279
Dextraven 70 - *Dextran* 279
Dextraven 110 - *Dextran* 279
Dextraven 150 - *Dextran* 279
Dextriferron 279
Dextroamphetamine Phosphate 276
Dextrobenzetimid - *Dexetimid* 277
Dextrocaine - *Cocain* 230
Dextrochlorpheniramine - *Dexchlorpheniramin* 277
Dextro med - *Dextrose* 282
Dextromethorphan 280
Dextromon - *Dextrose* 282
Dextromoramid 281
Dextromycetin - *Chloramphenicol* 184
Dextron - *Dextromethorphan* 280
Dextropirin - *Aspirin* 14
Dextro - Profetamine - *Dexamfetamin* 276
Dextropropoxyphen 281
Dextrosa - *Dextrose* 281
Dextrose 281
Dextrosulfenidol - *Thiamphenicol* 924
Dextrosum (Glucosum) anhydricum - *Dextrose* 281
Dextrothyroxin natri 282
Dexyclav - *Amoxicilin* 55
Dexyl - *Dexamethason* 274

Dey - Dose - *Atropin* 80
Dey - Dose - *Isoetarin* 494
Dey - Dose - *Isoprenalin* 496
Dey - Dose - *Orciprenalin* 678
Dey Dose - *Racepinefrin* 805
Dey - Lute - *Isoetarin* 494
Dey - Lute - *Orciprenalin* 678
Dezocin 282
Dezone - *Dexamethason* 274
DFOA - *Deferoxamin* 265
DFOM - *Deferoxamin* 265
D- forte - *Ergocalciferol* 342
D.F.P - *Dyfos* 325
5 - DFUR - *Doxifluridin* 318
DFV - *Diflucortolon* 293
DHA - *Xem bd. Maxepa*
Dhacillin - *Ampicilin* 58
Dhacodine compound 202
Dhacopan - *Hyoscin butylbromid* 464
Dhacort - *Hydrocortison* 455
Dhalumag 282
Dhamol - *Paracetamol* 703
Dhasedyl 282
Dhasolone - *Prednisolon* 766
Dhatracin - *Tetracyclin* 916
Dhatrin - *Co – trimoxazol* 244
DHC 60 - *Dihydrocodein* 296
DHC continus - *Dihydrocodein* 296
DHE - *Dehydroemetin* 265
DHE - *Dihydroergotamin* 296
DH-Ergotoxin - *Co–Dergocrin* 232
D.H.E - 45 - *Dihydroergotamin* 296
DH - Ergotamin - *Dihydroergotamin* 296
DHE - Tablinen - *Dihydroergotamin* 296
DHPG sodini - *Ganciclovir* 409
DHQ - *Hydroquinidin* 459
DHS Zinc Shampoo - *Pyrithion Kẽm* 797
DHT - *Dihydrotachysterol* 297
DHT - Aerosol - *Proxyphylin* 792
Diabacil - *Rifampicin* 819
Diabaryl - *Chlorpropamid* 195
Dia - basan - *Glibenclamid* 420
Diabefagos - *Metformin* 587
Diabemet - *Metformin* 587
Diabemide - *Chlorpropamid* 195
Diaben - *Tolbutamid* 945
Diabenor - *Glisolamid* 424
Diabenyl - *Diphenhydramin* 306
Diabenyl T - *Tetryzolin* 919
Diaberit - *Metformin* 587
Diabet - *Chlorpropamid* 195
Diabeta - *Glibenclamid* 420
Diabetabs - *Chlorpropamid* 195
Diabetal - *Phenformin* 728
Diabetase - *Metformin* 588
Diabetex - *Metformin* 588
Diabetmin - *Metformin* 587
Diabetol - *Tolbutamid* 945
Diabeton *(Italia)* - *Carbutamid* 155
Diabeton *(Pháp)* - *Gliclazid* 421
Diabeton Metilato - *Tolbutamid* 945
Diabetoplex - *Carbutamid* 155
Diabetoral - *Chlorpropamid* 195
Diabetosan - *Metformin* 587
Diabetose - *Tolbutamid* 945
Diabewas - *Tolazamid* 945
Diabexan - *Chlorpropamid* 195
Diabex SR - *Metformin* 587
Diabezid - *Glicazid* 421
Diabinese - *Chlorpropamid* 195
Diabiphage 282
Diabis - *Phenfomin* 728
Diabitex - *Chlorpropamid* 195
Diabitol - *Glibenclamid* 420
Diaboral - *Glycyclamid* 427
Diabrezide - *Gliclazid* 421
Diabutan - *Carbutamid* 155
Diabutos - *Tolazamid* 945
Diabuze - *Disulfiram* 311
Diaceplex - *Diazepam* 283
Diacerein 283
Diacetylcystein - *Mucothiol* 622
Diacetylpyrocatechic acid - *Dipyrocetyl* 310
Diacetylrhein - *Diacerein* 283
Diacetylsplenopentin 283
Diacid - *Carbromal* 155
Diacillin - *Ampicillin* 58
Diacin - *Nicotinic acid* 647
Di - Acipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Dia - Colon - *Lactulose* 521
Diacor - *Diltiazem* 299
Diacrid - *Acriflavinium chlorid* 18
Diacromone - *Methylcromon* 594
Di - Actane - *Naftidrofuryl* 628
Diactol - *Ergocalciferol* 342
Diacure - *Loperamid* 545
Diadax - *Phenylpropanolamin* 736
Di - Ademil - *Hydroflumethiazid* 459
Diadef - *Loperamid* 545
Diadin M - *Mofebutazon* 615
Di - Adreson - *Prednison* 769
Di - Adreson - F - *Prednisolon* 767
Diadril - *Meclozin* 567
Dia - Eptal - *Glibenclamid* 420
Diaethylnicotinamidum - *Nikethamid* 651
Diafase - *Metformin* 587
Diafast - *Attapulgite* 81
Diafen - *Diphenylpyralin* 307

Diaflexol - *Phenprobamat* 733
Diaforil - *Acetylsalic acid* 14
Diafomin - *Phenformin* 728
Diaformin - *Metformin* 587
Diafuron - *Furazolidon* 403
Diafuryl - *Nifuroxazid* 651
Diafusor - *Nitroglycerin* 657
Diaginol - *Sodium acetrizoat* 854
Diaglu - *Gliclazid* 421
Dialag - *Diazepam* 283
Dialferin - *Alcuronium chlorid* 28
Dial - a - gesic - *Paracetamol* 704
Dialicor - *Etafenon* 353
Dialip - *Lypressin* 552
Dialloferin - *Alcuronium cholrid* 28
Dialose - *Docusat Na* 283 - 313
Dialoxin - *Digoxin* 295
Di - Alrenal - *Algeldrat* 31
Di - Antalvic - *Destriol*
Dialume - *Algeldrat* 31
Diamel - EX - *Chlorpropamid* 195
Diamethine - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 302
Diamicin - *Diphenyldramin* 306
Diamicron - *Gliclazid* 421
Diamin - *Aminophenazon* 48
Diaminocillina - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Diamino - Triazine - *Chlorazanil* 187
Diamitex - *Gliclazid* 421
Diamoril - *Benzquercin* 103
Diamorphin 283
Diamox - *Acetazolamid* 10
Diampen - *Talampicilin* 900
Diamthazole - *Dimazol* 300
Dianabol - *Metandienon* 586
Diancina - *Pivampicilin* 753
Diandrin - *Methandriol* 589
Diane 35 - *Syproteron + ethinylestradiol*
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) - *Dung dịch thẩm phân*
Dianeal PD2 Peritoneal - *Dung dịch thẩm phân*
Dianetmin Retard - *Metformin* 587
Diangesic - *Diantalvic* 283
Dianor - *Norethisteron* 662
Dianorm - *Gliclazid* 421
Diantalvic 283
Dianthone - *Dantron* 260
Diapam - *Diazepam* 283
Diaparene - *Methylbenzethomium chlorid* 594
Diapax - *Chlordiazepoxid* 187
Diaphénylsulfone - *Dapson* 261
Diaphyllin - *Aminophylin* 49
Diapine - *Diazepam* 283
Diapid - *Lypressin* 552
Diaplac - *Erythrosin natri* 347
Diapressin - *Diazoxid* 285
Di - Ap - Trol - *Phendimetrazin* 727
Diarem - *Loperamid* 545
Diaretyl - *Loperamid* 545
Diaricin - *Sulfaguanidin* 883
Diarlop - *Loperamid* 545
Diarret - *Nifuroxazid* 651
Diaricin - *Sulfaguanidin + streptomycin* 883
Diarlac 283
Diarontmono - *Colistin* 236
Diarresec - *Loperamid* 545
Diarsed - *Diphenoxylat* 307
Diarstop - *Loperamid* 545
Diart - *Azosemid* 87
Diasatin - *Oxyphenisatin* 693
Diasectral - *Acebutolol* 6
Diasorb - *Attapulgit* 81
Diaspasmyl - *Propyromazin BrH* 788
Diastal - *Bufeniod* 130
Diastal - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Diastatin - *Nystatin* 668
Diaste - M - *Hyoscin butylbromid* 464
Diaster - *Cortivazol* 243
Diasulfa - *Salfadimethoxin* 881
Diasulfon - *Tolbutamid* 945
Dia - Tablinen - *Carbutamid* 155
Diatensec - *Spironolacton* 870
Diatin - *Elcatonin* 329
Diatol - *Tolbutamid* 945
Diatolil - *Buphenin* 131
Diatracin - *Vancomycin* 992
Diatran - *Diazepam* 283
Diatrizoic Acid - *Sodium amidotrizoat* 854
Dia - tuss - *Pholcodin* 738
Diaz - *Diazepam* 283
Diazebrum - *Chlordiazepoxid* 187
Diazefar - *Diazepam* 284
Diazefonate - *Chlordiazepoxid* 187
Diazem - *Diazepam* 284
Diazem - *Diltiazem* 299
Diazemuls - *Diazepam* 284
Diazep - *Diazepam* 284
Diazepam 283
Diazepan Leo - *Diazepam* 283
Diazetard - *Dexamethason* 274
Diazidem - *Diazepam* 284
Diazil - *Sulfadimidin* 882
Diazinol - *Sulfadimidin* 882
Diazinol - *Sulfadimethoxin* 881
Diazolium - *Mebhydrolin* 565
Diazomid - *Acetazolamid* 10
Di - Azo - Mul - *Sulfadiazin* 881
Diazoxid 285

Diclofenamid 288
Diclofenbeta - *Diclofenac* 287
Diclofex - *Diclofenac* 287
Dicloflam - *Diclofenac* 287
Diclofurazol - *Diloxanid* 299
Diclogesic - *Diclofenac* 287
Diclogrem - *Diclofenac* 287
Diclo KD - *Diclofenac* 287
Diclomac - *Diclofenac* 287
Diclomax - *Dicloxacilin* 289
Diclomax *(Ấn Độ)* - *Diclofenac* 287
Diclomec jel - *Diclofenac* 287
Diclomel - *Diclofenac* 287
Diclomerck - *Diclofenac* 287
Diclomelan - *Diclofenac* 287
Diclometin - *Diclofenac* 287
Diclomex - *Diclofenac* 287
Diclon - *Diclofenac* 287
Diclonac - *Diclofenac* 287
Diclopan - *Diclofenac* 287
Diclophenac - *Diclofenac* 287
Diclo - Phlogont - *Diclofenac* 287
Diclopoen - *Diclofenac* 287
Diclo - Puren - *Diclofenac* 287
Dicloran - *Diclofenac* 287
Dicloran MS gel 287
Dicloran SR - *Diclofenac* 287
Dicloratiopharm - *Diclofenac* 287
Diclorektal - *Diclofenac* 287
Dicloreum - *Diclofenac* 287
Dicloric - *Diclofenac* 287
Diclosaar - *Diclofenac* 287
Diclosifar - *Diclofenac* 287
Diclo - Spondyril - *Diclofenac* 287
Diclostad - *Diclofenac* 287
Diclosyl - *Diclofenac* 287
Diclotablinen - *Diclofenac* 287
Diclotride - *Hydrochlothiazid* 454
Diclo vonct - *Diclofenac* 287
Diclo wolff - *Diclofenac* 287
Dicloxacilin 289
Dicloxapen - *Dicloxacilin* 289
Dicloxin - *Dicloxacilin* 289
Diclozip - *Diclofenac* 287
Dicobalt Edetate - *Edetic acid* 327
Dicodid 289
Dicodin - *Dihydrocodein* 296
Dicoferin - *Nifuroxazid* 651
Dicolan - *Dehydrocholic acid* 265
Dicold forte - *Decolgen* 264
Dicole - *Docusat natri* 313
Dicomax - *Diclofenac* 287
Dicopac - *Docusat natri* 313
Dicopac - *Cyanocobalamin* (*^{57}Co*), (*^{58}Co*) và (*^{60}Co*) 250
Dicorantil - *Disopyramid* 310
Dicortal - *Diflucortolon* 293
Dicorten - *Betamethason* 108
Dicortineff 289
Dicorvin *(USA)* - *Diethylstilbestrol* 291
Dicorvin *(Tây Ban Nha)* - *Spiramycin* 869
Dicorynan - *Disopyramid* 310
Dicoumarol 289
Dicream - *Dithranol* 311
Dic SR - *Diclofenac* 287
Dicton - *Codein* 231
Dictopgel - *Diclofenac* 287
Dictycide - *Cyacetacid* 250
Dicumarolum - *Dicoumarol* 289
Dicumol - *Dicoumarol* 289
Dicurone - *Glucurolacton* 425
Dicusat - *Warfarin* 1018
Dicyclomine hydrochlorid - *Dicycloverin* 289
Di - Cyclonex - *Dicycloverin* 290
Dicycloverin 289
Dicycol - *Dicycloverin* 290
Dicycene - *Etamsylat* 354
Dicynone - *Etamsylat* 354
Didamol - *Dipyridamol* 309
Didandin - *Diphenadion* 305
Didanosin 290
Didan - TDC - 250 - *Phenytoin* 737
Didecyldimethylamonium 290
Dideral - *Propranolol* 786
Didione - *Ethadion* 355
Diditryl - *Clofenotan* 219
Didoc - *Acetazolamid* 10
Didox - *Doxifluridin* 318
Didral - *Hydrochlorothiazid* 454
Didrase - *Oxybutynin* 690
Didrate - *Hydrocodon* 455
Didrex - *Benzfetamin* 101
Didrocolo - *Dehydrochlic acid* 265
Didrogyl - *Calcifediol* 140
Didromycin - *Dihydrostreptomycin* 297
Didronate - *Etidronic acid* 360
Didronel - *Etidronic acid* 360
Didropyridinum - *Pyrithyldion* 797
Diedi - *Diisopropylamin* 298
Diemal - *Barbital* 91
Dienestrol 290
Dienoestrol - *Dienestrol* 290
Dienpax - *Dexamethason* 274
Dienpax - *Diazepam* 283
Diepin - *Medazepam* 567
Diergo - *Dihydroergotanin* 297
Diergo - spray 291

Diazyl dulcet - *Sulfadiazin* 881
Di - B1 - *Thiamin* 924
Di - B6 - *Pyridoxin* 796
Dibacilina - *Ampicilin* 58
Dibadorm N - *Diphenhydramin* 306
Di - Bal - Rone - *Metamizol natri* 584
Diban 285
Dibazol - *Bendazol* 97
Dibefanil - *Carbutamid* 155
Dibein - *Phenformin* 728
Dibekacin 285
Dibelet - *Glibenclamid* 420
Dibencil - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Dibencozide - *Cobamamid* 229
Dibenil - *Diphenhydramin* 306
Dibent - *Dicycloverin* 290
Dibenyline - *Phenoxybenzamin* 731
Dibenzepin 285
Dibenzoxine - *Noxiptilin* 667
Dibenzthionum - *Sulbentin* 879
Dibenzyline - *Phenoxybenzamin* 731
Dibenzyran - *Phenoxybenzamin* 731
Dibertil - *Metoclopramid* 601
Dibesone - *Betamethason* 108
Dibestil - *Diethylstilbestrol* 291
Dibetalic - *Diprosalic* 309
Dibetop - *Betamethason* 108
Dibetos - *Buformin* 130
Dibigen - *Decolgen* 264
Dibilan - *Bumadizon* 131
Dibiomycin - *Chlortetracyclin* 197
Dibizid - *Glipizid* 423
Diblosin - *Doxazosin* 318
Dibondrin - *Diphenhydramin* 306
Dibophen - *Phenformin* 728
Dibotin - *Phenformin* 728
Dibromopropamidin Isethionat - *Dibrompropamidin* 286
Dibromotyrosin 286
Dibrompropamidin 286
Dibucaine - *Cinchocain* 205
Dibulaxan - *Alaxan* 26
Dibutil - *Profenamin* 778
DIC - *Dacarbazin* 258
Dica - *Lonidamin* 545
Dicain - *Tetracain* 915
Dicarbethoxythiamine - *Cetotiamin* 181
Dicarbosil - *Ca carbonat* 139
Dicarbul - *Carbutamid* 155
Dicarnitine hydrochloride - *Levocarnitin* 529
Dicasten - *Fentonium bromid* 375
Dicefalin - *Cefradin* 173
Dicel - *Fenproporex* 373
Dicertan - *Papaverin* 703
Dicestal - *Dichlorophen* 286
Dicetamin - *Cetotiamin* 181
Dicetel - *Pinaverium bromid* 742
Dichinalex - *Chloroquin* 191
Dichloralantipyrine - *Dichloralphenazon* 286
Dichloralphenazon 286
Dichlorchinolinolum - *Halquinol* 438
Dichlord - *Diclofenac* 286
Dichlor-dihydroxy-diphenylmethane 286
Dichlorison 286
Dichlorisonum - *Dichlorison* 286
Dichloronic - *Diclofenac* 287
Dichlorophen 286
Dichlorophenum - *Dichlorophen* 286
Dichlorosal - *Hydrochlorothiazid* 454
Dichlorotetrafluoroethane - *Cryofluoran* 249
Dichlorphenamide - *Diclofenamid* 288
Dichlor - Stapenor - *Dicloxacilin* 289
Dichlotride - *Hydrochlorothiazid* 454
Dichronase - *Pancreatin* 700
Dichronic - *Diclofenac* 287
Dichysterol - *Dihydroctachysterol* 297
Dicicyclin - *Tetracyclin* 916
Dicilin - *Dicloxacilin* 289
Dicimox - *Amoxicilin* 55
Dicinone - *Etamsylat* 354
Dicintavic - *Mefenamic acid* 569
Diclac - *Diclofenac* 287
Diclasone - *Dichlorison* 286
Diclex - *Dicloxacilin* 289
Diclin - *Diclofenac* 287
Diclo 1A Phar - *Diclofenac* 287
Diclo AbZ - *Diclofenac* 287
Dicloache - *Diclofenac* 287
Diclo - *Dicloxacilin* 289
Diclo - *Diclofenac* 287
Diclo - Attritin - *Diclofenac* 287
Diclo - basan - *Diclofenac* 287
Diclobene - *Diclofenac* 287
Diclobenin - *Diclofenac* 287
Dicloberl - *Diclofenac* 287
Diclocil - *Dicloxacilin* 289
Diclocillin - *Dicloxacilin* 289
Diclo Cophar - *Diclofenac* 287
Diclo cular - *Diclofenac* 287
Diclodenk - *Diclofenac* 287
Dicloderm forte - *Dichlorison* 286
Diclo Divido - *Diclofenac* 287
Diclo dispers - *Diclofenac* 287
Diclo EuRho - *Diclofenac* 287
Diclofam - *Diclofenac* 287
Diclofen - *Diclofenac* 287
Diclofenac 286
Diclofenaco - *Diclofenac* 287

Diaflexol - *Phenprobamat* 733
Diaforil - *Acetylsalic acid* 14
Diafomin - *Phenformin* 728
Diaformin - *Metformin* 587
Diafuron - *Furazolidon* 403
Diafuryl - *Nifuroxazid* 651
Diafusor - *Nitroglycerin* 657
Diaginol - *Sodium acetrizoat* 854
Diaglu - *Gliclazid* 421
Dialag - *Diazepam* 283
Dialferin - *Alcuronium chlorid* 28
Dial - a - gesic - *Paracetamol* 704
Dialicor - *Etafenon* 353
Dialip - *Lypressin* 552
Dialloferin - *Alcuronium cholrid* 28
Dialose - *Docusat Na* 283 - 313
Dialoxin - *Digoxin* 295
Di - Alrenal - *Algeldrat* 31
Di - Antalvic - *Destriol*
Dialume - *Algeldrat* 31
Diamel - EX - *Chlorpropamid* 195
Diamethine - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 302
Diamicin - *Diphenyldramin* 306
Diamicron - *Gliclazid* 421
Diamin - *Aminophenazon* 48
Diaminocillina - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Diamino - Triazine - *Chlorazanil* 187
Diamitex - *Gliclazid* 421
Diamoril - *Benzquercin* 103
Diamorphin 283
Diamox - *Acetazolamid* 10
Diampen - *Talampicilin* 900
Diamthazole - *Dimazol* 300
Dianabol - *Metandienon* 586
Diancina - *Pivampicilin* 753
Diandrin - *Methandriol* 589
Diane 35 - *Syproteron + ethinylestradiol*
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) - *Dung dịch thẩm phân*
Dianeal PD2 Peritoneal - *Dung dịch thẩm phân*
Dianetmin Retard - *Metformin* 587
Diangesic - *Diantalvic* 283
Dianor - *Norethisteron* 662
Dianorm - *Gliclazid* 421
Diantalvic 283
Dianthone - *Dantron* 260
Diapam - *Diazepam* 283
Diaparene - *Methylbenzethomium chlorid* 594
Diapax - *Chlordiazepoxid* 187
Diaphénylsulfone - *Dapson* 261
Diaphyllin - *Aminophylin* 49
Diapine - *Diazepam* 283
Diapid - *Lypressin* 552
Diaplac - *Erythrosin natri* 347
Diapressin - *Diazoxid* 285
Di - Ap - Trol - *Phendimetrazin* 727
Diarem - *Loperamid* 545
Diaretyl - *Loperamid* 545
Diaricin - *Sulfaguanidin* 883
Diarlop - *Loperamid* 545
Diarret - *Nifuroxazid* 651
Diaricin - *Sulfaguanidin + streptomycin* 883
Diarlac 283
Diarontmono - *Colistin* 236
Diarresec - *Loperamid* 545
Diarsed - *Diphenoxylat* 307
Diarstop - *Loperamid* 545
Diart - *Azosemid* 87
Diasatin - *Oxyphenisatin* 693
Diasectral - *Acebutolol* 6
Diasorb - *Attapulgit* 81
Diaspasmyl - *Propyromazin BrH* 788
Diastal - *Bufeniod* 130
Diastal - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Diastatin - *Nystatin* 668
Diaste - M - *Hyoscin butylbromid* 464
Diaster - *Cortivazol* 243
Diasulfa - *Salfadimethoxin* 881
Diasulfon - *Tolbutamid* 945
Dia - Tablinen - *Carbutamid* 155
Diatensec - *Spironolacton* 870
Diatin - *Elcatonin* 329
Diatol - *Tolbutamid* 945
Diatolil - *Buphenin* 131
Diatracin - *Vancomycin* 992
Diatran - *Diazepam* 283
Diatrizoic Acid - *Sodium amidotrizoat* 854
Dia - tuss - *Pholcodin* 738
Diaz - *Diazepam* 283
Diazebrum - *Chlordiazepoxid* 187
Diazefar - *Diazepam* 284
Diazefonate - *Chlordiazepoxid* 187
Diazem - *Diazepam* 284
Diazem - *Diltiazem* 299
Diazemuls - *Diazepam* 284
Diazep - *Diazepam* 284
Diazepam 283
Diazepan Leo - *Diazepam* 283
Diazetard - *Dexamethason* 274
Diazidem - *Diazepam* 284
Diazil - *Sulfadimidin* 882
Diazinol - *Sulfadimidin* 882
Diazinol - *Sulfadimethoxin* 881
Diazolium - *Mebhydrolin* 565
Diazomid - *Acetazolamid* 10
Di - Azo - Mul - *Sulfadiazin* 881
Diazoxid 285

Digitox - *Digitoxin* 294
Digitoxin 294
Digitoxoside - *Digitoxin* 294
Digitrin - *Digitoxin* 294
Dignobeta - *Atenolol* 78
Dignobroxol - *Ambroxol* 42
Dignocetamol - *Paracetamol* 703
Dignodolin - *Flufenamic acid* 385
Dignofenac - *Diclofenac* 287
Dignoflex - *Ibuprofen* 468
Dignokonstant - *Nifedipin* 648
Dignonitrat - *Isosorbid dinitrat* 496
Dignotamoxi - *Tamoxifen* 901
Dignover - *Verapamil* 997
Digomal - *Digoxin* 295
Digostada - *Acetyldigoxin* 13
Digotab - *Acetyldigoxin* 13
Digoxin 295
Digoxin "Didier" - *Acetyldigoxin* 13
β - Digoxin - Medice - *Acetyldigoxin* 13
Digoxinum - *Digoxin* 295
Digox vonct - *Acetyldigoxin* 13
Digton - *Sulpirid* 890
Diguabet - *Phenformin* 728
Diguanil - *Metformin* 588
Diguanyl - *Proguanil* 780
Dihalar - *Ketotifen* 514
Dihexyverin 295
Dihidro - cidan sulfato - *Dihydrostreptomycin* 297
Di - hydan - *Phenytoin* 737
Dihydantoin - *Phenytoin* 737
Dihydergot - *Dihydroergotamin* 297
Dihydergot ***(khí dung mũi)***
Dihydral - *Dihydrotachysterol* 297
Dihydrat ***(Nam Phi)*** - *Diphenhydramin* 306
Dihydralazin 296
Dihydran - *Hydrochlorothiazid* 454
Dihydrex - *Benzthiazid* 103
Dihydrocodein 296
Dihydrocodeinonum bitartaricum 289
Dihydroergocristin 296
α - Dihydroergocryptin 296
Dihydroergotamin 296
Dihydroergotoxin mesylat - *Co – dergocrin mesylat* 232
Dihydrofolliculin - *Estradiol* 349
Dihydrone - *Oxycodon* 690
Dihydroneopine - *Dihydrocodein* 296
Dihydroquinidine - *Hydroquinidin* 459
Dihydro - streptofor - *Dihydrostreptomycin* 297
Dihydrostreptomycin 297
Dihydrotachysterol 297
Dihydrotheclin - *Estradiol* 349
Dihydroxyaceton - *Tri bạch biển* 297
Dihydroxyaluminium Aminoacetat 298
Dihydroxyanthrachinonum - *Dantron* 260
Dihydroxybusulfan - *Treosulfan* 953
Dihydroxydibutylether - *Oxydibutanol* 690
Dihydroxyestrin - *Estradiol* 349
Dihydroxymorphinone - *Oxymorphon* 692
Dihydroxypropytheophyllinum - *Diprophylin* 308
Dihyprylone - *Piperidion* 747
Dihytam - *Dihydroergotamin* 297
Dihytamin - *Dihydroergotamin* 297
Dihyzin - *Dihydralazin* 296
Diidergot - *Dihydroergotamin* 297
Diintasic - *Paracetamol* 704
Diiodobuphenine - *Bufeniod* 130
Diiodohydroxyquinolin 298
Diiodotyrosin 298
Diisopromin 298
Diisopropylamin 298
Diisopropyl fluorophosphate - *Dyflos* 325
Dijodtyrosinum - *Diiodotyrosin* 298
Dikacine - *Dibekacin* 285
Diklofen - *Diclofenac* 286
Diklofenac - *Diclofenac* 286
Dikloron - *Diclofenac* 286
Dikloxacilin - *Dicloxacilin* 289
Diksasil - *Doxycyclin* 319
Dilabar - *Captopril* 149
Dilabil - *Dehydrocholic acid* 265
Dilabron - *Isoetarin* 494
Dilabron ***(Warner - Lambert)*** - *Carbuterol* 155
Dilacol - *Nicotinylalcohol* 647
Dilacor - *Digoxin* 295
Dilacor XR - *Diltiazem* 249
Dilacoran - *Verapamil* 997
Dilacoron - *Verapamil* 997
Dilafurane - *Benziodaron* 101
Dilakton - *Spironolacton* 870
Dilamax - *Salmeterol* 838
Dilanacin - *Digoxin* 295
Dilangio compositum - *Bencyclan* 96
Dilantine - *Phenytoin* 737
Dilar - *Paramethason* 706
Dilar injectable - *Paramethason* 706
Dilarterial - *Vincamin* 1003
Dilaspan - *Papaverin* 703
Dilaster - *Cortivazol* 243
Dilatair - *Phenylephrin* 735
Dilatal - *Buphenin* 131
Dilatam - *Diltiazem* 249
Dilatan - Kore - *Efloxat* 328
Dilatcor - *Molsidomin* 616
Dilatem - *Diltiazem* 249

Dilatol *(Tropon, Đức)* - *Buphenin* 131
Dilatol *(AFI, Na Uy)* - *Tolazolin* 945
Dilatrane - *Theophylin* 921
Dilatrate - SR - *Isosorbid dinitrat* 496
Dilatrend - *Carvedilol* 159
Dilatropin - *Buphenin* 131
Dilatropon - *Buphenin* 131
Dilaudid - *Hydromorphon* 459
Dilaurazine - *Piperazin* 745
Dilaver - *Buphenin* 131
Dilax - *Iocarmic acid* 486
Dilazep 299
Dilazepum - *Dilazep* 299
Dilazol - *Tolazolin* 945
Dilcardin - *Diltiazem* 299
Dilcit - *Inositol nicotinat* 479
Dilcontin - *Diltiazem* 299
Dilcor - *Dipyridamol* 309
Dilcoran - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Dilevalin - *Dilevalol* 299
Dilem - *Diltiazem* 299
Diletan - *Sumatriptan* 892
Dilevalol 299
Dilexpal - *Inostitol nicotinat* 479
Dilin - *Diprophylin* 308
Dillar - *Paramethason* 706
Dilocaine - *Lidocain* 534
Diloderm - *Dichlorison* 286
Dilor - *Diprophylin* 308
Dilorex - *Diprophylin* 308
Dilosyn - *Methdilazin* 590
Dilotren Topico - *Diclofenac* 286
Diloxanid 299
Dilphens - *Diltiazem* 299
Dilrène - *Diltiazem* 299
Dilrène LP - *Diltiazem* 299
Dilta Hexal - *Diltiazem* 299
Diltiazem 299
Dilti BASF - *Diltiazem* 299
Diltikard - *Diltiazem* 299
Dilti vonct - *Diltiazem* 299
Dilti wass - *Diltiazem* 299
Dilti wolff - *Diltiazem* 299
Diltizem - *Diltiazem* 299
Diluran - *Acetazolamid* 10
Dilutol - *Torasemid* 950
Dilvax - *Ifenprodil* 471
Dilydrin - *Buphenin* 131
Dilzem - *Diltiazem* 299
Dilzene - *Diltiazem* 299
Dimacef - *Cefradin* 173
Dimal - *Methyldopa* 595
Dimametten - *Aminophenazon* 48
Dim - **Antos** - *Aminophenazon* 48
Dim - **Antos** - *Propyphenazon* 788
Dimapyrin - *Aminophenazon* 48
Dimate - *Dimenhydrinat* 300
Dimaten - *Tinoridin* 938
Dimaval - *Dimercaprol* 301
Dimazin - *Cobamamid* 229
Dimazol 300
Dimazon - *Furosemid* 404
Dimebenzcozamide - *Cobamamid* 229
Dimecitina - *Cimetidin* 204
Dimecrotic acid 300
Dimedrol - *Methylprednisolon* 597
Dimedrol - *Diphenydramin* 305
Dimedrolum *(Nga)* **và Dimedron** 306
Dimeflin 300
Dimegan - *Brompheniramin* 127
Dimekor - *Metildigoxin* 600
Dimel - *Glibenclamid* 420
Dimelin - *Acetohexamid* 11
Dimelor - *Acetohexamid* 11
Dimemorfan 300
Dimenate - *Dimenhydrinat* 300
Dimenest - *Dimenhydrinat* 300
Dimenformon - *Estradiol* 349
Dimenhydrinat 300
Dimenidrinato - *Dimenhydrinat* 300
Diméprotane - *Dextroproxyphen* 281
Dimeray - *Iocarmic acid* 486
Dimercaprol 301
Dimer - X - *Iocarmic acid* 408
Dimeserpin - *Reserpilin* 812
Dimetabs - *Dimenhydrinat* 300
Dimetane - *Brompheniramin* 127
Dimetane - Ten - *Brompheniramin* 127
Dimetapp - *Brompheniramin* 127
Dimetapp *(US)* - *Pseudoephedrin* 792
Dimethadion 301
Dimethazan 301
Dimethinden 301
Dimethisoquin - *Quinisocain* 803
Dimethoxanat 302
Dimethoxin - *Sulfadimethoxin* 881
Dimethylaminophenazonum 48
Dimethylbiguanid - *Metformin* 587
Dimethyldiphenylene disulfide - *Mesulfen* 582
Dimethyloxyquinizine - *Phenazon* 726
Dimethylpolisilosan 302
Dimethylpyrindene - *Dimetinden* 301
Dimethyl sulfoxid 302
Dimethylthiambuten 302
Dimethyl tubocurarinium 302
Dimeticon 302
Dimetinden 303
Dimetiotazine - *Dimetotiazin* 303

Dimetofrin 303
Dimetossin - *Sulfadimethoxin* 881
Dimetotiazin 303
Dimetoxan - *Sulfadimethoxin* 881
Dimetriose - *Gestrinon* 417
Dimetrop - *Clofibric acid* 220
Dimetrose - *Gestrinon* 417
Dimetylcystein - *Penicillamin* 714
Dimexin - *Sulfadimethoxin* 881
Dimexol - *Mephenoxalon* 576
Dimezathine - *Sulfadimidin* 882
Dimidin - R - *Sulfadimidin* 882
Dimidon - *Ibuprofen* 468
Dimidril - *Diphenhydramin* 306
Di Mill - *Benzalkonium* 99
Dimipressin - *Imipramin* 473
Dimiril - *Diphenhydramin* 306
Dimitalgin - *Ibuprofen* + *Paracetamol* + *Cafein*
Dimitan - *Chlormethin* 189
Dimitronal - *Cinnarizin* 206
Dimixen - *Teprenon* 908
Dimocillin - RT - *Meticilin* 599
Dimodan - *Disopyramid* 310
Dimol - *Dimeticon* 302
Dimorlin - *Dextromoramid* 280
Dimotane - *Brompheniramin* 127
Dimothyn - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 298
Dimoxylin 304
DIM - SA - *Succimer* 877
Dimylax - *Maalox* 555
Dimyril - *Isoaminil* 493
Dina - *Cimetidin* 204
Dinacrin - *Isoniazid* 494
Dinalexin - *Fluoxetin* 391
Dinamisin - *Doxycyclin* 319
Dinaplex - *Flunarizin* 327
Dinarkon - *Oxycodon* 690
Dinase - *Pancreatic dornase* 700
Dinasint - *Cefaloridin* 165
Dinasit - *Acetyldigoxin* 13
Dinate - *Dimenhydrinat* 300
Dindevan - *Phenindion* 728
Dinemic - *Trimetazidin* 964
Dinerfene - *Pyritinol* 797
Dinestrol - *Dienestrol* 290
Di - Neumobron - *Tipepidin* 939
Dinfect - *Chlorhexidin* 188
Dinitel - *Clobenzorex* 217
Dinisor - *Diltiazem* 299
Dinobroxol - *Ambroxol* 42
Dinolytic - *Dinoprost* 304
Dinoprost 304
Dinoproston 304
Dinormon - *Dexamethason* 274
Dinostral - *Pentoxifyllin* 718
Dinsidon - *Opipramol* 676
Dintoina - *Phenytoin* 737
Dinulcid - *Oxametacin* 684
Dio - *Diosmin* 305
Diocain - *Proxymetacain* 792
Diocarpin - *Pilocarpin* 741
Diochloram - *Chloramphenicol* 184
Diocimex - *Doxycyclin* 319
Dioctahedrol - *Smectic* 854
Diocto - *Docusat natri* 313
Dioctocal - *Docusat natri* 313
Diocto - K - *Docusat natri* 313
Dioctolose - *Docusat natri* 313
Dioctosofteze - *Docusat Na* 313
Dioctyl - Medo - *Docusat natri* 313
Dioctyl - Zem - *Docusat natri* 313
Diocyclin - *Tetracyclin* 917
Diocyl - *Docusat natri* 313
Dioderm - *Hydrocortison* 456
Diodex - *Dexamethason* 274
Diodon 304
Diodoquin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Diodrast - *Diodon* 304
Dioeze - *Docusat natri* 313
Diogyn - *Estradiol* 349
Diogyn B - *Estradiol* 349
Diogyn - E - *Ethinylestradiol* 356
Diogynets - *Estradiol* 349
Diol - 20 - *Estradiol* 349
Diolan - *Ethylmorphin* 359
Diolene - *Carisoprodol* 157
Diomedicone - *Docusat natri* 313
Diondel - *Metolazon* 602
Dionephrin - *Phenylephrin* 735
Dionex - *Docusat natri* 313
Dionin *(thuốc nhỏ mắt 1%)* 304
Dionone - *Dantron* 260
Dionosil - *Propyliodon* 787
Diopaque - *Sodium tyropanoat* 861
Diopenal - *Levodopa* 529
Diopine *(Allergan Đức)* - *Epinephrin* 338
Diopine *(Allergan)* - *Dipivefrin* 307
Diopticon - *Naphazolin* 631
Dioptic's atropin - *Atropin* 80
Dioron - *Orotic acid* 680
Diosan - *Ethylmorphin* 359
Diosmectite - *Smecta* 854
Diosmil - *Diosmin* 305
Diosmin 305
Diosminil - *Diosmin* 305
Diosmol - *Mannitol* 560

Diosox - *Docusat natri* 313
Diosuccin - *Docusat natri* 313
Dio - Sul - *Docusat natri* 313
Diosven - *Diosmin* 305
Diotrope - *Tropicamid* 972
Dioval - *Estradiol* 349
Diovan - *Valsartan* 991
Diovascol - *Pentetrazol* 717
Diovenor - *Diosmin* 305
Dioxaflex - *Diclofenac* 286
Dioxanin - *Acetyldigoxin* 13
Dioxation
Dioxatrine - *Benzetimid* 101
Dioxiquin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Dioxopromethazin 305
Dioxyanthranol - *Dithranol* 311
Dioxydin 305
Dioxyfluoran sodium - *Fluorescein natri* 390
D.I.P - *Amfepramon* 44
Dipadol - *Decolgen* 264
Dipam - *Diazepam* 284
Diparen - *Naprozen* 632
Di - Parlene - *Chlorcyclizin* 187
Dipasic - *Pasiniazid* 709
Dipav - *Papaverin* 703
Dipaxin - *Diphenadion* 305
Dipect - *Pipazetat* 744
Dipendrate - *Dimenhidrinat* 300
Dipenine bromide - *Diponium bromid* 308
Dipentrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Dipentum - *Olsalazin* 674
Diperpen - *Pipemidic acid* 744
Diphacinone - *Diphenadion* 305
Diphamin - *Diphenhydramin* 306
Diphantoine - *Phenytoin* 737
Diphar - *Dipyridamol* 309
Diphedan - *Phenytoin* 737
Diphemanil metilsufat 305
Diphemin - *Dipivefrin* 307
Diphen - *Diphenhydramin* 306
Di - phen - *Phenytoin* 737
Diphenacen - *Diphenhydramin* 306
Diphenadion 305
Diphenadryl - *Diphenhydramin* 306
Diphenamine - *Butetamat* 135
Diphenason - *Dapson* 261
Diphenhydramin 305
Diphenhydramin teoclas - *Dimenhydrinat* 300
Diphenhist - *Diphenhydramin* 306
Diphenin - *Phenytoin* 737
Diphenoxylat 306
Di - phenthan - 70 - *Dichlorophen* 286
Diphentyn - *Phenytoin* 737
Diphenylan - *Phenytoin* 737
Diphenylhydantoin - *Phenytoin* 737
Diphenylhydramine - *Diphenhydramin* 306
Diphenylin - *Diphenhydramin* 306
Diphenylpropenylamine - *Etifelmin* 360
Diphenylpyralin 307
Dipherelin - *Triptorelin* 968
Diphergan - *Promethazin* 782
Diphesatinum - *Oxyphenisatin* 693
Diphos - *Etidronic acid* 360
Diphosphonat - *Etidronic acid* 360
Diphosphothiamine - *Cocarboxylase* 230
Dipidolor - *Piritramid* 751
Dipiperal và Dipiperon - *Pipamperon* 744
Dipiproverin 307
Dipiral - *Nifenazon* 649
Dipirartril topico - *Dimethyl sulfoxid* 302
Dipiroksim - *Trimedoxim bromid* 963
Dipiron - *Metamizol natri* 584
Dipivalyl epinephrine - *Dipivefrin* 307
Dipivefrin 307
Diplacin 307
Diplogel - *Algeldrat* 31
Dipolaxan - *Docusat Na* 313
Diponi bromidum - *Diponium bromid* 308
Diponium bromid 308
Diponum - *Diponium bromdid* 308
Dipotassium - *Glycyrrhizinat* 308
Dipramat infantil - *Paracetamol* 704
Dipramid - *Isopropamid iodid* 496
Dipramol - *Dipyridamol* 309
Dipresan - *Guanfacin* 432
Diprim - *Co–Trimoxazol* 244
Diprimol - *Dipyridamol* 309
Diprivan - *Propofol* 786
Diprocel - *Beclometason* 93
Diprocel *(HK)* - *Metamethason (corticoid)*
Diprocort - *Betamethason* 108
Diproderm - *Betamethason* 108
Diproform - *Betamethason* 108
Diproforte - *Betamethason* 108
Diprofos - *Betamethason* 108
Diprogenta 308
Diprolen - *Betamethason* 108
Dipromal - *Valproic acid* 861
Dipromal *(Balan)* - *Mg valproat* 861
Dipromid - *Chlorpropamid* 195
Diprophos - *Betamethason* 108
Diprophylin 308
Dipropylacetamide - *Valpromid* 990
Dipropylacetate - *Valproic acid* 990
Dipropyline - *Alverin* 41
Diproqualon 308
Diprosalic 309
Diprosalic *(NO)* - *Betamethason* 108

Diprosan - *Betamethason* 108
Diprosis - *Betamethason* 108
Diprosone - *Betamethason* 108
Diprosone/Neomycine 309
Diprospan - *Betamethason* 108
Diprostène - *Betamethason* 108
Diprotop - *Betamethason* 108
Diprozin - *Valpromid* 990
Dipsan - *Calci carbimid* 139
Dipulmin - *Salbutamol* 835
Dipyrida - *Dipyridamol* 309
Dipyridamol 309
Dipyridan - *Dipyridamol* 309
Dipyrin - *Aminophenazon* 48
Dipyrin *(FI)* - *Dipyridamol* 309
Dipyrivo - *Metamizol natri* 584
Dipyrone - *Metamizol natri* 584
Diquinol - *Ethaverin* 356
Dira - *Spironolacton* 870
Dirac 310
Dirastan - *Tolbutamid* 945
Dirax - *Iocarmic acid* 486
Directim - *Amineptin* 46
Direktan - *Nicotinic acid* 647
Direma - *Hydrochlorothiazid* 454
Diretard - *Diclofenac* 286
Direxiode - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Dirithromycin 310
Dirocide - *Diethylcarbamazin* 291
Diromo - *Broxyquinolin* 128
Dironyl - *Tergurid* 911
Diroquine - *Chloroquin* 191
Dirox - *Paracetamol* 704
Dirytmin - *Disopyramid* 310
Ditytmin - *Disopyramid* 310
Disadine DP - *Povidon iod* 762
Disal - *Furosemid* 404
Disalcid - *Salsalat* 838
Disalgesic - *Salsalat* 838
Disaloc - *Disopyramid* 310
Disalunil - *Hydrochlorothiazid* 454
Discar - *Albendazol* 26
Discase - *Chymopapain* 200
Discinil - *Oxydibutanol* 690
Disclar - *Vitamin E* 1012
Discoid - *Furosemid* 404
Discotrine - *Nitroglycerin* 658
Disdolen - *Fosfosal* 400
Disebrin - *Heparin natri* 441
Diseon - *Alfacalcidol* 30
Disepron - *Spiclomazin* 869
Diseptyl - *Co–Trimoxazol* 244
Disfabac - *Ciprofloxacin* 208
Disflatyl - *Simethicon (Dimeticon)* 302
Disgren - *Triflusal* 961
Disidana - *Dolor Nisina* 314
Disidol - *Nidal* 648
Disinclor - *Tosylchloramid* 950
Disintyl - *Benzalkonium* 99
Disipal - *Orphenadrin* 680
Disken - *Chymopapain* 200
Disker - *Methadon* 588
Diskin - *Oxydibutanol* 690
Dismaren - *Cinnarizin* 206
Dismenol - *Ibuprofen* 468
Dismutec - *Pegergotein*
Disne Asmol - *Ipratropium bromid* 491
Disneumon - *Phenylephrin* 735
Disocor - *Levocarnitin* 529
Disocor *(Ba Lan)* - *Disopyramid* 310
Disoderm - *Dichlorison* 286
Disodium azobic - *Olsalazin* 674
Disodium clodronat tetra hydrat 310
Disodium Edetate - *Edetic acid* 328
Disodium inosinate - *Inosin* 479
Disodium pamidronat - *Pamidronic acid* 699
Diso - Duriles - *Disopyramid* 310
Disolvan - *Bromhexin* 125
Disome - *Dexbrompheniramin* 277
Disonate - *Docusat natri* 313
Disoprivan - *Propofol* 786
Disoprofol - *Propofol* 786
Disopyramid 310
Disorat - *Metipranolol* 600
Disorlon - *Isosorbid dinitrat* 496
Di - Sosul - *Docusat natri* 313
Disotat - *Diisopropylamin* 298
Disotate - *Edetic acid* 327
Diso - Tate - *Edetic acid* 327
Disothiazid - *Hydrochlorothiazid* 454
Disoxyl - *Tiocarlid* 938
Dispaclonidin - *Clonidin* 223
Dispacromin - *Cromoglycic acid* 247
Dispal - *Orphenadrin* 680
Dispaphenicol - *Chloramphenicol* 184
Dispasan - *Hyaluronic acid* 452
Dispatim - *Timolol* 937
Di - spaz - *Dicycloverin* 290
Disperbarium - *Bari sulfat* 91
Disperin - *Aspirin* 14
Disphex - *Povidon – iod* 762
Dispirin - *Aspirin* 311
Display - *Benzalkonium* 99
Dispos - A - Med - *Isoprenalin* 496
Dispos - a - Med - *Isoetarin* 494
Dispray 1 Quick Prep - *Chlorhexidin* 188
Dispril 311
Dispril - *Aspirin* 14

Disprin - *Aspirin* 14
Disprol - *Paracetamol* 704
Dispromil - *Famotidin* 367
Disron - *Hydroxyzin* 463
Dissenten - *Loperamid* 545
Distacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Distaclor - *Cefaclor* 162
Distalgesic và Distalgic - *Co-proxamol* 239
Distamine - *Penicillamin* 714
Distaquaine - *Penicilin G procain* 714
Distaquaine VK - *Phenoxymethylpenicilin* 732
Distaxid - *Nizatidin* 659
Distensan - *Clotiazepam* 226
Disteril - *Benzalkonium* 99
Distigmin bromid 311
Distivit - *Cyanocobalamin* 250
Distobram - *Tobramycin* 942
Distocide - *Praziquantel* 764
Distoracil - *Phenoxymethylpenicilin* 732
Distraneurine - *Clomethiazol* 221
Distreptazan - *Streptokinase* 284
Disulfa - Co-*Trimoxazol* 244
Disulfin Blue - *Sulphan blue* 890
Disulfiram 311
Disulone 100 au protoxalate de fer 261-311
Disulphine Blue - *Sulphan blue* 890
Diswart - *Glutaral* 425
Disyncran - *Methdilazin* 590
Ditacid - *Antacil* 65
Dital - *Pefloxacin* 712
Ditamin - *Dihydroergotamin* 296
Ditaven - *Digitoxin* 294
Ditazol 311
Ditazolum - *Ditazol* 311
Ditenate Compac - *Theophylin* 921
Ditensor - *Enalapril* 331
Diteriam
Dithiaden - *Bisulepin* 120
Dithiazid - *Hydrochlorothiazid* 454
Dithilin - *Suxamethonium chlorid* 895
Dithioglycerol - *Dimercaprol* 301
Dithiopropylthiamine - *Prosultiamin* 789
Dithranol 311
Dithrasis - *Dithranol* 311
Dithro - *Dithranol* 311
Dithrocream - *Dithranol* 311
Ditoin - *Phenytoin sodium* 737
Ditorven - *Na diclofenac* 286
Ditran - *Tenitramin* 906
Ditripentat - *Calci trinatri pentetat* 145
Ditrizin - *Triamcinolon* 954
Ditrone - *Phenylbutazon* 734
Ditropan - *Oxybutynin* 690
Ditubin - *Isoniazid* 494
Ditustat - *Dropropozin* 322
Diu 25 Voigt - *Hydrochlorothiazid* 454
Diubram - *Chlorothiazid* 191
Diucardin - *Hydroflumethiazid* 459
Diucelpin - *Triamteren* 956
Diuchlor H - *Hydrochlorothiazid* 454
Diuciclin - *Demeclocylin* 266
Diu - Hydrin - *Trichlormethiazid* 958
Diulo - *Metolazon* 602
Diumax - *Piretanid* 756
Diu - Melusin - *Hydrochlorothiazid* 454
Diuractin - *Diuretin* 312
Diural - *Furosemid* 404
Diuramid - *Acetazolamid* 10
Diurapid - *Furosemid* 404
Diurazyna - *Chlorazanil* 187
Diurefar - *Furosemid* 404
Diuremid - *Furosemid* 404
Diuremid - *Torasemid* 950
Diurene - *Triamteren* 956
Diuresal - *Furosemid* 404
Diurese - *Trichlormethiazid* 958
Diuresix - *Torasemid* 950
Diuret - *Chlorothiazid* 191
Diureticum - Holzinger - *Acetazolamid* 10
Diuretin 312
Diurex - *Xipamid* 1022
Diurexan - *Xipamid* 1022
Diuril - *Chlorothiazid* 191
Diurilix - *Chlorothiazid* 191
Diurix - *Furosemid* 404
Diurnal - *Penicillin* 714
Diurogen - *Hydrochlorothiazid* 454
Diurolasa - *Furosemid* 404
Diurone - *Chlorothiazid* 191
Diurophyline - *Diprophylin* 308
Diuros - *Chlormerodrin* 189
Diurosulfona - *Chlorothiazid* 191
Diursal - Mersalyl - *Theophylin* 921
Diursana - H - *Hydrochlorothiazid* 454
Diusix - *Furosemid* 404
Diuzolin - *Etozolin* 362
Divalproex Sodium - *Valproat seminatri* 990
Divalvon D - *Pyritinol* 797
Divanil - *Vanilon* 993
Divanilliden - cyclohexanon - *Cyclovalon* 254
Divanone - *Vanilon* 993
Divaricosid 312
Divarin - *Divaricosid* 312
Divascan - *Iprazochrom* 491
Divascol - *Tolazolin* 545
Divegal - *Dihydroergotamin* 297
Divial - *Lorazepam* 547
Divical - *Ca folinat* 141

Dividol - *Viminol* 1003
Dividol (LBS) - *Hyoscin butylbromid* 464
Dividose - *Theophylin* 921
Divigel - *Estradiol* 349
Diviminol - *Viminol* 1002
Divitamon C - *Vitamin C* 74
Divoltar - *Diclofenac* 287
Divulsan - *Phenytoin* 737
Dixamonum - *Methanthelinium bromid* 589
Dixarit - *Clonidin* 223
Dixeran - *Melitracen* 572
Dixiben - *Nalidixic acid* 629
Dixibon - *Sulpirid* 890
Dixidrasi - *Hydrochlorothiazid* 454
Dixina - *Digoxin* 295
Dixnalate - *Gefarnat* 412
Dixurol - *Nalidixic acid* 629
Dixyrazin 312
Dizac - *Diazepam* 284
Dizam - *Diazepam* 284
Dizepin - *Chlordiazepoxid* 187
Dizol - *Amiphenazol* 51
Dizolam - *Alprazolam* 39
DBK - GT - *Dibekacin* 285
DL - Methylephedrin *(xem Codaewon)*
DL - Phosphoserin *(xem Pho. L)*
DL - Tryptophane - *Tryptophan* 973
DM và DMH - *Dextromethorphan* 280
DMAA - *Memantin* 573
D - Mannitol - *Mannitol* 560
DMB - *Mitobronitol* 613
D - Med - *Methylprednisolon* 597
DMP - *Dimetofrin* 303
DMPS - *Dimercaprol* 301
DMSA - *Succimer* 877
DMSO - *Dimethyl sulfoxid* 302
D - Mulsin - *Colecalciferol* 235
DNA - *Deoxyribonucleic acid* 268
DNCG - *Cromoglycic acid* 247
DNR - *Daunorubicin* 261
Do - Adalate - *Nifedipin* 648
Doan's - *Salicylic acid* 837
Dobacen - *Diphenhydramin* 306
Dobendan - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Dobenzic - *Cobamamid* 229
Dobesifar - *Calci dobesilat* 140
Dobesin - *Amfepramon* 44
Dobetamax 312
Dobetin - *Cyanocobalamin* 250
Do - Bil - *Diisopromin* 298
Doblexan - *Piroxicam* 752
Dobo - *Calci gluconat* 142
Dobren - *Sulpirid* 890
Dobriciclin - *Amoxicilin* 55
Dobuject - *Dobutamin* 312
Dobulex - *Dobutamin* 312
Doburil - *Cyclothiazid* 254
Dobupal - *Verlafaxin* 996
Dobuscopin - *N.butyl hyoscin bromid* 634
Dobutamin 312
Dobutrex - *Dobutamin* 312
Doca - *Desoxycorton* 273
Docard - *Dopamin* 315
Docatone - *Doxapram* 317
Docell - *Diclofenac* 287
Docémine - *Cyanocobalamin* 250
Docetasan - *Cyanocobalamin* 250
Docetaxel 313
Docevita - *Hydroxocobalamin* 460
Docibin - *Cyanocobalamin* 250
Docigram - *Cyanocobalamin* 250
Dociton - *Propranolol* 786
Docivit - *Cyanocobalamin* 250
Docivit Depot - *Hydroxocobalamin* 461
Docline và Docostyl - *Doxycyclin* 320
Docotrim - *Cotrimoxazol* 244
Doctamicina 585
Doctoron - *Flopropion* 382
Doctynol - *Docusat natri* 313
Docusate Calcium - *Docusat natri* 313
Docusate - K - *Docusat natri* 313
Docusate Potassium Capsules - *Docusat natri* 313
Docusat natri 313
Dodacin - *Sultamicilin* 891
Dodecabec và Dodecamin - *Cyanocobalamin* 250
Dodécavit - *Hydroxocobalamin* 461
Dodeclonium bromid 313
Dodecyldiaminoethylglycine - *Dodicin* 314
Dodemox - *Amoxicilin* 55
Dodeitina - *Cyanocobalamin* 250
Dodex - *Cyanocobalamin* 250
Dodicin 314
Dodigen - *Benzalkonium chlorid* 99
DOE - *Metamfetamin* 584
Dofen - *Ibuprofen* 468
Dofenal - *Mefenamic acid* 569
Doflex - *Diclofenac* 286
Dogarlic 314
Diginatil - *Sulpirid* 890
Dogistil - *Ambroxol* 42
Dogmatil - *Sulpirid* 890
Dogmatyl - *Sulpirid* 890
Dogracil - *Sulpirid* 890
Dogsulpi - *Sulpirid* 890
Dogwazin - *Sulpirid* 890
Dogweisu - *Sulpirid* 890

Dogynoxa - *Metronidazol + Dexamethason + Nystatin + Chloramphenicol (đặt âm đạo)*
Dohyfral - A - *Retinol* 813
Doksapan - *Doxepin* 318
Doksetil - *Cefotaxim* 170
Doksiciklin - *Doxycyclin* 320
Doksilin - *Amoxicilin* 55
Doktacillin - *Ampicilin* 58
Doktors - *Phenylephrin* 735
Dolal 314
Dolana - *Tramadol* 951
Dolalgial - *Clonixin* 223
Dolamin - *Paracetamol* 704
Dolanaest - *Tetracain* 915
Dolanex - *Paracetamol* 704
Dolanquifa - *Pethidin* 724
Dolantin - *Pethidin* 724
Dolapent - *Pentazocin* 717
Dolarac - *Mefenamic acid* 569
Dolargan - *Pethidin* 724
Dolat - *Doxepin* 318
Dolased - *Doxalin succinat* 314
Dolased - *Codein phosphat* 231
Dolasetron 314
Dolasix - *Furosemid* 404
Dolazol - *Indometacin* 476
Dolazon - *Metamizol natri* 584
Dolce - A - *Retinol* 813
Dolcidium - *Indometacin* 476
Dolcol - *Pipemidic acid* 744
Dolcontin - *Morphin* 619
Dolcontral - *Pethidin* 724
Dolean pH 8 - *Acetylsalicylic acid* 14
Doledon - *Pargeverin* 708
Dolefin - *Paracetamol* 703
Dolemicin - *Metamizol natri* 584
Dolene - *Dextropropoxyphen* 281
Doleron 314
Dolestan - *Diphenhydramin* 306
Dolestine - *Pethidin* 724
Doleven - *Hydroxocobalamin* 461
Dolex - *Nimesulid* 652
Dolex *(IT)* - *Furprofen* 415
Dolexalan - *Clotrimazol* 227
Dolfenal - *Mefenamic acid* 569
Dolfenat - *Mefenamic acid* 569
Dolgenal - *Zonepirac* 1030
Dolgesic - *Paracetamol* 703
Dolgirid - *Ibuprofen* 468
Dolgit - *Ibuprofen* 468
Dolgit Diclo - *Diclofenac* 286
Dolicaine 314 - 534
Dolical - *Morpholin salicylat* 620
Dolinac - *Felbinac* 370
Doline - *Benorilat* 98
Dolipol - *Tolbutamid* 945
Doliprane - *Paracetamol* 704
Dolisal - *Diflunisal* 234
Dolisina - *Pethidin* 724
Dolitrone - *Nefopam* 635
Doliv - *BDD* 261
Dolko - *Paracetamol* 704
Dolmatil - *Sulpirid* 890
Dolmed - *Methadon* 588
Dolmen - *Tenoxicam* 907
Dolobasan - *Diclofenac* 287
Dolobid và Dolobis - *Diflunisal* 294
Dolocap - *Dextropropoxyphen* 281
Dolocep - *Ofloxacin* 662
Dolocid - *Diflunisal* 294
Dolocid *(IN)* - *Diclofenac* 287
Dolocyl - *Ibuprofen* 468
Dolodent - *Benzocain* 101
Doloderm - *Methylbutetisalicylat* 594
Dolo - Dolgit - *Ibuprofen* 468
Dolodon - *Paracetamol* 704
Dolofen - *Diclofenac* 287
Dolofugin - *Paracetamol* 704
Dolol - *Tramadol* 951
Dolo - Med - Much - *Phenazon* 726
Dolomega - *Acetylsalicylic acid* 14
Dolon - *Tryptophan* 973
Dolon - Neos - *Ibuprofen* 468
Dolonerv - *Metamizol natri* 584
Doloneurin - *Pethidin* 724
Dolonévran - *Cobamamid* 229
Dolonex - *Piroxicam* 752
Dologan - *Nifenazon* 649
Dolopa - *Dexchlorpheniramin* 277
Dolophine - *Methadon* 588
Dolo - Puren - *Ibuprofen* 468
Doloreduct - *Paracetamol* 703
Doloresum *(Đức)* - *Acetylsalycilic acid* 14
Doloresum - *Rifampicin* 819
Dolorex - *Diclofenac* 286
Dolor - Nisina 314
Dolorphen - *Dextropropoxyphen* 281
Dolosal - *Pethidin* 724
Dolostop - *Paracetamol* 704
Dolotard - *Dextropropoxyphen* 281
Dolotren - *Diclofenac* 287
Dolovisano Diclo - *Diclofenac* 287
Dolovit C - *Ascorbic acid* 14
Doloxene - *Dextropropoxyphen* 281
Dolovoltaren - *Diclofenac* 287
Dolpain - *Talniflumat* 900
Dolpirin pH8 - *Aspirin* 14

Dolprone - *Paracetamol* 704
Dolsed - *Salacetamid* 835
Dolsic - *Tramadol* 951
Dolsin - *Pethidin* 734
Dolsmal - *Nabumeton* 626
Doltaque - *Tiaprofenic* 932
Doltard - *Morphin* 619
Doltibil - *Ibuprofen* 468
Dolven - *Ibuprofen* 468
Dolwas - *Zomepirac* 1030
Dolzam - *Tramadol* 951
Domalium - *Diazepam* 283
Domar - *Pinazepam* 743
Domdon - *Domperidon* 314
Domecin - *Methyldopa* 595
Domedol - *Allopurinol* 35
Domeform - *Clioquinol* 217
Domeni - *Vincamin* 1003
Dometin - *Indometacin* 476
Dometrim - *Co–Trimoxazol* 244
Domical - *Amitriptylin* 52
Domifène - *Domiphen bromid* 314
Domina - *Hydroquinon* 460
Dominal - *Prothipendyl* 790
Dominil - *Prothipendyl* 790
Domiodol 314
Domiphen bromid 314
Domistan - *Histapyrrodin* 449
Domitazol - *Sát khuẩn niệu*
Dommanat - *Dimenhydrinat* 300
Domnamid - *Estazolam* 349
Domolene - HC - *Hydrocortison* 456
Domosedal - *Detomidin* 273
Domoxyl - *Amoxicilin* 55
Dompenron - *Domperidon* 314
Dompenyl M - *Domperidon* 314
Domperidon 314
Domperon - *Domperidon* 314
Dompil - *Metampicilin* 585
Dompil ***(Shin Poong)*** - *Domperidon* 314
Domridon - *Domperidon* 314
Domsimix - *Domperidon* 314
Domstal - *Domperidon* 314
Domucef - *Cefalexin* 163
Domucortone - *Prednisolon* 766
Domupirina - *Acetylsalicylic acid* 14
Domureuma - *Fentiazac* 374
Domycine - *Doxycylin* 319
Dona 200 - S - *Glucosamin* 424
Donaberin - *Berberin* 106
Donalgin - *Niflumic acid* 650
Donamet - *Ademetionin* 22
Donamox - *Amoxicilin* 55
Donaseven - *Carbazochrom* 151
Doncef - *Cefradin* 173
Donepezil 315
Donix - *Lorazepam* 547
Donjust - B - *Ibuprofen* 468
Donmox - *Acetazolamid* 10
Donnatal 315
Donnazyme - *Pancreatin* 700
Donobid - *Diflunisal* 294
Donpon B - *Hyoscin butybromid* 464
Donorerst - *Fentiazac* 374
Donormyl - *Doxylamin* 321
1 - Dora - *Levodopa* 529
Dopacard - *Dopexamin* 314
Dopaflex - *Levodopa* 529
Dopagyt - *Methyldopa* 595
Dopaidan - *Levodopa* 529
Dopalfher - *Levodopa* 529
Dopalgan - *Paracetamol* 704
Dopalina - *Levodopa* 529
Dopamet - *Methyldopa* 595
Dopamin 315
Dopar - *Levodopa* 529
Do.Parafen fort - *xem Doparefen* 469
Doparid - *Tiaprid* 932
Doparkin - *Levodopa* 529
Doparkine - *Levodopa* 529
Doparl - *Levodopa* 529
Dopasmin - *Alverin* 41
Dopason - *Levodopa* 529
Dopastat - *Dopamin* 315
Dopaston - *Levodopa* 529
Dopastral - *Levodopa* 529
Dopatec - *Methyldopa* 595
Dopegyt - *Methyldopa* 595
Doperba - *Dopamin (Lisurid)* 595
Dopergine 316
Dopexamin 316
Dophacol - *Decolgen* 263
Dophaborxamin - *Glucosamin* 424
Dopharalgic - *Diantalvic* 283
Dopharalgin - *Metamizol* 584
Dopharalen - *Alimemazin* 33
Dopharciflox - *Ciprofloxacin* 208
Dopharen - *Diclofenac* 287
Dophargyl - *xem Rodogyl*
Dopharm - *Diclofenac* 287
Dopharton - *11 vitamins*
Dophasmin - *Theophylin* 316
Dophavit - *Terneurin* 912
Dopinga - *Dopamin* 315
Dopmin - *Dopamin* 315
Dopola - *Dexchlorpheniramin* 277
Dopram - *Doxapram* 317
Doquinol - *Calmezin* 145

Do R9 - *Polidocanol* 756
Doracan - *Ginkgo biloba* 418
Doracardyl - *Propranolol* 786
Doragon - *Diclofenac* 287
Doragon *(Domesco)* - *Cao địa long*
Doral - *Quazepam* 799
Doralese - *Indoramin* 478
Doranol - *Erythromycin* 344
Doraphen - *Dextropropoxyphen* 281
Dorastin 316
Dorbane - *Dantron* 260
Dorbantyl - *Dantron* 260
Dorbid - *Diflunisal* 294
Dorcalm - *Chloralose* 184
Dorcol - *Paracetamol* 704
Dorcol - *Pseudoephedrin* 792
Doregrippin - *Paracetamol* 704
Doremi - *Chloralhydrat* 183
Doren - *Serrapeptase* 847
Dorenasin - *Xylometazolin* 1023
Doreperol - *Hexetidin* 446
Dorevan - *Propiomazin* 785
Dorex retard - *Oxeladin* 686
Dorfex 316
Dorico - *Paracetamol* 704
Doricum - *Fluocinolon acetonid* 388
Doriden - *Glutethimid* 426
Doriman - *Cefalexin* 163
Dorison - *Methylpentynol* 596
Dorithricin 316
Dorix - *Doxycyclin* 320
Dorlotin - *Amobarbital* 54
Dormabrol - *Meprobamat* 577
Dormador - *Flurazepam* 393
Dormalin - *Quazepam* 799
Dormamed - *Cyclobarbital* 252
Dormacil - *Doxylamin* 321
Dormana - *Secobarbital* 843
Dormate - *Mebutamat* 565
Dormatylan - *Secobarbital* 843
Dorme - *Promethazin* 782
Dormel - *Chloral hydrat* 183
Dormicort
Dormicum *(Australia)* - *Nitrazepam* 655
Dormicum *(Roche)* - *Midazolam* 608
Dormidina - *Doxylamin* 321
Dormigène - *Bromisoval* 126
Dormigoa - *Methaqualon* 589
Dormileno - *Barbital* 91
Dorminal *(Boots)* - *Amobarbital* 54
Dormiphen - *Cyclobarbital* 252
Domir - *Methaqualon* 589
Dormised - *Methaqualon* 589
Dormison - *Methylpentynol* 596
Dormodor - *Flurazepam* 393
Dormogen - *Methaqualon* 589
Dormonid - *Midazolam* 608
Dormonoct - *Loprazolam* 546
Dormo - Puren - *Nitrazepam* 655
Dormplus - *Diphenhydramin* 305
Dormutil - *Methaqualon* 589
Dormutil N - *Diphenhydramin* 305
Dormytal - *Amobarbital* 54
Dornase alfa 316
Dornavac - *Pancreatic dornase* 700
Dornokinase - *Streptokinase–Streptodornase* 875
Dorocardyl - *Propranolol* 786
Dorociplo - *Ciprofloxacin* 208
Dorocol - *Paracetamol* 703
Dorogyne - *Rodogyl* 827
Dorokid - *Roxithromycin* 831
Dorokit - *Pylobact* 794
Dorolit - *Roxithromycin* 831
Doromax - *Azithromycin* 86
Doromid - *Terkumin* 911
Doropycin - *Spiramycin* 869
Dorotec - *Cetirizin* 181
Dorotin - *Captopril* 149
Dorotyl - *Mephenesin* 575
Dorphan - *Trytophan* 973
Dorsacaine - *Oxybuprocain* 690
Dorsiflex - *Mephenoxalon* 576
Doryl - *Carbachol* 149
Doryx - *Doxycyclin* 319
Doryxas - *Norethisteron* 662
Dorzolamid 317
Dosalupent - *Orciprenalin* 678
Dosberotec - *Fenoterol* 373
Dosil - *Doxycyclin* 319
Doslax - *Docusat Na* 313
Dospasmin - *Alverin* 41
Doss - *Docusat natri* 313
Doss *(DE)* - *Alfacalcidol* 30
Dossil - *Doxycyclin* 320
Dostinex - *Cabergolin* 137
Dosucycline - *Tetracyclin* 916
Dosulepin 317
Dosulvon - *Bromhexim* 125
Dota C - *Vitamin C* 14
Dotapectol - *Vit C + menthol*
Dotarem - *Gadoteric acid* 408
Dothiepin Hydrochloride - *Dosulepin* 317
Dotirol - *Ampicilin* 58
Dotium - *Domperidon* 314
Dotoux - *Decolsin* 264
Dotrim - *Co–Trimoxazol* 244
Dotur - *Doxycyclin* 320

Dotussal - *tương tự Zecol* 317
Double - Sal - *Salicylic acid* 837
Doub Vit - *Vitamin B1 + B6*
Dourpen VK - *Phenoxymethylphenicilin* 732
Douzemin - *Cyanocobalamin* 250
Doval - *Diazepam* 283
Dovalton - *Vit A, C, E, dầu đậu nành*
Doven - *Diosmin* 305
Dovida - *Dimetofrin* 303
Dovitar - *Cyanocobalamin* 250
Dovonex - *Calcipotriol* 143
Dowmycin - *Erythromycin* 344
Douzemine - *Cyanocobalamin* 250
DOX - *Doxorubicin* 319
Doxa - *Doxycyclin* 320
Doxacin - *Doxycyclin* 320
Doxacurium HCl 317
Doxal - *Doxycyclin* 320
Doxal - *Doxepin* 318
Doxans - *Doxefazepam* 318
Doxapram 317
Doxapril - *Doxapram* 317
Doxat 100 - *Doxycylin* 320
Doxat C - *Docusat Na* 313
Doxat S - *Docusat Na* 313
Doxatet - *Doxycyclin* 320
Doxazosin 317
Doxazomerck - *Doxazosin* 317
Doxedyn - *Doxepin* 318
Doxefazepam 318
Doxepin 318
Doxergan - *Oxomemazin* 688
Doxi - *Doxycyclin* 320
Doxiclat - *Doxycyclin* 320
Doxiclin - *Doxycyclin* 320
Doxi Crisol - *Doxycyclin* 320
Doxidan - *Docusat natri* 313
Doxidem - *Doxycyclin* 321
Doxifluridin 318
Doxigalumicina - *Doxycyclin* 320
Doxilen - *Doxycyclin* 320
Doxileo - *Doxycyclin* 320
Doximycin - *Doxycyclin* 319
Doxin - *Doxycyclin* 320
Doxina - *Doxycyclin* 320
Doxinate *(Hoechst)* - *Docusat natri* 313
Doxinate *(Torlan)* - *Doxycyclin* 320
Doxinin - *Doxycyclin* 320
Doxi - OM - *Calci dobesilat* 140
Doxised - *Doxylamin* 321
Doxi Sergo - *Doxycyclin* 320
Doxitard - *Doxycyclin* 319
Doxiten Bio - *Doxycyclin* 320
Doxitrecina - *Doxycyclin* 320
Doxium - *Ca dobesilat* 140
Doxivis - *Doxycyclin* 320
Dox - Life - *Doxycyclin* 320
Doxofyllin 319
Doxorubicin 319
Doxorubin - *Doxorubicin* 319
Doxt - *Doxycyclin* 319
Doxy - 100 - *Doxycyclin* 319
Doxy - basan - *Doxycyclin* 320
Doxy - Caps - *Doxycyclin* 320
Doxychel - *Doxycyclin* 321
Doxycin - *Doxycyclin* 320
Doxyclin - *Doxycyclin* 320
Doxycyclin 319
Doxy - Diolan - *Doxycyclin* 320
Doxydyn - *Doxycyclin* 320
Doxyfed hydrochlorid - *Metamfetamin* 584
Doxyfim - *Doxycyclin* 320
Doxygram - *Doxycyclin* 320
DoxyHexal - *Doxycyclin* 321
Doxy - II - *Doxycyclin* 321
Doxy Komb - *Doxycyclin* 319
Doxylag - *Doxycyclin* 320
Doxylamin 321
Doxylan - *Doxycyclin* 320
Doxylar - *Doxycyclin* 320
Doxy - Lemmon - *Doxycyclin* 320
Doxylets - *Doxycyclin* 320
Doxylin - *Doxycyclin* 320
Doxymycin - *Doxycyclin* 320
Doxymyxin - *Doxycyclin* 320
Doxy - N - Tablinen - *Doxycyclin* 321
Doxy - P - *Doxycyclin* 320
Doxypal - *Doxycyclin* 320
Doxyphos - *Doxycyclin* 321
Doxy - Puren - *Doxycyclin* 319
Doxyremed - *Doxycyclin* 319
Doxy - S - *Doxycyclin* 321
Doxysept - *Doxycyclin* 320
Doxyseptin - *Doxycyclin* 320
Doxy - Sleep - Aid - *Doxylamin* 321
Doxysom - *Doxylamin* 321
Doxy - Tablinen - *Doxycyclin* 319
Doxy - tabs - *Doxycyclin* 320
Doxytec - *Doxycyclin* 320
Doxytem - *Doxycyclin* 320
Doxytrex - *Calci dobesilat* 140
Doxy - Wolff - *Doxycyclin* 320
Doxyzyme 322
Dozic - *Haloperidol* 437
DPA - *Penicillamin* 714
D - Pam - *Diazepam* 284
D - (+) - Pantothenylalkohol - *Dexpanthenol* 278
DPB - *Beclometason* 93

DPE - *Dipivefrin* 307
D - Penamine - *Penicillamin* 714
DPH - *Diphenhydramin* 305
DPN - *Nadid* 626
DPPC - *Colfosceril palmitat* 235
Dracanyl - *Terbutalin* 909
Drafilyn - *Aminophylin* 49
Draganon - *Aniracetam* 64
Drageés Fuca 322
Dragosil - *Creatinolfosfat* 247
Drainasept - *Taurolidin* 902
Dralzine - *Hydralazin* 453
Dramaject - *Dimenhydrinat* 300
Dramaject - *Diphenhydramin* 306
Dramamine - *Dimenhydrinat* 300
Dramamine II - *Meclozin* 567
Dramanate - *Dimenhydrinat* 300
Dramaring S 322
Dramarr - *Dimenhydrinat* 300
Dramavir - *Dimenhydrinat* 300
Dramavol - *Dimenhydrinat* 300
Dramcillin - *Benzylpenicilin* 140
Dramcillin - S - *Pheneticilin* 727
Dramigel - *Amikacin* 45
Dramin - *Meclozin* 567
Draminol - *Diphenhydramin* 306
Dramion - *Gliclazid* 421
Dramocen - *Dimenhydrinat* 300
Dramoject - *Dimenhydrinat* 300
Drapolene - *Benzalkonium chlorid* 99
Drapolex - *Benzalkonium chlorid* 99
Drapolex - *Cetrimid* 182
Drasbatol - *Miglitol* 609
Drastina - *Pheneticilin* 727
Drauxin - *Brompheniramin* 127
Draximox - *Amoxicilin* 55
Dravir - *Aciclovir* 16
Dreimicina - *Erythromycin* 344
Dreisacan - *Ca gluconat* 142
Dreisacarb - *Ca carbonat* 139
Drenian - *Diazepam* 284
Drenison - *Fludroxycortid* 385
Drenol - *Hydrochlorothiazid* 454
Drenosol - *Ambroxol* 42
Drenusil - *Polythiazid* 759
Dricol - *Amidefrin mesilat* 45
Dridase - *Oxybutynin* 690
Dridol - *Droperidol* 322
Drill 280 - 322
Drill expectorant adultes - *Carbocistein* 153
Drill LP Rhinites - *Pseudoephedrin* 792
Drill maux de gorge - *Chlorhexidin + lidocain*
Drill toux sèche - *Dextromethorphan* 280
Drinalfa - *Metamfetamin* 584
Driol - *Osalmid* 681
Driptane - *Oxybutynin* 690
Drisdol - *Ergocalciferol* 342
Drisentin - *Dipyridamol* 309
Drisilin - *Ampicilin* 58
Drisi Ven - *Troxerutin* 972
Dristan - *Oxymetazolin* 691
Dristan - *Propylhexedrin* 787
Drix - *Hyoscin methobromid* 465
Drix N - *Bisacodyl* 116
Drixine - *Oxymetazolin* 691
Drixora - *Pseudoephedrin* 792
Drixoral - *Dextromethorphan* 280
Drixopal 322
Drobex - *Dropropizin* 322
Drocef - *Cefadroxil* 162
Drocode - *Dihydrocodein* 296
Drocort - *Fludroxycortid* 385
Droctil - *Exiproben* 366
Drogenil - *Flutamid* 395
Drolban - *Drostanolon* 323
Droleptan - *Droperidol* 322
Dromisol - *Dimethylsulfoxid* 302
Dromoran - *Levorphanol* 532
Dromostanolone propianate - *Drostanolon* 323
Dromyl - *Dimenhydrinat* 300
Dronabinol 322
Dronal - *Alendronic acid* 30
Dronat Os - *Etidronic acid* 360
Droncit - *Praziquantel* 764
Droptainer - *Emedastin* 331
Dropcillin - *Benzylpenicilin* 104
Droperidol 322
Dropil - *Pilocarpin* 741
Dropilton - *Pilocarpin* 741
Dropropizin 322
Dropsprin - *Salicylamid* 837
Dropstar - *Hyaluronic acid* 452
Droptimol - *Timolol* 937
Droptison - *Clobetason* 218
Dropyal - *Hyaluronic acid* 452
Drossadin - *Hexetidin* 446
Drostanolon 322
Drosteakard - *Verapamil* 997
Drotaverin 323
Drox 500 - *Cefadroxil* 162
Droxacepam - *Oxazepam* 685
Droxan - *Bufexamac* 130
Droxarol - *Bufexamac* 130
Droxaryl - *Bufexamac* 130
Droxicef - *Cefadroxil* 162
Droxidopa 323
Droxofor - *Hydroxocobalamin* 460

Droxol - *Chlordiaxepoxid* 187
Droxomin - *Hydroxocobalamin* 460
Droxone - *Algeston acetophenid* 32
Droxyd và Droxyl - *Cefadroxil* 162
Dr.Scholl's - *Tolnaftat* 947
Dr.Stomi comfort - *Na và K bicarbonat + Na carbonat + acid citric* 323
Drupal - *Lorazepam* 547
Drusil - *Arginin* 70
Dry A - *Vitamin A* 1009
Dry - A - Cillin - *Penicilin G procain* 714
Dry and Clear - *Benzoyl peroxid* 102
Drygard - *Novobiocin* 665
Drylin - *Co-Triamoxazol* 244
Drylistan - *Diphenhydramin* 306
Dryptal - *Furosemid* 404
DSA - *Olsalazin* 674
D - siklin - *Demeclocyclin* 266
DSM - *Mannitolbusulphan, D* 560
DSMC - *Docusat natri* 313
D - Sorbitol - *Sorbitol* 804
D - S - S - *Docusat natri* 313
D - Strophantin - *Divaricosid* 312
D Sucril - *Aspartam* 76
D Tabs - *Colecalciferol* 235
DTFC - *Dacarbazin* 258
D - Thyroxine sodium - *Dextrothyroxin* 282
D.T.COQ - *Vaccin bạch hầu, uốn ván, ho gà*
DTIC - *Dacarbazin* 258
D.T.I.C - *Dacarbazin* 258
DTIC - Dome - *Dacarbazin* 258
DTIE - *Dacarbazin* 258
DTM - *Diltiazem* 299
Dtipcoli - *Captopril* 149
DTPA - *Calcium trisodium pentetat* 717
D - Tracetten - *Ergocalciferol* 342
D.T.VAX - *Phòng bạch hầu uốn ván*
Duact - *Acrivastin* 19
Dual - Xol - *Pyricarbat* 795
Duamin - *Penimepicyclin* 715
Duaneo - *Paracetamol* 703
Duanox - *Chenodeoxycholic acid* 182
Duaxol - *Pyricarbat* 795
Duboisine - *Hyoscyamin* 465
Ducas - *Bismuth subcitrat* 118
Ducene - *Diazepam* 284
Ducobee - *Cyanocobalamin* 250
Ducobec - Hy - *Hydroxocobalamin* 460
Dudecort - *Budesonid* 129
Dudencer - *Omeprazol* 674
Dudine - *Ranitidin* 323
Duebien - *Doxylamin* 321
Duentric - *Acetylsalicylic acid* 14
Dufalone - *Dicoumarol* 289
Dufaston - *Dydrogesteron* 324
Duflomex - *Ciprofloxacin* 208
Dugen - *Medroxyprogesteron* 569
Dugodol - *Diflunisal* 294
Duinum - *Clomifen* 221
Duksen - *Diazepam* 284
Dulasi - *Suloctidil* 889
Dulcepen - G - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Dulcibona - *Saccharin* 834
Dulcicaine - *Lidocain* 534
Dulcidor - *Chloralose* 184
Dulcidrin - *Oxedrin* 686
Dulcilarmes - *Polyvidon* 760
Dulcion 323
Dulcipirina - *Acetylsalicylic acid* 14
Dulciphak 323
Dulcolan - *Bisacodyl* 116
Dulcolax - *Bisacodyl* 116
Dulco laxo - *Bisacodyl* 116
Dulco Laxo *[giọt]* – *Sodium picosulfat* 860
Duline - *Ranitidin* 807
Dull C - *Ascorbic acid* 74
Duloctil - *Suloctidil* 889
Dulphalac - *Lactulose* 521
Dumalgin - *Metamizol natri* 584
Dumicoat - *Miconazol* 606
Dumicylin - *Tetracyclin* 917
Dumirox - *Fluvoxamin* 396
Dumocyclin - *Tetraacyclin* 917
Dumolid - *Nitrazepam* 655
Dumopen - *Ampicilin* 58
Dumopranol - *Propranolol* 786
Dumoxin - *Doxycyclin* 319
Dumozolam - *Triazolam* 957
Dumpikal - *Flucloxacilin* 384
Dumuc - *Didecyldimethyl amonium* 290
Duna - *Pinazepam* 743
Duncaine - *Lidocain* 534
Duo - C - *Ascorbic acid* 74
DUO.C.V.P - *Ascorbic acid* 74
Duo - Decadron - *Dexamethason* 274
Duodin - *Hydrocodon* 455
Duodin - *Cimetidin* 204
Duoestil - *Tridihexethyl iodid* 960
Duofilm 323
Duogastral - *Pirenzepin* 750
Duogastril - *Cimetidin* 204
Duogastrone - *Carbenoxolon* 152
Duolax - *Dantron* 260
Duolax *(ES)* - *Lactulose* 521
Duolip - *Etofylin clofibrat* 361
Duomet - *Cimetidin* 204
Duomox - *Amoxicilin* 55

Duomycin 324
Duonasa - *Amoxicilin* 55
Duopen - *Benzyl Penicillin* 104
Duorol - *Paracetamol* 703
Duoscorb - *Ascorbic acid* 74
Duosol *(USA)* - *Docusat sodium* 313
Duosol *(Thuy Sĩ)* - *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 118
Duosustac - *Enoxolon* 335
Duoton fort T.P 324
Duo - Trach - *Lidocain* 534
Duotrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Duotrol - *Glibenclamid + metformin*
Duotrol - *Glibenclamid* 420
Duovent 324
Duozol cap - *Danazol* 269
Duphacillin - *Amipicilin* 58
Duphacort - *Dexamethason* 274
Duphacycline - *Oxytetracyclin* 695
Duphadin 520 V - *Sulfamonomethoxin* 885
Duphafral D3 1000 - *Colecalciferol* 235
Duphalac - *Lactulose* 521
Duphamisole - *Levamisol* 527
Duphamox - *Amoxicilin* 55
Duphapen - *Penicilin G procain* 714
Duphasol Vit.A drops - *Retinol* 813
Duphaspasmin - *Isoxsuprin* 499
Duphaston - *Dydrogesteron* 324
Duphenicol - *Chloramphenicol* 184
Dupla - *Polidocanol* 756
Duplaciclina - *Metacyclin* 583
Duplamin - *Promethazin* 782
Dura AL - *Allopurinol* 35
Dura Ampicillin - *Ampicilin* 58
Dura AX - *Amoxicilin* 55
Durabetason - *Betamethason* 108
Durabezur - *Bezafibrat* 112
Durabiotic - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Durabol - *Nandrolon* 630
Durabolic - *Methandriol* 589
Durabolin - *Nandrolon* 630
Durabolin - O - *Ethylestrenol* 359
Duraboral - *Ethylestranol* 359
Durabronchal - *Acetylcyctein* 12
Durabuflo - *Buflomedil* 130
Duracard - *Doxazocin* 317
Duracebrol - *Nicergolin* 644
Duracef - *Cefadroxil* 162
Duracetamol - *Paracetamol* 703
Duracillin - *Penicilin G procain* 714
Duraclamid - *Metoclopramid* 601
Duracoron - *Molsidomin* 616
Duracralfat - *Sucralfat* 877
Duracroman - *Cromoglicic acid* 247
Duract - *Bromfenac* 125
Duractin - *Cimetidin* 204
Duracton - *Corticotrophin* 242
Duracyclin - *Doxycyclin* 319
Dura - Dee - *Colecalciferol* 325
Duradermal - *Bufexamac* 130
Duradoxal - *Doxycyclin* 319
Dura Erythromycin - *Erythromycin* 344
Dura - Estradiol - *Estradiol* 349
Dura - Estrin - *Estradiol* 349
Durafungol - *Clotrimazol* 227
Durafurid - *Furosemid* 404
Duragen - *Estradiol* 349
Duragentam - *Gentamicin* 414
Duragesic - *Fentanyl* 374
Duraglucon N - *Glibenclamid* 420
Dura H2 - *Cimetidin* 204
Dura - Ibu - *Ibuprofen* 468
Durakinase - *Streptokinase* 874
Durakne - *Minocyclin* 611
Duralgin - *Morphin* 619
Duralipon - *Thioctic acid* 926
Duralmor - *Morphin* 619
Duralone - 40 - *Methylprednisolon* 597
Duralozam - *Lozazepam* 549
Dura - Lutin - *Hydroxyprogesteron* 463
Duralutin - *Hydroxyprogesteron* 463
Duralyn CR - *Theophylin* 921
Durameksin - *Bromhexin* 125
Duramen - *Ethinylestradiol* 356
Durametacin - *Indometacin* 476
Dura - Meth - *Methylprednisolon* 597
Duramicina - *Metacyclin* 583
Duramid - *Sulfadimethoxin* 881
Duramipress - *Prazosin* 765
Duramist - *Oxymetazolin* 691
Duramonital - *Isosorbid moninitrat* 498
Duramorph PF - *Morphin* 619
Duramucal - *Ambroxol* 42
Duramycin *(Pfizer - Roerig)* - *Dibekacin* 285
Duramycin *(IIsan)* - *Demeclocyclin* 266
Durandro - *Testosteron* 914
Durandrol - *Methandriol* 589
Duranest - *Etidocain* 359
Duranifin - *Nifedipin* 648
Duranil - *Hexetidin* 446
Duranitrat - *Isosorbid dinitrat* 496
Durapacediat - *Erythromycin* 344
Durapan - *Paracetamol* 703
Dura Penicillin - *Phenoxymethylpenicilin* 732
Dura - Penita - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Durapental - *Pentoxifylin* 718
Duraperidol - *Haloperidol* 437
Duraphat - *Sodium fluorid* 857

Duraphyllin *[tiêm]* - *Aminophylin* 49
Duraphylin *[viên nang]* - *Theophylin* 921
Durapindol - *Pindolol* 743
Durapirenz - *Pirenzepin* 750
Durapirox - *Piroxicam* 752
Durapitrop - *Piracetam* 748
Durapred - *Prednisolon* 766
Duraprox - *Oxaprozin* 684
Duraquin - *Quinidin* 801
Durasal CR - *Salbutamol* 835
Durasan - *Sulfaperin* 886
Durasilymarin - *Silibinin* 850
Durasoptin - *Verapamil* 997
Duraspiron - *Spironolacton* 870
Durasul - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Durasulf - *Sulfachlorpyridazin* 880
Durasuline Mono - Pic - *Insulin* 480 - 484
Durasul Jarabe - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Duratamoxifen - *Tamoxifen* 901
Duratears - *Hypromellose* 466
Duratears Free - *Povidon* 762
Duratenol - *Atenolol* 78
Duratest - *Testosteron* 914
Durateston - *Testosteron* 913
Dura - Testosteron - *Testosteron* 914
Dura - Testrone - *Testosteron* 914
Duratet - *Tetracyclin* 917
Durathate - *Testosteron* 914
Duratimol - *Timolol* 937
Duration - *Oxymetazolin* 691
Duration - *Phenylephrin* 735
Duratrad - *Estradiol* 349
Duratrimed - *Co–Trimoxazol* 244
Duravolten - *Diclofenac* 286
Durazanil - *Bromazepam* 124
Durazepam - *Oxazepam* 685
Durazol - *Oxymetazolin* 691
Durbis - *Disopyramid* 310
Durekal - *Potassium muối* 761
Durel - Cort - *Hydrocortison* 456
Dur Elix - *Bromhexin* 125
Duremesan - *Meclozin* 567
Durenat - *Sulfamethoxydiazin* 885
Duretic - *Methyclothiazid* 593
Duricef - *Cefadroxil* 162
Durisan - *Sulfaperin* 886
Durmetan - *Metampicilin* 585
Durodril - *Naftidrofuryl* 628
Duroferon - *Ferrous sulfat* 377
Durofilin - *Theophylin* 921
Durogesic - *Fentanyl* 374
Durolax - *Bisacodyl* 116
Duromin - *Phentermin* 733
Duromorph - *Morphin* 619
Durone - *Diuretin* 312
Duro - Tuss - *Pholcodin* 738
Durrax - *Hydroxyzin* 463
Durvitan - *Caffein* 138
Duscobane - *Hyoscin butyl bromid* 634
Dusdolen - *Ibuprofen* 468
Duspatal - *Mebeverin* 565
Duspatalin - *Mebeverin* 565
Dutonin - *Nefazodon* 635
Duvadilan - *Mebeverin* 565
Duvadilan - *Isoxsuprin* 499
Duvaline - *Pyricarbat* 795
Duvaxan - *Ifosfamid* 471
Duvit D3 - *Colecalciferol* 235
Duvium *(Thụy Sĩ)* - *Benorilat* 98
Duvium *(Italia)* - *Ibuprofen* 469
Duvoid - *Bethanechol chlorid* 111
Duxil 324
Duxima - *Cefuroxim* 176
DV - *Dienestrol* 290
D.Vert - *Meclozin* 567
D3 Vicotrat - *Colecalciferol* 235
D-Vit-3 - *Colecalciferol* 235
D-Vit - *Colecalciferol* 235
D-Vita - *Ergocalciferol* 392
DW Tobramycin 942
D-Xylose - *Xylose* 1023
Dyasthmol - *Diprophylin* 308
Dyazide - *Prestol* 772
Dycacin - *Fosinopril* 400
Dycholium - *Dehydrocholic acid* 265
Dycill - *Dicloxacilin* 289
Dycla - *Gliclazid* 421
Dyclocaine - *Dyclonin* 324
Dyclone - *Dyclonin* 324
Dyclonin 324
Dydrogesteron 324
Dyflex - *Diprophylin* 308
Dyflos 325
Dygratyl - *Dihydrotachysterol* 297
Dyhexazin - *Cyproheptadin* 255
Dylefrin - *Epinephrin* 338
Dymadon - *Paracetamol* 704
Dymelor - *Acetohexamid* 11
Dymenate - *Dimenhydrinat* 300
Dymenol - *Dimenhydrinat* 300
Dymion - *Ubidecarenon* 977
Dymocillin - *Benzylpenicillin* 104
Dymoperazine - *Trifluoperazin* 960
Dynabac - *Dirithromycin* 310
Dynabiotic - *Aztreonam* 87
Dynabolon - *Nandrolon* 631
Dyna - Circ - *Isradipin* 499
Dynacep - *Cefadrin* 173

Dynacin - *Minocyclin* 64
Dynacrine - *Isradipin* 499
Dynalert - *Pemolin* 713
Dynalid - *Nimesulid* 652
Dynamisan - *Arginin* 70
Dynamos - *Digoxin* 235
Dynamox 500 - *Amoxicilin* 55
Dynamucil - *Acetylcystein* 12
Dynapen - *Dicloxacilin* 289
Dynaphos C - *Vitamin C* 74
Dynaprin - *Imipramin* 473
Dynatac - *Dirithromycin* 310
Dynaton 325
Dynatra - *Dopamin* 315
Dynatropin - *Chorionic gonadotrophin* 199
Dynavit syrup - *Các vitamins* 325
Dyneric - *Clomifen* 221
Dynese - *Magaldrat* 557
Dynex L - *Levamisol* 528
Dynobac - *Dirithromycin* 310
Dynocard - *Gitoformat* 420
Dynothel - *Dextrothyroxin natri* 282
Dyphylline - *Diprophylin* 308
Dypirecohl - *Todralazin* 942
Dyrade - M - *Diloxanid* 299
Dyrenium - *Triamteren* 956
Dyrexan - *Phendimetrazin* 727
Dyrine - *Co-Trimoxazol* 244
Dysdolen - *Ibuprofen* 468
Dyskinebyl 325 - 690
Dysmenalgit N - *Naproxen* 632
Dyspagon - *Loperamid* 545
Dyspamet - *Cimetidin* 204
Dyspas - *Dicycloverin* 290
Dyspné - Inhal - *Epinephrin* 338
Dyspnoesan - *Isoprenalin* 496
Dysport - *Clostridium botulinum A* 122
Dystoid - *Meprobamat* 577
Dysurgal N - *Atropin* 80
Dytac - *Triamteren* 957
Dytenzide - *Prestol* 772
Dytransin - *Ibufenac* 467

E

E 200/400 - *Alfa Tocopherol* 1011
4-EA - *Epirubicin* 339
EAC - *Aminocaproic acid* 47
EACA - *Aminocaproic acid* 47
Ear Drops - *Urea* 982
Early Bird - *Pyrantel* 794
Easprin - *Aspirin* 14
Eatan N - *Nitrazepam* 655
Ebalin - *Brompheniramin* 127
Ebamin - *Ginkgo biloba* 418
Ebastel - *Ebastin* 326
Ebastin 326
Ebastine RPR - *Ebastin* 326
E-Béstnat - *Vitamin E* 1011
Eboren - *Erythromycin* 344
Ebrantan - *Protoveratrin A và B* 791
Ebrantil - *Urapidil* 981
Ebromil - *Ambroxol* 42
Ebufac - *Ibuprofen* 468
Eburnal - *Vinburnin* 1003
I-Eburnamonine - *Vinburnin* 1003
Eburnoxin - *Vinburnin* 1003
Ecabet 326
Ecabin - *Heparin* 441
Ecafast - *Heparin* 441
Ecahain - *Todralazin* 944
Ecalin - *Econazol* 327
Ecanol - *Econazol* 327
Ecapron - *Flopropion* 382
Ecara - *Todralazin* 944
Ecarxat Na - *Ecabet* 326
Ecarzine - *Todralazin* 944
Ecasil - *Aspirin* 14
Ecasolv - *Heparin* 441
Ecatril - *Dibenzepin* 285
Ecazide 326
Eccelium - *Econazol* 327
Echnatol - *Cyclizin* 251
Echodide - *Ecothiopat Iodid* 327
Echothiophate Iodide - *Ecothiopat iodid* 327
Echovist - *Galactose (test chức năng gan)*
Echtanol - *Ciclizin* 251
Eckhart Q10 - *Coenzym Q10*
Eclabron - *Guaifylin* 342
Eclaran - *Benzoyl peroxid* 102
Ecobutazone - *Phenylbutazon* 734
Ecodax - G - *Econazol* 327
Ecodergin - *Econazol* 327
Ecodipin - *Nifedipin* 648
Ecodox - *Doxycyclin* 319
Ecofenac - *Diclofenac* 286
Ecofol - *Folic acid* 396
Ecofrol - *Vitamin E* 1011
Ecokinase - *Reteplase* 813
Eco Mi-Econazol 327
Ecomitrin 326
Ecomucyl - *Acetylcystein* 12
Eco - *Vitamin E* 1011
Econazine - *Econazol + Triamcinolon* 327
Econazol 327
Econex - *INH + ethambutol*
Econochlor - *Chloramphenicol* 184
Econocil VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Economycin - *Tetracyclin* 916
Econopred - *Prednisolon* 766
Ecopirin - *Aspirin* 14
Ecoprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Ecoprofen - *Ibuprofen* 468
E.Cor - *Enalapril* 331
Ecorex - *Econazol* 327
Ecoro - *Vitamin E* 1011
Ecos - *Dropropizin* 322
Ecosone - *Hydrocortison* 455
Ecosporina - *Cefradin* 173
Ecostatin - *Econazol* 327
Ecotam - *Econazol* 327
Ecothiopat Iodid 327
Ecotrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Ecoval - 70 - *Betamethason* 108
Ecovent - *Salbutamol* 835
Ectasule - Minus - *Ephedrin* 337
Ectosone - *Betamethason* 108
Ectren - *Quinapril* 800
Ecuaderm - *Benzoyl peroxid* 102
Ecuanil - *Meprobamat* 577
Ecural - *Mometason* 616
Ecwin - *Meloxicam* 572
E-Cypionate - *Estradiol* 349
Edalène - *Cimetidin* 204
Edathamil calcium disodium - *Edetic acid* 327
EDC - *Enramycin* 335
Edcophar - *Dextromethorphan* 280

Edecril - *Etacrynic acid* 353
Edecrin - *Etacrynic acid* 353
Edelel - *Piperidolat* 747
Edemid - *Furosemid* 404
Edemox - *Acetazolamid* 10
Ederal - *Cinnarizin* 206
Ederen - *Acetazolamid* 10
Edervit C - *Vit C, B1, B6, PP, Ca pantothenat*
Edetate Disodium - *Edetic acid* 327
Edetic acid 327
Edetol *(tá dược)*
Edex - *Alprostadil* 39
Edicin - *Vancomycin* 992
Ediclone - *Na edetat* 237
Edion - *Trimethadion* 964
Edirel - *Erdostein* 341
Ednyt - *Enalapril* 331
Edolan - *Etodolac* 360
Edolar - *Etodolac* 360
Edolglau - *Clonidin* 223
Edolzin - *Tetryzolin* 919
Edoval - *Edetic acid* 327
Edoxil - *Amoxicilin* 55
Edoxudin 328
Edpa - *Etifelmin* 360
Edrol - *Ethinylestradiol* 356
Edronax - *Reboxetin* 809
Edrophonium Chlorid 328
Edta - *Edetic acid* 327
Edtacal - *Edetic acid* 327
Edta Calcium - *Edetic acid* 327
Edu - *Edoxudin* 328
Edulcorante Pege - *Saccharin* 834
Edurid - *Edoxudin* 328
Eecpe - *Quinestrol* 800
Eeme - *Mestranol* 582
Eenalfadrie - *Alfacalcidol* 30
E.E.S - *Erythromycin* 344
Efalexin - *Cefalexin* 163
Efaphylin - *Theophylin* 94
Efasedan - *Lorazepam* 547
Efavirenz 328
Efcamon 328
Efcilgan - *Paracetamol* 703
Ef - corlin - *Hydrocortison* 455
Ef - cortelan - *Hydrocortison* 455
Efcortelan soluble - *Hydrocortison* 455
Efcortesol - *Hydrocortison* 455
Efectin - *Venlafaxin* 996
Efedrin Komp 328
Efedron - *Ephedrin* 337
Efektolol - *Propranolol* 786
Efemida - *Cefalexin* 163
Efemoline - *Fluorometholon* 790
E-Ferol - *Vitamin E* 1011
Eferox - *Levothyroxin* 533
Efetonina - *Ephedrin* 337
Efexor - *Venlafaxin* 996
Effacé - *Benzoyl peroxid* 102
Effacne - *Benzoyl peroxid* 102
Effalzelgan - *Paracetamol* 703
Effcal - *Ca carbonat + Vitamin D3*
Effectin - *Bitolterol* 120
Effectsail - *Norfloxacin* 663
Effederm - *Tretinoin* 954
Effekton - *Diclofenac* 286
Effemol - *Paracetamol + Vitamin C*
Effe-Paracetamol - *Paracetamol + Vit C*
Efferalgan - *Paracetamol* 703
Efferalgan vit C - *Paracetamol* 703
Efferalgan Codéine - *Pacadol* 698
Efferkal - *Potassium muối* 761
Effexacin - *Pefloxacin* 712
Effexin - *Ofloxacin* 672
Effexin otic - *Ofloxacin* 672
Effexor - *Venlafaxin* 996
Efficin - *Salicylic acid* 837
Efficort - *Hydrocortison aceponat* 456
Efficort hydrophic *(Kem da)* - *Hydrocortison*
Efficort lipophylic *(Kem da)* - *Hydrocortison*
Effisax - *Tybamat* 975
Effluderm - *Fluorouracil* 391
Efflumidex - *Fluorometholon* 390
Effo C - *Ascorbic acid* 74
Effortil - *Etilefrin* 360
Eficacina - *Doxyciclin* 319
Efical - *Calci pidolat* 143
Efidac 24 - *Chlorpheniramin* 192
Efidac 24 *(US)* - *Pseudoephedrin* 792
Efimag - *Mg pidolat* 558
Efisol S - *Dequalinium chlorid* 264
Eflocor - *Efloxat* 328
Efloran - *Metronidazol* 604
Eflornithin 328
Efloxat 328
Efnicol - *Thiamphenicol* 924
Efodine - *Povidon iod* 761
Efonidipin - *Ức chế thụ thể Ca, trị tăng HA*
Efortin - *Etilefrin* 360
Efosol - *Vitamin E* 1011
Efpenix - *Amoxicilin* 55
Efrane - *Enfluran* 333
Efriviral - *Aciclovir* 16
Efryl - *Pseudoephedrin* 792
Efroxine hydrochloride - *Metamfetamin* 584
Eftapan - *Eprazinon* 341

Efticol - *Na chlorid* 865
Eftifarene - *Trimetazidin* 964
Eftigentacort - *Gentamycin* 414
Eftilora - *Loratadin* 846
Eftinalex - *Xylometazolin* 1023
Eftinasex - *Xylometazolin* 1023
Eftirecti - *Glycerol* 426
Eftirlium - *Domperidon* 314
Eftisovol - *Bromhexin* 125
Eftisucral - *Sucralfat* 877
Eftispasmin - *Alverin* 41
Eftoron - *Mepenzolat bromid* 575
Efudex - *Fluorouracil* 391
Efudix - *Fluorouracil* 391
Efuranol - *Imipramin* 403
Efurix - *Fluorouracil* 391
Egacene - *Hyoscyamin* 465
Eganin - *Arginin* 70
Egarlic - *Vitamin E* 1011
Egazil Duretter - *Hyoscyamin* 465
Egery - *Erythromycin* 344
Eggobesin - *Propylhexedrin* 787
Eggophedrin - *Ephedrin* 337
Eggosalil - *Salicylamid* 837
Eggosalyl - *Salicylamid* 837
Eggtose - *Lysozym* 553
Egibren - *Seleginin* 845
Egilok - *Metoprolol* 602
Eglen - *Cinnarizin* 206
Eglonyl - *Sulpirid* 890
Egobiotic - *Cefadroxil* 162
Egocappol - *Salicylic acid* 837
Egocort - *Hydrocortison* 455
EHDP - *Etidronic acid* 360
Einalon S - *Haloperidol* 437
EinsAlpha - *Alfacalcidol* 30
E-Ionate - *Estradiol* 349
Eiquinon - *Ubidecarenon* 977
Eisagumin - *Coagumin* 228
Eisen 329
Eisent - *Dextran* 278
Eismycin - *Mupirocin* 622
Eizyme 329
Ejcopyrin - *Propyphenazon* 788
Ejor - *Kebuzon* 508
Ekaciclina - *Doxycyclin* 319
Ekakrome - *Merbromin* 579
Ekaton - *Fluocinolon Acetonid* 388
Ekcine - *Bromhexin* 125
Eko - *Diphexamid + methiodid + chlor–cinnarizin + phenylpropanolamin*
Ekonal - *Nizofenon* 659
Ekosetol - *Paracetamol* 703
Ektebin - *Protionamid* 790
Ekvacillin - *Cloxacillin* 227
Ekzemase - *Bufexamac* 130
Elaciclina - *Oxytetracyclin* 694
Elacutan - *Urê* 983
Elagostasine - *Ellagic acid* 330
Elamol - *Tofenacin* 944
Elan - *Fenyramidol* 375
Elan (IT) - *Isosorbid mononitrat* 498
Elancoban - *Monensin* 617
Elantan - *Isosorbid mononitrat* 498
Elaqua - *Urê* 983
Elarzone - *Pipebuzon* 744
Elase 329
Elastan 200 - *Ciclonicat* 202
Elasterin - *Fenofibrat* 372
Elasven - *Fluocinolon acetonid* 388
Elatrol - *Amitriptylin* 52
Elatrolet - *Amitriptylin* 52
Elaubat - *Haloperidol* 437
Elavil - *Amitriptylin* 52
Elawox - *Urê* 983
Elazor - *Fluconazol* 384
Elbas - *Các vitamins*
Elbrol - *Propranolol* 786
Elcatonin 329
Elcion - *Diazepam* 283
Elcitonine - *Elcatonin* 329
Elcyline - *Tetracyclin* 916
Eldecort - *Hydrocortison* 455
Eldeprine - *Selegilin* 845
Eldepryl - *Selegilin* 845
Eldercaps 329
Elderin - *Etodolac* 360
Eldesine - *Vindesin* 1005
Eldia - *Cefaloridin* 165
Eldicet - *Pinaverium bromid* 742
Eldisine - *Vindesin* 1005
Eldopal - *Levodopa* 529
Eldopaque - *Hydroquinon* 460
Eldopar - *Levodopa* 529
Eldopatec - *Levodopa* 529
Eldoper - *Loperamid* 545
Eldoquin - *Hydroquinon* 460
Elecor - *Prenylamin* 771
Electopen - *Ampicilin* 58
Electrobion 329
Eledoisin 329
Elemmen 329
Elenium - *Chlordiazepoxid* 187
Elen - *Indeloxazin* 475
Elenol - *Lindan* 537
Elentol - *Lindan* 537
Elepsin - *Imipraminoxid* 473
Eletuss - *Clofedanol* 219
Eleudron - *Sulfathiazol* 887

Eleuphrat - *Betamethason* 108
Eleutherococcus 329
Elevan - *Deanol* 262
Élévit Vitamine B9 330
E.l.f.101 - *Nortriptylin* 666
Elgadil - *Urapidil* 981
Elgam - *Omeprazol* 674
Elgydium - *Chlorhexidin* 188
Elibrium - *Chlordiazepoxid* 187
Elica - *Mometason* 616
Elicodil - *Ranitidin* 807
Elics - *Amlexanox* 53
Elidin - *Dimethazan* 301
Elieten - *Metoclopramid* 601
Elimin - *Sodium picosulfat* 860
Elinton - *Oxytetracyclin* 694
Eliphorin - *Cefalexin* 163
Elipten - *Aminoglutethimid* 48
Eliranol - *Promazin* 781
Elisal - *Sultiam* 891
Elisor - *Pravastatin* 764
Elitan - *Metoclopramid* 601
Eliten - *Fosinopril* 400
Elix - *Sulfamethoxyyridazin* 884
Elixicon - *Theophylin* 921
Elix-nocte forte - *Chloral hydrat* 183
Elixomin - *Theophylin* 921
Elixophylin *(Israel)* - *Aminophylin* 49
Elixophylin *(USA; Canada; Đức)* - *Theophylin* 921
Elizyme - *Lysozym* 553
Elkapin - *Etozolin* 362
Elkosin - *Sulfisomidin* 888
Elkrip - *Bromocriptin* 126
Ellagic acid 330
Ellatun - *Tramazolin* 951
Ellecid - *Cloxacilin* 227
Ellecillina - *Meticilin* 599
Elliptinium Acetat 330
Elmarine - *Chlorpromazin* 194
Elmedal - *Phenylbutazon* 734
Elmetacin - *Indometacin* 476
Elmetin - *Mebendazol* 564
Elmiron - *Pentosan polysulfat natri* 718
Elmitolo - *Methenamin* 590
Elmizin - *Dithiazanin iodid*
Elo-admix 4 - *Potassium muối* 761
Elobact - *Cefuroxim* 176
Eloco - *Mometason* 616
Elocom - *Mometason* 616
Elocon - *Mometason* 616
Elohaes - *Hetastarch* 445
Elohast - *Hetastarch* 445
Elohes - *Hydroxy Ethyl Starch* 462
Eloisin - *Eledoisin* 329
Elomet - *Mometason* 616
Eloquin - *Mefloquin* 570
Elorgan - *Pentoxiphylin* 718
Elorheo - *Dextran* 278
Elorine - *Tricyclamol chlorid* 959
Eloxatin - *Oxaliplatin* 683
Eloxyl - *Benzoyl peroxid* 102
Elozell - *Aspartic acid* 77
Elperl - *Alprenolol* 39
Elpicef - *Ceftriaxon* 175
Elpi Lip - *Bezafibrat* 112
Elrodorm - *Glutathimid* 426
Elronon - *Noxiptilin* 667
Elroquil - *Chlorphenethiazin* 194
Elsix - *Hexetidin* 446
El - Solution N4 - *Dextran* 278
Elspar - *Asparaginase* 76
Elsyl - *Metizolin* 601
Eltair - *Budesonid* 129
Elthrocin - *Erythromycin* 344
Eltina - *Betamethason* 108
Eltis - *L-cystine* 256
Eltocin - *Erythromycin* 344
Eltor - *Pseudoephedrin* 792
Eltroxin - *Levothyroxin* 533
Eltryptan - *Tryptophan* 973
Eludril 330
Elum - *Cloxazolam* 228
Elumota - *Apalcilin* 68
Elus - *Vitamin E* 1011
Elutit Natrium - *Polystyren sulfonat* 759
Elvorin *(LU)* - *Ca levofolinat* 192
Elvorine 330
Elyzol - *Metronidazol* 604
Elzogram - *Cefazolin* 167
Emdin - *Emedastine* 331
Emagel - *Polygelin* 758
Emandione - *Phenindion* 728
Emanil - *Idoxuridin* 470
Emanthal - *Albendazol* 26
Ematodyn - *Hematoporphyrin* 439
Embarin - *Allopurinol* 35
EMB - Fatol - *Ethambutol* 355
EMB Hefa - *Ethambutol* 355
Embial - *Vitamin E* 1011
Emblon - *Tamoxifen* 901
Embokinase - *Streptokinase* 274
Embramin 330
Embramycine - *Embramin* 330
Embran - *Adenosin phosphat* 22
Embryostat - *Oxytetracylin* 694
Embutal - *Pentobarbital* 717
Embutol - *Ethambutol* 355

Emcerol - *Merbromin* 579
Emconcor - *Bisoprolol* 119
Emcor - *Bisoprolol* 119
Emcortina - *Flupredniden* 393
Emcyt - *Estramustin* 351
Emdalen - *Lofepramin* 543
Emdar - *Astemizol* 77
Emdine - *Emedastine* 331
Emdopa - *Methyldopa* 595
Emecort - *Flupredniden* 393
Emedastine 331
Emedur - *Trimethobenzamid* 965
Emedyl - *Dimenhydrinat* 300
Emenil - *Metoclopramid* 601
Emepride - *Bromoprid* 126
Emepronium Bromid 331
Emeproton - *Omeprazol* 674
Emergil - *Flupentixol* 392
Emesa - *Metoclopramid* 601
Emesan - *Diphenhydramin* 305
Emesat - *Ondansetron* 675
Emeset - *Ondansetron* 675
Emeside - *Ethosuximid* 358
Emestid - *Erythromycin* 344
Emete-Con - *Benzquinamid* 103
Emeticon - *Benzquinamid* 103
Emetiral - *Prochlorperazin* 776
Emex *(MDL)* - *Carbazochrom* 151
Emex *(Beecham)* - *Metoclopramid* 601
Emflam - *Ibuprofen* 468
Emflex - *Aceclofenac* 8
Emforal - *Propranolol* 786
Emgecard - *Aspatic acid* 76
Emgel - *Erythromycin* 344
Em - GG - *Guaifenesin* 431
Emican - *Salbutamol* 835
Emicholin F - *Citicolin* 210
Emi-corlin - *Hydrocortison* 455
Emidoxy[illegible] - *Prochlorperazin* 776
Emil - *Silibinin* 850
Emilace - *Nemonaprid* 636
Emilian - *Citicolin* 210
Eminase - *Anistreplase* 64
Emisin - *Erythromycin* 344
Emitolon - *Ubidecarenon* 977
Emivan - *Etamivan* 354
Em-K - *Potassium muối* 701
Emko - *Nonoxinol* 660
Emla - *Lidocain* 534
Emmetipi - *Methylprednisolon* 597
Emoclot - *Octocog Alfa* 671
Emo - Cort - *Hydrocortison* 455
Emodin - *Ibuprofen* 468
Emodinamin - *Xantinol nicotinat* 1020
Emofluidina - *Heparin sodium* 441
Emoflux - *Buflomedin* 130
Emoklar - *Heparin* 441
Emoper - *Isosorbid dinitrat* 496
Emoren - *Oxetacain* 686
Emorfazon 331
Emorhalt - *Tranexamic acid* 951
Emotion - *Lorazepam* 547
Emotival *(TBN)* – *Hydroquinidin* 459
Emotival *(Arg.)* - *Lorazepam* 547
Emovate - *Clobetason* 218
Emovis - *Folic acid* 396
Emovit - *Viloxazin* 1002
Empecid - *Clotrimazol* 227
Empen - *Ampicilin* 58
Emperal - *Metoclopramid* 601
Empirin - *Acetylsalicylic acid* 14
Emplasto - *Aspirin* 14
Emportan - *Lacteol* 520
Empp - *Eperison* 336
Empurine - *Mercaptopurin* 580
Emtebe - *Methanthelinium bromid* 589
Emthexate - *Methotrexat* 592
Emthrocin - *Erythromycin* 344
Emulax - *Docusat natri* 313
E-Mulsin - *Vitamin E* 1011
Emu-V - *Erythromycin* 344
Emuvin - *Erythromycin* 344
E-Mycin - *Erythromycin* 344
E-Mycin E - *Erythromycin* 344
Emyfarcilina - *Hetacilin* 444
Emyrenil - *Oxolinic acid* 688
En Ace và Enam - *Enalapril* 331
Enadel - *Cloxazolam* 228
Enadine - *Clorazepat, dikali* 225
Enalapril 331
Enalaprilat 332
Enallynymalum - *Methohexital* 592
Enam - *Enalapril* 331
Enantyum - *Dexketoprofen* 277
Enantone - *Leuprorelin* 527
Enap - *Enalapril* 331
Enapren - *Enalapril* 331
Enapres - *Enalapril* 331
Enapril - *Enalapril* 331
Enarenal - *Enalapril* 331
Enarmon - *Testosteron* 913
Enat 400 - *Vitamin E* 1011
Enbol - *Pyritinol* 797
Enbucrilat *(vật liệu mổ dính kết mô)* 332
Enbutol - *Ethambutol* 355
Encainid 332
Encaprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Encardil - *Enalapril* 331

Encare Oval - *Nonoxinol* 660
Encefabol - *Pyritinol* 797
Encefalux - *Piracetam* 748
Encefort - *Pyritinol* 797
Encelad - *Oxolamin* 688
Encelin - *Citicolin* 210
Encephabol - *Pyritinol* 797
Encephan - *Metandienon* 586
Encerebron - *Pyritinol* 797
Encetrop - *Piracetam* 748
Encevin - *Vincamin* 1003
Encopirin - *Aspirin* 14
Encorate - *Valproat Na* 990
Encordin - *Peruvosid* 723
Encortolon - *Prednisolon* 766
Encortone - *Prednison* 766
Encron - *Pancrelipase* 701
Endantadin - *Amantadin* 42
Endak - *Carteolol* 158
Endase - *Serrapeptase* 847
Endep - *Amitriptylin* 52
Endiaron - *Chloroxin* 192
Endiaron N - *Chloroxin* 192
Endiemalum - *Metharbital* 589
Endium - *Diosmin* 305
Endix - G 332
Endobil - *Iodoxamic acid* 487
Endocistobil - *Adipiodon* 23
Endoclys - *Beclometason* 93
Endo-D - *Ergocalciferol* 342
Endoeritrin - *Erythromycin* 344
Endofolin - *Folic acid* 396
Endografin - *Adipiodon* 23
Endojodin - *Prolonium iodid* 781
Endokolat - *Bisacodyl* 116
Endol *(Thổ Nhĩ Kỳ)* - *Indometacin* 476
Endol *(Tây Ban Nha)* - *Tiadenol* 931
Endolir - *Pipenzolat bromid* 745
Endomet - *Indometacin* 476
Endometril - *Lynestrenol* 551
Endomirabil - *Iodoxamic acid* 487
Endomixin - *Neomycin* 637 - 638
Endone - *Oxycodon* 690
Endopancrine - *Tetracosactid* 916
Endopancrine 10 Mono - Pic - *Insulin* 480 - 484
Endopancrine 40 Mono - Pic - *Insulin* 480 - 484
Endopancrine Protamine Mono - Pic - *Insulin* 480 - 484
Endopancrine Zinc - Protamine - *Insulin* 480 - 484
Endo-paractol - *Dimeticon* 302
Endophenolphthalein - *Oxyphenisatin* 693
Endophleban - *Dihydroergotamin* 296
Endopituitrina - *Oxytocin* 696
Endoplus - *Albendazol* 26
Endoprenovis - *Prednisolon* 766
Endopride - *Nadid* 626
Endoprin - *Heparin sodium* 441
Endoprost - *Iloprost* 472
Endosalil - *Aspirin* 14
Endosetin - *Indometacin* 476
Endosin - *Nifuroxazid* 651
Endosporol - *Cefaloridin* 165
Endosprin - *Acetysalicylic acid* 14
Endotélon 332
Endoxan - *Cyclophosphamid* 253
Endoxana - *Cyclophosphamid* 253
Endrate - *Edetic acid* 327
Endrison 333
Endrprost - *Iloprost* 472
Endrysone - *Endrison* 333
Enduraciclin - *Enramycin* 335
Enduron - *Methyclothiazid* 593
Enduronyl 333
Enduxan - *Cyclophosphamid* 253
Endydol - *Acetysalicylic acid* 14
Endyne - *Indoprofen* 478
Enebiotico - *Cefaloridin* 165
EneCat - *Bari sulfat* 92
Enelfa - *Paracetamol* 703
Ene Mark - *Bari sulfat* 92
Enerbol - *Pyritinol* 797
Energil - *Ascorbic acid* 74
Energitum - *Arginin glutamat* 70
Energlut - *Levoglutamid* 531
Energoda - *Norfenefrin* 663
Enerjets - *Cafein* 138
Enervon - C 333
Eneset - *Bari sulfat* 92
Enexina - *Nalidixic acid* 629
Enfluran 333
Enfushuang 333
Engemycin - *Oxytetracylin* 694
Engerix-B - *Phòng chống HBV* 333
Enhancin - *Augmentin* 82
Enhexymalum – *Hexobarbital* 447
Enibomalum - *Narcobarbital* 633
Enico - *Vitamin E* 1011
Enidazol - *Tinidazol* 937
Enidrel - *Oxazepam* 684
Eniex 334
Enilconazol 334
Enirant - *Dihydroergocristin* 296
Enison - *Vindesin* 1005
Enisyl - *Lysin* 552
Enjit - *Hydroflumethiazid* 459

Enkade - *Encainid* 332
Enkaid - *Encainid* 332
Enkefal - *Phenytoin* 737
Enkide - *Potassium iodid* 761
Enlon - *Edrophonium chlorid* 328
Enlyzo - *Lysozym* 553
Enobrin - *Medazepam* 567
Enocitabin 334
Eno fruit salt - *Na bicarbonat + Citric acid + Na carbonat*
Enoksetin - *Enoxacin* 334
Enova - *Vitamin E* 1011
Enovil - *Amitritylin* 52
Enoxacin 334
Enoxaparin Natri 334
Enoxen - *Enoxacin* 334
Enoximon 334
Enoxolon 335
Enoxolone - *Carbenoxolon* 152
Enoxor - *Enoxacin* 334
Enpadoren - *Ranitidin* 807
Enphenemal - *Methylphenobarbital* 597
Enplit - *Amitryptilin* 52
Enpovit - *Vitamin A, D*
Enpoy mite - *Etoperidon* 362
Enprostil 335
Enradin - *Enramycin* 335
Enramicin 335
Ensalate - *Salicylic acid* 837
Ensaprost - *Dinoprost* 304
Enseals - *Potassium muối* 761
Ensidon - *Opipramol* 676
Ensign - *Citicolin* 210
Ensobarb - *Phenobarbital* 729
Enstamin - *Methaphenilen (chống dị ứng)*
Entacapon 335
Entacyd - *Maalox* 555
Entamide - *Diloxanid* 299
Entepas - *Aminosalicylic* 50
Enteracin - *Mesalazin* 581
Enteran - *Sulfaguanidin* 883
Enterar - *Furazolidon* 403
Entera - Strept - *Dihydrostreptomycin* 297
Enterexin - *Sulfaguanidin + streptomycin*
Enteric 335
Enteric coated - *Aspirin* 14
Entericin - *Acetylsalicylic acid* 14
Enteritan - *Clioquinol* 217
Enterocalne - *Phthalylsulfathiazol* 739
Enterocaps - *Nifuroxazid* 651
Enterocura - *Sulfaguanol* 883
Enterodix - *Nalidixic acid* 629
Enterofort - *Berberin + Long não*
Enterokin - *Clioquinol* 217
Enterokod - *Nifuroxazid* 651
Enteromed - *Clioquinol* 217
Enteromide - *Sulfaloxic acid* 884
Enteromix - *Piromidic* 751
Enteromon-R 335
Enteromycetin - *Chloramphenicol* 184
Enteronorm - *Loperamid* 545
Enteropas forte - *Aminosalicylic acid* 50
Enteropin 335
Enteropride - *Cisaprid* 209
Enterosalicyl - *Salicylic acid* 837
Enterosalicylc - *Salicylic acid* 837
Enterosarine - *Acetylsalicylic acid* 14
Entero-Sediv 335
Enterosilicona - *Dimeticon* 302
Enterosulfon - *Phthalylsulfacetamid* 739
Entero - Toxan - *Phthalylsulfathiazol* 739
Entero - Vioform - *Clioquinol* 217
Enteroxon - *Furazolidon* 403
Enterquinol - *Clioquinol* 217
Entersal - *Salicylic acid* 837
Entex La 336
Enthrene - *Enfluran* 333
Entizol - *Metronidazol* 604
Ento - *Norethisteron* 662
Entobex - *Phankinon* 725
Entocort - *Budesonid* 129
Entolon - *Nalidixic acid* 629
Entomin - *Levocarnitin* 529
Entosept - *Broxyquinolin* 128
Entostin - *Acetyldigoxin* 13
Entozyme *(Pancreatin)* 700
Entridyl - *Diltiazem* 299
EntroBar - *Bari sulfat* 92
Entrokinol - *Clioquinol* 217
Entromone - *Chorionic gonadotrophin* 199
Entronon - *Phankinon* 725
Entrophen - *Acetylsalicylic acid* 14
Entrosin - *Enteropin* 336
Entulic - *Guanfacin* 432
Entumine - *Clotiapin* 226
Entuten - *Sulfinpyrazon* 887
Entusul - *Sulfafurazol* 882
Entyderma - *Beclometason* 93
Enuclen - *Benzalkonium chlorid* 99
Enulose - *Lactulose* 521
Envacar - *Guanoxan* 432
Envas - *Enalapril* 331
Enviomycin 336
Enyper - *Lactic acid* 520
Enzace - *Captopril* 149
Enzactin - *Triacetin* 954
Enzamin - *Benzydamin* 103
Enzaprost-F - *Dinoprost* 304

Enzed - *Diclofenac* 286
Enzeon - *Chymotrypsin* 200
Enzicoba - *Cobamamid* 229
Enzipan - *Pancrelipase* 701
Enzodase - *Hyaluronidase* 453
Enzopride - *Nadid* 626
Enzyflat - *Pancreatin* 700
Enzymed - *Pancreatin* 700
Enzystal 336
Eocill B_{12} - *Cyanocobalamin* 250
Eoden - *Heptaminol* 443
Eolène - *Salbutamol* 835
Eolus - *Formoterol* 398
Eom 100 - *Vitamin E* 1011
Eopo - *Epoetin alfa* 340
Eosan - *Docusat natri* 313
Eosine Aqueuse gifrer 2% 336
Epa - *Pheneturid* 728
Epa - *Eicosapentaenoic Acid (Xem bd. Maxepa)*
EPAB 336
Epadel - *Icosapent* 470
Epadyn-U- *Methylmethioninsulfonium* 596
Epafosforil - *Phosphorylcholin* 739
Epalat - *Lactulose* 521
Epalfen - *Lactulose* 521
E-Pam - *Diazepam* 283
Epaq - *Salbutamol* 835
Eparical - *Heparin* 441
Eparina - *Heparin* 441
Eparinger - *Heparin* 441
Eparinlider - *Heparin* 441
Eparinovis - *Heparin* 441
EPE - *Etoposid* 362
Eperison 336
Epfepara cod - *Pacadol* 698
Ephedrin 337
Ephedrinum - *Ephedrin* 337
Ephedrivo - *Ephedrin* 337
Ephedroides "3" - *Ephedrin* 337
Ephedronguent - *Ephedrin* 337
Ephedsol - *Ephedrin* 337
Ephtanon - *Flopropion* 382
Ephynal - *Vitamin E* 1011
Epi - Aberel - *Tretinoin* 954
Epial - *Carbamazepin* 150
Epi - C - *Bari sulfat* 92
Epicilin 337
Epiclase - *Phenacemid* 726
Epi-Clear - *Benzoyl peroxid* 102
Epicordin - *Captopril* 149
Epicordin (AT) - *Isosorbid mononitrat* 496
Epiderm 337
Epidermil - *Betamethason* 108
Epidex - *Desonid* 272
Epidophyllotoxin - *Teniposid* 906
Epidorm - *Phenobarbital* 729
Epidosin - *Valethamat bromid* 989
4-Epi-doxorubicine - *Epirubicin* 339
Epidropal - *Allopurinol* 35
Epi EZPen - *Epinephrin* 338
Epiferol - *Reproterol* 811
Epifoam - *Hydrocortison* 455
Epifrin - *Epinephrin* 338
Epikur - *Meprobamat* 577
Epilan D - *Phenytoin* 737
Epilan Gerot - *Mephenytoin* 576
Epilantin - *Phenytoin* 737
Epileo - *Ethosuximid* 358
Epileo/petit mal - *Ethosuximid* 358
Epileptin - *Phenytoin* 737
Epilex - *Valproat Na* 990
Epilim - *Valproic acid* 990
Epimaz - *Carbamazepin* 150
Epimestrol 338
Epimid - *Phensuximid* 733
Epi-Monistat - *Miconazol* 606
Epimor - *Morphin* 619
Epimorph - *Morphin* 619
Epinal (Alcon) - *Epinephrin* 338
Epinal (Kyorin. Japan) - *Alclofenac* 28
Epinastin 338
Epinat - *Phenytoin* 737
Epinephran - *Epinephrin* 338
Epinephrin 338
Epinephrine dipivalate - *Dipivefrin* 307
Epinyl - *Ethadion* 355
Epiodine - *Trimethadion* 964
Epipen - *Epinephrin* 338
Epi-Pevaryl - *Econazol* 327
Epiphane - *Gelatin* 412
Epirenan - *Epinephrin* 338
Epirest - *Epinephrin* 338
Epirizol 339
Epirocain 339
Epirubicin 339
Episcorb - *Epinephrin* 338
Episol - *Haletazol* 436
Epi-Stat - *Bari sulfat* 92
Epital - *Pirbuterol* 749
Epitelplast - *Aminobenzoic acid* 47
Epithioandrostanol - *Epitiostanol* 340
Epitiostanol 340
Epitol - *Carbamazepin* 150
Epitomax - *Topiramat* 949
Epitopic - *Difluprednat* 294
Epitrate - *Epinephrin* 338
Epitromin - *Tropicamid* 972

Epival - *Valproat Semisodium* 990
Epivir - *Lamivudin* 340
Eplonat - *Vitamin E* 1011
E.p Mycin - *Oxytetracyclin* 694
Epo *(Medicap)* - *Evening primrose oil* 365
Epo - *Epoetin alfa* 340
Epoade - *Epoetin alfa* 340
Epobron - *Ibuprofen* 468
Epocelin - *Ceftizoxim* 175
Epoch - *Erythropoietin* 347
Epocin - *Epicilin* 337
Epocol - *Prenylamin* 771
Epodyl - *Etoglucid* 362
Epoetin Alfa 340
Epoetin Beta 340
Epogam - *Gamolenic acid* 409
Epogen - *Erythropoietin* 347
Epogin - *Epoetin beta* 340
Epokine - *Erythropoietin* 347
Epomax - *Epoetin alfa* 340
Epomediol 340
Epontol - *Propanidid* 784
Epopen - *Epoetin alfa* 340
Epoprostenol 340
Eposerin - *Ceftizoxim* 175
Epoxine - *Hyoscin methobromid* 465
Epoxitin - *Epoetin alfa* 340
Epoxymethamide bromide - *Hyoscin methobromid* 465
Eppy - *Epinephrin* 338
Eprazin - *Pyrazinamid* 795
Eprazinon 341
Eprex - *Erythropoietin* 347
Eprolin - *Vitamin E* 1011
Eprosartan mesylat 341
Eprozinol 341
Epsamon - *Aminocaproic acid* 47
Epsikapron - *Aminocaproic acid* 47
Epsilan M - *Vitamin E* 1011
Epsilon - *Aminocaproic acid* 47
Epsitran - *Captopril* 149
Epsitron - *Captopril* 149
Epsoclar - *Heparin* 441
Epsolin - *Phenytoin* 737
Epsyl - *Piprozolin* 748
Epsylone - *Phenobarbital* 719
Ept - *Teniposid* 906
EPT - *Chorionic Gonadotropin* 199
Eptacalcin - *Calcitonin* 143
Eptacog Alfa *(Activated)* 341
Eptadone - *Methadon* 588
Eptavigor - *Heptaminol* 443
Eptazocin 341
Eptifibatid 341
Eptispasmin - *Alverin* 41
Eptoin - *Phenytoin* 737
Equa - *Aspartam* 76
Equal - *Aspartam* 76
Equalactin - *Polycarbophil* 757
Equanil - *Meprobamat* 577
Equatic 341
Equatrate - *Meprobamat* 577
Equibar.- *Methyldopa* 595
Equibral - *Chlordiazepoxid* 187
Equiday E - *Vitamin E* 1011
Equidin - *Oxibendazol* 587
Equilet - *Ca carbonat* 139
Equilibrin - *Amitriptylinoxid* 52
Equilid - *Sulpirid* 890
Equilium - *Tiaprid* 932
Equilox Syringe - *Haloxon* 438
Equiminthe - *Oxibendazol* 687
Equin - *Estron* 352
Equinex - *Gonadotrophin, Serum* 428
Equipertine - *Oxypertin* 692
Equiphysin - *Gonadotrophin, Serum* 428
Equipose - *Hydroxyzin* 463
Equiproxen - *Naproxen* 632
Equipur - *Vincamin* 1003
Equisedin - *Bromazepam* 124
Equitam - *Lorazepam* 547
Equitensor - *Debrisoquin* 262
Equitonil - *Debrisoquin* 262
Equivurm Plus - *Mebendazol* 564
Eqvalan - *Ivermectin* 501
Eracine - *Rosoxacin* 830
Eradacil - *Rosoxacin* 830
Eradacin - *Rosoxacin* 830
Eradicin - *Ampicilin* 58
Eraldin - *Practolol* 763
Eraldor - *Paracetamol* 703
Eramycin - *Erythromycin* 344
Erantia - *Epoetin beta* 340
Erasis - *Erythromycin acistrat* 347
Erasol - *Chlormethin* 189
Eratrex - *Erythromycin* 344
Eraverm *(Đức)* - *Piperazin* 745
Erazon - *Piroxicam* 752
Erbacort - *Prednisolon* 766
Erbanfol - *Ca folinat* 141
Erbatax - N - *Glucofrangulin A (tẩy, nhuận tràng)*
Erbaplast - *Chloramphenicol* 184
Erbaprelina - *Pyrimethamin* 797
Erbasoma - *Carisoprodol* 157
Erbazid - *Methaniazid* 589
Erbolin - *Omeprazol* 674
Ercarol - *Propanthelin Bromid* 784

Ercefuryl - *Nifuroxazid* 651
Ercevit - *Rutosid* 833
Ercofer - *Ferrous fumarat* 376
Ercoferro - *Ferrous fumarat* 376
Ercolax - *Bisacodyl* 116
Ercoquin - *Hydroxychloroquin* 461
Ercorax Roll - on - *Propanthelin bromid* 784
Ercostrol - *Methallenestril* 589
Ercotina - *Propanthelin Bromid* 784
Ercylène - *Trichloroethylen* 959
Erdosterin 341
Erecnos - *Moxisylyt* 621
Erecta 342
Eremfat - *Rifampicin* 819
Eretil - *Dehydrocholic acid* 265
Erevit - *Vitamin E* 1011
Erezin - *Methylergometrin* 595
Erfolan - *Ibopamin* 467
Erftamin B_{12} - *Cyanocobalamin* 250
Erftamin C - *Ascorbic acid* 74
Erfulyn - *Nifuroxazid* 651
Erg XXI - *Nicergolin* 644
Ergamisol - *Levamisol* 527
Ergan - *Ranitidin* 807
Ergenyl - *Valproic acid* 990
Ergix - *Ibuprofen* 468
Ergobasine - tartrate - *Ergometrin* 343
Ergobel - *Nicergolin* 644
Ergocalciferol 342
Ergocalm - *Lormetazepam* 548
Ergocomb - *Co Dergocrin* 232
Ergodavur - *Dihydroergocristin* 296
Ergodose - *Co Dergocrin* 232
Ergokod - *Co Dergocrin* 232
Ergogine - *Dihydroergotamin* 296
Ergolaktyna - *Bromocriptin* 126
Ergolin - *Nicergolin* 644
Ergomar - *Ergotamin* 343
Ergomat - *Ergometrin* 343
Ergomed - *Co Dergocrin* 232
Ergometrin 343
Ergomimet - *Dihydroergotamin* 296
Ergonovine maleate - *Ergometrin* 343
Ergont - *Dihydroergotamin* 296
Ergopartin - *Methylergometrin* 595
Ergoplex - *Co Dergocrin* 232
Ergoplus - *Co Dergocrin* 232
Ergosanol - *Ergotamin* 343
Ergostabil - *Ergometrin* 343
Ergostat - *Ergotamin* 343
Ergosterina Irradiata - *Ergocalciferol* 342
Ergosterol - *Ergocalciferol* 342
Ergostetrine tartrate - *Ergometrin* 343
Ergotam - *Dihydroergotamin* 296
Ergotamin 343
Ergotan - *Ergotamin* 343
Ergotartrat - *Ergotamin* 343
Ergotocine tartrate - *Ergometrin* 343
Ergoton A - *Ergotamin* 343
Ergotonin - *Dihydroergotamin* 296
Ergotop - *Nicergolin* 644
Ergotrate - *Ergometrin* 343
Ergotyl - *Methylergometrin* 595
Ergovasan - *Dihydroergotamin* 296
Eriacne - *Erythromycin* 344
Eributazone - *Phenylbutazon* 734
Eridan - *Diazepam* 283
Eridion - *Phenindion* 728
Erifalecin - *Cefalexin* 163
Erigon 343
Eril *(IT)* - *Piperacilin* 745
Erimag - *Magnesium gluconat* 558
Erimec - *Erythromycin* 344
Erimicin - *Erythromycin* 344
Erimin - *Nimetazepam* 653
Erimunol - *Nosantin* 666
Erios - *Erythromycin* 344
Eriscel - *Erythromycin* 344
Erispan - *Fludiazepam* 385
Erisul - *Erythromycin* 344
Erital - *Diazepam* 283
Eritos - *Zipeprol* 1029
Eritral - *Erythromycin* 344
Eritrazon - *Erythromycin* 344
Eritrez - *Erythromycin* 344
Erityl Tetranitrat 343
Eritro - *Erythromycin* 344
Eritrocin - *Erythromycin* 344
Eritrocina - *Erythromycin* 344
Eritrodes - *Erythromycin* 344
Eritrofar - *Erythromycin* 344
Eritrogen - *Epoetin beta* 340
Eritrogobens - *Erythromycin* 344
Eritrolag - *Erythromycin* 344
Eritron *(Italia)* - *Cyanocobalamin* 250
Eritron *(Abbott)* - *Erythromycin* 344
Eritronormo - *Erythromycin* 344
Eritrovelnte - *Erythromycin* 344
Eritrovit B_{12} - *Cyanocobalamin* 250
Eritro - *Erythromycin* 344
Eritycina - *Erythromycin* 344
Erlint - *Diclofenac* 286
Ermalate - *Ergometrin* 343
Ermetrine - *Ergometrin* 343
Ermycin - *Erythromycin* 344
Ermysin - *Erythromycin* 344
Ermysin S - *Erythromycin* 344
Ernodasa - *Streptokinase – Streptodornase* 875

E.R.O. - *Urea* 982
Erocetin - *Cefalexin* 163
Erocin - *Erythomycin* 344
Erol forte - *Vitamin E* 1011
Erolin - *Loratadin* 846
Eromerzin - *Erythromycin* 344
Eromycin - *Erythromycin* 344
Eropacin - *Erythromycin* 344
Erostin và Erotab - *Erythromycin* 344
Erpalfa - *Cytarabin* 256
Errecalma - *Dextromoramid* 281
Errolon - *Furosemid* 404
Ersoformin *(yếu tố tăng trưởng)*
Ertilen - *Chloramphenicol* 184
Ertonyl - *Ethinylestradiol* 356
Ertron - *Ergocalciferol* 342
Ery - *Erythromycin* 344
Ery 250 - *Erythromycin* 344
Eryacin 4% - *Erythrogel* 344
Eryacnen - *Erythromycin* 344
Eryaknen - *Erythromycin* 344
Erybact - *Erythromycin* 344
Erybacsultrim - *Ery* 344
Erybactrim - *Erythromycin* 344
Erybecotrim - *Erythromycin* 344
Erybid - *Erythromycin* 3444
Eryc - *Erythromycin* 344
Erycen - *Erythromycin* 344
Erycette - *Erythromycin* 344
Erychildren - *Erythromycin* 344
Erycin - *Erythromycin stearat* 344
Erycinat - *Erythromycin* 344
Erycinum - *Erythromycin* 344
Erycocci - *Erythromycin* 344
Erycotrim - *Erythromycin* 344
Erycyclin - *Erythromycin* 344
Erycytol - *Cyanocobalamin* 250
Erycytol - Depot - *Hydroxocobalamin* 460
Eryderm - *Erythromycin* 344
Erydin - *Isoprenalin* 496
Eryfar - *Erythromycin* 344
Eryfer - *Ferrous sulfat* 377
Eryfluid - *Erythromycin* 344
Erygel - *Erythromycin* 344
Eryhexal - *Erythromycin* 344
Erylik - *Erythromycin + Tretinoin* 344
Eryliquid - *Erythromycin* 344
Erymax - *Erythromycin* 344
Ery-Max - *Erythromycin* 344
Ery-Maxin - *Erythromycin* 344
Erymetazol - *Erythromycin* 344
Erymycin - *Erythromycin* 344
Erypar - *Erythromycin* 344
Eryped - *Erythromycin* 344
Eryphar - *Erythromycin* 344
Erypo - *Erythropoietin* 347
Eryprim-500 - *Erythromycin* 344
Erysan - *Chlornaphazin* 190
Erysafe - *Erythromycin* 344
Eryseptol - *Co Trimoxazol* 244
Erystat - *Erythromycin* 344
Erysulprim - *Erybact* 344
Ery-Tab - *Erythromycin* 344
Erytal - *Pentoxifyllin* 718
Erytho - *Erythromycin* 344
Erythro - *Erythromycin* 344
Erythro-500 - *Erythromycin* 344
Erythro-basan - *Erythromycin* 344
Erythrocin - *Erythromycin* 344
Erythro-ES - *Erythromycin* 344
Erythroforte - *Erythromycin* 344
Erythrogel - *Erythromycin* 344
Erythrogel 4% *(Eryacne 4%)* 344
Erythrogram - *Erythromycin* 344
Erythrol Tetranitrate - *Eritrityl tetranitrat* 343
Erythromen - *Erythromycin* 344
Erythromid - *Erythromycin* 344
Erythromycen - *Erythromycin* 344
Erythromycin 344
Erythromycin Acistrat 347
Erythromycin, 12 - deoxy - *Erythromycin* 344
Erythromyctine - *Erythromycin* 344
Erythroped - *Erythromycin* 344
Erythropoietin 347
Erythroprim - *Erythromycin + Co-Trimoxazol*
Erythro - Rx - *Erythromycin* 344
Erythrosin Natri 347
Erythro - Teva - *Erythromycin* 344
Erythro - Teva 200 - *Erythromycin* 344
Erytop S - *Erythromycin* 344
Ery - Toxinal - *Erythromycin* 344
Erytrameb - *Erythromycin* 344
Erytran - *Erythromycin* 344
Erytrarco - *Erythromycin* 344
Erytrodol - *Erythromycin* 344
Erytro - Prot - *Erythromycin* 344
Ery Vicotrim - *Co-Trimoxazol* 244
Erywin - *Erythromycin* 344
Esaciclina - *Doxycyclin* 319
Esacinone - *Fluocinolon acetonid* 388
Esafosfina - *Fructose* 402
Esalid - *Ethenzamid* 356
Esametilentetrammina - *Methenamin* 590
Esametone - *Methylprednisolon* 597
Esantene - *Inositol nicotinat* 479
Esanthin-S - *Etafenon* 353
Esapenil B.G - *Meticilin* 599
Esarondil - *Metacyclin* 583

Esavir - *Aciclovir* 16
Esbaloid - *Betanidin* 110
Esbatal - *Betanidin* 110
Esbepen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Esberidin - *Vincamin* 1003
Esberiven 347
Esberizid - *Bendroflumethiazid* 97
Esbesul - *Co–Trimoxazol* 244
Esbuphon - *Norfenefrin* 663
Escabin - *Lindan* 537
Escalol - *Padimat* 699
Escalol - *Padimat O* 699
Escandin - *Ibopamin* 467
Escarmine - *Silibinin* 850
Escin 347
Esclama - *Nimorazol* 653
Esclebin - *Norfloxacin* 663
Escoflex - *Chlorzoxazon* 197
Escofuron - *Nitrofural* 656
Escopantil - *Scopolamin* 842
Escophyllin *(Thuy sĩ)* - *Aminophylin* 49
Escophyllin *(Mỹ)* - *Theophylin* 921
Escopolamina - *Scopolamin* 842
Escor - *Nilvadipin* 652
Escot - *Maalox* 555
Escre - *Chloral hydrat* 183
Escumycin - *Erythromycin* 344
Esdepallethrin - *Xem Sprégal*
Eselin - *Etamsylat* 354
Esentil - *Dicycloverin* 289
Eseridin 347
Eserine - *Eseridin* 347
Eserine oxide - *Eseridin* 347
Eserini salicylas - *Physostigmin* 739
Esiclene - *Formebolon* 398
Esiderm - H - *Hydrocortison* 455
Esidrex - *Hydrochlorothiazid* 454
Esidrix - *Hydrochlorothiazid* 454
Esilgan - *Estazolam* 349
Esilon - *Fluocinolon acetonid* 388
Esinol - *Erythromycin* 344
Esirhinol - *Cromoglicic acid* 247
Eskabarb Span - *Phenobarbital* 729
Eskacef - *Cefradin* 173
Eskalith - *Lithium muối* 540
Eskalose - *Carmellose* 157
Eskaycillin - *Ampicilin* 58
Eskazine - *Trifluoperazin* 960
Eskazol - *Albendazol* 26
Eskotrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Eslase - *xem Papaze*
Esliver - *Acid amin + Cao gan + Vitamin*
Esmacen - *Astemizol* 77
Esmarin - *Trichlormethiazid* 958
Esmeron - *Rocuronium* 827
Esmezin - *Cefalexin* 103
Esmind - *Chlorpromazin* 194
Esmolol 349
Esmycin - *Erythromycin* 344
Esobar - *Bari sulfat* 92
Esocalm - *Dyxyrazin* 312
Esoflex - *Ranitidin* 807
Esoidrina - *Hydrochlorothiazid* 454
Esohes - *Hetastard* 445
Esol - *Vitamin E* 1011
E - Solve 2 - *Erythromycin* 344
Esomeprazol 349
Esomid - *Hexamethonium bromid* 445
Esorb - *Vitamin E* 1011
Esorid - *Cisaprid* 209
Esoteria - *Hydroquinon* 460
Espacil - *Scopolamin* 842
Espalexan - *Oxapium iodid* 684
Espa-Lipon - *Thioctic acid* 926
Espa-moxin - *Amoxicilin* 55
Esparhin - *Xylometazolin* 1023
Esparil - *Captopril* 149
Esparon - *Alprazolam* 39
Espasmofibra - *Caroverin* 158
Espasmo Gemora - *Butaverin* 134
Espasmolisina - *Hyoscin methobromid* 465
Espasmo Tropina N - *Homatropin methylbromid* 450
Especlor - *Cefaclor* 162
Espectinomicina - *Spectinomycin* 868
Espectro - *Chloramphenicol* 184
Espectrocina - *Gentamicin* 414
Espectrosira - *Ampicilin* 58
Espeden - *Norfloxacin* 663
Esperal - *Disulfiram* 311
Esperan - *Oxapium iodid* 684
Espercil - *Tranexamic acid* 951
Esperson - *Desoximetason* 272
Espesil - *Acebutolol* 6
Espimina - *Erythromycin* 344
Espimin - **Cilina** - *Ampicilin* 58
Espiramicina - *Spiramycin* 809
Espiran - *Fenspirid* 374
Espironolactona - *Spironolacton* 870
Espledol - *Aceclofenac* 8
Espledol *(TBN)* - *Acemetacin* 8
Espo - *Epoetin alfa* 340
Esprenit - *Ibuprofen* 468
Espril - *Nialamid* 643
Espritin - *Lactic acid* 520
Espumisan - *Dimeticon* 302
Espyre - *Metamizol natri* 584
Esquilin - *Metacyclin* 583

Esquinon - *Carboquon* 155
Esracain - *Lidocain* 534
Esradin - *Isradipin* 499
Esrison - *Eperison* 336
Essentiale 349
Estanozolol - *Stanozolol* 872
Estate - *Estradiol* 349
Estazolam 349
Estazor - *Ursodesoxycholic* 985
Estecina - *Ciprofloxacin* 208
Estenbolona - *Stenbolon* 873
Ester B1 - *Monophosphothiamin* 617
Ester C - *Ascorbic acid* 74
Esterbiol - *Pyricarbat* 795
Esteronid - *Desonid* 272
Ester Vit - *Ascorbic acid* 74
Estesina - *Propyphenazon* 788
Estigyn - *Ethinylestradiol* 356
Estilbin - *Diethylstibestrol* 291
Estilsona - *Prednisolon* 766
Estimal - *Amobarbital* 54
Estimulocel - *Procodazol* 777
Estinyl - *Ethinylestradiol* 356
Estivan - *Ebastin* 326
Estomicina - *Erythromycin* 344
Estomycinum - *Paromomycin* 709
Estrabeta - *Estradiol* 349
Estra C - *Estradiol* 349
Estrace - *Estradiol* 349
Estracomb TTS - *Norethisteron* 662
Estracyt - *Estramustin* 351
Estraderm TTS - *Estradiol* 349
Estradiol 349
Estradurin - *Polyestradiol phosphat* 757
Estragest TTS - *Norethisteron* 662
Estraguard - *Dienestrol* 290
Estra - L -*Estradiol* 349
Estralutin - *Hydroxyprogesteron* 463
Estramustin 351
Estrapronicat 351
Estrene - *Hexestrol* 445
Estrepto E - *Streptomycin* 875
Estrepto Leve Simple - *Streptomycin* 875
Estreptoluy - *Dihydrostreptomycin* 297
Estreptomade - *Streptomycin* 875
Estreptomicina - *Streptomycin* 875
Estreptoquinasa - *Streptokinase* 874
Estrepto Wolner - *Streptomycin* 875
Estrevagel 351
Estrex - *Delmadinon* 266
Estriadin - *Triphosadenin* 967
Estril - *Diethylstilbestrol* 291
Estrimax - *Estradiol* 349
Estring - *Estradiol* 349
Estriol 351
Estrobene - *Diethylstilbestrol* 291
Estrobev E - *Estradiol* 349
Estro - Cyp - *Estradiol* 349
Estrofem 352
Estrogel 352
Estrogenic Substance - *Estron* 352
Estroglan - *Estradiol* 349
Estroidral - *Estradiol* 349
Estrojeet - *Estradiol* 349
Estrojeet - *Estron* 352
Estromed - P.A - *Estradiol* 349
Estromone - *Estron* 352
Estron 352
Estronal - *Estron* 352
Estronol - *Estradiol* 349
Estronol - *Estron* 352
Estronum - *Estron* 352
Estropin - *Estropipat* 353
Estropipat 353
Estroval 10 - *Estradiol* 349
Estrovis - *Quinestrol* 800
Estrumat - *Cloprostenol* 224
Estrumate - *Cloprostenol* 224
Estulic - *Guanfacin* 432
Esucos - *Dixyrazin* 312
Esuverol - C - *Vitamin E* 1011
E - Tab - S - *Vitamin E* 1011
Etaciland - *Hetacilin* 444
Etacort - *Hydrocortamat* 455
Eta - Cortilen - *Dexamethason* 274
Etacortin - *Fluprednidien* 393
Etacrynic acid 353
Etacrynsaure - *Etacrynic acid* 353
Etadil - *Ethaverin* 356
Etadrol - *Fluprednisolon* 393
Etafenarin - *Etafenon* 353
Etafenon 353
Etafillina - *Acefylin piperazin* 8
Etalpha - *Alfacalcidol* 30
Etambin - *Ethambutol* 355
Etambutol - *Ethambutol* 355
Etamiphylin 353
Etamivan 354
Etamon chloride - *Tetrylammonium bromid* 919
Etamsylat 354
Etamucin - *Hyaluronic acid* 452
Etamyl - *Amobarbital* 54
Etanercept *(Trị thấp khớp)*
Etaperazin - *Perphenazin* 723
Etaphylline - *Acefylin piperazin* 8
Etapiam - *Ethambutol* 355
Etasepti - *Hetacilin* 444
Etbutol - *Ethambutol* 355
Eterilate - *Etersalat* 354

Etersalat 354
Etexcefdoral - **Cefradin** 173
Etex CFZ - **Ceftriaxon** 175
Etexvalix - *Kháng sinh phối hợp (âm đạo)*
Etform - *Metformin* 587
Ethacridin 354
Ethadion 355
Ethambutol 355
Ethamicort - *Hydrocortamat* 455
Ethamide - *Ethoxzolamid* 358
Ethaminal - *Pentobarbital* 717
Ethamoline - *Monoethanolamin oleat* 617
Ethamozin - *Moracizin* 617
Ethamsyl - *Etamsylat* 356
Ethamsylat 356
Ethaquin - *Ethaverin* 356
Ethatab - *Ethaverin* 356
Ethav - *Ethaverin* 356
Ethavas - *Ethaverin* 356
Ethaverin 356
Ethaverol - *Ethaverin* 356
Ethavex - 100 - *Ethaverin* 35.
Ethchlorvynol 356
Ethenzamid 356
Etheophyl - *Theophylin* 921
Etherone - *Ethisteron* 358
Ethinamat 356
Ethinylestradiol 356
Ethinylmortestosterone - *Norethisteron* 662
Ethinyloestradiol - *Ethinylestradiol* 356
Ethiodan - *Iofendylat* 487
Ethiodized oil 357
Ethiofos - *Amifostin* 45
Ethionamid 357
Ethipax Depot 358
Ethiroxen - *Naproxen Na* 632
Ethisteron 358
Ethizone - *Subathizon* 876
Ethnine - *Pholcodin* 738
Ethocain - *Procain* 775
Ethodin - *Ethacridin* 354
Ethodryl - *Diethylcarbamazin* 291
Ethoforme - *Benzocain* 101
Ethoheptazin 358
Ethophylline - *Aminophylin* 49
Ethopropazine Hydrochloride - *Profenamin* 778
Ethosuximid 358
Ethotoin 358
Ethotoinum - *Ethotoin* 358
Ethoxzolamid 358
Ethphylin - *Acephylin piperazin* 8
Ethquinol - *Ethaverin* 356
Ethrane - *Enfluran* 333
Ethril - *Erythromycin* 344
Ethryn - *Erythromycin* 344
Ethybenztropine - *Etybenzatropin* 363
Ethyfron - *Etilefrin* 360
Ethyl Aminobenzoate - *Benzocain* 101
Ethyl Apovincamitate - *Vinpocetin* 1005
Ethylarterrnol - *Ethylnorepinephrin* 359
Ethylbenzyl alcohol - *Phenylpropanol* 736
Ethyl biscoumacetat 358
Ethylbutylthiobarbitalum Natrium - *Thiobutabarbital sodium* 926
Ethyl chlorid *(gây tê)* 359
Ethyl cinepazate - *Cinepazet* 206
Ethyl cysteinat - dimer 99m Te - *Technetium (99m TE) bisicat* 904
Ethyl dibunate - *Natri dibunat* 857
Ethyl dicoumarol - *Ethyl biscoumacetat* 358
Ethyl dihydroxypropyl - *Roxadimat* 831
Ethyldithiourame - *Disulfiram* 311
Ethylenglykolsalicylat - *Glycol salicylat* 427
Ethylestrenol 359
Ethylhydroxy cellulose - *Hydroxyethyl cellulose* 462
Ethyl iodophenylundecylate - *Iofendylat* 487
Ethylis biscoumacetas - *Ethylbiscoumacetat* 358
Ethyl loflazepat 359
Ethylmorphin 359
Ethylnoradrenaline - *Ethylnorepinephrin* 359
Ethylnorepinephrin 359
Ethylnorsuprarenin – *Ethylnorepinephrin* 359
Ethylnortestosterone - *Norethandrolon* 662
Ethyloestrenol - *Ethylestrenol* 359
Ethyl orthoformat 359
Ethylose - *Hydroxyethyl cellulose* 462
Ethylpapaverine - *Ethaverin* 356
Ethylpipethanate bromide - *Pipethanat* 747
Ethyl urethane - *Urethan* 983
Ethymal - *Ethosuximid* 358
Ethymizol 359
Ethyol - *Amifostin* 45
Etibi - *Ethambutol* 355
Eticyclin - *Ethinylestradiol* 356
Etidocain 359
Etidronate Disodium - *Etidronic acid* 360
Etidronic acid 360
Etifelmin 360
Etifollin - *Ethinylestradiol* 356
Etifoxin Hydrochlorid 360
Etil - *Etilefrin* 360
Etilamfetamin 360
Etilbiscumacetato - *Ethyl biscoumacetat* 358
Etilamfetamin 360
Etilefrin 360
Etilefrinne Hydrochloride - *Etilefrin* 360
Etiltox - *Disulfiram* 311

Etimid - *Bemegrid* 96
Etiocidan - *Ethionamid* 357
Etionizina - *Ethionamid* 357
Etioven - *Naptazon* 628
Eti - Puren - *Etilefrin* 360
Etispasmin - *Alverin* 41
Etivex - *Ethinylestradiol* 356
Etizolam 360
Etnabid - *Ethaverin* 356
Eto 360
Etocovit - *Vitamin E* 1011
Etodolac 360
Etodroxizin 361
Etofenamat 361
Etofibrat 361
Etofylin 361
Etofylin Clofibrat 362
Etogel - *Etofenamat* 361
Etoglucid 362
Etoléine - *Monoethanolamin oleat* 617
Etomidat *(Dẫn mê ngắn hạn)* 362
Etomidolin 362
Etomine - *Clotiapin* 226
Etonalin F - *Fluocinolid* 389
Etonase - *Lysozym* 553
Etono - *Tripelenaamin* 967
Etopalin - *Exiproben* 366
Etoperidon 362
Etophylate - *Acefylin piperazin* 8
Etopinil - *Etozolin* 362
E - Toplex - *Vitamin E* 1011
Etopol - *Etoposid* 362
Etoposid 362
Etopofos - *Etoposid* 362
Etopophos - *Etoposid* 362
Etoscol - *Hexoprenalin* 448
Etosid - *Etoposid* 362
Etoval - *Butobarbiton* 135
Etovit 400 - *Vitamin E* 1011
Etoxamin - *Tolperison* 98
Etoxisclerol - *Polidocanol* 756
Etozolin 362
Etp - *Ethionamid* 357
Etramon - *Econazol* 327
Etretin - *Acitretin* 17
Etretinat 363
Etro - *Ampicilin* 58
Etrocefal - *Cefaloridin* 165
Etroflex - *Methocarbamol* 591
Etromycin - *Erythromycin* 344
Etrosteron - *Estradiol* 349
Etrynil - *Propatylnitrat* 784
ETS - 2% - *Erythromycin* 344
ETTN - *Propatylnitrat* 784
Ettriol trinitrate - *Propatylnitrat* 784
EtUdR - *Edoxudin* 328
Etumina - *Clotiapin* 226
Etumine - *Clotiapin* 226
Etybenzatropin 363
Etynodiol 363
Etyprenalinum - *Isoetarin* 494
Etyzem - *Diltiazem* 299
Eucacol - *Eucalyptol + camphor + gaiacol*
Eucalcic 363
Eucalcic *(FR)* - *Ca carbonat* 139
Eucalcium - *Edetic acid* 327
Eucalyptine Le Brun 363
Eucalyptol *(tinh dầu khuynh diệp)*
Eucamin - *Tinh dầu eucalyptus*
Eucardion - *Dexrazoxan* 278
Eucarose - *Eucalyptol + Camphor*
Eucerin - *Urea* 982
Euchlor 1000 - *Chloramphenicol* 184
Eucilat - *Benfurodil hemisuccinat* 98
Eucistin - *Nalidixic acid* 629
Euciton - *Domperidon* 314
Euclamin - *Glibenclamid* 420
Eucilidan - *Nicametat* 644
Euclorina - *Tosylchloramid sodium* 950
Eucodalum - *Oxycodon* 690
Eucol - *Arginin* 70
Eucronan - *Nikethamid* 651
Eucupin - *Euprocin* 364
Eucycline - *Ketotifen* 514
Eudatine - *Pargylin* 708
Eudemine - *Diazoxid* 285
Eudiamin - *Aminophylin* 49
Eudigox - *Digoxin* 295
Eudol - *Oxycodon* 690
Eudolen - *Nimesulid* 652
Eudorm - *Chloral hydrat* 183
Eudr - *Edoxudin* 328
Eudrox - *Cefadroxil* 162
Eudyna - *Tretinoin* 954
Eufans - *Amtolmetinguacil* 61
Eufepar - *Phenylpropanol* 736
Euffekt - *Ethenzamid* 356
Eufibron - *Propyphenazon* 788
Eufilina - *Aminophylin* 49
Euflat - *Pancreatin* 700
Euflex - *Flutamid* 395
Eufusol M20 - *Mannitol* 560
Eugalac - *Lactulose* 521
Eugenol 364
Euglucan - *Glibenclamid* 420
Euglucon - *Glibenclamid* 420
Euglyben - *Glibenclamid* 420

Euhypnos - *Temazepam* 905
Eukodal - *Oxycodon* 690
Eukraton - *Bemegrid* 96
Eukystol - *Haloperidol* 437
Eulaxan - *Bisacodyl* 116
Eulaxin - *Oxyphenisatin* 693
Eulexin - *Flutamid* 395
Eulion - *Clofibric acid* 220
Eulip - *Tiadenol* 931
Eulipos - *Dextrothyroxin sodium* 282
Eulissin - *Decamethonium bromid* 262
Eulitop - *Bezafibrat* 112
Eu - Med - Mono - *Phenazon* 726
Eu - Med Mono - *Paracetamol* 703
Eumental - *Piracetam* 748
Eumetabol - *Citicolin* 210
Eumetinex - *Amoxicilin* 55
Eumosone G cream - *Clobetason* 218
Eumosone M cream - *Clobetason* 218
Eumostat - *Carbazochrom* 151
Eumotol - *Bumadizon* 931
Eumovate - *Clobetason* 218
Eumovate cream 364
Eumydrin - *Atropin methonitrat* 81
Eunal - *Lisurid* 540
Eunarcon - *Narcobarbital* 633
Eunasin - *Metizolin* 601
Eunephran - *Butizid* 135
Euneran - *Melperon* 572
Eunerpan - *Melperon* 572
Euninto 364
Eunoctal - *Amobarbital* 54
Eunoctin - *Nitrazepam* 655
Eunova - *Ca carbonat* 139
Eupaverin - *Moxaverin* 621
Eupeclanic - *Amoxicilin* 55
Eupen - *Amoxicilin* 55
Euphagine - *Benzocain* 101
Euphorin - *Diazepam* 283
Euphyllin - *Aminophylin* 49
Euphylline L.A. - *Theophylin* 921
Euphyllin N - *Theophylin* 921
Euphylong - *Theophylin* 921
Euplit - *Amitriptylin* 52
Eupneron - *Eprozinol* 341
Eupnex - *Fenspirid* 374
Eupragin - *Erythromycin* 344
Eupramin - *Imipramin* 473
Eupressin - *Enalapril* 331
Eupressyl - *Urapidil* 981
Euprocin 364
Euprovasin - *Propranolol* 786
Eupsy Mite - *Etoperidon* 362
Euquimol - *Calmezin* 145
Euquinine - *Quinin* 802
Eurax - *Crotamiton* 248
Euraxil - *Crotamiton* 248
Eureceptor - *Cimetidin* 204
EureCor - *Isosorbid dinitrat* 496
Eurelix - *Piretamid* 750
Euresol - *Resorcinol monoacetat* 813
Eurespiran - *Acetylcystein* 12
Eurex - *Prazosin* 765
Eurobiol 2500 U 364
Eurobiol - *Pancreatin* 700
Eurocetus - *Aldesleukin* 29
Eurodin - *Estazolam* 349
Eurodopa - *Levodopa* 529
Eurogale - *Hymecromon* 464
Eurolon *(Dịch truyền)*
Europerol *(Dịch thẩm tích)*
Eurosan - *Clotrimazol* 227
Eurosol M *(Dịch truyền dextrose)* 281
Eurosol-R *(Dịch truyền dextrose)* 281
Euronac - *Acetylcystein* 12
Euronax - *Acetylcystein* 12
Euro Nicato - *Ciclonicat* 202
Eurosan - *Diazepam* 283
Eusaprim - *Co–trimoxazol* 244
Eusedon - *Promethazin* 782
Eusenium - *Vinpocetin* 1005
Eusidon - *Opipramol* 676
Euskin - *Erythromycin* 344
Eusmanid - *Betanidin* 110
Eusolex 6007 - *Padimat O* 699
Eusovit - *Vitamin E* 1011
Euspiran - *Isoprenalin* 496
Euspirax - *Cholin theophylinat* 199
Eustidil - *Haloxon* 438
Eusulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Eusulpid - *Sulpirid* 890
Eutadine - *Povidon – Iod* 762
Eutarpan - *Clobenzepam* 217
Euteberol - *Spironolacton* 870
Eutensin - *Furosemid* 404
Euthroid - *Levothyroxin* 533
Euthyral 364
Euthyrox - *Levothyroxin* 533
Eutimox - *Fluphenazin* 392
Eutirox - *Levothyroxin* 533
Eutisone - *Methylprednisolon* 597
Eutizon - *Isoniazid* 494
Eutonyl - *Pargylin* 708
Eutostin - *Acetyldigoxin* 13
Eutrivan - *Glucometacin* 424
Eutrophyl - *Tocopherylquinon* 944
Eutus - *Clofedanol* 219
Euvaderm - *Betamethason* 108

Euvanol - *Benzalkonium bromid* 99
Euvasal - *Sulocitidil* 889
Euvax B - *Phòng chống viêm gan B*
Euvernil - *Sulfacarbamid* 879
Euvifor - *Piracetam* 748
Euvit - A - *Retinol* 813
Euvit - C - *Ascorbic acid* 74
Euvitol *(Italia)* - *Retinol* 813
Evabolin - *Nandrolon* 630
Evacef - *Cefadroxil* 162
Evacomine - *Acid amin dịch truyền*
Evacort - *Hydrocortison* 455
Evacuol - *Natri picosulfat* 859
Evadene - *Butriptylin* 136
Evadyne - *Butriptylin* 136
Evagold - *Viên có 1g acid amin*
Evalon - *Estriol* 351
Evalose - *Lactulose* 521
Evamyl - *Lormetazepam* 548
Evasidol - *Butriptylin* 136
Evasol soft caps 365
Evasol - F - *Acid amin tiêm truyền*
Evasprine - *Fenyramidol* 375
Evastel - *Ebastin* 326
Evazol - *Dequalinium chlorid* 204
Eve 500 - *Evening primrose oil* 365
Evening Primrose oil 365
Eventin - *Propylhexedrin* 787
Eventin *(Minden, Đức)* - *Levopropylhexedrin* 532
Everiden - *Valproic acid* 990
Everol - *Vitamin E* 1011
Everone - *Testosteron* 913
Evesin - *Erythromycin* 344
E Veta - vit - *Vitamin E* 1011
Eviabit - *Vitamin E* 1011
Evicap - *Vitamin E* 1011
Evicer - *Cimetidin* 294
E - Vicotrat - *Vitamin E* 1011
Evident - *Cogalactoisomerase* 233
Evigen - *Vitamin E* 1011
Evigoa D - *Doxylamin* 321
E - Vimin - *Vitamin E* 1011
Evimot - *Clofibrid* 221
Evion - *Vitamin E* 1011
Evipal sodium - *Hexobarbitol* 447
Evipan - *Hexobarbital* 447
Evipherol - *Vitamin E* 1011
Eviprostat 366
Eviprostat - *Raloxifen* 806
Evit - *Vitamin E* 1011
E - Vit - *Vitamin E* 1011
E - vitamin - *Vitamin E* 1011
Evitan 366
Evitex A - *Retinol* 813
Evitina - *Vitamin E* 1011
Evitine - *Vitamin E* 1011
Evitol - *Vitamin E* 1011
E - Vitum - *Vitamin E* 1011
Evon - *Vitamin E* 1011
Evorel - *Estradiol* 349
Evotopin - *Topotecan* 949
Evoxin - *Domperidon* 314
Evramycin - *Troleandomycin* 970
Evril - *Flurbiprofen* 394
Evronal - *Secobarbital* 843
Ewavoton - *Tolperison* 948
Ewin - *Acetylsalicylic acid* 14
Exabet - *Betamethason* 108
Exacor - *Cibenzolin* 201
Exacin - *Isepamicin* 493
Exacyl - *Tranexamic acid* 951
Exadrin - *Epinephrin* 338
Exal - *Vinblastin* 1003
Exalamid 366
Exalcol - *Docusat natri* 313
Exangit - *Benzonatat* 102
Exazol - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Excipiol - *Urea* 982
Excolicin - *Penicilin G procain* 714
Exdol - *Paracetamol* 703
Executiv - *Pirenzepin* 749
Excedrin Extra - Strength 366
Exelderm - *Sulconazol* 879
Exelon - *Rivastigmin* 826
Exemestan 366
Exhroran - *Disulfiram* 311
Exidine - *Chlorhexidin* 188
Exidol - *Glafenin* 420
Exifine - *Terbinafin* 909
Exifon 366
Exipain - *Paracetamol* 703
Exiproben 366
Exirel - *Pirbuterol* 749
Exirol - *Tranexamic acid* 951
Exitop - *Etoposid* 362
Exlutena - *Lynestrenol* 551
Exluton - *Lynestrenol* 551
Exlutona - *Lynestrenol* 551
Exmigra - *Ergotamin* 343
Exmigrex - *Ergotamin* 343
Exnal - *Benzthiazid* 103
Exneural - *Ibuprofen* 468
Exocaine - *Salicylic acid* 837
Exocine - *Ofloxacin* 672
Exoderil - *Naptifin* 629
Exocorpol - *Poloxamer* 757
Exoderil - *Naftifin* 629

Exofalicain - *Propipocain* 785
Exofène - *Hexachlorophen* 445
Exolan - *Dithranol* 311
Exomuc - *Acetylcystein* 12
Exomycol - *Phenylmercuric borat* 736
Exormin - *Ginkgo biloba* 418
Exosalt - *Benzthiazid* 103
Exoseptoplix - *Sulfanilamid* 886
Exotancain - *Propipocain* 785
Expafusin - *Hetastarch* 445
Expahes - *Hetastarch* 445
Expan *(Dịch truyền)*
Expandex - *Dextran* 278
Expanvas - *Flunarizin* 387
Expectalix *(Úc)*- *Rhumenol* 817
Expectoryn - *Diphenhydramin* 305
Expectran - *Guaifenesin* 431
Expeflen - *Ambroxol* 42
Expent - *Pyrantel pamoat* 794
Expit - *Ambroxol* 42
Exponcit - *Cathin* 160
Exrheudon N - *Phenylbutazon* 734
Exrhinin - *Tetryzolin* 919
Exsel - *Selenium sulfid* 846
Extencilline - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Exter - *Omeprazol* 674
Exterol - *Urê* 982
Extovyl - *Betahistin* 107
Extrabolin - *Cobamamid* 229
Extracort - *Triamcinolon* 954
Extralax - *Bisacodyl* 116
Extramycin - *Sisomicin* 853
Extranase - *Bromelain* 125
Extraneurina - *Monophosphothiamin* 617
Extraplus - *Ketoprofen* 513
Extra Strength Bayer - *Aspirin* 14
Extra Strength Bufferin 366
Extravit C - *Ascorbic acid* 74
Extren - *Acetylsalicylic acid* 14
Extur - *Indapamid* 475
Extuson - *Dextromethorphan* 280
Exuracid - *Tisopurin* 940
Exurate - *Benzbromaron* 100
Exviral - *Aciclovir* 16
Eyecomin 366
Eye-cort - *Hydrocortison* 455
Eye-Drops - *Tetryzolin* 919
Eyekas - *Riboflavin* 818
Eye Mo 366
Eyesin - *Erythromycin* 344
Eye-Sine - *Tetryzolin* 919
Eyestin - *Hyaluronic acid* 452
Eyesul - *Atropin* 80
Eye Visol - *Tetryzolin* 919
Eye - Zine - *Tetryzolin* 919
E - Z - Ex - *Tiabendazol* 931
Ezon - T - *Tolnaftat* 947
E - Z - Scrub - *Hexachlorophen* 445

F

Fabaclin C - *Clindamycin* 216
Fabadorm- *Cyclobarbital* 252
Fabahistin - *Mebhydrolin* 565
Fabantol - *Propanidid* 784
Fabizol - *Tinidazol* 937
Fabontal - *Propanidid* 784
Fabrol - *Acetylcystein* 12
Facid - *Famotidin* 367
Faclacin - *Cloxacilin + amoxicilin*
Faclar - *Cefaclor* 162
Faclor ACS - *Cefaclor* 162
Facol - *Paracetamol phối hợp*
Facolgen - *Decolgen* 263
Factagard - *Cefalexin* 163
Facteur VIII - *Octocog Alfa* 671
Factor VIII - *Octocog Alfa* 671
Factrel - *Gonadorelin* 428
Fadin - *Famotidin* 367
Fado - *Cefamandol* 166
Fadomin - *Fansidar* 368
Fadrozol 367
Fagastril - *Famotidin* 367
Fagusan - *Guaiacol* 430
Fahado - *Paracetamol* 703
Faktor VIII - *Octocog alfa* 671
Falagan - *Fenproporex* 373
Falcicid - *Fansidar* 368
Falcidar - *Fansidar* 368
Falcipar - *Fansidar* 368
Falcol - *Aceclofenac* 8
Falcopen - V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Falecina Oral - *Cefalexin* 163
Falibaryt - *Bari sulfat* 92
Falicard - *Verapamil* 997
Fali Cor - *Molsidomin* 616
Falicor - *Prenylamin* 771
Falignost - *Iomeglamic acid* 488
Falilepsin 367
Falimint - *Acetylaminonitropropoxybenzen* 11
Falithrom - *Phenprocoumon* 733
Falitonsin - *Atenolol* 78
Falizan - *Sulfinpyrazon* 887
Falmonox - *Teclozan* 904
Falomesin - *Ceftezol* 175
Falorciclina - *Doxycyclin* 319
Faltium - *Veraliprid* 997
Falvin - *Fenticonazol* 375
Famciclovir 367
Famcid - *Famotidin* 367
Famel - *Bromhexin* 125
Fameprim - *Co–Trimoxazol* 244
Famet - *Sulfamethizol* 884
Famidol - *Paracetamol* 703
Famocid - *Famotidin* 367
Famodar - *Famotidin* 367
Famodil - *Famotidin* 367
Famodine - *Famotidin* 367
Famogast - *Famotidin* 367
Famonit - *Famotidin* 367
Famopril - *Famotidin* 367
Famosan - *Famotidin* 367
Famosept - *Phenylmercuric borat* 736
Famotidin 367
Famotin 368
Famowal - *Famotidin* 367
Famprofazon 368
Famtac và Famtine - *Famotidin* 367
Famulcer - *Famotidin* 367
Famvir - *Famciclovir* 367
Famvir - *Penciclovir* 713
Fanalgic - *Paracetamol* 703
Fanaril - *Sulfadoxin* 882
Fanasil - *Sulfadoxin* 882
Fanasul - *Sulfadoxin* 882
Fanasulf - *Sulfadoxin* 882
Fanaxal - *Alfentanil* 31
Fancida copha - *Fansidar* 368
Fanciron - *Naproxen* 632
Fanda - *Tinidazol* 937
Fanesil - *Sulfadoxin* 882
Fangalrin - *Acetylleucin* 13
Fanhdi - *Octocog Alfa* 671
Fanobel - *Famotidin* 367
Fanodormo calcico - *Cyclobarbital* 252
Fanosin - *Famotidin* 367
Fanox - *Famotidin* 367
Fansidar 368
Fansidol - *Nimesulid* 652
Fanzil - *Sulfadoxin* 882
Faramicin - *Fosfomicin* 400
Farctil - *Octacain (gây tê)*
Farecef - *Cefoperazon* 170
Farectil - *Suloctidil* 889
Faredina - *Cefaloridin* 165

Farel - *Methylsalicylat* 598
Faremicin - *Fosfomycin* 400
Faremid - *Pipemidic acid* 744
Fareston - *Toremifen* 950
Faretrizin - *Cefatrizin* 167
Farexin - *Cefalexin* 163
Fargan - *Promethazin* 782
Farial - *Indanazolin* 475
Faricar - *Mebendazol* 564
Faril - *Nalidixic acid* 629
Faringosept - *Ambazon* 42
Faringotricina - *Tyrothricin* 975
Farizym 368
Farlisin - *Ceruletid* 180
Farlutal - *Medroxyprogesteron* 568
Farmabroxol - *Ambroxol* 42
Farmabutol - *Ethambutol* 355
Farmacina - *Doxycyclin* 319
Farmacrom - *Cromoglycic acid* 247
Farmacyrol - *Dienestrol* 290
Farmacyrol - *Estradiol* 349
Farmacyrol - *Ethinylestradtol* 356
Farmadiuril - *Bumetanid* 131
Farmakozid - *Lanatosid C* 522
Farmaproina - *Penicilin G procain* 714
Farmatox - *Clofedanol* 219
Farmavon - *Bromhexin* 125
Farmiblastina - *Doxorubicin* 319
Farmicetina - *Chloramphenicol* 184
Farmiserina - *Cycloserin* 254
Farmistin - *Vincristin* 1004
Farmitrexat - *Methotrexat* 592
Farmobion B1 - *Thiamin* 924
Farmobion B6 - *Pyridoxin* 796
Farmobion D2 - *Ergocalciferol* 342
Farmobion - E forte - *Vitamin E* 1011
Farmobion PP - *Nicotinamid* 646
Famonit - *Famotidin* 367
Farmodoxi - *Doxycyclin* 319
Farmorubicin - *Epirubicin* 339
Farmotal - *Thiopental sodium* 927
Farmoten - *Captopril* 149
Farmotex - *Famotidin* 367
Farmotrex - *Methotrexat* 592
Farmoxin - *Cefoxitin* 172
Farmoxyl - *Amoxicillin* 55
Farmutal 500 - *Medroxyprogesteron* 568
Farnesil - *Gefarnat* 412
Farnisol - *Gefarnat* 412
Farnormin - *Atenolol* 78
Farocin 368
Farotin - *Famotidin* 367
F.ARRA - A - *Fludarabin* 385
Fartolin - *Salbutamol* 835
Farviran - *Inosinpranobex* 479
FAS.3 Kit - *Pylobact* 794
Fasax - *Piroxicam* 752
Fasigyn - *Tinidazol* 937
Faspic - *Ibuprofen* 468
Fast Green - *Malachit green* 559
Fastin - *Phentermin* 733
Fastject - *Epinephrin* 338
Faston - *Dimenhydrinat* 300
Fastum - *Ketoprofen* 513
Fasudil *(đối kháng chủ vận calci)*
Fatrim - *Co-Trimoxazol* 244
Fatrocort - *Atropin* 80
Fatig 369
Faustan - *Diazepam* 283
Faverin - *Fluvoxamin* 396
Favirab - *Kháng phơi nhiễm dại*
Favistan - *Thiamazol*
Fazadinium bromid 369
Fazadon - *Fazadinium bromid* 369
Fazol - *Isoconazol* 493
Fazoplex - *Cefazolin* 167
5 - FC - *Flucytosin* 385
FCB - *Fluocortin* 390
F - Cortef - *Fludrocortison* 385
F - Doys - *Ferrocholinat* 376
FDP 369
Febantel 369
Febarbamat 369
Febichol - *Fenipentol* 372
Febin - *Ketoconazol* 511
Febral - *Propyphenazon* 788
Febranin - *Paracetamol* 703
Febrectal simple - *Paracetamol* 703
Febrectol - *Paracetamol* 703
Febret - *Etodolac* 360
Febrex – *Paracetamol* 703
Febricet - *Paracetamol* 703
Febridol - *Paracetamol* 703
Febrilix - *Paracetamol* 703
Febrin - *Paracetamol* 703
Febrital - *Paracetamol + phenobarbital*
Febrogesic - *Paracetamol* 703
Febrosolvin - *Aminophenazon* 48
Febuprol 369
Febutolo - *Oxyphenbutazon* 692
Fecox - *Rofecoxib* 828
Fedac 370
Fedacilina - *Metampicilin* 585
Fedex - *Dextriferron* 279
Fedin - *Piroxicam* 752
Fedipina - *Nifedipin* 648
Fedracil - *Cefatrizin* 167
Fedrilat 370

Fedrine - *Ephedrin* 337
Feen A Mint - *Bisacodyl* 116
Fegenor - *Fenofibrat* 372
FeG Iron - *Ferrous gluconat* 377
Feinalmin - *Imipramin* 473
Felbamat 370
Felbamyl - *Felbamat* 370
Felbatol - *Felbamat* 370
Felbinac 370
Felexin - *Cefalexin* 163
Felden - *Piroxicam* 752
Feldoks - *Piroxicam* 752
Feldox - *Piroxicam* 752
Felicur - *Phenylpropanol* 736
Felison - *Flurazepam* 393
Felixen - *Ciprofloxacin* 208
Fellobolic - *Methandriol* 589
Felobits - *Atenolol* 78
Feloday - *Felodipin* 370
Felodipin 370
Feloflux - *Dehydrocholic acid* 265
Felogard - *Felodipin* 370
Felogin - *Gemfibrozil* 413
Feloran - *Diclofenac* 286
Felosan - *Hydroxymethylnicotinamid* 463
Felsaid - *Piroxicam* 752
Felviten - *Anethol trithion* 63
Felxicam - *Piroxicam* 752
Felypressin 370
Femafen - *Ibuprofen* 468
Femapirin - *Ibuprofen* 468
Femaprin - *Ibuprofen* 468
Femar - *Letrozol* 523
Femara - *Letrozol* 523
Femas - *Ferrous sulfat* 377
Femaxx 371
Femcare - *Clotrimazol* 227
Femcosyn - *Butoconazol* 135
Femepen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Femestral - *Estradiol* 349
Femestrone - *Estron* 352
Femex - *Naproxen* 632
Femidin - *Povidon iod* 762
Feminone - *Ethinylestradiol* 356
Femipres - *Moexipril* 615
Femiron - *Ferrous fumarat* 376
Femizol - *Clotrimazol* 227
Fem Iron - *Ferous fumarat* 376
Femogen - *Estron* 352
Femogen L.A - *Estradiol* 349
Femogex - *Estradiol* 349
Femoston - *Estradiol + Didrogesteron*
Femovirin - *Estradiol* 349
Fempres - *Moexipril* 615
Femstat - *Buloconazol* 135
Femulen - *Etynodiol* 363
Fenac - *Diclofenac* 286
Fenacon - *Diclofenac* 286
Fenactil - *Chlorpromazin* 194
Fenadin - *Terfenadin* 910
Fenadol - *Diclofenac* 286
Fenaflam - *Diclofenac* 286
Fenalamid 371
Fenalcomin 371
Fenalgic - *Diclofenac* 286
Fenalgic - *Ibuprofen* 468
Fenam - *Isoxuprin* 499
Fenamide - *Diclofenamid* 288
Fenamin - *Mefenamic acid* 569
Fenamine - *Pheniramin* 728
Fenampicin - *Rifampicin* 819
Fenantoin - *Phenytoin* 737
Fenaren - *Diclofenac* 286
Fenarol - *Chlormezanon* 189
Fenartril - *Mofebutazon* 615
Fenasprate - *Benorilat* 98
Fenatsokin - *Phenazocin* 726
Fenazil - *Promethazin* 782
Fenazol - *Flufenamic acid* 385
Fenazon - *Phenazon* 726
Fenazox - *Amfenac* 44
Fenazoxine - *Nefopam* 635
Fenbendazol *(trị giun)* 371
Fenbid - *Ibuprofen* 468
Fenbrat - *Fenofibrat* 372
Fenbufen 371
Fenburil - *Diclofenac* 286
Fenbutamidol - *Oxyphenbutazon* 692
Fencamin 371
Fencedol - *Alaxan* 26
Fenclofenac 371
Fencumar - *Phenprocoumon* 733
Fendel - *Fenspirid* 374
Fendene - *Piroxicam* 752
Fendilar - *Fendilin* 371
Fendilin 371
Fendon - *Paracetamol* 703
Fenedon - *Aminophenazon* 48
Fenemal - *Phenobarbital* 729
Fenergan - *Promethazin* 782
Fenetylinum - *Fenetylin* 371
Fenetylin 371
Fenfluramin 372
Fenibutasan - *Phenylbutazon* 734
Fenibutol - *Phenylbutazon* 734
Fenicol - *Chloramphenicol* 184

Fenicomycin - *Chloramphenicol* 184
Fenicort - *Prednisolon* 766
Fenigidin - *Nifedipin* 648
Fenilbutina - *Phenylbutazon* 734
Fenilcal - *Phenobarbital* 729
Fenicomycetin - *Chloramphenicol* 184
Fenilephrin - *Phenylephrin* 735
Fenilfar - *Phenylephrin* 735
Fenilor - *Broxyquinolin* 128
Fenil V - *Diclofenac* 266
Fenint - *Thioctic acid* 926
Fenipentol 372
Fenisan - *Oxyphenisatin* 693
Fenisec - *Fenproporex* 373
Fenistil - *Dimethinden* 301
Fenitoina - *Phenytoin* 737
Fenitron - *Phenytoin* 737
Fenizolan - *Fenticonazol* 375
Fenko - *Oxolamin* 688
Fenlong - *Ibuprofen* 468
Fenobeta - *Fenofibrat* 372
Fenobolin - *Nandrolon* 630
Fenobrate - *Fenofibrat* 372
Fenocin - *Phenoxymethylpencicilin* 731
Fenodone - *Aminophenazon* 48
Fenofanton - *Fenofibrat* 372
Fenofibrat 372
Fenoket - *Ketoprofen* 513
Fenolax - *Bisacodyl* 116
Fenolibs - *Fenofibrat* 372
Fenolip - *Cromoglycic acid* 247
Fenolipuna - *Phenolsulfonphtalein* 730
Fenopraine hydrochloride - *Propafenon* 783
Fenoprex - *Fenoprofen* 373
Fenoprofen 373
Fenopron - *Fenoprofen* 373
Fenoptic - *Chloramphenicol* 184
Fenorex - *Fenproporex* 373
Fenorin - *Carbocistein* 153
Fenosanorania - *Fenofibrat* 372
Fenosed - *Phenobarbital* 729
Fenoseptil - *Doxycyclin* 319
Fenospen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Fenostil - *Dimetinden* 301
Fenoterol 373
Fenoverin 373
Fenox - *Phenylephrin* 735
Fenoxazolin 373
Fenoxcillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Fenoxedil 373
Fenoxidem - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Fenoxypen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Fenozolon 373
Fenprin - *Milverin* 64
Fenproporex 373
Fenprostalen - *Prostaglandin* 789
Fenpyramin - *Milverin* 64
Fenquizon 374
Fensaid - *Diclofenac* 286
Fensel - *Felodipin* 370
Fensidoa ***(Philippin)*** - *Fansidar* 368
Fensol - *Fenoterol* 373
Fenspir - *Fenspirid* 374
Fenspirid 374
Fensum - *Paracetamol* 703
Fentac - *Fentiazac* 374
Fental - *Tegafur* 904
Fentalin - *Alfentanil* 31
Fentanest - *Fentanyl* 374
Fentanil - *Fentanyl* 374
Fentanyl 374
Fentazin - *Perphenazin* 723
Fentermin - *Mephertermin* 576
Fentiazac 374
Fenticlor 374
Fenticonazol 375
Fentiderm - *Fenticonazol* 375
Fentigyn - *Fenticonazol* 375
Fentonium bromid 375
Fentrate - *Fenfluramin* 372
Fentrinol - *Amidefrin mesilat* 45
Fentropilium - *Xenytropium bromid* 1021
Fenuril - *Urê* 982
Fenuril - *Chlorothiazid* 191
Fenuron - *Phenacemid* 726
Fenxicam - *Piroxicam* 752
Fenylhist - *Diphenhydramin* 305
Fenyramidol 375
Feostat - *Dextran sắt phức hợp* 279
Fepa - *Calmezin* 145
Feparil - *Escin* 347
Fepradinol 375
Feprazon 375
Fepron - *Fenoprofen* 373
Feprona - *Fenoprofen* 373
Fercasulf - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Fercupar 375
Férédétate de sodium - *Sodium feredetat* 857
Feredina - *Cefaloridin* 165
Fergon ***(Carol, E - Manises)*** - *Cefalexin* 163
Ferimax - *Fe + B_{12} + folic acid*
Ferlin - *Fe sulfat + vitamins*
Fermentmycin - *Tetracyclin* 916
Ferndex - *Dexamfetamin* 276
Fernisolon - *Prednisolon* 766
Fernisone - *Hydrocortison* 455
Fernisone Buffered - *Prednison* 768
Ferofort 376

Ferograd - *Sắt sulfat* 377
Ferolactan - *Prolactin* 781
Feronia - *Rifampicin* 819
Fericholinatum - *Ferrocholinat* 376
Ferricholinatum - *Ferrocholinat* 376
Ferrigen - *Dextriferron* 279
Ferrlecit 2 - *Fe succinat* 377
Ferriprox - *Deferipron* 264
Ferrobalt 376
Ferrocholinat 376
Ferro Form - *Ubidecarenon* 977
Ferroglobine - *Aspartic acid* 77
Ferro - grad 376
Ferrogreen - *Sắt sulfat* 377
Ferrol - *Sodium feredetat* 857
Ferrolip - *Ferrocholinat* 376
Ferromax *(Thụy Sĩ)* - *Dextran iron* 279
Ferroplex 376
Ferro - Semar - *Ascorbic acid* 74
Ferrospan - *Dextran iron (phức hợp)* 279
Ferrous fumarat 376
Ferrous gluconat 377
Ferrous succinat 377
Ferrous sulfat 377
Ferrovit - *Như Ferro–grad*
Ferrum - II - *Polyferose* 758
Fertagyl - *Gonadorelin* 428
Fertilan - *Vitamin E* 1011
Fertiletten - *Chlormadinon* 189
Fertiline 377
Fertilvit - *Vitamin E* 1011
Fertinorm - *Urofollitropin* 984
Fertiral - *Gonadorelin* 428
Fertodur - *Cyclofenil* 252
Fervex oberlin 378
Festale 378
Festale N - *Pancreatin* 700
Festamoxin - *Latamoxef* 523
Festinex - *Urofollitrophin* 984
Fetanol - *Etilefrin* 360
Fetimin - *Naftifin* 629
Fevarin - *Fluvoxamin* 396
Feveral - *Paracetamol* 703
Fevernol - *Paracetamol* 703
Fevintamax - *Acid folic + B12 + Sắt II fumarat*
Fevramol - *Paracetamol* 703
Fexico 60 - *Fexofenadin* 378
Fexidin - *Fexofenadin* 378
Fexihist 180 - *Fexofenadin* 378
Fexo - *Fexofenadin* 378
Fexofast - *Fexofenadin* 378
Fexofenadin 378
Fezation 378
Fherbolico - *Nandrolon* 630
Fiasone *(ống tiêm)* - *Prednisolon* 766
Fiasone *(viên nén)* - *Prednison* 768
Fibanvic - *Destirol* 281
Fiberall - *Polycarbophil* 757
Fibercon - *Polycarbophil* 757
Fibernorm - *Polycarbophil* 757
Fiblaferon - *Interferon beta* 485
Fibocil - *Aprindin* 69
Fiboran - *Aprindin* 69
Fibracilin 378
Fibrase và Fibrezym - *Pentosan polysulfat natri* 718
Fibrinase - *Fibrinolysin (người)* 378
Fibrinogen 378
Fibrinolysin 378
Fibroblast interferon - *Interferon beta* 485
Fibrocard - *Verapamil* 997
Fibrocid - *Pentosan polysulfat natri* 718
Fibroderm - *Aminobenzoic acid* 47
Fibrosona - *Carisoprodol* 157
Fibroxin - *Digoxin* 295
Fibs
Fibutrox - *Oxyphenbutazon* 692
Ficortril - *Hydrocortison* 455
Ficusin - *Psoralen* 793
Fidemycin - *Tetracyclin* 916
Fidesbiotic - *Ampicilin* 58
Fedesporin - *Cefazolin* 167
Fidium - *Betahistin* 107
Fiksocem - *Cefixim* 169
Filair - *Terbutalin* 909
Filair *(UK)* - *Beclometacin*
Filarcidan - *Diethylcarbamazin* 291
Filaribits - *Diethylcarbamazin* 291
Filban - *Diethylcarbamazin* 291
Fildesin - *Vindesin* 1005
Filgrastim 379
Filmaseptic - *Neomycin* 637 - 638
Filoklin - *Cefaloridin* 165
Filotempo - *Aminophylin* 49
Filtrax - *Pipemidic acid* 744
Filtrosol A - *Homosalat* 450
Filx - *Aspartam* 76
Fimast - *Finasterid* 379
Fimazid - *Isoniazid* 494
Fimbutol - *Ethambutol* 355
Fimizina - *Rifampicin* 819
Finacillin - *Azidocilin* 85
Finalgon [+ Nicoboxil] - *Nonivamid* 660
Finalgon [+ Nonivamide] - *Nicoboxil* 645
Finalin - *Benactyzin* 96
Finast - *Finasterid* 379
Finasterid 379

Finastid - *Finasterid* 379
Finaten - *Fominoben* 379
Finatux - *Carbocistein* 153
Finedal - *Clobenzorex* 217
Fine - Dol - *Bietamiverin* 113
Finegel - *Thuốc dạ dày*
Finibron - *Buprenorphin* 133
Finidol 379
Finimal - *Paracetamol* 703
Finiwch - *Paracetamol* 703
Finlepsin - *Carbamazepin* 150
Fintal - *Cromoglycic acid* 247
Fintin - *Famotidin* 367
Fiogesic 379
Fiolactyl 379
Fipexid 379
Fipexidum - *Fipexid* 379
Fipexium - *Fipexid* 379
Firmacef - *Cefazolin* 167
Firmacort - *Methylprednisolon* 597
Firmalgil - *Fenyramidol* 375
Firmalone - *Dexamethason* 274
Firstcin - *Cefozopran* 172
First Sign - *Pseudophedrin* 792
Fisalamine - *Mesalazin* 581
Fisamox - *Amoxicilin* 55
Fisifax - *Nicergolin* 644
Fisiobil - *Dimecrotic acid* 300
Fisiocolina - *Phosphorylcholin* 739
Fisiodar - *Diacerein* 283
Fisiopen - *Talampicilin* 900
Fisiozima - *Lysozym* 553
Fisostin - *Physostigmin* 739
Fitaxal - *Lactulose* 521
Fitazil - *Phthalylsulfathiazol* 779
Fitociclina - *Metacyclin* 583
Fitonal - *Ketoconazol* 511
Fitonax - *Econazol* 327
Fitovit 379
Fitton - *Fenetylin* 371
Fivefluro - *Fluoromethalon* 390
Fivent - *Cromoglicic acid* 247
Fivepen - *Benzylpenicilin* 104
Fiviton - A - *Retinol* 813
Fiviton B12 - *Cyanocobalamin* 250
Fiviton D - *Ergocalciferol* 342
Fivoflu - *Fluorouracil* 391
Fixx - *Cefixim* 168
Fixateur - *Ca carbonat* 139
Fixca - *Ondansetron* 675
Fixcap - *Cefixim* 168
Fixical 500 - *Ca carbonat* 139
Fixime - *Cefixim* 169
Fixtin - *Cefixim* 168
Flabelline - *Meticilin* 599
Flagenase - *Metronidazol* 604
Flagentyl - *Secnidazol* 843
Flagin - *Metronidazol* 604
Flagyl - *Metronidazol* 604
Flagil - *Metronidazol* 604
Flagystatin 380
Flajanina - *Diiodotyrosin* 298
Flamar - P 380
Flamarion - *Acemetacin* 8
Flamasone - *Prednisolon* 766
Flamatrol - *Piroxicam* 752
Flamazine 380
Flamenol 380
Flameril - *Diclofenac* 286
Flamicina - *Ampicilin* 58
Flamiton - *Suxibuzon* 895
Flaminon - *Niflumic acid* 650
Flammazine - *Sulfadiazin* 881
Flamon - *Verapamil* 997
Flamostad - *Piroxicam* 752
Flamotide - *Riboflavin* 818
Flamotrol - *Piroxicam* 752
Flamraze - *Diclofenac* 286
Flanax - *Naproxen* 632
Flarex - *Fluorometholon* 790
Flatin - *Cefradin* 173
Flatistine - *Levocarnitin* 529
Flaton - *Pancreatin* 700
Flatulex - *Dimeticon* 302
Flavamed - *Ambroxol* 42
Flavan - *Leucocianidol* 526
Flavedon - *Trimetazidin* 964
Flavettes - *Ascorbic acid* 74
Flavex - *Fluorometholon* 790
Flavis - *Piracetam* 748
Flavitol - *Riboflavin* 818
Flavobion - *Silibinin* 850
Flavodic acid 380
Flavon - *Ginkgo biloba* 418
Flavonoid 381
Flavorcee - *Vitamin C* 1011
Flavoquine - *Amodiaquin* 55
Flavoxat 381
Flavurol - *Merbromin* 579
Flaxedil - *Gallamin triethiodid* 408
Flaxedyl - *Gallamin triethiodid* 408
Flazentyl - *Secnidazol* 843
Flebil - *Troxerutin* 972
Flebocortid - *Hydrocortison* 455
Flebocortid - 1000 - *Hydrocortison* 455
Flebosan - *Tribenosid* 957
Flebosil - *Troxerutin* 972
Flebosmil - *Diosmin* 305

Flebosten - *Diosmin* 305
Flebotropin - *Diosmin* 305
Flecaine - *Flecainid* 381
Flecainid 381
Flecoxin - *Bromhexin* 125
Flectadol - *Acetylsalicylic acid* 14
Flector - *Diclofenac (gel bôi, hạt uống)* 286
Fleet *(AU, US)* - *Bisacodyl* 116
Fleet - *Glycerol* 426
Fleet - *Pramocain* 704
Fleet pain relief - *Pramocain* 764
Fleganim - *Bromhexin* 125
Flegamina - *Bromhexin* 125
Fleksin - *Chlorpromazin* 194
Flemex - *Carbocistein* 153
Fleminosan - *Clindamycin* 216
Flemizym - *Lysozym* 553
Flemnil - *Bromhexin* 125
Flemoxin - *Amoxicillin* 55
Flemoxon - *Amoxicilin* 55
Flemun - *β–Sitosterol* 853
Flenac - *Fenclofenac* 371
Flenid - *Cromoglycic acid* 247
Fleroxacin 381
Flerudin - *Flunarizin* 387
Flexar - *Piroxicam* 752
Flexartal - *Carisoprodol* 157
Flexase - *Piroxicam* 7852
Flexazone - *Phenylbutazon* 734
Flexen - *Ketoprofen* 513
Flexeril - *Cyclobenzaprin* 252
Flexidol - *Fepradinol* 375
Flexifree - *Felbinac* 370
Flexil - *Piroxicam* 752
Flexin *(Taro, Israel)* - *Orphenadrin* 680
Flexin *(UK)* - *Indometacin* 476
Flexium - *Etofenamat* 361
Flexoject - *Orphenadrin* 680
Flexon - *Orphenadrin* 680
Flexoygne - *Benzalkonium* 99
Flezyme - *Lysozym* 553
Flint SSD - *Sulfadiazin* 881
Flix - *Aspartam* 76
Flix *(JP)* - *Flucloxacilin* 384
Flixonase - *Fluticason* 395
Flixotaide - *Fluticason* 395
Flixotide - *Fluticason* 395
Flizol - *Metronidazol* 604
2 - FLLA - *Fludarabin* 385
Flobacin - *Ofloxacin* 672
Flo - Cillin - *Penicilin G procain* 714
Flociprin - *Ciprofloxacin* 208
Flo - Coat - *Bari sulfat* 92
Floctafenin 382
Flodil - *Felodipin* 370
Flodol - *Piroxicam* 752
Flogan - *Diclofenac* 286
Flogar - *Oxametacin* 684
Flogaton - *Benzydamin* 103
Flogencyl *(Escin)* 382
Flogene - *Fentiazac* 374
Flogene - *Oxyphenbutazo* 692
Flogicort - *Triamcinolon* 954
Floginax - *Naproxen* 632
Flogistin - *Oxyphenbutazon* 692
Flogitolo - *Oxyphenbutazon* 692
Flogobene - *Piroxicam* 752
Flogobron - *Oxolamin* 688
Flogocan - *Piroxicam* 752
Flogocid - *Bufexamac* 130
Flogodin - *Oxyphenbutazon* 692
Flogofenac - *Diclofenac* 286
Flogogin - *Naproxen* 632
Flogol - *Etofenamat* 361
Flogoprofen - *Etofenamat* 361
Flogos - *Suxibuzon* 895
Flogosan - *Indoprofen* 478
Flogostop - *Piroxicam* 752
Flogoten - *Meloxicam* 572
Flogoter - *Indometacin* 476
Flogotisol - *Thiamphenicol* 924
Flogoxen - *Piroxicam* 752
Floktin - *Floctafenin* 382
Flolan - *Epoprostanol* 340
Flolid - *Nimesulid* 652
Flomax - *Morniflumat* 619
Flomax *(UK)* - *Tamsulosin* 902
Flomed - *Buflomedil* 130
Flomoxef 382
Flonase - *Fluticason* 395
Flonex - *Naproxen* 632
Flopen - *Flucloxacilin* 384
Flopion - *Flopropion* 382
Flopropion 382
Floralac - *Lacteol* 520
Floran - *Natri fluorid* 857
Floran - *Stannous fluorid* 872
Florantyron 383
Floraquin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Florequin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Floretione - *Fluoreson* 390
Florid - *Miconazol* 606
Floridin - *Cefaloridin* 165
Florinef - *Fludrocortison* 385
Florisan N - *Bisacodyl* 116
Florispec - *Epicilin* 337
Flormidal - *Midazolam* 608
Florocycline - *Tetracyclin* 916

Florone - *Diflorason* 293
Floropipamide - *Pipamperon* 743
Floropryl - *Dyflos* 325
Flosequinan 383
Flosin - *Indoprofen* 478
Flosint - *Indoprofen* 478
Flospar - *Sparfloxacin* 866
Flossac - *Norfloxacin* 663
Flosteron - *Betamethason* 108
Flotex - *Triamcinolon* 954
Flou - *Proxazol* 791
Flovacil - *Diflunisal* 294
Flovent - *Fluticason* 395
Floxacillin - *Flucloxacilin* 384
Floxacin - *Norfloxacin* 663
Floxacipron - *Ciprofloxacin* 208
Floxab - *Ofloxacin* 672
Floxal - *Ofloxacin* 672
Floxalin - *Naproxen* 632
Floxamine - *Phenyltoloxamin* 737
Floxan - *Lonazolac* 545
Floxapen - *Flucloxacilin* 384
Floxicam - *Isoxicam* 499
Floxil - *Ofloxacin* 672
Floxin - *Pefloxacin* 712
Floxin *(US)* - *Ofloxacin* 672
Floxinor - *Norfloxacin* 663
Floxip - *Ciprofloxacin* 208
Floxstat - *Ofloxacin* 672
Floxuridin 383
Floxyfral - *Fluvoxamin* 396
Flozenges - *Sodium fluorid* 857
Fluagel - *Algeldrat* 31
Fluanison 383
Fluanxol - *Flupentixol* 392
Fluaton - *Fluorometholon* 790
Fluazacort 383
Flubacterian - *Flucloxacilin* 384
Flu - Base - *Fluorometholon* 790
Flubason - *Desoximetason* 272
Flubendazol 383
Flubenil - *Metoxibutropat* 603
Flubenison - valerat - *Betamethason* 108
Flubest - *Indapamid* 475
Flubilar 383
Flubiol - *Fluocinolid* 389
Flubuperone - *Melperon* 572
Flucazin - *Flunarizin* 387
Flucin và Flucinna - *Fluocinolon acetonid* 388
Flucinar và Flucinol - *Fluocinolon acetonid* 388
Flucinom - *Flutamid* 395
Fluclomix - *Flucloxacilin* 384
Fluclon - *Flucloxacilin* 384
Fluclorolon acetonid 383
Flucloronide - *Fluclorolon acetonid* 383
Fluclox - *Flucloxacilin* 384
Flucloxacilin 384
Flucloxin - *Flucloxacilin* 384
Flucon - *Fluorometholon* 390
Flocona - *Fluconazol* 384
Fluconazol 384
Flucort - *Flumetason* 387
Flucort *(Ấn Độ)* - *Fluocinolon acetonid* 388
Plucort-N 385
Flu-Cortanest - *Diflucortolon* 293
Flucozal 150 - *Fluconazol* 384
Fluctinase - *Fluticason* 395
Flucytosin 385
Fludac - *Fluoxetin* 391
Fludan Codeina - *Codein* 231
Fludapamid - *Indapamid* 475
Fludara - *Fludarabin* 385
Fludarabin 385
Fludarène - *Chromocarb* 200
Fludazin - *Miloxacin* 610
Fludecate - *Fluphenazin* 392
Fludemin - *Bromindion* 125
Fluden - *Sodium fluorid* 857
Fludent - *Sodium fluorid* 857
Fluderma - *Formocortal* 398
Fludestrin - *Testolacton* 913
Fludex *(Italia)* - *Fluocinonid* 389
Fludex *(Pháp - Áo)* - *Indapamid* 475
Fludiazepam 385
Fludilat - *Bencyclan* 96
Fludin - *Indapamid* 475
Fluditec - *Carbocistein* 153
Fludrocortison 385
Fludrocortone - *Fludrocortison* 385
Fludroxycortid 385
Flufacid - *Flufenamic acid* 385
Flufenal - *Flunarizin* 387
Flufenamic acid 385
Flufenazin - *Fluphenazin* 392
Flugalin - *Flurbiprofen* 394
Flugeral - *Flunarizin* 387
Flugerel - *Flutamid* 395
Fluibil - *Chenodeoxycholic acid* 182
Fluibron - *Ambroxol* 42
Fluidan - *Bromindion* 125
Fluidasa - *Mepyramin* 578
Fluidema - *Indapamid* 475
Fluiden - *Fenspirid* 374
Fluidex - *Dextran* 218
Flui - Dex - *Flunarizin* 387
Fluidil - *Cyclothiazid* 254

Fluidin - *Ambroxol* 42
Flui DNCG - *Cromoglycic acid* 247
Fluifort - *Carbocistein* 153
Fluilast - *Ticlopidin* 934
Fluimiquil - *Acetylcystein* 12
Fluimucetin và Fluimucil - *Acetylcystein* 12
Fluimukan - *Acetylcystein* 12
Fluindion 386
Fluinol - *Fluticason* 395
Fluisédal 386
Fluitran - *Trichlormethiazid* 958
Fluixol - *Ambroxol* 42
Flumach - *Spironolacton* 870
Flumadin - *Rimantadin* 822
Flumadon - *Moroxydin* 619
Flumap - *Penfluridol* 713
Flumaral - *Flumequin* 387
Flumarin - *Flomoxef* 382
Flumark - *Enoxacin* 334
Flumazenil 386
Flumecinol 387
Flumequin 387
Flumesil - *Bendroflumethiazid* 97
Flumetason 387
Flumetholon - *Fluorometholon* 790
Flumetol - *Fluorometholon* 790
Flumex - *Fluorometholon* 790
Flumex - *Flurbiprofen* 394
Flumid - *Flutamid* 395
Flumidin - *Moroxydin* 619
Flumoxal - *Flubendazol* 383
Flumoxane - *Flubendazol* 383
Flumural - *Flumequin* 387
Flunagen - *Flunarizin* 387
Flunaalgan - *Flufenamic acid* 385
Flunanthate - *Fluphenazin* 387
Flunar - *Flunarizin* 387
Flunarin - *Flunarizin* 387
Flunarizin 387
Flunaz - *Fluconazol* 384
Flunco - *Fluconazol* 384
Fluneurin - *Fluoxetin* 391
Fluniget - *Diflunisal* 294
Fluninoc - *Flunitrazepam* 388
Flunipam - *Flunitrazepam* 388
Flunir - *Niflumic acid* 650
Flunisolid 388
Flunitec - *Flunisolid* 388
Flunitrax - *Flunitrazepam* 388
Flunitrazepam 388
Flunixin 388
Flunilone - *Fluocinolon + neomycin*
Fluonoloen V - *Fluocinolon acetonid* 388
Flunox - *Flurazepam* 393
Flunoxaprofen 388
Fluo - *Fluorescein natri* 390
Fluocet - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluocid - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluocin - *Fluocinolon* 388
Fluocinil - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluocinolon acetonid 388
Fluocinonid 389
Fluocit - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluocon - *Fluorometholon* 790
Fluocortan - *Fluocinolon* 388
Fluocortin 390
Fluocortolon 390
Fluocream - *Fluocinolon* 388
Fluoderm - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluodont - *Sodium fluorid* 857
Fluodontyl - *Sodium fluorid* 857
Fluodonyl - *Diflunisal* 294
Fluogisol - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluogum - *Sodium fluorid* 877
Fluolar - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluolean - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluomazina - *Triflupromazin* 961
Fluomedic - *Dd súc miệng*
Fluomin - *Sodium fluorid* 877
Fluomix - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluonatril - *Sodium fluorid* 857
Fluonex - *Fluocinonid* 389
Fluonid - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluonide - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluonide Dermica - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluonilid - *Loflucarban* 544
Fluopan - *Halothan* 438
Fluor Crinex - *Na fluorid* 857
Fluor Microsol - *Na fluorid* 857
Fluor Oligosol - *Na fluorid* 857
Fluoplexe - *Na fluorid* 857
Fluopromazine - *Triflupromazin* 961
Fluopryl - *Dyflos* 325
Fluor - 1 - Strip A.T. - *Fluorescein natri* 390
Fluo - a - Day - *Sodium fluorid* 857
Fluordima - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluore - 200 - *Flufenamic acid* 385
Fluorescein natri 390
Fluorescite - *Fluorescein* 390
Fluores IV - *Fluorescein* 390
Fluoreson 390
Fluorets - *Fluorescein sodium* 390
Fluoretten - *Sodium fluorid* 857
Fluoretyl - *Sodium fluorid* 857
Fluorhydrocortisone - *Fludrocortison* 385
Fluorigard - *Sodium fluorid* 857
Fluorilette - *Sodium fluorid* 857
Fluorineed - *Sodium fluorid* 857

Fluorines - *Sodium fluorid* 857
Fluoritab - *Sodium fluorid* 857
Fluormone - *Dexamethason* 274
2-Fluoroara A - *Fludarabin* 385
Fluorocytosine - *Flucytosin* 385
Fluorodex - *Sodium fluorid* 857
Fluorodiuvis - *Hydroflumethiazid* 459
Fluorofen - *Triflupromazin* 961
Fluoromar - *Fluroxen (gây mê)* 391
Fluorometholon 390
Fluoron - *Sodium fluorid* 857
Fluor - QP - *Fluorometholon* 390
Fluoroplex - *Fluorouracil* 391
Fluoroquinolon - *Ofloxacin* 672
Fluoros - *Sodium fluorid* 857
Fluorouracil 391
Fluorouridine Deoxyribose - *Floxuridin* 383
Fluorovidarabine - *Fludarabin* 385
Fluorton - *Sodium fluorid* 857
Fluor Vigantoletten - *Na fluorid + colecalciferol*
Fluoskin - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluosmin - *Flumetason* 387
Fluossen - *Sodium fluorid* 857
Fluostigmine - *Dyflos* 325
Fluothane - *Halothan* 438
Fluotic - *Sodium fluorid* 857
Fluotrex - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluovitef - *Fluocinolon acetomid* 388
Fluoxeren - *Fluoxetin* 391
Fluoxetin 391
Fluoxymesteron 392
Fluoxyprednisolon - *Triamcinolon* 954
Flupameson 392
Flupamid - *Indapamid* 475
Fluparmol - *Paracetamol* 703
Flupen - *Flucloxacilin* 384
Flupentixol 392
Fluphenazin 392
Flupidol - *Penfluridol* 713
Flupirtin 393
Flupollon - *Fluocinolon acetonid* 388
Flupredniden 393
Fluprednisolon 393
Flupress - *Buflomedil* 130
Fluprim - *Dextromethorphan* 280
Fluproquazon 393
Fluprowit - *Acetylcystein* 12
Flura - *Sodium fluorid* 857
Fluracedyl - *Fluorouracil* 391
Flurandrenolide - *Fludroxycortid* 385
Flurandrenolon 393
Flurazepam 393
Flurazine - *Trifluoperazin* 960
Flurben - *Flurbiprofen* 394
Flurbiprofen 394
Flurets - *Sodium fluorid* 857
Flurexal - *Sodium fluorid* 857
Flurinol - *Epinastin* 338
Flurithromycin 394
Flurizic - *Flurithromycin* 394
Flurobate - *Betamethason* 108
Fluroblastin - *Fluorouracil* 391
Flurofen - *Flurbiprofen* 394
Flurosyn - *Fluocinolon acetonid* 388
Flurothyl - *Fluroxen* 391
Flurotop - *Fluorouracil* 391
Flurotyl 395
Fluroxen 391
Flurpax - *Flunarizin* 387
Flusemide - *Nicardipin* 644
Flusonal - *Fluticason* 395
Fluspiral - *Fluticason* 395
Fluspirilen 395
Flusporan - *Flutrimazol* 396
Flussema - *Bencyclan* 96
Flussicor - *Hexobendin* 447
Flussorex - *Citicolin* 210
Flustar - *Diflunisal* 294
Fluta - *Flutamid* 395
Flutacan - *Flutamid* 395
Flutamex - *Flutamid* 395
Flutamid 395
Flutazolam 395
Flutenal - *Flupameson* 392
Flutex - *Triamcinolon* 954
Flutiazida - *Hydroflumethiazid* 459
Fluticare - *Fluticason* 395
Fluticason 395
Flutide - *Fluticason* 395
Flutiorex - *Tiflorex* 935
Flutivat - *Fluticason* 395
Flutone - *Diflorason* 293
Flutoprazepam 396
Flutoria - *Trichlormethiazid* 958
Flutra - *Trichlormethiazid* 958
Flutran - *Fluocinolon* 388
Flutrimazol 396
Fluvastatin 396
Fluvean - *Fluocinolon acetonid* 388
Fluvermal - *Flubendazol* 383
Fluversin - *Suloctidil* 889
Fluvert - *Flunarizin* 387
Fluvic - *Carbocistein* 153
Fluvin - *Hydrochlorothiazid* 454
Fluvisco - *Suloctidil* 889
Fluvium - *Sodium fluorid* 857
Fluvoxamin 396
Flux - *Sodium fluorid* 857

Fluxarten - *Flunarizin* 387
Fluxema - *Bencyclan* 96
Fluxetin - *Fluoxetin* 391
Fluxifam - *Paracetamol* 703
Fluxum - *Parnaparin* 708
Fluzepam - *Flurazepam* 393
Fluzol 150 - *Fluconazol* 384
Fluzon - *Fluocinolon acetonid* 388
Fmarin - *Mequitazin* 579
FML - *Fluorometholon* 390
FML-Neo ***(Allergan - Singapore)*** - *Fluorometholon + Neomycin*
F - Mon - *Perphenazin* 723
FMOX - *Flomoxef* 382
Foantil - *Dimeticon* 302
Foban - *Fusidic acid* 405
Fobidon - *Domperidon* 314
Focus - *Ibuprofen và Piroxicam*
Focusan - *Tolnaftat* 947
Foille - *Benzocain* 101
Foille insetti - *Hydrocortison* 455
Foipan - *Camostat* 147
Fokalepsin - *Carbamazepin* 150
Folacid - *Folic acid* 396
Folacin - *Folic acid* 396
Folaemin - *Folic acid* 396
Folamin - *Folic acid* 396
Folan - *Folic acid* 396
Folaren - *Ca folinat* 141
Folasic - *Folic acid* 396
Folaxin - *Ca folinat* 149
Folate Sodium - *Folic acid* 396
Folbiol - *Folic acid* 396
Folcodal - *Cinnarizin* 206
Folcodan - *Pholcodin* 438
Folcur - *Folic acid* 396
Foldan - *Tiabendazol* 931
Folderm - *Tiabendazol* 931
Foldine - *Folic acid* 396
Folettes - *Folic acid* 396
Folex - *Methotrexat* 592
Folgamma - *Folic acid* 396
Foliamin - *Folic acid* 396
Foliben - *Ca levofolinat* 142
Folic acid 396
FoLI.Cell - *Ca folinat* 141
Folicet - *Folic acid* 396
Folicin - *Folic acid* 396
Folidan - *Ca folinat* 141
Folidar - *Ca folinat* 141
Foligan - *Allopurinol* 35
Folin - *Folic acid* 396
Folina - *Folic acid* 396
Folinac - *Ca folinat* 141
Folinat Ca - *Ca folinat* 141
L - Folinic acid 141
Folinoral - *Ca folinat* 141
Folinsyre - *Folic acid* 396
Folinvit - *Ca folinat* 141
Foliplus - *Ca folinat* 141
Folirivo - *Folic acid* 396
Foliront - *Furosemid* 404
Folisyx - *Folic acid* 396
Folistiman - *Urofollitropin* 984
Folix - *Ca folinat* 141
Folkodin - *Pholcodin* 738
Follegon - *Urofollitrophin* 984
Follestrol - *Estron* 352
Follicormon - *Estradiol* 349
Follicormone - *Estron* 352
Folliculin - *Estron* 352
Follicyclin - *Estradiol* 349
Follidiene - *Dienestrol* 290
Follidimyl - *Estradiol* 349
Follidrinbensoat - *Estradiol* 349
Folligon - *Gonadotrophin, Huyết thanh* 428
Folligonan - *Gonadotrophin, Huyết thanh* 428
Follikoral - *Ethinylestradiol* 356
Follikulin - *Estron* 352
Folliplex - *Hexestrol* 446
Follistrel - *Levonorgestrel* 532
Follitropin Alfa 397
Follitropin Beta ***(FSH)*** 397
Follutein - *Chorionic gonadotrophin* 199
Folsan - *Folic acid* 396
Folsav - *Folic acid* 396
Folsaure - *Folic acid* 396
Folvite - *Folic acid* 396
Fomarex - *Dimeticon* 302
Fomene - *Tetradiamin* 919
Fomepizol *(giải độc)*
Fominoben 397
Fomivirsen 397
Fonalgon [+ Nicoboxil] - *Nonivamid* 660
Fonalgon [+ Nonivamide] - *Nicoboxil* 645
Fonasil - *Sulfadoxin* 882
Fonazine mesylate - *Dimetotiazin* 303
Foncaine - *Tetracain* 915
Foncitril 397
Fonderma - *Kẽm pyrithion* 510
Fondin - *Carmellose* 157
Fonfocin - *Fosfomycin* 400
Fongamil - *Omoconazol* 675
Fongarex - *Omoconazol* 675
Fongeryl - *Econazol* 327
Fongitar - *Pyrithion + polytar*
Fonlipol - *Tiadenol* 931
Fonicef - *Cefonicid* 170

Fonofos - *Fosfomycin* 400
Fontamide - *Sulfathiourê* 887
Fontasul - *Sulfadoxin* 882
Fontego - *Bumetanid* 131
Fontex - *Fluoxetin* 391
Fonurit - *Acetazolamid* 10
Fonx 398
Fonzylane - *Buflomedil* 130
Footwork - *Tolnaftat* 947
Foradil - *Formoteroli fumaras* 398
Foragynol - *Dienestrol* 290
Forane - *Isofluran* 494
Forbesycline - *Tetracyclin* 916
Forcan - *Fluconazol* 384
Forcef - *Cefuroxim* 176
Fordex - *Tolbutamid* 945
Fordiuran - *Bumetanid* 131
Forect 398
Forene - *Isofluran* 494
Forgenac - *Diclofenac* 286
Forgesic - *Tramadol* 951
Forhistal - *Dimetinden* 303
Forilin - *Roxithromycin* 831
Foristal - *Dimethinden* 303
Forit - *Oxypertin* 692
Forlax - *Macrogol* 556
Forlax - *Na picosulfat* 859
Formamint N - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Formanol - *Methenamin* 590
Formebolon 398
Formestan 398
Formet - *Metformin* 587
Formiloxine - *Gitoformat* 420
Formin - *Methenamin* 590
Formistin - *Cetirizin* 181
Formitrol - *Dextromethorphan* 280
Formocortal 398
Formoftil - *Formocortal* 398
Formoterol 398
Formulex - *Dicycloverin* 289
Formyldienolone - *Formebolon* 398
Forpen - *Benzylpenicilin* 104
Forsef - *Ceftriaxon* 175
Forta B12 - *Hydroxocobalamin* 460
Forta B 5000 - *Hydroxocobalamin* 460
Fortabolin - *Nandrolon* 630
Fortacilina - *Doxycyclin* 319
Fortal - *Pentazocin* 717
Fortalgesic - *Pentazocin* 717
Fortalidon P - *Paracetamol* 703
Fortam - *Ceftazidim* 174
Fortapen - *Ampicilin* 58
Fortasec - *Loperamid* 545
Fortax - *Cefotaxim Na* 170
Fortaxim - *Cefotaxim* 170
Fortaz - *Ceftazidim* 174
Fort - Cyclin - *Tetracyclin* 916
Fort E Vit - *Vitamin E* 1011
Fortec - *DDB* 261
Fortecortin - *Dexamethason* 274
Fortedol - *Ergocalciferol*
Fortenac - *Diclofenac* 286
Fortepen [+ Penicillin G Procain] - *Benzylpenicilin* 104
Fortepen [+ Benzylpenicilin, muối natri] - *Penicilin G procain* 714
Fortesul - *Sulfamethoxydiazin* 885
Fortetryl - *Astemizol* 77
Fortezim - *Cobamamid* 229
Forthane *(Abbott)* - *Isofluran* 494
Fortical - *Ca carbonat* 139
Forticef - *Cefradin* 173
Fortimicin A - *Astromicin* 78
Fortipin LA - *Nifedipin* 648
Fortizym 399
Fortombrin - *Sodium acetrizoat* 854
Fortovase - *Saquinavir* 839
Fortracin - *Bacitracin* 89
Fortradol - *Tramadol* 951
Fortral - *Pentazocin* 717
Fortralin - *Pentazocin* 717
Fortrans - *Macrogol 4000* 556
Fortravel - *Cyclizin* 251
Fortum - *Ceftazidim* 174
Fortunan - *Haloperidol* 437
Fortuss - *Dihydrocodein* 296
Fortwin - *Pentazocin* 717
Forvex - *Calmezin* 145
Forvision 399
Forvital - *Vitamin E* 1011
FOS 399
Fosamax - *Alendronic acid* 30
Foscarnet natri 399
Foscavir - *Foscarnet natri* 399
Foscovir - *Foscarnet Na* 399
Foseiron - *Ciprofloxacin* 208
Fosfalugel - *Aluminum phosphat* 40
Fosfamumina - *Aluminum phosphat* 40
Fosfarginil - *Arginin* 70
Fosfestrol - Tetranatrium - *Diethylstilbestrol* 291
Fosfidral - *Aluminum phosphat* 40
Fosfoalugel - *Aluminum phosphat* 40
Fosfobion - *Triphosadenin* 967
Fosfocin - *Fosfomycin* 400
Fosfocina - *Fosfomycin* 400
Fosfocolina - *Phosphorylcholin* 739
Fosfocreatinin 400

Fosfodexa - *Dexamethason* 274
Fosfogram - *Fosfomycin* 400
Fosfomycin 400
Fosforal - *Fosfomycin* 400
Fosfosal 400
Fosfosiklin - *Tetracyclin* 916
Fosfostimol - *Adenosin phosphat* 22
Fosfotricina - *Fosfomycin* 400
Fosfo - Was - *Dextrose* 281
Fosinil - *Fosinopril* 400
Fosinopril 400
Fosinorm - *Fosinopril* 400
Fosipres - *Fosinopril* 400
Fositen - *Fosinopril* 400
Fositens - *Fosinopril* 400
Fosmicin - *Fosfomycin* 400
Fosphenytoin 400
Fosran - *Ceftezon* 175
Fossyol - *Metronidazol* 604
Fosten - *Aprotinin* 69
Fostimon - *Urofollitropin* 984
Foston - *Toldimfos* 946
Fostrolin - *Diethylstilbestrol* 291
Fotanran - *Cefotaxim* 170
Fotemustin 400
Fotil 401
Fourdisulfene - *Na thiosulfat* 860
Four - Pen - *Penicilin G procain* 714
Fovane - *Benzthiazid* 103
Foxim - *Cefotaxim* 170
Foy - *Gabexat* 407
Fozitec - *Fosinopril* 400
FPA - *Flupredniden* 393
Fractol - *Fluvastatin* 396
Frademicina - *Levamisol* 527
Fradicilina - *Penicilin G procain* 714
Fradiomycin Sulfate - *Neomycin* 637 - 638
Fradyl - *Neomycin* 637 - 638
Fragivix - *Benzaron* 100
Fragmin - *Heparin natri* 441
Fragmine - *Enoxaparin Na* 334
Frahepan - *Heparin* 441
Frakidex - *Dexamethason + framycetin*
Frakitacin - *Framycetin* 401
Fralexin - *Cefalexin* 163
Framil - *Levocarnitin* 529
Framybiotal - *Framycetin* 401
Framycetin 401
Framygen - *Framycetin* 401
Francacilline - *Penicilin G procain* 714
Franciclina - *Metacyclin* 583
Francital - *Fosfomycin* 400
Francomicina - *Metacyclin* 583
Franroze - *Diethylcarbamazin* 291
Franroze - *Tegafur* 904
Frapsin - *Erythromycin* 344
Fratezo - *Ceftriaxon* 175
Fraurs - *Ursodesoxycholic* 985
Fravit - B12 - *Hydroxocobalamin* 460
Fravit - E - *Vitamin E* 1011
Fraxiforte - *Nadroparin Ca* 627
Fraxinine - *Mannitol* 560
Fraxiparine - *Nadroparin* 627
Fraxodi - *Nadroparin Ca* 627
Frazalon - *Furazabol* 403
Frazim - *Pirenzepin* 749
Frazin - *Ceftriaxon* 175
Frazoline 402
Frebrital - *Paracetamol + Phenobarbital*
Freedox - *Tirilazad* 940
Freejex - *Diclofenac* 286
Freezone - *Salicylic acid* 837
Freka - cetamol - *Paracetamol* 703
Freka - cid - *Povidon – iod* 762
Frekatuss - *Acetylcystein* 12
Frekentine - *Amfepramon* 44
Frekven - *Propranolol* 786
Fremet - *Cimetidin* 204
Frenac - *Diclofenac* 286
Frenactil - *Benperidol* 98
Frenal - *Cromoglicic acid* 247
Frenant - *Valethamat bromid* 989
Frenapyl - *Cloforex* 221
Frenasma - *Cromoglicic acid* 247
Frenolon - *Metofenazat* 602
Frenil - *Promazin* 781
Freno Gastrico - *Methanthilinium bromid* 589
Frenolon - *Metofenazat* 602
Frenolona - *Metofenazat* 602
Frenolyse - *Tranexamic acid* 951
Frenopect - *Ambroxol* 42
Frenormon - *Paroxypropion* 709
Frenoton - *Azacyclonol* 84
Frentile - *Ambrozol* 42
Freon - *Cryofluoran* 249
Freskin - *L.cystin* 256
Fresofol - *Propofol* 786
FRH 1000 - *Gonadotrophin, huyết thanh* 428
Friciclin - *Tetracyclin* 916
Fricol - *Thiamphenicol* 924
Frieso - Gent - *Gentamicin* 414
Frigiderm - *Cryofluoran* 249
Frigiderm R - *Cryofluoran* 249
Fringanor - *Phendimetrazin* 727
Frigol - *Xantinol* 1020
Frischkur RR - *Vitamin E* 1011
Frisin - *Clobazam* 217
Frisium - *Clobazam* 217

Froben - *Flurbiprofen* 394
Frone - *Interferon beta* 485
Frontal - *Alprazolam* 39
Frosinor - *Paroxetin* 709
Froxal - *Cefuroxim* 176
Frubiase - *Ca carbonat* 139
Frubiose Vitamin D 1000UI 402
Fruchol 402
Fructal - *Fructose* 402
Fructinase - *Fluticasone* 395
Fructines - **Vichy** *(Sidel, Pháp)* – *Dantron* 260
Fructines Vichy N.F - *Sodium picosulfat* 860
Fructopiran - *Fructose* 402
Fructosan - *Phenolphthalein* 730
D - Furctose - *Fructose* 402
Fructose 402
Fructostesil - *Fructose* 402
Fructosum - *Fructose* 402
Frugalan - *Furfenorex* 404
Frumil 402
Frusemide - *Furosemid* 404
Frusenex - *Furosemid* 404
Frusetic - *Furosemid* 404
Frusid - *Furosemid* 404
Fruttosio - *Fructose* 402
Fruxicin - *Na picosulfat* 859
FS - *Fluocinolon* 388
FTA - *Flutamid* 395
F-Tabs - *Sodium fluorid* 857
Ftalazone - *Aminophenazon* 48
Ftalilsolfatiazolo - *Phthalylsulfathiazol* 779
Ftalysept - *Phthalylsulfathiazol* 779
FTH - *Calci folinat* 141
Ftivazid 402
Ftorafur 403
Ftorafurum - *Tegafur* 904
Ftoral - *Tegafur* 904
Ftoralon - *Tegafur* 904
Ftorocort - *Triamcinolon* 954
Ftorotan - *Halothan* 438
5-FU - *Fluorouracil* 391
Fua Med - *Nitrofurantoin* 656
Fucicort 403
Fucidin - *Fusidic acid* 406
Fucidina - *Fusidic acid* 406
Fucidine - *Fusidic acid* 406
Fucithalmic - *Fusidic acid* 406
Fucochu - *Furosemid* 404
Fucon - *Hyoscin N - Butyl bromid* 464
Fucon crem - *Econazol* 327
Fudikin - *Na fusidat* 858
Fudon - *Famotidin* 368
FUDR - *Floxuridin* 383
Fudyl - *Enprostil* 335
Fuerpen - *Ampicilin* 58
Fugacar - *Mebendazol* 564
Fugacillin - *Carbenicilin* 152
Fugacin - *Ofloxacin* 672
Fugatox - *Clofedanol* 219
Fugerel - *Flutamid* 395
Fugoa N - *Phenylpropanolamin* 736
Fukukorin - *Tolperison* 948
Ful - *Flufenamic acid* 385
Fulaid - *Tegafur* 904
Fulcine - *Griseofulvin* 429
Fulcin S - *Griseofulvin* 429
Fulcro - *Fenofibrat* 372
Fulfeel - *Tegafur* 904
Fulgium - *Benzydamin* 103
Ful - Glo - *Fluorescein sodium* 390
Fulgram - *Norfloxacin* 603
Fulixan - *Diflorason* 293
Fullcilina - *Amoxicilin* 55
Fullgram - *Clindamycin* 216
Fullsafe - *Flufenamic acid* 385
Fulogizyme - *Lysozym* 553
Fulpen A - *Bromhexin* 125
Fulsed - *Midazolam* 608
Fulsix - *Furosemid* 404
Fuluminol - *Clemastin* 214
Fuluvamide - *Furosemid* 404
Fulvicin - *Griseofulvin* 429
Fulvicina - *Griseofulvin* 429
Fumafer - *Ferrous fumarat* 376
Fumaremid - *Furosemid* 404
Fumaresutin - *Clemastin* 214
Fumaric acid 403
Fumaron 403
Fumasorb - *Ferrous fumarat* 376
Fumerin - *Ferrous fumarat* 376
Fumin - *Ciclopirox* 202
Fumiron - *Ferrous fumarat* 376
Fumisin - *Tetracyclin* 916
Funazol - *Ketoconazol* 511
Funcal - *Fluconazol* 384
Funcenal - *Flutrimazol* 396
Functiocardon - *Dipyridamol* 309
Funduscein - *Fluorescein sodium* 390
Fundyl - *Enprostil* 335
Funesil - *Heptaminol* 443
Funga - *Salicylamid* 837
Fungacetin - *Triacetin* 954
Funganiline - *Amphotericin B* 58
Fungarest - *Ketoconazol* 511
Fungazol - *Ketoconazol* 511
Fungex - *Undecylenic acid* 979
Fungibacid - *Tioconazol* 939
Fungichromin 403

Fungicide - *Ketoconazol* 511
Fungicidin - *Nystatin* 668
Fungicon - *Fluconazol* 384
Fungiderm - *Ciclopirox* 202
Fungiderm *(DE)* - *Clotrimazol* 227
Fungidermo *(ES)* - *Clotrimazol* 227
Fungifos - *Tolciclat* 946
Fungiframan - *Clotrimazol* 227
Fungilin - *Amphotericin B* 58
Fungi - med - *Clotrimazol* 227
Fungimixin - *Chlorphenesin* 193
Fungi Nail - *Undecylenic* 979
Funginazol - *Miconazol* 606
Funginoc - *Ketoconazol* 511
Fungiplex - *Sulbentin* 879
Fungireduct - *Nystatin* 668
Fungisan - *Omoconazol* 675
Fungisdin - *Miconazol* 606
Fungistat - *Terconazol* 910
Fungisten - *Clotrimazol* 227
Fungivin - *Griseofulvin* 429
Fungizid - ratiopharm - *Clotrimazol* 227
Fungizone - *Amphotericin B* 58
Fungo - Hubber - *Ketoconazol* 511
Fungoid - *Clotrimazol* 227
Fungoid *(US)* - *Undecylenic* 979
Fungo - Polycid - *Chlormidazol* 189
Fungoral - *Ketoconazol* 511
Fungos - *Undecylenic acid* 979
Fungosten - *Clotrimazol* 227
Fungotox - *Clotrimazol* 227
Fungowas - *Ciclopirox* 202
Fungucit - *Miconazol* 606
Funkil - *Ketoconazol* 511
Furachel - *Nitrofurantoin* 656
Furacilinum - *Nitrofural* 656
Furacin - *Nitrofural* 656
Furacol - *Nitrofural* 656
Furadatin - *Nitrofurantoin* 656
Furaderm - *Nitrofural* 656
Furadoine - *Nitrofurantoin* 656
Furadone - *Furazolidon* 403
Furafuluor - *Tegafur* 904
Furagin - *Furazidin* 403
Furalan - *Nitrofurantoin* 656
Furaldone - *Nitrofural* 656
Furall - *Furazolidon* 403
Furaloid - *Nitrofurantoin* 656
Furaltadon 403
Furamide - *Diloxanid* 299
Furanex - *Nitrofurantoin* 656
Furanite - *Nitrofurantoin* 656
Furanthril - *Furosemid* 404
Furantoin - *Nitrofurantoin* 656
Furantral - *Furosemid* 404
Furaseptin - *Nitrofural* 656
Furaseptin *(+ Chloramphenicol)* 184
Furaseptin - *Furazolidon* 403
Furasol - *Furaltadon* 403
Furatin - *Nitrofurantoin* 656
Furazabol 403
Furazidin 403
Furazol - *Furazolidon* 403
Furazolidon 403
Furazon - *Furazolidon* 403
Furazosin hydrochloride - *Prazosin*
Furdox - *Doxycyclin* 319
Furedan - *Nitrofurantoin* 656
Furesan - *Nitrofural* 656
Furesis - *Furosemid* 404
Furesol - *Nitrofural* 656
Furetic - *Furosemid* 404
Fure X *(Thụy Sĩ)* - *Furosemid* 404
Furex *(Italia)* - *Cefuroxim* 176
Furfenorex 404
Furflucil - *Tegafur* 904
Furfulon - *Doxifluridin* 318
Furfurylmethylamphetamine - *Furfenorex* 404
Furix - *Furosemid* 404
Furmethonol - *Furaltadon* 403
Furo - *Furosemid* 404
Furobactina - *Nitrofurantoin* 656
Furo - basan - *Furosemid* 404
Furocid - *Furosemid* 404
Furofutran - *Tegafur* 904
Furomex - *Furosemid* 404
Furomid - *Furosemid* 404
Furomide - *Furosemid* 404
Furophen - *Nitrofurantoin* 656
Furopuren - *Furosemid* 404
Furos - A - Vet - *Furosemid* 404
Furosedon - *Furosemid* 404
Furosemid 404
Furosémix - *Furosemid* 404
Furoside - *Furosemid* 404
Furosix - *Carbamazepin* 150
Furox - *Furazolidon* 403
Furoxane - *Furazolidon* 403
Furoxil - *Cefuroxim* 176
Furoxim Karnataka - *Cefuroxim Na* 176
Furoxon - *Furazolidon* 403
Furoxone - *Furazolidon* 403
Furozin Sol - *Carpronium chlorid* 158
Furprofen *(chống viêm, hạ sốt, giảm đau)* 405
Fursemid - *Furosemid* 404
Fursemide - *Furosemid* 404

Fursultiamin 405
Furtulon - *Doxifluridin* 318
Furusemide - *Furosemid* 404
Fusafungin 405
Fusaloyos - *Fusafungin* 405
Fusca - *Clorprenalin* 226
Fuscardin - *Pentoxyverin* 719
Fushicogen - *Decolgen* 263
Fusicort - *Acid fusidic + betamethason*
Fusid - *Furosemid* 404
Fusidate Sodium - *Fusidic acid* 406
Fusidic acid 406
Fusiwal - *Fusidic acid* 406
Fusix - *Furosemid* 404
Fusten - *Cetiedil* 181
Fustermizol - *Astemizol* 77
Fustpentane - *Pentoxyverin* 719
Futhan - *Nafamostat* 628
Futraful - *Tegafur* 904
Futrican - *Chlormidazol* 189
Fuyou - *Griseofulvin* 429
Fydalex - *Carbromal* 155
Fytic acid 406
Fytosid - *Etoposid* 362

G

GABA 407
Gabacet - *Piracetam* 748
Gabalon - *Baclofen* 89
Gabapentin 407
Gabbromycina - *Paromomycin* 709
Gabbromycin - *Paromomycin* 709
Gabbroral - *Paromomycin* 709
Gabexat 407
Gabitril - *Tiagabin* 931
Gabob - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gabomade - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gaboril - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gabrene - *Progabid* 778
Gabromicina - *Paromomycin* 709
Gabroral - *Paromomycin* 709
Gacilin - *Fenproporex* 737
Gardenal - *Phenobarbital* 729
Gadin - *Sulfaguanidin* 883
Gafir - *Niperotidin* 654
Gafloxin - *Flucloxacilin* 384
Gaiacol - *Guaiacol* 430
Gaiapect - *Guaifenesin* 431
Gaiazulen - *Guaiazulen* 431
Gainitaf - *Thuốc vệ sinh phụ nữ*
Gairon - *Chlorpropamid* 195
Galactogil 408
Galactomin - *Bromocriptin* 126
Galactoquin - *Quinidin* 801
Galactosidase β - *Tilactase* 936
Galantamin 408
Galantase - *Tilactase* 936
Galatturil - **Chinidina** - *Quinidin* 801
Galatur - *Iprindol* 491
Galazolin - *Xylometazolin* 1023
Galbil - *Diisopromin* 298
Galcodine - *Codein* 231
Galdase - *Tilactase* 936
Galenomycin - *Oxytetracyclin* 694
Galenamet - *Cimetidin* 204
Galenamox - *Amoxicilin* 55
Galenphol - *Pholcodin* 738
Galicin - *Ampicilin* 58
Galimazin - *Chlorpromazin* 194
Galinok - *Nitroxolin* 659
Gallamina triodoetilato 408
Gallamin triethiodid 408
Gallamonium iodid - *Gallamin triethiodid* 408
Gallepronin - *Flopropion* 382
Gallium citrat (^{67}GA) 408
Gallium nitrat 408
Gallochrome - *Merbromin* 579
Gallogen - *Tocamphyl* 943
Gallopamil 409
Galloxon - *Haloxon* 438
Galmax - *Ursodesoxycholic* 985
Galmazen - *Chlorpromazin* 194
Galmazin - *Chlorpromazin* 194
Galmodipin - *Nimodipin* 653
Galphol - *Pholcodin* 738
Galpseud - *Pseudoephedrin* 792
Galusan - *Pipemidic acid* 744
Gamadiabel - *Acetohexamid* 11
Gamadine - *Povidon iod* 762
Gamafin - *Streptomycin* 875
Gamaflex - *Phenprobamat* 733
Gamakuil - *Phenprobamat* 733
Gamanil - *Lofepramin* 543
Gamaphos - *Amifostin* 45
Gamaquil - *Phenprobamat* 733
Gamaquil comp 409
Gamarex - γ - *Aminobutyric acid* 58
Gamaxin 409
Gamaxcin - *Digene* 294
Gambex - *Lindan* 537
Gamex - *Lindan* 537
Gamibetal - γ - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Gamidin - *Sulfaguanidin* 883
Gamikan - *Amikacin* 45
Gamiquenol - *Chenodeoxycholic acid* 182
Gamirlexina - *Cefalexin* 163
Gamma 16 - *Gamma globulin* 424
Gamma - aminobutyric acid - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gammabenzen - *Lindan* 537
Gamma benzen hexachloride - *Lindan* 537
Gammacorten - *Dexamethason* 274
Gamma-hexachlorcyclohexanum - *Gamma – hidroxibutirato – Natri oxybat* 859
Gamma-hydroxibutirato - *Natri oxybat* 859
Gammajust 50 - *Oryzanol* 681
Gammakin - *Interferon gamma–1b* 485

Gamma - linolenic acid 409
Gammalon - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gammaneuron - γ - *Aminobutyric acid* 47
Gamma - OH - *Sodium oxybat* 859
Gamma Oryzanol - *Oryzanol* 681
Gammatsul - *Oryzanol* 681
Gammax - *Mebendazol* 564
Gammistin - *Brompheniramin* 127
Gamolenic acid 409
Gamonil - *Lofepramin* 543
Gamophen 800 - *Hexachlorophen* 445
Ganal - *Fenfluramin* 372
Ganaton - *Itoprid (thuốc dạ dày – ruột)*
Ganciclovir 409
Ganglefen 410
Gangleron - *Ganglefen* 410
Gangliosid GM_1 410
Ganidan và Ganidin - *Sulfaguanidin* 883
Ganite - *Gallium nitrat* 408
Ganofarmin - *Cu sulfat + Na fluorid*
Ganopan G - *Dimeticon* 302
Ganor - *Famotidin* 367
Ganphen - *Promethazin* 782
Gansol - *Sulfafurazol* 582
Gantanal - *Sulfamethoxazol* 884
Gantanel - *Sulfamethoxazol* 884
Gantaprim - *Sulfamethoxazol* 884
Gantrisin - *Sulfafurazol* 882
Gantrisona - *Sulfafurazol* 882
Gaoptol - *Timolol* 937
Gaosucryl - *Saccharin* 834
Gapicomin 410
Gapona 410
Garamycin - *Gentamicin* 414
Garanil - *Captopril* 149
Garasin - *Cefalexin* 163
Garasol - *Gentamicin* 414
Garasone 410
Garbroral - *Paromomycin* 709
Gardenacopha - *Phenobarbital* 729
Gardan P - *Paracetamol* 703
Gardenal - *Phenobarbital* 729
Gardenat sodium - *Phenobarbital* 729
Gardrine - *Enprostil* 335
Gargilon - *Dequalinum chlorid* 269
Garia - *Fluocinolid* 389
Garlic F - *Dogarlic* 945
Garlic oil - *Xem tỏi* 945
Garlic T - *Dogarlic* 945
Garlicur - *Xem tỏi* 945
Garlitrin - *Xem tỏi* 945
Garmian - *Bamethan* 90
Garranil - *Captopril* 149
Gartricin - *Benzocain* 101

Garzen - *Serrapeptase* 847
Gascoal - *Dimethylpolysiloxan*
Gascon và Gascool - *Dimeticon* 302
Gascop - *Albendazol* 26
Gasec - *Omeprazol* 674
Gasgel - *Dimeticon* 302
Gasmodin - *Famotidin* 367
Gasmol - *Bromazepam* 124
Gasmotin - *Mosaprid* 620
Gasparol - *Pyricarbat* 795
Gasperin - *Domperidon* 314
Gasstenon - *Flopropion* 382
Gastal - *Pancreatin + Simethicon*
Gastenon - *Flopropion* 382
Gaster - *Cromoglycic acid* 247
Gaster - *Famotidin* 367
Gasteril - *Pirenzepin* 749
Gasterin gel 410
Gastomax - *Chlorbenzoxamin* 187
Gastopsin - *Amogastrin* 55
Gastracol - *Algeldrat* 31
Gastral - *Pancreatin + simethicon*
Gastral *(ES)* - *Sucralfat* 877
Gastralgin - *Roxatidin* 831
Gastralun - *Algeldrat* 31
Gastranza - *Maalox* 555
Gastrausil - *Carbenoxolon* 152
Gastrax - *Nizatidin* 659
Gastrese L.A - *Metoclopramid* 601
Gastricalm - *Magaldrat* 557
Gastridim - *Famotidin* 367
Gastridina - *Ranitidin* 807
Gastrimagal - *Magaldrat* 557
Gastrimut - *Omeprazol* 674
Gastrium - *Omeprazol* 674
Gastrion - *Famotidin* 367
Gastri P - *Pirenzepin* 749
Gastripon - *Xenytropium bromid* 1021
Gastrixon 410
Gastrobamat 410
Gastrobid Continus - *Metoclopramid* 601
Gastrobitan - *Cimetidin* 204
Gastrocain - *Oxetacain* 686
Gastro - Conray - *Iotalamic acid* 490
Gastrocrom - *Cromoglicic acid* 247
Gastrodenol - *Bi trikali dicitrato* 118
Gastrodiagnost - *Pentagastrin* 716
Gastrodin - *Citrosoda* 212
Gastrodine - *Cimetidin* 204
Gastrodomina - *Famotidin* 367
Gastrodyn - *Glycopyrronium bromid* 427
Gastrofast - *Al, Mg hydroxyd, Simethicon*
Gastroflux - *Metoclopramid* 601
Gastrofrenal - *Cromoglicic acid* 247

Gastrogel - *Magaldrat* 557
Gastrogel *(IT)* - *Sucralfat* 877
Gastrogel spofa compositum 411
Gastrografin - *Sodium amidotrizoat* 854
Gastro H2 - *Cimetidin* 204
Gastrokinet - *Metoclopramid* 601
Gastrokit - *Pylokit–Pylobact* 794
Gastrol - *Pirenzepin* 749
Gastroloc - *Omeprazol* 674
Gastrom - *Ecabet* 326
Gastromax - *Metoclopramid* 601
Gastromet - *Cimetidin* 204
Gastromol - *Magaldrat* 557
Gastromycin - *Neomycin* 637 - 638
Gastrona - *Bột trị đau dạ dày*
Gastronerton - *Metoclopramid* 601
Gastronilo - *Zolimidin* 1029
Gastronorm - *Domperidon* 314
Gastropat - *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 297
Gastropen - *Famotidin* 367
Gastropharm 411
Gastropin - *Pirenzepin* 749
Gastropin *(XNDP 5)* - *Maalox* 555
Gastropiren - *Pirenzepin* 749
Gastroprotect - *Cimetidin* 204
Gastropulgite 411
Gastrorradiol - *Bari sulfat* 92
Gastrosed - *Pirenzepin* 749
Gastrosidin - *Famotidin* 367
Gastrosil - *Metoclopramid* 601
Gastrosoda - *Gastrona bột trị đau dạ dày*
Gastrostat 411
Gastrot - *Metoclopramid* 601
Gastro - Tablinen - *Metoclopramid* 601
Gastrotem - *Omeprazol* 674
Gastro - Timelets - *Metoclopramid* 601
Gastrotopic - *Proglumid* 780
Gastrotrombina - *Thrombin* 929
Gastrotrop - *Metoclopramid* 601
Gastrovist - *Sodium amidotrizoat* 854
Gastrozem - *Pirenzepin* 749
Gastrozepin *(B. Ingelheim)* - *Pirenzepin* 749
Gastrozepin *(Đức)* - *Ulcoprotect* 978
Gastrurol - *Piromidic acid* 751
Gasvan - *Dimeticon* 302
Gas X - *Dimeticon* 302
Gaszym 411
Gatalone - *Glyconiazid* 427
Gatamin - *Acetyl dl–leucin* 13
Gate 200, 400 - *Gatifloxacin* 411
Gateway amino complex 600 411
Gatibact - *Gatifloxacin* 411
Gatifloxacin 411
Gatinar - *Lactulose* 521
Gatox - *Lindan* 537
Gaurit - *Indometacin* 476
Gaviscon 411
Gaviscon - *Maalox* 555
GBH - *Lindan* 537
GBZ - *Guanabenz* 432
G-CSF - *Filgastrim* 379
Gd-DTPA - *Gadopenteic acid* 408
GDEF - *Glutamic acid* 425
Geangin - *Verapamil* 997
Geapur - *Allopurinol* 35
Geavir - *Aciclovir* 16
Geepenil - *Benzyl Penicilin* 104
Gefajust - *Gefarnat* 412
Gefalcer F - *Gefarnat* 412
Gefalon - *Gefarnat* 412
Gefanil - *Gefarnat* 412
Gefarnat 412
Gefarnil - *Gefarnat* 412
Gefarnyl - *Gefarnat* 412
Gefarol - *Gefarnat* 412
Geftid - *Nhu Mylenfa II*
Gefulcer - *Gefarnat* 412
Gefulvine - *Griseofulvin* 429
Gel 7 - *Sodium fluorid* 857
Gelafundin - *Polygelin* 758
Gelafusal - *Polygelin* 758
Gelargin - *Fluocinolon acetonid* 388
Gelastypt M - *Ethacridin* 354
Gelatin 412
Gelatin tiêm 412
Gel de polysilane Midy - *Dimeticon* 302
Geldène - *Piroxicam* 752
Gelfos 412
Gelidina - *Fluocinolon acetonid* 388
Gel - Kam - *Stannous fluorid* 872
Geloalumin - *Algeldrat* 31
Gelocatil - *Paracetamol* 703
Gelofusine - *Gelatin tiêm* 412
Gelodrine - *Cromoglycic acid* 247
Gelohepa - *Oxydibutanol* 690
Gelonasal - *Xylometazolin* 1023
Gel - Ose - *Lactulose* 521
Gelopol - *Ambroxol* 42
Gelox 413
Gelox - *Algeldrat* 31
Gelplex - *Polygelin* 758
Gelstaph - *Cloxacilin* 227
Geltabs Vitamin D - *Ergocalciferol* 342
Gel - Tin - *Stannous fluorid* 782
Gélucystine - *Cystin* 256
Gelufene - *Ibuprofen* 408
Gelumina - *Algeldrat* 31
Geluprane - *Paracetamol* 703

Gel - Unix - *Bari sulfat* 92
Gelusil 413
Gelusil - *Maalox* 555
Gel "V" - *Idoxuridin* 470
GEM - *Gemfibrozil* 413
Gemalin - *Naproxen* 632
Gemcitabin 413
Gemeprost 413
Gemfibrozil 413
Gemnpid - *Gemfibrozil* 413
Gemonil - *Metharbital* 589
Gemonit - *Metharbital* 589
Gemora - *Butaverin* 134
Gempid - *Gemfibrozil* 413
Gemron 414
Gemzar - *Gemcitabin* 413
Genac - *Acetylcystein* 12
Genabid - *Papaverin* 703
Genabil - *Menbuton* 574
Genacote - *Aspirin* 14
Genafadron - *Mitoxantron* 614
Genafhed - *Pseudoephedrin* 792
Genahist - *Diphenhydramin* 305
Gen.Aprazolam - *Anprazolam*
Genapap - *Paracetamol* 703
Genapax - *Methylrosanilinium chlorid* 598
Genasal - *Oxymetazolin* 691
Genaspor - *Tolnaftat* 947
Genasym - *Dimeticon* 302
Genatreson - *Gentrisone* 416
Genatropine - *Atropin oxid* 81
Genatuss - *Guaifenesin* 431
Gen Beclo AQ - *Beclometason* 93
Gencefal - *Cefaloridin* 165
Gen - D - Phen - *Diphenhydramin* 305
Gene-Bamate - *Meprobamat* 577
Genebs - *Paracetamol* 703
Gene-Cycline - *Tetracyclin* 916
Genelaviamiat - *Vaccin*
Gene - Poxide - *Chlordiazepoxid* 187
Generamin - *Acid amin + khoáng*
Generlac - *Lactulose* 521
Geneserine - *Eseridin* 347
Geneserine - 3 414
Genetam - *Sulbactam* 878
Genevis - *Ergocalciferol* 342
Genexin F - *Ginkgo biloba* 418
Genferon - *Interferon alfa* 484
Geniol - *Acetylsalicylic acid* 14
Gen-Lac - *Lactulose* 521
Genmysone - *Gentamicin + clotrimazol*
Genocain - *Procain* 775
Genoface - *Triclocarban* 959
Genogris - *Piracetam* 748
Genoptic - *Gentamicin* 414
Genotonorm - *Somatropin* 803
Genotropin - *Somatropin* 803
Genoxal - *Cyclophosphamid* 253
Genoxen - *Naproxen* 632
Genpril - *Ibuprofen* 468
Genprin - *Aspirin* 14
Gensasmol - *Reproterol* 811
Genspar - *Sparfloxacin* 806
Gensumycin - *Gentamicin* 414
Genta - *Gentamicin* 414
Gentabac - *Gentamicin* 414
Gentabilles - *Gentamicin* 414
Gentacidin - *Gentamicin* 414
Gentacin collyre - *Gentamicin* 414
Gentacyne - *Gentamicin* 414
Gentadavur - *Gentamicin* 414
Gentaderm - *Gentamicin* 414
Gentadexan - *Gentamicin + dexamethason*
Gentafair - *Gentamicin* 414
Genta - Gobens - *Getamicin* 414
Gentak - *Getamicin* 414
Gentallenas - *Gentamicin* 414
Gentalline - *Getamicin* 414
Gentallorens - *Gentamicin* 414
Gentalyn - *Gentamicin* 414
Gentamedical - *Gentamicin* 414
Gentameson - *Gentamicin* 414
Gentamisin 414
Gentamicin - POS - *Gentamicin* 414
Gentamin - *Gentamicin* 414
Gentamina - *Gentamicin* 414
Gentamival - *Gentamicin* 414
Gentamival Topico - *Gentamicin* 414
Gentamix - *Gentamicin* 414
Gentamorgens - *Gentamicin* 414
Gentamytrex - *Gentamicin* 414
Gentaplus - *Gentamicin* 414
Gentaroger - *Gentamicin* 414
Gentaron 416
Gentasone - *Gentamycin* 414
Gentaseptin - *Gentamicin* 414
Gentasillin - *Gentamicin* 414
Gentasporin - *Gentamicin* 414
Gentatrim - *Gentamicin* 414
Gentax - *Albendazol* 26
Gentec - *Gentamicin* 414
Gentex - *Gentamicin* 414
Gentian Violet - *Methylrosanilinium chlorid* 598
Gentiapol - *Phenolphthalol* 770
Gentiazina - *Piperazin* 745
Gentibact 416
Gentibact B 416
Gentibact HC 416

Gentibioptal - *Gentamicin* 414
Genticin - *Gentamicin* 414
Genticina - *Gentamicin* 414
Genticol - *Gentamicin* 414
Genticyn - *Gentamicin* 414
Gentimon - *Loprodiol* 546
Gentisic acid 416
Gentisod - *Gentisic acid* 416
Gentisum - *Gentamicin* 414
Gento - *Gentamicin* 414
Gentobact và Gentobic - *Gentamicin* 414
Gentocil - *Gentamicin* 414
Gentocin - *Gentamicin* 414
Gentofarma - *Gentamicin* 414
Gentodiar - *Gentamicin* 414
Gentofarma - *Gentamicin* 414
Gentogram - *Gentamicin* 414
Gentoma - *Gentamicin* 414
Gentomil - *Gentamicin* 414
Gent - Ophtal - *Gentamicin* 414
Gentoptine - *Gentamicin* 414
Gentotal - *Gentamycin* 414
Gen-Tos - *Clofedanol* 219
Gentovet - *Gentamicin* 414
Gentralay - *Gentamicin* 414
Gentran 40 - *Dextran* 278
Gentran 70 - *Dextran* 278
Gentran 75 - *Dextran* 278
Gentrasul - *Gentamicin* 414
Gentriderm - *Gentrisone* 416
Gentrisone 416
Genuine Bayer aspirin - *Aspirin* 14
Genurin - S - *Flavoxat* 381
Genurin - Semplice - *Flavoxat* 381
Gen - Xene - *Clorazepat dikali* 225
Genzial - *Tosylchloramid natri* 950
Geobiotico - *Oxytetracyclin* 694
Geobiotico depot - *Doxycyclin* 319
Geocillin - *Ampicilin* 58
Geocillin - *Oxytetracyclin* 694
Geomycin - *Oxytetracyclin* 694
Geomycine - *Gentamicin* 414
Geopen *(ống tiêm)* - *Carbenicilin* 152
Geopen *(viên nén)* - *Carindacilin* 152
Geopan - *Acetylsalicylic acid* 14
Gepan - *Aspirin* 14
Gepefrin 417
Geralgin - *Paracetamol* 703
Geralgine - *Metamizol natri* 584
Geram - *Piracetam* 748
Geramet - *Cimetidin* 204
Geramox - *Amoxicilin* 55
Geratam - *Piracetam* 748
Gerbena - A - *Retinol* 813
Gerbin - *Aceclofenac* 8
Gerdaxyl - *Medifoxamin* 568
Geref - *Sermorelin* 847
Gerfree - *Gentamicin* 414
Geriastene 417
Geriatonic Pharmaton - *Pharmaton* 725
Gericarb - *Carbamazepin* 150
Gericetam - *Piracetam* 748
Gericin - *Nitrendipin* 656
Geridium - *Phenazopyridin* 728
Geriflox - *Flucloxacilin* 384
Geriforte 417
Gerigamma - *Pyritinol* 797
Geriocain - *Procain* 775
Geristerol Neu - *Orotic acid* 680
Geritol 417
Geriton 417
Gerivent - *Salbutamol* 835
Germacid - *Fusidic acid* 406
Germanin - *Suramin natri* 814
Germapect - *Pentoxyverin* 719
Germex - *Nitrofural* 656
Germibon - *Hexachlorophen* 445
Germiciclin - *Doxycyclin* 319
Germicin - *Benzalkonium chlorid* 99
Germ-I-Tol - *Benzalkonium chlorid* 99
Gernebcin - *Tobramycin* 942
Geroaslan H3 - *Procain* 775
Gerodorm - *Cinolazepam* 207
Gerodyl - *Penicillamin* 714
Gerofuran - *Nitrofurantoin* 656
Gero H3 Aslan - *Procain* 775
Gerolin - *Citicolin* 210
Geromid - *Clofibrat* 220
Gerovital H3 - *Procain* 775
Gero vital H3 - *Vitamin H3* 1012
Geroxalen - *Methoxsalen* 593
Geroxicam - *Piroxicam* 752
Gerucim - *Cimetidin* 204
Geruclin - *Histidin* 449
Gesarol - *Clofenotan* 219
Gesicam - *Tenoxicam* 907
Gesicard - *Lidocain* 534
Gesidine - *Vincristin* 1004
Gestafortin - *Chlormadinon* 189
Gestakadin - *Norethisteron* 662
Gestanin - *Allylestrenol* 36
Gestanon - *Allylestrenol* 36
Gestanyn - *Allylestrenol* 36
Gesta Plan - *Norethisteron* 662
Gestapuran - *Medroxyprogesteron* 568
Gestatron - *Dydrogesteron* 324
Gesterol *(USA)* - *Hydroxyprogesteron* 463

Gesterol *(Canada)* - *Progesteron* 779
Gestid - *Maalox* 555
Gestiron - *Progesteron* 779
Gestnil - *Gefarnat* 412
Gestogan - *Chlormadinon* 189
Gestone - *Progesteron* 779
Gestonoron caproat 417
Gestoral - *Ethisteron* 358
Gestoral *(FR)* - *Medroxyprogesteron* 568
Gestormone *(Godeau)* - *Progesteron* 779
Gestrinon 417
Gestronol - *Gestonoron caproat* 417
Gestyl - *Gonadotrophin, huyết thanh* 428
Getamic - *Gentamicin* 414
Get Better Bear - *Pectin* 711
Geteverm L - *Levamisol* 527
Gévatran - *Naftidrofuryl* 628
Gevilon - *Gemfibrozil* 413
Gevramycin - *Gentamicin* 414
Gewacalm - *Diazepam* 283
Gewacor - *Acetyldigoxin* 13
Gewadilat - *Nifedipin* 648
Gewaglucon - *Glibenclamid* 420
Gewalan - *Nicomorphin* 646
Gewapurol - *Allopurinol* 35
Gewazell - *Methylcellulose* 594
Gewazol - *Penteprazol* 717
Gewodin - *Famprofazon* 368
Geycillina - *Ampicilin* 58
Geyderm - *Benzalkonium* 99
G - Farlutal - *Medroxyprogesteron* 568
GFM - *Gelatin tiêm* 412
GG - Cen - *Guaifenesin* 431
Ghimadox - *Doxycyclin* 319
Ghimax - *Naphazolin* 631
GHRH - *Somatorelin* 803
GH - RIH - *Somatostatin* 863
Giarlam - *Furazolidon* 403
Gibicef - *Cefuroxim* 176
Gibidox - *Doxycyclin* 319
Gibiflu - *Flunisolid* 388
Gibinap - *Naproxen* 632
Gibixen - *Naproxen* 632
Gichtex - *Allopurinol* 35
Giganten - *Cinnarizin* 206
Gilasi - *Cogalactoisomerase* 233
Gilemal - *Glibenclamid* 420
Gilex - *Doxepin* 318
Giloba phytosom - *Ginkgo biloba* 418
Gilt - *Clotrimazol* 227
Gilucor - *Sotalol* 865
Giludop - *Dopamin* 315
Gilurytmal - *Ajmalin* 25
Gilusteron - *Nitroglycerin* 657
Gilutensin - *Moxonidin* 621
Gilutensin - *Etifelmin* 360
Gimalsina - *Amoxicilin* 55
Gina - *Propatylnitrat* 784
Ginandrin - *Androstendiol* 63
Gineclorina - *Tosylchloramid natri* 950
Ginedisc - *Estradiol* 349
Gineflavir - *Metronidazol* 604
Ginexim - *Ginkgo Biloba* 418
Ginforte - *Coreamin ginseng* 239
Ging - *Dịch chiết Nhân sâm*
Gingibaume - *Tetracain* 915
Gingicain M - *Tetracain* 915
Gingium - *Ginkgo biloba* 418
Gingivit - *Dichlorophen* 286
Ginkaron - *Cao crataegi, melisae, ginkgo biloba và tinh dầu tỏi*
Ginkgo biloba 418
Ginkgo Phytosome 418
Ginkobay - *Ginkgo biloba* 418
Ginkocer 418
Ginkogink - *Ginkgo biloba* 418
Ginkogreen - *Ginkgo biloba* 418
Ginkor 418
Ginkor - **gel** 419
Ginmacton - *Ginkgo biloba* 418
Gino-Canesten - *Clotrimazol* 227
Gino-Clotrimix - *Clotrimazol* 227
Gino-Lotremina - *Clotrimazol* 227
Gino Empecid - *Clotrimazol* 227
Gino Lotrimin - *Clotrimazol* 227
Ginosatin - *Tinidazol* 937
Gino - Tralen - *Tioconazol* 939
Gino.Trosyd - *Tioconazol* 939
Ginoxil - *Urea* 982
Ginsan A 419
Ginsana G115 419
Ginseng alpha 500mg 419
Ginseng plus - *Nhân sâm + vitamin*
Ginsomin 419
Ginston - *Ginkgo biloba* 418
Gintec 419
Gintecin - *Ginkgo biloba* 418
Gintona 420
Gipron - *Creatinolfosfat* 247
Giquel - *Propanthelin bromid* 784
Girabloc - *Ciprofloxacin* 208
Giracid - *Phenazopyridin* 727
Girasid - *Ofloxacin* 672
Giroflox - *Ciprofloxacin* 208
Gitalid - *Gitalin* 420
Gitalgin - *Gitalin* 420
Gitalin vô định hình 420
Gitaloxin 420

Gitoformat 420
Gittalun - *Doxylamin* 321
Gityl - *Bromazepam* 124
Givalex oral Sol. 420
Giv Tan F - *Cinoxat* 207
GLA - *Gammalinoleic acid* 409
Glade - *Cobamamid* 229
Gladem - *Sertralin* 848
Gladixol - *Acetyldigoxin* 13
Glafenin 420
Glajust - *Diclofenamid* 288
Glakay - *Menatetrenon* 573
Glamidolo - *Dapiprazol* 261
Glandal - *Dinoprost* 304
Glandin N - *Dinoprost* 304
Glandubolin - *Estron* 352
Glanducorpin - *Progesteron* 779
Glanger - *Magaldrat* 557
Glanil - *Cinnarizin* 206
Glassatan - *Amoxicilin* 55
Glatiramer acetat *(điều biến miễn dịch)*
Glaucadrine 420
Glaucin hydrochlorid 420
Glaucorara - *Aceclidin* 7
Glaucol - *Diclofenamid* 288
Glaucol *(UK)* - *Timolol* 937
Glaucomol - *Timolol* 937
Glaucon - *Epinephrin* 338
Glauconex - *Befunolol* 94
Glauconide - *Diclofenamid* 288
Glauconin - *Epinephrin* 338
Glauconex - *Befunolon* 94
Glauconox - *Acetazolamid* 10
Glaucosan - *Epinephrin* 338
Glaucostat - *Aceclidin* 7
Glauco Stulln - *Pindolol* 743
Glaucotat - *Aceclidin* 7
Glaucotensil - *Ethoxzolamid* 358
Glaucothil - *Dipivefrin* 307
Glauco - Visken - *Pindolol* 743
Glauctabs - *Methazolamid* 590
Glaudin - *Aceclidin* 7
Glaudrops - *Dipivefrin* 307
Glaufrin - *Epiniphrin* 338
Glauline - *Metipranolol* 600
Glaumol - *Timolol* 937
Glaumid - *Diclofenamid* 288
Glaunorm - *Aceclidin* 7
Glau.opt - *Timolol* 937
Glaupax - *Acetazolamid* 10
Glauposine - *Epinephrin* 338
Glausin - *Clonidin* 223
Glausyn - *Metipranolol* 600
Glautimol - *Timolol* 937
Glauvent - *Pipemidic acid* 744
Glaxoridin - *Cefaloridin* 165
Glaz 420
Glazidim - *Ceftazidim* 174
Glaziovin 420
Glevomicina - *Gentamicin* 141
Gliamin - *Cefaclor* 162
Glianimon - *Benperidol* 98
Gliatilin - *Cholin alfoscerat* 198
Gli - basan - *Glibenclamid* 420
Glibemex - *Glibenclamid* 420
Gliben - *Glibenclamid* 420
Glibenclamid 420
Glibénèse - *Glipizid* 423
Gliben Hexal - *Glibenclamid* 420
Glibenil - *Glibenclamid* 420
Gliben - Puren N - *Glibenclamid* 420
Glibenese - *Glipizid* 423
Glibetic - *Glibenclamid* 420
Gliboral - *Glibenclamid* 420
Glibornurid 421
Glicacil - *Cromoglycic acid* 247
Glicerina - *Glycerol* 426
Glicerolo - *Glycerol* 426
Glicerotens - *Glycerol* 426
Glicerotone - *Glycerol* 426
Glicinal - *Cromoglycic acid* 247
Gliclazid 421
Glicoamin - *Glycin* 427
Glicobase - *Acarbose* 6
Glicolamina - *Glycin* 427
Gliconorm - *Chlorpropamid* 195
Glidabet - *Glibenclamid* 420
Glide - *Glipizid* 423
Glidiabet - *Glibenclamid* 420
Glidiazine - *Glymidin natri* 427
Glidiet - *Gliclazid* 421
Glifage - *Metformin* 587
Glifan - *Glafenin* 420
Glifanan - *Glafenin* 420
Glifen SR - *Fenofibrat* 372
Glifentol - *Phenylpropanolamin* 736
Gliformin - *Metformin* 587
Glihexal - *Glibenclamid* 420
Glimel - *Glibenclamid* 420
Glimepirid 422
Glimicron - *Gliclazid* 421
Glimid - *Glutethimid* 426
Glimidstada - *Glibenclamid* 420
Glimulin - *Glimepirid* 422
Glinadile - *Glicetanil* 421
Glinid 5 - *Glibenclamid* 420
Glinor - *Cromoglycic acid* 247
Gliomicetina - *Chloramphenicol* 184

Glipid - *Glipizid* 423
Glipin - *Tropin benzilat* 972
Glipizid 423
Gliporal - *Buformin* 130
Gliptide - *Sulglicotid* 889
Gliquidon 423
Glisentid 423
Glishin - *Glipizid* 423
Glisolamid 424
Glisoxepid 424
Glistelone - *Prednisolon* 766
Glitisol - *Thiamphenicol* 924
Glitisone - *Prednisolon* 766
Glitrim - *Glibornurid* 421
Glitrin - *Glibornurid* 421
Globacillin - *Azidocilin* 85
Globenicol - *Chloramphenicol* 184
Globentyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Globin Zinc Insulin Injection - *Insulin* 480 - 484
Globipen - *Ampicilin* 58
Globocef - *Cefetamet* 168
Globociclina - *Metacyclin* 583
Globoid - *Acetylsalicylic acid* 14
Globuce - *Ciprofloxacin* 208
Globulin G - *Lysozym* 553
Globulin miễn dịch 424
Globuren - *Epoetin alfa* 340
Glomax - *Cholin theophyllinat* 199
Glongyn - *Tinidazol* 937
Glorium - *Medazepam* 567
Glorous - *Chloramphenicol* 184
Glottyl - *Codein* 231
Glovan - *Nonoxinol* 660
Glovate N - *Clobetasol + Neomycin*
Glovules S.P. - *Oxyquinolin* 694
Glubifer - *Glutamic acid* 425
Gluborid - *Glibornurid* 421
Glucadal - *Metformin* 587
Glucagen - *Glucagon* 424
Glucagon 424
Glucal - *Aspartam* 76
Glucametacin 424
Glucametan - *Glucametacin* 424
Glucamide - *Chlorpropamid* 195
Glucantim - *Meglumin* 571
Glucaron - *Aceglaton* 8
Glucazide - *Glyconiazid* 427
Glucetyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Glucidoral - *Carbutamid* 155
Glucinan - *Metformin* 587
D - Glucitol - *Sorbitol* 804
Glucobay - *Acarbose* 6
Glucoben - *Glisoxepid* 424
Glucobene - *Glibenclamid* 420
Glucochloral - *Chloralose* 184
Glucocium - *Calcium glucoheptonat* 414
Glucodex - *Dextrose* 281
Glucodex *(Indonesia)* - *Gliclazid* 421
Glucodin - *Cogalactoisomerase* 233
Glucoepasi - *Cogalactoisomerase* 233
Glucofine - *Metformin* 587
Glucofren - *Carbutamid* 155
Glucohaem - *Ferrous gluconat* 377
Glucoheptonate calcium salt - *Calcium glucoheptonat* 141
Glucolip - *Glipizid* 423
Gluco lock - *Dược thảo trị tiểu đường*
Glucolon - *Glibenclamid* 420
Glucometamin - *Betain glucuronat* 108
Gluconibsa - *Dextrose* 281
Gluconorm - *Glibenclamid* 420
Gluconsan - K - *Potassium gluconat* 761
Glucophage - *Metformin* 587
Glucopirina - *Aminophenazon* 48
Glucopostin - *Phenformin* 728
Glucor - *Acarbose* 6
Glucorone - *Glucurolacton* 425
Glucortin - *Prednisolon* 766
Glucos - *Dextran* 278
Glucosa - *Dextran* 278
Glucosada - *Dextrose* 281
Glucosado - *Dextrose* 281
Glucosamin 424
Glucosan - *Dextrose* 28
D - Glucose - *Dextrose* 281
Glucose anhydre - *Dextrose* 281
Glucose monocarbonate calcium salt - *Calcium glucoheptonat* 141
Glucosi - *Dextrose* 281
Glucosio - *Dextrose* 281
Glucosmon - *Dextrose* 281
Glucosol - *Dextrose* 281
Glucosteril - *Dextrose* 281
Glucosulfina - *Chlorpropamid* 195
Glucosum - *Dextrose* 281
Gluco - Tablinen - *Glibenclamid* 420
Glucotrol - *Glipizid* 423
Glucovance - *Metformin + Glibenclamid*
Glucoven - *Glibenclamid* 420
Glucuril - *Cogalactoisomerase* 233
Glucurolacton 425
Glucuronamid *(bảo vệ gan)*
Glucurone - *Glucurolacton* 425
Glucuronic acid - *Glucurolacton* 425
Gludantan - *Amantadin* 42
Gludex 425
Glufag - *Metformin* 587

Glufagos - *Metformin* 587
Gluformin - *Metformin* 587
Glukofag - *Metformin* 587
Glukoliz - *Metformin* 587
Glukor - *Chorionic gonadotrophin* 199
Glukoreduct - *Glibenclamid* 420
Glukosa - *Dextrose* 281
Glukos - *Dextrose* 281
Glukose - *Dextrose* 281
Glumal - *Aceglutamid* 8
Glumida - *Acarbose* 6
Glumin - *Levoglutamid* 531
Glumorin - *Kallidinogenase* 505
Gluparin - *Sulodexid* 889
Gluphos - *Dextrose* 281
Glurenor - *Gliquidon* 423
Glurenorm - *Gliquidon* 423
Gluronazid - *Glyconiazid* 427
Glusac Super - *Sodium cyclamat* 856
Glusate - *Glutamic acid* 425
Glusidin - *Paromomycin* 709
Glutabenol - *Glutamic acid* 425
Glutabesix - *Glutamic acid* 425
Gluta - Calcium - *Glutamic acid* 425
Glutacerebro - *Levoglutamid* 531
Glutacid - *Glutamic acid* 425
Glutamed - *Glutathion* 425
Glutamic acid 425
Glutamine - *Levoglutamid* 531
Glutaminsaurehydrochlorid - *Glutamic acid* 425
Glutamisol - *Bemegrid* 96
Glutan - *Glutamic acid* 425
Glutaneurol - *Glutamic acid* 425
Glutanil - *Glutathion* 425
Glutaral 425
Glutarase - *Pyridoxin* 796
Glutarol - *Glutaral* 425
Glutarsin 425
Glutasan - *Glutathion* 425
Glutathiol - *Glutathion* 425
Glutathion 425
Glutaven - *Levoglutamid* 531
Glutazene 426
Glutethimid 426
Gluthion - *Glutathion* 425
Glutose - *Dextrose* 281
Glutoxil - *Glutathion* 425
Glutril - *Glibornurid* 421
Glutrim - *Glibornurid* 421
Gluvit B_1 - B_6 426
Gluxidin - *Paromomycin* 707
Gluzin - *Glucosamin* 424
Glyate - *Guaifenesin* 431
Glybenzcyclamide - *Glibenclamid* 420
Glybigide - *Buformin* 130
Glyburide - *Glibenclamid* 420
Glybutamide - *Carbutamid* 155
Glybutid - *Buformin* 130
Glybuzol 426
Glycanol - *Glymidin natri* 425
Glycate - *Ca carbonat* 139
Glycehorin - *Glycerol + acid boric*
Glycerilaminophenaquin - *Glafenin* 420
Glycerin - *Glycerol* 426
Glycerina - *Glycerol* 426
Glycerol 426
Glycerol chamomile mallow 426
Glycerol, iod-hóa 426
Glycerolo - *Glycerin* 426
Glycero-Merfen - *Phenylmercuric borat* 736
Glycerotone 427
Glyceryl Guaiacolate - *Guaifenesin* 431
Glycerylguethol - *Guaietolin* 431
Glyceryl Trinitrat - *Nitroglycerin* 657
Glycet - *Miglitol* 609
Glyciphage - *Metformin* 587
Glycifer - *Ferrous sulfat* 377
Glycilax - *Glycerol* 426
Glycin 427
Glycina - *Glycin* 427
Glycinan - *Metformin* 587
Glycinodiasulfone - *Acediasulfon natri* 8
Glycinorm - *Gliclazid* 421
Glycinum - *Glycin* 427
Glycirenan - *Epinephrin* 338
Glycobase - *Fluocinonid* 389
Glycobiarsol 427
Glycocellon - *Carmellose* 157
Glycocolle Aguet - *Glicin* 427
Glycodiazin - *Glymidin natri* 427
Glycolande - *Glibenclamid* 420
Glycol salicylat 427
Glycomet - *Metformin* 587
Glyconiazid 427
Glyconon - *Tolbutamid* 945
Glyconormal - *Glymidin natri* 427
Glycopeptides, sulfo - *Sulglicotid* 389
Glycopyrronium 427
Glycosthène - *Glycin* 427
Glycotop - *Acetyldigoxin* 13
Glycotuss - *Guaifenesin* 431
Glycozid - *Gliclazid* 421
Glycyclamid 427
Glycylpressin - *Terlipressin* 911
Glycyrrhetinic - *Enoxolon* 335
Glydiazinamide - *Glipizid* 423
Glyfor - *Metformin* 587

Glyfyllin - *Diprophylin* 308
Glyguetol - *Guaietolin* 431
Glyhexylamide - *Metahexamid* 584
Glykoderm - *Glycerol* 426
Glykresin - *Mephenesin* 575
Glymaxil - *Potassium glucaldrat* 761
Glymidin natri 427
Glynazan - *Theophylin natri glycinat* 922
Glynase - *Glipizid* 423
Glynite Bitab - *Nitroglycerin* 657
Glyo 6 - *Piridoxilat* 751
Glyotol - *Mephenesin* 575
Glyoxaline-alanine - *Histidin* 449
Glyoxaline-ethylamine - *Histamin* 448
Gly-Oxide - *Urê* 982
Glypesin - *Hexetidin* 446
Glyphyllin - *Theophylin natri glycinat* 922
Glyphylline - *Diprophylin* 308
Glypin - *Tropinbenzilat* 972
Glypressin - *Terlipressin* 911
Glyrol - *Glycerol* 426
Glysal - *Glycol salicylat* 427
Glysepin - *Glisoxepid* 424
Glysolax - *Glycerol* 426
Glytheonate - *Theophylin natri glycinat* 922
Glytril - *Glibornurid* 421
Glytrim - *Glibornurid* 421
Glytrin - *Nitroglycerin* 657
Glytuss - *Guaifenesin* 431
Glyvenol 928
G-Mycin - *Gentamicin* 414
Gnadion - *Beclometason* 93
G.N.B. - *Clofenotan* 219
Gnoscopine - *Noscapin* 666
GN RH Serono - *Gonadorelin* 428
Gobemicina - *Ampicilin* 58
Gocce Anto - *Na picosulfat* 859
Gocce Las - *Na picosulfat* 859
Godabion B6 - *Pyridoxin* 796
Godabion B12 - *Cyanocobalamin* 250
Godabion C - *Ascorbic acid* 74
Godabion E - *Vitamin E* 1011
Godafilin - *Aminophylin* 49
Godalax - *Bisacodyl* 116
Godamed - *Acetylsalicylic acid* 14
Goilim - *Valproic acid* 990
Gold Au 198 Injection - *Gold (^{198}Au) colloidal* 428
Gold (^{198}Au) colloidal 428
Gold cross C - *Vitamin C* 1011
Golden Eyedrops - *Propamidin* 784
Gold Sodium Thiomalate - *Sodium aurothiomalat* 855
Goldswite - *Aspartam* 76
Gold Thioglucose - *Aurothiglucose* 83
Gollpack - *Iopanoic acid* 488
Golotam - *Sulbactam* 878
Golsamin - *Glucosdmin* 424
Gomecefa - *Cefmetazol* 169
Gomcillin - *Amoxicilin* 55
Gommatil - *Sulpirid* 890
Gonabion - *Chorionic gonadotrophin* 199
Gonacrine - *Acriflavinium chlorid* 18
Gonadamine - *Chorionic gonadotrophin* 199
Gonadex - *Chorionic gonadotrophin* 199
Gonadogen - *Gonadotrophin, huyết thanh* 418
Gonadorelin 418
Gonadotraphon FSH - *Gonadotrophin, huyết thanh* 418
Gonadotraphon LH - *Chorionic gonadotrophin* 199
Gonadotrophin huyết thanh 428
Gonali F - *Follitropin alfa* 397
Gondafon - *Glymidin natri* 427
Gondrone - *Testosteron* 913
Gonic - *Chorionic gonadotrophin* 199
Gonio - Gel - *Methylcellulose* 594
Goniosol - *Hypromellose* 466
Gonocin - *Minocyclin và Norfloxacin*
Gonoform - *Amoxicilin* 55
Gonosan - *Kawain* 508
Gonoxacin - *Norfloxacin* 663
Gopten - *Trandolapril* 951
Gordochom - *Undecylenic* 979
Gordox - *Aprotinin* 69
Gormel - *Urê* 982
Goserelin 429
Gostrimant - *Sodium fluorid* 857
Gotimycin - *Chloramphenicol* 184
Goxal - *Azithromycin* 86
Graçidin - *Phenmetrazin* 729
Gradalin C - *Ascorbic acid* 74
Gradalin Co - B_{12} - *Cobamamid* 229
Grandaxin - *Tofixopam* 945
Gradient Polifarma - *Flunarizin* 387
Grafalex - *Cefalexin* 163
Grafin - *Azathioprin* 84
Gramalil - *Tiaprid* 932
Gramatax - *Cefotaxim* 170
Gramaxin - *Cefazolin* 167
Gramcillina - *Ampicilin* 58
Gramicidin 429
Gramidil - *Amoxicilin* 55
Gram Micina - *Fosfomycin* 400
Gramoneg - *Nalidixic acid* 629
Gramotax và Gramotaxim - *Cefotaxim* 170
Gramotexil - *Cefotaxim* 170

Gramplus - *Clofoctol* 221
Gramurin - *Oxolinic acid* 688
Gram - Val - *Doxycyclin* 319
Gran - *Filgrastim* 379
Grandaxin - *Tofisopam* 945
Grandpherol - *Vitamin E* 1011
Grangel - *Maalox* 555
Granisetron 429
Granmid - *Primidon* 773
Granocyte - *Lenogastim* 525
Granolex - *Trypsin* 973
Granon - *Acetylcystein* 12
Granudoxy - *Doxycyclin* 319
Granulokin - *Filgrastim* 379
Grasmin - *Fenproporex* 373
Grastim - *Filgastim* 379
Graton - *Ginkgo biloba* 418
Gratusminal - *Phenobarbital* 729
Gravibinan 429
Gravidex - *Dinoprost* 304
Gravidox - *Pyridoxin* 796
Gravistal - *Levonorgestrel* 532
Gravol - *Dimenhydrinat* 300
Gravosan - *Clomifen* 221
Greatavit 429
Greencid - *Tiaprofanic acid* 932
Greosin - *Griseofulvin* 429
Grepafloxacin 429
Grial - *Calmezin* 145
Gricin - *Griseofulvin* 429
Grifulin - *Griseofulvin* 429
Grifulvin - *Griseofulvin* 429
Grifulvin V - *Griseofulvin* 429
Grimatin - *Filgrastim* 379
Grimbaral - *Ademetionin* 22
Grinazole - *Metronidazol* 604
Gripal - *Aspirin* 14
Gripenin - *Carbenicilin* 152
Gripin Bébé - *Paracetamol* 703
Grippostad - *Paracetamol* 703
Grisactin - *Griseofulvin* 429
Grisavin - *Griseofulvin* 429
Griséfuline - *Griseofulvin* 429
Grisefulvin - *Griseofulvin* 429
Griseo - *Griseofulvin* 429
Griseoderm - *Griseofulvin* 429
Griseofulvin 429
Griseomed - *Griseofulvin* 429
Griseonin - *Griseofulvin* 429
Griseostatin - *Griseofulvin* 429
Grisofil - *Griseofulvin* 429
Grisol - *Griseofulvin* 429
Grisona - *Feprazon* 375
Grisovin và Grisuvin - *Griseofulvin* 429
Gris - PEG và Grivin - *Griseofulvin* 429
Grivate - *Griseofulvin* 429
Grocel - *BDD* 261
Grocreme - *Dequalinium chlorid* 269
Grocyclin - *Tetracyclin* 916
Grodoxin - *Doxycyclin* 319
Grofenac - *Diclofenac* 286
Grofilina - *Pentoxifylin* 718
Groliberin - *Sermorelin* 847
Gromazol - *Clotrimazol* 227
Gromocef - *Ceftriaxon* 175
Grona - *Reserpilin* 812
Grorm - *Somatropin* 863
Grospisk - *Methyldopa* 595
Grothie - *Nandrolon* 630
Grotux - *Natri dibunat* 857
Grovababy - *Spiramycin* 869
Grovit 430
Grtpa - *Alteplase* 39
Grunamox - *Amoxicilin* 55
Gruncef - *Cefadroxil* 162
Grunicina - *Amoxicilin* 55
Gryceovin - *Griseofulvin* 429
Grysio - *Griseofulvin* 429
GTN - *Nitroglycerin* 657
GTN Spray - *Glyceryl trinitrat* 657
G - Tril - *Febarbamat* 369
Guabeta N - *Tolbutamid* 945
Guacetisal 430
Guadesin - *Guaifenesin* 431
Guaiacol 430
Guaiacol Calcico - *Guaiacol* 430
Guaiocol glycerol ether - *Guaifenesin* 431
Guaiamar - *Guaifenesin* 431
Guaiapat 431
Guaiaspir - *Guacetisal* 430
Guaiastil - *Guaiacol* 430
Guaiazulen 431
Guaietolin 431
Guaifed 431
Guaifenesin 431
Guaifylin 432
Guailaxin - *Guaifenesin* 431
Guaimesal 432
Guaithylline - *Guaifylin* 432
Guajabronc - *Guacetisal* 430
Guajacolum - *Guaiacol* 430
Guajacolum glycerolicum - *Guaifenesin* 431
Guajacuran - *Guaifenesin* 431
Guajasyl - *Guaifenesin* 431
Guajazulenum - *Guaiazulen* 431
Guajazyl - *Guaifenesin* 431
Guamecyclin 432
Guanabenz 432

Guanadrel 432
Guanatol - *Proguanil* 780
Guanethidin 432
Guanfacin 432
Guanicil - *Sulfaguanidin* 883
Guanidan - *Sulfaguanidin* 883
Guanidin - *Sulfaguanidin* 883
Guanoclor 432
Guanoclorum - *Guanoclor* 432
Guanoxan 432
Guanutil - *Guanoxan* 432
Guaranin - *Cafein* 138
Guardocin - *Netilmicin* 636
Guasept - *Sulfaguanidin* 883
Guastil - *Sulpirid* 890
Guaxan - *Nimesulid* 652
Guayanovag - *Tetracyclin* 916
Gubernal - *Alprenolol* 39
Guethine - *Guanethidin* 432
Guethural 300 - *Guaietolin* 431
Guiatuscon - *Guaifenesin* 431
Guiatuss - *Guaifenesin* 431
Guiatussin - *Guaifenesin* 431
Gujaphenyl - *Guaiacol* 430
Gulliostin - *Dipyridamol* 309
Gumbaral - *Ademetionin* 22
Gumbix - *Aminomethylbenzoic acid* 47
Guntrin - *Oryzanol* 681
Gunyl - *Guaiacol* 430
G.U. Pen - *Carindacilin* 156
Guronamin - *Glucuronamid* 425
Guronsan - *Glucurolacton* 425
Gusperimus *(điều biến miễn dịch)*
Gutalax - *Natri picosulfat* 859
Gu - Tapex - *Dichlorophen* 286
Gutron - *Midodrin* 609
Guttalax - *Sodium picosulfat* 860
Guttaplast - *Salicylic acid* 837
Gvaja - *Guaifenesin* 431
GW - calci - 600 433
GW - colden - *Oxymetazolin* 691
GW cold tablets 433
GW cough 433
GW Pola 6 - *Dexamethason* 274
GW primpe - *Metoclopramid* 601
Gydrelle - *Estriol* 351
Gylmycin - *Rodogyl* 827
Gyna - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynaflex - *Noxytiolin* 667
Gynal - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynalber - *Gynolide (vệ sinh phụ nữ)*
Gynalcid - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynalgia - *Acemetacin* 8
Gynalgin - *Chlorquinaldol + Metronidazol*
Gynamouse - *Oxytetracyclin* 694
Gynapax - *Gynolid* 433
Gynaplix - *Gynolid* 433
Gynasan - *Estriol* 351
Gynax - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gyneclorina - *Tosylchloramid natri* 950
Gynecormone Gouttes - *Estradiol* 349
Gynecort - *Hydrocortison* 455
Gyne cupi - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynefollin - *Dienestrol* 290
Gynekit - *Azithromycin, Secnidazol, Fluconazol*
Gyne - Lotremin - *Clotrimazol* 227
Gyne - Lotrimin - *Clotrimazol* 227
Gyne - Merfen - *Phenylmercuric borat* 736
Gynera - *Ethinylestradiol + Gestoden*
Gynergeen - *Ergotamin* 343
Gynergen - *Ergotamin* 343
Gynergene Cafeine 433
Gynesol - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynestrel - *Naproxen* 632
Gyn - Hydralin - *Glycin* 427
Gynipral - *Hexoprenalin* 448
Gynlin - *Estron* 352
Gynoal - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gyno - Cortisone - *Hydrocortison* 455
Gynoberine - *Gynolide* 433
Gynobica - *Na bicarbonat* 858
Gynoclear - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynodar - *Gynolide* 433
Gyno - Daktar - *Miconazol* 606
Gyno - Daktarin - *Miconazol* 606
Gynodel - *Bromocriptin* 126
Gynodian 433
Gynodin - *Polyvidon iodid* 760
Gynofar 433
Gynofarmin - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynofemidazol - *Miconazol* 606
Gynofon - *Aminitrozol* 46
Gynofungistat - *Terconazol* 910
Gynofungix - *Terconazol* 910
Gynogelin - *Sulfadimidin* 882
Gynogen - *Estron* 352
Gynogen LA - *Estradiol* 349
Gynogyn 500 - *Tinidazol* 937
Gynol II - *Nonoxinol* 660
Gynolide 433
Gynoliderman - *Oxiconazol* 687
Gynomax - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynomed - *Gynolide* 433
Gyno - Monistat - *Miconazol* 606
Gynomyk - *Butoconazol* 135
Gynomykotral - *Miconazol* 606
Gynomyfungar - *Oxiconazol* 687

Gyno Oceral - *Oxiconazol* 687
Gynopas - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gyno Pevaryl - *Econazol* 327
Gyno-Pevaryl - *Ecanazol* 327
Gynopic - *Gynolide* 433
Gynoplix - *Acetarsol* 9
Gynoral - *Ethinylestradiol* 350
Gynorest - *Dydrogesteron* 324
Gynoseptyl - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gyno - Sterosan - *Chlorquinaldol* 196
Gynosterone - *Methyltestosteron* 598
Gynoternan - *Megyna* 571
Gynotherax - *Chlorquinaldol* 196
Gynotab - *Chloramphenicol + furazolidon*
Gyno - Travogen - *Isoconazol* 493
Gyno - Tardyferon 433
Gynoternan 434
Gyno - Trosyd - *Tioconazol* 939
Gynovag - *Gynolide* 433
Gyno V - *Polygynax* 758
Gynoxa - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gypherin - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gyramid - *Enoxacin* 334
Gyrocaps - *Theophylin* 921
Gyrose - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gyserol - *Dd vệ sinh phụ nữ*
GZI - *Insulin globin kẽm* 480 - 484

H

H2 Blocker - *Cimetidin* 204
H_2 - Oxyl - *Benzoyl peroxid* 102
Habekacin - *Arbekacin* 70
Hacaris - *Levamizol* 528
Hachemina - *Aminobenzoic acid* 47
Hachimetoxin - *Sulfadimethoxin* 881
Hachimycin 435
Hacidin - *Clindamycin* 216
Hacold - *Calmezin* 145
Hadiel - *Bezafibrat* 112
Hadocold - *Aleran* 30
Hadocolgen - *Decolgen* 263
Hadocort 435
Hadogyl - *Rodogyl* 827
Hadol - *Haloperidol* 437
Hadol decanoas - *Haloperidol* 734
Hadolmax - *Ciprofloxacin* 208
Hadomax - *Amoxicilin* 55
Hadomin 435
Hadosena - *Calmezin* 145
Haefusin - *Hetastarch* 445
Haelan - *Fludroxycortid* 385
Haemaccel - *Polygelin* 758
Haemacel - *Polygelin* 758
Haemacom 435
Haemaporin - *Hematoporphyrin* 439
Haemat - *Octocog Alfa* 671
Haemex - G - *Ferrous gluconat* 377
Haemex - S - *Ferrous sulfat* 377
Haemiton - *Clonidin* 223
Haemoctin - *Octocog Alfa* 671
Haemodialysis *(Dd thẩm tách)*
Haemolyn - *Pentoxifylin* 718
Haemoctin - *Octocog alfa* 671
Haemoetin - *Octocog alfa* 671
Haemo Europan - *Polidocanol* 756
Hämo Europan - *Polidocanol* 756
Haemofort - *Ferrous sulfat* 377
Haemofusin - *Hetastarch* 445
Haemophobin 435
Haemosol 435
Haemostatin - *Epinephrin* 338
Haemostop - *Naftazon* 628
Haemovanna - *Inositol nicotinat* 479
Haem up gems - *Cu + Mn + Fe + acid folic*
Haenal - *Quinisocain* 803
Haeroxin - *Roxithromycin* 831
HAES steril - *Hydroxy Ethyl Starch (Pentastarch)* 462
Haflutan - *Clofenamid* 219
Hagedabletten - *Acetylsalicylic acid* 14
Haicneal - *Ketoconazol + clobetasol* 511
Hainimeru - *Betahistin* 107
Haiprex - *Methenamin* 590
Hair and Scalp - *Pyrithion zinc* 797
Haital - *Pentoxifylin* 718
Hakelon - *Fluocinonid* 389
Halamid - *Tosylchloramid natri* 950
Halamid - *Nedocromil* 635
Halan - *Halothan* 438
Halapur - *Tosylchloramid natri* 950
Halazepam 436
Halazon 436
Halbmond - *Diphenhydramin* 305
Halciderm - *Halcinonid* 436
Halcimat - *Halcinonid* 436
Halcinonid 436
Halcion - *Triazolam* 957
Halcort - *Halcinonid* 436
Haldid - *Fentanyl* 374
Haldol - *Haloperidol* 437
Haldrate - *Paramethason* 703
Haldrone - *Paramethason* 703
Halenol - *Dichlorophen* 286
Halenol *(Mỹ)* - *Paracetamol* 703
Halestyn - *Chloroprocain* 190
Haletazol 436
Halfan - *Halofantrin* 436
Half Inderal - *Propranolol* 786
Halfprin - *Aspirin* 14
Halgon - *Acetylsalicylic acid* 14
Halidol - *Haloperidol* 437
Halidor - *Bencyclan* 96
Halinone - *Bromindion* 125
Halitol - *Amoxicilin* 55
Halixol - *Ambroxol* 42
Halizarin - *Cao trái nhàu*
Halkan - *Droperidol* 322
Halls - *Vitamin C* 1011
Haloanisone - *Fluanison* 383
Halobetasol - *Clobetasol* 217
Halodol - *Haloperidol* 437

Halodren - *Silibinin* 850
Halofantrin 436
Halofed - *Pseudoephedrin* 792
Halog - *Halcinonid* 436
Halog Neomycin crem - *Halcinonid* 436
Halogabide - *Progabid* 778
Halojust - *Haloperidol* 437
Halometason 436
Halomycetin - *Chloramphenicol* 184
Haloneural - *Haloperidol* 437
Haloper - *Haloperidol* 437
Haloperidol 437
Halopidol - *Haloperidol* 437
Halopredon 437
Haloprogin 437
Halopiramine - *Chloropyramin* 191
Halospor - *Cefotiam* 172
Halosten - *Haloperidol* 437
Halotan - *Halothan* 438
Halotestin - *Fluoxymesteron* 392
Halotex - *Haloprogin* 437
Halothan 438
Halothanum - *Halothan* 438
Halotri - *Liothyronin* 538
Halotussin - *Guaifenesin* 431
Halovis - *Halothan* 438
Halox - *Haloxon* 438
Haloxazolam 438
Haloxon 438
Halpen - *Anethol trithion* 63
Halpiron - *Haloperidol* 437
Halprin - *Ibuprofen* 468
Halquinol 438
Haltran - *Ibuprofen* 468
Hamamilla - *Benzalkonium* 99
Hamarin - *Allopurinol* 35
Hamilion 500 - *Azithromycin* 86
Hamin - *Calmezin* 145
Hamistyl - *Loratadin* 846
Hamocura - *Heparin natri* 441
Hamo Europan - *Policanol* 756
Hanaceferon - *Cefoperazon* 170
Hanacin - *Doxycyclin* 319
Hancef - *Cefixim* 168
Handex D - *Sulfacetamid + chlorpheniramin + naphazolin*
Hanfradin - *Cefradin* 173
Hanlim Ocle - *Tobramycin* 942
Hanlimoclex - *Dd nhỏ mắt*
Hanlimphilocin - *Lomefloxacin* 544
Hanmicefotaxim - *Cefotaxim* 170
Hanmidoxylin - *Doxycyclin* 319
Hanmifontazon - *Cefoperazon* 170
Hanmiorofix - *Cefixim* 168
Hanmitaxim - *Cefotaxim* 170
Hanmizoncef - *Ceftriaxon* 175
Hanobac - *Vitamin E* 1011
Hano Dimenal - *Dimenhydrinat* 300
Hanokan - *Ginkgo biloba* 418
Hanolase - *Pancreatin + simethicon*
Hanomycin - *Vancomycin* 992
Hanpezon - *Cefoperazon* 170
Hanseo ofloxacin - *Ofloxacin* 672
Hantopril - *Captopril* 149
Haocolin - *Citicolin* 210
Haopro - *Ciprofloxacin* 208
HAPA - B - *Isepamicin* 493
Hapase - *Tisokinase* 940
Hapidol - *Haloperidol* 437
Happy Event 438
Happy Trip - *Cyclizin* 251
Haricon - *Haloperidol* 437
Haridol - *Haloperidol* 437
Harine - *Alverine* 41
Harmar - *Dextropropoxyphen* 281
Harmogen - *Estropipat* 353
Harmonet - *Estropipat* 353
Harmonyl - *Deserpidin* 271
Harmosin - *Melperone* 571
Harnstoff - *Urea* 982
Hart - *Diltiazem* 299
Harteze - *Verapamil* 997
Harvatrate - *Atropin methonitrat* 81
Harvatropin - *Chrionic gonadotrophin* 199
Harzol - β – *Sitosterol* 853
Hataflucina - *Fluocinolon* 388
Hatafluna - *Fluocinolon* 388
Hata Mintox - *Pyranten* 794
Hatasten - *Clotrimazol* 227
Hataszel - *Trimetazidin* 964
Hatazentel - *Albendazol* 26
Haterpin 438
Haurymellin - *Metformin* 587
Havapen - *Penamecilin* 713
Havidote - *Edetic acid* 327
Havlane - *Loprazolam* 546
Havrix 438
Havlane - *Loprazolam* 546
Hawkben - *Mebendazol* 564
Hay Crom - *Cromoglycic acid* 247
Haynon - *Chlorphenamin* 192
Hazol - *Oxymetazolin* 691
H2Bloc - *Famotidin* 367
H.B.Vax II - *Ngừa virus viêm gan B*
HC - cream - *Hydrocortison* 456
HCFU - *Carmofur* 157
HCG - *Chorionic gonadotrophin* 198
H.C.H. officinal - *Lindan* 537

HCH - Salbe - *Lindan* 537
H - Cort 456
HC cream - *Hydrocortison* 456
HD-1A Liquid concentrate acid *(Dd thẩm tách)*
HD85 - *Bari sulfat* 91
Headache - *Flunarizin* 387
Headstart - *Acetylsalicylic acid* 14
Healon - *Hyaluronic acid* 452
Healonid - *Hyaluronic acid* 452
Health logics Ginkgo Biloba 418
Healthprin - *Aspirin* 14
Healthstyle - *Clofibrat* 220
Heamodialysis (HDM4, HDM6, HDM8, HDM13) - *Dung dịch thẩm phân*
Heathly Brain Pills *(Bổ dưỡng não)*
Heatwave - *Cao xoa bóp*
Heartcin - *Ubidecarenon* 977
Heartgard - *Ivermectin* 501
Hebald - *Minoxidil* 611
Heb - Cort - *Hydrocortison* 456
Heberbiovac 438
Heberon alfa R - *Interferol alfa* 484
Hebucol - *Cyclobutirol* 252
H.E.C 438
Hedex - *Paracetamol* 703
Hedulin - *Phenindion* 728
Hafasolon - *Prednisolon* 766
Haferol - *Ferrous fumarat* 376
Heartgard - *Ivermectin* 501
Hefex - *Cefadroxil* 162
Heifex - *Cloprostenol* 224
Heitrin - *Terazosin* 909
Hekbilin - *Chenodeoxycholic acid* 182
Heksaden - *Hexachlorophen* 445
Heksapar - *Piperazin* 745
Heksasiklin - *Tetracyclin* 916
Heksavit - *Pyridoxin* 796
Hektalin - *Epinephrin* 338
Helbit 438
Helenil - *Ketoprofen* 513
Helex - *Alprazolam* 39
Helfergin - *Meclofenoxat* 567
Helfoserpin C - *Reserpin* 812
Helicocin 439
Heliclar - *Clarithromycin* 212
Helicocin (AT) - *Amoxicilin* 55
Heligo - *Lansoprazol + tinidazol + clarithromycin (tương tự Helikit)*
Helikit 439
Helimax - *Amoxicilin + Metronidazol*
Helinol - *Bi trikali dicitrato* 118
Heliopar - *Chloroquin* 191
Heliophan - *Homosalat* 450
Heliplant - *Silibinin* 850
Helixate - *Octocog Alfa* 671
Helizilo - *Omeprazol* 674
Helkamon - *Oxyphenonium bromid* 694
Helmex - *Pyrantel* 794
Helmin - *Pyrantel* 794
Helmine - *Ondansetron* 675
Helmintal - *Albendazol* 26
Helmintol - *Mebendazol* 564
Helmintox - *Pyrantel* 794
Helmitol - *Methenamin* 590
Helmitol - *Mebendazol* 564
Helmohes - *Hetastarch* 445
Helmox - *Cyacetacid* 250
Helocetin - *Chloramphenicol* 184
Helogaphen - *Chlordiazepoxid* 187
Helopanzym - *Pancreatin* 700
Helol - *Bi trikali dicitrato* 118
Helon N - *Paracetamol* 703
Help - *Phenylpropanolamin* 736
Helpa - *Tegafur* 904
Helpin - *Brivudin* 124
Helvamox - *Amoxicilin* 55
Helvecillin - *Ampicilin* 58
Helvecin - *Indometacin* 476
Helvecyclin - *Tetracyclin* 916
Helvedoclyn - *Doxycylin* 319
Helvemycin - *Erythromycin* 344
Helver Sal - *Acetylsalicylic acid* 14
Helveton - *Troxerutin* 972
Hemabate - *Carboprost* 155
Hemadonin - *Hematoporphyrin* 439
Hemafetimax - *Fe fumarat + folic acid*
Hémagène Tailleur - *Ibuprofen* 468
Hemarexin - *Muối gluconat Fe, Mn, Cu*
Hematinol - *Pyricarbat* 795
Hematon - *Ferrous fumarat* 376
Hematon - *Hematoporphyrin* 439
Hematoporphyrin 439
Hematran - *Dextran iron complex* 279
Hémédonine - *Hematoporphyrin* 439
Hemeran - *Heparin* 441
Hemerven - *Diosmin* 305
Hemi - Daonil - *Glibenclamid* 420
Hemidexa - *Dexamethason* 274
Hemineurin - *Clomethiazol* 221
Heminevrin - *Clomethiazol* 221
Hemipralon LP - *Propranolol* 786
Hemisine - *Epinephrin* 338
Hemo 141 - *Etamsylat* 354
Hemoantin - *Suloctidil* 889
Hemobion 440
Hemocalcium B12 440
Hemocaprol - *Aminocaproic acid* 47

Hemoclar - *Pentosan polysulfat Na* 718
Hemocoagulase 440
Hemocuron - *Tribenosid* 957
Hemocyte - *Ferrous fumarat* 376
Hemodex - *Dextran* 278
Hemodialysis concentrate HDMG *(Dd thẩm tách)*
Hemodren Simple - *Ruscogenin* 832
Hemofil M - *Octocog Alfa* 671
Hemogenin - *Oxymetholon* 692
Hemohes - *Hydroethyl Starch* 462
Hemokvin - *Quinapril* 800
Hemomycin - *Azithromycin* 86
Hemonia 440
Hemomin - *Cyanocobalamin* 250
Hemo - Pak - *Cellulose, oxi hóa* 178
Hemoril HC - *Hydrocortison* 456
Hemorrhoidal AC - *Pramocain* 764
Hemorrhoidal HC - *Hydrocortison* 456
Hemostan - *Tranexamic acid* 951
Hemostaz - *Etamsylat* 354
Hemostyl A - *Folic acid* 396
Hemostyptanon - *Estriol* 351
Hemotirox - *Thiamazol* 923
Hemoton - *Ferrous fumarat* 376
Hemotrope - *Butalamin* 134
Hemotropin - *Atropin* 80
Hemovas - *Pentoxifylin* 718
Hemovasan - *Suleparoid* 879
Hemril HC - *Hydrocortison* 456
Henina Oral - *Cefalexin* 163
Henohol - *Chenodeoxycholic acid* 182
Hep - *Heparin* 441
Hepa B5 - *Cholin chlorid* 198
Hepabig - *Ngừa viêm gan virus B*
Hepacholin - *Cholin chlorid* 198
Hepacholine sorbitol 441
Hepacitol - *Timonacic* 937
Hepacol - *Diisopromin* 298
Hepacom - *Timonacic* 937
Hepacon B12 - *Cyanocobalamin* 250
Hepadestal - *Silibinin* 850
Hepadial - *Dimecrotic acid* 300
Hepadist - *Hexachlorophen* 445
Hepa Gel - *Heparin natri* 441
Hepagerina - *Silibinin* 850
Hepagon novum - *Hydroxocobalamin* 461
Hepagrume 441
Hepalar - *Silibinin* 850
Hepalean - *Heparin sodium* 441
Hépalidine - *Timonacic* 937
Hepalkey - *L.ornithin, vit E, tỏi*
Hepallorina - *Silibinin* 850
Hepaloges - *Silibinin* 850
Hepa - Merz 441
Hepa Merz Sil - *Silibinin* 850
Hepametz - *Ornithin* 679
Hepanephrol 441
Hepanostik HBSAG *(Vaccin)*
Hepaplus - *Heparin* 441
Heparegen *(Switzeland)* - *Arbitol* 70
Heparégène - *Timonacic* 937
Heparexine - *Phosphorylcholin* 739
Hepargitol 441
Heparibene - *Heparin* 441
Heparina Calcira Roger - *Heparin natri* 441
Heparinin - *Heparin natri* 441
Heparin - POS - *Heparin natri* 441
Heparin 441
Heparinum - *Heparin* 441
Hepar Pasc - *Silibinin* 850
Heparsyx - *Silibinin* 850
Hepasel - *BDD* 261
Hepasfort 600 443
Hepastyl - *Betain* 108
Hepasyrin - *Silymarin* 851
Hepathromb - *Heparin sodium* 441
Hepathrombin - *Heparin* 441
Hepatil - *Ornithin* 679
Hepatis - *BDD* 261
Hepatobil 443
Hepato - Fardi - *Cholin chlorid* 198
Hepato - Framan - *Silibinin* 850
Hepatoglobine 443
Hepatorell - *Silibinin* 850
Hepatos - *Silibinin* 850
Hepatowiss 443
Hepavax gene inj. - *Ngừa viêm gan virus B*
Hepavite - *Hydroxocobalamin* 461
Hepcovite - *Cyanocobalamin* 250
Hepen - *Flunarizin* 387
Hep-Flush - *Heparin natri* 441
Hephytol 443
Heplant - *Silibinin* 850
Hep - Lock - *Heparin natri* 441
Heplock - *Heparin Na* 441
Hep - Pak - *Heparin natri* 441
Heprinar - *Heparin natri* 441
Hep - rinse - *Heparin natri* 441
Hepronicat 442
Hepsal - *Heparin natri* 441
Heptabarb 443
Heptadon - *Methadon* 588
Heptamalum - *Heptabarb* 443
Heptaminol 443
Hept-A-Myl - *Heptaminol* 443
Heptamyl - *Heptaminol* 443
Heptan 444

Heptanal - *Methadon* 588
2-Heptanamine - *Tuaminoheptan*
Heptanon - *Methadon* 588
Heptavit 444
Heptovir - *Lamivudin* 522
Heptylat testosteron 444
Heptylon - *Heptaminol* 443
Heracillin - *Flucloxacilin* 384
Heraclen - *Cobamamid* 229
Heradin - *Loratadin* 846
Herbé - *Benzalkonium* 99
Herbesser - *Diltiazem* 249
Herceptin - *Trastuzumab* 953
Herdsman's Choice - *Penicilin G procain* 714
Hermes ASS - *Aspirin* 14
Hermes Cevit - *Vitamin C* 1011
Hermesetas - *Saccharin* 834
Hermesetas Gold - *Aspartam* 76
Hermixsofex - *Aciclovir* 16
Hermocil - *Aciclovir* 16
Hermolepsin - *Carbamazepin* 150
Herniocid - *Nystatin* 668
Hernovir - *Aciclovir* 16
Herocaine - *Procain* 775
Heroine - *Diamorphin* 283
Herpecin L - *Allantoin* 35
Herpen - *Ampicilin* 58
Herperax - *Aciclovir* 16
Herperay - *Aciclovir* 16
Herpes Gel *(IT)* - *Ibacitabin* 471
Herpes - Gel - *Idoxuridin* 470
Herpesin - *Aciclovir* 16
Herpetad - *Aciclovir* 16
Herpetil - *Idoxuridin* 470
Herpevir - *Aciclovir* 16
Herpex - *Acyclovir* 16
Herpex *(CZ)* - *Tromantadin* 971
Herphonal - *Trimipramin* 966
Herpid - *Idoxuridin* 470
Herpidu - *Idoxuridin* 470
Herplex - *Idoxuridin* 470
Herpofux - *Aciclovir* 10
Herpotera - *Aciclovir* 16
Herpovirix - *Aciclovir* 16
Herten - *Enalapril* 331
Herwicard - *Nitroglycerin* 657
Herz ASS - *Aspirin* 14
Herudoid - *Heparin* 441
Herzbase - *Propranolol* 786
Herzcon - *Prenylamin* 771
Herzer - *Nitroglycerin* 657
Herzo - *Proscillaridin* 789
Herzul - *Propranolol* 786
H.E.S - *Methadon* 588
HES - *Hydroxy Ethyl Starch* 462
Hesotanol - *Etofylin* 361
Hespan - *Hetastarch* 445
Hespander - *Hetastarch* 445
Hespil - *Acefyllin piperazin* 8
Hesteril - *Hydroxy ethyl amidon* 462
Hesteril - *Hydroxy ethyl starch* 462
Hetabiotic - *Hetacilin* 444
Hetacilin 444
Hetacin - K - *Hetacilin* 444
Hetancinato - *Hetacilin* 444
Hetastarch 445
Hetrazan - *Diethylcarbamazin* 291
Heuschnupfen Systral - *Terfenadin* 910
Heusnif - *Cromoglycic acid* 247
Hevac B 445
Hevert Dorm - *Diphenhydramin* 305
Hevertozym - *Pancreatin* 700
Heviran - *Aciclovir* 16
Hewedolor - *Nystatin* 668
Hexa - Betalin - *Pyridoxin* 796
Hexabotin - *Erythromycin* 344
Hexabrix - *Ioxaglic acid* 490
Hexacarbacholin bromid 445
Hexachlorophen 445
Hexacitrol - *Methenamin* 590
Hexacorton - *Prednisolon* 766
Hexacroman - *Cromoglycic acid* 247
Hexacycline - *Tetracyclin* 916
Hexadecadrol - *Dexamethason* 274
Hexadecyl pyridinium bromide - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Hexadienestrol - *Dienestrol* 290
Hexadilat - *Nifedipin* 648
Hexadreps - *Biclotymol* 113
Hexadrol - *Dexamethason* 274
Hexafluid - *Carbocystein* 153
Hexafluorenium Bromide - *Hexafluronium bromid* 445
Hexafluronium bromid 445
Hexagastron - *Sucralfat* 871
Hexaglucon - *Glibenclamid* 420
Hexakapron - *Tranexamic acid* 951
Hexal - *Hexachlorophen* 445
Hexalaton - *Spironolacton* 870
Hexalen - *Altretamin* 40
Hexalense - *Aminocaproic acid* 47
Hexalid - *Diazepam* 283
Hexalyse 445
Hexamandin - *Methenamin* 590
Hexamarium bromid - *Distigmin bromid* 311
Hexamethonium bromid 445
Hexamethylentetraminum - *Methenamin* 590
Hexamethylmelamin - *Altretamin* 40

Hexametten - *Methenamin* 590
Hexamic - *Tranexumic acid* 951
Hexamic acid - *Sodium cyclamat* 856
Hexamidin - *Primidon* 773
Hexamidine 445
Hexamine - *Methenamin* 590
Hexaminum - *Methenamin* 590
Hexamycin - *Gentamicin* 414
Hexanastab - *Hexobarbital* 447
Hexanicit - *Inositol nicotinat* 479
Hexanicotol - *Inositol nicotinat* 479
Hexanium dibromure - *Hexamethonium bromid* 445
Hexanoestrol - *Hexestrol* 446
Hexanurat - *Allopurinol* 35
Hexaphenyl - *Hexachlorophen* 445
Hexapindol - *Pindolol* 743
Hexapneumine 446
Hexapock - *Biclotymol* 113
Hexapress - *Prazosin* 765
Hexapromin - *Tranexamic acid* 951
Hexapropymat 446
Hexapyral - *Pyridoxin* 796
Hexaquine 446
Hexaseptin - *Hexamidine* 445
Hexasonium iodid 446
Hexasonum - *Hexasonium iodid* 446
Hexasoptin - *Verapamil* 997
Hexaspray - *Biclotymol* 113
Hexastat - *Altretamin* 40
Hexathide iodide - *Hexamethonium bromid* 445
Hexatraplus - *Nước rửa sát khuẩn*
Hexatrione - *Triamcinolon* 954
Hexatron - *Tranexamic acid* 951
Hexavibex - *Pyridoxin* 796
Hexacarbacholin bromid 445
Hexaquine - *Quinin benzoat* 802
Hexederm - *Hexetidin* 446
Hexedin 446
Hexemal - *Cyclobarbital* 252
Hexemalcalcium - *Cyclobarbital* 252
Hexestrol 446
Hexetidin 446
Hexicid - *Lindan* 537
Hexidin - *Chlorhexidin* 188
Hexifen - *Trihexyphenidyl* 962
Hexifrice - *Hexetidin* 446
Hexigel - *Hexetidin* 446
Hexilin - *Dequalinium chlorid* 269
Hexinal - *Trihexyphenidyl* 962
Hexinawas - *Altretamin* 40
Hexobarbital 447
Hexobendin 447
Hexobion - *Pyridoxin* 796
Hexocyclium metilsulfat 447
Hexocyclum - *Hexocyclium metilsulfat* 447
Hexodorm - *Cyclobarbital* 252
Hexoestrolum - *Hexestrol* 446
Hexogen - *Inositol nicotinat* 446
Hexo - **Imotryl** 447
Hexol - *Chlorhexidin* 188
Hexomédine - *Hexamidin* 445
Hexopal - *Inositol nicotinat* 479
Hexophene - *Chlorhexidin* 188
Hexoprenalin 448
Hexoral - *Hexetidin* 446
Hex - **O** - **San** - *Hexachlorophen* 445
Hextol - *Propentofylin* 784
Hextril - *Hexetidin* 446
Hexydal - *Methenamin* 590
Hexylresorcinol 448
Hexylthobromin - *Pentifylin* 717
Hexy-Solupred - *Prednisolon* 766
Heyden Dermol - *Halcinonid* 436
HF Antidote - *Ca gluconat* 142
HG Faktor - *Glucagon* 424
HGH - *Somatropin* 863
HG-Insulin Hoechst - *Insulin* 482
HG-Insulin S Hoechst - *Insulin* 482
Hiace - *Thiamin* 924
Hiactose - *Cocarboxylase* 230
Hi-Alarzin - *Tolnaftat* 947
Hializan - *Oxazolam* 685
Hibanil - *Chlorpromazin* 194
Hibernal - *Chlorpromazin* 194
Hiberix - *Vaccin trị Hib*
Hibicare - *Chlorhexidin* 188
Hibicet - *Chlorhexidin + cetrimid*
Hibiclens - *Chlorhexidin* 188
Hibident - *Chlorhexidin* 188
Hibidil - *Chlorhexidin* 188
Hibigel - *Chlorhexidin* 188
Hibiscrub - *Chlorhexidin* 188
Hibisol - *Chlorhexidin* 188
Hibisorb - *Chlorhexidin* 188
Hibisprint - *Chlorhexidin* 188
Hibisterin - *Beclometason* 93
Hibital - *Chlorhexidin* 188
Hibitane - *Chlorhexidin* 188
Hibol - *Methandriol* 589
Hibon - *Riboflavin* 818
Hibornal - *Chlorpramazin* 194
Hibrain - *Citicolin* 210
Hicee - *Ascorbic acid* 1011
Hichillos - *Kebuzon* 508
Hiclamicina - *Doxycyclin* 319
Hiclor - *Cefaclor* 162
Hiconcil - *Amoxicilin* 55

Hi-Cor-2,5 - *Hydrocortison* 456
Hidantal - *Phenytoin* 737
Hiderm - *Clotrimazol* 227
Hi - Dex - *Dextran iron complex* 279
Hidil - *Gemfibrozil* 413
Hidonac - *Acetylcystein* 12
Hidrafasa - *Isoniazid* 495
Hidramox - *Amoxicilin* 55
Hidranison - *Isoniazid* 495
Hidrasec - *Racecadotril* 805
Hidrasolco - *Isoniazid* 495
Hidrastol - *Isoniazid* 495
Hidrazida - *Isoniazid* 495
Hidrazida Refor - *Pasiniazid* 709
Hidroalogen - *Trichlomethiazid* 958
Hidroaltesona - *Hydrocortison* 456
Hidroferol - *Calcifediol* 140
Hidroks - *Hydroxycarbamid* 461
Hidro - Niagarin - *Hydrochlorothiazid* 454
Hidropid - *Xylometazolin* 1023
Hidrosaluretil - *Hydrochlorothiazid* 454
Hidrovin - *Hydroxocobalamin* 461
Hidroxuber - *Hydroxocobalamin* 461
Hierro Laquifal - *Ferrous gluconat* 377
Hifen cream - *Terbinafin* 909
Hifluor - *Sodium fluorid* 857
Hi-Fresmin - *Cobamamid* 229
Highbin Q 448
High Potency - *Polyvitamin*
Higroton - *Chlortalidon* 197
Hihustan - *Oxeladin* 686
Hijuven - *Vitamin E* 1011
Hikicenon - *Pridinol* 772
Hilactan - *Cinnarizin* 206
Hildene - *Ibuprofen* 468
Hiler - *Famotidin* 367
Hilid - *Hyaluronic acid* 452
Hillcain - *Procain* 775
Hillcolax - *Bisacodyl* 116
Hi-Low - *Như Sirkalor*
Hilysome - *Lysozym* 553
Himecol - *Hymecromon* 464
Himetin - *Cimetidin* 204
Himitan - *Pyridoxal phosphat* 796
Himton C 448
H-Insulin - Hoechst – *Insulin người* 481
Hiohex chloride - *Hexamethonium bromid* 445
Hipeksal - *Methenamin* 590
Hi-Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Hipeksal - *Methenamin* 590
Hiperazida - *Isoniazid* 494
Hipercol - *Citicolin* 210
Hiperlex - *Fosinopril* 400
Hipertensal - *Guanfacin* 432
Hipnosedon - *Flunitrazepam* 388
Hipoartel - *Enalapril* 331
Hipocatril - *Captopril* 149
Hipolixan - *Gemfibrozil* 413
Hipotensor Oftalmico - *Diclofenamid* 288
Hipotensor Zambe Alfa - *Syrosingopin* 897
Hipotosse - *Ambroxol* 42
Hippocras - *Orotic acid* 680
Hippodin - *Iodohippurat natri* 487
Hippramine - *Methenamin* 590
Hippuran - *Methenamin* 590
Hippuran I 125 - *Iodohippurat natri* 487
Hippuran I 131 - *Iodohippurat natri* 487
Hippurin - *Methenamin* 590
Hipputope - *Iodohippurat natri* 487
Hipres - *Atenolol* 78
Hiprex - *Methenamin* 590
Hipsal - *Nitrazepam* 655
Hipuric - *Benzbromaron* 100
Hiqueen - *Tăng sắc tố melamin*
Hiramicin - *Doxycyclin* 319
Hirathiol - *Ichthammol* 470
Hirdsyn - *Cinnarizin* 206
Hirmen - *Sodium chondroitin (phối hợp)* 856
Hirtonin - *Protirelin* 790
Hiruton - *Ubidecarenon* 977
Hisfedin - *Terfenadin* 910
Hisfenadin - *Terfenadin* 910
Hishiherin - S - *Etilefrin* 300
Hislosine - *Carbinoxamin* 152
Hismanal - *Astemizol* 77
Hisnot - *Astemizol* 77
Hispaderma - *Mesulfen* 582
Hispamicina retard - *Ampicilin* 58
Hispril - *Diphenylpyralin* 307
Histabloc - *Astemizol* 77
Histabromazine - *Bromazin* 124
Histabromazine - *Buclizin* 129
Histabutizine - *Buclizin* 129
Histac - *Ranitidin* 807
Histachlor - *Chlorphenamin* 192
Histachlorazine - *Chlorcyclizin* 187
Histacyl - *Diphenhydramin* 305
Histadan - *Terfenadin* 910
Histadoxylamine - *Doxylamin* 321
Histadur Dura Tabs - *Chlorphenamin* 192
Histafilin - *Theophylin* 921
Histaids - *Chlorphenamin* 192
Histaject - *Brompheniramin* 127
Histal và Histalen - *Chlorphenamin* 192
Histalix 448
Histalong - *Astemizol* 77
Histalor - *Loratadin* 547
Histamen - *Astemizol* 77

Histamethizine - *Meclozin* 567
Histamin 448
Histaminos - *Astemizol* 77
Histamizol - *Astemizol* 77
Histantil - *Promethazin* 782
Histantin - *Chlorcyclizin* 187
Histapen *(New Zealand)* - *Chlorphenamin* 192
Histapen *(TNK)* - *Clemizol penicilin* 215
Histaphène - *Medrylamin* 509
Histapyrrodin 449
Histason 449
Histaspan - *Chlorphenamin* 192
Histaterfen - *Terfenadin* 910
Histatrol - *Histamin* 448
Histaverin - *Codein* 231
Histavet P - *Mepyramin* 578
Histaxin - *Diphenhydramin* 305
Histazilamine - *Thonzylamin* 929
Histazol - *Astemizol* 77
Histeese - *Astemizol* 77
Histerone - *Testosteron* 913
Histex - *Carbinoxamin* 152
L-Histidine - *Histidin* 449
Histidin 449
Histilos 449
Histimet - *Levocabastin* 528
Histine 10 - *Cetirizin* 181
Histine - *Carbinoxamin* 152
Histionex - *Phenyltoloxamin* 737
Histlert - *Diphenylpyralin* 307
Histoacryl - *Enbucrilat* 332
Histodil - *Cimetidin* 204
Histol - *Chlorphenamin* 192
Histostab - *Antazolin* 65
Histradil - *Triprolidin* 968
Histrelil *(kháng thụ thể LH–RH)*
Histryl - *Diphenylpyralin* 307
Hiteen gel 449
Hiterf - *Terfenadin* 910
Hithia - *Thiamin* 924
Hitocobamin-M - *Mecobalamin* 567
HiTone - *Bari sulfat* 91
Hitrechol 449
Hitrizin - *Cetirizin* 181
Hivernine - *Quinin* 802
Hivid - *Zalcitabin* 1026
Hivir - *Lamivudin* 522
Hiwell - *Trimetazidin* 964
Hiyosin - *Hyoscin butylbromid* 464
Hizin - *Hydroxyzin* 463
Hjertemagnyl - *Aspirin* 14
Hloramkol - *Chloramphenicol* 184
HMD - *Carbidopa* 152
9-HME - *Elliptinium acetat* 330
HMG - *Menotropin* 574
H.M.G Organon - *Menotropin* 574
HMM - *Altretamin* 40
4-HMP - *Oxilofrin* 687
HMS - Liquifilm - *Medryson* 569
HN_2 - *Chlormethin* 189
Hocimin - *Cimetidin* 204
Hoestil - *Acetylcystein* 12
Hofcomant - *Amantadin* 92
Hoggar N - *Doxylamin* 321
Hokulaton - *Spironolacton* 870
Hokunalin - *Tulobuterol* 974
Hold - *Dextromethorphan* 280
Holestan - *Colestyramin* 235
Holevid - *Iopanoic acid* 488
Holfungin - *Clotrimazol* 227
Hollandia - *Saccharin* 834
Holodorm - *Methaqualon* 589
Holopon - *Hyoscin methobromid* 465
Holoxan - *Ifosfamid* 471
Holsten aktiv - *Ethylchlorid* 359
Homapin - *Homatropin methylbromid* 450
Homatropine Dispersa - *Homatropin hydrobromid* 450
Homatropin hydrobromid 450
Homatropin methylbromid 450
Homegel - *Almagat* 36
Homochlogyl - *Homochlorcyclizin* 450
Homochlorcyclizin 450
Homoclomin - *Homochlorcyclizin* 450
Homocodeine - *Pholcodin* 738
Homocolzine - *Homochlorcyclizin* 450
Homofenazin 450
Homogene-S - *Testosteron* 913
Homoginin - *Homochlorcyclizin* 450
Homomenthyl salicylate - *Homosalat* 450
Homonal - *Mafenid* 556
Homorestar - *Homochlorcyclizin* 450
Homosalat 450
4-Homosulfanilamide - *Mafenid* 556
Homosulfaminum - *Mafenid* 556
Hompolimin - *8 vitamins + khoáng* 450
Homtamin và Homtamin ginseng 451
Homtamin H5000
Honaramin - *8 vitamins + nhân sâm*
Honvan - *Diethylstilbestrol* 291
Honvol - *Diethylstilbestrol* 291
H.O.P - *Hydroxyprogesteron* 463
HOPA - *Hopantenic acid* 451
Hopace - *Ramipril* 806
Hopacem - *Mianserin* 606
Hopantenic acid 451
Hopate - *Hopantenic acid* 451
Hopeking 451

Hopranolol - *Propranolol* 786
Horacort - *Budesonid* 129
Horizon - *Diazepam* 283
Hormezone - *Betamethason* 108
Hormobin - *Methyltestosteron* 598
Hormobion - *Hydroxyestron diacetat* 462
Hormocervix - *Hydroxyestron diacetat* 462
Hormocillin forte [+Penicillin G procain] - *Benzylpenicilin* 104
Hormocillin forte [+Pezylpenicillin muối natri] - *Penicilin G procain* 714
Hormoduodine - *Secretin* 843
Hormoestrol - *Hexestrol* 446
Hormofemin - *Dienestrol* 290
Hormoflavéine - *Progesteron* 779
Hormofort - *Hydroxyprogesteron* 463
Hormomed - *Estriol* 351
Hormopleks ICN *(Mỹ)* - *Estrogen liên hợp* 352
Hormovarine - *Estron* 352
Hornbest - *Citicolin* 210
Horsafertil - *Dinoprost* 394
Hortepulmo antibio - *Amoxicilin* 55
Hortetracin - *Tetracyclin* 916
Hortfenicol - *Chloramphenicol* 184
Horton - *Bisacodyl* 116
Horusona - *Methylprednisolon* 597
Horusvin - *Vincamin* 1003
Hosbogen - *Gentamicin* 414
Hosboral - *Amoxicilin* 55
Hosolvon - *Bromhexin* 125
Hostacain - *Butanilicain* 134
Hostacain SVC - *Butanilicain* 134
Hostacortin - *Prednison* 768
Hostacortin H - *Prednison* 768
Hostacortin H solubile - *Prednison* 768
Hostacyclin - *Tetracyclin* 916
Hostaginan - *Prenylamin* 771
Hostan - *Mefenamic acid* 569
Hostlos - *Bromhexin* 125
Hostop - *Acetylcystein* 12
Hotemin - *Piroxicam* 752
8 Hour Bayer - *Aspirin* 14
12 Hour Nasal - *Oxymetazolin* 691
Hourbese - *Phendimetrazin* 727
Hovite 451
17 HPC - *Hydroxyprogesteron* 463
H.Peran - *Metoclopramid* 601
HPMG - *Menotropin* 574
H_3 - Quam 451
HRF - *Gonadorelin* 429
H.S. Need - *Chloral hydrat* 183
H - Tronin - *Insulin người* 480 - 484
Huberbiotic - *Oxytetracyclin* 694
Hubercrom - *Carbazochrom* 151
Huberdasen - *Piracetam* 748
Huberdilat - *Cetiedil* 181
Huberdina *(ICN, Mỹ)* - *Famotidin* 367
Huberdor *(ICN, Mỹ)* - *Metamizol* 584
Huberdoxina - *Ciprofloxacin* 208
Huberlexina - *Cefaloridin* 165
Huberlexina Oral - *Cefalexin* 103
Hubermizol *(ICN, Mỹ)* - *Astemizol* 77
Hubernol - *Fornebolon* 398
Huberplex - *Chlordiazepoxid* 187
Hubersil - *Bendazac* 97
Hubersona - *Dexamethason* 274
r - HuEPO - *Erythropoietin* 347
Huma-Asa - *Aspirin* 14
Humacain - *Oxybuprocain* 689
Humacarpin - *Pilocarpin* 741
Humacthide - *Tetracosactid* 916
Humagel - *Paromomycin* 709
Humaglobin inj 451
Humalog - *Insulin lispro* 480 - 484
Humamoxin - *Amoxicilin* 55
Human albumin 5-20% - *Dịch tiêm mạch*
Human gamma globulin 5% - *Ngừa viêm gan A, sởi, rubella* 451
Human T-cell inhibitor - *Muromonab–CD3* 623
Huma Purol - *Allopurinol* 35
Huma Pronol - *Propranolol* 786
Huma Salmol - *Salbutamol* 835
Humate P - *Octocog Alfa* 671
Humatin - *Paromomycin* 709
Humatrope - *Somatropin* 863
Humazolamid - *Acetazolamid* 10
Humedil - *Benzpiperylon* 103
Humegon - *Menotropin* 574
Humex *(Tây Ban Nha)* - *Dextromethorphan* 280
Humex 452
Humex Fournier - *Carbinoxamin* 152
Humex Kinaldine Vitamine C 452
Humex toux sèche 452
Humibid - *Guaifenesin* 431
Humibid DM 152
Huminsulin Basal - *Insulin người* 481
Huminsulin Long - *Insulin người* 481
Huminsulin Normal - *Insulin người* 481
Huminsulin Profil I, II, III hoặc IV - *Insulin người* 481
Huminsulin Ultralong - *Insulin người* 481
Humorsol - *Demecarium bromid* 266
Humoryl - *Toloxaton* 948
Humotet 452
Humulin 70/30 - *Insulin người* 481
Humulin 1 - *Insulin người* 481

Humulin N - *Insulin người* 481
Humulin NPH - *Insulin người* 481
Humulin NPH - *Insulin người* 481
Humulin R - *Insulin người* 481
Humulin Regulal - *Insulin người* 481
Humulin Zink - *Insulin người* 481
Humycin - *Paromomycin* 709
Huonsolca - *Calcitriol* 144
Hurricaine - *Benzocain* 101
Huscolcaps 452
Husmedin - *Dextromethorphan* 780
Hustazol - *Cloperastin* 224
Hustendrink E - *Ambroxol* 42
Hustenloser L - Customed - *Bromhexin* 125
Hustenstiller S - Customed - *Dextromethorphan* 280
Hustentab - *Bromhexin* 125
Hustep - *Dextromethorphan* 280
Hustopan-OX - *Oxeladin* 686
Hyadur - *Dimethyl sulfoxid* 302
Hya-ject - *Hyaluronic acid* 452
Hyal - *Hyaluronidase* 453
Hyalart - *Hyaluronic acid* 452
Hyalas - *Hyaluronidase* 453
Hyalase - *Hyaluronidase* 453
Hyalastine - *Hyaluronic acid* 452
Hyalcon - *Hyaluronic acid* 452
Hyalectine - *Hyaluronic acid* 452
Hyalein - *Hyaluronic acid* 452
Hyalgan - *Hyaluronic acid* 452
Hyalistin - *Hyaluronic acid* 452
Hyalovet - *Hyaluronic acid* 452
Hyalozima - *Hyaluronidase* 453
Hyaluronate sodium - *Hyaluronic acid* 452
Hyaluronic acid 452
Hyaluronidase 453
Hyamate - *Buramat* 133
Hyalinid - *Salicylanilid* 837
Hyanit - *Urea* 982
HYA.Ophtal - *Hyaluronic acid* 452
Hyarom - *Benzethonium chlorid* 101
Hyasa Sevac - *Hyaluronidase* 453
Hyason - *Hyaluronidase* 453
Hyasorb - *Benzylpenicilin* 104
Hyate C - *Octocog Alfa* 671
Hyazyme - *Hyaluronidase* 453
Hybamat - *Buramat* 133
Hybernol - *Atenolol* 78
Hybolin Decanoate - *Nandrolon* 630
Hybolin Improved - *Nandrolon* 630
Hybrin - *Ascorbic acid* 1011
Hycamtin - *Topotecan* 949
Hyclorate - *Clofibrat* 220
Hyclosid - *Hydrochlorothiazid* 454
Hycobal - *Hydroxycobalamin* 461
Hycodan - *Hydrocodon* 455
Hycon - *Hydrocodon* 455
Hycor - *Hydrocortison* 456
Hycorace - *Hydrocortison* 456
Hycort - *Hydrocortison* 456
Hycortate - *Hydrocortison* 456
Hycortole - *Hydrocortison* 456
Hydac - *Eelodipin* 370
Hydantin - *Phenytoin* 737
Hydantol - *Phenytoin* 737
Hydeltra - *Prednisolon* 766
Hydeltrasol - *Prednisolon* 766
Hydeltra T.B.A - *Prednisolon* 766
Hydergine - *Co-dergocrin mesylat* 232
Hyderm - *Hydrocortison* 456
Hydextran - *Dextran iron complex* 279
Hydiphen - *Clomipramin* 222
Hydopa - *Methyldopa* 595
Hydopan - *Chlortalidon* 197
Hydoril - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydracarbazin *(trị tăng huyết áp)*
Hydracillin - *Penicilin G procain* 714
Hydracort - *Hydrocortison* 456
Hydracycline - *Tetracyclin* 916
Hydralazin 453
Hydramine - *Diphenhydramin* 305
Hydramox - *Amoxicilin* 55
Hydramycin - *Doxycyclin* 319
Hydrapres - *Hydralazin* 453
Hydrapress - *Hydralazin* 453
Hydrapron - *Todralazin* 944
Hydrargaphen 454
Hydrasit - *Hydrotalcit* 460
Hydrate - *Dimenhydrinat* 300
Hydrazide - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydrazol - *Acetazolamid* 10
Hydrea - *Hydroxycarbamid* 461
Hydrenox - *Hydroflumethiazid* 459
Hydrin - *Hydroxyurea* 461
Hydrin - 2 - *Hydrocortison* 456
Hy-Drine - *Benzthiazid* 103
Hydrion - *Ambusid* 43
Hydrisalic - *Salicylic acid* 837
Hydrison - *Hydrocortison* 456
Hydrite - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydrite 454
Hydro - Adreson - *Hydrocortison* 456
Hydro - Adresson - *Hydrocortison* 456
Hydrobexan - *Hydroxocobalamin* 461
Hydrocal - *Hydrocortison* 456
Hydrocare - *Papain* 702
Hydrochinonum - *Hydroquinon* 460
Hydrocholin 455

Hydro - Chlor - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydrochloride Robicaps - *Tetracyclin* 916
Hydrochlorothiazid 454
Hydroclonazone - *Tosylchloramid natri* 950
Hydrocobamine - *Hydroxocobalamin* 461
Hydro-Cobex - *Hydroxocobalamin* 461
Hydrocodeine bitartrate - *Dihydrocodein* 296
Hydrocodon 455
Hydrocort - *Hydrocortison* 456
Hydrocortal - *Hydrocortison* 456
Hydrocortamat 455
Hydrocortancyl - *Prednisolon* 766
Hydrocortex - *Hydrocortison* 456
Hydrocortidelt - *Prednisolon* 766
Hydrocortifor - *Hydrocortison* 456
Hydro - Cortilean - *Hydrocortison* 456
Hydrocortisat - *Hydrocortison* 456
Hydrocortison 456
Hydrocortistab - *Hydrocortison* 456
Hydrocortisyl - *Hydrocortison* 456
Hydrocortodrin - *Hydrocortison* 456
Hydrocortone - *Hydrocortison* 456
Hydro-Crysti-12 - *Hydroxocobalamin* 461
Hydro - D - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydroderm - *Hydrocortison* 456
Hydrodiuretex - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydro - Diuril - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydroflumethiazid 459
Hydrofoam - *Hydrocortison* 456
Hydrogrisevit - *Hydroxocobalamin* 461
Hydrokon - *Hydrocodon* 455
Hydro-Long - *Chlortalidon* 197
Hydrolose - *Methylcellulose* 594
Hydrolysin - *Moriamin* 618
Hydromal - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydromedin - *Etacrynic acid* 353
Hydro - Merfen - *Phenylmercuric borat* 736
Hydromorphon 459
Hydromox - *Quinethazon* 801
Hydronol - *Isosorbid* 496
Hy-Drop - *Hyaluronic acid* 452
Hydrophyllin - *Diprophylin* 308
Hydroquinidin 459
Hydroquinon 460
Hydro - Rapid - *Furosemid* 404
Hydrosaluret - Diuril - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydro-Saluric - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydro DIURIL - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydrosarpan - *Raubasin* 808
Hydrosarpan fort - *Raubasin* 808
Hydro SKIN - *Hydrocortison* 456
Hydrosol - *Prednisolon* 766
Hydrosol Polyvitaminé 460
Hydrosone - *Hydrocortison* 457
Hydrotalcit 460
Hydro - Tamin ratiopharm - *Dihydroergotamin* 296
Hydrotest - *Testosteron* 913
Hydrotex - *Hydrocortison* 456
Hydrotisona - *Hydrocortison* 456
Hydrotricin - *Tyrothricin* 975
Hydrovit - *Hydroxocobalamin* 461
Hydroxacen - *Hydroxyzin* 463
Hydroxal - *Algeldrat* 31
Hydroxidioni natriisuccinas - *Hydroxydion natri succinat* 462
Hydroxo 5000 - *Hydroxocobalamin* 461
Hydroxobase - *Hydroxocobalamin* 460
Hydroxocobalamin 460
Hydroxocobemine - *Hydroxocobalamin* 460
Hydroxomin - *Hydroxocobalamin* 461
Hydroxyamfetamin 461
Hydroxycarbamid 461
Hydroxycloroquin 461
1α-Hydroxycholecalciferol - *Alfacalcidol* 30
Hydroxydion natri succinat 462
p-Hydroxy-ephedrin - *Oxilofrin* 687
Hydroxyestron diacetat 462
Hydroxyethylamidon - *Hetastarch* 462
Hydroxyethyl cellulose 462
Hydroxy ethyl Starch - *Hetastarch* 462
Hydroxymethylnicotinamid 463
Hydroxymyxine - *Paromomycin* 709
Hydroxynaphtoquinone - *Atovaquon* 80
Hydroxyphenylbutazone - *Oxyphenbutazon* 692
Hydroxyphenylethanolamine - *Norfenefrin* 663
Hydroxyprednisolone acetonide - *Desonid* 272
Hydroxyprogesteron 463
Hydroxypropyl cellulose - *Hyprolose* 466
Hydroxypropyl methylcellulose - *Hypromellose* 466
8-Hydroxyquinoline - *Oxyquinolin* 694
Hydroxysalicylanilide - *Osalmid* 681
Hydroxyurea - *Hydroxycarbamid* 461
1α-Hydroxy - vitamin D_3 - *Alfacalcidol* 30
Hydroxyzin 463
Hydro-Z - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydrozide - *Hydrochlorothiazid* 454
Hydryllin *(ICN - My)* - *Diphenhydramin* 305
Hy GAG - *Hyaluronic acid* 452
Hy-Gestrone - *Hydroxyprogesteron* 463
Hygroton - *Chlortalidon* 197
Hykinone - *Menadion* 573
Hylartil - *Hyaluronic acid* 452
Hylase - *Hyaluronidase* 453
Hylenta - *Benzylpenicilin* 104
Hylomycin - *Erythromycin* 344

Hylorel - *Guanadrel* 432
Hylutin - *Hydroxyprogesteron* 463
Hymac - *Hydrocortison* 456
Hymecromon 464
Hymeron - *Phytomenadion* 740
Hymetic - *Trimethobenzamid* 965
Hymorphan - *Hydromorphon* 459
Hyonat - *Hyaluronic acid* 452
Hyosan - *Dichlorophen* 286
Hyoscin Butylbromid 464
Hyoscine hydrobromide - *Scopolamin* 842
Hyoscin methobromid 465
Hyoscomin - *Hyoscin butylbromid* 464
d,l-Hyoscyamine - *Atropin* 80
Hyoscyamin 465
Hyospan - *Hyoscin butylbromid* 464
Hypadil - *Nipradilol* 654
Hy - Pam - *Hydroxyzin* 464
Hypaque 25%, 50% - *Sodium amidotrizoat* 854
Hypaque - Cysto - *Sodium amidotrizoat* 854
Hypaque M75%, M76% - *Sodium amidotrizoat* 854
Hyparon - *Aminophenazon* 48
Hyperamine 466
Hyperan - *Exalamid* 366
Hyperbiotico - *Ampicilin* 58
Hypercillin - *Penicilin G procain* 714
Hyperdix - *Rilmenidin* 822
Hyperilex - *Pemolin* 713
Hyperine - *Reserpin* 812
Hyperium - *Rilmenidin* 822
Hypermine - *Ichthammol* 470
Hypernephrine - *Epinephrin* 338
Hyperpax - *Methyldopa* 595
Hypersin - *Betanidin* 110
Hyperstat - *Diazoxid* 285
Hypertenin - *Reserpilin* 812
Hypertensin - *Angiotensinamid* 64
Hypertol - *Chlortalidon* 197
Hypertonalum - *Diazoxid* 285
Hyphylline - *Diprophylin* 308
Hypnal - *Dichloralphenazol* 286
Hypnaletten - *Phenobarbital* 729
Hypnasmine 466
Hypnodorm - *Flunitrazepam* 388
Hypnol - *Pentobarbital* 717
Hypnolone - *Phenobarbital* 729
Hypnomidate - *Etomidat* 362
Hypnorex - *Lithium (muối)* 540
Hypnotin - *Nitrazepam* 655
Hypnovel - *Midazolam* 608
Hypnox - *Barbital* 91
Hypo C - *Betain HCl* 108
Hypo Ca - *Barnidipin* 91
Hypochylin - *Glutamic acid* 425
Hypochit - *Etafenon* 353
Hypochylin - *Glutamic acid* 425
Hypoglycamid - *Carbutamid* 155
Hypohistamine - *Tritoqualin* 969
Hypolag - *Methyldopa* 595
Hypolar - *Nifedipin* 648
Hypolind - *Norfenefrin* 663
Hypoloc - *Nebivolol* 635
α -Hypophamine - *Oxytocin* 696
β -Hypophamine tannate - *Vasopressin* 994
Hypos - *Hydralazin* 453
Hyposed - *Glutamic acid* 425
Hypostamine - *Tritoqualin* 969
Hypostat - *Paroxypropion* 709
Hyposulfène - *Na thiosulfat* 860
Hypotens - *Prazosin* 765
Hypotensiol - *Reserpilin* 812
Hypothiazide - *Hydrochlorothiazid* 454
Hy - Po - Tone - *Methyldopa* 595
Hypotyl - *Bretylium tosilat* 122
Hypovase - *Prazosin* 765
Hypren - *Ramipril* 806
Hyprenan - *Prenalterol* 770
Hyprogest - *Hydroxyprogesteron* 463
Hyprolose 466
Hypromellose 466
Hypronol - *Atenolol* 78
Hypropen - *Penicillin G procain* 714
Hyprosia - *Etilefrin* 360
Hyproval - *Hydroxyprogesteron* 463
Hyptor - *Methaqualon* 589
Hypurin Isophane - *Insulin, Isophan* 483
Hypurin Neutral - *Insulin* 482
Hypurin Protamine Zinc - *Insulin* 482
Hyrasedon - *Cobamamid* 229
Hyrazin - *Thiamphenicol* 924
Hyrex - 105 - *Phendimetrazin* 727
Hyrexin - *Diphenhydramin* 305
Hyrin - *Metoclopramid* 601
Hyrolid - *Roxithromycin* 831
Hyruan - *Na hyaluronat* 452
Hysix - *Pyridoxin* 796
Hyskon - *Dextran* 278
Hysone - *Hydrocortison* 456
Hysron - *Medroxyprogesteron* 568
Hysteps - *Phenobarbital* 729
Hystra - *Hetacillin* 444
Hytakerol - *Dihydrotachysterol* 297
Hytinic - *Polyferose* 758
Hytisone - *Hydrocortison acetat* 457
Hyton - *Pemolin* 713
Hytone - *Hydrocortison* 456
Hytracin - *Terazosin* 909

Hytrast [+Iopydone]- *Iopydol* 489
Hytrast [+Iopydol]- *Iopydol* 489
Hytrid - *Hydrochlorothiazid* 454
Hytrin - *Terazosin* 909
Hytrinex - *Terazosin* 909
Hytrol 5 - *Enalaprid* 331
Hytuss - *Guaifenesin* 431
Hyzin - *Hydroxyzin* 463
Hyzine - 50 - *Hydroxyzin* 463
Hyzyd - *Isoniazid* 495

I

IA - But - *Phenylbutazon* 734
Ial - *Hyaluronic acid* 467
IA - Loxine - *Oxytetracyclin* 694
Ialugen - *Hyaluronic acid* 467
Ialurex - *Hyaluronic acid* 467
Iambeta - *Indenolol* 475
Iangena - *Suloctidil* 889
IA - Oxin - *Oxytetracyclin* 694
Ia - Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
IA - Pram - *Imipramin* 473
Ibacitabin 467
Ibaden - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Ibandronic acid 467
Ibaril - *Desoximetason* 272
IBD - *Isosorbid dinitrat* 496
Ibenzmethyzine - *Procarbazin* 776
Iberical - *Calci pidolat* 143
Ibiamox - *Amoxicilin* 55
Ibicyn - *Tetracyclin* 916
Ibidomide - *Labetalol* 519
Ibidroxyl *(Italia)* - *Cefadroxil* 162
Ibifen - *Ketoprofen* 513
Ibikin - *Trimethobenzamid* 965
Ibilex - *Cefalexin* 163
Ibimycin *(Italia)* - *Doxycyclin* 319
Ibimycin *(IT)* - *Ampicilin* 58
Ibinolo - *Atenolol* 78
Ibioton - *Chlorphenamin* 192
Ibistacin - *Ribostamycin* 819
Ibisterolon - *Prednison* 796
Ibomalum - *Propallylonal* 783
Ibopamin 467
Ibosure - *Ibuprofen* 468
Ibrexin - *Cefalexin* 163
Ibu 600 - *Ibuprofen* 468
Ibu Acetalvic - *Poparafen*
Ibualgic - *Ibuprofen* 469
Ibu - Attritin - *Ibuprofen* 468
Ibucasen - *Ibuprofen* 468
Ibudex Forte 467
Ibudilast 467
Ibudol - *Ibuprofen* 468
Ibudros - *Ibuproxam* 469
Ibufenac 467
Ibuflamar - *Ibuprofen* 468
Ibugel - *Ibuprofen* 468
Ibugesic - *Ibuprofen* 468
Ibumetin - *Ibuprofen* 468
Ibumol - *Alaxan* 26
Ibupalgic - *Ibupalgin* 468
Ibupalgin 467
Ibuparavic - *Alaxan* 26
Ibuphavic - *Alaxan* 26
Ibuprof - *Ibuprofen* 468
Ibuprofen 468
Ibuprofeno - *Ibuprofen* 468
Ibuprohm - *Ibuprofen* 468
Ibuproxam 469
Ibuproxivon - *Ibuprofen + dextropropoxuphen* 468
Iburex - *Ibuprofen* 468
Ibusol forte 469
Ibustrin - *Indobufen* 476
Ibutad - *Ibuprofen* 468
Ibutid - *Ibuprofen* 468
Ibutilid *(chống loạn nhịp)*
Ibutop - *Ibuprofen* 468
Ibu - Vivimed - *Ibuprofen* 468
Ibux - *Ibuprofen* 468
Ibylcainum - *Butethamin* 135
Icacine *(Bristol)* - *Dibekacin* 285
Icaden - *Isoconazol* 493
Icalus - *Tegafur* 904
I-Carpine - *Pilocarpine* 742
Icavex 469
Icaz LP - *Isradipin* 499
Ice - O - Derm - *Benzalkonium chlorid* 99
Ice - O - Derm - *Chloroxylenol* 192
I - Chlor - *Chloramphenicol* 184
Icht - Entral - *Ichthammol* 470
Ichthammol 470
Ichtho - Bad - *Ichthammol* 470
Ichtho - Cutan - *Ichthammol* 470
Ichtholan - *Ichthammol* 470
Ichthophen - *Ichthammol* 470
Ichthopur - *Ichthammol* 470
Ichthraletten - *Ichthammol* 470
Ichthymall - *Ichthammol* 470
Ichthynat - *Ichthammol* 470
Ichthyol - *Ichthammol* 470
Ichtholammonium - *Ichthammol* 470
Ichtopur - *Ichthammol* 470

Icidox - *Doxycyclin* 319
Icipen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Icl - *Milnacipran* 610
Iclados - *Doxycyclin* 319
Icodextrin *(Dd thẩm tách)*
Icool eye drop - *Cyanocobalamin + Chlorpheniramin (nhỏ mắt)*
Icoral B - *Metaraminol* 586
Icosapen *(chống ngưng kết tiểu cầu)*
Icosopent 470
Icramin - *Dicycloverin* 289
Ictal - *Clotrimazol* 227
Icteryl - *Menbuton* 574
Idalon - *Floctafenin* 382
Idalpren - *Lorazepam* 547
Idaltim - *Cortivazol* 243
Idamycin - *Idarubicin* 470
Idanpramin 470
Idantoin - *Phenytoin* 737
Idaptan - *Trimetazidin* 964
Idarac - *Floctafenin* 382
Idarubicin hydrochlorid 470
Idasal - *Methoxamin* 592
I.D.C - *Ibacitabin* 467
Ideal 470
Ideaxan - *Piracetam* 748
Idebenon 470
Idec C2B8 - *Rituximab* 826
Ideos - *Ca carbonat + vit D*
Idiben - *Mebendazol* 564
Idicin - *Indometacin* 476
Idifulvin - *Griseofulvin* 429
Idimox - *Amoxicilin* 55
Idizon - *Dexamethason* 274
Ido - A - Retinol - *Retinol* 813
Idobernol - *Pyricarbat* 795
Ido - C - *Ascorbic acid* 1011
Idocyklin - *Doxycyclin* 319
Idocyl - *Salicylic acid* 837
IDO - E - *Vitamin E* 1011
Idoirac - *Mefenamic acid* 569
Idoltalvic - *Ibupalgin* 468
Idom - *Dosulepin* 317
Idonor - *Plafibrid* 754
Idopamin - *Ibopamin* 467
Idotrim - *Trimethoprim* 965
Idotyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Idoxene - *Idoxuridin* 470
Idoxo-B12 - *Hydroxocobalamin* 460
Idoxuridin 470
Idracemi - *Hydrocortison* 455
Idracetisone - *Hydrocortison* 455
Idramina - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Idranal II - *Edetic acid* 327
Idranal III - *Edetic acid* 327
Idril N - *Xylometazolin* 1023
Idro Apavit - *Hydroxocobalamin* 460
Idrobamina - *Hydroxocobalamin* 460
Idrobetina - *Hydroxocobalamin* 460
Idro - C - *Ascorbic acid* 74
Idrocilamid 471
Idrocol 471
Idrocort - *Hydrocortison* 455
Idrocortigamma - *Hydrocortison* 455
Idrocortison - *Hydrocortison* 455
Idrocrine - *Dehydrocholic acid* 265
Idrodiuvis - *Hydrochlorothiazid* 454
Idrofluin- *Hydrochlorothiazid* 454
Idrogestene - *Hydroxyprogesteron* 463
Idrolattone - *Spironolacton* 870
Idrolone - *Fenquizon* 374
I - Drops - *Tetryzolin* 919
Idrosone - *Prednison* 768
Idrospes - B_{12} - *Hydroxocobalamin* 460
Idrossi B_{12} - *Hydroxocobalamin* 460
Idrossimicina - *Metacyclin* 583
Idrozima - *Hydroxocobalamin* 460
Idrurto - *Retinol* 813
IDU - *Idoxuridin* 470
Iducher - *Idoxuridin* 470
Iducutit - *Idoxuridin* 470
Idulamine - *Azatadin* 84
Idulian - *Azatadin* 84
IDU ophthalmic - *Idoxuridin* 470
I.D.U.R - *Idoxuridin* 470
Iduridin - *Idoxuridin* 470
Idustatin - *Idoxuridin* 470
Iduviran - *Idoxuridin* 470
Iebolan - *Nandrolon* 630
Iecatec - *Enalapril* 331
Iesef - *Ceftriaxon* 175
Ifa Norex - *Amfepramon* 44
Ifen - *Ibuprofen* 468
Ifenec - *Econazol* 327
Ifenprodil 471
Ifex - *Ifosfamid* 471
Ificipro - *Ciprofloxacin* 208
Ifipef - *Pefloxacin* 712
IFN-α - *Interferon alfa* 484
IFN-β - *Interferon beta* 485
IFN-γ - *Interferon gamma* 485
Ifomid - *Ifosfamid* 471
Ifosfamid 471
Ifrasarl - *Cyproheptadin* 255
Igagen M - *Methylergometrin* 595
Igatan 472
Igef - *Mecasermin* 565
I-Gent - *Gentamicin* 414

Igol 472
Igralin - *Thiamphenicol* 924
Igrolina - *Chlortalidon* 197
Igroton - *Chlortalidon* 197
I-Homatrine - *Homatropin hydrobromid* 450
IHD - *Isosorbid mononitrat* 498
IHP - *Prenalterol* 770
Iicare 472
Ikaclomine - *Clomifen* 221
Ikacor - *Verapamil* 997
Ikapen - *Ampicilin* 58
Ikaran - *Dihydroergotamin* 296
Ikocif 200 - *Cefpodoxim* 173
Ikodin - *Cefalexin* 163
Ikodrax - *Cefadroxil* 162
Ikomol - *Salbutamol* 835
Ikonim - *Nimesulid* 652
Ikopal - *Propranolol* 786
Ikorel - *Nicorandil* 646
Iktorivil - *Clonazepam* 222
Ilacen - *Diflunisal* 294
Ilagane - *Naproxen* 632
Ila-Med-M - *Pipenzolat* 745
Ilay Tab - *Aspirin* 14
Ilbucol - *Ibuprofen + Arginin*
Ilclor - *Cefaclor* 162
Ilcocillin - *Benzylpenicilin* 194
Ildamen - *Oxyfedrin* 691
Ildamol - *Paracetamol* 703
Ildor - *Nedocromil* 635
Ileffexim - *Ofloxacin* 672
Ilentazol - *Phthalylsulfathiazol* 739
Iletin Lente - *Insulin* 480 - 484
Iletin Lente Beef - *Insulin* 480 - 484
Iletin Lente Pork - *Insulin* 480 - 484
Iletin NPH - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Iletin NPH Beef - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Iletin NPH Pork - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Iletin Protamine, Zinc - *Insulin* 480 - 484
Iletin Protamine, Zinc ***(Beef)*** - *Insulin* 480 - 484
Iletin Protamine, Zinc ***(Pork)*** - *Insulin* 480 - 484
Iletin Regular - *Insulin Injection Neutral* 480 - 484
Iletin Semilente - *Insulin* 480 - 484
Iletin Ultralente - *Insulin* 480 - 484
Ileton - *Dihydralazin* 296
Ilgon - *Sodium cyclamat* 856
Iliadin - *Oxymetazolin* 691
Iliadine - *Oxymetazolin* 691
I-Liberty - *Chlordiazepoxid* 187
Ilidar - *Azapetin* 84
Ilitia - *Vitamin E* 1011
Illcut - *Todralazin* 944
Ilocap - *Erythromycin* 344
Ilomedine - *Iloprost* 472
Ilopan - *Dexpanthenol* 278
Iloprost 472
Iloramine - *Bencyclan* 96
Ilosone - *Erythromycin* 344
Ilotocina - *Erythromycin* 344
Ilotycin - *Erythromycin* 344
Ilotycin Ethyl Carbonate - *Erythromycin* 344
Ilotycin Gluceptate - *Erythromycin* 344
Ilotycin Otic - *Erythromycin* 344
Ilotycin Pediatric - *Erythromycin* 344
Ilovit - *Cod liver oil*
Ilozoft - *Docusat Natri* 313
Ilozyme - *Pancrelipase* 701
Ilsatec - *Lansoprazol* 523
Iltazon - *Oxyphenbutazon* 692
Ilube - *Acetylcystein* 12
Iludrin - *Isoprenalin* 496
Ilvanol - *Xylometazolin* 1023
Ilvico - Hustenloser - *Ambroxol* 42
Ilvin - Dupletten - *Brompheniramin* 127
Imac - *Diclofenac* 286
Imacillin - *Amoxicilin* 55
Imacol - *Oxomemazin* 688
Imadorm - *Nitrazepam* 655
Imadrax - *Amoxicilin* 55
Imadyl - *Carprofen* 158
Imafen - *Carprofen* 158
Imagon - *Chloroquin* 191
Imagopague - *Iopentol* 489
Imakol - *Oxomemazin* 688
Imalgene - *Ketamin* 510
Imap - *Fluspirilen* 393
Imavate - *Imipramin* 473
Imazol crem - *Clotrimazol* 227
Imbaral - *Sulindac* 889
Imbaron - *Sulindac* 889
Imbretil - *Hexacarbacholin bromid* 445
Imbrilon - *Indometacin* 467
Imbun - *Ibuprofen* 469
Imdur - *Isosorbid mononitrat* 498
Imeclor - *Cefaclor* 162
Imelat - *Nifedipin* 648
Imesix - *Nimesulid* 652
Imeson - *Nitrazepam* 655
Imet - *Indometacin* 476
I - Methasone - *Dexamethason* 274
Imex - *Tetracyclin* 916
Imexin - *Cefalexin* 163
Imferdex - *Dextran iron complex* 279
Imfergen - *Dextran iron complex* 279
Imferon ***(Tây Ban Nha)*** - *Dextriferron* 279

Imferon *(Thụy Điển)* - *Dextran iron complex* 279
Imidamin - *Antazolin* 65
Imidapril hydrochlorid 472
Imidazate - *Imidazol salicylat* 472
Imidazol salicylat 472
Imidazyl - *Naphazolin* 631
Imidil - *Clotrimazol* 227
Imidin - *Naphazolin* 631
Imidin *(DE)* - *Xylometazolin* 1023
Imido - *Histamin* 448
Imidol - *Imipramin* 473
Imiglucerase *(Enzym)*
Imigran - *Sumatriptan* 892
Imiject - *Sumatriptan* 892
Imilanyle - *Imipramin* 473
Imipemide - *Imipenem* 473
Imipenem 473
Imipramin 473
Imipraminoxid 473
Impranil - *Imipramin* 473
Imiprex - *Imipraminoxid* 473
Imiprin - *Imipramin* 473
Imiquimod 473
Imitrex - *Sumatriptan* 892
Imizol - *Naphazolin* 631
Immenoctal - *Secobarbital* 843
Immunat - *Octocog Alfa* 671
Immukin - *Interferon gamma 1b* 485
Immune interferon - *Interferon gamma* 485
Immuneron - *Interferon gamma* 485
Immunoglobulin - *Globulin miễn dịch* 424
Immunoprin - *Azathioprin* 84
Immunoviral - *Inosin pranobex* 479
Immunozima - *Lysozym* 553
Immundorm - *Methylpentynol* 596
Immurong - *Thymomoludin* 930
Imocur enfant 473
Imodium - *Loperamid* 545
Imofolin - *Ca folinat* 41
Imol - *Alaxan* 26
Imolamin 473
Imolate - *Timolol* 937
Imosec - *Loperamid* 545
Imossel - *Loperamid* 545
Imotol - *Loperamid* 545
Imotryl - *Benzydamin* 103
Imovane - *Zopiclon* 1030
Imovax oreillons 474
Imox-500 - *Amoxycillin* 55
Imozop - *Zopiclon* 1030
Impantine - *Kallidinogenase* 505
Impax - *Captopril* 149
Imperacin - *Oxytetracyclin* 694
Imperan - *Metoclopramid* 601
Imperial - *Evening Primrose oil* 365
Imperon - *Ferrous gluconat* 377
Implanon - *Etonogestrel* 474
Importal - *Lacteol* 474 - 521
Impranil - *Imipramin* 473
Impremial - *Feprazon* 375
Impril - *Imipramin* 473
Impromen - *Bromperidol* 127
Improntal - *Piroxicam* 752
Improsulfan 474
Impruvol - *Butyl hoá hydroxytoluen* 136
Impugan - *Furosemid* 404
Impulsin - *Palmidrol* 699
Imudon 474
Imufor - *Interferon gamma 1b* 489
Imukin - *Interferon gamma 1b* 485
Imunace - *Teceleukin* 903
Imunomax gamma - *Interferon gamma 1a* 485
Imunovir - *Inosin pranobex* 479
Imunox - *Thymopentin* 930
Imuprin - *Azathioprin* 84
Imuran - *Azathioprin* 84
Imurek - *Azathioprin* 84
Imurel - *Azathioprin* 84
Inabrin - *Ibuprofen* 468
Inac - *Diclofenac* 286
Inacid - *Indometacin* 476
Inailinc - *Pivampicilin* 753
Inactin - *Thiobutabarbital natri* 926
Inagen - *Ethambutol* 355
Inalacor - *Fluticason* 395
Inalgec - *Paracetamol* 703
Inalone - *Beclometason* 93
Inapetyl - *Benzfetamin* 101
Inaprol - *Naproxen* 632
Inapsine - *Droperidol* 322
Inaspir - *Salmeterol* 838
Inbestan - *Clemastin* 214
Inbionetcefozim - *Ceftazidim* 174
Inbuton - *Carbutamid* 155
Incasan 474
Incef - *Cefixim* 169
Incidal - *Mebhydrolin* 565
Incital - *Mefenorex* 570
Incoran - *Prenylamin* 771
Incortin-H - *Hydrocortison* 455
Incox - *Lincomycin* 536
Incretotal - *Piracetam* 748
Indacin R - *Indometacin* 476
Indaflex - *Indapamid* 475
Indalitan - *Clorindion* 225
Indalix - *Indapamid* 475

Indalpin 475
Indamid - *Indapamid* 475
Indamol - *Indapamid* 475
Indanal - *Clidanac* 216
Indanazolin 475
Indanylcarbenicillin - *Carindacilin* 156
Indapamid 475
Inde Kit - *Pylobact* 794
Indeloxazin 475
Indenolol 475
Inderal - *Propranolol* 786
Inderanic - *Indometacin* 476
Inderapollon - *Indometacin* 476
Inderex 475
Inderm - *Erythromycin* 344
Inderyth - *Erythromycin* 344
Indetrit - *Indometacin* 476
Indigestin - *Denatonium benzoat* 268
Indinavir 476
Indione - *Phenindion* 728
Indium - *Indometacin* 476
Indo - *Indometacin* 476
Indobloc - *Propranolol* 786
Indobufen 476
Indocaf - *Indometacin* 476
Indocap - *Indometacin* 476
Indocid - *Indometacin* 476
Indocin - *Indometacin* 476
Indocollyre - *Indometacin* 476
Indocyanin green 476
Indodur - *Indometacin* 476
Indoflam TR - *Indometacin* 476
Indoftol - *Indometacin* 476
Indogel - *Indometacin* 476
Indoklon - *Flurotyl (chống co thắt)*
Indolag - *Indometacin* 476
Indolar - *Indometacin* 476
Indo - Lemmon - *Indometacin* 476
Indolene - *Indometacin* 476
Indolgina - *Indometacin* 476
Indolin *(Guidi, Italia)* - *Benzydamin* 103
Indolin *(Herdel, Italia)* - *Indapamid* 475
Indomax - *Indometacin* 476
Indom collyrium - *Indometacin* 476
Indomed - *Indometacin* 476
Indomee - *Indometacin* 476
Indomelan - *Indometacin* 476
Indome RC - *Indometacin* 476
Indomet - *Indometacin* 476
Indometacin 476
Indomethine - *Indometacin* 476
Indometin - *Indometacin* 476
Indomexum - *Indometacin* 476
Indomod - *Indometacin* 476
Indon - *Phenindion* 728
Indone - *Pirenzepin* 749
Indo-Phlogont - *Indometacin* 476
Indophatal - *Indometacin* 476
Indoprofen 478
Indoptic - *Indometacin* 476
Indoptol - *Indometacin* 476
Indoramin 478
Indoreetal - *Indometacin* 476
Indoremed - *Indometacin* 476
Indorm - *Proptomazin* 785
Indosmos - *Indometacin* 476
Indo-Spray - *Indometacin* 476
Indo-Tablinen - *Indometacin* 476
Indotac - *Indometacin* 476
Indotard - *Indometacin* 476
Indoxamic Acid - *Oxametacin* 680
Indren - *Indometacin* 476
Inductor - *Menotropin* 574
Indunox - *Etodroxizin* 361
Indurgan - *Omeprazol* 674
Indusil - *Cobamamid* 229
Inex - *Cefaloridin* 165
Inexbron - *Amoxicilin* 55
Infacol - *Dimeticon* 302
Infadin - *Ergocalciferol* 342
Infadrops - *Paracetamol* 703
Infantrin - *Clomifen* 221
Infectocef - *Cefaclor* 162
Infectoflam 478
Infectoflu - *Amantadin* 42
Infectomox - *Amoxicilin* 55
Infectomycin - *Amoxicilin* 55
Infectotop - *Lodoxamid* 543
Infesol 40 478
Infex - *Amantadin* 42
Infiltrase - *Hyaluronidase* 453
Infiltrina - *Dimethyl sulfoxid* 302
Infizon - *Ceftriaxon* 175
Inflam - *Ibuprofen* 468
Inflamac - *Diclofenac* 286
Inflamase - *Prednisolon* 766
Inflamen - *Bromelain* 125
Inflamene - *Piroxicam* 752
Inflamex - *Piroxicam* 752
Inflammid - *Budesonid* 129
Inflamil - *Oxyphenbutazon* 692
Inflan - *Bromelain + Trypsin*
Inflanac - *Diclofenac* 286
Inflanan - *Piroxicam* 752
Inflanefran - *Prednisolon* 766
Inflanox - *Piroxicam* 752
Inflaren - *Diclofenac* 286
Inflaryl - *Niflumic acid* 650

Inflaset - *Diclofenac* 286
Inflax - *Piroxicam* 752
Inflazon - *Indometacin* 476
Infliximab *(điều biến miễn dịch)*
Influben - *Paracetamol* 703
Influcor - *Moroxydin* 619
Influenol - *Amantadin* 42
Infron - *Ergocalciferon* 342
Infukol HES - *Hetastarch* 445
Infukole - *Dextran* 278
Infumorph - *Morphin* 619
Infusamin - *Hỗn hợp acid amin + khoáng*
Ingelan - *Isoprenalin* 496
INGH - *Glyconiazid* 427
INH - *Isoniazid* 495
Inhacort - *Flunisolid* 388
Inhalgetic - *Methoxyfluran* 593
Inheltran - *Enfluran* 333
Inhibace - *Captopril* 149
Inhibace *(Roche)* - *Cilazapril* 204
Inhibin - *Aprotinin* 69
Inhibin - *Cromoglicic acid* 247
Inhibitol - *Lansoprazol* 523
Inhibostamin - *Tritoqualin* 969
Inhiston - *Pheniramin* 728
Inhivirus - *Benzalkonium* 99
Inimur - *Nifuratel* 650
Iniprol - *Aprotinin* 69
Initard - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Initard - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Initard human - *Insulin người* 480 - 484
Inithyran - *Protirelin* 790
Injacom H - *Biotin* 116
Injectapap - *Paracetamol* 703
Injection Decadron - *Dexamethason* 274
Injifer - *Dextriferron* 279
Inkamil - *Ciprofloxacin* 208
Inlax - *Oxyphenisatin* 693
Inlay-Tab - *Aspirin* 14
Inmestin - *Indometacin* 476
Inmupen - *Amoxicilin* 55
Innogem - *Gemfibrozil* 413
Innolyre - *Oxytetracyclin* 694
Innovace - *Enalapril* 331
Innovar injection - *Thalamonal* 919
Innoxalon - *Nalidixic acid* 629
Inobal - *Metixen* 600
Inocar - *Captopril* 149
Inocor - *Amrinon* 60
Inocortyl - *Prednison* 768
Inofer - *Fe succinat* 377
Inoflox - *Ofloxacin* 671
Inokiten - *Ubidecarenon* 977
Inokutine - *Lysozym* 553
Inolaxin 479
Inolin - *Tretoquinol* 954
Inomaru S - *Oxyphencyclimin* 693
Inopamin - *Ibopamin* 467
Inopral - *Naproxen* 632
Inopril - *Lisinoprid* 539
Inormal - *Pipethanat* 747
Inosin 479
Inosin Pranobex 479
Inosiplex - *Inosin pranobex* 479
Inosipsina - *Inosin* 479
Inosit - *Inositol* 479
Inosital - *Inositol* 479
Inositina - *Inositol* 479
Inositocalcium - *Fytic acid* 406
Inositohexaphosphal Ca.Mg - *Phytin* 740
Inositol 479
Inositol Nicotinat 479
Inostral - *Cromoglicic acid* 247
Inotrex - *Dobutamin* 312
Inotropin - *Dopamin* 315
Inovan - *Dopamin* 315
Inoven - *Ibuprofen* 468
Inovir - *Inosin pranobex* 479
Inox
Inoxitan - *Benzoyl peroxid* 102
Inpea - *Nifenalol* 649
Inphalax - *Lactulose* 521
Insacial - *Cathin* 160
Insadol 480
Insibrin - *Dihydroergocristin* 296
Insidon - *Opipramol* 676
Insilange - *D-Tolbutamid* 945
Insolone - *Prednisolon* 766
Insomin - *Nitrazepam* 655
Insomin *(TR)* - *Opipramol* 676
Insomnal - *Diphenhydramin* 305
Insom Rapido - *Pentobarbital* 717
Insone - *Prednison* 768
Insopto Eserin - *Physostigmin* 739
Insoral - *Phenformin* 728
Inspir - *Acetylcystein* 12
Inspirol - *Nicotinyl alcohol* 647
Inspiryl - *Salbutamol* 835
Inst - *Aminophenazon* 48
Instantin - *Acetylsalicylic acid* 14
Instotal - *Mequitazin* 579
Insulamin - *Buformin* 130
Insulase - *Chlorpropamid* 195
Insulatard - *Insulin, Isophan* 483
Insulatard human - *Insulin human* 481
Insulin *(điều cần biết)* 480 - 484
Insulong - *Insulin Zinc Suspension* 483
Insulrap - *Insulin Injection, Neutral* 482

Insulton - *Mephenytoin* 576
Insuman - Basal - *Insulin Human* 481
Insuman - Komb 15% - *Insulin Human* 481
Insuman - Komb 25% - *Insulin Human* 481
Insuman - Komb 50% - *Insulin Human* 481
Insuman - Rapid - *Insulin Human* 481
Insumin - *Flurazepam* 393
Insup - *Enalapril* 331
Insuven - *Diosmin* 305
Intact Dem.C - *Vitamin C* 74
Intacta C - *Vitamin C* 74
Intal - *Cromoglic acid* 247
Intal 6 inhaler - *Na cromoglycat* 856
Intalbut - *Phenylbutazon* 734
Intaloxin - *Oxytetracyclin* 694
Intalpen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Intalpram - *Imipramin* 473
Intalsolone - *Prednisolon* 766
Intalsone - *Prednison* 768
Inteban - *Indometacin* 476
Intefuran - *Furazolidon* 403
Integrilin - *Eptifibatid* 341
Integrin - *Oxypertin* 692
Inteligen - *Arginin* 70
Intenkordin - *Carbocromen* 153
Intensacrom - *Carbocromen* 153
Intensain - *Carbocromen* 153
Intensol *(Anasco, Đức)* - *Chlorquinaldol* 196
Intalsone *(Philips Roxane)* - *Prednison* 768
Interberin - *Sargramostim* 840
Intercept - *Nonoxinol* 660
Interceptor - *Orgotein* 678
Intercetax - *Cefotaxim* 170
Intercron - *Cromoglicic acid* 247
Intercyton - *Flavodic acid* 380
Interdep Insulin - *Insulin kẽm dịch treo* 483
Interdexinie - *Dexamethason* 274
Interfaceftrin - *Ceftriaxon* 175
Interferon Alfa 484
Interferon Beta 485
Interferon Gamma 485
Interferon Gamma 1b-Recombinant 485
Intergonan - *Gonadotrophin, serum* 428
Interkellin - *Khellin* 516
Interleukin 2 - *Teceleukin* 903
Interleukin - 2r 903
Intermeciam - *Meloxicam* 572
Intermigran - *Propranolol* 786
Interomycetin Glicinato - *Chloramphenicol* 184
Intertocine - S - *Oxytocin* 696
Intestibar - *Bari sulfat* 91
Intestin - Euvernil - *Sulfaloxic acid* 884
Intetrix 485
Intocostrin - T - *Tubocurarin chlorid* 904
Intrabilix - *Adipiodon* 23
Intrabutazone - *Phenylbutazon* 737
Intracaine - *Parethoxycain* 708
Intradermo-C - *Fluocinolon acetonid* 388
Intradex - *Dextran* 278
Intradine - *Sulfadimidin* 882
Intra-Epicaine - *Mepivacain* 576
Intrajodina - *Prolonium Iodid* 781
Intralipid 485
Intralipos - *Tương tự như Intralipid* 485
Intralotine - *Cefalotin* 166
Intralgis - *Ibuprofen* 468
Intran DMSO-Losung - *Dimethyl sulfoxid* 302
Intrapan - *Dexpanthenol* 278
Intra Peritoneal IP *(Dd thẩm phân)*
Intrasept - *Penicilin G procain* 714
Intrasite 486
Intrasporin - *Cefaloridin* 165
Intrastigmina - *Neostigmin bromid* 639
Intrataxime - *Cefotaxim* 170
Intraval - *Thiopental sodium* 927
Intrazolina - *Cefazolin* 167
Intromene - *Trichlormethiazid* 958
Intron A - *Interferon alfa 2b* 484
Introna - *Interferon alfa 2b* 484
Intropaque - *Bari sulfat* 91
Intropin - *Dopamin* 315
Intussin - *Butamirat* 134
Inuf 200 CD - *Cefixim* 169
Inulon - *Fructose* 402
Inutral - *Insulin tiêm* 480 - 484
Invacor - *Ubidecarenon* 977
Invenol - *Carbutamid* 155
Inversine - *Mecamylamin* 565
Investin - *Doxycyclin* 319
Invirase - *Saquinavir* 839
Invite - B1 - *Thiamin* 924
Invite - C - *Ascorbic acid* 74
Invite - E - *Vitamin E* 1011
Invoril - *Enalapril* 331
Inza - *Naproxen* 632
Inzeton - *Opipramol* 676
Iobenguan 486
Iobenzamic acid 486
Iobet eye drops - *Betaxolol* 110
Iobitridol 486
Iobolin - *Liothyronin* 538
Iocarmate Meglumine - *Iocarmic acid* 486
Iocarmic acid 486
Iocetamic acid 486
Iod 486
Iodafilina - *Etamiphylin* 353
Iodamid 486
Iodamidum - *Iodamid* 486

Iodaphyline - *Etamphylin* 353
Iodetryl 487
Iodinated Glycerol - *Glycerol Iod hoá* 426
Iodine Tri - Test - *Povidon – Iod* 762
Iodipamide - *Adipiodon* 23
Iodochlorhydroxyquin - *Clioquinol* 217
Iodocholesterol (^{131}I) 487
Iodoclorossichinolina - *Clioquinol* 217
Iododesoxycytidin - *Ibacitabin* 467
Iodogorgoic acid - *Diiodotyrosin* 298
Iodohippurat natri 487
Iodomethamat natri 487
Iodopanoic acid - *Iopanoic acid* 488
Iodopaque - *Sodium acetrizoat* 854
Iodoprovidonum - *Povidon – iod* 762
Iodopropano - *Prolonium iodid* 781
Iodopyracet I 125 - *Diodon* 304
Iodoquinol - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Iodothiamine - *Thiamin* 924
Iodotope I-131 - *Sodium iodid (^{131})* 858
Iodoxamate Meglumin - *Iodoxamic acid* 487
Iodoxamic acid 487
Iodoxyl - *Iodomethamat natri* 487
Iofendylat 487
Iofetamin 487
Ioglicic acid 487
Ioglycamic acid 487
Iohexol 488
Iolvisc - *Hyaluronic acid* 452
Iomeglamic acid 488
Iomeprol 488
Ioméron 488
Iometin 488
Iomorinic acid 488
Ionamin - *Phentermin* 733
Ionax - *Benzalkonium* 99
Ionax Scrub - *Benzalkonium chlorid* 99
Ionil - *Salicylic acid* 837
Ionimag 488
Ionol - *Butyl hoá hydroxytoluen* 136
IOP - *Epinephrin* 338
Iopamidol 488
Iopamiro - *Iopamidol* 488
Iopamiron - *Iopamidol* 488
Iopanoic acid 488
Iopentol 489
Iophenoic acid 489
Iophenoxic acid - *Iophenoic acid* 489
Iopidine - *Apraclonidin* 69
Iopodic acid 489
Ioproginum - *Rimoprogin* 823
Iopromic 489
Iopronic acid 489
Iopydol 489
Iopydon 489
Ioquin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Iorganisan - *Prolonium iodid* 781
Iosalid - *Josamycin* 502
Iosat - *Potassium iodid* 761
Iosefamic acid 490
Iosel-250 - *Selenium sulfit* 846
Ioseric acid 490
Iotalamic acid 490
Iotamin 490
Iothalamate meglumine injection - *Iotalamic acid* 490
Iotrolan 490
Iotroxic acid 490
Ioversol 490
Ioxaglate meglumine - *Ioxaglic acid* 490
Ioxaglic acid 490
Ioxitalamic acid 491
Ipacef - *Cefuroxim* 176
Ipacid - *Cefonicid* 170
Ipalzac - *Mefenamic acid* 569
Ipamicina - *Fosfomycin* 400
Ipamix - *Inpadamid* 475
Ipanol - *Propranolol* 786
I-Paracaine - *Proxymetacain* 792
Ipatox - *Glutathion* 425
Ipatrizina - *Cefatrizin* 167
Ipazone - *Cefoperazon* 170
IP. cold Tab - *Pseudoephedrin + Triprolidin*
IPE - *Indapamid* 475
Ipebutona - *Oxyphenbutazon* 692
Ipec - *Miconazol* 606
Ipenitol - *Moroxydin* 619
I-Pentolate - *Cyclopentolat* 253
Ipercolin - *Phosphorylcholin* 739
Ipercortis - *Triamcinolon* 954
Iper D3 - *Colecalciferol* 235
Iperphos - *Levoglutamid* 531
Iperplasin - *Mepartricin* 575
Ipersed - *Nitrazepam* 655
Ipersulfa - *Sulfadimethoxin* 881
Ipersulfidin - *Sulfaperin* 886
Iperten - *Manidipin* 560
Ipertrofan - *Mepartricin* 575
IPG - *Glycerol, Iod hoá* 426
I-Phrine - *Phenylephrin* 735
I-Picamide - *Tropicamid* 972
I-Pilocarpide - *Pilocarpin* 741
Ipnozem - *Nitrazepam* 655
Ipnovel - *Midazolam* 608
Ipobar - *Penbutolol* 713
Ipocalcin - *Calcitonin* 143
Ipodate Sodium - *Iopodic acid* 489

Ipoflogin - *Medryson* 569
Ipoglucone - *Tolbutamid* 945
Ipolina - *Hydralazin* 453
Ipolipid - *Clofibrat* 220
Ipolipid *(CZ)* - *Gemfibrozil* 413
Iporal - *Guanethidin* 432
Iporel - *Clonidin* 223
Iposalfa - *Alseroxylon* 39
Ipotensil - *Tocopherylquinon* 944
Ipotensium - *Clonidin* 223
Ipotensivo - *Mebutamat* 566
Ipotidina - *Guanethidin* 432
Ipradol - *Hexoprenalin* 448
Ipral - *Trimethoprim* 965
Iprasan - *Naphazolin* 631
Ipratropium bromid 491
Ipravent - *Ipratropium BrH* 491
Iprazochrom 491
I-Pred - *Prednisolon* 766
I-Prednicet - *Prednisolon* 766
I-Pren - *Ibuprofen* 468
I-Prenol - *Isoprenalin* 496
Ipricap - *Ipriflavon + Ca + D3* 491
Ipriflavon 491
Iprindol 491
Iproclozid 491
Iprogen - *Imipramin* 473
Iproheptin 491
Ipronal - *Proxibarbal* 792
Iproniazid 492
Ipronid - *Iproniazid* 492
Iprosten - *Ipriflavon* 491
Iproveratril - *Verapamil* 997
IP Rube - *Rofecoxib* 828
Ipsatol - *Biperiden* 116
Ipsilon - *Aminocaproic acid* 47
I.P. Zinab - *Cefuroxim* 176
Iradicav - *Sodium fluorid* 857
Iramil - *Imipramin* 473
Iranil - *Oxazepam* 684
Iratac - *Ibuprofen* 468
Irbesartan 492
Ircon - *Ferrous fumarat* 376
Irene - *Desipramin* 271
Iretin - *Cytarabin* 256
Irfen - *Ibuprofen* 468
Irgalax - *Glucofrangulin A (tẩy, nhuận tràng)*
Irgamid - *Sulfadicramid* 881
Iridil - *Oxyphenbutazon* 692
Iridina due - *Naphazolin* 631
Iridina Light - *Benzalkonium* 99
Iridocin - *Ethionamid* 357
Iridus - *Naftidrofuryl* 628
Iridux-P - *Naftidrofuryl* 628
Irifone - *Etofenamat* 361
Irinotecan 492
Iriphan - *Cinchophen* 206
Iriyakin - *Periciazin* 721
Irkan - *Irinotecan* 492
Irocaine - *Procain* 775
Irocovit-C - *Ascorbic acid* 74
Irodex - *Dextran iron complex* 279
Iromin - *Carbasalat* 151
Iron dextran Complex - *Dextran iron complex* 297
Iron dextran injection - *Dextran iron complex* 297
Iron sorbitex 492
Irostrene - *Sodium feredetat* 857
Irosul - *Ferrous sulfat* 377
Irovel - *Irbesartan* 492
Iroviton Ca - *Ca carbonat* 139
Iroviton-covit - *Vitamin C* 74
Irri-Cor - *Imolamin* 474
Irrigor - *Imolamin* 474
Irritren - *Lonazolac* 545
Irrodan - *Buflomedil* 130
Irrorin - *Prenylamin* 771
IRS pray 493
Irsium - *Pirralkonium bromid (sát khuẩn)*
Irtan - *Nedocromil* 635
Irtonin - *Protirelin* 790
Irudil - *Desirudin* 271
IS-5-MN - *Isosorbid mononitrat* 498
IS 5 mono - *Isosorbid mononitrat* 498
Isacen - *Oxyphenisatin* 693
Isalpron - *Indometacin* 476
Isaphenyn - *Oxyphenisatin* 693
Isaspin - *Aspirin* 14
Isavir - *Aciclovir* 16
Ischemol - *Tetryzolin* 919
Isclofel - *Diclofenac* 286
Iscotin Neo - *Methaniazid* 589
Isdin - *Isosorbid dinitrat* 497
Isdinium - *Hydrocortison* 455
ISDN - *Isosorbid dinitrat* 497
I-Sedrin - *Ephedrin* 337
Isepacin - *Isepamicin* 493
Isepalline - *Isepamicin* 493
Isepamicin 493
Isephanine - *Dipyridamol* 309
Isezyme - *Lysozym* 553
Isicalcin - *Calcitonin* 143
Isicom - *Levodopa* 529
Isilung - *Eprazinon* 341
Isimoxin - *Amoxicilin* 55
Isinok - *Nitroxolin* 659

Isipen - *Piperacilin* 745
Iskaemyl - *Aspirin* 14
Iskedyl 493
Iskemil - *Dihydroergocristin* 296
Iskevert - *Dihydroergocristin* 296
Ismelin - *Guanethidin* 432
Ismicetina - *Chloramphenicol* 184
Ismipur - *Mercaptopurin* 580
ISMN - *Isosorbid mononitrat* 498
ISMN retard - *Isosorbid mononitrat* 498
ISMO - *Isosorbid mononitrat* 498
Ismotic - *Isosorbid* 496
Isnacort - *Dexamethason* 274
Isnaderm - *Fluocinolon acetonid* 388
Isnamide - *Sulpirid* 890
Iso - *Isosorbid dinitrat* 497
Isoaminil 493
Isoamitil Sedante - *Amobarbital* 54
Isoamytal - *Pentobarbital* 717
Isoarteril - *Raubasin* 808
Isoatosil - *Isopromethazin* 496
Iso-Autohaler - *Isoprenalin* 496
Isobar - *Triamteren + methychlothiazid* 493
Isobarb - *Pentobarbital* 717
Isobec - *Amobarbital* 54
Iso-Betadine - *Povidon–iod* 762
Isobicina - *Isoniazid* 495
Iso-Bid - *Isosorbid dinitrat* 497
Isobromindion 493
Isobromyl - *Bromisoval* 126
Isobutylhydrochlorothiazide - *Butizid* 135
Isocaine - *Mepivacain* 576
Isocainide hydrochloride - *Lorcainid* 548
Isocalm - *Tolpertson* 948
Isocaramidine sulfate - *Debrisoquin* 262
Isocarboxazid 493
Isocard - *Isosorbid dinitrat* 497
Isocardine - *Isosorbid dinitrat* 497
Isocarpine - *Pilocarpin* 741
Isocef - *Ceftibuten* 175
Isochemi - *Cefalexin* 163
Isochinol - *Quinisocain* 803
Isochron - *Isosorbid dinitrat* 497
Isocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Isococaine - *Cocain* 230
Isocolin - *Phosphorylcholin* 739
Isoconazol 493
Isocor - *Isosorbid mononitrat* 498
Isocord - *Isosorbid dinitrat* 497
Isocrin - *Oxyphenisatin* 693
Iso-D - *Isosorbid dinitrat* 497
Isoday - *Isosorbid dinitrat* 497
Isodemetil - *Demeclocyclin* 266
Isoderma - *Fluocinolon acetonid* 388
Isodex4 - *Dextran* 278
Iso-Dexter - *Isoniazid* 495
Isodiane - *Metahexamid* 584
Isodihydroperparine - *Drotaverin* 323
Isodine - *Povidon–iod* 762
Isodinit - *Isosorbid dinitrat* 497
Isodiur - *Torasemid* 950
Isodox - *Doxycyclin* 319
Isoetarin 494
Isoetharin - *Isoetarin* 494
Isofedrol - *Ephedrin* 337
Isoflupredon 494
Isofluran 494
Isoflurophate - *Dyflos* 325
Isoforce - *Isosorbid dinitrat* 497
Isofra - *Framycetin* 401
Isoframicol - *Framycetin* 401
Isoftal - *Aminophenazon* 48
Isoglaucon - *Clonidin* 223
Isogyn - *Isoconazol* 493
Isohesperidin - *Naringin* 633
Iso-K - *Ketoprofen* 513
Isoket - *Isosorbid dinitrat* 497
Isokin - *Isoniazid* 494
Isokulin - *Isoxsuprin* 499
Isol - *Thiamphenicol* 924
Isolanid *(Gedeon Richter)* - *Deslanosid* 271
Isolanid *(Gedeon Richter)* - *Lanatosid* 522
Isolax - *Oxyphenisatin* 693
Iso Mack - *Isosorbid dinitrat* 497
Isomal - *Aprobarbital* 69
Isomenyl - *Isoprenalin* 496
Isomeprobamate - *Carisoprodol* 157
Isoméride - *Dexfenfluramin* 277
Isometa - *Metacyclin* 583
Isometh - *Isomethepten* 494
Isomethepten 494
Isomid - *Disopyramid* 310
Isomonat - *Isosorbid mononitrat* 498
Isomonit - *Isosorbid mononitrat* 498
Isonal *(ICN, Canada)* - *Amobarbital* 54
Isonal *(Leo, Đan Mạch)* - *Aprobarbital* 69
Isonefrine - *Phenylephrin* 735
Isonex - *Isoniazid* 495
Isoniazid 494
Isonipecaie - *Pethidin* 724
Isonit - *Isosorbid dinitrat* 497
Isonitril - *Isosorbid mononitrat* 498
Isonixin 495
Isonorin - *Isoprenalin* 496
Isopacin - *Pasiniazid* 709
Isopamil - *Verapamil* 997
Isopaque - *Sodium metrizoat* 858
Isoperin - *Cholin theophylinat* 199

Isophane insulin human - *Insulin* 480 - 484
Isophane insulin - *Insulin isophan* 480 - 484
Isophane insulin Wellcome - *Insulin* 480 - 484
Isophane MC - *Insulin isophan* 480 - 484
Iso-Phedrizem - *Ephedrin* 337
Isophenethanol - *Nifenalol* 649
Isophénicol - *Chloramphenicol* 184
Isophrine - *Phenylephrin* 735
Isophyl - *Salicylic acid* 837
Isoplasma - *Polyvidon* 760
Isopredon - *Fluprednisolon* 393
Isopregnenone - *Dydrogesteron* 324
Isoprenalin 496
Isopresol - *Captopril* 149
Isoprin - *Inosin pranobex* 479
Isoprinosin - *Inosin pranobex* 479
Isoprop - *Isoprenalin* 496
Isopropamid iodid 496
Isoprophenamine - *Clorprenalin* 226
Isoproponum - *Isopropamid iodid* 496
Isopropylantipyrine - *Propyphenazon* 788
Isoproterenol Hydrochloride - *Isoprenalin* 496
Isoptin - *Verapamil* 997
Isopto Alkalin - *Hypromelose* 466
Isopto Plain - *Hypromelose* 466
Isopto Tears - *Hypromelose* 466
Isopto Fluid - *Hypromelose* 466
Isopto-Atropin - *Atropin* 80
Isopto B12 - *Cyanocobalamin* 250
Isopto-Carbachol - *Carbachol* 149
Isopto Carpin - *Pilocarpin* 741
Isoptocarpina - *Pilocarpin* 741
Isopto Cetamide - *Sulfacetamid* 880
Isopto-Dex - *Dexamethason* 274
Isopto-Epinal - *Epinephrin* 338
Isopto Eserine - *Physostigmin* 739
Isopto Fenicol - *Chloramphenicol* 184
Isopto Flucon - *Fluorometholon* 390
Isopto Fluid - *Hypromellose* 466
Isopto Frin - *Phenylephrin* 735
Isopto Homatropine - *Homatropin hydrobromid* 450
Isopto Hyoscine - *Scopolamin* 842
Isopto-Maxidex - *Dexamethason* 274
Isopto-Pilocarpin - *Pilocarpin* 741
Isopto-Plain - *Methylcellulose* 594
Isopto Tears - *Hypromellose* 466
Isopulsan - *Minaprin* 611
Iso-Puren - *Isosorbid dinitrat* 497
Isopyratsin - *Pyrazinamid* 795
Isordil - *Isosorbid dinitrat* 497
Isorem - *Isosorbid dinitrat* 497
Isorenin - *Isoprenalin* 496
Isorin - *Isoxsuprin* 499
Isorythm - *Disopyramid* 310
Isosal - *Salicylamid* 837
Isosorbal - *Isosorbid dinitrat* 497
Isosorbid 496
Isosorbid dinitrat 497
Isosorbid mononitrat 498
Isosorb retard - *Isosorbid dinitrat* 497
Isospamed - *Dicycloverin* 289
Isostenase - *Isosorbid dinitrat* 497
Isosulf - *Sulfisomidin* 888
Isosulfamerazine - *Sulfaperin* 886
Isosulfan Blue - *Sulphan blue* 890
Isotamine - *Isoniazid* 495
Isotard - *Isosorbid dinitrat* 497
Isotard MC - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Isothazine - *Profenamin* 778
Isothiol - *Ichthammol* 470
Isothipendyl 498
Isotic atropin - *Atropin* 80
Isotic clearin - *Tetryzolin* 919
Isotic cycloma - *Atropin* 80
Isotic sulmicol - *Chloramphenicol* 184
Isotic Tearin - *Dextran 70 + glycerin + HPMC (nhỏ mắt)* 498
Isotol - *Mannitol* 560
Isotonil - *Dimetacrin* 301
Isotrate *(USA)* - *Isosorbid dinitrat* 497
Isotrate *(Anh; USA)* - *Isosorbid Mononitrat* 498
Isotretinoin 498
Isotrex - *Isotretinoin* 498
Isotriacin - *Troleandomycin* 970
Isotropina - *Phenylephrin* 735
Isoval - *Bromisoval* 126
Isovist - *Iotrolan* 490
Isovon - *Isoprenalin* 496
Isovorin - *Ca levofolinat* 142
Isovue - *Iopamidol* 488
Isoxal - *Perisoxal* 722
Isoxapen - *Flucloxacilin* 384
Isoxicam 499
Isoxsuprin 499
Isoxyl - *Tiocarlid* 938
Isozid - *Isoniazid* 495
Isozide - *Isoniazid* 495
Isozone 499
Ispenoral- *Phenoxymethylpenicilin* 731
Isradipin 499
Issum- *Flunarizin* 387
Istafene- *Medrylamin* 569
Istamicide- *Levamisol* 528
Istamina bicloridrato - *Histamin* 428
Istamyl - *Isothipentyl* 498

Isteropac - *Iodamid* 486
Istidal - *Histidin* 449
Istin - *Amlodipin* 53
Istizin - *Dantron* 260
Istonil - *Dimetacrin* 301
Istorex - *Cefuroxim* 176
Istopirin - *Aspirin* 14
I-Sulfacet - *Sulfacetamid* 880
Isuprel - *Isoprenalin* 496
Isvitrol - *Pivampicilin* 753
Itacem - *Cimetidin* 204
Itacortone - *Prednison* 768
Itaglucina - *Tetracyclin* 916
Italcina - *Metampicilin* 585
Italpas Sodico - *Aminosalicylic acid* 50
Italprid - *Tiaprid* 932
Italultra - *Ambroxol* 42
Itamidone - *Aminophenazon* 48
Itch-X - *Pramocain* 764
Iterinol - *Potassium (muối)* 761
Iticiclina - *Demeclocyclin* 266
Itinerol - *Meclozin* 567
Itiolo - *Ichthammol* 470
Itir - *Diiodotyrosin* 298
Itobarbital - *Butalbital* 134
Itone 500
Itoprid *(thuốc dạ dày ruột)*
Itorex - *Cefuroxim* 176
Itracon - *Itraconazol* 500
Itraconazol 500
Itramin Tosilat 500
Itranstad - *Itraconazol* 500
I-Trate - *Isosorbid dinitrat* 497
Itrin - *Terazosin* 909
Itrop - *Ipratropium bromid* 491
I-Tropine - *Atropin* 80
Ituran - *Nitrofurantoin* 656
Iturate - *Pentobarbital* 717
Ivacin - *Piperacilin* 745
Ivadal - *Zolpidem* 1030
Ivadantin - *Nitrofurantoin* 656
Ivaugan - *Hydrochlorothiazid* 454
Ivélip 500
Ivemetro - *Metronidazol* 604
Ivépaque - *Iopentol* 489
Ivermectin 501
Iversal - *Ambazon* 42
Ivilax - *Bisacodyl* 116
Ivocort - *Hydrocortison* 455
Ivomec - *Ivermectin* 501
Ivoran - *Clofenotan* 219
Iwacillin - *Ampicilin* 58
Iwalexin - *Cefalexin* 163
I-White - *Phenylephrin* 735
IXC - *2 acid* 1020
Ixel - *Milnacipram* 610
Ixoten - *Trofosfamid* 970
Izaberizin - *Cinnarizin* 206
Izac 501
Izadima - *Ceftazidin* 174
Izafenin - *Oxyphenisatin* 693
Izobarin - *Guanethidin* 432
Izodinit - *Isosorbid dinitrat* 497
Izopamil - *Verapamil* 997

J

Jabon Antiseptico - *Hexachlorophen* 445
Jabon salicilico - *Salicylic acid* 837
Jaclacin - *Aclarubicin* 17
Jacutin - *Lindan* 537
Jagril - *Oxyphenbutazon* 692
Jalovis - *Hyaluronidase* 453
Jaluran - *Hyaluronidase* 453
Jamilene - *Docusat natri* 313
Jamylène - *Docusat Na* 313
Janimine - *Imipramin* 473
Janocilin - *Cefalexin* 163
Janopen - *Metampicilin* 585
Janosina - *Cefaloridin* 165
Janupap - *Paracetamol* 703
Japanese encephalitis - *Vaccin* 823
Jaritin - *Rimoprogin* 960
Jatroneural - *Trifluoperazin* 956
Jatropur - *Triamteren* 952
Jatrosom - *Tranylcypromin* 881
Jatsulph - *Sulfadimethoxin* 502
Jecobiase 913
Jectatest - *Testosteron* 913
Jectatest - *Testosteron* 492
Jectofer - *Iron sorbitex* 928
Jecto-Sal - *Thiosalicylic acid* 502
Jecuse 648
Jedipin - *Nifedipin* 758
Jefron - *Polyferose* 388
Jellin - *Fluocinolon acetonid* 418
Jeloton - *Ginkgo biloba* 77
Jemisole - *Astemizol* 42
Jenabroxol - *Ambroxol* 775
Jenacain - *Procain* 12
Jenacystein - *Acetylcystein* 284
Jenafenac - *Diclofenac* 227
Jenamazol - *Clotrimazol* 204
Jenametidin - *Cimetidin* 414
Jenamicin - *Gentamicin* 58
Jenampin - *Ampicilin* 35
Jenapurinol - *Allopurinol* 78
Jenatenol - *Atenolol* 454
Jen-Diril - *Hydrochlorothiazid* 55
Jephoxin - *Amoxicilin* 149
Jestryl - *Carbachol* 502
Jetepar 700
Jet-Pank - *Pancreatin* 281
Jetrium - *Dextromoramid* 974
Jexin - *Tubocuracin chlorid* 629
Jicsron - *Nalidixic acid* 210
Jintelon - *Citicolin* 487
Jodairol - *Iodohippurat natri*
Jolid (Đức) *(Phòng bướu giáp)* 762
Jodobac - *Povidon – iod* 762
Jodocur - *Povidon – iod* 487
Jodomiron - *Iodamid* 760
Jodoplex - *Polyvidon* 762
Jodoplex - *Povidon – iod* 489
Jodoprol - *Iophenoic acid* 854
Jodozoat-Meglumin - *Sodium acetrizoat* 533
Jodthyrox - *Levothyroxin* 304
Joduron 20%, S - *Diodon* 505
Jolid - *Kali iodid* 130
Jomax - *Bufexamac* 502
Jomybel - *Josamycin* 286
Jonac Gel - *Diclofenac* 733
Jonakraft - *Phentermin* 683
Jonctum - *Oxaceprol* 1030
Jonfa - *Zolpidem* 759
Jonix-Ca - *Polystyren sulfonat* 823
JOP - *Rimoprogin* 488
Jopagnost - *Iopanoic acid* 488
Jopanonsyre - *Iopanoic acid* 823
Joparagine - *Rimoprogin* 502
Josacin - *Josamycin* 502
Josalid - *Josamycin* 502
Josamina - *Josamycin* 502
Josamy - *Josamycin* 502
Josamycin 502
Josaxin - *Josamycin* 452
Jossalin - *Hyaluronic acid* 538
J-Tiron - *Liothyronin* 789
Jubedel - *Prosultiamin* 581
Jucolon - *Mesalazin* 405
Judolor - *Fursultiamin* 845
Jumex - *Selegilin* 845
Jumexal - *Selegilin* 74
Junce - *Ascorbic acid* 1011
Junico - *Vitamin E* 468
Junifen - *Ibuprofen* 703
Junior Disprol - *Paracetamol* 703
Junior SP - *Paracetamol* 502
Junivite 1020
Jupal - *Xantinol nicotimat*

Juprenil - *Selegilin* 845
Jusotal - *Sotalol* 865
Justamil - *Sulfamoxol* 880
Justebarin - *Bari sulfat* 91
Justpertin - *Dipyridamol* 309
Justor - *Cilazapril* 204
Justquinon - *Ubidecarenon* 977
Jutadilat - *Nifedipin* 648
Jutadon - *Tramadol* 951
Jutagilin - *Seleginin* 845
Jutanorm - *Propafenon* 783
Jutapress - *Nitrendipin* 656
Juvabe 12 - *Cyanocobalamin* 250
Juvabe "300" - *Thiamin* 924
Juvacneine - *Tioxolon* 939
Juvacor - *Ubedecarinon* 977
Juvacyclin - *Tetraycylin* 916
Juva-K - *Menadion* 573
Juvamycetin - *Chloramphenicol* 184
Juvanesta - *Benzylpenicilin* 104
Juvason - *Prednison* 768
Juvastigmin - *Neostigmin bromid* 639
Juvela 503
Juvelon 503
Juvenol 503
Juvental - *Atenolol* 78
Juvepirine - *Aspirin* 14
Juvoxin - *Sulfametoxydiazin* 885

K

K1 Delagrange - *Vitamin K* 740
Kabian - *Pipemidic acid* 744
Kabikinase - *Streptokinase* 274
Kabimix 504
Kaccefo - *Cefotaxim* 170
Kadefungin - *Clotrimazol* 227
Kadian - *Morphin* 619
Kadol - *Phenylbutazon* 734
Kaergona - *Menadion* 573
Kaflam - *Diclofenac* 284
Kafocin - *Cefaloglycin* 165
Kaglutam - *Kali glutamat* 504
Kainair - *Proxymetacain* 792
Kainic acid 504
Kaitron - *Ubidecarenon* 977
Kakorina - *Tilactase* 936
Kalbutol - *Ethambutol* 355
Kalcatyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Kalcef - *Cefuroxim* 176
Kalciferol - *Ergocalciferol* 342
Kalci karbonat - *Ca carbonat* 139
Kalcij karbonat - *Ca carbonat* 139
Kalcij folinat - *Ca folinat* 141
Kalcinate - *Ca gluconat* 142
Kalcinol-N 504
Kalcinol - *Fluocinolon acetonid* 388
Kalcipos - *Ca carbonat* 139
Kalcitena - *Ca carbonat* 139
Kaléorid Leo - *Kali chlorid* 504
Kaletra - *Ritonavir + lopinavir*
Kalfoxim - *Cefotaxim* 170
Kalgut - *Denopamin* 268
Kali Aminobenzoat 504
Kali chlorid 505
Kalicor - *Piracetam* 748
Kali glutamat 504
Kalii chloridum 505
Kalii glucaldras - *Potassium glucaldrat* 761
Kalii iodidum 505
Kalimate - *Polysteren sulfonat* 759
Kalirechin - *Kallidinogenase* 505
Kalirid - *Kali chlorid* 504
Kalistat - *Triamteren* 956
Kalium - *Potassium salt* 761
Kalium Can - *Potassium canrenoat* 760
Kalium-magnesium - *Asparaginat* 505
Kaliumorotat - *Orotic acid* 680
Kalipoz - *Kali chlorid* 505
Kalius - *Trimebutin* 963
Kalléone - *Kallidinogenase* 505
Kallidinogenase 505
Kallijust - *Kallidinogenase* 505
Kallikrein - *Kallidinogenase* 505
Kalma - *Tryptophan* 973
Kalma (AU) - *Alprazolam* 39
Kalmadol - *Alverin* 41
Kalmag 505
Kalmicetin - *Chloramphenicol* 184
Kalmethasone - *Dexamethason* 274
Kalmobex - *Dropropizin* 322
Kalmex - *Tranexamic acid* 951
Kalodil - *Diisopropylamin* 298
Kaloxy 505
Kalpanax 506
Kalphenon - *Chlorphenamin* 192
Kalpicilin - *Ampicilin* 58
Kalrifam - *Rifampicin* 819
Kalsimin - *Calcitonin* 143
Kalten 506
Kalitetracort 506
Kalthrocin - *Erythromycin* 344
Kaluril - *Amilorid* 46
Kaluta - *Kali glutamat* 504
Kalutein - *Clorprenalin* 226
Kalviocort 506
Kalxetin - *Fluoxetin* 391
Kalymin - *Pyridostigmin bromid* 795
Kalysmon 506
Kalzene - *Serrapeptase* 847
Kalzonorm - *Ca carbonat* 139
Kamaver - *Chloramphenicol* 184
Kamestin - *Clotrimazol* 227
Kamillosan M - *Dầu xịt họng*
Kaminax - *Amikacin* 45
Kamingast S - *Maalox* 555
Kamistad gel 506
Kamizol - *Ketoconazol* 511
Kamycine - *Kanamycin* 506
Kamynex - *Kanamycin* 506
Kan 1000 - *Kanamycin* 506
Kanabiot - *Kanamycin* 506
Kanabristol - *Kanamycin* 506

Kanacet - *Kanamycin* 507
Kanacolirio - *Kanamycin* 507
Kanacyn - *Kanamycin* 507
Kanafil - *Kanamycin* 507
Kanafluid - *Kanamycin* 507
Kanahidro - *Kanamycin* 507
Kanakion - *Phytomenadion* 740
Kanamycin 506
Kanamytrex - *Kanamycin* 507
Kananovo - *Kanamycin* 507
Kanapiam Orale - *Kanamycin* 507
Kanaplus - *Kanamycin* 507
Kanaqua - *Kanamycin* 507
Kanasig - *Kanamycin* 507
Kanasyn - *Kanamycin* 507
Kanatrol - *Kanamycin* 507
Kanavit - *Phytomenadion* 740
Kanbine - *Amikacin* 45
Kancin và Kanecidin - *Kanamycin* 507
Kandicin - *Cefadroxil* 162
Kanendomicina - *Bekanamycin* 95
Kanendomycin - *Bekanamycin* 95
Kanendos - *Bekanamycin* 95
Kanescin - *Kanamycin* 507
Kaneuron - *Phenobarbital* 729
Kannasyn - *Kanamycin* 507
Kano - *Kanamycin* 507
Kanochol - *Osalmid* 681
Kanolone - *Triamcinolon acetonid* 954
Kanrenol - *Potassium canrenoat* 760
Kansen - *Clotrimazol* 227
Kantec - *Malotilat* 560
Kantem - *Trimethobenzamid* 965
Kantrex - *Kanamycin* 507
Kantrim - *Kanamycin* 507
Kaobrol 507
Kaodene - *Codein* 231
Kaologeais 507
Kaom Belgarun - *Menadion* 573
Kaomuth 507
Kaomycin 508
Kaopectat - *Loperamid* 545
Kaopectate 508
Kaotat - *Almasilat* 36
Kapanol - *Morphin* 619
Ka-Pen - *Benzylpenicilin* 104
Ka-Pen Suspension - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Kapilon - *Menadiol* 573
Kapiride - *Sulpirid* 890
Kapodin - *Minoxidil* 611
Kapoxi - *Amoxicilin* 55
Kappabi - *Dibekacin* 285
Kappadione - *Menadiol* 573
Kappaxan-oral - *Menadiol* 573
Kappaxin - *Menadiol* 573
Kapril - *Captopril* 149
Kaprogest - *Hydroxyprogesteron* 463
Kaptopril - *Captopril* 149
Kaptoril - *Captopril* 149
Karanum - *Menadion* 573
Karbalex - *Carbamazepin* 150
Karbamazepin - *Carbamazepin* 150
Karbapin - *Carbamazepin* 150
Karbasit - *Carbamazepin* 150
Karbenol - *Carbenoxolon* 152
Karberol - *Carbamazepin* 150
Karbesit - *Carbamazepin* 150
Karbinone - *Naftazon* 628
Karbocistein - *Carbocistein* 153
Kardégic - *Acid acetylsalicylic (lysin)* 14
Karden - *Nicardipin* 644
Kardiamed - *Acetyldigoxin* 13
Kardil - *Diltiazem* 299
Kardin - *Trolnitrat* 970
Kardonyl - *Nikethamid* 651
Kardopal - *Levodopa* 529
Kareon - *Menadion* 573
Karex Wolff - *Ery stinoprat* 344
Karezon - *Cefoperazon* 170
Karidina - *Cefazolin* 167
Karidium *(Hoechst)* - *Clobazam* 217
Karidium *(USA)* - *Sodium fluorid* 857
Karil - *Calcitonin* 143
Karilixina - *Cefalexin* 163
Karion *(Gedeon Richter)* - *Pimeclon* 742
Karion *(E. Merck)* - *Sorbitol* 804
Karison - *Clobetasol* 218
Karvea - *Irbesartan* 492
Karvol 508
Kary Uni - *Pirenoxin* 749
K-Asmal - *Ketotifen* 514
Kasof - *Docusat natri* 313
Katadolon - *Flupirtin* 393
Kataglicina - *Phenformin* 728
Kataline - *Fenfluramin* 372
Kataprin - *Paracetamol* 703
Katareuma - *Aminophenazon* 48
Katasamycin - *Kitasamycin* 516
Katasma - *Diprophylin* 308
Katen - *Mexiletin* 605
Katlex - *Furosemid* 404
Katonal - *Ketoconazol* 511
Katopil - *Captopril* 149
Katoseran - *Cinnarizin* 206
Katovit - *Prolintan* 781
Katril - *Dropropizin* 322
Kausalpunkt N - *Nicotinic acid* 647

Kavepenin 508
Kavet A 508
Kavita - *Menadion* 573
Kavitamin - *Menadion* 573
Kavitol - *Menadion* 573
Kavrin - *Papaverin* 703
Kawain 508
Kayexalate - *Polystyren sulfonat* 759
Kayexalate CA - *Polystyren sulfonat* 759
Kay-two - *Menatetrenon* 573
Kaywan - *Phytomenadion* 740
Kazepin - *Carbamazepin* 150
KC-F - *Fluocinonid* 389
K-Cin - *Kanamycin* 507
K. Cort-80 - *Triamcinolon* 508
KDM - *Bekanamycin* 95
Keal - *Sucralfat* 877
Kealain - *Carbazochrom* 151
Kebilis - *Chenodeoxycholic acid* 182
Kebuzon 508
Kecimeton - *Fluorouracil* 391
Kedacillin - *Sulbenicilin* 878
Kedermfa 509
Keduril - *Ketoprofen* 513
Keefloxin - *Ciprofloxacin* 208
Kefadim - *Ceftazidim* 174
Kefadol - *Cefamandol* 166
Kefalgin 509
Kefalex - *Cefalexin* 163
Kefamin - *Ceftazidim* 174
Kefandol - *Cefamandol* 166
Kefazim - *Ceftazidim* 174
Kefazol - *Cefazolin* 167
Kefazon - *Cefoperazon* 170
Kefcin - *Cefaclor* 162
Kefdin - *Cefadroxil* 162
Kefenid - *Ketoprofen* 513
Kefenin - *Ketoprofen* 513
Kefexin - *Cefalexin* 163
Kefglycin - *Cefaloglycin* 165
Kefid - *Cefaclor* 162
Keflet - *Cefalexin* 163
Keflex - *Cefalexin* 163
Keflin - *Cefalotin* 166
Keflodin - *Cefaloridin* 165
Keflor - *Cefaclor* 162
Kefloridina - *Cefalexin* 163
Kefloxin - *Cefazolin* 167
Keflysin - *Ketoprofen* 513
Kefol - *Cefazolin* 167
Kefolor - *Cefaclor* 162
Keforal - *Cefalexin* 163
Kefotax - *Cefotaxim* 170
Kefox - *Cefuroxim* 176
Kefoxina - *Cefatrizin* 167
Kefroxil - *Cefadroxil* 162
Kefsid - *Cefaclor* 162
Kefspor - *Cefaloridin* 165
Kefspor (DE) - *Cefaclor* 162
Kefstar - *Cefuroxim* 176
Keftab - *Cefalexin* 163
Kefurion - *Cefuroxim* 176
Kefurox - *Cefuroxim* 176
Kefzol - *Cefazolin* 167
Kefzol 511
Kegonan - *Ketoconazol + neomycin* 512
Keimax - *Ceftibuten* 175
Keimicina - *Kanamycin* 507
Keiperazon - *Cefbuperazon* 168
Keiten - *Cefpirom* 173
Keityl - *Sulpirid* 890
Kelamine - *Khellin* 516
Kelatin - *Penicillamin* 714
Kelatin-CEN - *Penicillamin* 714
Kelbium - *Cefpodoxim* 173
Kelcef - *Cefradin* 173
Kelfer - *Deferipron* 264
Kelfiprim 509
Kelfison - *Cefalexin* 103
Kelfison INY - *Cefaloridin* 165
Kelfizina - *Sulfalen* 883
Kelfizine - *Sulfalen* 883
Kelicorin - *Khellin* 516
Kelme - *Ketotifen* 514
Kelnac - *Plaunotol* 755
Kelocyanor - *Edetic acid* 327
Kelsef - *Cefradin* 173
Kelsopen - *Amoxicilin* 55
Kemadren - *Procyclidin* 778
Kemadrin - *Procyclidin* 778
Kemadrine - *Procyclidin* 778
Kemagel - *Carmellose* 157
Kemelex - *Cefalexin* 163
Kemerhinose - *Benzododecinium chlorid* 102
Kẽm gluconat 509
Kemi - *Propranolol* 786
Kemicetin - *Chloramphenicol* 184
Kemicetina - *Chloramphenicol* 184
Kémicétine - *Chloramphenicol* 184
Kemint - *Thuốc dạ dày*
Kemisetin suksinat - *Chloramphenicol* 184
Kemodyn - *Citicolin* 210
Kempi - *Spectinomycin* 868
Kẽm pyrithion 510
Kemsol - *Dimethyl sulfoxid* 302
Kẽm sulfat 510
Kẽm undecylenat 510
Kenac - *Triamcinolon* 954

Kenacort - *Triamcinolon* 954
Kenaject - *Triamcinolon* 954
Kenalcol 510
Kenalog - *Triamcinolon* 954
Kenalone - *Triamcinolon* 954
Kenaquart - *Triamcinolon* 954
Kenazol - *Ketoconazol* 511
Kendiphen - *Diphenhydramin* 305
Kenesil - *Nimodipin* 653
Kenicef - *Cefodizim* 170
Kenolite - *Chenodeoxycholic acid* 182
Kensopen - *Amoxicilin* 55
Kentan-S - *Kebuzon* 509
Kentase - *Piroxicam* 752
Kenton 50 - *Vitamin E* 1011
Kenton N - *Vitamin E* 1011
Kenvin C - *Vitamin C* 1011
Kephton-Two - *Menatetrenon* 573
Keprofen - *Ketoprofen* 513
Keptan - *Trospium chlorid* 972
Keracaine - *Proxymetacain* 792
Keracyanin 510
Keraform - *Bibrocathol* 113
Keral 9 - *Chlorhexidin* 188
Keralyt - *Salicylic acid* 837
Keras - *Phosphatidylserin* 739
Keratinamin - *Urea* 982
Kerato Biciron - *Ca pantothenat* 143
Keratyl - *Nandrolon* 630
Kerecid - *Idoxuridin* 471
Kerlocal - *Tretinoin* 954
Kerlon - *Betaxolol* 110
Kerocain - *Procain* 775
Kerola - *Ketorolax* 513
Keromax 510
Keroxim - *Cefuroxim* 176
Keselan - *Haloperidol* 437
Kesint - *Cefuroxim* 176
Kesmicina - *Pivampicilin* 753
Kesomium A - *Sodium polysteren sulfonat* 860
Kessar - *Tamoxifen* 901
Kesso-Bamate - *Meprobamat* 577
Kessodrate - *Chloral hydrat* 183
Kesso-Gesic - *Dextropropoxyphen* 281
Kesso-Mycin - *Erythromycin* 344
Kesso-Pen - *Benzylpenicilin* 104
Kesso-Tetra - *Tetracyclin* 916
Kestan - *Dimazol* 300
Kestin - *Ebastin* 326
Kestoben - *Bisbentiamin* 117
Kestomal Infantil - *Dimeticon* 302
Kestomatine - *Dimeticon* 302
Kestrin - *Estron* 352
Kestrone-5 - *Estron* 352

Ketaject - *Ketamin* 510
Ketalar - *Ketamin* 510
Ketalgin *(Amino, Thụy Sĩ)* - *Methadon* 588
Ketalgin *(IBP, Italia)* - *Ketoprofen* 513
Ketaman - *Propanthelin bromid* 784
Ketamin 510
Ketaminol - *Ketamin* 510
Ketan S - *Kebuzon* 508
Ketanest - *Ketamin* 510
Ketanov - *Ketorolac* 513
Ketanrift - *Allopurinol* 35
Ketanserin 511
Ketapril - *Captopril* 149
Ketas - *Ibudilast* 467
Ketaset - *Ketamin* 510
Ketasma - *Ketotifen* 514
Ketava và Ketavet - *Ketamin* 510
Ketazol - *Ketoconazol* 511
Ketazolam 511
Ketazon - *Kebuzon* 509
Ketazon 20 - *Piroxicam* 752
Ketazone - *Kebuzon* 509
Keteocort - *Prednison* 768
Keteocort H - - *Prednisolon* 766
Ketesse - *Dexketoprofen* 277
Ketex - *Telithromycin* 905
Kethamed - *Pemolin* 713
Ketiak - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Ketin - *Ketoprofen* 513
Ketlur - *Ketorolac* 513
Keto-50 - *Ketoprofen* 513
Ketoalgin - *Ketoprofen* 513
Ketoalgine - *Ketoprofen* 513
Ketoartril - *Ketoprofen* 513
Ketobemidon 511
Ketobun-A - *Allopurinol* 35
Ketobutane-Jade - *Kebuzon* 509
Ketocef - *Cefuroxim* 176
Ketochol - *Dehydrocholic acid* 265
Ketocid - *Ketoprofen* 513
Ketocin - *Ketoconazol* 511
Ketocol - *Ketoconazol* 511
Ketocol *(IN)* - *Ketorolac* 513
Ketoconazol 511
Ketodenpan - *Ketodexpan* 512
Ketodenta - *Ketoconazol* 511
Ketoderm - *Ketoconazol* 511
Ketodexa-Fort 512
Ketodexpan 512
Ketodur - *Ketobemidon* 511
Ketof - *Ketotifen* 514
Ketofen *(Italia)* - *Kebuzon* 509
Ketofen *(Thổ Nhĩ Kỳ)* - *Ketoprofen* 513
Ketogan - *Ketobemidon* 511

Ketogin 513
Ketoisdin - *Ketoconazol* 511
Ketojel - *Ketoprofen* 513
Ketokonazol - *Ketoconazol* 511
Ketolar - *Ketamin* 510
Ketolin - *Ketoconazol* 511
Ketolist - *Ketoconazol* 511
Ketomalonic acid calcium salt - *Calci mesoxalat* 142
Ketomex - *Ketoconazol* 511
Keton - *Ketoprofen* 513
Ketonal - *Ketoprofen* 513
Ketonal (HQ) - *Ketoconazol* 511
Ketonan - *Ketoconazol* 511
Ketonic - *Ketorolac* 514
Ketop - *Ketotifen* 514
Ketophenylbutazone - *Kebuzon* 509
Ketoprofen 513
Ketopron - *Ketoprofen* 513
Ketoprosil - *Ketoprofen* 513
Ketoral - *Ketoconazol* 511
Ketorolac tromethamin 513
Ketorax - *Ketobemidon* 511
Ketorin - *Ketoprofen* 513
Ketorudis - *Ketoprofen* 513
Ketosolan - *Ketoprofen* 513
Ketosteril - *Acid amin + Ca* 514
Ketotifen 514
Ketoval - *Ketoprofen* 513
Ketoxaz - *Ketoconazol* 511
Ketozol - *Ketoconazol* 511
Ketozolan - *Ketoconazol* 511
Ketrax - *Levamisol* 528
Ketrel - *Tretinoin* 954
Ketrizin - *Cefatrizin* 167
Ketrozol - *Ketoconazol* 513
Ketum - *Ketoconazol* 513
Keuten - *Sodium dibunat* 857
Kevadon - *Ketoprofen* 513
Kevatril - *Granisetron* 429
Kevin C - *Vitamin C* 1011
Kevindefa - *Ketodexa fort* 512
Kevinpha - *Kedermfa* 509
Kevopril - *Quinupramin* 804
Key-Pred - *Prednisolon* 766
Key-Pred SP - *Prednisolon* 766
Key-Serpine - *Reserpin* 812
Keysone - *Prednison* 768
Kezol - *Ketoconazol* 511
Kezolgen - *Ketoconazol* 512
K.Flebo - *Aspartat acid* 76
KH_3 515
Kháng sinh 515
Khaparac- *Mefenamic acid* 569
Khaterban - *Dextromethorphan + terpin + Na benzoat*
Khelfren - *Khellin* 516
Khell - *Khellin* 515
Khellin 515
Khellinin - *Khellosid* 516
Khellinum - *Khellin* 516
Khellosid 516
Khlozepid - *Chlordiazepoxid* 187
K-IAO - *Potassium muối* 761
Kiatrium - *Dexamethason* 274
Kibol - *Pentoxyverin* 719
Kibon S - *Dextromethorphan* 280
Kiddi Pharmaton 516
Kiddisyrup - *Polivitamin*
Kidira - *Dihydroergotamin* 296
Kiditard - *Quinidin* 801
Kidkare - *Pseudoephedrin* 792
Kidrings Pharg - *Kiddi Pharmaton* 516
Kidrings Pharginton - *Kiddi Pharmaton* 516
Kidrolase - *Asparaginase* 76
Kidviton - *Kiddi Pharmaton* 516
Killios - *Acetylsalicylic acid* 14
Kille - *Khellosid* 516
Kilmicen - *Tolciclat* 946
Kimite - *Scopolamin* 842
Kimopsin 516
Kimoral S - *Bromelain + Trypsin*
Kimos - *Glycerol* 426
KI-N - *Kali Iodid* 505
Kinaden - *Hyaluronidase* 453
Kin Antibiotico - *Amoxicilin* 55
Kinavosyl - *Mephenesin* 575
Kinciclina - *Tetracyclin* 916
Kinder Finimal - *Paracetamol* 703
Kineorl S - *Tolperison* 948
Kinepar - *Oxydibutanol* 690
Kinetin - *Hyaluronidase* 453
Kineto - *Serrapeptase* 847
Kinevac - *Sincalid* 852
Kinidin Durules - *Quinidin* 801
Kinidine Durettes - *Quinidin* 801
Kiniduron - *Quinidin* 801
Kinilentin - *Quinidin* 801
Kinilong - *Quinidin* 801
Kinipure - *Quinidin* 801
Kinitard - *Quinidin* 801
Kinotomin - *Clemastin* 214
Kinoves - *Ciprofloxacin* 208
Kinpoin - *Diclofenac* 286
Kintelo - *Rolitetracyclin* 829
Kinupril - *Quimepramin* 804
Kinurea-H 516
Kipocin - *Ciprofloxacin* 208

Kir - *Aprotinin* 69
Kiri B1 - *Thiamin* 924
Kirim 5T - *Bromocriptin* 126
Kirimgyn - *Bromocriptin* 126
Kirin - *Spectinomycin* 868
Kirocid - *Sulfametoxydiazin* 884
Kiromin - *Ginkgo biloba* 418
Kiron - *Sulfametoxydiazin* 884
Kitadol - *Tilidin* 936
Kitasamycin 516
Kitizol - *Tinidazol* 937
Klacid - *Clarithromycin* 212
Klacin - *Amoxicilin + K clavulanat*
Klaciped - *Clarithromycin* 212
Klamar - *Guaiapat* 431
Klamoks - *Clavulanic acid* 213
Klaricid - *Clarithromycin* 212
Klaricina - *Penicillin G procain* 714
Klarid - *Clarithromycin* 212
Klariderm - *Fluocinonid* 389
Klarolid - *Clarithromycin* 212
Klavikordal - *Nitroglycerin* 657
Klavocin - *Amoxicilin* 55
Klavunat - *Amoxicilin* 55
Klax - *Clarithromycin* 212
Klean-Prep 516
Klebcil - *Kanamycin* 517
Klerimed - *Clarithromycin* 212
Klianyl - *Dienestrol* 290
Klimadoral - *Estriol* 351
Klimadurin - *Estriol* 351
Klimax-E - *Estriol* 351
Klimicin - *Clindamycin* 216
Klimofol - *Propofol* 786
Klindamicin - *Clindamycin* 216
Klindan - *Clindamycin* 216
Klinium - *Lidoflazin* 536
Klinit - *Xylitol* 1022
Klinoc - *Minocyclin* 611
Klinoksin - *Clindamycin* 216
Klinomycin - *Minocyclin* 611
Klinoril - *Sulindac* 889
Klinoxid - *Benzoyl peroxid* 103
Klintab - *Lidoflazin* 536
Kliogest 517
Klion - *Metronidazol* 604
Klion 517
Klismacort - *Prednisolon* 766
Klitopsin - *Clindamycin* 216
Klobamicina - *Dibekacin* 285
Klodin - *Ticlopidin* 934
Klofelin - *Clonidin* 223
Klofenil - *Cyclofenil* 252
Klofiran - *Clofibrat* 220
Klometil - *Prochlorperazin* 776
Klometol - *Metoclopramid* 601
K-Long - *Potassium muối* 761
Klonopin - *Clonazepam* 222
Klopoxid - *Chlordiazepoxid* 187
K-Lor - *Potassium muối* 761
Klor - *Potassium muối* 701
Kloramphenicol - *Chloramphenicol* 184
Klorasuksinat - *Chloramphenicol* 184
Klorazin - *Chlorpromazin* 194
Klorhexidin - *Chlorhexidin* 188
Kloromin - *Chlorphenamin* 192
Kloromisin - *Chloramphenicol* 184
Klorproman - *Chlorpromazin* 194
Klorpromex - *Chlorpromazin* 194
Klortee - *Tosylchloramid natri* 950
Klotricid - *Clotrimazol* 227
Klotrimazon - *Clotrimazol* 227
Klovirex L - *Aciclovir* 16
Klox - *Cloxacilin* 227
Kloxerate-DC - *Cloxacilin* 227
Kloxerate-QR - *Cloxacilin* 227
Klyndaken - *Clindamycin* 216
Klyx - *Docusat natri* 313
KM - *Cystin* 256
K-Mag - *Aspartic acid* 77
KMG 517
KML - *Cystin* 256
K-Mycin - *Kanamycin* 507
K-Nase - *Streptokinase* 274
Knavon - *Ketoprofen* 513
Knema - *BDD* 261
Knowfull - *Piracetam* 748
Koate DV1 - *Yếu tố đông máu VIII*
Kobacarbon - *Carbazochrom* 151
Kodein - *Codein* 231
Kodocxe - *Cefadroxil* 162
Koenzym Q10 - *Ubidecarenon* 977
Kofex - *Caffein* 138
Koffein - *Caffein* 138
Koffex - *Dextromethorphan* 280
Kofnon - *Clarithromycin* 212
Kogenate - *Octocog alfa* 671
Kogin 517
Kolikodal - *Hydrocodon* 455
Kolismetin - *Colistin* 236
Kolkatriol - *Calcitriol* 144
Kolklot - *Menadion* 573
Kollateral - *Moxaverin* 621
Kollidon - *Polyvidon* 760
Kollon flavon - *Ginkgo biloba* 418
Kollon Ketoconazol - *Ketoconazol* 511
Kolpicid - *Ornidazol* 679
Kolpi-Gynaedron - *Ethinylestradiol* 356

Kolpo - *Aminohydroxybutyric acid* 48
Kolpolyn - *Ethinylestradiol* 356
Kolpon - *Estron* 352
Kolsin - *Colchicin* 234
Kolton ***(Promonta, Đức)*** - *Diphenylpyralin* 307
Kolton ***(Promonta, Đức; Byk Gulden)*** - *Piprinhydrinat* 748
Kombetin - *Strophanthin–K* 876
Komb-H - *Insulin* 481
Komb-Insulin - *Insulin* 481
Komb-Insulin S - *Insulin* 481
Komed 517
Komed-HC - *Hydrocortison* 455
Komix Cough 517
Kompensan - *Aluminium carbonat, basic* 40
Komplexon II - *Edetic acid* 327
Komplexon III - *Edetic acid* 327
Konakion - *Phytomenadion* 740
Konakion Novum - *Phytomenadion* 740
Konase - *Lysozym* 553
Konimag - *Hỗn dịch Al, Mg* 518
Konjunktival 772
Konlax - *Pridinol* 452
Konnect - *Hyaluronic acid* 639
Konstigmin - *Neostigmin bromid* 757
Konsyl - *Polycarbophil* 736
Kontexi - *Phenylpropanolamin* 794
Kontil - *Pyrantel* 304
Kontrastmittel Savac - *Diodon* 578
Kontristin retard - *Mepyramin* 14
Kontrita - *Acetylsalicylic acid*
Kool patch - *Gel dán thu nhiệt* 948
Kopec - *Tolperison* 506
Koptin - *Kanamycin* 651
Koral - *Nikethamid* 310
Korapeis - *Disopyramid* 108
Korapleks - *Betamethason* 93
Korbutone - *Beclomethason* 240
Korcin - *Cortibion* 648
Kordafen - *Nifedipin* 648
Kordipin - *Nifedipin* 518
Korean ginseng antler extract capsule 518
Korean ginseng extract capsule 857
Koreberon - *Sodium fluorid* 800
Korec - *Quinapril* 518
Koretic 518
Korinol 668
Korostatin - *Nystatin* 425
Korsolex - *Glutaral* 455
Korti - *Hydrocortison* 954
Korticoid - *Triamcinolon* 703
Korum - *Paracetamol*
Korzym - *Pancreatin + dimethicon*
Kosena 518
Koshii 518
Kotabarb - *Phenobarbital* 729
Kotase - *Bromelain + trypsin*
Kotidine - *Famotidin* 367
Kotifen - *Ketotifen* 514
Kotocal - *Oxymetazolin* 691
Kotrin - *Oxymetazolin* 691
Kovilen - *Nedocromil* 635
Kovinal - *Nedocromil* 635
Kozhi - *Viên bột nấm linh chi* 818
Kozoksin - *Ofloxacin* 672
KPAB - *Aminobenzoic acid* 504
Kratofin simplex - *Paracetamol* 703
Krebsilasi - *Pancrelipase* 701
Kremil-S 518
Krenosin - *Adenosin* 22
Kreon - *Pancreatin* 700
Kress - *Minoxidil* 611
Kreucosan - *Metronidazol* 604
Kridan Simple - *Isoniazid* 494
Kriplex - *Diclofenac* 284
Kriptin - *Mepyramin* 578
Kripton - *Bromocriptin* 126
Kristalise Peni G - *Benzyl Penicilin* 104
Kristasil - *Benzyl Penicilin* 104
Kristapen - *Benzyl Penicilin* 104
Kritel - *Bisoxatin* 120
Kromolin - *Cromoglic acid* 247
Kronoletas - *Ascorbic acid* 74
Kryobulin - *Octocog Alfa* 671
Kryprocur - *Gonadorelin* 428
Ksalol - *Alprazolam* 39
Ksilidin - *Lidocain* 534
K-Strophantinum - *Strophanthin–K* 876
K-Strophicor - *Strophanthin–K* 876
K-Thrombin - *Menadion* 573
K-Trombina - *Menadion* 573
Kuilil - *Phenprobamat* 733
Kukje Cimetidin - *Cimetidin* 204
Kukzone - *Cefoperazon* 107
Kumemont - *Carbazochrom* 151
Kunyrin - *Leucovorin Ca*
Kurgan - *Cefazolin* 167
Kusnarin - *Nalidixic acid* 629
Kuterid - *Betamethason* 108
Kutkasin - *Sulfiram* 888
Kutrase 518
Kutrix - *Furosemid* 404
Kuzym - *Pancrelipase* 701
K-Vimin - *Menadion* 573
Kvintor - *Ciprofloxacin* 208
KW. Ceftriomax - *Ceftriaxon* 175
Kwell - *Lindan* 537

Kwellada - *Lindan* **537**
Kwells - *Scopolamin* **842**
Kwindofa - *Ketodexa fort* **512**
KXM - *Proglumid* **780**
Kydocal - *Calcitriol* **144**
Kymosin - *Chymotrypsin* **200**
Kynex - *Sulfamethoxypyridazin* **884**
Kynosina - *Acetylsalicylic acid* **14**
Kyoberin - *Berberin* **106**
Kyocristine - *Vincristin* **1004**
Kytril - *Granisetron* **429**
Kytta-Gel - *Glycol salicylat* **427**
Kyurinett - *Trimetazidin* **960**

L

L.2000 519
Labamicol - *Chloramphenicol* 184
Labamol - *Paracetamol* 703
Labazyl - *Salacetamid* 835
Label - *Ranitidin* 807
Labelol - *Labetalol* 519
Labetalol 519
Labican - *Chlordiazepoxid* 187
LaBID - *Theophylin* 921
Labileno - *Lamotrigin* 522
Labitan - *Dilazep* 299
Labophyline - *Theophylin* 921
Labosept - *Dequalinium chlorid* 269
Labrocol - *Labetalol* 519
Labrodax - *Flopropion* 382
Laburide - *Pheneturid* 728
Laburnin - *Cytisin* 257
Lac 4n - *Almasilat* 36
Lacalmin - *Spironolacton* 870
Lacarnol - *Adenosin phosphat* 22
Lacdene - *Spironolacton* 870
Laceran - *Urea* 982
Lacermucin - *Tylosapol* 975
Lacertral - *Bi trikali dicitrato* 118
L-Acetylcysteinum - *Acetylcystein* 12
Lacflavin - *Riboflavin* 818
Lachydrin - *Lactic acid* 520
Lac-Hydrin - *Lactic acid* 520
Lacidipin 519
Laciken - *Aciclovir* 16
Lacimen - *Lacidipin* 519
Lacipil - *Lacidipin* 519
Lacirex - *Lacidipin* 519
Laco - *Bisacodyl* 116
Lacophtal - *Povidon* 762
Lacorene - *Arginin* 70
Lacovin - *Minoxidil* 611
Lacpan - *Butropium bromid* 136
Lacral - *Povidon* 762
Lacretin - *Clemastin* 214
Lacribase - *Benzalkonium* 99
Lacril - *Methylcellulose* 594
Lacri-Lube - *Chlorobutanol* 190
Lacrilube 520
Lacrimin - *Oxybuprocain* 689
Lacrisert - *Hyprolose* 466
Lacri Stulln - *Povidon* 762
Lacrisyn - *Gentamicin* 414
Lacromid - *Bezafibrat* 112
Lacrypos 520
Lacstenal - *Lacteol* 520
Lactacyd FH - *Lactic acid* 520
Lactacyd Liquide - *Lactic acid* 520
Lactacyd pH2 - *Lactic acid* 520
Lactaid - *Tilactase* 936
Lactamine - *Prenylamin* 771
Lactasep - *Glutarat* 425
Lactate - *Xem Ringer lactat*
Lactéol du Dr. Boucard 520
Lacteol Fort 520
Lactic acid 520
Lacticare - *Lactic acid* 520
Lacticare-HC-*Hydrocortison* 455
Lactinium - *Orotic acid* 680
Lactismine - *Bromocripin* 126
Lactisona - *Hydrocortison* 455
Lactitol 520
Lactobacy - *Lactobacillus* 520
Lactocillin - *Cloxacilin* 227
Lactoflavin - *Riboflavin* 818
Lactogest - *Tilactase* 936
Lactogil 521
Lactogyn - *Lactic acid* 520
Lactomag - *Aspartic acid* 77
Lactomed TAB 521
Lactomin - *Vi khuẩn lactic trị ỉa chảy* 521
Lactose 521
Lactosum - *Lactose* 521
Lactotetracycline - *Tetracyclin* 916
Lactovagan - *Lactic acid* 520
Lactrase - *Tilactase* 936
Lactuflor G - *Lactulose* 521
Lactulax - *Lactulose* 521
Lactulose 521
Lactyme - *Tilactase* 936
Ladamin - *Calmezin* 145
Ladinin - *Ciprofloxacin* 208
Ladiomil - *Maprotilin* 561
Ladoca - *Miconazol* 606
Ladogal - *Danazol* 260
Ladogar - *Danazol* 260
Ladormin - *Brotizolam* 128

Ladropen - *Flucloxacilin* 384
Laevfructose - *Fructose* 402
Laevilac - *Lactulose* 521
Laevolac - *Lactulose* 521
Laevoral - *Fructose* 402
Laevosan - *Fructose* 402
Laevovit - *Colecalciferol* 235
Laevulflex - *Fructose* 402
Laevulosum *(Fructosum)* - *Fructose* 402
Lafarin - *Cefalexin* 103
Lafol - *Folic acid* 396
Lafurex - *Cefuroxim* 176
Lagaflex 521
Lagalin - *Metamizol sodium* 584
Lagaquin - *Chloroquin* 191
Lagazepam - *Nitrazepam* 655
Lagistase - *Ellagic acid* 330
Lagosin - *Fungichromin* 403
Laidor - *Nimesulid* 652
Lake - *Ranitidin* 807
Laksodil - *Bisacodyl* 116
Laksotek - *Bisacodyl* 116
Laktofalk - *Lactulose* 521
Laktulose - *Lactulose* 521
Laluk - *Tilactase* 936
Lamadin - *Methoxsalen* 593
Lamaline 522
Lamar - *Tegafur* 904
Lamascorb - *Ascorbic acid* 74
Lamasine - *Amsacrin* 61
Lambanol - *Docusat Na* 313
Lambdacyhalotrin 522
Lambral - *Tolazolin* 945
Lambratene - *Mercaptamin* 579
Lambutol - *Ethambutol* 355
Lametec - *Cetirizin* 181
Lamictar - *Lamotrigin* 522
Lamidac 100 - *Lamivudin* 522
Lamidon - *Ibuprofen* 468
Lamifin - *Terbinafin* 909
Lamisil - *Terbinafin* 909
Lamitase - *Tilactase* 936
Lamitol - *Labetalol* 519
Lamivudin 522
Lamklox - *Amoxicilin* 55
Lamlox - *Amoxicilin + cloxacilin* 522
Lamoryl - *Griseofulvin* 429
Lamotor - *Lamotrigin* 522
Lamotrigin 522
Lamox 522
Lamoxactam - *Latamoxef* 523
Lamox - *Ambroxol* 42
Lamoxy - *Amoxicilin* 55
Lamozil - *Lansoprazol* 523
Lampicin - *Ampicilin* 58
Lampit - *Nifurtimox* 651
Lampocillina - *Ampicilin* 58
Lampoflex - *Piroxicam* 752
Lampomandol - *Cefamandol* 166
Lamposporin - *Cefuroxim* 176
Lampotrix - *Cefatrizin* 167
Lampren - *Clofazimin* 219
Lamra - *Diazepam* 283
Lamuran - *Raubasin* 808
Lamyzol - *Tinidazol* 937
Lamzidivir - *Lamivudin + Zidovudin*
Lan30 - *Lansoprazol* 523
Lanabolin - *Metandienon* 586
Lanacaps - *Chlorphenamin* 194
Lanacard- *Lanatosid C* 522
Lanacard N - *Digoxin* 295
Lanacillin - *Benzylpenicilin* 104
Lanacillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Lanacine - *Clindamycin* 216
Lanacordin - *Digoxin* 295
Lanacort - *Hydrocortison* 455
Lanacrist - *Digoxin* 295
Lanadigin - *Acetyldigoxin* 13
Lanagalen - *Lactose* 521
Lanagesic 522
Lanatabs - *Chlorphenamin* 194
Lanatilin - *Acetyldigoxin* 13
Lanatosid A 522
Lanatosid C 522
Lanceat - *Flufenamic acid* 385
Lancheck - *Lansoprazol* 523
Lanchloral - *Chloralhydrat* 183
Lancid - *Lansoprazol* 523
Lancilline - *Metampicilin* 585
Lancus - *Lansoprazol* 523
Landerelox - *Cloxacilin* 227
Lan-Dol - *Meprobamat* 577
Landromil - *Ticlatone* 934
Landrona - *Xatinol nicotinat* 1021
Landruma - *Niflumic acid* 650
Landsen - *Clonazepam* 222
Lanesta - *Flumazenil* 386
Lanexat - *Flumazenil* 386
Langal - *Sulfacetamid* 880
Langesic - *Paracetamol* 703
Langoran - *Isosorbid dinitrat* 498
Lanicor - *Digoxin* 295
Lanikson - *Lansoprazol* 523
Lanimer *(ống tiêm)* - *Deslanosid* 271
Lanimer *(viên, giọt)* - *Lanatosid C* 522
Lanirapid - *Metildigoxin* 600
Lanitop - *Metildigoxin* 600
Lanocid - *Lansoprazol* 523

Lanocide - *Lanatosid C* 522
Lanohex - *Phenoxyethanol* 731
Lanophyllin - *Theophylin* 921
Lanorale - *Digoxin* 295
Lanoxin - *Digoxin* 295
Lanprasid - *Lansoprazol* 523
Lanreotid 523
Lansec - *Lansoprazol* 523
Lansoprazol 523
Lansor - *Lansoprazol* 523
Lansotop - *Lansoprazol* 523
Lansotrent - *Lansoprazol* 523
Lansox - *Lansoprazol* 523
Lantadin - *Deflazacort* 265
Lantamed - *Acetylcystein* 12
Lantanon - *Mianserin* 606
Lantasim - *Maalox* 555
Lantil - *Lansoprazol* 523
Lanturil - *Oxypertin* 692
Lantuss - *Pholcodin* 738
Lanvis - *Tioguanin* 939
Lanzabiotic - *Pivampicilin* 753
Lanzap - *Lansoprazol* 523
Lanzo - *Lansoprazol* 523
Lanzol - *Lansoprazol* 523
Lanzor - *Lansoprazol* 523
Lanzyl - *Lansoprazol* 523
Lanzyme - *Lysozym* 553
Laprazol - *Lansoprazol* 523
Laquisporin - *Cefalexin* 163
Laradopa - *Levodopa* 529
Laraflex - *Naproxen* 632
Larapam - *Piroxicam* 752
Larex - *Polynoxylin* 758
Largacol - *Paracetamol* 703
Largactil - *Chlorpromazin* 194
L-Argininum - *Arginin* 70
Largitor - *Peruvosid* 723
Largiven - *Isoxsuprin* 499
Largomicina - *Metacyclin* 583
Largon - *Propiomazin* 788
Largopen - *Amoxicilin* 55
Lariacur - *Mefloquin* 570
Lariam - *Mefloquin* 570
Laricetin - *Cetirizin* 181
Laridal - *Astemizol* 77
Lariquin - *Dequalinium chlorid* 209
Laristine - *Histidin* 449
Larmicin - *Neomycin* 637 - 638
Larocin - *Amoxicilin* 55
Larocord - *Tiapamil* 932
Larodopa - *Levodopa* 529
Laroferon - *Interferon alfa 2a* 484
Laroscorbine - *Ascorbic acid* 74
Larostidin - *Histidin* 449
Larotid - *Amoxicilin* 55
Laroxal - *Amitriptylin* 52
Laroxyl - *Amitriptylin* 52
Larpaz - *Ketazolam* 511
Larpose - *Lorazepam* 547
Larylin - *Paracetamol* 703
Larylin - *Chlorhexidin* 188
Larylin - *Dropropizin* 322
Larylin *(Singapore)* - *Paracetamol* 703
Larylin Husten - *Levodropropizin* 530
Larylin Husten Loser - *Ambroxol* 42
Larylin NAC - *Acetylcystein* 12
Larynex - *Benzocain* 101
Laryngarsol - *Acetarsol* 9
Laryngomedin - *Hexamidin* 445
Lasacilina - *Benzypenicilin* 104
Lasain - *Metamizol sodium* 584
Lasaject - *Furosemid* 404
Lasan - *Dithranol* 311
Lasanocid 523
Lasazepam - *Medazepam* 567
Laser - *Naproxen* 632
Laserdil - *Isosorbid dinitrat* 498
Laservis - *Hyaluronic acid* 452
Lasilix - *Furosemid* 404
Lasix - *Furosemid* 404
Lasma - *Theophylin* 921
Lasmon - *Tolperison* 948
Lasoprol - *Lansoprazol* 523
Lasovan - *Ambroxol* 42
Lasozyme - *Lysozym* 553
L-ASP - *Asparaginase* 76
Laspharco T.V - *Nước súc miệng*
Lastet - *Etoposid* 362
Lasticom - *Azelastin* 85
Lastrogen - *Estradiol* 349
Latadin - *Loratadin* 547
Latamoxef 523
Latanoprost 523
Latepyrine 524
Latergal - *Co. Dergocrin mesylat* 232
Latibon - *Diethazin* 291
Laticort - *Hydrocortison* 455
Latimit - *Hydrocortison* 455
Latocef - *Cefatrizin* 167
Latocort - *Hydrocortison* 455
Latomicina - *Demeclocyclin* 266
Latoral - *Cefalexin* 163
Latorex - *Cefaloridin* 165
Lattosio - *Lactose* 521
Latycin - *Tetracyclin* 916
Laubeel - *Lorazepam* 547
Laucalon - *Butopiprin* 135

Laudadin - *Hydromorphon* 459
Laudamed - *Hydromorphon* 459
Laudamonium - *Benzalkonium chlorid* 99
Laurabolin - *Nandrolon* 630
Lauracalm - *Lorazepam* 547
Laurcetium - *xem Fongeryl*
Laureth 9 - *Polidocanol* 756
Lauridin - *Cefaloridin* 165
Laurilin - *Erythromycin* 344
Lauromacrogol - *Polidacanol* 756
Lauromicina - *Erythromycin* 344
Laurylin - *Erythromycin* 344
Lausit - *Indometacin* 476
Lauvir 0,5% - *Chlorhexidin* 188
Lavasole - *Levamisol* 527
Lavasept - *Polihexamid* 757
Lavema - *Oxyphenisatin* 693
Laveran - *Proguanil* 780
Laverin - *Ethaverin* 356
Lavichthol - *Ichthammol* 470
Lavisa - *Fluconazol* 384
Lavodina - *Sulpirid* 890
Laxadin - *Bisacodyl* 116
Laxagel - *Docusat sodium* 313
Laxan 5 - *Bisacodyl* 116
Laxagetten - *Bisacodyl* 116
Laxamalt 524
Laxan-5 - *Bisacodyl* 116
Laxanin N - *Bisacodyl* 116
Laxante Azoxico - *Sodium picosulfat* 860
Laxans ratio - *Bisacodyl* 116
Laxaseptol - *Oxyphesisatin* 693
Laxaton - *Nhuận tràng* 524
Laxbene - *Bisacodyl* 116
Laxeersiroop SAN - *Lactulose* 521
Laxematic - *Bisacodyl* 116
Laxicon - *Docusat Na* 313
Laxidogol - *Sodium picosulfat* 860
Laxigen - *Oxyphenisatin* 693
Laxilix - *Furosemid* 404
Laxinate - *Docusat sodium* 313
Laxipurin - *Dantron* 260
Laxit - *Bisacodyl* 116
Lasix - *Furosemid* 404
Laxnormal - *Oxyphenisatin* 693
Laxoberal Bisa - *Bisacodyl* 116
Laxoberal - *Sodium picosulfat* 860
Laxoberon - *Sodium picosulfat* 860
Laxol - *Docusat Na* 313
Laxonalin - *Bisoxatin* 120
Laxopol - *Docusat Na* 313
Laxur - *Furosemid* 404
Laxygal - *Na picosulfat* 859
Laxyl - *Oxyphenisatin* 693
Laz 1000 - *Azithromycin* 86
LC 500 - *L. cystein* 524
L-Caine - *Lidocain* 534
L-Carn - *Levocarnitin* 529
L-Carnitine - *Levocarnitin* 529
L-Cid - *Lansoprazol* 523
L-Cimexyl - *Acetylcystein* 12
L-Cysteine ***(chlorhydrate de)*** - *Cystein* 256
L-Cystine 524
L-Deprenil - *Selegilin* 845
LDM - *Dextran* 278
Lealgin - *Phenopyridin* 730
Leandin - *Cyacetacid* 250
Leanol - *Hexoprenalin* 448
Lebac - *Cefradin* 173
Leberam - *Arginin* 70
Leberbil - *Hymecromon* 464
Lebic - *Baclofen* 89
Leblon - *Pirenzepin* 749
Lebociton 524
Lebopride - *Sulpirid* 890
Lecasol - *Clemastin* 214
Lecedil - *Famotidin* 367
Lecibral - *Nicardipin* 644
Lecithin - *Bd: Phospho–Lip*
Lecithin Softgels 524
Lecrolyn - *Cromoglycic acid* 247
Lectacin - *Levofloxacin* 531
Lectopam - *Bromazepam* 124
Ledac - *Glutathion* 425
Ledakrin - *Nitracin* 655
Ledclair - *Edetic acid* 327
Ledercil - *Piperacilin* 745
Ledercillin - *Penicilin G Procain* 714
Ledercillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Ledercort - *Triamcinolon* 954
Lederderm - *Minocyclin* 611
Lederfen - *Fenbufen* 371
Lederfline - *Calcium folinat* 141
Lederfolat - *Calcium folinat* 141
Lederfolin ***(IT)*** - *Ca levofolinat* 142
Lederfoline - *Calcium folinat* 141
Ledergel - *Felbinac* 370
Lederkyn - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Lederle leuco Ca - *Ca folinat* 141
Lederlind - *Nystatin* 668
Lederlon - *Triamcinolon* 954
Ledermicina - *Demeclocyclin* 266
Ledermycin - *Demeclocyclin* 266
Lederplatin - *Cisplatin* 210
Lederrif - *Rifampicin* 819
Lederspan - *Triamcinolon* 954
Ledertam - *Tamoxifen* 901
Ledertepa - *Thiotepa* 928

Ledertrexate - *Methotrexat* 592
Ledervan - *Vancomycin* 992
Ledervorin - *Calcium folinat* 141
Lediamox - *Acetazolamid* 10
Ledopa - *Levodopa* 529
Ledoren - *Nimesulid* 652
Ledovit A - *Retinol* 813
Ledovit C - *Ascobic acid* 74
Ledox - *Naproxen* 632
Ledoxid Akne - *Benzoyl peroxid* 102
Lefax - *Dimeticon* 302
Lefcar - *Levocarnitin* 529
Lefetamin 524
Lefloxin - *Flucloxacilin* 384
Leflunomid 525
Lefos - *Isoniazid* 494
Lefosporina - *Cefalexin* 163
Lefra - *Leflunomid* 525
Leftose - *Lysozym* 553
Legalon - *Silibinin, Silimarin* 850 - 851
Legatrim - *Quinin* 802
Legederm - *Alclometason* 28
Legemzolina - *Cefazolin* 167
Legendal - *Lactulose* 521
Legoderm - *Alclometason* 28
Legomed - *Cromoglycic acid* 247
Lehydan - *Phenytoin* 737
Leioderm - *Oxyquinolin* 694
Leivis - *Ketoconazol* 511
Lekacef - *Cefalexin* 163
Lekadol - *Paracetamol* 703
Lekhelmint - *Tetramisol* 918
Lekobacyn - *Bacampicilin* 88
Lekoptin - *Verapamil* 997
Lekosept - *Clioquinol* 217
Lekotam - *Bromazepam* 124
Lekozid *(tiêm)* - *Deslanosid* 271
Lekozid *(giọt)* - *Lanatosid C* 522
Lekrica - *Chlorphenamin* 192
Lemandine - *Methenamin* 590
Lemascorb - *Ascorbic acid* 74
Lemazid - *Benzthiazid* 103
Lembrol *(Argentina)* - *Diazepam* 283
Lembrol *(Barcelona)* - *Lormetazepam* 548
Lemetic - *Bromoprid* 126
Lemgrip - *Paracetamol* 703
Lemicillin - *Benzylpenicilin* 104
Lemiserp - *Reserpin* 812
Lemocin - *Tyrothricin* 975
Lemocin - *Cetyltrimethylammonium* 525
Lemod - *Methylprednisolon* 597
Lemod-Depo - *Methylprednisolon* 597
Lemonvit - *Ascorbic acid* 74
Lemoxinol - *xem Fongeryl*
Lempav Ty-Med - *Papaverin* 703
Lemprometh - *Promethazin* 782
Lemsip - *Paracetamol* 703
Lemtrex - *Tetracyclin* 916
Lenampicilin 525
Lenasma - *Orciprenalin* 678
Lenazine - *Promethazin* 782
Lenbert - *Tolperison* 948
Lenbiren - *Radobelin* 805
Lencid - *Lindan* 537
Lendacin - *Ceftriaxon* 175
Lendiamon - *Lindan* 537
Lenetran - *Mephenoxalon* 576
Leniartril - *Naproxen* 632
Lenidolor - *Meclofenamat* 567
Lenirit - *Hydrocortison* 455
Lenitin - *Bromazepam* 124
Lenitral - *Nitroglycerin* 657
Lenitran - *Bromazepam* 124
Lenium - *Selenium sulfid* 846
Lenen - *Fluocortin* 390
Lenograstim 525
Lenopeet - *Pipazetat* 744
Lenoxicaps - *Digoxin* 295
Lenoxin - *Digoxin* 295
Lensafrend - *Cefalexin* 163
Lensen - *Diphenhydramin* 305
Lensor - *Omeprazol* 674
Lensulpha - *Sulfadimethoxin* 881
Lentadol - *Dextropropoxyphen* 281
Lentard - *Insulin* 480 - 484
Lentard Beef MC - *Insulin* 480 - 484
Lentard MC - *Insulin* 480 - 484
Lentaron - *Formestan* 398
Lente - *Insulin* 484 - 484
Lentemd - *Sulfadimethoxin* 881
Lentia - *Sulfacetamid* 880
Lentin - *Carbachol* 149
Lentivasan - *Carbachol* 149
Lentizol - *Amitriptylin* 52
Lento C - *Vitamin C* 1011
Lentocillin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Lento-Kalium - *Potassum muối* 761
Lentolith - *Lithium muối* 540
Lentonitrina - *Nitroglycerin* 657
Lentonitrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Lentopen - *Penicilin G procain* 714
Lentopres - *Prazosin* 765
Lentoquine - *Hydroquinidin* 459
Lentorsil - *Ursodesoxycholic* 985
Lentostamin - *Chlorphenamin* 192
Lentosulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Lentotran - *Chlordiazepoxid* 187
Lentrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715

Lenzacef - *Cefradin* 173
Leodrine - *Hydroflumethiazid* 459
Leofungine - *Pecilocin* 710
Leo-K - *Potassium muối* 701
Leomypen - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Leonar - *Pyritinol* 797
Leopental - *Thiopental sodium* 927
Leostesin - *Lidocain* 534
Leparan - *Suleparoid* 879
Lepinal - *Phenobarbital* 729
Lepinaletten - *Phenobarbital* 729
Lepirudin *(chống đông)* 525
Leponex - *Clozapin* 228
Leprotek - *Silibinin* 850
Lepsiral - *Primidon* 773
Leptamine - *Amfetamin* 60
Leptanal - *Fentanyl* 374
Leptazol - *Pentetrazol* 717
Leptilan - *Valproic acid* 990
Leptilanil - *Valproic acid* 990
Lepton - *Haloperidol* 437
Leptosuccin - *Suxamethonium chlorid* 895
Leptryl - *Perimetazin* 721
Lercadip - *Lercanidipin* 525
Lercanidipin 525
Lercardip - *Lercanidipin* 525
Lerdip - *Lercanidipin* 525
Lergefin - *Carbinoxamin* 152
Lergigan - *Promethazin* 782
Lergine - *Tricyclamol chlorid* 959
Lergitec - *Cetirizin* 181
Lergitin - *Phenbenzamin* 727
Lergoban - *Diphenylpyralin* 307
Lergobil - *Promethazin* 782
Lergocil - *Azatadin* 84
Lergopenin - *Clemizol penicilin* 215
Leritine - *Anileridin* 64
Lerivon - *Mianserin* 606
Lermetan - *Metampicilin* 585
Lerporina - *Cefalexin* 163
Lersina - *Cefaloridin* 165
Lertus - *Ketoprofen* 513
Lertus *(AR)* - *Dexibuprofen* 277
Lervipan - *Pivampicilin* 753
Lerzam - *Lercanidipin* 525
Les-CAV - *Sodium fluorid* 857
Lescol - *Fluvastatin* 396
Lescopine - *Hyoscin methobromid* 465
Lesedan - *Bromapezin* 124
Leskosul - *Sulindac* 889
Lesotal - *Sotalol* 865
Lesotan - *Bromazepam* 124
Lespénéphryl 525
Less Diur - *Furosemid* 404
Lesten - *Ca folinat* 141
Lesterol - *Probucol* 775
Lestid - *Colestipol* 235
Letamol - *Paracetamol* 703
Letaquine - *Chloroquin* 191
Lethidrone - *Nalorphin* 630
Letofort - *Letostein* 525
Letostein 525
Letrozol 525
Letusin - *Levopropoxyphen* 532
Leucid - *Vincristin* 1004
DL-Leucine, N-acetyl - *Acetylleucin* 13
Leuco 4 - *Adenin* 22
Leucobasal - *Mequinol* 579
Leuco calcin - *Ca folinat* 191
Leucocianidol 526
Leucocitasi - *Deoxyribonucleic acid* 268
Leucodin - *Mequinol* 579
Leucodinine - *Monobenzon* 617
Leucodinine B - *Mequinol* 579
Leucogen - *Asparaginase* 76
Leucogen 526
Leucomax - *Molgramostin* 615
Leucomycin - *Kitasamycin* 516
Leucon - *Adenin* 22
Leucotyte interferon - *Interferon Alfa* 484
Leucovorin 526
Leucovorin calcium - *Calcium folinat* 141
Leucrin - *Leuprorelin* 527
Leukase N - *Framycetin* 401
Leukeran - *Chlorambucil* 184
Leukichtan - *Ichthammol* 470
Leukichthol - *Ichthammol* 470
Leukin - *Sargramostrin* 840
Leukokine 526
Leukomycin - *Chloramphenicol* 184
Leukomycin N - *Azidamfenicol* 85
Leukoprol - *Mirinostrin* 612
Leunase - *Asparaginase* 76
Leuprolide acetate - *Leuprorelin* 527
Leuprorelin 527
Leustatine - *Cladribin* 212
Leuxolin - *Doxycyclin* 319
Levacecarnium - *Levocarnitin* 529
Levacetylmethadol *(giảm đau)* 527
Levallorphan 527
Levamisol 527
Levantin - *Nifurtoinol* 651
Levanxene - *Temazepam* 905
Levanxol - *Temazepam* 905
Levaquin - *Levofloxacin* 537
Levaris - *Levamisol* 528
Levarterenoli bitartras - *Norepinephrin* 661
Levasole - *Levamisol* 528

Levate - *Amitriptylin* 52
Levatol - *Penbutolol* 713
Levatrom - *Clofibrat* 220
Levaxin - *Levothyroxin* 533
Leverteen 528
Leverteen - *Silibinin* 528
Leverton - *Silymarin* 528
Levicor - *Metaraminol* 586
Levigatus - *Cetrimid + nghệ*
Levisul - *Sulfadimethoxin* 881
Levium - *Diazepam* 283
Levium *(DE)* - *Levomepromazin* 531
Levius - *Acetylsalicylic acid* 14
Levo - *Fructose* 402
Levobunolol 528
Levocabastin 528
Levocarb GRY - *Levodopa* 529
Levocarnil - *Levocarnitin* 529
Levocarnitin 529
Levocarvit - *Levocarnitin* 529
Levocid H - *xem Chlorocid H*
Levocol - *Epinephrin* 338
Levodexa - *xem Cortibion*
Levodin - *Levosulpirid* 533
Levodopa 529
Levodopum - *Levodopa* 529
Levodren - *Penbutolol* 713
Levo-Dromoran - *Levorphanol* 532
Levodropropizin 530
Levofolen - *Ca levofolinat* 142
Levofloxacin 531
Levo-Glaucosan - *Epinephrin* 338
Levoglutamid 531
Levoglutamine - *Levoglutamid* 531
Levolac - *Lactulose* 521
Levomenthol 531
Levomepromazin 531
Levomethadon 532
Levomethamphetamin 532
Levomethorphan 532
Levometiomeprazin 532
Levomezine - *Levomepromazin* 531
Levomicetine - *Chloramphenicol* 184
Levomoprolol 531
Levomycetin - *Chloramphenicol* 184
Levonor - *Norepinephrin* 661
Levonordefrin - *Corbadrin* 239
Levonorgestrel 531
Levonormal - *Levomepromazin* 531
Levonova - *Levonorgestrel* 532
Levopa - *Levodopa* 529
Levo-penbutolol sulfat 531
Levophed - *Norepinephrin* 661
Levophta - *Levocabastin* 528
Levopraid - *Sulpirid* 532
Levopraid - *Levosulpirid* 533
Levopromazine pamoate - *Levomepromazin* 531
Levoprome - *Levomepromazin* 531
Levopront - *Levodropropazin* 530
Levopropoxyphen 532
Levopropylhexidin 532
Levorfanolo tartrato - *Levorphanol* 532
Levorin - *Ca levofolinat* 142
Levoripercol - *Levamisol* 528
Levoroxin - *Levothyroxin* 533
Levorphanol 532
Levorphanum - *Levorphanol* 532
Levosetin - *Chloramphenicol* 184
Levospan - *Methylergometrin* 595
Levospasme - *Dipiproverin* 307
Levostab - *Levocabastin* 528
Levosulpirid 533
Levostensin - *Levomoprolol* 532
Levostin EO - *Levocabastin* 528
Levo.T - *Levothyroxin* 533
Levothroid - *Levothyroxin* 533
Levothym - *Oxitriptan* 687
Levothyrox 50 - *Levothyroxin* 533
Levothyroxin 533
Levotin - *Levosulpirid* 532
Levotiron - *Levothyroxin* 533
Levotirox - *Levothyroxin* 533
Levotonine - *Oxytriptan* 687
Levovermax - *Levamisol* 527
Levoxine - *Levothyroxin* 533
Levoxyl - *Levothyroxin* 533
Levozan - *Levomepromazin* 531
Levozin - *Levomepromazin* 531
Levrison - *Trioxysalen* 967
Levsin - *Hyoscyamin* 465
Levsinex - *Hyoscyamin* 465
Levucal - *Calcium levulinat* 142
Levugen - *Fructose* 402
Levulosa - *Fructose* 402
Levulosado - *Fructose* 402
Levulose 533
Levuloza - *Fructose* 402
Levum - *Phentermin* 733
Levupan - *Fructose* 402
Levusol - *Fructose* 402
Lexacycline - *Tetracyclin* 916
Lexantin - *Bromazepam* 124
Lexatin - *Bromazepam* 124
Lexaurin - *Bromazepam* 124
Lexemin - *Fenofibrat* 372
Lexibiotico - *Cefalexin* 163
Lexicef - *Cefalexin* 163
Lexilium - *Bromazepam* 124

Lexin - *Carbamazepin* 150
Lexincef - *Cefalexin* 163
Lexinor - *Norfloxacin* 663
Lexir - *Pentazocin* 717
Lexoben - *Diclofenac* 284
Lexocort - *Hydrocortison* 455
Lexofedrin - *Ephedrin* 337
Lexomil - *Bromazepam* 124
Lexor - *Hydrochlorothiazid* 454
Lexostad - *Bromazepam* 124
Lexotan - *Bromazepam* 124
Lexotanil - *Bromazepam* 124
Lexpec - *Folic acid* 396
Lextrizole - *Co-Trimoxazol* 244
Liademycin - *Benzylpenicilin* 104
Liadren - *Epinephrin* 338
Libanil - *Glibenclamid* 420
Libavit B6 Fort - *Pyridoxin* 796
Lib-R - *Vitamin E* 1011
Libecomax 534
Libenta - *Edetic acid* 327
Liberalgium - *Diclofenac* 284
Liberen - *Dextropropoxyphen* 281
Liberetas - *Diazepam* 283
Libesporal - *Cefalexin* 163
Libesporina - *Cefaloridin* 165
Libexin - *Prenoxdiazin* 771
Libigen - *Chorionic Gonadotrophin* 199
Liboton - *Piracetam* 748
Liboton ***(Hàn Quốc)*** 534
Libratar - *Chlorbenzoxamin* 187
Librax 534
Librelease - *Chlordiazepoxid* 187
Libritabs - *Chlordiazepoxid* 187
Librium - *Chlordiazepoxid* 187
Librizan - *Chlordiazepoxid* 187
Librocef - *Cefadroxil* 162
Librodan - *Clindamycin* 216
Librofem - *Ibuprofen* 468
Librozym plus 534
Licab - *Lithium muối* 540
Licarbium - *Lithium muối* 540
Licarpin - *Pilocarpin* 741
Licocin - *Lincomycin* 536
Licoidon - *Hydrocortison* 455
Licorten - *Flumetason* 387
Licrease - *Pancreatin* 700
Licyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Lidaltrin - *Quinapril* 800
Lida-Mantle - *Lidocain* 534
Lidanil - *Mesoridazin* 582
Lidaprim - *Sulfametrol* 885
Lidaprin - *Sulfametrol* 885
Lidaptrim - *Sulfametrol* 885
Lidemol - *Fluocinolon acetonid* 388
Lidemol - *Fluocinonid* 389
Liderium - *Loperamid* 545
Liderm - *Fluocinonid* 389
Liderman - *Oxiconazol* 687
Lidesthesin - *Lidocain* 535
Lidestin - *Lidocain* 535
Lidex - *Fluocinonid* 389
Lidifen - *Ibuprofen* 468
Lidocain 534
Lidocard - *Lidocain* 535
Lidocaton - *Lidocain* 535
Lidocorit - *Lidocain* 535
Lidocort - *Lidocain* 535
Lidodan - *Lidocain* 535
Lidodent - *Lidocain* 535
Lidoflazin 536
Lidojeet - *Lidocain* 534
Lidokain - *Lidocain* 535
Lidomix - *Lidocain* 535
Lidone - *Molindon* 616
Lido Pen - *Lidocain* 535
Lidopin 536
Lidrian - *Lidocain* 535
Liexina - *Cefaloridin* 165
Lifaton B1 - *Thiamin* 924
Lifaton B12 - *Cyanocobalamin* 250
Lifaton C - *Ascorbic acid* 74
Life - *Pyritinol* 797
Lifeampil - *Ampicilin* 58
Lifene - *Phensuximid* 733
Lifezolina - *Cefazolin* 167
Lifril ***(Kissei, Japan)*** - *Tegafur* 904
Lifurox - *Cefuroxim* 176
Lignam P - *Lidocain* 535
Lignavet - *Lidocain* 535
Lignocaine hydrocholoride - *Lidocain* 534
Lignospan st. - *Lidocain + epinephrin* 535
Lignostab - *Lidocain* 535
Likacin - *Amikacin* 45
Likinozym - *Lysozym* 553
Likuden M - *Griseofulvin* 429
Lilacillin - *Sulbenicilin* 878
Lilizin - *Benzydamin* 103
Lilo - *Phenolphtalein* 730
Lilonton - *Piracetam* 748
Liman - *Tenoxicam* 907
Limaprost 536
Limas - *Lithium muối* 540
Limbital - *Oxazepam* 684
Limcee - *Ascorbic acid* 74
Limecyclin - *Tetracyclin* 916
Limerine - *Difemerin* 292
Limethason - *Dexamethason* 274

Limican - *Alizaprid* 34
Limicin - *Lincomycin* 536
Limid - *Proglumid* 780
Limifen - *Alfentamil* 31
Limit - *Phendimetrazin* 727
Limovan - *Zopidon* 1031
Limpidon - *Camazepam* 146
Linamon - *Vitamin C* 1011
Linavina 536
Linaxar - *Styramat* 876
Lincar B - *Lincomycin* 537
Lincil - *Nicardipin* 644
Lincocin - *Lincomycin* 537
Linco và Lincolcina - *Lincomycin* 537
Lincolecin - *Lincomycin* 537
Lincomix 20 - *Lincomycin* 537
Lincomycin 536
Lincophen - *Lincomycin* 537
Lincople - *Lincomycin* 537
Lincosa - *Lincomycin* 537
Lincotacin - *Lincomycin* 537
Linctussal - *Sodium dibunat* 857
Linctus Tussinol - *Pholcodin* 738
Lindan 537
Lindana - *Lindan* 537
Lindanum - *Lindan* 537
Lindhaver - *Clindamycin* 216
Lindilane - *Pacadol* 698
Lindocetyl - *Acetylcystein* 12
Lindormin - *Brotizolam* 128
Lindotab - *Tiaprofenic* 932
Lindoxyl - *Ambroxol* 42
Lindynette 20 - *Ethinylestradiol + Gestoden*
Lineal - *Fenproporex* 373
Lineal-Rivo - *Amfepramon* 44
Linea-Valeas - *Amfepramon* 44
Linfolysin - *Chlorambucil* 184
Lingraine - *Ergotamin* 343
Lingran - *Ergotamin* 343
Lingren - *Ergotamin* 343
Lingualdural - *Nitroglycerin* 657
Lingzhi natural 537
Linh Chi 537
Linkomisin - *Lincomycin* 536
Linkosol - *Lincomycin* 536
Linktus - *Bromhexin* 125
Linoderm - *Dexamethason* 274
Linodil - *Inositol nicotinat* 479
Linola - *Urea* 982
Linolasept - *Clioquinol* 217
Linomel - *Liothyronin* 538
Linomisin - *Lincomycin* 536
Linopril - *Lisinopril* 539
Linoral - *Ethinylestradiol* 356
Linoritic - *Lisinopril* 539
Linoritic forte - *Lisinopril + Hydrochlorothiazid*
Linosal - *Betamethason* 108
Linsidomin hydrochlorid 537
Lintex - *Niclosamid* 645
Linton - *Haloperidol* 437
Linyl - *Phentermin* 733
Linzac - *Flurazepam* 393
Linzten 538
Liocarpina - *Pilocarpin* 741
Liofindol - *Mazindol* 563
Liometacen - *Indometacin* 476
Liomycine - *Doxycyclin* 319
Liondox - *Labetalol* 519
Lio Oid - *Estradiol* 349
Lioresal - *Baclofen* 89
Liosol - *Xenbucin* 1021
Liothyronin 538
Lioton 1000 gel - *Heparin* 538
Liotoxid - *Cogalactoisomerase* 233
Liotropina - *Atropin* 80
Lipacol 538
Lipanor - *Ciprofibrat* 208
Lipanthyl - *Fenofibrat* 372
Lipantil - *Fenofibrat* 372
Liparison - *Fenofibrat* 372
Lipascor - *Benfluorex* 97
Lipavil - *Clofibrat* 220
Lipavlon - *Clofibrat* 220
Lipaxan - *Fluvastatin* 396
Lipazym - *Pancreatin* 700
Lipcor - *Fenofibrat* 372
Lip-Dox - *Doxorubicin* 319
Lipemol - *Dextran* 278
Lipemol (ES) - *Pravastatin* 764
Lipenan (Roussel) - *Fenproporex* 373
Lipenan (Fournier Frères) - *Clofibrid* 221
Lipex - *Polidocanol* 756
Lipicard - *Fenofibrat* 372
Lipice 538
Lipidax - *Fenofibrat* 372
Lipidex - *Oxandrolon* 684
Lipidil - *Fenofibrat* 372
Lipidium - *Nicoclonat* 645
Lipigem - *Gemfibrozil* 413
Lipil - *Fenofibrat* 372
Lipinox - *Amlodipin* 53
Lipiodol Ultra thide *(Thuốc X quang)*
Lipitor - *Atorvastatin* 73
Lipityl - *Fenofibrat* 372
Pipizyl - *Gemfibrozyl* 413
Liplat - *Pravastatin* 764

Liple - *Alprostadil* 39
Lipoamin - *Thioctic acid* 926
Lipobay - *Cerivastatin* 180
Lipochol 538
Lipociden - *Cloforex* 221
Lipoclar - *Fenofibrat* 372
Lipoclin - *Clinofibrat* 220
Lipocor - *Gemfibrozil* 413
Lipocyclin - *Clinofibrat* 217
Lipodel - *Pantethin* 702
Lipo-Diazine - *Sulfadiazin* 881
Lipofene - *Fenofibrat* 372
Lipofillina - *Cholin theophyllinat* 199
Lipofor - *Gemfibrozil* 413
Lipoforal - *Benfluorex* 97
Lipofren - *Lovastatin* 549
Lipofundil S 10-20% và 10-20% E 539
Lipo-Gantrisin - *Sulfafurazol* 882
Lipogeron H3 539
Lipoglutaren - *Meglutol* 571
Lipo-Hepin - *Heparin sodium* 441
Lipoic Acid - *Thiotic acid* 926
Lipoicin - *Thiotic acid* 926
Lipoite - *Gemfibrozyl* 413
Lipo-Lutin - *Progesteron* 779
Lipolit - *Fenofibrat* 372
Lipolysin - *Atorvastatin* 79
Lipolyt retard - *Nicotinic acid* 647
Lipomal - *Probucol* 775
Lipomax A.P - *Fenproporex* 373
Lipomega 539
Lipo-Merz - *Etofibrat* 361
Lipomid - *Clofibrat* 220
Lipomin - *Amfepramon* 44
Liponet - *Pantethin* 702
Liponorm *(Grunenthat)* - *Clofibrat* 220
Liponorm *(Gentih, Pisa)* - *Simvastatin* 852
Liponsaure - *Thioctic acid* 926
Lipopill - *Phentermin* 733
Liporan - *Clofibrat* 220
Lipergol - *Orazamid* 678
Liposcler - *Lovastatin* 549
Liposit - *Fenofibrat* 372
Liposlim - *Amfepramon* 44
Lipo-Sol - *Triclosan* 959
Liposolvin - *Simfibrat* 852
Lipostat - *Pravastatin* 764
Lipovas - *Fenofibrat* 372
Lipovas *(JP)* - *Simvastatin* 852
Lipox - *Bezafibrat* 112
Lipozid - *Gemfibrozyl* 413
Lipozil - *Gemfibrozyl* 413
Liprevil - *Pravastatin* 704
Lipril - *Lisinopril* 539
Liprinal - *Clofibrat* 220
Liproden - *Pentorex* 718
Lipsin - *Fenofibrat* 372
Liptan - *Ibuprofen* 468
Lipur - *Gemfibrozil* 413
Liquachel - *Oxytetracylin* 694
Liquacillin - *Benzylpenicilin* 104
Liquaemin sodium - *Heparin sodium* 441
Liquamar - *Phenprocoumon* 733
Liquamast - *Oxytetracyclin* 694
Liquamin - *Heparin sodium* 441
Liquamycin - *Tetracyclin* 916
Liquapen - *Benzylpenicilin* 104
Liquemin - *Heparin sodium* 441
Liqui Cal - *Ca carbonat* 139
Liquifilm Tears 539
Liquid Pred - *Prednison* 768
Liquifer - *Sắt sulfat* 841
Liqui-Jug - *Bari sulfat* 91
Liquipake - *Bari sulfat* 91
Liquipom *(ES)* - *Medryson* 569
Liquipom Constrictor - *Phennylephrin* 735
Liquiprin - *Paracetamol* 703
Lirotil - *Corbadrin* 239
Lisa - *Cefonicid* 170
Lisacef - *Cefradin* 173
Lisacort - *Prednison* 768
Lisaglucon - *Glibenclamid* 420
Lisanirc - *Nicardipin* 644
Lisapres - *Guanabenz* 432
Lisedema - *Piroxicam* 752
Liserdol - *Metergolin* 587
Lisi-Budol - *Ibuprofen* 468
Lisil - *Carbocistein* 153
Lisinbiotic - *Lymecyclin* 551
Lisino - *Loratadin* 547
Lisinopril dihydrat 539
Liskantin - *Primidon* 773
Liskonum - *Lithium muối* 540
Lismol - *Colestyramin* 235
Lisnop AM - *Amlodipin + lisinopril*
Lisobase Lacrimale - *Lysozym* 553
Lisodren - *Mitotan* 614
Lisolipine - *Dextrothyroxin sodium* 282
Lisomuc - *Carbocistein* 153
Lisomucil - *Carbocistein* 153
Lisomucin - *Bromhexin* 125
Lisopeclon- *Ambroxol* 42
Lisopress - *Lisinopril* 539
Lisoril - *Lisinopril* 539
Lisospasm - *Cyclandelat* 251
Lisovyr - *Aciclovir* 16
Lisozamin 540
Listerine 540

Listermint - *Sodium fluorid* 857
Listral - *Nabumetol* 625
Listril - *Lisinopril* 539
Listrocol - *Cynarin* 255
Lisurid 540
Litalir - *Hydroxycarbamid* 461
Litamol - *Ethambutol* 355
Litanin - *Ursodeoxycholic acid* 985
Litard - *Lithium muối* 540
Litarek - *Gemfibrozyl* 413
Litarex - *Lithium muối* 540
Litec - *Pizotifen* 754
Lithane - *Lithium muối* 540
Lithicarb - *Lithium muối* 540
Lithii carbonas - *Lithium muối* 540
Lithii citras - *Lithium muối* 540
Lithiofor - *Lithium muối* 540
Lithionit - *Lithium muối* 540
Lithium carbonate - *Lithium muối* 540
Lithium-Duriles - *Lithium muối* 540
Lithium muối 540
Lithizine - *Lithium muối* 540
Lithobid - *Lithium muối* 540
Litho-Cab - *Lithium muối* 540
Lithonate - *Lithium muối* 540
Lithonate S - *Lithium muối* 540
Lithosolvin - *Chenodeoxycholic acid* 182
Lithostat - *Acetohydroxamic acid* 11
Lithotabs *Lithium muối* 540
Lithuril *Lithium muối* 540
Litican - *Alizaprid* 34
Liticar *Lithium muối* 540
Liticon - *Pentazocin* 717
Liticum - *Alizaprid* 34
Litinat - *Lithium muối* 540
Litio - *Lithium muối* 540
Litiocar - *Lithium muối* 540
Lito - *Lithium muối* 540
Litoduron *Lithium muối* 540
Litoff - *Ursodesoxycholic* 985
Litosmil - *Diosmin* 305
Litraderm - *Hydrocortison* 455
Litursol - *Ursodesoxycholic* 985
Liv 52 541
Livax 541
Livaline - *Lividomycin* 542
Livastal - *Ursodeoxycholic acid* 985
Livathiol - *Mecystein* 567
Livbilnic - *Diệp hạ châu* 541
Livera - *Praziquantel* 764
Leveract 541
Liveractin 541
Liverasi - *Cogalactoisomerase* 233
Liver - Chol - *Oxydibutanol* 690
Liverin - *Sylimarin* 851
Livercrom - *Timonacic* 937
Livermax 541
Liversol inj 542
Livial - *Tibolon* 933
Liviane - *Thiocolchicosid* 926
Liviatin - *Doxycyclin* 319
Liviclina - *Cefazolin* 167
Lividomycin 542
Liviel - *Tibolone* 933
Liviella - *Tibolone* 933
Livifolin - *Estron* 352
Livifort - *Polyvitamin* 542
Liviscol - *Carbocistein* 153
Livobile 542
Livocab - *Levocabastin* 528
Livolin - *Phosphatidyl (bệnh gan)* 542
Livolin H - *Lecithin* 524
Livoron - *Triamcinolon* 954
Livostin - *Levocabastin* 528
Livotone 542
Lixacol - *Mesalazin* 581
Lixidol - *Ketorolac* 513
Lixil-Leo - *Bumetanid* 131
Lixin - *Chlordiazepoxid* 187
Lixolin - *Theophylin* 921
Liyomisetin - *Chloramphenicol* 184
Lizan - *Diazepam* 283
Lizenil - *Pindolol* 743
Lizik - *Furosemid* 404
Lizolid - *Linezolid*
L-Keflex - *Cefalexin* 163
Llanol - *Allopurinol* 35
Llenas Biotic - *Cefaloridin* 165
Llenas Biotic Oral - *Cefalexin* 163
Lloncefal - *Cefaloridin* 165
Llonexina Oral - *Cefalexin* 163
L-Lysinhydrochlorid - *Lysin* 552
LMD - *Dextran* 278
L-Methionine - *Methionin L–* 591
Lobacin 542
Lobafen - *Loxoprofen* 549
Lobamine - *Methionin L* 591
Lobamin - *Cystein* 542
Lobate - *Clobetasol* 217
Lobelina cloridrato - *Lobelin* 543
Lobelin hydrochlorid 543
Loberin - *Berberin + Mộc hương*
Lobeta - *Penbutolol* 713
Lobetrin - *Clofibrat* 220
Lobiavers - *Tetramisol* 918
Lobidan - *Lobelin* 543
Lobilan Nasal - *Flunisolid* 388
Lobione - *Betahistin* 107

Lobivon - *Nebivolol* 635
Lobu - *Loxoprofen* 549
Locabiosol - *Fusafungin* 405
Locabiotal Pressurisé - *Fusafungin* 405
Locacid - *Tretinoin* 954
Locacorten - *Flumetason* 387
Locacorten Vioform - *Clioquinol* 217
Localone 543
Localyn - *Fluocinolon acetonid* 388
Locapred - *Desonid* 272
Locasalene 543
Locasalene - *Flumetason* 387
Locasil - *Silibinin* 850
Locasyn nasal - *Flunisolid* 388
Locatop - *Desonid* 272
Loccalline - *Cefalotin* 166
Locency - *Loratadin* 846
Loceptin - *Morphin* 619
Locéryl - *Amorolfin* 55
Lochol - *Lovastatin* 549
Locilan 28 - *Norethisteron* 662
Lock-2E - *Cimetidin* 204
Locoid 543
Locoidon - *Hydrocortison* 455
Locol - *Fluvastatin* 396
Locorten - *Flumetason* 387
Loctin - *Lovastatin* 549
Locton - *Suloctidil* 889
Lodales - *Simvastatin* 852
Lodarpi - *Emepronium Bromid* 331
Loderm - *Erythromycin* 344
Loderix - *Setastatin* 849
Lodinax - *Amlodipin* 53
Lodine - *Etodolac* 360
Lodis - *Loperamid* 545
Loditac - *Oxibendazol* 687
Lodopin - *Zotepin* 1031
Lodosyn - *Carbidopa* 152
Lodoxamid 543
Lodrane - *Theophylin* 921
Lodronat - *Clodronic acid* 219
Lodysin - *Carbidopa* 152
Lofensaid - *Diclofenac* 284
Lofepramin 543
Lofetensin - *Lofexidin* 544
Lofexidin 544
Loflucarban 544
Lofoxin - *Fosfomycin* 400
Loftan - *Salbutamol* 835
Lofton - *Buflomedil* 130
Loftran - *Ketazolam* 511
Loftyl - *Buflomedil* 130
Logan - *Citicolin* 210
Logastric - *Omeprazol* 674
Logécine - *Erythromycin* 344
Logiflox - *Lomefloxacin* 544
Logimax 544
Logirene 544
Logitene - *Furosemid* 404
Logiston - *Glibornurid* 421
Logomed Abfuhr - *Bisacodyl* 116
Logomed akne - *Benzoyl peroxid* 102
Logomed Beru - *Diphenhydramin* 305
Logomed Juck - *Diphenhydramin* 305
Logomed Haut S - *Clotrimazol* 227
Logomed Husten - *Ambroxol* 42
Logomed Ekzem - *Bufexamac* 130
Logomed Neuro - *Pyritinol* 797
Logomed NT - *Xylometazolin* 1023
Logroton 544
Logryx - *Minocyclin* 611
Logzece - *Loperamid* 545
Lô hội - *Aloe vera* 38
Loidium - *Loperamid* 545
Loitin - *Fluconazol* 384
Lokalan-P - *Procain* 775
Lokalicid - *Clotrimazol* 227
Lokalison F - *Dexamethason* 274
Lokilan Nasal - *Flunisolid* 388
Lokit - *Omeprazol* 674
Lok Park N - *Heparin* 441
Lokren - *Betaxolol* 110
Lolum - *Labetalol* 519
Lomac - *Omeprazol* 674
Lomaday - *Lomefloxacin* 544
Lomaherpan 544
Lomapect - *Prenoxdiazin* 771
Lomarin - *Dimenhydrinat* 300
Lombriareu - *Pyrantel* 794
Lombricida Tropico - *Piperazin* 745
Lombrifher - *Piperazin* 745
Lombrikal - *Piperazin* 745
Lombrimade - *Piperazin* 745
Lombristop - *Tiabendazol* 931
Lomeblastin - *Lomustin* 545
Lomecitina - *Chloramphenicol* 184
Lomef-400 - *Lomefloxacin* 544
Lomeflox - *Lomefloxacin* 544
Lomefloxacin 544
Lomexel - *Lomefloxacin* 544
Lomexin - *Fenticonazol* 375
Lomflox - *Lomefloxacin* 544
Lomide - *Loperamid* 545
Lomide Eye D - *Lodoxamid* 543
Lomidine - *Pentamidin* 716
Lomine - *Dicycloverin* 289
Lomir - *Isradipin* 499
Lomisat - *Clobutinol* 218

Lomitas - *Lomefloxacin* 544
Lomodex - *Dextran* 278
Lomol - *Hydroxyethylamidon* 462
Lomont - *Lofepramin* 543
Lomotil - *Diphenoxylat* 306
Lomotil *(TR)* - *Atropin* 80
Lomoper - *Mebendazol* 564
Lomudal - *Cromoglicic acid* 247
Lomuforte - *Cromoglicic acid* 247
Lomupren - *Cromoglicic acid* 247
Lomusol - *Cromoglicic acid* 247
Lomuspray - *Cromoglicic acid* 247
Lomustin 545
Lonarid mono - *Paracetamol* 703
Lonavar - *Oxandrolon* 684
Lonazolac 545
Londomin - *Syrosingopin* 897
Longacef - *Ceftriaxon* 175
Longaceph - *Ceftriaxon* 175
Longacor 545
Longactin - *Noscapin* 666
Longamid - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Longanoct - *Butobarbiton* 135
Longasa - *Acetylsalicylic acid* 14
Longastatin - *Octreotid* 679
Longasteril 40 - *Dextran* 278
Longatren - *Azidocilin* 85
Longcef - *Cefadroxil* 162
Longdigox - *Acetyldigoxin* 13
Longeril - *Sitofibrat* 853
Longestrol - *Broparestrol* 128
Longheparin - *Heparin sodium* 441
Longicobal - *Hydroxocobalamin* 460
Longifène - *Buclizin* 129
Long Insulin - *Insulin* 480 - 484
Longiprednil - *Prednisolon* 766
Longisul - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Long não nước - *Natri camphosulfonat* 855
Longomed allergie - *Terfenadin* 910
Longoran - *Penfluridol* 713
Longum - *Sulfalen* 883
Longum Kelfizina - *Sulfalen* 883
Lonidamin 545
Loniten - *Minoxidil* 611
Lonlor - *Loratadin* 846
Lonmiel - *Benexat* 97
Lonnoten - *Minoxidil* 611
Lonol - *Atenolol* 78
Lonoten - *Minoxidil* 611
Lonseren - *Pipotiazin* 747
Lontanyl - *Testosteron* 913
Lontermin - *Procaterol* 776
Lop - *Loperamid* 545
Lopalind - *Loperamid* 545
Lopamid - *Loperamid* 545
Loparol - *Raubasin* 808
Lopazil - *Gemfibrozil* 413
Lopedium - *Loperamid* 545
Lopelin - *Loperamid* 545
Lopemid - *Loperamid* 545
Lopenca - *Alaxan* 26
Loperagen - *Loperamid* 545
Loperâmid 545
Loperamid oxid 546
Loperan - *Loperamid* 545
Loperin - *Loperamid* 545
Loperium - *Loperamid* 545
Lopermid và Lopermide - *Loperamid* 545
Loperyl - *Loperamid* 545
Lopestal - *Loperamid* 545
Lophakomp B_{12} - *Cyanocobalamin* 250
Lophakomp B_{12} Depot - *Hydroxocobalamin* 460
Lopid - *Gemfibrozil* 413
Lopion - *Molsidomin* 616
Lopirin - *Captopril* 149
Lopitrex - *Cefapirin* 106
Lopmin - *Loperamid* 545
Lopradium - *Loperamid* 545
Lopramine - *Lofepramin* 543
Loprazolam 546
Lopremone - *Protirelin* 790
Lopresor - *Metoprolol* 602
Lopress - *Hydralazin* 453
Lopressor - *Metoprolol* 602
Lopril - *Captopril* 149
Loprofen - *Loxoprofen Na* 549
Loprox - *Ciclopirox* 202
Lopurin - *Allopurinol* 35
Loqua - *Hydrochlorothiazid* 454
Lora - *Chloralodol và Lorazepam* 547
Lorabenz - *Lorazepam* 547
Lorabid - *Loracarbef* 546
Loracarbef *(Kháng sinh betalactam)* 546
Loracin - *Clarithromycin* 213
Loradil - *Loratadin* 547
Lorafem - *Loracarbef* 546
Lorafim - *Lorazepam* 547
Loraga - *Lactulose* 521
Lorajmin 546
Loram - *Lorazepam* 547
Loramet - *Lormetazepam* 548
Loranka - *Lormetazepam* 548
Lorans - *Lorazepam* 547
Lorasolid - *Lorazepam* 547
Lorastad - *Loratadin* 547
Loratadin 546
Loratensil - *Lorazepam* 547
Loratin - *Loratadin* 547

Loratin D-Sinus 547
Loratyne - *Loratadin* 547
Lorax - *Lorazepam* 547
Lorax *(Lilly)* - *Loracarbef* 546
Loraz - *Lorazepam* 547
Lorazepam
Lorcainid 548
Lorecyn - *Erythromycin* 344
Lorelco - *Probucol* 775
Loress - *Omeprazol* 674
Lorestat - *Tolrestat* 948
Loretam - *Lormetazepam* 548
Lorex - *Zolpidem* 1030
Lorexane - *Lindan* 537
Lorexina - *Cefalexin* 163
Lorfan - *Levallorphan* 527
Lorfast - *Loratadin* 546
Loricin - *Sulbactam* 878
Loridem - *Lorazepam* 547
Loridin Iljin - *Loratadin* 846
Loridine - *Cefaloridin* 165
Lorimid - *Loperamid* 545
Lorinden A - *Flumetason + Salicylic acid*
Lorinden C - *Flumetason + Clioquinol*
Lorinet - *Loratadin* 846
Lorinon - *Diazepam* 283
Lorivan - *Lorazepam* 547
Lormeg D - *Loratadin + Pseudoephedrin*
Lormetazepam 548
Lormez - *Loratadin* 846
Lormid - *Loperamid* 545
Lormine - *Dexamethason* 274
Lormin - *Chlormadinon* 189
L-Ornithin 548
L-Ornithin oxoglurat - *xem Cetornan*
Lornoxicam *(Hạ nhiệt, chống viêm)*
Loromisin - *Chloramphenicol* 184
Lorophyn - *Phenylmercuric acetat* 736
Loroxide - *Benzoyl peroxid* 102
Lorphen - *Chlorphenamin* 192
Lorsilan - *Lorazepam* 547
Lortaan - *Losartan* 548
Lorucet 10 - *Loratadin* 846
Lorusil - *Aminopromazin* 450
Lorvas - *Indapamid* 475
Lorzaar - *Losartan* 548
Losacar - *Losartan K* 548
Losaprex - *Losartan* 548
Losartan 548
Losartas - *Losartan K* 548
Losate - *Talbutal* 900
Loscalcon - *Ca carbonat* 142
Losec - *Omeprazol* 674
Losefar - *Cefaclor* 162
Losfer - *Ferrous gluconat* 377
Losferron - *Ferrous gluconat* 377
Losinol - *Terbinafin* 909
Losortas - *Losartan K* 548
Losporal - *Cefalexin* 163
Lospoven - *Cefalotin* 166
Lostal - *Cromoglycic acid* 246
Lostat - *Clofibrat* 217
Lostatin - *Lovastatin* 549
Lotadin - *Loratadin* 846
Lotagen - *Policresulen* 756
Lotemax - *Loteprednol* 549
Lotemp - *Paracetamol* 703
Lotens - *Guanethidin* 432
Loteprednol *(Chống viêm)* 549
Lotim - *Losartan* 548
Lotramina - *Clotrimazol* 227
Lotremin - *Clotrimazol* 227
Lotrim - *Clotrimazol* 227
Lotrimin - *Clotrimazol* 227
Lotusate - *Talbutal* 900
Loucarbate - *Pentoxyverin* 719
Lovac - *Omeprazol* 674
Lovacol - *Lovastatin* 549
Lovadil - *Norfenefrin* 663
Lovalis - *Lovastatin* 549
Lovamag - *Lovastatin* 849
Lovastat - *Lovastatin* 549
Lovastatin 549
Lovatast - *Lovastatin* 549
Lovatin - *Lovastatin* 549
Lovaxtin - *Lovastatin* 549
Lovenox - *Enoxaparin Na* 334
Loverine - *Dexamethason* 274
Lovir - *Acyclovir* 16
Loviscol - *Carbocistein* 153
Lowgan - *Amosulalol* 55
Lowlip - *Atorvastatin* 79
Low Liquemin - *Heparin sodium* 441
Lowpston - *Furosemid* 404
Loxacid - *Ciprofloxacin* 208
Loxapac - *Loxapin* 549
Loxapin 549
Loxapine-succinate - *Loxapin* 549
Loxaryl - *Amitriptylin* 52
Loxeen - *Pridinol* 772
Loxfen - *Loxoprofen* 549
Loxin - *Azelastin* 85
Loxitane - *Loxapin* 549
Loxof - *Levofloxacin* 531
Loxon - *Haloxon* 438
Loxon - *Norfloxacin + tinidazol*
Loxone - *Norfloxacin* 663
Loxonin - *Loxoprofen* 549

Loxop - *Levofloxacin* 531
Loxoprofen 549
Loxuran - *Diethylcarbamazin* 291
Lozide - *Indapamid* 475
Lozira - *Loratadin* 846
Lozi-Tabs - *Sodium fluorid* 857
Lozione Vittoria - *Benzalkonium* 99
Lozol - *Indapamid* 475
Lozym - *Lysozym* 553
L-Pam - *Melphalan* 572
LPG - *Benzathin benzylpenicilin* 100
LPV - *Phenoxymethylpenicilin* 731
LP. Zinab - *Cefuroxim* 176
LP. Zine - *Cefuroxim* 176
LRH - *Gonadorelin* 428
L-Selenomethionine[75] **Se tiêm** - *Selenomethionin* 847
L-m-Synephrine - *Phenylephrin* 735
L-T_3 - *Lyothyronin* 552
L-Thyroxine - *Levothyroxin* 533
L-Thyroxin Henning - *Levothyroxin* 533
L-Tropin - *Atropin* 80
L-Tryptophan - *Tryptophan* 973
Luan - *Lidocain* 534
Luase - *Diclofenac* 284
Luaxin - *Digoxin* 295
Lubacida - *Isoniazid* 494
Lubafax - *Hypromellose* 466
Lubalix - *Cloxazolam* 228
Lubentyl 550
Lubex Plus - *Benzoyl peroxid* 102
Lubexyl - *Benzoyl peroxid* 102
Lubomail - *Trimetazidin* 964
Lubomycine - *Erythromycin* 344
Lubor - *Piroxicam* 752
Lubricort - *Hydrocortison* 455
Lubrisec - *Acetylcystein* 12
Lucamid - *Ethenzamid* 356
Lucanthon 550
Lucer - *Bupranolol* 132
Lucenfal - *Nicardipin* 644
Luci - *Fluocinolon* 388
Lucicomp - *Meclofenoxat* 567
Lucidil - *Benactyzin* 96
Lucidril - *Meclophenoxat* 567
Lucitab - *Meclofenoxat* 567
Lucofen - *Chlorphentermin* 194
Lucopenin - *Meticilin* 599
Lucorteum - *Progesteron* 779
Lucosil - *Sulfamethizol* 884
Lucostine - *Lomustin* 545
Lucrin - *Leuprorelin* 527
Luctor - *Naftidrofuryl* 628
Ludilat - *Bencyclan* 96
Ludiomil - *Maprotilin* 501
Luf-Iso - *Isoprenalin* 496
Luforan - *Gonadorelin* 428
Luftal - *Dimeticon* 302
Lufyllin - *Diprophylin* 308
Lugacin - *Gentamicin* 414
Lugerol - *Progesteron* 779
Luiflex - *Indometacin* 476
Luitase - *Pancrelipase* 701
Lukadin - *Amikacin* 45
Lukamox - *Amoxicilin* 55
Lulcus - *Pirenzepin* 749
Lumbaxol - *Chlormezanon* 189
Lumbricus Rubellus 550
Lumcalcio - *Phenobarbital* 729
Lumidol - *Tramadol* 951
Lumifurex - *Nifuroxazid* 651
Luminal - *Phennobarbital* 729
Lumirelax - *Methocarbamol* 591
Lumitens - *Xipamid* 1022
Lumopaque - *Sodium tyropanoat* 861
Lumota - *Apalcillin* 68
Lunacin - *Tegafur* 904
Lunalgine - *Metamizol sodium* 584
Lunamin - *Hexapropymat* 446
Luncidril - *Meclofenoxat* 567
Lundiran - *Naproxen* 632
Lunetoron - *Bumetanid* 131
Lunibron A - *Flunisolid* 388
Lunipax - *Flurazepam* 393
Lunis - *Flunisolid* 388
Luostyl - *Difemerin* 292
Lupocet - *Paracetamol* 703
Lupotus - *Bromhexin* 125
Lupovalin - *Diphenhydramin* 305
Lupron - *Leuprorelin* 527
Luprostiol 550
Lurdex - *Albendazol* 26
Luret - *Azosemid* 87
Luride - *Sodium fluorid* 857
Luronase - *Hyaluronidase* 453
Lurselle - *Probucol* 775
Lusap - *Malathion* 559
Lusec - *Furosemid* 404
Lesedan - *Sulpirid* 890
Lusopress - *Nitrendipin* 656
Lustral - *Sertralin* 848
Lutal - *Gonadorelin* 428
Lutalyse - *Dinoprost* 304
Lutamin - *Gonadorelin* 428
Lutawin - *Talbutal* 900
Luteinol - *Progesteron* 779
Lutenyl 550
Lutenyl - *Nomegestrol* 660

Luteonorm - *Etynodiol* 363
Luteos - *Medroxyprogesteron* 568
Luteosteron - *Progesteron* 779
Luteosterone - *Ethisteron* 358
Luteran - *Chlormadinon* 189
Luteran - *Chlormadinon* 189
Lutex-Leo - *Progesteron* 779
Lutiaron - *Meclofenoxat* 567
Lutionex - *Demegeston* 267
Lutocor - *Progesteron* 779
Lutocyclin - *Ethisteron* 358
Lutoform - *Progesteron* 779
Lutogynoestryl Fort 550
Lutogynon - *Progesteron* 779
Lytogyl - *Progesteron* 779
Lutometrodiol - *Etynodiol* 363
Lutopolar - *Medroxyprogesteron* 568
Lutoral *(Syntex)* - *Chlormadinon* 189
Lutoral *(Schieffelin, USA)* - *Ethisteron* 358
Lutoral *(Midy)* - *Medroxyprogesteron* 568
Lutrelef - *Gonadorelin* 428
Lutrepulse - *Gonadorelin* 428
Lutrexin - *Lututrin (giãn tử cung)*
Lutromone - *Progesteron* 779
Lưu huỳnh 550
Lututrin 550
Luvatren - *Moperon* 617
Luvenil - *Vinburnin* 1003
Luveris - *Lutropin alfa* 550
Luvion - *Canrenon* 148
Luvion Vena - *Potassium canrenoat* 760
Luviskol - *Polyvidon* 760
Luvox - *Fluvoxamin* 396
Luxazone - *Dexamethason* 274
Luxoben - *Tiaprid* 932
Luxoral - *Glycerol* 426
Luzone - *Sulodecid* 889
Lyantil 551
Ly-Butol - *Ethambutol* 355
Lycanol - *Glymidin Sodium* 427
Lycasin - *Sorbitol* 864
Lyceft - *Ceftriaxon* 175
Lycolactyl 551
Lycortin-S - *Hydrocortison succinat* 455
Lycurim - *Ritrosulfan* 825
Lyderm - *Fluocinonid* 389
Lydic - *Diclofenac* 284
Lydroxil - *Cefadroxil* 162
Lydin - *Ranitidin* 807
Lydox - *Doxycyclin* 319
Lydroxil - *Cefadroxil* 162
Lyeton - *Ursodeoxycholic acid* 985
Lyfaxone - *Ceftriaxon* 175
Lyforan - *Cefotaxim* 170
Lykaceftidin - *Ceftazidim* 174
Lykacetin S1 - *Chloramphenicol* 184
Lykaflam 551
Lykagiflox - *Gatifloxacin* 411
Lykalyfaxon - *Ceftriaxon* 175
Lykalynacef - *Cefuroxim* 176
Lykamox - *Amoxilin* 55
Lyladorm - *Nitrazepam* 655
Lyman Tabs - *Aloxiprin* 38
Lymecyclin 551
Lymetel - *Fluvastatin* 396
Lymethol - *Tocamphyl* 943
Lymphazurin - *Sulphan blue* 890
Lymphex - *Coumarin* 246
Lymphoblastoid interferon - *Interferon alfa* 484
Lymphoglobuline 551
Lynacef - *Cefuroxim* 176
Lynamid - *Pyrazinamid* 795
Lyncomycin - *Lincomycin* 536
Lyndak - *Sulindac* 889
Lyndiol 551
Lynearmol mita - *Oxapium iodid* 684
Lynestrenol 551
Lynoestrenol - *Lynestrenol* 551
Lynomin - *Lynestrenol* 551
Lynoral - *Ethinylestradiol* 356
Lynx - *Lincomycin* 536
Lyobex - *Noscapin* 666
Lyo-Bifidus 552
Lyogen - *Fluphenazin* 392
Lyopase - *Pancreatin* 700
Lyopect - *Nicocodin* 645
Lyophrin - *Epinephrin* 338
Lyorodin - *Fluphenazin* 392
Lyothyronin 552
Lyovac-Cosmegen - *Dactinomycin* 258
Lyovac Diuril - *Chlorothiazid* 191
Lyovac sodium Edecrin - *Etacrynic acid* 353
Lyphan - *Tryptophan* 973
Lyphocin - *Vancomycin* 992
Lypressin 552
Lypro - *Ciprofloxacin* 208
Lyproquin - *Ciprofloxacin* 208
Lyramycin - *Gentamicin* 414
Lysalgo - *Mefenamic acid* 569
Lysamin - *Orphenadrin* 680
Lysanxia - *Prazepam* 764
Lysatecrt PA - *Alteplase* 39
Lysedem - *Coumarin* 246
Lyseen - *Pridinol* 772
Lysenyl - *Lisurid* 540 - 554
Lysibex - *Bibenzonium bromid* 113
Lysifer 552
Lysin 552

L-lysine - *Lysin* 552
L-Lysine monochlorhydrat - *Lysin* 552
Lysine acetate - *Lysin* 552
Lysine hydrochloride - *Lysin* 552
Lysmucol - *Sobrerol* 854
Lyso-6 553
Lysobex - *Bibenzonium bromid* 113
Lysocline - *Metacyclin* 553
Lysococine - *Sulfanilamid* 886
Lysodren - *Mitotan* 614
Lysofibrin - *Fibrinolysin (human)* 378
Lysofon 553
Lysoform Killavon - *Benzalkonium* 99
Lysolac *(Tosi, Milano)* - *Lactose)* 521
Lysolac *(Simes, Milano)* - *Tilactase* 936
Lysomucil - *Acetylcystein* 12
Lysopain ORL 553
Lysoprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Lysorzym - *Lysozym* 553
Lysosmin - *Lysozym* 553
Lysox - *Acetylcystein* 12
Lysozym 553
Lyspafen - *Pentapiperid* 716
Lyspafen - *Difenoxin* 293
Lyspamin - *Nicofetamid* 645
Lyssipoll - *Diphenylpyralin* 307
Lysthenon - *Suxamethonium chlorid* 895
Lysurid maleat 554
Lysurón - *Allopurinol* 35
Lyteca - *Paracetamol* 703
Lytelsen - *Diltiazem* 299
Lytenur - *Piracetam* 748
Lytispasm - *Octatropin methylbromid* 670
Lytos - *Clodronic acid* 219
Lyzepam - *Nitrazepam* 655
Lyzolin - *Cefazolin* 167
Lyzyme - *Lysozym* 553
L-zym - *Lysozym* 553

M

Maalanta - *Maalox* 555
Maalox 555
Maalox antacid - *Ca carbonat* 139
Maalox plus 555
Mabin - *Trimebutin* 963
Mabosil - *Magnesium trisilicat* 558
Mabron - *Tramadol* 951
Mabthera - *Rituximab* 826
Mabuprofen 555
Mabuterol 555
Mac - *Amylmetacresol* 62
Maca - *Saccharin* 834
Macgel - *Maalox* 555
Mack Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Mackreazid - *Cyacetacid* 250
Macilox *(Anh)* - *Như Maalox* 555
Maclar - *Clarithromycin* 212
Macladin - *Clarithromycin* 212
Maclong - *Roxithromycin* 831
Macmiror - *Nifuratel* 650
Macocyn - *Oxytetracyclin* 694
Macrepan - *Carbamazepin* 150
Macrobid - *Nitrofurantoin* 656
Macrodantin - *Nitrofurantoin* 656
Macrodantina - *Nitrofurantoin* 656
Macrodex - *Dextran* 278
Macro-Dil - *Midecamycin* 608
Macro E - *Vitamin E* 1011
Macrogol 556
Macrol - *Estradiol* 349
Macrol *(TR)* - *Clarithromycin* 212
Macromycin - *Azithromycin* 86
Macropen - *Midecamycin* 608
Macropen *(PT)* - *Cefatrizin* 167
Macroral - *Midecamycin* 608
Macrovitamin B 556
Macrozid - *Pyrazinamid* 795
Macsoralen - *Methoxalen* 593
Mactam - *Latamoxef* 523
MAD - *Methandriol* 589
Madaprox - *Naproxen* 632
Madar - *Nordazepam* 661
Madecassol 556
Madecassol - *Neomycine H* 556
Madecilina - *Metampicilin* 585
Madelen - *Ornidazol* 679

Madéran - *Co – Soltrim* 244
Madicure - *Mebendazol* 564
Madiplot - *Manidipin* 560
Madlexin - *Cefalexin* 163
Madomine - *Fansidar* 368
Madopar [+ Levodopa] - *Benserazid* 99
Madopar [+ Benserazid] - *Levodopa* 529
Madopar HBS - *Levodopa* 529
Madopark [+ Levodopa] - *Benserazid* 99
Madopark [+ Benserazid] - *Levodopa* 529
Madribon - *Sulfadimethoxin* 881
Madrine - *Metamfetamin* 584
Madroxin - *Sulfadimethoxin* 881
Mafatate - *Mafenid* 556
Mafenid 556
Mafylon - *Mafenid* 556
MAG-2 557
Magalax - *Maalox* 555
Magaldrat 557
Magan *(USA)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Magan *(Adria - USA)* - *Salicylic acid* 837
Magan 557
Magepin - *Carbamazepin* 150
Magesto 557
Magicul - *Cimetidin* 204
Magis-Ciclina - *Demelocyclin* 206
Magium - *Aspartic acid* 77
Maglucat - *Magnesium gluconat* 558
Maglufen - *Diclofenac* 286
Magluphen - *Diclofenac* 286
Maglut - *Glutathion* 425
Magmilor - *Nifuratel* 650
Magmin - *Aspartic acid* 77
Magmoid sulfadiazine - *Sulfadiazin* 881
Magnacef - *Ceflazidim* 174
Magnacort - *Hydrocortamat* 455
Magnacortril - *Hydrocortamat* 455
Magnalox - *tương tự Maalox* 555
Magnamycin *(IN)* - *Cefoperazon* 170
Magnapen - *Như Ampiclox* 60
Magnaprin - *Acetysalicylic acid* 14
Magnaspart - *Aspartic acid* 77
Magné B_6 557
Magnecyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Magnemidon - *Metamizol sodium* 559
Magnerot - *Orotic acid* 680

Magnerot *(DE)* - *Aspartic acid* 77
Magnesia - *Mg hydroxid* 558
Magnesiocarbina - *Cocarboxylase* 230
Magnesiocard - *Aspartic acid* 77
Magnesium 250mg 557
Magnesium asparticum - *Aspartic acid* 77
Magnesium biomed - *Aspartic acid* 77
Magnesium clofibrat - *Clofibric acid* 220
Magnesium gluceptat - *Magnesium glucoheptonat* 558
Magnesium Jenapharm - *Aspartic acid* 77
Magnesium L-hydrogenglutamat - *Glutamic acid* 425
Magnesium glucoheptonat 558
Magnesium gluconat 558
Magnesium glutamat (Hydrobromid) 558
Magnesium hydroxyd 558
Magnesium lactat - *Magné B_6 và Magnéspasmil* 587
Magnesium Loges - *Aspartic acid* 77
Magnesium microsol - *Mg pidolat* 558
Magnesium nicotinicum - *Nicotinic acid* 647
Magnesium Oligosol - *Magnesium gluconat* 558
Magnesium orotat - *Orotic acid* 680
Magnesium pidolat 558
Magnesium Ratiopharm - *Aspartic acid* 77
Magnesium Rougier - *Magnesium glucoheptonat* 558
Magnesium Sandoz - *Aspartic acid* 77
Magnesium salicylate - *Salicylic acid* 837
Magnesium silicon oxide ($Mg_2Si_3O_8$) - *Magnesium trisilicat* 558
Magnesium sulfat 558
Magnespasmyl - *Lactic acid* 520
Magnesium trisilicat 558
Magnesium Verla - *Glutamic acid* 425
Magnesium Vital - *Aspartic acid* 77
Megnesium Vonct - *Aspartic acid* 77
Magneston - *Magnesium glucoheptat* 558
Magnetrans - *Aspartic acid* 77
Magnevist - *Gadopentetic acid* 408
Magnicine - *Gentamicin* 414
Magnine - *Tolperison* 948
Magnipen - *Metampicilin* 585
Magnogene 559
Magnoketol - *Ketoprofen* 513
Magnol - *Metamizol sodium* 584
Magnomint - *Almaca* 36
Magnopyrol - *Metamizol sodium* 584
Magnoral 559
Magnorbin - *Ascorbic acid* 74
Magnosorbol 559
Magnosil - *Magnesium trisilicat* 558
Magnurol - *Terazosin* 909
Magnyl - *Acetylsalic acid* 14
Magonat - *Magnesium gluconat* 558
Magora - *Orotic acid* 680
Magrene - *Amfepramon* 44
Magrilan - *Fluoxetin* 291
Magsylum II - *Al và Mg hydroxid + simethicon* 555
Magtrom - *Aspartic acid* 77
Magurlit 559
Magvital - *Aspartic acid* 77
Mahadil - *Glibenclamid* 420
Mahicep - *Clarithromycin* 212
Maikohis - *Clemastin* 214
Maind - *Pyritinol* 797
Maintane - *Hydroxyprogesteron* 463
Maintasone - *Hydrocortison* 455
Maiorad - *Tiropramid* 940
Maipedopa - *Levodopa* 529
Maipen - *Metampicilin* 585
Majamil - *Diclofenac* 284
Majeptil - *Thioproperazin* 927
Majolat - *Nifedipin* 648
Majorpen - *Amoxicilin* 55
Majsolin - *Primidon* 773
Makethin - *Amfepramon* 44
Maknocillin - *Ampicilin* 58
Makrocef - *Cefotaxim* 170
Makrosilin - *Ampicilin* 58
Makrodex - *Roxithromycin* 831
Makrolingual - *Isosorbid dinitrat* 498
Makrosilin - *Ampicilin* 58
Maksipor - *Cefalexin* 163
Maksipor 250 - *Cefazolin* 167
Maksipor 1000 - *Cefazolin* 167
Maksiporin - *Cefazolin* 167
Malachite green 559
Malaquin - *Chloroquin* 191
Malaraquin - *Chloroquin* 191
Malarex 559
Malaria 559
Malarone 559
Malathion 559
Malcotran - *Homatropin methylbromid* 450
Maldocil - *Suprofen* 893
Malestrone *(viên)* - *Methyltestosteron* 598
Malestrone *(tiêm)* - *Testosteron* 913
Malex N - *Paracetamol* 703
Malexin - *Naproxen* 632
Malgis - *Paracetamol* 703
Maliasin - *Barbexaclon* 90
Malice shampoo - *Lindan* 537
Malidens - *Paracetamol* 703
Malimed - *Cimetidin* 204
Malimyxin - *Colistin* 236

Malinal - *Almasilat* 36
Malipuran - *Bufexamac* 130
Malix - *Glibenclamid* 420
Mallamint - *Ca carbonat* 139
Mallermin-F - *Clemastin* 214
Mallofeen - *Phenazopyridin* 727
Mallophene - *Phenazopyridin* 727
Mallorol - *Thioridazin* 928
Malocide - *Pyrimethamin* 797
Malogel - *Maalox* 555
Malogen - *Testosteron* 913
Malogex - *Testosteron* 913
Malonal - *Barbital* 91
Maloprim 559
Malotab - *Maalox* 555
Malotilat 559
Maloxal 2 - *Maalox* 555
Maloxid - *Maalox* 555
Maltofer 559
Maltofer Fol *(có thêm Folic)* 559
Malton E - *Vitamin E* 1011
Maltyl - *Dequalinium chlorid* 269
Malun N - *Monalazon* 617
Malucid - *Almasi* 36
Malvitona 560
Malysol - *Bemegrid* 96
Mamalexin - *Cefalexin* 163
Mamallet-A - *Aminophenazon* 48
Mammacillin - *Penicillin G procain* 714
Mammaphenicol - *Chloramphenicol* 184
Mamofen - *Tamoxifen* 901
Mamomit - *Aminoglutethimid* 48
Manaderm - *Psoralen* 793
Manaron - *Bisacodyl* 116
Mancef - *Cefamandol* 166
Mandacon - *Methenamin* 590
Mandastat - *Methenamin* 590
Mandehexan - *Methenamin* 590
Mandelamine - *Methenamin* 590
Mandelets - *Methenamin* 590
Mandelic acid 560
Mandelurine - *Methenamin* 590
Mandocarbine - *Dimeticon* 302
Mandokep - *Cefamandol* 166
Mandol - *Cefamandol* 166
Mandolgin - *Tramadol* 951
Mandolsan - *Cefamandol* 166
Mandrolax Bisa - *Bisacodyl* 116
Mandro-Zep - *Diazepam* 283
Maneon - *Amineptin* 46
Manerix - *Moclobemid* 615
Mangan *(tiêm)* 560
Manicol - *Mannitol* 560
Manidipin 560
Manilon - *Verapamil* 997
Manilina - *Erythromycin* 344
Maninil - *Glibenclamid* 420
Maniol - *Difenidol* 293
Maniprex - *Lithium (muối)* 540
Manir - *Oxyphencyclinin* 693
Maniron - *Ferrous fumarat* 376
Manit - *Mannitol* 560
Manitol - *Mannitol* 560
Manlate - *Nicametat* 644
Manna sugar - *Mannitol* 560
Mannisol - *Mannitol* 560
Mannidex - *Mannitol* 560
Mannistol - *Mannitol* 560
Mannit - *Mannitol* 560
Mannite - *Mannitol* 560
D-Mannitol - *Mannitol* 560
Mannitol 560
Mannitolbusulphan 560
Mannitol hexanitrat 560
Mannitolo - *Mannitol* 560
Mannitrin - *Mannitol hexanitrat* 560
Mannityli nitras - *Mannitol hexanitrat* 560
Mannogranol - *Mannitolbusulphan* 560
Mannomustin 561
Mannosulfan 561
Manoplax - *Flosequinan* 383
Manpos - *L-arginin + L-aspartat*
Mansal - *Cinetidin* 204
Mantadan và Mantadix - *Amantadin* 42
Mantidan - *Amantadin* 42
Mantol - *Mannitol* 560
Manupril - *Methenamin* 590
Manuril - *Hydrochlorothiazid* 454
Manusan - *Chlorhexidin* 188
Manusept ***(Anh)*** - *Triclosan* 959
Maolate - *Chlorphenesin carbamat* 193
Maon - *Spizofuron* 271
Maoread - *Furosemid* 404
Maorix - *Chlorphenesin* 193
MAO til - *Seleginin* 845
Mapox - *Aciclovir* 16
Maprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Maprolu - *Maprotilin* 561
Maprotilin 561
Maratan - *Bisoxatin* 120
Marax 561
Maratan - *Bisoxatin* 120
Marazide - *Benzthiazid* 103
Mar-Bate - *Meprobamat* 577
Marbaxin - *Methocarbamol* 591
Marboran - *Metisazon* 600
Marc O - *Retinol* 813
Marcain 561

Marcaina - *Bupivacain* 132
Marcaine - *Bupivacain* 132
Marcen - *Ketazolam* 511
Marcogen - *Gentamicin* 414
Marcomycina - *Metampicilin* 585
Marcoumar - *Phenprocoumon* 733
Marcumar - *Phenprocoumon* 733
Marc W - *Retinol* 813
Marc Z - *Retinol* 813
Marcuphen - *Phenprocoumon* 733
Mardon - *Dextropropoxyphen* 281
Merdux - *Benzoyl peroxid* 103
Mareline - *Amitriptylin* 52
Maremal - *Cyclizin* 251
Mareosan - *Dimenhydrinat* 300
Marespin - *Sulfamazon* 884
Marevan - *Warfarin* 1018
Marezine - *Cyclizin* 251
Marfanil - *Mafenid* 556
Margenol - *Sulpirid* 890
Marienbader PN - *Bisacodyl* 116
Marisilan - *Ampicilin* 58
Maridomycin 561
Mariendistal Cur - *Silibinin* 850
Maril - *Metoclopramid* 601
Marina 561
Marinol - *Dronabinol* 322
Marisilan - *Ampicilin* 58
Markacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Marmine - *Dimenhydrinat* 300
Marnisonal - *Prednison* 768
Marocen - *Ciprofloxacin* 208
Marogen - *Epoetin beta* 340
Marolin - *Dimenhydrinat* 300
Marron d'Inde 561
Maronil - *Clomipramin* 222
Marophen - *Chlorphenethazin* 194
Marovilina - *Ampicilin* 58
Marplan - *Isocarboxazid* 493
Marplon - *Isocarboxazid* 493
Mar-Pred-40 - *Methylprednisolon* 597
Marprontil - *Mafenid* 556
Marrecs - *Cloracetadol* 224
Marrecs *(ES)* - *Paracetamol* 703
Marsam - *Tobramycin* 942
Marsilid - *Iproniazid* 492
Marsin - *Phenmetrazin* 729
Marsthine - *Clemastin* 214
Marticarpine - *Pilocarpin* 741
Martigenta - *Gentamicin* 414
Martimil - *Nortriptylin* 666
Martine - *Clemastin* 214
Martinvit 562
Maruate - *Amfepramon* 44
Marucin - *Cefuroxim* 176
Marucotol - *Meclofenoxat* 567
Marukofon-A - *Oxeladin* 686
Marukunan - *Todralazin* 944
Marvelon 562
Marvisona D - *Dexamethason* 274
Marzine - *Cyclizin* 251
Marzulene S - *Glutazene* 426
MAS - *Mesalazin* 581
Masacin - *Procaterol* 776
Masaritin - *Thiamphenicol* 924
Masaton - *Allopurinol* 35
Maschitt - *Hydrochlorothiazid* 454
Masc Ichtiolowa - *Ichthammol* 470
Masc Retynowa - *Tretinoin* 954
Masdil - *Diltiazem* 299
Masenate - *Testosteron* 913
Masigel - *Simaldrat* 851
Masigel K - *Simaldrat* 851
Maskin - *Chlorhexidin* 188
Masletine - *Clemastin* 214
Masmoran - *Hydroxyzin* 463
Maspiron - *Oryzanol* 681
Massangill T - *Hydrocortison* 455
Masse cream - *Allantoin* 35
Massoderm - *Clotrimazol* 227
Mastan - *Dimethylsulfoxid* 302
Masterfen - *Suprofen* 893
Masterid - *Drostanolon* 322
Masteril - *Drostanolon* 322
Masteron - *Drostanolon* 322
Masterpas - *Deep heat* 264
Mastical - *Ca carbonat* 139
Mastimycin - *Colistin* 236
Mastimyxin - *Polymyxin B* 708
Mastisol - *Drostanolon* 322
Mastodanatrol - *Danazol* 260
Mastop - *Tranexamic acid* 951
Mastu S Forte 562
Matafa-lind - *Phenylephrin* 735
Matcine - *Chlorpromazin* 194
Matorozin - *Gefarnat* 412
Matrol - *Chlormadinon* 189
Matromicina - *Oleandomycin* 673
Matromycin *(Pfizer)* - *Oleandomycin* 673
Matromycin *(Pfizer - Roerig)* - *Troleandomycin* 973
Matulane - *Procarbazin* 776
Mavid - *Clarithromycin* 212
Mavik - *Trandolapril* 951
Maxair - *Pirbuterol* 719
Maxamp - *Amipicillin natri* 58
Maxaquin - *Lomefloxacin* 544
Maxavit - *tuong tự Moriamin fort*
Maxcin - *Sparfloxacin* 866

Maxcold - *Decolgen* 263
Maxcom 562
Maxdotyl - *Sulpirid* 890
Maxenal - *Pseudoephedrin* 792
Maxepa 562
Maxeran - *Metoclopramid* 601
Maxeron - *Metoclopramid* 601
Maxiampil - *Amoxicilin* 55
Maxi-B 562
Maxibol *(Roussel)* - *Cobamamid* 229
Maxibol *(Berenguer Beneyto)* - *Pivmecilinam* 754
Maxibolin - *Ethylestrenol* 359
Maxicaine - *Parethoxycain* 708
Maxicain - *Parethoxycain* 708
Maxical - *Ca carbonat* 139
Maxicam - *Isoxicam* 499
Maxicicina - *Ampicilin* 58
Maxicilina - *Ampicilin* 58
Maxiclan - *Amoxicilin + Clavulamic acid*
Maxidex - *Dexamethason* 274
Maxidon - *Morphin* 619
Maxidrol 563
Maxifen - *Pivampicilin* 753
Maxiflor - *Diflorason* 293
Maxikalz - *Ca carbonat* 139
Maxilase - *Alfa amylase* 563
Maximal - *Cobamamid* 229
Maximed - *Protriptylin* 791
Maximlase - *Alfa amylase* 563
Maximum Bayer - *Aspirin* 14
Maximum Strengh A.B - *Pamabrom* 699
Maximum SP - *Paracetamol* 703
Maxipen - *Pheneticilin* 727
Maxipime - *Cefepin* 168
Maxirapid - *Insulin* 480 - 484
Maxirox - *Roxithromycin* 831
Maxisporin - *Cefradin* 173
Maxitate - *Mannitol hexanitrat* 560
Maxitrol 563
Maxius - *Tibezodium iodid* 563
Maxivate - *Betamethason* 108
Maxivent - *Salbutamol* 835
Maxmox - *Amoxicilin* 55
Maxocef - *Cefixine* 168
Maxocil - *Nhu Ampiclox* 60
Maxolon - *Metoclopramid* 601
Maxomat - *Somatropin* 863
Maxtrex - *Methotrexat* 592
Maycor - *Isosorbid dinitrat* 496
Mayeptil - *Thioproperazin* 927
Maygace - *Megestrol* 591
Maynar - *Aciclovir* 16
Mazanor - *Mazindol* 563
Mazaticol 560
Mazepine - *Carbamazepin* 150
Mazetol - *Carbamazepin* 150
Mazildene - *Mazindol* 563
Mazindol 563
Mazipredol 563
Mật ong 564
MCA - *Chloroacetic acid* 190
M.CAM - *Meloxicam* 572
MCP - *Metoclopramid* 601
Mdm - *Midecamycin* 608
M.dolor - *Morphin* 619
MEA - *Mercaptamin* 579
Measurin - *Acetylsalicyc acid* 14
Meaverin - *Mepivacain* 576
Meaverin ultra - *Bupivacain* 132
Mebacid - *Sulfamerazin* 884
Mebadine - *Dehydroemetin* 265
Meballymalum - *Secobarbital* 843
Mebanzin - *Analgin* 62
Mebaral - *Methylphenobarbital* 597
Mebatreat - *Mebendazol* 564
Mebedrolum - *Orphenadrin* 680
Mebemerck - *Mebeverin* 565
Meben - *Mebendazol* 564
Mebenav - *Mebendazol* 564
Mebenix - *Albendazol* 26
Mebendacin - *Mebendazol* 564
Mebendan - *Mebendazol* 564
Mebendazol 564
Mebenvet - *Mebendazol* 564
Meberyt - *Erythromycin* 344
Mebeverin 565
Mebex - *Mebendazol* 564
Mebhydrolin 565
Mebhydrolin napadisylate - *Mebhydrolin* 565
Mebiactina - *Cyproheptadin* 255
Mebicar
Mebicofor - *Vitamin B_1, B_6*
Mebichloramine hydrochlorid - *Chlormethin* 189
Mebi Dex - *Dexamethason* 274
Mebidiatex - *Glibenclamid* 420
Mebidina - *Analgin + diphenydramin*
Mebi Enterocin - *Sulfaguanidin* 883
Mebilamin - *Dexchlorpheniramin* 277
Mebipamidol - *Paracetamol* 703
Mebipharcholin - *Cholin + anetholtrithion*
Mebi Ralgine - *Metamizol* 584
Mebi Sulfarlem cholin - *Anethotrithion* 63
Mebisulfatrim fort - *Co–Trimoxazol* 244
Mebrofenin 565
Mebron - *Epirizol* 339
Mebrophenhydramine - *Embramin* 330

Mebryl - *Embramin* 330
Mebubarbital - *Pentobarbital* 717
Mebumalum - *Pentobarbital* 717
Mebutamat 565
Mebutan - *Nabumeton* 626
Mebutar - *Mebendazol* 564
Mebutina - *Mebutamat* 565
Mebutizid 565
Mecalmin - *Difenidol* 293
Mecam - *Meloxicam* 572
Mecamylamin 565
Mecarol - *Methylpentynol* 596
Mecasermin 565
Mecazin - *Meclozin* 567
Mecetronium etilsulfat 565
Mechinolum - *Mequinol* 579
Mechloral - *Chloralodol* 184
Mechlorethamine hydrochloride - *Chlormethin* 189
Mechlorethamin oxid 566
Mechlozid - *Chlorothiazid* 191
Mecholyl bromid - *Methacholin chlorid* 588
Mecholyl chlorid - *Methacholin chlorid* 588
Mechomuk - *Acetylcystein* 12
Meciclin - *Demeclocyclin* 266
Mecilinam 566
Meclamide - *Metoclopramid* 601
Meclan - *Meclocyclin* 567
Meclastinum - *Clemastin* 214
Meclizine hydrochloride - *Meclozin* 567
Meclocil - *Meclocyclin* 567
Meclocyclin 566
Mecloderm - *Meclocyclin* 567
Meclodium - *Meclofenamic acid* 566
Meclodol - *Meclofenamat Na* 566
Meclofenamic acid 566
Meclofenoxat 566
Meclomen - *Meclofenamat Na* 566
Meclomide - *Metoclopramid* 601
Meclonax - *Meclofenamic acid* 566
Meclopin - *Oxyprothepin* 694
Meclopran - *Metoclopramid* 601
Mecloprodin - *Clemastin* 214
Meclosorb - *Meclocyclin* 567
Mecloxate - *Meclofenoxat* 566
Meclozin 567
Meclutin Semplice - *Meclocyclin* 567
Mecobalamin 567
Mecodin - *Methadon* 588
Mecoral - *Chloralodol* 184
Mecortolon - *Prednisolon* 766
Mecostrin - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 302
Mecothane - *Bethanechol chlorid* 111
Mectizan - *Ivermectin* 501
Mecystein 567
Meda - *Paracetamol* 703
Medaject - *Procain* 775
Medamarin - *Lansoprazol* 523
Medamben - *Cefadroxil* 162
Medamycin - *Oxytetracyclin* 614
Medan - *Betahistin* 107
Medapan - *Heptabarb* 443
Medaphyllin - *Theophylin* 921
Medaurin - *Medazepam* 567
Medaxetim - *Cefuroxim* 176
Medaxon - *Ceftriaxon* 175
Medazepam 567
Medazol - *Metronidazol* 604
Medebar - *Barium sulfat* 91
Medebiotin - *Biotin* 116
Medefoam - *Dimeticon* 302
Medemycin - *Midecamycin* 608
Me-Dentarone - *Lysozym + vit E + carbazochrom*
Mede-Prep - *Mannitol* 560
Medepces - *Captopril* 149
Mederreumol - *Indometacin* 476
Medescan - *Bari sulfat* 91
Medesone - *Methylprednisolon* 597
Medesup - *Bisacodyl* 116
Medevac - *Sorbitol* 804
Medexa - *Methyl prednisolon* 597
Medeyol - *Sulfanilamid* 886
Medgen - *Decolgen* 263
Mediacycline - *Tetracyclin* 916
Medialeczan - *Alaxan* 26
Medialipide 568
Mediamethasone - *Dexamethason* 274
Mediamox - *Amoxicilin* 55
Mediamycetin - *Chloramphenicol* 184
Medianox - *Chloral hydrat* 183
Mediasolone - *Prednisolon* 766
Mediasone - *Prednison* 768
Mediatensyl - *Urapidil* 981
Mediator - *Benfluorex* 97
Mediaven - *Naftazon* 628
Mediaxal - *Benfluorex* 97
Medibazin 568
Medibronc - *Carbocistein* 153
Medicaefasol - *Erythromycin + tretinoin*
Medicaine - *Lidocain + epinephrin*
Medicanol - *Chlorhexidin* 188
Medicarine - *Troclosen potassium* 970
Medicef - *Cefradin* 173
Medichol - *Chloramphenicol* 184
Medichrom - *Merbromin* 579
Medicil - *Morclofon* 618
Medicold - *Paracetamol phối hợp*

Medicoldac - *Phenylpropanolamin* 736
Medicort *(USA)* - *Hydrocortison* 455
Medicort *(Roma)* - *Triamcinolon* 954
Medicosteron - *Desoxycorton* 272
Medicrafts naturel E - *Vitamin E* 1011
Medicyclin - *Tetracyclin* 916
Medidangren - *Serrapeptidase* 847
Medidopa - *Levodopa* 529
Medidryl - *Diphenhydramin* 305
Medifenac - *Alclofenac* 28
Medifolin - *Ca folinat* 141
Medifoxamin 568
Medifuran - *Furaltadon* 403
Medigoxin - *Metildigoxin* 600
Medigoxin - *Digoxin* 295
Medigyno - *Metronidazol* 604
Medihaler Epi - *Epinephrin* 338
Medihaler-Ergotamine - *Ergotamin* 343
Medihaler-Isò - *Isoprenalin* 496
Medik-55 568
Mediklion - *Metronidazol* 604
Medil - *Buflomedil* 130
Medilave - *Benzocain* 101
Medilium - *Chlordiazepoxid* 187
Medimax - *Methyldopa* 595
Medimax F - *Xylometazolin* 1023
Medimet - *Methyldopa* 595
Medinex - *Diphenhydramin* 305
Medinol - *Paracetamol* 703
Medinox Mono - *Pentobarbital* 717
Mediolax - *Bisacodyl* 116
Medipectol - *Bibenzonium bromid* 113
Medipekt - *Bromhexin* 125
Medi-Pets - *Primidon* 773
Mediphen - *Phenobarbital* 729
Mediphyllin - *Etofylin* 361
Mediplast - *Salicylic acid* 837
Medipo - *Simvastatin* 852
Medipolamin - *Dexchlorpheniramin* 277
Medipren - *Ibuprofen* 468
Mediquell - *Dextromethorphan* 280
Mediriam - *Mefloquin* 570
Medisepadol - *Paracetamol + cafein*
Mediseptol - *Co–Trimoxazol* 244
Medisol - *Prednisolon* 766
Medisul - *Sulfaperin* 886
Medisyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Medithane - *Hydrocortison* 455
Meditran - *Meprobamat* 577
Meditrim - *Co–Trimoxazol* 244
Meditrol - *Calcitriol* 144
Mediveine - *Diosmin* 305
Medivet-Poly - *Colistin* 236
Medixicam - *Meloxicam* 572
Mediza - *Miconazol* 606
Medizol - *Miconazol* 606
Med-Laxan - *Bisacodyl* 116
Med-Laxan - *Oxyphenisatin* 693
Medlox - *Maalox* 555
Medoba - *Methyldopa* 595
Medobisa - *Bisacodyl* 116
Medocef - *Cefoperazon* 170
Medocephine - *Ceftriaxon* 175
Medociprin - *Ciprofloxacin* 208
Medoclor - *Cefaclor* 162
Medocodenin - *Codein* 231
Medocox - *Rofecoxib* 828
Medocriptin - *Bromocriptin* 126
Medodermone - *Clobutasol* 218
Medofadin - *Famotidin* 367
Medofalexin - *Cefalexin* 163
Medolexin - *Cefalexin* 163
Medolin - *Salbutamol* 835
Medomet - *Methyldopa* 595
Medomor - *Amilorid* 96
Medomycin - *Doxycyclin* 319
Medonor - *Levonorgestrel* 532
Medopa - *Methyldopa* 595
Medopapa - *Alfa amylase, papain, simethicon* 568
Medopal và Medopate - *Methyldopa* 595
Medopid - *Gemfibrogil* 413
Medopren - *Methyldopa* 595
Medostase - *Serrapeptase* 847
Medostatin - *Lovastatin* 549
Medotam - *Piracetam* 748
Medotaxim - *Cefotaxim* 170
Medothyl - *Fenofibrat* 372
Medotor - *Atorvastatin* 79
Medovir - *Acyclovir* 16
Medoxal - *Pyricarbat* 795
Medoxicam - *Meloxicam* 572
Medoxim - *Cefuroxim* 176
Medralone - *Methylprednisolon* 597
Medrate - *Methylprednisolon* 597
Medrelon - *Methylprednisolon* 597
Medrexim - *Fluocinonid* 389
Medrifar - *Medryson* 569
Medrin - *Embramin* 330
Medritonic - *Medryson* 569
Medriusar - *Medryson* 569
Medrocort - *Medryson* 569
Medrogeston 568
Medrol - *Methylprednisolon* 597
Medrol veriderm - *Methylprednisolon* 597
Medrone - *Methylprednisolon* 597
Medroptil - *Medryson* 569
Medroxyprogesteron 568

Medrylamin 569
Medryson 569
Medrysone Faure - *Medryson* 569
Medtri B - *Trivit B* 969
Mefacap - *Mefenamic acid* 569
Mefacid - *Mefenamic acid* 569
Mefelexin - *Pefloxacin* 712
Mefeamina - *Orphenadrin* 680
Mefedinna - *Pethidin* 724
Mefedolo - *Mefenamic acid* 569
Mefelexin - *Pefloxacin* 712
Mefemax - *Mefenamic acid* 569
Mefenacid - *Mefenamic acid* 569
Mefenamic acid 569
Mefenidramium metilsulfat 570
Mefenorex 570
Mefentan - *Mefenamic acid* 569
Mefic - *Mefenamic acid* 569
Meflam - *Mefloquin* 570
Mefloquin 570
Meflorin - *Fenticlor* 374
Mefnac - *Mefenamic acid* 569
Mefonorexum - *Mefenorex* 570
Mefoxin - *Cefoxitin* 172
Mefoxitin - *Cefoxitin* 172
Mefriferan - *Metoclopramid* 601
Mefrusid 571
Mega-amino 571
Megabiotic - *Ceftriaxon* 175
Megabolin retard - *Nandrolon* 630
Megace - *Megestrol* 571
Megacef - *Cefradin* 173
Megacilin - *Amoxicilin* 55
Megacillin - *Clemizol penicilin* 215
Megacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Megacillin suspension - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Megacillin Tablets - *Benzylpenicilin* 104
Megaclor - *Clomocyclin* 222
Megacort - *Dexamethason* 274
Megadon - *Nitrazepam* 655
Megafol - *Folic acid* 396
Megafur - *Furaltadon* 403
Megagle - *Nước súc miệng*
Megalac - *Almesilat* 36
Megalat - *Nifedipin* 648
Megalocin - *Fleroxacin* 381
Megamag 571
Megamilbedoce - *Hydroxocobalamin* 400
Megamin - *Thiamin* 924
Megamycine - *Metacyclin* 583
Megamylase - *Alpha amylase* 61
Megapantho - *Calcium pantothenat* 143
Megapen - *Benzyl Penicilin* 104
Megaphen - *Chlorpromazin* 194
Megascorb - *Ascorbic acid* 74
Megasedan - *Medazepam* 567
Mega-Star - *Methylprednisolon* 597
Megavit 571
Megavix - *Tetrazepam* 918
Megazone - *Phenylbutazon* 734
Megecat - *Megestrol* 571
Megefren - *Megestrol* 571
Megental - *Gentamicin* 414
Megeron - *Megestrol* 571
Megestat - *Megestrol* 571
Megestil - *Megestrol* 571
Megestin - *Megestrol* 571
Megestrol 571
Megestron - *Medroxyprogesteron* 568
Megimide - *Bemegrid* 96
Meginalisk - *Betahistin* 107
Meginalon S - *Betahistin* 107
Megion - *Ceftriaxon* 175
Meghem - *Levamisol* 527
Meglucon 850 - *Metformin* 587
Meglumin 571
Meglumine amidotrizoate *(tiêm)* - *Sodiumamidotrizoat* 854
Meglumine iodamide *(tiêm)* - *Iodamid* 486
Meglumine iotalamate injection - *Iotalamic acid* 490
Meglutol 571
Megostat - *Megestrol* 571
Megrefor - *Fenfluramin* 372
Megyna 571
Meiact - *Cefditoren* 168
Meibis - *Citicolin* 210
Meicelin - *Cefminox* 169
Meixam - *Cloxacilin* 227
Mejadin - *Trimetazidin* 964
Mejoral infant - *Acetylsalicylic acid* 14
Mekamox - *Amoxicillin* 55
Mekaris - *Levamisol* 527
Mko Actitab - *Aetifed* 19
Meko Allergy F - *Aleran* 30
Meko amin - *Acid amin hỗn hợp*
Meko-Ampi - *Ampicilin* 58
Meko-Asma - *Theophylin* 921
Mekocefaclor - *Cefaclor* 162
Mekocefal - *Cefadroxil* 162
Meko-Celestin - *Betamethason* 108
Mekocepha - *Cefalexin* 163
Mekocime - *Cimetidin* 204
Mekoclarixin - *Clarithromycin* 212
Mekocoramin - *Nikethamid* 651
Mekocyprodin - *Cyproheptadin* 255
Mekodaxacin - *Cloxacilin* 227

Mekodecol - *Calmezin* 145
Mekodetuss - *Dextromethorphan* 280
Mekodexa - *Dexamethason* 274
Mekodiancid - *Ca carbonat + Mg carbonat*
Mekodin - *Pacadol* 698
Meko Ery 250 - *Erythromycin* 344
Mekofenac - *Diclofenac* 286
Meko Indocin - *Indometacin* 476
Mekoklion - *Metronidazol* 604
Mekolanta - *Mylanta* 624
Mekolidon - *Optalidon* 677
Mekoluxen - *Diazepam* 283
Mekolysin - *Bromhesin* 125
Meko Malox - *Maalox* 555
Meko-Modium - *Loperamid* 545
Mekomucosol - *Acetylcystein* 12
Meko Mucyl - *Acetylcystein* 12
Mekomultivit - *6 vitamins*
Mekopadol - *Calmezin* 145
Mekopen - *Penicilin V* 731
Mekopharton - *Pharmax* 725
Mekorti - *Prednison* 768
Mekopulgite - *Attapulgit* 81
Mekorifa - *Rifampicin* 819
Mekorox - *Roxithromycin* 831
Mekosulprim - *Co–Trimoxazol* 244
Mekotamol - *Decolgen* 263
Mekotedotin - *Tenoxicam* 907
Mekothiazin - *Analgin* 62
Mekoticotin - *Tenoxicam* 907
Mekotricin - *Tyrothricin* 975
Mekotussidex - *Dextromethorphan* 280
Mekotyrossin - *Tyrothricin* 975
Mekovidon - *Optalidon* 677
Mekoxicam - *Piroxicam* 752
Mekozetel - *Albendazol* 26
Mekozitex - *Cetirizin* 181
Melabon *(Rentschler)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Melabon infantil - *Paracetamol* 703
Meladinine - *Methoxsalen* 593
Melagenina 571
Melanex *(Neutrogena)* - *Hydroquinon* 460
Melanex *(Upjohn)* - *Metahexamid* 584
Melanex *(Boehringer)* - *Raubasin* 808
Melanocyl - *Methoxalen* 593
Melantoin - *Mephenytoin* 576
Melarsoprol 571
Mel ATE - *Octocog Alfa* 671
Melatonin 571
Melatonin Schiff 571
Mel B - *Melarsoprol* 571
Melbex - *Mycophenolic acid* 624
Melbin - *Metformin* 587
Meldian - *Chlorpropamid* 195
Meldopa - *Methyldopa* 595
Meleril - *Thioridazin* 928
Melex - *Mexazolam* 605
Melfalan - *Melphalan* 572
Melfiat - *Phendimetrazin* 727
Melgesic - *Meloxicam* 572
Melhoral infant - *Acetylsalicylic acid* 14
Melibycin 572
Melinamid 572
Melipramin - *Imipramin* 473
Melitase - *Chlorpropamid* 195
Melitracen 572
Melix - *Glibenclamid* 420
Melixeran - *Melitracen* 572
Melizid - *Glipizid* 423
Mellaril - *Thioridazin* 928
Melleretten - *Thioridazin* 928
Mellerettes - *Thioridazin* 928
Melleril - *Thioridazin* 928
Mellinese - *Chlorpropamid* 195
Mellite - *Betahistin* 107
Mellitin - *Metformin* 587
Mellitos C - *Chlorpropamid* 195
Mellitos D - *Tolbutamid* 945
Mellizid - *Gliclazid + metformin*
Melneurin - *Melperon* 572
Melobic - *Meloxicam* 572
Melocin - *Mezlocilin* 606
Mel OD - *Meloxicam* 572
Melodil - *Maprotilin* 561
Melonex - *Meloxicam* 572
Melopat - *Betahistin* 107
Melormin - *Chlorpropamid* 195
Melosan - *Bromisoval* 126
Meloxane - *Maalox* 555
Meloxicam 572
Meloxine - *Methoxsalen* 593
Melozets - *Methylcellulose* 594
Melpax - *Melperon* 572
Melperomerck - *Melperon* 572
Melperon 572
Melphalan 572
Mel. Puren - *Malperon* 572
Melquick - *Troclosen potassium* 970
Melsaphine - *Xenysalat* 1021
Melsed - *Methaqualon* 589
Melsedin - *Methaqualon* 589
Melsonmin - *Methaqualon* 589
Meltrol - *Phenformin* 728
Melwin - *Meloxicam* 572
Melysin - *Pivmecillinam* 754
Melzine - *Thioridazin* 928
Memac - *Donepezil* 315
Memantin 573

Memento - *Pipemidic acid* 744
Memine - *Pholcodin* 738
Memo-Puren - *Piracetam* 748
Memopysin - *Alclofenac* 28
Memoq - *Nicergolin* 644
Memoril - *Levoglutamid* 531
Memoril *(Young II)* 573
Memosprint - *Vitamin B_6* 1010
Mempil - *Metampicilin* 585
Menabol - *Stanazolol* 872
Menacor - *Cloridarol* 225
Menaderm - *Psoralen* 793
Menaderm simple - *Beclometason* 93
Menadiol 573
Menadion - *Phytomenadion* 740
Menadol - *Ibuprofen* 468
Menaphthene - *Menadion* 573
Menatetreton 573
Menatriolo - *Aminaphton* 46
Menaval - *Estradiol* 349
Menaven - *Heparin* 441
Menbuton 574
Mendiaxon - *Hymecromon* 464
Mendon - *Clorazepat dipotassium* 225
Meneklin - *Clindamycin* 216
Menfazona - *Nefazodon* 635
Menfegol 574
Menformon - *Estron* 352
Meniace - *Betahistin* 107
Meni D - *Meclozin* 567
Menidrabol - *Nandrolon* 630
Menidolin - *Difenidol* 293
Menidrabol - *Nandrolon* 630
Menietol - *Betahistin* 107
Menimycin - *Cefuroxim* 176
Meningococcal A + C - *Vaccin* 574
Menisol - *Metronidazol* 604
Menistin - *Metronidazol + dexamethason + nystatin*
Menitazine - *Betahistin* 107
Menocal - *Calcitonin* 143
Menocef - *Cefmenoxim* 109
Menodel - *Tiabendazol* 931
Menodin - *Tolonium chlorid* 947
Menofel - *Veraliprid* 997
Menofcril - *Cyclofenil* 252
Menogon - *Menotropin* 574
Menonasal - *Tetracain* 915
Menopatol - *Tolperison* 948
Menorest - *Estradiol* 574
Menostabil ASS - *Aspirin* 14
Menotrophin - *Menotropin* 574
Menotropin 574
Menoxicor - *Cloridazol* 225
Menpros - *Misoprostol* 613
Mensiso - *Sisomicin* 853
Menstradal - *Mefenamic acid* 569
Menstral - *Mefenamic acid* 569
Menstridyl - *Clormadion* 188
Mental Advantage - *Ginkgo Phytosome* 418
Mentax - *Butenafin* 135
Mentholatum - *Padimat* 699
Mentholatum Ointment 574
Mentis - *Pirisudanol* 751
Mentium - *Pirisudanol* 751
Mentopin - *Xylometazolin* 1023
Menutil - *Amfepramon* 44
Menzol - *Norethisteron* 662
Meobentin 575
Meoniazide - *Glyconiazid* 427
Meonine - *Methionin–L* 591
Meotels - *Betahistin* 107
Mep-40 - *Methylprednisolon* 597
Mepacrin 575
Mepartricin 575
Mepatar - *Oxytetracyclin* 694
Mepavlon - *Meprobamat* 577
Mepazine - *Pecazin* 710
Mep-E - *Meprobamat* 577
Mepedyl - *Piprinhydrinat* 748
Mepenzolat bromid 575
Meperidina - *Pethidin* 724
Meperidine hydrochloride - *Pethidin* 724
Mephacevin - *Ascorbic acid* 74
Mephacycline - *Tetracyclin* 916
Mephadexamin-R - *Dexamfetamin* 276
Mephameson - *Dexamethason* 274
Mephanol - *Allopurinol* 35
Mephaquin - *Mefloquin* 570
Mepharubin - *Hydroxocobalamin* 460
Mepharubin - *Cyanocobalamin* 250
Mephaseprin - *Reserpin* 812
Mephathiol - *Carbocistein* 153
Mephatussin - *Prenoxdiazin* 771
Mephaxin - *Prenoxdiazin* 771
Mephenesin 575
Mephenhydramine - *Moxastin* 620
Mephenon - *Methadon* 588
Mephenhydrinat 576
Mephenoxalon 576
Mephentermin 576
Mephentin - *Mephentermin* 576
Mephenytoin 576
Mepherol - *Mephenesin* 575
Mephetedrine - *Mephentermin* 576
Mephine - *Mephentermin* 576
Mephobarbital - *Methylphenobarbital* 577
Mephyllin - *Diprophylin* 308

Mephytal - *Methylphenobarbital* 597
Mephytaletten - *Methylphenobarbital* 597
Mephyton - *Phytomenadion* 740
Mebipen-P - *Diphenylpyralin* 307
Mepicaton - *Mepivacain* 576
Mepicillin - *Metampicilin* 585
Mepicor - *Mepindolol* 570
Mepidium - *Timepidium bromid* 936
Mepidum - *Timepidium bromid* 936
Mepilacin-DS (O) - *Cefalexin* 163
Mepindolol 576
Mepiprazol 576
Mepiral - *Epirizol* 339
Mepirizol - *Epirizol* 339
Mepitiostan 576
Mepivacain 576
Mepivastesin - *Mepivacain* 576
Mepixanox 577
Mepixantonum - *Mepixanox* 577
Meporamin - *Hyoscin methobromid* 465
Mepramid - *Metoclopramid* 601
Mepramidil 577
Meprasac - *Omeprazol* 674
Meprate *(IN)* - *Medroxyprogesteron* 568
Mepraz - *Omeprazol* 674
Mepred - *Methylprednisolon* 597
Meprednison 577
Meprisolon - *Prednisolon* 766
Meprobamat 577
Meprodat - *Carisoprodol* 157
Meprofen - *Ketoprofen* 513
Mepronizin 578
Meproscillarin 578
Meprotrin - *Co–Trimoxazol* 244
Meproxam - *Oxazepam* 684
Meptazinol 578
Meptid - *Meptazinol* 578
Meptid *(DE, UK)* - *Meptazinol* 578
Meptin - *Procaterol* 776
Mepyramin 578
Mepyramon - *Mepyramin* 578
Mequelon - *Methaqualon* 589
Mequin - *Methaqualon* 589
Mequinol 579
Mequinol *(SHYT)* - *Calmezin* 145
Mequitazin 579
Mequizin - *Mequitazin* 579
Meracilina - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Meractinomycin - *Dactinomycin* 258
Meralen - *Flufenamic acid* 385
Meralop - *Keracyamin* 510
Meranom - *Difenidol* 293
Merapiran - *Piracetam* 748
Meravil - *Amitriptylin* 52
Merbantal - *Dicycloverin* 289
Merbentyl - *Chlorotrianisen* 192
Menbentyl *(UK)* - *Dicycloverin* 289
Merbromin 579
Mercaleukin - *Mercaptopurin* 580
Mercalm 579
Mercaptamin 579
Mercaptizol - *Thiamazol* 923
Mercapto - *Mercaptopurin* 580
Mercaptol - *Thiamazol* 923
Mercaptopurin 580
β-Meracaptovaline - *Penicillamin* 714
Mercaptyl - *Penicillamin* 714
Mercazol - *Thiamazol* 923
Mercilon *(Tránh thai)* 580
Mercloran - *Chlormerodrin* 189
Mercoral - *Chlormerodrin* 189
Mercryl - *Mercurobutol* 580
Mercryl laurylé 580
Mercryl plus - *Dd sát khuẩn*
Merculest - *Chlormerodrin* 189
Mercupurin - *Mercurophylin* 580
Mercurobutol 580
Mercuronat - *Mercury, ammoniated* 580
Mercurophylin 580
Mercurothiolate sodique - *Thiomersal* 926
Mercury amide chloride - *Mercury, ammoniated* 580
Mercury, ammoniated 580
Mercuryl - *Phenylmercuric borat* 736
Meregon - *Bunaftin* 131
Mereprime - *Doxylamin* 321
Mereprine - *Doxylamin* 321
Meresa - *Sulpirid* 890
Merex - *Phenylpropanolamin* 736
Merfen - *Phenylmercuric borat* 736
Mericain - *Procain* 775
Meridin - *Sibutramin* 849
Meridid - *Chlormerodin* 189
Merinax - *Hexapropymat* 446
Meripramin - *Imipramin* 473
Merislon - *Betahistin* 107
Merisoprol (^{197}**Hg**) 580
Meristin 581
Merisyl - *Secbutabarbital* 743
Meritene 581
Merival - *Phosphorylcholin* 739
Merizone - *Phenylbutazon* 734
Merkamina - *Mercaptamin* 579
Merlit - *Lorazepam* 547
Merocait - *Procain* 775
Merocet - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Merol - *Pentoxyverin* 719
Meronem - *Meropenem* 581

Meronidal - *Metronidazol* 604
Meronyl - *Carbazochrom* 151
Meropen - *Meropenem* 581
Meropenem 581
Meropenin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Merprane - *Merisoprol (^{197}Hg)* 580
Merrem - *Meropenem* 581
Merseptyl - *Thiomersal* 926
Mersol - *Merbromin* 579
Mersyndol - *Doxylamin* 321
Mertestate - *Testosteron* 913
Merthiolate - *Thiomersal* 926
Merthiosal - *Thiomersal* 926
Mertioplast - *Thiomersal* 926
Mervacycline - *Tetracyclin* 916
Mervan - *Alclofenac* 28
Merxin - *Cefoxitin* 172
Merylan - *Nimesulid* 652
Mesacol - *Acid 5–aminosalicylic* 50
Mesacol (IN) - *Mesalazin* 581
Mesalamine - *Mesalazin* 581
Mesalazin 581
Mesantoin - *Mephenytoin* 576
Mesasal - *Mesalazin* 581
Mesatonum - *Phenylephrin* 735
Mesdicain - *Trimecain* 963
Mesentol - *Ethosuximid* 358
Mesid - *Nimesulid* 652
Mesidicain - *Trimecain* 963
M.Eslon - *Morphin* 619
Mesmerin - *Lorazepam* 547
Mesna 581
Mesnex - *Mesna* 581
Mesocain - *Trimecain* 963
Mesocaine - *Lidocain* 534
Mesobarb 582
Meso-Inositol - *Inositol* 479
Mesoinositolhexanicotinate - *Inositol nicotinat* 479
Mesonex - *Inositol nicotinat* 479
Mesontoin - *Mephenytoin* 576
Mesopin - *Homatropin methylbromid* 450
Mesoridazin 582
Mesotal - *Inositol nicotinat* 479
Mesoxan - *Calci mesoxalat* 142
Mespafin - *Doxycyclin* 319
Mestacine - *Minocyclin* 611
Mestanolon 582
Mestenediol - *Methandriol* 589
Mesterolon 582
Mesteron - *Methyltestosteron* 589
Mestinon - *Pyridostigmin bromid* 795
Mestoran - *Mesterolon* 582
Mestoranum - *Mesterolon* 582
Mestranol 582
Mesudin - *Mafenid* 556
Mesulfen 582
Mesulid - *Nimesulid* 652
Mesuximid 582
Mesylih - *Chloroquin* 191
Meta-Alvar - *Metampicilin* 585
Metabacter - *Metampicilin* 585
Metabiot - *Metampicilin* 585
Metabioticon B.G - *Metacyclin* 583
Metablen - *Timolol* 937
Metabol 25 - *Nandrolon* 630
Metabolin - *Thiamin* 924
Metabolina - *Metandienon* 586
Metac - *Metacyclin* 583
Metacaf - *Cefmetazol* 169
Metacen - *Indometacin* 476
Metachlor 582
Metacidan - *Metampicilin* 585
Metacil - *Metacyclin* 583
Metaclarben - *Metampicilin* 585
Metaclazepam 583
Metaclin - *Metacyclin* 583
Metacolina cloruro - *Methacholin chlorid* 588
Metacortandracin - *Prednisolon* 766
Metacortandralone - *Prednisolon* 766
Metacresyl Acetate - *m–Cresyl acetat* 247
Metactiv - *Suloctidil* 889
Metacyclin 583
Metacyklin - *Metacyclin* 583
Metadec - *Nandrolon* 630
Metaderm - *Betamethason* 108
Metadol 583
Metadomus - *Metacyclin* 583
Metadon - *Methadon* 588
Metadoxin 583
Metafar - *Cefmetazol* 169
Meta-Ferran - *Metampicilin* 585
Meta-Framan - *Metampicilin* 585
Metagard - *Trimetazidin* 694
Metagliz - *Metoclopramid* 601
Metaglucina - *Acetohexamid* 11
Metagyl - *Metronidazol* 604
Metahexamid 584
Metahexanamide - *Metahexamid* 584
Metahydrin - *Trichlormethiazid* 958
Metainexfa - *Metampicilin* 585
Meta-Iod-Benzylguanidin - *Iobenguan (^{131}I)* 486
Metakelfin 584
Metakes - *Metampicilin* 585
Metalax - *Bisacodyl* 116
Metalcaptase - *Penicillamin* 714
Metalcor - *Metampicilin* 585

Metalid - *Paracetamol* 703
Metalkonium chlorid 584
Metamagnesol - *Aspartic acid* 77
Metamas - *Metampicilin* 585
Metambac - *Metampicilin* 585
Metamfetamin 584
Metamicina - *Metacyclin* 583
Metamide - *Metoclopramid* 601
Metamin *(Taskeda)* - *Flupentixol* 392
Metamin *(Pfizer)* - *Trolnitrat* 970
Metamit - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Metamizol sodium 584
Metampen - *Metampicilin* 585
Metampicel - *Metampicilin* 585
Metampicilin 585
Metampikel - *Metampicilin* 585
Metampilene - *Metampicilin* 585
Metamplimedix - *Metampicilin* 585
Metamsustac - *Metamfetamin* 584
Metanabol - *Metandienon* 586
Metanacin - *Acemetacin* 8
Metandienon 586
Metandren - *Methyltestosteron* 598
Metanervon - *Citicolin* 210
Metanite - *Atropin methonitrat* 80
Metanova - *Metampicilin* 585
Metantine - *Beclometason* 93
Metaocedrinum - *Phenylephrin* 735
Metapenyl - *Metampicilin* 585
Metaphen - *Nitromersol* 659
Metaplatin - *Cisplatin* 210
Metaplex - *Các vitamins* 586
Metaplexan - *Mequitazin* 579
Metaprel - *Orciprenalin* 678
Metaproterenol - *Orciprenalin* 586
Metapyrin - *Metamizol sodium* 584
Metaradrine bitartrate - *Metaraminol* 586
Metaramin - *Metaraminol* 586
Metaraminol 586
Metartril - *Indometacin* 476
Metasal - *Cefmetazol* 169
Metasedin - *Methadon* 588
Metasep - *Chloroxylenol* 192
Metasma - *Methoxyphenamin* 593
Metasolvens - *Bromhexin* 125
Metaspas - *Dihexyverin* 295
Métaspirine 587
Metastab - *Methylprednisolon* 597
Metastenol - *Metandienon* 556
Metastigmin - *Neostigmin bromid* 639
Metastron - *Strontium chlorid* 587
Metatetrenon 587
Metaval - *Metampicilin* 585
Metaxalon 587
Metazin - *Trimetazidin* 964
Metazina - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Metazol - *Cefmetazol* 169
Metazolo - *Thiamazol* 923
Metebanyl - *Drotebanol* 322
Metenarin - *Methylergometrin* 595
Metenix - *Metolazon* 602
Metenolon 587
Meteopasmyl - *Alverin + Simethicon*
Meteophyt - *Pancreatin* 700
Meteosan - *Dimeticon* 302
Meteospasmyl 587
Meteoxan 587
Meteozym - *Pancreatin* 700
Meterdos-Iso - *Isoprenalin* 496
Metergolin 587
Metescufylin 587
Metforal - *Metformin* 588
Metformin 587
Metforylthiadiazin - *Hydroflumethiazid* 459
Methabid - *Indometacin* 476
Methacholin chlorid 588
Methacin - *Indometacin* 476
Methacolimycin - *Colistin* 236
Methaderm - *Dexamethason* 274
Methadon 588
Methadorm - *Methaqualon* 589
Methadose - *Methadon* 588
α-Methadyl acetat - *Alphacetylmethadol* 13
Methadyl acetate - *Acetylmethadol* 13
Methallenestril 589
Methallenoestril - *Methallenestril* 589
Methalone - *Drostanolon* 322
Methaminodiazepoxide -
Chlordiazepoxid 187
Methampex - *Metamfetamin* 584
Methampyrone - *Metamizol sodium* 584
Methandriol 589
Methandrol - *Methandriol* 589
Methandrostenolone - *Metandienon* 566
Methane, sulfinylbis - *Dimethyl sulfoxid* 302
Methaniazid 589
Methanthelinium bromid 589
Methaqualon 589
Methasedil - *Methaqualon* 589
Methatropin - *Homatropin methylbromid* 450
Methazolamid 590
Methazon - *Dexamethason* 274
Methdilazin 590
Methedrinal - *Metamfetamin* 584
Methedrine - *Metamfetamin* 584
Methenamin 590
Methergin - *Methylergometrin* 595
Methetharimide - *Bemegrid* 96

Methiacil - *Methylthiouracil* 598
Methimazol - *Thiamazol* 923
Methimazole - *Thiamazol* 923
Methiocil - *Methylthiouracil* 598
Methionin 591
Methionyl-Somatotropin - *Somatrem* 863
Methiovit 591
Methisoprinol - *Inosin pranobex* 479
Methisul - *Sulfamethizol* 884
Methium chloride - *Hexamethonium bromid* 445
Methixart - *Metixen* 600
Methixene hydrochloride - *Metixen* 600
Methinine - *Methionin* 591
Methizol - *Thiamazol* 923
Methoblastin - *Methotrexat* 592
Methocal - *Methocarbamol* 591
Methocarbamol 591
Methocel - *Methylcellulose* 594
Methocel E - *Hypromellose* 466
Methocel E - *Hypromellose* 466
Methocel K - *Hypromellose* 466
Methocinate - *Cinoxat* 207
Methofane - *Methoxyfluran* 593
Methohexital 592
Methoin - *Mephenytoin* 576
Methon - *Dextromethorphan* 280
Methopa - *Methyldopa* 595
Methoplain - *Methyldopa* 595
Methoprin - *Trimethoprim* 965
Methopt - *Hypromellose* 466
Methopyrapone - *Metyrapon* 605
Methopyrimazole - *Epirizol* 339
Methorate - *Dextromethorphan* 280
Methorcon - *Dextromethorphan* 280
Methorphan - *Dextromethorphan* 280
Methoserpidin 592
Methostan - *Methandriol* 589
Methotrexat 592
Methotrimeprazine - *Levomepromazin* 531
Methoxamedrin - *Methoxamin* 593
Methoxamin 592
Methoxine - *Methocarbamol* 591
Methoxsalen 593
10-Methoxy-deserpidine - *Methoserpidin* 592
Methoxyfenoserpin - *Methoserpidin* 592
Methoxyfluran 593
Methoxyphenamin 593
Methoxyphenothiazine - *Levomepromazin* 531
9-Methoxypsoralen - *Methoxsalen* 593
5-Methoxypsoralen - *Bergapten* 106
Methozin - *Phenazon* 726
Methozole - *Sulfadimethoxin* 881
Methphenoxydiol - *Guaifenesin* 431
Methrazone - *Feprazon* 375
Methscopolamine bromide - *Hyoscin methobromid* 465
Methsuxinmide - *Mesuximid* 582
Methural - *Oxymethurea* 692
Methybol - *Nandrolon* 630
Methyclothiazid 593
Methycobal - *Mecobalamin* 567
Methylamphetamine hydrochloride - *Metamfetamin* 584
Methylandrostenediol - *Methandriol* 589
Methylandrostenediolone - *Oxymesteron* 691
Methylandrostenolone - *Metenolon* 582
Methylarterenol - *Epinephrin* 338
Methylatropini nitras - *Atropin methonitrat* 80
Methylbenactyzium bromide - *Benactyzin* 96
Methylbenzthonium chlorid 594
Methyl Butetisalicylat *(Trị thấp khớp, dùng ngoài)* 594
Methylcellulose 594
Methylchromon 594
Methylcobal - *Mecobalamin* 567
Methylcobaz - *Mecobalamin* 567
Methycoffanolamin - *Cafaminol* 138
Methyl Cysteine - *Mecystein* 567
Methyldiazepinone - *Diazepam* 283
Methyldopa 595
Methyldopate hydrochloride - *Methyldopa* 595
Methyldopum - *Methyldopa* 595
Methylene blue - *Methylthioninium chlorid* 1020
Methylenecyclin - *Metacyclin* 583
Methylenum coeruleum - *Methylthioninium chlorid* 1020
Methylephedrin 595
Methylergobasine-Sandoz - *Methylergometrin* 595
Methylergobrevin - *Methylergometrin* 595
Methyl-Gag - *Mitoquazon* 613
Methylergobrevin - *Methylergometrin* 595
Methylergometrin 595
Methylergonovine maleat - *Methylergometrin* 595
Methylhydroxyprogesterone acetate 568
Methylhyoscini nitras - *Hyoscin methobromid* 465
Methylmelubrin - *Metamizol sodium* 584
Methylmercadone - *Nifuratel* 650
Methylmethionin sulfonium BrH 596
Methylochlortetracycline - *Clomocyclin* 222
Methylone - *Methylprednisolon* 597
Methyloxane - *Metixen* 600
Methyloxazepam - *Temazepam* 905
Methylpentynol 596
Methylperidol - *Moperon* 617

Methylphenetoin - *Mephenytoin* 576
Methylphenidat 596
Methylphenobarbital 597
Methylprednisolon 597
Methylpromazine - *Alimemazin* 33
Methylrosanilinium 598
Methyl salicylat 598
Methylsolon - *Methylprednisolon* 597
Methylsulfazine - *Sulfaperin* 886
Methylsulfoxide - *Dimethyl sulfoxid* 302
Methyltestediol - *Methandriol* 589
Methyltestosteron 589
Methyltheobromin - *Cafein* 138
Methylthioninium 1020
Methylthiouracil 598
Methyluracil 599
Methyldamine - *Tetridamin* 919
Methylplan - *Meticran* 600
Methypregnone - *Medroxyprogesteron* 568
Methyprylon 599
Methyrit - *Chlorphenamin* 192
Methysergid 599
Meth-Zine - *Promethazin* 782
Metian - *Metiazinic acid* 599
Metiazinic acid 599
Metibasol - *Thiamazol* 923
Meticilin 599
Meticortelon - *Prednisolon* 766
Meticorten - *Prednison* 768
Meticran 600
Metid - *DEP* 291
Meti-Derm - *Prednisolon* 766
Metifarma - *Amoxicilin* 55
Metifex - *Ethacridin* 354
Metigesterone - *Medroxyprogesteron* 568
Metiguanide - *Metformin* 587
Metila - *Paramethason* 706
Metilbetasone - *Methylprednisolon* 597
Metilbisexovis - *Methandriol* 589
Metildigoxin 600
Metildiolo - *Methandriol* 589
Metildopa - *Methyldopa* 595
Metilenbiotic - *Metacyclin* 583
Metiler - *Methylergometrin* 595
Metilgestene - *Medroxyprogesteron* 568
Metil Gobanal - *Diazepam* 283
Metilon - *Metamizol sodium* 584
Metilpen - *Pheneticilin* 727
Metilprednilone - *Methylprednisolon* 597
Metil Salicilato - *Methylsalicylat* 598
Metil Vitelix - *Mecobalamin* 567
Metin - *Meticilin* 599
Metina - *Levocarnitin* 529
Metindamide - *Indapamid* 475
Metindol - *Indometacin* 475
Metine - *Priostigmin* 774
Metinet - *Cimetidin* 204
Metione - *Methionin* 591
Metipranolol 600
Metiron - *Thiamazol* 923
Metirosin 600
Metisazon 600
Metiska - *Metampicilin* 585
Metison - *Prednison* 768
Metivirol - *Inosin pranobex* 479
Metixen 600
Metizol ***(Mỹ)*** - *Metronidazol* 604
Metizol ***(Balan)*** - *Thiamazol* 923
Metizolin 601
Meto - *Metoprolol* 602
Meto AbZ - *Metoprolol* 602
Metoclamid - *Metoclopramid* 601
Metoclopramid 601
Metocobil - *Metoclopramid* 601
Metocontil - *Metoclopramid* 601
Metocryst - *Methandriol* 589
Metoctatropine - *Octatropin methylbromid* 670
Metocurin iodid - *Dimethyltubocurarinum chlorid* 302
Metocyl - *Metoclopramid* 601
Metodik - *Astemizol* 77
Metofenazat 602
Metohexal - *Metoprolol* 602
Metoklamid - *Metoclopramid* 601
Metolazon 602
Metomide - *Co-Trimoxazol* 144
Metonas - *Medazepam* 567
Metoperan - *Metoclopramid* 601
Metopimazin 602
Metopiron - *Metyrapon* 605
Metopirone - *Metyrapon* 605
Metopram - *Metoclopramid* 601
Metoprolol 602
Metoprolol ***(Tiêm tĩnh mạch)*** 603
Metoproterenol - *Orciprenalin* 608
Metoren - *Naftazon* 628
Metormon - *Drostanolon* 322
Metosyn - *Fluocinonid* 389
Metotrexat - *Methotrexat* 592
Metothyrin - *Thiamazol* 923
Metox - *Metoclopramid* 601
Metoxal - *Sulfamethoxazol* 884
Metoserpidin 603
Metoxibutropat 603
Metpamid - *Metoclopramid* 601
Metra - *Phendimetrazin* 727
Metrajil - *Metronidazol* 604
Metramid - *Metoclopramid* 601

Metramil - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Metrazol - *Pentetrazol* 717
Metrazone - *Feprazon* 375
Metreton - *Prednisolon* 706
Metrexan - *Methotrexat* 592
Metric - *Metronidazol* 604
Metriclavin - *Ergometrin* 343
Metrim - *Co–Trimoxazol* 244
Metrima - *Trimethoprim* 965
Metrima 100/500 - *Clotrimazol* 227
Metrizamid 603
Metro - *Metronidazol* 604
Metro cream - *Metronidazol* 604
Metroderm - *Metronidazol* 604
Metrodil - *Urophollitrophin* 984
Metrogyl P - *Metronidazol* 604
Metrogyl Tab - *Metronidazol* 604
Metrolog - *Metronidazol* 604
Metrolyn - *Metronidazol* 604
Metron - *Metronidazol* 604
Metroni - *Metronidazol* 604
Metronidazol 604
Metronom - *Propefanon*
Metropine - *Atropin methonitrat* 81
Metrorrigen - *Gentamicin* 414
Metrotop - *Metronidazol* 604
Metroval - *Estradiol* 349
Metroval - *Ethinylestradiol* 356
Metrozine - *Metronidazol* 604
Metryl - *Metronidazol* 604
Metsapal - *Chlormezanon* 189
Metsol - *Orciprenalin* 608
Metubin - *Dimethyltubocurarinium chlorid* 302
Metuclazepam - *Metaclazepam* 583
Metyldopa - *Methyldopa* 595
Metypresol - *Methylprednisolon* 597
Metyrapon 605
Mevacor - *Lovastatin* 549
Mevalotin - *Pravastatin* 704
Mevinacor - *Lovastatin* 549
Mevinolin - *Lovastatin* 549
Mevindin - *Lovastatin* 549
Mevon - *Rutin* 833
Mexalen - *Paracetamol* 703
Mexate - *Methotrexat* 592
Mexazolam 605
Mexcold - *Paracetamol* 703
Mexcold PM - *Calmezin* 145
Mexenon 605
Mexicam - *Meloxicam* 572
Mexicord - *Mexiletin* 605
Mexihexal - *Mexiletin* 605
Mexilen - *Mexiletin* 605
Mexiletin 605
Mexitec - *Mexiletin* 605
Mexitil - *Mexiletin* 605
Mexitilen - *Mexiletin* 605
Mexocin - *Demeclocyclin* 266
Mexoform 605
Mexyphamin - *Methoxyphenamin* 593
Meyercycline - *Tetracyclin* 916
Meyerlanta 606
Mezapam - *Medazepam* 567
Meziltoux - *Eprazinon* 341
Mezlin - *Mezlocilin* 606
Mezlocilin 606
Mezolin - *Indometacin* 476
Mezym forte - *Pancreatin* 606
MF/110 - *Nimesulid* 652
MFO - *Meclofenoxat* 567
MFP sodium - *Sodium monofluorophosphat* 859
Mg 5 - *Aspartic acid* 77
Mg-nor - *Aspartic acid* 77
Miacalcic - *Calcitonin* 143
Miacalcin - *Calcitonin* 143
Miadenid - *Calcitonin* 143
Mialgin 606
Mialin - *Alprazolam* 39
Miambutol - *Ethambutol* 355
Mianeurin - *Mianserin* 606
Miansan - *Mianserin* 606
Mianserin 606
Mibefradil 606
MIBI ^{99m}Tc - *Technetium ^{99m}Tc sestamibi* 904
MIBG - *Iobenguan(^{131}I)* 486
Mibrox - *Ambroxol* 42
Micane - *Miconazol* 606
Micardis - *Telmisartan* 905
Micatin - *Miconazol* 606
Micbibleucin - *Chloramphenicol + Xanh methylen*
Micefal - *Penfluridol* 713
Micelmuth - *Bismuth subnitrat* 118
Micetal - *Flutrimazol* 396
Micfaso - *Campho bromid + Xanh methylen*
Micinovo - *Metampicilin* 585
Miclacol bleu - *Mictasol* 608
Micocert - *Econazol* 327
Micochlorine - *Chloramphenicol* 184
Micocid - *Undecylenic acid* 979
Micocid *(NXDP 24)* - *xem Mycolog*
Micoclorina - *Chloramphenicol* 184
Micoderm - *Miconazol* 606
Micodry - *Chloramphenicol* 184
Micoespec - *Econazol* 327
Micofim - *Miconazol* 606
Micofugal - *Econazol* 327
Micofun - *Bifonazol* 114

Micofurantina - *Chloramphenicol* 184
Micogel - *Miconazol* 606
Micogin - *Econazol* 327
Micogyn *(Crosara, Pomezia)* - *Econazol* 327
Micolip - *Gemfibrozil* 413
Micomax - *Miconazol* 606
Micomisan - *Clotrimazol* 227
Miconal - *Miconazol* 606
Miconazol 606
Micone - *Bethanechol chlorid* 111
Micoral - *Ketoconazol* 511
Micoren [+Crotetamide] - *Cropropamid* 248
Micoren [+Cropropamide] - *Crotetamid* 249
Micorene 607
Micos - *Econazol* 327
Micoseptil - *Econazol* 327
Micosona - *Naftifina* 629
Micostat 7 - *Miconazol* 606
Micosten - *Econazol* 327
Micostyl - *Econazol* 327
Micotar - *Miconazol* 606
Micotef - *Miconazol* 606
Micotek - *Ketoconazol* 511
Micoter - *Clotrimazol* 227
Micoticum - *Ketoconazol* 511
Micotrizol - *Clotrimazol* 227
Micoxolamina - *Ciclopirox* 202
Micozal - *Ketoconazol* 511
Micristin - *Acetylsalicylic acid* 14
Microbamat - *Meprobamat* 577
Microbamol - *Dipyridamol* 308
Microbar - *Bari sulfat* 91
Microbid - *Co–Trimoxazol* 244
Microcef - *Cefuroxim* 176
Microcetin - *Chloramphenicol* 184
Microcid - *Indometacin* 476
Microciclina - *Doxycyclin* 319
Microcillin - *Carbenicilin* 152
Microcort - *Hydrocortison* 455
Micro-Dee - *Colecalciferol* 235
Microdiol - *Estradiol* 349
Microdoine - *Nitrofurantoin* 656
Microdox - *Doxycyclin* 319
Microfer - *Ferrous sulfat* 377
Microflox - *Ciprofloxacin* 208
Microfollin - *Ethinyl estradiol* 356
Microgynon - *Rigevidon* 822
Micro-K - *Potassium muối* 701
Microlax bébé 607
Microlismi - *Nhuận tràng*
Microlut - *Levonorgestrel* 532
Microluton - *Levonorgestrel* 532
Micromega - *Sulfadimethoxin* 881
Micronase - *Glibenclamid* 420
Micronefrin - *Racepinefrin* 805
Micronett - *Norethisteron* 662
Micronomicin 608
Micronor - *Norethisteron* 662
Micronovum - *Norethisteron* 662
Micropaque - *Bari sulfat* 91
Micropaque scanner 608
Microplex magnesium - *Magnesium gluconat* 558
Microphta - *Micronomicin* 608
Micropyl Kit - *Nhự Zylopyl Kit* 608
Microser - *Betahistin* 107
Microshield T - *Triclosan* 959
Microsulf - *Sulfaphenazol* 856
Microsulfon - *Sulfadiazin* 881
Microtrast - *Bari sulfat* 91
Microval - *Levonorgestrel* 532
Microx - *Metolazon* 602
Microzyth - *Azithromycin* 86
Mictasol 608
Mictone - *Aminometradin* 48
Mictonetten - *Propiverin* 785
Mictonorm - *Propiverin* 785
Mictral - *Nalidixic acid* 629
Mictrol *(USA)* - *Bethanechol chlorid* 111
Mictrol *(Kabi Vitrum)* - *Terodilin* 912
Micturol Simple - *Nitrofurantoin* 656
Micutrin - *Pyrrolnitrin* 798
Midafenone fumarate - *Nizofenon* 659
Midamine - *Midodrin* 609
Midamor - *Amilorid* 46
Midantan - *Amantadin* 42
Midarin - *Suxamethonium chlorid* 895
Midas - *Aluminium carbonat basic* 40
Midaten - *Pirenzepin* 749
Midazol - *Tinidazol* 937
Midazolam 608
Midecacine - *Midecamycin* 608
Midecamycin 608
Midecin - *Midecamycin* 608
Midelid - *Proglumid* 780
Mideran - *Ranitidin* 807
Miderm - *Miconazol* 606
Midexcold - *Calmezin* 145
Midicel - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Midikel - *Sulfamethoxypyridazin* 884
MidivitaC 1000 - *xem Vitamin C*
Midixin - *Meprobamat* 577
Midnighton - *Difenidol* 293
Midocil - *Tolmetin* 947
Midodrin 609
Midol 609
Midol - *Ibuprofen* 468
Midol *(YU)* - *Aspirin* 14

Midol PMS - *Pamabrom* 699
Midon - *Midodrin* 609
Midone - *Primidon* 773
Midonid - *Amilorid* 46
Midosal - *Carbutamid* 155
Midotens - *Lacidipin* 519
Midoxin - *Doxycylin* 319
Midran - *Aprotinin* 69
Midrin 609
Midrisol - *Atropin* 80
Midronal - *Cinnarizin* 206
Mielogen - *Molgramostim* 615
Mielogen - *γ–Aminobutyric acid* 47
Mielucin - *Busulfan* 133
Mifegyne - *Mifepriston* 609
Mifepriston 609
Miglitol 609
Miglucan - *Glibenclamid* 420
Migmax - *Sumatriptan* 892
Migpriv 610
Migracin - *Amikain* 45
Migralgin 610
Migranan - *Dihydroergotamin* 296
Migrane Kranit - *Phenazon* 726
Migratan - *Sumatriptan* 892
Migrenon - *Iprazochrom* 491
Migretamin - *Ergotamin* 343
Migrexa - *Ergotamin* 343
Migristene - *Dimetotiazin* 303
Migwell 610
Mikalyt - *Potassium muối* 761
Mikamic - *Amikacin* 45
Mikan - *Amikacin* 45
Mikasin & Mikavir - *Amikacin* 45
Mikavir - *Amikacin* 45
Mikedimide - *Bemegrid* 96
Mikelan - *Carteolol* 158
Mikin - *Amikacin* 45
Mikoderm - *Tolnaftat* 947
Mikostatin - *Nystatin* 668
Mikro-30 - *Levonorgestrel* 532
Mikrofollin - *Ethinylestradiol* 356
Mikroplex Mg - *Mg gluconat* 558
Milavir - *Aciclovir* 16
Milbedoce - *Cynocobalamin* 250
Milbedoce Depot - *Hydroxocobalamin* 460
Milchsaure - *Lactic acid* 520
Milcopen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Mildison - *Hydrocortison* 455
Mildugen - *Astemizol* 77
Miles Nervine - *Diphenhydramin* 305
Milezin - *Levomepromazin* 531
Milheparine - *Etamiphylin* 353
Milian 610
Milibis - *Glycobiarsol* 427
Milid - *Proglumid* 780
Milinor - *Lindan* 537
Miliopen - *Penicilin G procain* 714
Milisuere - *Aspartam* 76
Millact - *Tilactase* 936
Millafol - *Folic acid* 396
Millevit - *Cyanocobalamin* 250
Milli Anovlar 610
Millibar - *Indapamid* 475
Millicaine - *Betoxycain* 112
Millicorten - *Dexamethason* 274
Milliderm - *Hydrocortison* 455
Milligynon - *Norethisteron* 662
Millinac - *Cocarboxylase + vit B_6 + B_{12}* 657
Millisrol - *Nitroglycerin* 353
Millophyline - *Etamiphylin* 890
Milmatol - *Sulpirid* 610
Milnacipran 28
Miloderm - *Alclometason* 747
Mi-Lonseren - *Pipotiazin* 733
Milontin - *Phensuximid* 46
Milorix - *Amilorid* 610
Miloxacin 610
Milrinon 853
Milsiso - *Sisomicin* 577
Miltaun - *Meprobamat* 611
Miltefosin 611
Miltex - *Miltefosin* 577
Miltown - *Meprobamat* 35
Milurit - *Allopurinol* 813
Miluvvit-A - *Retinol* 611
Milverin 719
Milysted - *Pentoxyverin* 892
Mimedran - *Sultosilic acid* 852
Mimvas 20 - *Simvastatin* 611
Minomycin - *Minocyclin* 950
Minaclor - *Tosylchloramid* 703
Minafen - *Paracetamol* 31
Minajel - *Algeldrat* 45
Minakin - *Amikacin* 37
Minalfene - *Alminoprofen* 584
Minalgin - *Metamizol sodium* 611
Minaprin 553
Minatohl L - *Lysozym* 272
Mincortid - *Desoxycorton* 423
Mindiab - *Glipizid* 221
Mindolic acid - *Clometacin*
Mindrop - *Vit B6, E, Alatoin, Chondroitin (nhỏ mắt)*
Mineatin - *Pancreatin* 700
Minebar - *Prazosin* 765
Minecin - *Prazosin* 765
Minelcin - *Benzilonium bromid* 101

Minelsin - *Benzilonium bromid* 101
Mineral Theravit Gateway 611
Minervacil - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Minette - *Lynestrenol* 551
Minias - *Lormetazepam* 548
Miniasal - *Aspirin* 14
Minibetic - *Glipizid* 423
Minidalton - *Parnaparin Na* 708
Minidiab - *Glipizid* 423
Minidox - *Doxycyclin* 319
Minidril 611
Minifage - *Fenfluramin* 372
Minifage AP - *Fenfluramin* 372
Minifer - *Sắt Sulfat* 377
Minifom - *Dimeticon* 302
Minihep - *Heparin sodium* 441
Min I Jet atropin - *Atropin* 80
Min I Jet Naloxon - *Naloxon* 630
Minikalor - *Sodium cyclamat* 856
Minikel - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Minilax - *Bisacodyl* 116
Mini-Lix - *Aminophylin* 49
Minims Amethocain - *Tetracain* 915
Minims Atropin - *Atropin* 80
Minims Benoxinat - *Oxybuprocain* 689
Minims phenylephrin - *Phenylephrin* 735
Miniovulo Lanzas - *Benzalkonium* 99
Mini-Pe - *Norethisteron* 662
Minipill - *Chlormadinon* 189
Minipril - *Enalapril* 331
Minirin - *Desmopressin* 271
Miniscap - *Cathin* 160
Minisintrom - *Acenocumarol* 9
Minisone - *Betamethason* 108
Minithixen - *Chlorprothixen* 196
Minitran - *Nitroglycerin* 657
Minixim - *Ceflxim* 169
Minizol - *Metronidazol* 604
Mino-50 - *Minocyclin* 611
Minobase - *Phentermin* 733
Minocin - *Minocyclin* 611
Minoclir - *Minocyclin* 611
Minocrin - *Aminoacridin* 47
Minocyclin 611
Minocyn - *Minocyclin* 611
Minodiab - *Glipizid* 423
Minodyl - *Minoxidil* 611
Minogalen - *Minocyclin* 611
Minogan - *Minocyclin* 611
Minolip - *Benfluorex* 97
Minolis - *Minocyclin* 611
Minomax - *Minocyclin* 611
Mino-Ovulo - *Benzalkonium chlorid* 99
Minoplus - *Minocyclin* 611
Minoset - *Paracetamol* 703
Minotab - *Minocyclin* 611
Minotin - *Erythromycin* 344
Minotrex - *Minocyclin* 611
Minoxidil 611
Minoximen - *Minoxidil* 611
Minozinan - *Levomepromazin* 531
Minprog - *Alprostadil* 39
Minprostin E2 - *Dinoproston* 304
Minoprostin F2x - *Dinoprost* 304
Minotricon - *Minoxidil* 611
Minovital - *Minoxidil* 611
Mino Wolff - *Minocyclin* 611
Minoxigain - *Minoxidil* 611
Minoximen - *Minoxidil* 611
Minrin - *Desmopressin* 271
Minsetil - *Mexiletin* 605
Mintezol - *Tiabendazol* 931
Mintosyl - *Guaifenesin* 431
Minulet 612
Minuric - *Benzbromaron* 100
Minurin - *Desmopressin* 271
Minus - *Phendimetrazin* 727
Minzolum - *Tiabendazol* 931
Mioblock - *Pancuronium bromid* 701
Miocamen - *Midecamycin* 608
Miocard - *Amiodaron* 51
Miocardin - *Levocarnitin* 529
Miocarpine - *Pilocarpin* 741
Miochol *(Mỹ)* - *Acetylcholin chlorid* 11
Miochol *(De Bournonville)* - *Acetylcystein* 12
Miocor - *Levocarnitin* 529
Miocorden - *Capobenic acid* 148
Miocrin - *Sodium aurothiomalat* 805
Miocuril - *Uridin 5' triphosphat* 983
Miodar - *Fenyramidol* 375
Miodaron - *Amiodaron* 51
Miodene - *Ubidecarenon* 977
Miodrina - *Ritodrin* 825
Miodrone - *Amiodaron* 51
Mioflex *(Italia)* - *Orphenadrin* 680
Mioflex *(Andalucia)* - *Suxamethonium chlorid* 895
Miokacin - *Midecamycin* 608
Miokamycin - *Midecamycin* 608
Miokarpin - *Pilocarpin* 741
Miolaxene - *Methocarbamol* 591
Miolene - *Risodrin* 825
Mional - *Eperison* 336
Mionitrat - *Nitroglycerin* 657
Miopat - *Metildigoxin* 600
Miopos-POS - *Pilocarpin* 741
Miopotasio - *Potassium muối* 761
Miorel - *Thiocolchicosid* 926

Mio-Relax - *Tolperison* 948
Mioril - *Carisoprodol* 157
Miosen - *Dipyridamol* 309
Miospasm - *Fenpipramid*
Miostat - *Carbachol* 149
Miotin - *Ubidecarenon* 977
Miotin *(Japan)* - *Midecamicin* 608
Mioten - *Ubidecarenon* 977
Miotolon - *Furazabol* 403
Miovisin - *Acetycholin* 11
Miowas - *Methocarbamol* 591
Miowas G - *Gallamin triethiodid* 408
Mioxom - *Carisoprodol* 157
Mipareton - *Oxytocin* 696
Mi-Pilo - *Pilocarpin* 741
Miracef - *Cefatrizin* 167
Miracid - *Omeprazol* 674
Miracil D - *Lucanthon* 550
Miraclid - *Ulinastatin* 978
Miraclin - *Doxycyclin* 319
Miracorten - *Ulobetasol* 978
Miradol - *Sulpirid* 890
Miradon - *Anisindion* 64
Mirador - *Cadmium sulfid* 137
Miral - *Dexamethason* 274
Miralgin - *Paracetamol* 703
Miramycin - *Gentamicin* 414
Miranax - *Naproxen* 632
Mirapront - *Phentermin* 733
Mirapront N 612
Mirazyl - *Phenylephrin* 735
Mirbanil - *Sulpirid* 890
Mirciclina - *Demeclocyclin* 266
Mircol - *Mequitazin* 579
Mirena - *Levonorgestrol* 532
Mirenil - *Fluphenazin* 392
Mirfat - *Clonidin* 223
Mirfudorm - *Carbromat* 155
Miridacin - *Proglumetacin* 779
Mirimostim 612
Miristalkonium chlorid 612
Mirocef - *Ceftazidim* 174
Miroseryn - *Cycloserin* 254
Mirpan - *Diphenhydramin* 305
Mirsol - *Zipeprol* 1029
Mirtazapin 612
Mirulevatin 80 - *Flopropion* 382
Mirvan A - *Alclofenac* 28
Misallase - *Lysozym* 553
Miscleron - *Clofibrat* 220
Misedant - *Meprobumat* 577
Misetin - *Chloramphenicol* 184
Misodex - *Misoprostol* 613
Misoprostol 613
Mission Prenatal - *Folic acid* 396
Mistabron - *Mesna* 581
Mistabronco - *Mesna* 581
Misulban - *Busulfan* 133
Mitaden rapid - *Piretanid* 756
Mitalolo - *Labetalol* 519
Mitazyme - *Lysozym* 553
MIT-C - *Mitomycin* 613
Mitekol - *Econazol* 327
Miten 400 - *Albendazol* 26
Mithracin - *Plicamycin* 755
Mithramycin - *Plicamycin* 755
Mitidin - *Nitrazepam* 655
Mitigal - *Mesulfen* 582
Mitil - *Prochlorperazin* 776
Mitobronitol 613
Mitocin - *Mitomycin* 613
Mitocor - *Ubidecarenon* 977
Mitoguazon 613
Mitomedac - *Mitomycin* 613
Mitomycin 613
Mitostan - *Busulfan* 133
Mitostat - *Mitomycin* 613
Mitotan 614
Mitotax - *Paclitaxel* 698
Mitoxana - *Ifosfamid* 471
Mitoxantron 614
Mitoxine - *Chlormethin* 189
Mitrolan 614
Mitronal - *Cinnarizin* 206
Mit's linctus - *Codein* 231
Mittamycin - *Oleandomycin* 673
Mittoval - *Alfuzosin* 31
Mitucrin - *Terodilin* 912
Mitux E - *Acetylcystein* 12
Mivacron - *Mivacurinon* 614
Mivacurium 614
Mixobar - *Bari sulfat* 91
Mix R Mycin - *Oxytetracyclin* 694
Mixtard - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Mixtard human - *Insulin human* 480 - 484
Mixture 3 - *Bari sulfat* 91
Miyadren - *Diclofenac* 284
Miyadril-B-K - *Oxyphenbutazon* 692
Mizar - *Flurithromycin* 394
Mizodrin - *Primidon* 773
Mizolastin 614
Mizollen - *Mizolastin* 614
Mizoribin 615
MK actitab - *Triprolidin* 968
MK lidon - *Analgin* 62
MK Mucil - *Acetyl cystein* 12
MK Protamol - *Alaxan* 26
MK Salprim - *Cotrimoxazol* 244

MK xicam - *Piroxicam* 752
M.long - *Morphin* 619
M.M.R II - *Vaccin*
Mnesis - *Idebenon* 470
Mobenol Liquidum - *Tolbutamid* 945
Mobic - *Meloxicam* 572
Mobicox - *Meloxicam* 572
Mobidin - *Acetylsalicylic acid* 14
Mobidin - *Salicylic acid* 837
Mobiflex - *Tenoxicam* 907
Mobiforton - *Tetrazepam* 918
Mobilan - *Indometacin* 476
Mobilat - *Ibuprofen* 468
Mobilin - *Sulindac* 889
Mobilis - *Piroxicam* 752
Mobisyl - *Salicylic acid* 837
Mobutazon - *Mofebutazon* 615
Mobuzon - *Mofebutazon* 615
Mocetasin - *Acemetacin* 8
Mociflox - *Al và Mg hydroxyd*
Moclamine - *Moclobemid* 615
Moclobemid 615
Moco - *Dexamethason* 274
Moctan - *Monooctanoin* 617
Moctanin - *Monooctanoin* 617
Mod - *Domperidon* 314
Modacin - *Ceftazidim* 174
Modafinil 615
Modal - *Sulpirid* 890
Modalim - *Ciprofibrat* 208
Modalina - *Trifluoperazin* 960
Modamid - *Amilorid* 46
Modane - *Dantron* 260
Modane (US) - *Bisacodyl* 116
Modane Soft - *Docusat sodium* 313
Modatrop - *Pentorex* 718
Modecate - *Fluphenazin* 392
Moderamin - *Mephenoxalon* 576
Moderan - *Clorazepat dipotassium* 225
Moderatan - *Amfepramon* 44
Moderex AP - *Fenfluramin* 372
Moderil - *Rescinamin* 80
Moderin - *Methylprednisolon* 597
Moderix - *Dexamethason* 274
Modiem - *Cefonicid* 170
Modifenac - *Diclofenac* 284
Modifical - *Ondansetron* 675
Modimmunal - *Inosin pranobex* 488
Modimunal - *Inosin pranobex* 488
Modiodal - *Modafinil* 615
Modip - *Felodipin* 370
Modirax - *Hexapropymat* 446
Moditen - *Fluphenazin* 392
Modivit - *Cefodizim* 170
Modom - *Domperidon* 314
Modopar [+ Levodopa] - *Benserazid* 99
Modopar [+ Benserazide] - *Levodopa* 529
Modraderm - *Alclometason* 28
Modrasone - *Alclometason* 28
Modrastane - *Trilostan* 963
Modrenal - *Trilostan* 963
Moducren 615
Modula - *Polycarbophil* 757
Modulator - *Benfluorex* 97
Modulin - *Thymomodulin* 930
Modulite 615
Modulon - *Trimebutin* 963
Modulor - *Amfepramon* 44
Modumate - *Arginin* 70
Modu-Puren - *Amilorid* 46
Moduretic 615
Modus - *Papaverolin* 703
Modus (ES) - *Nimedipin* 653
Modustatine - *Somatostatin* 863
Moex - *Moexipril* 615
Moexipril 615
Mofebutazon 615
Mofen - *Ibuprofen* 468
Mofenar - *Bufexamac* 130
Mofexal - *Mofebutazon* 615
Mofesal N - *Mofebutazon* 615
Mogadan - *Nitrazepam* 655
Mogadon - *Nitrazepam* 655
Mogil - *Paracetamol* 703
Mohalate - *Tilactase* 936
Moheptan - *Methadon* 588
Moisture eyes - *Glycerol* 426
Moksilin - *Amoxicilin* 55
Molcer - *Docusat Na* 313
Molevac - *Pyrvinium chlorid* 798
Molgramostim 615
Molicor - *Molsidomin* 616
Molindon 616
Molipaxin - *Trazodon* 953
Mol-Iron - *Ferrous sulfat* 377
Molitoux - *Eprazinon* 341
Molivate - *Clobetason* 217
Mollax - *Docusat sodium* 313
Mollifen - *Urea* 982
Mollinox - *Methaqualon* 589
Molofac - *Docusat sodium* 313
Moloid - *Mannitol hexanitrat* 560
Molpaque - *Iopanoic acid* 488
Molsidain - *Molsidomin* 616
Molsidolat - *Molsidomin* 616
Molsidomin 616
MolsiHexal - *Molsidomin* 616
Molsiket - *Molsidomin* 616

Molsi Puren - *Molsidomin* 616
Molsiton - *Molsidomin* 616
Molson - *Acebutolol* 6
Moltanine - *Mecystein* 567
Moltax Suspen - *Paracetamol* 703
Molybden 616
Molycor-R - *Norfenefrin* 663
MOM - *Midecamycin* 608
Moment - *Ibuprofen* 468
Momentum - *Paracetamol* 703
Mometason 616
Monacolin K - *Lovastatin* 549
Monacrin - *Aminoacridin* 47
Monactin - *Dexibuprofen* 272
Monalazon disodium 617
Monaldol - *Chlorquinaldol* 196
Monalium hydrate - *Magaldrat* 557
Monapen - *Ticarcilin* 933
Monarch - *Allopurinol* 35
Monasan - *Fluphenazin* 392
Monasin - *Metronidazol* 604
Monasirup - *Anethol* 63
Monaspor - *Cefsulodin* 174
Monazan - *Mofebutazon* 615
Monazol - *Sertaconazol* 848
Monazone - *Mofebutazon* 615
Monbig - *Meloxicam* 572
Monbutina - *Mofebutazon* 615
Mondivid - *Cefodizim* 170
Mondus - *Flunarizin* 387
Monelan - *Monensin* 617
Monensic Acid - *Monensin* 617
Monensin 617
Moneva - *Xem bd Minulet*
Monicor - *Isosorbid mononitrat* 498
Moniphens - *Isosorbid mononitriat* 498
Moniflagon - *Tenonitrozol* 906
Monil - *Vinburnin* 1003
Monilac - *Lactulose* 521
Monile - *Methionin* 591
Monistat - *Miconazol* 606
Monit - *Isosorbid mononitrat* 498
Monital - *Acebutolol* 6
Monit Puren - *Isosorbid mononitrat* 498
Monizid - *Isosorbid moninitrat* 498
Mono - *Isosorbid moninitrat* 498
Monobasic amphetamine phosphate - *Amfetamin* 44
Mono-Baycuten - *Clotrimazol* 227
Monobeltin *(Sanol Schwarz, Monheim)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Monobeltin *(Lacer, Barcelona)* - *Bupranolol* 132
Monobenzon 617
Monobios - *Cefonicid* 170
Monobutyl - *Mofebutazon* 615
Monocaine formate - *Butethamin* 135
Monocaine hydrochloride - *Butethamin* 135
Monocamin - *Levocarnitin* 529
Mono-Cedocard - *Isosorbid mononitrat* 498
Monocef - *Ceftriaxon* 175
Monochloroacetic acid - *Chloroacetic acid* 190
Mónochlorphenamide - *Clofenamid* 219
Monocid - *Cefonicid* 170
Monocid *(AT)* - *Clarithromycin* 212
Monocillin *(viên)* - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Monocinique - *Isosorbid moninitrat* 498
Monocinque - *Isosorbid moninitrat* 498
Monoclair - *Isosorbid mononitrat* 498
Monoclate - *Octocog Alfa* 671
Monocline - *Doxycyclin* 319
Monoclox - *Cloxacilin* 227
Monocontin - *Isosorbid moninitrat* 498
Monocord - *Isosorbid mononitrat* 498
Monocordil - *Isosorbid mononitrat* 498
Monocort - *Hydrocortison* 455
Monocortin - *Paramethason* 706
Monocylin - *Doxycyclin* 319
Mono Demetrin - *Prazepam* 764
Monoderm - *Fluocinolon acetonid* 388
Monodoks - *Doxycyclin* 319
Monodox - *Doxycyclin* 319
Monodoxin - *Doxycyclin* 319
Mono Embolex - *Certoparin Na* 180
Monoethanolamin oleat 617
Monofen - *Phenelzin* 727
Monofillina - *Cholin theophylinat* 199
Monoflam - *Diclofenac* 284
Monoflocet - *Ofloxacin* 672
Monofoscin - *Fosfomycin* 400
Monogest - *Norethisteron* 662
Mono-Gesic - *Salsalat* 838
Mono-glycocard - *Digitoxin* 294
Monoket - *Isosorbid mononitrat* 498
Mono Mack - *Isosorbid mononitrat* 498
Mono Maycor - *Isosorbid mononitrat* 498
Monométhyltrisilanol 617
Monomil - *Mofebutazon* 615
Monomycin *(Farmos Group)* - *Doxycyclin* 319
Monomycin *(Grunenthal)* - *Erythromycin* 344
Monooctanoin 617
Monoparin - *Heparin sodium* 441
Monophane - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Monophos - *Amfetamin* 44
Monophosaden - *Adenosin phosphat* 22
Monophosadenin - *Adenosin phosphat* 22
Monophosphothiamin 617
Monophyllin - *Proxyphylin* 792

Monopina - *Amlodipin* 53
Mono Praecimed - *Paracetamol* 703
Monopress - *Nitrendipin* 656
Monopril - *Fosinopril* 400
Monopur - *Isosorbid mononitrat* 498
Monores - *Clenbuterol* 215
Monorheumetten - *Mofebutazon* 615
Monos - *Rufloxacin* 832
Monosan - *Isosorbid mononitrat* 498
Monosor và Monosorb - *Isosorbid* 496
Monosorbitrat - *Isosorbid mononitrat* 498
Monosorb XL - *Isosorbid mononitrat* 498
Monostat 7 – *Miconazol* 606
Monostenase - *Isosorbid mononitrat* 498
Monosulfiram - *Sulfiram* 88
Mono-tabs - *Retinol* 813
Monotarb - *Insulin* 480 - 484
Monotard HM - *Insulin human* 480 - 484
Monotard HM - *Insulin* 480 - 484
Monotard MC - *Insulin* 480 - 484
Monotheamin - *Theophylin monoethanolamin* 922
Mono-Tildiem - *Diltiazem* 249
Monotrat - *Isosorbid mononitrat* 498
Monotrat 20 - *Isosorbid mononitrat* 498
Monotrim - *Trimethoprim* 965
Mono-tridin - *Sodium monofluorophosphat* 859
Monovas - *Amlodipin* 53
Monovent - *Terbutalin* 909
Monoverin - *Pramiverin* 763
Mono-Wolff - *Isosorbid mononitrat* 498
Montebloc - *Metoprolol* 602
Montelukast 617
Monteplase 617
Montevisin - *Tetryzolin* 919
Montricin - *Mepartricin* 575
Monubal - *Felodipin* 370
Monural - *Fosfomycin* 400
Monuril - *Fosfomycin* 400
Monurol - *Fosfomycin* 400
Monydrin - *Phenylpropanolamin* 736
Monzal - *Vetrabutin (giãn tử cung)*
Monzaldon - *Vetrabutin (giãn tử cung)*
8-MOP - *Methoxsalen* 593
5-MOP - *Bergapten* 106
Moperidona - *Domperidon* 314
Mopen - *Amoxicilin* 55
Moperon 617
Moperoni Chloridum - *Moperon* 617
Mopral - *Omeprazol* 674
Moprazol - *Omeprazol* 674
Mopsoralen - *Methoxsalen* 593
Moradol - *Butorphanol* 135
Moradorm - *Diphenhydramin* 305
Morandamin - *Reserpilin* 812
Morapid - *Morphin* 619
Moraxin - *Cefalotin* 166
Morcap SR - *Morphin* 619
Morclofon 618
Morcontin - *Morphin* 619
Morecal - *Ca carbonat + vitamin D*
Morena - *Dihydroergotamin* 296
Morepen - *Amoxicilin* 55
Morfazinamide - *Morinamid* 618
Morfina cloridrato - *Morphin* 619
Morficontin - *Morphin* 619
Morfolep - *Morsuximid* 620
Morfozid - *Morinamid* 618
Morgenxil - *Amoxicilin* 55
Morial - *Molsidomin* 616
Moriamin 618
Moriamin forte 618
Moriamin forte *(Rousel VN)* - *9 vitamins + Ca pantothenat*
Moriamin S-2 - *Tương tự Moriamin forte, không có 8 vitamins* 618
Moriavit 618
Moriavit fort 618
Moricizine - *Moracizin* 617
Morihepamin 618
Morinamid 618
Moriperan - *Metoclopramid* 601
Moristerol 619
Morivi - *Vit B_1, B_2, Fluriamin*
Morizyme - *Tilactase* 936
Mornidine - *Pipamazin* 743
Morniflu - *Morniflumat* 619
Morniflumat 619
Moronall - *Nystatin* 668
Moroxydin 619
Morphin 619
Morphitec - *Morphin* 619
Morphocyclin 620
Morpholin salicylat 620
Morpholinobiguanide - *Moroxydin* 619
Morrhuate sodium tiêm - *Sodium morrhuat* 859
Morrucal - *Sodium morrhuat* 859
Morstel SR - *Morphin* 619
Morsuximid 620
Morsydomine - *Molsidomin* 616
Morylk - *Carbachol* 149
Moryspan - *Hyoscin butylbromid* 464
M.O.S - *Morphin* 619
Mosapramin 620
Mosaprid *(Kích thích nhu động)* 620
Mosaro - *Kawain* 508
Mosart - *Mosuprid* 620

Mosatil - *Edetic acid* 327
Moscontin - *Morphin* 619
Mosegor - *Pizotifen* 754
Mosil ***(Menarini)*** - *Midecamycin* 608
Mosil - *Simaldrat* 851
Mosid MT - *Mosaprid* 620
Mostanol - *Acemetacin* 8
Mostarina - *Prednimustin* 766
Motazomin - *Molsidomin* 616
Motens - *Lacidipin* 519
Motiax - *Famotidin* 367
Motidone - *Domperidon* 314
Motilax 10 - *Cisaprid* 209
Motilex - *Cleboprid* 214
Motilium - *Domperidon* 314
Motilix - *Loperamid* 545
Motilyn - *Dexpanthenol* 278
Motinom - *Domperidon* 314
Motinorm - *Domperidon* 314
Motion-Aid - *Dimenhydrinat* 300
Motival - *Nortriptylin* 666
Motivan - *Paroxetin* 709
Motolon - *Methaqualon* 589
Motosol - *Ambroxol* 42
Motozina - *Cyclizin* 251
Motretinid 620
Motrim - *Trimethoprim* 965
Motrin - *Ibuprofen* 468
Motussin - *Guaifenesin* 431
Movalis - *Meloxicam* 572
Movecil - *Pyricarbat* 795
Movens - *Meclofenamat Na* 567
Movergan - *Selegilin* 845
Movicol - *Macrogol* 556
Movistal - *Metoclopramid* 601
Movin - *Ticlopidin* 934
Movon - *Piroxicam* 752
Mox - *Amoxicilin* 55
Moxacef ***(Bristol, Mead - Johnson)*** - *Cefadroxil* 162
Moxacef ***(Pulitzer, Roma)*** - *Latamoxef* 523
Moxacin - *Amoxicilin* 55
Moxadent - *Amoxicilin* 55
Moxadil - *Amoxapin* 55
Moxalactam - *Latamoxef* 523
Moxalin - *Amoxicilin* 55
Moxam - *Latamoxef* 523
Moxastin 620
Moxaverin 621
Moxcil TP - *Amoxicilin trihydrat* 55
Moxiclav - *Augmentin* 82
Moxifloxacin 621
Moxilean - *Amoxicilin* 55
Moxilen - *Amoxicilin* 55
Moxipen - *Amoxicilin* 55
Moxipin - *Amoxicilin* 55
Moxisylyt 621
Moxlin - *Amoxicilin* 55
Moxol - *Moxonidin* 621
Moxon - *Moxonidin* 621
Moxonidin 621
Moxyl - *Moxisylyt* 621
Moxypen - *Amoxicilin* 55
Moza S - *Mosaprid* 620
Mozambin - *Methaqualon* 589
Mozol - *Mofebutazon* 615
6-MP - *Mercaptopurin* 580
MP - *Meproscillarin* 578
MPA Hexal - *Medroxyprogesteron* 568
M-Pcetil - *Acetylcystein* 12
M-Predrol - *Methylprednisolon* 597
α-MPT - *Metirosin* 600
M.P. Trantabs - *Meprobamat* 577
MSD enteric ASA - *Aspirin* 14
MS Contin - *Morphin* 619
MSIR - *Morphin* 619
MS/L - *Morphin* 619
MS/S - *Morphin* 619
MST Continus retard - *Morphin* 619
MST Mundipharma - *Morphin* 619
MST Vit C - *Vitamin C* 1011
MTU - *Methylthiouracil* 598
MTX - *Methotrexat* 592
Mubroxol - *Ambroxol* 42
Mucal 621
Mucaine - *Oxetacain* 686
Mucabrox - *Ambroxol* 42
Mucibron - *Ambroxol* 42
Muciclar ***(Parke Davis)*** - *Carbocistein* 153
Muciclar ***(Piam - Genova)*** - *Ambroxol* 42
Mucidonal - *Carbocistein* 153
Mucinol - *Anethol trithion* 63
Mucinum 622
Mucinum - *Bisacodyl* 116
Mucinum à d'extrait de Cascara 622
Muciplasma - *Methylcellulose* 594
Mucipulgit 622
Mucisol - *Acetylcystein* 12
Muciteran - *Acetylcystein* 12
Mucitux - *Eprazinon* 341
Muclox - *Famotidin* 367
Muco 4 - *Neltenexin* 636
Muco-Aspecton - *Ambroxol* 42
Mucobene - *Acetylcystein* 12
Mucobroxol - *Ambroxol* 4
Mucocaps - *Carbocistein* 153
Mucocedyl - *Acetylcystein* 12
Mucocil - *Acetylcystein* 12

Mucoclair - *Acetylcystein* 12
Mucoclear - *Ambroxol* 42
Mucodrenol - *Ambroxol* 42
Mucodrestol - *Carbocistein* 153
Mucodyne - *Carbocistein* 153
Mucofan - *Carbocistein* 153
Mucofar - *Ambroxol* 42
Mucofim - *Acetylcystein* 12
Muco Fips - *Ambroxol* 42
Mucofluid - *Mesna* 622
Mucofluid *(Spirig)* - *Acetylcystein* 12
Mucoflux - *Sobrerol* 854
Mucofor - *Erdosterin* 341
Mucogel - *Algeldrat* 31
Mucogen - *Carbocistein* 153
Mucogeran - *Carbocistein* 153
Mucojet - *Carbocistein* 153
Mucolare - *Carbocistein* 153
Mucolair - *Acetylcystein* 12
Mucolator - *Acetylcystein* 12
Mucolavi - *Sobrerol* 854
Mucolene - *Mesna* 622
Mucolex - *Carbocistein* 153
Mucolin - *Ambroxol* 42
Mucolisil - *Carbocistein* 153
Mucolitic - *Carbocistein* 153
Mucolitico - *Domiodol* 314
Mucolix - *Bromhexin* 125
Mucolyse - *Ambroxol* 42
Mucolysin *(Durascan)* - *Acetylcystein* 12
Mucolysin *(Proter)* - *Tiopronin* 939
Mucolyticum "Lappe" - *Acetylcystein* 12
Mucomax - *Erdosterin* 341
Mucomepha - *Acetylcystein* 12
Mucomex - *Ambroxol* 42
Mucomycin - *Lymecyclin* 551
Mucomyst - *Acetylcystein* 12
Muconorm - *Telmestein* 905
Mucopect - *Ambroxol* 42
Mucoperasthman - *Acetylcystein* 12
Mucoplexil - *Carbocistein* 153
Mucoporetta - *Acetylcystein* 12
Mucophlogat - *Ambroxol* 42
Mucopront - *Carbocistein* 153
Mucorama - *Phenylpropanolamin* 736
Mucoral - *Carbocistein* 153
Mucorex - *Citiolon* 212
Mucosan - *Ambroxol* 42
Mucoseptal - *Carbocistein* 15
Mucosis - *Carbocistein* 153
Mucosof - *Acetylcystein* 12
Mucosol - *Carbocistein* 153
Mucospect - *Carbocistein* 153
Muco Sanigen - *Acetylcystein* 12
Mucoseptal - *Carbocistein* 153
Mucoseptonex - *Carbaethopendecin* 150
Mucosil - *Acetylcystein* 12
Mucosirop - *Carbocistein* 153
Mucosis - *Carbocistein* 153
Mucosol *(Dey, USA)* - *Acetylcystein* 12
Mucosol *(Novara)* - *Carbocistein* 153
Mucosolvan - *Ambroxol* 42
Mucosolvin - *Acetylcystein* 12
Mucosolvon - *Ambroxol* 42
Mucospect - *Carbocistein* 153
Mucospire - *Acetylcystein* 12
Mucostein - *Carbocistein* 153
Mucostop - *Guaifenesin* 431
Mucostop *(Mepha)* - *Acetylcystein* 12
Mucosyt - *Tiopromin* 939
Mucotab - *Carbocistein* 153
Mucotablin - *Ambroxol* 42
Muco-Tablinen - *Ambroxol* 42
Mucotherm - *Nicotinic acid* 647
Mucothiol 622
Mucothiol - *Dacistein* 258
Mucotreis - *Carbocistein* 153
Mucotrophin - *Carbocistein* 153
Mucovent - *Ambroxol* 42
Mucovibrol - *Ambroxol* 42
Mucovital - *Carbocistein* 153
Mucovin - *Bromhexin* 129
Mucoxin - *Oxetacain* 686
Mucoxin *(Malayxia)* - *Bromhexin* 129
Mucozome - *Lysozym* 553
Mucret - *Acetylcystein* 12
Mucusan - *Carbocistein* 153
Mudantil - *Astemizol* 77
Mudeka - *Amobarbital* 54
Mudran 622
Muhibeta-V - *Betamethason* 108
Mukinol - *Ambroxol* 42
Mukobron - *Ambroxol* 42
Mukobron *(TR)* - *Carbocistein* 153
Mukolina - *Carbocistein* 153
Mukolen - *Eprazinon* 341
Mukolitik - *Carbocistein* 153
Mukoliz - *Carbocistein* 153
Mukoral - *Ambroxol* 42
Mukoseptonex - *Carbaethopendecin bromid* 150
Mukotik - *Carbocistein* 153
Mulase - *Lysozym* 553
Muldacin - *Nitrofural* 656
Muldis - *Phenytoin* 737
Mulfasin - *Methyldopa* 595
Mulgafarin - *Methylcellulose* 594
Mulsal A - *Retinol* 813
Mulsopaque - *Iofendylat* 487

Multaben - *Vitamin E* 1011
Multanzim - *Pancreatin* 700
Multergan - *Thiazinamium metilsulfat* 925
Multidin - *Levoglutamid* 531
Multicef - *Cefuroxim* 176
Multielmin - *Mebendazol* 564
Multifungin - *Bromosalicylchloranilid* 127
Multigain - *Minoxidil* 611
Multilax - *Bisacodyl* 116
Multilim R.G. 622
Multilind - *Nystatin* 668
Multiparin - *Heparin* 441
Multipax - *Hydroxyzin* 463
Multipecozym 622
Multisanostol - *Hỗn hợp vitamins*
Multiseleran - *Riboflavin* 818
Multispol HIV - *Vaccin*
Multivit - *Hỗn hợp vitamins*
Multivita 622
Multivitamin M 622
Multocilline - *Mezlocilin* 606
Multum - *Chlodiazepoxid* 187
Multum Rosa - *Benzydamin* 103
Muldidol - *Morphin* 619
Muldidon - *Povidon – Iod* 762
Mundil - *Captopril* 149
Mundiphyllin - *Aminophilin* 49
Mundisal - *Cholin salicylat* 198
Munitren H - *Hydrocortison* 455
Munobal - *Felodipin* 370
Mu Off - *Acetylcystein* 12
Muphoran - *Fotemustin* 400
Mapirax - *Mupirocin* 622
Mupirocin 622
Murazime - *Lysozym* 553
Murcil - *Chlordiazepoxid* 187
Murel - *Valethamat bromid* 989
Murelax - *Oxazepam* 684
Muren - *Thymomodulin* 930
Muricalm - *Pimethixen* 742
Murine *(Ross, USA)* - *Urea* 982
Murine *(Abbott)* - *Naphazolin* 631
Murine *(Ross, USA)* - *Tetryzolin* 919
Murnil - *Biotin* 116
Murocel - *Methylcellulose* 594
Murode - *Diflorason* 293
Muromonab 623
Muro's Opcon - *Naphazolin* 631
Muro Tears - *Hypromellose* 466
Murukos F - *Fluocinonid* 389
Musapam - *Tetrazepam* 918
Musaril - *Tetrazepam* 918
Muscalm - *Tolperison* 948
Muscaran - *Bethanechol chlorid* 111
Musco-Ril - *Thiocolchicosid* 926
Muscotal - *Chlormezanon* 189
Muscuryl - *Suxamethonium chlorid* 895
Muse - *Alprostadil* 39
Museclenal - *Tolperison* 948
Museclenin - *Tolperison* 948
Musilaks - *Phenolphthalein* 730
Muskelat - *Tetrazepam* 918
Muskel Trancopal - *Chlormezanon* 189
Mustargen - *Chlormethin* 189
Mustine hydrochloride - *Chlormethin* 189
Mutamycin - *Mitomycin* 613
Muthesa - *Oxetacain* 686
Mutil - *Zolimidin* 1029
Mutsutamin - *Thiamin* 924
Muvial - *Arbitol* 70
Muvial - *Carbomethoxythiazolidin* 154
Muxol - *Ambroxol* 42
Muxol *(CH)* - *Bisacodyl* 116
Muxystin - *Acetylcystein* 12
MXL - *Morphin* 619
Myacine - *Neomycin* 637 - 638
Myalgin - *Paracetamol* 703
Myambutol - *Ethambutol* 355
Myanesin - *Mephenesin* 575
Myantacid - *Magaldrat* 557
Myagap - *Paracetamol* 703
Myaslin - *Alclofenac* 28
Myasul - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Myavite 623
Mybacin 623
Mybasan - *Isoniazid* 495
My-B-Den - *Adenosin phosphat* 22
Mycanden - *Haloprogin* 437
Mycantin - *Oxyquinolin* 694
Mycardol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Mycelex - *Clotrimazol* 227
Mycerin - *Neomycin* 637 - 638
Mycetin - *Chloramphenicol* 184
Mychel S - *Chloramphenicol* 184
Mycifradin - *Neomycin* 637 - 638
Mycliguent - *Neomycin* 637 - 638
Mycil - *Chlorphenesin* 193
Mycilan - *Haloprogin* 437
Mycimist - *Neomycin* 637 - 638
Mycinol - *Chloramphenicol* 184
Mycivin - *Lincomycin* 536
Myclo - *Clotrimazol* 227
Mycloderm - *Clotrimazol* 227
Myclogyne - *Clotrimazol* 227
Myclohermal - *Clotrimazol* 227
Mycobutin - *Rifabutin* 819
Mycobutol - *Ethambutol* 355
Mycochlorin glycinat - *Chloramphenicol* 184

Mycocid - *Clotrimazol* 227
Mycocid - *Nystatin* 668
Mycocort 623
Mycocyst - *Fluconazol* 384
Mycoderm - *Amcinonid* 43
Mycofug - *Clotrimazol* 227
Mycoheal - *Miconazol* 606
Myco-Hermal - *Clotrimazol* 227
Mycogynax 623
Mycolog - *Triamcinolon + neomycin* 623
Mycolyse - *Ambroxol* 42
Mycopevaryl - *Econazol* 327
Mycophenelat mofitil 623
Mycophenolic acid 624
Mycophyt - *Natamycin* 634
Mycoral - *Ketoconazol* 511
Myco-Polycid - *Chlormidazol* 189
Mycoquin - *Clioquinol* 217
Mycoril - *Clotrimazol* 227
Mycosolon 624
Mycospor - *Bifonazol* 114
Mycosporin - *Clotrimazol* 227
Mycosporin - *Bifonazol* 114
Mycostatin - *Nystatin* 668
Mycoster - *Ciclopirox* 624
Mycoster - *Ciclopiroxolamin (xoa da)*
Mycota - *Undecylenic acid* 979
Mycotol - *Dimazol* 300
Mycotox - *Mesulfen* 582
Mycotrim - *Clotrimazol* 227
Mycozol - *Ketoconazol* 511
Mydeton - *Tolperison* 948
Mydfin - *Phenylephrin* 735
Mydocalm *(Nam Phi)* - *Dicycloverin* 289
Mydocalm *(Pháp)* - *Tolperison* 948
Mydplegic - *Cyclopentolat* 253
Mydrincyl - *Tropicamid* 972
Mydriafair - *Tropicamid* 972
Mydrial - *Phenylephrin* 735
Mydrian - *Tropicamid* 972
Mydriaticum - *Tropicamid* 972
Mydrilate - *Cyclopentolat* 253
Mydrin-M - *Tropicamid* 972
Mydrin P - *Phenylephrin* 735
Myeleukon - *Busulfan* 133
Myelobromol - *Mitobronitol* 613
Myelodil - *Iofendylat* 487
Myexheal - *Miconazol* 606
Myfedrine - *Pseudoephedrin* 792
Myfortic - *Mycophenolat* 623
Myfungar - *Oxiconazol* 687
My-K - *Potassium muối* 761
Myk - *Sulconazol* 879
Mykinac - *Nystatin* 668
Mykocert - *Aminoacridin* 47
Myko Cordes - *Clotrimazol* 227
Mykoderm - *Nystatin* 668
Mykodermina - *Undecylenic acid* 979
Mykofungin - *Clotrimazol* 227
Mykohang - *Clotrimazol* 227
Mykontran - *Tioconazol* 939
Mykosert - *Sertoconazol* 848
Mykrox - *Metolazon* 602
Mykundex - *Nystatin* 668
Mylanta - *Tương tự Maalox* 555
Mylanta gaz - *Dimeticon* 302
Mylaxen - *Hexafluronium bromid* 445
Mylecytan - *Busulfan* 133
Mylenfa II - *Magaldrat + simethicon*
Mylepsine - *Primidon* 773
Mylepsium - *Primidon* 773
Myleran - *Busulfan* 133
Mylgesic - *Dietylamin salicylat* 291
Mylicon - *Dimeticon* 302
Mylipen - *Penicilin G procain* 714
Mylocon - *Dimeticon* 302
Mylodorm Sustrels - *Amobarbital* 54
Mylom - *Dimeticon* 302
Mylproin - *Valproic acid* 990
Mymethasone - *Dexamethason* 274
Mynocine - *Minocyclin* 611
Mynol - *Procain* 775
Myoblock - *Pancuronium bromid* 701
Myocardon mono - *Isosorbic acid* 496
Myocardon N - *Theophylin* 921
Myocholine - *Bethanechol chlorid* 111
Myochrysine - *Sodium aurothiomalat* 854
Myocord - *Atenolol* 78
Myocoryl - *Nikethamid* 651
Myocrisin - *Sodium aurothiomalat* 854
Myocuran - *Mephenesin* 575
Myodigin - *Digitoxin* 294
Myodil - *Iofendylat* 487
Myodura - *Amlodipin* 53
Myofedrin - *Oxyfedrin* 691
Myofer - *Dextran iron complex* 279
Myoflex *(Sodip)* - *Chlormezanon* 189
Myoflex *(Pliva)* - *Chlorzoxazon* 197
Myoflex *(USA)* - *Salicylic acid* 837
Myoflexin - *Chlorzoxazon* 197
Myogard - *Nifedipin* 648
Myogesic - *Tolperison* 948
Myogit - *Diclofenac* 284
Myo Hermes - *Bethanechol chlorid* 111
Myo-Inositol - *Inositol* 479
Myolastan - *Tetrazepam* 918
Myolaxin *(Chassot)* - *Guaifenesin* 431
Myolaxin *(Star)* - *Suxamethonium* 895

Myolespen - *Chlormezanon* 197
Myolin - *Orphenadrin* 680
Myomergin - *Methylergometrin* 595
Myomethol - *Methocarbamol* 591
Myonal - *Eperison* 339
Myonil - *Diltiazem* 249
Myopax - *Atenolol* 78
Myoplege - *Thiocolchicosid* 926
Myoplegine - *Suxamethonium chlorid* 895
Myoquin - *Quinin* 802
Myo-Relaxin - *Suxamethonium chlorid* 895
Myorexon - *Isosorbid dinitrat* 498
Myoscain - *Guaifenesin* 431
Myospan - *Baclofen* 89
Myospasman - *Tetrazepam* 918
Myosthenine - *Epinephrin* 338
Myostigmine - *Neostigmin bromid* 639
Myotenlis - *Suxamethonium chlorid* 895
Myotonachol - *Bethanechol chlorid* 111
Myotonine - *Bethanechol chlorid* 111
Myotron - *Orphenadrin* 680
Myovin - *Nitroglycerin* 657
Myoviton 625
Myoviton - *Triphosadenin (FR)* 967
Myoxam - *Midecamycin* 608
Myoxane - *Mephenesin* 575
Myphetane - *Brompheniramin* 127
Myprozine - *Natamycin* 634
Myroic Acid - *Valproic acid* 990
Myrin P 625
Myroken 100 - *Cefixim* 168
Myroxim - *Fluvoxamin* 396
Myrtecain 625
Mysal - *Diethylamin salicylat* 291
Mysalfon - *Tergurid* 911
Mysedon - *Primidon* 773
Myser - *Difluprednat* 773
Mysolax - *Eperison* 336
Mysoline - *Primidon* 779
Mysoven - *Acetylcystein* 12
Mysteclin 625
Mytan 625
Mytan - *Chlormidazol* 189
Mytelase - *Ambenonium chlorid* 42
Mytob - *Tobramycin* 942
Mytolac - *Benzoyl peroxid* 102
Mytomycin C - *Mitomycin* 613
My-trans - *Meprobamat* 577
Mytrin - *Co–Trimoxazol* 244
Mytussin - *Guaifenesin* 431
Myung shim - *Lumbricus rubellus* 550
Myvizone - *Thioacetazon* 926
Myxal S' - *Dodecyltriphenylphosphonium bromid*
Myxofat - *Acetylcystein* 12
Myzole - *Ketoconazol* 511
MZM - *Methazolamid* 590

N

Naabak 49% 626
NAAGA - *Spaglumic acid* 866
Naaxia 626
Nabica - *Natri hydrocarbonat* 858
Nabilon 626
Nabuflam - *Nabumeton* 626
Nabumeton 626
Nabuser - *Nabumeton* 626
Nabutil - *Loperamid* 545
NAC - *Acetylcystein* 12
N-Acetyl-p-aminophenol - *Paracetamol* 703
N-Acetylhomotaurin - *Acamprosat* 6
Nacha - *Nonoxinol* 660
Nacid - *Hydrotalcit* 460
NaClex - *Hydroflumethiazid* 459
Nacgel - *Diclofenac* 284
Naciol - *Diclofenac* 284
Naclof - *Dichefenac* 284
Nacner - *Azelaic acid* 85
Nacom - *Levodopa* 529
Nacor - *Enalapril* 331
Nac stada 500 - *Acetylcystein* 12
Nactate - *Poldin metilsulfat* 756
NACT-TB - *Acetylcystein* 12
Nacton - *Poldin metilsulfat* 756
NAD - *Nadid* 626
Nadane - *Terfenadin* 910
Nadex - *Pirisudanol* 751
Nadexon - *Pirisudanol* 751
Nadid 626
Nadifer - *Ascorbic acid* 74
Nadigest - *Medroxyprogesteron* 568
Nadir - *Metoclopramid* 601
Nadisan - *Carbutamid* 155
Nad-Medical - *Nadid* 626
Nadolol 626
Nadopar - *Benserazid* 99
Nadopen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Nadostine - *Nystatin* 668
Nadoxolol 627
Nadroparine 627
Nadrothyron - *Dextrothyroxin sodium* 282
Nadybencoz - *Dibencozid* 285
Nadyfer - *Muối gluconat Fe, Mn, Cu* 627
Nadymax - *Azithromycin* 86
Nadyoflox - *Ofloxacin* 672
Nadypectussin - *Pectussin (trị ho)*
Nadystrepganin - *Streptomycin (phối hợp)* 875
Naepain hydrochlorid 629
NAF - *Sodium fluorid* 857
Nafamostat 628
Nafarelin 628
Nafazair - *Naphazolin* 631
Nafazol - *Naphazolin* 631
Nafcil - *Nafcilin* 628
Nafcilin 628
NaF Crinex - *Natri fluorid* 857
Naferon - *Interferon beta* 485
Naflon - *Fenoprofen* 373
Naflurid - *Sodium fluorid* 857
Nafrine - *Oxymetazolin* 691
Nafronyl Oxalate - *Naftidrofuryl* 628
Naftazon 628
Nafti - *Naftidrofuryl* 628
Naftidrofuryl 628
Naftifin 629
Naftilong - *Naftidrofuryl* 628
Naftilux - *Naftidrofuryl* 628
Naftin - *Naftifin* 629
Naftopen - *Nafcilin* 628
Na-Gantrisin - *Sulfafurazol* 882
Nagemid Chronule - *Brompheniramin* 127
Naismeritin - *Tolperison* 948
Naixan - *Naproxen* 632
Nakacep A - *Cefradin* 173
Nakaxon - *Ceftriaxon* 175
Naklofen - *Diclofenac* 284
Nakom - *Levodopa* 529
Naksofin - *Nimorazol* 653
Nakson - *Vitamins + Khoáng*
Nalador - *Sulproston* 891
Nalazosulfamide - *Salazosulfamid* 835
Nalbuphin 629
Nalcicam - *Piroxicam* 752
Nalcrom - *Cromoglicic acid* 247
Nalcron - *Cromoglicic acid* 247
Naleron - *Cromoglicic acid* 247
Nalfan - *Retinol* 813
Nalfon - *Fenoprofen* 373
Nalgesic - *Fenoprofen* 373
Nalgesin - *Naproxen* 632

Nalgol - *Etomidat* 362
Nali - *Nalidixic acid* 629
Nalicid - *Nalidixic acid* 629
Nalide - *Buphenin* 131
Nalidicin - *Nalidixic acid* 629
Nalidixat Sodium - *Nalidixic acid* 629
Nalidixic acid 629
Nalidixico Sodium - *Nalidixic acid* 629
Nalidixi - *Nalidixic acid* 629
Nalidixol - *Nalidixic acid* 629
Naligram - *Nalidixic acid* 629
Naline - *Naphazolin* 631
Nalion - *Norfloxacin* 663
Nalitucsan - *Nalidixic acid* 629
Nalix - *Nalidixic acid* 629
Nalixan - *Nalidixic acid* 629
Nalline - *Nalorphin* 630
Nallpen - *Nafcilin* 628
Nalmefen 630
Nalokson - *Naloxon* 630
Nalonee - *Naloxon* 630
Nalorex - *Naltrexon* 630
Nalorphin 630
Naloven - *Febrazon* 375
Naloxen - *Naproxen* 632
Naloxon 630
Nalpen - *Azidocilin* 85
Naltrexon 630
Nalutron - *Progesteron* 779
Nalysan - *Naproxen* 632
Namida - *Sodium chondroitin* 856
Namic - *Acid mefenamic* 569
Namicain - *Thiamphenicol* 924
Nanbacine - *Xibornol* 1021
Nandrol - *Nandrolon* 630
Nandrolin - *Nandrolon* 630
Nandrolon 630
Naniopinum - *Nanofin* 631
Naniprus - *Sodium nitroprussid* 859
Nanofin 631
Nanopa - *Drotaverin* 323
Nanormon - *Somatropin* 863
Nansius - *Clorazepat dipotassium* 225
NAPA - *Acecainid* 7
Napageln - *Felbinac* 370
Napaltan - *Mafenid* 556
Napamid - *Indapamid* 475
Napan - *Mefenamic acid* 569
NAPAP - *Paracetamol* 703
Na-PAS - *Aminosalicylic acid* 14
Napasone - *Paracetamol* 703
Napental - *Pentobarbital* 717
Naphacogyl - *Rodogyl* 827
Naphacolyre - *Naphazolin* 631
Naphahema - *Phức sắt III*
Naphamultiginseng - *Vitamins + sâm*
Naphar activit - *Thiamin + cafein*
Napharangan - *Paracetamol* 703
Napharmin - *9 vitamins*
Naphar para C - *Paracetamol + vit C*
Naphasin - *Sulfamicilin*
Naphatin - *Cefalotin* 166
Naphatoljn - *Viên ngậm ho*
Naphazolin 631
Naphcon - *Naphazolin* 631
Naphline - *Naphazolin* 632
Naphtalol - *Betol*
Naphtamon - *Bephenium* 105
Naphtazolin - *Naphazolin* 631
Naphthamon - *Bephenium hydroxynaphtoat* 105
Naphthiomat-T - *Tolnaftat* 947
Naphthyzinum - *Naphazolin* 631
Naphuride - *Suramin sodium* 894
Napmel - *Naproxen* 632
Napocef - *Ofloxacin* 672
Naponal - *Naproxen* 632
Naponol - *Fenbufen* 371
Naposim - *Metandienon* 586
Napoton - *Chlordiazepoxid* 187
Napratec - *Naproxen* 632
Naprelan - *Naproxen* 632
Napren - *Naproxen* 632
Naprex - *Naproxen* 632
Naprilene - *Enalapril* 331
Naprilin - *Propranolol* 786
Naprium - *Naproxen* 632
Naprius - *Naproxen* 632
Naproben - *Naproxen* 632
Naprocoat - *Naproxen* 632
Naprocutan - *Naproxen* 632
Naprodil - *Naproxen* 632
Naprodol - *Naproxen* 632
Naproflam - *Naproxen* 632
Naproflex - *Naproxen* 632
Naprogesic - *Naproxen* 632
Naprokes - *Naproxen* 632
Naproksen - *Naproxen* 632
Naprolag - *Naproxen* 632
Napromex - *Naproxen* 632
Napronet - *Naproxen* 632
Naprontag - *Naproxen* 631
Naprosyn - *Naproxen* 632
Naproval - *Naproxen* 632
Naproxen 632
Naproxidem - *Naproxen* 632
Naps - *Pyrantel pamoat* 794
Napsival - *Indapamid* 475
Naqua - *Trichlormethiazid* 958

Naramig - *Naratriptan* 639
Naramycin - *Cycloheximid* 202
Naranolum - *Naranol*
Naratriptan 633
Narbel - *Tetryzolin* 919
Narcan - *Naloxon* 630
Narcanti - *Naloxon* 630
Narcaricin 633
Narcobarbital 633
Narcolo - *Dextromoramid* 281
Narcoral - *Naltrexon* 630
Narcoren - *Pentobarbital* 717
Narcosanum - *Hexobarbital* 447
Narcotal - *Narcobarbital* 633
Narcotan - *Halothan* 438
Narcotussin - *Noscapin* 66
Narcozep - *Flunitrazepam* 388
Nardelzine - *Phenelzin* 727
Nardil - *Phenelzin* 727
Narest - *Valethamat bromid* 989
Narginin - *Naringin* 633
Naridan - *Oxyphencyclimin* 693
Naride - *Indapamid* 475
Narigix - *Nalidixic acid* 629
Narina 633
Naringin 633
Narixan - *Pseudoephedrin* 792
Narkamon - *Ketamin* 510
Narketan - *Ketamin* 510
Narkosoid - *Trichloroethylen* 959
Narl - *Buspiron* 133
Narocin - *Naproxen* 632
Narop - *Ropivacain* 830
Naropein - *Ropivacain* 830
Naropin - *Ropivacain* 830
Naropina - *Ropivacain* 830
Naroxid - *Cefuroxim* 171
Narpenol - *Levamisol* 527
Narphen - *Phenazocin* 726
Narsis - *Medazepam* 567
Nasa-12 - *Pseudoephedrin* 792
Nasacort AQ - *Triamcinolon* 954
Nasaga 634
Nasahist-B - *Brompheniramin* 127
Nasalcrom - *Cromoglicic acid* 247
Nasalide - *Flunisolid* 388
Nasal Yer - *Naphazolin* 631
Nasan - *Xylometazolin* 1023
Nasarel - *Flunisolid* 388
Nasaruplase 634
Nasben - *Xylometazolin* 1023
Nascaren - *Metronidazol* 604
Nasen gel AL - *Xylometazolin* 1023
Nasen spray - *Xylometazolin* 1023
Nasentrophen - *Xylometazolin* 1023
NASH - *Sodium borocaptat* 855
Nasimild - *Benzalkonium* 99
Nasin - *Tetryzolin* 919
Nasivion - *Oxymetazolin* 691
Nasivinetten - *Oxymetazolin* 691
Nasivion - *Oxymetazolin* 691
Naska - *Propenidazol*
Naslim- *Cromoglicic acid* 247
Nasofarma - *Oxymetazolin* 691
Nasoferm - *Xylometazolin* 1023
Nasoline P - *Xylometazolin* 1023
Nasoline - *Naphazolin* 631
Nasonex - *Mometason furoat* 616
Nasophen - *Phenylephrin* 735
Nastenon - *Oxymetholon* 692
Natabec Kapseals 634
Natacillin - *Hetacilin* 444
Natacyn - *Natamycin* 634
Natafucin - *Natamycin* 634
Natalvit 634
Natam - *Flurazepam* 393
Natamox - *Amoxicilin* 55
Natamycin 634
Natarid - *Nhu Zylopyl* 634
Natazin - *Mequitazin* 579
Natecal - *Ca carbonat* 139
Natel - *Urokinase* 984
Naterphan 634
Naticardine - *Quinidin* 801
Natigal - *Digitoxin* 294
Natigoxin - *Digoxin* 295
Nati-K - *Muối kalium* 504
Natil ***(Kettelhack)*** - *Cyclandelat* 251
Natil ***(Nativelle)*** - *Oxitriptan* 687
Natilina - *Quinidin* 801
Natinate - *Nicotinic acid* 647
Natirose - *Nitroglycerin* 657
Natispray - *Nitroglycerin* 657
Nativin - *Nachlorid* 856
Na-To-Caps - *Vitamin E* 1011
Natomycin - *Tetracyclin* 916
Natopherol - *Vitamin E* 1011
Natorexic - *Amfepramon* 44
Natostatin - *Nystatin* 668
Natoxine - *Digoxin* 295
Natramid - *Indapamid* 475
Natrascorb - *Ascorbid acid* 74
Natrena Kristalpoeder - *Aspartam* 76
Natri bicarbonat - *Natri hydrocarbonat* 858
Natri camphosulfonat 10% 855
Natricilin - *Benzylpenicilin* 104
Natrichlorid 856
Natri cromoglycat 856

Natri dioctylsulfosuccinat - *Natri docusat* 857
Natri docusat 857
Natri flavodat 857
Natri fluorid 857
Natri fusidat 858
Natri hyaluronat - *Hyaluronic* 452
Natri hydrocarbonat 858
Natrilix - *Indapamid* 475
Natri nitrit 859
Natri nitroprussiat 859
Natrionex - *Acetazolamid* 10
Natrioxen - *Na proxen* 632
Natri oxybutyrat 859
Natri PAS - *Aminosalicylic acid* 14
Natri picosulfat 859
Natri tetracemat 860
Natri thiosulfat 860
Natrium - *Triamteren* 956
Natri valproat 861
Natrix - *Indapamid* 475
Natulan - *Procarbazin* 776
Natulanar - *Procarbazin* 776
Natural Wealth C - *Vitamin C* 1011
Natur-B_{12} - *Hydroxocobalamin* 460
Natur E - *Vitamin E* 1011
Naturel Vitamin E 1011
Natures (EPO) 600mg 634
Naturetime buf. C - *Vitamin C* 1011
Naturetin - *Bendroflumethiazid* 97
Naturine - *Bendroflumethiazid* 97
Naturol - *Vitamin E* 1011
Naturolax - *Isapgol Husk (Nhuận tràng)*
Natusmin - *Diphenydramin* 305
Natyl - *Dipyridamol* 309
Nauseal - *Dimenhydrinat* 300
Nauseatol - *Dimenhydrinat* 300
Nausicalm - *Dimenhydrinat* 300
Nausidol - *Pipamazin* 743
Nausifar MPS - *Metoclopramid* 601
Nausilen - *Alizaprid* 34
Nausionine - *Dimenhydrinat* 300
Nautamine - *Diphenhydramin* 305
Nauzelin - *Domperidon* 314
Navane - *Tiotixen* 939
Navaron - *Tiotixen* 939
Navelbin - *Vinorelbin ditartrat* 1005
Navicalm - *Meclozin* 567
Navidrex - *Cyclopenthiazid* 253
Navidrix - *Cyclopenthiazid* 253
Navision mini - *Oxymetazolin* 691
Navoban - *Tropisetron* 972
Naxamide - *Ifosfamid* 471
Naxan - *Naloxon* 630
Naxcel - *Ceftiofur* 175
Naxen - *Naproxen* 632
Naxid - *Naproxen* 632
Naxidine - *Nizatidin* 659
Naxofem - *Nimorazol* 653
Naxogil - *Nimorazol* 653
Naxogin - *Nimorazol* 653
Naxpa - *Ambroxol* 42
Naxy - *Clarithromycin* 212
Naxyn - *Naproxen* 632
Naze Burun - *Xylometazolin* 1023
Nazocort - *Tixocortol* 941
Nazol G - *Econazol + triamcinolol + gentamicin* 634
Nazona - *Feprazon* 375
N-Butylhyoscin bromid 634
NC-Cillin - *Ampicilin* 58
NCR - *Nicorandil* 646
N-Demethylcodein - *Norcodein* 661
ND-Stat - *Brompheniramin* 127
Nealgyl - *Paracetamol* 703
Neallymalum - *Nealbarbital*
Neamoxyl - *Amoxicilin* 55
Neatenol - *Atenolol* 78
Nebacetin - *Neomycin* 637 - 638
Nebacumab
Nebcin - *Tobramycin* 942
Nebcina - *Tobramycin* 942
Nebeck - *Tegafur* 904
Nebicin - *Tobramycin* 942
Nebilet - *Nebivolol* 635
Nebiloc - *Nebivolol* 635
Nebivolol 635
Neblik - *Formoterol* 398
Nebolan - *Camazepam* 146
Nebralin - *Terfenadin* 910
Nebril - *Desipramin* 271
Nebs - *Paracetamol* 703
Nebulasma - *Cromoglicic acid* 247
Nebulcrom - *Cromoglicic acid* 247
Nebulicina - *Fenoxazolin* 373
Nebu Pent - *Pentamidin* 716
Necopen - *Cefixim* 169
Nectadon - *Noscapin* 666
Necta Sweet - *Saccharin* 834
Necuronium bromid - *Vecuronium bromid* 995
Necyrane - *Ritiometan* 824
Necyrane 824
Nedalax - *Bisacodyl* 116
Nedax - *Lindan* 537
Nedelin - *Neomycin (phối hợp xịt mũi)* 637 - 638
Nedeltran - *Alimemazin* 33
Nedewel S.C - *Metoclopramid* 601
Nedifer - *Ascorbic acid* 74

Nedios - *Acipimox* 17
Nedis - *Propranolol* 786
Nedocromil 635
Nedokromil - *Nedocromil* 635
Nedrel - *Nedocromil* 635
Nefadar - *Nefazodon* 635
Nefadol - *Nefopam* 635
Nefam - *Nefopam* 635
Nefazodone 635
Nefertal - *Dextroproxyphen* 281
Nefoben - *Theophylin* 921
Nefopam 635
Nefopam hydrochlorid - *Nefopam* 635
Nefrix - *Hydrochlorothiazid* 454
Nefrixin - *Norfloxacin* 663
Nefrol - *Hydrochlorothiazid* 454
Nefrolan - *Clorexolon* 225
Nefron - *Racepinefrin* 805
Nefurofan - *Spironolacton* 870
Negaban - *Temocilin* 906
Negabain - *Nalidixic acid* 629
Negacin - *Amikacin* 45
Negaderm - *Policresulen* 756
Negadix - *Nalidixic acid* 629
Negadol - *Thebacon* 920
Negaflox - *Norfloxacin* 663
Negamycin - *Neomycin sulfat* 637 - 638
Negatan - *Policresulen* 756
Negatol - *Policresulen* 756
Negatol 635
Negatrate - *Nalidixic acid* 629
NegGram - *Nalidixic acid* 629
Negmapen - *Ampicilin* 58
Negopen - *Ampicilin* 58
Negradixid - *Nalidixic acid* 629
Negram - *Nalidixic acid* 629
Nehydrin - *Dihydroergocristin* 296
Nelapine - *Nifedipin* 648
Nelaxan - *Phenprobamat* 733
Nelbon - *Nitrazepam* 655
Nelex - *Policresulen* 756
Nelfinavir mesylat 635
Nelidix - *Nalidixic acid* 629
Nelmat - *Nitrazepam* 655
Neloren - *Lincomycin* 536
Neltenexin 636
Neltolon - *Bifonazol* 114
Nemacide - *Diethylcarbamazin* 291
Nemactil - *Periciazin* 721
Nemasin - *Periciazin* 721
Nemasol - *Aminosalicylic acid* 14
Nemasole - *Mebendazol* 564
Nembutal - *Pentobarbital* 717
Nemdexam - *Neodexan* 637
Nemesil - *Ketotifen* 514
Nemestran - *Gestrinon* 417
Nemexin - *Naltrexon* 630
Nemicide *(ICI)* - *Levamisol* 527
Nemisol - *Levamisol* 527
Nemocid - *Pyrantel* 794
Nemonapril 636
Nemosan vet - *Pyrantel* 794
Nemydexan - *Neomycin* 637 - 638
Nendron - *Testosteron* 913
Neo-Absentol - *Ethadion* 355
Neoamiyu - *Dịch truyền* 636
Neoampiplus - *Amoxicilin* 55
Neoanabactyl - *Ticarcilin* 933
Neo-Antergan - *Mepyramin* 578
Neo-Aritmina - *Prajmalium bitartrat* 763
Neo-Atromid - *Clofibrat* 220
Neo-Avagal - *Hyoscin methobromid* 465
Neoaxon - *Cefoperazon* 170
Neobacitracin - *Bacitracin* 89
Neo-Banex - *Propanthelin bromid* 784
Neo-Barb - *Secbutabarbital* 843
Neobes - *Amfepramon* 44
Neo-Betalin 12 - *Hydroxocobalamin* 460
Neobiotic - *Neomycin* 637 - 638
Neobloc - *Metoprolol* 602
Neo-Boldolaxine 636
Neobon - *Calcitriol* 144
Neo-Bradoral - *Domiphen bromid* 314
Neobretin - *Neomycin* 637 - 638
Neo-Bridal - *Mepyramin* 578
Neobritin - *Amoxicilin* 55
Neobronchol - *Ambroxol* 42
Neo Broncopiristina - *Tripelenamin* 967
Neobrufen - *Ibuprofen* 408
Neocaine - *Procain* 775
Neo Calglucon - *Calcium glubionat* 141
Neo-Calme - *Diazepam* 283
Neo-Cap - *Chloramphenicol* 184
Neo-Carbimazole - *Carbimazol* 152
Neo-Carmarine - *Cardus marianus* + B_1 + B_2 + B_6 + B_{12} + *PP và Dexpanthenol*
Neocarmazin - *Silymarin* 851
Neocef - *Cefaclor*
Neocefal - *Cefamandol* 166
Neocetin - *Chloramphenicol* 184
Neochinidin - *Quinidin* 801
Neochloral - *Dichloralphenazon* 286
Neocholan - *Dehydrocholic acid* 265
Neociclina - *Doxycyclin* 319
Neocimex - *Triamcinolon + neomycin*
Neocin - *Neomycin* 637 - 638
Neocint - *Pacadol* 698
Neocitran - *Paracetamol* 703

Neoclinal - *Cyclobarbital* 252
Neo-Cloruril - *Hydrochlorothiazid* 454
Neoclym - *Cyclofenil* 252
Neocoadon - *Dextromethorphan* 280
Neocoanwic - *Ibuprofen* 468
Neocobal - *Cobamamid* 229
Neo-Cobefrine - *Corbadrin* 239
Neo-Coccyl - *Sulfanilamid* 886
Neo-Codema - *Hydrochlorothiazid* 454
Neo-Cedion 636
Neo-Codion Nourisson 636
Neocodin - *Pholcodin* 738
Neocold - *Calmezin* 145
Neocol - *Chloramphenicol succinat* 184
Neocontrast - *Iopanoic acid* 488
Neo-Corodil - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Neo-Corovas Tymcaps - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Neo-Cort - *Triamcinolon* 954
Neocortavit - *Decolgen* 263
Neocorten - *Prednisolon* 766
Neocough - *Dextromethorphan + trimethoquinol + guaifenesin*
Neocristin - *Vincristin* 1004
Neocrystepin 636
Neocyclin - *Doxycyclin* 319
Neo-Cytamen ***(Glaxo)*** - *Cyanocobalamin* 250
Neo-Cytamen ***(London)*** -*Hydroxocobalamin* 460
Neocyten - *Orphenadrin* 680
Neo-Dagracyclin - *Doxycyclin* 319
Neodaian - *Sulbutiamin* 879
Neo-Decabutin - *Indometacin* 476
Neo-Decadron 637
Neodecllin - *Neomycin* 637 - 638
Neodelta - *Prednisolon* 766
Neodene - *Piroxicam* 752
Neoderm - *Fluocinolon acetonid* 388
Neodermofar - *Neodexan* 637
Neodesogen - *Benzalkonium* 99
Neodex - *Neodexan* 637
Neodexa - *Neodexan* 637
Neo-Dexabine - *Propanthelin bromid* 784
Neodexan 637
Neodexnasal - *Dexamethason* 274
Neo-Diacid - *Bromisoval* 126
Neo-Dibetic - *Tolbutamid* 945
Neo-Dicoumarin - *Ethyl biscumacetat* 358
Neodiestreptobap - *Streptomycin* 875
Neo-Dioxamin - *Digoxin* 295
Neodit - *Dibenzepin* 285
Neo-DM - *Dextromethorphan* 280
Neo-Dohyfral D3 - *Colecalciferol* 235
Neodorm - *Pentobarbital* 717
Neodorm SP - *Temazepam* 905
Neodrast - *Bisacodyl* 116
Neodrenal - *Isoprenalin* 496
Neodrine - *Metamfetamin* 584
Neodrol - *Androstanolon* 63
Neoduplamox - *Amoxicilin* 55
Neo Eblimon - *Naproxen* 632
Neo Elixiphilin - *Theophylin* 921
Neo-Entrostop 637
Neo-Epinephirin - *Isoprenalin* 496
Neo epinine - *Isoprenalin* 496
Neoeserin - *Neostigmin bromid* 639
Neoexpectan - *Acetylcystein* 12
Neofar - *Neodexan* 637
Neofazol - *Cefazolin* 107
Neofed - *Pseudoephedrin* 792
Neo Fepramon - *Paracetamol* 703
Neo-Fer - *Ferrous fumarat* 376
Neoflaina - *Ampicilin* 58
Neoflex - *Chlorzoxazon* 197
Neo-Flu - *Fluocinolon + Neomycin*
Neo-Flu ***(Dài Loan)*** - *Decolgen* 263
Neo-Fluimucil - *Acetylcystein* 12
Neo-Flumen - *Hydrochlorothiazid* 454
Neofluocin - *Fluocinolon + neomycin*
Neofocin - *Fosfomycin* 400
Neofollin - *Estradiol* 349
Neofracin - *Neomycin* 637 - 638
Neofradin - *Neomycin* 637 - 638
Neofulcin - *Griseofulvin* 429
Neofur - *Furaltadon* 403
Neofus - *Levofloxacin* 531
Neofyllin - *Proxyphylin* 792
Neogadine 637
Neogama - *Sulpirid* 890
Neo Gastransil - *Cimetidin* 204
Neo-Gastrosedan - *Propanthelin bromid* 784
Neogel - *Carbenoxolon* 152
Neogest - *Norgestrel* 664
Neo-Gilurythmal - *Prajmalium bitartrat* 763
Neoginon Depositum - *Estradiol* 349
Neogluconin - *Glibenclamid* 420
Neoglutamicum - *Levoglutamid* 531
Neogodian - *Terpin* 912
Neogonadil - *Chorionic gonadotrophin* 199
Neohetramine - *Thonzylamin* 929
Neohexal - *Methenamin* 590
Neo H_2 - *Roxatidin* 831
Neo-Hombreol ***(viên)*** 913
Neo-Hombreol ***(tiêm)*** - *Testosteron* 913
Neo-Hombreol F - *Testosteron* 913
Neo-Hombreol M - *Methyltestosteron* 598
Neohydrin - *Chlormerodin* 189
Neo-Hytisone 637
Neo-Iloticina - *Erythromycin* 344

Neo-Ilotycin - *Erythromycin* 344
Neo-IM - *Neomycin* 637 - 638
Neo-Insoral - *Tolbutamid* 945
Neointestin - *Neomycin* 637 - 638
Neojodin - *Povidon–iod* 762
Neolac - *Lactobacillus* 637
Neolacrim - *Phenylephrin* 735
Neolactyl 637
Neo-Lanicor - *Digoxin* 295
Neolate - *Neomycin* 637 - 638
Neolet - *Tyrothricin* 975
Neolexina - *Cefalexin* 163
Neolin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Neolior - *Amineptin* 46
Neolotan - *Losartan* 548
Neolutin forte - *Hydroxyprogesteron* 463
Neo Mac - *Acetylcystein* 12
Neo-Macrabin - *Hydroxocobalamin* 460
Neomallermin-Tr - *Chlorphenamin* 192
Neomeclon - *Metoclopramid* 601
Neomedil - *Benzalkonium* 99
Neomelubrin - *Metamizol sodium* 584
Neo-Mercazole - *Carbimazol* 152
Neo-Metantyl - *Propanthelin bromid* 784
Neomethacin - *Indometacin* 476
Neomicina Roger - *Neomycin* 637 - 638
Neomin - *Neomycin* 637 - 638
Neominas A - *Retinol* 813
Neo-Minzil - *Hydrochlorthiazid* 454
Neomix - *Neomycin* 637 - 638
Neo-Morphazole - *Carbimazol* 152
Neomycane - *Neomycin* 638
Neomycin 637
Neomycin B - *Framycetin* 401
Neomycine Diamant 638
Neomyson - *Thiamphenicol* 924
Neo-NaClex - *Bendroflumethiazid* 97
Neoniagar - *Mebutizid* 565
Neo-Nilorex - *Phendimetrazin* 727
Neonisa - *Exedrin (tri cám cúm)*
Neo-Novutox - *Lidocain* 534
Neo-OPT - *Bromazepam* 124
Neo-Optalgine - *Noramidopyrin* 661
Neo-Oxedrine - *Phenylephrin* 735
Neo-Oxypaat - *Pyrvinium chlorid* 798
Neo-Panalgyl - *Kebuzon* 508
Neo-Panpur 638
Neopant - *Isopropamid iodid* 496
Neopax - *Sodium picosulfat* 860
Neo-Pen - *Benzylpenicilin* 100
Neopen - *Ampicilin* 58
Neopenyl - *Clemizol penicilin* 215
Neopeptine 638
Neo-Pergonal - *Menotropin* 574
Neopermease - *Hyaluronidase* 453
Neopeviton - *Nicotinic acid* 646
Neophryn - *Phenylephrin* 735
Neo Picatyl - *Glycobiarsol* 427
Neopiran - *Nifenazon* 649
Neopirine No.25 - *Acetylsalicylic acid* 14
Neoplatin - *Cisplatin* 210
Neoplesiol - *Ichthammol* 470
Neo-Ponden - *Androisoxazol* 63
Neo-Pondus - *Androisoxazol* 63
Neopranol - *Propranolol* 786
Neoprim - *Co–trimoxazol* 244
Neopt - *Neomycin* 637 - 638
Neo-Pyrazonal - *Metamizol sodium* 584
Neo-Pyrazon - *Diclofenac* 284
Neoquess *(Forest, USA)* - *Dicycloverin* 289
Neoquess *(Forest, USA)* - *Hyoscyamin* 465
Neo-Quiphenyl - *Primaquin* 773
Neorecormon - *Epoetin beta* 340
Neo-Renal - *Furosemid* 404
Neoreserpan - *Syrosingopin* 897
Neoride - *Sulpirid* 890
Neo Rinactive - *Budesonid* 129
Neo Rinoleina - *Xylometazolin* 1023
Neo-Rontyl - *Bendroflumethiazid* 97
Neorotin - *Rutosid* 833
Neo-Rx - *Neomycin* 637 - 638
Neorythmin - *Prajmalium bitartrat* 763
Neosalid - *o–Carbamoylphenoxyacetic acid* 151
Neo-Saluretic - *Hydrochlorothiazid* 454
Neo-Salvilax - *Bisacodyl* 116
Neo-Sampoon - *Menfegol* 574
Neosar - *Cyclophosphamid* 253
Neosayomol - *Diphenhydramin* 305
Neoscan - *Gallium citrat (^{67}Ga)* 408
Neo-Sclerol - *Monoethanolamin oleat* 617
Neo-Secatropin - *Radobelin* 805
Neosemide - *Furosemid* 404
Neo-Serp - *Reserpin* 812
Neosidantoina - *Phenytoin* 737
Neosilin - *Ampicilin* 58
Neo-Sinedol - *Lidocain* 534
Neosinefrina - *Phenylephrin* 735
Neo-Sintrom - *Acenocoumarol* 9
Neos nitro OPT - *Nitroglycerin* 657
Neosoralen - *Trioxysalin* 967
Neosorex - *Diazepam* 283
Neo-Spec - *Guaifenesin* 431
Neosporin 639
Neostigmin 639
Neostil - *Lactic acid* 520
Neoston - *Alclofenac* 28
Neostreptal - *Sulfadimethoxin* 881
Neosucrel - *Isoetarin* 494

Neosulf - *Neomycin* 637 - 638
Neosynephrine - *Phenylephrin* 735
Neo-Synephrine - *Phenylephrin* 735
Neo-Synephrine 12 Hour - *Oxymetazolin* 691
Neo-Synephrine II - *Xylometazolin* 1023
Neosynephrin-POS - *Phenylephrin* 735
Neosynodorm - *Diphenhydramin* 305
Neotab - *Famotidin* 367
Neotacin - *Clindamycin* 216
Neoteben - *Isoniazid* 494
Neotensin - *Enalapril* 331
Neotensor - *Methyldopa* 595
Neotergynan - *Neomycin + Nystatin + Metronidazol*
Neoterpin - *Terpin (phối hợp)* 912
Neotetranase - *Amoxicilin* 55
Neo-Tetrine - *Tetracyclin* 916
Neothesine - *Piperocain* 747
Neothyllin - *Diuretin* 312
Neothylline - *Diprophylin* 308
Neo-Thyreostat - *Carbimazol* 152
Neotica - *Piroxicam* 752
Neotica bal - *Cao xoa*
Neotigason - *Acitretin* 17
Neo-Tizide *(Aesca. Wien)* - *Isoniazid* 494
Neo-Tizide 639
Neo-Togram - *Metampicilin* 585
Neotomic - *Glycerol* 428
Neo-Tomizol - *Carbimazol* 152
Neoton - *Creatinol phosphat* 247
Neotramin - *Methenamin* 590
Neo-Tran - *Meprobamat* 577
Neotrend - *Paracetamol* 703
Neotrexat - *Methotrexat* 592
Neo-Tric - *Metronidazol* 604
Neo Tussan - *Dextromethorphan* 280
Neovascoril - *Diisopropylamin* 298
Neo-Vasophylline - *Diprophylin* 308
Neo-Vis 639
Neoxidil - *Minoxidil* 611
Neoxpren - *Oxprenolol* 689
Neozapam - *Nitrazepam* 655
Neo-Zimema-K - *Menadion* 573
Neozine - *Levomepromazin* 531
Neo-Zoline - *Phenylbutazon* 734
Nephenalin - *Isoprenalin* 496
Nephramid - *Acetazolamid* 10
Nephrecil - *Phenazopyrilin* 727
Nephridine - *Epinephrin* 338
Nephril - *Polythiazid* 759
Nephris - *Cao uvae + orthosiphon*
Nephro Calci - *Ca carbonat* 139
Nephron - *Furosemid* 404
Nephronex - *Nitrofurantoin* 656
Nephrosteril *(Đức)* - *Dd truyền acid amin* 639
Nephrox - *Algeldrat* 31
Nepinalone 640
Nepituss - *Nepinalone* 640
Nepressol - *Dihydralazin* 296
Neptal - *Acebutolol* 6
Neptall - *Acebutolol* 6
Neptamox - *Methazolamid* 590
Neptazane - *Methazolamid* 590
Neptusan - *Dimenhydrinat* 300
Neral - *Carbimazol* 152
Nerdipina - *Nicardipin* 644
Nergadan - *Lovastatin* 549
Nergize - *Creatinol fosfat* 247
Nerial - *Peruvosid* 723
Nericur - *Benzoyl peroxid* 102
Neriforte - *Diflucortolon* 293
Neriodin - *Diclofenac* 284
Nerisalic 640
Neriolin - *Oleandrin* 673
Nerisona - *Diflucortolon* 293
Nerisone - *Diflucortolon* 293
Nerisone C 640
Nerobol - *Metandionon* 586
Nerobolettes - *Metandienon* 586
Nerobolil - *Nandrolon* 630
Nerofen - *Ibuprofen* 468
Neroifan - *Piroxicam* 752
Nerusil - *Benmoxin* 98
Nervifene - *Chloral hydrat* 183
Nervistop L - *Lorazepam* 547
Nervit - *Thiamin* 924
Nervium - *Diazepam* 283
Nervium *(BE)* - *Bromazepam* 124
Nervocaine - *Lidocain* 534
Nervolitan - *Phenobarbital* 729
Nervonus - *Meprobamat* 577
Nervo.OPT - *Diphenhydramin* 305
Nesacaine - *Chloroprocain* 190
Nesamid - *Acid tranexamic* 951
Nesdonal - *Thiopental sodium* 927
Nesivine - *Oxymetazolin* 691
Nesontil - *Oxazepam* 684
Nessaxina - *Cefalexin* 163
Nestosyl 640
Nestrex - *Vitamin B_6* 1010
Netax - *Diclofenamid* 288
Netillin - *Netilmicin* 640
Netilmicin sulfat 640
Netilmicin sulfat - *Netilmicin* 640
Netilyn - *Netilmicin* 640
Netox - *Cogalactoisomerase* 233
Netrocin - *Netilmicin* 640

Netromucin - *Netilmicin* 640
Netromycin - *Netilmicin* 640
Netsusarin - *Aminophenazon* 48
Nettacin - *Netilmicin* 640
Netto-Longcaps - *Phentermin* 733
Neturon - *Methenamin* 590
Netux 641
Neucalm - *Hydroxyzin* 463
Neucef - *Cefodizim* 170
Neuchlonic - *Nitrazepam* 655
Neucolis - *Citicolin* 210
Neucor - *Nicardipin* 644
Neuer - *Cetraxat* 181
Neufan - *Allopurinol* 35
Neugen - *Nicergolin* 644
Neulactil - *Periciazin* 721
Neulente - *Insulin Zinc dịch treo* 480 - 484
Neuleptil - *Periciazin* 721
Neuleptil 641
Neumadin - *Isoniazid* 494
Neumomicid - *Spiramycin* 869
Neuperil - *Periciazin* 721
Neuphane - *Insulin, Isophan* 480 - 484
Neuphenyl - *Kebuzon* 508
Neupogen - *Filgrastim* 379
Neupramir - *Pramiracetam* 763
Neupran - *Parapenzolat bromid* 707
Neuquinone - *Ubidecarenon* 977
Neurabol - *Nandrolon* 630
Neurabol *(IN)* - *Stanazolol* 872
Neuracen - *Beclamid* 93
Neuractiv - *Oxiracetam* 687
Neuralex - *Benmoxin* 98
Neuralgin 641
Neuralgin ASS - *Aspirin* 14
Neuramate - *Meprobamat* 577
Neuramin - *Thiamin* 924
Neuramine - *Aceglutamid* 8
Neuramina - *Levoglutamid* 531
Neur-Amyl - *Amobarbital* 54
Neurap - *Pimozid* 742
Neurazine - *Chlorpromazin* 194
Neurex - *Citicolin* 210
Neuridal P - *Paracetamol* 703
Neuridon - *Paracetamol* 703
Neurifosforil - *Monophosphothiamin* 617
Neuril - *Melperon* 572
Neuriplege - *Chlorproethazin* 193
Neuritis injection - *Terneurin H 5000* 969
Neuritol - *Carbamazepin* 150
Neurium - *Thioctic acid* 926
Neuro-40 - *Xem Cebrex*
Neurobaltina - *Cyanocobalamin* 250
Neurobeco - *Trivit B* 969
Neurobion - *xem Terneurin* 969
Neurobivina - *Thiamin* 924
Neurocalcium 641
Neurocalm - *Tryptophan* 973
Nurocetam - *Piracetam* 748
Neurocil - *Levomepromazin* 531
Neurodynamicum - *Citicolin* 210
Neurofor - *Cobamamid* 229
Neuro-Fortamin - *Metamizol sodium* 584
Neurofren - *Oxazepam* 684
Neuroglutamin - *Glutamic acid* 425
Neurol - *Aprazolam*
Neurolepsin - *Muối Lithium* 540
Neurolidol - *Droperidol* 322
Neuro Liser B12 - *Cyanocobalamin* 250
Neurolite - *Tecnethium ^{99m}Tc bisicat* 903
Neurolithium - *Muối Lithium* 540
Neuroluy - *Benfotiamin* 98
Neurolitryl - *Diazepam* 283
Neuromet - *Oxiracetam* 687
Neuromyfar - *Sulpirid* 890
Neuronal - *Pyridoxin* 796
Neuronika - *Kawain* 508
Neuronova - *Piracetam* 748
Neurontin - *Gabapentin* 407
Neuroplegil - *Promazin* 781
Neuropri - *Tiaprid* 932
Neuroremed - *Tryptophan* 973
Neurorubine 642
Neurostop - *Benfotiamin* 98
Neurosyn - *Primidon* 773
Neurotam - *Piracetam* 748
Neurothioct - *Thioctic acid* 926
Neurotol - *Carbamazepin* 150
Neuroton *(IT)* - *Citicolin* 210
Neuroton H 5000 - *xem Terneurin* 969
Neurotop - *Carbamazepin* 150
Neurotranq - *Acepromazin* 9
Neurotropan - *Cholin chlorid* 198
Neurox - *Citicolin* 210
Neuroxin - *Pyritinol* 797
Neurozina - *Hydroxyzin* 463
Neusedan - *Oxolamin* 688
Neustab - *Thioacetazon* 926
Neusulin - *Insulin* 480 - 484
Neutase - *Lysozym* 553
Neuthion - *Glutathion* 425
Neutracarpine - *Pilocarpin* 741
Neutracetyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Neutral Insulin Injection - *Insulin* 480 - 484
Neutral protamine Hagedorn insulin - *Insulin* 480 - 484
Neutramycin 642
Neutrapen - *Penicillinase* 714

Neutraphylline - *Diprophyllin* 308
Neutrexin - *Trimetrexat* 966
Neutrivit - *Vit B_1, B_6, B_{12}* 969
Neutroflavine - *Acriflavinium chlorid* 18
Neutrofor - *Cobamamid* 229
Neutrogastrol Ulcus - *Carbenoxolon* 152
Neutrogena Acne - *Benzoyl peroxid* 102
Neutrogena ASC - *Triclosan* 959
Neutromed - *Cimetidin* 204
Neutronorm - *Cimetidin* 204
Neutroses-Vichy 642
Neutroxantina - *Diprophylin* 308
Neu-Urotropin - *Methenamin* 590
Neuvita - *Octotiamin* 671
Neuvitan - *Octotiamin* 671
Neuzym - *Lysozym* 553
Nevadral - *Norfenefrin* 663
Nevakson - *Ceftriaxon* 175
Nevamycin - *Acid nalidixic* 629
Nevergor - *Lorajmin* 546
Nevial - *Peruvosid* 723
Nevigram - *Nalidixic acid* 629
Nevigramon - *Naltdixic acid* 629
Nevimycin - *Chloramphenicol* 184
Nevin - *Isoniazid* 494
Nevipan - *Nevirapin* 642
Neviran - *Aciclovir* 16
Nevirapin 642
Nevocon - *Dextromethorphan* 280
Nevral - *Paracetamol* 703
Nevramin - *Các vitamins B_1, B_6, B_{12}* 642
Nevrizide - *Cobamamid* 229
Nevrocil - *Levomepromazin* 531
Nevrolaks - *Hydroxyzin* 463
Nevzine - *Levomepromazin* 531
New - *Defibrotid* 265
Newace - *Enalapril* 331
New ammeltz yoko 642
Newbutin SR - *Trimebutin* 963
Newcefix - *Cefixim* 168
Newcerixon - *Ceftriaxon* 175
Newcobex - *Vit B_1, B_6, B_{12}*
New Cortal - *Paracetamol* 703
New-Dia tabs 642
Newgene domperidon - *Domperidon* 314
New Hem - *Nadyfer* 627
New Kalrheuma 642
Newlantin - *Al và Mg hydroxyd*
Newphrine - *Phenylephrin* 735
Newsantin - *Prenylamin* 771
Newsetam - *Piracetam* 748
Newtolide - *Hydrochlorothiazid* 454
Newtock - *Formoterol* 398
New V.Rohto - *Nhỏ mắt* 643
Nexen - *Nimesulid* 652
Nexengic - *Nimesulid* 652
Nexeridin 643
Nexium - *Esomeprazol* 349
Nezeril - *Oxymetazolin* 691
NFBA- *Flutamid* 395
NFT - *Imipenem* 473
Nhân sâm 643
NHME - *Elliptinium acetat* 330
Nhôm hydroxyd
Nia - *Megestrol* 643
Niac - *Nicotinic acid* 647
Niacels - *Nicotinic acid* 647
Niacevit - *Nicotinamid* 646
Niacin - *Nicotinic acid* 647
Niacinamide - *Nicotinamid* 646
Niacol - *Nicotinyl alcohol* 647
Niacor - *Nicotinic acid* 647
Niacyn - *Nicotinic acid* 647
Niadrin - *Isoniazid* 494
Niagar - *Chlorothiazid* 191
Niagestin - *Megestrol* 571
Nialamid 643
Nialen - *Ibuproxam* 469
Nialutin - *Gonadorelin* 428
Niamide - *Nialamid* 643
Niaplus - *Nicotinic acid* 647
Niaprazin 644
Niapren - *Ibuprofen* 468
Nibal - *Metenolon* 587
Nibet - *Betain* 108
Nibiol - *Nitroxolin* 659
Nibisina - *Metamizol (phối hợp)* 584
Nibol - *Aspirin* 14
Nibrisin forte - *Tương tự Co-trimazin* 244
Nibromin-A - *Prochlorperazin* 776
Nicaethamidum - *Nikethamid* 651
Nical - *Nifedipin* 648
Nicametat 644
Nicamid - *Nicotinamid* 646
Nicamide - *Nikethamid* 651
Nicamin - *Nicotinic acid* 647
Nicamina - *Nicotinamid* 647
Nicangin - *Nicotinic acid* 647
Nicant - *Nicardipin* 644
Nicapress - *Nicardipin* 644
Nicardal - *Nicardipin* 644
Nicardia - *Nifedipin* 648
Nicardil - *Nicardipin* 644
Nicardipin 644
Nicardium - *Nicardipin* 644
Nicastubin - *Nicoscorbin* 644
Nicateron - *Nicotinic acid* 4647
Nicazide - *Isoniazid* 494

Nice-Amclox *(Mỹ)* - *Nhu bd. Ampiclox* 60
Nice-Flexin - *Cefalexin* 163
Nicel - *Methylcellulose* 594
Nicelate - *Nalidixic acid* 629
Nicer - *Nicergolin* 644
Nicergobeta - *Nicergolin* 644
Nicergolent - *Nicergolin* 644
Nicergolin 644
Nicergolyn - *Nicergolin* 644
Nicer Hexal - *Nicergolin* 644
Niceritrol 645
Nicetal - *Isoniazid* 494
Nicetamid - *Niketamid* 651
Nicetile - *Levocarnitin* 529
Nice vitamin C - *Vitamin C* 74
Nicewe FC - *Ranitidin* 807
Nichipanon - *Flopropion* 382
Nichiperisone - *Tolperison* 948
Nichisedan - *Flufenamic acid* 385
Nichogencin - *Gentamicin* 414
Nicholas-C-Tonic - *Ascorbic acid* 74
Nicholin - *Citicolin* 210
Nichotrate - *Isosorbid dinitrat* 497
Nicidana - *Salbutamol* 835
Nicizina - *Isoniazid* 494
Niclocide - *Niclosamid* 645
Niclosamid 645
Niclosan - *Niclosamid* 645
Nico - *Nicotinic acid* 646
Nicobed - *Cyanocobalamin* 250
Nicobid - *Nicotinic acid* 647
Nicobion 500 - *Nicotinamid* 646
Nicoboxil 645
Nicocap - *Nicotinic acid* 647
Nicocidin - *Nicotinic acid* 647
Nicoclonat 645
Nicocodin 645
Nicodan - *Nicotinic acid* 647
Nicodinum - *xem Bilocid*
Nicodrasi - *Nadid* 626
Nicodue - *Nicotinyl alcohol* 647
Nicoferol - *Vitamin E* 1011
Nicofetamid 645
Nicofibrat 645
Nicofort - *Niacinamid* 646
Nicofuranose 646
Nicofurat 646
Nicojuvel - *Vitamin E* 1011
Nicolanta - *Nicomol* 646
Nicolar - *Nicotinic acid* 647
Nicolate - *Nicotinyl alcohol* 647
Nicol fort - *Paracetamol + codein + trimeprazin*
Nicolsint - *Citicolin* 210
Nicomol 646
Nicomolum - *Nicomol* 646
Nicomorphin 646
Niconacid - *Nicotinic acid* 647
Niconicol - *Xantinol nicotinat* 1020
Niconyl - *Isoniazid* 494
Nicopatch - *Nicotin* 646
Nicophin - *Nicomorphin* 646
Nicopile - *Nicametat* 644
Nicopyron - *Nifenazon* 649
Nicorandil 646
Nicorest - *Nicotin* 646
Nicoret - *Nicotin* 646
Nicorette - *Nicotin* 646
Nicoreumal - *Nifenazon* 649
Nicorol - *Nicotinic acid* 647
Nicorol - *Furosemid* 404
Nicosedine - *Nicotinamid* 646
Nicosode - *Nicotinic acid* 647
Nicospan 646
Nicosterolo - *Sorbinicat* 864
Nicotamid - *Nicotinamid* 646
Nicotene - *Nicotinic acid* 647
Nicotergoline - *Nicergolin* 644
Nicotherm - *Nicotinic acid* 647
Nicotibina - *Isoniazid* 494
Nicotibine - *Isoniazid* 494
Nicotinamid 646
Nicotin 646
Nicotine Polacrilex - *Nicotin* 646
Nicotinell TTS - *Nicotin* 647
Nicotinex - *Nicotinic acid* 647
Nicotinic acid 647
Nicotinsaure - *Nicotinic acid* 647
Nicotinyl Alcohol 647
Nicotinylamidoantipyrin - *Nifenazon* 649
Nicotion - *Ethionamid* 357
Nicotol - *Nicotinyl alcohol* 647
Nicotubin - *Isoniazid* 494
Nicoumalone - *Acenocoumarol* 9
Nicovasen - *Nicotinic acid* 646
Nicovir - *Aciclovir* 16
Nicovit - *Nicotinamid* 646
Nicovitol - *Nicotinamid* 646
Nicozid - *Isoniazid* 494
Nicozide - *Isoniazid* 494
Nicozime - *Niacinamid* 646
Nicyl 647
Nida - *Metronidazol* 604
Nidal 648
Nidantin - *Oxolinic acid* 688
Nidaxin - *Medroxyprogesteron* 568
Nidazol - *Metronidazol* 604
Nidazol *(BE)* - *Tinidazol* 937

Nidapin - *Nifedipin* 648
Nide - *Nimesulid* 652
Nidicard - *Nifedipin* 648
Nidilaf - *Nifedipin* 648
Nidina 648
Nidisina - *Actron* 21
Nidol 648
Nidol *(IT)* - *Nimesulid* 652
Nidran - *Nimustin* 654
Nidrazid - *Isoniazid* 494
Nieraline - *Epinephrin* 338
Nierofu - *Nitrofurantoin* 656
Nifadil - *Nifedipin* 648
Nifadone - *Furaltadon* 403
Nifangin - *Nifedipin* 648
Nifa-Wolff - *Nifedipin* 648
Nife - *Nifedipin* 648
Nifecap - *Nifedipin* 648
Nifecard - *Nifedipin* 648
Nifecor - *Nifedipin* 648
Nifed - *Nifedipin* 648
Nifedat - *Nifedipin* 648
Nifedicor - *Nifedipin* 648
Nifedi denk - *Nifedipin* 648
Nifedin - *Nifedipin* 648
Nifedipat - *Nifedipin* 648
Nifedipin 648
Nifedipin *(Tiêm trong mạch vành)* 649
Nifedipres - *Nifedipin* 648
Nifedirex - *Nifedipin* 648
Nifedipyna - *Nifedipin* 648
Nifedules - *Nifedipin* 648
Nifehexal - *Nifedipin* 648
Nifelan - *Nifedipin* 648
Nifelate - *Nifedipin* 648
Nifenalol 649
Nifenazon 649
Niferex - *Polyferose* 758
Nifical-Tabline - *Nifedipin* 648
Nifedine - *Nifedipin* 648
Nifehexalretard 648
Nifiut - *Levomenthol* 531
Nifkol - *Nifuroxazid* 651
Niflacton - *Morniflumat* 619
Niflacton *(ES)* - *Niflumic acid* 650
Niflam ***(Rhône-Poulenc)*** - *Niflumic acid* 650
Niflam ***(Alkaloid, Skopje)*** - *Ketoprofen* 513
Niflam ***(Rhône-Poulenc)*** - *Morniflumat* 619
Niflan - *Acid niflumic* 650
Niflugel - *Niflumic acid* 650
Niflumic acid 650
Niflumique *(acid)* - *Niflumic acid* 650
Nifluran - *Niflumic acid* 650
Nifluril *(Bi; USA)* - *Niflumic acid* 650
Nifluril *(Thuốc đạn trẻ em)*
Nifluril - *Morniflumat* 619
Nifluril gel gingival - *Nifluril bôi lợi*
Nifolidon - *Furazolidon* 403
Nifolin - *Folic acid* 396
Nif-Ten - *Atenolol + nifedipin* 650
Nifucin - *Nitrofural* 651
Nifucin 650
Nifulidone - *Furazolidon* 403
Nifur Ratiopharm - *Nifuroxazid* 651
Nifuran ***(Naumburg)*** - *Furazolidon* 403
Nifuran ***(Canada)*** - *Nitrofurantoin* 656
Nifurantin - *Nitrofurantoin* 656
Nifuratel 650
Nifurazolidonum - *Furazolidon* 403
Nifuretten - *Nitrofurantoin* 656
Nifurfolin 651
Nifuroksazyd - *Nifuroxazid* 651
Nifuroxazid 651
Nifurtimox 651
Nifurtoinol 651
Nifuryl - *Nifuroxazid* 651
Nifurzid 651
Nifuzon - *Nitrofural* 656
Nigexin 651
Night time - *xem Niquil*
Niglicrema - *Nitroglycerin* 657
Nigrantyl 651
Nigrin - *Rufocromomyxin* 832
Nihexynum - *Nigexin* 651
Nika - *Nikethamid* 651
Nikacid - *Nicotinic acid* 647
Nikartrone - *Aminophenazon* 48
Nikethamid 651
Nikinol - *Nitroxolin* 659
Nikopet - *Nitroxolin* 659
Nikor - *Nitroglycerin* 657
Nikoran - *Nicorandil* 646
Nilacid 652
Niladyl - β*–Sitosterol* 853
Nilandron - *Nilutamid* 652
Nilatil - *Itramin tosilat* 500
Nilatin - *Feprazon* 375
Nilcid - *Magaldrat* 557
Nilergex - *Isothipendyl* 498
Nilevar - *Norethandrolon* 662
Nilexine - *Cefalexin* 163
Nilide - *Nimesulid* 652
Nilidon - *Nimesulid* 652
Niln Ocen - *Paracetamol* 703
Nilodin - *Lucanthon* 550
Nilprin - *Paracetamol* 703
Nilsec - *Omeprazol* 674
Nilstat - *Nystatin* 668

Niltuvin - *Nicotinyl alcohol* 647
Nilurid - *Amilorid* 46
Nilutamid 652
Niluxid - *Nimesulid* 652
Nilvadipin 652
Nilverin và Nilzan - *Levamisol* 527
Nimaz - *Loperamid* 545
Nimbex - *Cisatracurium besilat* 210
Nimcid - *Nimesulid* 652
Nimedex - *Nimesulid* 652
Nimegisic - *Nimesulid* 652
Nimerid - *Nimesulid* 652
Nimesel - *Naproxen* 632
Nimesil - *Nimesulid* 652
Nimesulen - *Nimesulid* 652
Nimesol - *Nimesulid* 652
Nimesulid 652
Nimetazepam 653
Nimfast - *Nimesulid* 652
Nimica - *Nimesulid* 652
Nimika - *Nimesulid* 652
Nimind - *Nimesulid* 652
Nimipsa - *Nimesulid* 652
Nimlodi - *Nimesulid* 652
Nimodip - *Nimodipin* 653
Nimodipin 653
Nimodol - *Nimesulid* 652
Nimorazol 653
Nimotas - *Nimesulid* 652
Nimotide - *Nimodipin* 653
Nimotop - *Nimodipin* 653
Nims - *Nimesulid* 652
Nimulid - *Nimesulid* 652
Nimustin 654
Nimvon MD - *Nimesulid* 652
Nina - *Paracetamol* 703
Ninazol - *Ketoconazol* 511
Ninol - *Methionin. L* 591
Ninon - *Tinh dâu gừng*
Nioform - *Clioquinol* 217
Niong - *Nitroglycerin* 657
Niopam - *Iopamidol* 488
Niospon - *Nicotinic acid* 647
Nip - *Nipradilol* 654
Nipabenzyl - *Benzyl Hydroxybenzoat* 104
Nipadol - *Dolor nisina* 314
Nipartan - *Losartan* 548
Nipasol M - *Propylparaben* 788
Nipaxon - *Noscapin* 665
Nipecin - *Tetracyclin* 916
Nipent - *Pentostatin* 718
Nipenta - *Nimesulid* 652
Nipentrol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Niperotidin 654
Nipidol - *Amlodipin* 53
Nipocin - *Dibekacin* 285
Nipodal - *Prochlorperazin* 776
Nipolept - *Zotepin* 1031
Nipotracin - *Hachimycin* 435
Nipradilol 654
Nipradolol - *Nipradilol* 654
Niprazima - *Nifenazon* 649
Nipride - *Sodium nitroprussid* 859
Nipril - *Enalapril* 331
Niprina - *Nitrendipin* 656
Nipruss - *Sodium nitroprussid* 859
Nipruton - *Sodium nitroprussid* 859
Niquil 654
Niraben - *Nifuroxazid* 651
Niramine - *Diphenhydramin* 305
Niratic-Pur On - *Levamisol* 527
Niratron - *Chlorphenamin* 192
Niridazol 654
Niritol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nirox - *Piroxicam* 752
Nirulid - *Amilorid* 46
Nirvanil - *Valnoctamid* 989
Nirvanium - *Valnoctamid* 989
Nirypan - *Methylprednisolon* 597
Nisale - *Nimesulid* 652
Nisapulvol 654
Nisaseptol 654
Nisasol 654
Nise - *Nimesulid* 652
Nisentil - *Alphaprodin* 38
Nisidina 654
Nisidol - *Nefopam* 635
Nisis - *Valsartan* 991
Nisocla - *Neomycin* 637 - 638
Nisoclyn - *Neomycin* 637 - 638
Nisodyn - *Neomycin* 637 - 638
Nisoldipin 655
Nisolid - *Flunisolid* 388
Nisolone - *Prednisolon* 766
Nisolone INY - *Prednisolon* 766
Nisone - *Prednisolon* 766
Nisoxetin 655
Nissel - *Biphenyl–dimethyl–dicarboxylat* 655
Nistatin - *Nystatin* 668
Nisulid - *Nimesulid* 652
Nitan - *Pemolin* 713
Nitavan - *Nitrazepam* 655
Nitens - *Naproxen* 632
Nithiamid - *Aminitrozol* 46
Niticolin - *Citicolin* 210
Nitigraf - *Sodium metrizoat* 858
Nitobanil - *Tegafur* 904
Nitrodanol - *xem Nidina* 648

Nitorol R - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitossil - *Cloperastin* 224
Nitracin 655
Nitracut - *Nitroglycerin* 657
Nitracycline - *Nitroglycerin* 657
Nitradisc - *Nitroglycerin* 657
Nitrados - *Nitrazepam* 655
Nitralettae - *Trolnitrat* 970
Nitram - *Nitrazepam* 655
Nitran - *Nitroglycerin* 657
Nitranitol - *Mannitol hexanitrat* 560
Nitrat Bạc - *xem Bạc nitrat*
Nitravet - *Nitrazepam* 655
Nitrazepam 655
Nitrazon - *Nitrofural* 656
Nitregamma - *Nitrendipin* 656
Nitren 1A - *Nitrendipin* 656
Nitren acis - *Nitrendipin* 656
Nitren cord - *Nitrendipin* 656
Nitrendepat - *Nitrendipin* 656
Nitrendi - *Nitrendipin* 656
Nitrendil - *Nitrendipin* 656
Nitrendipin 656
Nitrendipino - *Nitrendipin* 656
Nitrendypina - *Nitrendipin* 656
Nitrensal - *Nitrendipin* 656
Nitrensil - *Nitrendipin* 656
Nitrepin - *Nitrendipin* 656
Nitrepress - *Nitrendipin* 656
Nitre Puren - *Nitrendipin* 656
Nitrest - *Zolpidem* 1030
Nit-Ret - *Nitroglycerin* 657
Nitretamine - *Trolnitrat* 970
Nitriate - *Natri nitroprussiat* 859
Nitriderm - *Nitroglycerin* 657
Nitrilex - *Nitroglycerin* 657
Nitrimidazine - *Nimorazol* 653
Nitrinal - *Pentaeritrityl tetranitrat* 715
Nitro - *Nitroglycerin* 657
Nitrobaat - *Nitroglycerin* 657
Nitro-Bid - *Nitroglycerin* 657
Nitrobon - *Nitroglycerin* 657
Nitrobucal - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrocap - *Nitroglycerin* 657
Nitrocard *(Byk Gulden)* - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrocard *(Warszawa)* - *Nitroglycerin* 657
Nitrocardin - *Nitroglycerin* 657
Nitrocine - *Nitroglycerin* 657
Nitroclyn - *Nitroglycerin* 657
Nitroco - *Nitroglycerin* 657
Nitrocontin - *Nitroglycerin* 657
Nitrocor - *Nitroglycerin* 657
Nitrocyclin 657
Nitro-Delalande - *Nitroglycerin* 657
Nitroderm TTS - *Nitroglycerin* 657
Nitrodex - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nitrodisc - *Nitroglycerin* 657
Nitro-DUR - *Nitroglycerin* 657
Nitroduran - *Trolnitrat* 970
Nitrodyl - *Nitroglycerin* 657
Nitrofortin - *Nitroglycerin* 657
Nitrofungin 656
Nitrofural 656
Nitrofurantoin 656
Nitrofurastan - *Nitrofural* 656
Nitrofurazone - *Nitrofural* 656
Nitrofur-C - *Nitrofurantoin* 656
Nitrofur G.W. - *Nitrofurantoin* 656
Nitrogard-SR - *Nitroglycerin* 657
Nitrogen Mustard - *Chlormethin* 189
Nitro-gesanit - *Nitroglycerin* 657
Nitroglin - *Nitroglycerin* 657
Nitroglycerin 657
Nitroglycerol - *Nitroglycerin* 657
Nitroglyn - *Nitroglycerin* 657
Nitrogranulogen - *Chlormethin* 189
Nitrokapseln - *Nitroglycerin* 657
Nitrol - *Nitroglycerin* 657
Nitrolan - *Nitroglycerin* 657
Nitrolin - *Nitroglycerin* 657
Nitrolar - *Nitroglycerin* 657
Nitrolate - *Nitroglycerin* 657
Nitro-lent - *Nitroglycerin* 657
Nitrolex T.D. - *Nitroglycerin* 657
Nitrolin - *Nitroglycerin* 657
Nitrolingual - *Nitroglycerin* 657
Nitrol ointment - *Nitroglycerin* 657
Nitrolong - *Nitroglycerin* 657
Nitro Mack - *Nitroglycerin* 657
Nitromannite - *Mannitol hexanitrat* 560
Nitro-M-Bid - *Nitroglycerin* 657
Nitromed - *Nitroglycerin* 657
Nitromersol 659
Nitromex - *Nitroglycerin* 657
Nitromin - *Mechlorethamin oxid* 566
Nitromint - *Nitroglycerin* 657
Nitronal - *Nitroglycerin* 657
Nitronet - *Nitroglycerin* 657
Nitrong - *Nitroglycerin* 657
Nitropacin - *Nitroglycerin* 657
Nitropen - *Nitroglycerin* 657
Nitropent - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nitropenta-erythrit - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nitropenthrite - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nitropenton - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nitropentytrit - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Nitroperlonit - *Nitroglycerin* 657

Nitro-Pflaster - *Nitroglycerin* 657
Nitro-Pohl infus - *Nitroglycerin* 657
Nitropress - *Sodium nitroprussid* 859
Nitro PRN - *Nitroglycerin* 657
Nitroprol - *Nitroglycerin* 657
Nitroprussid - *Natri nitroprussiat* 859
Nitroprussinto - *Natri nitroprussiat* 859
Nitroquick - *Nitroglycerin* 657
Nitroran - *Nitroglycerin* 657
Nitrorectal - *Nitroglycerin* 657
Nitroretard - *Nitroglycerin* 657
Nitro-Sa - *Nitroglycerin* 657
Nitrosalbe - *Nitroglycerin* 657
Nitrosan - *Nitroglycerin* 657
Nitrosid - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrosigma - *Nitroglycerin* 657
Nitrosorbide - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrosorbon - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrosper - *Nitroglycerin* 657
Nitro-spray - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrostabilin - *Nitroglycerin* 657
Nitrostad - *Nitroglycerin* 657
Nitrostat - *Nitroglycerin* 657
Nitrosule - *Nitroglycerin* 657
Nitrosun - *Nitrazepam* 655
Nitro-Tablinen - *Isosorbid dinitrat* 497
Nitrotard - *Nitroglycerin* 657
Nitrothiamidazol - *Niridazol* 654
Nitrotym - *Nitroglycerin* 657
Nitroven - *Nitroglycerin* 657
Nitrovis - *Nitroglycerin* 657
Nitroxolin 659
Nitrozell - *Nitroglycerin* 657
Nitrozone - *Nitrofural* 656
Nitrumon - *Carmustin* 157
Nitux - *Morclofon* 618
Nivadil - *Nilvadipin* 652
Nivador - *Cefuroxim* 176
Nivalin - *Galantamin* 408
Nivaquine - *Chloroquin* 191
Nivellipid - *Cynarin* 255
Nivemycin - *Neomycin* 637 - 638
Niven - *Nicardipin* 644
Nivocilin - *Doxycyclin* 319
Nivoflox - *Ciprofloxacin* 208
Nivoman - *Triflupromazin* 961
Nix-Nap - *Cafein* 138
Nixolan - *Methylprednisolon* 597
Nixyn - *Isonixin* 495
Nizacol - *Miconazol* 606
Nizatidin 659
Nizax - *Nizatidin* 659
Nizaxid - *Nizatidin* 659
Nizofenon 659
Nizoldin - *Nisoldipin* 655
Nizon - *Prednison* 768
Nizoral - *Ketoconazol* 511
Nizshampoo - *Ketoconazol* 511
NLA - *xem Thalamonal*
N. Lid DT - *Nimesulid* 652
NMDP - *Nimodipin* 653
N-Methylglucamine - *Meglumin* 571
NMHE - *Elliptinium acetat* 330
2NN - *Nicorandil* 646
Noaldol - *Diflunisal* 294
Noan *(Bi)* - *Dexamethason* 274
Noan *(Ravizza, Muggio)* - *Diazepam* 283
Nobacter - *Trichlocarban* 959
Nobadorm - *Methaqualon* 589
Nobangin *(Mebiphar)* - *Metamizol* 584
Nobantangin - *Analgin* 62
Nobax 400 - *Norfloxacin* 663
Nobecutan - *Thiram* 928
Nobegan - *Acetylsalicylic acid* 14
Nobelgin - *Metamizol sodium* 584
Nobepyrol - *Thiram* 928
Nobese - *Cathin* 160
Nobesine - *Amfepramon* 44
Nobfelon - *Ibuprofen* 468
Nobfen - *Ibuprofen* 468
Nobligan - *Tramadol* 951
Noblitina - *Cefradin* 173
N-Oblivon - *Methylpentynol* 596
Nobraksin - *Medazepam* 567
Nobral - *Medazepam* 567
Nobritem - *Medazepam* 567
Nobrium - *Medazepam* 567
Nobrose S - *Lysozym* 553
Noceptin - *Morphin* 619
Nocertone - *Oxetoron* 686
Nocillin LA - *Benzathin benzyl penicilin* 100
Nocipan - *Nefopam* 635
Nockwoo cefaclor - *Cefaclor* 162
Nockwooxacin - *Ofloxacin* 672
Noctal *(UCB)* - *Propallylonal* 783
Noctal *(Abbott)* - *Estrazolam* 349
Noctamid - *Lormetazepam* 548
Noctazepam - *Oxazepam* 684
Noctec - *Chloral hydrat* 183
Noctem - *Nitrazepam* 655
Noctene - *Nitrazepam* 655
Noctivane - *Hexobarbital* 447
Noctofer - *Lormetazepam* 548
Noctomin - *Diphenhydramin* 305
Nocton - *Dichloraphenazon* 286
Noctosom - *Flurazepam* 393
Noctran 10 659
Nocturne - *Temazepam* 905

Noctynol - *Mephenesin* 575
Nodaca - *Cafein* 138
Nodapton - *Glycopyrronium bromid* 427
Nodex 659
Nodine - *Ketoralac tromethamin* 513
Nodol - *Ranitidin* 807
Nodoz - *Cafein* 138
Nofedol - *Paracetamol* 703
Noflame - *Niflumic acid* 650
Noflevan - *Etofibrat* 361
Noflo - *Norfloxacin* 663
Noflux - *Lysozyme* 553
Nofoxen - *Norfloxacin* 663
Nofrin - *Cinoxacin* 207
Nogacit - *Nalidixic acid* 629
Nogasilan - *Dimeticon* 302
Nogedal - *Noxiptilin* 667
Nogermin - *Nalidixic acid* 629
Nogram - *Nalidixic acid* 629
Noiafren - *Clobazam* 217
Noigel 660
Noilofenac - *Alclofenac* 28
Noin - *Indeloxazin* 475
5-Nok - *Nitroxolin* 659
Nokhel - *Amikhelin* 46
Noktone - *Ranitidin* 807
Nolac - *Tilactase* 936
Nolahist - *Phenindamin* 728
Nolden - *Bi trikali dicitrato* 118
Noleptan - *Fominoben* 397
Nolesil - *Gefarnat* 412
Nolesilibe - *Gefarnat* 412
Nolgen - *Tamoxifen* 901
Nolicin - *Norfloxacin* 663
Nolipax - *Fenofibrat* 372
Nolipid - *Colextran* 235
Noloten - *Propranolol* 786
Nolotil - *Metamizol sodium* 584
Noltam - *Tamoxifen* 901
Noludar - *Methyprylon* 599
Nolurate - *Methyprylon* 599
Nolvadex - *Tamoxifen* 901
Nolvofen - *Tamoxifen* 901
Nomapam - *Temazepam* 905
Nomegestrol - *Lutenyl* 550
Nomegestrol 660
Nometine - *Pipamazin* 743
Nomigrain - *Flunarizin* 387
Nominfone - *Metamizol* 584
Nomocramp - *Dicycloverin* 289
Nomoxiur - *Tiabendazol* 931
Nonachlazin 660
Nona-Gel - *Phenylmercuric acetat* 736
Nonalgin - *Analgin* 62
Nonan - *Tương tự Heptan* 444
Nonaprox - *Naproxen* 632
Nonflamin - *Tinoridin* 938
Nonivamid 660
Nonopa - *Drotaverin* 323
Nonoxinol 660
Non-Preg - *Medroxyprogesteron* 568
Non-Spas - *Alverin* 41
Nonpressin - *Dihydralazin* 296
Noodis - *Piracetam* 748
Nootan - *Piracetam* 748
Nootran - *Piracetam* 748
Nootron - *Piracetam* 748
Nootrop - *Piracetam* 748
Nootropica - *Piracetam* 748
Nootropicon - *Piracetam* 748
Nootropil - *Piracetam* 748
Nootropyl - *Piracetam* 748
Nooxine - *Vincamin* 1003
Nopagin - *Analgin* 62
Nopar - *Pergolid* 721
Noparin - *Heparin sodium* 441
Nopenol - *Penicilin G procain* 714
Noperil - *Neomycin* 637 - 638
Nopil - *Co–trimoxazol* 244
Nopoxamine - *Myrtecain* 625
No-Press - *Mebutamat* 565
Nopron - *Niaprazin* 644
Nor 400 - *Norfloxacin* 663
Nora - *Ketoconazol* 511
Norabol - *Nandrolon* 630
Norabromol - *Tẩy uế*
Noradrec - *Norepinephrin* 661
Noradrenalin - *Norepinephrin* 661
Noradrenalinum - *Norepinephrin* 661
Norakin 661
Noral - *Paracetamol* 703
Noralgina - *Noramidopyrin* 661
Noralone - *Nandrolon* 630
Noramidopyrin Methansulfonat natri 661
Noramin - *Amikacin* 45
Noranat - *Indapamid* 475
Norandros - *Nandrolon* 630
Norandrostenolone - *Nandrolon* 630
Norartrinal - *Norepinephrin* 661
Norash - *Viêm da tiếp xúc*
Noravid - *Defibrotid* 265
Norbactin - *Norfloxacin* 663
Norbid - *Norfloxacin* 663
Norbilin - *Diisopromin* 298
Norbiline - *Prozapin* 792
Norbritin - *Ampicilin* 58
Norcain - *Lidocain* 534
Norcidal - *Norfloxacim* 663

Norcillin LA - *Benzathin benzyl penicilin* 100
Norcin - *Norfloxacin* 663
Norco - *Norfloxacin + tinidazol*
Norcolut - *Norethisteron* 662
Norcuron - *Vecuronium bromid* 995
Nordaz - *Nordazepam* 661
Nordazepam 661
Nordecon - *Nandrolon* 630
Nordefrin - *Corbadrin* 239
Norden - *Octopamin* 671
Nordette - *Levonorgestrel* 532
Nordialex - *Gliclazid* 421
Nordiate - *Octocog Alfa* 671
Nordicort - *Hydrocortison* 455
Norditropin - *Somatropin* 863
Nordotol - *Carbamazepin* 150
Nordox - *Doxycyxlin* 319
Nordryl - *Diphenhydramin* 305
Norephedrin - *Phenylpropanolamin* 736
Norepinephrin 661
Norethandrolon 662
Norethindron acetat - *Norethisteron* 662
Norethisteron 662
No-Reumar - *Betamethason* 108
Nor-Exadrin - *Norepinephrin* 661
Norfemac - *Bufexamac* 130
Norfenefrin 663
Norfenon - *Propafenon* 783
Norferan - *Dextran Iron complex* 279
Norfin - *Nalorphin* 630
Norflex - *Orphenadrin* 680
Norflox - *Norfloxacin* 663
Norfloxacin 663
Norfloxin - *Norfloxacin* 663
Norfor - *Norethisteron* 662
Norgagil 664
Norgalax 664
Norgalax - *Docusat sodium* 313
Norgalex - *Docusat sodium* 313
Norgesic N - *Metamizol sodium* 584
Norgestimat 664
Norgestin - *Norethisteron* 662
Norgeston - *Levonorgestrel* 532
Norgestrel 664
Norgestrienon 664
Norkotral - *Temazepam* 905
Noglicem-5 - *Glibenclamid* 420
Norglycin - *Tolazamid* 945
Norheparin - *Heparin sodium* 441
Noriclan - *Dirithromycin* 310
Noriday - *Norethisteron* 662
Noridyl - *Nortriptylin* 666
Noriel - *Flunitrazepam* 388
Norigest - *Norethisteron* 662
Norilet A - *Norfloxacin + tinidazol*
Norimipramine - *Desipramin* 271
Norimode - *Loperamid* 545
Norisodrine - *Isoprenalin* 496
Norisoephedrine - *Cathin* 160
Noristerat - *Norethisteron* 662
Noritren - *Nortriptylin* 666
Norlevo - *Levonorgestrel* 532
Norlip - *Bezafibrat* 112
Norlipol - *Tiadenol* 931
Norlopin - *Amlodipin* 53
Norlutate - *Norethisteron* 662
Norluten - *Norethisteron* 662
Norlutin - *Norethisteron* 662
k-Norm - *Muối Kali* 504 - 505
Normabel - *Timolol* 937
Normabrain - *Piracetam* 748
Normacol Special 664
Normacolenema - *Thuốc X quang*
Normalax - *Lactulose* 521
Normalene - *Bisacodyl* 116
Normal Serum Albumin - *xem Albutein* 27
Normalin - *Guanethidin* 432
Normalip - *Fenofibrat* 372
Normalmin - *Prochlorperazin* 776
Normaln - *Amitriptylin* 52
Normasc - *Lactulose* 521
Normastigmin - *Neostigmin bromid* 639
Normatens - *Moxonidin* 621
Normax - *Norfloxacin* 663
Normegon - *Menotropin* 574
Normelin - *Dimetotiazin* 303
Normenon - *Chlormadinon* 189
Normicina - *Midecamycin* 608
Normide - *Chlordiazepoxid* 187
Normi-nox - *Methaqualon* 589
Normison - *Temazepam* 905
Normiten - *Atenolol* 78
Normix - *Rifaximin* 821
Normocard - *Atenolol* 78
Normoc - *Bromazepam* 124
Normodipin - *Amlodipin* 53
Normodyne - *Labetalol* 519
Normofenicol - *Chloramphenicol* 184
Normogastryl 664
Normoglic - *Chlorpropamid* 187
Normoglucon - *Glibenclamid* 420
Normolipol - *Clofibrat* 220
Normonal - *Tripamid* 967
Normonsona - *Prednisolon* 766
Normoparin - *Heparin* 441
Normopresan - *Clonidin* 223
Normorest - *Methaqualon* 589
Normorix - *Amilorid* 46

Normorytmin - *Propafenon* 783
Normorytmina - *Ajmalin* 25
Normothen - *Doxazosin* 317
Normotiroides - *Diiodotyrosin* 298
Normoxidil - *Minoxidil* 611
Normoxin - *Moxonidin* 621
Normud - *Zimeldin* 1029
Normum - *Sulpirid* 890
Normurat - *Benzbromaron* 100
Norocain - *Lidocain* 534
Noroclox DC - *Cloxacilin* 227
Norodin - *Metamfetamin* 584
Norodol - *Haloperidol* 437
Norodolan - *Floctafenin* 382
Norofren - *Pimozid* 742
Norofulvin - *Griseofulvin* 429
Norolon - *Chloroquin* 191
Noromon - *Nandrolon* 630
Noropanth - *Propanthelin bromid* 784
Norothymin - *Lithium carbonat* 540
Norotriptylin 665
Norotrop - *Piracetam* 748
Noroxin - *Norfloxacin* 663
Norpace - *Disopyramid* 310
Norphen - *Octopamin* 671
Nor-Phenylephrin - *Norfenefrin* 663
Norplant - *Levonorgestrel* 532
Norpolake - *Desipramin* 271
Norpramin - *Desipramin* 271
Norpramin *(ES)* - *Omeprazol* 674
Norpramine - *Imipramin* 673
Nor-Pred - *Prednisolon* 766
Nor-Pred T.B.A - *Prednisolon* 766
Norprolac - *Quinagolid* 799
Nor-Q.D. - *Norethisteron* 662
Norquin - *Norfloxacin* 663
Norstenol - *Nandrolon* 630
Norswel - *Ibuprofen* 468
Nortab - *Nortriptylin* 666
Nortan - *Atenolol* 78
Norten - *Atenolol* 78
Nortesto - *Nandrolon* 630
Nortestosteron - *Nandrolon* 630
Nortestrionate - *Nandrolon* 630
Nor-Tet 500 - *Tetracyclin* 916
Nortimil - *Desipramin* 271
Norton - *Octopamin* 671
Nor-TPP - *Nandrolon* 630
Nortrel - *Levonorgestrel* 532
Nortrilen - *Nortriptylin* 666
Nortriptylin 666
Nortron - *Dirithromycin* 310
Nortuss - *Guaifenesin* 431
Nortussine 665
Nortylin - *Nortriptylin* 666
Norumo 665
Norvadin - *Amlodipin* 53
Norval - *Mianserin* 606
Norvas - *Amlodipin* 53
Norvasc - *Nisoldipin* 655
Norvasc *(Pfizer)* - *Amlodipin* 53
Norvask - *Amlodipin* 53
Norvedan - *Fentiazac* 384
Norvir - *Ritonavir* 825
Norwich - *Acetylsalicylic acid* 14
Norzepine - *Nortriptylin* 606
Norzetam - *Piracetam* 748
Norzine - *Thiethylperazin* 925
Nosantin 665
Noscaflex - *Noscapin* 666
Noscal - *Troglitazon* 970
Noscalin - *Noscapin* 666
Noscapal - *Noscapin* 666
Noscapect - *Noscapin* 666
Noscapin 665
Noscatuss - *Noscapin* 666
Nosim - *Isosorbid dinitrat* 498
Noskapin - *Noscapin* 666
Nosor - *Dequalinium chlorid* 209
No-Spa - *Drotaverin* 323
Nospafar - *Drotaverin* 323
Nospan *(Malaysia)* - *Dextromethorphan* 280
Nospan - *Tybamat* 975
Nospasin - *Drotaverin* 323
Nostal - *Propallylonal* 783
Nostravin - *Xylometazolin* 1023
Nostril - *Phenilephrin* 735
Nostrilla - *Oxymetazolin* 691
Nosydrast - *Diodon* 304
Noten - *Atenolol* 78
Notens - *Bendroflumethiazid* 97
Notense - *Diazepam* 283
Notensin - *Acepromazin maleat* 9
Notensyl - *Dicycloverin* 289
Notestonate - *Nandrolon* 630
Notezine - *Diethylcarbamazin* 29
Noticin - *Sulbentin* 875
Notras - *Acetylsalicylic acid* 1
Notricel - *Nalidixic acid* 62
Notul - *Cimetidin* 20
Nourilax - *Oxyphenisatin* 69
Nourilax-N - *Bisacodyl* 11
Nourymag - *Aspartic acid* 7
Nourytam - *Tamoxifen* 90
Novabol - *Metandienon* 58
Novabritine - *Amoxicilin* 5
Novacalc - *Ca gluconat* 13
Novacarb - *Carbimazol* 15

Novacarpine - *Pilocarpin* 741
Novacef - *Cefatrizin* 167
Novacef *(AR)* - *Cefixim* 169
Novacefrex - *Cefradin* 173
Novacetol 666
Novaciclin - *Doxycyclin* 319
Novacin - *Indometacin* 476
Novaclox - *Amoxicilin* 55
Novacnyl - *Meclocyclin* 567
Novacort - *Cloprednol* 224
Novacrium - *Mivacurium* 614
Novacrom - *Cromoglic acid* 247
Novacyl - *Oxiniacic acid* 687
Novadex - *Dexamethason* 274
Novadiab - *Gliclazid* 421
Novadral - *Norfenefrin* 603
Novafed 120 - *Pseudoephedrin* 792
Novafed A 666
Novagcilina - *Amoxicilin* 55
Novagcillina - *Amoxicilin* 55
Novagin - *Noramidopyrin* 661
Novahaler - *Beclometason* 93
Novahistin D - *Phenylephrin* 735
Novain - *Oxybuprocain* 689
Novalcina - *Metamizol sodium* 584
Novaldin - *Metamizol sodium* 584
Novaldrol - *Norfenefrin* 663
Novalgetol - *Metamizol sodium* 584
Novalgin - *Metamizol sodium* 584
Novalm và Novamato - *Meprobamat* 577
Novamet - *Cimetidin* 204
Novamidazophen - *Metamizol sodium* 584
Novamidon - *Aminophenazon* 48
Novamidopyrin - *Metamizol* 584
Novamilor - *Amilorid + hydrochlothiazid*
Novamin - *Amikacin* 45
Novamina - *Benzalkonium* 99
Novaminsulfon - *Metamizol* 584
Novamobarb - *Amobarbital* 54
Novamox - *Amoxicilin* 55
Novamoxin - *Amoxicilin* 55
Novandol - *Aspirin* 14
Novanest purum - *Procain* 775
Novanox - *Nitrazepam* 655
Novanthrone - *Mitoxantron* 614
Novantrone - *Mitoxantron* 614
Novapamyl - *Verapamil* 997
Novapen - *Dicloxacilin* 289
Novapen *(IE)* - *Ampicilin* 58
Nova-Phase - *Acetylsalicylic acid* 14
Nova-Phenicol - *Chloramphenicol* 184
Nova-Pheno - *Phenobarbital* 729
Novapirina - *Diclofenac* 284
Nova-Pred - *Prednisolon* 766
Novapyrine - *Metamizol* 584
Nova-Rectal - *Pentobarbital* 717
Novartril - *Metiazinic acid* 599
Nova-Rubi - *Cyanocobalamin* 250
Novaruca - *Glutaral* 425
Novasen - *Acetylsalicylic acid* 14
Novasone - *Mometason* 616
Novasmasol - *Orciprenalin* 678
Novastan - *Argatroban* 70
Novatec - *Lisinopril* 539
Novaten AM - *Atenolol + Amlodipin*
Novatox - *Glutathion* 425
Novatrex - *Methotrexat* 592
Novatrin - *Homatropin methylbromid* 450
Novatropina - *Homatropin methylbromid* 450
Novazam - *Diazepam* 283
Novecyl - *Salicylamid* 837
Novedopa - *Levodopa* 529
Novelciclina - *Doxycyclin* 319
Novelian - *Sumatriptan* 892
Noventabedoce - *Cyanocobalamin* 250
Noveril - *Dibenzepin* 285
Noverme - *Mebendazol* 564
Novesin *(Thuốc nhỏ mắt)*
Novicet - *Vincamin* 1003
Novicodina - *Hydrocodon* 455
Novid - *Acetylsalicylic acid* 14
Novidat - *Ciprofloxacin* 208
Novidroxin - *Hydroxocobalamin* 460
Noviform - *Bibrocathol* 113
Novirazin - *Phentermin* 733
Novisdrast - *Diodon* 304
Novitropan - *Oxybutynin* 690
Novo.5 ASA - *Mesalazin* 581
Novoalprazol - *Alprazolam* 39
Novoatenol - *Atenolol* 78
Novo-AZT - *Zidovudin* 1028
Novobedouze - *Hydroxocobalamin* 460
Novobetaine - *Betain* 108
Novobetamet - *Betamethason* 108
Novobiocin 666
Novobiocyl - *Cefoperazon* 170
Novobioplast - *Novobiocin* 665
Novobutamide - *Tolbutamid* 945
Novobutazone - *Phenylbutazon* 734
Novocain - *Procain* 775
Novocain-Penicillin - *Penicilin G procain* 714
Novocamid - *Procainamid* 776
Novocaptopril - *Captopril* 149
Novo-Carbamaz - *Carbamazepin* 150
Novocef - *Ceftriaxon* 175
Novocef *(HR)* - *Cefuroxim* 176
Nov-Cerusol - *Xylen* 1022
Novocetam - *Piracetam* 748

Novochlorhydrate - *Chloral hydrat* 183
Novochlorocap - *Chloramphenicol* 184
Novochrom - *Iprazochrom* 491
Novocilin - *Amoxicilin* 55
Novocillin *(Novo)* - *Benzylpenicilin* 104
Novocimetidin - *Cimetidin* 204
Novocimetin - *Cimetidin* 204
Novo-Clopate - *Chlorazepat, dipotassium* 225
Novocloxin - *Cloxacilin* 227
Novocodon - *Thebacon* 920
Novocolchicine - *Colchicin* 234
Novocromolyn - *Cromoglycic acid* 247
Novoderm - *Fluocortin* 390
Novo-Dermoquinona - *Mequinol* 579
Novodiazepam - *Diazepam* 283
Novo-Difenac - *Diclofenac* 284
Novodigal *(viên, giọt)* - *Acetyldigoxin* 13
Novodigal *(tiêm)* - *Digoxin* 295
Novodil - *Cyclandelat* 251
Novodil *(IT)* - *Dipyridamol* 309
Novodiltazem - *Diltiazem* 249
Novodimenate - *Dimenhydrinat* 300
Novodipam - *Diazepam* 283
Novodiphenyl - *Phenytoin* 737
Novo-Dipiradol - *Dipyridamol* 309
Novodiurex - *Hydrochlorothiazid* 454
Novo-Dorapin 666
Novo-Doparil - *Methyldopa* 595
Novodorm - *Triazolam* 957
Novodoxylin - *Doxycyclin* 319
Novodrin - *Isoprenalin* 496
Novoexpectro - *Ampicilin* 58
Novofed - *Pseudoephedrin* 792
Novofen - *Tamoxifen* 901
Novoferrogluc - *Ferrous gluconat* 377
Novoferrosulfa - *Ferrous sulfat* 377
Novofibrate - *Clofibrat* 220
Novoflupam - *Flurazepam* 393
Novoflurazine - *Trifluoperazin* 960
Novofolacid - *Folic acid* 396
Novoform - *Bibrocathol* 113
Novofumar - *Ferrous fumarat* 376
Novofuran - *Nitrofurantoin* 656
Novogent - *Ibuprofen* 468
Novogesic - *Paracetamol* 703
Novo-Glyburide - *Glibenclamid* 420
Novogyl - *Rodogyl* 827
Novohexidyl - *Trihexyphenidyl* 962
Novohydrazide - *Hydrochlorothiazid* 454
Novohydrin - *Chlormerodrin* 189
Novohydrocort - *Hydrocortison* 455
Novo Hylazin - *Hydralazin* 453
Novoketo - *Ketoprofen* 513
Novolaudon - *Hydromorphon* 459
Novolax - *Bisacodyl* 116
Novolente-K - *Muối Kali* 504 - 505
Novolexin - *Cefalexin* 163
Novolid - *Nimesulid* 652
Novolin R - *Insulin người* 480 - 484
Novolorazem - *Lorazepam* 547
Novomedopa - *Methyldopa* 595
Novo-Meladinia - *Psoralen* 793
Novo Meprazin - *Levomepromazin* 531
Novomepro - *Meprobamat* 577
Novomethacin - *Indometacin* 476
Novomethason - *Dexamethason* 274
Novometoprol - *Metoprolol* 602
Novomin - *Alizaprid* 34
Novomina - *Dimenhydrinat* 300
Novomycin - *Novobiocin* 665
Novonaprox - *Naproxen* 632
Novonidazol - *Metronidazol* 604
Novonifedin - *Nifedipin* 648
Novonorm - *Repaglinid* 811
Novopaque - *Bari sulfat* 91
Novopen G - *Benzylpenicilin* 104
Novopentobard - *Pentobarbital* 717
Novopen-VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Novoperidol - *Haloperidol* 437
Novophenicol - *Chloramphenicol* 184
Novopheniram - *Chlorpheniramin* 193
Novophenyl - *Phenylbutazon* 734
Novophenytoin - *Phenytoin* 737
Novophone - *Dapson* 261
Novopin MIG - *Levomenthol* 531
Novopindol - *Pindolol* 743
Novopirocam - *Piroxicam* 748
Novopivam - *Pivampicilin* 753
Novopoxide - *Chlordiazepoxid* 187
Novopramine - *Imipramin* 473
Novopranol - *Propranolol* 786
Novo-Prazin - *Prazosin* 765
Novoprednisolone - *Prednisolon* 766
Novoprednisone - *Prednison* 768
Novoprofen - *Ibuprofen* 408
Novopropamide - *Chlorpropamid* 195
Novopropoxyn - *Dextropropoxyphen* 281
Novoprotect - *Amitriptylin* 52
Novoptine - *Cetylpyridinium* 182
Novopuren - *Phenolphthalein* 730
Novopurol - *Allopurinol* 35
Novopyrazone - *Sulfinpyrazon* 887
Novoquinidin - *Quinidin* 801
Novo Ranidin - *Ranitidin* 807
Novorate - *Betamethason* 108
Novoridazine - *Thioridazin* 928
Novorin - *Xylometazolin* 1023
Novorythro - *Erythromycin* 344

Novosalmol - *Salbutamol* 835
Novosecobarb - *Secobarbital* 843
Novosef - *Ceftriazon* 175
Novosemide - *Furosemid* 404
Novoseptal - *Sulfamethythiazol* 885
Novoserpina - *Syrosingopin* 897
Novo Seven - *Eptacog alfa* 341
Novosorbide - *Isosorbid dinitrat* 498
Novosoxazole - *Sulfafurazol* 882
Novosparol - *Bietamiverin* 113
Novospiroton - *Spironolacton* 870
Novo-Spirozine 666
Novo-strep - *Streptomycin* 875
Novosul - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Novosulfin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Novosulfina - *Phthalylsulfathiazol* 739
Novo-sundac - *Sulindac* 889
Novoter - *Fluocinonid* 389
Novotetra - *Tetracyclin* 916
Novothalidone - *Chlortalidon* 197
Novo-Thiamin - *Thiamin* 924
Novo Thyral - *Levothyroxin* 533
Novotil - *Tenoxicam* 907
Novotossil - *Cloperastin* 224
Novo-triamzide 666
Novotrimel - *Co-trimoxazol* 244
Novotriolam - *Triazolam* 957
Novotriphyl - *Cholin theophylinat* 199
Novotripramin - *Trimipramin* 966
Novotriptyn - *Amitriptylin* 52
Novo-Veramil - *Verapamil* 997
Novovitamin-D - *Ergocalciferol* 342
Novoxapam - *Oxazepam* 684
Novoxapin - *Doxepin* 318
Novoxil - *Amoxicilin* 55
Novo-Zolamide - *Acetazolamid* 10
Novphyllin - *Aminophylin* 49
Novrad - *Levopropoxyphen* 532
Novugen - *Policresulen* 756
Novuran - *Naproxen* 632
Novurit - *Mercurophylin* 580
Novydrine - *Amfetamin* 44
Novyl - *Salicylamid* 837
Novynette - *Ethinylestradiol + Desogestrel + Vit E* 289
Noxaben - *Dicloxacilin* 281
Noxapane - *Dextropropoxyphen* 666
Noxapane 837
Noxema Clear-Ups - *Salicylic acid* 80
Noxenur S - *Atropin* 207
Noxigram - *Cinoxacin* 659
Noxin - *Nitroxolin* 667
Noxiptilin 611
Noxiten - *Minoxidil*

Noxitiolina - *Noxytiolin* 667
Noxibel - *Methaqualon* 589
Noxyflex-S - *Noxytiolin* 667
Noxylin - *Polynoxylin* 758
Noxyron - *Glutetimid* 426
Noxytiolin 667
Noxworm - *Mebendazol* 564
Nozinan - *Levomepromazin* 531
Nozolon - *Gentamicin* 414
Nozucar - *Aspartam* 76
NP 27 - *Tolnaftat* 947
NPAB - *Prajmalium bitartrat* 763
NPH insulin - *Insulin* 480 - 484
NPH insulin human - *Insulin* 480 - 484
NPH Insulin KabiVitrum - *Insulin* 480 - 484
NT-Natal - *Hydroxyprogesteron* 463
N-Tom - *Nitrofurantoin* 656
NTS - *Nitroglycerin* 657
NTZ Long Acting - *Oxymetazolin* 691
Nuaid - *Nimesulid* 652
Nu Alpraz - *Alprazolam* 39
Nu Amoxi - *Amoxicilin* 55
Nu Ampi - *Ampicilin* 58
Nuardin - *Cimetidin* 204
Nu Atenol - *Atenolol* 78
Nu Baclo - *Baclofen* 89
Nubain - *Nalbuphin* 629
Nubral - *Urea oxidaset* 982
Nucapto - *Captopril* 149
Nucephalex - *Cefalexin* 163
Nu Cimet - *Cimetidin* 204
Nucleocardyl - *Adenosin phosphat* 22
Nucleo CMP forte 667
Nucleoton - *Adenosin phosphat* 22
Nuclesil - *Vincamin* 1003
Nuclinid - *Quinidin* 801
Nuclocina - *Omeprazol* 674
Nuclogen - *Gentamicin* 414
Nucloxi - *Cloxacilin* 227
Nucofed 667
Nuctalon - *Estazolam* 349
Nu Diclo - *Diclofenac* 284
Nudol - *Ibuprofen + Paracetamol* 668
Nudolfort - *Ibuprofen* 468
Nudolfort children - *Ibuprofen* 468
Nuelin - *Theophylin* 921
Nuelin - *Theophylin sodium glycinat* 922
Nuelin SA - *Theophylin* 901
Nufrex - *Cefalexin* 163
Nu Hydral - *Hydralazin* 453
Nu Iron - *Polyferose* 758
Nu-K - *Muối kali* 504 - 505
Nulcerin - *Famotidin* 367
Nulicaine - *Lidocain* 534

Nullatuss - *Isoaminil* 493
Nulobes - *Amfeprazon* 44
Nulsa - *Proglumid* 780
Numal - *Aprobarbital* 69
Numatol - *Citicolin* 210
Numbon - *Nitrazepam* 655
Numidan - *Naproxen* 632
Numide - *Naproxen* 632
Numorphan - *Oxymorphon* 692
Numotac - *Isoetarin* 494
Nunaprox - *Naproxen* 632
Nupercainal - *Cinchocain* 205
Nupercainal HC - *Hydrocortison* 455
Nupercaine - *Cinchocain* 205
Nupindol - *Pindolol* 743
Nupirox - *Piroxicam* 752
Nuporals - *Cinchocain* 205
Nu Prazo - *Prazosin* 765
Nuprid - *Cisaprid* 209
Nuprin - *Ibuprofen* 468
Nu Prochlor - *Prochlorperazin* 776
Nuran - *Cyproheptadin* 255
Nu Ranit - *Ranitidin* 807
Nureflex - *Ibubrofen* 468
Nuredal - *Nialamid* 643
Nuril - *Enalapril* 331
Nuril - *Pipemidic acid* 744
Nurisolon - *Prednisolon* 766
Nurison - *Prednisolon* 766
Nur-Isterate - *Norethisteron* 662
Nurocain - *Lidocain* 534
Nurofen - *Ibuprofen* 468
Nuromax - *Doxacurium* 317
Nuse - *Serrapeptidase* 847
Nu-Seals Aspirin - *Acetylsalicylic acid* 14
Nutinal - *Benactyzin* 96
Nutracort - *Hydrocortison* 455
Nutradine - *Povidon–Iod* 762
Nutraplus - *Urea* 982
Nutrasweet - *Aspartam* 76
Nutra Tat - *Aspartam* 76
Nutriazo - *Triazolam* 957
Nutricon - *Cobamamid* 229
Nutricor - *Diisopropylamin* 298
Nutri Ginsen - *Vitamin + nhân sâm + vi khoáng*
Nutrin - *Nicametat* 644
Nutrisol-S 5% 668
Nutrizym - *Pancreatin* 700
Nutropin - *Somatropin* 863
Nutroplex with Iron and Lysin liquid 668
Nutrosa - *Dextrose* 281
Nuvacthen - *Tetracosactid* 916
Nuvapen - *Ampicilin* 58
Nuvapen retard - *Ampicilin* 58
Nu Verap - *Verapamil* 997
Nuvir - *Testosteron* 913
Nu-Vital 668
Nuvit K - *Menadion* 573
Nuvoclav - *Amoxicilin* 55
Nuvosyl - *Amoxicilin* 55
Nuzac - *Fluoxetin* 391
Nước oxy già 668
Nyaderm - *Nystatin* 668
Nyal Cough - *Pentoxyverin* 719
Nyal Decong. - *Phenylephrin* 735
Nycodon - *Tramadol* 981
Nycoff - *Dextromethorphan* 280
Nycopren - *Naproxen* 632
Nycovir - *Aciclovir* 16
Nyderal - *Buphenin* 131
Nydor - *Trichlomethiazid* 958
Nydrane - *Beclamid* 93
Nydrazid - *Isoniazid* 494
Nyfen - *Dexibuprofen* 277
Nylidrin hydrochlorid - *Buphenin* 131
Nymix - *Ambroxol* 42
Nymxin - *Pacadol* 698
Nyolol Oculos - *Timolol* 937
N-Yperit - *Chlormethin* 189
Nysconitrine forte - *Nitroglycerin* 657
Nysert - *Nystatin* 668
Nystacid - *Nystatin* 668
Nysta denk - *Nystatin* 668
Nysta-Dome - *Nystatin* 668
Nystafungin - *Nystatin* 668
Nystain - *Nystatin* 668
Nystamont - *Nystatin* 668
Nystan - *Nystatin* 668
Nystapaed - *Nystatin* 668
Nystatin 668
Nystat-Rx - *Nystatin* 668
Nystatyna - *Nystatin* 668
Nystavescent - *Nystatin* 668
Nystex - *Nystatin* 668
Nystop - *Nystatin* 668
Nytol - *Diphenhydramin* 305
Nyuple - *Prenylamin* 771
Nyxan - *Naproxen* 632
Nyxolan - *Oxyquinolin* 694

O

Oasil - *Meprobamat* 577
Obalamin - *Cobamamid* 229
Obalan - *Phendimetrazin* 727
Obaron - *Benzbromaron* 100
O.B, Creme et liquide - *Chloroxylenol* 192
Obe-Del - *Phendimetrazin* 727
Obedrex - *Fenfluramin* 372
Obedrin-LA - *Metamfetamin* 584
Obenaxin - *Ofloxacin* 672
Obepar - *Phendimetrazin* 727
Obepar - *Phentermin* 733
Obephen - *Cloforex* 221
Obemine - *Phentermin* 733
Obe Nix - *Phentermin* 733
Obermin - *Phentermin* 733
Obesan - *Phendimetrazin* 727
Obesin - *Propylhexedrin* 787
Obestar - *Phenylpropanolamin* 736
Obestin 30 - *Phentermin* 733
Obetrol - *Fenfluramin* 372
Obeval - *Phendimetrazin* 727
Obex-LA - *Phendimetrazin* 727
Obezine - *Phendimetrazin* 727
Obidoxim chlorid 670
Obifax - *Glycerol* 426
Obimin-AF 670
Obin - *Meformin* 587
Obiturine - *Fluoresein sodium* 390
Oblevil - *Methylpentynol* 596
Oblioser - *Methaqualon* 589
Oblioser - *Morphin* 619
Obliterol - *Pantethin* 702
Oblivon - *Methylpentynol* 596
Obotan - *Dexamfetamin* 276
Obracin - *Tobramycin* 942
Obrelan - *Cefpodoxim* 173
Obsidan - *Propranolol* 786
Obstar - *Loperamid* 545
Obstilax - *Oxyphenisatin* 693
Obstilax forte - *Bisacodyl* 116
Obston N - *Docusat sodium* 313
Oby Cap - *Phentermin* 733
Obytin - *Ciclopirox* 202
Occlucort - *Betamethason* 108
Occlusal - *Salicylic acid* 837
Occucoat - *Hypromelose* 466
Ocefax - *Ciprofloxacin* 208
Oceral - *Oxiconazol* 687
Ocetan - *Cefadroxil* 162
Ocid - *Omeprazol* 674
Ocfo - *Ofloxacin* 672
Ocid - *Omeprazol* 674
Oclucid - *Sulfacetamid* 880
Octacin - *Ofloxacin* 672
Octacosnal 670
Octamide - *Metoclopramid* 601
Octanate - *Octocog Alfa* 671
Octapressin - *Felypressin* 370
Octatenzin - *Guanethidin* 432
Octatropin methylbromid 670
Octavi - *Octocog Alfa* 671
Octilia - *Tetryzolin* 919
Octinum - *Isomethepten* 494
Octocain 100 - *Lidocain + epinephrin*
Octoclothepine - *Clorotepin* 225
Octocog Alfa 671
Octofène - *Clofactol* 221
Octofollin - *Benzestrol* 101
Octonativ M - *Octocog Alfa* 671
Octopamin 671
Octotiamin 671
Octoxinol 671
Octreotid 671
Octyl Amolissant - *Docusat sodium* 313
Octylphenoxy Polythoxyethanol - *Octoxinol* 671
Ocu-Caine - *Proxymetacain* 792
Ocu-Carpine - *Pilocarpin* 741
Ocu-Chlor - *Chloramphenicol* 184
Ocuclear - *Oxymetazolin* 691
Ocu-Dex - *Dexamethason* 274
Ocu-Drop - *Tetryzolin* 919
Ocufen - *Flurbiprofen* 394
Ocuflox - *Ofloxacin* 672
Ocuflur - *Flurbiprofen* 394
Ocugestrin - *Phenylephrin* 735
Oculac - *Povidon* 762
Oculotect - *Retinol* 813
Oculotect (CV) - *Povidon* 762
Oculotect fluide 671
Ocu-Mycin - *Gentamicin* 414
Ocunasal - *Naphazolin* 631
Ocu Nephrin - *Phenylephrin* 735

Ocuoat - *Hypromelose* 466
Ocu-Pentolat - *Cyclopentolat* 253
Ocu-Phrin - *Phenylephrin* 735
Ocu-Pred - *Prednisolon* 766
Ocu-Pred-A - *Prednisolon* 766
Ocupres - *Timolol* 937
Ocusert - *Pilocarpin* 741
Ocustil - *Hyaluronic acid* 452
Ocu-Sul - *Sulfacetamid* 880
Ocutal - *Hypromellose* 466
Ocu-Tracin - *Bacitracin* 89
Ocu-Tropic - *Tropicamid* 972
Ocu-Tropin - *Atropin* 80
Ocu-Vinc - *Vincamin* 1003
Ocuvite 671
Ocu-Zolin - *Naphazolin* 631
Ocytormon - *Oxytocin* 696
ODA - *Flamenol* 380
Oda - *Saccharin* 834
Odace 5 và 10 - *Lisinopril* 539
Odanon - *Carbazochrom* 151
Odasol - *Omeprazol* 674
Oddibil 671
Oddispasmin - *Hymecromon* 464
Odemase Genat - *Chlortalidon* 197
Odinal - *Alfacalcidol* 38
Odipam - *Clobazam* 217
Odiston - *Iodamid* 486
Odonil - *Methionin* 591
Odontocromil - *Sodium fluorid* 857
Odor - *Methionin* 591
Odoxil - *Cefadroxil* 162
Odrik - *Trandolapril* 951
O.Due - *xem Taurine*
Odylen - *Mesulfen* 582
Oedemase - *Furosemid* 404
Oedemex - *Furosemid* 404
Oedemin - *Acetazolamid* 10
Oekolp - *Estriol* 351
Oestradiol - *Estradiol* 349
Oestradiol implants - *Estradiol* 349
Oestradiol retard Rolland - *Estradiol* 349
Oestradiol retard Theramex - *Estradiol* 349
Oestradiolum - *Estradiol* 349
Oestrasid - *Dienestrol* 290
Oestrenolon - *Nandrolan* 630
Oestriolum - *Estriol* 351
Oestrodose - *Estradiol* 349
Oestroform - *Estradiol* 349
Oestrogel - *Estradiol* 671
Oestrogen - *Diethylstilbestrol* 291
Oestroglandol - *Estron* 352
Oestroginal Sine - *Estradiol* 349
Oestrol - *Diethylstilbestrol* 291
Oestronum - *Estron* 352
Oestrostilben - *Diethylstilbestrol* 291
Oestrosyntal - *Diethylstilbestrol* 291
Oestrovis - *Dienestrol* 290
Ofbeat 200 - *Ofloxacin* 672
Of.IV - *Ofloxacin* 672
Ofal - *Timolol* 937
Off-Ezy - *Salicylic acid* 837
Ofiacin - *Cefadroxil* 162
Ofitin - *Ciprofloxacin* 208
Oflam - *Fentiazac* 374
Oflin - *Ofloxacin* 672
Oflocap - *Ofloxacin* 672
Oflocet - *Ofloxacin* 672
Oflocin - *Ofloxacin* 672
Oflocite - *Ofloxacin* 672
Oflotab - *Ofloxacin* 672
Oflovid - *Ofloxacin* 672
Oflovir - *Ofloxacin* 672
Oflox - *Ofloxacin* 672
Ofloxan - *Ofloxacin* 672
Ofloxacin 672
O.folin - *Ca folinat* 141
Oframax - *Ceftriaxon* 175
Oft Cusiatropin - *Atropin* 80
Oftakloram - *Chloramphenicol* 184
Oftalar - *Spaglumic acid* 866
Oftalent - *Choramphenicol* 184
Oftalmolosa Cusi Virucida - *Idoxuridin* 470
Oftan *(FI)* - *Benzalkonium* 99
Oftan akvakol - *Chlorocid* 184
Oftan-atropin - *Atropin* 80
Oftan chlora - *Chlorocid* 184
Oftan Dexa - *Dexamethason* 274
Oftan Obucain - *Oxybuprocain* 689
Oftan-Idurin - *Idoxuridin* 470
Oftan-Karbakol - *Carbachol* 149
Oftan Mydrin - *Tropicamid* 972
Oftan-Starin - *Tetryzolin* 919
Oftan-Syklo - *Cyclopentolat* 253
Oftan-Timolol - *Timolol* 937
Oftapinex - *Dipivefrin* 307
Oft Cusi Dexa - *Dexamethason* 274
Oftensin - *Timolol* 937
Oftimolo - *Timolol* 937
Ofus - *Ofloxacin* 672
Ogast - *Lansoprazol* 523
Ogastro - *Lansoprazol* 523
Ogecort - *Triamcinolon* 954
Ogen - *Estropipat* 353
Ogino L 672
Ogostal - *Capreomycin* 148
Ogylin 673
Oha-B_{12} - *Hydroxocobalamin* 460

OHB_{12} - *Hydroxocobalamin* 460
1-OHD_3 - *Alfacalcidol* 38
25-OHD_3 - *Calcifediol* 140
Ohlexin - *Cefalexin* 163
Ohton - *Dimethylthiambuten* 302
Oikamid - *Piracetam* 748
Okacin - *Lomefloxacin* 544
Okalan - *Lansoprazol* 674
Okal Infantil - *Acetylsalicylic acid* 14
Okavax - *Vaccin phòng thuỷ đậu*
Okavena - *Leucocianidol* 526
Okilon - *Fluorometholon* 390
Okotrin - *Xylometazolin* 1023
Oksaren - *Oxolinic acid* 688
Oksazepam - *Oxazepam* 684
Oksikam - *Piroxicam* 752
Oksisiklin - *Oxytetracyclin* 694
Oksitrolid - *Rolithromycin* 831
Okuzell - *Methylcellulose* 594
Olamin - *Cinnarizin* 206
Olansek - *Olanzapin* 673
Olanzapin 673
Olbemox - *Acipimox* 17
Olbetam - *Acipimox* 17
Olbiacor - *Fendilin* 371
Olbutam - *Ethambutol* 355
Olcadil - *Cloxazolam* 228
Olcenon - *Tretinoin tocoferil* 954
Oldagen - *Homofenazin* 450
Oldan - *Acemetacin* 8
Oldevit - *Ergocalciferol* 342
Oleandacetyl - *Troleandomycin* 973
Oleandocetin - *Oleandomycin* 673
Oleandocyn - *Troleandomycin* 973
Oleandom - *Troleandomycin* 973
Oleandomycin 673
Oleandomycin triacetat *(ester)* - *Troleandomycin* 973
Oleandrin 673
Oleomycetin - *Chloramphenicol* 184
Oleovit-A - *Retinol* 813
Oleovit-D_2 - *Ergocalciferol* 342
Oleovit-D_3 - *Colecalciferol* 235
Oleptan - *Fominoben* 397
Oletetrin 673
Olfen - *Diclofenac* 284
Olfex - *Budesonid* 129
Olicard - *Isosorbid mononitrat* 498
Oligofructose 674
Oligogranul F - *Na fluorid* 857
Oligogranul Mg - *Mg gluconat* 558
Oligosan - *xem Mangan*
Oligosol Mg - *Magnesium gluconat* 558
Oligostim Al - *Lactic acid* 520
Oligostim F - *Na fluorid* 857
Oligostim Mg - *Mg gluconat* 558
Olimetin 674
Olinat - *Carbazochrom* 151
Olit - *Omeprazol* 674
Olitin - *Oxymetazolin* 691
Oliver - *Oryzanol* 681
Olivin - *Enalapril* 331
Olivomycin 674
Oliza - *Olanzapin* 673
Olmagran - *Hydroflumethiazid* 459
Olmifon - *Adrafinil* 23
Olmopen - *Amoxicilin* 55
Olopatadin 674
Oloxacin - *Ofloxacin* 672
Oloxatin - *Oxaliplatin* 683
Olprinone
Olsalazin 674
Oltyl - *Paracetamol* 703
Olvadon - *Methylpentynol* 596
Olympax - *Difencloxazin* 292
Olynth - *Xylometazolin* 1023
Olzanid - *Olanzapin* 673
Omadrine
Omapren - *Omeprazol* 674
Omca - *Fluphenazin* 392
Omcilon - *Triamcinolon* 954
Om-Dicinona - *Etamsylat* 354
Ome-20 - *Omeprazol* 674
Omecit - *Omeprazol* 674
Omega III - *Vitamin E* 1011
Omegast - *Omeprazol* 674
Omeksin - *Bromhexin* 125
Omeli - *Xylometazolin* 1023
Omenat - *Omeprazol* 674
Omeogen - *Cyanocobalamin* 252
OMEP - *Omeprazol* 674
Omepar - *Omeprazol* 674
Omepral - *Omeprazol* 674
Omeprazen - *Omeprazol* 674
Omeprazid - *Omeprazol* 674
Omeprazol 674
Omeprazon - *Omeprazol* 674
Omeprol - *Omeprazol* 674
Omeral - *Omeprazol* 674
Omeril - *Mebhydrolin* 565
Omesek - *Omeprazol* 674
Omevingt - *Omeprazol* 674
Omexolon - *Thiopental sodium* 927
Omez - *Omeprazol* 674
Omezol - *Omeprazol* 674
Omezon - *Omeprazol* 674
Om-Furan - *Nifurfolin* 651
Om-Hydantoin - *Phenytoin* 738

Omicap - *Omeprazol* 674
Omifin - *Clomifen* 221
Omitan - *DDB* 261
Omix - *Tamsulosin* 902
Omizac - *Omperazol* 674
Omnadren - *Testosteron* 913
Omnatax - *Cefotaxim* 170
Omnes - *Nifuratel* 650
Omniapharm - *Bromhexin* 125
Omnibon - *Sulfadimethoxin* 881
Omnic - *Tamsulosin* 902
Omnicef - *Cefdinir* 168
Omniderm - *Fluocinolon acetonid* 388
Omnidrox - *Cefadroxil* 162
Omniflox - *Sparfloxacin* 866
Omnigraf - *Iohexol* 488
Omnilan - *Fluocortolon* 390
Omnipaque - *Iohexol* 488
Omnipen - *Ampicilin* 58
Omnipress - *Amoxapin* 55
Omnisan - *Epicilin* 337
Omniscan - *Gadodiamid*
Omnitrast - *Iohexol* 488
Omnitrol - *Fluorometholon* 390
Omoconazol 675
OMP - *Omeprazol* 674
Omperan - *Sulpirid* 890
Ompranyt - *Omeprazol* 674
OMS - *Morphin* 619
Om-tussis - *xem Bibenzonium bromid*
OMZ - *Omeprazol* 674
Omzol - *Omeprazol* 674
Onaka - *Pidotimod* 741
Onacid - *Omeprazol* 674
Onadron - *Dexamethason* 274
Ona-Mast - *Phentermin* 733
Oncet - *Cetirizin* 175
Ono-Carbid - *Hydroxycarbamid* 461
Onco-Imin - *Chlormethin* 189
Oncomercaptopurina - *Mercaptopurin* 580
Onco-Provera - *Medroxyprogesteron* 568
Oncotam - *Tamoxifen* 901
Oncotiotepa - *Thiotepa* 928
Oncofor - *Ondansetron* 675
Oncotrex - *Trimetrexat* 966
Oncotron - *Mitoxantron* 614
Oncovin - *Vincristin* 1004
Ondansetron 675
Ondasan - *Ondansetron* 675
Ondena - *Daunorubicin* 261
Ondogyne - *Cyclofenil* 252
One A Day C - *Ascorbic acid* 74
One A Day E - *Vitamin E* 1011
One-Alpha - *Alfacalcidol* 38
Onedaily 676
Onemisin - *Tetracyclin* 916
Oneomedrol - *Neomycin* 637
Oniria - *Quazepam* 799
Onkokristin - *Vincristin* 1004
Onkotron - *Mitoxantron* 614
Onkovertin 40 và 70 - *Dextran* 278
Onon - *Pranlukast* 764
Onokrein P - *Kallidinogenase* 505
Onquinin - *Aprotinin* 69
Onsudil - *Procaterol* 776
Onsukil - *Procaterol* 776
Ontak - *Denileukin difitox* 268
Ontop - *Lomefloxacin* 544
Ontosin - *Orgotein* 678
Onychomal - *Urea* 982
Onyclear - *Tolnaftat* 947
Onysul - *Urea oxidase* 982
Opacist - *Iodamid (cản quang)*
Opacorden - *Amiodaron* 51
Opacoron - *Sodium acetrizoat* 854
Opak - *Bari sulfat* 91
Opalene - *Trimetozin* 965
Opalgine - *Benzydamin* 103
Opalmon - *Limaprost* 536
Opamox - *Oxazepam* 684
Opaxil - *Diodon* 304
O.P.CAN - *Ginko biloba* 418
Opclor - *Chloramphenicol* 184
Opcon - *Naphazolin* 631
Opdensit - *Papaverin* 703
Opeazitro - *Azithromycin* 86
Opebecovit - *B1, B2, B6, PP, Glucose* 676
Opec - *Lysozym* 553
Opeceptri - *Ceftriaxon* 175
Opecipro - *Ciprofloxacin* 208
Opeclacine - *Clarithromycin* 212
Opeclaxin - *Clarithromycin* 212
Opeclor - *Cefaclor* 162
Opedroxil - *Cefadroxil* 162
Opegluco - *Glucose* 424
Opekacin - *Amikacin* 45
Opekamin - *Amikacin* 45
Opelansol - *Lansoprazol* 523
Opemetysol - *Methylprednisolon* 597
Operalin - *Piperacilin* 745
Operidin - *Phenoperidin* 730
Opiroxolid - *Roxithromycin* 831
Opertil - *Oxypertin* 692
Opetaxim - *Cefotaxim* 170
Opeson - *Carbazochrom* 151
Ophazidon - *Paracetamol + Cafein*
Ophdilvas - *Vincamin* 1003
Ophedon 677

Ophidiase - *Batroxobin* 92
Ophinal - *Paracetamol* 703
Ophta - *Tetryzolin* 919
Ophta Dexcol - *xem Corrtibion*
Ophtafa - *Dd sát khuẩn*
Ophtagram - *Gentamicin* 414
Ophtalgan - *Glycerol* 426
Ophtalmadin - *Idoxuridin* 470
Ophtalmin - *Tetryzolin* 919
Ophtamedin - *Hexamidin* 445
Ophtaphenicol - *Chloramphenicol* 184
Ophtasiloxane - *Dimeticon* 302
Ophtasolucol - *Chloramphenicol + dexamethason*
Ophtasone - *Betamethason* 108
Ophtavit C - *Ascorbic acid* 74
Ophthacain - *Proxymetacain* 792
Ophthain - *Proxymetacain* 792
Ophthalgan - *Glycerol* 426
Ophthalin - *Hyaluronic acid* 452
Ophthalmo-Azaphenicol - *Azidamfenicol* 85
Ophthalmokalixan - *Kanamycin* 506
Ophthetic - *Proxymetacain* 792
Ophtim - *Timolol* 937
Ophtochlor - *Chloramphenicol* 184
Ophtocillin - *Xantocilin* 1021
Ophtocortin - *Medryson* 569
Ophtomydrol - *Cyclopentolat* 253
Ophtorenin - *Bupranolol* 132
Ophtosan - *Retinol* 813
Ophtosol - *Bromhexin* 125
Ophtovitol - *Androstanolon* 63
Opilon - *Moxisylit* 621
Opinion - *Anethol trithion* 63
Opino - *Buphenin* 131
Opipramol 676
Opiran - *Pimozid* 742
Opiren - *Lansoprazol* 526
Opium 676
Opizoic 676
Opon - *Acetylsalicylic acid* 14
Oposim - *Propranolol* 786
Oppacyn - *Tetracyclin* 916
Oprad - *Amikacin* 45
Opredoxil - *Cefadroxil* 162
Opresol - *Metoprolol* 602
Opridan - *Bromoprid* 126
Opridon - *Opipramol* 676
Oprimol - *Opipramol* 676
Oprisin - *Azathioprin* 84
Opsacin - *Polymixin + neomycin + gramicidin* 676
Opsadrex 676
Opsan - *Mafenid* 556
Opta - *Diclofenac K* 284
Optacillin - *Ampicilin* 58
Optacilox - *Ciprofloxacin* 208
Optadon 677
Optafein - *Medik 55* 568
Optalan - *Prednisolon (nhỏ mắt)*
Optalar - *Pranoprofen* 764
Optalgin - *Metamizol sodium* 584
Optalidon à la noramidopyrine 677
Optalidon P 677
Optalidon - *Ibuprofen* 468
Optamedic - *Dd rửa mắt*
Optamin - *Co Dergocrin* 232
Optamox - *Amoxicilin* 55
Optandol - *Optadon* 677
Optanox - *Vinylbital* 1006
Optazin - *Naphazolin* 631
Optef - *Hydrocortison* 455
Optenyl - *Papaverin* 703
Opteron - *Ticlopidin* 934
Opthaflox - *Ciprofloxacin* 208
Opthavir - *Aciclovir* 16
Optiacid - *Famotidin* 367
Opticef - *Cefodizim* 170
Opticle
Opticlox - *Cloxacilin* 227
Opticorten - *Dexamethason* 274
Opticortenol - *Dexamethason* 274
Opticrom - *Cromoglicic acid* 274
Opticron - *Cromoglicic acid* 274
Optidrex - *xem Maxidrol*
Optifen - *Ibuprofen* 468
Optiform - *Vitamins*
Optifree - *Pancreatin* 700
Optifresh - *Dung dịch nhỏ mắt 1,4%*
Optigen - *Tetryzolin* 919
Optimal - *Oxyphenbutazon* 692
Optimax - *Tryptophan* 973
Optimil - *Methaqualon* 589
Optimin - *Azatadin* 84
Optimin (SCE) - *Loratadin* 546
Optimol - *Timolol* 937
Optimycin - *Metacyclin* 583
Optinem - *Meropenem* 581
Optinoxan - *Methaqualon* 589
Optiol - *Sulfacetamid* 880
Optipect Kodein - *Codein* 231
Optipect Hust - *Acetylcystein* 12
Optipen - *Pheneticilin* 727
Optipranolol - *Metipranolol* 600
Optipres - *Betaxolol* 110
Optison - *Clobetason* 218
Optistin - *Phenylephrin* 735
Optium - *Amoxicilin* 55

Optival - *Prednisolon* 766
Optizolin - *Tetryzolin* 919
Optizor - *Nitroglycerin* 657
Optizym - *Pancreatin* 700
Optochinidin - *Quinidin* 801
Opto-Vita A - *Retinol* 813
Opto-Vit-E - *Vitamin E* 1011
Optovit B1 - *Thiamin* 924
Optovit B12 - *Cynocobalamin* 252
Optrex 677
Optrex Hayfever - *Cromoglycic acid* 247
Opturem - *Ibuprofen* 468
O.P. Tux - *Thuốc trị ho*
Opxin - *Cephalexin* 163
Opyrin - *Flufenamic acid* 385
O.P. Zen - *Tô mộc, trị ỉa chảy*
Oraban Lorenges - *Domiphen bromid* 314
Orabase - *Hydrocortison* 455
Orabet *(Deva)* - *Chlorpropamid* 195
Orabet *(Gea)* - *Metformin* 587
Orabet *(Dresden)* - *Tolbutamid* 945
Orabetic - *Glibenclamid* 420
Orabilex - *Bunamiodyl* 131
Orabilix - *Bunamiodyl* 131
Orabines - *Chlorpropamid* 195
Orabolin - *Ethylestrenol* 359
Oracef - *Cefalexin* 163
Oracef *(Ấn Độ)* - *Cefixim* 169
Oracefal - *Cefadroxil* 162
Oraceftin - *Cefuroxim* 176
Oracillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Oraclor - *Cefaclor* 102
Oracocin - *Cefalexin* 163
Oracon - *Triamcinolon* 954
Oracort - *Triamcinolon* 954
Oractin - *Cyproheptadin* 255
Oradexon - *Dexamethason* 274
Oradiol - *Ethinylestradiol* 356
Oradol - *Domiphen bromid* 314
Oradox - *Cefadroxil* 162
Oradrat - *Chloral hydrat* 183
Oradroxil - *Cefadroxil* 162
Orafar - *Nước súc miệng*
Orafer - *Ferrous sulfat* 377
Oragallin - *Azintamid* 86
Oragest - *Medroxyprogesteron* 568
Orageston - *Allylestrenol* 36
Oragrafin Calcium - *Iopodic acid* 489
Oragrafin Sodium - *Iopodic acid* 489
Oragulant - *Diphenadion* 305
Orahexal - *Chlorhexidin* 188
Orael - *Urea* 982
Orajel - *Benzocain* 101
Orakef - *Cefalexin* 163
Oralciclina - *Doxycyclin* 319
Oralcon - *Diclofenamid* 288
Oralcrom - *Cromoglicic acid* 247
Oralden - *Hexetidin* 446
Oraldettes - *Benzalkonium chlorid* 99
Oraldin - *Hexetidin* 446
Oraldroxine - *Cefadroxil* 162
Oraleq - *Pimozid* 742
Oralexin - *Cefalexin* 163
Oralfène - *Ibuprofen* 468
Oralmisetin - *Chloramphenicol* 184
Oralon - *Triamcinolon* 954
Oralopen - *Pheneticilin* 727
Oral Peroxid - *Urea* 982
Oralphyllin - *Theophylin* 921
Oralson - *Hydrocortison* 455
Oralspray - *Hexetidin* 446
Oralsteron - *Fluoxymesteron* 392
Ora-Lutin - *Ethisteron* 358
Oramec - *Ivermectin* 501
Oramedi - *Triamcinolon* 954
Oramid - *Tolbutamid* 945
Oramin G *(Vitamin + Nhân sâm)*
Oramin *(HQ) (hỗn hợp Vitamins)* 677
Oraminax - *Amoxicilin* 55
Oraminic-2 - *Brompheniramin* 127
Oramol 677
Oramon 677
Oramorph - *Morphin* 619
Oramox - *Amoxicilin* 55
Orampi - *Ampicillin* 58
Oramycin - *Doxycyclin* 319
Oramyl - *Pseudoephedrin* 792
Oranabol - *Oxymesteron* 692
Orange - *Ascorbic acid* 74
Oranil - *Carbutamid* 155
Oranol - *Omeprazol* 674
Oranyl - *Pseudoephedrin* 792
Oranol Toffy 677
Oramyl - *Amylase alpha* 61
Oranyst - *Nystatin* 668
Orap - *Pimozid* 742
Orapen - *Benzylpenicilin* 104
Orascon - *Tolonium* 947
Oraseptic - *Hexetidin* 446
Orason - *Prednison* 768
Orasorbil - *Isosorbid mononitrat* 498
Oraspor - *Cefroxadin* 174
Orasthin - *Oxytocin* 696
Orateo - *Glucosamin* 424
Ora Testryl - *Fluoxymesteron* 392
Oratrast - *Bari sulfat* 91
Oratren - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Oratricyl 100 678

Oratrim - *Trimethoprim* 965
Oratrol - *Diclophenamid* 288
Orava - *Leflunomid* 525
Oravesin - *Iomorinic acid* 488
Oravir - *Famciclovir* 367
Oraxim - *Cefuroxim* 176
Orazamid 678
Orbaband - *Domifen* 314
Orbenil - *Cloxacilin* 227
Orbenin - *Cloxacilin* 227
Orbenor Hors - *Cloxacilin* 227
Orbicin - *Dibekacin* 285
Orbin - *Chlorpropamid* 195
Orbinamon - *Tiotixen* 939
Orbisan - *Prazosin* 765
Or-bolic - *Methandriol* 589
Orchisteron - *Methyltestosteron* 598
Orciprenalin 678
Ordimel - *Acetohexamid* 11
Ordine - *Morphin* 619
Ordinator - *xem Fenozolon* 373
Orelox - *Cefpodoxim* 173
Orenzym - *Alpha amylase* 61
Oresol 678
Orestralyn - *Ethinylestradiol* 356
Orectic - *Hydrochlorothiazid* 454
Oreton - *Testosteron* 913
Oreton Methyl - *Methyltestosteron* 598
Oreton propionat - *Testosteron* 913
Orfen - *Orphenadrin* 680
Orfenace - *Orphenadrin* 680
Orferon - *Ferrous sulfat* 377
Orfidal - *Lorazepam* 547
Orfidora - *Indoramin* 478
Orfileft - *Valproic acid* 990
Orfilina - *Ciclacilin* 201
Orfiril - *Valproic acid* 990
Orfro - *Orphenadrin* 680
Orgabolin - *Ethylestrenol* 359
Orgaboral - *Ethylestrenol* 359
Orgadron - *Dexamethason* 274
Orgalutran - *Ganirolix*
Orgametril - *Lynestrenol* 551
Orgametrol - *Lynestrenol* 551
Orgametryl - *Lynestrenol* 551
Organase - *Tilactase* 936
Organidin - *Glycerol, Iod hóa* 426
Organoderm - *Malathion* 559
Orgaran - *Danaparoid Na* 259
Orgastyptin - *Estriol* 351
Orgatrax - *Hydroxyzin* 463
Orgestriol - *Estriol* 351
Orgotein 678
Orgoten - *Orgotein* 678
Oribetic - *Tolbutamid* 945
Oriniox - *Oxolinic acid* 688
Oributol - *Ethambutol* 355
Oricillin - *Propicilin* 784
Oricur - *Chlormerodrin* 189
Oricyclin - *Tetracyclin* 916
Ori-Dopa - *Levodopa* 529
Oridoxim - *Pralidoxim* 763
Oriphex - *Cefalexin* 163
Orimercur - *Chlormerodrin* 189
Orimeten - *Aminoglutethimid* 48
Orinase - *Tolbutamid* 945
Oriplex 500 - *Cefalexin* 163
Oriprim - *xem Co-Trimoxxazol* 244
Orisediv - *Glutamic acid* 425
Orisul - *Sulfaphenazol* 886
Orisulf - *Sulfaphenazol* 886
Oritaren - *Na diclofenac* 284
Oritaxim - *Cefotaxim* 170
Orivir - *Aciclovir* 16
Orizina - *Erythromycin* 344
Orizolin - *Cefazolin* 167
Orkey - *Calcitriol* 144
ORLAAM - *Levacetylmethadol* 527
Orlaam - *Levacetylmethadol* 527
Orlept - *Valproic acid* 990
Orlipastat - *Orlistat* 678
Orlistat 678
Orlutat - *Norethisteron* 662
Ormazin - *Chlorpromazin* 194
Ormedan - *Chlormerodrin* 189
Ormeloxifen 679
Ormetein - *Orgotein* 678
Ormidon - *Atenolol* 78
Ormodon - *Nitrazepam* 655
Ormogamma - *Estradiol* 349
Ornex-DM - *Dextromethorphan* 280
Ornicetil - *Ornithin* 679
Ornidal - *Ornidazol* 679
Ornidazol 679
Ornidyl - *Eflonithin* 328
Ornipressin 679
Ornitain - *Ornithin* 679
Ornithinaspartat - *Ornithin* 679
L-Ornithin - *Ornithin* 679
Ornithin 679
Ornizol - *Ornidazol* 679
Ornoprostil 679
Orocal 679
Orocal - *Ca carbonat* 139
Orodin - *Povidon – Iod* 762
Orofar - *xem Benzoxonium* 102
Orofluor - *Sodium fluorid* 857
Orofungin - *Mepartricin* 575

Oroken - *Cefixim* 169
Oromedin 679
Oromone - *17β–Estradiol* 349
Oromycosal - *Ketoconazol* 511
Oro-Naf - *Sodium fluorid* 857
Oronazol - *Ketoconazol* 511
Oronin H - *Chlorhexidin* 188
Oroperazol - *Bacitracin Zn* 89
Orophr - *Benzoxonium chlorid* 102
Oropivalon - *Bacitracin* 89
Orosept - *Didecyldimethylamonium* 290
Orosporina - *Cefatrizin* 167
Oroternol - *Isoprenalin* 496
Orotic acid 680
Orotric - *xem Succinimid* 877
Orotrix - *Cefatrizin* 167
Orotsaure monohydrat - *Orotic acid* 680
Oroturic - *Orotic acid* 680
Orotyl - *Orotic acid* 680
Oroxin - *Cefalexin* 163
Oroxine - *Levothyroxin* 533
Orpadrex - *Orphenadrin* 680
Or-pen - *Benzylpenicilin* 104
Orpenic - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Orphenadinum - *Orphenadrin* 680
Orphenadrin 680
Orphenandrin - *Orphenadrin* 680
Orphenate - *Orphenadrin* 680
Orphidal - *Orphenadrin* 680
Orpidan - *Chlorazanil* 187
Orprax - *Cefadroxil* 162
Orravina - *Acetylsalicylic acid* 14
Orrepaste - *Triamcinolon* 954
Orsamil - *Thioridazin* 928
Orsinon - *Tolbutamid* 945
Orstanorm - *Dihydroergotamin* 296
Ortacron - *Amiodaron* 51
Ortenal 680
Ortensan - *Paracetamol* 703
Orthesin - *Benzocain* 101
Orthobid - *Nimesulid* 652
Orthoclon OKT3 - *Muromonab – CD3* 623
Orthocrem - *Nonoxinol* 660
Orthocynar 680
Orthodelfen - *Nonoxinol* 660
Ortho Dienoestrol - *Dienestrol* 290
Orthoforms - *Nonoxinol* 660
Orthogastrin 680
Ortho-Gynest - *Estriol* 351
Ortho-Gynol - *Octoxinol* 671
Orthomethoxyphenol - *Guaiacol* 430
Ortho-Uphace - *Zecol* 1027
Orthovisc - *Hyaluronic acid* 452
Orthoxicol Inf - *Pseudoephedrin* 792
Orthoxin - *Methoxyphenamin* 593
Orthoxycol - *Hydrocodon* 455
Orthozym CD5 Plus - *xem Zolimomab Aritox*
Ortin - *Trolnitrat* 970
Ortisporina INY - *Metamizol sodium* 584
Ortoflan - *Diclofenac* 284
Ortophenum - *Diclofenac* 284
Ortovermin - *Piperazin* 745
OR-Tyl - *Dicycloverin* 289
Ortyn retard - *Benzalkonium bromid* 99
Orudis - *Ketoprofen* 513
Orulop - *Loperamid* 545
Orungal - *Itraconazol* 500
Oruvail - *Ketoprofen* 513
Orvagil - *Metronidazol* 604
Orvepen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Orvitrin - *Xylometazolin* 1023
Oryzanol 681
Oryzatym - *Tilactase* 936
Osalmid 681
Osbil - *Iobenzamic acid* 486
Osbiland - *Iobenzamic acid* 486
OsCal - *Ca carbonat* 139
Osco 681
Oseltamivir - *Tamiflu* 681
Oseototal - *Calcitonin* 143
Osetron - *Ondansetron* 675
Oseum - *Calcitonin* 143
Osfolat - *Calci folinat* 141
Osfolato - *Cafolinat* 141
Osinium - *Ursodeoxycholic acid* 985
Osiren *(tiêm)* - *Potassium canrenoat* 504
Osiren *(viên)* - *Spironolacton* 870
Osirenol - *Potassium canrenoat* 504 - 505
Osla - *Na chlorid* 856
Osmitrol - *Mannitol* 560
Osmobrom - *Merbromin* 579
Osmofundin - *Mannitol* 560
Osogel crem 681
Osmogit - *Indometacin* 476
Osmoglyn - *Glycerol* 427
Osmohes - *Hetastarch* 443
Osmonitrin fortis - *Nitroglycerin* 657
Osmosin - *Indometacin* 476
Osmosol - *Mannitol* 560
Osmotan G - *Dịch truyền* 681
Osmosteril - *Mannitol* 560
Osnervan - *Procyclidin* 778
Osodent - *Glafenin* 420
Ospamox - *Amoxicilin* 55
Ospen - *Phenoxymethyl penicilin* 731
Ospeneff - *Phenoxymethyl penicilin* 731
Ospexin - *Cefalexin* 163

Ospocard - *Nifedipin* 648
Ospolot - *Sultiam* 891
Ospur Cal - *Ca carbonat* 139
Ospur D3 - *Colecalciferol* 235
Ospur F25 - *Sodium fluorid* 857
Ossazon - *Chlorthenoxazin* 197
Ossein - *Hydroxyapatit* 681
Osseocalcina - *Calcitonin* 143
Ossian - *Oxolinic acid* 688
Ossidos 681
Ossin - *Sodium fluorid* 857
Ossipirina - *Chlorthenoxazin* 197
Ossiten - *Clodronic acid* 219
Ossitetra - *Oxytetracyclin* 694
Ossofluor - *Sodium fluorid* 857
Ossopan 681
Ostac - *Clodronic acid* 219
Otalgicin - *Xylometazolin* 1023
Ostebion - *Calcitonin* 143
Osted D - *Vitamin D* 1011
Ostelin - *Ergocalciferol* 342
Ostelin 800 - *Ergocalciferol* 342
Osten - *Ipriflavon* 491
Ostenil - *Hyaluronic acid* 452
Osteocalcin - *Calcitonin* 143
Osteoclin - *Ipriflavon* 491
Osteofix - *Ipriflavon* 491
Osteoflam - *Diclofenac* 284
Osteofluor - *Sodium fluorid* 857
Osteomin - *Ca carbonat* 139
Osteos - *Calcitonin* 143
Osteotonina - *Calcitonin* 143
Osteotovis - *Calcitonin* 143
Osteum - *Etidronic acid* 360
Ostofen - *Ketoprofen* 513
Ostoforte - *Ergocalciferol* 342
Ostosalm - *Calcitonin* 143
Ostostabil - *Calcitonin* 143
Ostram - *xem Tricalci phosphat*
Ostregenin - *Diethylstilbestrol* 291
Ostrin - *Estradiol* 349
Ostrin Depo - *Estradiol* 349
Ostriol - *Calcitriol* 144
Osyrol *(tiêm)* - *Potassium canrenoat* 504
Osyrol *(viên)* - *Spironolacton* 870
Otachron - *Chloramphenicol* 184
Otalgan - *Lidocain* 534
Otarex - *Hydroxyzin* 463
Otazal collirio - *Benzalkonium* 99
OTC - *Oxytetracyclin* 694
Otdin - *Xylometazolin* 1023
Oterben - *Tolbutamid* 945
Oterben *(XND Cà Mau)* - *Terpin + Na benzoat*
Otesolut - *Oxytetracyclin* 694
Otetryn - *Oxytetracyclin* 694
Otex - *Urea* 982
Otho - *Cholin saclicylat* 198
Oticortrix - *Triamcinolon* 954
Otifar *(Thuốc nhỏ mắt)*
Otifar *(dd nhỏ tai)*
Otilin - *Xylometazolin* 1023
Otilonium bromid 682
Otinum - *Cholin salicylat* 198
Otinyl - *Dodeclonium bromid* 313
Otipax 682
Otofa - *Rifamycin* 829
Oto. Flexiole N - *Tetracain* 915
Otogoij - *Dimenhydrinat + cafein*
Otaial - *Hyaluronic acid* 452
Otokalixan - *Chloramphenicol* 184
Otolin 682
Otolysin 682
Otomycin - *Chloramphenicol* 184
Otone - *Oxyphenbutazon* 692
Otophen - *Chloramphenicol* 184
Otoralgin - *Lidocain* 534
Otosone F - *Hydrocortison* 455
Otosporin 682
Otreon - *Cefpodoxim* 173
Otrinol - *Pseudoephedrin* 792
Otriven - *Xylometazolin* 1023
Otriven H - *Cromoglycic acid* 247
Otrivin - *Xylometazolin* 1023
Ottimal - *Tiemonium Iodid* 935
Ottoclor - *Tosylchloramid* 950
Ouabain 682
Ouabain Arnaud - *Ouabain* 682
Ouabainum - *Ouabain* 682
Ovadiol - *Estradiol* 349
Ovafar - *Clomifen* 221
Ovapause - *Estriol* 351
Ovarid - *Megestrol* 571
Ovastad - *Treosulfan* 953
Overal - *Roxithromycin* 831
Ovesterin - *Estriol* 351
Ovestin - *Estriol* 351
Ovestrion - *Estriol* 351
Ovex *(Leo Ballerup)* - *Estradiol* 349
Ovex *(AFI - N, Oslo)* - *Estron* 352
Ovex *(Ratiopharm)* - *Ethinylestradiol* 356
Ovex B - *Estron* 352
Ovide - *Malathion* 559
Ovis - *Dichlorophen* 286
Ovis Neu - *Clotrimazol* 227
Ovitelmin - *Mebendazol* 564
Ovitrelle - *Chorio gonadotropin alfa* 199
Ovitrol - *Fenticlor* 374

Ovocyclin - *Estradiol* 349
Ovol - *Dimeticon* 302
Ovo-Vinces - *Estriol* 351
Ovral 683
Ovrette - *Norgestrel* 664
O-V Statin - *Nystatin* 668
Ovulamid - *Sulfanilamid* 886
Ovules Pharmatex - *Benzalkonium chlorid* 99
Oxa - *Oxazepam* 682
Oxabel - *Oxacilin* 683
Oxabenz - *Oxazepam* 684
Oxabolon cipionat 683
Oxaceprol 683
OXACG - *Cargutoxin* 156
Oxacid 200 - *Ofloxacin* 672
Oxacilin 683
Oxacin - *Ofloxacin* 672
Oxacyclin - *Oxytetracyclin* 694
Oxadilene
Oxadol - *Nepofam* 635
Oxaflozan 683
Oxaflumazin 683
Oxaflumin - *Oxaflumazin* 683
Oxain - *Oxetacain* 686
Oxal - *Chlorthenoxazin* 197
Oxal 500 - *Oxacillin* 683
Oxalam - *Latamoxef* 523
Oxadiden - *Papaverin* 703
Oxaliplatin 683
Oxalatoplatin - *Oxaliplatin* 683
Oxalyt - *Potassium sodium hydrogencitrat* 504 - 505
Oxametacin 684
Oxamin - *Oxazepam* 684
Oxamniquin 684
Oxamycen - *Oxytetracyclin* 694
Oxamycin - *Cycloserin* 254
Oxana - *Hexylresorcinol* 448
Oxancom 684
Oxandrin - *Oxandrolon* 684
Oxandrolon 684
Oxanest - *Oxycodon* 690
Oxanol - *Oxprenolol* 689
Oxapax - *Oxazepam* 684
Oxaperan - *Oxapium iodid* 684
Oxapium iodid 684
Oxaprozin 684
Oxa-Puren - *Oxazepam* 684
Oxascant - *Oxazepam* 684
Oxasulfa - *Sulfamoxol* 880
Oxatokey - *Oxatomid* 684
Oxatomid 684
Oxavonct - *Oxazepam* 685
Oxazepam 684
Oxazimedrin - *Phenmetrazin* 729
Oxazin - *Oxomemazin* 688
Oxazina - *Sulfadimethoxin* 881
Oxazolam 685
Oxazyl - *Ambenonium chlorid* 42
Oxabarucain - *Oxybuprocain* 689
Oxcarbazepin 685
Oxecone S - *Maalox* 555
Oxedix - *Oxetoron* 686
Oxedrin tartrat - *Synephrin* 685
Oxeladin 686
Oxendolon 686
Oxepam - *Oxazepam* 684
Oxerutin 686
Oxetacain 686
Oxetal - *Oxatomid* 684
Oxethazain - *Oxetacain* 686
Oxetoron 686
Oxfendazol 686
Ox-Hep - *Heparin sodium* 441
Oxialium - *Pyrvinium chlorid* 798
Oxiamin - *Inosin* 479
Oxibendazol *(Trị giun)* 687
Oxibuprokain - *Oxybuprocain* 689
Oxibutol - *Oxyphenbutazon* 692
Oxicardin - *Isosorbid mononitrat* 498
Oxicebral - *Vincamin* 1003
Oxicellulose cầm máu 687
Oxiconazol 687
Oxiconum - *Oxycodon* 690
Oxifermiol sulfamida - *Sulfanilamid* 886
Oxiderma - *Benzoyl peroxid* 102
Oxidermio - *Fluocinolon* 388
Oxidina - *Pivampicilin* 753
Oxiklorin - *Hydroxychloroquin* 461
Oxilapin - *Loxapin* 549
Oxileina - *Fenalcomin* 371
Oxilofrin 687
Oximezin - *Piroxicam* 752
Oximin - *Oxyphencyclimin* 693
Oxin - *Oxyquinolin* 694
Oxiniacic acid 687
Oxinorm - *Orgotein* 678
Oxipizon - *Oxyphenbutazon* 692
Oxiprednisolon acetonid - *Desonid* 272
Oxiracetam 687
Oxis - *Formoterol* 398
Oxistar - *Oxiconazol* 687
Oxitosona - *Oxymetholon* 692
Oxitover - *Mebendazol* 564
Oxitriptan 687
Oxitropium bromid 688
Oxiurina - *Methylrosanilinium chlorid* 598
Oxivent - *Oxitropium bromid* 688

Oxleti - *Oxatomid* 684
Oxlopar - *Oxytetracyclin* 694
Oxobenin - *Hydroxocobalamin* 460
Oxobol - *Oxolinic acid* 688
Oxodal - *Betaxolol* 110
Oxodolinum - *Chlortalidon* 197
Oxoglurat - *Xem Ornithin* 679
Oxoinex - *Oxolinic acid* 688
Oxol - *Oxolinic acid* 688
Oxolamin 688
Oxolev - *Oxolamin* 688
Oxolin - *Oxolinic acid* 688
Oxolinic acid 688
Oxomalonic acid calcium salt - *Calci mesoxalat* 142
Oxomemazin 688
Oxopurin - *Pentoxifylin* 718
Oxoralen - *Methoxsalen* 593
Oxovinca - *Vincamin* 1003
Oxpam - *Oxazepam* 684
Oxpentifyllin - *Pentoxifylin* 718
Oxprenolol 689
Oxsoralen - *Methoxsalen* 593
Oxsoralon - *Methoxsalen* 593
Oxtriphylin 689
Oxxa - *Acetylcystein* 12
Oxy và Oxy 10 hoặc 5 - *Benzoyl peroxid* 102
Oxybase - *Oxybutynin* 690
Oxybion - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Oxybiotic - *Oxytetracyclin* 694
Oxyboldin 689
Oxybugamma - *Oxybutinin* 690
Oxybuprocain 689
Oxybutazon - *Oxyphenbutazon* 692
Oxybuton - *Oxyphenbutazon* 692
Oxybuton (DE) - *Oxybutynin* 690
Oxybutynin 690
Oxycardin - *Isosorbid mononitrat* 498
Oxycel - *Cellulose oxidized* 178
Oxychinolini sulfas - *Oxyquinolin* 694
Oxychloroquin - *Hydroxychloroquin* 461
Oxychlorosen 690
Oxy-clean - *Salicylic acid* 837
Oxycodon 690
Oxyconazol - *Oxiconazol* 687
OxyContin - *Oxycodone* 690
Oxycort - *Oxytetracyclin + hydrocortison*
Oxycort-Spray 690
Oxycover - *Benzoyl peroxid* 102
Oxycover cream 102
Oxycyclin - *Oxytetracyclin* 694
Oxyderm - *Benzoyl peroxid* 102
Oxydess - *Dexamfetamin* 276
Oxydex - *Benzoyl peroxid* 102
Oxydibutanol 690
Oxydimetyl quinizin - *Phenazon* 726
Oxydimorphon - *Oxymorphon* 692
Oxydon - *Oxytetracyclin* 694
Oxy-Dumocyclin - *Oxytetracyclin* 694
Oxyetophyllinum - *Etophylin* 361
Oxyfan - *Oxitriptan* 687
OxyFast - *Oxycodone* 690
Oxyfedrin 691
Oxyferriscorbone sodique 691
Oxy-Fissan - *Benzoyl peroxid* 102
Oxygeron - *Vincamin* 1003
OXYGESIC - *Oxycodone* 690
Oxyject - *Oxytetracyclin* 694
Oxy-kesso-Tetra - *Oxytetracyclin* 694
Oxylag - *Oxytetracyclin* 694
Oxylein - *Oxyquinolin* 694
Oxylim - *Oxytetracyclin* 694
Oxylin Eye - *Oxymetazolin* 691
Oxylone - *Fluorometholon* 391
Oxymedin - *Oxybutynin* 690
Oxymesteron 691
Oxymeta - *Oxymetazolin* 691
Oxymetazolin 691
Oxymetholon 692
Oxymethurea 692
Oxymethylnicotinamid - *Hydromethyl nicotinamid* 463
Oxymorphon 692
Oxymycin - *Oxytetracylin* 694
Oxymikoin - *Oxytetracyclin* 694
Oxymyxin 692
Oxynarin - *Methoxyphenamin* 593
Oxypangam - *Diisopropylamin* 298
Oxyperol - *Oxyphenbutazon* 692
Oxypertin 692
Oxyphenbutazon 692
Oxyphencyclimin 693
Oxyphenisatin 693
Oxyphenonium 694
Oxyphylline - *Etofylin* 361
Oxyprothepin 694
Oxyquinolin 694
Oxy Skin Wash - *Triclosan* 959
Oxyten - *Chlorzoxazon* 197
Oxy-Rivo - *Oxytetracyclin* 694
Oxysentin - *Oxytetracyclin* 694
Oxysonium Iodid 694
Oxysteclin - *Oxytetracyclin* 694
Oxystin - *Oxytocin* 696
Oxytal - *Oxytocin* 696
Oxyterracyna - *Oxytetracyclin* 694
Oxy-Tet - *Oxytetracyclin* 694
Oxytetra - *Oxytetracyclin* 694

Oxy-Tetrachel - *Oxytetracyclin* 694
Oxytetracyclin 694
Oxytocin 696
Oxytoko - *Benzoyl peroxid* 102
Oxytracin - *Oxytetracyclin* 694
Oxyvermin - *Piperazin* 745
Oxyvet - *Oxytetracyclin* 694
Oxyvit - *Vitamin C + E*
Oxy Wash - *Benzoyl peroxid* 102
Oxy-Ws - *Oxytetracyclin* 694
OYO - *Pangamic acid* 701
Oyvitan - *Silibinin* 850
Ozagrel 696
Ozapin 10 - Olanzapin 673
Ozcalvit - *Ca carbonat + cholecalciferol*
Ozex (*JP*) - *Tosufloxacin* 950
Ozidia - *Glipizid* 423
Ozym - *Pancreatin* 700
Ozothine 696
Ozothine à la diprophylin (*chống co thắt, khó thở*) 696

P

P.50 - *Benzyl penicilin* 104
PA - *Phenacemid* 726
t-PA - *Alteplase* 39
PAB - *Aminobenzoic acid, vitamin H9* 47
PABA - *Aminobenzoic acid, vitamin H9* 47
Pabacidum - *Aminobenzoic acid, vitamin H9* 47
Pabacyd - *Aminobenzoic acid* 47
Pabafilm - *Aminobenzoic acid* 47
Pabagel - *Aminobenzoic acid* 47
Pabak - *Aminobenzoic acid* 47
Pabanol - *Aminobenzoic acid* 47
Pabasin - *Aminobenzoic acid* 47
Pabasul và Pabasun - *Aminobenzoic acid vitamin H9* 47
Pabafan - *Padimat* 699
Pebamin - *Calmezin* 145
Pabenol - *Deanol* 262
Pabracon - *Hydrocortison* 455
Pabyrn Heparin - *Heparin sodium* 441
Pacadol 698
Pacain 698
Pacaldex - *xem Calcivit*
Pacatal - *Pecazin* 710
Pacedol - *Haloperidol* 437
Pacefin - *Ceftriaxon* 175
Pacemin - *Calmezin* 145
Paceram - *Piracetam* 748
Pacemo - *Paracetamol* 703
Pacemol - *Paracetamol* 703
Paceram - *Piracetam* 748
Pacet - *Paracetamol* 703
Pacetamol - *Paracetamol* 703
Paceum - *Diazepam* 283
Pacimol - *Paracetamol* 703
Pacina 698
Pacinol - *Fluphenazin* 392
Pacinon - *Halazepam* 436
Pacipam - *Diazepam* 283
Pacisyn - *Nitrazepam* 655
Pacitran - *Diazepam* 283
Pacitron - *Tryptophan* 973
Pacium *(Mebiphar)* - *Diazepam* 283
Paclin G - *Benzylpenicilin* 104
Paclin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Paclitaxel 698
Pacodal - *xem Medik*
P.A.D - *Dexamfetamin* 270
Paderyl - *Codein* 231
Padiacrom - *Cromoglycic acid* 247
Padiamol - *Salbutamol* 835
Padiamuc - *Ambroxol* 42
Padicor - *Dipyridamol* 309
Padimat 699
Padimat A - *Padimat* 699
Padimat O 699
Padisal - *Thiazinamium metilsulfat* 925
Padogen - *Decolgen* 263
Padolmin - *Calmezin* 145
Padol plus - *Decolgen* 263
Padreatin - *Kallidinogenase* 505
Padrin - *Prifinium bromid* 772
Padual - *Pancreatin* 700
Paduden - *Ibuprofen* 468
Padutin - *Kallidinogenase* 505
Paedialgon - *Paracetamol* 703
Paediamox - *Amoxicilin* 55
Paediathrocin - *Erythromycin* 344
Paedol - *Paracetamol* 703
Pafenin - *Decolgen* 263
Paflacin - *Pefloxacin* 712
Pagano-Cor - *Etafenon* 353
Paginol - *Penbutolol* 713
Paglisol - *Levamisol* 527
PAH - *Aminohippuric acid* 48
Paidocin - *Rokitamycin* 829
Paidomal - *Theophylin* 921
Paidomicetina - *Chloramphenicol* 184
Painac - *Diclofenac* 284
Painex - *Paracetamol* 703
Painex *(CTD Cửu Long)* - *Methylsalicylat + menthol*
Painstop - *Diclofenac* 284
PAK - *Pyridoxin* 796
Parkotil - *Pergolid* 721
Palacos Gentamicine 414
Palacos R *(Đức)* - *Bột gắn xương*
Palafer - *Ferrous fumarat* 376
Palameda - *Benfluorex* 97
Palapent - *Pentobarbital* 717
Palaprin - *Aloxiprin* 38
Pallagicin - *Doxorubicin* 319

Palaron - *Aminophylin* 49
Paldesic - *Paracetamol* 703
Palfium - *Dextromoramid* 281
Palidin - *Sulfaperin* 886
Palin - *Pipemidic acid* 744
Palison - *Protokylol* 791
Palitenox - *Tenoxicam* 907
Palitrex - *Dextropropoxyphen và Cefalexin*
Pallace - *Megestrol* 571
Pallagicin - *Doxorubicin* 319
Pallin - *Cimetidin* 204
Pallidan - *Methaqualon* 589
Pallidin - *Sulfaperin* 886
Pallisan - *Pramocain* 704
Palmicol - *Diphenhydramin* 305
Palmidrol 699
Palmidrolum - *Palmidrol* 699
Palmina - *Calmezin* 145
Palmita - *Phenprobamat* 733
Palmitoylethanolamid - *Palmidrol* 699
Palmofen - *Fosfomycin* 400
Palohex - *Inositol nicotinat* 479
Paloxin - *Aloxiprin* 38
Palphard - *Homochlorcyclizin* 450
Palpipax 699
Palpitin - *Disopyramid* 310
Paludrin - *Proguanil* 780
Palusil - *Proguanil* 780
Palyselyte - *Sulpirid* 890
Paluther - *xem Artemether*
PAM - *Pralidoxim iodid* 763
Pamabrom 699
Pamasic - *Paracetamol phối hợp*
PAMBA - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Pamba - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Pamecil - *Ampicilin* 58
Pamedifen - *Paracetamol phối hợp*
Pameion - *Papaverin* 703
Pamelor - *Nortriptylin* 666
Pamidol - *Paracetamol* 703
Pamidronic acid 699
Pamin - *Hyoscin methobromid* 465
Pamin - *Calmezin* 145
Pamin forte
Pamiray - *Iopamidol* 488
Pamisyl - *Aminosalicylic acid* 50
Pamocil - *Amoxicilin* 55
Pamol - *Paracetamol* 703
Pamol *(DK)* - *Aspirin* 14
Pamolcap - *xem Procold*
Pamorin - *Pyrvinium chlorid* 798
Pamovin - *Pyrvinium chlorid* 798
Pamoxan - *Pyrvinium chlorid* 798
Pampara - *Pralidoxim iodid* 763
Pampelan - *Hyoscin methobromid* 465
Pamprin IB - *Ibuprofen* 468
Pam "TAO" - *Penicilin G procain* 714
Pan-A - *Pralidoxim iodid* 763
PAN A.S.L - *Acetyl Salicylic* 14
Panacef - *Cefaclor* 162
Panacelan F - *Dinoprost* 304
Panacet - *Paracetamol* 703
Panacid - *Piromidic acid* 751
Panactol - *Paracetamol* 703
Panacyl - *Aminosalicylic acid* 50
Panadein - *Medik 55* 568
Panado - *Paracetamol* 703
Panadol - *Paracetamol* 703
Panadon - *Paracetamol* 703
Panadon Cream - *Dexpanthenol* 278
Panafcort - *Prednison* 768
Panafcorteron - *Prednisolon* 766
Panagesic - *Nefopam* 635
Panafil - *Papain* 702
Panaicin - *Dibekacin* 285
Panakiron - *Dicycloverin* 289
Panaldin - *Ticlopidin* 934
Panaleve - *Paracetamol* 703
Panalgen - *Methadon* 588
Panalgin - *Ethoheptazin* 358
Pan-Allerg - *Clemizol* 215
Panamax - *Paracetamol* 703
Panamin - *Calmezin* 145
Panamycin ***(Hàn Quốc)*** - *Chloramphenicol vi phân (tiêm)* 184
Panangin - *Aspartic acid* 77
Panangin 700
Panapen - *Benzathin benzyl Penicilin* 100
Panapres - *Atenolol* 78
Panas - *Clofezon* 220
Pan-A.S.L - *Acetylsalicylic acid* 14
Panasol - *Prednison* 768
Panasone - *Dexamethason* 274
Panasorb - *Paracetamol* 703
Pan.Astenico - *Arginin* 70
Panatel-125 - *Pyrantel* 794
Panatus - *Butamirat* 134
Panaxia - *Dịch chiết nhân sâm + lecithin*
Panaxid - *Nizatidin* 659
Panazid - *Isoniazid* 494
Panazon - *Phenylbutazon* 734
Panbesy - *Phentermin* 733
Pancardiol - *Isosorbid mononitrat* 498
Pancef - *Cefixim* 169
Pancevro C - *Ascorbic acid* 74
Pancholtruw - *Pancreatin* 700
Pancidol - *Paracetamol* 703

Panclar - *Demanyl phosphat* 266
Panclor - *Cefaclor* 162
Pancodin - *Oxycodon* 690
Panconium - *Pancuronium* 701
Pancoral - *Fenipentol* 372
Pancreabil 700
Pancreal - *Pancreatin* 700
Pancrease - *Pancreatin* 700
Pancrease - *Pancrelipase* 701
Pancreatin 700
Pancrelase 701
Pancrelipase 701
Pancreolan - *Pancreatin* 700
Pancreolauryl-Test - *Fluorescein natri* 390
Pancreon - *Pancreatin* 700
Pancrex - *Pancreatin* 700
Pancrex - *Pancrelipase* 701
Pancrin - *Pancreatin* 700
Pancron - *Pancrelipase* 701
Pancrotanon - *Pancreatin* 700
Pancurmen 701
Pancuronium bromid 701
Pandel - *Hydrocortison* 455
Pandermin cicatrisant - *Hyaluronic acid* 452
Pandil - *Paracetamol* 703
Pandiuren - *Amilorid* 46
Pandol - *Paracetamol* 703
Pandual - *Pancreatin + Simethicon*
Panectyl - *Alimemazin* 33
Panerco - *Piromidic acid* 751
Panergal - *Ergometrin* 343
Panergon - *Papaverin* 703
Panesclerina - *Probucol* 775
PANEWIC - *Loperamid* 545
Panex - *Paracetamol* 703
Panflavin - *Acriflavinium chlorid* 18
Panflox - *Ciprofloxacin* 208
Panformin - *Buformin* 130
Panfungol - *Ketoconazol* 511
Panfurex - *Nifuroxazid* 651
Pangametin - *Pangamic acid* 701
Pangamic acid 701
Pangamox - *Amoxicilin* 55
Pangel - *Benzoyl peroxid* 104
Pangesic - *Picolamin* 741
Pangrol - *Pancreatin* 700
Panheprin - *Heparin natri* 491
Panholeal - *Sulpirid* 890
Panhor Casen - *Cobamamid* 229
Panimit - *Bupranolol* 132
Panimycin - *Dibekacin* 285
Panitol - *Propanidid*
Pankreaden - *Pancrelipase* 701
Pankreas-Funktionstest Roche - *Bentiromid* 99
Pankreatin - *Pancreatin* 700
Pankreon - *Pancreratin* 700
Pankreozym - *Pancreatin* 700
Pankrotanon - *Pancreratin* 700
Panlax - *Bisacodyl* 116
Panlomyc - *Terconazol* 910
Panmycin - *Tetracyclin* 916
Pannogel - *Benzoyl peroxyd* 104
Panodil - *Paracetamol* 703
Panodorm-calci - *Cyclobarbital* 252
Panokase - *Pancrelipase* 701
Panolol - *Propranolol* 786
Panoral - *Cefaclor* 162
Panos - *Tetrazepam* 918
Panoxil Wash - *Benzoyl peroxid* 104
Panoxyl - *Benzoyl peroxid* 104
Pan Oxyl - *Benzoyl peroxid* 104
Panpeptal - *Pancreatin* 700
Panpur - *Pancreatin* 700
Panpurol - *Pipethanat* 747
Panretin - *Alitretinoin* 33
Panrexin- M - *Phendimetrazin* 727
Panrin - *Famotidin* 367
Panron - *Thioacetazon* 926
Panshape - *Phentermin* 733
Pansiron G 701
Pansoral 702
Pansporin - *Cefotiam* 172
Pantalgin - *Paracetamol* 703
Pantalon - *Mefenamic acid* 569
Pantasan - *Pantoprazol* 702
Pantaz - *Pantoprazol* 702
Pantecta - *Pantoprazol* 702
Pantelmin - *Mebendazol* 564
Pantemon - *Hydrochlorothiazid* 454
Pantenil - *Calci pantothenat* 143
Pantenol - *Dexpanthenol* 278
Pantenol - *Calci pantothenat* 143
Pantenyl - *Dexpanthenol* 278
Panter - *Tetracyclin* 916
Pantestone - *Testosteron* 913
Pantethin 702
Pantetina - *Pantethin* 702
Panthecin - *Pantethin* 702
Panthelin - *Propanthelin bromid* 784
Panthen 702
Panthene - *Propanthelin bromid* 784
Panthenol - *Dexpanthenol* 278
Panthenol Spray 702
Panthicone-F 702
Panthoderm - *Dexpanthenol* 278
Panthogenat - *Dexpanthenol* 278

Pantholin - *Calci pantothenat* 143
Pantinol - *Aprotinin* 69
Pantison - *Cortison* 242
Pantium - *Pantoprazol* 702
Pantlerm - *Pantoprazol* 702
Pantlin - *Pantethin* 702
Pantocain - *Tetracain* 915
Pantocid - *Halazon* 436
Pantocrin 702
Pantodrin - *Erythromycin* 344
Pantoject - *Calci pantothenat* 143
Pantofenicol - *Chloramphenicol* 184
Pantogen - *Calci pantothenat* 143
Pantogen 702
Pantogen inj Sintong - *Vitamin B1, B2, B6, C, Niacinamid, D–pantothenat, L–cystein*
Pantok - *Simvastatin* 852
Pantolax - *Suxamethonium chlorid* 895
Pantolic - *Pantoprazol* 702
Pantoloc - *Pantoprazol* 702
Pantomicina - *Erythromycin* 344
Pantomin - *Pantethin* 702
Pantopan - *Pantoprazol* 702
Pantopaque - *Iofendylat* 487
Pantoprazol 702
Pantorc - *Pantoprazol* 702
Pantosal - *Aminosalicylic acid* 50
Pantosin - *Pantethin* 702
Pantotab - *Pantoprazol* 702
Pantotenat de chloramphénicol composé - *Chloramphenicol* 184
Pantothen Streuli - *Calci pantothenat* 143
Pantothenic acid - *Calci pantothenat* 143
Pantothen-Linz - *Dexpanthenol* 208
Pantothenolum-Lanz - *Dexpanthenol* 208
Pantovernil - *Chloramphenicol* 184
Pantozol - *Pantoprazol* 702
Pantrop - *Ibuprofen* 468
Pantyrase - *Pancreatin* 700
Panum 40 - *Pantoprazol* 702
Panuric - *Probenecid* 774
Panurin - *Hydrochlorothiazid* 454
Panvitan M 702
Panvitrin M - *Panvitan M*
Panwoodi - *Pancreatin* 700
Panzid - *Ceftazidim* 174
Panzitrat - *Pancreatin* 700
Panzylat - *Lipase + amylase + protease*
Panzynorm - *Pancreatin* 700
Panzytrat - *Pancreatin* 700
Paoscle - *Phenol* 730
Papachin - *Papaverin* 703
Papain 702
Papase - *Papain* 702
Papaverin hydrochlorid 703
Papaverlumin - *Papaverin* 703
Papaverolin 703
Papaversan - *Papaverin* 703
Papaze 703
Paphemin - *Calmezin* 145
Papital T.R - *Papaverin* 703
Pap. Kaps-150 - *Papaverin* 703
Paps 703
Papulex - *Nicotinamid* 646
Para - *Paracetamol* 703
Para-aminosalicylic acid - *Aminosalicylic acid* 50
Parabal ***(Anh)*** - *Na phenobarbital* 729
Parabasin - *Methocarbamol* 591
Parabolan - *Trenbolon* 953
Parabolin ***(Pháp)*** - *Nandrolon* 630
Paraboramin - *Cocarboxylase* 230
Paracain - *Procain* 775
Paracef - *Paracetamol* 703
Paracefan - *Clonidin* 223
Paracemol - *Paracetamol* 703
Paracenol - *Paracetamol* 703
Paracephan - *Clonidin* 223
Paracetaldehyd - *Paraldelhyd* 706
Paracetamol 703
Paracetamol FB - *Calmezin* 145
Paracetol - *Paracetamol* 703
Paracid - *Lindan* 537
Paracin - *Paracetamol* 703
Paracodein - *xem Pacadol* 698
Paracodin - *Dihydrocodein* 296
Parac OPC - *Paracetamol* 703
Paracordial - *Capobenic acid* 148
Paracort - *Prednison* 768
Paracortol - *Prednisolon* 766
Paraden - *Biperiden* 116
Paradens - *Paracetamol* 703
Paraderm - *Bufexamac* 130
Paradex - *Co–proxamol* 239
Para-dien - *Dienestrol* 290
Paradion - *Paramethadion* 706
Parado - *Paracetamol* 703
Parador - *Paracetamol* 703
Paradrops - *Paracetamol* 703
Paradroxil - *Amoxicilin* 55
Paradryl - *Mefenidramium methylsulfat* 570
Parafen forte 706
Paraflex - *Chlorzoxazon* 197
Paraflu - *Flufenamic acid* 385
Parafon forte - *Chlorzoxazon* 197
Parakapton - *Paracetamol* 703
Paral - *Paraldehyd* 706

Paraldehyd 706
Paralen *(Spofa)* - *Paracetamol* 703
Paralen *(Heyden)* - *Triamcinolon* 954
Paralergin - *Astemizol* 77
Paralest - *Trihexyphenidyl*
Paralgin - *Paracetamol* 703
Paralief - *Paracetamol* 703
Paralink - *Paracetamol* 703
Paralium - *Diazepam* 283
Paralyoc - *Paracetamol* 703
Paramantin - *Amantadin* 42
Paramax B - *Calmezin* 145
Parameson - *Paramethason* 706
Paramethadion 706
Paramethason 706
Paramethoxyphenol - *Mequinol* 579
Paramettes 707
Paramezon - *Paramethason* 706
Paramibe - *Broxyquinolin* 128
Paramid - *Sulfapyridin* 887
Paramid - *Metoclopramid* 601
Paramidin - *Bucolom* 129
Paramid Supra - *Sulfamethoxypridiazin* 884
Paraminol - *Aminobenzoic acid* 47
Paramisan sodium - *Aminosalicylic acid* 50
Paramol - *Paracetamol* 703
Paramol 118 - *Paracetamol* 703
Paramolan - *Paracetamol* 703
Paramycin - *Chloramphenicol* 184
Paranausin - *Dimenhydrinat* 300
Paranifa - *Calmezin* 145
Paranone 707
Paranox - *Paracetamol* 703
Parantin - *Hyoscin methobromid* 465
Paraoxon 707
Para-Pas - *Aminosalicylic acid* 50
Parapenforte - *Diphenhydramin* 305
Parapenzolat bromid 707
Paraphenin F - *Calmezin* 145
Paraphlebon 707
Paraphyllin - *Etamiphylin* 353
Paraplatin - *Carboplatin* 154
Paraquick - *Phenprobamat* 733
Parasal - *Aminosalicylic acid* 50
Parasan - *Benactyzin* 96
Parasedol - *Paracetamol* 703
Paraseptin - *Sulfanilamid* 886
Parasin - *Paracetamol* 703
Parasin *(Aché)* - *Albendazol* 26
Parasorb 707
Paraspecial poux - *Depallethrin*
Paraspen - *Paracetamol* 703
Para-Supro - *Paracetamol* 703
Paratamol - *Calmezin* 145
Paratensiol - *Reserpilin* 812
Parathar - *Teriparatid* 911
Parathesin - *Benzocain* 101
Paratil - *Sulpirid* 890
Paravenrin - *Papaverin* 703
Paraxin - *Chloramphenicol* 184
Parazin - *Paracetamol* 703
Parbetan - *Betamethason* 108
Parbinon - *Ubidecarenon* 977
Parcetol - *Paracetamol* 703
Parcil - *Ketazolam* 511
Parcillin - *Benzylpenicilin* 104
Parda - *Levodopa* 529
Pardopa - *Levodopa* 529
Pardroyd - *Oxymetholon* 692
Parecap - *Loperamid* 545
Parecid - *Cefonicid* 170
Parédyl 707
Paredrin - *Hydroxyamphetamin* 401
Paregoric 708
Pareguacin - *Sulfaguanidin* 883
Parekin - *Orphenadrin* 680
Paremid - *Loperamid* 545
Parenin - *Reserpilin* 812
Parental - *Pentoxifilin* 718
Paresinan - *Rescinnamin* 811
Parest - *Methaqualon* 589
Parethoxycain 708
Parfenac - *Bufexamac* 130
Parfenal - *Bufexamac* 130
Parfuran - *Nitrofurantoin* 656
Pargenta - *Gentamicin* 414
Pargeverin 708
Pargin *(IT)* - *Econazol* 327
Pargine - *Arginin* 70
Pargingchi - *Sâm + linh chi + B_6 + E + betacaroten*
Pargitan - *Trihexyphenidyl* 962
Pargylin 708
Paricalcitol *(tương tự Vitamin D)* 708
Pariet - *Rabeprazol Na* 805
Parifen fort - *Paracetamol* 703
Parilac - *Bromocriptin* 126
Parinta - *Sparfloxacin* 866
Parisilon - *Aminosalicylic acid* 50
Paritan - *Oxprenolol*
Paritrel - *Amantadin* 42
Parizac - *Omeprazol* 674
Parkadina - *Amantadin* 42
Parkemed - *Mefenamic acid* 569
Parkidopa - *Levodopa* 529
Parkidyl - *Trihexyphenidyl* 962
Parkopan - *Trihexyphenidyl* 962
Parkinane LP - *Trihexyphenidyl* 962

Parks 12 - *Pridinol* 772
Parlazin - *Cimetidin* 181
Parlef - *Flufenamic acid* 385
Parlodel - *Bromocriptin* 126
Parlodel LA 708
Parmeben - *Mebendazol* 504
Parmedin - *Levodopa* 529
Parmedison - *Prednison* 768
Parmetol - *Chlorocresol* 190
Parmilen - *Methaqualon* 589
Parmin - *Phentermin* 733
Parmol - *Paracetamol* 703
Parnaparin 708
Parnat - *Tranylcypromin* 952
Parnus - *Ginkgobiloba* 418
Parodyn - *Phenazon* 726
Parogal - *Paracetamol* 703
Parol - *Paracetamol* 703
Parolax - *Bisacodyl* 116
Paroma - *Paracetamol* 703
Paromomycin 709
Paroxetin 709
Paroxypropion 709
Parsavon - *Clindamycin* 216
Parsilid - *Ticlopidin* 934
Parsotil - *Profenamin* 778
Partamol - *Paracetamol* 703
Partan - *Trihexyphenidyl* 962
Parten - *Paracetamol* 703
Partocon - *Oxytocin* 696
Partolact - *Oxytocin* 696
Partricin, metylester - *Mepartricin* 575
Partusisten - *Fenoterol* 373
Parutizon - *Tolperison* 948
Parvolex - *Acetylcystein* 12
PAS - *Aminosalicylic acid* 50
Pasaden *(Homburg)* - *Homofenazin* 450
Pasaden *(Farmades)* - *Etizolam* 300
Pasalba - *Aminosalicylic acid* 50
Pasalon - *Aminosalicylic acid* 50
Pasca - *Aminosalicylic acid* 50
PAS Depress - *Hydroxyzin* 463
Pas-Dexter - *Aminosalicylic acid* 50
Paseda - *Paracetamol + cafein*
Pasepan - *Paracetamol* 703
Pasetocin - *Amoxicillin* 55
Pasido - *Aminosalicylic acid* 50
Pasiniazid 709
Pasilium - *Aminosalicylic acid* 50
Pasmed sodium - *Aminosalicylic acid* 50
Pasmonal - *Oxybutynin* 690
Pasmus - *Flopropion* 382
Pasolind-N - *Paracetamol* 703
Pasomycin - *Dihydrostreptomycin* 297
Paspertin - *Metoclopramid* 601
Passagen - *Xylometazolin* 1023
P.A.S sodium - *Aminosalicylic acid* 50
Pasta antisolar - *Phenazon* 726
Pastaron - *Urea* 982
Pasticin - *Tyrothricin* 975
Pastillas Azules - *Dimenhydrinat* 300
Pastil Sante - *Tyrothricin* 975
Patamin B_1 - *Calmezin* 145
Patamol - *Olopatalin* 674
Patanol - *Olopatalin* 674
Patar gepacin - *Neomycin + Bacitracin + Benzocain*
Pâte Gingivale - *Acetarsol* 9
Patent blue V - *Sulphan Blue* 890
Patentex - *Nonoxinol* 660
Patest - *Mephenesin* 575
Pathilon chlorid - *Tridihexytyl iodid* 960
Pathocef - *Cefoperazon* 170
Pathocil - *Dicloxacilin* 289
Pathomycin - *Sisomicin* 853
Patol - *Bamethan* 90
Paucison - *Betamethason* 108
Pauseril 709
Pausogest 710
PAVA-2 - *Papaverin* 703
Pavabid-2 - *Papaverin* 703
Pavacap - *Papaverin* 703
Pavacen - *Papaverin* 703
Pavacol D - *Pholcodin* 738
Pavagen - *Papaverin* 703
Pavagrant - *Papaverin* 703
Pavakey - *Papaverin* 703
Pava-Parc-V - *Papaverin* 703
Pavased - *Papaverin* 703
Pavaspan - *Ethaverin* 356
Pavasule - *Papaverin* 703
Pavatine - *Papaverin* 703
Pavatran T.D - *Papaverin* 703
Pavatym - *Papaverin* 703
Pavecef - *Cefamandol* 166
Paveciclina - *Metacyclin* 583
Paver - *Papaverin* 703
Paveral - *Codein* 231
Paverid - *Papaverin HCl* 703
Paveril - *Dimoxylin* 304
Paverin - *Papaverin* 703
Paverolan - *Papaverin* 703
Paveron - *Papaverin* 703
Paverona - *Dimoxylin* 304
Pavorex - *Methylpentynol* 596
Pavulon - *Pancuroniun bromid* 701
Pax - *Diazepam* 283
Paxel - *Diazepam* 283

Paxeladin - *Oxeladin* 686
Paxéladine Noctée 710
Paxidorm - *Methaqualon* 589
Paxil - *Paroxetin* 709
Paxilfar - *Tramadol* 951
Paxin - *Meprobamat* 577
Paxipam - *Halazepam* 436
Paxirasol - *Bromhexin* 125
Paxistil - *Hydroxyzin* 463
Paxisyn - *Nitrazepam* 655
Paxofen - *Ibuprofen* 468
Paxolax - *Bisacodyl* 116
Paxom - *Cobamamid* 229
Paxtibi - *Nortriptylin* 666
Paxum - *Diazepam* 283
Paxus - *Paclitaxel* 698
Paxyl - *Chlorprothixen* 196
Pazanedol - *Paracetamol* 703
Pazital - *Medazepam* 567
Pazol - *Methimazol* 923
Pazolam - *Alprazolam* 39
PBZ và PBZ-SR 710
PCE - *Erythromycin* 344
PCM - *Paracetamol* 703
P-COX - *Pyrazinamid* 795
PCPIM - *Clotrimazol* 227
PDB - *Prifinium bromid* 772
PDD - *Cisplatin* 210
Pdlyte-M và P 710
P.DMEA - *Demanyl phosphat* 266
Pdzole-D 710
Peaceliva - *DDB* 261
Peace - *Tripolidin + Pseudoephedrin* 968
Peamezin - *Ciclacilin* 201
Peast C - *Chlordiazepoxid* 187
Peauline - *Benzoyl peroxid* 104
PEBA - *Phenobarbital* 729
Pecaldex 710
Pecazin 710
Pecilocin 710
Pecitrol - *Rutosid* 833
Peckle - *Clotrimazol* 227
Pecle - *Clotrimazol* 227
Pecnon - *Kebuzon* 508
Pecolin Susp - *Kaolin + Pectin + Tragacanth*
Pecram - *Aminophylin* 49
Pecsil - *Eucalyptol (tri ho)*
Pectamol - *Oxeladin* 686
Pectex - *Alloclamid* 35
Pect Hustenloser - *Ambroxol* 42
Pectin 711
Pectipront - *Benproperin* 99
Pectit - *Mecystein* 567
Pectobloc - *Pindolol* 743
Pectocalmin - *Codein* 231
Pectocilina - *Tetracyclin* 916
Pectjuvene - *Carbocistein* 153
Pectol 711
Pectol E 711
Pectolin - *Pholcodin* 738
Pectolitan - *Clofedanol* 219
Pectomucil - *Acetylcystein* 12
Pectoral - *Codein* 231
Pectoran - *Bromhexin* 125
Pectoris - *Capobenic acid* 148
Pectoro - *Sodium dibunat* 857
Pectosan - *Pentoxyverin* 719
Pectosan Exp - *Carbocistein* 153
Pectox - *Carbocistein* 153
Pectussil - *Oxeladin* 686
Pectussin 711
Pedaform - *Biotin* 116
Pedameth - *L-methionin* 591
Pedia care - *Pseudoephedrin* 792
Pediaflor - *Sodium fluorid* 857
Pediaflu 711
Pediamycin - *Erythromycin* 344
Pedi Apap - *Paracetamol* 703
Pediapirin - *Paracetamol* 703
Pediaphyllin PL - *Theophylin* 921
Pediapirin - *Paracetamol* 703
Pediapred - *Prednisolon* 766
Pediatetracyclin - *Tetracyclin* 916
Pediatrix - *Paracetamol* 703
Pediatussin 712
Pediazole 712
Pedicid - *Didecyldimethylamonium* 290
Pedi-Dent - *Sodium fluorid* 857
Pediderm - *Tolnaftat* 947
Pedi Dri - *Nystatin* 668
Pedikurol - *Clotrimazol* 227
Pedimycetin - *Chloramphenicol* 184
Pedimycose - *Tolnaftat* 947
Pedisafe - *Clotrimazol* 227
Peditol - *Cyproheptadin* 255
Pedivite Forte 712
Pedric - *Paracetamol* 703
Pedrolon - *Hydroxyamfetamin* 401
Pedvax - *Phòng H.influenzae b*
Pefbid - *Pefloxacin* 712
Peflacin - *Pefloxacin* 712
Pefloksacyna - *Pefloxacin* 712
Peflox - *Pefloxacin* 712
Pefloxin - *Pefloxacin* 712
Pefloxacin 712
Pefocin - *Pefloxacin* 712
PEG-ADA - *Pegademase* 712

PEG-Adenosine - *Pegademase* 712
Pegademase 712
Peganon - *Ethotoin* 258
PEG-Bleomycin - *Peplomycin* 720
Pegorgotein *(chống viêm)*
Pehamoxil - *Amoxicilin* 55
Pehatrim - *Co-Trimoxazol* 244
Peinfort - *Paracetamol* 703
Peiten - *Prednicarbat* 766
Pekamin - *Benzyl Penicilin* 104
Pektin - *Pectin* 711
Pelamin - *Estradiol* 349
Pelentan - *Ethyl biscoumacetat* 358
Pelentanettae - *Ethyl biscoumacetat* 358
Pelestrol - *Dietylstilbestrol* 291
Pellegal - *Flopropion* 382
Pellisal - *Diphenhydramin* 305
Pellit dermal - *Diphenhydramin* 305
Pelmain - *Mecystein* 567
Pelmin - *Nicotinamid* 646
Peloquin - *Pefloxacin* 712
Pelox - *Pefloxacin* 712
Pelpica - *Promethazin* 782
Pelson - *Nitrazepam* 655
Pelsonin 713
Peltazon - *Pentazocin* 717
Peluces - *Haloperidol* 437
Pemal - *Ethosuxumid* 358
Pembule - *Pentobarbital* 717
Pemecar - *Cao cardusm + B_1, B_6, B_{12}*
Pemet - *Metampicilin* 585
Pemilaston - *Pemirolast* 713
Pemine - *Penicilamin* 714
Pemirolast K 713
Pemix - *Pirozadil* 753
Pemolen - *Pemolin* 713
Pemolin 713
Pempidil - *Pempidin* 713
Pempidin 713
Pen 200 - *Pheneticilin* 727
Penactam - *Ampicilin* 58
Penactam - *Sulbactam* 878
Penaderm - *Urea* 982
Penadur - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Penadur L-A - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Penadur VK Mega - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penagen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penalev - *Benzylpenicilin* 104
Penalta - *Amoxicilin* 55
Penamecilin 713
Penamox - *Amoxicilin* 55
Penamp - *Ampicilin* 58
Pen A/N - *Ampicilin* 58
Penantin - *Spironolacton* 870
Penapar VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penapli - *Metampicilin* 585
Penaq-As - *Penicilin G procain* 714
Penasoid - *Benzylpenicilin* 104
Penavlon V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penbak - *Bacampicilin*
Penbar - *Pentobarbital* 717
Penbisin - *Ampicilin* 58
Penbon - *Pentobarbital* 717
Penbristol - *Ampicilin* 58
Penbritin - *Ampicilin* 58
Penbritin-S - *Ampicilin* 58
Penbritin-T - *Talampicilin* 900
Penbutolol 713
Pencal - *Pentoxyverin* 719
Penchim - *Pheneticilin* 727
Penciclovir 713
Pencinal - *Carfecilin* 156
Penclen - *Penamecilin* 713
Pencom - *Benzathin benzyl penicilin* 100
Pencompren - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pencozyme - *Becolim*
Pendepon - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Pendramin - *Penicillamin* 714
Pendramin DEG - *Penicillamin* 714
Pendramin MCK - *Penicillamin* 714
Pendysin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Penecort - *Hydrocortison* 455
Pénétracyn - *Penimepicylin* 715
Penetradol 713
Penetrase - *Hyaluronidase* 453
Penetrex - *Enoxacin* 334
Penfluridol 713
Pengesod - *Benzyl penicilin* 104
Pengitoxin 714
Penglobe - *Bacampicilin* 88
Penglobe *(Astra)* - *Ampicilin* 58
Penglocill - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pen Hexal - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penibiot - *Benzylpenicilin* 104
Penibrin - *Ampicilin* 58
Penicals - *Phenoxymethyl penicilin* 731
Penicilamin - *Penicillamin* 714
Penicillamin 714
Penicillat - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penicillin G benzathin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Penicillin G potassium - *Benzylpenicilin* 104
Penicilin G Procain 714
Penicillin Heyl - *Benzyl penicilin* 104
Penicilin O - *Almecilin*
Penicillin V benzathin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penicil V-K - *Phenoxymethylpenicilin* 731

Peniclin - *Ampicilin* 58
Penidure - *Benzathin benzyl penicilin* 100
Penidural - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Peniern - *Penicilin G procain* 714
Penifasa 900 - *Penicilin G procain* 714
Penifasa simple - *Benzyl penicilin* 104
Penilente - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Penilevel - *Benzyl penicilin* 104
Penilevel - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Peninaster - *Ampicilin* 58
Penimenal - *Pivampicilin* 753
Penimepicyclin 715
Penimic - *Ampicilin* 58
Penimil - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penimiluy - *Benzylpenicilin* 104
Penimox - *Amoxicilin* 55
Penimul - *Amoxicilin* 55
Peninjeet - *Alprostadil* 39
Peninovel - *Amoxicilin* 55
Peni-Oral - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Peniroger - *Benzylpenicilin* 104
Peniroger procain - *Penicilin G procain* 714
Peniroger retard - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Penisintex Gam - *Ampicilin* 58
Penistafil - *Oxacilin* 683
Penistaph - *Meticilin* 599
Penitabs - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penitardon - *Buphenin* 131
Pennat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Penodil - *Ampicilin* 58
Penoksil - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penopen - *Pheneticilin* 727
Penoral - *Ampicilin* 58
Pen-Oral - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penorale - *Pheneticilin* 727
Penorlin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penorsin - *Ampicilin* 58
Pen-Os - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penotran - *Hydrargaphen* 454
Penovet - *Penicilin G procain* 714
Penplenum - *Hetacilin* 444
Penritol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Penselin - *Dipyridamol* 309
Pensig - *Pheneticilin* 727
Pen-Sint - *Dicloxacilin* 289
Pensive - *Meprobamat* 577
Pensorb - *Benzylpenicilin* 104
Penstabil - *Ampicilin* 58
Penstapho - *Oxacilin* 683
Penstaphocid 250 - *Oxacilin* 683
Penstapho-N - *Cloxacilin* 227
Pentabil - *Fenipentol* 372
Pentacard - *Isosorbid mononitrat* 496
Pentacarinat - *Pentamidin* 716
Pentacarpin - *Pilocarpin* 741
Pentacef - *Ceftazidim* 174
Pentacetamid - *Sulfacetamid* 880
Pentacin - *Fungichromin* 403
Pentacol - *Mesalazin* 581
Pentact Hib - *Phòng Hib* 715
Pentadoll - *Clorprenalin* 226
Pentadorm - *Methylpentynol* 596
Pentaerythritol 715
Pentaerithrityl tetranitrat 715
Pentafen - *Pentazocin* 717
Pentaformylgitoxin - *Gitoformat* 420
Pentagastrin 716
Pentagin - *Pentazocin* 717
Pentajin - *Pentazocin* 717
Pentagit - *Pengitoxin* 714
Pental *(Mỹ, Canada)* - *Pentobarbital* 717
Pental *(Cederroth)* - *Sulfanilamid* 886
Pental *(TR)* - *Pentoxifylin* 718
Pentalgina - *Pentazocin* 717
Pentalong - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentam - *Pentamidin* 716
Pentametylentetrazolum - *Pentetrazol* 717
Pentamidin 716
Pentamin - *5 Vitamins*
Pentamol - *Salbutamol* 835
Pentamon - *Pentoxifylin* 718
Pentamycetin - *Chloramphenicol* 184
Pentamycin - *Fungichromin* 403
Pentanca - *Pentobarbital* 717
Pentanedial - *Glutaral* 425
Pentanitrin - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentanitrol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentanitrolum - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentapiperid 716
Pentarsin - *Ampicilin* 58
Pentasa - *Mesalazin* 581
Pentaspan - *Pentastarch* 716
Pentastarch 716
Pentat - *Erythromycin* 344
Pentatone Liquid 717
Pentatop - *Cromoglycic acid* 247
Pentatropin - *Atropin* 80
Penta Vite C - *Ascorbic acid* 74
Pentavon - *Pentazocin* 717
Pentawin - *Pentazocin* 717
Pentaxifylline - *Pentoxyfyllin* 718
Pentazin *(Century)* - *Promethazin* 782
Pentazin *(Pentagone)* - *Trifluoperazin* 960
Pentazocin 717
Pentazol - *Pentetrazol* 717
Pentazym - *Becolim*
Pentcillin - *Piperacilin* 745

Pentetic acid 717
Pentetrazol 717
Penthason - *Dexamethason* 274
Penthran - *Methoxyfluran* 593
Penticillin - *Piperacilin* 745
Penticort - *Amcinonid* 43
Pentid - *Benzylpenicilin* 104
Pentids - *Benzylpenicilin* 104
Pentid-P - *Penicilin G procain* 714
Pentid VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pentifyllin 717
Pentilen - *Mepacrin* 575
Pentilin - *Pentoxifylin* 718
Pentim - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentin - *Pentolonium tartrat* 718
Pentio - *Pentolonium tartrat* 718
Pento AbZ - *Pentoxifylin* 718
Pento-Adiparthrol - *Dexamfetamin* 276
Pentobarbital 717
Pentobarbiton Dexamphetamin (muối) - *Dexamfetamin* 276
Pentocetin - *Chloramphenicol* 184
Pentoflux - *Pentoxifylin* 718
Pentofuryl - *Pentobarbital* 717
Pentogen - *Nifuroxazid* 651
Pentohexal - *Pentoxifylin* 718
Pentoil - *Emorfazon* 331
Pentoksifilin - *Pentoxifylin* 718
Pentoksilin - *Pentoxifylin* 718
Pentolair - *Cyclopentolat* 253
Pentolinium tartrat 718
Pentomer - *Pentoxifylin* 718
Pentona - *Mazaticol* 563
Pentone - *Pentobarbital* 717
Pentopuren - *Pentoxifylin* 718
Pentorex 718
Pentosan polysulfat sodium 718
Pentosol *(Farmadiez)* - *Azapropazon* 84
Pentosol *(Chromallyo)* - *Pentobarbital* 717
Pentostam - *Sodium stibogluconat* 860
Pentostatin 718
Pentothal - *Thiopental sodium* 927
Pentovis - *Quinestradol* 800
Pentox - *Pentoxifylin* 718
Pentox - *Tulobuterol* 974
Pentoxifyllin 718
Pentoxi-Mepha - *Pentoxifylin* 718
Pentoxim - *Pentoxifylin* 718
Pentoxy Heum - *Pentoxifylin* 718
Pentoxyverin citrat 719
Pentral - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentraspan - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentraxyl - *Ampicilin* 58
Pentrazol - *Pentetrazol* 717
Pentrexyl - *Ampicilin* 58
Pentricin - *Ampicilin* 58
Pentrim - *Co-Trimoxazol* 244
Pentrinat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentrit - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentritol - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentrittae - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentryl - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentrytril - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pentuss - *Codein* 231
Pentylenetetrazol - *Pentetrazol* 717
Pen-Vee - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pen-Ve-Oral - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Penvicilin - *Amoxicilin* 55
Pen-Vita - *Các vitamins* 719
Penysol - *Meticilin* 599
Peon - *Zaltoprofen* 1027
Pepcid - *Famotidin* 367
Pepcid AC - *Famotidin* 367
Pepcidac - *Famotidin* 367
Pepcidin - *Famotidin* 367
Pepcidin 719
Pepcidine - *Famotidin* 367
Pepdine - *Famotidin* 367
Pepdul - *Famotidin* 367
Pepeom Amid - *Nicotinamid* 646
Pepevit - *Nrotinamid* 646
Pepfiz - *Papain + acid citric + simethicon* 720
Peplomycin sulfat 720
Pepleo - *Peplomycin* 720
Pep Rani - *Ranitidin* 807
Pepsamar - *Algeldrat* 31
Pepsane 720
Pepsidol - *Glutamic acid* 425
Pepsan - *Dimeticon + Guaizulen*
Pepsin *(Viện dinh dưỡng)* - *Men phân giải protein*
Pepstatin 720
Peptard - *Hyoscyamin* 465
Peptarom - *Ursodeoxycholic acid* 985
Peptavlon - *Pentagastrin* 716
Peptazol - *Pantoprazol* 702
Pepti - *Serrapeptase* 847
Pepticum - *Omeprazol* 674
Peptidin - *Famotidin* 367
Peptilat - *Aldioxa* 29
Peptilcer - *Omeprazol* 674
Peptimax - *Cimetidin* 204
Peptizen - *Serrapeptase* 847
Peptol - *Cimetidin* 204
Peptoran - *Ranitidin* 807
Pepzan - *Famotidin* 367

Perabol - *Metandienon* 586
Peracan - *Isoaminil* 493
Peracef - *Cefoperazon* 170
Peracil - *Piperacilin* 745
Peracon - *Isoaminil* 493
Peractum - *Povidon – iod* 762
Peragit - *Trihexyphenidyl* 962
Peralgin - *Phenylbutazon* 734
Peran - *Aceclofenac* 8
Perandren *(viên)* - *Methyltestosteron* 598
Perandren *(tiêm)* - *Testosteron* 913
Perantan LP - *Pentoxifilin* 718
Peraprin - *Metoclopramid* 601
Perasthman - *Theophylin* 921
Peratsin - *Perphenazin* 723
Perazil - *Chlorcyclizin* 187
Perazin-bis *(hydrogen malonat)* - *Perazin* 720
Perazin 720
Perazolin - *xem Sobuzoxan*
Perbilen - *Piretanid* 750
Perbolin - *Metandienon* 586
Percainal - *Cinchocain* 205
Percainal - *Cinchocain* 205
Percain hydrochlorid - *Cinchocain* 205
Percamin - *Cinchocain* 205
Perchloroethan - *Tetrachloroethylen* 915
Perciclina - *Demeclocyclin* 266
Percluson 720
Percluzon - *Clofezon* 220
Perclustop - *Clofezon* 220
Percoccid - *Sulfamerazin* 884
Percoffedrinol N - *Cafein* 138
Percogesic 720
Percoral - *Hydromorphon* 459
Percoral - *Nikethamid* 651
Percorten - *Desoxycorton* 272
Percutacrin androgen forte - *Testosteron* 913
Percutalgine 720
Percutol - *Nitroglycerin* 657
Perderm - *Alclometason* 28
Perdilatal - *Buphenin* 131
Perdipina - *Nicardipin* 644
Perdipin - *Nicardipin* 644
Perdolan Mono - *Paracetamol* 703
Perdolar - *Penicillamin* 714
Perduretas anthistaminica - *Promethazin* 782
Perduretas Codein - *Codein* 231
Perdurin - *Probenecid* 774
Pereflat 720
Peremesin - *Meclozin* 567
Peremisin - *Meclozin* 567
Pérénan - *Co–dergocrin* 232
Perental LP - *Pentoxifylin* 718
Perequil - *Meprobamat* 577
Perfadex - *Dextran* 278
Perfalgan - *Paracetamol* 703
Perfane - *Enoximon* 334
Perfex - *Tảo Spirulina*
Perfloden - *Pefloxacin* 712
Perfolat - *Ca folinat* 141
Perfolin - *Ca folinat* 141
Perfosfamid 720
Perfudal - *Felodipin* 130
Perfudan - *Buflomedin* 130
Perfusamin - *Iofetamin* (^{123}*I*) 487
Perfusan 720
Pergamid - *Aniracetam* 64
Pergamid *(US)* - *Perfosfamid* 720
Perganit - *Nitroglycerin* 657
Pergastric sedante - *Dimeticon* 302
Progestron - *Hydroxyprogesteron* 463
Pergogreen - *Menotropin* 574
Pergolid 721
Pergonal - *Menotropin* 574
Pergotim - *Clomifen* 221
Perhexilin 721
Periactin - *Cyproheptadin* 255
Periactinol - *Cyproheptadin* 255
Periactol - *Cyproheptadin* 255
Periatin - *Cyproheptadin* 255
Periblastin - *Vinblastin* 1003
Perical - *Ca carbonat* 139
Pericat - *Haloperidol* 437
Pericel - *Flavodic acid* 380
Pericephal - *Cinnarizin* 206
Perichron - *Carbazochrom* 151
Periciazin 721
Pericristin - *Vincristin* 1004
Pericyclon - *Cyclandelat* 251
Peridal - *Domperidon* 314
Peridamol - *Dipyridamol* 309
Peridex - *Chlorhexidin* 188
Peridex LA - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Peridil - *Heparine* 441
Peridol - *Haloperidol* 437
Peridom M - *Domperidon* 314
Peridon - *Domperidon* 314
Peridys - *Domperidon* 314
Perifer H - *Astemizol* 77
Perifunal - *Plafibrid* 754
Perilax - *Bisacodyl* 116
Perimetazin 721
Perindopril 721
Perineal Skin Cleanser - *Methylbenzthonium* 594
Perinorm - *Metoclopramid* 601
Periocline - *Minocyclin* 611
Periplum - *Nimodipin* 653

Peripress - *Prazosin* 765
Periset - *Ondansetron* 675
Perisoxal 722
Perispan - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Peristaltine 722
Peristil - *Cisaprid* 209
Peristim - *Casanthranol* 159
Peritard - *Nicotinyl alcohol* 646
Peritofundin - *(Dd thâm phân)*
Peritol - *Cyproheptadin* 255
Peritorol - *Tolperison* 948
Peritrast - *Sodium amidotriozoat* 854
Peritrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Perjodal - *Diodon* 304
Perkin - *Levodopa + carbidopa*
Perkod 75 - *Dipyridamol* 309
Perlacton - *Oxytocin* 696
Perlaminas A - *Retinol* 813
Perlapin 722
Perlatos - *Dimethoxanat* 302
Perlepsin - *Morsuximid* 620
Perlinganit - *Nitroglycerin* 657
Perlopal - *Methylpentynol* 596
Perlutex - *Medroxyprogesteron* 568
Permapen - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Permastril - *Drostanolol* 322
Permax - *Pergolid* 721
Permease - *Hyaluronidase* 453
Permethrin 722
Permicran - *Sumatriptan* 892
Permiltin - *Dipyridamol* 309
Permiran - *xem Viquidil*
Permital - *Dimenhydrinat* 300
Permitil - *Fluphenazin* 392
Pernagene - *Tymazolin* 975
Pernaemon - *Cyanocobalamin* 252
Pernazen - *Tymazolin* 975
Pernazine - *Perphenazin* 723
Pernovin - *Phenindamin* 728
Pernox - *Haloperidol* 437
Pernox *(IN)* - *Benzoyl peroxid* 102
Perocef - *Cefoperazon* 170
Perogan - *Isoaminil* 493
Peroxacne - *Benzoyl peroxid* 102
Peroxiben - *Benzoyl peroxid* 102
Peroxid, dibenzoyl - *Benzoyl peroxid* 102
Peroxinorm - *Orgotein* 678
Peroxiderm - *Benzoyl peroxid* 102
Peroximicina - *Benzoyl peroxid* 102
Perozon - *Mesulfen* 582
Perparin - *Ethaverin* 356
Perphal - *Vincamin* 1003
Perphenan - *Perphenazin* 723
Perphenazin 723
Perphoxen - *Fenproporex* 373
Perquinol - *Oxyquinolin* 694
Persadox - *Benzoyl peroxid* 102
Persa-Gel - *Benzoyl peroxid* 102
Persantin - *Dipyridamol* 309
Persantine - *Dipyridamol* 309
Persedon - *Pyrithyldion* 797
Perserin - *Reserpilin* 812
Perskindol 723
Persolv - *Urokinase* 984
Persomnin - *Carbromal* 155
Persopir - *Nitrazepam* 655
Pertestis - *Testosteron* 913
Perthisal - *Dimenhydrinat* 300
Perti - *Pefloxacin* 712
Pertinfant - *Codein* 231
Pertix *(Zyma - Nyon)* - *Butamirat* 134
Pertix *(Hommel - Adliswil)* - *Butetamat* 135
Pertix Z.H - *Pentoxyverin* 719
Pertofran - *Desipramin* 271
Pertofrina - *Desipramin* 271
Pertoxil - *Clobutinol* 218
Pertradiol - *Estradiol* 349
Pertranquil - *Meprobamat* 577
Pertussin Nasensalbe - *Levomenthol* 531
Perucor - *Etafenon* 353
Peruscarbin - *Benzyl benzoat* 103
Perusid - *Peruvosid* 723
Peruvosid 723
Pervadil - *Buphenin* 131
Perval - *Vincamin* 1003
Pervalen - *Chloroxylenol* 192
Pervasum - *Cinnarizin* 206
Pervil - *Naphazolin* 631
Pervincamin - *Vincamin* 1003
Pervitin - *Metamfetamin* 584
Pervon - *Vincamin* 1003
Perycit - *xem Niceritrol*
Perynitrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Pesalin - *Alizaprid* 34
Pesomax - *Androstanolon* 63
Pesos - *Fenfluramin* 372
Pe Tam - *Paracetamol* 703
Petcef - *Cefotaxim* 170
Pet Derm III - *Dexamethason* 279
Peteha - *Protionamid* 790
Peterkain - *Lidocain* 534
Peter-Kal - *Potassium muối* 504 - 505
Pethadol - *Pethidin* 724
Pethidin *(chlorhydrat)* - *Pethidin* 724
Pethidin 724
Pethidol - *Pethidin* 724
Pethoid - *Pethidin* 724
Petidin - *Pethidin* 724

Petidiol - *Ethadion* 355
Petidion - *Ethadion* 355
Petimid - *Phensuximid* 733
Petinimid - *Ethosuximid* 358
Petinutin - *Mesuximid* 582
Petisan - *Ethadion* 355
Petizen - *Serrapeptidase* 847
Petnidan - *Ethosuximid* 358
Petogen - *Medroxyprogestesteron* 568
Petphyllin - *Theophyllin* 921
Petrezol - *Pentetrazol* 717
Petylyl - *Desipramin* 271
Pevaryl - *Econazol* 327
Pevidin - *Povidon-iod* 762
Pevisone - *Triamcinolon acetonid* 954
Pexan-E - *Vitamin E* 1011
Pexaqualon - *Methaqualon* 589
Pexid - *Perhexilin* 721
Pexobiotic - *Tetracyclin* 916
Pezetamid - *Pyrazinamid* 795
PFA - *Foscarnet sodium* 399
PF gel 724
Pfi klor - *Potassium muối* 504 - 505
Pfi-Lithium - *Lithium muối* 540
Pfinadol - *Paracetamol* 703
Pfipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pfizer-E - *Erythromycin* 344
Pfizerpen A
Pfizerpen G - *Benzylpenicilin* 104
Pfizerpen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pfizerquine - *Chloroquin* 191
PFT 724
PFT Roche - *Bentiromid* 99
PGE - *Alprostadil* 39
PGF 2 THAM - *Dinoprost* 304
PGI_2 - *Epoprostenol* 340
PGT - *Teniposid* 906
PGX - *Epoprostenol* 340
Phamidol - *Paracetamol* 703
Phacetur - *Phenacemid* 726
Phaeva 724
Phagosan - *Dextromethorphan* 280
Phaisohex - *Hexachlorophen* 445
Phakan 724
Phakiodol 725
Phakosklerom - *Cystein* 256
Phanalgin - *Metamizol sodium* 584
Phanodorm - *Cyclobarbital* 252
Phanotal - *Cyclobarbital* 252
Phanquinon 725
Phanquone - *Phanquinon* 725
Phanuran - *Canrenon* 148
Phanurane 148
Phaphamin - *Calmezin* 145
Phapin - *Ampicilin* 58
Phaproxin - *Ciprofloxacin* 208
Pharamin - *Calmezin* 145
Pharbiton *(Amphraco - Mỹ)* 725
Pharbuton - *Ethambutol* 355
Pharcetil - *Acetylcistein* 12
Pharcotrim - *Co-Trimoxazol* 244
Phariton Ginseng - *Nhân sâm + vitamin*
Pharkan - *Pergolid* 721
Pharmacal - *Ca carbonat* 139
Pharmacalcitarol - *Calcitriol* 144
Pharmacillin - *Benzylpenicilin* 104
Pharmacin - *Acetylsalicylic acid* 14
Pharmacin *(XNDP26)* - *Sâm + vitamin + khoáng*
Pharma-Cort - *Hydrocortison* 455
Pharmacort *(Italia)* - *Triamcinolon* 954
Pharmadil - *Buphenin* 131
Pharmadol - *Paracetamol* 703
Pharmadose Compresses - *Oxyquinolin* 694
Pharmaethyl 114 - *Cryofluoran* 249
Pharmagel - *Vitamin + khoáng*
Pharmagin plus 725
Pharmamox - *Amoxicilin* 55
Pharmaniaga Simvast - *Simvastatin* 852
Pharmapen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Pharma Proracil - *Propylthiouracyl* 788
Pharmasan 725
Pharmasorb
Pharmasprin - *Aspirin* 14
Pharmatex - *Benzalkonium* 99
Pharmatex comp vaginal - *Benzalkonium chlonid* 99
Pharmatex creme 725
Pharmaton - *Nhân sâm + vitamins* 725
Pharmax 725
Pharmax Gel 726
Pharmax G2 726
Pharmic - *Tegafur* 904
Pharmorubicin - *Epirubicin* 331
Pharmotrocin - *Erythromycin* 344
Pharmox - *Amoxicilin* 55
Pharnamid - *Pyrazinamid* 795
Pharophyllin - *Aminophylin* 49
Pharothricetten - *Tyrothricin* 975
Pharphyllin - *Theophylin* 921
Pharphyllin BV - *Theophylin* 921
Phartamin - *Vitamin + khoáng*
Phartonic - *Multivitamin*
Pharvitol - *Vitamin + khoáng*
Pharvitol - *Vitamin + folic acid + ergocalciferol*
Pharyngocin - *Erythromycin* 344
Phasal - *Muối Lithium* 540

Phataumin - *Dimenhydrinat* 300
Phataumirse - *Dimenhydrinat* 300
Phathigen - *Decolgen* 263
Phavityl - *Ca + 6 vitamins*
Phazyme 726
Phazyme *(US, UK)* - *xem Dimeticon*
Phebuzin - *Phenylbutazon* 734
Phedrisox - *Metamfetamin* 584
Pheliquin S - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Phemerid - *Benzethonium chlorid* 101
Phe-Mer-Nite - *Phenylmercuric nitrat* 736
Phemerol - *Benzethonium chlorid* 101
Phemithyn - *Benzethonium chlorid* 101
Phemiton - *Methylphenobarbital* 597
Phenabid - *Oxyphenbutazon* 692
Phenaceda - *Levometiomeprazin* 532
Phenacemid 726
Phenaemal - *Phenobarbital* 729
Phenaemaletten - *Phenobarbital* 729
Phenamacid 726
Phenamin *(N - Oslo)* - *Dexchlorpheniramin* 277
Phenamin - *Diphenhydramin* 305
Phenantoin - *Phenytoin* 737
Phenaphen - *Paracetamol* 703
Phenazacillin - *Hetacilin* 444
Phenazepam 726
Phenazin *(Zenkin, Mỹ)* - *Phendimetrazin* 727
Phenazin *(Keene Pharm, Mỹ)* - *Promethazin* 782
Phenazo - *Phenazopyridin* 727
Phenazocin 726
Phenazodin - *Phenazopyridin* 727
Phenazolin hydrochlorid - *Antazolin* 65
Phenazon 726
Phenazopyridin 727
Phen Bare - *Phenobarbital* 729
Phenbutazol - *Phenylbutazon* 734
Phenbutiodil - *Phenobutiodil* 730
Phencen - *Promethazin* 782
Phencol - *Phenprobamat* 733
Phencotil - *Codein + chlorpheniramin*
Phendex - *Paracetamol* 703
Phendimetrazin 727
Phendional - *Phenindion* 728
Phénédrine - *Amfetamin* 44
Phenelzin 727
Phenergan - *Promethazin* 782
Phenesin - *xem Butetamat*
Phenethylbiguanid - *Phenformin* 728
Pheneticilin 727
Phenetron - *Chlorpheniramin* 192
Pheneturid 728
Phenformin 728
Phenhydantin - *Phenytoin* 737
Phenicarbazid 728
Phenidyl - *Trihexiphenidyl* 962
Phenimethoxazin - *Phendimetrazin* 727
Phenindamin 728
Phenindion 728
Phenipirin - *Paracetamol* 703
Pheniram - *Chlorphenamin* 192
Pheniramin 728
Pheniratan - *Chlorphenamin* 192
Phenmetrazin 729
Phenobarbital 729
Phenobarbiton *(viên + propranolol)* - *Propranolol* 786
Phenobarbyl - *Phenobarbital* 729
Phenobenzorphan - *Phenazocin* 726
Phenobutiodil 730
Phenocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Phenolphtalein 730
Phenolphtalol 730
Phenol Red - *Phenolsufonphtalein* 730
Phenolsulfonpthtalein 730
Phenomycillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Phenoperidin 730
Phenopropazin - *Profenamin* 778
Phenopropyl - *Alverin* 41
Phenoro "Roche" 731
Phenoxalid - *Aconiazid* 18
Phénoxazoline - *Fenoxazolin* 373
Phenoxen - *Chlorphenoxamin* 194
Phenoxetol - *Phenoxyethanol* 731
Phenoxin - *Pemolin* 713
Phenoxybenzamin 731
Phenoxyethanol 731
α-Phenoxyethylpenicilin -*Pheneticilin* 727
Phenoxyl - *Amoxicilin* 55
Phenoxymethylpenicilin 731
Phenprobamat 733
Phenprocoumon 733
Phenpropaminum - *xem Alverin*
Phenpro-ratiopharm - *Phenprocoumon* 733
Phensuximid 733
Phentamin - *Diphenhydramin* 305
Phentermin 733
Phentermyl Wyncaps - *Phentermin* 733
Phentolamin 733
Phentrid - *Phentermin* 733
Phentrol - *Phentermin* 733
Phenurin - *Nitrofurantoin* 656
Phenuron - *Phenacemid* 726
Phenylalanin 734
Phenylalanin-Lost - *Melphalan* 572
Phenylbetazon - *Phenylbutazon* 734
Phenylbutazon 734
Phenylcholon - *Phenylpropanol* 736

Phenyldimethylpyrazolon - *Phenazon* 726
Phenylephrin 735
Phenylephrin *(thuốc nhỏ mắt)* 735
Phenyletylbarbituric acid - *Phenobarbital* 729
β-Phenyletylhydrazin - *Phenelzin* 727
Phenylisatin - *Oxyphenisatin* 693
Phenylisohydantoin - *Pemolin* 713
Phenylisopropylamin - *Amfetamin* 44
Phenylmercuric acetat 736
Phenylmercuric borat 736
Phenylmercuric nitrat 736
Phenylon - *Phenazon* 726
Phénylone - *Phenylbutazon* 734
Phenylphenol *(Tẩy uế)*
Phenylpiperon - *Dipipanon*
Phenylprenazon - *Feprazon* 375
Phenylpropanol 736
Phenylpropanolamin 736
Phenylpseudohydantoin - *Pemolin* 713
Phenylsulfapyrazol - *Sulfaphenazol* 886
Phenyltoloxamin 737
Phenytoin 737
Phenzin - *Phendimetrazin* 727
Pheracarpin - *Pilocarpin* 741
Pheramin - *Diphenhydramin* 305
Phecarutin - *Troxerutin* 972
Pherotec - *Vitamin E* 1011
Pheryl-E - *Vitamin E* 1011
Phetadin - *Phenylbutazon* 734
Phetamol - *Decolgen* 263
Phetylureum - *Phenacemid* 726
Phexyn - *Cefalexin* 103
Phiaquin - *Hydroquinon* 400
Phiasol - *Padimat O* 699
Philcebi - *Cefotaxim* 170
Philcociclina - *Doxycyclin* 319
Philformin - *Metformin* 587
Philorpa - *xem L.Ornithin, L.Aspartat*
Philpacep IN - *Ceftriaxon* 175
Philtelabit - *Ofloxacin* 672
Philtoma - *Tobramycin* 942
PHisoHex - *Hexachlorophen* 445
PHisoHex reformulated - *Triclosan* 959
PHiso-MED - *Chlorhexidin* 188
Phlebogel 737
Phlogase - *Oxyphenbutazon* 692
Phlogistol - *Oxyphenbutazon* 692
Phlogoglandin - *Paracetamol* 703
Phlogont *(viên)* - *Oxyphenbutazon* 692
Phlogont *(mỡ, da)* - *Glycol salicylat* 427
Phlogosam 737
Phloguran - *Oxyphenbutazon* 692
Phloguron - *Kebuzon* 508
Phloroglucinol 737
Phobex - *Benactyzin* 96
Phocytan 738
Pho-L 738
Pholcodin 738
Pholcomed - *Pholcodin* 738
Pholcones 738
Pholcolin - *Pholcodin* 738
Pholedrin 738
Pholtrate - *Pholcodin* 738
Phosaden - *xem Adenosin phosphat*
Phosclein - *Ca carbonat* 139
Phosphalugel 738
Phosphalutab - *Aluminium phosphat* 40
Phospha ST - *Al phosphat* 40
Phosphatidylserin 739
Phosphat [^{32}P] Sodium *(tiêm)* - *Sodium phosphat (^{32}P)* 859
Phospholin - *Ecothiopat iodid* 327
Phospholin iodid - *Ecothiopat iodid* 327
Phospho lip 739
Phosphonephrin - *Epinephrin* 338
Phosphoneurol 739
Phosphonomycin - *Fosfomycin* 400
Phosphonoformiat - *Foscarnet* 399
Phosphonortonic - *Toldimfos* 946
Phosphorylcholin 739
Phosphotope - *Sodium phosphat (^{32}P)* 859
Photodyn - *Hematoporphyrin* 439
Phrenazon - *Pentetrazol* 717
Phrenixol - *Flupentixol* 392
Phrenotropin - *Prothipendyl* 790
PHT - *Piroheptin* 751
Phtalazol - *Phtalylsulfathiazol* 739
Phtali T.N - *Phtalylsulfathiazol* 739
Phthlamudin - *Chlortalidon* 197
Phtalate d'éthyle ***(xem DEP)***
Phthalazolum - *Phtalylsulfathiazol* 779
Phthalylsulfacetamid 739
Phthalylsulfathiazol 739
Phthazol - *Phthalylsulfathiazol* 779
Phthorafur - *Tegafur* 904
Phylamin - *Acid amin + khoáng*
Phylletten - *Dequalinium chlorid* 269
Phyllocontin - *Aminophylin* 49
Phylloquinon - *Phytomenadion* 740
Phyllotemp - *Aminophylin* 49
Phylobid - *Theophylin* 921
Physepton - *Methadon* 588
Physex - *Chorionic gonadotrophin* 199
Physiogine - *Estriol* 351
Physiomycin - *Metacyclin* 583
Physiotens - *Monoxidin* 611
Physonit - *Inositol nicotinat* 479

Physostab - *Chorionic gonadotrophin* 199
Physostogmin 739
Physovetin - *Oxytocin* 696
Phytacor - *Triamcinolon* 954
Phytat D.B - *Fytic acid* 406
Phytat persodium - *Fytic acid* 406
Phytat sodium - *Fytic acid* 406
Phytohepar - *Silibinin* 850
Phytin - *Fytic acid* 406
Phytin 740
Phytol 740
Phytomenadion 740
Phytonadion - *Phytomenadion* 740
Phytoral - *Ketoconazol* 511
Piadar - *Siccamin* 849
Piagin - *Metronidazol* 604
PI antalvic - *Alaxan* 26
Piascledine 740
Piazofolina - *Morinamid* 618
Piazolin - *Morinamid* 618
Pibena - *Pivampicilin* 753
Piberalin 741
Picalm - *Piketoprofen* 741
Picam - *Piroxicam* 752
Picillin - *Piperacilin* 745
Picloxydin 741
Picolamin 741
Picolax - *Sodium picosulfat* 860
Picoperin 741
Pico-Salax 741
Picotamid 741
Pidelon - *Econazol + triamcinolon*
Pidilar - *Nifedipin* 648
Pidocal - *Calci pidolat* 143
Pidolat de Mg - *Mg pidolat* 558
Pidomag - *Mg pidolat* 558
Pidopidon - *Pyridoxin* 796
Pidorubicin - *Epirubicin* 339
Pidotimod 741
Pielos - *Nalidixic acid* 629
Pierami - *Amikacin* 45
Piermap - *Medroxyprogesteron* 568
Pierminox - *Minoxidil* 611
Pietil - *Oxolinic acid* 688
Pifatidin - *Roxatidin* 831
Piflasyn - *Pefloxacin* 712
Pigitil - *Pidotimod* 741
Pigmex - *Monobenzon* 617
Piketoprofen 741
Pikorin - *Oxymetazolin* 691
Pilagan - *Pilocarpin* 741
Pilcom - *Pyrantel pamoat* 794
Pilfud - *Minoxidil* 611
Pilmiotin - *Pilocarpin* 741
Pilo - *Pilocarpin* 741
Pilocar - *Pilocarpin* 741
Pilocarpin 741
Pilocarpol - *Pilocarpin* 741
Pilofrin - *Pilocarpin* 741
Pilogel - *Pilocarpin* 741
Pilokair - *Pilocarpin* 741
Pilokar - *Pilocarpin* 741
Pilokarpin - *Pilocarpin* 741
Pilokarsol - *Pilocarpin* 741
Pilomann - *Pilocarpin* 741
Pilomin - *Pilocarpin* 741
Pilopine - *Pilocarpin* 741
Pilopine HS - *Pilocarpin* 741
Pilopos - *Pilocarpin* 741
Pilopt - *Pilocarpin* 741
Piloral - *Clemastin* 214
Pilostat - *Pilocarpin* 741
Pilotonina Far - *Pilocarpin* 741
Pilovital - *Minoxidil* 611
Piloxil - *Minoxidil* 611
Pilsicainid *(Trị loạn nhịp tim)*
Pilules Vichy NF - *Dantron* 260
Pilunquent - *Pilocarpin* 741
Pima - *Kali iodid* 505
Pima Biciron - *Natamycin* 634
Pimafucin - *Natamycin* 634
Pimagyn - *Natamycin* 634
Pimaricin - *Natamycin* 634
Pimeclon 742
Pimeran - *Metoclopramid* 601
Pimethixen 742
Pimexon - *Mepixanox* 577
Pimedel - *Pipemidic acid* 744
Pimotid - *Pimozid* 742
Pimozid 742
Pinacidil 742
Pinamet - *Cimetidin* 204
Pinamox - *Amoxicilin* 55
Pinaverium BrH 742
Pinazepam 743
Pinbetol - *Pindolol* 743
Pinden - *Pindolol* 743
Pindion - *Phenindion* 718
Pindocor - *Pindolol* 743
Pindolol 743
Pindomex - *Pindolol* 743
Pindoptan - *Pindolol* 743
Pindoreal - *Pindolol* 743
Pinemenal - *Pivampicilin* 753
Pineiod - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Pineroro - *Difenidol* 293
Pinex - *Paracetamol* 703
Pininodin 743

Pinkle 743
Pinloc - *Pindolol* 743
Pilorubin - *Pirarubicin* 749
Pin-X - *Pyrantel* 794
Pioglitazon HCl 743
Pionin - *Carfecilin* 156
Pionorm - *Pioglitazon* 743
Pioxol - *Pemolin* 713
PIOZ - *Pioglitazon* 743
Pipamazin 743
Pipamperon 743
Pipanol - *Trihexyphenidyl* 962
Pipazetat 744
Pipeacid - *Pipemidic acid* 744
Pipebuzon 744
Pipecuronium 744
Pipedac - *Pipemidic acid* 744
Pipedase - *Pipemidic acid* 744
Pipefort - *Pipemidic acid* 744
Pipemid - *Pipemidic acid* 744
Pipemidic acid 744
Pipemol - *Pipemidic acid* 744
Pipenzolat bromid 745
Piper - *Pipenzolat bromid* 745
Piperacilin 745
Piperacin - *Piperacilin* 745
Piperamic acid - *Pipemidic acid* 744
Piperamin - *Bamipin* 90
Piperazin 745
Piperazin acefyllinat 746
Piperazin camsylat 746
Piperazin sebacat 746
Piperidon 747
Piperidolat 747
Piperidyl Methadon - *Dipipanon*
Piperilat hydrochlorid - *Pipethanat* 747
Piperillin - *Piperacilin* 745
Piperital - *Piperacilin* 745
Piperonil - *Pipamperon* 743
Pipertex - *Piperacilin* 745
Piperylone *(hạ sốt, giảm đau)*
Piperzam - *Piperacilin* 745
Pipethanat 747
Pipnodin - *Perlapin* 722
Pipobroman 747
Pipofezin 747
Pipolphen - *Promethazin* 782
Piportil - *Pipotiazin* 747
Piportyl - *Pipotiazin* 747
Pipotiazin 747
Pipoxolan 748
Pipracil - *Piperacilin* 745
Pipraks - *Piperacilin* 745
Pipram - *Pipemidic acid* 744
Piprazidin - *Piribedil* 750
Pipril - *Piperacilin* 745
Piprinhydrinat 748
Piprol - *Ciprofloxacin* 208
Piproxen - *Naproxen* 632
Piprozolin 748
Piptal - *Pipenzolat bromid* 745
Piptalin - *Pipenzolat* 745
Pipurin - *Pipemidic acid* 744
Pipurol - *Pipemidic acid* 744
Pirabene - *Piracetam* 748
Pirabutina - *Oxyphenbutazon* 692
Piracaps - *Tetracyclin* 916
Piracebral - *Piracetam* 748
Piracetam 748
Piracetrop - *Piracetam* 748
Piracin - *Pirarubicin* 749
Piractam - *Piracetam* 748
Piraflogin - *Oxyphenbutazon* 692
Piraldina - *Pyrazinamid* 795
Piralgo - *Nifenazon* 649
Piralon - *Lorazepam* 547
Piram - *Piroxicam* 748
Piramin - *Paracetamol* 703
Pirandin - *Repaglinid* 811
Pirantel - *Pyrantel pamoat* 794
Pirantrin - *Pyrantel* 794
Pirarreumol-B - *Phenylbutazon* 734
Pirarubicin 749
Piraseptolo - *Aminophenazon* 48
Pirasulfon - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Pirazimida - *Pyrazinamid* 795
Pirbuterol 749
Pirecin - *Proxazol* 791
Pirehexal - *Pirenzepin* 749
Pirem - *Carbuterol* 155
Piren-basan - *Pirenzepin* 749
Pirengast - *Pirenzepin* 749
Pirenoxin 749
Pirenzepin 749
Piretanid 750
Pireuma - *Propyphenazon* 788
Pirexyl - *Benproperin* 99
Pirezan - *Pirenzepin* 749
Pirfalin - *Pirenoxin* 749
Pirfenoxon - *Pirenoxin* 749
Piriacton - *Cyproheptadin* 255
Piribedil 750
Piricam - *Piroxicam* 752
Piricef - *Cefapirin* 166
Piridasmin - *Theophylin* 921
Piridium - *Phenazopyridin* 727
Piridoksin - *Vitamin B6* 1010
Piridolan - *Piritramid* 751

Piridoxilat 751
Pirifibrat 751
Piriglutina - *Pyridoxin* 796
Pirilène - *Pyrazinamid* 795
Pirimecidan - *Pyrimethamin* 797
Pirinasol - *Paracetamol* 703
Pirinitramid - *Piritramid* 751
Piristina - *Thonzylamin* 929
Pirisudanol 751
Piritiomin - *Pyritinol* 797
Piriton - *Chlorphenamin* 192
Piritramid 751
Pirium - *Pimozid* 742
Pirkam - *Piroxicam* 752
Pirlindol 751
Pirmenol *(chống loạn nhịp)*
Piro AbZ - *Piroxicam* 752
Piroan - *Dipyridamol* 309
Pirobeta - *Piroxicam* 752
Pirobiotic - *Metampicilin* 585
Pirocal - *Piroxicam* 752
Pirocam - *Piroxicam* 752
Pirocutal - *Piroxicam* 752
Pirodal - *Piromidic acid* 751
Piroflam - *Piroxicam* 752
Piroflex - *Piroxicam* 752
Pirofosforil - *Pyridoxin* 796
Piroftal - *Piroxicam* 752
Piroheptin 751
Piroheum - *Piroxicam* 752
Pirok - *Pyrvinium chlorid* 798
Piro KD - *Piroxicam* 752
Piroksan - *Piroxicam* 752
Pirom - *Piroxicam* 752
Piromax - *Piroxicam* 752
Piromidic acid 751
Pironet - *Piroxicam* 752
Piropharm - *Piroxicam* 752
Piro Phlogont - *Piroxicam* 752
Piro Puren - *Piroxicam* 752
Piroreumal - *Aminophenazon* 48
Pirorheum - *Piroxicam* 752
Piroseptolo - *xem Aminophenazon*
Pirosol - *Piroxicam* 752
Pirox - *Piroxicam* 752
Piroxal - *Piroxicam* 752
Piroxefa - *Piroxicam* 752
Piroxen - *Piroxicam* 752
Piroxicam 752
Piroxifen - *Piroxicam* 752
Piroxiflam - *Piroxicam* 752
Piroximerck - *Piroxicam* 752
Piroxin - *Piroxicam* 752
Piroxistad - *Piroxicam* 752
Pirozadil 753
Pirozip - *Piroxicam* 752
Pirroxil - *Piracetam* 752
Pirxan - *Buflomedil* 130
Pisol - *Cloracetadol* 224
Pistocain - *Polidocanol* 756
Pitocin - *Oxytocin* 696
Pitofenon 753
Pitone-S - *Oxytocin* 696
Pitosol-10 - *Oxytocin* 696
Pitressin - *Argipressin* 71
Pitressin *(tiêm)* - *Vasopressin* 994
Pitressin-Tannat - *Vasopressin* 994
Pitressin-Tannate - *Argipressin* 71
Pitrex - *Tolnaftat* 947
Pituilobin O - *Oxytocin* 696
Pituitan - *Oxytocin* 696
Pituitrin - *Oxytocin* 696
Rituitrin khô 753
Piva - *Pivampicilin* 753
Pivabiot - *Pivampicilin* 753
Pivacef - *Cefalexin* 163
Pivacid - *Pivampicilin* 753
Pivacilin base - *Pivampicilin* 753
Pivacostyl - *Pivampicilin* 753
Pivadilon - *Pivampicilin* 753
Pivadin - *Valproat pivoxil* 990
Pivagabin *(chống trầm cảm, trị Parkinson)*
Pivalexin - *Cefalexin* 163
Pivalone 753
Pivalone Neomycin Spray 753
Pivaloxicam - *Piroxicam* 752
Pivamboi - *Pivampicilin* 753
Pivamlser - *Pivampicilin* 753
Pivamkey - *Pivampicilin* 753
Pivampicilin 753
Pivanazolo - *Miconazol* 606
Pivanol - *Naphazolin* 631
Pivapen - *Pivampicilin* 753
Pivastol - *Pivampicilin* 753
Pivatil - *Pivampicilin* 753
Pivcefalexin hydrochlorid - *Cefalexin* 163
Pivecid - *Pivmecilinam* 754
Piviotic - *Pivampicilin* 753
Pivmecilinam 754
Pivoxanat - *Valproat pivoxil* 990
Pivsulbactam - *Sulbactam* 878
Piyeloseptyl - *Nitrofurantoin* 656
Piziacina - *Metacyclin* 583
Pizotifen 754
Pizotylin - *Pizotifen* 754
Pekalevo - *Levodopa* 529
PK-Merz - *Amantadin* 42
Placadol - *Nefopam* 635

Placidel - *Amobarbital* 54
Placidex - *Mephenoxalon* 576
Placidia - *Lorazepam* 547
Placidox - *Diazepam* 283
Placidyl - *Ethchlorvynol* 356
Placinoral - *Lorazepam* 547
Placis - *Cisplatin* 210
Placitril - *Metoclopramid* 601
Placium - *Trimetozin* 965
Plac Out - *Chlorhexidin* 188
Plactamin - *Prenylamin* 771
Plafibrid 754
Plafibrinol - *Plafibrid* 754
Plak-Out - *Chlorhexidin* 188
Planat - *Cloprostenol* 224
Plander - *Dextran* 278
Planochrome - *Merbromin* 579
Planphylline - *Aminophylin* 49
Plantacid 754
Plantago ovata 754
Plantigmin - *Neostigmin bromid* 639
Planum - *Temazepam* 905
Plaquenil - *Hydroxychloroquin* 461
Plaquetal - *Ticlopidin* 934
Plaquinol - *Hydroxychloroquin* 461
Plaquiverin - *Ethaverin* 356
Plarenil - *Spironolacton* 870
Plasdon - *Polyvidon* 760
Plasil - *Metoclopramid* 601
Plasimin - *Mupirocin* 622
Plasmadon - *Polyvidon* 760
Plasmafusin - *xem Hetastarch*
Plasmanate và Plasmatein - *Protein huyết tương người* 790
Plasmasteril - *xem Hetastarch*
Plasmin - *Fibrinolysin (human)* 378
Plasminogen, tissue activator - *Alteplase* 39
Plastenan - *Acexamic acid* 16
Plastodermo - *Chloramphenicol* 184
Plasvata - *Tisokinase* 940
Platamin - *Cisplatin* 210
Platet - *Acetylsalicylic acid* 14
Plath-Lyse - *Dichlorophen* 286
Platiblastin - *Cisplatin* 210
Platidiam - *Cisplatin* 210
Platimit - *Cisplatin* 210
Platinex - *Cisplatin* 210
Platinol - *Cisplatin* 210
Platinoxan - *Cisplatin* 210
Platistil - *Cisplatin* 210
Platistin - *Cisplatin* 210
Platisan - *Cisplatin* 210
Platocillina - *Ampicilin* 58
Platosin - *Cisplatin* 210
Plaunotol 755
Plausital - *Morclofon* 618
Plausitin - *Morclofon* 618
Plauten - *Morclofon* 618
Plavix - *Clopidogrel* 224
Plavolex - *Dextran* 278
Plavolex - *Pyricarbat* 795
Plecton - *Cicloxilic acid* 203
Plegangin - *Mecamylamin* 565
Plégicil - *Acepromazin* 9
Plegin - *Phendimetrazin* 727
Plegomazin - *Chlorpromazin* 194
Pleiadon - *Domperidon* 314
Plenacor - *Atenolol* 78
Plenastril - *Oxymetholon* 692
Plenax - *Cefixim* 169
Plendil - *Felodipin* 370
Plendil ER - *Felodipin* 370
Plenigraf 30% - *Natri amidotrizoat* 854
Plenolyt - *Ciprofloxacin* 208
Plenomicin - *Doxycyclin* 319
Plenomicina - *Erythromycin* 344
Plentasal - *Cyanocobalamin* 252
Plentin - *Pangamic acid* 701
Plentiva - *Medroxy progesteron* 568
Plenumil - *Pyritinol* 797
Plenur - *Lithium (muối)* 540
Pleocid - *Aminitrozol* 46
Pleomix Alpha - *Thioctic acid* 926
Plesiocid - *Ichthammol* 470
Plesiogin - *Ichthammol* 470
Plesium - *Bromoprid* 126
Plesmet - *Fe sulfat* 377
Pletaal - *Cilostazol* 204
Plethoryl - *Tiratricol* 940
Pletil - *Tinidazol* 937
Plexocardio - *Benziodaron* 101
Plexofer - *Fe sulfat* 377
Plexombrin - *Natri acetrizoat* 854
Plexovit - *Isoniazid* 494
Plicamycin 755
Plicet - *Paracetamol* 703
Plimycol - *Clotrimazol* 227
Plisulfan - *Sulfaphenazon* 886
Plitican - *Alizaprid* 34
Plivacillin - *Benzyl penicilin* 104
Plivit A - *Retinol* 813
Plivit B_1 - *Thiamin* 924
Plivit B_6 - *Pyridoxin* 796
Plivit C - *Ascorbic acid* 74
Plivit D - *Ergocalciferol* 342
Plivit D_3 - *Colecalciferol* 342
Plixym - *Cefuroxim* 175
Plumbiot Beta - *Doxycyclin* 319

Plurexid - *Chlorhexidin* 188
Pluriamin - *Nhân sâm + Vitamin + Calci*
Pluriespec - *Metampicilin* 585
Plurigram - *Metacyclin* 583
Plurimen - *Selegilin* 845
Plurin - *Hydroflumethiazid* 459
Plurisemina - *Gentamicin* 414
Plurivica 755
Pluriviron - *Yohimbin* 1025
Plurivit 755
Pluronic - *Poloxamer* 757
Pluropon - *Silibinin* 850
Pluryl - *Bendroflumethiazid* 97
Plus - *Plenyl*
Pluscillin - *Propicilin* 784
Plusefec - *Cinoxacin* 207
Pluseptic - *Ceftazidim* 174
Plus kalium retard - *Muối kali* 504 - 505
Plusssz 755
Plutamid - *Flutamid* 395
Pluvex - *Trichlormethiazid* 958
PLV-2 - *Felypressin* 370
PMA-ASA - *Aspirin* 14
P-Mega-Tablinen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
PMC - *Diphenyl–dimethyl–dicarboxylic* 755
PMQ Inga - *Primaquin* 773
PMS - *Methyldopa* 595
PMS Baclofen - *Baclofen* 89
PMS Bisa - *Bisacodyl* 116
PMS cromoglycat - *Cromoglycic acid* 247
PMS Dexa - *Dexamethason* 274
PMSG - *Gonadotrophin, Serum* 428
PMS Levazin - *Perphenazin* 723
PMS Sodium Polysteren - *Polysteren sulfonat* 759
Pneumo 23 - *Vaccin*
Pneumolat - *Salbutamol* 835
Pneumopent - *Pentamidin* 716
Pneumorel - *Fenspirid* 374
P.O 12 - *Enoxolon* 335
Poaprim FM - *Co–Trimoxazol* 244
Podactin - *Undecylemic* 797
Podalamin - *Dexchlorpheniramin* 277
Podivin - *Povidon iodid* 762
Podomexef - *Cefpodoxim* 173
Podophyllotoxin 756
Poenglausil - *Ethoxzolamid* 358
Pofol - *Propofol* 786
Poikicholan - *Silibinin* 850
Point-Two - *Natri fluorid* 857
Polacanmin - *Dexchlorpheniramin* 277
Poladesol - *Polydexan* 577
Polafarmin - *Dexchlorpheniramin* 277
Polagol - *Diisopromin* 298
Polamidon - *Levomethadon* 532
Polaphenin - *Chlorpheniramin* 193
Polaphiolen - *Nitroglycerin* 657
Polaramin - *Dexchlorpheniramin* 277
Polarmycina - *Erythromycin* 344
Polaronil - *Dexchlorpheniramin* 277
Polarvi - *Dexchlorpheniramin* 277
Polazenin - *Dexchlorpheniramin* 277
Polbicillinum [+ Penicillin G procain] - *Benzylpenicilin* 104
Polbicillinum [+ Benzylpenicillin, muối Kali] - *Penicilin G procain* 714
Polcortolon - *Triamcinolon* 954
Polcrom - *Cromoglycic acid* 247
Poldin metilsulfat 756
Poldoni methysulfas - *Poldin metilsulfat* 756
Poledin - *Cromoglicic acid* 247
Poleon - *Nalidixic acid* 629
Polery 756
Polfamycin - *Tetracyclin* 916
Polfenon - *Propafenon* 783
Polfin - *Pentoxifylin* 718
Polibar - *Bari sulfat* 91
Polibutin - *Trimebutin* 963
Policilin - *Ampicilin* 58
Policosanol *(Trị mỡ máu)*
Policresulen 756
Polidiuril - *Bendroflumethiazid* 97
Polidocanol 756
Poligerim - *Trimethobenzamid* 965
Polihexanid 757
Polimod - *Pidotimod* 741
Polimoxal - *Latamoxef* 523
Polik - *Haloprogin* 437
Polineural - *Citicolin* 210
Polipirox - *Piroxicam* 752
Polisclerol - *Polidocanol* 756
Polistin - *Carbinoxamin* 152
Politincol - *Chloramphenicol + palmatin*
Poliuren - *Bumetanid* 131
Poliuron - *Bendroflumethiazid* 97
Polivasal - *Suloctidil* 889
Polixetonium chlorid *(Sát khuẩn, chất bảo quản)* 757
Polixima - *Cefuroxim* 176
Pollakisu - *Oxybutinin* 690
Pollon-Eze - *Astemizol* 77
Pollonis - *Astemizol* 77
Pollyferon - *Cromoglycic acid* 247
Polmesilat - *Pridinol* 772
Polmiror - *Nifuratel* 650
Polmofen - *Paracetamol* 703
Polocain *(Astra)* - *Mepivacain* 576

Polocain *(Upjohn)* - *Procain* 775
Polognost - *Iopanoic acid* 488
Pologol flavum - *Aminoacridin* 47
Polomigran - *Pizotifen* 754
Polopyrina - *Acetylsalicylic acid* 14
Poloxalen 757
Poloxalkol 188 - *Poloxamer* 757
Poloxamer 757
Polpressin - *Prazosin* 765
Polstigminum - *Neostigmin bromid* 639
Polyamin - *xem Metylen resin*
Polyamine forte 757
Polyamin F - *Polyamine forte* 757
Polyanion SP-54 - *Pentosan polysulfat natri* 718
Polybactrin soluble G.U 757
Polybamycin 757
Polyca A - *Fezation* 378
Polycain - *Econazol* 327
Polycarbophil 757
Polycid - *Chlormidazol* 189
Polycillin - *Ampicilin* 58
Polycresulen - *Negatol*
Polycyclin - *Tetracyclin* 916
Polydecopha - *Polydexan* 757
Polydeson - *xem Chibro cadron*
Polydeta - *Polydexan* 757
Polydexa 757
Polydexa à la phényléphrine 757
Polydexa auriculaire 757
Polydexacol - *Naphazolin* 631
Polydexa Ophtalmique 757
Polydexan 757
Polydin - *Fezation* 378
Polydine - *Povidon–iod* 762
Polyestradiol phosphat 757
Polyfax - *Polymyxin B* 758
Polyferon - *Interferon gamma* 485
Polyferose 758
Polyflam - *Diclofenac* 284
Polyfra 758
Polygaxan - *Dd gentamycin* 414
Polygelin 758
Polygenta - *Gentamycin* 414
Polyglucin - *Dextran* 278
Polygres - *Griseofulvin* 429
Polygynax 758
Polykit - *Pylobact*
Polykol - *Poloxamer* 757
Polyl - *Gefarnat* 412
Poly MH - *Ciprofloxacin* 208
Polymina - *Dịch truyền Dextrose* 281
Polymox - *Amoxicilin* 55
Polymyxin B 758
Polymyxin E sulfat - *Colistin* 236
Polynease - *Trichlormethiazid* 958
Polymyxin M sulfat 758
Polynoxylin 758
Poly-N-Vinyllactam - *Polyvidon* 760
Polyoxymethylenurea - *Polynoxylin* 758
Polypred 759
Polyrecol - *Polydexan* 757
Polysan 759
Polysilan - *Dimeticon* 302
Polysilon - *Dimeticon* 302
Polysorb-HC - *Hydrocortison* 455
Polystrongle - *Tetramisol* 918
Polystyren sulfonat 759
Polytar 759
Poly Tears 759
Polythiazid 759
Polytonyl 759
Polytrim 760
Polyveracyl - *Tetramisol* 918
Polyvidon 760
Polyvidon-Iodine - *Povidon–iod* 762
Polyvinyl pyrrolidon K25; K30; K90 - *Polyvidon* 760
Polyxacin 760
Polyxacol - *Polydexan* 757
Polyzym - *Pancreatin* 700
Pomarsol forte - *Thiram* 928
Pommade Midy *(Rectal)* 760
Pommad galla - *OZn + Bi + acid boric*
Ponalar - *Mefenamic acid* 569
Ponalid 760
Ponalrestat 760
Ponaltin - *Ranitidin* 807
Poncityl - *Mefenamic acid* 569
Poncuronium - *Pancuronium bromid* 701
Pondéral - *Fenfluramin* 372
Ponderax - *Fenfluramin* 372
Pondex - *Pemolin* 713
Pondexforte - *Mefenamic acid* 569
Pondimin - *Fenfluramin* 372
Pondinil
Pondinol - *Mefenorex* 570
Pondocil - *Pivampicilin* 753
Pondocilin - *Pivampicilin* 753
Pondocillina - *Pivampicilin* 753
Ponflural - *Fenfluramin* 372
Ponlef - *Meclofenamic acid* 569
Ponolrestat - *Ponalrestat* 760
Ponoxylan - *Polynoxylin* 758
Ponstan - *Mefenamic acid* 569
Ponstel - *Mefenamic acid* 569
Ponstyl - *Mefenamic acid* 569
Pontacid - *Mefenamic acid* 569

Pontalon - *Mefenamic acid* 569
Pontel - *Praziquantel* 764
Pontocain - *Tetracain* 915
Pophamin - *Salbutamol* 835
Poquil - *Pyrvinium chlorid* 798
Por 8 - *xem Ornipressin*
POR 8 - *xem Ornipressin*
Poractant Alfa 760
Poran - *Pyrvinium embonat* 798
Poranyl - *Pyrvinium embonat* 798
Porcelana - *Hydroquinon* 460
Poremax C - *Vitamin C* 1011
Porfanil - *Tiaprid* 932
Pori-C - *Ascorbic acid* 74
Poricefal - *Cefaloridin* 165
Porinabis - *Cefalexin* 163
Poro - *Paracetamol* 703
Porostenina - *Calcitonin* 143
Porsucon - *Clidinum HCl + chlordiazepoxid*
Portalac - *Lactulose* 521
Portec 760
Portolac - *Lacteol* 520
Portyn - *Benzilonium bromid* 101
Poru C - *Ascorbic acid* 74
Poscal - *Calcitriol* 144
Posdel - *Buclizin* 129
Posebor 760
Posédrine - *Beclamid* 93
Poseiron - *Ciprofloxacin* 208
Posicain - *Betoxycain* 112
Posicor - *xem Mebifradil*
Posicycline - *Oxytetracyclin* 694
Posifenicol - *Chloramphenicol* 184
Posiformin-POS - *Bibrocathol* 113
Posiject - *Dobutamin* 312
Posilent - *Cytidin* 257
Posine 760
Posipen - *Dicloxacilin* 289
Positol - *β–Sitosterol* 853
Posod - *Na iodid, K Iodid–Nhỏ mắt*
Posorutin - *Troxerutin* 972
Possipion - *Paroxypropion* 709
Postacton - *Lypressin* 552
Postadoxin N - *Meclozin* 567
Postafen *(Brasil; Bi)* - *Buclizin* 129
Postafen *(UCB; Bi)* - *Meclozin* 567
Postafène - *Meclozin* 567
Postinor - *Levonorgestrel* 532
Postlobin O - *Oxytocin* 696
Post MI - *Aspirin* 14
Postoval - *Estradiol* 349
Postuitrin-N - *Oxytocin* 696
Potaba - *Aminobenzoic acid* 47
Potassio ioduro - *xem Kali iodid*
Potassium P. aminobenzoat - *Aminobenzoic acid* 47
Potassium aspartat và Magnesium aspartat - *Aspartic acid* 77
Potassium benzoat - *Benzoic acid* 102
Potassium canrenoat 760
Potassium glucaldrat 761
Potassium guaiacolsulfonat - *Sulfoguaiacol* 888
Potassium Hydroxyquinolin sulfat - *Oxyquinolin* 694
Potassium iodid 761
Potassium Menaphtosulfat - *Menadiol* 573
Potassium Penicillin-152 - *Pheneticilin* 727
Potassium muối 761
Potassium Sodium Hydrogen citrat 762
Potenciator - *Arginin* 70
Potendal - *Ceftazidim* 174
Potesept và Poteseptyl 762
Poucimyrinum - *Paromomycin* 709
Povadyne - *Povidon–Iod* 762
Povan - *Pyrvinium chlorid* 798
Povanyl 762
Povi-Derm - *Povidon–Iod* 762
Povidermol - *Povidon–Iod* 762
Povidine - *Povidon – Iod* 762
Povidon - *Polyvidon* 760
Povidon-Iod 762
Poviral - *Aciclovir* 16
Poviseptin - *Povidon* 762
Powercef - *Ceftriaxone* 175
Powercort - *Clobetasol* 217
PP500 - *Nicotinamid* 646
PPF - *xem Albumin huyết tương người*
PPG-5 - *Polidocanol* 756
Pepevit - *xem Nicotinamid*
PR 100 - *Desonid* 272
Prabiton 763
Pra Brexidol - *Piroxicam* 752
Pracarbamin - *Urethan* 983
Pracefal - *Cefalexin* 163
Pracizolin - *Cibenzolin* 201
Practazin - *Spironolacton* 870
Practolol 763
Practon 50 - *Spironolacton* 870
Pradif - *Tamsulosin* 902
Praecicalm - *Pentobarbital* 717
Praecicor - *Verapamil* 997
Praeciglucen - *Glibenclamid* 420
Praecirheumin - *Phenylbutazon* 734
Praecivenin - *Heparin natri* 441
Praelutin forte - *Chorionic gonadotrophin* 199
Praenitrona - *Trolnitrat* 970
Praepacillin - *Penicilin G procain* 714

Pragman - *Tolpropamin* 948
Pragmarel - *Trazodon* 953
Pragmazon - *Trazodon* 953
Praiden - *Bromoprid* 126
Prajmalium bitartrat 763
Prajmalum - *Prajmalium bitartrat* 763
Pralidon - *Pravastatin* 764
Pralidoxim iodid 763
Pralon - *Practolol* 763
Pramace - *Ramipril* 806
Prame Gel - *Pramocain* 764
Pramet - *Metampicilin* 585
Pramidex - *Tolbutamid* 945
Pramiel - *Metoclopramid* 601
Pramin - *Metoclopramid* 601
Pramindol - *Iprindol* 491
Pramiracetam 763
Pramistar - *Pramiracetam* 763
Pramiverin 763
Pramocain 764
Pramolan - *Opipramol* 676
Pramox - *Pramocain* 764
Pramoxin hydrochlorid - *Pramocain* 764
Prandase - *Acarbose* 6
Prandin - *Repaglinid* 811
Prandiol 75 - *Dipyridamol* 309
Prandol - *Propranolol* 786
Pranix - *Propranolol* 786
Pranlukast 764
Pranol - *Propranolol* 786
Pranolol - *Propranolol* 786
Pranoն - *Ethisteron* 358
Pranoprofen 764
Prano-Puren - *Propranolol* 786
Pranosina - *Inosin pranobex* 479
Pranosin - *Inosin pranobex* 479
Pranox - *Pranoprofen* 764
Prantal - *Diphemanil metilsulfat* 305
Praquantel - *Praziquantel* 764
Praredact - *Pravastatin* 764
Prasterol - *Pravastatin* 764
Pratalgin - *Tolpropamin* 948
Praten - *Captopril* 149
Pratez - *Praziquantel* 764
Praticef - *Cefonicid* 170
Pratin *(Hàn Quốc)* - *Cyproheptadin* 255
Pratsiol - *Prazosin* 765
Prava - *Lomustin* 545
Pravachol - *Pravastatin* 764
Pravacol - *Pravastatin* 764
Pravastatin 764
Pravaselect - *Pravastatin* 764
Pravasine - *Pravastatin* 764
Pravidel - *Bromocriptin* 126
Prax - *Pramocain* 764
Praxadium - *Nordazepam* 661
Praxenol - *Naproxen* 632
Praxilen - *Naftidrofuryl* 628
Praxinor 764
Praxis - *Indoprofen* 478
Praxiten - *Oxazepam* 684
Prazac - *Prazosin* 765
Prazam - *Alprazolam* 39
Prazen - *Prazepam* 764
Prazen *(Hàn Quốc)* - *Serrapeptase* 847
Prazentol - *Omeprazol* 674
Prazepam 764
Prazide - *Pyrazinamid* 795
Prazin - *Promazin* 781
Prazinil - *xem Carbipramin*
Praziquantel 764
Prazocor - *Prazosin* 765
Prazopress - *Prazocin* 765
Prazosin 765
Pre Astig 765
Precef - *Cefoxitin* 172
Precef - *Ceforanid* 170
Précipité blanc - *Mercury, Ammoniated* 580
Precopen - *Amoxicilin* 55
Precortalon-A - *Prednisolon* 766
Precortisyl - *Prednisolon* 766
Precyclan 765
Predair - *Prednisolon* 766
Predair A - *Prednisolon* 766
Predaject - *Prednisolon* 766
Predalon - *Chorionic gonadotrophin* 199
Predalone - *Prednisolon* 766
Predalon-S - *Gonodotrophin (Serum)* 428
Predartrina - *Prednisolon* 766
Predate - *Prednisolon* 766
Predate TBA - *Prednisolon* 766
Predex cream - *Neomycin* 637 - 638
Pred-Clysna - *Prednisolon* 766
Predcor - *Prednisolon* 766
Predcor-TBA - *Prednisolon* 766
Precose - *Acarbose* 6
Predenema - *Prednisolon* 766
Predermid - *Budesonid* 129
Predfoam - *Prednisolon* 766
Pred forte - *Prednisolon* 766
Pred-G 765
Predian - *Gliclazid* 421
Predicort - *Prednisolon* 766
Predion - *Hydroxydion natrisuccinat* 462
Predisone - *Prednison* 768
Pred-Mild - *Prednisolon* 766
Prednaben - *Prednisolon* 766
Prednacinolon - *Desonid* 272

Prednazolin 765
Predne-Dome - *Prednisolon* 766
Prednelan - *Prednisolon* 766
Prednesol - *Prednisolon* 766
Predniartrit - *Prednisolon* 766
Prednicarbat 766
Prednicen - *Prednisolon* 766
Prednicen-M - *Prednison* 768
Predni-Coelin - *Prednisolon* 766
Prednicort *(Copenhagen)* - *Prednisolon* 766
Prednicort *(Bruxelles)* - *Prednison* 768
Prednicortelon - *Prednisolon* 766
Predni F - *Dexamethason* 274
Prednifor *(tiêm, mắt, giọt)* - *Prednisolon* 766
Prednifor *(viên)* - *Prednison* 768
Preni-F-Tablinen - *Dexamethason* 274
Predni-Helvacort - *Prednisolon* 766
Prednihexal - *Prednisolon* 766
Predni-H-injekt - *Prednisolon* 766
Predni-H-Tablinen - *Prednisolon* 766
Prednilen - *Methylprednisolon* 597
Prednilon - *Prednisolon* 766
Prednilonga - *Prednison* 768
Predniment *(Ferring, Vanlose)* - *Prednisolon* 766
Predniment *(Ferring, Kiel)* - *Prednison* 768
Prednimustin 766
Prednimut - *Prednison* 768
Predniretard - *Prednisolon* 766
Prednis - *Prednisolon* 766
Prednisolon 766
Prednisolon *(Thuốc mắt)* 768
Prednisolon natri succinat 768
Prednisolon *(tan trong nước)* 768
Prednisol TBA - *Prednisolon* 766
Prednisolut - *Prednisolon* 766
Prednison 768
Predni-Tablinen - *Prednison* 768
Prednival - *Prednisolon* 766
Predni-Wolner - *Prednison* 768
Prednol *(dùng ngoài da)* - *Desonid* 272
Prednol *(tiêm)* - *Methylprednisolon* 597
Prednovister - *Prednison* 768
Prednyliden 770
Pre-Dopa - *Dopamin* 315
Pred-Orgasone - *Prednison* 768
Predsol *(Glaxo)* - *Prednisolon* 766
Predsol *(Morgan, Torino)* - *Prednison* 768
Preductal - *Trimetazidin* 964
Preefem 770
Prefagyl Oberlin 770
Prefamon - *Amfepramon* 44
Prefenlid - *Ketoprofen* 513
Preferid - *Budesonid* 129
Prefin - *Buprenorphin* 133
Prefolic - *Ca folinat* 141
Prefrin - *Phenylephrin* 735
Prefrin Liquifilm - *Phenylephrin* 735
Preglandin - *Gemeprost* 413
Pregnenolon 770
Pregnesin - *Chorionic gonadotrophin* 199
Pregnorm - *Menotropin* 574
Pregnyl - *Chorionic gonadotrophin* 199
Pregova - *Menotropin* 574
Prelay - *Troglitazon* 970
Prelin - *Hexoprenalin* 448
Prelis - *Metoprolol* 602
Prelon - *Prednisolon* 766
Prelu-2 - *Phendimetrazin* 727
Preludin - *Phenmetrazin* 729
Prémarin - *Estrogen liên hợp* 352
Premaspin - *Acetylsalicylic acid* 14
Premaston - *Allylestrenol* 36
Premauclair 770
Premidol - *Paracetamol* 703
Premier - *Cobamamid* 229
Preminex - *Mebutamat* 565
Premocillin - *Penicilin G procain* 714
Premofil - *Octocog Alfa* 671
Prempak-C - *Estrogen liên hợp* 352
Prenacid - *Desonid* 272
Prenakes - *Feprazon* 375
Prenalex - *Tertatolol* 913
Prenalterol 770
Prenatal vitamins 771
Prenazon và Prenazone - *Feprazon* 375
Prenazyme 771
Prenema - *Prednisolon* 766
Prenisol - *Prednisolon* 766
Prenol 5 - *Prednisolon* 766
Prenolon - *Pregnenolon* 770
Prenolol - *Atenolol* 78
Prenolone - *Prednisolon* 766
Prenomiser - *Isoprenalin* 496
Prenormin - *Atenolol* 78
Prenoxdiazin 771
Prent - *Acebutolol* 6
Prentol - *Diphemanil metilsulfat* 305
Prenylamin 771
Pre-Op - *Hexachlorophen* 445
Preortan 771
Prepacol - *Bisacodyl* 116
Prepadin - *Dosulepin* 317
Prepalin - *Retinol* 813
Pre-Par - *Ritodrin* 825
Preparation H 771
Preparatrin H veinotonic - *Diosmin* 305
Preparato A - *Retinol* 813

Prep Cat - *Bari sulfat* 91
Prepcort - *Hydrocortison* 455
Prepidil - *Dinoproston* 304
Prepulsid - *Cisaprid* 209
Prequil - *Meprobamat* 577
Pres - *Enalapril* 331
Presamin - *Imipramin* 473
Presaril - *Torasemid* 950
Presartan - *Losartank* 548
Pre-Sate - *Chlorphentermin* 194
Prescaina - *Oxybuprocain* 689
Prescal - *Isradipin* 499
Preservex - *Aceclofenac* 8
Presdate - *Labetalol* 519
Presidon - *Pyrithyldion* 797
Presinol - *Methyldopa* 595
Preslow - *Felodipin* 370
Presmode - *Cadralazin* 137
Presocyl 771
Presolol - *Labetalol* 519
Preson - *Prednison* 768
Presotona - *Etilefrin* 360
Pressalin - *Dihydralazin* 296
Pressamina - *Dimetofrin* 303
Pressedin - *Guanethidin* 432
Pressin - *Prazosin* 765
Pressionorm - *Gepefrin* 417
Pressitan ***(Allard - Phâp)*** - *Pholedrin* 738
Pressitan ***(Bristol - Myers)*** - *Enalapril* 331
Pressolat - *Nifedipin* 698
Pressoton - *Etilefrin* 360
Pressunic - *Dihydralazin* 296
Pressural - *Indapamid* 475
Pressyn - *Vasopressin* 994
Prestacilina - *Ampicilin* 58
Prestarium - *Perindopril* 721
Prestole 772
Presun - *Padimat* 699
Presun 8 - *Aminobenzoic acid* 47
Pretcamid 772
Preterax - *Perindopril + indapamid*
Pretin 500 - *L. cystin* 256
Pretor - *Cefotaxim* 170
Prevacid - *Lansoprazol* 523
Prevalin - *Cromoglycic acid* 247
Prevavid - *Multivitamin*
Prevencor - *Atorvastatin* 79
Preventol ***(Chulke - Mayr)*** - *Chlorocresol* 190
Preventol ***(Bayer)*** - *Dichlorophen* 286
Prevepen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Prevex - *Felodipin* 370
Prevex B - *Betamethason* 108
Prevex HC - *Hydrocortison* 455
Previ Dent - *Natri fluorid* 857
Previscan - *xem Fluindion*
Previt - *Hỗn hợp vitamin + vi lượng*
Prexan - *Naproxen* 632
Prexidil - *Minoxidil* 611
Prexion - *Mecamylamin* 565
Prexum - *Perindopril* 721
Priadel - *Muối Lithi* 540
Priamide 772
Priaxim - *Flunoxaprofen* 388
Pricilone - *Loperamid* 545
Pricortin - *Prednisolon* 768
Pridana - *Pirisudanol* 751
Pridazol - *Tolazolin* 945
Pridinol 772
Pridonal - *Tiaprid* 932
Prifinal - *Prifinium bromid* 772
Prifini bromidum - *Prifinium bromid* 772
Prifinium bromid 772
Prifinol - *Phenol phtalein* 730
Priftin - *Rifapentin* 819
Prilocain 773
Prilovase - *Captopril* 149
Prima - *Mequitazin* 579
Primabalt - *Cyanocobalamin* 252
Primabalt RP - *Hydroxocobalamin* 460
Primachina - *Primaquin* 773
Primachinum - *Primaquin* 773
Primacilin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Primaclone - *Primidon* 773
Primacor - *Milrinon* 610
Primadex - *Co–Trimoxazol* 244
Primafen - *Cefotaxim* 170
Primal - *Ambazon* 42
Primalan - *Mequitazin* 579
Primalax - *Bisacodyl* 116
Primamet - *Cimetidin* 204
Primantron - *Gonadotrophin (Serun)* 428
Primaquin 773
Primasin - *Amoxicilin* 55
Primaspan - *Acetylsalicylic acid* 14
Primatene - *Epinephrin* 338
Primavit - *Retinol* 813
Primaxin - *Imipenem* 473
Primazol - *Co–Trimoxazol* 244
Primbactam - *Aztreonam* 87
Primeral - *Naproxen* 632
Primex - *Bumetanid* 131
Primezan - *Metoclopramid* 601
Primidon 773
Primiprost - *Dinoproston* 304
Primobolan - *Metenolol* 587
Primocort-Depot - *Desoxycorton* 272
Primodil - *Amlodipin* 53
Primodium - *Loperamid oxid* 546

Primofenac - *Diclofenac* 284
Primogonyl - *Chorionic gonadotrophin* 199
Primogyna - *Estradiol* 349
Primogyn C - *Ethinylestradiol* 356
Primogyn-Depot - *Estradiol* 349
Primolin - *Primidon* 773
Primolut - *Norethisteron* 662
Primolut-Depot - *Hydroxyprogesteron* 463
Primolutin - *Norethisteron* 662
Primolut N - *Norethisteron* 662
Primolut Nor - *Norethisteron* 662
Primonil - *Imipramin* 473
Primosept - *Trimethoprim* 965
Primostat - *Gestonoron caproat* 417
Primotest - *Testosteron* 913
Primoteston Depot - *Testosteron* 913
Primotren - *Co–Trimoxazol* 244
Primover - *Cromoglycic acid* 247
Primoxil - *xem Moexipril*
Primperan - *Metoclopramid* 601
Primycin 774
Primycine 774
Prinadol - *Phenazocin* 726
Principen - *Ampicilin* 58
Princi-B-Fort 774
Prinderin- *Cefaloridin* 165
Prindex - *Cefalexin* 166
Prindol - *Iprindol* 491
Prinil - *Lisinopril* 539
Prinivil - *Lisinopril* 539
Prinorm - *Atenolol* 78
Prinosin - *Inosin pranobex* 479
Prinox - *Alprazolam* 39
Prinparl - *Metoclopramid* 601
Prinzide 774
Prinzon - *Sulfachlorpyridazin* 880
Prioderm - *Malathion* 559
Priomicina - *Fosfomycin* 400
Priorix - *Vaccin sởi, quai bị, rubella*
Priper - *Pipemidic acid* 744
Priscol - *Tolazolin* 945
Priscolin - *Tolazolin* 945
Prisiliden - *Alphaprodin* 38
Pristinamycin 774
Privadol - *Glafenin* 420
Privenal - *Hexobarbital* 447
Privin - *Naphazolin* 631
Privine - *Naphazolin* 631
Privonium - *Pyrvinium chlorid* 798
PRO - *Procarbazin* 776
Pro-Actidil - *Triprolidin* 968
Pro-Actidilon - *Triprolidin* 968
Pro-Air - *Procaterol* 776
ProAmatin - *Midodrin* 609
Pro-Ampi - *Pivampicilin* 753
Proaqua - *Benzthiazid* 103
Proasma - *Methoxyphenamin* 593
Proazamin chlorid - *Promethazin* 782
Probahist - *Bromphenıramin* 127
Probalan - *Probenecid* 774
Probamyl - *Meprobamat* 577
Probantim - *Methanthelinium bromid* 589
Probasan - *Meprobamat* 577
Probecid - *Probenecid* 774
Probecillin - *Benzylpenicillin* 104
Probemid - *Probenecid* 774
Probenecid 774
Probenid - *Probenecid* 774
Probenil - *Amoxicilin* 55
Probenzima - *Ampicilin* 58
Probeta LA - *Propranolol* 786
Probiamid - *Sulfanilamid* 886
Probilin - *Piprozolin* 748
Probiophyt - *Silibinin* 850
Probitor - *Omeprazol* 674
Probofex 775
Probolik - *xem Methandriol*
Probon - *Rimazolium metilsulfat* 823
Probonal - *Rimazolium metilsulfat* 823
Probucol 775
Probutylin - *Procain* 775
Procadil - *Procaterol* 776
Procain 775
Procainamid 776
Procain Biostabilex - *Procain* 775
Procain Lavoisier - *Procain* 775
Procain Penicilin - *Penicilin G procain* 714
Procal - *Natri fluorid* 857
Procalm - *Chlorpromazin* 194
Procalma - *Fenoverin* 373
Procalmadiol - *Meprobamat* 577
Pro-Cal-Sof - *Docusat natri* 313
Procamid depot - *Procainamid* 776
Procamid - *Procainamid* 776
Procapan - *Procainamid* 776
Procapen - *Penicilin G procain* 714
Procaptan - *Perindopril* 721
Procar - *Finasterid* 379
Procarbazin 776
Procardia - *Nifedipin* 648
Procardin - *Proscillaridin* 789
Procaterol 776
Procedocin - *Erythromicin* 344
Procef - *Ceforanid* 170
Procef - *Cefprozil* 173
Procetofen - *Fenofibrat* 372
Procetoken - *Fenofibrat* 372
Prochlorperazin 776

Procholon - *Dehydrocholic acid* 265
Prochon 777
Prociclid - *Defibrotid* 265
Procid - *Probenecid* 774
Procin - *Ciprofloxacin* 208
Proclival - *Bufeniod* 130
Prococyd - *Chlormadinon* 189
Procodal - *xem Hydrocodon*
Procodazol 777
Procold 777
Procor *(Israel)* - *Amiodaron* 51
Procor *(Brasil)* - *Dipyridamol* 309
Procorman - *Hydromorphon* 459
Pro-cort - *Hydrocortison* 455
Procortan - *Corticotrophin* 242
Procorum - *Gallopamil* 409
Procpen - *Penicilin G procain* 714
Procrazin - *Levomepromazin* 531
Procren - *Leuprorelin* 527
Procrin - *Leuprorelin* 527
Procrit - *Epoetin alfa* 340
Proctets - *Hydrocortison* 455
Proctin - *Fluoxetin* 391
Proctison - *Beclometason* 93
Proctocort 777
Proctocream HC - *Hydrocortison* 455
Proctofen - *Fenofibrat* 372
Proctofoam - *Hydrocortison* 455
Procto-Foam - *Pramocain* 704
Procto-Glyvenol 777
Proctolog 777
Proctosedyl 777
Proctosilane - *xem Enoxolon*
Proctosone 778
Proctosone oint. 778
Proctosone Sup 778
Proctosonoat - *Cinchocin + esculin + hydrocortison + neomycin*
Proctosteroid - *Triamcinolon* 954
Proculin - *Naphazolin* 631
Procuran - *Decamethonium bromid* 262
Procuten - *Triclocarban* 959
Procutol - *Triclosan* 959
Procyclid - *Procyclidin* 778
Procyclidin 778
Procytox - *Cyclophosphamid* 253
Pro-Dafalgan - *Propacetamol* 783
Prodason - *Medroxyprogesteron* 568
Prodectin - *Pyricarbat* 795
Pro-Depo - *Hydroxyprogesteron* 463
Prodermin - *Fluocinolon acetonid* 388
Prodexin - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 297
Pro-Diaban - *Glisoxepid* 424
Prodiaben - *Chlorpropramid* 195
Prodisan - *Azapropazon* 84
Prodisamon - *Propanthelin bromid* 784
Prodium - *Phenazopyridin* 727
Prodol - *Paracetamol* 703
Prodopa - *Levodopa* 529
Pro-Dorm - *Methaqualon* 589
Pro-Dorm - *Lorazepam* 547
Prodormol - *Pentobarbital* 717
Prodôx - *Hydroxyprogesteron* 463
Prodoxol - *Oxolinic acid* 688
Prodomin - *Pholcodin* 738
Prodrox - *Hydroxyprogesteron* 463
Prodyl - *Diphenhydramin* 305
Pro-efferalgan - *Propacetamol* 783
Pro-Entra - *Triprolidin* 968
Pro-Epanutin - *Fosphenytoin* 400
Pro-Epinephrin - *Dipivefrin* 307
Profar - *Allylestrenol* 36
Profacy - *Chorionic gonadotrophin* 199
Profamid - *Flutamid* 395
Profasi - *Chorionic gonadotrophin* 199
Profedrin - *Pseudoephedrin* 792
Profenal - *Suprofen* 893
Profenamin 778
Profénid - *Ketoprofen* 513
Profenil - *Alverin* 41
Profenon - *Flopropion* 382
Proferdex - *Dextran sắt complex* 279
Profertil - *Clomifen* 221
Profetamin - *Amfetamin* 44
Proffit - *Cocarboxylase* 230
Profilate SD - *Yếu tố VIII người* 778
Proflam - *Aceclofenac* 8
Proflax - *Timolol* 937
Proflex - *Ibuprofen* 468
Proflox - *Pefloxacin* 712
Profol - *Propofol* 786
Profotiol - *Estradiol* 349
Proformophen - *Phenprobamat* 733
Profura - *Nitrofurantoin* 656
Progabid 778
Progan - *Promethazin* 782
Progandol - *Doxazosin* 317
Progara - *Gentamycin* 414
Progarmed - *Sulfadicramid* 881
Proge - *Hydroxyprogesteron* 463
Progelan - *Progesteron* 779
Progelun - *Progesteron* 779
Progeril - *CoDergocrin* 232
Progeryl - *CoDergocrin* 232
Progesic *(Allen - Hanburys)* - *Dextropropoxyphen* 281
Progesic *(HK)* - *Paracetamol* 703
Progesic *(Lilly)* - *Fenoprofen* 373

Progest - *Progesteron* 779
Progestaject - *Progesteron* 779
Progestasert - *Progesteron* 779
Progesteron-depo - *Hydroxyprogesteron* 463
Progesteron 779
Progesteron-Retard Pharlon - *Hydroxyprogesteron* 463
Progesteron Lingualete - *Ethisteron* 358
Progestin - *Progesteron* 779
Progestogel - *Progesteron* 779
Progestogen - *Progesteron* 779
Progestolets - *Ethisteron* 358
Progestolo - *Progesteron* 779
Progestormon - *Chlormadinon* 189
Progestosol - *Progesteron* 779
Progestronaq-LA - *Progesteron* 779
Progevera - *Medroxyprogesteron* 568
Proglicem - *Diazoxid* 285
Proglumetacin 779
Proglumid 780
Proglucem - *Diazoxid* 285
Progon - *Chorionic gonadotrophin* 199
Progonadyl - *Menotropin* 574
Progout - *Allopurinol* 35
Prograf - *Tacrolimus* 899
Proguanil 780
Progyluton - *Estradiol* 349
Progynon B - *Estradiol* 349
Progynon C - *Ethinylestradiol* 356
Progynon-Depot-100 - *Estradiol* 349
Progynon-Depot-10/-40 - *Estradiol* 349
Progynon M - *Ethinylestradiol* 356
Progynova - *Estradiol* 349
ProHance - *xem Gadoteridol*
Prohepatis 780
Prohethin - *Cyproheptadin* 255
Proinsul - *Tolbutamid* 945
Prokan - *Hydroxyprogesteron* 463
Prokapen - *Penicilin G procain* 714
Prokayvit - *Menadion* 573
Prokayvit-oral - *Menadion* 573
Prokin - *Sargramostim* 840
Prokinyl - *Metoclopramid* 601
Proklar - *Sulfamethizol* 884
Prokon - *Piprinhydrinat* 748
Prokrein - *Kallidinogenase* 505
Prolacam - *Lisurid* 540
Prolactin 781
Proladon - *Oxycodon* 690
Prolair - *Beclometason* 93
Prolamin - *Phenylpropanolamin* 736
Prolan - *Chorionic gonadotrophin* 199
Prolan-A - *Gonadotrophin Serum* 428
Prolastin - *xem Alpha 1 Antitrypsin*
Prolax - *Mephenesin* 575
Prolekofan - *Propafenon* 783
Prolert - *Caffein* 138
Proleukin - *Interleukin* 485
Proleukin - *Aldesleukin* 29
Prolifen - *Clomifen* 221
Prolintan 781
Prolipase - *Pancreatin* 700
Prolipase - *Pancrelipase* 701
Prolisina - *Alprostadil* 39
Prolix - *Azapropazon* 84
Prolixan - *Azapropazon* 84
Prolixana - *Azapropazon* 84
Prolixin - *Fluphenazin* 392
Proloid - *Thyroglobulin* 930
Proloid SPT - *Thyroidien extrait* 930
Prodol - *Propranolol* 786
Prolol - *Propranolol* 786
Prolonium iodid 781
Prolonum - *Prolonium iodid* 781
Prolopa [+ levodopa] - *Benserazid* 99
Prolopa [+ benserazid] - *Levodopa* 529
Proloprim - *Trimethoprim* 965
Prolothan - *Protamin sulfat* 789
Prolusteron - *Progesteron* 779
Prolutol - *Ethisteron* 358
Proluton Depot - *Hydroxyprogesteron* 463
Promachel - *Chlorpromazin* 194
Promachlor - *Chlorpromazin* 194
Promacid - *Chlorpromazin* 194
Promactil - *Chlorpromazin* 194
Promag 781
Promag *(Hàn Quốc)* - *Mg valproat* 990
Promani - *Triclosan* 959
Promaquid - *Dimetotiazin* 303
Promassolax - *Oxyphenisatin* 693
Promasol - *Procaterol* 776
Promaz - *Chlorpromazin* 194
Promazettes - *Promazin* 781
Promazin 781
Promecon - *Benzquinamid* 103
Promedes - *Furosemid* 404
Promedol - *Trimeperidin* 964
Promedrol - *Methylprednisolon* 597
Promegeston 781
Pro-Meperdan - *Pethidin* 724
Promesaciclin Balsam - *Tetracyclin* 916
Promestrien 782
Prometan 782
Prometazina - *Promethazin* 782
Promethazin 782
Prometin - *Metoclopramid* 601
Prometrium - *Progesteron* 779
Promexin - *Chlorpromazin* 194

Promezerin - *Promazin* 781
Promezin - *Promethazin* 782
Promid *(Nhật Bản)* - *Proglumid* 780
Promide *(Thổ Nhĩ Kỳ)* - *Protionamid* 790
Promide *(Australia)* - *Chlorpropamid* 195
Promide *(New Zealand)* - *Procainamid* 776
Prominal - *Methylphenobarbital* 597
Promin - *Promethazin* 782
Promit - *Dextran* 278
Promitten - *Dextran* 278
Promkiddi - *Promethazin* 782
Promocard - *Isosorbid moninitrat* 498
Promon - *Medroxyprogesteron* 568
Promon E - *Medroxyprogesteron* 568
Promosol - *Chlorpromazin* 194
Promotil - *xem Prolintan* 781
Prompt - *Paracetamol* 703
Promptcillin (+penicillin G procain) - *Benzylpenicilin* 104
Promptcillin (+ benzylpenicillin muối Kali) - *Penicilin G procain* 714
Pronacol - *Oxybromonaftoic acid*
Pronacen - *Naproxen* 632
Prondol - *Iprindol* 491
Pronestyl - *Procainamid* 776
Pronicy - *Cyproheptadin* 255
Pronilid - *Acetylaminotropropoxybenzen* 11
Pronison - *Prednison* 768
Pronoctan - *Lormetazepam* 548
Pronol - *Propranolol* 786
Pronon - *Propafenon* 783
Pronovan - *Propranolol* 786
Pronox - *Cyclobarbital* 252
Prontalbin - *Sulfanilamid* 886
Prontina - *Paracetamol* 703
Prontobario - *Bari sulfat* 91
Pronto-C - *Ascorbic acid* 74
Prontocalcin - *Calcitonin* 193
Prontoformin - *Phenformin* 728
Prontokef - *Cefoperazon* 170
Prontolax - *Bisacodyl* 116
Prontomicina - *Metacyclin* 583
Prontomucil - *Guacetisal* 430
Pronto-Platamin - *Cisplatin* 210
Prontosed - *Clofedanol* 219
Propabloc - *Propranolol* 786
Propabyl - *Diisopromin* 298
Propacetamol 783
Propadex - *Prapranolol* 786
Propaderm - *Beclometason* 93
Propadrin - *Phenylpropanolamin* 736
Propafen - *Propafenon* 783
Propafenon 783
Propagest - *Phenylpropanolamin* 736
Propagon E - *Estradiol* 349
Propagon S - *Estron* 352
Propahexal - *Propranolol* 786
Propal - *Propranolol* 786
Propaldon - *Propallylonal* 783
Propallylonal 783
Propalong - *Propranolol* 786
Pro-Pam - *Diazepam* 283
Propam - *Propranolol* 786
Propamerck - *Propafenon* 783
Propamet - *Propranolol* 786
Propamide - *Chlorpropamid* 195
Propamidin 784
Propanidid 784
Propanix - *Propranolol* 786
Propanorm - *Propafenon* 783
Propanovitan - *Propranolol* 786
Propanthel - *Propanthelin bromid* 784
Propanthelin bromid 784
Propanur - *Propranolol* 786
Propa P.H - *Salicylic acid* 837
Propaphenin - *Chlorpromazin* 194
Propa R - *Propranolol* 786
Proparacain hydrochlorid - *Proxymetacain* 792
Proparakain-POS - *Proxymetacain* 792
Propasa - *Aminosalicylic acid* 50
Propa Sanorania - *Propafenon* 783
Propastat - *Propafenon* 783
Propatylnitrat 784
Propavan - *Propiomazin* 785
Propavent - *Beclometason* 93
Propax - *Oxazepam* 684
Propaxolin - *Proxazol* 791
Propecia 784
Propecia - *Finasterid* 379
Propentofylin 784
Propericiazin - *Periciazin* 784
Propess - *Dinoproston* 304
Propethoni iodidum - *Tridihexethyl iodid* 960
Prophen 65 - *Dextropropoxyphen* 281
Prophenpyridamin maleat - *Pheniramin* 728
Prophyledta - *Edetic acid* 327
Prophyllen - *Diprophylin* 308
Prophyllin - *Propionic acid* 785
Prophylux - *Propranolol* 786
Propibay - *Propicillin* 784
Propicilin 784
Propifenazon - *Propyphenazon* 788
Propilan 30 - *Lansoprazol* 523
Propine - *Dipivefrin* 307
Propinox hydrochlorid - *Pargeverin* 708
Propiocine - *Erythromycin* 344
Propiocine bébé 785
Propiomazin 785

Propion *(Canada)* - *Amfepramon* 44
Propion *(Wyeth)* - *Propionic acid* 785
Propionat - *Propionic acid* 785
Propionic acid 785
Propipocain 785
Propitan - *Pipamperon* 743
Propitocain - *Prilocain* 773
Propiverin 785
Propizepin 785
Proplaton - *Benfluorex* 97
Propofan 785
Propofol 786
Propoquin - *Amopyroquin* 55
Propoxychel - *Dextropropoxyphen* 281
Propoxyphennapsylat - *Dextropropoxyphen* 281
Propranolol 786
Propranovitan - *Propranolol* 786
Propranur - *Propranolol* 786
Propra-Ratiopharm - *Propranolol* 786
Proptan - *Dexamfetamin* 276
Propulm - *Procaterol* 776
Propycil - *Propylthiouracil* 788
Propyl-4-hydroxybenzoat - *Propylparaben* 788
Propylbenzen - *Phenylpropanol* 788
Propyl Chemosept - *Propylparaben* 788
Propyle *(parahydroxybenzoat de)* - *Propylparaben* 788
Propylene glycol cefatrizine - *Cefatrizin* 167
Propylhexedrin 787
Propyl hydroxybenzoat - *Propylparaben* 788
Propyliodon 787
Propylix - *Propyliodon* 787
Propylparaben 788
Propyl Parasept - *Propylparaben* 788
Propyl Thiocil - *Propylthiouracil* 788
Propyl thiouracil 788
Propyl-Thyracil - *Propylthiouracil* 788
Propymal - *Valproic acid* 991
Propynalin - *Isoprenalin* 496
Propynylcyclohexanol carbamat - *Hexapropymat* 446
Propyphenazon 788
Propyphyllin - *Diprophylin* 308
Propyromazin bromid 788
Proquamezin - *Aminopromazin* 50
Proquazon 788
Proquinal - *Secobarbital* 843
Praratin - *Ranitidin* 807
Prorenal - *Limaprost* 536
Proresid 788
Prorex - *Promethazin* 782
Prorhinel - *Benzododecinium chlorid* 102
Proron - *Progesteron* 779
Prorynorm - *Propafenon* 783
Prosaid - *Naproxen* 632
Proscar
Proscillan - *Proscillaridin* 789
Proscillaridin 789
Proscillicardin-A - *Proscillaridin* 789
Proscomid - *Hyoscin methobromid* 465
Prosedar - *Quazycam* 799
Prosedyl - *Quinidin* 801
Proserout - *Meclofenoxat* 566
Proseryl - *Meclofenoxat* 566
Prosiladin - *Proscillaridin* 789
Prosol - *Padimat* 699
Prospidin - *Prospidium chlorid* 789
Prospidium chlorid 789
Prostacur - *Flutamid* 395
Prostacyclin - *Epoprosterol* 340
Prostadilat - *Doxazosin* 317
Prostaglandin E1 - *Alprostadil* 39
Prostaglandin E2 - *Dinoproston* 304
Prostaglandin F_2 Alpha 789
Prostalen 789
Prostamid - *Flutamid* 395
Prostamol uno - *Cao đặc Co Palmetto berries*
Prostandin - *Alprostadil* 39
Prostap - *Leuprorelin* 527
Prostaphlin - *Oxacilin* 683
Prostaphlin A - *Cloxacilin* 227
Prostarex - *Bifluranol* 114
Prostarmon-E - *Dinoproston* 304
Prostasal - β-*Sitosterol* 853
Prostatin - *Candicilin* 147
Prostavasin - *Alprostadil* 39
Prostenoglycin - *xem Stepronin*
Prostein - *Oxendolon* 686
Prostianol - *Luprostiol* 550
Prostica - *Flutamid* 395
Prostigmin - *Neostigmin* 639
Prostilben - *Diethylstilbestrol* 291
Prostin E2 - *Dinoproston* 304
Prostin F2 alpha - *Dinoprost* 304
Prostinfenem - *Carboprost* 155
Prostin/M15 - *Carboprost* 155
Prostin VR - *Alprostadil* 39
Prostivas - *Alprostadil* 39
Prostosin - *Proscillaridin* 789
Prosulf - *Protamin* 789
Prosultiamin 789
Proszin - *Proscillaridin* 789
Protabolin - *xem Methandriol*
Protactyl - *Promazin* 781
Protagens - *Polyvidon* 760
Protagent - *Polyvidon* 760
Protamin Spofa - *Protamin sulfat* 789

Protamin sulfat 789
Protamin Zinc insulin tiêm - *Insulin* 480 - 484
Protamol - *Alaxan* 26
Protangix - *Dipyridamol* 309
Protaphan MC - *Insulin* 480 - 484
Protaphan HM - *Insulin* 480 - 484
Protaphan MC Beef - *Insulin* 480 - 484
Protase - *Bronelain + trypsin*
Protasin - *Proscillaridin* 789
Protaxil - *Proglumetacin* 779
Protaxon - *Proglumetacin* 779
Protecfluor - *Natri fluorid* 857
Proteclin-OPT - *Acetylsalicylic acid* 14
Protectol - *Undecylenic acid* 979
Protecton - *Improsulfan* 474
Protector - *Diphenoxylat* 306
Protein huyết tương người 790
Proteinase, Aspergillus Oryzae fibrinolytic - *xem Brinase*
Proteinase, Bothrops atrox serine - *Batroxobin* 92
Protemi - *Cobamamid* 229
Protensin - *Chlordiazepoxid* 187
Protensit - *Alprostadil* 39
Proteolis - *Bromelain* 125
Proteotoxil - *Arginin* 70
Proternol - *Isoprenalin* 496
Proteroxyna - *Oxytetracyclin* 694
Proterytrin - *Erythromycin* 344
Proterytrin IV - *Erythromycin* 344
Protesic - *Indomethacin* 476
Protexin - *Amantadin* 42
Prothanetten - *Dioxopromethazin* 305
Prothanon - *Dioxopromethazin* 305
Prothanon cromo - *Cromoglycic acid* 247
Prothazin - *Promethazin* 782
Prothiaden - *Dosulepin* 317
Prothiazin - *Promethazin* 782
Prothil - *Medrogeston* 568
Prothipendyl 790
Prothiucil - *Propylthiouracil* 788
Prothromadin - *Warfarin* 1018
Protiaden - *Dosulepin* 317
Protilase - *Pancrelipase* 701
Protimbin - *Aprotinin* 69
Protimol 790
Protina 790
Protinutril 790
Protiofat 790
Protionamid 790
Protirelin 790
Protiréline Roche - *Protirelin* 790
Protirelinum - *Protirelin* 790
Protium - *Pantoprazol* 702
Protivar - *Oxandrolon* 684
Protizinic acid 791
Protocid - *Tinidazol* 937
Protokylol 791
Protokyl Wyncaps - *Protokylol* 791
Protolipan - *Fenofibrat* 372
Protoloc - *Omeprazol* 674
Protomicina - *Hachimycin* 435
Protona - *Androstanolon* 63
Protopam - *Pralidoxim iodid* 763
Protophenicol - *Chloramphenicol* 184
Protophyllin - *Diprophylin* 308
Protopin II - *Somatropin* 863
Protopyrin - *xem Ethenzamid*
Protostat - *Metronidazol* 604
Protoveratrin A và B 791
Protran - *Chlorpromazin* 194
Protriptylin 791
Protropin *(Canada)* - *Prampin*
Protropin *(Mỹ)* - *Somatrem* 863
Protropin II - *Somatropin* 863
Protylol - *Dicycloverin* 289
ProUro - *Pipemidic acid* 744
Proval - *Paracetamol* 703
Provames - *Estradiol* 349
Provas - *xem Buflomedil*
Provasan - *Nicametat* 644
Provascul - *Bamethan* 90
Provector - *Amineptin* 46
Provell - *Protoveratrin A và B* 791
Provenal - *Sulodexid* 889
Pro-Vent - *Theophylin* 921
Proventil - *Salbutamol* 835
Provera - *Medroxyprogesteron* 568
Provifar - *Vitamin E* 1011
Provigan - *Promethazin* 782
Provigil - *Modafinil* 615
Provilax - *Docusat natri* 313
Provimicina - *Demeclocyclin* 266
Provinium - *Pyrvinium chlorid* 798
Proviodin - *Povidon–iod* 762
Provipen Benzatina - *Benzathin Benzyl penicilin* 100
Provipen Procaina - *Penicilin G procain* 714
Provir - *Aciclovir* 16
Proviron *(Ấn Độ)* - *Mesterolon* 582
Proviron - *Mesterolon* 582
Provironum - *Mesterolon* 582
Provisc - *Hyaluronic acid* 452
Provismin - *Visnadin* 1008
Proxacin - *Ciprofloxacin* 208
Proxalyoc - *Piroxicam* 752
Proxam - *Naproxen* 632
Proxanol - *Propranolol* 786

Proxazocain - *Pramocain* 704
Proxazol 791
Proxen - *Naproxen* 632
Proxen Topico - *Naproxen* 632
Proxibarbal 792
Proxicor - *Dipyridamol* 309
Proxigel - *Urea* 982
Proxil - *Proglumetacin* 779
Proximax - *Roxithromycin* 831
Proxine - *Naproxen* 632
Proxymetacin 792
Proxyphyllin 792
Proxy-Retardoral - *Proxyphylin* 792
Proxyvon - *Paracetamol + dextropropoxyphen* 792
Prozac - *Fluoxetin* 391
Prozapin 792
Proziere - *Prochlorperazin* 776
Prozili - *Chlorpromazin* 194
Prozin - *Chlorpromazin* 194
Prozine - *Promazin* 781
Prozobil - *Piprozolin* 748
PRT - *Protizinic acid* 791
Prucell - *Se + Cr + C + lecithin* 792
Prulet - *Oxyphenisatin* 693
Pruralgin - *Quinisocain* 803
Prudisedin - *Chlorcyclizin* 187
Pruzitin - *Na picosulfat* 859
Pryde - *Cisaprid* 209
Pryleugan - *Imipramin* 473
Prysma - *Omeprazol* 674
Prysolin - *Primidon* 773
P-S - *Salicylic acid* 837
PSA - *Mupirocin* 622
Pselac - *Lacteol* 520
Pseudocef - *Cefsulodin* 174
Pseudococaine - *Cocain* 230
Pseudoephedrin 792
Pseudofrin - *Pseudoephedrin* 792
Pseudomonic acid - *Mupirocin* 622
Pseudomonil - *Cefsulodin* 174
Pseudonorephedrin - *Cathin* 160
Psicaine - *Cocain* 230
Psicocen - *Sulpirid* 890
Psicofar - *Chlordiazepoxid* 187
Psicoland - *Methylpentynol* 596
Psicopax - *Oxazepam* 684
Psicoperidol - *Trifluperidol* 961
Psicosedin - *Chlordiazepoxid* 187
Psicosom - *Glutamic acid* 425
Psico-Soma - *Glutamic acid* 425
Psicosoma 600 - *Glutamic acid* 425
Psicoterina - *Chlordiazepoxid* 187
Psigodal - *xem Meniprazol*
Psiquivas - *Oxazepam* 684
P. S liquid phenol - *Phenol* 730
Psoderm - *Clobetasol* 218
Psoraderm - *Methoxsalen* 593
Psoraderm-5 - *xem Bergapten*
Psoradrat - *Dithranol* 311
Psoralen 793
Psoralon - *Dithranol* 311
Psorcon - *Diflorason* 293
Psorcutan - *Calcipotriol* 143
Psorex - *Clobetasol* 218
Psoriasin 793
Psoricrème - *Dithranol* 311
Psorion - *Betamethason* 108
Psoristan - *Dithranol* 311
Psoristick - *Dithranol* 311
Psoritin - *Methoxsalen* 593
Psotanol - *Dithranol* 311
Psovate - *Clobetasol* 218
PSP - *Phenolsulfonphtalein* 730
PSP-IV - *Prednisolon* 766
PSP-Plasma-Test - *Phenolsulfonphtalein* 730
Psychoforin - *Imipramin* 473
Psychopax - *Diazepam* 283
Psychosoma - *Glutamic acid* 425
Psychoson - *Clotiapin* 226
Psychostyl - *Nortriptylin* 666
Psychoton - *Amfetamin* 44
Psychoverlan - *Glutamic acid* 425
Psychozin - *Chlorpromazin* 194
Psycoton - *Piracetam* 752
Psylaktil - *Chlorpromazin* 194
Psymion - *Maprotilin* 561
Psyquil - *Triflupromazin* 961
P-T - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
P. Tam - *Piracetam* 752
Pteroylglutamic acid - *Folic acid* 396
PTH - *Protionamid* 790
Ptimal - *Trimethadion* 964
PTP - *Protionamid* 790
Puernol - *Paracetamol* 703
Pufam - *Sparfloxacin* 866
Pularin - *Heparin natri* 441
Pulbin - *Cromoglycic acid* 247
Pulin - *Metoclopramid* 601
Pulmadil - *Rimiterol* 823
Pulmaxan - *Budesonid* 129
Pulmeno - *Theophylin* 921
Pulmicort - *Budesonid* 129
Pulmicret - *Acetylcystein* 12
Pulmictan - *Budesonid* 129
Pulmi Dur - *Theophylin* 921
Pulmilid - *Flunisolid* 388
Pulmobiotic - *Penimepicyclin* 715

Pulmobrom - *Ambroxol* 42
Pulmocef - *Cefuroxim* 176
Pulmoclase - *Carbocistein* 153
Pulmofar - *Thuốc trị ho* 793
Pulmofen - *Paracetamol* 703
Pulmofluide 793
Pulmoll 793
Pulmonal 793
Pulmonal S - *Ambroxol* 42
Pulmophyllin - *Theophylin* 921
Pulmorest - *Bromhexin* 125
Pulmoserum 794
Pulmosin - *Cromoglycic acid* 247
Pulmothiol - *Codein* 231
Pulmo-Timelets - *Theophylin* 921
Pulmovent - *Acetylcystein* 12
Pulmoxyl - *Amoxicilin* 55
Pulmozyme - *Dornase alfa* 316
Pulmozymev - *Dornase alfa* 316
Pulmozyne - *Dornase alfa* 316
Pulsamin - *Etilefrin* 360
Pulsan - *Indenolon* 475
Pulsar - *Colextran* 235
Pulstim - *Gonadorelin* 428
Pulverizador - *Phenylephrin* 735
Pulvi-Bacteramid - *Sulfanilamid* 886
Pulvo 47 - *Catalase* 794
Pulvoprobiamid - *Sulfanilamid* 886
Pumactan *(dùng cho hệ hô hấp)*
Pump-Hep - *Heparin natri* 441
Puncto - *Vitamin E* 1011
Pupiletto - *Phenylephrin* 735
Pupilla Light - *Benzalkonium* 99
Puradenin - *Homochlorcyclizin* 450
Puradin - *xem Furazolidon*
Pura-Ject-100 - *Lincomycin* 536
Puran - *Levothyroxin* 533
Purata - *Oxazepam* 684
Purazin - *Cinnarizin* 206
Pur-Bloka - *Propranolol* 786
Pureduct - *Allopurinol* 35
Puregon - *Follitropin beta (FSH)* 397
Purerin - *Methenamin* 590
Puresis - *Furosemid* 404
Purgeron - *Docusat natri* 313
Purgon - *Follitropin alfa* 397
Purgo Pil NF - *Bisacodyl* 116
Puricos - *Allopurinol* 35
Purim - *Piromidic acid* 751
Puri Nethol - *Mercaptopurin* 580
Purinethol - *Mercaptopurin* 580
Purinol - *Allopurinol* 35
Puritrid - *Amilorid* 46
Purodigin - *Digitoxin* 294
Purophyllin - *Proxyphylin* 792
Purosin-TC - *Proscillaridin* 789
Purostrophan - *Ouabain* 682
Puroverin - *Protoveratrin A – B* 791
Pur-Rutin - *Troxerutin* 972
Pursennide 794
Pursennide Fibra - *Polycarbophil* 757
Pusiran - *Dextromethorphan* 280
Puvalen - *Methoxsalen* 593
P.V Carpin - *Pilocarpin* 741
PVF - *Phenoxymethylpenicilin* 731
PVK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
P.V-O - *Phenoxymethylpenicilin* 731
PVP - *Polyvidon* 760
PVP-Iodin - *Povidon – Iod* 762
PVP-Macrose - *Polyvidon* 760
Pyassan - *Cefalexin* 103
Pycamisan - *Pasiniazid* 709
Pycazid - *Isoniazid* 494
Pydox - *Pyridoxin* 796
Pyelectan - *Iodomethamat natri* 487
Pyelokon-R - *Natri acetrizoat* 854
Pyelosil - *Diodon* 304
Pygnoforton - *Leucocianidol* 526
Pygnogenol - *Leucocianidol* 526
Pyknolepsium - *Ethosuximid* 358
Pylapron - *Propranolol* 786
Pylobact 794
Pylocid - *Bismuth subcitrat* 118
Pylokit - *Pylobact* 794
Pylorex - *Pylobact* 794
Pylorid - *Ranitidin* 807
Pylorisin - *Ranitidin* 807
Pylovit - *Cyanocobalamin* 252
Pylumprin - *Diodon* 304
Pyocefal - *Cefsulodin* 174
Pyocianil - *Carbenicilin* 152
Pyodental - *Sulfanilamid* 886
Pyogenta - *Gentamycin* 414
Pyopen - *Carbenicilin* 152
Pyoredol - *Phenytoin* 737
Pyostacine - *Pristinamycin* 774
Pyra - *Mepyramin* 578
Pracaine - *Procain* 775
Pyradol - *Morpholin salicylat* 620
Pyrafat - *Pyrazinamid* 795
Pyralfin - *Sulfadoxin* 882
Pyralginum - *Metamizol natri* 584
Pyralvex 794
Pyramal - *Mepyramin* 578
Pyramen - *Piracetam* 748
Pyramidon - *Aminophenazon* 48
Pyramistin - *Trihexyphenidyl* 962
Pyranisamin - *Mepyramin* 578

Pyrantel 794
Pyraphase - *Pyrazinamid* 795
Pyraxel - *Pyrazinamid* 795
Pyrazid - *Pyrazinamid* 795
Pyrazidol - *Pirlindol* 751
Pyrazinamid 795
Pyrazinutazon - *Phenylbutazon* 734
Pyrazincarboxamid - *Pyrazinamid* 795
Pyrazodin - *Phenazopyridin* 727
Pyrazophyl - *Phenazon* 726
Pyrazynamid - *Pyrazinamid* 795
Pyrbenin - *Benzilonium bromid* 101
Pyreazid - *Isoniazid* 494
Pyredal - *Phenazopyridin* 727
Pyrel - *Pyrantel* 794
Pyrequan - *Pyrantel* 794
Pyreses - *Kali glucaldrat* 504
Pyrets - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Pyriamid - *Sulfapyridin* 887
Pyribenzamin - *Tripelenamin* 967
Pyribenzil - *Bevonium metilsulfat* 112
Pyricamphre - *Pyridoxin* 796
Pyricarbat 795
Pyricef - *Cefadroxil* 162
Pyricontin - *Vitamin B6* 1010
Pyridacil - *Phenazopyridin* 727
Pyridamal-100 - *Chlorphenamin* 192
Pyridazol - *Sulfapyridin* 887
Pyridenal - *Phenazopyridin* 727
Pyridiat - *Phenazopyridin* 727
Pyridincarboxamid - *Bupivacain* 132
Pyridinol carbamat - *Pyricarbat* 795
Pyridium - *Phenazopyridin* 727
Pyridon - *Pyridoxin* 796
Pyridostigmin bromid 795
Pyridox - *Pyridoxin* 796
Pyridoxal phosphat 796
Pyridoxin 796
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat - *Clofibric acid* 220
β-Pyridylcarbinol - *Nicotinyl alcohol* 646
Pyrigesic - *Paracetamol* 703
Pyrikappl - *Sulpirid* 890
Pyril - *Metamizol natri* 584
Pyrilamin - *Mepyramin* 578
Pyrilamin maleat - *Mepyramin* 578
Pyrilax - *Bisacodyl* 116
Pyrimen - *Pyrimethamin* 797
Pyrimethamin 797
Pyrisan - *Metamizol natri* 584
Pyrisept - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Pyrisuccideanol - *Pirisudanol* 751
Pyrital - *Paracetamol* 703
Pyrithion zinc 797
Pyrithyldion 797
Pyritinol 797
Pyritioxin - *Pyritinol* 797
Pyritylulon - *Betahistin* 107
Pyrivitol - *Pyridoxin* 796
Pyrizidin - *Isoniazid* 494
Pyrizinamid - *Pyrazinamid* 795
Pyrmoate - *Pyrantel* 794
Pyroace - *Pyrrolnitrin* 798
Pyrocard - *Sulfinpyrazon* 887
Pyrodifenium bromid - *Prifinium bromid* 772
Pyrogastron - *Carbenoxolon* 152
Pyrojee - *Metamizol natri* 584
Pyromed S - *Paracetamol* 703
Pyronaridin 798
Pyronoval - *Acetylsalicylic acid* 14
Pyroxil - *Cefadroxil* 162
Pyroxin - *Pyridoxin* 796
Pyrrolamidol - *Dextromoramid* 281
Pyrrolnitrin 798
Pyrroxan 798
Pyrvin - *Pyrvinium chlorid* 798
Pyrvinium chlorid 798
Pyzina 500 - *Pyrazinamid* 795
Pyrvinium embonicum - *Pyrvinium chlorid* 798
Pyrvinium pamoat - *Pyrvinium chlorid* 798
PZA - *Pirazinamid* 795
P. Zide - *Pyrazinamid* 795

Q

Q10 - *Ubidecarenon* 977
Quari - *Rufloxacin* 832
Qidmycin - *Erythromycin* 344
Qidpen G - *Benzylpenicilin* 104
Qidpen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Qinghaosu - *Artemisinin* 72
Qing hao shuzi - *Artesunat* 73
Qinolon - *Ofloxacin* 672
Qiudtet - *Tetracyclin* 916
Q-Pam - *Diazepam* 283
Qua-Bid - *Papaverin* 703
Quadnite - *Promethazin* 782
Quadracyclin - *Tetracyclin* 916
Quadracyclina - *Rolitetracyclin* 829
Quadrol - *Edetol* 327
Quadropril - *Spirapril* 870
Quait - *Lorazepam* 547
Qualecon - *Fenofibrat* 377
Qualigens - *Lidocain* 534
Quam - *Sulfametrol* 885
Quamatel *(G. Richter)* - *Famotidin* 367
Quaname - *Meprobamat* 577
Quana-Bensa - *xem Benzoic acid*
Quan Asa - *ASA* 74
Quanil - *Meprobamat* 577
Quantalan - *Colestyramin* 235
Quantor - *Ranitidin* 807
Quantril - *Benzquinamid* 103
Quardin - *Ranitidin* 807
Quardisone 799
Quark - *Ramipril* 806
Quarelin 799
Quartamon - *Benzalkonium chlorid* 99
Quarzan - *Clidinium bromid* 216
Quasac *(Muggio)* - *Verapamil* 997
Quasac *(Roma)* - *Ubidecarenon* 977
Quatacain 799
Quatachlor - *Benzethonium chlorid* 101
Quatrax - *Tetracyclin* 916
Quazepam 799
Quanzium - *Quazepam* 799
Quebrachine - *Yohimbin* 1025
Quelicin - *Suxamethonium chlorid* 895
Quellada - *Lindan* 537
Quemibal - *Chloramphenicol* 184
Quemicetina - *Chloramphenicol* 184
Quen - *Oxazepam* 684
Quenobilan - *Chenodeoxycholic acid* 182
Quensyl - *Hydroxychloroquin* 461
Quental - *Bromhexin* 125
Quentinil - *Diazepam* 283
Quesil - *Chlorquinaldol* 196
Questran 799
Queticopin *(an thần)*
Quentinil - *Diazepam* 283
Quiactin - *Diazepam* 283
Quiadon - *Oxazolam* 685
Quibron-T - *Theophylin* 921
Quic-K - *Muối Kali* 504 - 505
Quickmicina - *Metacyclin* 583
Quick-Pep - *Cafein* 138
Quicksol - *Insulin* 480 - 484
Quicran - *Ranitidin* 807
Quide - *Piperacetazin* 745
Quidex - *Ciprofloxacin* 208
Quidexciflox - *Ciprofloxacin* 208
Quidiral forte - *Quinidin* 801
Quiedorm - *Quazepam* 799
Quiess - *Hydroxyzin* 463
Quietal - *Propallylonal* 783
Quietidon - *Meprobamat* 577
Quietim - *Oxitriptan* 687
Quievita - *Diazepam* 283
Quilene - *Pentapiperid* 716
Quilibrex - *Oxazepam* 684
Quilonium-R - *Muối lithi* 540
Quilonorm - *Muối lithi* 540
Quilonum - *Muối lithi* 540
Quimetam - *Ampicilin* 55
Quimiopen - *Amoxicilin* 55
Quimotrase - *Alfachymotrypsin* 200
Quimpe antibiotic - *Tetracyclin* 916
Quimpe Vit D3 - *Colecalciferol* 235
Quinachlor - *Chlororquin* 191
Quinacrin hydrochlorid - *Mepacrin* 575
Quinadome - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Quina Dur - *Quinidin* 801
Quinaglute - *Quinidin* 801
Quinagolid hydrochlorid 799
Quinalan - *Quinidin* 801
Quinalbarbiton Natri - *Secobarbital* 843
Quinalbital - *Hydroquinidin* 459

Quinaldin blue 800
Quinambicid - *Clioquinol* 217
Quinamm - *Quinin* 802
Quinapril 800
Quinaprilat 800
Quinat *(Canada)* - *Quinidin* 801
Quinat *(Australia)* - *Quinidin* 801
Quinatim - *Quinidin* 801
Quinax 800
Quinazil - *Quinapril* 800
Quinbar - *Secobarbital* 843
Quinbisan - *Quinidin* 801
Quinbolon 800
Quincardin - *Quinidin* 801
Quincef - *Cefuroxim* 176
Quindan - *Quinidin* 801
Quine - *Quinidin* 801
Quinercyl - *xem Chloroquin*
Quinestradol 800
Quinestrol 800
Quinathazon 801
Quinfamid 801
Quinghaosu - *Artemisinin* 72
Quinicardin - *Quinidin* 801
Quinidex LA - *Quinidin* 801
Quinidin 801
Quinidoxin - *Quinidin* 801
Quiniduran - *Quinidin* 801
Quinidurule - *Quinidin* 801
Quinimax 801
Quinin 802
Quinin benzoat 802
Quinin carbonat 803
Quinin formiat base 803
Quinin sulfat 803
Quinine Lafran 803
Quinini hydrochloridum - *Quinin* 802
Quinisedine 803
Quinisocain 803
Quinitex - *Quinidin* 801
Quinitopen - *Amoxicilin* 55
Quinobact 803
Quinobact - *Ciprofloxacin* 208
Quinobarb - *Quinidin* 801
Quinoctal - *Quinin* 802
Quinodis - *Fleroxacin* 381
Quinoform - *Norfloxacin* 663
Quinolein - *Quinisocain* 803
Quinolox - *Norfloxacin* 683
Quinoseptil - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Quinosol - *Oxyquinolin* 694
Quinotensal - *Capobenic acid* 148
Quinotrase - *xem Chymotrypsin*
Quinsal - *Quinin* 802
Quinson - *Quinin* 802
Quintamicina - *Gentamicin* 414
Quintasa - *Mesalazin* 581
Quinton - *Acetylsalicylic acid* 14
Quintopan - *Codein* 231
Quintor - *Ciprofloxacin* 208
Quintrat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Quinupramin 804
Quinuprine - *Quinupramin* 804
Quiphile - *Quinin* 802
Quipro - *Ciprofloxacin* 208
Quiralam - *Dexketoprofen* 277
Quiridil - *Sulpirid* 890
Quitadrill - *Mequitazin* 579
Quitaxon - *Doxepin* 318
Quoderm - *Meclocyclin*
Quosten - *Calcitonin* 143
Quotane - *Quinisocain* 803
Quotane - *Quinisocain* 803
Quoticidin - *Dequalinium chlorid* 269
Quotivit O.E 804
Quoxol - *Oxatomid* 684
Qvar - *Beclometason* 93

R

R1406 - *xem Phenoperidin*
Rabenid - *Sulfinpyrazon* 887
Rabeprazol 805
Rabipur 805
Rac - Desoxynorephedrin - *Amfetamin* 44
Race - Acetylmethadol - *Acetylmethadol* 13
Racecadotril 805
Racemethionin - *Methionin, L–* 591
Racemic Calcium pantothenat - *Calci pantothenat* 143
Racenicol - *Thiamphenicol* 924
Racep - *xem Cefradin*
Racepinefrin 805
Racet - *Hydrocortison* 455
Rachelamin - *Chlorphenamin* 192
Raclonid - *Metoclopramid* 601
Racoxitriptanum - *Oxitriptan* 687
Radacef - *Ceforanid* 170
Radan - *Ranitidin* 807
Radanil - *Benznidazol* 101
Radaugil - *Rodogyl* 827
Radecol - *Nicotinyl alcol* 647
Radedorm - *Nitrazepam* 655
Radenarcon - *Etomidat* 362
Radepur - *Chlordiazepoxid* 187
Radeverm - *Niclosamid* 645
Radialar - 280 - *Natri amidotrizoat* 854
Radiamin - *Furosemid* 404
Radibutol - *Ethambutol* 355
Radikal - *Malathion* 559
Radikalleci F - *Clotrimazol* 227
Radimix Colon - *Bari sulfat* 91
Radin - *Ranitidin* 807
Radio - Auerum - *Gold (^{198}Au) colloidal* 428
Radiobaryt - *Bari sulfat* 91
Radio - cholormerodrini (^{197}Hg), injectabile - *Chlormerodrin* 189
Radio - Cholografin - *Adipiodon* 23
Radiocin - *Fluocinolon acetonid* 388
Radio - Contraste - *Bari sulfat* 91
Radiomicina - *Metacyclin* 583
Radiomiro - *Iodamid* 486
Radioselectan biliaire - *Adipiodon* 23
Radioselectan urinaire - *Natri amidotrizoat* 854
Radioselectan vasculaire - *Natri amidotrizoat* 854
Radioson - *Methylprednisolon* 597
Radiosterina - *Ergocalciferol* 342
Radiostol - *Ergocalciferol* 342
Radiozima - *Cobamamid* 229
Radobelin 805
Radol - *Tramadol* 951
Radonna - *Furosemid* 404
Radox - *Doxycyclin* 319
Radyomicin - *Chloramphenicol* 184
Rafapen V - K - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Rafassal - *Mesalazin* 581
Rafathricin - *Tyrothricin* 975
Rafen - *Ibuprofen* 468
Rafree - *Meloxicam* 572
Rafuzon - *Nitrofural* 656
Ragonil - *Benznidazol* 101
Raktol - *xem Lactobacillus*
Ralenta - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Ralgro - *Zeranol* 1028
Ralicid - *Indometacin* 476
Ralidon - *xem Medik 55*
Ralipen - *Amoxicilin* 55
Ralocon - *Dantron* 260
Ralofekt - *Pentoxifylin* 718
Ralogaine - *Minoxidil* 611
Ralon - *Zeranol* 1028
Ralopar - *Cefotaxim* 170
Raloxifen 806
Ralozam - *Alprazolam* 39
Raltitrexed *(trị ung thư)* 806
Ramace - *Ramipril* 806
Ramaphylin - *Theophylin* 921
Rambufasid - *Meproscillarin* 578
Ramephyllin - *Theophylin* 921
Rametin - *Cyanocobalamin* 252
Rami - *Carbocistein* 153
RamiHoest - *Codein* 231
Ramipril 806
Ramix 807
Ramodar - *Etodolac* 360
Ramysis - *Doxycyclin* 319
Ran - *Naphazolin* 631
RAN - *Ranitidin* 807
Ranbaserp - *Raubasin* 808
Ranbaxy's garlic pearls 807
Rancif - *Ciprofloxacin* 208

Rancif 500 - *Ciprofloxacin* 208
Ranacid - *Ranitidin* 807
Rancip - *Ciprofloxacin* 208
Ranclor - *Cefaclor* 162
Randa - *Cisplatin* 210
Randum - *Metoclopramid* 601
Raneks - *Ranitidin* 807
Ranestol - *Bevantolol* 112
Ranferon - 12 807
Rangozona - *Feprazon* 375
Ranial - *Ranitidin* 807
Raniben -*Ranitidin* 807
Ranibloc - *Ranitidin* 807
Ranidif - *Ranitidin* 807
Ranidil - *Ranitidin* 807
Ranidin - *Raniditin* 807
Ranigasan - *Ranitidin* 807
Ranigast - *Ranitidin* 807
Ranigen - *Ranitidin* 807
Ranilonga - *Ranitidin* 807
Ranimex - *Ranitidin* 807
Ranimustin 807
Raniplex - *Ranitidin* 807
Raniprotect - *Ranitidin* 807
Ranisan - *Ranitidin* 807
Ranisen - *Ranitidin* 807
Ranit - *Ranitidin* 807
Ranitab - *Ranitidin* 807
Ranital - *Ranitidin* 807
Ranitic - *Ranitidin* 807
Ranitidin 807
Ranitil - *Ranitidin* 807
Ranitin - *Ranitidin* 807
Ranix - *Ranitidin* 807
Ranobel - *Ranitidin* 807
Ranobi - V - *Carbazochrom* 151
Ranocer - *Ranitidin* 807
Ranocid - *Indomethacin* 476
Ranomustin - *Ranimustin* 807
Ranoprin - *Propranolol* 786
Ranoroc - *Phenylbutazon* 734
Ranoxyl - *Amoxicilin* 55
Ranplex - *Ranitidin* 808
Ransif - *Ranitidin* 808
Ranspon - *Mefenamic acid* 569
Rantac - *Ranitidin* 808
Rantacid - *Ranitidin* 808
Rantin - *Ranitidin* 808
Rantudil - *Acemetacin* 8
Ranuber - *Ranitidin* 808
Ranvil - *Nicardipin* 644
Rapako - *Xylometazolin* 1023
Raphetamin phosphat - *Amfetamin* 60
Rapicort - *Hydrocortison* 455
Rapidal - *Terfenadin* 910
Rapidal (*Ân Đô*) - *Ibuprofen* 468
Rapid Carnil - *Levocarnitin* 529
Rapidocain - *Lidocain* 534
Rapidopan 808
Rapidospor - *Cefapirin* 166
Rapifen - *Alfentanil* 31
Rapilysin - *Reteplase* 813
Rapinovet - *Propofol* 786
Rapitard - *Insulin* 480 - 484
Rapitard MC - *Insulin* 480 - 484
Rapitil - *Nedocromil* 635
Rapitux - *Levodropropizin* 530
Raporan - *Medazepam* 567
Rapostan - *Oxyphenbutazon* 692
Raptalgin - *Praniverin* 763
Rasal - *Olsalazin* 674
Rasanen - *Ubidecarenon* 977
Rascarjine - *Alclofenac* 28
Rasedon 500 - *Hydroxocobalamin* 400
Rashfree - *Benzalkonium* 99
Rasitol - *Furosemid* 404
Rastinon - *Tolbutamid* 945
Rastinon diagnostikum - *Tolbutamid* 945
Rastocin - *Doxorubicin* 319
Rathimed N - *Metronidazol* 604
Ratidin - *Ranitidin* 807
Ratio Allreg - *Diphenhydramin* 305
Ratio Mobil - *Piroxicam* 748
Rational - *Colextran* 235
Rationasal - *Xylometazolin* 1023
Raubasin 808
Raudixin - *Ajmalin* 25
Raudopen - *Amoxicilin* 55
Raunans - *Metixen* 600
Raunormin - *Deserpidin* 271
Raunova - *Syrosingopin* 897
Rauracid - *Fluocinonid* 389
Rausetin - *Prenylamin* 771
Rautensin - *Alseroxylon* 39
Raup - *xem Cefradin*
Rauval - *Ajmalin* 25
Rauvanin - *Reserpilin* 812
Rauverid - *Ajmalin* 25
Rauwiloid - *Alseroxylon* 39
Rauwolfine - *Ajmalin* 25
Ra - Valeas - *Alseroxylon* 39
Ravatril - *Clonazepam* 222
Ravenil - *Pecazin* 710
Ravenil - *Pyricarbat* 795
Raveron 809
Ravotril - *Clonazepam* 222
Raxar - *Grepafloxacin* 429
Ray - gluciron - *Fe gluconat* 377

Raylina - *Amoxicilin* 55
Rayomiro - *Iodamid* 486
Rayvist
Razinol - *Piperazin* 745
Razlin - *Cinnarizin* 206
Razogyl - *Rodogyl* 827
Razosane *(trị ung thư)*
Rbflex - *Pentoxifylin* 718
R. Calm - *Diphenhydramin* 305
R-Cin - *Rifampicin* 819
R-Cinex - *Rifinah* 821
Reactenol - *Metylprednisolon* 597
Reacthin - *Corticotrophin* 242
Reactin - *Cetirizin* 181
Reacton oral - *Tetracyclin* 916
Reactrol - *Clemizol* 215
Readiciclin - *Benzylpenicilin* 100
Reagin - *Citicolin* 210
Rea - Lo - *Urea* 982
Reamberin - *Dịch truyền*
Reapam - *Prazepam* 764
Reasec - *Diphenoxylat* 306
Rea Tos - *Bibenzonium bromid* 113
Rebamipid *(trị viêm dạ dày)*
Rebetron (+ Ribavirin) - *Interferon alfa 2b* 484
Rebif - *Interferon beta 1a* 485
Reborase - *Cocarboxylase* 230
Reboxetin 809
Rebriden - *Isradipin* 499
Rebugen - *Ibuprofen* 468
Reca - *Enalapril* 331
Recacid - *Glutamic acid* 425
Recanescine - *xem Deserpidin*
Recatol - *Phenylpropanolamin* 736
Recef - *Cefazolin* 167
Recefril - *Amoxicilin* 55
Receptal - *Buserelin* 133
Recervin - *Vinpocetin* 1005
Recessan - *Polidocamol* 756
Recidol - *Ibuprofen* 468
Reciomycin - *Erythromycin* 344
Reclide - *Gliclazide* 421
Reclor - *Chloramphenicol* 184
Recocil - *Ciprofloxacin* 208
Recofol - *Propofol* 786
Recognin - *Citicolin* 210
Recognan - *Citicolin* 210
Recol - *Lovastatin* 549
Recolina 809
Recolip - *Clofibrat* 220
Recolon - *Oxyphenisatin* 693
Recombinate - *Octocog alfa* 671
Recorcaina - *Procain* 775
Recordil - *Efloxat* 328
Recordin - *Flufenamic acid* 385
Recormon 809
Recormon - *Epoetin beta* 340
Rectadion - *Phenindion* 728
Rectalad - *Natri docusat* 857
Rectalin - *Glycerol* 426
Rectamol - *Vitamin A* 1009
Rectiofar - *Glycerol* 426
Recto - Barium - *Bari sulfat* 91
Rectocenga - *Cyanocobalamin* 252
Rectocetil - *Aspirin* 14
Rectocort - *Hydrocortison* 455
Rectodelt - *Prednison* 768
Rectofasa - *Phenylbutazon* 734
Rectofasa - *Hydrocortison* 456
Rectoid - *Hydrocortison* 455
Rectolander - *Ruscogenin* 832
Rectoplexil - *Oxomemazin* 688
Rectosalyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Rectovalone - *xem Tixocorrtol*
Recuryl - *Pentolonium tartrat* 718
Recuvolin - *Folic acid* 396
Red - *Hydroxocobalamin* 460
Redactiv - *Rifaximin* 821
Redamin - *Cyanocobalamin* 252
Redavit B12 - *Cyanocobalamin* 252
Redectiv - *Rifaximin* 821
Redeptin - *Fluspirilen* 395
Redergin - *Co – dergocrin* 232
Redifal - *Sulfadimethoxin* 881
Redisol - *Cyanocobalamin* 252
Redkogin 870 - *xem Kogin*
Redomex - *Amitriptylin* 52
Redoulin - *Reserpilin* 812
Redoxon - *Ascorbic acid* 74
Reducin - *Somatostatin* 863
Reducol - *Lovastatin* 549
Reducor - *Propranolol* 786
Reducterol - *Bezafibrat* 112
Reductil - *Sibutramin* 849
Reducto - *Phendimetrazin* 727
Reducyl - *Phentermin* 733
Reduforin - *Cathin* 160
Redul - *Glymidin natri* 427
Redupax Planpak - *Temazepam* 905
Redu - pres - *Debrisoquin* 262
Redupres *(ES)* - *Verapamid* 997
Redupresin - *Ethoxzolamid* 358
Redux - *xem Dexfeafluramin*
Reedvit 10000 - *Cyanocobalamin* 252
Reelon - *Piromidic acid* 751
Refenal - *Terfenadin* 910
Refixim - *Cefixim* 169

Reflap 809
Reflin - *Cefazolin* 167
Refludan - *Lepirudin* 525
Reflux - *Methenamin* 590
Refobacin - *Gentamicin* 414
Refolinon - *Ca folinat* 141
Refortan - *Hydroxy Ethyl Starch* 809
Refortan - *Refortan plus* 809
Refosporen - *Cefazedon* 167
Refosporin - *Cefazedon* 167
Refrane - *Lobelin* 543
Refresh 810
Refresh plus - *Cellufresh* 810
Refugal - *Clofedanol* 219
Refusal - *Disulfiram* 311
Regadrin - *Clofibric acid* 220
Regadrin B - *Bezafibrat* 112
Regaine - *Minoxidil* 611
Regal - *Oxyphenisatin* 693
Regastan - *xem Cardus marianus*
Regatonic 810
Regelan - *Clofibrat* 220
Regenon - *Amfepramon* 44
Regepar - *Seleginin* 845
Regesten - *Clotrimazol* 227
Regibon - *Amfepramon* 44
Reglnerton - *Metoclopramid* 601
Regitine - *Phentolamin* 733
Reglan - *Metoclopramid* 601
Regletin - *Alprenolol* 39
Reglovar - *Estradiol* 349
Reglution - *Glutathion* 425
Regnoson - *Pregnenolon* 770
Regomed - *Enalapril* 331
Regonol - *Pyridostigmin bromid* 795
Regresin - *Fluorometholon* 390
Regro - *xem Minoxidil*
Regul - Aid - *Docusat natri* 313
Regulan - *Loperamid* 545
Regular insulin - *Insulin* 480 - 484
Regulex - *Docusat natri* 313
Regulin *(Helsinki)* - *Betanidin* 110
Regulin *(Wien)* - *Phentermin* 733
Regulon - *Ethinylestradiol + Desogestrel + Alfaproferol*
Regulton - *Amezinium metilsulfat* 44
Regu - Mate - *Altrenogest* 40
Regutol - *Docusat natri* 313
Reidamin - *Dimenhydrinat* 300
Reisevit - *Vitamin B6* 1010
Reis - fit - *Cyclizin* 251
Rekawan - *Muối kali* 504 - 505
Rela - *Carisoprodol* 157
Reladan - *Hyoscin butylbromid* 464
Reladorm 810
Relafen - *Nabumeton* 626
Relaksin - *Meprobamat* 577
Relan - *Dexoxadrol* 277
Relanium - *Diazepam* 283
Relasom - *Carisoprodol* 157
Relaspium - *Trospium chlorid* 972
Relastef - *Tretinoin* 954
Relax - *Methocarbamol* 591
Relaxan - *Gallamin triethiodid* 408
Relaxar - *Mephenesin* 575
Relaxa - Tabs - *Mepyramin* 578
Relaxedans simple - *Chlordiazepoxid* 187
Relaxo - Powel - *Carisoprodol* 157
Relax - tablet - *Meprobamat* 577
Relaxyl gel - *Diclofenac* 284
Relcofen - *Ibuprofen* 468
Relefact LH - RH - *Gonadorelin* 428
Relefact TRH - *Protirelin* 790
Relenon - *Parapenzolat bromid* 707
Relenza - *Zanamivir* 1027
Reliberan - *Chlordiazepoxid* 187
Relicor - *Etafenon* 353
Relief - *Phenylephrin* 735
Relif - *Nabumeton* 626
Reliflex - *Nabumeton* 626
Relipain - *Morphin* 619
Relisorm L - *Gonadorelin* 428
Relisorm T - *Protirelin* 790
Relium - *Chlordiazepoxid* 187
Reliv - *xem Paracetamol* 703
Relivan - *Diazepam* 283
Relivon - *Ethinylestradiol* 356
Relizon - *Chlormezanon* 189
Relociclina - *Doxycyclin* 319
Reloxyl - *Amoxicilin* 55
Reloxyl (IT) - *Benzoyl peroxyd* 102
Relutin - *Hydroxyprogesteron* 463
Relvene 810
Relvene - *Oxerutins* 686
Remafen - *Diclofenac* 284
Remantadin - *Rimantadin* 822
Remark - *Betahistin* 107
Remauric - *Flurazepam* 393
Remedacen - *Dihydrocodein* 296
Remedial - *Vinpocetin* 1005
Remedin - *Bufexamac* 130
Remederm HC - *Hydrocortison* 455
Remeflin 20 - *Dimeflin* 300
Remefline - *Dimeflin* 300
Remegel - *Ca carbonat* 139
Remer - *Pramiracetam* 763
Remergil - *Mirtazapin* 612
Remeron - *Mirtazapin* 612

Remestan - *Temazepam* 905
Remestyp - *xem Terlipressin*
Remethan 50 - *Diclofenac* 284
Remicade - *xem Infliximab*
Remicain - *Lidocain* 534
Remicard - *Lidocain* 534
Remicyclin - *Tetracyclin* 916
Remid - *Allopurinol* 35
Remifentanyl 810
Remimycin - *Maridomycin* 561
Reminitrol - *Nitroglycerin* 657
Reminyl - *Galantamin* 408
Remisan - *Amoxicilin* 55
Remirox - *Lorcainid* 548
Remnos - *Nitrazepam* 655
Remobilase - *Hyaluronic acid* 452
Remoflex - *Chlorzoxazon* 197
Remontal - *Nimodipin* 563
Remora - *Roxithromycin* 831
Remov - *Nimesulid* 652
Removin - *Dimenhydrinat* 300
Remoxicam - *Piroxicam* 752
Remoxil - *Amoxicilin* 55
Remoxiprid - *Thuốc an thần*
Remsed - *Promethazin* 782
Renadinac - *Diclofenac* 284
Renagel - *xem Sevelamer*
Renaglandulin - *Epinephrin* 338
Renaleptin - *Epinephrin* 338
Renalina - *Epinephrin* 338
Renamid - *Acetazolamid* 10
Renapar - *Aspartic acid* 77
Renarcol - *Mephenesin* 575
Renascin - *Vitamin E* 1011
Renasistin - *Cefadroxil* 162
Renator - *Ciprofloxacin* 208
Renborin - *Diazepam* 283
Rencarl - *Tolperison* 948
Rencid - *xem Rennie* 810
Rendapid - *Simvastatin* 852
Renedil - *Falodipin* 370
Renelat - *Methenamin* 590
Renese - *Polythiazid*
Reneuron - *Fluoxetin* 391
Renico - *xem Rennie* 810
Renitec - *Enalapril* 331
Reniten - *Enalapril* 331
Renitol - *Mannitol* 560
Renivace - *Enalapril* 331
Renmed - *xem Rennie* 810
Rennie 810
Renoform - *Epinephrin* 338
Renografin - *Natri amidotrizoat* 854
Renogram - *Nalidixic acid* 629
Renoguil - *Sulfacitin* 881
Reno M - *Natri amidotrizoat* 854
Renor 400 - *Norfloxacin* 663
Renormax - *Spirapril* 870
Renosept - *Norfloxacin* 663
Renostypticin - *Epinephrin* 338
Renostyptin - *Epinephrin* 338
Renova - *Tretinoin* 954
Renovist - *Natri amidotrizoat* 854
Renovue - *Iodamid* 486
Renpress - *Spirapril* 870
Ren show solution 810
Rentorpen - *Benzyl penicilin* 104
Rentrop - *Aceclofenac* 8
Renutryl 810
Reobil - *DDB* 261
Reobron - *Ambroxol* 42
Reocorin - *Prenylamin* 771
Reodyn - *Carbocistein* 153
Reoferol - *Vitamin E* 1011
Reohem - *Dextran* 278
Reohes - *Hetastarch* 443
Reolase - *Telmestein* 905
Reomax - *Etacrynic acid* 353
Reomucil - *Carbocistein* 153
Reopro *(Abciximab)* 5
Reorganin - *Guaifenesin* 431
Reoxyl - *Mephenesin* 575
Repaglinid 811
Repanidol - *xem Tropesin*
Reparil - *Escin* 347
Reparin - *Chlorpromazin* 194
Repedrina - *Pseudoephedrin* 792
Repeltin - *Alimemazin* 33
Repen VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Repervit - *Retinol* 813
Repestrogen - *Estradiol* 349
Rep - Estro Med - *Estradiol* 349
Repetabs - *Chlorphenamin* 192
Repirinast 811
Replenate - *Octocog alfa* 671
Replens - *Polycarbophil* 757
Repocal - *Pentobarbital* 717
Repodrat - *Stibophen*
Repone K - *Muối kali* 504 - 505
Reposans - *Chlordiazepoxid* 187
Rep - Pred - *Methylprednisolon* 597
Represil - *Feprazon* 375
Reprodin - *Luprostiol* 550
Reprosteron - *Testosteron* 913
Reproterol 811
Repro - Testro Med - *Testosteron* 913
Reptilase - *Batroxobin* 92
Reptilase - hémocoagulase 811

Repuls - *Ginkgo biloba + 3 thảo dược* 811
Repulson - *Aprotinin* 69
Requip - *Ropinirol* 829
Resan - *Amipicilin* 58
Resbofolin - *Ca folinat* 141
Rescamin - *Rescinnamin* 811
Rescimin - *Rescinnamin* 811
Rescinnamin 811
Rescisan - *Rescinnamin* 811
Rescitens - *Rescinnamin* 811
Rescough - *Zipeprol* 1029
Rescriptor - *xem Delavirdin*
Rescudose - *Morphin* 619
Rescuvolin - *Ca folinat* 141
Reseetisol - *Mannitol* 560
Resemid 812
Reserin - *Nefazodon* 635
Reserpilin 812
Reserpin 812
Reset - *Aniracetam* 64
Resfolin - *Ca folinat* 141
Resibion - *Erythromycin* 344
Resilo - *Losartan* 548
Resiloid - *Rescinnamin* 811
Resimatil - *Primidon* 773
Resinalumino - *Polystyren sulfonat* 759
Resincalcio - *Polystyren sulfonat* 759
Resincolestiramina - *Colestyramin* 235
Resine - *Reserpin* 812
Resinsodio - *Polysteren sulfonat* 759
Resistab - *Thonzylamin* 929
Resistomycin - *Kanamycin* 506
Resistopen - *Oxacilin* 683
Resivit - *Leucocianidol* 526
Reskaf và Reskaf plus 813
Reskuin - *Levofloxacin* 531
Reslin - *Trazodon* 953
Resmit - *Medazepam* 567
Resochin - *Chloroquin* 191
Resoferon - *Fe sulfat* 377
Resolve - *Dyclonin* 324
Resolvit - *Bromelain* 125
Resomin - *Reserpin* 812
Resonium A - *Polystyren sulfonat* 759
Resonium Ca - *Polystyren sulfonat* 759
Resoprid - *xem Remoxiprid*
Resoptifer - *Fe sulfat* 377
Resor - *Mirtazapin* 612
Resorcinol monoacetat 813
Resorcinol phtalein Natri - *Fluorescein* 390
Resovist - *Gadopentetic acid* 408
Respacal - *Tulobuterol* 974
Respaire - *Acetylcystein* 12
Respan - *Fenspirid* 374
Respax Delta West - *Salbutamol* 835
Respbid - *Theophylin* 921
Respenyl - *Guaifenesin* 431
Respibien - *Oxymetazolin* 691
Respicort - *Triamcinolon* 954
Respicort (DE) - *Budesonid* 129
Respicur - *Theophylin* 921
Respidon - *xem Resperidon*
Respigon - *Bufogenin* 130
Respilen - *Zipeprol* 1029
Respilène - *Zipeprol* 1029
Respirt - *Oxymetazolin* 691
Respirase - *Zipeprol* 1029
Respirex - *Zipeprol* 1029
Respirid - *Fenspirid* 374
Respirol - *Terbutalin* 909
Respiryl 2 - *Salbutamol* 835
Respisil - *Theophylin* 921
Resplen - *Eprazinon* 341
Respocor - *Betametason* 108
Respolin - *Salbutamol* 835
Resporidex - *Cefalexin* 163
Resporisan - *Reserpilin* 812
Respozol - *Rabeprazol* 805
Resprim - *Co-Trimoxazol* 244
Resprox - *Roxithromycin* 831
Ressital - *Cetirizin* 181
Restaid - *Doxylamin* 321
Restamin - *Diphenhydramin* 305
Restandol - *Testosteron* 913
Restanolon - *Clorprenalin* 226
Restar - *Flutoprazepam* 396
Restas - *Flutoprazepam* 396
Restavit - *Doxylamin* 321
Restenil - *xem Meprobamat*
Restid - *Oxametacin* 684
Restor - *Mesterolon* 582
Restoril - *Temazepam* 905
Resulax - *Sorbitol* 804
Resulfon - *Sulfaguanidin* 883
Resulin - *Nimesulid* 652
Resyl - *Guaifenesin* 431
Retabolil - *Nandrolon* 630
Retabolin - *Nandrolon* 630
Retacnyl - *Tretinoin* 954
Retafer - *Fe sulfat* 377
Retafilin - *Aminophylin* 49
Retafol - *Fe sulfat* 377
Retafylin - *Theophylin* 921
Retandrol - *Testosteron* 913
Retandro - Zoo - *Testosteron* 913
Retarcyl - *Morpholin salicylat* 620
Retardillin - *Penicilin G procain* 714
Retardilline 813

Retardin - *Diphenoxylat* 306
Retardon - *Sulfaperin* 886
Retarpen - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Retarpen *(ES)* - *Ampicilin* 58
Retcin - *Erythromycin* 344
Retcol - *Chlordiazepoxid* 187
Retef - *Hydrocortison* 455
Retemic - *Oxybutymin* 690
Retennema - *Betamethason* 108
Retens - *Doxycyclin* 319
Retep - *Furosemid* 404
Reteplase 813
Retestrin - *Estradiol* 349
Rethizid 813
Reticus - *Desonid* 272
Retidex B12 - *Cyanocobalamin* 252
Retifon - *Tetracyclin* 916
Retilian simplex - *Xantinol nicotinat* 1020
Retilon - *Diftalon*
Retimax - *Pentoxifylin* 718
Retin A - *Tretinoin* 954
Retinoic acid - *Tretinoin* 954
Retinoic acid, 13-cis - *Isotretinoin* 498
Retinol 813
Retinol acetat - *Retinol* 813
Retinova - *Tretinoin* 954
Retirides - *Tretinoin* 954
Retisol A - *Tretinoin* 954
Retitop - *Tretinoin* 954
Retolen - *Astemizol* 77
Reton - *Phendimetrazin* 727
ReTrieve cream - *Tretinoin* 954
Retrovir - *Zidovudin* 1028
Retrovit - *Zidovudin* 1028
Rettavat - *Clobetason* 218
Reucam - *Piroxicam* 752
Reudene - *Piroxicam* 752
Reuflodol - *Feprazon* 375
Reuflos - *Diflunisal* 294
Reugaril - *Chlorthenoxazin* 197
Reukap - *Ephedrin* 337
Reulin - *Chlorthenozazin* 197
Reumachlor - *Chloroquin* 191
Reumacillin - *Penicillamin* 714
Reumagin - *Piroxicam* 752
Reumajust - A - *Flufenamic acid* 385
Reumasyl - *Phenylbutazon* 734
Reumatosil - *Nifenazon* 649
Reumazin - *Phenylbutazon* 734
Reumital - *Chlorthenoxazin* 197
Reumo Campil - *Kebuzon* 508
Reumofil - *Sulindac* 889
Reumoquin - *Ketoprofen* 513
Reumotranc - *Aminophenazon* 48
Reumoxicam - *Piroxicam* 752
Reumuzol - *Phenylbutazon* 734
Reumyl - *Acetylsalicylic acid* 14
Reupolar - *Phenylbutazon* 734
Reusin - *Indometacin* 476
Reutol - *Tolmetin* 947
Revasc - *xem Desirudin*
Revatrin - *xem Vetrabutin*
Reverin - *Rolitetracyclin* 829
Reversil - *Dapiprazol* 261
Reversol - *Edrophonium chlorid* 328
Revex - *Nalmefen* 630
Revia - *Naltrexon* 630
Revibra - *Celecoxib* 177
Revibol - *Pemolin* 713
Revicon forte 814
Revimin - *Dopamin* 315
Revigin 814
Reviparin Na 815
Revital 815
Revitalin SL90 815
Revitalose C - *Vitamin C* 1011
Revitalose C plus 1011
Revivan - *Dopamin* 315
Revocain - *Procain* 775
Revodina - *Diclofenac* 284
Revonal - *Methaqualon* 589
Rewodina - *Diclofenac* 284
Rexan - *Chlormezanon* 189
Rexan *(Italia)* - *Aciclovir* 16
Rexcilina - *Carbenicillin* 152
Rexer - *Mirtazapin* 612
Rexgenta - *Gentamicin* 414
Rexolate - *Thiosalicylic acid* 928
Rexort - *Citicolin* 210
Rexulfa - *Sulfaperin* 886
Rezifilm - *Thiram* 928
Rezipas - *Aminosalicylic acid* 14
Rezuln - *xem Troglitazon*
R-Fin - *Rifampicin* 819
R - Gene - *Arginin* 70
RH - *Rifinah* 821
Rhabarex B - *Bisacodyl* 116
Rhaetocain - *Benzocain* 101
Rhaeform - *Clioquinol* 217
Rheila Stringlet - *Benzalkonium* 99
Rheobral 815
Rheodextran Spofa - *Dextran* 278
Rheoflux - *Troxerutin* 972
Rheomacrodex 815
Rheomin - *Carbasalat calci* 151
Rheopyrin 815
Rheoslander - *Dextran* 278
Rheosolon 815

Rheotran - *Dextran* 278
Rheotromb - *Urokinase* 984
Rheufen - *Ibuprofen* 468
Rheufenac - *Diclofenac* 284
Rheuflos - *Diflunisal* 294
Rheumacin - *Indometacin* 476
Rheumapax - *Oxyphenbutazon* 692
Rheumaphen - *Phenylbutazon* 734
Rheumasan D - *Diclofenac* 284
Rheumatol - *Bumadizon* 131
Rheumatrex - *Methotrexat* 592
Rheumavicin - N - *Diclofenac* 284
Rheumetan - *Acemetacin* 8
Rheumibis - *Acemetacin* 8
Rheumitin - *Piroxicam* 752
Rheumon - *Etofenamat* 361
Rheumopyrin - *xem Rheopyrin*
Rheumox - *Azapropazon* 84
Rheutalgin - *Alaxan* 26
Rheutrop - *Acemetacin* 8
Rhex - *Mephenesin* 575
Rhiaban - *xem Attapulgit*
Rhicap - *Aleran* 30
Rhinaaxia 815
Rhinaaxia - *Spaglumic acid* 806
Rhinalair - *Pseudoephedrin* 792
Rhinalar - *Flunisolid* 388
Rhinalene - *Framycetin* 401
Rhinalium 816
Rhinall - *Phenylephrin* 735
Rhinamid 816
Rhinaspray - *Tramazolin* 951
Rhinathiol *(FR)* - *Dextromethorphan* 280
Rhin ATP 816
Rhinathiol - *Carbocistein* 153
Rhinazin - *Naphazolin* 631
Rhindecon - *Phenyl propanolamin* 736
Rhinedrin 816
Rhinel - *Naphazolin* 631
Rhinergal 816
Rhinetten - *Cafaminol* 138
Rhinex 816
Rhinex S - *Naphazolin* 631
Rhinidin - *Xylometazolin* 1023
Rhinil - *Phenylephrin* 735
Rhinirex - *Beclometason* 93
Rhiniviet - *Beclometason* 93
Rhinobiotal - *Framycetin* 401
Rhinocap - *Dimenhydrinat + phenylephrin*
Rhinocillin *(Geneve)* - *Benzylpenicilin* 104
Rhinocillin *(Bruxelles)* - *Penicilin G procain* 714
Rhinocort - *Budesonid* 129
Rhinocorton - *Budesonid* 129
Rhinocrome - *Cromoglicic acid* 247
Rhinofed 817
Rhinofebral C 816
Rhinofluine - *Phenylephrin* 735
Rhinofrenol - *Oxymetazolin* 691
Rhinogen - *Hyaluranic acid* 452
Rhinokalixan - *Kanamycin* 506
Rhinol - *xem Naphazolin* 631
Rhinolast - *Azelastin* 85
Rhinolitan - *Oxymetazolin* 691
Rhinoltt - *Cromoglycic acid* 247
Rhino - Mex - N - *Naphazolin* 631
Rhinon Losung - *Naphazolin* 631
Rhinopront 817
Rhinopront - *Tetryzolin* 919
Rhinoptil - *xem Cafaminol* 138
Rhinosan - *Tetryzolin* 919
Rhinosol - *Budesonid* 129
Rhinospray - *Tramazolin* 951
Rhinostas - *Xylometazolin* 1023
Rhinosterine hydrocortisone 817
Rhinotrinal - *Tetryzolin* 919
Rhinotussal 817
Rhinovalon - *Tixocortol* 941
Rhinox - *Oxymetazolin* 691
Rhinyl HG - *xem Naphazolin* 631
Rhi - Pha 817
Rhisolin - *Naphazolin* 631
Rhizin - *Cetirizin* 181
Rhodallin - *Allylthiourea*
Rhodialax - *Lactulose* 521
Rhodialose - *Lactulose* 521
Rhodialothan - *Halothan* 438
Rhodiasectral - *Acebutolol* 6
Rhodine - *Acetylsalicylic acid* 14
Rhodocrome - *Mercurochrom (thuốc đỏ)*
Rhodurea - *Urea* 982
Rhohipnol - *Flunitrazepam* 388
Rholosone - *Betamethason* 108
Rhonal - *Acetylsalicylic acid* 14
Rhonalito - *Aspirin* 14
Rhoprolene - *Betamethason* 108
Rhoprosone - *Betamethason* 108
Rhotral - *Acebutolol* 6
Rhotrimin - *Trimipramin* 966
Rhovane - *Zopiclon* 1030
rHu EPO - *xem Epoetin alfa*
Rhulicaine - *Benzocain* 101
Rhulicort - *Hydrocortison* 455
Rhumabaume 817
Rhumalgan - *Diclofenac* 284
Rhumantin - *Penicillamin* 714
Rhumax - *Salicylic acid* 837
Rhumel - *Meloxicam* 572

Rhumenol 817
Rhumenol 500 817
Rhusal - *Acetylsalicylic acid* 14
Rhythmaton - *Ajmalin* 25
Rhythmin - *Procainamid* 776
Rhythmy - *xem Rilmazafon*
Riabal - *Prifinium bromid* 772
Riacen - *Piroxicam* 752
Riane - *Acetylsalicylic acid* 14
Riapan - *Magaldrat* 557
Riasin - *Rifampicin* 819
Ribail - *Allopurinol* 35
Ribastamin - *Ribostamycin* 819
Ribatra - *Ribavirin* 818
Ribatran 818
Ribavirin 818
Ribex - *Dropropizin* 322
Ribex Flu - *Diclofenac* 284
Ribo - *xem Azaribin*
Ribobis - *Riboflavin* 818
Ribobutin - *Vitamin B2* 1010
Ribofolin - *Ca folinat* 141
Ribolentin - *Riboflavin* 818
Riboflavin 818
1-β-D-Ribofuranosylcytosin - *Cytidin* 257
Ribomed - *Ribostamycin* 819
Ribomelin 818
Ribomicin - *Gentamicin* 414
Ribomunyl - *Ribosomal RNA*
Ribomunyl - *Dự phòng nhiễm khuẩn tái phát phế quản–TMH* 818
Ribon - *Riboflavin* 818
Ribonosin - *Inosin* 479
Riboract - *Riboflavin* 818
Ribostamin - *Ribostamycin* 819
Ribostamycin 819
Ribostat - *Ribostamycin* 819
Ribotacin - *Ribostamycin* 819
Ribothiamina - *Thiamin* 924
Ribotrex - *Azithromycin* 86
Riboxinum - *xem Inosin*
Ribrain - *Betahistin* 107
Ribusol - *Budesonid* 129
Ricamycin - *Rokitamycin* 829
Richina - *Tegafur* 904
Ricin - *Rifampicin* 819
Ricini - *Rifinah* 821
Ricinis - *Rifinah* 821
Rickamycin - *Sisomicin* 853
Ricobam B12 - *Cobamamid* 229
Ricobid D - *Phenylephrin* 735
Ricridène - *Nifurzid* 651
Rid - A - Pain - *Benzocain* 101
Ridaura - *Auranofin* 82
Ridauran - *Auranofin* 82
Ridazin - *Thioridazin* 928
Rideril - *Thioridazin* 928
Ridol 819
Ridutox - *Glutathion* 425
Riedemil - *Calusteron*
Rifa - *Rifampicin* 814
Rifabutin 819
Rifacin - *Rifampicin* 819
Rifacol - *Rifaximin* 819
Rifadin - *Rifampicin* 819
Rifagen - *Rifampicin* 819
Rifa - INH - *Xem Rimactazid* 822
Rifal - *Rifamycin* 819
Rifaldazin - *Rifampicin* 819
Rifaldin - *Rifampicin* 819
Rifam - *Rifampicin* 819
Rifa H250 - *Rimactazid* 822
Rifamata - *Rifinah* 821
Rifamazid - *Rifinah* 821
Rifamor - *Rifampicin* 819
Rifampicin 819
Rifampin - *Rifampicin* 819
Rifamycin 821
Rifamycin AMP - *Rifampicin* 819
Rifamycine Chibret 821
Rifapentin *(trị lao)*
Rifapiam - *Rifampicin* 819
Rifaplus - *Rifampicin* 819
Rifaprodin - *Rifampicin* 819
Rifarm - *Rifampicin* 819
Rifasynt - *Rifampicin* 819
Rifater 821
Rifaxidin - *Rifaximin* 821
Rifaximin 821
Rifazid - *Rifampicin* 819
Rifazid - *INH + isoniazid*
Rifcap - *Rifampicin* 819
Rifcin - *Rifampicin* 819
Rifedot - *Astemizol* 77
Rifijet - *Rifamycin* 821
Rifinah 821
Rifloc - *Isosorbid dinitrat* 498
Rifobac - *Rifampicin* 819
Rifocin - *Rifamycin* 821
Rifodex - *Rifampicin* 819
Rifogan - *Rifamycin* 821
Rifoldin - *Rifampicin* 819
Rifomycin - *Rifampicin* 819
Rifonilo - *Rifampicin* 819
Riforal - *Rifampicin* 819
Rifun - *Pantoprazol* 702
Rigakin - *Levodopa* 529
Rigaton - *Arginin tidiacicat* 70

Rigenicid - *Ethionamid* 357
Rigenox - *Glutethimid* 426
Rigesol - *Sulfadimidin* 882
Rigetamin - *Ergotamin* 343
Rigevidon 822
Rigoran - *Ciprofloxacin* 208
Rikavarin - *Tranexamic acid* 951
Riko - *Nicotinyl alcol* 647
Rikodein - *Dihydrocodein* 296
Rilamir - *Triazolam* 957
Rilaquil - *Chlormezanon* 189
Rilaten - *Rociverin* 826
Rilatin - *Metylphenidat* 596
Rilcapton - *Captopril* 149
Rilentol - *Carbachol* 149
Rilex - *Tetrazepam* 918
Rilexin - *Cefalexin* 163
Rilmazafon *(an thần)*
Rilmenidin 822
Rilsan - *Captopril* 149
Ril - Sweet - *Saccharin* 834
Rilutek - *Riluzole* 822
Riluzole 822
Rimacillin - *Ampicilin* 58
Rimactan - *Rifampicin* 819
Rimactazid - *Rifinah* 821
Rimactazid 822
Rimadyl - *Carprofen* 158
Rimagin - *Rimazolium metilsulfat* 823
Rimantadin 822
Rimapen - *Rifampicin* 819
Rimapurinol - *Allopurinol* 35
Rimatil - *Bucillamin* 129
Rimazolium metilsulfat 823
Rimbol - *Astemizol* 77
Rimcur 3-FDC - *Rifampicin + INH + pyrazinamid*
Rimetin - *Metoclopramid* 601
Rimexel - *Rimexolon* 823
Rimexolon 823
Rimidol - *Naphazolin* 631
Rimifon - *Isoniazid* 494
Riminophenazin - *Clofazimin* 219
Rimiterol 823
Rimodan - *Disopyramid* 310
Rimoprogin 823
Rimoxallin - *Amoxicilin* 55
Rimoxyl - *Amoxicilin* 55
Rimpacin - *Rifampicin* 819
Rimpin - *Rifampicin* 819
Rimpinah - *Xem Rimactazid* 822
Rimso - 50 - *Dimethyl sulfoxid* 302
Rimstar 4-FDC - *Rifampicin + INH + pyrazinamid + ethambutol*
Rimycin - *Rifampicin* 819
Rin - *Gentamycin* 414
Rinactive - *Budesonid* 129
Rinatec - *Ipratropium bromid* 491
Rinatiol - *Carbocistein* 153
Rinazina - *Naphazolin* 631
Rinconad - *Loratadin* 546
Rincrol - *Thiamphenicol* 924
Rinderon - DP - *Betamethason* 108
Rindex - *Metacyclin* 583
Rinesal - *Cefalexin* 163
Rineton - *Triamcinolon* 954
Rinexin - *Phenylpropanolamin* 736
Ringelheimer pulmonal - *Ambroxol* 42
Ringer lactat isotonic 823
Ringworm - *Tolnaftat* 947
Rinil - *Cromoglycic acid* 247
Rinisol - *Phenylephedrin* 735
Rinlaxer - *Chlorphenesin carbamat* 193
Rino - Clenil - *Beclometason* 93
Rinocusi - *Retinol* 813
Rinofluimucil - *xem Acetylcystein*
Rinofrenal - *Cromoglycic acid* 247
Rinofug - *Naphazolin* 631
Rinogest - *Pseudoephedrin* 792
Rinogutt - *Tramazolin* 951
Rinolar - *Spaglumic acid*
Rino Lastin - *Azelastin* 85
Rinomisin - *Naphazolin* 631
Rinoscain - *Xylometazolin* 1023
Rinoson - *Fluticason* 395
Rinotricina - *Tyrothricin* 975
Rintin - *Ranitidin* 807
Rinurel 823
Rinutan 823
Rinveral - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 297
Rio - Dopa - *Levodopa* 529
Riodoxol 824
Riogan - *Chorionic gonadotrophin* 199
Riol - *Tegafur* 904
Riopan - *Magaldrat* 557
Riopon - *Magaldrat* 557
Riostin - *Calcitonin* 143
Riotapen - *Amoxicilin* 55
Rioven - *Diosmin* 305
Ripamisin - *Rifampicin* 819
Ripercol L - *Levamisol* 527
Riphen - *Acetylsalicylic acid* 14
Riporest - *Methaqualon* 589
Riposon - *xem Metylpentynol*
Ripresil - *Cobamamid* 229
Riptonin - *Betahistin* 107
Risamol - *Cisaprid* 209

Risatarun - *Deanol* 262
Riscalon - *xem Fentiazac*
Risedronat Na 824
Riseptin - *Dichlorobenzalkonium chlorid*
Risolid - *Chlordiazepoxid* 187
Risordan - *Isosorbid dinitrat* 498
Rispan - *Carbuterol* 155
Risperdal - *Risperidon* 824
Risperidon 824
Rispolept - *Risperidon* 824
Rispolin - *Risperidon* 824
Rispran - *Carbuterol* 155
Ristalen - *Enalapril* 331
Ristocetin 824
Riston - *Ristocetin* 824
Risulpir - *Sulfadimethoxin* 881
Risumic - *Amezinium* 44
Ritalin - *xem Metylphenidat*
Ritalmex - *Mexiletin* 605
Ritamotyl - *Sulpirid* 890
Ritarsulfa - *Sulfadimethoxin* 889
Riteban - *Minoxidil* 611
Rite-O-Cef - *Cefixim* 168
Ritiometan 824
Rition - *Glutathion* 425
Ritmalan - *Cibenzolin* 201
Ritmocardyl - *Amiodaron* 51
Ritmocor - *Quinidin* 801
Ritmodan - *Disopyramid* 310
Ritmoforin - *Disopyramid* 310
Ritmonorm - *Propafenon* 783
Ritmos - *Ajmalin* 25
Ritmos Elle - *Lorajmin* 546
Ritmusin - *Aprindin* 69
Ritodrin 825
Rtonavir 825
Ritosept 825
Ritosin - *Roxithromycin* 831
Ritro - *Flurithromycin* 394
Ritromin - *Erythromycin* 344
Ritrosulfan 825
Rituxan - *Rituximab* 826
Rituximab 826
Rival - *Diazepam* 283
Rivalgyl - *Paracetamol* 703
Rivanol - *Ethacridin* 354
Rivarus - *Ribavirin* 818
Rivasin - *Reserpin* 812
Rivastigmin 826
Rivatril - *Clonazepam* 222
Rivistel - *Alpiroprid* 39
Rivitin - C - *Ascorbic acid* 74
Rivixil - *Minoxidil* 611
Rivo - B1 - *Thiamin* 924
Rivo - C - *Ascorbic acid* 74
Rivocillin - *Ampicilin* 55
Rivoclox - *Cloxacilin* 227
Rivodex - *Dextromethorphan* 280
Rivodin - *Sulfadimidin* 882
Rivolyn - *Dextromethorphan* 280
Rivomycin - *Chloramphenicol* 184
Rivopen - V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Rivoquin - *Chloroquin* 191
Rivoril - *Clonazepam* 222
Rivosil - *Hydoflumethiazid* 459
Rivostatin - *Nystatin* 668
Rivotril - *Clonazepam* 222
Rivotrocin - *Erythromycin* 344
Rivoxicillin - *Amoxicilin* 55
Rivozin - *Promethazin* 782
Rivozol - *Metronidazol* 604
Rixapen - *Clometocilin* 221
Rizaben - *Tranilast* 952
Rizatriptan *(Antimigrain)*
Rize - *Clotiazepam* 226
Rizen - *Clotiazepam* 226
Rizine - *Cetirizin* 181
Rizinol S - *Xylometazolin* 1023
Rizotiose - *Lysozym* 553
R - mec HUG - CSF - *Filgastrim* 379
RMS - *Rimazolium metilsulfat* 823
RMS - *Morphin* 619
Ro 42-1611 - *xem Arteflen*
Roacutan - *Isotretinoin* 498
Roacvitan - *Isotretinoin* 498
Ro - A - Vit - *Retinol* 813
Robalat - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 297
Robamol - *Methocarbamol* 591
Robamox - *Amoxicilin* 55
Robanul - *Glycopyrronium bromid* 427
Robarb - *Amobarbital* 54
Robastin - *Etodolac* 360
Robaxin - *Methocarbamol* 591
Robengatope I - 125 - *Rose bengal (^{125}I) Sodium* 830
Robengatope I - 131 - *Rose bengal (^{131}I) Sodium* 830
Robezon - *Hydroflumethiazid* 459
Robicillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Robidex - *Dextromethorphan* 280
Robidon - *Hydrocodon* 455
Robidrin - *Pseudoephedrin* 792
Robigesic - *Paracetamol* 703
Robimycin - *Erythromycin* 349
Robinax - *Methocarbamol* 591
Robinul - *Glycopyrronium bromid* 427
Robiocina - *xem Novobiocin*
Robitet - *Tetracyclin* 916

Robitussin - *Guaifenesin* 431
Robitussin DM - *Dextromethorphan + guaifenesin*
Robitussin (CH) - *Acetylcystein* 12
Robolic - *xem Methandriol*
Roboral - *Oxymetholon* 692
Robovite 826
Roburis - *Ubidecarenon* 977
Rocain - *Lidocain* 534
Rocalcic - *Calcitonin* 143
Rocaltrol - *Calcitriol* 144
Rocapyol - *xem Chloxoxylenol*
R.O. Carpin - *Pilocarpin* 741
Roccal - *Benzalkonium chlorid* 99
Rocefalin - *Ceftriaxon* 175
Rocefin - *Ceftriaxon* 175
Roceph - *Cefalexin* 163
Rocephalin - *Ceftriaxon* 175
Rocephin - *Ceftriaxon* 175
Roceron - *Interferon alfa 2a* 484
Roceron - A - *Interferon alfa 2a* 484
Rocgel - *Algeldrat* 31
Rocgel 826
Rochagan - *Benznidazol* 101
Rochoric - *Chorionic gonadotrophin* 199
Rociclyn - *Tolfenamic acid* 946
Rocilin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Rocipharm - *Ampicilin* 58
Rociverin 826
Rocmaline 827
Rocmalin - *Arginin* 70
Rocofin - *Pipoxolan* 748
Rocornal - *Trapidil* 953
Rocuronium bromid 827
Rocyclo - *Dicyloverin* 289
Rodalon - *Benzalkonium chlorid* 99
Rodavan 827
Rodazol - *Aminoglutethimid* 48
Rodazol (CTD Long An) - *Rodogyl* 827
Rodelta T.B.A - *Prednisolon* 766
Rodenal - *Trihexyphenidyl* 962
Rodex - *Pyridoxin* 796
R.O. Dexone - *Dexamethason* 274
Rodilar - *Dextromethorphan* 280
Rodina - *Acetylsalicylic acid* 14
Rodipal - *Profenamin* 778
Rodogyl 827
Rodomicina - *Doxycyclin* 319
Rodox - *Docusat natri* 313
Rodryl - *Diphenhydramin* 305
Roentgenbaryl - *Bari sulfat* 91
Roeridorm - *Ethchlorvynol* 356
R.O. Eye drops - *Tetryzolin* 919
Rofact - *Rifampicin* 819
Rofadeb - *Rofecoxib* 828
Rofanten - *Naproxen* 632
Rofecoxib 828
Rofedol - *Rofecoxib* 828
Rofegesic - *Rofecoxib* 828
Rofenid (Plankotadt) - *Ketoprofen* 511
Rofenid (Rhône Poulenc) - *Ketoconazol* 511
Roferon - A - *Interfern Alfa* 484
Roferon - *Interferon Alfa* 484
Rofine - *Ceftriaxon* 175
Rofinox - *Rofecoxib* 828
Roflam - *Rofecoxib* 828
Roflazin - *Ciprofloxacin* 208
Roflual - *Rimantadin* 822
Rogaine - *Minoxidil* 611
Rogam - *Piroxicam* 752
Rogeridina - *Cefalexin* 163
Rogeridina INY - *Cefaloridin* 165
Rogitin - *Phentolamin* 733
Rogorin - *Bromelain* 125
Rohipnol - *Flunitrazepam* 388
Rohto - *Antibacterial* 828
Rohto Alguard 828
Rohto Kodomo soft 828
Rohto Zi Lycee 829
Rohto Zi phi 829
Rohydra - *Diphenydramin* 305
Rohypnol Roche - *Flunitrazepam* 388
Roidenin - *Ibuprofen* 468
Roimal - *Metiazinic acid* 599
Roin - *Cinnarizin* 206
Roinin - *Prenylamin* 771
Roipnol - *Flunitrazepam* 388
Rokital - *Rokitamycin* 829
Rokitamycin 829
Roksimin - *Roxithromycin* 831
Roksolit - *Roxithromycin* 831
Rolacton - *Spironolacton* 870
Rolaids - *Ca carbonat* 139
Rolan - *Mefenamic acid* 569
Rolfec - *Cefaclor* 162
Roliderm - *Fluocinolon acetonid* 388
Rolison - *Prednisolon* 766
Rolisteklin i.m - *Rolitetracyclin* 829
Rolitetracyclin 829
Rolox - *Pefloxacin* 712
Rolta - *Roxithromycin* 831
Romacid - *Indometacin* 476
Romadin - *Astemizol* 77
Romafen - *Flufenamic acid* 385
Romaksen - *Naproxen* 632
Romarene 829
Romatol - *Tolmetin* 947
Romazicon - *Flumazenil* 386

Romazin - *Troglitazon* 970
Romecor - *Etamivan* 354
Romensin - *Monensin* 617
Romergan - *Promethazin* 782
Romesec - *Omeprazol* 674
Romet - *Repirinast* 811
Rometin - *Clioquinol* 217
Romicil - *Oleandomycin* 673
Romigan ASS - *Aspirin* 14
Romilar - *Dextromethorphan* 280
Romilar *(Roche)* - *Carbocistein* 153
Romilar blauw - *Dextromethorphan* 280
Romilar roo - *Bromhexin* 125
Romin - *Ketoprofen* 511
Romitacin - *Roxithromycin* 831
Romiven - *Calci dobesilat* 140
Rommix - *Erythromycin* 344
Romogin - *Troglitazon* 970
Romphenil - *Chloramphenicol* 184
Rompun - *xem Xylazin*
Romurtid *(điều biến miễn dịch)*
Romycin - *Erythromycin* 344
Ronal - *Acetylsalicylic acid* 14
Rondase - *Hyaluronidse* 453
Rondec - TR 829
Rondimen - *Mefenorex* 570
Rondomicina - *Metacyclin* 583
Rondomycin - *Metacyclin* 583
Ronexin - *Levomepromazin* 531
Roniacol - *Nicotinyl alcol* 647
Ronian - *Nifedipin* 648
Ronicol - *Nicotinyl alcol* 646
Ronifibrat 829
Ronok - *Ornoprostil* 679
Rontafor - *Ca folinat* 141
Ronton - *Ethosuximid* 358
Rontyl - *Hyroflumethiazid* 459
Ronxen - *Rotundin* 830
Ronyl - *Pemolin* 713
Roosferro - *Fe gluconat* 377
R.O. Parcain - *Proxymetacain* 792
Ropark - *Ropinirol* 829
Ropinirol 829
Ropivacain *(gây tê)* 830
Ropoxyl - *Meclofenoxat* 567
Ropred - *Prednison* 768
Ropril - *Captopril* 149
Rorer Vit A acid - *Tretinoin* 954
R.O.R. Trimovax - *Vaccin* 830
Rosacillin - *Ampicillin* 55
Rosacin - *Ciprofloxacin* 208
Rosacin - *Rosoxacin* 830
Rosal - *Rosaprostol* 830
Rosalgin - *Benzydamin* 103
Rosampi - *Ampicilin* 58
Rosamplin - *Ampicilin* 58
Rosaprostol 830
Roscal - *Dixyrazin* 312
Roscillin - *Ampicilin* 58
Roscopenin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Roscorbic - *Ascorbic acid* 74
Rose bengal (^{131}I) **natri** 830
Rosecin 830
Roseramin - *Thiamphenicol* 924
Rosex - *Rescinnamin* 811
Rosicon - *Rosiglitason* 830
Rosiden - *Piroxicam* 752
Rosigéitazon 830
Rosoxacin 830
Rospirin - *Spiramycin* 869
Rosreps - *Roxithromycin* 831
Ross 1000 - *Ceftriaxon* 175
Rossitrol - *Roxithromycin* 831
Rossobivit - *Hydroxocobalamin* 460
Rossomicina - *Erythromycin* 344
Rotaforte - *Rodogyl* 827
Rotagor - *Atorvastatin* 79
Rotane - *Roxatidin* 831
Roteria - *Artesunat* 73
Rotersept - *Chlorhexidin* 188
Rotesan - *Roxithromycin* 831
Rotilen - *Metacyclin* 583
Rotondin - *Fenfluramin* 372
Rotram - *Roxithromycin* 831
Rotramen - *Roxithromycin* 831
RO Trapimid - *Tropicamid* 972
Rotundin 830
Roubac - *Co–Trimoxazol* 244
Roucol - *Allopurinol* 35
Rougoxin - *Digoxin* 295
Rouhex - G - *Chlorhexidin* 188
Rounox - *Paracetamol* 703
Rouphyllin - *Cholin theophylinat* 199
Rouqualon - *Methaqualon* 589
Rouvax 831
Rovacor - *xem Lovastatin* 549
Rovamycin - *Spiramycin* 869
Rovamycina - *Spiramycin* 869
Rovazole - *Spiramycin + metronidazol*
Roviciclin - *Tetracyclin* 916
Rovicin - *Neomycin* 637
Rovigon - *Vitamin A + E*
Rovinax - *xem Aciclovir*
Rovirax - *xem Aciclovir*
Rovit 5000 - *Terneurin*
Rowachol 831
Rowapraxin - *Pipoxolan* 748
Rowasa - *Mesalazin* 581

Rowatinex - *tương tự Rowachol* 831
Rox - *Roxithromycin* 831
Roxacin - *Roxithromycin* 831
Roxadimat 831
Roxaid - *Roxithromycin* 831
Roxal - *Piroxicam* 752
Roxane - *Roxatidin* 831
Roxanol - *Morphin* 619
Roxatidin 831
Roxazin - *Piroxicam* 752
Roxbi - *Cefuroxim* 176
Roxem - *Roxithromycin* 831
Roxemil - *Piroxicam* 752
Roxen - 30 - *xem Rotundin*
Roxenol - *Chloroxylenol*
Roxeptin - *Roxithromycin* 831
Roxi - *Roxithromycin* 831
Roxiam - *xem Remoxiprid*
Roxibid - *Roxithromycin* 831
Roxibion - *Roxithromycin* 831
Roxicam - *Piroxicam* 752
Rocicodon - *Oxycodon* 690
Roxiden - *Piroxicam* 752
Roxid kidtab - *Roxithromycin* 831
Roxifar - *Roxithromycin* 831
Roxigrun - *Roxithromycin* 831
Roxikam - *Piroxicam* 752
Roxil - *Amoxicilin* 55
Roxim - *Roxithromycin* 831
Roximixan - *Roxithromycin* 831
Roximol - *Roxithromycin* 831
Roxin - *Ciprofloxacin* 208
Roxin *(IN)* - *Levothyroxin* 533
Roxinoid - *Reserpin* 812
Roxiphar 150 - *Roxithromycin* 831
Roxit - *Roxatidin* 831
Roxitan - *Piroxicam* 752
Roxitas - *Roxithromycin* 831
Roxitery - *Roxithromycin* 831
Roxithromycin 831
Roxithroxyl - *Roxithromycin* 831
Roxitirocin - *Roxithromycin* 831
Roxiton - *Roxithromycin* 831
Roxiwas - *Roxatidin* 831
Roxobronc - *Ambroxol + clenbuterol*
Roxy - 150 - *Roxithromycin* 831
Roxyme - *Doxycyclin* 319
Roxyrol - *Roxithromycin* 831
Roychlor - *Potassium muối* 504 - 505
Roydan - *Dantron* 260
Royonate - *Potassium muối* 504 - 505
Roystajfin - *Tolperison* 948
Royzolon 100 - *Tiaramid* 933
Rozagel - *Metronidazol* 604
Rozamet - *Metronidazol* 604
Rozex - *Metronidazol* 604
RP - Mycin - *Erythromycin* 344
RTP - *Ribavirin* 818
Rt - PA - *Alteplase* 39
RU 486 - *Mifepriston* 609
Rubacina - *Famotidin* 367
Rubesol 1000 - *Cyanocobalamin* 252
Rubex - *Doxorubicin* 319
Rubex *(IE)* - *Ascorbic acid* 74
Rubiazol - *Sulfachrysoidin* 880
Rubibacter - *Tetracyclin* 916
RubicFol - *Folic acid* 396
RubicMol - *Paracetamol* 703
Rubidazon - *xem Zorubicin* 1031
Rubidomycin - *Daunorubicin* 261
Rubifen - *Methylphenidat* 596
Rubion - *Cyanocobalamin* 252
Rubitart B12 - *Hydroxocobalamin* 460
Rubitracine 832
Rubiulcer - *Ranitidin* 807
Rubivitan - *Cyanocobalamin* 252
Rubofen - *Paracetamol* 703
Rubolan - *Cobamamid* 229
Rubomycin - *Daunorubicin* 261
Rubozinc - *Kẽm gluconat* 509
Rubracal - *Ca carbonat* 139
Rubraluy - *Cyanocobalamin* 252
Rubramin - *Cyanocobalamin* 252
Rubranova - *Hydrocobalamin* 252
Rubratope - 57, 60 - *Cyanocobalamin* 252
Rubriment - *Nicotinic acid* 646
Ruby - *Niclosamid* 645
Rucef - *Cefuroxim* 176
Rudakol - *Mebeverin* 565
Rudilin - *Buphenin* 131
Rudocyclin - *Doxycyclin* 319
Rudotel - *Medazepam* 567
Rufen - *Ibuprofen* 468
Rufloxacin 832
Rufocromomycin 832
Rufol *(Roussel)* - *Sufamethylthiazol* 885
Rufull - *Fluocinonid* 389
Rukebon - *Paracetamol* 703
Rulicalcin - *Calcitonin* 143
Rulid - *Roxithromycin* 831
Rulivan - *Nefazodon* 635
Rumafar 832
Rumafluor - *Natri fluorid* 857
Rumapax - *Oxyphenbutazon* 692
Rumatral - *Aloxiprin* 38
Rumazolidin - *Naproxen* 632
Rumensin - *Monensin* 617
Runmicil - *Acetylcystein* 12

Rumicine 832
Rumineral - *Monensin* 617
Rum-K - *Potassium muối* 504 - 505
Runac - *Roxithromycin* 831
Ruocid - *Sulfaguanidin* 883
Rupedex - *Dexamethason* 274
Rupegen - *Gentamicin* 414
Rupis - *Citicolin* 210
Rupurut - *Hydrotalcit* 460
Ruscogenin 832
Ruscorectal 832
Rutascorbin 832
Rutilemon 833
Rutilemon - *Oxerutin* 686
Rutina - *Rutoside* 833
Rutin C - *Rutosid* 833
Rutine - *Rutosid* 833
Rutinion - *Rutosid* 833
Rutinoven - *Troxerutin* 972
Rutinum - *Rutosid* 833
Rutisol - *Rutoside* 833
Rutophyllin 833
Rutorbin - *Rutosid* 833
Rutosid 833
Rutosidum - *Rutosid* 833
Rutoven - *Troxerutin* 972
Ruven - *Troxerutin* 972
Ruvert M - *Meclozin* 567
Ru-Vert 833
Ruvite 1000 - *Cyanocobalamin* 252
Ruxcine - *Roxithromycin* 831
RVC - *Acetarsol* 9
Rycarden - *Nicardipin* 644
Rydene - *Nicardipin* 644
Rydrin - *Buphenin* 131
Ryegonovin - *Methylergometrin* 595
Rykellin - *Khellin* 515
Rymed 833
Rynabron - *Demeclocyclin* 266
Rynacrom - *Cromoglicic acid* 247
Rynatan 833
Rynato - *xem Atropin*
Rynatuss 833
Ryol - *Oxybutynin* 690
Ryposect - *Permethrin* 722
Rythmatin - *Meobentin* 575
Rythmical - *Disopyramid* 310
Rythmodan - *Disopyramid* 310
Rythmodun - *Disopyramid* 310
Rythmol - *Propafenon* 783
Rytmarone - *Amiodaron* 51
Rytmil - *Bisacodyl* 116
Rytmilen - *Disopyramid* 310
Rytmogenat - *Propafenon* 783
Rytmonorm - *Propafenon* 783
RytmoPuren - *Propafenon* 783
Rytromin - *xem Erythromycin*
Ryzen - *Cetirizin* 181

S

S.8 - *Diphenhydramin* 305
Saal-F - *Flufenamic acid* 385
Sabaco - *Colistin* 236
Sabalamin - *Cobamamid* 229
Sabenyl - *Mercurobutol* 580
Sabiben - *Phenylalanin* 734
Sabiden - *D–Phenylalanin* 734
Sabilase 834
Sabital SR 270 - *Cholin theophylin* 199
Sabofen - *Povidon–iod* 762
Sabol - *Benzalkonium chlorid* 99
Sabox - *Thymomodulin* 930
Sabril - *xem Vigabatrin* 1002
Sabrilex - *xem Vigabatrin* 1002
Sabrinin - *Niflumic acid* 650
SABS - *Metronidazol* 604
Sab simplex - *Dimeticon* 302
Saccarina - *Saccharin* 834
Saccharimidum - *Saccharin* 834
Saccharin 834
Sacerno - *Mephenytoin* 576
Sachol 835
Sachol - *Cholin salicylat* 198
S-Acid 834
Sacietyl - *Phenylpropanolamin* 736
Sacolène 835
Sacostrin - *Suxamethonium chlorid* 895
Sadamin - *Xantinol nicotinat* 1020
Safdin - *Cefradin* 173
Safepen - *Carfecilin* 156
Saferon - *Fe + folic acid*
Safingol *(trị ung thư)*
Sagamicin - *Micronomicin* 608
Sagastrol 835
Sagereal - *Tolperison* 948
Sagisal - *Spironolacton* 870
Sagittacortin - *Hydrocortison* 455
Sagittol - *Propranolol* 786
Sagafène
Sagokan - *Ginkgo Biloba* 418
Sagofene - *Sodium thiosulfat* 860
Sagoplix - *Bột phụ khoa*
Sagrotan Med - *Benzalkonium* 99
Saheli - *Ormeloxifen* 679
Sainosin - *Trimetazidin* 964
Saizen - *Somatropin* 863
Sal Ac - *Salicylic acid* 837
Salacetamid 835
Salacid - *Salicylic acid* 837
Salactic 835
Sal-Adult và Sal-Infant - *Acetylsalicylic acid* 14
Salagen - *Acetylsalicylic acid* 14
Salagen - *Pilocarpin* 741
Salamarum - *Magnesium sulfat* 558
Salamid ***(Philips Roxane)*** - *Salicylamid* 837
Salamol MDI - *Salbutamol* 835
Salandol - *Metronidazol* 604
Salanil - *Gefarnat* 412
Salarizin - *Cinnarizin* 204
Salazodiemthoxin - *Salazosulfadimidin* 835
Salazopyridazin - *Sulfasalazin* 887
Salazopyrin - *Sulfasalazin* 887
Salazosulfadimidin 835
Salazosulfamid 835
Salazosulfapyridin - *Sulfasalazin* 887
Salazosulfathiazol 835
Salazothiazol - *Salazosulfathiazol* 835
Salbamol - *Salbutamol* 835
Salbetol - *Salbutamol* 835
Salbid - *Salbutamol* 835
Salbro - *Salbutamol* 835
Salbu - *Salbutamol* 835
Salbueasyhaler - *Salbutamol* 835
Salbumol - *Salbutamol* 835
Salbupan - *Salbutamol* 835
Salbutam - *Salbutamol* 835
Salbutamol 835
Salbutan - *Salbutamol* 835
Salbutard - *Salbutamol* 835
Salbutol - *Salbutamol* 835
Salbuvent - *Salbutamol* 835
Salcacam - *Piroxicam* 752
Salcat - *Calcitonin* 143
Salcatin - *Calcitonin* 143
Salcatonin - *Calcitonin* 143
Saldac - *Sulindac* 889
Saldiuril - *Hydrochlorothiazid* 454
Salfalgin - *Hyoscin butylbromid* 464
Salflex - *Salsalat* 838
Salgydal *(Với Noramidopyrin)* 836
Salicairine 837

Salicilico - *Salicylic acid* 837
Salicilina - *Acetylsalicylic acid* 14
Salicim - *Salicylamid* 837
Salicol forte - *Cholin salicylat* 198
Salicylamid 837
Salicylanilid 837
Salicylazo sulfapyridin - *Sulfasalazin* 887
Salicylic acid 837
Salicylsalicylic acid - *Salsalat* 838
Salicylsaure - *Salicylic acid* 837
Salidur - *Chlortalidon* 197
Salient - *Ketoprofen* 513
Salifungin - *xem Bromosalicylchloranilid*
Saligel - *Salicylic acid* 837
Saliglutin - *Salicylic acid* 837
Salikaren - *Salicylic acid* 837
Salicyl B_1 838
Salilax 838
Salimol - *Sulfamethizol* 884
Salina - *Salsalat* 838
Salinac - *xem Indometacin*
Salinex - *Furosemid* 404
Salinite - *Inosin* 479
Salipran - *Benorilat* 98
Salproz - *Lansoprazol* 523
Salipyrin - *Phenazon* 726
Salisan - *Chlorothiazid* 191
Salisulf - *Sulfasalazin* 887
Salitex - *Cefalexin* 163
Saliti-Mamallet - *Acetylsalicylic acid* 14
Salitin - *Salicylic acid* 837
Salix - *Furosemid* 404
Salmaplon - *Salbutamol* 835
Salmetar - *Salmeterol* 838
Salmetedur - *Salmeterol* 838
Salmeterol 838
Salmidochol - *Osalmid* 681
Salmocalcin - *Calcitonin* 143
Salmocid - *Polynoxylin* 758
Salmofar - *Calcitonin* 143
Salmol - *Salbutamol* 835
Salmundin - *Salbutamol* 835
Salofalk - *Mesalazin* 581
Salofarm - *Mesalazin* 581
Salomon - *Salbutamol* 835
Saloncip - *Salonpas*
Salonpas *(Cao dán giảm đau)*
Salonpasgel ***(phun)*** *(giảm đau)*
Saloxium - *Salsalat* 838
Salozinal - *Mesalazin* 581
Sal-Phedrine - *Ephedrin* 337
Salpyrin - *Metamizol* 584
Salsalat 838
Salsol - *Salbutamol* 835
Saltemedur - *Salmeterol* 838
Saltincin - *Butizid* 135
Saltrates - *Trometanol* 971
Sal Tropin - *Atropin* 80
Salucis - *Carbocistein* 153
Salura - *Bendroflumethiazid* 97
Saluren - *Chlorothiazid* 191
Salures - *Bendroflumethiazid* 97
Saluretil - *Chlorothiazid* 191
Salurex - *Bumetanid* 131
Saluric - *Chlorothiazid* 191
Saluron - *Hydroflumethiazid* 459
Salutrid - *Chlorothiazid* 191
Saluvacorin - *Nikethamid* 651
Salvacam - *Piroxicam* 752
Salvamina - *Sisomicin* 853
Salvapen - *Amoxicilin* 55
Salvent - *Salbutamol* 835
Salvituss - *Levodropropizin* 530
Salvizol ***(Ravenberg)*** - *Bisdequalinium diacetat* 117
Salvizol ***(I.E)*** - *Dequalinium chlorid* 269
Salvon D - *Cetrimonium bromid* 182
Salvoseptyl - *Sulfathiourea* 887
Salysal - *Salsalat* 838
Salyzoron - *Benzydamin* 103
Salzone - *Paracetamol* 703
SAM - *Salicylamid* 837
Samcholly cefadroxil - *Cefadroxil* 162
Samchundang Alcid - *Almagat* 36
Samchundangcezim - *Ceftazidin* 174
Samchundangroxim - *Cefuroxim* 176
Samchung Dung - *Cefradin* 162
Samecin - *Doxycyclin* 319
Samedrin - *Cefradin* 162
S. Amet - *Ademetionin* 22
Samilstin - *Octreotid* 671
Samjin arginin - *Arginin* 70
Samjin Benaldyn - *Levocarnitin* 529
Samjin Cefotaxim 170
Samocyclin - *Oxytetracyclin* 694
Samoryl - *Carbachol* 149
Samyr - *Ademetionin* 22
Sanabolicum - *Nandrolon* 630
Sanadermil - *Hydrocortison* 455
Sanalepsi N - *Doxylamin* 321
Sanalgut S - *Phenazon* 726
Sanamidol - *Omeprazol* 674
Sanamiron - *Trichlormethiazid* 958
Sanamisol - *Lansoprasol* 523
Sanamycin - *xem Dactinomycin*
Sanangin - *Ampicilin* 58
Sanapert - *Oxyphenisatin* 693
Sanaphin - *Ceftriaxon Na* 175

Sanapray - *Pravastatin* 764
Sanar - *Diclofenac* 284
Sanasepton - *Erythromycin* 344
Sanasthmax - *Beclometason* 93
Sanasthmyl - *Beclometason* 93
Sanatison - *Hydrocortison* 455
Sanatrichom - *Metronidazol* 604
Sanavitan S - *Vitamin E* 1011
Sanaxin - *Cefalexin* 163
Sanbetason - *Betamethason* 108
Sanbiotetra - *Tetracyclin* 916
Sancase - *Pancreatin + mật bò* 700
Sancep - *Cefotaxim* 170
Sancilin - *Benzylpenicilin* 104
Sancilin procain 300 - *Penicilin G procain* 714
Sancisomal - *Amoxicilin* 55
Sanclomicine - *Tetracyclin* 916
Sancoba - *Cyanocobalamin* 252
Sancos - *Pholcodin* 738
Sancyclan - *Cyclandelat* 251
Sancyclin 838
Sandimmun - *Ciclosporin* 202
Sandimun – *Ciclosporin* 202
Sandocal 839
Sandocal *(IN)* - *Ca carbonat* 139
Sandoglobulin 839
Sandolanid - *Acetyldigoxin* 13
Sandomigran - *Pizotifen* 754
Sandomigrin - *Pizotifen* 754
Sandonorm - *xem Bopindolol*
Sandoparin - *Heparin natri* 491
Sandoparin *(Novartis)* - *Certoparin Na* 180
Sandopart - *Demoxytocin* 268
Sandopril - *Spirapril* 870
Sandoptal - *Butalbital* 134
Sandoscill - *Proscillaridin* 789
Sandostatin - *Octreotid acetat* 671
Sandosten - *Thenalidin* 920
Sandoz K - *Potassium muối* 761
Sandril - *Reserpin* 812
Sandrix - *Hyoscin methobromid* 465
Sandrox - *Cefadroxil* 162
Sanedrine - *Ephedrin* 337
Sanein - *Aceclofenac* 8
Sanelor - *Loratadin* 546
Sanepi - *Epinephrin* 338
Sanergal - *Flunisolid* 388
Sanestrepto - *Dihydrostreptomycin* 297
Sangen - *Benzalkonium* 99
Sangenor - *Arginin* 70
Sanguicillin - *Pivampicilin* 753
Sanicet - *Paracetamol* 703
Sanicopyrine - *Paracetamol* 703
Sanifolin - *Ca folinat* 141
Sani-supp - *Glycerol* 426
Sanlein - *Na hyaluronat* 858
Sanmigran - *Pizotifen* 754
Sanmox - *Amoxicilin + clavulanic*
Sannofar - *Dd vệ sinh phụ nữ*
Sanocapt - *Acetylsalicylic acid* 14
Sanocrysin - *Sodium aurotiosulfat* 855
Sanodin - *Carbenoxolon* 152
Sanofen - *Terfenadin* 910
Sanogyl - *Na fluorid* 857
Sanoma - *Carisoprodol* 157
Sanomigran - *Pizotifen* 754
Sanoquin - *Chloroquin* 191
Sanorex - *Mazindol* 563
Sanorin - *Naphazolin* 631
Sanotensin - *Guanethidin* 432
Sanotus - *Zipeprol* 1029
Sanoxit - *Benzoyl peroxid* 102
Sanpa - *Aspartam* 76
Sanpalpie - *Pyridoxal phosphat* 796
Sanpen - *Rifampicin* 819
Sanpilo - *Pilocarpin* 741
Sanprima - *Co–Trimoxazol* 244
Sansac - *Erythromycin* 344
Sans Acne - *Erythromycin* 344
Sansanal - *Captopril* 149
Sansert - *Methysergid* 599
Sanset - *Ciprofloxacin* 208
Santadin - *Rifampicin* 819
Santamix Obz - *Omeprazol* 674
Santamix Tia - *Tiamulin*
Santamix Tylo - *Tylosin*
Santanol - *Ranitidin* 807
Santarycin - *Rifamycin* 819
Santasal N - *Aspirin* 14
Santax - *Cefotaxim* 170
Sant E gal - *Vitamin E* 1011
Santen antibacterial - *Sulfamethoxazol* 884
Santenol - *Lefetamin* 524
Santeson - *Dexamethason* 274
Santhimon - *Dipyridamol* 309
Santoban - *Piperazin* 745
Santonin 839
Santophen I - *Clorofen* 225
Sanulid - *Nimesulid* 652
Sanvacual - *Bisacodyl* 116
Saparal 839
Saphatrim - *Co–Trimoxazol* 244
Sapilent - *Trimipramin* 966
Sapirabac - *Mefenamic acid* 569
Sapmann - *Ketoprofen* 513
Sapoderm *(Australia)* - *Triclosan* 959
Sapoderm *(Canada)* - *Hexachlorophen* 445
Sapola - *Dexchlorpheniramin* 277

Sapratol - *Cinnarizin* 206
Sapropterin *(thuốc chuyển hoá)*
Saprosan - *Chlorquinaldol* 196
Saptanga leucin - *Acetyl dl-leucin* 13
Saptelnotin - *Piroxicam* 752
Saquinavir 839
SAR 1000 UI 840
Saralasin 840
Saramicina - *Doxycyclin* 319
Sarbatracine - *Bacitracin* 89
Sarbromin - *Brovincamin*
Sarcolysin 840
Sarenin - *Saralasin* 840
Sargefal - *Cefaloridin* 165
Sargenor – *Arginin aspartat* 70
Sargépirine - *Aspirin* 14
Sargetina - *Cefalexin* 163
Sargramostin 840
Saridine - *Sulfasalazin* 887
Sarilen - *Roxatidin* 831
Sariol - *Secbutabarbital* 843
Sarna HC - *Hydrocortison* 455
Sarocycline - *Tetracyclin* 916
Saromet - *Diazepam* 283
Saroten - *Amitriptylin* 52
Sarotena - *Amitriptylin* 52
Sarotex - *Amitriptylin* 52
Sarpan - *Raubasin* 808
Sarpul - *Aniracetam* 64
Sartiron - *Flopropion* 382
Sartosona - *Cefalexin* 163
Saryuurin - *Osalmid* 681
Sasperos - *Cefalexin* 163
Saspryl - *Acetylsalicylic acid* 14
Sastridex - *Flufenamic acid* 385
Sasulen - *Piroxicam* 752
SAT 1500 UI 840
Satadol - *Butorphanol tartrat* 135
Satanolon - *Difenidol* 293
Sắt III hydroxyd polymaltose phức hợp 841
Sắt Fumarat 840
Sắt gluconat 840
Sắt Succinat 841
Sắt Sulfat 841
Sâm Triều Tiên 841
Sato - *Sulpirid* 890
Satolax-10 - *Bisacodyl* 116
Satomid - *Cobamamid* 229
Satric - *Metronidazol* 604
Sauran - *Citicolin* 210
Saurolo - *Ichthammol* 470
Sauteralgyl - *Pethidin* 724
Savicort - *Prednisolon* 766
Savacort-D - *Dexamethason* 274
Saventrine -*Isoprenalin* 496
Savlex PCD - *Cetrimonium bromid* 182
Savlodil - *Chlorhexidin* 188
Savlon Handcare - *Dimeticon* 302
Salvon Medicated powder - *Chlorhexidin* 188
Savorquin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Sawachol - *Osalmid* 681
Sawacin - *Pyritinol* 797
Sawagyl - *Metronidazol* 604
Sawamezin - *Amoxicilin* 55
Sawapen - *Benzydamin* 103
Sawasone - *Dexamethason* 274
Sawatal - *Propranolol* 786
Sawaxin - *Pyritinol* 797
Saxin - *Saccharin* 834
Saylom 841
Sayomol - *Promethazin* 782
Sayra - *Cefalexin* 163
Scabanca - *Benzylbenzoat* 103
Scabecid - *Lindan* 537
Scabene - *Lindan* 537
Scabicin - *Crotamiton* 248
Scabin likit - *Benzylbenzoat* 103
Scabix - *Lindan* 537
Scaboma - *Lindan* 537
Scadan - *Cetrimonium bromid* 182
Scaflam - *Nimesulid* 652
Scalpicin - *Hydrocortison* 455
Scanax - *Ciprofloxacin* 208
Scancillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Scandicain - *Mepivacain* 576
Scandine - *Ibopamin* 467
Scandinibsa - *Mepivacain* 576
Scandisil - *Sulfadimethoxin* 881
Scandionest - *Mepivacain* 576
Scanneuron - *Thiamin, B6, B12*
Scannotrast - *Barium sulfat* 91
Scanol - *Paracetamol* 703
Scantetrin - *Tetracyclin* 916
Scantihis - *Astemizol* 77
Scantoma - *Bismuth subsalicylat* 118
Scantona - *Bismuth subsalicylat* 118
Scarboxymethylcystein - *Carbocystein* 153
Scarlene 842
Scavenger - *Glutathion* 425
S.C.B Tal - *Secobarbital* 843
Scentalgyl - *Paracetamol* 703
SCF - *Sucralfat* 877
Schebitran - *Trichlormethiazid* 958
Schemergen - *Phenylbutazon* 734
Schemer ZASS - *Aspirin* 14
Schericur - *Hydrocortison* 455
Scherisolon - *Prednisolon* 766
Scherisolon-Kristallsusp - *Prednisolon* 766

Scherofluron - *Fludrocortison* 385
Scherogel - *Benzoyl peroxid* 103
Scheroson F - *Hydrocortison* 455
Schizophyllan - *Sizofiran* 853
Schlaftablet S - *Diphenhydramin* 305
Schmerzex - *Paracetamol* 703
Schnin - *Ginkgo biloba* 418
Schnupfen eudrin - *Xylometazolin* 1023
SCI.B.Vax - *Vaccin viêm gan B*
Scilin R - *Insulin* 480 - 484
Scillacrist - *Proscillaridin* 789
Scillaridin - *Proscillaridin* 780
Scintidin - *Pyritinol* 797
Sclane - *Betamethason* 108
Sclane Topico - *Beclometason* 93
Sclaventerol - *Furazolidon* 403
Scleramin - *Vinburnine* 1003
Scleril - *Fenofibrat* 372
Sclerofillina - *Cholin theophyllinat* 199
Sclerosol - *Dimethyl sulfoxid* 302
Sclerovasal - *Clofibrat* 220
Sclerovein - *Polidocanol* 756
Sclerovit - *xem Xenbucin* 1021
Sclerutin - *Rutosid* 833
Scobutil - *Hyoscin butylbromid* 464
Scolaudol - *Hydromorphon* 459
Scoline - *Suxamethonium chlorid* 895
Scop - *Scopolamin* 842
Scopoderm TTS 842
Scopolamin 842
Scopolamine Dispersa - *Scopolamin* 842
Scopolamine methobromid - *Hyoscin methobromid* 465
Scopolamine oxyde - *Genoscopolamin* 842
Scopolamine-POS - *Scopolamin* 842
Scopolate - *Hyoscin methobromid* 465
Scorbo-betaine - *Betain* 108
Scordin - *Hyoscin methobromid* 465
Scordin-B - *Hyoscin butylbromid* 464
S-Cortilean - *Hydrocortison* 455
S-Cortophin - *Tetracosactid* 916
Scott's cold liver oil - *Dầu gan*
Scotts Emul - *Vit A, D3, Ca, Cod liver oil*
Scotts Emul original - *Capelin oil, Cod liver oil, Ca*
Scrat Susp - *Sucralfat* 877
Scriptopam - *Diazepam* 283
SCTZ - *Clomethiazol* 221
Scuroform - *Butamben* 134
Scutamil C 842
Scyllite - *Inositol* 479
SD-Hermal - *Clotrimazol* 227
SDHS - *Silibinin* 850
S-Dimidine - *Sulfadimidin* 882
S.D.M - *Sulfamethoxypyridazin* 884
S.D.M 57% - *Mannitol Hexanitrat* 560
SDPH - *Phenytoin* 737
Seamicin - *Rifampicin* 819
Sea & ski - *Padimat* 699
Seasonal - *Cetirizin* 181
Sébaklen - *Xenysalat* 1021
Sebaquin - *Diiodohydroxyquinolin* 298
Sebar - *Secobarbital* 843
Sebcur - *Salicylic acid* 837
Sebercim - *Norfloxacin* 663
Sebesol - *Urea* 982
Sebian - *Ceftibuten* 175
Sebical - *Allantoin* 35
Sebizon - *Sulfacetamid* 880
Sebon - *Metamizol natri* 584
Sebosel - *Selenium sulfid* 846
Sebucare - *Salicylic acid* 837
Sebulon - *Pyrithion Zinc* 797
Sebusan - *Selenium sulfid* 846
Secabiol - *Levocarnitin* 529
Secagyn - *Ergotamin* 343
Secalan - *Chlorhexidin* 188
Secalciferol 843
Secalip - *Fenofibrat* 372
Secaps - *Secobarbital* 843
Secatoxin - *Co–dergocrin mesylat* 232
Secbutabarbital 843
Secbutobarbitone - *Secbutabarbital* 843
Seccidin - *Prenylamin* 771
Secef - *Cefixim* 169
Sechvitan - *Pyridoxin* 796
Secletan - *Cicletanin* 201
Seclin - *Dihexyverin* 295
Seclodin - *Ibuprofen* 468
Secni - *Secnidazol* 843
Secnida - *Secnidazol* 843
Secnidazol 843
Secnil - *Secnidazol* 843
Secobarbital 843
Secocaps - *Secobarbital* 843
Secogen - *Secobarbital* 843
Secometrin - *Ergometrin* 343
Seconal - *Secobarbital* 843
Secorbate - *Ascorbic acid* 74
Secotamin - *Ergotamin tartrat* 343
Secrebil - *Piprozolin* 748
Secrepina - *Omeprazol* 674
Secresol - *Acetylcystein* 12
Secretil - *Ambroxol* 42
Secretin - *Carbachol* 149
Secretin 843
Secretolin - *Secretin* 843
Sectam - *Latamoxef* 523

Sectral - *Acebutolol* 6
Secumalum - *Secbutabarbital* 843
Secupan - *Ergotamin* 343
Securit - *Lorazepam* 547
Securo - *xem Azlocilin* 86
Securon - *Verapamil* 997
Securopen - *Azlocilin* 86
Securpres - *Indenolol* 475
Seczol DS - *Secnidazol* 843
Sedabamate - *Meprobamat* 577
Sedabar - *Phenobarbital* 729
Sedacalm - *Lorazepam* 547
Seda-collyre 844
Sedacoron - *Amiodaron* 51
Sedafamen - *Phendimetrazin* 727
Sedafed - *Pseudoephedrin* 792
Sedal - *Amobarbital* 54
Sedalande 844
Sedalby 844
Sedalcardin - *Aminophylin* 49
Sedalgin 844
Sedalgin *(Hậu Giang)* - *Paracetamol* 703
Sedalgol - *Bucolom* 129
Sedalin - *Acepromazin* 9
Sedalium 844
Sedalon - *Paracetamol* 703
Sedalone - *Methaqualon* 589
Sedalor - *Paracetamol* 703
Sedan-Factor - *Aminobutyric acid* 47
Sedanoct - *Tryptophan* 973
Sedanox - *Pentobarbital* 717
Sedansol Iso - *Isoprenalin* 496
Sedanxol - *xem Zuclopenthixol* 1031
Sedanyl - *Meprobamat* 577
Sedapa - *Paracetamol + cafein*
Sedapam - *Diazepam* 283
Sed-A-Pain 844
Sedapain - *Eptazocin*
Sedaperon - *Azaperon (an thần)*
Sedaplus - *Doxylamin* 321
Sedarene 844
Sedarkey - *Lorazepam* 547
Sedasmal - *Theophylin (phối hợp)* 921
Sedaspir 844
Sedaspray - *xem Alminoprofen*
Seda-Tablinen - *Phenobarbital* 729
Sedatine - *Phenazon* 726
Sedatival - *Lorazepam* 547
Sedative bombatus 845
Sedatromin - *Cinnarizin* 206
Sedatuss *(Trionon)* - *Dextromethorphan* 280
Sedatuss *(Cilag)* - *Fedrilat* 370
Sedazin - *Lorazepam* 547
Sedazine - *xem Xylazin*
Sedepam - *Medazepam* 567
Sedergine UPSA - *Aspirin* 14
Sederlona - *Clobazam* 217
Sedermyl - *Isothipendyl* 498
Sediat - *Diphenhydramin* 305
Sedicepan - *Lorazepam* 547
Sedistal - *Diphenoxylat* 306
Sediston - *Promazin* 781
Seditin - *Fluphenazin* 392
Sedixen - *Diazepam* 283
Sedizine - *Trifluoperazin* 960
Sedlingtus - *Pholcodin* 738
Sednotic - *Amobarbital* 54
Sedobex - *Bibenzonium bromid* 113
Sedodent - *Lidocain* 534
Sedokin - *Oxazepam* 684
Sedomucol - *Oxyphencyclimin* 693
Sedopharm - *Pseudoephedrin + dextromethorphan*
Sedopretten - *Diphenhydramin* 305
Sedo Rapide - *Methadon* 588
Sedorazin 845
Sedosil - *Pimethixen* 742
Sedotime - *Ketazolam* 511
Sedotosse - *Isoaminil* 493
Sedotus - *Dextromethorphan* 280
Sedotussin - *Pentoxyverin* 719
Sedotussin muco - *Carbocystein* 153
Sedovegan - *Diphenhydramin* 305
Sedovestul - *Dimenhydrinat* 305
Sedral - *Cefadroxil* 162
Sedrena - *Trihexyphenidyl* 962
Sedryl - *Diphenhydramin* 305
Sedufen - *Fenofibrat* 372
Sedulon - *Piperidon* 747
Sedural - *Phenazopyridin* 727
Seduxen - *Diazepam* 283
Seeglu - *Sulpirid* 890
SEF - *Cefalexin* 163
Sefacin - *Cefaloridin* 165
Sefagen - *Cefotaxim* 170
Sefal - *Cinnarizin* 206
Sefaleksin - *Cefalexin* 163
Cefazol - *Cefazolin* 167
Seffin - *Cefalotin* 166
Seflox - *Ciprofloxacin* 208
Sefoksim - *Cefotaxim* 170
Sefotak - *Cefotaxim* 170
Sefporin - *Cefalexin* 103
Sefril - *Cefradin* 173
Sefro - *Cephradin* 173
Seftaz - *Ceftazidin* 173
Seftem - *Ceftibuten* 175
Segin-gingseng - *Sâm + E + B2*

Seglor - *Dihydroergotamin* 296
Segolan 845
Segontin - *Prenylamin* 771
Segoramin - *Cefalexin* 163
Seguril - *Furosemid* 404
Seibion - *Pyridoxin* 796
Seidon - *Stanazolol* 872
Seigoran Toi A - *Cresote + Geranium + Hoàng bá*
Seirof - *Todralazin* 944
Seirogan 845
Sejong Simrok - *Cefuroxim Na* 176
Sekalax - *Bisacodyl* 116
Sekamisin - *Oxytetracyclin* 694
Seki - *Cloperastin* 224
Sekin - *Cloperastin* 224
Sekisan - *Cloperastin* 224
Sekretovit - *Ambroxol* 42
Sekrol - *Ambroxol* 42
Seksfort - *Methyltesteron* 598
Sekumatic - *Glutaral* 425
Sekundal D - *Diphenhydramin* 305
Selamic - *xem Keromax*
Selan - *Cefuroxim* 176
Selanac - *Magaldrat* 557
Selax - *Docusat Na* 313
Selbazon - *Sulbactam* 878
Selbex - *Teprenon* 908
Selbon-A - *Aminophenazon* 48
Seldane - *Terfenadin* 910
Seldepar - *Seleginin* 845
Sel de Sedlitz - *Magnesium sulfat* 558
Seldiar - *Loperamid* 545
Selecal - *Tilisolol* 936
Selecap - *Celecoxib* 177
Selecid - *Pivmecillinam* 754
Selecidin - *Mecillinam* 567
Selecten - *Fluphenazin* 392
Selectin - *Pravastatin* 764
Selectol - *Celiprolol* 177
Selectomycin - *Spiramycin* 869
Selectren Oral - *Fluprednisolon* 393
Seledat - *Seleginin* 845
Selegam - *Seleginin* 845
Selegilin 845
Selektin - *Pravastatin* 764
Selemerck - *Seleginin* 845
Selemicina - *Fosfomycin* 400
Selemycin - *Amikacin* 45
Selen - *Meprobamat* 577
Selenium *(Uống và tiêm)* 845
Selenium sulfid 845
Selenol - *Selenium sulfid* 845
Selenomethionin (^{75}**SE**) 847
Selepam - *Quazepam* 799
Seleparina - *Nadroparin Ca* 627
Selepark - *Seleginin* 845
Seleramin - *Vinburnine* 1003
Seles Beta - *Atenolol* 78
Selestoject - *Betamethason* 108
Seletop - *Seleginin* 845
Selexid *(Loveus)* - *Mecillinam* 567
Selexid *(Đan Mạch)* - *Pivmecillinam* 754
Selexidin Leo - *Mecillinam* 567
Selexidin - *Mecillinam* 567
Selezin - *Imidazol salicylat* 472
Selezyme - *Haloperidol* 437
Selftison-F - *Dexamethason* 274
Selgene - *Seleginin* 845
Selgimed - *Seleginin* 845
Selgin - *Seleginin* 845
Selinazol - *Acid nicotinic* 646
Seline - *Sertralin* 848
Selinol - *Atenolol* 78
Selipran - *Pravastatin* 764
Selme C - *Ascorbic acid* 74
Selobloc - *Atenolol* 78
Selodorm - *Diphenhydramin* 305
Seloken - *Metoprolol* 602
Seloken-ZOC - *Metoprolol* 602
Sel-Rinse - *Selenium sulfid* 846
Selo-Zok - *Metoprolol* 602
Selpar - *Seleginin* 845
Selsorin - *Selenium sulfid* 840
Selsun - *Selenium sulfid* 846
Selsun lotion - *Selenium sulfid* 846
Seltal - *Ranitidin* 807
Selthion-Tab - *Serratiopeptidase* 847
Seltic 846
Seltouch - *Felbinac* 370
Selukos - *Selenium sulfid* 846
Selvigon - *Pipazetat* 744
Semap - *Penfluridol* 713
Sematron - *Silibinin* 850
Sembrina - *Methyldopa* 595
Semelciclina - *Doxycyclin* 319
Semelin - *Doxycyclin* 319
Sémets - *Benzocain* 101
Semevit - *Vitamin E* 1011
Sémicit - *Nonoxinol* 660
Semicillin - *Ampicilin* 58
Semi-Daonil - *Glibenclamid* 420
Semi-Euglucon - *Glibenclamid* 420
Semi-Gliben-Puren N - *Glibenclamid* 420
Semilente - *Insulin* 480 - 484
Semilente MC - *Insulin* 480 - 484
Semilente MC Beef - *Insulin* 480 - 484
Semilente MC Pork - *Insulin* 480 - 484

Seminiet - *Dopamin*
Semisodium Valproate - *Valproat semisodium* 990
Semitard - *Insulin* 480 - 484
Semopen - *Pheneticilin* 727
Semori - *Oxyquinolin* 694
Semosin - *Amoxicilin* 55
Sempera - *Itraconazol* 500
Sempinon - *Ubidecarenon* 977
Semprex - *Acrivastin* 18
Senacin - *xem Micronomicin*
Senapa - *Paracetamol* 703
Sencephalin - *Cefalexin* 163
Sendipen - *Diclofenac* 284
Sendoxan - *Cyclophosphamid* 253
Senefor - *Phosphatidylserin* 738
Senepax - *Oxazepam* 684
Senerata - *Sertralin* 848
Senergy OD - *Loratadin* 546
Senicod Iosse F - *Carbocystein* 153
Senior - *Pemolin* 713
Senipa - *Paracetamol* 703
Senokot 846
Senophile 846
Senosid 846
Sensiblex - *Bisacodyl* 116
Sensit - *Fendilin* 371
Sensitex - *Dexamethason* 274
Sensival - *Nortriptylin* 666
Sensorcaine - *Bupivacain* 132
Sentapent - *Ampicilin* 58
Sentil - *Clobazam* 217
Sentiloc - *Bevantolol* 112
Sentipec - *Cetirizin* 181
Sentiv - *Adiphenin* 23
Sentonyl - *Fentanyl* 374
Sentram - *Ampicilin + Sullbactam*
Seotal - *Secobarbital* 843
Seoulfamocid - *Famotidin* 367
Sepadol - *Paracetamol* 703
Sepamol - *Medik 55* 568
Sepan - *Cinnarizin* 206
Separin - *Tolnaftat* 947
Sepatren - *Cefpiramid* 172
Sepazon - *Cloxazolam* 228
Sepcen - *Ciprofloxacin* 208
Sepetazin - *Serrapeptase* 847
Sepex - *xem Ceftibuten*
Sepexin - *Cefalexin* 163
Sepik - *Clofibric acid* 220
Sepile - *Eucalyptol + menthol*
Sepo - *Benzocain* 101
Sepol - *Medik 55* 568
Seponver - *xem Closantel*
Sepratis - *Ciprofloxacin* 208
Sepsoral - *Ambazon* 42
Septacef - *Cefradin* 173
Septacin - *Ambroxol* 42
Septalone - *Chlorhexidin* 188
Septal-Scrub - *Chlorhexidin* 188
Septéal - *Chlorhexidin* 188
Septicol - *Chloramphenicol* 184
Septidron - *Pipemidic acid* 744
Septifène - *Phenylmercuric borat* 736
Septilisin - *Cefalexin* 163
Septipulmon - *Sulfapyridin* 887
Septirose - *Serrapeptase* 847
Septisol - *Salicylic acid* 837
Septochain - *Chuỗi hạt chỉnh hình*
Septocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Septocipro - *Ciprofloxacin* 208
Septol - *Cetrimid* 182
Septol 847
Septomandolo - *Cefamandol* 166
Septonex - *Carbaethopedecin bromid* 150
Septopal - *Gentamicin* 414
Septoper - *Pefloxacin* 712
Septoplix - *Sulfanilamid* 886
Septosil - *Sulfamerazin* 884
Septosporina - *Cefalexin* 163
Septozol - *Sulfathiazol* 887
Septra - *Co-trimoxazol* 244
Septrim - *Co-trimoxazol* 244
Septrin - *Co-trimoxazol* 244
Septural - *Piromidic acid* 751
Septyl - *Propionic acid* 785
Sepyron - *Cyclandelat* 251
Sera - *Oxazolam* 685
Seraccel - *Polygelin* 758
Sera Costapur - *Malachite green* 558
Seractil - *Dexibuprofen* 277
Serad - *Sertralin* 848
Serag HAES - *xem Hetastarch*
Seragon - *Gonadotropin, serum* 428
Seraim - *Serrapeptase* 847
Seral - *Secobarbital* 843
Seramp - *Ampicilin* 58
Seratrodast *(chống viêm, trị hen)*
Serax *(Hameln)* - *Bisacodyl* 116
Serax *(Wyeth)* - *Oxazepam* 684
Serc - *Betahistin* 107
Serdolect - *xem Sertindol*
Serebon - *Oxazolam* 685
Serecor - *Hydroquinidin* 460
Sereen - *Chlordiazepoxid* 187
Serefrex - *Ketanserin* 511
Serelan - *Mianserin* 606
Serenace - *Haloperidol* 437

Serenack - *Diazepam* 283
Serenal - *Oxazolam* 685
Serenamin - *Diazepam* 283
Serenase (Janssen) - *Haloperidol* 937
Serenase (Rorer) - *Lorazepam* 547
Serenase decanoate - *Haloperidol* 437
Serenata - *Sertralin* 848
Serendyl - *Chlordiazepoxid* 187
Serenelfi - *Haloperidol* 437
Serenesil - *Ethchlorvynol* 356
Serenid - *Oxazepam* 684
Serenitas - *Trimetozin* 965
Serenol - *Ajmalin* 25
Serénone - *Benzetimid* 101
Serentil - *Mesoridazin* 582
Serentin - *Propiomazin* 785
Serenzin - *Diazepam* 283
Serepax - *Oxazepam* 684
Serepress - *Ketanserin* 511
Serepril - *Tiapride* 932
Seresta - *Oxazepam* 684
Seretide - *Salmeterol + Fluticason* 838
Seretide Accuhaler - *Salmeterol + fluticason* 847
Sereupin - *Paroxetin* 709
Serevent - *Salmeterol* 388
Serfabiotic - *Metampicilin* 585
Serfin - *Reserpin* 812
Serfoxide - *Pyridoxin* 796
Serfoxina - *Pyridoxin* 796
Sergovit C - *Ascorbic acid* 74
Sériel - *xem Tofisopam*
Serilone - *Prednisolon* 766
Seriomon - *Gonadotrophin, serum* 428
Serlect - *xem Sertindol*
Sermaka - *Fludroxycortid* 385
Sermion - *Nicergolin* 644
Sermorelin 847
Sernevin - *Sulpirid* 890
Serobid - *Salmeterol* 388
Serobif - *Interferon beta* 485
Serocam - *Piroxicam* 752
Serociclina - *Cycloserin* 254
Serocryptin - *Bromocriptin* 126
Seroden - *Thioacetazon* 926
Seroderm - *Betamethason* 108
Serofene - *Clomifen* 221
Serogan - *Gonadotrophin, serum* 428
Serolfia - *Reserpin* 812
Seromycin - *Cycloserin* 254
Serono-Bagren - *Bromocriptin* 126
Serophene - *Clomifen* 221
Seropram - *Citalopram* 210
Seroquel - *xem Quetiapin*
Seroquim - *Chymotrypsin* 200
Serorhinol 847
Serotonyl - *Oxitriptan* 687
Serotulle - *Chlorhexidin* 188
Seroxat - *Paroxetin* 709
Seroxin - *Cefuroxim natri* 176
Serozil - *Cefprozil* 173
Serpax (Wyeth) - *Oxazepam* 684
Serras - *Serapeptase* 847
Serrata - *Serrapeptase* 847
Serrathin - *Serrapeptase* 847
Serrazyme - *Serrapeptase* 847
Serrapeptase 847
Serratiopeptidase - *Serrapeptase* 847
Serta - *Sertralin* 848
Sertabs - *Reserpin* 812
Sertaconazol 848
Sertal - *Pargeverin* 708
Sertan - *Primidon* 773
Sertofren - *Desipramin* 271
Sertralin 848
Serum antirabique Pasteur 848
Serum antitétanique Pasteur 848
Serum Gonadotrophin - *Gonadotrophin, serum* 428
Servadorm - *xem Carbromal*
Servambutol - *Ethambutol* 355
Servamox - *Amoxicilin* 55
Servanolol - *Propranolol* 786
Servicef - *Cefalexin* 163
Servicillin - *Ampicilin* 78
Serviclazid - *Gliclazid* 421
Serviclophen - *Chloramphenicol* 184
Servicof - *Dextromethorphan* 280
Servicol - *Chloramphenicol* 184
Servicort - *Hydrocortison* 455
Servidapsone - *Dapson* 261
Servidazid - *Gliclazid* 421
Serviderm - *Chlorquinaldol* 197
Servidone - *Chlortalidon* 197
Servidopa - *Methyldopa* 595
Servidoxyne - *Doxycyclin* 319
Servidrat LS - *xem Oresol*
Serviflox - *Ciprofloxacin* 208
Servigenta - *Gentamicin* 414
Servigesic - *Paracetamol* 703
Servilactone - *Spironolacton* 870
Servilaryn - *Xylometazolin* 1023
Servimazepin - *Carbamazepin* 150
Servimeta - *Indometacin* 476
Servimycin - *Oxytetracyclin* 694
Servinaprox - *Naproxen* 632
Servipen G - *Benzylpenicilin* 104
Servipen-G Forte - *Penicilin G procain* 714

Servipen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Servipep - *Famotidin* 367
Servipor - *Cefalexin* 163
Serviprамine - *Imipramin* 473
Serviprinol - *Allopurinol* 35
Serviprofen - *Ibuprofen* 468
Serviquin - *Chloroquin* 191
Serviram - *Chlorphenamin* 192
Servisone - *Prednison* 768
Servispor - *Cefalexin* 163
Servisprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Servistrep - *Streptomycin* 875
Servitamitone - *Crotamiton* 248
Servitamol - *Salbutamol* 835
Servitenol - *Atenolol* 78
Servitet - *Tetracyclin* 916
Servitrep - *Streptomycin* 875
Servitrocin - *Erythromycin* 344
Servitus - *Guaifenesin* 431
Servium - *Chlordiazepoxid* 187
Servivit + M 849
Servizepam - *Diazepam* 283
Servizol - *Metronidazol* 564
Servizolidin - *Phenylbutazon* 734
Servoflurane - *Sevofluran* 849
Serzone - *Nefazodon* 635
Sesden - *Timepidium bromid* 936
Seskasilin - *Ampicilin* 58
Setald - *Paracetamol* 703
Setald Setam - *Piracetam* 748
Setam - *Piracetam* 748
Setamol - *Paracetamol* 703
Setastatin 849
Setavax - *Cycloserin* 254
Setegis - *Terazosin* 909
Sethotope - *Selenomethionin* 847
Sethyl - *Homatropin methylbromid* 450
Setiptilin 849
Setir - *Cetirizin* 181
Setiral - *Cetirizin* 181
Setol - *Paracetamol* 703
Setran - *Meprobamat* 577
Setrilan - *Spirapril* 870
Setronax - *Ondansetron* 675
Seudotabs - *Pseudoephedrin* 792
Sevatrim - *Co-Trimoxazol* 244
Sevelamer *(băng phosphat)*
Sevenal - *Phenobarbital* 729
Sevenaletta - *Phenobarbital* 729
Severciclina - *Doxycyclin* 319
Sevicaine - *Procain* 775
Sevinal - *Fluphenazin* 392
Sevinol - *Fluphenazin* 392
Sevisen - *Diazepam* 283
Sevixen *(Vidipha)* - *Diazepam* 283
Sevofluran 849
Sevona - *Cao lạc tiên*
Sevoral - *Sevofluran (gây mê)* 849
Sevoran - *Sevofluran* 849
Sevredol - *Morphin* 619
Sevre Long - *Morphin* 619
Sevrium - *Difebarbamat* 292
Sexadien - *Dienestrol* 290
Sexovid - *Cyclofenil* 252
Sezolam - *Midazolam* 608
SF - *Somatropin* 863
S-Gene - *xem Arginin*
Sgnardi - *Benzalkonium* 99
SH 420 - *Norethisteron* 664
Shampoo ZN - *Pyrithion zinc* 797
Shark cartilage - *Sụn cá mập* 892
Sharox - *Cefuroxim* 176
Shield - *Nitrofural* 656
Shignol - *Diclofenac* 284
Shigrodin - *Phenylbutazon* 734
Shiketsumin - *Carbazochrom* 151
Shimax - *Chlorpheniramin* 192
Shincef - *Cefuroxim natri* 176
Shindong Banf cefaclor - *Cefaclor* 162
Shinoxol - *Ambroxol* 42
Shinperan - *Cleboprid* 214
Shintaxim - *Cefotaxim* 170
Shiomarin - *Latamoxef* 523
Shiosol - *Sodium aurothiomalat* 855
Shunfengfakangan - *Clotrimazol* 227
Shunfengkangning - *Terbinafin* 909
Sialor - *Anethol trithion* 63
Siaten - *Zopiclon* 1030
Sibazol - *Diazepam* 283
Sibazonum - *Diazepam* 283
Sibelium - *Flunarizin* 387
Sibetab - *Flunarizin* 387
Sibevit - *Pyridoxin* 796
Sibul - *Etomidat* 362
Sibutramin 849
Sical - *Calcitonin* 143
Sicazin - *Silvirin (sulfadiazin bạc)* 881
Siccagen - *Povidon* 762
Siccanin 849
Siccaninum - *Siccanin* 849
Sicco - *Indapamid* 475
Sicco-gynaedron - *Almasilat* 36
Siccoral - *Acetylcystein* 12
Sicef - *Cefazolin* 167
Sicmilon - *Nalidixic acid* 629
Sicoclor - *Fencamin* 371
Sicofrenol - *Sulpirid* 890
Sicombyl - *Salicylic acid* 837

Sico Relax - *Diazepam* 283
Sicorten - *Halometason monohydrat* 436
Sicorten plus 849
Sidenar - *Lorazepam* 547
Siderfol 850
Siderplex 850
Sideryl - *Aspartic acid* 77
Sidnofarm - *Molsidomin* 616
Sidomox - *Cefixim* 169
Siduol - *xem Haemosol*
Sifamic - *Amikacin* 45
Sifenol - *Paracetamol* 703
Sificetina - *Chloramphenicol* 184
Sificrom - *Cromoglycic acid* 247
Sifiviral - *Aciclovir* 16
Sifloks - *Ciprofloxacin* 208
Sigabroxol - *Ambroxol* 42
Sigacalm - *Oxazepam* 684
Sigacap - *Captopril* 149
Sigacefal - *Cefaclor* 162
Sigacimet - *Cimetidin* 204
Sigacyclat - *Doxycyclin* 319
Sigadoxin - *Doxycyclin* 319
Sigafenac - *Diclofenac* 284
Sigamopen - *Amoxicilin* 55
Sigamucil - *Acetylcystein* 12
Siganex - *BDD* 261
Sigaperidol - *Haloperidol* 437
Sigaprim - *Co–Trimoxazol* 244
Sigapurol - *Allopurinol* 35
Sigasalur - *Furosemid* 404
Sigloton - *Cyproheptadin* 255
Sigmacort - *Hydrocortison* 455
Sigmadyn - *Pemolin* 713
Sigmafon - *Mebutamat* 565
Sigmagel - *Almasilat* 36
Sigmamycin - *xem Oletetrin*
Sigmart - *Nicorandil* 649
Sigmavin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Sigmecef - *Cefalexin* 163
Sigmetadin - *Cimetidin* 204
Signate - *Dimenhydrinat* 300
Signopam - *Temazepam* 905
Signopharm - *Temazepam* 905
Sigophyl - *Proxyphylin* 792
Sigpred - *Prednisolon* 766
Siguent Hycor - *Hydrocortison* 455
Sikatran - *Bacitracin* 89
Siklomid - *Cyclopentolat* 253
Sikozym - *Lysozym* 553
Silace - *Docusat Na* 313
Silain - *Dimeticon* 302
Silamox - *Amoxicilin* 55
Silapen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Silarine - *Silibinin* 850
Silbephylline - *Diprophylin* 308
Silbesan - *Chloroquin* 191
Sildenafil 850
Silence - *Lorazepam* 547
Silentos - *Zipeprol* 1029
Silepar - *Silibinin* 850
Silgen - *Silibinin* 850
Silhoueton - *Iopanoic acid* 488
Silibancol - *Silibinin* 850
Silibene - *Silibinin* 850
Silibinin 850
Silibon 70 - *Silymarin* 851
Siliborum 851
Silic 15 - *Dimeticon* 302
Silican - *Dimeticon* 302
Silicoderm - *Dimeticon* 302
Silicone - *Dimeticon* 302
Silicreme - *Dimeticon* 302
Silicur - *Silibinin* 850
Silidron - *Dimeticon* 302
Siligalon - *Silymarin* 851
Siligaz - *Dimeticon* 302
Siliklari - *Silibinin* 850
Silimag - *Magnesium trisilicat* 558
Silimarine - *Silibinin* 850
Silimarit - *Silibinin* 850
Silimazu - *Silibinin* 850
Silina - *Ampicilin* 58
Silino - *Diclofenac* 284
Silirex - *Silibinin* 850
Silisan - *Silibinin* 850
Siliver - *Silibinin* 850
Siliverin Cream - *Sulfadiazin argentique* 881
Silkis - *Calcitriol* 143
Silkron 851
Sillirex - *Silibinin* 850
Silmar - *Silibinin* 850
Silmarin - *Cao Cardus marianus*
Siloderm - *Dimeticon* 302
Silodrate - *Simaldrat* 851
Silol - *Dimeticon* 302
Silomat - *Clobutinol* 218
Silon - *Dimeticon* 302
Silopentol - *Oxeladin* 686
Siloxan - *Dimeticon* 302
Silteplase 851
Silubin - *Buformin* 130
Silvadene - *Sulfadiazin* 881
Silvaysan - *Silibinin* 850
Silvederma - *Sulfadiazin* 881
Silverdin - *Sulfadiazin* 881
Silverol - *Sulfadiazin* 881
Silver Sulfadiazine - *Sulfadiazin* 881

Silvertone - *Sulfadiazin* 881
Silvirin - *Sulfadiazin bạc* 881
Silybean comp. 850
Silybin - *Silibinin* 850
Silybon - *Silibinin* 850
Silycomp 851
Silyhexal - *Silibinin* 850
Silymarin - *Silibinin* 851
Silymarol - *Silibinin* 850
Silytamin - *Tương tự Leverton*
Simactil - *Co-dergocrin* 232
Simagal - *Magaldrat* 557
Simagel - *Almasilat* 36
Simagel 1 851
Simaldolat - *Simaldrat* 851
Simaldrat 851
Simaran - *Hyoscin methobromid* 465
Simaron - *Fluocinonid* 389
Simatin - *Ethosuximid* 358
Simeco 852
Simegaz - *Dimeticon* 302
Simelox - *Dimeticon + Mg + Al hydroxyd* 76
Simeon - *Proscillaridin* 789
Simethicone - *Dimeticon* 302
Simetin - *Cimetidin* 204
Simfibrat 853
Simkan-dl - *Mg và K aspartat*
Simlo - *Simvastatin* 852
Simovil - *Simvastatin* 852
Simoxil - *Amoxicilin* 55
Simpamina - *Amfetamin* 44
Simpamina D - *Dexamfetamin* 276
Simpatina - *Amfetamin* 44
Simpatol - *Synephrin* 897
Simplaqor - *Simvastatin* 852
Simplene - *Epinephrin* 338
Simplex - *Aciclovir* 16
Simplotan - *Tinidazol* 937
Simprox - *Ferrous gluconat* 377
Simprox (ES) - *Astemizol* 77
Simtran - *xem Co-Trimoxazol*
Simulect - *Basiliximab* 92
Simvacor - *Simvastatin* 852
Simvahexal - *Simvastatin* 852
Simvastatin 852
Simvastin - *Simvastatin* 852
Simvatin - *Sinvastatin* 852
Simvor - *Simvastatin* 852
Sin 10 - *Molsidomin* 616
Sinacilin - *Amoxicilin* 55
Sinacron - *Roxithromycin* 831
Sinakort - *Triamcinolon* 954
Sinalfa - *Terazosin* 909
Sinalgico - *Nefopam* 635
Sinalgin - *Benorilat* 98
Sinapause - *Estriol* 351
Sinaplin - *Ampicilin* 58
Sinapsan - *Piracetam* 752
Sinarest - *Oxymetazolin* 691
Sinarest - *Phenylephrin* 735
Sinartrol - *Piroxicam* 752
Sinaspril - *Acetylsalicylic acid* 14
Sinaspril - *Sulfogaiacol* 888
Sinaxar - *Styramat* 876
Sincalid 852
Sinceral - *Clofibrid* 221
Sincoden - *Butamirat* 134
Sincodix - *Butamirat* 134
Sincomen - *Spironolacton* 870
Sincromicyn - *Doxycyclin* 319
Sincurarina - *Gallamin triethiodid* 408
Sindazol - *Tinidazol* 937
Sindiatil - *Buformin* 130
Sindil - *Secnidazol* 843
Sindolor 852
Sindromens - *Medroxyprogesteron* 568
Sinecod - *Butamirat* 134
Sine-Fluor - *Desonid* 272
Sinegastrin - *Almasilat* 36
Sinemet 100 và 250 852
Sineptina - *Kitasamycin* 518
Sinequan - *Doxepin* 318
Sinerdol - *Rifampicin* 819
Sinergina - *Phenytoin* 736
Sinerol - *Oxymetazolin* 691
Sinersul - *Co-trimoxazol* 244
Sinesalin - *Bendroflumethiazid* 97
Sinetens - *Prazosin* 765
Sinex - *Oxymetazolin* 691
Sinflucy - *Fluconazol* 384
Singlet 852
Singulair - *Montelukast* 617
S2 Inhalant - *Racepinefrin* 805
Sinil Dextro - *xem Dextromethorphan*
Sinil Pharm - *BDD* 261
Sinium - *Clotrimazol* 227
Sinketon - *Ketoprofen* 513
Sinkron - *Citicolin* 210
Sinlesat - *Probucol* 775
Sin Mareo X4 - *Dimenhydrinat* 300
Sinmenier - *Betahistin* 107
Sinmol - *Paracetamol* 703
Sinoflurol - *Tegafur* 904
Sinogan - *Levomepromazin* 531
Sinomin - *Sulfamethoxazol* 884
Sinophenin - *Promazin* 781
Sinorum - *Tolperison* 948
Sinotrin - *Xylometazolin* 1023

Sinoxis - *Buflomedil* 130
Sinpro N - *Paracetamol* 703
Sinquan - *Doxepin* 318
Sinsia - *Serratiopeptidase* 847
Sinsinpas 853
Sintabolin - *Nandrolon* 630
Sintalgon - *Methadon HCl* 588
Sintaverin - *Pramiverin* 763
Sinteclox - *Nhu Ampiclox* 60
Sintecort - *Paramethason* 706
Sintedix - *Amoxicilin* 55
Sintespen - *Meticilin* 599
Sintestrol - *Hexestrol* 446
Sintiabil - *Cicloxilic axid* 203
Sintiacrin - *Bromocriptin* 126
Sintisone - *Prednisolon* 766
Sintobilina - *Menbutol* 574
Sintocalcin - *Calcitonin* 143
Sintocef - *Cefonicid* 170
Sintoclar - *Citicolin* 210
Sintodian - *Droperidol* 322
Sintofillina - *Diprophylin* 308
Sintolexyn - *Cefalexin* 163
Sintomicetina - *Chloramphenicol* 184
Sintomicétine - *Chloramphenicol* 184
Sintopen - *Amoxicilin* 55
Sintoridyn - *Cefaloridin* 165
Sintosulfa - *Sulfaperin* 886
Sintotrat - *Hydrocortison* 455
Sintovar - *Diethylstibestrol* 291
Sintown - *Meprobamat* 477
Sintral - *Chloropyramin* 191
Sintrom - *Acenocoumarol* 9
Sintyli - *xem Bendroflumethiazid*
Sinufed - *Pseudoephedrin* 792
Sinutab - *Xylometazolin* 1023
Sinvacor - *Simvastatin* 852
Siofor - *Metformin* 587
Siogen - *Chlorquinaldol* 196
Siogeno - *Chlorquinaldol* 196
Sionara - *Celecoxib* 477
Sionon - *Sorbitol* 864
Siopel - *Dimeticon* 302
Sioplexlysine - *Acid amin (bổ dưỡng)*
Sioril - *Oxyphenbutazon* 692
Siosteran - *Chlorquinaldol* 196
Siozole - *Omeprazol* 674
Siplarol - *Flupentixol* 392
Sipraktin - *Cyproheptadin* 255
Siproben - *Ciprofloxacin* 208
Siprogut - *Ciprofloxacin* 208
Siprosan - *Ciprofloxacin* 208
Siptazin - *Cinnarizin* 206
Siqualine - *Fluphenazin* 392
Siqualone - *Fluphenazin* 392
Siquil - *Triflupromazin* 960
Siragon - *Chloroquin* 191
Siran - *Acetylcystein* 12
Sirben - *Mebendazol* 564
Sirdalud - *Tizanidin* 941
Sirigen - *Benzalkonium* 99
Siringina - *Syrosingopin* 897
Sirkalor - *Cao crataegi + cao melisae + cao ginkgo + tinh dầu tỏi*
Sirledi - *Nimorazol* 653
Sirnakarang 853
Sirobolin - *Oxymesteron* 691
Siro Dotussan - *xem Zecol* 1027
Sirolax - *Lactulose* 521
Siro Natussal - *Zecol* 1027
Sirop de dentition - *Benzocain* 101
Sirop des Vasges - *Pholcodin* 738
Siroshuten - *Syrosingopin* 897
Sirotol - *Guaifenesin* 431
Siroxyl - *Carbocistein* 153
Sirtal - *Carbamazepin* 150
Sisaal - *Dextromethorphan* 280
Siseptin - *Sisomicin* 853
Sismine - *Sisomicin* 853
Sisolline - *Sisomicin* 853
Sisomicin 853
Sisomin - *Sisomicin* 853
Sisomina và Sissomicin - *Sisomicin* 853
Sisoptin - *Sisomicin* 853
Sispres - *Ciprofloxacin* 208
Sistalgin - *Pramiverin* 763
Sitilon - *Citiolon* 212
Sitofibrat 853
Sito-Lande - β-*Sitosterol* 853
Sitosan - *Cyclophosphamid* 253
β-Sitosterol 853
Sitric - *Metronidazol* 604
Sitriol - *Calcitriol* 143
Situalin - *Dexamethason* 274
SIVA - *Pipemidic acid* 744
Sivastatin - *Simvastatin* 852
Sivastin - *Simvastatin* 852
Sivkort - *Triamcinolon* 954
Sivoxim - *Cefotaxim* 170
Sivylar - *Silibinin* 850
Sizofiran 853
Sizopin - *Clozapin* 228
Skabicid - *Lindan* 537
Skaelud - *Pyrithion Zinc* 797
Skanozene - *Sulpirid* 890
Skanozerin - *Lysozym* 553
SK-Apap - *Paracetamol* 703
SK-Bamate - *Meprobamat* 577

Skedule - *Chlormadinon* 189
Skelaxin - *Metaxalon* 587
Skelid - *Tiludronic acid* 936
Skelud - *Tiludronic acid* 936
Skenan - *Morphin sulfat* 619
SK-Erythromycin - *Erythromycin* 344
Skiacol - *Cyclopentolat* 253
Skiatropine - *Atropin* 80
Skid - *Minocyclin* 611
Skilar - *Econazol* 327
Skilax - *Sodium picosulfat* 860
Skiller Pastillen - *Levodropropizin* 530
Skin-cap 853
Skincort - *Betamethason* 108
Skin factor - *Biotin* 116
Skinheal 854
Skinoren - *Azelaic acid* 85
Skinostelon - *Pregnenolon* 770
Skin Repair - *Dimeticon* 302
Sklerofibrat - *Benzafibrat* 112
Sklerolip - *Clofibrat* 220
Skleromexe - *Clofibrat* 220
Sklero-Tablinen - *Clofibrat* 220
SK-Lygen - *Chlordiazepoxid* 187
Skopyl - *Hyoscin methobromid* 465
Skorpy - *Secnidazol* 843
SK-Penicillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
SK-Pramine - *Imipramin* 473
SK-Soxazole - *Sulfafurazol* 882
SK-Tetracyclin - *Tetracyclin* 916
Skub-Suc - *Saccharin* 834
Skun-Suc - *Saccharin* 834
Sleep Aid - *Doxylamin* 321
Sleep Easy - *Doxylamin* 321
Sleep ettes D - *Diphenhydramin* 305
Sleep-eze - *Diphenhydramin* 305
Sleepinal - *Diphenhydramin* 305
Sleepinal *(Thompson)* - *Dimenhydrinat* 300
Sleepinal *(Medichem)* - *Methaqualon* 589
Sleepwell - *Hexobarbital* 447
Sleep Well 2 nitro - *Diphenhydramin* 305
Slendol - *Fenfluramin* 372
Slim Caps - *Phenylpropanolamin* 736
Slimerax - *Fenfluramin* 372
Slim-Plus - *Amfepramon* 44
Slim & Sweet - *Saccharin* 834
Slo-bid - *Theophylin* 921
Slofedipin - *Nifedipin* 648
Slo-Niacin - *Nicotinic acid* 655
Slo-phyllin - *Theophylin* 921
Slo-Pot - *Potassium (muối)* 761
Sloprin - *Aspirin* 14
Sloprolol - *Propranolol* 786
Slow Apresolin - *Hydralazin* 453
Slow Cee - *Ascorbic acid* 74
Slow-Deraline - *Propranolol* 786
Slow-Fe - *Frrous sulfat* 377
Slow-K - *Potasium (muối)* 761
Slow-Trasicor - *Oxprenolol* 689
Slun-Suc - *Saccharin* 834
Smail - *Chlordiazepoxid* 187
Smazol - *Ketoconazol* 511
Smecta 854
Smectic 854
Smedolin - *Etomidolin* 362
S-Methizole - *Sulfamethizol* 884
Smokeless - *Lobelin* 543
Smokeno - *Lobelin* 543
S.M.P - *Nhu SMZ* 884
SMZ - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Snaplets FR - *Paracetamol* 703
Snett - *Tolperison* 948
Snnwdablin - *Ambroxol* 42
Snol - *Proglumid* 780
Snootie - *Padimat* 699
Sno-Phenicol - *Chloramphenicol* 184
Sno-Pilo - *Pilocarpin* 741
Snup - *Fenoxazolin* 373
Snup - *Tymazolin* 975
Snup *(DE)* - *Xylometazolin* 1023
Sobain S - *Carboxymethyl cystein* 153
Sobelin - *Clindamycin* 216
Sobelin - *Flunarizin* 386
Sobile - *Oxazepam* 684
Sobrepin - *Sobrerol* 854
Sobrerol 854
Sobril - *Oxazepam* 684
Sobronil - *Naproxen* 632
Sobuzoxane *(trị ung thư)*
Soclean *(nước súc miệng)*
Sodam - *Acetylcystein* 12
Sodanton - *Phenytoin* 737
Sodecycline - *Tetracyclin* 916
Sodelut "G" - *Medroxyprogesteron* 568
Sodemethin - *Nitroglycerin* 657
Soderm - *Betamethason* 108
Sodio benzoato - *Benzoic acid* 102
Sodio calcio edetato - *Edetic acid* 327
Sodio glutammato - *Glutamic acid* 425
Sodio iodometamato - *Iodomethamat sodium* 858
Sodiopen - *Benzylpenicilin* 104
Sodio salicilato - *Salicylic acid* 837
Sodiphylline - *Theophylin* 921
Sodipryl - *Naftidrofuryl* 628
Sodium *(calcium édétate de)* - *Edetic acid* 327
Sodium acetrizoat 854
Sodium amidotrizoat 854

Sodium aminosalicylat - *Aminosalicylic acid* 50
Sodium amytal - *Amobarbital* 54
Sodium ascorbat - *Ascorbic acid* 74
Sodium aurothiomalat 855
Sodium aurotiosulfat 855
Sodium benzoat - *Benzoic acid* 102
Sodium bitionolat - *Bithionol* 120
Sodium borocaptat (^{10}B) 855
Sodium camphosulfonat 855
Sodium carboxymethylcellulose 855
Sodium chlorid 856
Sodium chondroitin sulfat 856
Sodium chromat (^{51}Cr) 856
Sodium clodronat - *Clodronic acid* 219
Sodium cromoglycat 856
Sodium cyclamat 856
Sodium dehydrocholat - *Dehydrocholic acid* 265
Sodium diatrizoat - *Sodium amidotrizoat*
Sodium dibunat 857
Sodium docusat 857
Sodium feredetat 857
Sodium flavodat 857
Sodium fluorid 857
Sodium folat - *Folic acid* 396
Sodium folvit - *Folic acid* 396
Sodium fusidate - *Fusidic acid* 858
Sodium glucaldrat - *xem Potassium glucaldrat*
Sodium gualenat - *Guaiazulen* 431
Sodium hyaluoronat - *xem Hyaluronic acid*
Sodium hydrocarbonat 858
Sodium iodid 858
Sodium iodoheparinat 858
Sodium iopodat - *Iopodic acid* 489
Sodium iothalamat Injection - *Iotalamic acid* 490
Sodium ironedetat - *Sodium feredetat* 857
Sodium L-triiodothyronin - *Liothyronin* 538
Sodium methyl hydroxybenzoat - *Methylparaben* 596
Sodium metrizoat 858
Sodium monofluorophosphat 859
Sodium morrhuat 859
Sodium narcosat - *Hexobarbital* 447
Sodium nitrit 859
Sodium nitroprussid 859
Sodium oxybat 859
Sodium oxybutyrat 859
Sodium P-50 - *Ampicilin* 58
Sodium phenylacetat 859
Sodium phenylbutyrat *(trị rối loạn chuyển hoá)* 859
Sodium phosphat (^{32}P) 859
Sodium phosphat P32 - *Sodium phosphat* (^{32}P) 859
Sodium picosulfat 860
Sodium polystyren sulfonat - *Polystyren sulfonat* 860
Sodium pteroylglutamat - *Folic acid* 396
Sodium stibocaptat 860
Sodium stibogluconat 860
Sodium sulamyd - *Sulfacetamid* 880
Sodium tetracemat 860
Sodium tetradecyl sulfat 860
Sodium thiosulfat 860
Sodium timerfonat 860
Sodium tyropanoat 861
Sodium valproat - *Valproic acid* 861
Sodium versenat - *Edetic acid* 327
Sodiuretic - *Bendroflumethiazid* 97
Sodivermyl - *Tetramisol* 918
Sodoratyl - *Loratadin* 546
Sodorox - *Roxithromycin* 831
Sofalcon 801
Sofarin - *Warfarin* 1018
Sofgard - *Dextromethorphan +phenyl–propanolamin + diphenhydramin*
Soflax - *Docusat Na* 313
Soflens Enzym CL - *Papain* 702
Sofmin - *Levomepromazin* 531
Sofra - *Framycetin* 401
Soframycin - *Framycetin* 401
Soframycin Hydrocortison - *Framycetin* 401
Soframycin Naphtazolin - *Framycetin* 401
Sofra-Tulle - *Framycetin* 401
Sofro - *Pemolin* 713
Softon - *Docusat Na* 313
Softran - *Buclizin* 129
Sogain - *Butibufen* 135
Sokaral - *Dexamethason* 274
Solacen - *Tybamat* 975
Solacil - *Proxazol* 791
Solacy Adulte 862
Solathyl - *Corticotrophin* 242
Solafur - *Furazidin* 403
Solamin - *Benzethonium* 101
Solamin 5% 101
Solanax - *Alprazolam* 39
Solan M - *Retinol* 813
Solantal - *Tiaramid* 933
Solaquin - *Hydroquinon* 460
Solarcaine - *Benzocain* 101
Solart - *Acemetacin* 8
Solaskil - *Levamisol* 527
Solatene - *Betacaroten* 107
Solatran - *Ketazolam* 511

Solaxin - *Chlorzoxazon* 197
Solazine - *Trifluoperazin* 960
Solbrine - *Dimenhydrinat* 300
Solbrol P - *Propylparaben* 788
Solciclina - *Penimepicyclin* 715
Solciclina (MX) - *Amoxicilin* 55
Solclean - *Nước súc miệng*
Solcodein - *Codein* 231
Soldactone - *Potassium canrenoat* 760
Soldak - *Dicloxacilin* 289
Soldesam - *Dexamethason* 274
Soledum - *xem Eucalyptol*
Solestrin - *Proscillaridin* 789
Solestro - *Estradiol* 349
Soleton - *Zaltoprofen* 1027
Solfa - *Amlexanox* 53
Solfadiazina - *Sulfadiazin* 881
Solfadimetossin - *Sulfadimethoxin* 881
Solfaguanidina - *Sulfaguanidin* 883
Solfaiacol - *xem Sulfarsphenamin*
Solfamerazina - *Sulfamerazin* 884
Solfametopirazina - *Sulfalen* 883
Solfametossipiridazina - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Solfanilammide - *Sulfanilamid* 886
Solfatiazolo - *Sulfathiazol* 887
Solfoneucil - *Carbocyctein* 153
Solfoton - *Phenobarbital* 729
Solganal - *Aurothioglucose* 83
Solgol - *Nadolol* 626
Solgynopic - *Cu sulfat*
Solian - *Amisulprid* 51
Solibay - *Bezafibrat* 112
Solimidin - *Zolimidin* 1029
Solinitrina - *Nitroglycerin* 657
Solis - *Diazepam* 283
Solium - *Chlordizepoxid* 187
Solium - *Febarbamat* 369
Soliwax - *Docusat sodium* 313
Sol MAG - *Aspartic acid* 77
Sol Melcort - *Methylprednisolon* 597
Solmucol - *Acetylcystein* 12
Solmux - *Carbocistein* 153
Solmux Broncho 862
Sol-Mycin - *Dihydrostreptomycin* 247
Solnomin - *Difenidol* 293
Solcal - *Piroxicam* 752
Solocare - *Polihexamide* 757
Solodelf - *Tramcinolon* 954
Solon - *Sofalcon* 861
Solone - *Prednisolon* 766
Solone - *Dexamethason* 274
Soloone 862
Sol-O-Pake - *Bari sulfat* 91
Solosin - *Theophylin* 921
Solotrim - *Trimethoprim* 965
Soloxsalen - *Methoxsalen* 593
Solpirin - *Lysin* 552
Solplex - *Dextran* 278
Solpredone - *Methylprednisolon* 597
Solprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Solpurin - *Probenecid* 774
Solpyron - *Acetylsalicylic acid* 14
Soltabs - *Benzylpenicilin* 104
Soltina - *Domperidon* 314
Soltrim - *Co-Trimoxazol* 244
Solu-A - *Retinol* 813
Solubacter - *Triclocarban* 959
Solubacter - *Triclocarban* 959
Solubarb - *Phenobarbital* 729
Solubet - *xem Betamethason*
Solubiloptin - *Iopodic acid* 489
Soluble insulin - *Insulin* 480 - 484
Soluble Secobarbital - *Secobarbital* 843
Soluble Sulfadiazin - *Secobarbital* 843
Solucamphe - *Piperazin camsilat* 746
Solucel - *Polygelin* 758
Solu-Celestan - *Betamethason* 108
Solu-Celeston - *Betamethason* 108
Soluchrom - *Merbromin* 579
Solucillin - *Penicilin G Procain* 714
Solucis - *Carbocistein* 153
Solu-Contenton - *Amantadin* 42
Solucort - *Prednisolon* 766
Solu-cortef - *Hydrocortison* 455
Solu-Cortil - *Hydrocortison* 455
Solu-Cortilean - *Hydrocortison* 455
Solucort ophta 862
Soludacortin - *Prednisolon* 766
Solu-Dacortin - *Prednisolon* 766
Soludactone - *Potassium canrenoat* 760
Solu-Decadron - *Dexamethason 21-natri phosphat* 274
Solu-Decortin-H - *Prednisolon* 766
Soluderm - *Betamethason* 108
Soludeks 40 - *Dextran* 278
Soludeks 70 - *Dextran* 278
Soludril Exp - *Carbocistein* 153
Solufen - *Ibuprofen* 468
Solufilina - *Etamiphylin* 353
Solu-Flur - *Sodium fluorid* 857
Solufos - *Fosfomycin* 400
Solufyllin - *Diprophylin* 308
Solugen - *Benzoyl peroxid* 102
Soluglaucid - *Paraoxon* 707
Solu-Glyc - *Hydrocortison* 455
Solu-H - *Benzocain* 101
Solu-Heks - *Hexachlorophen* 445

Solu-Hizon - *Hydrocortison* 455
Soluidal - *Letostein* 525
Solu-Ject - *Hydrocortison* 455
Solumag - **Mg** *pidolat* 558
Solu-Medrol - *Methylprednisolon* 597
Solu-Medrone - *Methylprednisolon* 597
Solu-Moderin - *Methylprednisolon* 597
Solunax - *Diclofenac* 284
Solunim - *Fluocinonid* 389
Solupemid - *Pipemidic acid* 744
Solupen - *Doxycyclin* 319
Soluphylline camphosulfonée - *xem Etamiphylin*
Solupred - *Prednisolon* 766
Solupsa - *Aspirin* 14
Solupsan - *Carbasalat calcium* 151
Solurex - *Dexamethason* 274
Solurol - *Suxibuzon* 895
Solusprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Solustibosan - *Sodium stibogluconat* 860
Soluston - *Chenodeoxycholic acid* 182
Solusulfen - *Sodium thiosulfat* 860
Solusurmin - *Sodium stibogluconat* 860
Solutan 862
Solutédarol - *Triamcinolon* 954
Soluthricin - *Tyrothricin* 975
Solutiocordes Dexa - *Dexamethason* 274
Solutrast - *Iopamidol* 488
Solutricine Vitamine C 862
Solu-Tussyl - *Pentoxyverin* 719
Soluver - *Salicylic acid* 837
Solu-Volon A - *Triamcinolon* 954
Soluyodina - *Prolonium iodid* 781
Solvalan - *Ambroxol* 42
Solvasthmin 863
Solvejof - *Potassium iodid* 761
Solvent P - *Phenoxyethanol* 731
Solvex - *Bromhexin* 125
Solvidont - *Dequalinium chlorid* 269
Solvin - *Acetylsalicylic acid và Bromhexin*
Solvisat - *Hydrocortison* 455
Solvocillin - *Rolitetracylin* 829
Solvolin - *Bromhexin* 125
Solvomed - *Acetylcystein* 12
Solvopect - *Carbocistein* 153
Solvo-strept - *Dihydrostreptomycin* 297
Solvo-strept-S - *Streptomycin* 875
Soma - *Carisoprodol* 157
Somac - *Pentoprazol* 317
Somadril - *Carisoprodol* 157
Somagard - *Deslorelin* 271
Somagerol - *Lorazepam* 547
Somalgen - *Talniflumat* 900
Somalgit - *Carisoprodol* 157
Somalium - *Bromazepam* 124
Somasedan - *Diazepam* 283
Somatin - *Somatostatin* 863
Somatobiss - *Somatorelin* 863
Somatofalk - *Somatostatin* 863
Somatokol - *Hymecromon* 464
Somatoliberin - *Somatorelin* 863
Somatoliberin ***(human pancreatic islet)*** - *Somatorelin* 863
Somatonorm - *Somatrem* 863
Somatorelin 863
Somatostatin 863
Somatotrophin - *Somatropin* 863
Somatotrophin ***(human)*** - *Somatropin* 863
Somatrem 863
Somatropin 863
Somatuline - *xem Lanreotid*
Somatyl - *Betain* 108
Somaz - *Temazepam* 905
Somazina - *Citicolin* 210
Somben - *Carbromal* 155
Somberol - *Methaqualon* 589
Sombrevin - *Propanidid* 784
Sombril - *Iotalamic acid* 490
Sombucaps - *Hexobarbital* 447
Sombulex - *Hexobarbital* 447
Sombutol - *Pentobarbital* 717
Somelin - *Haloxazolam* 438
Somenox - *Diphenhydramin* 305
Someprobamate - *Carisoprodol* 157
Somiaton - *Somatostatin* 863
Sominex ***(Beecham)*** - *Diphenhydramin* 305
Sominex ***(Beecham)*** - *Promethazin* 782
Somio - *Chloralose* 184
Somipront DMSO - *Dimethyl sulfoxid* 302
Somitran - *Nitrazepam* 655
Somlan - *Flurazepam* 393
Sommières au pentavit B 864
Somnafac - *Methaqualon* 589
Somnased - *Nitrazepam* 655
Somnatrol - *Estazolam* 349
Somnesin - *Methylpentynol* 596
Somnibel N - *Nitrazepam* 655
Somnidor - *Tryptophan* 973
Somnifral - *Chloral hydrat* 183
Somnite - *Nitrazepam* 655
Somniton - *Triazolam* 957
Somnium - *Methaqualon* 589
Somnol - *Flurazepam* 393
Somnomed - *Methaqualon* 589
Somnopentyl - *Pentobarbital* 717
Somnophyt - *Diphenhydramin* 305
Somnos - *Chloral hydrat* 183

Somnothane - *Halothan* 438
Somnotol - *Pentobarbital* 717
Somnotropon - *Methaqualon* 589
Somnovit - *xem Loprazolam*
Somnupan C - *Cyclobarbital* 252
Somnurol - *Bromisoval* 126
Somophyllin - *Aminophylin* 49
Somophyllin-12 - *Theophylin* 921
Somophyllin-CRT - *Theophylin* 921
Somophyllin retard - *Theophylin* 921
Somophyllin-T - *Theophylin* 921
Som-Pam - *Flurazepam* 393
Somulose - *Celucloral* 178
Sonabarb - *Butobarbiton* 135
Sonacide - *Glutaral* 425
Sonacon - *Diazepam* 283
Sonapax - *Thioridazin* 928
Sone - *Prednison* 768
Sonéryl - *Butobarbiton* 135
Songar - *Triazolam* 957
Sonicur - *Anethol trithion* 63
Sonifilan - *Sizofiran* 853
Sonilyn - *Sulfachlorpyridazin* 880
Sonin *(Brasil)* - *Pimethixen* 742
Sonin *(Lipha)* - *Loprazolam* 546
Soni-Slo - *Isosorbid dinitrat* 497
Sonnolin - *Nitrazepam* 655
Sonodor - *Diphenhydramin* 305
Sonuctane 864
Sooner - *Isoprenalin* 496
Soor Gel - *Dequalinium chlorid* 269
Soorphenesin - *Chlorphenesin* 193
Soothe - *Tetryzolin* 919
Sopamycetin - *Chloramphenicol* 184
Sopangamin - *Pangamic acid* 701
Sopanil - *Meprobamat* 577
Soparine - *Acetylsalicylic acid* 14
Soparon - *Ferrous fumarat* 376
Sopental - *Pentobarbital* 717
Sophiamin - *Chlordiazepoxid* 187
Sophin 100 - *Rutosid* 833
Sophorin - *Cytisin* 257
Sophtal - *Salicylic acid* 837
Sopolcort-H - *Hydrocortison hemisuccinat* 455
Soporin - *Promethazin* 782
Soprodol - *Carisoprodol* 157
Soprol *(Canatabria)* - *Cefalexin* 163
Soprol *(Lederle)* - *Bisoprolol* 119
S. Optifen - *Dexibuprofen* 277
Sopulmin - *Sobrerol* 854
Soratase - *Serrapeptase* 847
Sorate - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbacel - *Cellulose, oxi–hoá* 178
Sorbacid Liquid 864
Sorbangil - *xem Isosorbid dinitrat* 497
Sorbenor - *Arginin* 70
Sorbevit B12 - *Cyanocobalamin* 252
Sorbichew - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbide Nitrate - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbide T.D. - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbid - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbidilat - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbid SA - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbigen B12 - *Cyanocobalamin* 252
Sorbilex - *Dextranomer* 279
Sorbimag 864
Sorbimon - *Isosorbid mononitrat* 497
Sorbinicat 864
Sorbisterid - *Polystiren sulfonat* 759
Sorbit - *Sorbitol* 804
Sorbitol 864
Sorbitol B_{12} 864
Sorbitrate - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorbo - *Sorbitol* 864
Sorbocalcium - *xem Ca glucoheptonat*
Sorbolene 864
Sorbonit - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorboquel - *Polycarbophil* 757
Sorbostyl - *Sorbitol* 864
Sorcal - *Polystyren sulfonat* 759
Sordinol - *Clopenthixol* 224
Sorecools 864
Soreless - *Atropin + hyoscyamin + scopolamin + phenobarbital*
Sorelmon - *Diclofenac* 284
Sorenol - *Midazolam* 608
Sorgoran - *Tolnaftat* 947
Sorgoa - *Tolnaftat* 947
Soriatane - *Acitretin* 17
Soride - *Acid metiazinic* 599
Soridol - *Carisoprodol* 157
Soriflor - *Diflorason* 293
Soriatane - *Acitretin* 17
Soripal - *Metiazinic acid* 599
Sorivudin 865
Sorol - *Sobrerol* 854
Sorot - *Dequalinium chlorid* 269
Sorquad - *Isosorbid dinitrat* 497
Sorquetan - *Tinidazol* 937
Sortis - *Atorvastatin* 79
Sorvicin - *Ascorbic acid* 74
Sosburns 865
Sosegon - *Pentazocin* 717
Sosol - *Sulfafurazol* 882
Sospitan - *Pyricarbat* 795
Sostenil - *Vincamin* 1003
Sostenon - *Testosteron* 913
Sostril - *Ranitidin* 807

Sota - *Sotalol* 865
Sotacor - *Sotalol* 865
Sotahexal - *Sotalol* 865
Sotalex - *Sotalol* 865
Sotalol 865
Sotalol hydrochlorid - *Sotalol* 865
Sotapor - *Sotalol* 865
Sotarit - *Sotalol* 865
Sotaryt - *Sotalol* 865
Sotastard - *Sotalol* 865
Sotazide 865
Sotilen - *Piroxicam* 752
Sotoine - *Phenytoin* 737
Sotorni - *Levopropoxyphen* 532
Sotradecol Sodium - *Sodium tetradecyl sulfat* 860
Soufrane 865
Soufre - *xem Lưu huỳnh*
Soufrol - *Mesulfen* 582
Sovcaine - *Cinchocain* 205
Sovel - *Norethisteron* 662
Sovelin - *Methaqualon* 589
Soventol - *Bamipin* 90
Soverin - *Methaqualon* 589
Sovica - *Vitamin B complex*
Sovical 865
Sovinal - *Methaqualon* 589
Sowell - *Meprobamat* 577
Soxo - *Sulfafurazol* 882
Soxomide - *Sulfafurazol* 882
Soy-Dome - *Hexachlorophen* 445
SPA - *Lefetamin* 524
Spabucol - *Trimebutin* 963
Spaciclina - *Tetracyclin* 916
Spacine - *Parapenzolat bromid* 707
Spacmarizin - *Diprophylin* 308
Spacolin - *Alverin* 41
Spactin - *Buzepid metiodid* 136
Spaderizine - *Cinnarizin* 206
Spagin - *Metamizol* 584
Spagin *(Thái Lan)* - *Dipyron monohydrat*
Spaglumic acid 866
Spagulax sorbitol 866
Spalgo - *Bevonium metilsulfat* 112
Spalilin - *Dimeticon* 302
Spalmotin - *Salbutamol* 835
Spalpan P - *Phenprobamat* 733
Spalt - *Acetylsalicylic acid* 14
Spalt ASS - *Aspirin* 14
Spalt fur die - *Paracetamol* 703
Spalt N - *Paracetamol* 703
Spalt N - *Phenazon* 726
Spalt Seh gel - *Felbinac* 370
Spalt-Tabletten - *xem Benzyl mandelat*
Spametrin-M - *xem Methylergometrin*
Spanidin - *xem Gusperimus*
Span-K - *Potassium muối* 761
Span Niacin - *Nicotinic acid* 646
Spanor - *Doxycyclin* 319
Spansule *(Herbert, USA)* - *Alimemazin* 33
Spansule *(SKF)* - *Diphenhylpyralin* 307
Spantin - *Proxyphylin* 792
Spantol - *Phenprobamat* 733
Spara - *Sparfloxacin* 866
Sparaplaie - *Benzalkonium* 99
Sparbact - *Sparfloxacin* 866
Spardac - *Sparfloxacin* 866
Sparlo - *Sparfloxacin* 866
Sparfloxacin 866
Sparicon - *Hyoscin butylbromid* 464
Sparine - *Promazin* 781
Sparlox - *Sparfloxacin* 866
Sparmax - *Sparfloxacin* 866
Spartacon L - *Levamisol* 527
Spartein 866
Spartin - *Sparfloxacin* 866
Spartocin - *Spartein* 866
Spartocine - *Aspartic acid* 77
Spartofillina - *Spartein* 866
Spartopan 867
Sparwin - *Sparfloxacin* 866
Sparx - *Sparfloxacin* 866
Spascol - *Dicycloverin* 289
Spasdipirin - *Diprophylin* 308
Spasdipyrin - *Alvesin* 41
Spasdolsin - *Barverin* 91
Spasen - *Otilonium BrH* 682
Spasfon 867
Spasfon Lyoc - *Phloroglucinol* 737
Spasforin - *Alverin* 41
Spasgan - *xem Baralgin*
Spasma-Canulase 867
Spaspan - *xem Baralgin, Spasmalgin*
Spasma - *Alverin* 41
Spasmag 867
Spasmal - *Flavoxat* 381
Spasmadex - *Dihexyverin* 295
Spasmalgan - *Denaverin* 268
Spasmalgin - *xem Baralgin*
Spasmamide - *Fenalamid* 371
Spasman - *Demelverin* 267
Spasmaparid - *Bietamiverin* 113
Spasmapyrin - *Alverin* 41
Spasmavérine - *Alverin* 41
Spasmebi - *Alverincitrat* 41
Spasmepharin - *Alverin* 41
Spasmetral - *Benzetimid* 101
Spasmedal - *Pethidin* 724

Spasmex *(Pháp, Italia)* - *Phloroglucinol* 737
Spasmex *(Đức)* - *Trospium chlorid* 972
Spasmin - *Metamizol sodium* 584
Spasmione - *Cyclandelat* 251
Spasmipront - *Methaqualon* 589
Spasmisolvina - *Biekamiverin* 113
Spasmium - *Caroverin* 158
Spasmoban - *Dicycloverin* 289
Spasmocarbine 867
Spasmocromona - *Methylchromon* 594
Spasmoctyl - *Otilonium bromid* 682
Spasmodex - *Dihexyverin* 295
Spasmocystenal 867
Spasmodil - *Pipethamat* 747
Spasmodin - *Benzyl benzoat* 103
Spasmodolin - *Pethidin* 724
Spasmoject - *Dicycloverin* 289
Spasmolevel - *Dihexyverin* 295
Spasmolyn - *Mephenesin* 575
Spasmolysin - *Proxyphylin* 792
Spasmo-lyt - *Trospium* 792
Spasmomen - *Otilonium bromid* 682
Spasmonal *(Norgine)* - *Alverin* 41
Spasmonal *(Đức)* - *Dipiproverin* 307
Spasmonal *(BE)* - *Mebeverin* 565
Spasmo-Nit - *Papaverin* 703
Spasmophen - *Oxyphenonium bromid* 694
Spasmopriv - *Fenoverin* 373
Spasmopriv *(FR)* - *Mebeverin* 565
Spasmo Rhoival - *Trospium* 792
Spasmoril - *Flopropion* 382
Spasmosarto - *Trospium* 792
Spasmosedine 867
Spasmoton - *Isoxsuprin* 499
Spasmo-Urgenin - *Trospium* 792
Spasmoxal - *Dioxaphetyl butyrat*
Spasnoci - *Alverin citrat* 41
Spasodil - *Ethaverin* 356
Spastin - *Baclofen* 89
Spaston - *Diponium bromid* 308
Spastop - *Alverin* 41
Spastrex - *Oxyphenonium bromid* 694
Spasuret - *Flavoxat* 381
Spasverin - *Alverin* 41
Spasvina - *Alverin* 41
Spasyt - *Oxybutymin* 690
Spatomac - *Benactyzin* 96
Spaton 867
Spazamin - *Oxyphencyclimin* 693
Spazgan - *Baralgin*
SP Beraisodona - *Povidon–iod* 762
Speciafoldine - *Folic acid* 396
Speciatensol 868
Specifin - *Nalidixic acid* 629
Specilline - *Benzylpenicilin* 104
Specine - *Spectnomycin* 868
Spec-T - *Benzocain* 101
Spectacillin - *Epicilin* 337
SPECTamine - *Iofetamin* 487
Spectanefran - *Idoxuridin* 470
Spectazole - *Econazol* 327
Spectinomycin 868
Spectogard - *Spectinomycin* 868
Spectra BAN - *Padimat* 699
Spectraban - *Padimat O* 699
Spectrafur - *Furaltadon* 403
Spectramedryn - *Medryson* 569
Spectrazol - *Cefuroxim* 176
Spectrem - *Co–Trimoxazol* 244
Spectrobid - *Bacampicilin* 88
Spectroxyl - *Amoxicilin* 55
Spectrum - *Ceftazidim* 174
Speda - *Vinylbital* 1006
Speedrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Speenax - *Aceclofenac* 8
Spektramox - *Amoxiciclin* 55
Speman forte 868
Spendepiol - *Estradiol* 349
Spenyton - *Moroxydin* 619
Spermargin - *Arginin* 70
Spersacarbachol - *Carbachol* 149
Spersacarpine - *Pilocarpin* 741
Spersacet - *Sulfacetamid* 880
Spersacet C - *Sulfacetamid* + *chloramphenicol*
Spersadex - *Dexamethason* 274
Spersadex comp. 868
Spersadexoline 868
Spersallerg 868
Spersamide - *Sulfacetamid* 880
Spersanicol - *Chloramphenicol* 184
Spersasept - *Phenylmercuric borat* 736
Sperstropine - *Atropin* 80
Sperti Medizin - *Bufexamac* 130
Speton - *Monalazon disodium* 617
Spettrodox - *Doxycyclin* 319
Spevin 869
Spheromycin - *Novobiocin* 665
Spicillin 869
Spiclin - *Minocyclin* 611
Spiclomazin 869
Spidox - *Phenylmercuric borat* 736
Spierifex - *Benorilat* 98
Spike - *Ketoconazol* 511
Spiperon 869
Spir - *Beclometason* 93
Spiracin - *Spiramycin* 869
Spiractin - *Pimeclon* 742

Spiramezol - *Spiramycin* 869
Spiramin - *Tranexamic acid* 951
Spiramycin 869
Spiranyl - *Terbutalin* 909
Spirapril hydrochlorid 870
Spiresis - *Spironolacton* 870
Spiretic - *Spironolacton* 870
Spiriva - *Tiotropi BrH*
Spirix - *Spironolacton* 870
Spiro - *Spironolacton* 870
Spiro 32 - *Spirogermanium* 870
Spirobromin 870
Spirocid - *Acetarsol* 9
Spirocort - *Budesonid* 129
Spiroctan - *Spironolacton* 870
Spiroctan-M - *Potassium canrenoat* 780
Spiroctazine 870
Spirodiflamin - *Fluspirilen* 393
Spirogermanium 870
Spirolair - *Pirbuterol* 749
Spirolang - *Spironolacton* 870
Spirolax - *Bisacodyl* 116
Spirolone - *Spironolacton* 870
Spiron - *Spironolacton* 870
Spironolacton 870
Spironone - *Spironolacton* 870
Spiropal - *Spironolacton* 870
Spiropent - *Clenbuterol* 215
Spiroperidol - *Spiperon* 869
Spiropitan - *Spiperon* 869
Spirosal - *Glycol salicylat* 427
Spiro-Tablinen - *Spironolacton* 870
Spirotone - *Spironolacton* 870
Spirytus Salicylowy - *Salicylic acid* 837
Spizef - *Cefotiam* 172
Spizef *(Ấn Độ)* - *Cefuroxim* 176
Spizofuron 871
Splendil - *Felodipin* 370
Splenin 871
Spleson - *Tolperison* 948
Splocin - *Sparfloxacin* 866
Spofadazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Spondy-Dexa - *Dexamethason* 274
Spondyril - *Phenylbutazon* 734
Spondyvit - *Vitamin E* 1011
Spontin - *Ristocetin* 824
Spophyllin - *Theophylin* 921
Sporal - *Itraconazol* 500
Sporamin - *Hyoscin butylbromid* 464
Sporanicum - *Cefaloridin* 165
Sporanox - *Itraconazol* 500
Sporicef - *Cephalexin* 163
Sporiderm - *Tolnaftat* 947
Sporidex - *Cefalexin* 163
Sporidyn - *Cefotiam* 172
Sporiline - *Tolnaftat* 947
Sporinat 250 kid tabs - *Cefalexin* 163
Sporostatin - *Griseofulvin* 429
Sporoxyl - *Ketoconazol* 511
Sportscreme - *Salicylic acid* 837
Spotof - *Tranexamic acid* 951
Spoxin 200 - *Sparfloxacin* 866
Sp-Promé - *Promethazin* 782
Sprase - *Hyaluronidase* 453
Spraynal - *Epinephrin* 338
Spray-Tish - *Tramazolin* 951
Spredine - *Hyaluronidase* 453
Sprégal 871
Spregol - *Xịt trị ghẻ*
Spren - *Aspirin* 14
Spreor – *Salbutamol* 835
SPS - *Polysteren sulfonat* 759
S.P. Ster-Tab - *Prednisolon* 766
Spuman c.Acid.lact - *Lactic acid* 521
Spun-Suc - *Saccharin* 834
Sputolysin - *Dembrexin* 266
Sputopur - *Acetylcystein* 12
Squad - *Flavodic acid* 380
Squamasol - *Salicylic acid* 837
S.R.A. - *Acetylsalicylic acid* 14
Srendam - *Suprofen* 893
SRIF - *Somatostatin* 863
SRIF-A - *Somatostatin* 863
Srilane - *Idrocilamid* 470
SRM - *Morphin* 619
SR Mex - *Mexiletin* 605
SSA - *Salsalat* 838
SSD - *Sulfadiazin* 881
Ssirom 871
SSKI - *Potassium iodid* 761
ST - *Somatropin* 863
ST 12 - *Dexamethason* 274
ST-52 Lucien 871
Stabicilline - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Stabilene - *Ethyl Biscoumacetat* 358
Stabilanol - *Fluonazol* 384
Stabillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Stabinol - *Chlorpropamid* 195
Stabisol - *Hydroxy Ethyl Starch* 462
Stablon - *Tianeptin* 932
Stabox - *Amoxicilin* 55
Stacillin - *Clavulanic acid* 213
Stacorin - *Citicolin* 210
Stadadorm - *Amobarbital* 54
Stadaglicin 872
Stadalax - *Bisacodyl* 116
Stada-Reisedragées - *Dimenhydrinat* 300

Stadexmin - *Betamethason + dexchlorpheniramin*
Stadgentri - *Gentrisone* 416
Stadol - *Butorphanol* 135
Staff - *Etoperidon* 362
Staficilin-N - *Oxacilin* 683
Staficyn - *Meticilin* 599
Stafilex - *Troclosen potassium* 970
Stafilon - *Metacyclin* 583
Staflocil - *Cloxacilin* 227
Stafopen - *Flucloxacilin* 384
Staforin - *Cefadroxil* 162
Stafosgal - *Al phosphat* 40
Stafoxil - *Flucloxacilin* 384
Stafylopenin - *Meticilin natri* 599
Stagid - *Metformin* 587
Stagural - *Norfenefrin* 663
Stajac 22 - *Virginiamycin* 1007
Stakane - *Antrafenin* 67
Stalcin - *Calcitonin* 143
Stalleril - *Thioridazin* 928
Staltor - *Cerivastatin* 180
Stamaclit - *Sulpirid* 890
Stamaril - *Pasteur vaccin*
Stambutol - *Ethambutol* 355
Stamicin - *Nystatin* 668
Stamicina - *Doxycyclin* 319
Stamine - *Mepyramin* 578
Stamlo - *Amlodipin* 53
Stampen - *Dicloxacilin* 289
Stamycil - *Clofenoxyd* 220
Stan - *Co-trimoxazol* 244
Stanacaine - *Lidocain* 534
Stanaprol - *Androstanolon* 63
Stanazol - *Stanozolol* 872
Stanback - *Paracetamol* 703
Standacillin - *Ampicilin* 58
Stangen - *Mepyramin* 578
Stangyl - *Trimipramin* 966
Stanicid - *Fusidic acid* 406
Stanilo - *Spectinomycin* 868
Stanlip - *Fenofibrat* 372
Stannic fluorid - *Stannous fluorid* 872
Stannous fluorid 872
Stanolone - *Androstanolon* 63
Stanozolol 872
Stanzil - *Metronidazol* 604
Sta-PAS - *Aminosalicylic acid* 50
Stapenor - *Oxacilin* 683
Stapenor-D - *Dicloxacilin* 289
Staphcil - *Flucloxacilin* 384
Staphcillin - *Meticilin* 599
Staphlipen - *Flucloxacilin* 384
Staphobristol-250 - *Cloxacilin* 227
Staphybiotic và Staphycid - *Cloxacilin* 227
Staphycid - *Flucloxacilin* 384
Staphylamid - *Sulfamethylthiazol* 885
Staphylex - *Flucloxacilin* 384
Staphylocid - *Meticilin* 599
Staphylomycine - *Virginiamycin* 1007
Stapoden 872
Stapolidex 872
Staporos - *Calcitonin* 143
Stapyocine - *Pristinamycin* 974
Star các loại *(trị ho)* 872
Starazine - *Ceftazidim* 174
Starazolin - *Tetryzolin* 919
Starcef - *Cefixim* 169
Starcef *(IT)* - *Ceftazidim* 174
Star cough *(viên ngậm ho)*
Staren - *Diclofenac* 284
Starfacin - *Pefloxacin* 712
Staril - *Fosinopril* 400
Starisil - *Sulfamethizol* 885
Starlane 872
Starogyn - *Broxyquinolin* 128
Star-Pen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Startonyl - *Citicolin* 210
Stas *(DE)* - *Xylometazolin* 1023
Stas akut Hust - *Acetylcystein* 12
Stas-Hustenloser - *Ambroxol* 42
Stas-Hustenstiller - *Oxeladin* 686
Statex - *Morphin* 619
Staticin - *Erythromycin* 344
Staticum - *Glisentid* 424
Statil - *Ponalrestat* 760
Statobex - *Phendimetrazin* 727
Statocin - *Cargutoxin* 156
Statomin - *Mepyramin* 578
Staurodorm - *Flurazepam* 393
Stavudin 873
Staxidin - *Virginiamycin* 1007
Staycept *[viên đặt âm đạo]* - *Nonoxinol* 663
Staycept *[gel âm đạo]* - *Octoxinol* 671
Stazepine - *Carbamazepin* 150
STD-Injection - *Sodium tetradecyl sulfat* 860
Stea-16 - *Betain* 108
Stebigs 873
Steclin - *Tetracyclin* 916
Stecsolin - *Oxytetracyclin* 694
Stelazine - *Trifluoperazin* 960
Stella - *Prochlorperazim* 776
Stellachrome - *Merbromin* 579
Stellamicina - *Erythromycin* 344
Stellarid - *Proscillaridin* 789
Stellatropin - *Atropin* 80
Stellorphin - *Morphin* 619
Stemetic - *Trimethobenzamid* 965

Stemetil - *Prochlorperazin* 776
Stemex - *Paramethason* 706
Stemiz - *Astemizol* 77
Stenandiol - *Androstendiol* 63
Stenbolon 873
Stenobolone - *Stenbolon* 873
Stenocor - *Dipyridamol* 309
Stenolon - *Metandienon* 586
Stensolo - *Meprobamat* 577
Steocin - *Calcitonin* 143
Stepin - *Tioxolon* 939
Stepronin 873
Steps - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Ster 5 - *Prednisolon* 766
Steralol - *Dexamethason* 274
Steramin - *Benzalkonium* 99
Steramina G - *Benzalkonium chlorid* 99
Steranabol - *Clostebol* 226
Steranabol-Depot - *Oxabolon cipionat* 683
Steranabol ritardo - *Oxabolon cipionat* 683
Sterane - *Prednisolon* 766
Sterane IM and IA - *Prednisolon* 766
Sterapred - *Prednison* 768
Sterapred Uni-pak - *Prednison* 768
Sterax - *Desonid* 272
Ster-Dex 873
Sterecyt - *Prednimustin* 766
Steregin - *Methylparaben* 596
Steremycine 873
Stéréocyt - *Prednimustin* 766
Stereomycin - *Nystatin* 668
Stereomycine - *Kitasamycin* 518
Steribolic - *Methandriol*
Steridrolo - *Tosylchloramid* 950
Sterihyde - *Glutaral* 425
Sterilan - *Benzalkonium chlorid* 99
Sterile Sulbactam sodium - *Sulbactam* 878
Sterilette - *Benzethonium chlorid* 101
Sterilix - *Benzalkonium* 99
Sterillium - *Mecetronium etilsulfat* 565
Sterilone - *Chlorhexidin* 188
Sterine - *Methenamin* 590
Steri Neb Cromo - *Cromoglicic acid* 247
Steri Neb Sal - *Salbutamol* 835
Sterinol - *Benzalkonium bromid* 99
Sterinor - *Tetroxoprim* 919
Sterisil - *Hexetidin* 446
Sterisol-Steri/sol - *Hexetidin* 446
Stermin - *Prednisolon* 766
Sterobolin - *Nandrolon* 630
Sterocort *(Omega)* - *Hydrocortison* 455
Sterocort *(Draco)* - *Prednyliden* 770
Sterocort *(Taro)* - *Triamcinolon* 954
Sterocrinolo - *Nandrolon* 630
Sterocricutan - *Triamcinolon* 954
Steroderm - *Desonid* 272
Sterofrin - *Prednisolon* 766
Stérogénol - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Sterogyl 873
Sterogyl *(FR, LU)* - *Ergocalciferol* 342
Sterolon - *Prednisolon* 766
Sterolone - *Flucinolon acetonid* 388
Steron - *Testesteron* 913
Steronide - *Desonid* 272
Steropotassium - *Potassium (muối)* 761
Sterosan - *Chlorquinaldol* 196
Sterotate - *Testosteron* 913
Sterotest - *Testosteron* 913
Stero To - *Hydrocortison* 455
Steroxin - *Chlorquinaldol* 196
Ster-Zac - *Hexachlorophen* 445
Ster-Zac Bath Concentrate - *Triclosan* 959
Stesolid - *Diazepam* 283
Stesolin - *Diazepam* 283
S-T Expect. SF & DF - *Guaifenesin* 431
S Th - *Somatropin* 863
Sthenorex 873
Stibocaptat - *Sodium stibocaptat* 860
Stibogluconate sodique - *Sodium stibogluconat* 860
Stibron - *Hyoscin butylbromid* 464
Stick-Cytochrome - *Merbromin* 579
Stickol - *Paracetamol + Dextrome-thorphan + Chlorpheniramin + Cafein + Lysozym*
Stidomix - *Cefixim* 168
Stie-Cort - *Hydrocortison* 455
Stiedex - *Desoximetason* 272
Stiefcortil - *Hydrocortison* 455
Stiemazol - *Clotrimazol* 227
Stiemycin - *Erythromycin* 344
Stie VAA - *Tretinoin* 954
Stigmast-5-en-3-ol, (3β) - *β-Sitosterol* 853
Stigmonene - *Benzpyrinium bromid*
Stigmosan - *Neostigmin* 639
Stil-2 - *Dexamfetamin* 276
Stilase - *Pancreatin* 700
Stilamin - *Somatostatin* 863
Stilbazum - *Stilbazium iodid*
Stilbetin - *Diethylstilbestrol* 291
Stilboestrol - *Diethylstilbestrol* 291
Stilbofax - *Diethylstilbestrol* 291
Stilbol - *Diethylstilbestrol* 291
Stilbostatin-Taro - *Diethylstilbestrol* 291
Stilco - *Noscapin* 666
Stilla Decong. - *Tetryzolin* 919
Stilla Delicato - *Benzalkonium* 99
Stillacor - *Acetyldigoxin* 13

Stilnoct - *Zolpidem* 1030
Stilnox - *Zolpidem* 1030
Stilny - *Nordazepam* 661
Stilphostrol - *Diethylstilbestrol* 291
Stiltetra - *Lymecyclin* 551
Stilux 60 - *Rotundin* 830
Stimal - *Trimethadion* 964
Stimamizol - *Levamisol* 527
Stimate - *Desmopressin* 271
Stimol - *Citrullin malat* 212
Stimolag fortis - *Pipradrol* 748
Stimolcardio - *Dipyridamol* 309
Stimovul - *Epimestrol* 338
Stimubral - *Piracetam* 748
Stimucortex - *Piracetam* 748
Stimul - *Pemolin* 713
Stimulexin - *Doxapram* 317
Stimu-LH - *Gonadorelin* 428
Stimulol - *Pemolin* 713
Stimu-TSH - *Protirelin* 790
Stimuzim - *Inosin pranobex* 479
Stimycine 873
Stioxyl - *Benzoyl peroxyd* 102
Stiptanon - *Estriol* 351
Stivane - *Pirisudamol* 751
St' Joseph - *Paracetamol* 703
St' Joseph - *Phenylephrin* 735
St' Joseph Adult Ch. As. - *Acetylsalicylic acid* 14
St' Joseph Cough Syrup - *Dextromethorphan* 280
Stobetin - *Propranolol* 786
Stoccel - *Al phosphat gel* 40
Stocrin - *Efavirenz* 328
Stodex - *Phendimetrazin* 727
Stofilan - *Co-dergocrin* 232
Stogamet - *Cimetidin* 204
Stoguard - *Sulpirid* 890
Stomakon - *Cimetidin* 204
Stomal - *Aluminium carbonat, basic* 40
Stomalgin - *Ypeen* 1025
Stomatol 874
Stomatidin - *Hexetidin* 446
Stomedin - *Cimetidin* 204
Stomet - *Cimetidin* 204
Stomex - *Omeprazol* 674
Stomytéol 874
Stop - *Stannous fluorid* 872
Stopain - *Paracetamol* 703
Stopan - *Co-Trimoxazol* 244
Stopare 874
Stopare - *Loperamid* 545
Stopcold - *Medrylamin* 569
Stop-Hemo 874
Stopmoke - *Lobelin* 543
Stopone - *Loperamid* 545
Stopospinilla Nor - *Benzoylperoxid* 102
Storilat - *Carbamazepin* 150
Storvas - *Atorvastatin* 79
Stovalone 874
Stovarsol - *Acetarsol* 9
Stovédrine 874
Stoxil - *Idoxuridin* 470
Stoxine - *Povidon-Iod* 760
Strabolene - *Nandrolon* 630
Straderm - *Flucinolon acetonid* 388
Stradumel - *Allopurinol* 35
Straminol - *Metalkonium chlorid* 584
Stratène - *Cetiedil* 181
Strema - *Cetiedil* 181
Strema - *Quinin* 802
Streomycin - *Nystatin* 668
Strep-berin 874
Strepblin - *Streptomycin* 875
Strep-Deva - *Streptomycin* 875
Strep-Gadin - *Sulfaguanidin* 883
Strepsils 874
Strepsulfat - *Streptomycin* 875
Streptamin - *Sulfanilamid* 886
Streptamyl - *Streptomycin* 875
Streptaquaine - *Streptomycin* 875
Streptase - *Streptokinase* 874
Streptobretin - *Streptomycin* 875
Streptohydrazid - *Streptoniazid* 876
Streptokinase 874
Streptokinase - *Streptodornase* 875
Streptomycin 875
Streptoniazid 876
Streptonigrin - *Rufocromomycin* 832
Streptonivicin - *Novobiocin* 665
Streptoral - *Dihydrostreptomycin* 297
Streptorsol 25% - *Streptomycin* 875
Streptothenat - *Streptomycin* 875
Streptozocin 876
Streptuss AX - *Ambroxol* 42
Stresam - *Etifoxin* 360
Stresnil - *Azaperon (an thần)*
Stresson - *Bunitrolol* 131
Stress-Pam - *Diazepam* 283
Striadyne - *Triphosadenin* 967
Striaton - *Levodopa* 529
Striatran - *xem Emylcamat*
Stri-Dex - *Salicylic acid* 837
Stridex A và F - *Triclosan* 959
Strifon - *Chlorzoxazon* 197
Strocain - *Oxetacain* 686
Strodina - *Gentisic acid* 416
Strodival - *Ouabain* 682

Strofan-K - *Strophanthin–K* 876
Strofopan - *Strophanthin–K* 876
Stromba - *Stanozolol* 872
Strombaject - *Stanozolol* 872
Strongid - *Pyrantel* 794
Stronglovard - *Tetramisol* 918
Strontium chlorid Sr 89 *(trị ung thư)*
Strophalen - *Ouabain* 682
g-Strophanthin - *Ouabain* 682
Strophanthin K 876
Strophantin G - *Ouabain* 682
Strophantose - *Ouabain* 682
Strophantoside G - *Ouabain* 682
Strophena - *Ouabain* 682
g-Strophicor - *Ouabain* 682
Strophoperm - *Ouabain* 682
Strox - *Ciprofloxacin* 208
Structum - *Na chondroitin sulfat* 856
Strumacil - *Methythiouracil* 598
Strumazol - *Thiamazol*
Strychnin 876
Strycin - *Streptomycin* 875
Stryphnon - *Adrenalon* 23
Stryphnasal - *Adrenalon* 23
Strysolin - *Streptomycin* 875
Stugaral - *Cinnarizin* 200
Stugeron - *Cinnarizin* 206
Stugon - *Cinnarizin* 206
Stumarone - *Cinnarizin* 206
Stustu - *Cinnarizin* 206
Stutgeron - *Cinnarizin* 206
Stylochrome - *Mebromin* 566
Styptanon - *Estriol* 351
Styptin - *Norethisteron* 662
Styptirenal - *Epinephrin* 338
Styptopur - *Aminomethylbenzoic acid* 48
Styramat 876
Suadian - *Naftifine* 629
Suamoxil - *Amoxicilin* 55
Suaricina - *Xibornol* 1021
Suavedol - *Glaziovin* 420
Suavitil - *Benactyzin* 96
Subathizon 876
Subcutin N - *Benzocain* 101
Subicin - *Naphazolin + procain + diphenhydramin*
Sublimaze - *Fentanyl* 374
Su-Brontine - *Deptropin* 269
Subsidal - *Rutosid* 833
Subsidon - *Rutosid* 833
Subsyde CR - *Diclofenac* 284
Sub. Tensin - *Nitrendipin* 656
Subtosan - *Polyvidon* 760
Sucaryl calcium - *Cyclamat calci* 251
Sucblorin - *Proscillaridin* 789
Succicaf - *Chloramphenicol* 184
Succicaptal - *Succimer* 877
Succicuran - *Suxamethonium chlorid* 895
Succicurarium - *Suxamethonium chlorid* 895
Succimer 877
Succinimide 877
Succinolin - *Suxamethonium chlorid* 895
Succinyl Asta - *Suxamethonium chlorid* 895
Succinylcholine chloride - *Suxamethonium chlorid* 895
Succinylsulfathiazol 877
Succinyl Taro - *Suxamethonium chlorid* 895
Succinyl Vitrum - *Suxamethonium chlorid* 895
Succitimal - *Phensuximid* 733
Succosa - *Sucralfat* 877
Sucolin - *Suxamethonium chlorid* 895
Sucostrin - *Suxamethonium chlorid* 895
Sucrabest - *Sucralfat* 877
Sucrase - *Sucralfat* 877
Sucrafar - *Sucralfat* 877
Sucrager - *Sucralfat* 877
Sucral - *Sucralfat* 877
Sucralan - *Sucralfat* 877
Sucralat - *Sucralfat* 877
Sucralben - *Sucralfat* 877
Sucralfat 877
Sucralfin - *Sucralfat* 877
Sucralum - *Sucralfat* 877
Sucramal - *Sucralfat* 877
Sucrate - *Sucralfat* 877
Sucrato - *Bitrikalidicitrato* 118
Sucre de fruits - *Levulose* 533
Sucrédulcor - *Saccharin* 834
Sucrets - *Dextromethorphan* 280
Sucrets ***(Beecham)*** - *Dyclonin* 324
Sucrets ***(MSD)*** - *Hexylresorcinol* 448
Sucrets ***(Beecham)*** - *Phenylpropanolamin* 736
Sucrettes - *Saccharin* 834
Sucromat - *Saccharin* 834
Sucrosa - *Saccharin* 834
Sucrum "7" - *Sodium cyclamat* 856
Sudac - *Sulindac* 889
Sudafed 877
Sudanyl - *Pseudoephedrin* 792
Sudermo - *Mesulfen* 582
Sudex - *Pseudoephedrin* 792
Sudil - *Suloctidil* 889
Sudo-Acyclovir - *Acyclovir* 16
Sudo-Albendazole - *Albendazol* 26
Sudo-Ofloxacin - *Ofloxacin* 672
Sudormyl - *Pseudoephedrin* 792
Sudoxol - *Ambroxol* 42
Sufazicef - *Cefixim* 168

Sufedrin - *Pseudoephedrin* 792
Sufenta - *Sufentanil* 877
Sufentanil 877
Sufil - *Mebendazol* 564
Sufixim - *Cefixim* 169
Sufortanon - *Penicillamin* 714
Sufralen - *Anethol trithion* 63
Sufrexal - *Ketanserin* 510
Sugafen - *Ibuprofen* 468
Sugalon - *xem Silycomp*
Suganril - *Oxyphenbutazon* 592
Sugaral - *Sucralfat* 877
Sugast - *Sucralfat* 877
Sugracillin - *Benzylpenicilin* 104
Suismycetin - *Chloramphenicol* 184
Suita - *Saccharin* 834
Suita Presta - *Saccharin* 834
Suitex - *Saccharin* 834
Sukolin - *Suxamethonium chlorid* 895
Sukralfat - *Sucralfat* 877
Sukrettin - *Saccharin* 834
Suktar-Maro - *Saccharin* 834
Suladrin - *Sulfafurazol* 882
Sulamcin - *Sultamicilin* 891
Sulamin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulamyd sodium - *Sulfacetamid* 880
Sular - *Nisoldipin* 655
Sulartren - *Sulindac* 889
Sulazin - *Sulfasalazin* 887
Sulbactam 878
Sulbenicilin 878
Sulbentin 879
Sulbutiamin 879
Sulc - *Suloctidil* 889
Sulcain - *EPAB* 336
Sulcephalosporin - *Cefsulodin* 174
Sulconazol 879
Sulcosyn - *Sulconazol* 879
Sulcrate - *Sucralfat* 877
Suldex - *Sulodexid* 889
Sulene - *Sulindac* 889
Suleo-M - *Malathion* 559
Suleparoid 879
Sulestrex - *Estropipat* 353
Sulf-10 - *Sulfacetamid* 880
Sulfabenzamid 879
Sulfabid - *Sulfaphenazol* 886
Sulfableph - *Sulfacetamid* 880
Sulfa-bleu - *Sulfacetamid* 880
Sulfabon ***(Vaillant)*** - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfabon ***(Biokema)*** - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfacarbamid 879
Sulfacel-15 - *Sulfacetamid* 880
Sulfacetamid 880
Sulfachin - *Oxyquinolin* 694
Sulfachloropyridazin - *Sulfachlorpyridazin* 880
Sulfachlorpyridazin 880
Sulfachrysoidin 880
Sulfacid - *Sulfacetamid* 880
Sulfacidin - *Sulfacetamid* 880
Sulfacitin 881
Sulfacollyre - *Sulfacetamid* 880
Sulfactin - *Dimercaprol* 301
Sulfacur - *Sulfaperin* 886
Sulfacylum - *Sulfacetamid natri* 880
Sulfadazina - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfadepot - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfadets - *Sulfadiazin* 881
Sulfadiazi argentigne - *Sulfadiazin* 881
Sulfadiazin 881
Sulfadiazin bạc - *Sulfadiazin* 881
Sulfadiazinum - *Sulfadiazin* 881
Sulfadicramid 881
Sulfadicrolamid - *Sulfadicramid* 881
Sulfadigesin - *Succinylsulfathiazol* 877
Sulfadimerazin - *Sulfadimidin* 882
Sulfadimethoxin 881
Sulfadimethyloxazol - *Sulfamoxol* 886
Sulfadimethylpyrimidin - *Sulfadimidin* 882
Sulfadimetin - *Sulfadimidin* 882
Sulfadimidin 882
Sulfadin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfadiurine - *Acetazolamid* 10
Sulfadomus - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfadoxin 882
Sulfadoxinum - *Sulfadoxin* 882
Sulfaduran - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfadurazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfafurazol 882
Sulfagan - *Sulfafurazol* 882
Sulfaganidin - *Sulfaguanidin* 883
Sulfagen - *Sulfafurazol* 882
Sulfa Gram - *Sulfamethizol* 884
Sulfaguanidin 883
Sulfaguanin - *Sulfaguanidin* 883
Sulfaguanol 883
Sulfaguanolum - *Sulfaguanol* 883
Sulfaintensa - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfair - *Sulfacetamid* 880
Sulfaisodimerazine - *Sulfisomidin*
Sulfakeyn - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfakim - *Na sulfacetamid* 880
Sulfalar - *Sulfafurazol* 882
Sulfalast - *Sulfaperin* 886
Sulfalen 883
Sulfalen ***(XND 150)*** - *Sulfacetamid* 880
Sulfalon - *Sulfadimethoxin* 881

Sulfaloxic acid 884
Sulfamazon 884
Sulfamelen
Sulfamerazin 884
Sulfa-Merck - *Sulfaperin* 886
Sulfameter - *Sulfametoxydiazin* 885
Sulfamethazin - *Sulfadimidin* 882
Sulfamethin - *Sulfisomidin* 888
Sulfamethizol 884
Sulfamethoxazol 884
Sulfamethoxypyrazin - *Sulfalen* 883
Sulfametoxazol med-Trimetoprim - *Co–Trimoxazol* 244
Sulfametoxypyridazin 884
Sulfamethyldiazin - *Sulfaperin* 886
Sulfamethylphenylpyrazol - *Sulfapyrazol* 887
Sulfamethylthiadiazol - *Sulfamethizol* 884
Sulfamethylthiazol 885
Sulfametopyrazin - *Sulfalen* 883
Sulfametopyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfametoxydiazin 885
Sulfametrol 885
Sulfamezathin - *Sulfadimidin* 882
Sulfamedado - *Sulfacarbamid* 879
Sulfamilylurea - *Sulfacarbamid* 879
Sulfamonomethoxin 885
Sulfamoxol 886
p-Sulfamoylbenzylamin - *Mafenid* 556
Sulfamyon 886
Sulfanicol - *Na sulfacetamid* 880
Sulfanilamid 886
Sulfanilguanidin - *Sulfaguanidin* 883
Sulfanilthiocarbamide - *Sulfathiourea* 887
Sulfanyd - *Sulfanilamid* 886
Sulfapadil - *Sulfaphenazol* 886
Sulfapenta - *Sulfaperin* 886
Sulfaperin 886
Sulfaperinum - *Sulfaperin* 886
Sulfaphenazol 886
Sulfaphthalythiazol - *Phthalylsulfathiazol* 779
Sulfapolar - *Sulfafurazol* 882
Sulfaprim - *Co–Trimoxazol* 244
Sulfapyelon - *Sulfamethizol* 884
Sulfapyrazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfapyrazol 887
Sulfapyridazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfapyridin 887
Sulfapyrimidin - *Sulfadiazin* 881
Sulfarit - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfarlem - *Anethol trithion* 63
Sulfasalazin 887
Sulfasol - *Sulfafurazol* 882
Sulfa Spirig - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfastop - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfasuccithiazol - *Succinylsulfathiazol* 877
Sulfasuxidine - *Succinylsulfathiazol* 877
Sulfatar - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfat d'atropin - *Atropin* 80
Sulfathalidine - *Phthalylsulfathiazol* 779
Sulfathiazol 887
Sulfathiazolum - *Sulfathiazol* 887
Sulfathiocarbamidum - *Sulfathiourea* 887
Sulfathiourea 887
Sulfathiourée - *Sulfathiourea* 887
Sulfathox - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfaton 887
Sulfatreis - *Sulfaperin* 886
Sulfatrim A - *Co–Trimoxazol* 244
Sulfatropinol - *Atropin* 80
Sulfazamet - *Sulfapyrazol* 887
Sulfazinum - *Sulfadiazin* 881
Sulfazol *(Barlocco)* - *Sulfaphenazol* 886
Sulfazole - *Sulfafurazol* 882
Sulfadurazin - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfena - *Flufenamic acid* 385
Sulfenazole - *Sulfamazon* 884
Sulfex 10% - *Sulfacetamid* 880
Sulfidone - *Sulfaperin* 886
Sulfile - *Arginin* 70
Sulfile - *Timonacic* 937
Sulfinpyrazon 887
Sulfiram 888
Sulfisomezol - *Sulfamethoxazol* 884
Sulfisomidin 888
Sulfisoxazole acetyl - *Sulfafurazol* 882
Sulfisone - *Sulfaperin* 886
Sulfizole - *Sulfafurazol* 882
Sulfobar - *Bari sulfat* 91
Sulfobenzylpenicillin - *Sulbenicilin* 878
Sulfobutiminosum - *Ichthyol* 470
Sulfochloramin - *Halazon* 436
Sulfocidan - *Sulphamethoxypyridazin* 884
Sulfocilin - *Sulbenicilin* 878
Sulfoferm - *Triphenylstibin sulfid* 967
Sulfogaiacol 888
Sulfoguajacol - *Sulfogaiacol* 888
Sulfo ichthyol - *Ichthyol, Ichthammol* 470
Sulfolex - *Sulfadiazin* 881
Sulfo-Merthiolate - *Sodium timerfonat* 860
Sulfo-Mesarca - *Sulfarsphenamin*
Sulfometoxinum - *Sulfadoxin* 882
Sulfomyl - *Mafenid* 556
Sulfon - *Acediasulfon sodium* 8
Sulfona - *Dapson* 261
Sulfonamid - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulfonamid-Spuman-Styli - *Sulfanilamid* 886
Sulfone - *Dapson* 261
Sulfonovin - *Metamizol sodium* 584

Sulfonylpyrazol - *Sulfaphenazol* 886
Sulfopiran - *Sulfaperin* 886
Sulfopiridina - *Sulfaperin* 886
Sulfoplan - *Sulfadimethoxin* 881
Sulfoquinol - *Oxyquinolin* 694
Sulforal - *Sulfaphenazol* 886
Sulforetent - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sulforgan 888
Sulforthomidin - *Sulfadoxin* 882
Sulfo-Rutine 888
Sulfostat - *Sulfaphenazol* 886
Sulfothiorine Pantothenique 888
Sulfotrim - *Co–Trimoxazol* 244
Sulfotrim-Gea - *Co–Trimoxazol* 244
Sulfotrimin - *Co–Trimoxazol* 244
Sulfoxol - *Sulfafurazol* 882
Sulf-Reten - *Sulfadimethoxin* 881
Sulftalyl - *Phthalylsulfathiazol* 779
Sulfuno - *Sulfamoxol* 886
Sulfurine - *Sulfamethizol* 884
Sulfuryl monal 888
Sulgemicin - *Gentamicin* 414
Sulgin - *Sulfaguanidin* 883
Sulginum - *Sulfaguanidin* 883
Sulglicotid 889
Sulic Supposte - *Sulindac* 889
Sulid - *Nimesulid* 652
Sulimed - *Nimesulid* 652
Sulindac 889
Sulindal - *Sulindac* 889
Sulinol - *Sulindac* 889
Sulirid - *Sulpirid* 890
Sulka-S - *Sulfadimidin* 882
Sulla - *Sulfametoxydiazin* 885
Sulmetozin - *Tritiozin* 969
Sulmycin - *Gentamicin* 414
Sul-Mycin II - *Streptomycin* 875
Suloctidil 889
Sulocton - *Suloctidil* 889
Sulodene - *Suloctidil* 889
Sulodexid 889
Suloktil - *Suloctidil* 889
Sulp - *Sulpirid* 890
Sulparex - *Sulpirid* 890
Sulparin - *Sulfacetamid* 880
Sulpelin - *Sulbenicilin* 878
Sulperazon - *Sulbactam + Cefoperazon*
Sulfabenzamine - *Mafenid* 556
Sulphacid 890
Sulphadine - *Sulfapyridin* 887
Sulphamezathine - *Sulfadimidin* 882
Sulphan blue 890
Sulphasomidin - *Sulfisomidin* 888
Sulphaurea - *Sulfacarbamid* 879
Sulphazol - *Phthalylsulfathiazol* 779
Sulphental - *Phenolsulfonphthalein* 730
Sulphidine - *Sulfapyridin* 887
Sulphisomidin - *Sulfisomidin* 888
Sulphonthal - *Phenolsulfonphthalein* 730
Sulpiren - *Sulpirid* 890
Sulpirid 890
Sulpiril - *Sulpirid* 890
Sulpirin - *Sulpirid* 890
Sulpisedan - *Sulpirid* 890
Sulpisil - *Sulpirid* 890
Sulpitil - *Sulpirid* 890
Sulpiril - *Sulpirid* 890
Sulpivert - *Sulpirid* 890
Sulpril - *Sulpirid* 890
Sulprim - *Co–Trimoxazol* 244
Sulprimed - *Co–Trimoxazol* 244
Sulproston 891
Sulprotin - *Suprofen* 893
Sulpyrine - *Metamizol sodium* 584
Sulquicina - *Metampicilin* 585
Sulquipen - *Cefalexin* 163
Sulredox - *Penicillamin* 714
Sulsoxin - *Sulfafurazol* 882
Sultamicilin 891
Sultanol - *Salbutamol* 835
Sulten-10 - *Sulfacetamid* 880
Sultirène - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Sultiam 891
Sulton - *Ca folinat* 141
Sultoprid 891
Sultosilic acid 892
Sultrex - *Estropipat* 353
Sultrim - *Co–Trimoxazol* 244
Sultrin - *Sulfabenzamid* 879
Sultropan - *Sultroponium* 892
Sultroponium 892
Sulvina - *Griseofulvin* 429
Sulxin - *Sulfadimethoxin* 881
Sumadol - *Sumatriptan* 892
Sumamed - *Azithromycin* 86
Sumatrin - *Sumatriptan* 892
Sumatriptan 892
Sumestil - *Somatostatin* 863
Sumetanin - *Sulfadimethoxin* 881
Sumetrolim - *Co–Trimoxazol* 244
Sumial - *Propranolol* 786
Sumifon - *Isoniazid* 494
Sumigrene - *Sumatriptan* 892
Sumipanto - *Ampicilin* 58
Sumlin - *Carbazochrom* 151
Summicort - *Methylprednisolon* 597
Sumox - *Amoxicilin* 55
Sumycin - *Tetracyclin* 916

SUN 1165 - *xem Pilsicainid*
Sunbrella - *Aminobenzoic acid* 47
Sụn cá mập 892
Suncefal - *Cefpiramid* 172
Suncholin - *Citicolin* 210
Suncillin 893
Sundare - *Cinoxat* 207
Sundown - *Padimat* 699
Sundralen - *Tiamenidin* 932
Sulfagamin - *Sulfaguanidin* 883
Sunfarin - *xem Sulfacetamid*
Sunkael 893
Sunkist C - *Ascorbic acid* 74
Sunnamin - *Casein* 160
Sunotax - *Cefotaxim* 170
Sunrabin - *Enocitabin* 334
Sun-Suc - *Saccharin* 834
Suopinchon - *Furosemid* 404
Supacef - *Cefuroxim* 176
Supadol 893
Supadol mono - *Paracetamol* 703
Supales - *Tolperison* 948
Supanate - *Flopropion* 382
Supasa - *Acetylsalicylic acid* 14
Supavan - *Alverin* 41
Supazlun - *Flopropion* 382
Supen - *Ampicilin* 58
Super-A - *Retinol* 813
Superan - *Alizaprid* 34
Superanabolon - *Nandrolon* 630
Superaspidin - *Acetylsalicylic acid* 14
Superbolin - *Nandrolon* 630
Supercold - *Calmezin* 145
Supercortisol - *Prednisolon* 766
Supercromer Orto - *Merbromin* 571
Super Energy - *Polivitamin*
Superest - *Testosteron* 913
Super Formula 3 893
Superinone - *Tyloxapol* 975
Superkan - *Ginkgo biloba* 418
Super-Kromepan - *Ypeen* 1025
Superlipid - *Probucol* 775
Supermesin - *Meclozin* 567
Supermidone - *Nifenazon* 649
Supermilk - *Thuốc lợi sữa*
Supermultivitamin - *Multivitamin*
Supero - *Cefuroxim* 176
Superol - *Oxyquinolin*
Superpeni - *Amoxicilin* 55
Superpyrin - *Aloxiprin* 38
Superprendol - *Dexamethason* 274
Superseptyl - *Sulfadimidin* 882
Super-Suntax - *Colecalciferol* 235
Superthiol - *Carbocistein* 153
Superton - *Cobamamid* 229
Supertrim - *Co-Trimoxazol* 244
Supesanile - *Sulpirid* 890
Supeudol - *Oxycodon* 690
Supirocin - *Mupirocin* 622
Suplac - *Bromocriptin mesilat* 126
Suplasyn - *Hyaluronic acid* 452
Supofen - *Paracetamol* 703
Supo-glicerina - *Glycerol* 426
Supo-Gliz - *Glycerol* 426
Supo Kristal - *Glycerol* 426
Supopred - *Prednison* 768
Supotran - *Chlormezanon* 189
Suppap - *Paracetamol* 703
Supplin - *Metronidazol* 604
Supplin - *Metronidazol (tiêm truyền)* 604
Suppnon - *Aminophenazon* 48
Suppojuvent Sedante - *Chloral hydrat* 183
Supponéryl - *Butobarbiton* 135
Suppoptanox - *Vinylbital* 1006
Suppositoires Midy - *xem Marron d'inde*
Suppositoria glyceroli - *Glycerol* 426
Supprelin - *xem Histrelin*
Suppress - *Megestrol* 571
Supprestal - *Medroxyprogesteron* 568
Supra B1 - *Bisbentiamin* 117
Suprabion - *Pyridoxin* 796
Supracain - *Articain* 73
Supracain (CA) - *Tetracain* 915
Supracapsulin - *Epinephrin* 338
Supracef - *Cefixim* 169
Suprachol - *xem Decholin*
Supracombin forte - *Co-Trimoxazol* 244
Supracort - *Fluocinonid* 389
Supracortin - *Flupredniden* 393
Supracyclin - *Doxycyclin* 319
Supradin - *Epinephrin* 338
Supradyne - *Vitamins + khoáng*
Supraflox - *Ciprofloxacin* 208
Supragenta - *Gentamicin* 414
Supral - *Pecilocin* 710
Supralan - *Fluocinolon acetonid* 388
Supralef - *Hydrocortison* 455
Supralox 893
Suprametil - *Methylprednisolon* 597
Supramid - *Sulfametoxydiazin* 885
Supramol-M - *Paracetamol* 703
Supramox - *Amoxicilin* 755
Supramycin - *Tetracyclin* 916
Suprane - *Desfluran* 271
Supranol - *Suprofen* 893
Suprapen - *Như Ampiclox* 60
Supra Puren - *Spironolacton* 870
Suprarenaline - *Epinephrin* 338

Suprarenine - *Epinephrin* 338
Suprasec - *Loperamid* 545
Suprasteron - *Testosteron* 913
Suprastin - *Chloropyramin* 191
Supratonin - *Amezinium metilsulfat* 44
Supravilab - *Aciclovir* 16
Supraviran - *Aciclovir* 16
Supravit ACE - *Vit C + A + E*
Supravit active - *Vitamins + khoáng*
Supravit multivit - *10 vitamins*
Suprax - *Cefixim* 169
Suprazid 893
Suprecur - *Buserelin* 133
Suprefact - *Buserelin* 133
Suprel - *Epinephrin* 338
Supres ***(Australia)*** - *Hydralazin* 453
Supres ***(Pfizer)*** - *Trimazosin* 963
Supressin - *Doxazosin* 317
Supricort - *Fluocinolon + Neomycin*
Suprilent - *Isoxsuprin* 499
Suprim - *Co–Trimoxazol* 244
Suprimal - *Meclozin* 567
Suprium - *Sulpirid* 890
Supristol - *Co–Trifamol* 244
Suprofen 893
Suprol - *Suprofen* 893
Suprostiol - *Luprostiol* 550
Suracton - *Spironolacton* 870
Sural - *Ethambutol* 355
Suralgan - *Tiaprofenic acid* 932
Suralgon - *Fenproporex* 373
Suramina sodica - *Suramin sodium* 894
Suraman - *Sucralfat* 877
Suramin sodica 894
Surbronc - *Ambroxol* 42
Surelen 894
Surem ***(Cepa)*** - *Butalamin* 134
Surem ***(Galen, Anh)*** - *Nitrazepam* 655
Surenine - *Epinephrin* 338
Sureptil 894
Surex 894
Surfacaine - *Cyclomethycain* 253
Surfactal - *Ambroxol* 42
Surfactant TA - *Beractant* 105
Surfactil - *Ambroxol* 42
Surfadil - *Diphenhydramin* 305
Surfak - *Docusat sodium* 313
Surfaz - *Clotrimazol* 227
Surfen insulin - *Insulin* 480 - 484
Surfexonéonatal - *Colfosceril* 235
Surfolase - *Ambroxol* 42
Surfortan 894
Surgam - *Tiaprofenic acid* 932
Surgamic - *Tiaprofenic acid* 932
Surgamyl - *Tiaprofenic acid* 932
Surgestone 894
Surgestone - *Promegeston* 781
Surgevit - *Cyanocobalamin* 252
Surgex - *Nialamid* 643
Surgicel - *Cellulose, Oxi hóa* 178
Surhème - *Butalamin* 134
Surika - *Flufenamic acid* 385
Suril - *Sucralfat* 877
Surimol - *Metronidazol* 604
Surital - *Thiamylal sodium* 925
Surlid - *Roxithromycin* 831
Surmenalit - *Sulbutiamin* 879
Surmontil 894
Surnox - *Ofloxacin* 672
Suroat - *Bromhexin* 125
Surofene - *Hexachlorophen* 445
Surolan - *Miconazol* 606
Surparine 894
Surpas - *Amoxicilin + kali clavulanat*
Surplix - *Imipramin* 473
Surpras - *Amoxicilin* 55
Sursum - *Iproclozid* 491
Survanta - *Beractant* 105
Survector - *Amineptin* 46
Susadrin - *Nitroglycerin* 657
Suscard - *Nitroglycerin* 657
Suscardia - *Isoprenalin* 496
Susevin - *Pentazocin* 717
Suspen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Suspendol - *Allopurinol* 35
Sus-Phrine - *Epinephrin* 338
Suspren - *Ibuprofen* 468
Sustac ***(Sintyal)*** - *Carbenoxolon* 152
Sustac ***(Úc, Pháp...)*** - *Nitroglycerin* 657
Sustachron - *Nitroglycerin* 657
Sustaine - *Xylometazolin* 1023
Sustaire - *Theophylin* 921
Sustamycin - *Tetracyclin* 916
Sustanon 895
Sustanon 100 - *Testosteron* 913
Sustaverine - *Papaverin* 703
Sustein - *Papaverin* 703
Sustiva - *Efavirenz* 328
Sustonid - *Nitroglycerin* 657
Sustrate - *Propatylnitrat* 784
Sutacefin - *Ceftriaxon* 175
Sutidil - *Suloctidil* 889
Sutilan - *Tiopromin* 939
Sutilain 895
Sutilan - *Tiopronin* 939
Sutril - *Torasemid* 950
Suvipen - *Metampicilin* 585
Suvren - *Captodiam* 149

Suwelin - *Cimetidin* 204
Suxamethonium chlorid 895
Sux-Cert - *Suxamethonium chlorid* 895
Suxibuzon 895
Suxilep - *Ethosuximid* 358
Suximer - *Succimer* 877
Suxin - *Ethosuximid* 358
Suxinutin - *Ethosuximid* 358
Suyea - *Captopril* 149
Suzunstandard - *Flunarizin* 387
Suzyme - *Lysozym* 553
Su-Zol - *Pentetrazol* 717
Suzutolon
S.V.C. - *Acetarsol* 9
Svedocyklin - *Tetracyclin* 916
Sveltobisq - *Methylcellulose* 594
Sweeta - *Saccharin* 834
Sweetex - *Saccharin* 834
Swikanamycin - *Kanamycin* 506
Swisscort 896
Switamin - *Vitamin + sâm + khoáng*
Switon - *Oxymetazolin* 691
SX Carduus - *Silibinin* 850
Sybcaine - *Procain* 775
Sycotrol - *Pipethanat* 747
Sydnocarb 896
Sydnopharm - *Molsidomin* 616
Sygen 896
Sykkrotein - *Tetracain* 915
Syklandal - *Cyclandelat* 251
Sylandor - *Haloperidol* 437
Sylgan S - *Bệnh gan mật*
Sylimarin - *Silibinin* 850
Sylimarol - *Silibinin* 850
Sylvemid - *Amitriptylin* 52
Symadal - *Dimeticon* 302
Symadine - *Amantadin* 42
Symbicort - *Budesonid + formoterol*
Symcorthal - *Synephrin* 897
Symetra - *Phendimetrazin* 727
Symmetrel - *Amantadin* 42
Symoron - *Methadon* 588
Symoxyl - *Amoxicilin* 55
Sympacor - *Synephrin (oxedrin)* 897
Sympadrin - *Synephrin (oxedrin)* 897
Sympal - *Moxisylyt* 621
Sympal (DE) - *Dexketoprofen* 277
Sympalept - *Oxedrin* 695
Sympaneurol 896
Symparin - *Dicumarol, dicumarin* 289
Sympathomim - *Oxedrin* 685
Sympathyl 896
Sympatizin - *Synephrin (oxedrin)* 897
Sympatol - *Synephrin (oxedrin)* 897
Sympatosan - *Norfenefrin* 663
Symphetaminum - *Synephrin* 897
Symphocal - *Oxolamin* 688
Sympocain - *Ambucain* 43
Symptom - *Dextromethorphan* 281
Symptom 2 - *Pseudoephedrin* 792
Symptom 3 - *Brompheniramin* 127
Synacort - *Hydrocortison* 455
Synacthen - *Tetracosactid* 916
Synadin - *Amantadin* 42
Synadone - *Flucinolon acetonid* 388
Synala *(C.K.D)* - *Flucinolon acetonid* 388
Synalar - *Flucinolon acetonid* 388
Synalar Neomycin 896
Synalgo - *Naproxen* 632
Synamol - *Flucinolon acetonid* 388
Synamox - *Amoxicilin* 55
Synandone - *Fluocinolon acetonid* 388
Synandrests - *Methyltestosteron* 597
Synandrol F - *Testosteron* 913
Synandrotabs - *Methyltestosteron* 597
Synanthic - *Oxfendazol* 686
Synapause - *Estriol* 351
Synapause-E3 - *Estriol* 351
Synapleg - *Pempidin* 713
Synarel - *Nafarelin* 628
Synarela - *Nafarelin* 628
Synarin - *Phenylephrin* 735
Synasal - *Phenylephrin* 735
Synasteron - *Oxymetholon* 692
Synatan - *Dexamfetamin* 276
Syncel - *Cefalexin* 163
Syncelose - *Methylcellulose* 594
Synchlolim - *Chloramphenicol* 184
Synchrocept - *Prostalen* 789
Synchrodyn 1-17 - *Alsactid* 39
Synchrosyn - *Chlormadinon* 189
Syncillin *(Tropon, Koln)* - *Azidocilin* 85
Syncillin *(Bristol)* - *Pheneticilin* 727
Synclopred - *Cloprednol* 224
Synclotin - *Cefalotin* 166
Syncortin - *Desoxycorton* 272
Syncortyl - *Desoxycorton* 272
Syncosteron - *Desoxycorton* 272
Syncuma - *Tocamphyl* 943
Syncumar - *Acenocoumarol* 9
Syncurine - *Decamethonium bromid* 262
Syndopa - *Levodopa* 529
Syndren - *Methyltestosteron* 597
Syndren - *Testosteron* 913
Syndrox hydrochlorid - *Metamfetamin* 584
Synedil - *Sulpirid* 890
Synemol - *Flucinolon acetonid* 388
Synephrin 897

Synephron - *Furosemid* 404
Syneptine *(Toraude)* - *Kitasamycin* 516
Syneptine - *Terfenadin* 910
Synergan - *Ergotamin tartrat* 343
Syn-Ergel - *Aluminum phosphat* 40
Synergon 897
Synerone - *Testosteron* 913
Synervit - *Trivita B* 969
Syneudon - *Amitriptylin* 52
Synflex - *Naproxen* 632
Syngacillin - *Ciclacilin* 201
Syngard - *Enprostil* 335
Syngesterone - *Progesteron* 779
Syngestrets - *Progesteron* 779
Syngestrotabs - *Ethisteron* 358
Syngynon - *Hydroxyprogesteron* 463
Synistamyne - *Chlorphenamin* 192
Synkavit - *Menadiol* 573
Synkayvit - *Menadiol* 573
Synkonin - *Hydrocodon* 455
Syn M.D - *Sorbitol* 864
Synmiol - *Idoxuridin* 470
Synneupep - *Alfaamylase + Papain + Simethicon*
Synogil - *Natamycin* 634
Synopen - *Chloropyramin* 191
Synophylate - *Theophylin* 921
Synophylate - *Theophylin sodium glycinat* 922
Synovir - *Thalidomid* 920
Synpen - *Chloropyramin* 191
Synpenin - *Ampicilin* 58
Synpharma C - *Vitamin C* 1011
Synpitan - *Oxytocin* 696
Synpressin - *Amlodipin + lisinopril*
Synrelina - *Nafarelin* 628
Synstigminium - *Neostigmin* 639
Syntaris - *Flunisolid* 389
Syntaroid - *Levothyroxin* 533
Syntarpen - *Cloxacilin* 227
Syntaverin - *Pramiverin* 763
Syntestan - *Cloprednol* 224
Syntetrex - *Rolitetracyclin* 829
Syntetrin - *Rolitetracyclin* 829
Syntex - *Hexestrol* 446
Synthaloids - *Benzocain* 101
Synthecilline - *Pheneticilin* 727
Synthenate - *Synephrin* 897
Synthobilin - *Tocamphyl* 943
Synthocillin - *Ampicilin* 58
Synthomycetin - *Chloramphenicol* 184
Synthomycin 897
Synthovo - *Hexestrol* 446
Synthroid - *Levothyroxin* 533
Synthrom - *Acenocoumaron* 9
Synthrox - *Levothyroxin* 533
Syntic illin - *Meticilin* 599
Syntocaine - *Procain* 775
Syntoeinon - *Oxytoxin* 696
Syntocinon *(Khí dung mũi)* 897
Syntocriptin - *Bromocriptin* 126
Syntodecin - *Rolitetracyclin* 829
Syntoestron - *Diethylstilbestrol* 291
Syntofene - *Ibuprofen* 468
Syntolutin - *Ethisteron* 358
Syntolutin - *Progesteron* 779
Syntomen - *Ethambutol* 355
Syntometrine 897
Syntophyllin - *Aminophylin* 49
Syntopressin - *Lypressin* 552
Syntostigmin - *Neostigmin bromid* 639
Syntostrol - *Diethylstilbestrol* 291
Synulox - *Clavulanic acid* 213
Synvinolin - *Simvastatin* 852
Synvodex - *Sulfadiazin bạc* 881
Synzedrin - *Isoxsuprin* 499
Sy-Pac.T.D - *Papaverin* 703
Syracort - *Fluocortolon* 390
Syraprim - *Trimethoprim* 965
Syrosingopin 897
Syrtussar - *Phenylpropanolamin* 736
Syscan - *Fluconazol* 384
Syscor - *Nisoldipin* 655
Systabon 897
Systamex - *Oxfendazol* 686
Systen - *Estradiol* 349
Systodin - *Quinidin* 801
Systral - *Chlorphenoxamin* 194
Systral Hydrocort - *Hydrocortison* 455
Sytobex - *Cyanocobalamin* 252
Sytobex H - *Hydroxocobalamin* 460
Sytron - *Sodium feredetat* 857

T

T4 Montpellier - *Levothyroxin* 533
TA 3ANA *(TRIAC)* - *Triacana* 954
Tabal - *Ketorolac* 513
Tabalgin - *Paracetamol* 703
Tabalon - *Ibuprofen* 468
Tabcin - *Ambroxol* 42
Tabe - *Pirenzepin* 749
Tabex - *Cytisin* 257
Tabiomyl - *Benfotiamin* 98
Tablebiotin - *Metampicilin* 585
Tabkola 899
Tabnet - *Dihydroxylumium aminoacetat* 297
Tabotamp - *Cellulose Oxy hoá* 178
Tabrien - *Feprazon* 375
Tabrium - *Chlordiazepoxid* 187
TAC - *Triamcinolon* 954
Tacalcitol 899
Tacaryl - *Methdilazin* 590
Tace - *Chlorotrianisen* 192
Tacedin - *Acemetacin* 8
Tacef - *Cefmenoxim* 109
Tace-FN - *Chlorotrianisen* 192
Tachipirina - *Paracetamol* 703
Tachmalcor - *Dehydrocholin bitartrat* 273
Tachmalin - *Ajmalin* 25
Tacholiquin - *Tyloxapol* 975
Tachydaron - *Amiodaron* 51
Tachyfenon - *Propafenon* 783
Tachyrol - *Dihydrotachysterol* 297
Tachystin - *Dihydrotachysterol* 297
Tachytalol - *Sotalol* 865
Taci-Bex - *Butopiprin* 135
Tacip - *Ciprofloxacin* 208
Tackle - *Siccamin* 849
Tacosal - *Phenytoin* 737
Tacrin hydrochlorid 899
Tacroiymus 899
Tacryl - *Methdilazin* 590
Tactaran - *Chlorprothixen* 196
Tactivin 900
TAD 300, 600 - *Glutathion* 425
Tadalafil *(Bd Cialis)* - *xem Sildenafil*
Tadenan 900
Tadizin - *Acetylleucin* 13
Tadomet - *Mehtyldopa* 595
Taericon 900
Taetuss - *Guaifenesin* 431
Tafcillin - *Talampicilin* 900
Tafedine - *Terfenadin* 910
Tafil - *Alprazolam* 39
Tafirol - *Ketoprofen* 513
Tafoxen - *Tamoxifen* 901
Tafurex - *Cefuroxim* 176
Tagagel - *Cimetidin* 204
Tagal - *Ceftazidim* 174
Tagamel - *Cimetidin* 204
Tagamet - *Cimetidin* 204
Tagamex - *Cimetidin* 204
Tagaxmin - *Acetylleucin* 13
Tagera forte - *Secnidazol* 843
Tagilen - *Theophylin* 921
Taginba - *Ginkgo biloba* 418
Tagonis - *Paroxetin* 709
Tagren - *Ticlopidin* 934
Taguinol - *Loperamid* 545
Tahor - *Atorvastatin Calci* 79
Taicelexin - *Cefalexin* 163
Taidecanon - *Ubidecarenon* 977
Taimoxin - *Erythromycin* 344
Taimoxin-F - *Erythromycin* 344
Takabetane - *Pentoxyverin* 719
Takacilin - *Lenampicilin* 525
Taka-Diastase - *Alpha Amylase* 61
Takamina - *Epinephrin* 338
Takanarumin - *Allopurinol* 35
Takan - *Ginkgo biloba* 418
Takang koba - *Ginkgo biloba* 418
Takapilaton - *Tilactase* 936
Takasunon - *Erythromycin* 344
Takazide - *Tolbutamid* 945
Takekisor - *Tolperison* 948
Takesulin - *Cefsulodin* 174
Taketiam - *Cefotiam hexetil* 172
Taketron - *Prosultiamin* 789
Takimetrin-M - *Methylergometrin* 595
Takus - *Ceruletid* 180
Talacen - *Pentazocin* 718
Talacilin - *Talampicilin* 900
Taladren - *Etacrylic acid* 353
Talakt - *Algeldrat* 31
Talamp - *Talampicilin* 900
Talampicil - *Talampicilin* 900

Talampicilin 900
Talastin 900
Talat - *Talampicilin* 900
Talatrol - *Trometamol* 971
Talazon - *Phthalyl Sulfathiazol* 739
Talbumalum - *Talbutal* 900
Talbutal 900
Talcid - *Hydrotalcit* 460
Talcilina - *Talampicilin* 900
Taleudron - *Phthalylsufathiazol* 739
Taleum - *Cromoglycic acid* 247
Talidine - *Phthalylsulfathiazol* 739
Talin - *Thaumatin* 920
Talinolol 900
Talinsul - *Cefalexin* 163
Talinsul INY - *Cefaloridin* 165
Talipexol *(trị Parkinson)*
Talis - *Metaclazepam* 583
Talisulfazol - *Phthalylsulfathiazol* 739
Talliton - *Carvedilol* 159
Talmen - *Talampicilin* 900
Talmetin - *Domperidon* 314
Talmin - *Bi trikali dicitralo* 118
Talniflumat 900
Talopen - *Promazin* 781
Talosa - *Felbamat* 369
Talozin - *Sotalol* 865
Talsis - *Bisoxatin* 120
Talusin - *Proscillaridin* 789
Talval - *Idrocilamid* 471
Talwin - *Pentazocin* 717
TAM - *Ciprofloxacin* 208
Tam - *Tamoxifen* 901
Tamadit - *Gentamicin* 414
Tamagon - *Terfenadin* 910
Tamarine 901
Tamaxin - *Tamoxifen* 901
Tambocor - *Flecainid* 381
Tambutin - *Trimebutin* 963
Tambutol - *Ethambutol* 355
TAMCHA - *Tranexamic acid* 951
Tam-cilin - *Pivampicilin* 753
Tametil - *Domperidon* 314
Tametin - *Cimetidin* 204
Tameid - *Suloctidil* 889
Tamid - *Phthalylsulfacetamid* 739
Tamifen - *Tamoxifen* 901
Tamifen *(TR)* - *Paracetamol* 703
Tamigin - *Cetirizin* 181
Tamik - *Dihydroergotamin* 296
Tamin - *Famotidin* 367
Tamizam - *Tamoxifen* 901
Tamofen - *Tamoxifen* 901
Tamol - *Paracetamol* 703
Tamoplex - *Tamoxifen* 901
Tamox - *Niclosamid* 645
Tamox - *Tamoxifen* 901
Tamoxasta - *Tamoxifen* 901
Tamoxifen 901
Tampilen - *Metampicilin* 585
Tampo - *Co–Trimoxazol* 244
Tampovagan C, acid. lact - *Lactic acid* 520
Tampovagan N - *Neomycin* 637 - 638
Tampyrin - *Acetylsalicylic acid* 14
Tamsulosin 902
Tamuc - *Acetylcystein* 12
Tamyl - *Cefatrizin* 167
Tanacian - *Quatacain* 799
Tanafol - *Chlormenazon* 189
Tanakan - *Ginkgo biloba (cao)* 418
Tanatril - *Imidapril HCl* 472
Tandacot - *Oxyphenbutazon* 692
Tandearil - *Oxyphenbutazon* 692
Tanderil - *Oxyphenbutazon* 692
Tandix - *Indapamid* 475
Tanganil 902
Tanganil - *Acetylleucin* 13
Tanicol - *Thiamphenicol* 924
Tanidina - *Ranitidil* 807
Tanjule - *Sulpirid* 890
Tannex - *Indometacin* 476
Tanox *(Hàn Quốc)* - *Niclosamid* 645
Tanphetamin - *Dexamfetamin* 276
Tantal - *Oxyphenbutazon* 692
Tantaphen - *Paracetamol* 703
Tantropin - *Atropin* 80
Tantum - *Benzydamin* 103
Tanvionil C - *Vitamin C* 74
Tanzal - *Oxatomid* 684
Tanzynase - *Lysozym* 553
Tao - *Troleandomycin* 970
T.A.O - *Troleandomycin* 970
Taocin - *Troleandomycin* 970
Tapal *(SWR)* - *Acetylsalicylic acid* 14
Tapal *(Tây Ban Nha)* - *Metamizol natri* 584
Tapar - *Paracetamol* 703
Tapazol - *Thiamazol* 923
TAPC - *Talampicilin* 900
Tapedin - *Terfenadin* 910
Tapiola - *Cefaloridin* 165
Taporin - *Cefotaxim* 170
Tarabutine - *Trimebutine* 963
Taracef - *Cefaclor* 162
Taractan - *Chlorprothixen* 196
Tarasan - *Chlorprothixen* 196
Taraskon - *Atenolol* 78
Taratan - *Chlorprothixen* 196
Tarcefandol - *Cefamandol* 166

Tarcefoksym - *Cefotaxim* 170
Tarcefoxym - *Cefotaxim* 170
Tarcevis - *Cefetamet pivoxil* 168
Tarchocin - *Oxytetracyclin* 614
Tarcil - *Ticarcilin* 933
Tardak - *Delmadinon* 266
Tardamid - *Sulfamoxol* 880
Tardasten - *Delmadinon* 266
Tardastrex - *Delmadinon* 266
Tardiferon 902
Tardigal - *Digitoxin* 294
Tardilat - *Bencyclan* 96
Tardisal - *Morpholin salicylat* 620
Tardocillin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Tardopenil - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Tardotol - *Carbamazepin* 150
Tardyferon - *Ferrous sulfat* 377
Tardyferon B9 902
Tareg - *Valsartan* 991
Taretal - *Carbamazepin* 150
Target - *Felbinac* 370
Targifor - *Arginin* 70
Targocid - *Teicoplanin* 905
Targosid - *Teicoplanin* 905
Tarivid - *Ofloxacin* 672
Tarocef - *Ceftazidim* 174
Taroctyl - *Chlorpromazin* 194
Tarocyn - *Oxytetracyclin* 694
Tarodyl - *Glycopyrronium bromid* 427
Tarodyn - *Glycopyrronium bromid* 427
Taromathyle - *Sulpirid* 890
Taromentin - *Augmentin* 82
Taropazochrome - *Carbazochrom* 151
Taro Sone - *Betamethason* 108
Tarozole - *Metronidazol* 604
Tarpan - *Clobenzepam* 217
Tartriakson - *Ceftriaxon* 175
Tarsime - *Cefuroxim* 176
Tasadox - *Fominoben* 397
Tasep - *Cefazolin* 167
Tasikardin - *Quinidin* 801
Taskil - *Malathion* 559
Tasmaderm - *Motretinid* 620
Tasmar - *Tolcapon* 946
Tasmolin - *Biperiden* 116
Tassocidin - *Demeclocyclin* 226
Tasto - *Potassium glucaldrat* 761
Taston - *Hexestrol* 446
Tata lact 902
Tatartan - *Phenprobamat* 733
TATD - *Octotiamin* 671
Tathion - *Glutathion* 425
Tatig - *Sertralin* 848
Tation - *Glutathion* 425
Tationil - *Glutathion* 425
Taucor - *Lovastatin* 549
Taugin - *Ginseng, taurin, vitamin B1...*
Tauglicolol - *Bromhexin* 125
Tauliz - *Piretanid* 750
Taumidrine - *Bamipin* 90
Taurangin - *Arginin* 70
Tauredon - *Sodium aurothiomalat* 855
Taureflex - *Taurolidin* 902
Taurine 902
Tauro - *Tauroursodeoxycholic acid (trị sỏi mật)*
Taurolidin 902
Taurolin - *Taurolidin* 902
Tauroursodeoxycholic acid *(trị sỏi mật cholesterol)*
Tautoss - *Levodropropizin* 530
Tauxolo - *Ambroxol* 420
Tavanic - *Levofloxacin* 531
Tavan-SP - *Pentosan polysulfat sodium* 718
Tavegil - *Clemastin* 214
Tavegyl - *Clemastin* 214
Taver - *Carbamazepin* 150
Tavidan - *Suleparoid* 879
Tavisin - *Ofloxacin* 672
Tavist - *Clemastin* 214
Tavolax - *Bisacodyl* 116
Tavor *(Wyeth)* - *Lorazepam* 547
Tawasan - *Dextroproxyphen* 281
Taxcef - *Cefotaxim* 170
Taxcif - *Tamoxifen* 901
Taxel - *Cefotaxim* 170
Taxifur - *Ceftazidim* 174
Taxilan - *Perazin* 720
Taxocef - *Cefotaxim* 170
Taxofit C - *Ascorbic acid* 74
Taxofit Mg - *Aspartat acid* 76
Taxofit Vitamin E - *Vitamin E* 1011
Taxol - *Paclitaxel* 698
Taxotère - *Docetaxel* 313
Tazac - *Nizatidin* 659
Tazalest - *Tazanolest* 902
Tazamol - *Paracetamol* 703
Tazando - *Pacadol* 703
Tazanol - *Tazanolest* 698
Tazanolest 902
Tazaroten 902
Tazepam - *Oxazepam* 903
Tazicef - *Ceftazidim* 684
Tazidime - *Ceftazidim* 174
Tazim - *Ceftazidim* 174
Tazin - *Carbazochrom* 151
Tazobac - *Piperacilin + tazobactam*
Tazobactam 903

Tazocilline - *BD tương tự: Tazocin và Zocin*
Tazocin - *Piperacilin + tazobactam*
Tazorac - *Tazaroten* 903
TBK - *Fezation* 378
TB-Phlogin - *Isoniazid* 494
TBS - *Tribromsalan* 958
3TC - *Lamivudin* 522
TCA - *Trichloracetic acid* 959
T-Caine - *Lidocain* 534
TCC - *Triclocarban* 959
TCS - *Triclofos* 959
T-Cypionate - *Testosteron* 913
TDHL - *Tergurid* 911
T-Dryl - *Diphenhydramin* 305
TDS - *Tripamid* 967
TD Spray IsoMack - *Isosorbid dinitrat* 496
TEA - *Tetrylammonium bromid* 919
TEAB - *Tetrylammonium bromid* 919
Téaline 903
Tear cell - *Methylcellulose* 594
Tearisol *(USA)* - *Methylcellulose* 594
Tears Naturale II 903
Tears Plus 903
Teasuprina - *Isoxsuprin* 499
Teatrois - *Tiratricol* 940
Tebarcon - *Nicotinyl alcohol* 647
Tebeform - *Protionamid* 790
Tebertin - *Inosin* 479
Tebesium - *Isoniazid* 494
Tebethion - *Thioacetazon* 926
Tebilon - *Isoniazid* 494
Tebloc - *Loperamid* 545
Tebraxin - *Rufloxacin* 832
Tebrazid - *Pyrazinamid* 795
Tecacin - *Doxycyclin* 319
Teceleukin 903
Tecfazolina - *Cefazolin* 167
Techlon - *Pentoxifylin* 718
Techniphyllin - *Theophylin* 921
Teciclina - *Tetracyclin* 916
Tecipul - *Setiptilin* 849
Teclinazests - *Tetracyclin* 916
Teclozan 904
Tecnomicina - *Doxycyclin* 319
Tecnosal - *Triflusal* 961
Tecnovorin - *Folic acid* 396
Tédarol - *Triamcinolon* 954
Tedec Ulenal - *Omeprazol* 674
Tedelparin 4-6 - *Heparin sodium* 441
Tedex Aterina - *Sulodexid* 889
Tedigaster - *Cimetidin* 204
Tediprima - *Trimethoprim* 965
Tedipulmo - *Terbutalin* 909
Tedolan - *Etodolac* 360
Tedral 904
Tedral SA 904
Tedralan 904
Teebacin - *Aminosalicylic acid* 50
Teebazone - *Thioacetazon* 926
Teejel - *Cholin salicylat* 198
Teen - *Benzoyl peroxid* 102
Tefamin - *Aminophylin* 49
Tefavinca - *Vincamin* 1003
Tefen - *Terfenadin* 910
Teficon - *Terfenadin* 910
Tefilin - *Tetracyclin* 916
Tefizox - *Ceftizoxim* 175
Tefor - *Levothyroxin* 533
Tefunote - *Fluocinolon acetonid* 388
Tega C - *Ascorbic acid* 74
Tega-Cort - *Hydrocortison* 455
Tega-Flex - *Orphenadrin* 680
Tegafur 904
Tega-pyrone - *Metamizol sodium* 584
Tegasept M - *Methylparaben* 596
Tegasept P - *Propylparaben* 788
Tega-Span - *Nicotinic acid* 647
Tegenica - *Fenspirid* 374
Tegisec - *Fenproporex* 373
Tegison - *Etretinat* 363
Tegopen - *Cloxacilin* 227
Tego-Spray - *Dodicin* 314
Tegracil 905
Tegretal - *Carbamazepin* 150
Tegretol - *Carbamazepin* 150
Tegrin HC - *Hydrocortison* 455
Teichomycin A - *Teicoplanin* 905
Teicoplanin 905
Tekan - *Optadon* 677
Tekanrin - *Medik 55* 568
Tekmisin - *Troleandomycin* 970
Tejuntivo - *Oxaceprol* 683
Telazin - *Trifluoperazin* 960
Teldafen - *Pseudoephedrin* 792
Teldane - *Terfenadin* 910
Teldanex - *Terfenadin* 910
Teldenat - *Terfenadin* 910
Teldrin - *Chlorpheniramin* 192
Teldrin *(Tây Ban Nha)* - *Mefenidramin metilsulfat* 570
Telebrix 30g/45g - *Ioxitalamic acid* 491
Telebrichystero - *Meglumin ioxitalamat* 571
Telemin - *Bisacodyl* 116
Telen - *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 118
Telepaque - *Iopanoic acid* 488
Telesol - *Oxitriptan* 687
Teletrast - *Iopanoic acid* 488
Teletux - *Noscapin* 666

Telfast - *Fexofenadin* 378
Telgin-G - *Clemastin* 214
Teline - *Tetracyclin* 916
Telio - *Tetracyclin* 916
Telmestein 905
Telmin - *Mebendazol* 564
Telmisartan 905
Telmintic - *Mebendazol* 504
Telnadine - *Terfenadin* 910
Telocort - *Ciclomethason* 202
Teloril - *Tetracyclin* 916
Telotrex - *Tetracyclin* 916
Telucidone - *Meclofenoxat* 567
Telvodin - *Atenolol* 78
Temadon - *Rimazolium metilsulfat* 823
Temador - *Temazepam* 905
Temagin - *Acetylsalicylic acid* 14
Temaril - *Alimemazin* 33
Temasept IV - *Tribromsalan* 958
Temaz - *Temazepam* 905
Temaze - *Temazepam* 905
Temazepam 905
Tementil - *Prochlorperazin* 776
Temesta - *Lorazepam* 547
Temet - *Demeclocylin* 266
Temetex - *Diflucortolon* 293
Temgesic - *Buprenorphin* 133
Temic - *Cimetidin* 204
Temocilin 906
Temol - *Paracetamol* 703
Temopen - *Temocilin* 906
Temovate - *Clobetasol* 217
Temozolamid *(trị ung thư)*
Temp - *Metamizol sodium* 584
Tempalgin 906
Temperal - *Paracetamol* 703
Tempidon 906
Tempidorm *(Roland)* - *Tryprophan* 973
Tempo - *Paracetamol* 703
Templane R - *Carbamazepin* 150
Tempodia - *Vitamin C* 74
Tempodiazina - *Sulfadimethoxin* 881
Tempolax - *Bisacodyl* 116
Temporol - *Carbamazepin* 150
Temposerpine - *Reserpin* 812
Temposil - *Calcium carbimid* 139
Tempovate - *Clobetasol* 218
Tempra - *Paracetamol* 703
Temprosone - *Betamethason* 139
Tempulin - *Insulin*
Temserin - *Timolol* 937
Temtabs - *Temazepam* 905
Ten 400 - *Albendazol* 26
Tenacid - *Imipenem* 473
Tenadin và Tenadon - *Terfenadin* 910
Tenaled - *Carteolol* 158
Tenat - *Atenolol* 78
Tencef - *Cefminox* 169
Tendimycose
Tendor - *Debrisoquin* 262
Tenelid - *Guanabenz* 432
Teneral - *Oxyphenbutazon* 692
Teneuri K380 - *Analgin*
Tenex - *Guanfacin* 432
Tenfortan - *Amezinium* 44
Teniarene - *Niclosamid* 645
Teniasin - *Dichlorophen* 286
Teniathane - *Dichlorophen* 286
Tenicridine - *Mepacrin*
Tenidap *(chống viêm, giảm đau)*
Teniotol - *Dichlorophen* 286
Teniposid 906
Tenisid - *Niclosamid* 645
Tenitramin 906
Tenitran - *Tenitramin* 906
Tenkorex - *Cefalexin* 163
Tenlol - *Atenolol* 78
Teno - *Temazepam* 905
Teno-basan - *Atenolol* 78
Teno-BASF - *Atenolol* 78
Tenoblock - *Atenolol* 78
Tenoic acid - *Xem bd Soufrane*
Tenolin - *Atenolol* 78
Tenolol - *Atenolol* 78
Tenonitrozol 906
Tenopril - *Lisinopril* 539
Tenoprin - *Atenolol* 78
Tenopt - *Timolol* 937
Tenordate 906
Tenoret 906
Tenoretic 907
Tenoric 906
Tenormal - *Pempidin* 713
Tenormin - *Atenolol* 78
Tenotil - *Tenoxicam* 907
Tenovate G crem - *xem Demovate crem*
Tenovate M crem - *xem Demovate crem*
Tenox - *Tenoxicam* 907
Tenox *(FI)* - *Temazepam* 905
Tenoxicam 907
Tenoxitic - *Tenoxicam* 907
Tenoxol - *Neltenexin* 636
Tens - *Lacidipin* 519
Tensamin - *Dopamin* 315
Tensan - *Nilvadipin* 652
Tensatrine 908
Tensibar - *Bietaserpin* 113
Tensicarpine - *Pilocarpin* 741

Tensiflex - *Propranolol* 786
Tensifort 908
Tensig - *Atenolol* 78
Tensilon - *Edrophonium chlorid* 328
Tensimin - *Atenolol* 78
Tensinase - *Etifelmin* 360
Tensinor - *Atenolol* 78
Tensinova - *Clonidin* 223
Tensiobas - *Doxazosin* 317
Tensiomin - *Captopril* 149
Tensionorme 908
Tensipine - *Nifedipin* 648
Tensiplex - *Vinburnin* 1003
Tensitral 908
Tensium - *Diazepam* 283
Tensivask - *Amlodipin* 53
Tensobon - *Captopril* 149
Tensocardin - *Fosinopril* 400
Tensodilen - *Diclofenamid* 288
Tensodiural - *Cyclothiazid* 254
Tensogard - *Fosinopril* 400
Tensogradal - *Nitrendipin* 656
Tensol - *Atenolol* 78
Tensolax - *Chlormezanon* 189
Tensopam - *Diazepam* 283
Tensoprel - *Captopril* 149
Tensopril - *Captopril* 149
Tensostad - *Captopril* 149
Tensostop - *Fosinopril* 400
Tenso-Timelets - *Clonidin* 223
Tenstaten - *Cicletanin* 201
Ten-Tab - *Amfepramon* 44
Tentex forte 908
Tenuate - *Amfepramon* 44
Tenuatine - *Dihydroergotamin* 296
Tenucap - *Amfepramon* 44
Tenurid - *Disulfiram* 311
Tenutan - *Doxycyclin* 319
Tenyagat - *Niclosamid* 645
Tenyl - *Betahistin* 107
Tenzide - *Hydrochlorothiazid* 454
Tenzipin - *Isradipin* 499
Tenzimoks - *Moxonidin* 621
Teobid - *Theophylin* 921
Teocolina - *Cholin theophylinat* 199
Teodelin - *Fenspirid* 374
Teodelin *(IT)* - *Theophylin* 921
Teofene - *Diprophylin* 308
Teoficol - *Theophylin* 921
Teofilcolina - *Cholin theophylinat* 199
Teofilin - *Theophylin* 921
Teofluid - *Reproterol* 811
Teofyllamin - *Aminophylin* 49
Teolaxin - *Phenobarbital* 729
Teolin - *Theophylin* 921
Teolixir - *Theophylin* 921
Teolong - *Theophylin* 921
Teomal - *Lysin* 552
Teonibsa - *Theophylin* 921
Teonicol - *Xantinol nicotinat* 1020
Teoniur - *Nimesulid* 652
Teonova - *Theophylin* 921
Teoptic - *Carteolol* 158
Teorema - *Glucametacin* 424
Teoremac - *Glucametacin* 424
Teoremin - *Glucametacin* 424
Teosona - *Theophylin* 921
Teotard - *Theophylin* 921
Teovent - *Cholin theophylinat* 199
Teopacide - *Niclosamid* 645
Tepacil - *Benzoyl peroxid* 102
Tepam BASF - *Tetrazepam* 918
Tepanil - *Amfepramon* 44
Tepavil - *Sulpirid* 890
Tepdenal - *Acefylin piperazin* 8
Teperin - *Amitriptylin* 52
Tephorin - *Phenindamin* 728
Tepilta - *Oxetacain* 686
Teprenon 908
Teproside - *Vincamin* 1003
Tequin - *Gatifloxacin* 411
Teradin - *Terfenadin* 910
Teraksilin - *Tetracyclin* 916
Teralfu - *Terazosin* 909
Téralithe - *Lithi carbonat* 540
Teramine - *Chlorphentermin* 194
Teramox - *Amoxicilin* 55
Terap - *Foscarnet sodium* 399
Terapin 909
Teraprosi - *Terazosin* 909
Teraxin - *Tetracyclin* 916
Terazol - *Terconazol* 910
Terazosin 909
Terbasmin - *Terbutalin* 909
Terbenzo - *Terpina* 912
Terbifort 5000 - *Terneurin* 911
Terbinafin 909
Terbinal - *Beclometason* 93
Terbifor 5000 - *Terneurin* 911
Terbuforton - *Terbutalin* 909
Terbuhaler - *Terbutalin* 909
Terbul - *Terbutalin* 909
Terbutalin 909
Terbutamant - *Terbutalin* 909
Tercian - *Cyamemazin* 250
Terco-B 5000 - *xem Terneurin*
Tercondin - *Terpincodein* 912
Terconal - *Terconazol* 910

Terconazol 910
Tercospor - *Terconazol* 910
Terdobon - *Acodin* 18
Terekol - *Ubidecarenon* 977
Terenac - *Mazindol* 563
Terfa - *Terfenadin* 910
Terfar 60 - *Terfenadin* 910
Terfax - *Terfenadin* 910
Terfe Cim - *Terfenadin* 910
Terfed - *Terfenadin* 910
Terfedura - *Terfenadin* 910
Terfemax - *Terfenadin* 910
Terfemundin - *Terfenadin* 910
Terfena - *Terfenadin* 910
Terfen-a - *Terfenadin* 910
Terfenadin 910
Terfen Diolan - *Terfenadin* 910
Terfenor - *Terfenadin* 910
Terfex - *Terfenadin* 910
Terfium - *Terfenadin* 910
Terflurazine - *Trifluoperazin* 960
Terfluzin 911
Tergocid - *Teicoplanin* 905
Tergurid 911
Tergynan - *Ternidazol* 912
Terhistin - *Terfenadin* 910
Teridax - *Iophenoic acid* 489
Teridin - *Triamteren* 956
Teridin (HR) - *Terfenadin* 910
Teril - *Carbamazepin* 150
Terion - *Fominoben* 397
Teriparatid 911
Terisal - *Pargeverin* 708
Terivalidin - *Terizidon* 911
Terizidon 911
Terizin - *Cetirizin* 181
Terkumin 911
Terlane - *Terfenadin* 910
Terlipressin 911
Terloc - *Amlodipin* 53
Terlomexin - *Fenticonazol* 375
Termalgin - *Paracetamol* 703
Termidor - *Paracetamol* 703
Termofren - *Paracetamol* 703
Termokid - *Paracetamol* 703
Ternadin - *Terfenadin* 910
Ternelin - *Tizanidin* 941
Terneurine 912
Terneurine H-5000 912
Ternidazol 912
Terodilin 912
Terolin - *Terodilin* 912
Terolut - *Dydrogesteron* 324
Teronac - *Mazindol* 563
Terpanil - *Gefarnat* 412
Terpate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Terperan - *Metoclopramid* 601
Terpidexphan - *Dextromethorphan* 280
Terpidin - *Terpin + Na benzoat*
Terpincold - *Terpin codein* 912
Terpina 912
Terpinadin - *Terpindexphan* 280
Terpin-Codein 912
Terpoin - *Codein* 231
Terpona - *Terpine* 912
Terpone 913
Terposen Vir - *Ranitidin* 807
Terpotrophan - *Dextromethorphan* 280
Terrafungine - *Oxytetracyclin* 694
Terraject - *Oxytetracyclin* 694
Terramicina - *Oxytetracyclin* 694
Terramycin - *Oxytetracyclin* 694
Terramycine - *Oxytetracyclin* 694
Terramyfar - *Oxytetracyclin* 694
Terraveineuse - *Oxytetracyclin* 694
Terrven - *Oxytetracyclin* 694
Terrvenos - *Oxytetracyclin* 694
Tersaseptic - *Triclosan* 959
Tersigan - *Oxitropium* 688
Tersigat - *Oxitropium bromid* 688
Tertatolol 913
Tertensif - *Indapamid* 475
Tertran - *Iprindol* 491
Tertroxin - *Liothyronin* 552
Terulcon - *Carbenoxolon* 152
Tervalon - *Amlodipin* 53
Tervif 5000 lio - *xem Terneurin*
Tesacof - *Bromhexin* 125
Tesamone - *Testosteron* 913
Teslac - *Testosteron* 913
Tesmon inj Tai Yu - *Testosteron* 913
Tesone - *Testosteron* 913
Tesoprel - *Bromperidol* 127
Tesos - *Tetridamin* 919
Tespamin - *Thiotepa* 928
Tessalon - *Benzonatat* 102
Tessifol - *Atenolol* 78
Test 100 - *Testosteron* 913
Testa-C - *Testosteron* 913
Testa denos - *Testosteron* 913
Testadina - *Cefaloridin* 165
Testalong - *Testosteron* 913
Test-Anabol - *Clostebol* 226
Testanate - *Testosteron* 913
Testandrone - *Testosteron* 913
Testanon - *Testosteron* 913
Testaqua - *Testosteron* 913
Testate - *Testosteron* 913

Testaxina - *Cefalexin* 163
Testermon - *Testosteron* 913
Testex - *Testosteron* 913
Testinon - *Testosteron* 913
Testipron - *Methyltesteron* 598
Testirene - *Testosteron* 913
Testisan - *Testosteron* 913
Testobase aqueous - *Testosteron* 913
Testoderm - *Testosteron* 913
Testodrin - *Testosteron* 913
Testo-Enant - *Testosteron* 913
Testoici - *Testosteron* 913
Testoidral - *Testosteron* 913
Testoject - *Testosteron* 913
Testolacton 913
Testolent - *Testosteron* 913
Testolin - *Testosteron* 913
Testomed-P.A - *Testosteron* 913
Testomet - *Methyltestosteron* 598
Testonate - *Testosteron* 913
Testonate L.A - *Testosteron* 913
Testopel - *Testosteron* 913
Testoral *(Midy)* - *Fluoxymesteron* 392
Testoral *(Organon)* - *Testosteron* 913
Testormon *(Organon)* - *Testosteron* 913
Testosid - *Testosteron* 913
Testostelets - *Methyltestosteron* 598
Testosteron 913
Testosteron lingvalete - *Methyltestosteron* 598
Testostotonic B - *Methyltestosteron* 598
Testotop - *Testosteron* 913
Testotroval P.A - *Testosteron* 913
Testoviron 10/-25/-50- *Testosteron* 913
Testoviron-Depot-250 - *Testosteron* 913
Testoviron-T - *Testosteron* 913
Testovis *(Vister)* - *Methyltestosteron* 598
Testovis *(SIT, Mede)* - *Testosteron* 913
Testerd - *Methyltestosteron* 598
Testred - *Testosteron* 913
Testrin P.A - *Testosteron* 913
Testro-Med - *Testosteron* 913
Testrone - *Testosteron* 913
Testryl - *Testosteron* 913
Tesyklin - *Tetracyclin* 916
Tetanea 1500 - *Vaccin*
Tetanus antitoxin - *HT kháng uốn ván*
Tetanus Toxoid - *Vaccin*
Tetaquin forte 915
Tetravax - *Vaccin phòng uốn ván*
Tetefit - *Vitamin E* 1011
Tetesept C - *Vitamin C* 74
Tetesept Ca - *Ca carbonat* 139
Tethesal - *Tetrazepam* 918
Tetidis - *Disulfiram* 311
Tetmosol - *Sulfiram* 888
Tetnicoran - *Nicofurat* 646
Tetnor - *Phenylbutazon* 734
Tetra *(tiêm)* - *Oxytetracyclin* 694
Tetra *(viên)* - *Tetracyclin* 916
Tetrabakar - *Tetracyclin* 916
Tetrabenamin 915
Tetrabid - *Tetracyclin* 916
Tetrabiomar - *Penimepicyclin* 715
Tetrabioptal - *Tetracyclin* 916
Tetrablet - *Tetracyclin* 916
Tetrabon - *Tetracyclin* 916
Tetra-C - *Tetracyclin* 916
Tetracain 915
Tetracap - *Tetrachloroethylen* 915
Tetracap - *Tetracyclin* 916
Tetracat - *Tetracyclin* 916
Tetracemate tetrasodium - *Edetic acid* 327
Tetrachel - *Tetracyclin* 916
Tetrachloraethylenum - *Tetrachloroethylen* 915
Tetrachlormethiazide - *Teclothiazid* 904
Tetrachloroethylen 915
Tetraciclene - *Tetracyclin* 916
Tetracin - *Tetracylin* 916
Tetra-Citro - *Tetracyclin* 916
Tetraclear - *Tetryzolin* 919
Tetra-Co - *Tetracyclin* 916
Tetracompren - *Tetracyclin* 916
Tetracoq - *Vaccin*
Tetracosactid 916
Tetracrine - *Tetracyclin* 916
Tetract Hib - *Vaccin*
Tetracycletten N - *Oxytetracyclin* 694
Tetracyclin 916
Tetracyn - *Tetracyclin* 916
Tetra-D - *Tetracyclin* 916
Tetradecin - *Tetracyclin* 916
Tetradek - *Demeclocyclin* 266
Tetradep - *Mianserin* 606
Tetradispers - *Tetracyclin* 916
Tetradox - *Doxycyclin* 319
Tetraerba - *Tetracyclin* 916
Tetraflam - *Tetrazepam* 918
Tetrafen - *Oxytetracyclin* 694
Tetrafil - *Tetracyclin* 916
Tetrafosammina - *Tetracyclin* 916
Tetragen - *Tetracyclin* 916
Tetraglucina - *Tetracyclin* 916
Tetragluxine 918
Tetra Hubber - *Tetracyclin* 916
Tetrahydrocannabinol - *Dronabinol* 322
Tetrahydropalmatin - *xem Rotundin*
Tetrahydrozolin hydrochlorid - *Tetryzolin* 919
Tetra-Ide - *Tetryzolin* 919

Terconazol 910
Tercospor - *Terconazol* 910
Terdobon - *Acodin* 18
Terekol - *Ubidecarenon* 977
Terenac - *Mazindol* 563
Terfa - *Terfenadin* 910
Terfar 60 - *Terfenadin* 910
Terfax - *Terfenadin* 910
Terfe Cim - *Terfenadin* 910
Terfed - *Terfenadin* 910
Terfedura - *Terfenadin* 910
Terfemax - *Terfenadin* 910
Terfemundin - *Terfenadin* 910
Terfena - *Terfenadin* 910
Terfen-a - *Terfenadin* 910
Terfenadin 910
Terfen Diolan - *Terfenadin* 910
Terfenor - *Terfenadin* 910
Terfex - *Terfenadin* 910
Terfium - *Terfenadin* 910
Terflurazine - *Trifluoperazin* 960
Terfluzin 911
Tergocid - *Teicoplanin* 905
Tergurid 911
Tergynan - *Ternidazol* 912
Terhistin - *Terfenadin* 910
Teridax - *Iophenoic acid* 489
Teridin - *Triamteren* 956
Teridin (HR) - *Terfenadin* 910
Teril - *Carbamazepin* 150
Terion - *Fominoben* 397
Teriparatid 911
Terisal - *Pargeverin* 708
Terivalidin - *Terizidon* 911
Terizidon 911
Terizin - *Cetirizin* 181
Terkumin 911
Terlane - *Terfenadin* 910
Terlipressin 911
Terloc - *Amlodipin* 53
Terlomexin - *Fenticonazol* 375
Termalgin - *Paracetamol* 703
Termidor - *Paracetamol* 703
Termofren - *Paracetamol* 703
Termokid - *Paracetamol* 703
Ternadin - *Terfenadin* 910
Ternelin - *Tizanidin* 941
Terneurine 912
Terneurine H-5000 912
Ternidazol 912
Terodilin 912
Terolin - *Terodilin* 912
Terolut - *Dydrogesteron* 324
Teronac - *Mazindol* 563
Terpanil - *Gefarnat* 412
Terpate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Terperan - *Metoclopramid* 601
Terpidexphan - *Dextromethorphan* 280
Terpidin - *Terpin + Na benzoat*
Terpincold - *Terpin codein* 912
Terpina 912
Terpinadin - *Terpindexphan* 280
Terpin-Codein 912
Terpoin - *Codein* 231
Terpona - *Terpine* 912
Terpone 913
Terposen Vir - *Ranitidin* 807
Terpotrophan - *Dextromethorphan* 280
Terrafungine - *Oxytetracyclin* 694
Terraject - *Oxytetracyclin* 694
Terramicina - *Oxytetracyclin* 694
Terramycin - *Oxytetracyclin* 694
Terramycine - *Oxytetracyclin* 694
Terramyfar - *Oxytetracyclin* 694
Terraveineuse - *Oxytetracyclin* 694
Terrven - *Oxytetracyclin* 694
Terrvenos - *Oxytetracyclin* 694
Tersaseptic - *Triclosan* 959
Tersigan - *Oxitropium* 688
Tersigat - *Oxitropium bromid* 688
Tertatolol 913
Tertensif - *Indapamid* 475
Tertran - *Iprindol* 491
Tertroxin - *Liothyronin* 552
Terulcon - *Carbenoxolon* 152
Tervalon - *Amlodipin* 53
Tervif 5000 lio - *xem Terneurin*
Tesacof - *Bromhexin* 125
Tesamone - *Testosteron* 913
Teslac - *Testosteron* 913
Tesmon inj Tai Yu - *Testosteron* 913
Tesone - *Testosteron* 913
Tesoprel - *Bromperidol* 127
Tesos - *Tetridamin* 919
Tespamin - *Thiotepa* 928
Tessalon - *Benzonatat* 102
Tessifol - *Atenolol* 78
Test 100 - *Testosteron* 913
Testa-C - *Testosteron* 913
Testa denos - *Testosteron* 913
Testadina - *Cefaloridin* 165
Testalong - *Testosteron* 913
Test-Anabol - *Clostebol* 226
Testanate - *Testosteron* 913
Testandrone - *Testosteron* 913
Testanon - *Testosteron* 913
Testaqua - *Testosteron* 913
Testate - *Testosteron* 913

Tetral - *Tetracyclin* 916
Tetralan - *Tetracyclin* 916
Tetralean - *Tetracyclin* 916
Tetralen - *Tetracyclin* 916
Tetralet - *Tetracyclin* 916
Tetralidina - *Rolitetracyclin* 829
Tetra-Liser - *Tetracyclin* 916
Tetrallobarbital - *Butalbital* 134
Tetralution - *Tetracyclin* 916
Tetralysal - *Lymecyclin* 551
Tetram - *Terfenadin* 910
Tetram (NO) - *Piroxicam* 752
Tetramavan - *Tetracyclin* 916
Tetramdura - *Tetrazepam* 918
Tetramethythiuram disulfid - *Thiram* 928
Tétramig - *Tetracyclin* 916
Tetramin - *Tetracyclin* 916
Tetramine - *Oxytetracyclin* 694
Tetramisol 918
Tetra Morejon - *Tetracyclin* 916
Tetramycin *(Pfizer)* - *Oxytetracyclin* 694
Tetramycin *(USA)* - *Tetracyclin* 916
Tetramykoin - *Tetracyclin* 916
Tetramyl - *Lymecyclin* 551
Tetran *(Budapest)* - *Oxytetracyclin* 694
Tetrana - *Tetracyclin* 916
Tetranium - *Tetrylammonium bromid* 919
Tetraplus - *Tetracyclin* 916
Tetrapongyl - *Thyroidien extrait* 930
Tetra-Proter - *Tetracyclin* 916
Tetrarco - *Tetracyclin* 916
Tetrarelax - *Tetrazepam* 918
Tetrasaar - *Tetrazepam* 918
Tetrasan - *Doxycyclin* 319
Tetrasuiss - *Tetracyclin* 916
Tetrasteronum - *Triolandren* 967
Tetra-Tablien - *Oxytetracyclin* 694
Tetrate - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Tetraverin - *Rolitetracyclin* 829
Tetraxin - *Tetracyclin* 916
Tetrazep - *Tetrazepam* 918
Tetrazepam 918
Tetrerba - *Tetracyclin* 916
Tetrex - *Tetracyclin* 916
Tetrex PMT - *Rolitetracyclin* 829
Tetridamin 919
Tetrilin - *Tetryzolin* 919
Tetrim - *Rolitetracyclin* 829
Tetrine acid - *Edetic acid* 327
Tetriv - *Rolitetracyclin* 829
Tetrivo - *Tetracyclin* 916
Tetroid *(Brasil)* - *Levothyroxin* 533
Tetrosol - *Tetracyclin* 916
Tetroxoprim 919
Tetrylammonium bromid 919
Tetryzolin 919
Tevabolin - *Stanozolol* 872
Tevacaine - *Mepivacain* 576
Tevacor - *Oxprenolol* 689
Tevacycline - *Tetracyclin* 916
Tevcocin - *Chloramphenicol* 184
Tevcodyne - *Phenylbutazon* 734
Teveten - *Eprosartan* 341
Texa - *Lindan* 537
Texacort - *Hydrocortison* 455
Texapam - *Temazepam* 905
Texcort - *Prednisolon* 766
Texika - *Miconazol* 606
Texmeten - *Diflucortolon* 293
Texodyl - *Cefotiam hexetil* 172
Tex Sis T.R - *Pyridoxin* 796
Tezacef - *Ceftezol* 175
TFA - *Flufenamic acid* 385
TFT - *Trifluridin* 961
TFX - *Thymostimulin* 930
6-TG - *Tioguanin* 939
T-Gen - *Trimethobenzamid* 965
TGLVP - *Terlipressin* 911
THA - *Tacrin* 899
Thacapzol 919
Thalajen - *Phthalylsulfacetamid* 739
Thalambrol - *Carbromal* 155
Thalamonal 919
Thalamyd - *Phthalylsulfacetamid* 739
Thalazole - *Phthalylsulfathiazol* 739
Thalidomid 920
Thalitone - *Chlortalidon* 197
Thalomid - *Thalidomid* 920
Tham - *Trometamol* 971
Thamacetat - *Trometamol* 971
Tham-E - *Trometamol* 971
Thamesol - *Trometamol* 971
Thanasmine 920
Than hoạt 920
Thaumatin 920
Theadryl - *Moxastin* 620
Theadryl *(Czech)* - *Mephenhydrinat* 576
Theadrylettae - *Moxastin* 620
Theamin - *Theophylin monoethanolamin* 922
Thean - *Proxyphylin* 792
Thebacetyl - *Thebacon* 920
Thebacon 920
Thebaconum - *Thebacon* 920
Theba-Intram - *Morphin* 619
Thecodinum - *Oxycodon* 690
Theelin - *Estron* 352
Theelol - *Estriol* 351
Thefylan - *Diprophylin* 308

Thegalen - *Alimemazin* 33
Thein - *Cafein* 138
Theinol 920
Thelargen - *Alimemazin* 33
Thelmin - *Piperazin và Pyrantel pamoat* 794
Thelmin 125 ***(Malaysia)*** - *Pyrantel pamoat* 794
Themaxten - *Alimemazin* 33
Themazin - *Alimemazin* 33
Themibutol - *Ethambutol* 355
Thenalidin 920
Thencel - *Cobamamid* 229
Thenophenopiperidin - *Thenalidin* 920
Theo - *Theophylin* 921
Theobid - *Theophylin* 921
Theobrosal - *Diuretin* 312
Theocap - *Theophylin* 921
Theochron - *Theophylin* 921
Theocleer - *Theophylin* 921
Thecolate 920
Theocontin - *Theophylin* 921
Theodel - *Theophylin* 921
Theoden - *Proxyphylin* 792
Theodrenalin 920
Theodrox - *Aminophylin* 49
Theo-Dur - *Theophylin* 921
Theodyl - *Theophylin* 921
Theofibrate - *Etofylin clofibrat* 362
Theofort - *Theophylin sodium glycinat* 922
Theofrenon - *Theophylin* 921
Theoglycin - *Theophylin sodium glycinat* 922
Theoglycinate - *Theophylin sodium glycinat* 922
Theograd - *Theophylin* 921
Theo-Heptylon - *Heptaminol* 443
Theolair - *Theophylin* 921
Theolin Retard - *Theophylin* 921
Theolixir - *Theophylin* 921
Theolline - *Theophylin* 921
Theolong - *Theophylin* 921
Theomix - *Theophylin* 921
Theon ***(Draco, Thụy Điển)*** - *Proxyphylin* 792
Theon ***(Klinge)*** - *Theophylin* 921
Theonikol - *Xantinol nicotinat* 1020
Theophtard - *Theophylin* 921
Theophyl - *Theophylin* 921
Theophyllard - *Theophylin* 921
Theophylin 921
Theophylin ethylendiamin - *Aminophylin* 49
Theophylin monoethanolamin 922
Theophylin sodium glycinat 922
Theophyllamin - *Aminophylin* 49
Theoplus Retard - *Theophylin* 921
Theoral - *Etilefrin* 360
Theorex - *Metalkonium chlorid* 584
Theosintol - *Heptaminol* 443
Theosol - *Theophylin* 921
Theospan - *Theophylin* 921
Theospirex - *Theophylin* 921
Theostat ***(Nam Phi)*** - *Etofylin* 361
Theostat ***(Pháp, Mỹ)*** - *Theophylin* 921
Theotard - *Theophylin* 921
Theotrim - *Theophylin* 921
Theovent - *Theophylin* 921
Theo. X - *Theophylin* 921
Théphorine - *Phenindamin* 728
Théprubicine - *Pirarubicin* 749
Therabloat - *Poloxalen* 757
Theracillin - *Ampicilin* 58
Theraderm - *Benzoyl peroxid* 102
Thera-Flur - *Sodium fluorid* 857
Theragran hematic 922
Theralax - *Bisacodyl* 116
Théralène - *Alimemazin* 33
Théralène pectoral 923
Theramycin - *Erythromycin* 344
Théranabol - *Oxymesteron* 691
Theranac Foam - *Benzalkonium chlorid* 99
Therapav - *Papaverin* 703
Therapen I.M - *Penicilin G procain* 714
Therapen-Na (K) - *Benzylpenicilin* 104
Therapen V - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Thera-Peutic M 923
Therapin - *Xylometazolin* 1023
Therapin Hust - *Ambroxol* 42
Therapress - *Pinacidil* 742
Therapy Bayer - *Aspirin* 14
Therateem L - *Lysozym* 553
Theratuss - *Pipazetat* 744
Theratussin - *Alimemazin* 33
Theravax SB - *Docusat Na* 313
Theravit M 923
Therazone - *Phenylbutazon* 734
Therazym M 923
Therops 923
Thérops - *Cloprothiazol* 224
Theroxid - *Benzoyl peroxid* 102
Theruhistin - *Isothipendyl* 498
Thesit - *Polidocanol* 756
Thetravit M - *Vitamin + Khoáng*
Thevier - *Levothyroxin* 533
Thf-FU - *Tegafur* 904
Thiabenzazonium iodide - *Tibezonium iodid* 933
Thiabutazide - *Butizid* 135
Thiacetazone - *Thioacetazon* 926
Thiacyl - *Succinylsulfathiazol* 877
Thiadipone - *Bentazepam* 99
Thiadril - *Hydrochlorothiazid* 454
Thiamazol 923

Thiamcetin - *Thiamphenicol* 924
Thiamcol - *Thiamphenicol* 924
Thiameton - *Tiametonium iodid* 932
Thiamin 924
Thiamine pyrophosphate - *Cocarboxylase* 230
Thiaminium dichloratum - *Thiamin* 924
Thiamol - *Thiamin* 924
Thiamphenicol 924
Thiamilal sodium 925
Thiamyson - *Thiamphenicol* 924
Thiancol - *Thiamphenicol* 924
Thiantan - *Diethazin* 291
Thiapax - *Clopenthixol* 224
Thiaretic - *Hydrochlorothiazid* 454
Thiaton - *Tiquizium BrH*
Thiazamide - *Sulfathiazol* 887
Thiazidil - *Methylclothiazid* 593
Thiazinamium metilsulfat 925
2-Thiazolamin - *Aminothiazol* 50
Thiazol - *Sulfathiazol* 887
Thicataren - *Diclofenac* 286
Thidim - *Ceftazidim* 174
Thiergan - *Promethazin* 722
Thiethylperazin 925
Thilocaine - *Oxybuprocain* 689
Thilocanfol - *Azidamfenicol* 85
Thilocanfol C - *Chloramphenicol* 184
Thilo-Carpin - *Pilocarpin* 741
Thilomid - *Trometamol* 971
Thilopemal - *Ethosuximid* 358
Thilophenyt - *Phenytoin* 737
Thimecil - *Methylthiouracil* 598
Thimerfonate sodium - *Sodium timerfonat* 860
Thimerosal - *Thiomersal* 926
Thinz - *Cathin* 160
Thioacetazon 926
Thiobactal - *Thiomersal* 926
Thiobarbital sodium - *Thiopental sodium* 927
Thio-Barbityral - *Thiopental sodium* 927
Thiobuta - *Prosultiamin* 789
Thiobiotic - *Thiamphenicol* 924
Thiobitum - *Ichthammol* 470
Thiobutabarbital sodium 926
Thiocarbazil - *Thioacetazon* 926
Thiocol - *Sulfogaiacol* 888
Thiocolchicosid 926
Thioctacid - *Thioctic acid* 926
Thioctan - *Thioctic acid* 926
Thioctic acid 926
Thiocutol 926
Thiodantol - *Isothipendyl* 498
Thioderazine B1 926
Thioderon - *Mepitiostan* 576
Thiodrol - *Epitiostanol* 340
Thiodyne - *Thiosalicylic acid* 928
Thiogamma oral - *Thioctic acid* 926
Thioguanine - *Tioguanin* 939
Thiomebumalum - *Thiopental sodium* 927
Thiomersal 926
Thionembutal - *Thiopental sodium* 927
Thioparamizone - *Thioacetazon* 926
Thiopental sodium 927
Thiopentone sodium - *Thiopental sodium* 927
Thioperazin - *Thioproperazin* 927
Thioperkin - *Metixen* 600
Thiophen - *Tenoic acid (xem Soufran)*
Thiophenicol - *Thiamphenicol* 924
Thiophosphamide - *Thiotepa* 928
Thioplex - *Thiotepa* 928
Thioprine - *Azathioprin* 84
Thioprolin - *Timonacic* 937
Thiopropazat 927
Thioproperazin 927
Thiopurinol - *Tisopurin* 940
Thioridazin 928
Thioral và Thioril - *Thioridazin* 928
Thiosalicylic acid 928
Thiosan - *Sulfiram* 888
Thiosarmin - *Sulfarsphenamin*
Thioseconal - *Thiamylal sodium* 925
Thiosedal 928
Thiosol - *Tiopronin* 939
Thiospasmin - *Hexasonium iodid* 446
Thiospasmin - *Oxysonium iodid* 694
Thiosulfen - *Sodium thiosulfat* 860
Thiotal - *Mesulfen* 582
Thioteberin - *Thioacetazon* 926
Thiotepa 928
Thiourea, 2-propenyl - *xem Allylthiourea*
Thioxen - *Glutathion* 425
Thioxidil - *Mephenesin* 575
Thioxidren - *Citiolon* 212
Thiram 928
Thiramum - *Thiram* 928
Thiuretic - *Hydrochlorothiazid* 454
Thixokon - *Sodium acetrizoat* 854
Thizomid - *Sulfathiazol* 887
Thomaegelin - *Polygelin* 758
Thomasin - *Etilefrin* 360
Thombran - *Trazodon* 953
Thompen - *Cefaloridin* 165
Thonzilamin 929
Thonzylene - *Thonzylamin* 929
Thoragol - *Bibenzonium bromid* 113
Thorazine - *Chlorpromazin* 194
Thorphan 929
Thrombace - *Aloxiprin* 38
Thrombareduct - *Heparin sodium* 441

Thrombasal - *Phenindion* 728
Thrombase 929
Thrombin 929
Thrombinar - *Thrombin* 929
Thrombin, Dried Human - *Thrombin* 929
Thrombo ASS - *Aspirin* 14
Thrombocid - *xem Pentosan polysulfat sodium*
Thrombocutan - *Heparin sodium* 441
Thrombo-Hepin - *Heparin sodium* 441
Thromboliquin - *Heparin sodium* 441
Thrombolyse - *Nasaruplase* 634
Thrombolysine - *Fibrinolysin (Người)* 378
Thromboparine - *Heparin sodium* 441
Thrombophob - *Heparin sodium* 441
Thrombostat - *Thrombin* 929
Thrombo-Vetren - *Heparin sodium* 441
Thromphylin - *Theophylin* 921
Thromycin - *Erythromycin* 344
Thuốc đỏ 929
Thuốc tím 929
Thybon - *Liothyronin* 538
Thycapzol - *Thiamazol* 923
Thylin - *Nifenazon* 649
Thylokay - *Menadiol* 573
Thyloquinone - *Menadion* 573
Thylose - *Carmellose* 157
Thymalfasin 930
Thymazen - *Tymazolin* 975
Thymazole - *Carbimazol* 152
Thymeol - *Melitracen* 572
Thymodol - *xem Insadol*
Thymol - *sát khuẩn, trị giun sán*
Thymolan - *Thymomodulin* 930
Thymolum - *xem Thymol*
Thymomodulin 930
Thymone - *Protirelin* 790
Thymopentin 930
Thymosinalfa 930
Thymostimulin 930
Thymoxamine hydrochloride - *Moxisylyt* 621
Thymoxyalcylamine - *Moxisylyt* 621
Thymus nucleic acid - *Deoxyribonucleic acid* 268
Thypinone - *Protirelin* 790
Thyraplex - *Levothyroxin* 533
Thyraps - *Levothyroxin* 533
Thyratrop - *Thyrotrophin* 931
Thyrax - *Levothyroxin* 533
Thyrefact - *Protirelin* 790
Thyrel TRH - *Protirelin* 790
Thyreoglobulinum - *Thyroglobulin* 930
Thyreostat - *Methylthiouracil* 598
Thyreostat II - *Propylthiouracil* 788
Thyreostimulin - *Thyrotrophin* 931
Thyreotropin - *Thyrotrophin* 931
Thyreotom forte 930
Thyrex - *Levothyroxin* 533
Thyro-Block - *Potassium iodid* 761
Thyrocalcitonin - *Calcitonin* 143
Thyrogen - *Thyrotropin* 931
Thyroglobulin 930
Thyrojod - *Potassium iodid* 761
Thyroliberin TRH - *Protirelin* 790
Thyromazol - *Thiamazol* 923
Thyronine - *Liothyronin* 538
Thyrostabil - *Methylthiouracil* 598
Thyrostatic - *Propylthiouracil* 788
Thyrotardin - *Liothyronin* 538
Thyrotin - *Thyroidien extrait* 930
Thyrotrophin 931
Thyrotropinum - *Thyrotrophin* 931
Thyroxin - *Levothyroxin* 533
Thyroxinum - *Levothyroxin* 533
Thyrozol - *Carbimazol* 152
Thyrozol *(Ấn Độ)* - *Carbimazol*
Thytrax - *Levothyroxin* 533
Thytropar - *Thyrotrophin* 931
Thytrophin - *Thyrotrophin* 931
Thyxin - *Levothyroxin* 533
Tiabenda - *Tiabendazol* 931
Tiabendazol 931
Tiabrenolo - *Tiadenol* 931
Tiaclar - *Tiadenol* 931
Tiaden - *Tiadenol* 931
Tiadenol 931
Tiadilon - *Arginin* 70
Tiadilon - *Tidiacic* 935
Tia-doce 931
Tiafen - *Tiaprofenic acid* 932
Tiagabin 931
Tiamazol - *Thiamazol* 924
Tiamenidin 932
Tiametonium iodid 932
Tiamin - *Thiamin* 924
Tiamol - *Fluocinolid* 389
Tiamon Mono - *Dihydrocodein* 196
Tiamutin - *xem Tiamulin*
Tianeptin 932
Tiapridal - *Tiaprid* 932
Tiaprid 932
Tiapridex - *Tiaprid* 932
Tiapridum - *Tiaprid* 932
Tiaprizal - *Tiaprid* 932
Tiaprofen - *Tiaprofenic acid* 932
Tiaprofenic acid 932
Tiaramid 933
Tiaryt - *Amiodaron* 51
Tiase - *xem Stepronin*
Tiaterol - *Tiadenol* 931

Tiatral - *Aloxiprin* 38
Tiatral SR - *Aspirin* 14
Tiazolidin - *Arbitol* 70
Tiazolidin - *Timonacic* 937
Tibal - *Ornidazol* 679
Tibatin - *Clotrimazol* 227
Tibazide - *Isoniazid* 494
Tiberal - *Ornidazol* 679
Tiberal roche 933
Tiberal - *Ornidazol* 679
Tiberciclina - *Metacyclin* 583
Tibexin - *Prenoxdiazin* 771
Tibezonium iodid 933
Tibicorten - *Triamcinolon* 954
Tibicyklin - *Chlortetracyclin* 197
Tibinide - *Isoniazid* 494
Tibione - *Thioacetazon* 926
Tibirox - *Tetroxoprim* 919
Tibizina - *Isoniazid* 494
Tiblex - *Sucralfat* 877
Tibolon 933
Tibricol - *Nifedipin* 648
Tiburon - *Ibuprofen* 468
Tibutolo - *Ethambutol* 355
Ticar - *Ticarcilin* 933
Ticarcilin 933
Ticarpen - *Ticarcilin* 933
Ticarpenin - *Ticarcilin* 933
Ticercin - *Levomepromazin* 531
Ticillin - *Ticarcilin* 933
Ticillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Ticinil - *Phenylbutazon* 734
Ticlaton 934
Ticlid - *Ticlopidin* 934
Ticlid - *Ticlopidin* 934
Ticlobran - *Clofibrat* 220
Ticlodix - *Ticlopidin* 934
Ticlodone - *Ticlopidin* 934
Ticlopidin 934
Ticloproge - *Ticlopidin* 934
Ticlosan - *Ticlopidin* 934
Ticlosin - *Ticlopidin* 934
Ticoflex - *Naproxen* 632
Ticoldex - *Cortibion* 240
Ticomicina - *Metacyclin* 583
Ticon - *Trimethobenzamid* 965
Ticrynafen - *Tienilic acid* 935
Tidac - *Cliadamycin* 216
Tidiacic 935
Tidocol - *Mesalazin* 581
Tiemonium iodid 935
Tiempe - *Trimethoprim* 965
Tienamo (+ mipenem) - *Cilastatin* 203
Tienam (+ Cilastatin, muối Na) - *Imipenem* 473
Tienilic acid 935
Tienor - *Clotiazepam* 226
Tiffy - *Paracetamol* 703
Tiffy Rub - *Sinsinpas (cao dán giảm đau)*
Tifo - *Chloramphenicol* 184
Tifocin 750 - *Chloramphenicol* 184
Tifomycine - *Chloramphenicol* 184
Tiforex
Tifox - *Cefoxitin* 172
Tigan - *Trimethobenzamid* 965
Tigason - *Etretinat* 363
Tigemen - *Tigemonam* 935
Tigemonam 935
Tigloidin 936
Tiglyssin - *Tigloidin* 936
Tiglytropine - *Tigloidin* 936
Tigonal - *Clofedanol* 219
Tiject - *Trimethobenzamid* 965
Tikacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Tikalac - *Lactulose* 521
Tiklid - *Ticlopidin* 934
Tiklyd - *Ticlopidin* 934
Tilactase 936
Tilade - *Nedocromil* 635
Tilaire - *Nedocromil* 635
Tilarin - *Nedocromil* 635
Tilavist - *Nedocromil* 635
Tilazem - *Diltiazem* 299
Tilbroquinol 936
Tilcotil - *Tenoxicam* 907
Tildiem - *Diltiazem* 299
Tilene - *Fenofibrat* 372
Tilflam - *Tenoxicam* 907
Tilidate - *Tilidin* 936
Tilidin 936
Tilidine hydrochloride - *Tilidin* 936
Tiliquinol - *xem Intetrix*
Tilisolol *(phong bế beta–adrenergic)* 936
Tilitrate - *Tilidin* 936
Tilker - *Diltiazem* 299
Tillerfort - *Contac* 238
Tilmicosin *(kháng sinh)*
Tiloptic - *Timolol* 937
Tiloryth - *Erythromycin* 344
Tilstigmin - *Neostigmin* 639
Tiltab - *Albendazol* 26
Tiludronic acid 936
Tiludronsaure - *Tiludronic* 936
Tilur - *Acemetacin* 8
Tilvis - *Oxolinic acid* 688
Tilzem - *Diltiazem* 299
Timabak - *Timolol* 937

Timacar - *Timolol* 937
Timacor - *Timolol* 937
Tim AK - *Timolol* 937
Tim Alcon - *Timolol* 937
Timalen - *Timolol* 937
Timazin - *Fluorouracil* 391
Time cee - *E + C + Ca*
Timecef - *Cefodizim* 170
Timed Re. C - *Vitamin C* 1011
Timentan - *Amoxicilin* 55
Timenten - *Ticarcillin + clavulanic*
Timentin - *Clavulanic acid* 213
Timentin - *Ticarcillin + clavulanic*
Timepedium bromid 936
Timiperon 936
Timisol - *Timolol* 937
Timo COMOD - *Timolol* 937
Timocon - *Thymomodulin* 930
Timocort - *Hydrocortison* 455
Timoftol - *Timolol* 937
Timohexal - *Timolol* 937
Timol - *Nifedipin* 648
Timolate - *Timolol* 937
Timolen - *Timolol* 937
Timolo - *Thymol* 937
Timolol *(maléate de)* - *Timolol* 937
Timolol maleat 937
Timomann - *Timolol* 937
Timonacic 937
Timonil - *Carbamazepin* 150
Timoplol - *Timolol* 937
Tim Ophtal - *Timolol* 937
Timoptic - *Timolol* 937
Timoptol - *Timolol* 937
Timosin - *Thymalfasin* 930
Timosine - *Timolol* 937
Timosol - *Timolol* 937
Timotem - *Timolol* 937
Timotic - *Timolol* 937
Timovan - *Prothipendyl* 790
Timpolo Forte - *Timolol* 937
Timpron - *Naproxen* 632
Tinacidin - *Tolnaftat* 947
Tinactin - *Tolnaftat* 947
Tinaderm - *Tolnaftat* 947
Tinaderm Extra P - *Clotrimazol* 227
Tinagel - *Benzoyl peroxid* 102
Tinagyl - *Tinidazol* 937
Tinamide 937
Tinarhinin - *Tetryzolin* 909
Tinaroc - *Phenylpropanolamin* 736
Tinatox - *Tolnaftat* 947
Tinavet - *Tolnaftat* 947
Tinazol - *Miconazol* 606
Tindacilin - *Pivmecillinam* 754
Tindal - *Acetophenazin* 11
Tindifluorid - *Stannous fluorid* 872
Tindurin - *Pyrimethamin* 797
Tineafax - *Undecylenic acid* 979
Tineafax *(AU)* - *Tolnaftat* 947
Tinecol - *Resorcinol* 813
Tinecol genta - *Miconazol + gentamycin*
Tineol - *Miconazol* 606
Tinerol - *Ornidazol* 679
Ting - *Undecylenic acid* 979
Ting *(US)* - *Tolnaftat* 947
Tinida 500 - *Tinidazol* 937
Tinidafil - *Tinidazol* 937
Tinidazol 937
Tinidil - *Isosorbid dinitrat* 496
Tinidina - *Ranitidin* 807
Tinigin - *Tinidazol* 937
Tinigyn - *Tinidazol* 937
Tinol - *Dipyridamol* 309
Tinoran - *Demexiptilin* 267
Tinoridin 938
Tinset - *Oxatomid* 684
T-Interferon - *Interferon gamma* 435
Tintorane - *Warfarin* 1018
Tinuvin 326 - *Bumetrizol* 131
Tinzaparin 938
TIO - *Tioconazol* 939
Tiobarbital - *Thiopental sodium* 927
Tiobicina - *Thioacetazon* 926
Tiocan - *Tioconazol* 937
Tiocarlid 938
Tioclin - *Oxymetazolin* 691
Tioclomarol 938
Tioconazol 939
Tioctan - *Thioctic acid* 926
Tioctidasi - *Thioctic acid* 926
Tioctinessa - *Thioctic acid* 926
Tiodenol - *Thioctic acid* 926
Tiofacic - *xem Stepronin*
Tiofen - *Na thiosulfat* 860
Tiofenicol - *Thiamphenicol* 924
Tioglis - *Tiopronin* 939
Tioguanin 937
Tiomidone - *Aminophenazon* 48
T-Ionate-P.A - *Testosteron* 913
Tiopronin 939
Tioproten - *Anethol trithion* 63
Tiorfan - *Acetorphan* 11
Tiorfan *(FR)* - *Racecadotril* 805
Tiosulfan - *Sulfamethizol* 884
Tioten - *xem Stepronin*
Tiotiamina - *Prosultiamin* 789
Tiotil - *Propyl thiouracil* 788

Tiotixen 939
Tiouracil - *Methylthiouracil* 598
Tiovalon - *Tixocortol* 941
Tiovalone - *Tixocortol* 941
Tioxidazol 939
Tioxo - *Tioxidazol* 939
Tioxolon 939
Tiparol - *Tramadol* 951
Tipepidin 939
Tiphadol - *Paracetamol* 703
Tiphaprim- *Cotrimoxazol* 244
Tiphagastromaine - *Viên trị đau dạ dày*
Tipharhinal - *Naphtazolin* 631
Tiphasidol - *Metamizol* 584
Tiphason - *Gentrison* 416
Tiphatus - *Tương tự Tiffy*
Tiprim - *Trimethoprim* 965
Tipuric - *Allopurinol* 35
Tiquizium BrH *(chống co thắt)*
Tiracizin 940
Tiram - *Tiropramid* 940
Tiratricol 940
Tirend - *Caffein* 138
Tirgon N - *Bisacodyl* 116
Tirilazad 940
Tirocal - *Calcitriol* 144
Tirocular - *Acetylcystein* 12
Tirodril - *Thiamazol* 923
Tirofiban 940
Tirolaxo - *Docusat Na* 313
Tiropramid 940
Tirotax - *Cefotaxim* 170
Tiroxina - *Levothyroxin* 533
Tisane Clairo Wededa 940
Tisercin - *Levomepromazin* 531
Tisokinase 940
Tisopurin 940
Titanorein 941
Tition - *Glutathion* 425
Titol - *Tiotidyl* 937
Titralax - *Ca carbonat* 139
Titralgan - *Paracetamol* 703
Titretta analgica 941
Titus 941
Tivision - *Lidocain* 534
Tivoral - *Levothyrocin* 533
Tixair - *Acetylcystein* 12
Tixocortol 941
Tixylix DD - *Pseudoephedrin* 792
Tizanidin 941
Tizonal - *Norfloxacin + tinidazol*
TK-Paneurin - *Medik 55* 568
TMD - *Thymomodulin* 930
TNB - *Butorphanol* 135
Tobacin - *Tobramycin* 942
Tobanum - *Cloranolol* 224
Tobel - *Tobramycin* 942
Tobeyes - *Vitamin B1, B2, E, cholin, chondroitin (nhỏ mắt)*
Tobicom 942
Tobide - *Ofloxacin* 672
Tobirob 942
Tobitil - *Tenoxicam* 907
Tobra - *Tobramycin* 942
Tobrabact - *Tobramycin (nhỏ mắt)* 942
Tobraxin - *Tobramycin* 942
Tobradex - *Tobramycin (mắt)* 942
Tobradistin - *Tobramycin* 942
Tobra Laf - *Tobramycin* 942
Tobralex - *Tobramycin* 942
Tobramaxin - *Tobramycin* 942
Tobramina - *Tobramycin* 942
Tobramycin 942
Tobranex - *Tobramycin* 942
Tobrasix - *Tobramycin* 942
Tobraxin - *Tobramycin* 942
Tobrex - *Tobramycin* 942
Tobrich - *Tobramycin + Dexamethason*
Tobridavi - *Tobramycin* 942
Tobryne - *Tobramycin* 942
Tobsill - *Dextromethorphan + terpin*
Tocainid 943
Tocalfa - *Vitamin E* 1011
Tocamphyl 943
Tocerol - *Vitamin E* 1011
Tocihe - *Spartein* 866
Toclase - *Pentoxyverin* 719
Toclase *(FR)* - *Carboclstein* 153
Toco 500 - *Vitamin E* 1011
Tocodihydril - *Buphenin* 131
Tocodrin - *Buphenin* 131
Tocofer - *Vitamin E* 1011
Tocoferina E - *Vitamin E* 1011
d,l-α-Tocoferolo - *Vitamin E* 1011
α-Tocoferolo acetato - *Vitamin E* 1011
Tocoferolo Bioglan - *Vitamin E* 1011
Tocofersolan 943
Tocofibrat 944
Tocogen - *Vitamin E* 1011
Tocolion - *Vitamin E* 1011
Tocolysan - *Hexoprenalin* 448
Tocomine - *Vitamin E* 1011
Toconazol - *Ketoconazol* 511
Tocophan - *Vitamin E* 1011
Tocopher - *Vitamin E* 1011
Tocopherex - *Vitamin E* 1011
Tocopherol acetat 944
Tocophersolan - *Tocofersolan* 943

Tocopherylquinon 944
Tocophrin - *Vitamin E* 1011
Tocovit 400 - *Vitamin E* 1011
Tocopressina - *Tocopherylquinon* 944
Tocoran - *Vitamin E* 1011
Tocorell E - *Vitamin E* 1011
Tocos - *Vitamin E* 1011
Tocovit 400 - *Vitamin E* 1011
Tocovital - *Vitamin E* 1011
Tocplion - *Vitamin E* 1011
Todalgil - *Phenylbutazon* 734
Today *(Bristol-Myers)* - *Cefapirin* 166
Today *(Siegfrid)* - *Nonoxinol* 660
Today Contracept - *Nonoxinol* 660
Todermgen 144
Todralazin 944
Toeyecin - *Tobramycin* 942
Tofacine - *Tofenacin* 944
Tofenacin 944
Toferaren - *Diclofenac Na* 286
Tofisopam 945
Tofranil - *Imipramin* 473
Tofranil-PM - *Imipramin* 473
Tofrin - *Terfenadin* 910
Togal - *Paracetamol* 709
Togal ASS - *Aspirin* 14
Togal N - *Ibuprofen* 468
Togal Novum - *Morpholin salicylat* 620
Togamycin - *Spectinomycin* 868
Togasan E - *Vitamin E* 1011
Togocide - *Spectinomycin* 868
Togram - *Ampicilin* 58
Tohpiride - *Sulpirid* 890
Tohsino - *Fluocinonid* 389
Tôi 945
Toilax - *Bisacodyl* 116
Toilex - *Bisacodyl* 116
Toiperan - *Oxapium iodid* 684
Tokiolexin - *Cefalexin* 163
Tókolysan - *Hexoprenalin* 448
Tokovital - *Vitamin E* 1011
Toksobidin - *Obidoxim chlorid* 670
Tokuderm - *Betamethason* 108
Tolanase - *Tolazamid* 945
Tolanate - *Inositol nicotinat* 479
Tolansin - *Mephenesin* 575
Tolapin - *Pyrvinium chlorid* 598
Tolazamid 945
Tolazolin 945
Tolbutamid 945
Tolbutamid K - *Glycyclamid* 427
Tolbutol - *Tolbutamid* 945
Tolcapon 946
Tolciclat 946
Tolcil - *Tolmetin* 947
Toldex - *Aspirin* 14
Toldimfos 946
Toldin - *Piroxicam* 752
Tolectin - *Tolmetin* 947
Tolentil - *Tritiozin* 969
Toleran *(Kwizda, Áo)* - *Hexobarbital* 447
Toleran *(Medica, Phần Lan)* - *Polythiazid* 759
Toleron - *Ferrous fumarat* 376
Tolestan - *Cloxazolam* 228
Tolexine - *Doxycyclin* 319
Tolfenamic acid 946
Tolferain - *Ferrous fumarat* 376
Tolglybutamide - *Tolbutamid* 945
Tolhexamide - *Glycyclamid* 427
Tolid - *Lorazepam* 547
Tolifer - *Ferrous fumarat* 376
Tolima - *Thiamin* 924
Tolimal - *Ampicilin* 58
Toliman - *Cinnarizin* 206
Tolinase - *Tolazamid* 945
Tolindat 947
Tolisan - *Tolazamid* 945
Tollerclin - *Demeclocyclin* 266
Tolmei 947
Tolmetin 947
Tolmicen - *Tolcilat* 946
Tolmicol - *Tolcilat* 946
Tolmin - *Mianserin* 606
Tolnadem - *Tolnaftat* 947
Tolnaftat 947
Toloconium metilsulfat 947
Toloconum - *Toloconium metilsulfat* 947
Tolodina - *Amoxicilin* 55
Toloni chloridum - *Tolonium chlorid* 947
Tolonidin nitrat 947
Tolonium chlorid 947
Tolopelon - *Timiperon* 936
Tolosate - *Mephenesin* 575
Toloxaton 948
Toloxin - *Metamizol sodium* 584
Toloxyn - *Mephenesin* 575
Toloxypropandiol - *Mephenesin* 575
Tolperison 948
Tolpett - *Tolperison* 948
Tolpropamin 948
Tolrestat 948
Tolseram - *Mephenesin* 575
Tolserol - *Mephenesin* 575
Tolsiran - *Tolbutamid* 945
Tolsol - *Tolnaftat* 947
Tolterodin 948
Tolubetin - *Tolbutamid* 945

Toluidinblan - *Tolonium chlorid* 947
Toluidine blue 0 - *Tolonium chlorid* 947
Tolulox - *Mephenesin* 575
Tolumid - *Tolbutamid* 945
Tolumide - *Tolbutamid* 945
Toluylphosphenic acid - *Toldimfos* 946
Tolvin - *Mianserin* 606
Tolvon - *Mianserin* 606
Tolycar - *Cefotaxim* 170
Tolyprin - *Azapropazon* 84
Tolyspaz - *Mephenesin* 575
Tolytrimonium methylsulfate - *Toloconium metilsulfat* 947
Toma - *Tobramycin* 942
Tomabef - *Cefoperazon* 170
Tomax - *Clotrimazol* 227
Tombran - *Trazodon* 953
Tomeron - *Tolperison* 948
Tomid - *Metoclopramid* 601
Tomiproan - *Cefbuperazon* 168
Tomiron - *Cefteram* 175
Tomize - *Nasaruplase* 634
Tomizol - *Thiamazol* 923
TomoCat - *Bari sulfat* 91
Tomudex - *Raltitrexed* 806
Tomvita 948
Tomycin - *Tobramycin* 942
Tonamil - *Thonzylamin* 929
Tonedron - *Metamfetamin* 584
Tonerg - *xem Pivagabin*
Toness - *Proxazol* 791
Tonestat Inj - *Dexpanthenol* 278
Tonex - *Tetracain* 915
Tonexol - *Tetracain* 915
Tonibral - *Deanol* 262
Tonicalcium 949
Tonifor - *Vincamin* 1003
Tonilen - *Demecarium bromid* 266
Tonka bean camphor - *Coumarin* 246
Tonobrein - *Pyritinol* 797
Tonocalcin - *Calcitonin* 143
Tonocaltin - *Calcitonin* 143
Tonocard - *Tocainid* 943
Tonocholin - *Carbachol* 149
Tonofit - *Sulpirid* 890
Tonofolin - *Ca folinat* 141
Tonofosfan - *Toldimfos* 946
Tonoftat - *Tolnaftat* 947
Tonogen - *Epinephrin* 338
TonoJug - *Bari sulfat* 91
Tonomentis - *Pyritinol* 797
Tonopan 949
Tonopaque - *Bari sulfat* 91
Tonophosphan - *Toldimfos* 946
Tonopres - *Dihydroergotamin* 296
Tonoprotect - *Atenolol* 78
Tonosalcin - *Tolperison* 948
Tonsicur - *Tyrothricin* 975
Tonsillol - *Dequalinium chlorid* 269
Tonsillosan - *Lactic acid* 520
Tonum - *Propranolol* 786
Tonus-Forte - *Etilefrin* 360
Tonymale - *Carbazochrom* 151
Topaal 949
Topacil - *Benzoyl peroxid* 102
Topalgic - *Suprofen* 893
Topalgic - *Tramadol*
Topamac - *Topiramat* 949
Topamax - *Topiramat* 949
Topase F - *Pancreatin* 700
Top Brass - *Pyrithion zinc* 797
Top calci - *Ca carbonat* 139
Topcef - *Cefixim* 169
Topcep - *Cefixim* 169
Topcid - *Famotidin* 367
Topcillin - *Amoxicilin* 55
Toperis - *Tolperison* 948
Topfen và Topfena - *Ketoprofen* 513
Top Fit C - *Vitamin C* 1011
Topher E - *Vitamin E* 1011
Tophol - *Cinchophen* 206
Topicain - *Oxetacain* 686
Topicaine - *Benzocain* 101
Topicason - *Betamethason* 108
Topicon - *Halopredon* 437
Topicort - *Desoximetason* 272
Topicorte - *Desoximetason* 272
Topicorten - *Flumetason* 387
Topicyclin - *Tetracyclin* 916
Topiderm - *Desoximetason* 272
Topifluor - *Fluocinolon acetonid* 388
Topifort - *Clobetasol* 217
Topifug - *Desonid* 272
Topik - *Betamethason* 108
Topilar - *Fluclorolon acetonid* 383
Topilen - *Betamethason* 108
Topimax - *Topiramat* 949
Topionic - *Povidon–iod* 702
Topiramat 949
Topisolon - *Desoximetason* 272
Topisolone - *Desoximetason* 272
Topisone - *Betamethason* 108
Topitetrina - *Tetracyclin* 916
Topitracin - *Bacitracin* 89
Toplexil 949
Toplizil - *Topsidin (oxomemazin)* 688
Top-Mag - *Magnesium pidolat* 558
Top-Nitro - *Nitroglycerin* 657

Topocaine - *Cyclomethycain* 253
Topodil - *Fluocortolon* 390
Topodin - *Oxomemazin* 688
Topolyn - *Dexamethason* 274
Topostasin - *Thrombin* 929
Topotecan 949
Topotecin - *Irinotacain* 492
Topownan - *Tolperison* 948
Topoxid - *Benzoylperoxid* 102
Topral - *Sultoprid* 891
Topramoxin - *Amoxicilin* 55
Toprec - *Ketoprofen* 513
Toprek - *Ketoprofen* 513
Toprevin - *Oxomemazin + paracetamol*
Top-Roll 950
Topsidin - *Oxomemazin* 688
Topsilin - *Ampicilin* 58
Topsym - *Fluocinonid* 389
Topsymin - *Fluocinonid* 389
Topsyn - *Fluocinonid* 389
Topsyne APG - *Fluocinonid* 389
Toptussan - *Toplexil* 949
Toraas - *Losartan K* 548
Toracin - *Tobramycin* 942
Toradiur - *Torasemid* 950
Toradol - *Ketorolac tromethamin* 513
Toraflon - *Methaqualon* 589
Torafurine - *Tegafur* 904
Torasemid 950
Toraseptol - *Azithromycin* 86
Torbugesic - *Butorphanol* 135
Torbutrol - *Butorphanol* 135
Torcalm - *Tolperison* 948
Torecan - *Thiethylperazin* 925
Torem - *Torasemid* 950
Toremifen 950
Torental - *Pentoxifylin* 718
Toresten - *Thiethylperazin* 925
Torgyl - *Metronidazol* 604
Toricelocin - *Cefalotin* 166
Torinal - *Methaqualon* 589
Toriol - *Ranitidin* 807
Toriphenon - *Flopropion* 382
Torixyl - *Diclofenac* 286
Torizin - *Cinnarizin* 206
Torlamicina - *Erythromycin* 344
Torlasporin - *Cefalexin* 163
Tormoxin - *Amoxicillin* 55
Tormosyl - *Fluproquazon* 393
Tormoxin - *Amoxicilin* 55
Tornalate - *Bitolterol* 120
Torocef - *Ceftriaxon* 175
Torolak - *Ketorolax* 513
Torospar - *Sparfloxacin* 866
Toroxx - *Rofecoxib* 828
Torrem - *Torasemid* 950
Torsemid - *Torasemid* 950
Toruan - *Doxepin* 318
Torvast - *Atorvastatin* 79
Torvin - *Ketorolac tromethamin* 513
Toryxil - *Diclofenac* 286
Tosifar - *Fominoben* 397
Tosion - *Dextromethorphan* 280
Tosmilen - *Demecarium bromid* 266
Tosnone - *Pentoxyverin* 719
Tossedin - *Pentoxyverin* 719
Tosseque - *Bromhexin* 125
Tossimex - *Bromhexin* 125
Tostrina - *Testosteron* 913
Tosufloxacin 950
Tosuxacin - *Tosufloxacin* 950
Tosylchloramid natri 950
Totacef - *Cefazolin* 167
Totacilin - *Ampicilin* 58
Totalbiotico - *Metampicilin* 585
Total care - *Polixetonium chlorid* 757
Totalciclina - *Ampicilin* 58
Totalip - *Atorvastatin* 79
Totalmicina - *Cefaloridin* 165
Totalon - *Levamisol* 527
Totamine 950
Totamol - *Atenolol* 78
Totapen - *Ampicilin* 58
Tot'Hema 950
Totifen - *Ketotifen* 514
Totocortin - *Dexamethason* 274
Toussilene - *Alimemazin* 33
Touxirup - *Dextromethorphan + chlorpheniramin*
Touxium Muc - *Acetylcystein* 12
Tovene - *Diosmin* 305
Tovirol - *Vitamin E* 1011
Toxalen - *Cogalactoisomerase* 233
Toxepasi - *Cogalactoisomerase* 233
Toxiferin - *Alcuronium chlorid* 28
Toximer - *Paracetamol* 703
Toxinal - *Oxytetracyclin* 694
Toxizim - *Cogalactoisomerase* 233
Toxocan - *Piperazin* 745
Toxogonin - *Obidoxim chlorid* 670
Toyolyzom - *Lysozym* 553
Tozaar - *Losartan* 548
TP-1 Serono - *Thymostimulin* 930
T.P. - *9 vitamins*
t-PA - *Alteplase* 39
TPGS - *Tocofersolan* 943
T. Phyl - *Theophylin* 921
T.P.Men hormone compound 950

TPMP - *Anethol trithion* 63
Trace - *Erythrosin sodium* 347
Tracemate - *Edetic acid* 327
Trachyl - *Ethylmorphin* 359
Tracilon - *Triamcinolon* 954
Tracosal - *Oxprenolol* 689
Tracrium - *Atracurium besilat* 80
Tractur - *Pipemidic acid* 744
Tradenal - *Proscillaridin* 789
Tradol - *Tramadol* 951
Tradolan - *Tramadol* 951
Tradon - *Pemolin* 713
Tradonal - *Tramadol* 951
Trafarbiot - *Ampicilin* 58
Trafedin - *Nifedipin* 648
Trafloxal - *Ofloxacin* 672
Trageta - *Gentamicin* 414
Tragutan 950
Trakipearl - *Chlordiazepoxid* 187
Tral - *Hexocyclium metilsulfat* 447
Tralanta - *Mepenzolat bromid* 575
Tralen - *Tioconazol* 939
Tralgiol - *Tramadol* 951
Tralgon - *Paracetamol* 703
Tralin - *Hexocyclium metilsulfat* 447
Tralisin - *Lymecyclin* 551
Trama - *Tramadol* 951
Tramacin - *Triamcinolon* 954
Tramadol 951
Tramadolor - *Tramadol* 951
Tramadura - *Tramadol* 951
Tramagetic - *Tramadol* 951
Tramagit - *Tramadol* 951
Tramake - *Tramadol* 951
Tramal - *Tramadol* 951
Tramalgic - *Tramadol* 951
Tramamerck - *Tramadol* 951
Tramazolin 951
Tramedphano - *Tramadol* 951
Tramensan - *Trazodon* 953
Trametol - *Trichlormethiazid* 958
Tramisal - *Ginkgo biloba (cao)* 418
Tramisol L - *Levamisol* 527
Tramoquil - *Metixen* 600
Tramundal - *Tramadol* 951
Trancalgyl - *Ethenzamid* 356
Trancin - *Fluphenazin* 392
Trancocard - *Dipyridamol* 309
Trancolon P - *Mepenzolat bromid* 575
Trancopal - *Chlormezanon* 189
Trancote - *Chlormezanon* 189
Trandate - *Labetalol* 519
Trandolapril 951
Tranex ***(Malesci)*** - *Tranexamic acid* 915
Tranex ***(Zdravlje)*** - *Clorazepat, dipotassium* 225
Tranexamic acid 915
Tranesan - *Tranexamic acid* 915
Trangala - *Cortibion* 240
Trangorex - *Amiodaron* 51
Traniacin - *Nicotinic acid* 647
Trinidazol - *Metronidazol* 604
Tranilast 952
Trankilin - *Meprobamat* 577
Trankimazin - *Alprazolam* 39
Tranmep - *Meprobamat* 577
Tranodyn - *Paracetamol* 703
Tranpoise - *Mephenoxalon* 576
Tranquarone - *Amiodaron* 51
Tranquase - *Diazepam* 283
Tranquazine - *Promazin* 781
Tranquilax - *Medazepam* 567
Tranquilin - *Meprobamat* 577
Tranquillactine - *Benactyzin* 96
Tranquinal - *Alprazolam*
Tranquit - *Oxazolam* 685
Tranquo - *Oxazepam* 684
Tranquo-Puren - *Diazepam* 283
Tranquo-Tablinen - *Diazepam* 283
Transacalm - *Trimebutin* 963
Transamcha - *Tranexamic acid* 915
Transamin - *Tranexamic acid* 915
Transanate - *Chlormezanon* 189
Transapin - *Tranylcypromin* 952
Transbilix - *xem Apidiodon*
Transbronchin - *Carbocistein* 153
Transbroncho - *Ambroxol* 42
Transcop - *Scopolamin* 842
Transcycline - *Rolitetracyclin* 829
Transderma B - *Betamethason* 108
Transderm-Nitro - *Nitroglycerin* 657
Transderm Scop - *Scopolamin* 482
Transderm-V - *Scopolamin* 482
Transdi hydrolisuride - *Tergurid* 911
Transene - *Clorazepat dipotassium* 225
Transepar - *Cianidanol* 201
Transferal - *Tocofibrat* 944
Transfusine oral - *Đạm thủy phân*
Transicalm - *Trimebutin* 963
Transiderm-Nitro - *Nitroglycerin* 657
Transilane 952
Transimune - *Azathioprin* 84
Transipeg 952
Transital - *Amobarbital* 54
Transitol 952
Translight - *Tyloxapol* 975
Transmetil - *Ademetionin* 22
Transoddi - *Cinametic acid* 205
Trans Plautar - *Salicylic acid* 837

Transpulmin - *Pipazetat* 744
Trans-Versal 15 - *Salicylic acid* 837
Trantalol - *Atenolol* 78
Trantoin - *Nitrofurantoin* 656
Tranxene - *Clorazepat* 225
Tranxilen - *Clorazepat dipotassium* 225
Transilium 952
Tranxilium N - *Nordazepam* 661
Tranylcypromin 952
Trapanal - *Thiopental sodium* 927
Trapax - *Lorazepam* 547
Trapidil 953
Trappen - *Fluocinolid* 389
Trapymin - *Trapidil* 953
Trasamlon - *Tranexamic acid* 915
Trascolan - *Aprotinin* 69
Trasicor - *Oxprenolol* 689
Tratu - *Cinnarizin* 206
Trasturon - *Cinnarizin* 206
Trastuzamab 953
Trasylol - *Aprotinin* 69
Tratul *(Gerot, Wein)* - *Diclofenac* 286
Tratul *(Ricar, Argentina)* - *Cimetidin* 204
Traumacut *(Thuy Sĩ)* - *Ibuprofen* 468
Traumacut *(Đức)* - *Methocarbamol* 591
Traumacutin - *Ibuprofen* 468
Trauma-Dolgit - *Ibuprofen* 468
Traumalgyl 953
Traumanase - *Bromelain* 125
Traumasept - *Povidon – iod* 761
Traumasport Tis - *Diclofenac* 286
Traumatociclina - *Meclocyclin* 567
Traumon - *Etofenamat* 361
Trausabun - *Melitracen* 572
Trausan - *Citicolin* 210
Travamin - *Dimenhydrinat* 300
Travamine - *Dimenhydrinat* 300
Travan - *Trovafloxacin* 972
Travapan - *Travopost* 953
Travase - *Sutilain* 895
Travatan - *Travopost* 953
Travel Aïd - *Dimenhydrinat* 300
Travel Eze - *Dimenhydrinat* 300
Travel gum - *Dimenhydrinat* 300
Travelin - *Dimenhydrinat* 300
Traveltabs - *Dimenhydrinat* 300
Travel Well - *Dimenhydrinat* 300
Traverin - *Alverin* 41
Travin - *Dimenhydrinat* 300
Travisco - *Trapidil* 953
Travogen - *Isoconazol* 493
Travogyn - *Isoconazol* 493
Travopost 953
Trawell - *Dimenhydrinat* 300
Traxam - *Felbinac* 370
Traxat - *Cetraxat* 181
Trazinine - *Aprotinin* 69
Trazodil - *Trazodon* 953
Trazodon 953
Trazolan - *Trazodon* 953
Trazon và Trazone - *Trazodon* 953
Trecalmo - *Clotiazepam* 226
Trécator - *Ethionamid* 357
Trédémine - *Niclosamid* 645
Tredol - *Atenolol* 78
Tregor - *Amantadin* 42
Treis-Ciclina - *Metacyclin* 583
Treis-Micina - *Troleandomycin* 970
Trelibet - *Piberalin* 741
Trelmar - *Meprobamat* 577
Tremaril - *Metixen* 600
Tremarit - *Metixen* 600
Tremblex - *Dexetimid* 277
Tremetex - *Methotrexat* 592
Tremin - *Trihexyphenidyl* 962
Tremonil - *Metixen* 600
Tremoquil - *Metixen* 600
Trenbolon 953
Trendar - *Ibuprofen* 468
Trendinol - *Nitrendipin* 656
Trentadil - *Bamyfylin* 90
Trental - *Pentoxifylin* 718
Trentina - *Trimethoprim* 965
Treo - *Aspirin* 14
Treoforon - *Treosulfan* 953
Treolmicina - *Troleandomycin* 970
Treosulfan 953
Trepal - *Trimethadion* 964
Treparin - *Sulodecid* 889
Trepibuton 953
Trepidan - *Prazepam* 764
Trepiline - *Amitriptylin* 52
Trepin - *Tranexamic acid* 951
Trepress 954
Tresanil - *Tritiozin* 969
Treščătil - *Ethionamid* 357
Tresitope - *Lyothyronin* 552
Tresochin - *Chloroquin* 191
Tresofin - *Ceftrixon* 175
Tresortil - *Methocarbamol* 591
Trest - *Metixen* 600
Tretin M - *Tretinoin* 954
Tretinoin 954
Tretinoin Tocoferil *(thuốc ngoài da)*
Tretoquinol 954
Treupen mono - *Paracetamol* 703
Treupen N - *Paracetamol* 703
Treuphadol - *Paracetamol* 703

Treuphalin - *Acetylsalicylic acid* 14
Trevilor - *Venlafaxin* 996
Trevintix - *Protionamid* 790
Trexan - *Naltrexon* 630
Trexan - *Methotrexat* 592
Trexidin - *Terfenadin* 910
Trexofin - *Ceftriaxon* 175
Trexyl - *Terfenadin* 910
TRH - *Protirelin* 790
TRH-Roche - *Protirelin* 790
Tri-Abrodil - *Sodium acetrizoat* 854
Triac - *Tiratricol* 940
Triacana - *Triratricol* 940
Triacet - *Triamcinolon* 954
Triacetin 954
Triaceton - *Triamcinolon* 954
Triacetyloleandomycinum - *Troleandomycin* 970
Triacilline - *Ticarcilin* 933
Triaconazole - *Terconazol* 910
Triact - *Salicylic acid* 837
Triacycline - *Tetracyclin* 916
Triadapin - *Doxepin* 318
Triaderm - *Triamcinolon* 954
Tria desi-A - *Triphosadenin* 967
Triadol - *Benorilat* 98
Triafen 10 - *Aspirin* 14
Triagen - *Chlorotrianisen* 192
Triagil - *Tinidazol* 937
Triaklin - *Estradiol + norethisteron*
Trialean - *Triamcinolon* 954
Trialmin - *Gemfibrozil* 413
Trialodine - *Trazodon* 953
Trialona - *Triamcinolon* 954
Trialona *(ES)* - *Fluticason* 395
Triam-A - *Triamcinolon* 954
Triamalone - *Triamcinolon* 954
Triamcin - *Decolgen* 269
Triamcin - *Triamcinolon* 954
Triamcinolon 954
Triamcinolon acetonid 956
Triamcort - *Triamcinolon* 954
Triamdenk - *Triamcinolon* 954
Triam forte - *Triamcinolon* 954
Triamgalen - *Triamcinolon* 954
TriamHexal - *Triamcinolon* 954
Triamici - *Triamcinolon* 954
Triamicin - *Decolgen* 263
Triam-Injekt - *Triamcinolon* 954
Triaminic - *Pseudoephedrin* 712
Triaminic-Om cough 956
Triamlichtent - *Triamcinolon* 954
Triamolone - *Triamcinolon* 954
Triamonide - *Triamcinolon* 954
Triam-oral - *Triamcinolon* 954
Triamoxil - *Amoxicilin* 55
Triampur compositum 956
Triamteren 956
Triamteril - *Triamteren* 956
Triamthiazid - *Triamteren* 956
Triamacin - *Decolgen* 263
Tri-Anemul - *Triamcinolon* 954
Trianide - *Triamcinolon* 954
Trianisoestrole - *Chlorotrianisen* 192
Trianon - *Sulfapiridin* 887
Trianon *(Nam Tư)* - *Tadenan* 900
Trianopollon - *Triamcinolon acetonid* 956
Triantoin - *Mephenytoin* 576
Triaphen-10 - *Acetylsalicylic acid* 14
Triapten - *Foscarnet sodium* 399
Triarème - *Triamteren* 956
Trias - *Ceftriaxon* 175
Triasan - *Triazolam* 957
Triase 957
Triaseptyl 957
Triasolon - *Triamcinolon* 954
Triasox - *Tiabendazol* 931
Triastonal - β–*Sitosterol* 853
Triatec - *Ramipril* 806
Triatussic 957
Triaz - *Benzoylperoxid* 102
Triazacicosanecarboxylic acid - *Dodicin* 314
Triazin - *Trifluoperazin* 960
Triazolam 957
Triazoral - *Triazolam* 957
Triazurol - *Chlorazanil* 187
Tri B3 - *Nicotinic acid* 647
Tribecaps - *Trivit* 969
Tribeforit - *Trivit* 969
Tribefort - *Trivit* 969
Tribelus - *Cao bạch tật lê*
Tribenol - *Tribenosid* 957
Tribenosid 957
Tribestan 958
Tribevita - *Trivit* 969
Tribf - *Trivita B* 969
Tri B fort - *Trivit* 969
Tribil - *Cyclobutyrol* 252
Tribonat - *Trometamol* 971
Tribromosalicylanilid - *Tribromsalan* 958
Tribromsalan 958
Tributin - *Trimebutin* 963
Tribuzon 958
Tricandil - *Mepartricin* 575
Tricangine - *Mepartricin* 575
Tricanix - *Tinidazol* 937
Tricalci phosphat 958
Tricedacef - *Cefradin* 173

Tricef - *Cefatrizin* 167
Tricef - *Cefixim* 169
Tricefin - *Ceftriaxon* 175
Tricephin - *Ceftriaxon* 175
Trichex - *Metronidazol* 604
Tri-chlor 80% - *Trichloracetic acid* 959
Trichloracetic acid 959
Trichloraethylenum - *Trichloroethylen* 959
Trichlorethylenum - *Trichloroethylen* 959
Trichlorex - *Trichlormethiazid* 958
Trichlorol - *Tosylchloramid* 950
Trichlormethiazid 958
Trichlormethin 958
Trichloroethylen 959
Trichloroethyliden glycol - *Chloral hydrat* 183
Trichocide - *Metronidazol* 604
Tricho Cordes - *Metronidazol* 604
Trichogil - *Metronidazol* 604
Trichogin Monodose - *Tinidazol* 937
Tricho-Gynaedron oral - *Metronidazol* 604
Trichomol - *Metronidazol* 604
Trichomon-Ovula - *Clofenotan* 219
Trichomycin - *Hachimycin* 435
Trichomycine - *Hachimycin* 435
Trichonat - *Hachimycin* 435
Trichonazole - *Metronidazol* 604
Trichostop - *Metronidazol* 604
Trichovan - *Acetarsol* 9
Trichozole - *Metronidazol* 604
Tricilone - *Triamcinolon* 954
Tricinolon - *Triamcinolon* 954
Triclabendazol *(tri giun)*
Triclina - *Tetracyclin* 916
Triclocarban 959
Triclofos 959
Triclonam - *Triclofos* 959
Triclordiuride - *Trichlormethiazid* 958
Tricloretic - *Trichlormethiazid* 958
Tricloryl - *Triclofos* 959
Triclos - *Triclofos* 959
Triclosan 959
Triclose - *Azanidazol* 84
Triclosept - *Triclosan* 959
Tricodein - *Codein* 231
Tricofuron - *Furazolidon* 403
Trico-Hubber - *Minoxidil* 611
Tricolam - *Tinidazol* 937
Tricoloid - *Tricyclamol chlorid* 959
Tricomicin - *Hachimycin* 435
Tricomon - *Aminitrozol* 46
Triconidazol - *Tinidazol* 937
Tricor - *Fenofibrat* 372
Tricort - *Triamcinolon* 954
Tricortale - *Triamcinolon* 954
Tricortin 1000 959
Tricosil - *Aminitrozol* 46
Tricosten - *Clotrimazol* 227
Tricowas - *Clotrimazol* 227
Tricowas B - *Metronidazol* 604
Tricoxidil - *Minoxidil* 611
Tricuran - *Gallamin triethiodid* 408
Tricyclamol chlorid 959
Tridacef - *Cefradin* 173
Tridapin - *Doxepin* 318
Tridazol - *Tinidazol* 937
Tridelta - *Colecalciferol* 235
Tridemin - *Ubidecarenon* 977
Tridep - *Mianserin* 606
Triderm 959
Tridesilon - *Desonid* 272
Tridésonit - *Desonid* 272
Tridezibarbitur - *Phenobarbital* 729
Tridigestine hepatoum 959
Tridihexethyl iodid 960
Tridil - *Nitroglycerin* 657
Tridione - *Trimethadion* 964
Tridocelan 960
Tridyl - *Trihexyphenidyl* 962
Tri-Effortil - *Etilefrin* 360
Triella ***(Indonesia)*** 960
Trien - *Trientin* 960
Trientin 960
Triethylphosphin - *Auranofin* 82
Trifartine - *Capobenic acid* 148
Trifamox - *Amoxicilin + Sulbactam* 55
Trifartine - *Capobenic acid* 148
Triflucan - *Fluconazol* 384
Triflumann - *Trifluridin* 961
Triflumen - *Trichlormethiazid* 958
Trifluoperazin 960
Trifluoper-Ez-Ets - *Trifluoperazin* 960
Trifluorothymidinum - *Trifluridin* 961
Trifluperidol 961
Triflupromazin 961
Trifluridin 961
Triflurin - *Trifluoperazin* 960
Triflusal 961
Triflux - *Triflusal* 961
Trifosfaneurina - *Thiamin* 924
Triftazin - *Trifluoperazin* 960
Trifurox - *Furazolidon* 403
Trigel 962
Trigger - *Ranitidin* 807
Triglobe - *Co-Trimoxazol* 244
Triglycylypressin - *Terlipressin* 911
Triglysal 962
Trignost - *Sodium amidotrizoat* 854
Trigogine - *Co-dergocrin* 232

Trigon - *Triamcinolon* 954
Triherpine - *Trifluridin* 961
Trihexane - *Trihexyphenidyl* 962
Trihexidyl hydrochloride - *Trihexyphenidyl* 962
Trihexy - *Trihexyphenidyl* 962
Trihexyphenidyl 961
Trihistan - *Chlorcyclizin* 187
Triiodothyroacetic acid - *Tiratricol* 940
Triiodothyronine - *Liothyronin* 538
Triiodothyronine (^{125}) solution - *Liothyronin* 538
Trijodina - *Prolonium iodid* 781
Trijodthyronin - *Liothyronin* 538
Trikali dicitrato - *Bismutat trikali dicitrato* 118
Trikamon - *Metronidazol* 604
Trikaxon - *Ceftriaxon* 175
Trikellamin - *Trichlormethin* 958
Tri-kort - *Triamcinolon* 954
Trikozol - *Metronidazol* 604
Trikvinol - *Tretoquinol* 954
Trilafon - *Perphenazin* 723
Trilafon decanoat - *Perphenazin* 723
Trilafon enantat - *Perphenazin* 723
Trilaben - *Benzoic acid* 102
Trilam - *Triazolam* 957
Trilan - *Sulpirid* 890
Trilaprin - *Trimethoprim* 965
Trilax - *Pridinol* 772
Tricin - *Fluorometholon* 390
Trilence - *Trichloroethylen* 959
Trileptal - *Oxcarbazepin* 685
Trilifan - *Perphenazin* 723
Trilisate 963
Trillovit - *Cobamamid* 229
Trilog - *Triamcinolon* 954
Trilombrin - *Pyrantel* 794
Trilombrine - *Iophenoic acid* 489
Trilone - *Triamcinolon* 954
Trilostan 963
Triludan - *Terphenadin* 910
Trima - *Trimebutin* 963
Trimag - *Oxitriptan* 687
Trimalene - *Alimemazin* 33
Trimanyl - *Trimethoprim* 965
Trimazola - *Co–Trimoxazol* 244
Trimazon - *Co–Trimoxazol* 244
Trimazosin 963
Trimcaps - *Phendimetrazin* 727
Trimebutin 963
Trimecain 963
Trimecur - *Trimethoprim* 965
Trimedat - *Trimebutin* 963
Trimedoxim bromid 963
Trimeperad - *Trimetazidin* 964
Trimer of acetaldehyde - *Paraldehyd* 706
Trimeperidin 964
Trimepranol - *Metipranolol* 600
Trimeprazine tartrate - *Alimemazin* 33
Triméprimine - *Trimipramin* 966
Trimeseptrol - *Co–Trimoxazol* 244
Trimetaphan camsilat 964
Trimetazidin 964
Trimetazon - *Co–Trimoxazol* 244
Trimethadion 964
Trimethobenzamid 965
Trimethoprim 965
Trimethoxazol 480 - *Co–Trimoxazol* 244
Trimeton - *Chlorphenamin* 192
Trimeton - *Pheniramin* 728
Trimetoprim - *Trimethoprim* 965
Trimetoquinol hydrochloride - *Tretoquinol* 954
Trimetozin 965
Trimetrexat 966
Trimexazol - *Co–trimoxazol* 244
Trimexine - *Ambroxol* 42
Trimfect - *Trimethoprim* 965
Trimin *(Đài Loan)* - *Dimenhydrinat* 300
Trimina - *Tocopherylquinon* 944
Trimipramin 966
Trimitan - *Trichlormethin* 958
Trimocozol F - *Co–Trimoxazol* 244
Trimoksilin - *Amoxicilin* 55
Trimol - *Piroheptin* 751
Trimon - *Tinidazol* 937
Trimonase - *Tinidazol* 937
Trimonil Retard - *Carbamazepin* 150
Trimono - *Trimethoprim* 965
Trimopan - *Trimethoprim* 965
Trimosin - *Amoxicilin* 55
Trimovax - *Vaccin*
Trimox - *Amoxicilin* 55
Trimox *(Unisule - Ấn Độ)* - *Trimethoprim và Co–trimoxazol* 244 - 965
Trimpex - *Trimethoprim* 965
Trimpus - *Dextromethorphan* 280
Trimstat - *Phendimetrazin* 727
Trimtabs - *Phendimetrazin* 727
Trimustine - *Trichlormethin* 958
Trimysten - *Clotrimazol* 227
Trinalgon - *Nitroglycerin* 657
Trinalin 966
Trineral - *Acetylsalicylic acid* 14
Trinicalm - *Trifluoperazin* 960
Trinidazol - *Metronidazol* 604
Triniol - *Paramethason* 706
Triniol Oral - *Paramethason* 706

Trini patch - *Nitroglycerin* 657
Triniplas - *Nitroglycerin* 657
Trinitran - *Nitroglycerin* 657
Trinitrina - *Nitroglycerin* 657
Trinitrine - *Nitroglycerin* 657
Trinitrine, Soluté de - *Nitroglycerin* 657
Trinitrosan - *Nitroglycerin* 657
Trinordiol 966
Trinuride 966
Triocetin - *Troleandomycin* 970
Triodurin - *Polyestradiol phosphat* 757
Triolan - *Troleandomycin* 970
Triolandren - *Testosteron* 913
Triolandren 967
Tri-OM - *Simaldrat* 851
Triomiro - *Iodamid* 486
Trionine - *Liothyronin* 538
Triopac - *Sodium acetrizoat* 854
Triosil - *Sodium metrizoat* 858
Triovex - *Estriol* 351
Triovit - *Trivit* 969
Trioxanona - *Trimethadion* 964
Trioxazine - *Trimetozin* 965
Trioxsalen - *Trioxysalen* 967
Trioxysalen 967
Triparscan - *Piketoprofen* 741
Tripamid 967
Tripamol - *Tripamid* 967
Tripelennamin 967
Tripenon - *Tolperison* 948
Triperiden 967
Tripenon - *Tolperison* 948
Triperidol - *Trifluperidol* 961
Tripervan - *Vincamin* 1003
Triphacyclin - *Tetracyclin* 916
Triphason - *Triderm* 959
Triphendinon - *Trihexyphenidyl* 962
Triphenidyl - *Trihexyphenidyl* 962
Triphenylstibin sulfid 967
Triphosadenin 967
Triphosphodine - *Triphosadenin* 967
Triphthazin - *Trifluoperazin* 960
Triple antibiotic 968
Tripoton - *Pheniramin* 728
Triprim - *Trimethoprim* 965
Triprolidin 968
Tripsina - *Trypsin* 973
Tripta - *Amitriptylin* 52
Triptafen - *Amitriptylin* 52
Triptene - *Oxitriptan* 687
Triptil - *Protriptylin* 791
Triptilin - *Amitriptylin* 52
Triptizol - *Amitriptylin* 52
Trip-OH - *Oxitriptan* 687
Triptone - *Scopolamin* 842
Triptorelin 968
Triptum - *Oxitriptan* 687
Triptyl - *Amitriptylin* 52
Tri-Regol 969
Tris - *Trometamol* 971
Trisaminol - *Trometamol* 971
Tris Braun - *Trometamol* 971
Trisedyl - *Trifluperidol* 961
Trisequens 969
Tris Fresenius - *Trometamol* 971
Trisodium edelate tiêm - *Edetic acid* 327
Trisolvit - *Tocofersolan* 943
Trisomin - *Magnesium trisilicat* 558
Trisoralen - *Trioxysalen* 967
Trisorcin - *Penicillamin* 714
Trisorvit 969
Trissil - *Silibinin* 850
Tristina - *Diphenhydramin* 305
Tristoject - *Triamcinolon* 954
Trisustan - *Trolnitrat* 970
Tritace - *Ramipril* 806
Tritanrix HB - *Vaccin*
Tritec - *Ranitidin* 807
Triten - *Dimetinden* 303
Triteren - *Triamteren* 956
Trithizon - *Tritiozin* 969
Trithyron - *Liothyronin* 538
Tri-Thyrotope - *Liothyronin* 538
Triticum - *Trazodone* 953
Tritima - *Trimebutin* 963
Tritin - *Trimebutin maleat* 963
Tritiozin 969
Triton WR 1339 - *Tyloxapol* 975
Tritoqualin 969
Trittico - *Trazodon* 953
Triulco - *Proglumid* 780
Trivaline - *Amantadin* 42
Trivastal - *Piribedil* 750
Trivastan - *Piribedil* 750
Trivazol - *Metronidazol* 604
Trivin - *Ribavirin* 818
Trivir - *Ribavirin* 818
Trivita B 969
Trivit B 970
Trivit fort 970
Trivococin - *Decolgen* 263
Trixidin - *Cefatrizin* 167
Trixilan - *Cefatrizin* 167
Trixone - *Ceftriaxon* 175
Trixonex - *Ceftriaxon* 175
Triz - *Cetirizin* 181
Triz *(Ấn Độ)* - *Cetirizin* 181
Trizele - *Metronidazol* 604

Trizina - *Cefatrizin* 167
Trizina - *Trimetozin* 965
Trizinoral - *Tritiozin* 969
Trizma - *Trometamol* 971
Trizon - *Ceftriaxon* 175
Troberin - *Clorprenalin* 226
Trobicin - *Spectinomycin* 808
Troclosen kali 970
Trocuma - *Piroxicam* 752
Trocurine - *Nitrofurantoin* 656
Trodamol - *Dipyridamol* 309
Trodon - *Tramadol* 951
Trofak - *xem Ersoformin*
Trofentyl - *Fentanyl* 374
Trofocortina - *Corticotrophin* 242
Troformone - *Methandriol* 589
Trofosfamid 970
Trofotiamin - *Prosultiamin* 789
Trofozima - *Cobamamid* 229
Trofurit - *Furosemid* 404
Troglitazon 970
Troleandomycin 970
Trolmine sustained - *Trolnitrat* 970
Trolnitrat 970
Trolovol - *Penicillamin* 714
Tromagesic - *Diclofenac* 286
Tromal - *Butacetin* 134
Tromalyt - *Aspirin* 14
Tromantadin 971
Tromasedan - *Bendazol* 97
Trombantin - *Phenindion* 728
Trombarin - *Ethyl biscoumacetat* 358
Trombina - *Thrombin* 929
Trombol - *Phenindion* 728
Trombolise - *Dipyridamol* 309
Tromboparin - *Parnaparin Na* 708
Trombosentin - *Dipyridamol* 309
Trombostaz - *Dipyridamol* 309
Trombovar - *Sodium Tetradecyl sulfat* 860
Trombyl - *Aspirin* 14
Trometamol 971
Tromethamol Glucaldrate - *Potassium glucaldrat* 761
Tromexan - *Ethyl biscoumacetat* 358
Tromir - *Suleparoid* 879
Tromlipon - *Thioctic acid* 926
Trommcardin - *Aspartic acid* 77
Trona - *Tobramycin* 942
Tronan - *Suleparoid* 879
Tronanmycin - *Tobramycin* 942
Tronchilet 971
Tronothane 971
Tronoxal - *Ifosfamid* 471
Troparin - *Certoparin Na* 180
Tropatepin 971
Tropesin *(giảm đau, chống viêm)*
Tropex - *Phenazon* 721
Trophan - *Tryptophan* 973
Trophicard - *Aspartic acid* 77
Trophicardyl - *Inosin* 479
Trophicreme - *Estriol* 351
Trophiderm 971
Trophigil 971
Trophires - *Pholcodin* 738
Trophirès - *Tenoic acid (xem Soufrane)*
Trophysan - *Moriamin* 618
Tropicacyl - *Tropicamid* 972
Tropicamid 972
Tropicard - *Aspartic acid* 77
Tropicol - *Tropicamid* 972
Tropic Sun - *Padimat* 699
Tropiglinum - *Tigloidin* 936
Tropikamid - *Tropicamid* 972
Tropimil - *Tropicamid* 972
Tropin benzilat 972
Tropinal - *Homatropin methylbromid* 450
Tropine-L-tropate - *Hyoscyamin* 465
Tropinox - *Atropin oxid* 81
Tropintran - *Atropin* 80
Tropisetron 972
Tropium - *Chlordiazepoxid* 187
Tropocer - *Pemolin* 713
Tropodil - *Oxolinic acid* 688
Trosid - *Tioconazol* 939
Trospi - *Trospium HCl* 972
Trospium chlorid 972
Trospum - *Trospium chlorid* 972
Trosyd - *Tioconazol* 939
Trosyl - *Tioconazol* 939
Trothane - *Halothan* 438
Trovafloxacin 26
Trovafloxacin Trovan - *Trovafloxacin* 26
Trovan - *Trovafloxacin* 26
Troversin - *Dimenhydrinat* 300
Troxerutin 972
Troxevasin - *Troxerutin* 972
Troxeven - *Troxerutin* 972
Troxidon - *Trimethadion* 964
Troxipid 973
Trozime - *Ceftazidim* 174
Trozocina - *Azithromycin* 86
Trunal DX - *Tramadol* 951
Truphylline - *Aminophylin* 49
Trusopt - *Dorzolamid* 317
Truxa - *Piroxicam* 752
Truxal - *Chlorprothixen* 196
Truxaletten - *Chlorprothixen* 196
Truxipicurium iodid 973

Tryasol - *Codein* 231
Trybimol - *Trikali–dicitrato bismuthat* 118
Tryco - *Pivampicilin* 753
Trymegen - *Chlorphenamin* 192
Trymex - *Triamcinolon* 954
Trymo - *Trikali dicitrato bismuthat* 118
Trypsillin - *Trypsin* 973
Trypsin 973
Trypsin inhibitor, pancreatic basic - *Aprotinin* 69
Tryptacap - *Amitriptylin* 52
Tryptal - *Amitriptylin* 52
Tryptan - *Tryptophan* 973
Tryptanol - *Amitriptylin* 52
Tryptar - *Trypsin* 973
Tryptin - *Amitriptylin* 52
Tryptizol - *Amitriptylin* 52
Tryptocompren - *Tryptophan* 973
Tryptoferm - *Pancreatin* 700
Tryptomer - *Amitriptylin* 52
L-Tryptophan - *Tryptophan* 973
Tryptophan 973
L-Tryptophan, 5-hydroxy - *Oxitriptan* 687
Trypure - *Trypsin* 973
Tryrof - *Rofecoxib* 828
Trytalon - *Flopropion* 382
T.S 160 Spofa - *Trichlormethin* 958
TSAA 291 - *Oxendolon* 686
TSH - *Thyrotrophin* 931
T-Stat - *Erythromycin* 344
T.T.D B3-B4 - *Disulfiram* 311
TTFD - *Fursultiamin* 405
TTH - *Thyrotrophin* 931
TTMP - *Anethol trithion* 63
T.T. Mycine 973
TTPG - *Stepronin* 873
T. Tracetten - *Colecalciferol* 235
TTS-Scopolamine - *Scopolamin* 842
TUADS - *Thiram* 938
Tualone - *Methaqualon* 589
Tuazol - *Methaqualon* 589
Tuazolona - *Methaqualon* 589
Tuba Ayak P - *Undecylenic acid* 979
Tubacin forte (*Ấn Độ*) - *Rimactazid* 822
Tubadil - *Tubocurarin chlorid* 974
Tubanox - *Isoniazid* 494
Tubarine - *Tubocurarin chlorid* 974
Tuberactin - *Enviomycin* 336
Tuberactinomycin N - *Enviomycin* 336
Tuberol - *Ethambutol* 335
Tuberol 974
Tubex - *Corticotrophin* 242
Tubilysin - *Isoniazid* 494
Tubocin - *Rifampicin* 819
Tubocuran - *Tubocurarin chlorid* 974
Tubocurarin chlorid 974
Tubomel - *Isoniazid* 494
Tuborin - *Rifamycin* 819
Tuclase - *Pentoxyverin* 719
Tucotine - *Noscapin* 666
Tudcabil - *xem Taurodeoxycholic acid*
Tuflit - *Flopropion* 382
Tugaldi - *Rifampicin* 819
Tulisan - *Noscapin* 666
Tulobuterol 974
Tulyn - *Guaifenesin* 431
Tumixol - *Xibornol* 1021
Tums - *Ca carbonat* 139
Tunik - *Ademetionin* 22
Tunitol - *Ambroxol* 42
Tuplix - *Betamethason* 108
Turant - *Acetylcystein* 12
Turbinaire Decadron - *Dexamethason* 274
Turbinal - *Beclometason* 93
Turec - *Beclobrat* 93
Turexan - *Undecylenic acid* 979
Turexan Douche - *Undecylenic acid* 979
Turganil - *Tiaprofenic acid* 932
Turimycin - *Clindamycin* 216
Turinabol - *Nandrolon* 630
Turinabol-Depot - *Nandrolon* 630
Turinal - *Allylestrenol* 36
Turisan - *Cetrimonium bromid* 182
Turisteron - *Ethinylestradiol* 356
Turixin - *Mupirocin* 622
Turoptin - *Metipranolol* 600
Tusal - *Thiosalicylic acid* 928
Tusalen - *Alimemazin* 33
Tusalgin 974
Tuscalman - *Noscapin* 666
Tuscapine - *Noscapin* 666
Tuselin - *Alloclamid* 35
Tuseran - *Decolsin* 264
Tusilan - *Dextromethorphan* 280
Tusofren - *Dropropizin* 322
Tusolven - *Pentoxyverin* 719
Tusorama - *Dextromethorphan* 280
Tuspen - *Diphenhydramin* 305
Tuspi - *Decolgen* 263
Tussafug - *Benproperin* 99
Tussal - *Methadon* 588
Tussamag Cod - *Codein* 231
Tussanil N - *Noscapin* 666
Tussantiol - *Carbocistein* 153
Tussapax - *Fedrilat* 370
Tussat - *Diphenhydramin* 305
Tussa-Tablinen - *Pentoxyverin* 719
Tussacodin retard - *Nicocodin* 645

Tusse - *Lovodropropizin* 530
Tussefan - *Fedrilat* 370
Tussefane - *Fedrilat* 370
Tusseval - *Piperidon* 747
Tussicom - *Acetylcystein* 12
Tussicure - *Noscapin* 666
Tussidril - *Dextromethorphan* 280
Tussidyl - *Dextromethorphan* 280
Tussidyl - *Dextromethorphan* 280
Tussifargan - *Promethazin* 782
Tussifed 974
Tussidyl - *Dextromethorphan* 280
Tussifargan - *Promethazin* 782
Tussiflex - *Zipeprol* 1029
Tussilex - *Dropropizin* 322
Tussilène - *Alimemazin* 33
Tussilène *(FR)* - *Carbocistein* 153
Tussimag Cod - *Codein* 231
Tussilisin - *Oxeladin* 686
Tussils 5 - *Dextromethorphan* 280
Tussimol - *Oxeladin* 686
Tussin - *Dextromethorphan* 280
Tussinex 974
Tussilen - *Alimemazin* 33
Tussionex - *Hydrocodon* 455
Tussipan - *Codein* 231
Tussipax 974
Tussipect - *Ambroxol* 42
Tussipect Cod - *Codein* 231
Tussiplegyl - *Clofedanol* 219
Tussirama - *Fominoben* 397
Tussiverland NAC - *Acetylcystein* 12
Tussizid - *Dimethoxanat* 302
Tusso-basan - *Ambroxol* 42
Tusso-BASF - *Ambroxol* 42
Tussokon - *Pholcodin* 738
Tussol - *Ambroxol* 42
Tussolvina - *Nepinalon* 640
Tussoret - *Codein* 231
Tussoretard - *Codein* 231
Tusstadt - *Diphenhydramin* 305
Tustophan - *xem Komix cough*
Tusuprex - *Oxeladin* 686
Tuttomycin - *Framycetin* 401
Tuttozem - *Dexamethason* 274
Tuxi - *Pholcodin* 738
Tuxinil - *Clofedanol* 219
Tuxium - *Dextromethorphan* 280
Tuxo - *Dextromethorphan* 280
Tuxsinal - *Alimemazin* 33
TV Colmax - *Decolsin Taxo*
TV-Pafen F - *Ibuprofen* 468
Twel-Be - *Cyanocobalamin* 250
Twelvmin-s- *Hydroxocobalamin* 460
Twilite - *Diphenhydramin* 305
Tybamat 975
Tybatran - *Tybamat* 975
Tybraine - *Methylephedrin* 595
Tydantyl - *Nifuratel* 650
Tyflu - *Decolgen* 263
Tyjodin - *Liothyronin* 538
Tylagel - *Tolpropamin* 948
Tylciprine - *Tranylcypromin* 952
Tylemalum - *Carbubarb*
Tylenex - *Paracetamol* 703
Tylenol - *Paracetamol* 703
Tylex - *Paracetamol* 703
Tylinal 975
Tylol - *Paracetamol* 703
Tylose - *Carmellose* 157
Tylose MH - *Methylcellulose* 594
Tyloxapol 975
Tymazolin 975
Tymelyt - *Lofepramin* 543
Tymium - *Febarbamat* 369
Tymol - *Paracetamol* 703
Tympaton - *Dimeticon* 302
Tymtran - *Ceruletid* 180
Tynizol - *Clotrimazol* 227
Tyordac - *Tyrothricin* 975
Typherix - *Miễn dịch sốt thương hàn*
Typhim VI - *Phòng ngừa thương hàn*
Typinal - *Tetryzolin* 919
Tyrax - *Piperazin* 746
Tyrazol - *Carbimazol* 152
Tyrhin - *Tyrothricin* 975
Tyrimide - *Isopropamid iodid* 496
Tyrocain - *Tyrothricin* 975
Tyrocid - *Tyrothricin* 975
Tyroderm - *Tyrothricin* 975
Tyroliberin - *Protirelin* 790
Tyropanoate sodium - *Sodium tyropanoat* 861
Tyropaque - *Sodium tyropanoat* 861
Tyropast 975
Tyrosolvetter - *Tyrothricin* 975
Tyrosolvin - *Tyrothricin* 975
Tyrosur - *Tyrothricin* 975
Tyrotab - *Tyropast* 975
Tyrothricin 975
Tyrothricine Oestradiol Meyer 976
Tyrotricina - *Tyrothricin* 975
Tyzac - *Cetirizin* 181
Tyzanol - *Tetryzolin* 919
Tyzine - *Tetryzolin* 919

U

Uabain 977
UBB ginkgo E - *Ginkgo biloba + Vit E + Lecithin*
UBB omega 3 - *EPA + DHA + Vit E*
Ubenimex 977
Ubenzima - *Ubidecarenon* 977
Ubenzole - *Albendazol* 26
Ube-Q - *Ubidecarenon* 977
Ubicardio - *Ubidecarenon* 977
Ubicor - *Ubidecarenon* 977
Ubidecarenon 977
Ubidenon - *Ubidecarenon* 977
Ubidex - *Ubidecarenon* 977
Ubifactor - *Ubidecarenon* 977
Ubilab - *Ubidecarenon* 977
Ubiquasar - *Ubidecarenon* 977
Ubiquinon 10 - *Ubidecarenon* 977
Ubisiat - *Ubidecarenon* 977
Ubiten - *Ubidecarenon* 977
Ubivis - *Ubidecarenon* 977
Ubretid - *Distigmin bromid* 311
Ucamix V.O - *Oxibendazol* 587
Ucamix V.T - *xem Tylosin*
Ucecal - *Calcitonin* 143
Ucemine - *Nicotinamid* 646
Ucephan (+ Na benzoat) - *Natri phenylacetat* 859
Ucephan (+ Na phenylacetat) - *Benzoic acid* 102
Ucetam - *Piracetam* 748
Ucetaxim - *Cefotaxim* 170
Uciban - *Cimetidin* 204
Ucitil - *Citicolin* 210
Uclaprim - *Co-Trimoxazol* 244
Uclean - *Flavoxat* 381
UDCA - *Ursodeoxycholic acid* 985
UDC Hexal - *Ursodesoxycholic* 985
Udecinon - *Cogalactoisomerase* 233
Udicil - *Cytarabin* 256
Udicit - *Cogalactoisomerase* 233
Udifos - *Cogalactoisomerase* 233
Udiona - *Minocyclin* 64
Udolac - *Dapson* 261
Udor - *Chlorothiazid* 191
Udric - *Trandolapril* 951
Uerikoliz - *Allopurinol* 35
Ufenamat - *Flufenamic acid* 385
Uferoxil - *Cefadroxil* 162
U-Gencin - *Gentamicin* 414
U-Gono - *Fluoxymesteron* 392
Ugurol - *Tranexamic acid* 951
Ujophosan - *Obidoxim chlorid* 670
Ukapen - *Ampicilin* 58
Ukidan 978
Ulcar - *Sucralfat* 877
Ulcedin - *Cimetidin* 204
Ulcedin-M 978
Ulcegast - *Antigast* 67
Ulcekon - *Sucralfat* 877
Ulcepin - *Pirenzepin* 749
Ulceracid - *Cimetidin* 204
Ulceral - *Omeprazol* 674
Ulceran - *Ranitidin* 807
Ulceratil - *Cimetidin* 204
Ulcerfen - *Cimetidin* 204
Ulceridin - *Cimetidin* 204
Ulcerin - *Algeldrat* 31
Ulcerlmin - *Sucralfat* 877
Ulceron - *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 118
Ulcerzepine - *Pirenzepin* 749
Ulcesep - *Omeprazol* 674
Ulcesium - *Fentonium bromid* 375
Ulcestop - *Cimetidin* 204
Ulcetal - *Hydrotalcid* 460
Ulcetrax - *Famotidin* 367
Ulcevarin - *Retinol* 813
Ulcex - *Ranitidin* 807
Uliciban 400 - *Cimetidin* 204
Ulcikur - *Cimetidin* 204
Ulcimet - *Cimetidin* 204
Ulcin - *Pirenzepin* 749
Ulcirex - *Ranitidin* 807
Ulcirid - *Tương tự Pylokit*
Ulco - *Gefarnat* 412
Ulcoban - *Benzilonium bromid* 101
Ulcociclina - *Oxyphencyclimin* 693
Ulcocur - *Ranitidin* 807
Ulcodin - *Ranitidin* 807
Ulcodina - *Cimetidin* 204
Ulcofalk - *Cimetidin* 204
Ulcofar - *Metoclopramid* 601
Ulcofer - *Carbenoxolon* 152

Ulcogant - *Sucralfat* 877
Ulcol - *Sulfasalazin* 887
Ulcolax - *Bisacodyl* 116
Ulcolind H2 - *Cimetidin* 204
Ulcolind amoxi - *Amoxicilin* 55
Ulcomedina - *Cimetidin* 204
Ulcomet - *Cimetidin* 204
Ulcometin - *Cimetidin* 204
Ulcometion - *Omeprazol* 674
Ulcomin - *Oxyphencyclimin* 693
Ulcona - *Sucralfat* 877
Ulcoprotect - *Pirenzepin* 749
Ulcoren - *Ranitidin* 807
Ulcosafe - *Pirenzepin* 749
Ulcosal - *Nizatidin* 659
Ulcosan - *Ranitidin* 807
Ulcoscid - *Pectin* 711
Ulcostat - *Cimetidin* 204
Ulcosyntex - *Pirenzepin* 749
Ulcotenol - *Pantoprazol* 702
Ulcotrat - *Sulglicotid* 889
Ulcubloc - *Cimetidin* 204
Ulcufato - *Sucralfat* 877
Ulcuforton - *Pirenzepin* 749
Ulcuran - *Ranitidin* 807
Ulcusemol - *Histidin* 449
Ulcus-Talbinen - *Carbenoxolon* 152
Ulcyte - *Sucralfat* 877
Ulexin - *Cytisin* 257
Ulfamid - *Famotidin* 367
Ulfaret - *Cefsulodin* 174
Ulfate - *Sucralfat* 877
Ulfinol - *Famotidin* 367
Ulfon - *Alclosa* 28
Ulfon 978
Ulgarin - *Famotidin* 367
Ulgastran - *Sucralfat* 877
Ulgel - *Aluminum phosphat* 40
Ulgescum - *Pirenzepin* 749
Ulgrax - *Hydroxyzin* 463
Ulgut - *Benexat* 97
Ulhys - *Cimetidin* 204
Ulinastatin 978
Ulis - *Cimetidin* 204
Ulkamet - *Cimetidin* 204
Ulkofalk - *Cimetidin* 204
Ulkon - *Carbenoxolon* 152
Ulkophob - *Methanthelinium bromid* 589
Ulkowis - *Bismuth subnitrat* 118
Ulkusal - *Cimetidin* 204
Ulmenid - *Chenodeoxycholic acid* 182
Ulo - *Clofedanol* 219
Ulobetasol 978
Ulone - *Clofedanol* 219
Ulpepsan *(TR)* - *Sucralfat* 877
Ulpepsan - *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 297
Ulpir - *Sulpirid* 890
Ulran 150 - *Ranitidin* 807
Ulsal - *Ranitidin* 807
Ulsanic - *Sucralfat* 877
Ulsikur - *Cimetidin* 204
Ultac - *Ranitidin* 807
Ultacit - *Hydrotalcit* 460
Ultandren - *Fluoxymesteron* 392
Ultane - *Sevofluran* 849
Ultidin - *Ranitidin* 807
Ultin - *Bismuth aluminat* 117
Ultiva - *Remifentamil* 810
Ultra - *Sulfacetamid* 880
Ultrabeta - *Salmeterol* 838
Ultrabil - *Adipiodon* 23
Ultrabion INY - *Ampicilin* 58
Ultrabiotic - *Penimepicyclin* 715
Ultracain - *Articain* 73
Ultracalcium - *Ca carbonat* 139
Ultracef - *Cefadroxil* 162
Ultracillin - *Ciclacilin* 201
Ultraclear Amed - *Benzoylperoxid* 102
Ultraclearasil - *Benzoylperoxid* 102
Ultracorten - *Prednisolon* 766
Ultracorten H "wasserloslich" - *Prednisolon* 766
Ultracortenol - *Prednisolon* 766
Ultracur - *Flocortolon* 390
Ultraderm - *Fluocinolon* 388
Ultraderme 978
Ultra-Derm - *Sulfadiazin* 881
Ultradiazin - *Sulfadiazin* 881
Ultradil - *Fluocortolon* 390
Ultradol - *Etodolac* 360
Ultra Fe - *Fe fumarat* 376
Ultragin - *Paracetamol* 703
Ultralan - *Fluocortolon* 390
Ultralanil 978
Ultralergan 978
Ultralente - *Insulin* 480 - 484
Ultralente MC - *Insulin* 480 - 484
Ultra-Levure 979
Ultralexin 979
Ultralexin *(ES)* - *Cefalexin* 163
Ultram - *Tramadol* 951
Ultra Mg - *Magnesium gluconat* 558
Ultramicina - *Fosfomycin* 400
UltraMide - *Urea* 982
Ultramidol - *Bromazepam* 124
Ultramin - *Amiplex* 51
UltraMOP - *Methoxsalen* 593
Ultrampil - *Metampicilin* 585

Ultramycin - *Minocyclin* 64
Ultranol - *Colecalciferol* 235
Ultrapaque C - *Bari sulfat* 91
Ultrapen - *Propicilin* 784
Ultrapenil - *Ampicilin* 58
Ultraproct 797
Ultraquin - *Hydroquinon* 460
Ultra R - *Bari sulfat* 91
Ultrasalon Oral - *Fluocortolon* 390
Ultrase - *Pancrelipase* 701
Ultraseptyl - *Sulfamethylthiazol* 885
Ultrasol - *Oxiquinolin* 694
Ultrasulfon - *Sulfaperin* 886
Ultratard - *Insulin* 480 - 484
Ultratard HM - *Insulin* 480 - 484
Ultratard MC - *Insulin* 480 - 484
Ultra Tears - *Hypromellose* 466
Ultratect - *Tetracyclin* 916
Ultravermil - *Piperazin* 745
Ultravat - *Ulobetasol* 978
Ultravid - *Retinol* 813
Ultra Vinca - *Vinpocetin* 1005
Ultravist - *Iopromic* 489
Ultrax - *Sulfametoxydiazin* 885
Ultreon - *Azithromycin* 86
Ultrex - *Pyrithion zinc* 797
Ultroxim - *Cefuroxim* 176
Ulup - *Fluorouracil* 391
Ulxid - *Nizatidin* 659
Ulxit - *Nizatidin* 659
Ulzepin - *Pirenzepin* 749
Ulzol - *Omeprazol* 674
Uman-Vzig 979
Umatrope - *Somatropin* 863
Umbradil - *Diodon* 304
Umbradol - *Salsalat* 838
Umbrium - *Diazepam* 283
Umecef - *Cefuroxim* 176
Umeran - *Diclofenac* 286
Umetac - *Ranitidin* 807
Umicline 979
Umicort - *Hydrocortison* 455
Umipex - *Phentermin* 733
Umitol - *Carbamazepin* 150
Umoril - *Toloxaton* 948
Umprel - *Bromocriptin* 126
Umulin - *Insulin* 480 - 484
Umulin protamin isophan - *Insulin* 480 - 484
Unacefin - *Ceftriaxon* 175
Unacid *(+ampicillin muối Na, tiêm)* - *Sulbactam* 878
Unacid *(viên)* - *Sultamicilin* 891
Unacil - *Doxycyclin* 319
Unacim *(tiêm)* - *Sulbactam* 878
Unacyn - *Sulbactam* 878
Unakalm - *Ketazolam* 511
Un-alfa - *Alfacalcidol* 30
U-nase - *Urokinase* 984
Unaseran-D - *Thiamphenicol* 924
Unaserus - *Nalidixic acid* 629
Unasyn Oral - *Ampicilin* 58
Unasyn inj - *Ampicilin* 58
Unat - *Torasemid* 950
Unava - *Gliclazid* 421
Unazid - *Hydrochlorothiazid* 454
10-Undecenoic acid - *Undecylenic acid* 980
Undecenoic acid - *Undecylenic acid* 980
Undecilendermina - *Undecylenic acid* 980
Undecoylium chlorid + iodin - *Undecoylium chlorid – iod* 980
Undecin 980
Undecoylium chlorid-iod
Undecyl - *Undecylenic acid* 980
Undecylenic acid 979
Undelenic - *Undecylenic acid* 980
Undestor - *Testosteron* 913
Undo Pate - *Undecylenic acid* 980
Unergol - *Dihydroergocristin* 296
Unexym - *Pancreatin* 700
Ungiotin - *Biotin* 116
Ungovac - *Fluocinolon acetonid*
Unguentin - *Benzocain* 101
Unguentium allontoini - *Allantoin* 35
Unguentium Amonisulfobitum - *Ichthamol* 470
Ungvita - *Retinol* 813
Uni Ace - *Paracetamol* 703
Unial - *Hyaluronat Na* 452
Uniaxide 980
Unibac - *Dirithromycin* 310
Unibar - *Bari sulfat* 91
Unibaryt - *Bari sulfat* 91
Uni-Biotic - *Penicilin G procain* 714
Unibloc - *Atenolol* 78
Uniblon 980
Unibutal - *Ethambutol HCl* 355
Unicain O. Adr. - *Lidocain* 534
Unicain - *Oxybuprocain* 689
Unical 980
Unicam - *Piroxicam* 752
Unicap M 980
Unicard - *Dilevalol* 299
Unicef - *Cefonicid* 170
Unicef - *Ceftazidim* 174
Unichew - *Maalox* 555
Unichlor - *Chloramphenicol* 184
Unichol - *Phenylpropanol* 736
Unicid - *Cefonicid* 170

Unicid - *Diethylcarbamazin* 291
Unicilina - *Benzylpenicilin* 104
Unicilina Potasica - *Benzylpenicilin* 104
Unicillin - *Amoxicilin* 55
Unicin - *Tetracyclin* 916
Uniclor - *Cefaclor* 162
Unicold 980
Unicontin - *Theophylin* 921
Unicort *(Israel)* - *Betamethason* 108
Unicort *(Middleses)* - *Hydrocortison* 455
Uniderm - *Hydrocortison* 455
Unidie - *Cefonicid* 170
Unidipin - *Nifedipin* 648
Unidone - *Anisindion* 64
Unidone M - *Domperidon* 314
Unidop - *Methyldopa* 595
Unidox - *Doxycyclin* 319
Unidoxi - *Doxycyclin* 319
Uni Dur - *Theophylin* 921
Unifast - *Phentermin* 733
Uniferon - *Fe sulfat* 377
Uniflox - *Norfloxacin và Ciprofloxacin*
Uniflox *(Slovak)* - *Ofloxacin* 672
Unifluoron - *Fluorometholon* 390
Unifur - *Furaltadon* 403
Unifyl - *Theophylin* 921
Unigen - *Estron* 352
Unigesic - *Dextropropoxyphen* 281
Unigin 981
Unihep - *Natri heparin* 441
Unihist - *Diphenhydramin* 305
Unihylon - *Na hyaluronat* 452
Uniket - *Isosorbid mononitrat* 498
Unik-Park - *Bari sulfat* 91
Unilair - *Theophylin* 921
Unilan - *Alprazolam* 39
Unilobin - *Lobelin* 543
Uniloc - *Atenolol* 78
Unilong - *Theophylin* 921
Unimecta - *xem Smecta*
Unimed ciprofloxacin - *Ciprofloxacin* 208
Unimed Nagram - *Nalidixic acid* 629
Unimezol - *Metronidazol* 604
Unimycin - *Oxytetracyclin* 694
Union-nox - *Cyclobarbital* 252
Unipam - *Diazepam* 283
Uniparin - *Natri heparin* 441
Uniparin-Ca - *Calci heparin* 441
Unipen *(Pfizer - Roerig)* - *Carindacilin* 156
Unipen *(Wyeth)* - *Nafcilin* 628
Unipen-S - *Carindacilin* 156
Uniphyl - *Theophylin* 921
Uniphylate 981
Uniphyllin - *Theophylin* 921
Uniphylline 981
Unipress - *Nitrendipin* 656
Unipril - *Ramipril* 806
Unique E - *Vitamin E* 1011
Uniquin - *Lomefloxacin* 544
Uniron - *Chlorpheniramin maleat* 192
Unisal - *Diflunisal* 294
Unisept - *Chlorhexidin* 188
Unisom - *Doxylamin* 321
Unisom Sleep - *Diphenhydramin* 305
Unisomnia - *Nitrazepam* 655
Unisulfa - *Sulfamethoxypyridazin* 884
Unitear - *Thuốc nhỏ mắt do khô rát*
Uniten - *Ketotifen + Chlorobutamol* 514
Unithiol 981
Unitiol - *Dimercaprol* 301
Unitoba - *Tobramycin* 942
Unitol 200 - *Carbamazepin* 150
Unitolin - *Salbutamol* 835
Univasc - *Moexipril* 615
Univer - *Verapamil* 997
Univit E - *Vitamin E* 1011
Uniwarfin - *Warfarin* 1018
Unixan - *Theophylin* 921
Unixime - *Cefixim* 169
Unizedon - *Cefazedon* 167
Unizink - *Aspartic acid* 77
Unizole - *Tinidazol* 937
Uno Lin - *Theophylin* 921
Unoprost - *Terazosin* 909
Unospaston - *Diponium bromid* 308
Untensin - *Chlordiazepoxid* 187
Unzex - *xem Coriolus versicolor*
Upase 981
Upcyclin - *Tetracyclin* 916
Upfen - *Ibuprofen* 468
Uphabis - *xem Lactobacillus*
Uphatin - *Na picosulfat* 859
Uphatrim - *Co-Trimoxazol* 244
Upocin - *Ampicilin + sulbactam*
Upsa-C - *Ascorbic acid* 74
Upsa-C-Cacium 981
Upsalgin - *Aspirin* 14
Upsanol - *Paracetamol* 703
Upsarin - *Acetylsalicylic acid* 14
Upstene - *Indalpin* 475
Urcel 5 - *Salicylic acid* 837
Uracid - *Methionin, L-* 591
Uracid 981
Uracil Mustard - *Uramustin* 981
Uracton - *Spironolacton* 870
Uractyl - *Sulfacarbamid* 879
Uracylic acid - *Uridin 5'-triphosphat* 983
Uralgin - *Nalidixic acid* 629

Uralyt - *xem Potassium sodium hydrogen citrat*
Uramox - *Acetazolamid* 10
Uramustin 981
Uranap - *Methionin, L–* 591
Urandil - *Amilorid* 46
Urandil - *Chlortalidon* 197
Uranin - *Fluorescein natri* 390
Uranphar - *Urea* 982
Urantoin - *Nitroflurantoin* 656
Urapidil 981
Uraplex - *Trospium* 972
Urapront - *Tisopurin* 940
Urasal - *Methenamin* 590
Uratonyl Syrup - *Ornithin spartat* 679
Urat-oxydase 982
Urazole - *Sulfafurazol* 882
Urbac - *Nifurfolin* 651
Urbadan - *Clobazam* 217
Urbal - *Sucralfat* 877
Urbanil - *Clobazam* 217
Urbanol và Urbanyl - *Clobazam* 217
Urbason - *Methylprednisolon* 597
Urbilat - *Meprobamat* 577
Urbol - *Allopurinol* 35
Urdafalk - *Ursodeoxycholic* 985
Urdes - *Ursodeoxycholic* 985
Urdrim - *Astemizol* 77
Urea 982
Urea, hydroxy - *Hydroxycarbamid* 461
Ureamid - *Urea* 982
Ureaphil - *Urea* 982
Urea, trùng hợp với formaldehyd - *Polynoxylin* 758
Urecare - *Urea* 982
Urecholin - *Bethanechol chlorid* 111
Urecid - *Probenecid* 774
Uredepa 983
Urederm - *Urea* 982
Uredimin - *Allopurinol* 35
Uregyt - *Etacrynic acid* 353
Urem - *Ibuprofen* 468
Uremid - *Furosemid* 404
Uremol - *Urea* 982
Urenil - *Sulfacarbamid* 879
Ureotop - *Urea* 982
Urepasina - *Cogalactoisomerase* 233
Urepearl - *Urea* 982
Urese - *Benzthiazid* 103
Urethan 983
Urethanum - *Urethan* 983
Uretren - *Triamteren* 956
Urevene - *Urea* 982
Urevert - *Urea* 982
Urex *(Australia, Nhật Bản)* - *Furosemid* 404
Urex *(Riker)* - *Methenamin* 590
Urex-M - *Furosemid* 404
Urfadyn - *Nifurtoinol* 651
Urfamycin - *Thiamphenicol* 924
Urfamycine - *Thiamphenicol* 924
Urfurin - *Nifurtoinol* 651
Urfurol - *Sulfafurazol* 882
Urgospray - *Chlorhexidin* 188
Uribact - *Flumequin* 387
Uriben - *Nalidixic acid* 629
Uriben *(IN)* - *Norfloxacin* 663
Uribenz - *Allopurinol* 35
Uricemil - *Allopurinol* 35
Uricida - *Piperazin* 745
Uricin - *Norfloxacin* 663
Uriclar - *Nalidixic acid* 629
Uriclor - *Piromidic acid* 751
Uriconorm - *Allopurinol* 35
Uricor - *Benziodaron* 101
Uricovac - *Benzbromaron* 100
Uricozyme - *Urat–oxydase* 982
Urid - *Chlortalidon* 197
Uridasi - *Cogalactoisomerase* 233
Uridin 5'-monophosphat 983
Uridin 5'-triphosphat 983
Uridion - *Isobromindion* 493
Uridocid - *Allopurinol* 35
Uridognost - *Iodomethamat natri* 487
Uridon - *Chlortalidon* 197
Uridoz - *Fosfomycin* 400
Uridurin - *Nifurtoinol* 651
Uri-flor - *Nalidixic acid* 629
Uriflox - *Norfloxacin* 663
Urigram - *Nalidixic acid* 629
Urikline - *Trimethoprim* 965
Urikoliz - *Allopurinol* 35
Urikrat - *Emepromium bromid* 331
Urimor - *Methychlothiazid* 593
Urin - *Flavoxat* 381
Urinex - *Chlorothiazid* 191
Urinorm - *Benzbromaron* 100
Urinox - *Oxolinic acid* 688
Urion - *Alfuzosin* 31
Uriprim - *Allopurinol* 35
Uripurinol - *Allopurinol* 35
Urisan - *Pipemidic acid* 744
Urisco - *Nalidixic acid* 629
Urisec - *Urea* 982
Urised 983
Urisept - *Piromidic acid* 751
Urispadol - *Flavoxat* 381
Urispan - *Flavoxat* 381

Urispas - *Flavoxat* 381
Uri-Tet - *Oxytetraxyclin* 694
Uritol - *Furosemid* 404
Uriton - *Methenamin* 590
Uritrat - *Pipemidic acid* 744
Uritrate - *Oxolinic acid* 688
Urixin - *Pipemidic acid* 744
Urizid - *Bendroflumethiazid* 97
Uro alpha - *Moxisylyt* 621
Uro-Alvar - *Oxolinic acid* 688
Uro-Angiografin - *Natri amidotrizoat* 854
Urobac - *Sulfamethoxazol* 884
Urobacid - *Norfloxacin* 663
Urobejar - *Methenamin* 590
Urobenyl - *Allopurinol* 35
Urobiotic 893
Urocarb - *Bethanechol chlorid* 111
Urocarf - *Carfecilin* 156
Urocaudal - *Triamteren* 956
Urocedulamin - *Methenamin* 590
Urocephoral - *Cefixim* 169
Urocid - *Probenecid* 774
Urociproxin - *Ciprofloxacin* 208
Uro-Clamoxyl - *Amoxicilin* 55
Uro-Coli - *Nitroxolin* 659
Urocomb - *Propipocain* 785
Urocridin - *Ethacridin* 354
Urodan 983
Urodene - *Pipemidic acid* 744
Urodiazin - *Hydrochlorothiazid* 454
Urodic - *Nalidixic acid* 629
Urodie - *Terazosin* 909
Urodil - *Nitrofurantoin* 656
Urodin - *Nitrofurantoin* 656
Urodine - *Phenazopyridin* 727
Urodixin - *Nalidixic acid* 629
Urofeen - *Phenazopyridin* 727
Uroflex - *Chlorhexidin* 188
Uroflo - *Terazosin* 909
Uroflox - *Norfloxacin* 663
Uroflux - *Chlorothiazid* 191
Urofollitropin 984
Urofuran - *Nitrofurantoin* 656
Urogan - *Sulfafurazol* 882
Urogliss - *Chlorhexidin* 188
Urogonadotropin - *Menotropin* 574
Urografin - *Natri amidotrizoat* 854
Urogram - *Nalidixic acid* 629
Urokinase 984
Urokinase KGCC 984
Urokon - *Natri acetrizoat* 854
Urol - *Piromidic acid* 751
Urolene - *Methylthionium chlorid* 598
Urolex *(Italia)* - *Nalidixic acid* 629
Urolex *(Mỹ)* - *Sulfamethizol* 884
Urolin - *Chlortalidon* 197
Urolin *(PL)* - *Pipemidic acid* 744
Urolisa - *Nitrofurantoin* 656
Urolit - *Allopurinol* 35
Urologin - *Nalidixic acid* 629
Urolong - *Nitrofurantoin* 656
Urolosin - *Tamsulosin* 902
Urolucosil - *Sulfamethizol* 884
Uromatic glicina - *Glycin* 427
Urombrine - *Iodamid* 486
Urometin - *Methenamin* 590
Urometixan - *Mesna* 581
Uromina - *Nalidixic acid* 629
Uromiro - *Iodamid* 486
Uromitexan - *Mesna* 581
Uromykol - *Clotrimazol* 227
Uronamin - *Methenamin* 590
Uronase - *Urokinase* 984
Uronax - *Nalidixic acid* 629
Uronefrex - *Acetohydroxamic acid* 11
Uroneg - *Nalidixic acid* 629
Uronexitan - *Mesna* 581
Uronid - *Flavoxat* 381
Uropam - *Pipemidic acid* 744
Uropan - *Oxybutynin* 690
Uropax - *Oxolinic acid* 688
Uropen - *Hetacilin* 444
Uro-Pet - *Methionin, L–* 591
Urophenyl - *Thiamphenicol* 924
Uropimid - *Pipemidic acid* 744
Uropipedil - *Pipemidic acid* 744
Uropolium - *Natri amidotrizoat* 854
Uropurat - *Methenamin* 590
Uropurogol - *Methenamin* 590
Uropyrin - *Phenazopyridin* 727
Uroquad - *Allopurinol* 35
Uroquidan - *Urokinase* 984
Uro-Ripirin - *Emepronium bromid* 331
Urosan - *Pipemidic acid* 744
Urosan (JP) - *Ursodeoxycholic* 985
Uroselectan B - *Iodomethamat natri* 487
Uro-Septra - *Amiodaron* 51
Uroset - *Oxyquinolin* 694
Urosetic - *Pipemidic acid* 744
Urosiphon 895
Urosin - *Allopurinol* 35
Urosofalk - *Ursodeoxycholic acid* 985
Urosten - *Pipemidic acid* 751
Urosulfan - *Sulfacarbamid* 879
Urosulfon - *Sulfacetamid* 880
Uro-Tablinen - *Nitrofurantoin* 656
Uro-Tainer M - *Mandelic acid* 560
Uro Tarivid - *Ofloxacin* 672

Urotractan - *Methenamin* 590
Urotractin - *Pipemidic acid* 751
Urotrast *(Nam Tư)* - *Natri amidotrizoat* 854
Urotrast *(Anh)* - *Iodomethamat natri* 487
Urotrat - *Oxolinic acid* 688
Urotrim - *Trimethoprim* 965
Urotropin - *Methenamin* 590
Uroval - *Pipemidic acid* 751
Urovalidin - *Terizidon* 911
Urovison - *Natri amidotrizoat* 854
Urovist - *Natri amidotrizoat* 854
Uroxatral - *Alfuzosin* 31
Uroxina - *Pipemidic acid* 751
Uroxol - *Oxolinic acid* 688
Urozid - *Hydrochlorothiazid* 454
Urozyl-SR - *Allopurinol* 35
URSA - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursacol - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursnon - *Fluorometholon* 390
Urso 100 - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursobil - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursobilane - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursobilin - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursochol - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursodamor - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursodeoxycholic acid 985
Ursodiol - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursofalk - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursoflor - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursolac - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursolit - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursolitin - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursolvan 200 - *Ursodeoxycholic acid* 985
Urson - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursoproge - *Ursodeoxycholic acid* 985
Ursosan - *Ursodeoxycholic acid* 985
Urso Vinas - *Ursodeoxycholic acid* 985
Urtias - *Allopurinol* 35
Urtilone - *Prednison* 768
Urtosal - *Salicylamid* 837
Urumbrin - *Iodomethamat natri* 487
Urupan - *Dexpanthenol* 278
Urusonin - *Spironolacton* 870
Userine - *Clobetasol* 217
Userm - *Tolperison* 948
Usevir - *Sorivudin* 865
Uskan - *Oxazepam* 684
Ustimon - *Hexobendin* 447
Utabon - *Oxymetazolin* 691
Utalk Pudra - *Ursodeoxycholic acid* 985
Utarax - *Hydroxyzin* 463
Utedrin - *Oxytocin* 696
Utefos - *Tegafur* 904
Utemerin - *Ritodrin* 825
Uteplex - *Uridin 5' Triphosphat* 983
Uterin - *Methylergometrin* 595
Utex - *Urea* 982
Utibid - *Oxolinic acid + Norfloxacin*
Uticid - *Pipemidic acid* 751
Uticillin - *Carfecilin* 156
Uticillin VK - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Uticort - *Betamethason* 108
Util - *Methylpentynol* 596
Utimox - *Amoxicilin* 55
Utinor - *Norfloxacin* 663
Utivitamin D2 - *Ergocalciferol* 342
Utizin - *Cetirizin* 181
Utopar - *Ritodrin* 825
Utovlan - *Norethisteron* 662
UTO - *Uridin 5' – Triphosphat* 983
UTP 985
Utrasul - *Sulfamethizol* 884
Utrixon 1000 - *Ceftriaxon* 175
Utrogestan - *Progesteron* 779
Uvacnyl - *Benzoyl peroxid* 102
Uvaleral - *Bromisoval* 126
Uvamin retard - *Nitrofurantoin* 656
Uvédose - *Colecalciferol* 235
Uveline 986
Uversin 986
Uvesterol 986
Uvicol P.O.S 986
Uvilon - *Piperazin* 745
Uvimag B6 986
Uvistal - *Mexenon* 605
Uzalk - *Povidon (nhỏ mắt)*
Uzolin 1000 - *Cefazolin Na* 167
Uzon - *Phenylbutazon* 734

V

Vaben - *Oxazepam* 684
Vabeta - *Betamethason* 108
Vabicin - *Spectinomycin* 868
Vabon - *Danazol* 260
Vac-Activ - *Tioxolon* 939
Vacanyl - *Terbutalin* 909
Vaccin bạch hầu - ho gà - uốn ván 987
Vaccin bại liệt bất hoạt 987
Vaccin bại liệt sống 987
Vaccin BCG 988
Vaccin HAVRIX
Vaccin ho gà 988
Vaccin phòng dại *(Týp Fuenzalida)* 988
Vaccin phòng tả 988
Vaccin phối hợp tả với TAB 988
Vaccin Polyosidique meningo-coccinque A + C - *Vaccin phòng viêm não*
Vaccin Poliomyelitique oral - *vaccin phòng bại liệt*
Vaccin Rabique inactive Vioral - *Vaccin phòng dại*
Vacin Paliomylitique oral - *Vacin phòng bại liệt*
Vaccin viêm não Nhật Bản 988
Vacillin - *Ampicillin* 58
Vacinolone V - *Triamcinolon acetonid* 954
Vaclox - *Cloxacillin* 227
Vaco Allert F - *Aleran* 30
Vacoasparan pH - *Aspirin* 14
Vaco B neurin - *Trivit B* 969
Vacocalcium - *Calci gluconat* 142
Vacodomtium - *Domperidon* 314
Vacon - *Phenylephrin* 735
Vaconcalcim - *Calcigluconat* 142
Vaconisidin - *Analgin* 62
Vacoomez - *Omeprazol* 674
Vaco Pola 2 - *Dexchlorpheniramin* 277
Vacopan - *Hyoscin methobromid* 465
Vacopas - *Aminosalicylic acid* 50
Vacorhunadol - *Tương tự MK actitab*
Vacosergen - *Serrapeptase* 847
Vacosina - *Paracetamol phối hợp*
Vacosulfa B - *Na sulfacetamid* 880
Vacosulfene - *Na thiosulfat* 860
Vacotrim - *Co–Trimoxazol* 244
Vacoverin - *Alverin* 41
Vacoxin - *xem Toplexil*
Vacral - *Aciclovir* 16
Vacrax - *Aciclovir* 16
Vaderm - *Beclometason* 93
Vaderm - *Alclometason* 28
Vadicat - *Vincamin* 1003
Vadilex - *Ifenprodil* 471
Vadirac - *Mefenamic acid* 569
Vadol - *Paracetamol* 703
Vadolcin - *Decolsin* 264
Vadol F - *Calmezin* 145
Vagaka - *Mebendazol* 564
Vagantin - *Methanthelinium bromid* 589
Vageston - *Progesteron* 779
Vagestrol - *Diethylstilbestrol* 291
Vagi C - *Ascorbic acid* 74
Vagicillin - *Neomycin* 637 - 638
Vagifem - *Estradiol* 349
Vagilen - *Metronidazol* 604
Vagimid - *Metronidazol* 604
Vaginator - *Acriflavinium chlorid* 18
Vagincol - *Tinidazol* 937
Vaginyl - *Metronidazol* 604
Vagipurin "NDF" - *Acetarsol* 9
Vagisept - *Acetarsol* 9
Vagistal - *Tioconazol* 939
Vagittex - *Hexetidin* 446
Vagival - *c* 9
Vagogastril - *Oxyphencyclimin* 693
Vagogernil - *Gefarnat* 412
Vagolisal - *Cimetidin* 204
Vagomin - *Dimenhydrinat* 300
Vagopak - *Pargeverin* 708
Vagopax - *Parapenzolat bromid* 707
Vagophemanil - *Diphemanil metilsulfat* 305
Vagos - *Ipratropium bromid* 491
Vagospasmyl - *Adiphenin* 23
Vagostal - *Famotidin* 367
Vagostalbyl Monin 989
Vagothyl - *Policresulen* 756
Vagran 50 - *Propizepin* 785
Vaholidan - *Isoxsuprin* 499
Vaksan - *Ambroxol* 42
Valaciclovir 989
Valadol - *Paracetamol* 703
Valamin - *Ethinamat* 356

Valat - *Valethamat bromid* 989
Val-Atux - *Dextromethorphan* 280
Valaxona - *Diazepam* 283
Valbazen - *Albendazol* 26
Valbet - *Betamethason* 108
Valbid - *Febuprol* 369
Valbilan - *Febuprol* 369
Valcaps - *Diazepam* 283
Valcot - *Valproic acid* 990
Valcote - *Valproat semisodium* 990
Valcox - *Valdecoxib*
Valda - *Viêm ngậm bạc hà*
Valdaseptol
Valdorm - *Flurazepam* 393
Valdren - *Diphenhydramin* 305
Valeans - *Alprazolam* 39
Valenac - *Diclofenac* 286
Valerbé 989
Valergen - *Estradiol* 349
Valeric - *Allopurinol* 35
Valesporina - *Cefaloridin* 165
Valetan - *Diclofenac* 28
Valethamat bromid 989
Valethamin - *Valethamat bromid* 989
Valethesal 989
Valherpes - *Valaciclovir* 989
Valibrin - *Diazepam* 283
Validex 20 - *Ifenprodil* 471
Validol 989
D-valin, 3-mercapto - *Penicillamin* 714
Valinor 989
Valiquid - *Diazepam* 283
Valison - *Betamethason* 108
Valitran - *Diazepam* 283
Valium - *Diazepam* 283
Vallen - *Mebutamat* 565
Vallergan - *Alimemazin* 33
Vallestril - *Methallenestril* 589
Vallimida - *Etamivan* 254
Valmethamid - *Valnoctamid* 989
Valmid - *Ethinamat* 356
Valmingina - *Ampicilin* 58
Valnac - *Betamethason* 108
Valnoctamid 989
Valocordin N - *Phenobarbital* 729
Valocyamidum - *Valnoctamid* 989
Valodex - *Tamoxifen* 901
Valodin - *Dirithromycin* 310
Valofan 990
Valoid - *Cyclizin* 251
Valontan - *Dimenhydrinat* 300
Valoprid - *Bromoprid* 126
Valoren - *Tilidin* 936
Valorin - *Paracetamol* 703
Valoron - *Tilidin* 936
Valparin - *Valproic acid* 990
Valpin 50 990
Valpin - *Octatropin methylbromid* 670
Valporal - *Valproic acid* 990
Valporin - *Valproic acid* 990
Valprin - *Valproic acid* 990
Valproat semisodium 990
Valproic acid 990
Valproique *(acid)* - *Valproic acid* 990
Valpromid 990
Valrelease - *Diazepam* 283
Valrox - *Naproxen* 632
Valrubicin *(kháng sinh trị ung thư)*
Vals - *Valsartan* 991
Valsartan 991
Valsera - *Flunitrazepam* 388
Valstar - *Valrubicin*
Valtorin - *Chlorthenoxazin* 197
Valtrex - *Valaciclovir* 989
Valural - *Bromisoval* 126
Valuren - *Nalidixic acid* 629
Valvanol - *Chloroxylenol* 192
Valyten - *Moxisylyt* 621
Valz 10-20 - *Valdecoxib*
Vamine glucose 991
Vampen - *Ampicilin* 58
Vampi-Framan - *Pivampicilin* 753
Vanabol - *Metandienon* 586
Vanadian - *Alclofenac* 28
Vanafen S - *Chloramphenicol* 184
Vanay - *Triacetin* 954
Vancenase - *Beclometason* 93
Vanceril - *Beclometason* 93
Vancil - *Oxamniquin* 684
Vanco - *Vancomycin* 992
Vancocin - *Vancomycin* 992
Vancoled - *Vancomycin* 992
Vancolexin - *Vancomycin* 992
Vancomycin 992
Vancor - *Vancomycin* 992
Vancorin - *Vancomycin* 992
Vancotex - *Vancomycin* 992
Vandar - *Dextropropoxyphen* 281
Vandid - *Etamivan* 354
Vandral - *Venlofaxin* 996
Vanetril - *Formoterol* 398
Vanidène - *Cyclovalon* 254
Vanilon 993
Vanizid - *Ftivazid* 402
Vanmycetin - *Chloramphenicol* 184
Vanobid - *Candicidin* 147
Vanoxid - *Benzoyl peroxid* 102
Vanoxin - *Digoxin* 295

Van-Pen-G - *Benzylpenicilin* 104
Vanquin - *Pyrvinium chlorid* 798
Vanquin *(Parke Davis)* - *Pyrvinium chlorid* 798
Vanquin *(Vangard, Mỹ)* - *Quinidin* 801
Vansartan 991
Vansil - *Oxamniquin* 684
Vanta - *Carbocistein* 153
Vantin - *Cefpodoxin* 173
Vanzoat - *Benzyl benzoat* 103
Vapin - *Octatropin methyl bromid* 670
Vapocillin - *Cefalexin* 163
Vapo-Iso - *Isoprenalin* 496
Vaponefrin - *Racepinefrin* 805
Vapril - *Captopril* 149
Varbian - *Prenalterol* 770
Varemoid - *Oxerutin* 686
Varesal - *Deanol* 262
Vargan 993
Variaphyllin - *Aminophylin* 49
Variargil - *Alimemazin* 33
Varidasa - *Streptokinase–Streptodornase*
Varihes - *Hetastarch* 445
Varilene - *xem Alimemazin*
Varilrix - *Miễn dịch ngừa thuỷ đậu*
Varinon - *Diosmin* 305
Variotin - *Pecilocin* 710
Variton - *Diphemanil metilsulfat* 305
Varlane - *Fluocortin* 390
Varnolin 993
Varocomin 993
Varogel - *Varoma (Al, Mg hydroxyd)* 993
Varoma 993
Varoxil - *Prenoxdiazin* 771
Varson - *Nicergolin* 644
Varucefa - *Ceftriaxon* 175
Vas - *Suleparoid* 879
Vasadil - *Benziodaron* 101
Vasagin - *Pyricarbat* 795
Vasalgin - *Proxibarbal* 792
Vasangor - *Propatyl nitrat* 784
Vasapril - *Pyricarbat* 795
Vasar - *Grepafloxacin* 429
Vasazol - *Nikethamid* 651
Vascal - *Isradipin* 499
Vascardin - *Isosorbid dinitrat* 496
Vascardyn - *Isosorbid dinitrat* 496
Vascoman - *Manidipin* 560
Vascoray - *Iotalamic acid* 490
Vascocitrol 993
Vascoten - *Atenolol* 78
Vasculat - *Bamethan* 90
Vasculipan 993
Vasculit - *Bamethan* 90
Vasculogène - *Vincamin* 1003
Vascunormyl 994
Vascuton 994
Vasdalat - *Nifedipin* 648
Vasdilat - *Isosorbid mononitrat* 496
Vaselin gomenol 994
Vaselin stérilisée Hamel 994
Vaseretic 994
Vasican - *Bromhexin* 125
Vasiteh - *Buphenin* 131
Vaslan - *Isradipin* 499
Vaslotin - *Lovastatin* 549
Vasmol - *Pyricarbat* 795
Vasobral 994
Vasobrix 32 - *Ioxitalamic acid* 491
Vasoc - *Benzaron* 100
Vasocard - *Terazosin* 909
Vasocard *(Abfar)* - *Amlodipin* 53
Vasocedin - *Naphazolin* 631
Vasocet - *Cetiedil* 181
Vasociclat - *Ciclonicat* 202
Vasocil - *Pyricarbat* 795
Vasociclear - *Naphazolin* 631
Vasocon - *Naphazolin* 631
Vasoconstrictor - *Naphazolin* 631
Vasocordin - *Synephrin* 897
Vasodarkey - *Bencyclan* 96
Vasoden - *Hydralazin* 453
Vasodex - *Dexamethason* 274
Vasodil *(Winthrop)* - *Inositol nicotinat* 479
Vasodil *(Leo, Ballerup)* - *Tolazolin* 945
Vasodilan - *Isoxsuprin* 499
Vaso-Dilatan - *Tolazolin* 945
Vasodilen - *Isoxsuprin* 499
Vasodin - *Nicardipin* 644
Vasodistal - *Cinepazid* 206
Vasodrin - *Epinephrin* 338
Vasodyl - *Cyclandelat* 251
Vasoflex - *Prazocin* 765
Vasofren - *Corbadrin* 239
Vasogin - *Dihydroergotamin* 296
Vasokellina - *Khellin* 515
Vasoklin - *Moxisylyt* 621
Vasolan *(Israel)* - *Isoxsuprin* 499
Vasolan *(Đức)* - *Verapamil* 997
Vasolande - *Cinepazid* 206
Vasolaprid - *Enalapril* 331
Vasolat - *Pentaerithrityl tetranitrat* 715
Vasolip - *Atorvastatin* 79
Vasomed - *Trolnitrat* 970
Vasomet - *Terazosin* 909
Vasomotal - *Betahistin* 107
Vasonase - *Nicardipin* 644
Vasonett - *Vincamin* 1003
Vasonit - *Isosorbid mononitrat* 498

Vasonit *(DE)* - *Pentoxiphylin* 718
Vasonorm - *Nicardipin* 644
Vaso-Pav - *Papaverin* 703
Vasoplex *(Fargal)* - *Diisopropylamin* 298
Vasoplex *(Frika)* - *Isoxsuprin* 499
Vasopos - *Tetryzolin* 919
Vasopressin - *Lypressin* 552
Vasopressin 994
Vasopressin-Sandoz 994
Vasopril - *Enalapril* 331
Vasoprin - *Xantinol nicotinat* 1020
Vasopten - *Verapamil* 997
Vasorbat - *Isosorbid dinitrat* 496
Vasorema - *Suleparoid* 879
Vasoretard - *Nicotinyl alcohol* 647
Vasorinil - *Tetryzolin* 919
Vasorome - *Oxandrolon* 684
Vasosan - *Colestyramin* 235
Vasosteril - *Methoxamin* 592
Vasosulf - *Sulfacetamid* 880
Vasosuprina - *Isoxsuprin* 499
Vasosyklan - *Cyclandelat* 251
Vasotan - *Vasopressin* 994
Vasotec - *Enalapril* 331
Vasotop - *Nimodipin* 653
Vasotran - *Isoxsuprin* 499
Vasotrat - *Isosorbid dinitrat* 496
Vasoverin - *Pyricarbat* 795
Vasoxin - *Methoxamin* 592
Vasoxyl - *Methoxamin* 592
Vasozine - *Cinnarizine* 206
Vasperdil - *Nicofuranose* 646
Vaspid - *Fluocortin* 390
Vaspit - *Fluocortin* 390
Vassarin-f - *Trimetazidin* 964
Vastarel - *Trimetazidin* 964
Vastazin - *Trimetazidin* 964
Vasten - *Pravastatin* 764
Vastensium - *Nitrendipin* 656
Vastribil - *Troxerutin* 972
Vastus - *Albendazol* 26
Vasurix-Polyvidon - *Sodium acetrizoat* 854
Vasylox - *Methoxamin* 592
Vatensol - *Guanoclor* 432
Vaticol - *Cortibion* 240
Vatran - *Diazepam* 283
Vatrasin - *Nicardipin* 644
Vatzaten - *Trimetazidin* 964
Vaumigan - *Guaiazulen* 431
Vaxanten - *Methanthelinium bromid* 589
Vaxem HIB - *Vaccin*
Vaxigrip - *Vaccin phòng cúm*
Vazadrin - *Isoniazid* 494
Vazen C 995
Vazodil - *Dipyridamol* 309
Vazortan - *Losartan* 548
V-Cil K - *Phenoxymethylpenicilin* 731
V-Cillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
V-Cillin K - *Phenoxymethylpenicilin* 731
VC-K-500 - *Phenoxymethylpenicilin* 731
V-Cline - *Meclozin* 567
V. Coldin - *Xylometazolin* 1023
VCR - *Vincristin* 1004
V-Cyclina - *Phenoxymethylpenicilin* 731
V-Day-Prazid - *Praziquantel* 764
VDM-Kit - *Pylobact* 794
VDS - *Vindesin* 1005
VE 150 - *Vitamin E* 1011
Vebicyclysal - *Lymecyclin* 551
Vebutin - *Trimebutin* 963
Veclam - *Clarithromycin* 212
Vectacin - *Netilmicin* 640
Vectarion - *Almitrin* 37
Vectavir - *Penciclovir* 713
Vectren - *Isoxicam* 499
Vectrin - *Minocyclin* 611
Vectrine - *Erdostein* 341
Vecuronium bromid 995
Vedatan - *Allopurinol* 35
Vederon - *Valproic acid* 990
Vedrin - *Xantinol nicotinat* 1020
Veetids - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Vega - *Ozagrel* 696
Vegacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Vegantin - *Adiphenin* 23
Vegatar - *Medazepam* 567
Vegesan - *Nordazepam* 661
Végétoserum à la codéthyline 995
Vegolysen bromid - *Hexamethonium bromid* 445
Vegolysen T tartrat - *Hexamethonium bromid* 445
Vehem-Sandoz - *Teniposid* 906
Veinartan - *Metescufylin* 587
Veinobiase 995
Veinoglobine - *Globulin human*
Veinostase - *Marron d'Inde* 995
Veinotonyl 996
Velacylin - *Rolitetracyclin* 829
Velamox - *Amoxicilin* 55
Velaned - *Piroxicam* 752
Velasulin - *Insulin* 480 - 484
Velasulin human - *Insulin* 480 - 484
Velaxin - *Phenolphthalol* 730
Velbacil - *Bacampicilin* 88
Velbam - *Vinblastin* 1003
Velban - *Vinblastin* 1003
Velbe - *Vinblastin* 1003

Veliten 996
Velmonit - *Ciprofloxacin* 208
Velocef - *Cefradrin* 173
Velodan - *Loratadin* 546
Velonarcon - *Ketamin* 510
Velopural - *Hydrocortison* 455
Velorin - *Atenolol* 78
Velosef - *Cefradrin* 173
Velosulin - *Insulin* 480 - 484
Velosulin human - *Insulin* 480 - 484
Veloz 10 - *Rabeprazol* 805
Velsar - *Vinblastin* 1003
Veltan - *Brompheniramin* 127
Velvelan - *Urea* 982
Velyn - *Thrombin* 929
Vems - *Tretoquinol* 954
Venacton - *Potassium canrenoat* 760
Venagil - *Benzaron* 100
Venala - *Cyclandelat* 251
Venalisin - *Tribenosid* 957
Venamitol - *Troxerutin* 972
Venaroid P - *Troxerutin* 972
Venartan - *Piridoxilat* 751
Venarterin - *Metescufylin* 587
Venaton - *Diphenhydranin* 305
Vendal - *Nicomorphin* 646
Vendal - *Morphin* 619
Vendarcin - *Oxytetracyclin* 694
Ven-Detrex - *Diosmin* 305
Venetlin - *Salbutamol* 835
Venex *(Hommel)* - *Diosmin* 305
Venex *(Oti)* - *Tribenosid* 957
Veniren - *Diosmin* 305
Veniten retard - *Troxerutin* 972
Venitrin - *Nitroglycerin* 657
Venlafaxin 996
Venocaina Miro - *Procain* 775
Venodin - *Tribenosid* 975
Venofer 996
Venofer - *Ferrioxydum* 996
Venolan - *Troxerutin* 972
Venolen - *Troxerutin* 972
Venomin 996
Venopirin - *Acetylsalicylic acid* 14
Venaplant 996
Venoruton - *Oxerutin* 686
Venoruton *(PL)* - *Troxerutin* 972
Venosan 996
Veno SL - *Troxerutin* 972
Venosmin - *Diosmin* 305
Venotrex - *Diosmin* 305
Venox - *Troxerutin* 972
Venrozin - *Aspirin* 14
Ventadur - *Salbutamol* 835
Ventaire - *Protokylol* 791
Ventamol - *Salbutamol* 835
Ventaval - *Tiaramid* 933
Venter - *Sucralfat* 877
Ventide - *Beclomethasone* 93
Ventilan - *Salbutamol* 835
Ventilat - *Oxitropium bromid* 688
Ventioboi - *Salbutamol* 835
Ventipulmin - *Clenbuterol* 215
Ventodisk - *Salbutamol* 835
Ventolase - *Clenbuterol* 215
Ventolin - *Salbutamol* 835
Ventox - *Oxitropium* 688
Ventretard - *Theophylin* 921
Ventrinerval - *Pargeverin* 708
Ventrisol - *Bi trikali dicitrato*
Ventromet - *Metoclopramid* 601
Ventroxol - *Carbenoxolon* 152
Venugyl 997
Venusmin - *Diosmin* 305
Vényl 997
Venzoquimpe - *Metampicilin* 585
Vepamil - *Verapamil* 997
Vepar - *Suleparoid* 879
Vepen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
VePesid - *Etoposid* 362
Vepicombin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Vera - *Verapamil* 997
Veraciclina - *Demeclocyclin* 266
Veracillin *(Ayerst)* - *Dicloxacilin* 289
Veracillin *(Nhật Bản)* - *Lenampicilin* 525
Veracim - *Verapamil* 997
Veracin - *Tetracyclin* 916
Veratil - *Levomepromazin* 531
Veradil - *Verapamil* 997
Veradol - *Naproxen* 632
Veragel DMS 997
Verahexal - *Verapamil* 997
Veral - *Diclofenac* 286
Veralba - *Protoveratrin A – B* 791
Veralgina - *Paracetamol* 703
Veraliprid 997
Veralipril - *Veraliprid* 997
Veraloc - *Verapamil* 997
Veralydon - *Paracetamol* 703
Veramex - *Verapamil* 997
Veramex retard - *Verapamil* 997
Veramil - *Verapamil* 997
Veramina - *Fosfomycin* 400
Veramix plus V - *Medroxyprogesteron* 568
Veranorm - *Verapamil* 997
Verantenol - *Pyricarbat* 795
Verantrop - *Papaverin* 703
Verapamil 997

Veraptin - *Verapamil* 997
Verastan - *Alkavervir* 34
Veratran - *Clotiazepam* 226
Veratrite - *Alkavervir* 34
Verax - *Benzydamin* 103
Verax *(Mỹ)*- *Levamisol* 527
Verben - *Azatadin* 84
Verbenone 998
Verbesol - *Verbenone* 998
Verbex - *Verbenone* 998
Verboril - *Verbenone* 998
Vercef - *Cefaclor* 162
Vercite - *Pipobroman* 747
Vercit "O" - *Methylrosanilinium chlorid* 598
Vercover - *Benziodaron* 101
Vercyte - *Pipobroman* 747
Verdal - *Pyrantel* 794
Verdiana - *Deslanosid* 271
Verelan - *Verapamil* 997
Verexamil - *Verapamil* 997
Vergentan - *Alizaprid* 34
Vergeturin 998
Vergitryl - *Alkavervir* 34
Vergonil - *Hydroflumethiazid* 459
Vericordin - *Atenolol* 78
Veriderm néo Medrol 0,25% à la Néomycine 998
Verloid - *Alkavervir* 34
Verin 650 998
Veripaque - *Oxyphenisatin* 693
Veriscarpin - *Pilocarpin* 741
Veriscrom - *Merbromin* 579
Verisop - *Verapamil* 997
Veritab - *Meclozin* 567
Veritol - *Pholedrin* 738
Verladyn - *Dihydroergotamin* 296
Verla Lipon - *Thioctic acid* 926
Verlix - *Cetirizin* 181
Vermala - *Malachit green* 559
Vermazol - *Mebendazol* 564
Vermenter *(Tây Ban Nha)* - *Piperazin* 745
Vermenter *(Hà Lan)* - *Cisplatin* 210
Vermequine - *Oxibendazol* 687
Vermicet - *Isosorbid dinitrat* 496
Vermicidin - *Mebendazol* 564
Vermid - *Mebendazol* 564
Vermidon - *Paracetamol* 703
Vermifar - *Mebendazol* 564
Vermiflu - *Flubendazol* 383
Vermid - *Mebendazol* 564
Vermiplex - *Dichlorophen* 286
Vermirax - *Mebendazol* 564
Vermisol - *Levamisol* 527
Vermitan - *Albendazol* 26
Vermitin - *Niclosamid* 645
Vermizym - *Papain* 702
Vermolysin - *Methylrosanilium chlorid* 598
Vermorex và Vermox - *Mebendazol* 564
Vernelan - *Aspartic acid* 77
Vernies - *Nitroglycerin* 657
Vernitest Reagent - *xem Quinaldin blue*
Verografin - *Natri amidotrizoat* 854
Verolax - *Glycerol* 426
Verolette - *Barbital* 91
Veronal - *Barbital* 91
Verophen - *Promazin* 781
Veroptinstada - *Verapamil* 997
Veroqual - *Temazepam* 905
Verorab - *Vaccin phòng dại*
Verospiron - *Spironolacton* 870
Veroxil - *Indapamid* 475
Verpamil - *Verapamil* 997
Verpol - *Paracetamol* 703
Verrublen - *Bleomycin* 120
Verrulyse-methionine 998
Verrumal - *Fluorouracil* 391
Verrusol-CM 999
Versacort - *Hydrocortison* 455
Versal - *Loratadin* 846
Versapen - *Hetacilin* 444
Versatic - *Cefadroxil* 162
Versatrex - *Hetacilin* 444
Versed - *Midazolam* 608
Versel - *Selenium sulfid* 846
Versenat - *Edetic acid* 327
Versene acid - *Edetic acid* 327
Versid - *Mebendazol* 564
Versomnal - *Phenobarbital* 729
Verstadol - *Butorphanol* 135
Verstran - *Prazepam* 764
Versus - *Bendazac* 97
Vertavis - *Alkavervir* 34
Vertigo Meresa - *Sulpirid* 890
Vertigo Neogama - *Sulpirid* 890
Vertigon - *Prochlorperazin* 776
Vertigon *(IN)* - *Cinnarazin* 206
Vertirosan - *Dimenhydrinat* 300
Vertix - *Flunarizin* 387
Vertizin - *Meclozin* 567
Vertizin *(Torrent)* - *Cinnarizin* 206
Vertizinm - *Cinnarizin* 206
Vert malachite - *Malachite green* 559
Verton - *Chlormadinon* 189
Verucasep - *Glutaral* 425
Verutal - *Glutaral* 425
Verutex - *Fusidic acid* 406
Vesalium 999
Vesanoid - *Tretinoin* 954

Vesdil - *Ramipril* 806
Vesicalma - *Diisopromin* 298
Vesiform S - *Oxybuprocain* 689
Vésipaque - *Phenobutiodil* 730
Vesistol - *Amrinon* 60
Vesix - *Furosemid* 404
Vesnarion 999
Vesparal - *Triflupromazin* 961
Vesprin - *Triflupromazin* 961
Vessel Due F - *Sulodecid* 889
Vessel *(Farmion)* - *Cinnarizin* 206
Vessel *(Alfa)* - *Sulodecid* 889
Vesyca - *Ranitidin* 807
Vetacain - *Lidocain* 534
Vetacol - *Chloramphenicol* 184
Vetaflavin - *Acriflavinium chlorid* 18
Vetagen - *Gentamicin* 414
Vetalar - *Ketamin* 510
Vetalgin - *Metamizol sodium* 584
Vetalog - *Triamcinolon* 954
Vetalpha - *Alfacalcidol* 30
Vetarcillin - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Vetedin - *Povidon–Iod* 762
Vetedol - *Benoritat* 98
Veteusan - *Crotamiton* 248
Vetibenzamin - *Tripelennamin* 967
Veticar - *Dihydrostreptomycin* 297
Veticol - *Chloramphenicol* 184
Vetidrex - *Hydrochlorothiazid* 454
Vetimast - *Cefacetril* 161
Vetimycin - *Oxytetracyclin* 694
Vetisulid - *Sulfachlorpyridazin* 880
Vetocin - *Oxytocin* 696
Vetoquinol - *Oxyquinolin* 694
Vetrabutin 999
Vetramquil - *Acepromazin* 9
Vetren - *Heparin sodium* 441
Vexol - *Rimexolon* 823
Veybirol-tyrothricine 999
V-Fol 999
V-gan - *Promethazin* 782
Viabon - *Bromoprid* 126
Viacillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Viadil - *Bromoprid* 126
Viadril G - *Hydroxydion Na succinat* 462
Viaductor - *Lorajmin* 546
Viafen - *Bufexamac* 130
Viagra - *Sidenafil* 850
Viakox - *Rofecoxib* 828
Vialibran - *Medibazin* 568
Vialidin - *Mefenamic acid* 569
Viamicina - *Troleandomycin* 970
Viaminati 999
Viamoxin *(XNDP 23)* - *Amoxicilin* 55
Vinamoxyl - *Amoxiciclin* 55
Vianol - *Butyl hoá hydroxytoluen* 136
Viapres - *Lacidipin* 519
Viapta - *Methenamin* 590
Via-Quil - *Chlordiazepoxid* 187
Viarespan - *Fenspirid* 374
Viarex - *Beclometason* 93
Viarin - *Beclometason* 93
Viarox - *Beclometason* 93
Viartril S - *Glucosamin* 424
Viaspera - *Amineptin* 46
Viatin - *Loratadin* 846
Vibalt - *Cyanocobalamin* 250
Vibamycin - *Doxycyclin* 319
Vibazin - *Buclizin* 129
Vibazine *(IN)* - *Doxycyclin* 319
Vibeden - *Hydroxocobalamin* 460
Vibelin - *Visnadin* 1008
Vibiforte 999
Vibolex - *Vitamin C* 1011
Vibolex *(DE)* - *Vitamin E* 1011
Vibracina - *Doxycyclin* 319
Vibradoxil - *Doxycyclin* 319
Vibral - *Dropropizin* 322
Vibralex - *Doxycyclin* 319
Vibramicina - *Doxycyclin* 319
Vibramycin - *Doxycyclin* 319
Vibra-S - *Doxycyclin* 319
Vibratab - *Doxycyclin* 319
Vibra-Tabs - *Doxycyclin* 319
Vibraveineuse - *Doxycyclin* 319
Vibraven - *Doxycyclin* 319
Vibravenos - *Doxycyclin* 319
Vibravenosa - *Doxycyclin* 319
Vibromycin - *Dihydrostreptomycin* 297
Vibtil 999
Vicalin 999
Vicapan B12 - *Cyanocobalamin* 250
Vi-Caps 999
Vicard - *Terazosin* 909
Vi-Ce - *Ascorbic acid* 74
Vicedent - *Ascorbic acid* 74
Vicelat - *Ascorbic acid* 74
Vicemex - *Ascorbic acid* 74
Vicemycetin - *Thiamphenicol* 924
Viceton - *Chloramphenicol* 184
Vicevit - *Ascorbic acid* 74
Vichondron 999
Vicilan - *Viloxazin* 1002
Vicimonico - *Ascorbic acid* 74
Vicin - *Ascorbic acid* 74
Vicisin - *Ascorbic acid* 74
Vicitina - *Ascorbic acid* 74
Vicks 1000

Vicks - *Dextromethorphan* 280
Vicks - *Oxymetazolin* 691
Vicks - *Benzocain* 101
Vicks *(US)* - *Ascorbic acid* 74
Vicks chloraseptic - *xem Phenol*
Vicks inhaler 1000
Vicks Oracin - *Benzocain* 101
Vicks Sinex - *Oxymetazolin* 691
Vicks sinex - *Phenylephrin* 735
Vicks Throat lozenges 1000
Vicks Vaporub 1000
Vicks Vaposyrup expectorant 1000
Vicks Vaposyrup Toux sèche 1000
Vicks vatronol - *Ephedrin* 337
Vicloram- *Chloramphenicol* 184
Viclovir - *Aciclovir* 16
Vicnas - *Norfloxacin* 663
Vicodin 1000
Vicold - *Decolgen* 263
Vicold caps - *Decolgen* 263
Vicoldem - *Dexamethason* 274
Vicometrim - *Co–Trimoxazol* 244
Vicomin C - *Ascorbic acid* 74
Vicon - *Ascorbic acid* 74
Viconbil - *Ca + lysin + taurin*
Viconzim - *Cobamamid* 229
Vicotrim - *Co–Trimoxazol* 244
Vicrom - *Cromoglycic acid* 247
Victor-Cilina - *Doxycyclin* 319
Victoria-green - *Malachit green* 559
Victoril - *Dibenzepin* 285
Victrix - *Omeprazol* 674
Victron - *Lamivudin* 522
Vidacold *(XNDP 25)* - *Decolgen* 263
Vidalocin - *Amoxicilin* 55
Vidaprin - *Captopril* 149
Vidarabin 1000
Vidarakt S - *Ca pantothenat* 143
Vidaylin M 1000
Vi-Daylin/F + Iron 1001
Vi-De-3 - *Colecalciferol* 235
Viden - *Povidon – Iod* 762
Video - *Benzalkonium* 99
Viderbiotic - *Hetacilin* 444
Viderliber - *Silibinin* 850
Viderpen - *Metampicilin* 585
Videx - *Bisacodyl* 116
Videx EC - *Didanosin* 290
Vidil - *Pemolin* 713
Vidirakt - *Povidon* 762
Vidirex - *Diiodohydroxy quinolein* 298
Vidisept - *Povidon iod* 762
Vidiseptal - *Tetryzolin* 919
Vidistic - *Cetrimid* 182
Vidlezin B - *Cefpodoxim* 173
Vidoca - *Albendazol* 26
Vidocet - *Cetirizin* 181
Vidolen - *Ergocalciferol* 342
Vi-Dom "A" - *Retinol* 813
Vidopen - *Ampicilin* 58
Vidora - *Indoramin* 478
Vidorigyl - *Rodogyl* 827
Viemin-12 - *Cyanocobalamin* 250
Viên tránh thai 1001
Vietra - *Vitamin E* 1011
Vifaren - *Diclofenac* 286
Vifarm - *Diclofenac* 286
Vifazon - *Diclofenac* 286
Vifazolin - *Cefazolin* 167
Vifenac - *Diclofenac* 286
Viferron 1001
Vifocain - *Lidocain* 534
Viforcit - *Ascorbic acid* 74
Viforlax - *Docusat Na* 313
Vifticol - *Glycerol nhỏ mắt*
Vigabatrin 1002
Vigantol *(E-Merck)* - *Colecalciferol* 235
Vigantol *(Tây Ban Nha)* - *Ergocalciferol* 342
Vigantoletten - *Colecalciferol* 235
Vigantolo - *Ergocalciferol* 342
Vigentin - *Augmentin* 82
Vigigan - *Mequitazin* 579
Vigil - *Modofinil* 615
Vigilor - *xem Fipexid*
Vigiten - *Lorazepam* 547
Vigocina - *Metampicilin* 585
Vigorsan - *Colecalciferol* 235
Vigour 1002
Vigovit-C - *Ascorbic acid* 74
Vigran 1002
Vihepa 1002
Vihorin D 1002
Vikaira 1002
Vikaman - *Menadion* 573
Vikasolum - *Menadion* 573
Vikastab - *Menadiol* 573
Viklorin - *Chloramphenicol* 184
Vilan - *Nicomorphin* 646
Vilbin - *Diphenhydramin* 305
Vilexin - *Fenyramidol* 375
Villescon - *Prolintal* 781
Vilogastrin - *Thuốc dạ dày*
Viloksan - *Viloxazin* 1002
Vilona - *Ribavirin* 818
Viloxazin 1002
Vimacton-F 1002
Vi-Medin - *Methylbenzethonium chlorid* 594
Vimicon - *Cyproheptadin* 255

Viminol 1002
Viminolum - *Viminol* 1002
Vi-Mycin - *Chlortetracylin* 197
Vimycin - *Tetracyclin* 916
Vinacor - *Levamisol* 527
Vinaflagul - *Metronidazol* 604
Vina H3 - *Procain* 775
Vinaklion - *Metronidazol* 604
Vinaralgin - *Paracetamol* 703
Vinblastin 1003
Vinburnin 1003
Vinca - *Vincamin* 1003
Vincabiomar - *Vincamin* 1003
Vincabrain - *Vincamin* 1003
Vincacen - *Vincamin* 1003
Vincadar - *Vincamin* 1003
Vincadil - *Vincamin* 1003
Vinca-Ecobi - *Vincamin* 1003
Vinca-farm - *Vincamin* 1003
Vincafolira - *Vincamin* 1003
Vincafor - *Vincamin* 1003
Vincagalup - *Vincamin* 1003
Vincagil - *Vincamin* 1003
Vincaleukoblastin - *Vinblastin* 1003
Vincaleukoblastin, 22-Oxo - *Vincristin* 1004
Vincalvar - *Vincamin* 1003
Vincamed - *Vincamin* 1003
Vincamidol - *Vincamin* 1003
Vincamin 1003
Vincamin cetoglutarat 1004
Vincaminol - *Vincamin* 1003
Vincaminor Hausman - *Vincamin* 1003
Vincamon - *Vinburnin* 1003
Vincane - *Vinburnin* 1003
Vincanor - *Vincamin* 1003
Vincapan - *Vincamin* 1003
Vincaprol - *Vincamin* 1003
Vincapront - *Vincamin* 1003
Vinca Ri - *Vincamin* 1003
Vincarutine 1004
Vincasar - *Vincristin* 1004
Vincasaunier - *Vincamin* 1003
Vinca-Tablinen - *Vincamin* 1003
Vincaton - *Vinpocetin* 1005
Vinca-treis - *Vincamin* 1003
Vincavix - *Vincamin* 1003
Vincent's Powders - *Aspirin* 14
Vinci - *Ascorbic acid* 74
Vincimax - *Vincamin* 1003
Vinco - *Bisacodyl* 116
Vincol - *Tiopronin* 939
Vincophal - *Vincamin* 1003
Vincosid - *Vincristin* 1004
Vincozym - *B1 + B6 + B2 + PP + dexpanthenol*
Vincran - *Vincristin* 1004
Vincrex - *Vincristin* 1004
Vincrin - *Vincristin* 1004
Vincristinium sulfuricum - *Vincristin* 1004
Vincristin 1004
Vincrisul - *Vincristin* 1004
Vinderon - *Crotamiton* 248
Vindesin 1005
Vineral 1005
Vingastro - *Cimetidin* 204
Vingen - *Decolgen* 263
Vinilinum 1005
Vinosal - *Norfenefrin* 663
Vinodrel Retard - *Vincamin* 1003
Vinothiam - *Thiamin* 924
Vinorelbin ditartrat 1005
Vinpara - *Paracetamol (phối hợp)* 703
Vinphacetam - *Piracetam* 748
Vinphanox - *Zolpidem* 1030
Vinphazin - *Rodogyl* 827
Vinpocetin 1005
Vinposalic - *Betamethason + salicylic acid*
Vinpoton - *Vinpocetin* 1005
Vinsal - *Vincamin* 1003
Vinsedo - *Sedocarena*
Vinstu - *Cinnarizin* 206
Vintene 1006
Vintop - *Kebuzon* 508
Vintoso - *Actisô + nhân trần*
Vinylbarbital - *Vinylbital* 1006
Vinylbital 1006
Vinymalum - *Vinylbital* 1006
Vinzam - *Azithromycin* 86
Vinyzen - *xem Bromchlorenon*
Vioform - *Clioquinol* 217
Viofuragin - *Furazolidon* 403
Viokase - *Pancrelipase* 701
Viokase - *Pancreatin* 700
Vioneurin - *Trivit* 969
Vioral - *Aleran* 30
Viosiklin - *Tetracyclin* 916
Viosterol - *Ergocalciferol* 342
Viotil - *Pempidin* 713
Vioxx - *Rofecoxil* 828
Vipal - *Levothyroxin* 533
Vi-Pensil - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Viperalgin 1006
Vipicil - *Ciclacilin* 201
Vi-Plex B6 - *Pyridoxin* 796
Viplex E - *Vitamin E* 1011
Viplex N - *Nicotinamid* 646
Vipral *(Tây Ban Nha)* - *Aciclovir* 16

Viprynium embonat - *Pyrvinium chlorid* 798
Vips - *Paracetamol* 703
Viquidil 1006
Vira-A 1006
Virac *(My)* - *Undecoylium chlorid* 979
Virac *(Pomezia)* - *Inosin Pranobex* 479
Viracep - *Nelfinavir* 635
Viracept - *Nelfinavir* 635
Viraferon - *Interferon alfa 2b* 484
Viralène - *xem Alimemazin*
Viralin - *Inosin pranobex* 479
Viral-Os - *Inosin pranobex* 479
Viramid - *Ribavirin* 818
Vira MP - *Vidarabin* 1000
Viramun - *Nevirapin* 642
Viras - *Riboflavin* 818
Virax Puren - *Aciclovir* 16
Virazid - *Ribavirin* 818
Virazol - *Ribavirin* 818
Virdos - *Cetirizin* 181
Virdox - *Idoxuridin* 470
Viregyt-K - *Amantadin* 42
Virexen - *Idoxuridin* 470
Virgan - *Ganciclovir* 409
Virgimycin - *Virginiamycin* 1007
Virginiamycin 1007
Virherpès - *Aciclovir* 16
Viridal - *Alprostadil* 39
Viridin - *Trifluridin* 961
Virigen - *Testosteron* 913
Virilon - *Methyltestosteron* 598
Virilon - *Testosteron* 913
Virizol - *Ribavirin* 818
Virless - *Acyclovir* 16
Virlix - *Cetirizin* 181
Virmen - *Aciclovir* 16
Virocul - *Aciclovir* 16
Virofral - *Amantadin* 42
Virolex - *Aciclovir* 16
Viromidin - *Trifluridin* 961
Virondo 1007
Vironidin - *Trifluridin* 961
Vironil - *Atropin methonitrat* 81
Vironostika HIV – *Vaccin*
Virophta - *Trifluridin* 961
Viroptic - *Trifluridin* 961
Virormon - *Testosteron* 913
Virosil - *Aciclovir* 16
Virosol - *Amantadin* 42
Virosteron - *Testosteron* 913
Virostest-4 - *Testosteron* 913
Virpex - *Idoxuridin* 470
Virtaz - *Aciclovir* 16
Virucid - *Aciclovir* 16
Virudin - *Foscarnet Na* 399
Virudox - *Idoxuridin* 470
Virufarm Serol - *Tromantadin* 971
Viruflu - *Paracetamol* 703
Virugon - *Moroxydin* 619
Viru-Merz - *Tromantadin* 971
Virunguent - *Idoxuridin* 470
Virupos - *Aciclovir* 16
Virusan - *Idoxuridin* 470
Viruserol - *Tromantadin* 971
Virustat - *Edoxudin* 328
Virustaz - *Ribavirin* 818
Virustop - *Inosin pranobex* 479
Viruxan - *Inosin Pranobex* 479
Viruxprin - *Inosin Pranobex* 479
Virval - *Valaciclovir* 989
Virzin - *Aciclovir* 16
Visadron - *Phenylephrin* 735
Visammin - *Khellin* 515
Viscal - *Metoclopramid* 601
Viscardan - *Khellin* 515
Viscaralgin -*Tiemonium methan sulfonat* 935
Visceralgin à la Noramidopyrin 1007
Viscerol - *Dicycloverin* 289
Viscoat 1007
Viscobande 1007
Viscodyne 1007
Viscoferm - *Acetylcystein* 12
Viscol - *Bromhexin* 125
Viscolex - *Carbocistein* 153
Viscolyt - *Bromhexin* 125
Viscomucil - *Ambroxol* 42
Viscor - *Dipyridamol* 309
Viscorin - *Vitamin C* 1011
Viscotears - *Carbomer* 154
Viscoteina - *Carbocistein* 153
Viscotiol 1008
Viscotiol - *Letostein* 525
Visderm - *Amcinonid* 43
Visi - *Tetryzolin* 919
Visine Eye drops - *Tetryzolin* 919
Visine L.S Eye drops - *Oxymetazonlin* 691
Visiokan - *Kanamycin* 506
Viskaldix 1008
Visioglobine 1008
Visiren - *Ofloxacin* 672
Viskeen - *Pindolol* 743
Visken - *Pindolol* 743
Visken-Quinze - *Pindolol* 743
Visloc - *Pindolol* 743
Vislube - *Hyaluronic acid* 452
Vismet - *Hyaluronic acid* 452
Vismut - *Bismuth subsalicylat* 118
Visnadin 1008

Visonest - *Proxymetacain* 792
Visopt - *Phenylephrin* 735
Visotrast - *Sodium amidotrizoat* 854
Vispring - *Tetryzolin* 919
Vistacarpin - *Pilocarpin* 741
Vistacon - *Hydroxyzin* 463
Vistacrom 1008
Vistacrom - *Natri cromoglycat* 856
Vistafrin - *Phenylephrin* 735
Vistagan - *Levobunolol* 528
Vistalbalon - *Naphazolin* 631
Vista Mathason - *Dexamethason* 274
Vistamycin - *Ribostamycin* 819
Vista Phenicol - *Chloramphenicol* 184
Vistapin - *Dipivefrin* 307
Vistaquel - *Hydroxyzin* 463
Vistaril - *Hydroxyzin* 463
Vistaspectran - *Idoxuridin* 470
Vistazin - *Hydroxyzin* 463
Vistide - *Cidofovir* 203
Vistimon - *Mesterolon* 582
Vistora - *Valpromic* 991
Vistoxyn - *Oxymetazolin* 691
Visuanestetico - *Proxymetacain* 792
Visubeta - *Betamethason* 108
Visubutina - *Oxyphenbutazon* 692
Visucloben - *Clobetason* 217
Visumetazon - *Dexamethason* 274
Visumidriatic - *Tropicamid* 972
Visustrin - *Tetryzolin* 919
Visutensil - *Guanethidin* 432
Vita 3 1008
Vita-Albu 1008
Vitabact - *Picloxydin* 741
Vitaberin - *Sulbutiamin* 879
Vitabil - *Thiamin (Vitamin B1)* 924
Vitabiol A - *Retinol (Vitamin A)* 813
Vitabiol D2 - *Ergocalciferol (Vitamin D2)* 342
Vitabiol D3 - *Colecalciferol (Vitamin D3)* 235
Vitableu - *Methylthionium* 598
Vita C - *Ascorbic acid* 74
Vita-Calc - *Ca carbonat* 139
Vitacalcin - *Ca carbonat* 139
Vita Carn - *Levocarnitin* 529
Vita Care - *Ubidecarenon* 977
Vitacaroten - *Betacaroten* 107
Vitacarpine - *Pilocarpin* 741
Vita-Cé 500 - *Ascorbic acid* 74
Vita Cedol - *Vitamin C* 1011
Vitaceland - *Ascorbic acid* 74
Vitacemil - *Ascorbic acid* 74
Vitacic 1009
Vitacid A - *Tretinoin (Vitamin A acid)* 954
Vitacine - *Ascorbic acid* 74
Vitacon - *Phetomenadion*
Vitacontact - *Chlorhexidin* 188
Vitacort - *Prednisolon* 766
Vitacortisol 1009
Vita-Dermacide 1009
Vitadone 1009
Vitadral - *Retinol (Vitamin A)* 813
Vitadurin - *Hydroxocobalamin* 460
Vita-E - *Vitamin E* 1011
Vitaendil A - *Retinol (Vitamin A)* 813
Vitaendil D3 - *Colecalciferol (Vitamin D3)* 235
Vita EPA plus - *Dầu cá + evening primrose oil*
Vitafardi C - *Ascorbic acid* 74
Vitafebo 12 "2500" - *Hydroxocobalamin* 460
Vitaflavin - *Riboflavin (Vitamin B2)* 818
Vitagarlic Pearls - *Dầu tỏi*
Vitagin 1009
Vitahom - *xem Vitamyne*
Vita-K1 - *Phytomenadion* 740
Vitaklorin - *Chloramphenicol* 184
Vitalkoch - *Ethambutol* 355
Vitaluzz - *Vit B1, B2, B5, B6, C, E, PP*
Vitamin B12 - *Cyanocobalamin* 250
Vitamin E - *Vitamin E (Tocopherol acetat)* 1011
Vitamin A 1009
Vitamina A - *Retinol* 813
Vitamin A Acid - *Tretinoin* 954
Vitamin A Dispersa - *Retinol* 813
Vitamin A Faure - *Thuốc nhỏ mắt*
Vitamin A-POS - *Retinol* 813
Vitamin BT - *Levocarnitin* 529
Vitamin B1 - *xem Thiamin*
Vitamin B1 monophosphat - *Monophosphothiamin* 617
Vitamin B_2 1010
Vitamin B_3 1010
Vitamin B_4 1010
Vitamin B_5 1010
Vitamin B_6 1010
Vitamin B_7 - *Hydrocholin* 455
Vitamin B_8 - *Adenosin phosphat* 22
Vitamin B_9 1010
Vitamin B12 - *Hydroxocobalamin* 460
Vitamin B12 1010
Vitamin B12a 1010
Vitamin B12b - *Hydroxocobalamin* 460
Vitamin B_{13} 1010
Vitamin B_{15} 1010
Vitamin BX 1010
Vitamin B Complex 1010
Vitamin Bc 1011
Vitamin BT - *Levocarnitin* 529
Vitamin C 1011

Vitamin C Faure 1011
Vitamin D_2 1011
Vitamin D_3 1011
Vitamin D_3 B.O.N - *Colecalciferol* 235
Vitamin E 1011
Vitamin F 1012
Vitamin G - *Riboflavin* 818
Vitamin H 1012
Vitamin H_1 - *Vitamin H* 1012
Vitamin H_9 1012
Vitamin H' - *Vitamin H9* 1012
Vitamin H_3 1012
Vitamin K 1013
Vitamin K_1 1013
Vitamin K_3 1013
Vitamin K_4 1013
Vitamin L_1 1013
Vitamin P 1013
Vitamin *(Phối hợp) – xem Multivitamin*
Vitamin PP 1014
Vitamin U 1014
Vitamin U Prodes -
Metylmethioninsulfonium bromid 596
Vit-Am - *Retinol* 813
Vitamina D2 - *Ergocalciferol* 342
Vitamfenicolo - *Chloramphenicol* 184
Vitamycetin - *Chloramphenicol* 184
Vitanevril Fort 1014
Vitanevril B_6-B_{12} 1014
Vitanaval - *Vitamin E* 1011
Vitanevril - *Benfotiamin* 98
Vitanoin - *Thiamin* 924
Vitanol - *Tretinoin* 954
Vitanoxi B_6 - *Pyridoxin* 796
Vitanoxi D-2-Maxivo - *Ergocalciferol* 342
Vita-Noxi K - *Menadion* 573
Vitantial - *Thiamin* 924
Vitanur - *Acetylcystein* 12
Vitaphakol 1014
Vitaplex B2 - *Riboflavin* 818
Vitaplex mineral 1014
Vitaplex N - *Nicotinamid* 646
Vitaplus E - *Vitamin E* 1011
Vitaporan 1014
Vitapressina - *Tocopherylquinon* 944
Vitarnin 1014
Vitaquimiol - *Retinol* 813
Vitaquinol 1014
Vitarel - *Chromocarb* 200
Vitarubin - *Cyanocobalamin* 250
Vitarubin Depot - *Hydroxocobalamin* 460
Vitarutin 1014
Vit-Asal-A - *Retinol* 813
Vitascorbin - *Ascorbic acid* 74
Vitascorbol - *Ascorbic acid* 74
Vitaseptil 1014
Vitaseptine *(Hydrocortison)* 455
Vitaseptol - *Thiomersal* 926
Vitasol 1015
Vitasterol - *Ergocalciferol* 342
Vitathion à L'A.T.P 1015
Vitaton 1015
Vitatropin 0,5-1% 1015
Vitatropin - *Atropin* 80
Vita Valu Ca - *Ca gluconat* 142
Vitavel K - *Menadion* 573
Vitavel K Oral - *Menadion* 573
Vitavera D Masivo - *Ergocalciferol* 342
Vitawamin - *Bisbentiamin* 117
Vitaxicam - *Piroxicam* 752
Vitazinc 1015
Vitazym 1015
Vit C - *Ascorbic acid* 74
Vit D3 - *Colecalciferol* 235
Vitemade - *Retinol* 813
Viteolin - *Tocopherol acetat* 944
Vit-E - *Progesterone* 779
Viteril - *Vitamin E* 1011
Viternum - *Cyproheptadin* 255
Viterra C - *Ascorbic acid* 74
Vitinoin - *Tretinoin* 954
Vitobun - *Thiamin* 924
Vitonic - *Ascorbic acid* 74
Vitorals - *8 vitamins*
Vitoxit - *Cobamamid* 229
Vitrasert - *Ganciclovir* 409
Vitravene - *Fomivirsen* 797
Vitrax - *Hyaluronic acid* 452
Vitreolent 1015
Vitrimix KV *(Nhũ dịch truyền)*
Vitro - *Thymomodulin* 930
Vitron 1016
Vitrocin - *Nitrofural* 656
Vitrosups - *Glycerol* 426
Vitwas A - *Retinol* 813
Vitwas B1 - *Thiamin* 924
Vitwas B6 - *Pyridoxin* 796
Vitwas C - *Ascorbic acid* 74
Vitwas D2 - *Ergocalciferol* 342
Vitwas E - *Vitamin E* 1011
Vitwas K - *Menadiol* 573
Vi-Twel - *Cyanocobalamin* 250
V.I.U Intracon - *Hydrocortison* 455
Vivacalcium Composé B_{12} 1016
Vivacidol 1016
Vivactil 1016
Vivactyl Midy 1016
Vival - *Diazepam* 283

Vivalan - *Viloxazin* 1002
Vivapryl - *Seleginin* 845
Vivarin - *Cafein* 138
Vivarint - *Viloxazin* 1002
Vivatec - *Lisinopril* 539
Vivelle-dot - *Estradiol* 349
Vivicil - *Netilmicin* 640
Vivicyclisal - *Lymecyclin* 551
Vividrin - *Cromoglicic acid* 247
Vividrin (DE) - *Terfenadin* 910
Vividyl - *Nortriptylin* 666
Vivimet - *Paracetamol* 703
Vivi Monico - *Vitamin C* 1011
Vivi Rhin - *Xylometazolin* 1023
Viviv - *Hyoscin butylbromid* 464
Vivocyclin - *Doxycyclin* 319
Vivol - *Diazepam* 283
Vivonex T.E.N. 1016
Vivural - *Ca carbonat* 139
Vixcef - *Cefixim* 169
Vizin - *Ribavirin* 818
Vizo A - *Retinol* 813
Vizo B_1 - *Thiamin* 924
Vizo B_6 - *Pyridoxin* 796
Vizol - *Levamisol* 527
Vizono - *Thuốc trị đau mắt*
VLB - *Vinblastin* 1003
Voalla - *Dexamethason* 274
Vobaderm - *Flupredniden* 393
Vobenol - *Levothyroxin* 533
Vodol - *Miconazol* 606
Vogalen - *Metopimazin* 602
Vogan - *Retinol* 813
Voglibose 1017
Voldal - *Diclofenac* 283
Volderfen - *Diclofenac* 286
Volfenac Rapid - *Diclofenac* 286
Volinol - *Ciprofloxacin* 208
Volital - *Pemolin* 713
Volley - *Butenafin* 135
Volmacur - *Dimenhydrinat* 300
Volmax - *Salbutamol* 835
Volmex - *Dimenhydrinat* 300
Volog - *Halcinonid* 436
Vologen - *Diclofenac* 286
Volon - *Triamcinolon* 954
Voloni - *Linseed oil + Diclofenac + Methyl salicylat*
Volonimat - *Triamcinolon* 954
Volpan - *Paracetamol* 703
Volplan - *Mesgestrol* 571
Volraman - *Diclofenac* 286
Volsamen 1017
Volsaid - *Diclofenac* 286
Voltadex - *Diclofenac* 286
Voltaflex - *Diclofenac* 286
Voltamicin - *Diclofenac* 286
Voltaren - *Diclofenac* 286
Voltarene emulgel 1017
Voltarol - *Diclofenac* 286
Volte - *Chlorphenesin carb* 193
Voltiminax - *Diclofenac* 286
Voltrix - *Cetirizin* 181
Volutine - *Fenofibrat* 372
VM 26 Bristol - *Teniposid* 906
Vomeron - *Domperidon* 314
Vometa - *Domperidon* 314
Vomex A - *Dimenhydrinat* 300
Vomina - *Dimerhydrinat* 300
Vomitin - *Trimethobenzamid* 965
Voncon - *Vancomycin* 992
Vontril - *Difenidol* 293
Vontrol - *Difenidol* 293
Vonum - *Indometacin* 476
Vopop - *Eprazinon* 341
Voren - *Diclofenac* 286
Voren plus - *Diclofenac* 286
Vorenvet - *Dexamethason* 274
Vorigeno - *Scopolamin* 842
Vortac - *Verapamil* 997
Vorzan - *Grepafloxacin* 429
Vosfarel - *Trimetazidin* 964
Vostar retard - *Diclofenac* 286
Voveran - *Diclofenac* 286
Vovo - *Diclofenac Na* 286
Voyal - *Dimenhydrinat* 300
V-pen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
"V" P.O.S - *Idoxuridin* 470
Vraap - *Vincamin* 1003
Vratizolin - *xem Denotivir*
Vridutin - *Troxerutin* 972
V.Rohto 1017
Vridutin - *Troxerutin* 972
V-Sul - *Sulfafurazol* 882
V-Tablopen - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Vutcamicina - *Novobiocin* 665
Vulcase 1017
Vulmizolin - *Cefazolin* 167
Vumon - *Teniposid* 906
Vupral - *Valproic acid* 990
Vuxolin - *Cleboprid* 214
Vymol C - *Ascorbic acid* 74

W

Walamycin - *Colistin* 236
Walkhoff 1018
Wagitran - *Metronidazol* 604
Wakaflavin-L - *Riboflavin* 818
Walacort - *Betamethason* 108
Walavin - *Griseofulvin* 429
Wampocap - *Nicotinic acid* 647
Wandonorm - *Bopindolol* 121
Wanmycin - *Doxycyclin* 319
Wansar - *Difenidol* 293
Waran - *Warfarin* 1018
Warazix - *Hydroxyzin* 463
Warcoumin - *Warfarin* 1018
Warfarin 1018
Warfilon - *Warfarin* 1018
Wariactiv - *Ethylchlorid* 359
Warnerin - *Warfarin* 1018
Wartec - *Podophyllotoxin* 756
Warticon - *Podophyllotoxin* 756
Wart-off 1018
Warzenmittel Marquart - *Chloroacetic acid* 190
Warzin - *Lactic acid* 520
Wasacne - *Tioxolon* 939
Wasangoz - *Prenylamin* 771
Wasseridina - *Cefaloridin* 165
Wasserlax - *Docusat sodium* 313
Wassermicina - *Metacyclin* 583
Wassermox - *Amoxicilin* 55
Wasserprofen - *Ketoprofen* 513
Wassersporina - *Cefalexin* 163
Water-jel - *Lidocain* 534
Wavicid - *Glutaral* 425
Waxsol - *Docusat sodium* 313
4-Way - *Oxymetazolin* 691
4-Way Nasal Spray - *Phenylephrin* 735
Waynecomycin - *Lincomycin* 536
WB - *Amfebutamon* 44
Webber Ca - *Ca carbonat* 139
Weglan Wap - *Ca carbonat* 139
Wehamin - *Dimenhydrinat* 300
Wehdryl - *Diphenhydramin* 305
Wehgen - *Estron* 352
Weidoson 1019
Weifa Ca - *Ca carbonat* 139
Weifacodin - *Pholcodin* 738
Weifapenin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Weightrol - *Phendimetrazin* 727
Weimerquin - *Chloroquin* 191
Weisen-U 1019
Wei-U 1019
Weldopa - *Levodopa* 529
Welbatrin - *Amfebutamon* 44
Wellbutrin - *Amfebutamon* 44
Wellferon - *Interferon alfa n1* 484
Wellcoprim - *Trimethoprim* 965
Wellcotrim - *Trimethoprim* 965
Wellcovorin - *Calci folinat* 141
Welldorm - *Dichloralphenazon* 286
Wellferon - *Interferon alfa* 484
Wellvone - *xem Stovaquon*
Wemid - *Erythromycin* 344
Wescohex - *Hexachlorophen* 445
Wescomep - *Meprobamat* 577
Wescopen - *Benzylpenicilin* 104
Wescopred - *Prednisolon* 766
Wescotol - *Tolbutamid* 945
Wescozon - *Phenylbutazon* 734
Wesfalin - *Acebutolol* 6
Wespuril - *Dichlorophen* 286
Westasept - *Hexachlorophen* 445
Westcort - *Hydrocortison* 455
Westrim - *Phenylpropanolamin* 736
Wetarcillin - *Benzathin benzyl penicilin* 100
White Precipitat - *Mercury, Ammoniated* 580
Wick - *Dextromethorphan* 280
Wick Vit C - *Vitamin C* 1011
Widecillin - *Amoxicilin* 55
Widocillin - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Willlong - *Nitroglycerin* 657
Wilpowr - *Phentermin* 733
Wilprafen - *Josamycin* 502
Winadol - *Paracetamol* 703
Winasorb - *Paracetamol* 703
Wincef - *Cefoselis* 170
Wincoram - *Amrinon* 60
Wincort - *Hydrocortison* 455
Winderm - *Crotamiton* 248
Windol - *Bufexamac* 130
Win-F - *Decolgen* 263
Winis - *Ranitidin* 807
Winobanin - *Danazol* 260
Winolat - *Benorilat* 98

Winon - *Nalidixic acid* 629
Winorlat - *Benorilat* 98
Winorylat - *Benorilat* 98
Winoxacin - *Rosoxacin* 830
Winoxin - *Digoxin* 295
Winpred - *Prednison* 768
Winsprin - *Acetylsalicylic acid* 14
Winstan - *Trilostan* 963
Winsteroid - *Stanozolol* 872
Winstrol - *Stanozolol* 872
Wintomylon - *Nalidixic acid* 629
Wintonin - *Gepefrin* 417
Wintracin - *Tetracyclin* 916
Wintramox - *Amoxicilin* 55
Wintrex - *Tetracyclin* 916
Wintron - *Nalidixic acid* 629
Winuron - *Rosoxacin* 830
Win-V-K - *Phenoxymethylpenicilin* 731
Winvicil - *Ciclacilin* 201
Wismutnitrat, Basisches - *Bismuth subnitrat* 118
4B vith Ginseng - *Nhân sâm + VitaminB*
Witte Kruis N.F – *Paracetamol* 703
Wokadine 1019
Wofapas - *Aminosalicylic acid* 50
Wofasept Tbk - *Chlorocresol* 190
Wojtab - *Prednison* 768
Wokadin 1019
Wolfina - *Ajmalin* 25
Wonbi-D 1019
Wonbin Won 1019
Wood sugar - *Xylose* 1023
Wood ward's Colic - *Dimeticon* 302
Wookiton - *Ursodesoxycholic acid* 985
Wormex - *Levamisol* 527
Wormin - *Mebendazol* 564
Woun' dres - *Allantoin* 35
Wyamin - *Mephentermin* 576
Wyanoids 1019
Wyacort - *Methylprednisolon* 597
Wyamin - *Mephentermin* 576
Wyamycin - *Erythromycin* 344
Wybiotic 1019
Wycillina - *Benzathin benzylpenicilin* 100
Wycort - *Hydrocortison* 455
Wydase - *Hyaluronidase* 453
Wydora - *Indoramin* 478
Wygenic - *Co–Proxamol* 239
Wylaxin - *Bisoxatin* 120
Wymesone - *Dexamethason* 274
Wymox - *Amoxicilin* 55
Wynal 1019
Wynestron - *Estron* 352
Wynox - *Amoxicilin* 55
Wyovin - *Dicycloverin* 289
Wypax - *Lorazepam* 547
Wypicil - *Ciclacilin* 201
Wypres - *Indoramin* 478
Wypresin - *Indoramin* 478
Wytensin - *Guanabenz* 432
Wytrion - *Troleandomycin* 970
Wyvital - *Ciclacilin* 201

X

Xahl - *Cefalexin* 163
Xalatan - *Latanoprost* 523
Xalazin - *Mesalazyn* 581
Xalyn Or - *Amoxicilin* 55
Xamamina - *Dimenhydrinat* 300
Xamoterol fumarat 1020
Xanax - *Alprazolam* 39
Xenbon - *Ozagrel* 696
Xanef - *Enalapril* 331
Xanh methylen 1020
Xanidil - *Xantinol nicotinat* 1020
Xanidina - *Ranitidin* 807
Xanoxic acid 1020
Xanor - *Alprazolam* 39
Xanoxat sodium - *Xanoxic acid* 1020
Xantair - *Cholin theophyllinat* 199
Xantenol - *Methanthelinium bromid* 589
Xanthium - *Theophylin* 921
Xanthotoxin - *Methoxsalen* 593
Xanthomax - *Allopurinol* 35
Xantinol nicotinat 1020
Xantium - *Protirelin* 790
Xantivente - *Theophylin* 921
Xantocilin 1021
Xantociclina - *Guamecyclin* 432
Xantofyl palmitat 1021
Xanturat - *Allopurinol* 35
Xanturenasi - *Pyridoxin* 796
Xanturic - *Allopurinol* 35
Xanyl - *Isosorbid dinitrat* 496
Xarator - *Atorvastatin* 79
Xasmun - *Nitrendipin* 656
Xaten - *Atenolol* 78
Xatral - *Alfuzosin* 31
Xavin - *Xantinol nicotinat* 1020
Xefo - *xem Lornoxicam*
Xeloda - *Capecitabin* 148
Xenalin - *Naproxen* 632
Xenar - *Naproxen* 632
Xenbucin 1021
Xenbuficin - *Xenbucin* 1021
Xenetrix - *Iobitridol* 486
Xenical - *Orlistat* 678
Xenid - *Diclofenac* 286
Xenobid - *Naproxen* 632
Xenomatic - *Xenon* 1021
Xenon (^{133}Xe) 1021
Xenon Xe 133 - *Xenon (^{133}Xe)* 1021
Xenysalat 1021
Xenytropium bromid 1021
Xepanicol - *Chloramphenicol* 184
Xerac - *Benzoylperoxid* 102
Xerène - *Mephenoxalon* 576
Xibornol 1021
Xidovir - *Aciclovir* 16
Xicobel - *Diphenhydramin* 305
Xilina - *Lidocain* 534
Ximovan - *Zopiclon* 1030
Ximicina - *Doxycyclin* 319
Xipamid 1022
Xiphen - *Pentoxiphylin* 718
Xitadil - *Viquidil* 1006
Xitix - *Ascorbic acid* 74
Xitrina 1022
Xitrin - *Erythromycin* 344
Xitrolactol 1022
XL90 - *Dextromethorphan + dexchlorpheniramin*
Xobalin - *Cobamamid* 229
Xolamin - *Clemastin* 214
Xon-Ce - *Ascorbic acid* 74
Xorin - *Cefuroxin* 176
Xorox - *Aciclovir* 16
Xorpix - *Ciprofloxacin* 208
X-Otag - *Orphenadrin* 680
X-prep 1022
X-Seb - *Salicylic acid* 837
X-Tro - *Atropin oxid* 81
Xuprin - *Isoxsuprin* 499
Xuret - *Metolazon* 602
Xyde - *Proglumid* 780
Xyduril - *Clofibrat* 220
Xylamid - *Proglumid* 780
Xylanaest - *Lidocain* 534
Xylan, hydrogen sulfat muối Natri - *xem Pentosan polysylfat natri*
Xylan, polysulfat Natri - *xem Pentosan polysulfat natri*
Xylapan - *xem Xylazin*
Xylazin *(giảm đau)*
Xylen 1022
Xylesin - *Lidocain* 534

Xylitol 1022
Xylmetazolin - *Xylometazolin* 1023
Xylobalan - *Xylometazolin* 1023
Xylocain - *Lidocain* 534
Xylocain gel 1022
Xylocard - *Lidocain* 534
Xylocitin - *Lidocain* 534
Xylo COMOD - *Xylometazolin* 1023
Xylodont - *Lidocain* 534
Xylogel - *Xylometazolin* 1023
Xylol - *Xylen* 1022
Xylometazolin 1023
Xylonest - *Prilocain* 773
Xyloneuran - *Lidocain* 534
Xylonibsa - *Lidocain* 534
Xylonor - *Lidocain* 534
Xylo-Pfan - *Xylose* 1023
Xyloproct 1023
D-Xylopyranose - *Xylose* 1023
Xylose 1023
Xylose BMS - *Xylose* 1023
Xylosum - *Xylose* 1023
Xylotocan - *Tocainid* 943
Xylotox - *Lidocain* 534
Xylovon ct - *Xylometazolin* 1023
Xymelin - *Xylometazolin* 1023
Xynotropium bromatum - *Xenytropium bromid* 1021

Y

Yadalan - *Nonoxinol* 660
Yamacillin - *Talampicilin* 900
Yamaful - *Carmofur* 157
Yamatetan - *Cefotetan* 171
Yarocen - *Niridazol* 654
Yatrociclina - *Metacyclin* 583
Yatrocin - *Nitrofural* 656
Yatrox - *Ondansetron* 675
Ycehan beecomhexa - *Vit B1, B6, B2, PP, biotin, dexpanthenol*
Yeast X - *Hydrocortison* 455
Yectamicina và Yedoc - *Gentamicin* 414
Yectamid - *Amikacin* 45
Yectofer - *Iron sorbitex* 492
Yeiamin-2, Yeiamin X 1024
Yellon 1024
Yellow phenolphtalein - *Phenolphtalein* 730
Yemicetin succ - *Chloramphenicol* 184
Yen-yen - *Acetylcystein* 12
Yermonil 1024
Yesdol - *Difenidol* 293
Y. Hydrocort - *Hydrocortison* 455
Yican - *Fenbufen* 371
Y.K. 1024
Ylestrol - *Ethinylestradiol* 356
Yoclo - *Clofibrat* 220
Yocon - *Yohimbin* 1025
Yocrom - *Merbromin (thuốc đỏ)* 579
Yodofasa - *Prolonium iodid* 781
Yodoxin 1024
Yoguis C - *Ascorbic acid* 74
Yohimbin hydrochlorid 1025
Yohidrol - *Yohimbin* 1025
Yohimex - *Yohimbin* 1025
Yohistrin masculin 1025
Yomesan - *Niclosamid* 645
Yonomol - *Inositol nicotinat* 479
Yonomol A - *Bamethan* 90
Yophadol - *Difenidol* 293
Yoristen - *Dimetotiazin* 303
Yosimilon - *Trimetazidin* 964
Youmatyl - *Sulpirid* 890
Young Bichun 1025
Young II Captopril - *Captopril* 149
Young II prizin - *Flunarizin* 387
Youperison - *Tolperison* 948
Youth Garde - *Padimat* 699
Ypeen 1025
YSP Dermosol - *Clobetasol propionat* 217
YSP Macgel Tab - *Al, Mg hydroxyd + Dimethylpolysilosan*
YSP Nospan - *Dextromethorphan* 280
YSP Tidact - *Clindamycin* 256
Ytrocin - *Erythromycin* 344
Yubinol - *Trikalidicitrato Bismuth* 118
Yuclor - *Cefaclor* 162
Yucomy - *Ketoconazol* 519
Yudigel II Susp - *Maalox* 555
Yurelax - *Cyclobenzaprin* 252
Yurinex - *Bumetanid* 131
Yutac - *Bisaramil* 117
Yutamin - *Hydroxocobalamin* 460
Yutopar - *Ritodrin* 825
Yxin 1025

Z

Zacam - *Piroxicam* 752
Zackal - *Gefarnat* 412
Zaclacin - *Aclarubicin* 17
Zacnan - *Minocyclin* 64
Zactan - *Ethoheptazin* 358
Zacutee - *Dobutamin* 312
Zadarin - *Thymosin alpha* 930
Zadaxin - *Thymosin α – 1* 930
Zadaxin *(US, IT)* - *Thymalfasin* 930
Zadin - *Azatadin* 84
Zadipine - *Nisoldipin* 655
Zaditen 1026
Zadorin - *Doxycyclin* 319
Zadstat - *Metronidazol* 604
Zadyl Gé - *Cefradin* 173
Zafibral - *Bezafibrat* 112
Zafirlukast 1026
Zagam - *Sparfloxacin* 866
Zagastrol - *Cimetidin* 204
Zalein - *Sertoconazol* 848
Zalcitabin 1026
Zalig - *Erythromycin* 344
Zaltidin 1027
Zaltoprofen 1027
Zalucs - *Dexamethason* 274
Zamacort - *Triamcinolol* 954
Zamadol - *Tramadol* 951
Zamanil - *Oxyphencyclimin* 693
Zambesil - *Chlortalidon* 197
Zamicin - *Midecamycin* 608
Zamocilin - *Amoxicilin* 55
Zamox - *Amoxicilin* 55
Zanaflex - *Tizanidin* 941
Zanamivir 1027
Zanchol - *Florantyron* 383
Zancrone - *Gliclazid* 421
Zandol - *Paracetamol + codein*
Zanedip - *xem Lercanidipin*
Zanicidol - *Pacadol* 698
Zanidin - *xem Lercanidipin*
Zanimex - *Cefuroxim* 176
Zanizal - *Nizatidin* 659
Zanmite - *Cefuroxim* 176
Zanocin - *Ofloxacin* 672
Zanosar - *Streptozocin* 876
Zantac - *Ranitidin* 807
Zantic - *Ranitidin* 807
Zantrén - *Bisantren* 117
Zanycrone - *Gliclazid* 421
Zaomeal - *Piromidic acid* 751
Zaperin - *Salbutamol* 835
Zapex - *Oxazepam* 684
Zapra - *Lansoprazol* 523
Zaraone 1027
Zarator - *Atorvastatin* 79
Zariviz - *Cefotaxim* 170
Zarocs - *Roxatidin* 831
Zarondan - *Ethosuximid* 358
Zarontin - *Ethosuximid* 358
Zaroxolin - *xem Metolazon* 602
Zasten - *Ketotifen* 561
Zastidin - *Nizatidin* 659
Zastidin - *Ranitidin* 807
Zatinol - *Paracetamol* 703
Zavedos - *Idarubicin* 471
Zaxan - *Alprazolam* 39
Zaxopam - *Oxazepam* 684
Zeasorb - *Miconazol* 606
Zeasorb *(Thái Lan)* 1027
Zeasorb *(DE)* - *Aldioxa* 29
Zeasorb-AF - *Tolnaftat* 947
Zeba Rx - *Bacitracin* 89
Zeben - *Albendazol* 26
Zebeta - *Bisoprolol* 119
Zecef - *Cefalexin* 163
Zeclar - *Clarithromycin* 212
Zecol 1027
Zecuf 1027
Zeddan - *Trandolapril* 951
Zedex *(trị ho)* 1028
Zedolac - *Etodolac* 360
Zefan - *Benzalkonium* 99
Zefazon - *Cefmetazol* 169
Zeffix - *Lamivudin* 522
Zefidim - *Ceftazidin* 174
Zefiran - *Benzalkonium chlorid* 99
Zefireks - *Benzalkonium* 99
Zeflix - *Lamivudin* 522
Zefol - *Benzalkonium* 99
Zefon 1000 - *Ceftriaxon* 175
Zefort - *Benzalkonium* 99
Zefsolin - *Benzalkonium* 99

Zeftrix - *Ceftriaxon* 175
Zegavit 1028
Zeisin - *Chlordiazepoxid* 187
Zeisin 15 - *Pirbuterol* 749
Zelapar - *Selegilin* 845
Zelcom - *Flubendazol* 383
Zeldox - *xem Ziprasidone*
Zelis - *Piroxicam* 752
Zelitrex - *Valaciclovir* 989
Zellostimutin - *Xantinol* 1020
Zelmac - *xem Tegaserod*
Zelmid - *Zimeldin* 1029
Zelmidin - *Zimeldin* 1029
Zemicina - *Metacyclin* 583
Zemid - *Tamoxifen* 901
Zemplar - *Paricalcitol* 708
Zenad - *Terfenadin* 910
Zenadrex - *Delmadinon* 266
Zenadrid - *Prednison* 768
Zenalosyn - *Oxymetholon* 692
Zenapax - *Daclizumab* 258
Zenavan - *Etofenamat* 361
Zencef - *Cefuroxim* 169
Zenchlomin - *Homochlorcyclizin* 450
Zendol - *Indometacin* 476
Zengesic - *Paracetamol + diclofenac*
Zenglobin - *Sắt III phức hợp*
Zenium - *Co–Dergocrin* 232
Zenkain - *Tetryzolin* 919
Zenmolin 1028
Zenmolin - *Salbutamol* 835
Zenowal - *Gefarnat* 412
Zen-Prazol - *Rabeprazol* 805
Zentavion - *Azithromycin* 86
Zentazol - *Albendazol* 26
Zentel - *Albendazol* 26
Zentramid 1028
Zentramin 1028
Zentrax - *Albendazol* 26
Zentronal 1028
Zenrtropil - *Phenytoin* 737
Zenysin - *Nifedipin* 648
Zepac - *Heparin* 441
Zepacol - *Cetylpyridinium chlorid* 182
Zepam - *Diazepam* 283
Zepelan - *Feprazon* 375
Zepelin - *Feprazon* 375
Zephiran - *Benzalkonium chlorid* 99
Zephirol - *Benzalkonium chlorid* 99
Zepholin - *Theophylin* 921
Zeranol 1028
Zerit - *xem Stavudin*
Zeritavir - *xem Stavudin*
Zero - *Saccharin* 834
Zerocid - *Omeprazol* 674
Zerocid ***(Hàn Quốc)*** - *Al, Mg hydroxyd + simethicon*
Zerolit - *Polysteren sulfonat* 759
Zerosma - *Ketotifen* 514
Zerotyph 1028
Zervital - *Cobamamid* 229
Zestoretic *Bđ tương tự: Prinzide*
Zestan 1028
Zestril - *Lisinopril* 539
Zetacef Lis - *Cefalexin* 163
Zetaxim - *Cefotaxim* 170
Zetir - *Cetirizin* 181
Zetop - *Cetirizin* 181
Zetran - *Chlordiazepoxid + diazepam*
Zetton - *Pyrithion kẽm* 797
Zevin - *Aciclovir* 16
Zexin - *Cefalexin* 163
Zhasheyong - *xem Artesunat*
Ziagin - *Abacavir* 5
Ziavitin - *Buformin* 130
Zibac - *Ceftazidin* 174
Ziba-RX - *Bacitracin* 89
Zibram - *Mepyramin* 578
Zibren - *Levocarnitin* 529
Zidafinia - *Isoniazid* 494
Zide - *Hydrochlorothiazid* 454
Zideluy - *Isoniazid* 494
Zidenol - *Gliclazid* 421
Zidevit - *Cobamamid* 229
Zidimet - *Trimetazidin* 964
Zidosan - *Zidovudin* 1028
Zidovir - *Zidovudin* 1028
Zidovudin 1028
Zienam ***(+ Imipenem)*** - *Cilastatin* 203
Zienam ***(+ Cilastatin, muối Na)*** - *Imipenem* 473
Ziferrin. Tr 1029
Zifin - *Azithromycin* 86
Ziflam - *Rofecoxib* 828
Zikon - *Azithromycin* 86
Zil - *Tinidazol* 937
Zilactin - *Lidocain* 534
Zildasac - *Bendazac* 97
Zilden - *Diltiazem* 299
Zileuton *(trị hen)*
Zilisten - *Cefuroxim* 176
Zimadoce - *Cobamamid* 229
Zimeldin 1029
Zimema K - *Menadion* 573
Zimetin - *Cimetidin* 204
Zimor - *Omeprazol* 674
Zimotrombina - *Thrombin* 929
Zimovan - *Zopiclon* 1030

Zomaxin - *Zomepirac* 1030
Zomepirac 1030
Zomin - *Zolmitriptan* 1030
Zonalon - *Doxepin* 318
Zonase - *Beclometason* 93
Zoncef - *Cefoperazon* 170
Zondel - *Norfenefrin* 663
Zonfa - *Zolpidem* 1030
Zonid - *Beclometason* 93
Zonisamid *(trị động kinh)*
Zonium - *Benzalkonium chlorid* 99
Zonometh - *Dexamethason* 274
Zonulasi - *Chymotrypsin* 200
Zonulyn - *Chymotrypsin* 200
Zonulysin - *Chymotrypsin* 200
Zoontal - *Feprazon* 375
Zophren - *Ondansetron* 675
Zopiclon 1030
Zopirac - *Zomepirac* 1030
Zorac - *xem Tazaroten*
Zoracin - *Aciclovir* 16
Zoran - *Ranitidin* 807
Zorcaptin - *Captopril* 149
Zoref - *Cefuroxim* 176
Zorfen - *Ibuprofen* 468
Zorkaptil - *Captopril* 149
Zorkasept - *Benzalkonium* 99
Zoroxin - *Norfloxacin* 663
Zorprin 1030
Zorubicin 1031
Zosir - *Tamsulosin* 902
Zosta - *Simvastatin* 852
Zostric - *Capsaicin* 148
Zostrum - *Idoxuridin* 470
Zotepin 1031
Zotina - *Desonid* 272
Zoton - *Lansoprazol* 523
Zov 800 - *Aciclovir* 16
Zovanta 40 - *Pantoprazol* 702
Zovatin - *Simvastatin* 852
Zoviplus - *Aciclovir* 16
Zovir - *Aciclovir* 16
Zovirax - *Aciclovir* 16
Zoxtil - *Cefuroxim* 176
Zoylex - *Acyclovir* 16
Zozarine - *Cefalexin* 163
Zuckli 1031
Zuclopenthixol 1031
Zuganol-R - *Nicotinyl alcohol* 647
ZUK Hepagel - *Heparin Na* 441
ZUK Hepasalbe - *Heparin Na* 441
ZUKR 60 - *Heparin Na* 441
Zulex - *Acamprosat* 6
Zumaril - *Alclofenac* 28
Zumenon - *Estradiol* 349
Zumin - *Mebendazol* 564
Zundea - *Piroxicam* 752
Zurcal - *Pantoprazol* 702
Zurim - *Allopurinol* 35
Zwitsalax - *Bisacodyl* 116
Zwittsaletten - *Paracetamol* 703
Zyban - *xem Amfebutamon*
Zycel - *Celecoxib* 177
Zyclir - *Aciclovir* 16
Zydis - *Ondansetron* 675
Zydol - *Tramadol* 951
Zyflo - *Zileuton (trị hen)*
Zygout - *Allopurinol* 35
Zyklolat - *Cyclopentolat* 253
Zylat - *Benzyl benzoat* 103
Zyler - *Tetraxyclin* 916
Zylium - *Ranitidin* 807
Zylol - *Allopurinol* 35
Zylopil Kit - *Lansoprazol + tinidazol + clarithromycin*
Zyloprim - *Allopurinol* 35
Zyloric - *Allopurinol* 35
Zyma D_2 - *Ergocalciferol* 342
Zymafluor - *Sodium fluorid* 857
Zymase - *Pancrelipase* 701
Zymelin - *Xylometazolin* 1023
Zymicin - *Azithromycin* 86
Zymoplex 1031
Zymofren - *Aprotinin* 69
Zymopen - *Ampicilin* 58
Zymoplex - *Tamoxifen* 901
Zymoplex *(Mỹ)* - *Tamoxifen* 901
Zymycin - *Azithromycin* 86
Zynol - *Sulfinpyrazon* 887
Zynol *(India)* - *Ranitidin* 807
Zypan 1031
Zyprexa - *Olanzapin* 673
Zyquin - *Gatifloxacin* 411
Zyrlex - *Cetirizin* 181
Zyroxim 750 - *Cefuroxim* 176
Zyrtec - *Cetirizin* 181
Zyrtex - *Cetirizin* 181
Zytee 1031
Zytrim - *Azathioprin* 84

Zimox - *Amoxicilin* 55
Zinabol - *Cobamamid* 229
Zinacef - *Cefuroxim* 176
Zinadon - *Isoniazid* 494
Zinaf - *Cefatrizin* 167
Zinamid - *Pyrazinamid* 795
Zinat - *Cefuroxim* 176
Zincas - *Aspartic acid* 77
Zinccard - *Dexrazoxan* 278
Zinc (undecylenat) - *Undecylenic acid* 979
Zinc globin insulin - *Insulin* 480 - 484
Zinc insulin - *Insulin* 480 - 484
Zincol - *Naphazolin* 631
Zinc Pyrithion - *Pyrithion Zinc* 797
Zincsulfat - *Thuốc mắt*
Zincteral - *Kẽm Sulfat* 510
Zine Shampoo Essex - *Pyrithion Zinc* 797
Zinetac - *Ranitidin* 807
Zincum undecylenium - *Undecylenic acid* 979
Zincundan 1029
Zineryt - *Erythromycin* 344
Zinga - *Nizatidin* 659
Zinkan anti-roos - *Pyrithion Zinc* 797
Zinkorot - *Orotic acid* 680
Zinkorotat - *Orotic acid* 680
Zinkotase - *Aspartic acid* 77
Zinmax - *Cefuroxim* 176
Zinmax Dom - *Cefuroxim* 176
Zinnat - *Cefuroxim* 176
Zinoprost - *Dinoprost* 304
Zinrytee - *Cetirizin* 181
Zipan - *Promethazin* 782
Zipelex - *Zipeprol* 1029
Zipeprol 1029
Zipix - *Xipamid* 1022
Zipos - *Cefuroxim* 176
Ziprasidone *(an thần kinh)*
Ziptek - *Cetirizin* 181
Zirconium dioxyd 1029
Ziriton - *Carbinoxamin* 152
Zirkalat - *Cyclandelat* 251
Zirlex - *Cetirizin* 181
Zirocin - *Azithromycin* 86
Zirtec - *Cetirizin* 181
Zirtek và Zirtin - *Cetirizin* 181
Zistic - *Azithromycin* 86
Zita - *Cimetidin* 204
Zitazonium - *Tamoxifen* 901
Zithrax - *Azithromycin* 86
Zithronam - *Azithromycin* 86
Zithromax - *Azithromycin* 86
Zitostop - *Mannosulfan* 561
Zitoxil - *Zipeprol* 1029
Zitrix - *Cefatrizin* 167
Zitrocin - *Azithromycin* 86
Zitromax - *Azithromycin* 86
Zitrotext - *Azithromycin* 86
Zixoryn - *Flumecinol* 387
ZNP - *Pyrithion Zinc*
Zoacide - *Tinidazol* 937
Zoa-forte 1029
Zoamet - *Oxymetazolin* 691
Zocef - *Ceftriaxon* 175
Zocin - *Tazocillin* 903
Zocor - *Simvastatin* 852
Zocord - *Simvastatin* 852
Zodid - *Potassium iodid* 761
Zodix - *Potassium iodid* 761
Zofamycin - *xem Acetylspiramycin*
Zofer - *Ondansetron* 675
Zofran - *Ondansetron* 675
Zogram - *Ampicilin* 58
Zoladex - *Goserelin* 429
Zolamide - *Pyrazinamid* 795
Zolandin - *Phenylbutazon* 734
Zolarem - *Alprazolam* 39
Zolben - *Paracetamol* 703
Zolben (BR) - *Albendazol* 26
Zolcer - *Omeprazol* 674
Zole - *Miconazol* 606
Zoleptin - *Zotepin* 1031
Zolicef - *Cefazolin* 167
Zolicillin - *Ampicilin* 58
Zolid 1029
Zolidinium - *Phenylbutazon* 734
Zolim - *Mizolastin* 614
Zolimidin 1029
Zolimomab Aritox *(điều biến miễn dịch)*
Zolimox 1030
Zolin - *Oxymetazolin* 691
Zolin (Italia) - *Cefazolin* 167
Zoline - *Tolazolin* 945
Zoliparin - *Aciclovir* 16
Zoliquine - *Chloroquin phosphat* 191
Zoliridin - *Zolimidin* 1029
Zolispas 1030
Zolistrep 1030
Zolival - *Cefazolin* 167
Zolmitriptan 1030
Zoloft - *Sertralin* 848
Zolpidem 1030
Zolstan - *Fluconazol* 384
Zoltsan - *Zolpidem* 1030
Zoltum - *Omeprazol* 674
Zolum - *Alprazolam* 39
Zolyse - *Chymotrypsin* 200
Zomacton - *Somatropin* 863
Zomax - *Zomepirac* 1030

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THUỐC BIỆT DƯỢC
VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập:
DS. VŨ NGỌC THÚY
DS. PHẠM THIỆP
Trình bày:
BÙI VĂN SÁNG

In 2000 cuốn khổ 16cmx24cm tại xưởng in Công ty Khảo sát - Bộ Xây dựng. Giấy phép XB số 373-97/XB-QLXB ký ngày 6/2/2004. In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2005

DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

MỚI

THUỐC BIỆT DƯỢC & CÁCH SỬ DỤNG